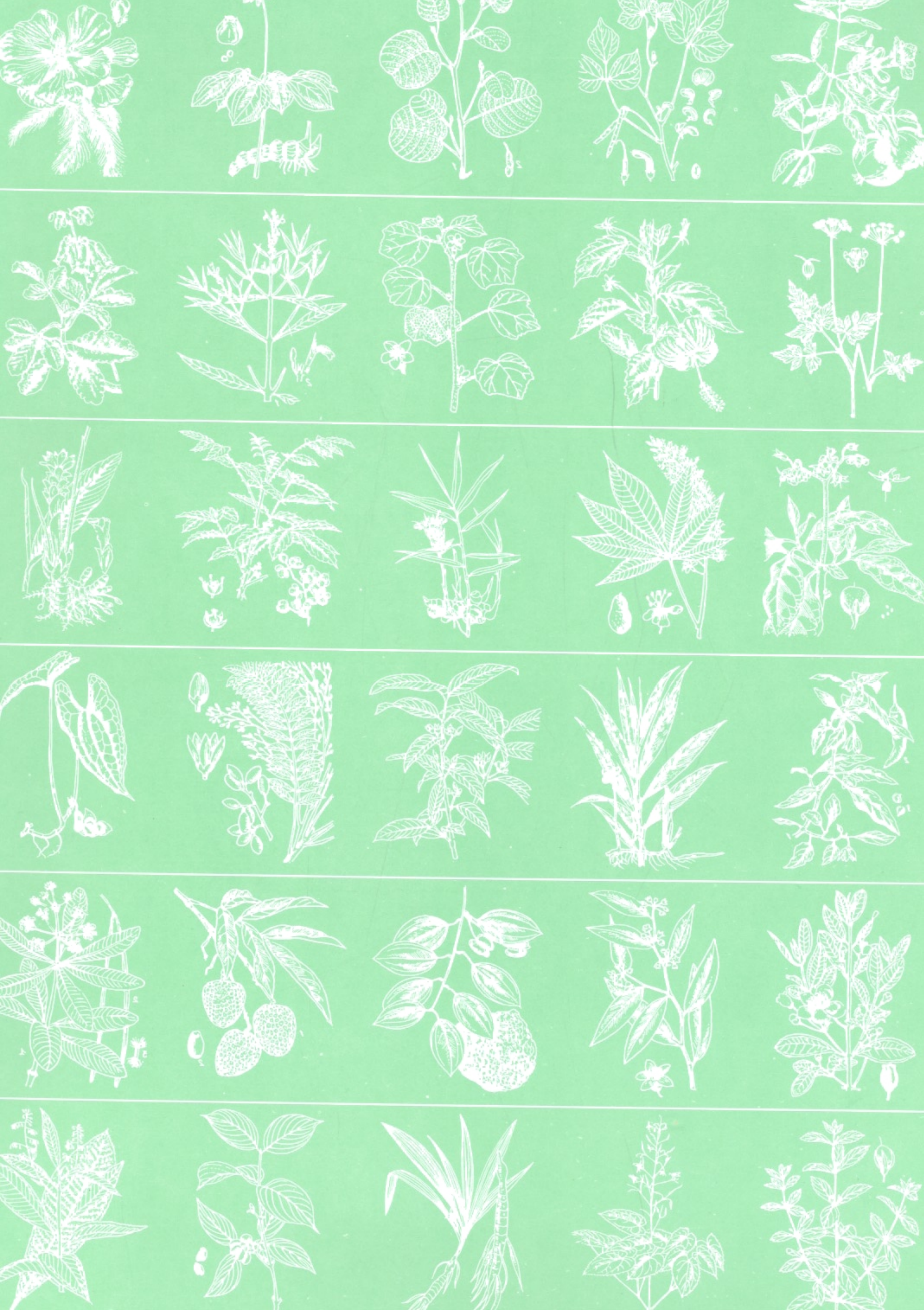
Giáo sư Tiến sĩ
ĐỖ TẤT LỢI

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
NĂM 2006





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH

VỀ KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM
(1962 - 1965, 1969 - 1970, 1977, 1981, 1986, 1991, 1995), CỦA

Giáo sư Tiến sỹ ĐỖ TẤT LỢI

Hà nội, ngày 10 tháng 9 năm 1996

Quyết định số 391 KT / CTN
Ngày 10 tháng 9 năm 1996

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lê Đức Anh

Giáo sư tiến sĩ ĐỖ TẤT LỢI

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

In lần thứ mười bốn

GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH
VỀ KHOA HỌC KỸ THUẬT LẦN THỨ NHẤT
HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP HẠNG NHÌ

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo sư tiến sĩ Đỗ Tất Lợi là một nhà nghiên cứu dược liệu nổi tiếng ở nước ta. Từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường Y Dược thời thuộc Pháp (1939 – 1944), Ông đã quan tâm đến việc tìm tòi sưu tầm các cây thuốc và động vật làm thuốc có ở Việt Nam sử dụng trong y học cổ truyền. Từ những ngày đầu kháng chiến, dược sĩ Đỗ Tất Lợi với cương vị Viện trưởng Viện khảo cứu chế tạo dược phẩm Cục quân y, đã chịu khó đi công tác trên núi rừng Việt Bắc tìm kiếm sưu tầm các cây thuốc phòng chữa bệnh cho bộ đội và nhân dân. Sau ngày hoà bình lập lại, với nhiệm vụ Chủ nhiệm bộ môn dược liệu Trường đại học y dược Hà Nội, Ông đã say mê nghiên cứu về dược liệu, các vị thuốc Việt Nam và các cây di thực từ nước ngoài.

*Sau mấy chục năm lăn lộn với việc sưu tầm nghiên cứu dược liệu, GS. TS. Đỗ Tất Lợi đã biên soạn được bộ sách "**Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**" xuất bản đến nay là lần thứ tám. Đây là một công trình nghiên cứu rất có giá trị ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Trên cơ sở cuốn sách này, năm 1968 Hội đồng chứng chỉ (khoa học) tối cao Liên Xô đã công nhận học vị Tiến sĩ khoa học cho dược sĩ Đỗ Tất Lợi. Năm 1983, tại Triển lãm hội chợ sách quốc tế Matxcova, bộ sách "**Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**" được bình chọn là một trong bảy viên ngọc quí của triển lãm sách. Đến năm 1980, dược sĩ được Chính phủ phong học hàm Giáo sư đại học.*

*Từ năm 1960 đến nay, mỗi lần xuất bản bộ sách "**Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**" tác giả đều sửa chữa bổ sung một cách thận trọng. Và ngay trong lần xuất bản thứ tám này, tuy tuổi đã cao, Giáo sư Đỗ Tất Lợi đã để mấy năm rà soát, sửa chữa lại nội dung cũ, sưu tầm nghiên cứu thêm một số cây mới, vị thuốc mới và hoàn chỉnh bản thảo một cách nghiêm túc. Lần này tác giả, trong phần phụ lục, có viết thêm hai bài nói về thân thế và sự nghiệp của cụ Tuệ Tĩnh (Ông Thánh thuốc Nam) và của nhà đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.*

*Cuốn sách "**Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**" lần này được xuất bản sau khi tác giả được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học kỹ thuật lần đầu năm 1996. Do đó giá trị cuốn sách lại càng được nâng cao.*

*Tôi lấy làm vinh dự được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài ngành y tế cuốn sách "**Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**" (xuất bản lần thứ tám), một công trình đã được xếp trong loại giải thưởng cao nhất ở nước ta hiện nay – Giải thưởng Hồ Chí Minh.*

Hy vọng bạn đọc sẽ tìm thấy trong cuốn sách nhiều điều bổ ích và sử dụng tốt cuốn sách này trong nghiên cứu cũng như trong đời sống hàng ngày, nhằm bảo vệ sức khoẻ cho bản thân và cho cộng đồng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1999

Bộ trưởng Bộ Y tế

Giáo sư ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG

Lời tác giả

Nhân dịp cuốn sách **"Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam"** xuất bản lần thứ XIV, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của các bạn đọc xa gần.

Chúng tôi rất mong bạn đọc tiếp tục phát hiện những thiếu sót, đóng góp các ý kiến về nội dung và hình thức của cuốn sách để chúng tôi kịp thời bổ sung, chỉnh lý với mong muốn cuốn sách **"Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam"** ngày một hoàn chỉnh hơn nhằm đáp ứng được những yêu cầu của bạn đọc.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: binhdothanhhn@yahoo.com hoặc dotatloi@hotmail.com.

Tháng 04 năm 2006

Tác giả

Đỗ Tất Lợi

MỤC LỤC

Phần I: Phần chung

Phần II: Những cây thuốc và vị thuốc

V. Các cây thuốc và vị thuốc thông tiểu tiện và thông mật

VI. Các cây thuốc và vị thuốc cầm máu

VII. Các cây thuốc và vị thuốc hạ huyết áp

VIII. Các cây và vị thuốc có chất độc

IX. Các cây thuốc và vị thuốc chữa bệnh ở bộ máy tiêu hóa

X. Các cây thuốc và vị thuốc chữa đi lỏng - đau bụng

XI. Các cây thuốc và vị thuốc nhuận tràng và tẩy

XII. Các cây thuốc và vị thuốc chữa đau dạ dày

XIII. Các cây thuốc và vị thuốc chữa tê thấp, đau nhức

XIV. Các cây thuốc và vị thuốc đắp vết thương rắn rết cắn

XVIII. Các cây thuốc và vị thuốc chữa ho, hen

XIX. Các cây thuốc và vị thuốc ngủ, an thần, trấn kinh

XX. Các vị thuốc bổ, thuốc bồi dưỡng nguồn gốc thảo mộc

XXI. Các vị thuốc bổ nguồn gốc động vật

XXII. Các vị thuốc khác nguồn gốc động vật

Phần III: Phụ lục

PHỤ LỤC I: HAI NHÀ THUỐC LỚN THẾ KỶ XV-XVIII CỦA VIỆT NAM

I. Đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh

II. Hải Thượng Lãn Ông

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC III

PHỤ LỤC IV

Phần I
PHẦN CHUNG

PHẦN CHUNG

I. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC NAM

Thuốc đông (bao gồm cả thuốc nam và thuốc bắc) là những vị thuốc kinh nghiệm của ông cha ta, có tác dụng chữa bệnh tốt, dễ kiếm, lại rẻ tiền, việc sử dụng tương đối dễ dàng, nhưng việc sử dụng chỉ mới dựa vào kinh nghiệm và học thuyết âm dương ngũ hành của triết học phương đông còn ít người hiểu, phần lớn chưa được giải thích bằng cơ sở khoa học hiện đại. Có người nói thuốc bắc là thuốc nhập của Trung Quốc. Sự thực, không phải thuốc nào nhập của Trung Quốc cũng gọi là thuốc bắc. Ví dụ ta nhập của Trung Quốc gồm có phục linh, đương quy, bạch truật, hoàng kỳ... và penixilin, sunfamit, glucoza... nhưng chỉ gọi các vị phục linh, đương quy, bạch truật, hoàng kỳ là thuốc bắc, còn penixilin, sunfamit thì lại gọi là thuốc tây nhập của Trung Quốc.

Có người gọi *thuốc nam* là thuốc sản xuất ở trong nước. Sự thực, ta cũng lại chia thuốc sản xuất ở trong nước ra hai loại thuốc tây bào chế ở Việt Nam và thuốc nam thực sự. Thuốc nam, theo định nghĩa ở trên, được nhân dân một số nơi ở miền Nam gọi là "*thuốc vườn*" vì có thể kiếm quanh vườn.

Do thuốc đông, trong đó có thuốc nam phần lớn chưa được giải thích trên cơ sở khoa học, cho nên một số người thường đòi hỏi ta phải nghiên cứu để biết trong vị thuốc đó có những hoạt chất gì, cơ chế tác dụng ra sao rồi mới sử dụng.

Một số người thường quan niệm việc nghiên cứu thuốc khá đơn giản, nhanh chóng. Thực tế, nó không đơn giản, nhanh chóng như ta đã nghĩ.

Khó khăn này không phải chỉ riêng đối với nước ta do điều kiện nghiên cứu còn hạn chế, mà còn là khó khăn chung đối với nhiều nước trên thế giới có nền khoa học tiên tiến, vì đối tượng nghiên cứu là những cây thuốc, động vật làm thuốc là những sinh vật còn chứa đựng nhiều bí mật chưa khám phá ra được. Vì vậy ở ngay những nước có nền khoa học tiên tiến, bên cạnh những thuốc đã biết rõ cấu tạo, cơ chế, còn rất nhiều vị thuốc được nhân dân tiếp tục sử dụng theo kinh nghiệm cổ truyền, mà người ta thường gọi là *y học nhân dân.*

Thường phải rất lâu, ta mới thấy các nước đó đưa được một vị thuốc từ lĩnh vực y học nhân dân sang lĩnh vực y học khoa học.

Ở nước ta, lĩnh vực y học nhân dân rất rộng lớn. Những kinh nghiệm đó nằm rải rác trong nhân dân. Nhiều thuốc có tác dụng chữa bệnh rõ rệt, nhưng ta chưa thể giải thích và chứng minh được bằng khoa học hiện đại.

Phương châm kết hợp đông y và tây y của Đảng và của ngành y tế đề ra đòi hỏi *chúng ta phải vừa áp dụng những kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta bằng thuốc nam, vừa tiến hành nghiên cứu*, chứ không đợi nghiên cứu xong rồi mới sử dụng. Vì những kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta đã được thực tế chứng minh trên người thực, bệnh thực từ bao đời nay rồi.

1. Nhưng vì những kinh nghiệm đó thường chỉ được truyền miệng từ người này qua người khác, qua mỗi người lại thay đổi một tí, có khi bị che dấu, xuyên tạc do người có kinh nghiệm muốn giữ độc quyền, cho nên trong công tác điều tra sưu tầm bài thuốc cũng như khi áp dụng những kinh nghiệm nhân dân, vấn đề quan trọng là *phải biết phân biệt kinh nghiệm thực sự và kinh nghiệm đã bị xuyên tạc, thần bí hóa.*

Trong bộ sách này, chúng tôi chỉ giới thiệu những vị thuốc phát hiện trong nhân dân mà chúng tôi đã có dịp kiểm tra lại về mặt thực giả, tốt xấu, bản thân có dịp sử dụng hay chứng kiến sử dụng. Chúng tôi lại đã tham khảo đối chiếu nhiều năm qua các tài liệu cổ, tài liệu mới ở trong và ngoài nước.

2. Một đặc điểm nữa của thuốc nam hiện nay là *tên gọi vị thuốc chưa thống nhất*: cùng một cây co khi mỗi nơi gọi một khác (sài đất tại một vài đại phương tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ gọi là húng trám), hoặc nhiều cây khác hẳn nhau lại cùng mang một tên (như bồ công anh, nhân trần, cam thảo). Cho nên khi sử dụng cần chú ý phân biệt, nếu không, kết quả điều trị không thống nhất sẽ ảnh hưởng tới sự tin tưởng vào thuốc nam. Sự thiếu thống nhất này làm công tác điều trị và nghiên cứu của chúng ta thêm phức tạp, nhưng trái lại, nếu biết vận dụng, lại làm cho công tác điều trị và nghiên cứu thêm phong phú, độc đáo. Trong khi giới thiệu vị thuốc, hình vẽ, phần mô tả cây và những cây thực trồng ở vườn thuốc địa phương sẽ giúp chúng ta phân biệt được cây nọ với cây kia.

3. Biết đúng cây thuốc rồi, nhưng còn *cần thu hái đúng mùa, đúng lúc cây thuốc, vị thuốc có chứa nhiều hoạt chất nhất* (ví dụ: ổi xanh ăn chát, ổi chín ăn thơm và ngọt); *dùng đúng bộ phận cây để làm thuốc* (ví dụ: dầu thầu dầu uống vào có tác dụng tẩy, nhưng ăn hạt thầu dầu thì có thể gây ngộ độc chết người; thịt cóc ăn được nhưng da cóc, trứng cóc gây ngộ độc chết người); *chế biến phải đúng phép* (ví dụ: hạt thảo quyết minh dùng sống thì gây tẩy hay nhuận tràng, sao vàng hay sao đen thì không còn thấy tác dụng tẩy nữa). Có như vậy mới bảo đảm hiệu lực thực tế của thuốc. Ngay cả việc sử dụng thuốc tươi hay thuốc khô nhiều khi cũng đưa lại những kết quả khác hẳn nhau (ví dụ ta có thể ăn chuối khô, nhãn khô, vải khô, nhưng không ai ăn mía phơi khô) vì trong quá trình phơi hay sấy khô có thể có một số hoạt chất bị phá hủy.

Để cho vị thuốc khô giữ được tác dụng như lúc còn tươi, đối với một số vị thuốc ta có thể đem đồ hơi nước sôi trong vòng 3 đến 5 phút trước khi đem phơi hay sấy khô. Dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc rượu đều ảnh hương ít nhiều đến tác dụng chữa bệnh của đơn thuốc hay vị thuốc.

Kinh nghiệm bản thân chúng tôi thấy dạng thuốc sắc đóng ống rồi hấp tiệt trùng như những thuốc ống để uống là một dạng thuốc để lâu không hỏng, gần giống hình thức thuốc sắc dùng trong nhân dân, lại dễ làm. Với dạng thuốc này, chúng ta có thể theo dõi tác dụng của một bài thuốc hay vị thuốc một cách tương đối chính xác.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng đối với từng vị thuốc cụ thể, ta có thể tìm một dạng thuốc thích hợp hơn, tiện dụng hơn, rẻ hơn mà vẫn bảo đảm hiệu qủa. Cho nên chúng tôi nghĩ, chính trong quá trình nghiên cứu sử dụng thuốc nam, công tác chế biến, bào chế nhất định sẽ thu được những kết quả quan trọng.

4. *Để bảo đảm nguồn nguyên liệu lâu dài hiệu lực đồng đều, song song với việc khai thác cây thuốc mọc hoang, cần tiến hành nghiên cứu trồng nuôi cây, con làm thuốc.* Trong thực tế công tác, chúng ta sẽ thấy nhiều vấn đề tưởng như dễ nhưng rất khó (ví dụ tại Hà Nội, nhiều người trồng cây sử quân tử, tuy ra rất nhiều hoa nhưng không kết quả) và ngược lại có nhiều vấn đề thoạt nhìn tưởng khó nhưng làm lại dễ.

5. Đối với tác dụng của thuốc nam, bên cạnh một số tên bệnh và triệu chứng bệnh có sự phù hợp giữa tây y và đông y, chúng ta còn chưa hài lòng về một số khá nhiều những danh từ

bệnh khá mơ hồ như đau bụng, ho, hậu sản, cam, v.v... *Trách nhiệm của người thầy thuốc là phải theo dõi tác dụng của thuốc trên lâm sàng, có đủ những xét nghiệm, phương tiện chẩn đoán hiện đại để dần dần có thể viết lại những tên bệnh, triệu chứng tật bệnh theo đúng như khoa học y học hiện đại.* Có như vậy chúng ta mới thực hiện đúng chủ trương thừa kế nhưng phải phát huy hết vốn cũ của ông cha ta. *Chúng ta không thể đứng ngoài mà chê trách các cụ lương y, các tài liệu y học cũ là lạc hậu, là mơ hồ để rồi không dùng, không theo, mà thái độ đúng của chúng ta là phải nghiên cứu tìm hiểu trên thực tế những tên bệnh đó tương ứng với những bệnh theo nghĩa kho học y học hiện đại.*

Để tiện cho các bạn tham khảo, đối chiếu, trong phạm vi có thể, ngoài những tên bệnh mới, chúng tôi đều có ghi tác dụng và tính chất của vị thuốc theo các tài liệu cổ, theo tiếng nói của các cụ lương y. Kinh nghiệm bản thân tôi, là những tính chất và tác dụng đó tuy viết theo những danh từ cổ, nhưng cũng giúp ta một ý niệm quan trọng về những chỉ định của người xưa để có thể rút kinh nghiệm vận dụng trong điều kiện hiện nay.

Mặc dầu chúng tôi đã cố gắng để có nhiều tài liệu và dẫn chứng Việt Nam, nhưng chúng tôi vẫn tiếc rằng còn quá ít, vì phần lớn những kinh nghiệm dùng thuốc nam chưa được chính thức công bố.

Chúng tôi hy vọng rằng với chủ trương đẩy mạnh sử dụng thuốc nam có theo dõi, tổng kết, tập tài liệu này sẽ ngày được bổ sung thêm nhiều những dẫn chúng và số liệu Việt Nam.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌM THUỐC VÀ TÁC DỤNG CỦA THUỐC THEO ĐÔNG Y

A. Nguồn gốc phát hiện ra thuốc

Việc dùng thuốc trong nhân dân ta đã có từ lâu đời. Từ thời nguyên thủy, tổ tiên chúng ta trong lúc tìm kiếm thức ăn, có khi ăn phải chất độc phát sinh nôn mửa hoặc đi ỉa lỏng, hoặc hôn mê có khi chết người, do đó dần dần có nhận thức phân biệt được vị nào ăn được, vị nào có độc.

Kinh nghiệm dần dần tích lũy, không những giúp cho loài người biết lợi dụng tính chất của cây cỏ để làm thức ăn mà còn biết dùng làm thuốc chữa bệnh, hay dùng những vị có chất độc để chế tên thuốc độc dùng trong săn bắn hay trong lúc tự bảo vệ chống ngoại xâm. Lịch sử nước ta cho biết ngay từ khi lập nước nhân dân ta đã biết chế và sử dụng tên độc làm cho bọn xâm lăng khiếp sợ.

Như vậy việc phát minh ra thuốc đã có từ thượng cổ, trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên, tìm tòi thức ăn mà có được. Nguồn gốc tìm ra thức ăn, thuốc và cây có chất độc chỉ là một. Về sau dần dần mới biết tổng kết và đặt ra lý luận. Hiện nay, đi sâu vào tìm hiểu những kinh nghiệm chữa bệnh trong nhân dân Việt Nam, chúng ta có thể dễ dàng phân biệt hai loại người làm thuốc. Một loại chỉ có kinh nghiệm chữa bệnh, không biết hay ít biết lý luận, kinh nghiệm cứ cha truyền con nối mà tồn tại, mà phát huy, loại người này chiếm chủ yếu tại các vùng dân tộc ít người. Loại người thứ hai biết dùng thuốc nhưng thêm phần lý luận, loại này chiếm chủ yếu ở thành thị và những người có cơ sở lý luận cho rằng vua Thần Nông (1) là

(1) *Thần Nông: Vị thần nông nghiệp của người Việt cổ trồng lúa nước. Một số học giả văn học dân gian Trung Quốc và Hoa Kỳ đã chứng minh Thần Nông là vị thần của cư dân phương Nam ngoài nước Trung Hoa cổ đại, là tổ tiên huyền thoại của vua Hùng. Thần Nông sinh ra Đế Minh, Đế Minh sinh ra Kinh Dương Vương, Kinh Dương Vương sinh ra Lạc Long Quân, Lạc Long Quân sinh ra vua Hùng người Việt cổ thờ cúng cùng với Trời và thần Núi ở vị trí hiện nay của Đền Hùng (Từ điển bách khoa nông nghiệp-Hà nội, 1991).*

người phát minh ra thuốc. Theo truyền thuyết, một ngày vua Thần Nông nếm 100 cây cỏ để tìm thuốc, có khi một ngày ngộ độc tới 70 lần, rồi soạn ra sách thuốc đầu tiên gọi là "Thần Nông bản thảo". Trong bộ này có ghi chép tất cả 365 vị thuốc và là một bộ sách thuốc cổ nhất của đông y (chừng 4.000 năm nay). Nhưng theo các nhà nghiên cứu khoa học hiện nay, vua Thần Nông nói ở đây không phải là một người, mà là kinh nghiệm của nhiều người tích lũy lại, ghi chép thành sách, rồi để để truyền bá dễ gây tin tưởng, tác giả bộ sách đã đặt ra truyền thuyết về vua Thần Nông nếm cỏ cây tìm thuốc, thời gian viết cũng không phải xa như vậy, chỉ vào khoảng thế kỷ thứ hai.

Qua thực tiễn, chúng ta thấy không thể có một người nào đúc kết được tất cả những kinh nghiệm dùng thuốc mà chỉ sưu tầm, ghi chép lại cho có hệ thống mà thôi.

B. Tên các vị thuốc

Việc đặt tên các vị thuốc và đơn thuốc trong đông y dựa trên một số nguyên tắc sau đây:

1. *Căn cứ vào tính chất của vị thuốc mà đặt tên.*

Ví dụ: Vị phòng phong do hai chữ phòng là phòng ngự, phong là gió, vì vị thuốc có tác dụng chữa những bệnh do cảm gió, đau các khớp xương, nhức đầu, chóng mặt v.v...

Ích Mẫu: Vị thuốc có ích cho người mẹ, phụ nữ sau khi sinh nở.

Quyết minh tử: Hạt uống vào sáng mắt.

Tục đoạn: Tục là nối, đoạn là đứt gãy, vì vị thuốc có tác dụng nối liền được gân cốt đứt gãy.

2. *Căn cứ vào khí vị mà đặt tên*

Ví dụ: Xạ hương do chữ xạ là loại thú giống loài hươu, hương là có mùi thơm.

Đinh hương: Vị thuốc giống cái đinh mà lại có mùi thơm.

Hồi hương: Vị thuốc có mùi thơm như hồi.

Cam thảo: Cam là ngọt, thảo là cỏ, vì vị thuốc có vị ngọt.

Tế tân: Tế là nhỏ, tân là cay - vị thuốc là những rễ nhỏ, có vị cay.

Khổ sâm: Khổ là đắng, sâm là sâm - vị thuốc giống sâm có vị đắng.

3. *Căn cứ vào hình dạng mà đặt tên*

Ô đầu: Ô là quạ, đầu là đầu, vì vị thuốc trông giống đầu con quạ.

Cẩu tích: Do chữ cẩu là chó, tích là lưng, vì vị thuốc trông giống lưng con chó.

Ngưu tất: Ngưu là trâu, tất là đầu gối, vì thân có đốt phình ra giống đầu gối con trâu.

Câu đằng: Do chữ câu là lưỡi câu, đằng là dây leo, vì vị thuốc là một thứ dây leo có gai cong giống như lưỡi câu.

4. *Căn cứ vào màu sắc mà đặt tên*

Hoàng liên: Hoàng là vàng, liên là liên tiếp, vì vị thuốc có màu vàng, rễ mọc liên tiếp.

Hồng hoa: Vì thuốc là một thứ hoa có màu hồng da cam.

Huyền sâm: Huyền là đen - một thứ sâm có màu đen.

Tử thảo: Tử là tím, thảo là cỏ, vị thuốc có màu tím.

Thanh đại: Thanh là xanh, đại là sắc lông mày; ngày xưa có tục cạo lông mày, vẽ thuốc này vào. Vị thuốc chế từ cây chàm nhuộm vải.

5. *Căn cứ vào cách sống của cây mà đặt tên*

Hạ khô thảo: Vị thuốc đến mùa hạ thì khô héo.

Bán hạ: Vị thuốc có củ hái vào giữa mùa hạ (bán là một nửa).

Nhẫn đông (tên khác của vị kim ngân) vì cây này chịu đựng được mùa đông mà không khô héo (nhẫn là chịu đựng).

Tang ký sinh: Tang là cây dâu tằm, ký sinh là sống nhờ, vì cây này sống nhờ trên cây dâu tằm.

6. *Căn cứ vào bộ phận dùng mà đặt tên*

Nguyên tắc này hay được áp dụng, vì thường người ta chỉ hay dùng một bộ phận của cây hay con vật.

Tang diệp: Tang là cây dâu tằm; diệp là lá, vì vị thuốc là lá dâu.

Cúc hoa: Hoa cây cúc.

Quế chi: Cành cây quế (chi là cành).

Cát căn: Cát là sắn, căn là rễ, vị thuốc là rễ cây sắn.

Tô tử: Tử là hạt, tô là tía tô, vị thuốc là hạt cây tía tô.

Miết giáp: Mai con ba ba, vì miết là con ba ba, giáp là áo, là mai.

Hổ cốt: Xương hổ; cốt là xương.

7. *Căn cứ vào tên người dùng vị thuốc đầu tiên*

Đỗ trọng: Người đầu tiên dùng vị này tên là Trọng họ Đỗ.

Hà thủ ô: Hà là họ Hà, thủ là đầu, ô là quạ, có nghĩa là ông lão họ Hà tóc đang bạc dùng thuốc này đầu trở thành đen như đầu quạ.

Sử quân tử: Chính là sứ quân tử vì xưa kia có một vị sứ quân họ Quách chuyên dùng vị thuốc này chữa bệnh trẻ em, do đó đặt tên là hạt của ông sứ quân (tử là hạt).

8. *Căn cứ vào tên ngoại quốc phiên âm ra*

Actisô phiên âm tiếng Pháp: Artichaut.

Man-đà-la-hoa (một tên khác của vị cà độc dược) phiên âm tiếng Ấn Độ có nghĩa là cây có màu sặc sỡ.

Hồ tiêu: Một thứ tiêu mọc ở đất nước Hồ.

Phiên mộc miết (tên khác của mã tiền) vị thuốc giống con ba ba gỗ ở nước Phiên (mộc là gỗ, miết là ba ba).

9. *Theo nơi sản xuất mà đặt tên*

Ba đậu: Hạt như hạt đậu sản xuất đất Ba Thục.

Thường sơn: Vị thuốc được thấy lần đầu tiên ở núi Thường Sơn (thuộc đất Ba Thục tức Tứ Xuyên, Trung Quốc hiện nay).

A giao: A là huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, giao là keo, là thứ keo chế từ da con lừa nấu với nước giếng ở huyện Đông A.

Có khi cùng một vị thuốc, nhưng vì nơi sản xuất có tiếng là tốt, người ta thêm tên nơi sản xuất vào như xuyên hoàng liên (hoàng liên của tỉnh Tứ Xuyên), nhưng nhiều khi tuy cùng một tên thuốc thêm tên địa phương vào tưởng là cùng một loài cây nhưng thực ra lại là hai cây khác nhau, ví dụ xuyên bối mẫu và triết bối mẫu (bối mẫu tỉnh Triết Giang) là hai vị thuốc thuộc hai cây khác nhau; xuyên bối mẫu chữa hư lao, ho khan, còn triết bối mẫu chữa ho cảm, ho gió.

Lại có khi cùng tên một vị thuốc, nhưng thêm chữ *nam* hay chữ thổ vào thì lại là vị thuốc hoàn toàn khác. Ví dụ *nam hoàn liên* có khi là cây *hoàng đằng*, hay cây *Thalictrum*, vị *cam thảo nam* là cây *Scoparia dulcis* hay câu *Abrus precatorius* trong khi *cam thảo bắc* là cây *Glycyrrhiza uralensis* hay *G. glabra*, hay vị *phục linh* là một loại nấm còn *thổ phục linh* là một loại thân rễ của một cây thuộc họ thực vật khác hẳn. Tính chất chữa bệnh có khi giống nhau, có khi lại khác hẳn nhau. Do đó cần thận trọng trong việc xem tên vị thuốc.

C. Tên bài thuốc

Tên bài thuốc cũng dựa vào một số nguyên tắc chung:

1. *Có khi căn cứ vào vị thuốc chính kèm theo tác dụng chủ yếu có kèm theo cả dạng thuốc*

Ví dụ: *Hà sa đại tạo hoàn* là bài thuốc có vị hà sa (nhau thai nhi) có tác dụng thay tạo hóa đem sức khỏe cho con người.

Hoắc hương chính khí trong bài thuốc đó có vị hoắc hương.

Tam tài thang trong đó có 3 tài là *thiên* (môn đông), *địa* (hoàng) và *nhân* (sâm).

2. *Căn cứ vào thành phần của đơn thuốc*

Ví dụ: *Lục nhất tấn* đơn thuốc gồm 6 phần hoạt thạch, 1 phần cam thảo (lục là sáu, nhất là một).

Thập toàn đại bổ gồm 10 vị thuốc bổ phối hợp với nhau.

Lục vị hoàn hay *lục vị địa hoàng hoàn* gồm 6 vị thuốc phối hợp với nhau.

Tam sà đởm trần bì trong đó có 3 loại mật rắn phối hợp với vị trần bì.

D. Phân loại thuốc trong đông y

Việc phân loại thuốc theo đông y thay đổi tùy theo từng thời kỳ và tùy theo sự hiểu biết của người ta về vị thuốc.

Từ xưa đến nay đã có những lối phân loại chủ yếu sau đây:

1. Trong bộ *Thần Nông bản thảo* (một bộ sách thuốc cổ nhất của đông y) người ta ghi

chép tất cả 365 vị thuốc chia làm 3 loại: Thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm.

Thuốc *thượng phẩm* gồm các vị thuốc có tác dụng mà lại không độc.

Thuốc *trung phẩm* gồm các vị thuốc có tác dụng nhưng có độc.

Thuốc *hạ phẩm* gồm những vị thuốc có tác dụng nhưng rất độc.

2. *Về sau* trong bộ *Lôi Công dược đối*, người ta lại chia thuốc ra làm 10 loại: Tuyên (giải rộng ra), thông, bổ, tiết, khinh, trọng, sáp, hoạt, táo, thấp. Về sau có người gọi lối phân loại đó là thập tễ. Dù sao lối phân loại này cũng giống như trong Thần Nông bản thảo, chia thuốc theo tính chất chữa bệnh.

3. Đến đời nhà Minh, (Trung Quốc) Lý Thời Trân trong bộ sách của ông là *Bản thảo cương mục*, đã chia thuốc làm 16 bộ là: Thủy (thuốc lỏng như nước), hỏa (lửa), thổ (thuốc thuộc về đất), kim (kim loại), mộc (cây), thạch (đá), thảo (cỏ), cốc (ngũ cốc), thái (rau), quả, phục khí (gấm vải, bông, áo của người có bệnh), trùng (sâu bọ), lân (thuốc lấy ở giống vật có vẩy), giới (động vật có vỏ như con trai, con cua), cầm (chim), thú (giống vật), nhân (người).

Mỗi bộ lại chia nhỏ thành mấy loại như bộ thảo lại chia ra sơn thảo (cỏ ở núi), phương thảo (cỏ có mùi thơm), thấp thảo (cỏ mọc nơi ẩm ướt) độc thảo (cỏ có độc), mạn thảo (cỏ leo), thủy thảo (cỏ mọc ở dưới nước), thạch thảo (cỏ mọc trên đá), thai (rêu), tạp thảo (linh tinh). Như vậy là đến Lý Thời Trân bắt đầu phân loại theo hình thái vị thuốc. Lối phân loại theo tác dụng chữa bệnh giúp cho người làm công tác điều trị, còn lối phân loại theo hình thái giúp cho người tìm thuốc và phân loại tốt xấu.

Ở nước ta, từ thế kỷ thứ 17, Tuệ Tĩnh (1) tác giả bộ *Nam dược thần hiệu*, đã phối hợp cả hai lối phân loại: mở đầu bộ sách Tuệ Tĩnh phân loại thuốc theo hình thái thành 23 loại thuốc: Loại cỏ hoang, loại cỏ dây, loại cỏ nước, loại ngũ cốc, loại chim v.v... Những phần sau, Tuệ Tĩnh phân loại thuốc theo tật bệnh do đó cả thầy thuốc lẫn người tìm thuốc đều dễ sử dụng.

4. Trong các tập bản thảo, người ta còn giới thiệu tính chất thuốc theo hàn, nhiệt, (thuốc nóng, thuốc lạnh), hay thuốc vào kinh lạc này hay kinh lạc khác. Muốn hiểu cách phân loại này cần hiểu qua cơ sở lý luận âm dương ngũ hành của đông y.

E. Khái niệm về cơ sở lý luận trong đông y

Ở đây chúng tôi chỉ đóng khung trong việc giới thiệu những cơ sở lý luận có liên quan tới tác dụng của vị thuốc, mà không đi sâu vào việc vận dụng những lý luận đó trong điều trị.

Chúng ta biết rằng hiện nay trong giới đông y có những người chỉ biết một số đơn thuốc gia truyền kinh nghiệm, nhưng cũng lại có rất nhiều người trong khi điều trị tìm thuốc chế thuốc đều hay vận dụng những cơ sở lý luận rất đặc biệt của đông y.

Lý luận đó đúng sai thế nào, dần dần khoa học sẽ xác minh. Chỉ biết rằng hiện nay những nhà đông y đã vận dụng lý luận ấy để chữa khỏi một số bệnh và đã phát hiện một số thuốc mới. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng ta cũng nên tìm hiểu tiếng nói của những nhà đông y để có thể gần gũi họ mà học tập để rồi trên cơ sở những kinh nghiệm của họ, thừa kế và phát huy theo khoa học hiện đại.

Điều đáng chú ý là cơ sở lý luận của đông y đã có từ lâu mà không thay đổi cho nên có điều còn đúng, có điều đã sai rồi, không nên cái gì cũng coi là sai cả hay đúng cả.

Các nhà đông y coi người và hoàn cảnh là một khối thống nhất. Con người chẳng qua cũng là cơ năng của trời và đất thu nhỏ lại (nhân thân tiểu thiên địa). *Cơ sở lý luận của đông y dựa vào quan niệm vũ trụ chung trong triết học Á đông hồi xưa.* Quan niệm về vũ trụ này bao trùm nhiều ngành khoa học cổ khác như khí tượng, tử vi, địa lý v.v...

---

(1) *Trước đây có ý kiến cho rằng Tuệ Tĩnh sống và hoạt động vào thế kỷ XIV, nhưng qua nghiên cứu của chúng tôi và một số nhà nghiên cứu khác, Tuệ Tĩnh sống và hoạt động vào thế kỷ XVII (Nghiên cứu lịch sử số 3, 1986, tr. 42-45). Xem thêm phần III, Phụ lục I: Hai thầy thuốc lớn...*

Theo quan niệm này vũ trụ khi mới sinh ra là một khối rất lớn gọi là thái cực: thái cực biến hóa sinh ra 2 nghi (*lưỡng nghi*) là *âm* và *dương*. Âm dương kết hợp với nhau để sinh ra 5 hành (*ngũ hành*) là kim, mộc, thủy, hỏa và thổ.

Ngũ hành sẽ lại kết hợp với nhau để tạo ra ba lực lượng bao trùm vũ trụ (*tam tài*) là *thiên* (trời), *địa* (đất) và *nhân* (con người). Trong mỗi lực lượng này lại có sự kết hợp chặt chẽ và cân bằng giữa âm dương, ngũ hành. Nếu *thiếu sự cân bằng giữa âm và dương trong mỗi lực lượng hoặc thiếu sự cân bằng giữa ba lực lượng đó người ta sẽ mắc bệnh. Việc điều trị bệnh tật chẳng qua là lập lại được sự cân bằng của âm dương trong con người, giữa con người và trời đất.*

Sau đây xin giới thiệu tương đối chi tiết hơn về *âm dương ngũ hành* là cơ sở của cả quan niệm về vũ trụ và vận dụng trong đông y.

G. Thuyết âm dương

Căn cứ nhận xét lâu đời về giới tự nhiên, *người xưa đã nhận xét thấy sự biến hóa không ngừng của sự vật* (thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Lưỡng nghi là âm và dương; tứ tượng là thái âm, thái dương, thiếu âm và thiếu dương. Bát quái là càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn và đoài).

Người ta còn nhận xét thấy rằng *cơ cấu của sự biến hóa không ngừng đó là ức chế lẫn nhau, giúp đỡ ảnh hưởng lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau.*

Để biểu thị sự biến hóa không ngừng và quy luật của sự biến hóa đó người xưa đặt ra thuyết âm dương.

Âm dương không phải là một thứ vật chất cụ thể nào, mà là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. Nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hóa và phát triển của sự vật.

Nói chung, phàm cái gì có tính cách *hoạt động, hưng phấn, tỏ rõ, ở ngoài, hướng lên, tiến lên, vô hình, nóng nực, sáng chói, rắn chắc, tích cực*, đều thuộc dương.

Tất cả những cái gì *trầm tĩnh, ức chế, mờ tối, ở trong, hướng xuống, lùi lại, hữu hình, lạnh lẽo, đen tối, nhu nhược, tiêu cực* đều thuộc âm.

Từ cái lớn như trời, đất, mặt trời, mặt trăng, đến cái nhỏ như con sâu, con bọ, cây cỏ đều được quy vào âm dương.

Ví dụ về *thiên nhiên* thuộc dương ta có thể kể: mặt trời, ban ngày, xuân, hè, đông, nam, phía trên, phía ngoài, nóng, lửa, sáng.

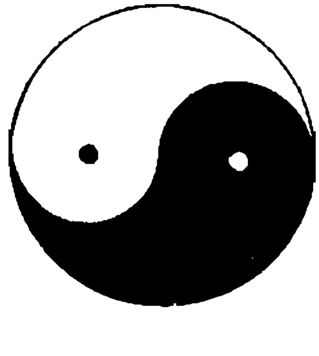
Thuộc âm, ta có: mặt trăng, ban đêm, thu, đông, tây, bắc, phía dưới, phía trong, lạnh, nước, tối.

Trong *con người*, dương là mé ngoài, sau lưng, phần trên, lục phủ, khí, vệ; âm là mé trong, trước ngực và bụng, phần dưới, ngũ, tạng, huyết, vinh.

Về *bệnh tật* thuộc dương thường khô khan, táo, ôn nhiệt, tiến mạnh, hay động, cấp tính, kinh giật. Bệnh thuộc âm thường ẩm thấp, nhuận, hàn, lạnh, giảm thoái, trầm tĩnh, suy yếu, mãn tính, tê liệt.

Âm dương tuy bao hàm ý nghĩa *đối lập, mâu thuẫn* nhưng còn bao hàm cả ý nghĩa *nguồn gốc ở nhau mà ra nữa, hỗ trợ chế ức nhau mà tồn tại*, không thể chỉ có âm hoặc chỉ có dương. Trong hình vẽ để hình tượng âm và dương người ta vẽ hai phần bằng nhau đen và trắng, trắng là dương, đen là âm, nhưng trong phần trắng có một điểm đen, trong phần đen có một điểm trắng có nghĩa là trong âm có mầm mống dương và trong dương có sẵn mầm mống của âm rồi.

Người xưa thường nói âm ở trong để giữ gìn cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm. Hoặc có âm mà không có dương, hay có dương mà không có âm thì tất nhiên một mình âm không thể phát sinh được, một mình dương



Hình 1

không thể trưởng thành được.

Lại có người nói: trong âm có âm dương, trong dương cũng có âm dương, âm đến cực độ sinh ra dương, dương đến cực độ sinh ra âm tức là hàn đến cực độ sinh ra nhiệt, nhiệt đến cực độ sinh ra hàn.

H. Vận dụng thuyết âm dương trong y dược

1. *Phòng bệnh.* Muốn đề phòng bệnh tật giữ gìn sức khỏe, phải nắm vững quy luật biến hóa của giới tự nhiên và ứng với sự biến hóa đó, cần giữ gìn nhịp điệu thăng bằng giữa con người và ngoại cảnh.

Mùa xuân, mùa hạ thì dưỡng dương khí, mùa thu, mua đông thì dưỡng âm khí.

2. *Chẩn đoán và điều trị.* Khi chẩn đoán nhìn thấy (vọng) bệnh nhân mặt đỏ, tươi sáng, mắt sáng ngời, da hồng nhuận, thì phần nhiều bệnh thuộc chứng dương; nếu sắc mặt nhợt nhạt, sám tối, có khi xanh bầm hoặc vàng đen, mắt lờ đờ, cử động chậm chạp thì thuộc chứng âm.

Khi *nghe* (văn) bệnh nhân nói hay thở, thấy hơi thở, tiếng nói mạnh mẽ thì thuộc bệnh dương; hơi thở, tiếng nói nhỏ yếu thì thuộc bệnh âm.

Khi *hỏi* (vấn) bệnh nhân, thấy bệnh nhân nóng sốt, khát muốn uống nước luôn, đại tiện bị táo, phải nghĩ đến bệnh dương; trái lại nếu bệnh nhân sợ rét lạnh, đại tiện lỏng, chân tay mát, phải nghĩ đến bệnh thuộc âm.

Khi *bắt mạch* (thiết), nếu mạch phù nổi, đại (to), hoạt (nhanh) đó là mạch dương; trái lại nếu mạch trầm (sâu) vi (nhỏ), trì (chậm) đó là mạch âm. Khi chữa bệnh thì bệnh dương phải chữa ở âm; bệnh âm phải chữa ở dương, để điều hòa cho đến lúc thăng bằng thì thôi.

Nhưng cũng có khi *bệnh như nhiệt* mà cho uống thuốc hàn vào thấy nóng tăng lên, thì phải thấy loại nóng này là do âm hư, phải chữa bằng cách bổ âm; nếu *bệnh nhân như hàn* mà chữa thuốc nóng vào thấy rét thêm, loại rét này phải nghĩ đến do dương hư, nên chữa bằng thuốc trợ dương.

Trong phép điều trị bằng *châm cứu* cũng vậy, bệnh ở âm phải chữa dương, bệnh ở dương phải chữa âm.

Trong cơ thể người ta chia làm lục phủ, ngũ tạng thì lục phủ là đởm, vị, đại, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu thuộc dương; ngũ tạng là tâm, can, tì, phế, thận thuộc âm.

Về khí huyết thì khí thuộc dương, huyết thuộc âm.

Nói về vinh vệ thì vệ thuộc dương, vinh thuộc âm.

3. Dùng thuốc. Thuốc đông y đại khái chia thành 4 khí 5 vị và thăng giáng, phù trầm.

4 khí là: *lạnh* và *mát* thuộc âm.

ấm và nóng thuộc dương

5 vị thì: *cay* và *ngọt* phát tán là dương.

chua và *đắng* làm cho đi ngoài, nôn mửa là âm. *mặn* là âm.

nhạt làm cho tiêu thấp, lợi tiểu là dương.

Trong khí vị lại chia ra hậu (đậm đà, nồng nặc), *bạc* là nhạt nhẽo, nhẹ nhàng thì hậu thuộc âm, nhưng *khí hậu* lại thuộc dương, vị bạc thuộc dương ở trong âm và *khí bạc* lại thuộc âm ở trong dương.

Nói về thăng giáng phù trầm thì:

Thăng và *phù* (đi lên, nổi) thuộc dương.*Trầm* và *giáng* (chìm và đi xuống) thuộc âm.

Hiểu được quy luật này thì sẽ hiểu lý luận dùng thuốc của đông y.

I. Thuyết ngũ hành

Thuyết ngũ hành về căn bản cũng là một cách biểu thị luật mâu thuẫn đã giới thiệu trong thuyết âm dương, nhưng bổ sung và làm cho thuyết âm dương hoàn bị hơn.

Ngũ hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Người xưa cho rằng mọi vật trong vũ trụ đều chỉ do 5 chất đó phối hợp với nhau mà tạo nên.

Theo *tính chất* thì: *thủy* là lỏng, là nước thì đi xuống, thấm xuống.

Hỏa là lửa thì bùng cháy, bốc lên.

Mộc là cây, là gỗ thì mọc lên cong hay thẳng.

Kim là kim loại, thuận chiều theo hay đổi thay.

Thổ là đất thì để trồng trọt, gây giống được.

Tinh thần cơ bản của thuyết ngũ hành bao gồm hai phương diện giúp đỡ nhau gọi là *tương*

sinh và chống lại nhau gọi là *tương khắc*.

Trên cơ ở *sinh* và *khắc* lại thêm hiện tượng *chế hóa* và *tương thừa tương vũ*.

Tương sinh, tương khắc, chế hóa, tương thừa tương vũ biểu thị mọi sự biến hóa phức tạp của sự vật.

Luật tương sinh. Tương sinh có nghĩa là giúp đỡ nhau để sinh trưởng. Đem ngũ hành liên hệ với nhau thì thấy 5 hành đó quan hệ xúc tiến lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau.

Theo luật tương sinh thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc và cứ như vậy tiếp diễn mãi, thúc đẩy sự phát triển không bao giờ ngừng.

Trong luật tương sinh của ngũ hành còn bao hàm ý nữa là hành nào cũng có *quan hệ về hai phương diện*: *cái sinh ra nó và cái nó sinh ra* tức là quan hệ mẫu tử. Ví dụ kim sinh thủy thì kim là mẹ của thủy, thủy lại sinh ra mộc vậy mộc là con của thủy.

Trong quan hệ tương sinh lại có quan hệ tương khắc để biểu hiện cái ý thăng bằng, giữ gìn lẫn nhau.

Luật tương khắc. Tương khắc có nghĩa là ức chế và thắng nhau. Trong quy luật tương khắc thì mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc và mộc lại khắc thổ, và cứ như vậy tiếp diễn mãi.

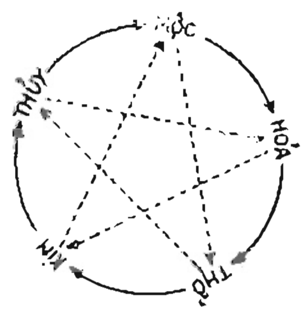
Trong tình trạng bình thường, sự tương khắc có tác dụng duy trì sự thăng bằng, nhưng nếu tương khắc thái quá thì lại làm cho sự biến hóa trở ngại khác thường.

Trong tương khắc, mỗi hành cũng lại có hai quan hệ: giữa cái thắng nó và cái nó thắng. Ví dụ hành mộc thì nó khắc thổ, nhưng nó lại bị kim khắc nó.

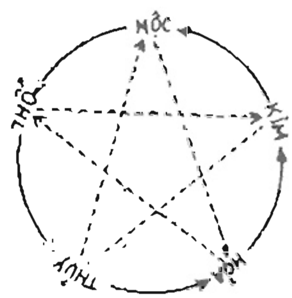
Hiện tượng tương khắc không tồn tại đơn độc; trong tương khắc đã có ngụ ý tương sinh, do đó vạn vật tồn tại và phát triển.

Luật chế hóa. Chế hóa là chế ức là sinh hóa phối hợp với nhau. Trong chế hóa bao gồm cả hiện tượng tương sinh và tương khắc. Hai hiện tượng này gắn liền với nhau.

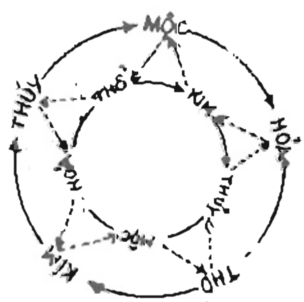
Lẽ tạo hóa không thể không có sinh mà cũng



a



b



c

Hình 2

a. Ngũ hành tương sinh

b. Ngũ hành tương khắc

c. Quan hệ chế hóa

không thể không có khắc. Không có sinh thì không có đâu mà nảy nở; không có khắc thì phát triển quá độ sẽ có hại. Cần phải có sinh trong khắc, có khắc trong sinh mới có vận hành liên tục, tương phản, tương thành với nhau.

Quy luật chế hóa ngũ hành là:

Mộc khắc thổ, thổ sinh kim, kim khắc mộc.

Hỏa khắc kim, kim sinh thủy, thủy khắc hỏa.

Thổ khắc thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ.

Kim khắc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khắc kim.

Thủy khắc hỏa, hỏa sinh thổ, thổ khắc thủy.

Luật chế hóa là một khâu trọng yếu trong thuyết ngũ hành. Nó biểu thị sự cân bằng tất nhiên phải thấy trong vạn vật. Nếu có hiện tượng sinh khắc thái quá hoặc không đủ thì sẽ xảy ra những sự biến hóa khác thường. Coi bảng dưới chúng ta thấy mỗi hành đều có mối liên hệ 4 mặt: cái sinh ra nó, cái nó sinh ra, cái khắc nó và cái bị nó khắc.

Ví dụ: Mộc khắc thổ, nhưng thổ lại sinh kim, kim lại khắc mộc. Vậy như nếu mộc khắc thổ một cách quá đáng, thì con của thổ là kim tất nhiên nổi dậy khắc mộc kiểu như con báo thù cho mẹ. Nghĩa là bản thân cái bị khắc có đủ nhân tố chống lại cái khắc nó. Cho nên mộc khắc thổ là để tạo nên tác dụng chế ức, mà duy trì sự cân bằng. Khắc và sinh đều cần thiết cho sự gìn giữ thế cân bằng trong thiên nhiên.

Cũng trong bảng quan hệ chế hóa, chúng ta thấy mộc sinh hỏa; nếu chỉ nhìn hành mộc không thôi, thì như mộc gánh trọng trách gây dựng cho con là hỏa, nhưng nhờ có hỏa mạnh hạn chế bớt được sức của kim là một hành khắc mộc; như vậy mộc sinh con là hỏa, nhưng nhờ có con là hỏa mạnh mà hạn chế được kim làm hại mộc do đó mộc giữ vững cương vị.

K. Vận dụng thuyết ngũ hành trong việc xét tính chất thuốc và dùng thuốc.

Thuyết ngũ hành là một học thuyết triết học bao trùm mọi mặt vận động của vật chất trong vũ trụ. Y dược học cổ đã vận dụng học thuyết đó vào cơ thể và tính chất của thuốc.

Căn cứ vào hình thái tính chất của từng bộ phận trong cơ thể, của từng vị thuốc, người xưa đã quy nạp các vị thuốc vào từng hành một, rồi vận dụng những tính chất đó trong việc điều trị và tìm thuốc.

Ví dụ hành mộc là cây cỏ, thì màu xanh tươi, vậy màu xanh thuộc hành mộc; những cây tươi tốt vào mùa xuân vậy mùa xuân cũng thuộc hành mộc; trong mùa xuân nếu có quả thường quả chưa chín thì có vị chua, vậy vị chua cũng thuộc hành mộc; nói đến cơ thể con người thì trong mùa xuân con người ta thích hoạt động, mà theo quan niệm đông y, sự hoạt động của on người do gan chi phối vậy gan (can) thuộc mộc. Cứ như vậy mà suy ra, người ta đã quy tất cả các bộ phận trong cơ thể và tất cả những vị thuốc đã biết vào 5 hành đó. Đối với những vị thuốc chưa quy nạp, có thể dựa vào mùi vị màu sắc mà suy ra.

Coi bảng hệ thống quy loại ngũ hành của một số hiện tượng sau:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thuỷ
Phương hướng	Đông	Nam	Giữa	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô ráo	Lạnh
Ngũ tạng	Gan (can)	Tim (tâm)	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đởm (mật)	Tiểu trường (ruột non) Tam tiêu	Đại trường (ruột già)	Vị (dạ dày)	Bàng quang (bong bóng)
Ngũ khiếu	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Cơ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da, lông	Xương
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Mùi vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn

Trong bảng này chúng tôi chỉ trích giới thiệu một số hiện tượng và tính chất chính đã được quy nạp vào các hành. Trong các tài liệu cũ người ta quy nạp cả tiếng cười, tiếng khóc hay tình cảm như mừng lo, giận sợ vào ngũ hành.

Trên cơ sở tính chất đã quy nạp, người ta vận dụng vào việc tìm thuốc, chế thuốc chữa bệnh như sau:

Tìm thuốc. Căn cứ vào mùi vị, người ta cho vị thuốc này có tác dụng trên bộ phận này hay bộ phận khác trên cơ thể. Ví dụ một vị có vị ngọt, màu vàng thì sẽ tác dụng vào tỳ vị vì tỳ vị thuộc thổ, mà màu vàng vị ngọt thuộc thổ; một vị thuốc có vị cay, màu trắng thì sẽ tác dụng lên phổi (phế) vì phổi thuộc hành kim, màu trắng, vị cay cũng thuộc hành kim v.v...

Chế thuốc. Trong việc chế thuốc, người ta cũng vận dụng ngũ hành. Ví dụ muốn cho một vị thuốc tác dụng vào thận, người ta thường chế thuốc với đậu đen vì màu đen thuộc hành thủy mà thận lại thuộc hành thủy. Hoặc nếu phải tẩm thì cần tẩm nước muối vì muối có vị mặn, mà mặn thì thuộc thủy là hành của thận. Nếu muốn vị thuốc tác dụng lên gan và mật thì cần phải tẩm thuốc với giấm vì giấm có vị chua mà chua thì thuộc mộc là hành của gan và mật. Muốn vị thuốc tác dụng theo vào tỳ vị thì cần tẩm với mật, vì ngọt thuộc hành thổ mà thổ là hành của tỳ vị; cũng dựa theo lý luận đó mà người ta tẩm thuốc với đất vách màu vàng để thuốc tốt với tỳ vị vì màu vàng cũng thuộc hành thổ.

Trong việc điều trị người ta cũng vận dụng như vậy. Ví dụ: chảy máu thổ huyết. Huyết màu đỏ, thuộc hành hỏa; muốn chống với hành hỏa thì phải dùng hành thủy; hành thủy thì thuộc màu đen, vậy muốn chữa thổ huyết hay chảy máu, thuốc gì cũng phải đốt hay sao cho đen cháy đi. Như vậy là dùng tính chất khác nhau, chống nhau mà chữa bệnh. Muốn bồi bổ thì cũng phải dựa trên ngũ hành, ví dụ muốn bổ cho có thịt thì dùng thuốc có vị ngọt; chữa bệnh phổi dùng vị thuốc có vị cay như tinh dầu.

Nhưng cũng cần chú ý luật: thái quá có hại. Dùng chua quá, hay ăn chua quá thì sẽ hại gan v.v...

Chúng tôi cho rằng trong lúc khoa học chưa tiến bộ, thuyết âm dương ngũ hành cũng đã giúp cho ông cha ta những nguyên tắc chung trong việc tìm thuốc, chế thuốc cũng như trong việc điều trị. Do những lý luận ấy, tình cờ ông cha ta đã tìm ra những tác dụng giữa các vị thuốc với nhau buộc ta cần suy nghĩ để tìm được nguyên nhân theo khoa học hiện đại, mà duy trì hay thay đổi đi. Ví dụ như do cách nấu hà thủ ô nhiều lần với đậu đen mà uống không chát nữa, sinh địa nấu đi nấu lại nhiều lần sẽ cho thục địa.

Tuy nhiên chúng ta cũng cần tránh suy luận lung tung làm cho việc tìm thuốc, chế thuốc thêm phức tạp một cách vô ích, có khi làm giảm hay làm mất tác dụng của thuốc.

L. Tính chất của thuốc trình bày theo tác dụng trên các đường kinh lạc

Trong các sách cổ, ngoài việc trình bày tính chất của thuốc theo âm dương, hàn nhiệt, ngũ hành, nhiều khi còn giới thiệu tính chất của thuốc trên các đường kinh lạc.

Ví dụ: vị "*mạn kinh tử*" khí thanh, vị bạc, phù mà thăng dương, vào các kinh túc thái dương (bàng quang kinh), túc quyết âm (can kinh), và túc dương minh (vị kinh) chủ chữa hàn nhiệt ẩn náu ở khoảng gân xương...

"*Thạch xương bồ*" là thuốc vào kinh thủ thiếu âm (tâm kinh) và túc thiếu âm (thận kinh), người nào tâm khí bất túc nên dùng nó (Lý thời Trân)...

Vậy ta nên hiểu qua một ít về kinh lạc áp dụng trong tính chất của thuốc. Kinh lạc trước tiên là cơ sở lý luận của phép châm cứu. Nhưng lý luận về kinh lạc lại liên quan chặt chẽ với thuyết âm dương ngũ hành cho nên cũng lại liên hệ chặt chẽ với những quan niệm về cơ thể và về thuốc giới thiệu ở các mục trên.

Chúng tôi thấy cần thiết giới thiệu phần kinh lạc liên quan đến tác dụng của thuốc để chúng ta có thể hiểu được các tài liệu cổ.

Ta biết rằng trong châm cứu, người xưa quan niệm rằng các cơ quan trong cơ thể của ta được chi phối bởi 14 đường kinh mạch chính.

14 đường kinh mạch đó gồm 6 đường ở tay, 6 đường ở chân và 2 đường kinh mạch ở giữa người. Tất cả phân phối như sau:

Ở tay có

1. Kinh *thủ thái dương* còn gọi là tiểu trường

kinh gồm 19 huyệt.

2. Kinh *thủ quyết âm* còn gọi là *tâm bào lạc kinh* gồm 9 huyệt.

3. Kinh *thủ dương minh* còn gọi là *đại trường kinh* gồm 20 huyệt.

4. Kinh *thủ thiếu dương* còn gọi là *tam tiêu kinh* gồm 23 huyệt.

5. Kinh *thủ thiếu âm* còn gọi là *tâm kinh* gồm 9 huyệt.

6. Kinh *thủ thái âm* còn gọi là *phế kinh* gồm 11 huyệt.

Ở chân có

7. Kinh *túc thái dương* còn gọi là *bàng quang kinh* gồm 67 huyệt.

8. Kinh *túc quyết âm* còn gọi là *can kinh* gồm 14 huyệt.

9. Kinh *túc dương minh* còn gọi là *vị kinh* gồm 45 huyệt.

10. Kinh *túc thiếu dương* còn gọi là *đảm kinh* gồm 43 huyệt.

11. Kinh *túc thiếu âm* còn gọi là *thận kinh* gồm 27 huyệt.

12. Kinh túc thái âm còn gọi là tỳ kinh gồm 21 huyệt.

Ở giữa người gồm hai đường kinh mạch là

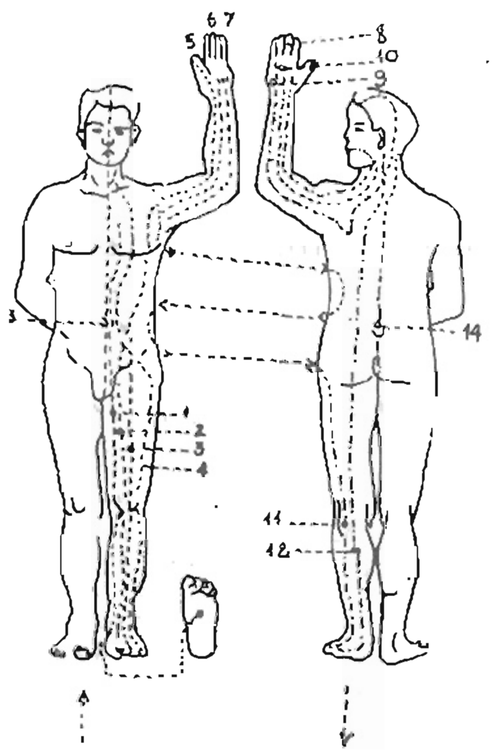
13. *Đốc mạch kinh* ở sau lưng gồm 28 huyệt

14. *Nhâm mạch kinh* ở phía bụng gồm 24 huyệt.

Coi tên kinh mạch, chúng ta thấy mỗi kinh mạch lại chi phối một cơ quan trong cơ thể, mỗi cơ quan đó lại thuộc một trong ngũ hành.

Ví dụ: Kinh túc *quyết âm* hay *can kinh* và kinh túc *thiếu dương* hay *đảm kinh* thuộc hành mộc vì can và đảm thuộc mộc; mộc lại gồm những vị thuốc có màu xanh, vị chua. Vậy những vị thuốc có màu xanh vị chua thường hay vào kinh túc quyết âm và túc thiếu dương.

Kinh *thủ thiếu âm* hay *tâm kinh* và *kinh thủ thái dương* hay *tiểu trường kinh* đều thuộc hỏa vì tâm và tiểu trường thuộc hành hỏa; những vị thuốc sắc đỏ vị đắng thường vào kinh thủ thiếu



Âm kinh đi từ dưới lên

Dương kinh đi từ trên xuống

Hình 3

âm và kinh thủ thái dương.

Trên cơ sở lý luận đó, ta có thể thấy.

- Những vị thuốc màu vàng, vị ngọt thuộc thổ sẽ vào kinh *túc thái âm (tỳ kinh)* và *túc dương minh (vị kinh).* Những vị thuốc màu trắng, vị cay thuộc kim sẽ đi vào các kinh thủ thái âm (phế) và thủ dương minh (đại tràng).

- Những vị thuốc màu trắng, vị cay thuộc kim sẽ đi vào kinh *thủ thái âm* (phế) và *thủ dương minh (đại tràng)*

- Những vị thuốc màu đen, vị mặn thuộc thủy, vào các kinh túc *thiếu âm (thận) túc thái dương (bàng quang).*

Chúng ta có thể tóm tắt sự phối hợp giữa màu sắc, mùi vị và tạng phủ với kinh lạc theo sơ đồ sau đây.

Vị thuốc có màu vị	Màu – Vị	Hành		Kinh
	Xanh, Chua	Mộc		Túc quyết âm *can* Túc thiếu dương *đởm*
	Đỏ, Đắng	Hỏa	Tướng hỏa	Thủ thiếu dương *tam tiêu* Thủ quyết âm *tâm bào*
			Quân hỏa	Thủ thiếu âm *tâm* Thủ thái dương *tiểu tràng*
	Vàng, Ngọt	Thổ		Túc thái âm *tì* Túc dương minh *vị*
	Trắng, Cay	Kim		Thủ thái âm *phế* Thủ dương minh *đại tràng*
	Đen, Mặn	Thủy		Túc thiếu âm thận Túc thái dương bàng quang

III. BÀO CHẾ THUỐC THEO ĐÔNG Y

Mục đích của phương pháp bào chế theo đông y cũng giống như mọi phương pháp bào chế khác là:

1. Làm cho vị thuốc tốt hơn lên bằng cách bỏ những bộ phận vô ích rơm rác, vỏ, hạt, v.v... không có tác dụng.

2. Giảm bớt hay loại bỏ độc tính của vị thuốc hay những chất không cần thiết đối với một loại bệnh nhất định. Ví dụ rang thảo quyết minh khi không muốn dùng tác dụng tẩy của nó, hay sao toan táo nhân để khi dùng có quá liều vẫn gây ngủ được, không làm bệnh nhân bồn chồn, bứt rứt, hoặc loại bỏ hạt kim anh có độc.

3. Giúp cho sự bảo quản dễ dàng hơn. Ví dụ đối với những loại thuốc có tinh bột hay có chất men lâu ngày làm giảm tác dụng chữa bệnh của vị thuốc thì đem đồ lên trước khi phơi để diệt men hay để làm chín một phần tinh bột.

Nói chung, phương pháp bào chế theo đông y cũng giống như bào chế tây y nhưng có một số danh từ và cách làm hơi khác. Tuy nhiên do không được đào tạo tại một trường nào cho nên hiện nay bên cạnh cái đúng, hợp lý có lẫn nhiều phương pháp phức tạp, cầu kỳ, đượm màu sắc mê tín không cần thiết. Ở đây chúng tôi chỉ chú ý giới thiệu một số danh từ đặc biệt tương đối

thống nhất của phương pháp bào chế đó.

Ta có thể phân phương pháp bào chế đông y theo ba loại: dùng lửa, dùng nước và loại phối hợp cả nước và lửa.

1. Phương pháp bào chế chỉ dùng lửa

Chủ yếu gồm các phương pháp sau đây

a) *Nung (đoàn)*: cho vị thuốc trực tiếp vào lửa hồng hoặc cho vào một chảo đất hay chảo gang để mà nung. Phép này thường dùng đối với các vị thuốc khoáng vật như lô cam thạch, hay các vị thuốc là vỏ sò, vỏ hà như mẫu lệ, thạch quyết minh v.v...

b) *Vùi hay lùi (ổi)*: bọc vị thuốc vào giấy ẩm hay bột hồ ẩm rồi vùi tất cả vào tro nóng hay lửa nhẹ cho đến khi giấy hoặc bột hồ khô và cháy đen, giống như ta lùi bánh chưng. Sau khi để nguội, bóc lớp giấy hay bột hồ đi mà dùng vị thuốc ở trong. Trong phép này, bột hồ hay giấy ẩm hút bớt một phần chất dầu của vị thuốc, ví dụ khi ta chế nhục đậu khấu, cam toại.

c) *Sao (rang)*: cho vị thuốc vào nồi hay chảo gang, chảo đất, đun nóng và đảo đều. Phương pháp này hay dùng nhất, có khi sao vàng, có khi sao đen. Ví dụ: bạch truật, mạch nha, hoài sơn sao vàng cho có mùi thơm; sơn tra, thần khúc, chi tử sao cháy đen có lẽ để dùng phần than.

Sao vàng hay sao đen đều phải giữ cho lửa đều; theo đông y khi sao như vậy vị thuốc tăng mùi thơm sẽ dễ vào tỳ vị hơn, hoặc vì một số vị thuốc là hạt khi sao dòn dễ vỡ, lúc sắc thuốc, dễ ngấm hơn. Những vị thuốc sao cháy thường với mục đích làm cho vị thuốc tăng thêm tính chất thu sáp nhưng sao cháy cần phải *tồn tính* nghĩa là tuy cháy đen, nhưng không được thành tro. Nếu thành tro tính chất của thuốc sẽ mất hết.

d) *Trích*: phép này rất hay dùng. Ví dụ người ta nói trích cam thảo.

Trích là tẩm vào vị thuốc một chất gì mới khác, rồi mới đem sao hay nướng. Trích mật là vị thuốc tẩm mật rồi mới đem sao lên cho vàng. Trích khương là tẩm vị thuốc vào nước gừng rồi mới đem sao lên. Người ta còn trích tửu (rượu), giấm, trích hoàng thổ (đất màu vàng) trích muối hay mỡ.

e) *Nướng*: hơ vị thuốc lên lửa cho đến khi khô, vàng, dòn. Khi nói bổi là có nghĩa dùng lửa mạnh hơn. Hồng là dùng lửa nhẹ hơn.

2. Phương pháp bào chế chỉ dùng nước

Thường phương pháp bào chế dùng nước để làm cho vị thuốc mềm mại, dễ thái mỏng, hoặc làm cho vị thuốc được tinh khiết, bớt độc tính, bớt quá mạnh. Phương pháp dùng nước bao gồm: rửa (tẩy), ngâm (phiêu), dội (bào), thủy phi.

a) *Rửa (tẩy)* là làm cho vị thuốc hết đất cát, bụi bẩm; không ngâm lâu.

b) *Ngâm (phiêu)* công việc này cũng như rửa nhưng thường kéo dài và phức tạp để làm cho vị thuốc hết mùi tanh, vị mặn ví dụ ngâm hải tảo, côn bố.

c) *Dội* còn gọi là *bào*, là cho vị thuốc vào nước lã hay nước sôi trong một thời gian rồi bóc vỏ ngoài hay chờ cho vị thuốc mềm rồi đem bào thái. Ví dụ ngâm hạnh nhân, đào nhân cho vỏ nở ra rồi xát bỏ đi; sau đó cắt bỏ đầu nhọn.

Chú ý đừng ngâm lâu quá, chất thuốc tan trong nước và tác dụng của thuốc bị giảm.

Trong phương pháp này có khi người ta ngâm với nước gạo, nước gừng, nước bồ kết, ngâm rồi lại phơi, phơi rồi lại ngâm làm nhiều lần như vậy (ví dụ chế bán hạ).

d) *Thủy phi* là thêm nước vào vị thuốc rồi cùng tán hay tán rồi cho vào nước khuấy lên để lắng, bột nhỏ lắng dưới, bột to ở trên.

Thường áp dụng khi chế hoạt thạch, chu sa, thanh đại.

3. Phương pháp phối hợp cả nước và lửa

Chủ yếu gồm có chưng (đồ), đun (chử), tôi (tốt), sắc (tiễn), cất.

a) *Chưng* hay *đồ* là đun cách thủy hay để vị thuốc vào một cái chõ dưới để nước mà đun cho đến khi chín. Ví dụ chưng sinh địa để chế thục địa. Chưng hà thủ ô với đậu đen.

b) *Đun (chử)* là cho vị thuốc vào nước lã hay vào nước ép một vị thuốc khác rồi đun sôi nhẹ cho thuốc chín hay chất của vị thuốc khác ngấm vào vị thuốc bào chế.

c) *Tôi (tốt)* là nung đỏ vị thuốc rồi nhúng ngay vào nước lã hay nước sắc một vị thuốc khác. Làm như vậy nhiều lần. Ví dụ nung lô cam thạch

rồi nhúng ngay vào nước hoàng liên.

d) *Sắc (tiễn)* là cho thuốc vào nước, nấu kỹ và cô đặc. Chất thuốc tan vào nước, lấy nước bỏ bã đi.

e) *Cất* là đun lấy hơi bốc lên, để ngưng đọng lại thành nước như cất dầu bạc hà, long não, cất rượu.

Trong những phương pháp trên, có khi người ta còn dùng giấm, rượu, nước muối, nước vo gạo, sữa, nước tiểu trẻ con để ngâm hay tẩm, trích nữa. Tất cả những phương pháp đó đều dựa vào lý luận âm dương ngũ hành giới thiệu ở trên, hoặc có khi do kinh nghiệm.

Chúng tôi cho rằng lúc đầu người ta dùng thuốc không có chế biến gì cả, dần dần do tình cờ hay tìm tòi, tìm ra những phương pháp độc đáo nhưng rồi truyền khẩu hay giữ bí mật nhiều quá cho nên đôi khi đượm màu mê tín. Chúng ta cần tích cực nghiên cứu, kiểm tra lại.

4. Làm viên tròn bằng phương pháp lắc thúng

Làm viên tròn bằng phương pháp lắc thúng là một phương pháp độc đáo trong bào chế đông y.

Nguyên tắc của phương pháp lắc thúng là dùng nước hay nước thuốc loãng và bột gây một nhân nhỏ gọi là *con viên*, sau đó cho bột thuốc bao dần vào xung quanh cho tới mức độ yêu cầu.

Phương pháp làm viên tròn bằng lắc thúng thường chỉ áp dụng đối với những bài thuốc không có đường hay mật, hoặc có ít đường mật; trọng lượng bột thuốc từ 500g trở lên.

Một người có trình độ nghiệp vụ vừa phải, trong một ngày có thể viên tới 5-10kg bột thuốc, dụng cụ lại rất đơn giản, cho nên rất thích hợp với các phòng thuốc ở xã, huyện.

a. Dụng cụ cần thiết cho phương pháp lắc thúng

- Thuyền tán hay cối giã. Thuyền tán tốt nhất, có thể dùng máy xay.

- Rây cỡ nhỏ mắt. Có thể dùng rây bột bán tại các chợ, nhân dân vẫn dùng rây bột.

- Sàng đan bằng tre với các cỡ mắt sàng: 1mm, 2mm, 3mm, 5mm.

- Nồi nhôm để nấu hay cô cao, có thể dùng nồi đồng. Loại nồi to, đáy bằng tốt hơn cả.

- Thúng lắc bằng tre cật, tốt nhất bằng dang hay bằng nhôm. Thúng nhôm có ưu điểm làm thuốc không dính vào thành thúng. Nếu thúng bằng tre hay dang, nan thúng nên chẻ mảnh, tránh nhiều mắt, đường kính thúng 0,60 - 0,80m, cao 0,18 - 0,20m; thành thẳng đứng, hơi thuôn ở đáy, đáy bằng. Thúng được buộc bằng 3 sợi dây phân đều ở miệng thúng; treo thúng vừa tầm người ngồi hay đứng, ngang tay cho tiện và đỡ mỏi.

- Khay men hay mâm để đựng viên thuốc.

- Chậu men để đựng bột và cao nước.

- Chổi quét: giống như chiếc bút lông to để rẩy cao nước vào viên thuốc trong quá trình lắc thúng.

- Dàn phơi hay tủ sấy.

b. Nguyên liệu để làm viên tròn lắc thúng

- Những vị thuốc nào có thể nấu thành cao lỏng thì nấu để làm chất dính.

- Vị thuốc nào có thể nấu thành cao khô hay cao mềm thì cho nấu để tăng chất giảm lượng viên.

- Vị thuốc nào tán thành bột thì cho tán thành bột, rây nhỏ. Chú ý phơi hay sấy khô trước khi tán.

Nếu trong đơn thuốc không có vị nào có thể nấu thành cao lỏng dính được thì dùng bột nếp nấu thành hồ loãng để làm chất dính.

c. Động tác lắc thúng

Thúng treo như chiếc nôi, vừa tầm đứng hay ngồi.

Nếu đứng: chân trái đưa ra phía trước, chân phải làm trụ như đứng xay lúa hay tát nước.

Nếu ngồi: treo thúng ngang tầm, tay phải cầm úp miệng thúng, tay trái ngửa lòng bàn tay nắm lấy miệng thúng. Tay phải đưa thúng vòng tròn như sàng gạo; thúng tre nhẹ, với tư thế ngồi dễ lắc hơn tư thế đứng. Tư thế đứng áp dụng cho thúng nhôm tiện hơn.

Khi đứng, tay phải lòng bàn tay nắm úp miệng thúng; tay trái ngửa lòng bàn tay ra nắm lấy miệng thúng. Hai cánh tay thẳng nâng thúng

lên rồi đưa ra cho đúng tầm, rồi lại kéo về phía mình, và ấn thúng xuống. Hai tay điều khiển cho thúng lắc đều thì viên mới tròn đều.

Xí nghiệp dược phẩm Hà Tây có sáng kiến lắp vào miệng thúng một bộ phận nhỏ có ổ bi giúp cho việc lắc thúng được nhẹ nhàng mà viên vẫn tròn.

Hiện nay tại những nơi có điện, động tác lắc thúng có thể thay bằng máy như máy làm viên kẹo bọc đường.

d. Cách làm cụ thể viên tròn bằng phương pháp lắc thúng

Sau khi đã chuẩn bị nguyên liệu, cao thuốc và nước hồ dính thì bắt đầu làm viên tròn. Có ba giai đoạn là: gây con viên, làm viên, và bao viên.

(1) *Gây con viên*: Cứ 1kg thuốc bột thì dùng khoảng 30g bột, cho vào chậu men sạch; cho từ từ chất dính (cao lỏng hay hồ nếp loãng) trộn đều cho đến khi bột ướt đều (30g bột thì dùng khoảng 60ml cao lỏng hay nước hồ loãng). Cho lên sàng, sàng (mắt sàng 2mm) xát cho bột rơi xuống thành những hạt nhỏ vào thúng lắc.

Cầm thúng lắc nhẹ cho hạt thuốc chạy đều trong thúng; lấy chổi lông nhúng vào nước dính (ép chổi lông vào thành chậu cho nước dính chảy bớt đi) dùng chổi quét đều bên thúng (bên không có những hạt thuốc), thành một lớp nước mỏng rồi cầm thúng lắc cho những hạt trượt lên nước và thấm đều vào hạt. 1-2 phút sau, lại quét nước dính một lần nữa. Sau vài phút, dùng thìa múc độ 1g thuốc bột, rắc vào những hạt thuốc để bột phủ trên hạt thành một lớp mỏng, rồi cầm thúng lắc cho bột quyện đều vào hạt. Cách vài phút lại quét nước dính và cho bột thuốc như trên. Độ 30 phút sau, khi con viên đã hơi to, thì dùng sàng (mắt sàng 1mm) để loại những hạt quá nhỏ. Những hạt nhỏ này để riêng ra, dùng làm con viên cho mẻ sau.

(2) *Làm viên chính thức*: Những hạt to còn lại trên sàng được cho vào thúng lắc, cho thêm nước dính và bột như trên. Cứ làm như vậy, ta thấy hạt to dần lên. Khi những hạt to dần thì mỗi lần quét nước dính hay thêm bột cũng tăng lên, mỗi lần 2-3g bột. Thỉnh thoảng lại đem ra sàng rồi lại tiếp tục lắc. Những hạt lọt qua sàng đem lắc cho đến khi có kích thước bằng những hạt to để riêng thì lại cho chung vào với viên to rồi lại lắc. Cuối cùng khi viên đủ kích thước yêu cầu thì sàng qua rây có mắt 3 - 4mm để viên thuốc có kích thước không chênh lệch nhau nhiều. Lấy viên ra và tiếp tục làm mẻ khác cho tới khi hết bột.

(3) *Bao viên*: Khi viên thuốc đã làm xong, viên thuốc thường được bao để giữ hương vị và giúp cho bảo quản, chống mốc. Viên cũng đẹp hơn. Chất dùng bao thuốc viên có thể là hoạt thạch, chu sa, thần sa, than mịn hay cũng có thể là những dược liệu được nấu thành cao như cao ngải cứu, cao kim anh hoặc có thể dùng một thứ bột trắng mịn như hoài sơn.

Cứ 1kg thuốc viên thường cần 200g bột thuốc hay cao thuốc để bao viên. Động tác bao viên cũng giống động tác lắc thúng như nói trên.

Viên thuốc sau khi hoàn thành cần phơi hay sấy khô rồi mới bao; sau khi bao xong, lại phải phơi hay sấy lại lần nữa.

Một thí dụ cụ thể làm viên thuốc điều kinh bằng cách lắc thúng

Nguyên liệu và liều lượng để chế 1kg viên tròn:

Hương phụ	600 g
Trần bì	400 g
Ích mẫu khô	400 g
Ngải cứu khô	400 g
Ô tặc cốt	400 g

Cách làm: Hương phụ giã trong cối giã gạo cho trầy hết vỏ đen, sảy bỏ vỏ đen, tán và rây lấy bột mịn, được 550g bột.

Trần bì sao vàng, tán nhỏ, được 300g.

Ngải cứu và ích mẫu rửa sạch, phơi khô, thái thành từng mẩu 3-4cm, thêm nước vào cho ngập độ 3cm, đun sôi trong 4 giờ gạn lọc lấy nước nhất, bã thêm nước nấu sôi 3 giờ, gạn lọc lấy nước hai. Hợp cả hai nước, cô còn 600ml. Mỗi ml cao tương ứng với 1g nguyên liệu. Cao này quá đặc, dùng để bao quản. Khi dùng cần pha loãng để lấy độ dính. Để nguyên rất khó viên.

Ô tặc cốt sau khi loại bỏ vỏ cứng, cho vào thúng ngâm và luộc 3 giờ để loại bỏ muối mặn. Vớt ra phơi khô, loại bỏ miếng đen, tán bột, rây mịn, được 300g.

Trộn đều cả ba thứ bột hương phụ, ô tặc cốt và trần bì với nhau. Cuối cùng rây và được 1,1kg bột kép.

Gây con viên: Vì cao ích mẫu, ngải cứu quá dính, cho nên phải pha loãng với tỉ lệ 150ml cao lỏng với 150ml nước đun sôi để nguội.

Cân 25g bột kép (tỷ lệ 2% so với tổng số bột kép) cho vào chậu men, cho từ từ cao đã pha loãng như trên, vừa cho vừa trộn đều cho đến khi bột ướt (dùng chừng 50ml cao đã pha loãng). Xát qua sàng 2mm cho những hạt thuốc rơi xuống thúng. Lắc thúng. Sau vài phút, dùng chổi lông thấm chất dính quét nhẹ một lớp bên trên thúng (bên không có thuốc), lắc thúng. Viên thuốc được thấm đều. Làm như trên một lần nữa, rồi cho 1g bột rắc nhẹ lên hạt thuốc. Lắc cho bột quyện đều vào viên. Cứ làm như vậy chừng một giờ thì có những hạt to bằng hạt đậu xanh, dùng sàng để loại những hạt bé quá (lọt qua mắt sàng 1mm). Những viên bé quá lọt qua sàng sẽ dùng làm con viên cho mẻ sau. Dùng sàng 2mm để loại cả những viên quá to.

Làm viên: Những hạt trung bình được cho vào thúng và tiếp tục lắc, thỉnh thoảng thêm chất dính và bột kép với số lượng nhiều hơn lúc gây con. Khi cao pha loãng đã dùng hết, lúc này viên thuốc đã lớn, nên tiếp tục dùng loại cao 1ml tương đương với 1g nguyên liệu để làm chất dính. Trong quá trình làm viên, nếu thấy viên to nhỏ không đều nhau thì cần sàng để loại bỏ những viên to quá hay nhỏ quá.

Bao viên: Dùng cao ngải cứu và ích mẫu để bao viên. Cao này cần cô cho đặc hơn; 1ml cao tương ứng 2g nguyên liệu.

Cho thuốc viên đã phơi khô vào thúng lắc, dùng chổi quét cao vào thúng. Lắc cho viên thấm đều. Làm nhiều lần cho đến khi viên thuốc được bao đều bằng một lớp cao là được. Phơi hay sấy viên cho khô. Làm lại lần thứ hai cho đến khi các viên bóng đồng màu là được. Cuối cùng phơi hay sấy thật khô.

IV. CƠ SỞ ĐỂ XÉT TÁC DỤNG CỦA THUỐC THEO KHOA HỌC HIỆN ĐẠI (TÂY Y)

Khi xét tác dụng của một vị thuốc, khoa học hiện đại căn cứ chủ yếu vào thành phần hóa học của vị thuốc, nghĩa là tìm xem trong vị thuốc có những chất gì, tác dụng của những chất đó trên cơ thể súc vật và người ra sao.

Hiện nay, người ta biết rằng trong các vị thuốc có những chất có tác dụng chữa bệnh đặc biệt của vị thuốc, gọi là *hoạt chất* và những chất chung chung nhiều cây và vị thuốc khác cũng có, ta gọi những chất đó là những *chất độn*. Những chất độn không đóng vai trò gì trong việc chữa bệnh; tuy nhiên có một số chất độn chỉ gặp ở một số vị thuốc nhất định, người ta có thể dựa vào việc tìm chất độn đó để kết luận có phải là vị thuốc đó hay không.

Các chất có trong vị thuốc (còn gọi là thành phần hóa học) có thể chia làm 2 nhóm chính:

Nhóm những *chất vô cơ* và nhóm những *chất hữu cơ*.

Cả hai nhóm đều hay gặp trong các vị thuốc động vật hay thực vật. Những thuốc nguồn gốc khoáng vật (lô cam thạch, chu sa, hoạt thạch v.v...) chủ yếu chỉ chứa các chất thuộc nhóm vô cơ.

Những *chất vô cơ* tương đối ít và tác dụng tương đối ít phức tạp; trái lại các chất hữu cơ rất nhiều loại, mà tác dụng cũng rất phức tạp. Chúng ta cũng lại biết rằng khoa học hiện nay chưa phân tích được hết các chất có trong cây hay động vật, do đó nhiều khi cũng chưa giải thích được hết tác dụng của mọi thứ thuốc ông cha ta vẫn dùng.

Việc nghiên cứu và xét tác dụng chữa bệnh

của một vị thuốc không dễ dàng, vì trong một vị thuốc nhiều khi chứa nhiều hoạt chất có khi có tác dụng phối hợp, nhưng nhiều khi lại có tác dụng ngược hẳn nhau. Thay đổi liều lượng cũng có thể đưa đến những kết quả chữa bệnh khác nhau. Trong đông y lại thường dùng nhiều vị thuốc phối hợp với nhau cho nên không phải một chất tác dụng mà là nhiều chất ở nhiều vị thuốc ảnh hưởng và tác dụng lẫn nhau làm cho việc nghiên cứu đánh giá kết quả điều trị lại càng khó.

Việc nghiên cứu tác dụng của thuốc trên súc vật thí nghiệm hiện nay (tác dụng dược lý) mặc dầu có rất nhiều tiến bộ, nhưng cũng chưa được hoàn bị. Khi kết quả nghiên cứu dược lý phù hợp với những kinh nghiệm nhân dân, ta có thể yên tâm sử dụng những thuốc đó. Nhưng khi thí nghiệm một vị thuốc không thấy kết quả, ta chưa có thể kết luận thuốc đó không có tác dụng trên lâm sàng, vì cơ thể con thỏ, con chó, con chuột nhiều khi không hoàn toàn giống cơ thể con người. Ngay khi người ta tạo ra bệnh trên súc vật để thí nghiệm bệnh đó cũng không phải là một bệnh diễn ra đúng như trong con người. Cho nên chúng ta cần thấy trước giá trị của những nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cần được xác nhận trên lâm sàng, mà những kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta thì có từ nghìn năm về trước, đã có những kết quả thực tiễn. Ta phải tìm mọi cách để phát hiện ra cơ sở khoa học hiện đại của những kinh nghiệm đó.

Như vậy ta thấy trình bày cơ sở để xét tác dụng của thuốc theo khoa học hiện đại không đơn giản được mà đòi hỏi có những tập sách riêng. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi muốn trình bày sơ lược một số kiến thức chung cần thiết để hiểu một số vấn đề trình bày trong tập sách này. Muốn hiểu sâu hơn nữa cần phải có những kiến thức cơ sở về hóa học và dược lý như đã trình bày trong lời nói đầu.

A. Nhóm những chất vô cơ

Trong nhóm này, ta có thể kể các *gốc axit* như axit sunfuric (trong mang tiêu, phác tiêu, đảm phàn, minh phàn), axit clohyđric (trong muối ăn, thuốc chế với muối ăn), axit photphoric (những thuốc chế từ xương, thuốc nguồn gốc động vật), axit silixic (hoạt thạch) v.v... Cạnh những gốc axit ta còn có những kim loại và á kim thường gặp trong các vị thuốc như canxi (trong thạch cao, trong ô tặc cốt, mẫu lệ), sắt (trong hắc phàn), đồng (trong đảm phàn) thủy ngân, selen (trong chu sa, thần sa), magiê (trong hoạt thạch), kali (trong râu ngô, mã đề), iôt (trong hải tảo, côn bố, ké đầu ngựa). Nói chung những chất này thường nằm trong thành phần tro giới thiệu trong vị thuốc.

Những chất trong nhóm vô cơ có thể tác dụng về hai phương diện:

1. *Tác dụng toàn thân* nhằm xúc tiến hiện tượng chuyển hóa cơ bản và một số cơ năng nào đó của cơ thể như canxi, sắt, iôt, asen cần thiết để bổ máu, làm cho cơ thể khỏe mạnh v.v...

2. *Tác dụng cục bộ* như những vị ô tặc cốt, mẫu lệ, lộc giác sương do thành phần canxi rất cao nên có tác dụng chữa dạ dày đau do thừa nước chua, giúp cho máu chóng đông, phèn chua (minh phàn), đảm phàn (đồng sunfat) có tác dụng sát trùng, thu liễm v.v... kali làm thông tiểu v.v...

Gần đây người ta đã xác định vai trò của một số chất vô cơ như *germani* trong nhân sâm, selen có trong hầu hết các cây với hàm lượng dưới 1mg selen trong 1kg cây khô, rất ít cây chứa tới 10mg selen trong 1kg cây khô. Có 3 cây có hàm lượng selen trên 1g/1kg cây khô (mẫu cao nhất tới 15g) được thế giới nói đến là *Astragalus racemosus* (một loại hoàng kỳ Mỹ, Iran), *Neptunia amplexicaulis* (châu Úc) và *Morinda reticulata* (Úc).

Ở đây chúng tôi giới thiệu một số kiến thức về selen và những vị thuốc chứa selen trong điều trị.

Từ năm 1930 khi công nghiệp selen phát triển, người ta rất sợ độc tính của selen. Nhưng từ năm 1968, sau hội nghị quốc tế về tác dụng của selen, bên cạnh những tác hại của selen, người ta đã phát hiện nhiều tác dụng tích cực của selen: không những selen là một nguyên tố cần thiết cho cơ thể mà còn có tác dụng chữa nhiều bệnh.

Về *sinh hóa học* selen được coi như nhóm hoạt động của nhiều men. Selen có tác dụng bảo vệ tế bào, bảo vệ cấu tử của màng tế bào chống lại hiện tượng ôxy hóa, ngăn cản sự tạo thành lipopeoxyt nên có tác dụng làm chậm quá trình

lão hóa; selen tham gia sự vận chuyển ion qua màng tế bào, tham gia điều khiển sự tổng hợp collagen, tổng hợp protein của hồng cầu và của gan, tổng hợp ADN và ARN; điều khiển sự tổng hợp các globulin miễn dịch và ubiquinon là một gốc tự do cần thiết có tác dụng đệm oxy hóa khử trong tế bào, do đó có tác dụng trong hô hấp tế bào.

Trong dinh dưỡng, thiếu selen cơ thể không thể tổng hợp được vitamin C, sau đó teo cơ, hệ tim mạch bị tổn hại, hệ thống miễn dịch của cơ thể bị giảm sút. Đó là lý do nạn chết yểu cao ở trẻ em miền Nam nước Mỹ (Andrews 1968, hội đồng nghiên cứu Washington 1971, Mahan 1973). Thiếu selen còn sinh bệnh đục thủy tinh thể (Frost 1972) và đục thủy tinh có thể truyền qua nhiều thế hệ (Sprinker, New Berne, Brown, Brurk 1971, 1972). Thiếu selen tế bào gan mất khả năng hô hấp (Schwarz 1973).

Đối với nhu cầu hàng ngày của cơ thể về selen các nhà nghiên cứu hiện chưa nhất trí: Ermacốv (1974) cho là 0,4mg, Frost lại cho rằng cần tới 1 - 2mg. Nếu theo Frost thì hiện nay nói chung khẩu phần của nhân dân thế giới là thiếu selen; như ở Mỹ khẩu phần trung bình là 0,4mg, Nhật 0,7mg (Schwarz 1975).

Về chữa bệnh người ta dùng selen chữa cho súc vật từ năm 1960. Có những nước đã đạt những thành tựu rất lớn, đặc biệt ở New Zealand. Việc dùng selen chữa bệnh cho người được bắt đầu từ năm 1973 ở Mêhicô, sau đó vài năm ở Mỹ, Tân Tây Lan. Điều đáng chú ý là trong y học cổ truyền Việt nam ông cha ta từ lâu đời đã biết sử dụng những vị thuốc chứa selen như thần sa, chu sa, hoàng kỳ, xấu hổ, mặt quỉ, nhàu v.v...

Năm 1973, Hội dược học Mỹ đã tiến hành nghiên cứu độc tính của selen trên khỉ Rhesus thấy với liều 0,*2mg/kg* trong 58 tuần lễ không có triệu chứng độc, năm 1974 thử độc tính trên một số người tình nguyện trong 18 tuần liền với liều lượng thấp hơn 5 lần đối với khỉ *Rhesus* cũng không có triệu chứng độc.

Cùng năm 1973, ở Mêhicô người ta dùng selen lần đầu tiên để chữa 50 trường hợp bệnh nhân huyết áp cao thu được kết quả mỹ mãn (*Ramirez - Ann. rev. Pharmacolo.* 1975, 15).

Hiện nay một số chỉ định chính của selen trong chữa bệnh là:

Xơ mỡ động mạch, chủ yếu động mạch vành: năm 1973 đây là một đề tài được ghi trong chương trình nghiên cứu quốc tế của tổ chức y tế thế giới (OMS).

Thấp khớp: có tác giả cho rằng tác dụng rõ rệt của selen trong thấp khớp là do selen ổn định màng lysosome của tế bào (Frost, 1972), có tác giả cho rằng selen làm tăng nhóm -SH do phá dây nối disunfua.

Chống độc: Rất nhiều tài liệu công bố về tác dụng giải độc của selen đối với ngộ độc asen, thủy ngân, catmi, đồng, bạc v.v...Frost cho rằng trong những trường hợp trên, selen còn tốt hơn BAL và penixilamin (1975).

Kích thích miễn dịch: Gauther và cộng sự thấy các vacxin được tăng hiệu lực khi dùng kèm với selen. Spalholz thấy selen làm xuất hiện một lượng lớn kháng thể khi mẫn cảm cho thỏ với hồng cầu cừu (1973). Nhóm nghiên cứu Trường tổng hợp Colorado chứng minh vai trò của selen đối với hiện tượng thực khuẩn và đối với phản ứng miễn dịch tế bào (1972).

Ung thư: Các nhà khoa học Liên xô và Mỹ đều thống nhất kết luận rằng trong khẩu phần thiếu selen thì tỷ lệ ung thư sẽ rất cao (Schrauzer, 1974).

Có những thí nghiệm chữa ung thư vú ở chuột bằng selen, và những thí nghiệm chặn được ung thư do 3- metylcholantren. Năm 1974 ở Pháp đã chế một hợp chất của selen từ gan cá nhám có công hiệu cao đối với ung thư.

Nha chu viêm: các hợp chất selen có tác dụng rõ rệt đối với nha chu viêm.

Nhãn khoa: selen làm sáng mắt do làm tăng dòng điện từ võng mạc lên não (Apđulaev, 1974).

Kẽm: Trước đây người ta chỉ dùng kẽm để chữa đau mắt, những vết lở, loét, nhưng gần đây người ta đã phát hiện thấy kẽm có tác dụng giúp sự phát triển cơ thể trẻ em. Nghiên cứu so sánh hai nhóm trẻ sơ sinh nuôi bằng sữa có pha kẽm trong 12 tháng thì thấy nhóm được ăn nhiều kẽm hơn đã phát triển nhanh hơn và trong số đó các em trai thấy tác dụng tốt của kẽm nhiều hơn là các em gái. Phải chăng vì chứa nhiều kẽm mà

thịt cóc có tác dụng chữa suy dinh dưỡng của trẻ em theo kinh nghiệm cổ truyền của ông cha ta? Trước đây ta thường nghĩ chỉ do các axit amin.

Qua thí nghiệm trên bản thân, một tác giả Hy lạp còn thấy dùng thêm thuốc kẽm, tóc của mình mọc khỏe hơn và bóng hơn, đỡ bạc, đỡ rụng, da đỡ nhờn, và gầu trên đầu biến hết.

Một số người còn thấy khi dùng thuốc có kẽm thì bệnh trứng cá giảm dần rõ rệt.

Dùng kẽm sunfat qua đường uống một tác giả còn nhận thấy các vết thương dai dẳng, các vết loét phình tĩnh mạch sẽ chóng thành sẹo.

Một kiểu lùn đặc biệt ở Iran và Ai cập liên quan đến sự thiếu kẽm do thức ăn thiếu đạm. Một số men nhất là các men tham gia tổng hợp chất đạm hoạt động phụ thuộc vào sự có mặt của kẽm. Thiếu kẽm, sự phát triển và sinh trưởng của cây và động vật cũng như của người bị ảnh hưởng. Nhiều thanh niên lùn ở Iran và Ai Cập đã chữa khỏi bệnh lùn một cách kỳ lạ nhờ uống mỗi ngày 27mg kẽm.

Người ta đã tính rằng nhu cầu con người mỗi ngày từ 15 đến 20mg kẽm.

Nói chung kẽm là một nguyên tố tương đối phổ biến cho nên thường ít xảy ra hiện tượng thiếu kẽm, nhưng cũng có những trường hợp thiếu kẽm trong thức ăn đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Silicium - là một chất vô cơ rất phổ biến trên trái đất, chỉ đứng sau cacbon. đã từ lâu người ta không chú ý đến vai trò chữa bệnh của nó, nhưng gần đây, trước những kết quả thực nghiệm, người ta đã tự hỏi về vai trò thực tế của silicium đối với bệnh tật. Trước hết người ta phát hiện silicium là một thành phần quan trọng trong tổ chức tissu conjonctif bao gồm sụn, gân (articulation, cartilage) của thành phần các thành mạch máu đỏ. Silicium giúp cho các mạch máu bền và dễ co dãn hơn. Đặc biệt người ta chú ý đến vai trò của silicium trong bệnh phong tê thấp (arthrose), và trong những bệnh về mạch máu (artherosclerose).

Trong phong tê thấp, silicium giúp xương giữ lại chất canxi cải thiện mạng chất keo, giúp các tổ chức mềm dẻo. Trong những trường hợp mất chất vô cơ ở xương, thì silicium mất trước canxi. Silicium giúp các tổ chức dễ co dãn. Khi lượng silicium giảm, thì lượng canxi tăng trọng các tổ chức conjonctif, và sự co dãn của những tổ chức này bị giảm. Ngoài ra người ta thấy silicium làm mau lành các nơi xương gãy, có lẽ do vai trò giúp giữ lại được canxi. Vai trò của silicium trong các bệnh thành mạch (atherosclérose) được mọi người chú ý cách đây khoảng 25 năm: dân Phần Lan ở phía đông chết do đau thắt cơ tim (angine de poitrine-infarctus) do dùng nước chứa rất ít silicium, gấp đôi số dân số Phần Lan (tại đây lượng silicium trong nước bình thường), chết về bệnh ấy.

Từ những nhận xét ấy, người ta nghĩ tới vai trò của silicium để đề phòng những bệnh về mạch máu vì silicium giữ thành mạch dễ co dãn, sự co dãn rất cần thiết để đối phó với sự thay đổi huyết áp. Silicium có trong nước, rau, quả (vỏ quả), đặc biệt nhiều trong vị thuốc thiên trúc hoàng.

B. Nhóm những chất hữu cơ

Nhóm này rất phức tạp, người ta lại chia làm hai nhóm nhỏ: nhóm những chất độn có ở rất nhiều cây và động vật khác như nước, muối vô cơ, chất hydrat cacbon (đường, tinh bột), chất béo (dầu mỡ, sáp) chất prôtit, các men, lục diệp tố và các sắc tố v.v... Những chất độn này một vài khi cũng tham gia làm tăng tác dụng của vị thuốc hay thêm tính chất bồi dưỡng của vị thuốc, nhưng nói chung không có giá trị đặc biệt.

Cạnh những chất độn có những *chất đặc biệt*, có tác dụng chữa bệnh, ta gọi là *hoạt chất*. Hoạt chất hữu cơ thuộc nhiều loại; ở đây chỉ kể một số chính và một số tác dụng chủ yếu của các chất đó. *Trong thực tế, cần chú ý là tác dụng không đơn giản.*

Những hoạt chất thường gặp trong các vị thuốc động vật và thực vật là:

1. Xơ thực vật Người ta xác định xơ thực vật bao gồm những chất thiên nhiên do thành các tế bào thực vật tạo ra hầu hết là các chuỗi dài các chất cao phân tử khác nhau như cellulose, hemicellulose, pectin, mucilage (chất nhầy), lignin, gomme (gôm)... Chất gôm như nhựa mận, nhựa đào. Chất nhầy như sâm bố chính, bạch cập; pectin như cùi bưởi, ổi, khế, là những dẫn xuất của axit uronic.

Tính chất chung của xơ thực vật là thường không được cơ thể hấp thụ, và có thể hợp với nước tạo thành chất đông (gel) lỏng, sánh hoặc đặc tùy theo từng loại, tính chất hiện nay được biết khá rõ.

Trước đây người ta coi chất xơ thực vật không giữ vai trò gì quan trọng đối với con người. Nhưng gần đây, xuất phát từ nhận xét rằng từ thời cổ xưa dân châu Âu chỉ sống bằng những sản phẩm nông nghiệp. Mỗi ngày những rau quả đã cung cấp cho họ từ 60 - 100g xơ thực vật. Nhưng khoảng hai thế kỷ trở lại đây nền công nghiệp thực phẩm đã hoàn toàn thay đổi cách thức chế biến thức ăn, và mỗi ngày người dân chỉ còn ăn vào không quá 20g xơ thực vật. Và nếu so sánh thực phẩm của những người dân ở các nước đang phát triển (trong đó ngũ cốc và rau quả chiếm chủ yếu) thì người ta nhận thấy những bệnh thường gặp ở phương "tây" còn được mệnh danh là "bệnh của những nước văn minh" như táo bón, đái đường, béo phì, cholesterol cao, xơ vữa động mạch, viêm ruột kết (colite, ung thư ruột kết...) rất hiếm thấy ở những nước chậm phát triển mà thức ăn rất giàu xơ thực vật.

Và người ta thấy rằng xơ thực vật có một số tác dụng sau:

Xơ thực vật chống táo bón. Xơ thực vật ăn vào giữ nước làm tăng khối lượng phân trong ruột, do đó kích thích sự co bóp của ruột và thải phân ra dễ dàng. Tính nhuận hoạt, làm dịu niêm mạc còn dùng chữa ho, cầm máu.

Xơ thực vật và béo phì. Những chất đông do xơ thực vật tạo thành giữ những thức ăn trong các mắt lưới và giúp cho những thức ăn đó được tiêu thụ từ từ và bổ sung từ từ vào máu, bảo đảm sự hấp thụ có chừng mực. Do đó dẫn đến hai kết quả:

- Hàm lượng đường trong máu khỏi tăng lên đột ngột. Chất insulin vì vậy khỏi bị tiết ra một cách đột xuất với lượng lớn. và vì vậy, không làm cho lượng đường được tích trữ dưới dạng mỡ trong tế bào mỡ (hiện tượng chỉ xảy ra khi lượng đường được chuyển tới quá lớn).

- Hàm lượng cholesterol trong máu hạ xuống. Vì xơ thực vật giữ những muối mật lại, và không cho số muối mật này trở lui vào máu. Cơ thể do đó phải tiếp tục sản xuất ra muối mật để bù lại số muối mật đã tiêu thụ hàng ngày. Mà nguyên liệu ban đầu để chế muối mật là cholesterol. Do đó xơ thực vật gián tiếp làm hạ cholesterol trong máu. Xơ thực vật trở thành một thứ thuốc cần thiết hàng ngày.

2. *Axit hữu cơ* rất phổ biến trong các bộ phận của cây như quả (chanh, cam, quít, bưởi, me, mơ, sơn tra), trong lá (như lá chua me, lá sấu, lá bông). Những axit hữu cơ thường gặp như axit focmic, axit xitric, axit malic, axit tactric, axit axetic, axit oxalic v.v... Những axit này có khi có thể tự do làm cho vị thuốc có vị chua nhưng cũng có khi ở dưới dạng muối như canxi oxalat (có rất nhiều ở cây). Một số axit đặc biệt như axit xinamic (có trong quế), axit benzoic trong an tức hương (cánh kiến trắng), axit aconitic trong phụ tử, ô đầu.

Tác dụng của những axit này không giống nhau: thường những loại axit benzoic có tác dụng sát trùng, chữa ho, axit xitric, tactric, có tác dụng giải nhiệt (mát) hay nhuận tràng (me), giúp sự tiêu hóa như sơn tra.

3. *Dầu béo.* Những vị thuốc có chất dầu béo như hạnh nhân, đào nhân, thầu dầu, ba đậu, đại phong tử, máu chó, vừng v.v... Những vị thuốc có chất dầu béo, khi ta ép nó vào tờ giấy thì thấy trên tờ giấy có một vết trong mờ để lâu hay hơ nóng cũng không mất đi (khác với tinh dầu).

Tác dụng của chất béo nhiều mặt: khi thì là một chất bồi dưỡng như dầu lạc, dầu vừng, khi thì là thuốc tẩy như thầu dầu, dầu ba đậu, nhưng cũng có khi là thuốc trị bệnh ngoài da như dầu máu chó, đại phong tử, hay dầu vừng dùng chế thuốc cao dán nhọt.

4. *Tinh dầu.* Tinh dầu là những chất làm cho vị thuốc có mùi thơm hay hắc. Những vị thuốc có tinh dầu, khi ép giữa hai tờ giấy cũng để lại một vết trong mờ, nhưng để lâu hoặc hơ nóng thì bay mất (phân biệt với chất béo). Tinh dầu phần lớn là những thuộc chất của tecpen, nhưng cũng có khi không phải như tinh dầu trong xạ hương.

Những thuốc tinh dầu thường dùng như hồi, quế, xạ hương, hoắc hương, hương nhu, bạc hà, sa nhân, thảo đậu khấu, đương quy v.v...

Thuốc có tinh dầu thường có tác dụng sát trùng, trị bệnh đường hô hấp (khuynh diệp, quế)

hay giúp sự tiêu hóa, làm cho ăn ngon, chóng tiêu, chữa đau bụng, nôn mửa, hoặc có khi dùng chữa cảm sốt, nhức đầu.

Những thuốc có tinh dầu thường dùng bột, hoặc nếu sắc thì không nên sắc lâu, tinh dầu sẽ bay đi mất. Hay nếu sắc chung với những vị thuốc khác thì cho vào sau cùng, khi sắp được thuốc mới cho vào. Đôi khi những vị thuốc có tinh dầu dùng để xông giải cảm, như đại bi, lá bưởi, long não người ta đun nồi nước sôi cho các thứ lá đó vào rồi chùm chăn lên để hứng lấy những hơi tinh dầu bốc lên.

5. *Chất nhựa* (résine) như nhựa thông, a ngùy, an tức hương, một dược là những chất được tạo thành do sự ôxy hóa các tinh dầu. Có thứ nhựa còn lẫn cả tinh dầu chưa bị ôxy hóa, người ta gọi là nhựa dầu (oleoresin hay bôm). Có những thứ nhựa chứa axit thơm như an tức hương, (có axit benzoic, xinamic). Những thuốc có chất nhựa không tan trong nước, cho nên ta không dùng dưới dạng thuốc sắc mà dùng dưới dạng rượu thuốc (ngâm trong rượu). Những vị thuốc có chất nhựa thường có tác dụng sát trùng đường hô hấp, đường tiểu tiện hay chữa giun.

Có một loại nhựa đặc biệt gọi là nhựa tẩy có trong vị khiên ngưu, khoai lang, tuy hình thức và một số tính chất giống nhựa, nhưng lại có cấu tạo những chất glucozit nói sau đây.

6. *Những chất glucozit* hay *heterozit* rất hay gặp trong các vị thuốc. Nhưng bản thân glucozit là những chất không đơn thuần. Khi đun các chất glucoxit với nước axit loãng hay kiềm loãng, thường glucozit tách ra làm hai phần, phần chất đường (glucoza, ramnoza v.v...) và một phần không phải là đường (gọi là genin). Tùy theo phần không đường này và tác dụng của vị thuốc có, glucozit lại chia ra làm nhiều chất khác nhau nữa. Ta có thể kể một số glucozit chính sau đây:

(a) *Glucozit chữa tim* có trong vị trúc đào, thông thiên, hạt đay, một loại vạn niên thanh. Những vị thuốc có chứa glucozit tim có vị rất đắng, thường rất độc. Trong nhựa cóc có một chất gần giống glucozit tim cho nên cũng có tác dụng trên tim.

(b) *Glucozit đắng* là những chất có vị rất đắng mà không phải là ancaloit. Ta thường thấy chất đắng trong bồ công anh, trong long đởm thảo, thạch xương bồ, trong vỏ cam, vỏ quít.

Những vị thuốc có chất đắng thường làm cho ăn ngon cơm, chóng tiêu, bổ dạ dày.

(c) *Saponin* hay *saponozit* là những glucozit có tính chất gây bọt, phá huyết. Những vị thuốc có chất saponin khi tán nhỏ, lắc với một ít nước thì sẽ gây rất nhiều bọt như bọt xà phòng trong ống thí nghiệm. Bọt này rất lâu mới tan. Tuy nhiên cũng cần chú ý là những chất như lòng trắng trứng cũng gây bọt mà không phải là saponin.

Những vị thuốc có saponin rất nhiều như bồ kết (tạo giác), viễn chí, cát cánh, cam thảo, tri mẫu v.v...

Thuốc có chứa chất saponin thường là những thuốc chữa ho, long đờm, thông tiểu. Nhưng nếu tiêm những thuốc có saponin thì có thể làm chết người do huyết bị phá vỡ.

(d) *Antraglucozit* là những chất glucozit có tính chất kích thích sự co bóp của ruột. Khi dùng liều nhỏ thì nó làm cho ăn ngon cơm, tiêu hóa dễ dàng; liều vừa phải thì nhuận tràng, liều cao hơn nữa thì gây tẩy mạnh. Khi dùng ngoài da, thì những chất này có tác dụng sát trùng, thường dùng chữa hắc lào, chống một số bệnh nấm ngoài da. Những vị thuốc có antraglucozit thường gặp như đại hoàng, phan tả diệp, lô hội, chút chít, muồng trâu, thảo quyết minh v.v...

(e) *Chất tanin* (chất chát) cũng là một loại glucozit có vị chát và chua. Nhưng tác dụng của nó thì ngược lại với antraglucozit. Uống những thuốc có tanin thì thường gây táo bón, dùng chữa những trường hợp đau bụng đi ỉa lỏng. Những thuốc có tanin hay gặp như ngũ bội tử, búp ổi, búp sim, củ nâu, hạt vải v.v... Ngoài công dụng cầm ỉa lỏng, tanin còn có tác dụng cầm máu và bổ. Trong hạt sen, lá sen, kim anh, lá chè đều có tanin.

Những vị thuốc có tanin khi dùng dao sắt hay nấu sắc bằng nồi sắt, nồi gang thì sẽ có màu đen. Cho nên một số vị thuốc có chất tanin thường được ông cha ta dặn là không được dùng dao sắt mà thái thuốc. Còn việc sắc thuốc thì nhất thiết phải dùng ấm đất rồi. Nếu không có ấm đất thì dùng nồi nhôm, nồi đồng, không thể dùng nồi sắt được.

(g) *Flavon (flavonozit)* và *antoxyan (anthoxyanozit)* là những chất glucozit có màu sắc. Flavon có màu vàng, antoxyan có màu tím (nếu môi trường trung tính) hay đỏ (môi trường axit) hoặc xanh (nếu môi trường kiềm).

Những chất này có liên quan chặt chẽ với chất tanin. Ta thường thấy chất flavon trong hoa hòe, trong vỏ cam, bồ hoàng, hoàng cầm, chi tử. Một chất flavon rất quý gọi là rutin hay rutozit có trong hoa hòe có tác dụng giảm huyết áp, giúp cho cơ thể chống lại những trường hợp đứt mạch máu nhỏ khi huyết áp tăng cao.

Antoxyan có trong vỏ hạt đậu đen, trong nhiều loại hoa như hoa dâm bụt, hoa phù dung. Vai trò của antoxyan hiện nay chưa được xác định rõ rệt về mặt điều trị.

7. *Ancaloit* đóng một vai trò rất quan trọng trong điều trị. Nó còn đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp vì có thể dùng làm thuốc trừ sâu.

Ancaloit là những chất hữu cơ, có tính chất kiềm tìm thấy trong thực vật. Một số ít cũng thấy trong động vật. Ancaloit thường có vị rất đắng và có một số tính chất chung làm cho chúng ta có thể phát hiện nó trong cây một cách tương đối dễ dàng.

Ancaloit cũng thường có tác dụng rất mạnh trên cơ thể và thường dùng với liều rất nhỏ; nếu dùng liều quá cao có thể bị ngộ độc.

Cũng như các chất khác thường thấy trong cây và động vật, tỷ lệ ancaloit thay đổi tùy theo thời kỳ thu hái, cách chế biến, do đó có tác dụng thay đổi. Vậy cần chú ý thu hái chế biến cho đúng phép.

Những vị thuốc có chứa ancaloit rất nhiều; có thể kể phụ tử, ô đầu, cà độc dược, ma hoàng, ớt, mã tiền, hoàng nàn, thuốc phiện v.v...

8. *Vitamin hay sinh tố* là những chất tác dụng trên cơ thể với liều rất nhỏ, nhưng thiếu nó thì phát sinh nhiều bệnh phức tạp. Tùy theo thứ tự tìm thấy trước sau, người ta phân chia vitamin A, B, C, D, E v.v..., nhưng sau trong mỗi thứ vitamin người ta nhận thấy nhiều thứ khác cho nên phải thêm con số vào các chữ cái ví dụ B_1, B_2, B_{12}, C_1, D_1, D_2, D_3, v.v... hoặc có khi người ta dùng tác dụng chữa bệnh chủ yếu của vitamin để đặt tên ví dụ vitamin antibéribéric (Chữa phù = vitamin B1), vitamin antiscobutic (vitamin C). Hiện nay người ta đã tổng hợp được nhiều thứ vitamin, khỏi phụ thuộc nhiều thứ vào thiên nhiên.

Mặc dầu vitamin cần thiết cho cơ thể nhưng dùng nhiều quá cũng lại có thể phát sinh ra bệnh thừa vitamin.

9. Các chất *nội tiết tố* (hocmon) thường gặp trong các vị thuốc nguồn gốc động vật như tử hà sa (nhau thai nhi), kê nội kim (màng mề gà) lộc nhung, hải cẩu thận v.v...

Cơ thể cũng chỉ cần những liều rất nhỏ của nội tiết tố. Dùng quá liều cũng sẽ gây tai biến rối loạn.

10. Chất kháng sinh, gần đây người ta phát hiện trong cây có chất kháng sinh.

Những chất kháng sinh có thể là những chất đã biết như tinh dầu, ancaloit, nhưng có thể có cấu tạo khác.

Trên đây mới chỉ kể sơ lược một số hoạt chất thường gặp. Hiện nay khoa học còn đang cố gắng phát hiện ra những chất mới khác trong cây và động vật.

V. KÊ ĐƠN THUỐC ĐÔNG Y

Sau khi chẩn bệnh, căn cứ vào tình hình cụ thể của bệnh, thầy thuốc thường kê đơn thuốc, dặn dò cách sử dụng, cách kiêng khem khi uống thuốc.

Cách kê đơn dùng thuốc căn cứ vào tình hình cụ thể của bệnh, được đông y gọi là *biện chứng luận trị* nghĩa là căn cứ vào chứng trạng của bệnh nhân mà biện luận cách trị liệu. Biện chứng luận trị khác với lề lối làm việc của những người chỉ biết tác dụng của bài vị thuốc, vị thuốc rồi dùng chung cho tất cả mọi người. Coi như vậy thì luận chứng biện trị không phải là một biện

pháp chữa bệnh độc đáo gì của đông y, chỉ có cách nói khác nhau. Người thày thuốc tây y biết chú ý tới từng trường hợp cụ thể mà thay đổi thuốc cho thích hợp thì cũng đã làm công việc biện chứng luận trị. Ta không nên thần bí hóa một việc đơn giản.

Nội dung đơn thuốc có thể là những bài thuốc gia truyền kinh nghiệm, cũng có thể là những bài thuốc sẵn có như bài lục vị, bài tứ quân, tứ vật v.v... Có khi gia giảm thêm vị này, bớt vị khác (Thường gọi là *gia*: thêm; *giảm*: bớt), có khi người ta lại dựa vào *toa thuốc căn bản* theo kinh nghiệm của quân dân y Nam Bộ kháng chiến, mà thêm bớt cho thích hợp với từng bệnh cụ thể, mặt khác người thầy thuốc cũng có thể chỉ dựa hoàn toàn vào vào các triệu chứng tật bệnh chẩn đoán được mà kê một bài thuốc theo sáng kiến hay kinh nghiệm của mình.

Trong giai đoạn hiện nay, nhất là đối với thầy thuốc tây y, muốn dùng thuốc đông y, ta nên áp dụng rộng rãi việc kê những đơn thuốc chỉ căn cứ vào những triệu chứng hay căn nguyên bệnh mà mình đã chẩn đoán được bằng phương pháp tây y rồi dựa vào tính vị công năng của từng vị thuốc đông y mà thay đổi cho thích hợp. Có làm được như vậy, chúng ta mới chủ động lựa chọn những vị thuốc có sẵn trong nước tránh những vị hiện nay ta còn phải nhập, đắt tiền hoặc không có sẵn ở địa phương mình. Kinh nghiệm kháng chiến Nam Bộ sử dụng chủ yếu thuốc nam, kinh nghiệm của các thầy thuốc nam ở miền Bắc, trước Cách mạng, trong kháng chiến và từ hòa bình lập lại cho ta biết rằng chỉ bằng thuốc nam ta có thể giải quyết một số lớn bệnh thông thường, có khi cả một số bệnh hiểm nghèo đã dùng thuốc tây, thuốc bắc không khỏi mà rồi cuối cùng chỉ một hay vài vị thuốc nam vừa đơn giản, rẻ tiền, thích hợp với hoàn cảnh của chúng ta, là đã có hiệu nghiệm.

Để việc kê đơn thuốc đông y được tốt, chúng ta cần tránh một số nhận định mà chúng tôi cho là chưa hoàn toàn đúng:

1. Đơn thuốc đông y phải có nhiều vị?

Những người này thường thấy trong đơn thuốc đông y có tới 20-30 vị, có khi tới 40-50 vị hay hơn nữa. Điều nhận xét đó có phần đúng. Nói chung, một số lương y hay kê những đơn thuốc nhiều vị, nhưng ta không nên vì vậy mà quan niệm rằng đơn thuốc đông y nhất thiết phải có nhiều vị.

Nhìn qua lịch sử đông y và dựa vào một số bài thuốc kinh nghiệm đã nổi tiếng, ta thấy có rất nhiều bài có tác dụng rõ rệt mà cũng chỉ gồm có 4 hay 5 vị như bài tứ quân bổ khí có 4 vị là: sâm (đảng sâm hay nhân sâm), linh (phục linh), truật (bạch truật), thảo (cam thảo); bài tứ vật bổ huyết cũng chỉ có 4 vị là: quy (đương quy), khung (xuyên khung), thục (thục địa), thược (bạch thược hay xích thược); bài tiểu thừa khí nổi tiếng chữa đầy bụng, táo bón, nóng sốt từng cơn, cũng chỉ có 3 vị là đại hoàng, hậu phác và chỉ thực. Có những bài thuốc chỉ có hai vị như bài lục nhất (lục là 6, nhất là 1 vì trong bài thuốc có 6 phần hoạt thạch và 1 phần cam thảo) chữa cảm sốt, người nóng, miệng khô, tiểu tiện đỏ; bài thủy lục nhị tiên thang gồm 2 vị là kim anh và khiếm thực. Lại có nhiều bài chỉ gồm có 1 vị như cao ban long, a giao, cao quy bản v.v...

Trương Trọng Cảnh một danh y thời xưa của Trung Quốc, có uy tín tới mức mà các cụ lang coi như là một thánh sư trong đông y, khi kê đơn thuốc thường chỉ dùng 4 hay 5 vị, đặc biệt lắm mới thấy dùng tới 6 hay 8 vị, rất ít khi dùng hơn.

Coi vậy ta thấy khi kê đơn thuốc đông y, nhất thiết không bắt buộc phải kê nhiều vị, ta có thể dùng 1 vị, 2 vị hay 3 hoặc 4 vị, nhưng điều chủ yếu là phải cân nhắc thật cẩn thận.

2. Liều lượng các vị thuốc đông y nên như thế nào?

Một số người cho rằng dùng thuốc đông y phải dùng liều lượng cao từ hàng lạng (40g) trở lên, có những thang thuốc phải dùng một cái ấm khá lớn mới có thể sắc được. Sự thực không cần thiết như vậy. Nếu vị thuốc còn tươi thì có thể phải dùng liều lượng nhiều chừng 30-50g trở lên; nhưng sau khi đã phơi khô, hoặc khi dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác, ta chỉ cần liều lượng trung bình cho mỗi vị từ 4 đến 12g (1 đến 3 đồng cân). Khi phối hợp nhiều vị với nhau, ta có thể giảm liều xuống 1/3 hay 1/2. Một số vị thuốc mạnh như xạ hương, ngưu hoàng, thềm tô (nhựa cóc) cần dùng với liều

lượng rất thấp để tránh ngộ độc.

Khi mới kê đơn, ta chưa nhớ liều lượng, nên mỗi khi dùng cần xem lại tài liệu, một khi đã quen rồi thì ta không cần tra cứu nữa.

3. Vấn đề kiêng khem khi uống thuốc đông y

Hiện nay, trong khi uống thuốc đông y, một số lương y bắt bệnh nhân kiêng nhiều món ăn quá như rau muống, đậu xanh, thịt gà, cá chép, các món ăn tanh như tôm cá, đôi khi lại không cho phối hợp với các vị thuốc tây. Cách đòi hỏi đó đã gây một ấn tượng không tốt đối với thuốc đông y, mà thực tế không có cơ sở chính xác.

Phải nhận thấy rằng khi mắc một số bệnh, hay khi uống một số vị thuốc, bệnh nhân cần tránh ăn một số thức ăn, hay cần tránh uống cùng một lúc với một số vị thuốc khác có tác dụng ngược lại với vị thuốc đang uống, hay có thể gây với những vị thuốc đang uống một số phản ứng làm cho thuốc trở thành độc hay nguy hiểm. Điều này có cơ sở khoa học và đã được chứng minh, trong tây y có quy định.

Qua kinh nghiệm thực tế lâm sàng, ông cha ta cũng đã phát hiện thấy khi uống một số vị thuốc đông y hay khi mắc một số bệnh thì cần tránh một số vị thuốc nhất định; điều này có ghi trong các sách; ví dụ trong sách cổ có ghi những người âm hư nhiệt (?) không dùng được vị ngải cứu; những người hư nhược không tích trệ không dùng vị nga truật; phàm những người nào tỳ, vị hư hàn mà không có nhiệt độc không nên dùng vị hoa kim ngân v.v...

Nhiều vị thuốc sau khi ghi tác dụng còn ghi vị thuốc đó ghét vị thuốc nào khác (tương ố), hay sợ vị thuốc nào khác (tương úy) hoặc có tác dụng ngược lại với vị thuốc nào khác (tương phản); một số vị thuốc lại có tác dụng tiêu diệt sức phản ứng trúng độc của một vị thuốc khác như vị phòng phong trừ độc tính của vị phê sương (tương sát).

Mặc dầu một số danh từ một số bệnh ghi trong sách cổ rất khó xác định nhưng trong khi cho dùng thuốc đông y, ta nên theo dõi xem trường hợp nào cần tránh vị thuốc nào, để nếu cần thiết thì viết lại theo quan niệm bệnh mới; đối với sự tương kỵ hay tương úy, tương ố giữa một số vị thuốc cũng vậy ta nên theo dõi để rồi quy định lại.

Chúng ta dùng thuốc đông y nên có ý thức vừa dùng vừa rút kinh nghiệm. Đối với việc kiêng khem cũng nên như vậy. Những trường hợp đã đúng và chính xác rồi thì ta nên theo và nghiên cứu thêm để nắm nguyên nhân vì sao phải kiêng khem, nhưng cũng có nhiều trường hợp cần kiểm tra lại vì do người nọ truyền người kia, tam sao thất bản làm cho việc kiêng khem có màu sắc thần bí, không bảo đảm chính xác.

Trên cơ sở đó ta thấy vừa dùng thuốc tây vừa dùng thuốc đông không mất tác dụng của loại thuốc nào, miễn là những vị thuốc dùng cùng một lúc không có vị nào có tác dụng ngược lại nhau hay phá hủy tác dụng của nhau.

Nội dung một đơn thuốc đông y

Trong một đơn thuốc đông người ta thường nói phải có đủ thành phần quân, thần, tá, sứ. Đó cũng chỉ là cách nói của người xưa dưới chế độ phong kiến. Coi triều đình có vua, có quan thì đơn thuốc cũng phải vị chính, vị phụ, vị nào chủ yếu, vị nào hỗ trợ.

Quân là vị thuốc chủ yếu để chữa bệnh, nhằm giải quyết triệu chứng chủ yếu cần phải thanh toán. Một vị quân không bắt buộc phải có liều lượng cao hơn các vị thuốc khác trong đơn, vì nếu là vị thuốc có tác dụng mạnh thì chỉ cần liều nhỏ cũng đủ.

Thần là vị thuốc đóng vai trò giúp đỡ làm cho hiệu lực của vị thuốc chủ yếu mạnh thêm.

Tá là vị thuốc nhằm hai mục đích: một là ức chế vị quân khi vị quân có độc quá cao hay tác dụng hơi thiên lệch; mục đích thứ hai nhằm giúp vị quân giải quyết một số triệu chứng thứ yếu của tật bệnh, khi bệnh kèm theo một số triệu chứng khác.

Sứ cũng dùng nhằm hai mục đích: một là để nó dẫn các chất thuốc vào kinh như dùng vị khương hoạt để dẫn thuốc vào kinh thái dương, dùng cát căn để đưa thuốc vào kinh dương minh; tác dụng thứ hai của nó là đóng vai trò thứ yếu, hỗ trợ trong đơn thuốc.

Ví dụ trong đơn *ma hoàng thang* của Trương Trọng Cảnh dùng chữa các chứng suyễn mà không ra mồ hôi, nhức đầu, phát sốt, sợ rét, thân thể đau nhức, có những vị thuốc sau đây: ma

hoàng là vị quân làm cho ra mồ hôi và giải biểu, quế chi là thần giúp ma hoàng làm cho ra mồ hôi và giải biểu, hạnh nhân là tá giúp ma hoàng hạ cơn suyễn, cam thảo là sứ điều hòa các vị thuốc.

Tuy đơn phải có đủ quân, thần, tả, sứ nhưng không nhất thiết đơn thuốc nào cũng phải có đủ 4 vị, vì có khi một vị cũng có thể làm nhiệm vụ cả quân và sứ hoặc cả thần và tả.

Ví dụ *đơn cát cánh cam thảo thang* chỉ gồm có hai vị là cát cánh và cam thảo. Cát cánh vừa là quân, thông lợi cuống họng, chữa ho, vừa là sứ để dẫn thuốc đi lên; cam thảo vừa là thần, ngọt nhuận sinh tân dịch, vừa là tá, thanh nhiệt giải độc.

Đơn thuốc *tiểu thừa khí* gồm 3 vị: đại hoàng, mang tiêu và cam thảo. Đại hoàng vừa là vị quân, thanh nhiệt, công tỳ, vừa là sứ tự đi vào trường và vị: mang tiêu là vị thần, vị mặn làm mềm chất rắn, nhuận táo; cam thảo là vị tá, hòa hoãn sức tả mạnh của mang tiêu, đại hoàng đồng thời có tác dụng điều vị, nhuận táo.

Tóm lại vấn đề quân thần tá sứ trong đơn thuốc đông y cũng cùng một ý nghĩa như khi kê một đơn thuốc tây là có vị chính, vị phụ. Nắm vững nhiệm vụ của từng vị trong đơn thuốc là ta có thể kê được.

Các dạng thuốc kê trong đơn

Đơn thuốc đông y căn bản cũng giống như đơn thuốc tây y; ngoài dạng thuốc tiêm không có trong đông y những hình thức khác không khác tây y nhiều lắm. Ngay như thang thuốc mua về phải sắc làm cho ta cảm như đó là một dạng thuốc độc đáo của đông y cũng đã có trong tây y với tên chè (thé) hay espèces có tên la tinh là *Species*, gồm nhiều vị thuốc thảo mộc cắt thái nhỏ để hãm hay sắc uống.

Hiểu như vậy để chúng ta có thể vững tâm khi kê đơn thuốc đông y có chăng chỉ có khác nhau do danh từ dùng khác nhau.

Sau đây là một số dạng thuốc thường dùng trong đông y:

1. *Thuốc thang* là một dạng thuốc gồm nhiều vị thuốc thảo mộc, động vật hay khoáng vật đã chế biến thái nhỏ để sắc hay ngâm rượu uống. Thuốc thang tác dụng nhanh do đó hay dùng trong trường hợp cấp tính.

Có những thang thuốc phải sắc lâu mới khỏi độc và thuốc mới chữa khỏi bệnh như đơn thuốc có vị phụ tử nhưng cũng có những thang thuốc chỉ cần đun sôi 15 - 30 phút là dùng được rồi.

2. *Thuốc viên (hoàn)* thường chế bằng cách tán các vị thuốc thành bột, rồi luyện với nước, hay với mật mía hay mật ong, hoặc nước hồ rồi viên thành viên. Thuốc viên thường tan chậm cho nên thường dùng khi cần chữa bệnh mãn tính, nhưng cũng có khi dùng viên để chữa bệnh cấp tính vì thuốc thơm có tinh dầu nếu dùng sắc chắc sẽ kém tác dụng do đó chế thành viên sẽ tốt hơn. Nếu chế đúng phép, bảo quản tốt, thuốc viên có thể để lâu được, khi bất thường phải dùng đến có ngay, rất tiện.

3. *Thuốc bột (tán)* là các vị thuốc tán nhỏ. Thuốc bột có thể chỉ gồm một vị nhưng cũng có thể gồm nhiều vị. Thuốc bột dùng uống hay dùng rắc ngoài da. Khi bôi ngoài có thể thêm nước khuấy đều rồi bôi lên hay rắc bột khô lên. Có khi còn dùng thổi vào mũi, vào lỗ tai. Dùng thuốc bột uống có thể chiêu thuốc bằng nước thường, nước chè hay nước cơm. Điều bất tiện của thuốc bột thảo mộc là hay mốc mọt.

4. *Thuốc cao.* Có 2 loại thuốc cao: loại để uống và loại để dán ngoài. Thuốc cao uống căn bản chế bằng cách sắc các vị thuốc bằng nước rồi cô cho tới đặc hay hơi mềm. Trong cao có thể cho thêm đường hay mật để thêm ngọt dễ uống.

Thuốc cao dán ngoài thường là một loại xà phòng chì trong đó có hòa tan các vị thuốc và chất nhựa như nhựa thông, một dược v.v...

Cao dán ngoài thường được phết lên vải hay giấy bản để dán lên nơi mụn nhọt.

Ngoài loại *cao dán nhọt*, còn loại cao gây nóng thường dùng dán vào những huyệt châm cứu để kích thích thay kim hay thay mồi ngải cứu, ví dụ cao thiếu lâm.

5. *Đơn (đan)*. Lúc đầu chữ đơn chỉ dành để chỉ những thuốc chế từ kim loại như hồng đơn (chì oxyt); về sau những đơn thuốc chế phức tạp cũng gọi là đơn. Cùng loại với thuốc viên *hoàn* hay thuốc *đĩnh*. Có thể nói chữ đơn hiện nay đã mất ý nghĩa ban đầu để chỉ một dạng thuốc mà

chữ đơn hiện nay bao gồm cả viên hoàn và viên đĩnh (xem chữ đĩnh).

6. *Thuốc rượu*. Đem các vị thuốc ngâm với rượu (35-40 độ) hay cho rượu vào nấu cách thủy cho chất thuốc tan hết vào rượu, sau đó bỏ bã lấy rượu uống hay bôi xoa bên ngoài. Rượu thuốc có tác dụng nhanh, đưa thuốc đi khắp cơ thể, lại dễ để dành không hỏng. Nhưng có một số thuốc không tan vào rượu và một số bệnh nhân không uống được rượu, không thể dùng dạng thuốc này được.

7. *Thuốc nước cất (lộ)* Là một dạng thuốc chế bằng cách cho thuốc vào nước rồi cất lấy chất bay hơi. Mùi vị thơm nhạt dễ uống. Tuy nhiên dạng thuốc này ít được sử dụng.

8. *Thuốc đĩnh* là một dạng thuốc gồm các vị thuốc tán nhỏ, luyện với một chất nước dính rồi chế thành thỏi như chiếc bút chì ngắn hai đầu tròn có thể nuốt hay mài với nước mà uống hay bôi lên chỗ đau. Có khi không chế thành thỏi mà chế thành bánh. Tên đĩnh là vì dạng thuốc giống như đĩnh bạc, thoi vàng ngày xưa dùng chi tiêu thay tiền.

9. *Thuốc xông*. Có hai loại thuốc xông: xông lửa là bỏ các vị thuốc vào lò than lửa, lấy khói xông vào chỗ đau như dùng hùng hoàng để xông; có khi cho vào nước đun sôi lấy hơi nước mang theo hơi thuốc mà xông vào chỗ bị đau như khi ta dùng ngũ bội tử nấu xông chữa bệnh trĩ.

10. *Tọa dược* là thuốc viên hay thuốc đĩnh nhưng gói vào lụa để vào âm đạo chữa khí hư bạch đới của phụ nữ.

So sánh cân lạng ta và kilôgam

Một yến ta: 10 cân ta: 6,048kg, nếu theo dược điển Trung Quốc, 1963, thì một yến ta bằng đúng 5kg.

Một cân ta (thị cân Trung Quốc): 16 lạng ta: 0,6048kg hoặc 0,500kg (theo DĐTQ, 1963).

Một lạng ta: 10 đồng cân hay 10 tiền: 37,77g hoặc 31,25g (theo DĐTQ, 1963).

Một phân ta: 10 ly: 0,377g hay 0,3125g (theo DĐTQ, 1963).

Một lai ta: 0,00377g hay 0,0031g (theo DĐTQ, 1963).

Hiện nay ta đã quy định dùng theo cân lạng kg v.v... Tuy nhiên ta cần biết bảng so sánh đối chiếu này để đọc và tham khảo các tài liệu cũ.

Phần II

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC

I. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA BỆNH PHỤ NỮ

ÍCH MẪU 益母草

Còn gọi là ích mẫu thảo, sung úy, chói đèn.

Tên khoa học *Leonurus heterophyllus Sw.*

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae)* (1)

Cây ích mẫu cung cấp cho ta 2 vị thuốc:

1. Ích mẫu hay ích mẫu thảo (Herba Leonuri) là toàn bộ phận trên mặt đất phơi hay sấy khô của cây ích mẫu.

2. Sung úy tử (Fructus Leonuri) là quả chín phơi hay sấy khô của cây ích mẫu. Nhiều người vẫn gọi nhầm là hạt ích mẫu.

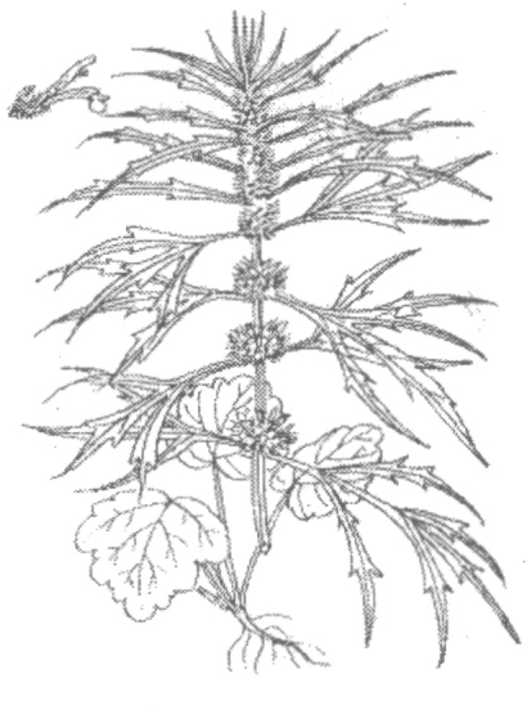
Về tên khoa học của cây trước đây căn cứ vào những tác giả trong và ngoài nước, vẫn xác định là *Leonurus sibiricus* L. Hiện nay theo sự điều tra đối chiếu mới, cây ích mẫu nhân dân ta vẫn dùng làm thuốc phải xác định lại là *Leonurus heterophyllus* Sw. mới đúng. Cây *Leonurus sibiricus* L. cũng có ở Việt Nam nhưng ít phổ biến hơn. Cần chú ý khi nghiên cứu lâm sàng cũng như hóa học và dược lý.

A. Mô tả cây

Cây ích mẫu có tên như vậy vì có ích cho người mẹ (ích là có ích, mẫu là mẹ). Tên *Leonurus* do chữ Hy Lạp leon là sư tử, oura là đuôi, heterophyllus là lá có hình dạng biến đổi, vì cây ích mẫu giống đuôi con sư tử có lá hình dạng thay đổi. Ích mẫu là một loại cỏ sống 1-2 năm, cao 0,6m đến 1m. Thân hình vuông, ít phân nhánh, toàn thân có phủ lông nhỏ ngắn. Lá mọc đối, tùy theo lá mọc ở gốc, giữa thân hay đầu cành mà có hình dạng khác nhau. Lá ở gốc, có cuống dài, phiến lá hình tim, mép có răng cưa thô và sâu; lá ở thân có cuống ngắn hơn, phiến lá thường xẻ sâu thành 3 thùy, trên mỗi thùy lại có răng cưa thưa; lá trên cùng phần lớn không chia thùy và hầu như không cuống. Hoa mọc vòng ở kẽ lá. Tràng hoa màu hồng hay tím hồng, xẻ thành hai môi gần đều nhau. Quả nhỏ, 3 cạnh, vỏ màu xám nâu. (Hình 4, Hm 1,1)

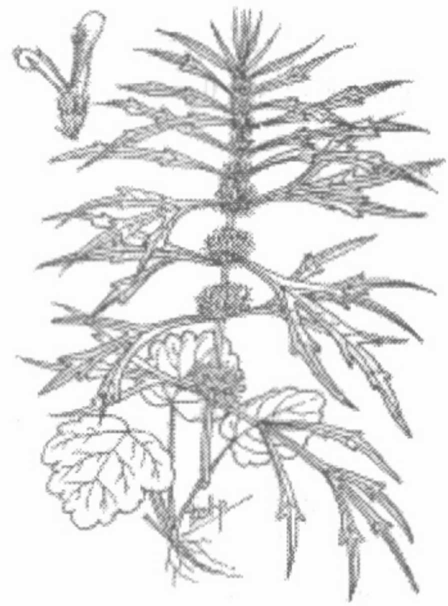
Ngoài cây ích mẫu mô tả trên, cần chú ý phát hiện và phân biệt cây ích mẫu *Leonurus sibiricus* L. (tạm gọi là cây ích mẫu hoa to) vì cây này khác cây ích mẫu nói trên ở hoa to hơn, dài hơn, lá phía trên vẫn chia 3 thùy (Hình 5). Ta có thể tóm tắt sự khác nhau giữa 2 cây như sau:

1. Lá trên cùng không chia thùy, tràng hoa dài 9-12mm, môi trên, môi dưới gần bằng nhau... *Leonurus heterophyllus*



Hình 4. Ích mẫu - Leonurus heterophyllus

(1) Theo các tài liệu mới hiện nay họ Hoa môi có tên khoa học là *Lamiaceace*.



Hình 5. Ích mẫu - Leonurus sibiricus

2. Lá trên cùng xẻ 3 thùy, tràng hoa dài 15-20mm, môi dưới ngắn hơn môi trên... *Leonurus*

B. Phân phối thu hái và chế biến

Ích mẫu hiện nay chủ yếu mọc hoang, thường thấy ở ven suối, ven sông nơi đất cát, còn mọc hoang ở ruộng hoang, ven đường. Gần đây một số nơi đã bắt đầu trồng để làm thuốc. Nhưng chưa ai tổng kết cách trồng như thế nào để có hiệu suất cao nhất.

Hiện nay nhu cầu ích mẫu rất lớn chỉ trông vào thu hái ích mẫu mọc hoang không đủ. Chúng tôi tóm tắt một số kinh nghiệm trồng ích mẫu tại trạm trồng cây thuốc Nam Xuyên (Trung Quốc) để tham khảo:

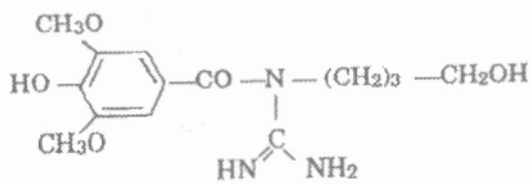
Khi thí nghiệm người ta phân biệt ba loại: *Ích mẫu mùa đông* cần trồng vào mùa thu, *ích mẫu mùa xuân* gieo trồng vào mùa xuân hay mùa thu, *ích mẫu mùa hạ* cũng có thể gieo trồng vào mùa xuân hay mùa thu. Ích mẫu mùa hạ cho hiệu suất cao nhất (9 tấn khô 1 hecta), nhưng thời gian từ khi gieo đến khi thu hoạch trên 10 tháng, còn các loài mùa đông và mùa xuân chỉ cần hơn 8 tháng nhưng năng suất chỉ được 4-6 tấn khô 1 hecta. Gieo hạt thẳng thành luống, mỗi luống cách nhau 17cm, trên mỗi luống cây nọ cách cây kia 7cm cho sản lượng cao nhất. Mỗi hecta cần từ 8 đến 9 kilôgam hạt giống. Khi trồng cần trộn hạt với tro bếp. Vào khoảng tháng 5-6, lúc một nửa số hoa của cây bắt đầu nở thì bắt đầu thu hái. Đem về phơi hay sấy khô là được. Nếu muốn thu hoạch hạt (quả) thì cần chờ khi hoa trên cây đã tàn hết, thu hoạch đến đâu dũ hết quả đến đó. mỗi hecta cho từ 350 đến 370 kilôgam quả khô. Mùa thu hoạch cây: tháng 5-9, mùa quả: tháng 8-10.

C. Thành phần hóa học

Cây ích mẫu *Leonurus heterophyllus* chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy phản ứng ancaloit và tanin (7-8%), flavonozit.

Từ cây ích mẫu *Leonurus sibiricus*, các nhà nghiên cứu Nhật Bản (*Nhật Bản dược vật học tạp chí* 1930, tr. 153-158) đã chiết được 0,05% ancaloit gọi là leonurin $C_{13}H_{19}O_4N_4$ có độ chảy 238°C.

Năm 1958, một số tác giả khác (*Bắc Kinh y học viện học báo* kỳ I) đã chiết từ ích mẫu Leonurus sibiricus 5 chất có tinh thể: 2 chất đầu là ancaloit và gọi là leonurin A: $C_{20}H_{32}O_{10}N_6$ có độ chảy 229-230°C, leorunin B: $C_{14}H_{24}O_7N_4$ và ba chất sau không phải ancaloit và có độ chảy 77-78°C, 86-87°C và 141-142°C.



Leonurin

Năm 1940, Thang Đằng Hán (1940 *J. Chem. Soc. vol.* 7, N°2) chiết từ phần tan trong nước một chất gọi là leonuridin công thức $C_6H_{12}O_3N_2$ có độ chảy 221,5-222°C. Trong cây và quả ích mẫu, Hứa Thực Phương (*J. Chem. Soc. vol* 2, N°3) còn báo cáo chiết được một ancaloit khác còn gọi là leonurinin có độ chảy 262-263°C với công thức $C_{10}H_{14}O_3N_2$.

Tỷ lệ ancaloit cao nhất vào tháng 5, sau đó giảm xuống. Ngoài ra trong cây ích mẫu còn có tanin, chất đắng, saponin và 0,03% tinh dầu.

Hoạt chất của ích mẫu như thế cũng chưa được xác định chắc chắn, nhưng trên cơ sở dược lý người ta thấy trong ích mẫu có 2 loại hoạt chất: Một loại hoạt chất tan trongête có tác dụng ức chế tử cung, một loại hoạt chất không tan

trong ête có tác dụng kích thích tử cung.

Gần đây người ta thấy trong ích mẫu có 3 flavonozit, một trong số flavonozit được xác định là rutin, một glucozit có cấu tạo steroit, một ít tanin, trong toàn cây có leocacdin cùng cấu trúc với stachydrin, một ít tinh dầu. Ancaloit không có tác dụng chữa bệnh.

D. Tác dụng dược lý

1. *Tác dụng trên tử cung.* Nước sắc ích mẫu *Leonurus sibiricus* 1/5.000 hay 1/1.000 có tác dụng kích thích đối với tử cung cô lập của thỏ cái (dù có thai hay không có thai cũng vậy).

Thỏ cái gây mê bằng urêtan rồi cho uống nước sắc ích mẫu cũng thấy có tác dụng kích thích trên tử cung tại chỗ của thỏ.

Dung dịch nước 10% ích mẫu khô tác dụng trên tử cung mạnh hơn là dung dịch rượu 20%.

Tác dụng của ích mẫu trên tử cung cũng giống như tác dụng của cựa lõa mạch (*Claviceps purpurea*).

Điều đáng chú ý là dung dịch rượu hay dung dịch nước ích mẫu tác dụng lên tử cung thì bắt đầu có một giai đoạn hưng phấn.

Nếu trước khi sắc ích mẫu, dùng ête để loại phần tan trong ête đi thì hiện tượng ức chế tử cung không thấy nữa.

2. *Tác dụng trên huyết áp.* Nước sắc ích mẫu tuy không tác dụng trực tiếp trên huyết áp nhưng làm giảm tác dụng của adrenalin trên mạch máu.

Cao ích mẫu làm giảm huyết áp, nhất là đối với thời kỳ đầu của bệnh cao huyết áp.

3. *Tác dụng trên tim mạch.* Loài ích mẫu *Leonurus quinquelobatus* và *Leonurus cardia* có tác dụng tốt trên tim mạch và đối với cơ tim có bệnh.

4. *Tác dụng đối với hệ thần kinh* của ích mẫu *Leonurus sibiricus* mạnh hơn tác dụng của *Valerian* và của *Muyghe* (*Convallaria maialis*).

5. *Tác dụng kháng sinh đối với một số vi trùng ngoài da.* Theo *Trung Hoa bì phụ khoa* tạp chí (số 4-1957, tr. 286-292) một số tác giả nghiên cứu thấy nước chiết ích mẫu 1 : 4 có tác dụng ức chế với trình độ khác nhau đối với một số vi trùng gây bệnh ngoài da.

6. *Tác dụng trên viêm thận và phù cấp tính.* Trên lâm sàng, ích mẫu chữa khỏi một số trường hợp viêm thận và phù (*Trung y tạp chí* số 6, 1959 và *Trung y dược* 1966 kỳ 4, 26).

E. Công dụng và liều dùng

Từ lâu vị ích mẫu được nhân dân ta dùng chữa bệnh phụ nữ, nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh nở, do đó có câu ca dao:

Nhân trần, ích mẫu đi đâu
Để cho gái đẻ đớn đau thế này?

Thường ích mẫu dùng trong trường hợp đẻ xong bị rong huyết (cầm máu tử cung), chữa viêm niêm mạc dạ con, kinh nguyệt quá nhiều.

Còn dùng chữa huyết áp cao, thuốc bổ huyết, các bệnh về tuần hoàn cơ tim, thần kinh của tim, chứng tim hẹp nhẹ (stenocardie), chữa ly.

Quả ích mẫu dùng với tên *sung úy tử* làm thuốc thông tiểu, chữa phù thũng, thiên đầu thống (glôcôm).

Dùng ngoài thân và quả ích mẫu giã đắp hay sắc lấy nước rửa chữa một số bệnh như sưng vú, chốc đầu, lở ngứa.

Theo *sách cổ*, ích mẫu có tính chất: Vị cay, đắng, tính hơi hàn, có khả năng trục ứ huyết, sinh huyết mới, hoạt huyết điều kinh, những người có đồng tử mở rộng không dùng được.

Liều dùng hằng ngày từ 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao. Quả ích mẫu dùng với liều 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có ích mẫu:

Cao ích mẫu: Cây ích mẫu nấu với nước, cô đặc thành cao mềm. Trong nhân dân trước đây thường dùng loại cao này.

Cao ích mẫu bán trên thị trường hiện nay thường không phải chỉ có vị ích mẫu, mà thường phối hợp nhiều vị khác nhau, ví dụ cao ích mẫu của Thanh Hóa gồm ích mẫu nước 800g, ngải diệp 200g, hương phụ tứ chế 250g (căn bản theo đơn cao hương ngải thêm bớt một chút).

Đơn cao ích mẫu của Quốc doanh dược phẩm Nghệ An gồm ích mẫu 70%, xuyên khung 2%, đương quy 10%, bạch thược 3%, thục địa 1%, bắc mộc hương 1%, đại táo 2%, trần bì 1%, hương phụ chế 5%, ô dược 2%. Ngay tại mỗi nơi, tùy theo thời kỳ, công thức cũng thay đổi cho nên khi dùng và theo dõi kết quả cần chú ý

để tránh nhầm lẫn.

Cao ích mẫu hiện nay được thống nhất theo đơn: Ích mẫu 800g, ngải cứu 200g, hương phụ 250g, tá dược (xirô, cồn 15^o) vừa đủ 1000g.

Cao hương ngải. Xem vị hương phụ.

HƯƠNG PHỤ 香附

Còn gọi là củ gấu, cỏ gấu, cỏ cú.

Tên khoa học *Cyperus rotundus* L.

Thuộc họ Cói *Cyperaccae*.

Vị hương phụ là thân rễ - Rhizoma Cyperi - phơi hay sấy khô của cây củ gấu hay cỏ gấu *Cyperus rotundus* L.

Người ta còn dùng củ của cây hải hương phụ *Cyperus stoloniferus Retz* mọc nhiều ở bãi cát gần biển..

Cây cỏ gấu là một lọai cỏ khó tiêu diệt đối với nhà nông, nhưng là một vị thuốc quý nếu biết sử dụng. Các nhà đông y thường truyền nhau câu: "*Nam bất thiểu trần bì, nữ bất ly hương phụ*" có nghĩa là chữa bệnh cho nam giới không thể thiếu được vị trần bì và chữa bệnh cho nữ giới không thể không dùng vị hương phụ.

Trong khi làm cỏ, nếu biết xử lý thì vừa giải quyết được một loại cỏ dại vừa có thêm một vị thuốc quý.



Hình 6. Hương phụ - Cyperus rotundus

A. Mô tả cây

Cỏ gấu là một loại cỏ sống lâu năm, cao 20-60cm, thân rễ phát triển thành củ, tùy theo đất rắn hay xốp củ phát triển to hay nhỏ, ở vùng bờ biển củ to dài còn gọi là *hải hương phụ* (hương phụ vùng biển). Lá nhỏ hẹp, ở giữa lưng có gân nổi lên, cứng và bóng, phần dưới lá ôm lấy thân cây.

Vào tháng 6, trên ngọn cây có 3 đến 8 cụm hoa hình tán màu xám nâu, hoa lưỡng tính, 3 nhị dài chừng 2mm, nhụy có đầu núm chia thành 2 nhánh như lông tơ. Quả 3 cạnh màu xám. (Hình 6, Hm 1,3)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cỏ gấu mọc hoang ở khắp nơi trên đồng ruộng, ven đường. Tại ven biển, đất cát xốp củ to hơn, dễ đào hơn. Đối với nhà nông, đây là một loại cỏ rất khó tiêu diệt. Chỉ cần sót lại một mẩu thân rễ nhỏ cũng đủ phát triển. Còn thấy mọc những ở nước khác vùng châu Á như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia.

Thu hoạch củ gấu hiện nay chỉ mới dựa vào nguồn mọc hoang thiên nhiên; không ai trồng. Có thể kết hợp với việc làm cỏ vườn, ruộng để thu hoạch hay có thể tổ chức thu hái riêng. Thường hay đào về mùa xuân, nhưng đào về mùa thu củ chắc và tốt hơn.

Sau khi đào toàn cây, người ta phơi cho khô, vun thành đống để đốt, lá và rễ con cháy hết, còn lại củ lấy riêng rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Khi dùng có thể dùng sống (nghĩa là củ chế biến như trên, dùng ngay), sắc hay ngâm rượu tán bột. Có thể chế biến thêm nữa. Các cụ lương y thường chế biến phức tạp rồi mới dùng. Theo kinh nghiệm của chúng tôi thì không cần chế biến gì thêm vẫn tốt.

Các lương y thường dùng *thất chế* hoặc *tứ chế* hương phụ, phổ biến nhất là tứ chế. Thất chế hay

tứ chế cũng lại có nhiều cách làm. Dưới đây chúng tôi giới thiệu phương pháp hay dùng nhất:

Cân 1 kilôgam hương phụ, chia làm 4 phần: một phần (250g) ngâm với 200ml giấm (có độ axit axetic 5%), một phần ngâm rượu 40%, một phần ngâm nước tiểu trẻ em (nước tiểu của trẻ em khỏe mạnh, bỏ phần đầu và phần cuối, chỉ lấy phần giữa), một phần ngâm nước muối 15%. Thời gian ngâm thay đổi tùy theo mùa: 1ngày 1 đêm nếu là mùa hè, 3 ngày 3 đêm nếu là mùa thu, 7 ngày 7 đêm nếu là mùa đông. Cuối cùng lấy ra sao hay phơi khô rồi trộn đều 4 phần với nhau. Theo lý luận đông y, ngâm giấm vị chua là để thuốc vào gan, muối vị mặn sẽ dẫn thuốc vào thận, rượu bốc lên cho nên dẫn thuốc đi lên trên, nước tiểu thêm tác dụng bổ.

Đáng lẽ chia 4 phần, có người dùng giấm và rượu mỗi thứ 160g, muối 20g, nước tiểu trẻ con mạnh khỏe vừa đủ để ngập hương phụ, cho vào đó 600g hương phụ rồi ngâm theo thời gian nói trên, cuối cùng sấy hay phơi khô mà dùng.

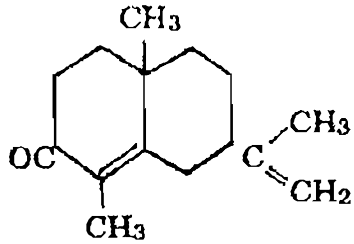
Thất chế là làm như trên nhưng thêm 3 lần tẩm nữa như tẩm với nước gừng, tẩm nước cam thảo, tẩm nước vo gạo. Nghĩa là tẩm với 7 thứ.

Trên thực tế còn nhiều cách chế biến rất phức tạp và thay đổi tùy theo sáng kiến của thầy thuốc. Cho nên khi dùng cũng như khi nghiên cứu cần biết dùng loại hương phụ nào. Qua kinh nghiệm bản thân hơn 20 năm, chúng tôi không chế biến gì cả. Kết quả vẫn rất tốt.

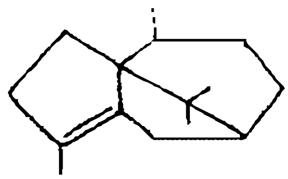
C. Thành phần hóa học

Hoạt chất của hương phụ hiện chưa rõ. Chỉ mới biết trong hương phụ có từ 0,3 đến 2,8% tinh dầu màu vàng, mùi thơm nhẹ đặc biệt của hương phụ.

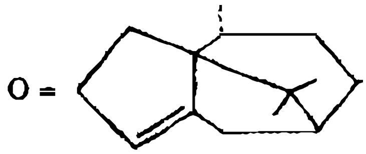
Thành phần tinh dầu gồm 32% cyperen $C_{15}H_{24}$, 49% rượu cyperola $C_{15}H_{24}O$. Ngoài ra còn có các axit béo, phenol. Trong tinh dầu hương



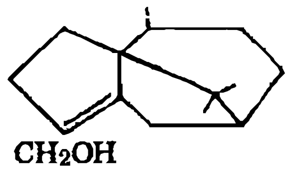
Cyperon



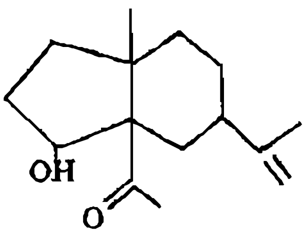
Cyperen



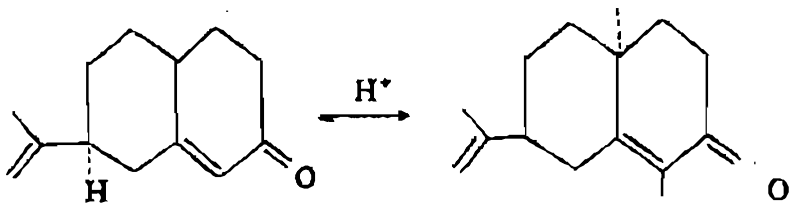
Cyperotundon



Cyperol



Cyperolon



α - Cyperon *β - Cyperon*

phụ Ấn Độ còn chứa cyperon $C_{15}H_{22}O$. Ngoài ra trong hương phụ còn chứa rất nhiều tinh bột.

Do nguồn gốc hương phụ khác nhau, thành phần tinh dầu của hương phụ cũng không hoàn toàn giống nhau. Trong tinh dầu hương phụ Trung quốc có thành phần chủ yếu là cyperen (độ sôi 104°C/5mm thủy ngân) và izocyperotundone, còn trong tinh dầu hương phụ Nhật bản có thành phần chủ yếu là cyperol, cyperenol (độ chảy 94°C) chiếm 49%, cyperen 32% và α-cyperon (độ sôi 177°C/20mm thủy ngân), cyperotundon và cyperolon (độ chảy 41-42°C) (Lâm Khải Thọ, 1977, 580):

D. Tác dụng dược lý

Đã được nghiên cứu:

1. Theo Trương Phát Sơ, Trương Diệu Đức và Lưu Thiệu Quang (1935, *Trung Hoa y học tạp chí* tập 1, kỳ 2: 148-156) đã dùng vị hương phụ nguồn gốc ở tỉnh Quảng Đông, nhưng bán ở Nam Kinh chế thành cao lỏng 5%, tiến hành thí nghiệm 102 lần trên tử cung cô lập của thỏ, mèo, chó và chuột bạch đã chứng minh hương phụ có khả năng ức chế sự co bóp của tử cung, làm dịu sự căng thẳng của tử cung dù con vật có thai hay không có thai đều như nhau, gần như có tác dụng trực tiếp làm cho cơ tử cung dịu lại. So sánh tác dụng của cao lỏng hương phụ và cao lỏng đương quy (một vị thuốc bắc hiện nay còn phải nhập có tác dụng chữa bệnh phụ khoa) thì tác dụng giống nhau, nhưng tác dụng của đương quy mạnh hơn.

2. Năm 1959, một số tác giả ở *Quí Dương y học viện* (Trung Quốc) báo cáo nghiên cứu và chứng minh tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng.

E. Công dụng và liều dùng

Hương phụ là một vị thuốc kinh nghiệm nhân dân. Tính chất của hương phụ trong các *sách cổ*: Vị cay, hơi đắng, ngọt, vào hai kinh can và tam tiêu. Có tác dụng lý khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống (làm hết đau), chữa khí uất, ung thư, ngực bụng chướng đau.

Hương phụ thường được dùng:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mãn tính, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh nở.

2. Đau dạ dày do thần kinh, giúp sự tiêu hóa, ăn không tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng, đi lỵ.

Ngày dùng 6 đến 12 gam dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên hoặc rượu thuốc.

Đơn thuốc có hương phụ

Cao hương ngải: Hương phụ, ngải cứu, ích mẫu, lá bạch đồng nữ mỗi thứ 1 g, thêm nước vào sắc kỹ, cô đến còn 10ml, thêm đường vào cho đủ ngọt. Đóng vào ống 10ml, hàn và hấp tiệt trùng (đun sôi và giữ sôi trong 1 giờ). Thuốc có thể bảo quản trong nhiều năm không hỏng. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, khó sinh nở, khí hư bạch đới. Ngày uống từ 3 đến 6 ống. Muốn cho kinh nguyệt đều uống đón kinh, 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh. Uống luôn như vậy trong 2 hay 3 tháng. Có thể dùng lâu hơn.

Đơn này do Đỗ Tất Lợi xây dựng và đưa vào áp dụng rộng rãi đầu tiên vào năm 1946 với tên FUNUX, năm 1955 đổi thành CYPERIN. Từ 1958 bộ môn dược liệu Trường đại học dược khoa đưa ra với tên HƯƠNG NGẢI và đã áp dụng thí nghiệm tại phòng khám phụ khoa bệnh viện C. Theo báo cáo của bệnh viện C ngày 21-9-1961 thì theo dõi trên lâm sàng thấy tác dụng thông kinh rõ rệt, ảnh hưởng tới thông kinh tốt. Tất cả các bệnh nhân đều giảm đau nhiều hay ít (có một trường hợp đã dùng thuốc tây không có tác dụng) dùng đơn này thấy kết quả tốt. Đối với lượng huyết kinh, làm kinh ra nhiều, tươi hơn, làm bệnh nhân phấn khởi (Nguyễn Khắc Liêu).

Hiện nay trên thị trường Hà Nội có một loại thuốc điều kinh mang tên *Điều kinh hương ngải* đóng chai, có rượu. Đơn thuốc không hoàn toàn đúng đơn nói trên. Cần theo dõi phân biệt khi áp dụng.

Thuốc ống HA1. Từ 1964, để tránh nhầm lẫn và tiết kiệm ống, tác giả đã đổi tên thuốc ống cao hương ngải thành HA1: Trong mỗi ống có ích mẫu, hương phụ, ngải cứu và lá bạch đồng nữ, mỗi thứ 2g (đặc gấp 2 lần ống cao hương ngải). Cách chế cũng như chế cao hương ngải. Ngoài công dụng chữa bệnh phụ khoa, chúng tôi đã áp dụng có kết quả trong một số trường hợp cao huyết áp. Mỗi ngày chỉ

dùng 2 đến 3 ống HA1.

Theo báo cáo của bệnh viện Việt-Tiệp Hải Phòng (*Y học thực hành* 5-1965) trên 90% bệnh nhân dùng thuốc đều phát biểu có cảm giác dễ chịu khi uống thuốc. Uống thuốc này bệnh nhân thích hơn các tân dược vì "không nóng". Nhiều bệnh nhân so sánh rằng HA1 giảm nhức đầu chậm hơn resecpin nhưng êm dịu hơn, đồng thời lại khoan khoái dễ chịu vì ăn ngủ được và thậm chí, tiếng kêu chim chíp trong đầu mất hẳn.

Tại những nơi không có điều kiện đóng ống, ta có thể sắc mỗi ngày một lần dùng cho cả ngày theo đơn thuốc sau đây: Hương phụ, ngải cứu, ích mẫu, lá bạch đồng nữ mỗi vị 4 hay 6g, thêm 300ml nước, đun sôi và giữ sôi trong nửa giờ. Thêm đường vào cho ngọt mà uống trong ngày.

NGẢI CỨU 救

Còn gọi là cây thuốc cứu, cây thuốc cao, ngải diệp.

Tên khoa học *Artemisia vulgaris* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

Ta dùng lá có lẫn ít cành non-Folium Artemisiae-phơi hay sấy khô của cây Ngải cứu. Vị thuốc còn mang tên ngải diệp (lá ngải).

Ngải cứu là một vị thuốc thông dụng cả trong đông y và tây y.

A. Mô tả cây

Ngải cứu là một loại cỏ sống lâu năm, cao 50 - 60cm, thân to có rãnh dọc. Lá mọc so le, rộng, không có cuống (nhưng lá phía dưới thường có cuống), xẻ thùy lông chim, màu lá ở hai mặt rất khác nhau: Mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng tro do có rất nhiều lông nhỏ, trắng. Hoa mọc thành chùy kép gồm rất nhiều cụm hoa hình đầu (Hình 7).



Hình 7. Ngải cứu - Artemisia vulgaris
1. Ngọn; 2. Cụm hoa; 3. Hoa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ngải cứu mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, còn thấy mọc ở nhiều nước khác ở châu Á, cả châu Âu nữa. Ở nước ta một số gia đình trồng ngải cứu có tính chất quy mô nhỏ quanh nhà. Chưa thấy trồng quy mô lớn.

Thường hái cành và lá vào tháng 6 (gần tương ứng với tết mồng 5 tháng 5 âm lịch), phơi khô trong dâm mát. Có khi hái về phơi khô tán nhỏ, rây lấy phần lông trắng và tơi gọi là *ngải nhung* thường dùng làm mồi cứu.

Trong phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, người ta có thể kích thích những huyệt hoặc bằng kim châm sâu vào da thịt, hoặc bằng cách đặt lên những huyệt một miếng gừng tươi mỏng có châm vài lỗ để tránh cho da thịt khỏi bị cháy bỏng nhưng hơi nóng vẫn ngấm tới da thịt rồi vê một nắm ngải nhung bằng một mồi thuốc lào đặt trên miếng gừng mà đốt; sức nóng kích thích huyệt (gọi là cứu). Sở dĩ người ta dùng lông ngải cứu vì nó có nhiều tinh dầu, cháy lâu không tắt.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay hoạt chất của ngải cứu chưa được xác định, mặc dầu ngải cứu được dùng cả trong đông y và tây y. Chỉ mới biết trong ngải cứu có tinh dầu, ít tanin. Thành phần chủ yếu của tinh dầu ngải cứu là xineol và α-thuyon. Ngoài ra còn một ít adenin, cholin.

D. Tác dụng dược lý

Tinh dầu ngải cứu thuộc các tinh dầu có tính chất làm kích thích cho say.

α-thuyon có tác dụng hưng phấn, nhưng dùng nhiều quá có thể gây điên cuồng.

Nói chung tác dụng dược lý của ngải cứu ít thấy tài liệu nghiên cứu mặc dù ngải cứu được đưa vào Dược điển của nhiều nước trên thế giới, chủ yếu làm thuốc điều kinh.

E. Công dụng và liều dùng

Đông y coi ngải cứu là một vị thuốc có tính hơi ôn, vị cay, dùng làm thuốc ôn khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh, an thai, dùng chữa đau bụng do hàn, kinh nguyệt không đều, thai động không yên, thổ huyết, máu cam.

Ngải cứu được dùng làm thuốc điều kinh: Một tuần lễ trước dự kỳ có kinh, uống mỗi ngày từ 6 đến 12g (tối đa 20g), sắc với nước hay hãm với nước sôi như hãm chè, chia làm 3 lần uống trong ngày. Có thể uống dưới dạng thuốc bột (5-10g) hay dưới dạng thuốc cao đặc 1-4g.

Nếu có thai, thuốc không gây sẩy thai vì không có tác dụng kích thích đối với tử cung có thai.

Ngoài công dụng điều kinh, ngải cứu còn được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, chữa đau bụng, nôn mửa, thuốc giun, sốt rét.

Ngải nhung (lông của lá) dùng làm mồi ngải cứu như đã nói trên.

Đơn thuốc có ngải cứu

Thuốc HA1: Xem vị hương phụ.

Thuốc chữa kinh nguyệt kéo dài, máu ra nhiều, người mệt mỏi, đi đứng mệt yếu: Hàng tháng đến ngày bắt đầu hành kinh và cả những ngày đang có kinh, uống sáng một lần, chiều một lần theo đơn thuốc sau đây: Lá ngải cứu khô 10g, thêm 200ml nước, cô còn 100ml, thêm ít đường cho dễ uống.

Có thể cân luôn một lần 20g sắc với 400ml nước, cô còn 200ml, chia làm 2 lần uống sáng và chiều. Chỉ sau 1-2 ngày thấy kết quả.

Đơn thuốc này còn có thể dùng chữa kinh nguyệt kéo dài, đau bụng, máu ra đen và xấu. Nhưng uống hàng tháng vào 7-10 ngày trước ngày dự kiến có kinh.

Thuốc an thai (chữa đang có thai, đau bụng, chảy máu): Lá ngải cứu 16g, tía tô 16g, nước 600ml, sắc đặc còn 100ml. Thêm ít đường vào cho dễ uống. Chia làm 3-4 lần uống trong ngày.

BẠCH ĐỒNG NỮ 白桐女

Còn gọi là bần trắng, vậy trắng, mấn trắng, mò trắng.

Tên khoa học *Clerodendron fragrans* Vent.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

Ta dùng lá và rễ phơi khô hay sấy khô của cây bạch đồng nữ-*Folium Clerodendri* và *Radix Clerodendri*.

Bạch đồng nữ là tên dùng để chỉ ít nhất 3 cây khác nhau, cần chú ý phân biệt (xem phần chú thích).

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao chừng 1m đến 1,5m. Lá rộng hình trứng, dài 10-20cm, rộng 8-18cm, đầu nhọn, phía cuống hình tim hay hơi phẳng, mép có răng cưa to, thô, mặt trên màu sẫm hơn, có lông ngắn, mặt dưới có màu nhạt hơn, gần như



Hình 8. Bạch đồng nữ - Clerodendron fragrans

bóng, trên những đường gân hơi có lông mềm, vỏ có mùi hơi hôi đặc biệt của cây mò, cuống lá dài khoảng 8cm. Hoa màu hồng nhạt hay trắng, có mùi thơm, mọc thành hình mâm xôi gồm rất nhiều tán, toàn cụm hoa có đường kính khoảng 10cm. Đài hoa hình phễu, phía trên xẻ 5 thùy hình 3 cạnh tròn. Tràng hoa đường kính 1,5cm, phía dưới thành hình ống nhỏ, dài 2,5cm hay hơn, 4 nhị dính trên miệng ống tràng cùng với nhị thòi ra quá tràng.

Vòi nhụy thường ngắn hơn chỉ nhị. Bầu thượng hình trứng. Quả hạch gần hình cầu, còn đài tồn tại bao ở ngoài (Hình 8).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bạch đồng nữ mọc hoang ở khắp nơi ở nước ta, miền núi cũng như miền đồng bằng, hoa thường nở vào tháng 7-8, quả chín vào tháng 9-10.

Có mọc ở nhiều tỉnh miền nam Trung Quốc, Philipin, Inđônêxya.

Thường hái lá vào quanh năm, tốt nhất vào lúc cây đang và sắp ra hoa. Hái về phơi hay sấy khô, không phải chế biến gì đặc biệt. Có thể dùng rễ: Đào rễ về rửa sạch, phơi hay sấy khô. Khi dùng thái mỏng sắc uống. Nhân dân thường dùng rễ sắc uống, còn lá chỉ dùng nấu nước dùng ngoài. Nhưng kinh nghiệm chúng tôi từ lâu đều chỉ dùng lá sắc uống và dùng ngoài.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nào nghiên cứu. Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi chỉ mới thấy trong nước sắc lá có rất nhiều muối canxi. Trong một loài *Clerodendron trichotomum* Thunb, chưa phát hiện thấy ở nước ta, nhưng gần đây rất hay được dùng ở Trung Quốc với tên *xú ngô đồng* (hay *Hải châu thường sơn*) người ta cũng thấy có rất nhiều muối canxi, ngoài ra còn ancaloit như orixin $C_{18}H_{23}O_6N$, orixidin $C_{15}H_{13}O_4N$, iso-orixin, kokusagin $C_{13}H_9N_4O$ và tinh dầu (theo Khâu Thân Ba-*Trung dược chí hoá học dữ dược lý* tr. 68).

D. Tác dụng dược lý

Cây bạch đồng nữ chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Năm 1968, bộ môn dược liệu phối hợp với phòng đông y thực nghiệm Viện đông y nghiên cứu thấy bạch đồng nữ của ta có tác dụng hạ huyết áp do dãn mạch ngoại vi; ngoài ra có tác dụng lợi tiểu, có khả năng ngăn chặn phản ứng viêm do phenol gây ra trên tai thỏ.

Cây xú ngô đồng (Trung Quốc) gần đây được nghiên cứu nhiều:

1. Tác dụng hạ huyết áp: Theo Trần Gia Kỳ và Vương Ngọc Nhuận (1957, *Thượng Hải trung dược tạp chí* 4, tr 5-10), trong nhân dân chỉ dùng một vị này chữa đau đầu đau nhức do phong thấp, tiến hành thí nghiệm trên động vật chứng minh có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt; trên một nửa số động vật thí nghiệm thấy huyết áp giảm xuống đột ngột, trên một nửa số con vật khác, huyết áp xuống từ từ nhưng kéo dài; đối với chuột nhắt trắng thì còn hơi có tác dụng trấn tĩnh, không gây ngủ. Đối với mạch, xú ngô đồng có tác dụng trực tiếp gây dãn mạch.

2. Tác dụng giảm đau: Cũng trong số báo trên, Vương Ngọc Nhuận còn chứng minh trên thực nghiệm rằng xú ngô đồng có tác dụng làm hết đau; cây thu hoạch trước khi ra hoa có tác dụng mạnh hơn sau khi ra hoa.

Trên lâm sàng, Nhân dân y viện ở Thượng Hải đã dùng xú ngô đồng chữa hơn 430 người đạt kết quả 72-81,87%, rõ rệt nhất 32-50%, thời gian uống càng lâu, kết quả càng tốt. Đối với người trên 40 tuổi mắc bệnh, kết quả đạt tới



Hình 9. Bạch đồng nữ - Clerodendron squamatum

91,7%, đối với người có mạch máu đã xơ cứng và bệnh đã kéo dài lâu cũng có kết quả.

Trên lâm sàng, kết quả giảm huyết áp thường xuất hiện chậm, thường thường phải uống 4-5 tuần lễ mới thấy kết quả, nhưng huyết áp hạ xuống rõ rệt. Tuy nhiên ngay sau khi bắt đầu uống một hai tuần lễ đã thấy người dễ chịu; những triệu chứng đau đầu, hoa mắt, mất ngủ hết dần. Khi huyết áp hạ tới mức bình thường dù chỉ uống một thời gian ngắn, huyết áp cũng không tăng lên. Nhưng nếu chỉ uống một hai tuần lễ, huyết áp lại có xu hướng tăng lên, do đó huyết áp đã giảm tới mức nào rồi vẫn phải dùng thuốc với một liều thích hợp để duy trì kết quả.

Tác dụng phụ của xú ngô đồng rất ít: một số ít bệnh nhân thấy khô cổ, nôn mửa. Ngày dùng 10-15g chia 3-4 lần uống trong ngày cho đến khi huyết áp hạ xuống mức bình thường thì giảm liều xuống còn 2-4g một ngày.



Hình 10. Xích đông nam - Clerodendron infortunatum

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, lá bạch đồng nữ hay mò trắng nói trên thường chỉ hay dùng ngoài; không kể liều lượng người ta hái lá tươi về vò nát hay giã nát lấy nước hoặc sắc lấy nước dùng tắm ghẻ, mụn nhọt hay rửa chốc đầu .

Dựa vào kinh nghệm gia đình, chúng tôi thường dùng lá bạch đồng nữ sắc uống chữa bệnh khí hư, bạch đới với liều 15-20g lá khô, thêm nước vào đun sôi giữ sôi trọng nửa giờ lấy ra uống. Chúng tôi thường dùng phối hợp vị này với ích mẫu, hương phụ với ngải cứu (xem những vị này).

Các lương y khác thường chỉ dùng rễ cây bạch đồng nữ.

Ngoài những công dụng kể trên, mới đây dựa trên kinh nghiệm nhân dân địa phương, bệnh viện Lạng Sơn đã dùng rễ cây bạch đồng nữ và xích đồng nam (hoa đỏ- xem phần chú thích ở dưới) chữa bệnh vàng da và niêm mạc, nhất là niêm mạc mắt bị vàng thẫm, kiểm nghiệm nước tiểu có sắc tố mật. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên. Sắc: Rễ bạch đồng nữ 10g, nước 400ml, sắc còn một bát (200ml), chia 2 lần uống trong ngày, có thể dùng cả rễ và thân cây thái nhỏ 600g sắc với 5lít nước và cô đặc còn 90g, thêm tá dược vào làm thành viên (120viên), mỗi viên nặng 1g; ngày uống 8 viên chia làm hai lần (*Y học thực hành* 2-1962).

Chú thích:

Tên bạch đồng nữ và xích đồng nam còn dùng để chỉ một số cây khác, về hình dáng thì gần giống, chỉ khác về màu hoa và cách xếp hoa trên cành.

1. Thứ hoa trắng gọi là *bạch đồng nữ, mò trắng,* tên khoa học là *Clerodendron squamatum* L. cùng họ. Lá màu nhạt hơn cây trên; mỏng hơn, răng cưa nhỏ thanh hơn; hoa mọc thưa không thành hình mâm xôi như cây trên, màu hoa hơi giống màu mỡ gà. Nhiều người chỉ dùng cây này uống còn cây trên chỉ dùng tắm ghẻ hoặc rửa ngoài và thường nhân dân chỉ hay dùng rễ. Theo kinh nghiệm gia đình và bản thân, dùng cả hai cây đều được nhưng cây có kiểu hoa mâm xôi phổ biến dễ tìm hơn (Hình 9, Hm 2,3).

2. Thứ hoa có màu đỏ gọi là *mò đỏ, xích đồng nam Clerodendron infortunatum* L. (cũng có người gọi là xích đồng nữ cùng họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*). Rất giống cây *Clerodendron squamatum* L. Chỉ khác là hoa đỏ. Cùng một công dụng, nhưng thường ít dùng hơn loại hoa trắng (Hình 10, Hm 2,4).

3. Ngoài các loại kể trên, năm 1967 chúng tôi thấy ở vùng mát tỉnh Lào Cai (Sapa) mấy cây rất giống cây mò mâm xôi, nhưng hoa màu tím đỏ hay phớt hồng. Chúng tôi chưa xác định được tên cũng chưa thấy nhân dân ở đây dùng làm thuốc. Cần chú ý nghiên cứu.

CÂY DIẾP CÁ 魚腥草

Còn có tên là cây lá giấp, ngư tinh thảo.

Tên khoa học *Houttuynia cordata* Thunb.

Thuộc họ Lá giấp *Saururaceae*.

A. Mô tả cây.

Cây diếp cá là một loại cỏ nhỏ, mọc lâu năm, ưa chỗ ẩm ướt có thân rễ mọc ngầm dưới đất. Rễ nhỏ mọc ở các đốt, thân mọc đứng cao 40cm, có lông hoặc ít lông. Lá mọc cách, hình tim, đầu lá, hơi nhọn hay nhọn hẳn. Hoa nhỏ màu vàng nhạt, không có bao hoa, mọc thành bông, có 4 lá bắc màu trắng; trông toàn bộ bề ngoài của cụm hoa và lá bắc giống như một cây hoa đơn độc, toàn cây vò có mùi tanh như cá. Hoa nở về mùa hạ vào các tháng 5-8. (Hình 11, Hm 1,4).



Hình 11. Diếp cá - Houttuynia cordata

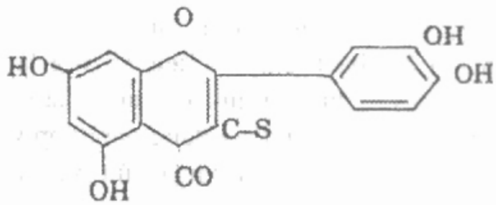
B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi ẩm thấp trong nước ta. Nhân dân thường hái về ăn với cá. Toàn cây hái về dùng tươi hay phơi khô hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong cây có chừng 0,0049% tinh dầu và một ít chất ancalôit gọi là cocdalin (cordalin). Thành phần chủ yếu của tinh dầu là metylnonylxeton $CH_3CO(CH_2)_8CH_3$ (có mùi rất khó chịu), chất miêcxen (myrcen) $C_{10}H_{46}$, axit caprinic $C_9H_{19}COOH$ và laurinaldehyt.

Hoa và quả chứa chất isoquexitrin và không chứa quexitrin. Độ tro trung bình là 11,4%, tro không tan trong HCl là 2,7%.



Quexitrin S = Rhamnoza
Isoquexitrin S = Glucoza

D. Tác dụng dược lý

1. Diếp cá có tác dụng lợi tiểu; tính chất lợi tiểu này do chất quexitrin và các chất vô cơ chứa trong diếp cá. Dung dịch có 1/100.000 phân tử lượng quexitrin vẫn còn có tác dụng lợi tiểu rất mạnh. Chất isoquexitrin cũng có tác dụng lợi tiểu (*Nhật dược chí* 1936).

2. Một ý kiến khác cho rằng những dẫn xuất của đioxyflavonon (3-4dioxyflavonol) đều có tính chất của rutin nghĩa là tăng sức chịu đựng của vi ti huyết quản làm cho huyết quản khó đứt vỡ (*Nhật chí dược*, 1951).

3. Chất cocdalin có tác dụng kích thích da, gây phồng.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Cay, hơi lạnh, hơi có độc, vào phế kinh. Có tác dụng tán nhiệt, tiêu ung thũng, dùng chữa phế ung, ngoài dùng chữa ung thũng, trĩ, vết lở loét.

Nhân dân dùng cây diếp cá trong những

thường hợp tụ máu như đau mắt (giã nhỏ lá ép vào hai miếng giấy bản đắp lên mắt khi ngủ, làm như vậy hai ba lần) hoặc trong bệnh trĩ lòi dom (sắc uống nước với liều 6-12g đồng thời sắc nước lấy hơi xông rồi rửa). Nhiều người dùng thấy hiệu nghiệm.

Ngoài ra còn có tác dụng thông tiểu, chữa bệnh mụn nhọt, kinh nguyệt không đều.

Liều dùng trung bình: 6-12g một ngày(sắc, bột viên).

Đơn thuốc kinh nghiệm dùng cây diếp cá:

- Cây diếp cá khô	20 g
- Táo đỏ	10 quả
- Nước	600 ml

Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, chữa bệnh viêm sưng tai giữa, sưng tắc tia sữa.

CÂY HỒNG HOA 紅花

Còn có tên là cây rum.

Tên khoa học *Carthamus tinctorius* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae(Compositae)*.

Người ta thường dùng hồng hoa (*Flos Carthami*) là hoa phơi hay sấy khô của cây hồng hoa (hoa màu hồng do đó có tên hồng hoa).



Hình 12. Hồng hoa - Carthamus tinctorius

A. Mô tả cây

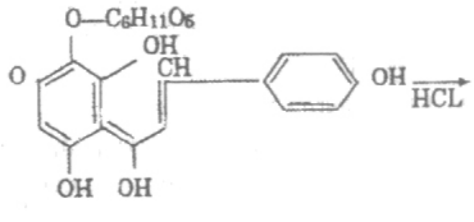
Cây thuộc thảo, cao 0,60-1m hay hơn, không có lông, thân trắng có vạch dọc. Lá mọc so le không có cuống, mép có răng cưa nhọn. Cụm hoa gồm những đầu họp lại thành ngù. Hoa màu đỏ cam đẹp, lá bắc có gai. Quả bế có bốn cạnh lồi nhỏ dài 6-7mm, rộng 4-5mm (Hình 12, Hm 6,2).

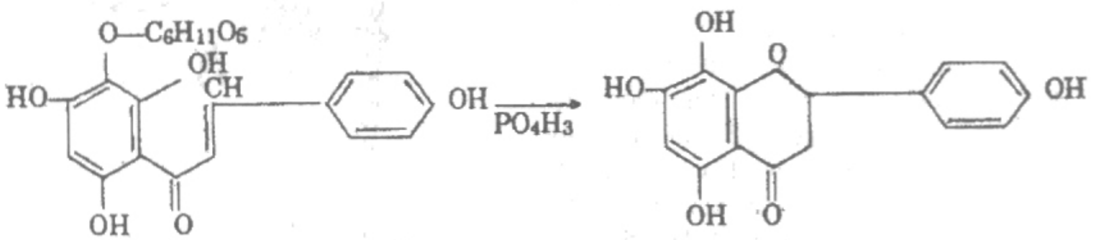
B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây này được trồng ở Việt nam, trước đây nhiều nhất ở Hà Giang. Hiện nay đang nghiên cứu phát triển nhiều nơi. Khi hái phải hái vào đúng lúc hoa có màu hồng và lúc hoa đủ tuổi, nhiều hoạt chất, phơi trong mát.

C. Thành phần hoá học

Trong hồng hoa có chừng 0,3-0,6% chất gluxit gọi là cactamin (carthamin) $C_{21}H_{22}O_{11}$ (một sắc tố màu hồng). Ngoài ra còn chứa một sắc tố





Isocactamon *Cactamidin*

màu vàng $C_{24}H_{30}O_{15}$ tan trong nước và rượu. Dung dịch nước cất dễ bị phân giải.

Cactamin là một chất có tinh thể màu đỏ khi tác dụng HCl lạnh sẽ cho isocactamin, thuỷ phân sẽ cho glucoza và cactamidin.

D. Tác dụng dược lý

1. Nước sắc hồng hoa thí nghiệm trên tử cung cô lập và không cô lập của chuột, thỏ, mèo, chuột bạch và chó thấy có tác dụng kích thích lâu dài.

Đối với ruột của những con vật đó, cũng có tác dụng kích thích nhưng thời gian ngắn hơn.

2. Nước sắc hồng hoa hạ thấp huyết áp của chó và mèo, làm tăng sự co bóp của tim, co nhỏ mạch máu thận và co cơ trơn phế quản của chuột bạch.

3. Lưu Thiệu Quang (Trung Quốc) có thí nghiệm tác dụng cao lỏng hồng hoa lên tử cung cô lập của chó, mèo, nhận xét thấy dù tử cung của con vật có thai hay không, đều có tác dụng làm tăng sự co giãn, cuối cùng thì không co giãn được nữa. Nếu rửa thuốc đi tử cung trở lại bình thường.

Liều độc của cactamin đối với thỏ là 20-75mg/kg thể trọng, đối với mèo là 80-85mg/kg thể trọng.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị cay, ấm, vào hai kinh tâm và can. Có tác dụng phá ứ huyết, sinh huyết mới, chữa kinh nguyệt bế tắc, sản hậu ứ huyết, thai chết trong bụng. Còn có tác dụng giải nhiệt ra mồ hôi. Phàm không ứ, trệ không được dùng.

1. Trong *đông y* hồng hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, bệnh thấy kinh đau bụng, bệnh kinh nguyệt xấu, bệnh mất kinh (amenorrhee), bệnh khí hư, viêm dạ con, viêm buồng trứng, có khi dùng uống cho ra thai chết trong bụng.

Còn dùng trong bệnh viêm phổi và viêm dạ dày.

Liều dùng trung bình mỗi ngày 3-8g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

2. Gia vị, làm thuốc nhuộm màu vàng đỏ, dùng làm nguyên liệu chế màu vàng đỏ không độc để làm thuốc nhuộm hay nhuộm thức ăn.

CÂY GAI 苧麻

Còn gọi là trữ ma (Trung Quốc).

Tên khoa học *Boehmeria nivea* (L) Gaud. (*Urtica nivea* L.).

Người ta dùng củ gai (Radix Boehmeriae) là rễ phơi hay sấy khô của cây gai.

Theo chữ Hán sợi gai nhỏ là thuyền sợi gai to là trữ. Cây gai vừa dùng làm thuốc vừa cho sợi cho nên gọi là trữ.

A. Mô tả cây

Cây gai nói đây là cây mà lá ta vẫn dùng làm bánh gai ăn và sợi để dệt làm lưới đánh cá.

Cây sống lâu năm, có thể cao tới 1,5-2m. Lá lớn, mọc so le, hình tim, dài 7-15cm, rộng 4-8cm mép có răng cưa, đáy lá hình tim hay hơi tròn, mặt dưới trắng vì có nhiều lông trắng, mặt trên có màu lục sẫm, dáp, có 3 gân từ cuống phát ra. Hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực có 4 lá đài và 4 nhị. Hoa cái có đài hợp chia làm 3 răng. Quả bế mang đài tồn tại (Hình 13, Hm 5,3).



Hình 13. Cây gai - Boehmeria nivea

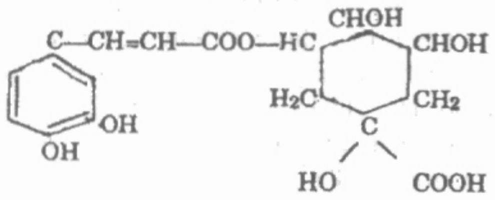
Rễ hái vào bất cứ mùa nào, nhưng tốt nhất vào thu đông. Hái về rửa sạch đất phơi hay sấy khô.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này được trồng ở khắp nơi trong nước để lấy sợi hay lấy lá. Rễ ít được khai thác; người ta đào rễ về rửa sạch đất, cắt thái miếng hoặc để nguyên rồi phơi khô hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất hiện chưa xác định được. Mới thấy có axit clorogenic là một loại tanin, do sự kết hợp của axit cafeitanic và axit quinic.



Axit clorogenic

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Thường nhân dân làm thuốc an thai (đang có thai ra huyết và đau bụng) hoặc làm thuốc chữa sa dạ con.

Nên chú ý nghiên cứu.

Chúng ta biết rằng axit clorogenic ít độc, làm mạnh tác dụng của adrenalin: Có tính chất thông tiểu và có tác dụng kích thích sự bài tiết mật trong tổ chức gan (choleretique) nhưng lại có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin. Axit clorogenic còn có tác dụng diệt nấm và chống vi trùng.

E. Công dụng và liều dùng

Tính theo vị *đông y*: Ngọt, hàn, khôngđộc. Có tác dụng tả nhiệt, tán ứ, chữa đơn độc, thông các chứng lâm (đi đái dắt) chữa sang lở, thông tiểu tiện. Phàm không thực nhiệt chớ có dùng. Thường dùng làm thuốc:

1. An thai: Rễ cây gai mới hái hoặcphơi khô 30g sắc với 600ml nước, cô làm 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày. Chỉ 1-2 ngày là có kết quả, không nên kéo dài.

Chữa bệnh phụ nữ có thai đau bụng, nước vàng đỏ vẫn chảy rỉ, cùng bài thuốc đó còn chữa được bệnh sa dạ con nhưng uống 3-4 ngày chú ý theo dõi.

2. Lợi tiểu: Rễ và lá còn dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, chữa tiểu tiện đục, đi tiểu ra máu, viêm tử cung, lòi dom không co lên được. Liều dùng trung bình 10-30g sắc với nước uống.

CÂY HOA CỨT LỢN 馬纓丹

Còn có tên là cây hoa ngũ sắc, cây hoa ngũ vị, cỏ hôi.

Tên khoa học *Ageratum conyzoides* L.

Thuộc họ *Cúc Asteraceae(Compositae).*

A. Mô tả cây

Cây hoa cứt lợn là một cây nhỏ, mọc hàng năm, thân có nhiều lông nhỏ mềm, cao chừng 25-50cm, mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Lá mọc đối hình trứng hay 3 cạnh, dài 2-6cm, rộng 1-3cm, mép có răng cưa tròn, hai mặt đều có lông, mặt dưới của lá nhạt hơn. Hoa nhỏ, màu tím, xanh. Quả bế màu đen, có 5 sống dọc (Hình14, Hm 45,1).



Hình 14. Cây cứt lợn - Ageratum conyzoides

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cứt lợn mọc hoang dại ở khắp nơi. Người ta hái toàn cây cắt bỏ rễ, dùng tươi hay khô. Thường hay dùng cây hơn.

C. Thành phần hoá học

Thành phần hoạt chất chưa rõ.

Chỉ mới biết trong cây có khoảng 0,16% tinh dầu đặc (cây khô kiệt) tỷ trọng 1,109, α_D=1°20,chỉ số axit 0,9, chỉ số este11,2. Người ta nghi trong tinh dầu có cumarin.

Trong hoa có 0,2%tinh dầu, có mùi gây nôn, tỷ trọng 0,9357, α_D=9°27. Trong tinh dầu hoa lá đều có cadinen, caryophyllen, geratocromen, demetoxygeratocromen và một số thành phần khác (1973 Sood V. K. *Flavour Industry* 2: 77).

Theo Nguyễn Văn Đàn và Phạm Trương Thị Thọ (1973 *Thông báo dược liệu*) thì hàm lượng tinh dầu từ 0,7 đến 2%, tinh dầu hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến màu vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu. Chỉ số axit 4,5, chỉ số este 252 đến 254, αD từ -3°8 đến -5°3.

Có tác giả lại tìm thấy ancaloit và saponin.

Theo Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự (J. *Ess. Oil Res*. L 135-136 May-June, 1989) thành phần chủ yếu của tinh dầu gồm precocen I (6-demethoxyageratochromen) precocen II (ageratochromen) và caryophyllen. Ba thành phần này chiếm 77% tinh dầu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1965, y sĩ Điều Ngọc Thực ở Phú Thọ đã phát hiện thấy trong nhân dân dùng cây cứt lợn chữa viêm xoang mũi dị ứng, đã áp dụng trên bản thân và một số người khác thấy có kết quả tốt.

Trên cơ sở thực tế kết quả trên lâm sàng, Đoàn Thị Nhu và cộng sự (1975, *Dược học* 4 và 5) đã xác định độc tính cấp LD-50 bằng đường uống là 82g/kg. Với liều độ bán mãn dùng trong 30 ngày không thấy gây những biến đổi bất thường đối với các hằng số sinh hoá trong một số xét nghiệm về cơ năng gan và thận.

Trên súc vật thí nghiệm thấy có tác dụng chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng phù hợp với những kết quả thu được trên thực tế lâm sàng điều trị viêm mũi cấp và mãn.

E. Công dụng và liều dùng

1. Nhân dân thường dùng cây cứt lợn làm thuốc chữa bệnh phụ nữ bị rong huyết sau khi sinh nở: Hái chừng 30-50g cây tươi, đem về rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước và uống trong ngày. Uống trong 3-4 ngày.

2. Tác dụng chữa viêm xoang mũi dị ứng mới phát hiện: Hái cây tươi về rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước tẩm vào bông. Dùng bông này nhét vào lỗ mũi bên đau. Hiện nay đã có một số nơi chế thành thuốc sắc sẵn.

3. Phối hợp với nước bồ kết nấu nước gội đầu vừa thơm vừa sạch gầu trơn tóc.

Chú thích:

Đừng nhầm cây cứt lợn nói đây với cây bông ổi (ngũ sắc) và cây hy thiêm nhiều nơi cũng gọi là cây cứt lợn (xem các vị thuốc này).

Một số người thấy cây cứt lợn này có tác dụng tốt, nhưng tên lại xấu xí cho lên đã gọi cây này là cây ngũ sắc, ngũ vị hay còn gọi là cây bông ổi. Vậy chú ý tránh nhầm lẫn, dùng sẽ không thấy có tác dụng mong muốn.

BÁN HẠ 半夏

Thiên Nguyệt lịch sách Lễ ký nói: Vị thuốc này sinh vào giữa mùa hạ nên gọi là bán hạ. Bán hạ là thân rễ phơi hay sấy khô và chế biến của nhiều cây khác nhau, đều thuộc họ Ráy *Araceae*.

1. *Bán hạ Việt Nam* gồm những cây *Typhonium divaricatum* Decne *(Arum divaricatum* L., *Arum trilobatum* Lour), *Typhonium trilobatum* (Schott).

2. *Cây bán hạ Trung Quốc Pinellia ternata* (Thunb.) Breiter hay *Pinellia tuberifera* Tenore.

3. Cây chưởng diệp bán hạ *Pinellia pedatisecta* (Schott).

Ngoài ra còn một số cây khác nữa, cần chú ý khi dùng và nghiên cứu. Cũng nên biết rằng mặc dù cùng một cây nhưng tuỳ theo củ to nhỏ khác nhau mà cho vị thuốc tên khác nhau. Ví dụ tại một số vùng ở nước ta, củ nhỏ của cây bán hạ



Hình 15. Bán hạ Việt nam - Typhonium divaricatum



Hình 16. Bán hạ Trung quốc - Pinellia ternata

thì khai thác và dùng với tên *bán hạ*, còn củ to cùng cây ấy thì lại được khai thác và dùng với tên *nam tinh*. Việc sử dụng này không những lẫn lộn trong nước, mà ta còn xuất khẩu nữa, do sự lẫn lộn như vậy cho nên cũng không thể căn cứ vào vị bán hạ nhập nội mà khẳng định là do cây này vì ta có thể nhập vị bán hạ mà ta đã xuất sang Trung Quốc.

A. Mô tả cây

Cây bán hạ Việt Nam (*Typhonium trilobatum* Schott) (Hình 15) còn gọi là *củ chóc, lá ba chìa, cây chóc chuột*, là một loại cỏ không có thân, có củ hình cầu đường kính tới 2cm. Lá hình tim, hay hình mác, hoặc chia 3 thuỳ dài 4-15cm rộng 3,5-9cm. Bông mo với phần hoa đực dài 5-9mm, phần trần dài 17-27mm. Quả mọng, hình trứng dài 6mm .

Cây bán hạ Trung Quốc (*Pinellia ternata* Thunb.) Breiter (Hình 16) khác cây bán hạ Việt Nam ở chỗ thuỳ xẻ sâu rõ rệt hơn. Mặc dầu gọi là bán hạ Trung Quốc để phân biệt với bán hạ "Việt Nam", nhưng có người nói đã thấy cây này mọc ở Lào Cai nhưng chưa được khai thác (Hm 5,4).

Cây chưởng diệp bán hạ (*Pinellia pedatisecta* Schott) khác những cây trên ở lá chia thành chín thuỳ khía sâu.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bán hạ ở Việt Nam mọc hoang ở khắp những nơi đất ẩm ở nước ta từ Nam chí Bắc. Còn mọc ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Người ta đào rễ (củ), rửa sạch đất cát, lựa củ to (gọi là *nam tinh*), củ nhỏ (gọi là *bán hạ*). Có thể dùng tươi (thường chỉ dùng giã đắp lên nơi rắn độc cắn), thường dùng khô có chế biến. Có nhiều cách chế biến mục đích theo quan niệm đông y để giảm bớt độ độc (tẩm cam thảo) hay tăng tác dụng chữa ho (tẩm gừng hay bồ kết). Sau đây là một số cách chế biến thường thấy:

1. Tẩm cam thảo và bồ kết. Củ chóc (bán hạ Việt Nam) rửa sạch ngâm nước trong 2-3 ngày, mỗi ngày thay nước một lần cho đến khi nước trong hẳn.

Cứ 1kg bán hạ thêm 0,100kg cam thảo, 0,100kg bồ kết và nước cho đủ ngập rồi đun cho đến khi cạn hết nước, vớt ra phơi hay sấy khô. Nguyên nhân chưa rõ, nhưng chúng ta biết cam thảo có tác dụng giảm độc, trừ ho, bồ kết cũng có tác dụng chữa ho.

2. *Tẩm gừng và phèn chua*. Củ bán hạ cũng rửa sạch và ngâm nước như trên cho tới khi nước trong. Cứ 1kg bán hạ thì thêm 50g phèn chua, và 300g gừng tươi giã nhỏ thêm nước vào cho ngập. Ngâm trong 24 giờ, lấy ra rửa sạch. Đồ

cho chín. Thái mỏng. Lại tẩm nước gừng: Cứ 1kg bán hạ thêm 150g gừng tươi giã nát, thêm ít nước, vắt lấy nước và cho bán hạ vào ngâm một đêm. Lấy ra sao vàng là dùng được. Phèn chua có tác dụng làm cho hết nhớt.

Chúng ta biết rằng gừng cũng có tác dụng chữa ho. Còn cách chế biến có cần như vậy không, còn phải nghiên cứu thí nghiệm thêm.

Trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân thấy có ghi về chế bán hạ như sau: Phàm dùng bán hạ, phải đem ngâm nước nóng chừng nửa ngày cho hết nhớt, nếu không thời có độc, uống vào ngứa cổ không chịu được. Trong các bài thuốc người ta dùng bán hạ kèm theo cả sinh khương (gừng tươi) là vì sinh khương chế được chất độc của bán hạ. Trong bài thuốc bán hạ *Dược điển Trung Quốc* 1953 thì chỉ thấy ghi bán hạ không chế dùng cùng với sinh khương.

Theo *tài liệu cổ* (Lôi Học tức Lôi Công) cũng ghi theo *Bản thảo cương mục*, người ta chế bán hạ như sau: Bán hạ 120g, bạch giới tử 80g, dấm chua 200g; cho bạch giới tử giã nhỏ vào dấm quấy đều, thêm bán hạ vào ngâm một đêm. Lấy ra rửa sạch hết nhớt mà dùng.

Một phương pháp khác: Rửa sạch bán hạ, dùng nước nóng ngâm, thay nước luôn cho hết nhớt, thái mỏng, tẩm nước gừng, sấy thật khô mà dùng. Có thể tán nhỏ thành bột trộn với nước ép gừng, phơi khô dùng.

Như vậy phương pháp ghi trong sách cổ cũng gần như phương pháp ta thường làm nhưng chỉ thêm bạch giới tử cũng là một vị thuốc chữa ho.

Do phương pháp bào chế bán hạ chưa thống nhất như vậy, cho nên khi nghiên cứu cần phải chú ý.

Bán hạ thu hoạch từ mùa hạ đến thu đông.

Đào về rửa sạch đất cát, đãi sạch vỏ mỏng ngoài, ngâm nước phèn cho sạch nhớt, phơi khô là được. Chỉ khi nào bào chế để dùng mới theo nhưng phương pháp nói trên.

C. Thành phần hoá học

Bán hạ Việt Nam và *chưởng diệp bán hạ* chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Bán hạ Trung Quốc, theo Lý Thừa Cố (*Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám*) có một ít tinh dầu 0,003-0,013%, một chất ancaloit, một ancol, một chất cay, phytosterol. Ngoài ra còn dầu béo, tinh bột, chất nhầy.

Theo Quốc lập Sơn Đông đại học, hệ hoá học (năm1934, số 3: 463-477), trong bán hạ có một chất cay dễ tan trong ête etylic, dung dịch trong ête có phản ứng ancaloit, nhiệt có tác dụng làm giảm độ cay.

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng chữa ho: Theo báo *Trung Hoa y học tạp chí* (1954, 5: 325-330) sau khi dùng 1ml cồn iốt 1% gây ho cho mèo, rồi dùng nước sắc bán hạ 20% (1ml tương ứng với 0,2g bán hạ) thì thấy với liều 0,6g bán hạ trên 1kg thể trọng tác dụng chữa ho rõ rệt. Liều ấy cho kết quả tương đương với liều codêin photphat 1g/1kg.

Theo Linh Mộc Đạt (*Nhật Bản*, 1931) tác dùng của bán hạ là do ancol và ancaloit bay hơi có tác dụng ức chế trung khu và mạt tiêu thần kinh.

Tác dụng chống nôn: Kinh Lợi Bản (1935) đã thí nghiệm trên 6 con chó nặng từ 11,5 đến 28kg, mỗi con tiêm vào da từ 0,01g apomocphin để gây nôn. Cách một ngày tiêm một lần, tất cả tiêm 4 lần. Đến lần tiêm thứ hai thì đồng thời tiêm 5ml dung dịch nước bán hạ (1ml tương ứng với 1g bán hạ); lần thứ 3 trước hết tiêm 5ml dung dịch bán hạ, 5 phút sau tiêm apomocphin; lần thứ 4, trước hết tiêm 5ml dung dịch bán hạ và 15 phút sau tiêm apomocphin. Kết quả lần thứ nhất bình quân nôn 13 lần, tiếp tục luôn trong 31 phút 15 giây. Lần thứ hai nôn 2 lần, liền trong 16 phút 28 giây. Lần thứ 3 nôn 3 - 6 lần liên tục 15 phút 40 giây. Lần thứ 4 nôn 2 lần liên tục trong 13 phút 11giây. Do đó tác giả đi tới kết luận là bán hạ có khả năng ức chế gây nôn do apomocphin. Theo Linh Mộc Đạt (1931) tác dụng chống nôn là do phytosterrol của bán hạ.

Tuy nhiên nếu uống bán hạ sống ngược lại, lại gây nôn, phải chăng đun nóng có tác dụng làm mất chất gây nôn trong bán hạ theo như sách cổ có ghi ?

Độc tính: Theo dược lý đích sinh dược học (Nhật Bản 1933) dịch chiết cồn bán hạ gây cho con vật co cấp mà chết. Tác dụng này giống như do tác dụng hưng phấn của bán hạ đối với mạt tiêu thần kinh.

E. Công dụng và liều dùng

Bán hạ còn là một vị thuốc dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa phụ nữ có thai bị nôn mửa hoặc chữa nôn trong trường hợp viêm dạ dày mãn tính.

Nó còn là một vị thuốc chữa ho (làm cho long đờm), chữa nhức đầu, đau dạ dày mãn tính.

Ngày dùng 1,5 đến 4g; có thể dùng tới liều từ 4 đến 12g bán hạ đã chế biến hoặc hơn nữa (xem phần đơn thuốc có bán hạ dưới đây). Dùng ngoài, tuỳ theo liều lượng và dùng tươi, giã nát đắp lên nơi đau.

Trong *sách cổ* ghi về tính chất và tác dụng của vị bán hạ như sau: Vị cay, ôn, có độc; có tác dụng táo thấp (làm khô ẩm thấp), hoá đờm, giáng nghịch (làm hạ hơi đưa lên) hết nôn. Dùng trong những trường hợp nôn mửa, đờm thấp, hen suyễn, đầu nhức, đầu váng, không ngủ; dùng ngoài có tác dụng tiêu thũng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận. Vị bán hạ phản với ô đầu, thảo ô.

Đơn thuốc có vị bán hạ dùng trong nhân dân

Đơn thuốc có vị bán hạ ghi trong Dược điển Trung Quốc 1953: Bột bán hạ 80g, bột gừng sống 50g, nước 3000ml đun sôi và sắc cho đến khi cạn còn 1000ml; lọc qua bông và dùng nước cất pha thêm vào cho đủ 1000ml. Đơn thuốc chỉ chế khi cần đến. Theo Dược điển Trung Quốc, mỗi lần dùng 100-300ml, trung bình mỗi ngày dùng 200-600ml tương ứng với 8-24g hoặc 16-18g bán hạ. Chữa ho và nôn mửa khi có thai.

Tiểu bán hạ gia phục linh thang (đơn thuốc của Trương Trọng cảnh): Bán hạ 8g, phục linh 6g, sinh khương 3g, nước 300ml; sắc còn 100ml. Uống dần trong ngày, chữa phụ nữ có thai, nôn mửa.

Đơn khác dùng chữa hen suyễn, nặng mặt, nằm không được, muốn nôn oẹ, bụng dưới nôn nao, cũng dùng chữa nôn: Bán hạ chế 40g, sinh khương 20g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia nhiều lần uống trong ngày. Liều dùng bán hạ ở đây so với đơn tiểu bán hạ có cao hơn, nên uống từ từ, vừa uống vừa nghe, thấy chịu thì uống nữa. Trẻ con ngất bất tỉnh: Sinh bán hạ 4g, bồ kết 2g, tất cả tán nhỏ thổi vào mũi.

CÂY BÔNG 棉株

Tên khoa học *Gossypium* sp.

Thuộc họ Bông *Malvaceae*.

Ta dùng vỏ rễ cây bông (*Cortex Gossypii radicis*) là dư phẩm của kỹ nghệ trồng bông (Hình 17). Sau khi hái cây bông ta đào rễ rửa sạch, bóc lấy vỏ phơi khô.

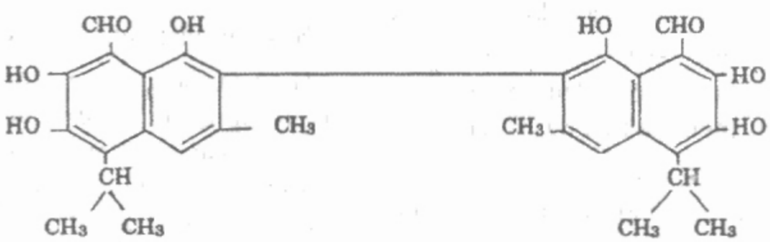


Hình 17. Cây bông - Gossypium sp.

Theo sự nghiên cứu ghi trong tài liệu của Liên Xô cũ trong vỏ rễ cây bông có chứa sinh tố K, chất gossypola $C_{30}H_{30}O_8$, một ít tinh dầu, một ít tanin.

Công dụng và liều dùng

1. Liên Xô cũ công nhận vỏ rễ cây bông là một vị thuốc chính thức dùng dưới dạng cao lỏng làm thuốc cầm máu tử cung.



Gosypola *Gosypola*

2. Nhân dân ta và một số nước khác dùng làm thuốc điều kinh. Nó gây co bóp tử cung giống như sự co bóp tự nhiên khi đẻ. Liều dùng 3-5g dưới dạng sắc.

Đơn thuốc có vỏ rễ cây bông

Vỏ rễ cây bông 3g, nước 300ml, sắc còn 100ml. Uống trong ngày, làm thuốc điều kinh, thông kinh.

Nên chú ý nghiên cứu thêm.

HẠT BÔNG 棉籽

Hạt bông nói đây là hạt của cây bông cho ta sợi để dệt vải. Hạt bông sau khi đã lấy sợi đi rồi, trước khi người ta đổ bỏ đi, gần đây người ta đã dùng ép lấy dầu để thắp và nấu xà phòng hoặc để ăn sau khi đã loại chất gossypola đi rồi.

A. Thành phần hoá học của hạt bông

Trong hạt bông có chừng 17-30% dầu, nếu chỉ tính nhân không tỷ lệ lên tới 35-40%. Dầu hạt bông là một thứ dầu nửa khô, có chứa chừng 20-22% panmitin (palmitin), 4% stearin (stearine), 30-35% olein, 42-45% linolein (linoleine) và 1% chất không xà phòng hoá được.

Dầu bông ép nguội có màu vàng nhạt, không mùi vị, có chứa sinh tố E.

Hạt bông có chứa hai chất độc: Gossypola vàng và gossypola đỏ. Cả hai chất này đều có chứa trong lá mầm.

Gossypola là một chất có chứa phenol và anđêhyt.

Gossypola uống ít độc, tiêm mạch máu độc hơn, tiêm 0,50g vào phúc mạc con thỏ sẽ chết sau 4 ngày .

Gossypola bị phá bởi nhiệt để cho một chất ít độc hơn, cho nên khô dầu bông ép nóng ít độc hơn khô dầu ép nguội.

Muốn tìm gossypola thêm H_2SO_4 vào dầu sẽ thấy màu đỏ, hoặc nếu thêm $FeCl_3$ sẽ có màu xanh lục.

B. Tác dụng dược lý

Người ta thấy hạt bông sau khi đã loại chất gossypola có tác dụng lợi sữa, trong sữa tỷ lệ bơ và cađêin tăng lên.

C. Công dụng và liều dùng

Làm thuốc lợi sữa, dùng với liều 5g, dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc

Hạt bông sao vàng 5g, cam thảo 2g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia ba lần uống trong ngày (đơn ghi trong *Hoà hán dược ứng dụng phương*). Xưa kia Nhật Bản có ra một số biệt dược lợi sữa chế từ hạt bôngvới tên lactaogon (lactaogol), mamain, lactomin (lactomil) v v ....

CÂY NGƯU TẤT 牛膝

Còn có tên là cây cỏ xước, hoài ngưu tất.

Tên khoa học *Achyranthes bidentata* Blume.

Thuộc họ Giền *Amaranthaceae.*

Ta dùng rễ phơi hay sấy khô- Radix *Achyranthis bidentatae*- của cây ngưu tất.

Sách cổ nói: vị thuốc giống đầu gối con trâu nên gọi là ngưu tất (ngưu là trâu, tất là đầu gối).

A. Mô tả cây

Cây ngưu tất là một loại cỏ xước cho nên người ta nhầm với cây cỏ xước *Achyranthes aspera* L. Cỏ có thân mảnh, hơi vuông, thường chỉ cao 1m, cũng có khi tới 2m. Lá mọc đối có cuống, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, mép nguyên. Cụm hoa mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá (Hình 18, Hm 2,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện ta đang trồng giống ngưu tất di thực của Trung Quốc có rễ to hơn cây cỏ xước mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Có thể tìm loại cỏ xước ở nước ta dùng làm ngưu tất được. Rễ đào về rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong rễ ngưu tất người ta chiết xuất ra một



Hình 18. Cây ngưu tất - Achyranthes bidentata

chất saponin, khi thuỷ phân sẽ cho axit oleanic $C_{30}H_{48}O_3$ và galactoza, rhamnoza, glucoza. Ngoài ra còn có ecdysteron, inokosteron và muối kali.

D. Tác dụng dược lý

Trương Diệu Đức, Trương Phát Sơ và Lưu Thiệu Quang (1935, *Trung Hoa y học tạp chí*) đã dùng cao lỏng ngưu tất tiến hành 90 thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ, chuột bạch, mèo và chó (có chửa hoặc không có chửa) đi tới kết luận sau đây:

1. Cao lỏng ngưu tất có tác dụng làm dịu sức căng của tử cung chuột bạch (có chửa hay không có chửa cũng vậy).

2. Đối với tử cung của thỏ có chửa hay không, đều phát sinh tác dụng co bóp.

3. Cao lỏng ngưu tất có tác dùng làm dịu tử cung của mèo không có chửa nhưng đối với tử cung của mèo có chửa lại có tác dùng co bóp mạnh hơn.

4. Đối với tử cung của chó có chửa hay không có chửa, cao lỏng ngưu tất khi thì gây co bóp, khi thì gây dịu, tác dùng không nhất định, hoặc lúc đầu gây co bóp về sau có tác dụng dịu.

5. Tác dụng của cao lỏng ngưu tất có lẽ do tác dụng trực tiếp kích thích dây thần kinh phía dưới bụng.

- Theo Kinh Lợi Bân, Viện nghiên cứu quốc lập Bắc Kinh, Sở nghiên cứu sinh lý học (1937) thì ngưu tất có tác dụng như sau:

1. Đối với động vật đã gây mê, ngưu tất có thể gây giảm huyết áp tạm thời, sau vài phút trở lại bình thường nhưng sau lại hơi tăng.

2. Ngưu tất có tác dụng làm yếu sức co bóp của tim ếch.

3. Ngưu tất có tác dụng ức chế sự co bóp của khúc tá tràng.

4. Ngưu tất hơi có tác dụng làm lợi tiểu.

5. Liều cao, ngưu tất có tác dụng kích thích sự vận động của tử cung.

Chất saponin của ngưu tất có tác dụng phá huyết và làm cho vón anbumin (albumin).

Ecdysteron và inokosteron có tác dụng làm kìm hãm sự phát triển của một số sâu bọ.

Đoàn Thị Nhu phát hiện ngưu tất có tác dụng hạ cholesterol trong máu và tác dụng hạ huyết áp.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị chua, đắng, bình, không độc, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng phá huyết, hành ứ (sống), bổ can thận, mạnh gân cốt (chế biến chín).

Trong nhân dân, ngưu tất được dùng trong bệnh viêm khớp, đau bụng, kinh nguyệt khó khăn.

Ngày dùng 3-9g dưới dạng thuốc sắc.

Người có thai không được dùng.

Viên ngưu tất (0,25 cao khô)hoặc thuốc ống (4g ngưu tất khô/ống) chữa bệnh cholesterol máu cao, huyết áp cao, vữa xơ động mạch. Ngày uống hai lần, mỗi lần 5viên hoặc một ống sau bữa ăn. Dùng liền 1-2 tháng lại nghỉ.

Chú thích:

Hồng căn thảo là một loại ngưu tất có thân lá và rễ đỏ cùng loài *Achyranthes bidentata* Blume.

Ta còn dùng loại cỏ xước cũng gọi là ngưu tất *Achyranthes aspera* L. cùng một công dụng (Hm 2,2).

Nên chú ý nghiên cứu thêm.

CÂY TÔ MỘC 蘇木

Còn có tên là cây gỗ vang, cây vang nhuộm, cây tô phượng(do cây này mọc ở nước Tô Phượng, một nước cổ ở vùng hải đảo Trung Quốc).

Tên khoa học *Caesalpinia sappan* L.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae*.

Tô mộc (*Lignum Caesalpiniae sappan*) là gỗ phơi khô của cây gỗ vang hay cây tô mộc. Vì vị thuốc sản xuất ở Tô Phượng cho nên có tên (Tô là Tô Phượng, mộc là gỗ).

A. Mô tả cây

Cây tô mộc là một cây cao 7-10m, thân có gai. Lá kép lông chim, gồm 12 đôi, hay hơn 12 đôi lá chét, hơi hẹp ở phía dưới tròn ở đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông. Hoa 5 cánh màu vàng mọc thành chùm, nhị hơi lòi ra, nửa dưới chỉ nhị hơi có lông, bầu hoa phủ lông xám. Quả là một giáp dẹt hình trứng ngược dày, dai, cứng, dài từ 7-10cm, rộng từ 3,5-4cm, trong có 3-4 hạt màu nâu (Hình 19, Hm 12,1).



Hình 19. Cây tô mộc - Caesalpinia sappan

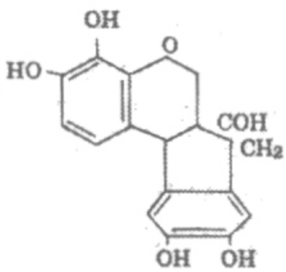
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta vì gỗ được dùng làm thuốc nhuộm gỗ và làm thuốc với tên tô mộc. Người ta dùng gỗ chẻ mỏng phơi khô.

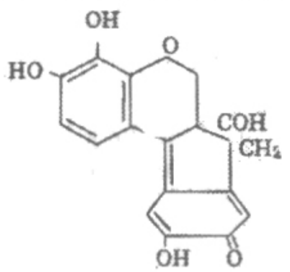
C. Thành phần hoá học

Trong cây tô mộc có tanin, axit galic, chất sappanin $C_{12}H_{12}O_4$, chất brasilin $C_{16}H_{14}O_5$ và tinh dầu.

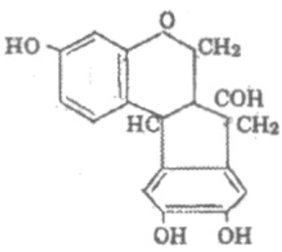
Brasilin là một chất có tinh thể màu vàng.



Hematoxylin



Hematein (màu đỏ)



Brasilin

Với kiềm cho màu đỏ, khi oxy hoá sẽ cho braseilin $C_{16}H_{12}O_5$.

Cấu tạo của chất brasilin và brasilein gần giống chất hematoxylin và hematein (do hematoxylin oxy hoá) là chất màu lấy ở gỗ cây *Hematoxylon campechianum* L. cùng họ.

D. Tác dụng dược lý

1. Phòng đông y thực ngiệm Viện vi trùng Việt Nam (1961) đã ngiên cứu thấy nước sắc tô mộc có tác dụng kháng sinh mạnh đối với vi trùng *Staphylococcus* 209P (vòng vô khuẩn (1,2cm), *Salmonella typhi* (0,4cm), *Shiga flexneri* (0,7cm), *Shigella sonnei* (0,2), *Shigella dysenteria* Shiga (1cm), *Bacillus subtilis* (1cm).

Tác dụng kháng sinh này không bị nhiệt, dịch vị và dịch tuy tạng phá hủy.

2. Theo M.Gabor (1951) brasilein có tác dụng kháng histamin. Nếu tiêm brasilein vào màng bụng chuột bạch trước thì có thể đề phòng hiện tượng thay đổi ở mắt chuột bạch do tiêm dung dịch 1,5% histamin clohidrat.

3. Theo M. Gabor, B. Horvath, L. Kiss và Z. Dirner (1952), brasilin và brasilein đều có tác dụng làm mạnh và kéo dài tác dụng của hocmon thượng thận đối với mẩu ruột cô lập của chuột bạch hoặc tử cung cô lập của thỏ và đối với huyết áp của thỏ.

4. Năm 1952 M. Gabor, I. Szodady và Z. Dirner còn báo cáo thí nghiệm trên sinh thiết (coupe microscopique) tổ chức thận và nước của tổ chức thận thấy brasilin và brasilein có tác dụng ức chế men histidin decacboxylaza.

5. Tù Tá Hạ và Diêm Ứng Bổng (1954-1955, 1956, *Trung Hoa y học tạp chí*) nghiên cứu toàn diện áp dụng dược lý của tô mộc đã đi đến kết luận sau:

Báo cáo thứ nhất

- Với lượng vừa thích hợp, tô mộc có tác dụng làm tăng sự co bóp của tim ếch cô lập. Áp lực tim lúc đầu càng yếu, tác dụng càng rõ.

- Nước tô mộc làm cho sự co mạch của huyết quản ếch tăng lên (phương pháp Treudenberg). Nếu bắt đầu dùng nước tô mộc trước rồi mới dùng muối nitrit, thì tác dụng dãn mạch của muối nitrit sẽ không xuất hiện nữa.

- Nước tô mộc không có ảnh hưởng đối với hô hấp và huyết áp của chó bị gây mê. Nếu phối hợp với histamin hoặc hocmon thượng thận cũng không thấy tác dụng hiệp đồng.

- Đối với mẩu ruột thỏ cô lập, nước tô mộc không có tác dụng, nhưng có thể tăng mạnh tác dụng của hocmon thượng thận đối với mẩu ruột.

- Nước tô mộc hơi có tác dụng ức chế đối với tử cung cô lập của chuột nhắt. Nếu phối hợp tô mộc với hocmon thượng thận, tác dụng ức chế càng rõ.

- Nước tô mộc và hematoxylin không giống nhau. Tựa hồ như không có tác dụng kháng histamin.

Báo cáo thứ hai

- Bôi dầu thông trên bụng thỏ. Nước tô mộc không có tác dụng giảm nhẹ tính chất kích thích của dầu thông.

- Thí nghiệm trên phế quản của chuột bạch, nước tô mộc không có tác dụng làm giảm mất tác dụng của histamin đã gây co bóp trên phế quản.

- Tiêm nước tô mộc vào tĩnh mạch của con chó đã gây mê, dung tích của thận không bị ảnh hưởng.

- Sau khi tiêm 0,1ml vác-xin thương hàn vào tĩnh mạch con thỏ để gây sốt, sau đó tiêm vào màng bụng 5ml dung dịch 20% tô mộc, nhiệt độ không giảm.

- Tiêm vào bụng chuột nhắt 1ml dung dịch 100% tô mộc, không làm mất tác dụng cong đuôi do tiêm mocphin vào chuột 1mg/10g chuột. Đối với thỏ hầu như có tác dụng đối kháng với tác dụng trấn tĩnh do tiêm dung dịch mocphin vào dưới da (5mg/kg thể trọng).

- 0,2ml dung dịch 20% tô mộc có thể khôi phục sự hoạt động của tim ếch cô lập (phương pháp Straub) đã bị đình lại do tiêm nước sắc 20% vị thuốc *chỉ xác*.

Báo cáo thứ ba

- Dùng nước tô mộc cho thỏ, chuột bạch, chuột nhắt uống hoặc tiêm tĩnh mạch hay dưới da hoặc thụt đều gây ngủ, lượng lớn có thể gây mê và có thể chết.

- Nước tô mộc có tác dụng đối kháng đối với tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh do stricnin hoặc côcain gây ra.

- Nước tô mộc có khả năng khôi phục sự hoạt động của tim ếch cô lập (phương pháp Straub) đã bị cloralhytdrat hoặc quinin clohydrat, pilocacpin, eserin salixylat làm cho chưa hoàn toàn đình chỉ.

- Tiêm nước sắc tô mộc dưới da hoặc vào bụng con chó có thể gây nôn mửa và đi tả.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị ngọt, bình, không độc, vào 3 kinh tâm, can và tì. Có tác dụng hành huyết, thông lạc, khứ ứ, chỉ thống, tán phong hòa huyết, chửa đẻ xong ứ trệ, kinh nguyệt bế, ung thũng, bị đánh tổn thương. Không ứ trệ cấm dùng.

Nhân dân dùng tô mộc làm thuốc săn da và cầm máu dùng trong các trường hợp tử cung chảy máu, đẻ mà mất máu qúa nhiều, choáng váng, hoa mắt.

Còn dùng chữa lỵ ra máu, chảy máu trong ruột, xích bạch đới.

Một số vùng nhân dân dùng tô mộc nấu với nước uống thay chè.

Phụ nữ có thai không dùng được.

Ngày uống 6 - 12g, dưới dạng thuốc sắc.

Nước sắc gỗ vang còn dùng để nhuộm đồ gỗ trước khi đánh vécni.

Đơn thuốc có tô mộc

1. *Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều hoặc để xong đau bụng từng cơn*:

Tô mộc 10g, huyền hồ sách 6g, sơn tra 10g, hồng hoa 3g, ngũ linh chi 8g, đương quy thân 10g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

2. *Để xong ra huyết nhiều*: Tô mộc 12g, sắc với 200ml nước còn 100ml. Chia 2 lần uống trong ngày.

CÂY RAU NGÓT 冬風菜

Còn gọi là bồ ngót, bù ngót, hắc diện thần (Trung Quốc).

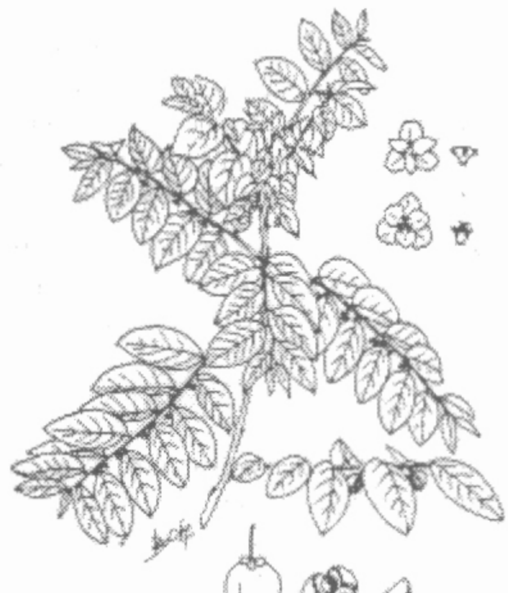
Tên khoa học Sauropus androgynus (L) Merr.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Tên cây rau ngót trước đây được xác định là *Phyllanthus elegans Wall.* Hiện nay tên nay được dành cho cây rau sắng *Phyllanthus elegans L.* thuộc cùng họ. Nhưng gần đây nhất, trong quyển *Arbres forestiers du Viet nam*, tome V, 198 tr. 147, hình 73, Rau sắng lại được xác định là Meliantha suavis Pierre thuộc họ Opiliaceae.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, nhẵn, có thể cao tới 1,50-2m. Có nhiều cành mọc thẳng. Vì người ta hái lá luôn cho nên thường chỉ thấp 0,90-1m. Vỏ thân cây màu xanh lục, sau màu nâu nhạt. Lá mọc so le, dài 4-6cm, rộng 15-30mm cuống rất ngắn 1-2mm có 2 lá kèm nhỏ, phiến lá nguyên hình trứng dài hoặc bầu dục, mép nguyên, (Hình 20). Hoa đực mọc ở kẽ lá thành xim đơn ở phía dưới,



Hình 20. Rau ngót - Sauropus androgynus

hoa cái ở trên. Quả nang hình cầu, hạt có vân nhỏ (Hm 3,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá nấu canh. Khi làm thuốc thường chọn những cây rau ngót đã sống 2 năm trở lên. Hái lá tươi về dùng ngay.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất làm thuốc chưa rõ. Chỉ mới biết trong rau nót có 5,3% protit, 3,4% gluxit, 2,4% tro trong đó chủ yếu là canxi (169mg%), photpho (64,5mg%), vitamin C (185mg%). Rau ngót có nhiều axit amin cần thiết: trong 100g rau ngót có 0,16g lysin, 0,13g metionin, 0,05g tryptophan, 0,25g phenylalanin, 0,34g treonin, 0,17g valin, 0,24g leuxin và 0,17 izoleuxin. Trong cây rau sắng rất gần với rau ngót có hàm lượng protit cao hơn (6,5%), trong đó thành phần axit amin cần thiết trong 100g rau có 0,23g lysin, 0.19g metionin, 0,08g tryptophan, 0,25g phenylalanin, 0,45g treonin, 0,22g valin, 0,26g leuxin, 0,23g izoleuxin.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Lá rau ngót ngoài công dụng nấu canh, còn là một vị thuốc nhân dân dùng chữa sót nhau và chữa tưa lưỡi. Cách dùng như sau:

Chữa sót nhau: Hái độ 40g lá rau ngót. Rửa sạch giã nát.

Thêm ít nước đã đun sôi để nguội vào. Vắt lấy chừng 100 ml nước. Chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút. Sau chừng 15-20 phút nhau sẽ ra.

Có người dùng đơn thuốc này chữa chậm kinh có kết quả (Đỗ Tất Lợi).

Có người chỉ giã nhỏ đắp vào gan bàn chân (*Y học thực hành*, tháng 2/1960 và 10/1961).

Chữa tưa lưỡi: Giã lá rau ngót tươi độ 5-10g. Vắt lấy nước. Thấm vào bông đánh lên lưỡi, lợi và vòm niệng trẻ em, chỉ hai ngày sau là bú được.

Chữa hóc: Giã cây tươi, vắt lấy nước ngậm.

Chú ý nghiên cứu thêm.

Chú thích:

Để chữa sót nhau, có người chỉ dùng 15 hạt thầu dầu (xem vị này) giã nát đắp ở gan bàn chân, trong vòng 15 phút nhau sẽ ra. Sau khi nhau ra, cần rửa chân ngay (*Y học thực hành*, tháng 10/1961).

ĐÀI HÁI 油瓜

Còn gọi là du qua, dây mỡ lợn, dây hái, then hái, mướp rừng, dây sén, mak khing (Lào), Kigarasu-uri (Nhật).

Tên khoa học *Hodgsonia macrocarpa* (Blume) Cogn. *(Trichosanthes macrocarpa* Blume).

Thuộc họ Bí Cucurbitaceae.

A. Mô tả cây

Đài hái là một loại dây leo, mọc khỏe, thân nhẵn, có thể dài hơn 30m, Lá hình tim, phiến chia 3 hay 5 thùy, và rộng chừng 15-25cm, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn, dai, cứng nhẵn; thùy thuôn dài đầu nhọn. Khi còn non lá có thể dài không chia thùy hay chỉ có 2 thùy. Tua cuốn to khỏe và quăn xoắn. Hoa đực mọc thành chùm với dạng ngù. Hoa cái đơn độc, ở kẽ lá. Quả hình cầu, to bằng đầu người, đường



Hình 21. Đài hái - Hodgsonia macrocarpa
Cành, quả, hoa và hạt

kính có thể đạt tới 20cm, trên có chừng 10-12 khía trông không rõ, cùi trắng. Hạt từ 6 đến 12, rất to, dài tới 8 cm, rộng tới 5cm, hình trứng, dẹt, có lá mầm rất phát triển, một mặt phẳng một mặt khum.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây đài hái là một cây rất đẹp. Hiện nay mọc hoang leo lên trên các cây to khác trong rừng, phía trên chia thành nhiều cành mọc sen kẽ nhau và phủ trên cây tựa những lá màu xanh thẫm, trông rất đặc biệt. Việc thí nghiệm trồng ở đồng bằng chưa phát triển được. Có khi trồng cho quả, có khi chậm ra quả hay không thấy ra quả. Chưa rõ nguyên nhân. Người ta nói có cây đực, cây cái. Cần theo dõi kiểm tra xác định lại.

Thường được thu hoạch tại các tỉnh Hà Tuyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Thái, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh và các tỉnh miền núi nói chung.

Có mọc cả ở một số tỉnh miền nam Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxya, MaLaixia, Nhật Bản.

Do hạt nhẹ, nổi trên mặt nước, cho nên vào mùa mưa hạt cây trôi theo dòng suối và sông ngòi ra tận ngoài bờ biển.

Mùa thu hái qủa vào các tháng 11-12 đến tháng 1-2 năm sau.

C. Thành phần hóa học

Hạt chứa rất nhiều dầu, tỷ lệ có thể đạt tới 60-65%. Dầu hơi đặc, màu vàng nhạt, không mùi, không vị, gần giống mỡ lợn, do đó có nơi còn gọi cây này là cây mỡ lợn. Để lắng, dầu sẽ tách thành hai lớp, lớp trên chứa chừng 20% panmitin, lớp dưới gồm chủ yếu là chất olein.

Hạt sống có vị đắng và có thể chứa một chất đắng, có thể là một ancaloit, hoặc một glucozit, hoặc một chất độc khác. Tuy nhiên hạt không thấy có độc tính, vì đồng bào những vùng có cây này vẫn dùng nướng ăn hay giã với muối ăn như ta ăn muối lạc.

D. Công dụng và liều dùng

Tại Việt Nam, qủa và hạt đài hái ít thấy được dùng làm thuốc. Đồng bào những nơi có cây chỉ lấy hạt để ép làm dầu để ăn thay mỡ lợn, hay để thắp đèn. Có khi nướng chín mà ăn.

Tại Indônêxya (đảo Boócnêô), người ta dùng dầu đài hái để xoa bụng những người phụ nữ mới ở cữ, đồng thời cho phụ nữ uống nước sắc gừng. Người ta còn trộn tro lá địa liền với dầu đài hái và dầu dừa để bôi vào vú phụ nữ bị sưng.

Lá đài hái còn dùng sắc hay đốt lấy khói xông chữa bệnh loét mũi.

Thân đài hái ép lấy nước cũng dùng nhỏ mũi để chữa bệnh loét mũi.

E. Trồng đài hái

Để bảo đảm nhu cầu đài hái, cần chú ý phát triển trồng đài hái. Tuy nhiên trước hết hãy nên phát triển ở những nơi có cây mọc hoang vì có nơi trồng chậm ra quả hay không ra quả.

Có thể trồng bằng hạt hay trồng bằng cách giâm cành. Muốn giâm cành, người ta cắt những mẩu thân dài chừng 40-50cm, khoanh tròn và trồng vào những hố đã đào sẵn, sâu 50-60cm, rộng 35-40cm, trong đó đã đổ phân tro.

Sau hai măm cây cho hiệu suất cao; một cây có thể cho trung bình 50-60 quả hay hơn tùy theo sự chăm sóc, đặc biệt có thể cho tới 200 quả.

CỎ ĐUÔI LƯƠN 田葱

Còn có tên là bồn bồn, điền thông

Tên khoa học *Philydrum lanuginosum* Banks (*Garciana cochinchinensis* Lour).

Thuộc họ Cỏ đuôi lươn *Philydraceae*.

Tên là cỏ đuôi lươn vì ngọn và cụm hoa giống đuôi con lươn. Tên điền thông được ghi trong *Lĩnh nam thái dược lục* (sách cổ).

A. Mô tả cây

Cỏ đuôi lươn là một loại cỏ mọc đứng, cao chừng 0,35-1,30m. Trên thân có rất nhiều lông ngắn màu trắng, trông như len, nhiều nhất là ở phía dưới cụm hoa. Lá hình gươm, dài 8-70 cm, rộng 4-10mm, phía trên có vạch dọc, phía dưới có lông; lá ở gốc phủ lên nhau, có khi 4-5 lá, dài

và hẹp; lá trên thân nhỏ hơn, mọc so le. Cụm hoa mọc thành bông dài 2-5cm. Lá bắc tồn tại như lá nhưng nhỏ có lông hoặc không có lông. Hoa mọc so le, không cuống. Đài 2, tràng 2, nhị 1, bầu 3 ngăn không rõ. Quả nang có lá bắc bao bọc, có lông mịn (Hình 22).



Hình 22. Cỏ đuôi lươn
Philydrum lanuginosum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở những vùng lầy, ẩm ướt ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảnh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Nam Bộ cũng có mọc. Có mọc cả ở Trung Quốc, Ấn Độ. Hái bộ phận trên mặt đất, phơi khô để dành mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam và Trung Quốc (Quảng Châu) đều dùng cây này làm thuốc.

Tại các cửa hàng bán lá Hà Nội, người ta bán để cho phụ nữ dùng trước và sau khi sinh nở (chữa bệnh hậu sản).

Tại Trung Quốc người ta dùng sát vào chỗ lở loét, rửa chỗ sưng đau. Uống trong ngày dùng 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

ĐƯƠNG QUY 當歸

Còn gọi là tần quy, vân quy.

Tên khoa học *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels, *(Angelica polymorpha* Maxim. *var. sinensis* Oliv).

Thuộc họ Hoa tán *apraceae (Umbelliferae)*.

Đương quy *(Radix Angelicae sinensis)* là rễ phơi hay sấy khô của cây đương quy.

Quy là về, vì vị thuốc này có tác dụng điều khí, nuôi huyết, làm cho huyết đang loạn xạ trở về chỗ cũ do đó có tên như vậy.

A. Mô tả cây

Đương quy là một loại cây nhỏ, sống lâu năm, cao chừng 40-80cm, thân màu tím có rãnh dọc. Lá mọc so le, 2-3 lần xẻ lông chim, cuống dài 3-12cm, 3 đôi lá chét; đôi lá chét phía dưới có cuống dài, đôi lá chét phía trên đỉnh không có cuống; lá chét lại xẻ 1-2 lần nữa, mép có răng cưa, phía dưới cuống phát triển dài gần 1/2 cuống, ôm lấy thân. Hoa rất nhỏ màu xanh trắng



Hình 23. Đương quy - Angelica sinensis

họp thành cụm hoa hình tán kép gồm 12-40 hoa. Quả bế có rìa màu tím nhạt. Ra hoa vào tháng 7-8 (Hình 23, Hm 3,1) .

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đương quy hiện nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc và Triều Tiên. Ta đã nhiều lần thí nghiệm trồng nhưng mới thành công trong phạm vi nhỏ ở Sapa tỉnh Lào Cai, chưa phổ biến rộng rãi.

Nhưng mới đây chúng ta đã trồng thành công đương qui ở vùng đồng bằng quanh Hà Nội do lợi dụng thời tiết lạnh của mùa rét, tuy nhiên chất lượng có khác.

Tại Trung Quốc, đương quy được trồng nhiều nhất ở các tỉnh Cam Túc, Tứ Xuyên, Vân Nam, Thiểm Tây.

Hằng năm vào mùa thu gieo hạt, cuối thu đầu đông nhổ cây con cho vào hố ở dưới đất cho qua mùa đông. Qua mùa xuân lại trồng, đến mùa đông lại bảo vệ. Đến mùa thu năm thứ 3 có thể thu hoạch. Đào rễ về cắt bỏ rễ con, phơi trong nhà hoặc cho vào trong thùng, sấy lửa nhẹ, cuối cùng phơi trong mát cho khô. Trên thị trường người ta còn phân biệt ra *quy đầu* là rễ chính và một bộ phận cổ rễ; *quy thân* hay *quy thoái* là phần dưới của rễ chính hoặc là rễ phụ lớn.

Quy vĩ là rễ phụ nhỏ, Đông y cho rằng tính chất của mỗi bộ phận có khác nhau, nhưng hiện nay tại Trung Quốc người ta cũng đơn giản bớt đi và phần lớn trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu người ta không phân biệt nữa. Toàn rễ cái rễ phụ được gọi là *toàn quy*.

C. Thành phần hóa học

Trong đương quy có tinh dầu. Có tác giả đã xác định tỷ lệ tinh dầu là 0,2%, tinh dầu có tỷ trọng 0,955 ở 15°C, màu vàng sẫm, trong; tỷ lệ axit tự do trong tinh dầu chiếm tới 40%; thành phần chủ yếu của tinh dầu giống tinh dầu của đương quy Nhật Bản (*Dược học thông báo*, 1954, trang 432 và *Thực vật dược phẩm hóa học* của Lâm Khải Thọ, tr. 384).

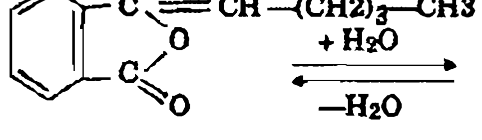
Trong đương quy Nhật Bản *Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc). Kitagawa *Ligusticum acutilobum* (Sieb. et Zucc), người ta thấy có tinh dầu. Trong tinh dầu thành phần chủ yếu là n-butylidenphtalit $C_{12}H_{12}O_2$ và n-valerophenon O-cacboxy-axit $C_{12}H_{14}O_3$. Ngoài ra còn có n-butylphtalit $C_{12}H_{14}O_2$, becgapten $C_{12}H_8O_4$, sesquitecpen, safrola và một ít vitamin B12.

D. Tác dụng dược lý

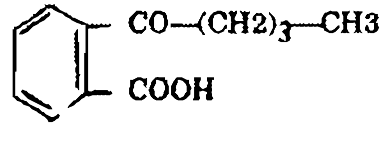
Đương quy đã được nghiên cứu về mặt dược lý từ lâu. Sau đây là một số tác dụng chủ yếu.

1. *Tác dụng trên tử cung và các cơ trơn*. Trên tử cung. Đương quy có 2 loại tác dung: Một loại gây kích thích và một loại gây ức chế.

Theo Schmidt, Y Bác An và Trần Khắc Khôi (1924 *Chinese Med.J.* 38: 362) thì hoạt chất chiết từ toàn bộ vị đương quy (dùng nước đun sắc hoặc rượu nhẹ độ thấm kiệt), tiêm cho chó đã gây mê (tĩnh mạch) thì thấy đối với tử cung 10 con không có chửa có 37,5% hiện tượng co, đối với chó có chửa hoặc đẻ không lâu thì 100% hiện tượng co tử cung. Đối với các cơ quan có cơ trơn khác như ruột, bàng quang cũng có hiện tượng đó, đồng thời huyết áp hạ thấp và có tác dụng lợi tiểu (do tỷ lệ sacaroza cao trong thuốc). Nếu như dùng tinh thể (không có tính chất bay hơi, không có đường và kiềm tính) chiết từ đương quy ra để tiêm vào tĩnh mạch thỏ thì cũng thấy sức co bóp của tử cung tăng mạnh, nhưng huyết áp không hạ thấp mà lại tăng cao; nếu dùng tinh thể nói trên pha với dung dịch Tyrốt thành 1/2.000.000, rồi thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ thì cũng thấy hiện tượng co bóp kéo dài; dung dịch pha loãng 1/100.000 cũng làm cho mẩu ruột cô lập của thỏ co bóp



n-butyliden phtalit



n-valerophenon-O-cacboxy-axit

mạnh. Các tác giả cho rằng tính chất kích thích này do tác dụng trực tiếp trên cơ trơn.

Theo Lưu Thiệu Quang, Trương Phát Sơ và Trương Diệu Đức (*Trung Hoa y học tạp chí* 21: 611; 1935) thì đã dùng tinh dầu của đương quy tiến hành 88 lần thí nghiệm trên tử cung cô lập của động vật và phát hiện thấy đối với tử cung cô lập của thỏ, chó và chuột bạch (có chửa hay không có chửa) với nồng độ 1/50 có tác dụng giãn nghỉ, nhưng tác dụng nhanh và kéo dài, nếu rửa hết thuốc thì tính chất khẩn trương lại khôi phục lại, như vậy chứng tỏ tinh dầu đương quy không làm thương tổn nhiều đối với cơ của tử cung. Với nồng độ 1/25 thì sự co của tử cung lập tức đình chỉ; với nồng độ 1/100 thì hơi có tác dụng giãn nghỉ. Tác dụng trên của đương quy ngược lại với tác dụng của tuyến yên và của histamin, tức là sau khi tác dụng bằng atropin sunfat thì có thể xuất hiện, do đó cho rằng tác dụng của đương quy không do tác dụng trên hệ thống thần kinh mà do tác dụng trực tiếp ức chế trên cơ trơn của tử cung và do tác dụng trực tiếp trên cơ của tử cung này mà chữa bệnh thống kinh, so với atropin thì an toàn hơn. Nhưng năm 1949 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 35; 353) Trương Xương Thiệu cho rằng xem tính chất trực tiếp ức chế cơ trơn của tử cung là đại diện cho cách tác dụng của đương quy chưa được đúng đắn.

Kinh nghiệm dùng đương quy trên lâm sàng cho biết đương quy có tác dụng làm dịu tử cung co quắp. Theo báo cáo của Dương Đại Vọng, Triệu Túc Quân (1948 *Trung Hoa y học tạp chí*, 34: 457) đã dùng đương quy chữa cho 129 bệnh nhân thống kinh (kinh nguyệt đau đớn) tất cả đã dùng 257 lần thì thấy kết qủa tốt, không có triệu chứng nào không tốt, lại làm tăng sự phát dục của tử cung. Các tác giả đề xuất ra 3 loại tác dụng của đương quy.

(1) Ức chế sự co của tử cung, làm giãn nghỉ sự căng của tử cung, trực tiếp làm cho hành kinh không đau.

(2) Do cơ tử cung giãn nghỉ, huyết lưu thông mạnh, do đó có tác dụng cải thiện sự dinh dưỡng tại chỗ, làm cho tử cung chóng bình thường, gián tiếp chữa chứng thống kinh (thấy kinh đau đớn).

(3) Đương quy có tác dụng làm cho ruột trơn và có thể chữa táo bón, làm giảm sung huyết vùng xương chậu do đó tham gia làm giảm đau trong lúc kinh nguyệt.

Năm 1954 Ngô Bảo Sam và những người cộng tác đã báo cáo dùng đương quy mua ở Thượng Hải chế thành nước sắc, cồn thuốc, chiết bằng ête dầu hỏa, ête sunfuric, clorofoc, cồn nguyên chất và cồn 70°. Với 8 loại chế phẩm đó thí nghiệm trên tử cung cô lập, tử cung tại chỗ và theo phương pháp trường diễn của Reynolds (1929) thì thấy cả 8 loại đều làm tăng tính tiết luật của tử cung cô lập thỏ, làm giảm trương lực (tonus); liều lớn thì hoàn toàn ức chế; nếu tiêm vào tĩnh mạch súc vật đã gây mê (mèo, chó, thỏ) thì thấy sự co của tử cung tại chỗ được tăng mạnh, đồng thời huyết áp hạ xuống; nếu tiêm tĩnh mạch những con thỏ theo dõi theo phương pháp Reynolds (mãn tính, trường diễn) thì thấy có tác dụng hưng phấn.

Dùng nước sắc đương quy với liều 300, 150, 30, 15 mg trên 10g thể trọng tiêm vào màng bụng chuột nhắt và thuốc chiết bằng ête dầu hỏa với liều 200, 100, 50 mg trên mỗi con chuột tiêm dưới da chuột nhắt đều không thấy tác dụng của các nội tiết tố nữa.

Năm 1954 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 9; 670-682), Lã Phú Hoa, Ngô Hy Đoan và Hồng Sơn Hải báo cáo đã dùng một loại đương quy (có lẽ là *Ligusticum acutilobum*) chế thành thuốc sắc, cất kéo hơi nước và chiết bằng ête thí nghiệm trên tử cung cô lập, tử cung tại chỗ và trên tử cung trường diễn, cũng đi đến kết quả gần như kết quả của Ngô Bảo Sam kể trên và các tác giả đề xuất rằng đương quy có hai loại tác dụng hưng phấn và ức chế. Chất có tác dụng ức chế có trong đương quy chủ yếu nằm trong phần bay hơi được, có độ sôi 189°-210°C ở 5 mm thủy ngân, thành phần này trong quá trình sắc thuốc thông thường vẫn được áp dụng trong nhân dân thường không bị bay đi nhiều. Thành phần có tác dụng hưng phấn tan trong nước, trong rượu êtylic, không tan trong ête là chất không bay hơi.

Năm 1954, Chu Nhan (*Trung dược đích dược lý dữ ứng dụng*) đã đề xuất rằng đương quy có hai tác dụng: Thành phần tan trong nước, không bay hơi, có tinh thể, có tác dụng hưng phấn cơ tử cung làm cho sự co bóp tăng mạnh; thành

phần bốc hơi có tác dụng ức chế cơ tử cung, làm cho tử cung giãn nghỉ, nếu muốn làm cho có tác dụng co bóp tử cung thì cần sắc thuốc có đương quy lâu để trừ bỏ bớt phần bay hơi; trái lại nếu muốn làm cho tử cung giãn nghỉ thì chỉ nên sắc rất chóng để bảo vệ phần bay hơi.

2. *Tác dụng trên hiện tượng thiếu vitamin E.* Theo Nghê Chương Kỳ (1941. *Chinese J. physiol.* 16; 373) dùng thức ăn thiếu vitamin E nuôi chuột trong 2-5 tháng, 100% chuột bị bệnh thiếu vitamin E với những chứng bệnh ở tinh hoàn; nếu thêm vào thức ăn 5-6% đương quy thì 38% chuột không có những triệu chứng thiếu vitamin E nữa. Các vị thuốc dâm dương hoắc, đan sâm, tục đoạn và xuyên khung cũng có tác dụng tương tự. Nghê Chương Kỳ suy luận rằng nhân dân sở dĩ dùng đương quy làm thuốc an thai phải chăng có quan hệ tới loại tác dụng này.

3. *Tác dụng trên trung khu thần kinh.* Theo sự nghiên cứu của một tác giả Nhật Bản (Tửu tinh hòa thái lang, 1933) tinh dầu của đương quy có tác dụng trấn tĩnh hoạt động của đại não lúc đầu thì hưng phấn trung khu tủy sống, sau tê liệt, đưa đến huyết áp hạ thấp, nhiệt độ cơ thể hạ thấp, mạch đập chậm lại và có hiện tượng co quắp; nhưng nếu tiêm dưới da thỏ thì các hiện tượng trên không rõ rệt, chỉ thấy liệt hô hấp trước, rồi đến liệt tim.

4. *Tác dụng trên huyết áp và hô hấp.* Theo Schmidt. Y Bác An và Trần Khắc Khôi (1924 *Chinese Med. J.* 38; 362) tinh dầu của đương quy có tác dụng hạ huyết áp, nhưng thành phần không bay hơi của đương quy lại có tính chất làm co cơ trơn ở thành mạch máu làm cho huyết áp tăng cao. Lưu Thiệu Quang, Trương Phát Sơ, Trương Diệu Đức (1935 *Trung hoa y học tạp chí* 21: 611) đã theo dõi tác dụng của tinh dầu đương quy trên thỏ, mèo, chó đối với huyết áp và hô hấp thì thấy tùy theo liều lượng lớn, nhỏ tinh dầu tiêm vào mạch máu mà tác dụng có khác nhau.

a) Liều nhỏ: Huyết áp hơi hạ thấp, hô hấp hơi bị kích thích hoặc bị ảnh hưởng rất ít.

b) Liều trung bình: Huyết áp hạ thấp nhiều hơn, hô hấp khó khăn.

c) Liều lớn: Huyết áp hạ rất mạnh, hô hấp khó khăn rõ rệt, cuối cùng hô hấp ngừng lại, gây chết.

Tác dụng làm hô hấp khó khăn đối với thỏ ít hơn so sánh với mèo và chó, cho nên có thể nói độ độc của đương quy đối với huyết áp hay hô hấp rất thấp.

5. *Tác dụng trên cơ tim.* Theo Ngụy Liên Cơ (1950 *sinh lý học báo* 20 (2); 105-110-Trung văn) thì tác dụng trên tim của đương quy giống tác dụng của quinidin. Thành phần chủ yếu có tác dụng này nằm trong phần tan trong ête êtylic.

6. *Tác dụng kháng sinh.* Năm 1950, Lưu Quốc Thanh đã báo cáo nước sắc đương quy có tác dụng kháng sinh đối với trực trùng lỵ và tụ cầu trùng.

E. Công dụng và liều dùng

Theo đông y đương quy vị ngọt, cay, tính ôn. Vào 3 kinh tâm, can, tỳ, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh.

Đương quy là một vị thuốc rất phổ thông trong đông y. Nó là đầu vị trong thuốc chữa bệnh phụ nữ, đồng thời dùng trong nhiều đơn thuốc bổ và trị bệnh khác.

Chủ yếu dùng chữa bệnh kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng; trước khi thấy kinh 7 ngày thì uống. Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc (chia làm 2 lần uống trong ngày) hoặc dưới dạng thuốc rượu mỗi lần 10 ml, ngày uống 3 lần. Uống luôn 7-14 ngày. Còn làm thuốc bổ huyết chữa thiếu máu, chân tay đau nhức và lạnh.

Đơn thuốc có đương quy dùng trong đông y

Bài tứ vật (tứ vật thang) đương quy, thục địa (hay sinh địa), mỗi vị 12g, bạch thược 8g, xuyên khung 6g, nước 600ml, sắc còn 200 ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày, làm thuốc chữa thiếu máu, cơ thể suy nhược, kinh nguyệt không đều, đau ở rốn, đẻ xong máu hôi chảy mãi không ngừng.

Đối với phụ nữ sau khi đẻ lắm bệnh có khi người ta dùng bài tứ vật nói trên thêm hắc can khương, hắc đậu (đậu đen), trạch lan, ngưu tất, ích mẫu, bồ hoàng.

Bài *đương quy kiện trung* thang của Trương Trọng Cảnh dùng chữa bệnh phụ nữ sau khi đẻ thiếu máu, thuốc bổ huyết: Đương quy 7g, quế chi, sinh khương, đại táo mỗi vị 6g, thược dược

10g, đường phèn 50g, nước 600 ml, sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa chảy máu cam không ngừng: Đương quy sao khô tán nhỏ, nỗi ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần dùng 4g. Dùng nước cháo mà chiêu thuốc.

Dưỡng não hoàn=viên dưỡng não. Dùng chữa mất ngủ, nhức đầu, ngủ hay mê: Đương quy 100g, viễn chí 40g, xương bồ 40g, táo nhân 60g, ngũ vị 60g, khởi tử 80g, đởm tinh 40g, thiên trúc hoàng 40g, long cốt 40g, ích trí nhân 60g, hổ phách 40g, nhục thung dung 80g, bá tử nhân 60g, chu sa 40g, hồ đào nhục 80g. Tất cả tán thành bột thêm mật ong vào viên thành viên mỗi viên nặng chừng 4g. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống luôn 15 ngày (bài thuốc kinh nghiệm Trung Quốc).

Đã áp dụng thấy kết qủa tốt ở bệnh viện Bạch Mai. Mất ngủ khỏi 85%, váng đầu khỏi 78,65%, ngủ mê đạt 77,22%, đau đầu đạt 79,59%.

Chú thích:

Trong đông y phân biệt quy đầu, quy thân, quy vĩ có tác dụng khác nhau. Gần đây người ta chứng minh tỉ lệ tinh dầu ở các bộ phận khác nhau của rễ có khác nhau. Vậy kinh nghiệm người xưa không phải hoàn toàn vô lý chăng? Phần trên đã giới thiệu, ở đây chỉ nói quan niệm của một số thầy thuốc xưa: Theo Hoàng Cung Tú thì quy đầu có tác dụng cầm máu đi lên, quy thân thì nuôi huyết ở trung bộ, quy vĩ thì phá huyết đi xuống dưới. Toàn quy thì hoạt huyết. Quy vị cay thì hay tán, người nào hư, hỏa thịnh nên kiêng; vị ngọt thì ủng tắc, người nào tỳ vị hư hàn chớ dùng, thể nhuận tinh hoạt, người nào tiết tả nên kiêng.

Một tác giả cổ khác là Chương Sơn Lôi nói: Quy thân chủ thủ có công bồi dưỡng, quy vĩ chủ thông có công trục ứ, quy đầu có tính đi lên trên chữa những chứng tiện huyết, niệu huyết (tiểu tiện ra huyết) rất hay nhưng chữa thổ huyết, nục huyết, (chảy máu cam) mà dùng thì có khác gì chắp cánh cho hổ, cho nên làm thuốc phải sành chớ ngộ nhận 2 chữ chỉ huyết (cầm máu) mà hại người (trích trong *bản thảo cương mục*, Lý Thời Trân, thế kỷ thứ 16).

2. Tên khoa học của đương quymới được các nhà dược học và thực vật học Trung Quốc xác định lại gần đây. Theo tài liệu cũ, tên khoa học của đương quy rất phức tạp như ở huyện Nga My tỉnh Tứ Xuyên dùng vị tiền hồ *(Peucedanum decursivum* Maxim.) làm đương quy, có nơi lại dùng rễ của cây *Angelica miqueliana* Maxim, và cây *Angelica grosserrata* Maxim,v.v... Thực tế đương quy mà ta nhập có thể do các nguồn cây khác nhau. Ngay tại Việt Nam, ở Lạng Sơn ta vẫn thu mua vị tiền hồ với tên nam đương quy để dùng và bán sang Trung Quốc. Cần chú ý nghiên cứu thêm.

HUYẾT GIÁC 血角

Còn gọi là cây xó nhà, cây dứa dại, cây giáng ông.

Tên khoa học *Pleomele cochinchinensis* Merr. *(Dracaena loureiri* Gagnep.)

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Huyết giác là chất gỗ màu đỏ, do một loại sâu hay nấm gây ra trên gỗ cây huyết giác già cỗi mục nát.

A. Mô tả cây

Huyết giác là một loại cây nhỏ, cao chừng 1-1,5m, có thể tới 2-3m, sống lâu năm. Thân phân thành nhiều nhánh. Cây nhỏ có đường kính chừng 1,6-2cm, cây to có đường kính tới 20-25 cm. Lá hình lưỡi kiếm, trung bình dài 25-80cm, rộng 3-4cm tới 6-7cm, cứng, màu xanh tươi, mọc cách, không có cuống. Lá rụng để lại trên thân một sẹo, Thường chỉ còn một bó lá tụ tập trên ngọn. Cụm hoa mọc thành chùm dài tới 1m, đường kính phía cuống tới 1,5-2cm trên có lá nhỏ, dài 15 cm, rộng 2cm, phân cành nhỏ dài tới 30cm. Hoa tụ từng 2-4 hoa gần nhau. Hoa nhỏ, đường kính 7-8 mm, màu lục vàng nhạt. Qủa mọng hình cầu, đường kính chừng 1cm. Khi khô có màu đen, hạt hình cầu, đường kính 6-7 cm (Hình 24, Hm 3,2).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây huyết giác thường mọc hoang tại các vùng núi đá xanh vùng Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam, Hà Tây, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh. Núi đất không thấy có huyết giác. Phải những cây già, đã chết và đổ nát mới có gỗ. Những cây đã thành huyết giác có màu đỏ hoặc có nhiều đám màu đỏ, mùi vị không có gì đặc biệt. Trong những chỗ màu đỏ có cảm tưởng như do một loài sâu nào đục khoét gây ra, Hiện nay chưa rõ nguyên nhân do sâu hay do loại nấm nào gây ra huyết giác và từ cây chết đến khi có huyết giác là bao nhiêu năm.

Khả năng thu mua huyết giác hằng năm của ta có thể lên tới 20-30 tấn. Việc thu hái có thể tiến hành quanh năm. Chặt về phơi khô là được. Huyết giác hiện nay được thu mua để dùng trong nước và xuất sang Trung Quốc, nhưng cho đến nay chúng tôi vẫn chưa tìm được đông y Trung Quốc dùng làm gì, với tên là gì. Tên huyết giác chỉ là tên các nhà đông y Việt Nam thường dùng mà thôi.



Hình 24. Huyết giác
Pleomele cochinchinensis

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Năm 1961, nghiên cứu sơ bộ, Đặng Thị Mai An không thấy antoxyan, không thấy cacmin và cũng không thấy chất nhựa.

Chỉ mới biết rằng trong huyết giác có chất màu đỏ tan trong cồn, axeton, axit, không tan trong ête, clorofoc và benzen. Với kiềm, màu đỏ vàng lúc đầu chuyển sang màu da cam (Bộ môn dược liệu và thực vật trường đại học y dược, Hà Nội, 1961).

D. Tác dụng dược lý

Sơ bộ nghiên cứu tác dụng giãn mạch trên tai thỏ, thấy chất tan trong rượu với nồng độ 1/270 có tác dụng giãn mạch (Báo cáo tốt nghiệp của Đặng Thị Mai An, Hà Nội, 1961).

E. Công dụng và liều dùng

Huyết giác còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân, chưa thấy được ghi trong một tài liệu nào.

Nhân dân dùng chữa những trường hợp ứ huyết, bị thương, máu tím bầm không lưu thông. Dùng cho cả nam và nữ. Đối với nữ còn dùng khi kinh nguyệt bế. Liều dùng: ngày 10-20g dưới dạng thuốc sắc, ngâm rượu uống và xoa.

MƯỚP 絲瓜

Còn gọi là mướp hương, ty qua, thiên ty qua, bố ty, ty lạc.

Tên khoa học *Luffa cylindrica* (L.) Roem, (*Momordica cylindrica* L.).

Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae* .

A. Mô tả cây

Mướp là một loại dây leo, thân có góc cạnh, màu lục nhạt. Lá to, đường kính 15-25cm, phiến chia thùy hình 3 cạnh hay hình mác, mép có răng cưa, cuống dài 10-12cm, nháp, tua cuốn phân nhánh. Hoa màu vàng, hoa đực mọc thành chùm, hoa cái mọc đơn độc. Quả hình thoi hay hình trụ, lúc đầu mẫm sau khô, không mở, dài 0,25 đến 1m, có khi hơn, mặt ngoài màu lục nhạt, trên có những đường màu đen chạy dọc theo quả. Hạt rất nhiều, hình trứng, màu nâu nhạt, dài 12 mm, rộng 8-9mm, hơi có dìa. Khi

quả đã chín, vỏ ngoài, hạt, cũng như chất nhầy đã tróc hết, còn lại khối xơ cứng, dai, không bị nước làm mục hỏng, khi ngâm nước sẽ phồng lên và thành mềm, có thể dùng cọ, tắm rất tốt (Hình 25).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

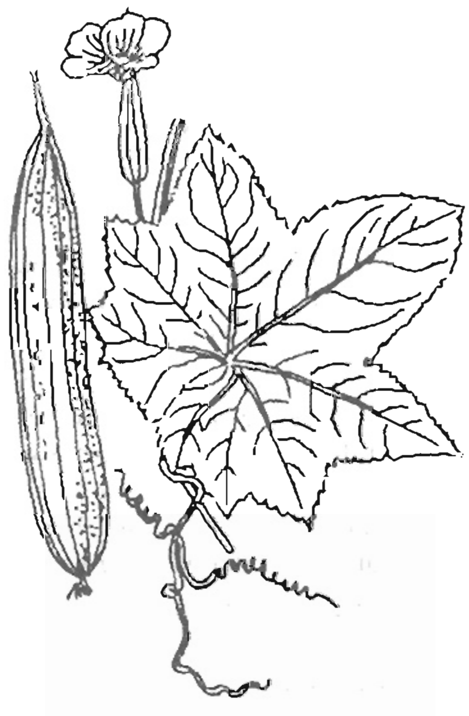
Cây mướp được trồng ở khắp nơi trong nước ta. Thường chỉ để lấy quả luộc hay xào nấu để ăn. Rất ít người dùng làm thuốc.

Còn thấy mọc ở Cămpuchia, Lào, Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Một số ít người dùng xơ, quả, rễ, lá, hạt mướp làm thuốc. Lá hái vào lúc cây đương ra hoa, rễ hái khi cây đã già, qủa và hạt khi qủa chín.

C. Thành phần hóa học

Quả có saponin, chất nhầy, xylan, chất béo, chất protein (1,5%), vitamin B và C, kali nitrat.



Hình 25. Mướp - Luffa cylindrica

Hạt có 41,6%-45% (nhân) chất dầu, chất protein. Nếu tính cả hạt và vỏ thì tỷ lệ chỉ là 20-25%. Dầu hạt mướp đặc, màu nâu đỏ nhạt, mùi không đặc biệt, nhẹ.

D. Công dụng và liều dùng

Mướp được ghi dùng làm thuốc từ lâu, trong *các sách cổ*, người ta cho rằng mướp có vị ngọt, tính bình, không độc.

Quả mướp nấu nước uống làm lợi sữa cho phụ nữ mới đẻ và làm cho huyết lưu thông, do chất nhầy cho nên mướp còn có tác dụng làm dịu.

Rễ có tác dụng lạm thoát nước (dùng làm thuốc xổ) và tẩy.

Xơ mướp là vị thuốc thanh lương, hoạt huyết, thông kinh, giải độc, giảm đau, cầm máu dùng trong những trường hợp chảy máu ruột, băng huyết, lỵ ra máu thường đốt tồn tính mà cho uống.

Lá mướp vò nát dùng chữa bệnh zona.

Ngày dùng 5 đến 10g xơ mướp sắc uống hoặc dùng xơ mướp đốt tồn tính, tán bột cho uống.

Đơn thuốc có mướp dùng trong nhân dân

Xơ mướp thiêu tồn tính, tán bột, mỗi lần cho uống 2g, ngày 3 lần dùng chữa các bệnh trĩ ra huyết (lòi dom), trực tràng ra máu, phụ nữ bị tử cung xuất huyết.

Tại Cămpuchia người ta dùng mướp dưới hình thức sau đây: Chọn một quả mướp khá to, cắt bỏ ngang phía trên, cho vào ruột quả mướp 37,7g kali nitrat (diêm tiêu), đậy nắp lại. Cho vào lò đun cho nóng (phải giữ quả mướp thẳng đứng).

Sau khi diêm tiêu đã tan, quả mướp đã chín (mềm nhũn), lấy ra nghiền nát, lọc qua vải, chia nước này cho uống trong 5-6 ngày để làm thuốc lợi tiểu.

NHỘI 重陽木

Còn gọi là thu phong, ô dương, trọng dương mộc

Tên khoa học *Bischofia trifoliata* (Roxb.) Hook.f. *(Bischofia javanica* Blume, *Andrachne trifoliata* Roxb.)

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*

Cần chú ý ngay là có 2 cây mang tên nhội. Cây thứ hai thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*, có tên khoa học là *Citharexylon quadrangulare* Jacq. (Xem chú thích ở cuối).

A. Mô tả cây

Nhội là một cây to, có thể cao tới hơn 20m. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng hay hình mác rộng, mép có răng cưa tù dài 8-15cm, đầu lá chét nhọn, đáy lá chét cũng nhọn; cuống chung dài tới 7-10cm. Cụm hoa mọc ở kẽ lá. Hoa đơn tính, khác gốc, nhỏ, màu lục nhạt; hoa đực có 5 lá đài, 5 nhị; hoa cái cũng có 5 lá đài; bầu 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả thịt, hình cầu, đường kính 1-1,5cm, màu nâu hay hồng nhạt, vị chát,



Hình 26. Nhội - Bischofia trifoliata

chứa 2-3 hạt màu nâu; vỏ quả trong dai. Mùa hoa: cuối xuân đầu hạ (Hình 26, Hm 3,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nhội được trồng lấy bóng mát ở nhiều thành phố nước ta, nhiều nhất ở Hà Nội. Còn thấy mọc hoang trong rừng. Cũng thấy mọc ở Ấn Độ, MaLaixia, InĐônêxia, Châu Đại Dương.

Chủ yếu người ta khai thác lấy gỗ nhội màu đỏ nhạt, cứng chắc làm cột nhà, chày giã gạo, ván sàn, tuy nhiên vì gỗ này thường bị sâu bọ ăn cho nên chỉ được coi là loại gỗ hồng sắc, độ bền không quá 20 năm. Lá nhội non thường dùng để ăn gỏi cá. Trước đây ít thấy dùng làm thuốc. Hiện nay người ta bắt đầu dùng lá làm thuốc. Có thể hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào lúc cây đang ra hoa. Quả có thể ăn được; chim rất ưa.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1963, Bộ môn ký sinh trùng Trường Đại học y dược Hà Nội nghiên cứu có hệ thống những vị thuốc có khả năng trừ giun sán và các ký sinh trùng khác, phát hiện thấy lá nhội có tác dụng rất mạnh đối với trùng roi (*Trichomonas vaginalis*); đã áp dụng điều trị thí nghiệm bệnh ỉa chảy của khỉ do ly trực trùng, kết quả khỏi đạt 88% trên người, dùng chữa khí hư do trùng roi, kết quả rất nhiều triển vọng. Độc tính rất thấp.

E. Công dụng và liều dùng

Lá nhội non được dùng trong nhân dân làm món ăn (gỏi cá).

Hiện nay đang được dùng thí nghiệm rộng rãi chữa bệnh ỉa chảy, khí hư do trùng roi âm đạo (*Trichomonas vaginalis*).

Dùng dưới hình thức thuốc sắc hay chế thành cao. Ngày dùng 20-40g lá tươi, nấu với nước (200ml), uống thay nước. Hoặc có thể nấu thành cao như sau: 1kg lá nhội, nấu với nước nhiều lần; lọc lấy nước cô đặc còn 50 ml; bôi vào âm đạo những người bị khí hư do trùng roi âm đạo.

Cần chú ý nghiên cứu.

Chú thích: Ở nước ta có mọc hoang và được trồng một loại cây nhội nữa có tên khoa học *Citharexylon quadrangulare* Jacq. thuộc họ Cỏ roi ngựa *(Verbenaceae)*. Cây này cũng là một loại cây to, cành vuông, lá đơn, khía răng cưa. Hoa trắng, mọc thành chùm thõng xuống. Quả hạch màu đỏ. Trồng làm cảnh, lấy bóng mát và lấy gỗ làm đàn. Như vậy muốn phân biệt chỉ cần chú ý một cây có lá kép gồm có 3 lá chét, một bên lá đơn. Cây nhội cho lá ăn gỏi và làm thuốc có cụm hoa thành chùy hình chóp, còn cây nhội kia có cụm hoa thõng xuống.

Ô RÔ 老鼠簕

Còn gọi là đại kế, thích kế, thiết thích ngãi, dã thích thái, thích khải tử, hổ kế, mã kế, dã hồng hoa, sơn ngưu bàng, hê hạng thảo.

Tên khoa học *Circus japonicus. (*DC.) Maxim *(Cnicus japonicum* DC.*)*

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Đại kế *(Herba et Radix Cirsii japonici)* là toàn cây ô rô phơi hay sấy khô bao gồm thân, cành, lá, cụm hoa và rễ .

A. Mô tả cây

Ô rô là một loại cỏ sống lâu năm, rễ hình thoi dài, có nhiều rễ phụ, thân cao 58-100cm hay hơn; thân màu xanh, có nhiều rãnh dọc, nhiều lông. Lá ở gốc dài 20-40cm hay hơn, rộng 5-10cm, hai lần xẻ lông chim, thành thùy, mặt



Hình 27. Ô rô - Cnicus japonicus

trên nhẵn, mép có gai dài, lá ở thân không cuống, chia thùy. Càng lên trên càng nhỏ và chia đơn giản hơn. Cụm hoa hình đầu mọc ở kẽ lá hay đầu cành, đường kính chừng 3-5cm. Lá bắc hẹp nhọn, không đều, lá ngoài ngắn và rất nhọn, lá bắc trong có đầu mềm hơn, tất cả đều ít lông, có gân chính giữa nổi rõ. Cánh hoa màu tím đỏ. Quả thuôn dài 4mm, nhẵn, hơi dẹt.

Mùa hoa vào các tháng 5-7, mùa quả vào các tháng 5-9 (Hình 27).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp miền bắc và miền trung nước ta. Còn mọc ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Quí Châu, Vân Nam v.v...), Nhật Bản.

Mùa hạ và mùa thu, đang lúc hoa nở thì hái toàn cây, phơi khô mà dùng. Hái vào mùa thu người ta cho là tốt hơn. Nếu dùng rễ, nên hái vào mùa thu rễ sẽ to hơn; đào rễ về cắt bỏ rễ con. rửa sạch đất phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu đối với vị đại kế. Tuy nhiên ở một loài khác (*Cirsiu marvense* Scop.) người ta chiết từ toàn cây được một loại glucozit gọi là tiliaxin, một men gọi là labenzym, tinh dầu, một ancaloit có trạng thái lỏng, nhựa, inulin và glucozit sinh axit xyanhydric (Theo Wehmer, 1931. *Die Pflanzenstoffe* Bd. II).

D. Công dụng và liều dùng

Đại kế hay ô rô được nhân dân dùng làm thuốc từ lâu đời. Vị này đã được ghi trong Danh y biệt lục (502-549) và Bản thảo cương mục (1596).

Theo tính chất ghi trong *sách cổ*, ô rô vị cam (ngọt) khổ (đắng), lương (mát), chủ yếu chữa thổ huyết, máu cam, tiểu tiện ra máu, bị đánh hay ngã mà chảy máu băng đới; còn có tác dụng làm mát huyết, tiêu thũng, thông sữa.

Có thể dùng cây và lá hay rễ tươi giã ép lấy nước hoặc phơi khô sắc uống.

Liều dùng hằng ngày: Cây tươi 100 đến 180g, cây và rễ khô 40-60g. Có người chỉ dùng 6-12g cây khô sắc uống phối hợp với các vị khác.

Mới đây trong quân y viện 108 người ta đã dùng ô rô sắc uống chữa phù thận có kết quả rất tốt.

Đơn thuốc có ô rô.

Đại kế 20g, bồ hoàng 8g, táo đen 10 quả, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống

trong ngày để chữa kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết tử cung.

Chú thích:

1. Tên ô rô còn để chỉ một cây khác có tên khoa học là *Acanthus ilicifolius* L. thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

Cây này cao 1-2m, nhẵn. Lá có cuống ngắn, dài 15cm, rộng 6cm, phiến lá chia theo lối lông chim hay có răng cưa, mép có gai, mặt trên xanh thẫm, mặt dưới màu nhạt hơn. Hoa màu xanh lơ hay màu trắng, xếp thành 4 hàng bông. Qủa nang màu nâu bóng, có 4 hạt dẹt xốp.

Cây này thường thấy mọc hoang ở những vùng lầy ven biển ở khắp nước ta. Còn thấy mọc ở châu Đại Dương và các nước nhiệt đới châu Á khác.

Trong lá có nhiều chất nhầy, tanin.

Nhân dân dùng lá tươi giã đắp lên mụn nhọt, chữa tê thấp, đau nhức; rễ dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa hen, ly.

2. Cũng loại ô rô đại kế, người ta còn dùng vị tiểu kế Herba Cephalanoplosis-là toàn cây hay lá khô của cây tiểu kế hay thích nhi trà hoặc đại tiểu kế-*Cephalanoplos segetum* (Bunge) Kitam (*Cirsium segetum* Bunge) thuộc họ Cúc *(Asteraceae)*.

Cây này chưa thấy phát hiện ở nước ta. Theo sự nghiên cứu của hệ dược thuộc Viện y học Bắc Kinh (1958) thì trong tiểu kế có chừng 0,05% ancaloit, 1.44% saponozit, không có tanin và flavonozit.

Nhân dân Trung Quốc dùng tiểu kế hay đại kế để chữa cùng những chứng bệnh, nhưng coi tiểu kế có tác dụng kém hơn.

THIÊN LÝ 夜來香

Còn gọi là cây hoa lý, hoa thiên lý, dạ lài hương

Tên khoa học *Telosma cordata* (Burm.f.) Merr. (*Asclepias cordata* Burm.f., *Pergularia minor* Andr. *Pergularia odoratissima* Wight, *Asclepias odoratissima* Roxb.).

Thuộc họ Thiên lý *Asclepiadaceae*.

A. Mô tả cây

Thiên lý là một loại cây nhỏ, mọc leo, thân hơi có lông, nhất là ở những bộ phận còn non. Lá hình tim, thuôn, khía mép ở khoảng 5-8mm về phía cuống, đầu lá nhọn, có lông trên các gân lá; phiến lá dài 6-11cm, rộng 4-7,5cm, cuống cũng có lông, dài 12-20mm. Hoa khá to, nhiều, màu vàng xanh lục nhạt, rất thơm, thành xim tán, có cuống to, hơi có lông, dài 10-22m, mang nhiều tán mọc mau liền với nhau. Quả là những đại dài 6,5-9,5 cm, rộng 12-14mm (Hình 28).



Hình 28. Thiên lý - Telosma cordata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thiên lý được trồng ở khắp nơi ở Việt Nam, nhiều nhất tại miền Bắc để làm cảnh và lấy hoa, lá nấu canh ăn. Còn mọc ở Ấn Độ, Mailaixia, Thái Lan, Inđônêxya, Trung Quốc, Philipin. Khi dùng thường hái lá tươi giã nát với muối và thêm nước vào vắt lấy nước.

C. Thành phần hóa học

Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi thấy trong lá và thân thiên lý đều có ancaloit (Đỗ Tất Lợi - Ngô Vân Thu, Hà Nội, 1962).

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân thường chỉ dùng hoa và lá thiên lý non để nấu canh ăn cho mát và bổ.

Gần đây bệnh viện Thái Bình (*Y học thực hành*, tháng 5-1962) đã dùng lá thiên lý chữa một số trường hợp lòi dom và sa dạ con có kết qủa.

Chữa lòi dom: Lá thiên lý 100g, muối ăn 5g. Hái lá thiên lý non và lá bánh tẻ, rửa sạch, giã nhỏ với muối, thêm chừng 30ml nước cất, lọc qua vải gạc. Dùng nước này tẩm vào bông đắp lên chỗ dom đã rửa sạch bằng thuốc tím. Băng như đóng khố. Ngày làm một hay hai lần. Trong vòng 3-4 ngày thường khỏi. Có thể chế thành thuốc mỡ (vadơlin 50g, lanôlin 40g, dung dịch thiên lý nói trên 10 ml).

Chữa sa dạ con: Cũng dùng như trên. Thường 3-4 hôm sau khi dùng thuốc đã thấy kết quả. Nhưng trong báo cáo có cho biết đã dùng điều trị 9 trường hợp, thì 8 trường hợp nhẹ khỏi, 1 trường hợp đã sa dạ con trên 6 tháng không khỏi.

THƯỢC DƯỢC 芍葯

Trên thị trường có hai loại thược dược:

1. Bạch thược là rễ phơi khô của cây *Paeonia lactiflora* Pall., (*Paeonia albiflora* Pall).

2. Xích thược là rễ của 3 cây khác nhau: *Paeonia lactiflora* Pall., *Paeonia obovata* Maxim, và *Paeonia veitchii* Lynch, và một số loài khác nữa.

Tất cả đều thuộc họ Mao lương *(Ranunculaceae)*. Cũng không nên nhầm cây thược dược làm thuốc với cây hoa thược dược được trồng làm cảnh ở nước ta vào dịp tết, thuộc cây *Dahlia variabilis* Desf, họ Cúc *(Asteraceae)*.

BẠCH THƯỢC 白芍

Còn gọi là thược dược

Tên khoa học *Paeonia lactiflora* Pall. (*Paeonia albiflora* Pall.).

Thuộc họ Mao Lương *Ranunculaceae*.

Bạch thược (Radix Paeoniae albae) là rễ phơi hay sấy khô của cây thược dược. Vì vị thuốc sắc trắng, do đó có tên như vậy.

A. Mô tả cây

Bạch thược hay thược dược là một cây sống lâu năm, cao 50-80cm, rễ củ to, thân mọc thẳng đứng, không có lông. Lá mọc so le, xẻ sâu thành 3-7 thùy hình trứng dài 8-12cm, rộng 2-4 cm, mép nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa rất to mọc đơn độc, cánh hoa màu trắng. Mùa hoa ở Trung Quốc vào các tháng 5-7, mùa quả vào các tháng 6-7 (Hình 29).



Hình 29. Bạch thược - Paeonia lactiflora

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cho đến nay ta vẫn nhập thược dược từ Trung

Quốc. Tại Trung Quốc có loại trồng cho củ to hơn, loại mọc hoang cho củ nhỏ hơn. Mọc hoang ở các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc, Liêu Ninh, Hà Nam, Sơn Đông, trong rừng, dưới những cây bụi hoặc những cây to.

Ta đã đi thực hành công một số cây ở Sapa (Lào Cai) vào năm 1960.

Sau 4 năm trồng mới bắt đầu thu hoạch. Đào rễ vào các tháng 8-10, cắt bỏ thân rễ và rễ con, cạo, bỏ vỏ ngoài, đồ lên cho chín (thời gian đồ tùy theo rễ to nhỏ mà quyết định), sau khi đồ sửa lại cho thẳng và sấy hay phơi khô. Tại Hàng Châu, người ta đào rễ vào tháng 6, cắt bỏ rễ con. đồ lên rồi phơi nhưng sau khi phơi 1-2 ngày lại tẩm nước cho mềm, lăn cho tròn rồi tiếp tục phơi. Khi phơi không nên phơi nắng to quá để tránh nứt hay cong queo. Có khi xông diêm sinh cho thêm trắng.

C. Thành phần hóa học

Trong thược dược có tinh bột, tanin, caxi oxalat, một ít tinh dầu, axit benzoic, nhựa và chất béo, chất nhầy. Tỷ lệ axit benzoic, chừng 1,07%

D. Tác dụng dược lý

Chất axit benzoic trong thược dược uống với liều cao có thể sinh co quắp, cuối cùng mê sảng và chết. Do thành phần này, thược dược có tác dụng trừ đờm, chữa ho.

Năm 1950, Lưu Quốc Thanh báo cáo nước sắc thược dược có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng lỵ, thổ tả, tụ cầu, trực trùng, thương hàn, phế cầu, trực trùng bạch hầu. Năm 1947, Từ Trọng Lữ báo cáo bạch thược có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng lỵ Shiga.

Tác dụng trên sự co bóp của ống tiêu hóa: Năm 1940, Tào Khuê Toản đã dùng nước sắc thược dược thí nghiệm trên mẩu ruột cô lập của thỏ thì thấy với nồng độ thấp có tác dụng ức chế, với nồng độ cao lúc đầu có tác dụng hưng phấn, sau ức chế. Năm 1953 (*Nhật Bản Đông Dương y học tạp chí*) một số tác giả Nhật Bản đã nghiên cứu thấy thược dược có tác dụng kích thích nhu động của dạ dày và mẩu ruột cô lập của thỏ. Các tác giả còn phối hợp vị thược dược với cam thảo theo bài thuốc *thược dược cam thảo thang* tiến hành thí nghiệm trên dạ dày và ruột như trên thì thấy với liều thấp có tác dụng xúc tiến sự co bóp bình thường của dạ dày và ruột nhưng với liều cao thì có tác dụng ức chế. Nếu trước khi dùng đơn thuốc, dùng axêtylcholin hay histamin để gây kích thích trước, thì tác dụng ức chế lại càng rõ rệt .

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo đông y: Vị đắng, chua hơi hàn, vào 3 kinh can, tỳ và phế có tác dụng nhuận gan, làm hết đau, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu, dùng chữa đau bụng, tả lỵ, lưng ngực đau, kinh nguyệt không đều, mồ hôi trộm, tiểu tiện khó.

Thược dược được dùng làm thuốc giảm đau, thông kinh trong những bệnh đau bụng (do ruột co bóp quá mạnh), nhức đầu, chân tay nhức mỏi, còn dùng chữa phụ nữ bế kinh, xích bạch đới lâu năm không khỏi.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có thược dược

Thược dược cam thảo thang: Thược dược 8g, cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày, chữa 2 chân và đầu gối đau nhức không co duỗi được, đau bụng (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh).

Quế chi gia linh truật (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh dùng chữa đầu nhức mắt hoa). Quế chi 6g, thược dược 6g, đại táo 6g, sinh khương 6g, phục linh 6g, bạch truật 6g, cam thảo 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

XÍCH THƯỢC 赤芍

Xích thược *Radix Paeoniae rubrae* là rễ phơi hay sấy khô của 3 loài thược dược:

1. Thược dược (*Paeonia lactiflora* Pall.) đã mô tả ở trên. Nhưng là loài thược dược mọc hoang, củ nhỏ bé hơn dùng chế thành xích thược

. 2. Thảo thược dược (*Paeonia obovata* Maxim.). Cây này cũng mọc hoang, rễ phát triển thành củ có vỏ màu nâu đỏ (Hình 30).

3. Xuyên xích thược (*Paeonia veitchii* Lynch).

Tất cả xích thược đều do cây mọc hoang cung cấp, Vào các tháng 3-5 hay các tháng 5-10 đào về, trừ bỏ thân rễ và rễ nhỏ, chia thành từng rễ to nhỏ riêng biệt, rửa sạch đất cát; phơi khô là được.



Hình 30. Thảo thược dược - Paeonia obovata

A. Thành phần hóa học

Như thược dược: Có tinh bột, tanin, nhựa, chất nhầy, chất đường, sắc tố và axit benzoic. Tỷ lệ axit benzoic trong xích thược thấp hơn bạch thược (0,92%).

B. Công dụng và liều dùng

Như thược dược, nhưng trong sách cổ người ta cho rằng: Bạch thược thì bổ huyết, đỏ thì hành huyết. Vì vậy bạch thược bổ, xích thược tả, bạch thược thu liễm, còn xích thược thì tán (theo Mậu Hy Ung).

Một tác giả khác là Hoàng Cung Tú nói: "Xích thược và bạch thược chủ trị giống nhau, nhưng bạch thược có sức liễm âm, ích huyết, xích thược có năng lực tán tà hành huyết".

Đơn thuốc có xích thược

Chữa chảy máu cam: Xích thược tán nhỏ. Mỗi lần uống 6-8g.

Chữa băng huyết bạch đới: Xích thược, hương phụ hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần uống 6-8g. Ngày uống 2 lần. Uống trong 4-5 ngày.

BỌ MẨY 大青

Còn gọi là đại thanh, đắng cay, mẩy kỳ cáy, thanh thảo tâm, bọ nẹt.

Tên khoa học *Clerodendron cyrtophyllum* Turcz. (*Clerodendron amplius* Hance, *Clerodendron formosanum* Maxim., *Cordia venosa* Hemsl.).

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cành tròn, lúc non có lông sau nhẵn. Lá hình mác đầu nhọn, phía cuống cũng nhọn, hay hơi tròn, hai mặt đều nhẵn, màu xanh lục sẫm, dài 5-13cm, rộng 3-7cm, gân nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa hình ngù chùy, nhẵn, mang những nhánh hoa thưa, màu trắng, đôi khi màu hồng. Đài và tràng hoa có lông. Nhị thòi dài gấp 2 ống hoa. Nhụy có vòi dài bằng hay gần bằng nhị, núm xẻ hai. Quả nhỏ bọc trong đài (Hình 31).



Hình 31. Bọ mẩy - Clerodendron cyrtophyllum

B. Phân bố, thu hái chế biến

Mọc hoang khắp nơi trong nước ta. Còn mọc ở Lào, Cămpuchia, Trung Quốc. Hay ưa đồi đất đỏ.

Thường hái toàn cây, bỏ rễ đem về phơi hay sấy khô mà dùng. Không phải chế biến gì, hoặc chỉ sao vàng cho thơm.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy có ancaloit.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Thường dùng cho phụ nữ sau khi sinh nở; sao vàng sắc uống cho ăn ngon cơm, chóng lại sức. Ngày dùng từ 10 đến 15g.

Một vài vùng thường hái lá non về nấu canh ăn.

Nhân dân tỉnh Hồ Nam Trung Quốc dùng bọ mẩy chữa sốt phát ban, viêm amydan, cổ họng, ly trực trùng.

Chú thích:

Cho đến nay cây này chưa được chính thức đưa vào khai thác ở nước ta. Nhưng một số tỉnh đã thu mua rễ cây này và bán với tên địa cốt bì. Đây là một sự nhầm lẫn cần tránh (Xem vị địa cốt bì).

MÍT 波羅蜜

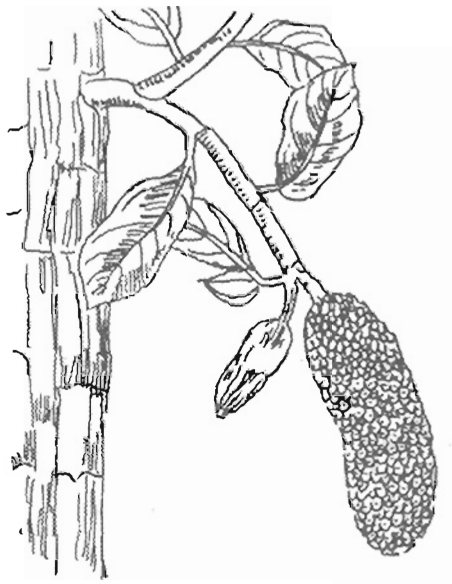
Còn gọi là mac mi, may mì (Lào), khnor (Cămpuchia).

Tên khoa học *Artocarpus integrifolia* L.f.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae.*

A. Mô tả cây

Mít là một cây to, cao có thể tới hơn 30m, với cành non rất nhiều lông ở ngọn. Lá đơn, nguyên, dày, dài 9-22cm, rộng 4-9cm, cuống 1-1,5cm. Hoa đơn tính, cùng gốc. Cụm hoa cái mọc ngay trên thân hay trên cành, dài 5-8 cm, dày 2-5 cm. Cụm hoa đực hình chùy. Quả phức to, dài 30-60 cm, mặt tua tủa những gai ngắn. Khi chín vỏ vẫn giữ màu xanh lục hay hơi ngả vàng. Thịt qủa chín màu vàng nhạt, vị ngọt, rất thơm, hạt rất nhiều (Hình 32).



Hình 32. Mít - Artocarpus integrifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

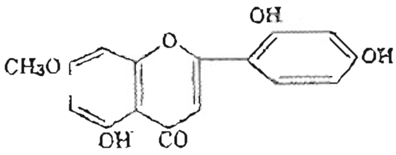
Mít được trồng khắp các tỉnh ở nước ta. Còn thấy cả ở Lào, Cămpuchia. Chủ yếu người ta trồng để lấy quả ăn. Quả non luộc làm rau ăn. Hạt nướng hay luộc ăn ngon, thơm và bùi, gỗ quý, màu vàng, không mọt, dùng làm nhà, làm đồ đạc và tạc tượng.

Dùng làm thuốc, thường người ta chỉ hay dùng lá mít tươi. Khi dùng đến mới hái. Một số nơi dùng gỗ mít làm thuốc an thần. Dùng gỗ tươi hay khô.

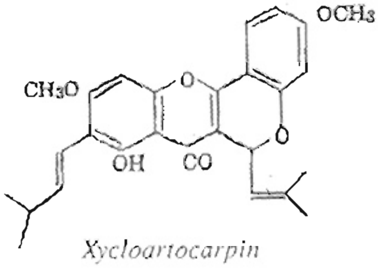
C. Thành phần hóa học

Trong toàn cây và lá có chất nhựa mủ màu trắng, khô rất dính. Trong múi mít khô có 11-15% đường, (fructoza, glucoza), một ít tinh dầu mùi thơm, 1,60% protit, 1-2% muối khoáng bao gồm canxi (18mg%) phôtpho (25mt%), sắt (0,4mg%), caroten (0,14mg%), vitamin B2 (0,04mg%), vitamin C (4 mg%).

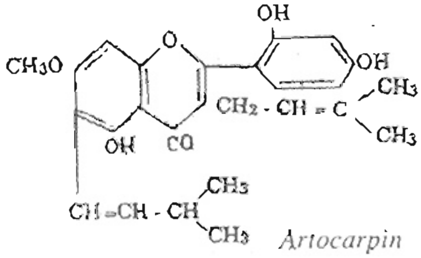
Trong hạt mít có 70% tinh bột, 5,2% protit 0,62% chất béo, 1,4% muối khoáng. Ngoài ra trong hạt mít có chất men ức chế men tiêu hóa



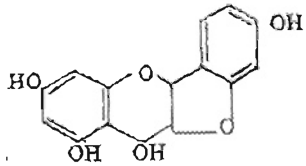
Artocarpetin



Xycloartocarpin



Artocarpin



Xyanomaclurin

trong ruột nên ăn mít dễ bị đầy hơi, trung tiện nhiều.

Năm 1990, một số nhà nghiên cứu đang tìm cách sử dụng hạt mít chữa bệnh SIDA.

Trong gỗ mít có những hợp chất flavon như artocarpin, isoartocarpin, artocarpetin, artocarpanon, xyanomaclurin và xycloartocarpin.

D. Công dụng và liều dùng

Lá mít làm thuốc lợi sữa cho trâu, bò, dê lợn và người. Phụ nữ đẻ ít sữa dùng lá mít nấu uống làm cho ra sữa hoặc thêm sữa. Ngày dùng 30 đến 40g lá tươi.

Gỗ và lá mít còn được dùng làm thuốc an thần, chữa huyết áp cao hay chữa những trường hợp co quắp: Mài gỗ mít lên miếng đá nháp hay chỗ nháp của trôn bát, có thêm ít nước. Nước sẽ vẩn đục do chất gỗ và nhựa mít. Uống thứ nước đục này. Ngày dùng từ 6 đến 10g gỗ mít mài như trên.

Có người còn dùng lá mít chữa ỉa chảy, táo bón, ăn không tiêu.

CỬU LÝ HƯƠNG 九里香

Còn gọi là rue fetide, vân hương.

Tên khoa học *Ruta graveolens* L.

Thuộc họ Cam *Rutaceae*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ sống dai, nhiều cành, cao 80cm. Lá mọc so le, vò có mùi hắc, phiến lá 2-3 lần xẻ lông chim, mọc ở dưới gốc, phía trên ít xẻ hơn. Hoa mọc thành ngù, hoa màu vàng, lá dài 3 cạnh. 4 cánh hoa, 10 nhị khi chín bao phấn tự động áp vào đầu nhụy. Quả khô gồm 4-5 đại dính ở phía gốc (Hình 33).



Hình 33. Cửu lý hương - Ruta graveolens

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở một số vùng nước ta để làm thuốc. Còn mọc ở nhiều nước ôn đới như Pháp, Ý, bắc châu Phi.

Cây mang hoa tươi được ghi chính thức dùng làm thuốc trong Dược điển Pháp, 1949. Nhưng

lại được ghi là thuốc độc bảng A do tính chất gây sảy thai. Tác dụng sảy thai người ta cho là do tinh dầu có trong cây.

C. Thành phần hóa học

Ngoài một số ancaloit phát hiện trong quả (skimmianin, graveolin) và trong rễ (fagarin), người ta còn thấy:

1 đến 2% rutozit được tách riêng từ trong cây này ra. Nhưng hiện nay người ta chiết rutozit trên quy mô công nghiệp từ những nguyên liệu khác như hoa hòe, mạch ba góc...;

1‰ tinh dầu trong đó thành phần chủ yếu là metylnonylxeton kèm theo một số chất khác như metylheptyl, metyloctyxeton;

Các hợp chất cumarin như becgapten, xanthotoxin.

D. Công dụng và liều dùng

Tác dụng gây sảy thai của cửu lý hương đã được biết từ thời xa xưa. Nhân dân châu Âu xưa kia thường dùng cửu lý hương để chữa bệnh dại, bán thân bất toại, thuốc giun. Hiện nay thấy ít ghi trong các dược điển. Nhưng cửu lý hương vẫn được nhân dân nhiều nước dùng làm thuốc điều kinh với liều 0,05-0,10g mỗi ngày. Có thể gây rong huyết, viêm ruột. Người ta cho thấy chất độc trong cửu lý hương là chất metylnonylxeton. Năm 1965, tác dụng trừ co thắt (spasmolytique) được xác định.

Dùng ngoài làm thuốc đắp nơi đau nhức.

Một tài liệu Trung quốc xác định tên khoa học là *Murraya paniculata* (L.) Jack. Nhưng không đúng.

Tính vị: Cay (tân), khí lương, ôn (ấm) không độc. Vào 3 kinh tâm, phế, thận.

Công dụng: Hành khí, chỉ thống (giảm đau), hoạt huyết tán ứ. Dùng chữa bị đánh, ngã sưng đau, phong thấp, khí thống. Ngày dùng 15g đến 30g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Âm hư hỏa vượng tránh dùng.

DUYÊN HỒ SÁCH 玄胡索

Còn gọi là huyền hồ sách, nguyên hồ.

Tên khoa học *Corydalis ambigua* Ch. et Schl.

Thuộc họ Thuốc phiện *Papaveraceae*.

Tên vị thuốc vốn là Huyền hồ sách, trong sách thuốc "*Khai tống bản thảo*" Vì tên vua Tống là Huyền, nên đổi vị thuốc là Duyên hồ sách. Cho đến nay, duyên hồ sách vẫn còn là vị thuốc phải nhập từ Trung Quốc. Ngay tại Trung Quốc, có khi người ta khai thác rễ củ của cây Đông bắc duyên hồ sách *Corydalis ambigua* (Pell.) Cham et Schl. hoặc rễ củ từ cây *Sơn duyên hồ sách Corydalis bulbosa* DC. đều thuộc họ thuốc phiện (Papaveraceae).

A. Mô tả cây

Đông bắc duyên hồ sách (còn gọi là Duyên hồ sách) cũng như Sơn duyên hồ sách là những loại cỏ sống lâu năm, thân nhỏ, chỉ cao 20cm, lá kép xẻ lông chim. Hoa nở tháng 5, màu tím (Hình 34).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vị thuốc còn hoàn toàn phải nhập.



Hình 34. Duyên hồ sách - corydalis ambigua

Duyên hồ sách tốt nhất là thu hoạch ở tỉnh Triết Giang. Rễ củ thu hái về rửa sạch, phơi hay sấy khô. Trước khi dùng phải sao tẩm: Muốn có tác dụng hành huyết thì chế với rượu, muốn có tác dụng cầm máu thì tẩm dấm trước khi sao, muốn có tác dụng điều huyết thì sao không, muốn có tác dụng phá huyết thì dùng sống.

C. Thành phần hóa học

Từ Duyên hồ sách, người ta chiết được các ancaloit như corydalin $C_{22}H_{27}NO_4$, dehydrocorydalin $C_{22}H_{28}NO_4$), protopin ($C_{20}H_{19}NO_5$), corybulbin ($C_{21}H_{25}NO_4$).

D. Công dụng và liều dùng

Duyên hồ sách chủ yếu còn được dùng trong *y học cổ truyền*: Theo YHCT, duyên hồ sách có tính ôn, vị cay, hơi đắng, không độc vào kinh phế, can và tỳ. Có tính chất hoạt huyết, tán ứ, lợi khí, giảm đau. Dùng trong những trường hợp đau bụng, khí hư, ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, thuốc viên.

Đơn thuốc có duyên hồ sách

1. Duyên hồ sách thang:

Corydalin	4,0 g
Dương quy	3,0 g
Quế chi	3,0 g
Can khương	2,5 g

Nước 300 ml sắc còn 100 ml chia thành nhiều lần uống trong ngày (Hoà hán ứng dụng phương Nhật Bản), chữa đau bụng, đau khi thấy kinh.

2. Chữa già trẻ bị ho, có đờm: Duyên hồ sách 40g, khô phàn 10g. Hai vị tán nhỏ, viên thành viên. Ngày ngậm 4-8g viên thuốc này.

2. Chảy máu cam: Duyên hồ sách tán nhỏ, bọc lụa nhét vào lỗ mũi. Máu ra mũi phải, nhét mũi trái, ra bên trái, nhét bên phải.

II. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA MỤN NHỌT MẨN NGỨA

BỒ CÔNG ANH

Tên bồ công anh được dùng để chỉ ít nhất 3 cây khác nhau đều có mọc ở nước ta, cần chú ý tránh nhầm lẫn:

1. Cây bồ công anh Việt Nam *Lactuca indica* L. họ Cúc (*Asteraceae*). Chữ "Việt Nam" là chúng tôi mới thêm để tránh nhầm lẫn. Cây này được dùng phổ biến, nhất là tại phía Bắc và phía bắc Trung Bộ.

2. Cây bồ công anh Trung Quốc *Taraxacum officinale* Wigg. cũng họ Cúc (*Asteraceae*). Chữ "Trung Quốc" chúng tôi cũng mới thêm vào để chỉ rõ rằng tên bồ công anh ghi trong các sách Trung Quốc là cây này. Cây này có mọc hoang và được trồng ở một vài nơi trong nước ta, nhất là tại các miền núi cao như Tam Đảo, Sapa. Tuy nhiên ta hầu như không dùng loại này.

3. Cây Chỉ thiên *Elephantopus scaber* L. cũng thuộc họ Cúc (*Asteraceae*). Cây này được một số anh em miền Nam nước ta dùng với tên bồ công anh. Điều đáng chú ý là tại một vài nơi ở miền nam Trung Quốc (tỉnh Quảng Tây) người ta cũng gọi cây chỉ thiên này là bồ công anh và dùng như cây bồ công anh Trung Quốc (xem vị chỉ thiên).

BỒ CÔNG ANH VIỆT NAM 越南蒲公英

Còn gọi là bồ công anh, rau bồ cóc, diếp hoang, diếp dại, mót mét, mũi mác, diếp trời, rau mũi cày.

Tên khoa học *Lactuca indica* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae*.

A. Mô tả cây

Bồ công anh là một cây nhỏ, cao 0,60m đến 1m, có thể cao tới 3m. Thân mọc thẳng, nhẵn, không cành hoặc rất ít cành. Lá có nhiều hình dạng; lá phía dưới dài 30cm, rộng 5-6cm, gần như không cuống, chia thành nhiều thùy hay răng cưa to thô, lá phía trên ngắn hơn, nguyên chứ không chia thùy, mép có răng cưa thưa. Bấm lá và thân đều thấy tiết ra nhũ dịch màu trắng đục như sữa, vị hơi đắng. Cụm hoa hình đầu, màu vàng, có loại tím.

Có người gọi cây hoa vàng là *hoàng hoa địa đinh* và loại hoa tím là *tử hoa địa đinh* (tử là màu tím). Cả hai loại đều được dùng làm thuốc (Hình 35,Hm 4,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bồ công anh mọc hoang tại nhiều tỉnh miền bắc nước ta; ít thấy trồng. Việc trồng rất dễ dàng bằng hạt. Mùa trồng vào các tháng 3-4 hoặc 9-10. Có thể trồng bằng mẩu gốc, sau 4 tháng có thể bắt đầu thu hoạch.

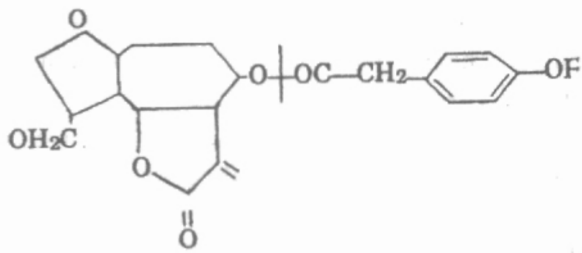
Thường nhân dân ta dùng lá, lá hái về dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô dùng dần. Thường hay dùng tươi. Không phải chế biến gì đặc biệt.

Một số người hái cả cây, cả rễ cắt nhỏ phơi khô để dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu về cây *Lactuca indica* L. của ta. Theo những tài liệu nước ngoài, tại một số nước người ta có sử dụng và nghiên cứu một số loài *Lactuca* khác như *Lactuca*

virosa, Lactuca sativa L. (rau diếp của ta ăn) thấy trong có lactuxerin là một ête axetic của hai thứ rượu nhị no lactuxerola α và lactuxerola β ngoài ra còn 3 chất đắng có tên axit lacturic, lactucopicrin và lactuxin. Lactucopicrin. là este p. hydroxy phenylaxetic của lactuxin.



Lactucopicrin

D. Tác dụng dược lý

Theo sự nghiên cứu của nước ngoài, những loại Lactuca nói trên không có độc, có tính chất gây ngủ nhẹ. Nhưng tại những nước này người ta không dùng lá như ở ta, mà dùng chất nhựa mủ phơi khô đen lại như nhựa thuốc phiện để dùng làm thuốc chữa ho trẻ con và dùng chữa cho trẻ con mất ngủ.

Cây *Lactuca indica* L. của ta chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Bồ công anh Việt Nam là một vị thuốc kinh nghiệm trong nhân dân để chữa bệnh sưng vú, tắc tia sữa, mụn nhọt đang sưng mủ, hay bị mụn nhọt, đinh râu.

Còn dùng uống trong chữa bệnh đau dạ dày, ăn uống kém tiêu.

Liều dùng hàng ngày: 20 đến 40g lá tươi hoặc 10 đến 15g lá khô hay cành và lá khô. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác, thường dùng dưới dạng thuốc sắc có thêm đường cho dễ uống. Còn dùng giã nát đắp ngoài, không kể liều lượng.

Đơn thuốc trong nhân dân có vị bồ công anh

Chữa sưng vú, tắc tia sữa: Hái 20 đến 40g lá bồ công anh tươi, rửa sạch, thêm ít muối giã nát, vắt lấy nước uống, bã dùng đắp lên nơi vú sưng đau. Thường chỉ dùng 2-3 lần là đỡ (kinh nghiệm dân gian).

Chữa ăn uống kém tiêu, hay bị mụn nhọt: Lá bồ công anh khô 10 đến 15g; nước 600ml (3 bát), sắc còn 200ml (1 bát) (có thể đun sôi kỹ và giữ sôi trong vòng 15 phút). Uống liên tục trong 3-5 ngày, có thể kéo dài hơn.

Đơn thuốc *chữa đau dạ dày*: Lá bồ công anh khô 20g, lá khôi 15g, lá khổ sâm 10g. Thêm 300ml nước, sắc đun sôi trong vòng 15 phút, thêm ít đường vào mà uống (chia 3 lần uống trong ngày). Uống liên tục trong vòng 10 ngày, nghỉ 3 ngày rồi lại tiếp tục cho đến khi khỏi.



Hình 35. Bồ công anh Việt nam - Lactuca indica

BỒ CÔNG ANH TRUNG QUỐC 中國蒲公英

Còn gọi là hoàng hoa địa đính, nãi chấp thảo.

Tên khoa học *Taraxacum officinale* Wigg.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae*. Cây này ít thấy dùng ở Việt Nam. Nhưng lại rất phổ biến và được dùng tại các nước.

Ở Trung Quốc, dùng với tên bồ công anh hoặc là *toàn cây cả rễ*, hoặc là rễ tươi hay phơi hoặc sấy khô của nhiều loài bồ công anh như *Taraxacum mongolicum* Hand-Mazz., *Taraxacum sinicum* Kitag., *Taraxacum heterolepis* Nakai et H. Koidz. hoặc một số loài khác giống, cùng họ.



Hình 36. Bồ công anh Trung quốc - Taraxacum officinale

Tại các nước Châu Âu, người ta dùng rễ Radix Taraxaci hay Taraxacum hoặc lá tươi hay khô của cây Pitsăngli (Pissenlit)-*Taraxacum offcinale* Wigg. hay *Taraxacum densleonis* Desf. cùng họ Cúc (*Asteraceae*).

A. Mô tả cây

Cỏ sống dai, có rễ trụ. Lá mọc thành hoa thị ở gốc, phiến lá cắt thành nhiều thùy nhỏ như răng nhọn, mềm trông giống như hàm răng sư tử do đó có tên dens leonis (có nghĩa là răng con sư tử), từ giữa vòng lá mọc lên cuống cụm hoa màu vàng, khi già ra quả có lông màu trắng xếp thành hình cầu. Căn cứ vào màu sắc hoa, dáng lá, hình quả người ta chia ra nhiều loại khác nhau (Hình 36, Hm 4,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang tại những vùng núi cao ở nước ta như Tam Đảo, Sapa, Đà Lạt không rõ mọc tự nhiên hay do Pháp trước kia đưa giống vào trồng để lấy lá ăn làm rau xà lách rồi còn sót giống lại. Tại Hà Nội trước đây cũng thấy có trồng và lấy lá bán cho người Pháp, nhưng từ Cách mạng tháng tám 1945 hầu như không thấy trồng. Gần đây chúng tôi lấy giống ở Tam Đảo và Sapa về trồng lại nhưng chưa phổ biến. Cây mọc ở đồng bằng cũng như miền núi rất tốt, có ra hoa kết quả.

Được trồng tại Châu Âu (làm thuốc và lấy lá làm rau ăn) tại Trung Quốc mọc hoang, không ai trồng, chỉ dùng với tính chất tự cung tự cấp.

Riêng Pháp hằng năm tiêu thụ và xuất hàng chục tấn rễ khô, lá cũng được dùng nấu cao có vị đắng dùng làm thuốc. Mặc dầu Pháp xuất bồ công anh nhưng năm 1921 còn nhập 7 tấn lá và 6 tấn rễ của nước ngoài.

Rễ hái vào giữa mùa hè là thời kỳ có nhiều vị đắng nhất, người ta cho tác dụng của rễ và cây là ở chất đắng này. Nếu hái vào thu đông, vị đắng kém và rễ chứa nhiều inulin ít tác dụng.

Rễ hái về dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

Có thể hái toàn cây cả rễ phơi khô mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Theo Wehmer (1931, *Die Pflanzen stoffe Bd.* II) trong toàn cây bồ công anh *Taraxacum officinale* Wigg. có chứa inozitola, 0,5% asparagin, đường khử, chất nhựa, chất đắng, saponozit, men tyrosinaza. Trong hoa có xanthophyl, trong rễ có inulin (tới 40% đối với rễ khô), saccaroza, glucoza, chất đắng có tinh thể gọi là taraxaxin $C_{40}H_{40}O_5$, inozitola, lactat canxi, một ít tinh dầu, chất nhựa, một chất đắng chưa xác định, có thể là hỗn hợp taraxaxin và taraxaxerin. Trong nhũ dịch có chất đắng taraxerola $C_{30}H_{50}O$, inozitola, taraxaxterola, chất prôtit và cao su, đường khử.

Trong lá có luteolin 7 glucozit và apigenin 7 glucozit hay cosmoziozit. Ngoài ra rất nhiều vitamin B và C.

D. Công dụng và liều dùng

Các nước Châu Âu dùng rễ bồ công anh làm vị thuốc bổ đắng, tẩy máu, lọc máu; lá ăn như rau xà lách và làm thuốc cùng một công dụng như rễ.

Sách Trung Quốc cổ coi bồ công anh có vị ngọt, đắng, tính hàn, vào hai kinh tỳ và vị có tác dụng giải độc, thanh nhiệt, lương huyết tán kết, thông sữa, lợi tiểu tiện dùng trong các bệnh sưng vú, mụn nhọt, tiểu tiện khó khăn, ít sữa. Ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Nên chú ý nghiên cứu sử dụng những loài này hầu như chưa được dùng ở nước ta.

CHỈ THIÊN 苦地胆

(Xem vị này)

Phân biệt ba cây bồ công anh: Để phân biệt 3 cây mang tên bồ công anh, chúng tôi tóm tắt sau đây sự khác nhau giữa 3 cây:

Tên khoa học	Tên khác	Chiều cao	Lá	Hoa
Lactuca indica	Diếp dại Bồ công anh	0,6 - 3m	Mọc so le	Hình đầu màu vàng
Taraxacum officinale	Bồ công anh Trung Quốc	0,2 - 0,4 m	Mọc sát đất hình hoa thị	Hoa mầu vàng quả xếp hình cầu có lông mầu trắng
Elepphantopuss scaber	Chỉ thiên	0,2 - 0,4 m	Mọc sát đất	Hoa mầu tím nhạt hình hoa thị

KIM NGÂN 金銀

Còn gọi là Nhẫn đông

Tên khoa học *Lonicera japonica* Thunb.

Thuộc họ Cơm cháy *Caprifoliaceae*. Cây kim ngân cho ta các vị thuốc:

1. Hoa kim ngân hay kim ngân hoa-Flos Lonicerae là hoa phơi hay sấy khô của cây kim ngân.

2. Cành và lá kim ngân-Caulis cum folium Lonicerae-là cành và lá phơi hay sấy khô của cây kim ngân.



Hình 37. Kim ngân - Lonicera japonica

A. Mô tả cây

Kim ngân là một loại dây mọc leo, thân có thể vươn dài tới 10m hay hơn. Cành lúc còn non màu lục nhạt, có phủ lông mịn, khi cành già chuyển màu nâu đỏ nhạt, nhẵn. Lá mọc đối, đôi khi mọc vòng 3 lá một, hình trứng dài, đầu hơi tù, phía cuống tròn, cuống ngắn 2-3mm, cả hai mặt đều phủ lông mịn. Vào các tháng 5-8, hoa mọc từng đôi ở kẽ lá, mỗi kẽ lá có 1 cuống mang 2 hoa, hai bên lá mọc đối mang 4 hoa, lá bắc giống lá nhưng nhỏ hơn. Hoa hình ống xẻ hai môi, môi lớn lại xẻ thành 3 hay 4 thùy nhỏ, phiến của tràng dài gần bằng ống tràng, lúc đầu màu trắng, sau khi nở một thời gian chuyển màu vàng, cùng một lúc trên cây có hoa mới nở màu trắng như bạc, lại có hoa nở đã lâu màu vàng như vàng cho nên có tên là kim ngân (kim là vàng, ngân là bạc); cây kim ngân xanh tốt vào mùa đông cho nên còn có tên là nhẫn đông nghĩa là chịu đựng mùa đông, 4 nhị thòi dài cao hơn tràng; vòi nhụy lại thòi dài cao hơn nhị, mùi thơm dễ chịu. Quả hình trứng dài chừng 5 mm (Hình 37, Hm 4,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Kim ngân là một cây loại mọc hoang tại nhiều tỉnh vùng núi nước ta, nhiều nhất ở Cao Bằng, Lạng sơn, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Một số nơi người ta bắt đầu trồng lấy hoa và cành lá làm thuốc.

Do cây kim ngân có lá xanh tốt quanh năm, đến tháng 4-5 lại cho hoa đẹp và thơm cho nên có thể trồng làm cảnh và lấy bóng mát.

Kim ngân có thể trồng ở miền núi cũng như ở đồng bằng. Đất đai và khí hậu Hà Nội cũng rất thích hợp. Ta có thể trồng bằng dâm cành: cắt những cành bánh tẻ dài chừng 20-60cm, khoanh thành khoanh, chôn xuống dưới đất, để chừa đoạn sau cùng; vào thời kỳ đầu cần tưới đều. Có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất vào tháng 9-10 hoặc tháng 2-3.

Sau một năm có thể bắt đầu thu hoạch; thu hoạch lâu năm, càng về những năm sau càng nhiều hoa.

Nếu hái hoa cần hái vào lúc hoa sắp nở hay khi hoa mới nở, màu còn trắng chưa chuyển vàng. Có thể hái hoa riêng, cành lá riêng nhưng có thể hái hoa kèm theo một ít cành lá, về nhà mới phân, chia cành lá riêng, hoa riêng.

Hoa hay cành lá hái về phơi hay sấy khô là dùng được. Không phải chế biến gì khác. Việc bảo quản hoa và cành lá kim ngân tương đối dễ vì ít bị mốc mọt.

C. Thành phần hóa học

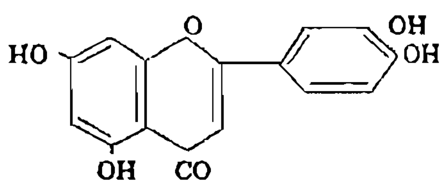
Hiện nay hoạt chất của kim ngân chưa được xác định chính xác.

Theo Tăng Quảng Phương, trong hoa kim ngân có inozit (hay inozitol) chừng 1%.

Theo Thang Đằng Hán, hoạt chất của kim ngân là một chất có trạng thái dầu, không bay hơi, có thể tan trong nước và trong các dung môi hữu cơ. Tuy nhiên cần chú ý là trong nhân dân Trung Quốc dùng kim ngân dưới dạng nước cất hoa kim ngân mà vẫn thấy tác dụng, chứng tỏ phần cất theo hơi nước, cũng có tác dụng.

Năm 1961, một số nhà nghiên cứu Nhật Bản cho biết trong kim ngân có một glucozit gọi là lonixerin có cấu tạo luteolin-7-rhamnoza.

Qua thực nghiệm chúng tôi thấy trong kim ngân có nhiều saponozit (Đỗ Tất Lợi).



Luteolin

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng kháng sinh-Tác dụng kháng sinh được nhiều nhà nghiên cứu chú ý và chứng minh trong thực nghiệm.

Người ta thấy nước hoa kim ngân có tác dụng ức chế rất mạnh đối với tụ cầu khuẩn vi khuẩn thương hàn, trùng lỵ Shiga. Nước sắc có tác dụng mạnh hơn các dạng bào chế khác.

Năm 1950, Lưu Quốc Thanh (*Trung Hoa tân y học báo*) đã báo cáo dùng nước sắc cô đặc 100% của hoa kim ngân thấy có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với vi trùng thương hàn, tả, liên cầu khuẩn tiêu máu (vòng vô khuẩn tới 11-20mm), vi trùng lỵ, trực khuẩn coli, tụ cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, đối với bạch hầu cũng có tác dụng nhưng kém hơn (2-10 mm).

Bảng sau đây cho biết nồng độ loãng nhất có tác dụng ức chế đối với sự phát triển của vi trùng:

Vi trùng lỵ Shiga	1/640
Schmith	1/2560
Vi trùng lỵ Flexner	1/1280
- Sonnei	1/320
- Thương hàn	1/300
Vi trùng phó thương hàn A	1/300
- phó thương hàn B	1/300
- tả	1/160
- trực khuẩn coli	1/160
- dịch hạch	1/1280
Tụ cầu khuẩn vàng (*aureus*)	1/40
Liên cầu khuẩn tiêu máu A	1/320
Liên cầu khuẩn tiêu máu B	1/160
Bạch hầu	1/80
Phế cầu khuẩn	1/60

Năm 1960, Sở nghiên cứu Trung y dược tỉnh Giang Tây Trung Quốc có nghiên cứu so sánh tác dụng kháng sinh của nước sắc hoa kim ngân và nước sắc lá kim ngân thì đã đi tới kết luận là nước sắc lá kim ngân với nồng độ 20-1,2% có tác dụng ức chế vi trùng lỵ Shiga, nước sắc lá kim ngân với nồng độ 20-5% có tác dụng ức chế đối với vi trùng phó thương hàn A, nồng độ 100% có tác dụng đối với tụ cầu khuẩn, nhưng đặc biệt các tác giả nhận thấy nước sắc hoa kim ngân lại hoàn toàn không có tác dụng kháng sinh. Các tác giả cho rằng tác dụng kháng sinh còn lệ

thuộc vào thời kỳ thu hái hoa, và còn tiếp tục nghiên cứu.

Tác dụng trên đường huyết-Năm 1930, Mẫn Bính Kỳ (*Dược lý đích sinh dược học*. 1933) đã thông báo sau khi cho thỏ uống nước sắc hoa kim ngân thì lượng huyết đường tăng; hiện tượng này kéo dài 5-6 giờ mới trở lại bình thường.

Tác dụng ngăn chặn choáng phản vệ-Năm 1966, Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Năng An và Bùi Chí Hiếu (*Hội nghị thuốc nam lần thứ 4*, Hà Nội) đã báo cáo nước sắc kim ngân có khả năng ngăn chặn choáng phản vệ trên chuột lang: Trên chuột lang được uống kim ngân, số lượng và chất lượng tế bào hạt (mastocytes) ở mạng treo ruột ít thay đổi, lượng histamin ở phổi chuột lang bị choáng phản vệ cao gấp rưỡi so với chuột lang bình thường hay đã được uống kim ngân trước khi gây choáng phản vệ.

Độ độc-Các tác giả trên (Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Năng An và Bùi Chí Hiếu) còn cho biết chuột nhắt trắng uống liên tục 7 ngày với liều gấp 150 lần điều trị cho người, chuột vẫn sống bình thường, giải phẫu các bộ phận không thay đổi gì đặc biệt.

E. Công dụng và liều dùng

Kim ngân là một vị thuốc kinh nghiệm trong nhân dân, dùng chữa mụn nhọt, rôm sảy, lên đậu, lên sởi, tả ly, giang mai. Một số nơi nhân dân dùng pha nước uống thay nước chè.

Theo các *tài liệu cổ*: Kim ngân vị ngọt, tính hàn (lạnh), không độc, vào 4 kinh phế, vị, tâm và tỳ. Có năng lực thanh nhiệt giải độc, dùng chữa sốt, mụn nhọt, tả ly, giang mai. Uống lâu nhẹ người tăng tuổi thọ. Nhưng những người tỳ vị hư hàn không có nhiệt độc không nên dùng.

Trên *thực tế* lâm sàng, kim ngân thường được dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, sốt nóng, sốt rét, tả ly. Gần đây trên cơ sở thực nghiệm, kim ngân được mở rộng chữa có kết qủa một số trường hợp viêm mũi dị ứng, thấp khớp và một số trường hợp dị ứng khác (Đỗ Tất Lợi và Nguyễn Năng An, 1966).

Ngày dùng 4 đến 6g hoa hay 10 đến 12g cành lá dưới dạng thuốc sắc, hay thuốc cao hoặc rượu thuốc. Có thể dùng riêng vị kim ngân hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Một số người uống kim ngân đi ỉa lỏng, chỉ cần giảm liều xuống hoặc nghỉ uống là hết.

Đơn thuốc có kim ngân

Thuốc K1 (Đỗ Tất Lợi, 1960) *chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, một số trường hợp dị ứng*: Kim ngân 6g (nếu là hoa) hoặc 12g (nếu là cành và lá), nước 100ml, sắc còn 10ml, thêm đường vào cho đủ ngọt (chừng 4g). Đóng vào ống hàn kín, hấp tiệt trùng để bảo quản. Nếu dùng ngay thì không cần đóng ống và chỉ cần đun sôi rồi giữ sôi trong 15 phút đến nửa giờ là uống được. Người lớn: ngày uống 2 đến 4 liều trên (2 đến 4 ống); trẻ em từ 1 đến 2 liều (1 đến 2 ống).

Thuốc K2 (Đỗ Tất Lợi, 1960) là đơn thuốc trên thêm 3g ké đầu ngựa vào. Cùng một công dụng và liều dùng

Thuốc chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, thông tiểu: Hoa kim ngân 6g, cam thảo 3g, nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

Ngân kiều tán (bài thuốc kinh nghiệm từ cổ) thường dùng chữa mụn nhọt, sốt, cảm: Hoa kim ngân 40g, liên kiều 40g, kinh giới tuệ 16g, cát cánh 24g, đạm đậu sị 20g, bạc hà 24g, ngưu bàng tử 24g, đạm trúc diệp 16g. Tất cả sấy khô tán bột. Có thể làm thành viên. Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần uống 12g bột.

Chú thích:

Ngoài vị kim ngân nói trên, trong nhân dân còn dùng một cây kim ngân khác có tên khoa học là *Lonicera dasystyla* Rehder. gọi là *kim ngân dại* (cây trên gọi là *kim ngân khôn*) có thân xanh và nhẵn lá xanh, nhẵn chia thùy khi còn non, lá bắc hình dùi, hẹp, dài (dài nhất 10mm), *bầu nhẵn*.

Một loài nữa hay được dùng cũng có lá bắc hình dùi, dài, hẹp nhưng bầu có lông có tên khoa học là *Lonicera confusa* DC.

Tóm tắt đặc điểm của ba loài kim ngân thường dùng ở nước ta:

Tất cả đều có phiến của tràng dài gần bằng ống nhưng:

1. Lá bắc hình dùi, hẹp và dài (dài nhất 10mm)

Bầu nhẵn... *Lonicera dasystyla* Rehder

Bầu có lông... *Lonicera confusa* DC.

2. Lá bắc giống lá nhưng nhỏ hơn (ít nhất 15mm) *Lonicera japonica* Thunb.

CÂY KÉ ĐẦU NGỰA 蒼耳

Còn gọi là thương nhĩ (tên Trung Quốc), phắt ma (Thổ).

Tên khoa học *Xanthium strumarium* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae*. Ta dùng quả ké đầu ngựa, hay toàn bộ phận trên mặt đất của cây ké đầu ngựa, phơi hay sấy khô.

Ở Trung Quốc, gọi quả ké là *thương nhĩ tử* (Fructus Xanthii).

A. Mô tả cây

Cây ké đầu ngựa là một cây nhỏ, cao độ 2m thân có khía rãnh. Lá mọc so le, phiến lá hơi 3 cạnh, mép có răng cưa có chỗ khía hơi sâu thành 3-5 thùy, có lông ngắn cứng. Cụm hoa hình đầu có thứ lưỡng tính ở phía trên, có thứ chỉ gồm có hai hoa cái nằm trong hai lá bắc dày và có gai. Quả giả hình thoi, có móc, có thể móc vào lông động vật. Trẻ con vẫn nghịch bỏ vào tóc nhau rất khó gỡ ra (cắt đôi thấy ở trong có hai quả thực). (Hình 38, Hm 5,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ké này mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta (đất hoang, bờ ruộng, bờ đường). Hái cả cây trừ bỏ rễ phơi hay sấy khô. Hoặc chỉ hái quả chín rồi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay chưa rõ hoạt chất của quả ké là gì. Mới biết rằng trong quả ké có chừng 30% chất béo, 1,27% một chất glucozit gọi là xanthostrumarin tương ứng với chất datixin, chưa rõ tính chất, 3,3% nhựa và vitamin C (Wehmer, 1931).

Theo Xốcôlôv (1952) trong quả và cây ké ở Liên Xô đều chứa ancaloit nhưng theo sự phân tích của hệ dược viện y học Bắc Kinh (1958) thì trong quả ké có một chất saponin (glucozit), không có ancaloit.

Năm 1974, Khfagy (1974, *Planta medica* 8,75) đã tách từ trong ké một nhóm sesquitecpen chưa no, lacton có khung xanthonolit: xanthinin (độ chảy 123-124°), xanthanola và izoxanthanola.

Quả Ké chứa:

1. Carboxy atractylozit ở dạng muối có tác dụng hạ đường huyết rất mạnh, có độc tính.



Hình 38. Ké đầu ngựa - Xanthium strumarium
1-Cành và lá 2- Quả

2. Xanthetin và xanthamin là những chất có tác dụng kháng khuẩn.

Toàn cây chứa nhiều iốt. Trong hai năm 1969 và 1970, Đỗ Tất Lợi, Phạm Kim Loan và Nguyễn Văn Cát (Trường đại học dược khoa Hà Nội) đã định tính và định lượng iốt trong cây ké Việt Nam thấy rằng dù cây ké mọc ở miền núi, hay đồng bằng, gần biển hay xa biển đều có chứa iốt với hàm lượng khá cao, 1g lá hoặc thân chứa trung bình 200 microgam, 1g qủa chứa 220-230 microgam, nước sắc 15 phút cô thành cao chứa 300 microgam trong 1g cao: Nếu nấu lâu 5 giờ có thể chứa tới 420-430 microgam trong 1g cao. Trên cơ sở phân tích ấy đã đề nghị dùng ké trong điều trị bướu cổ.

Tiêu chuẩn quy cách của Triều Tiên

Độ ẩm dưới 12%, độ tro 8%, tro không tan trong axit clohydric dưới 3%. Độ cao rượu ít nhất trên 8%.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu. Nhưng kinh nghiệm lâm sàng ở Sở da liễu Nam Xương-Giang Tây, 1959 đã sử dụng cao quả ké chữa 22 trường hợp bệnh ngoài da, kết qủa khỏi hẳn 11, đỡ rõ rệt 8, có tiến bộ 3, không có trường hợp nào không có

kết quả rõ rệt.

Trong hai năm 1969, 1970 Tổng cục lâm nghiệp Việt Nam đã dùng cao ké chế thành viên chữa bướu cổ tại một số lâm trường miền núi. Kết qủa đạt trên 80%.

Qua những tài liệu cũ, quả ké dùng chữa những trường hợp da xù xì màu đỏ như bị hủi. Tại nhiều vùng ở Việt Nam, Liên Xô cũ và Trung Quốc nhân dân vẫn dùng ké uống chữa mẩn ngứa, mụn nhọt và bướu cổ.

E. Công dụng liều dùng

Theo *tài liệu cổ* ké có vị ngọt, tính ôn, hơi có độc. Vào phế kinh, có tác dụng làm ra mồ hôi, tán phong, dùng trong các chứng phong hàn, đau nhức, phong thấp, tê dại, mờ mắt, chân tay co dật, uống lâu ích khí. Phàm không phải phong nhiệt chớ dùng. Trong sách cổ nói dùng ké phải kiêng thịt lợn. Nếu dùng thịt lợn cùng khi uống ké thì khắp mình sẽ nổi quầng đỏ.

Hiện nay ké là một vị thuốc thường dùng trong nhân dân Việt Nam, Trung Quốc chữa mụn nhọt, lở loét, bướu cổ, ung thư phát bối (đằng sau lưng), mụn nhọt không đầu, đau răng, đau cổ họng, viêm mũi.

Nhân dân Liên Xô cũ dùng ké đầu ngựa để chữa bướu cổ, các bệnh mụn nhọt, nấm tóc, hắc lào, ly và đau răng.

Nhân dân ta và Trung Quốc thường chế thành cao thương nhĩ còn gọi là *vạn ứng cao*. Cách làm như sau: Từ tháng 5 đến tháng 9, hái toàn cây về phơi khô, cắt nhỏ nấu với nước, lọc và cô thành cao mềm. Cao dễ lên men, đóng chai thường phụt bật nút lên. Khi uống hòa với nước âm ấm, mỗi ngày từ 6 đến 8g cao. Uống luôn từ nửa tháng đến hai tháng.

Có thể chế thành thuốc viên *thương nhĩ hoàn* như sau: Bỏ rễ, rửa sạch, cắt ngắn cho vào nồi nấu với nước sôi trong một giờ, lọc lấy nước, bã còn lại thêm nước, nấu sôi một giờ nữa, lọc và ép lấy hết nước. Hợp cả 2 nước lại, cô thành cao mềm. Khi nào lấy que thủy tinh nhúng vào cao, nhỏ lên giấy, giọt cao không loang ra nữa là được. Sau đó thêm vừa đủ bột vào (chừng 1/3 lượng cao) trộn đều chế thành viên.

Trước khi ăn cơm thì uống. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 16-20g. Theo *sách cổ*, uống cao thương nhĩ phải kiêng thịt lợn, thịt ngựa sợ độc. Thực tế tại bệnh viện Giang Tây (Trung Quốc) bệnh nhân uống thuốc không kiêng thịt vẫn không xảy ra hiện tượng độc nào mà thuốc vẫn có tác dụng tốt.

Thuốc cao và thuốc viên nói trên chuyên chữa lở loét, mụn nhọt.

Đơn thuốc có ké dùng trong nhân dân

Chữa đau răng: Sắc nước quả ké, ngậm lâu lại nhổ. Ngậm nhiều lần.

Mũi chảy nước trong, đặc: Quả ké sao vàng tán bột. Ngày uống 4-8g.

Chữa thủy thũng, bí tiểu tiện: Thương nhĩ tử, thiêu tồn tính, đình lịch. Hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Uống với nước mỗi lần 8g, ngày hai lần.

Chữa bướu cổ: Ngày uống 4-5g quả hay cây ké dưới dạng thuốc sắc (đun sôi, giữ sôi 15 phút) (Đỗ Tất Lợi).

Trồng cây ké

Trồng vào mùa xuân, làm đất bón phân cho tốt (tro, đất sông, phôtphat đều được). Đào lỗ nhỏ cho vào 3-4 hạt mỗi hố cách nhau chừng 50-60 cm. Phủ ít đất lên và tưới ẩm, độ 10 ngày sau cây mọc. Khi cây cao độ 6-7cm có thể đánh trồng chỗ khác. Vào cuối hạ hay sang thu quả chín thì hái cả cây hay chỉ hái quả thôi, phơi hoặc sấy khô mà dùng hoặc nấu cao như trên đã giới thiệu.

HẠ KHÔ THẢO 夏枯草

Tên khoa học *Brunella (Prunella) vulgaris* L.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae.*

Ta dùng cụm hoa và quả phơi hay sấy khô (Flos Brunellae cum Fructu) của cây hạ khô thảo.

Theo người xưa cây này sau ngày hạ chí (mùa hạ) thì khô héo nên gọi là hạ khô thảo (trên thực tế ở nước ta, mùa hạ cây vẫn tươi tốt).

A. Mô tả cây

Hạ khô thảo là một cây sống dai có thân vuông màu hơi tím đỏ, lá mọc đối, hình trứng hay hình mác dài, mép nguyên hoặc hơi có răng cưa, có ít lông ở thân và lá. Cụm hoa mọc ở đầu cành giống như bông do nhiều hoa có cuống ngắn mọc vòng, mỗi vòng có 5 - 6 hoa. Đài hoa

có 2 môi, môi trên có 3 răng, môi dưới có 2 răng, hình 3 cạnh. Cánh hoa màu tím nhạt hình môi, môi trên như cái mũ, môi dưới xẻ ba, thùy giữa rộng hơn. Nhị 2 dài, 2 ngắn, đều thò ra khỏi tràng. Bầu có bốn ngăn. Vòi nhỏ dài. Quả nhỏ cứng (Hình 39, Hm 11,3).



Hình 39. Hạ khô thảo - Brunella vulgaris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này hiện nay mới phát hiện được ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Hà Giang vào các tháng 4, 5, 6 rất nhiều, sang đến tháng 8 một số đã lụi đi. Đã được khai thác. Trước đây phải nhập của Trung Quốc.

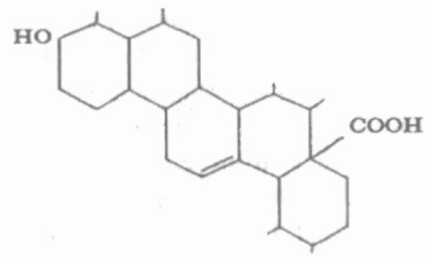
Hiện nay nhiều nơi như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh nói có hạ khô thảo nhưng chưa được xác minh.

Vào mùa hạ, khi một số quả đã chín thì hái cành mang hoa và quả phơi hay sấy khô. Có người dùng cả bộ phận trên mặt đất (tháo) hái về phơi hay sấy khô để dùng.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay hãy còn ít tài liệu nghiên cứu về cây này. Mới chỉ biết rằng cành mang hoa và quả chứa chừng 3.5% muối vô cơ tan trong nước. Trong số muối vô cơ này, 68% là kali clorua, ngoài ra còn thấy một chất có tính chất ancaloit.

Hoạt chất khác chưa rõ, gần đây có tác giả lấy được từ cây *Brunella vulgaris* L. var. *lilacina* Nakai (*Nhật Bản dược học tạp chí*, 1956, 76, 974) hái vào tháng 6 khi ra hoa, chừng 0,56% chất axit ursolic $C_{30}H_{48}O_3$.



Axit ursolic

D. Tác dụng dược lý

1. Cửu Bảo, Điền Tỉnh Quang và Đảo Thanh Cát (1940, *Hòa hán dược dụng thực vật*) đã thí nghiệm lấy các muối vô cơ trong nước sắc hạ khô thảo, chế thành thuốc tiêm, tiêm tĩnh mạch thỏ, lập tức thấy huyết áp hạ xuống, vận động hô hấp tăng lên, tác dụng lợi tiểu rõ rệt như các muối kali khác. Do đó suy ra rằng sở dĩ hạ khô thảo có tác dụng là do lượng muối kali khá cao.

2. Theo báo *Y học Liên Xô*, 1951 (kỳ 6 năm thứ bảy) và *Y dược học* (quyển 4 kỳ 6, 1951) các chất tan trong nước của hạ khô thảo có tác dụng hạ huyết áp lâu dài trên bệnh nhân và làm hết các triệu chứng khó chịu của bệnh cao huyết áp.

3. Có nơi nhân dân Trung Quốc dùng nấu nước uống thay nước trà.

4. *Tài liệu cổ* nói vị hạ khô thảo có tác dụng chữa loa lịch (lở loét, tràng nhạc, mụn nhọt, dò ở trên đầu) rất có công hiệu.

5. *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (thế kỷ 16) có kể một trường hợp ông dùng chữa bệnh nhức mắt rất công hiệu như sau:

"Có một người con trai đau ở trong con ngươi, nhức cả bên quãng xương đầu lông mày và sưng đau thêm nửa đầu, dùng hoàng liên nhỏ vào lại càng đau thêm, uống các thứ thuốc khác cũng đều không công hiệu, liền dùng ngải cứu ở các huyệt quyết âm, thiếu dương tức thời khỏi đau ngay, nhưng cách đó chỉ nửa ngày lại đau, cứ nhùng nhằng như thế tới hơn một tháng, liền dùng hạ khô thảo 2 lạng (80g), hương phụ (củ

gấu) 2 lạng (80g), cam thảo 4 đồng cân (16g). Các vị cùng tán bột, mỗi lần uống 1 đồng rưỡi (6g) hòa với nước chè, uống khỏi miệng, đau nhức bớt ngay. Tiếp đó chỉ uống 4-5 lần nữa bệnh khỏi hẳn".

Cùng trong tài liệu đó, Lý Thời Trân có kể một tác giả khác là Lê Sĩ Cư trong bộ sách *Giản dị phương* nói hạ khô thảo chữa chứng đau mắt.

Lâu Toàn Thiện (một tác giả cổ khác) nói: "Hạ khô thảo chữa chứng đau nhức con ngươi, càng về đêm càng đau kịch rất hay". Chứng đau mắt này nếu dùng vị khổ hàn đắng và lạnh (như hoàng liên) mà nhỏ vào lại càng đau thêm, nhưng dùng hạ khô thảo rất hay.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị đắng, cay, tính hàn, không độc, vào hai kinh can và đởm. Có tác dụng thanh can hỏa, tán uất kết, tiêu ứ sáng mắt, làm thuốc chữa loa lịch, giải trừ nhiệt độc ở tử cung và âm hộ.

Những bài thuốc dùng hạ khô thảo trong nhân dân

1. *Chữa tràng nhạc, mã đao*: Hạ khô thảo 5 lạng (200g) đun lấy nước đặc uống, uống trước khi ăn cơm 2 giờ. (Bài thuốc trích trong sách "Tiết thị ngoại khoa-*Bản thảo cương mục*").

Cũng bệnh trên, có thể dùng hạ khô thảo, hương phụ, bối mẫu, viễn chí cùng đun lấy nước đặc uống rất hay, không nên coi thường (sách "Kinh nghiệm phương-*Bản thảo cương mục*").

2. *Chữa xích bạch đới*: Hạ khô thảo tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với nước cơm (sách "*Từ thị phương*").

3. *Chữa tràng nhạc* (loa lịch) hạ khô thảo 8g, cam thảo 2g, nước 3 bát (600ml) sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

4. *Thông tiểu tiện*: Hạ khô thảo 8g, hương phụ tử 2g, cam thảo 1g, nước 600ml, sắc còn 200ml chia ra 3 lần uống trong ngày.

5. *Bị đánh hay bị thương* dùng hạ khô thảo tươi tán nhỏ đắp vào vết thương.

Có thể dùng chữa bệnh cao huyết áp với liều 6-15g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Hiện nay một số người buôn thuốc nam ở ta và thuốc bắc có thu mua và bán một vị mang tên là hạ khô thảo hay hạ khô thảo nam, hoặc hạ khô thảo Nghệ An hoặc cây cải trời, cải ma (Hình 40).

Cây này được xác định là *Blumea subcapitata* DC thuộc họ Cúc *Asteraceac* (*Compositae*) vậy hoàn toàn không giống cây hạ khô thảo ở Sapa và trước đây ta vẫn nhập của Trung Quốc. Hiện nay Cải trời đã được xách định tên là Blumeca Lacerra (Brm.f.) DC.

Theo Cayla (*Journ. Agric. Trop*. 9. 1909, 253) cây cải trời có tinh dầu màu vàng, mùi nồng vì chứa camphora nhiều hơn ở cây đại bi (*Blumea balsamifera*).

Theo Baslas K. K. và Deshapande S. S. tinh dầu cải trời có 66% cineol, 10% d- fenchon và 6% citral.

Tuy nhiên, trong thực tế chữa bệnh lâu đời của nhiều ông lang, vị thuốc này cũng chữa có kết qủa nhiều trường hợp bệnh ngoài da.

Chúng tôi thấy vẫn tiếp tục nên dùng với tên là cải trời hay cải ma để tránh nhầm lẫn. Đồng thời nên chú ý nghiên cứu, triển vọng có thể thêm một vị thuốc quý nữa. Cải trời là một loại cỏ cao 30-59cm, mọc thẳng. Lá phía dưới đơn hoặc hơi xẻ, mép có răng cưa, dài 7cm, rộng 3-4 cm, có nhiều lông nhất là mặt dưới. Hoa hình đầu.



Hình 40. Cây cải trời - Blumea lacera

CÂY XÀ SÀNG 蛇床子

Còn có tên là cây giần sàng

Tên khoa học *Cnidium monnieri* (L.) Cuss. (*Selinum monnieri* L.)

Thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae*.

Tên *giần sàng* vì cụm hoa trông từ trên xuống giống cái giần hay cái sàng gạo. Người xưa nói vì rắn hay nằm lên trên và ăn hạt cây này do đó gọi tên là xà=rắn, sàng=giường.

Người ta dùng xà sàng tử (Fructus Cnidii) là quả phơi hay sấy khô của cây xà sàng.

A. Mô tả cây

Cây xà sàng là một loại cỏ cao từ 0,4-1m. Thân có vạch dọc. Lá hai lần xẻ lông chim, chiều rộng của thùy 1-1,5mm. Cuống lá dài 4-8cm. Có bẹ lá ngắn. Hoa mọc thành tán kép. Tổng bao có ít lá bắc hẹp. Cuống hoa dài 7-12cm, dài hơn lá. Quả dài 2-5mm, có dìa mỏng (Hình 41).



Hình 41. Cây xà sàng - Cnidium monnieri

B. Phân bố, thu hái và chế biến

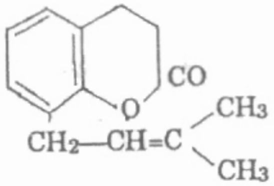
Mọc hoang ở những nơi đất trống trong nước ta. Thu hái vào tháng 6 đến tháng 8 là thời gian quả chín. Nhổ hay cắt cả cây về phơi khô. Đập lấy quả. Loại bỏ tạp chất. Phơi lần nữa cho thật khô là được.

C. Thành phần hóa học

1. Tinh dầu: Với tỷ lệ 1.3% có mùi hắc đặc biệt. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là chất L. pinen, camphen và bocnylisovalerianat.

2. Chất ostola tinh thể không màu có công thức $C_{15}H_{16}O_3$, độ chảy 82°5-83°5.

3. Chất dầu màu đen xanh có thành phần chủ yếu là 92,66% axit béo không no, 4,56% axit béo no và 0,38% chất không xà phòng hóa được, 3,27% glyxerin.



Ostola

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo đông y: Vị cay đắng, tính bình, hơi có độc, vào 2 kinh thận và tam tiêu. Tác dụng cường dương, ích thận khử phong táo thấp, dùng chữa liệt dương, bộ phận sinh dục ẩm ngứa, phụ nữ lạnh tử cung, không có con, khí hư, xích bạch đới.

Liều dùng 4 - 12g dưới dạng thuốc sắc uống riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có xà sàng tử

1- Chữa tai ướt, ngứa: Xà sàng tử, hoàng liên (hoặc hoàng đằng) mỗi vị 4g, khinh phấn (calômel)1g. Tán nhỏ trộn đều, thổi vào tai.

2- Bạch đới khí hư: Xà sàng tử, phèn chua, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Nấu hồ trộn vào làm thành viên bằng qủa táo, bọc lụa hay gạc cho vào âm hộ.

Thấy nóng bỏ ra. Có thể sắc để thụt rửa.

3- Lòi dom: Xà sàng tử 40g, cam thảo 40g, tán nhỏ, trộn đều. Ngày uống 9g, chia ra làm 3 lần uống (mỗi lần 3g).

Đồng thời nấu nước xà sàng tử xông và rửa chỗ đau.

BƯỞI BUNG

Còn có tên là cây cơm rượu, cát bối, co dọng dạnh (Thái).

Tên khoa học *Glycosmis pentaphylla* Corr. *(Glycosmis cochinchinensis* (Lour.) Pierre).

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

Trong nhân dân thường dùng tên bưởi bung để chỉ hai cây: Cây có tên khoa học và mô tả sau đây, một cây nữa có lá đơn nguyên sẽ giới thiệu trong phần chú thích và có tên khoa học là *Acronychia laurifolia* Bl. thuộc cùng họ.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 1-3m, có thể cao tới 6m, cành đỏ nhạt, nứt nẻ. Lá kép gồm từ 3 đến 7 lá chét, ít khi có một, dài từ 6-6 cm, rộng từ 2 đến 5cm, mép nguyên, hoặc hơi răng cưa. Hoa trắng hay trắng xanh nhạt, mọc thành chùm tán ở đầu cành hay kẽ lá phía ngọn cây. Quả hình cầu, như quả quất, khi chín có màu hồng (Hình 42). Mùa hoa quả: Tháng 11-3.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bưởi bung mọc hoang dại ở khắp nơi trong nước ta, ở những nơi bờ rào, đất hoang hay rừng núi.

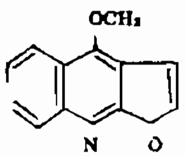
Người ta dùng rễ và lá, thu hái gần như quanh năm. Thường dùng tươi, có thể phơi khô dùng dần. Một số nơi hái cành mang lá phơi khô.



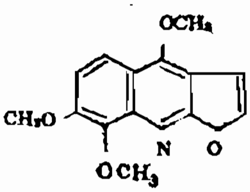
Hình 42. Bưởi bung - Glycosmis pentaphylla

C. Thành phần hóa học

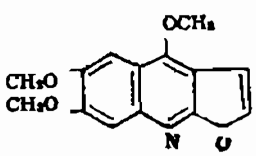
Trong cành và lá có chứa tinh dầu, mùi thơm dễ chịu. Gần đây người ta đã phân tích thấy trong bưởi bung có các ancaloit mang tên dictamin $C_{12}H_9O_2N$ độ chảy 132°, skimmiamin $C_{14}H_{13}O_4N$ độ chảy 175°, kokusaginin $C_{14}H_{13}O_4N$ độ chảy 168°, noracromyxin $C_{19}H_{17}O_3N$ độ chảy 198-200°, arborin $C_{16}H_{14}O_2N$ độ chảy 150-152°, arborinin độ chảy 175°, glycorin C_9H_8ON độ chảy 145-147°,



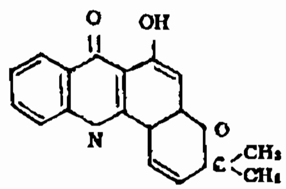
Dictamin



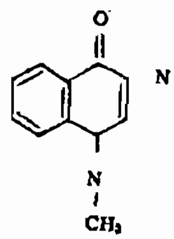
Skimmiamin



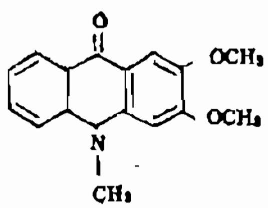
Kokusaginin



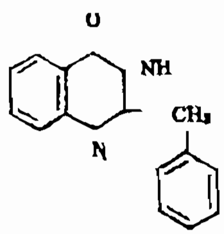
Noracromyxin



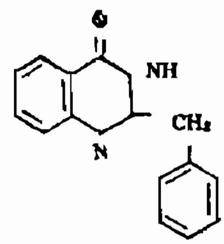
Glycorin



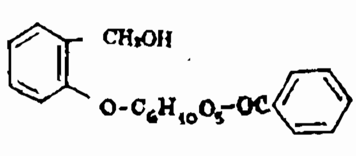
Arborinin



Glycosminin



Arborin



Glycosmin

glycosminin $C_{15}H_{12}ON$ độ chảy 249°.

Ngoài ra còn chất glycosmin là chất veratroylsalixin $C_{22}H_{28}O_{12}$ có trong lá non và nụ hoa với hàm lượng 0,2%.

Cấu trúc của những chất đó rất gần nhau và đã được xác định như sau:

Mới đây từ bưởi bung người ta còn chiết được một chất glycozolin, dẫn chất từ carbazol.

D. Tác dụng dược lý

Trong ống nghiệm, bưởi bung tỏ ra có tính chất kháng sinh mạnh đối với vi khuẩn *Streptococcus*, *Staphyllococcus* 209P và *Bacillus subtilis*.

E. Công dụng và liều dùng

Bưởi bung là một vị thuốc được dùng trong nhân dân làm thuốc giúp sự tiêu hóa, phục hồi sức khỏe của phụ nữ sau khi sinh nở, dùng ngoài phối hợp với một số vị thuốc khác làm thuốc sát trùng lên da.

Uống trong ngày, dùng 6 đến 16g lá khô, dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có vị bưởi bung

Phụ nữ kém ăn, da vàng sau khi sinh nở:

Lá bưởi bung sao vàng 10g. Thêm 400ml nước vào, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Mụn ổ gà mọc ở bẹn, nách, thối loét lâu ngày, ăn vào tới xương:

Lá bưởi bung (*Glycosmis pentaphylla*)một nắm chặt, lá ổi một nắm chặt, lá thổ phục linh một nắm. Cả ba vị rửa sạch, thái nhỏ, lấy lá chuối non hơ nóng cho mềm, gói thuốc lại, to nhỏ tùy theo mụn nhọt. Mặt nào định đặt lên mụn thì châm nhiều lỗ cho nước dễ thấm vào mụn. (*Revue medico chirurgicale* 12. 1939).

Chú thích:

Nhân dân ta còn dùng với cùng một công dụng và cùng một tên bưởi bung một cây có tên khoa học là *Acronychia laurifolia* Blume cùng họ Cam (*Rutaceae*).

Đây là một cây nhỡ, có thể cao 6-8m, lá đơn nguyên, mọc đối, hình thuôn dài, vỏ có mùi thơm hắc của xoài, có nhiều túi tiết tinh dầu. Hoa mẫu 4, mọc ở nách lá hay đầu ngọn theo kiểu xim hai ngả. Quả chín có màu vàng nhạt. Cây cho gỗ mềm trắng. Mọc nhiều ở những vùng rừng thứ sinh, hay ở vùng cây bụi các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Phú Thọ. (Hình 43, Hm 11,1 , và 11,2)



Hình 43. Bưởi bung - Acronychia laurifolia

CÂY MÃ TIÊN THẢO 馬鞭草

Còn có tên là cỏ roi ngựa, Verveine (Pháp).

Tên khoa học *Verbena officinalis* L.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*.

Người ta dùng toàn cây mã tiên thảo (*Herba Verbenae*) tươi hay phơi hoặc sấy khô.

Tên mã tiên do chữ mã = ngựa, tiên = roi, vì cỏ dài, thẳng, có đốt như roi ngựa, do đó mà đặt tên như vậy.

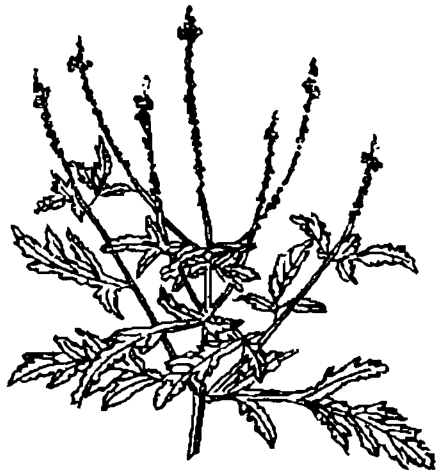
Châu Âu (Pháp) dùng với tên Verveine.

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ nhỏ, sống dai, cao từ 10cm đến 1m, thân có 4 cạnh. Lá mọc đối, xẻ thùy lông chim. Hoa mọc thành bông ở ngọn, hoa nhỏ màu xanh, lưỡng tính, không đều (Hình 44).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Hái vào mùa thu khi cây đã ra hoa và một số hoa đã bắt đầu kết quả. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.



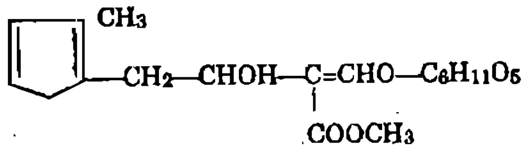
Hình 44. Mã tiền thảo (Cỏ roi ngựa) - Verbena officinalis

C. Thành phần hóa học

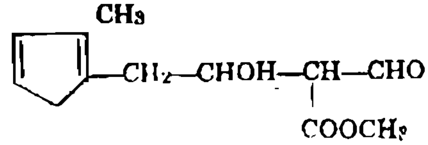
Toàn cây chứa một glucozit gọi là verbenalin hay verbenalozit $C_{17}H_{24}O_{10}$ kết tinh không màu, không mùi, vị đắng, thủy phân sẽ cho glucoza và verbenalola $C_{11}H_{14}O_5$.

Verbenalin + H_2O = verbenalola + glucoza

Ngoài ra còn có các men invectin và men emunxin. Do đó khi phơi sấy, tỷ lệ glucozit có thể giảm tới hơn 25%.



Verbenalin



Verbenalola

D. Tác dụng dược lý

Mã tiên thảo ít độc. Theo Holste, mã tiên thảo có thể làm máu chóng đông.

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất theo *đông y*: Vị đắng, hơi hàn, vào 2 kinh can và tỳ. Tác dụng phá huyết, sát trùng, thông kinh. Dùng chữa bệnh lở ngứa hạ bộ, tiêu chướng. Trước đây nhân dân châu Âu rất hay dùng vị thuốc này, coi như có khả năng chữa bách bệnh. Hiện nay chỉ còn dùng làm thuốc xoa bóp.

Nhân dân ta hay dùng cỏ roi ngựa tươi giã lấy nước uống, bã đắp lên mụn nhọt như sưng vú, hậu bối.

Còn dùng uống và rửa chữa bệnh ngứa ở hạ bộ. Ngày dùng 6-12g khô tương ứng với 25-50g tươi.

CON RẾT 蜈蚣

Còn có tên là ngô công, thiên long, bách túc trùng, bách cước.

Tên khoa học *Scolopendra morsitans* L.

Thuộc họ Ngô công *Scolopendridae.*

Ngô công là toàn con rết phơi hay sấy khô.

A. Nguồn gốc

Ta dùng con rết lớn, nhiều chân, thân dẹt, dài 7-13cm, thường gồm chừng 20 đốt, mỗi đốt có một đôi chân. Đốt cuối cùng 2 chân biến thành như hai đuôi. Đầu rết có hai râu dài, răng nhọn sắc cắn đau và có chất độc, khi bắt cần chú ý. Vào các tháng 4-5 đẻ trứng, mỗi con đẻ chừng 20-30 trứng sau ít lâu nở thành rết con, lúc đầu có màu trắng, sau lột xác thành rết lớn màu nâu đỏ (Hình 45).

Con rết sống hoang ở dưới những khúc gỗ mục, các hòn đá, mái nhà mục nát. Hiện nay nhân dân ta chỉ bắt những con sống hoang. Tại Trung Quốc, do nhu cầu lớn, đã đặt vấn đề nuôi rết dùng trong nước và xuất khẩu. Triều Tiên cũng nuôi dùng và xuất khẩu rết. Chọn những con to béo là tốt.

B. Thành phần hóa học

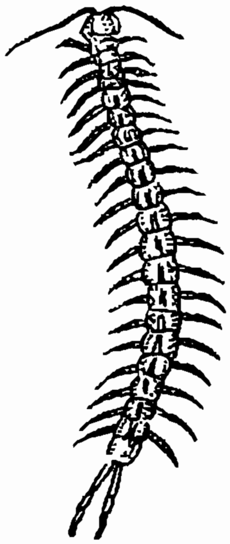
Theo các nhà nghiên cứu Nhật Bản, trong con rết có hai chất độc gần giống chất độc ở nọc ong, có tính chất phá huyết. Ngoài ra còn có các loại amin. Ở Trung Quốc có người đã nghiên cứu, nhưng cũng chỉ mới nghiên cứu thấy có 4,45% tro và 70,20% chất protit.

Như vậy hoạt chất hiện nay chưa rõ.

C. Tác dụng dược lý

Bộ môn dược liệu Trường đại học dược khoa có phối hợp cùng các đồng chí Rumani công tác ở bộ môn năm 1959 và các đồng chí Rumani ở

Viện vi trùng hồi đó, để thử tác dụng diệt trùng nhưng chưa đi đến kết quả gì trong phòng thí nghiệm.



Hình 45. Con rết - Scolopendra morsitans

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị cay, tính ôn, có độc, vào kinh can. Tác dụng khử phong, trấn kinh giản, giải độc của rắn. Dùng chữa hàn nhiệt tích tụ trong bụng, truỵ thai, trừ ác huyết, trị sang nhọt. Còn dùng ở phạm vi nhân dân. Tại một đơn vị quân y (1959) có báo cáo dùng rượu rết bôi lên các mụn nhọt đau nhức rất chóng khỏi (*Hội nghị dược chính quân y* năm 1960).

Theo các *tài liệu cổ* và thực tế sử dụng trong nhân dân con rết dùng chữa các bệnh sau đây:

1. Chữa sang trĩ đau nhức: Ngô công bỏ đầu, chân, sấy khô, tán nhỏ, hòa ít long não, thêm ít nước hay rượu bôi lên.

2. Kinh nghiệm của đơn vị quân y: Rượu rết (cả con cho vào rượu 90°) bôi lên mụn nhọt.

3. Bắt 6 con rết cho vào lọ, đổ dầu vừng vào ngâm vài tháng. Lấy bông thấm thuốc này bôi lên các mụn nhọt, chỗ bị sâu, trùng độc cắn sẽ hết đau.

4. Ngô công sấy khô, bỏ đầu chân, tán nhỏ, trộn với lượng tương đương bột cam thảo và thêm nước hồ làm thành viên.

Ngày uống 0,5g viên chia làm 3 lần uống, dùng chữa tê liệt thần kinh mặt, đau nhức, tê thấp, trẻ con cấm khẩu không bú được.

- Chú ý nghiên cứu thêm.

SÀI ĐẤT 蟛蜞菊

Còn gọi là húng trám, ngổ núi, cúc nháp, cúc giáp, hoa múc.

Tên khoa học *Wedelia calendulacea* (L.) Less (*Verbesina calendulacea* L.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae*.

A. Mô tả cây

Sài đất còn có tên húng trám vì khi vò cây có mùi trám và được một số nơi dùng nó ăn sống như ăn rau húng. Người ta còn gọi là ngổ núi vì cây giống cây rau ngổ lại mọc hoang trong núi. Tên cúc nháp hay cúc giáp vì hoa giống hoa cúc, lá và thân lại nham nháp.

Sài đất là một loại cỏ sống dai, mọc lan bò, chỗ thân mọc lan tới đâu rễ mọc tới đấy, nơi đất tốt có thể cao hơn 0,50m. Thân màu xanh có lông trắng cứng nhỏ. Lá gần như không cuống, mọc đối, hình bầu dục thon dài, 2 đầu nhọn, dài 15-50mm, rộng 8-25mm, có lông nhỏ cứng ở cả hai mặt, mép có 1-3 răng cưa nông, hai bên gân chính có 2 gân phụ xuất phát gần như từ



Hình 46. Sài đất - Wedelia calendulacea

một điểm ở phía cuống lá, gân chính và phụ đều nổi ở mặt dưới lá. Cụm hoa hình đầu, cuống hoa thìa lia màu vàng tươi (khác với hoa cây lỗ địa cúc thường dùng nhầm với cây sài đất, xem ở

chú thích). Quả bế không có lông, đầu thu hẹp lại, tận cùng mang một vòng có răng (Hình 46, Hm 4,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Thường ưa nơi ẩm mát, Gần đây, do nhu cầu, nhiều nơi đã trồng sài đất để dùng làm thuốc.

Trồng sài đất rất đơn giản: Chọn nơi đất tốt, hơi ẩm, cắt những mẩu thân thành từng đoạn dài 20-30cm, hay chọn những đoạn thân có rễ sẵn, vùi 2 phần 3 xuống đất. Trong vòng 15-20 hôm cây đã mọc tốt, sau một tháng đã có thể thu hoạch, cắt cây sài đất sát đất, tưới nước bón phân tốt thì sau nửa tháng lại thu hoạch được nữa. Thu hoạch gần như quanh năm, nhưng tốt nhất vào vụ hè các tháng 4, 5, 8 lúc cây đang ra hoa.

Thường người ta dùng sài đất tươi. Có thể dùng khô nhưng tác dụng có vẻ không bằng tươi. Chúng tôi đang thí nghiệm dùng sài đất ổn định bằng cách cho đồ hơi nước sôi trong 5 phút trước khi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

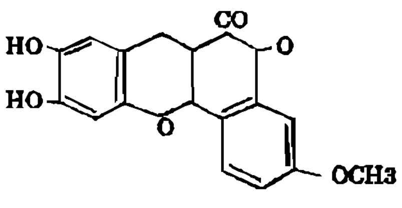
Cây sài đất đã được T. R. Govindachari, K. Nagarajan nghiên cứu từ năm 1956 và đã lấy được từ lá ra một chất lacton gọi là wedelolacton $C_{16}H_{10}C_7$ với tỷ lệ 0,05%.

Các tác giả cũng đã đưa ra được công thức khai triển (theo W. Karrer. 1958, *Konstitution und workommen der organischen Pflanzenstoffe*). Trọng lượng phân tử 314,2. Độ chảy 242-244°C (triaxetat).

Theo cấu trúc wedelolacton vừa là một flavonoit vừa là một cumarin.

Theo sự nghiên cứu của Bộ môn dược liệu trường Đại học dược Hà Nội, trong sài đất có tinh dầu, rất nhiều muối vô cơ.

Hoạt chất cho đến nay vẫn chưa xác định được.



Vedelolacton

D. Tác dụng dược lý

Theo báo cáo của bệnh viện Bắc Giang năm 1961, tác dụng kháng sinh của sài đất trong ống nghiệm rất thấp: Không thấy tác dụng với Flexneri, vòng vô khuẩn đối với cầu trùng Staphyllococcus 0,3cm, với bạch cầu trùng 0,2cm, với liên cầu trùng Streptococcus 0,1cm với Typhi 0,1cm.

Trên lâm sàng, ngược lại sài đất biểu hiện 2 tác dụng rõ rệt: Giảm đau, giảm sốt và kháng sinh rõ rệt, không thấy độc tính.

Năm 1966, theo dõi 21 trường hợp viêm nhiễm trùng phần mềm (viêm tấy tỏa lan hay khu trú, viêm quầng, áp xe đầu đinh, phần lớn có sốt), bệnh xá Ngô Quyền Hải Phòng chỉ dùng sài đất giã nát đắp lên chỗ viêm, không cho uống và cũng không cho một thứ thuốc nào khác đã đi tới kết luận là tác dụng chống viêm của sài đất rất rõ rệt, những hiện tượng sưng nóng đỏ đều dần dần biến mất, nhưng lá sài đất không có tác dụng đối với những trạng thái viêm đã chuyển sang giai đoạn mưng mủ, áp xe hóa (*Sức khỏe*, 8-1966).

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Bắc Ninh,Bắc Giang và nhiều nơi khác vẫn dùng cây sài đất ăn sống như rau với thịt hay cá.

Một số nơi khác dùng sài đất tắm trị rôm sảy hoặc uống phòng chạy sởi, chữa báng, sốt rét.

Từ cuối năm 1961, bệnh viện Bắc Giang đã sử dụng điều trị có kết quả mọi trường hợp viêm tấy ngoài da, ở khớp xương, ở răng, vú, sưng bắp chuối, sưng khớp nhiễm trùng, lở loét, mụn nhọt, chốc đầu, đau mắt v.v.... Hiện nay việc sử dụng sài đất được phổ biến rộng rãi, có nơi đã dùng sài đất chữa viêm bàng quang cũng có kết quả tốt (Bệnh viện khu Hai Bà, Hà Nội, năm 1966).

Có thể dùng tươi hay khô. Nhưng cho đến nay những người dùng thường cho tươi tốt hơn khô. Cây thu hái vào mùa hè tốt hơn thu hái vào những mùa khác (Phân viện 9). Tuy nhiên còn cần theo dõi nhiều hơn nữa mới có thể đi tới kết luận chắc chắn.

Dùng cây tươi: Ngày uống 100g, giã cây tươi với ít muối ăn, thêm 100ml nước đun sôi để nguội. Vắt lấy nước chia làm 1 hay 2 lần uống trong ngày. Bã có thể dùng đắp lên nơi sưng

đau.

Có thể giã nát, vắt lấy nước cô đặc thành cao dùng dần. Cao này bảo quản không bị mốc hỏng.

Dùng cây khô: Ngày dùng 50g thêm nửa lít nước, sắc và cô cho đến khi còn 200ml, chia 1 hay 2 lần uống trong ngày.

Thời gian điều trị chừng 1-2 ngày, nhiều nhất tới 5-7 ngày.

Hiện nay có nơi chế thành dạng xirô, ống để uống (Bộ môn dược liệu Trường đại học dược Hà Nội), thuốc bột, thuốc viên. Cần chú ý tổng kết xem hình thức nào dùng tiện mà vẫn bảo đảm công hiệu.

Chú thích về nhầm lẫn

Hiện nay có 2 cây thường dùng nhầm với tên sài đất:

1. Cây *lỗ địa cúc* còn có tên là bành kỳ cúc, tên khoa học là *Wedelia prostrata* (Hook. et Arn.) Hemls, cũng họ Cúc (*Asteraceae*).

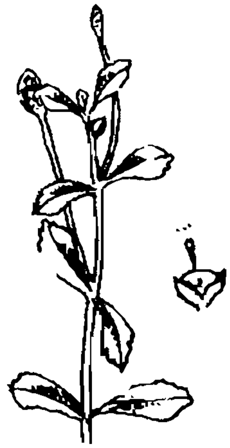
Cây này thường có lá ngắn hơn, hoa màu vàng nhạt, quả bế không có lông và không thu hẹp ở đầu, không có vòng lồi lên, đầu cụt.

Chúng tôi chưa thu thập được tên địa phương.

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Theo báo *Phúc Kiến trung y dược tạp chí* 10-1959 (Trung Quốc) tại Phúc Kiến đã dùng lỗ địa cúc tươi chế dấm chữa 120 trường hợp bạch hầu có kết quả đạt 96,75%. Nhân dân Trung Quốc còn dùng cây lỗ địa cúc tươi trị viêm amydan cấp tính, sưng đau cổ họng, viêm phổi, viêm phế quản, ho lâu ngày, cao huyết áp, ho ra máu, máu cam, u ở mũi. Dùng ngoài chữa mụn nhọt đầu đinh kết quả rất tốt.

Báo *Dược học Việt Nam* 11-1965 có giới thiệu một đơn vị quân y dùng lỗ địa cúc đã phơi khô nấu thành cao tiêu độc dùng chữa viêm tấy, nhọt, apxe, ho, lở loét v.v.... có kết quả tốt. Nhưng dùng tươi kết quả tốt hơn. Tuy nhiên trong báo cáo không mô tả rõ cây, lại có chú thích là có nơi gọi là sài đất Bắc Giang, cho nên chúng tôi thấy cần chú ý theo dõi lại.



Hình 47. Sài đất giả - Lippia nodiflora

2. *Cây sài đất giả*: Chỉ mới thấy Quốc doanh Hà Nội thu mua nhầm một vài lần. Cây này có tên khoa học là *Lippia nodiflora* (L) L. C. Rich. thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). (Hình 45).

Cây này rất dễ phân biệt ở những đặc điểm: Cành gần như vuông, nhẵn hay hơi có lông. Lá hình thìa, đầu hơi tròn, mép phía trên có răng cưa, mép phía dưới hoàn toàn nguyên. Hoa nhỏ màu xanh nhạt, có khi vàng hồng hay trắng, mọc thành bông ở nách lá, lúc đầu hình đầu, sau khi kết quả thì dài ra hình như bắp ngô nhỏ dài 1-1,5 cm trên có những hàng quả khô màu nâu đen.

Cây này ít thấy dùng làm thuốc ở nước ta. Theo một số tác giả, vùng Nha Trang người ta uống thay chè hay dùng chữa viêm phổi và một vài bệnh đường hô hấp. Tại Ấn Độ, cây này được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, thông tiểu.

BẠCH HẠC 白鶴靈芝

Còn gọi là cây lác, thuốc lá nhỏ lá, cây kiến cò, nam uy linh tiên.

Tên khoa học *Rhinacanthus nasuta* (L.) Kurz (*Justicia nasuta* L., *Rhinacanthus communis* Nees, *Dianthera paniculata* Lour.).

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cao 1,5m, thân mọc thẳng đứng, có nhiều cành, lá mọc đối có cuống, phiến lá hình trứng thuôn dài, phía cuống tù, đầu nhọn, dài 2-



Hình 48. Bạch hạc - Rhinacanthus nasuta

9cm, rộng 1-3cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông mịn. Hoa nhỏ, màu trắng hơi điểm hồng mọc thành xim nhiều hoa có cuống, ở đầu cành hay đầu thân. Quả nang, phía dưới dẹt không chứa hạt, phía trên chứa 4 hạt. có khi chỉ có 2 hạt. Hạt hình trứng hai mặt lồi (Hình 48) .

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bạch hạc mọc hoang ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Mailaixia, đông Châu Phi. Có khi được trồng làm cảnh.

Người ta thường dùng rễ cây, dùng tươi hay khô làm thuốc. Rễ tươi mới đào bẻ đôi để một lúc lâu sẽ có màu đỏ. Lớp vỏ ngoài dễ bong ra. Mùi hắc nhẹ, vị ngọt tựa mùi sắn rừng.

Mùa hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa đông. Đôi khi người ta chỉ dùng vỏ rễ. Có khi dùng cả lá.

C. Thành phần hóa học

Từ năm 1881, Liborius đã nghiên cứu thấy trong rễ cây này có 1,87% chất gần giống axit cryzophanic và axit frangulic. Tác giả cho đó là hoạt chất của cây và gọi là rinacantin $C_{14}H_{18}O_4$ (theo *Pharm. Zeitcho. fur Russl.*). Đây là một chất màu đỏ anh đào, không mùi, không vị, tan trong cồn và dung dịch kiềm. Khi đun sôi với axit clohydric không cho glucoza.

D. Công dụng và liều dùng

Nhiều nơi trong nhân dân ta dùng rễ cây bạch hạc chữa bệnh hắc lào và một số bệnh ngoài da như bệnh chốc lở (impetigo), bệnh mụn rộp loang vòng (herpes circiné), eczema mãn tính.

Dùng rễ tươi hay khô giã nhỏ, ngâm rượu hoặc ngâm dấm trong 7 đến 10 ngày. Rửa sạch các vết hắc lào rồi bôi thuốc này lên.

Có thể nấu thành cao để dùng.

BẠCH HOA XÀ 白雪花

Còn gọi là bạch tuyết hoa, cây chiến (Bắc Lệ, Lạng Sơn), cây đuôi công, pit phì khao (Luang Prabang), xitraca (Ấn Độ).

Tên khoa học *Plumbago zeylanica* L., (*Thela alba* Lour.).

Thuộc họ Đuôi công *Plumbaginaceae*.

A. Mô tả cây

Bạch hoa xà là một loài cỏ sống dai, cao 0,30-0,60m, có thân rễ, thân có đốt và nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng đầu nhọn, phía cuống hơi như ôm vào thân, mép nguyên, không có lông, nhưng mặt dưới hơi trắng nhạt. Hoa màu trắng, mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá, đài hoa có lông dài, nhớt. Tràng dài gấp 2 lần đài. Mùa hoa gần như quanh năm nhưng nhiều nhất vào các tháng 5-6 (Hình 49).



Hình 49. Bạch hoa xà - Plumbago zeylanica

1.Cành và lá 2. Hoa và quả

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi ở Việt Nam: Nam,

bắc, miền núi, miền đồng bằng đều có. Còn thấy ở Ấn Độ, Malai xia, nam Trung Quốc. Nhật Bản, Inđônêxya, châu Phi.

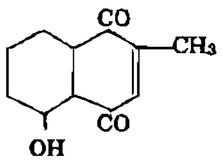
Thường người ta dùng rễ tươi: Để lâu kém tác dụng. Rễ đào về có đường kính 2-5cm, khi khô có màu đỏ nhạt, mép ngoài sẫm, có những rãnh dọc, phần trong màu nâu, vị hắc và buồn nôn. Tính chất ăn da và làm phồng da.

Có nơi dùng cả lá tươi để làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ cây bạch hoa xà có một chất gọi là plumbagin hay plumbagon hoặc ophloxylin.

Plumbagin có công thức mytyl-2-juglon hay metyl-2-hyddroxy-5-naphtoquinon-1-4.



Plumbagon

Plumbagin hắc và gây xung huyết da. Dung dịch plumbagin trong nước tiêm vào bụng chuột trắng có chửa sẽ gây chết thai và rối loạn buồng trứng (*Japanese J. Obstetr. and gynecol.* 16 (3), 1933: 254- 257).

Tại Ấn Độ, người ta dùng plumbagin chiết từ rễ bạch hoa xà để điều trị khối u ung thư thực nghiệm trên chuột làm giảm 70%.

D. Công dụng và liều dùng

Cây bạch hoa xà mới chỉ thấy được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc chữa những bệnh ngoài da, những vết loét, vết thương. Thường dùng rễ hay lá giã nhỏ với cơm cho thành một thứ bột nhão, đắp lên những nơi sưng đau. Có nơi sắc rễ lấy nước bôi ghẻ, lá bạch hoa xà giã nát đắp lên đầu chốc lở đã rửa sạch hễ thấy nóng thì bỏ ra. Do nhựa của cây bạch hoa xà làm chậm sự thành sẹo cho nên một số dân châu Phi đã dùng nhựa cây này bôi lên các hình vẽ trên người bằng dao cạo để cho hình nổi lên nó có tác dụng tăng sinh trưởng những tổ chức đã bị rạch.

Tại một số nước châu Phi, nhân dân dùng bột rễ cây này trộn với chất nhầy của một loại dâm bụt (*Hibiscus esculentus*) có nơi gọi là cây mướp tây (có trồng ở Việt Nam lấy quả ăn được) để đắp lên các vết hủi, sau đó người ta đắp lên đó một loại lá khô của một cây có nhựa chưa xác định được tên khoa học, nhưng dân Nigiêria (châu Phi) đã gọi tên là cây *Niêcca*.

Tại Ấn Độ và Nhật Bản, người ta dùng rễ cây này làm thuốc sẩy thai: Cho uống bột rễ cây này hay tán một ít bột cho vào khoang tử cung, thai sẽ tự ra do bị kích thích, nhưng hay gây ra viêm tử cung có khi chết người.

Cần chú ý nghiên cứu.

Chú thích:

Ở nước ta còn một cây nữa mang tên cây đuôi công hay xích hoa xà (*Plumbago rosea* L. - *Plumbago coccinea* Boiss, hay *Thela coccinea* Lour.) cùng họ. Cây nhỏ, có thân cứng, trên có rãnh dọc, nhẵn. Lá hình mác, hơi tù ở đầu, phía dưới ôm vào thân, dài 10cm, rộng 4cm hay hơn. Hoa màu đỏ mọc thành bông dài ở đầu cành, trên có khi phân nhánh, ống tràng dài gấp 4 lần ống đài. Cũng mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, nhân dân sử dụng cũng như cây bạch hoa xà.

Tại Ấn Độ, người ta dùng bột rễ cây này trộn với dầu để thoa bóp những nơi bị tê thấp và tê liệt. Còn dùng chữa ung thư, hủi và một số bệnh ngoài da khác (*Revue botanique appliquée et Agriculture coloniále* 18 - 1938: 272).

Tại Bắc Lệ (18-4-1964), người ta dùng chữa đau gân, đau xương, làm ra thai. Thường dùng lá, nếu đau xương đào lấy rễ.

Lá xào ăn được, ăn nhiều thì tẩy. Nấu canh với dấm hay chanh. Uống độ một bát canh, sau 1 giờ thì đi ngoài, người không mệt; nếu muốn thôi đi ngoài, vò lá với nước lạnh uống 1/2 chén. Uống lạnh.

BẢY LÁ MỘT HOA 七叶一枝花

Còn gọi là thất diệp nhất chi hoa, độc cước liên, thiết đăng đài, chi hoa đầu, tảo hưu, thảo hà xa.

Tên khoa học *Paris polyphylla* Sm.

Thuộc họ Hành tỏi (*Liliaceae*).



Hình 50. Bảy lá một hoa - Paris polyphylla

A. Mô tả cây

Cây bảy lá một hoa là một loại cỏ nhỏ, có dạng rất đặc biệt, sống lâu năm, thân rễ ngắn, dài chừng 5-15cm, đường kính 2,5-2,5cm rất nhiều đốt, khó bẻ, vết bẻ trông như có bột, màu vàng trắng hay xám vàng. Từ thân rễ nổi lên mặt đất một thân mọc thẳng đứng cao tới 1 mét, phía gốc có một số lá thoái hóa thành vẩy, bao lấy thân cây. Giữa thân có một tầng lá mọc vòng gồm 3 đến 10 lá, nhưng thường là 7 lá, cuống lá dài 2,5-3cm, phiến lá hình mác rộng, dài 15-21cm, rộng 4-8cm, đầu phiến lá nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt dưới màu xanh nhạt, đôi khi có màu tím nhạt. Hoa mọc đơn độc ở đỉnh cành, cuống hoa dài 15-30cm. Lá đài gồm 5 đến 10, thường là 7, màu xanh lá cây, dài 3-7cm. rời từng cái một, trông như lá, không rụng. Số cánh tràng bằng số lá đài, hình sợi rủ xuống, màu vàng mâu, chiều dài bằng hay ngắn hơn chiều dài của lá đài. Nhụy màu tím đỏ, bầu thường gồm 3 ngăn. Quả mọng màu tím đen. Mùa hoa vào các tháng 3, 4, 5 (vùng Sapa), mùa quả và các tháng 10-11 (Hình 50).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bảy lá một hoa được phát hiện gần đây tại các vùng núi Cúc Phương thuộc Nam Hà, Ninh Bình, Sapa (Lào Cai), Đà Bắc (Hoà Bình), Sơn Động (Hà Giang). Trước đây không thấy mô tả trong *Bộ thực vật chí Đông Dương*. Đầu năm 1934, Péctelot có phát hiện thấy quanh vùng Sapa nhiều loài khác nhau (xem phần chú thích), nhưng chưa được khai thác sử dụng.

Người ta thường dùng thân rễ với tên *tảo hưu*, có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào thu đông, đào về rửa sạch, phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Trong tảo hưu, người ta đã nghiên cứu thấy có chất glucozit, tính chất saponin gọi là paridin $C_{16}H_{28}O_7$ và paristaphin $C_{38}H_{64}O_{18}$ cũng là một glucozit (theo Lý Thừa Cố, 1960, *Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám*, Bắc Kinh).

Trong thân rễ và quả loài *Paris quadrifolia* L. người ta chiết được một glucozit gọi là paristaphin, khi thủy phân paristaphin sẽ cho glucoza và một glucozit mới gọi là paridin, thủy phân paridin, ta lại được glucoza và một chất nhựa gọi là paridol.

D. Công dụng và liều dùng

Cây bảy lá một hoa còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi dân gian. Theo *đông y*, vị tảo hưu (thân rễ của cây bảy lá một hoa) có vị ngọt, hơi cay, tính bình không độc. Tác dụng chủ yếu của nó là thanh nhiệt giải độc, nhất là đối với loài rắn độc. Tại vùng Quảng Tây (Trung Quốc) trong nhân dân có câu ngạn ngữ:

" Ốc hữu thất diệp nhất chi hoa,

Độc xà bất tiến gia"

nghĩa là trong nhà mà có cây bảy lá một hoa thì rắn độc không vào được. Ngoài công dụng chữa sốt và rắn độc, vị tảo hưu còn dùng chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, sốt rét, ho lao, ho lâu ngày, hen xuyễn, dùng ngoài thì giã đắp lên những nơi sưng đau.

Ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

1. Tại châu Âu, người ta dùng thân rễ và quả của loài *Paris quadrifolia* (4 lá) làm thuốc tẩy, nhưng có chất độc. Dùng với liều vừa phải, thân rễ và quả có tác dụng làm ngủ, chống co thắt và gây nôn, tẩy.

2. Tên khoa học của cây bảy lá một hoa tạm xác định là *Paris polyphylla* Sm., trên thực tế chúng tôi thấy có nhiều loài khác nhau. Theo sự nghiên cứu của A. Pételot trước đây, ở nước ta ít nhất cũng có 5 loài khác nhau đã được mô tả như sau:

Paris delavayi Franch. Cây có thân gầy, cao

chừng 1m cành lá ở khoảng 2/3 phía thân trên. Lá có cuống dài chừng 2cm, phiến lá hình mác dài, đầu lá nhọn, phía cuống nhọn hơn, dài chừng 20c, rộng khoảng 3,5cm, 3 gân xuất phát từ cuống lá, gân giữa rõ hơn, gân hai bên chạy cách theo mép chừng 5mm. Lá đài 5, cùng dạng với lá, dài 4-4,5cm rộng 8mm. Cánh tràng hình sợi, ngắn hơn lá đài nhiều. Thường thấy mọc ở giữa khoảng 1.400m đến 1.800m trong những rừng ẩm ở Sapa (Lào Cai). Ra hoa vào tháng 4, kết qủa vào tháng 6-7.

Paris hainanensis Merr. Cây này có thân to, cao chừng 0,80m, vành lá gồm 6 lá ở vào khoảng 2.3 phía trên thân. Cuống lá dài tới 7cm, phiến lá hình trứng rộng, hơi không đối xứng, dài 20cm, rộng 12cm, đầu phiến tận cùng bởi một mũi nhọn, hình ba cạnh dài 1cm. Lá đài 5, hình trứng mác, dài 5cm, rộng 2cm. Cánh tràng hình sợi, gần dài gấp 2 lá đài. Hoa vào tháng 4, quả vào tháng 6. Loài này hay gặp hơn ở những rừng ẩm thấp quanh Sapa, độ cao chừng 1.500m.

Còn thấy ở Trung Quốc, đảo Hải Nam.

Paris fargesii Franch. Thân cao chừng 1-1,3m vành lá gồm 5 lá ở khoảng 2/3 phía trên thân, cuống lá dài 5-5,5cm, phiến lá hình bầu dục, phía cuống hình tim, đầu nhọn, 5 gân. Lá đài hình mác, dài 6cm, rộng 1,2cm. Cánh tràng hình sợi, ngắn hơn lá đài. Ra hoa vào tháng 4, kết quả vào tháng 6. So với các loài trên thì hiếm hơn. Cũng thấy ở quanh vùng Sapa, vào độ cao 1.500m có thấy ở Trung Quốc.

Trong số 2 loài chưa xác định được tên, có một loài cao tới 2,5m. Pételot phát hiện thấy 2 cây ở gần một khe nhỏ giữa đường Sapa - Bình Lư. Loại thứ hai được phát hiện ở dốc 400m vùng núi Ba Vì (Hoà Bình) và trên bờ suối có nhiều bóng rợp giữa đường Hà Nội-Hòa Bình, độ cao không quá 50m so với mặt biển.

Cần chú ý nghiên cứu.

BÈO CÁI 浮萍

Còn gọi là đại phù bình, bèo ván, bèo tai tượng, bèo tía, thủy phù liên, đại phiêu.

Tên khoa học *Pistia stratiotes* L.

Thuộc họ Ráy *Araceae.*

A. Mô tả cây

Bèo cái là một loài cây mọc nổi trên mặt nước, có bồ không có thân. Lá mọc từ rễ, mọc thành hoa thị ở gốc, phiến lá hình trứng dài độ 2-10cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn, những lá ở giữa nhỏ hơn. Thứ mặt trên xanh, dưới hơi tía là tốt. Cụm hoa nhỏ mọc từ giữa các lá, có mo màu trắng nhạt, hình ống không đều. Quả hình quả mọng có nhiều hạt xù xì (Hình 51).



Hình 51. Bèo cái - Pistia stratiotes

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bèo cái được trồng ở khắp các nơi có hồ ao ở nước ta, ở nông thôn cũng như ở thành phố vì toàn cây được dùng để nuôi lợn, còn mọc ở nhiều nước nhiệt đới và ôn đới khác như miền Hoa Nam, Hoa Đông (Trung Quốc), Malaixia, Philipin, Lào, Cămpuchia.

Người ta dùng toàn cây, có thể hái quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa hạ là mùa cây có hoa. Thường dùng tươi. Không phải chế biến gì đặc biệt. Có khi phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Bèo cái đã được nhiều người nghiên cứu. Theo báo cáo của Sở nghiên cứu khoa học nông nghiệp

Hoa Trung thì trong bèo cái có nước 93, 13%, chất khô 6,87%, chất hữu cơ 5,09%, chất prôtit thô 0,63%, chất béo thô 0,29%, xenlulôza 1,24%, chất không chứa nitơ 2,93%, tro 1,78%, phốt pho 0,185%.

Theo Watt, trong tro của bèo cái có chứa tới 75% kali clorua và 25% kali sunfat.

Toàn cây có một chất gây ngứa tan trong nước. Chưa xác định được.

D. Công dụng và liều dùng

Bèo cái là một vị thuốc còn được dùng trong phạm vi nhân dân. Thường dùng ngoài (nước sắc) để rửa mụn nhọt nơi mẩn ngứa, dùng uống trong chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, ho, hen, xuyễn, thông kinh nguyệt, lợi tiểu tiện.

Dùng ngoài không kể liều lượng. Dùng trong: Ngày có thể dùng 50-100g bèo cái tươi. Có thể tăng lên tới 200g tươi.

Những đơn thuốc dùng bèo cái trong nhân dân

1. Dùng chữa eczêma. Số lượng bèo cái tùy theo nơi chữa to hay nhỏ, đem về rửa sạch bằng nước thường 3-4 lần, thêm ít muối giã nát, đắp cả nước lẫn cái lên chỗ bị eczêma. Thường chỉ đắp một hai lần chỗ mẩn không chảy nước nữa và điều trị trong vòng 7-10 hôm là khỏi hẳn. Đồng thời với việc đắp ngoài có thể uống những thang thuốc giải độc có hoa kim ngân, bồ công anh v.v...

2. Đơn thuốc chữa mẩn ngứa. Bèo cái 50g rửa sạch, sao vàng, sắc với nước uống hằng ngày. Dùng trong 2-3 ngày.

3. Đơn thuốc chữa hen xuyễn. Bèo cái 100g cắt bỏ rễ, bỏ lá vàng, rửa nhiều lần bằng nước cho thật sạch; cuối cùng có thể rửa một lần bằng nước muối. Vẩy cho ráo nước giã nhỏ trong cối, vắt lấy nước, thêm nước lọc vào và xirô chanh cho vừa đủ ngọt và đủ 100ml. Ngày có thể uống 2 lần, mỗi lần một liều như trên. Thường sau khi uống 10 ngày cơn hen xuyễn đã bớt, uống liên tục trong vòng 2 tháng có khi tới 3 tháng. Khi mới uống có thể thấy ngứa cổ trong vòng 10 phút, nhưng sau quen dần và hết ngứa (*Y học thực hành* 5-1952: 32).

4. Chữa mụn rộp loang vòng. Rửa sạch vết loét bằng nước sắc bèo cái, rắc lên đấy bèo cái đã đốt thành tro.

Ngoài công dụng trên, bèo cái còn được dùng phối hợp với xà phòng để tẩy các vết trên vải, quần áo, chai, nồi có dầu mỡ, ngâm bèo cái vài ngày sẽ rửa, rất chóng sạch.

BỒ CU VẼ 蒲龍英

Còn gọi là đỏ đọt, mào gà, bồ long anh, sâu vẽ, bọ mảy.

Tên khoa học *Breynia fruticosa* Hool. F. (*Phyllanthus introductis* Steud, *Phyllanthus turbinatus* Sima., *Phyllanthus simsianus* Wall.).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Bồ cu vẽ là một cây nhỏ, thân nhẵn. Lá có hình dáng và kích thước thay đổi, đầu nhọn, phía cuống tù hay nhọn. Chiều dài của lá từ 3-6cm, rộng 20-45mm, cuống rất ngắn, màu nâu sẫm hay đen. Mặt dưới lá thường có đường vẽ đen do một loại sâu bò để vết lại. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, gồm 5-6 hoa đực và 1-3 hoa cái, đính trên một cành nhỏ, với những lá bắc khô xác. Quả khô, hình cầu dẹt, màu đen nhạt, đường kính 5mm, phía cuống bao bọc bởi một đài cùng



Hình 52. Bồ cu vẽ - Breynia fruticosa.

phát triển. Hạt màu nâu nhạt 3 cạnh, cao 3mm trên có phủ một áo hạt màu vàng cam (Hình 52).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi trên miền Bắc và miền Trung nước ta. Hình như không thấy mọc ở miền Nam. Rải rác thấy có ở Lào và Cămpuchia. Còn thấy ở Malaixia, Trung Quốc, Philipin. Người ta dùng lá tươi, hái quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Còn dùng trong phạm vi nhân dân để chữa rắn cắn: Lá giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết cắn. Liều dùng 30-40g tươi. Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về mặt dược lý. Mới đây Viện ký sinh trùng sốt rét Việt Nam thí nghiệm sơ bộ thấy cây này có tác dụng chữa bệnh giun chỉ.

Nhân dân Philipin dùng vỏ thân cây sắc làm thuốc cầm máu, vì có chất chát.

Vỏ cây bồ cu vẽ cạo lấy bột rắc lên mụn nhọt, vết lở loét thì chóng khỏi.

BÙNG BỤC 白背叶 野桐

Còn gọi là bục bục, bông bét, cây lá ngõa kok po hou (Lào).

Tên khoa học *Mallotus barbatus* Muell. *et* Arg.

Thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

A. Mô tả cây

Bùng bục là một cây nhỡ, cao chừng 1,5-2mét. Cành non có nhiều lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, phiến lá hình tim, đầu lá dài nhọn, phía cuống tròn hay thẳng góc với cuống, mép nguyên hay hơi thành 3 thùy cắt không sâu, dài rộng chừng 15-18cm, khi còn non mặt dưới có những lông màu vàng nhạt, khi già có thể nhẵn. Cuống dài có phủ lông trắng vàng.



Hình 53. Bùng bục - Mallotus barbatus
1. Cành, lá 2. Quả

Mùa hoa vào tháng 4-5 ở miền Bắc, mùa quả vào tháng 8-9. Hoa khác gốc, mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá, hoa đực dài và nhỏ hơn hoa cái. Bông hoa dài tới 20cm. Quả có lông cứng to dài. Hạt màu đen, nhỏ, chỉ lớn hơn đầu đinh ghim một chút.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bùng bục mọc hoang ở khắp các miền rừng núi nước ta. Thường ít được dùng. Nhưng dân tộc ít người một vài vùng có dùng hạt của nó để ép lấy dầu đặc như sáp dùng thắp đèn hay làm nến.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ ta thấy trong hạt bùng bục có một chất sáp có thể dùng làm nến hay sáp.

D. Công dụng và liều dùng

Chưa thấy nhân dân ta dùng làm thuốc, một vài nơi như Nghệ An, Hà Tĩnh, Lào dùng hạt ép dầu để thắp.

Tại Trung Quốc người ta có dùng một loại bùng bục có tên khoa học là *Mallotus japonicus* Muell, *et* Arg. với tên địa phương là *dã ngô đồng*, dã đồng: Vỏ thân cây này được dùng chữa nôn mửa, còn có tác dụng sát trùng, nấu cao dán lên mụn nhọt có tác dụng đỡ nung mủ và lên da non. Gần đây người ta còn thấy vỏ cây này có tác dụng giúp sự tiêu hóa, dùng chữa đau dạ dày và loét tá tràng có kết quả.

CÀ DẠI HOA VÀNG 老鼠力

Còn có tên là cà gai, cây gai cua, cây mùi cua, lão thử lực.

Tên khoa học *Argemone mexicana* L.

Thuộc họ Thuốc phiện *Papaveraceae.*

A. Mô tả cây

Cà dại hoa vàng là một loại cỏ có thân mầm, cao chừng 30-40cm. Lá mọc so le, hơi ôm vào thân cây, xẻ lông chim sâu, trên có lông cứng, nhọn với những đường gân màu trắng. Hoa màu vàng tươi, mọc ở đầu cành, rộng 2-6 cm, đài có 3 cánh sớm rụng. Quả nang thuôn dài, có góc và gai nhọn, Khi chín, mở từ phía trên theo 5 van. Thai tòa tồn tại, trên mang vòi, trong như chiếc lồng có chứa rất nhiều hạt tròn, dẹt, màu đen. Mùa hoa: Tháng 4. (Hình 54, Hm 46,1).

Toàn cây chứa nhựa màu vàng

B. Phân bố

Cây nguồn gốc châu Mỹ (vùng nhiệt đới), được di thực vào châu Á. Tại Hà Nội, cây này mọc hoang rất nhiều, dọc bờ sông Hồng.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt có 16% chất béo, màu vàng nhạt hơi chóng khô. Bã còn lại chứa các chất ancaloit, Becberin và protopin.

Chúng ta biết rằng protopin là một ancaloit thường gặp trong thuốc phiện và những cây thuộc họ Thuốc phiện. Chúng tôi tìm lại becberin nhưng không thấy (Đỗ Tất Lợi).

Năm 1973, Bùi Chí Hiếu và D. A. Muraeva đã chiết được từ cà dại hoa vàng các ancaloit protopin, allocriptopin, sanguinarin, và heleritin.



Hình 54. Cà dại hoa vàng - Argenmone mexicana

D. Công dụng và liều dùng

Tại Việt Nam chưa thấy dùng cây này làm thuốc.

Theo A. Pételot, tại Mêhicô và Ấn Độ người ta dùng dầu của cây này để thắp đèn. Dầu này còn có tác dụng tẩy như dầu thầu dầu với liều 2-4g hoặc 10 đến 30 giọt, không gây đau bụng. Dầu vàng mới ép, tác dụng mạnh, càng để lâu, tác dụng càng kém. Nó có thể thay dầu thầu dầu và tốt hơn dầu thầu dầu vì không sánh, cũng không có mùi khó chịu.

Cây này được công nhận làm thuốc trong Dược thư Mêhicô, nhưng không rõ tại đó người ta dùng chữa bệnh gì.

Tại đảo Máctinic, nhựa cây dùng chữa trai chân, mụn cơm, bệnh ngoài da, hình như nó có tác dụng làm tê. Tại Ấn Độ hạt được dùng làm thuốc gây nôn.

Cần chú ý nghiên cứu.

CẢO BẢN 藁本

Cảo bản là một vị thuốc tương đối thông dụng trong đông y. Vì gốc cây như gốc lúa (cảo - lúa, bản - gốc) do đó có tên cảo bản. Trên thị trường có 2 loại cảo bản.

1. Bắc cảo bản. Rhizoma et Radix Ligustici jeholensis còn gọi là *hương cảo bản* là thân rễ và rễ của cây *liêu cảo bản Ligusticum jeholense* Nak. et Kitaga (*Cnidium jeholense* Nak. et Kitaga), thuộc họ Hoa tán Apiaceae (*Umbelliferae*).

2. Tây khung cảo bản - Rhizoma et Radix Ligustici sinensis - còn gọi là *tây khung* là thân và rễ của cảo bản hay tây khung *Ligusticum sinense* Oliv, cũng thuộc họ Hoa tán Apiaceae (*Umbelliferae*).

Ở nước ta các lương y thường không để ý phân biệt và chỉ dùng chung với tên cảo bản vì cho đến nay ở nước ta chưa trồng và khai thác

cảo bản.

A. Mô tả cây

Cây liêu cảo bản (Ligusticum jeholense) là một cây sống lâu năm, cao 0,15-0,16m thân rễ ngắn, toàn cây rất thơm, thân mọc thẳng đứng, phía dưới có đường kính 3-5mm, thường có màu tím. Lá 2 lần kép lông chim mép có răng cưa, cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân. Cụm hoa hình tán kép 6-19 cuống tán, đài ngắn không đều, tán nhỏ mang chừng 20 hoa nhỏ màu trắng. Quả gồm 2 phân quả dính nhau, hình thoi, dài chừng 5mm trên mỗi phân qủa có 5 sống dọc, mặt tiếp giáp phẳng (Hình 55, Hm 54,3).

Cây tây khung (Ligusticum sinense) cũng là một cây sống lâu năm. Lá mọc so le 2-3 lần xẻ lông chim kép, cuống lá dài 9-12cm phía dưới ôm lấy thân cây. Cụm hoa hình tán kép, mỗi tán 16-20 cuống, mỗi tán nhỏ mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả cũng gồm 2 phân quả mỗi phân quả cũng có 5 sống chạy dọc, nhưng giữa sống của quả tây khung có tới 3 ống tinh dầu, trong khi đó quả liêu cảo bản chỉ có một ống tinh dầu.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

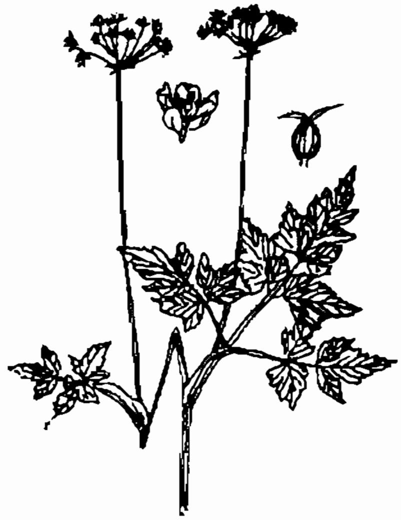
Hiện nay ta còn phải nhập của Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, liêu cảo bản chủ sản ở Hà Bắc, rồi đến Sơn Tây, Liêu Ninh, Cát Lâm, Nội Mông. Loại này vừa dùng trong nước, vừa để xuất khẩu một ít.

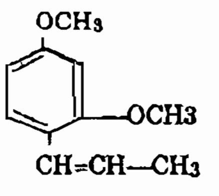
Vào các tháng 4-10 đào lấy rễ và thân rễ, cắt bỏ phần trên mặt đất, rửa sạch đất cát, phơi khô.

C. Thành phần hóa học

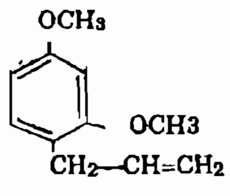
Trong cảo bản của Trung Quốc chỉ mới biết có chứa tinh dầu, các thành phần khác chưa thấy tài liệu nghiên cứu.



Hình 55 Liêu cảo bản- Ligusticum jeholense



Dimetoxyalylbenzola



Nothosmyrnola

Trong một loại cảo bản của Nhật Bản có tên khoa học là Northosmyrnium japonicum Miq. cùng họ hoa tán (Umbelliferae) người ta đã thấy có chừng 1,3% tinh dầu; trong tinh dầu thành phần chủ yếu là nothosnymola 2-4 $(CH_3O)_2C_6H_3$-CH=CH-CH_3 chất dimetoxyalylbenzola và một lượng nhỏ axit panmitinic.

D. Công dụng và liều dùng

Cảo bản chỉ mới thấy dùng trong phạm vi đông y.

Tính chất cảo bản theo các tài liệu cổ như sau: Vị cay, ôn, không độc, có năng lực tán phong, hàn, thấp tà, chữa chứng nhức óc, là thuốc khu phong, táo thấp, chữa ung nhọt, thường dùng chữa chứng âm hộ lạnh, sưng đau nhức, nhức đầu, còn dùng gội đầu cho sạch gầu.

Ngày dùng 3 đến 6g dưới dạng thuốc sắc; dùng ngoài không có liều lượng nhất định.

Đơn thuốc có cảo bản dùng trong đông y

Chữa trẻ con ghẻ lở, chốc đầu: Sắc nước cảo bản dùng tắm và giặt quần áo.

Chữa nhiều gầu: Cảo bản, bạch chỉ hai vị bằng nhau tán nhỏ đem sát vào đầu, sáng hôm sau gội đầu, thì chóng hết gầu.

Chữa nhức đầu, thiên đầu thống: Cảo bản 6g, xuyên khung 3g, phòng phong 5g, bạch chỉ 3g, tế tân 2g, cam thảo 3g, nước 600ml, sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày, sau khi ăn cơm xong, uống lúc còn nóng.

CHÓ ĐẺ RĂNG CƯA 叶下珠

Còn gọi là diệp hạ châu, diệp hòe thái, lão nha châu, prak phle (Cămpuchia).

Tên khoa học Phyllanthus urinaria L. (Phyllanthus cantoniensis Hornem.).

Thuộc họ Thầu dầu Euphorbiaceae.

A. Mô tả cây

Cây chó đẻ răng cưa là một loại cỏ mọc hằng năm, cao chừng 30cm, thân gần như nhẵn, mọc thẳng đứng, mang cành, thường có màu đỏ. Lá mọc so le, lưỡng lệ trông như lá kép, phiến lá thuôn, dài 5-15mm, rộng 2-5mm, đầu nhọn hay hơi tù, mép nguyên nhưng như hơi có răng cưa rất nhỏ, mặt dưới màu lơ xanh, không cuống hay có cuống rất ngắn. Hoa mọc ở kẽ lá, nhỏ, màu đỏ nâu, đơn tính, hoa đực, hoa cái cùng gốc, ở đầu cành, cái ở dưới. Hoa không cuống, hoặc có cuống rất ngắn. Đường kính quả có thể đạt tới 2 mm, treo lủng lẳng dưới lá, do đó có tên: Diệp=lá, hạ=dưới, châu=hạ, nghĩa là hạt dưới mặt lá. Hạt ba cạnh, hình trứng, màu nâu nhạt, có vân ngang (Hình 56, Hm 39,3).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây chó đẻ răng cưa mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta cũng như ở khắp các nước vùng nhiệt đới.

Người ta dùng toàn cây hái về làm thuốc. Mùa hái quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa hạ. Thường dùng tươi có khi phơi khô.

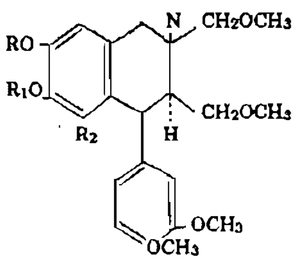


Hình 56. Chó đẻ răng cưa - Phyllanthus urinaria

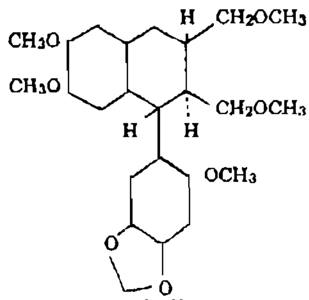
C. Thành phần hoá học

Trong loài *Phyllanthus discoides* Muell-Arg. Có Phyllanthin $C_{14}H_{17}O_2N$, Phyllantin $C_{13}H_{15}O_3N$ (Manske R.H.F : *The Alkaloids Chemistry and Physiology* XIV-1973, 428) và phyllatidin $C_{13}H_{34}O_2N$ (Horii Z. et al. *Tetrahedron Letters* 1972, 1877).

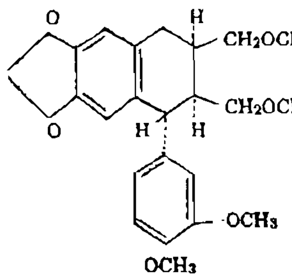
Trong loài Phyllanthus niruri L. có phyllathin $C_{24}H_{34}O_6$, hypophyllanthin $C_{24}H_{30}O_7$, niranthin



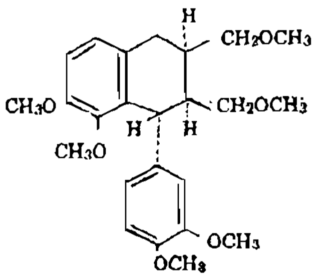
Phyllanthin $R = R_1 = CH_3$ $R_2 = H$
Niranthin $R + R_1 = -CH_2-$ $R_2 = OCH_3$



Hypophyllantin



Nirtetralin



Phylteralin

$C_{24}H_{32}O_7$, nirtetralin $C_{24}H_{30}O_7$ và phylteralin $C_{24}H_{34}O_6$ (*Â njaneyulu. A. S. R. et al. Tetrahedron*, 1973, 29, 129).

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Năm 1961, Phòng đông y Viện vi trùng Việt nam nghiên cứu tác dụng kháng sinh của chó đẻ răng cưa thấy kết quả kháng sinh như sau: Tụ cầu trùng(0,5), Typhi (0,9), Flexneri (1,1), Sonnei (0), Shiga (1), Subtilis (0,4), Coli (0) cm.

Năm 1988 (*Lancet Oct.* 1. 1988) Blumberg và Thiogarajan công bố đã điều trị 37 bệnh nhân viêm gan siêu vi trùng B (VGSVB) bằng chó đẻ răng cưa (CĐRC) *Phyllanthus amarus (P-niruri)* đạt kết quả âm tính 22/37 sau 30 ngày. Các tác giả còn chứng minh *P. amarus* có chứa chất làm ức chế lên men polymérase DNA của virus VGSVB. Cây *P. amarus* có mọc hoang dại và thường được dùng lẫn với cây *P. urinaria* L. đã mô tả ở trên.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân rất hay dùng cây chó đẻ răng cưa làm thuốc, giã nát với muối chữa đinh râu, mụn nhọt. Còn có tác dụng chữa bệnh gan, chữa sốt, đau mắt, rắn cắn. Ngày uống 20-40g cây tươi, sao khô sắc đặc mà uống. Dùng ngoài không có liều lượng.

Chú thích :

Tên chó đẻ còn dùng để chỉ cây *Phyllanthus niruri* L. cùng họ. Theo các tài liệu Ấn Độ, trong cây này còn có muối kali và chất đắng gọi là phyllathine có độc đối với cá.

Cây này còn được dùng làm thuốc thông tiểu tiện, hoặc làm thuốc thông sữa.

CÚC LIÊN CHI DẠI

Còn gọi là cây chứng ếch, Camomille sauvage.

Tên khoa học *Parthenium hysterophorus* L. (*Argyrochoeta bipinnatyfida* Cav, *Villanova bipinnatifida* Orteg.).

Thuộc họ Cúc Asteraceae (*Compositae*).

A. Mô tả cây

Cúc liên chi dại là một loại cỏ mọc hoang ở khắp nơi, sống hàng năm, cao chừng 0,30-1m, rất nhiều cành, toàn thân cành đều có lông ngắn. Lá mọc so le, lá phía dưới 2 lần xẻ lông chim, gần như không có cuống, thùy tù, lá phía trên chẽ lông chim hoặc nguyên. Cụm hoa hình đầu, tụ thành chuỳ. Tổng bao 6-7mm hình bán cầu, có hai loại lá bắc: 5 lá bắc ở phía trong rộng hơn, hình khiên, mọc đối so với lá bắc ngoài: 5 hoa cái. Quả bế 5 do các hoa cái ở xung quanh sinh ra (Hình 57).



Hình 57. Cúc liên chi dại - Parthenium hysterophorus

B. Phân bố

Nguồn gốc cây này ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Mọc khắp ở Việt Nam, nhiều nhất ở các nơi đất bỏ hoang ở Hà nội.

C. Thành phần hoá học

Chưa được nghiên cứu kỹ. Theo các tài liệu, trong cây này có chứa một ancaloit gọi là parthenin dưới dạng vảy mỏng, đen, rất đắng, tan trong nước. Theo Guyot, đây không phải là một chất nguyên, mà là một phức chất giống như digitalin hay scillitin.

Chất Parthenin được coi là hoạt chất của cây: 100mg hoà tan trong nước đặt trên lưỡi sẽ gây chảy nước bọt rất nhiều. Nó có tác dụng chữa nhức đầu thường xuyên hay từng cơn. Theo Guyot thì nó không có tác dụng chữa sốt.

Gần đây Ulrici ở La Havana đã chiết từ lá và hoa cây này một ancaloit gọi là pacthenixin dưới dạng tinh thể không màu, bóng và đắng. Chất pacthenixin độc ở liều cao và được đề nghị dùng với liều 1g một ngày để chữa sốt, nhức đầu.

C. Công dụng và liều dùng

Cây này chưa thấy được dùng ở Việt Nam.

Tại các nước khác, như ở đảo Giamaic, người ta dùng cây để chữa các vết loét, một số bệnh ngoài da, đặc biệt chữa bệnh sang bạch hành (herpes).

Chất parthenin dùng với liều nhỏ, tăng dần từ 100mg đến 2g sẽ gây trong dạ dày một cảm giác nóng và giúp sự tiêu hoá.

Chú ý nghiên cứu thêm.

DÂM BỤT 木槿

Còn gọi là bụp (miền Nam), xuyên can bì.

Tên khoa học *Hibiscus rosa-sinensis* L.

Thuộc họ Bông *Malvaceae*.

A. Mô tả cây

Dâm bụt là một cây nhỡ, cao từ 1 đến 2 mét. Lá đơn, mọc cách, có lá kèm, phiến lá khía răng cưa. Hoa to, mọc đơn độc, đều, lưỡng tính, màu đỏ. Tiểu đài 6-10. Đài gồm 5 lá đài, màu lục dính vào nhau. Tràng 5, rời nhau, phiến rộng, mỏng hẹp. Bộ nhị đơn thể gồm nhiều nhị dính liền nhau bởi chỉ nhị thành một ống dài mang những bao phấn chỉ có một ổ phấn. 5 lá noãn dính nhau thành một bầu thượng 5 ô, mỗi ô chứa hai dãy noãn theo kiểu đính noãn trung trụ. Vòi dài nằm trong ống nhị, đầu nhụy có 5 núm. Quả là một nang (Hình 58).



Hình 58. Dâm bụt - Hibiscus rosa-sinensis

B. Phân bố

Trồng khắp nơi trong Việt Nam để làm cảnh và làm hàng rào. Còn mọc ở Malaixia, Philipin, Idônêxya.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu .

Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi thấy trong hoa dâm bụt có chất antoxyanozit, lá có chất nhầy.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân rất hay dùng lá và hoa tươi giã nhỏ với một ít muối đắp lên những mụn nhọt đang nung mủ, khô thuốc lại thay. Mụn nhọt sẽ đỡ nhức và chóng vỡ mủ.

Vỏ rễ dâm bụt sắc với nước dùng uống để chữa xích và bạch lỵ, bạch đới khí và để rửa mụn nhọt.

Tại Trung Quốc người ta dùng vỏ rễ làm thuốc điều kinh, tẩy máu.

Chú thích

Tại Trung Quốc và ở nước ta cũng có nơi dùng cây hồng cận biếc hay mộc cận (*Hibiscus syriacus* L hoặc *Hibiscus chinensis* DC.) với cùng một công dụng. Cây này là một cây nhỡ cao 3-5m. Lá hình trái xoan, 3 thuỳ cắt không đều, phía trên có răng cưa dài 8cm rộng 6cm. Hoa Đơn độc, màu trắng hồng, tím hoặc tía.

Tại Malaixia người ta dùng cây này pha nước uống như pha chè để thông tiểu tiện và chữa mẩn ngứa.

KÉ HOA ĐÀO 地桃花

Còn gọi là Phan thiên hoa, tiêu phan thiên hoa, nha khac mòn (Thái), bái lương, bái cúc, vái, địa đào hoa, niêm du tử, dã miên hoa.

Tên khoa học *Urena lobata* L. (*Urena monopetala* Lour., *Urena sinuata* L., *Urena scabruiscula* DC.).

Thuộc họ Bông *Malvaceae.*

A. Mô tả cây

Ké hoa đào là một cây nhỡ cao chừng 1m, có cành mang nhiều lông mịn hình sao. Lá gần tròn, đường kính 4-6cm, có khi tới 9cm, gân lá hình chân vịt (gồm 3-7 gân), mép có răng cưa và chia thùy, đầu lá nhọn phía cuối bằng hay hơi bằng, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tro nhạt có nhiều lông, dài hình sao. Hoa có cánh màu hồng, mọc đơn độc hay thành đôi ở kẽ lá, đường kính chừng 1,7cm. Quả hình cầu dẹt, có lông, trên có những gai hình móc, đường kính 7-8mm, hạt có vân dọc và có lông gợn ngắn. Mùa hoa suốt hạ và thu (Hình 59).

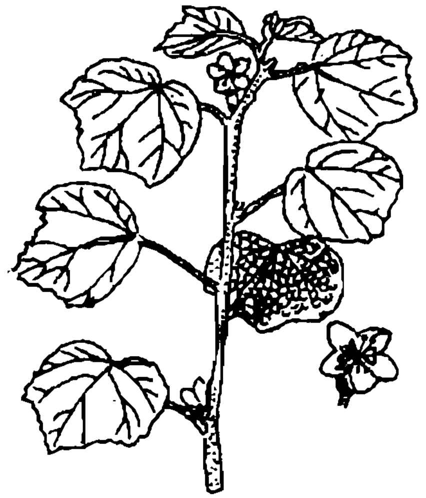
B. Phân bố,thu hái và chế biến

Cây ké hoa đào mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Còn mọc ở Trung Quốc, Malayxia, Philipin.

Người ta dùng toàn cây hoặc lá phơi khô hay dùng tươi. Thu hái tốt nhất vào các mùa hạ và mùa thu.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.



Hình 59. Ké hoa đào - Urena lobata

D. Công dụng và liều dùng

Ké hoa đào là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ*, ké hoa đoà có vị nhạt, hơi ngọt, tính lương, không độc. *Thường nhân dân dùng* rễ và thân sao vàng sắc uống và chữa ly, lá dã nát đắp lên những chỗ đau sưng, hoặc rắn độc cắn. Ngày dùng 40-80g cây tươi hay 20g-40g cây khô. Dùng ngoài không kể liều lượng.

KÉ HOA VÀNG 白背黄

Còn gọi là ké đồng tiền, bạch bối hoàng hoa nhâm, chổi đực, khát bo lương (Thái).

Tên khoa học *Sida rhombifolia* L.(*Sida alnifolia* Lour.).

Thuộc họ Bông *Malvaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc thẳng đứng, cao 0,5-1m, thân và cành có nhiều lông ngắn hình sao. Lá hình trứng hay gần như hình trứng, đầu hơi nhọn ngắn, mép hơi răng cưa, dài 1,5-4cm, rộng 1-2,5cm, cuống dài 3-5mm, rất nhiều lông. Hoa màu vàng, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Đài hình chuông lá đài có lông màu trắng nhạt ở phía ngoài. Cánh trắng màu vàng cũng có lông mịn. Nhị 20. Nhuy có 7 vòi. Quả có vỏ mỏng dễ vỡ, ở đỉnh có lông, phía lưng có hai vết nổi. Hạt cũng có lông (Hình 60).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ké hoa vàng mọc hoang rất phổ biến ở khắp nơi trong nước ta, còn mọc ở Cămpuchia, Lào, Ấn Độ, Inđônêxia, Trung Quốc (miền Nam và Hải Nam), Malaixia.

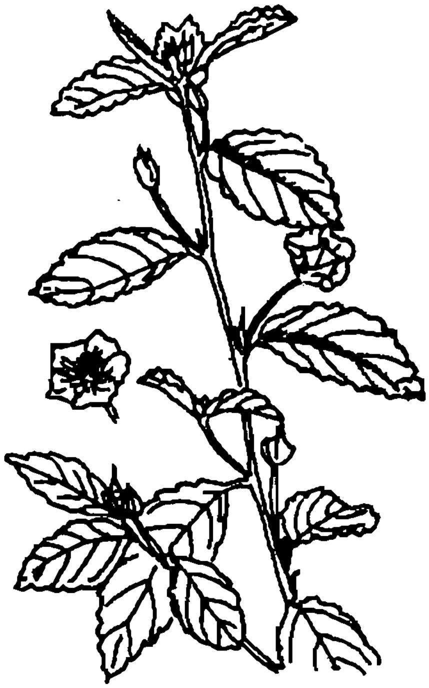
Người ta hay hái lá cây để dùng tươi. Nhưng có khi hái lá hay toàn cây về phơi khô. Khi dùng có khi sao vàng để sắc uống. Có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào lúc cây đang ra hoa.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ, chúng tôi thấy trong lá có chất nhầy. Trong một loài *sida cordifolia* người ta thấy có ephedril.

D. Công dụng và liều dùng

Ké hoa vàng còn là một vị thuốc dùng trong phạm dân gian để làm vị thuốc mát chữa mụn



Hình 60. Ké hoa vàng - Sida rhombifolia

nhọt, tiểu tiện nóng đỏ hay vàng đậm, sốt, ly. Dùng tươi hay khô.

Ngoài công dụng làm thuốc, người ta còn dùng dây sợi làm dây buộc. Nếu cây tươi hay lá tươi, ngày dùng 40 đến 80g dưới hình thức thuốc sắc, sao vàng trước khi sắc cho thơm cho dễ uống. Nếu dùng khô chỉ sắc uống ngày 20 đến 40g.

Đơn thuốc có cây ké hoa vàng trong nhân dân

Chữa mụn nhọt, sưng chín mé: Lá ké hoa vàng tươi, không kể liều lượng, rửa sạch giã nát đắp lên những nơi sưng đau, chưa vỡ mủ. Đồng thời, sao vàng một số lá hay toàn cây sắc uống thay nước trong ngày; ngày uống 20-40g lá hay cây khô.

Chữa ly: Ngày sắc uống thay nước, mỗi ngày uống 20-40 cây phơi khô.

Chú thích:

Ngoài cây ké hoa vàng nói trên trong nhân dân còn dùng một cây cũng mang tên ké hoa vàng mô tả dưới đây, nhưng có tên khoa học khác.

Ké hoa vàng Sida cordifolia L. cùng thuộc họ Bông (*Malvaceae*)... Tại vùng Quảng Châu (Trung Quốc) người ta gọi là *tâm diệp hoàng hoa nhâm.*

Đây là một loại cây cỏ cứng, cao 0,4-1m toàn thân đều có lông mịn. Lá hình trứng, đầu lá tù, phía cuống hình tim, mép khía tai bèo, rất nhiều lông mền trắng nhạt, phiến là dài 2,5-5cm, rộng 2-3cm ở phía cuống. Hoa vàng, mọc thành ngù ở đầu cành. Đài có rất nhiều lông ở phía ngoài. Tràng không có lông. Lá noãn 6-10, dài 3,5mm, có nhiều vân. Hạt có lông ở đầu, dài 3mm.

Cây này cũng thấy mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, còn thấy ở Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Trung quốc (miền Nam).

Lá cây chứa rất nhiều chất nhầy. Trong hạt có một ancaloit rất giống ephedrin.

Cây này cũng được dùng phổ biến trong nhân dânlàm vị thuốc mát có tác dụng thông tiểu tiện, lọc máu, dùng trong những trường hợp mụn nhọt, écpe (herpès) loang vòng, tiểu tiện ít và vàng đỏ. Dùng cây hay lá tươi sao vàng uống thay nước trong ngày: Ngày dùng 20-40g cây khô hay lá khô. Dùng ngoài không kể liều lượng để đắp lên những nơi sưng đau.

Ngoài hai cây ké hoa vàng nói trên, còn một cây nữa cũng mang tên ké hoa vàng, nhưng tên khoa học lại là *Sida acuta* Burm. (*Sida carpinifolia* L.; *Sida scoparia* Lour.). Có nơi gọi cây bái chổi hay vải chổi (miền Trung và Nam bộ). Đây là một loại cây nhỏ cao 0,80-1m, trên thân có vân dọc, lá hình mác dài 2,5-6cm, rộng 0,5-2cm, đầu nhọn, phía cuống hơi tù, mép có răng cưa nhọn, hai mặt nhẵn hay hơi có lông. Hoa màu vàng nhạt, mọc đơn độc ở kẽ lá, có khi mọc thành đôi, cuống hoa ngắn. Lá noãn 4-9, thường là 5. Hạt có lông ở đầu.

Cây này cũng mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, nhưng ở miền Bắc ít gặp hơn, tại miền Trung, người ta hay dùng lá và rễ cây làm thuốc mát uống và giã đắp lên những mụn nhọt hay nơi sưng đau, sốt, thông tiểu. Tại Ấn Độ, ngoài công dụng trên người ta còn dùng rễ làm thuốc chữa sốt, ra mồ hôi, làm thuốc bổ đắng, làm cho ăn ngon cơm, có nơi khác làm thuốc thông tiểu trong bệnh tê thấp.

KHẾ 陽桃

Còn gọi là khế ta, khế cơm, khế chua, khế giang, ngũ lăng tử , dương đào, ngũ liêm tử.

Tên khoa học *Averrhoa carambola* L.

Thuộc họ Chua me đất *Oxalidaccae.*

Vì quả khế có 5 cạnh nên gọi là ngũ liễm (liễm là thu lại, tụ lại).

A. Mô tả cây

Khế là cây gỗ cao 4-6m. Lá mọc so le, kép lông chim, dìa lẻ, dài 11-17cm, lá chét gồm 3-5 đôi, nguyên, mềm, hình trứng nhọn, những lá chét ở phía trên lớn hơn đạt tới 8,5cm chiều dài, trên 3,5cm chiều rộng. Hoa mọc thành chùm xim dài 3-7cm, ở kẽ lá, màu hồng hay tím nhạt. 5 nhị hữu thụ xen kẽ với 5 nhị thoái hoá. Lá noãn 5 hợp thành một bầu thượng 5 ô, mỗi ô chứa 4 noãn. Quả mọng có 5 cạnh, vị chua. (Hình 61, Hm 54,2)



Hình 61. Khế - Averrhoa carambola

B. Thành phần hoá học

Trong vị khế có các chất đường, vitamin B1, C2, kali oxalat axit. Các chất khác chưa rõ.

C. Công dụng và liều dùng

Theo tính chất của đông y, khế vị chua ngọt, có tính sáp (sít) bình, không độc. Chủ trị phong, nhiệt (nóng sốt), sinh tân dịch, chỉ khát (chữa khát).

Trong nhân dân thường dùng lá khế giã nhỏ đắp lên những nơi bị lở sơn (sơn ăn). Có thể dùng quả giã lấy nước mà đắp lên. Còn dùng chữa mẩn ngứa, lở loét sưng đau do dị ứng.

Quả dùng lấy nước ép uống cho mát, chữa bệnh scobut. Tại Cămpuchia, người ta dùng rễ cây khế phối hợp với vỏ cây khleng pear hay khleny kraham (*Bauhinia bassaceusis Pierre*) và vỏ cây *Lagerstrocmin floribunda* với gạo (hái ở những cây mọc hoang) tất cả sắc với nước, cô đặc còn 1/3, thêm đường cho thật ngọt mà uống để chữa ngộ độc, đặc biệt ngộ độc do mã tiền.

Quả còn dùng giặt những vết gỉ sắt trên quần áo do các chất kali oxalat axit.

Kinh nghiệm dùng lá khế trong nhân dân

Chữa sơn lở, dị ứng, lở loét. Lá khế cả cành non và hoa 100-150g. Nấu sôi 15 phút với 5-6 lít nước, dùng xông và tắm. Lá đã nấu rồi dùng sát lên nơi lở loét. Thường chỉ điều trị 3-4 ngày là khỏi.

LIÊN KIỀU 連翹

Còn gọi là trúc can, hoàng thọ đan, hạn liên tử.

Tên khoa học *Forsythia suspensa* Vahl.

Thuộc họ Nhài *Oleacae.*

Liên kiều (Fructus Forsythiae) là quả phơi hay sấy khô của cây liên kiều.

A. Mô tả cây

Liên kiều là một cây cao từ 2 đến 4m. Cành non gần như 4 cạnh có nhiều đốt; giữa các đốt thân rỗng, bì không rõ. Lá đơn mọc đối hoặc có khi mọc thành vòng 3 lá, cuống dài 0,80-2cm. Phiến lá hình trứng, dài 3-7cm, rộng 2-4cm, mép có răng cưa không đều, chất lá hơi dài. Hoa màu vàng tươi. Đài và tràng hình ống, trên xẻ thành 4 thuỳ. 2 nhị thấp hơn tràng. Nhuy có 2 nuốm. Quả khô, hình trứng dẹt, dài 1,5-2cm, rộng 0,5-1cm, hai bên có cạnh lồi, đầu nhọn, khi chín mở ra như mỏ chim, phía dưới có cuống hay chỉ còn sẹo. Vỏ ngoài màu nâu nhạt. Trong quả có nhiều

hạt, nhưng phần lớn rơi vãi đi, chỉ còn sót lại một ít. Mùa hoa tại Trung Quốc: tháng 3-5; mùa quả: tháng 7-8 (Hình 62, Hm 5,2).



Hình 62. Liên kiều - Forsythia suspensa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây liên kiều chưa thấy ở Việt nam. Hiện nay vị liên kiều ta dùng vẫn phải nhập từ Trung Quốc.

Cây này chủ yếu mọc ở Trung Quốc (Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, Hồ Bắc, Cam Túc). Còn mọc ở Nhật bản. Tại nhiều nơi đó người ta còn trồng dùng làm cảnh.

Dùng làm thuốc có khi người ta chia làm *thanh kiều* và *lão kiều*. Thanh kiều hái vào các tháng 8-9 khi quả chưa chín, nhúng vào nước sôi, rồi lấy ra phơi hay sấy khô. Lão kiều hái vào tháng 10 khi quả đã chín vàng.

Thanh kiều và lão kiều cũng giống nhau, nhưng thanh kiều phần nhiều đầu quả chưa tách ra như mỏ chim mở, hạt còn nguyên không rơi rụng.

Lão kiều không có mùi đặc biệt, vị đắng.

C. Thành phần hoá học

Theo nghiên cứu sơ bộ của hệ dược học, Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh thì trong thanh liên kiều có chừng 4,89% saponin và 0,20% ancaloit (*Trung dược chí* - Bắc kinh 1959).

Theo Tăng Quảng Phương (1936, *Trung hoa y học tạp chí*) thì trong liên kiều có một glucozit gọi là phylirin $C_{31}H_{48}O_{16}$, saponin, vitamin P và tinh dầu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1949, Chu Nhan có dùng 1 phần liên kiều và 5 phần nước cất, đun sôi trong 4 phút, rồi dùng giấy lọc tiệt trùng thấm dung dịch này, đặt lên hộp petri có liên cầu trùng (Streptococ) và tụ cầu trùng (Staphylococ), sau 24 giờ ở nhiệt độ 37° vòng vô khuẩn là 10-14mm đối với tụ cầu trùng và 8-10mm đối với liên cầu trùng.

Theo Lưu Quốc Thanh (1950, *Trung Hoa tân y học báo*) tác dụng kháng sinh của nước sắc 100% liên kiều pha loãng đối với các vi trùng như sau:

Tên vi trùng		*Độ pha loãng của dung dịch liên kiều*
Vi trùng lỵ	*Shiga*	1:640
	- *Schmith*	1:640
	- *Flexneri*	1:800
	- *Sonnei*	1:400
Trực trùng thương hàn		1:320
	- Phó thương hàn A	1:160
	- Phó thương hàn B	1:160
Trực trùng *Coli*		1:800
Vi trùng dịch hạch		1:640
Tụ cầu		1:320
Liên cầu tan huyết nhóm A		1:800
Liên cầu tan huyết nhóm B		1:800
Trực trùng bạch hầu		1:800
Phế cầu		1:160
Trực trùng lao		1:164

Thử trong hộp petri thì tác dụng mạnh nhất trên các vi trùng thương hàn, tả, trực trùng coli, tụ cầu, bạch hầu (vòng vô khuẩn 11-20mm), yếu hơn đối với các vi trùng lỵ, phó thương hàn, vi trùng sinh mủ, liên cầu tan huyết, phế cầu (vòng vô khuẩn 2-10mm).

Tuy nhiên hiện nay vẫn còn chưa xác định được chất gì có tính chất kháng sinh và cơ chế tác dụng kháng sinh của liên kiều.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị liên kiều theo đông y: Vị đắng, hơi

hàn, không độc, vào 4 kinh tâm, đởm, tan tiêu và đại trường có tác dụng tán khách nhiệt ở các kinh, chữa sang thũng.

Hoặc giả còn nói liên kiều tán chư kinh huyết ngưng, khí tụ, lợi thuỷ đạo, sát trùng, chỉ thống, tiêu thũng, bài nùng (tiêu mủ).

Tính chất theo nhân dân thường dùng: Dùng trong những trường hợp vi huyết quản dễ vỡ đứt, chữa mụn nhọt, ghẻ lở, giải độc, tràng nhạc. Còn dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa nôn mửa, thông kinh nguyệt.

Ngày dùng 6-12g (nếu dùng phối hợp với các vị thuốc khác) hoặc với liều 10-30g (nếu dùng một vị này thôi). Dùng dưới hình thức thuốc sắc để uống hay để rửa ngoài.

Đơn thuốc có liên kiều

Chữa tràng nhạc và ổ gà (viêm hạch ở nách)

Đơn thuốc thứ nhất : Liên kiều và vừng đen hai vị bằng nhau, tán nhỏ, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g.

Đơn thuốc thứ hai gồm nhiều vị : Liên kiều 8g, hạ khô thảo 6g, hải tảo 5g, cam thảo 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày (Kinh nghiệm của Duyệp Quyết Tuyền).

Đơn thuốc chữa sưng vú: Liên kiều 6g, bồ công anh 5g, kim ngân hoa 4g, gai bồ kết 3g, nước 500ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

MÁU CHÓ 猴豆蔻

Còn gọi là muscadier à suif.

Tên khoa học *Knema corticosa* Lour. (*Knema bicolor* Raf, *Myristica corticosa* Hook. f. et Thoms).

Thuộc họ Nhục đậu khấu *Myristicaceae*.

Tên là máu chó vì khi chặt cây, chất nhựa chảy ra có màu đỏ giống như máu.

A. Mô tả cây

Cây to, cao, có thể tới hơn 10m. Cành non có lông tơ màu hung đỏ. Lá mọc so le, có cuống, nguyên và nhẵn, mặt trên bóng. Hoa khác gốc, có lông mịn màu nâu nhạt. Quả hình trứng hay hình cầu, khi chín thì nhẵn, vỏ quả mỏng; áo hạt nguyên vẹn hay bị tước cả đầu. Hạt có vỏ mỏng và nhẵn (Hình 63).



Hình 63. Cây máu chó - Knema corticosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây máu chó mọc hoang ở khắp miền rừng núi các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Trong tài liệu cũ thường chỉ kể Nam và Trung bộ, nhưng thực tế chúng tôi thấy máu chó rất phổ biến ở miền Bắc. Ngoài ra chúng tôi thấy máu chó ở Miến Điện, Thái Lan, Cămpuchia.

Vào tháng 9-10 người ta thu hoạch hạt. Quả máu chó khi còn non có màu xanh, lúc về già có màu vàng, để lâu vỏ nứt làm 2 mảnh, phía trong có hạt mang áo hạt. Khi quả còn non áo hạt màu hồng nhạt, dính sát váo hạt, khi già áo hạt màu đỏ sẫm, bóc được dễ dàng.

Người ta dùng nguyên cả hạt máu chó hay ép lấy dầu mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt máu chó có 7-10% độ ẩm, 1,5-2% chất vô cơ, 24-28% chất béo, 8% chất prôtit, 4-5% chất đường, 22-26% tinh bột, ngoàI ra còn xenluloza và một số chất khác không xác định được và một số men như men invectaza, amylaza và photphataza.

Dầu hạt máu chó là một thứ dầu màu đỏ sẫm, mùi hắc, rất nhầy, tỷ trọng ở 26° là 0,94, chỉ số

khúc xạ ở 26° là 1,483, chỉ số axit 90.2, chỉ số xà phòng 196,10, chỉ số Iôt 59,55, phần không xà phòng hoá được 1,14%. Trong phần không xà phòng hoá được có Phytosterol và lecxitin.

D. Công dụng và liều dùng

Hạt máu chó được nhân dân ta dùng làm chữa ghẻ. Trước đây làng Tiên Hội (Bắc Ninh) chuyên môn sản xuất một loại thuốc ghẻ nổi tiếng gọi là thuốc ghẻ Tiên Hội. Cách chế biến như sau: Giã chừng 100kg hạt máu chó, xẩy bỏ vỏ, lấy nhân giã cho nhuyễn, thêm muối đã rang thật khô chừng 10kg, trộn đều. Dùng chõ đồ như đồ xôi, dùng cây ép lấy dầu. Do cách ép thủ công, nên hiệu suất chừng 15-20%.

Khi dùng, người ta tắm cho thật sạch, gãi cho nốt ghẻ chảy máu rồi bôi nguyên dầu đó hoặc cho thêm vào dầu một ít dầu long não cho có mùi thơm và thêm tính chất sát trùng. Cần bôi thật mỏng, nếu dùng nhiều quá, có thể mưng nhiều hơn.

Còn một hình thức nữa dùng như sau: Cân chừng 50g hạt máu chó, giã thật nhỏ, sẩy bỏ vỏ, trộn với chừng 200ml rượu trắng (chừng 35-40%) đun sôi trên bếp than cho đến khi được một hỗn hợp sền sệt thì thôi. Rửa nốt ghẻ cho bong vẩy, bôi ngay dầu còn hơi nóng, bôi thật mỏng, ngày hôm sau lại tắm thật sạch bằng xà phòng, bôi một lần nữa. Thường chỉ 3 lần là khỏi. Trị ghẻ ruồi rất công hiệu.

Chú thích:

Có nơi gọi hạt cây đại phong tử *Hydnocarpus anthelmintica* Pierre là hạt máu chó, cây này nhân dân tại nhiều vùng thường dùng chữa bệnh hủi.

LÁ MÓNG TAY 指甲花

Còn gọi là cây lá móng tay, móng tay nhuộm, chỉ giáp hoa, tán mạt hoa, kok khau khao youak, khoa thiên(Lào).

Tên khoa học *Lawsonia inermis* L. (*Lawsonia spinosa* L.)

Thuộc họ Tử vi *Lythraceae*.

A. Mô tả cây.

Cây lá móng tay là một cây nhỏ, cao chừng 3-4mét, thân nhẵn hoặc có gai ở đầu cành. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến là đơn, nhỏ, hình trứng, hai đầu bẹp, nhất là phía cuống, dài 2-3 cm, rộng 1-1,5 cm. Hoa trắng đỏ, mùi thơm, nhỏ, mọc thành chuỳ ở đầu cành. Quả nang hình cầu to bằng quả hạt tiêu, không nứt, phía cuống có đài bao bọc, có 4 cạnh dọc, 4 ngăn, trong chứa nhiều hạt nhỏ, có cạnh góc, vỏ hạt dai, rất dày phía dưới xốp (Hình 64).



Hình 64. Cây lá móng tay - Lawsonia inermis

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Mọc hoang và được trồng ở Việt Nam. Hiện nay ít trồng hơn và ít dùng. Có mọc ở khắp các nước nhiệt đới và á nhiệt đới. Tại Ai Cập, người ta trồng để xuất cảng.

Cây lá móng tay ưa đất màu, ẩm nóng. Trồng bằng hạt. Trước khi gieo, ngâm hạt vào nước nóng 50-60° sau đó gieo thẳng vào vườn ươm. Sang năm thứ hai, thứ ba bắt đầu thu hoạch. Cắt cành phơi khô ngoàI nắng có nơi phơi trong bóng râm. Mỗi năm có thể cắt hai lần. Khi hái để lại gốc cao 50cm để cho cây lại phát triển. Một cây trồng có thể thu hoạch trong vòng 10-12 năm. Nếu hái cẩn thận có thể thu hoạch trong 20-30 năm. Hằng năm Ai Cập xuất cảng tới 1.000 tấn, Iran có thể

xuất cảnh tới 1.200 tấn lá.

Chủ yếu người ta dùng lá phơi khô, để nguyên hay tán bột. Các bộ phận khác như thân, rễ, hoa cũng được dùng, nhưng ít hơn.

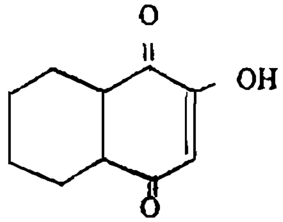
C. Thành phần hoá học.

Hoa có mùi thơm rất nồng. Từ hoa người ta cất một thứ tinh dầu với tỷ lệ 0,02% dùng trong kỹ nghệ nước hoa, mỹ phẩm. Tinh dầu màu nâu sẫm rất thơm (theo Antia M.B và Kaushal, Ấn Độ, 1950).

Lá chứa một thuộc chất quinon gọi là Lawsone có tác dụng kháng sinh mạnh. Ngoài ra, trước đây, người ta còn thấy trong lá móng tay có 7-8% tanin, 6% chất béo, 1,20% tinh dầu, 2-3% chất nhựa, 2% chất màu có tinh thể hình kim màu vàng da cam, chất màu này là một chất nhuộm có phản ứng axit, ra ánh sáng và không khí có màu đỏ, do đó bột có màu xanh nhạt ở giữa, màu đỏ xung quanh.

D. Tác dụng dược lý.

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Năm 1961 Phòng đông y thực nghiệm Viện vi trùng Việt nam đã thí nghiệm tác dụng kháng sinh của lá móng tay thấy tác dụng kháng sinh của lá rất mạnh. Nước sắc có tác dụng kháng sinh đối với Tụ cầu 209 P (1cm), Typhi (1,2cm), Flexneri (0,8cm), Shiga (1,2cm), Sonnei (0,5cm), Subtilis (0,8), trực trùng Coli gây bênh (0,5cm), Coli bethesda (0,4cm).



Lawsone

(hydroxyl 2-naphtoquinon 1-4)

E. Công dụng và liều dùng

Trước đây ở Việt Nam, nhân dân thường dùng lá móng tay để nhuộm đỏ móng tay, móng chân trong dịp tết Đoan Ngọ (ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch).

Còn dùng chữa hắc lào, bệnh da vàng, bệnh hủi, lở loét. Người ta cho rằng lá móng tay có tác dụng làm cho tóc và móng tay chóng mọc. Lá tươi giã nát trộn với dấm thanh dùng để chữa bệnh ngoài da.

Tại châu Âu, người ta dùng lá móng tay để chế mỹ phẩm và làm thuốc nhuộm tóc. Tại một số nước, người ta dùng vỏ thân cây làm thuốc chữa bệnh gan, bệnh tuỷ sống lưng, chữa tê bại nhức mỏi. Có khi còn dùng chữa kinh nguyệt không đều, có thể gây sẩy thai. Nhân dân Cămpuchia dùng để làm thuốc lợi niệu, chữa ho, viêm khí quản.

Cần chú ý nghiên cứu thêm.

MÙ U 海棠油

Còn gọi là đồng hồ, khung tung, khchyong (Cămpuchia).

Tên khoa học *Calophyllum inophyllum* L. (*Balsamaria inophyllum* Lour.).

Thuộc họ Măng cụt *Guttiferae*.

A. Mô tả cây

Mù u là một cây cao chừng 10-15mét dáng đẹp. lá mọc đối, mỏng, thon dài, phía cuống hơi thắt lại, đầu lá hơi tù, phiến lá dài 10-17cm, rộng 5-8cm, gân rất nhỏ, nhiều, chạy song song và nổi rõ cả hai mặt lá. Hoa khá to, thơm, màu trắng, mọc thành chùm xim ở kẽ lá hay đầu cành. Từ xa, người ta phân biệt được cây mù u với cây khác là nhờ màu trắng đặc biệt của hoa. Quả hạch, hình cầu, đường kính chừng 2,5cm khi chín có màu vàng nhạt, vỏ quả giữa mầm, vỏ quả trong dày, cứng. Hạt có lá mầm chứa rất nhiều dầu. Mùa hoa: tháng 2-6; mùa quả chín: 10-11-12 (Hình 65).

B. Phân bố

Cây mù u mọc hoang và được trồng tại rất nhiều tỉnh miền Bắc và miền Nam nước ta: Quảng Ninh, Kiến An, từ Quảng Bình đến Phan Thiết, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Gia Định, Sông Bé, Bà Rịa v.v...Còn mọc ở một số tỉnh miền Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Cămpuchia.

Cây mù u mọc hoang thường mọc tại những vùng đất cát tại bờ bể. Nhân dân miền Trung



Hình 65. Mù u - Calophyllum insophyllum

thường trồng lấy hạt ép dầu thắp đèn.

Cây trồng bốn năm bắt đầu cho quả. Năm đầu một cây cho khoảng 4kg hạt, những năm sau từ 30-50kg hạt. Ở các tỉnh phía Nam vụ thu hoạch chính tháng 11-12, vụ sau vào tháng 4-5 (trước mùa mưa).

C. Thành phần hoá học

Hạt mù u chứa từ 41-51% dầu, nếu tính nhân không, tỷ lệ có thể tới 73%. Từ dầu thô đó có thể tách ra 71,5% dầu béo và 28,5% nhựa, có loại dầu chứa tới 90,3% dầu béo và 9,7% nhựa. Tỷ trọng 0,910-0,918. Chỉ số xà phòng 188-190. Độ chảy của axit béo 30-38°.

Dầu thô rất sánh, màu xanh lục sẫm, có mùi đặc biệt, vị đắng. Khi đã loại nhựa rồi, dầu sẽ lỏng hơn màu nâu vàng. Trong dầu mù u có panmitin, stearin, olein và arachidin. Chỉ số iôt của dầu là 90,4.

Những năm gần đây, dầu mù u đã được nghiên cứu kỹ hơn. Dietrich P., Lederer E. và Polonsky đã chiết được từ hạt mù u axit calophylic và chất calophylotlit, từ các chất trên lại chiết ra được axit benzoic và axetonphenon. Các tác giả trên còn chiết từ hạt một chất lacton. Chất lacton này xà phòng hoá cho axit calophylic (*Bull. Soc. Chim. France* 5, 1953, tr 546-549). Nhựa mù u lấy được từ dầu thô có màu nâu sẫm, tan trong benzen, cacbon sunfua, ête dầu hoả, cồn và các dung môi hữu cơ nói chung. Độ chảy 30-35°, chỉ số iôt: 125,2.

Thân cây mù u:

Từ thân cây trích được một thứ nhựa màu lục nhạt, cũng dùng làm thuốc. Trong vỏ cây chứa 11,9% tanin (Theo Gana, 1969, *Philip. Sci.* A, 11: 262).

Theo Kalaw và Sacay (1952, *Philip. Agric.* 14, 424) trong lá, vỏ và rễ có chứa axit xyanhydric và một chất saponin.

D. Công dụng và liều dùng

Phần lớn còn dùng trong phạm vi nhân dân.

Nhựa mù u được dùng dưới dạng bột rắc lên các vết lở loét, mụn nhọt, tai có mủ.

Dầu mù u dùng chữa ghẻ, bệnh ngoài da hay trộn đều với ít vôi đun lên rồi bôi vào. Theo Pétard (1940, *Rev. Bot. appliquée et d' Agronomie coloniale* 26: 210-211) este etylic của dầu mù u dùng để điều trị có kết quả chứng viêm dây thần kinh do hủi. Liều dùng của este etylic dầu mù u là 5-10ml (tiêm bắp thịt sâu), 5-20ml (uống). Có thể dùng nhiều ngày liền vì uống không độc.

Năm 1947, Mauboussin còn dùng dầu mù u có iôt để điều trị bệnh tràng nhạc (luận án thi bác sĩ y khoa, Paris).

Dầu mù u còn dùng xoa bóp trị bệnh thấp khớp.

Năm 1951, A. Ormanegy và cộng sự đã chứng minh tác dụng lên sẹo và an thần của dầu mù u.

Từ năm 1983, tại bệnh viện Chợ Rẫy TP. Hồ Chí Minh, Nguyễn Quang Long đã dùng dầu mù u điều trị các viết thương, viêm xương có kết quả rất tốt.

Nguyễn Tiến Hải dùng dầu mù u điều trị thành công lộ tuyến viêm cổ tử cung.

Ngoài công dụng làm thuốc, dầu mù u còn được nhân dân dùng thắp đèn, có thể dùng nấu xà phòng. Gỗ mù u dùng đóng thuyền và làm cột buồm.

NIỆT GIÓ 嶺南芫花

Còn gọi là gió niệt, gió cánh, gió miết, gió chuột, liễu kha vương, lĩnh nam nguyên hoa, cửu

tin thảo, sơn miên bì, địa ba ma, độc ngư đằng.

Tên khoa học *Wikstroemia indica* C. A. Mey. (*Wikstroemia viridiflora* Meissn; *Daphne cannabina* Lour.).

Thuộc họ Trầm *Thymeleaceae*.

A. Mô tả cây

Niệt gió là một cây nhỏ, quanh năm xanh tươi, cao 0,30-0,60m, mang nhiều cành gầy, màu đỏ nhạt, nhiều khi mọc đối, có những sẹo lá nổi rõ lên. Lá hầu như không cuống, nhẵn, hình trắng thuôn dài, hai đầu tù hay hơi tròn, phiến lá dài 3-4cm, rộng 1-2cm. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành hay thành bông rất ngắn. Quả mọng khi chín có màu đỏ tươi hình trứng, kèm theo vết tích của bao hoa, phần cơm hơi dày. Hạt có vỏ mỏng và mềm, vỏ trong cứng và đen nhạt.

Mùa hoa: tháng 4 đến tháng 7, mùa quả: tháng 11-12 (Hình 66, Hm 6,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi rừng núi, bụi bờ ở nước ta; còn thấy mọc ở Đông Nam Á, Philipin.

Người ta dùng lá hoặc rễ cây này. Lá hái vào mùa hạ. Rễ hái vào mùa thu, đông hay đầu mùa xuân. Hái về phơi hay sấy khô để dành mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Niệt gió là một vị thuốc chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *đông y*, niệt gió có vị đắng, hơi cay, tính lạnh và có độc.

Niệt gió được dùng làm thuốc sát trùng, bạt độc, chữa chứng ma phong (mụn nhọt). Có nơi dùng vỏ cây niệt gió chữa chứng sốt cao, lá giã nát, thêm dầu vào đắp lên những nơi sưng đau, mụn nhọt (nếu không trộn với dầu có thể gây phồng da).



Hình 66. Niệt gió - Wikstroemia indica

Gia súc ăn lá và cây này có thể bị chết. Nhân dân một số nơi dùng làm cây duốc cá (làm cho cá ngộ độc chết để bắt). Có thể dùng làm thuốc diệt trừ sâu bọ trong nông nghiệp.

Vỏ thân và vỏ cành có nhiều sợi có thể dùng chế giấy. Cành và lá có chất dính có thể dùng làm keo trong kỹ nghệ làm giấy.

Cây có độc, cần hết sức thận trọng khi dùng, không có kinh nghiệm không nên dùng. Trong các tài liệu cổ, người ta nóiphụ nữ có thai và những người suy nhược không dùng được.

Liều dùng trung bình trong ngày : 8-12g rễ hay lá tươi.

Chú ý:

Vỏ rễ và vỏ thân có chất kích thích bay hơi, khi bảo quản cần chú ý phòng nhiễm độc.

PHÙ DUNG 木芙蓉

Còn gọi là mộc liên, địa phù dung.

Tên khoa học *Hibiscus mutabilis* L. (*Hibiscus sinensis* Mill).

Thuộc họ Bông *Malvaceae*.

Ta thường dùng hoa và lá tươi hoặc khô của cây phù dung để làm thuốc.

A. Mô tả cây

Phù dung là một cây nhỡ, có cành mang lông ngắn hình sao. Lá 5 cánh, phía cuống lá hình tim, mép có răng cưa, đường kính có thể đạt tới 15cm, mặt dưới có nhiều lông hơn, 5 thuỳ hình 3 cạnh ngắn có 7 gân chính. Hoa lớn, đẹp, đơn

độc hoặc tụ nhiều hoa, khi mới nở vào buổi sáng, có màu trắng, chiều ngả màu hồng đỏ (do trong lá có chất anthoxyanozit). Quả hình cầu, có lông màu vàng nhạt. Hạt hình trứng, có nếp nhăn nhỏ mang lông dài (Hình 67, Hm 11,4).

B. Phân bố

Cây phù dung mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để làm cảnh. Còn được trồng tại các nước Trung Quốc, Philipin, Nhật Bản, Ấn Độ.

C. Thành phần hoá học

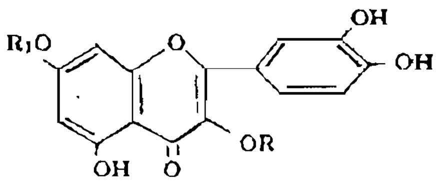
Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ, chúng tôI tìm thấy trong cánh hoa phù dung có anthoxyanozit. Trong lá như có một chất nhầy (Đỗ Tất Lợi, năm 1960).

Trong hoa có queximeritrin $C_{21}H_{20}O_{12}$, một ít meratin $C_{27}H_{30}O_{17}$ (C. A. 1964, 60 11042h). Theo Lowry J. B. trong hoa có xyanidin-3 sambubiozit (*Phytochemistry* 1971, 10, 673 và *C. A.* 1974, 81, 10960 Z).

Trong lá có flavon, hợp chất phenol, axit amin, đường khử (Quảng Châu thị dược phẩm thí nghiệm Sở: *Nông thôn trung thảo dược chế tễ kỹ thuật*; 1917, 237).



Hình 67. Phù dung - Hibiscus mutabilis



Queximeritrin R=HR1+gốc glucoza

Meratin R=2 gốc glucoza R1=H

D. Công dụng và liều dùng

Lá tươi và hoa tươi được nhân dân giã đắp mụn nhọt đang mưng mủ để hút mủ và làm cho đỡ đau.

Có thể dùng lá hoặc hoa phơi khô tán nhỏ, khi dùng thêm nước chè đặc, trộn đều thành một thứ bột nhão, đắp lên chỗ sưng đau. Khi thuốc khô lại thay bã khác, nếu mụn mới mưng mủ, có thể đỡ đau và mụn sẽ tiêu đi; nếu mụn đã chín sẽ chóng vỡ mủ. Chú ý nghiên cứu.

DẦU RÁI TRẮNG 雙翅果

Còn gọi là dầu nước, nhang, yang may yang (Lào).

Tên khoa học *Dipterocarpus alatus* Roxb. (*Dipterocarpus gonopterus* Turcz).

Thuộc họ Dầu (Quả hai cánh) *Dipterocarpaceae*.

A. Mô tả cây

Cây dầu rái hay dầu con rái trắng là một cây to, cao tới 30-40m. Đường kính phía gốc đạt tới 2m hay hơn. Cành non và búp có lông mịn. Lá mọc so le, hình trứng rộng, đầu hơi nhọn, phía cuống hẹp hơi nhọn, phiến lá rộng 7-15cm, dài 10-20cm mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông, cuống dài 3-4cm, có mang lông. Hoa lá lớn, không cuống, mọc thành chùm đơn hay phân nhánh, dài 12cm. Ống đài không dính vào quả, có 2 cánh mỏng dài 11-14cm, rộng 2-3cm, trên có 5 gân rõ (Hình 68).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Câu dầu rái mọc hoang và được trồng nhiều ở Việt Nam, nhưng nhiều nhất ở miền trung Trung bộ, miền nam Trung bộ, có mọc cả ở Nam bộ, từ ven biển đến núi cao, sự phân bố lên tới những

nơi cao 500-600m.

Người ta trồng nó để trích lấy một thứ nhựa dùng đánh bóng đồ gỗ và sạp thuyền làm cho hà hến khỏi bám vào thuyền.

Thường khai thác nhựa của cây này vào mùa khô ở Việt Nam, từ tháng 11 đến tháng 4. Người ta đẽo trên thân cây những miếng vát dài từ 2 đến 2,5m, sâu tới gỗ đệ nhất và thứ cấp (có khi tới 1/3 đường kính của thân) phía dưới đẽo phẳng, sau đó đào một lỗ để làm chỗ hứng dầu. Trông nghiêng vết đẽo giống miệng sáo. Để cho nhựa chóng chảy, có khi người ta đốt một ít rơm rạ vào nơi hõm hứng nhựa, nhưng động tác này phải cẩn thận để tránh nạn cháy rừng. Dầu chảy vào chỗ hõm, dùng thìa múc cho vào thùng to sức chứa khoảng 20kg.

Có nơi, người ta không đẽo cây mà khoan vào thân cây một lỗ nghiêng 45°, sâu tới gỗ là nơi tập trung những ống bài tiết dầu. Dầu chảy ra được hứng vào thùng. Trung bình mỗi cây cho 30kg dầu trong một năm, có khi tới 40-50kg, có tác giả nói hiệu suất có thể tới 130-150kg.

Thường một cây 20-30 năm trở lên mới bắt đầu khai thác, thời gian khai thác kéo dài 60 năm. Theo số liệu cũ, hàng năm miền Nam khai thác trên 1.000 tấn. Miền Trung không rõ (năm 1920, có người nói khoảng 55 tấn). Cămpuchia hàng năm cũng khai thác 800 tấn.

C. Thành phần hoá học

Dầu rái trắng là một thứ nhựa dầu. Sau khi thu hoạch, để lắng một thời gian, dầu nhựa sẽ phân thành hai lớp có tỷ trọng khác nhau: Lớp lỏng ở trên có màu nhạt hơn, lớp dưới đặc hơn. Dầu hơi sền sệt, có huỳnh quang, màu đỏ nâu, nhìn thẳng có màu sẫm, nhìn nghiêng có ánh màu xanh xám. Mùi hơi thơm, gần giống mùi dấm.

Trong dầu này có 79,10% tinh dầu và 20,90% nhựa. Theo Laurent P. A. (1952, *Bull Soc. Chim. France* 5(6); 615-617), trong tinh dầu gồm chủ yếu là các chất sesquitecpen.

Tinh dầu cất từ dầu rái không màu hay hơi có màu vàng nhạt, mùi hơi thơm, tỷ trọng 0,915-0.930, độ sôi 255-256°, không hoàn toàn tan trong cồn 90°, thành phần chủ yếu gồm các chất sesquitecpen, không chứa các hợp chất ôxy, thường dùng để giả mạo tinh dầu hoa hồng, tinh dầu geranium v.v...

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, dầu này chủ yếu được dùng



Hình 68. Dầu rái trắng - Dipterocarpus alatus

trong kỹ nghệ làm bóng đồ gỗ, sạp thuyền cho sò hến ốc khỏi bám vào.

Muốn làm bóng gỗ, người ta đun sôi và cô lớp dầu trong còn chừng 1/4, sau đó bôi lên gỗ 2 hay 3 lớp, mỗi lần bôi cách nhau 24 hay 48 giờ đợi cho lớp cũ thật khô mới bôi lớp mới. Nếu muốn có màu, thì trộn dầu với màu rồi bôi.

Muốn sạp thuyền, người ta vít những khe thuyền bằng vỏ cây, sau đó trộn dầu rái thô với nhựa cây chai (*Shorea vulgaris*) rồi bôi vào. Cuối cùng nấu dầu cho nóng và cô chừng 1/4 rồi quét lên vỏ thuyền.

Về công dụng làm thuốc, năm 1962, bác sĩ Đặng Vũ Hỷ đã dùng dầu rái bôi lên chân những người làm việc ở dưới nước để đề phòng bệnh sán vịt.

Có nơi người ta dùng thay bôm Côpahu, một thứ nhựa dầu lấy ở nhiều loại cây thuộc chi *Copaifera* (chưa thấy ở Việt Nam) để chữa bệnh lậu với liều 2-4g một ngày.

Dầu rái còn được dùng đắp chữa các vết loét.

Có nơi còn dùng cây dầu rái trộn với gỗ vang (*Caesalpinia sappan*) ngâm nước tiểu vài ngày rồi cho bò ngựa biếng ăn.

Chú thích:

Ngoài dầu rái trắng, người ta còn dùng dầu nhựa của nhiều loại *Dipterocarpus* khác như *Dipterocarpus tuberculatus* Roxb. (dầu lông), *Dipterocarpus angustifolius* Wigh et Arn. v.v... dưới tên Baume de Gurjun hay Huile de bois (Pháp).

CÂY RAU MÁ LÁ RAU MUỐNG 一點紅，羊蹄草

Còn gọi là hồng bối diệp, dương đề thảo, nhất điểm hồng, cây rau má lá rau muống cuống rau răm, tiết gà, tam tróc, rau chua lè, hoa mặt trời, lá mặt trời.

Tên khoa học *Emilia sonchifolia* (L) DC. (*Cacalia sonchifolia* (L), *Gunura calyculata* DC.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cây rau má lá rau muống là một loại cây nhỏ mọc hàng năm, thẳng đứng, cao 0,2-0,4cm thân nhẵn. Lá phía dưới hình mắt chim hay hình trứng có khi gốc hình tim, mép có răng cưa hay hơi chia thuỳ nhỏ, cuống dài, những lá sau hình 3 cạnh, chia lông chim, thuỳ tận cùng hình trứng hơi 3 cạnh, răng cưa to thô, lá ở trên hình 3 cạnh dài, không cuống, có tai và ôm vào thân. Cụm hoa hình đầu, hình trụ, dài 8-9mm, rộng 4mm, thường tụ 2-4 chiếc, cuống gầy, dài 3-6cm. Hoa màu hồng hay hơi tím. Quả bế dài 5,5mm, có gợn ngắn (Hình 69).



Hình 69. Cây rau má lá rau muống
Emilia sonchifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp bãi hoang, dọc bờ ruộng, hàng rào, ven đường. Còn thấy mọc ở các nước nhiệt đới châu Á và miền Nam Trung Quốc. Dùng toàn cây (cành hoa lá) thu hái quanh năm. Hái về sao khô hoặc sao vàng.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới chỉ thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Dùng tươi giã nát đắp chữa mụn nhọt, sắc uống để chữa ho lâu ngày, hoặc ho lao và chữa sốt.

Nước sắc dùng nhỏ mắt chữa đau mắt, nhỏ vào tai bị viêm, rửa mụn nhọt.

Có nơi dùng ăn như rau, vị đặc biệt, hơi chua và hơi đắng.

Liều dùng hàng ngày: 30-40g tươi, có khi hơn. Dùng luôn trong 3-4 tháng. Dùng ngoài không kể liều lượng.

RAU MÁ NGỌ 杠板歸

Còn gọi là rau sông chua dây, thồm lồm gai, giang bản quy.

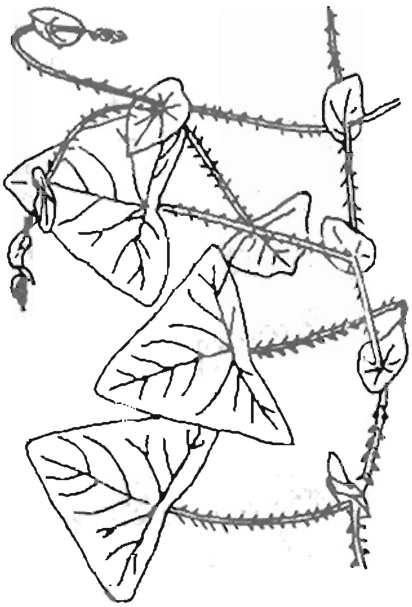
Tên khoa học *Polygonum perfoliatum* L.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

A. Mô tả cây

Rau má ngọ là một loại cỏ sống lâu năm, thân bò hay leo, có nhánh nhan màu tía, có gai quặp xuống. Lá 3 cạnh, hơi hình khiên, nguyên có gai.

Chân gai nở rộng ra. Bẹ chìa hình lá bao quanh thân trông như thân chui qua lá, do đó có tên perfoliatum (chui qua lá). Hoa mọc thành bông tận cùng, ngắn, cũng có bẹ chìa như lá, cuống dài và có gai nhọn. Quả có 3 rãnh dọc, khi chín



Hình 70. Rau má ngọ - Polygonum perfoliatum

có màu đen (Hình 70).

B. Phân bố

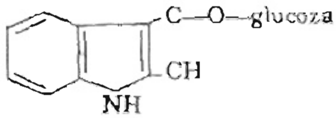
Mọc hoang ở khắp những nơi ẩm thấp ở Việt nam, vùng đồng bằng cũng như vùng cao đều có .

Thấy cả ở Trung Quốc, Indônêxya, Nhật Bản, Ấn Độ.

Người ta dùng toàn cây hay có khi chỉ dùng lá và rễ. Dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Trong cây có một glucozit gọi là indican $C_{14}H_{17}O_6N$, $3H_2O$ tan trong ête, benzen và cồn.



Indican

Có độ chảy 180°.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy được dùng trong phạm vi nhân dân.

1. Làm mềm chất ngà voi và xương để uốn nắn và nhuộm màu.

2. Giã nát đắp lên mụn nhọt, nơi rắn cắn, sắc rửa trĩ, uống chữa lỵ, chữa sốt.

Trong nông nghiệp có thể dùng để diệt trừ sâu bọ.

TẦN CỬU (THANH TÁO) 秦艽

Còn gọi là tần cửu, tần qua, tần giao, thanh táo, thuốc trặc, trường sơn cây.

Tên khoa học *Justicia gendarussa* L. (*Gendarussa vulgaris* Nees.).

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

A. Mô tả cây

Cây tần cửu hay thanh táo là một cây nhỏ cao chừng 1,5m, cành có màu tím sẫm hay xanh lục, nhẵn, giữa chỗ lá mọc đối có một dòng lông. Lá mọc đối, mang cuống ngắn, phiến lá hình mác thuôn, dài 4-14cm, rộng 1-2cm, mép nguyên. Lá thường bị loài nấm *Puccinia thwaitesii* ăn hại. Mặt lá nhẵn có gân xanh hay màu tím tùy theo cây. Hoa màu trắng hay hơi điểm hồng, có những đốm tía, mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá phía ngọn. Quả nang dài



Hình 71. Tần cửu - Justicia gendarussa

12mm, trong chứa 4 hạt. Mùa hoa quả vào mùa hạ (Hình 71).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thanh táo được trồng làm cảnh ở rất nhiều vườn hoa ở các tỉnh nước ta.

Còn thấy mọc ở Trung Quốc (Quảng Đông, Đài Loan, Đông Bắc), Ấn Độ, Triều Tiên, Inđônêxya.

Người ta dùng vỏ thân hay vỏ rễ, rễ, lá hoặc tươi hoặc khô. Rễ thường được dùng với tên *tần giao* hay *tần cửu, tần cừu.*

Thu hoạch quanh năm, tốt nhất vào các tháng 7-8.

C. Thành phần hóa học

Trong cây thanh táo có chứa một ancaloit gọi là justixin và một lượng rất ít tinh dầu (0,001%).

Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng lá hay cành cây thanh táo giã đắp vào các vết sưng hay sắc nước, nước còn nóng đắp vào chỗ sưng đau, đau thấp, đau xương, có khi ngâm rượu uống chữa tê thấp.

Theo *đông y* rễ cây tần cửu vị đắng, cay và bình, vào 4 kinh: Vị, đại tràng, can, đảm.

Sách cổ nói cây thanh táo có tác dụng hoạt huyết, trấn thống (làm cho máu lưu thông và giảm đau). Còn có tác dụng lợi đại tiện, chữa da vàng (hoàng đảm), ho sốt. Ấn Độ còn dùng lá, cành cho vào quần áo cho khỏi nhậy.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao hoặc ngâm rượu.

Đơn thuốc có thanh táo

Rễ thanh táo, miết giáp, địa cốt bì, sài hồ, mỗi vị 10g, đương quy, tri mẫu, mỗi vị 5g, thanh cao, ô mai, mỗi vị 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Chữa ho, sốt, mồ hôi trộm.

Chú thích:

Nguồn gốc vị tần cửu hiện nay chưa xác định chắc chắn.

Có nhiều tài liệu cho rằng tần cửu hay tần cửu vương, xuyên tần cửu (*Radix Gentianae macrophyllae*) là rễ khô của cây tần cửu (*Gentiana macrophylla* Pallas) thuộc họ Long đởm (*Gentianaceae*), hoặc lại có vị gọi là tiểu tần cửu hay sơn tần cửu (*Radix Gentianae dahuricae* là rễ khô của cây tiểu tần cửu (*Gentiana dahurica* Fisch) cũng thuộc họ Long đởm. Có khi lại còn dùng rễ khô một số loài long đởm khác như *Gentiana fetissowi, Gentiana tibetica*, v.v... Trong các loại tần cửu này, người ta thấy có 5 ancalôit gọi là gentianin A $C_{10}H_9O_2N$, gentianin B $C_9H_9O_2N$ và gentianin C có độ chảy 206-208°C (theo *Dược học thông báo*, 6 (4), tr 198, 1958). Công dụng và liều dùng như vị tần cửu nói ở trên.

Cần chú ý nghiên cứu xác định lại. Nếu đúng là những cây nói sau thì ở nước ta chưa có. Còn phải tiếp tục nhập.

THANH ĐẠI 青黛

Còn gọi là bột chàm.

Tên khoa học *Indigo pulverata levis*.

Thanh đại (*Indigo pulverata levis*) là màu xanh chế từ nhiều cây khác nhau, chủ yếu là các cây sau đây:

1. Cây chàm (*Indigofera tinctoria* L.) thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae*.

2. Nghể chàm (*Polygonum tinctorium* Lour) thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

3. Cây chàm *Strobilanthes cusia* Bremek, (hay *Strobilanthes flaccidifolius* Nees), còn gọi là cây chàm mèo thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

4. Một số cây khác chưa thấy ở nước ta như: cây *Isatis tinctoria* L. Họ Chữ thập *Brassicaceae* và cây *Isatis indigotica* Fort, cũng thuộc họ Chữ thập *Brassicaceae*. ở đây chỉ giới thiệu một số cây đã gặp ở nước ta.

A. Mô tả cây

Cây chàm (*Indigofera tinctoria* L.) là một loại cây nhỏ, sống hàng năm, cao 50-70cm, cành non có lông ngắn trắng. Lá mọc so le, kép, dìa lẻ

gồm 7-15 lá chét. Toàn lá dài 3-5cm, lá chét dài 1,5-1,8cm, khi lá khô có màu xanh lam.

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá. Cánh hoa hình bướm, màu đỏ vàng. Quả dài chừng 2,5cm, trong chứa 5-12 hạt, hơi có hình lập phương (Hình 72).



Hình 72. Cây chàm - Indigofera tinctoria

Cây nghể chàm (*Polygonum tinctorium* Lour) là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm, thân cao 60-90cm, nhẵn, màu hơi tía đỏ, có nhiều đốt dài. Lá mọc so le, cuống ngắn, phiến hình trứng dài, nguyên, soi lên sáng sẽ thấy những điểm trong do có các hạch. Khi khô, màu lá xanh lam, làm các gân lá nổi rõ.

Lá kèm phủ 1/5 đến 1/2 đốt gần như nhẵn không có lông. Hoa mọc thành bông hình trụ, liên tục, tụ lại thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả nhẵn, 3 cạnh hay hình thấu kính (Hình 73).

Cây chàm mèo (Baphiacanthes cusia) là một cây nhỡ, lá bầu dục, hoa mọc thành bông, màu xanh, tím hồng hay trắng, 4 nhị (2 dài). Quả nang. Dùng để chế chàm nhuộm (Hình 74, Hm 43,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây chàm và cây nghể chàm được trồng ở nhiều nơi vùng núi nước ta, để chế thuốc nhuộm màu chàm. Thường cây chàm hay được trồng hơn. Cây này còn mọc hoang và được trồng ở Trung Quốc và một số nước khác như Malaixia, Ấn Độ, một số nước châu Mỹ, châu Phi. Thường người ta trồng chàm bằng hạt, vào các tháng 2-5 và hái cây vào các tháng 6-8. Gốc còn lại sẽ nẩy nữa và một tháng sau có thể hái lần thứ 2.

Cây nghể chàm cũng thu hái vào mùa thu, trước khi cây ra hoa.

Cách chế chàm tiến hành như sau:



Hình 73. Nghể chàm - Polygonum tinctorium



Hình 74. Chàm mèo - Baphiacanthes cusia

Cây hái về còn tươi phải cho ngay vào thùng gỗ hoặc xây gạch. Có nơi chỉ tuốt lấy lá mà chế chàm còn thì bỏ cành. Đổ nước sạch vào rồi chờ cho lên men: Mùa nóng chỉ cần ngâm 2-3 ngày, mùa mát phải ngâm tới 5-6 ngày. Nhưng thường thời gian cho lên men này vào khoảng 12 giờ ở nhiệt độ 30°C. Sau đó gạn lấy nước và lọc qua sàng để loại bỏ bớt cọng lá. Cho vôi cục vào để kiềm hoa môi trường, thường 100kg cây chàm thì dùng 8-10kg vôi. Dùng cành cây hay que khuấy liên tục 4-6 giờ để oxy hóa. Dung dịch sẽ nổi bọt lên và ngả màu xanh lam (ta có thể dùng phèn để kết tủa màu chàm). Bột chàm được vớt ra, ép hết nước, cắt thành từng khúc nhỏ để phơi trong mát cho đến khô. Trong khi phơi có thể có mùi amoniac và mốc. Khi dùng, cạo lớp mốc đó đi.

Với lối dùng vôi cục của đồng bào miền núi, chàm lẫn nhiều tạp chất, cứ 100kg cây, được chừng 3kg chàm. Nhưng nếu làm cẩn thận, thì chỉ được từ 200-400g.

Tùy theo cách chế tạo, bột chàm hay thanh đại có độ tinh khiết khác nhau. Thường người ta xác định giá trị của thanh đại bằng cách định lượng indigotin. Loại tốt phải chứa từ 60-70% indigotin.

C. Thành phần hóa học

Trong cây chàm chưa có chất chàm ngay, mà lại chứa một glucozit gọi là indican. Khi thủy phân indican sẽ cho glucoza và indoxyl. Chất indoxyl này oxy hóa sẽ cho indigotin. Khi bị khử oxy trong môi trường kiềm, indigotin sẽ cho leucoindigo không có màu.

Chất indigotin có màu xanh lam sẫm, ánh tía, thăng hoa ở 290°, cho các tinh thể hình kim xanh lam, khi bốc hơi cho các khói lam tím. Indogitin không tan trong axit axetic lạnh, trong phenol v.v... và không tan trong nước, trong rượu và trong ête, hơi tan trong tinh dầu thông và dầu nhờn (chất béo).

D. Công dụng và liều dùng

Cây chàm ít được dùng, nhưng chàm hay được dùng làm thuốc.

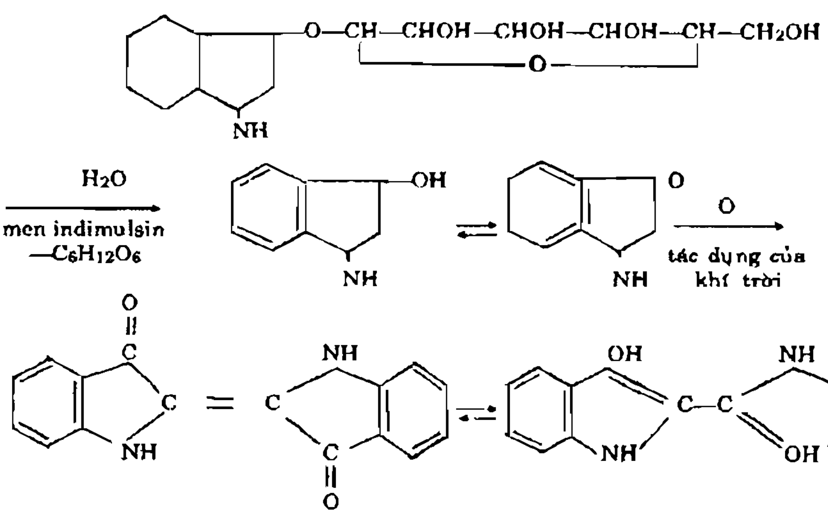
Cây nghể chàm ngoài công dụng dùng để chế chàm ra, người ta còn dùng toàn cây này sắc uống chữa thổ huyết, nôn mửa, điên cuồng, ra thai hoặc dùng rễ trộn với xạ hương và hùng hoàng để chữa rắn cắn.

Thanh đại hay chàm ngoài công dụng làm thuốc nhuộm màu xanh lam, rất hay được dùng trong đông y làm thuốc chữa sốt giải độc, viêm hạch hạnh nhân, cam tẩu mã, viêm lợi chảy máu v.v...

Uống trong, người ta dùng với liều 2-6g. Dùng ngoài không có liều lượng.

Đơn thuốc có thanh đại

Bài thuốc chữa viêm lợi răng, chảy máu: Bạch phàn (phèn chua) 40g, thanh đại 80g, hồng hoàng (asen sunfua As_2S_3) 2g, mai hoa băng phiến (bocneol) 2g. Tất cả tán bột, đựng trong lọ kín. Trước khi dùng, rửa sạch răng miệng bằng nước



Indigotin (màu lam) *Leucoindigo (không màu)*

muôi hay nước dưỡng khí, rồi bôi vào những chỗ lợi bị viêm nhiễm. Bôi thuốc xong, nên ngậm miệng trong 15 phút, nhổ bỏ nước bọt, sau đó súc miệng cho sạch. Ngày bôi 1 đến 2 lần sau bữa ăn. Thường sau 5 đến 7 ngày thấy kết quả (Khoa răng hàm mặt Viện quân y 6, dựa vào kinh nghiệm nhân dân).

Đơn thuốc chữa cam tẩu mã: Hoàng bá 12g, hoàng liên 16g, thanh đại 20g, đinh hương 12g, đại hồi 4g, nhân trung bạch 20g, phèn chua (bạch phàn) 12g. Cách chế như sau: Các vị hoàng liên, hoàng bá, đinh hương, đại hồi sấy khô, tán nhỏ, cuối cùng trộn nhân trung bạch và bạch phàn rồi thanh đại vào. Nếu bệnh nặng cần thêm ít xạ hương vào (chừng 1g). Vì xạ hương chóng bay, cho nên chỉ nên trộn ít một vào bột khi dùng thôi. Để lâu kém tác dụng.

Trước khi dùng, lấy bông chấm nước muối rửa sạch máu mủ chỗ răng lợi bị đau, rồi lấy thuốc đắp đầy vào chỗ răng lợi bị thủng.

Người lớn ngày đắp thuốc 3-4 lần, cách 3 giờ thay thuốc 1 lần. Trẻ con, trước khi đi ngủ đắp thuốc 1 lần, đêm dậy đắp lần nữa (kinh nghiệm nhân dân).

Đơn chữa viêm hạch hạnh nhân, yết hầu: Thanh đại 5g, hàn the 5g, tây ngưu hoàng 1g, băng phiến 0,5g. Tất cả tán nhỏ, khi dùng súc miệng sạch bôi thuốc vào chỗ đau.

THUỐC BỎNG 落地生根

Còn gọi là trường sinh, thổ tam thất, đả bất tử, diệp sinh căn, sái bất tử, lạc địa sinh căn, sống đời.

Tên khoa học *Kalanchoe pinnata* (*Lam.*) Pers. (*Bryophyllum calycinum* Salisb.).

Thuộc họ Thuốc bỏng *Crassulaceae*. Có tên "thuốc bỏng" vì cây được dùng làm thuốc chữa bỏng. Trường sinh (sống lâu) hay lạc địa sinh căn (rụng xuống đất mọc rễ) là vì cây sống rất lâu, lá rụng xuống mặt đất là mọc rễ và thành một cây con

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, cao chừng 0,60-1m. Lá mọc đối thành hình chữ thập. Lá dày, có khi nguyên, có khi phân thành 3-5 thùy, phiến lá dài 5-15cm, rộng 2-10cm, mép có răng cưa to, mặt bóng, cuống lá dài 2,5-5cm, phía dưới phát triển ấn vào thân cây. Cụm hoa mọc ở ngọn hay kẽ lá, màu tím hồng hoặc đỏ, mọc rủ chúc xuống. Hoa nở vào các tháng 2-5 quả đậu vào các tháng 3-6.

Ngắt một lá để trên đĩa có ít nước hay trên mặt đất, từ mép lá, nơi răng cưa của lá sẽ mọc lên một cây khác. Có khi treo lá trên tường để ở chỗ mát, cây con cũng mọc lên như vậy. (Hình 75. Hm 6,4)



Hình 75. Thuốc bỏng - Kalanchoe pinnata

B. Phân bố

Cây thuốc bỏng được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm cảnh và làm thuốc. Tại nhiều nước khác cây cũng có mọc: Trung Quốc (các tỉnh Hoa Nam), Ấn Độ, Philipin, Malaixia, Inđônêxya.

C. Thành phần hóa học

Trong lá, Subhadra Mehta và Bhat J. V. (1952. *Journ. Univ. Bombay, Sect.* B., Nº 32: 21-25)

có chiết được một hoạt chất gọi là bryophylin.

Các tác giả có nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ, pH và thời gian bảo quản. Bryophylin có tác dụng kháng khuẩn và có thể dùng điều trị một số bệnh đường ruột.

Trong cây thuốc bỏng người ta đã tìm thấy ba loại hoạt chất:

1. Các axit hữu cơ: Từ năm 1971, Marriage Paul B. và cộng sự (*Can. J. Bioch.* 49 (3) 282-296) đã xác định thấy có 32,5% axit malic, 10,1% axit xitric, 46,5% axit izoxitric, 1% axit succinic, 0,9% axit fumaric, 1% axit pyruvic, 0,4% axit oxalaxetic, 0,5% axit α-xetoglutaric, 0,1% axit glyoxylic, 0,2% axit lactic, 0,2% axit oxalic, 1,6% axit cis-aconitic, và chừng 0,05-0,6% axit chưa xác định được.

2. Các glycozit flavonoic như flavonoit glycozit A (chưa xác định được), flanoit glycozit B được xác định là quexetic 3-diarabinozit với độ chảy 190-192°C, với aglycon là quexetin (độ chảy 300-302°C), và flavonoit glycozit C xác định là Kaempferol 3-glycozit (Gaind K. N. Gupta R. L. *Planta Med.* 1973, 23, 2: 149-153).

3. Các hợp chất phenolic: Bao gồm axit p. cumaric, syringic, cafeic, p. hydro-xybenzoic (*C. A.* 1973, 79,2741x).

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới được dùng trong *phạm vi nhân dân* làm thuốc chữa bỏng, cầm máu, đắp vết thương, đắp mắt đỏ, sưng đau, có tính chất giải độc.

Chữa viêm tai giữa cấp tính: Lá tươi giã nát, vắt lấy nước nhỏ vào tai.

Bị đánh, bị thương thổ huyết: Lấy 7 lá giã nát, thêm rượu và đường vào mà uống trong ngày.

THUỐC GIẤU 紅雀珊瑚

Còn gọi là hồng tước san hô, dương san hô.

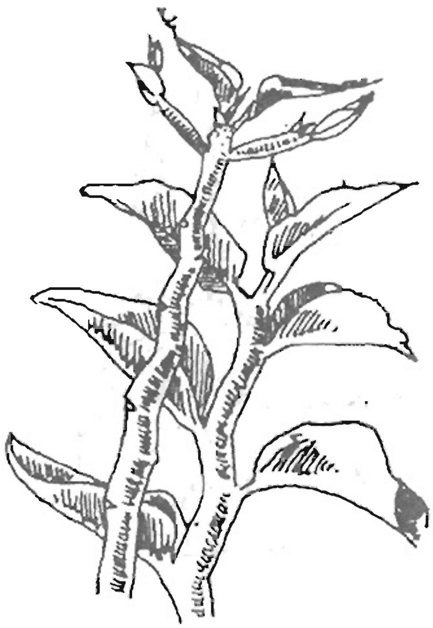
Tên khoa học *Euphorbia tithymaloides* L. (*Pedilanthus tithymaloides* (L.), Poit).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây rất phổ biến ở Việt Nam, được rất nhiều người dùng chữa những vết đứt tay chân, vết thương. Cây nhỏ, cao chừng 1-2m. Thân mầm, màu xanh. Lá mọc so le, hình trứng, đầu lá nhọn, phía cuống tròn, gần như không cuống hay có cuống rất ngắn, dài 7-10cm, rộng 4-6cm. Gân lá không rõ, vì lá trọng mầm. Hoa màu đỏ tươi, rất ít khi thấy ra hoa.

Toàn cây và lá, bấm chỗ nào cũng có nhựa mủ trắng (Hình 76).



Hình 76. Thuốc giấu - Euphorbia tithymaloides

B. Phân bố

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để dùng làm thuốc và làm cảnh.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Một vị thuốc rất phổ biến torng nhân dân. Mỗi khi bị thương hay đứt tay, chân, thường người ta hái lá cây này giã nhỏ đắp lên vết thương. Dùng cây tươi.

Cần chú ý nghiên cứu.

TRẦU KHÔNG 蒟

Còn gọi là trầu, thược tương, mô-lu (Cămpuchia), hruè êhang (Buôn Mê Thuột).

Tên khoa học *Piper betle* L.(*Piper siriboa* L.)

Thuộc họ Hồ tiêu *Piperaceae.*

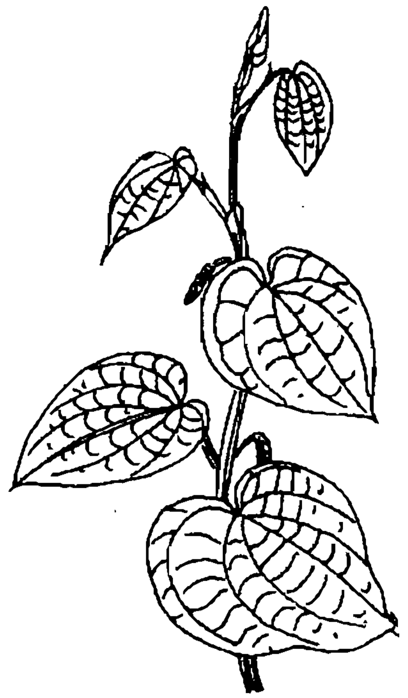
A. Mô tả cây

Trầu không là một loại cây mọc leo, thân nhẵn. Lá mọc so le, cuống có bẹ, dài 1,5-3,5cm, phiến lá hình trái xoan, dài 10-13cm, rộng 4,5-9cm, phía cuống hình tim (đối với những lá phía gốc) đầu lá nhọn, khi soi lên thấy rất nhiều điểm chứa tinh dầu rất nhỏ, gân lá thường 5. Hoa khác gốc mọc thành bông. Quả mọng không có vòi sót lại (Hình 77, Hm 39,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây trầu không được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy lá ăn trầu. Nó còn được trồng tại nhiều nước khác ở châu Á, vùng nhiệt đới như Malaixia, Inđônêxya, Philipin.

Làm thuốc người ta cũng dùng lá trầu không hái như đối với lá dùng ăn trầu.

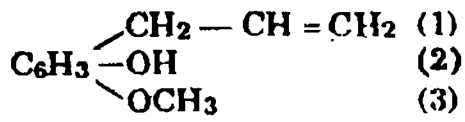


Hình 77. Trầu không - Piper betle

C. Thành phần hóa học

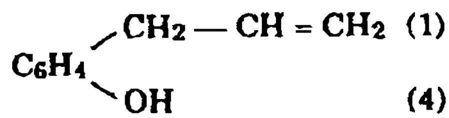
Trong lá trầu không có 0,8-1,8%, có khi đến 2,4% tinh dầu tỷ trọng 0,958-1,057 thơm mùi creozot (củi đốt), vị nóng. Trong tinh dầu người ta đã xác định có hai chất phenol là betel-phenol (đồng phân với chất eugenol chavibetol $C_{10}H_{12}O_2$ và chavicol), kèm theo một số hợp chất phenolic khác.

Hoạt chất khác chưa rõ.



Chavibetol

(allylpyro catechol monometylete)



Chavicol

D. Tác dụng dược lý

Ít có tài liệu nghiên cứu. Năm 1956, Bộ môn ký sinh Trường đại học y dược Hà Nội có nghiên cứu thấy trầu không có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi trùng: Tụ cầu, Subtilit và trực trùng Coli (*Y học tạp chí* số 4, tháng 11/ 1956).

Năm 1961, Phòng đông y thực nghiệm thuộc Viện vi trùng học cũng thí nghiệm lại và cũng xác định tính chất kháng sinh bay hơi của lá trầu không.

Một số bệnh viện của ta đã dùng cao nước trầu không thí nghiệm điều trị bệnh viêm cận răng (paradentose) có kết quả.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng dùng để ăn trầu (lá trầu không, vôi, cau và vỏ cây), nhân dân nhiều nơi còn dùng lá trầu không giã nhỏ, cho thêm nước sôi vào rồi dùng rửa những vết loét, mẩn ngứa, viêm mạch hạch huyết. Nước pha lá trầu không còn được dùng làm thuốc nhỏ mắt chữa viêm kết mạc, chữa bệnh chàm mặt của trẻ em. Ít dùng trong. Chỉ hay dùng ngoài, liều lượng tùy tiện. Có nơi còn giã lá trầu không đắp lên ngực để chữa ho và hen, hoặc đắp lên vú để cho sữa không ra nữa.

Đơn thuốc có trầu không

Chúng ta giới thiệu sau đây đơn thuốc dùng lá trầu không để chữa các vết lở loét, mụn nhọt, vết chàm của trẻ em mới đẻ (Đỗ Tất Lợi). Lá trầu không tươi: 2 hoặc 3 lá, cắt thật nhỏ, cho vào một cốc con. Dội nước sôi vào cho vào cho ngập lá trầu không. Làm như khi ta pha chè. Đợi chừng 10-15 phút cho chất thuốc trong lá trầu thôi ra nước. Dùng nước này rửa các vết loét, vết chàm, mụn nhọt.

Ngày làm như vậy 2 hoặc 3 lần. nếu vết loét rửa bằng lá trầu không, còn có nước vàng rỉ ra thì có thể dùng giấy bản đốt lấy tro mà đắp vào. Rất chóng khỏi.

Nếu vết loét quá to, thì có thể dùng số lượng lá trầu không nhiều hơn.

Đáng lẽ pha thuốc như trên, ta có thể đem lá trầu không đun với nước cho sôi kỹ để ấm mà dùng.

THỒM LỒM 火炭母

Còn gọi là đuôi tôm, mía giò, bẻm, mía bẻm, mía nung, cây lồm, chuồng chuồng, hỏa khôi mẫu, săm koy (Luang Prabang).

Tên khoa học *Polygonum sinense* L.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

Ta dùng toàn cây hay lá tươi hoặc phơi khô.

A. Mô tả cây

Cây thảo sống dai, thân đứng, nhiều khi mọc rất dài và leo, nhẵn và có rãnh dọc. Lá hình bầu dục hay hơi thuôn, phía cuống lá bầu bầu, ngọn lá hẹp nhọn, lá phía trên nhỏ hơn và gần như không cuống và ôm vào thân, cuống ngắn, ở phía dưới có hai tai nhỏ tròn, bẹ chìa mỏng và ngắn hơn các dóng của thân. Cụm hoa thành đầu họp thành xim ngù tận cùng, có cuống phủ rất nhiều lông có hạch tiết. Quả ba cạnh thuôn dài (Hình 78, Hm 23,2).



Hình 78. Thồm lồm - Polygonum sinense

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thồm lồm mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, thường ít được dùng, hay một số nơi người ta dùng lá tươi giã hay nhai nhỏ đắp lên nơi tai bị loét gọi là bệnh "thồm lồm ăn tai". Trâu bò thích ăn vì thân cây có vị ngọt.

Dùng lá hay toàn cây tươi hoặc phơi hay sấy khô. Thường dùng tươi hơn, không phải chế biến gì đặc biệt. Hiện cũng không ai đặt vấn đề trồng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Thồm lồm hầu như ít được dùng trong nhân dân ta, trừ công dụng chữa thồm lồm ăn tai.

Theo Petelot, tại Indônêxya, nước ép của cây này dùng chữa bệnh về mắt.

Theo *Quảng Tây trung dược chí* (1963, tập 2) nhân dân Quảng Tây dùng cây này với tên địa

hồ điệp, hay hỏa không đăng, hỏa khôi mẫu với tính chất vị ngọt, tính bình không độc vào ba kinh can, tỳ và đại trương, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, tiêu thủng chỉ thống (làm hết đau), chữa ly, trị bì phu thấp độc, ung thũng sưng đau. Ngày uống 12g đến 20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Nguyễn Xuân Hiều-Khoa da liễu Quân y viện 108 (*Sức khỏe*, 79-7/1968) căn cứ vào kinh nghiệm nhân dân dùng thồm lồm chữa thồm lồm ăn tai mà thực chất là một loét kẽ tai do nhiễm liên cầu khuẩn, đã thử áp dụng chữa những bệnh ngoài da nhiễm liên cầu khuẩn khác như chốc đầu, chốc mép, chốc da thường, eczema nhiễm khuẩn v.v... Kết quả trong 18 tháng đã chữa 11 trường hợp chốc đầu khỏi 9 (từ 4 đến 8 ngày), loét kẽ tai chữa 5 khỏi 4 (sau 5 đến 10 ngày), chốc mép chữa 1 khỏi 1 (sau 15 ngày), viêm da nhiễm khuẩn chữa 4 khỏi 4 (sau 4 đến 7 ngày) đặc biệt đã chữa một em bé bị chảy dãi nặng, da cằm bị viêm đỏ trợt, tanh hôi đã dùng nhiều thứ thuốc không khỏi, khi dùng dung dịch lá thồm lồm chấm mỗi ngày 2-3 lần chỉ sau 5 ngày cằm hết viêm đỏ. Gia đình tự động cho em bé uống mỗi ngày từ 2-3 thìa con dung dịch lá thồm lồm (việc sử dụng này ngoài chỉ định của thầy thuốc) thì cùng với bệnh viêm da cằm, bệnh chảy dãi cũng khỏi dần, sau hơn một năm không thấy tái phát.

Cách và liều sử dụng của bệnh viện 108: Hoặc lấy lá tươi rửa sạch, giã nhỏ, cho thêm nước lã đun sôi để ấm, lọc qua gạc thành một dung dịch đặc. Hoặc lấy 5 kilôgam lá tươi cho vào 10 lít nước, đun cạn còn 2 lít lọc và cô thành cao. Dùng dung dịch lá tươi hoặc cao bôi lên nơi có tổn thương ngày 2-3 lần. Trước khi bôi thuốc có thể kết hợp rửa, ngâm, tắm bằng nước lã đun sôi để ấm pha thêm muối, thuốc tím loãng hoặc nước có vò lá thồm lồm tươi. Cần chú ý tránh kỳ cọ, vò xát mạnh làm bật máu trợt da thêm.

Eczema thì chữa 14 bệnh nhân khỏi hẳn một người, 9 bệnh nhân đỡ chảy nước, 2 không chuyển biến, 2 nặng thêm cho nên tác giả kết luận đối với eczema thuốc chỉ có tác dụng làm giảm triệu chứng cấp tính.

Đơn thuốc thồm lồm uống

Ngoài cách uống tự động nói ở trên, Trung Quốc người ta uống thồm lồm theo như sau:

Thồm lồm 12g khô, sao với mật cho vàng, sắc với nước chữa ly.

ĐƠN BUỐT 三葉鬼針草

Còn gọi là đơn kim, quỷ trâm thảo, manh tràng thảo, tử tô hoang, cúc áo.

Tên khoa học *Bidens pilosa* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae*.

A. Mô tả cây

Đơn buốt là một loại cỏ mọc hằng năm, thân cao 0,4-1m. Thân và cành đều có những rãnh chạy dọc, có lông. Lá mọc đối, cuống dài, phiến lá kép gồm 3 lá chét. Lá chét hình mác, phía đáy hơi tròn, cuống ngắn, mép lá chét có răng cưa to thô. Cụm hoa hình đầu, màu vàng, mọc ở nách lá hay ở đầu cành, mọc đơn độc hay từng đôi một. Quả bế hình thoi, 3 cạnh, không đều, dài 1cm, trên có rãnh chạy dọc (Hình 79).



Hình 79. Cây đơn buốt - Bidens pilosa

B. Phân bố, thu hái, chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi tại miền Bắc, miền Trung nước ta, còn thấy mọc ở Trung Quốc, Ấn

Độ, Thái Lan, Philipin.

Thường dùng toàn cây tươi hay phơi khô. Thường thu hái vào mùa hè, lúc cây đang ra hoa. Có nơi chỉ dùng hoa phơi khô ngâm rượu.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Dùng ngoài, đơn buốt thường dùng nấu nước (100 đến 200g nấu với 4-5 lít nước) tắm trong trường hợp bị mẩn ngứa, bã xát kỹ lên vết mẩn. Thường chỉ dùng 1-2 lần thấy kết quả.

Lá tươi giã nát dùng đắp lên mi mắt khi bị đau mắt. Một số nơi dùng hoa ngâm rượu (1/5) ngậm trong trường hợp bị đau răng.

Theo kinh nghiệm của nhân dân Trung Quốc (*Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám*, 1960: 146). Đơn buốt có tác dụng chữa ly, yết hầu, cổ họng sưng đau, nấc. Còn có tác dụng giải độc, cầm đi ỉa, giải nhiệt. Dùng ngoài chữa bọ cạp, nhện, rắn cắn. Gần đây tại Trung Quốc có kinh nghiệm dùng cây đơn buốt chữa viêm ruột thừa có kết quả. Ngày dùng uống 4 đến 16g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

Ngoài cây đơn buốt mô tả trên, trong nhân dân còn dùng một cây khác cũng với tên *đơn buốt hay đơn kim hay quỷ trâm thảo* (*Bidens bipinnata* L.). Cây này chỉ khác cây trên ở chỗ lá kép gồm nhiều lá chét (trên 3), cụm hoa hình đầu thường mọc 2 hay 3, cũng màu vàng.

Cùng một công dụng và liều dùng, tại Trung Quốc cũng thấy dùng chung cả hai cây nói trên. Cần chú ý nghiên cứu.

CHÈ VẰNG

Còn gọi là chè cước man, dây cẩm văn, cây dâm trắng, cây lá ngón, dây vắng, mổ sẻ.

Tên khoa học *Jasminum subtriplinerve* Blume.

Thuộc họ Nhài *Oleaceae*.

Nhiều người gọi nhầm cây chè vằng là cây lá ngón, nhưng một cây có hoa vàng (lá ngón thật), một cây kia hoa trắng, ngoài ra còn một số điểm khác cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Cây chè vằng là một cây nhỏ, mọc thành bụi ở bờ rào hay bụi tre hoặc bám vào các cây lớn. Thân cây cứng, chia thành từng đốt, đường kinh 5-6mm, chia thành nhiều cành, có thể vươn cao 1-1,5m và vươn dài tới 15-20m, thân và cành đều nhẵn. Lá mọc đối, hình mũi mác, phía cuống tù hay hơi tròn, đầu lá nhọn, dài 4-7,5cm, rộng 2-4,5cm, những lá phía trên nhỏ hơn lá phía dưới, mép nguyên, trên có 3 gân rõ rệt. Cuống lá nhẵn, dài 3-12mm. Hoa mọc thành xim nhiều hoa (chừng 7-9 hoa), cánh hoa màu trắng. Quả hình cầu, đường kính 7-8mm (bằng hột ngô). Khi chín có màu vàng, trong quả có một hạt rắn chắc. Mùa quả chín tháng 7-10 (Hình 80, Hm 10,4).



Hình 80. Chè vằng - Jasminum subtriplinerve

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây chè vằng hiện nay mọc hoang ở toàn nước Việt Nam, từ Nam chí Bắc. Tại miền Bắc có ở Hòa Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Tại miền Nam đồng bào thường dùng dây vằng để đan rế và đánh dây thừng vì dây vằng vừa dẻo lại dai.

Nhân dân thường hái lá quanh năm làm thuốc hay để đun nước tắm ghẻ. Dùng tươi hay phơi khô để dành.

Trồng bằng dâm cành, rất dễ mọc: Cắt thân hay cành thành từng đoạn 15-20cm, dâm xuống đất ẩm chừng 1 tháng sau cây bén rễ.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Bệnh viện Thái Bình có làm kháng sinh đồ so sánh với penixilin 1 đơn vị quốc tế trong 1ml và streptomyxin 20γ trong 1ml, cloroxit 50γ trong 1ml và sunfamit thì thấy dây vằng có tác dụng kháng sinh mạnh hơn các thuốc trên đối với tụ cầu khuẩn (*Staphyllococcus*) và liên cầu khuẩn tan huyết (*Streptococcus hemolytique*).

Bệnh viện Thái Bình còn dùng dây vằng chữa áp xe vú có kết quả (Nguyễn Văn Lờ, *Y học thực hành* 11-1963: 14-15).

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân nhiều tỉnh dùng lá vằng phơi khô nấu hay pha nước uống hằng ngày hay cho phụ nữ sau khi đẻ uống. Có nơi dùng lá nấu nước tắm cho trẻ con bị ghẻ lở.

Tại miền Nam, nhân dân dùng lá chữa sưng vú, cho phụ nữ mới đẻ uống, còn dùng chữa rắn cắn, rễ mài với dấm thanh để làm hết mủ những ung nhọt đã nung mủ.

Liều uống hằng ngày: 20-30g lá khô.

Dùng ngoài: Không kể liều lượng.

Kinh nghiệm dùng lá chè vằng của bệnh viện Thái Bình.

Dùng lá chè vằng giã nát đắp vào nơi áp xe vú hoặc giã lá với cồn 50° rồi đắp vào nơi áp xe. Ngày 3 lần, đêm 2 lần. Thời gian điều trị thường là 1 ngày đến 1 tuần tùy theo bệnh nặng nhẹ và được bắt đầu chữa bằng lá chè vằng sớm hay muộn. Trung bình 1,5 đến 2 ngày. Bệnh nhân điều trị bằng chè vằng thường hết sốt sau 2 giờ dùng thuốc, sau khi khỏi công thức và số lượng bạch cầu trở lại bình thường, sữa cũng trở lại bình thường.

CÂY RÁY 野芋

Còn gọi là cây ráy dại, dã vu.

Tên khoa học *Alocasia odora* (Roxb) C. Koch. (*Colocasia macrorhiza Schott*).

Thuộc họ Ráy *Araceae*.

A. Mô tả cây

Ráy là một loại cây mềm cao 0,30 đến 1,40m, có thể dài tới 5m nhưng phía dưới bò, trên đứng; dưới đất có thân rễ hình cầu sau phát triển dần thành củ dài, có nhiều đốt ngắn, trên đốt có vẩy màu nâu. Lá to hình tim dài 10-50cm, rộng 8-45cm, cuống mầm dài 15 đến 120cm. Bông mo mang hoa cái ở phía gốc, hoa đực ở phía trên và tận cùng bằng một đoạn bất thụ. Phần dưới của mo tồn tại xung quanh các quả mọng, hình trứng màu đỏ (Hình 81, Hm 43,2).



Hình 81. Cây ráy - Alocasia odora

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ráy là một cây mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, thường ưa mọc ở rừng hay nơi ẩm thấp. Còn thấy ở Lào, Cămpuchia (Kdat norar), Hoa Nam Trung Quốc, châu Úc.

Người ta thường đào củ ở những cây 2 hay 3 năm trở lên. Đào về rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, cạo bỏ vỏ ngoài, phơi khô hay dùng tươi. Khi chế biến thường bị ngứa tay, cần chú ý.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu, chỉ mới biết trong củ ráy có tinh bột, chất gây ngứa.

D. Công dụng và liều dùng

Củ ráy chỉ mới thấy dùng làm thuốc trong *phạm vi nhân dân. Tài liệu cổ* coi củ ráy có vị nhạt, tinh hàn, có đại độc (độc nhiều) ăn vào gây ngứa trong miệng và cổ họng.

Nhân dân thường dùng củ ráy để xát vào nơi bị lá han gây ngứa tấy, còn dùng làm thuốc chữa mụn nhọt, ghẻ, sưng bàn tay, bàn chân.

Tại Quảng Tây (Trung quốc) nhân dân còn dùng uống chữa sốt rét, thũng độc, ngứa lở mà lông rụng hết (phong lại). Ngày uống 10 đến 20g.

Đơn thuốc có củ ráy

Cao dán mụn nhọt: Một củ ráy tươi nặng chừng 80-100g, nghệ một củ chừng 60g. Củ ráy gọt sạch võ, giã nát nhừ cùng với nghệ, sau cho dầu vừng vào nấu dừ, thêm dầu thông và sáp ong vào, khuấy cho tan. Để nguội. Phết lên giấy dán vào nơi mụn nhọt, nếu mới mọc thường tan, đã mọc rồi có tác dụng hút mủ.

BA CHẠC 三椏苦

Còn gọi là dầu dấu, bí bái, mạt, kom la van tio tăng (Viêm tian), swai anor (Cămpuchia).

Tên khoa học *Evodia lepta* (Spreng) Merr. (*Evodia triphylla* Guill, non DC.)

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 4-5m cành màu đỏ xám. Lá kép gồm ba lá chét nguyên, trông giống chạc ba nhánh do đó có tên ba chạc. Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngắn hơn lá. Quả nang gồm 1-4, vỏ nhẵn, phía ngoài nhăn nheo, mỗi ngăn chứa một hạt hình cầu đường kính 2mm, màu đen xanh, bóng (Hình 82).



Hình 82. Ba chạc - Evodia lepta

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang, rất phổ biến ở khắp nơi trong nước ta, miền núi cũng như đồng bằng. Còn thấy mọc ở Trung Quốc, Philipin. Người ta dùng lá tươi về nấu nước tắm ghẻ, mụn nhọt, lở loét. Thân và rễ thái mỏng phơi khô cũng được dùng làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong lá, vỏ quả có tinh dầu mùi thơm nhẹ dễ chịu. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Lá và cành tươi được nấu với nước để tắm ghẻ, rửa các vết loét, vết thương, chốc đầu.

Thân và rễ được làm thuốc bổ đắng (làm cho ăn ngon, dễ tiêu), điều kinh. Mỗi ngày uống 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

BẠC THAU 白鶴藤

Còn gọi là bạch hạc đằng, bạc sau, thau bạc, mô bạc, bạch hoa đằng, lú lớn (Hải Hưng).

Tên khoa học *Argyreia acuta* Lour.

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae*.

A. Mô tả cây

Bạc thau là một loại dây leo, thân có nhiều lông áp vào thân, màu trắng nhạt. Lá hình bầu dục, phía cuống hơi hình tim, đầu nhọn dài 5-11cm, rộng 5-8cm, mặt trên nhẵn mặt dưới nhiều lông ngắn, mịn, bóng ánh như bạc do đó có tên bạc sau (mặt sau như bạc), sau đọc chệch thành bạc thau. Cuống có lông mịn màu trắng nhạt, dài 1,5 - 6cm. Hoa trắng, mặt trong cũng có lông mịn, mọc thành đầu hay tán ở đầu cành. Quả mọng chín có màu đỏ hình cầu, đường kính 8mm, bao bọc bởi lá đài có mặt trong màu đỏ. Hạt 2-4 màu nâu, hình trứng, hơi 3 cạnh, dài 5mm, tễ hình tim (Hình 83).



Hình 83. Bạc thau - Argyreia acuta

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở trong nước ta nhưng chủ yếu ở miền Bắc và các tỉnh khu 4 cũ. Còn thấy ở Hoa Nam Trung Quốc.

Người ta dùng lá và cành hái quanh năm làm thuốc. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc dùng trong *phạm vi nhân dân*. Dùng tươi giã nát đắp lên những nơi gãy xương, mụn nhọt cho hút mủ lên da non. Dùng khô chữa ho, điều kinh, bạch đới khí hư, thông tiểu. Hay dùng chữa ho trẻ con.

Ngày dùng 6 đến 12g khô. Dùng ngoài tươi không kể liều lượng.

BÈO TÂY 大水萍

Còn gọi là bèo Nhật Bản, lộc bình.

Tên khoa học *Eichhornia crassipes* Solms.

Thuộc họ Bèo tây *Pontederiaceae*.

Tên bèo tây vì nguồn gốc ở nước ngoài đưa vào. Tên bèo Nhật Bản vì có người cho rằng từ Nhật đưa về. Lộc bình do cuống lá phình lên giống lọ lộc bình.

A. Mô tả cây

Cây thảo, sống nổi ở nước hay những nơi ẩm ướt. Lá mọc thành hình hoa thị, có cuống phồng lên thành phao nổi, trông giống như chiếc lọ lộc bình. Đây là một cây được nhập vào nước ta từ 1905 (không rõ từ nước nào), nhưng mọc lan rất nhanh khắp nơi, do đó nhân dân gọi là bèo Nhật Bản hay bèo tây để chỉ nguồn gốc ngoại lai, khác với cây bèo cái vốn sẵn có lâu đời ở nước ta.



Hình 84. Cây bèo tây - Eichhornia crassipes

Gân lá hình cung, hoa mọc thành chùm ở ngọn. Hoa không đều, màu xanh nhạt, đài và tràng cùng màu, dính liền với nhau ở gốc. Cánh hoa trên có một đốm vàng 6 nhị, 3 dài, 3 ngắn. Bầu thượng 3 ô đựng nhiều noãn. Quả nang (Hình 84).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, cây vốn không có ở nước ta. Được đưa vào trồng ở nước ta từ 1905 để làm thức ăn cho lợn và làm phân xanh.

Chỉ từ mấy năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ở miền nam nước ta nhân dân dùng toàn lá cây này giã nát với ít muối trắng đắp lên những vết sưng tấy hay bị viêm có kết quả tốt. Thường chỉ dùng tươi. Hái quanh năm không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Trước đây người ta chỉ nhận xét đây là một cây dễ trồng, cho lợn ăn chóng béo.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng đắp bên ngoài khi bị đau (mụn nhọt, vết thương) thì hái một nắm bèo tây rửa sạch, giã nát, thêm một ít muối trắng rồi đắp lên nơi sưng tấy. Khô thì lại thay miếng đắp khác. Ngày thay hai hay ba lần.

Thường những vết tấy rút rất nhanh. Nếu chưa nung mủ thường sẽ tan, nếu đã nung mủ rồi thời gian nung mủ rút ngắn, chóng vỡ hay chóng trích được hơn.

Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, nhân dân thường dùng cây bèo Nhật Bản đắp lên những nơi sưng tấy, viêm loét do các chất độc hóa học của giặc gây ra, có nhiều kết quả tốt.

BỨA 野山竹子

Tên khoa học *Garcinia oblongifolia* Champ.

Thuộc họ Măng cụt *Clusiaceae (Guttiferae)*.

A. Mô tả cây

Cây gỗ cao 10-15m. Cành và nhánh dài và mảnh mọc xòe ngang. Vỏ cây màu xám tro. Lá mọc đối, mép nguyên, nhẵn bóng, có nhiều điểm mờ. Hoa màu vàng, có cả hoa đực và hoa lưỡng tính. Hoa đực có 4 lá đài, 5 cành hoa. Hoa lưỡng tính có 4 lá đài, 4 cánh hoa, rất nhiều nhị. Bầu 6-10 ô. Quả mọng, hình cầu có nhiều rãnh dọc. Vỏ quả dày, màu vàng ở ngoài, phía trong hơi đỏ, vị chua, 6-10 hạt, có nhiều múi mọng nước, ăn được (Hình 85).



Hình 85. Bứa - Garcinia oblongifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng nhiều ở miền núi (Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, ...).

Thường người ta hái quả chín về ăn và nấu canh. Làm thuốc người ta dùng vỏ quả tươi hay phơi hoặc sấy khô. Mùa thu hái vỏ gần như quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Trong quả bứa có axit hữu cơ, vitamin C (100g có 61mg vitamin C). Trong vỏ có flavonozit.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ bứa được nhân dân dùng chửa mẩn ngứa, dị ứng, ho ra máu. Ngày dùng 20 đến 30g dưới dạng thuốc sắc.

DÂY ĐÒN GÁNH

Còn gọi là đòn kẻ trộm, dây gân.

Tên khoa học *Gouania leptostachya* DC.

Thuộc họ Táo ta *Rhamnaceae*.

A. Mô tả cây

Dây leo hoặc mọc tựa. Lá dài 4-10cm, rộng 2-6cm, hình bầu dục, phía cuống hơi hình tim, đầu nhọn, mép có răng cưa. Cụm hoa tận cùng hay ở nách lá, thường họp thành chùy dài 10-25cm, có móc ở gốc cuống. Hoa họp từ 4-7 trên một trục ngắn ở nách một lá bắc hình ba cạnh. Hoa đực 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị, bao phấn rất nhỏ. Đĩa rất nhỏ, mẫm bao quanh vòi, nuốm có 3 thùy.

Hoa cái có bầu hạ, bầu rất thấp 1mm. Quả khô dài 8-10mm, rộng 10-12mm khi chín tách thành ba quả mang cánh, hai đầu có đài tồn tại. Hạt dài 1mm, rộng 3mm. Mùa hoa: tháng 7-8, mùa quả: tháng 9 (Hình 86). Cây có hai thứ nữa:

Thứ *macrocarpa* Pitard, có quả to, dài 10-12mm, rộng 13-15mm, đen nhạt có cánh dày. Mùa quả: tháng 12.

Thứ *tonkinensis* Pitard, có lá răng cưa nhỏ, lá kèm hình lá rất rộng, ôm lấy thân ở phía dưới, tồn tại. Hoa dưới của hoa tự đỉnh trên những trục khá dài và kèm theo lá bắc. Quả nâu vàng nhạt.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại khắp các tỉnh miền Bắc nước ta, thường ở những nơi dãi nắng.

Thường người ta sử dụng toàn bộ phận trên mặt đất của cây. Dùng tươi.



Hình 86. Dây đòn gánh - Gouania leptostachya

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có rất nhiều saponozit.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng cây này giã nhỏ thêm ít rượu xoa bóp vào những nơi sưng tấy đau nhức do bị đòn, ngã bị thương sưng tấy (tên đòn kẻ trộm hay dây đòn gánh là vì kẻ trộm bị đánh hay khi bị đánh bằng đòn gánh mà bị sưng đau thì dùng cây này mà chữa). Thường dùng ngoài không kể liều lượng. Có khi vừa xoa bóp bên ngoài, vừa ngâm rượu mà uống.

Còn dùng chữa bỏng, kinh nguyệt không đều.

ĐẠI PHONG TỬ 大風子

Còn gọi là chùm bao lớn, krabao phlêthom (Cămpuchia).

Tên khoa học *Hydnocarpus anthelmintica* Pierre.

Thuộc họ Mùng quân *Flacourtiaceae*.

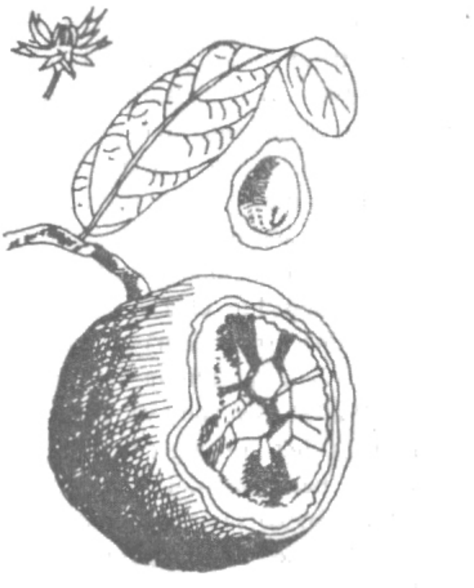
Cây đại phong tử cho vị thuốc đại phong tử (Semen Hydnocarpi) là hạt phơi hay sấy khô của cây đại phong tử.

Tên *Hydnocarpus* do hai chữ hydnon có nghĩa là một loài cây, carpus là quả nghĩa là quả giống một loài cây đã biết, anthelmintica do chữ Hy lạp anti là chống lại, helminthe là trùng trong ruột ý muốn nói tác dụng của vị này đối với ký sinh trong ruột.

Phong là tên đông y của bệnh hủi và giống hủi, đại phong tử là loại quả to có tác dụng chữa bệnh hủi và giống hủi-tên này do Lý Thời Trân ghi chép trong *cuốn Bản thảo cương mục* (1595).

A. Mô tả cây

Cây to, thân mọc thẳng đứng, có thể cao 25-30m, đường kính thân trung bình 0,4-1,3m, nếu mọc gần nước thường chỉ cao 10-12m, đường kính 0,8m phân rất nhiều cành to, cành lá xanh tốt quanh năm cho nên nhiều thành phố dùng làm cây cho bóng mát, vỏ thân rất nhiều xơ, lá dài hình mác hai đầu hơi nhọn, mép nguyên, dài 10-30cm, rộng 3-7cm, mặt trên mờ, mặt dưới hơi vàng nhạt, 8-10 đôi gân bên, cuống lá dài 12-15mm. Cụm hoa mọc ở nách lá gồm 2 đến 5 chùm mang ít hoa, mọc về một phía. Hoa màu hồng, cùng gốc hay tạp tính. Quả hình cầu giống như quả cam to màu nâu nhạt, trong chứa 30-40 hạt nhiều cạnh, dài 2cm, rộng 1cm, vỏ cứng, phôi nhũ nhiều. Mùa hoa: tháng 11-12, mùa quả: tháng 7-8 (Hình 87, Hm 46,2).



Hình 87. Đại phong tử - Hydnocarpus anthelmintica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở rừng rậm khá phổ biến ở nước ta, nhiều nhất ở miền Trung, Cămpuchia, Lào, ngay tại thành phố Hà Nội cây này được trồng làm cây bóng mát ở quanh bờ Hồ Hoàn Kiếm và Bách Thảo. Còn mọc ở Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ. Trung Quốc trước đây nhập đại phong tử của Thái Lan, từ năm 1922 di thực vào Đài Loan, sau đó vào Quảng Tây và đảo Hải Nam.

Khi quả chín (tháng 7-8) hái về, đập lấy hạt, loại bỏ các tạp chất, phơi hay sấy khô, không phải chế biến gì khác.

Có khi dùng hạt để ép dầu, sử dụng với tên dầu đại phong tử-*Oleum Chaulmoograe*.

C. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của đại phong tử là dầu với hàm lượng chừng 40% (14% nếu tính cả vỏ hạt) đến 55% (nếu chiết tính bằng dung môi).

Trong hạt tươi còn có một men thủy phân và một glucozit-Glucozit này chỉ có trong hạt tươi, hạt để lâu sẽ mất. Khi thủy phân, glucozit cho glucoza và axit xyanhydric. Do chất glucozit này cho nên bã (khô) sau khi ép dầu không thể dùng cho súc vật ăn được.

Dầu đại phong tử có màu vàng nâu, tỷ trọng 0,94-0,96 ở 25°, năng suất quay cực (α) D 25: +48 đến 60°, ở nhiệt độ 25° hay thấp hơn thường đặc lại và có những đám đặc thành khối màu trắng nhạt, mùi đặc biệt.

Thành phần chủ yếu của dầu đại phong tử là các glyxerit của một số axit béo đặc biệt và một số glyxerit thường gặp.

Axit béo đặc biệt đầu tiên phát hiện được đặt tên là axit gynocacdic vì khi ấy người ta cho rằng dầu đại phong tử là dầu ép từ hạt của cây *Gynocardia*.

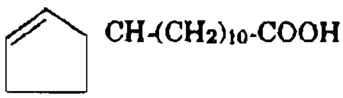
Nhưng về sau, Pawer và Gocnan nghiên cứu thấy rằng axit gynocacdic chỉ là hỗn hợp của hai axit không no, có một nhân 5 cạnh và một dây chuyền ngang có 10 hay 12 nhóm CH_2 với một chức axit. Đó là axit chaulmoogric $C_{18}H_{32}O_2$ và axit hydnocacpic $C_{18}H_{12}O_2$ (đặt tên như vậy vì lần đầu tiên chiết từ dầu của cây *Hydnocarpus anthelmintica* còn gọi là dầu chaulmoogra).

Cả hai axit này đều đặc ở nhiệt độ bình thường và quay phải.

Hỗn hợp của hai axit này cho axit gynocacdic và các este etylic của axit gynocacdic được dùng trong điều trị.

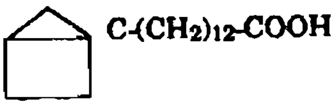
Người ta lấy các axit này khỏi axit béo khác bằng phép kết tinh, nhưng tách hai thứ axit này riêng ra rất khó. Năm 1920 A.L.Đin và R. Vơrinsan đã lấy ra bằng cách cất trong áp suất giảm các este metylic hoặc cất trong chân không các axit đó. Axit chaulmoogric là đồng phân của

axit linoleic, nhưng axit linoleic có chuỗi thẳng, hai nối kép, đính 4 nguyên tử brom hay iốt còn axit chaulmoogric chỉ đính có hai nguyên tử do đó phải có một nhân vòng và một nối kép. Công thức của axit chaulmoogric là:



Axit chaulmoogric

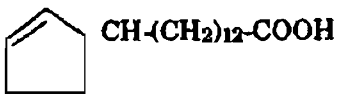
Barrowcliff và Pawer cho rằng axit chaulmoogric có một dạng hỗ biến:



Dạng hỗ biến của axit chaulmoogric

Axit chaulmoogric có độ chảy +68°5, năng suất quay cực (α) D+68°1.

Axit hydnocacpic có công thức:



Axit hydnocacpic

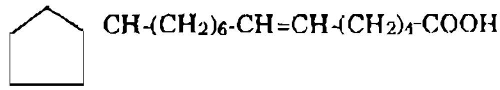
Axit hydnocacpic chảy ở 69°5 và năng suất quay cực là (α) D+69°3.

Theo André năng suất quay cực của dầu đại phong tử không phải chỉ do hai axit trên mà thôi. Phần lỏng sau khi đã lấy hai axit trên vẫn còn tinh chất quay cực. Vậy trong dầu có thể còn các axit béo lỏng có tính chất quay phải và cũng có nhân 5 cạnh.

Dầu đại phong tử có hai phần: Phần lỏng gồm các chất chưa rõ thành phần nhưng có năng xuất quay phải và có tính chất gần như phần đặc.

Phần đặc gồm phần lớn là glyxerit của axit chaulmoogric và axit hydnocacpic.

Em.André và Đ.Gouatte còn chiết từ dầu goocli (dầu của hạt cây *Onchoba echinata* châu Phi) một axit khác gọi là axit goclic, có cùng một kiến trúc nhưng có dây chuyền ngang không no. Theo Bửu Hội, Canhiăng và Đanicô thì công thức của axit goclic là:



Axit goclic (theo Bửu Hội)

D. Tác dụng dược lý

Dầu đại phong tử có tác dụng kích ứng: bôi lên da thì nơi da bôi dầu bị đỏ và có khi mọng nước. Thường dùng bôi lên da để chữa ngứa và bệnh hủi.

Trước đây người ta chữa hủi bằng cách cho uống hạt đại phong tử, hay tốt hơn là uống dầu đại phong tử. Nhưng gần đây người ta cho rằng dùng những dẫn xuất của axit béo thì tốt hơn.

Do tính chất chịu axit (acidoresistance) của vi trùng lao và hủi giống nhau cho nên người ta nghĩ đến việc sử dụng đại phong tử và dầu đại phong tử để chữa lao phổi và lao thanh quản. Trong quá trình điều trị người ta nhận xét vết loét giảm, từng đám vi trùng tan hoặc tiêu đi. Người ta vẫn chưa thống nhất về cơ chế tác dụng của thuốc: Theo Mercado thì đây là một tác dụng gián tiếp do lượng bạch huyết tăng, nhưng Rogers thì cho rằng do những axit chaulmoogric và hydnocacpic là những axit không no cho nên có thể cho những hợp chất cộng, và những muối natri của những hợp chất này tham gia vào việc tạo thành vỏ bọc của những vi trùng lao và hủi chịu axit. Walker, Sweeney và School cũng nhận thấy tác dụng diệt vi trùng của những muối natri của các axit béo trong đại phong tử và cho rằng khi kết hợp vào vỏ sáp của vi trùng, thì những axit vòng đặc biệt ấy sẽ mang theo một nhóm chức độc đối với tế bào của vi trùng. Người ta còn nhận xét rằng những axit béo mang 16 đến 18 nguyên tố cacbon trong chuỗi ngang tác dụng mạnh hơn. Những hợp chất hudrogen hóa của axit chaulmoogric tác dụng mạnh hơn, và ít độc hơn, do đó có thể dùng với liều cao hơn.

Thí nghiệm đã chứng minh rằng những dầu có các axit béo trong đại phong tử dù pha loãng tới mức độ không còn tác dụng đối với vi trùng không chịu axit, vẫn còn tác dụng sát trùng rất mạnh.

Việc điều trị thường đòi hỏi thời gian dài và tác dụng mạnh nhất đối với những bệnh nhân

trẻ và những người mới bị.

Mới đây người ta thí nghiệm dùng điều trị có kết quả bệnh lao, đau mắt hột, bại liệt, bôi ngoài chữa bệnh ghẻ của chó.

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ đại phong tử có vị cay, tính nóng, có độc, có tác dụng làm khô ẩm ướt (táo thấp), sát trùng, chủ yếu dùng chữa hủi, mẩn ngứa, giang mai. Khi uống thường gây nôn mửa cho nên chủ yếu dùng ngoài. Những người âm hư huyết nhiệt không dùng được.

Hiện nay đại phong tử được dùng chữa phong hủi, bệnh ngoài da có những triệu chứng bề ngoài như bệnh phong hủi.

Thường dùng dưới dạng thuốc dầu 10% (trong dầu vazolin) hay thuốc mỡ 20% để bôi tại chỗ.

Uống dưới dạng những giọt dầu nhũ hóa trong một ít sữa hay cho vào nang. Bắt đầu mười (X) giọt sau tăng dần lên 100 (C) đến 200 (CC) có khi tới 300 (CCC) mỗi ngày, nhưng không bao giờ vượt quá liều có thể gây những biến chứng trong dạ dày và ống tiêu hóa, nếu trộn với magiê nung thì thuốc ít gây khó chịu hơn. Có khi được chuyển thành dạng muối natri (hydnocacpat natri) để tiêm hoặc tốt hơn dưới dạng este etylic để uống (2 đến 4 viên nang mỗi viên 0,15g mỗi ngày) hoặc để tiêm bắp (0,5 đến 2g) hay tiêm dưới da (2ml mỗi ngày).

Trong y học nhân dân đại phong tử được dùng phối hợp với một số vị thuốc khác chữa một số bệnh ngoài da (xem các đơn thuốc).

Đơn thuốc có vị đại phong tử

Chữa ghẻ lở, giang mai: Đại phong tử thiêu tồn tính 10g, khinh phấn 0,5g. Giã nhỏ đại phong tử, thêm khinh phấn, cuối cùng thêm dầu vừng vào làm thành thuốc mỡ bôi lên những vết ghẻ lở, lở loét đã rửa sạch.

Chữa vết loét hủi: Dầu đại phong tử 40g, khổ sâm tán nhỏ 120g, thêm rượu viên bằng hạt ngô, mỗi ngày uống 50 viên vào lúc đói, dùng rượu hâm nóng để chiêu thuốc. Nơi lở loét thì dùng nước sắc khổ sâm để rửa.

Chữa bệnh mũi đỏ: Đại phong tử 30 hạt, bóc bỏ vỏ giã nhỏ, hạt hồ đào 15 hạt giã nhỏ trộn đều với đại phong tử. Thêm 4g thủy ngân, trộn đều, cho tất cả vào miếng vải mịn, có chuôi cầm. Cầm chuôi vải xát mạnh vào mũi.

Mỗi ngày xát ba lần, xát liền trong ba ngày lại nghỉ một ngày. Làm đều như vậy nhanh thì nửa tháng, lâu thì một tháng rưỡi sẽ thấy kết quả. Sau khi dùng liền ba ngày mũi hơi khó chịu. Nghỉ một ngày lại bình thường.

Chú thích

Ngoài cây cho vị đại phong tử nói trên đây, trên thế giới còn dùng một số cây khác như sau:

1. Chùm bao nhỏ Hydnocarpus saigonensis Pierre. Cây cao 10-12m, thấy mọc ở Tây Ninh nhưng chưa thấy nhân dân sử dụng.

2. *Đại phong tử Gynocardia odorata* R. Br cho hạt không đều, màu xám nâu nhạt, mọc ở Quảng Nam và một số tỉnh miền Nam Trung Bộ. Hạt có độc thường chỉ dùng tán bột, trộn với dầu để dùng ngoài.

3. Một số loài Taraktogenos như loài *Taraktogenos microcarpa* Pierre (*krabao soua ở Cămpuchia*), *Taraktogenos serrata* Pierre (*Gia da trắng ở miền Nam và Cămpuchia*), *Taraktogenos subintegra* Pierre (*chùm bao nhỏ ở miền Nam*).

4. *Đại phong tử* Ấn Độ

Hydnocarpus wightiana Blume được sử dụng ở Ấn Độ và Miến Điện.

Tuy nhiên loài *Hydnocarpus anthelmintica* được công nhận dùng phổ biến nhất.

ĐƠN RĂNG CƯA

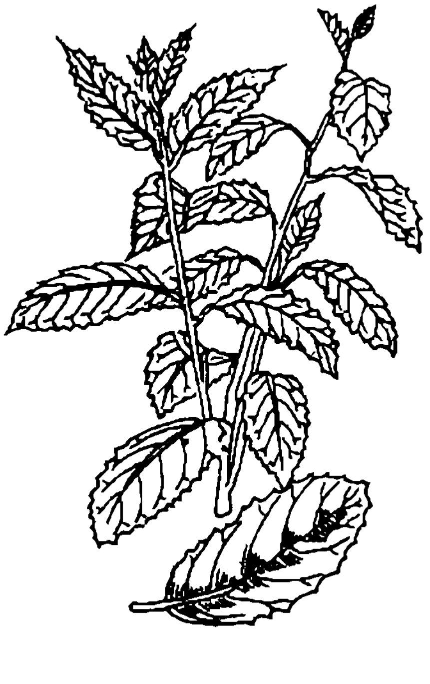
Còn gọi là đok ton, kok tap (Lào).

Tên khoa học *Maesa indica* Wall (*Boebotrys indica* Roxb).

Thuộc họ Đơn nem *Myrsinaceae.*

A. Mô tả cây

Đơn răng cưa là một cây nhỏ, nhẵn, trừ những cành non và cụm hoa hơi có lông. Thân gầy, có gân dọc, có bì khổng. Lá hình thuôn dài 8-13cm,



Hình 88. Đơn răng cưa - Maesa indica

rộng 3-9cm, cuống lá hình máng phía trên, dài 1-2cm. Hoa trắng mọc thành chùm đơn hay phân nhánh ở phần ba phía dưới. Quả hình trứng, đường kính 3mm nhẵn hay hơi có những gân dọc nổi, vỏ quả ngoài cứng, rất mỏng. Nhiều hạt, mặt nhẵn nheo, nhiều cạnh, dài 0,6mm. Mùa hoa: tháng 2, mùa quả tháng 10 (Hình 88).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, nhiều nhất ở miền Bắc và miền Trung. Còn thấy ở Trung Quốc.

Thường người ta hái lá tươi về dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu, chỉ mới biết trong lá có chất độc đối với cá.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng lá cây này chữa mẩn ngứa dị ứng, mề đay dưới hình thức giã nát xào với mỡ bôi lên những nơi mẩn ngứa dị ứng đã rửa sạch. Còn có thể nấu nước tắm. Thường chỉ dùng ngoài, liều lượng tùy theo nơi mẩn ngứa to hay nhỏ.

Một số nơi dùng làm lá gói nem, hay ăn cùng với nem mặc dầu trên thực nghiệm lá độc với cá.

Chú thích:

Ngoài cây đơn răng cưa nói trên, người ta còn dùng với tên đơn răng cửa hay đơn núi, đơn trâu đok tu pa (Lào) cây *Maess balansae* Mez, thuộc cùng họ. Cùng một công dụng và cách dùng.

ĐƠN TƯỚNG QUÂN

Tên khoa học *Syzygium formosum* var, *ternifolium* (Roxb) Merr. et Perry (*Eugenia ternifolia* Roxb., *Eugenia formosa* var. *ternifolia* (Roxb)Duth).

Thuộc họ Sim *Myrtaceae*.

A. Mô tả cây

Cây to cao 5-7m hay hơn. Cành nhiều, vỏ cành mềm, màu tro, có sẹo của những lá đã rụng. Cành nhỏ hơi dẹt, có khi ba cạnh. Lá mọc đối, đôi khi từng ba lá một, ở đầu cành lá mọc sít với nhau. Phiến lá dài 20-30cm, rộng 8-12cm, phía cuống hẹp lại, đầu lá tù, cuống rất to và ngắn. Cụm hoa tận cùng hay ngang trên thân, rộng 10cm, cao 7cm trục phụ đệ nhị và đệ tam 5-15mm. Hoa to, màu tía đỏ, nụ hoa hình lê. Quả mọng to bằng hạt dẻ hay quả táo hình cầu, thõng xuống, trên có thùy của đài và vòi. Hạt 2 (Hình 89).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đơn tướng quân mọc hoang ở Phú Thọ (Chân Mộng), Hà Tây (Ba Vì), Bắc Cạn. Tại Hà Nội được trồng ở làng Đại Yên để dùng làm thuốc. Còn thấy ở miền Nam, Cămpuchia, Ấn Độ, Miến Điện.

Thường hái lá bánh tẻ. Thường dùng tươi, nhưng có thể phơi hay sấy khô cũng được.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có tinh dầu (chừng 2-3%), một ít tanin. Hoạt chất

khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1968, Nguyễn Đức Minh (Phòng đông y thực nghiệm Viện nghiên cứu đông y, *Y học thực hành* 1968-số 152) đã thăm dò tính chất kháng sinh của đơn tướng quân đối với tụ cầu khuẩn vàng và trực khuẩn Coli đã tới kết luận rằng: Vỏ và rễ cây không có tính chất kháng sinh. Nhưng lá tươi già hoặc non, lá úa, lá rụng và nụ đều có tính kháng sinh mạnh, đặc biệt là nụ. Mùa đông kháng sinh tập trung nhiều ở lá.

So sánh tính kháng sinh của lá tươi, lá phơi khô trong râm, ngoài nắng, sấy khô ở 70°, chưng cách thủy ở 100°C trong nửa giờ, thấy tính kháng sinh của lá đơn tướng quân không bị phá hủy khi sấy khô hay chưng cách thủy nửa giờ ở 100°C.

Các tác giả còn thử chiết hoạt chất bằng các dung môi khác nhau như ête etylic, ête dầu hỏa, cồn 90°, cồn tuyệt đối, benzen, clorofoc, axeton, nước cốt lá, nước sắc 100°C trong 1 giờ (1g lá khô/1ml) dầu lạc, dầu ve, mỡ lợn đã đi tới kết luận là hoạt chất trong đơn tướng quân tan trong nước và hầu hết trong các dung môi hữu cơ thông thường, tốt nhất là ête dầu hỏa. Vững bền ở một môi trường có pH từ 2-9.

Tác dụng kháng sinh mạnh đối với những vi trùng Gram+, không tác dụng đối với vi trùng Gram-.



Hình 89. Đơn tướng quân - Syzygium formosum

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân vẫn dùng đơn tướng quân sắc uống chữa mẩn ngứa, mề đay, dị ứng với liều mỗi ngày uống 100g lá tươi. Dùng ngoài để tắm ghẻ. Có thể dùng chữa viêm họng đỏ, viêm phế quản cấp tính và mãn tính.

Có thể chế cao làm thành viên mà dùng.

GĂNG TU HÚ 山石榴

Còn gọi là găng trâu, mây nghiêng pa (Lào).

Tên khoa học *Randia dumetorum* Benth.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ rất nhiều cành, trên cành rất nhiều gai dài 5-15mm, và to mọc ngược hay ngang đối với cành. Lá cứng hình bầu dục ở đầu, dài 2,5-7cm, rộng 1,5-3cm. Hoa màu vàng nhạt hay trắng nhạt, thường mọc đơn độc, không cuống. Quả mọng màu vàng nhạt, hình cầu hay hình trứng, đường kính 2,5-5cm, nhẵn, trên đầu có lá đài tồn tại. Trong chứa rất nhiều hạt màu đen lẫn trong cơm nằm đầy trong quả. Mùa hoa: tháng 3 tháng 9. Mùa quả tháng 3 và tháng 11 (Hình 90).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và hay được trồng làm hàng rào ở khắp các tỉnh vì nhiều gai.

Còn thấy mọc ở các nước châu Á và miền đông châu Phi nhiệt đới.

Thường người ta chỉ hái quả vào thu đông dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Không có chế biến gì khác.



Hình 90. Găng tu hú - Randia dumetorum

1- Cành và lá   2- Hoa

C. Thành phần hóa học

Trong quả có chứa chất saponin tritecpenic và một số axit hữu cơ, Saponin này có tác dụng làm chết cá và làm say giun đất.

Trong vỏ thân và rễ có tanin và một ít saponin.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta thấy ít dùng cây này làm thuốc. Thường người ta chỉ dùng quả giặt quần áo thay xà phòng đối với những hàng tơ lụa không chịu được xà phòng và không bị ảnh hưởng của chất màu của nước sắc hay nước ngâm của quả găng.

Một số nơi dùng để duốc cá.

Tại các nước khác (Ấn Độ) người ta dùng quả khô làm thuốc gây nôn với liều 2,5g (sấy khô tán nhỏ) và chữa lỵ với liều 1-2g.

Vỏ thân và vỏ cành dùng sắc chữa ỉa chảy, đau bụng, đi lỵ.

Đơn thuốc có găng tu hú

Chữa mụn nhọt, lở loét: Quả găng bổ đôi, bỏ hột, cho vôi vào, lấy đất sét bọc ngoài, đốt tồn tính. Bỏ đất, tán quả thành bột rắc quanh nơi loét (kinh nghiệm nhân dân).

HUYẾT KIỆT 血竭

Còn gọi là Sang dragon.

Tên khoa học *Calamus draco* Willd. (*Daemonorops draco* Nred.).

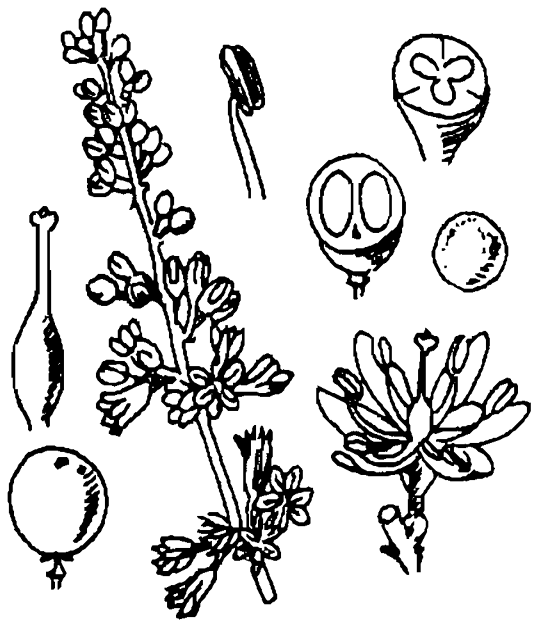
Thuộc họ Dừa *Palmaceae.*

Huyết kiệt (*Resina Draconis* hay *Sanguis Draconis*) là nhựa khô phủ trên mặt quả của một loại mây-song như *Calamus draco* Willd., *Calamus propinquus* Becc. Vì màu đỏ như máu lại khô cho nên gọi là huyết kiệt có nơi gọi là máu rồng cho nên châu Âu dịch nghĩa là Sang dragon (máu rồng).

Vị thuốc được dùng cả trong đông và tây y nhưng cho đến nay đều còn phải nhập.

A. Mô tả cây

Cây huyết kiệt-*Calamus draco* là một loại song mây có thể dài tới 10m, đường kính thân đạt tới 2-4cm. Lá mọc so le, kép, về phía gốc đôi khi gần như mọc đối, trên thân và lá rất nhiều gai. Hoa mọc đơn độc, đực cái khác gốc. Quả



Hình 91. Huyết kiệt - Calamus draco

gần hình cầu đường kính 2cm, khi chín có màu đỏ, trên quả rất nhiều vảy, khi chín trên mặt những vảy này phủ đầy chất nhựa màu đỏ (Hình 91).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay người ta chỉ mới biết thu hái nhựa huyết kiệt ở những cây mọc hoang tại những đảo Bocnêô, Sumatra v.v... thuộc Inđônêxya. Người ta hái quả về, cho quả vào trong túi gai mà vò. Chất nhựa dòn sẽ long ra, rây lấy riêng chất nhựa. Đem phơi nắng hay đun cách thủy cho nóng chảy đổ vào khuôn hình trụ, hoặc thành cục rồi gói trong những lá cây cọ, có khi người ta đóng thành từng bánh tròn đường kính 10cm dày 5cm hoặc thành bánh nặng mấy kg. Có nơi người ta đun quả với nước cho nhựa chảy ra rồi đóng thành bánh, nhưng những loại nhựa này chất lượng kém hơn.

Hiện nay chưa thấy phát hiện cây này ở nước ta. Huyết kiệt chủ yếu vẫn nhập của Trung Quốc, bản thân Trung Quốc cũng nhập từ Inđônêxya.

C. Thành phần hóa học

Huyết kiệt tốt dòn, dễ vỡ vụn, màu đỏ nâu, trên mặt có những vết hằn của lá cọ dùng để gói, những mảnh vụn bóng, trong, màu đỏ đẹp, không có mùi vị gì đặc biệt, vạch trên giấy để lại một vết màu nâu. Tan phần lớn trong cồn, sunfua cacbon, clorofoc, benzen, ít tan trong ête, và trong tinh dầu thông. Chảy ở 120°C.

Thành phần chủ yếu của huyết kiệt là ête benzoic và benzoylaxetic của dracoresitanola kèm theo một ít axit benxoic tự do và tinh dầu. Phần không tan (mảnh cây, bụi bẩn...) nhiều khi chiếm tới 40% làm giảm phẩm chất của huyết kiệt.

Năm 1936, Hesse có nghiên cứu lại huyết kiệt thì lấy được chất màu, chất nhựa. Từ phần nhựa, lấy được 60% axit gồm chủ yếu là axit aliatinic và một số ít axit đồng phân.

Màu chiếm 20% trọng lượng nhựa có tính chất của những dẫn xuất anthoxyan và được gọi là dracocacmin, một chất màu nữa có màu đỏ nhạt gọi là dracorubin.

D. Công dụng và liều dùng

Trước đây huyết kiệt được dùng cả trong đông y và tây y. Nhưng những năm gần đây chỉ còn được dùng trong đông y. Trước đây *tây y* dùng huyết kiệt làm thuốc bổ và thuốc săn da. *Hiện nay* về mặt khoa học chỉ dùng huyết kiệt làm chất màu nhuộm các vecni, thuốc đánh răng, thuốc cao dán.

Trong *đông y hiện nay* cũng ít dùng, nhưng được ghi vào nhiều tài liệu. Theo *tài liệu cổ* thì huyết kiệt có vị ngọt, mặn, tính bình, không độc, vào hai kinh tâm bào và kinh can. Có tác dụng tán ứ, sinh tân, hoạt huyết, làm hết đau. Dùng ngoài cầm máu, sinh tân. Chủ trị bị đánh tổn thương, ngực bụng đau, thu liễm, cầm máu, trừ tà khí trong ngũ tạng.

Thường dùng chữa chảy máu cam, mụn nhọt, vết thương chảy máu, huyết tích trong bụng thành cục. Trong sách cổ nói nếu không phải là chứng ứ tích thì không dùng. Ngày dùng 2 đến 4g uống dưới dạng tán bột hay làm thành viên.

Đơn thuốc có huyết kiệt

Chữa vết thương chảy máu: Tán huyết kiệt rắc vào.

Chữa đẻ xong, nghẹn ở tim, tức thở: Huyết kiệt, một dược mỗi vị 4g hòa vào nước tiểu trẻ em mạnh khỏe mà uống.

Chảy máu cam: Huyết kiệt, bồ hoàng, hai vị bằng nhau tán nhỏ thổi vào mũi.

Chú thích:

Ngoài vị huyết kiệt chính thức nói đây trên thị trường đôi khi dùng nhựa của cây *Dracaena cinnabari* Balf. *Dracaena draco*. Thuộc họ Hành tỏi (*Liliaceae*) là những loại cây to cao có lá mọc cụm trên đầu thân giống như những loại cây họ Dừa (*Palmaceae*). Hoa xanh lục nhạt.

Trong lại nhựa này không có vẩy của quả khi đun không có mùi axit benzoic, không tan trong sunfua cacbon và benzen như huyết kiệt thật.

HƯƠNG DIỆP 香叶

Còn gọi là Cây lá thơm, Giêranium.

Tên khoa học *Pelargonium roseum* Willd.

Thuộc họ Mỏ hạc *Geraniaceae*.

Hương diệp là tên đặt theo tên Trung Quốc.

Bản thân Trung Quốc cũng mới di thực cây này với mục đích cất một loại tinh dầu có mùi hoa hồng, thay cho tinh dầu hoa hồng quá đắt.

Ta cũng mới đặt vấn đề di thực cây này. Chưa phát triển rộng.

A. Mô tả cây

Cây bụi nhỏ, cao tới 1m, nhiều cành, phía dưới thân thành gỗ. Lá có cuống dài, phiếu lá hình tròn khía sâu thành 5 thùy hình chân vịt. Hoa nhỏ màu hồng với 5 lá đài và cánh tràng. Rất ít hoa. Thường quả khó đậu cho nên thường phát triển bằng cách dâm cành.

Ngoài cây *Pelargonium roseum* nói ở đây người ta còn trồng những loại *Pelargonium odoratissimum* Willd., *P. capitatum* Ait. Theo sự nghiên cứu của Holmes thì những nhà sản xuất thường giữ bí mật những loài giống tốt (Hình 92).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói cây này vốn không có ở nước ta. Chúng ta mới đặt vấn đề di thực để có một loại cây tinh dầu cho tinh dầu có mùi hoa hồng dùng thay thế cho tinh dầu hoa hồng rất hiếm và đắt. Cây này vốn nguồn gốc ở nam châu Phi, được di thực vào châu Âu năm 1690, nhưng mãi đến năm 1819 mới phát hiện là một cây tinh dầu, năm 1847 được trồng ở Pháp (vùng Grasse là nơi trồng nhiều cây tinh dầu nổi tiếng của nước Pháp) và Angiêri, sau đó ở Tây Ban Nha, và vào năm 1880 ở đảo Rêuynion, rồi lan đi nhiều nước châu Âu. TạI Liên Xô cũ, mãi tới 1925 mới đi thực cây này về trồng đầu tiên ở Giêocgi sau đó từ 1932 mới phát triển sang một số nước cộng hòa khác thuộc Liên bang Xô Viết. Cây ưa những đất phù sa bón nhiều phân, trồng bằng dâm cành thường vào tháng 8. Đến tháng 3 và 4 thì cấy đi nơi khác. Khi thu hoạch người ta cắt thân sát đất, từ gốc lại nẩy ra những ngọn mới. Tại đảo Rêuynion người ta thu hoạch một năm ba lần, mỗi hecta trồng 40.000 cây thu được 30.000 đến 40.000kg hoa một hecta, nhưng ở Pháp và Liên Xô cũ thì mỗi năm chỉ thu hoạch một lần. Thu hái vào buổi chiều vào những ngày khô ráo; nếu đêm trước khi thu hái bị trời lạnh thì năng suất geraniola và xitronellola sẽ giảm. Trên lá có rất nhiều lông bài tiết chứa tinh dầu mùi thơm hoa hồng. Thu hoạch tại Liên Xô cũ là 57kg tinh dầu mỗi hecta. Người ta cũng thí nghiệm trồng cây này ở Ma rốc với 15.000 đến 25.000 gốc một hecta. ở đây người ta thu hoạch ba lần vào các tháng 4,5 và tháng 9.



Hình 92. Hương điệp - Pelargonium roseum

Hằng năm thế giới sản xuất chừng 170 đến 200 tấn tinh dầu, đứng đầu là Pháp và những nước như Rêuynion, Mangat, Angiêri.

Trước khi cây ra hoa người ta thu hoạch toàn cây và cất tinh dầu. Năng suất và chất lượng tinh dầu thay đổi tùy theo địa phương, cách chăm sóc và giống cây.

Ví dụ cây hương diệp *Pelargonium odoratissimum* trồng ở vùng Grasse của Pháp thì năng suất là 0,10 đến 0,20% tinh dầu, cùng loài này trồng ở đảo Cocsơ (Pháp) thì năng suất chỉ được 0,125 đến 0,166%, tại đảo Rêuynion loài *P. Capiotatum* và loài *P. Roseum* cho 0,10 đến 0,15%.

Trồng ở những vùng đất khô hàm lượng tinh dầu thấp hơn nhưng mùi thơm tế nhị hơn. Về phân bón thì người ta cho rằng supephotphat cho năng suất gấp hai, trái lại kali clorua và natri nitrat thì làm giảm năng suất.

C. Thành phần hóa học

Trong cây tươi có từ 0,10 đến 0,14% tinh dầu,

nếu tính trên cây sau khi đã trừ độ ẩm thì hàm lượng từ 1 đến 3%.

Tinh dầu hương diệp là một chất lỏng không màu hay xanh lục nhạt hoặc nâu nhạt, quay trái và có mùi thơm đặc biệt của hoa hồng. Tỷ trọng 0,90 đến 0,907, αD-6°, đến 16°, tan trong 2 hay 3 thể tích cồn 70. Những tính chất này thay đổi tùy theo giống và khí hậu.

Thành phần chủ yếu của tinh dầu là geraniola $C_{10}H_{20}O$ kèm theo có một ít xitronellola. Những thành phần khác là linalola bocneola, tecpineola, ancol phenyletylic, mentola, ancol amylic v.v... Người ta cho rằng mùi hoa hồng của tinh dầu là do ancol phenyletylic mặc dầu hàm lượng chất này rất thấp trong tinh dầu. Những chất khác không phải là ancol gồm sunfua dimetyl, I-pinen, menthon quay trái và xintrala.

Thường người ta quy định hàm lượng ancol toàn phần trong tinh dầu (geraniola và xitronellola) từ 62 đến 71,5% và 14 đến 29% ete geranylic trong đó chủ yếu là ête tiglat geranyl đối với tinh dầu hương diệp của Angiêri (25 đến 31% ête toàn phần), chừng 7% các tecpen.

D. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu người ta trồng cây này để cất tinh dầu dùng trong công nghiệp nước hoa và chất thơm. Tinh dầu hương diệp thuộc loại tinh dầu cao cấp, đắt tiền.

Về mặt làm thuốc tinh dầu hương diệp thường dùng làm thuốc sát trùng (dùng riêng hay phối hợp với nhiều tinh dầu khác dưới dạng thuốc mỡ). Uống trong hơi có tác dụng hạ huyết áp. Tinh dầu còn có tính chất đuổi muỗi giống như tinh dầu sả.

KEO NƯỚC HOA 金合歡

Còn gọi là keo ta, mân côi, mak ku kong, kum tai (Lào), sambor meas (Cămpuchia), cassie du Levant.

Tên khoa học *Acacia farnesiana* Willd. (*Mimosa farnesiana* L.).

Thuộc họ Trinh nữ *Mimosaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao từ 2 đến 6m, trên thân có khi có gai. Lá thưa, kép hai ngả có 2 lá kép thành gai, cuống chung dài 4-6cm, có hạch nổi ở cách đầu cuống 5mm. Cuống phụ 6 đôi mang 14 đôi lá chét hình thuôn dài 4-7mm, rộng 1,5-2mm. Cụm hoa hình đầu màu vàng tươi, có tổng bao, mùi thơm ngát. Quả màu nâu họp thành 2 đến 10 trên cùng một cuống hình trụ, thẳng hay cong, nhẵn, khi chín màu nâu đen nhạt, dài 5-7mm, dày 10-13mm trong chứa 10 hạt hay hơn rất cứng, hình bầu dục, dẹt, màu nâu xung quanh có cơm màu trắng nhạt. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 6 (Hình 93).



Hình 93. Keo nước hoa - Acacia farnesiana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vốn nguồn gốc ở đảo Haiiti ở phía đông Cuba, hiện nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới làm cây bóng mát, làm cảnh làm nguồn tanin thuộc da và lấy hoa chế chất thơm dùng trong nước hoa. Có nơi khai thác cả chất keo có tính chất gần như gôm arabic.

Ngay quanh Hà Nội cũng có trồng một số cây nhưng ít phát triển.

C. Thành phần hóa học

Trong vỏ cây keo ta có chứa tanin loại catechic được dùng để thuộc da mềm. Hàm lượng tanin khá cao từ 30 đến 40%.

Trong hoa có tinh dầu mùi hoa tím và hoa cam. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là farnesola và metyl salixylat.

Trong những điều kiện nhất định cây còn tiết ra chất gôm có tính chất giống và có thể dùng thay thế cho gôm arabic.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ thân có tanin chát và có tính chất săn được dùng sắc lấy nước rửa thụt để chữa, khí hư, bạch đới.

Lá giã nát hoặc sắc lấy nước rửa vết thương vết loét, bã đắp lên vết thương, vết loét.

Nhưng chủ yếu người ta trồng cây keo nước hoa để lấy hoa cất tinh dầu dùng trong kỹ nghệ nước hoa và chất thơm; vỏ cây làm nguyên liệu chế tanin thuộc loại da mềm. Tanin loại này được sử dụng đầu tiên ở châu Úc (mỗi năm châu Úc xuất tới 25 tấn vỏ cây keo nhưng vì chỉ dựa vào nguồn thiên nhiên nên giảm dần, hiện nay Nam Phi lại trồng và khai thác tanin với diện tích 330.000 ha, hằng năm xuất từ 9.400 tấn đến 14.500 tấn vỏ. Ngoài ra Ấn Độ, Đông Phi, Madagatca v.v... cũng trồng cây này để khai thác tanin.

KHOAI NƯA 蒟蒻

Còn gọi là củ nưa, khoai na.

Tên khoa học *Amorphophallus rivieri* Dur.

Thuộc họ Ráy *Araceae*.

A. Mô tả cây

Cây sống lâu năm có củ to hình cầu dẹt có khi to hơn đầu một người lớn, thịt màu vàng, ăn hơi ngứa. Lá đơn có cuống dài tới 40cm hay hơn, màu xanh lục nâu có đốm trắng, xẻ ba thành những đoạn dài 50cm, phiến lá khía nhiều và sâu. Bông mo tận cùng bằng một phần bất thụ, hình trụ, màu tím. Mo màu nâu sẫm. Mùa hoa: mùa hạ và thu (Hình 94).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp những nơi ẩm ướt, có khi được trồng để lấy củ ăn hoặc nuôi lợn.

Củ thu hoạch vào các tháng 9-11, cạo sạch vỏ, đồ chín phơi hay sấy khô, khi dùng ngâm cho mềm, thái mỏng rồi ngâm nước phèn chua và gừng, sao cho thơm và hết ngứa.

Củ muốn ăn được phải chế biến nấu với vôi cho hết chất ngứa.

C. Thành phần hóa học

Trong củ khoai nưa của ta chỉ mới thấy tinh bột là một chất ngứa chưa xác định được.

Trong một loại khoai nưa *Amorphophalus* *konjac* K. Koch người ta đã nghiên cứu lấy được một loại tinh bột riêng có thành phần chủ yếu là konjac-man nan (hàm lượng tới 50%) khi thủy phân sẽ được laevidulin (hay laevidulinoza).



Hình 94. Khoai nưa - Amorphophalus rivieri

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân thường đào củ ăn khi đói nhưng phải nấu kỹ với vôi mới khỏi ngứa. Thường xuyên chỉ trồng lấy củ cho lợn ăn.

Trong y dược củ tươi giã nát dùng đắp mụn nhọt, dùng trong bị ngứa và người ta cho có chất độc nhưng khi nấu với vôi thì chất độc giảm hay mất đi. Người Nhật dùng tinh bột khoai nưa để ăn. Tinh bột khoai nưa còn có thể dùng nấu rượu. Củ còn dùng chữa rắn cắn.

Đơn thuốc có khoai nưa

Đơn thuốc chữa liệt nửa người, củ khoai nưa sống 10g, ô đầu 1g, phụ tử 1g, nước 600ml sắc kỹ còn 100ml chia nhiều lần uống trong ngày. Chú ý thuốc có độc, phải đun kỹ mới hết chất độc, khi dùng phải theo dõi.

CÂY LA 土烟葉；野烟葉

Còn gọi là la rừng, ngoi, cà hôi, phô hức (Thổ), chìa vôi, sang mou (Luang prabang-Lào).

Tên khoa học *Solanum verbascifolium* L. (*Solanum pubescens* Roxb, *Solanum erianthum* Don.).

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ hoặc nhỡ cao 2,5-5m. Toàn cảnh, lá phủ một lớp lông dày hình sao màu vàng nhạt, hoặc vàng xám. Lá mọc cách, hình thuôn, hai đầu nhọn, mép nguyên, cả hai mặt đều có lông mịn, dày hơn ở mặt dưới, cuống lá dài 2-4cm.

Cụm hoa hình xim lưỡng phân hoặc xim ngù, hoa hình chén, phủ đầy lông mềm, tràng hoa màu vàng nhạt, đường kính 0,5-1,3cm, với 6 cánh hoa hình mũi mác, đầu nhọn. Quả nhỏ, hình cầu, đường kính 6mm, hạt rất nhiều có vân mạng đường kính 2mm.

Lá cây khi vò có mùi thơm phảng phất mùi hồng bì (Hình 95, Hm 52,2).



Hình. 95. Cây la - Solanum verbascifolium

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại khắp các tỉnh miền Bắc như Hà Giang (la, la rừng), Hòa Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, ngay tại Hà Nội cũng có. Ưa mọc nơi dãi nắng.

Thường người ta hái lá tươi về dùng. Ngoài ra còn dùng rễ đào quanh năm, thái mỏng phơi hay sấy khô. Có khi dùng cả cây thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong cây la có solanin, saponozit, một ít tinh dầu. Vỏ rễ có 0,3% solasodin. Thành phần khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, lá la tươi dùng chữa lòi dom, hắc lào, sán trâu bò.

Tại các nước khác, lá la được dùng chữa tiểu tiện đục và phụ nữ khí hư.

Tại Malaixia lá tươi giã nát được dùng đắt lên hai bên thái dương chữa nhức đầu (theo Burkill và Haniff, 1930. *Gard. Bull. S.S.* 6: 226). Trong thú y, lá thái nhỏ cho vào lỗ mũi ngựa chữa bệnh sổ mũi của ngựa. Trong y học nhân dân Malaixia (*Medical book of Malayan medicine-Gar. Bull. Str. Sett* 6, 130: 335) người ta dùng nước sắc của rễ chống chữa những cơn đau kịch trong người và những rối loạn sau bữa ăn.

Đơn thuốc có lá la

Đắp lòi dom: Lá tươi ngắt bỏ cuống và gân, giã nát sao nóng dịt vào chỗ lòi dom sau khi đã rửa sạch bằng nước ấm. Có thể để nguyên lá, úp vào dom hay nướng cháy lá, vo lại cho vào hậu

môn. Nên làm vào buổi tối trước khi đi ngủ để tránh đi lại. Bệnh nhân bị lòi dom thường khỏi rất nhanh, đi lại bình thường, 2-3 năm không thấy tái phát. Có bệnh nhân dom lòi 4-5cm dùng khỏi (Bệnh viện Hà giang-1966).

Chữa hắc lào: Lá la tươi vò lấy nước, chấm vào vết hắc lào đã rửa sạch.

CÀ TÀU

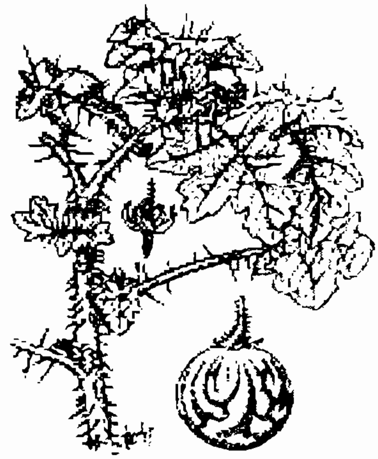
Còn gọi là cà dại trái vàng.

Tên khoa học *Solanum xanthocarpum* Schrad và Wondl.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây sống hàng năm, cao khoảng 0,7-1m hay hơn. Toàn thân và lá có màu xanh lục nhạt. Phiến lá to rộng gần giống các loại cà cho quả ăn được, mép lá phân thùy không đều. Đặc biệt toàn thân cây, cuống và gân lá cả hai phía trên dưới đều có nhiều gai nhọn sắc. Mặt trên và dưới của lá đều có một lớp mỏng lông mịn. Cụm hoa tán ngoài nách lá mọc thành chùm từ 3-5 cái, cánh hoa màu trắng hoặc xanh lục nhạt 5 cánh rời hình sao rộng 2cm. Tiểu nhị vàng, bao phấn dài 8-9cm. Quả không có lông tròn, trắng có bớt rằn xanh, khi chín có màu vàng tươi đường kính 2,5-3cm. Mùa quả quanh năm nhưng nhiều quả nhất vào mùa khô (tháng 11, 12) ở Đà lạt (Lâm đồng) (Hình 96).



Hình 96. Cà tàu - Solanum xanthocarpum

B. Phân bố và thu hái chế biến

Cây mọc hoang dại rất nhiều ở tỉnh Lâm đồng (Đà Lạt, Đức Trọng, Sơn dương...), Đắc Lắc (Buôn Mê Thuộc), Gia Lai-Kon Tum. Cây có khả năng chịu khô hạn rất khỏe, ưa ánh sáng nhiều nhưng cũng có thể chịu được dâm mát, có khả năng mọc tranh chấp với cỏ dại. Vào mùa khô (11 đến 4 và 5) cây rụng lá nhiều, để lại những cành rất sai quả, thuận lợi cho việc thu hái (vì khối lượng gai rụng theo lá, dễ hái, nắng nhiều).

Người ta dùng toàn cây (thân, lá và quả) phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Năm 1939 Rochemeyer H. (*Angew. Chem.* 52 (20), 374) đã chiết từ cây một gluzit có tên solasodin.

Năm 1980 (*Dược học* 5, 1980) Hoàng Đại Cử đã định lượng tro trong lá và phần non của cây đang có nhiều quả xanh và chín có 0,05 phần trăm solasodin. Trong quả xanh (gồm thịt quả và hạt) có 2,36%. Trong quả chín vàng (gồm thịt quả và hạt) có 2,20%.

Tác giả còn chiết từ hỗn hợp gồm quả xanh già, chín vàng và hạt phơi sấy khô dòn được 1,40% solasodin đã tinh chế.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta hầu như chưa thấy sử dụng làm thuốc. Nhưng ở nhiều nước như Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, châu Úc người ta dùng toàn cây chữa ho (long đờm), thông tiểu, chữa hen, sốt. Lá, thân và quả dùng làm thuốc bổ đắng chữa phù. Hạt đốt xông khói chữa sâu răng.

Hiện nay có thể dùng làm nguyên liệu chiết solasodin.

LÂN TƠ UYN

Còn gọi là dây sống rắn (Quảng Nam), cây đuôi phượng, (Khu V, miền Bắc), lân tơ uyn (Kontum).

Tên khoa học *Raphidophora decursiva* Schott.

Thuộc họ Ráy *Araceae*.

A. Mô tả cây

Cây mọc leo có thể dài 4 đến 20m. Cành hình trụ đường kính 2,5 đến 5cm. Rễ khi sinh mọc thõng. Lá dai, màu xanh lục, dài 40-70cm, rộng 30-50cm, toàn phiến hình thuôn dài, ngọn lá nhọn gốc hình tim. Ngọn cuống gập khúc làm cho phiến lá mọc quặp xuống. Phiếm lá non nguyên, phiến lá già xẻ lông chim. Trên lá già còn có nhiều lỗ thủng nhỏ dọc ở hai bên gân giữa. Cụm hoa bông mo dày, màu xanh nhạt, hình trụ ngọn tù, dài 15-20cm xung quanh bao bọc bởi một lá bắc to, hai mặt màu vàng. Hoa nhiều, lưỡng tính hình lăng trụ 6 góc rộng. Quả mọng màu đỏ, nhiều hạt thuôn dài, tù ở hai đầu, có chấm trắng nhỏ ở mép (Hình 97).



Hình 97. Lân tơ uyn - Raphidophora decursiva

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc bám trên thân cây cổ thụ mọc dọc suối nước ở vùng ẩm thấp (rừng già) hoặc dọc bờ rào (ở đồng bằng), có ở khắp nơi từ miền Bắc đến Nam. Người ta dùng thân và lá tươi làm thuốc.

Không có chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

Lá lân tơ uyn cho phản ứng của glucozit, saponozit, dịch chiết có pH axit (theo Đặng Hanh Khôi, Vũ Văn Chuyên và cộng sự 7-68).

D. Tác dụng dược lý

Lá có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng *Staphlococcus aureus, Streptomyces pyogenes, Pseudomonas seruginosa* và *Bacillus subtilis*.

Lê Khắc Lập (Viện Quân y giải phóng Khu V) đã theo dõi kết quả điều trị trên 357 trường hợp đã đi tới những kết luận sau đây:

1. Chỉ định điều trị

a. Tất cả vết thương phần mềm có miệng rộng. Nếu vết thương chột, miệng nhỏ thì phải vạch rộng, cắt lọc tốt rồi mới dùng lân tơ uyn.

b. Bỏng độ II, nhất là bỏng độ III.

Phản chỉ định: vết thương chột, lỗ nhỏ, ở trong sâu còn dị vật, không nên dùng lân tơ uyn sẽ làm cho vết thương chóng liền miệng, làm ứ đọng mủ ở trong sâu.

2. Tác dụng của lân tơ uyn trên lâm sàng.

a. Lân tơ uyn có tác dụng kháng sinh tại chỗ có thể thay sunfamit và penixilin điều trị tại chỗ. Những vết thương phần mềm không có triệu chứng sốt nhiễm trùng thì chỉ dùng lân tơ uyn đắp lên vết thương cũng đủ tốt.

b. Vết thương được đắp gạc tẩm lân tơ uyn qua 2-3 lần thay băng, các tổ chức chất nhầy mủ được lấy đi nhanh chóng, nhìn mặt vết thương rất sạch và đỏ.

c. Lân tơ uyn kích thích tổ chức hạt non ở vết thương phát triển nhanh, rút ngắn quá trình lấp đầy vết thương, kích thích da non phát triển, chóng liền sẹo và là sẹo mềm ít có thịt thừa ùn lên quá mép vết thương.

d. Dùng lân tơ uyn tiết kiệm được 1/2 số lượng bông gạc và rút ngắn 30 đến 45% thời gian thay băng. Khi bóc gạc hầu hết mủ nhầy và mảnh dính ở vết thương đều dính theo miếng gạc. Không gây đau đớn và chảy máu khi thay băng. Vết thương rất sạch, chỉ cần rửa qua một lượt là đủ. Qua theo dõi 357 trường hợp chưa thấy phản ứng gì xấu tại chỗ và toàn thân của thương binh được điều trị bằng lân to uyn. (*Y học thực hành* 143-1967, tr. 25-29).

E. Công dụng và liều dùng

Việc sử dụng lân tơ uyn mới được phổ biến rộng rãi mấy năm gần đây. Quân giải phòng miền Nam dựa vào kinh nghiệm đồng bào Kon tum khi làm nương rẫy bị dao rựa cắt đứt da thịt thường dùng lân tơ uyn đắp vào vết thương. Nhân dân miền Bắc dùng nước sắc thân cây rửa vết

thương (Cứu quốc, 27-8-1967).

Cách dùng như sau: Dùng 1kg dây lân tơ uyn bỏ lá, cạo hết rễ, rửa sạch, băm nhỏ, cho vào 3 lít nước đun sôi trong ba giờ. Lọc qua khăn vải và cô lại còn 700ml dung dịch. Nước lân tơ uyn ở độ đậm này khi đắp vào vết thương, thương binh chỉ có cảm giác xót thoảng qua như rửa nước muối ưu trương trong lần thay băng đầu. Những ngày sau thì hết xót. Không nên dùng nước lân tơ uyn quá đặc, càng không nên dùng cao lân tơ uyn vì khi đắp lên vết thương rất xót và gây phản ứng xấu tại chỗ (xót, sưng, đỏ). Nước lân tơ uyn lên mốc, đổi màu, có vị chua. Khi dùng như sau: rửa vết thương bằng nước muối (nếu có nhiều lân tơ uyn thì dùng nước lân tơ uyn rửa càng tốt). Dùng miếng gạc tẩm nước lân tơ uyn đắp lên vết thương xong băng lại và cách 2-3 ngày lại thay băng một lần, tùy mức độ mủ nhầy ở vết thương.

LU LU ĐỰC 少花龍葵

Còn gọi là thù lù đực, gia cầu, nút áo, hiên già nhi miêu, morelle noire, raisin de oup, herbe au magicien.

Tên khoa học *Solanum nigrum* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ mọc hằng năm, nhẵn hay hơi có lông, cao 50-80cm, có nhiều cành. Lá hình bầu dục, mềm, nhẵn, dài 4-15cm, rộng 2-3cm. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc thành tán nhỏ có cuống ở kẽ lá. Quả hình cầu, đường kính 5 - 8mm, lúc đầu màu lục, sau vàng và khi chín có màu đen tím. Hạt dẹt, hình thận, nhẵn, đường kính chừng 1mm. Toàn cây vò hơi có mùi hôi (Hình 98).

B. Phân bố, thu hái và chế biến Cây lu lu đực mọc hoang ở khắp nơi: Vườn, ruộng, hai bên đường khắp nước ta. Còn mọc cả ở các nước khác châu Âu (Pháp, Ý), châu Á (Trung Quốc...).

Người ta dùng toàn cây hay chỉ hái lá dùng làm thuốc. Thường dùng tươi.

Một số nước châu Âu, châu Á dùng cây này làm rau ăn nhưng phải nấu chín, và có khi phải đổ bỏ hai ba nước đầu đi. Tuy nhiên quả không dùng vì có độc.

C. Thành phần hóa học

Trong toàn cây chứa solanin, ở quả chứa nhiều hơn.

D. Công dụng và liều dùng

Toàn cây có chất độc nhưng nhiều nơi vẫn nấu chín ngọn non ăn như rau (châu Phi, châu Âu, Ấn Độ, Malaixia một một vài nơi ở nước ta). Khi ăn thường người ta luộc kỹ, bỏ hai ba nước đầu. Tuy nhiên cây xanh tươi độc đối với cừu, dê, vịt và gà. Bò chỉ ngộ độc khi ăn nhiều.



Hình 98. Lu lu đực - Solanum nigrum

Nước sắc cây dùng rửa vết loét, vết bỏng, mẩn ngứa.

Tại Ấn Độ dịch ép cây này dùng với liều 200-250ml chữa gan phát triển to, làm thuốc thông tiểu và sổ nước.

Với liều nhỏ 30-60ml dịch ép dùng chữa bệnh ngoài da nhất là bệnh vẩy nến.

MẶT QUỶ 羊角藤 鷄眼藤

Còn gọi là đơn mặt quỷ, dây đất, nhầu đó, cây ganh, khua mak mahpa. (Lào).

Tên khoa học *Morinda umbellata* L. (*Morinda scandens* Roxb., *Stigmanthus cymosus* Lour).

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Dây leo có thể dài tới 10m. Lá hình trướng rộng, phía cuống hẹp lại, đầu tù hay nhọn dài 2-12,5cm, rộng 3-4cm, nhẵn hay có lông ở mặt dưới, cuống dài 3-8cm. Hoa họp thành hình đầu tận cùng, đường kính khoảng 6mm. Quả hạch dính với nhau thành hình đầu nhiều mặt, màu đỏ, mỗi hoa để lại trên quả một vết tròn làm cho quả có hình thù quái dị, giống như mặt một con quỷ, mỗi hạch dài 4mm, dày 2mm, thành dai. Mỗi hạch chứa một hạt. (Hình 99, Hm 55.1).



Hình 99. Mặt qui - Morinda umbellata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây mặt quỷ mọc rất phổ biến ở những đồi có cây bụi hay rừng thưa tại nhiều tỉnh nước ta. Còn thấy mọc ở các nước nhiệt đới châu Á, Trung Quốc, Nhật Bản, châu Mỹ.

Người ta dùng lá và rễ tươi hay khô, có khi hái toàn dây và lá. Rễ đào về thái mỏng phơi hay sấy khô. Thường dùng không chế biến gì khác. Nhưng có người sao cho hơi vàng hoặc tẩm rượu sao.

C. thành phần hóa học

Trong rễ chứa anthraglucozit. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân ta, rễ cây mặt quỷ được dùng làm thuốc chữa mụn nhọt, mẩn ngứa. Còn có tác dụng tẩy, chữa gian sán, chữa lỵ. Ngày dùng 8 đến 16g dưới dạng thuốc sắc.

MUỒNG TRUỔNG 靿欓

Còn gọi là màn tàn, sen lai, tần tiêu, buồn chuồn, mú tương, cam.

Tên khoa học *Zanthoxylum avicennae* (Lamk.) DC (*Fagara avicennae* Lamk., *Zanthoxylum herculis* Lour.).

Thuộc họ Cam Rutaceae.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ nhưng cũng có những cây gỗ to có thân mang nhiều gai lởm chởm (do đó có tên vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, cành cũng mang nhiều gai thẳng đứng và ngắn. Lá nhẵn, kép lông chim rìa lẻ từ 3 đến 13 đôi lá chét; cuống lá hình trụ có khi kèm theo đôi cánh nhỏ. Hoa màu trắng nhạt, mọc thành tán kép, nhẵn, tận cùng, dài hơn lá. Quả dài 4mm, 1 đến 3 mảnh, lớp vỏ ngoài



Hình 100. Muồng truổng - Zanthoxylum avicennae

không tách khỏi lớp vỏ trong, mỗi ngăn chứa một hạt màu đen (Hình 100).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Muồng truổng mọc hoang ở khắp rừng núi các tỉnh miền Bắc nước ta, có mọc cả ở miền Nam, Cămpuchia, Lào. Nhân dân thường lấy lá về nấu ăn, lấy rễ hoặc vỏ thân, vỏ rễ về sao vàng hoặc phơi khô làm thuốc. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ màu vàng, vị rất đắng có chứa ancaloit, chủ yếu là becberin. Hoạt chất khác chưa rõ. Trong quả có một ít tinh dầu mùi thơm xitronellal.

D. Công dụng và liều dùng

Muồng truổng là một vị thuốc còn nằm trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân. Người ta thường lấy rễ về sao vàng sắc đặc mà uống để chữa mẩn ngứa, lở loét, chảy nước. Mỗi ngày uống 6 đến 12g rễ khô. Dùng ngoài không kể liều lượng để nước tắm khi bị mẩn ngứa, lở loét, ghẻ. Một số nơi dùng lá nấu ăn.

RONG MƠ 海藻

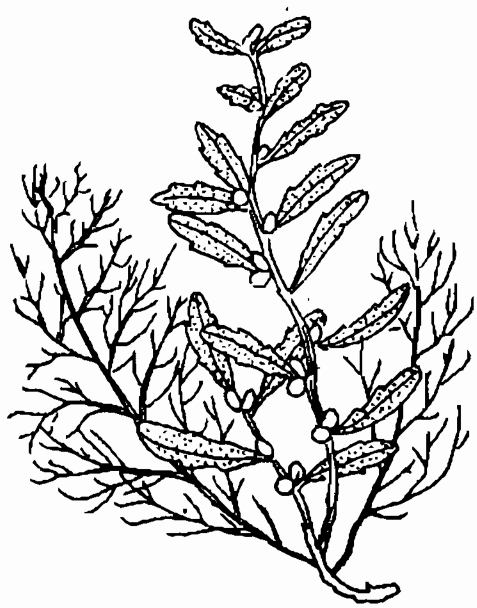
Còn gọi là loại rau mã vĩ, rau ngoai, rau mơ - hải tảo, rong biển.

Tên khoa học *Sargassum, Herba Sargassi.*

Rong mơ hay rau mơ. (*Sargassum* hoặc *Herba Sargassi*) là toàn tảo rửa sạch phơi hay sấy khô của nhiều loài tảo khác nhau như dương thê thái-*Sangassum fusiforme* (Harv). Setch., Hải khảo tử-*Sargassum pallidum* (Turn. C. Ag.) hoặc một loài tảo *Sargassum* sp. khác đều thuộc họ Rong mơ *Sargassaceae*.

A. Mô tả cây

Rong mơ là các loại tảo sống ở biển. Tảo rong cấu tạo bởi sợi phân nhánh non như "thân" màu nâu, mang những bộ phận mỏng và dẹt non như "lá" kích thước thay đổi tùy theo loài *Sargassum fusiforme* dài 7-40 cm, loài *Sargassum pallidum* dài 30-100 cm, đường kính "thân" loài *S. fusiforme* chỉ đạt 2-4mm, trong khi loài *S. pallidum* đạt 2cm. "Lá" có khi hình trụ dài 3,5-7cm (*S .fusiforme*) hay vừa hình sợi, vừa hình phiến lá (*S .pallidum*) dài tới 25 cm, rộng 2-2,5cm, có mép răng cưa thô, trên mặt có những điểm đen. Rải rác trên toàn tảo có những bộ phận hình dạng giống "quả" thực ra đó chỉ là những "phao" trong chứa đầy không khí giúp cho tảo đứng thẳng trong nước biển. Phao có kích thước to nhỏ tùy theo loài. Có loài chỉ nhỏ bằng hạt gạo, có loài phao to bằng hạt tiêu. Có khi hình thoi (dương thể thái) ở đầu "thân", có khi ở nách "lá" và hình cầu (*S.pallidum*). Ngoài mặt phao cũng có những chấm đen (Hình 101).



Hình 101. Rong mơ - Sargassum fusiforme

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Rong mơ mọc hoang ở khắp miền Duyên Hải nước ta, thường mọc bám trên những dãy núi đá ngầm ven biển, nhiều nhất ở Vĩnh Linh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Ninh cũng có, nhiều khi mọc thành dải dài tới hàng chục kilômét, rộng 2-3 km. Còn mọc ở bờ biển nhiều nước khác. Riêng nước ta, hằng năm có thể thu hoạch tới 400-500 tấn. Mùa thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 9. Đem về rửa sạch đất cát, rửa hết mặn rồi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong rong mơ có từ 10-15% muối vô cơ (trong đó có rất nhiều iốt 0,3 đến 0,8%, asen, kali), 1-2% lipit, 4-5% prôtit và rất nhiều algin hay axit alginic.

D. Công dụng và liều dùng

Từ lâu, rong mơ được dùng trong y học cổ truyền với tên hải tảo.

Tài liệu cổ ghi về hải tảo như sau: Vị đắng, mặn, tính hàn vào ba kinh can, vị và thận. có tác dụng tiêu đờm, làm mềm chất rắn, tiết nhiệt lợi thủy dùng chữa bướu cổ, thủy thũng. Người tỳ vị hư hàn, có thấp trệ không dùng. Tác dụng ngược với cam thảo. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Hiện nay ta dùng làm thuốc chữa bướu cổ (tán nhỏ dập thành viên iotamin chứa 50-70 microgam iốt - ngày dùng 2 đến 4 viên luôn 3-5 tháng), nguyên liệu chế iốt, agin, alginat dùng trong công nghiệp hồ vải sợi.

SẮN THUYỀN

Còn gọi là sắn sàm thuyền.

Tên khoa học *Syzygium resinosum* (Gagnep) Merr. et Perry (*Eugenia resinosa*).

Thuộc họ Sim *Myrtaceae*.

A. Mô tả cây

Sắn thuyền là một cây có thân thẳng đứng, hình trụ, có thể cao tới 15m. Cành nhỏ gầy và dài, lúc đầu dẹt sau hình trụ, màu nâu nhạt, nhăm nheo. Lá mọc đố,, hai đôi lá gần nhau mọc theo hai hướng thẳng góc với nhau. Lá mọc sum suê, phiến lá hình mác thuôn nhọn ở gốc, nhọn tù ở đỉnh, dài 6-9cm, rộng 20-45mm, đen nhạt ở trên khi khô, mặt dưới nhạt có những điểm hạch hình điểm. Cụm hoa mọc ở kẽ các lá rụng hay chưa rụng, thành chùy dài 2-3cm, thưa họp thành nhóm dài 20cm, trục gầy nhỏ, tận cùng bởi 3 hoa không có cuống. Nụ hoa hình lê, gần hình cầu dài 3-4mm, rộng 2,5-3mm. Mùa thu ra quả thành từng chùm như chùm vối,khi chín có màu tím đỏ, có vị ngọt, chát chát. Nhân dân ta vẫn dùng vỏ cây để xàm thuyền cho nên có tên sắn xàm thuyền. Lá non còn được dùng ăn gỏi (Hình 102).



Hình 102. Sắn thuyền - Syzygium resinosum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở gần khắp miền Bắc, Hà Nội cũng có, các tỉnh khác như Thái Bình, Hà Tây, Hoà Bình, Nam Hà, Nam Định, Ninh Bình v.v... Dùng làm thuốc, thường người ta chỉ dùng lá tươi đem về giã nát để đắp lên nơi vết thương. Đang được nghiên cứu dùng phơi khô tán bột.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có tinh dầu, chất nhựa, chất nhầy, tamin.

D. Tác dụng dược lý

Dựa vào kinh nghiệm nhân dân dùng lá sắn thuyền đắp lên vết thương, Đỗ Phú Đông, Bùi Như Ngọc và Phan Văn Nông và cộng sự ở Bệnh viên Hữu nghị Việt-Tiệp đã nghiên cứu trong thực nghiệm đã đi tới những kết luận sau đây:

1. Lá sắn thuyền giã nhỏ với muối hoặc không có muối và thêm nước, đều có tác dụng ức chế khuẩn như một số thuốc kháng sinh thường dùng đối với chủng *Staphylococcus aureus* và *Pyogenes* cũng như với *Bacillus proteus*.

2. Lá sắn thuyền tươi giã nát đắp lên vết thương thực nghiệm có tác dụng làm se vết

thương, chống nhiễm trùng, tổ chức hạt mọc nhanh, toàn trạng con vật thí nghiệm mạnh khỏe.

Bột lá sắn thuyền khô mịn cũng có tác dụng tốt.

3. Tìm khả năng tăng quá trình thực bào đối với viêm của lá sắn thuyền, các tác giả cho rằng lá sắn thuyền có tác dụng động viên nhanh mạnh bạch cầu tới ổ viêm, thúc đẩy nhiều tế bào đơn phân Plaxmôxit, fibrôxit, tế bào sao, lymphôxit ... tạo thành kháng thể mạnh hơn nên có tác dụng chống tác nhân gây viêm, kích thích tổ chức hạt, làm vết thương chóng liền.

4. Tìm tác dụng dãn mạch dãn mạch tại chỗ trên tai thỏ, các tác giả thấy lá sắn thuyền có làm dãn mạch tai của thỏ và cho rằng việc động viên các tế bào hàn gắn tổ chức tới ổ viêm là do lá sắn thuyền có tác dụng làm dãn mạch tại chỗ.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng dùng lá non ăn gỏi, vỏ thân để xàm thuyền, lá sắn thuyền tươi giã nát đắp lên vết thương chảy mủ dai dẳng, bỏng vết mổ nhiễm trùng, gãy xương hở, hoại tử da... Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp đã dùng có kết quả chữa những vết thương nhiễm trùng thông thường, làm cho vết thương chóng khô, bớt nhiễm trùng, tổ chức sẹo có điều kiện phát triển, làm cho vết thương chóng lên da non, đặc biệt dùng lá sắn thuyền chưa có trường hợp nào vết sẹo bị lồi là một điều các nhà tạo hình và vá da rất mong muốn (*Báo cáo trong Hội nghị thuốc nam châm cứu toàn ngành lần thứ VI*, năm 1969). Sau đây là cách dùng và kết quả của một trong những trường hợp điển hình:

Vũ Văn Th. 35 tuổi, được mổ cắt đoạn đại tràng. Sau mổ, vết thương bị nhiễm trùng kéo dài, đã dùng các biện pháp thông thường để chữa, nhưng mủ vẫn chảy kéo dài trên một diện tích 3x15cm, thịt sùi. Định khâu da kỳ 2 cũng không được. Dùng lá sắn thuyền tươi giã đắp trong vòng 10 ngày đã thu hẹp hẳn chỉ còn 0,5x11cm, đắp thêm 10 ngày nữa sẹo liền hẳn. Cho ra viện.

THÓC LÉP

Còn có tên là cỏ cháy, bài ngài.

Tên khoa học *Desmodium gangeticum* DC.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ cao tới 1,30m. Cành mọc vươn dài. Lá chỉ gồm một lá chét, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông. Cụm hoa thưa dài 12-30cm, gồm nhiều hoa nhỏ.

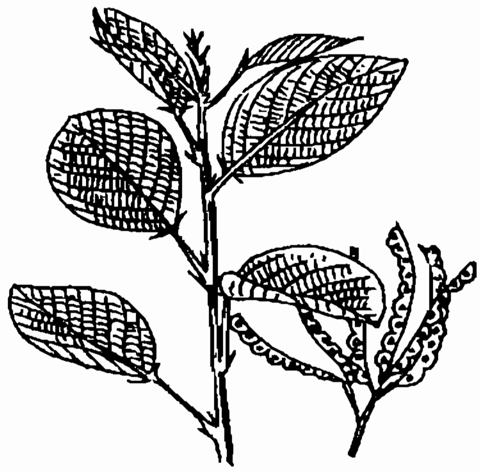
Nhiều quả không cuống chia làm 7-8 đốt, mỗi đốt đựng một hạt, đốt có cạnh, một cạnh khum tròn, một cạnh thẳng. Khi ta đi qua quả dính vào quần do trên quả có những lông móc (Hình 103).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở vùng rừng núi. Mùa hoa quả vào các tháng 2-5. Nhân dân dùng rễ tươi hay phơi hoặc sấy khô. Thu hái quanh năm, thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.



Hình 103. Thóc lép - Desmodium gangeticum

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng rễ thóc lép chữa những vết loét vết thương, rắn cắn, phù thũng, lợi tiểu.

Ngày dùng 6 đến 16g dưới dạng thuốc sắc hay giã nát, (tươi) vắt lấy nước uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có thóc lép

Chữa phù thũng: Rễ thóc lép 12g, lá cối xay 8g. Thêm 300ml nước. Đun sôi, giữ sôi 30 phút, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Chữa rắn cắn: Rễ thóc lép tươi 20g, gãi nát vắt lấy nước uống. Bã đắp lên nơi rắn cắn. Ngày dùng 2 lần.

Chữa vết loét: Rễ thóc lép 30g, nước 200ml. Đun sôi, giữ sôi 15 phút. Dùng rửa vết loét, vết thương.

TỎI ĐỎ

Còn gọi là tỏi lào, sâm cau, sâm đại hành, hành lào (Hòa Bình), tỏi mọi, kiệu đỏ, co nhọt (Lào).

Tên khoa học *Eleutherine subaphylla* Gagnep.

Thuộc họ La dơn *Iridaceae.*

Người ta dùng củ tươi hay phơi hoặc sấy khô của cây tỏi đỏ làm thuốc với tên khoa học *Bulbus Eleutherinis subaphyllae.*

A. Mô tả cây

Tỏi đỏ là một loại cỏ sống lâu năm, cao từ 30-60cm, dò (củ) hình trứng dài 4-5cm, đường kính 2-3cm giống như củ hành nhưng dài hơn, ngoài phủ vảy màu đỏ nâu, phía trong màu nâu hồng đến đỏ nâu. Lá hình mác, gân lá song song, chạy dọc, trông giống như lá cau non, củ lại có tác dụng bổ cho nên có tên sâm cau (lá như lá cau, bổ như sâm); lá có thể dài 40-50cm, rộng 3-5cm. Từ củ mọc lên một cán mang hoa dài 30-40cm, trên cán có một lá dài 15-25cm, hoa mọc thành chùm 3 lá đài, 3 cánh tràng màu trắng hay vàng nhạt, 3 nhị màu vàng. Bầu hình trứng, 3 cạnh 3 ngăn dài 1mm, vòi dài 2,5mm, trên xẻ thành 3 trông như 3 mũi dùi. (Hình 104, Hm 13,2).



Hình 104. Tỏi đỏ - Eleutherine subaphylla

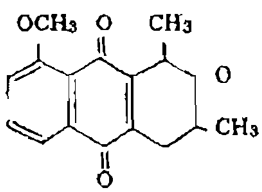
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tỏi đỏ mọc hoang và được trồng lấy củ (dò) làm thuốc tại nhiều nơi như Hà Tây, Hòa Bình, Nghĩa Lộ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đà Nẵng. Hà Nội cũng có một số nhà trồng. Trồng tỏi đỏ rất đơn giản: chỉ việc dùng củ vùi xuống đất như trồng hành, trồng tỏi.

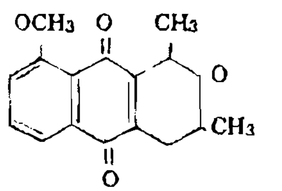
Khi thu hoạch, đào lấy củ về, rửa sạch, bóc lớp vỏ bên ngoài, thái mỏng dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô, rồi để nguyên hay tán bột mà dùng. Vị thuốc có vị đắng, mùi hơi hắc.

C. Thành phần hóa học

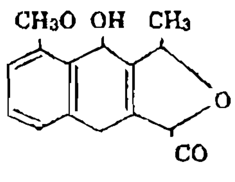
Dựa theo thành phần hóa học đã được nghiên cứu của cây *Eleutherine bulbosa* Mill. Lê Văn Hồng và Nguyễn Văn Đàn (1973. *Thông báo dược liệu* 18) đã tiến hành nghiên cứu củ tỏi đỏ đã chiết và xác định được 4 chất là eleutherin $C_{16}H_{16}O_4$ độ chảy 175°, izoeleutherin



Eleutherin



Izoeleutherin



Eleutherola

$C_{16}H_{16}O_4$ độ chẩy 177°, eleutherola $C_{14}H_{12}O_4$ độ chảy 202-203° và một chất chưa xác định được đặt tên là Ex. Sắc ký lớp mỏng của dịch chiết còn cho biết có 16 vết trong đó 9 vết màu vàng đậm nhạt khác nhau, 6 vết phát quang lơ và một vết màu hồng nhạt. Cả 3 hoạt chất đều có tác dụng kháng sinh đối với chủng *Staphyllococ-cus aureus*.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng sinh: Dịch chiết tỏi đỏ tẩm giấy có đường kính 10mm đặt trên thạch có cấy vi trùng có tác dụng hạn chế sinh sản của vi trùng *Diplococcus pneumoniae, Streptococcus hemolyticus Staphylococcus aureus*. Tác dụng yếu hơn đối với *Shigella flexneri, Shiga, Bacillus mycoides, B. anthracis*. Không có tác dụng đối với *Escherichia coli, Bacillus pyocyaneus, B.diphteriae*.

2. Tác dụng chống viêm: Làm giảm phản ứng phù thực nghiệm trên chân chuột (thí nghiệm so sánh với hydrococtison thấy gần tương tự).

3. Độc tính: Chuột nhắt uống với liều 169g/kg (1 lần), thỏ uống 26g/kg/ngày (uống liền 3 ngày) không biểu hiện nhiễm độc, súc vật sống bình thường.

Cho thỏ uống với liều 10g/kg/ngày, liền trong 30 ngày. Con vật khỏe mạnh bình thường, giải phẫu không thấy tổn thương gan hay thận.

Trên lâm sàng, thấy có tác dụng tốt đối với chốc đầu trẻ em, nhọt đầu đinh, viêm da mủ, viêm họng cấp và mãn tính, chàm nhiễm trùng, tổ đỉa, vẩy nến ... (Khoa da liễu bệnh viện Bạch Mai và Quân y viện 108).

E. Dạng và liều dùng

Tỏi đỏ được dùng làm thuốc bổ máu, chữa mệt mỏi, tiêu độc dùng dưới dạng rượu, nước sắc hay chế thành viên.

Ngày uống 4 đến 12g tỏi lào khô hay 12-30g tỏi lào tươi.

Rượu tỏi đỏ: Tỏi đỏ khô thái mỏng 100g, rượu uống vừa đủ một lít. Ngâm trong 10-15 ngày. Ngày uống 20-30ml (một cốc con) chia 2 lần uống vào trước hai bữa cơm chính, uống liên tục trong 15-20 ngày.

Nước sắc tỏi đỏ: Tỏi đỏ tươi 12-30g, nước 400ml. Sắc còn 150ml, chia làm 2 lần trước 2 bữa ăn chính.

Viên tỏi đỏ: Dịch chiết tỏi đỏ bằng rượu 40o cô đến khô, chế thành viên, mỗi viên 0,25g. Người lớn uống 9-12 viên chia làm 3 lần uống trong ngày. Trẻ con từ 1-5 tuổi: Ngày uống 2 đến 6 viên; trẻ em 6-13 tuổi: Ngày uống 6-8 viên.

TÙNG HƯƠNG 松香

Còn gọi là tùng chi, tùng cao, tùng giao.

Tên khoa học *Resina Pini-Colophonium*.

Tùng hương hay tùng chi là phần đặc còn lại sau khi cất nhựa thông với nước.

A. Mô tả cây

Thông là một loại cây to, cao tới 20-30m đường kính thân có thể tới 2m, thân thẳng vỏ xù xì, nứt nẻ. Lá hình kim bao giờ cũng xanh tươi, chỉ có một gân nhỏ, mọc tụ hai hay ba lá, tùy theo loài. "Hoa" là những khối hình nón gần như không cuống.

Ở Việt Nam, Lào và Cămpuchia có mấy loài sau đây:

1. *Thông hai lá* còn gọi là *thông nhựa (Pinus merkusii* Jungh et De Vries) thuộc họ Thông *Pinaceae*: cây gỗ cao, lá hình kim dài, xanh đậm hai lá trong một bẹ chung. Nón cái lớn, hóa gỗ, lá bắc dày cứng, hạt có cánh dẹt, cho nhiều nhựa, do đó mang tên thông nhựa.

2. *Thông hai lá* còn gọi là *thông đuôi ngựa (Pinus massoniana* Lambert) cùng thuộc họ Thông *Pinaceae*: giống cây trên, thân có vỏ nứt, mảnh tán dày, dựng đứng. Cây cho ít nhựa, thường mọc xen kẽ với cây thông nhựa (Hình 105).

3. Ở miền nam Trung Bộ và Cămpuchia còn có *thông ba lá (Pinus khasya* Royle) thuộc cùng họ Thông *Pinaceae*: Mỗi bẹ có ba lá.

Tại Trung quốc, ở Quảng Đông và Phúc Kiến, người ta khai thác cây thông đuôi ngựa (mã vĩ tùng) (*Pinus massoniana* Lambert) và miền bắc Trung Quốc khai thác cây du tùng (*Pinus tabulaeformis* Carr) thuộc cùng họ.



Hình 105. Thông đuôi ngựa - Pinus massoniana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ở miền Bắc nước ta thông được trồng tập trung nhiều nhất ở Quảng Ninh, người ta ước tính thông chiếm hàng vạn hecta chạy suốt từ đông sang tây, sau đến Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, một ít ở Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Tại miền Nam, trên cao nguyên Langbiang giữa Phan Rang-Phan Thiết thông chiếm diện tích khoảng chục vạn héc ta Lào, Cămpuchia cũng đều có.

Thông ưa đất cát. Trồng thông bằng hạt. Sau 4-5 năm trồng thì bắt đầu tỉa, phải tỉa sao cho cành đụng nhau nhưng không xen kẽ vào nhau.

Thường trồng thông sau 15-20 năm mới bắt đầu khai thác nhựa. Khi ấy cây có đường vòng chừng 60cm. Thường người ta phân biệt hai loại thông: thông để sông lâu, thì cứ 4 năm lấy nhựa một lần và chỉ lấy nhựa khi nơi thân cây cách mặt đất 1,5m có đường vòng 1m. Loại thông cần chặt đi cho quang bớt thì lấy nhựa cho đến hết. Sau đó ngả cây. Cây thông cho nhựa nhiều nhất vào năm 60 tuổi, sau đó lượng nhựa giảm dần.

Thời gian lấy nhựa bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 10. Nhưng ngay từ tháng hai, người ta đã cạo cho mỏng bớt vỏ trên một khoang rộng 10-15cm, dài 60-80cm. Đến tháng ba, người ta dùng một loại cuốc nhỏ riêng đẽo một mảnh vỏ rộng khoảng 9cm, sâu 1 cm, vào lớp gỗ giác cao 3-4cm.

Nhựa chảy từ vết thương ra nhưng rồi rất chóng ngừng lại. Đó là giai đoạn chảy nhựa ban đầu có tính chất sinh lý: Phần nhựa dự trữ trong cây bị dốc ra. Quanh vết thương sẽ thành một lớp gỗ mới với rất nhiều mạch bài tiết. Cạo lần sau, nhựa sẽ chảy lại; nhựa chảy lần này do tính chất bệnh lý. Hễ thấy ngừng chảy lại nạo lại, mỗi tuần nạo một lần. Năm đầu đẽo cao khoảng 60cm, năm thư tư chừng 3m.

Muốn giữ cây sống lâu, cứ sau bốn năm lấy nhựa lại nghỉ một năm. Năm đầu nạo ở phía đông, năm sau nạo cách chỗ năm trước 120°. Nhựa chảy ra theo máng kẽm đính vào thân cây được hứng vào một bình nhỏ bằng sành. Sau đó cho vào một thùng sắt hay gỗ thể tích 17-18 lít.

Ở Quảng Ninh, một cây thông trung bình cho khoảng 18% tinh dầu và 60 % tùng hương (côlôphan), như vậy mỗi cây một năm cho khoảng 700g tinh dầu và 2 kg côlôphan. Nếu lấy kiệt cho đến chết, thì một cây có thể cho tới 8kg nhựa hay hơn nữa. Năng suất một hecta thay đổi tùy theo tuổi của cây và số cây. Số cây trong một hecta lúc đầu nhiều, sau 20 năm còn chừng 750 cây, sau 35 năm còn 250 cây, về sau chỉ để 70-100 cây trên một hecta. Trung bình một hecta cho khoảng 350-400kg nhựa. Những năm mưa năng suất nhựa kém hơn, nhưng tỷ lệ tinh dầu lại cao hơn các năm khô ráo.

Về phẩm chất nơi nào cất tốt, thì chất lượng nhựa cũng tốt hơn.

Riêng trong năm 1955, tại Hoàng Mai (Nghệ An) cho được 700 lít tinh dầu mỗi tháng, tính ra một năm có thể được 20 tấn tinh dầu và 40 tấn tùng hương.

Nhựa thông thu hoạch về có thể đem tinh chế để sử dụng: Cho nước vào nhựa rồi đun nóng. Cặn và nước sẽ lắng xuống dưới. Nhựa tốt nổi ở trên.

Muốn chế tùng hương, người ta cho nhựa thông và nước vào nồi rồi cất kéo hơi nước: Tinh dầu sẽ cất theo hơi nước, ta được tinh dầu thông, chất còn lại trong nồi cất là tùng hương

(côlôphan). Nếu trước khi cất tinh dầu, nhựa thông đã được tinh chế thì tùng hương sẽ sạch và ít tạp chất. Nếu nhựa thông chưa được tinh chế trước khi cất tinh dầu thì sau khi cất, ta phải tinh chế lại tùng hương với nước. Chất bẩn sẽ lắng trong nước. Nếu cần dùng dung môi như benzen để hòa tan và lọc.

C. Thành phần hóa học

Trong tùng hương thành phần chủ yếu là anhydrit abietic, và một ít axit abietic, tất cả khoảng 80%. Ngoài ra còn một ít recsen, một ít tinh dầu (khoảng 0,5%) và một ít chất đắng.

D. Công dụng và liều dùng

Nhựa thông, tinh dầu thông và tùng hương có nhiều công dụng trong công nghiệp sơn, mực v.v..., cho nên nhựa thông, tinh dầu thông, tùng hương thuộc loại tinh dầu và nhựa có nhu cầu to lớn, sản lượng to lớn trên thế giới.

Ở đây chỉ đóng khung trong công dụng ở y dược.

Theo *tài liệu cổ:* Tùng hương có vị đắng, ngọt, tính ôn độc, có tác dụng táo thấp, khu phong, sát trùng, sinh cơ, chỉ thống, bài nùng (hết đau, hết mủ). Thường dùng chữa mụn nhọt, ghẻ lở.

Hiện nay tùng hương thường chỉ thấy hay dùng nấu cao dán nhọt. Hầu như không thấy dùng uống trong.

Đơn thuốc có tùng hương

Cao tùng hương (tùng chi cao) (trích trong *Chính trị chuẩn thằng*) dùng chữa những mụn nhọt lâu ngày không liền miệng:

Tùng hương, hoàng liên, hoàng cầm, khổ sâm, sà sàng tử, đại hoàng, khô phàn, hồ phấn, thủy ngân tất cả tán nhỏ, đun với mỡ lợn dán lên mụn nhọt.

Chú thích

Cùng loại với tùng hương trong đông y còn hay dùng các vị sau đây:

1. *Một dược* (Myrrha) còn gọi là Myrrhe là chất gôm nhựa chích từ cây *Commiphora momol* Engler hay *Commiphora abyssinica* Engl, thuộc họ Trám (*Burseraceae*). Cây này chưa thấy ở ta. Trước đây ta nhập của Trung quốc, nhưng bản thân Trung quốc cũng phải nhập từ các nước tây châu Phi, vùng Hồng Hải, Somali, Abytsini, Ả Rập. Thành phần chủ yếu của một dược gồm 28-40% nhựa và tinh dầu, 61% gôm, 3-4% tạp chất và một ít chất đắng. Tinh dầu một dược chứa axit tự do, axit axetic, axit panmitic (tinh dầu cũ), hay tinh dầu kết hợp (tinh dầu mới cất), andehyt cuminic, eugenola, limonen, pinen, tecpen và dipenten. Nhựa một dược gồm 21-23% tan trong ête, và 5% không tan trong ête. Phần tan chứa axit α và β myrrhololic. Phần không tan gồm 2 nhựa resin phenolic, α và β herabomyrrholola, α, β và γ axit commiphoric.

Đông y dùng một dược để chế một số cao dán nhọt có tính chất hoại huyết, giảm đau, tiêu thũng. Có khi dùng làm thuốc điều kinh. *Tây y* dùng trong công nghiệp nước hoa, thuốc bổ, trấn kinh. Uống trong với liều 0,20 đến 2g.

2. *Nhũ hương* (Mastic hay Olibanum) là chất nhựa dầu lấy ở cây nhũ hương (*Pistacia lenticus* L) thuộc họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*). Vì chất nhựa cây này chảy xuống đông thành hình giọt như đầu vú lại có mùi thơm do đó có tên (nhũ: vú, hương: mùi thơm). Cây này cũng chưa có ở nước ta. Trước đây ta phải nhập của Trung Quốc, nhưng Trung Quốc cũng nhập từ một số nước ven Địa trung hải. Trong nhũ hương có 90% hỗn hợp axit mastixic $C_{20}H_{32}O_2$, axit masticolic, và một ít masticaresen. Ngoài ra có khoảng 2% tinh dầu mùi long não trong đó chủ yếu là d.pinen. Nhũ hương thường dùng chế thuốc cao dán nhọt chữa đau sưng tiêu độc. Còn dùng trong công nghiệp chế vecni.

VẠN NIÊN THANH 萬年青

Còn gọi là Co vo dinh (Thổ), han phan (Lào), kom ponh (Cămpuchia).

Tên khoa học *Aglaonema siamense* Engl.

Thuộc họ Ráy *Araceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo cao 35-40cm, đường kính thân 1-1,5cm. Lá hình bầu dục thuôn dài, phía gốc tròn, phía trên hẹp nhọn dần, dài 15-20cm, rộng

5-7cm, cuống dài 5-10cm có bẹ ôm lấy thân ở phía dưới. Cụm hoa tận cùng hay mọc ngang, mo dài 3,5-4,5cm trên điểm nhiều chấm trắng nhỏ, bông mo dài 3,5cm, hình trụ, có chân ngắn, phần hoa cái ngăn cách phần hoa đực bởi những hoa trung tính hoặc bởi những nhị lép. Quả mọng, thuôn dài, mặt điểm những chấm nhỏ trắng, dài 12-18mm, rộng 7-10mm (Hình 106).

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân một số vùng dùng cây vạn niên thanh chữa rắn cắn, sưng đau cổ họng. Dùng toàn cây 20 đến 40g tươi sắc với nước (300ml) uống trong ngày.

Trẻ con lòi dom dùng nước sắc cây này mà rửa. Rửa lúc còn nóng.



Hình 104. Dây Vạn niên thanh - Scindapsus Aureus (Lind et Andre)



Hình 104 b. Vạn niên thanh - Aglaonema siamense

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở khắp nơi trong nước ta làm cảnh, trong các phòng khách vì cây chịu bóng. Còn thấy ở Trung Quốc, Thái Lan.

Làm thuốc người ta dùng tòan thân, thường dùng tươi.

Nếu bị mụn nhọt, dùng cây này giã nát đắp lên, không kể liều lượng.

Chú thích:

Cây Vạn niên thanh của Quảng Đông được xác định là *Aglaonema modestum* Schott giống cây Vạn niên thanh ở Việt Nam và có cùng một công dụng.

TÁO RỪNG

Còn gọi là mận rừng, bút mèo, vang trầm.

Tên khoa học *Rhamnus crenatus* Sieb và Zucc. var. *cambodianus* Tard.

Thuộc họ Táo ta *Rhamnaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 1 đến 8m. Cành mềm nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng, đáy lá thuôn, đầu lá hơi nhọn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới, mép lá hơi có răng cưa, trông giống lá táo ăn. Hoa nhỏ, lưỡng tính, màu trắng vàng, mọc thành chùm tán ở kẽ lá. Quả như quả táo ta nhưng nhỏ hơn và dẹt hơn. Mùa hoa quả: tháng 5-7 (Hình 107).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng đồi núi nơi dãi nắng hay ven rừng. Người ta dùng lá và rễ. Rễ đào về rửa sạch đất, bóc lấy vỏ, thái nhỏ phơi hay sấy khô. Lá thường dùng tươi.



Hình 107. Táo rừng - Rhamnus crenatus

C. Thành phần hóa học

Trong rễ và lá có những chất cho phản ứng dương tính với những thuốc thử ancaloit, flavonozit và saponin, (Vũ Ngọc Lộ, Lê Đức Trường 1970).

D. Công dụng và liều dùng

Chữa hắc lào: Vỏ rễ khô giã nát ngâm với rượu 40% với tỷ lệ 1 rễ, 3 rượu, hoặc với dấm tỷ lệ 1 vỏ rễ 2 dấm. Bôi lên nơi hắc lào đã rửa sạch. Thuốc này có thể dùng chữa lang ben cũng có một số kết quả.

Chữa lở ngứa: Lá táo rừng tươi nấu nước tắm. Ngày một lần, liên tục trong 5 ngày.

Chú thích:

Có tác giả trước đã xác định tên cây này là *Zizyphus rugosa*, nhưng tên *Rhamnus crenatus* chính xác hơn.

SẢNG 假蘋婆

Còn gọi là cây sảng, Sảng lá kiếm, quả thang.

Tên khoa học *Sterculia lanceolata* Cavan.

Thuộc họ Trôm *Sterculiaceae.*

A. Mô tả cây

Sảng là một cây nhỡ, cao 3-6m. Lá đơn, nguyên, mọc so le, hình ngọn dáo, cuống phình ở hai đầu mép nguyên, gân lá lông chim. Hoa đơn tính, không có cánh hoa. Đài hợp. Quả kép gồm 5 đại màu đỏ, mềm, có lông nhung, có 4 đến 8 hạt đen bóng. Mùa hoa quả: từ tháng 3 đến tháng 7 (Hình 108).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sảng mọc phổ biến ở những rừng thứ sinh các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây. Thường người ta dùng vỏ cây thu hái quanh năm dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có chất nhầy, tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Mới thấy dùng theo kinh nghiệm nhân dân. Chủ yếu dùng ngoài: Vỏ cây tươi hay khô, giã nát, thêm ít muối, đắp lên những nơi sưng tấy, mụn nhọt. Liều lượng tùy theo nơi sưng tấy to hay nhỏ.



Hình 108. Sảng - Sterculia lanceolata

HÀN THE 異葉山綠豆

Tên khoa học *Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae Papilionaceae.*

A. Mô tả cây

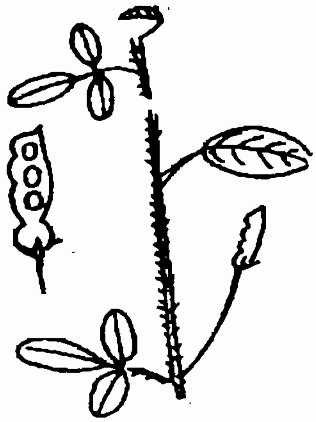
Cây mọc bò rất nhỏ, phân cành từ gốc, cành trải ra mặt đất. Lá gồm ba lá chét, các lá dưới chỉ có một lá chét; lá chét hình trái xoan ngược, mặt trên nhẵn, mặt dưới màu nhạt; lá kèm hình trái xoan nhọn, có nhiều vân. Cụm hoa ở nách, ít hoa, không cuống. Hoa nhỏ màu tím hồng. Quả thuôn không cuống, có 4-5 đốt, mỗi đốt chứa một hạt (Hình 109).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dai ở các bãi cỏ, ven bờ ruộng ở khắp nơi nước ta. Còn thấy ở nhiều nước nhiệt đới vùng đông nam châu Á. Nhân dân dùng toàn cây tươi hay phơi hoặc sấy khô. Mùa thu hái gần như quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 109. Hàn the - Desmodium heterophyllum

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, hàn the được dùng làm thuốc uống trong chữa sốt nóng, ho có đờm. Dùng ngoài giã nát đắp vết thương, vết loét. Dùng trong: Ngày uống 10-20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Dùng ngoài không kể liều lượng (xem vị mỏ quạ).

CÀ CHUA 蕃茄

Còn gọi là cà dầm, tomate (Pháp).

Tên khoa học *Lycopersicum esculentum* Mill.

Thuộc họ Cà *Solanaceae.*

A. Mô tả cây

Cây thảo, sống theo mùa. Thân tròn, phân cành nhiều. Lá có cuống dài, phiến lá xẻ lông chim, số lượng thùy không ổn định, thường có răng cưa. Hoa họp thành những xim thưa ở nách lá, cuống phủ lông cứng. Đài 3-6 thùy hình mũi mác không dài hơn đài, mặt phủ lông. Nhị 5-6, bao phấn dính thành 1 ống bao quanh nhụy, thuôn dần ở đỉnh, mở bằng những kẽ nứt dọc ngắn. Bầu có 3 hoặc nhiều ô, mỗi ô chứa nhiều noãn. Quả mọng có 3 ô. Hạt dẹt, hình thận. Do một quá trình trồng trọt lâu đời, nên Cây cà chua có nhiều biến đổi về hình thái, số lượng các thùy của đài, tràng, bộ nhị có khi 5, 6, 7 có khi 8. Số lượng lá noãn cũng tăng lên nhiều. Mùa hoa quả: mùa đông và mùa xuân (Hình 110).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vốn nguồn gốc ở châu Mỹ, hiện nay cà chua được trồng ở hầu hết các châu làm thức ăn. Trên thế giới sản xuất khoảng 20 triệu tấn/năm. Ngoài những giống cà chua nói trên, một số nơi trồng một loại cà chua nhỏ, hình cầu có nơi gọi là cà kiu có tên khoa học *Lycopersicum esculentum* Mill. var. *cerasiforme* Alf. vốn thấy mọc hoang dại ở Peru, đảo Ăngti, Texas.

Người ta trồng chủ yếu lấy quả để ăn. Lá dùng làm thuốc và là nguyên liệu chiết tomatin.

C. Thành phần hóa học

Lá cà chua chứa rất nhiều gluco-ancaloit, trong đó tomatin chiếm thành phần chủ yếu. Tomatin được Fontaine và cộng sự chiết được lần đầu tiên vào năm 1948 từ lá cây cà chua ở Nam Mỹ có tên khoa học *Lycopersicum*



Hình 110. Cà chua - Lycopersicum esculentum

pimpinellifolium Mill. Cùng năm đó, Kuhn và Low cũng chiết được tomatin từ loài cà chua quả nhỏ mọc ở Đức. Tomatin thực tế là hỗn hợp của nhiều chất gần nhau, trong đó tomatin a chiếm chủ yếu. Tomatin thủy phân cho 2 phân tử glucoza, 1 galactoza, 1 xyloza và tomatidin. Tomatidin là một genin thuộc nhóm các spirosolanol, đồng phân lập thể của soladulcidin. Một số loài cà chua có hàm lượng tomatin lên tới 5%.

Quả cà chua chứa các axit hữu cơ trong đó axit tactric, xitric, succinic và malic chiếm chủ yếu. Về giá trị dinh dưỡng, cà chua chứa 77% nước, 0,6% protit, 4% gluxit (sacccaroza, pectin), 0,7% xenluloza, 0,4% tro. Muối khoáng gồm 11,4mg% Canxi, 24,7mg% P, 1,3mg% Fe, các vitamin gồm 1,9mg% caroten, 0,06mg% vitamin B1, 0,04mg% vitamin B2, 0,5mg% vitamin PP và 38mg% vitamin C (*Bảng thành phần hóc học thức ăn Việt nam* - Nhà xuất bản Y học Hà nội, 1972). Có tác giả còn thấy vitamin P, vitamin K. Ngoài ra còn lycopen, xanthophyle và quexcitrozit. Hạt cà chua chứa 25% một loại dầu béo thô, có thể ăn được sau khi tinh chế. Khô dầu hạt cà chua có thể dùng làm thức ăn cho gia súc.

D. Công dụng và liều dùng

Quả cà chua mặc dầu giá trị dinh dưỡng thấp nhưng được toàn thế giới dùng làm thức ăn dưới dạng tươi hay nấu chín, nước ép cà chua là một loại nước giải khát tươi ở nhiều nước, còn dùng dưới dạng tương, nước sốt, nấu canh ...

Một số người dùng quả cà chua làm thuốc nhuận tràng, chữa sốt, lao phổi. Tại Tây Ban Nha người ta phối hợp quả cà chua với ớt để chữa trĩ, hoặc người ta nấu cà chua với dầu hay mỡ (cho đến khi bốc hết hơi nước) rồi dùng dưới dạng thuốc mỡ bôi lên những nơi mụn nhọt, lở loét.

Đọt cà chua (lá non) được nhân dân dùng đắp mụn nhọt, nơi viêm tấy như sau: Lấy đọt cà chua rửa sạch, giã nát, thêm vào vài hạt muối. Đắp lên nơi mụn nhọt hay viêm tấy, băng lại. Ngày làm một hai lần cho đến khi khỏi.

Lá cà chua khô hiện được dùng làm nguyên liệu chiết tomatin là một chất kháng khuẩn, chống nấm, chống một số sâu bệnh hại cây trồng (nhưng với liều nào đó lại có tác dụng kích thích sinh trưởng, ví dụ đối với sâu coleoptyle của thóc avoine). Tomatin còn được dùng để bán tổng hợp các hocmon steroidic.

III. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC TRỊ GIUN SÁN

CÂY DẦU GIUN 土荊芥

Còn có tên là cây rau muối dại, cây cỏ hôi, cây thanh hao dại, thổ kinh giới.

Tên khoa học *Chenopodium ambrosioides* L. (*Chenopodium anthelminticum* A. Gray.).

Thuộc họ Rau muối *Chenopodiaceae*.

Chú thích về tên: Tên cây dầu giun là tên mới đặt vào khoảng năm 1939-1940, vì cây này cho tinh dầu chữa giun. Có chữ dầu để phân biệt với cây sử quân tử có tên khác là cây giun.

Tên thổ kinh giới là tên Trung Quốc giới thiệu. Cần biết để tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Cây dầu giun là một loại cỏ sống hằng năm, nhưng cũng có khi ở đất tốt và cao ráo mọc 2-3 năm. Cao chừng 1m-1,5m hay hơn. Vỏ lá, thân và hoa có mùi hăng đặc biệt. Lá có cuống, mọc cách dài thon, một đầu nhọn, màu lục nhạt, phiến lá không phẳng, chung quanh có răng cưa thưa và không rõ rệt, dài chừng 35-75mm, rộng 13-25mm. Trên lá có lông, thường ở các gân lá, nhất là ở mặt dưới. Hoa mọc tập trung thành xim đơm (glomerule) ở kẽ lá. Giữa chùm là hoa đực hay hoa lưỡng tính, xung quanh có hoa cái nhỏ và không có cuống. Đường kính hoa độ 1mm, bao hoa có cánh hình bầu dục, hoa có 5 nhị, nhưng có khi chỉ có 3 hoặc 2, bầu hình bầu dục. Quả là những bế quả màu lục nhạt hay nâu nhạt, hình cầu, đường kính chừng 1,5mm, cùi mỏng, có lá đài không rụng, trong chứa một hạt nhỏ đen và bóng. Vị hắc đặc biệt.

Thân cây non, lá, bầu hoa có lông thuộc 3 loại: lông che chở đa tế bào, lông che chở đa tế bào nhưng tế bào sau cùng lớn hơn, thành góc với các tế bào khác và lông bài tiết, chân ngắn gồm 1 hay 2 tế bào, tận cùng bằng một tế bào phồng to lên. Hái toàn cây và hạt để cất tinh dầu làm thuốc chữa giun (Hình 111, Hm 7,4).



Hình 111. Cây dầu giun Chenopodium ambrosioides

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc tự nhiên ở nhiều nước vùng nhiệt đới, có mọc ở Châu Âu (vùng Địa Trung Hải). Tại Việt Nam mọc khắp Bắc Bộ, Trung Bộ, nhưng hình như tại Bắc Bộ mọc khỏe và dễ hơn các nơi.

Cây dầu giun ưa đất phù sa bồi. Ở Bắc Bộ, mọc tự nhiên ở hai bên bờ sông Hồng, từ Vĩnh Phúc tới Nam Hà, ven biển tỉnh Thái bình, Hải Phòng (Đồ Sơn). Mọc vào các tháng 6, tháng 7 thành từng bãi rất rộng. Ở ven sông vùng Hà Nội có rất nhiều. Những nơi cao mát như Sapa,

Đất trồng	Cành + lá tươi	Hoa + quả tươi
Đất đồi (đất vàng, không có đá ong)	90 kg	30 kg
Đất phù sa cũ, đất thịt cao, có đất sét lẫn cát	320 kg	5 kg
Phù sa mới (đất cát pha)	580 kg	8 kg

Đà lạt cũng có cây dầu giun mọc hoang.

Cây mọc dại từ đầu mùa xuân đến giữa mùa hè thì ra hoa kết quả. Đến tháng 8 tháng 9, quả chín hạt rụng xuống đất. Rồi cây bị đất phù sa tràn ngập, thối chết, những hạt bị vùi xuống đất đến mùa xuân lại mọc lên.

Trước đại chiến thứ hai (1939-1945) không ai khai thác ở Việt Nam. Nhưng từ năm 1939 được khai thác và được nhiều nơi thí nghiệm trồng tỉa, Sơn Cốt, Phổ Yên (Bắc Thái), Xuân Mai, Hoài Đức (Hà Tây), bãi Phúc Xá (Hà Nội). Hiện nay việc trồng đang được phát triển rất mạnh. Qua việc trồng tỉa đã có những kinh nghiệm sau đây:

Đất trồng: Cần thật tốt, ưa đất cát, đất phù sa. So sánh hiệu suất của ba nơi đều hái vào tháng 7 trên một diện tích bằng nhau là 360m^2.

Như vậy một hecta có thể thu hoạch một năm từ 2.700kg tới 18.000kg cây tươi và từ 90 tới 240kg hoa quả tươi có thể dùng để cất tinh dầu. Đất tốt có thể tới 21.600kg.

Cách cấy: Hoặc gieo hạt rồi đánh cây con. Lối gieo hạt thẳng tốt hơn, cây mọc khỏe, nhiều cành lá, cao tốt hơn. Nếu cấy thì cây thấp, chóng ra hoa và kết quả.

Mùa gieo hạt tốt nhất vào tháng 12 hoặc tháng 1 năm sau, gieo xong gặp mưa phùn mọc rất khỏe. Có thể gieo sớm hơn (tháng 10) hoặc muộn hơn một ít (2-3). Gieo hạt chừng 8 đến 15 hôm thì mọc. Vì hạt nhỏ nên khi gieo cần trộn với 5 phần đất. Nếu gieo như gieo mạ thì một sào (360m^2) cần 2,5kg hạt, nếu trồng hố cách nhau 50cm thì 1 sào cần 1kg hạt.

Mùa hái: Từ lúc gieo hạt đến lúc quả chín phải 6 tháng. Nhưng sau 4 tháng đã có thể cắt cây để cất tinh dầu. Hoặc cất cả cây (đối với những nơi phải tranh thủ trước khi ngập nước) hoặc cất ngọn có hoa: gốc và cành còn lại sẽ mọc lá mới, thu hoạch lần thứ hai.

Nên cắt vào lúc khô ráo, trước khi quả chín.

Cây hái về phải cất ngay, vì để lâu tinh dầu bốc hơi và cây có thể bị thối. Nếu không cất tinh dầu kịp cần phơi trong mát, tránh chất thành đống.

Hiệu suất cao nhất vào tháng 5 tháng 6. Đây là hiệu suất của một hecta qua các tháng.

Trọng lượng cây tươi trung bình một hecta cắt được 3.400kg cây cất được từ nửa lít tới 30 lít tinh dầu.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất của cây dầu giun là tinh dầu giun. Tinh dầu giun cất từ cả cây hoặc từ hạt. Hiệu suất của hạt từ 0,65%-1%, hiệu suất của cây, chỉ chừng 0,35%.

Vì tinh dầu rất hay hỏng, cho nên cần cất mau, từng mẻ nhỏ một. Nếu đun nóng quá, tinh dầu bị phá hủy trước khi bốc lên.

Tinh dầu giun mùi hăng, vị nóng, đắng, màu vàng nhạt. Tỷ trọng ở 15° từ 0,965 đến 0,990, tan trong 3 đến 10 phần rượu 70°, rất tan trong ête và clorofoc, hơi tả tuyền (αD từ -4° đến 8°5)

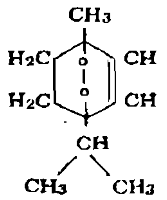
Nơi trồng	Tháng hái			
	2	3	4	5
Đất đồi	600 kg	1.800 kg	2.700 kg	4.200 kg
Đất vườn	900 kg	2.400 kg	3.600 kg	5.100 kg
Đất phù sa mới	1.350 kg	3.900 kg	5.400 kg	21.600 kg

1g=L giọt. Thành phần chủ yếu của tinh dầu giun là atcaridol (ít nhất phải có 65%). Tinh dầu của hoa và hạt có chứa nhiều hơn (trong các tháng 5, 6, 7, 8 tỷ lệ có thể lên tới 75-85%).

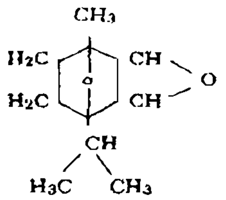
Ngoài ra, còn chất ximen (22-35%) cacbua khác, ít campho, đimetyl etylen, oxyt, axit butylic và glycol. Chất atcaridol là một peroxyt có nhân para-ximen, rất dễ bị phá hủy khi cất tinh dầu.

Giá trị của tinh dầu giun do tỷ lệ atcaridol quyết định.

Công thức atcaridol:



Theo Wallach



Theo Thomas

Định lượng atcaridol: Muốn định lượng atcaridol, ta dựa trên tính chất oxy hóa của nó. Trong tinh dầu hòa tan vào axit axêtic ở môi trường axit clohydric, chất atcaridol giải phóng iốt của kali iođua theo tỷ lệ thuận. Định lượng iốt giải phóng ta có thể tính được lượng atcaridol.

Cách tiến hành: Loại hết nước trong tinh dầu bằng cách ngâm với Na_2SO_4 khan, lấy một trọng lượng Pg chừng 2,5g tinh dầu cân thật đúng, hòa tan vào trong một lượng axit axêtic kết tinh được để có thể đủ một thể tích tổng số là 50ml.

Trộn 3ml dung dịch KI (có 83g KI trong 100ml) với 5ml HCl đặc (Tt) và 10ml axit axêtic kết tinh được (Tt).

Cho hỗn hợp này vào trong tủ lạnh hay một hỗn hợp sinh hàn ở nhiệt độ 0° đến 3°. Khi hỗn hợp này đã thật lạnh rồi, cho thật nhanh 5ml dung dịch tinh dầu trong axit axêtic chuẩn bị trên kia và đã chưa sẵn trong ống nhỏ giọt Mohr. Nút kỹ và để hỗn hợp trong tủ lạnh 5 phút.

Thêm vào 5ml cacbon têtraclorua. Định lượng iôt giải phóng bằng dung dịch N/10 natri hyposunfit.

Làm một dung dịch đối chứng khác (không có tinh dầu) để so sánh. Chỉ trộn 3ml dung dịch KI, 5ml HCL đặc, 15ml axit axêtic kết tinh được và 20ml nước cất. cho hỗn hợp này vào tủ lạnh cùng với hỗn hợp để định lượng.

Thêm 5ml cacbon têtraclorua và dung dịch N/10 natri hyposunfit cho tới khi hết màu. Ví dụ N và n ml dung dịch N/10 natri hyposunfit đã dùng để định lượng dung dịch so sánh và dung dịch để định lượng.

Tỷ lệ atcaridol trong 100g tinh dầu là:

$$(N - n)\frac{6,65}{p}$$

Tinh dầu giun dùng làm thuốc phải chứa ít nhất 60% và nhiều nhất 80% atcaridol.

D. Tác dụng sinh lý

Tinh dầu độc ở liều tương đối thấp do tác dụng suy yếu đối với tim, nó còn có tác dụng hạ huyết áp và hại đến nhịp thở.

Liều mạnh, nó làm ống tiêu hóa bị xót hay buồn nôn, nôn mửa, chóng mặt, ù tai, hoa mắt, lạnh đầu ngón chân ngón tay.

Có trường hợp chết với hiện tượng trung khu hô hấp bị tê liệt.

Nó rất độc đối với giun: 1 dung dịch nước có 1/5.000 trong lượng tinh dầu giun cũng đủ làm tê liệt giun đũa.

Đối với giun của ngựa rất khó chữa mà cũng chỉ cần một liều 16 đến 20ml để tiêu diệt hết.

Chất atcaridol tác dụng mạnh gấp hai lần tinh dầu. Liều độc của atcaridol là 300mg cho 1 kg thân thể của thỏ, 600mg đối với chuột bạch và 500mg đối với ếch. Cá chết sau 12 giờ trong một dung dịch 1/8.000.

Tinh dầu giun có tác dụng đối với giun đũa, giun mỏ nhưng không tác dụng đối với sán và giun kim.

Tóm lại tinh dầu giun và atcaridol có tác dụng đối với giun đũa nhưng độc và nguy hiểm cho nên không nên dùng đối với người già, đàn bà có thai, người yếu.

E. Liều dùng

Ngày uống 30 đến 50 giọt chia làm hai hay ba lần uống (nhỏ trên miếng đường) hai giờ sau khi uống hết tinh dầu, uống một liều thuốc tẩy muối magiê sunfat hoặc uống cả 30 hay 50 giọt ngay một lần hòa tan trong 30ml dầu thầu dầu.

Trẻ em tùy theo tuổi, uống 10 đến 20 giọt một ngày.

Thuốc có độc, dùng phải cẩn thận.

Còn gọi là cây quả giun, quả nấc, sứ quân tử.

Tên khoa học *Quisqualis indica* L.

Thuộc họ Bàng *Combretaceae.*

Ta dùng quả chín (Fructus Quisqualis) hay nhân chín (Semen Quisqualis) phơi hay sấy khô của cây sử quân tử.

Tên đúng là sử quân tử (hạt của ông sứ quân) vì trước đây có một vị sứ quân, (người đứng đầu một vùng ngày xưa) chuyên dùng hạt này chữa bệnh cho trẻ em. Về sau đọc chệch thành sử quân.



Hình 112. Sử quân tử - Quisqualis indica

A. Mô tả cây

Sử quân tử là một loại dây leo hay nói cho đúng loại cây mọc tựa vào cây khác, hoặc hàng rào. Lá mọc đối, đơn, nguyên, hình trứng đầu nhọn, phía cuống hơi tròn hình tim, dài 7-9cm, rộng 4-5cm, cuống ngắn. Hoa hình ống, lúc đầu màu trắng, sau chuyển hồng và đỏ, mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc đầu cành, dài 4-10cm. Quả khô, hình trứng nhọn, dài 35mm, dầy 20mm, có 5 cạnh dọc hình 3 cạnh, có chứa một hạt dài phía dưới hơi rộng, phía đầu hơi mỏng, có 5 đường sống chạy dọc (Hình 112, Hm 7,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sử quân mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền Bắc và miềm Trung nước ta. Tại các tỉnh, nhất là thành phố, một số gia đình trồng làm cảnh vì cây xanh tốt quanh năm, hoa đỏ đẹp. Nhưng người ta nhận thấy cây trồng ở thành phố thường không có hay ít có quả. Cũng chưa có ai đi sâu nghiên cứu nguyên nhân. Hoa nở từ tháng 4-7, tháng 8 quả chín, hái về phơi hay sấy khô là được. Thường quả nguyên dễ bảo quản hơn. Khi dùng người ta đập lấy nhân, có khi ngay từ nơi thu hái người ta đập lấy nhân phơi khô.

Một số nơi người ta hái hoa hoặc đào rễ về làm thuốc. Trồng cây sử quân tử không yêu cầu diện tích rộng lớn, chỉ cần có chỗ dựa là phát triển được. Sau 2-3 năm, thu hoạch. Một khóm sử quân tử hằng năm cho từ 5-15kg quả trị giá 5-20kg gạo.

Trồng bằng hạt: Chọn các quả đẫy và chắc, gieo vào mùa xuân (tháng 2-3) hoặc mùa thu, sau khi thu hoạch quả. Trước khi gieo, ngâm qua vào nước nóng 45° trong một ngày. Mỗi hốc gieo hai ba quả. Sau 35-40 ngày quả nẩy mầm. Cây con cao độ 15-20cm, đem đánh trồng vào nơi cố định.

Trồng một lần sẽ thu hoạch mãi. Càng những năm sau, thu hoạch càng lớn.

Có thể trồng bằng cành: Chọn những cành to khỏe, cắt thành từng khúc dài 25-30cm. Cắm nghiêng, đầu ngọn nhô khỏi mặt đất độ 3-5cm. Sau độ 10 ngày mầm đã mọc dài. Nên trồng vào mùa xuân.

Trồng bằng cành, sau 2 năm đã thu hoạch được.

C. Thành phần hóa học

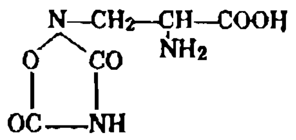
Trong nhân sử quân tử có chứa từ 21-22% chất dầu béo màu xanh lục nhạt, sền sệt, mùi nhựa, vị nhạt không có tác dụng tẩy giun.

Ngoài ra còn chất gôm, các chất hữu cơ, chất đường 19-20% axit hữu cơ (axit xitric), kali sunfat. Hoạt chất hiện nay chưa xác định.

Năm 1952, Trần Tử Nghĩa và Lý Chính Hoa (1952. *Trung hoa y học tạp chí*, 38. 4. 319-321) đã báo cáo chiết từ nhân sử quân tử muối

kali của axit quisqualic $C_{10}H_{16}O_{10}N_6K_3$ có tác dụng diệt giun. Axit quisqualic có phản ứng axit mạnh, nhưng muối natri của axit quisqualic (dùng cacbonat axit để trung hòa) thì không có tác dụng mạnh trên giun.

Năm 1958, Hoàng Trung Nghi (*Giang tây Trung y dược*, 2: 52-56) đã báo cáo dựa trên độ kiềm của tro sử quân tử để định lượng tác dụng mạnh yếu trừ giun của sử quân tử, đã đi tới kết luận là dung môi tốt nhất để chiết hoạt chất của sử quân tử là nước, cồn 45° kém hơn, cồn 95° hầu như không chiết được chút nào.



Axit quisqualic

D. Tác dụng dược lý

Sử quân tử đã được nhiều người nghiên cứu. Tuy nhiên còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết.

Tác dụng diệt giun: Năm 1935, Perrier thí nghiệm nước sắc sử quân tử ở Việt Nam trên giun đất nặng 20centigam nhận thấy so với đối chứng, giun bị tác dụng của nước sắc sử quân tử , dẫy dụa, sau tê liệt bộ phận, da bong ra, màu nhợt nhạt, mê rõ rệt.

Năm 1947 Chu Đình Xung và Trương Xương Thiệu (*Khoa học* 20, I: 143, Trung văn) đã thí nghiệm so sánh dung dịch của nước sử quân tử 10% và dung dịch 0,5% kaliclorua trên giun đất đều thấy tác dụng như nhau cho nên các tác giả này đã kết luận hoạt chất của sử quân tử là muối cali chứa trong sử quân tử.

Năm 1948, Ngô Văn Thùy và cộng sự (*Trung Hoa y học tạp chí* 34: 437-441) báo cáo đã nghiên cứu so sánh tác dụng diệt giun của nhiều vị thuốc đông y (quán chúng, lôi hoàn, ô dược, xuyên luyện tử, bách bộ, hắc sửu, bạch sửu v.v...) đã kết luận sử quân tử có tác dụng diệt giun mạnh.

Năm 1950, Hồ Mộng Gia (*Trung Hoa y học tạp chí* 36:619 -622) báo cáo đã dùng cồn 95°, cồn 50° để chiết sử quân tử, bã sau khi chiết bằng cồn 90° được chiết bằng nước rồi thí nghiệm tác dụng trên giun đất thấy dịch chiết bằng cồn 95° không có tác dụng, dịch chiết bằng cồn 50° và nước hơi có tác dụng; ức chế và gây mê.

Tác giả còn dùng nhiều dung môi khác nhau để chiết, thì thấy hoạt chất tan trong nước, trong cồn mêtylic, nhưng không tan trong ête dầu hỏa, clorofoc, cồn 95°. Sau khi cho lên men để loại bỏ phần đường trong sử quân tử vẫn thấy còn công hiệu.

Năm 1958, căn cứ vào kinh nghiệm nhân dân nói sử quân tử cắt bỏ đầu và cắt hết màng vỏ lụa đi thì không gây nấc, chúng tôi và một số anh em trong bộ môn dược liệu Trường đại học y dược khoa Hà Nội đã tiến hành cắt bỏ đầu và bóc màng đi rồi cho ăn sống hoặc sắc uống, đều vẫn thấy có trường hợp gây nấc, khi mới uống không thấy nấc. Thường sau khi ăn cơm (nếu không uống vào sáng, đến trưa sau khi ăn cơm) thì thấy bắt đầu nấc; uống quá nhiều thì thấy mệt, ngoài ra không thấy hiện tượng nguy hiểm nào khác.

Năm 1960, chúng tôi đã dùng cả lá, hoa, vỏ quả, nhân quả giun sắc với nước rồi thí nghiệm trên giun đất đều thấy có tác dụng làm cho giun tê liệt. Trên cơ sở thí nghiệm này, chúng tôi đã dùng nước sắc toàn quả giun không bóc vỏ để chữa giun vẫn có kết quả. Giảm được động tác bóc vỏ là một công việc phức tạp, tuy nhiên vẫn có trường hợp bị nấc (Đỗ Tất Lợi).

Theo *Trung Hoa y học tạp chí* 1952 thì hoạt chất trong sử quân tử là axit quisqualic; muối kali của axit quisqualic trên lâm sàng có tác dụng tương tự santonin.

Độc tính: Năm 1924, một nhà nghiên cứu Nhật Bản (*Trường kỳ y học hội tạp chí*, 2: 471-485) đã dùng dung dịch nước sắc sử quân tử tiêm dưới da chuột bạch; sau vài phút xuất hiện hiện tượng mỏi mệt, hô hấp chậm lại, không đều, sau 1,2 giờ, toàn thân co quắp, hô hấp đình lại mà chết, tuy nhiên tim còn hơi co bóp. Liều tối thiểu gây chết là 0,02g/kg thể trọng.

Tiêm mạch máu, huyết áp hạ xuống.

Uống vào nhiều, dạ dày và ruột sẽ sưng, đi tả và nấc.

Năm 1926, K. M. Wu (*Chemical analysis and animal experimentation of Quisqualis indica Mat.* Med J. China 12 (2): 161-170) đã báo cáo

độc tính của sử quân tử không cao. Với liều 26,6g/kg cho chó uống thì ngoài hiện tượng nôn và nấc không thấy triệu chứng ngộ độc nào khác. Và sau 10 giờ, trạng thái hoàn toàn trở lại bình thường. Cho chó uống dầu sử quân tử với liều 0,75g/kg thì không thấy nôn mửa, nấc và hơi có tác dụng tẩy.

Năm 1956, Ngô Vân Thùy (*Luận văn trích yếu* của Hội khoa học sinh lý Trung Quốc: 27-28) báo cáo cho chuột nhắt và thỏ uống với liều 50-100mg/10g đều thấy chịu thuốc, không thấy hiện tượng ngộ độc.

Thí nghiệm trên lâm sàng năm 1955, Vương Vĩnh Tường và Trương Lập (*Trung Hoa y học tạp chí* 5: 456-459) đã báo cáo dùng sử quân tử để chữa bệnh cho 116 học sinh và giáo viên kết quả đạt 68,9%. Các tác giả dùng liều 10g đối với trẻ em dưới 12 tuổi, 20g đối với trẻ em trên 13 tuổi, uống một lần vào buổi sáng. Sau khi uống sử quân tử 3 giờ, uống một liều thuốc tẩy (sunfat natri hay sunfat magiê 15g). Một số thấy hiện tượng nấc, buồn nôn, nhức đầu, táo bón. Những hiện tượng này chóng hết.

Năm 1957 Đoạn Ngọc Thanh, Lý Chính Hoa (*Dược học học báo* 5 (2): 87-91) báo cáo dùng sử quân tử và muối kali của axit quisqualic điều trị được 240 người: 19 người uống muối kali của axit quisqualic với liều 0,025, 0,075, 0,10 và 0,125g, không uống thuốc tẩy; 69 người uống sử quân tử với liều 10 nhân đối với trẻ trên 13 tuổi, cũng không uống thuốc tẩy. Đã chứng minh muối kali của axit quisqualic với liều 0,125g có tác dụng ra giun với tỷ lệ cao, đạt 82%. Tuy nhiên vẫn thấy hiện tượng phụ là gây nấc.

E. Công dụng và liều dùng

Sử quân tử là một vị thuốc được dùng từ lâu đời. *Sách địa chí (cổ)* chép: Quách sứ quân ở Phiên Châu chữa trẻ em phần nhiều chỉ dùng một vị này, từ đó về sau các nhà làm thuốc mới gọi là sử quân tử.

Tính chất của nó theo các *sách cổ* như sau: Vị ngọt, tính ôn, không có độc vào hai kinh tỳ và vị chữa 5 chứng cam của trẻ em tiểu tiện đục, sát trùng và chữa khỏi chứng tả ly, còn làm khỏe tỳ vị chữa hết thảy các bệnh lở, ngứa của trẻ em (Lý Thời Trân-*Bản thảo cương mục*).

Trên *thực tế*, sử quân tử thường được dùng chữa giun đũa với liều 3-5 nhân cho trẻ em, 10 nhân cho người lớn, tối đa 20g. 3 giờ sau khi uống hết, nên uống một liều thuốc tẩy, có thể dùng riêng hay phối hợp với những vị thuốc giun khác như binh lang (hạt cau) và thuốc tẩy (đại hoàng).

Còn dùng được dưới dạng thuốc sắc ngậm chữa đau nhức răng, ngày ngậm nhiều lần không kể liều lượng.

Đơn thuốc có sử quân tử

Thuốc cam giun giúp sự tiêu hóa (Kinh nghiệm Đỗ Tất Lợi): Nhân sử quân tử sao cho vàng thơm và giòn, tán nhỏ 2 phần, thóc ngâm cho nảy mầm sao vàng nửa phần. Tất cả tán nhỏ, trộn đều. Sấy khô. Có thể thêm đường vào đóng thành bánh. Dùng cho trẻ em bị giun, gầy còm, kém ăn, ăn không tiêu, da vàng, miệng hay chảy nước giãi. Ngày uống 1 đến 2 thìa cà phê bột này, hòa vào nước cháo hay mật ong. Trẻ em thích ăn bột này vì thơm ngon. Ăn nhiều quá mới có hiện tượng nấc, nhưng chóng hết.

Chữa đau nhức răng (Kinh nghiệm cổ, Đỗ Tất Lợi đã xác minh lại): Sử quân tử (cả quả) đập nát 10 quả, thêm nước vào (1 bát) đun sôi và giữ sôi 15 phút. Ngậm trong ngày. Sau khi ngậm có thể nuốt nước này. Nhiều khi vừa khỏi đau răng, vừa ra giun.

Chữa trẻ em hư thũng, mặt chân sưng phù (Giản tiện phương-tài liệu cổ): Sử quân tử 40g đập bỏ vỏ quả,lấy nhân tẩm với mật nướng hay sao cho khô, tán bột mỗi ngày uống 4g hòa với nước cơm hay nước cháo.

Thuốc cam Thác nghè: Sử quân tử 3 phần, bạch chỉ 5 phần, hoàng cầm 2 phần. sử quân tử sao vàng, bạch chỉ và hoàng cầm không sao. Tất cả tán nhỏ. Ngày uống 1-5 thìa cà phê chia 3 lần uống (Thanh Hóa).

CÂY KEO GIẬU 銀合歡

Còn có tên là cây bồ kết dại, cây muồng, cây táo nhân.

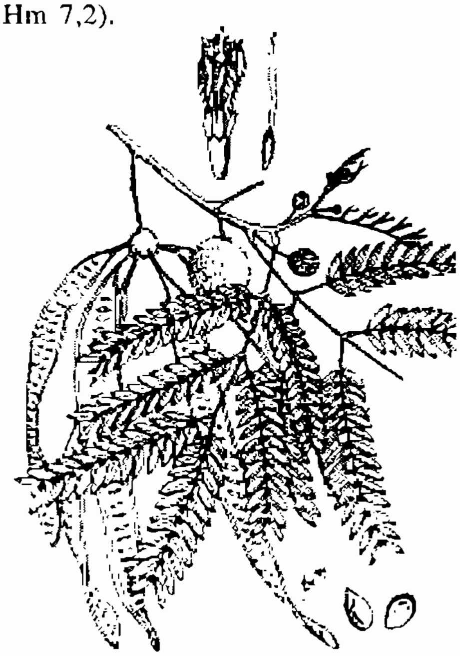
Tên khoa học *Leucaena glauca* Benth.

Thuộc họ Trinh nữ *Mimosaceae*.

Ta dùng hạt keo còn gọi là hạt muồng, hạt quả bồ kết dại, hạt quả táo nhân - *Semen Leucaenae Glaucae.*

A. Mô tả cây

Cây keo hay bồ kết dại là một cây nhỡ không có gai, cao độ 2-4 m, hoặc hơn, lá 2 lần kép lông chim, có cuống chung dài 12-20cm, ở phía dưới phình lên và có một hạch ở dưới đuôi cuống phụ đầu tiên. Trên cuống có lông ngắn nằm rạp xuống. Lá chét từ 11-18 đôi, gần như không cuống, hình liềm, nhỏ ở đầu, dài 10-15mm, rộng 3-4mm. Hoa trắng nhiều, hợp thành hình cầu có cuống. Quả giáp dài 13-14cm, rộng 15mm, màu nâu, đầu có một mỏ nhọn cứng. Hạt có khoảng 15-20, hạt dẹt chỉ hơi phồng lên thôi, sắp nghiêng trong quả, dài 7mm rộng 4mm phẳng nhẵn, màu nâu nhạt, hình bầu dục, hơi lẹm ở phía dưới (Hình 113, Hm 7,2).



Hình 113. Cây keo giậu - Leucaena glauca

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây keo dâu mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta để làm hàng rào, làm phân xanh bóng mát. Trâu bò rất thích ăn lá cây này. Khi quả chín lấy về đập lấy hạt phơi hay sấy khô. Ngoài công dụng làm thuốc, hạt còn đang được nghiên cứu làm thức ăn cho súc vật.

C. Thành phần hóa học

Được nhiều người nghiên cứu, sau đây là một số kết quả chính:

1. Hạt không chứa tinh bột. Chứa 12-14% chất nhầy, chất đường, 4,45% tro, 21% prôtit, 5,5% chất béo và chất leuxenola (còn gọi là leuxenin hay mimosin) một chất đã tổng hợp được, có tính chất amino phenolic (Mascré, 1937 và Roger-Johnson J. L., 1949).

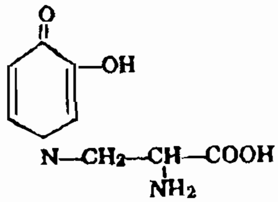
Chất leuxenola còn gọi là leuxenin $C_8H_{10}O_4N_2$ chứa trong lá và hạt với tỷ lệ 3% (trong lá khô) và 5% (chứa trong cây xấu hổ *Mimosa pudica*) giống nhau và hai chất như một (Vibau J. P., 1946). Chất leuxenin tan trong nước, trong cồn etylic và metylic, gần như không tan trong các dung môi hữu cơ khác, có tính chất độc.

Leuxenola hydrat có độ chảy 291°, dạng khô kiệt có độ chảy 227-228°.

Cho muối clohydrat với độ chảy 179°5, muối iohydrat có độ chảy 183-183°5.

Năng suất quay cực $\alpha D = -21°$ (H_2O).

2. Theo Tôminaca (Nhật Bản 1949) trong lá còn chứa một chất glucozit.



Leuxenin = leuxenola = mimosin

D. Tác dụng sinh lý

Trẻ con thường ăn hạt keo xanh, không kể liều lượng, thấy có ra giun, không có hiện tượng độc.

1. *Thời thuộc Pháp*, hạt keo có được thí nghiệm dùng trị giun đũa ở bệnh viện đồn Thủy (cơ sở của bệnh viện 108 hiện nay) kết quả thấy có tác dụng trị giun với liều lượng 50g một ngày.

2. Năm 1961, bệnh viện Ninh Giang có dùng trị giun cho 98 ca cũng đạt được kết quả tốt, không thấy có triệu chứng ngộ độc nào. Cách và liều dùng như sau:

Rang hạt cho đến khi nở, tán bột.

- Trẻ em 3-5 tuổi uống 5g một ngày uống luôn 3 ngày.

- Trẻ em 6-10 tuổi uống 5g một ngày uống luôn 3 ngày.

- Trẻ em 11-15 tuổi uống 5g một ngày uống luôn 3 ngày.

Mặc dầu thực tế, thấy ăn vào giun ra, nhưng thí nghiệm trên giun đất, nước sắc hạt keo không thấy có tác dụng (Bộ môn dược liệu 1960).

3. Nhiều nơi người ta dùng hạt keo này rang lên uống thay cà phê.

4. Trong thú y, do tỷ lệ prôtit cao trong hạt keo, cho nên nhiều người thử cho súc vật ăn, nhưng kết luận về giá trị thức ăn đối với súc vật chưa thống nhất:

- Đối với gà con, tỷ lệ chết của gà con tăng lên, gà thường không thích ăn hạt keo.

- Đối với thỏ: Độ độc có thể chết (lá và hạt).

- Đối với lợn có thể gây mất đẻ một thời gian.

- Loài ăn có mà không nhai lại như lừa, ngựa, hay lợn ăn hạt keo sẽ rụng lông, bờm rụng, lông đuôi rụng. Trái lại trâu bò là loài ăn cỏ nhưng nhai lại, ăn hạt keo không thấy hiện tượng đó.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng hạt keo làm thuốc chữa giun với liều 10-15g cho trẻ con, có thể uống tới 25-50g đối với người lớn. Uống liền 3 sáng vào lúc đói.

CÂY BÁCH BỘ 百部

Còn có tên là dây đẹt ác, dây ba mươi.

Tên khoa học *Stemona tuberosa* Lour.

Thuộc họ Bách bộ *Stemonaceae*.

Ta dùng rễ phơi hay sấy khô (Radix Stemonae) của cây bách bộ.

A. Mô tả cây

Bách bộ là một thứ cây leo, dài 6-8m, có khi hơn. Thân nhỏ nhẵn. Lá thường mọc đối có cuống, hình trái tim. Trên mặt lá, ngoài gân chính có 6-8 gân phụ chạy dọc từ cuống lá đến đầu lá, có những gân ngang nhỏ và rõ. Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm 1-2 hoa, lớn, màu vàng đỏ. Bao hoa gồm bốn phiến, 2 phiến ngoài dài 4cm, rộng 5mm, 2 phiến trong rộng hơn. Nhị 4, có tua ngắn. Quả nang có 4 hạt (Hình 114, Hm 8,2).



Hình 114. Bách bộ - Stemona tuberosa

Rễ củ gồm 10 đến 20 hoặc 30 củ, có khi tới 100 củ dài 15-20cm, đường kính 1,5-2cm. Màu trắng vàng, vị ngọt, sau rất đắng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bách bộ mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta: Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, v.v...

Mùa thu đông đào củ về rửa sạch phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Ngoài các chất như gluxit (2,3%), lipit (0,83%), protit (9%), các a xít hữu cơ v.v... trong rễ bách bộ người ta đã lấy ra được nhiều ancalôit. Chủ yếu là stemonin (0,18%) $C_{22}H_{33}NO_4$, có tinh thể hình kim, mềm rất nhẹ, không mùi, vị đắng, độ chảy 160°.

Ngoài ra, còn có các ancalôit khác như tuberstemonin $C_{19}H_{29}NO_4$, stemonidin $C_{17}H_{27}NO_5$, paipunin và sinostemonin.

D Tác dụng dược lý

Nghiên cứu tác dụng dược lý, người ta đã chứng minh kinh nghiệm của ông cha ta dùng bách bộ để chữa ho, chữa giun và diệt sâu bọ là đúng.

Tác dụng chữa ho

1. Chu Tử đã thí nghiệm thấy stemonin có tác dụng làm giảm tính hưng phấn của trung khu hô hấp của động vật, có tác dụng ức chế phản xạ của ho, do đó có tác dụng chữa ho.

2. Bác sĩ Diệp Đình Thiện (Trung Quốc) đã thí nghiệm dùng bách bộ chữa bệnh lao hạch thu được kết quả tốt.

Tác dụng sát trùng và chữa giun

1. Ngâm con giun vào dung dịch 0,15% stemonin, con giun sẽ tê liệt sau 5-10 phút. Nếu kịp thời lấy con giun ra khỏi dung dịch, con giun sẽ tỉnh lại.

2. Tiêm dung dịch stemonin sunfat (3mg) vào ếch nặng 25g con ếch có thể tê bại, sau 12 giờ lại bình phục.

3. Dùng dung dịch bách bộ 1/10 trong rượu 70^{o} ngâm hay phun vào con rận, con rận sẽ chết sau một phút. Nếu ngâm rệp, con vật sẽ chết mau chóng hơn.

4. Trong thời gian kháng chiến, cao nước bách bộ , uống với liều 3 thìa cà phê một lần, giun ra rất nhiều.

Tác dụng kháng sinh: Ngoài các tác dụng trên:

1. Lebedev (Liên Xô, 1950) đã chứng minh tác dụng sát khuẩn của bách bộ đối với khuẩn ở ruột già.

2. Lưu Quốc Thanh (Trung Quốc) nhận thấy bách bộ có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng bệnh lỵ, bệnh phó thương hàn.

E. Công dụng và liều dùng

a. Chữa giun: Ngày uống 7-10g, dưới dạng thuốc sắc. Uống vào sáng sớm lúc đói, uống 5 ngày liền, sau đó tẩy.

b. Diệt ruồi: Nước sắc bách bộ, cho thêm ít đường vào, ruồi ăn phải chết tới 60%.

- Dung dịch 1/20 giết chết bọ gậy 100%.

- Cho bột bách bộ rắc vào hố phân, dòi chết 100%.

- Diệt ruồi, muỗi, bọ chó, rận, đốt bách bộ hơ lấy khói.

c. Chữa giun kim: Bách bộ tươi 40g (bằng 20g bách bộ khô), nước 200ml, sắc sôi nửa giờ, cô còn độ 30ml. Thụt giữ 20 phút. Điều trị luôn như vậy trong thời gian 10-12 ngày thì khỏi.

Chữa 133 người, khỏi 83 đạt 63%.

XOAN 苦楝，苦辣

Còn gọi là sầu đâu, xoan trắng, xuyên luyện, khổ luyện, đốc hiên, sđâu (Cămpuchia), lilas du Japon, lilas des Indes, laurier grec, faux sycomore.

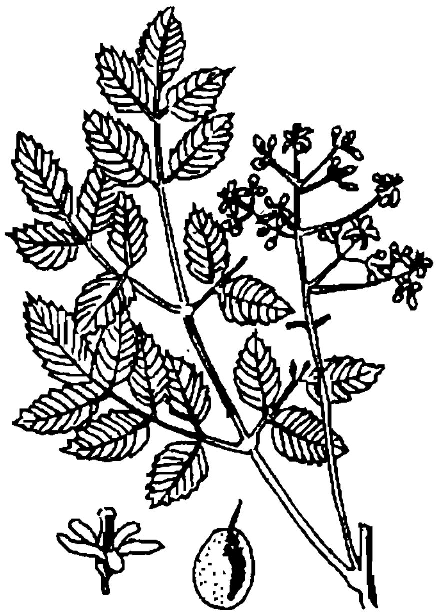
Tên khoa học *Melia azedarach* L.

Thuộc họ Xoan *Meliaceae*.

Ta dùng vỏ thân, vỏ cành to và vỏ rễ phơi khô hay sấy khô của cây xoan - *Cortex Meliae*. Vỏ rễ tốt hơn.

A. Mô tả cây

Xoan là một cây to cao, có thể đạt tới 25-30m nhưng thông thường chỉ thấy 10-15m là người đã khai thác. Vỏ thân xù xì, nhiều chỗ lồi lõm, với nhiều vết khía dọc. Lá mọc cách 2-3 lần kép lông chim lẻ. Chiều dài toàn bộ lá có thể tới 60-100cm, chiều rộng toàn bộ lá 40-60cm. Lá chét dài 7-8cm, rộng 2-3cm. Cuống lá chét ngắn, mép khía răng cưa nông, mặt dưới lá và cuống



Hình 115. Xoan - Melia azedarach

có lông hình khiên. Cụm hoa xim hai ngả, 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa màu tím nhạt, ống nhị màu tím. Bầu 4-5 lá noãn. Quả xoan kết quả vào tháng 3, chín vào tháng 12. Khi còn nhỏ non màu xanh, khi chín có màu vàng. Trong quả chứa một hạch màu nâu nhạt.

Ở các tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu...) cây xoan mọc phổ biến là loài Melia toosendan Sieb, et Zucc., có quả to hơn, quả hạch có 6-8 ô (Hình 115, Hm 7,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Xoan là một cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi trong nước ta, miền núi cũng như miền xuôi. ở miền xuôi cây mọc khỏe hơn. Nhân dân ta hay trồng xoan vì dễ trồng, chóng lớn. Chỉ sau 6-7 năm là đã có thể khai thác lấy gỗ làm cột nhà, làm đồ dùng. Xoan thích hợp với nhiều loại đất: bãi cát, đồng bằng, đồi núi, nương rẫy. Thường trồng bằng hạt; vào khoảng tháng 12 hạt xoan đã chín, hái về ngâm nước, chà sạch lớp thịt bên ngoài, đem phơi khô cất nơi khô ráo. Hạt xoan có thể giữ từ 7-8 tháng. Khi trồng đào hốc sâu 25-30cm, rộng 30-40cm, hố này cách hố kia 1-1,5m mỗi hốc gieo 3-4 hạt.

Khi lấy vỏ làm thuốc nên chọn những cây đã đến tuổi khai thác gỗ (6-7 năm), chặt cả cây, cạo bỏ vỏ đen rồi bóc lấy lớp vỏ lụa trắng của vỏ thân, vỏ cành to; nếu cần đào cả rễ, bóc lấy lớp vỏ bỏ gỗ lại vẫn dùng làm củi được. Như vậy, trước đây khi khai thác xoan ta thường cạo vỏ bỏ đi hay chỉ đào rễ xoan làm củi thì nay kết hợp lấy vỏ làm thuốc. Gỗ và rễ vẫn dùng như cũ. Ta còn có thể đào rễ ở những cây xoan còn sống, hay bóc lấy lớp vỏ ở thân những cây xoan còn đang phát triển. Nhưng chú ý để đủ vỏ cho cây sống.

Vỏ hái về phơi hay sấy khô. Khi dùng sao cho hơi vàng, hết mùi hăng là dùng được, không phải chế biến gì khác.

Vỏ thân và rễ được dùng làm thuốc nhưng vỏ rễ mạnh hơn, với tên *khổ luyện căn bì.*

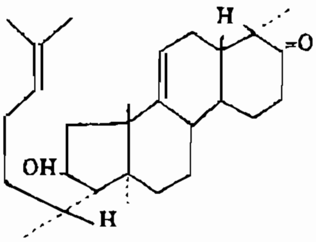
Nhìn bề mặt ngoài rất khó phân biệt vỏ thân hay vỏ rễ, nhưng qua vi phẫu ta có thể phân biệt căn cứ vào mạch gỗ của vỏ thân hình chữ nhật, còn mạch gỗ của vỏ rễ hình tròn; lớp nhu mô của vỏ thân chứa diệp lục còn nhu mô vỏ rễ chỉ có tinh bột. Cụ thể từ ngoài vào trong vỏ thân ta thấy: lớp hóa bần thường bong ra ngoài, hai hàng tế bào biểu bì xếp đều đặn, đám sợi xếp rải rác trong phần nhu mô, nhu mô có có tế bào hình trứng xếp lộn xộn, chứa diệp lục, libe có tế bào nhỏ, vỏ mỏng, mạch gỗ hình chữ nhật, xếp thành hàng nằm trong nhu mô gỗ.

Trong vi phẫu vỏ rễ cũng có lớp hóa bần thường bong ra ngoài mầu nâu, hai hàng tế bào biểu bì xếp đều đặn, thỉnh thoảng có những bó sợi nằm trong nhu mô, nhu mô với tế bào hình trứng có chứa tinh bột, đám libe với những tế bào nhỏ mỏng, mạch gỗ hình tròn, nhu mô gỗ với tế bào nhiều mặt.

Ngoài vỏ thân và vỏ rễ, người ta còn dùng cả quả xoan làm thuốc với *tên khổ luyện tử.*

C. Thành phần hóa học

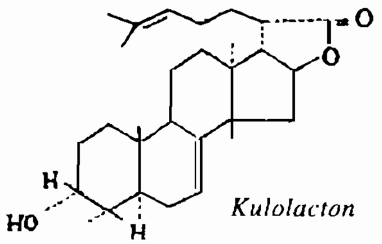
Vỏ thân và vỏ rễ chứa một ancaloit vị đắng, do Cornish lấy ra lần đầu tiên và được đặt tên là macgosin, có tác dụng diệt giun, ngoài ra còn



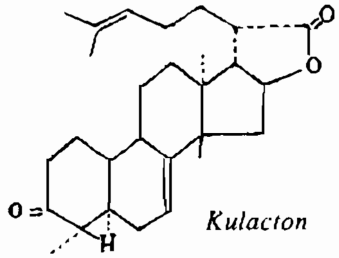
Kulinon

70% tanin. Nhưng có tác giả lại cho macgosin chỉ là một chất nhựa vô định hình.

Theo một tác giả Nhật Bản (Trung Lâm Lợi

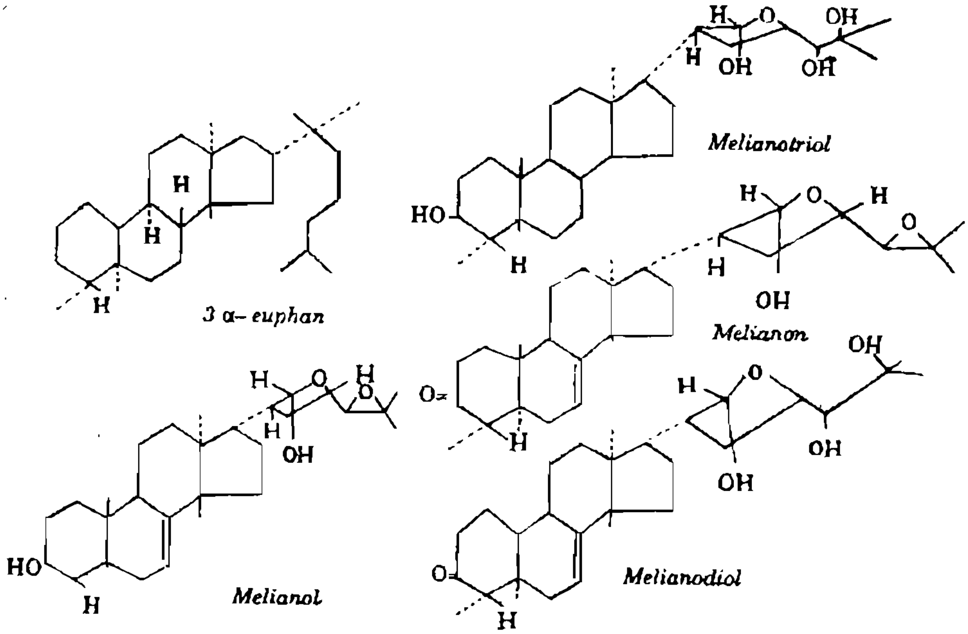


Kulolacton



Kulacton

Bình *Dược học tạp chí* 1952, 72 (5): 717-718) thì thành phần diệt giun trong vỏ xoan là một chất có tinh thể hình kim không màu, có công thức thô là $C_9H_8O_4$, độ chảy 154°C. Trong vỏ xoan *Melia azedarach* L., có chất kulinon độ chảy 138°C, $(\alpha)_D$-20°, kulacton độ chảy 163-164°5C, $(\alpha)_D$-58° và kulolacton $(\alpha)_D$-42°, tất cả đều là dẫn xuất của euphan:



Trong *quả xoan* có các thành phần thuộc loại tetraxyclotritecpen, trong khi đó trong vỏ có những thành phần hơi khác và thuộc loại kanziol (hay tirucallol) như melianol, độ chảy 194-5°C, $(\alpha)_D$-38° (trong clorofoc), melianon độ chảy 223-4°C (kết tinh trong axeton-pentan) hoặc độ chảy 232-3°C (nếu kết tinh trong clorofoc - pentan), melianodiol, độ chảy 230-2°C, $(\alpha)_D$-60° (trong clorofoc) và melianotriol độ chảy 176-8°C, $(\alpha)_D$-23° (trong clorofoc) (theo D. Levie và cộng sự *J. Chem. Soc. Org.* 1967, 1347 và *Chem. Commun.* 1967, 910).

Ngoài những chất thuộc loại tetraxyclotecpen đã nói ở trên, còn có những chất đắng (*khổ vị tố*) gọi chung là "*luyện khổ vị tố*" đều là những chất giáng hóa từ những thành phần thuộc loại tritecpen. Ví dụ từ vỏ thân cây xoan Melia azedarach mọc ở Quảng Tây (Trung Quốc) đã chiết được hai loại tinh thể, một loại chủ yếu gọi là "*khổ vị tố*" có độ chảy 244-245°C, (phân hủy) công thức $C_{30}H_{38}O_{11}$, $\alpha_D^{29°5}$-13°1 (axeton), phổ hồng ngoại υ max cm^{-1} 3472 (OH), 1712, 1656 (>C=O), 1742, 1242 (CH_3COO^-), 1932 (vòng oxy) và 1515, 833 (vòng furan). Phổ hấp thụ tử ngoại λ^{etanol}_{max} 213nm (logε 3,56) chứng minh rằng chất này cũng là một chất với toosendanin chiết từ vỏ cây xoan Tứ Xuyên *Melia toosendan* Sieb. et Zucc (xuyên luyện), và là hoạt chất chủ yếu có tác dụng trừ giun. Một chất "*khổ vị tố*" tinh thể nữa có công thức $C_{31}H_{40}O_{12}$, độ chảy 264-5°C (phân hủy), $\alpha_D^{30°}$-17°, phổ hấp thụ tử ngoại λ^{etanol}_{max} 213 nm (logε, 3,96) chứng tỏ có khả năng có công thức cấu tạo gần như toosendanin hoặc dẫn xuất của nó. Cả hai loại tinh thể này đều có tác dụng trên giun nhưng tác dụng của toosendanin tốt hơn. Trong vỏ rễ của xuyên luyện (*Melia toosendan*) cũng có toosendanin, nhưng hàm lượng trong vỏ rễ cao hơn vỏ thân.

Trong quả xoan Tứ Xuyên (xuyên luyện) (Melia toosendan) còn có Ấn khổ luyện tử tố (Azadirachtin), chất này cũng thấy trong quả của cây xoan Ấn Độ (Melia azedarachta L.) và có công thức $C_{29}H_{39}O_{16}$ độ chảy 155-8°C, $(\alpha)_D$-53° (trong clorofoc) cũng có tác dụng trừ giun. Phương pháp chiết hai loại tinh thể khổ vị tố trong vỏ xoan có thể trình bày ở sơ đồ sau.

Trong vỏ, lá, quả và gỗ của cây xoan Ấn Độ

(*Melia azedarach* L. và *Melia indica* L.) cũng có nhiều chất khổ vị tố (chất đắng), hàm lượng trong vỏ và quả nhiều hơn so với các bộ phận khác. Chủ yếu theo C. R. Narayanan và cộng sự (*Tetrahedron Letters* 1965, 4333 và 1967, 3563) có nimbin, độ chảy 204-5°C, $(\alpha)_D^{24^0}$+170° (trong cồn etylic). Hầu hết các bộ phận trong cây đều có nhưng trong vỏ chứa nhiều hơn. Đặc điểm cấu tạo của nó là vòng cacbon mở, dẫn xuất của vòng A mở của toosendanin. Ngoài ra còn một lượng nhỏ nimbinin (theo J. D. Connolly và cộng sự *Tetrahedron Letters* 1968, 437) độ chảy 202-4°C, $(\alpha)_D$ +45° (trong clorofoc). D. E. U. Ekong (*Chem. Commun.* 1967, 808) còn chiết được từ lá xoan Ấn Độ chất nimbolide, độ chảy 245-7°C, $(\alpha)_D$ +206°C. Năm 1969, D. E. U. Ekong (*Chem. Commun.* 1969, 1166) còn chiết từ gỗ xoan Ấn Độ các chất nimbolin A và B. Nimbolin A có độ chảy 180-3°C, $(\alpha)_D$-38°6, còn nimbolin B có độ chảy 243-5°C, $(\alpha)_D$-93°3.

Tại Việt nam, từ năm 1970, Đỗ Tất Lợi, Đặng Văn Trường và cộng sự đã chiết được từ vỏ xoan một hoạt chất có phản ứng nhựa và có tác dụng trên giun đất, giun lợn và giun người (*Dược học* 1, 1971, 4-7) đã tìm hiểu DL-50 và thăm dò liều dùng trên người của hoạt chất này thu được kết

Bột vỏ xoan

↓ Chiết hồi lưu bằng cồn, gộp các dịch chiết, cô trong áp lực giảm loại bỏ chất béo, cô đến khô.

Dịch chiết, dạng cao

Thêm nước, nghiền cho tan

Phần không tan — **Phần hòa tan**

Phần hòa tan: $C_{31}H_{40}O_{12}$
Độ chảy 264 - 5°C (phân hủy)

Phần không tan:

↓ Sấy khô trong chân không, dùng ête dầu hỏa, benzen và ête etylic để loại bỏ chất béo và tạp chất

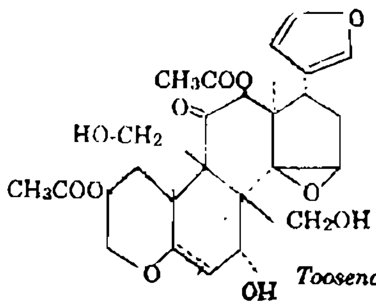
Bột màu vàng nhạt

↓ Hòa tan trong clorofoc, chảy qua cột Al_2O_3, sau đó dùng lần lượt clorofoc, clorofoc - metanol và metanol lần lượt chảy qua cột, thu lấy 75 phần dịch, mỗi phần 80*ml*, trong đó 10 - 23 phần là dung môi clorofoc - metanol 98 : 2, gộp các dịch, cô đặc

Chế phẩm thô

↓ Kết tinh lại nhiều lần

Toosendanin



Toosendanin

quả tốt. Ngoài ra còn chiết được từ vỏ xoan chất béo không có tác dụng, đường cũng không có tác dụng và một chất cho phản ứng ancaloit có tác dụng trên giun nhưng yếu hơn hoạt chất cho phản ứng nhựa, một chất có tinh thể màu trắng nhưng chưa xác định được tính chất và cấu trúc. Trung bình 100g vỏ xoan cho từ 0,5 đến 1g chất có phản ứng nhựa, 0,10g chất béo và 0,30g chất cho phản ứng ancaloit.

Quả chứa một ancaloit là araridin và một chất dầu (60%). Thành phần dầu có diêm sinh làm cho dầu có mùi tỏi. Theo Hồ Sùng Gia, thành phần có hiệu lực của quả xoan là một thứ nhựa trung tính, tính chất của nhựa chưa được ổn định. Để dành một năm, hiệu lực bị giảm.

Lá chứa một ancaloit gọi là paraisin, một ít rutin (0,5% tính trên lá khô kiệt).

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chữa giun. Năm 1948 Hồ Sùng Gia (*Trung Hoa y học tạp chí*, 34:443) đã chứng minh thành phần tác dụng trên giun lợn là một chất nhựa trung tính, nhưng tính chất không ổn định, bảo quản sau một tháng tác dụng bị giảm, dịch chiết vỏ xoan bằng rượu với liều 0,25% làm cho giun lợn bị say; nhựa trung tính chỉ cần nồng độ 0,1% cũng đã làm say giun lợn.

Năm 1967, Đỗ Văn Thủ (*Luận văn tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa dược liệu*) đã tiến hành một số thí nghiệm sau đây:

a) Chiết vỏ xoan bằng nước đun sôi theo lối sắc thuốc, sau cô thành cao mềm và chiết cao mềm bằng cồn etylic, thu hồi cồn được nhựa màu vàng nâu vị đắng, mùi hăng hăng; làm chết giun lợn trong 30 phút.

b) Chiết vỏ xoan bằng nước, sau đó cô dịch chiết tới cao mềm và chiết cao mềm bằng axeton. Bốc hơi axeton, được thứ nhựa màu vàng, nhựa này có tác dụng làm giun lợn chết 20 phút.

Tỷ lệ nhựa thu được bằng phương pháp cồn là 0,42%, bằng phương pháp axeton là 0,21%.

2. Trên lâm sàng, hầu như chưa được dùng và theo dõi cẩn thận ở nước ta. Nhưng tại nhiều nước, đặc biệt tại Trung Quốc, vỏ xoan là một loại dược liệu đặc biệt được chú ý sử dụng và theo dõi trên lâm sàng.

a) Năm 1952, Vương Đức Phấn và cộng sự (*Nội khoa học báo*, 6: 406) đã báo cáo sử dụng nước sắc vỏ xoan 100% trị 35 ca giun đũa đạt kết quả 78%, liều dùng vỏ rễ là 4-5g trên một kg thể trọng, uống vào hơi có tác dụng tẩy, một số có tác dụng phụ sinh mặt đỏ bừng, buồn ngủ, không cần uống tẩy.

b) Năm 1957, Trung y viện Trùng Khánh Trung Quốc (*Trung Hoa y học tạp chí*, 5: 372-375 hoặc *Trung y học tạp chí*, 3: 142-144) đã dùng thuốc viên chế từ vỏ xoan dưới hình thức viên 0,30 và 0,10 hoạt chất chữa 1327 trường hợp giun đũa kết quả đạt 72,2% với liều dùng sau đây: 1 tuổi uống từ 1 viên đến 1 viên rưỡi (hoạt chất thô chế 0,30g, hoạt chất tinh chế 0,10g), 2 đến 4 tuổi uống 2-3 viên, 5 đến 8 tuổi uống 4 viên, 9 đến 12 tuổi uống 5 viên, 13 đến 18 tuổi uống 6 viên, trên 19 uống 7-8 đến 9 viên; liều dùng còn căn cứ vào thể trạng bệnh nhân mà thêm bớt. Chừng 40% bệnh nhân uống vào thấy có tác dụng phụ như hơi choáng váng, buồn ngủ, mặt đỏ, nhưng rất chóng hết.

c) Năm 1959, Sở nghiên cứu trung dược tỉnh Tứ Xuyên đã chế vỏ xoan thành thuốc viên áp dụng trên 4374 bệnh nhân, kết quả giun đũa ra đạt 73,79% so sánh với santonin không kém (*Trung y tạp chí*, 4: 46-49).

d) Năm 1959 (*Trung Hoa nội khoa tạp chí*, 3: 241-244) Luyện Mai Thanh và cộng sự đã báo cáo sử dụng thuốc viên chế từ vỏ xoan chữa 115 ca giun đũa, đạt kết quả 76,52%, trứng giun trong phân chuyển âm tính đạt 51,43%; sau khi uống thuốc có phản ứng không tốt chiếm 22,61% biểu thị đau bụng, đầu váng, buồn nôn, bụng đầy trướng, phát sốt, nhức đầu, là một trong những triệu chứng thường gặp nhất, thứ đến mắt hoa, không muốn ăn, mặt bừng đỏ, toàn thân yếu mệt, nói khó khăn, buồn ngủ, chân tay tê dại v.v...

Tại Việt nam trong năm 1967, chúng tôi đã cùng Đỗ Văn Thủ phối hợp với trạm vệ sinh phòng dịch Ty Y tế Hòa Bình tiến hành tẩy giun bằng vỏ xoan và cách dùng sẽ giới thiệu ở phần công dụng và liều dùng nhưng không quá 1gam vỏ trên 1 kilôgam thân thể thì thấy trên toàn bộ những người thí nghiệm và trên 117 trường hợp theo dõi cẩn thận hoàn toàn không có ai có phản ứng xấu. Toàn bộ những người uống đều ra giun

kim, 86% ra giun đũa, có em bé ra tới 105 con giun và có người lớn đã uống nhiều thuốc giun khác như xi rô piperazin, santonin chưa bao giờ ra giun nay uống vỏ xoan đã ra giun (Luận văn tốt nghiệp của Đỗ Văn Thủ - Khoa dược liệu trường đại học dược khoa Hà Nội 1968).

3. Tác dụng khác: Nước sắc vỏ xoan 4ml=1gam vỏ xoan có tác dụng ức chế một số vi trùng bệnh ngoài da (*Trung Hoa bì phu khoa tạp chí* 1957, 4: 268-292).

Nước sắc vỏ xoan còn dùng chữa bệnh viêm âm đạo do tích trùng đạt kết quả rất tốt (Trung Hoa phụ sản khoa tạp chí 1959, 3:193).

Năm 1978, Phó Đức Thuần, Lê Đức Thọ và cộng sự (*Tạp chí Đông y*, 153, 23-30) đã nghiên cứu độc tính hoạt chất của vỏ nước xoan do Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã chiết được và đi tới những kết luận sau đây:

a) Liều DL-50 của hoạt chất có phản ứng nhựa (đặt tên là melia 1) trên chuột nhắt sau 40 phút đầu tiên là 1,491g/kg, sau 24 giờ là 1,356g/kg và sau 48 giời là 1,277g/kg, của hoạt chất có phản ứng của ancaloit (đặt tên là melia 2) là 4,375g/kg (sau 24 giờ) và 4,077g/kg (sau 48 giờ). Nếu so với DL-50 của santonin trong cùng điều kiện thí nghiệm là 0,485g/kg (sau 24 giờ) và 0,444g/kg (sau 48 giờ) thì melia 1 độc hơn melia 2 từ 3 đến 5 lần, và ít độc hơn satonin từ 2 đến 8 lần. Nếu so sánh liều DL-50 trung bình sau 24 giờ của melia 1 với liều thường dùng trên người để tẩy giun (1g đối với người lớn 50kg tức là 0,02g/kg) thì ta thấy biên độ an toàn của thuốc rất lớn: 1,277/0,02: 63,85 (hơn 60 lần). Điều này thể hiện trong việc sử dụng thăm dò hoạt chất này trong 8 năm (từ 1970 đến 1978) chưa thấy gây ra tác dụng phụ nào đáng kể, trong khi qua tài liệu công bố của Trung y viện Trùng Khánh (Trung Quốc) có tới 40% bệnh nhân uống thuốc xoan thấy choáng váng, buồn ngủ, mặt đỏ nhưng chóng hết.

b) Trên súc vật chết sớm (sau 40 phút) mổ ngay thấy tình trạng xung huyết ở các phủ tạng. Gan thoái hóa mỡ nhẹ, có súc vật không thấy có biến đổi gì ngoài tình trạng xung huyết. Trên chuột mổ để xét nghiệm sống sau 72 giờ thấy có tổn thương ở gan, thận, ruột. Gan thoái hóa mỡ, ruột có đoạn quá sản, lớp liên bào trên mặt ranh giới.

c) Trên tim ếch cô lập từ nồng độ 1-5% melia làm giảm biên độ co bóp của tim có tần số không thay đổi. Nồng độ 5% làm ngừng co bóp tim.

d) Trên mạch ếch cô lập, melia 1 từ nồng độ 1%..làm giảm mạch rõ rệt, ở nồng độ 1% làm giãn mạch nhiều nhất.

e) Trên huyết áp hô hấp thỏ, ở nồng độ 1%.-7%. chưa thấy biến đổi rõ hô hấp nhưng trên huyết áp các sóng có nhiều biến đổi rõ rệt, nhưng đến nồng độ 1-3% huyết áp có hạ nhưng không đáng kể và biểu hiện rõ rệt nhất là hô hấp giảm dần rồi ngừng. Nồng độ 1%, thỏ đã khó thở, có những cơn ngừng thở kéo dài, đến nồng độ 3%, thỏ ngừng thở rồi chết. Trên thí nghiệm huyết áp hô hấp đưa thuốc vào bằng đường uống, với liều 1g/kg mới xuất hiện các triệu chứng bệnh lý đã gặp ở thí nghiệm tiêm thuốc vào tĩnh mạch, nhưng ở thí nghiệm uống, triệu chứng ức chế hô hấp vẫn sớm hơn, mạnh hơn so với triệu chứng hạ huyết áp. Kết quả thực nghiệm trên súc vật đã phần nào giải thích cơ chế gây độc trên lâm sàng: mặt đỏ bừng, buồn ngủ, mệt xỉu, chân tay bủn rủn, ... và hiệu quả của phương pháp cấp cứu ngộ độc bằng cafein, niketamit và một số thuốc khác trong những công trình cấp cứu ngộ độc xoan ở trong và ngoài nước.

Tác dụng kích ứng niêm mạc ruột và tác dụng tích lũy làm ảnh hưởng xấu đến gan cần chú ý để tránh dùng kéo dài.

E. Công dụng và liều dùng

Vỏ rễ và vỏ thân xoan được nhân dân ta dùng chữa giun từ lâu đời nhưng vì có độc mà liều lượng dùng thường thiếu chính xác cho nên tuy có nhiều kết quả tốt nhưng cũng đã gây ra một số vụ ngộ độc.

Cho nên gần đây ở nước ta hầu như không thấy sử dụng chữa giun, nhưng tại Trung Quốc, Mỹ, nhân dân dùng vỏ xoan làm thuốc chữa giun kim và giun đũa.

Muốn phục hồi lại việc dùng vỏ xoan chữa giun cần chú ý tới liều lượng và cách chế biến sao cho tiện dùng. Tránh sử dụng bừa bãi tự động dễ gây những tai hại đáng tiếc.

Sau đây là những hình thức sử dụng vỏ xoan

có kinh nghiệm:

1. Dùng dưới *hình thức thuốc bột*: Bóc lấy vỏ xoan, cạo bỏ lớp vỏ nâu bên ngoài, chỉ lấy lớp vỏ lụa. Sao cho hơi vàng đỡ mùi hăng rồi tán nhỏ. Chia thành từng gói 0,70 đến 1g. Liều dùng như sau:

Trẻ từ 1 tuổi trở xuống: ngày uống từ 0,15 đến 0,20g.

Trẻ em 2 tuổi: ngày uống từ 0,20 đến 0,25g.

Trẻ từ 3 tuổi : ngày uống từ 0,25 đến 0,35g.

Trẻ từ 4 tuổi : ngày uống từ 0,35 đến 0,50g.

Trẻ từ 5 tuổi : ngày uống từ 0,70 đến 1g.

Trẻ từ 10 tuổi trở xuống: ngày uống từ 1g đến 1,5g.

Trẻ từ 15 tuổi trở xuống: ngày uống từ 1,50 đến 2g.

Người lớn: ngày uống từ 2,00 đến 3 g bột. Uống liền ba sáng vào sáng sớm lúc đói. Lấy chuối chấm bột cho dễ uống.

2. Dùng *hình thức thuốc sắc:* Vỏ lấy về cạo bỏ lớp vỏ nâu bên ngoài, thái nhỏ, phơi khô và sao cho bớt mùi hăng, sắc 4 nước, mỗi lần đun sôi và giữ sôi 1 giờ rưỡi đến 2 giờ. Cô các nước sắc lại cho có trọng lượng bằng vỏ ban đầu, ví dụ 1kilôgam vỏ thì cô còn 1 lít. Sau đó thêm cùng 1 thể tích (1 lít) xirô đơn. Trộn đều. Cho uống liều như sau:

1 đến 2 tuổi: uống 20ml tương ứng với 10g vỏ khô.

3 đến 5 tuổi: uống 30ml tương ứng với 15g vỏ khô.

6 đến 9 tuổi: uống 40ml tương ứng với 20g vỏ khô.

16 đến 19 tuổi: uống 65ml tương ứng với 32,5g vỏ khô.

19 tuổi trở lên: uống 75 đến 80ml tương ứng với 37,5g đến 40g vỏ khô.

Uống vào lúc sáng sớm lúc đói. Nhịn ăn đến trưa thì ăn uống bình thường, chỉ uống một buổi sáng.

3. Từ 1973, Đỗ Tất Lợi và cộng sự đã chiết được hoạt chất của vỏ xoan và chế thành viên 0,10g đặt tên là viên Melia dùng với liều 1-3 viên cho trẻ từ 1-4 tuổi, 4-6 viên cho trẻ từ 5-15 tuổi. Trên 15 tuổi dùng với liều 7-10 viên. Ngoài công dụng chữa giun, nhân dân còn dùng lá sắc diệt côn trùng: lá cây 4 kilôgam, nước 10 lít. Phun lên những cây bị sâu bọ ăn hại. Còn để lá xoan vào chum đựng các loại hạt như hạt đậu để tránh mọt, hoặc nấu nước tắm cho súc vật (trâu, bò, ngựa), để chữa ghẻ. Vỏ xoan là thuốc dùng có hiệu lực nhưng có độc cho nên phải cẩn thận khi sử dụng.

CÂY THÙN MŨN (1) 白花酸藤果

Còn gọi là cây chua meo (tên ở Lạng Giang, Bắc Giang), cây phi tử, cây chua ngút - vốn vén, tấm cùi (Thổ), xốm mun (Thái).

Tên khoa học *Embelia ribes* Burm.

Thuộc họ Đơn nem *Myrsinaceae*.

Người ta dùng quả phơi hay sấy khô của cây thùn mũn.

A. Mô tả cây

Cây mọc hoang ở các đồi thành từng bụi cao chừng 1-2m. Thân màu tía tím thỉnh thoảng có cành đỏ tươi hơn, trông như hơi mốc. Có vạch dọc rất rõ, bì khổng nhỏ như hạt kê. Lá mọc so le, hình lưỡi mác, mặt dưới nhạt hơn, dài 4,5-5cm, rộng 1,5-2cm. Phiến ở phía cuống hẹp nhọn. Cuống ngắn 5-6mm.

Khi quả chín hái về xát sạch vỏ, phơi khô; khi dùng tán nhỏ. Vị lúc đầu ngọt sau chua và hơi tê tê. (Hình 116)

B. Thành phần hóa học

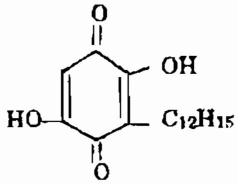
Trong quả có tanin, tinh dầu và axit embelic (còn gọi là embelin hay embelon=dihydroxy 2-5-lauryl 3-benzo quinon 1-4) một chất có cấu tạo quinonic.

C. Tác dụng dược lý

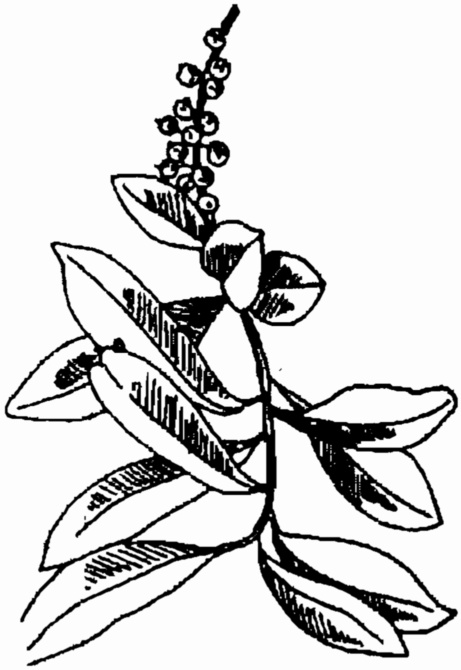
Chưa có tài liệu nghiên cứu, nhưng nhân dân

(1) Tên gọi ở tỉnh Phú Thọ.

dùng làm thuốc chữa giun sán, không thấy có hiện tượng độc, chỉ hơi say say.



Embelon



Hình 116. Thùn mũn - Embelia ribes

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng hạt trị giun đũa, giun kim và sán xơ mít.

Tối hôm trước nhịn, sáng sớm hôm sau uống 5g bột trộn với mật hoặc đường.

Trẻ con uống 2-2,5g.

Ở Bắc Ninh có nơi uống tới 3 thìa xúp gạt ngang.

Chú thích:

1. Tên chua ngút, phì tử còn dùng chỉ hạt và quả của cây *Cordia bantamensis* Blume thuộc họ Vòi voi *Borraginaceae* và cây *Leea rubra* Blume thuộc họ *Leeaceae*, chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Những công dụng và liều dùng cũng như trên.

2. Các nước khác còn dùng quả cây *E. robusta* Roxb, *E. micrantha* DC. cùng họ.

HẠT BÍ NGÔ 南瓜

Hạt bí ngô còn có tên là: hạt bí đỏ, má ứ (Thái), nam qua tử (*Semen Cucurbitae*) là hạt của nhiều loại bí như bí ngô (*Cucurbita pepo* L.), bí rợ (*Cucurbita moschata* Duch) v.v.... đều thuộc họ Bí *Cucurbitaceae*.

Hạt bí ngô thường được nhân dân rang ăn vào những dịp liên hoan, dịp tết v.v... Tác dụng chữa sán tuy không mạnh bằng dương xỉ đực (*Aspidium filix-mas* Roth.) nhưng không gây độc đối với cơ thể.

A. Thành phần hóa học

Hoạt chất hiện nay chưa xác định được, có tác giả cho rằng hoạt chất là một heterozit gọi là peponozit có tính chất nhựa chứa ở trong phôi và vỏ lụa. Nhưng chưa được xác nhận.

B. Công dụng và liều dùng

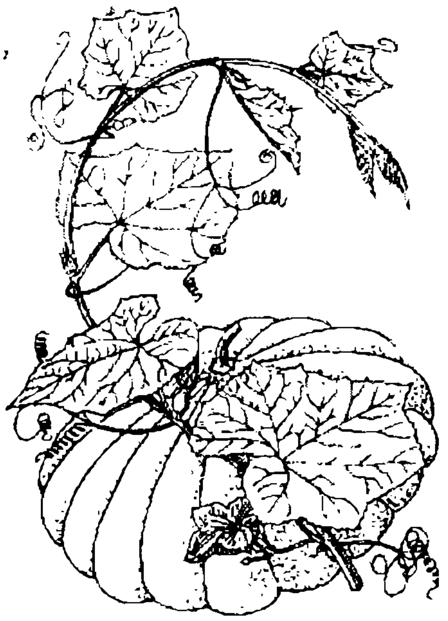
Thường chiều hôm trước ngày uống thuốc, thụt hoặc uống thuốc tẩy muối nhẹ.

Hạt bí ngô có thể uống theo một trong hai cách sau đây:

1. Bóc hết vỏ cứng của hạt bí ngô, để nguyên màng xanh ở trong. Người lớn dùng 100g nhân, giã nhỏ trong cối, có thể dùng 50-60ml nước để tráng sạch cối, thêm vào 50-100g mật hay xirô hoặc đường và trộn đều.

Bệnh nhân ăn vào lúc đói, hết cả liều này trong vòng 1 giờ, nằm nghỉ, 3 giờ sau uống thuốc tẩy muối, đi ngoài trong một chậu nước ấm.

Trẻ con 3-4 tuổi ăn 30g, 5-7 tuổi ăn 50g, 7-10 tuổi ăn 75g.



Hình 117. Bí ngô - Cucurbita pepo

2. Hạt bí ngô để cả vỏ cứng giã hay xay nhỏ bằng cối xay thịt, thêm hai thể tích nước và đun lửa nhẹ hoặc đun cách thủy trong 2 giờ, lọc qua gạc. Hớt bỏ lớp dầu ở trên mặt. Có thể thêm đường.

Uống hết trong vòng 20-30 phút vào lúc đói (hôm trước đã tẩy hay thụt) 2 giờ sau khi uống hết, uống một liều thuốc tẩy muối.

Người lớn uống 300g hạt để cả vỏ, trẻ con dưới 5 tuổi 50-70g, 5-7 tuổi 100g, 7-10 tuổi 150g (Theo cách làm đã nêu).

Nếu sau khi uống hạt bí ngô theo như liều nói trên, lại uống thêm cao dương xỉ đực *Aspidium filix-mas* (người lớn 2,5-3g, trẻ con tùy theo tuổi mà tính) tác dụng mạnh hơn. Chỉ uống cao dương xỉ sau khi đã uống hạt bí ngô được một giờ sẽ uống một liều thuốc tẩy muối.

Có khi người ta chế hạt bí ngô thành bột đã loại chất béo đi rồi. Dùng uống với liều 60-80g (người lớn), 30-40g (trẻ con). Thêm vào bột một ít nước, trộn đều uống hết trong vòng 15-20 phút rồi theo cách như trên.

Uống phối hợp với nước sắc hạt cau: Do nghiên cứu thấy nước sắc hạt cau có tác dụng làm tê liệt sán bò và sán lợn nhưng chỉ mạnh đối với đầu con sán và những đốt chưa thành thuộc, trái lại hạt bí ngô có tác dụng chủ yếu là tê liệt khúc giữa và khúc đuôi con sán, cho nên các nhà y học Trung Quốc dùng như sau:

Sáng sớm: Lúc đói bụng, ăn 60-120g hạt bí ngô (cả vỏ) nếu bỏ vỏ đi rồi chỉ ăn 40-100g thôi. Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau (trẻ con 10 tuổi trở xuống uống 30g, phụ nữ và đàn ông bé nhỏ uống 50-60g, người lớn 80g) chế như sau: Cho hạt cau với liều nói trên vào đun với 500ml nước, sắc cạn còn 150-200ml. Nhỏ dung dịch gelatin 2,5% vao cho đến khi hết kết tủa (để loại hết tanin đi) để lắng gạn và lọc. Đun cho còn 150-200ml. Nửa giờ sau khi uống hạt cau sẽ uống một liều thuốc tẩy (30g magiê sunfat). Nằm nghỉ, đợi thật buồn đi ngoài, ỉa vào một chậu nước âm ấm, nhúng cả mông vào.

CÂY CHÂN BẦU

Còn có tên là cây chưng bầu, song ke (tên Cămpuchia).

Tên khoa học *Combretum quadrangulare* Kurz (*Combretum attenuatum* Wall).

Thuộc họ Bàng *Combretaceae.*

Người ta dùng quả và vỏ cây Chân bầu.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao từ 2 đến 12m. Khi còn non có cành hình 4 cạnh, 4 mép có dìa như cánh. Lá thường mọc đối, hình trứng dài, đầu lá tròn hay hơi rộng ra, cả hai mặt nhất là mặt dưới đều có lông. Chiều dài của lá 3-7,5cm, rộng 1,5-4cm. Hoa nhỏ mọc thành bông ở kẽ lá và đầu cành. Quả dài 18-20mm, rộng 7-8mm có 4 cánh mỏng. Hạt hình thoi rộng 4mm (Hình 118, Hm 16,1), có dìa.

B. Phân bố

Cây chân bầu được trồng ở miền nam Trung Bộ và miền Nam Việt Nam. Có cả ở Cămpuchia, Lào, Miến điện và Thái Lan. Thường người ta trồng để nuôi con kiến cánh đỏ, vì trên cây này, con cánh kiến cho nhiều cánh kiến. Chưa thấy ở miền Bắc. Đang thử trồng, cây mọc tốt nhưng

chưa thấy ra quả.



Hình 118. Chân bầu - Combretum quadrangulare

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Nguyễn Bá Tước (trong bản luận án thi bác sĩ dược khoa "Nghiên cứu thực vật, hóa học và dược lý về một số vị thuốc giun ở Đông Dương"- Paris, 1953) có nghiên cứu vi phẫu, thành phần hóa học và dược lý của vị chân bầu.

Nhưng chưa thấy rõ hoạt chất là gì. Chỉ thấy trong nước pha hoặc cao cồn hay cao axeton có chất tanin.

Thí nghiệm dược lý trên chuột thấy có tác dụng chữa giun rõ rệt.

D. Công dụng và liều dùng

1. Nhân dân miền Nam và Cămpuchia thường dùng quả làm thuốc chữa giun đũa, dùng phối hợp với lá mơ tam thể *Paederia tomentosa*. Thái nhỏ hai thứ trộn đều thêm bột và nước làm bánh ăn vào sáng sớm lúc đói.

Có khi người ta dùng chất nhớt ở vỏ những cành non để làm thuốc giun như trên.

2. Ngoài công dụng làm thuốc giun, người ta còn dùng vỏ cây chân bầu chữa trâu bò ngựa gầy gò. Nấu 5kg thóc với 500g vỏ cây chân bầu. Sau đó cho trâu bò ngựa uống nước sắc hoặc thóc ngâm cây dây ký ninh *Tinospora crispa*.

CÂY THẠCH LỰU 石榴

Còn có tên gọi là bạch lựu, tháp lựu, lựu chùa Tháp.

Tên khoa học *Punica granatum* L.

Thuộc họ Lựu *Punicaceae*.

Ta dùng vỏ thân, vỏ cành, vỏ rễ phơi hay sấy khô (Cortex Granati) hay có khi dùng vỏ quả lựu phơi hay sấy khô (Pericarpium Granati). (Vỏ, thân và rễ lựu có độc, dùng phải cẩn thận).

A. Mô tả cây lựu

Cây lựu là một cây thuộc mộc, cao chừng 3-4m, cây nhỏ, có khi có gai. Lá dài, nhỏ, mềm mỏng, đơn, mép nguyên có khi mọc thành cụm nhưng thường mọc so le hoặc hơi mọc đối, cuống ngắn. Mùa hạ nở hoa màu đỏ tươi hoặc màu trắng (bạch lựu) hoặc mọc riêng lẻ hoặc từng xim có độ 3 hoa.

Quả to bằng nắm tay. Đầu quả còn 4-5 lá đài



Hình 119. Cây lựu - Punica granatum

tồn tại. Vỏ dày, ngoài da sắc lục, khi chín có màu vàng đỏ lốm đốm. Trong quả có 8 ngăn xếp thành hai tầng, tầng trên có 5 ngăn tầng dưới có 3. Các loại ngăn phân cách bởi các màng mỏng. hạt rất nhiều, hình 5 cạnh, sắc hồng trắng. (Hình 119, Hm 8,1)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và lấy quả. Trồng bằng cách dâm cành. Tỷ lệ ancaloit thay đổi tùy theo cách bón phân.

Nếu bón bằng canxi supephotphat tỷ lệ ancaloit sẽ là 5,5% (cành) và 7,5% (rễ).

Nếu bón bằng phân amon sunfat thì tỷ lệ ancaloit là 4,2% (cành) và 6,3% (rễ).

Nếu bón bằng phân sắt sunfat tỷ lệ ancaloit là 5,7% (cành) và 6,1% (rễ).

Vậy tỷ lệ ancaloit trong rễ bao giờ cũng cao hơn. Thường người ta quy định tỷ lệ ancaloit toàn phần là 2,5%.

Vỏ bóc về phơi khô để dành. Dùng càng sớm càng tốt. Có người nói vỏ để lâu quá 1 năm không còn tác dụng. Nhưng có tác giả đã dùng để dành trên 10 năm vẫn còn tác dụng. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Vỏ rễ, vỏ thân và vỏ cành có chứa chừng 22% tanin (axit galatanic hoặc digalic và axit punicotanic).

Ngoài ra còn chứa các chất ancaloit:

Peletierin $C_8H_{15}ON$

Isopeletierin $C_8H_{15}ON$

Cả hai không bị $NaHCO_3$ đẩy là vì ancaloit có N bậc 2.

Metylpeletierin $C_8H_{14}(CH_3)ON$

Pseudopeletierin $C_9H_{15}ON$

(bị $NaHCO_3$ đẩy là vì ancaloit có N bậc 3).

Tỷ lệ ancaloit trung bình tính bằng dạng sunfat trong 1kg vỏ là:

Peletierin sunfat	0,7-1 g
Isopeletierin sunfat	1,3-1,5 g
Pseudopeletierin	1,5-2 g
Metylisopeletierin	0,04 g

Nhưng tỷ lệ này thay đổi tùy theo điều kiện hái, cách chăm sóc và bảo quản.

Trong các ancaloit trên chỉ có peletierin, isopeletierin có tác dụng trị sán.

Theo các tài liệu mới gần đây, người ta không công nhận có peletierin, mà chỉ có isopeletierin, pseudopeletierin và metylisopeletierin.

Trong vỏ quả có chừng 28% tanin và chất màu.

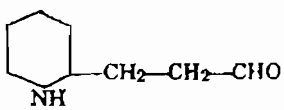
D. Tác dụng dược lý

1. Tanin là một chất có tác dụng săn da và sát khuẩn mạnh.

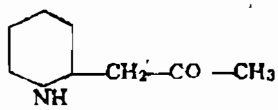
2. Chất peletierin độc đối với sán, nó gây tê liệt đối với ếch: trước giai đoạn tê liệt có một gia đoạn kích thích. Đối với động vật có vú lúc đầu peletierin tăng độ kích thích của phản xạ, sau đó làm tê liệt thần kinh trung ương và gây ngừng hô hấp mà chết.

Peletierin kích thích cả cơ trơn và cơ vân.

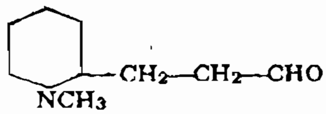
Đối với người, liều 0,5 đến 0,6g peletierin (hơi quá cao đối với điều trị thông thường) đã đủ gây chóng mặt, buồn nôn hoặc nôn mửa, ỉa lỏng,



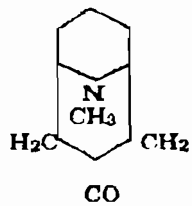
Peletierin



Isopeletierin



Metylpeletierin



Pseudopeletierin

chân tay xỉu đi, người lả, mắt hoa v.v...

Dù với liều điều trị khi dùng thuốc, bệnh nhân cần phải nằm yên trong phòng tối để tránh mọi ảnh hưởng không tốt của thuốc. Thường phối hợp với tanin để tránh tác dụng thuốc quá mạnh.

Peletierin không dùng được cho trẻ con và phụ nữ có thai.

Thử trên sinh vật: Ngâm các đốt còn sống của con sán Tenia serrata vào dung dịch muối 1/10.000 peletierin sunfat nó sẽ hết cử động trong vòng 5-6 phút. Nếu khi đó lấy ra, cho vào dung dịch muối 1% có thêm 0,1% Na_2CO_3 thì sau 15-30 phút các đốt sẽ cử động lại. Nếu như đã ngâm các đốt sán vào dung dịch peletierin quá 10 phút, các đốt sán sẽ chết hẳn.

Thí nghiệm trên giun đất và giun mỏ (ankylostome) cũng thấy các kết quả tốt.

E. Công dụng và liều dùng

1. Làm thuốc chữa sán (phụ nữ có thai và trẻ em không dùng được).

Nên dùng vỏ rễ lựu vì trong vỏ, chất peletierin, isopeletierin được kết hợp tự nhiên với tanin thành một chất không tan, tác dụng nhiều đối với sán ở trong ruột, ít làm mệt cơ thể người. Tuy nhiên uống cả vỏ hơi khó uống.

Nên chọn vỏ mới đào, vì vỏ tươi hiệu lực mạnh hơn do có nhiều ancaloit. Khi dùng rễ khô, cần ngâm nước vài giờ trước khi pha chế thì vẫn có hiệu lực chữa sán (Soubeyran). J. E. de Vrij đã dùng vỏ lựu bảo quản được 13 năm để chế cao mà vẫn có hiệu lực như vỏ tươi.

Ta có thể dùng peletierin chế từ vỏ lựu. Liều dùng peletierin sunfat thường là 0,30g phối hợp với 0,40g tanin. Một số tác giả cho rằng tác dụng của peletierin có tác dụng thường kèm theo tới 50-60% pseudo-peletierin không có tác dụng. Trong trường hợp này liều dùng phải tăng lên từ 0,30g đến 0,50g trong 24 giờ. *Nhưng dùng phải rất thận trọng, có trường hợp dùng liều thường vẫn bị ngộ độc chết người.*

2. Ngoài công dụng chữa sán, vỏ rễ và vỏ thân còn dùng làm thuốc ngậm chữa đau răng, chữa đi ngoài, đi lỵ. Nhưng để chữa lỵ đi ngoài, thường dùng vỏ quả (xem vỏ quả ở mục các vị thuốc chữa lỵ).

Ngoài ra còn dùng để thuộc da, làm mực.

Đơn thuốc có vỏ lựu

1. Thuốc chữa sán theo dược thư của Pháp

Vỏ lựu khô tán vừa phải	60 g
Nước cất	750 g

Cần ngâm bột trong 6 giờ. Sau đó sắc còn 500g rồi gạn và lọc.

Sáng sớm uống thuốc này, chia làm 2 lần hay 3 lần uống cứ cách nửa giờ uống 1 lần, sau khi uống liều cuối cùng được 2 giờ thì uống 1 liều thuốc tẩy. Khi uống thuốc cần nằm nghỉ, nhắm mắt lại cho đỡ mệt.

2. Đơn thuốc chữa sán có phối hợp với thuốc tẩy

Vỏ rễ lựu	40 g
Đại hoàng	4 g
Hạt cau	4 g

Nước 750ml sắc còn 300ml.

Tối hôm trước nhịn đói. Sáng sớm hôm sau uống thuốc này, chia làm 2-3 lần uống. Trong khi uống thuốc cần nằm nghỉ. Đợi khi nào thật buồn đi ngoài hãy đi, mông nhúng hẳn vào một chậu nước âm ấm để sán ra hết.

CÂY CAU 檳榔

Còn gọi là binh lang, tân lang.

Tên khoa học *Areca catechu* L.

Thuộc họ Cau (*Palmae*). Họ Cau hiện có tên khoa học là *Arecaceae*.

Người ta dùng *hạt cau hay binh lang, tân lang* (Semen Arecae) là hạt phơi khô của cây cau.

(Tân = khách, tân = chàng. Khi có khách đem trầu cau ra mời cho nên gọi là tân lang).

(Có độc - dùng phải cẩn thận).

A. Mô tả cây

Cây cau là một cây có thân mọc thẳng cao chừng 15-20m, đường kính 10-15cm. Toàn thân không có lá mà có nhiều vết lá cũ mọc, chỉ ở ngọn có một chùm lá to rộng xẻ lông chim. Lá

có bẹ to. Mo ở bông mo sớm rụng. Trong cụm hoa hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới. Hoa đực nhỏ màu trắng, thơm gồm 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa trắng, 6 nhị. Hoa cái to, bao hoa không phân hóa. Noãn sào thượng 3 ô. Quả hạch hình trứng to bằng quả trứng gà. Quả bì có sợi, hạt có nội nhũ xếp cuốn. Hạt hơi hình nón cụt, đầu tròn giữa dáy hơi lõm, màu nâu nhạt, vị chát (Hình 120).



Hình 120. Cây cau - Areca catechu

B. Phân bố, trồng hái

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy quả ăn trầu và xuất cảng.

Trồng bằng quả thường sau 5 - 6 năm mới thu hoạch.

Người ta phân biệt cau rừng (sơn binh lang) và cau nhà (gia binh lang). Cau rừng hạt nhỏ, nhọn và chắc hơn. Loại sơn binh lang có nhiều ở Nghệ Tĩnh và Thanh Hóa.

Trước đây (vào năm 1930) diện tích trồng cau ước lượng chừng 2500 hecta ở miền Bắc Việt Nam chủ yếu là Hải Hưng, sau đến Kiến An, Quảng Ninh và cuối cùng đến Nam Hà, Thái Bình. Tại miền trung, diện tích trồng trước đây ước chừng 1.400 hecta. Tại miền Nam Việt Nam, nhân dân cũng trồng nhiều ở Mỹ Tho, Bến Tre, Rạch Giá, Cần Thơ v.v...

C. Thành phần hóa học

Trong hạt có tanin. Tỷ lệ tanin trong hạt non chừng 70% nhưng khi chín chỉ còn 15-20%.

Ngoài ra còn chất mỡ (14%) với thành phần chủ yếu gồm: myristin 1/5, olein 1/4, laurin 1/2, các chất đường: sacaroza, mannan, galactan 2% và muối vô cơ.

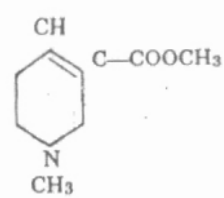
Hoạt chất chính là 4 ancaloit: Arecolin, arecaidin $C_7H_{11}NO_2$, guvaxin $C_6H_9NO_2$ và guvacolin $C_7H_{11}NO_2$, Arecolin (hay CH_3 arecaidin) $C_8H_{13}NO_2$ chiếm chừng 0,1- 5,0%.

D. Tác dụng dược lý

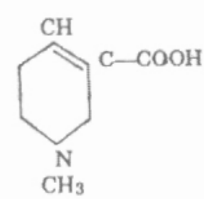
1. Tác dụng của arecolin gần giống các chất petetierin, pilocacpin và muscarin.

Arecolin gây chảy nước bọt rất nhiều. Nó còn làm tăng bài tiết dịch vị, dịch tràng và làm co nhỏ đồng tử.

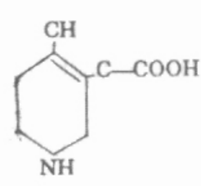
Dung dịch 1% arecolin bromhydrat làm co nhỏ đồng tử sau khi nhỏ từ 3 đến 5 phút. Sự co nhỏ đồng tử kéo dài từ nửa giờ đến 2 giờ. Có thể dùng làm giảm áp nhãn trong bệnh glôcôm.



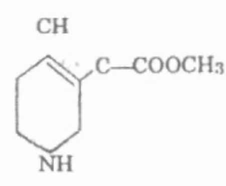
Arecolin



Arecaidin



Guvaxin



Guvacolin

Areclin còn làm tim đập chậm trừ khi có mặt của canxi, tăng nhu động ruột, liều nhỏ kích thích thần kinh, liều lớn gây liệt thần kinh.

2. Dung dịch hạt cau có tác dụng độc đối với thần kinh của sán, làm cho tê bại các cơ trơn của sán, 20 phút sau khi thuốc vào tới ruột, con sán bị tê liệt và không bám vào thành ruột được nữa.

E. Công dụng và liều dùng

1. Hạt cau thường được dùng làm thuốc chữa giun sán cho súc vật như chó với liều 4g. Nếu dùng arecolin bromhydrat người ta dùng liều 0,5-1mg.

2. Dùng chữa sán cho người: phối hợp với hạt bí ngô (xem vị hạt bí ngô).

3. Làm thuốc giúp sự tiêu hóa, chữa viêm ruột, ly. Dùng hạt cau khô, mỗi ngày 0,5 đến 4g.

4. Chữa trẻ con chốc đầu: Mài hạt cau thành bột phơi khô hòa với dầu mà bôi. *Cần theo dõi vì có độc.*

Nhân dân còn dùng hạt cau phối hợp với thường sơn, thảo quả chữa sốt rét trong đơn thuốc "Thường sơn triệt ngược".

Chú thích:

1) Người ta còn dùng vỏ quả cau làm thuốc lợi tiểu với tên *đại phúc bì* (xem vị này ở mục các thuốc thông tiểu tiện).

2. Cây cau rừng (sơn binh lang) có tên khoa học *Areca laoensis* L. cùng họ, với cùng một công dụng. Một cây cau rừng khác có tên khoa học *Pinanga baviensis* O. Becc. cùng họ, ít dùng.

CÂY RÙM NAO 假桂樹

Còn gọi là thô khang sài, kamala, camala, mọt.

Tên khoa học *Mallotus philippinensis* (Lam.) Muell. Arg.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây rùm nao là một cây cao từ 5 đến 15m. Cành gầy, lúc đầu có lông măng, màu gỉ sắt sau nhẵn và ngả nâu nhạt. Lá mọc so le, có cuống dài 10-12m, rộng 3-4cm hình trứng hay lưỡi mác. Phiến lá dài, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông măng, điểm những hạch màu đỏ. Từ cuống tỏa ra ba gân, sát cuống có hai hạch đen. Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc không có cánh mọc thành bông ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả là một nang, hình cầu, đường kính chừng 10mm, gồm 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh mở ra theo đường của 2 van. Trên mặt quả có các hạch hình hạt nhỏ màu đỏ tươi hay đỏ nâu, hạt hình cầu hay hình trứng dài 5mm màu đen mờ, có mồng, nội nhũ nhiều (Hình 121, Hm 47,2).

B. Phân bố

Theo A. Pételot (1954) cây mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Nhưng chúng tôi chỉ phát hiện được vào tháng 4-1962 tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, khi cây đang có quả. Tên địa phương là rùm nao. Sau đó đã thấy cả ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Hòa Bình và nhiều nơi khác.

C. Bộ phận dùng

Hạch và lông ở xung quanh quả. Thường không dùng hạch và lông của lá và các bộ phận khác. Các nước khác dùng với tên kamala. Cách lấy hạch và lông ở quả như sau: Hái quả chín đỏ vào tháng 3-4, phơi khô. Đặt lên một cái rây có mắt nhỏ. Xoa bằng tay. các hạch và lông rụng xuống lọt qua rây. Hứng vào tấm vải.



Hình 121. Rùm nao - Mallotus philippinensis

Các hạch và lông hứng được là một thứ bột mịn, màu đỏ tươi hay đỏ nâu, không mùi, không vị, đốt cháy rất mau, nổi lên mặt nước, nước có màu vàng sau đó bột chìm xuống.

Ta có thể dùng cồn, hoặc ête, benzen, clorofoc

để lấy ra một chất màu đỏ nâu. Gặp chất kiềm cho màu đỏ.

D. Thành phần hóa học

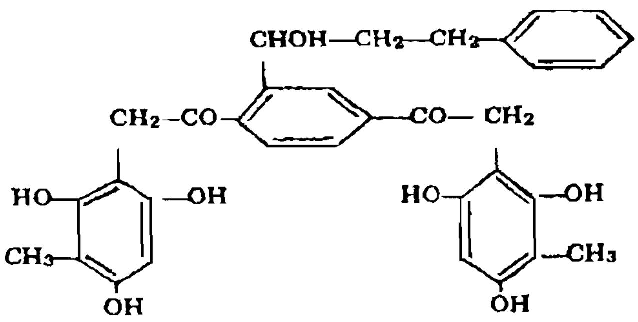
Hoạt chất chính trong hạch và lông rùm nao là một chất màu kết tinh hình phiến mỏng.

Anderson gọi chất này là rotlerin, Perkin gọi là malotoxin, Merck gọi là kamalin.

Tại các nước, người ta dùng hạch và lông của cây này với tên Kamala làm thuốc chữa sán. Ưu điểm của nó là nó có tác dụng tẩy luôn, dễ uống, không gây nôn mửa.

Liều dùng: Trẻ em ngày uống 2g bột chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau nửa giờ.

Người lớn: Ngày uống 6-12g cũng chia làm hai lần uống, mỗi lần cách nhau nửa giờ.



Rotlerin

Tác dụng kiềm và đun nóng, rotlerin sẽ cho métylphlorogluxin. Khử ôxy bằng natri hydroxuyt và kẽm sẽ được dimetylphlorogluxin.

Tác dụng axit clohydric, rotlerin sẽ cho isorotlerin.

Ngoài rotlerin ra, rùm nao còn chứa một chất nhựa đỏ, một chất nhựa màu vàng, một chất có tinh thể màu vàng và sáp.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam ít dùng vị thuốc này. Tại Cao Bằng chỉ dùng vỏ cây sắc uống chữa bệnh dày da bụng, phù.

Ngoài công dụng trong y dược, bột này (hạch và lông) còn được nhân dân Ấn Độ dùng làm thuốc nhuộm màu vàng cam.

Chú thích:

Trong các tài liệu cũ, thường ghi cây này với tên cánh kiến và nói là dùng nhuộm răng. Chúng tôi cho rằng đây là một sự lầm lẫn khi điều tra. Vì vị cánh kiến dùng để nhuộm răng là một thứ nhựa do một con sâu sống trên nhiều cây tiết ra. Ta gọi là gôm lắc hay sen lac (shell lac), stich lac (stick lac) (xem vị này).

QUÁN CHÚNG 貫衆

Quán chúng là một vị thuốc tương đối hay dùng trong đông y. Tuy nhiên nguồn gốc rất phức tạp và chưa thống nhất. Trước đây căn cứ vào các tài liệu của Trung Quốc, ta thường xác định quán chúng là thân rễ của cây *Cyrtomium fortunei* J. Sm. (họ *Polypodiaceae*). Theo A.Pételot (1954. *Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Việt Nam*, tập III-tr. 319) thì cây này có ở Việt Nam. Tại nhiều vùng nhân dân ta dùng thân rễ của nhiều loài quyết khác nhau, tên khoa học chưa được ai xác định chính xác.

Năm 1961, tại Trung Quốc (1961- *Trung dược trí I*) các tác giả có báo cáo đã điều tra nguồn gốc quán chúng tại nhiều vùng ở Trung Quốc (Đông Bắc, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Phúc Kiến v.v...) nhưng chưa hề thấy ở đâu dùng thân rễ cây *Cyrtomium fortunei* J. Sm. như thường ghi trong nhiều tài liệu trước.

Chúng tôi giới thiệu tóm tắt một số tài liệu về

nguồn gốc và công dụng của vị quán chúng để chúng ta tham khảo và chú ý nghiên cứu để chỉnh lý lại trên cơ sở thực tế sử dụng ở Việt Nam ta.

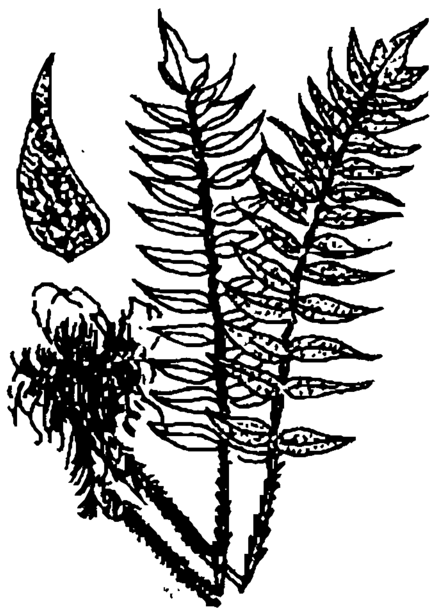
Quán là xâu, chuỗi; Chúng là nhiều, vì vị quán chúng trông giống như nhiều cành xâu vào gốc cây cho nên đặt tên như vậy.

Trong sách vở, người ta mô tả, quán chúng là một thứ cây mọc ở khe núi, hình giống đuôi chim chả, da đen, thịt đỏ.

A. Nguồn gốc vị quán chúng

Như trên đã nói, tên quán chúng dùng để chỉ thân rễ và phần dưới cuống lá phơi khô hay sấy khô của rất nhiều cây khác nhau thuộc quyết thực vật. Sau đây là một số cây chính:

1. Curtomium fortunei J. Sm., (polystichum fortunei Nakai*)*. Cây có thân rễ mọc đứng, lá non mọc thành túp cuống dài 5-20cm khía sâu,



Hình 122. Quán chúng - Cyrtomium fortunei

có vảy. Phiến lá hình lông chim dài 15-35cm, ổ tử nang phân phối đều từ gân chính đến mép các thùy của lá (Hình 122).

Như trên đã nói, mặc dầu có ghi trong tài liệu cũ, nhưng cho đến nay chưa ai phát hiện lại. Tại Trung quốc, người ta cũng chưa thấy ở đâu dùng vị thuốc này làm quán chúng.

2. Dryopteris crassirhizoma Nakai (Thô hành lân mao quyết) thuộc họ *Aspidiaceae*, còn có tên quán chúng (Đông bắc, Trung Quốc). Cây này mới thấy ở Trung Quốc (Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh).

3. Athyrium acrostichoides (Sw.) Diels-Quán chúng (Tứ Xuyên) họ *Athyriaceae*.

Cây này mọc ở Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Hà Bắc, An Huy, Vân Nam, Thiểm Tây, Cam Túc, Nội Mông (Trung Quốc) chưa thấy có ở nước ta.

4. Woodwardia unigemmata Nakai họ Ô kim quyết *Blechnaceae* có tên là đơn nha cẩu tích-quản trọng, cây này có mọc ở Sapa (Lào Cai).

Cùng giống còn có Đông phương cẩu tích-*Woodwardia orientalis* Sw. và *Woodwardia orientalis* Sw.var.*prolifera* (Hook-et Arn) Ching.

Những loài này thấy và được dùng ở Triết Giang, Phúc Kiến, Đài Loan, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Cam Túc, Hồ Nam, Phúc Kiến.

Tại nước ta, qua các tài liệu cũ có cây mang tên cẩu tích *Woodwardia cochinchinensis* Ching (co cút, dong un, Lào) nói là có mọc phổ biến ở miền núi nước ta, nhưng cũng chưa phát hiện.

5. Osmunda japonica Thunb. là cây tử cơ thuộc họ Tử cơ *Osmundaceae*.

Cây này mọc và được dùng ở Hồ Nam, Sơn Đông, An Huy, Giang Tô, Triết Giang, Phúc Kiến, Đài Loan, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tây, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Thiểm Tây.

Qua tài liệu cũ ở ta có cây quản trọng *Osmunda Zeylanica* L. (tên khác của *Helmithostatchys zeylanica* Hook.) (xem vị này).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, do nguồn gốc hỗn loạn cho nên sự phân bố của cây nào đã giới thiệu ngay ở phần nguồn gốc.

Tại nước ta, chưa tiến hành một cuộc điều tra nào về vị quán chúng; chỉ biết rằng đối với những cây người ta cho là vị quán chúng thì vào mùa hè, mùa thu đào lấy thân rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên mặt đất, rễ con, rồi phơi hay sấy khô là được. Khi dùng ngâm nước cho mềm rồi thái mỏng sắc uống hay tán bột. Có khi sao cháy đen mới dùng.

C. Thành phần hóa học

Do nguồn gốc hỗn loạn cho nên thành phần

hóa học cần xác minh lại. Theo *Dược học tạp chí* (Nhật 39: 905, 1920) trong Đông bắc quán chúng có filixin, filmaron $C_{47}H_{56}O_{16}$, albaspidin $C_{25}H_{38}O_8$. Filixin thủy phân sẽ cho axit filixic $C_{35}H_{40}O_{12}$ và aspidinola $C_{12}H_{16}O_4$, ngoài ra còn axit filmaric, chất béo.

D. Công dụng và liều dùng

Quán chúng là một vị thuốc kinh nghiệm nhân dân. Tính chất theo *tài liệu cổ* của quán chúng là vị đắng, hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt, hoạt huyết, tán ứ, cầm máu, giải độc, sát trùng, dự phòng bệnh thời khí.

Dùng trong những bệnh trừ tà nhiệt, chất độc chứa trong bụng, phá trưng hà (hòn khối trong bụng), trị bạch thốn trùng (sán). Còn dùng làm thuốc sát trùng, chữa băng đới, thuốc phụ khoa.

Coi vậy ta thấy một loài quán chúng có tác dụng tẩy sán như loài dương xỉ đực, trong tây y (dương xỉ đực. *Aspidium filix-mas* Roth. thuộc họ Tàm kiến- *Polypodiaceae*. Trong dương xỉ đực có chất tanin-axit filicotannic, chất béo, chất sáp, nhựa, tinh dầu, filixin, filmaron).

Liều dùng của quán chúng: Ngày dùng 6 đến 12 g. Trong *sách cổ* nói: những người tỳ hư, vị hàn không thực nhiệt không được dùng.

Đơn thuốc có quán chúng dùng trong nhân dân

Chữa băng huyết: Quán chúng 20g sắc với rượu mà uống.

Xích bạch đới lâu ngày không khỏi, sau khi đẻ mất máu nhiều: Một củ quán chúng để nguyên, tẩm dấm cho ướt, nướng thơm để nguội tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 6g, dùng rượu mà chiêu thuốc.

Phòng bệnh: Trong mùa ôn dịch người ta thường cho quán chúng vào bể nước ăn cho khỏi độc (theo Hoàng Cung Tú-*Bản thái cương mục* của Lý Thời Trân).

Chữa ly: Quán chúng sao vàng tán bột, kim ngân hoa, sao vàng tán bột, mỗi vị 20g, cam thảo bột 10g. Trộn đều, mỗi lần uống 1-2g, ngày uống 3-4 lần (kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền).

MẮC NƯA

Còn gọi là mặc nưa, mac leua (Cămpuchia).

Tên khoa học *Diospyros mollis* Griff.

Thuộc họ Thị *Ebenaceae*.

A. Mô tả cây

Mặc nưa là một cây cao 10-20m có cành và những bộ phận khác của cây, lúc đầu có lông, sau không có lông. Lá mọc so le, hình trứng dài, nguyên, mặt dưới mờ, mặt trên nhẵn, phiến lá dài 5,5-13cm rộng 5,5-7cm cuống có lông dài 3-6mm.

Hoa đơn tính, nhỏ, màu vàng nhạt, hoa đực mọc thành xim ngắn, có lông, mang ít hoa: từ 1-3 hoa, hoa cái mọc đơn độc ở nách lá. Quả hình cầu, đường kính 20-30mm, nặng khoảng 8-12g, mỗi quả chứa 3-6 hạt, vỏ lúc còn nhỏ màu xanh tươi, sau ngả vàng xanh hay vàng hồng. Một cây mắc nưa cho khoảng 100-500kg quả mỗi năm (Hình 123).



Hình 123. Mắc nưa - Diospyros mollis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mặc nưa được trồng chủ yếu ở miền Nam

nước ta, nhiều nhất vùng Tân Châu, còn thấy trồng ở Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Miến Điện. Từ Quảng Bình trở vào có một cây rất gần mang tên cây mun-*Diospyros mun* H. Lec. cùng họ cũng được khai thác như mắc nưa với cùng một công dụng.

Mắc nưa cũng như cây mun chủ yếu được trồng để lấy gỗ và lấy quả làm thuốc nhuộm màu đen. Quả có thể dùng tươi hay khô, nhưng chủ yếu là tươi.

C. Thành phần hóa học

Trong quả mặc nưa có hợp chất hydroquinon, tanin (khoảng 10% tanin catechic), hợp chất sterolic, axit hữu cơ, men invectin và men emunsin, không có men oxydaza, cũng không có ancaloit và flavon.

Trong môi trường axit, Nguyễn Bá Tước đã dùng ête chiết được từ quả mặc nưa một chất hydroquinon, kết tinh hình kim trắng nhạt trong cồn 30°, độ chảy 250-251° C, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ (trừ trong ête dầu hỏa). Dưới tia ngoại tím cho huỳnh quang màu xanh tím. Công thức thô được xác định là $C_{12}H_{12}O_2$. Nguyễn Bá Tước đã đề nghị gọi chất này là diospyroquinon có những hằng số và tính chất khác với những dẫn suất dimetyl paranaphtoquinon đã biết. Dẫn xuất axetyl của diospyron kết tinh trong cồn 80° dưới dạng khối trắng nhạt, độ chảy 218°C.

D. Tác dụng dược lý

Nguyễn Bá Tước đã nghiên cứu và thấy kết quả mặc nưa ít độc, và có tác dụng trừ giun đúng như kinh nghiệm nhân dân vẫn dùng.

Những thí nghiệm còn chứng minh rằng tác dụng trừ giun này do chất diospyron.

Ngoài ra mặc nưa còn có tác dụng kháng sinh nhẹ.

E. Công dụng và liều dùng

Mặc nưa cũng như cây mun chủ yếu cho gỗ màu đen cứng và bền dùng làm đồ mỹ nghệ và đóng các đồ gỗ quí.

Quả dùng để nhuộm đen. Trước đây nhân dân thường chỉ dùng nhuộm tơ lụa và lĩnh, nhưng từ khi có hàng nylon, mặc nưa còn dùng nhuộm cả hàng nylon, và đạt một kết quả không ngờ là hàng nylon, nhuộm mặc mưa mặc mát như hàng bông, và sợi nylon từ không cháy trở thành cháy được.

Hạt mặc nưa được sử dụng làm thuốc trừ giun. Ngày cho ăn 6-10 hạt.

IV. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA LỴ

A. CHỮA LỴ AMÍP

CÂY SẦU ĐÂU RỪNG 鴉胆子

Còn gọi là cây sầu đâu cứt chuột, hạt khổ sâm, khổ luyện tử, nha đảm tử, chù mền, san đực (Sầm Sơn), cứt cò (Vĩnh Linh), bạt bỉnh (Nghệ An).

Tên khoa học *Brucea javanica* (L.) Merr. (*Brucea sumatrana* Roxb.).

Thuộc họ Thanh thất *Simaroubaceae*.

Cây sầu đâu rừng cho vị nha đảm tử (Fructus Bruceae hay Brucea hoặc Semen Bruceae) còn gọi là khổ luyện tử hay khổ sâm hay quả xoan đâu rừng là quả khô của cây sầu đâu rừng.

Chớ nhầm quả này với quả xoan *Melia azedarach* L. thuộc họ Xoan (*Meliaceae*) người ta lấy gỗ làm nhà, vỏ rễ để trị giun, người ta cũng gọi quả xoan là khổ luyện tử (xem cây xoan ở mục các vị thuốc chữa giun sán).

A. Mô tả cây

Cây sầu đâu rừng nhỏ, chỉ cao độ 1,60 đến 2,5m là cùng, thân yếu không thành gỗ và không to như cây xoan làm nhà. Lá xẻ lông chim không đều, 4-6 đôi lá chét. Hoa nhỏ khác gốc, mọc thành chùm xim (Hình 124, Hm 9,3).



Hình 124. Sầu đâu rừng - Brucea javanica

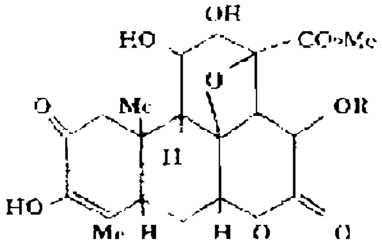
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sầu đâu rừng mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta: Hải Phòng, Đồ Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên đâu cũng có. Chưa được tổ chức trồng. Nhưng ngay với nguồn mọc hoang dại, hiện nay mỗi năm tổ chức tốt, ta cũng có thể thu mua được 3-5 tấn. Quả chín hái về phơi hay sấy khô. Loại bỏ tạp chất. Không phải chế biến gì khác. Quả khô bảo quản hàng 10 năm gần như không hỏng và không giảm tác dụng. Mùa thu hái: Tháng 8 đến tháng 12.

C. Thành phần hóa học

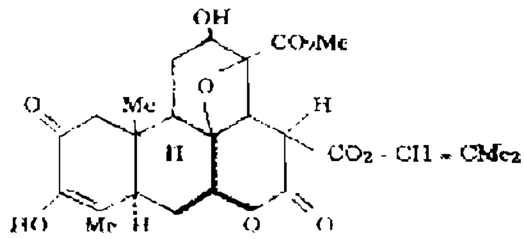
Trong quả nha đảm tử có 23% dầu (hoặc 50% nếu chỉ tính đối với nhân). Dầu lỏng, màu trắng. Ngoài ra còn một glucozit gọi là kosamin, chất tanin, chất men có thể là men thủy phân, amydalin, chất quassin và một chất saponin.

Chất kosamin có tác dụng diệt trùng rất rõ rệt. Liều nhỏ gây nôn diệt giun sán, liều cao thì độc, làm tim đập chậm, nôn ra mật và máu, đi ỉa lỏng và có thể chết được. Máu người bị ngộ độc đen, không đông được, hồng cầu phồng lên, vón lại, ống tiêu hóa và màng não bị viêm.



Bruxein

(Theo Judith Polansky và cộng sự 1967)



Brusatola

(Theo Keng Y Sim và cộng sự, 1968)

Năm 1967, Viện các hợp chất thiên nhiên ở Pháp (Judith Polansky- Zoia Baskevith- *Experientia* 23 (6) 1967-*C. A*.1968 Nb5-21869), năm 1968 Trường đại học tổng hợp California Mỹ (Keng Y. Sim James J. Simes J. *Org. Chem.* 33 (1) 1968-*C. A.* 68, 39849n) đã chiết và xác định công thức hóa học của một số chất đắng như bruxein A, B, C và brusatola.

Brusatola có độ chảy 276-278°, công thức thô $C_{27}H_{32}O_{11}$.

D. Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trong ống nghiệm, hạt khổ sâm (nha đảm tử) có tác dụng diệt amip ở dạng hoạt động. Trên lâm sàng, hạt khổ sâm tỏ ra có tác dụng chữa lỵ amip cấp tính rất tốt, so sánh tác dụng như êmêtin. Nhưng đối với lỵ mãn tính và lỵ có mang vi trùng thì hiệu quả có kém hơn.

Năm 1973, S. M. Kupchan và cộng sự (1968. *J. Org. Chem.* vol. 38 (1): 178) từ *Brucea antidysenterica* Mill. chế thành dịch chiết cồn có tính chất ức chế trên các tế bào ung thư trong ống nghiệm. Trong dịch chiết cồn này, các tác giả đã phân lập được bruxeantin (0,01%), bruxeantirin (0,002%) và bruxein B (0,002%). Tác dụng chống ung thư của bruxeantin mạnh hơn bruxeantirin và bruxein B. Sự khác nhau này có lẽ do sự có mặt của một este không no, ở bruxeantin. Công trình nghiên cứu này của tác giả đã dựa trên kinh nghiệm của nhân dân Etiopia đã dùng hạt cây này chữa lỵ và ung thư.

Năm 1971, Đỗ Tất Lợi và cộng sự (*Dược học* 3. 1971, 6.1971 và 5.1972) đã nghiên cứu tìm thấy liều điều trị của nhân đã khử dầu là 4mg/kg thể trọng (người), liều DL-50 là 260mg/kg và liều DL-100 là 360mg/kg đối với chuột nhắt. Trên cơ sở đó đã đề nghị sản xuất viên nha đảm tử chứa 5mg nhân đã khử dầu (dùng cho trẻ em) và chứa 20mg (dùng cho người lớn). Những viên này đã được dùng rộng rãi trong vụ dịch lỵ ở Nam Hà. Theo báo cáo của khoa truyền nhiễm bệnh viện Bạch Mai 92% trường hợp lỵ đã khỏi. Tác dụng phụ không đáng kể: 2% số người dùng thuốc buồn nôn hoặc nôn mửa. Khi ngừng thuốc các triệu chứng đó hết ngay.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y:* Vị đắng, tính hàn, vào kinh đại tràng. Tác dụng táo thấp (làm khô cái ẩm ướt), sát trùng. Chữa sốt rét, những người tỳ vị hư nhược nôn mửa cấm dùng. Đây là một loại thuốc lỵ đã được dùng lâu đời ở nhiều nước nhiệt đới: Tại Việt Nam, vị thuốc được ghi với tên "xoan rừng" trong bộ "*Nam dược thần hiệu*" của Tuệ Tĩnh (thế kỷ 17), tại Trung Quốc vị thuốc lần đầu tiên thấy được ghi với tên nha đảm tử trong "*Bản thảo thập di* " của Triệu Học Mẫn (1765).

Ngày dùng 10-14 quả, có thể tới 20 quả, tán nhỏ, làm thành viên 0,10g toàn quả hoặc 0,02g nhân đã khử dầu mà uống. Uống liền 3-4 ngày đến một tuần lễ.

Thường chỉ 1-2 ngày là khỏi. Nhưng nên uống liền trong 5-7 ngày cho hết hẳn. Có thể bỏ vỏ, ép hết dầu vì dầu có tính chất kích thích, gây nôn và ỉa lỏng. Ngoài công dụng chữa lỵ, nha đảm tử còn có tác dụng chữa ỉa lỏng, viêm ruột thường, chữa sốt rét.

Có thể dùng dưới dạng thụt: Lấy 20-30 hạt giã nhỏ, ngâm vào 200ml dung dịch 1% natri bicacbonat, sau 1-2 giờ, lọc lấy nước thụt giữ.

Nha đảm tử có độc, uống quá liều có thể gây đau bụng, nôn mửa, kém ăn, người mệt. Khi

thụt thì ít hiện tượng độc hơn. Dùng uống với liều kể trên thường không xảy ra hiện tượng độc nào, hoặc chỉ thấy nôn nao, buồn nôn. Ngừng thuốc sẽ hết ngay.

Để chữa sốt rét: ngày uống 3 lần sau bữa ăn. Mỗi lần uống 1g quả. Uống liền 4-5 ngày. Phụ nữa có thai vẫn dùng được.

Viên nha đảm tử 5mg: Trẻ 1 tuổi: ngày 2-4 viên; 2 tuổi: ngày 3-6 viên; 3 tuổi: ngày 4-8 viên; 4 tuổi: 5-10 viên. Trên 4 tuổi: dùng viên nha đảm từ 20mg, ngày 5-10 viên. Có thể uống 15-20 viên, chia làm nhiều lần uống, mỗi lần 1-2 viên.

TỎI 大蒜

Tên khoa học *Allium sativum* L.

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Ta dùng củ tỏi (Bulbus Allii) là dò của cây tỏi mà ta vẫn dùng làm gia vị (Hình 125, Hm 41,3).



Hình 125. Tỏi - Allium sativum

A. Thành phần hóa học và tác dụng

Trong tỏi có một ít iốt và tinh dầu (100kg tỏi chứa chừng 60g đến 200g tinh dầu). Thành phần chủ yếu của tỏi là một chất kháng sinh alixin $C_6H_{10}OS_2$, một hợp chất sunfua có tác dụng diệt vi khuẩn rất mạnh đối với vi trùng *Staphyllococcus*, thương hàn, phó thương hàn, lỵ, vi trùng tả, trực khuẩn sinh bệnh bạch hầu, vi khuẩn thối.

Trong tỏi không có chất alixin ngay mà có chất aliin, một thứ axit amin: chất aliin chịu tác dụng của men alinaza cũng có trong tỏi mới cho chất alixin.

Chất alixin tinh khiết, là một chất dầu không màu, hòa tan trong cồn, benzen, ete, vào dịch nước thì không ổn định, dễ thủy phân. Độ thủy phân chừng 2,5%, có mùi vị như tỏi và có tính kích thích da như tỏi, aliin không có mùi hôi của tỏi.

Chất alixin bị nhiệt sẽ chóng mất tác dụng, gặp kiềm cũng bị mất tác dụng, axit nhẹ ít bị ảnh hưởng.

Thí nghiệm trong ống nghiệm, tác dụng diệt khuẩn của alixin rất mạnh.

Dung dịch 1/85.000-1/125.000 đủ ức chế sinh trưởng các trùng *Staphylococccus*, *Streptococcus*, trùng thương hàn, phó thương hàn, trực

$$2\,CH_2=CH-CH_2-SO-CH_2-\underset{NH_2}{\underset{|}{CH}}-COOH + \text{men alinaza} \xrightarrow[H_2O]{}$$

Aliin

$$CH_3-CO-COOH + 2\,NH_3$$

axit pyruvic *amoniac*

$$+\,CH_2=CH-CH_2-S-\underset{O}{\underset{\|}{S}}-CH_2-CH=CH_2$$

alixin

$$C_3H_5 - S - \underset{\underset{O}{\parallel}}{S} - C_3H_5 + 2\ HS - CH_2 - \underset{\underset{NH_2}{|}}{CH} - COOH$$

alixin　　　　　　　　　　xystein

$$2\ C_3H_5 - S - S - CH_2 - \underset{\underset{NH_2}{|}}{CH} - COOH + H_2O$$

trùng lỵ (cloromyxétin ở nồng độ 1/5.000 trong cùng điều kiện đối với trùng thương hàn chưa có tác dụng) không bị ảnh hưởng của axit paraaminô benzôic (vitamin H') là sản vật của cơ thể thường ảnh hưởng đến tác dụng của sunfamit.

Chất alixin rất dễ mất ôxy và do đó mất tác dụng kháng sinh, vì vậy người ta cho rằng tác dụng kháng sinh của alixin là do nguyên tử ôxy trong phân tử.

Chất alixin rất dễ kết hợp với một axit amin có gốc SH là xystein để cho một hợp chất.

Gốc SH được coi là một nguyên nhân có tính chất kích thích sự sinh sản của vi sinh vật hay tế bào. Do đó tỏi có ức chế sự sinh sản của vi trùng bằng cách phá hoại khâu SH của chất xystein.

Đối với trực trùng lỵ amip, nước tỏi 5% ức chế rất mau sự hoạt động của trùng amip: Amip co lại thành khối tròn. Trong phân của người bị lỵ amip, sau khi dùng tỏi, thì trùng amip mất hết năng lực sinh sản.

Những năm gần đây tại Trung Quốc dùng tỏi chữa lỵ amip kết quả khỏi đạt tới 80%.

Đối với lỵ trực trùng tỏi cũng có tác dụng như trên đã giới thiệu.

Trong ống nghiệm, nước tỏi 3% đủ diệt các trực trùng lỵ và trực trùng gây bệnh đường ruột.

Trên lâm sàng dùng tỏi chữa lỵ trực trùng kết quả khỏi đạt tới 85% không kém dùng sunfaguanidin. Cách dùng cũng như đối với lỵ amip.

B. Cách dùng và liều dùng

1. Chữa lỵ amip hay lỵ trực trùng: Lấy tỏi giã nát ngâm với nước sôi để nguội với tỷ lệ 5% hoặc 10%. Ngâm 1-2 giờ lọc qua gạc (không cần tiệt trùng, ngày pha 1 lần) thụt giữ.

Một hai ngày đầu, thụt dung dịch 5% (100ml) sau đó dùng dung dịch 10%. Mỗi ngày thụt một lần, có thể đồng thời uống 6g tỏi chia làm 3 lần uống trong ngày.

Thời gian điều trị 5-7 ngày. Kết quả rất rõ rệt.

Chỉ phiền dùng tỏi thì miệng hôi và thụt nhiều ngày thì khó chịu ở hậu môn.

2. Ngoài công dụng chữa lỵ, nước tỏi 10% còn dùng *chữa các vết thương có mủ, trị giun kim* (thụt phối hợp với lòng đỏ trứng gà), *chữa viêm phế quản mãn tính, ho gà, cao huyết áp* (do gây dãn mạch).

Chữa cao huyết áp: Ngày uống 20-50 giọt cồn tỏi 1/5 với cồn 60° (chia làm 2-3 lần uống). Nếu dùng quá liều, huyết áp sẽ tăng.

Rết cắn: Giã nát củ tỏi xát vào nơi rết cắn.

Chú thích:

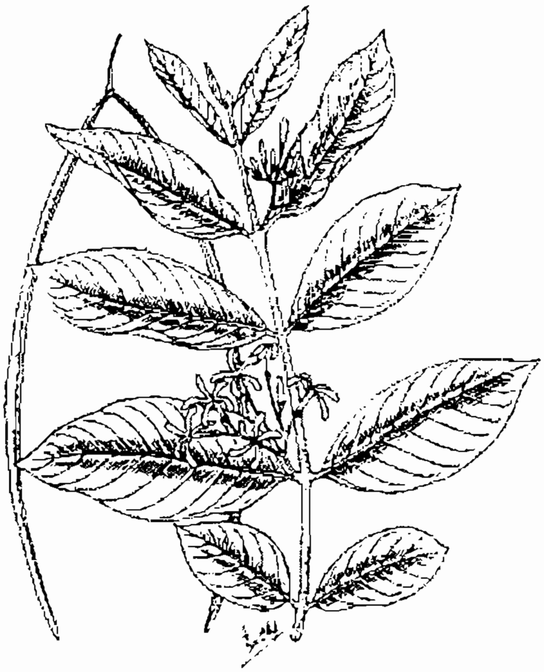
Trong *đông y*, ghi về tỏi như sau: Vị cay, tính ôn, hơi có độc, vào 2 kinh can và vị. Tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, chữa băng đới, trùng tích, huyết lỵ. Tẩy uế, thông khiếu, tiêu nhọt, hạch ở phổi, tiêu đờm, đầy chướng, đại tiểu tiện khó khăn, tả lỵ v.v...

Phàm những chứng âm hư, nội nhiệt, thai sản, đậu trẩn, đau mắt, mũi răng cổ, lưỡi chớ dùng.

MỘC HOA TRẮNG

Còn gọi là cây sừng trâu, cây mức lá to, thừng mực to lá, mức hoa trắng, mộc vài (Thổ), míc lông.

Tên khoa học *Holarrhena antidysenteria* Wall, (*Echites antidysenterica* Roxb, *Wrightia antidysenterica* Grah.).



Hình 126. Mộc hoa trắng - Holarrhena antidysenterica
1. Lá và cành   2. Quả

Thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

Ta dùng hạt và vỏ cây mộc hoa trắng.
antidysenteria

A. Mô tả cây

Cây nhỏ hoặc cây to, có thể cao tới 12m. Cành non nhẵn hoặc mang lông màu nâu đỏ, trên mặt có nhiều bì khổng trắng rõ. Sẹo lá còn sót lại thường nổi lên. Lá mọc đối gần như không cuống, không có lá kèm, nguyên, hình bầu dục đầu tù hay nhọn, đáy lá tròn hoặc nhọn, dài từ 12-15cm, rộng từ 4-8cm, mặt lá bóng, màu xanh lục nhạt. Hoa trắng, mọc thành xim hình ngù ở kẽ lá hay đầu cành. Quả là những đại màu nâu có vân dọc hơi hình cung dài 15-30cm, rộng 5-7mm. Rất nhiều hạt dài 10-20mm, rộng 2-2,5mm, dày 1-1,5mm màu nâu nhạt, đáy tròn, đầu hơi hẹp lõm một mặt, trên mặt có một đường con màu trắng hơi nhạt. Chùm lông của hạt màu hơi hung hung, dài 2-4,5cm (Hình 126, Hm 45,2).

Lá mầm gấp nhiều lần. Mùa hoa nở: tháng 3 đến tháng 7, mùa quả: tháng 6-12.

B. Phân bố

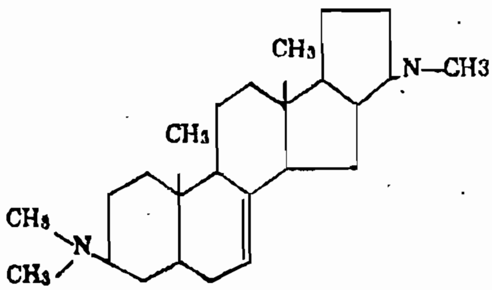
Mọc khắp nơi ở Việt Nam. Tại miền Bắc có ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình và nhiều tỉnh khác.

Còn mọc ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Malaixia.

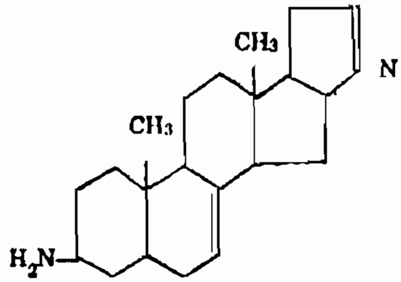
C. Thành phần hóa học

Từ vỏ và hạt cây mộc hoa trắng người ta đã chiết xuất các ancaloit chủ yếu sau đây:

- Conesin $C_{24}H_{40}N_2$
- Norconesin $C_{23}H_{38}N_2$
- Conesimin $C_{23}H_{38}N_2$
- Isoconesimin $C_{23}H_{38}N_2$
- Conesinidin $C_{21}H_{32}N_2$
- Conkurchin $C_{21}H_{32}N_2$
- Holarhenin $C_{24}H_{38}ON_2$ v.v...



Conesin (Bertho)



Conkurchin

Chất conesin có tinh thể hình lăng trụ (kết tinh trong axêtôn) độ chảy 125°, αD= -1,9° ($CHCl_3$) hoặc + 21°6 (C_2H_5OH).

Cho muối clohydrat, bromhydrat và oxalat có tinh thể.

Conesin cho phản ứng sau đây: Hòa tan một ít conesin trong 8 giọt H_2SO_4. Thêm một giọt HNO_3 đặc vào sẽ có ngay màu vàng tươi. Màu vàng sẫm dần. Nếu thêm một giọt axit nitric nữa, sẽ ngả mầu nâu bẩn, sau ngả mầu lục.

Theo Ciaus J. F. Mhaskar trong hạt mộc hoa

trắng có từ 36-40% dầu và 0,025% ancaloit.

D. Tác dụng dược lý

Chất conesin rất ít độc. Với liều cao, tác dụng của nó gần giống mocphin, nó gây liệt đối với trung tâm hô hấp. Nếu tiêm, nó gây tê tại chỗ nhưng lại kèm theo hiện tượng hoại thư do đó không dùng gây tê được.

Conesin bài tiết một phần qua đường ruột, một phần qua đường tiểu tiện. Nó gây hạ huyết áp và làm tim đập chậm.

Conesin kích thích sự co bóp ruột và tử cung.

Theo Janot M. M. và Cavier R. (1949. *Ann. Pharmaceut. Franc*: 549-552) conesin clohydrat, có tác dụng trừ giun đối với chuột bạch.

Trên lâm sàng, người ta dùng conesin clohydrat hay bromhydrat chữa ly amip. Hiệu lực như emetin lại hơn emetin ở chỗ ít độc và tiện dùng. Nó tác dụng cả đối với kén và amip, còn emetin chỉ tác dụng đối với amip. Hiện tượng không chịu thuốc rất ít hoặc không đáng kể.

E. Công dụng và liều dùng

Hạt và vỏ được dùng làm thuốc chữa ly amip. Thường dùng dưới dạng bột, cồn thuốc hoặc cao lỏng.

Bột vỏ ngày uống 10g

Bột hạt ngày uống 3-6g

Cao lỏng 1/1 ngày uống 1-3g

Cồn hạt (1/5) ngày uống 2-6g

B. CHỮA LỴ TRỰC TRÙNG

RAU SAM 馬齒莧

Còn gọi là mã xỉ hiện, pourpier.

Tên khoa học *Portulaca oleracea* L.

Thuộc họ Rau sam *Portulacaceae*.

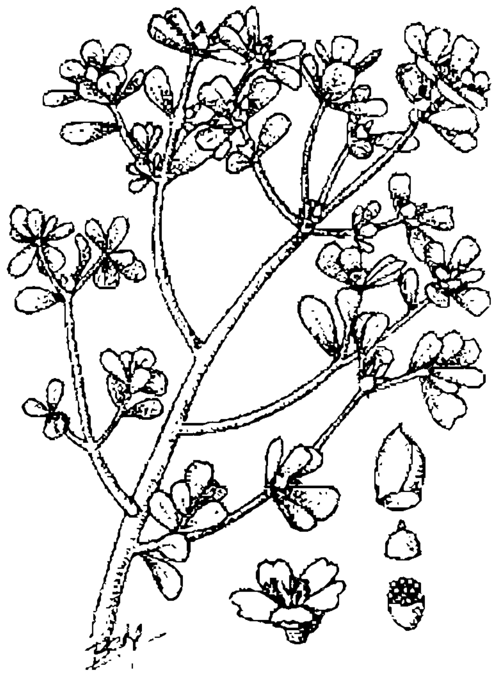
Người ta dùng toàn cây rau sam tươi hay phơi hoặc sấy khô (Herba Portulacae). Mã là con ngựa, xỉ là răng, hiện là một thứ rau, vì cây rau sam là một thứ rau có lá giống hình răng con ngựa.

A. Mô tả cây

Rau sam là một loại cỏ sống hàng năm, có nhiều cành mẫm, nhẵn. Thân có màu đỏ nhạt, dài 10 đến 30cm. Lá hình bầu dục dài, phía đáy lá hơi thót lại, không cuống, phiến lá dày, mặt bóng, dài 2cm, rộng 8-14mm. Những lá phía trên họp thành một thứ tổng bao quanh các hoa. Hoa mọc ở đầu cành, màu vàng, không có cuống. Quả nang bình cầu, mở bằng 1 nắp. Trong có chứa nhiều hạt màu đen bóng (hình 127,Hm 24,1)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Rau sam mọc hoang ở khắp những nơi ẩm ướt của nước ta. Còn thấy mọc ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Châu Âu. Tại nhiều nước châu Âu, nhất là ở Pháp, người ta trồng làm rau ăn, vị chua dễ chịu gọi là pourpier.



Hình 127. Rau sam - Portulaca oleracea

Hiện ở nước ta chưa ai đặt vấn đề trồng. Thu hái hoàn toàn dựa vào cây mọc hoang. Vào các tháng 5 đến 7 (mùa hè và thu), người ta hái cả

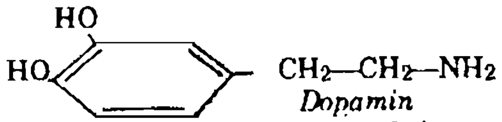
cây, có khi cắt bỏ rễ rồi rửa sạch, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô, ở nước ta thường dùng tươi. Một số nơi dùng khô. Tại Trung Quốc, rau sam tươi hái về, lập tức nhúng nhanh vào nước sôi (có thể đồ), rồi lấy ra ngay, rửa nước cho sạch nhớt, rồi mới phơi hay sấy khô. Khi dùng hoàn toàn không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất của rau sam hiện nay chưa rõ. Chỉ mới biết trong rau sam có 6,49% hydrat cacbon, 0,5% chất béo, 1,8% chất protit, 2,23% tro. Một tài liệu khác (*Trung Quốc khoa học xã hội Trung dược tân biên trích dẫn*) thì có vitamin C, men



3 – (3,4 – dihydroxyphenyl) -1-alanin



4 (2 – aminoetyl) pyrocatechol

ureaza, 0,4% chất béo, 1,6% tro.

Cũng trích dẫn trong *Trung dược tân biên* của Khâu Thần Ba thì theo một tác giả khác, trong 100 gam rau sam có 4.900 đơn vị quốc tế vitamin A, 20 đơn vị quốc tế vitamin B và 280 đơn vị quốc tế vitamin C.

Ngoài ra, theo một tác giả khác, trong rau sam có glucozit, saponin, chất nhựa, thành phần chủ yếu là glucozit.

Theo B. E. Read, (1940, *Chin. J. Physiolo.* 15 (1): 9-17) thì mỗi 100g rau sam tươi có 100 gama vitamin B_1, mỗi 100g khô có 40 gama vitamin B_1.

Theo Viện vệ sinh Hà Nội (1972) rau sam Việt Nam có 1,4% protit, 3% gluxit, 1,3% tro, 85mg% canxi, 5,6mg%P, 1,5mg% sắt, 26mg% vitamin C, 0,32mg% caroten, 0,03mg% vitamin B_1, 0,11mg% vitamin B_2 và 0,7mg% vitamin PP.

Nghiên cứu rau sam ở Đài Loan, người ta thấy có axit hữu cơ, kali nitrat, kali sunfat và muối kali khác, cây tươi chứa chừng 1% muối kali, cây khô chứa 10% muối kali (theo *Dược học tạp chí* của Nhật Bản, 1944, quyển 64. (3): 177-178). Trong tài liệu này còn nói nhân dân Đài Loan dùng rau sam chữa bệnh cước khí thủy thủng, tiểu tiện khó khăn, giải độc; tác giả kết luận là vì trong rau sam có muối kali oxalat, axit làm thông tiểu cho nên có tác dụng giải độc.

Năm 1961 (*Nature*, 191, 1108) P. C. Feng và cộng sự tìm thấy trong rau sam tươi có 0,25%l-noradrenalin $C_8H_{11}O_3N$, dopamin - 4 - (2-aminoetyl) pyrocatechol $C_8H_{11}O_2N$ và một lượng dopa 3 - (3,4-dihydroxyphenyl) - l-alanin $C_9H_{11}O_4N$.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên mạch máu

Theo Hồ Thành Nho (*Chiến thời y chính* 3, 12-Trung văn, Khâu Thần Ba trích) rau sam có tác dụng làm co nhỏ mạch máu. Nguồn gốc tác dụng này do thần kinh trung ương và ngoại vi.

2. Tác dụng trên vi trùng

a. Theo báo cáo của Sở y học dự phòng Trung Quốc (*Luận văn thứ 8* tháng 5-1943) nước sắc rau sam 25% có tác dụng ức chế sự phát dục của vi trùng ly Shiga-Kruse, vi trùng ly hình Y. Đối với trùng ly hình Y, tác dụng rất nhậy, từ nồng độ 10% trở lên đã có tác dụng.

- Đối với vi trùng thương hàn, nước sắc rau sam 25% cũng tỏ ra có tác dụng ức chế sự phát dục và tiêu diệt, nhưng thời gian so với vi trùng ly có kéo dài hơn.

- Thí nghiệm trên chó mắc bệnh, cho uống nước rau sam chưa thấy kết quả. Việc thí nghiệm tác dụng của rau sam trên cơ thể con vật bị ly còn gặp nhiều khó khăn.

b. Năm 1953, theo *Thực vật học báo*, [2(2): 312-325] nghiên cứu tác dụng kháng sinh của 102 vị thuốc đông y, Vương Nhạc và cộng tác đã nhận thấy dịch chiết rau sam bằng cồn etylic có tác dụng rõ rệt trên trực khuẩn coli, trực trùng ly và trực trùng thương hàn.

c. Năm 1960, một tác giả khác trong báo *Vi sinh vật học báo* (Kỳ I quyển 8: 48-51) đã báo cáo cấy vi trùng ly trong nước canh có rau sam qua nhiều thế hệ thì thấy xuất hiện tác dụng chống thuốc.

d. Đối với vi trùng bệnh ngoài da, năm 1957 (*Trung Hoa bì phu học tạp chí*, số 4) một số tác giả thấy nước rau sam 1:6 có tác dụng ức chế khác nhau với những vi trùng gây bệnh khác nhau.

3. Trên lâm sàng

Rau sam được thí nghiệm chữa có kết quả đối với ly trực trùng cấp tính (Viện nghiên cứu đông y 1960 chữa 54 trường hợp, khỏi 53); *Triết giang trung y tạp chí*, 1959, số tháng 8, *Thượng Hải trung y tạp chí* 1968, tháng 9: 16-17, (*Phúc Kiến trung y dược* 1959, tháng 6 chữa 403 trường hợp).

Ngoài ra còn có tác dụng chữa ho lâu ngày, ho lao (*Thượng Hải trung y dược tạp chí* 1959, 3: 40, *Thượng Hải trung y dược tạp chí* 1960, 3: 130-132).

Dùng ngoài và uống chữa mụn nhọt, sưng đau, trĩ (*Trung Hoa ngoại khoa tạp chí* 1959, 7: 130-132).

E. Công dụng và liều dùng

Rau sam được dùng trong nhân dân nhiều vùng ở nước ta và nhiều nước khác làm rau ăn: Nhân dân châu Âu ăn rau này thay xà lách, ăn sống hoặc nấu chín.

Nhân dân Việt Nam và Trung Quốc dùng rau sam làm thuốc chữa ly trực trùng, giã nát đắp mụn nhọt, làm thuốc lợi tiểu tiện, tẩy giun kim.

Tính chất của rau sam theo *các tài liệu cổ*: Vị chua, tính hàn (lạnh), không có độc, vào ba kinh: tâm, can và tỳ. Trị huyết ly (ly ra máu), tiểu tiện đục, khó khăn (lâm bệnh), trừ giun sán, dùng ngoài trị ác thương, đơn độc. Phàm những người tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng chớ nên dùng.

Liều dùng của rau sam từ 6-12g khô dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng. Dùng riêng hay phối hợp với thuốc khác.

Đơn thuốc có rau sam

Chữa ly cho trẻ em: Rau sam tươi 250g (hay 50g rau sam khô), nước 600ml, sắc còn 100ml (1ml tương đương với 2,5g rau sam tươi hoặc 0,50g rau sam khô). Đơn thuốc này chỉ dùng trong ngày. Nếu muốn sắc 1 lần dùng nhiều ngày thì phải thêm vào 0,5 natri benzoat hay 0,3 nipagin để bảo quản. Có thể sắc như trên rồi đóng ống, mỗi ống 5ml (không cần thêm thuốc bảo quản), chỉ cần hàn ngay và hấp tiệt trùng ngay.

Trẻ em dưới nửa tuổi: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 5ml, nửa tuổi đến 1 tuổi mỗi ngày uống 4 lần, 10ml, 2 tuổi trở lên mỗi tuổi thêm 5ml. Ví dụ trẻ em từ 1-3 tuổi, ngày uống 4 lần, mỗi lần 15ml: Trẻ 3-5 tuổi, ngày uống 4 lần, mỗi lần 20ml, 5-7 tuổi ngày uống 4 lần, mỗi lần 25ml (kinh nghiệm Trung Quốc, 1960).

Bài thuốc phối hợp rau sam và cỏ sữa (Viện nghiên cứu đông y 1960): Rau sam tươi 100g, cỏ sữa tươi 100g. Nếu đi ngoài ra máu thêm 20g cỏ nhọ nồi và 20g rau má. Cho 3 bát nước (600ml), sắc còn 1 bát (200ml). Người lớn uống cả liều, ngày uống 2 liều nói trên.

Trẻ em tùy theo tuổi: 2 tuổi uống 5-10 thìa cà phê, 3 tuổi ngày uống 3 thìa to, 5 tuổi ngày uống 3 thìa to, 10 tuổi ngày uống 5 thìa to, 15 tuổi ngày uống 150ml (kinh nghiệm của Viện nghiên cứu đông y, 1960). Thường thời gian điều trị là 5-7 ngày.

Thuốc trừ giun kim: Rau sam tươi 50g, rửa sạch, thêm ít muối giã nát, vắt lấy nước, thêm ít đường vào cho dễ uống. Uống liên tiếp 3-5 ngày.

Xích bạch đới: Giã nát rau sam vắt lấy nước, hòa với lòng trắng trứng gà, hấp chín, ăn trong vài ngày. Mỗi ngày dùng 100g rau sam tươi.

Trẻ em chốc đầu: Giã nát rau sam tươi, thêm nước, sắc đặc bôi lên hay đốt ra than, hòa với mỡ lợn, bôi vào. Mụn nhọt: rau sam tươi, giã nhỏ đắp lên mụn nhọt, ngòi mụn dễ ra.

Đái ra máu: Rau sam nấu canh ăn hằng ngày, liên tục 3-7 hôm.

MƠ TAM THỂ 毛雞矢藤

Còn có tên khác là dây mơ lông, dây mơ tròn, thối địt, ngưu bì đống (tên Trung Quốc).

Tên khoa học *Paederia tomentosa* L.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

Ta dùng lá cây mơ tam thể.

A. Mô tả cây

Cây này là một thứ cây leo, lá mọc đối, hình trứng hay mác dài, gốc lá tròn hay hình tim, cuống dài, mặt lá hay bị nấm Aecidium paederiae ăn hại. Hoa tím nhạt, tràng hình ống



Hình 128. Mơ tam thể - Paederia tomentosa

mọc thành xim kép ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả hình cầu có đài tồn tại màu vàng nâu, bóng (Hình 128, Hm 9,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở những hàng rào, nhiều nơi trong nước ta. Thường chỉ hái lá tươi khi dùng đến.

C. Thành phần hóa học

Trong cây chứa một tinh dầu rất hăng mùi bisunfua cacbon.

Có tác giả (Dymock, Warden và Hooper) lấy được từ cây này hai chất ancaloit: paederin α và β, một chất tan trong ête kết tinh dưới dạng kim nhỏ, một chất vô định hình hơi tan trong rượu amylic, clorofoc và benzen.

D. Công dụng và liều dùng

Chữa lỵ trực trùng Shiga, dùng như sau:

Lá mơ tam thể 30-50g

Trứng gà 1 quả

Lá mơ lau sạch, thái nhỏ trộn với trứng gà (có người chỉ dùng lòng đỏ, nhưng kinh nghiệm dùng cả quả phổ biến hơn). Bọc vào lá chuối đem nướng hoặc đặt lên chảo mà rán (không có mỡ) cho thơm. Ngày ăn 2-3 lần, trong 5-8 ngày.

Thời gian điều trị trung bình 7 ngày (Bệnh viện quân y 108 đã áp dụng rộng rãi từ 1960 đến nay).

Chú thích:

1. Nhân dân Ấn Độ còn dùng cây này để uống trong và xoa bóp để chữa tê thấp; nước sắc cho thêm đường, gừng.

2. Tại Philipin, nhân dân uống nước sắc của lá chữa bệnh sỏi thận, bí tiểu tiện.

3. Loài Paederia foetida rất gần loài trên, chỉ khác là quả dẹt. Cây leo, lá mọc đối, mỏng có mùi thối. Hoa màu tím, mọc thành xim, 4-5 lá đài liền nhau, 4-5 cánh hoa liền nhau, 4-5 nhị.

CÂY CHÈ 茶

Còn gọi là trà.

Tên khoa học *Camellia sinensis* O.Ktze (*Thea chinensis* Seem.).

Thuộc họ Chè *Theaceae*.

Ta dùng búp và lá chè non (Folium Theae), sao khô làm thuốc, thường gọi là chè hương hay chè tàu. Còn gọi là trà diệp.

A. Mô tả cây

Chè là một cây khỏe, mọc hoang và không cắt xén có thể cao tới 10m hay hơn nữa, đường kính thân có thể tới mức một người ôm không xuể. Đôi khi mọc thành rừng gỗ trên núi đá cao. Nhưng trong khi trồng tỉa thường người ta cắt xén để tiện việc hái cho nên thường chỉ cao nhất là 2m. Nhiều cành đâm ngay từ gốc. Lá mọc so le, không rụng. Hoa to trắng, mọc ở kẽ



Hình 129. Cây chè - Camellia sinensis

lá, mùi rất thơm, nhiều nhị. Quả là một nang thường có ba ngăn, nhưng chỉ còn một hạt do các hạt khác bị teo đi. Quả khai bằng lối cắt ngăn, hạt không phôi nhũ, lá mầm lớn, có chứa dầu. (Hình 129)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Chè là một cây nguồn gốc Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đã biết dùng chè từ 2.500 năm trước công nguyên, sau tới Nhật Bản và nhiều nước châu Á khác. Hiện nay cây chè được trồng ở nhiều nước. Liên Xô cũ cũng rất phát triển việc trồng chè.

Ở nước ta chè được trồng nhiều nhất tại các tỉnh Phú Thọ, rồi tới Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên, các tỉnh miền Nam cũng trồng rất nhiều (Quảng Nam, Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Đắc Lắc, Lâm Đồng).

Chè dùng làm thuốc hái vào mùa xuân: Hái búp và lá non. Vò rồi sao cho khô giống như cách chế chè hương để pha nước uống của nhân dân. Cho nên ta có thể dùng chè (hương hay chè tàu) làm thuốc.

Không dùng chè đen hay chè mạn là những loại chè đã cho lên men rồi mới phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong lá có chứa tới 20% tamin là một chất có tác dụng làm săn da, sát khuẩn mạnh. Ngoài ra còn cafein với tỷ lệ 1,5-5%, một số vitamin B_1, B_2 và C.

Đặc biệt tanin trong chè có tác dụng như một vitamin P vì đây là hỗn hợp của các catechin và dẫn xuất của catechin có cấu trúc hóa học của vitamin P.

D. Công dụng và liều dùng

Chè được dùng pha nước uống, làm thuốc kích thích do cafein và chữa lỵ theo như đơn sau đây:

Chè hương 100g

Cam thảo 10g

Nước vừa đủ 100ml

Cách chế: Lấy chè và cam thảo đổ nước vào cho ngập. Đun sôi trong nửa giờ, lọc. Bã còn lại thêm nước cho xâm xấp và đun sôi trong nửa giờ nữa. Lọc. Hợp cả hai nước lại. Cô đặc cho đến khi còn đúng 100ml. Thêm natri benzôat 0,30g hoặc cho thêm 0,03g nipagin vào để bảo quản.

Có thể không cho cam thảo hoặc natri benzôat hay nipagin cũng được, nhưng không ngọt và không để lâu được.

Ngày dùng 4 lần, mỗi lần 5-10ml. Mỗi lần điều trị cần 3 đến 5 ngày.

Đối với người không chịu được nước chè, có thể chế thành dung dịch 10% rồi thụt giữ như sau:

Lấy 10g nước chè, sắc trong nửa giờ, rồi lọc. Mỗi ngày thụt 1-2 lần, mỗi lần 100ml.

Đơn thuốc này thường chỉ áp dụng đối với người lớn. Một số người có thể mất ngủ do tác dụng của cafein. Do đó nên uống hay thụt vào sáng hoặc trưa.

Đơn thuốc này đã được áp dụng có kết quả ở một số bệnh viện Trung Quốc và Việt Nam (Nà Sản) để điều trị các trường hợp lỵ do trùng Shiga.

VỎ LỰU 石榴皮

Tức là vỏ quả cây thạch lựu *Pericarpium granati* (đã nói ở trên - mục thuốc trị giun sán).

A. Thành phần hóa học

Trong vỏ quả lựu chứa chừng 28% chất tanin và chất màu.

Các chất này có tính chất làm săn da và sát khuẩn mạnh.

B. Công dụng và liều dùng

Ngày dùng 15-20g (hoặc hơn) dưới dạng thuốc sắc với nước. Có thể cho thêm đường và tinh dầu thơm (như tinh dầu chanh, cam, cho dễ uống).

Thời gian điều trị 7 đến 10 ngày.

Có thể pha để lâu như sau:

Vỏ quả lựu 2000g

Nước vừa đủ

Sacarin hoặc đường cho vừa đủ ngọt.

Rửa sạch vỏ lựu, cắt nhỏ cho vào nồi đất hoặc nồi sành hay nồi nhôm, nồi đồng (tuyệt đối

không dùng nồi sắt, nồi gang hay nồi tôn vì chất sắt sẽ hợp với chất tanin vỏ quả lựu để cho tanat sắt đen bẩn). Thêm 10 lít nước. Đun sôi và giữ nước sôi trong nửa giờ. Gạn nước này ra. Cho thêm 5 lít nước nữa và cũng đun sôi trong nửa giờ rồi lọc. Hợp cả hai lần nước sắc lại. Cô đặc còn 4 lít. Thêm 2g sacarin hoặc đường vào cho đủ ngọt và ít tinh dầu thơm (vỏ chanh, vỏ cam) cho thơm.

Người lớn: Ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 đến 3 thìa cà phê thuốc trên. Uống luôn 7 đến 10 ngày thường đủ khỏi hẳn.

Tại một bệnh viện Trung Quốc người ta đã dùng thử nước sắc vỏ quả lựu, điều trị so sánh với lối chữa bằng rau sam, lá chè, becbêrin (chất lấy ở cây hoàng liên) v.v... người ta đã đi tới kết luận rằng vỏ quả lựu có tác dụng tốt hơn.

Mùa thu hoạch vỏ quả lựu: Mùa hè.

HOÀNG LIÊN 黄連

Hoàng liên (Coptis - Rhizoma Coptidis) là thân rễ phơi khô của nhiều loài hoàng liên chân gà như *Coptis quinquesecta, Coptis sinensis* Franch, *Coptis teeta* Wall., *Coptis teetoides* C. Y. Cheng v.v... đều thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae.*

A. Mô tả cây

Hoàng liên là một loại cây cỏ nhỏ, sống lâu năm, cao độ 20-35cm. Lá mọc so le từ thân rễ, có cuống dài. Phiến lá gồm 3-5 lá chét. Mỗi lá chét lại chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Đầu mùa xuân sinh trục mang hoa dài chừng 10cm. Đầu trục có 3-4 hoa màu trắng, nhiều lá noãn rời nhau (Hình 130, 131).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hoàng liên mọc hoang ở các vùng núi cao 1.500-2.000m tại Lào Cai (Sapa), dãy núi Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc. Tuy nhiên chưa đủ nhu cầu dùng trong nước và xuất khẩu.

Muốn trồng hoàng liên, chọn các quả già nhưng chưa nứt vỏ. Hái quả về phơi, khi vỏ nứt, sẽ chọn các hạt mập, chắc, có hạt phải tranh thủ gieo ngay, để lâu sẽ mất khả năng mọc. Nếu chưa gieo ngay phải lấy đất lẫn cát ẩm trộn với hạt. Trong vòng một tháng phải trồng, để lâu không mọc nữa.

Gieo hạt vào tháng 4-5. Đất gieo phải ở sườn



Hình 130. Hoàng liên - Coptis sinensis



Hình 131. Hoàng liên - Coptis teeta

núi cao 1.200-2.000m. Làm đất thật nhỏ, nhặt sạch cỏ. Luống đánh cao 10-15cm, dài 2m. Rắc hạt như gieo hạt rau, 1 kilôgam hạt giống cho chừng 10 vạn cây con. Khi mọc mầm thì rắc phân mục hoặc tro bếp (không dùng phân người), 1kg hạt cần độ 300kg phân. Khi cây đã có 3 lá thì tỉa bớt chỉ để cách nhau độ 3-4cm một cây.

Khi cây đã có 5-6 lá thì sẽ nhổ lên trồng cố định tại nơi khác.

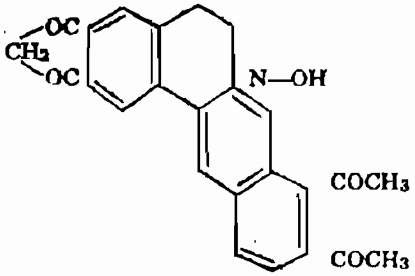
Đất trồng cố định cũng phải ở trên cao 1.200-2.000m có cây to che mát, nếu không có phải làm dàn che cao độ 1,80m. Mỗi héc ta trồng chừng hơn 8 vạn cây. Hằng năm làm cỏ. Bón bằng phân chuồng và phân xanh.

Sau 5 năm bắt đầu có thể thu hoạch. Cần thu hoạch vào thu đông, nếu để sang xuân chất lượng sẽ kém. Hoàng liên hái về, rửa sạch, phơi hay sấy khô là được.

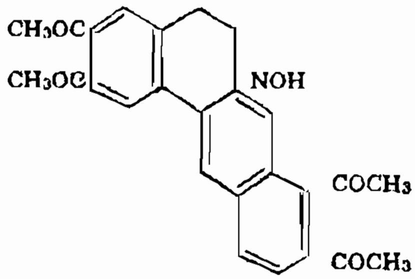
C. Thành phần hóa học

Trong hoàng liên có chừng 7% ancaloit toàn phần trong đó chủ yếu là chất becbérin $C_{20}H_{19}NO_5$.

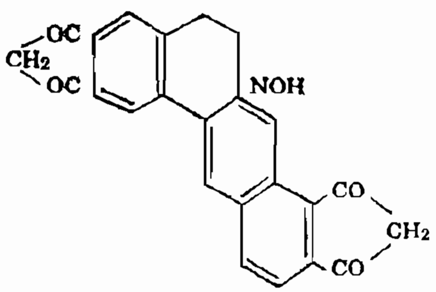
Ngoài ra còn có chất panmatin $C_{21}H_{23}NO_5$. coptisin $C_{19}H_{15}NO_5$, worenin $C_{21}H_{15}NO_4$, columbamin $C_{20}H_{20}NO_4$ (OH).



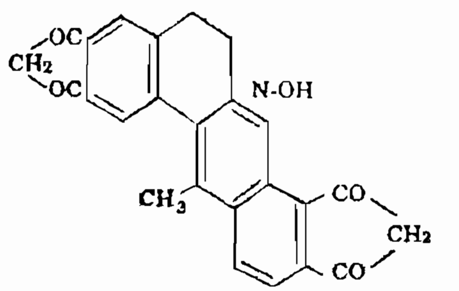
Becberin



Panmatin



Coptisin



Worentin

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng chống vi trùng

1. D.V. Lebedev đã thí nghiệm và chứng minh hoàng liên có tác dụng đối với trùng *Staphyloccus aureus* với *Streptococ hemolytique*, trực trùng ho gà, thương hàn, phó thương hàn, lỵ, lao v.v...

Áp dụng trên lâm sàng, tác dụng của hoàng liên so với Streptomyxin và cloromyxetin thì mạnh hơn nhưng nếu dùng lâu có thể đưa đến hiện tượng quen thuốc, nhưng kháng hoàng liên thì không kháng streptomyxin và cloromyxetin hoặc ngược lại.

2. Không có tác dụng đối với trùng sốt rét nhưng tác dụng rõ rệt với trùng *Leishmania tropica* và *Leishmania espundia* (gây ra các bệnh mụn bouton d'orient và leishmaniose bresilienne).

Đối với tiêu hóa: Chất becberin tăng tạm thời trương lực (tonus) và sự co bóp của ruột. Hoàng liên có tác dụng giúp sự tiêu hóa, chữa viêm dạ dày và ruột, chữa lỵ.

Độ độc: Becberin ít độc: 0,1g cho 1 kg thân thể. Bài tiết rất mau, một phần qua nước tiểu, một phần phá hủy trong cơ thể.

Đối với hô hấp: Liều nhỏ kích thích sự hô hấp, liều cao làm cho hô hấp kém có thể đi tới ngạt do tê liệt trung tâm hô hấp, tim vẫn tiếp tục đập.

Đối với tim và tuần hoàn: Tác dụng giảm huyết áp và xỉu đối với hệ tim mạch.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *đông y*: Vị đắng, tính hàn, vào 5 kinh: tâm, can, đởm, vị và đại trường. Tác dụng tả hỏa, táo thấp, giải độc, chữa sốt, tả lỵ, tâm phiền, nôn ra máu, tiêu khát, đau mắt đỏ, loét miệng, ngộ độc do ba đậu, khinh phấn. Bệnh nhân huyết ít, khí hư, tùy vị hư nhược, trẻ con lên đậu, đi tả cấm dùng.

Tán bột chế thành thuốc viên 0,50g

Chữa lỵ: Cả lỵ amip và lỵ khuẩn đều có tác dụng. Ngày uống 3-6g chia làm 3 lần uống. Thời gian điều trị 7-15 ngày. Nếu lỵ có sốt, sau 2,3 ngày đầu giảm sốt, sau 5 ngày phân hết trùng lỵ.

HOÀNG LIÊN GAI

Còn gọi là hoàng mù-hoàng mộc.

Tên khoa học *Berberis wallichiana* DC.

Thuộc họ Hoàng liên gai *Berberidaceae*.

A. Mô tả cây

Cây bụi, cao 2-3m có những cành vươn dài, vỏ thân màu vàng xám nhạt, mỗi đốt, dưới chùm lá có gai ba nhánh, dài 1-1,5cm. Lá mọc thành chùm 3-4 lá, có khi tới 8 lá ở một đốt. Cuống lá ngắn 0,5-1cm, phiến lá nguyên, hình mác, mép có răng cưa to, cứng, dài 16-17cm, rộng 4-6cm, mặt trên màu xanh lục nhạt, mặt dưới màu trắng. Hoa màu vàng, mọc thành chùm. Quả mọng hình trái xoan, dài khoảng 1cm mọc trên một cuống dài 30-35mm, khi chín có màu tím đen trong chứa 3, 4 hạt đen dài 5-6 mm, rộng 2-3 mm.

Mùa quả ở Sapa: tháng 5-6 (Hình 132, Hm 8,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hoàng liên gai mọc hoang ở Sapa (quanh thị trấn) và trên những vùng núi cao tỉnh Lào Cai. Theo tài liệu cũ, nhân dân Sapa gọi cây này là hoàng mù (có lẽ do chữ hoàng mộc là gỗ màu vàng) nhưng trên thực tế điều tra, chúng tôi thấy ít người biết tên này. Cho nên vào năm 1961, khi chúng tôi phát hiện lại chúng tôi tạm đặt tên là hoàng liên gai (để phân biệt với cây hoàng liên cũng mọc ở đây nhưng thuộc họ Mao lương, xem vị này). Ta có thể dùng thân cây và rễ cây. Thân và rễ đào về cắt ngắn, thái mỏng hay phơi hay sấy khô mà dùng. Không phải chế biến gì khác. Có thể trồng cây này bằng hạt, cây mọc rất dễ dàng tại quanh thị trấn Sapa. Cho tới nay chưa ai chú ý phát triển trồng. Chỉ dựa vào nguồn mọc hoang. Cần đặt vấn đề trồng để bảo đảm nguồn lợi lâu dài.

C. Thành phần hóa học

Trong thân và rễ hoàng liên gai đều chứa becberin. Hàm lượng đạt tới 3-4% (Đỗ Tất Lợi, 1963).



Hình 132. Hoàng liên gai - Berberis wallichiana

D. Công dụng và liều dùng

Hoàng liên gai được dùng làm thuốc chữa đi lỵ, đau mắt, ăn uống kém tiêu. Dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày uống 4 đến 6 gam. Có thể tán bột mà uống. Còn dùng làm nguyên liệu chiết xuất becberin.

Hoàng liên gai ngâm rượu uống chữa những triệu chứng của huyết áp cao như hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, đau ngang lưng. Rượu hoàng liên gai ngậm chữa đau răng.

Đơn thuốc có hoàng liên gai

Chữa đi lỵ: Hoàng liên gai 4g, nước 150ml,

sắc uống trong ngày. Có thể thêm ít đường vào cho dễ uống.

Chữa đau răng: Hoàng liên gai 10g, rượu trắng 100ml. Ngâm trong 7-10 ngày. Chấm vào nơi răng đau.

HOÀNG LIÊN Ô RÔ 阔叶十大功劳

Còn gọi là thập đại công lao (Trung Quốc).

Tên khoa học *Mahonia bealii* Carr.

Thuộc họ Hoàng liên gai *Berberidaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 3-4m, cành không có gai. Lá kép dìa lẻ, dài 30 cm có hai gai nhỏ ở phía cuống lá, 5-7 lá chét hình trứng Hình 131. Hoàng liên ô rô đầu nhọn sắc, phía cuống tròn, dài 6-10cm, rộng 20-45mm, mỗi bên 3-8 răng sắc ngắn dài 3-6mm. Cụm hoa tận cùng mọc thành bông, phân cành ở phía dưới, nhiều hoa. Lá bắc hai lần ngắn hơn cuống hoa phụ. Hoa màu vàng nhạt. Lá đài 9 xếp thành 3 lớp, mỗi lớp 3. Cánh tràng 6. Nhị 6. Bầu hình nón, phình ở giữa. Quả mọng màu xanh hình cầu (Hình 133).



Hình 133. Hoàng liên ô rô - Mahonia bealii

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Năm 1967, cây này mới được đoàn điều tra dược liệu của tỉnh Lào Cai, do Trường đại học dược khoa giúp về chuyên môn phát hiện lần đầu tiên ở vùng núi cao huyện Bát Xát. Nhân dân ở đây vẫn dùng như vị hoàng liên hay hoàng bá. Tên hoàng liên ô rô chúng tôi đặt cho vì lá giống cây ô rô, tác dụng như hoàng liên. Thường hái thân về, thái thành từng đoạn ngắn phơi khô, hoặc sắc uống hay tán bột uống. Không có chế biến gì khác.

Theo tài liệu cũ, chỉ nói thấy phát hiện ở miền nam, vùng cao nguyên Langbiang (Lâm Đồng), và được xác định tên khoa học là *Mahonia annamica* Gagne. cùng họ.

C. Thành phần hóa học

Trong thân cây hoàng liên ô rô có từ 0,35 đến 2,5% becberin.

Trong một loài hoàng liên ô rô *Mahonia fortunei* (Fort.) Carr. có khoảng 0,3% ancaloit, trong đó chủ yếu là becberin, panmatin, jatrorrhizin, magnoflorin, oxyacanthin, và becbamin (*Dược học tạp chí*, 1952, 72, 773).

D. Công dụng và liều dùng

Hoàng liên ô rô được nhân dân dùng chữa ly, ăn uống không tiêu, vàng da, đau mắt. Dùng ngoài chữa mẩn ngứa mụn nhọt. Mỗi ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Chú thích:

Cây này tại địa phương thường không có tên, hoặc được nhân dân gọi là cây hoàng liên, thổ hoàng liên hay thổ hoàng bá v.v... Để tránh nhầm lẫn và vì lá của cây này giống lá ô rô lại có công dụng gần như vị hoàng liên cho nên từ năm 1967, chúng tôi mới đặt tên cây này là hoàng liên ô rô. Tại Trung Quốc cây này có tên *thập đại công lao*.

HOÀNG ĐẰNG 黄藤

Còn gọi là nam hoàng liên, thích hoàng liên.

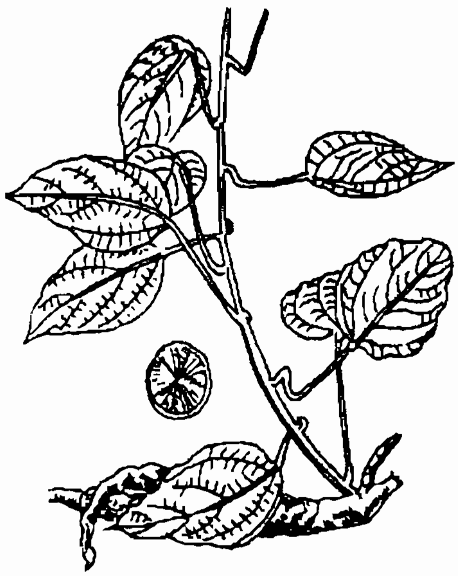
Tên khoa học *Fibraurea tinctoria* Lour. (*Fibraurea recisa* Pierre).

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

A. Mô tả cây

Có tác giả gộp hai cây hoàng đằng *Fibraurea tinctoria* và *Fibraurea recisa* làm một loài; nhưng có tác giả phân thành hai loài khác nhau.

1. Cây hoàng đằng *Fibraurea recisa* là một loài cây mọc leo, thân rất cứng to. Lá mọc so le, dài 9-20cm, rộng 4-10cm, cứng, nhẵn phiến lá



Hình 134. Hoàng đằng- Fibraurea tinctoria

hình ba cạnh dài, phía dưới tròn, có ba gân chính rõ và hai gân cong; cuống dài 5-14cm có hai nốt phình lên, một ở phía dưới, một ở phía trên. Hoa mọc thành chùy, 2-3 lần phân nhánh, dài 30-40cm ở kẽ các lá đã rụng. (Hình 134, Hm 9,1)

2. Cây *Fibraurea tinctoria* theo các tác giả chia làm hai loài thì khác cây trên ở chỗ lá nhọn, chùy hai đến bốn lần ngắn hơn, chỉ phân nhánh hai lần thôi.

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở vùng núi nước ta như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hóa, Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, v.v...

Mùa thu hoạch gần quanh năm. Có thể thu hoạch cả cây, cắt thành từng đoạn thân hoặc có thể chỉ lấy rễ thôi. Nhưng thường dùng cả thân và rễ cắt thành từng đoạn ngắn 15 20cm, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Trong hoàng đằng chủ yếu là panmatin với tỷ lệ 1 đến 3%. Ngoài ra còn có một ít jatrorrhizin, columbamin.

Theo Irokawa và cộng sự (*Phytochemistry*, 28, 4, 905-908, 1986) còn phát hiện 3 diterpenglycosit là tenophylloloside 3, fibleucinoside 4 và fibraurinoside 5. Trước đó một số tác giả đã phát hiện 2 diterpen khác là fibleucine 1 và fibraucine 2.

D. Tác dụng dược lý

Theo Phạm Duy Mai và cộng sự thì panmatin clorua chỉ có tác dụng ức chế đối với vi trùng *Staphyllococ* và *Streptococ*, còn đối với các loại vi trùng khác (lỵ, thương hàn...) thì không thấy có kết quả rõ rệt. Tác dụng ức chế vi trùng của panmatin clorua kém các loại kháng sinh thông thường (1962).

Liều độc DL-50 trên chuột nhắt trắng (tiêm mạch) là 18mg/kg thể trọng. DL-50 uống đối với chuột nhắt trắng là 577,5mg/kg. Đến năm 1968, thí nghiệm lại, Phạm Duy Mai lại thấy DL-50 uống đối với chuột nhắt trắng lên tới 1.260mg/kg.

Năm 1973, chúng tôi tìm thấy liều tác dụng trên người là 2,4-8mg/kg. Như vậy so với liều DL-50 của Phạm Duy Mai đã có mức độ an toàn từ 500 đến 1.660 lần (Đỗ Tất Lợi và cộng sự, *Dược học*, 3-1974).

Như vị hoàng liên: Làm thuốc chữa đau mắt, sốt rét, lỵ, bệnh về gan, thuốc bổ đắng, chữa viêm ruột, dạ dày, ỉa chảy.

Ngày dùng 0,20 đến 0,40g làm thuốc bổ đắng, hay 2-4g dưới dạng thuốc viên, xirô chữa viêm ruột, ỉa chảy, dạ dày.

Panmatin clorua chiết từ hoàng đằng có thể dùng chữa đau mắt, ỉa chảy, lỵ như hoàng đằng. Sau công trình nghiên cứu của Đỗ Tất Lợi và cộng sự, panmatin clorua đã được Bộ y tế cho sản xuất dưới dạng viên 0,02g và dạng viên 5mg để chữa lỵ, ỉa chảy cho người lớn và trẻ em.

Liều dùng của viên panmatin như sau: Người lớn dùng viên 0,02g. Ngày uống từ 4 đến 10

viên. Có thể tăng liều này lên tới 20-30 viên một ngày. Trẻ em dưới 3 tuổi nên dùng viên 5mg, 1 tuổi cho uống từ 2 đến 4 viên một ngày, 2 tuổi - 3-6 viên/ngày, 3 tuổi 4-8 viên/ngày. Liều hàng ngày chia làm 2 hay 3 lần uống.

Đơn thuốc có hoàng đằng

Hoàng đằng tán bột làm thành viên 0,01g. Ngày uống 10-20 viên (Nguyễn Tử Độ, 1968. *Y học thực hành* (154): 29).

Chữa lỵ amip và trực trùng.

Chú ý:

Tránh nhầm hoàng đằng với cây bánh nem *Bowringia callicarpa* thuộc họ Cánh bướm-*Fabaceae (Papilionaceae).*

HOÀNG ĐẰNG CHÂN VỊT

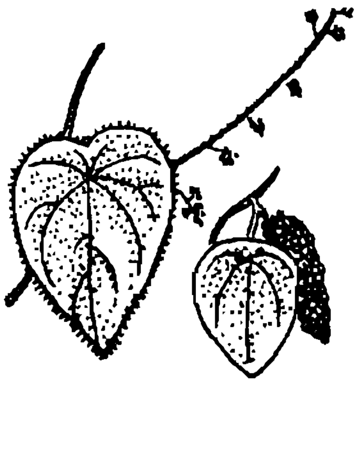
Còn gọi là tờ rôn, nhân sâm, sâm nam, plou, plou bat (Cămpuchia).

Tên khoa học *Cyclea peltata* Hook. et. Thw (*Cocculus peltatus* DC).

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

A. Mô tả cây

Dây leo to, đường kính 3-6cm, thân và cành có rãnh dọc, màu trắng ngà, có lông. Thân già màu xám xù xì. Cắt ngang có hình bánh xe với những tia tủy hình nan hoa bánh xe, màu vàng tươi. Lá có cuống dính ở 1/5 đến 1/7 của phiến, phiến hình ba cạnh, nhọn, đầu tận cùng bằng một móc hình sợi, dài 20-24cm, rộng 14-16cm, mặt trên màu xanh tươi, mặt dưới màu trắng ngà, gân lá hình chân vịt có 5-9 gân tỏa ra xung quanh. Vì thân và rễ có màu vàng như cây hoàng đằng, nhưng lá có gân hình chân vịt, do đó được đặt tên hoàng đằng chân vịt để phân biệt với cây hoàng đằng. Cuống lá chỉ ngắn 2 phần chiều dài của lá. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, phân nhánh, nhánh phía dưới dài hơn, có thể dài tới 7cm. Hoa hình đầu hay hình trứng. Quả hạch hình cầu, hơi dẹt, có phủ lông, đường kính 5mm. Nhân hình mắt chim, lồi ở hai mặt, với 8 vòng đồng tâm những mấu xù xì (Hình 135).



Hình 135. Hoàng đằng chân vịt - Cyclea peltata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở miền nam nước ta, từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào. Còn thấy mọc ở Cămpuchia.

Người ta dùng thân cây và rễ cây hoàng đằng chân vịt. Thu hái gần như quanh năm. Hái về thái mỏng, phơi hoặc sấy khô. Không phải chế biến gì đặc biệt. Có nơi dùng thân để nhai cùng với trầu không.

C. Thành phần hóa học

Trong hoàng đằng chân vịt, có ancaloit, chủ yếu là becberin với tỷ lệ từ 1,5 đến 2% (Nguyễn Liêm và cộng sự, 1975).

D. Công dụng và liều dùng

Hoàng đằng chân vịt được nhân dân dùng làm thuốc nhuộm vàng.

Trong điều trị, hoàng đằng chân vịt dùng chữa bệnh đau mắt, ỉa chảy lỵ, sốt, sốt rét, bệnh về gan, mật, lòi dom.

Rễ còn có tác dụng lợi tiểu, tiêu độc.

Ngày dùng 4 đến 6g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên.

Còn có thể dùng làm nguyên liệu chiết becberin. Công dụng của becberin như sẽ nói trong vàng đắng.

VÀNG ĐẮNG

Còn gọi là dây đằng giang, hoàng đằng, hoàng đằng lá trắng, dây khai, vàng đắng.

Tên khoa học *Coscinium usitatum* Pierre.

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

A. Mô tả cây

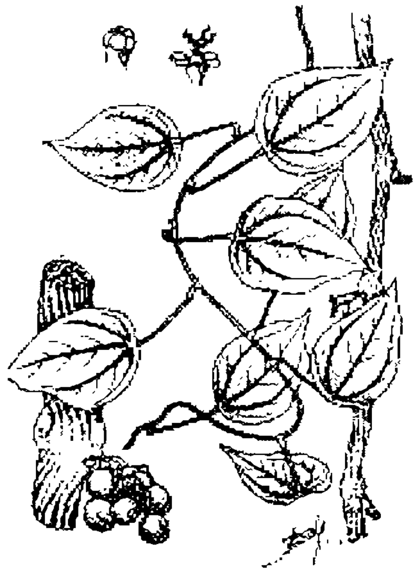
Vang đắng là một cây leo to, có phân nhánh, mọc bò trên mặt đất hoặc leo lên những cây gỗ cao. Thân hình trụ, đường kính 5-10cm. Thân non màu trắng bạc, thân già màu ngà, xù xì, có vết tích của lá rụng. Cắt ngang thân có hình bánh xe với những tia tủy như nan hoa bánh xe, màu vàng, giữa có vòng lõi tủy xốp. Lá mọc so le, mặt trên xanh, mặt dưới màu trắng nhạt, dài 15-30cm, rộng 10-20cm, có 5 gân (3 gân nổi rõ). Mặt dưới có phủ lông tơ. Hoa màu trắng phớt tím, mọc thành xim ở kẽ lá. Cuống hoa rất ngắn. Rễ hình trụ, đầu thuôn hình nón, mặt ngoài màu trắng nhạt, mặt trong màu vàng, cắt ngang có hình bánh xe với những tia tủy hình nan hoa. Vị đắng. (Hình 136, Hm 9,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại rất phổ biến ở vùng rừng núi miền đông Nam bộ, nam Trung bộ, Tây nguyên. Còn thấy mọc nhiều ở trung và hạ Lào, Cămpuchia. Trữ lượng khá nhiều. Người ta dùng thân và rễ, thu hái gần như quanh năm. Hái về thái mỏng phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Trong vàng đắng có nhiều ancaloit dẫn xuất của izoquinolein, chủ yếu là becberin. Tỷ lệ becberin chiếm từ 1,5 đến 2-3 % (Nguyễn Liêm và cộng sự, 1975).



Hình 136. Vàng đắng - Coscinium usitatum

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân những vùng có cây vàng đắng mọc hoang dại thường dùng thân và rễ cây này để nhuộm màu vàng và dùng làm thuốc như vị hoàng đằng làm thuốc chữa sốt, sốt rét, ly, đau mắt. Dùng dưới hình thức thuốc bột hay thuốc viên.

Ngày uống 4-6g.

Có thể dùng làm nguyên liệu chiết becberin. Becberin clorua có thể dùng chữa sốt, sốt rét, ly, đau mắt. Dùng trong: Ngày uống 0,02g đến 0,20g dưới dạng thuốc viên. Người ta còn dùng chữa bệnh về gan, mật: Vàng da, ăn uống khó tiêu.

Dùng ngoài: Chế thuốc đau mắt dưới dạng dung dịch 0,5% đến 1%.

THỔ HOÀNG LIÊN 馬尾黃連

Tên khoa học *Thalictrum foliolosum* D.C.

Thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae*.

Thổ hoàng liên (*Rhizoma Thalictri*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây thổ hoàng liên (*Thalictrum foliolosum* D.C.) và nhiều loài khác thuộc giống *Thalictrum*.

A. Mô tả cây

Thổ hoàng liên là một loại cây nhỏ, cao 40-50cm, thân mỏng, mềm nhẵn. Lá kép 3 lần lông chim có bẹ, cuống lá chính dài 10-15cm, cuống lá bậc 2 dài 5-7cm, cuống bậc 3 dài 1-3cm. Lá chét hình tròn hay bầu dục, mép khía



Hình 137. Thổ hoàng liên - Thalictrum foliolosum

tai bèo, phiến lá dài, lá màu xanh lục, mặt dưới nhạt hơn. Hoa nhỏ, cánh mỏng hơi phớt tím. Quả nhỏ, hình hạt thóc, đầu hơi có mỏ. Thân rễ to, thô đường kính 0,3-0,5cm có nhiều mấu, mấu cách nhau chừng 0,5-1cm, bẻ ngang thấy rất nhiều xơ, thịt màu vàng tươi, vàng trắng (Hình 137).

B. Phân bố, thu hái, chế biến

Mới phát hiện mọc nhiều ở vùng Tây Bắc nhiều nhất ở vùng Tủa Chùa. Đã đem trồng thí nghiệm tại vườn thuốc Sapa (Lào Cai) và Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Cây mọc tốt, ra hoa kết quả, rất dễ phát triển. Tuy nhiên cho đến năm 1967 chưa được đặt thành vấn đề trồng trên quy mô lớn. Chúng tôi cũng đã thí nghiệm trồng ở đồng bằng, nhưng sang mùa nóng cây khô héo và chết.

Thu hoạch tốt nhất vào thu đông, nhưng vì mùa này cây lụi đi khó tìm, khí hậu lại rét quá, ít ai đi tìm đào, cho nên thường khai thác vào các tháng 6, 7, 8. Hái về rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì đặc biệt. Ta nên nghiên cứu trồng phát triển tại những vùng có khí hậu mát ở nước ta.

C. Mô tả vị thuốc

Vị thuốc tiêu thụ trên thị trường ở nước ta là những mẩu thân rễ cắt thành từng đoạn ngắn, 2-4cm, đường kính 0,2-0,5cm. Mặt ngoài màu nâu sẫm, còn mang những đoạn thân ngắn, rỗng, đường kính 0,3-0,5cm. Trên có những rễ nhỏ màu vàng trắng dài hay sẹo của rễ nhỏ. Thân rễ rắn cứng, mặt bẻ gẫy không phẳng, màu vàng tươi. Vị rất đắng.

Trên vi phẫu từ ngoài vào trong ta thấy:

1. Mộc thiêm gồm nhiều lớp tế bào hình chữ nhật;

2. Mô vỏ phần ngoài gồm những tế bào nhiều cạnh, hoặc hình chữ nhật, kéo dài đường tiếp tuyến, những tế bào phía trong nhiều cạnh, to nhỏ không đều, xếp lung tung. Sát với libe là những đám cương mô.

3. Bó libe gỗ xếp rải rác thành từng đám trong mô ruột. Giữa bó libe gỗ là tia ruột khá rộng với những khuyết hình bầu dục, trông phảng phất như những ống bài tiết.

4. Trong mô ruột nơi gần gỗ thứ cấp có những mạch gỗ sơ cấp.

Thổ hoàng liên tán bột có màu vàng xám, tươi dưới tia ngoại tím. Soi kính hiển vi thấy có những đặc điểm: Mảnh mộc thiêm, mảnh mạch, tế bào cương mô đơn độc hoặc tập trung thành từng đám, mỗi đám gồm 2-4 tế bào, không có tinh bột.

Lấy một ít bột, đặt lên tấm kính, thêm một giọt cồn 95°, một giọt axit nitric 30% đậy kính mỏng, chờ 5-10 phút, nhìn qua kính hiển vi sẽ thấy tinh thể hình kim màu vàng tươi (becberin nitrat). Ta có thể lấy một ít bột, đặt trên kính và thêm 1 giọt axit clohydric, chờ 15-20 phút sẽ thấy tinh thể becberin hình kim. Lấy chừng 30mg bột, cho vào ống nghiệm, nhỏ thêm độ 3ml nước cất, lắc vài phút, lọc lấy 2ml, cho vào ống nghiệm khác, thêm 1ml axit sunfuaric đặc 35%, nhỏ dần dần vào ống nghiệm 1ml nước clo, nơi phân cách 2 dung dịch sẽ thấy một vòng màu đỏ.

D. Thành phần hóa học

Trong thổ hoàng liên có khoảng 3% becberin, 0,3% panmatin, 0,02% jatrorrhizin. Ngoài ra còn một ít thalictrin nhưng có khi không thấy chất này (*C. A.* 1942, 36, 5478 a và *C. A.* 1953, 47, 11663h).

E. Công dụng và liều dùng

Như vị hoàng liên. Ngày dùng từ 4 đến 6g chia làm 2 hoặc ba lần uống dưới dạng thuốc bột hay làm thành viên. Dạng thuốc sắc quá đắng khó uống. Dùng ngoài cũng để chữa đau mắt, mụn nhọt như hoàng liên bắc.

HOÀNG ĐẰNG LOONG TRƠN

Tên khoa học *Cyclea bicristata* Diels.

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

Còn gọi là sâm hai sóng.

A. Mô tả cây

Loại cây leo, đường kính gốc thân có thể đạt 8-10cm, thân dài 20cm hoặc hơn. Trên thân cây thỉnh thoảng có u lồi, vỏ màu ngà vàng. Cắt ngang thân có màu vàng tươi với nhiều vòng tầng tăng trưởng. Các tia tủy xếp xít nhau thành hình nan hoa. Cây chứa nhiều nước, nhấm có vị đắng. Cuống lá dài, hai đầu phình, phiến lá hình tim, dài 10-12cm, rộng 8-9cm, lá đơn nguyên, mọc cách, mặt lá xanh sẫm, khôong có lông lá, có 5 gân nổi rõ. Phát hoa trên phần giá, hoa đực không cánh, đài dính, 4-5 bao phấn hoa cái có cánh hoa bằng nửa lá đài. Quả tròn 4mm.

Ta có thể phân biệt giữa 3 cây hoàng đằng, vàng đằng và hoàng đằng loong trơn dựa theo một số đặc điểm sau đây:

Đặc điểm	H. đ. Loong trơn	Hoàng đằng	Vàng đằng
Lá	Mặt dưới xanh, 5 gân chính Góc lá hình tim	Mặt dưới xanh, 3 gân chính Góc lá thẳng, hơi lồi	Mặt dưới mốc trắng, 5 gân chính Góc lá thẳng, hơi lồi

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây hoàng đằng loong trơn mọc hoang dại rất phổ biến ở các tỉnh phía Nam từ Quảng Trị trở vào, cả ở Cămpuchia. Trong cuốn *Cây cỏ miền Nam Việt Nam* (Q.1), Phạm Hoàng Hộ có kể *Cyclea aphylla* Gagn. (Dây sâm không lá thấy mọc ở Định Quán), *Cyclea tonkinensis* Gagn. (Dây sâm nam đỏ phát hiện ở Quảng Trị), *Cyclea barbata* Miers (Dây sâm, sâm lông thấy mọc ở các tỉnh phía Nam tới Nha Trang), được nhân dân trồng để lấy lá dùng với tên Nhân sâm, rễ dùng làm thuốc lọc máu và lợi tiểu) và cây *Cyclea bicristata* Diels (Sâm hai sóng) phát hiện ở Bảo lộc. Ngoài ra A. Pételot (1952) còn kê thêm *Cyclea peltata* Hook. et Thw. (Nhân sâm, sâm nam -tiếng Cămpuchia Plou, plou bat), thấy ở các tỉnh phía Nam và Cămpuchia, có tác dụng lợi tiểu, lọc máu và chữa bệnh gan). Ngô Vân Thu và Vương Văn Ánh phát hiện cây hoàng đằng loong trơn trong tỉnh Thuận Hải được thấy nhân dân xã Sùng Nhơn huyện Đức Linh dùng chữa bệnh kiết lỵ, tiêu chảy, sốt rét, cảm sốt.

C. Thành phần hóa học

Ngô Vân Thu và Vương Văn Ánh (*Dược học* 2, 1986) đã thấy trong hoàng đằng loong trơn có chứa ancaloit mà chủ yếu là becberin, với hàm lượng từ 0,9 đến 1,1%.

D. Công dụng và liều dùng

Làm nguyên liệu chiết suất becberin.

Dùng làm thuốc chữa kiết lỵ, ỉa chảy, ăn uống không tiêu, sốt, cách và liều dùng như vị hoàng đằng hoặc vàng đằng.

HOÀNG BÁ 黃柏

Còn gọi là hoàng nghiệt.

Tên khoa học: *Phellodendron amurense* Rupr. (*Phellodendron amurense* Rupr. var. *sachalinense* Fr.Schmidt).

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

Hoàng bá (cortex Phellodendri amurensis) là vỏ thân cạo sạch vỏ ngoài phơi hay sấy khô của cây hoàng bá *Phellodendron amurense* Rupr, hoặc của cây xuyên hoàng bá *Phellodendron amurense* Rupr. var. *sachalinense* Fr. Schmidt

đều thuộc họ Cam (*Rutaceac*).

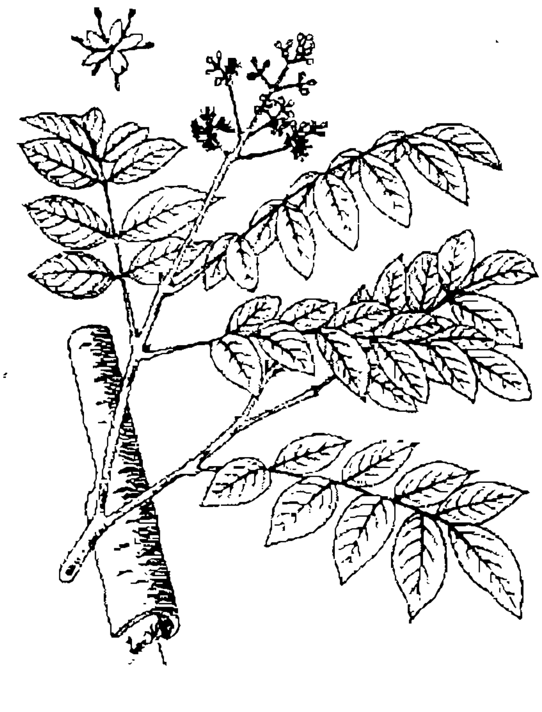
Vị hoàng bá thật hiện nay còn phải nhập vì cây này vốn chưa có ở nước ta, đang di thực và mới được một số cây. Ta thường dùng một số vỏ cây khác có màu vàng như vỏ cây núc nác (xem vị này) với tên hoàng bá nam, hay nam hoàng bá. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

Vốn tên cũ là hoàng nghiệt là vỏ màu của cây nghiệt. Sau này người ta dùng chữ bá thay cho chữ nghiệt để viết cho đơn giản (chữ nho).

A. Mô tả cây

Hoàng bá là một cây to cao, có thể cao tới 20-25m, đường kính thân có thể đạt tới 70cm. Vỏ thân dày phân thành hai tầng rõ rệt. Tầng ngoài màu xám, tầng trong màu vàng. Lá mọc đối, kém gồm 5-13 lá chét nhỏ hình trứng dài, mép nguyên. Hoa tím đen, trong chứa 2-5 hạt. Ra hoa mùa hạ. (Hình 138)

Ngoài cây hoàng bá kể trên, tại Trung Quốc người ta còn khai thác vỏ cây xuyên hoàng bá *Phellodendron amurense* Rupr. var. *sachalinensis* Fr. Schmidt (có tác giả xác định là *Phellodendron sinensis* Schneider), cây nhỏ và thấp hơn, 7-15 lá chét, quả hình trứng, còn quả cây hoàng bá nói trên hình cầu.



Hình 138. Hoàng bá - Phellodendron amurense

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vị hoàng bá thật hiện còn phải nhập. Tại Trung Quốc, hoàng bá mọc ở Hắc Long Giang, Hà Bắc, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quí Châu.

Tại nước Nga, hoàng bá mọc ở nhiều vùng Xibêri.

Mấy năm gần đây chúng ta đã xin được hạt và bắt đầu trồng thí nghiệm. Sơ bộ thấy cây mọc khỏe, tốt. Nhưng chưa đưa ra trồng quy mô lớn.

Vỏ thân thường hái vào mùa hạ, cạo sạch vỏ ngoài, chỉ còn lớp trong dày chừng 1cm, sau đó cắt thành từng miếng dài 9cm, rộng 6cm, phơi khô. Loại tốt có màu vàng tươi rất đẹp, vị rất đắng.

C. Thành phần hóa học

Trong hoàng bá có chừng 1,6% becberin $C_{20}H_{19}O_5N$, một ít panmatin $C_{21}H_{23}O_5N$.

Ngoài ra trong hoàng bá còn những chất có tinh thể, không chứa nitơ như obakunon $C_{26}H_{30}O_7$ và obakulacton $C_{26}H_{30}O_8$, chất béo, hợp chất sterolic.

Phản ứng hóa học thử hoàng bá: Lấy chừng 0,2g bột, thêm 2ml axit axetic, đun sôi nhẹ, lọc. Phần lọc thêm dung dịch iốt sẽ cho kết tủa màu vàng (becberin iođua).

Phản ứng Liebecman xác định sự có mặt hợp chất sterolic.

Bột hay mảnh vỏ soi ánh ngoại tím cho huỳnh quang màu vàng tươi.

D. Tác dụng dược lý

Nhiều thí nghiệm chứng minh tác dụng kháng sinh của hoàng bá, dịch chiết bằng cồn ức chế các vi trùng *Staphyllococ*, ly, thổ tả, *Salmonella* (*Thực vật học báo* 1954, 3(2): 121-131, *Giang tây Trung Y báo* 1956 2: 54-58).

E. Công dụng và liều dùng

Thuốc bổ đắng, giúp cho sự tiêu hóa, kém chưa đi rửa, bệnh do khuẩn ở ruột ly. Còn dùng rửa mắt, thay hoàng liên chế becberin, chữa giun, thuốc nhuộm, đắp chữa mụn nhọt, vết thương.

Ngày dùng 5 đến 10g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột.

Đông y coi hoàng bá có vị đắng, lạnh không độc có tác dụng tả tướng hỏa, thanh thấp nhiệt, dùng làm thuốc kiện vị, ngoại khoa chữa mắt và bệnh ngoài da, còn dùng chữa hoàng đản, trĩ hậu môn, phụ nữ bị xích bạch đới.

Đơn thuốc có hoàng bá

Kiện vị kém tiêu hóa, hoàng đản do viêm ống mật: hoàng bá 12g, chi tử 12g, cam thảo 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Người có thai đi lỵ: Hoàng bá tẩm mật sao cho cháy, tán nhỏ. Dùng một củ tỏi nướng chín, bóc vỏ giã nát thêm bột hoàng bá vào viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần mỗi lần 30-40 viên.

Lở miệng, loét lưỡi: Hoàng bá chẻ nhỏ, ngậm. Nước có thể nuốt hay nhổ đi.

Chú thích:

Trong nhân dân ta thường dùng vỏ cây núc nác với tên hoàng bá hay nam hoàng bá. Hai vị thuốc có thành phần khác hẳn nhau nhưng lại có một số tác dụng giống nhau (xem vị này).

CỎ SỮA NHỎ LÁ 千根草

Tên khoa học *Euphorbia thymifolia* Burm (*E.prostrata* Grah).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Ta dùng toàn cây phơi khô của cây cỏ sữa nhỏ lá.

A. Mô tả cây

Cỏ sữa là một loại cỏ nhỏ, gầy. mọc là là trên mặt đất, thân và cành tím đỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hay thon dài, dài nhất 7mm, rộng chừng 4mm mép lá hơi khía tai bèo. Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim đơn mang ít hoa. Quả nang đường kính 1,5mm, có lông. Hạt nhẵn, dài 0,7mm có 4 góc (Hình 139, Hm 45,3).

Toàn thân bấm đều chảy một chất nhựa mủ trắng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở Việt nam. Ưa các đất có sỏi, đá thường thấy ở các kẽ các gạch, sân xi măng dọc đường xe lửa có dải những hòn đá vôi xanh.

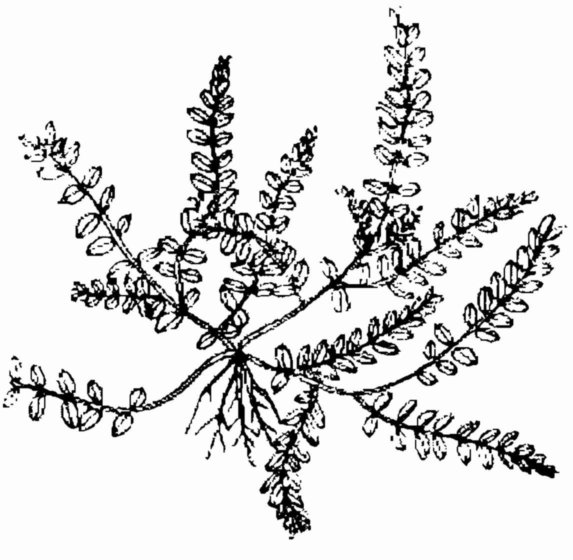
Hái vào mùa hè. Hái về rửa sạch, sao vàng phơi khô mà dùng. Có mọc ở Ấn Độ, Inđônêxia, Trung Quốc, Philipin.

C. Thành phần hóa học

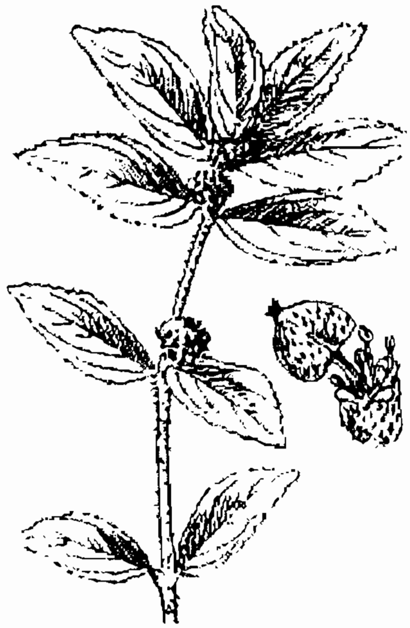
Toàn cây có ancaloit (theo *C. A.* 1966, 64, 1013a), thân và lá có cosmosiin $C_{21}H_{20}O_{10}$ chừng 0,037%, rễ có taraxerol, và tirucallol $C_{30}H_{50}O$ và myrixylalcohol (*C. A.* 1967, 66, 73239g).

D. Tác dụng dược lý

Theo Côpacdiuxki 1947 (*Bull. Soc. Chimie*



Hình 139. Cỏ sữa nhỏ lá - Euphorbia thymifolia



Hình 140. Cỏ sữa lớn lá - Euphorbia hirta.

biologique số 29: 924-926) chất nhựa mủ của cỏ sữa có tính gây xót đối với niêm mạc và độc với cá và chuột.

- Dung dịch cỏ sữa 1/20 đến 1/40 có tác dụng ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng lỵ Sonner, Flexne và Shiga.

E. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc chữa lỵ rất phổ cập trong nhân dân. Hay dùng nhất đối với trẻ em. Hằng ngày dùng 15g đến 20g (có thể dùng tới 50g) dưới dạng thuốc sắc.

Người lớn có thể dùng tới 100-150g.

Mặc dầu có những tài liệu nghiên cứu dược lý kể trên, thực tế lâm sàng không thấy có triệu chứng độc trong và sau khi uống thuốc. Thời gian điều trị thường từ 5-7 ngày là khỏi. Dùng riêng hoặc phối hợp với vị rau sam (xem vị này ở trên).

Ngoài công dụng chữa lỵ ở nước ta, cây cỏ sữa nhỏ lá còn được dùng ở nước khác làm thuốc diệt sâu bọ và duốc cá (Ấn Độ), giã đắp chữa bệnh ngoài da và vết thương (Malaixia, A Rập).

Chú thích:

Ở nước ta còn có một cây mang tên cỏ sữa lớn lá (*Euphorbia hirta* L. *Euphorbia pilulifera* L. cùng họ). (Hình 138, Hm 50,1).

Theo A. Pételot sưu tầm, thì cây này được nhân dân ta dùng chữa lỵ. Nhưng theo kinh nghiệm bản thân chúng tôi đã dùng và giới thiệu từ trước 1945, cũng như kinh nghiệm của Viện nghiên cứu đông y (*Y học thực hành* tháng 11-1961) thì cây cỏ sữa nhỏ lá hay được dùng hơn.

Cây cỏ sữa lớn lá là một cây sống hằng năm hoặc sống dai, thân mọc thẳng có thể cao tới 30-40cm, màu đỏ nhạt, phủ lông màu vàng nhạt. Có lá màu xanh lẫn màu đỏ, mọc dài, hình mác dài 2-3cm, rộng 5-15mm, mép có răng cưa nhỏ, cuống ngắn, hoa nhỏ, màu trắng đỏ nhạt, mọc thành xim đơn, hình cầu ở kẽ lá. Quả lúc đầu đỏ, sau xanh và nâu. Hạt màu đỏ nhạt, nhỏ có mặt xù xì.

Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Cũng ưa những đất sỏi, đá như cỏ sữa nhỏ lá.

Theo Power và Browning (1913 *Pharm. J.*: 506) trong cỏ sữa lớn lá có axit galic, một glucozit độc chưa xác định được và một chất nhựa. Toàn cây chứa taraxerol, b sitosterol (*Phytochemistry* 1972, II, 1860). Theo Wehmer C. trong *Die Pflanzenstoffe* II, 1931, 699, thì trong cỏ sữa lớn lá có jambulol, axit melissic, một ít tinh dầu, một ít ancaloit, quexetin. Theo Karrer W. (*Konstit, und Vorkom, der Org. Pflanzenst*, 1958, 1538) có xanthorhamnin $C_{34}H_{42}O_{20}$ ước 0,2%. Thân chứa friedelin, myrixyl alcohol hentriacontan (*C. A.*, 1967, 66, 26559b). Hoa tươi chứa axit ellagic.

Hoạt chất của sữa lớn lá với liều nhỏ có độc đối với súc vật. Con vật chết do ngừng hô hấp, tim lúc đầu đập nhanh sau chậm lại. Tại chỗ không có tác dụng trên da cũng như niêm mạc nhưng gây xót với niêm mạc dạ dày. Liều độc đối với súc vật 1g cây khô /1 kg thể trọng.

Tại các nước khác, cỏ sữa lớn lá được dùng chữa đau mắt, loét giác mạc (Malaixia), bệnh ho, hen ...

Năm 1975, ở Việt Nam cao nước cỏ sữa lớn lá được phối hợp với vị hoàng đằng để sản xuất thuốc chữa hội chứng lỵ mang tên codanzit (Phan Quốc Kinh và cộng sự, 1975).

BA CHẼ

Còn gọi là ba chẽ, niễng đực.

Tên khoa học *Desmodium cephalotes* Wall.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ sống lâu năm, thân nhỏ, có nhiều cành. Thường cao 0,5-0,60m nhưng cũng có thể cao tới 1.50m. Lá gồm ba lá chét hình bầu dục với lá kèm nhỏ. Đường gân mặt trên lõm. Mặt dưới lồi, mặt dưới lá phủ một lớp lông tơ trắng trông hơi lấp lánh, đặc biệt các lá non ở ngọn có phủ lớp lông tơ nhiều hơn. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm đơn ở kẽ lá. Quả giáp, hạt hình thận. Mùa hoa quả: Hè và thu. (Hình 141, Hm 15,4)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ba chẽ là một cây mọc hoang ở nhiều nơi



Hình 141. Ba chẽ - Desmodium cephalotes

nhất là đồi núi ít cây vùng trung du. Nhân dân địa phương cắt cây về làm phân xanh hoặc làm củi đun. Có thể trồng bằng hạt hay bằng dâm cành. Ở đồng bằng hay vùng trung du cây đều mọc tốt.

Bộ phận dùng là lá, hái lá về phơi hay sấy khô. Có thể sao cho hơi vàng và cho thơm mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Nhân dân nhiều vùng trung du đã biết sử dụng lá cây này chữa kiết lỵ. Cách dùng như sau: hái lá về phơi khô hay sao vàng. Mỗi ngày dùng từ 30 đến 50g thêm nước vào, đun sôi kỹ (sôi chừng 15 phút đến nửa giờ). Chia hai ba lần uống trong ngày. Uống liên tục từ 3 đến 5 ngày tùy theo bệnh nặng nhẹ.

Còn dùng chữa rắn cắn: Lá ba chẽ tươi giã nát hay nhai nát, nuốt nước, bã còn lại đắp lên nơi rắn cắn.

BÀNG 欖仁樹

Còn gọi là quang lang, chambok barang parcang prang (Cămpuchia), badamier (Pháp).

Tên khoa học *Terminalia catappa* L.

Thuộc họ Bàng *Combretaceae*.

A. Mô tả cây

Bàng là một cây to, có thể cao tới 25m, cành mọc vòng làm cho tán cây xòe ra như cái lọng. Lá to hình thìa, đầu tròn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hung nhạt phiến lá dài 20-30cm, rộng 10-13cm. Hoa nhiều mọc thành bông dài 15-20cm, trên cán bông hoa có lông. Quả hình bầu dục, nhẵn dẹt với hai bên dìa hẹp, đầu hơi nhọn, dài 4cm, rộng 3cm, dày 15mm, nhẵn, cơm màu vàng đỏ, có xơ. Hạch rộng 15mm, hạt có nhân trắng chứa nhiều dầu. Mùa quả: Tháng 8-10 (Hình 142).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bàng được trồng khắp nơi làm cây hóng mát. Người ta cho rằng cây bàng vốn không có ở nước ta, mà di thực từ đảo Moluques vào.

Người ta thường dùng lá, vỏ cây và hạt.



Hình 142. Bàng - Terminalia catappa

Về mặt nguyên liệu cho dầu thì năng suất bàng thấp vì việc tách nhân bàng ra vất vả. Từ 100 g hạch khô chỉ tách được 23g nhân.

C. Thành phần hóa học

Lá và vỏ cây chứa tanin: vỏ thân chứa từ 25-35% tanin pyrogalic và tanin catechic. Vỏ cành chứa 11% tanin.

Nhân hạt chứa 50% dầu béo màu vàng nhạt hay lục nhạt, vị dễ chịu, giống như dầu hạnh nhân, ăn được. Tuy nhiên nhân chỉ chiếm 10% toàn quả cho nên cuối cùng toàn quả chỉ chứa chừng 5% dầu béo, việc tách nhận lại đòi hỏi nhiều công sức, chưa cơ giới hóa được cho nên đến nay việc khai thác dầu hạt bàng chưa được đặt ra. Một số tính chất của dầu nhân hạt bàng đã được nghiên cứu kết quả như sau: Tỷ trọng 0,917, chỉ số khúc xạ ở 35°C là 1,4660, độ đông đặc +1°C, chỉ số axit 2,94, chỉ số xà phòng 197,8, chỉ số iốt 60,72, phần không xà phòng hóa 0,38, axit toàn phần tách được ở dạng đặc, màu vàng nhạt hay trắng, phần axit đặc chiếm tới 36%. Do chỉ số iốt thấp và do không cho phản ứng hexabromua cho nên người ta có thể kết luận dầu bàng không có glyxerit linoleic và thuộc loại dầu không khô.

D. Tác dụng và liều dùng

Tại một số vùng, nhân dân dùng vỏ bàng sắc uống chữa lỵ, ỉa chảy và rửa các vết loét, vết thương.

Ở Ấn Độ, Inđônêxia và Philipin người ta cũng dùng như vậy. Liều dùng hằng ngày 12-15g, sắc với 200ml, thêm ít đường cho dễ uống.

Lá còn được dùng sắc uống chữa cảm sốt làm cho ra mồ hôi, hoặc lá tươi giã nát, xào nóng để đắp và chườm vào nơi đau nhức.

Hạt dùng chữa ỉa ra máu (sắc uống), có thể dùng ép lấy dầu để ăn hay dùng trong công nghiệp.

CẨM XÀ LẶC

Còn gọi là mỏ quạ, mỏ ó, găng cơm, găng vàng, găng sơn, găng cườm, thiết thỉ mễ (Trung Quốc).

Tên khoa học *Canthium parvifolium* Roxb.

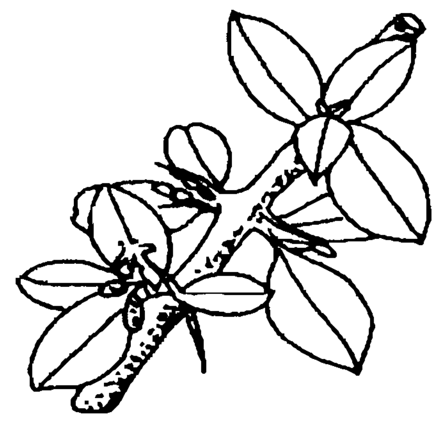
Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

Cẩm xà lặc là tên vỏ cây này được xuất bán cho Trung Quốc. Tên này phổ biến ở tỉnh Quảng Bình là nơi được khai thác thu mua để xuất. Tại những nơi khác tên mỏ quạ, mỏ ó phổ biến hơn. Cũng có nơi gọi là cây găng. tên mỏ quạ còn dùng để chỉ một cây khác (xem vị này) cần chú ý tránh nhầm.

A. Mô tả cây

Cẩm xà lặc là một cây nhỏ có gai dài từ 0,3 đến 5cm hai đầu quặp lại gần giống như mỏ quạ, phía gốc gai có lông. Lá hình trứng thuôn dài mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông trên đường gân; phiến lá dai, cuống rất ngắn. Hoa màu vàng họp thành chùm ở kẽ lá từng 2 đến 8 hoa. Cánh hoa 2-3mm. Quả hạch hình cầu đường kính 8-10mm khi chín có màu vàng nhạt trong có hai ngăn mỗi ngăn chứa một hạt.

Mùa hoa và quả: tháng 10-12 (Hình 143, Hm 35,1).



Hình 143. Cẩm xà lặc - Canthium parvifolium

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp các tỉnh miền Bắc nước ta, đôi khi được trồng làm hàng rào vì rất nhiều gai nhọn. Còn thấy mọc ở Hoa Nam, Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á.

Thường người ta đào rễ bóc lấy vỏ phơi khô để xuất. trước đây thu hái cả cành. Quả dùng để giặt quần áo thay xà phòng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có ancaloit và saponozit.

D. Tác dụng và liều dùng

Chưa rõ Trung Quốc mua vỏ rễ về để làm gì, số lượng mua cũng còn ít chưa đáng chú ý.

Trong nhân dân thường dùng quả thay xà phòng để giặt quần áo, tơ, lụa không chịu được kiềm của xà phòng. Vỏ quả rất đắng muốn ăn thì phải loại bỏ vỏ.

Vỏ thân và vỏ cành dùng chữa ly. Dùng dưới dạng thuốc sắc. Mỗi ngày dùng 5-10g.

Lá cây này được dùng giã nát đắp lên vết thương, nhưng ít được dùng hơn lá cây mỏ quạ thuộc họ Dâu tằm (xem vị này).

ĐIỀU NHUỘM 紅木

Còn gọi là xiêm phung, cham pou, champuk shralok (Cămpuchia), som hu, som phu, kam tai, kam set (Lào), rocouyer-annato.

Tên khoa học *Bixa orellana* L.

Thuộc họ Điều nhuộm *Bixaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ đẹp, cao 4-5m. Lá đơn mềm, nhẵn, hơi hình ba cạnh, đầu nhọn, phía cuống hình tim, dài 12cm, rộng 7cm hay hơn, cuống lá phình ở đầu, dài 34cm. Hoa khá lớn, màu tía, hay trắng, mọc thành chùy ngắn ở đầu cành. Bầu hai lá noãn với hai giá noãn mang nhiều noãn. Quả to, đỏ tía, hình cầu, trên mặt có gai mềm, mở bằng hai van, mỗi mảnh mang ở trong rất nhiều hạt. Hạt hơi hình lập phương trên một cuống ngắn, xung quanh tễ nở ra thành một thứ áo hạt ngắn màu đỏ (Hình 144).



Hình 144. Điều nhuộm - Bixa orellana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nguồn gốc ở các vùng nhiệt đới châu Mỹ, hiện được trồng phổ biến ở Ấn Độ và nhiều nước khác.

Tại nước ta, Lào, Cămpuchia nhiều gia đình trồng lấy chất nhuộm màu. Người ta thu hái hạt, cho ngay vào nước thật nóng, khuấy mạnh rồi để hạt lên một cái rây để xát, tách hết hạt và những tạp chất. Được thứ cơm hạt để yên cho lên men và loại chất nhầy. Màu lắng xuống dưới, gạn lấy chất màu này, để cho hơi khô thì gói vào lá chuối thành từng bánh 1 đến 2kg. Chúng ta có chất màu mềm, mặt ngoài hơi xỉn, nhưng khi cắt thì giữa có màu tươi hơn. Chất màu này trên thị trường quốc tế trước đây người ta gọi là Rôcu (Rocou hay Acnato-Arnatto của người Anh, Orlean của người Đức). Nước ta hầu như chưa sản xuất loại chất màu này. Có khi để cho màu giữ được tươi, người ta cho thêm vào một ít nước tiểu.

Lá tươi được hái và dùng làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong cơm của hạt điều nhuộm có 20-30% nước, đường, một ít tinh dầu, tanin, 4-5% hợp chất carotenoit được Chereuil nghiên cứu từ 1833 và chiết được hai chất chủ yếu là bixin và orelin.

Bixin là este monometylic của một axit dicarboxylic gọi là norbixin. Hợp chất bixin thiên nhiên cis so với nối kép 3, không vững bền, dễ chuyển thành trans hay isobixin.

Bixin kết tinh trong axit axetic thành hình

$$HOOC-\left[CH=CH-\overset{\overset{\displaystyle CH_3}{|}}{C}=CH\right]_2-CH=CH-\left[CH=\overset{\overset{\displaystyle CH_3}{|}}{C}-CH=CH\right]_2-COOCH_3$$

Bixin

phiến màu đỏ tươi, tan trong các dung môi hữu cơ, trong dầu khi thêm axit sunfuric đặc sẽ chuyển thành xanh. Thủy phân kiềm cho norbixin.

Hiện đã tổng hợp được bixin.

Năm 1937, Bachster và Cavallini còn chiết được từ dầu hạt có chứa bixin 2,5g chất không xà phòng hóa được và phần không hấp thụ trên alumin hoạt hóa chiếm 0,58% chất dầu lục nhạt, vị và mùi đặc biệt, các tác giả đặt tên là bixola $C_{18}H_{30}O$. Đây là một ancol olefinic sesquitecpenic có 4 nối kép gần như chất bixin, các chất tecpen.

Bixin là một chất màu đỏ tươi, có tinh thể, orelin có màu vàng, không tinh thể. Khi thêm axit sunfuric thì cả hai chất đều cho màu xanh.

D. Công dụng và liều dùng

Trước đây khi chưa có màu tổng hợp anilin, thì rôcu là một chất màu quan trọng vì tươi đẹp, xà phòng không làm sạch, nhưng chịu ánh sáng thì kém. Hiện nay một số nơi còn dùng nhuộm len, lụa, và sợi bông.

Còn dùng trong công nghiệp vecni, xi đánh sàn, và nhất là do độ tan trong chất béo, lại không độc và có tính chất của vitamin A, rôcu được dùng để nhuộm bơ, phó mát (ngâm trong dầu vừng 2 đến 3 giọt cho 1kg bơ). Nếu nhuộm nước thì dùng muối kiềm của norbixin.

Tại quê hương châu Mỹ, cơm và hạt được dùng làm thuốc tẩy giun.

Một số nơi dùng lá chữa lỵ, chữa sốt, sốt rét. Có khi sắc uống nhưng có khi người ta chỉ nấu nước cho bệnh nhân tắm, thuốc thấm qua da mà tác dụng. Ngày uống 20-30g lá tươi sao khô. Dùng nấu nước tắm chữa sốt không kể liều lượng.

ĐƠN ĐỎ 樫紅龍船花

Còn gọi là Bông trang đỏ, mẫu đơn, kam ron tea (Cămpuchia).

Tên khoa học *Ixora coccinea* L.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, thân cành nhẵn, cao 0,6-1m. Lá mọc đối, không cuống hay gần như không cuống, phiến lá hình bầu dục, hai đầu nhọn, dài 5-10cm, rộng 3-5cm. Mặt trên xanh bóng. Hoa nhỏ, dài, màu đỏ, mọc thành xim dày đặc ở đầu cành. Quả màu đỏ tím, cao 5-6cm, rộng 6-7mm. Mỗi ô có 1 hạt, cao 4-5mm, rộng 3-4mm, phía lưng



Hình 145. Đơn đỏ - Ixora coccinea



Hình 146. Đơn trắng - Psychotria reevesii

phồng lên còn phía bụng thì hõm vào. (Hình 145)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở những vùng đồi trọc, dãi nắng. Nhiều nơi nhất là đình chùa hay trồng làm cảnh. Đừng nhầm cây mẫu đơn này hay đơn đỏ với cây mẫu đơn Paeonia suffruticosa (cho vị mẫu đơn bì, xem vị này).

Người ta đào lấy rễ gần như thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô làm thuốc. Còn có nơi dùng hoa phơi hay sấy khô làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Rễ đơn đỏ được nhân dân dùng làm thuốc lợi tiểu, dùng trong những trường hợp đái đục, còn dùng chữa cảm sốt, đau nhức và chữa ly. Dùng mỗi ngày 10-15g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Hoa cũng được dùng chữa lỵ dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Bên cạnh cây đơn đỏ, nhân dân còn trồng cây *đơn trắng* hay bông *trang trắng*, *mẫu đơn trắng* có tên khoa học *Ixora nigricans* R. Br. thuộc cùng họ (Hình 146). Cũng được trồng làm cảnh và một số nơi dùng làm thuốc cùng một công dụng với đơn đỏ, nhưng đơn đỏ có tác dụng mạnh hơn.

ĐƠN TRẮNG (HÉ MỌ)

Còn gọi là lấu, bời lời, bồ chát, cây men sữa.

Tên khoa học *Psychotria reevesii* Wall.

Thuộc họ Cà Phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ hay nhỡ có thể cao từ 1 đến 9m. Thân nhẵn. Lá thuôn dài, mọc đối, phía cuống hẹp và nhọn lại, phiến là dài 8-20cm, rộng 2-7,5cm, mặt trên xanh hay xanh sẫm, mặt dưới màu nhạt hơn. Hoa trắng nhạt, mọc thành xim ở đầu cành, Quả hình cầu với đài tồn tại, đường kính 5-7mm, chín có màu đỏ, với hai hạch, mặt hai hạch tiếp giáp nhau phẳng, 5 sống và rãnh trên lưng hạch. Mỗi hạch chứa một hạt màu đen. Mùa hoa quả: Tháng 5-7 (Hình 147).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở dưới những tán rừng thưa vùng trung du, vùng núi.

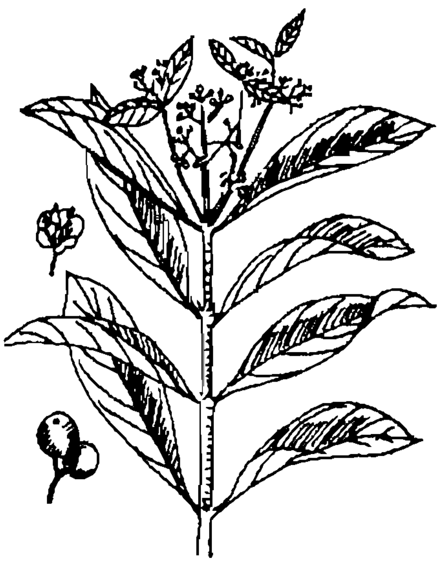
Người ta dùng rễ và lá thu hái quanh năm. Rễ đào về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Lá dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy rễ và lá đều cho những phản ứng của ancaloit.

D. Công dụng và liều dùng

Rễ được dùng làm thuốc chữa đau răng, đau viêm tai. Còn dùng làm thuốc chữa băng huyết, đái ra máu, đắp vết thương, vết loét, chữa ly, rắn cắn.



Hình 147. Hé mọ - Psychotria sp

Ngày dùng 10-20g rễ dưới dạng thuốc sắc hay giã nát, đắp. Lá cũng cùng một công dụng. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

Một loại lấu *Psychotria* sp. được dùng ở Sơn La để chữa lỵ có kết quả với tên địa phương là *hé mọ*. Nên chú ý nghiên cứu tìm nguồn emetin ở những loại *Psychotria* sẵn mọc ở nước ta.

MỘC NHĨ 木耳

Còn gọi là nấm tai mèo.

Tên khoa học *Auricularia polytricha* Sacc.

Thuộc họ Mộc nhĩ *Auriculariaceae*.

A. Mô tả cây

Loại nấm mọc trông giống tai người (mộc: gỗ, nhĩ: tai) mặt ngoài màu nâu nhạt, có lông mịn, mặt trong nhẵn màu nâu sẫm. Thể quả chất keo, thời kỳ đầu hình chén, dần dần biến thành hình cái tai, hoặc hình lá, đại bộ phận phẳng, nhẵn, rất ít khi có nếp nhăn. Bộ phận gốc thường có nếp gấp màu xám đỏ, nhiều khi màu tím. Đường kính có thể tới 15cm (Hình 148).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang trên những cây, cành gỗ mục, ở trong rừng hay ở vùng đồng bằng trên một số cây như cây sung, cây duối, cây sắn, hòe, dâu tằm. Hiện được sản xuất công nghiệp. Hái về phơi hoặc sấy khô. Khi dùng làm thuốc thì sao cháy.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới biết trong mộc nhĩ có 10% nước, 9-10% protit, 0,2% lipit, 58,5% gluxit, 6,3% xenluloza, 5,2% tro. Mỗi 100g mộc nhĩ có 321,3mg canxi, 180,9mg P, 0,03mg caroten, 0,14mg vitamin B_1, 0,50mg vitamin B_2, 2,4mg vitamin PP.



Hình 148. Mộc nhĩ - Auricularia polytricha

C. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thức ăn, mộc nhĩ được dùng làm thuốc giải độc, chữa lỵ, táo bón và rong huyết. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc bột (sao cháy, tán bột), chia làm nhiều lần trong ngày.

PHƯỢNG NHÕN THẢO 臭椿

Còn gọi là Faux vernis du Japon, Ailante.

Tên khoa học *Ailantus glandulosa* Desf.

Thuộc họ Thanh thất *Simaroubaceae*.

A. Mô tả cây

Cây cao 20-30m, cành rất tỏa rộng. Lá kép lông chim lẻ, có cuống, toàn bộ lá dài 40-50cm, bao gồm 12-15 đôi là chét dài 4cm, rộng 3,5cm, mép có răng cưa. Hoa tạp tính hay khác gốc, nhỏ, xanh lục nhạt, mọc thành chùy tận cùng ở ngọn cành, dài 10-20cm. Quả có cánh lúc đầu xanh lục nhạt sau vàng và cuối cùng đỏ, dài 3-5cm, rộng 1cm, giữa có hạt, quanh là dìa mỏng trông như mắt con phượng, cho nên có tên (phượng nhõn là mắt phượng) (Hình 149).



Hình 149. Phượng nhõn thảo - Ailantus glandulosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại phổ biến ở những vùng núi cao tỉnh Lào Cai, đặc biệt quanh vùng Sapa. Còn mọc ở Trung Quốc. Người ta còn di thực cây này sang một số nước châu Âu dùng làm cây bóng mát đường phố vì cây mọc nhanh, đòi hỏi ít đất.

Thường người ta dùng gỗ làm đồ dùng vì gỗ đẹp, ít bị mọt có lẽ do mùi gỗ và hoa.

Làm thuốc người ta dùng vỏ cây, quả và chất nhựa của vỏ.

C. Thành phần hóa học

Trong vỏ cây có chất nhựa dầu, một tinh dầu hắc và một tinh dầu thơm, chất nhựa dầu, một tinh dầu hắc và một tinh dầu thơm, chất nhựa resin và chất nhầy. Chất nhầy nhiều đến mức nước sắc nhầy đặc lại gần như thạch. Ngoài ra năm 1933, Wazicky còn thấy trong vỏ một glucozit và một saponozit.

Trong lá có chất độc, có lẽ là chất nhựa gây viêm ống tiêu hóa có thể làm chết súc vật ăn phải lá cây này. Những người ngả (đẵn) cây thường bị viêm tấy và nổi phồng lên da. Mùi khó chịu của cây còn gây ngủ cho người.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ cây được dùng chữa ỉa chảy và chữa ly dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc hãm: Ngày dùng 50g vỏ cây khô, thêm 100g nước nóng, đun sôi rồi để nguội từ từ cho đến khi còn vừa nóng uống được. Người uống có thể buồn nôn hay nôn thì giảm liều xuống. Sau 2 hay 3 ngày thấy kết quả.

Heret còn dùng trị sán: Vỏ khô tán bột, ngày uống 1g bột, uống liên tục trong 7-8 ngày. Ngày cuối cùng uống một liều dầu tẩy để tống sán.

Quả dùng chữa ho, điều kinh. Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

Lá cây dùng nấu tắm ghẻ hay rửa chốc đầu.

SAN SƯ CÔ

Còn có tên là tam thạch cô, thanh ngưu đởm, cửu ngưu đởm, kim chư đởm, sơn từ cô, củ gió.

Tên khoa học *Tinospora sagittata* (Oliv.) Gagnep.

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae.*

A. Mô tả cây

San sư cô là tên đồng bào Mèo vùng chợ Mường Khương (Lào Cai) thường gọi cây này. Đây là một loại dây leo, sống nhiều năm, luôn xanh tươi, thân dài từ 1-4m. Thân rễ dưới đất có thể mọc dài tới 1,5m, thỉnh thoảng phình to lên từng đốt hình củ tròn to bằng ngón tay cái, có khi thành một dãy gồm 5 đến 9 củ, màu vàng nhạt, khi cắt có màu hơi trắng, vị đắng. Thân trên mặt đất màu xanh lục nhạt, khi non có lông ngắn. Lá đơn, mọc cách, cuống lá dài 2-5cm, phiến lá hình mác nhọn, gốc lá hình chữ V, phiến lá dài 5-15cm, rộng 2-5cm. Hoa đực, cái khác gốc, hoa đực mọc thành chùm nhiều hoa có cuống dài 2-5cm, hoa cái cũng mọc thành chùm gồm 4 đến 10 hoa. Quả tròn, cuống quả có đầu phình ra, quả chín có màu hồng đỏ. Mùa hoa: Tháng 3 đến tháng 5, mùa quả vào tháng 11-12 (Hình 150).



Hình 150. San sư cô - Tinospora sagittata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở một số tỉnh miền núi cao mát như Lào Cai (Mường Khương), Hoà Bình (Ba

Vì).

Thường thu hái quanh năm, đào lấy củ về rửa sạch, phơi sấy khô. Khi dùng thái mỏng sắc uống hay dã nát đắp bên ngoài.

C. Thành phần hóa học

Trong củ san sư cô có chất columbin $C_{20}H_{22}O_6$. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*: San sư cô có vị đắng, tính lạnh, vào 3 kinh tâm, phế và vị. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chủ trị yết hầu sưng đau, ho nhiệt mất tiếng. Dùng ngoài đắp những mụn nhọt sưng đau.

Nhân dân thường dùng chữa ly, ỉa chảy dưới dạng thuốc sắc, với liều 3 đến 6g (2 đến 3 củ) trong một ngày. Còn dùng chữa trâu bò đầy trướng, viêm ruột, tả ly.

Dùng ngoài dã nát đắp lên nơi sưng đau.

Chú thích:

Tên sơn từ cô chính ra chỉ dùng để gọi tên một vị thuốc họ Lan (*Orchidaceae*). Xem vị này.

SEO GÀ 鳳尾草

Còn gọi là phượng vĩ thảo, theo gà, phượng vĩ.

Tên khoa học *Pteris multifida* Poir. (P. *Serrulata* L.f.).

Thuộc họ Dương xỉ *Polypodiaceae.*

Tên seo gà vì lá có một cái seo giống như seo ở đuôi con gà.

A. Mô tả cây

Seo gà là một loại cây nhỏ, thân cỏ, cao trung bình 15-25cm, có cây cao hơn. Lá bất thụ có cuống mang dìa, dài 6-12cm, phiến lá dài 8-25cm chia thành nhiều phiến nhỏ dài, mép có răng cưa, phiến nhỏ ở đầu lá dài hơn cả, thoạt nhìn trông giống như những cành của cây. Lá hữu thụ có cuống dài 10-50cm, phiến lá dài 10-40cm, cũng chia thành nhiều phiến lá nhỏ. Giữa các phiến lá nổi rõ gân chính, từ gân này tỏa ra nhiều gân phụ hình lông chim, xếp song song với nhau. Hai bên mép phiến lá hữu thụ mang cơ quan sinh sản gọi là ổ tử nang xếp thành một đường thẳng liên tục (Hình 151).



Hình 151. Seo gà - Pteris multifida

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Seo gà mọc phổ biến ở miền Bắc và miền Trung nước ta, thường gặp nhất ở trên những vách đá, vách đất, xung quanh thành giếng, ven đường đi, những nơi thoáng ẩm và mát. Còn thấy mọc cả ở Trung Quốc, Nhật Bản. Bộ phận dùng làm thuốc của cây là thân rễ và lá. Thân rễ nằm ngang dưới mặt đất, chừng 3-4cm, hình cong queo, sần sùi, nhiều mấu, hơi cứng, vị hơi ngọt, đắng và tê, mùi thơm hắc. Đào về thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Rễ và lá được dùng làm thuốc chữa đi ỉa chảy, ỉa ra máu, ly dưới dạng thuốc sắc hay thuốc ngâm rượu, nước sắc đôi khi còn thấy ra giun.

Rễ, lá sao vàng, tán nhỏ đun với dầu vừng thành thuốc dầu bôi chữa một số bệnh ngoài da của trẻ em.

Ngày uống từ 12 đến 24g rễ hoặc lá khô.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có seo gà dùng trong nhân dân

Chữa kiết lỵ (trực trùng): Rễ và lá seo gà sao cho thơm 24g, nước 100ml, đun sôi, giữ sôi trong vòng 30 phút. Chia 2 hay 3 lần uống trong ngày chữa lỵ trực trùng.

Đơn thứ hai : Chè tươi 100g, seo gà khô 24g, nước 150ml, đun sôi giữ trong 30 phút. Chia hai hay ba lần uống trong ngày chữa lỵ trực trùng.

VỌNG CÁCH

Còn gọi là bọng cách, cách.

Tên khoa học *Premna integrifolia* L. (*Gumira littorea* Rumph.).

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*.

A. Mô tả cây

Vọng cách là một cây nhỏ có nhiều cành, đôi khi mọc leo, có khi có gai. Lá mỏng, hình dáng thay đổi, khi thì hình trứng, khi thì hình hơi bầu dục, đầu lá tù hay hơi nhọn, phía cuống hơi hình tròn, dài từ 10-16cm, rộng 5-6cm, có khi tới 10cm hay hơn; mép lá nguyên hay hơi khía tai bèo. Hoa nhiều, nhỏ, màu xanh lục nhạt, mọc thành ngù ở đầu cành. Quả hình trứng, màu đen nhạt, to bằng hạt đậu, xù xì, ở đầu hơi hõm, có 4 ngăn, mỗi ngăn chứa một hạt.

Toàn thân cây có mùi thơm dễ chịu, lá cũng có mùi thơm hơi hắc, rễ có vị hăng đắng, mùi thơm (Hình 152 , Hm 23,4).



Hình 152. Vọng cách - Premna integrifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vọng cách mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam và các nước Lào, Cămpuchia. Còn thấy mọc ở Mangát, Ấn Độ, Inđônêxia, Philipin và châu Úc.

Thường người ta hái lá quanh năm, có nơi dùng cả vỏ thân, rễ. Hái về rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc sao vàng mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Lá chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Basu N. K và Dandiya P. C (1947) đã chiết được từ vỏ thân hai ancaloit gọi là premnin và ganiarin.

Trong rễ có tinh dầu thơm và một chất màu vàng.

D. Tác dụng dược lý

Theo kết quả nghiên cứu của Basu N. K và Dandiya P. C thì Premnin thí nghiệm trên ếch có tác dụng giống giaocảm (sympathomimetique), nó làm giảm sức cơ của tim và làm dãn nở, dãn đồng tử.

E. Công dụng và liều dùng

Vọng cách chỉ mới thấy được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân. Ngoài công dụng làm thuốc, lá vọng cách được nhân dân dùng ăn gỏi cá.

Làm thuốc, lá vọng cách dùng chữa lỵ, thông tiểu tiện, giúp sự tiêu hóa. Rễ vọng cách chữa đau bụng, ăn uống không tiêu, chữa sốt.

Tại Ấn Độ, Inđônêxia lá vọng cách được dùng dưới dạng sắc uống chữa tê thấp, thấp khớp. Lợi sữa cho phụ nữ mới sinh con. Mỗi ngày dùng 30-40g lá tươi hoặc 15-20g rễ.

Đơn thuốc có vọng cách

Chữa kiết lỵ: Lá vọng cách tươi (30-40g), rửa sạch, vò nát thêm ít nước lã đun sôi để nguội.

Khuấy đều. Vắt lấy nước, thêm tí đường cho ngọt mà uống. Ngày uống một chén 30-40ml, trẻ em dùng nửa liều. Có thể hái phơi khô hay sao vàng sắc uống (kinh nghiệm dân gian).

ĐẬU RỰA 刀土豆

Còn gọi là đậu kiếm, đậu mèo leo, đao đậu tử.

Tên khoa học *Canavalia gladiata* (Jacq) D. C.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

A. Mô tả cây

Cây thảo, leo cao tới 10m, sống hằng năm. Thân tròn có khía dọc. Lá kép 7 lá chét có cuống chung, xẻ rãnh ở trên, lá chét màu lục nhạt, hình trứng rộng, mềm và nhẵn. Lá kèm sớm rụng. Cụm hoa hình chùm ở nách lá, dựng đứng, có cuống to, mang hoa ở một nửa trên. Hoa to màu trắng hay tím nhạt. Đài hình ống chia 2 môi. Cánh hoa có móng, nhị dính thành 1 bó mang 10 bao phấn màu vàng. Quả lớn, dẹt, hai mép song song, cong hình chữ S. Hạt 10-14, hình bầu dục dài dẹt màu đỏ. Cây ra hoa nhiều lứa từ tháng 6 đến 9, có quả già từ tháng 10-12 (Hình 153).

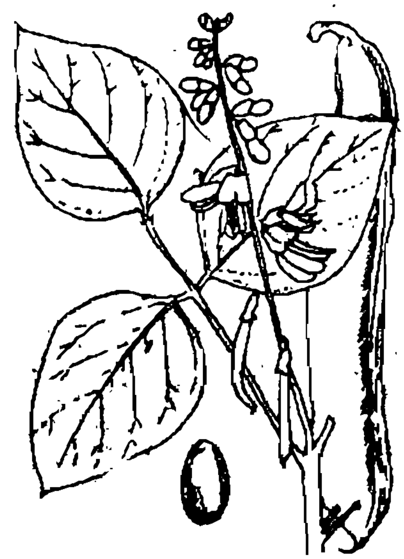
B. Phân bố và thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở Ấn Độ. Hiện được trồng ở hầu hết các nước nhiệt đới.

Người ta dùng hạt làm thuốc: Quả chín thu hái về, phơi khô lấy hạt, phơi hạt cho thật khô. Hạt dài 2,5-3cm, rộng 1,5-2cm, dày 1cm. Mặt ngoài bóng có những vết nhăn, mép có tễ màu xám đen, dài 1,5-2mm, rộng 2mm.

C. Thành phần hóa học

Hạt chứa khoảng 20% canavalin, một ít canavanin $C_5H_{12}O_3N_4$ (axit), men ureaza. Hạt chưa chín chứa giberellin A_{21} và A_{22} (*Quảng Châu thực vật đại từ điển*, 1963, 255 và *C. A.* 1968, 68, 29.885g, *C. A.* 1969. 71, 69500w).



Hình 153. Đậu rựa - Canavalia gladiata

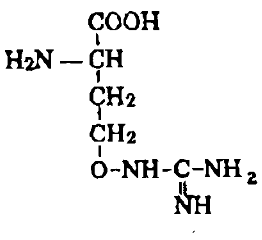
Trong hạt còn chứa chất gây vón hồng cầu với nồng độ 1:100.000.

D. Công dụng và liều dùng

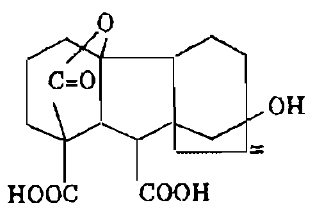
Hạt đậu rựa lần đầu tiên thấy ghi trong "*Bản thảo cương mục*" làm thuốc với tên đao đậu. "*Bản thảo cương mục thập di*" ghi rễ dùng làm thuốc với tên đao đậu căn.

Theo *tài liệu cổ* đậu rựa có vị ngọt, tính ôn, vào hai kinh vị và thận, có tác dụng ôn trung, hạ khí.

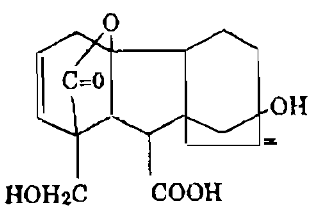
Thường dùng chữa chứng hư hàn mà sinh nấc (nấc cụt). Ngày dùng 9-15g dưới dạng thuốc



Canavalia gilberellin I



Canavalia gilberellin II



sắc. Có khi sao vàng tán bột. Ngày dùng 5-6g bột, dùng nước chiêu uống.

Nhân dân còn hay dùng hạt non nấu ăn vì nếu đợi hạt già thì mặc dầu nấu lâu cũng không mềm dừ, lại hay đau bụng mặc dầu trong hạt không thấy có axit xyanhydric.

Còn được trồng làm phân xanh.

Vỏ quả cũng được dùng làm thuốc (đạo đậu xác). Trong *tài liệu cổ* có ghi vỏ đậu rựa có vị đắng, chát tính bình có tác dụng giáng khí, chỉ tả. Dùng chữa nấc cụt, ly mãn tính. Ngày dùng 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Ngoài hạt đậu kiếm nói trên, nhân dân còn dùng hạt đậu tắc, còn gọi là đậu rựa, đại đao đậu có tên khoa học *Canavalia ensiformis* (Linn.) DC. Hạt màu trắng, tễ chiếm nửa chiều dài của hạt. Trong hạt có concanavalin A và B (*C. A.* 1962, 56, 9175C, 1967, 66, 101856d), protit, canavanin, canalin $C_4H_{10}O_3N_2$. (*Dược học tạp chí* 1962, 82, 1671, *C. A.* 1967, 67, 8703k, 1964, 60, 11052d) ureaza và một số men khác (*C. A.* 1969, 71, 56958b), hạt còn chứa canavanin giberellin I $C_{19}H_{22}O_7$ và canavalia giberellin II $C_{19}H_{22}O_6$ (*Kato J. et al. Tetrahedron Letters* 1967, 4861).

GỪNG DẠI 野薑

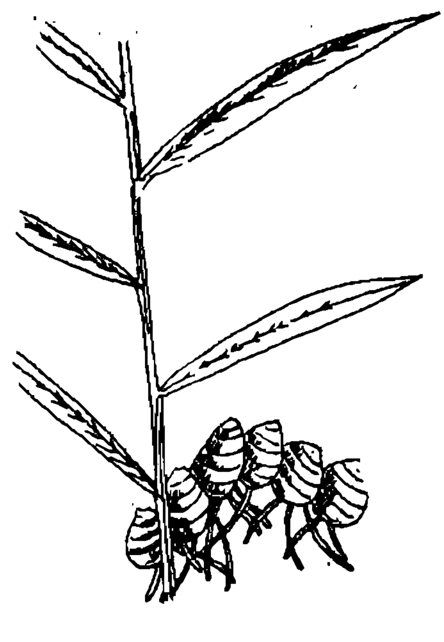
Còn gọi là Zơrơng (Bình Định).

Tên khoa học *Zingiber cassumunar* Roxb.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo, cao 2m, có thân rễ lớn hơn củ gừng, màu lục vàng, mùi nồng tựa hạt tiêu. Lá không cuống, hình thuôn mũi mác, gốc lá tròn, đầu thóp nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông như bột. Phiến lá dài tới 40cm, rộng 3,5cm, lưỡi bẹ dạng vẩy mỏng, bẹ lá có khía, có lông.



Hình 154. Gừng dại - Zingiger cassumunar

Cán hoa có lông, dài trung bình 15-25cm vẩy có lông ở gốc, hình mũi mác, không lợp lên nhau, cụm hoa hình thoi, nhiều hoa, dài khoảng 11 cm, rộng 4-6cm, lá bắc lợp lên nhau, mép màu tía. Hoa mau tàn, tràng có ống không vượt quá các lá bắc, thùy hẹp dài. Bao phấn ngắn hơn cánh môi, trung đới dài và mềm yếu. Cánh môi hình tròn chẻ sâu, màu vàng nhạt, có thùy bên do nhị lép tạo thành. Bầu có lông.

Mùa hoa: tháng 7-8, quả: tháng 7-9. (Hình 154)

B. Phân bố thu hái và chế biến

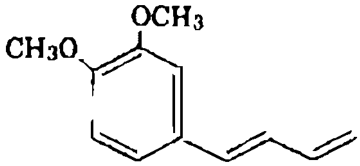
Cây mọc hoang dại ở vùng núi Ba Vì (thuộc Hà Tây). Có nhiều ở các tỉnh miền Nam, được khai thác và sử dụng với tên zơrơng (huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Còn thấy ở Thái Lan (mang tên Phlai), Ấn Độ, Malaixia.

Nhân dân thu hái thân rễ, đem về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Năm 1979, Trạm nghiên cứu dược liệu Nghĩa Bình đã cất từ thân rễ tươi của gừng dại được 0,5-0,8% tinh dầu. Từ thân rễ quy ra khô kiệt được 4-5% tinh dầu. Tinh dầu màu vàng nhạt, sánh, mùi thơm. Để ở nhiệt độ phòng thí nghiệm, sau 5 ngày tinh dầu có khoảng 50-70% tinh thể, nếu để tinh dầu ngay vào tủ lạnh thì chỉ 2 giờ sau kết tinh. Tinh thể màu trắng đục, mùi



1 (3-4 dimetoxyphenyl) butadien (2.4)

nồng, vị nhạt, không tan trong nước lạnh, tan trong nước ấm rồi nổi lên mặt nước, để lạnh sẽ kết tinh trở lại, tan hoàn toàn trong dung môi hữu cơ.

Theo M.Lawrence, J. W . Hogg và St. J. Terhune (*Riechstoffe, Aromen, Korperflegemittel* 20, 261. 1970-*Miltitzer Berichte*, 1971, 48) tinh dầu cất từ thân rễ gừng dại ở Thái Lan có tỷ trọng D^{20} 0,894, α_D^{20} 33°36', η_D^{20} 1,489. Bằng sắc ký khí và phổ hồng ngoại đã xác định được 2,5% αpinen, 0,1% camphen, 2,1% βpinen, 33,4% sabinen, 1,6% myrxen, 4,8% αtecpinen, 0,7% limonen, 1,1% 1-8 xineol, 9% γtecpinen, 2,1% p-cymol, 2,1% tecpinolen, 0,6% trans -sabinenhydrat, 0,5% cis-sabinenhydrat, 0,7% cis-p-menthen-2-ol (1), 33,3% tepinenol (4), 0,5% trans-p-menthen-2-ol(1)+tecpinen1-yl-4-axetat, 0,4% αtecpineol + αtecinylaxetat, 0,2% cis-piperitol, 4,3% một thành phần chưa xác định được.

Năm 1971, T. E. Casey, J . Dougan, W. S. Matthews và J. Nabney (*Tropical Sc.* 13, 199-*Miltitzer Berichte* 1972, 60) nghiên cứu tinh dầu cất từ thân rễ gừng dại Thái Lan thu được 0,55 tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm hơi cay, với tỷ trọng d^{20} 0,895, α_D^{20} 33°2, η_D^{20} 1,489, tan trong 4,6 phần cồn 80°, với 36,5% ancol toàn phần, ($C_{10}H_{18}O$) trong đó có khoảng 35% tecpinenol-(4). Ngoài ra còn xác định một số thành phần khác như αpinen, βpinen, sabinen, myrxen, αtecpinen, limonen, tecpinen, P-cymol và tecpinolen và một số thành phần chưa xác định khác.

Năm 1975, (*Internat. Flavours* 6, 136 1936-*Miltizer Berichte* 1975, 70) D. M. Baker và J . Nabney đã tách được từ tinh dầu gừng dại Thái Lan chất 1-(3,4-dimetoxyphenyl) butadien (2,4). Chất này đã được T.E. Casey, J. Dougan, W.S. Matthews và J. Nabney xác định một số năm nhưng vẫn chưa tách ra được (*Vgl. Tropical Sc.* 13, 199, 1971).

D. Công dụng và liều dùng

Cây này hầu như chưa thấy sử dụng ở miền Bắc nước ta. Dân tộc Bana huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định rất hay dùng thân rễ gừng dại với tên "ngải", zơrơng" để chữa lỵ mãn tính, toi gà.

Nhân dân Malaixia dùng thân rễ cho trẻ ăn để tẩy giun và cho phụ nữ sắc uống sau khi đẻ. Thân rễ ngâm rượu dùng xoa bóp bụng cho phụ nữ sau khi đẻ. Người ta còn dùng chữa thấp khớp, đau nhức và những trường hợp viêm tấy.

SĂNG LẺ

Còn gọi là bằng lang, bằng lăng (miền Nam), kwer (dân tộc Ma, Tây Nguyên), thao lao, truol (Rađê, Tây Nguyên).

Tên khoa học *Lagerstroemia calyculata* Kurz (syn. *Lagerstroemia angustifolia* Pierre ex.Lan.).

Thuộc họ Tử vi *Lythraceae.*

Tên săng lẻ cũng như bằng lăng dùng chỉ nhiều cây thuộc cùng chi khác loài và thường thêm đuôi để chỉ nơi mọc hay giống một cây nào khác hoặc công dụng như bằng lăng nước (chỉ nơi mọc ở nước), bằng lăng ổi, bằng lăng chèo (vì gỗ để làm bơi chèo), bằng lăng tía (hoa màu tía), bằng lăng trắng (hoa màu trắng)...



Hình 155. Săng lẻ - Lagerstroemia calyculata

Tên *Lagerstroemia* do Carl von Linné đặt cho từ năm 1759 để nhớ tới người bạn thân của mình, một công chức người Thụy Điển có tên Magnus Lagerstroem sinh năm 1691 ở Stettin và chết năm 1759 ở Gotterburg.

A. Mô tả cây

Cây gỗ cao 30-35m, thân gỗ có đường kính 40-80cm, cành mảnh khảnh, có lông mềm màu hung, lông hình sao, có ở ngọn, sau nhẵn và hình trụ. Lá mũi mác, thuôn dài, hẹp dần, tù ở gốc, dài 7-14cm, rộng 20-50mm dai, lúc đầu có lông hình sao, sau không lông ở phía trên, có nhiều lông mềm hơn ở mặt dưới, gân phụ 10-13 đôi. Cụm hoa mọc ở đỉnh với 6-8 hoa, nụ hình nón ngược hay trái xoan, đài hình chuông, rất nhiều lông mềm, 6 thùy hình ba cạnh, cánh hoa 6, hình mắt chim, nhị có nhiều gần bằng nhau, nhị bầu xù xì có 5-6 ô, quả nang hình trứng dài 12mm, tụt vào trong dài tới 1/3 (Hình 155).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại hầu như ở khắc nước ta nhưng nhiều nhất ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc.

Còn thấy mọc ở Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ.

Chủ yếu là lấy gỗ loại gỗ hồng sắc. Nhân dân miền Nam thường dùng vỏ thân và lá dùng làm thuốc chữa bỏng, lỵ.

C. Thành phần hóa học

Hoàng Như Mai (1983) đã phân tích thấy:

Trong *vỏ thân* có ancaloit, flavonoit, axit hữu cơ, tanin, saponin, cumarin và sterol. Trong đó tanin catechic và gallic chiếm 30,5% chủ yếu là tanin catechic 23%, tanin gallic 7%. Axit hữu cơ biểu thị bằng axit malic 4,22%, tổng số đường 14,2% trong đó đường khử 13,2%, saccaroza 0,95%, chất nhầy 2,76%, gôm 3%, pectin 2,81%.

Trong *lá và hoa* cũng có những chất như trong vỏ thân nhưng với tỷ lệ thấp hơn: tanin catechic và gallic 5,42% trong đó tanin catechic chiếm 76%, tanin gallic 24%, axit hữu cơ 2,83% (lá), đường 5,8% trong đó đường khử 5,2%, saccaroza 0,57%, chỉ số bọt dưới 100, nhưng gôm chất nhầy trong lá cao hơn trong vỏ thân: Chất nhầy 3,25%, gôm 3,7%, pectin 6,51%.

D. Tác dụng dược lý

Cũng Hoàng Như Mai đã theo dõi thí nghiệm tác dụng kháng khuẩn của nước sắc vỏ thân 3:1, lá và hoa 2:1 in vitro đối với nhiều nòi vi khuẩn hay gặp trên vết thương và gây bệnh đường ruột (*Staphylococcus aureus* 209P, *Proteus vulgaris*, *Proteus. aeruginosa*, *Shigella shigae*, *sonnei*, *flexneri*, E. coli 086, *Salmonella typhi*, *B.subtilis*) đều thấy có tác dụng kháng khuẩn với mức độ khác nhau. Thí nghiệm còn cho thấy tanin trong săng lẻ là một trong các thành phần có tác dụng kháng khuẩn của cây.

Tác dụng thể hiện trên nhiều nòi vi khuẩn đã kháng các kháng sinh thông thường (penixilin, sreptomyxin, tetracyclin) trong đó có *Staphyllococcus aureus*. So với một vài dược liệu khác (muồng trâu, chút chít, bạch hạc, nhựa chuối tiêu, trầu không) săng lẻ có tác dụng kháng khuẩn tương đối mạnh, nồng độ tối thiểu ức chế vi sinh vật phát triển tương đối thấp.

Săng lẻ còn có tác dụng đối với một số nấm gây bệnh ngoài da hay gặp (*Candida albicans*, *Trichophyton rubrum*, *Trichophyton gypseum*, *Epidermophyton inguinale*) so sánh với một vài dược liệu thường được dùng trong nhân dân để chữa hắc lào, săng lẻ có tác dụng mạnh hơn.

Những thí nghiệm còn cho kết luận rằng những hoạt chất kháng khuẩn của săng lẻ hòa tan trong nước và chịu được nhiệt đun sôi trong 2-3 giờ.

Cao lỏng săng lẻ 2:1 có tác dụng ức chế phản ứng viêm do kaolin trên chân chuột, LD50 của vỏ săng lẻ là 60g/kg.

Thí nghiệm thử độc tính bán cấp và trường diễn không thấy có ảnh hưởng gì đặc biệt.

Thử tác dụng điều trị bỏng thực nghiệm của săng lẻ cho thấy cao lỏng vỏ săng lẻ 3:1 tạo thành một màng mỏng chóng khô ở chỗ bôi, bản thân săng lẻ lại có tác dụng kháng khuẩn nên hạn chế được rõ so với lô đối chứng nhưng cao săng lẻ giúp cho quá trình liền sẹo nhanh và tốt hơn, không có trường hợp nào phát hiện thấy có sẹo xấu, lồi hoặc co.

E. Công dụng và liều dùng

Theo kinh nghiệm của nhân dân, săng lẻ được áp dụng chữa bệnh nấm ngoài da (dùng cồn săng lẻ 30%) bôi lên nơi tổn thương, ngày 2 lần,

kết quả thu được rõ hơn là dùng cồn chút chít và bạch hạc.

Điều trị lỵ trực khuẩn: Ngày uống từ 10-15 viên, mỗi viên tương đương với 1,5g dược liệu khô. Thời gian hết khuẩn *Shigella* ngắn hơn so với dùng cloroxit hay ganidan. Thời gian điều trị 10-15 ngày. Đối với trẻ em dưới 5 tuổi dùng với liều 3-6 viên/ngày. Dùng liền 5-7 ngày.

Điều trị bỏng: Dùng cao lỏng săng lẻ hâm nóng thì tạo màng tốt dai bóng bám chắc vết thương nhưng vẫn gây xót. Nếu dùng bột săng lẻ thì dễ nứt nẻ, bột bám không chắc bằng cao.

V. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC THÔNG TIỂU TIỆN VÀ THÔNG MẬT

MÃ ĐỀ 車前

Còn gọi là mã đề thảo, xa tiền, nhả én, dứt (Thái) su ma (Thổ).

Tên khoa học *Plantago asiatica* L.(*Plantago major* L. var. *asiatica* Decaisne).

Thuộc họ Mã đề *Plantaginaceae*.

Theo thuyết của Lục cơ (cổ) thì loài cây này hay mọc ở vết chân ngựa kéo xe nên gọi tên (mã là ngựa, đề là móng chân).

Cây mã đề cho các vị thuốc có tên sau đây:

1. Xa tiền tử: Semen Plantaginis-là hạt phơi hay sấy khô.

2. Mã đề thảo: Herba plantaginis-là toàn cây trừ bỏ rễ phơi hay sấy khô.

3. Lá mã đề: Folium plantaginis-là lá tươi hay phơi hoặc sấy khô.



Hình 156. Mã đề - Plantago asiatica

A. Mô tả cây

Mã đề là loại cỏ sống lâu năm, thân ngắn, lá mọc thành cụm ở gốc, cuống dài, phiến lá hình thìa hay hình trứng, có gân dọc theo sống lá và đồng quy ở ngọn và gốc lá. Hoa mọc thành bông, có cán dài, xuất phát từ kẽ lá. Hoa đều, lưỡng tính, đài 4, xếp chéo, hơi dính nhau ở gốc, tràng màu nâu tồn tại, gồm 4 thùy nằm xen kẽ ở giữa các lá đài. Nhị 4 chỉ nhị mảnh, dài, 2 lá noãn chứa nhiều tiểu noãn. Quả hộp trong chứa nhiều hạt màu nâu đen bóng. (Hình 156, Hm27,3)

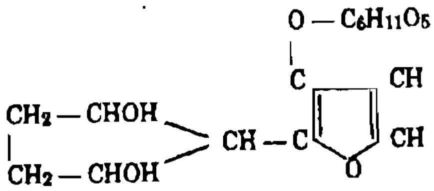
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mã đề mọc hoang và được trồng tại nhiều nơi ở khắp nước ta. Muốn bảo đảm nhu cầu cần đặt vấn đề trồng. Trồng bằng hạt chọn ở những cây to khỏe, hạt mẩm đen. Thường trồng vào mùa xuân và mùa thu nhưng tốt nhất vào mùa thu. Mã đề ưa đất tốt, ẩm vừa phải, đất tốt cây rất to.

Vào tháng 7-8 quả chín thì hái toàn cây đưa về phơi hay sấy khô, loại bỏ tạp chất. Muốn lấy hạt thì đập và giũ lấy hạt, rây qua rây rồi phơi khô. Không phải chế biến gì đặc biệt. Khi dùng lá, có thể hái gần như quanh năm, có thể dùng tươi hay khô.

C. Thành phần hóa học

Toàn cây chứa một glucozit gọi là aucubin



Aucubin

hay rinantin $C_{15}H_{24}O_9$ còn gọi là aucubozit. Aucubin kết tinh với một phân tử nước, đun nóng ở 120°C thì mất nước. Độ chảy 180°C. Tan trong nước (36,5% nước 20°C), tan trong cồn 95° (1,1%), trong cồn metylic (13,8%), không tan trong ête và clorofoc. (α)D: -166°5 (khan) hay -179°1. Axit loãng hay men emunsin thủy phân cho glucoza và aucubigenin $C_9H_{12}O_4$.

Có tác giả còn nói có plantagin nhưng chưa xác định lại được.

Trong *lá* có chất nhầy, chất đắng, carotin, vitamin C, vitamin K, yếu tố T (có người gọi là vitamin T), axit xitric.

Trong *hạt* chứa nhiều chất nhầy, axit plantenolic, adenin và cholin.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu:

Uống nước sắc mã đề, lượng nước tiểu tăng, trong nước tiểu lượng urê, axit uric và muối đều tăng (thí nghiệm trên thỏ, chó và người).

2. Tác dụng chữa ho:

Nước sắc mã đề có tác dụng trừ đờm, tác dụng này kéo dài 6-7giờ, mạnh nhất sau khi uống 3 đến 6 giờ. Kết quả chữa ho, trừ đờm trên lâm sàng phù hợp với kết quả thì nghiệm trong phòng thí nghiệm. Tác dụng chữa ho này không trở ngại đến sự tiêu hóa và cũng không có tác dụng phá huyết. Cho nên tác dụng chữa ho của mã đề không giống những thuốc chữa ho chứa saponozit, nhưng tác dụng chữa ho giống nhau. Có điều cần chú ý là trẻ con ho dùng thuốc mã đề hay đái nhiều, có thể đái dầm.

Chất plantagin có tác dụng hưng phấn thần kinh bài tiết, làm tăng sự bài tiết niêm dịch của phế quản và cũng của ống tiêu hóa; tác dụng trên trung khu hô hấp làm cho hơi thở sâu và từ từ.

3. Tác dụng kháng sinh:

Nước sắc mã đề (toàn cây 1ml=1g mã đề) có tác dụng ức chế đối với một số vi trùng bệnh ngoài da (theo *Trung hoa bì phu tạp chí,* 1957, 4: 286-292).

Mã đề tán bột chế thành thuốc dầu đắp lên mụn nhọt đỡ nung mủ, đỡ bị viêm tấy (R. K. Aliev, 1945, *Pharmacia*).

Để lá mã đề trong tối và lạnh kiểu chế thuốc Filatov trong vài ngày có thể sinh chất biostimulin, chế thành thuốc tiêm, tiêm dưới da có thể chữa các bệnh mụn nhọt, viêm cổ họng, mắt.

4. Độc tính.

Cho uống aucubin không thấy có triệu chứng độc (*Nhật dược chí,* 1992).

5. Tác dụng khác

Trên lâm sàng, mã đề còn được dùng *chữa cao huyết áp* có kết quả, ngày hái 20-30g cây mã đề tươi, non, thêm nước vào sắc kỹ chia 3 lần uống trong ngày theo (*Thượng Hải trung y dược tạp chí* 3, 1959: 39-40).

Chữa lỵ cấp tính và mãn tính: Lá mã đề tươi chế thành thuốc sắc 100%, ngày uống 3 lần, mỗi lần 60-120ml nước sắc 100% nói trên. Có thể uống tới 200ml mỗi lần. Thời gian điều trị 7-10 ngày, có thể kéo dài 1 tháng (*Trung hoa nội khoa tạp chí,* 1960, 8, 4: 351-353).

E. Công dụng và liều dùng

Từ *thời cổ*, mã đề được nhân dân ta và Trung Quốc dùng làm thuốc. *Theo sách cổ*, mã đề tính hàn, vị ngọt, không độc, vào 3 kinh can, thận và tiểu trường. Tác dụng lợi tiểu, thanh phế, can, phong nhiệt, thẩm bàng quang thấp khí, chữa đẻ khó, ho, trừ đờm, chỉ tả (cầm đi ngoài), sáng mắt, thuốc bổ.

Trên *thực tế*, mã đề được dùng làm thuốc thông tiểu, chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, mắt đỏ đau. Ngày dùng 6 đến 12 g dưới dạng thuốc sắc. Hay dùng làm thuốc ho cho trẻ em, nhưng nhược điểm của loại thuốc này là gây cho trẻ đái dầm.

Trong *sách cổ* có nói: Phàm những người đi tiểu quá nhiều, đại tiện táo, không thấp nhiệt, thận hư, nội thương dương khí hạ giáng thì không nên dùng.

Dùng ngoài: Nhân dân ta và nhân dân Liên Xô cũ dùng lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm mụn nhọt chóng vỡ và mau lành. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có mã đề

Thuốc lợi tiểu: Xa tiền tử (hạt mã đề) 10g, cam thảo 2g, nước 600ml (3 bát). Sắc và giữ sôi trong nửa giờ. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa ho tiêu đờm: Xa tiền thảo (cây mã đề) 10g, cam thảo 2g, cát cánh 2g, nước 400ml. Đun sôi trong nửa giờ. Chia 3 lần uống trong ngày. Nếu không có cam thảo, thì có thể thay bằng đường cho đủ ngọt mà uống.

CÂY TRẠCH TẢ 澤寫

Còn có tên là cây mã đề nước.

Tên khoa học *Alisma plantago-aquatica* L. var. *orientalis* Samuelsson.

Thuộc họ Trạch tả *Alismataceae*.

Trạch tả (*Rhizoma Alismatis*) là thân củ chế biến, phơi hay sấy khô của cây trạch tả (trạch=đầm, tả=tát cạn, vì vị này thông tiểu tiện rất mạnh như tát cạn nước đầm ao).

A. Mô tả cây

Cây trạch tả mọc ở ao và ruộng, cao 0,3-1m. Thân rễ trắng, hình cầu hay hình con quay, thành cụm, lá mọc ở gốc hình trứng thuôn, hay lưỡi mác, phía cuống hơi hẹp lại hình tim. Hoa họp thành tán có cuống dài đều, lưỡng tính có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa trắng hay hơi hồng, nhị nhiều lá noãn rời nhau, xếp xoắn ốc. Quả là một đa bế quả. (Hình 157, Hm 37,4).



Hình 157. Trạch tả - Alisma plantago aquatica L. var. orientalis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở những nơi ẩm ướt ở Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn. Hiện được trồng ở nhiều tỉnh như Nam Hà, Thái Bình, Hà Tây, Hoà Bình... Hái lấy rễ củ, rửa sạch, cạo hết rễ nhỏ, phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong trạch tả, người ta mới phân tích thấy được tinh dầu, chất nhựa 7%, chất prôtit và 23% chất bột. Thành phần hoạt chất chưa rõ.

Dược điển Triều Tiên quy định: Độ ẩm dưới 15%, tro dưới 7%, tro không tan trong HCl dưới 2% , cao rượu trên 7%.

D. Nghiên cứu dược lý

Trong chuyên san của Viện nghiên cứu tiền Bắc Bình có báo cáo: Bắt đầu, tiêm kali nitrat cho thỏ để gây viêm thận đưa đến hiện tượng ứ đọng urê và cholesterin trong máu, sau đó tiêm thuốc trạch tả. Kết quả là lượng urê và cholesterin trong máu giảm xuống.

Cho người mạnh khỏe, uống nước sắc trạch tả, thấy lượng nước tiểu, lượng urê và lượng natri clorua bài tiết đều tăng lên.

E. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu làm thuốc thông tiểu chữa bệnh thủy thũng trong bệnh viêm thận. Ngày dùng từ 10 đến 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Có người nói là có thể chữa bệnh sỏi thận và lợi sữa.

Đơn thuốc có trạch tả

1. *Chữa thủy thũng:* Trạch tả 40g, bạch truật 40g, tán nhỏ, mỗi lần uống 10-12g. Dùng nước sắc phục linh để chiêu thuốc.

2. *Phục linh trạch tả thang:* Trạch tả 6g, phục linh 6g, bạch truật 4g, cam thảo 2g, quế chi 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày. Cũng chữa bệnh thủy thũng.

ĐẠI PHÚC BÌ 大腹皮

Đại phúc bì (Pericarpium Arecae) là vỏ ngoài và vỏ giữa phơi hay sấy khô của quả cau (xem cây cau ở trên) (Hình 158).

Thường các mảnh vỏ này được đập làm hai mà phơi cho chóng khô.

A. Thành phần hóa học

Trong đại phúc bì có những ancaloit trong hạt cau như arecolin, arecaidin, guvacolin và guvaxin v.v... nhưng tỷ lệ rất thấp.

B. Công dụng và liều dùng

Tác dụng thông tiểu tiện rất rõ rệt, thường dùng chữa các bệnh phù toàn thân, nhất là bụng.

Ngày dùng 10-12g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Có người dùng và gọi đại phúc bì là những miếng mo cau phơi khô. Nhưng vỏ ngoài và vỏ giữa của quả cau hay được dùng hơn.



Hình 158. Đại phúc bì - Pericarpium Arecae

CỎ CHỈ

Còn gọi là cỏ gà, cỏ ống.

Tên khoa học *Cynodon dactylon* Pers.

Thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae)*.

Cỏ chỉ-cỏ ống (Rhizoma cynodoni) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây cỏ ống hay cây cỏ chỉ.

A. Mô tả cây

Đây là một loại cỏ sống dai, thân có nhiều cành, cứng, bò, thỉnh thoảng lại phát ra những thân đứng, bất thụ. Lá phẳng, ngắn, hẹp, nhọn, dài 3-4cm. Cụm hoa gồm 2-5 bông hình ngón tay, gầy, dài 2,5-5cm màu xanh hay tím, tỏa trên đỉnh một cuống gầy. Quả dĩnh, hình thoi thường dẹt, không có rãnh, tự do trong các mày nhỏ (Hình 159).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cỏ ống mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Ở các nước khác cây này thường dùng để giả mạo hay dùng cùng với cây *Agropyrum repens* Beauv. (*Triticum repens* L.) làm thuốc thông tiểu tiện. Đào cây, cắt lấy thân rễ rửa sạch đất, cát, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu. Trong cây *Agropyrum repens* (petit chiendent) người ta thấy có các muối kali.

D. Công dụng và liều dùng

Thuốc thông tiểu tiện dùng dưới dạng thuốc pha hay thuốc sắc (20%o: 20g pha trong 1 lít nước).

Có thể dùng dưới dạng cao nước.



Hình 159. Cỏ chỉ - Cynodon dactylon

CỎ TRANH 白茅

Còn gọi là bạch mao.

Tên khoa học *Imperata cylindrica* Beauv.

Thuộc họ Lúa *Poaceae* (*Gramineae*).

Rễ cỏ tranh hay Bạch mao căn (*Rhizoma Imperatae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây tranh hay cỏ tranh.

A. Mô tả cây

Cây cỏ tranh là một loại cỏ sống dai, thân rễ khỏe chắc. Thân cao 30-90cm, lá hẹp dài 15-30cm, rộng 3-6mm, gân lá ở giữa phát triển, ráp ở mặt trên, nhẵn ở mặt dưới, mép lá sắc. Cụm hoa hình chùy nhưng hình bắp dài 5-20cm màu trắng bạc, bông nhỏ phủ đầy lông nhỏ niềm, rất dài (Hình 160, Hm 10,3).

Mọc hoang ở khắc nơi trong nước ta.

B. Thành phần hóa học

Trong thân rễ có glucoza, fructoza và axit hữu cơ.

C. Công dụng và liều dùng

Tính chất theo *tài liệu cổ:* Bạch mao căn có vị ngọt tính hàn, hoa có vị ngọt tính ôn. Vào ba kinh tâm, tỳ và vị. Có tác dụng trừ phục nhiệt, tiêu ứ huyết, lợi tiểu tiện, dùng chữa nội nhiệt phiền khái, tiểu tiện khó khăn, đái ra máu, thổ huyết, máu cam.

Rễ cỏ tranh có tác dụng thông tiểu tiện và tẩy độc cơ thể. Còn dùng chữa sốt nóng, khát nước, niệu huyết, thổ huyết.

Liều dùng 10-40g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có cỏ tranh

Chè lợi tiểu: Râu ngô 40g, xa tiền 25g, rễ cỏ tranh 30g, hoa cúc 5g. Tất cả thái nhỏ, trộn đều. Mỗi lần cân 50g pha thành 0,75lít chia uống trong ngày vào lúc khát.



Hình 160. Cây cỏ tranh - Imperata cylindrica

Trẻ em 6-14 tuổi, ngày cân 25g pha với 350ml chia uống trong ngày vào lúc khát.

Như thần thang (Thánh huệ phương) chữa phổi nóng, hen cò cử: Sinh mao căn sắc uống lúc còn nóng vào sau bữa ăn.

Ma căn thang, chữa đái ra máu: Bạch mao căn, khương thán, thêm mật ong trắng, sắc uống.

Chú thích:

Lá non dùng cho trâu, bò, ngựa ăn rất tốt. Lá già dùng để lợp nhà.

CÂY RÂU MÈO 貓鬚

Còn có tên gọi là cây bông bạc.

Tên khoa học *Orthosiphon stamineus* Benth.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae* (*Labiatae*).

Ta dùng lá râu mèo (Folium Orthosiphonis) là lá và búp phơi hay sấy khô hoặc chế biến rồi phơi hay sấy khô của cây râu mèo hay bông bạc.

A. Mô tả cây

Cây râu mèo-có tên như vậy vì nhị và nhụy của hoa thò ra giống râu con mèo.

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,30 hoặc 0,50 đến 1m. Thân cây có cạnh vuông, mang nhiều cành. Lá mọc đối, cặp lá trước mọc thành chữ thập đối với cặp lá sau. Cuống lá rất ngắn, chừng 2-5mm. Cụm hoa tận cùng thẳng, mọc thành chùm, màu hoa lúc non thì trắng, sau ngả màu xanh tím. Hoa nở suốt mùa hè (Hình 161, Hm 10,1).



Hình 161. Râu mèo - Orthosiphon stamineus

B. Phận bố

Mọc hoang và được trồng ở nước ta. Trồng bằng hạt hay dâm cành. Còn mọc ở Inđônêxia, Philipin.

C. Thành phần hóa học

Trong cây râu mèo có một glucozit đắng gọi là orthosiphonin, ít tan trong rượu, tan nhiều trong nước.

Ngoài ra còn một ít tinh dầu, một ít chất béo, tanin (5-6%), đường, và một tỷ lệ khá cao muối vô cơ trong đó chủ yếu là muối kali.

Có tác giả nói còn lấy được một chất saponin tritecpenic gọi là sapophonin. Chất này thủy phân sẽ được sapogenin, arabinoza và hexoza. Nhưng gần đây có người không công nhận chất này.

D. Tác dụng dược lý

Nước sắc hay nước pha lá râu mèo làm tăng lương nước tiểu, đồng thời tăng cả lượng clorua, lượng urê và lượng axit uric.

Còn có tác dụng chữa xung huyết gan, đường mật.

E. Công dụng và liều dùng

Thuốc thông tiểu tiện dùng trong bệnh sỏi thận, sỏi túi mật, sốt ban, cúm, tê thấp, phù.

Liều dùng 5-6g pha với nửa lít nước. Chia 2 lần uống trong ngày, trước khi ăn cơm 15-30 phút. Uống nóng.

Thường uống luôn 8 ngày, lại nghỉ 2 đến 4 ngày. Có thể dùng cao lỏng 2-5g.

RÂU NGÔ 玉米鬚

Râu ngô (*Stigmata Maydis* hay *Styli et Stigmata Maydis*) là vòi và núm phơi khô của hoa cây ngô (*Zea mays* L.) đã già và cho bắp. Râu ngô hái vào lúc ta thu hoạch ngô (Hình 162, Hm 10,2).

A. Thành phần hóa học

Trong râu ngô có các chất xitosterol, stigmasterol, chất dầu, tinh dầu, saponin, glucozit đắng, vitamin C, vitamin K, chất nhầy và một số chất khác.

1g râu ngô chứa tới 1600 đơn vị sinh lý vitamin K.

Tỷ lệ muối kali trong râu ngô cũng cao: 20g râu ngô phơi khô chứa 0,028g canxi và 0,532g kali.

B. Tác dụng dược lý

1. Râu ngô làm tăng lượng nước tiểu từ 3 tới 5 lần.
2. Râu ngô uống vào làm tăng sự bài tiết của



Hình 162. Cây ngô - Zea mays

mật, nước mật lỏng hơn và tỷ trọng nước mật giảm đi, lượng bilirubin trong máu cũng giảm.

Lượng prothrombin trong máu tăng lên và do đó làm máu chống đông.

C. Công dụng và liều dùng

Râu ngô là một vị thuốc dùng trong nhân dân từ lâu. Hiện nay khoa học đã chứng minh kinh nghiệm cổ truyền đó và được áp dụng trong các bệnh sau đây:

1. *Viêm túi mật, viêm gan với hiện tượng trở ngại bài tiết mật.*

Có thể phối hợp với vitamin K để làm thuốc cầm máu.

2. Còn *dùng làm thuốc thông tiểu tiện, dùng trong các bệnh về tim, đau thận, tê thấp, sỏi thận.*

Dùng dưới hình thức thuốc pha hoặc nấu sôi, hoặc chế thành cao lỏng. Ngày uống 10-20g râu ngô.

Có thể tự chế như sau:

Cân 10g râu ngô, cắt nhỏ, cho vào 1 bát nước (200ml) đun sôi, để nguội mà uống. Cứ 3-4 giờ uống 1-3 thìa xúp.

Nếu chế thành cao lỏng, đóng thành lọ 20g. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 30-40 giọt trước bữa ăn.

CÂY ÁCTISÔ

Tên khoa học *Cynara scolymus* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Ta dùng thân và lá tươi của cây Actisô.

A. Mô tả cây

Cây Actisô cao gần 1m hay hơn, có khi tới hơn 2m, trên thân và lá có lông trắng như bông. Lá to mọc cách, phiến lá bị khía sâu, có gai, mặt dưới có lông trắng. Cụm hoa hình đầu, màu tím nhạt. Lá bắc ngoài của cụm hoa dầy và nhọn. Phần gốc nạc của lá bắc và đế hoa ăn được (Hình 163).



Hình 163. Actisô - Cynara scolymus

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được di thực và trồng ở nước ta, nhiều nhất ở Đà Lạt, Sapa, Tam Đảo. Có thể trồng được ở đồng bằng. Lá hái vào lúc cây sắp hoặc đang ra hoa. Rọc bỏ sống lá, sấy hay phơi khô.

C. Thành phần hóa học

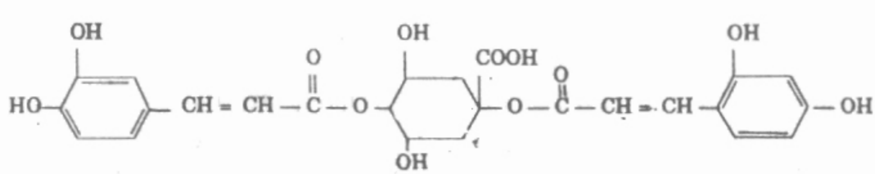
Hoạt chất của actisô hiện chưa xác định. Mới xác định trong lá actisô có một chất đắng có phản ứng axit gọi là xynarin đã tổng hợp được. Công thức đã được xác định là axit 1-4 dicafein quinic.

Ngoài ra còn thấy inulin, inulinaza, tanin, các muối hữu cơ của các kim loại ka li, canxi, magiê, natri (tỷ lệ kali rất cao).

D. Tác dụng dược lý

1. Sau khi tiêm mạch máu dung dịch actisô từ 2 đến 3 giờ lượng mật bài tiết tăng lên gấp 4 lần (M. Chabrol, Charonnat Maxim và Watz, 1929).

2. Uống và tiêm actisô đều có tác dụng tăng lượng nước tiểu, lượng urê trong nước tiểu cũng



Xynarin

tăng lên, hằng số Amba (Ambard) hạ xuống, lượng cholesterin và urê trong máu cũng hạ thấp, tuy nhiên lúc mới uống, có khi người ta thấy lượng urê trong máu tăng lên, do actisô làm tăng sự phát sinh urê trong máu (Tixier, De Sèze M. Erk và R. Picart, 1934-1935).

3. Actisô không có độc.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài việc dùng đế hoa và lá bắc để ăn, actisô dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh yếu gan, thận, viêm thận cấp tính và kinh niên, sưng khớp xương.

Nhuận và tẩy máu nhẹ đối với trẻ em.

Lá tươi và khô dùng dưới hình thức thuốc sắc 5-10% hoặc cao lỏng 2-10g trong một ngày.

Có khi chế thành cao mềm hay khô để chế thuốc viên, thuốc tiêm dưới da hay mạch máu. Có khi được chế thành dạng cao lỏng đặc biệt dùng dưới hình thức giọt. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 10-40 giọt. Tại miền Nam ở các chợ, người ta còn bán cả thân và rễ actisô thái mỏng phơi khô với cùng công dụng như lá.

PHỤC LINH 茯苓

Còn có tên là bạch phục linh, phục thần.

Tên khoa học *Poria cocos* Wolf. (*Pachyma hoelen* Rumph.).

Thuộc họ Nấm lỗ *Polyporaceae*.

A. Mô tả nấm

Nấm này mọc ký sinh trên rễ cây thông. Vì người ta cho phục linh là linh khí của cây thông nấp ở dưới đất, do đó mà đặt tên. Nếu nấm mọc xung quanh rễ khi đào lên có rễ thông ở giữa nấm thì gọi là *phục thần*. Người ta cho loại này có tác dụng yên thần phách, chữa sợ hãi, mất ngủ.

Nấm hình khối to, có thể nặng tới 5 kg. Nhỏ có thể bằng nắm tay. Mặt ngoài màu xám đen, nhăn nheo có khi thành bướu. Cắt ngang sẽ thấy mặt lổn nhổn hoặc trắng (bạch phục linh) hoặc hồng xám (xích phục linh).

Bột phục linh có màu trắng xám, chủ yếu gồm các khuẩn ty, bào tử, cuống đảm tử.

Dùng glyxêrin để soi sẽ thấy các khuẩn ty không mầu, thỉnh thoảng có các khuẩn ty màu nâu đường kính 3-4 μm, Cuống đám tử có đường kính 9-18μm, trên đầu có nhiều đảm bào tử đường kính 11-26 μm. Ngoài ra, đôi khi có các đám chất keo (Hình 164, Hm 49,1).

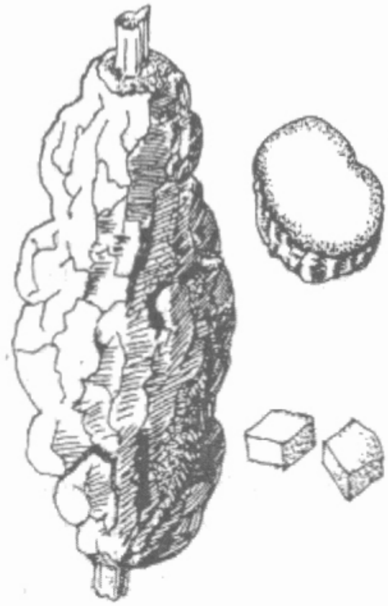
B. Phân bố

Phục linh hiện phải nhập của Trung Quốc. Loại tốt nhất mọc ở Vân Nam gọi là Vân Linh.

Thứ ở Quảng Đông có thể không tốt bằng thứ ở Vân Nam. Năm 1977 phát hiện thấy có ở vùng Đà Lạt (Lâm Đồng) ở nước ta.

C. Thành phần hóa học

Chưa rõ hoạt chất là gì. Tuy nhiên, trong phục linh người ta đã phân tích có chất đường đặc biệt của phục linh: Pachymoza, glucoza, fructoza và chất khoáng.



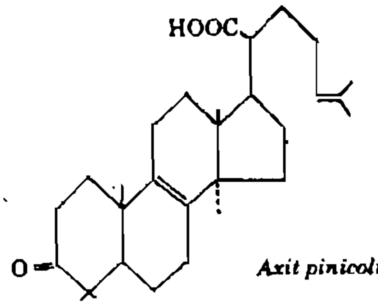
Hình 164. Phục linh - Poria cocos

Mới đây người ta nghiên cứu thấy thành phần phục linh gồm 3 loại:

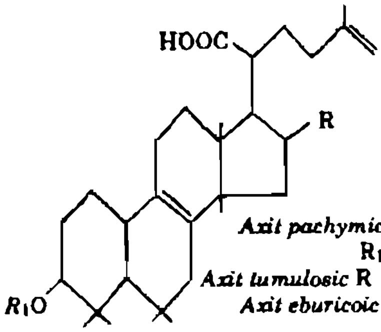
1. Các axit có thành phần hợp chất tritecpen: Axit pachimic $C_{33}H_{52}O_5$, axit tumolosic $C_{31}H_{50}O_4$, axit eburicoic $C_{35}H_{50}O_3$, axit pinicolic $C_{30}H_{46}O_3$, axit 3β- hydroxylanosta-7,9 (II), 24 trien, 21-oic (*Dược học tạp chí* ,1970, 90, 475, tiếng Nhật).

2. Đường đặc biệt của phục linh: Pachyman có trong phục linh tới 75%.

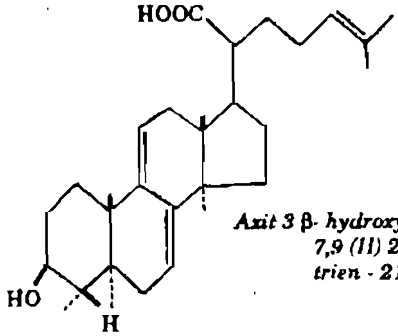
3. Ngoài ra còn ergosterol, cholin, histidin, và rất ít men proteaza.



Axit pinicolic



Axit pachymic R=OH R_1=$COCH_3$
Axit tumulosic R OH R_1=H
Axit eburicoic R_1 = R=H



Axit 3 β- hydroxylanosta 7,9 (11) 24 trien - 21 - oic

D. Tác dụng dược lý

Cao Ứng Dấu và Chu Nhĩ Phượng (1955, *Trung Hoa y học tạp chí*, 10) đã nghiên cứu và báo cáo về tác dụng dược lý của phục linh như sau:

- Chuẩn bị một số thỏ trong 5 ngày: Nhốt từng con vào chuồng riêng, mỗi ngày cho mỗi con ăn ngoài đậu đen ra còn cho uống 200ml nước (cho vào cổ họng). Hằng ngày hứng nước tiểu của từng con và cân.

Đến ngày thứ sáu tiêm vào màng bụng dung dịch 25% phục linh (ngâm bột phục linh 48 giờ với 5 phần cồn 70°, lọc, cô thu hồi cồn, thêm nước cất vào thành dung dịch 25%). Mỗi kg thể trọng tiêm 2ml (tương ứng với 0,5g dược liệu). Tiến hành và theo dõi như vậy trong 5 ngày liền. Sau khi nghỉ thuốc, tiếp tục theo dõi 5 ngày nữa.

Sau đó tiến hành đối chiếu với lượng tro tương đương của dược liệu và thuốc lợi tiểu (mersalylum và théophyllinum).

Kết quả thí nghiệm chứng minh phục linh có tác dụng lợi tiểu và tác dụng lợi tiểu đó không phải do muối có trong tro của phục linh.

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất phục linh theo *tài liệu cổ:* Vị ngọt, nhạt, tính bình, vào 5 kính tâm, phế, thận, tỳ và vị. Có tác dụng lợi thủy, thẩm thấp, bổ tỳ, định tâm, dùng chữa tiểu tiện khó khăn, thủy thũng trướng man, tiết tả, phục thần định tâm, an thần chữa hồi hộp mất ngủ.

Trong nhân dân, phục linh được coi là vị thuốc bổ, thuốc lợi tiểu, dùng trong bệnh thủy thũng.

Còn dùng làm thuốc trấn tĩnh, chữa các trường hợp mất ngủ, hay sợ hãi, di tinh.

Ngày dùng 5 đến 10g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, viên.

Đơn thuốc có phục linh

1. Chữa bệnh thủy thũng: Phục linh 10g, mộc thông 5g, tang bạch bì 10g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc chữa phù thũng, sợ hãi: Phục linh 8g, cam thảo 3g, quế chi 4g, sinh khương 3g, nước 400ml, sắc còn 200ml.

Chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa vết đen trên mặt: Tán bột phục linh mà bôi.

BẤC ĐÈN 燈心草

Còn có tên là đăng tâm thảo.

Tên khoa học *Juncus effusus* L. var. *decipiens* Buch.

Thuộc họ Bấc *Juncaceae.*

Đăng tâm thảo (Medulla Junci caulis) là ruột phơi khô của thân cây bấc đèn.

A. Mô tả cây

Cây bấc là một loại cỏ sống lâu năm, thân tròn cứng, mọc thành cụm dày cao độ 35-100cm, đường kính của thân chừng 1-2mm, mặt



Hình 165. Cỏ bấc đèn - Juncus effusus
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả

ngoài thân có màu xanh nhạt, có vạch dọc. Ruột (lõi) cây bấc cấu tạo bởi những tế bào hình ngôi sao để hở ra nhiều lỗ khuyết lớn. Lá bị giảm rất nhiều, chỉ còn lại bẹ ở gốc thân. Hoa đều, lưỡng tính, mọc thành vòng. Bao hoa khô xác (Hình 165).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt ở nước ta (Nam Định, Hà Nam...).

Mùa thu cắt toàn cây về, rạch dọc để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi khô mà dùng, còn gọi là *đăng tâm thảo* hay *đăng tâm* hoặc *bấc đèn* để làm bấc đèn dầu ta hay để làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Tính chất theo *tài liệu cổ:* Vị ngọt, tính hàn, vào ba kinh tâm, phế và tiểu trường. Có tác dụng giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, lợi tiểu trường. Dùng chữa tiểu tiện khó khăn, tâm phiền mất ngủ, dùng ngoài đồ mụn nhọt.

Mới được *dùng trong phạm vi nhân dân* làm thuốc thông tiểu tiện, chữa sốt, an thần, mất ngủ, chữa ho, viêm cổ họng.

Ngày dùng 1-2g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Tán đăng tâm rất khó. Trước khi tán cần hồ đăng tâm bằng nước cơm, sau đó phơi khô mà tán. Tán xong ngâm nước, vớt lấy đăng tâm nổi ở trên mà dùng.

Đơn thuốc có đăng tâm thảo

Đăng tâm thảo 2g, sắc với nước, uống thay nước chè trong ngày làm thuốc lợi tiểu, chữa phù và mất ngủ.

CÂY THÔNG THẢO 通草

Còn có tên là Cây thông thoát.

Tên khoa học *Tetrapanax papyrifera* (Hook) Koch (*Aralia papyrifera* Hook.).

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae.*

Thông thảo (Medulla Tetrapanacis) là lõi phơi hay sấy khô của thân cây thông thảo.

A. Mô tả cây

Thông thảo là một cây nhỏ thường cao 3m có khi có thể tới 6m. Thân cứng nhưng dòn. Giữa thân có lõi trắng xốp, cây càng già, lõi càng đặc và chắc hơn. Lá to chia thành nhiều thùy có khi cắt sâu, mép có răng cưa to, cuống lá dài 30cm, đường kính 1cm có lõi mềm, phiến lá dài 30cm đến 90cm: Hoa màu trắng hình cầu, cụm hoa hình tán tụ thành chùm. Quả dẹt gần hình cầu (Hình 166, Hm 49,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ta mới khai thác một số cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm vùng Cao Bằng, Lạng sơn, Tuyên Quang, Hà Giang.

Có thể trồng bằng hạt hay bằng cách chia gốc. Nếu trồng bằng hạt thì mùa thu hái quả chín về phơi khô, sang xuân gieo hạt. Sau một tháng cây mọc. Một năm sau có thể đánh cây con để trồng. Có thể trồng bằng cách chia gốc: Vào mùa đông, cuốc cho tơi đất xung quanh gốc, năm tới cây sẽ cho nhiều cây con, khi đã khá lớn đem đánh đi trồng chỗ khác.

Sau khi trồng 3 năm, có thể thu hoạch, cắt bỏ



Hình 166. Thông thảo - Tetrapanax papyrifera
1. Cành 2. Cụm hoa 3. Vị thuốc

đầu và chia thành từng đoạn dài 50-60cm. Dùng que tròn kích thước vừa bằng lõi mà đẩy lõi ra phơi nắng cho khô. Nếu gặp mưa thì treo trong nhà, chỗ thoáng gió, không dùng than sấy vì bị biến chất. Có thể thu hoạch quanh năm.

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, công dụng còn ở phạm vi nhân dân.

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *tài liệu cổ* có vị ngọt, nhạt, tính hàn, vào hai kính phế và vị. Có tác dụng lợi tiểu, thanh thấp nhiệt, hạ sữa. Dùng chữa thủy thũng, tiểu tiện khó khăn, ít sữa.

Nhân dân dùng làm thuốc thông tiểu tiện, giảm sốt, trấn tĩnh, dùng chữa bệnh sốt khát nước, tiểu tiện khó khăn, ho.

Còn dùng làm thuốc lợi sữa.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc lợi sữa

Thông thảo 10g, cám gạo nếp 10g, hạt bông (sao vàng) 15g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

1. Người ta còn dùng và cũng gọi là thông thảo, gỗ phơi khô của cây dút, *Aeschynomene aspera* L.

2. Tại nước ta nhân dân còn khai thác với tên thông thảo một số loài cây thuộc họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*) như *Trevesia palmata* (đu đủ rừng) và một số cây khác cùng họ có thân rỗng xốp.

DÀNH DÀNH 梔子

Còn gọi là sơn chi tử, chi tử.

Tên khoa học *Gardenia jasminoides* Ellis (*Gardenia florida* L.).

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

Cây dành dành cho ta vị thuốc gọi là *chi tử*. Chi tử (*Fructus Gardeniae*) là quả dành dành chín phơi hay sấy khô.

Chi là chén đựng rượu, tử là quả hay hạt, vì quả dành dành giống cái chén uống rượu ngày xưa.

Gardenia là tên nhà y học kiêm bác học, Florida là nhiều hoa.

A. Mô tả cây

Dành dành là một loại cây nhỏ, cao chừng 1-2m thường xanh tốt quanh năm, thân thẳng nhẵn. Lá mọc đối, có lá kèm to, mặt trên màu sẫm, bóng. Hoa mọc đơn độc, cánh hoa màu



Hình 167. Dành dành - Gardenia jasminoides
1. Cành có hoa, quả; 2. Quả bổ dọc

trắng, không cuống, có mùi thơm. Nở vào mùa hè. Quả hình chén với 6-9 góc, có 2-5 ngăn, khi chín có màu vàng đỏ, chứa rất nhiều hạt, mùi thơm vị đắng. (Hình 167, Hm 48,1)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dành dành mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở miền Bắc nước ta. Tại miền núi, dành dành thường thấy mọc hoang ở ven suối. Tại đồng bằng, nhân dân thường trồng làm cảnh và lấy quả làm thuốc hay để nhuộm bánh trái thành màu vàng (bánh xu xê, thạch). Dành dành còn thấy mọc ở Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản.

Vào tháng 8-11, quả chín, hái về ngắt bỏ cuống, để trong 5 phút rồi phơi hay sấy khô. Quả dành dành rất hút ẩm, cho nên thường xuyên kiểm tra, thấy ẩm phải phơi hay sấy khô lại tránh ẩm mốc.

Khi dùng có thể dùng sống (không chế biến gì thêm cả), có thể sao cho hơi sẫm màu hoặc có thể sao cháy đen nhưng chưa thành tro (tồn tính). Trong đông y cho rằng để sống có tác dụng thanh nhiệt (chữa sốt), sao vàng để tả hỏa (nóng trong người), sao đen để cầm máu.

C. Thành phần hóa học

Trong dành dành có một glucozit màu vàng gọi là gacdenin. Khi thủy phân, cho phần không đường gọi là gacdenidin tương tự với chất α-croxetin $C_{20}H_{24}O_4$, hoạt chất của vị hồng hoa.

Ngoài ra, trong dành dành còn có tanin, tinh dầu, chất pectin.

α-croxetin là một sắc tố màu vàng, độ chảy 273°C, không tan trong phần lớn dung môi hữu cơ, tác dụng với natri, canxi và amoniac cho muối có tinh thể. Cấu tạo của gacdenidin hay α-croxetin đã được xác định như sau:

```
HOOC—C=CH—CH=CH—C=CH—CH=CH—CH=C—CH=CH—CH=C—COOH
     |               |                   |               |
     CH3             CH3                 CH3             CH3
```

Trong dành dành có chứa 10 đến 20% manit.

D. Tác dụng dược lý

Đối với lượng sắc tố mật. Năm 1951, Lý Hy Thần *(Trung Hoa tân y học báo,* 2 (9): 660-669) báo cáo, nếu buộc chặt ống mật của thỏ rồi cho thỏ uống cao nước dành dành, thì lượng sắc tố mật trong máu sẽ giảm xuống. Lượng cao dành dành càng tăng thì lượng sắc tố mật trong máu càng giảm nhiều.

Nếu cho uống dành dành liên tục với liều cao vừa đúng rồi mới thắt chặt ống mật thì sẽ thấy kết quả rõ rệt hơn.

Cao rượu dành dành cũng cho kết quả tương tự nhưng so với cao nước thì hơi kém hơn.

Đối với lượng phân tiết nước mật của thỏ, cao nước dành dành cũng có tác dụng như cao rượu.

Năm 1954 (*Nhật Bản dược lý học tạp chí,* 50 (1): 25-26) một tác giả Nhật Bản nghiên cứu tác dụng muối natri trong dành dành trên chuột bạch nhỏ và thỏ đã chứng minh những chất đó có tác dụng làm tăng lượng mật phân tiết và ức chế sắc tố mật xuất hiện trong máu.

Tác dụng kháng sinh. Một số tác giả khác (*Trung Hoa y học tạp chí* 1952, 38, 4 và *Trung Hoa bì phu khoa tạp chí* 1957, 4) có nghiên cứu và thấy nước sắc chi tử có tác dụng kháng sinh đối với một số vi trùng.

E. Công dụng và liều dùng

Dành dành là một vị thuốc được dùng từ lâu trong đông y. Theo các *tài liệu cổ* quả dành dành có vị đắng, tính hàn, vào 3 kinh tâm, phế và tam tiêu có tác dụng làm thanh nhiệt (chữa sốt), tả hỏa, lợi tiểu, cầm máu, dùng trong bệnh sốt, người bồn chồn, khó ngủ, miệng khát, họng đau, mắt đỏ, da vàng, tiểu tiện khó khăn, thổ huyết, máu cam, lỵ ra máu tiểu tiện ra máu.

Ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng làm thuốc đắp lên những nơi sưng đau do đòn, do bị tổn thương; giã nát, thêm ít nước rồi đắp lên nơi sưng đau.

Lá dành dành được nhân dân ta hay dùng giã nát đắp lên mắt đỏ đau.

Màu vàng của dành dành không độc, nhân dân ta vẫn dùng nhuộm thức ăn như bánh xu xê, thạch.

Đơn thuốc có dành dành

Xirô nhân trần: Nhân trần 24g, chi tử 12g, nước 600ml, sắc còn 100ml, thêm đường vào cho đủ thành xirô. Chia 3 lần uống trong ngày chữa vàng da, vàng mắt, viêm gan.

Chi tử hoàng nghiệt bì thang (đơn thuốc kinh

nghiệm của Trương Trọng Cảnh): Chi tử 5g, hoàng nghiệt (tên khác của hoàng bá) 5g, cam thảo 2g, nước 600ml, đun sôi trong nửa giờ, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày chữa người bị vàng da, vàng mắt, sốt, tâm phiền muộn.

Chữa bỏng do nước: Chi tử đốt thành than hòa với lòng trắng trứng gà bôi lên nơi bỏng.

Chữa trẻ con sốt nóng điên cuồng ăn không được: Chi tử 7 quả, đậu sị 20g, thêm 400ml nước sắc còn 200ml, chia 3-4 lần uống trong ngày.

Đổ máu cam: Chi tử đốt ra than, thổi vào mũi.

NGHỆ 薑黃

Còn có tên là uất kim, khương hoàng, safran des Indes.

Tên khoa học *Curcuma longa* L. (*Curcuma domestica* Lour.).

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Ta dùng thân rễ cây nghệ gọi là *khương hoàng* (Rhizoma Curcumae longae) và rễ củ gọi là *uất kim* (Radix Curcumae longae).

A. Mô tả cây

Nghệ là một loại cỏ cao 0,60m đến 1m. Thân rễ thành củ hình trụ hoặc hơi dẹt, khi bẻ hoặc cắt ngang có màu vàng cam sẫm. Lá hình trái xoan thon nhọn ở hai đầu, hai mặt đều nhẵn dài tới 45cm, rộng tới 18cm. Cuống lá có bẹ. Cụm hoa mọc từ giữa các lá lên, thành hình nón thưa, lá bắc hữu thụ khum hình máng rộng, đầu tròn màu xanh lục nhạt, lá bắc bất thụ hẹp hơn, màu hơi tím nhạt. Tràng có phiến, cánh hoa ngoài màu xanh lục vàng nhạt, chia thành ba thùy, thùy trên to hơn, phiến cánh hoa trong cũng chia ba thùy, 2 thùy hai bên đứng và phẳng, thùy dưới hõm thành máng sâu. Quả nang 3 ngăn, mở bằng 3 van.

Hạt có áo hạt (Hình 168, Hm 15,1).



Hình 168. Nghệ - Curcuma longa L.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm gia vị và làm thuốc.

Còn mọc và được trồng ở các nước Ấn Độ, Inđônêxya, Cămpuchia, Lào, Trung Quốc và các nước nhiệt đới.

Thu hoạch vào mùa thu. Cắt bỏ hết rễ để riêng, thân rễ để riêng.

Muốn để được lâu phải đồ hoặc hấp trong 6-12 giờ, sau đó đợi ráo nước, đem phơi nắng hoặc sấy khô. Thân rễ gọi là *khương hoàng*; rễ gọi là *uất kim*.

C. Thành phần hóa học

Trong nghệ, người ta đã phân tích được:

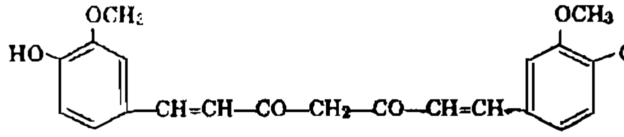
1. Chất màu curcumin 0,3%, tinh thể nâu đỏ, ánh tím, không tan trong nước, tan trong rượu, ête, clorofoc, dung dịch có huỳnh quang màu xanh lục.

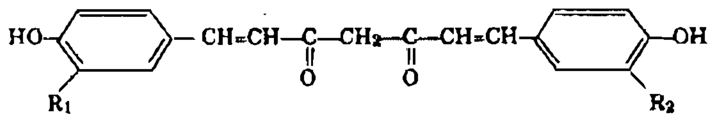
Tan trong axit (màu đỏ tươi), trong kiềm (màu đỏ máu rồi ngả tím), trong chất béo (dùng để nhuộm các chất béo). Công thức curcumin đã được xác định như sau:

2. Tinh dầu 1-5% màu vàng nhạt, thơm. Trong tinh dầu có curcumen $C_{15}H_{24}$ một cacbon không no, 5% paratolylmetyl cacbinol và 1% long não hữu tuyến. Hai chất sau chỉ thấy có trong tinh dầu *Curcuma xanthorriza* Roxb.

3. Ngoài ra còn tinh bột, canxi oxalat, chất béo.

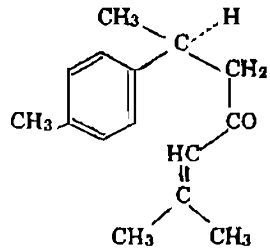
Theo R. R. Paris và H. Moyse (1967, 11, 78) củ nghệ chứa 8-10% nước, 6-8% chất vô cơ,





R_1	R_2	
OCH_3	OCH_3	*currcumin I*
OCH_3	H	*currcumin II*
H	H	*currcumin III*

Aryl-turmeron



40-50% tinh bột nhựa.

Hoạt chất của nghệ gồm:

1. *Tinh dầu* 3-5% gồm 25% cacbua tecpenic, chủ yếu là zingiberen và 65% xeton sespuitecpenic, các chất turmeron (do tiếng Anh của củ nghệ là turmeric).

2. *Các chất màu vàng* gọi chung là curcumin. Vào đầu thế kỷ XIX người ta đã chiết được curcumin tinh thể không tan trong nước, tan trong cồn, ête, dầu béo. Nhưng năm 1953-Srinivasan K. R. (*J. Pharm. Pharmacol.* 1953, 5, 448-457) đã chứng minh bằng sắc ký trên cột silic rằng đó là một hỗn hợp:

Curcumin chính thức (còn gọi là curcumin I) chiếm 60% đây là một dixeton đối xứng không no có thể coi như là diferuloyl-metan (axit ferulic là axit hydroxy-4-metoxy-3-xinamic).

Curcumin II hay monodesmetoxy-curcumin chiếm 24% và *curcumin III* hay didesmetoxy-curcumin chiếm 14% trong đó 1 hay 2 axit hydroxycinamic thay cho axit ferulic.

Nếu dùng sắc ký trên giấy sẽ thấy các chất curcumin khác nữa nhưng với lượng nhỏ.

Theo E. Gildmeister và F. R. Hoffman trong tinh dầu nghệ có 53,1% xeton α-β etylenic ở từ mạch nhánh gắn vào nhân (bao gồm 29,5% turmeron và 23,6% arylturmeron).

Năm 1977, Nguyễn Khang (Đại học dược khoa Hà Nội) đã chiết từ *bột củ nghệ* sau khi đã cất lấy hết tinh dầu bằng benzen, sau đó thu hồi dung môi trong áp lực giảm và kết tinh lại bằng cồn etylic cho tới khi có độ chảy không thay đổi và một vết trên sắc ký lớp mỏng đã thu được 0,76 đến 1,1% curcumin I tinh khiết, độ chảy 182-183°C. Nếu chọn củ nghệ thu vào tháng 1, tháng 2 có thể đạt tới 1,5% curcumin.

Từ *vỏ củ nghệ* (vẫn cạo bỏ đi) đã cất được từ 1,5 đến 2,1% tinh dầu có thành phần tương tự như tinh dầu cất từ củ nghệ, do phần vỏ dày từ 0,5-1mm trong đó trọng lượng lớp vỏ mỏng không đáng kể, còn phần củ dính vào chiếm chủ yếu.

D. Tác dụng dược lý

1. Guy Laroche (1933), H. Leclerc (1935) đã chứng minh tính chất kích thích sự bài tiết mật của các tế bào gan (cholérétique) là do chất paratolyl metylcacbinol, còn chất curcumin có tính chất thông mật (cholagogue) nghĩa là gây co bóp túi mật. Chất curcumen có tác dụng phá cholesterol trong máu (cholesterolitique).

Toàn tinh dầu dù pha loãng cũng có tác dụng diệt nấm và sát trùng đối với bệnh nấm, với *Staphylcoc* và vi trùng khác.

2. Robbers (1936) nói đã dùng chất lấy ra ở nghệ bằng ête etylic thấy có tác dụng tăng sự bài tiết mật và chất curcumin có tính chất co bóp túi mật.

3. Trương Ngôn Chí (1955 *Trung Hoa y dược tạp chí*, 5) đã báo cáo: Ông đã chế nghệ dưới hai hình thức dung dịch 50% và dùng dung dịch 2% HCl để chiết xuất và chế thành dung dịch 50% (sau khi đã trung tính hóa mới dùng thí nghiệm).

Thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột bạch và chuột nhắt thấy có tác dụng hưng phấn, thí nghiệm trên tử cung của thỏ (theo phương pháp Reynolds) thì khi tiêm dung dịch clohydrat cao nghệ vào tĩnh mạch hoặc thụt dung dịch nghệ, đều thấy tử cung co bóp đều đặn, mỗi lần cho thuốc, thời gian tác dụng kéo dài 5-7 giờ.

Khi tiêm 5ml dung dịch clohydrat cao nghệ vào chó đã gây mê thì thấy tác dụng xúc tiến sự bài tiết nước mật, nếu tiêm tới 15-20ml, có thể đưa đến đình chỉ hô hấp và huyết áp hạ.

Thí nghiệm trên tim cô lập (phương pháp Straub) thấy có hiện tượng ức chế.

4. Theo Vũ Điền *tân dược tập*, bản thứ 4 một số tác dụng dược lý của nghệ đã được nghiên cứu như sau:

- Tác dụng đối với cơ năng giải độc của gan đã được thí nghiệm bằng cách cho uống thuốc có nghệ, sau đó theo dõi khả năng giải độc của gan đối với santonin thì thấy tăng cơ năng giải độc của gan. Nếu uống liên tục, thấy tác dụng rõ hơn là uống một lần.
- Đối với bệnh nhân bị galactoza niệu sau khi uống thuốc có nghệ 10 ngày, kiểm nghiệm lượng galactoza bằng phương pháp Banev thì thấy lượng galactoza giảm xuống.
- Đối với lượng urobilin tăng trong nước tiểu, uống thuốc có nghệ vài ngày sẽ thấy lượng urobilin trong nước tiểu giảm xuống.
- Đối với sự tiết nước mật: Cho nước nghệ vào tá tràng sẽ thấy lượng nước mật trong tá tràng được tăng cao, nhưng lượng bilirubin không tăng, nhưng khi lượng nước mật tăng nhiều, độ sánh của nước mật cũng tăng lên.

Nếu như đang cho nước nghệ vào tá tràng làm cho lượng nước mật tăng lên, thôi không cho nước nghệ nữa mà cho dung dịch magiê sunfat đặc vào, thì lượng nước mật vẫn tăng và đặc.

- Dùng nghệ trong những bệnh về gan và đường mật thì thấy chóng hết đau. Nhưng trong những trường hợp sỏi mật cấp tính thì kết quả chậm, chỉ có tác dụng từ từ.

5. *Tác dụng kháng sinh* M. M. semiakin và cộng sự (*Khimia antibiotikop*, xuất bản lần 3, 1, 278, Nga văn) đã chứng minh curcumin I có tác dụng ngăn cản sự phát triển của vi trùng lao *Mycobacterium tuberculosis* ở nồng độ 25 γ/ml, ngoài ra curcumin I còn có hiệu lực đối với *Salmonella paratyphi* ở nồng độ 200 γ/ml, với *Staphyllococcus* aureus ở nồng độ 50 γ/ml, nấm Trychophyton gypcum ở nồng độ 25 γ/ml.

Theo Taniyama H. và cộng sự (*J. Pharm. Soc. Japan* 1956, 76, 154-157) các xeton α-β etylenic trong hệ thống vòng có khả năng khóa nhóm -SH của men, làm rối loạn chuyển hóa của men trong cơ thể vi trùng nói chung và vi trùng lao *Mycobacterium tuberculosis* nói riêng. Các xeton loại này có nhiều trong nghệ.

Năm 1977, phòng vi trùng Viện chống lao và Viện đông y Hà Nội đã thí nghiệm thấy tinh dầu nghệ ức chế được sự phát triển của vi trùng lao *Mycobacterium tuberculosis* H37RV ở nồng độ 1 γ/ml; nồng độ tối thiểu ức chế đối với *Bacillus subtilis* là 1/250, đối với *Candida albicans* là 1/160. Tinh dầu nghệ không có tác dụng đối với *Bacterium pyocyaneum* và *Streptococcus hemolyticus*.

6. *Độc tính của tinh dầu nghệ* DL_{50} của tinh dầu nghệ trên chuột nhắt trắng là 9,2ml/kg thể trọng (Bộ môn dược lý-Đại học Quân y Hà Nội, 1977).

7. *Tác dụng khác:* Võ văn Lan đã phát hiện tiêm tinh nghệ có khả năng thấm qua các màng tế bào đặc biệt là vỏ sáp khuẩn lao và hủi, nó giúp cho chất màu xâm nhập vào trong các tế bào này (Bộ môn sinh lý, dược lý-Đại học y khoa thành phố Hồ Chí Minh-Các hội nghị y dược học quốc tế và quốc gia quý I-1977-Thư viện y học trung ương, 3).

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: Nghệ vị cay, đắng, tính ôn, vào 2 kinh can và tỳ, nghệ có tác dụng phá ác huyết, huyết tích, kim sang và sinh cơ (lên da) chỉ huyết. Nhưng nếu âm hư mà không ứ trệ cấm dùng; các bệnh sản hậu (sau khi đẻ) mà không phải nhiệt kết ứ cũng không nên dùng; đàn bà có thai không nên dùng. *Nghệ thường được dùng* trong bệnh đau dạ dày, vàng da, phụ nữ sinh nở xong đau bụng.

Liều dùng hàng ngày 1-6g dưới hình thức

bột hoặc thuốc sắc chia làm 2, 3 lần uống trong ngày.

Ngoài công dụng trên, nhân dân còn dùng nghệ bôi lên các mụn mới khỏi để đỡ sẹo, nhuộm vàng bột cary, nhuộm len, nhuộm tơ, nhuộm da.

Đơn thuốc có nghệ

1. Chữa thổ huyết máu cam: Nghệ tán nhỏ, ngày uống 4-6g chiêu bằng nước.

2. Bài thuốc kinh nghiệm chữa điên cuồng (*kinh nghiệm phương-Bản thảo cương mục*): Nghệ 250g, phèn chua 100g, tán nhỏ, hòa nước cháo viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 50 viên.

Uống hết hai đơn như trên thì khỏi.

Đã chữa khỏi một người phụ nữ do lo sợ quá độ phát điên đã 10 năm.

3. Đơn thuốc cao dán nhọt (kinh nghiệm của Ngô Tất Tố).

Củ ráy	80g (một củ)
Nghệ	60g (một củ)
Nhựa thông	40g
Sáp ong	40g
Dầu vừng	80g

Củ ráy gọt sạch vỏ cùng giã với nghệ cho thật nhỏ, cho vào nấu nhừ với nhựa thông dầu vừng và sáp ong. Lọc để nguội, phết lên giấy bản dán vào mụn nhọt.

MẬT ĐỘNG VẬT - ĐỞM 膽

Đông y và tây y đều dùng mật động vật làm thuốc, nhưng tây y chỉ hay dùng mật lợn, mật bò. Còn đông y dùng mật của nhiều loài như mật gấu, mật dê, mật lợn, mật bò, mật trăn, mật rắn, mật gà, mật cá chép v.v... Ngoài ra lại còn dùng cả sỏi trong túi mật của con bò con trâu có bệnh nữa (ngưu hoàng).

Thống kê những công dụng của mật dùng trong đông y, chủ yếu ta thấy hay dùng chữa đau bụng, kém tiêu hóa, đau gan, dạ dày, ho hen, táo bón, ho gà; dùng ngoài, mật có tác dụng tiêu sưng, viêm như dùng chữa đau mắt, đòn, thương tật, chó hay rắn cắn sưng đau.

Một số mật được giới thiệu cùng với con vật (mật rắn) hay giới thiệu riêng (mật gấu); ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu mật lợn, mật bò hiện ta còn ít sử dụng.

MẬT LỢN, MẬT BÒ

Mật lợn, mật bò có thể dùng tươi, nhưng vì khó uống và không để được lâu cho nên thường cô đặc thành cao đặc hay cao khô hoặc đem tinh chế thành cao mật bò, cao mật lợn tinh chế.

A. Cách chế cao mật bò, mật lợn

Có nhiều phương pháp hiện được áp dụng. Tùy hoàn cảnh ta có thể áp dụng một trong mấy phương pháp sau đây, đồng thời theo dõi xem phương pháp nào tốt và rẻ nhất.

1. Phương pháp của Đội điều trị 10. (*Dược học* 1961, 2: 13): Lấy 20-30 túi mật hay hơn nữa hoặc ít hơn tùy theo lượng cao muốn có. Rửa sạch vỏ túi mật bằng nước muối 0,9%. Sau đó ngâm vào cồn 90 độ trong 1-2 phút để sát trùng. Đem cắt thủng túi mật và hứng nước mật cho chảy qua vải để lọc. Nước mật đã lọc được đem đun cách thủy, vừa đun vừa khuấy cho tới thành cao đặc. Kinh nghiệm là đun cho tới khi nghiêng bát mà cao không chảy là được.

Cao màu vàng hơi xanh, vị rất đắng.

2. Phương pháp của Viện nghiên cứu đông y (*Dược học* 1964, 2: 12): Phương pháp này nhanh hơn: lấy dao kéo đã khử trùng chọc thủng túi mật, hứng vào một bát to đã khử trùng rồi. Nếu có mỡ, cần loại bỏ mỡ hoặc cho vào bình gạn, với một ít ête, lắc kỹ, mỡ tan trong ête, gạn bỏ lớp ête. Nếu xét nghiệm thấy có giun lambiia, sỏi mật thì không nên dùng phương pháp này. Lọc mật qua vải. Lấy nước phèn chua no (thêm phèn chua vào nước cho đến khi không tan nữa), nhỏ từ từ vào nước lọc mật. Nước lọc mật sẽ kết tủa. Khi nào cho thêm nước no phèn vào dịch

lọc mà không thấy tủa nữa là đủ phèn rồi. Rửa tủa trên giấy lọc bằng nước cất để loại phèn thừa. Rồi đặt tủa trên một đĩa sắt tráng men sạch đưa vào tủ sấy, sấy ở nhiệt độ dưới 70°C cho tới khô; tán thành bột là được cao mật khô.

3. Phương pháp của dược điển Pháp 1949 được áp dụng ở xí nghiệp dược phẩm I (*Dược học* 1962, 1:15) có thể dùng cho cả mật bò và mật lợn.

Mật bò 1000 g
Cồn 90° 1000 g
Cồn 70° 200 g

Lọc mật bò qua rây. Thêm cồn 90° vào, khuấy đều. Khuấy như vậy 4 đến 5 lần rồi để yên trong 2 ngày. Gạn lấy phần trong ở trên. Phần tủa lọc qua giấy lọc xếp nếp. Trong khi lọc cần đậy kín để tránh bay hơi cồn. Rửa tủa còn lại trong bình và trên giấy lọc bằng 200g cồn 70° dùng làm nhiều lần, để lấy hết muối mật. Hợp các dung dịch cồn lại và cô trong áp lực giảm, nhiệt độ dưới 50°C cho tới độ cao chắc. Ta sẽ được cao mật bò màu vàng lục nhạt vị đắng hơi ngọt.

Muốn tinh chế hơn thì trước khi cô thu hồi cồn, cứ mỗi lít thêm vào 5g than hoạt và 5g caolin đã rửa sạch và tiệt trùng. Lắc trong vài giờ và để lắng trong 2 ngày. Lọc trong rồi mới tiến hành cô trong áp lực giảm ở nhiệt độ dưới 50°C cho tới khô. Tán bột. Đựng trong lọ kín. Cao này gọi là cao mật bò tinh chế khô, màu vàng nhạt, rất dễ hút ẩm, vị nhạt rồi đắng, hít vào gây hắt hơi.

Phương pháp này cầu kỳ, chỉ có thể áp dụng ở một số cơ sở. Tại địa phương ta có thể áp dụng phương pháp của đội điều trị 10 hay Viện nghiên cứu đông y.

B. Thành phần hóa học

Trong *cao mật bò* chế như trên có hỗn hợp natri glycocholat và natri taurocholat, sắc tố mật bilirubin và bilivecdin, cholesterol, axit taurodesoxycholat (hay taurochenodesoxycholat) và một số muối mật khác như muối cholat và glycodesoxycholat (hay glycochenodesoxycholat).

Trong mật lợn chủ yếu gồm các muối cholat như hyodesoxycholat, glycocholat, glycodesoxycholat (hay glycochenodesoxycholat), taurocholat, taurodesoxycholat cholesterol, và một số (hay taurochenodesoxycholat) sắc tố mật như bilirubin.

C. Tác dụng dược lý

1. Từ lâu người ta đã chứng minh mật lợn, mật bò có tác dụng kích thích nhu động ruột, hấp thu ở vùng tá tràng, nó kích thích rất mạnh sự bài tiết mật, vừa có tác dụng thông mật (cholagogue) vừa có tác dụng kích thích tiết mật (choleretique). Do sự bài tiết mật này, nó giúp và cùng với dịch tụy tiêu hóa chất béo.

Mật còn là một chất sát trùng đường ruột.

Trên thực nghiệm, mật gây tiêu máu nhưng không gây ngứa.

Do những tính chất trên, uống mật vào ngoài tác dụng của mật còn có tác dụng là một chất kích thích trong những trường hợp rối loạn đường mật và đường tiêu hóa, thiểu năng gan và tụy, táo bón kèm theo lên men thối ở ruột, viêm ruột kết.

2. Gần đây, tại Trung Quốc đã có những công trình nghiên cứu tác dụng của mật lợn đối với bệnh ho gà và bệnh ho.

Trong ống nghiệm, mật lợn có tác dụng ức chế mạnh đối với trực trùng ho gà *Bacilus pertussis.*

Muối natri cholat, thành phần chủ yếu của mật lợn có tác dụng đối với ho: Dùng điện cảm ứng kích thích thần kinh yết hầu gây ho phản xạ trên mèo đã gây mê, sau đó tiêm natri cholat vào tĩnh mạch đùi thấy có tác dụng giảm ho rõ rệt.

Tiêm natri cholat vào tĩnh mạch đùi của thỏ làm thí nghiệm phản xạ trên phổi, thấy có tác dụng ức chế trung khu hô hấp.

Trên phổi cô lập của chuột lang, natri cholat làm dãn cơ trơn tiểu phế quản.

Ngoài ra natri cholat còn có tác dụng chống co giật do pilocacpin gây nên. Vậy natri cholat, thành phần chủ yếu trong mật lợn, có tác dụng giảm ho và chống co giật.

D. Công dụng và liều dùng

Mật bò, mật lợn thường được dùng làm thuốc chữa táo bón, bệnh về gan, mật, bệnh về đường tiêu hóa.

Ngày dùng 0,50g đến 1g (uống) hoặc thụt (4g trong 250ml nước).

Gần đây mật lợn được dùng chữa ho gà dưới dạng xirô có chứa 20mg cao mật lợn trong 1ml xirô: Ngày uống 3 lần, mỗi lần trẻ em dưới 1 tuổi uống nửa thìa cà phê, 1-2 tuổi mỗi lần uống 1 thìa cà phê, 2-3 tuổi mỗi lần 1 thìa cà phê rưỡi,

trên 3 tuổi mỗi lần 2 thìa cà phê rưỡi. Có thể dùng dưới dạng thuốc viên, mỗi viên chứa 50mg cao bột mật lợn toàn phần. Ngày 3 lần, mỗi lần trẻ em dưới 1 tuổi uống 1 viên; 1-2 tuổi uống 2 viên; 2-3 tuổi uống 3 viên; trên 3 tuổi uống 5 viên.

Đơn thuốc có mật lợn hay mật bò

Viên mật lợn trị táo bón của Viện đông y: Mật lợn chế theo phương pháp của Viện đã giới thiệu ở trên sấy khô tán bột, trộn với tá dược làm thành viên, mỗi viên nhỏ nặng 0,10g. Người lớn uống mỗi ngày 6 đến 12 viên chia làm 1 hay 2 lần vào buổi tối trước khi đi ngủ hay sáng sớm. Nếu táo bón nhiều có thể uống lúc đầu 20 viên rồi giảm dần xuống.

Viên mật của Đội điều trị 10 và Bệnh viện Nam Định: Cao mật bò hay mật lợn 100g, lưu hoàng rửa lại 100g, bột hoạt thạch 150g, tinh dầu bạc hà 20 giọt. Cao mật bò chế theo phương pháp giới thiệu trên, thêm các vị thuốc khác vào rồi làm thành viên 0,15g. Ngày uống từ 20-30 viên chia làm 2 hay 3 lần uống. Dùng trong vòng 10 đến 30 ngày tùy theo bệnh nặng nhẹ. Chữa viêm mật, viêm gan, vàng da, rối loạn tiêu hóa, chậm tiêu, phân sống, táo bón.

Viên lô đảm (biệt dược Xí nghiệp dược phẩm I): Mỗi viên có cao mật tinh chế 0,50g, lô hội (hoặc phan tả diệp) 0,08g, phenolphtalein 0,05g, tá dược vừa đủ 1 viên. Trị táo bón, ăn uống khó tiêu, do thiếu mật, vàng da, ứ mật, suy gan, nhiễm trùng đường ruột, sỏi mật. Người lớn ngày uống từ 2 đến 4 viên chia làm 2 lần uống. Uống sau các bữa ăn, nuốt chửng với một chén nước, không nhai vì rất đắng.

BÒN BỌT 算盤子

Còn gọi là toán bàn tử, chè bọt (Xuân Mai-Hà Tây).

Tên khoa học *Glochidion eriocarpum* Champ.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Tên bòn bọt có thể do cây được nhân dân dùng chữa bệnh trẻ em đi ỉa có bọt. Cũng có thể do cây lắc với nước cho nhiều bọt.

A. Mô tả cây

Bòn bọt là một loại cây nhỏ, lá mọc so le, cành non có màu đỏ tím, rất nhiều lông ngắn, trắng, cành già có màu xanh nhạt. Phiến lá nguyên, hình trứng, thuôn, đáy lá tròn, đầu lá thuôn nhọn, dài 6-8cm, rộng 2-3cm, hai mặt phiến có nhiều lông ngắn, màu trắng, mặt dưới nhiều lông hơn, thoạt trông giống như lá mơ lông, cuống lá ngắn 1-1,5mm, có 2 lá kèm nhỏ hình như 2 gai nhọn, mềm. Hoa rất nhỏ, đơn tính, mọc ở kẽ lá, thành cụm 3 hay 4 hoa một, 1 hoa đực, 2 hay 3 hoa cái. Hoa đực có cuống ngắn, màu trắng, dài 5mm; với 6 lá đài màu vàng nhạt. Đường kính của lá đài chỉ chừng 5mm, trên lá đài cũng có nhiều lông nhỏ màu trắng. Hoa cái không có cuống, nhỏ hơn. Quả hình bánh xe, khi chín có màu đỏ, 4 đến 5 lá noãn. Mùa hoa vào các tháng 3-4 (Hình 169).



Hình 169. Bòn bọt - Glochidion eriocarpum

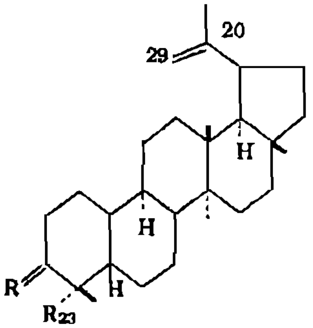
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi, nhưng hiện nay mới thấy khai thác ở Bắc Giang. Hái cành và lá về phơi khô, để dành khi cần dùng đến. Không cần chế biến gì đặc biệt.

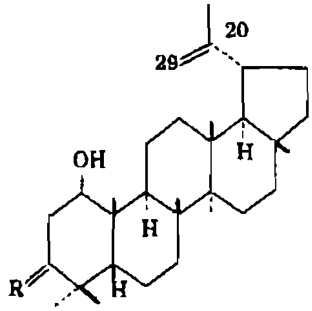
C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi thấy có saponin, loại sterolic tanin. Những chất khác chưa rõ (Đỗ Tất Lợi, 4-1964).

Trong một loài bòn bọt *Glochidion macrophyllum* Benth. người ta chiết được friedelan 3-ol, glochidon $C_{30}H_{48}O$, glochidonol $C_{30}H_{48}O_2$, glochidion $C_{30}H_{50}O_2$, β sisosterol. Lá chứa 3 β friedelan, β sitosterol (*J. Chem. Soc.* (C), 1971, 1004 và *Phytochemistry* 1970, 9, 1099).



Glochidon R = O R23=CH3
20 (29) 3 α 23
. R=α · OH
R23 = CH2OH



Glochidonol R = O
Glochidiol R = α — OH β H
β · H 20 (29) 1β, 3β
R = β OH α = H

D. Công dụng và liều dùng

Có nơi dùng lá giã vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết rắn độc cắn. Nếu chưa cứng hàm có thể nhai nuốt nước. Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Bệnh viện quân y 108 và Bệnh viện Bắc Giang dùng chữa một số trường hợp phù thận do thiếu dinh dưỡng và phù suy tim có kết quả. Tuy những trường hợp theo dõi chưa nhiều, nhưng cách dùng đơn giản, kết quả rất khả quan.

Cách dùng như sau: 100g lá bòn bọt khô, sắc với 900ml nước, cô còn lại 300ml. Ngày dùng trung bình 100ml nước sắc tương đương với hơn 30g lá khô. Đã dùng điều trị 11 trường hợp phù thận kinh, khỏi phù 9 ca, còn 2 ca chết do phù toàn thân có cổ trướng bị phù đi, phù lại nhiều lần, lâu ngày urê huyết đã lên tới trên 1g/lít: chữa 8 ca phù suy tim khỏi 3, không khỏi 4, 1 ca chết do bệnh van tăng mạo vào viện đã nặng và chết sau 2 ngày vào viện. Điều trị 3 ca do phù thiếu dinh dưỡng, khỏi cả ba. Các tác giả đã đi tới kết luận rằng bòn bọt có tác dụng lợi tiểu rõ rệt, đặc biệt trên phù thận kinh và phù do thiếu dinh dưỡng, làm phù rút nhanh chóng (thường có tác dụng từ ngày thứ 2 thứ 3 trở đi), sau khi rút hết phù, số lượng nước tiểu có rút xuống, nhưng không phù trở lại; trên phù thận sau khi khỏi phù, trong nước tiểu vẫn còn những chất bất thường, tuy định lượng có giảm hơn so với lúc chưa điều trị. Phù suy tim cho kết quả thất thường: Đối với trường hợp suy tim mới, còn bù trừ được thì có kết quả, còn trong phù do suy tim lâu do các bệnh van tim thì không thấy có kết quả. Thời gian rút phù trung bình là 15 ngày với những ca phù toàn thân, là 7 ngày với những ca phù nhẹ ở chân và mặt. Các tác giả nhận xét không thấy biến chứng gì khác về lâm sàng trong khi sử dụng bòn bọt (Lê Quang Mỹ và Huệ Liên, Bệnh viện Bắc Giang, *Y học thực hành* 8-1963).

Cần chú ý nghiên cứu thêm.

Chú thích:

Có tác giả xác định cây này là *Glochidion velutinum* Wight. Cần phải kiểm tra lại.

Trung Quốc còn dùng cây *Glochidion puberum* (L.) Hutch, cùng họ, cùng công dụng.

CHỈ THIÊN 地膽草

Còn gọi là cỏ lưỡi mèo, địa đảm đầu, địa đảm thảo, bồ công anh, khổ địa đảm.

Tên khoa học *Elephantopus scaber* L. (*Scabiosa cochinchinensis* Lour.,

Asterocephalus cochinchinensis Spreng.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Tên thông thường của cây này là chỉ thiên, tuy nhiên tại một số vùng Nam Bộ và Trung Bộ người ta gọi là cây lưỡi mèo. Một số người ở miền Nam dùng với tên bồ công anh. Tại một số tỉnh miền Nam Trung Quốc (Quảng Tây), người ta cũng dùng cây này với tên bồ công anh (xem vị này), cần chú ý tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Chỉ thiên là một loại cỏ cứng, cao 20-40cm. Thân mang nhiều cành ngay từ gốc; gần như không có lá, cành nhỏ mọc lan ra mặt đất, có lông. Lá gốc mọc vòng, hoa thị ở sát đất; phiến lá dài 6-12cm, rộng 3-5cm, phía dưới hẹp lại thành cuống rộng và ôm vào thân, mặt trên và mặt dưới đều có lông cứng màu trắng nhạt, lá mọc ở thân hẹp, nhỏ, tất cả các lá đều có răng cưa ở mép. Cụm hoa hình đầu gồm 4 hoa màu tím nhạt mọc dạng ra, thành nhánh dài 5-10cm, tận cùng bởi một xim đơn. Quả hình thoi có 10 cạnh lồi. Chùm lông có sợi cứng, xếp thành một hàng, đều, phình rộng ở phía dưới (Hình 170).



Hình 170. Chỉ thiên - Elephantopus scaber

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây chỉ thiên rất phổ biến ở Việt Nam, từ Nam đến Bắc. Thường mọc hoang ở ven đường cái hay ở những bãi cỏ khô. Còn mọc ở nhiều nước châu Á-miền Nam Trung Quốc, Malaixia, Philipin, Ấn Độ, Indônêxya, Miến Điện, Thái Lan v.v...

Thường người ta hái toàn cây vào lúc đang có hoa. Hái về thái nhỏ, sao vàng cho hơi khô vàng mà dùng. Có khi người ta chỉ hái về phơi khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Ít thấy tài liệu nghiên cứu. Từ rễ chỉ thiên, người ta đã chiết được một tinh thể không màu có tính chất glucozit. Không có ancaloit. Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ thiên mới được dùng trong phạm vi nhân dân.

Theo *đông y*, chỉ thiên có vị đắng, tính lạnh không có độc. Có tác dụng giảm sốt, giải độc, dùng uống hay giã nát đắp lên mụn nhọt.

Thường dùng chữa những triệu chứng nhiệt như đổ máu cam, nôn ra máu, tiểu tiện khó khăn, sốt.

Liều dùng trung bình: Ngày uống 50g tươi sao vàng sắc với 3 bát (600ml) nước, cô đặc còn 200ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Dùng ngoài thì giã nát đắp lên mụn nhọt, không kể liều lượng.

Những bệnh có tính chất lạnh (hàn) không dùng được.

Một số người vì nhầm đây là bồ công anh cho nên dùng như bồ công anh để chữa mụn nhọt, giã đắp hoặc sắc uống. Cần chú ý nghiên cứu.

Chú thích:

Gần giống cây chỉ thiên, có cây *Elephantopus spicatus* Aubl. cùng họ, không có tên, thường mọc hoang ở hè một số đường phố của Hà Nội. Cây này cao 20-60cm, cứng hơi có lông hay nhẵn. Lá mọc so le phía gốc cũng mọc thành hoa thị. Phiến lá dài 9-14cm. Cụm hoa mọc thành bông gồm nhiều cụm hoa hình đầu, mỗi cụm hoa hình đầu có từ 2 đến 6 hoa nhỏ màu trắng. Không thấy nhân dân sử dụng.

DƯA CHUỘT 胡瓜

Còn gọi là dưa leo, tra sac (Cămpuchia), cucuber (Anh), concombre (Pháp), hồ qua (Trung Quốc).

Tên khoa học *Cucumis sativus* L.

Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae*.



Hình 171. Dưa chuột - Cucumis sativus

A. Mô tả cây

Cây mọc bò, toàn thân có lông. Thân có nhiều cành, có góc. Lá mang cuống, phiến có từ 3-5 thùy hình hơi ba cạnh, mép có lông đứng. Hoa đơn tính, màu vàng, mọc 2-3 ở nách lá. Quả hình thuôn dài, hình trụ hay hơi ba cạnh, nhẵn hoặc hơi có bướu nhỏ, có thể dài 10-36cm. Màu lục hay lục vàng nhạt, vàng hay vàng nâu. Hạt nhiều, hình trứng, trắng, dai, bóng (Hình 171).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trồng ở khắp các tỉnh trong nước ta. Còn thấy trồng ở nhiều nước nhiệt đới cũng như ôn đới. Lấy quả dùng làm rau ăn hay chế mỹ phẩm. Có thể hái quả ngay từ lúc quả còn xanh non (cornichon) dùng ngâm dấm hay đợi thật lớn và chín vàng.

C. Thành phần hóa học

Dưa chuột chứa tới 95-97% nước, 0,8% protit, 3% gluxit, 0,7% xenluloz, 0,50% tro, trong đó 23mg% can xi, 27mg% P, 1mg% Fe. Dưa chuột còn chứa vitamin A (caroten) với tỷ lệ 0,30mg%, vitamin B1 0,03mg%, B2 với tỷ lệ 0,04mg%, vitamin PP 0,1mg% và vitamin C 5mg%, (*Bảng thành phần hóa học thức ăn Việt nam*-NXB y học, 1972).

Sách "Bí mật và đức tính của cây thuốc" (*Secrets et vertus des plantes médicinales-Selection du Readerl's* Digest, 1977) còn ghi thêm: "ngoài vitamin A và C, trong dưa chuột còn chứa một lượng quan trọng sắt, mangan, iot và thiamin".

Vỏ dưa chuột có vị đắng do chứa colocynthine.

Hạt dưa chuột chứa một ancaloit gọi là hypoxanthine có tác dụng trừ giun.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* (*Bản thảo cương mục-Nam dược thần hiệu*) Dưa chuột có tên *hồ qua* hay *hoàng qua* với những tính chất sau đây:

Quả dưa chuột có vị ngọt, tính hàn (lạnh) hơi có độc không nên dùng nhiều có tác dụng thanh nhiệt, giải phiền, lợi thủy đạo (tiêu nước).

Lá dưa chuột vị đắng, tính bình, hơi có độc, giã nát vắt lấy nước uống vào nôn ra.

Dưa chuột chủ yếu được trồng để làm thức ăn, làm thuốc ở Ấn Độ và Ai Cập ít nhất từ trên 4.000 năm. Việc sử dụng này được lan truyền từ những nước ấy đến các dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ và Latinh.

Về mặt thức ăn, những thầy thuốc dinh dưỡng cho rằng dưa chuột ăn sống khó tiêu và những người có dạ dày dễ mẫn cảm khó chấp nhận. Nhưng dưa chuột là một món ăn mát và lợi tiểu (phù hợp với kinh nghiệm cổ).

Đặc biệt người ta dùng dưa chuột trong mỹ phẩm và chữa bệnh ngoài da từ rất lâu đời: Cắt dưa chuột thành từng lát mỏng đắt lên da mặt chữa những vết nhăn, da xù xì, những vết tàn nhang, một số vùng ở nước ta nhân dân dùng những quả dưa chuột non có thêm đường chữa ly, nhiệt và ỉa chảy (kinh nghiệm này có ghi trong *Bản thảo cương mục* từ thế kỷ 16).

Một số đơn thuốc có dưa chuột dùng trong nhân dân

1. Cổ họng sưng đau: Chọn một quả dưa chuột già, bỏ hết hột. Thêm mang tiêu vào cho đầy ruột quả, trộn đều phơi trong mát cho khô. Ngậm từng ít một (theo *Y lâm tập yếu*).

2. Bụng chướng, chân tay phù nề: Lấy một quả dưa chuột già chín, loại bỏ hạt, thêm một ít dấm chua, nấu chín nhừ. Cho ăn lúc bụng đói. Bệnh nhân sẽ đái nhiều và hết phù nề (*Thiên*

kim phương-BTCM).

3. *Chữa nẻ môi:* Dùng miếng dưa chuột tươi sát lên nơi môi bị nẻ (*Secrets et vertus des plantes médicinales*, 1977-SEVPM).

4. *Da bị mẩn đỏ:* Dùng nước ép dưa chuột bôi lên nhiều lần trong ngày (SEVPM-1977).

5. *Chữa phỏng lửa chưa phồng da:* 3 quả dưa chuột hái vào ngày 5 tháng 5 âm lịch (mùa hè) bỏ vào bình chất kín. Để ngoài hiên. Khi bị bỏng, lấy nước trong bình dưa chuột mà bôi lên. (*Nam dược thần hiệu*).

CHUA ME ĐẤT HOA VÀNG 酢醬草

Còn gọi là tạc tương thảo, toan tương thảo, toan vị thảo, toan vị vị, chua me ba chìa, tam diệp toan.

Tên khoa học *Oxalis corniculata* L. (*Oxalis repens* Thunb, *Oxalis javanica* Blume).

Thuộc họ Chua me đất *Oxalidaceae*.

A. Mô tả cây

Chua me đất hoa vàng là một loại cỏ mọc lan bò trên mặt đất, thân đỏ nhạt, hơi có lông. Lá có cuống dài, gầy, hơi có lông, gồm 3 lá chét gần như nhẵn, mềm, mỗi lá chét có một vết hõm trên đầu thành hình tim ngược. Hoa mọc thành tán gồm 2-3 hoa, có khi 4 hoa màu vàng, cuống hoa gầy dài chừng 1-2cm. Đài 5, tràng 5, màu vàng, nhị 10, dài ngắn khác nhau, xếp thành hai vòng, bầu 5 ô, 5 vòi. Quả nang, dài gấp 5-6 lần chiều cao của đài còn tồn tại, mở bằng 5 van. Hạt hình trứng, màu nâu thẫm, dẹt, có bướu, mọc thành hàng rất đều. Mùa hoa: Các tháng 5-7 (Hình 172).



Hình 172. Chua me hoa vàng - Oxalis corniculata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Rất hay gặp ở những bãi cỏ hoang. Còn thấy mọc hoang ở châu Âu, các nước khác thuộc châu Á (Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin).

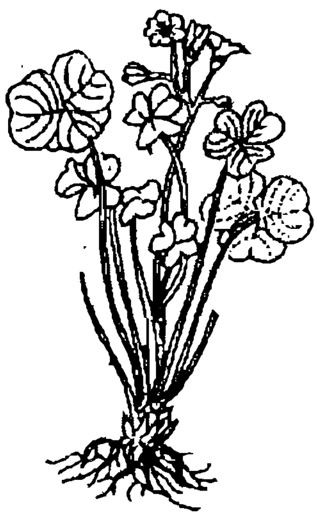
Người ta dùng toàn cây hay chỉ dùng lá; thường dùng tươi, ít khi dùng phơi khô. Mùa thu hái tốt nhất vào các tháng 6-7.

C. Thành phần hóa học

Mới biết trong lá và thân chua me có axit oxalic, oxalat axit kali. Các hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Tính chất của chua me theo *đông y*: Chua (toan), lạnh (hàn), không độc. Dùng làm thuốc giải nhiệt, khát nước, chữa xích bạch đới, sát



Hình 173. Chua me hoa đỏ - Oxalis corymbosa

trùng.

Trong nhân dân, dùng toàn cây chua me sao vàng sắc uống chữa sốt và chữa ly: Tại Ấn Độ, Philipin, nhân dân dùng chữa bệnh scobut. Còn dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa viêm niệu đạo. Dùng lá đánh đồ đồng sẽ bóng sáng do chất axit oxalic.

Ngày dùng 30 đến 50g cây hoặc lá tươi, nếu dùng khô chỉ cần 5-10g, dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài (nước sắc hoặc giã cây tươi vắt lấy nước) để rửa các vết loét. Những người có sỏi trong bọng đái không nên dùng vì oxalat có thể làm tăng lượng sỏi. Cũng không nên dùng liều quá cao vì muối oxalat độc với liều 20-30g.

Chú thích:

Ngoài cây chua me hoa vàng kể trên, ở nhiều nơi trong nước ta còn thấy mọc hoang loại chua me đất hoa đỏ (*Oxalis deppei* Sw). Còn gọi là rau bợ là một loại cỏ có thân ngầm. Bẹ lá phồng lên, chứa nhiều tinh bột, làm cho thân trông có vẻ như một hành. Lá kép có cuống dài, cấu tạo bởi 3 lá chét hình tim ngược. Hoa mọc thành chùm và có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu hồng, 10 nhị xếp thành 2 vành, vành ngoài đối diện với các cành hoa, vành trong đối diện với các lá đài. Bầu 5 ô, hợp thành bầu thượng, 5 vòi rời nhau. Quả là một nang mở bằng 5 van. Cây này cũng thường mọc dại ở các bãi cỏ. Lá có vị chua (axit oxalic và oxalat axit kali) và được nhân dân luộc ăn với rau muống. Ít thấy dùng làm thuốc.

Tại những vùng núi khí hậu mát như ở Sapa (Lào Cai) còn gặp một loại *chua me núi*-sơn tạc tương thảo-(*Oxalis acetosella* L.) cùng họ. Đây cũng là một loại cỏ không có thân, lá kép gồm 3 lá chét, hoa trắng hay hồng. Lá cũng có vị chua vì chứa nhiều oxalat axit kali; trước kia ở châu Âu người ta dùng để chế axit oxalic. Nhân dân châu Âu dùng cây này với chất màu để nhuộm cho ăn màu, giặt quần áo bị gỉ sắt. Lá và toàn cây cũng được coi như một vị giải khát, chữa sốt, chữa bệnh scobut, điều kinh. Dùng với liều 30 đến 60g cây hay lá tươi trong một ngày, vò lấy nước hay sao khô sắc uống.

Tên rau bợ *chua me*-hồng hoa tạc tương thảo còn dùng để chỉ một cây nữa *Oxalis corymbosa* DC. (*Oxalis martiana* Zucc.) cùng họ: Đó là một loại cỏ không thân, có dò, phủ nhiều vẩy. Lá ở gốc, kép gồm 3 lá chét, hình tim ngược, dài chừng 2cm, rộng 3cm, hoa màu hồng. Đôi khi cũng được dùng uống cho mát và thông tiểu tiện (Hình 173).

CÂY CHUA ME LÁ ME 酸醬葉樹

Còn gọi là lá chua me.

Tên khoa học *Biophytum sensitivum* (Lour.) DC. (*Oxalis sensitiva* Lour., *Biophytum candolleanum* Wight).

Thuộc họ Chua me đất *Oxalidaceae*.

A. Mô tả cây

Cây chua me lá me là một loại cỏ cao chừng 20cm, thân có lông, không phân nhánh, tận cùng bằng một túp gồm 15 đến 20 lá dài 6 đến 12cm, kép dìa chẵn gồm 10 đến 14 đôi lá mềm, nhẵn. Những lá chét ở giữa hình thang. Cụm hoa gầy, thường ngắn hơn lá, có lông, hoa màu vàng. Quả nang có đài tồn tại, 5 ngăn. Hạt màu đen, nhỏ hình cầu, trên có những bướu, xếp không trên một đường thẳng (Hình 174).



Hình 174. Chua me lá me - Biophytum sensitivum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta. Còn mọc ở nhiều nước khác ở châu Á

(Philipin, Ấn Độ).

C. Thành phần hóa học

Theo Garcia E. (1944 *Philipin J Sci.* 76: 6-8). Trong cây này có một chất giống như insulin và có thể dùng điều trị những trường hợp mắc bệnh đái đường. Trong lá cũng có kali oxalat axit. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta chưa thấy dùng làm thuốc. Chỉ thấy có người dùng lá nấu với rau muống cho có vị chua mát. Có thể nghiên cứu dùng chữa bệnh đái đường như ở Philipin.

CỎ BỢ 蘋, 田字草

Còn gọi là tần, tứ diệp thảo, điền tự thảo, phá đồng tiền, dạ hợp thảo, phak vèn (Lào-Vientian).

Tên khoa học *Marsilea quadrifolia* L. (*Lemna quadrifolia* Desr. *Pteris quadrifoliata* L.).

Thuộc họ Tần *Marsileaceae*, bộ Dương xỉ (*Hydropterides*).

A. Mô tả cây

Cỏ bợ là một loài cỏ mọc hoang ở những nơi ẩm hay ở dưới nước, có thân rễ bò mảnh, mang từng nhóm 2 lá một, cuống lá dài 5-15cm. Mỗi lá gồm 4 lá chét, xếp chéo chữ thập. Tối đến, các lá chét rủ xuống. Từ gốc mỗi nhóm lá phát xuất ra một chùm rễ phụ. Bào tử quả rất bé, nằm ở gốc cuống lá chia làm nhiều ô ngang trong chứa bào tử nang lớn, sẽ sinh nguyên tản cái và nhiều bào tử nang nhỏ sẽ cho nguyên tản đực. Mỗi ô đó tương đương với một ổ tử nang và có áo riêng của nó. (Hình 175, Hm 48,3)



Hình 175. Rau bợ nước - Marsilea quadrifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cỏ bợ là một loài cỏ mọc hoang ở khắp nơi ở Việt Nam. Cây mọc cạnh ao, đầm nơi ẩm thấp, đồng ruộng (chú ý phân biệt nó với cây chua me có 3 lá). Còn mọc hoang tại các tỉnh ở Trung Quốc, châu Âu và châu Mỹ. Khi dùng, người ta hái toàn cây về dùng tươi, ít khi dùng khô.

C. Thành phần hóa học

Trong cỏ bợ có xyclaudenol $C_{31}H_{52}O$ (Reinhold và cộng sự-*Progress in Phytochemistry* (1) 1968, 669).

D. Công dụng và liều dùng

Còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Nhân dân Việt Nam có nơi hái về làm món rau ăn sống. Có khi hái về sao vàng hoặc phơi khô, sắc đặc uống làm thuốc mát thông tiểu tiện, chữa bạch đới, khí hư, mất ngủ.

Có nơi còn giã cây tươi, ép lấy nước uống chữa rắn độc, bã đắp lên những chỗ sưng đau, sưng vú, tắc tia sữa.

Nhân dân Trung Quốc cũng dùng với những công dụng gần tương tự như ở ta.

Liều dùng hàng ngày 20-30g.

Cần chú ý nghiên cứu.

CỎ MAY 竹節草

Còn gọi là bông cỏ, thảo tử hoa, trúc tiết thảo.

Tên khoa học *Chrysopogon aciculatus* (Retz.) Trin., (*Andropogon aciculatus* Retz. *Rhaphis trivialis* Lour.).

Thuộc họ Lúa *Poaceae* (*Gramineae*).

A. Mô tả cây

Cây cỏ may là một loại cỏ sống lâu năm, thân rễ cứng mọc bò. Thân mọc bò lan trên mặt đất, mọc đến đâu bén rễ đến đó: Những thân mọc thẳng lên cao 20-50cm, có nhiều đốt, đốt phía gốc ngắn hơn phía trên. Lá mọc so le, lá phía dưới mọc mau, lá phía trên mọc thưa hơn. Phiến lá hẹp dài 2-10cm, rộng 3-5mm, đầu nhọn, phía cuống tròn, nhẵn. Cụm hoa mọc thành chùy dài 5-10cm, màu tím than, có những nhánh mọc vòng mang hoa mọc thành bông dài 8mm. Quả khi chín có thể móc vào quần áo khi người ta đi qua do đó có tên cỏ may. Và cũng do hình thức này, cây lan từ vùng này sang vùng khác (Hình 176).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cỏ may mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta. Còn mọc ở các nước khác vùng châu Á như Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, nam Trung Quốc.

Thường ít dùng làm thuốc. Nhưng cũng có người dùng cây hái về phơi khô hay sao vàng, có người chỉ dùng quả.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Cây cỏ may còn là một vị thuốc dùng trong nhân dân. Tại vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, có người dùng cỏ may chữa bệnh da vàng, mắt vàng, bệnh về gan như sau:

Toàn cây cỏ may cả rễ rửa sạch, thái nhỏ sao vàng, 300g, nước nửa lít, sắc còn 250ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày thay nước uống. Thường sau 4-5 ngày thấy có kết quả rõ rệt.



Hình 176. Cỏ may - Chrysopogon aciculatus

Theo sự điều tra của A. Sallet (1931) tại Vinh có người gọi cây này là *nam hoàng liên* và nhân dân ở Huế và một số tỉnh miền Trung dùng nó chữa giun như sau: Quả cỏ may 20g sao vàng, sắc với 500ml nước cho sôi kỹ, sau đó lọc bỏ bã và cô đặc còn 150ml. Sau khi ăn cơm uống hết chỗ thuốc này để chữa giun đũa. Cần kiểm tra lại, chúng tôi chưa thấy lại kinh nghiệm này trong nhân dân.

ĐẬU ĐEN 花眉豆

Tên hoa học *Vigna cylindrica* Skeels (*Dolichos catjang* Burm. f.).

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

Tên khoa học của đậu đen hiện nay chưa được chính xác lắm. Có tác giả xác định là *Vigna catiang* Endl. var.

A. Mô tả cây

Đậu đen là một loại cỏ mọc hằng năm, toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét mọc so le, có lá kèm nhỏ, lá chét giữa to và dài hơn là chét hai bên. Hoa màu tím nhạt. Quả giáp dài, tròn, trong chứa từ 7 đến 10 hạt màu đen. Ngay trong đậu đen, lại có loại đậu đen trắng lòng và đậu đen xanh lòng. Đậu đen xanh lòng có nhân màu xanh nhạt (Hình 177).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đậu đen được nhân dân miền Bắc trồng nhiều để lấy hạt nấu chè đậu đen hoặc thổi xôi. Hạt cũng hay được dùng trong việc chế thuốc và làm thuốc. Mùa thu hoạch: Tháng 5-6.

Còn thấy được trồng ở Cămpuchia.



Hình 177. Đậu đen - Vigna cylindrica

C. Thành phần hóa học

Vỏ đậu đen có chất màu anthoxyanozit (Đỗ Tất Lợi, 1960). Trong hạt đậu đen có 24,2% protit, 1,7% chất béo, 53,3% gluxit, 2,8% tro. Hàm lượng muối khoáng là: 56mg% can xi; 354mg% P; 6,1mg% sắt; 0,06mg caroten; 0,51mg% vitamin B_1; 0,21mg% vitamin B_2; 1,8mg vitamin PP; 3mg% vitamin C.

Hàm lượng các axit amin cần thiết trong đậu đen rất cao: Trong 100g đậu đen có 0,97g lysin; 0,31g metionin; 0,31g tryptophan; 1,16g phenylalanin; 1,09g alanin; 0,97g valin; 1,26g lenxin; 1,11g izoleuxin; 1,72g acginin và 0,75g histidin.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thực phẩm (nấu chè, thổi xôi), đậu đen được dùng trong đông y để chế thuốc như nấu với hà thủ ô, làm cho vị thuốc có màu đen. Theo *đông y*, những vị thuốc chế với đậu đen có tác dụng bổ thận thủy.

Trên thực tế, người ta nhận xét thấy những người ăn chè đậu đen thường thường có nước tiểu trong và nhiều hơn. Người ta còn cho đậu đen có tác dụng bổ thận.

Liều dùng: Ngày dùng 20-40g. Có thể hơn.

HOA HIÊN 萱花

Còn gọi là hoàng hoa, kim trâm thái, huyền thảo, lêlô, lộc thông.

Tên khoa học *Hemerocallis fulva*. L.

Thuộc họ Hành tỏi *Liliaceae*.

Cây hoa hiên có thể cho ta các vị thuốc sau đây:

1. *Rễ hoa hiên*-hoàng hoa thái căn (*Radix Hemerocallitis*) là rễ và thân rễ phơi khô của cây hoa hiên.

2. *Lá hoa hiên (Folium Hemerocallitis*) là lá cây hoa hiên hái tươi mà dùng.

A. Mô tả cây

Hoa hiên là một loại cỏ sống lâu năm, thân rễ rất ngắn, có rễ mầm nhưng nhỏ. Lá hình sợi, dài 30-50cm, rộng 2,5cm hay hơn, trên mặt có nhiều mạch. Trục mang hoa cao bằng lá, phía trên phân nhánh, có 6-10 đến 12 hoa. Hoa to, màu vàng đỏ, có mùi thơm, tràng hoa hình phễu, phía trên xẻ thành 6 phiến. Nhị 6. Bầu có 3 ngăn. Quả hình 3 cạnh. Hạt bóng, màu đen. Ra hoa vào mùa hạ và mùa thu. (Hình 178, Hm 48,2)



Hình 178. Hoa hiên - Hemerocallis fulva
1. Cây; 2. Hoa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hoa hiên mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta để lấy hoa nấu canh. Một số nơi dùng lá hay hoa làm thuốc chữa đổ máu cam. Còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu, lá hái quanh năm; rễ đào vào thu đông, có khi vào các mùa khác, dùng tươi hay phơi khô, thường dùng tươi.

C. Thành phần hóa học

Khương Chi Nghĩa (*Viện dược học Nam Kinh,* Trung Quốc) đã chiết được từ rễ hoa hiên của Trấn Giang 3 chất có tinh thể gọi là chất A, B và C có độ chảy 165-167°C, qua thí nghiệm dược lý thì có tác dụng ức chế đối với huyết hấp trùng nhưng có độc.

Các bộ phận khác, chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1964, Ngô Thế Phương (Bộ môn sinh lý) và Dương Hữu Lợi (Bộ môn dược lý) Trường đại học y khoa Hà Nội đã dựa vào kinh nghiệm nhân dân, nghiên cứu cơ chế tác dụng của hoa hiên trên súc vật thì thấy (*Tạp chí đông y* số 76 (1966), trang 18-22):

- Dùng nước sắc hoa hiên thời gian Quick giảm rõ rệt, nghĩa là làm tăng tỷ lệ protrombin toàn phần.
- Cũng như vitamin K, nước sắc hoa hiên có tác dụng chống lại tác dụng của dicumarin.
- Tiểu cầu tăng, hồng cầu tăng, nhưng số lượng bạch cầu và công thức bạch cầu không thay đổi.
- Tăng trương lực của tử cung và thành ruột cô lập.
- Tác dụng ngoại vi rõ rệt hơn là tác dụng trung ương.

E. Công dụng và liều dùng

Hoa hiên mới thấy được dùng trong phạm vi nhân dân.

Theo đông y, hoa hiên có vị ngọt, tính mát, có tác dụng chữa vàng da do rượu, tiểu tiện ra sỏi, sạn, vú sưng đau, máu cam.

Thường dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm đau, chữa sốt, thủy thũng, thân thể bị vàng, tiểu tiện khó khăn, vú sưng đau, lỵ, chảy máu cam, sưng đau khớp xương, nôn ra máu.

Liều dùng hằng ngày là 6-12g dưới dạng thuốc sắc,hay ép tươi lấy nước uống. Dùng ngoài, lấy củ tươi giã nát đắp lên nơi sưng đau.

Gần đây, tại Trung Quốc có nơi dùng rễ hoa hiên điều trị có kết quả rõ rệt bệnh huyết hấp trùng (sán máu, sán máng-schistosomiase), nhưng với liều cao có thể gây mờ mắt.

Đơn thuốc có hoa hiên dùng trong nhân dân

Chữa chảy máu cam: Lá hoa hiên 15-20g, nấu với 300ml nước, cô còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Tại Trung Quốc, ngoài rễ cây hoa hiên *Hemerocallis fulva* ra, người ta còn dùng rễ của nhiều loài *Hemerocallis* khác như *Hemerocallis thunbergii* Baker, *Hemerocallis citrina* Baroni, H. *minor* Mill. Ở nước ta tên khoa học chưa được xác định chắc chắn, theo kinh nghiệm loại hoa vàng có tác dụng mạnh hơn loại hoa đỏ.

LÕI TIỀN 糞箕篤

Còn gọi là phấn cơ đốc.

Tên khoa học *Stephania longa* Lour.

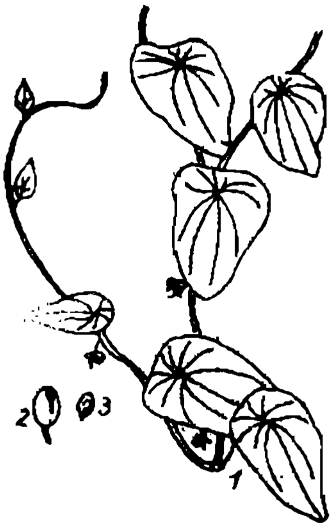
Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae.*

A. Mô tả cây

Dây lõi tiền là một loại dây leo, thường mọc cuốn vào những cây to lớn hơn. Thân mềm, không có lông, trên mặt có những vạch chạy dọc. Lá mỏng mềm, hình 3 cạnh tròn dài 3-9cm, rộng 2-6cm, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn, hay như có phấn. Cuống lá dưới màu nhạt hơn, hay như có phấn. Cuống lá dài 3-5cm, đính vào khoảng 1/4 phiến lá. Từ cuống tỏa ra 10 gân chính, nổi ở mặt dưới. Cụm hoa hình tán. Cuống cụm hoa dài 1,5-3cm, mang 3-8 hoa nhỏ. Hoa có cuống, rất ngắn. Quả hạch, khi chín có màu đỏ tươi, dài độ 6mm, rộng 4-5mm. Hạt hình móng ngựa dài. Ra hoa mùa hạ, mùa thu (Hình 179, Hm 48,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi ở Việt Nam, đồng



Hình 179. Lõi tiền - Stephania longa
1. Cành; 2. Quả; 3. Hạt

bằng (Hà Nội) cũng như miền núi (Cao Bằng, Lạng Sơn). Cây có mọc hoang tại Hoa Nam Trung Quốc. Người ta dùng dây và lá, hái quanh năm, phơi khô để dành, dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ nghiên cứu, thấy ít nhất có 4 ancaloit khác nhau (*Bộ môn dược liệu* Trường đại học y dược Hà Nội 1962).

D. Công dụng và liều dùng

Dây lõi tiền còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân, chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn (đái dắt), phù nề, có nơi còn dùng chữa ho.

Liều dùng hằng ngày 30g cây tươi, sắc với nước cho đặc mà uống trong ngày, có khi dùng cây phơi khô với liều dùng 6-12g.

Đơn thuốc có dây lõi tiền

Dây lõi tiền 6g, mã đề 6g, đậu đen 10g, mộc thông 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia nhiều lần uống trong ngày.

Chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù, chân tay sưng nhức, đau ở khớp xương.

MỘC TẶC 木賊

Còn gọi là tiết cốt thảo, mộc tặc thảo, bút đầu thái, cỏ tháp bút.

Tên khoa học *Equisetum arvense* L.

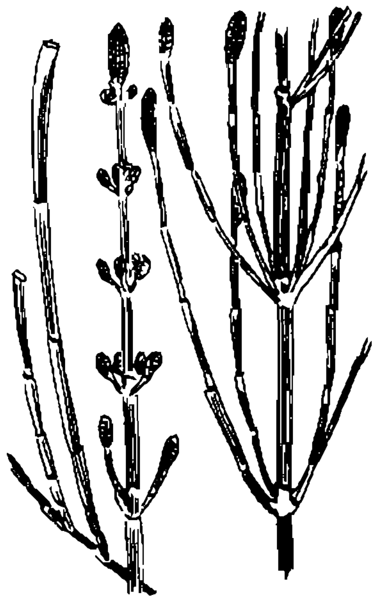
Thuộc họ Mộc tặc *Equisetaceae.*

Mộc tặc (*Herba Equiseti arvensis*) là toàn cây mộc tặc phơi khô.

Vì cây có đốt lại ráp, dùng để đánh gỗ cho nhẵn, do đó có tên là mộc tặc (mộc là gỗ, tặc là giặc, giặc đối với gỗ).

A. Mô tả cây

Mộc tặc là một loài cỏ sống lâu năm, thân rễ dài, có đốt, nằm sâu dưới đất (60-80cm), xuất hiện lên mặt đất hai thứ cành: Cành bất thụ và cành hữu thụ. Cành bất thụ xuất hiện sau và dài hơn cành hữu thụ, có thể dài đến 20-30cm, chia thành từng dóng, mang ở mỗi mấu một vòng lá nhỏ hình sợi dính liền vào nhau tại phía gốc thành một thứ bẹ ôm lấy cành. Cành có thể có nhiều nhánh con, những nhánh này cũng mọc vòng từ các mấu. Các dóng của cành đều rỗng, chỉ ở ngang mấu thì dày, phía ngoài có nhiều rãnh dọc mỗi rãnh ứng với một lỗ khuyết trong



Hình 180. Mộc tặc - Equisetum arvense

phần vỏ.

Cành hữu thụ (xuất hiện trước cành bất thụ vào đầu mùa xuân) thường màu nâu không phân nhánh, mang nhiều vòng bào tử diệp xếp xít lại phía đầu cành thành một bông trông giống đầu nhọn bút lông.

Ngoài cây *Equisetum arvense* nói trên, ở vùng Sapa (Lào Cai) và một số vùng lạnh khác trong nước ta, tại những nơi ẩm ở ven bờ sông, còn gặp một loài mộc tặc nữa gọi là *Equisetum debile* Roxb, cùng họ (Hình 180).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trong nước ta có mọc ở nhiều nơi, nhưng ít chú ý dùng làm thuốc. Hái toàn cây về, bó lại thành từng bó con phơi khô: Mùa thu hái vào tháng 9-10.

C. Thành phần hóa học

Trong mộc tặc có các axit silixic, chất béo, phytosterol, axit equisetic, chất saponin, gọi là equisetonin, các chất ancaloit equisetin và nicotin.

Ngoài ra còn có equisetrin (glucozit) $C_{27}H_{30}O_{16}$ và isoquexitrin $C_{21}H_{20}O_{12}$.

Trong mộc tặc *Equisetum arvense* L. có các hợp chất flavon, saponin, và một ít ancaloit:

1. *Các hợp chất flavon* có izoquexitrin, equisetrin, kaempferol 7-diglucozit, satragalin, populnin, kaempferol 3,7 diglucozit (Hegnauer R. *Chemotaxonomie der Pflanzen* (I) 1962, 247, 476 và Saleh N. A. M. et al. *Phytochemistry* 1972, II, 1095).

2. *Các saponin:* Equisetonin 1-5% thủy phân cho arabinoza, fructoza và equisetonigenin $C_{27}H_{48}O_6$, ngoài ra còn có một chất phá huyết khác (Hegnauer R.).

3. *Các ancaloit:* 0,00004-0,002% nicotin, palustrin, equisetin $C_{17}H_{31}O_2N_3$, nhưng cũng có tác giả không xác nhận có palustrin.

Trong *bào tử mộc tặc* người ta chiết được articulatin $C_{12}H_{22}O_{13}$ và một lượng nhỏ izoarticulatin. Thủy phân articulatin ta sẽ được glucoza và một genin có công thức $C_{15}H_{12}O_8$. Ngoài ra trong bào tử còn một axit gọi là axit equisetolic (Bonnett R. et al. *Phytochemistry*, 1972, II, 2801).

Trong mộc tặc *Equisetum hiemale* L. người ta cũng chiết được một lượng nhỏ nicotin, dimetylsulfon $(CH_3)_2SO_2$, axit cafeic, độ tro 18,2% (Hegnauer R. *Chemotaxonomie der Pflanzen* III, 1964, 251), một ít tanin và saponin (*Trung Quốc kinh tế thực vật chí* ,1961, 1630). Ngoài ra còn 3 loại flavon là kaempferot 3,7-ldiglucozit, kaempferol 3-glucozit, 7-diglucozit (Saleh N. A. M. et al. *Phytochemistry,* 1972, II, 1095).

D. Công dụng và liều dùng

Tính chất theo *tài liệu cổ:* Vị ngọt hơi đắng tính bình, vào 3 kinh phế, can và đảm. Có tác dụng giải cơ, cầm máu, tan màng mắt. Dùng chữa mắt đau chảy nước mắt, trĩ, huyết ly, băng trung.

Mộc tặc là một vị thuốc dùng trong nhân dân, có tác dụng lợi tiểu và cầm máu dùng trong bệnh chảy máu ruột và bệnh trĩ, còn dùng chữa đau mắt, ho hen, ly ra máu.

Liều dùng mỗi ngày 5-15g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có mộc tặc

Mộc tặc 15g, phù bình 10g, xích đậu 100g, táo đen 6 quả, nước 600ml, sắc còn 200 ml chia 3 lần uống trong ngày, chữa bệnh phù thũng viêm thận do bệnh ngoài da (*Bài thuốc kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền*).

Chú thích :

Ngoài vị mộc tặc nói trên, trong đông y còn dùng cây *Equisetum hiemale* L. cùng một công dụng.

MỘC THÔNG 木通

Mộc thông là một vị thuốc ta vừa nhập của Trung Quốc, vừa khai thác trong nước. Nhưng ngay mộc thông của Trung Quốc cũng không thống nhất. Người ta đã thống kê, phát hiện thấy hơn 10 loại cây khác nhau, thuộc các họ thực vật khác nhau, chủ yếu thuộc 2 họ: Mộc hương *Aristolochiaceae*, Mao lương (*Rauunculaceae*) cho vị thuốc mang tên mộc thông.

Tại Việt Nam, cũng có mấy cây khai thác với

tên mộc thông. Khi sử dụng cần chú ý theo dõi.

Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một số cây thường được dùng nhất.

Vị mộc thông, nguyên gọi là thông thảo, vì có lỗ nhỏ ở hai đầu nên gọi tên như vậy (mộc là gỗ, thông là thông qua).

A. Mô tả cây

Cây mộc thông mã đậu linh-hay *mộc thông (Hocquartia manshuriensis* (Kom) Nakai hay *Aristolochia manshuriensis* Kom thuộc họ Mộc hương (*Aristolochiaceae*) (hình 179) là một loại dây leo vào cây to, dài độ 6-7m, cành non có lông. Lá to, hình tim, mép nguyên, cuống lá dài. Hoa mọc ở kẽ lá, màu lục nhạt, trong có các đốm màu tím. Quả màu xám mở ở trên đỉnh (Hình 181).

Cây này chưa thấy ở Việt Nam. Tại Trung Quốc, cây này được dùng ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Cát Lâm.

Trung Quốc còn dùng và bán sang ta các loại mộc thông sau đây:

Tiểu mộc thông do cây *Clematis armandi* Franch. Thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*).

Bạch mộc thông do cây *Akebia trifoliata* (Thunb) Keidz var. *australis* (Diels) Rehd. thuộc họ *Lardizabalaceae*. Có tác giả xác định là *Akebia quinata* (Thunb) Decne. Những cây sau được khai thác ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên v.v...



Hình 181. Mộc thông mã đậu linh
Hocquartia manshuriensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta dùng thân cây, bóc vỏ, phơi khô mà dùng. Do nguồn gốc khác nhau người ta phân chia ra:

Quan mộc thông (Caulis Hocquartiae manshuriensis) thu hái từ tháng 9 đến tháng 3, cắt thành từng đoạn ngắn dài tùy ý, cạo bỏ vỏ ngoài, bó thành từng bó, phơi khô. Loại này chủ yếu tiêu thụ ở vùng Hoa Bắc, Hoa Đông và có xuất cảng.

Hoài mộc thông (Caulis Clematidis armandi) thu hoạch vào tháng 9, cắt thành từng đoạn 60cm, bóc bỏ vỏ phơi khô. Vùng Quảng Đông, Quảng Tây có xuất sang ta.

Bạch mộc thông (Caulis Akebiae trifoliatae) thường chỉ tiêu thụ ở vùng Quế Lâm (Quảng Tây), Vân Nam. Không thấy nói khai thác để xuất khẩu.

C. Thành phần hóa học

Trong mộc thông mã đậu linh hay *quan mộc thông (Hocquartia mashuriensis)* người ta chiết ra được 0,091% chất có tinh thể màu vàng, độ chảy 281-283°, công thức thô $C_{12}H_{11}O_4$ (*Hóa học học báo*, 22: 1144-1956).

Trong mộc thông Nhật Bản (Akebia quinata Decne) người ta đã lấy được một loại glucozit gọi là akebin $(C_{35}H_{56}O_{20})_3$ khi thủy phân sẽ được akebigenin $C_{31}H_{50}O_4$, glucoza và rhamnoza (*Tạp chí hóa học Nhật Bản* 48, 49, 1927-1928). Ngoài ra còn có hederagenin $C_{30}H_{48}O_4$ và axit oleanolic hay caryophylin $C_{30}H_{48}O_3$ (*Dược học tạp chí* 60, 1940).

D. Tác dụng dược lý

Năm 1955, Cao ứng Đầu và Chu Nhĩ Phương đã dùng mộc thông *Akebia quinata* chế thành thuốc rượu 25%, bốc hết rượu đi rồi tiêm vào mạng bụng thỏ (2ml cho 1kg thể trọng) cho thuốc liên tục trong 5 ngày kết quả thấy tác dụng lợi tiểu rõ rệt, thí nghiệm còn cho biết tác dụng lợi tiểu đó không do thành phần muối trong mộc thông (độ tro).

Năm 1956, Tưởng Bá Thành, Triệu Tử Đạt và Nguy Nguyên Giang đã dùng mộc thông mã



Hình 182. Mộc thông (uy linh tiên) - Clematis sinensis

đậu linh (*Aristolochia manshuriensis*) chế thành thuốc sắc 1:1 (1ml tương đương 1g dược liệu) tiêm vào tĩnh mạch chó và thỏ đã đánh mê bằng phênol-bacbital (với liều 0,1g cho 1kg thể trọng), rồi dùng ống để lấy nước tiểu, kết quả không thấy tác dụng lợi tiểu tiện, mà lại còn thấy có lúc nước tiểu giảm xuống.

Năm 1957, Trần Quân Vãn ở Bộ môn dược lý Viện y học Thượng Hải báo cáo đã theo dõi người uống mộc thông (5 lần, mỗi lần 3g mộc thông) thì thấy có tác dụng lợi tiểu.

Năm 1954, theo báo cáo của Chu Nhan, mộc thông còn có tác dụng tăng huyết áp (tiêm dung dịch mộc thông vào mạch máu chó đã gây mê). Tưởng Bá Thành và những người cộng tác cũng đi tới cùng một kết luận, tuy nhiên đối với một vài con thỏ thì không thấy hiện tượng tăng huyết áp; ngược lại, huyết áp lại hạ xuống, Chu Nhan dùng mộc thông bán ở Bắc Kinh, còn Tưởng Bá Thành thì dùng mộc thông bán ở Nam Kinh.

Nước sắc mộc thông mã đậu linh dùng với liều nhỏ có tác dụng hưng phấn đối với tim cô lập của cóc như sức co bóp của tim mạnh lên, ngược lại liều lớn có tác dụng làm yếu sức co bóp của tim, cuối cùng đi tới tim ngừng đập ở thể tim giãn, liều trung bình thì làm cho tâm thất ngừng ở trạng thái tâm thu, còn tâm nhĩ ngừng ở thể tâm giãn. Tác dụng này khác với tác dụng của ion canxi, nhưng cả hai vị lại có tác dụng hiệp đồng.

Liều nhỏ nước sắc mộc thông có tác dụng hưng phấn đối với tim cóc tại chỗ, nhưng với liều lớn lại làm cho tim ngừng ở thể tâm thu, đối với tim cô lập của chuột bạch thì có tác dụng kích thích.

Nước sắc mộc thông có tác dụng kích thích đối với mẩu ruột cô lập của chuột nhắt, nhưng đối với tử cung cô lập của chuột nhắt thì dù là chuột có chửa hay không đều thấy có tác dụng ức chế.

Chu Nhan còn phát hiện trên lâm sàng thấy nước sắc mộc thông có khi gây nôn. Người lớn uống với liều 15g một lần hay hơn thì sau 30-60 phút thấy nôn mửa.

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất mộc thông theo *tài liệu cổ:* Vị đắng, tính hàn, vào 4 kinh: tâm, phế, tiểu trường và bàng quang. Có tác dụng giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, lợi tiểu tiện, thông huyết mạch. Dùng chữa thấp nhiệt lâm bệnh, tiểu tiện khó khăn, thủy thũng, phụ nữ kinh bế, sữa tắc.

Mộc thông là một vị thuốc dùng chữa tiểu tiện khó, thủy thũng, ít sữa. Ngoài ra còn chữa kinh nguyệt bế tắc. Phụ nữ có thai và những người tiểu tiện quá nhiều không dùng được.

Liều dùng hằng ngày 4-6g dưới dạng thuốc sắc; dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có mộc thông dùng trong nhân dân

- *Chữa khó tiểu tiện hay tiểu tiện đau buốt:* Mộc thông, phục linh, trạch tả, đăng tâm, xa tiền, chư linh mỗi vị 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia nhiều lần uống trong ngày.

- *Tiểu tiện ra huyết:* Mộc thông, ngưu tất, sinh địa, thiên môn đông, hoàng bá, cam thảo, mỗi vị 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia nhiều lần uống trong ngày.

Chú thích:

Tại Việt Nam, nhiều nơi như ở Hà Tây, Hoà Bình, người ta khai thác gỗ đẽo vỏ, phơi khô một cây khác với tên mộc thông hay dây ruột gà (*Clematis sinensis* Osbeck) thuộc họ Mao

lương (*Ranunculaceae*) Trung Quốc lại dùng vị này với tên *uy linh tiên*.

Cây này nhiều cành, hơi thành gỗ. Lá kép thường có 5 lá chét, cuống dài bằng lá chét. Lá chét nhẵn hoặc ít lông hình trứng nhọn. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có lá bắc từ 1-3 thùy khá phát triển. Quả bế hình trứng dẹt, nhiều lông, mang một cán dài gấp 4 lần quả, có rất nhiều lông (hình 182).

Nhân dân ta dùng thân và rễ thái mỏng, sao vàng sắc uống cho dễ tiêu, thông tiểu và lợi sữa.

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Theo Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh thì loại uy linh tiên Trung Quốc có chứa một chất saponin.

Ngoài cây nói trên, trong nhân dân còn dùng một cây nữa cũng mang tên mộc thông, tên khoa học là *Clematia vitalba* L. cùng họ, mọc ở miền Bắc nước ta. Toàn cây có mùi hắc, nóng. Lá tươi giã đắp lên da gây đỏ phồng. Phơi khô hay sao khô thì mất tính chất này. Có khi người ta dùng lẫn với cây trên, nhưng nguy hiểm.

Chưa có tài liệu nghiên cứu về cây này.

Một cây khác nữa được khai thác với tên mộc thông còn có tên nữa là *dây khố rách-Iodes ovalis* Blume var. *vitiginea* (uy linh tiên) (Hance) Gagnep, thuộc họ Mộc thông (*Phytocrenaceae*). Đây là một loại dây leo bằng tua cuốn, có lông mịn màu vàng nâu. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, mặt dưới có lông. Hoa màu xanh vàng nhạt, mọc thành chùm thùy ở kẽ lá gồm hoa đực và hoa cái. Quả có lông mịn màu vàng nâu. Mùa hoa: tháng 5-6, mùa quả: tháng 7-8. Cây mọc hoang dại ở khắp những tỉnh có rừng núi. Người ta dùng thân, rễ và lá thu hái gần như quanh năm. Rễ thân rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô dùng chữa phù thũng, tiểu tiện khó khăn, thiếu sữa, kinh nguyệt bế. Ngày dùng 6-12g dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Lá và thân còn được dùng nấu nước tắm cho phụ nữ mới sinh nở cho mạnh, khỏe. Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

SÒI 烏臼

Còn gọi là ô cửu, ô thụ quả, ô du, thác tử thụ, mộc tử thụ, cửu tử thụ.

Tên khoa học *Sapium sebiferum* (L.), Roxb. (*Croton sebiferum* L. *Stillingia sebifera* Michx.).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Cây sòi cho các vị thuốc sau đây:

1. *Vỏ rễ-ô cửu căn bì* (Radix Sapii) là vỏ rễ phơi hay sấy khô của cây sòi. Có khi người ta dùng cả vỏ thân, nhưng hay dùng vỏ rễ hơn.

2. *Dầu hạt sòi-cửu chi* hay *ô cửu chi* hay *bì du* (Oleum Sapii) là hỗn hợp chất sáp bọc lớp ngoài của hạt và dầu ép từ hạt sòi.

Tên gọi là ô cửu vì quạ (ô) thích ăn hạt cây này.

A. Mô tả cây

Sòi là một cây nhỡ, cao chừng 4-6m sống lâu năm. Thân màu xám, lá mọc so le, sớm rụng, cuống dài 3-7cm, phiến lá hơi hình quả trám dài, rộng 3-9cm, đầu lá nhọn dài, hai mặt đều màu xanh, bóng không có lông, mép nguyên, khi còn non thì mềm và mỏng. Hoa mọc thành bông dài 5-10cm ở kẽ lá hay đầu cành, đơn tính, hoa đực chiếm phần trên của bông, về sau ở phía dưới bông mới thấy xuất hiện 1-4 hoa cái. Cánh màu trắng vàng hay vàng. Quả hình cầu, đường kính chừng 12mm, khi chín có màu



Hình 183. Sòi - Sapium sebiferum

đen tía, 3 ngăn, mỗi ngăn có một hạt hình trứng, trên mặt có đường rãnh dọc; trong hạt có dầu, ngoài hạt có một lớp sáp trắng gọi là bơ sòi hay mỡ thảo mộc. Mùa hoa: tháng 3-4, mùa quả: tháng 9 (Hình 183).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sòi mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, nhưng tại miền Bắc và miền Trung, nhân dân thường trồng để lấy lá nhuộm lụa hay sa tanh màu đen.

Còn mọc hoang và được trồng tại các nước khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ. Tại những nước này người ta trồng để lấy hạt ép dầu, trái lại ở nước ta do cắt nhiều lá để nhuộm cho nên ít quả.

Muốn lấy hạt, người ta hái vào mùa thu, cuối thu. Quả hái về phơi khô, đập lấy hạt; hạt này đặt trên một cái chỗ có lỗ nhỏ đun nóng lên thì lớp sáp bọc ngoài hạt sẽ chảy ra, để nguội sáp này đông đặc là loại sáp tốt nhất. Sau khi lớp sáp bọc ngoài hạt đã chảy rồi, đem giã nhỏ hạt còn lại và ép thì sẽ được thứ dầu lỏng. Nếu hạt lấy được đem giã nhỏ rồi ép ngay thì ta sẽ được bốn lớp sáp ở ngoài vỏ hạt và dầu lỏng của nhân.

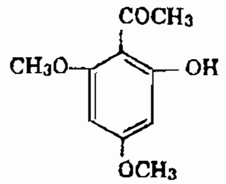
Tại nhiều nước, người ta để riêng các loại dầu trên ra hay trộm chung tất cả với nhau. Ví như tại Trung Quốc, dầu ép được từ nhân (sau khi đã bỏ lớp sáp ở ngoài hạt đi rồi) thì gọi là *tử du* hay *cửu du*, sáp lấy từ lớp vỏ ngoài gọi là *bì du*, dầu do hỗn hợp lớp sáp ngoài và dầu trong nhân thì gọi là *mao du* hay *mộc du*.

C. Thành phần hóa học

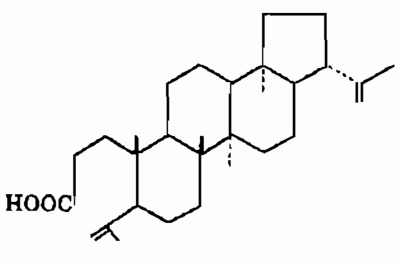
Trong vỏ rễ có một loại tinh thể không màu hình trụ, có công thức thô là $C_{10}H_{12}O_4$, cấu tạo hóa học đã được xác định là pholoraxetophenon 2-4 dimetyl ete, chất này có tác dụng sát trùng đường ruột.

Trong vỏ rễ sòi người ta còn chiết được xanthoxylin $C_{10}H_{12}O_4$ và một tinh thể có độ chảy 200°C (*Dược học học báo* 1958, 6, 51 và *Hoá học học báo*, 1957, 23, 259), trong lá sòi có chất béo, vitamin E (*C. A.* 1965, 63, 4663g), tanin 8,7%, từ lá tươi chiết được corilagin $C_{27}H_{22}O_{18}$, axit ellagic, axit galic và izoquexitrozit (Arthur H. R. *Symposium on Phytochemistry* 1964, 164).

Theo Pradhan B. P. et al. (*Indian J.Chem*, 1973, II, 1217-1220) trong vỏ thân sòi có 3-4 di-O-methylellagic axit $C_{16}H_{10}O_8$ và axit sebiferic $C_{30}H_{48}O_2$:



Phloraxetophenon 2-4 dimetyl ete



Axit sebiferic

Từ hạt lấy ra được các thành phần sau đây:

- Lớp sáp bao bọc quanh vỏ hạt (có thể chiết bằng ête). Hiệu suất 19-20%. Sáp này màu trắng nhạt, độ chảy 58°, chỉ số xà phòng 195,6, chỉ số iot (Hubl ở 22°) là 28,5.
- Trong nhân có chừng 20% dầu lỏng nữa.

Thường chỉ có loại dầu lỏng ép từ nhân hạt sòi sau khi đã loại bỏ lớp sáp và lớp vỏ nhân đi rồi có thể dùng ăn được, còn loại sáp và hỗn hợp dầu và sáp thường chỉ dùng trong kỹ nghệ làm xà phòng hay làm nến.

Năm 1953, Crossley A. và Hiditch T. P. J. *Sei. Food Agr*. Br. đã nghiên cứu thấy trong dầu nhân hạt sòi có axit decadienoic, linolenic, linoleic và các glyxerit tripoly-etenoit.

Khô dầu sòi chứa rất ít chất đạm và có giá trị phân đạm kém. Nhưng năm 1948, Holland Br. Meink W. đã thấy trong chất protit của nhân hạt sòi có các axit amin như xystin 1,3, histidin 2,9, lyzin 2, metionin 1,6 và một lượng đáng kể vitamin B.

D. Công dụng và liều dùng

Sáp của hạt sòi có thể thay bơ ca cao để chế thuốc đạn (suppositoire), chế xà phòng, trộn với sáp ong làm nến, bôi tóc và chữa một số bệnh ngoài da. Muốn dùng thay bơ ca cao chế thuốc đạn, sáp sòi cần được trộn với 30-50% dầu lạc để hạ độ chảy từ 58° xuống khoảng 42°-41°-40°.

Vỏ rễ cây sòi là một vị thuốc được dùng trong nhân dân để chữa các bệnh bạo thủy, chưng kết, tích tụ, thủy thũng (với những triệu chứng biểu hiện như sau: bụng đầy trướng, đại tiểu tiện đều khó khăn, có trướng nước ở vùng dưới cạnh sườn).

Năm 1957 (*Trung dược thông báo*, 5-1957) đã chứng minh được vỏ rễ sòi có tác dụng chữa bệnh huyết hấp trùng (Schistosomiasis) gây ra lá lách và gan sừng to, bụng trướng nước, thiếu máu trầm trọng và bệnh viêm gan có tính chất truyền nhiễm (*Phúc Kiến trung y dược* số 8-1959) với những triệu chứng nước tiểu sánh, ít, đại tiểu tiện không thông, hoàng đản, sườn bên phải sưng đau, ăn uống kém ngon, sốt v.v...

Đào lấy rễ (có thể dùng vỏ thân, nhưng tác dụng kém hơn) loại bỏ lõi và lớp vỏ đen nâu bên ngoài chỉ lấy lớp vỏ lụa, có thể dùng tươi hay phơi khô tán nhỏ.

Liều dùng trung bình: người lớn ngày uống 10-12g dưới dạng bột (có thể dùng tới 50-60g), trẻ con dùng trung bình 5-10g (có thể dùng tới 20-25g). Thường dùng từ 7-10 ngày đã thấy kết quả.

Nếu dùng vỏ lụa tươi thì sắc với nước mà uống. Liều vỏ tươi gấp 3 liều vỏ khô hay bột vỏ khô.

Ngoài những công dụng trên, lá và rễ sòi còn được dùng chữa rắn độc cắn: Lá hay vỏ rễ tươi giã lấy nước uống, bã đắp lên vết rắn cắn.

Đơn thuốc có dầu sòi và vỏ sòi dùng trong nhân dân.

1. Đơn thuốc chữa mụn nhọt mẩn ngứa, nước vàng chảy đến đâu mụn mọc đến đấy: Dầu hạt sòi (cả lớp sáp và nhân) 100g, nước 100g, hồng đơn 50g. Đun dầu và nước cho nóng rồi thêm hồng đơn vào: khuấy đều, đun sôi nước, hễ nước bốc đi lại thêm vào cho đến khi hồng đơn mất màu, dùng cao này bôi lên các mụn nhọt, mạch lươn trên đầu.

2. Thuốc viên chữa bệnh thủy thũng, bụng trướng to, ăn uống kém ngon: Vỏ rễ cây sòi chỉ lấy lớp vỏ lụa phơi khô tán nhỏ, dùng nước cơm mà viên bằng hạt đậu xanh hoặc dùng táo đen Trung Quốc (một phần táo đen nấu với 6 phần nước cho đến khi được một thứ nước hồ nhão, thì đem rây để loại bỏ bột), trộn với bột vỏ rễ mà viên gọi là *ô táo hoàn*.

Tùy theo bệnh nặng nhẹ dùng mỗi ngày 10 đến 20g viên thuốc nói trên. Có thể tăng hơn, dùng nước cơm hay nước cháo mà chiêu thuốc.

Chú ý:

Trong cuộc điều tra sưu tầm những bài thuốc chữa bệnh huyết hấp trùng trong nhân dân Trung Quốc, người ta đã phát hiện thấy tại tỉnh An Huy huyện Minh Quốc có bài thuốc gia truyền bảy đời của ông Diệp Thanh Hoàng chỉ dùng có vị rễ sòi để chữa bệnh bụng trướng, thí nghiệm áp dụng trong một số trường hợp bệnh huyết hấp trùng thấy có kết quả tốt: bụng xẹp nhỏ lại, gan thu nhỏ lại, bệnh nhân ăn ngon, khỏe mạnh lại.

Kinh nghiệm đó lại phù hợp với những tài liệu cổ truyền. Cần chú ý nghiên cứu với cây sòi của Việt Nam.

TAI CHUỘT 鼠耳樹

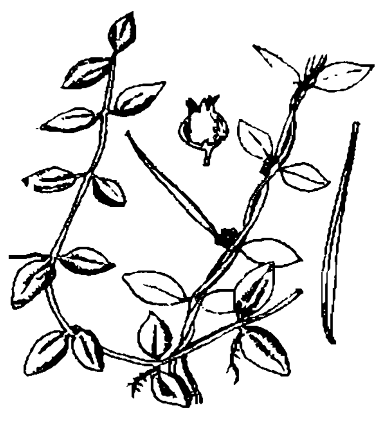
Còn gọi là cây hạt bí, qua tử kim.

Tên khoa học *Dischidia acuminata* Cost.

Thuộc họ Thiên lý *Asclepiadaceae*.

A. Mô tả cây

Cây tai chuột là một loại cây leo nhỏ, phụ sinh (épiphyte), nhẵn, có những rễ mọc bám vào các cây khác, hoặc trên đá vôi. Lá mẫm, màu xanh lục nhạt, trông như hơi mốc do có lông mịn. Phiến lá hình thuôn dài, đầu hơi nhọn, phía cuống cũng hẹp và hơi nhọn, trông hơi giống hạt bí (do đó có tên cây hạt bí), hoặc hơi giống tai con chuột, dài 14-24mm, rộng 8-14mm,



Hình 184. Tai chuột - Dischidia acuminata

cuống dài 4-6mm. Hoa giống hình nhạc (Hình 184).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc phổ biến ở khắp nơi trong nước ta. Dùng toàn cây tươi hay phơi khô. Thường dùng tươi hái về sao vàng sắc uống.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Người ta thường dùng để làm một vị thuốc mát có tác dụng thông tiểu tiện, chữa những trường hợp viêm ống tiểu tiện, bạch đới.

Liều dùng hằng ngày 20-30g dưới dạng thuốc sắc.

THẠCH VĨ 石尾

Còn gọi là thạch bì, thạch lan, phi đao kiếm, kim tinh thảo.

Tên khoa học *Pyrrhosia lingua* (Thunb.) Farwell, (*Cyclophorus lingua* Desv., *Polypodium lingua* Siv.).

Thuộc họ Dương xỉ *Polypodiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây thạch vĩ là một loại dương xỉ nhỏ, có thân rễ nằm ngang, dài tới 0,50m, dày vào khoảng 4mm, có nhiều nhánh phân chia theo lối đơn túc. Trên thân rễ có nhiều vẩy to, ở mặt dưới từng quãng có nhiều rễ hình sợi, phân nhánh mọc đối. Lá có hai loại: Lá bất thụ và lá hữu thụ. Lá hữu thụ có cuống dài tới 9cm, phiến lá hình lưỡi mác rộng, dài 11-13cm, rộng 2-3cm. Mặt trên nhẵn màu xanh lục, mặt dưới màu nâu nhạt có nhiều ổ tử nang phủ khắp trừ trên gân giữa. Nhìn qua kính hiển vi, ta sẽ thấy ổ tử nang cấu tạo bởi một đám tử nang phân cách nhau bởi những lông hình sao có cuống dài. Các lá bất thụ có cuống ngắn hơn, độ 5cm, với phiến lá hình trái xoan hơi hình mác, dài khoảng 9-11cm, rộng 3-4cm. Mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu lục nâu, gân lá hình lông chim. Cả hai mặt đều nhẵn (Hình 185).



Hình 185. Thạch vĩ - Pyrrhosia lingua

B. Phân bố, thu hái, và chế biến

Cây thạch vĩ mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta; thường hay gặp mọc bám trên các cây to hoặc trên các bức tường cũ nát. Còn thấy mọc cả ở Trung Quốc (Phúc Kiến, Đài Loan, Triết Giang, Giang Tô, An Huy, Hoa Nam), Nhật Bản.

Người ta dùng lá, toàn cây hay thân rễ tươi hay phơi khô. Có thể thu hái quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Sơ bộ nghiên cứu vị thuốc, thấy có phytosterol, tanin thuộc loại pyrocatechic, những đường khử ôxy, các chất béo và các chất vô cơ (G. Herman, I. Ciulei và Vũ Văn Chuyên, 1960).

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng trên giun đất. Lấy 350g cây, dùng ête êtilic lấy kiệt trong máy soxhlet. Bốc hơi chỗ ête, sẽ được chừng 13g cao. Chất cao này không có tác dụng trên giun đất. Bã còn lại sau khi chiết bằng ête, được chiết lại bằng cồn 90^o, rồi bốc hơi rượu sẽ được 14g cao mềm. Hòa tan cao này trong nước cất. Dùng dịch cao này trong nước với nồng độ 5% thử trên giun đất, làm giun chết sau 45 phút.

Phòng thí nghiệm ký sinh trùng thuộc Trường

đại học y khoa Hà Nội (1960) có thử tác dụng trên nhiều loại ký sinh trùng khác nhau, thì thấy có tác dụng rõ rệt đối với sán lá ruột (*Fasciolopsis buski*): Ký sinh trùng chết 15 phút sau khi cho thuốc.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *tài liệu cổ:* Vị đắng ngọt, hơi hàn, vào hai kinh phế và bàng quang. Có tác dụng lợi tiểu, thông lâm, thanh thấp nhiệt. Làm thuốc lợi tiểu.

Vị thuốc mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân: Người ta dùng thạch vĩ làm thuốc lợi tiểu tiện, dùng trong trường hợp tiểu tiện ra sỏi, tiểu tiện ra máu, viêm niệu đạo, bàng quang. Còn dùng làm thuốc bổ, thân rễ dùng chữa bệnh than, ung nhọt lở loét, ngộ độc do lưu huỳnh. Nấu với dầu, bôi lên nơi tóc không mọc để chữa bệnh tóc rụng.

Ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích :

Ngoài cây thạch vĩ kể trên, người ta còn dùng nhiều loại Pyrrhosia khác như *Pyrrhosia sheareri* (Bar.) Ching (lô sơn thạch vĩ), *Pyrrhosia petiolosa* (Christ) Ching, *Pyrrhosia pekinensis* (C. Chr) Ching, v.v... cùng họ và cùng một công dụng. Năm 1958, Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh (hệ dược) có nghiên cứu vị thạch vĩ *Pyrrhosia sheareri* thì thấy trong thạch vĩ có chừng 0,83% saponozit, chất tanin, anthraglucozit và phản ứng flavonozit.

LƯỠI RẮN 繖花耳草

Còn gọi là vương thái tô, cóc mẳn, đơn thảo, đơn đòng, tán phòng hoa nhĩ thảo.

Tên khoa học *Oldenlandia corymbosa* L. (*O. biflora* Lamk, *Hedyotis burmaniana* R. Br).

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Lưỡi rắn là một loại cỏ nhỏ, mọc hằng năm, thân hơi vuông, mền yếu, nhẵn, màu xanh, mang rất nhiều cành, chỉ cao chừng 0,30m. Lá mọc đối, hình hơi rộng hay hình mác hẹp dài, phiến dài 1-5cm, rộng 1-5mm, đặc biệt có thể rộng tới 1cm, hai đầu nhọn, hầu như không có cuống, mép nguyên, chỉ có gân giữa là rõ. Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá, cuống chính và cuống phụ nhỏ, ngắn 5-10mm. Mỗi cụm hoa gồm 2-5 hoa, hoa nhỏ, màu trắng hay hồng nhạt, đài dài ước 2mm, tràng dài chừng 2,5mm. Quả nang hình bán cầu, ở đỉnh hơi phồng lên, dài rộng ước 1,8mm xung quanh có đài tồn tại, bầu có 2 ngăn. Hạt nhiều, hình nhiều cạnh, màu nâu, trên mặt có gợn mịn nhỏ (Hình 186).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta, thường hay gặp nhất ở hai bên đường xe lửa, hay ở nơi mát.

Còn mọc ở nhiều nước nhiệt đới khác ở châu Á, châu Phi và Mỹ. Tại miền Nam Trung Quốc cũng có mọc.



Hình 186. Lưỡi rắn - Oldenlandia corymbosa

Người ta dùng toàn cây, thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa hạ, mùa thu lúc cây có hoa. Hái về phơi khô hay sao vàng mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Theo ông Đỗ Hữu Cận, một vị đông y ở khu

Đống Đa Hà Nội người có nhiều kinh nghiệm dùng cây này thì, cây lưỡi rắn (vương thái tô) có tác dụng chữa sốt quá hóa điên cuồng, ngoài ra còn có tác dụng chữa đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng.

Kinh nghiệm này thấy có ghi trong một số tài liệu cũ, tại Ấn Độ, Philipin, người ta cũng dùng cây này để chữa sốt, sốt cách nhật, trong bụng thấy nóng, người mệt lả.

Có người dùng chữa ho.

Ngày dùng 160g cây tươi, đem về rửa sạch, sao vàng cho vào với 600ml nước, sắc còn 100ml (một bát), chia làm 3 lần uống trong ngày (sáng, trưa và tối) cần chú ý nghiên cứu thêm.

Chú ý:

Một cây khác cũng mang tên cóc mẳn dùng chữa ho (xem vị này), cần chú ý tránh nhầm lẫn.

DÂY CHẶC CHÌU 錫葉藤

Còn gọi là dây chiều, u trặc chìu, tích diệp đằng.

Tên khoa học *Tetracera scandens* (L.) Merr. (*Tetracera sarmentosa* Vakl.).

Thuộc họ Sổ *Dilleniaceae*.

A. Mô tả cây

Dây chặc chìu là một cây nhỏ leo, dài 3-5m hay hơn, có nhiều cành, có lông. Lá dai, nháp hình bầu dục, mép có răng cưa, phiến lá hẹp về phía cuống. Hoa trắng mọc thành chùy ở nách hay ở ngọn, ít hoa. Đại hình trứng, hơi thắt lại ở đáy bao bọc bởi áo hạt bị tước nhiều nơi. Mùa hoa: tháng 6 (Hình 187).



Hình 187. Dây chặc chìu - Tetracera scandens

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở nhiều nơi vùng rừng núi và đồng bằng khắp nước ta. Vì mặt dưới của lá nháp cho nên nhân dân nhiều nơi dùng để đánh những đồ vật như gỗ, thiếc, sắt cho bóng; thân dây leo thường được nhân dân dùng làm chạc vì dẻo và dai. Cũng dùng làm thuốc: Cắt về, thái mỏng phơi khô sắc uống hay sao vàng rồi sắc uống.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân miền Trung và nhân dân Cămpuchia thường dùng dây này phối hợp với nhiều vị thuốc khác sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa phù thận hay phù do gan. Còn dùng làm thuốc chữa sốt, thuốc bổ và thuốc tẩy máu.

Ngày dùng 20 đến 30g dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Cây dây chiều còn dùng để chỉ một cây nữa cũng là dây leo nhưng lá hình mác, hoa màu hồng, rất thơm, mọc thành ngù ít hoa. Tên khoa học là *Tetracera assa* DC. cùng họ Sổ (*Dilleniaceae*). Lá nháp cũng dùng để đánh bóng đồ vật, dây cũng dùng làm chạc; ít thấy dùng làm thuốc.

THÒNG BONG 長葉海金沙

Còn gọi là bòng bong, dương vong, thạch vĩ dây.

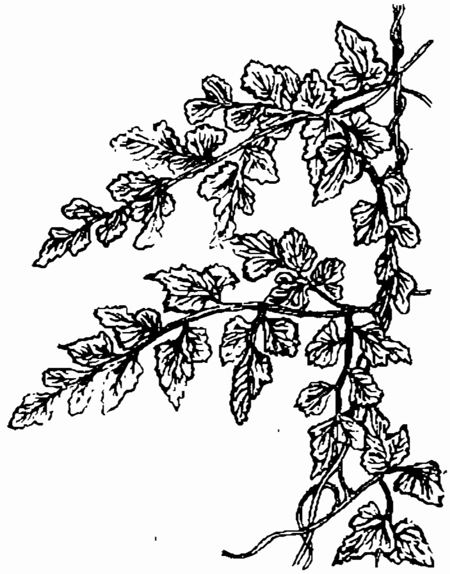
Tên khoa học *Lygodium flexuosum* Sw.

Thuộc họ Thòng bong *Schizaeaceae.*

Ta dùng toàn cây Thòng bong phơi hay sấy khô-Herba Logodii.

A. Mô tả cây

Thòng bong là một loại quyết có hiệp rất dài, mọc leo. Thân rễ bò, lá dài, có nhiều cặp lá chét, mỗi lá chét có nhiều lá chét con mang ổ tử nang ở mép. Bao tử hình 4 mặt, trắng xám hơi vàng. Vòng đầy đủ nằm ngang gần đỉnh bào tử nang (Hình 188).



Hình 188. Thòng bong - Lygodium flexuosum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc phổ biến ở các bụi rậm, bờ rào. Thu hái gần như quanh năm, phơi khô mà dùng, không phải chế biến khác.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, mặc dầu được dùng phổ biến trong nhân dân.

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân dùng toàn cây thòng bong sắc uống làm thuốc thông tiểu tiện, chữa đi tiểu khó khăn, đái buốt, đau. Còn dùng làm thuốc lợi sữa.

Ngày dùng 12-24g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng ngoài không kể liều lượng, giã nát đắp các vết thương vết loét, ecpet loang vòng (mụn rộp loang vòng).

Bài thuốc chữa vết thương phần mền: Kinh nghiệm của cụ lang Long Hải Dương (Hải Dương). Rửa vết thương bằng nước sau đây: Lá trầu không tươi 40g, phèn phi 20g. Dùng 2 lít nước nấu lá trầu không xong để nguội, gạn lấy nước trong cho phèn phi vào, đánh cho tan, đem lọc để rửa vết thương.

Sau khi rửa vết thương, băng bằng thuốc sau đây: Lá mỏ quạ tươi (*Cudrania cochinchinensis*) rửa sạch, bỏ cọng, giã nhỏ đắp lên vết thương. Nếu vết thương xuyên thủng thì đắp cả 2 bên: Ngày rửa và thay băng 1 lần, sau 3-5 ngày thấy đỡ thì 2 ngày thay băng 1 lần. Nếu vết thương tiến triển tốt nhưng lâu đầy thịt thay thuốc gồm lá mỏ quạ tươi và lá bòng bong hai thứ bằng nhau: Giã nát đắp vào vết thương, ngày rửa thay băng 1 lần, 3-4 ngày sau lại thay bằng thuốc: Lá mỏ quạ tươi, lá thòng bong, lá hàn the 3 vị bằng nhau giã nát, đắp lên vết thương nhưng chỉ 2-3 ngày mới thay băng 1 lần (*Tạp chí đông y* tháng 4-1966).

MẦN TƯỚI 澤蘭

Còn gọi là hương thảo, lan thảo, Ayapana du Tonkin.

Tên khoa học *Eupatorium staechadosmum* Hance.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

A. Mô tả cây

Mần tưới là một loài cỏ có thể cao tới 1m, trung bình 50cm, cành phân nhánh nhiều, thân

và cành nhẵn màu hơi tím, trên có những rãnh chạy dọc. Lá mọc đối, phiến lá hẹp, mép có răng cưa to và nông, dài 7-11cm, rộng 17-25mm, gân chính nổi rõ, nhiều gân phụ phân nhánh, phiến lá có màu hơi tím. Cụm hoa hình đầu, màu hơi tím, mọc ở đầu cành hay kẽ lá thành xim hai ngả. Cuống hoa có nhiều lông ngắn. Quả bế màu đen nhạt 5 cạnh. Mùa hoa ở miền Bắc: tháng 4-5. (Hình 189, Hm 19,3)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta. Thường trồng làm hàng rào, hai bên đường vườn hoa, đường đi. Cách trồng rất đơn giản: Cắt cành thành từng đoạn dài 20-30cm, cắm xuống đất, hơi nghiêng, để hai hay ba đốt chìm dưới đất, sau 5-10 ngày là cây bén rễ và sống. Một hai tháng sau cây đã tốt, thường khi đó người ta dùng dao hay kéo cắt xén cho phẳng đẹp.

Muốn dùng mần tưới, người ta hái thân và lá hoặc nhổ toàn cây, dùng tươi hay phơi khô trong mát dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Chỉ mới biết trong cây có tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Mần tưới là một vị thuốc dùng theo kinh nghiệm nhân dân: Thường nhân dân dùng để trừ bọ gà, mạt gà, bọ chét hay rệp, mọt, chấy rận.

Dùng trong, một số vùng dùng mần tưới ăn như một gia vị: Ngọn mần tưới non hái về rửa sạch ăn sống như rau thơm, hoặc mần tưới băm nhỏ đúc dồi chó, dồi lợn.

Nhân dân Trung Quốc dùng mần tưới uống làm thuốc lợi tiểu, bổ dạ dày, chữa sốt, điều kinh.

Dùng trong: Ngày uống 50 đến 150g cây tươi dưới dạng thuốc sắc nếu dùng khô chỉ dùng 10-20g.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có mần tưới dùng trong nhân dân

Chống mọt đậu xanh, đậu đen, cau khô: Cho mần tưới vào hũ đựng đậu hay đựng cau.

Chống mạt gà bọ chét bọ chó: Hái cả cành cho vào ổ chó hay ổ gà sau khi đã dọn sạch phân, rác cũ, cứ 3-4 ngày thay một lần cho đến khi hết.



Hình 189. Mần tưới - Eupatorium staechadosmum

Trừ rệp: Hái cành mần tưới trải xuống dưới chiếu hay cho xuống gầm giường.

Chữa sốt, giúp sự tiêu hóa: Mần tưới khô 20g, nước 600ml, sắc còn 20ml chia 2 lần trong ngày và 15 phút trước 2 bữa ăn chính.

Chú thích:

Tại một số nước, người ta cũng dùng một số cây thuộc chi *Eupatorium* làm thuốc như:

Eupatorium aya-pana Vent. (*E. triplinerve* Vahl) cây cao 2-2,5m, lá hẹp, cuống ngắn mọc đối, trên có 3 gân nổi rõ, lá và cành khô có mùi thơm cumarin dùng uống thay chè (hay dùng ở Nam Mỹ).

Eupatorium rebaudianum Bert. *Cỏ ngọt Paraguay* hay *kaahee (Stevia rebaudiana* Hemsl.) lá có vị rất ngọt. Bridel và Lavielle năm 1931 đã chiết từ lá 6% một glucozit gọi là steviozit; thủy phân cho 3 phân tử steviol và isosteviol. Chất steviozit ngọt hơn đường 300 lần; có trong cây với tỷ lệ 12-15g trong 1kg. Tại Paraguay và Achentina người ta dùng với tên Kaahee.

Eupatorium crenatum được dùng ở Nam Mỹ chữa rắn cắn và bọ cạp cắn.

Rễ cây *Eupatorium purpureum* L. (*E.verticillatum* Milld), được nhân dân châu Mỹ dùng làm thuốc thông tiểu.

CÀ DÁI DÊ TÍM 矮瓜

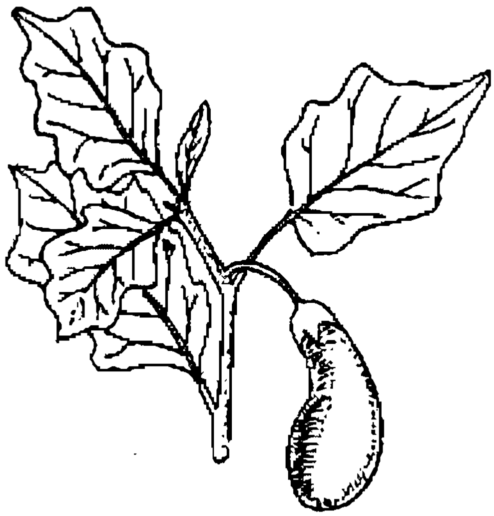
Tên khoa học *Solanum melongena* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây cao 0,75 đến 2,5m, thân có gai, đôi khi không gai. Lá có gai và nhiều lông, phiến lá hình bầu dục hay thuôn dài, đầu nhọn, phía gốc tròn hay lệch, dài 8-15cm, rộng 4-8cm, cuống lá dài 2-4cm. Hoa màu tím xanh, mọc thành xim có cuống, gồm 1-3 hoa. Quả có hình dáng, kích thước và màu sắc rất thay đổi. Hạt nhỏ trắng hình đĩa.

Tên *Solanum melongena* còn dùng để chỉ cây cà bát (Hình 190).



Hình 190. Cà dái dê tím - Solanum melongena

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng khắp nơi để lấy quả làm thức ăn. Người ta còn dùng quả làm thuốc. Quả làm thức ăn hay làm thuốc thu hái như nhau. Rễ đào về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô cũng được dùng.

C. Thành phần hóa học

Trong quả cà tươi có tới 90% nước, rất ít protit (0-1,4%), chất béo còn ít hơn (0,05-0,10%). Người ta đã tìm thấy trong cà axit cafeic, cholin, và trigonellin.

Màu tím của cà do các sắc tố anthoxynozit chủ yếu là chất violanin thủy phân thành 2 phân tử glucoza, rhamnoza và ete p.cumaric của delphinidol.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thức ăn, cà được trồng trong nhân dân làm thuốc lợi tiểu, thông mật, đề phòng chứng vữa động mạch (atherome) do tác dụng chống cholesterol, giống như công dụng của lá actisô.

Rễ cây, cuống ra quả sắc uống để chữa tiểu tiện ra máu, ỉa ra máu và ly ra máu. Hạt còn có tác dụng lợi tiểu.

Ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

CÂY CAM XŨNG 龍利葉

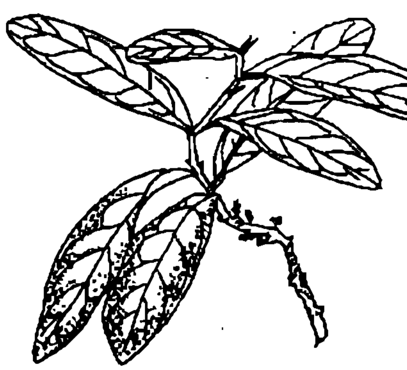
Còn gọi là lưỡi cọp, đơn lưỡi cọp, đơn lưỡi hổ, lưỡi hùm.

Tên khoa học *Sauropus rostratus* Miq...

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mổ tả cây

Cây nhỏ cao 15-30cm, thân tròn có nhiều đốt, trên mỗi đốt có vết sẹo của lá đã rụng. Lá hình mác,' đầu tròn, mặt trên có những vằn ngang màu xám trắng, nom như lưỡi con hổ (con hùm) do đó thành tên này. Hoa nhỏ màu đỏ, mọc tụ họp trên thân cây. Mùa hoa quả: tháng 4-11. (Hình 191)



Hình 191. Cam xũng - Sauropus rostratus

B. Phân bố thu hái, và chế biến

Cây mọc hoang dại ở nhiều nơi vùng rừng núi. Được trồng làm cảnh do dáng và vằn của lá, lại xanh tươi quanh năm.

Người ta dùng lá thu hái quanh năm. Hái, về phơi, hay sấy khô. Không phải chế biến gì đặc biệt. Rễ hái về rửa sạch thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Chữa trẻ con bị phù nề, thũng trướng, dùng chữa đau vú, ho, dị ứng, nôn mửa, đi ngoài.

Ngày dùng 10 đến 20g dưới dạng thuốc sắc.

CHANH TRƯỜNG

Còn gọi là mắc dit (Lào).
Tên khoa học *Solanum spirale* Roxb.
Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, có thể cao tới 2-3m, thân có cạnh, nhẵn. Lá mọc so le, nguyên, phiến lá kéo dài đến tận cuống, mép lá uốn lượn, đầu lá nhọn, dài 6-15cm, rộng 5-8cm, cuống lá dài 2-3cm, trên có rãnh. Hoa màu trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá, có cuống dài. Quả hình cầu, nhẵn, đường kính 7-8mm, khi chín có màu đỏ. Hạt dẹt, có góc cạnh, đỉnh có vết lõm, đường kính 2-3mm. Mùa hoa quả: tháng 1-4 (Hình 192).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở một số vùng miền núi để lấy quả làm gia vị.

Làm thuốc, người ta dùng lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.



Hình 192. Chanh trường - Solanum spirale

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng lá chanh trường chữa đau bụng chướng bụng, phù thũng.

Ngày dùng 6 đến 12g lá khô dưới dạng thuốc sắc. Quả được dùng làm gia vị.

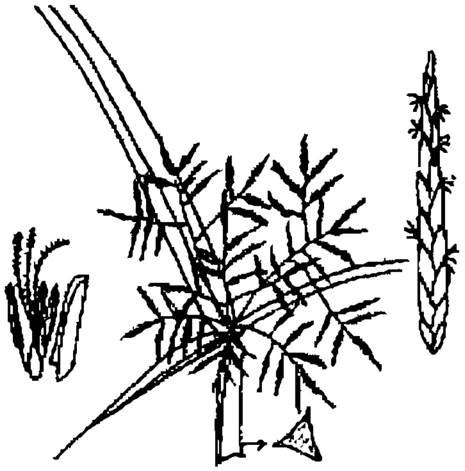
CÓI 茳芏

Còn gọi là lác.
Tên khoa học *Cyperus malaccensis* Lamk.
Thuộc họ Cói *Cyperaceae*.

A. Mô tả cây

Cói là một loại cây mọc ở nơi ẩm ướt, có thân rễ (thường gọi là củ cói) mọc bò ngầm dưới đất, ăn sâu 0,50-1m. Thân khí sinh nhỏ nhẵn, mọc đứng, có thể cao 1-2m. Tiết diện tròn (loại cói hoa trắng hoặc cói hoa nâu) hoặc hình ba cạnh (cói ba cạnh). Thân khí sinh của cói hoa nâu to hơn cói hoa trắng. Thân khí sinh của cói ba cạnh thấp cứng và dòn hơn hai loại trên. Ruột cói đặc nhưng xốp. Lá bé mọc sát đến ngọn thân, phiến hẹp và dài. Hoa lưỡng tính. Mọc thành bông nhỏ ở nách lá. Như trên đã nói có ba loại cói: Cói hoa trắng, cói hoa nâu và cói ba cạnh. Hoa màu trắng hay nâu. Quả rất nhỏ. Hạt cói thường không dính vào thành quả. Hạt có khả

Mười.



Hình 193. Cói - Cyperus malaccensis

năng nẩy mầm nhưng ít được sử dụng để gieo trồng phát triển. Thường người ta trồng bằng thân rễ (củ cói) (Hình 193).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cói thường mọc hoang và được trồng ở vùng ven biển, nhiều nhất ở Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, còn có thể mọc và trồng ở ven sông lớn. Tại miền Nam mọc nhiều ở Đồng Tháp Mười.

Chủ yếu nhân dân ta trồng cói để lấy thân cây làm chiếu hay làm lạt gói hàng. Một số vùng nhân dân đào lấy củ cói (thân rễ) về rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Cây cói chủ yếu là một cây công nghiệp dùng làm chiếu, túi, lạt buộc.

Nhân dân một số vùng dùng củ cói (thân rễ) làm thuốc chữa bí tiểu tiện, thủy thũng, tích bụng báng, đau bụng, tiêu hóa kém.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có củ cói

Thuốc thông tiểu: Củ cói 12g, bạch mao căn 8g, tỳ giải 12g, xa tiền tử 8g, mạch môn 16g, cam thảo 4g, nước 600ml. Đun sôi, giữ sôi 15 phút chia ba lần uống trong ngày.

Chữa trẻ con gầy yếu: Củ cói (sao vàng) 40g, vỏ chuối tiêu chín (còn tươi) 240g, bột thịt cóc 40g. Sấy khô và tán nhỏ củ cói và vỏ chuối tươi. Trộn đều với bột thịt cóc, thêm kẹo mạch nha vào làm thành viên. Mỗi viên 4g. Ngày cho ăn 2-4 viên chia làm hai lần.

CÔN BỐ 昆布

Còn gọi là hải đới, nga chưởng thái.

Côn bố là toàn cây khô của một loại tảo dẹt có tên khoa học là *Laminaria japonica*. Areschong thuộc họ Côn bố (*Laminariaceae*), người ta cũng còn dùng toàn cây khô của cây nga chưởng thái. *Ecklonia kurome* Oskam thuộc họ Tảo có cánh (*Alariaceae*), hoặc của một loại tảo *Undaria pinnatifida* (Harv.). Suring thuộc cùng họ Tảo có cánh (*Alariaceae*).

Côn có nghĩa là cùng, là giống, bố là vải vì vị thuốc này dài như tấm vải cho nên đặt tên như vậy.

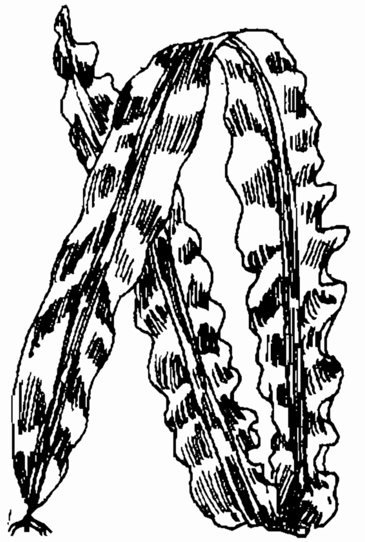
A. Mô tả cây

Côn bố *Laminaria japonica* là một loại tảo dẹt, màu nâu, có những móc để bám vào tảng đá ngoài biển, một bộ phận hình trụ nom như thân và một bộ phận dẹt và dài nom như lá. Bộ phận giống như lá của côn bố dài khoảng 60cm, rộng 5-6cm, giữa dày, mép mỏng thành hình lượn sóng. Phần lá dẹt của nga chưởng thái dài rộng khoảng 15-30cm, dày 1,5-2mm, hai cánh xẻ như lông chim, thùy hình lưỡi dài, mép có răng cưa nhỏ (Hình 194).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cho đến nay vị côn bố chưa thấy được khai thác ở nước ta. Ta vẫn thường nhập vị này của Trung Quốc. Theo những tài liệu của Trung Quốc thì côn bố là loại tảo mọc hoang dại chủ yếu ở những vùng biển ở Liêu Ninh, Sơn Đông, Phúc Kiến. Theo những tài liệu cũ ở ven biển nước ta có thể có loài côn bố *Laminaria flexicaulis* nhưng chưa thấy nói được khai thác.

Vào hai mùa hạ và thu người ta tổ chức vớt



Hình 194. Côn bố - Cyperus malaccensis

côn bố ở biển, đưa lên bờ rửa sạch bớt nước mặn và tạp chất rồi phơi khô là được.

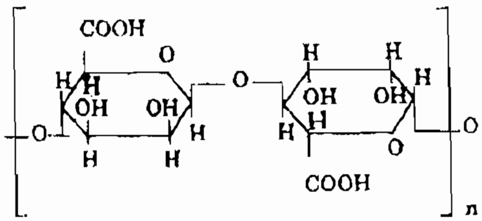
Vị thuốc cuộn khúc lại thành cuộn hoặc bó lại thành từng bó tùy theo loại tảo mà vị thuốc có màu nâu xanh hay đen nâu, mặt ngoài thường phủ một ít tinh thể muối, mùi tanh, vị mặn.

Khi dùng người ta nhặt hết tạp chất, dùng nước rửa sạch, vớt ra để phơi hơi khô, đem cắt nhỏ thành sợi, rồi phơi khô hẳn để dùng.

Trước đây ở châu Âu, người ta lấy bộ phận nom như thân của côn bố đem tiện thành từng thỏi hình trụ như bút chì, rồi phơi khô tiệt trùng, đóng trong những ống thủy tinh gắn kín dùng trong khoa sản để nong tử cung. Khi gặp nước, hút nước tăng thể tích tới 7-8 lần. Tại các hiệu thuốc tây trước đây có bán loại thuốc này với tên lamine (laminaire) dùng để nong rộng tử cung.

C. Thành phần hóa học

Trong côn bố có tới 60% hydrat cacbon, trong hydrat cacbon thành phần chủ yếu là angin, lactozan và pentozan. Ngoài ra còn chứa vita-



min, protit và một ít chất béo. Tro toàn phần 14% trong đó có iot, kali, sắt, canxi.

Algin (do Stanfort tìm ra từ năm 1880) gồm chủ yếu là muối natri của axit anginic $(C_6H_8O_6)_n$. Axit anginic lại là một axit polymannuronic gồm nhiều đơn vị axit D-manuronic dưới dạng pyranoza liên kết với nhau ở 1-4.

D. Công dụng và liều dùng

Côn bố được dùng trong y học cổ truyền từ lâu đời. Trong những *tài liệu cổ* tính vị của côn bố như sau: Vị mặn, tính hàn hoạt, có tác dụng làm mềm các chỗ cứng rắn, tích tụ (nhuyễn kiên), lợi thủy, dùng chữa bệnh tràng nhạc, bướu cổ, thủy thũng, tích tụ (hòn cục), đau sưng dịch hoàn.

Hiện nay côn bố cũng chỉ thấy được dùng trong y học cổ truyền chữa những bệnh mà y học khoa học xác định do thiếu iốt và những bệnh đã kể trên. Ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Ngoài côn bố, như trên đã nói tây y còn dùng trụ thân giả của côn bố làm vật nong rộng tử cung. Nhưng hiện nay cũng ít dùng.

Tây y còn dùng bột côn bố như một vị thuốc chứa iốt hữu cơ và như vị thạch làm thuốc nhuận tràng do tác động cơ học.

Trong công nghiệp côn bố dùng làm nguyên liệu chế angin và anginat và đôi khi chế iốt.

Chú thích:

Lamine dùng trong tây y lấy từ cây côn bố *Laminaria cloustonii* Le Jolis, *Laminaria digitata* Lamouroux (L. *flexicaulis* Le Jolis) và *Laminaria saccharina* Lamx, cùng thuộc họ Côn bố *Laminariaceae*.

CÂY CƠM CHÁY 走馬風

Còn gọi là cây thuốc mọi.

Tên khoa học *Sambucus javanica* Reinw.

Thuộc họ Cơm cháy *Caprifoliaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 1,50 đến 7m. Cành nhẵn, màu lục nhạt. Lá mọc đối, mềm, thường có lá kèm,



Hình 195. Cơm cháy - Sambucus javanica

kép lông chim lẻ với 1 đến 4 đôi lá chét không cuống hay cuống nhỏ, hình mác, phía cuống lệch, mép có răng cưa nhỏ, dài 4 đến 7cm, rộng 2,5cm, nhẵn, cuống hơi có bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành xim kép nom giống một tán đường kính 10-30cm, với 2-6 gọng chính, những gọng này chia đôi nhiều lần, mang hoa không cuống. Hoa mẫu 5, tràng hình bánh xe, bao phấn hướng ngoài. Quả mọng hình cầu đường kính 2-3mm chứa hai ba hạt dẹt (Hình 195).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở khắp nước ta, mọc cả ở Lào, Cămpuchia, những nước khác vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, châu Á.

Người ta dùng lá, vỏ, hoa và quả. Có thể thu hái quanh năm lá và vỏ nhưng hoa và quả phải thu hái vào mùa hè và thu.

Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô, không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu về cây cơm cháy. Nhưng người ta đã nghiên cứu thấy trong hoa cây *Sambucus nigra* L. (Sureau noir, sureau commun) có 0,32% tinh dầu mùi hắc của hoa, chất nhầy, nhựa và tanin. Trong quả *Sambucus nigra* có đường, axit malic, chất màu đỏ tím, trong vỏ *Sambucus nigra* có một ancaloit gọi là sambuxin, cholin, một saponin, một ít chất gần giống xicutin, một heterozit gọi là sambunigrin và một lượng rất cao kali nitrat.

Sambunigrin là một heterozit xyanogenetic do Guignard phát hiện vào năm 1905 và được Bourquelot và Danjou chiết ra cũng vào năm 1905. Đây là chất đồng phân với prulaurazin, tương ứng với axit phenylglycolic phải. Có trong vỏ, trong lá, trong hoa và quả xanh.

D. Công dụng và liều dùng

Tại một số vùng người ta dùng cành và lá cây cơm cháy tắm cho phụ nữ mới sinh nở. Quả làm thuốc lọc máu, thông tiểu và nhuận tràng.

Hoa được dùng làm thuốc lợi tiểu, làm ra mồ hôi. Dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc pha hay thuốc xông.

Quả dùng ngâm rượu, uống làm thuốc nhuận, tẩy độc cơ thể, chữa ly và thấp khớp.

Vỏ cũng dùng làm thuốc nhuận và thông tiểu.

Ngày dùng với liều 10-12g hoa, quả hoặc vỏ dưới dạng thuốc sắc. Nếu dùng với liều 3g/1 kg thể trọng có thể đái nhiều quá, ỉa lỏng và nôn mửa.

RAU DỪA NƯỚC 水龍

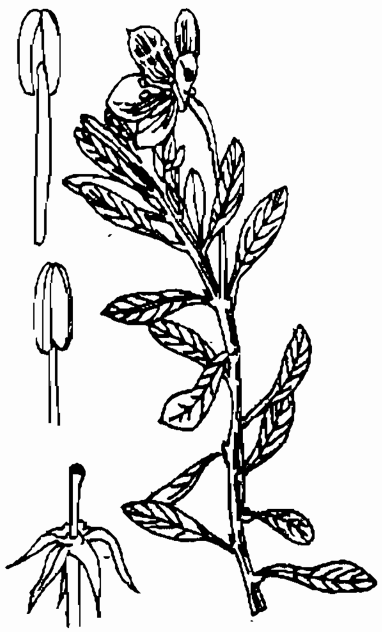
Còn gọi là thủy long, du long thái.

Tên khoa học: *Jussiaea repens* L. (*Cubospermum palustre* Lour.).

Thuộc họ Rau dừa nước *Oenotheraceae* hoặc *(Onagraceae)*.

A. Mô tả cây

Dừa nước là một cây mọc bò hay mọc nổi trên mặt nước, bén rễ ở các mấu và có phao nổi, xốp hình trứng. Lá hình trứng hay hơi thuôn, đến cuống hơi hẹp lại, đầu tù hay hơi tròn, dài 4-6cm. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá màu trắng, cuống dài 1cm. Đài 5 răng, tràng 5, nhị 10, bầu hạ, 5 ô. Quả nang hình trụ dài 25mm, mở thành ba mảnh, trên mặt có lông. Hạt nhiều, nhỏ, hơi



Hình 196. Dừa nước - Jussiaea repens

hình chữ nhật (Hình 196 , Hm 46,3).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang dại, rất phổ biến ở các ao, đầm, bờ ruộng ẩm ướt. Nhiều nơi chỉ dùng làm thức ăn cho lợn. Còn thấy mọc ở Malaixia, Ấn Độ, Trung Quốc.

Có thể thu hái gần như quanh năm. Hái về rửa sạch, thái ngắn, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới thấy trong thân lá có những hợp chất flavon, tanin, rất nhiều chất nhầy, rất nhiều muối Na, K.

Phân tích về mặt thực phẩm, thấy trong 100g rau dừa nước có 2,62g protit, 4,5g gluxit, 5,5g xenluloza, 1,2g tro, 153mg canxi, 2,5mg P, 0,7mg Fe, 0,26mg caroten, 52mg vitamin C.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân chỉ hay dùng rau dừa nước làm thức ăn cho lợn. Một vài nơi dùng ăn sống như xà lách.

Có người dùng cây giã nát với dầu thầu dầu rồi xát lên đầu chữa sài đầu (teigne) và một số bệnh da đầu khác. Tại một số vùng khác, nhất là đồng bào miền Nam dùng sắc uống chữa sốt, lỵ ra máu, dùng ngoài chữa rắn cắn, bỏng. Tại Malaixia, nhân dân cũng dùng cây giã nát chữa bệnh ngoài da. Nhân dân đảo Angti sắc lấy nước chữa mắt và rửa vết thương cho chóng lên da.

Năm 1970, theo kinh nghiệm của lương y Phạm Công Tuyên, Tạ Trác Dụ ở Bệnh viện đông y Hà Nội đã dùng nước sắc rau dừa nước (100g khô trong một ngày, uống liên tục từ 5 đến 10 ngày) chữa 25 người (23 nữ, 2 nam) bị viêm bàng quang mà không do sỏi, hoặc lao bàng quang hay lao thận với những triệu chứng đái buốt, đái rắt, đái ra máu. Kết quả thu được rất tốt: Sau một đến hai tuần điều trị, bệnh nhân hết đái buốt, đái rắt, nước tiểu bình thường sau 6 tháng hay hơn không thấy tái phát (*Sức khỏe*, 11-1970).

Các tác giả còn mở rộng điều trị 37 trường hợp đái ra dưỡng chấp (chylurie) và huyết dưỡng chấp (hemochylurie) mắc bệnh từ 1 tháng đến 1-2 năm. Bệnh nhân đi tiểu đục kéo dài, có bệnh nhân sáng dậy đái bật ra từng miếng màu trắng như thạch hoặc màu hồng như miếng thịt. Kiểm tra máu không thấy ấu trùng giun chỉ. Kết quả thu được rất tốt. Cách dùng cũng như trên: Mỗi ngày uống 100-200g rau dừa khô dưới dạng thuốc sắc (thêm 1,5-2 lít nước, đun sôi 2-3 giờ còn 0,5 lít chia hai lần uống trong ngày). Thời gian điều trị 4-64 ngày liên tục. Trong thời gian điều trị bệnh nhân kiêng mỡ, trứng, ít ăn mặn hoặc ăn nhạt. Không những làm hết dưỡng chấp mà còn hết cả anbumin, hồng cầu, bạch cầu trong nước tiểu.

DỨA 菠蘿

Còn gọi là thơm, trái thơm (miền Nam).

Tên khoa học *Ananas sativa* Liun. (*Ananas sativa* L.).

Thuộc họ Dứa *Bromeliaceae.*

A. Mô tả cây

Cây sống dai. Lá mọc thành hoa thị, cứng dài, có gai cứng ở mép. Khi cây đã lớn thì từ

chùm lá đó mọc ra một thân dài độ 10-40cm, mang một bông hoa tận cùng bằng một chùm lá nhỏ. Hoa đều, lưỡng tính. Mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc màu tím. Ba lá đài nhỏ màu lục, ba cánh hoa màu tím lớn hơn, 6 nhị xếp thành 2 vòng. Bầu hạ 3 ô, mỗi ô chứa 2 dãy noãn đảo. Quả mọng. Phần ăn được và thường gọi là "quả dứa" thực ra là gồm trục của bông hoa và các lá mọng nước tụ hợp lại mà thành, còn quả thật thì nằm trong các mắt dứa (Hình 197).



Hình 197. Dứa - Ananas sativa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dứa vốn nguồn gốc ở Trung Mỹ, hiện nay được trồng ở hầu hết những nước nhiệt đới. Sản lượng dứa trên thế giới vào khoảng 1.750.000 tấn. Ở nước ta việc trồng dứa cũng rất phát triển. Chủ yếu để lấy quả ăn và xuất khẩu.

Gần đây, dứa còn là nguồn nguyên liệu chiết men bromelin (xem phần thành phần hóa học). Nhân dân ta còn dùng nõn cây làm thuốc, thu hái vào mùa xuân. Thường chỉ dùng tươi.

C. Thành phần hóa học

Trong quả dứa có 90% nước, 0,5-0,8% protit, 0,7-1% axit hữu cơ, 6,5-8,9% gluxit, 0,4-0,8% xenluloza, 0,4-0,5% tro, 15-32mg% canxi, 11-17mg% P, 0,3- 0,5mg% Fe, 0,05-0,08mg% caroten, 0,08mg% vitamin B_1, 0,02-0,03mg% vitamin B_2, 0,2mg% vitamin PP và 24-26mg% vitamin C.

Trong tất cả các bộ phận của cây dứa (thân, lá, quả) đều chứa bromelin, nhiều nhất tập trung ở thân dứa (phần lõi trắng của chồi) cao gấp 8-20 lần so với ở quả, dứa tây chứa nhiều bromelin hơn dứa ta.

Trong nước dứa bromelin có vào khoảng 3 đến 5g phần 1.000, vỏ dứa chứa nhiều hơn dịch chiết quả. Bromelin là một men thủy phân protit. Trọng lượng phân tử bromelin khoảng 23.000. Bromelin là một men chịu được nhiệt, dịch chiết bromelin ở pH 3,5 sau khi đun 60 phút vẫn còn hoạt tính.

Từ 1963, bromelin được dùng chữa bệnh rối loạn tiêu hóa dạ dày, ruột. Ở pH 3,3 bromelin tác dụng như pepsin, ở pH 6 như trypsin. Trường hợp vô toan, bromelin vẫn có tác dụng. Bromelin có tác dụng ức chế quá trình viêm, làm giảm phù nề và tụ huyết. Bromelin bôi lên vết thương hoặc vết bỏng làm tiêu các tổ chức chết, mau thành sẹo. Phối hợp bromelin với thuốc ngủ natri pentobacbital làm tăng thời gian gây ngủ của thuốc, phối hợp với theophyllin, ephedrin tăng tác dụng chống hen và viêm phế quản của những thuốc ấy.

Ngành thực phẩm còn dùng bromelin làm mềm thịt, tác dụng của bromelin còn mạnh hơn tác dụng của papain của đu đủ. Ngoài ra bromelin còn được dùng thúc đẩy quá trình thủy phân đạm trong công nghiệp chế biến nước chấm.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài quả dứa dùng để ăn, dứa gần đây đã trở thành nguyên liệu chiết bromelin dùng trong nhiều ngành công nghiệp và làm thuốc chữa bệnh.

Nhân dân còn dùng rễ cây dứa làm thuốc lợi tiểu, chữa tiểu tiện khó khăn, đái ra sỏi sạn. Dịch ép lá và quả chưa chín là một thứ thuốc tẩy nhuận tràng (có thể gây sẩy thai). Nõn (lá non) dùng làm thuốc chữa sốt. Ngày dùng 20 đến 30g nõn dứa dưới dạng thuốc sắc hay giã nát lấy nước uống.

DỨA DẠI 露兜芳

Còn gọi là dứa gai, dứa, dứa gỗ.

Tên khoa học *Pandanus tectorius* Sol. (*Pandanus odoratissimus*. L.f.).

Thuộc họ Dứa dại *Pandanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ phân nhánh ở ngọn, cao 3-4m, với rất nhiều rễ phụ thả xuống đất. Lá mọc ở đầu nhánh thành chùm, hình bản dài 1-2m, gân giữa và mép có gai sắc. Bông mo đực thành bông tận cùng và rủ xuống với mo màu trắng, riêng biệt, hoa rất thơm, bông mo cái mọc đơn độc gồm rất nhiều lá noãn. Cụm hoa mang quả thành một khối hình trứng, dài 16-22cm, có cuống, màu vàng cam, với những quả hạch có góc cạnh, phẳng và thành bướu ở đỉnh, hạch rất cứng, nhiều cạnh, có những hốc (Hình 198).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi để làm hàng rào và có hoa thơm, nhiều nơi trồng lấy lá dệt chiếu và túi. Người ta dùng đọt non để ăn, phần trắng và mềm của cuống lá đôi khi cũng được dùng để ăn. Đọt non và rễ còn được dùng làm thuốc. Rễ lấy về (rễ non chưa bám đất tốt hơn) thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 198. Dứa dại - Pandanus tectorius
1. Cây con 2. Cây có quả

D. Công dụng và liều dùng

Đọt non và rễ được dùng trong nhân dân làm thuốc thông tiểu dùng trong những trường hợp đái dắt, đái ra sỏi, sạn. Còn dùng đắp chữa lòi dom. Ngày uống 6 đến 10g rễ, đọt non dùng với liều 15-20g, dùng ngoài không kể liều lượng.

CÂY ĐA 菩提樹

Tên khoa học: *Ficus elastica* Roxb, đa búp đỏ, bồ đề (đơm pur): *Ficus religiosa* L. đa nhiều rễ: *Ficus macrophylla*; đa tròn lá: *Ficus benghalensis* L.

Đều thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Nhiều loài đa được dùng:

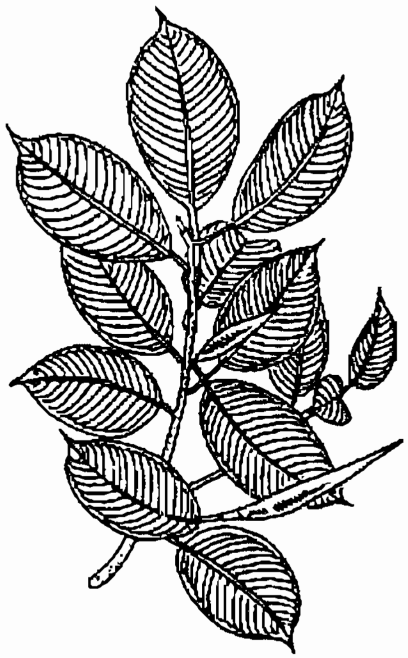
Cây đa búp đỏ (*Ficus elastica* Roxb) là cây gỗ to, cao, thân nhiều nhánh. Lá hình bầu dục, hơi dài, to dày, gân phụ nổi rõ. Búp đỏ của cây đa là lá kèm sớm rụng bao bọc lấy chồi tận cùng và khi lá nở ra thì rụng xuống. Toàn cây có nhựa mủ chứa chất cao su, trong tế bào lá có chứa tinh thể canxi cacbonat gọi là nang thạch (Hình 199).

Cây đa bồ đề-còn gọi là cây đề (*Ficus religiosa* L.) cũng là cây to, rễ phụ từ các cành to mọc đâm xuống dưới đất, có cuống lá mảnh, có lá hình thoi, hơi giống hình tim ở phía gốc, thu hẹp thành như một cái đuôi ở phía ngọn. Thường trồng lấy bóng mát ở đình chùa.

Đa nhiều rễ (*Ficus macrophylla*) có lá to hơn, nhiều rễ, đa tròn lá (*Ficus benghalensis*) có lá hơi tròn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thường được trồng khắp nơi lấy bóng mát. Người ta dùng tua rễ mọc từ cành rủ xuống. Dùng toàn rễ nghĩa là cả lõi và rễ. Tươi hay sao



Hình 199. Đa búp đỏ - Ficus elastica

cho khô đều được. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Trong tua rễ đa có những đa phenol dẫn xuất của flavon, một ít axit amin một ít tanin và muối kali, natri.

Nhựa mủ đa bồ đề có 85% nhựa 12% cao su. Vỏ thân đa bồ đề có tanin.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1960, Bộ môn dược lý Trường đại học y khoa Hà Nội (*Tạp chí đông y* 95, 1968 77-84) nghiên cứu tua rễ một loại cây đa trên thực nghiệm (114 thí nghiệm) trên 22 thỏ, 2 chó, 2 mèo, 30 ếch và lâm sàng đã đi tới một số kết luận sau đây:

- Dung dịch tua rễ đa tươi 100% tiêm tĩnh mạch 2ml/kg thể trọng làm tăng tiết niệu 316,66% so với thỏ chỉ uống nước lã ấm và tiết niệu bình thường hoặc 142% so với lô thỏ đối chứng tiêm nước muối sinh lý với liều lượng tương đương 2ml/kg.
- Uống cũng có tác dụng lợi niệu: 138%.
- Dung dịch tua rễ đa tươi có tác dụng làm tăng bài tiết ion kali và ion natri trong nước tiểu.
- Dung dịch tua rễ đa tươi có tác dụng làm giảm huyết áp nhẹ và thoáng qua trên mèo, không ảnh hưởng đến huyết áp của chó, thỏ; làm tăng co bóp tim ếch cô lập, với liều cao làm tăng trương lực và co bóp các cơ nhẵn của tử cung và ruột.
- Dung dịch tua rễ đa uống ít độc, thỏ uống với liều 30g/kg, trong 5 ngày liền không có những biến đổi rõ rệt về thể trạng toàn thân. Riêng số bạch cầu hơi tăng.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam dùng tua rễ đa làm thuốc lợi tiểu dùng trong những trường hợp xơ gan kèm cổ trướng với liều 100-150g tươi trên người lớn trong 1 ngày dưới dạng thuốc sắc. Dùng liền trong vòng 7-10 ngày.

Vỏ và cành thân cây đa bồ đề được dùng thay vỏ khi ăn trầu. Tại Ấn Độ, dịch ép (giã nát, vắt lấy nước) lá đa bồ đề tươi được dùng chữa đi ngoài, thổ tả (dịch ép lá tươi trộn đường) với liều cách hai giờ uống một thìa cà phê cho tới khi thấy hết nôn, mửa, và đi ngoài (theo Chatterji S. K. và H. D. Ganguli, 1948-*Proc. 35 th Indian Sci. Congr. Assoc, Patha*, part III: 85, 86).

ĐẬU CHIỀU

Còn gọi là đậu săng, đậu cọc rào, sandekday (Cămpuchia).

Tên khoa học *Cajanus indicus* Spreng.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 1-3m. Cành có những đường nổi dọc, mặt trên xanh thẫm, mặt dưới rất nhạt. Hoa màu vàng hay điểm những đường dọc tía, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả dài đầu nhọn, hơi có lông, dài 4-7cm rộng 8-12mm, với 2 đến 3 vết lõm chạy chéo trên quả. Hạt 3-5 màu trắng nhạt, điểm đen, nâu hay đỏ nhạt tùy theo loại. Mùa hoa quả: tháng 1-3 (Hình 200).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng làm hàng



Hình 200. Đậu chiều - Cajanus indicus
1. Cành; 2. Quả; 3. Hạt

rào tại nhiều nơi, nhất là những nơi có thể nuôi được cánh kiến đỏ, thì cây đậu chiều là một cây chủ hay trồng nhất và cho cánh kiến tốt nhất.

Người ta dùng hạt và rễ làm thuốc. Hạt thu ở những quả chín, rễ đào quanh năm, đào về rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Hạt đậu chiều được dùng làm thực phẩm, một nguồn protit thực vật như nhiều loại đậu khác. Nhưng phải chú ý tránh dùng những loại hạt chứa nhiều axit xyanhydric.

Ngoài công dụng thực phẩm, hạt và rễ đậu chiều được dùng làm thuốc chữa sốt giải độc, tiêu thũng hay đái đêm.

Ngày dùng 10 đến 20g rễ hay hạt dưới dạng sắc uống.

ĐẬU ĐỎ NHỎ 赤小豆

Còn gọi là xích tiểu đậu, mao sài xích, mễ xích.

Tên khoa học *Phaseolus angularis* Wight.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

A. Mô tả cây

Cây loại thảo sống hằng năm, dài 1,5-2m. Lá kép gồm ba lá chét, lá chét đôi khi lại chia thành ba thùy cắt nông, mặt dưới nhiều lông trắng dài. Mùa hạ ở nách lá mọc hoa màu vàng hình bướm. Quả nhỏ và dài trên mặt có lông, trong chứa hạt nhỏ. Hạt hình bầu dục, hai đầu hơi dẹt, dài 2mm, đường kính 1,5mm vỏ màu đỏ nâu, hay tía nâu trơn bóng nơi rốn ở phía bên hạt màu trắng vàng, hơi lồi lên, bóc vỏ đi thì nhân trong màu vàng lục, chất cứng dòn (Hình 201).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đậu đỏ vốn mọc hoang, vì cành lá nó rườm rà, dày kín cho nên người ta thường trồng nơi nào nhiều cỏ tranh khó trừ thì cành lá rườm rà che rợp nắng làm cho cỏ tranh không mọc lên được, trồng liền vài năm thì có thể trừ tiệt được



Hình 201. Đậu đỏ nhỏ - Phaseolus angularis

giống cỏ tranh cho nên ở Trung Quốc người ta còn gọi là mao sài mễ.

Đậu đỏ chủ yếu mọc ở những vùng miền Bắc Trung Quốc như Hà Bắc, Liêu Ninh, Sơn Đông. Vào mùa thu khi quả chín người ta hái lấy quả đem về đập lấy hạt. Có nơi dùng loại phan xích đậu thay, những hạt phan xích đậu rộng, ngắn không có rốn lồi cao còn hạt đậu đỏ nhỏ hẹp dài, có rốn hơi lồi cao. Cũng không nên nhầm với hạt cam thảo dây (tương tư tử) có rốn màu đen. Khi dùng phơi hay sấy khô, tán nhỏ.

C. Thành phần hóa học

Trong đậu đỏ nhỏ có chất protit; chất béo, gluxit, canxi, photpho, sắt, vitamin B và một số chất khác.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* đậu đỏ nhỏ có vị ngọt, chua, tính bình, vào hai kinh tâm và tiểu trường. Có tác dụng lợi thủy, hành huyết tiêu thũng, bài nùng (loại mủ). Dùng trị thủy thũng cước khí (phù) tả lỵ, ung nhọt sưng tấy.

Thường dùng hiện nay chữa phù thũng, dùng ngoài giã nát đắp lên nơi mụn nhọt, sưng tấy. Ngày dùng 20 đến 40g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có đậu đỏ nhỏ

Xích tiểu đậu, đương quy tán (Kim Quỹ) dùng chữa đái ra máu: Đậu đỏ nhỏ, đương quy hai vị bằng nhau tán bột. Ngày uống 10 đến 20g bột này.

GĂNG

Còn gọi là Găng trắng, lovieng (Cămpuchia).

Tên khoa học *Randia tomentosa* (Blum. ex. DC.) Hookf. (*Gardenia tomentosa* Wall).

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 4 đến 10m, cành buông thõng, phủ lông tơ, trên mặt có nhiều gai to dài 1-5cm. Lá hình bầu dục đầu hơi nhọn hay tù, phiến lá dai mặt trên xanh lục, mặt dưới có lông tơ màu trắng nhạt hay hơi nâu, dài 2,5-13cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa đơn độc hầu như không cuống, màu trắng nhạt. Đài thường 6, tràng thường 8, nhị 5 đến 10. Quả thịt màu vàng, hình cầu hay hình trứng dài 2,5-4cm, rộng 2-4cm, hai ngăn. Hạt rất nhiều, dài 5mm, rộng 3-4mm, có cạnh, lưng tròn, hai bên dẹt, nhẵn, màu đen nhạt. Mùa hoa: tháng 3-5, mùa quả: tháng 4-7 (Hình 202).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và cũng thường được trồng làm hàng rào do thân và cành có nhiều gai.

Thường trồng để lấy gỗ mịn dai, màu nhạt để tiện những con quay trẻ chơi, trục xe và làm lược. Quả hái về phơi hay sấy khô dùng để giặt quần áo tơ lụa, gội đầu. Lá tươi hái về vò lấy chất nhầy ăn cho mát.

Còn thấy ở Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc và Indônêxia.



Hình 202. Găng - Randia tomentosa

C. Thành phần hóa học

Trong quả chứa nhiều saponin tritecpenic. Các chất khác chưa thấy nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu nhân dân trồng làm hàng rào, lấy gỗ làm trục xe, làm lược (miền Trung và Nam nước

ta), tiện con quay.

Quả ngâm hoặc sắc lấy nước dùng gội đầu và giặt quần áo, nhất là những hàng tơ lụa có màu.

Lá tươi dùng làm thuốc giải nhiệt, chữa tiểu vàng, đỏ, đái rắt, ngày dùng 20-30g lá vò với nước sôi để nguội. Lọc nhanh. Để cho đông đặc. Thêm đường vào mà ăn.

CÂY XƯƠNG SÁO

Còn gọi là cây thạch đen, lương phấn thảo.

Tên khoa học *Mesona chinensis* Benth.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 40-60cm, lá mọc đối, hai mặt lá đều có lông, mép lá có răng cưa, dài 2-4cm. Hoa màu hồng nhạt, quả nhỏ hình trứng (Hình 209).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng nhiều ở vùng An Giang (Châu Đốc) để làm thuốc và nấu thạch đen dùng uống cho mát.

Thu hái toàn cây trừ bỏ rễ. Mùa thu hoạch gần như quanh năm nhưng chủ yếu vào mùa mưa.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, sơ bộ thấy có chất nhầy.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân miền Nam hay dùng thân và lá xương sáo nấu thạch đen ăn cho mát, cách chế như sau: Thân lá xương sáo xay thành bột, thêm nước vào nấu kỹ, lọc lấy nước. Thêm ít bột sắn hay bột gạo vào, nấu cho sôi lại, để nguội được một thứ keo đặc nhưng mềm, màu đen gọi là



Hình 203. Xương sáo - Mesona chinensis.

lương phấn để cho mau đông và dòn có khi người nấu còn thêm một ít nước tro (cacbonat kali) hay hàn the (borax).

Khi ăn người ta thái miếng thạch đen này cho vào nước đường và nhỏ nước thơm.

Còn dùng làm thuốc chữa cảm mạo, viêm khớp cấp, viêm thận, huyết áp cao, đái đường. Ngày dùng 15-20g dưới dạng thuốc sắc.

THỐT NỐT 甜棕櫚

Còn gọi là thnot, (Cămpuchia), mak tan kok (Lào), palmier à sucre, rondier.

Tên khoa học *Borassus flabellifer* L., (*Pholidocarpus tunicatus* H. Wendl.).

Thuộc họ Dừa *Palmaceae.*

A. Mô tả cây

Cây thân cột, chia thành từng khoanh, có thể cao tới 30m, trên ngọn có 1 tán lá xòe rộng. Lá có cuống dài, mặt lá màu xanh đậm, bóng mỡ trông tựa tàu lá cọ.

Cụm hoa là những bông mo, đực, cái khác gốc. Bông mo đực to hơn, phân nhánh nhiều hơn.

Quả thốt nốt to, tròn như quả dừa, nhưng bên trong đặc, trong suốt thường chứa ba nhân cứng,



Hình 204. Thốt nốt - Borassus flabellifer

dẹt, đầu có một lỗ thủng (Hình 204).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây thốt nốt trồng phổ biến ở miền Nam nhiều nhất từ Tây Ninh đến Đồng Tháp, Kiên Giang. Ngoài ra còn thấy trồng ở Cămpuchia, Lào. Tại Cămpuchia người ta trồng thốt nốt ở quanh nhà, góc vườn, dọc đường đi. Cây chịu cả khô hạn và úng ngập. Trồng bằng hạt, sống lâu hàng trăm năm, khi cây 15-20 tuổi bắt đầu ra quả.

Tại Ấn Độ, người ta trồng thốt nốt trên quy mô lớn: mỗi tỉnh đủ sản xuất tới 15 tấn đường thốt nốt một năm.

Thốt nốt được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế đường rượu, một số ít được dùng làm thuốc. Những bộ phận được dùng làm thuốc bao gồm cuống cụm hoa, đường thốt nốt là dịch chảy từ cụm hoa, cây non, rễ.

Khi thốt nốt ra hoa, vào chiều tối, người ta buộc ống vào đầu cụm hoa, sau khi đã cắt một đoạn đầu hoa, bằng đốt ngón tay. Để suốt một đêm, thu được chừng một lít nước thốt nốt. Nước thốt nốt lấy ban đêm ít chua, vị ngọt rất thơm, ủ với men nhẹ được thứ rượu nhẹ như bia, dùng men nặng hơn sẽ được rượu nặng. Cây thốt nốt đã lấy nước thì không cho quả nữa. Quả thốt nốt non ăn mát như thạch. Quả già có màu vàng thơm, mùi mít chín, nếu giã ra lọc sẽ được thứ bột dẻo, trắng như bột nếp. Nhiều nơi đợi quả già, giã lấy bột làm bánh tôm, bánh ú hoặc nấu chè. Một cây thốt nốt cho từ 20-30 quả, đặc biệt có những cây 50-60 quả. Cây đực không có quả, không có nước, nhưng vẫn có hoa. Hoa ra được một tháng thì teo lại.

C. Thành phần hóa học

Trong nước chảy từ bông mo thốt nốt chứa rất nhiều đường sacaroza (từ 10 đến 15%).

D. Công dụng và liều dùng

Cuống cụm hoa được nhân dân dùng làm thuốc chữa sốt và lợi tiểu, dùng trong những trường hợp kèm theo viêm tấy, sốt rét, lá lách to: Cắt cuống cụm hoa thành từng miếng mỏng, cân 100g, thêm 600ml nước. Đun sôi, giữ sôi 15 phút. Chia nhiều lần uống trong ngày. Cuống cụm hoa nướng nóng, vắt lấy nước, thêm ít đường mỗi sáng uống 100ml, uống luôn trong nhiều sáng có thể ra giun.

Nước chảy từ cụm hoa: Sáng sớm, cắt cụm hoa lấy nước chảy ra mà uống làm thuốc nhuận tràng.

Đường thốt nốt ngoài công dụng làm chất ngọt, nhân dân Cămpuchia dùng đường thốt nốt làm vị thuốc giải chất độc trong những trường hợp ngộ độc do mã tiền. Thốt nốt non sắc uống chữa vàng da, lỵ, tiểu tiện khó khăn.

Rễ thốt nốt sắc uống làm thuốc lợi tiểu tiện như thốt nốt non. Mỗi ngày uống 50- 60g dưới dạng thuốc sắc.

Các bộ phận khác của cây thốt nốt cũng sử dụng: thân cây dùng làm cột nhà, dầm cầu, ghe thuyền. Lá dùng lợp nhà, làm nón, tước nhỏ lấy lạt buộc.

Chú thích:
Ở những nơi không có thốt nốt ta có thể dùng mía hay cam giá.

MÍA 甘蔗

Còn gọi là cam giá.
Tên khoa học *Saccharum offcinarum* L.

Thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae).*
Saccharum do chữ Ấn Độ sakhara có nghĩa

là đường, cam giá vì cam là ngọt, giá là gậy, cây trông giống cái gậy, có vị ngọt.

A. Mô tả cây

Mía là một loại cỏ sống dai, thân yếu, thân rễ mang các thân cây mọc trên mặt đất cao từ 2-5m, đường kính 2-5cm, tận cùng bằng một túp lá, dài từ 30-100cm. Thân có đốt, giữa các đốt có chứa nhiều sacaroza.

Có nhiều thứ mía: Mía de thân nhỏ, gầy và thấp, mía bầu thân to và cao, mía vỏ trắng, đỏ hay tím. Có thứ chứa nhiều đường, có thứ chứa ít đường.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mía vốn nguồn gốc Ấn Độ, hiện nay được trồng ở nhiều nước từ đông sang tây. Năm 1493, Crixtôp Côlông mang mía trồng ở châu Mỹ. Trên thế giới nước sản xuất mía nổi tiếng có Cuba, Ấn Độ. Tại Việt Nam mía được trồng nhiều nhất ở các tỉnh miền Trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi... miền Bắc ở các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phúc. Mía được trồng ở những nơi đất phù sa (nhẹ và sâu, có chất vôi) trồng bằng ngọn hay cả cây. Sau 11 đến 18 tháng thu hoạch. Thường người ta trồng mía lấy nguyên liệu làm đường. Làm thuốc, người ta dùng cả cây tươi cắt thành từng khúc ngắn 2-3cm, chẻ hai hay chẻ 4, với tên cam giá.

C. Thành phần hóa học

Trong *thân cây mía* có: Sacaroza 7-10%; protein 0,22%; chất béo 0,5%; tro 0,5%. Thành phần tro gồm chủ yếu CaO 4,14%; MgO 3,53%; Fe_2O_3 0,11%; K_2O 36,61%; Na_2O 0,88%; SiO_2 27,97%; SO_3 17,38%; P_2O_5 4,76%; Cl 0,99% ngoài ra trong rễ còn Mn_3O_4 4,54%.

Các chất men: Lacaza, tyrozinaza, oxydaza, ba loại men này chỉ có trong nước mía non. Ngoài ra còn glyxin, asparagin, glutamin, lơxin, guanin, xylan, arabinoza và tanin.

Vỏ cây mía chứa chất béo gồm axit oleic, axit linolic, axit panmatic, axit stearic và axit capronic. Ngoài ra còn lexitin, phytosterin.

Chất sáp chiếm 35% gồm chủ yếu axit xerotinic và rượu myrixylic.

Nước mía có màu nâu khi để lâu do men lacaza và polyphenola, men tyrosinaza trên tyrosin, ngoài ra còn có tác dụng của các axit hữu cơ, và các men trên chất sắt của máy ép. Nước mía chứa sacaroza 20%, glucoza, axit xitric, axit malic, axit tactric, axit aconitic, rượu myrixylic, galactoxylan và K_2O.

Lá mía khô chứa 0,0358 đến 0,1066% axit xyanhydric.

D. Công dụng và liều dùng

Nước mía có tác dụng tiêu đờm, hết khát, bổ dưỡng.

Mía còn là nguyên liệu chế đường, mật dùng làm thực phẩm và chế thuốc, chế rượu.

Đơn thuốc có nước mía

Nước mía 7 chén, nước gừng một chén. Nhấp dần chữa ăn vào nôn ra, hoặc sáng ăn chiều nôn, tối ăn sáng nôn.

KIM TIỀN THẢO 金錢草

Còn có tên là mắt trâu, đồng tiền lông, vảy rồng, mắt rồng.

Tên khoa học *Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

A. Mô tả cây

Cây cỏ, cao 30-50cm, mọc bò. Ngọn non dẹt và có phủ lông tơ, màu trắng. Lá mọc so le, gồm một hoặc ba lá chét tròn dài 1,8-3,4cm, rộng 2-3,5cm, do đó có tên đồng tiền, mặt dưới có lông trắng bạc, mặt trên có những đường gân



Hình 205. Kim tiền thảo - Desmodium styracifolium
1. Cành 2. Quả

rất rõ. Hoa màu tía, mọc thành chùm xim ở kẽ lá. Quả đậu nhỏ, giữa các hạt thắt lại. Mùa hoa quả: Tháng 3-5 (Hình 205).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại trên những đồi vùng trung du, một số ít vùng núi.

Người ta dùng toàn cây, thu hái chủ yếu vào mùa hè và thu, dùng tươi hay phơi hoặc sao khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Thuốc dùng theo kinh nghiệm nhân dân, chủ yếu chữa bệnh sỏi túi mật, sỏi thận, bàng quang, phù thũng, bệnh về thận, khó tiêu.

Ngày dùng 10 đến 30g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

RAU OM

Còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ, ma am (Cămpuchia), phắp hom pôm (Lào).

Tên khoa học *Limnophila aromatica* (Lamk.) Merr.

Thuộc họ hoa mõm chó *Scrophulariaceae.*

A. Mô tả cây

Rau om là một loại cỏ mọc bò, thân dòn, dài 20-30cm, mùi rất thơm. Lá nhẵn, mọc đối, không cuống, hơi ôm vào thân, phần lá gần thân nhỏ lại, mép hơi có răng cưa. Có khi lá mọc thành cụm 3 lá. Hoa hơi không cuống, mọc đơn độc hoặc họp thành 2-3 dạng xim. Quả nang nhẵn, có bướu và nếp nhăn dọc theo quả, ngắn hơn lá đài. Hạt nhẵn hình trụ màu đen nhạt, có vân mạng (Hình 206).



Hình 206. Rau om - Limnophila aromatica

Ngoài cây rau om *Limnophila aromatica* nói trên có mùi rất thơm, còn có rau om *Limnophila rugosa* Merr. cũng có mùi thơm, rau om Ấn- *Limnophila indica* (L.) Druce, rau om tầu- *Limnophila chinensis* (Osb.) Merr. cũng được sử dụng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Rau om mọc hoang và được trồng ở khắp nước ta, nhưng được sử dụng nhiều nhất ở các tỉnh phía Nam làm gia vị nấu canh chua, canh cá. Thường dùng tươi hoặc phơi sấy khô làm thuốc.

Tại các tỉnh phía Nam người ta phân ra rau om xanh và rau om tím. Loại tím hay được tìm dùng làm thuốc nhưng vì hiếm nên vẫn dùng phổ biến loại rau om xanh. Cũng cần lưu ý tránh nhầm lẫn: ở các tỉnh phía Bắc rau om thường được gọi là rau ngổ, nhưng ngay tại miền Bắc lại có mấy loại rau ngổ: rau ngổ thuộc họ Hoa mõm chó là loại rau om nói ở đây, còn loại rau ngổ thuộc họ Cúc (*Compositae)* có tên khoa học *Enhydra fluctuans* Lour. còn có tên ngổ thơm, ngổ trâu là một loại cây sống nổi hay ngập nước không thuộc loại rau om nói ở đây.

C. Thành phần hóa học

Theo Lưu Thị Thu Cúc và Phó Đức Thuần, trong rau om *Limnophila aromatica* có tinh dầu, flavonoit, cumarin, axit hữu cơ, đường khử (*Dược học* 4, 1985, 8-10).

Theo *Indian Perfumer* 21, 135-138, 1977 trích lại trong *Miltitzer Berichte* 1978, tinh dầu cất từ rau om Limnophila rugosa có tỷ trọng d_{21} 0,9934; n_D^{21} 1,5272; chỉ số xà phòng 1,74; chỉ số este 15,94 chỉ số este sau axetyl hóa 38,36; độ tan trong cồn 80°: 1/8. Trong tinh dầu có 82,2% metylchavicol; 13,5% anisaldehyt; 3% p.metoxyzimtaldehyt; 0,5% caryophyllenoxyt; 0,4% limonen; 0,2% p.cymol và 0,2% linalot

(phân tích bằng sắc ký khí).

D. Tác dụng dược lý

Xuất phát từ những kết quả lâm sàng thực tế đã đạt được ở Hợp tác xã y học dân tộc Hải Thượng, Cần Thơ, Thu Cúc và Phó Đức Thuần (*Dược học* 1985, 4, 8-10) đã nghiên cứu dược lý thấy rau om có độc tính không đáng kể và độ sử dụng an toàn lớn, có tác dụng lợi tiểu, dãn cơ, chống co thắt, tác dụng dãn cơ giải thích thuốc làm mất cơn đau bụng, dãn mạch, tăng lọc ở cầu thận, tăng lượng nước tiểu giải thích làm cho viên sỏi bị tống ra ngoài, bệnh nhân đi tiểu ra những viên sỏi bị vỡ nhỏ.

E. Công dụng và liều dùng

Trước đây rau om chỉ là một thứ gia vị dùng nấu canh chua, canh cá ở các tỉnh phía Nam. Chỉ những năm gần đây, mọi người lưu ý tới kinh nghiệm dùng rau om chữa sỏi thận của lương y Lê Quang Tốt (Rau om, một loại rau quý-*YHCTDTVN* 198, 1986, 23): Một người bạn lương y bị sỏi thận, đã mổ một lần, nhưng sau một năm sỏi xuất hiện lại. Bác sĩ khuyên mổ nữa, nhưng lần này sợ có nguy biến. Lương y giới thiệu bệnh nhân lấy rau om giã nhỏ, lấy nước pha ít hạt muối, uống ngày 2 lần. Bệnh nhân nghe theo ngày uống 2 lần, sáng 1 nắm, chiều 1 nắm. Uống liền 5 ngày. Đến ngày thứ 6 bệnh viện đưa đi X quang, để biết rõ vị trí viên sỏi trước khi mổ, thì viên sỏi đã biến mất.

Đối với một số bệnh nhân khác, lương y Tốt cho uống một nắm rau om cùng một số vị lợi tiểu bông mã đề, râu ngô... thanh nhiệt và hành khí cũng đem lại kết quả tốt: Bệnh nhân đái thông, cơn đau giảm và mất hẳn.

Nhân dân Malaixia và Inđônêxya cũng dùng làm gia vị, giúp sự tiêu hóa, ăn ngon cơm. Còn làm thuốc lợi tiểu, chữa những cơn đau thắt bụng, còn dùng giã nát đắp lên vết thương, vết loét.

Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc hay viên hoàn.

MÓNG LƯNG RỒNG 九死還魂草

Còn gọi là chân vịt, quyển bá, vạn niên tùng, kiến thủy hoàn dương, hồi sinh thảo, trường sinh thảo, cải tử hoàn hồn thảo, hoàn dương thảo, nhả mung ngựa (Thái), thạch bá chi.

Tên khoa học *Selaginella tamariscina* (Beauv.) Spring.

Thuộc họ Quyển bá *Selaginellaceae*.

A. Mô tả cây

Thân mọc thành búi, có khi kết bện với các giá rễ thành một gốc cao đến 10cm, nom như thân kép. Cành bên của thân cũng mọc thành búi dài 5-12cm, phân nhánh rẽ đôi mở ra trên đất. Lá nhỏ hình giáo hay ba cạnh, thuôn xếp lợp lên nhau, ôm lấy cành có dạng như cây liễu bách (từ đó có tên loài là tamariscina có nghĩa là dạng liễu bách Tamarix). Cây chịu được khô hạn. Khi khô ráo cành lá xếp lại cuộn tròn vào trong trông như chân vịt do đó có tên cây chân vịt. Khi gặp ẩm ướt, cành lại mọc vươn ra ngoài từ đó có tên hồi sinh thảo (cỏ sống trở lại) hay kiến thủy hoàn dương (gặp nước sống trở lại) từ đó gọi chệch ra trường sinh thảo (cỏ sống lâu), cải tử hoàn hồn thảo. Và từ đó một số người gán cho cây nhiều tác dụng bản thân nó không có (Hình 207).



Hình 207. Móng lương rồng - Selaginella tamariscina

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại và được khai thác nhiều ở vùng

ven biển Nha Trang, Phan Rang, Đà Nẵng, Công Tum.

Thu hái toàn cây, cắt bỏ rễ con, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô, có khi sao toàn tính (thành than nhưng không thành tro) mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Trong lá móng lưng rồng có những hợp chất flavon như apigenin $C_{15}H_{10}O_5$, sosetsuflavon $C_{31}H_{20}O_{10}$, amentoflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$ (Arthur H. R.-*Symposium on Phytochemistry,* 1964, 236). Dung dịch móng lưng rồng 100% có tác dụng ức chế đối với vi trùng *Staphylococcus aureus* (Y viện 175: *Tân y dược khoa. Giang Tây dược khoa học hiệu,* 1970 (3) 35).

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* móng lưng rồng có vị hơi đắng, tính lạnh và sáp, dùng tươi có tác dụng phá huyết, sao đen có tác dụng cầm máu, phụ nữ có thai không dùng được.

Thường dùng chữa ho ra máu, nôn ra máu, đại tiện tiểu tiện ra máu, kinh nguyệt quá nhiều và các chứng chảy máu khác. Còn dùng chữa vàng da, vàng mắt, viêm gan bổ máu, chữa bỏng. Ngày dùng 20-30g dưới dạng thuốc sắc hoặc đốt thành than tán bột rắc lên vết thương hay để uống.

Đơn thuốc có vị móng lưng rồng

Chữa bỏng lửa: Cây móng lưng rồng tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, đắp lên nơi bỏng. Cứ 2-3 giờ thay thuốc một lần.

Chữa váng đầu, hoa mắt, vàng da: Toàn cây 30g sắc với 400ml nước, chia hai lần uống trong ngày.

NÀNG NÀNG

Còn gọi là trứng ếch, trứng ốc, bọt ếch, nổ trắng, co phá mặc lăm (Thái), pha tốp (Lai Châu), đốc pha nốc (Lào), srul kraham (Cămpuchia).

Tên khoa học *Callicarpa cana* L.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cành vuông phủ đầy lông hình sao màu xám, hay trắng nhạt. Lá mọc đối, hình mác hai đầu nhọn, mép có răng cưa, dài 7-20cm, rộng 2,5-11cm, hai mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn nên có màu trắng bạc. Hoa rất nhỏ màu hồng nhạt mọc thành xim ở kẽ lá, thành hình cầu. Quả hình cầu, nhẵn, màu tía, đường kính 2-3mm, mọc sát nhau.

Mùa hoa quả: Tháng 5-9 (Hình 208).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp những vùng đồi núi miền trung du nước ta, có khi ở ven rừng. Còn thấy mọc ở Philipin, ở các nước nhiệt đới châu Á.

Người ta dùng thân, lá, rễ gần như quanh năm. Hái về phơi hay sấy khô, hoặc hái về (rễ) rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.



Hình 208. Nàng nàng - Callicarpa cana

D. Công dụng và liều dùng

Nàng nàng là một vị thuốc được nhân dân dùng chữa phụ nữ sau khi đẻ kém ăn, da vàng, bệnh vàng da và để bồi dưỡng.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Có thể tán bột uống.

Dùng ngoài chữa mụn, lở loét: Lá sao cháy đen, tán bột rắc lên nơi lở loét.

Có thể dùng nấu nước rửa nơi lở loét, mụn nhọt.

Ở Philipin, nhân dân dùng lá nàng nàng giã nát để đánh bả cá.

RAU ĐẮNG 萹蓄

Còn gọi là biển súc, cây càng tôm, cây xương cá.

Tên khoa hoc *Polygonum aviculare* L.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

A. Mô tả cây

Cây cỏ nhỏ, mọc bò, thân và cành mọc tỏa tròn gần sát mặt đất, màu đỏ tím, đôi khi mọc cao tới 10-30cm. Lá nhỏ, mọc se le, có bẹ chìa. Phiến lá dài 1,5-2cm, rộng 0,4cm. Hoa nhỏ, màu hồng tím, mọc tụ từ 1 đến 5, thường 3-4 hoa ở kẽ lá. Quả ở cạnh, chứa một hạt đầu đen. Mùa hoa từ tháng 5-6, kéo dài suốt mùa hè (Hình 209).



Hình 209. Rau đắng - Polygonum aviculare

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Theo A. Pételot (1954) cây không thấy mọc ở Việt Nam mà chỉ thấy bán cây khô tại các hiệu thuốc đông y và nhập của Trung Quốc. Nhưng thực tế đã phát hiện thấy mọc ở nhiều tỉnh Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang và ngay cả Hà Nội, tại những nơi ẩm như ruộng bỏ hoang, lòng suối cạn, có người trồng một số ít quanh nhà dùng làm thuốc.

Trồng bằng hạt cây con. Thường người ta thu hái toàn cây (cả rễ) vào mùa xuân và mùa hạ. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Không phải chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

Trong rau đắng có 0,35% chất tanin, ngoài ra có vitamin C (tới 900mg% đối với cây khô kiệt), carotin (tới 39%), flavonozit avicularin $C_{20}H_{18}O_{11}$, khi thủy phân avicularin sẽ cho quexetin và l.arabinoza.

Có tác giả cho rằng có ít ancaloit, nhưng có tác giả cho rằng không có. Trong vỏ có anthraglucozit.

Ngoài ra còn đường, tinh dầu, nhựa, sáp. Độ tro 2,44%.

D. Tác dụng dược lý

Theo A. D. Turova và một số tác giả Liên Xô cũ nghiên cứu tác dụng dược lý của rau đắng mọc ở miền Nam Liên Xô cũ phát hiện thấy tác dụng hạ huyết áp, tăng cường sự hô hấp.

Dịch chiết nước của rau đắng gây co bóp tử cung cô lập hay không cô lập của súc vật cái, làm tăng thời gian đông máu, tăng lượng nước tiểu.

Cũng ở Liên Xô cũ, từ rau đắng người ta chế biến thành dạng thuốc mang tên avicularen (hỗn hợp đồng đều của dịch chiết rau đắng bằng cồn 70° và bã của cây sau khi đã chiết). Avicularen làm tăng thời gian đông máu của thỏ, nhưng không ảnh hưởng tới độ nhớt của máu thỏ. Cho avicularen vào tá tràng thỏ cái không gây mê thì biên độ và tần số sự co bóp tử cung tăng lên.

Avicularen không độc.

Tại Liên Xô cũ avicularen được dùng cho phụ nữ sau khi đẻ, kết quả tốt đạt tới 60%.

E. Công dụng và liều dùng

Trong *tài liệu cổ:* Rau đắng (biển súc) có vị đắng, tính bình, không độc. Vào hai kinh vị và bàng quang. Có tác dụng lợi tiểu, thông lâm, sát trùng, dùng trong những trường hợp thấp nhiệt, lâm bệnh, vưu trùng, ác thương.

Trong *nhân dân* rau đắng được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa đái buốt, sỏi thận. Ngoài ra còn được dùng làm thuốc giải độc, chữa rắn cắn, mụn nhọt, vàng da.

Ngày dùng 6 đến 12g (khô) dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng tươi sao khô rồi sắc uống. Dùng ngoài giã nát đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc có rau đắng

1. Độc vị rau đắng: Ngày uống 12g rau đắng phơi hay sấy khô dưới dạng thuốc sắc. Chữa tiểu tiện khó khăn, đái buốt, đái ra sỏi sạn.

2. Đơn thuốc gồm nhiều vị: Rau đắng khô 12g, hoạt thạch 10g, mộc thông 5g, xa tiền thảo (cây mã đề) 8g, nước ba bát, sắc còn một bát. Chia ba lần uống trong ngày. Chữa viêm bàng quang viêm đường tiểu tiện, đái buốt.

CÂY LÁ TIẾT DÊ 錫生藤

Còn gọi là cây mối tròn, cây mối nám.

Tên khoa học *Cissampelos pareira* L. (*Cissampelos convolvulacea* Willd.).

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

A. Mô tả cây

Tiết dê là một loại dây leo, thân và cành đều mang ít nhiều lông mịn. Lá hình tim, có khi mép hơi khía tai bèo, thường mềm; dài 2-5cm, rộng 3-6cm, có 5 gân chính, hai mặt đều có lông mịn. Cụm hoa đực mọc thành ngù lưỡng phân, có cuống, mọc đơn độc hay từng đôi ở kẽ các lá bắc hình lá. Cụm hoa cái mọc thành xim lưỡng phân, gần như không cuống ở kẽ các lá bắc hình thận hay hình tròn, nhỏ, mọc mau. Quả hạch hình cầu, dẹt, đường kính 5mm và có sẹo của vòi ở gốc, màu đỏ có lông. Hạch hình móng ngựa, giữa rỗng, có những mấu sần sùi, nhân có phôi nhũ và phôi cùng dạng (Hình 210).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây tiết dê mọc hoang ở khắp nơi đồng bằng cũng như rừng núi trong toàn nước ta. Còn thấy mọc ở Ấn Độ, đảo Mactinic, phía đông châu Phi.

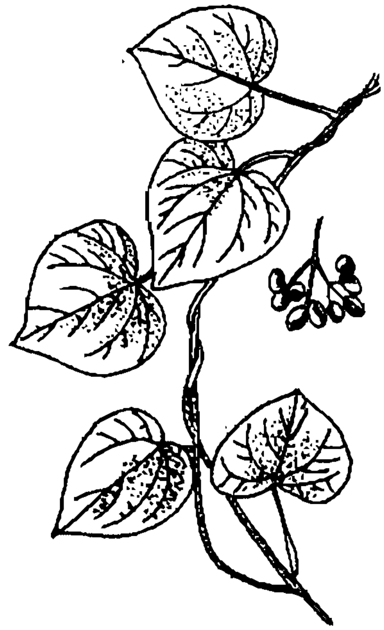
Nhân dân thường hay dùng lá tươi, hầu như quanh năm, giã nát hay vò nát, lọc lấy nước để đông đặc như thạch, uống cho mát, giải nhiệt.

Một số nơi còn dùng rễ hái quanh năm về phơi khô hay sao vàng sắc uống.

C. Thành phần hóa học

Trong lá tiết dê có một chất nhầy, chưa thấy được nghiên cứu.

Trong rễ, Fluckiger đã chiết được một ancaloit có vị đắng gọi là cisampelin hay pelosin với tỷ lệ 0,5%. Chất này giống becberin, có công thức $C_{19}H_{20}N_2O_3$. Cisampelin tan trong dung dịch no axit clohydric, bị kết tủa bởi muối amon, kali nitrat, kali iodua.



Hình 210. Cây lá tiết dê - Cissampelos pareira

Ngoài ra Fluckiger còn lấy ra được một chất nữa, trung tính, kết tinh thành hình phiến nhỏ gọi là deyamitin. Khi trộn tinh thể deyamitin với

axit sunfuric ta sẽ thấy màu xanh thẫm sau chuyển màu xanh lục, cuối cùng sang màu đỏ rồi mất dần.

Năm 1952, Bhattacharji S., Sharma V. N. và Dhar M. D. (*J. Sci. Industr. Res. India*) đã báo cáo chiết được từ rễ cây tiết dê một chất ancaloit gọi là hayatin và một ancaloit nữa gọi là hayatinin; ngoài ra còn chiết được quexitol và một sterol.

Cùng trong năm 1952, các tác giả Ấn Độ khác Rey P. K., Dutta A. T., Ray G. K. và Makerji (*Indian J. Med.Res*) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của toàn bộ những ancaloit chiết được từ rễ cây tiết dê đối với chuột nhỏ thì thấy các ancaloit đó độc với liều 50mg trên 1kg thể trọng. Nó gây dãn các cơ trơn và kích thích các trung tâm của tủy sống.

Cuối cùng các tác giả Pradhan S. N., Roy C. và Varadan K. S. (*Ind. Curr. Sci.* 21 (6): 172) đã nghiên cứu tính chất curarơ của muối clohydrat, muối methoclorua và muối methoiodua của hayatin.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta, lá tiết dê là một *vị thuốc kinh nghiệm nhân dân* rất phổ biến để chữa những trường hợp đi tiểu tiện khó khăn, sốt, lỵ. Nói chung người ta cho rằng lá tiết dê là một vị thuốc "mát" có tác dụng chữa những trường hợp "nóng" như sốt, nóng, táo bón, tiểu tiện khó khăn đau buốt, ra máu. Hiện nay tại Ấn Độ người ta dùng chữa những trường hợp sỏi thận và sỏi bọng đái, viêm bọng đái cấp tính và trường diễn, viêm thận.

Tại Ấn Độ rễ cây tiết dê được coi là một vị thuốc có tác dụng giúp sự tiêu hóa, thuốc bổ đắng, thông tiểu tiện, chữa sỏi mật.

Rễ hay lá còn được dùng giã nát đắp lên các vết loét.

Ngày dùng: Rễ 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

Lá: Thường dùng tươi giã nát vắt lấy nước để đông lại mà uống. Ngày 40-100g lá tươi.

Tại đông châu Phi người ta dùng rễ làm thuốc kích thích tình dục, chữa tê thấp, đau bụng (theo Bally P. R. O.-*Native medicinal and poisonous Kew Bull.* 1967: 11). Tại đảo Mactinic, lá và quả dùng duốc cá.

Đơn thuốc có lá và rễ tiết dê

Chữa tiểu tiện khó khăn, sốt, lỵ: Lá tiết dê tươi 50g, vò nát hay giã nhỏ, thêm ít nước chín nguội, vắt lấy nước, để một chốc cho đông lại, có thể thêm đường cho dễ uống.

Chữa chậm tiêu, đau bụng: Rễ tiết dê 4 phần, hạt tiêu 5 phần, gừng 6 phần. Tất cả trộn đều, thêm mật vào nhào thành bột nhão, viên thành viên. Ngày uống 0,20-0,30g thuốc này.

KHẾ RỪNG 野楊樹

Còn gọi là dây quai xanh, cây cháy nhà.

Tên khoa học *Rourea microphylla* Planch.

Thuộc họ Khế rừng *Connaraceae*.

A. Mô tả cây

Cây bụi, nhỏ, thân cứng, màu nâu xám. Lá kép lông chim lẻ gồm 5-6 đôi lá chét nhỏ, mặt trên bóng. Lá non màu hồng đỏ rất đẹp, trông xa như đám cháy do đó có tên cây cháy nhà. Hoa màu trắng, 5 cánh hoa, 10 nhị, 5 lá noãn. Quả nhỏ, cong. Mùa hoa quả: tháng 6-8 (Hình 211).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Khế rừng mọc rất phổ biến trong các rừng của nước ta, khi chưa có quả lá cây gần như lá cây khế do đó có tên này. Thường mọc ở những khu vực dãi nắng.

Nhân dân lấy vỏ thân, thân và lá để làm thuốc.



Hình 211. Khế rừng - Rourea microphylla
1. Cành và lá 2. Quả

Thu hái gần như quanh năm. Dùng tươi hay khô. Thường dùng tươi.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Khế rừng được dùng theo kinh nghiệm dân gian làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh nở, còn dùng chữa đi tiểu nước tiểu vàng, đỏ, đái rắt, mụn nhọt.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng để giã đắp lên những nơi viêm tấy, chảy máu.

Đơn thuốc có khế rừng dùng trong nhân dân

Phụ nữ sau khi sinh nở, kém ăn: Thân khế rừng 10g, nước 200ml. Đun sôi giữ sôi trong nửa giờ, chia làm ba lần uống trong ngày.

Chữa tiểu tiện khó khăn, nước tiểu vàng: Lá khế rừng 20g sao thơm, thêm nước vào đun sôi, chia làm ba lần uống trong ngày.

Vết thương chảy máu: Lá khế rừng rửa sạch, giã nát, đắp lên nơi đau.

MÃ THẦY 荸荠

Còn gọi là củ năn, bột tề.

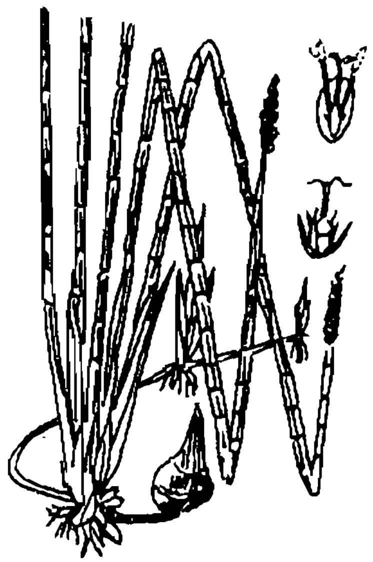
Tên khoa học *Heleocharis plantaginea* R. Br.

Thuộc họ Cói *Cyperaceae*.

A. Mô tả cây

Cây có củ to, mọc dưới nước. Thân không có lá, tròn dài, gần như chia đốt, ngoài mặt có khía dọc, phía trong có nhiều vách ngang. Lá được thay thế bởi những bẹ hình trụ. Cụm hoa chỉ gồm có một bông nhỏ màu vàng nâu ở ngọn.

Theo Merrill thì loài mã thầy *Heleocharis tuberosa* (Roxb.) Schult. cũng chỉ là một dạng đã được tuyển chọn và đưa vào trồng trọt của loài *Heleocharis plantaginea*. Dạng trồng này rất ít khi ra hoa (Hình 212).



Hình 212. Mã thầy - Heleocharis plantaginea

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mã thầy được nhân dân những vùng núi cao lạnh gần biên giới Việt Nam-Trung Quốc trồng để lấy củ ăn.

Củ mã thầy (miền Nam gọi là củ năng) to bằng củ hành, ngoài có lớp vỏ màu nâu đen. Khi dùng thì cạo bỏ lớp vỏ này rồi ăn sống hay nấu với thịt. Có khi được nấu chè ăn cho mát.

C. Thành phần hóa học

Củ mã thầy chứa tới 77% hydrat cacbon (gồm tinh bột và đường với số lượng bằng nhau), 8% protein (theo Hooper), nhưng có tác giả lại phân tích thấy trong mã thầy có 60% tinh bột và 7% protein và một ít đường (theo Hemmi).

Năm 1945, Chen và cộng sự (*An antibiotic substance in the Chinese Water Chesnut Heleocharis tuberosa-Nature* 156: 234-Anh) đã nghiên cứu thấy dịch ép của củ mã thầy có tác dụng ức chế đối vi với trùng staphyllococ và vi trùng coli.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thức ăn bổ và mát, mã thầy được dùng làm thuốc chữa bệnh tiêu khát (đường tiện), bệnh về gan (vàng da), trường hợp nhiệt (lỵ ra máu, đại tiện táo bón, mắt sưng đỏ). Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc.

MÙI TÂY 洋芫菜

Còn gọi là rau pecsin, persil.

Tên khoa học *Petroselinum sativum* Hoff. (*Carum petroselinum* Benth. et Hoof. f).

Thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae*.

A. Mô tả cây

Cỏ sống hai năm, cao 0,20-0,80m, rễ phát triển thành củ hình trụ, đầu hình nón. Thân có rễ dọc. Lá bóng, có cuống dài thường hình ba cạnh, 2 đến 3 lần xẻ thành thùy với 3 thùy nhỏ, mép có răng cưa. Hoa màu lục vàng nhạt, họp thành tán kép. Quả nhỏ hình cầu. Khi vò, toàn cây tỏa mùi thơm dễ chịu (Hình 213).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mùi tây vốn không có trong nước ta, mà do di thực, không rõ từ bao giờ, dùng làm rau ăn.

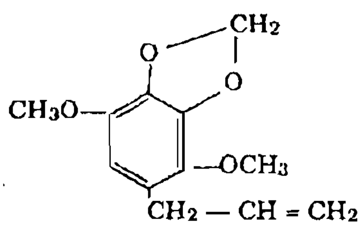
Người ta dùng quả, rễ và lá làm thuốc. Quả và rễ thường dùng khô. Lá thường dùng tươi.

C. Thành phần hóa học

Quả (thường gọi nhầm là hạt) chứa 20% chất béo (gọi là bơ-beurre de persil) với thành phần chủ yếu là một axit béo không no gọi là một axit petroselinic (C_{18}). Ngoài ra còn những chất sau đây:

- Một heterozit flavonic gọi là apiin hay apiozit, thủy phân cho apioza (pentoza với chuỗi nhánh), và apigenin (trihydroxy 5-7-4' flavon).

- 2,5 đến 6% tinh dầu với thành phần thay đổi tùy theo thứ mùi tây. Từ 1964, Stahl đã nghiên cứu và phân ra ba nòi hóa học chính của loài mùi tây là: Nòi chứa chủ yếu chất apiol



Apiol

(60-80%) là một ete của phenol với một dãy alylic, 2 nhóm OCH_3, một nhóm metylen dioxy có tinh thể hình kim (còn gọi là Camphre của persil). Nòi này chủ yếu gốc ở Đức. Nòi với thành phần chủ yếu là myristin (demetoxy 2 apiol) từ 55 đến 85%. Nòi này chủ yếu gặp ở Pháp. Nòi với thành phần chủ yếu là alyl-tetrametoxybenzen (50-60%) nòi này ít phổ cập hơn.

Ngoài những thành phần chủ yếu trên đây, chiếm khoảng 80% tinh dầu và đều là dẫn xuất của phenylpropan tinh dầu mùi tây còn chứa những cacbua tecpenic khác.

Lá mùi tây chứa chừng 0,08% tinh dầu, caro-tin, vitamin C, luteolin và apigenin.



Hình 213. Mùi tây - Petroselinum sativum

Rễ chứa apigenin.

D. Công dụng và liều dùng

Mùi tây là một vị thuốc lợi tiểu và điều kinh. Người ta cho rằng hoạt chất chính trong quả mùi tây là apiozit. Apiozit có tác dụng lợi tiểu mạnh. Năm 1953, Paris và Gueguen đã chứng minh là apiozit không có độc tính như người ta vẫn thường nói. Apilol có tác dụng kích thích cơ trơn, nhất là đối với cơ trơn của tử cung, do đó, với liều nhỏ có tác dụng điều hòa kinh nguyệt.

Ngày dùng 4-6g dưới dạng thuốc sắc.

Lá mùi tây ngoài công dụng làm gia vị, còn là nguồn vitamin A. Ngoài ra, lá giã nát dùng đắp lên những vết viêm tấy.

THƯƠNG LỤC 商陸

Còn gọi là trưởng bất lão, kim thất nương.

Tên khoa học *Phytolacca esculenta* Van Hout.

Thuộc họ Thương lục *Phytolaccaceae*.

A. Mô tả cây

Thương lục là một cây loại thảo, sống lâu năm, cao khoảng 1m. Toàn thân cây nhẵn, không có lông. Thân hình trụ tròn, hoặc hơi có cạnh màu xanh lục hoặc hơi pha màu đỏ tím. Lá đơn, nguyên, có cuống, mọc so le, phiến lá hình trứng tròn, đầu nhọn, mép lá nguyên, hai mặt lá nhẵn, dài 10-38cm, rộng 13-14cm.

Cụm hoa hình chùm, dài 15-20cm, gồm nhiều hoa mẫu 5, màu trắng.

Quả mọng, hình cầu dẹt có 8-10 múi, với vòi nhụy tồn tại, khi chín có màu đỏ tía hay tím đen.

Mùa hoa: Tháng 5 đến tháng 7; mùa quả chín: Từ tháng 8 đến tháng 10 (Hình 214).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thương lục mới di thực vào nước ta vào khoảng 10 năm trở lại đây. Trong nước ta, vốn có sẵn một loài có tên khoa học *Phytolacca decandra* L. nhưng ít phổ biến.

Ngay cây thương lục tuy được di thực từ lâu nhưng cũng ít người sử dụng. Gần đây tại một vài nơi người ta thấy rễ cây hình củ hơi giống người cho nên có người sử dụng làm thuốc bổ với tên "sâm cao ly". Sự thực rễ cây này phải sử dụng hết sức thận trọng vì có chất độc.

Đào rễ về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch để nguyên rễ đem phơi trong dâm mát cho đến khô. Có người muốn cho mùi vị rễ giống mùi vị vị nhân sâm cho nên đem ngâm rễ vào rượu 40° có pha mật ong (1kg rễ ngâm vào 250ml rượu trắng và 250ml mật ong) cho đến khi ngấm đều. Phơi hay sấy khô. Hoặc thái mỏng trước khi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ thương lục có chất độc phytolaccatoxin $C_{24}H_{30}O_9$ rất nhiều muối kali nitrat, axít oxymiristinic và chất saponozit.

Trong rễ cây *Phytolacca decandra* vốn sẵn có ở nước ta có tinh bột, đường, một glucozit, tanin, một chất saponozit, gôm, chất sáp. Có tác giả còn chiết được một ancaloit gọi là phytolacxin. Trong quả có chất màu anthoxyanozit, axit phytolacxic.

D. Công dụng và liều dùng

Thương lục là một vị thuốc được dùng từ lâu đời trong y học cổ truyền phương đông. Người ta thấy vị thương lục được ghi chép dùng làm thuốc đầu tiên trong bộ sách "*Thần nông bản thảo*" biên soạn vào năm 200 sau Công nguyên, nhưng được xếp vào loại hạ phẩm nghĩa là có tác dụng nhưng có độc tính.



Hình 214. Thương lục - Phytolacca esculenta

Theo *tài liệu cổ* thì vị thương lục có vị đắng, tính lạnh (hàn) có độc. Vào thận kinh. Có tác dụng đại tả thủy ẩm ở phủ tạng, chuyên lợi tiểu tiện, dùng chữa những trường hợp tà khí ở trong bụng, thủy thũng thủy khí, dầy da bụng. Trong trường hợp tỳ hư mà sinh thủy thũng và phụ nữ có thai thì cấm dùng.

Hiện nay người ta thường dùng vị thương lục để chữa những trường hợp phù nề, ngực bụng đầy trướng, cổ đau, khó thở. Ngày dùng 3 đến 4g dưới dạng thuốc sắc, dùng một vị hay phối

hợp với nhiều vị khác.

Dùng ngoài đắp lên những mụn nhọt sưng đau, không kể liều lượng.

Đơn thuốc có vị thương lục ghi trong các sách y học cổ truyền

1. Chữa chứng trong bụng có hòn cứng, đau đớn: Lấy bông đắp lên bụng. Giã rễ thương lục tươi, vắt lấy nước tẩm vào bông hễ thấy lạnh lại thay. Đắp liên tiếp cho đến khi khỏi.

2. Chữa chứng đau cổ họng: Dùng rễ thương lục nướng nóng, bọc vải chườm vào cổ.

Chú thích:

1. Tại các nước châu Âu, châu Mỹ người ta dùng lá cây *Phytolacca decandra* giã nát, sào nóng sát lên những nơi ghẻ, hắc lào, rễ được dùng uống với liều 3-4g chữa một số bệnh ngoài da. Rễ có tác dụng gây nôn mửa. Toàn cây này cho nguồn tro chứa nhiều muối kali: tới 60-70% tro là muối kali.

2. Hiện nay ở Việt Nam ta một số người dùng nhầm rễ cây này với tên Nhân sâm làm thuốc bổ. Vậy đặc biệt chú ý tránh sự nhầm lẫn này.

CỎ THIÊN THẢO

Còn gọi là: cây cứt lợn, kiếm, san nga (Luang Prabang).

Tên khoa học *Anisomeles ovata* R. Br.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

A. Mô tả cây

Cỏ thiên thảo cao 0,75 đến 1,25mm. Thân vuông, có lông nhất là ở ngọn. Lá mọc đối, có cuống rõ, phiến hình bầu dục, có lông ở cả hai mặt, dài 7-15cm, rộng 3-6cm. Hoa màu hồng hay hơi tía mọc thành vòng nhiều hoa sít nhau ở kẽ lá. Hoa không cuống, đài hình chuông, 5 răng. Quả bế tư, nhẵn (Hình 215).



Hình 215. Cỏ thiên thảo - Anisomeles ovata

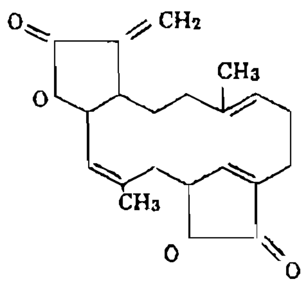
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp nơi trong nước ta. Còn mọc ở nhiều nước nhiệt đới châu Á.

Người ta thường hái bộ phận trên mặt đất, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô. Không có chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

Từ 1963, Hồ Đắc Ân và cộng sự (1963, *Bull. Soc Chim. Fr.* 1192) đã chiết được từ lá cỏ thiên thảo một chất có tinh thể độ chảy 148-150°, có công thức thô $C_{20}H_{24}O_4$, đặt tên là ovatodiolide. Năm 1965, H. Immer và cộng sự (*Tetrahedron* 21, 211, 7-2131) đã xác định chất ovatodiolide có một nhân vòng tới 14 cacbon, 4 nối kép và là một dilacton:



Ovatodiolide

D. Tác dụng dược lý

Năm 1963 Hồ Đắc Ân và Bửu Hội (1969, *Therapie*, XXIV, 627-631) đã nghiên cứu một số tác dụng dược lý của cỏ thiên thảo và đã đi tới kết luận là cho chuột uống ovatodiolide với liều cao (250mg đến 750mg/kg) có tác dụng kích thích sự bài tiết mật của các tế bào gan (choleretique), hàm lượng nước trong mật không thay đổi chứng tỏ ovatodiolide có tác dụng kích

thích tiết mật thực sự.

Trong thực nghiệm ovatodiolide không có tác dụng giảm co thắt cũng không có tác dụng kháng sinh rõ rệt.

E. Công dụng và liều dùng

Mới được dùng trong *phạm vi nhân dân*: Dân tộc miền núi vùng Nha Trang dùng lá và cây sắc uống chữa đau bụng. Tại Ấn Độ và Philipin, cây *Anisomeles malabarica* được dùng chữa đau bụng và chữa sốt cơn. Tinh dầu cây *A. malabarica* được dùng xoa bóp chữa thấp khớp, đau nhức. Còn dùng làm thuốc xông cho ra mồ hôi.

DỨA BÀ 龍舌蘭

Còn gọi là thùa, lưỡi lê, dứa Mỹ, nil pisey (Cămpuchia), sisal, agave (Pháp).

Tên khoa học *Agave americana* Lin.

Thuộc họ Thủy Tiên *Amaryllidaceae*.

Dứa bà trước đây chủ yếu chỉ được khai thác lấy sợi, một số bộ phận được dùng làm thuốc. Gần đây được một số nước khai thác làm nguyên liệu chiết hecogenin, dùng làm nguyên liệu bán tổng hợp các thuốc loại coctizon.

A. Mô tả cây

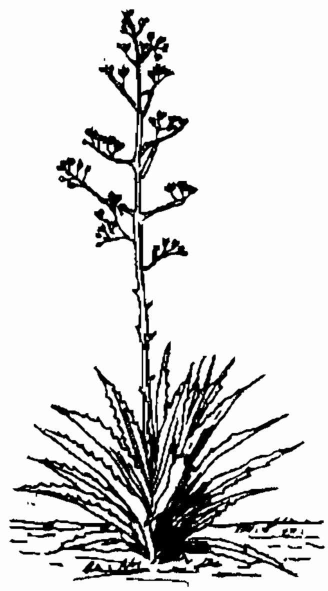
Dứa bà là một loại cây sống dai do thân rễ, thân trên mặt đất ngắn, lá hình kiếm dài 1,2-1,5m, quãng giữa rộng 13cm, ngọn lá có gai to, nhọn, rắn, dài khoảng 1,5cm. Gai ở mép lá có màu đen, bóng như sừng. Mỗi cây có khoảng 30-50 lá, mọng nước, mỗi lá có thể cân nặng 1,5kg. Sau nhiều năm (10-15 năm) cây ra hoa. Hoa đính trên một trục lớn, thẳng đứng, mọc từ giữa vòng lá. Trục hoa cao 4-6cm, có khi tới 10m, trên có tới hàng nghìn hoa. Sau khi cây ra hoa thì cây lụi đi. Hoa màu xanh, nhị mọc thò ra ngoài (Hình 216).

Người ta đã thống kê thấy có khoảng 300 loài Agave, vào khoảng 60% số loài này có chứa hecogenin, nhưng những loài được khai thác vừa để lấy sợi vừa để chiết heocogenin là các loài *Agave americana*, *Agave sisalana* Perr., *Agave fourecroydes* Lem, đều nguồn gốc Mêhicô (Trung Mỹ).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Dứa bà vốn nguồn gốc Bắc và Trung Mỹ, nhưng hiện nay được phát triển trồng ở khắp những vùng khô cằn các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Nổi tiếng nhất hiện nay là dứa bà trồng và khai thác tại các nước Tănganika, Kênya, Angôla, Braxin, Mêhicô...

Ở nước ta dứa bà được trồng làm cảnh, làm hàng rào, một số nơi trồng lấy sợi, nhiều nhất tại các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây... Cây mọc rất tốt ở những đồi đất đỏ, khô cằn, cho nên ta có thể nghiên cứu cho trồng lớn tại những vùng đồi trọc hiện đang bỏ hoang tại nhiều tỉnh ở nước ta.



Hình 216. Dứa bà - Agave americana

Sau khi trồng ba năm, có thể bắt đầu thu hoạch lá. Tại những vùng đất thích hợp, người ta có thể thu hái hai đến ba lứa lá trong một năm, mỗi cây có thể thu hoạch 5-6 năm liền. Sau đó trồng lại. Tại một số nước miền đông châu Phi, hàng năm có thể thu hoạch để chế khoảng 10 vạn tấn sợi dứa bà dùng làm thảm chùi chân, bện dây thừng chạc, dệt vải thô, bảo tải...

Nước ép từ lá có chất ngọt, trước đây ở một

số nước được nhân dân dùng cho lên men thành một thứ rượu. Tại Mêhicô rượu này được nhân dân gọi là rượu puncơ (pulque) còn có tên là "vang dứa bà" (vin d'agave), nếu đem cất thì được rượu gọi là rượu mescal.

Lá sau khi ép, đem ngâm và tước lấy sợi. Thân có lõi có thể dùng làm nút chai.

Muốn khai thác dứa bà làm nguồn chế hecogenin, hoặc là người ta ép lá dứa bà (được khoảng 60% trọng lượng lá), đem cô nước ép này đến độ cao mềm rồi đưa về chiết lấy hecogenin. Cũng có nơi không cô mà để dịch ép lên men, được một thứ bùn cặn chứa từ 5 đến 10% hecogenin. Đưa về nhà máy để chiết xuất.

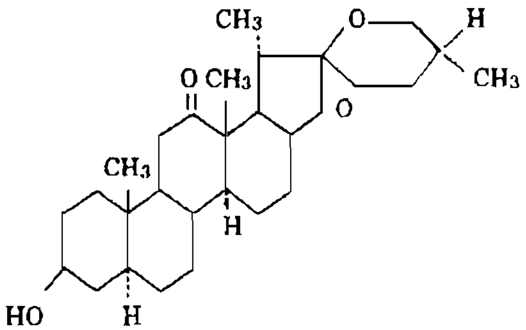
Một số vùng nhân dân dùng thân và rễ làm thuốc chữa sốt, dùng ngoài làm thuốc sát trùng, chữa vết loét.

C. Thành phần hóa học

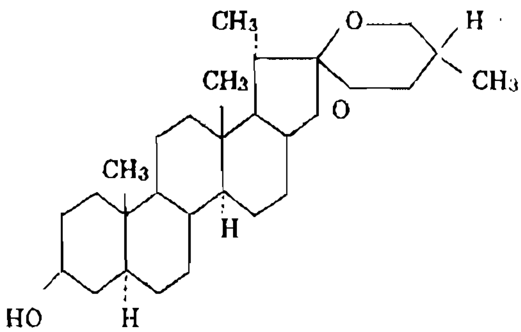
Trong lá dứa bà có rất nhiều đường khử, sacaroza, chất nhầy, vitamin C và các saponozit, steroit trong đó thành phần chủ yếu là hecogenin và tigogenin. Trong lá cây đã trưởng thành, theo Dawidar và Fayez (1961) có 0,17% hecogenin, trong lá cây đã trỗ hoa, hàm lượng có thể lên tới 0,23%, trong lá non và củ trên cán hoa có 0,07% hecogenin, nhưng hàm lượng tigogenin lại nhiều hơn.

Hecogenin được Marker chiết lần đầu tiên từ cây *Hectia texensis* S. Wats thuộc họ Dứa (*Bromeliaceae*) vào năm 1943. Chỉ gần đây hecogenin mới được khai thác từ dứa bà. Muốn chiết hecogenin từ cao mềm hay từ bùn lắng ở dịch ép lá dứa bà, người ta thủy phân cao mềm hoặc bùn bằng axit. Sau đó người ta chiết hecogenin và tigogenin và các saponozit khác bằng heptan nóng hoặc bằng butanol bão hòa nước. Tinh chế ta sẽ được hecogenin và tigogenin tinh khiết.

Năm 1974, Ngô Vân Thu và cộng sự (*Dược học*, 1974, 6, 4-7) đã chiết từ 50kg lá dứa bà thu hái ở vùng Thị Cầu (Bắc Ninh), chiết được 48g saponozit toàn phần và từ 48g saponozit toàn phần này chiết được 14,6 hecogenin (tính ra là 0,03% trên nguyên liệu lá tươi).



Hecogenin



Tigogenin

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay ở nước ta dứa bà mới được trồng chủ yếu để làm cảnh, làm hàng rào và một số nơi dùng lấy sợi.

Một số nơi nhân dân dùng lá sắc chữa sốt, lợi tiểu. Thân và lá phơi khô, thái nhỏ ngâm rượu uống giúp sự tiêu hóa, chữa đau nhức, thấp khớp. Dùng ngoài giã nát lá đắp lên những vết thương vết loét.

Ta nên nghiên cứu để khai thác làm nguồn nguyên liệu chiết heogenin để từ đó bán tổng hợp các thuốc loại coctizon.

Đơn thuốc có dứa bà

Rễ cây dứa bà rửa sạch, thái mỏng phơi hay sao vàng. Cân đủ 100g, thêm vào 1 lít rượu 30°, ngâm trong 15 hôm đến một tháng. Ngày uống hai lần, mỗi lần 1 đến 2 thìa nhỏ (5-10ml). Giúp sự tiêu hóa, chữa đau nhức, thấp khớp. (Kinh nghiệm nhân dân).

Còn gọi là muống tía, dã hoàng đậu, chư thi đậu.

Tên khoa học *Crotalaria mucronata* Desv.

Thuộc họ Cánh bướm *Papilionaceae (Fabaceae)*.

A. Mô tả cây

Cây bụi, cao khoảng 1m hay hơn, có cành hơi có lông rạp xuống. Lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan ngược nhọn hay gần tù ở góc, tù hoặc có khía ở đỉnh, các lá bên nhỏ hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn và rạp xuống. Hoa xếp thành chùm giống những vòng giả, có lông ngắn, màu vàng, rất cong. Quả hình trụ. Hạt nhiều, màu nâu nhạt hay vàng da cam, hình thận. Mùa hoa quả: Từ tháng 5-12 (Hình 217).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở khắp nước ta chủ yếu để làm phân xanh. Thân cành làm củi.

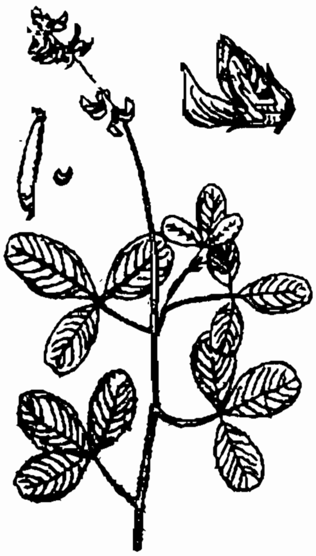
Làm thuốc người ta dùng hạt: Vào mùa thu, hái quả chín, phơi khô, đập lấy hạt phơi cho thật khô. Còn dùng toàn cây hái tươi.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt có mucronatin $C_{18}H_{25}O_6N$ (*Dược học học báo*, 1964, II, 207), usaramin (C. A. 1968, 69, 36312s), mucronatinin $C_{18}H_{25}O_6N$ (*Tetrahedron*, 1968, 24 6319), retrorsin $C_{18}H_{23}O_6N$ và nilgirin $C_{17}H_{23}O_5N$ (*Tetrahedron Letters*, 1968, 5605).

Lá chứa vitexin $C_{21}H_{20}O_{10}$, vitexin 4'-O-xylozit $C_{26}H_{28}O_{14}$.

Thân chứa apigenin $C_{15}H_{19}O_5$ (*Phytochemistry*, 1970, 9, 2581).



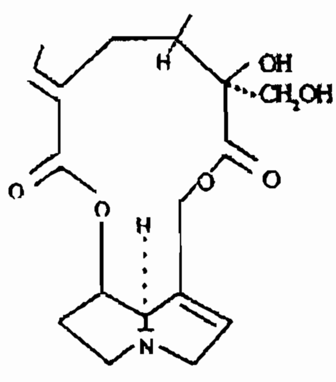
Hình 217. Lục lạc ba lá tròn - Crotalaria mucronata

D. Công dụng và liều dùng

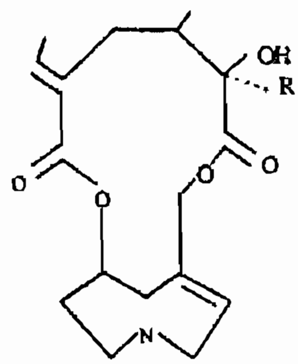
Còn dùng trong *phạm vi nhân dân*. Người ta cho rằng hạt lục lạc ba lá tròn có tác dụng chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són, can thận kém, mắt mờ, di tinh, viêm tuyến vú, trẻ con cam tích.

Hạt: Ngày dùng 6-12g thêm nước sắc uống.

Toàn cây: Ngày dùng 60-80g cây tươi thêm nước sắc uống. Dùng ngoài giã nát, thêm ít rượu đắp lên nơi đau.



Mucronatin



Mucronatinin $R = CH_2OH$
Nilgirin $R = H$

RAU MUỐNG

Còn gọi là bìm bìm nước, tra kuôn (Cămpuchia), phak bang (Vienchian), liseron d'eau (Pháp).

Tên khoa học *Ipomoea reptans* (L.) Poir.-*Ipomoea aquatica* Forsk.

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae*.

A. Mô tả cây

Cây mọc bò, ở nước hay trên cạn. Thân rỗng, dày, có những đốt, mặt ngoài nhẵn. Lá hình ba cạnh, đầu nhọn, nhưng cũng có khi hẹp, và dài. Phiến lá dài 7-9 cm, rộng 3,5-7 cm, cuống lá nhẵn dài 3-6 cm. Hoa to, màu trắng hay hồng tím, ống hoa tím nhạt, mọc từng 1-2 hoa trên một cuống dài 1-2cm. Quả hình cầu, đường kính 7-9mm. Hạt có lông màu hung, đường kính 4mm.

Mùa hoa: mùa thu (Hình 218).



Hình 218. Rau muống - Ipomoea reptans

B. Phân bố thu hái và chế biến

Trồng ở khắp nơi trong nước ta dùng làm rau ăn. Trong nhân dân còn dùng rau muống làm thuốc chủ yếu giải độc. Dùng tươi, vò nát uống hay nấu với nước.

C. Thành phần hóa học

Trong rau muống có 92% nước; 3,2% protit; 2,5% gluxit; 1% xenluloza; 1,3% tro. Hàm lượng muối khoáng rất cao trong có có tới 100mg% canxi, 37mg% P, 1,4mg% Fe. Các vitamin gồm có 2,9% caroten; 23mg% vitamin C; 0,10mg% vitamin B1; 0,7% vitamin PP; 0,09 mg% vitamin B2. Ngoài ra còn nhiều chất nhầy.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm rau ăn tươi, nấu hoặc xào, trong nhân dân rau muống được coi như là một thứ rau làm mất tác dụng của những thuốc đã uống và nhất là dùng để giải các chất độc: rau muống rửa sạch giã nát, vắt lấy nước uống.

Một số người ít dùng rau muống, khi dùng lần đầu tiên thường thấy rau muống có tác dụng nhuận tràng nhẹ.

Theo Garcia F . (*Philip. Journ. Sci.* 76, 1944, 7-8) tại Philipin người ta phát hiện trong ngọn một loại rau muống có một chất giống như insulin và do đó được dùng chữa những người bị bệnh đái tháo có đường.

Ngọn rau muống giã nát với lá cây vòi voi (*Heliotropium indicum*) đắp lên những vết loét do bệnh zona. Thân lá rau muống giã nát với mướp đắng và lá xoan dùng đắp lên ngực hay trán những người sốt, khó thở.

VI. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CẦM MÁU

CỎ NHỌ NỒI 旱蓮草

Còn có tên là cây cỏ mực, hạn liên thảo.

Tên khoa học *Eclipta alba* Hassk. (*Eclipta erecta* Lamk.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

Ta dùng toàn cây nhọ nồi (*Herba Ecliptae*) tươi hoặc khô.

A. Mô tả cây

Cỏ nhọ nồi là một loài cỏ mọc thẳng đứng có thể cao tới 80cm, thân có lông cứng. Lá mọc đối có lông ở hai mặt, dài 2-8cm, rộng 5-15mm. Cụm hoa hình đầu màu trắng ở kẽ lá hoặc đầu cành, lá bắc thon dài 5-6mm, cũng có lông. Quả bế 3 cạnh, hoặc dẹt, có cánh, dài 3mm, rộng 1,5mm, đầu cụt. Mọc hoang khắp nơi ở nước ta. (Hình 219, Hm 13,3)

B. Thành phần hóa học

Theo các nhà nghiên cứu trước, trong nhọ nồi có một ít tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten và chất ancaloit gọi là ecliptin. Có sách nói chất ancaloit đó là nicotin.

Năm 1959, Govindachari T. R. và đồng sự đã chiết được từ cỏ nhọ nồi một chất wedelolacton là một cumarin lacton. Sau đó tác giả cũng thấy chất này trong cây sài đất (công thức wedelolacton, xem ở vị sài đất).

Ngoài wedelolacton, năm 1972 K. K. Bharagava (*Ind. J. Chem* 8,72: 810) còn tách được demetylwedelolacton và một flavonozit chưa xác định.

C. Tác dụng sinh lý

Năm 1961, Viện dược liệu và Bộ môn dược lý Trường đại học y dược Hà Nội có nghiên cứu tác dụng cầm máu và độc tính của cỏ nhọ nồi đã đi đến một số luận sau:

1. Về tác dụng cầm máu

a) Nước sắc cỏ nhọ nồi khô, với liều 3g/kg thể trọng trên khỉ có tác dụng làm giảm thời gian Quick rõ rệt nghĩa là làm tăng tỷ lệ prothrombin toàn phần. Nhọ nồi cũng như vitamin K có tác dụng chống lại tác dụng của dicumarin.

b) Nhọ nồi làm tăng trương lực của tử cung cô lập. Trường hợp chảy máu tử cung, nếu dùng nhọ nồi thì ngoài tác dụng làm tăng prothrombin, còn có thể làm nén thành tử cung, góp phần thúc đẩy việc chống chảy máu.

Đối với thỏ có thai có thể gây sẩy thai.

c) Cỏ nhọ nồi không gây tăng huyết áp.

d) Cỏ nhọ nồi không làm dãn mạch.

2. Về độc tính của cỏ nhọ nồi

Thử trên chuột bạch với liều từ 5 đến 80 lần



Hình 219. Cây nhọ nồi - Eclipta alba
1. Cành và lá 2. Hoa 3. Quả

liều lâm sàng không có triệu chứng độc.

Theo dõi trên lâm sàng, bệnh viện Ninh Giang (1961) đã cho 3 bệnh nhân (2 có thai 3-4 tháng, 1 không có thai bị ra huyết) uống 3-6 ngày mỗi ngày 20g cỏ nhọ nồi khô chế thành thuốc sắc. Sau 1-2 ngày đỡ ra huyết, sau 3-6 ngày khỏi và ra viện.

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo *tài liệu cổ*: Vị ngọt, chua, tính lương vào hai kinh can và thận, tác dụng bổ thận âm, chỉ huyết lỵ. Dùng chữa can thận âm kém, lỵ và ỉa ra máu, làm đen râu tóc.

Nhân dân vẫn dùng cây nhọ nồi giã vắt nước uống để cầm máu trong rong kinh, trĩ ra máu, bị thương chảy máu. Còn dùng chữa ho, hen, ho lao, viêm cổ họng. Ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng sắc uống hay làm thành viên mà uống. Những người thợ nề dùng cỏ nhọ nồi để xoa tay chữa bệnh bỏng rát do vôi. Có người dùng chữa bệnh nấm ở ngoài da, làm thuốc mọc tóc (sắc uống hoặc ngâm vào dầu dừa mà bôi), nhuộm tóc, bôi lên những chỗ trổ ở da thịt để có màu tím đen.

CÂY NGHỂ 水蓼

Còn có tên là thủy liễu, rau nghể.

Tên khoa học *Polygonum hydropiper* L. *Persicaria hydropiper* (L.) Spoch.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

Nghể (*Herba Polygoni hydropiperis*) là toàn cây phơi hay sấy khô của cây nghể (*Polygonum hydropiper* L.)

A. Mô tả cây

Nghể là một loại cỏ mọc hoang, sống hằng năm, có thể cao tới 70-80cm, có nhiều cành. Lá hình mác, có cuống ngắn, dài 4-6cm, rộng 10-13mm. Những lá trên nhỏ và hẹp hơn. Bẹ chìa mỏng và phát triển. Hoa đỏ mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá. Bao hoa 4, nhị 6. (Hình 220, Hm 52,3)

Toàn cây có vị cay nóng, thơm. Khi khô vị sẽ mất đi.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi trong đất nước ta, đặc biệt ở những nơi ẩm thấp. Còn mọc ở nhiều nước khác: Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxya, các nước châu Âu.

Khi cây đang ra hoa, hái toàn cây về phơi trong mát.

C. Thành phần hóa học

Trong cây nghể có chứa các chất oxymetylanthraquinon và 2-2,5% dẫn xuất flavon: ramnazin, isoramnetin và rutin, axit polygonic, hyperin $C_{21}H_{20}O_{12}$, chất pecsicarin



Hình 220. Nghể - Polygonum hydropiper

$C_{16}H_{11}O_7SO_3K$, chất pecsicarin-7-metyleste $C_{17}H_{13}O_7SO_3K$.

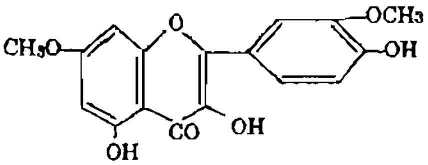
Chất hyperin tan trong nước, độ chảy 236-238°.

Chất pecsicarin tan trong cồn, độ chảy 280°.

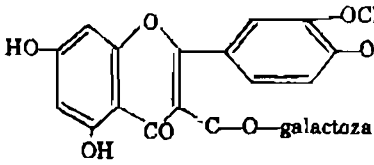
- Theo nghiên cứu của Liên xô cũ (Gindech P. I. và F. V. Ivanôv, 1951) thì trong cây nghể có chất polygopiperin có tác dụng giúp sự co bóp tử cung, vitamin K và dẫn xuất flavon rutin có tác dụng giảm sự thấm và tăng sức chịu đựng của mao mạch.

D. Công dụng và liều dùng

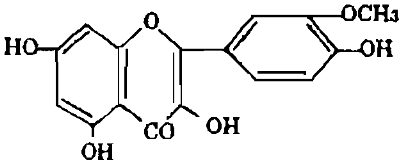
Liên Xô cũ đã công nhận nghể là một vị thuốc



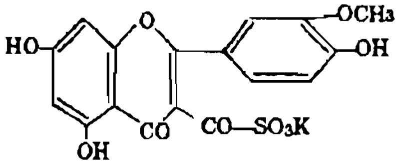
Ramnazin



Hyperin



Isoramnetin



Pecsicarin

chính thức, dùng dưới hình thức cao lỏng, thuốc pha làm thuốc săn, cầm máu, dùng trong những trường hợp băng huyết trong sản khoa. Liều dùng cao lỏng: 30-40 giọt. Ngày uống 3-4 lần. Ở Việt Nam thân và lá được nhân dân dùng làm thuốc chữa giun, nhuận tràng, thông tiểu, chữa rắn cắn.

Gần đây nhân dân Trung Quốc và Việt Nam phát hiện thấy nghể có tác dụng diệt dòi và bọ gậy: Nước ngâm 5% diệt 80% bọ gậy hoặc diệt 50% dòi sau 3 ngày (72 giờ). Bọ gậy sẽ sinh ra muỗi-dòi sẽ sinh ra ruồi.

Đơn thuốc có nghể

Chữa rắn cắn: Nghể 25 ngọn, lá phèn đen 25 lá, thuốc lào một điếu (viên tròn bằng hạt ngô), hồng hoàng một cục bằng hạt đậu xanh. Cả 4 vị giã nhỏ. Thêm một bát nước đun sôi để nguội, lọc lấy nước, cho vài hạt muối vào rồi uống. Chia làm 3 lần trong ngày. Bã đắp vào nơi rắn cắn. Thời gian điều trị chừng 3 ngày (kinh nghiệm nhân dân).

CÂY CỎ NẾN 香草

Còn có tên bồ thảo, hương bồ thảo, bồ hoàng.

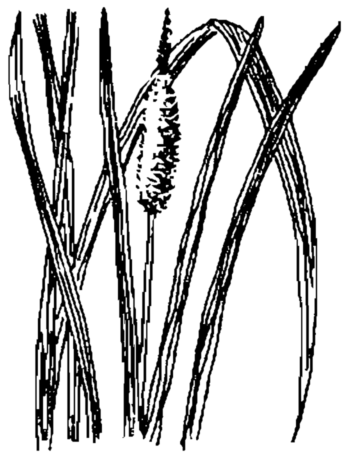
Tên khoa học *Typha orientalis* G. A. Stuart.

Thuộc họ Hương bồ *Typhaceae*.

Người ta dùng bồ hoàng (*Pollen Typhae*) là phấn hoa sấy hay phơi khô của hoa đực cây cỏ nến. Tên cỏ nến vì cụm hoa của nó giống cây nến.

A. Mô tả cây

Cây cỏ nến là một thứ cỏ cao từ 1,50-3m, có thân rễ. Lá dài, hẹp. Hoa đơn tính cùng gốc, họp thành bông riêng cách nhau 0,6-5,5cm, nằm trên cùng một trục chung: Bông đực ở trên, bông cái ở dưới. Nhị ở hoa đực bao bọc bởi những lông ngắn màu vàng nâu, bông cái có lông nhạt hơn. Quả nhỏ, hình thoi, khi chín nở theo chiều dọc. (Hình 220, Hm 51,1)



Hình 221. Cây cỏ nến - Typha orientalis

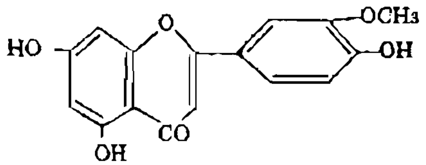
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở những đồng lầy miền Bắc nước ta: Vùng lạnh như Sapa (Lào Cai), nóng như Gia

Lâm (Hà Nội) đều có. Ở nước ta chưa thấy khai thác. Vào tháng 4-6, cắt lấy phần trên của bông hoa (phần hoa đực) phơi khô. Giã hay rũ lấy phấn hoa (rây qua rây). Phơi lần nữa.

C. Thành phần hóa học

Trong bồ hoàng có một flavonozit khi thủy phân sẽ cho isoramnetin $C_{16}H_{12}O_7$. Ngoài ra còn



Isoramnetin

chất mỡ (10-30%) và chất xitosterin $C_{27}H_{46}O$ (13%).

D. Tác dụng dược lý

Bồ hoàng có tác dụng cầm máu.

Từ Vân đã nghiên cứu tác dụng cầm máu của bồ hoàng (*Y học thế giới* 2 (5): 23, 1949) như sau:

Cho uống bồ hoàng chữa bệnh ho ra máu (2-6 ngày), tiểu tiện ra máu (2 ngày), đại tiện ra máu (2 ngày), đổ máu cam (2 ngày), tử cung xuất huyết (2-4 ngày) đều thấy tác dụng cầm máu hoặc giảm bớt lượng huyết xuất ra.

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: Bồ hoàng vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh can, tỳ và tâm bào. Dùng sống có tác dụng hoạt, hành ứ, lợi tiểu, sao đen có tác dụng thu sáp cầm máu. Dùng sống chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, bụng, tiểu tiện khó khăn. Dùng sao đen chữa thổ huyết, máu cam.

Thường dùng: Bồ hoàng là một vị thuốc có tác dụng cầm máu, lợi tiểu tiện dùng chữa bệnh ho ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện ra huyết. Có người nói muốn có tác dụng cầm máu phải sao đen, nhưng không cần thiết. Ngày dùng 5 đến 8g dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có bồ hoàng

1. Cầm máu:

Bồ hoàng 5g, cao ban long 4g, cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 2 hay 3 lần uống trong ngày làm thuốc cầm máu.

2. Tai chảy mủ:

Bồ hoàng tán nhỏ rắc vào.

Chú thích:

1. Ngoài cây *Typha orientalis* nói trên, người ta còn dùng nhiều loài khác như *Typha angustata* Bory et Chaub, *Typha angustifolia* L., *Typha latifolia* L., *Typha davidiana* Hand-Mazz., *Typha minima* Funk v.v... đều cùng họ *Typhaceae*.

2. Ở nước ta có cây cỏ nến nhưng thường chưa được khai thác, vị bồ hoàng vẫn nhập của Trung Quốc.

Một số nơi mới dùng lông của hoa cái để nhồi gối đệm.

LONG NHA THẢO 龍芽草

Còn có tên tiên hạc thảo.

Tên khoa học *Agrimonia nepalensis* D. Don (*Agrimonia eupatoria* auct. non L.).

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*.

Ta dùng toàn cây phơi hay sấy khô (*Herba Agrinmoniae*) của cây long nha thảo.

A. Mô tả cây

Loại cỏ cao 0,5-1,5m, toàn thân có vạch dọc và mang lông trắng, nhiều cành. Thân rễ mọc ngang, đường kính có thể đạt tới 1cm. Lá mọc so le, kép, dìa lẻ, lá chét hình trứng dài, mép có răng cưa to. Cạnh những lá chét to có nhiều lá chét nhỏ. Lá chét to dài chừng 6cm, rộng chừng 2,5cm, lá chét nhỏ có khi chỉ dài 5mm. Cả hai mặt lá đều mang nhiều lông. Hoa nhỏ mọc thành chùm mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá. Cánh hoa màu vàng. Quả gồm 2-3 quả bế bọc xung quanh bởi đế hoa có đài ở mép trên. Toàn bộ có nhiều gai. (Hình 222, Hm 50,4)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở miền Bắc Việt Nam (quanh



Hình 222. Long nha thảo - Agrimonia nepalensis

thị xã Cao Bằng, Lạng Sơn), chưa được khai thác ở nước ta.

Tại các nước khác cũng có: Châu Âu,, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Thu hái: Thường nở hoa vào mùa hạ. Cây hái vào mùa thu. Phơi khô trong mát.

C. Thành phần hóa học

Nhiều người nghiên cứu, nhưng báo cáo chưa thống nhất.

1. Có tài liệu cũ nói trong long nha thảo có tanin, có phản ứng phloroglucotanoit, rất ít tinh dầu, không có ancaloit, không có glucozit, không có chất béo, có sterol và một đường.

2. Năm 1939-1940 và 1950 Ngô Vân Thùy và Cừu Tác Lâm đã nghiên cứu lấy ở long nha thảo một chất màu đỏ nâu gọi là agrimonim (có C, H, N, O) và nhiều axit tanic.

3. Năm 1958, theo báo *Hóa học thế giới* (1-7-1958), các tác giả Hứa Thục Phương và Lưu Tinh Giai đã chiết xuất từ long nha thảo được các chất sau đây:

a) Chất agrimonin A có tinh thể màu trắng, độ chảy 288°-290°, công thức thô tạm định là $C_{29}H_{49}O_5$, có tính chất một sterol;

b) Chất agrimonin B tinh thể màu trắng, độ chảy 235°, công thức thô tạm định là $C_{14}H_{19}O_{10}$ có tính chất một axit nhân vòng;

c) Chất agrimonin C đun tới 340° thì bị phân giải, có tính chất phenol;

d) Một chất axit là một chất bột, vô định hình, màu nâu hòa tan trong dung dịch kiềm rồi sấy khô tức là chất lưu hành trên thị trường với tên long nha thảo tố. Cả 4 chất trên thử dược lý đều không thấy tác dụng cầm máu.

D. Tác dụng dược lý

Long nha thảo có tác dụng tiêu viêm, săn, tăng sự dinh dưỡng của tế bào, tăng sức đông của huyết dịch.

Hai nhà nghiên cứu Ngô Vân Thùy, Cừu Tác Lâm đã tiến hành thí nghiệm tác dụng của long nha thảo trên chó, thỏ và ếch đã đi đến một số kết luận sau đây:

1. Làm tăng huyết áp của chó và thỏ, có lẽ do tác dụng co mạch.

Đối với ếch liều nhỏ có tác dụng làm tim đập mau (tăng tần số tim đập) và làm hẹp biên độ, liều lớn có tác dụng làm liệt tim.

2. Làm tăng tốc độ đông của huyết dịch.

3. Kích thích trung khu hô hấp, liều cao, lúc đầu gây hô hấp mau lên, nhưng về sau lại suy yếu. Liều độc đối với thỏ là 0,2g/kg thể trọng.

4. Đối với tử cung cô lập, liều nhỏ hơi có tác dụng hưng phấn, liều cao ngược lại, có tác dụng di hoãn.

5. Đối với cơ của xương thì có tác dụng hưng phấn, nhưng đối với thần kinh cơ ở các khớp thì lại hơi có tác dụng tê như hiện tượng trúng tên độc.

6. Hơi làm dãn đồng tử của ếch.

7. Tăng sức đề kháng của tế bào.

8. Làm hạ huyết đường.

9. Không có ảnh hưởng đối với trung khu thần kinh và thần kinh giao cảm.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng long nha thảo làm thuốc cầm máu chữa bệnh đi ỉa ra máu, thổ huyết, ho ra máu, đổ máu cam, tử cung xuất huyết. Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc, chia nhiều lần uống trong ngày.

Còn dùng làm thuốc bổ tim, chữa mụn nhọt, chữa lỵ.

Các đơn thuốc có long nha thảo

Long nha thảo tố:

Thuốc tiêm chế bằng thuốc sắc long nha thảo đã loại tanin, saponin, đường, protit. Sau đó dùng dung môi tinh chế nhiều lần được chất vô định hình thì chế thành thuốc tiêm, mỗi ống 5ml có 0,01g long nha thảo tố.

Có khi chế thành thuốc nước hoặc viên, dùng trong các trường hợp bị thương băng huyết tử cung, xuất huyết, thay ecgotin.

Ái mẫu ninh:

Long nha thảo tố và cao lỏng đương quy chế thành thuốc viên, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 2-4 viên.

Dung dịch ái mẫu ninh:

Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa con.

CÂY HUYẾT DỤ 鐵樹

Tên khoa học *Cordyline terminalis* Kunth (*Dracaena terminalis* Jacq.).

Thuộc họ Hành *Alliaceae.*

Ta dùng lá của cây huyết dụ-*Folium Cordyline.*

A. Mô tả cây

Có 2 loại huyết dụ:

1. Lá đỏ cả hai mặt.

2. Lá một mặt đỏ một mặt xanh.

Cả hai thứ đều dùng được, nhưng loại toàn đỏ tốt hơn.

Cây thuộc thảo, thân to bằng ngón tay, sống dai, cao độ 1-2m. Toàn thân mang nhiều vết sẹo của lá đã rụng, chỉ có lá ở ngọn. Lá không cuống, hẹp 1,2-4cm, dài 20-35cm. Hoa mọc thành chùy dài. Bầu 3 ô, mỗi ô chứa 1 tiểu noãn, một vòi. Quả mọng 1-2 hạt. (Hình 223, Hm 51,4)

B. Thành phần hóa học

Chưa rõ. Chỉ mới thấy sắc tố anthoxyanozit (Đỗ Tất Lợi).

C. Công dụng

Còn trong *phạm vi nhân dân*. Nhân dân dùng làm thuốc cầm máu, chữa ly, lậu, xích bạch đới. Năm 1961, Bệnh viện Bắc Giang đã dùng trong những trường hợp băng huyết sau khi đẻ vì rò tử cung hoặc trong những trường hợp nhau tiền đạo, thai và nhau ra rồi còn băng huyết.

Chú ý:

Không nên dùng trước khi đẻ hoặc đẻ rồi mà còn sót nhau, như vậy cổ tử cung sẽ co vít lại mà huyết vẫn không cầm.



Hình 223. Huyết dụ - Cordyline terminalis

Liều dùng: Ngày uống 20-25g lá tươi.

Chú thích:

Trước đây có tác giả đã xác định huyết dụ *Dracaena angustifolia* Roxb., nay được xác định lại là *Cordyline terminalis* Kunth.

CÂY TRẮC BÁCH DIỆP 側柏葉

Còn có tên là bá tử nhân.

Tên khoa học *Thuja orientalis* L. (*Biota orientalis* Endl.).

Thuộc họ Trắc bách *Cupressaceae.*



Hình 224. Trắc bách diệp - Thuja orientalis

Ta dùng cành và lá phơi hay sấy khô (*Folium et Ramulus* Biotae) của cây trắc bách diệp. Cây này còn cho vị thuốc bá tử nhân (*Semen Thujae orientalis*) là nhân phơi hay sấy khô của trắc bách diệp.

A. Mô tả cây

Trắc bách diệp là một cây có thể cao tới 6-8m. Thân phân nhánh nhiều trong những mặt thẳng đứng làm cho cây có dáng đặc biệt. Lá mọc đối, dẹp hình vẩy. Nón hình trứng 6-8 vẩy dày. Hạt hình trứng, không có cạnh, màu nâu sẫm, có một sẹo rộng màu nhạt hơn ở phía dưới. Mùa hoa tháng 4. Mùa quả tháng 9-10 (Hình 224, Hm 44,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc. Còn mọc ở Trung Quốc, Liên Xô cũ (vùng Capcazơ). *Lá* có thể hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9-11, hái cả cành, cắt bỏ cành to, phơi khô trong mát.

Hạt trắc bách diệp: Hái vào mùa thu, đông, phơi khô, xát bỏ vẩy ngoài, lấy nhân phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Trong *lá và cành* có tinh dầu và chất nhựa. Trong tinh dầu có pinen, cariophylen. Có tài liệu nói có vitamin C. Theo sự phân tích của *Phòng hóa học thực vật Viện nghiên cứu khoa học y học Trung Quốc* (Bắc Kinh), trắc bách diệp có phản ứng của glucozit chữa tim. Trong lá trắc bạch diệp có những chất sau đây:

1. Tinh dầu với thành phần chủ yếu gồm fenchon $C_{10}H_{16}O$, campho.

2. Các hợp chất flavon: quexetin, myrixetin $C_{15}H_{10}O_8$ (*Phytochemistry* 1970, 9, 575), hinokiflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$, amentoflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$ (Pelter và cộng sự-*Phytochemistry* 1970, 9, 1897).

3. Phần sáp sau khi xà phòng hóa sẽ được 81% axit hữu cơ trong đó chủ yếu gồm những axit juniperic $C_{16}H_{32}O_3$, axit sabinic $C_{12}H_{24}O_3$ và 17% hexadecane-1, 16-diol. Các axit hữu cơ ở dạng estolide.

Trong hạt trắc bách diệp có chất béo và 0,64% saponozit (*Viện y học Bắc Kinh* 1958).

D. Tác dụng dược lý

Năm 1962 Bộ môn dược lý Trường đại học y dược Hà Nội có nghiên cứu tác dụng dược lý của trắc bách diệp trên súc vật. Kết quả như sau:

1. Thí nghiệm tác dụng trên thành mạch máu cô lập (phương pháp Kravkov). Tiến hành 18 thí nghiệm trên thỏ chừng 2kg. Dùng dung dịch 100% trắc bách diệp sao vàng đen, pha loãng với nước Ringer để cho chảy qua tai thỏ. Nồng độ 0,2%.-0,5%.-0,8%.-1%. đều có tác dụng co mạch. Nồng độ 5%.-10%. thấy có tác dụng dãn mạch.

2. Thí nghiệm tác dụng trên thành mạch máu cô lập còn lại dây thần kinh (phương pháp Nicôlaev, tiến hành 4 thí nghiệm đều thấy tác dụng co mạch với liều 0,25/kg và 0,50/kg).

3. Thí nghiệm trên các yếu tố hữu hình và hóa học của máu:

Đo thời gian Quick. Thí nghiệm trên 9 chó, 15 thỏ, cho uống cumarin với liều 6mg/kg chia làm 3 lô: Một lô đối chiếu, một lô cho uống nước trắc bách diệp 100% với liều 3g/kg, một lô cho uống vitamin K với liều 0,1g/kg cho chó và 0,025g/kg cho thỏ.

Kết quả nhận thấy nước sắc trắc bách diệp có tác dụng giống như vitamin K: Làm giảm thời gian Quick tức là làm tăng tỷ lệ prothrombin trong máu sau khi đã dùng thuốc chống đông máu.

Nghiên cứu sức chịu đựng heparin ở ống nghiệm trên 3 con chó, đều thấy nước sắc trắc bách diệp làm tăng khả năng đông máu.

4. Thí nghiệm tác dụng trên tử cung

Trên tử cung cô lập của thỏ thấy nhịp độ co bóp của tử cung mau hơn, biên độ rất cao so với mức bình thường. Tác dụng rõ rệt nhất với nồng độ 1%. Với nồng độ 5% trương lực cơ co bóp rõ rệt.

Trên tử cung thỏ tại chỗ với liều 0,2g/kg, 0,4g/kg và 0,5g/kg thấy tử cung co bóp mạnh hơn mức bình thường.

5. *Liều độc:* Đã thí nghiệm nước sắc trắc bách diệp sao vàng đen trên thỏ, khỉ và chuột lang, thấy: Với thỏ liều 100g/kg một lần thỏ không chết, sau 4 ngày theo dõi. Với khỉ liều 30g/kg không làm chết, sau nửa tháng theo dõi (dung dịch 200%). Với chuột lang liều 64g/kg (dung dịch 400%) không thấy chết.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Trắc bách diệp vị đắng, chát, hơi hàn, vào 3 kinh phế, can, đại tràng. Có tác dụng lương huyết, cầm máu, thanh huyết phận thấp nhiệt. Chữa thổ huyết, máu cam, lỵ ra máu, không thấp nhiệt cấm dùng.

Bá tử nhân: Vị ngọt, tính bình, vào hai kinh tâm và tỳ, có tác dung bổ tâm, tỳ định thần, chỉ hãn nhuận táo, thông tiện. Dùng chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón. Người ỉa lỏng, nhiều đờm cấm dùng.

Thường chỉ mới dùng trong *y học nhân dân*. Nhân dân dùng trắc bách diệp với liều 6-12g làm:

1. Thuốc cầm máu trong các trường hợp thổ huyết, chảy máu cam, ho ra máu, tiểu tiện ra máu, tử cung xuất huyết, xích bạch đới.

2. Lợi tiểu tiện, chữa ho, sốt.

3. Chất đắng giúp sự tiêu hóa.

Bá tử nhân: Được dùng làm thuốc bổ tâm tỳ, định thần, nhuận táo, thông tiện dưới dạng thuốc viên với liều 4-12g.

Đơn thuốc có trắc bách diệp

Thuốc cầm máu dùng trong bệnh ho ra máu, thổ huyết: Trắc bác diệp (sao cháy đen) 15g, ngải diệp 15g, can khương sao 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

CÂY TAM THẤT 參三七

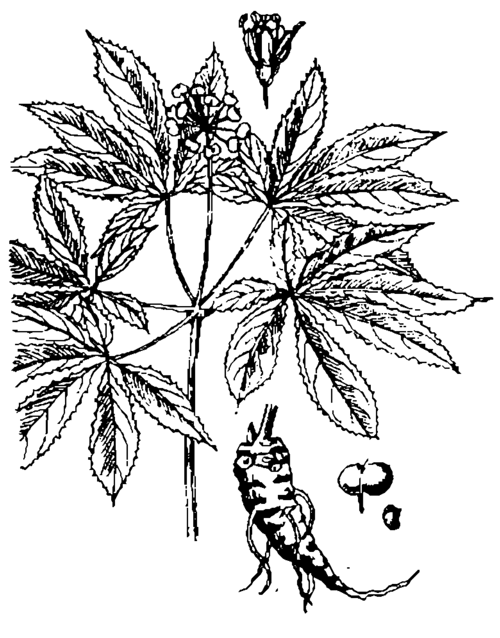
Còn có tên kim bất hoán, nhân sâm tam thất, sâm tam thất.

Tên khoa học *Panax Pseudo-ginseng* (Burk). F.H.Chen.

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae.*

Tam thất (*Radix pseudo-ginseng*) là rễ phơi khô của cây tam thất. Tên kim bất hoán (vàng không đổi) có nghĩa là vị thuốc rất quý, vàng không đổi được.

Tên tam thất có nhiều cách giải thích: Trong sách Bản thảo cương mục ghi vì cây có 3 lá ở bên trái, 4 lá ở bên phải (?) do đó có tên tam thất. Nhưng có người lại nói tam = ba có ý nói từ lúc nói gieo đến lúc ra hoa phải 3 năm. Thất = bảy, ý nói từ lúc gieo đến khi thu hoạch rễ bán được phải mất 7 năm. Có người lại nói vì lá tam thất có từ 3 đến 7 lá chét. (Hình 225, Hm 21,3)



Hình 225. Tam thất - Panax pseudo-ginseng

A. Mô tả cây

Tam thất là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm. Lá

mọc vòng 3-4 lá một, cuống lá dài 3-6cm, mỗi cuống lá mang từ 3-7 lá chét hình mác dài, mép lá có răng cưa nhỏ, cuống lá chét dài 0,6-1,2cm. Cụm hoa hình tán mọc ở đầu cành mang hoa. Có hoa đơn tính, có hoa lưỡng tính, cùng tồn tại. Lá đài 5, màu xanh. Cánh hoa 5, màu xanh nhạt. Nhị 5. Bầu hạ hai ngăn. Quả mọng hình thận, khi chín có màu đỏ, trong có hai hạt hình cầu.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây tam thất được trồng từ lâu nhưng với một lượng ít ở tỉnh Hà Giang (Đồng Văn), Lào Cai (Mường Khương, Bát Xát, Phà Lùng), Cao Bằng, ... tại các vùng núi cao 1.200-1.500m. Cần chọn những nơi sườn núi ít gió mạnh, phải làm dàn che nắng và phải rào để bảo vệ chống chuột, sóc hay đến ăn củ. Đất phải được bón phân và chuẩn bị kỹ từ một năm trước, chia thành luống dọc cách nhau 1 mét. Tháng 10-11 chọn những hạt ở những cây đã mọc 3-4 năm. Gieo ngay vào vườn ươm. Tháng 2-3 năm sau mới mọc. Một năm sau, vào tháng 1-2 có thể đào cây con, cắt bỏ lá gốc, trồng vào ruộng chính thức. Sau 3 đến 7 năm mới bắt đầu thu hoạch. Thường cây càng lâu năm rễ củ càng to. Sau khi rửa sạch bùn đất, cắt bỏ rễ con, đem phơi nắng cho hơi héo, đem lăn, vò cho mềm, lại phơi nắng và vò hoặc lăn; làm như vậy từ 3 đến 5 lần mới phơi cho khô hẳn. Có khi người ta cho vào túi gai lắc cho rễ thành đen bóng là được.

Giá trị thu mua căn cứ vào trọng lượng củ. Người ta chia ra:

Loại 1: 105-130 củ nặng 1kg

Loại 2: 160-220 củ nặng 1kg

Loại 3: 240-260 củ nặng 1kg

Cây tam thất còn được trồng ở Trung Quốc: Vân Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Giang Tây. Vân Nam trồng nhiều nhất và tam thất Vân Nam được coi là tốt nhất.

C. Thành phần hóa học

Năm 1937-1941, hai tác giả Trung Quốc Triệu Thừa Cổ và Chu Nhiệm Hoàng đã nghiên cứu và lấy được từ tam thất hai chất saponin: Arasaponin A và arasaponin B.

Arasaponin A ($C_{30}H_{52}O_{10}$) là một chất bột, dễ tan trong rượu metylic, etylic và amylic, hơi tan trong nước, không tan trong ête và axetôn, độ chảy 195-210°C, năng suất quay cực +23°, kết hợp với axit axetic cho một chất có tinh thể với công thức $C_{30}H_{45}O_{10}(CH_3O)_7$ có độ chảy 256°. Thủy phân bằng axit loãng sẽ cho arasapogenin A $C_{17}H_{30}O_5$, đường và hai chất có tinh thể: một chất có độ chảy 244°, một chất có độ chảy 252°.

Arasaponin B ($C_{22}H_{38}O_{10}$) cũng là một chất bột dễ tan trong nước và rượu metylic, hơi tan trong rượu etylic 100° và rượu amylic, độ chảy 190-200°, độ quay cực +8°. Thủy phân bằng axit trong dung dịch rượu sẽ cho arasapogenin B $C_{29}H_{32}O_3$ có độ chảy 247° và đường trong đó có glucoza.

Năm 1950, Hứa Thực Phương chiết được từ tam thất ba chất saponin: Saponin A $C_{48}H_{50}O_{20}$ tan trong rượu amylic nóng và một saponin không tan trong rượu amylic nóng.

Kết hợp với axit axetic khô kiệt, sẽ được một chất có tinh thể $C_{29}H_5O_3(CH_3CO)$ có độ chảy 216°.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1937, hai tác giả Triệu Thừa Cổ và Chu Nhiệm Hoàng đã nhận xét thấy tính chất các saponin trong tam thất không giống các saponin thường: Rất ít độc đối với cá: Thả cá vàng vào dung dịch 1/1.000 hoặc 1/500 sau 24 giờ không có hiện tượng trúng độc. Tiêm vào chó đánh mê bằng ête, 1-20mg arasaponin A hoặc B không thấy có sự thay đổi rõ rệt đối với huyết áp, với tim và hô hấp. Đối với khúc ruột cô lập của thỏ và tử cung cô lập của chuột bạch không có sự thay đổi.

Đoàn Thị Nhu, Vũ Thị Tâm và Nguyễn Thị Thọ (*Thông báo dược liệu*, 1977, 4, 14-20, Hà Nội) đã nghiên cứu tác dụng của tam thất trên súc vật thí nghiệm và đã đi đến một số kết luận sau đây:

1. Rễ tam thất làm tăng khả năng hoạt động của súc vật thể hiện ở kéo dài thời gian bơi của lô chuột thử thuốc so với một lô đối chứng (những chuột này mang một cục chì nặng kẹp vào đuôi khi bơi để làm chóng mệt).

2. Rễ tam thất có tác dụng làm tăng sức đề kháng của súc vật đối với yếu tố độc hại như liều độc uabain với tim, nhiệt độ môi trường xung quanh quá cao hoặc quá thấp vượt ngoài giới hạn điều hòa của cơ thể.

3. Rễ tam thất có khả năng kháng lại hiện tượng giảm lượng prothrombin trong máu thỏ và giảm khả năng máu đông gây thực nghiệm với dicumarol.

4. Rễ tam thất khác với nhân sâm không có tác

dụng gây tăng huyết áp.

5. Đối với tác dụng nội tiết.

a) Rễ tam thất thí nghiệm trên chuột cống cái non với liều 5g/kg uống trong 6 ngày đã làm tăng trọng lượng tử cung một cách có ý nghĩa so với lô đối chứng, chứng tỏ tam thất có tác dụng hướng sinh dục trên súc vật cái;

b) Rễ tam thất thí nghiệm trên chuột cống đực non với liều 5g/kg uống trong 6 ngày không làm thay đổi một cách có ý nghĩa trọng lượng tinh hoàn và tuyến tiền liệt so với chuột đối chứng, chứng tỏ tam thất không có tác dụng hướng sinh dục trên súc vật đực với liều này;

c) So sánh hoạt tính gây động đực của những rễ tam thất có độ tuổi khác nhau (3 năm và 5 năm) thì rễ tam thất 3 năm chỉ gây động dục 50% số súc vật thí nghiệm với liều 10g/kg trong khi rễ tam thất 5 năm gây cùng tác dụng này với liều 5g/kg. Điều đó chứng tỏ rễ tam thất 5 năm có hoạt tính gây động dục 2 lần mạnh hơn rễ tam thất 3 năm.

d) Nghiên cứu hoạt tính gây động dục của lá và rễ phụ tam thất và căn cứ vào những liều có tác dụng gây động dục với tỷ lệ súc vật tương đương để so sánh thì thấy lá tam thất có hoạt tính yếu hơn khoảng 20 lần và rễ phụ tam thất có hoạt tính yếu hơn khoảng 8-10 lần so với rễ củ tam thất 5 năm.

Nhận xét những kết quả trên đây chúng tôi thấy rằng liều 5g/kg nghĩa là 250g cho người nặng 50kg trong một ngày là không có trong thực tế. Thường nhân dân chỉ dùng 2-6g một ngày. Cho nên những dẫn liệu trên đây mới có giá trị tham khảo (Đỗ Tất Lợi).

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Tam thất vị ngọt, hơi đắng, tính ôn, vào 2 kinh can và vị. Có tác dụng hành ứ, cầm máu, tiêu thũng dùng chữa thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, đẻ xong máu hôi không sạch, ung thũng, bị đòn tổn thương.

Nhân dân coi tam thất là một vị thuốc cầm máu dùng trong các trường hợp chảy máu, bị đánh tổn thương, vì ứ huyết mà sưng đau. Ngày dùng 4-8g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Dùng ngoài có tác dụng cầm máu tại chỗ.

Tại những nơi trồng tam thất, người ta coi tam thất là một vị thuốc bổ không kém nhân sâm, dùng thay nhân sâm.

Chú thích:

1. Mặc dầu tam thất được trồng ở Hà Giang và Lào Cai từ lâu nhưng việc sử dụng trong nước hầu như rất hiếm. Phần lớn xuất sang Trung Quốc. Theo *tài liệu cũ* hàng năm ta nhập của Vân Nam Trung Quốc chừng 15-18 tấn tam thất để rồi lại xuất sang Hồng Kông.

Gần đây mới bắt đầu đưược sử dụng rộng rãi trong nước làm thuốc bổ như vị nhân sâm cho nên có tên *nhân sân tam thất* hay *sâm tam thất.*

2. Ngoài vị tam thất chính kể trên, trong nhân dân ta còn dùng rễ một cây nữa với tên *thổ tam thất* hay tam thất. Cây này đã được xác định là *Gynura segetum* (Lour.) Merr. hoặc *Gynura pinnatifida* thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).* Trồng ở đồng bằng cũng được.

Thổ tam thất là một loại cỏ sống lâu năm, cao chừng 6-90cm. Rễ và lá đều mềm, có nhiều đám đốm tím. Lá to có những thùy to cắt sâu; thùy hình mác, mép có răng cưa. Mùa thu ra cụm hoa hình đầu. Hoa hình ống màu vàng. Lá và rễ dùng làm thuốc cầm máu như vị tam thất. Có khi dùng chữa rắn cắn.

Một cây thuộc họ Gừng *Zingiberaceae* loài *Stablianthus thorelli* Gagnep. có thân rễ nhỏ cũng được bán với tên tam thất. Cần chú ý tránh nhầm lẫn, nhất là mua giá quá đắt một cây trồng rất dễ, ít giá trị.

Còn một cây nữa là tam thất Vũ diệp (Panax bipinnatifidus), (Hm 21, 4).

CÂY MÀO GÀ TRẮNG 青葙

Còn có tên bông mồng gà trắng, đuôi lươn, dã kê quan, thanh tương tử.

Tên khoa học *Celosia argentea* L. (*C.linearis* Sw.).

Thuộc họ Giền *Amaranthaceae.*

Ta dùng vị thanh tương tử (Semen Celosiae) là hạt chín phơi hay sấy khô của cây mào gà trắng.

A. Mô tả cây

Mào gà trắng là một loại cỏ mọc quanh năm,

thân mọc thẳng, nhẵn, mang nhiều cành, cao 0,3-1m có thể tới 2m. Lá mọc so le, hình mác, nguyên, đầu nhọn, gốc lá cũng hơi nhọn, dài 8-10cm, rộng 2-4cm. Vào mùa hạ và mùa thu ra hoa không có cuống, mọc thành bông trắng hoặc hơi hồng, dài 3-10cm, đồng trưởng. Quả nang, mở theo hình hộp, trong mang nhiều hạt. Hạt dẹt màu đen, hoặc nâu đỏ, mặt bóng, đường kính ước 1mm. Khi nhìn qua kính lúp thấy mặt hạt có những vân và một điểm hõm là tễ. Vỏ dòn, dễ vỡ, không mùi, vị nhạt. (Hình 226, Hm 51,3)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc cây từ phía đông Ấn Độ nhập sang ta từ lâu. Được trồng khắp nơi ở nước ta để làm cảnh vì cây hoa có dáng đẹp và để lấy hạt làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Đến tháng 9-10 hạt chín, hái hoa về phơi khô, đập lấy hạt sẩy loại hết tạp chất, phơi lần nữa cho thật khô. Có khi người ta dùng cả hoa.

C. Thành phần hóa học

Theo Wehmer (1929, *Die Pflanzenstofe*), trong hạt mào gà trắng có chất béo. Các chất khác và hoạt chất chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Thanh tương tử vị đắng hơi hàn, vào can kinh. Có tác dụng khử phong nhiệt, thanh can hỏa, làm sáng mắt. Dùng chữa phong nhiệt làm mắt đau. Những người đồng tử mở rộng cấm dùng. Dùng *trong phạm vi nhân dân* làm thuốc thu liễm, cầm máu, chữa ỉa lỏng, trong các bệnh xích bạch, lỵ, lòi dom, chảy máu ruột, thổ huyết, máu cam, tử cung xuất huyết, bệnh về gan và mắt (sưng đỏ, nhiều tia máu).



Hình 226. Mào gà trắng - Celosia argentea

Liều dùng: 4 đến 12g hay hơn trong một ngày, dưới hình thức thuốc sắc, hoặc thuốc viên.

CÂY MÀO GÀ ĐỎ 雞冠

Còn có tên bông mồng gà đỏ, kê quan hoa, kê đầu, kê quan.

Tên khoa học *Celosia cristata* L.(*Celosia argentea var. cristata* (L.) O.Kuntze.

Thuộc họ Giền *Amaranthaceae.*

A. Mô tả cây

Cây mào gà đỏ là một loại cỏ sống lâu năm, cao từ 30cm đến 1,5m hoặc hơn. Thân đứng, có cành nhẵn. Lá có cuống, phiến lá nguyên hình trứng đầu lá nhọn, phía gốc to rộng hơn lá cây mào gà trắng, Hoa đỏ, vàng hoặc trắng, cuống rất ngắn, mọc thành bông gần như không cuống hình vại với mép loe ra nhăn nheo. Quả hình trứng hay hình cầu. Hạt to hơn hạt mào gà trắng (Hình 227, Hm 51,2).

B. Thành phần hóa học

Trong hạt có chất béc, các chất khác chưa rõ.

C. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Kê quan hoa vị ngọt, tính lương, vào 2 kinh can và đại trường. Có tác dụng thanh nhiệt cầm máu. Chữa xích bạch lỵ, trĩ chảy máu, những người tích trệ không dùng được. Thường dùng như thanh tương tử.

Đơn thuốc có thanh tương tử và kê quan hoa

Chữa lòi dom, ra máu: Sắc cả hoa và hạt mà uống. Ngày uống 8-15g. Có thể phơi khô, tán nhỏ chế thành thuốc viên. Chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Chữa dạ dày, ruột chảy máu, tử cung xuất huyết, lỵ ra máu, ỉa ra máu, kinh nguyệt dài ngày không hết: Hoa mào gà đỏ khô 10g (nếu dùng tươi dùng 25-30g) sấy khô, tán nhỏ. Chia làm nhiều lần uống trong ngày. Mỗi lần uống 1-2g (kinh nghiệm nhân dân).



Hình 227. Mào gà đỏ - Celosia cristata

BÁCH THẢO SƯƠNG 百草霜

Còn gọi là oa đề khôi, nhọ nồi.

Bách thảo sương *(Pulvis Fumicarbonisatus)* là chất mịn màu đen bám vào các đáy nồi, chảo đun bằng rơm rạ hay cỏ khô. Có thể thu hoạch quanh năm.

A. Tính chất

Nhọ nồi phải màu đen mịn, nhẹ, không có mùi vị gì khó chịu là tốt.

B. Thành phần hóa học

Chủ yếu là cacbon.

C. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Bách thảo sương vị cay, tính ôn, vào hai kinh tâm và phế. Có tác dụng cầm máu, giúp sự tiêu hóa và giải độc. Dùng chữa chảy máu cam, chảy máu chân răng, tả lỵ, động thai. Ngày dùng 6 đến 12g.

Đơn thuốc có bách thảo sương dùng trong nhân dân

Chữa chảy máu chân răng: Dùng bách thảo sương bôi vào.

Chữa chốc đầu: Dùng bách thảo sương trộn với mỡ lợn bôi vào nơi chốc đã rửa sạch.

Chữa tả lỵ: Bách thảo sương uống với nước cháo nóng, ngày 2 lần, mỗi lần uống 8g.

Chữa chảy máu cam: Tán bách thảo sương thổi vào mũi.

RAU NGỔ 沼菊

Còn gọi là rau ngổ thơm, rau ngổ trâu, cúc nước, phak hom pom (Lào).

Tên khoa học *Enydra fluctuans* Lour. (*Hingtsha repens* Roxb. *Tetractis paludosa* Blume).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cây sống nổi hay ngập nước, dài hàng mét, thân hình trụ nhẵn, phân cành nhiều, có mắt. Lá mọc đối, không cuống, phía dưới ôm vào thân, mép có răng cưa, dài 5cm, rộng 6-10mm. Cụm hoa hình đầu không cuống màu trắng, lục nhạt, 4 lá bắc

hình trái xoan. Những hoa ở ngoài là hoa cái hình thìa lìa, có tràng chia 3 thùy, những hoa trong lưỡng tính, hình ống có tràng hoa xẻ 5 răng. Nhị 5, bao phấn có tai nhọn, ngắn. Bầu hình trụ cong. Quả bế, không có mào lông (Hình 228).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến trong các ao hồ khắp các tỉnh



Hình 228. Rau ngổ - Enhydra fluctuans

ở nước ta. Còn thấy ở Ấn Độ, Inđônêxya, Thái Lan, Trung Quốc. Thường hái lá non, dùng tươi hay phơi khô làm thuốc.

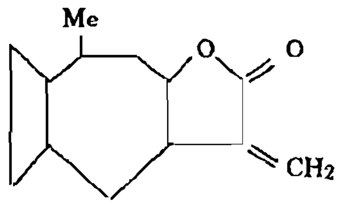
C. Thành phần hóa học

Trong rau ngổ có 93% nước; 2,1% protit; 1,2% gluxit; 2,1 xenluloza; 0,8% tro. Ngoài ra còn 0,72mg% caroten; 0,29mg% vitamin B; 2,11mg% vitamin C, một ít tinh dầu mùi thơm.

Năm 1968, Krishnaswamy N. R. và cộng sự đã chiết từ cao ête dầu hỏa cây rau ngổ một hoạt chất gọi là enhydrin $C_{23}H_{28}O_{10}$. Hợp chất này có một nhóm metoxyl và chắc chắn có cấu trúc tương tự như là lacton sesquitecpen khác trong họ Cúc.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân ta thường hái lá non rau ngổ ăn sống làm gia vị.



Enhydrin

Làm thuốc, người ta dùng rau ngổ chữa những trường hợp ăn uống không tiêu, đầy tức bụng, thổ huyết, băng huyết.

Dùng ngoài giã nát đắp lên những nơi viêm tấy.

Ngày dùng từ 12 đến 20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

THIẾN THẢO

Còn gọi là tây thảo, mao sáng (mèo), thiên căn, thiến căn.

Tên khoa học *Rubia cordifolia* L.

Thuộc họ Cà phê *Rubiacae.*

A. Mô tả cây

Cây mọc leo, sống lâu năm, rễ sống dai, thân vuông, có gai rất nhỏ, mọc quặp xuống. Lá mọc vòng 4 lá một (thực tế là lá mọc đối, với lá kém phát triển trông như 4 lá mọc vòng). Phiến lá hình bầu dục, đầu nhọn, dài 2-4cm, rộng 2,5-3cm, mép cũng có gai, gân lá hình cung. Hoa nhỏ màu vàng nhạt, mọc thành xim dài 3-20cm ở đầu cành hay kẽ lá. Quả tròn, màu đen, khi chín, trong chứa 1-2 hạt hình cầu, đường kính 4mm, hõm ở giữa, lưng phình lên. Mùa hoa quả: tháng 9-11 (Hình 229).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

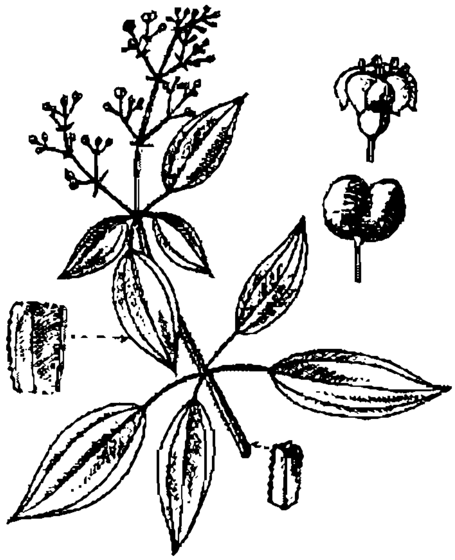
Cây mọc hoang dại ở những vùng núi cao mát như Sapa, Nghĩa Lộ, Lai Châu. Người ta đào rễ vào thu đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ thiến thảo có chứa một chất glucozit, axit rutherythric, alizarin, một ít purpurin, rubiadin, glucoza.

Dưới tác dụng của men (erythrozin hay rubiaza) axit ruberythric sẽ tách ra thành glucoza và alizazin hay dioxyanthraquinon, purpurin là một trioxyanthraquinon, chất glucozit sinh ra purpurin

chưa tách được ra, rubiadin là một metylpurpuroxanthin. Chất purpuroxanthin trong *Rubia sikkimensis* là một đồng phân màu vàng của



Hình 229. Thiến thảo - Rubia cordifolia

alizarin và là một dioxyanthraquinon.

D. Công dụng và liều dùng

Thiến thảo là một vị thuốc bổ, lợi tiểu, giúp ăn ngon cơm, điều kinh. Còn dùng chữa thổ huyết, tiểu tiện ra máu, chảy máu cam. Ngày dùng 2 đến 5g dưới dạng thuốc bột, có thể chế thành cao nước mềm dùng với liều 0,30 đến 1g một ngày. Uống thuốc này, xương những người uống cũng có màu đỏ.

Chú thích: Tại những nước phương tây, người ta dùng rễ cây *Rubia tinctorum* L. với cùng một công dụng. Trước đây việc trồng cây này rất phát triển để làm thuốc nhuộm, có năm sản xuất lên tới 6 vạn tấn rễ. Nhưng sau khi tổng hợp được alizarin việc trồng cây này kém phát triển và từ đó việc dùng cây này làm thuốc cũng ít dần.

$C_{14}H_6O_2$ — OH (1), OH (2)

Alizarin

$C_{14}H_5O_2$ — OH (1), OH (3), CH_3 (4)

metylpurpuroxanthin

$C_{14}H_6O_2$ — OH (1), OH (3)

diaxyanthraquinon

VẠN TUẾ 蘇鐵

Còn gọi là thiết thụ, phong mao tùng, phong mao tiêu.

Tên khoa học *Cycas revoluta* Thunb.

Thuộc họ Tuế *Cycadaceae*.

A. Mô tả cây

Thân hình trụ, cao 2-3m, lá mọc thành vòng, dài tới 2m, hình lông chim, cuống lá có gai, lá chét dài 15-18cm, rộng 6mm, nhỏ hơn về phía gốc và phía ngọn, gân mọc đối, nguyên, nhẵn, hình sợi chỉ, mũi có gai đơn, mép cuốn lại, có gân lồi. Nón đực hẹp, dài 218cm, rộng 4cm, nhị thưa, hơi lợp, hình mũi mác hẹp, dài 30cm, rộng 6-8mm, gần hình lòng thuyền, ở phía trên mang bao phấn dọc theo mép. Nón cái gồm những lá noãn dài tới 20cm, có lông màu trắng hơi vàng, có phần không sinh sản rộng chia thành nhiều đài hẹp có ngọn cong và mũi nhọn cứng; noãn có lông. Hạt hình trái xoan dẹt, thoạt tiên có lông rồi nhẵn, màu da cam, dài 3cm (Hình 230).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Thường trồng làm cảnh ở các đình chùa nước ta. Còn mọc và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới.

Vạn tuế có ghi dùng làm thuốc trong "Bản thảo cương mục thập di" với tên "thiết thụ" trong "Thực vật danh thực đồ khảo" với tên "Phong mao tiêu". Người ta dùng làm thuốc lá tươi hay phơi khô, thu hái gần như quanh năm. Hạt cũng dùng làm thuốc, thu hái vào hạ và thu.

C. Thành phần hóa học

Trong lá có sosetsuflavon $C_{31}H_{20}O_{10}(H_2O)$ độ chảy 263-264°C, hinokiflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$ 2-3,

dihydrohinokiflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$, amentoflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$, 2-3 dihydroamentoflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$ (Geiger H. -*Phytochemistry*, 1971, 10, 1936; Anil K. và cộng sự *Indian J. chem.*,1973, 12, 1209).

Trong hạt có cycasin, neocycasin A, B, C, D, E, F, G (*Nhật hoa tổng lãm* 1964, 38, 9813988), một lượng nhỏ macrozamin. Tất cả những chất trên đều có nhân cơ bản là hydroxyazoxymetan. Ngoài ra còn có cholin, trigonellin (*C. A.* 1961, 55, 703h và 703f, *C. A.* 1970, 73, 127758r): (cuối trang và trang sau).

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* lá có vị ngọt, tính ôn, có tác dụng thu liễm, cầm máu, giảm đau. Hạt có độc, có tác dụng cố tinh, sáp đới(làm cho tinh khí lâu xuất, sạch khí hư).

Hiện nay thường dùng lá chữa mọi chứng chảy máu, máu cam, chữa lỵ, chữa những trường hợp đau nhức như đau dạ dày, đau lưng, đau nhức ở khớp xương. Hạt dùng trong những trường hợp hoạt tinh, khí hư, bị thương đau đớn.

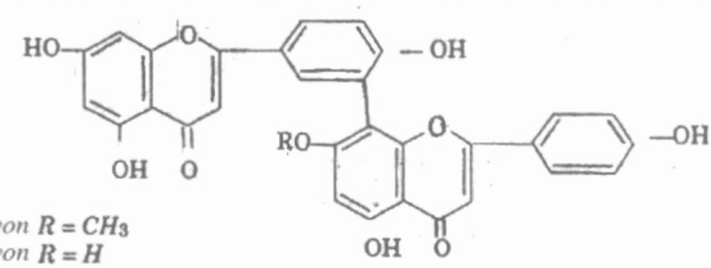


Hình 230. Vạn tuế - Cycas revoluta

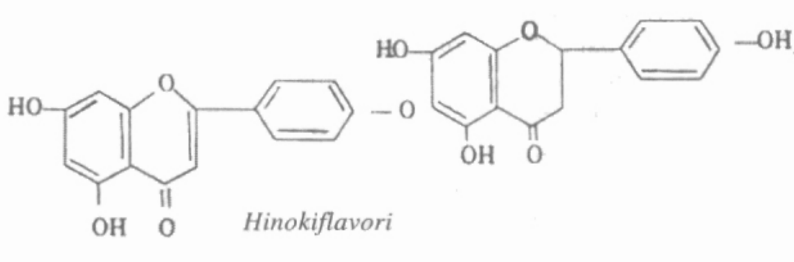
Ngày dùng 12 đến 40g lá đốt thành than cho uống hay sắc với nước mà uống.

Ngày dùng 1 đến 2 hạt sắc nước uống.

Đường	Gerin	Đường
Ncasin $C_8H_{16}O_7N_2$		β glucoza
Neocycasin A $C_{14}H_{26}O_{12}N_2H_2O$	O	Lamaribioza
Neocycasin B $C_{14}H2_6O_{12}N_2$	‖	Gentobioza
Neocycasin C $C_{20}H_{36}O_{17}N_2$	CH_3—N=N—CH_2—OR	Laminaritrioza
Neocycasin D $C_{26}H_{46}O_{22}N_2$	*Hydroxyazoxymetan*	Minaritetroza
Neocycasin E $C_{14}H_{28}O_{12}N_2$		Cellobioza
Neocycasin F $C_{26}H_{46}O_{22}N_2$		6O-B laminaribiosyglucoza
Neocycasin G $C_{26}H_{46}O_{22}N_2$		3-OB gantiobiosylglucoza
Macrozanin $C_{13}H_{24}O_{11}N_2$		Primeveroza



Sosetsuflavon **$R = CH_3$**
Amentoflavon **$R = H$**



Hinokiflavori

ĐỊA DU 地蕍

Còn gọi là ngọc trát (Trung Quốc), sanguisorbe officinale, grande pimprenelle (Pháp), Pimpernel (Anh).

Tên khoa học *Sanguisorba officinalis* L.

Tên địa du vì địa là đất, du là cây du. Cây địa du lúc mới mọc lên, lá giống cây du, lan khắp trên mặt đất, nên đặt tên như vậy.

A. Mô tả cây

Loài cây sống dai, cao 0,30m đến 1,5m, có khi đạt 2m. Thân rỗng, mọc thẳng đứng, nhẵn, mang ít lá. Lá dài 30-40cm, kép lông chim lẻ, 5-15 lá chét, hình trứng, mép răng cưa to, tù. Hoa màu đỏ máu sẫm, lưỡng tính, nhỏ, tụ thành cụm hình trứng, ra hoa suốt mùa hè (từ tháng 7-9), quả nhẵn, màu nâu, hơi bốn cạnh, chứa một hạt. Rễ bò ngầm dưới đất, màu nâu (Hình 231).



Hình 231. Địa du - Sanguisorba officinalis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vốn không mọc ở nước ta. Nhập trồng nhưng chưa nhiều. Dùng làm thuốc: Toàn cây và rễ (thu hoạch trước khi cây ra hoa).

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu trong địa du là tanin, saponosit, flavon. Người xưa, dựa vào màu đỏ của hoa, liên hệ đến tác dụng cầm máu, chảy máu đường tiêu hoá, đường tiểu, thận, còn dùng trong ỉa chảy, khí hư. Có lẽ chất tanin là thành phần chủ yếu trong địa du.

D. Công dung và liều dùng

Địa du được dùng trong cả đông y và tây y. *Tây y* dùng tính chất cầm máu, giúp sự tiêu hoá, rửa vết loét, khí hư. *Y học cổ truyền* đánh giá tính chất địa du vị đắng, tính hơi hàn (lạnh), không có độc. Có tính chất mát huyết, cầm máu. Dùng trong những trường hợp phụ nữ tắc sữa, khí hư, thấy kinh đau bụng, còn dùng chữa nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu, ỉa chảy, kinh nguyệt ra nhiều, mọi chứng huyết của phụ nữ sau khi sinh nở. Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có địa du

Dùng trong mọi trường hợp băng huyết, chảy máu cam, đi ngoài ra máu ... Địa du 7g, a giao 3g, đại táo 50g, cam thảo 2g. Nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. (Đơn của Diệp Quyết Tuyền).

VII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC HẠ HUYẾT ÁP

CÂY HOA HÒE 槐花

Còn gọi là hòe mễ, hòe hoa mễ, hoè hoa.

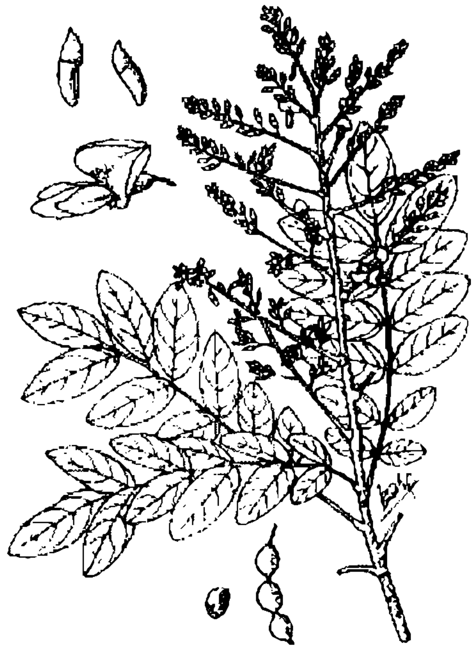
Tên khoa học *Sophora japonica* L.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

Người ta dùng hoa hòe hay hòe hoa (*Flos Sophorae japonicae*) là hoa chưa nở phơi hay sấy khô của cây hòe. Nhiều khi người ta dùng cả quả hòe hay *hòe giác* (*Fructus Sophorae japonicae*).

A. Mô tả cây

Cây hoa hòe là một cây to cao 5-6m. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, mỗi lá có từ 7-17 lá chét. Hoa mọc thành bông, cánh bướm màu vàng trắng. Quả là một giáp dài hoặc hơi cong. Giữa các hạt quả hơi thắt lại. Mùa hoa: Các tháng 7, 8, 9. (Hình 232).



Hình 232. Hoa hoè - Sophora japonica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hòe mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta, vì trước đây người ta dùng để uống nước cho "mát" và dùng để nhuộm màu vàng. Hàng năm khả năng ta có thể thu mua rất nhiều, thừa dùng trong nước. Nhưng gần đây nhu cầu xuất khẩu lớn cho nên ta đang phát triển trồng. Trồng bằng hạt hoặc bằng dâm cành. Sau 3-4 năm bắt đầu thu hoạch. Cây sống lâu, càng những năm sau thu hoạch càng cao. Hoa phải hái lúc còn nụ mới chứa nhiều hoạt chất. Phơi hay sấy khô.

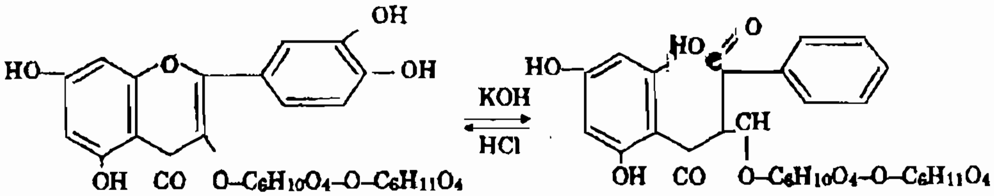
C. Thành phần hóa học

Trong hoa hòe có từ 6-30% rutin (rutozit). Rutin là một glucozit, thủy phân sẽ cho quexitin hay quexetola $C_{15}H_{10}O_7$, glucoza và ramnôza.

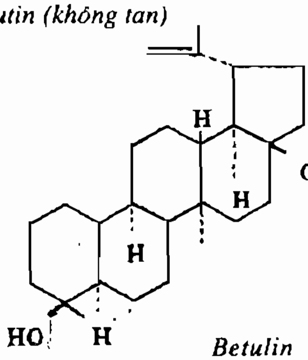
Trong quả cũng có rutin. Rutin là một chất có tinh thể hình trâm nhỏ màu vàng hay trắng vàng, tan trong 10.000 phần nước, 650 phần rượu, tan nhiều trong rượu metylic và dung dịch kiềm, không tan trong ête clorofoc và benzen. Khi tan trong dung dịch kiềm, vòng cromon bị phá, dung dịch có màu vàng, nhưng tính chất không ổn định, thêm axit vào có thể kết tủa.

Chú thích:

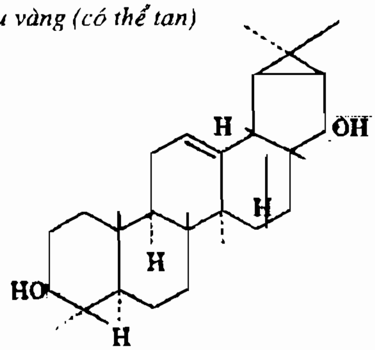
Rutin còn có thể chế từ lúa mạch ba góc (xem vị này) hoặc một loài bạch đàn (*Eucalyptus*



Rutin (không tan) — *Mầu vàng (có thể tan)*



Betulin



Sophoradiol

macrorhyncha) chưa thấy trồng ở nước ta.

D. Tác dụng dược lý

Rutin là một loại vitamin P, có tác dụng tăng cường sức chịu đựng của mao mạch. Chữ P là chữ đầu của chữ perméabilité có nghĩa là thấm. Ngoài rutin có tính chất vitamin P ra, còn nhiều chất khác có tính chất đó nữa như esculozit, hesperidin (trong vỏ cam) v.v...

Rutin có tác dụng chủ yếu là bảo vệ sức chịu đựng bình thường của mao mạch. Thiếu chất vitamin này tính chất chịu đựng của mao mạch có thể bị giảm, mao mạch dễ bị đứt vỡ, hiện tượng này trước đây người ta chỉ cho rằng do thiếu vitamin C mà có, gần đây mới phát hiện sự liên quan đối với vitamin P.

Theo Parrot, cơ chế, tác dụng của vitamin P như sau: Vitamin P làm giảm sự phá hủy của adrenalin trong cơ thể. Đồng thời Parrot cũng phát hiện rằng adrenalin cũng có tác dụng tăng sức chịu đựng của mao mạch, nhưng tác dụng này đối với huyết áp lại không giống, cần tiêm 10 đến 30 phút trước thì tác dụng mới xuất hiện và kéo dài vài giờ. Do đó Parrot cho rằng vitamin P cản trở sự phá hủy của adrenalin trong cơ thể vì thế sức chịu đựng của mao mạch được tăng cường.

Theo Hoàng Chiêu Đức (*Trung nam y học tạp chí*, 1952).

1. Nước sắc hoa hòe đã lọc bỏ rutin đi rồi vẫn làm giảm huyết áp của chó đã gây mê.

2. Có tác dụng hưng phấn nhẹ đối với tim cô lập của ếch.

3. Có tác dụng kích thích sự bài tiết của niêm mạc ruột.

Một tác giả khác (Trung quốc 1952) có nghiên cứu trên tử cung có thai và không có thai đều thấy có tác dụng kích thích và đối với chó gây mê có tác dụng lợi tiểu tạm thời.

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất hoa hòe theo tài liệu cổ: Hoa vị đắng tính bình, quả vị đắng tính hàn. Hoa vào 2 kinh can và đại tràng. Quả vào kinh can. Có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, chỉ huyết (hoa). Quả tính chất gần như hoa nhưng có thể gây ra thai. Dùng chữa xích bạch lỵ, trĩ ra máu, thổ huyết, máu cam, phụ nữ băng huyết.

Hiện nay nhân dân dùng hoa hòe làm thuốc cầm máu, dùng trong những bệnh ho ra máu, đổ máu cam, tiểu tiện ra huyết, ruột chảy máu. Ngày uống 5-20g dưới dạng thuốc sắc.

Rutin thường dùng cho bệnh nhân bị cao huyết áp mà mao mạch dễ vỡ, đứt, để đề phòng đứt mạch máu ở não, xuất huyết cấp tính do viêm thận, xuất huyết ở phổi mà không rõ nguyên nhân, còn có tác dụng đối với bệnh cao huyết áp. Rutin thường được chế thành thuốc viên, mỗi viên có 0,02g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên hoặc 2 viên (0,06-0,12g một ngày).

MẠCH BA GÓC 三角麥

Còn gọi là tam giác mạch, lúa mạch đen, kiều mạch, sèo (Lào Cai, Yên Bái).

Tên khoa học *Fagopyrum esculentum* Moench. (*Fagopyrum sagittatum* Cilib).

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae.*

Ta có thể dùng toàn cây nhưng chủ yếu là lá và hoa của mạch ba góc để làm nguyên liệu chiết rutin.



Hình 233. Mạch ba góc - Fagopyrum esculentum

A. Mô tả cây

Mạch ba góc là một cây thuộc thảo, có nhiều cành, cao từ 0,40 đến 1,70m, trung bình 0,70m thân hình trụ, màu xanh hay đỏ. Lá nguyên đơn, mọc cách, mép nguyên, có bẹ chìa, lá phía dưới hình tim, đầu hơi nhọn, có cuống, lá phía trên giống hình mũi tên, không có cuống. Gân lá hình chân vịt. Hoa mọc thành chùm ở ngọn và nách lá. Hoa lưỡng tính, chỉ có một vòng bao hoa, màu trắng, đỏ hoặc trắng hồng. Bao hoa có 5 bản tồn tại trên quả. Nhị 8. Nhụy có 3 vòi rời nhau. Bầu thượng có tuyến mật ở xung quanh. Quả khô có 3 góc gồm 2 lần vỏ, lớp vỏ ngoài đen xám khi già, lớp vỏ hạt vỏ trong mọng, màu trắng vàng, bao hoa tồn tại. Hạt có nội nhũ bột lớn, phôi thẳng, hình lá xếp nếp (Hình 233).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn. Còn được trồng tại nhiều nước ở châu Âu, châu Á (Trung Quốc, Nhật).

Mạch ba góc được trồng lấy hạt có bột ăn thay lúa ngô cho người và cho súc vật, tuy nhiên ăn mạch 3 góc không, người rất mệt, nên thường trộn thêm với ngô và gạo. Bản thân cây mạch 3 góc cũng có 2 loại: Mạch 3 góc đắng, trồng có năng suất thu hoạch cao hơn nhưng trước khi dùng phải luộc kỹ, bỏ nước đầu đi, nếu không thì đắng không thể ăn được, loại thứ hai, gọi là mạch ngọt, năng suất thấp hơn, nhưng ít đắng hơn có thể ăn trực tiếp ngay, không qua giai đoạn luộc bỏ nước, cho nên tuy gọi là ngọt chỉ là tương đối so với loại mạch ba góc đắng nói trên thôi.

Mạch 3 góc ở các tỉnh biên giới có thể trồng vào 2 vụ: Vụ xuân hạ trồng vào tháng 1-2, đến tháng 4-5 thu hoạch; vụ thu đông trồng vào 8-9, đến tháng 11-12 thu hoạch, trung bình từ khi trồng đến khi thu hoạch là 2 đến 3 tháng.

Ta có thể trồng mạch ba góc để lấy quả ăn rồi dùng cây bỏ đi để chiết rutin hoặc ta có thể trồng để lấy lá và hoa chiết rutin mà không thu hoạch quả.

C. Thành phần hóa học

Tỷ lệ rutin trong cây thay đổi tùy theo bộ phận, mùa thu hái và cách phơi sấy. Theo Couch (1944) nghiên cứu mạch ba góc trồng tại 4 địa

Tỷ lệ rutin trong 100 phần nguyên liệu

Nguyên liệu	Trung	Cao nhất	Thấp nhất
Toàn cây (trừ bỏ rễ)	2,07 %	8,56 %	0,43 %
Lá và hoa	2,50 %	6,37 %	1,16 %

phương khác nhau của Nhật Bản và cách thu hoạch khác nhau đã đi tới những kết luận sau đây:

Tỷ lệ trong lá cao nhất, ví dụ như trong lô lá và hoa có tỷ lệ rutin cao nhất là 6,37% thì riêng trong lá tỷ lệ 7,92%, còn trong hoa là 4,15%, tỷ lệ rutin trong thân thấp nhất 0,4%.

Trong quá trình phát triển của cây tỷ lệ rutin cũng thay đổi: Người ta nhận thấy tỷ lệ rutin cao nhất vào khi hoa mới nở (ước 26 ngày sau khi gieo hạt). Tuy nhiên đặc biệt có cây cho hiệu suất cao nhất khi hái vào thời kỳ 40-54 ngày sau khi gieo hạt, lượng rutin tăng tới 3,5-4 lần so với hiệu suất nói trên.

Thời gian và nhiệt độ phơi sấy nguyên liệu cũng rất ảnh hưởng: Phơi nhanh (40 đến 60 phút) ở nhiệt độ 90 đến 105° rutin bị hao hụt ít nhất (38%), nhiệt độ thấp nhưng sấy kéo dài, hoặc trên 105° mà rút ngắn thời gian thì hiệu suất hụt từ 70 đến 100%.

Hiệu suất trung bình tính từ 2 đến 6%.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay nhân dân ta tại một số vùng chỉ mới trồng cây mạch ba góc để làm thức ăn cho gia súc và người. Một số nơi dùng lá nấu canh ăn cho sáng mắt, thính tai.

Ta đang bắt đầu nghiên cứu để dùng lúa mạch ba góc làm nguyên liệu chế rutin. Tại các nước châu Âu và một số nước khác người ta chỉ dùng mạch ba góc để làm nguyên liệu chế rutin.

CÂY BA GẠC 蘿芙木

Còn có tên là la phu mộc, san to (Sapa), lạc toọc (Cao Bằng).

Tên khoa học *Rauvolfia verticillata* (Lour) Baill.

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Người ta dùng rễ phơi hay sấy khô (*Radix Rauwolfiae verticillatae*) của cây ba gạc, hay la phu mộc. La phu mộc=dịch âm Trung Quốc của chữ Râuvonphia (*Rauwolfia*) tên khoa học của cây này.

Tên san to nghĩa là ba chạc, vì cây có 3 lá, chia ba cành.

Tên lạc toọc nghĩa là một rễ, vì cây có một rễ.



Hình 234. Ba gạc Rauwolfia verticillata

A. Mô tả cây

Cây ba gạc là một cây nhỏ cao 1-1,50m, thân nhẵn, trên mặt thân có những lỗ sần nhỏ của bì khổng. Lá mọc đối, nhưng thường mọc vòng ba lá một, có khi 4-5. Hoa hình ống, màu trắng, nở vào các tháng 4-7, có khi suốt năm ở đồng bằng. Quả từ tháng 5-10-11, hình trứng, khi chín có màu đỏ tươi. (Hình 234, Hm 30,1)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi rừng núi Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai (Sapa), Nam Định, Hà Nam, Thanh Hóa. Chưa được trồng. Có thể trồng bằng hạt hay dâm cành. Thu hoạch rễ quanh năm nhưng tốt nhất vào thu đông. Đào rễ về rửa sạch đất, phơi hay sấy khô. Cần chú ý bảo vệ lớp vỏ vì lớp vỏ chứa nhiều hoạt chất nhất. Từ 1959, Đỗ Tất Lợi đã phát hiện lại và đặt vấn đề khai thác để chế thuốc chữa huyết áp ở Việt Nam (1963, *Die Pharmacie* 10:709-710).

Chú thích:

Đừng nhầm cây ba gạc này với một cây khác *Evodia lepta* (Spreng) Merr (*Evodia triphylla*

DC.) thuộc họ Cam quít (*Rutaceae*). Nhân dân cũng gọi là ba gạc hay ba chạc. Cây này nhân dân dùng lá tắm ghẻ hay chữa mụn nhọt. Cây cao 4-5m. Lá có 3 lá chét, phiến lá nguyên, và có chứa *tinh dầu mùi thơm* hơi có mùi long não.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ và lá có ancaloit toàn phần từ 0,9-2,12% (rễ) hoặc 0,72-1,69% (lá) trong đó chủ yếu là một ancaloit gọi là rauwolfia A có tinh thể hình chữ nhật, độ chảy 278°C, năng suất quay cực 4°83 (trong rượu metylic). Công thức thô $C_{25}H_{28}N_2O_2$.

Gần đây Nguyễn Văn Đàn (Viện dược liệu Hà Nội) đã xác định là trong rễ ba gạc của ta cũng có những ancaloit resecpin, secpentin v.v... giống như trong ba gạc Ấn Độ *Rauwolfia serpentina* (xem ở sau).

D. Tác dụng dược lý

Bộ môn dược lý và sinh lý Trường đại học y dược Hà nội (1960) đã dùng nước sắc ba gạc nghiên cứu tác dụng trên huyết áp của thỏ và chó thấy nước sắc ba gạc làm giảm huyết áp rõ rệt với liều lượng 0,5g/kg thể trọng súc vật.

Trên tim ếch cô lập và tại chỗ thấy nước sắc ba gạc làm chậm nhịp tim; trên hệ mạch ngoại biên của thỏ không thấy có tác dụng trên mạch máu ngoại biên. Trên ruột thỏ cô lập thấy liều nhẹ làm tăng nhu động ruột. Trên thần kinh hệ trung ương thấy không làm giảm sốt và có tác dụng an thần gây ngủ.

Trên cơ sở nghiên cứu, các bộ môn đã đi đến một số nhận xét chung như sau: Nước sắc ba gạc Việt Nam (*RauWolfia verticillata*) so với tác dụng của ba gạc Ấn Độ (*Rauwolfia serpentina*) thì giống nhau, chủ yếu là:

- Làm giảm huyết áp do nguồn gốc trung ương, chứ không phải do mạch ngoại biên.
- Làm tim đập chậm.
- Có tác dụng an thần và gây ngủ.

E. Công dụng và liều dùng

Hiện nay ta chế dưới dạng cao lỏng 1g cao=1g vỏ rễ để chữa cao huyết áp, an thần.

Liều trung bình của cao lỏng 30 giọt một ngày. Có thể tăng lên tới 45 và 60 giọt. Thời gian điều trị có thể kéo dài nhưng thường sau 10-15 ngày cần nghỉ.

Có thể chế thành dạng viên ancaloit toàn phần.

Chú thích:

Ở nước ta còn thấy mọc ba gạc *Rauwolfia cambodiana* Pierre ex Pitard và ba gạc 4 lá *Rauwolfia vomitoria* Afz. cùng họ, đều có thể đặt vấn đề khai thác (Hm 30,3).

CÂY BA GẠC ẤN ĐỘ 印度蛇木

Còn có tên Ấn Độ sà mộc, Ấn Độ la phù mộc.

Tên khoa học *Rauwoflia serpentina* Benth.

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Người ta dùng rễ phơi hay sấy khô (*Radix Rauwolfiae serpentinae*) của cây ba gạc Ấn Độ.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 40-50cm đến 1m, ít có cành. Lá mọc vòng 3-4 lá, có khi mọc đối. Hoa màu hồng, hay đốm hồng, mọc thành chùm. Quả nhỏ hình trứng, khi chín có màu tím đen (Hình 235, Hm 30,2)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào. Từ 1958 chúng tôi (Đỗ Tất Lợi) đã di thực vào miền Bắc nước ta bằng hạt giống của Ấn Độ đã trồng qua nhà kính ở Liên Xô cũ. Cây



Hình 235. Cây ba gạc Ấn Độ - Rauwolfia serpentina

đã mọc, ra hoa, kết quả rất tốt.

Đào rễ từ năm thứ hai trở lên.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ có chừng 28 ancaloit khác nhau với tỷ lệ 0,5%-2% ancaloit toàn phần, trong đó có thể chia làm 2 loại:

1. Ancaloit có kiềm tính mạnh, dẫn xuất của N quaternaire-có đại diện là secpentin $C_{12}H_{20}N_2O_3$.

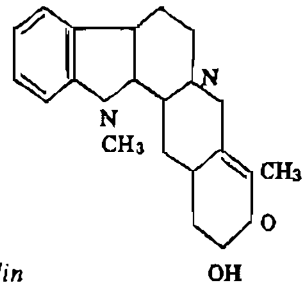
2. Ancaloit có màu vàng, kiềm tính nhẹ như ajmalin và resecpin có thể coi như ancaloit quan trọng nhất, đại biểu dược tính của vị thuốc. Tỷ lệ resecpin trong rễ chiếm 0,04-0,09%.

D. Tác dụng dược lý

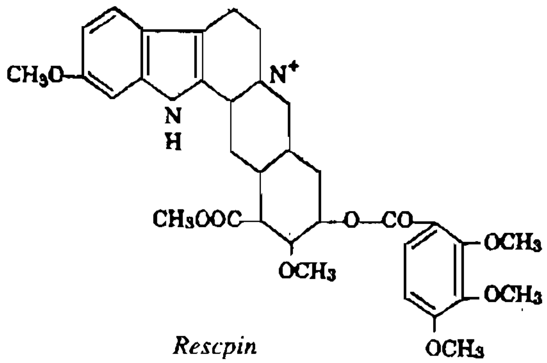
Resecpin ngoài tác dụng hạ huyết áp do dãn mạch, còn tác dụng lên trung khu vận mạch ở



Secpentin



Ajmalin



Rescpin

hành tủy, tác dụng trấn tĩnh (an thần gây ngủ) và làm cho tim đập chậm do kích thích vagus.

E. Công dụng và liều dùng

Rễ ba gạc Ấn Độ (*Rauwolfia serpentina*) được dùng dưới hình thức bột, cao lỏng và chiết lấy ancaloit dùng riêng.

Rescpin thường được chế thành viên 0,0001 (0,1mg) hoặc 0,00025 (0,25mg). Thường thường cho uống mỗi lần một viên 0,001 (0,1mg), ngày uống hai lần sau bữa ăn. Liều dùng này thay đổi tùy theo tình trạng của bệnh và theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc. Liều tối đa một lần là 0,001 (1mg), liều tối đa trong một ngày là 0,005g (5mg).

Rauwiloid=ancaloit toàn phần của *Rauwolfia serpentina*. Ngày uống 1-2-3 lần sau bữa ăn, mỗi lần 2mg.

CÂY BA KÍCH 巴戟天

Còn có tên ba kích thiên, cây Ruột gà, chẩu phóng xì (Hải Ninh), thao tầy cáy, ba kích nhục, liên châu ba kích.

Tên khoa học *Morinda offcinalis* How.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

Người ta thường dùng rễ phơi hay sấy khô



Hình 236. Ba kích (cành và rễ) - Morinda offcinalis

(*Radix Morindae*) của cây ba kích.

A. Mô tả cây

Cây loại thảo, sống lâu năm, thân leo, lá mọc đối, cứng nhọn, dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, hình mác, non có màu xanh, về già có màu trắng mốc. Hoa lúc đầu trắng, sau vàng, 2-10 cánh hoa, 4 nhị. Quả hình cầu, khi chín màu đỏ. (Hình 236, Hm 20,2)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ba kích mọc hoang ở ven rừng, trên đồi rậm giữa các bụi bờ, bãi hoang nhiều nhất ở Quảng Ninh (Hải Ninh, Hồng Quảng), Hà Tây, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang. Nhưng hiện không đủ nhu cầu. Cần nghiên cứu trồng. Rễ đào quanh năm, tốt nhất vào thu đông. Đào về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô. Khi gần khô đập dẹt rồi lại phơi cho thật khô.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ ba kích chủ yếu có chất anthraglucozit, rất ít tinh dầu, chất đường, nhựa và axít hữu cơ. Rễ tươi có vitamin C (Đỗ Tất Lợi và Võ Hữu Đức, 1961). Theo các tài liệu cũ, chỉ có vitamin C, nhưng ba kích khô không có vitamin C.

D. Tác dụng dược lý

Nước sắc ba kích có tác dụng làm tăng sự co bóp của ruột và giảm huyết áp, không có độc.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo tài liệu cổ: Ba kích có vị cay ngọt, tính hơi ôn. Vào thận kinh. Có tác dụng ôn thận trợ dương, mạnh gân cốt, khử phong thấp. Dùng chữa dương ủy, phong thấp cước khí, gân cốt yếu, mềm, lưng gối mỏi đau. Người âm hư, hỏa thịnh, đại tiện táo bón cấm dùng. Trong nhân dân, ba kích là một vị thuốc bổ trí não và tinh khí, dùng trong các bệnh liệt dương, sớm xuất tinh, di mộng tinh, phụ nữ kinh nguyệt không đều. Còn dùng chữa bệnh phong thấp, mạnh gân cốt. Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc hay cao lỏng. Nhân dân ở những nơi có cây này mọc hoang thường đào củ này về nấu với thịt gà, ăn để bồi bổ sức khỏe.

Ở Trung Quốc có dùng ba kích trong đơn thuốc "Nhị tiên thang" để chữa bệnh cao huyết áp có kết quả. Đặc biệt đối với phụ nữ bị cao huyết áp ở thời kỳ hết kinh, kết quả thấy rõ rệt. Theo *Đại chúng y học* 9/1959 trang 332 đã chữa 360 trường kết quả đạt tới 74%. Đơn thuốc như sau:

Tiên mao (*Curculigo orchioides*), dâm dương hoắc (*Epimedium grandiflorum*), ba kích (*Morinda officinalis*), tri mẫu (*Anemarrhena asphodeloides*), hoàng bá (*Phellodendron amurense*), đương quy (*Angelica sinensis*) mỗi vị 12g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia ba lần uống trong ngày. Thời gian điều trị 3 tháng.

Đơn thuốc khác có ba kích

Ba kích nhục 10g, thục địa 10g, nhân sâm (hoặc đảng sâm) 4g, thỏ ty tử 6g, bổ cốt toái 5g, tiểu hồi hương 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia ba lần uống trong ngày. Dùng chữa những người già yếu chân gối, tê mỏi.

Chú thích:

Theo A. Petelot, ba kích có tên khoa học *Herpestis monniera* H. B. K (xem vị này với tên ruột gà).

CÂY CÂU ĐẰNG 釣藤

Tên khoa học *Uncaria rhynchophylla* (Miq) Jack.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

Câu đằng-*Rynchophylla-Ramulus et Uncus Uncariae-gai móc câu* là mẩu thân có gai của cây câu đằng.

A. Mô tả cây

Cây câu đằng là một thứ dây leo, thường mọc nơi mát. Lá mọc đối có cuống, hình trứng đầu nhọn, mặt dưới như có phấn, ở mặt lá có gai mọc cong xuống trông như lưỡi câu do đó có tên câu đằng. Mùa hạ nở hoa nhỏ màu vàng trắng, hình cầu (Hình 237).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở vùng thượng du Cao Bằng, Lào Cai. Chưa được trồng. Cắt những mẩu cành đem về, chỉ lấy phần đốt có móc câu phơi hay sấy khô. Có đốt có 1 móc, có đốt có 2 móc câu. Loại 2 móc câu được coi là tốt hơn.

C. Thành phần hóa học

Trong câu đằng có 2 chất ancaloit: rhynchophylin $C_{22}H_{28}O_4N_2$ và isorynchophylin $C_{22}H_{28}O_4N_2$. Trong rynchophylin người ta đã xác định được các gốc xeton và metoxy như sau:

$$C_{19}H_{21}O \begin{cases} -CO \\ -OCH_3 \\ -OCH_3 \\ =NH \\ \equiv N \end{cases}$$

D. Tác dụng dược lý

Liều nhỏ rhynchophylin có tác dụng hưng phấn trung khu hô hấp, đồng thời làm giãn mạch máu ngoại biên làm cho huyết áp hạ xuống rõ rệt.

Tiêm rhynchophylin vào tĩnh mạch của thỏ làm cho thỏ thở hổn hển và tê liệt vận động. Nếu dùng liều độc gây chết thì con vật chết do hô hấp bị tê liệt. Nếu tiêm liều độc thấp gây chết (30-40mg cho 1kg thể trọng) thì chỉ thấy hiện tượng thở hổn hển mà thôi.

Vì cấu tạo hóa học của rhynchophylin gần như cấu tạo hóa học của chất yohimbin cho nên có tác giả (T. Sollmann, 1948) đã cho rằng cơ chế tác dụng của câu đằng là do ức chế sự hưng phấn thần kinh giao cảm.

Liều nhỏ rhynchophylin có tác dụng hưng phấn trung khu hô hấp, làm dãn vi huyết quản, làm cho huyết áp giảm xuống.



Hình 237. Câu đằng - Uncaria rhynchophylla

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất theo tài liệu cổ: Vị ngọt, tính hàn, vào 2 kinh can và tâm bào. Có tác dụng thanh nhiệt, bình can, trấn kinh. Chữa trẻ con hàn nhiệt kinh giản, người lớn đầu nhức mắt hoa.

Hiện nay câu đằng được dùng làm thuốc trấn kinh, trấn tĩnh, bệnh cao huyết áp: Đầu quay, mắt hoa, trẻ con kinh giật, khóc đêm, phụ nữ xích bạch đới. Ngày dùng 6-15g dưới dạng thuốc sắc.

Ngoài ra nhân dân nhiều nơi còn dùng cây câu đằng làm nguồn chất chát để ăn trầu.

Đơn thuốc có câu đằng chữa bệnh cao huyết áp

Câu đằng 10g, xuyên khung 5g, cam thảo 2g, quế chi 3g, nước 600ml, sắc còn 200 ml.

Chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

Chú thích:

Ở Việt Nam còn khai thác với tên câu đằng một số loài câu đằng khác trong đó có loài *Uncaria tonkinensis* Havil. Có tác giả trước (Lambert) không thấy có ancaloit mà chỉ thấy có một thứ casu (Cachou).

CÂY NHÀU

Còn có tên cây ngao, nhầu núi, giầu.

Tên khoa học *Morinda citrifolia* L.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhàu là một cây cao chừng 6-8m, thân nhẵn, thường mọc hoang ở những nơi ẩm thấp dọc bờ sông bờ suối.

Cây có nhiều cành to, lá mọc đối hình bầu dục, nhọn ở đầu, dài 12-15cm. Hoa nở vào tháng 1-2. Quả chín vào tháng 7-8. Quả hình trứng, xù xì, dài chừng 5-6cm, khi non có màu xanh nhạt, khi chín có màu trắng hoặc hồng, mùi nồng và cay. Ruột quả có một lớp cơm mền ăn được, chính giữa có một nhân cứng. Nhân dài chừng 6-7mm, ngang chừng 4-5mm, có 2 ngăn chứa 1 hạt nhỏ mềm (Hình 238).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thấy nhiều ở miền Nam nước ta, chưa thấy ở miền Bắc. Theo Pételot có cả ở miền Bắc. Mới đây đã tìm thấy ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Có thể trồng dễ dàng ở các tỉnh miền Bắc nước ta. Người ta dùng lá, quả, vỏ, rễ làm thuốc. Rễ hay dùng nhất dưới dạng phơi hay sấy khô. Các bộ phận khác dùng tươi.

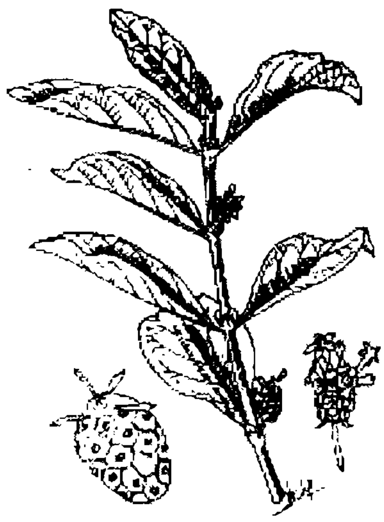
C. Thành phần hóa học

Vỏ rễ chứa glucozit anthraquinon gọi là morindin $C_{28}H_{30}O_{15}$ có tinh thể hình kim màu vàng, tan trong nước sôi, ít tan trong nước lạnh, không tan trong ête, tan trong các chất kiềm để cho màu vàng cam.

Một số tác giả (1961, *J. Sci. Industr. Res.* 7: 331-333) đã xác định trong cây nhàu không phải chỉ có một chất anthraglucozit: morindin mà là một hỗn hợp gồm nhiều chất anthraglucozit như: damnacantal hay l-metoxy-2-focmyl-3-oxyanthraquinon, chất l-metoxyrubiazin hay l-metoxy-2-metyl-3-oxyanthraquinon, chất alizarin, chất morindon hay 1-5-6-trioxy-2-metylanthraquinon và chất l-oxy-2-3-dimetoxyanthraquinon.

Các bộ phận khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Năm 1982, Đàm Trung Bảo *(Đại học dược Hà nội)* đã phát hiện trong nhàu có nhiều chất selenium.



Hình 238. Nhàu - Morinda citrifolia

D. Tác dụng dược lý

Trên súc vật thí nghiệm, rễ cây nhàu tỏ ra có những tác dụng sau đây:

1. Nhuận tràng nhẹ và lâu dài.

2. Lợi tiểu nhẹ.

3. Làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm.

4. Hạ huyết áp.

5. Độ độc không đáng kể, và không gây nghiện.

E. Công dụng và liều dùng

Rễ nhàu được dùng ở miền Nam làm thuốc chữa bệnh cao huyết áp (bác sĩ Đặng Văn Hồ,

Khoa học phổ thông 1-8-54). Nhân dân dùng rễ nhàu sắc uống hằng ngày thay nước chè, uống hằng tháng. Một số hiệu thuốc đã chế thành cao rễ nhàu. Liều dùng hằng ngày 30- 40g rễ, sắc và uống thay nước chè trong ngày. Sau chừng 15 hôm sẽ thấy kết quả. Nhưng phải uống tiếp tục 2-3 tháng liền sau đó tiếp tục uống với liều giảm xuống.

Công dụng trong nhân dân: Quả nhàu ăn với muối để tiêu, nhuận tràng, làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới, ho, cảm hen, thũng, đau gân, đái đường (đái tháo). Nướng chín ăn để chữa ly.

Rễ nhàu nhuộm màu đỏ quần áo, vải lụa. Nhân dân Việt Nam thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu, uống chữa bệnh nhức mỏi, đau lưng (có thể dùng quả nhàu non, thái mỏng sao khô thay rễ này).

Lá nhàu giã nát, đắp chữa mụn nhọt, làm chóng lên da. Sắc uống chữa ly, đi ngoài, chữa sốt và làm thuốc bổ. Liều dùng 8-10g sắc với 500ml nước chia làm 2 lần uống trong ngày (chữa những người hay nhức đầu chóng mặt). Lá nhàu còn dùng nấu canh lươn để ăn cho bổ.

CÂY DỪA CẠN 長春花

Còn gọi là trường xuân, hoa hải đằng, bông dừa, dương giác, pervenche de Madagascar.

Tên khoa học *Catharanthus roseus* (L.) G. Don; *Vinca rosea* L; *Lochnera rosea* Reich.

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Tên *Catharanthus* do chữ kartharos: tinh khiết; anthos: hoa vì hoa này rất đẹp. Tên lochnera do tên nhà thực vật Lochner.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 0,4-0,8m, có bộ rễ rất phát triển, thân gỗ ở phía gốc, mềm ở phần trên. Mọc thành bụi dầy, có cành đứng. Lá mọc đối, thuôn dài, đầu lá hơi nhọn, phía cuống hẹp nhọn, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc trắng hoặc hồng, mùi thơm, mọc riêng lẻ ở các kẽ lá phía trên, quả gồm 2 đại, dài 2-4cm, rộng 2-3mm, mọc thẳng đứng, hơi ngả sang hai bên, trên vỏ có vạch dọc, đầu quả hơi tù, trong quả chứa 12-20 hạt nhỏ màu nâu nhạt, hình trứng, trên mặt hạt có các hột nổi, thành đường chạy dọc. Mùa hoa quả gần như quanh năm. (Hình 239, Hm 24,2)



Hình 239. Dừa cạn - Catharanthus roseus

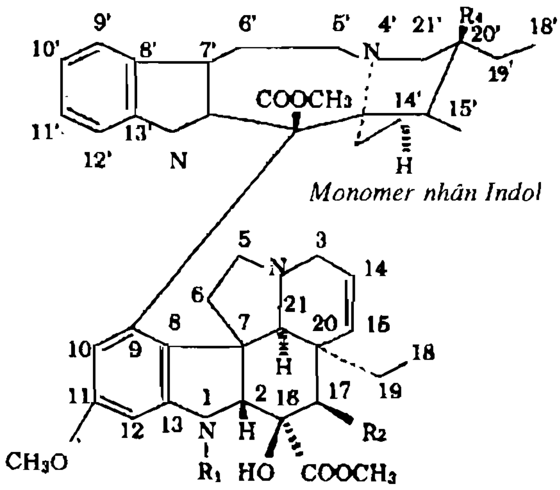
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới như Việt Nam, Ấn Độ, Inđônêxya, Philippin, châu Phi, châu Úc, Braxin... Tại châu Âu và châu Mỹ ở những vùng nóng cũng trồng quanh năm, nhưng ở những vùng lạnh cây được trồng hàng năm vì không chịu được lạnh.

Ở Việt Nam gặp nhiều nhất tại các tỉnh gần biển, nhưng khắp nơi đều trồng được, trước đây chỉ được trồng làm cảnh, gần đây đã được trồng để thu hoạch lấy cây, lá và rễ chế thuốc.

C. Thành phần hóa học

Từ dừa cạn, người ta đã chiết được các chất sau đây: Axit pyrocatechic, sắc tố flavonic (glucozit của quercetol và campferol) và anthocyanic từ thân và lá dừa cạn hoa đỏ (theo *Forsyth và Simmonds*, 1957). Ngoài ra từ lá người ta còn chiết được axit ursolic và từ rễ chiết



Monomer nhân Indol

Monomer nhân Indolinic

R1	R2	R3	R4	
				Vincaleuco
CH_3	$OCOCH_3$	H	OH	blastin
CHO	$OCOCH_3$	H	OH	Leurocristin
CH_3	$OCOCH_3$	CH	H	Leurosidin

được cholin. Năm 1969, Battersby và cộng sự còn chiết được chất vincosid, một glucoalcaloit tiền thân để sinh tổng hợp các ancaloit.

Hiện nay, người ta đã xác định hoạt chất của dừa cạn là những *ancaloit có nhân indol* có trong tất cả các bộ phận của cây, nhiều nhất trong rễ và lá.

Tùy theo nơi thu hái, hàm lượng các ancaloit này thay đổi từ 0,20 đến 1 phần trăm. Và có thể có những giống có hàm lượng cao hơn.

Việc xác định sự có mặt của các ancaloit trong cây được bắt đầu vào cuối thế kỷ 19, nhưng phải đợi đến sau 1950 mới được nghiên cứu kỹ hơn và có thể chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu là tách được các ancaloit có tinh thể. Năm 1953 Paris và Moyse chiết được vincein, sau này được Chatterjee, 1955, đặt tên là vincaine. Nhưng vincein hay vincaine cũng chỉ là chất d-yohimbin hay ajmalicine đã được phát hiện trong ba gạc.

Giai đoạn hai đánh dấu bằng tách được các ancaloit dimer có tác dụng phân bào (mitoclasique): Một số nhà khoa học Canada gồm Noble, Beer và Cutts trong khi nghiên cứu tìm cách chiết riêng những phần của cây dừa cạn có tác dụng đối với bệnh đái đường (vì cây dừa cạn được y học cổ truyền nhiều nước dùng chữa đái đường) *tình cờ tách ra được một ancaloit có tinh thể gọi là vincaleucoblastin có tác dụng làm giảm bạch cầu* trong máu chuột thí nghiệm (1958). Tin này đưa ra đã được các nhà khoa học Canada và Mỹ đi sâu nghiên cứu thêm. Tính đến năm 1964, Svoboda (Laboratoires Lilly) và cộng sự đã tách ra hơn 55 chất khác nhau chia làm hai nhóm:

Nhóm ancaloit monomer có nhân indol hay indolinic (dihydroindol như ajmalicin, chủ yếu trong rễ, serpentin, alstonin, akuammin, lochnerin, catharanthin, reserpin và vindolin (chất này chủ yếu chỉ thấy trong lá).

Nhóm ancaloit dimer, không đối xứng gần như đặc thù của loài dừa cạn Catharanthus roseus

Tiêu biểu là vincaleucoblastin còn gọi là *vimblastin* thường được viết tắt là V. L. B. cấu trúc hóa học được Neuss làm sáng tỏ năm 1962. Công thức thô $C_{46}H_{58}N_4O_9$ với 2 nhóm $COOCH_3$, 1 nhóm OCH_3, 2 nhóm OH được cấu tạo bởi một phân tử catharan- thin (nhân indol) và một phân tử vindolin (nhân indolinin).

Cùng thuộc nhóm này còn có các ancaloit sau đây:

leurosin (còn gọi là vindoleurosin) đồng phân của vincaleucoblastin.

leurocristin (còn gọi là vincristin) phát hiện năm 1961 rất gần với V. L. B. với một nhóm N-formyl thay cho N-metyl.

leurosidin (vinrosidin) leurosivin, rovidin.

Những ancaloit thuộc nhóm này đóng vai trò quan trọng nhất vì có tác dụng chống u (antitumorale).

Nhưng hàm lượng những ancaloit ấy chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lượng ancaloit toàn phần chứa trong dừa cạn (dưới 1/10.000), vả lại việc tách riêng từng ancaloit có tác dụng cũng rất công phu và tốn kém (theo Claus, 1965, phải từ 500kg dừa cạn khô mới chiết được 1g leucocristin). Những loại ancaloit chống u này có nhiều trong lá hơn trong rễ, hạt không chứa

ancaloit, hàm lượng còn thay đổi tùy theo giống và điều kiện trồng hái.

D. Công dụng và liều dùng

Chưa thấy *tài liệu cổ* của YHCTDT đề cập đến cây này.

Theo kinh nghiệm sử dụng trong *y học dân tộc* của một số nước khác có cây này mọc hoang dại, rễ dừa cạn có tác dụng tẩy giun, chữa sốt. Thân và lá có tính chất săn da (astringent), lọc máu (dépuratif), dùng chữa một số bệnh ngoài da và nhất là chữa đái đường.

Kinh nghiệm dùng dừa cạn chữa bệnh đái đường được ghi nhận ở Ấn Độ, châu Úc, nam châu Phi quần đảo Antilles nhưng chứng minh bằng thực tế khoa học thì chưa có. Những thí nghiệm trên thỏ (gây đường huyết thực nghiệm) và trên chuột (diabète alloxan) cho những kết luận không rõ. Và như trên đã nói, chính nhờ thực nghiệm trên chuột mà các nhà khoa học Canada đã phát hiện tác dụng làm giảm bạch cầu của một số chất tách được từ dừa cạn và dẫn đến sự phát hiện ra chất vincaleucoblastin, và 3 ancaloit khác cũng có tác dụng chống u là leurosin, leurocristin và leurosidin. Ngoài ra người ta còn phát hiện tác dụng tẩy giun khá mạnh, tác dụng lợi tiểu của catharanthin, vindolinin và vindolidin, nhưng ajmalicin lại có tác dụng ngược lại. Những thí nghiệm dùng trên người bệnh được bắt đầu vào những năm 1960 ở Mỹ, Pháp và một số nước khác. Tuy nhiên còn rất nhiều ý kiến khác nhau. Mặc dầu vậy, nhưng vì hiện nay chưa có loại thuốc nào khác tốt hơn, nên nhu cầu về dừa cạn vẫn cứ tăng lên. Cũng vì mục đích dùng chữa các khối u cho nên khi mua dừa cạn, người ta đặc biệt chú ý tới hàm lượng ancaloit toàn phần, trong số ancaloit toàn phần ấy có bao nhiêu hàm lượng vincaleucoblastin.

Trên thị trường thuốc thế giới thường có bán vincaleucoblastin (hay vinblastin) dưới dạng muối sulfat (thuốc độc bảng A). Dung dịch nước 0,10% không bền vững, đựng trong ống tiêm gắn kín (mỗi ống có 10mg) và bảo quản trong tủ lạnh. Dùng tiêm mạch máu với liều lượng 0,10 đến 0,15mg/kg thể trọng. Dùng chủ yếu chống bệnh Hodgkin. Trong quá trình dùng thuốc này phải theo dõi bạch cầu. Thuốc dùng được cho cả trẻ em.

Loại thuốc thứ hai là leucocristine (hay vincristin) cũng dưới dạng muối sulfat, tiêm mạch máu, với liều lượng 0,03-0,1mg/kg trong các bệnh về máu (hemopathie), bệnh bạch huyết leucemie lymphoblastique.

Ở nước ta, nhân dân còn dùng dưới dạng thuốc sắc làm thuốc lợi tiểu, chữa huyết áp, tiểu đường. Ngày dùng 10-16g.

ĐỖ TRỌNG 杜仲

Tên khoa học *Eucommia ulmoides* Oliv.

Thuộc họ Đỗ Trọng *Eucommiaceae*.

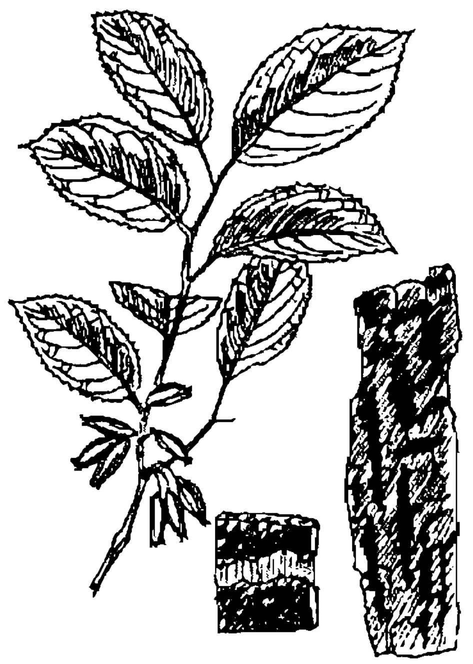
Đỗ Trọng (Cortex Eucommiae) là vỏ phơi hay sấy khô của cây đỗ Trọng. Xưa kia vì có người họ Đỗ tên Trọng dùng vị thuốc này, do đó mà đặt tên.

A. Mô tả cây

Đỗ Trọng là một cây to hay nhỏ, có thể cao tới 10m, 20m, luôn luôn xanh tươi. Liên Xô cũ đã biến cây này thành cây nhỏ cao 3-3,5m để tiện cho việc thu hoạch; lá mọc so le, hình trứng rộng, đầu lá nhọn, gốc lá tròn, mép lá có răng cưa, khi đứt lá làm 2-3 mảnh sẽ thấy những sợi nhựa trắng như tơ giữa các mảnh lá đó liền nhau, phiến lá rộng 3,5-6,5cm, dài 6-13cm. Cuống lá ngắn 1-1,5cm. Hoa đơn tính. Hoa đực, hoa cái khác gốc; không có bao hoa. Quả hình thoi dài 3cm, rộng 1cm dẹt, đầu quả xẻ làm 2 thành hình chữ V. (Hình 240, Hm 18,4)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây đỗ trọng hiện chưa thấy mọc hoang ở Việt Nam. Năm 1958 chúng tôi đưa giống của Trung Quốc về trồng nhưng chưa thành công. Năm 1965 chúng tôi đã trồng thử đỗ trọng bằng hạt ngay tại Hà Nội. Cây mọc và phát triển rất tốt. Đến tháng 9/1969 cây vẫn sống (1). Cây mọc được cả ở những nơi lạnh như Sapa (Lào Cai). Gần đây ở Việt Nam đã trồng nhiều hơn



Hình 240. Đỗ trọng - Eucommia ulmoides

tuy nhiên số lượng chưa đủ nên hiện nay vị đỗ trọng chính thức vẫn phải nhập. Trên thị trường có bán *nam đỗ trọng* là vỏ của những cây khác, nên chú ý để tránh nhầm lẫn (xem chú thích ở dưới).

Đỗ trọng được trồng ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Quý Châu v.v...) và ở Liên Xô cũ (miền Nam).

Vào mùa hạ, bóc vỏ ở những cây có đường kính to, ép cho phẳng, xếp thành đống, chờ 6-7 ngày cho đổ mồ hôi, mặt trong có màu đen nâu bấy giờ mới đem phơi khô. Vỏ mỏng, mặt ngoài màu xám, mặt trong đen nâu nhạt, khi bẻ có các sợi trắng như tơ giống như mành mành.

C. Thành phần hóa học

Đỗ trọng được nhiều người nghiên cứu để sử dụng chất nhựa của nó có tính chất như cao su.

- Theo J. Parkin (1921) trong đỗ trọng có 5% độ ẩm; 2,5% tro; 70% nhựa và 22,5% gutta pecka. Tuy nhiên chất gutta pecka này có tính chất đàn hồi kém gutta pecka thật, việc chiết xuất lại khó khăn, hiệu suất thu được chỉ 2% trong khi chiết xuất ở các cây khác có gutta pecka hiệu suất thu được cao gấp 2-3 lần.

- Từ sau đại chiến lần thứ 2, Liên Xô cũ trồng rất nhiều ở vùng Capcadơ để lấy chất gutta pecka. Theo sự nghiên cứu của các nhà bác học Liên Xô cũ trong vỏ cây đỗ trọng có 3-7% chất có tính chất của gutta pecka, trong lá có 2%, trong quả 27,34%. Ở nhiệt độ 45-70°, chất gutta pecka của đỗ trọng có tính chất dẻo rất cao, khả năng chịu nước biển và độ cách điện cũng cao do đó dùng làm vật cách điện và để bọc dây điện ngầm dưới biển.

Ngoài chất như gutta pecka, trong đỗ trọng có chứa chất màu, chất anbumin, chất béo, tinh dầu và muối vô cơ.

(1) Trên núi Ba Vì ở độ cao 400 và 800m có trồng đỗ trọng, cây phát triển kém, bị chết nhiều.

Trong lá có tanin và nhựa. Không có ancaloit. Dù sao, hoạt chất cũng chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

N. V. Sapdinscôi (*Phòng dược lý viện VNIFI*, Liên Xô cũ-1950) đã nghiên cứu và xác định vị đỗ trọng không có độc.

Với liều vừa phải, có tác dụng kích thích. Với liều cao có tác dụng ức chế hệ thống thần kinh trung ương, nhất là vùng vỏ não. Tác dụng hạ huyết áp do tác dụng trên trung tâm vận mạch ở hành tủy và trên mê tẩu thần kinh (nerf vague). Đỗ trọng còn có tác dụng làm mạnh sự co bóp của cơ tim. Nước sắc đỗ trọng tăng lượng nước tiểu đối với chuột bạch và tăng sức đối với cơ nhẵn của sừng tử cung và ruột.

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: Đỗ trọng vị ngọt hơi cay, tính ôn, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng bổ can, thận, mạnh gân cốt, an thai, dùng chữa đau lưng, đi tiểu nhiều, chân gối yếu mềm.

Trong Bản thảo cương mục có chép: "Bàng Nguyên Anh kể lại: Xưa có người thiếu niên mới lấy vợ bị bệnh yếu chân không đi được, uống các thuốc không khỏi, sau có lương y Tôn Lãm bắt mạch đoán rằng bệnh đó là do thận hư, cho uống đỗ trọng chỉ trong 10 ngày là khỏi". Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Liều dùng: ngày uống 5-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Tại Liên Xô cũ, từ năm 1951 đã công nhận đỗ trọng là một vị thuốc chính thức để điều trị

bệnh cao huyết áp. Dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc rượu đỗ trọng (20% trong rượu 30°).

Đơn thuốc có đỗ trọng

Theo Liên Xô cũ: *Cao lỏng đỗ trọng:* 25g, mỗi lần uống 15-30 giọt. Ngày uống 2-3 lần. *Rượu đỗ trọng:* 15g, mỗi lần dùng 15-30 giọt. Ngày dùng 2-3 lần.

Đơn thuốc trong đông y. Chữa các bệnh sau khi sinh nở, thai không yên: Đỗ trọng (cạo vỏ, sắc) giã với táo đỏ Trung Quốc (táo tầu) viên bằng hạt đậu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 viên.

Chú thích:

Hiện nay ở Việt Nam, ta đang khai thác vỏ một số cây với tên nam đỗ trọng; vỏ dày, tơ ít và ngắn hơn. Không phải vị đỗ trọng nói ở trên. Cần nghiên cứu để xác định lại tên và giá trị chữa bệnh.

Theo các tài liệu cũ (Pételot, 1953) ở nước ta có khai thác vỏ cây cao su với tên đỗ trọng *Parameria glandulifera* Benth thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*. Ngay ở Trung Quốc, một số tỉnh cũng dùng với tên đỗ trọng vỏ một cây khác thuộc chi *Evonymus* hoặc *Celastrus* thuộc họ Vệ mâu *Celastraceae*.

HOÀNG CẦM 黄芩

Tên khoa học *Scutellaria baicalensis* Georg.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae* (*Labiatae*).

Hoàng cầm (*Radix Scutellariae*) là rễ phơi hay sấy khô của cây hoàng cầm *Scutellaria baicalensis* Georg.

Hoàng cầm là một vị thuốc thông dụng, hiện nay chưa thấy ở nước ta, nhưng vì có người nhận nhầm một số cây khác ở ta làm hoàng cầm cho nên chúng tôi giới thiệu ở đây để tham khảo và để chú ý di thực. Hoàng=vàng, cầm=kiềm (vàng sẫm) vì vị thuốc có màu vàng sẫm.

A. Mô tả cây

Hoàng cầm là một loại cỏ sống dai, cao 20-50cm, có rễ phình to thành hình chùy, mặt ngoài màu vàng sẫm bẻ ra có màu vàng. Thân mọc đứng, vuông, phân nhánh, nhẵn hoặc có lông ngắn. Lá mọc đối, cuống rất ngắn, hoặc không cuống; phiến lá hình mác hẹp, hơi đầu tù, mép nguyên, dài 1,5-4cm, rộng 3-8mm hoặc 1cm, mặt trên màu xanh sẫm, mặt dưới xanh nhạt. Hoa mọc thành bông ở đầu cành, màu lam tím. Cánh hoa gồm 2 môi, 4 nhị (2 nhị lớn dài hơn tràng) màu vàng, bầu có 4 ngăn. (Hình 241, Hm 57,3)



Hình 241. Hoàng cầm - Scutellaria baicalensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đang thí nghiệm di thực vào vùng mát ở nước ta. Cây mọc tốt, nhưng chưa phát triển. Hiện vị này vẫn phải nhập của Trung Quốc (Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Hà Bắc, Hà Nam, Vân Nam, Nội Mông). Mọc hoang cả ở Liên Xô cũ được nghiên cứu sử dụng làm thuốc chữa cao huyết áp.

Mùa xuân và thu thu hoạch lấy rễ: Đào về cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hơi khô, cạo bỏ vỏ mỏng, phơi hoặc sấy khô là được.

C. Thành phần hóa học

Trong hoàng cầm có tinh dầu, các dẫn xuất flavon: Scutelarin (hay woogonin) $C_{16}H_{12}O_{11}$ và baicalin $C_{21}H_{18}O_{11}$.

Chất scutelarin có cả trong lá, rễ và thân 8,4-10,3%, chất baicalin chỉ có trong rễ. Ngoài ra còn có tanin và chất nhựa. Không thấy có ancaloit, glucozit chữa tim, saponin và vitamin C.

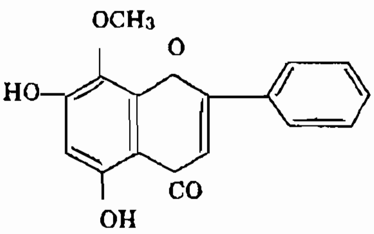
Chất baicalin có tinh thể màu vàng tươi, độ chảy 223°C có thể chiết xuất từ rễ hoàng cầm bằng cồn 50°C sôi, dùng axit sunfuric đặc thủy vào 330-350°C đun 200°C với KOH sẽ cho p. HOC_6H_4COOH và một chất phenol cho phản ứng phlogluxinola.

D. Tác dụng dược lý

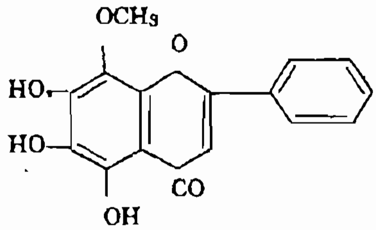
Hoàng cầm đã được các nhà nghiên cứu Liên Xô cũ và Trung Quốc nghiên cứu và đạt được một số kết quả:

1. Tác dụng hạ huyết áp

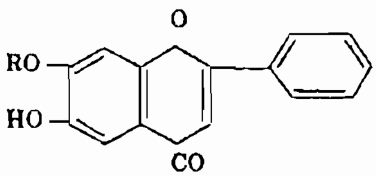
a) Theo báo *Y học Liên Xô* cũ (1951-6) dùng hoàng cầm điều trị cao huyết áp thấy huyết áp từ 190/110 hạ xuống 135/60 và từ 190/95 hạ xuống 140/80. Tác dụng hạ huyết áp này có thể do ảnh hưởng của hoàng cầm đối với thần kinh thực vật. Đối với cao huyết áp ác tính không có hiệu lực.



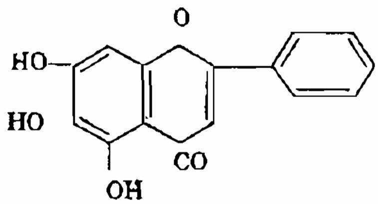
Woogonin (Scutelarin)



Scutelarein



Baicalin (R = gốc axit)



Baicalein

phân sẽ được axit glycuronic và baicalein $C_{15}H_{10}O_5$ (5-6-7 trioxyflavon) có tinh thể màu vàng không tan trong nước, tan trong cồn, độ chảy 264-265°C. Dung dịch rượu baicalin thêm $FeCl_3$ sẽ cho màu xanh đen, với axetat chì sẽ cho kết tủa màu vàng cam, hòa tan trong kiềm sẽ cho màu vàng, có thể khử bạc nitrat, $\alpha_D^{20^o}$ = -144°9.

Scutelarin hay woogonin là một chất có tinh thể màu vàng, chảy ở trên 300°C thủy phân bằng dung dịch 30-40% axit sunfuric sẽ cho scutelarein $C_{15}H_{10}O_6$ (5-6-7-4, tetraoxyflavon), Scutelarein có tinh thể màu vàng, độ chảy ước

b) Theo Vecsinin (*Dược lý học*, 1952) rượu hoàng cầm 1/5 có tác dụng hạ huyết áp, đặc biệt đối với huyết áp càng cao tác dụng càng rõ.

Căn cứ vào thí nghiệm trên động vật (chó) thì tác dụng hạ huyết áp này một phần do tác dụng trấn tĩnh đối với trung khu thần kinh, một phần do tác dụng trực tiếp đối với huyết quản.

c) Theo Lâm Cát Cường và một số người cùng nghiên cứu (*Trung Quốc sinh lý khoa học hội*, 1956) dùng nước hoàng cầm 16% rồi cho thỏ uống với liều 3g/kg thể trọng, uống luôn 3 tuần, cho chó uống với liều 6g/kg thể trọng, uống liên tục 8 tuần đều không thấy hiện tượng độc; dùng

liều 3g/kg thể trọng chữa cao huyết áp thực nghiệm tạo trên chó, dùng luôn trong 4 tuần thấy huyết áp hạ xuống, tần số tim đập giảm chậm lại.

d) Vương Nhĩ Đạt và Khâu Bồi Luân (1956) trong *Trung Quốc sinh lý khoa học hội* đã đi sâu nghiên cứu cơ chế tác dụng hạ huyết áp của hoàng cầm. Các ông đã dùng rượu hoàng cầm tiến hành trên động mạch bình thường, động mạch thỏ đã bị cứng do dùng cholesterin và dùng phương pháp Nicôlaev (tai thỏ cô lập còn để lại dây thần kinh) để theo dõi ảnh hưởng hoàng cầm đối với trung khu thần kinh. Đã đi đến một số kết luận sau đây:

- Rượu hoàng cầm có tác dụng dãn mạch đối với mạch của tai thỏ cô lập. Nồng độ 1/10.000 cho kết quả rõ rệt.

- Rượu hoàng cầm cũng có tác dụng dãn mạch đối với mạch máu của thận thỏ. Nồng độ 1/10.000 cho kết quả rõ rệt.

- Dùng 3 loại dung dịch 1/50.000-1/100.000 và 1/500.000 đối với động mạch tim thì phần lớn thấy tác dụng co mạch nhẹ, cá biệt mới thấy hơi có tác dụng dãn mạch.

- Dùng cồn hoàng cầm với liều 0,2ml/kg thể trọng và 0,5ml/kg thể trọng tiêm vào tĩnh mạch thỏ bình thường, động mạch tai thỏ đã xơ cứng theo Nicôlaev thấy hiện tượng dãn mạch.

- Dung dịch 1/10.000 cồn hoàng cầm đối với mạch máu bình thường, mạch máu đã xơ cứng và tai thỏ cô lập còn dây thần kinh đều thấy huyết áp toàn thân hơi hạ xuống.

2. Độ độc của hoàng cầm: Dù với liều rất cao, hoàng cầm cũng tỏ ra ít độc.

3. Tác dụng kháng sinh: Từ Trấn (1947), Lưu Quốc Thanh (1950) và Khổng Khản (1955) đã nghiên cứu tác dụng kháng sinh của nhiều vị thuốc bắc, thấy nước sắc hoàng cầm 100% có khả năng ức chế vi trùng bạch hầu (21-30mm) *Streptococcus hemolytic* A. *Staphylococcus aureus*, vi trùng tả, vi trùng phó thương hàn, colibacile, *Streptococcus hemolytic* B, vi trùng lao và dịch tả.

4. Tác dụng giảm sốt: Trương Phát Sơ, Trương Diệu Đức và Lưu Thiệu Quang (*Trung Hoa y học chí*, 1935) đã gây sốt cho thỏ bằng vi trùng thương hàn rồi tiêm 4-8ml dung dịch 6% hoàng cầm vào tĩnh mạch; tất cả tiến hành 10 lần thí nghiệm đều thấy tác dụng giảm sốt. Sau khi tiêm thuốc 1 giờ, nhiệt độ hạ xuống, sau đó dần dần lại tăng lên và trở lại nhiệt độ bình thường. Nhưng chưa chứng minh được rằng vị thuốc cho uống có tác dụng hạ nhiệt hay không.

5. Tác dụng lợi tiểu: Nhật Bản dược vật học tạp chí (1956) có nghiên cứu tác dụng của woogonin, baicalin và baicalein trên thỏ thấy có tác dụng lợi tiểu.

6. Tác dụng của vitamin P: Chúng ta đã biết các hoạt chất của hoàng cầm tìm thấy đều là dẫn xuất flavon. Mà dẫn xuất flavon đều có tác dụng của vitamin P (xem cây hoa hòe).

E. Công dụng và liều dùng

Trong đông y hoàng cầm là một vị thuốc mát chữa sốt, chữa cảm mạo, ho cảm, cầm máu, kinh nguyệt quá nhiều. Theo *tài liệu cổ*: Hoàng cầm vị đắng tính hàn, vào 5 kinh tâm, phế, can, đởm và đại tràng. Có tác dụng tả phế hỏa, thanh thấp nhiệt. Dùng chữa hàn nhiệt vãng lai, phế nhiệt sinh ho, tả lỵ đau bụng, thấp nhiệt da vàng, đầu nhức, tả lỵ đau bụng, mắt đỏ, đau, động thai. Liều dùng mỗi ngày 6 đến 15g sắc với nước chia 3 lần uống trong ngày. Có thể dùng bột. *Gần đây*, hoàng cầm được dùng làm thuốc chữa các triệu chứng nhức đầu, mất ngủ của bệnh cao huyết áp do thần kinh thực vật và do mạch máu bị cứng, đồng thời được dùng điều trị bệnh cao huyết áp. Dùng dưới hình thức rượu hoàng cầm (bột hoàng cầm 20g, cồn 70° vừa đủ 100ml). Ngày uống 2 đến 3 lần, mỗi lần 20-30 giọt.

Đơn thuốc có hoàng cầm trong kinh nghiệm cổ truyền

1. Thanh kim hoàng: Hoàng cầm sấy khô tán nhỏ làm thành viên to bằng hạt ngô. Ngày dùng 20-30 viên. Chữa các bệnh đổ máu cam, thổ huyết, kinh nguyệt quá nhiều, cảm mạo, ho cảm.

2. Tam hoàng cầm (Theo Thiên kim phương).

Hoàng cầm (mùa xuân dùng 120g, mùa hạ và mùa thu 240g, mùa đông 120g).

Hoàng liên (mùa xuân 160g, mùa hạ 280g, mùa thu 120g, mùa đông 80g).

Đại hoàng (mùa xuân 120g, mùa hạ 40g, mùa thu 120g, mùa đông 200g).

Cả ba vị, liều lượng tùy theo mùa mà thay đổi, tất cả tán nhỏ, dùng mật ong viên thành viên to bằng hạt đậu đen. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-7 viên. Uống luôn trong 1 tháng. Chữa bệnh lao, viêm niêm mạc tử cung.

3. Hoàng cầm-mạch môn đông, mỗi vị 10g. Sắc uống trong ngày thay nước. Dùng sau khi sinh nở bị mất máu nhiều, khát nước.

HỒI ĐẦU THẢO 水鵝仔

Còn gọi là vùi đầu thảo, vui sầu.

Tên khoa học *Schizocapsa plantaginea* Hance.

Thuộc họ Râu hùm *Taccaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, sống hằng năm, cao 0,50-0,80m, mọc thành từng bụi. Lá giống lá nghệ. Thân rễ phình to, dẻo, thịt màu vàng nâu, mùi thơm hăng như nghệ. (Hình 242)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hồi đầu thảo mọc hoang ở rừng núi hoặc trồng trong vườn, thường ưa mọc ở những nơi ẩm thấp, ven bờ suối. Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lào Cai đều có. Tuy nhiên việc khai thác còn ít.

Đào lấy củ (thân rễ), rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô. Khi dùng sao vàng mà tán bột sắc uống.

C. Thành phần hóa học

Trong hồi đầu thảo có từ 1,12 đến 1,14% diosgenin (Phạm Kim Mãn, 1976, Hà Nội).

D. Công dụng và liều dùng

Hồi đầu thảo hiện còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân để giúp sự tiêu hóa, đau bụng ỉa chảy, sốt vàng da, phụ nữ kinh nguyệt không đều, thần kinh suy nhược, đau các dây thần kinh, huyết áp cao. Mỗi ngày dùng 4 đến 20g dưới dạng thuốc sắc.

Có thể ngâm rượu uống.

Đơn thuốc có vị hồi đầu thảo

Đơn thuốc chữa huyết áp của phụ nữ: Hồi đầu thảo 1,2g, hương phụ 18g, nước 300ml. Sắc còn 200ml chia ba lần uống trong ngày.



Hình 242. Hồi đầu thảo - Schizocapsa plantaginea

RAU CẦN TÂY 芹菜

Tên khoa học *Apium graveolens* L.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae)*.

A. Mô tả cây

Cây thảo sống dai, thân mọc thẳng đứng, cao tới 1,50m, nhẵn, có nhiều rãnh dọc, chia nhiều cành mọc đứng. Lá ở gốc có cuống, hình thuôn hay ba cạnh, hơi có dạng 5 cạnh, xẻ ba hay chia ba thùy cho tới phía giữa phiến, các thùy

hình ba cạnh, dạng mắt chim, tù có khía lượn tai bèo. Lá giữa và lá ngọn không cuống, chia 3 hoặc xẻ 3 hoặc không chia thùy. Cụm hoa gồm nhiều tán, các tán ở đầu cành có cuống dài hơn các tán bên. Không có tổng bao. Hoa nhỏ màu trắng nhạt. Cán quả chia đôi, mang 2 quả hình cầu, dạng trứng, nhẵn có cạnh lồi chạy dọc, không nổi rõ lắm (Hình 243).



Hình 243. Rau cần tây - Apium graveolens

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mới di nhập vào nước ta, hiện được trồng phổ biến ở nhiều nơi để làm rau ăn. Tại châu Âu là nơi nguyên sản cây này cũng được dùng làm thức ăn và làm thuốc lợi tiểu, rất hay dùng vào thế kỷ 16. Chủ yếu dùng rễ củ. Quả (mỗi ha cho từ 700 đến 1.500kg quả) được dùng cất tinh dầu và làm gia vị. Gần đây ở nước ta cây rau cần tây được dùng chữa huyết áp: Dùng cả cây thái nhỏ nấu nước uống, có thể thu hái về phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Toàn cây rau cần tây có tinh dầu.

Quả rau cần tây chứa 90,5% nước; 1,95% hợp chất nitơ; 0,07% chất béo; xenluloza 1,15% và 1,31% tro. Khi cất cho từ 2 đến 3% tinh dầu không màu, rất lỏng, mùi thơm của rau cần tây. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là những cacbua tecpen: d.limonen, silinen, một sesquitecpen stinben, giaiacola, những lacton: Sedanolit $C_{12}H_{18}O_3$ và anhydrit sedanonic. Mùi rau cần tây là do hai hợp chất oxy này. Ngoài ra còn chứa một ancol hai vòng.

D. Công dụng và liều dùng

Rau cần tây chủ yếu được dùng làm rau ăn, nấu canh. Tại châu Âu, từ thế kỷ 16 rau cần tây được dùng làm thuốc lợi tiểu. Gần đây nhân dân ta thấy phổ biến dùng rau cần tây chữa bệnh huyết áp: Mỗi ngày dùng toàn bộ một cây tươi, thái nhỏ, đun nước uống, chia làm nhiều lần uống trong ngày. Có thể dùng cây phơi khô trong mát. Tác dụng hạ huyết áp có thể do tác dụng lợi tiểu của vị thuốc tạo nên. Dùng thấy có kết quả nên thôi ngay. Không nên kéo dài. Ngoài ra quả cần tây còn dùng cất tinh dầu trong công nghiệp hương liệu và trong công nghiệp làm thơm cao thịt chế thành viên.

Chú thích:

Một số người đã dùng nhầm cây rau cần ta (còn gọi là rau cần nước) có tên khoa học *Oenanthe stolinefera* Wall. cùng họ. Cây này được trồng ở nước ta và nhiều nước khác châu Á để lấy rau ăn, thành phần rau cần ta có tinh dầu, caroten 7,14mg%, vitamin C 320mg% (Hình 244).



Hình 244. Rau cần tây ta - Oenanthe stolonifera

VIII. CÁC CÂY VÀ VỊ THUỐC CÓ CHẤT ĐỘC

CÂY CHẸO 黄杞

Còn gọi là chẹo tía, hoàng khởi, peo, sui deng, nhân khởi, cây cơi.

Tên khoa học *Engelhardtia chrysolepis* Hance (*Engelhardtia wallichiana* Lindl).

Thuộc họ Hồ đào *Juglandaceae.*

A. Mô tả cây

Chẹo là một cây nhỡ cao chừng 8m cành và cuống lá thường mềm yếu. Lá kép lông chim nhẵn thường gồm 2 đến 5 đôi lá chét hình trứng dài, dai, có cuống, lá chét phía trên dài hơn, phiến lá chét dài 5-15mm. Hoa đực mọc thành hình đuôi sóc, mọc từ cành của năm trước, hoa không cuống hay gần như không cuống, cụm hoa cái cũng mọc thành hình đuôi sóc ở phía trên hoa đực. Hoa có cuống. Quả mọc thành bông dài chừng 25cm. Hạt được bao bọc bởi lá bắc có 3 thùy (Hình 245).



Hình 245. Cây chẹo - Engelhardtia chrysolepis

B. Phân bố

Cây chẹo mọc hoang khắp các vùng rừng núi nước ta cả Trung Bộ và Bắc Bộ. Còn mọc ở Malaixia, Lào, miền tây nam Trung Quốc.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết lá và vỏ có chất độc đối với cá.

D. Công dụng

Nhân dân một vài vùng dùng vỏ và lá cây này giã nát cho vào nước suối đã ngăn để duốc cá. Nhân dân Trung Quốc cũng dùng lá để duốc cá.

CÂY CỦ ĐẬU 豆薯，凉薯，地瓜

Còn gọi là củ sắng, măn phăo (Lào-Viêntian), krâsang (Cămpuchia), sắn nước (miền Nam).

Tên khoa học *Pachyrhizus erosus* (L.) Urb. (*Dolichos erosus* L.), *Pachyrhizus angulatus* Rich.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

Cây củ đậu cho ta rễ củ ăn được, nhưng lá và hạt

có chất độc, cần chú ý khi sử dụng.

A. Mô tả cây

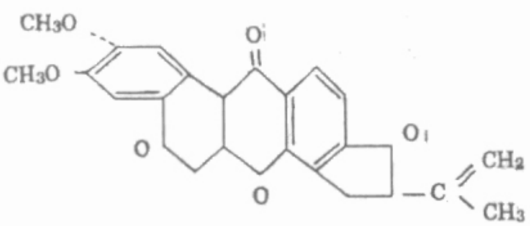
Cây củ đậu là một loại cây leo, có rễ củ hình như con quay lớn. Lá kép gồm 3 lá chét, mỏng. Hình hơi quả trám dài 4-8cm, rộng 4-12cm, những lá phía dưới không đối xứng. Hoa màu tím nhạt, khá lớn, mọc thành chùm dài ở kẽ lá. Quả hơi có lông, không cuống, dài 12cm, rộng 12mm, ở khe các hạt hơi lõm xuống. Trong quả có tới 9 hạt, đường kính chừng 7mm, hình thấu kính. Hạt cứng khó giã nhỏ (Hình 246).

B. Phân bố, và thu hái

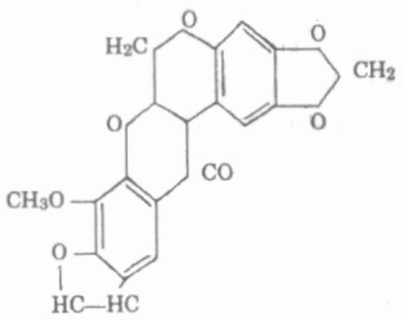
Cây củ đậu được trồng khắp nơi ở Việt Nam vùng đồng bằng cũng như miền núi để lấy rễ củ ăn, hạt dùng làm thuốc, nhưng ít dùng vì có độc. Mùa thu hoạch hạt: tháng 11-12.

C. Thành phần hóa học

Trong *rễ củ* (củ đậu), sau khi đã bóc vỏ có tới 90% nước; 2,4% tinh bột; 4,51% đường toàn bộ (biểu thị bằng glucoza); 1,46% protít; 0,39% chất



Rotenon



Pachirhizon

vô cơ; không thấy có chất béo, không thấy có tanin, không có axit xyanhydric. Có men peroxyđaza, amylaza và photphataza.

Trong *hạt củ đậu* có 12,27% độ ẩm; 20,13% chất béo; 30,61% chất protit; 4,8% tanin; 5,85%



Hình 246. Củ đậu - Pachyrhizus erosus

tinh bột; 3,25% đường toàn bộ (biểu thị bằng đường glucoza). Trong hạt củ đậu có một chất độc gọi là rotenon $C_{23}H_{22}O_6$ và tephrosin $C_{23}H_{22}O_7$.

Tỷ lệ rotenon trong hạt củ đậu khoảng từ 0,56-1,01%. Trong lá cũng có các chất như trong hạt.

D. Tác dụng dược lý và công dụng

Rễ củ đậu không độc. Được dùng ăn sống hoặc xào nấu chín. Có khi người ta ép củ lấy nước bôi mặt để làm cho da dẻ mịn màng, khỏi nẻ.

Lá độc đối với cá và với loài nhai lại, nhưng không độc đối với ngựa.

Hạt độc đối với cá và sâu bọ. Tại Trung Quốc, người ta dùng nó để trị các loại sâu hại rau, rệp bông, rầy bông (một kg hạt giã nhỏ, thêm nước xà phòng và 200 lít nước).

Nhân dân ta vẫn dùng hạt củ đậu giã nhỏ trộn với dầu để chữa một số bệnh ngoài da. Tuy nhiên có độc, cần chú ý để tránh ngộ độc.

Đơn thuốc dùng hạt củ đậu

Làm thuốc phun trừ rệp rau và rệp thuốc lá. Hạt củ đậu ngâm với nước một đêm, sau giã nhỏ, thêm nước với tỷ lệ 1,5% đến 2% hoặc 4% trộn đều. Phun lên những cây bông, cây rau, cây thuốc lá ở ngoài ruộng. Sau 24 giờ đến 36 giờ rệp và nhện đỏ chết hết hay gần hết (90-100%).

CÂY HỘT MÁT

Còn gọi là cây xa, thàn mát.

Tên khoa học *Antheroporum pierrei* Gagnep.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

A. Mô tả cây

Cây hột mát là một cây to, cao từ 8-24m. Lá kép lông chim, gồm 5-7 hoặc 9 lá chét, mọc đối, phiến lá chét dai, nhẵn, dài 7-11cm, rộng 3-4cm. Cuống chung dài 9-12cm, cuống lá chét dài 6-7mm. Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc ở đầu cành. Hoa màu hồng hay tím nhạt. Quả giáp dài 6cm, rộng 3,5cm, không cuống, dày 1,5-12mm. Mỗi quả có 1 hạt. Hạt hình trứng dài 16mm, rộng 14mm, dày 8-10mm, màu đỏ nâu, bóng (Hình 247)

B. Phân bố và thu hái

Cây mọc hoang tại miền rừng núi Việt Nam, nhưng nhiều và hay được sử dụng tại miền nam Trung bộ và Nam Bộ. Tại Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Bố Trạch, Quảng Trạch (Quảng Bình) nhân dân thường trồng quanh vườn.

Mùa thu hoạch vào tháng 5-6.

C. Thành phần hóa học

Năm 1940, F. Guichard (*Rev. Med. Chirurg Fr. Extr. Orient*, 3) đã nghiên cứu sơ bộ hột mát và thấy trong hột mát có một số chất dầu, các chất gôm, một số chất nhựa có độc tính đối với cá, một ít rotenon một chất có tinh thể hình lăng trụ, chảy ở 257°, cho màu vàng đỏ với axit sunfuric, không tan trong nước; một chất có tinh thể hình kim màu vàng, độ chảy 195°, cho với axit sunfuric màu đỏ máu, không phải ancaloit, cũng không phải glucozit, không độc đối với cá, một saponin trung tính độc



Hình 247. Hột mát - Antheroporum pierrei

và một chất saponin axit.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1940, F. Guichard tán bột hột mát cho vào nước có nuôi cá thì thấy những con cá này có một thời kỳ kích thích ngắn, sau đó đến thời kỳ say dài hay ngắn tùy theo cá to nhỏ, cuối cùng cá chết.

Chất độc tập trung trong lá mầm, không có trong vỏ hạt.

E. Công dụng và liều dùng

Hiện cây này không được dùng làm thuốc. Nhân dân chỉ dùng hạt tán nhỏ, cho xuống nước để duốc cá. Có thể nghiên cứu để làm thuốc trừ sâu bọ hại hoa màu.

CÂY LÁ NGÓN 斷腸草

Còn gọi là co ngón (Lạng Sơn), thuốc dút ruột-hồ mạn trường-đại trà đằng, hồ mạn đằng, hoàng đằng, câu vẫn, đoạn trường thảo.

Tên khoa học *Gelsemium elegans* Benth, (*Medicia elegans* Gardn, *Leptopteris sumatrana* Blume).

Thuộc họ Mã tiền *Loganiaceae.*

Cây lá ngón được coi là loại cây độc nhất trong nước ta. Người ta cho rằng chỉ cần ăn 3 lá là đủ chết người.

Tên cây ngón còn dùng để chỉ một cây khác nữa có tên khoa học là *Pterocarya tonkinensis* Dode thuộc họ Hồ đào (*Juglandaceae*) sẽ giới thiệu ở sau. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Đoạn là đứt, trường là ruột, tên đoạn trường thảo vì người ta cho rằng uống vị này sẽ bị đứt ruột mà chết.

Đoạn trường thảo hay cây lá ngón là một loại dây mọc leo, thân và cành không có lông, trên thân hơi có khía dọc. Lá mọc đối, hình trứng thuôn dài, hay hơi hình mác, đầu nhọn, phía cuống nhọn hay hơi tù, mép nguyên, bóng, nhẵn, dài 7-12cm, rộng 2,5-5,5cm. Hoa mọc thành xim ở đầu cành hay ở kẽ lá. Cánh hoa màu vàng. Có tài liệu nói hoa màu trắng, nhưng bản thân tôi đã kiểm tra lại là màu vàng (tại Lạng Sơn và các nơi khác: Sapa, Hà Giang). Mùa hoa tháng 6-8-10. Quả là một nang, dài, màu nâu hình thon, dài 1cm, rộng 0,5cm. Hạt nhỏ, quanh mép có rìa mỏng màu nâu nhạt, hình thận. (Hình 248, Hm 56,2)

B. Phân bố

Cây lá ngón khá phổ biến ở miền rừng núi Việt Nam. Người ta thường không dùng làm thuốc, mà chỉ dùng để tự tử hay với mục đích đầu độc. Các tỉnh miền núi như Hòa Bình, Hà Tây, Lào Cai, Cao bằng, Tuyên Quang, Hà Giang đều có. Còn có ở một số nước ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á. Ở Trung Quốc người ta thấy ở Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên. Bắc châu Mỹ có loài *Gelsemium sempervirens* Art.

Nhân dân ta hay dùng lá như trên đã nói, trái lại Trung Quốc hay dùng rễ và bán tại các hiệu thuốc để làm thuốc chữa hủi hay chữa bệnh nấm ở tóc (teigne). Cũng được dùng với mục đích đầu độc.

C. Thành phần hóa học

a) Từ loài cây ngón mọc ở bắc châu Mỹ- *Gelsemium sempervirens* nhiều tác giả đã chiết ra được nhiều loại ancaloit đặt tên là gelsemin $C_{20}H_{22}O_2N_2$ có tinh thể, độ chảy 178°C chất gelmixin $C_{19}H_{24}O_3N_2$ (lúc trước có tác giả xác định độ chảy 171°) chất sempecvirin và sempecvin. Hai chất sau tương tự với nhau nhưng độ chảy khác nhau. Tất cả đều có độc tính rất mạnh, gần như tác dụng của strycnin, chất ancaloit trong mã tiền.

b) Năm 1931, Triệu Thừa Cố (*Trung Quốc sinh lý học tạp chí,* 1931, 5: 334 và 1936, 10: 79) đã nghiên cứu rễ, thân rễ và cành của cây đoạn trường thảo Trung Quốc (*Gelsemium elegans*) cùng loại với ta, đã chiết xuất được 4 loại ancaloit có tính chất và đặt tên như sau:

Kumin $C_{20}H_{22}ON_2$, độ chảy 170°C, D=-265°, dễ tan trong cồn, khó tan trong ête, không tan trong ête dầu hỏa và nước, tan trong axit sunfuric đặc cho dung dịch không màu, nếu thêm MnO_2 sẽ chuyển màu tím nhạt, nhưng nếu thêm kali bicromat sẽ cho màu xanh vàng. Đây là thành phần chủ yếu của cây ngón, chất này không độc lắm.



Hình 248. Lá ngón - Gelsemium elegans

Kuminin vô định hình, không màu, dễ tan trong ête và trong nhiều dung môi hữu cơ khác, khó tan trong nước, từ dung dịch ête để bốc hơi sẽ cho chất có độ chảy thay đổi nhưng trên 115°C. Muối clohydrat có tinh thể không màu hình trụ, độ chảy trên 300°C, tan trong axit sunfuric đặc cho dung dịch không màu, thêm kali bicromat lúc đầu cho màu tím, sau chuyển màu nâu và cuối cùng màu xanh.

Kuminixin vô định hình, muối clohydrat tan trong nước, có năng suất quay cực trái.

Kuminidin có tinh thể hình trụ không màu độ chảy 200° C (?) có thể tan nhiều trong dung môi hữu cơ và nước, cho muối clohydrat tan trong nước, hòa tan trong axit funfuric đặc sẽ cho dung dịch không màu, khi thêm kali bicromat sẽ chuyển màu xanh vàng và không xuất hiện màu tím.

Tỷ lệ cả bốn loại ancaloit trên trong nguyên liệu

là 0,3%. Từ lá ngón Triệu Thừa Cố cũng lấy ra được 4 ancaloit là gelsemin, kumin, kuminin và một ancaloit mới đặt tên là kaunide $C_{21}H_{24}O_5N_2$, độ chảy 315°C. Muối clohydrat có độ chảy 318°C, chất ancaloit này có tác dụng làm yếu cơ và ức chế hô hấp.

c) Ba tác giả là Kỷ Dục Phong, Cao Di Sinh và Hoàng Diệu Tăng (1938, *J Am. Chem. Soc.*, 60: 1723) đã báo cáo rằng chất mà Triệu Thừa Cố gọi là kuminin và không có tinh thể thực ra không thuần khiết. Từ chất này đã tách ra được chất gelsemin và đính chính rằng chất kiminidin có độ chảy 299°C và có công thức là $C_{19}H_{25}O_4N_2$.

Tóm lại qua các tác giả trên, trong cây ngón *Gelsemium elegans* có gelsemin và kuminidin có tinh thể.

d) Năm 1936, F Guichard (*Compte rendu du X congrès de la For. Eastern Association of tropical medecine, Hanoi*, 1: 607-612) nghiên cứu từ cây lá ngón mọc ở Việt Nam và đã chiết từ lá, vỏ thân và rễ cây ấy những chất giống như những chất trong lá ngón Trung Quốc. Ông đã thấy chất kumin cả trong quả và hạt, và ông còn tìm thấy một chất có huỳnh quang đối với ngoại tím, không tan trong các axit và ghi là thuộc nhóm chất esculetin.

Nhưng dù đã nghiên cứu như vậy, việc phát hiện các chất độc trong lá ngón khi bị ngộ độc còn khó khăn, vì phản ứng đặc hiệu tiến hành trên những chất lấy được ở cơ thể người bị ngộ độc, nhất là khi chỉ ăn có 3 lá là một việc không dễ dàng.

Năm 1953, M. M. Janot ở Paris, nghiên cứu thành phần ancaloit trong từng phần những mẫu cây lá ngón hái ở miền Nam Việt Nam đã thấy trong lá có gelsemin, trong rễ có kumin và toàn thân có semperverin (như vậy là semperverin được phát hiện có trong một loài *Gelsemium* khác loài *Gelsemium semperverens* mọc ở Bắc Mỹ).

Năm 1977, Hoàng Như Tố và cộng sự (*Tài liệu học tập tham khảo Cục Quân y*-II, 1977) đã tiến hành thí nghiệm lại theo như Janot nhưng đối với loài lá ngón mọc ở miền Bắc Việt Nam đã thống nhất thấy lá có gelsemin, rễ có kumin, còn chưa xác định được rõ ràng kumidin và semperverin.

D. Tác dụng dược lý

Trong cây lá ngón Bắc Mỹ, thành phần chủ yếu là chất gelmixin có độc tính rất mạnh, với liều thấp trên động vật có vú, trước khi thấy hiện tượng ức chế hô hấp thường thấy một thời kỳ hưng phấn ngắn.

Trong cây lá ngón của ta và Trung Quốc có thành phần khác nhưng so với tác dụng của những ancaloit của cây lá ngón Bắc Mỹ thì nhiều phần giống nhau. Chất kumin và kuminin ít độc hơn, gần giống tác dụng của gelsemin, chất kuminixin rất độc, nhưng chất gelsemixin lại độc hơn nữa ... Nhỏ dung dịch gelsemin và gelsemixin lên mắt thì thấy hiện tượng dãn đồng tử còn kumin và kuminin không làm dãn đồng tử.

Ngoài thành phần hóa học, Hoàng Như Tố còn kiểm tra truyền thuyết của dân gian nói "chỉ cần ăn 3 lá ngón là đủ chết" đồng thời tìm cơ chế tác dụng của lá ngón để tìm cách chống độc có hiệu quả đã đi tới một số kết luận sau:

1. Liều độc. Liều độc LD_{50} đối với chuột nhắt trắng của rễ là 102mg/kg thể trọng (rễ chiết bằng cồn 90°), của lá là 600mg/kg (tươi chiết bằng nước), 200 mg/kg (lá khô chiết bằng nước), 150mg/kg (lá khô chiết bằng cồn 70°), 89mg/kg (lá khô chiết bằng cồn 90°), của ancaloit toàn phần chiết từ lá khô là 200mg/kg, trong khi đó của gelsemin là 140mg/kg và kumin thì không độc. Như vậy lá ngón có độc, nhưng không đến mức 3 lá đủ chết người như dân gian thường nói.

2. Tác dụng độc của lá ngón không đặc hiệu trên hệ thống thần kinh, gây nên co giật và chết do ngừng hô hấp trong một trạng thái thiếu oxy rõ rệt.

3. Nghiên cứu về mặt chống độc cho phép kết luận cơ chế tác dụng của các hoạt chất cây lá ngón chủ yếu đánh vào các men hô hấp gây sự rối loạn trong tế bào dẫn tới sự thiếu oxy nghiêm trọng gây nên các hiện tượng co giật cơ và liệt. Phương hướng dùng các thuốc ngăn cản sự ức chế men và bảo trợ men đã dẫn tác giả tìm ra được tính chống độc của ATP. Khi dùng ATP để ngăn ngừa cũng như để điều trị ngộ độc bằng lá ngón đã giảm tỷ lệ chết của chuột nhắt xuống từ 58% còn 25% đã cứu được tất cả các thỏ làm thí nghiệm khi đã bị ngộ độc bằng liều chết của lá ngón.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam không dùng cây ngón làm thuốc, chỉ giới thiệu ở đây để chúng ta biết mà tránh và có thể phát hiện khi bị ngộ độc.

Tại Bắc Mỹ và Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa bệnh động kinh và giảm đau nhưng cũng rất ít dùng.

Chú thích:

Một vài vùng ở nước ta còn gọi một cây nữa là cây lá ngón. Sự thật cây lá ngón nói trên vào loại độc nhất. Cây lá ngón giới thiệu đây còn gọi là cây cơi hay cây lá cơi (phong dương) có tên khoa học là *Pterocarya tonkinensis* Dode hay *Pterocarya stenoptera* var. *tonkinensis* Franchet, thuộc họ Hồ đào (*Juglandaceae*).

Đây là một cây nhỡ, cao chừng 5-6m, lá kép lông chim nhẵn gồm 3 đến 6 đôi lá chét mọc đối hay gần như đối, không cuống, phía cuống hơi không đều, mép lá răng cưa, nhưng lá chét phía trên to rộng hơn, bóng nhẵn, những lá chét dưới có mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông. Hoa cái mọc thành bông nhiều hoa mọc sít nhau, hơi có lông. Quả mọc thành bông thõng xuống, dài tới 45cm hay hơn. Hạt nhỏ dài 15-17mm, rộng 2-3mm hơi có lông, có 2 cánh hẹp.

Cây này mọc hoang khắp nơi ở miền Bắc nước ta, nhiều nhất vùng rừng núi, có cả ở miền Trung và ở Lào. Nhân dân thường dùng lá giã nát lấy nước để duốc cá, có khi người ta dùng lá nấu nước nhuộm màu nâu kaki. Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

CÂY SUI 弩剪子

Còn gọi là cây thuốc bắn, nỗ tiễn tử, nong (Lào, vùng Viêntian).

Tên khoa học *Antiaris toxicaria* Lesch., (*A. innoxia* Blume, *Antiaris saccidoin* Dalz.).

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

Cây có chất độc thường dùng chế tên thuốc độc, cần hết sức cẩn thận.

A. Mô tả cây

Cây sui là một loại cây lớn, có thể cao tới 30m, có gốc rất lớn. Lá nhị lệ, có cuống dài 8-10m, phiến lá dài chừng 6cm, rộng khoảng 5,5cm. Cả hai mặt lá đều hơi nháp. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, cùng gốc: Hoa đực mọc tụ trên một đế hoa phồng phồng khum lên, quanh đế hoa có tổng bao gồm nhiều hàng lá bắc, hoa cái mọc đơn độc trên một đế cũng có tổng bao. Quả thịt dài 18mm, dày 12mm. Hạt hình trứng, dài 13mm, rộng 8mm (Hình 249).



Hình 249. Sui - Antiaris toxicaria

B. Phân bố và thu hái

Cây sui mọc hoang khá nhiều ở các miền núi Việt Nam. Ngoài ra còn mọc hoang cả ở miền nam Trung Quốc (Hải Nam), Ấn Độ, Inđônêxya và MaLaixia. Nhân dân vẫn thường lấy nhựa sui bằng cách băm vỏ cây. Thu nhập nhựa chảy ra, dùng để tẩm tên thuốc độc bằng tre hay bằng kim loại để săn bắn thú rừng lớn. Vỏ cây sui được làm chăn đắp hay may quần áo, hoặc làm túi đựng các đồ vật.

C. Thành phần hóa học

Nhựa sui được nghiên cứu tại các nước từ lâu. Năm 1890, người ta đã phân tích lấy được từ trong nhựa sui hai chất glucozit làm mạnh tim, độc gọi là anpha antiarin (α-antiarin) và bêta antiarin (β-antiarin). $\alpha-C_{29}H_{42}O_{11}.4H_2O$ là một chất bột có tinh thể, phản ứng trung tính. Nó tan trong 250 phần nước ở 20° và 27 phần nước sôi, 70 phần rượu 85°, 2.800 phần ête.

Thuốc thử kiliani (axit sunfuric có pha sắt ba sunfat) hòa tan antiarin cho dung dịch màu vàng sau ngả màu vàng cam.

HCl pha loãng trong môi trường rượu đun sôi,

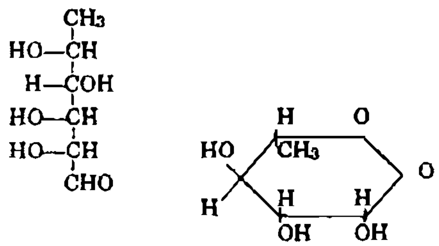
thủy phân antiarin để cho một đường tương tự như ramnoza gọi antiaroza hay d gulometyloza $C_6H_{12}O_5$ và một chất không đường có tinh thể gọi là antiarigenin có độ chảy 180°C.

α-antiarin chảy ở 242°C (có tài liệu nói độ chảy của antiarin.$4H_2O$ là 220-225°C) độ quay cực α_D =- 4°.

β-antiarin $C_{29}H_{42}O_{11}.3H_2O$ có cùng một công thức như α-antiarin, nhưng ngậm có 3 phân tử nước. Thủy phân β-antiarin cho l. ramnoza và antiarigenin. β-antiarin có tinh thể hình kim hay hình trụ. Độ chảy 225°C (có tài liệu nói 206-207°C).

Cả hai chất α-antiarin và β-antiarin, khi thủy phân mạnh đều cho dihydroantiarigenin. Do đó các tác giả Tschesche và Haupt (1936) cũng như Reichstein (1948) cho rằng hai chất antiarin chỉ khác nhau do phần đường mà thôi và antiaroza hay d.gulometyloza ở antiarin cũng chỉ là đồng phân của l. ramnoza (ở antiarin).

Công thức của *d.gulometyloza và antiarin được tạm xác định như sau:*



Gulometyloza

D. Tác dụng dược lý

Các chất α- và β-antiarin đều rất độc và có tác dụng mạnh tim.

1. Theo Trần Khắc Khôi (1937, *J. Am. Pharm. Assoc.* 26: 214), tác dụng của β- antiarin mạnh hơn α-antiarin.

2. Theo Ridley H. H. (1930, *J. Trop. Med. Hyg.*: 185-186) thì nhựa sui nguyên chất sánh và hấp thụ chậm.

Tiêm dưới da cho chó không gây độc thường xuyên. Nhưng nếu dùng nước sắc của cây mã tiền *Strychnos ovalifolia* để làm lỏng nhựa sui rồi cũng tiêm dưới da như trên thì làm con chó thở mau, khó nhọc, nôn mửa, co quắp rồi chết.

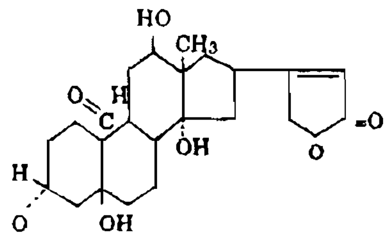
3. Năm 1949 hai tác giả Trung Quốc Toàn Từ Quang và Hàn Triết Vũ (*Trung Hoa y học tạp chí* 31: 120) có báo cáo về độc tính của antiarin.

4. Thường người ta cho rằng nhựa sui uống không độc, nhưng nếu có vết thương, vết loét, nhựa vào thẳng máu thì rất độc. Nó gây kích ứng mạnh trên da và có thể gây viêm mắt nguy hiểm. Tuy nhiên, người ta ăn những thịt con vật bị tên tẩm nhựa sui bắn chết mà không có hiện tượng ngộ độc.

E. Công dụng và liều dùng

Có người cho rằng nhựa sui uống vào chữa đau bụng và gây đi ỉa mạnh nhưng việc sử dụng rất nguy hiểm có thể chết người.

Thường người ta chỉ hay dùng nhựa sui tẩm tên độc để săn bắn các thú rừng lớn. Thịt những thú rừng săn được mềm mại ăn được.



α -antiarin
Nếu phần đường dính ở C_3 là ramnoza thì là công thức β -antiarin

Muốn làm chăn sui thay thế vỏ sui may quần áo, người ta ngâm vỏ cây sui trong hồ ao trong vài ngày. Sau đó bóc lấy vỏ. Khi làm vỏ cần chú ý tay và cánh tay không có vết sây sát, thương tổn, vì nếu để nhựa sui vào máu thì bị độc rất nguy hiểm.

Cần chú ý nghiên cứu.

THÀN MÁT

Còn gọi là mác bát, hột mát, duốc cá, thăn mút.

Tên khoa học *Milletia ichthyochtona* Drake.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

Hạt cây thàn mát được nhân dân miền núi nước

ta dùng để duốc cá (làm cho cá say thuốc mà bắt).

A. Mô tả cây

Thàn mát là một cây to, cao chừng 5-10m, có lá kép 2 lần lông chim lẻ, sớm rụng, lá non dài 12cm, cuống chung dài 7-8cm, gầy, cuống lá chét dài 3-4mm, lá chét 5-6cm, rộng 15-25mm. Hoa trắng, mọc thành chùm, thường mọc trước lá làm cho cây



Hình 250. Thàn mát - Milletia ichthyochtona

có một dáng đặc biệt trong rừng. Quả là một giáp, dài 13cm (cuống 1cm), rộng 2-3cm, từ 1/3 phía trên hẹp lại trông giống con dao mã tấu lưỡi rộng, trong chứa một hạt hình đĩa màu vàng nhạt nâu, đường kính 20mm. Thường người ta thu hoạch hạt vào tháng tư (Hình 250, Hm 56,3)

B. Phân bố

Cây mọc hoang tại các tỉnh miền thượng du nước ta: Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Tây và Bắc Cạn, Thái Nguyên. Tại một vài nơi ở Hà Nội cũng có trồng để làm cảnh và lấy bóng mát.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt mác bát hay thàn mát có chứa tới 38-40% dầu. Ngoài ra trong hạt còn chứa các chất độc đối với cá như rotenon, sapotoxin, chất gôm và các chất anbumin (theo Guichard F. *Les toxiques de pêche indochinois,* 1940).

D. Tác dụng dược lý

Đối với người và động vật máu nóng, rotenon uống vào không gây triệu chứng ngộ độc nào.

Nhưng đối với người thợ phụ trách tán bột thuốc này thì có thể gây chảy nước mắt, hắt hơi và buồn nôn.

Đối với động vật khác cũng không thấy gây các triệu chứng khó chịu: người ta có thể cho chó uống tới liều 150mg cho một kg thể trọng.

Nếu tiêm mạch máu, rotenon và những chất cùng loại như deguelin gây tê liệt do nguồn gốc thần kinh trung ương: Con vật ngạt mà chết.

Triệu chứng ngộ độc như sau: Khó thở, thở hổn hển, nôn mửa, cơ liệt, liệt dần và cuối cùng ngạt thở.

Với liều gây chết, mạch chậm, tim loạn nhịp, cuối cùng liệt tâm thất.

Đối với cá-Cá rất nhạy cảm đối với rotenon. Một dung dịch 75mg trong 100 lít nước ở nhiệt độ 23° đủ giết cá vàng trong vòng 2 giờ, với triệu chứng ngừng thở và trước khi chết có một thời kỳ bị kích thích.

Tổ thuốc trừ sâu Học viện nông lâm (1960) đã thí nghiệm giã nhỏ hạt thàn mát rồi ngâm với nước lã từ 4-12 giờ sau đó pha loãng với nồng độ khác nhau, phun lên cây thấy hạt thàn mát có thể dùng làm thuốc để trừ nhiều loại sâu như *Cirphis salebrosa* hại ngô, sâu keo *Spodoptera mauritia,* rệp khoai, nhậy hại bông v.v...

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân chỉ mới thấy dùng hạt thàn mát để duốc cá: Tán nhỏ, trộn với tro bếp, rắc vào dòng nước suối đã ngăn lại, cá sẽ chết, nổi lên chỉ việc vớt về.

Gần đây nhiều nơi đã dùng làm thuốc trừ sâu bọ hại mùa màng: Giã nhỏ hạt, pha thêm nước với tỷ lệ 4-16% phun lên cây. Rất có hiệu quả đối với nhiều loại sâu bọ.

HỒI NÚI 茴香

Còn gọi là đại hồi núi (Faux badianier), mu bu (tiếng Mèo).

Tên khoa học *Illicium griffithii* Hook. *f.* et Thoms. Thuộc họ Hồi *Illiciaceae.*

A. Mô tả cây

Hồi núi là một loại cây cao 8-15m. Lá hình bầu dục, không rụng, dai, nhẵn, phiến lá nguyên, dài 6-8cm, rộng 2,5-3cm, tập trung thành từng cụm 4-5 lá một giống như mọc thành vòng giả, cuống lá dài 8-10cm. Hoa màu đỏ hồng rất đẹp, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả gồm nhiều đại mọc tỏa theo hình nan hoa, hai bên dẹt, lá noãn cụt ở phía gốc, đầu có mỏ hẹp và dài bằng lá noãn đầu cong lên giống như chiếc liềm (Hình 251).

B. Phân bố, thu hái

Cây hồi núi mọc hoang rải rác ở nhiều vùng trong nước ta: Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Hoà Bình, vùng Tây Bắc và trên dãy núi Trường Sơn.

Hiện không thấy khai thác và sử dụng, thường chỉ thấy hái nhầm hay pha lẫn với đại hồi thật với mục đích giả mạo. Cần chú ý vì có chất độc.

C. Thành phần hóa học

Trong quả và lá cây hồi núi có tinh dầu: Mùi tinh dầu có phần giống mùi hồi, nhưng có phần giống hạt tiêu. Chưa thấy tài liệu nghiên cứu sâu hơn.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay không thấy nhân dân ta sử dụng



Hình 251. Hồi núi - Illicium griffithii

cây hồi núi, thường chỉ do dùng nhầm gây ra những vụ ngộ độc vì quả có chất độc. Nêu lên ở đây để cần chú ý tránh nhầm lẫn.

Cây hồi núi này còn thấy mọc ở Ấn Độ, người ta gọi là hồi giả ở tỉnh Bombay (Faux anis étoilé de Bombay).

HƯƠNG BÀI 山菅蘭

Còn gọi là cát cánh lan, lưỡi đòng, huệ rừng-hương lâu, rẻ quạt, xường quạt, sơn gian lan.

Tên khoa học *Dianella ensifolia* DC. (*Dianella odorata* Lamk. *Dianella javanica* Kunth., *Dianella sandwicensis* Hook. et Arn. *Dianella nemorosa* (L.) DC.).

Thuộc họ Lúa Poaceae

Cần chú ý ngay rằng tên hương bài dùng để chỉ hai cây khác nhau về hình dáng cũng như về họ thực vật. Cây hương bài thứ hai còn có tên là hương lau (*Vetiveria zizanioides* Nash) thuộc họ Lúa (*Gramineae*), rễ dùng nấu nước gội đầu cho thơm và cất tinh dầu hương bài.

A. Mô tả cây

Cây hương bài sở dĩ có tên như vậy là do rễ cây này được dùng làm hương đốt trong những ngày



Hình 252. Hương bài - Dianella ensifolia

tết, dáng cây trông giống như cỗ bài.

Hương bài là một loại cỏ sống dai, có thân rễ nằm ngang, thân cao chừng 40-50cm, có thể tới 1m. Lá mọc so le, ôm lấy thân theo hai bên thân hình nan quạt giấy trông như chiếc quạt hay quân bài, do đó có tên rẻ quạt hay hương bài. Lá hình mác dài 40-70cm, rộng 1,5-3,5cm, không cuống, phía dưới thành bẹ dài ôm lấy thân. Cụm hoa tận cùng, dài 10-20cm (không kể cuống) mọc thành thùy xim ngắn. Hoa màu vàng nhạt hay hơi tím nhạt, khi còn là nụ có hình trứng, 3 lá đài, 3 cánh tràng, 6 nhị, bầu hình cầu, 3 ngăn, quả mọng màu đỏ tía sẫm hay xanh đen, hình cầu đường kính 8-9mm ngăn có 1-3 hạt hình trứng (Hình 252).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hương bài được trồng và mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta: Tại các tỉnh miền Bắc, trồng chủ yếu ở các làng quanh vùng Tiền Hải tỉnh Thái Bình để lấy rễ làm hương thắp, còn trồng nhiều ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Chưa được trồng trên quy mô kỹ nghệ, thường chỉ thấy mỗi gia đình trồng vài khóm để dùng trong dịp tết, cây có thể trồng trong bóng râm và có thể trồng ngoài nắng. Mùa hoa tháng 6-7. Đất trồng là đất mùn, đất vườn.

Vào cuối mùa thu, đào lấy rễ và thân rễ, rửa sạch phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy rễ nó rất ít tinh dầu mùi thơm nhẹ đặc biệt.

D. Công dụng và liều dùng

Chúng tôi chưa thấy nhân dân ta dùng cây hương bài làm thuốc. Chỉ mới thấy dùng rễ phơi khô trộn với nhiều vị thơm khác như hồi, quế chi và bã mía để làm hương thắp.

Tỷ lệ các vị đại để như sau: Rễ hương bài phơi khô 1kg, nẩy cây bưởi (vỏ thân cây bưởi tự bong ra) 1kg, bạch đàn và đại hồi mỗi thứ 300g, quế chi 300g, trầm 1kg, mía thái mỏng, giã và vắt bỏ nước đi 5kg. Tất cả sấy khô tán nhỏ, cuộn vào giấy bản, trong có lõi que nứa để làm chân hương.

Tại các nước khác, người ta dùng lá giã nát đắp lên các mụn nhọt. Cây có độc không dùng làm thuốc uống được. Súc vật ăn có thể bị chết. Tại Nghệ An và một số tỉnh Hoa Nam Trung Quốc, người ta dùng rễ cây này chỉ vắt lấy nước, dùng nước này tẩm gạo, phơi khô, gạo khô lại tẩm, làm như vậy 3 lần. Rang gạo thơm, chuột ăn sẽ chết.

HƯƠNG LÂU

Còn gọi là cỏ hương bài, hương lau.

Tên khoa học *Vetiveria zizanioides* (Linn.) Nash.- *Andropogon squarrosus* Hack.

Thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae).*

A. Mô tả cây

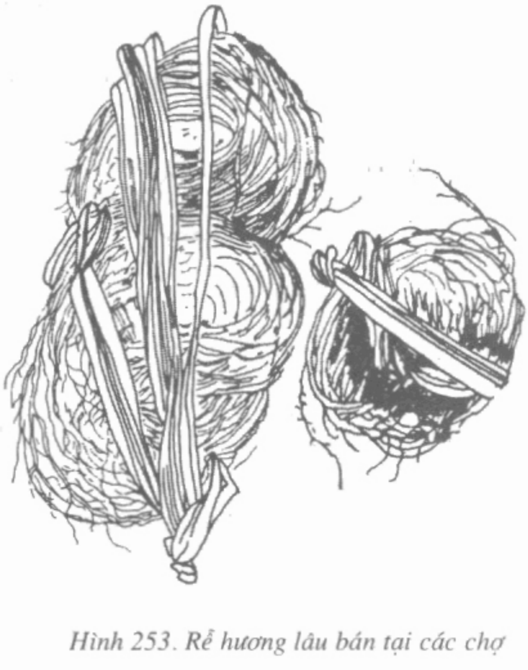
Cỏ sống lâu năm, thân rễ dày, dài, có mùi thơm. Thân cao 1,5m đến 2m hay hơn, mọc thẳng đứng, dài 40-90cm, rộng 4-10mm, nhẵn, mép nháp.

Cụm hoa là chùy tận cùng, thẳng, dài 20-30cm, cuống chung lớn, phân nhánh nhiều. Bông nhỏ không cuống lưỡng tính, dẹt, bông nhỏ có cuống là bông đực. Quả hơi dẹt.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại trên các đồi hoang khô nơi nhiều nắng, trơ đất đá, xen lẫn cây bụi thấp. Được trồng để khai thác tại nhiều nước như Ấn Độ, Inđônêxya.

Tại Việt Nam, chỉ mới thấy trồng từ lâu đời ở



Hình 253. Rễ hương lâu bán tại các chợ

Tiền Hải tỉnh Thái Bình. Trồng vào tháng 2, thu hái vào tháng 12 và rải rác trong năm, nhưng chủ yếu vào tháng 12. Mỗi hecta thu được khoảng 20-30 tấn rễ mỗi năm. Tại Thái Bình, đất trồng là những vùng đất cát hay không trồng cây gì khác được. Loại đất này chiếm hàng nghìn hecta dọc bờ biển nước ta.

Trước đây, nhân dân mới chỉ thu hái rễ, cuộn thành từng bó nhỏ, 5-6 gói nhỏ buộc lại thành gói lớn hơn, mỗi gói nặng chừng 30g, đem bán tại các chợ để nấu nước gội đầu cho thơm và để làm hương thơm.

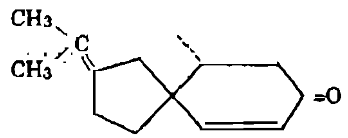
Gần đây đã dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu hương bài.

C. Thành phần hóa học

Trong rễ hương bài có 2 đến 3% tinh dầu, nhưng nếu cất kéo hơi nước bình thường chỉ thu được từ 0,34 đến dưới 1% do tinh dầu rất sánh, tỷ trọng xấp xỉ tỷ trọng của nước, độ sôi lại cao. Cho nên cần cất nhỏ, ngâm rễ một đêm trước khi cất thì năng suất cao hơn.

Tinh dầu hương bài rất thơm, bền mùi, sánh. Tùy theo từng vùng trồng và tổ chức cất, tinh dầu có tính chất hơi khác nhau. Trên đây là một số tính chất của tinh dầu hương bài cất ở mấy nơi.

Tính chất	Cất ở Pháp	Cất ở Reunion	Cất ở Giava
Tỷ trọng ở 15°C	1,013 ÷ 1,040	0,990 ÷ 1,020	0,992 ÷ 1,044
N_D^{20}	1,522 ÷ 1,528	1,515 ÷ 1,529	1,519 ÷ 1,530
α_D	+25° ÷ +41°	+14° ÷ +37°	+20° ÷ +40°
Chỉ số axit	27 đến 75	4,5 đến 17	8,4 đến 40,1
Chỉ số este	8,4 ÷ 23	5 ÷ 20	5,6 ÷ 24,6
Chỉ số este Axetyl	120 ÷ 173	119 ÷ 145	104 ÷ 151



Vetiverol

Thành phần tinh dầu gồm các xeton: vetiveron và vetiron hay vetivon, các rượu vetirol và vetiverol, một ít axit benzoic, các sesquitecpen: vetiven.

Có hai dạng vetivon và kiến trúc cấu tạo của vetivon đã được Peau Naves và Perrotet xác định vào năm 1940-1941.

Có tác giả nghiên cứu thấy trong tinh dầu hương bài có 2 vetiven (gồm 2 và 3 vòng), 2 vetivenol (gồm 2 và 3 vòng), ancol metylic, furfurol, các axit vetivenic và axit benzoic dưới dạng este của vetivenol.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta rễ hương bài chỉ mới thấy dùng nấu nước gội đầu cho thơm, cho vào quần áo để cho thơm và chống nhậy, làm hương thơm. Gần đây đã dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu. Tinh dầu hương bài rất đắt vì không những làm tăng mùi thơm, còn làm cho mùi được bền lâu. Tại thị trường thế giới tinh dầu hương bài được tiêu thụ với tên essence de vetiver hay essence de chiendent odorant.

Tại Ấn Độ nước sắc rễ hương bài dùng chữa sốt, bệnh gan.

Tại Malaixia, bột rễ hương bài làm ẩm và đắp lên bụng phụ nữ sau khi đẻ.

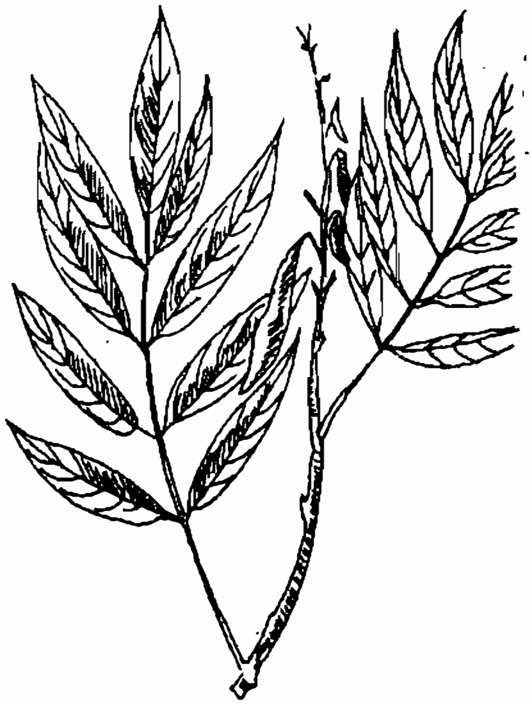
CỔ GIẢI

Tên khoa học *Milletia sp.*

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

A. Mô tả cây

Cổ giải là một loại cây gỗ lớn, cao từ 10-12m, tán cây xum xuê nhiều cành, nhiều lá. Thân cây to, tròn, đường kính có thể tới 30-40cm, mọc thẳng, màu nâu xanh thẫm, có nhiều nốt sần của lỗ bì thành những điểm hơi trắng bạc. Vỏ cây rất dễ bóc, để lộ lớp gỗ màu trắng. Lá mọc cách, kép lông chim, rìa lẻ với 5-9 lá chét, đôi khi chỉ có 3 lá



Hình 254. Cổ giải - Milletia sp

chét (cây nhỏ). Lá chét dài 5-7cm, rộng 2-3cm. Lá chét có cuống ngắn 5-7mm. Hoa mọc thành chùm, màu trắng vàng. Quả giáp hình mã tấu, đầu nhọn. Vỏ quả có lông màu vàng nâu nhạt, mịn (Hình 254).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cổ giải là một loại cây sống ở những núi đá vôi tại các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang. Có thấy mọc cả ở núi đất.

C. Thành phần hóa học

Có thể có chất rotenon. Nhưng phản ứng chưa rõ rệt.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay ngoài công dụng cho gỗ, vỏ thân cây cổ giải được nhân dân nhiều nơi dùng làm thuốc diệt ruồi, cách dùng rất đơn giản chỉ cần lấy vỏ tươi hay khô (tươi có tác dụng mạnh hơn) giã nát thêm ít nước cơm hay cháo để vào nơi ruồi hay bay qua. Ruồi ăn phải nước cháo có chất vỏ cổ giải sẽ chết ngay tại chỗ. Để lâu vỏ bị khô, tác dụng có bị giảm sút.

CÚC TRỪ SÂU 白花除虫菊

Còn gọi là pyrèthre - chrysanthème vermicide et insecticide.

Tên khoa học *Chrysanthemum cinerariaefolium* Vis. *(Pyrethrum cinerariaefolium* Trev, *Pyrethrum cinerariaefolium* DC.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Ta dùng cụm hoa phơi hay sấy khô của cây cúc trừ sâu (*Flos Pyrethri cinerariaefoli.*).

Ngoài cây cúc trừ sâu *Pyrethrum cinerariaefolium* Trev. người ta còn dùng hoa của nhiều loại cúc khác như *Pyrethrum roseum* M.B. (vùng Capcazơ), *Pyrethrum carneum* M.B.

Với tên Pyrèthre người ta còn dùng rễ cây *Anacylus pyrethrum* Cass. cùng thuộc họ Cúc, tuy nhiên rễ này không có tác dụng trừ sâu, thường chỉ được dùng chế một số loại thuốc đánh răng.

Chrysanthemum do chữ Hy Lạp Chrysos có nghĩa là màu vàng, anthemon là hoa ý nói cây có hoa màu vàng, *cinerariaefolium* do chữ Hy Lạp inera là màu tro, *folium* là lá. Vì cây có lá màu xanh tro: *Pyrethrum* có nghĩa là cay.

A. Mô tả cây

Cúc trừ sâu là một loại cỏ sống dai, cao 50-60cm, toàn thân cành và lá được phủ lông mềm trông như bông, mặt trên lá lông ngắn hơn ở mặt dưới làm cho toàn cây trông như có mốc trắng gần như cây cúc mốc. Lá cây cúc trừ sâu mọc thành túm khá nhiều lá, giữa túm lá mọc lên nhiều cành mang hoa. Lá phía dưới to dài 20cm, rộng chừng 6cm, cuống dài, phía dưới rộng ra và ôm vào thân, phiến lá xẻ lông chim cắt sâu, 7-9 thùy so le, hẹp về phía cuống, nở phía đỉnh, bên cạnh xẻ thùy sâu và không đều nhau, thùy phía mép giống như những răng cưa to thô. Tuy nhiên trong quá trình phát triển cành xẻ của lá có thay đổi và xẻ đều nhau hơn. Những thân mọc từ cụm lá phía gốc chỉ mang mỗi một cụm hoa hình đầu gồm 2 loại hoa: Những hoa phía ngoài hình thìa lìa họng hẹp lại và kéo dài thành hình lưỡi nhỏ màu trắng, với 2 đường rãnh dọc và 3 răng tù, số hoa

này không thụ và có từ 12 đến 15 hoa, những hoa phía trong hoàn toàn hình ống màu vàng, với 5 răng lớn, hoa này lưỡng tính. Quả bế với 1 tiểu noãn, đỉnh quả có một bộ phận hình cốc chứ không mang chùm lông như nhiều quả khác của họ Cúc (Hình 255).

Loài *Pyrethrum roseum* và *Pyrethrum carneum* dễ phân biệt với loại trên vì hoa xung quanh có màu hồng đến đỏ tươi, số hoa thìa lìa này cũng nhiều hơn, từ 20 đến 30, trên quả có 8-10 đường sống nổi lên.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cúc trừ sâu *Pyrethrum cinerariaefolium* Trev. mọc hoang ở những núi Anpơ (Ý) và dãy núi Bancăng (Đông Âu), những loài *P. roseum* và *P. carneum* mọc hoang ở vùng Capcazơ như Acmênia, Iran.

Về sau được nhiều nước tổ chức trồng để khai thác như Pháp, Liên Xô cũ, Mỹ, Đức. Mặc dầu chỉ mới được di thực vào Nhật từ năm 1885 với hạt mua từ Mỹ, nhưng được Nhật phát triển rất nhanh chóng. Tới năm 1939, 3/4 cúc trừ sâu dùng trên thế giới là do Nhật cung cấp. Năm 1911, Nhật chỉ sản xuất 211 tấn hoa khô, đến năm 1928 đã tới 5.230 tấn và năm 1933 tới 6.400 tấn nghĩa là tăng hơn 30 lần trong vòng 20 năm và đứng đầu thế giới về mặt sản xuất hoa cúc trừ sâu.

Cúc trừ sâu là một cây ưa khô, chịu hạn được một thời gian dài có thể chịu mùa đông rất lạnh, nó ưa bóng vừa phải và có thể trồng xen với một số cây to nhưng nó rất sợ ẩm ướt, trồng ở những nơi ẩm ướt, nước không thoát cây rất chóng chết.

Gieo hạt vào tháng 3 đầu tháng 4 hoặc vào tháng 8-ở nơi mát, tưới nhẹ, phủ đất lên chừng 1cm. Muốn cho cây khỏi mọc mau quá có thể trộn hạt với đất mịn hay cát rồi mới gieo. Vào mùa xuân (nếu hạt gieo tháng 8-9) hoặc vào tháng 8-9 (nếu hạt gieo tháng 3-4), người ta trồng chính thức trên các luống chuẩn bị ở những sườn đồi nhiều cát có sỏi, nhiều chất vôi, mỗi cây cách nhau 30-40cm (chừng 80.000-90.000 gốc một ha) hoặc thành luống cách nhau 50cm, trên mỗi luống mỗi cây cách nhau 30cm (chừng 60.000 cây một ha). Tại Nhật người ta gieo vào tháng 9-10 và trồng vào mùa xuân năm sau trên những luống cao ở ruộng khô 60-80cm, nếu ruộng vừa phải thì luống chỉ cao 50-60cm, mỗi gốc cách nhau 30-40cm, như vậy mỗi ha chừng 100.000 đến 110.000 gốc. Khi mới trồng cần tưới cho đến khi cây bén rễ thì thôi. Bón phân supephôtphat canxi, phân người, tưới ruộng gieo hạt với dung dịch sunfat amon.

Cây trồng đến mùa thu năm sau đã ra hoa nhưng



Hình 255. Cúc trừ sâu - Chrysanthemum cinerariaefolium

người ta thường chờ tới năm thứ 3 mới thu hái hoa. Tùy theo đất, trồng mỗi lần có thể thu hoạch trong 10 năm, nếu đất tốt có thể thu hoạch trong 20 năm. Có tác giả lại nói là thời gian trồng cúc trừ sâu lại tỷ lệ nghịch với độ phì nhiêu của đất và hoạt chất trong cây cũng vậy.

Người ta hái hoa làm thuốc, có nơi phân biệt ra hoa chưa nở, hoa đang nở và hoa đã nở hoàn toàn và người ta cho rằng hoa chưa nở nhiều hoạt chất hơn. Thực tế những hoa đó đều tác dụng như nhau. Người ta hái hoa riêng, hay hái cả hoa và cành rồi về nhà ngắt hoa riêng, có nơi hái cả cây về để chiết hoạt chất. Nhưng chủ yếu dùng hoa.

Tại vùng Languedoc (Pháp) với số 35.000 gốc trong 1 ha, thu hoạch được chừng 300-400kg hoa khô và 1.000-1.300kg thân và lá.

C. Thành phần hóa học

Từ cúc trừ sâu người ta đã chiết được những chất sau đây:

1. Những chất trơ như sáp, paraffin, phlorogluxin, pyrethrosin $C_{34}H_{44}C_{10}$ (chảy ở 188-189°C), cholin,

phytosterin, một ancaloit được Marinozucco (1889) gọi là chrysanthemin có cấu tạo một betain piperidimic, tuy nhiên chất này không có tác dụng trừ sâu.

2. *Tinh dầu* (0,5% trong hoa chưa nở, ít hơn trong hoa đã nở). Theo R. Merritt và T.West (1938) thành phần tinh dầu thay đổi tùy theo cách chế và dung môi cũng như nguồn gốc hoa. Lúc đầu có một số tác giả cho tinh dầu là hoạt chất trừ sâu của cúc trừ sâu nhưng hiện nay người ta cho rằng tinh dầu không có tác dụng trừ sâu.

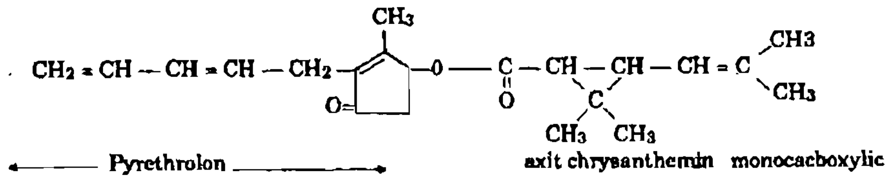
3. *Hoạt chất thực sự* (từ 0,3-1,6%, nhiều nhất có thể đạt 2%), gồm axit pyrethrotoxic (theo Reeb và Schlagdenhauffen, 1876), pyrethrol là mộtête (theo Sato, 1905) hay pyrethrol (theo Fujitani,1909) đừng nhầm với pyrethrol ancol của Fujitani không phải là kiềm, đun sôi thì bị xà phòng hóa.

Pyrethrin I $C_{21}H_{28}O_3$ làête của pyrethrolon và axit chrysanthème monocacbonic $C_{10}H_{16}O_2$ là một chất lỏng. Độ chảy 135°C.

Pyrethrin II $C_{22}H_{28}O_5$ là ête của pyrethrolon và axit chrysanthème-dicacbonic $C_{10}H_{14}O_4$ là một chất có tinh thể. Nhưng axit này có một chức được ête hóa bởi ancol metylic; vậy trong pyrethrin II nó ở dạng ête monoetylic, còn chức axit thứ 2 được ête hóa bởi pyrethrolon. Pyrethrin II rất dễ bị phá hủy, không bền vững bằng pyrethrin I. Độ chảy 150°C.

Pyrethrolon có một nhân xyclopentan và 1 dây truyền ngang C_5 vào 2 nối kép, 1 chức xeton, 1 chức ancol.

Những pyrethrin không tan trong nước, tan trong những dung môi hữu cơ dễ bị thủy phân và dễ bị

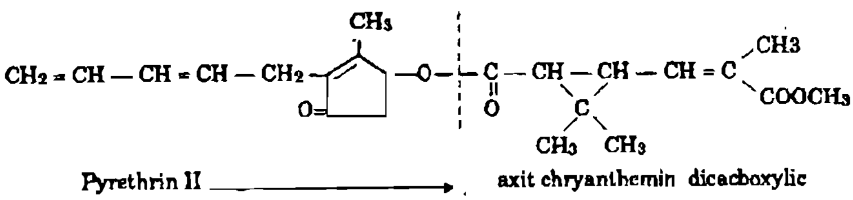


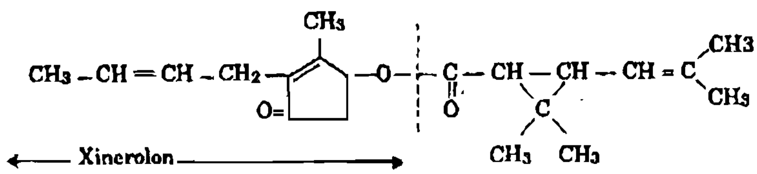
Pyrethrin I

hoạt chất; cuối cùng là pyrethrin I và pyrethrin II, xinerin I và xinerin II, pyrethrin I và pyrethrin II là những chất có chứa axit và đều là những ête muối bền vững trong môi trường kiềm ở nhiệt độ thường và đặc biệt bền vững trong môi trường xà phòng oxy hóa.

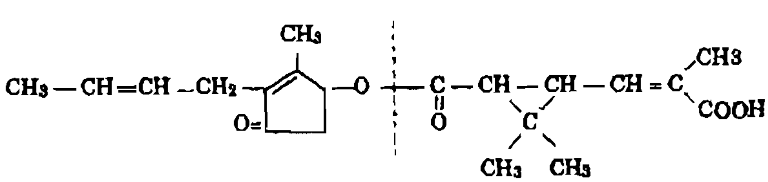
Xinerin I $C_{20}H_{28}O_3$ lỏng sền sệt, ête của xinerolon $C_{10}H_{14}O_2$ và axit chrysantheme monocacboxylic.

Xinerin II $C_{21}H_{28}O_5$ ête của xinerolon và axit





Xinerin I



Pyrethrin II

dicacboxylic, lỏng sền sệt.

Trong 4 hoạt chất trừ sâu nói trên, thì pyrethrin I được coi là hoạt chất chủ yếu, tác dụng mạnh gấp 10 lần pyrethrin II, nhưng hàm lượng lại ít, tỷ lệ 2 hoạt chất đó là 2: 3.

Tác dụng của xinerin I gần như pyrethrin I và tác dụng của xinerin II gần như pyrethrin II.

Dược thư Liên Xô cũ quy định tỷ lệ pyrethrin I tối thiểu trong hoa phải là 0,3 đến 0,5%.

D. Định lượng pyrethrin I theo dược điển Liên Xô cũ IX

Cân chính xác (tới 0,01g) 15g bột nhỏ (lọt qua mắt rây 1mm), cho vào một bình nón 250ml, thêm 150ml ête dầu hỏa độ sôi 40-75° đậy kỹ bằng nút rút. Cân bình trước và sau khi ngâm để biết lượng ête bay đi và điều chỉnh kết quả. Cho bình vào máy lắc và lắc liên tục 6 giờ. Để yên cho lắng hoàn toàn. Dùng pipet hút lấy 50ml dịch trong (chú ý đừng làm đục). Cho vào bình tròn đáy thể tích 200-250ml và cất thu hồi ête dầu hỏa. Thêm vào cặn còn lại 10ml dung dịch cồn natri hydroxyt 0,5 N. Lắp ống sinh hàn đứng và tiến hành xà phòng hóa pyrethrin trong 40 phút trên nồi cách thủy sôi nhẹ. Sau khi xà phòng hóa, thêm vào bình 6ml dung dịch axit sunfuric 1N và cất kéo hơi nước để lấy axit chrysanthemic, chú ý làm sao để hơi nước đưa vào bình cất và đọng lại không vượt quá 30-40ml. Hứng nước cất được vào 2 bình nón trong mỗi bình đã để sẵn 50ml ête dầu hỏa. Bắt đầu hứng lấy 120ml nước cất (60ml trong mỗi bình) (phần cất đầu và thứ 2), sau đó cất và hứng vào ống nghiệm chừng 1ml và thử xem đã cất hết axit chrysanthemic chưa bằng thuốc thử: Muốn vậy trộn 1ml nước cất được với 1ml thuốc thử và thêm vào dưới đáy ống nghiệm 0,4-0,5ml axit sunfuric đặc. Nếu còn axit chrysanthemic (màu hoa xoan chuyển sang tím rồi sang lục) thì tiếp tục cất nữa, cất lấy thêm 50ml nữa, cho vào phần cất được thứ 2 và kiểm tra xem đã hết axit chrysanthemic bằng thuốc thử. Nếu hết phản ứng thì thôi cất.

Chiết riêng axit chrysanthemic monobasic bằng cách lắc mạnh dịch cất được với ête dầu hỏa trong phễu gạn. Cho dịch cất trong bình thứ 1 và phễu gạn thứ nhất và lắc kỹ trong 1 phút, gạn lớp nước cho vào bình hứng cũ và chuyển lớp ête dầu hỏa sang một phễu gạn khác. Đổ vào phễu gạn thứ nhất dịch chứa trong bình nón chứa dịch cất thứ 2 và đổ thêm vào đấy phần nước đã chiết lần đầu (dịch cất 1). Lắc kỹ (với ête chứa sẵn trong bình thứ 2) rồi gạn riêng khỏi lớp nước. Tiếp tục chiết axit chrysanthemic bằng 40,30 và 30ml ête nữa. Hợp các dịch ête lại với nhau, cho vào một phễu gạn và rửa bằng nước cất trung tính 2 lần, mỗi lần dùng 10ml.

Chuyển dịch ête vào một bình có đáy bằng, thể tích 1l, thêm 20ml nước cất trung tính, 4-5 giọt dung dịch phenolphtalein. Trước khi tiến hành định lượng thổi vào bình luồng không khí đã loại trừ khí cacbonic và amoniac (muốn vậy không khí trước khi thổi vào được qua một bình chứa dung dịch NaOH 20-30% và một bình chứa axit sunfuric đặc). Đặt giữa bình và những bình hứng 1 lọ chứa bông. Cuối cùng tiến hành định lượng axit chrysanthemic trong một bình kín bằng dung dịch NaOH 0,02 N và lắc kỹ.

Tỷ lệ pyrethrin I trong nguyên liệu khô, kiệt tính theo phương thức sau:

$$X \text{ (tỷ lệ phần trăm)} = \frac{0,0066 \times V \times 100}{a}$$

Trong đó V là thể tích dung dịch NaOH 0,02N biểu thị bằng ml đã dùng để định lượng.

a là trọng lượng nguyên liệu khô kiệt tính bằng gam.

0,0066 lượng pyrethrin I tính bằng gam tương ứng với 1ml dung dịch NaOH 0,02N.

Thuốc thử axit chrysanthemic: Thêm vào 5 gam oxyt thủy ngân vàng theo thứ tự 44ml nước cất, 20ml axit sunfuric đặc và cuối cùng 40ml nước cất nữa. Lắc đều và cuối cùng lọc.

E. Định lượng sinh lý

Phương pháp Dược điển Liên Xô cũ IX: Tán hoa cúc trừ sâu thành bột mịn rây qua mắt rây 0,18mm. Trộn đều, lấy mẫu trung bình, mỗi mẫu 0,001g. Dùng 4 chai thủy tinh sạch và khô, mỗi chai có thể tích 1 lít, nút có thể nút mài hay nút cao su. Cho vào mỗi chai 23 con ruồi nhà nở cùng một ngày, sống trước ngày thí nghiệm ít nhất đã 5 ngày nhưng không quá 11 ngày. Rót vào 2 trong 4 chai đó 2 mẫu thuốc đã cân sẵn. Nút kỹ và lắc 2 lần cho bột bám đều. 2 chai đựng ruồi khác thì để yên làm đối chứng (nếu ruồi chết do lý do gì khác không phải do thuốc). 2 chai này cũng được lắc đều 2 lần như những chai thí nghiệm. Sau 10, 15 phút khi đã cho thuốc đếm số ruồi chết hay tê liệt trong mỗi lọ. Ruồi bị tê liệt là con ruồi ngã xuống dưới chai,

chân còn ngọ nguậy, còn phản ứng khi kích thích nhưng không bay, không bò được. Sau thí nghiệm người ta đếm số ruồi chết và tê liệt. Trong những chai đối chứng số ruồi chết tự nhiên không được vượt quá 12%, nếu ngược lại thì phải tiến hành thí nghiệm lại và cần chọn chai, ruồi cẩn thận hơn.

Bột tốt phải làm chết hay gây liệt 100% số ruồi nhà trong vòng 15 phút.

Phương pháp Dược điển Pháp 1949: Tán nhỏ cây đã sấy khô ngoài trời và rây qua rây số 26 cho đến hết. Cân lấy 50g bột này, chiết trong máy Sôclêt trong 6 giờ với ête dầu hỏa nhẹ (độ sôi 35-50°C). Cô để đuổi hết ête. Hoà tan cặn vào ête etylic để có đủ 200ml. Cô ở nhiệt độ thấp 5ml dung dịch ête êtylic này. Hòa tan cặn trong 10ml cồn 95° và thêm dần nước thường vào cho được 1 lít nhũ dịch. Giữ nhũ dịch này ở nhiệt độ 15-20°C. Cho vào đấy 5 con cá vàng *Carassius auratus* cân nặng trung bình 5g. Lâu nhất sau 3 phút những con cá phải có những triệu chứng ngộ độc: Mất thăng bằng, bơi không được do cử động không điều hòa được.

Độc tính của cúc trừ sâu: Cúc trừ sâu uống vào không gây ngộ độc nhưng tiêm có thể gây triệu chứng ngộ độc; pyrethrin loại trừ qua đường nước tiểu. Trong nước tiểu ta có thể phát hiện pyrethrin bằng phản ứng Deniges dưới dạng axit chrysantheme- dicacbonic: axit hóa 10ml nước tiểu, cất và cho vào dịch cất 1ml thuốc thử Deniges và 0,5ml axit sunfuric, sẽ xuất hiện màu hồng hay đỏ sau chuyển tím và lục, cuối cùng cho tủa màu vàng sau 24 giờ (độ nhậy 1/100.000).

Tác dụng dược lý và độc tính: Bột cúc trừ sâu uống hay hít qua đường hô hấp ít độc đối với người và động vật máu nóng. Đối với những người tiếp xúc với hàng tạ bột cúc trừ sâu thường chỉ thấy hắt hơi, một số bị ngứa ở mặt và cánh tay. Cành hay gây các hiện tượng đó hơn là hoa.

Tuy nhiên các trừ sâu tác dụng rất mạnh đối với nhiều loại sâu bọ, ít loại sâu bọ không bị tác dụng của nó. Nhưng tác dụng không đồng đều, có con bị ngộ độc tức thời, có con bị từ từ nhưng cũng có loại không bị ảnh hưởng. Muốn có tác dụng bột cúc trừ sâu phải được tán hết sức mịn. Cúc trừ sâu tác dụng chủ yếu trên thần kinh trung ương, đây là một chất độc thần kinh cơ (neuromusculaire). Con sâu hay con vật chết do liệt cơ với hiện tượng cử động không phối hợp trước khi thấy hiện tượng co quắp (thí nghiệm trên giun, tim ếch, cá).

G. Công dụng và liều dùng

Bột cúc trừ sâu càng mới, bảo quản nơi khô, kín càng có tác dụng mạnh. Đựng trong bao tải, hộp giấy bột cúc trừ sâu chóng mất tác dụng.

Cúc trừ sâu được dùng để trừ sâu nho (*Eudemis, Cochylis*), sâu rau, sâu của cây ăn quả (*Aphis brassicae, Aphis piri, Aphis persicae*), rệp (*Euridema ornata, Tingis piri*).

Còn dùng trừ muỗi, chấy rận, nhậy.

Thường dùng dưới dạng nhũ dịch: 1 phần bột hoa hay 2 phần bột thân và hoa hòa vào 8 phần nước xà phòng đen xấu, thêm một ít dầu vừng tác dụng mạnh hơn. Phun lên những cây bị sâu bọ phá hoại.

Có thể dùng dưới dạng hương trừ muỗi: Với tỷ lệ 20 phần bột hoa cúc trừ sâu, 30 phần bột thân và lá, 50 phần bột và nhựa làm hương. Phối hợp 0,1 đến 0,4% bột cúc trừ sâu.

Đơn giản nhất ta có thể pha 20g bột hoa cúc trừ sâu vào 3 lít nước, đun cho hơi nóng rồi phun lên nơi có sâu.

TỎI ĐỘC 毒蒜

Còn gọi là colchique.

Tên khoa học *Colchicum autumnale* L.

Thuộc họ Hành tỏi *Liliaceae*.

Cây tỏi độc cho ta những vị thuốc sau đây:

1. Dò tỏi độc Tuber Colchici hay Bulbus Colchici là dò cây tỏi độc hái về phơi khô.

2. Hạt tỏi độc: Semen Colchici là hạt phơi hay sấy khô của cây tỏi độc.

Ngoài cây tỏi độc-*Colchicum autumnale* L. ra, ta còn dùng dò và hạt của nhiều loài khác như *Colchicum speciosum* Stev... *Colchicum variegatum* L. hoặc cây *Androcymbium gramineum* Mac Bride cùng họ và cũng chứa hoạt chất colchixin.

A. Mô tả cây

Tỏi độc là một loài cỏ sống lâu năm, do một dò

to mẫm dài 3-4cm, đường kính 2-3cm mọc sâu dưới đất, quanh có phủ các vẩy nâu, tức là gốc những lá cũ khô đi. Từ dò mọc lên cán hoa với 3-4 hoa, hoa xuất hiện vào mùa thu (9-10) hoa có hình ống dài, cao vượt trên mặt đất chừng 10-15cm, phần ống phía trên loe thành hình chuông với 6 cánh hình bầu dục, màu tím hồng nhạt đẹp với 6 nhị, 3 nhị phía trong ngắn hơn, với bao phấn lớn màu vàng cam, nhụy gồm 3 lá noãn hợp thành một bầu 3 ngăn với lối đính phôi trung trụ, 3 vòi rất dài nhưng dấu kín trong hành. Lối thụ tinh rất đặc biệt vì phấn hoa được truyền đi do sâu bọ hay do gió rơi trên nuốm sẽ phóng ra một ống dài để đi tới tận tiểu noãn. Tuy nhiên sự phối hợp các giao tử (gamète) tiến hành chậm, sau khi thụ phấn nhiều tháng, chỉ vào mùa xuân tới, lúc vành lá xuất hiện, phát triển kéo theo bầu lên khỏi mặt đất, cuối cùng cho quả nang chín vào tháng 6, lá héo và hạt rụng sớm trước mùa thu hái rơm rạ do đó tránh súc vật ăn phải và khỏi bị ngộ độc. Quả là một nang to 3 ngăn, phía trên của lá noãn xa ra, trong chứa nhiều hạt, mỗi ngăn có tới 60-80 hạt khá to, màu nâu nhạt xù xì có noãn tích (raphé) dày rõ, cắt ngang trông rõ phôi nhỏ nằm giữa phôi nhũ.

Lá cây tỏi độc to, dài, đầu lá hẹp nhọn, khi quả chín thì lá héo đi và trên mặt đất hầu như không còn dấu vết gì của cây nữa cho đến khi mùa thu tới lại thấy hoa từ dưới đất xuất hiện, sát cạnh dò đã cho hoa và quả mọc một dò mới cho cây năm tới (Hình 256).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tỏi độc là một loại cỏ mọc hoang ở những bãi cỏ những vùng ôn đới lạnh châu Âu: Rumani, Hungari, vùng Capcadơ (Liên Xô cũ). Có nơi trồng lấy hoa làm cảnh. Trồng bằng dò hoặc bằng hạt, có nơi trồng cây không cho hạt. Tại Rumani (Cluj) và Hungari (Kolosvar) người ta trồng trên quy mô kỹ nghệ, hằng năm thu tới 7-8 tấn hạt (theo Em. Perrot). Năm 1958, chúng tôi thí nghiệm di thực vào nước ta nhưng chưa thành công (Đỗ Tất Lợi).

Muốn thu hoạch dò cần đào sau khi lá đã hoàn toàn héo và trước khi ra hoa, thường ở châu Âu tháng thu hoạch tốt nhất là tháng 8, muốn có hiệu suất hoạt chất cao cần chú ý nơi cây mọc trước khi héo lá vì khi đó hầu như không còn dấu vết gì của cây rất khó tìm. Để dễ tìm thường người ta đào củ hơi sớm hơn một chút vào tháng 7, nếu chờ tới cuối thu hay đầu xuân thì tỷ lệ hoạt chất còn kém hơn nữa. Sau khi đào dò về, người ta hái bỏ thân mang hoa, cắt bỏ rễ và 2 lớp vỏ ngoài màu nâu nhạt, mỏng và khô, sau đó để nguyên mà phơi hay cắt thành từng



Hình 256. Tỏi độc - Colchicum autumnale

khoanh ngang rồi mới phơi. Tuy nhiên người ta thấy dùng dò tươi có tác dụng mạnh hơn. Dò tỏi độc có hình một hạt rẻ tây nhỏ, dài 3-4cm rộng 2-3cm, phía đáy hơi cụt, phía bụng có một rảnh sâu rộng là vị trí của thân cây cắt bỏ đi, phía dưới của rãnh là một sẹo của thân đính vào trước, phía dưới nữa lại có một sẹo nữa là nơi dò cũ dính vào, phía trên ở mặt lưng lại có một sẹo thứ 3 là vết của thân năm trước để lại. Khi dò còn tươi, ta thấy dò mẫm chắc, khi ép sẽ có một dịch chảy ra, vị đắng, màu đục như sữa vì chứa rất nhiều tinh bột.

Dò cắt ngang có hình mặt trăng khuyết, màu trắng, bột, có một đường nâu nhạt ở phía ngoài, rồi đến lớp vỏ trắng, phía trong màu hơi sẫm hơn có những bó libe-gỗ màu xám vàng nhạt, những mảnh dò khô hầu như không có mùi gì đặc biệt, vị cũng không đắng nữa mà hơi nhạt và nhầy.

Trên vi phẫu ta thấy tế bào chứa nhiều tinh bột, những bó libe-gỗ hình bầu dục, không có cương thể. Hạt tinh bột rất đặc biệt hoặc đứng

riêng hay tụ từng đám 2-3 hạt, tễ hình sao rất đặc biệt.

Hạt có thành phần ổn định hơn, dễ phơi hơn, bảo quản dễ hơn, do đó nhiều nước chỉ công nhận hạt dùng làm thuốc, tuy nhiên người ta vẫn dùng dò để chiết conchixin. Quy ước quốc tế ở Bruxelles chỉ công nhận hạt làm thuốc. Hạt hái vào lúc quả chín, loại bỏ tạp chất rồi phơi khô. Hạt hình cầu đường kính 2mm, trên mặt nhăn nheo, nếu chưa cũ quá thì khi bóp vào nhau thường dính với nhau do có glucoza tiết ra, trên phía đầu có áo hạt nhỏ bao quanh tễ; không mùi, vị hắc và đắng, cắt ngang thấy một đường đen nhạt bao quanh phôi nhũ xám nhạt cứng như sừng, phôi rất nhỏ.

C. Thành phần hóa học

Trong *dò* tỏi độc có tinh bột, đường, gôm, tanin, nhựa và chất ancaloit gọi là conchixin. Tỷ lệ conchixin trong dò thay đổi tùy theo mùa, từ 0,1 đến 0,35%.

Trong *hạt* có vết axit galic, tanin, dầu, đường và 0,5 đến 3% conchixin.

mất dần clorofooc; trong nước nóng lại càng chóng mất clorofooc hơn và conchixin chính thức dưới dạng vô định hình màu vàng nhạt, vị đắng lâu hơi nhầy, tả tuyền.

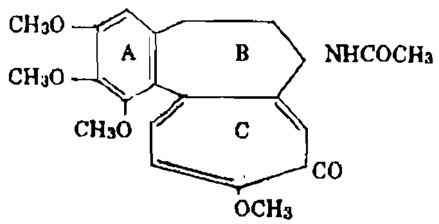
Năm 1950, người ta thấy trong tỏi độc một ancaloit mới đặt tên là conchamin có tác dụng dược lý giống như conchixin nhưng ít độc hơn (7 đến 8 lần kém độc hơn).

Năm 1952, Bellet còn tìm thấy trong hạt tỏi độc *Colchicum speciosum* Stev một glucoancaloit gọi là conchicozit glucozit của 2 demetylconchixin, 100 lần ít độc hơn.

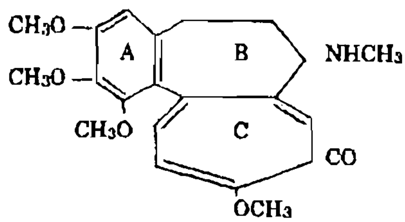
Cũng vào thời kỳ gần đây người ta thấy rằng tên conchixerin thực tế là hỗn hợp conchixin và conchamin. Cấu tạo của conchixin và conchamin được xác định theo công thức khai triển sau:

Conchamin có thể coi như là chất desaxetylconchixin trong đó nhóm axetyl được thay bằng nhóm metyl.

Muốn xác định conchixin, ta có thể sắc hạt hay dò với nước, cô đặc sau khi lọc, rồi thêm vào cao còn lại axit sunfuric sẽ thấy xuất hiện màu



Conchixin



Conchamin

Conchixin là một ancaloit được Pelletier và Caventou phát hiện đầu tiên vào năm 1820 nhưng các tác giả này lại nhầm là veratrin. Đến năm 1833, Geiger và Hesse cũng lấy ra được nhưng ở trạng thái chưa tinh khiết. Mãi tới năm 1884, Hubler mới chiết được dưới dạng tinh khiết và được Houdé nghiên cứu kỹ: Conchixin hầu như ít tan trong nước, tan nhiều trong cồn và benzen, clorofooc, không tan trong ête dầu hỏa. Dưới tác dụng của axit loãng, hay kiềm loãng, conchixin tách ra thành cồn metylic và conchixin vốn không có trong cây, vậy conchixin có thể coi như là metylconchixein. Conchixin kết tinh trong clorofooc với 2 phân tử clorofooc, với dạng hình kim màu vàng nhạt, nghiền trong tối cho huỳnh quang xanh. Ra không khí những tinh thể này

vàng, màu này chuyển sang màu đỏ tím khi thêm axit nitric đặc.

Trong hạt, conchixin nằm ở những tế bào vỏ do đó khi dùng không cần thiết tán hạt; trong dò, conchixin tập trung ở những tế bào biểu bì và những tế bào quanh bó libe-gỗ (theo Errera, Fourment và Roques, 1927).

D. Tác dụng dược lý

Từ hơn 200 năm trước đây, cây tỏi độc được nhân dân Đức dùng chữa bệnh gút (thống phong) và làm thuốc thông tiểu. Nhưng cơ chế tác dụng chưa được rõ lắm.

Hiện nay người ta thấy conchixin gây hạ nhiệt, tăng huyết áp, tăng nhu động một cách thái quá. Trên điểm nối thần kinh cơ (jonction neuro-

musculaire), conchixin gây nghẽn biểu hiện bằng tê liệt và nếu kéo dài biểu hiện teo cơ xương.

Conchixin còn tác dụng trên tế bào đang phân chia: Đối với hiện tượng này, conchixin có khả năng cản trở hiện tượng gián phân (mitose) trong giai đoạn biến kỳ (métaphase). Tác dụng này đang được dùng trong việc cải tạo giống cây trong nông nghiệp.

Chỉ có tác dụng hạ nhiệt, chống dị ứng (anti-allergique) và chống bệnh gút được dùng trong điều trị.

Gần đây người ta còn nêu giả thuyết là tác dụng của conchixin là do conchixin kích thích vỏ thượng thận và do sự tiết những hocmon như cortison.

Dùng tỏi độc có thể có những hiện tượng ngộ độc như nôn mửa, đi lỏng, đau bụng: Liều chết trung bình là 0,03mg đối với kg thể trọng, 1centigam đã gây cho người những hiện tượng ngộ độc, sự bài tiết chất độc của conchixin chậm do đó những người viêm thận hay thiểu năng thận không nên dùng.

E. Công dụng và liều dùng

Tỏi độc dùng dưới dạng cồn hạt 1/10 với liều 1,5g một lần, 3g trong 24 giờ; cao cồn nước với liều 0,05g một lần, 0,20g trong 24 giờ hoặc dùng conchixin với liều 2mg một lần, 4mg trong 24 giờ để chữa bệnh thống phong, đối với những cơn đau thường kết quả làm cho đỡ đau, đỡ sốt.

Không nên dùng lâu sợ bị ngộ độc. Khi thấy có hiện tượng ỉa lỏng thì ngừng thuốc ngay. Thường chỉ dùng trong 4-5 ngày lại nghỉ.

Thuốc độc, phải bảo quản theo chế độ thuốc độc bảng A.

Ngoài công dụng làm thuốc, conchixin còn dùng làm thuốc kích thích để tạo những giống cây nhiều quả, hoặc những giống mới.

Hiện nay người ta chú ý trồng cây tỏi độc với mục đích chế conchixin dùng trong nông nghiệp nhiều hơn là dùng làm thuốc. Tuy nhiên một số nước vẫn dùng tỏi độc và các chế phẩm của tỏi độc làm thuốc.

CÂY NGỌT NGHẸO

Còn gọi là nghẽo nghọt, roi, cỏ củ nhú nhoái, vinh quang rực rỡ, phan ma ha (Lào), var sleng đông đang (Cămpuchia)...

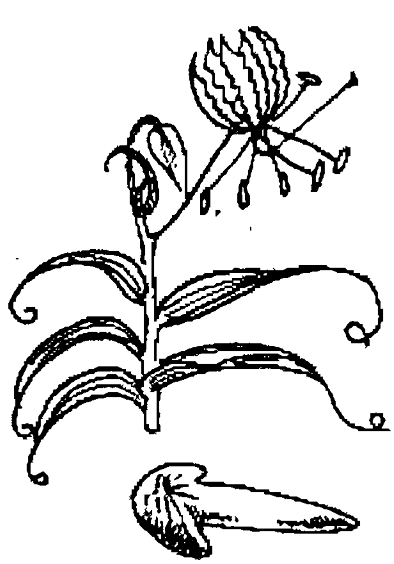
Tên khoa học *Gloriosa superba* L. (*G.simplex* Don.).

Thuộc họ Hành tỏi *Liliaceae.*

Cây ngọt nghẹo là một nguồn conchixin ở nước ta và những nước nhiệt đới khác, đồng thời là một cây làm cảnh vì hoa rất đẹp.

A. Mô tả cây

Cây ngọt nghẹo là một loại cây sống lâu do thân rễ gồm một chuỗi củ mầm, hình cung, từ những nơi nhô lên mọc các thân cao tới 3-6m, nhẵn mềm, phía đỉnh có cạnh. Lá mọc so le, hay mọc đối, đôi khi mọc vòng, không cuống hay cuống ngắn, phiến lá hình mác trên đầu tận cùng bằng một tua cuộn lại hình xoắn ốc, toàn bộ dài 7-12cm, rộng 2-3cm, gân dọc rất xít nhau. Hoa mọc đơn độc hoặc gần nhau thành ngù giả ở đầu cành, hoa to rất đẹp, cuống dài 10-15cm, dáng đặc biệt, cánh hoa vàng đỏ đẹp ở 2/3 trên, phía dưới màu vàng tươi. Nhị 6 bao phấn đính ở giữa. Bầu 3 ngăn, nhiều tiểu noãn. Quả nang



Hình 257. Ngọt nghẹo - Gloriosa superba

hình chùy dài 5-6cm chứa nhiều hạt khi chín có màu đỏ tươi. Mùa hoa tháng 5-6. Mùa quả tháng 6-8. (Hình 257, Hm 56,1)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Theo tài liệu, cây này được phát hiện tại nhiều nơi ở miền Nam nước ta, nơi có nhiều ánh sáng: Huế, Đà Nẵng, Phan Thiết, Phan Rang, Nha Trang, Quảng trị. Tại miền Bắc cho đến nay chúng ta chưa thấy. Năm 1967 chúng tôi đã xin được giống (hạt và thân rễ) từ Liên Xô cũ về để trồng thí nghiệmvà đã theo dõi trong khoảng thời gian từ tháng 8-1967 tới 5-1976 (Đỗ Tất Lợi). Hàng năm cây mọc tốt, năm 1968 bắt đầu ra hoa kết quả bình thường.

Còn mọc ở Ấn Độ, Miến Điện, Malaixia, Phi Châu, Thái Lan, Inđônêxya.

Cho đến nay chưa thấy ai dùng cây này làm thuốc, ở nước ta chỉ mới thấy ghi rằng thân rễ rất độc.

Thân rễ thường gồm 2 củ dính nhau thành hình thước thợ, một củ nhỏ hơn, thân rễ thường dài 15-20cm, đường kính 2-2,5cm. Khi tươi củ mẫm, ngọt, trên mặt phủ một lớp vỏ màu nâu nhạt, dưới lớp vỏ là một lớp màu vàng nhạt như sáp, điểm những đốm màu vàng sẫm. Phía trong màu trắng gồm những tế bào chứa tinh bột. Dịch thân rễ nhầy, hơi đắng, trong những thân rễ lâu năm tinh bột ít đi. Sấy khô trông dáng tinh bột, nhưng sau khi đồ rồi mới phơi thì vết bẻ trong cứng.

C. Thành phần hóa học

Thân rễ tươi chứa khoảng 80% nước, nung cho 4,58% tro kiềm trong đó có nhiều kali 1,53%, tro không tan trong nước, tro thêm axit có sủi bọt.

Năm 1880, Warden phân tích thấy một chất nhựa, một chất đắng mà Warden coi là hoạt chất, đặt tên là supecbin và tác giả cho là giống hoạt chất trong củ hành biển (Scilla maritima), một ít axit tanic, tinh bột và đường khử.

Clever, Stanley và Tutin (1915, *London J. Chem. Soc.)* nghiên cứu thân rễ ngọt nghẹo gốc Xây lan (Xrilanca) đã phát hiện cochixin với tỷ lệ 0,3%; chất supecbin của Warden chính là conchixin (có trong tỏi độc với tỷ lệ 0,2% đến 0,8%).

Năm 1941 *Current Sci. Inde* 10 (10) cũng thấy 0,3% conchixin trong dịch chiết bằng cồn từ thân rễ khô.

Chetteji S. K. và H. D. Ganguili (1948) nghiên cứu bột khô của thân rễ ngọt nghẹo đã đi tới những kết luận sau đây:

1. Trong quá trình chiết theo phương pháp Stass-Otto, cả ête kiềm, ête axit và clorofoc kiềm cũng không lấy hết chất độc.

2. Clorofoc axit là dung môi tốt nhất và cặn còn lại có những đặc điểm sau: Vị đắng, phản ứng Maye âm tính, với axit clohydric và axit sunfuric cho màu vàng đậm, với axit sunfuric và kali nitrat tinh thể cho màu tím rồi đỏ, với axit sunfuric và kali bicromat không cho màu, với axit nitric đặc cho màu tím đậm với đìa màu vàng, với dịch Fehling chỉ hơi có tác dụng khử; tiêm vào ếch thì ếch chết.

Năm 1952, Subbaratnam (*J. Sci. Industr.Ris.B. Ấn Độ*, 11 (10): 446-447) báo cáo đã chiết được từ thân rễ ngoài conchixin ra, còn lấy được chất ancaloit khác gọi là gloriosin có tinh thể hình phiến chữ nhật, không cho màu với sắt clorua III.

D. Tác dụng dược lý

Một ít bột thân rễ cho vào chậu nuôi cá, cá chết rất nhanh.

Mặc dầu thân rễ có vị rất đắng nhưng vì miếng thái rất giống gừng cho nên tại Cămpuchia người ta thường phát hiện một số trường hợp ngộ độc chết người do ăn nhầm thân rễ này.

E. Công dụng và liều dùng

Như trên đã nói chúng tôi chưa thấy nhân dân ta dùng cây này làm thuốc. Sở dĩ giới thiệu ở đây là vì đây là một nguồn conchixin có thể dễ trồng và dễ kiếm ở nước ta, thay cho việc trồng cây *Colchicum autumnale* (tỏi độc) vừa khó trồng, vừa hiệu suất thấp.

Theo Chopra và Badhwar (1940, *Ind. J. Agric Sci.*, 10.41) tại Ấn Độ thân rễ thường được dùng để tự tử hoặc để gây sẩy thai, dịch chiết từ lá dùng diệt chấy.

Cũng theo tài liệu ấn Độ, người ta dùng thân rễ tươi giã nát đắp lên phía trên mu âm hộ để giúp cho dễ đẻ, hoặc để cho nhau thai chóng ra. Có khi người ta chỉ đắp lên trên gan bàn tay bàn chân cũng có kết quả. Cần chú ý nghiên cứu.

CÂY CHO CURARƠ

Curarơ là những chế phẩm phức tạp chủ yếu chế từ một số cây thuộc chi Mã tiền (*Strychnos*) họ Mã tiền *Loganiaceae* như *Strychnos toxifera*, S. *gubleri*, S. *curare* v.v... có khi phối hợp với một số cây thuộc chi và họ khác như cây *Chondodrendron tomentosum* thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*), một số cây thuộc họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*), họ Mộc hương (*Aristolochiaceae*) v.v...

Chế curarơ là một bí truyền bắt nguồn từ một số dân tộc vùng Nam Mỹ (nhiều nhất vùng Amazone, Orenoque) thường dùng trong săn bắn thú rừng. Đặc điểm của curarơ là độ độc rất cao, nhưng *gần như không độc nếu uống*, chỉ khi nào có vết sây sát thì chất độc vào máu và hầu như chết tức khắc. Thịt thú rừng chết do chất độc curarơ ăn được, thịt mềm chứ không co cứng. Bị ngộ độc do curarơ thì con vật chết không có cơn co giật, trái với ngộ độc do mã tiền hay thuốc độc cùng loại strycnin.

Việc sử dụng curarơ trong những dân tộc ở Nam Mỹ đã được nhận xét từ trên 2 thế kỷ nay, nhưng việc nghiên cứu để áp dụng curarơ trong y học mới được tiến hành trong vòng hơn 20 năm gần đây: Những chất curarơ hay được dùng trong phẫu thuật nhất là phẫu thuật bụng vì nó làm giảm số lượng thuốc gây mê, cơ và thớ thịt mềm giãn giúp cho việc phẫu thuật được dễ dàng. Curarơ còn dùng chữa uốn ván vì nó loại trừ được sự co thắt do độc tố uốn ván gây ra.

Cho tới nay ở nước ta chưa ai chú ý tìm những nguồn cây cho curarơ trong nước mặc dầu họ cây cho curarơ ở các nước đang khai thác đều có ở nước ta. Những tài liệu sau đây giúp ta có hướng để tìm kiếm.

A. Lịch sử vấn đề curarơ

Chữ curarơ hình như do tiếng địa phương của những dân tộc vùng Amazone (Nam Mỹ) gọi chất này: Tiếng thông dụng nhất đọc là urarêri có nghĩa là nước để giết chim. Nhân dân Caraip gọi là carachi hay mavacurê. Những dân tộc trước đây chỉ dùng để săn bắn, nhưng sau dùng để chống bọn ngoại xâm Tây Ban Nha. Năm 1595, nhà thám hiểm Anh Walter Raleigh là người đầu tiên mang về châu Âu với tên curarơ. Năm 1745, La Condamin là người đầu tiên mang về Pháp và thí nghiệm dược lý được tiến hành đầu tiên ở Leydy vào năm 1774. Năm 1828, Boussingault và Roullin chiết được từ curarơ một ancaloit có tinh thể gọi là curarin. Claude Bernard ở Pháp là người đầu tiên nghiên cứu tác dụng dược lý của curarơ, tới năm 1942 Griffith và Johnson là người đầu tiên dùng curarơ để gây giãn cơ (relaxation musculaire) trong gây mê và từ đó curarơ mới có giá trị thực tiễn trong y học.

Năm 1935, King chiết được từ một ống curarơ (curarơ en tube) nguồn gốc thực vật chưa xác định được một chất gọi là d-tubocurarin. Năm 1943, Wintersteiner và Dutcher đã xác định được rằng hoạt chất của một loại curarơ vùng thượng Amazone chế từ cây *Chondrodendron tomentosum* họ Tiết dê (*Menispermaceae*) đúng là chất d-tubocurarin.

B. Những cây dùng chế curarơ

Như trên đã nói, cây cho curarơ thuộc nhiều loài, việc xác định có khi chưa được chính xác do việc giữ bí mật của những người chế curarơ. Dưới đây là một số cây tương đối chắc chắn:

Họ Tiết dê *Menispermaceae*

1. Cây *Chondodendron tomentosum* Ruiz-Pav.: Cây nhỏ có nhiều cành, thân lúc đầu đầy sau thành ống, lúc đầu mang lông sau nhẵn. Quả hình trứng. Cây mọc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, Guyan.

Rễ cho vị pareira brava thật, dùng làm thuốc chữa điều kinh, chữa sốt.

Họ Mã tiền *Loganiaceae*

2. Cây *Strychnos castelnaei* Weld: Dây leo phủ lông đỏ nhạt. Lá có 5 gân nổi rõ. Hoa có ống tràng ngắn, cụm hoa ở ngọn. Gặp ở vùng thượng Amazone.

3. Cây *Strychnos crevauxiana* Baill.: Dây leo dài 40-45m, lá có phủ lông ở mặt dưới, cụm hoa ở kẽ lá, ống có tràng hơi dài. Gặp ở Guyan.

4. Cây *Strychnos toxifera* Schomb: Dây leo có phủ lông, cụm hoa ở ngọn, ống tràng rất dài. Thấy ở Guyan.

Chứa ancaloit là curarin và curin.

C. Chế curarơ

Trước hết người ta nạo lấy vỏ cây (chỉ có vỏ là có tác dụng). Dùng cối xay nhỏ vỏ còn tươi, thêm nước vào, khuấy đều và lọc rồi cô lửa nhẹ trong nồi đất nung, thỉnh thoảng nếm thử xem đã đắng chưa, độ đắng nhiều tức là đủ độc.

Ngoài ra người ta còn thêm vào một số lá hay nhựa một số cây khác cho có chất dính vào mũi tên. Thường bao giờ trước khi chế xong hay khi mua về để đem bắn, người mua cũng thử độ độc trên chim hay trên ếch. Con vật có chết ngay curarơ mới là loại tốt.

Phân loại curarơ: Sau khi chế xong người ta đựng curarơ vào những dụng cụ khác nhau tùy theo từng vùng, trên cơ sở hình dạng thức đựng và nguồn gốc cây khác nhau người ta chia curarơ thành curarơ đựng trong ống (tubocurare), curarơ đựng trong lọ, curarơ đựng trong bầu, có khi người ta lại phân biệt curarơ từng địa phương khác nhau.

Hiện nay người ta chia curarơ ra làm 4 loại:

1. Protocurarơ hay curarơ vùng Amazone thường đựng trong lọ đất nung hình dạng và kích thước thay đổi, loại xuất cảng thường đóng lọ tới 200g. Theo Weddell loại protocurarơ này chế từ cây *Strychnos castelnaei* có thêm cây *Cocculus toxiferus*, 3 loại cây thuộc chi *Piper*, 2 cây họ Mộc hương *Aristolochiaceae*, một cây họ Ngũ gia bì *Araliaceae* và một cây họ Thương lục *Phytolaccaceae*.

Tuy nhiên cũng vùng này, lại có một công thức khác chế từ cây *Strychnos castelnaei* phối hợp với *Strychnos yapuronsis* và một cây họ Ráy *Araceae*.

2. *Curarơ vùng Orenoque Thượng* (Venezuela) loại này yếu, chứa trong bầu từ 60 đến 150g. Theo A. Gaillard, curarơ này chế từ *Strychnos gubleri* thêm S. *curare*, S. *rouhamon*. Muốn cho mạnh hơn, người ta còn chế bằng *Strychnos toxifera*.

3. Curarơ vùng Guyan (Anh) chứa trong bầu, có 2 dạng: Một loại để bắt chim, sức yếu hơn chế từ *Strychnos gubleri*; một loại mạnh để săn thú lớn và chống ngoại xâm chế từ *Strychnos toxifera*.

4. Curarơ vùng Guyan (Pháp) còn mang tên *tubocurare* đựng trong ống tre dài 20-25cm chứa 200 đến 300g curarơ. Người ta cho rằng loại này chế từ *Strychnos crevauxii*. Vì nơi xuất cảng là Para cho nên còn gọi là paracurarơ.

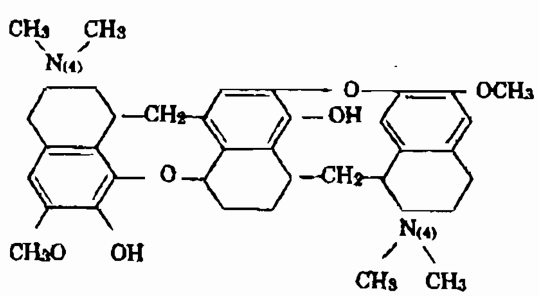
Curarơ thường là loại cao đặc màu đen nhạt hay nâu đỏ nhạt, vỡ hay đập thì vết vỡ bóng, có thể tán vụn thành một màu nâu vàng nhạt.

Phần lớn tan trong nước để cho một dung dịch axit màu đỏ sẫm, tan trong cồn, không tan trong ête, mùi đặc biệt, vị rất đắng. Soi kính hiển vi, curarơ, đặc biệt loại tubocurarơ có những tinh thể dài có khi mắt thường cũng nhìn rõ. Độ độc thay đổi tùy theo từng loại curarơ. Chỉ có cách thử trên súc vật.

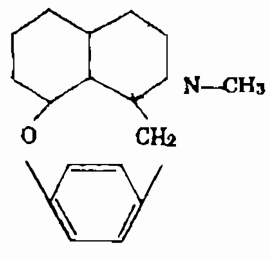
D. Tính chất hóa học của curarơ

Việc nghiên cứu thành phần hóa học của curarơ hiện nay đã đạt một số kết quả đáng kể. Trên cơ sở thành phần hóa học đã nghiên cứu được, người ta đã chế một số chất tổng hợp có tác dụng của curarơ.

Tuy nhiên việc nghiên cứu còn cần tiếp tục nhiều và còn gặp khó khăn vì nguồn gốc những cây cho curarơ rất thay đổi, tại nhiều nơi còn cho cả rắn rết, cóc hay những chất thối rữa vào, tại một vùng mỗi lần bán cũng không giống nhau, số lượng lại không có được nhiều để



d-Tubocurarin



Curin

nghiên cứu.

Hiện nay người ta cho rằng hoạt chất của curarơ do 2 loại ancaloit: Curarin và curin.

Curin là những amin bậc 3, dẫn xuất của nhân quinolein có gắn metoxy không có tác dụng curarơ nhưng khi chịu tác dụng của iođua metyl thì biến thành amin bậc 4 và có tác dụng của curarơ giống như curin thiên nhiên.

Trong nhóm này có curin, protocurin, protocuridin, neoprotocuridin. Những chất này thường ít độc, có tinh thể, không màu hay hơi có màu, khó tan trong nước, khi thêm amoniac vào dung dịch nước thì có tủa.

Curarin độc tính cao, là những dẫn xuất amin bậc 4, thường là những bột vô định hình, màu vàng nâu, hay đỏ, tan trong nước; dung dịch trong nước khi thêm amoniac không bị tủa.

Thuộc nhóm này có curarin, tubocurarin, protocurarin, toxiferin, d-tubocurarin (do King chiết từ một loại tubocurarơ ra năm 1935 và đến 1943 Wintesteines và Dutcher chiết từ cây *Chondrodendron tomentosum*).

Công thức của d-tubocurarin đã được xác định trong những năm gần đây là một dẫn xuất của di-benzyl isoquinolein, trong đó có 2 nhóm amon bậc 4.

E. Tác dụng dược lý

Curarơ gây liệt cơ làm cơ mềm giãn. Tác dụng này có tính chất ngoại vi và do sự dẫn truyền của luồng thần kinh tới cơ vân bị ngừng trệ, còn sự dẫn truyền của thần kinh không bị ảnh hưởng, sự co cơ do kích thích trực tiếp cũng không bị ảnh hưởng.

Trên ếch, sau khi tiêm curarơ vào thì con vật bị liệt, những động tác tự phát bị mất trước rồi đến những cử động phản xạ, tim vẫn tiếp tục đập. Ngược lại trong cùng điều kiện, những loài vật có vú chết ngạt do cơ hô hấp bị liệt.

Tác dụng của curarơ trên những cơ khác nhau, không có cùng một tốc độ và cũng không cùng một cường độ. Trên người, trước hết ta thấy cơ mặt liệt trước, rồi đến cơ của chi trên, chi dưới, cơ bụng, ngực và cuối cùng tới hoành cách mô. Lúc này cử động hô hấp bị ngừng và chết do ngạt, nếu người ta không áp dụng hô hấp nhân tạo.

Chúng ta cũng đã biết rằng curarơ uống không gây độc do chất curarơ bị phá hủy ở dạ dày và bị bài tiết rất mau qua nước tiểu, saponin và natri oleat Curin giúp sự hấp thụ của curarơ và gây độc, nhưng nếu curarơ vào máu thì gây ngộ độc ngay. Thịt những thú rừng bị tên tẩm curarơ làm chết vẫn ăn được.

G. Công dụng và liều dùng

Cho tới năm 1940-1942 tác dụng của curarơ chỉ có giá trị về mặt lý thuyết, người ta căn cứ vào tác dụng dược lý của nó để dùng điều trị một số bệnh như uốn ván, động kinh, ngộ độc do mã tiền hay stricnin nhưng không có kết quả.

Gần đây người ta dùng curarơ để bổ trợ cho gây mê: Nó làm cho cơ mềm và giúp ta giảm khỏi phải gây mê quá sâu trong một số trường hợp phẫu thuật, do đó ta có thể tránh sốc và tránh một số biến chứng sau phẫu thuật kéo dài, đánh mê kéo dài.

Việc sử dụng curarơ rất cần thiết trong những trường hợp phẫu thuật bụng, chấn thương cần tránh sốc, những người yếu mệt, có tuổi hay suy mòn.

Thường người ta dùng d-tobocurarơ với liều 10-20mg (tiêm bắp) hoặc 10-15mg tiêm mạch. Khi dùng cần có thuốc đề phòng chống liệt hô hấp.

Ở Nam Mỹ người ta dùng muối để chữa ngộ độc do curarơ.

SỞ 茶梅花

Còn gọi là trà mai, trà mai hoa, cây dầu chè.

Tên khoa học *Camellia sasanqua* Thunb. [*Thea sasanqua* (Thunb.) Nois.].

Thuộc họ Chè *Theaceae*.

Cây sở cho ta những sản phẩm sau đây:

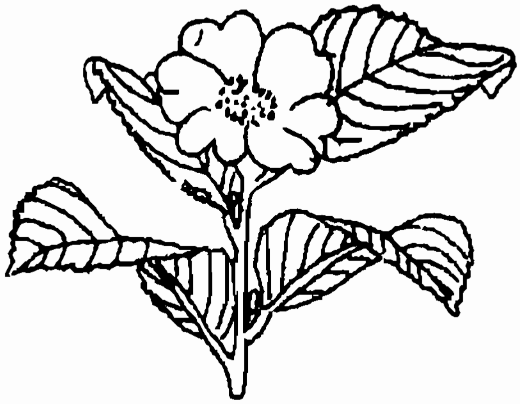
Dầu sở còn gọi là dầu chè dùng làm thực phẩm hay trong kỹ nghệ xà phòng.

Khô sở dùng làm phân bón, nguyên liệu chiết

saponozit, làm thuốc trừ sâu, duốc cá.

A. Mô tả cây

Cây sở là một cây nhỏ, cao chừng 5-7m, Lá không rụng, hầu như không cuống, hình mác thuôn hay hình trứng thuôn dài, đầu nhọn, phía cuống hơi hẹp lại, phiến lá dai, nhẵn, mép có răng cưa, dài 3-6cm, rộng 1,5-3cm. Hoa mọc ở nách hay ở ngọn, tụ từng 1 đến 4 cái, màu trắng, đường kính 3,5cm. Quả nang, đường kính 2,5-3 cm, hơi có lông, đỉnh tròn hay hơi nhọn, thành dày, có 3 ngăn, mở dọc theo ngăn, mỗi ngăn có 1 đến 3 hạt có vỏ ngoài cứng, lá mầm dày, chứa nhiều dầu (Hình 258).



Hình 258. Sở - Camellia sasanqua

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dầu sở đượcc trồng nhiều nhất ở tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ rồi đến các tỉnh khác có ít hơn như Hòa Bình, Hà Tây, vùng huyện Nho Quan thuộc Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Tại miền Trung ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đến cả những tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên cũng có mọc. Có một số nơi có cây sở mọc hoang.

Sở còn mọc và được trồng ở các nước khác như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện.

Muốn trồng sở cần chọn những đất nham thạch (schisteux), cát và đất thó, có độ dốc, hình như cây rất sợ nước đọng, do đó những ven hồ ao, những bãi ẩm cây không mọc được. Nó còn đòi hỏi độ ẩm cần thiết của không khí và tránh những nơi có gió hanh. Thường trồng xen kẽ với cây chè và cây sơn. Cuối tháng 2 vào mùa mưa phùn, người ta vùi hạt sâu chừng 3-4cm, cần chọn những hạt vừa thu hái trong mùa vừa qua. Thường trồng theo những hàng cách nhau 6m và mỗi cây trên mỗi hàng lại cách nhau chừng 4,5 đến 5m, nếu trồng xen kẽ với sơn thì mỗi hàng cách nhau 4 cây sơn, trên mỗi hàng mỗi cây lại cách nhau 3 cây sơn. Sau 4 năm cây đã cao 1,8-2m, sau 6 năm bắt đầu thu hoạch được quả thì cây cao chừng 3m. Cây 8 tuổi cao chừng 4,5-5m và cho chừng 8 đến 10kg quả, vào năm thứ 15 là năm cho thu hoạch cao nhất, cây sở cho chừng 40kg quả. Cây lúc này có dáng rất đặc biệt, đứng xa cũng nhận được dáng hơi hình cầu của tán cây. Mùa hoa tháng 11-12, quả chỉ chín và thu hái vào tháng 9-10 năm sau. Thường cây sở cho 2 năm thu hoạch cao thì 1 năm lại thu hoạch thấp. Nếu đong bằng lít thì 2 năm thu hoạch cao chừng 90 lít quả thì năm thấp chỉ được 20 lít. Việc chăm sóc hầu như rất ít, chỉ mấy năm đầu cần làm cỏ, nhưng thường chăm sóc cho chè và sơn là chủ yếu, còn cây sở ít đòi hỏi hơn. Thường 100kg quả cho chừng 50kg nhân hạt và 100kg hạt cho chừng 15-16 lít dầu và chừng 80-85kg khô sở.

C. Thành phần hóa học

Trong *lá* có chứa 0,4-1% tinh dầu. Tỷ trọng ở 21° là 1,061, thành phần chủ yếu của tinh dầu là eugenol $C_{10}H_{12}O_2$, tỷ lệ đạt tới 95-96%.

Trong *hạt* có chứa chừng 58 đến 60% chất dầu lỏng, màu nâu vàng nhạt hay vàng rơm, mùi nhẹ dễ chịu; tỷ trọng ở 15°C là 0,900, không tan trong cồn 95°, độ axit biểu thị bằng axit oleic là 2,876g trong 1kg dầu.

Từ *khô sở*, F. Guichard và Bùi Đình Sang đã chiết được 28% saponozit có phản ứng trung tính của những sapotoxin. Sapotoxin này màu vàng nhạt, tan trong nước, trong cồn 90°, trong cồn metylic , không tan trong cồn tuyệt đối và cồn amylic nguội nhưng tan trong cồn nóng. Thủy phân cho fructoza và một sapogenin chảy ở 238-245°C.

D. Tác dụng và liều dùng

Dầu sở được dùng làm thực phẩm, nấu xà phòng, thắp đèn, chữa ghẻ lở.

Khô dầu sở dùng làm phân bón, thuốc trừ sâu, trừ giun đất, không thể dùng cho súc vật ăn được vì có độc. Khô dầu sở còn có thể dùng làm nguyên liệu để chiết saponozit dùng trong

những kỹ nghệ khác.

Bó gẫy xương: Lá sở 50g, lá náng 50g, hai thứ giã nhỏ. Đắp và bó.

Lá sở ở ta chưa thấy khai thác. Tại Liên Xô cũ người ta coi đây là một nguồn tinh dầu chứa eugenol quan trọng. Ta nên chú ý nghiên cứu để tận dụng.

Chú thích:

Ngoài cây sở nói trên, trong *Quảng Châu thực vật chí* có phân biệt và kể cây *du trà Camellia oleosa* (Lour Rehd.) cùng họ với sở và có các tên khác là *Thea oleosa* Lour, *Camellia drupifera* Lour. Theo Quảng Châu thực vật chí thì cây này mới được nhân dân vùng trung, tây nam và nam Trung Quốc trồng để lấy dầu dùng ăn, làm thuốc.

Cần chú ý đi sâu xác định lại, đối chiếu với cây của ta.

TRẨU 木油樹

Còn gọi là cây dầu sơn, ngô đồng, mộc du thụ, thiên niên đồng, bancoulier, abrasin.

Tên khoa học *Aleurites montana* (Lour.) Wils.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Cây trẩu cho ta một loại dầu sơn rất quý dùng trong nước và xuất khẩu. Khô dầu trẩu là một nguồn phân bón ruộng, có tác dụng trừ sâu.

A. Mô tả cây

Trẩu là một cây to, cao có thể tới 8m hay nhiều hơn, thân nhẵn. Lá đa dạng, khi thì có thùy sâu, khi xẻ nông, khi thì nguyên và hình tim, mặt trên bóng, màu sẫm, mặt dưới mờ, màu nhạt. Các lá đa dạng đều có một đặc điểm chung: Ở gốc phiến lá và kẽ thùy bao giờ cũng có 2 tuyến đỏ nổi rõ, cuống lá dài 7-10cm. Hoa đơn tính, cùng gốc, có khi khác gốc. Tràng 5, màu trắng, đốm tía ở móng tràng. Quả hình trứng, màu lục, đường kính 3-5cm, mặt ngoài nhăn nheo, cấu tạo bởi 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 1 đường gân nổi cao, 3 hạt có nội nhũ to chứa có lá xẻ thùy nhiều dầu. Mùa hoa tháng 3-4, thường ra hoa trước khi lá non xuất hiện. Thường tháng 9 lại có 1 vụ hoa nữa. Quả của lứa hoa trước chín vào khoảng tháng 10 (Hình 259a, 259b).



Hình 259a. Trẩu có lá xẻ thuỳ - Aleurites montana



Hình 259b. Trẩu có lá nguyên - Aleurites montana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây trẩu mọc hoang và được trồng ở nhiều vùng từ cao đến thấp, miền núi cũng như đồng bằng ở khắp nước ta. Trẩu ưa đất mát, thoát nước, trên các dốc. Hầu hết các tỉnh đều có trẩu, miền Bắc như Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hòa Bình, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tại Hoa Nam Trung Quốc trẩu mọc và được trồng ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây.

Tuy trẩu không đòi hỏi đất lắm nhưng những nơi nào đất không có độ xốp vừa phải, đất không mát và không tốt thì cây trẩu chóng chết. Ở những đất thích hợp, cây trẩu mọc rất nhanh, ra hoa ngay vào năm thứ 2 hay thứ 3, cành mọc thành tầng ngang, đều, ngay khi còn ít năm đã có thể cao tới 12-15m. Có thể trồng để che phủ chè, dứa, hoàng tinh hay cà phê. 100kg hạt cho trung bình 52kg nhân, 46,74kg vỏ hạt (hao hụt chừng 1,26%). Một tạ hạt (cả vỏ) cho chừng 19-20kg dầu và 60-65kg khô (bã).

C. Thành phần hóa học

Hạt trẩu có chứa tới 50-70% dầu. Dầu trẩu lỏng màu vàng nhạt, chóng khô. Trong dầu trẩu có chừng 70 đến 79% axit stearic, 8-12% axit linoleic, 10-15% axit oleic.

Dầu trẩu mau khô, khi kết thành màng có tính chất chống ẩm chịu được thời tiết biến đổi cao, sức co giãn tốt, có tác dụng chống gỉ.

Trong lá và hạt có saponorit độc, không thể dùng làm thức ăn cho gia súc được.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay công dụng chủ yếu của trẩu chỉ là dùng hạt ép dầu để pha sơn, quét lên vải cho khỏi mưa ướt. Giá trị xuất khẩu rất cao. Khô trẩu chỉ mới dùng làm phân bón ruộng. Làm thuốc người ta dùng nhân hạt trẩu đốt thành than, tán bột hòa với mỡ lợn bôi chữa chốc lở, mụn nhọt. Vỏ cây trẩu sắc với nước dùng ngậm chữa đau và sâu răng. Ngày ngậm nhiều lần, nhổ nước đi không được nuốt.

CÂY LIM 格木

Còn gọi là xích diệp mộc, cách mộc.

Tên khoa học *Erythrophloeum fordii* Oliv.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

A. Mô tả cây

Lim là một loại cây to, có thể cao hơn 10m hoặc hơn nữa. Lá hai lần kép lông chim với 3 đôi lá chép cấp hai, lá chét 9-15, mọc so le, nhọn, nhẵn, bóng ở mặt trên, dài 5-7cm, rộng 25-30mm. Hoa màu trắng mọc thành chùy đơn độc hay tập trung ở nách lá. Quả thuôn dài 20cm, rộng 35-40mm, hạt màu nâu, hơi hình trứng, dẹt và hơi có dìa ở đỉnh, xung quanh có rãnh Hình 260).



Hình 260. Cây lim - Erythrophloeum fordii

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Lim là một cây mọc phổ biến ở nước ta nhất là tại những khu rừng miền Bắc và miền Trung nước ta. Còn thấy ở Lào, miền nam Trung Quốc. Thường người ta chỉ khai thác gỗ làm nhà, làm đồ dùng. Không thấy dùng làm thuốc. Chỉ thấy nói mạt cưa gỗ lim, nấm lim là có độc (xem thành phần hóa học).

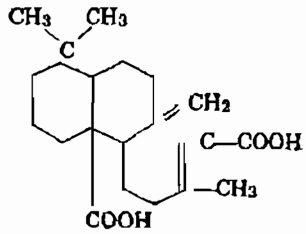
C. Thành phần hóa học

Cây lim của ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Nhưng nhiều loài *Erythrophloeum* khác như E. *guineense* Don (mọc ở miền tây châu Phi, E. *couminga* Baill. (mọc ở Mangat) chứa trong vỏ những ancaloit rất độc: Erythophlein,

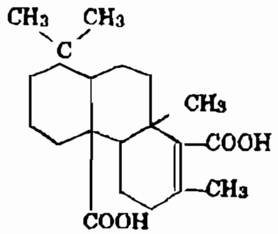
casain, casaidin, counmingin là những este của metylaminoetanol CH_3-NH-CH_2-CH_2OH và của dimetylaminoetanol $(CH_3)_2$-N-CH_2-CH_2OH.

Mỗi một ancaloit có một axit riêng este hóa. Khi thủy phân axit, thì axit riêng này được giải phóng.

Chất coumingin được Dalma chiết từ cây E. *couminga* dưới dạng tinh thể, khi thủy phân sẽ cho dimetylaminoetanol và axit couminginic. Axit couminginic có cấu trúc một este. Khi thủy phân kiềm, nó cho axit casaic và axit hydroxy isovalerianic $(CH_3)_2$-C(OH)-CH_2-COOH.



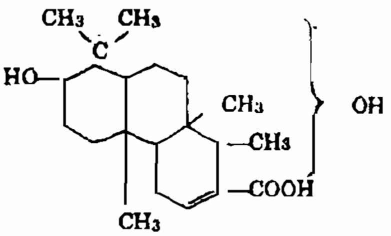
Axit agatic



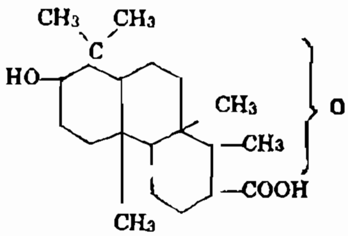
Axit isoagatic

Casain và casaidin là những ancaloit có tinh thể do Dalma chiết được từ năm 1935, là những dẫn xuất của dimetylaminoetanol. Các axit este hóa những ancaloit này là axit casaic và casaidic có cấu trúc ditecpen giống như những axit agatic và isoagatic thấy trong copal cùng thuộc họ Đậu (copal là những cây cho nhựa thuộc các chi *Trachylobium*, *Guibourtia* và *Hymenaea* mọc ở vùng nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ).

Các axit casaidic có một chức axit và một nối kép. Axit casaidic còn có thêm hai chức ancola nhị, nhưng một chức chưa xác định được vị trí. Trong axit casaic thì một chức ancola nhị được



Axit casaidic



Axit casaic

thay bởi một chức xeton nhưng vị trí cũng chưa xác định được.

Erythophlein là một ancaloit vô định hình, do Hardy và Gallois chiết được từ năm 1876, sau Merck cũng chiết được. Khi thủy phân sẽ cho metylaminoetanol và axit erythrophleic rất gần các axit nói trên. Nó có một nhóm metoxy và một chức rượu nhị.

D. Tác dụng dược lý

Tại nước ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Trước đây trong hồi Nhật thuộc, tại huyện Gia Lâm, có người cung cấp cám nuôi ngựa cho Nhật đã trộn mạt cưa gỗ lim vào cám làm cho ngựa của Nhật chết.

Trong nhân dân, đã biết trong gỗ lim có chất độc cho nên không dùng gỗ lim làm thớt.

E. G. Paris (1948, *Ann. Pharm. FR.* VI, 501-508) đã nghiên cứu gỗ lim về mặt vi phẫu và hóa học đã đi đến kết luận rằng độc tính của vỏ lim rõ rệt, nhưng ít độc hơn vỏ cây lim E. *guineensis* và E. *cuminga*, nhưng gần như vỏ cây E. *ivorensi*. Tuy nhiên toàn bộ vỏ có độc tính 10 lần mạnh hơn trọng lượng casain chiết được từ cùng một trọng lượng vỏ, có thể do trong vỏ lim còn có những ancaloit khác, saponin làm tăng độ độc của vỏ.

Tại các nước châu Phi, nhân dân dùng vỏ cây lim E. *guineense* để chế thuốc độc, khi bị ngộ độc co quắp mạnh và chết do tim ngừng ở thể

tâm thu.

Những ancaloit của vỏ lim có tác dụng gây tê và tác dụng trên tim giống như các heterozit chữa tim trong lá *Digitalis*. Với liều nhỏ các ancaloit làm tăng lưu lượng máu ở tim, với liều cao gây loạn nhịp.

Về tác dụng và độc tính thì coumingin độc nhất sau đến erythrophlein, casain và casaidin. Coumingin > erythrophlein > casain > casaidin.

Những axit kết hợp với các ancaloit trên không có tác dụng. Nó chỉ có tác dụng khi được kết hợp dưới dạng este với metylaminoetanol hay với dimetylaminoetanol.

So sánh cấu trúc hóa học của những ancaloit vỏ lim với cấu trúc của những heterozit chữa tim trong lá *Digitalis* chỉ thấy có cùng một nhân phenanthren. Nhận xét rằng nhân phenanthren có cả ở trong axit mật, Rizixka Plattner và Engel đã chế từ axit mật các este của metyl và dimetylaminoetanol và các hợp chất chế được cũng hơi có tác dụng của những heterozit chữa tim.

Ngoài vỏ lim, trong nhân dân còn cho rằng nấm lim (nấm mọc trên cây lim) thuộc chi *Ganoderma* là một thứ thuốc mê mạnh. Người ta cho rằng trước đây mẹ mìn (một loại người chuyên đi rủ rê bắt cóc trẻ em đem đi bán-loại người này có nhiều trong hồi Pháp thuộc) thường dùng nấm lim trộn với bột để làm thuốc bùa mê, có khi dùng để ăn trộm lợn, ngựa. Chưa có ai nghiên cứu xác minh lại. Theo E. G. Paris nấm lim không có ancaloit và không độc. Những năm 1980, nấm *Ganoderma* (nấm long chi-coi chữ này) được coi là một vị thuốc bổ (Hm 50,4).

E. Công dụng và liều dùng

Như trên đã nói vỏ lim hiện chưa được dùng làm thuốc, thường chỉ là nguyên nhân của một số trường hợp ngộ độc. Nhưng nấm linh chi được sử dụng chữa nhiều bệnh. Hiện nay một số nhà nghiên cứu đang nghiên cứu làm thuốc chữa bệnh tim.

Chú thích:

Loài *Ganoderma lucidum* được xác định là một loại thuốc đông y quý mang tên *linh chi* (xem vị này).

MẮC KẸN 木木

Còn gọi là bàm bàm, ma keyeng, may kho, marronier.

Tên khoa học *Aesculus sinensis* Bunge.

Thuộc họ Bồ Hòn *Sapindaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 3-5cm. Lá kép chân vịt, có cuống chung dài tới 25cm, lá chét hình mác thuôn, dài 20cm, rộng 6cm, dai, nhẵn, mép có răng cưa nhỏ. Hoa trắng, mọc thành chùy hình tháp, chiều dài vượt quá lá.

Khi cây được 4-5 tuổi thì bắt đầu ra quả. Một cây trưởng thành có thể cho mỗi năm 20-25kg quả. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 9-10 (Hình 261).



Hình 261. Mắc kẹn - Aesculus sinensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mắc ken mọc hoang và được trồng tại một số tỉnh ở miền Bắc nước ta, nhiều nhất tại những vùng có núi đá vôi như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hòa Bình, Hà Tây, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Còn mọc ở Lào, Hoa Nam Trung Quốc. Tại Hà Nội một số phố có trồng làm cây bóng mát.

Người ta dùng quả mắc ken để ăn và ép dầu, vỏ cây dùng duốc cá.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt mắc ken có 36% tinh bột, 27-30 dầu và saponin.

Dầu mắc ken là một thứ dầu gồm hai phần, phần đặc ở nhiệt độ 22°C và phần lỏng. Phần đặc chiếm hơn 10% gồm tristearin chảy ở 69-70°C, khi xà phòng hóa cho axit stearic, có độ chảy 68°5.

Phần lỏng có chỉ số xà phòng 202; chỉ số iốt 67,5; chỉ số axit 51. Bã sau khi ép bỏ dầu và loại saponin có thể dùng cho lên men.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ cây mắc ken được dùng để duốc cá do thành phần saponin trong đó. Bã hạt sau khi ép dầu cũng có thể dùng.

Hạt mắc ken được dùng ép dầu, dầu này có thể dùng làm xà phòng cứng rất tốt.

THUỐC LÁ 烟草

Còn gọi là Nicotiana thnam (Cămpuchia), yên thảo (Trung Quốc), tabac (Pháp).

Tên khoa học *Nicotiana tabacum* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo, sống hàng năm, phần gốc thân hóa gỗ ít nhiều. Thân mọc đứng, có nhiều lông, phân cành ở ngọn, các lá ở phía trên bé hơn, hình lưỡi mác. Phiến lá to có thể dài 60-75cm, rộng 30-50cm, không cuống, một mẩu lá phía dưới ôm vào thân.

Hoa nhiều, tập hợp thành chùy ở ngọn. Đài có lông, tràng màu trắng hay hồng hoặc tím nhạt. Quả nang có 2 ô, có đài tồn tại bọc ở ngoài, hạt bé, nhiều, màu đen: 1ml có thể chứa tới 6.000 hạt.

Cùng loại với cây thuốc lá, ở nước ta còn trồng cây thuốc lào-*Nicotiana rustica* L. thân thấp hơn, lá to và dày hơn. (Hình 262)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thuốc lá vốn nguồn gốc ở châu Mỹ, nhưng được đưa về trồng ở nhiều nước trên thế giới: Người ta ước tính mỗi năm toàn thế giới sản xuất khoảng 4 triệu tấn thuốc lá khô, trong đó 3/4 sản xuất ở châu Mỹ và các nước châu Á. Những nước sản xuất nhiều thuốc lá trên thế giới có Mỹ (gần một triệu tấn/năm), Trung quốc, Ấn Độ, Braxin, Nhật Bản. Ở nước ta việc trồng thuốc lá chỉ mới được phát triển sau Cách mạng tháng Tám, vì trước đây hồi thuộc Pháp, việc trồng thuốc lá, thuốc lào bị hạn chế, phải xin phép. Thuốc lào thường chỉ trồng tập trung ở một số tỉnh như Hải Dương, Hưng Yên (Vĩnh Bảo), Hải Phòng (Tiên Lãng) ... Những năm gần đây thuốc lá được trồng ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây (Ba Vì), Gia Lai Công Tum, Đắc Lắc ...

Trồng thuốc lá bằng hạt. Trước hết phải gieo hạt. Khi cây con cao chừng 10-15cm mới đánh đi trồng ở nơi cố định. Khoảng cách giữa mỗi



Hình 262. Thuốc lá - Nicotiana tabacum

cây chừng 65cm (tỉ lệ nicotin càng cao nếu các cây cách xa nhau vừa đủ). Thời vụ gieo trồng thay đổi theo giống và điều kiện khí hậu từng vùng. Ở Vĩnh Phúc người ta trồng vào tháng 12

(cho năng suất cao nhất), bắt đầu thu lá từ tháng 4, tháng 5: Thu hái lá từ phía dưới lên, trung bình mỗi hecta cho khoảng 1 tấn lá khô/năm. Trong thu hoạch thuốc lá, công việc phơi sấy đóng vai trò quyết định chất lượng của thuốc lá. Có thể phơi nắng nhưng để chủ động người ta thường sấy. Do đó cùng với việc trồng thuốc lá, nhất thiết phải thiết kế lò sấy.

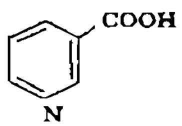
Mặc dầu thuốc lá là một chất độc, nhưng thế giới hiện nay vẫn trồng thuốc lá chủ yếu để hút, một số rất ít dùng làm thuốc trừ sâu bệnh cho cây trồng, một số ít nữa dùng làm thuốc chữa bệnh.

C. Thành phần hóa học

Thuốc lá đã phơi hay sấy khô còn chứa tới 20% nước, hàm lượng chất vô cơ cũng rất cao: 15 đến 20% trong đó chủ yếu là kali, canxi, photphát, nitrat.

Trong thuốc lá còn xanh, hàm lượng gluxit khá cao: Tới 40% bao gồm chủ yếu là tinh bột (8-12%), đường tan được (2-4%) rồi đến pectin, xenluloza. Trong quá trình khô, lá bắt đầu ngả vàng, hàm lượng tinh bột và đường giảm xuống rất nhanh.

Các chất protein và lipit thường chỉ chiếm 12 và 5% trọng lượng khô.

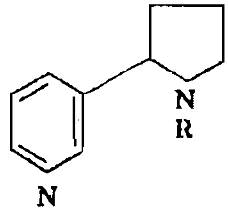


Axit nicotinic
(β pyridin cacbonic)

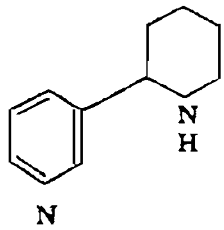
Hàm lượng các axit hữu cơ cũng rất cao: 15-20% trong đó chủ yếu là axit malic, kèm theo axit xitric, các axit-phenol như axit cafeic, clorogenic (2-4% trọng lượng khô), axit quinic, và một axit đặc biệt: axit nicotinic (β pyridin cacbonic).

Trong thuốc lá còn có các hợp chất đa phenol: Ngoài axit clorogenic, còn có các flavonozit: rutozit chiếm 1%, izoquexitrozit, quexetol, vết cumarin, scopoletol. Các hợp chất đa phenol đóng vai trò quan trọng trong màu sắc và hương vị thuốc lá.

Thuốc lá còn chứa một ít tinh dầu (linalola, bocneola), các hợp chất kiềm bay hơi (pyridin, N-metyl pyrrolidin), nhiều men (gluxidaza, oxydaza, catalaza).



$R=CH_3$=nicotin
-H=nornicotin



Anabasin

Người ta cho hoạt chất chủ yếu của thuốc lá, thuốc lào là chất nicotin. Hàm lượng nicotin thay đổi từ 2 đến 10%, thuốc lào có thể chứa tới 16% nicotin.

Nicotin là một ancaloit được chiết ở thuốc lá từ năm 1828. Đây là một chất kiềm không chứa oxy, công thức thô là $C_{10}H_{14}N_2$ với một nhân là pyridin và một nhân là N-metyl-pyrolidin. Nicotin là một chất lỏng sánh, mùi hắc, vị nóng, cay. Khi tinh khiết, không có màu, nhưng ra ánh sáng và không khí ngả màu nâu. Nicotin tan trong nước, rất tan trong các dung môi hữu cơ. Nicotin là một ancaloit bay hơi mạnh, khi tiếp xúc với axit clohydric cho khói trắng.

Bên cạnh nicotin người ta còn thấy nornicotin (có nhiều trong một số loài thuốc lá trồng), anabasin (vì lần đầu tiên được chiết từ cây thuộc chi Anabasis) họ Rau muối (*Chenopodiaceae*). Anabasin là đồng phân của nicotin. Ngoài ra người ta còn thấy một ít chất như nicotelin, nicotyrin, myosmin ...

Thành phần thuốc lá thay đổi nhiều trong quá trình phơi sấy và chế biến. Thường bao giờ trong

thuốc lá phơi sấy hay chế biến, người ta nhận thấy:

- Tinh bột và đường hầu như giảm hoàn toàn.

- Axit malic giảm.

- Các protit thoái hóa và xuất hiện các dạng hợp chất tan như axit amin, asparagin.

- Hàm lượng nicotin có thể bị giảm, ngược lại hàm lượng axit nicotinic có thể tăng lên, hàm lượng axit clorogenic cũng giảm xuống.

- Các hợp chất đa phenol bị ôxy hóa làm cho thuốc lá chuyển màu nâu.

- Xuất hiện các axit béo tự do, các ancol và este thơm.

D. Tác dụng dược lý

Thuốc lá là một cây độc, nhất là những lá già, có hàm lượng nicotin cao.

Người ta đã thấy người lớn đã chết do đã dùng 15 đến 20 gam thuốc lá dưới dạng hãm để thụt. Trẻ con chỉ cần vài gam cũng đủ chết.

Một số con vật nuôi trong nhà cũng rất nhạy cảm với nicotin nhưng người ta thấy một số con vật nhai lại có thể ăn những cây thuốc lá non mà không bị ngộ độc.

Nicotin là một chất độc mạnh hơn: Liều chết cho một người lớn là 0,06gam.

Gần đây, những công trình nghiên cứu cho biết thuốc lá đóng vai trò làm tăng những bệnh tim mạch và một số dạng ung thư. Thống kê cho biết số người hút thuốc lá bị chết do ung thư phổi cao hơn là số người không hút. Nhựa của khói thuốc lá bôi lên da chuột có thể gây ung thư da. Cho nên gần đây người ta đang tìm cách hạn chế sự độc hại của thuốc lá bằng vận động không hút thuốc lá, hoặc hút thuốc lá đã loại bớt nicotin, hay hút thuốc lá có những đầu lọc bớt nicotin.

E. Công dụng và liều dùng

Mặc dầu biết hút thuốc lá là một chất độc, nhưng việc tiêu thụ thuốc lá trên thế giới ngày càng tăng. Người ta đã ước tính bình quân một đầu người, một năm ở Thụy Sĩ dùng tới 5kg thuốc lá, tại Mỹ mỗi người mỗi năm tiêu thụ 4,8kg, tại Pháp 2,3kg.

Hiện nay thuốc lá, thuốc lào *ít dùng làm thuốc đối với người:* Trong nhân dân, người ta dùng thuốc lào, thuốc lá để đắp vào những nơi đứt tay chân, chảy máu để cầm máu. Còn dùng chữa rắn rết côn trùng cắn.

Thuốc lá hay dược dùng chữa bệnh cho gia súc và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (bảo vệ thực vật).

Đối với cây trồng người ta dùng bột vụn thuốc lá (dư phẩm của công nghiệp thuốc lá), dịch chiết thuốc lá hay dư phẩm công nghiệp thuốc lá có chứa mỗi lít từ 10 đến 20g sunfat nicotin. Khi dùng người ta pha loãng thành dung dịch chứa 1% nicotin rồi phun lên cây có sâu bọ. Nicotin không độc với cây trồng, nhưng sâu bọ hoặc tiếp xúc, hoặc hút nước có nicotin hoặc hít thở hơi thuốc sẽ bị ngộ độc. Tuy nhiên vì đây là chất độc, cho nên việc sử dụng phải theo đúng những quy định để tránh ngộ độc cho người sử dụng.

Đối với súc vật người ta dùng thuốc lá thuốc lào pha nước để chữa ghẻ, chấy rận, bọ chó: Dùng dung dịch chứa 1%nicotin. Tránh bôi lên những nơi da bị sây sát để tránh ngộ độc.

Đôi khi người ta dùng trị giun sán của bò, dê với liều 5-6ml đối với bò, 1-2ml đối với dê, cao thuốc lá có chứa 40% nicotin.

GAI DẦU 火麻

Còn gọi là gai mèo, lanh mán, lanh mèo, đại ma, cần sa, sơn ty miêu, ko phai meo (Thái), khan sua (Lào) khanh chha (Cămpuchia), chanvre.

Tên khoa học *Cannabis sativa* L.

Thuộc họ Gai mèo *Cannabinaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo, sống hằng năm, khác gốc, thân thẳng đứng cao 1-2m, phân ít hay nhiều cành. Toàn các bộ phận của cây đều phủ một lớp lông mịn. Lá thường mọc cách, có cuống, có lá kèm. Lá phía dưới chia thùy đến tận cuống, phiến

thùy hình mác, nhọn, mép có răng cưa. Lá phía trên đơn hay chia 3 thùy. Cây đực thường gày mảnh hơn cây cái. Hoa đực mọc thành chùy với 5 cánh đài và 5 nhị. Hoa cái mọc thành xim xen lẫn với lá bắc hình lá, đài hoa cái hình mo, bọc lấy bầu hình cầu, 2 vòi nhụy đính ở gốc bầu, hình chỉ, dài hơn bầu nhiều, 1 noãn ngược. Quả bế (gọi là chenevis) hình trứng dài 2,5-3,5mm, đường kính 2,5-3mm, nhẵn, xám nhạt. Hạt có dầu.



Hình 263. Gai dầu - Cannabis sativa

Có tác giả phân cây gai dầu *thành gai cho sợi* thuộc loài *Cannabis sativa* var. *vulgaris* trồng ở những vùng ôn đới lấy sợi và hạt ép dầu, và gai cho nhựa (chanvre indien) thuộc loài *Cannabis sativa* L. var. *indica* trồng ở những vùng khí hậu nóng (Hình 263).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở các nước miền trung châu Á, bắt đầu được trồng ở Ấn Độ và Trung Quốc để lấy sợi sau lan rộng đi nhiều nước vùng ôn đới các nước châu Á, châu Âu, (Liên Xô cũ, Ba Lan, Rumani, Hungari, Séc, Slovakia, Pháp, Bỉ ...), châu Mỹ. Để lấy sợi người ta thu cây vào khi cây bắt đầu ra hoa. Ngâm cây vào nước trong vòng 10-20 ngày, phơi khô rồi tách sợi ra. Muốn thu quả (chenevis) chờ cho quả chín.

Gai cho nhựa thường trồng ở những vùng nóng và khô của Ấn Độ, Iran, Apganistan, Ai Cập, nam châu Phi, Mêhicô. ở đây người ta chỉ để những cây cái. Lấy ít hoa cây đực rũ mạnh trên những hoa cây cái để bảo đảm thụ phấn. Tại những nước này người ta thu những ngọn mang hoa và quả của cây cái. Tùy theo từng nước, người ta thu hái có hơi khác nhau và được những vị thuốc cũng mang tên khác nhau. Ví dụ tại Ấn Độ người ta chia thành:

Bhang gồm hỗn hợp những ngọn mang hoa đực và cái. Cứ dùng như vậy mà hút hay trộn với thuốc lá, thuốc phiện mà hút. Có khi được ngâm vào bơ và ăn dưới dạng nước canh, bánh ngọt cùng với một số vị thuốc khác.

Ganjah gồm những ngọn mang hoa cái đã thụ phấn, dính đầy chất nhựa, cuộn thành cuộn hình thoi (round ganjah) hay khối dẹt (flat ganfah). Thường được nhân dân dùng hút trong những điều đặc biệt.

Chara gồm nhựa thu hoạch tại những khu vực trồng: Người thu hoạch mặc áo da đi qua những cây trồng cho nhựa dính vào, hoặc người ta ngả cây đem về cắt lấy ngọn có hoa và nhựa rồi vê bằng tay. Loại này rất mạnh.

Tại Ai Cập và các nước ả Rập người ta chế thành *haschich* gần giống chất ganjah, nhưng cuộn thành từng thỏi thường trộn thêm với mật ong, bơ, chất thơm khác và những lá cây họ Cà (*Solanaceae*).

Tại bắc châu Phi như ở Tuynidi người ta chế thành *takrouri* là ngọn cây cái mang hoa thái nhỏ, rây đều và gói thành gói và chất *kif* được dùng ở Angiêri.

Tại Thổ Nhĩ Kỳ người ta chế dạng cao nước cô đặc gọi là *hafioum* thường trộn với những cây có chất thơm hay có tác dụng cường dương.

Tại Mêhicô và các bang miền nam nước Mỹ người ta hút thứ thuốc mang tên *marihuana* gồm ngọn cây trộn với thuốc lá.

Tại những vùng khí hậu mát lạnh ở các tỉnh miền núi nước ta như Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đồng bào dân tộc ít người thường trồng cây gai dầu chủ yếu để lấy sợi dệt loại vải dày và bền. Một số nơi thu quả về ép dầu. Việc sử dụng nhựa hay ngọn mang hoa cái để hút hầu như chưa thấy. Tuy nhiên trong kháng chiến chống Pháp, chúng tôi có thấy một

số hàng bình lê dương người châu Phi thường hái ngọn mang hoa của cây gai dầu này thái nhỏ phơi dùng hút như hút thuốc lá hoặc trộn thêm với thuốc lá để hút. ở miền Nam (Đà Lạt) dùng với tên cần sa làm thuốc ma túy và nuôi lợn cho béo.

C. Thành phần hóa học

Quả (chenevis) chứa 30% chất dầu có giá trị trong công nghiệp sơn vì bản thân dầu dưới tác dụng của không khí tạo thành màng rắn chắc bảo vệ gỗ và kim loại. Thành phần dầu chủ yếu gồm các glyxerit của những axit linoleic và linolenic. Trong khô dầu chứa 30% chất đạm, 10% chất béo dùng làm thức ăn gia súc. Trong chất đạm của khô dầu có chủ yếu chất globulin mang tên edestin.

Ngọn mang hoa cái thường có 5-10% độ ẩm, 12-14% chất vô cơ (gồm chủ yếu là oxalat canxi trong cây), ít tinh dầu với thành phần gồm những cacbua tecpenic, và một chất sesquitecpen mang tên cannaben, ngoài ra còn thấy cholin, trigonellin.

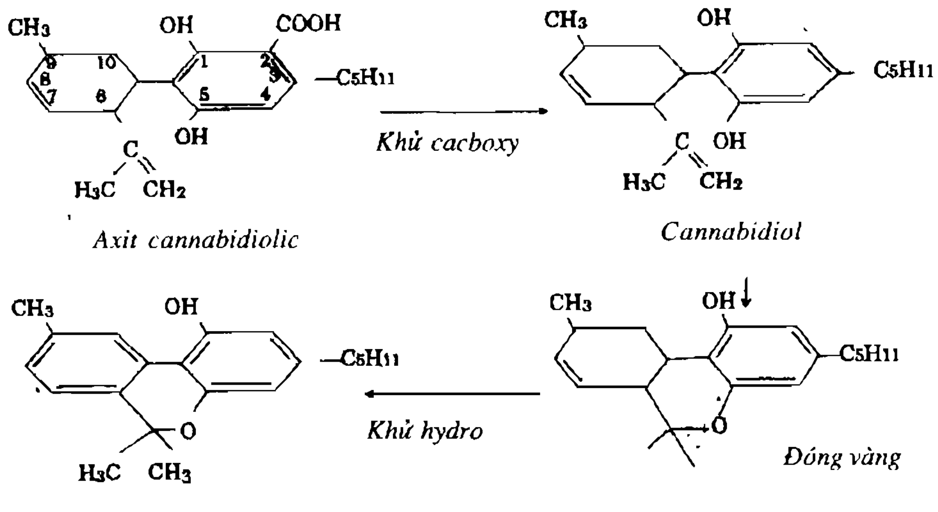
Nhựa này tan trong cồn cao độ, trong ête, clorofoc và đặc biệt hãn hữu trong ête dầu hỏa.

Thành phần hóa học của nhựa được tiến hành nghiên cứu từ cuối thế kỷ 19 nhưng mới đạt những tiến bộ vào năm 1940 nhờ những công trình nghiên cứu của Cahn, Told và cộng sự ở Anh về gai dầu của Ấn Độ và những công trình của Adams và cộng sự ở Mỹ về chất marihuana. Người ta đã chiết được *những hợp chất không chứa nitơ* có tính chất phenol. Cấu trúc cũng đã được xác định. Đó là:

Cannabinol vào năm 1900 mới chiết được dưới dạng dầu, đến năm 1933 dưới dạng axetat kết tinh (Cahn, 1933). Bằng con đường tổng hợp người ta đã xác định được cấu trúc: với một nhân amyl-resorxinol và một nhân p-xymen.

Một hợp chất diphenol, *Cannabidiol* được Adams tách dưới dạng dinitribenzoat tinh thể (1940). Chất này có nhiều hơn trong gai dầu Mỹ, ít hơn trong gai dầu Ấn Độ.

Cả hai chất đều không có tác dụng gây tê mê của nhựa. Nhưng khi người ta tìm cách tổng



Axit cannabidiolic — *Cannabidiol* — *Cannabinol* — *Tetrahydrocannabinol*

hợp cannabinol thì người ta thu được chất tetrahydrocannabinol có những tác dụng đặc hiệu của haschich. Nhiều chất tương tự cũng đã được tổng hợp. Và có nhiều đồng phân của tetra-hydro-cannabinol khác nhau do năng suất quay cực và vị trí của nối kép trong nhân p-xymen. Người ta cho rằng trong nhựa thiên nhiên phải có một hỗn hợp đồng phân có tác dụng sinh lý.

Hoạt chất của ngọn mang hoa cái là một *chất nhựa* (resin) với tỷ lệ thay đổi tùy theo cách chế biến thu hái và nguồn gốc địa lý. Theo Paris và du Merac 1947, Dehay 1961 và Herisset 1965 thì tỷ lệ nhựa trong những dược liệu của Ấn Độ là 10-20% (chất chara thô chứa tới 30%) trong khi đó những ngọn thu ở những cây ở châu Âu thường chỉ dưới 5%, có khi chỉ 1-2%.

Năm 1958, các nhà nghiên cứu Đức và Séc còn chiết được từ nhựa gai dầu châu Âu một chất mới gọi là *axit cannabidiolic* trong điều kiện chiết ở nhiệt độ thấp và trong áp lực giảm, vì chất này rất dễ bị khử cacboxy để cho cannabidiol.

Năm 1965, bằng sắc ký cột, người ta còn chiết được từ nhựa haschich chất cannabigerol. Ta có thể biểu thị sự liên quan giữa những thành phần hóa học trong nhựa gai dầu như trên.

D. Tác dụng dược lý

Việc sử dụng nhựa gai dầu làm thuốc đã được biết từ rất lâu ở những nước phương đông như Ấn Độ, Trung Quốc, sau đó truyền sang Iran và các nước Ả Rập.

Các nước châu Âu chỉ mới biết đến nhựa gai dầu vào đầu thế kỷ 19.

Vị thuốc gây cho người dùng ban đầu có một cảm giác khoan khoái, dễ thở, thần kinh được kích thích, sau đó đến những ảo giác (mất khái niệm về thời gian, không gian, người như phân đôi). Con người trở nên rất nhạy cảm với tiếng ồn, với âm nhạc và rất dễ sai khiến tới mức có thể sai đi gây những tội ác cũng làm. Vì vậy nhựa gai dầu thường được dùng ở một số nước phương đông để chuẩn bị cho chiến sĩ ra trận, chịu đựng những nhục hình. Nhưng giai đoạn kích thích và bột phát thường kèm buồn ngủ và đi tới hôn mê. Với liều cao hơn có thể dẫn đến động tác thiếu phối hợp, trạng thái ngây, một giấc ngủ giữ nguyên thế, có khi những cơn hoang tưởng giận dữ. Hô hấp chậm dần, mạch nhanh, miệng khô, mồ hôi đầm đìa, buồn nôn và nôn.

Việc sử dụng nhựa gai dầu được coi như một chứng nghiện chất độc nguy hiểm như nghiện thuốc phiện và cocain. Nhiều nước đã cấm trồng, sản xuất buôn bán và sử dụng nhựa gai dầu. *Nhựa gai dầu nói ở đây được định nghĩa gồm ngọn có hoa và quả của cây gai dầu Cannabis sativa var. indica.*

Tác dụng của nhựa gai dầu còn tùy thuộc vào bản lĩnh và trình độ văn hóa của người sử dụng. Nhưng thường dẫn đến thủ tiêu ý chí, suy nhược thể lực và tinh thần và dẫn đến bệnh tinh thần.

Về những chất lấy riêng ra thì axit cannabidiolic không có tác dụng gây tê mê, các tác giả Tiệp Khắc chứng minh các chất này có tác dụng giảm đau và nhất là kháng sinh đối với một số vi khuẩn Gram dương. Điều sau này phù hợp với kinh nghiệm cổ truyền ở một số nước dùng nhựa gai dầu làm thuốc sát trùng và lên da.

Cannabidiol và cannabiol khá độc.

Người ta thấy rằng nhựa gai dầu để lâu sẽ bị giảm tác dụng. Và tác dụng giảm đau của nhựa gai dầu là kết quả của tác dụng chung của nhựa đối với vỏ não chứ không phải do một tác dụng tại chỗ.

E. Công dụng và liều dùng

Với tên lanh mèo, lanh mán, cây gai dầu hiện nay chủ yếu được trồng ở một số vùng miền núi nước ta để lấy sợi. Một số ít nơi dùng quả và hạt để ép dầu, dùng chế sơn, khô dầu dùng làm thức ăn gia súc. Toàn quả còn dùng nuôi chim.

Việc sử dụng ngọn mang hoa và quả cây gai dầu cái để hút như ở một số nước khác ở châu Á và châu Phi cho đến nay hầu như chưa thấy ở nước ta. Nhưng chúng ta cũng nên biết rằng việc sử dụng nhựa gai dầu với mục đích này rất nguy hiểm, gây nghiện độc đối với nhân dân, làm thủ tiêu ý chí, suy nhược thể lực và trí óc cho nên gần đây rất nhiều nước đã cấm không cho sử dụng nhựa gai dầu để hút hay để uống. Năm 1961 tại Niuooc, Ủy ban về chất ma túy thế giới đã ra nghị quyết cấm không được dùng nhựa gai dầu vào mục đích khác ngoài mục đích chữa bệnh và kiểm tra chặt chẽ việc trồng và buôn bán chất này. Nghị quyết này có hiệu lực từ cuối năm 1964. Tuy nhiên chúng ta biết trên thế giới hiện nay vẫn còn hàng triệu người dùng hút và uống cho nên vẫn có những sự buôn bán lén lút chất ma túy này.

Về mục đích làm thuốc, nhựa gai dầu được dùng từ lâu đời làm thuốc bôi ngoài với tính chất sát trùng và giảm đau.

Trong *y học hiện đại*, nhựa gai dầu được dùng dưới dạng cồn cao và thuốc để uống trong làm thuốc giảm đau, dịu đau (nhất là trong trường hợp đau dạ dày, co giật trong uốn ván, hen suyễn, một số bệnh thần kinh), dùng ngoài để làm thuốc sát trùng, chữa bỏng. Tuy nhiên người ta thấy thuốc để lâu kém hiệu lực và tác dụng cũng không đồng nhất.

Liều dùng: cồn 1/10 (chế bằng phép ngấm kiệt với cồn 90°), mỗi lần dùng 0,05g, trong 24 giờ tối đa 1g.

Cao rượu: Ngày uống 0,05g đến 0,10g.

Cao lỏng: Ngày uống 0,30g đến 0,60g.

Nhựa gai dầu: Ngày uống từ 0,03g đến 0,05g.

Chú ý:

Những thuốc chế từ nhựa gai dầu đều phải theo chế độ những thuốc độc gây nghiện.

CÂY SƠN 野漆樹

Còn gọi là tất thụ (Trung Quốc), arbre à laque (Pháp). .

Tên khoa học *Rhus succedanea* Linné - *Rhus vernicifera* D. C.

Thuộc họ Đào lộn hột *Anacardiaceae.*

Cây sơn ngoài công dụng là một cây công nghiệp vì cho chất sơn, còn cho một vị thuốc mang tên can tất (can là khô, tất là sơn vì sơn để lâu ngày khô kiệt rắn lại dùng làm thuốc).

A. Mô tả cây

Cây nhỡ, lá kép lông chim lẻ có 3-6 đôi lá chét. Lá chét mỏng nguyên nhẵn, phiến hình thuôn mũi mác, đầu nhọn, phần gốc không đều, mép nguyên. Hoa tập họp thành chùy đơn, nhẵn hoặc hơi có lông, đài hợp, phía trên xẻ thành răng, tràng 3, nhị 5, quả bạch hơi dẹt, không có lông. Mùa hoa: tháng 4, mùa quả chính: tháng 11 (Hình 264).



Hình 264. Cây sơn - Rhus succedanea

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang hay được trồng ở Việt Nam, nhiều nhất ở tỉnh Vĩnh Phúc (Thanh Ba, Cẩm khê, Tam Nông...). Còn thấy ở Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản.

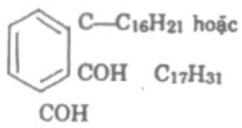
Trồng bằng hạt vào tháng 10. Trước khi gieo, ngâm hạt vào nước 48 giờ để cho chóng mọc. Khi cây lớn, trồng thành hàng cách nhau 2m. Năm thứ 3 trở đi có thể lấy nhựa. Dùng dao con khía vào một nửa thân theo hình chữ V, khía từ phía dưới gốc lên. Cứ khía một phía cây cho tới 2,5m sẽ bắt đầu khía sang phía bên kia. Khía xong cắm ở góc nhọn chữ V một mảnh vỏ con trai (hến) để hứng nhựa. Cần tránh nắng quá, vì như vậy sơn sẽ bị oxy hóa, kém giá trị.

Ra ngoài trời, sơn sẽ sẫm màu và có một màng màu đen sẫm, không tan trong các dung môi thông thường, chịu tác dụng của axit và kiềm do đó sơn là một chất rất quý có thể dùng trong nhiều công việc. Sơn ta không dẫn điện (hơn cả mica). Để khô tự nhiên chịu được nhiệt độ 410°C mà không bị hỏng. Sấy khô có thể chịu tới nhiệt độ 550°C.

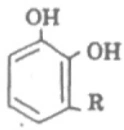
C. Thành phần hóa học

Sơn thuộc loại nhựa dầu (oleoresin). Thành phần chủ yếu là chất laccol, một diorthophenol có đính một dây truyền ngang không no. Laccol chịu ảnh hưởng của men laccaza có sẵn trong sơn, dễ bị oxy hóa trong môi trường oxy của khí trời để thành một chất bóng đen rất bền.

Năm 1883, Hikorokuro Yoshida đã lấy ra từ sơn chất axit urushic hay axit lacxic hay urushiol chiếm tới 80%. Nhưng đây chỉ là một hỗn hợp 5 thành phần khác nhau tỷ lệ khác nhau tùy theo nguồn gốc.



Laccol



Urushiol

Urushiol I R $= (CH_2)_{14} - CH_3$

Urushiol II R $= (CH_2)_7 - CH = CH - (CH_2)_5 - CH_3$

Urushiol III R $= (CH_2)_7 - CH = CH - CH_2 - CH = CH - (CH_2)_2 - CH_3$

Urushiol IV R $= (CH_2)_7 - CH = CH - CH_2 - CH = CH - CH = CH - CH_3$

Urushiol V R $= (CH_2)_7 - CH = CH - CH_2 - CH = CH - CH_2 - CH = CH_2$

D. Công dụng và liều dùng

Sơn khô được dùng làm thuốc từ lâu đời với tên can tất. Theo *tài liệu cổ* can tất có vị cay, tính ôn, không độc, có tác dụng phá huyết, tiêu tích, táo thấp sát trùng, đốt lấy khói hớp vào cổ họng chữa hầu tê, thường dùng trị giun đũa, giun kim, phụ nữ đau bụng có hòn khối. Khi dùng nên giã nát sao chín, nếu dùng sơn sống sao khô cũng được. Tuy nhiên nhiều người không chịu được sơn hay bị lở sơn. Người ta cho rằng nguyên nhân gây lở sơn là do một chất độc bốc hơi được có ở trong sơn với một lượng rất nhỏ. Khi đã bị lở sơn, người ta giã lá khế đắp lên nơi lở.

Trong công nghiệp, sơn chủ yếu được dùng trong công nghiệp sơn, trong mỹ nghệ (tranh sơn mài), đồ dùng không dẫn điện, sơn các dụng cụ cần chịu cồn, axit và kiềm.

Đơn thuốc có sơn

Chữa các chứng hầu tê châm chích không tới được: Dùng can tất đốt lấy khói thổi vào cổ họng.

DÂY THUỐC CÁ

Còn gọi là dây duốc cá, dây mật, dây cóc, dây cát, lầu tín, tuba root (Anh), derris (Pháp), touba.

Tên khoa học *Derris elliptica* Benth., *Derris tonkinensis* Gagnep.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

Dây duốc cá là những cây cho rễ dùng đánh bả cá. Vì những cây này chỉ độc đối với sâu bọ và động vật máu lạnh, không độc đối với người và súc vật nuôi trong nhà cho nên còn được dùng trong nông nghiệp để diệt trừ sâu bọ. Cây có ở Việt Nam.

A. Mô tả cây

Dây thuốc cá là một loại dây leo khỏe thân dài 7-10m, lá kép gồm 9-13 lá chét, mọc so le, dài 25-35cm, lá chét lúc đầu mỏng, sau dai dày, hình mác, đầu nhọn, phía dưới tròn. Hoa nhỏ, trắng hoặc hồng. Quả loại quả đậu, dẹt, dài 4-8 cm (Hình 265).



Hình 265. Dây thuốc cá - Derris elliptica

B. Phân bố thu hái và chế biến

Nguồn gốc và vốn mọc hoang dại tại các nước Malaixia, Ấn Độ, Inđônêxia, Việt Nam, được trồng ở những nước nói trên và một số nước khác ở châu Phi (Côngô ...).

Trồng dây thuốc cá bằng dâm cành, mẩu rễ cành dài 0,4-0,5m, trồng cách nhau 1m. Sau hai năm bắt đầu thu hoạch. Phải thu hoạch hết các rễ nhỏ, vì rễ càng nhỏ, lượng hoạt chất càng cao. Hoạt chất cao nhất vào các tháng thứ 23-27. Cây chịu ánh sáng mạnh, nhưng ưa nơi mát hơn. Vì vậy ở miền Nam Việt Nam nước ta người ta hay trồng xen giữa các cây cao su, cây dừa. Nhiệt độ cần thiết 27-28°. Đất bón vôi cho năng suất rễ cao hơn. Ở Malixia, sau 25 tháng mỗi ha cho hơn 3 tấn rễ, trung bình năng suất là hơn 1,3 tấn. Trước đây ở miền Nam Việt Nam thuốc cá được trồng nhiều ở Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Phú Quốc. Năm 1938 đã xuất cảng được 22 tấn rễ. Trên thị trường rễ thuốc cá dài ngắn không đều, đường kính thường trung bình 1cm, cong queo, mặt ngoài xám nâu, đến nâu đỏ nhạt, với những đường nhỏ chạy dọc. Vỏ dày dính chắc vào gỗ màu nâu hồng, bẻ rất nhiều xơ, vị hơi ngọt, nhầy, sau đó nóng và hắc. Giã ngâm vào nước, nước sẽ có màu vàng đục và mùi đặc biệt; khác với rễ cóc kèn (xem ở sau) cho dung dịch trong.

C. Thành phần hóa học

Rễ dây thuốc cá chứa 10-12% nước, 2-3% chất vô cơ, rất nhiều gluxit (đường, tinh bột), tanin, chất nhựa.

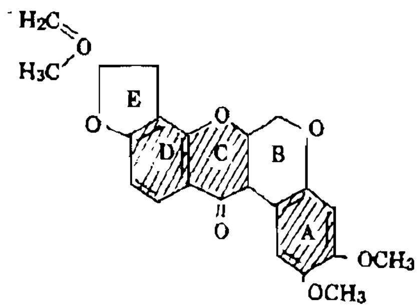
Hoạt chất chính là rotenon (hay tubotoxin, derrin) được Nagai chiết ra từ 1902. Tên rotenon do từ chữ roten là tên Nhật Bản của cây dây thuốc cá. Công thức thô $C_{23}H_{22}O_6$, công thức khai triển được Butenandt xác định từ năm 1928 với 5 vòng: 2 vòng benzen (A) và (D), một vòng pyran (B) 1 vòng pyron (C) và 1 vòng furan (E), ngoài ra còn 2 nhóm metoxy. Hiện nay người ta xếp rotenon vào nhóm izoflavon (các vòng D, C, và A có gạch chéo)-Rotenon là những tinh thể hình lăng Rotenon nhân isoflavon (gạch dọc) trụ, không màu, tả tuyền, hầu như không tan trong nước 1/1.000.000, hơi tan trong cồn và ête, rất tan trong axeton, benzen và clorofoc (73%). Những dung dịch rotenon trong dung môi hữu cơ khi ra ánh sáng chuyển màu vàng rồi đỏ để thành chất dehydrorotenon vững bền và có độ độc vững bền.

Trong môi trường kiềm, dung dịch không vững bền.

Để xác định sự có mặt của rotenon người ta dùng những phản ứng sau đây:

Phản ứng Durham, Howard, Jones và Smith, 1933: Đun 0,05g bột rễ duốc cá với 5ml clorofoc, lọc, phần lọc được cô khi trên kính đồng hồ, thêm 2 giọt axit sunfuric đặc sẽ xuất hiện màu vàng cam rất rõ sau ngả màu nâu và tím khi thêm 1 hạt nitrit natri, phản ứng nhạy tới 1/10 mg.

Phản ứng Jones và Smith: Dung dịch 0,1% trong axeton thêm axit nitric rồi nước và kiềm hóa bằng amoniac sẽ xuất hiện màu xanh tím mạnh rồi mất.



Rotenon *Nhân isoflavon(gạch dọc)*

Hoạt chất khác gần giống rotenon deguelin 3-8% (do chiết lần đầu tiên từ cây *Deguelia* cùng họ Cánh bướm): Tinh thể hình kim màu lục nhạt, chảy ở 170°C, đồng phân của rotenon với hai vòng dihydroxybenzopyran, tephrosin, tinh thể không màu chảy ở 198°C (tên do chiết lần đầu tiên ở cây *Tephrosia* cùng họ Cánh bướm), toxicarol và sumatrol cùng có những hydroxyphenol. Toxicarol có tinh thể hình lục lăng màu vàng lục, chảy ở 219°C.

Hàm lượng rotenon trong duốc cá thay đổi tùy từng loại từ 4-12%, thông thường 5-8%, có thứ hoang dại lên tới 13%. Nhưng độ độc không chỉ do rotenon, mà còn tỷ lệ với lượng cao của ête của rễ. Thường một loại rễ chứa 4-5% rotenon cho chừng 16-22% cao ête. Thứ tự độ độc của các chất như sau: rotenon 400 lần mạnh hơn deguelin, deguelin 40 lần hơn tephrosin,

tephrosin gấp 10 lần toxicarol.

Định lượng rotenon trong rễ duốc cá (phương pháp do A. F. NOR. Pháp quy định). Sau khi làm những phản ứng định tính nói trên, dùng clorofoc để chiết bột rễ duốc cá, ngâm trong 24 giờ và lắc trong 4 giờ. Bốc hơi dung dịch. Cặn còn lại hòa vào dung dịch tetraclorua cacbon no rotenon đun sôi. Để nguội, phức chất rotenon-Cl_4C tinh thể tách ra, lọc qua phễu lọc thủy tinh xốp đã cân bì, dùng tetraclorua cacbon no rotenon để rửa tinh thể, sấy ở 35°C rồi cân. Lượng rotenon trong phức chất được xác định bằng kết tinh lại trong cồn 95° đun sôi: Rotenon tinh khiết sẽ kết tinh khi dung dịch để nguội.

Ngoài phương pháp định lượng nói trên, còn có những phương pháp so màu dựa vào màu tím nhạt do tác dụng của axit sunfuric và nitrit natri, cho kết quả cao hơn phương pháp trên do toàn bộ các chất tương tự rotenon cũng cho màu.

D. Tác dụng dược lý

Từ lâu đời, dây duốc cá được nhân dân vùng Đông Nam châu Á dùng duốc cá: Nghiền rễ với nước với liều 1 phần triệu cá bị say và người ta bắt cá dễ dàng. Với liều cao hơn, cá có thể bị chết.

Tính chất trừ sâu của rễ duốc cá cũng được nhân dân Trung Quốc và Ấn Độ biết từ lâu. Mãi đến khoảng những năm 1930 tính chất trừ sâu này mới được nghiên cứu ở châu Âu và châu Mỹ. Độc tính của rotenon thể hiện trên động vật máu lạnh do đường uống hay do tiếp xúc với nồng độ $1x10^{-6}$, deguelin 10 lần kém độc hơn, tephrosin 40 lần và toxicarol 400 lần. Rotenon độc làm tê liệt trung tâm hô hấp, con sâu tiếp xúc với rotenon sẽ bị yếu đi rồi chết, không dãy dụa, trái lại với dung dịch pyretrin (trong cúc trừ trùng) con sâu sẽ quằn quại. Tuy nhiên không phải đối với sâu nào rotenon cũng có tác dụng.

Đối với người và động vật máu nóng các chất đó hầu như không có độc tính (qua đường tiêu hóa), nhưng nếu tiêm mạch máu có thể gây liệt hô hấp và chết do ngạt.

Trên cơ sở tác dụng dược lý, người ta còn kiểm nghiệm rễ cây duốc cá bằng phương pháp sinh vật như sau:

Thử trên các loại cá vàng *Carassius auratus* (cyprin doré), *Ides melanotes* (Melanote), *Phoxinus laevis* (vairon): Xác định nồng độ loãng nhất làm cho con cá mất thăng bằng hoặc bị kéo theo dòng nước chảy.

Trên nhộng hay ấu trùng sâu bọ (doryphore, charancon ...): Phun những dung dịch loãng rotenon hay rễ duốc cá lên những ấu trùng đặt trong những lồng kín.

Trên ruồi: Dùng lạnh làm tê liệt nhất thời ruồi, nhỏ trên mỗi con 1 giọt dung dịch thuốc định thử (dùng ống nhỏ giọt vi quản). Đếm số ruồi chết sau 24 giờ.

E. Công dụng và liều dùng

Đối với người và súc vật: Người ta dùng rễ duốc cá làm thuốc tẩy giun, nhưng rễ duốc cá cũng ít dùng so với các loại thuốc giun khác. Còn dùng chữa ghẻ dưới dạng thuốc mỡ.

Ở nước ta, tại một số vùng người ta chỉ hái cây duốc cá tươi, làm thành một vòng treo trên sừng trâu những con trâu bị dòi hay có ký sinh. Dòi và ký sinh *thấy mùi duốc cá tự đi.*

Duốc cá: Xem những nơi nào có cá, lấy một ít rễ dây duốc cá (nhiều ít tùy theo nơi đó nhiều hay ít nước), giã nhỏ, thả bột thô rễ cây duốc cá vào nước. ít giờ sau, cá bị chất độc rotenon nên bị nghẹt thở nổi lên mặt nước. Bắt cá đó thả vào nước sạch, cá sẽ sống lại.

Thuốc trừ sâu hay dùng nhất, dưới những dạng sau đây: Để diệt trừ ruồi, muỗi, mối, mọt, dán, nhện, sâu hại cây trồng ... tác dụng của rotenon mạnh gấp 4-10 lần nicotin. Đối với những sâu bọ có vỏ cứng và bộ máy hô hấp khó thâm nhập cần dùng với liều gấp hai, ba.

Trộn bột rễ duốc cá với những bột trơ như bột talc, đất sét, thạch cao v.v... cần tránh những bột có phản ứng kiềm vì chất kiềm làm cho rotenon mất tác dụng: Cầu lacton có tác dụng bị phá hủy. Tỷ lệ pha trộn cũng không nên quá 30%, có khi chỉ cần 15% bột nguyên chất là đủ.

Có thể dùng bột *rotenon* cũng trộn với những bột trơ khác như talc, đất sét v.v... nhưng tỷ lệ rotenon tối đa chỉ cần 1%, trung bình chỉ cần 0,25-0,50%. Bột rotenon để một năm không bị giảm tác dụng nhưng bột rễ duốc cá để lâu kém tác dụng. Nhưng nếu dùng bột rễ duốc cá tươi tác dụng còn mạnh hơn dùng rotenon. Thường tác dụng tốt nhất thu được với những dung dịch

nước ngâm 5% rễ duốc cá tươi.

Có khi người ta phối hợp rotenon hay rễ duốc cá với pyretrin vì pyretrin tác dụng mau hơn nhưng sự bảo quản của pyretrin còn chóng mất tác dụng hơn và giá thành cũng cao hơn.

Để tăng độ dính hay tính chất nhũ hóa thường người ta còn dùng thêm những chất dính như dầu lạc, dầu thầu dầu, anbumin, máu, casein ... chú ý dùng những chất dính không gây những phản ứng làm giảm tác dụng của rotenon, những chất nhũ hóa thường dùng là mật bò, xà phòng nhưng cũng chú ý tránh dùng những chất nhũ hóa có tính chất kiềm làm giảm tác dụng của rotenon.

Một công thức dùng rễ duốc cá

Rễ duốc cá 250g, xà phòng 250g, nước 100l. Rửa sạch rễ, giã nát ngâm vào 15 lít nước trong 24 giờ. Rửa sạch cối, chày, nước rửa dồn vào dung dịch nói trên. Sau 24 giờ vớt rễ ra và lọc. Bã ngâm vào 10 lít trong 3 giờ. Lọc lại. Khi dùng cho thêm nước đã pha thêm xà phòng vào theo tỷ lệ trên cho đủ 100 lít. Dùng bơm bơm lên những nơi có sâu, hoặc côn trùng như vườn rau, vườn cây, nhà cửa...

Chú thích: Ngoài cây duốc cá *Derris elliptica* nói trên, tại nhiều nước còn dùng loại *Derris malaccensis* Prain cùng một mục đích.

Gần đây, Viện y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh đã dùng lá cây cóc kèn *Derris trifoliata* Lour. cùng họ làm thuốc cầm máu, làm lành vết thương. Cây này là một loại dây leo lớn, lá có 3-5 lá chét, đôi khi 7, hoa màu trắng phớt hồng, mọc thành chùm, quả dài 3-4cm rộng 2-2,8cm, chứa một hạt. Trong lá cóc kèn có 11% tanin, rotenon, nhiều flavon dưới dạng bột mịn màu vàng nhạt (*Dược học* 2, 1980).

Trong nhân dân còn dùng lá sắc uống chữa ly, ỉa chảy.

IX. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA BỆNH Ở BỘ MÁY TIÊU HÓA

SƠN TRA 山楂

Còn gọi là bắc sơn tra, nam sơn tra, dã sơn tra, aubepine.

Tên khoa học *Crataegus pinnatifida* Bunge (bắc sơn tra, sơn tra), *Crataegus cuneata* Sieb.et Zucc. (nam sơn tra, dã sơn tra).

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*.

Sơn tra (Fructus Crataegi) là quả chín thái mỏng phơi hay sấy khô của cây bắc hay nam sơn tra.



Hình 266. Sơn tra - Crataegus pinnatifida

A. Mô tả cây

Bắc sơn tra (Crataegus pinnatifida) là một cây cao 6m, cành nhỏ thường có gai. Lá dài 5-10cm, rộng 4-7cm, có 3-5 thùy, mép có răng cưa, mặt dưới dọc theo các gân có lông mịn, cuống lá dài 2-6cm. Hoa mẫu 5, họp thành tán. Đài có lông mịn, cánh hoa màu trắng, 20 nhị. Quả hình cầu, đường kính 1-1,5cm, khi chín có màu đỏ thắm (Hình 266).

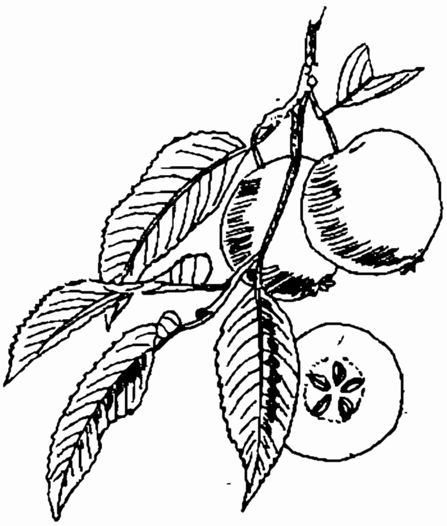
Cây nam sơn tra hay dã sơn tra (Crataegus cuneata) cao 15m, có gai nhỏ 5-8mm. Lá dài 2-6 cm, rộng 1-4,5 cm, có 3-7 thùy, mặt dưới lúc đầu có lông, sau nhẵn. Hoa mẫu 5, họp thành tán. Cánh hoa trắng, 20 nhị. Quả hình cầu đường kính 1-1,2 cm, chín có màu vàng hay đỏ.

Ở Việt Nam hiện nay đang khai thác với tên sơn tra hay chua chát, quả của hai loài cây khác nhau:

Cây chua chát, còn gọi là *sán sá* (Tày) có tên khoa học *Malus doumeri* (Bois) Chev. hay *Docynia doumeri* (Bois) Schneid. thuộc họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cây này cao 10-15m, cây non có gai. Lá nguyên hình bầu dục dài 6-15cm, rộng 3-6cm, mép khía răng cưa. Hoa họp thành tán từ 3-5 hoa. Hoa mẫu 5, cánh màu trắng. Quả tròn hơi dẹt, khi chín ngả màu vàng lục, đường kính 5-6cm, cao 4-5 cm, vị chua hơi chát. Mùa hoa tháng 1-2, mùa quả tháng 9-10. cây này thường được khai thác ở Cao Bằng, Lạng Sơn. Nhân dân ở đây cũng bán sang Trung Quốc với tên sơn tra. (Hình 267, Hm 29,1)

Cây táo mèo, còn gọi là chi tô di (Mèo) có tên khoa học *Docynia indica* (Mall.) Dec. cùng thuộc họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cây nhỡ cao 5-6m, cây non cành có gai. Lá đa dạng, ở cây non lá mọc so le, xẻ 3-5 thùy, mép có răng cưa không đều. Ở thời kỳ cây trưởng thành lá hình bầu dục dài 6-10cm, rộng 2-4 cm, mép nguyên hoặc hơi khía răng. Hoa họp từ 1-3 hoa, mẫu 5, cánh hoa màu trắng. Nhị 30-50. Quả hình cầu thuôn, đường kính 3-4cm, khi

chín màu vàng lục, có vị chua hơi chát. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 9-10. Táo mèo mọc hoang và được trồng ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai độ cao trên 1.000m. Ngoài ra còn cây *Docynia delavayi* (Franch.) Schneid mùa hoa tháng 3, quả tháng 6-7. Lá cây này cứng hơn cây trên, mặt dưới lá có lông cũng dày hơn. Quả cũng tương tự nhưng



Hình 267. Chua chát -Docynia doumeri

có cuống dài hơn. Cũng được thu mua với tên táo mèo hay sơn tra (Hình 268).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trước đây sơn tra hoàn toàn nhập của Trung Quốc. Những năm gần đây ta đã thu mua táo mèo và chua chát dùng với tên sơn tra. Như chúng ta thấy hai cây này đều khác chi sơn tra thật (*Crataegus*) do đó cần nghiên cứu so sánh việc sử dụng. Điều chú ý là một số tỉnh Hoa Nam Trung Quốc cũng nhập của ta những quả này với tên sơn tra. Nói chung quả chua chát và táo mèo của ta có đường kính lớn hơn sơn tra, khi chín sơn tra thật màu đỏ mận hay đỏ tươi.

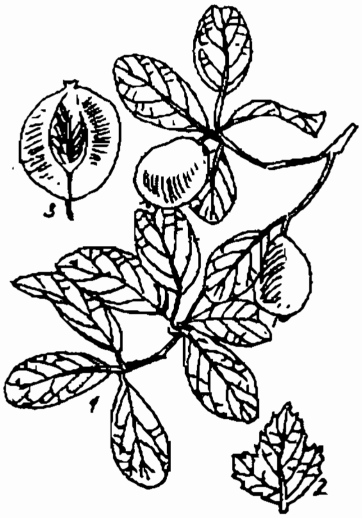
Quả sơn tra hay chua chát, táo mèo chín được hái về. thái ngang hay bổ dọc, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Theo sự nghiên cứu sơn tra Trung Quốc, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đã thấy có axit xitric, axit tactric, vitamin C, thấy hydrat cacbon và prôtit (*Dược tài học*, 1960).

Năm 1957, Viện nghiên cứu thực phẩm của Trung Quốc phân tích sơn tra thấy prôtit 0,7%; chất béo 0,2%; hydrat cacbon 22%; canxi 0,085%; photpho 0,025%; sắt 0,0021%; caroten 0,00082%; vitamin C 0,089%.

Sơ bộ nghiên cứu loại sơn tra Việt Nam (Lào Cai,



Hình 268. Táo mèo - Docynia indica

1. cành mang quả

2. dạng lá non

3. quả bổ dọc

Hoàng Liên Sơn) thấy có 2,76% tanin, 16,4% chất đường, 2,7% axit hữu cơ (tactric, xitric tính theo H_2SO_4).

Các chất tan trong nước (cao khô) là 31%, độ tro 2,25% tan hoàn toàn trong HCl (Lê Ánh, *Bộ môn dược liệu*, 1961).

Theo sự nghiên cứu của các nhà dược học Liên Xô cũ về quả sơn tra loài *Crataegus oxyacantha* L. và *Crataegus sanguina* Pall. ngoài chất tanin, fructoza còn có các chất cholin, axetylcholin và phytosterin. Mới đây người ta lại còn thấy các axit hữu cơ thuộc loại tritecpen như axit oleanic, ursolic và crataegic.

Trong hoa các loại sơn tra kể trên, có quexetin, quexitrin, tinh dầu và một số chất khác. Trong vỏ cây *Crataegus oxyacantha* người ta còn thấy 2 chất đắng crataegin và oxyacanthin.

C. Tác dụng dược lý

1. Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về quả sơn tra Việt Nam và Trung Quốc.

2. Quả sơn tra của Liên Xô cũ được Pôtguôcxki B. B. (1951) và Checnưxep (1954) nghiên cứu thấy chế phẩm của sơn tra làm tăng sự co bóp của cơ tim đồng thời làm giảm sự kích thích cơ tim. Sơn tra còn làm tăng sự tuần hoàn ở mạch máu tim và mạch máu ở não, tăng độ nhậy của tim đối với tác dụng của các glucozit chữa tim (*Tạp chí dược lý và độc học Liên Xô*, 1951 và *Tạp chí y học Liên Xô*, 1954).

3. Hoa và lá sơn tra *Crataegus oxyacantha* được nhân dân và y học châu Âu dùng từ lâu làm thuốc chữa tim, trong thí nghiệm và trên lâm sàng, thuốc chế từ hoa và lá Crataegus oxyacantha làm mạnh tim, điều hòa sự tuần hoàn, giảm sự kích thích của thần kinh.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay đông y và tây y dùng sơn tra với hai mục đích khác nhau.

Tây y coi sơn tra (hoa, quả, lá) là một vị thuốc chủ yếu tác dụng trên tuần hoàn (tim và mạch máu) và giảm đau, an thần.

Đông y lại coi sơn tra là một vị thuốc chủ yếu tác dụng trên bộ máy tiêu hóa.

Theo tài liệu cổ, sơn tra có vị chua, ngọt, tính ôn vào 3 kinh tỳ vị và can,, tiêu được các thứ thịt tích trong bụng. Tuy nhiên trong các tài liệu cổ, ghi về sơn tra còn nói thêm là sơn tra phá được khí, hành ứ (?) hóa đờm rãi, giải được độc cá, lở sơn, chữa tả ly, trị tích khối, huyết khối, giảm đau, đồng thời ghi chú rằng: "Ăn nhiều sơn tra thì hao khí hại răng, những người gầy còm, có chứng hư chớ ăn..."

Liều dùng trong *đông y*: Ngày uống 3-10g dưới dạng thuốc sắc, uống một vị hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Tây y dùng dưới dạng cao lỏng (ngày uống 3 đến 4 lần trước bữa ăn, mỗi lần 20 đến 30 giọt) hoặc cồn thuốc (ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 20 đến 30 giọt) để chữa các bệnh về tim mạch, cao huyết áp và giảm đau.

Đơn thuốc có sơn tra dùng trong đông y

1. Đơn thuốc chữa ăn uống không tiêu.

Sơn tra 10g, chỉ thực 6g, trần bì 5g, hoàng liên 2g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống tomg ngày.

2. Chữa hóc xương cá.

Sơn tra 15g, sắc đặc với 200ml nước. Ngậm một lúc lâu rồi nuốt đi.

3. Chữa ghẻ lở, lở sơn: Nấu nước sơn tra *mà tắm rửa*.

Chú thích:

1. Trước đây ta vẫn nhập sơn tra của Trung Quốc. Từ năm 1956 về đây, vị sơn tra của ta mới được khai thác để dùng trong nước và xuất khẩu. Cần nghiên cứu lại, do nguồn gốc khác nhau.

2. Tại Trung Quốc người ta dùng nhiều loại sơn tra khác nhau thuộc nhiều loài như *Crataegus pinnatifida* Bunge *var. major* N. E. Br., *Crataegus cuneata* Sieb. et Zucc., *Crataegus scabrifolia (Fr.)* Rehd., *Crataegus Wattiana* Hemee et Lace v.v...

Tại châu Âu chủ yếu người ta dùng *Crataegus oxyacantha* L. hoặc *Crataegus sanguinea* Pall.

MẠCH NHA 麥芽

Tên khoa học *Maltum*.

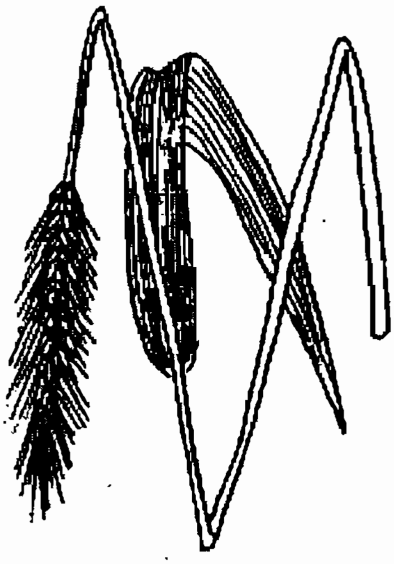
A. Nguồn gốc

Mạch nha chính thức là hạt lúa mạch *Hordeum sativum* Jess. *var. vulgare* Hack hoặc một loài *Hordeum* khác thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae)* cho mọc mầm, rồi sấy khô ở nhiệt độ dưới 60°.

Ở Việt Nam ta vì chưa có lúa mạch, vẫn dùng hạt thóc tẻ (thóc chiêm hay thóc mùa đều được) *Oryza sativa* L. *var. utilissima* cùng họ để ngâm cho nẩy mầm rồi phơi khô, gọi là cốc nha. Mới đây ta có nhập giống lúa mạch về trồng để chế bia nhưng chưa đủ dùng.

Muốn có thóc nẩy mầm, chỉ cần đãi thóc sạch đất cát, ngâm nước cho ẩm, sau đó ủ kín, thỉnh thoảng tưới nước để giữ ẩm đều, sau vài ngày

hạt thóc nảy mầm, khi nào một số mầm bắt đầu xanh thì lấy ra phơi nắng cho khô, để nguyên hoặc tán nhỏ, sảy hết trấu mà dùng (Hình 269).



Hình 269. Lúa mạch-mạch nha Hordeum sativum

B. Thành phần hóa học

Trong mạch nha cũng như trong thóc nảy mầm có tinh bột, chất béo, chất protit, đường mantoza, sacaroza, các men amylaza, mantaza, vitamin B, C, lexitin.

C. Công dụng và liều dùng

Mạch nha hay mầm thóc do chứa các chất men, các chất có thể hấp thụ được ngay cho nên giúp sự tiêu hóa các thức ăn có tinh bột và có tác dụng bồi bổ rất tốt cho những người ăn uống kém tiêu, không muốn ăn. Do các vitamin B, C cho nên còn dùng chữa các bệnh phù do thiếu vitamin.

Ngày dùng 12-13g dưới hình thức nước pha hay cao mạch nha. Muốn chế cao mạch nha cần tán bột mạch nha, chiết suất bằng nước ở nhiệt độ 60° và cô đặc ở nhiệt độ thấp dưới 60°.

D. Kẹo mạch nha=kẹo mạ=di đường

Chế bằng cách tác dụng các men trong mầm thóc lên cơm nếp hay cháo gạo nếp ở nhiệt độ 60°-70° trong vòng 6-12 giờ sau đó cô đặc lại cho tới khi còn chừng 8% độ ẩm thì bảo quản mới tốt.

Tỷ lệ mầm thóc dùng thường là 2/10 trọng lượng gạo nếp.

Trong kẹo mạ có glucoza, sacaroza, axit lactic, axit photphoric và canxi, một ít chất protit (E. Cousin, Nguyễn Văn Định và Đào Sỹ Chu, 1941).

Kẹo mạ ngoài tính chất bổ vì gồm phần lớn đường có thể hấp thụ ngay được còn là một tác nhân nhũ hóa rất mạnh. Người ta có thể đun kẹo mạ cho chảy mềm ra, thêm vào tới 50% trọng lượng dầu (dầu cá, dầu gấc v.v...) trộn đều. Sau nhiều ngày, hỗn hợp vẫn đồng đều, dầu và kẹo không tách ra.

Tính chất này được dùng để chế kẹo dầu gấc, hay kẹo dầu cá.

Kẹo dầu cá Extractum malticum Oleo jecoris piscis trước đây ta vẫn nhập của Trung Quốc chế như sau:

Cao mạch nha (xem ở trên) 900g

Dầu gan cá 100g

Trộn đều. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4 đến 30g tức là một ngày 12g đến 120g kẹo dầu cá.

THẦN KHÚC 神曲

Còn gọi là lục thần khúc, lục đình khúc, kiến thần khúc.

Tên khoa học *Massa medicata fermentata.*

Thần khúc là một vị thuốc rất phổ cập để chữa bốn mùa cảm mạo, ăn uống không tiêu v.v...

Nhưng thần khúc không phải do một cây thuốc nào cung cấp mà gồm nhiều vị thuốc phối hợp với bột mì hoặc bột gạo tạo nên một môi trường đặc biệt gây mốc rồi phơi khô.

Vì lúc đầu thần khúc chỉ gồm có 6 vị thuốc phối hợp với nhau, ủ cho lên mốc vào những ngày 5 tháng 5, ngày 6 tháng 6 hoặc trước ngày 20 tháng 7 (âm lịch), những ngày này theo mê tín cũ là những ngày các thần hội họp với nhau do đó thành tên (lục=sáu, thần=ông thần).

Nguồn gốc thần khúc ở tỉnh Phúc Kiến (Trung

Quốc) vì vậy còn có *tên kiến thần khúc* (thần khúc của Phúc Kiến) (Hình 270).

A. Nguồn gốc và chế biến

Qua 400-500 năm lịch sử từ khi thần khúc được ghi trong các sách cổ đến nay công thức và cách chế biến có nhiều thay đổi, chúng ta cần chú ý thay đổi cho thích hợp.

Hiện nay ngay tại Trung Quốc cũng chưa thống nhất đơn. Do cách chế biến khác nhau, có thể đưa đến kết quả điều trị khác nhau.

Có mấy điểm cần chú ý.

- Số vị thuốc dùng để chế thần khúc lúc đầu chỉ có 4-6 vị, dần dần tăng lên 30-50 vị thuốc. Phần nhiều là những vị thuốc có tinh dầu.

Các vị thuốc ấy phối hợp với bột mì, hay bột lúa mạch, cám, ủ cho lên mốc, cuối cùng phơi khô.

- Thời gian chế thuốc tốt nhất là mùa nực, từ ngày 5 tháng 5 đến 20 tháng 7 âm lịch (khí hậu Trung Quốc).

Lúc đầu thần khúc chỉ là một loại men để chế rượu, về sau mới dùng làm thuốc.

Công thức đầu tiên về thần khúc (ghi trong Tề dân yếu thuật)

Lúa mạch 100 lít: 60 lít sao lên, 30 lít nấu chín, 10 lít để sống. Sau đó đem tán thành bột.

Dùng đơn thuốc sau đây

Lá dâu 5 phần

Cây ké đầu ngựa 1 phần

Cây ngải cứu 1 phần

Ngô thù du hoặc cây nghể 1 phần

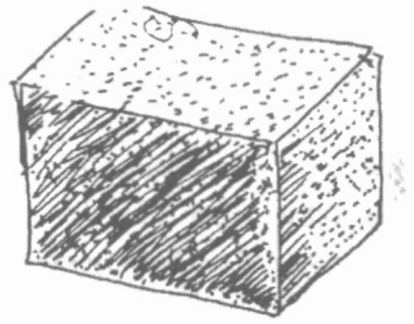
Các vị này nấu đặc, vắt lọc lấy nước trộn với bột lúa mạch cho đều nắm thành bánh hay ép thành khuôn. Công việc tiến hành từ đầu tháng 7 đến 20 tháng 7 âm lịch là muộn nhất.

- *Công thức ghi trong "Bản thảo cương mục"* (cân lạng do chúng tôi tính lại theo cân lạng mới): Bột mì 60kg, thanh cao ép lấy nước 3 lít, bột xích tiểu đậu, hạnh nhân giã nát, mỗi vị 3 lít, nước ép cây thương nhĩ và cây nghể, mỗi thứ 3 lít. Những nước này trộn đều với bột mì rồi ủ kín cho lên mốc, đến khi mốc vàng đem ra phơi.

- *Những công thức thần khúc hiện nay càng ngày càng phức tạp.*

a) Thần khúc các quốc doanh dược liệu Việt Nam đang sản xuất và lưu hành ở thị trường gồm 22 vị thuốc tán bột, trộn với hồ nếp rồi đóng bánh 40g một, phơi khô ngay *không cho lên mốc.*

Cân lượng các vị thuốc như sau: Thanh hao 1.000g, hương nhu 1.000g, hương phụ 1.000g, thương nhĩ thảo 1.000g, sơn tra 1.000g, ô dược



Hình 270. Thần khúc - Massa medicata fermentata

1.000g, thiên niên kiện 800g, quế 800g, hậu phác 800g, trần bì 800g, bán hạ chế 700g, bạc hà, sa nhân, bạch đàn hương, tô diệp, kinh giới, thảo đậu khấu mỗi vị 600g, mạch nha, địa liền mỗi vị 200g.

b) Thần khúc của xưởng quốc doanh tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc, chế theo đơn gia truyền của một gia đình làm thuốc chuyên chế thần khúc từ năm 1741, gồm tới 52 vị thuốc khác nhau, tán bột đóng thành bánh 40g một, ủ cho lên mốc rồi mới phơi khô.

B. Thành phần hóa học

Do công thức biến chế không thống nhất cho nên thành phần hóa học rất thay đổi.

Theo Diệp Quyết Tuyền, có tác giả đã nghiên cứu thấy một loại thần khúc có các tinh dầu, glucozit, chất béo và men lipaza.

C. Công dụng và liều dùng

Thần khúc là một vị thuốc nhân dân. *Sách cổ* ghi về thần khúc như sau: Vị cay, ngọt, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng tiêu thực, hành khí, kiện tỳ, dưỡng vị, dùng chữa các bệnh cảm mạo trong bốn mùa, cảm lạnh, cảm nắng, ăn uống không tiêu, miệng nôn, đi ỉa lỏng, ly, làm lợi sữa.

Ngày dùng 9-18g, có thể tới 40g dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc bột, có khi sao lên mới dùng. Có khi được kê lẫn với các vị thuốc khác coi thần khúc như là một vị thuốc.

Đơn thuốc có thần khúc

1. Thần khúc, thương truật, trần bì, hậu phác, mạch nha mỗi vị 14g. Các vị tán nhỏ. Ngày 3-6g chia làm 2 hoặc 3 lần uống (đơn thuốc của Diệp Quyết Tuyền). Chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy, đi lỵ.

2. Sơn tra, mạch nha, thần khúc, mỗi vị 4g. Sắc với nước chia 3 lần uống trong ngày, chữa bệnh ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa (đơn thuốc kinh nghiệm nhân dân).

ĐU ĐỦ 番木瓜

Còn có tên là phan qua thụ, lô hong phlê (Cămpuchia), mắc hung (Lào), cà lào, phiên mộc.

Tên khoa học *Carica papaya* L.

Thuộc họ Đu đủ *Papayaceae*.

Cây đu đủ cung cấp các bộ phận sau đây dùng làm thuốc: Quả đu đủ xanh và chín, hạt đu đủ, hoa đu đủ, nhựa đu đủ, papain, chất ancaloit: cacpain.

Công dụng của đu đủ ngày càng phát triển, nhiều nước đã chú ý trồng để dùng trong nước và xuất khẩu. Nước Tăngianica ở đông châu Phi với diện tích 939.000km^2 và 7 triệu rưỡi dân hằng năm đã xuất cảng từ 102.819kg (1944) đến 132.537kg (1948) nhựa đu đủ. Nước Uganđa (châu Phi) với diện tích 240.000km^2 và gần 5 triệu dân đã xuất 35.528kg (1944) và 54.920kg (1948) nhựa đu đủ.

A. Mô tả cây

Cây đu đủ cao từ 3 đến 7m, thân thẳng, đôi khi có phân nhánh. Vỏ mang rất nhiều sẹo của cuống lá. Lá mọc so le ở ngọn cây, phiến lá to rộng chia làm 6-9 thùy, thùy hình trứng nhọn, mép có răng cưa không đều, cuống lá rỗng và dài 30-50cm. Hoa trắng nhạt hay xanh nhạt, khác gốc. Hoa đực mọc ở kẽ lá thành chùy có cuống rất dài. Hoa cái có tràng dài hơn tràng của hoa đực, mọc thành chùy ở kẽ lá. Quả thịt, hình trứng to, dài 20-30cm, đường kính 15-20cm. Thịt quả dày, lúc đầu có màu xanh lục, sau ngả màu vàng cam. Trong ruột quả có rất nhiều hạt đen to bằng hạt tiêu, xung quanh có lớp nhầy (Hình 271).

Do nhu cầu papain trên thị trường quốc tế tăng nhanh, gần đây Khoa làm vườn thuộc Trường Đại học nông nghiệp Tamil Nadu ở Coimbatore (Ấn Độ) đã nghiên cứu và chọn được giống đu đủ đặt tên CO.5 (xuất phát từ giống CP.15) có hàm lượng papain cao: Mỗi quả cho 14-15g papain khô, trong khi mức kỷ lục thế giới trước đây chỉ 3-4g papain khô mỗi quả, và giống CO.2 trồng trước đây chỉ cho có 4-5g papain khô/quả. Giống đu đủ CO.5 cao trung bình khoảng 90cm, cuống lá, thân cây, cánh hoa, nhị hoa và quả đều có màu đỏ tía. Quả cây to và nặng hơn giống



Hình 271. Đu đủ - Carica papaya
1. Cây và lá   2. Quả

CO.2. Quả đu đủ sau khi lấy papain vẫn còn dùng trong công nghiệp thực phẩm vì hoạt tính phân giải protein vẫn còn cao (11,6 đơn vị) và hàm lượng protein cũng cao: 72,2%. Cũng như các giống đu đủ khác CO.5 có thể trồng bất cứ

vào mùa nào và trên mọi loại đất ở Tamil Nadu đến độ cao 1.000m. Mỗi cây cho từ 75-80 quả trong 2 năm, mỗi quả nặng 2-2,5kg, năng suất mỗi ha 500 tấn quả, và 1.500-1.600kg papain khô/ha. Tỷ lệ chi phí trồng trọt so với lợi tức thu được là 1/3,3. Nông dân có thể trồng đu đủ này ở những mảnh đất khó trồng trọt và ít mưa (New Delhi-*KHKTKT thế giới*, 33, 15/8/1985).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc cây đu đủ là vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau được phổ biến đi khắp nơi. Tại Việt Nam, cây đu đủ được trồng ở khắp nơi, nhưng việc trồng trên quy mô kỹ nghệ chưa được đặt ra.

Trồng bằng hạt: Có thể gieo rồi đánh cây con sang chỗ khác hoặc trồng ngay tại chỗ bằng cách đào lỗ, mỗi lỗ gieo 3-4 hạt. Vấn đề khó trong việc trồng đu đủ là phân biệt được cây đực, cây cái. Có người nói hạt đu đủ cái đen hơn và cây đu đủ cái con có rễ cong queo nhưng chưa có cơ sở chính xác.

Sau khi trồng được 8 hay 10 tháng đã bắt đầu thu hoạch, nhưng thu hoạch cao nhất từ năm thứ 3 trở đi.

C. Thành phần hóa học

Quả đu đủ chín chứa chừng 90% nước, các chất đường trong đó chủ yếu là glucoza 8,5%, một ít protein, chất béo, một ít muối vô cơ (canxi, photpho, sắt) vitamin A, B và C.

Năm 1946, Solano Salcedo đã nghiên cứu quả đu đủ ở châu Mỹ thấy: Axit toàn bộ 7%; axit bay hơi 1,3%; axit không bay hơi 6,1%; nước 64%; xenluloza 0,9-11%; đường 4,3-7% chất có nitơ (Nx0,65) 0,6-0,86%; protein tinh chế 0,35%-0,64%. Không phải protein 0,035%; protein tiêu hóa được 0,38-0,47%; photpho 0,223%; canxin 0,245%; magiê, sắt, thiamin, riboflavin và vitamin C.

Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá đều chứa một chất nhựa mủ (latex) nhiều nhất ở quả xanh. Một quả xanh cho chừng 4% trọng lượng nhựa mủ. Một cây cho khoảng 100g nhựa trong một năm. Cần lấy nhựa khi quả còn ở trên cây: Dùng dao hay răng lược vạch những đường dọc trên quả (đừng vạch sâu quá) hứng lấy nhựa đã chảy ra phơi khô ở nhiệt độ 50-60°. Trong quả chín chất nhựa mủ không còn nữa mà chỉ còn thứ nhựa (résine) màu vàng đỏ. Quả chích nhựa chóng chín hơn, nhưng hạt gieo không mọc.

Trong nhựa mủ có men papain, chất cao su, chất nhựa, các axit amin: leuxin, tyrosin, chất béo, axit malic và men thủy phân, chất mỡ, chất men papain có tác dụng làm tiêu hóa các chất thịt, prôtit để giải phóng các axit amin như glycocola, alanin, acginin, tryptophan. Tác dụng tiêu hóa thịt của men papain tiến hành ở môi trường axit, trung tính hoặc hơi kiềm, tốt nhất ở pH 6,4-6,5. Nhiệt độ thích hợp khá cao, có thể tới 80-85°. Nhưng cao hơn 90° sẽ mất tác dụng. Ở nhiệt độ thường, khi cho tiếp xúc men papain với lòng trắng trứng thì lòng trắng trứng mất tính chất sánh sền sệt.

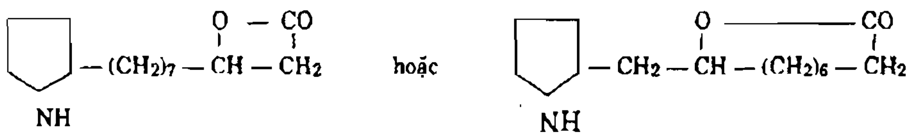
Men papain tan trong nước (1 thể tích nước), bị cồn làm kết tủa, cho các phản ứng của anbumin (phản ứng biurê).

Trong men papain có tác giả thấy rất nhiều men peroxydaza, một ít men lipaza.

Men *papain không để dành được lâu. Sau 7 năm*, men papain có thể mất tính chất làm tiêu prôtit. Người ta đã kết tinh được papain. Thành phần cấu tạo papain có 52,1% C; 7,12% H; 15% N và 1,2% S.

Trong *lá, quả và hạt* (chủ yếu ở lá) có một chất ancaloit đắng gọi là cacpain và chất glucoxit gọi là cacpozit.

Công thức của cacpain đã được xác định như sau:



Cacpain

Cacpain kết tinh dưới dạng khối lăng trụ đơn tà (prisme monoclinique) chảy ở 121°, không

tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.

Tác dụng của cacpain gần như digitalin là một thuốc mạnh tim.

Trong hạt và các bộ phận khác người ta còn thấy các tế bào chứa chất myrozin và các tế bào khác chứa chất kali myronat. Khi giã hạt với nước, hai chất đó tiếp xúc với nhau sẽ cho tinh dầu có mùi diêm sinh, hắc, giống chất isothioxyanat allyl.

Trong *rễ* người ta thấy nhiều kali myronat, trong lá nhiều myrozin, trong vỏ hạt nhiều myrozin và không có kali myronat.

Theo Hooper hạt đu đủ có 26,3% dầu; 24,3% chất anbuminôit; 17% sợi; 15,5% hydrat cacbon; 8,8% tro và 8,2% nước.

D. Tác dụng dược lý

1. Men papain có tác dụng như men pepsin của dạ dày và nhất là giống men trypsin của tụy tạng trong sự tiêu hóa các chất thịt.

Nó làm một số vi trùng Gram dương + và Gram âm - ngừng phát triển. Những vi trùng như *Staphyllococ*, vi trùng thương hàn rất nhậy cảm đối với tác dụng của papain (*Ann. Inst. Pasteur* 77. 208-1949).

2. Papain còn có tác dụng làm đông sữa và tác dụng giảm độc đối với toxin và toxanbumin: 18mg papain trong dung dịch 2‰ trung tính được 10mg rixin là chất độc trong hạt thầu dầu (=10 liều độc rixin), 2mg papain trung tính được 4 liều độc của toxin uốn ván và 10 liều độc của toxin yết hầu. Papain còn trung tính được độ độc của ancalôit như 12,5g papain trung tính được 1 liều độc của stricnin =2,5mg.

Nhựa đu đủ được coi là vị thuốc giun ở nhiều nơi. Nó tác dụng trên giun đũa, giun kim, sán lợn (trichine) nhưng không tác dụng đối với giun móc (ankylostome). Tuy nhiên cần chú ý cẩn thận: Lợn ăn lá đu đủ để tẩy giun thường bị xuống cân, khó vỗ béo trở lại.

Chất cacpain làm chậm nhịp tim, có người đã dùng thay thế thuốc chữa tim Digitalis.

Gần đây, người ta đã phát hiện thấy *hạt đu đủ* có tính chất kháng sinh mạnh.

E. Công dụng và liều dùng

1. Đu đủ chín được coi là một món ăn bồi bổ và giúp sự tiêu hóa các chất thịt, các chất lòng trắng trứng. Bản thân tôi đã chứng kiến một người sau khi đố nhau đã ăn hết 10 quả trứng gà luộc bị đầy trướng do không tiêu hóa được trong mấy ngày, phải ăn đu đủ mới hết.

2. Đu đủ xanh nấu kỹ với thịt gà gần đây được một số đơn vị quân y dùng điều trị bệnh loét dạ dày có kết quả. Tuy nhiên có một số trường hợp xuống cân.

Nhân dân còn dùng nấu với những thịt cứng, cho chóng chín dừ. Quả đu đủ xanh nghiền với nước còn dùng bôi mặt hoặc tay chữa các vết tàn hương ở mặt và tay.

3. Nhựa đu đủ dùng làm thuốc giun nhưng cần chú ý tránh nguy hiểm đối với trẻ em và người loét dạ dày. Có khi được dùng bôi ngoài chữa trai chân và hột cơm, bệnh sang thấp (eczema) hoặc can tiễn (psoriasis).

Tại Mỹ, nhựa đu đủ dùng trong kỹ nghệ chế bia, kỹ nghệ thực phẩm, kỹ nghệ thuốc, kỹ nghệ tơ sợi để làm cho sợi khỏi co, kỹ nghệ làm da. Hàng năm nhập tới hơn 50 tấn nhựa.

4. Lá đu đủ dùng gói những thịt gà cứng để khi nấu chóng mềm, dừ. Nước sắc lá đu đủ dùng giặt những vết máu trên vải và quần áo, hoặc để rửa các vết thương, vết lở loét.

Thái lá đu đủ cho nhỏ rồi trộn với thóc cho ngựa, bò ăn để chữa bệnh biếng ăn của bò ngựa. Rễ đu đủ sắc uống làm thuốc cầm máu trong bệnh băng huyết, bệnh sỏi thận. Có người dùng rễ đu đủ chế giả nhân sâm vì rễ đu đủ giống hình người, uống cũng thấy đói, ăn ngon cơm.

5. Hoa đu đủ đực tươi hoặc phơi khô hấp với đường hoặc đường phèn dùng chữa bệnh ho, viêm ống phổi, mất tiếng.

Đơn thuốc có đu đủ

Rễ đu đủ chữa cá đuối cắn

Rễ đu đủ tươi 30g

Muối ăn 4g

Hai thứ giã nhỏ. Vắt lấy nước uống, bã đắp lên chỗ sưng đau. Sau chừng nửa giờ thấy giảm đau và vài ngày sau khỏi hẳn (kinh nghiệm nhân dân miền Nam).

Chú ý:

Nhựa đu đủ là một nguồn xuất khẩu tốt. Hàng năm hiện nay thế giới sản xuất khoảng 500 tấn nhựa chủ yếu là Uganđa, Tangianica, Xrilanca, Ấn Độ và Braxin.

KÊ NỘI KIM 雞內金

Còn gọi là kê hoàng bì, kê chuẩn bì, màng mề gà.

Tên khoa học *Corium Stomachichum Galli.*

A. Nguồn gốc

Kê nội kim là lớp màng màu vàng phủ mặt trong của mề hay dạ dày con gà *Gallus domesticus* Brisson thuộc họ *Phasianidae.*

Khi giết gà người ta lập tức mổ mề gà, bóc ngay lấy màng rồi mới rửa sạch phơi khô. Có người nói không rửa, nhưng thực tế phải rửa nhưng nhẹ tay để thức ăn còn sót lại trôi hết (Hinhf 279).

Màng tốt có màu vàng nâu, trên mặt có những vết nhăn dọc, chất dòn, dễ vỡ vụn, vết bẻ vụn có cạnh bóng. Toàn màng mề gà dài chừng 3,5cm, rộng 3cm, dày chừng 5mm. Quanh năm có thể thu hoạch, dùng trong nước và xuất khẩu.

B. Thành phần hóa học

Trong kê nội kim có chất prôtit và chất vị kích tố (ventriculin). Các chất khác chưa rõ.

C. Công dụng và liều dùng

Kê nội kim là một vị thuốc cổ truyền trong nhân dân Việt Nam và Trung Quốc. Vị thuốc được ghi trong *Thần nông bản thảo và Bản thảo cương mục.*

Tài liệu cổ ghi: Kê nội kim vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh phế và tỳ. Có tác dụng tiêu thủy cốc, lý tỳ vị.

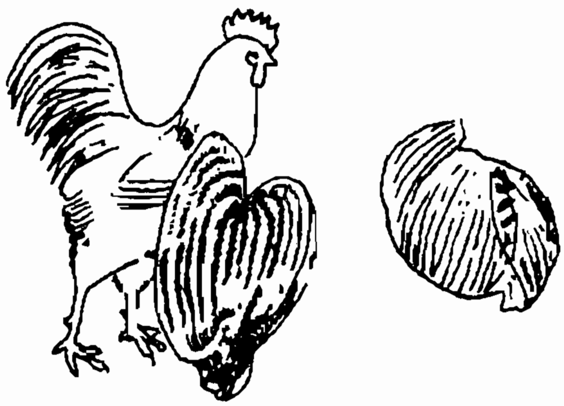
Người ta dùng kê nội kim trong những trường hợp đau bụng, ăn uống không tiêu, bụng đầy chướng, nôn mửa, bệnh lỵ, viêm ruột già, tiểu tiện ra máu, dùng ngoài chữa mụn nhọt.

Liều dùng mỗi ngày uống 2-5g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Đơn thuốc có kê nội kim

Kê nội kim thiêu tồn tính (đốt thành than) tán nhỏ, rây mịn dùng bôi chữa viêm niêm mạc cổ họng, viêm niêm mạc miệng, cam răng (đơn thuốc kinh nghiệm của nhân dân).

Ngoài kê nội kim, ta còn dùng gan gà Hepar



Hình 272. Kê nội kim - Corium Stomachichum

Galli tươi hay phơi khô chữa quáng gà, đái dầm.

Kê nội kim phơi khô tán nhỏ trộn với dầu bôi lên mụn nhọt sau lưng.

Chú thích:

Tại Trung Quốc, một số nơi dùng cả màng mề vịt gọi là áp nội kim. Cùng một công dụng và liều lượng. Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu kỹ hơn.

CHỈ THỰC 枳實

Còn gọi là chỉ xác, xuyên chỉ thực, xuyên chỉ xác.

Tên khoa học *Citrus sp.*

Thuộc họ Cam *Rutaceae.*

Chỉ thực (Fructus Aurantii immaturi) và *Chỉ xác* (Fructus Citri aurantii) đều là quả phơi khô của chừng hơn 10 cây chi *Citrus* và *Poncirus* thuộc họ Cam *Rutaceae* nhưng thu hái ở thời kỳ khác nhau.

Chỉ thực là quả hái vào lúc còn non nhỏ, có

khi do bị gió mạnh tự rụng dưới gốc cây (theo chữ Trung Quốc chỉ là tên cây, thực là quả).

Chỉ xác là quả hái vào lúc gần chín. Thường bổ đôi để phơi cho chóng khô. Chỉ xác thường to hơn chỉ thực và thường bổ đôi. Chỉ vẫn là tên cây, xác là còn vỏ và xơ vì quả bổ đôi phơi khô ruột quả bị quắt lại (Hình 273).

A. Những cây cung cấp chỉ thực và chỉ xác

Ngay tại Trung Quốc, người ta cũng hái chỉ thực và chỉ xác ở rất nhiều cây khác nhau, đây chỉ kể một số cây chính:



Hình 273. Một loại chỉ thực - Citrus sp.

1. Poncirus trifolia Raf. tên Trung Quốc là *chỉ* hay *câu kết.*

2. Citrus wilsonii Tanaka tên Trung Quốc là *hương viên.*

3. Citrus aurantium L. Tên Trung Quốc là toan đăng hay *câu đầu đăng, bì đầu đăng.*

4. Citrus aurantium L. *var amara* Engl. tên Trung Quốc là *đại đại hoa.*

Ở Việt Nam ta cũng hái rất nhiều cây khác nhau thuộc họ Cam quít, việc xác định tên chính xác còn chưa làm được. Thường người ta nói đến cây chấp có lẽ thuộc vào cây *Citrus hystrix* D. C.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Những cây có thể cho chỉ thực và chỉ xác mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi miền Bắc và miền Nam nước ta. Những năm trước thu mua ở nhiều tỉnh, nhưng trong năm 1962 chỉ thu mua chủ yếu ở Hà Tĩnh. Ta có thể nghiên cứu sử dụng những quả rụng ở những nông trường trồng chanh cam của ta tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa.

Muốn có *chỉ thực*, thường vào các tháng 5, tháng 6, người ta nhặt những quả non, rụng ở dưới gốc cây, rồi đem phơi khô hay sấy khô. Nếu quả to thì bổ đôi mà phơi cho chóng. Khi phơi không nên phơi nắng quá, quả sẽ có màu vàng xấu.

Muốn có *chỉ xác* vào, tháng 7-8 hái những quả gần chín, vỏ còn xanh, bổ đôi rồi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chỉ thực, chỉ xác của ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu chỉ thực của tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc, năm 1958 hệ dược, Viện y học Bắc Kinh tìm thấy 0,09% ancaloit; 20,49% glucozit; 5,86% saponin.

Trong chỉ xác tại đó người ta chỉ thấy có 9,89% glucozit.

Các hoạt chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Trong những năm 50, một số tác giả Trung Quốc đã nghiên cứu tác dụng của chỉ thực và chỉ xác trên súc vật. Sau đây là một số kết quả:

1. Tác dụng trên tử cung và trên dạ dày, ruột: Năm 1955, Diêm ứng Bổng báo cáo (*Trung Hoa y học tạp chí* 5: 433-437) đã dùng xuyên chỉ thực, giang chỉ xác, giang chỉ thực, hồ chỉ xác, hồ chỉ thực chế thành dung dịch nước 100% (thể tích) rồi thí nghiệm trên động vật thì thấy rằng trên tử cung cô lập của chuột nhắt, dù có thai hay không có thai, đều có tác dụng ức chế, nhưng cũng có trường hợp không thấy tác dụng. Đối với tử cung thỏ cô lập hay tại chỗ, dù có chửa hay không có chửa đều có tác dụng hưng phấn, nhưng cũng có trường hợp không tác dụng hay có tác dụng ức chế. Đối với mẩu ruột cô lập của chuột nhắt thì chủ yếu thấy tác dụng ức chế, nhưng cũng có trường hợp không thấy phát sinh phản ứng. Đối với 36 lần thí nghiệm trên mẩu ruột tại chỗ thì 70% thấy có tác dụng ức chế.

Tác giả còn dùng chỉ thực, chỉ xác chế thành cồn thuốc và cao lỏng để thí nghiệm so sánh với dung dịch nước thì thấy tác dụng giống nhau, so

sánh với tác dụng của adrênalin, thì tác dụng cũng giống nhau. Tuy nhiên tác dụng của thí nghiệm so sánh trên tử cung cô lập của chuột nhắt hay trên mẩu ruột cô lập của chuột nhắt hay trên mẩu ruột cô lập của thỏ thì thấy tác dụng của adrênalin ngắn hơn là tác dụng của cồn chỉ xác và cao lỏng chỉ xác.

Năm 1956, Chu Tử Minh (*Trung Hoa y học tạp chí* 10: 946-953) đã báo cáo dùng giang chỉ thực và giang chỉ xác, xuyên chỉ thực và xuyên chỉ xác chế thành thuốc sắc 100% (theo thể tích) cho súc vật uống và thụt (đối với thỏ) hoặc cho vào qua lỗ dò của tử cung thỏ, dạ dày và ruột chó để thí nghiệm lâu dài, thì thấy đối với tử cung của thỏ, dù có chửa hay không có chửa đều thấy tác dụng hưng phấn, đi tới co thắt mạnh lên, có thể tới co cứng. Đối với dạ dày và ruột chó cũng thấy tác dụng hưng phấn, làm cho dạ dày và ruột chuyển động mạnh lên nhưng có quy luật. Tác giả cho rằng phản ứng của tử cung thỏ và của người đối với thuốc rất giống nhau, vậy có phải vì chỉ thực và chỉ xác có tác dụng hưng phấn đối với tử cung của thỏ mà trong đông y đã dùng chỉ thực, chỉ xác để chữa sa tử cung, còn tác dụng trên dạ dày và ruột cô lập hoàn toàn ngược lại với tác dụng trên dạ dày và ruột tại chỗ có phải là có quan hệ đối với vỏ não không.

2. *Tác dụng trên mạch máu, bộ máy tiết niệu và hô hấp:* Diêm ứng Bổng đã dùng nước sắc 100% chỉ thực và chỉ xác thí nghiệm đối với huyết áp của chó đánh mê, đo dung tích thận, lượng nước tiểu, tác dụng trên tim ếch cô lập (phương pháp Straub), trên huyết quản một loại cóc (theo phương pháp Frohlich) và trên khí quản của chuột bạch đã đi đến những kết quả sau đây:

a) Huyết áp tăng cao, dung tích của thận giảm xuống.

b) Nồng độ thấp làm cho tim cô lập của loại cóc co bóp mạnh, nhưng ở nồng độ cao, sự co bóp lại giảm.

c) Tiêm tĩnh mạch chó gây mê thì thấy tiết niệu tạm thời ngừng lại.

d) Có tác dụng co thắt nhẹ đối với mạch máu của loại cóc.

e) Không thấy tác dụng giãn nở hay co thắt đối với chi khí quản của chuột bạch. Thí nghiệm bằng cồn hay cao lỏng chỉ thực và chỉ xác đều thấy kết quả tương tự.

E. Công dụng và liều dùng

Chỉ thực và chỉ xác đều là những vị thuốc thông dụng trong đông y. Theo *tài liệu cổ* chỉ thực và chỉ xác có vị đắng, chua, tính hơi hàn, vào hai kinh tỳ và vị. Tác dụng phá khí, tiêu tích, hóa đờm, trừ bĩ (báng ở bụng), lợi cách, khoan hung. Chỉ thực, chỉ xác tác dụng giống nhau nhưng chỉ xác yếu hơn. Mặc dầu trong các quả này lúc tươi có chứa tinh dầu, nhưng người ta ít chú ý dùng tinh dầu, vì các vị này càng để lâu càng cho là tốt hơn.

Cả hai vị đều là những thuốc có tác dụng giúp sự tiêu hóa, trừ đờm, táo thấp, lợi tiểu tiện, ra mồ hôi, yên dạ dày, ruột v.v...

Ngày dùng 6 đến 12g (có thể dùng hơn) dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có chỉ thực và chỉ xác

Chỉ truật thang: Chỉ thực 20g, bạch truật 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Dùng trong những trường hợp dạ dày và gan kém hoạt động, không đi ỉa được (đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh).

Bài thuốc chữa trẻ con đi lỵ, ăn uống thất thường: Chỉ xác sấy khô tán nhỏ. Mỗi ngày cho uống 2 lần, mỗi lần 3g.

Chữa đại tiện khó khăn: Chỉ thực 20g, bồ kết 20g. Hai vị tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 10 viên vào buổi tối, trước khi đi ngủ.

Người ta còn dùng chỉ thực và chỉ xác để chữa ho, hen, đờm xuyễn.

Tuy nhiên trong đông y, người ta còn khuyên là phụ nữ có mang, gầy yếu và những người tỳ vị hư hàn mà không thấp và tích trệ thì không nên dùng.

ĐỊA LIỀN 山柰

Còn gọi là sơn nại, tam nại, thiền liền, sa khương, faux galanga.

Tên khoa học *Kaempferia galanga* L., (*Kaempferia rotunda* Ridl.).

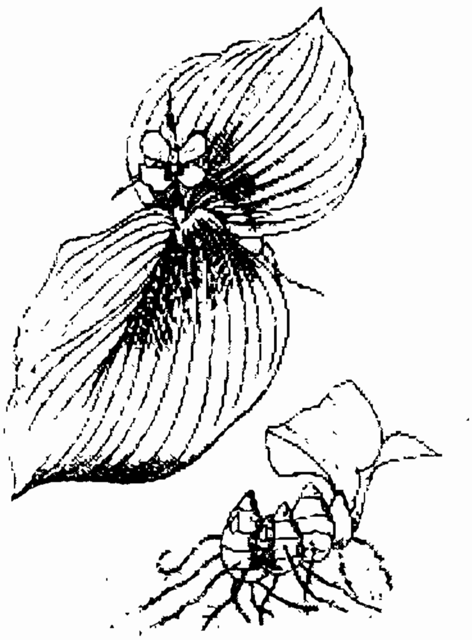
Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Sơn nại (Rhizoma Kaempferiae) là thân rễ thái mỏng phơi khô của cây địa liền.

Tên *địa liền* vì lá mọc sát mặt đất.

A. Mô tả cây

Địa liền là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm, có thân rễ hình củ nhỏ, bám vào nhau, hình trứng. Lá 2 hoặc 3 mọc sát mặt đất, hình trứng, phía cuống hẹp lại thành một cuống dài độ 1-2cm, mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông mịn, có hai mặt đều có những điểm nhỏ, dài rộng gần bằng nhau, chừng 8 đến 15cm. Cụm hoa mọc ở giữa, không cuống, gồm 8 đến 10 hoa màu trắng với những điểm tím ở giữa. Cây quanh năm xanh tốt. Mùa hoa tháng 8 tháng 9 (Hình 274, Hm 35,3)



Hình 274. Địa liền - Kaempferia galanga

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong cả nước. Cây còn mọc ở Campuchia, Trung Quốc, (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Đài Loan), Malaixia, Ấn Độ.

Từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, người ta đào củ về, cần chọn những cây đã trên 2 năm, rửa sạch đất cát, thái thành miếng mỏng, xông diêm sinh một ngày rồi phơi khô. Tuyệt đối không sấy than, củ sẽ đen, mùi kém thơm. Có nơi chỉ đào củ về, rửa sạch phơi khô. Địa liền rất dễ bảo quản, hầu như không bị mốc mọt mặc dầu điều kiện bảo quản không hơn so với các vị thuốc khác.

C. Thành phần hóa học

Trong địa liền có tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là bocneola metyl, metyl p. cumaric axit etyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan $C_{15}H_{32}$, xinamic andehyt và xineola.

D. Công dụng và liều dùng

Địa liền còn dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ* địa liền vị cay, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng ôn trung tán hàn, trừ thấp, tịch (tránh) uế. Chữa ngực bụng lạnh đau, đau răng. Thường được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, làm cho ăn ngon, chóng tiêu, và còn dùng làm thuốc xông. Ngâm rượu dùng xoa bóp chữa tê phù, tê thấp nhức đầu, đau nhức.

Ngày dùng 2 đến 4g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên, hay pha như pha chè mà uống. Còn dùng trong kỹ nghệ cất tinh dầu chế nước hoa và bảo vệ quần áo chống nhậy.

Đơn thuốc có địa liền

Địa liền 2g, quế chi 1g. Hai vị tán nhỏ chia làm 3 lần uống trong một ngày, mỗi lần 0,5 hay 1g bột. Dùng chữa ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh (Diệp Quyết Tuyền).

GỪNG 薑

Còn gọi là khương, sinh khương, can khương.

Tên khoa học *Zingiber offcinale* Rosc.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Khương (Rhizoma Zingiberis) là thân rễ của cây gừng tươi hoặc khô. Tùy theo tươi hay khô, vị thuốc mang tên khác nhau:

Sinh khương là củ (thân rễ) tươi.

Can khương là thân rễ phơi khô.

A. Mô tả cây

Gừng là một loại cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,60 đến 1m. Thân rễ mẫm lên thành củ, lâu dần thành xơ. Lá mọc so le, không cuống, có bẹ, hình mác dài 15 đến 20cm, rộng chừng 2cm, mặt bóng nhẵn, gân giữa hơi trắng nhạt, vò có mùi thơm. Trục hoa xuất phát từ gốc, dài tới 20cm, cụm hoa thành bông mọc sít nhau, hoa dài 5cm, rộng 2-3cm, lá bắc hình trứng, dài 2,5cm, mép lưng màu vàng, đài hoa dài chừng 1cm, có 3 răng ngắn, 3 cành hoa dài chừng 2cm, màu vàng xanh, mép cánh hoa màu tím, nhị cũng tím. Loài gừng trồng ít ra hoa (Hình 275, Hm 43,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

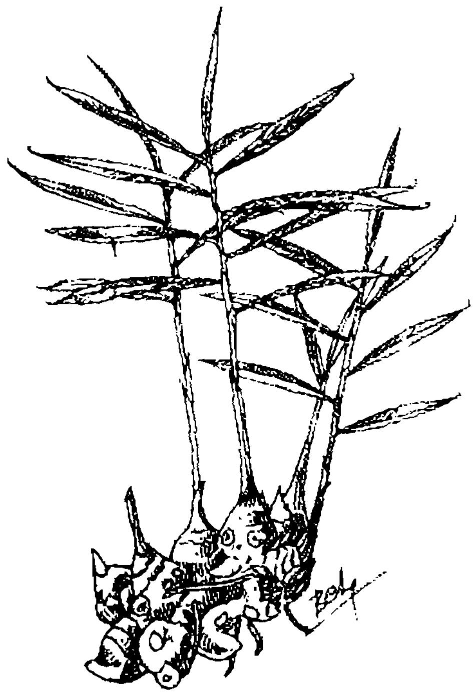
Gừng được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy củ ăn và làm thuốc, dùng trong nước và xuất khẩu.

Muốn có gừng tươi (*sinh khương*) thường đào củ vào mùa hạ và thu. Cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch là được. Muốn giữ gừng tươi lâu phải đặt vào chậu phủ kín đất lên. Khi dùng đào lên rửa sạch. Mùa đông, đào lấy những thân rễ già, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch, phơi khô sẽ được *can khương*.

Ngoài 2 loại gừng trên dùng trong đông y, trên thị trường quốc tế, người ta còn tiêu thụ 2 loại gừng gọi là *gừng xám* và *gừng trắng*. Gừng xám là loại củ còn để nguyên vỏ hay cạo vỏ ở những chỗ phẳng, rồi phơi khô. Gừng trắng là loại gừng đã được cạo lớp vỏ ngoài có chứa nhiều nhựa dầu (oléorésine), rồi mới phơi khô. Thường người ta còn ngâm gừng già vào trong nước một ngày, rồi mới lấy ra cạo vỏ. Có khi người ta còn làm trắng bằng canxi hypoclorit, hay ngâm nước vôi hoặc xông hơi diêm sinh (SO_2).

C. Thành phần hóa học

Trong gừng có từ 2-3% tinh dầu. Ngoài ra



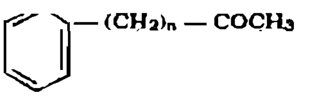
Hình 275. Gừng - Zingiber offcinale

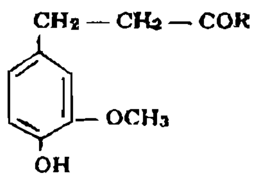
còn có chất nhựa dầu (5%), chất béo (3,7%), tinh bột và các chất cay như zingeron, zingerola và shogaola.

Tinh dầu gừng có tỷ trọng 0,878, tả tuyền, năng suất quay cực -25° ở -5°C, độ sôi 155-300°. Trong tinh dầu có α camphen, β phelandren, một cacbua: zingiberen $C_{15}H_{24}$, một rượu sesquitecpen, một ít xitrala bocneola và geraniola.

Nhựa gồm một nhựa trung tính, hai nhựa axit.

Zingerola là một chất lỏng sánh, màu vàng không mùi, vị rất cay, độ sôi ở 18mm thủy ngân là 235-240°C. Bản thân chất này không đơn thuần, khi cùng đun sôi với Ba $(OH)_2$ sẽ bị phân giải cho những chất andehyt bay hơi, những chất cay có tinh thể gọi là zingeron $C_{11}H_{14}O_3$ và một chất ở thể





Trong đó:

- Zingeron R = - CH_3
- Shogaola

  R = - CH = HC - $(CH_2)_4CH_3$
- Zingerola

  R = -CH (OH) $(CH_2)_nCH_3$

  n = 3, 4, 5

dầu gọi là shogaola.

Shogaola có độ sôi 201-203°C.

Zingeron có tinh thể, độ sôi 40-41°C, vị rất cay.

Căn cứ vào sự hiểu biết hiện nay về cấu tạo hóa học, những chất có cấu tạo trên đây, trong đó n lớn hơn 1 thì đều có vị cay như các chất trong gừng.

Do những công thức trên, chúng ta hiểu được tại sao khi ngâm gừng lâu với một dung dịch 5/ KOH, thì sẽ mất hết tính chất cay.

D. Tác dụng dược lý

Tiêm zingeron vào tĩnh mạch thỏ, thì thần kinh trung khu vận động bị tê liệt, nhưng uống với liều cao không có hiện tượng độc nào, tuy nhiên, con vật kém ăn, nhu động ruột bị ức chế. Khi cho thỏ uống gừng, thì không thấy độc tính, nhưng chó uống thì gây nôn.

Năm 1930, H. M. Emig tiêm mạch máu thuốc gừng thì thấy con vật thí nghiệm có hơi thở mau lên, biên độ giảm xuống, mạch nhanh lên, huyết áp tăng cao. Người ta cho rằng các hiện tượng đó là do tinh dầu của gừng gây ra.

Chúng ta thấy những thí nghiệm dược lý nêu trên chưa chứng minh những kinh nghiệm dùng gừng trong nhân dân ta.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Sinh khương vị cay, tính hơi ôn, vào ba kinh phế, tỳ và vị. Có tác dụng phát biểu tán hàn, ôn trung, làm hết nôn, tiêu đờm, hành thủy giải độc. Dùng chữa ngoại cảm, biểu chứng, bụng đầy trướng, nôn mửa, giải độc bán hạ, nam tinh, cua cá, đờm ẩm sinh ho. Can khương vị cay, tính ôn, bào khương (can khương bào chế rồi) vị cay đắng tính đại nhiệt. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận và đại tràng. Có tác dụng ôn trung tán hàn, hồi dương thông mạch, dùng chữa thổ tả, bụng đau, chân tay lạnh, mạch nhỏ, hàn ẩm xuyễn ho, phong hàn thấp tỳ.

Trong *nhân dân*, gừng là một vị thuốc giúp sự tiêu hóa, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, nôn mửa đi ỉa, cảm mạo, phong hàn làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng. Gừng tươi (sinh khương) dùng với liều 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha hoặc rượu gừng tươi (mỗi ngày 2-5ml). Gừng khô (can khương) dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mệt lả, nôn mửa. Liều dùng cũng như gừng tươi.

Ngoài công dụng làm thuốc, gừng còn tiêu thụ mạnh trên thị trường trong nước và thế giới vì là một thực phẩm, nguyên liệu chế rượu bia (Anh và Mỹ lại thích loại bia này), mứt gừng, v.v...

Đơn thuốc có gừng

1. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn ọe, có đờm: Can khương 10g, trích cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, chia nhiều lần uống trong ngày. Thấy đỡ thì uống bớt đi.

2. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc, mỗi lần uống 2-4g.

3. Đi lỵ ra máu: Can khương thiêu tồn tính. Ngày uống nhiều lần, mỗi lần 2-4g, chiêu bằng nước cơm hay nước cháo.

4. Cảm cúm, nhức đầu, ho, thân thể đau mỏi: Gừng sống giã nhỏ, bọc vào mớ tóc rối, tẩm rượu xào nóng đánh khắp người và xát vào chỗ đau mỏi.

5. Chữa nôn mửa: Gừng sống nhấm từng ít một cho đến khi hết nôn.

Trong *đông y*, người ta cho rằng những người trong ngoài đều nhiệt, vì nhiệt mà đau bụng, vì nhiệt mà thổ huyết thì không dùng được.

GỪNG GIÓ 球薑

Còn gọi là riềng gió, ngải xanh, ngải mặt trời, riềng dại, khuhet phtu, prateal vong atit (Cămpuchia), gingembre fou (Pháp), phong khương (Trung Quốc).

Tên khoa học *Zingiber zerumbet* Sm.

Thuộc họ gừng *Zingiberaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ cao 1-1,3m. Thân rễ củ, phân nhánh, màu trắngnhạt, trong ruột màu vàng nhạt.

Lá mọc sít, gần như không cuống, thuôn dài, đầu nhọn, phía trên màu xanh lục sẫm, hơi nhạt ở phía dưới, bẹ nhẵn, trừ phía trên có lông. Cán hoa



Hình 276. Gừng gió - Zingiber zerumbet

dài 30-60cm, phủ đầy vẩy, mép có mang lông. Hoa màu vàng, lá dài hình ống dài 2cm. (Hình 276).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở khắp nước Việt nam, còn thấy mọc ở Ấn Độ, Indônêxya, Malaixia. Thu hái thân rễ củ vào mùa thu, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Thân rễ mùi thơm, vị đắng.

C. Thành phần hóa học

Trong gừng gió có tinh dầu, mùi thơm và chất đắng.

D. Công dụng và liều dùng

Mới thấy sử dụng trong nhân dân làm thuốc kích thích, bồi dưỡng và tẩy độc.

Thường dùng chữa những trường hợp trong người thấy nôn nao, chóng mặt, muốn ngất xỉu. Còn dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.

Thường dùng thân rễ thái mỏng, ngâm trong rượu 40-50° với liều 40-50g tươi hay sấy khô trong một chai 650ml. Ngâm trong thời gian 15-20 ngày, gạn lấy rượu uống. Mỗi ngày dùng 2-3 ly nhỏ (mỗi ly 15-20ml).

HẠT SẺN 兩面針

Còn gọi là hoa tiêu, hoa tiêu thích, sơn hồ tiêu thích, ba tiêu, sưng, hoàng lực, dã hoa tiêu, lưỡng diện châm, lưỡng phù chẩm, xuyên tiêu.

Tên khoa học *Zanthoxylum nitidum* DC. (*Fagara piperita* Lour.).

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

Hạt sẻn hay hoa tiêu (*Fructus Zanthoxyli*) là quả phơi hay sấy khô của cây sưng hay cây hoàng lực.

A. Mô tả cây

Cây sưng có nhiều cành dài 1-2m, có thể dài tới 15m, đường kính thân có thể tới 15cm, cành màu đỏ nhạt, trên cành và cuống lá có những gai ngắn, dẹt, quay về phía dưới. Lá kép lông chim lẻ, có 2 đến 3 đôi lá chét mọc đối. Mặt dưới và mặt trên của gân chính đều có gai, do đó đã có tên lưỡng diện châm (hai mặt có gai). Hoa mọc thành chùm hay chùm xim đơn (glomérule) riêng lẻ hay tập trung ở kẽ lá. Quả có 1 đến 5 mảnh vỏ, thường là



Hình 277. Hạt sẻn - Zanthoxylum nitidum

3 tụ họp ở quanh trục, mặt ngoài nhăn nheo, mặt trong nhẵn. Mỗi vỏ cứng có một hạt cứng, đen bóng (Hình 277, Hm 17,3).

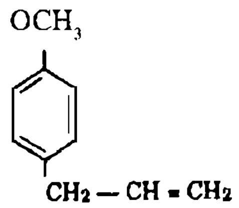
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở nước ta, nhiều nhất tại các tỉnh miền núi như Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tĩnh, Nghệ An, Hòa Bình, Hà Tây. Còn mọc ở Trung Quốc (Hải Nam, Đài Loan, Quảng Đông, Quảng Tây).

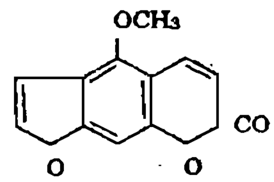
Đến mùa thu, quả chín, hái cả cành về, cắt lấy quả phơi khô. Khi nhấm quả thấy vị đắng, nóng và thơm. Bề ngoài vị thuốc trông rất đặc biệt: Quả tách thành 3 mảnh cứng, trong mỗi mảnh có một hạt đen bóng, cứng. Nhấm hạt có mùi thơm như chanh.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt có 1% tinh dầu, với thành phần chủ yếu là limonen (44%), geranial (12,14%), neral (10,95%), linalol (6,84%) (theo Nguyễn Xuân Dũng, PA Leclerq, Th. Nga, 1990).



Estragola



Becgaten

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ:* Vị cay, tính ôn, có độc, vào 3 kinh phế, tỳ và thận. Có tác dụng tán hàn, trục thấp, ôn trung, trợ hỏa, sát hồi trùng. Chữa bụng lạnh đau, thổ tả, tẩy giun.

Chỉ mới dùng trong phạm vi nhân dân. Quả được dùng làm thuốc với tên *hoa tiêu* hay *thục tiêu* để làm thuốc giúp sự tiêu hóa, trị giun sán, chữa đau nhức răng có khi dùng pha nước cho thơm. Ngày dùng 3-5g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

1. Nhân dân ta còn dùng rễ cây này với tên hoàng lực hay rễ cây sưng hay huỳnh lực làm thuốc chữa sốt, thuốc ra mồ hôi, thuốc sốt rét kinh niên, thuốc tê thấp. Ngày dùng 4-8g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Trong rễ một số cây sưng có becberin.

2. Ngoài việc nhập vị thuốc trên của ta, Trung Quốc còn dùng quả của nhiều cây khác cùng chi, khác loài làm thuốc như sau:

a) Thiên tiêu-tiểu hoa tiêu là quả phơi khô của cây *Zanthoxylum schinifolium* Sieb. et Zucc. Quả có 1-3 vỏ cứng. Trong quả có tinh dầu, trong tinh dầu có 90% estragola $C_{10}H_{12}O$ và becgaten.

Cùng một công dụng như hoa tiêu, ngoài ra còn dùng chữa ho, hen, làm gia vị thay hồ tiêu.

b) Xuyên tiêu hay *hoa tiêu* là quả phơi khô của cây *Zanthoxylum simulans* Hance (*Zanthoxylum bungei* Planch.). Quả có một vỏ cứng. Cùng một công dụng.

HẠT TIÊU 胡椒

Còn gọi là hồ tiêu, cổ nguyệt, hắc cổ nguyệt, bạch cổ nguyệt.

Tên khoa học *Piper nigri* L.

Thuộc họ Hồ tiêu *Piperaceae.*

Cây hồ tiêu cho ta hai vị thuốc

Hắc hồ tiêu (Fructus Piperis nigrum) là quả chưa chín hẳn, phơi khô của cây hạt tiêu.

Bạch hồ tiêu (Fructus Piperis albi) là quả chín, phơi khô và sát bỏ vỏ ngoài đi của cây hạt tiêu.

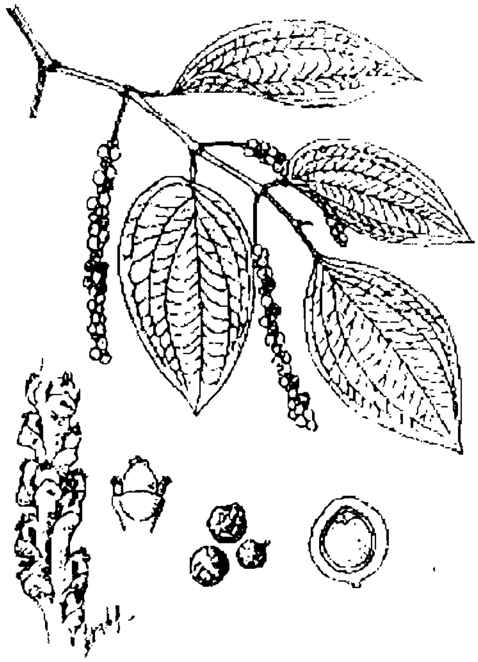
Tiêu là cay gắt; cây có vị cay gắt, sản sinh ở

nước Hồ, do đó có tên. Tên cổ nguyệt là do chữ hồ (chữ Hán) đọc làm hai phần: Cổ và nguyệt ghép lại thành chữ hồ.

A. Mô tả cây

Hồ tiêu là một loại dây leo, thân dài, nhẵn không mang lông, bám vào các cây khác bằng rễ. Hình như giữa cây tựa và cây hồ tiêu có một sự sống nhờ nhau, cho nên khi gỡ cây hồ tiêu khỏi cây tựa, phần nhiều cây hồ tiêu bị chết. Thân mọc cuốn, mang lá mọc cách. Lá như lá trầu không, nhưng dài và thuôn hơn. Có hai loại nhánh: Một loại nhánh mang quả, và một loại nhánh dinh dưỡng, cả hai loại nhánh đều xuất phát từ kẽ lá.

Đối chiếu với lá là một cụm hoa hình đuôi sóc. Khi chín, rụng cả chùm. Quả hình cầu nhỏ, chừng 20-30 quả trên một chùm, lúc đầu màu xanh lục, sau có màu đỏ, khi chín có màu vàng. Đốt cây rất dòn, cho nên khi vận chuyển, cần thận trọng để cây khỏi chết. (Hình 278, Hm 38,2).



Hình 278. Hồ tiêu - Piper nigrum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hạt tiêu được trồng ở nhiều tỉnh miền Nam nước ta, nhiều nhất ở Châu Đốc, Hà Tiên, Phú Quốc, Bà Rịa, Quảng Trị. Tại miền Bắc đã bắt đầu trồng ở vùng Vĩnh Linh, hiện đang cố di chuyển dần ra phía bắc miền Bắc nước ta. Tại các nước khác, còn thấy ở Malaixia, Indônêxya, Ấn Độ, Cămpuchia. Trung Quốc trước đây không có, mới thí nghiệm trồng ở Quảng Đông, Hải Nam, Quảng Tây và Vân Nam.

Trồng hồ tiêu bằng cách dâm cành, mỗi gốc cách nhau 2m, mỗi hecta chừng 2.500 gốc. Có thể trồng bằng hạt. Cây trồng bằng hạt khỏe hơn, chịu khô ráo hơn, nhưng ra nhánh chậm hơn. Tại Việt Nam, Malaixia người ta cho cây leo vào những cọc tựa, còn ở Ấn Độ, người ta cho leo vào các cây tươi. Trồng bằng giâm cành cây sẽ bắt đầu ra hoa vào năm thứ 3. Nhưng thường người ta bỏ lớp hoa đầu và chỉ cho quả đậu vào năm thứ 4. Hiệu suất cao nhất vào năm thứ 7-8, rồi giảm dần xuống cho tới năm thứ 20. Trung bình mỗi hecta cho 4.000-4.500kg hồ tiêu khô (mỗi gốc cho chừng 1,75kg).

Mỗi năm thu hoạch 2 lần, tùy theo người ta muốn có hồ tiêu đen hay hồ tiêu trắng, cách thu hái có khác nhau.

Muốn có *hồ tiêu đen*, người ta hái quả vào lúc thấy xuất hiện một số quả đỏ hay vàng trên chùm quả, nghĩa là lúc quả còn xanh. Những quả còn non quá chưa có sọ, rất giòn, khi phơi sẽ dễ bị vỡ vụn. Còn những quả khác khi phơi khô vỏ sẽ dăn deo lại, màu sẽ ngả đen, do đó có tên hồ tiêu đen.

Muốn có *hồ tiêu trắng* (còn gọi là *hồ tiêu sọ*) phải hái vào lúc quả đã thật chín, sau đó lấy chân đạp loại vỏ ngoài, hoặc cho vào rổ, ngâm dưới nước chảy 3-4 ngày, đạp loại vỏ đen rồi phơi khô. Loại này có màu trắng ngà, xám, ít nhăn nheo hơn, ít thơm hơn (vì lớp vỏ ngoài chứa tinh dầu bị loại đi), nhưng cay hơn.

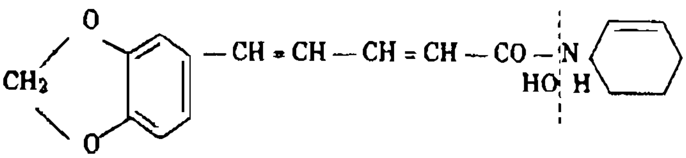
C. Thành phần hóa học

Trong hồ tiêu có tinh dầu và hai ancaloit. Ngoài ra còn một số chất khác như xenlulôza, muối khoáng.

Tinh dầu chừng 1,5-2,2%. Tinh dầu này tập trung ở vỏ quả giữa cho nên hồ tiêu sọ ít tinh dầu hơn. Tinh dầu màu vàng nhạt hay lục nhạt, gồm các hydrocacbua như phelandren, cadinen, cariophilen và một ít hợp chất có ôxy.

Hai ancaloit là piperin và chavixin.

Piperin $C_{17}H_{19}O_3N$ có trong hạt tiêu từ 5-9%, có tinh thể không màu, không mùi, không tan trong nước sôi, rất tan trong rượu nóng, tính kiềm nhẹ, đồng phân với mocphin. Khi đun với dung dịch rượu kali, cho axit piperic $C_{12}H_{10}O_4$ và một ancaloit khác lỏng, bay hơi là piperidin $C_5H_{11}N$.



Piperin + H_2O → Axit piperic + piperidin

$C_{12}H_{10}O_4$ $C_5H_{11}N$

Axit piperic đun với MnO_4K sẽ cho piperonala dùng chế nước hoa.

Chavixin $C_{17}H_{19}O_3N$, có người cho là một chất nhựa, có trong hồ tiêu từ 2,2-4,6%. Chavixin là một chất lỏng sền sệt, có vị cay hắc, làm cho hồ tiêu có vị cay nóng, tan trong rượu, ête, chất béo, đặc ở 0°. Vì chavixin tập trung ở phía ngoài vỏ cho nên hồ tiêu sọ ít hắc hơn hồ tiêu đen. Chavixin là đồng phân quang học của piperin. Thủy phân sẽ cho piperiđin và axit chavinic $C_{12}H_{10}O_4$.

Ngoài tinh dầu và ancaloit ra, trong hồ tiêu còn 8% chất béo, 36% tinh bột và 4,5% độ tro.

Do thành phần hóa học trên cho nên muốn kiểm tra xem có phải hồ tiêu không, ta có thể tìm piperin bằng một số phản ứng sau đây:

- Nhỏ lên bột hồ tiêu axit sunfuric đặc sẽ thấy màu hồng, sau chuyển màu hồng nâu (phản ứng piperin).
- Nhỏ lên bột hồ tiêu ít giọt cồn 90-95°. Chờ hơi khô nhỏ lên ít giọt nước, đậy kính mỏng lên, sẽ thấy ở mép tấm kính mỏng ít tinh thể piperin hình trâm.

D. Tác dụng dược lý

Dùng liều nhỏ tăng dịch vị, dịch tụy, hồ tiêu kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon cơm, nhưng liều lớn, kích thích niêm mạc dạ dày, gây sung huyết và viêm cục bộ, gây sốt, viêm đường tiểu tiện, đi đái ra máu.

Piperin và piperiđin độc ở liều cao, piperiđin tăng huyết áp, làm tê liệt hô hấp và một số đầu dây thần kinh (50mg/kg thể trọng) piperin tiêm bắp thịt cho thỏ và chuột bạch hoặc cho hít hơi với liều cao thì thấy sau một thời gian kích thích ngắn, có hiện tượng hơi thở nhanh lên, chân sau tê liệt rồi mê hoàn toàn, co quắp, ngủ gà gật rồi chết do ngừng thở. Khi giải phẫu sẽ thấy các phủ tạng đều có hiện tượng xuất huyết.

Hồ tiêu còn có tác dụng sát trùng, diệt ký sinh trùng, gây hắt hơi. Mùi hồ tiêu đuổi các sâu bọ, do đó hồ tiêu được dùng bảo vệ quần áo len khỏi bị nhậy cắn.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm gia vị, hồ tiêu được dùng làm thuốc kích thích sự tiêu hóa, giảm đau (chữa răng đau), đau bụng. Ngày dùng 1-3g dưới dạng bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc có hồ tiêu

Đơn thuốc bổ kích thích tiêu hoá:

Hồ tiêu 5g, thạch tín 0,5g (nửa gam). Hai vị tán nhỏ, dùng hồ viên thành 100 viên. Ngày uống 2 đến 4 viên này làm thuốc bổ, kích thích sự tiêu hoá, ăn ngon cơm. *Thuốc có độc dùng phải cẩn thận.*

Đơn chữa đi lỏng, ăn vào nôn ra:

Hồ tiêu, bán hạ chế, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Dùng nước gừng viên bằng hạt đậu. Ngày uống 15-20 viên. Dùng nước gừng chiêu thuốc.

HẬU PHÁC 厚朴

Tên hậu phác dùng để chỉ nhiều loại thuốc khác nhau. Chỉ có vị hậu phác nhập của Trung Quốc mới được xác định chắc chắn. Còn hậu phác khai thác tại nhiều tỉnh khác nhau trong nước ta, cần xác định lại.

Vì cây trồng chất phác, vỏ dày(hậu là dày)

dọ đó có tên.

Hậu phác (Cortex Magnoliae) là vỏ thân hay vỏ rễ phơi hay sấy khô của cây hậu phác *Magnolia offcinalis* Rehd. et Wils.

Có khi người ta dùng vỏ thân hay vỏ rễ phơi khô của một thứ khác thuộc loài này là *Magnolia offcinalis* var. *biloba* Rehd, et Wils. Cả hai đều thuộc họ Mộc lan (*Magnoliaceae*).

Những cây này chưa thấy ở ta.

Hậu phác Việt Nam-nam hậu phác. Chưa có ai xác định chắc chắn. Qua những tài liệu cũ thì có thể là vỏ của một trong các cây sau đây:

1. Hậu phác (vối rừng) *Magnolia hypoleuca* Sieb, et Zucc. Thuộc họ Mộc lan (*Magnoliaceae*).

2. Bá bệnh (bách bệnh, hậu phác)-*Eurycoma longifolia* Jack. (*Crassula pinnata* Lour.) thuộc họ Thanh thất (*Simarubaceae*).

3. Quế rừng (hậu phác)-*Cinnamonum iners* Reinw. Thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

4. Vối rừng *Syzygium jambolana* (Lamk.) Merr. et Perry (*Eugenia jambolana* Lamk.) thuộc họ Sim (*Myrtaceae*).

Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu cây hậu phác chính thức để các bạn cùng cố gắng phát hiện trong nước.

A. Mô tả cây

Cây hậu phác chính thức (*Magnolia offcinalis* Rehd. et Wils.) là một cây to, cao từ 7-15m, vỏ thân tím nâu. Lá mọc so le, cuống to, mập dài từ 2,4- 4,4cm, không lông, phiến lá hình trứng thuôn, dài 22-40cm, rộng từ 10-20cm, đầu hơi nhọn, phía cuống hẹp lại. Hoa màu trắng, thơm, đường kính có thể tới 12cm, cuống hoa to thô. Quả kép (gồm nhiều đại rời), hình trứng dài từ 9-12cm, dường kính từ 5-6,5cm.

Thứ hậu phác *Magnolia officinalis* var. *biloba* Rehd. et Wils, rất giống loài trên, chỉ khác ở đầu lá hõm xuống chia làm hai thùy (Hình 279, Hm 57,4).

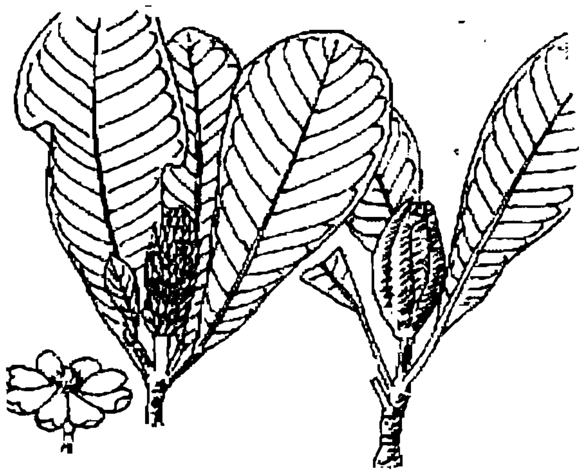
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này hiện chưa phát hiện ở nước ta, nhưng qua địa lý phân bố của cây này ở Trung Quốc: Những nơi khí hậu mát, ẩm ở Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến, chúng ta có thể tìm tại các tỉnh giáp giới Trung Quốc như Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Tuyên Quang.

Vào những ngày tháng 5-6, chọn những cây đã được 20 năm trở lên, lấy vỏ như lấy vỏ quế. Sau đó đem về chế biến sơ bộ. Có nhiều cách chế biến khác nhau. Sau đây là hai phương pháp phổ biến nhất:

1. Cho vỏ vào ngăn gỗ, đun nóng cho bốc hơi nước, rồi phun nước lạnh vào, đun và phun nước lạnh như vậy 3lần là được, đem ra cuộn thành cuộn.

2. Đào hố dưới đất, cho vỏ vào, đậy rơm và ủ trong 3-4 ngày cho ra hơi nước, sau đấy cuộn lại thành từng ống. Do cách chế biến khác nhau



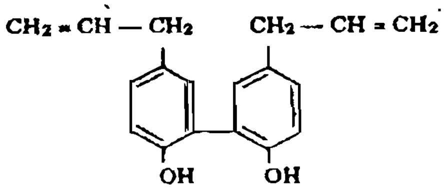
Hình 279. Hậu phác - Magnolia offcinalis

cho lên hình dáng vị thuốc có khác nhau. Ở nước ta thường chỉ phơi khô, không cuộn gì cả.

C. Thành phần hoá học

Trong hậu phác của Trung Quốc, người ta lấy ra được chừng 5% phennol gọi là magnolola $C_{18}H_{18}O_2$ độ chảy 103^0, chất tetrahydromagnolola độ chảy 144^05 và chất isomagnolola $C_{18}H_{18}O_2$ có độ chảy 143^05.

Ngoài ra còn có chừng 1%tinh dầu, trong đó



Magnolola

thành phần chủ yếu là machilola $C_{15}H_{26}O$.

Năm 1951 và 1952, Masao và Tomita đã chiết được từ một loại hậu phác Nhật Bản. (*Magnolia obovata* Thunb.) một chất có tinh thể gọi là magnocurarin $C_{19}H_{25}O_4.1/4H_2O$, có độ chảy 200^0.

D. Công dụng và liều dùng

Hậu phác là một vị thuốc dùng trong đông y. Theo *đông y*, hậu phác có vị đắng cay, tính ôn, không độc, vào 3 kinh tỳ, vị và đại trường, chủ trị bệnh đầy bụng, ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa, đại tiện bí, táo. Theo đông y, người tỳ vị hư nhược, chân nguyên bất túc, phụ nữ có thai không dùng.

Liều dùng trong ngày: 6-12g dưới dạng sắc.

Mới đây, tại Trung Quốc, người ta phát hiện tác dụng kháng sinh của nước sắc hậu phác đối với vi trùng thương hàn, thổ tả, *Staphylococ*, *Streptococ* và ly *Shiga*.

Đơn thuốc có hậu phác

Hậu phác tam vật thang (đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh) chữa đau bụng, viêm ruột, đi ly:

Hậu phác 6g, chỉ thực 3g, đại hoàng 3g, nước 600ml, sắc còn 300ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc chữa đau bụng:

Hậu phác, tẩm nước gừng rồi nướng hay sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 2 hay 3 lần, mỗi lần 3-4g bột này.

HOẮC HƯƠNG 藿香

Còn gọi là quảng hoắc hương, thổ hoắc hương.

Tên khoa học *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

Hoắc hương còn gọi là *quảng hoắc hương* (Herba Pogostemi hay Herba Patchouli) là cành và lá phơi hay sấy khô hoặc toàn cây (trừ rễ) phơi hay sấy khô của cây hoắc hương *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.

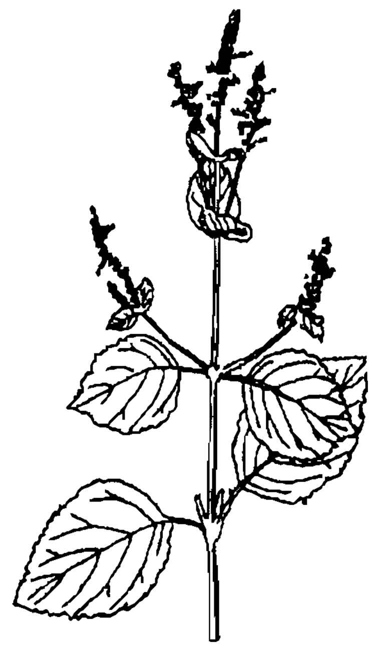
Thổ hoắc hương hay *xuyên hoắc hương* (Herba Agastachis rugosae) là toàn cây (trừ rễ) phơi khô của cây hoắc hương hay thổ hoắc hương-*Agastache rugosa* (Fisch. et Mey) O. Kuntze cùng họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae)*.

Chú thích về tên: Lá đậu tiếng Trung Quốc có nơi gọi là hoắc. Vì lá cây này giống lá cây đậu lại có mùi thơm cho lên gọi là hoắc hương.

A. Mô tả cây

Hoắc hương là một cây cỏ sống lâu năm, thân có phân nhánh, cao chừng 30cm đến 60cm. Trên thân có lông. Lá vò có mùi thơm. Lá có cuống ngắn, phiến lá hình trứng hay hình thuỗn, dài chừng 5-10cm, rộng 2,5-7cm, mép có răng cưa to, mặt dưới nhiều lông hơn. Hoa màu hồng tím nhạt mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành. Tuy nhiên cây trồng ở Việt Nam hầu như không thấy có hoa và kết quả (Hình 280, Hm 36,3).

Ngoài loài hoắc hương kể trên, người ta còn dùng loài hoắc hương *Agastache rugosa* (Fisch. et Mey.) O. Kuntze, cùng họ. Đó là một loại cỏ sống hàng năm, cao chừng 40-100cm. Lá hình trứng dài 2-8cm, rộng 1-5cm, đầu lá nhọn phía cuống



Hình 280. Hoắc hương - Pogostemon cablin

hơi hình tim, cuống dài 1-4cm, mép có răng cưa thô, to. Hoa mọc thành vòng quanh thân ở đầu cành hay kẽ lá. Cánh hoa màu tím hay màu trắng. Mùa hoa tháng 6-7; mùa quả tháng 10-11. Cây này cũng có mọc ở nước ta nhưng ít phổ biến hơn loài trên.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hoắc hương được trồng nhiều nơi ở miền Bắc nước ta, chủ yếu lấy lá và cành làm thuốc. Nhiều nhất tại vùng Kim Sơn (Hà Nam), Hưng Yên. Tại Hà Nội, vườn thuốc Văn Điển có trồng thử. Thường trồng bằng giâm cành, vì cây không có hoa quả. Hiện việc nghiên cứu trồng chưa có kinh nghiệm chắc chắn.

Tại các nước khác tại vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi, hoắc hương được trồng rất qui mô để lấy lá cất tinh dầu. Những nước sản xuất hoắc hương nhiều nhất hiện nay là Ấn Độ, Malaixia, Philippin, Mangat, Inđônêxya.

Hàng năm tại Malaixia thu hoạch chừng 500 tấn lá khô hoắc hương để cất tinh dầu, chưa kể còn sản xuất chừng 700 đến 1.000 tấn lá để xuất cảng nữa. Tại Mangat, vào năm 1925 đã sản xuất chừng hơn 5 tấn lá khô để cất tinh dầu, chưa kể số lá dùng để cất tinh dầu tiêu thụ trong nội địa.

Hiệu xuất thu hoạch mỗi hecta hàng năm chừng 500kg lá khô.

C. Thành phần hoá học

Trong lá hoắc hương khô có chứa 0,5-0,6% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu hoắc hương là cồn patchouli $C_{15}H_{26}O$, còn gọi là long não patchouli, chất andehyt xinamic, andehyt benzoic, eugenola, cadinen $C_{15}H_{24}$, sesquitecpen và azulen.

Long não patchouli là một rượu bậc 3, kết tinh dưới dạng tinh thể hình lục lăng, có khi kết tinh ngay trong tinh dầu.

Trong tinh dầu cất từ lá cây mọc ở Hà Nội (Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự, *J. Ess. Oil Res.* 2,99-100, March-April, 1989) đã thấy cồn patchouli chiếm 32-38%. Ngoài ra còn 10 thành phần khác được phát hiện trong đó có α-bunesine và α-guaiene.

Có thể cất tinh dầu hoắc hương bằng lá tươi, nhưng tỷ lệ thấp, thường tinh dầu chỉ xuất hiện trong lá khô hoặc lá để thành đống cho hơi lên men và khô dần.

Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay hoắc hương có nhiều công dụng.

1. Trong *y học nhân dân*, hoắc hương là một vị thuốc làm mạnh dạ dày, giúp sự tiêu hoá và ruột, dùng trong những trường hợp ăn không ngon, sôi bụng đau bụng đi ngoài, hôi miệng.

Còn dùng làm thuốc chữa cảm mạo, nhức đầu, mình mẩy đau đớn, triệu chứng cảm cúm.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, dùng riêng hay phối hợp với vị thuốc khác.

2. Trong *kỹ nghệ nước hoa*, hoắc hương là một nguyên liệu quí vì tinh dầu hoắc hương (oil of patchouli) là một tinh dầu thơm và định hương cao cấp.

Đơn thuốc có hoắc hương

1. Hoắc hương chính khí hay kiện tì chi tả tán:

Hoắc hương 15g, tô diệp (lá tía tô)10g, thương truật 8g, cam thảo 3g, trần bì 5g, đại táo 4 quả, hậu phác 3g, phục linh 6g. Tất cả tán thành bột chia thành gói 8-10g. Chữa ăn uống không tiêu, đau bụng đi ngoài. Người lớn ngày uống 2-5 gói (tối đa), cách một giờ uống một gói. Trẻ con dưới một tuổi không nên uống. Trẻ con từ 2-3 tuổi mỗi lần dùng 1/3 gói, 8-10 tuổi mỗi lần 1/2gói.

2. Đơn thuốc chữa ăn uống không tiêu, hay sôi bụng:

Hoắc hương 12g, thạch xương bồ 12g, hoa cây đại 12g, vỏ bưởi đào đốt cháy 6g. Tất cả tán nhỏ. Trước bữa ăn 20 phút uống với nước nóng, mỗi lần 2g. Ngày uống 3 lần.

LONG ĐỞM THẢO 龍胆草

Tên khoa học *Gentiana scabra* Bunge.

Thuộc họ Long đởm *Gentianaceae*.

Long đởm thảo (Gentiana hay Radix Gentianae) là thân rễ và rễ phơi hay sấy khô của cây long đởm

Gentiana scabra Bunge hay những loài khác cùng họ.

Long là rồng, đởm là mật, vì vị thuốc này trông giống râu rồng, có vị đắng như mật.

A. Mô tả cây

Cây long đởm lá một loại cỏ sống lâu năm, cao 35-60cm. Thân rễ ngắn, rễ nhiều, đường kính 2-3mm, vỏ ngoài màu vàng nhạt. Thân mọc đứng, đơn độc hay 2-3 cành, đốt thường ngắn so với chiều dài của lá. Lá mọc đối, không cuống, lá phía dưới thân nhỏ, phía trên to rộng hơn, dài từ 3-8cm, rộng từ 0,4-3cm. Hoa hình chuông màu lam nhạt hay sẫm, mọc thành chùm không cuống ở đầu cành hoặc ở kẽ những lá phía trên.

Mùa hoa tháng 9-10, mùa quả tháng 10 (Hình 281)



Hình 281. Long đởm thảo - Gentiana scabra

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc. Tại Trung Quốc cây này mọc ở Hắc Long Giang, Phúc kiến, Quảng Đông. Qua sự phân bố ở Trung Quốc ta có thể chú ý tìm ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Quảng Ninh.

Thu hái vào mùa thu và mùa xuân, mùa thu tốt nhất. Hái về rửa sạch đất cát phơi khô.

C.Thành phần hoá học

Trong long đởm có một glucozit đắng chừng 2% gọi là gentiopicrin $C_{16}H_{20}O_9$ và một chất đường gọi là gentianoza $C_{18}H_{32}O_{16}$ chừng 4%.

Thủy phân gentiopicrin ta sẽ được gentiogenin $C_{10}H_{10}O_4$ và glucoza.

Gentianoza gồm hai phân tử glucoza và một phân tử fructoza.

D. Tác dụng dược lý

Theo Ebeling, long đởm thảo có tác dụng phòng sự lên men, uống ít (nửa giờ trước bữa ăn) có tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hoá, làm khoẻ dạ dày; ngược lại, uống sau khi ăn cơm hay uống quá nhiều, lại làm cho tiêu hoá kém sút, nhức đầu, hoa mắt, mặt đỏ.

Theo *Nội điền trang thái lang* (Nhật Bản, 1938), nghiên cứu tác dụng chất đắng của long đởm thảo trên dạ dày nhỏ của chó thì thấy cho chó uống long đởm thảo sự bài tiết dịch vị tăng tiến và lượng axit tự do cũng tăng hơn.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, long đởm vị đắng, tính hàn, vào 3 kinh can, đởm và bàng quang. Có tác dụng tả can đảm thực hoả, thanh hạ tiêu thấp nhiệt, có tính chất thu sáp. Những người tì vị hư nhược, đi tả và không thấp nhiệt, không thực hoả thì không dùng được.

Long đởm thảo được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hoá, thuốc bổ đắng; làm cho đại tiện dễ dàng mà không gây ỉa lỏng.

Liều dùng hàng ngày 2-3g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc rượu.

Ngoài công dụng giúp sự tiêu hoá, long đởm thảo còn tác dụng chữa sốt, đau mắt đỏ nhức, an thần kinh.

Đơn thuốc có long đởm thảo

1. Long đởm thảo 2g, đại hoàng 1g, hoàng bá 1g, nước 200ml, sắc lấy 100ml. Chia 3 lần uống trong ngày, 15 phút trước bữa ăn để làm thuốc giúp sự tiêu hoá, ăn uống không tiêu.

2. Long đởm thảo 0,5g; hoàng bá 0,5g; sinh khương sấy khô 0,3g; quế chi 0,3g; hồi hương 0,3g; kê nội kim 0,6g, sơn tra sao cháy 1g. Tất cả tán bột,

trộn đều. Chia 3 lần uống trong ngày, chữa đau dạ dày, ăn uống không tiêu, đầy bụng (theo *Hoà hán dược dụng nghiệm phương*).

Chú thích:

Ngoài vị long đởm kể trên, trong đông y còn dùng nhiều loại long đởm khác, những vị thuốc gần giống và gồm những rễ nhỏ. Nhưng trong tây y lại dùng một loại khác (*Gentiana lutea* L.) có hoa màu vàng, rễ to hơn, thái thành từng miếng mỏng, có người dịch nhầm là khổ sâm vì là vị thuốc bổ mà lại đắng.

Tất cả những cây này đều chưa thấy ở nước ta.

NGA TRUẬT 蓬莪术

Còn gọi là ngải tím, tam nại, bồng truật, nghệ đen.

Tên khoa học *Curcuma zedoaria*. Rosc. (*Curcuma zerumbet* Roxb).

Thuộc họ gừng *Zingiberaceae*.

Nga truật (Rhizma Zedoariae) là thân rễ phơi khô của cây ngải tím *Curcuma zedoaria* Rosc.

A. Mô tả cây

Ngải tím là một loại cỏ cao chừng 1-1,5m, có thân rễ hình nón, có khía chạy dọc, củ toả ra theo hình chân vịt, cây mẫm và chắc. Vỏ củ màu vàng nhạt, ngoài những củ chính ra, còn có những củ phụ, có cuống hình trứng hay hình quả lê, màu trắng. Lá có bẹ ôm vào thân cây ở phía dưới, dài 30-60cm, rộng 7-8cm dọc theo gân chính giữa có những đốm màu đỏ, cuống lá ngắn hay hầu như không có. Cụm hoa mọc ngang, dài 15-20cm, thường xuất hiện trước khi ra lá, bao gồm một cuống dài 15-20cm. Lá bắc phía dưới hình trứng hay hình mác tù, màu xanh lục nhạt, mép đỏ, lá bắc phía trên màu vàng nhạt, đầu lá màu đỏ, không mang hoa. Hoa màu vàng. Đài có thùy hình mác tù, dài 15mm, thuỳ giữa nhọn, cánh môi hẹp ở phía dưới, hơi mở rộng ở phía trên. (Hình 282, Hm14,4).



Hình 282. Nga truật - Curcuma zedoaria

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ngải tím mọc hoang và được trồng ở Việt Nam để làm thuốc. Còn mọc ở Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Đài Loan, Vân Nam tức là những vùng gần Việt Nam), Xrilanca và những nước nhiệt đới khác.

Trồng bằng thân rễ. Thu hoạch vào mùa đông. Khi thu hái, cắt bỏ rễ con, đồ chín rồi phơi khô. Có khi thái mỏng rồi mới phơi khô, lại có khi trước lúc thái mỏng, đem củ ngâm dấm (600g nga truật ngâm trong 160g dấm, 160g nước), đun cho đến cạn, đem ra thái mỏng, rồi phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Trong nga truật có chừng 1-1,5%tinh dầu; 3,5% chất nhựa và chất nhầy. Trong tinh dầu thành phần chủ yếu gồm có 48% secquitecpen; 35% zingiberen; 9,65 xineol và một chất có tinh thể. Tinh dầu có màu vàng xanh nhạt, sánh, tỷ trọng 0,982 mùi vị gần như mùi long não.

D. Công dụng và liều dùng

Nga truật là một vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y. Theo *tài liệu cổ* nga truật vị đắng, cay, tính ôn, vào can kinh. Có tác dụng hành khí, phá huyết, tiêu tích hoá thực. Chữa ngực bụng đau, ăn uống không tiêu. Nga truật giúp sự tiêu hoá,

chữa đau bụng, kích thích, bổ.

Còn có tác dụng chữa ho, kinh nguyệt bế không đều.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc có nga truật

Tây y dùng nga truật trong đơn thuốc bổ Elixir de longue vie (rượu thuốc bổ giúp sống lâu) gồm các vị thuốc sau đây: Lô hội 25g, long đởm thảo 5g, đại hoàng 2,5g, nga truật 2,5g, phan hồng hoa (*Crocus sativus*) 2,5g, *Polyporus oficinalis* 2,5g. Các vị trên thái nhỏ ngâm trong 2.000ml cồn 60^0, trong vòng 10 ngày. Lọc lấy rượu mà uống. Ngày uống từ 2-5ml rượu này, nếu uống nhiều quá sẽ có tác dụng nhuận tràng.

Đơn thuốc đông y chữa trẻ con bú sữa bị nôn ra: Nga truật 4g, muối ăn 3 hạt (rất ít), sắc với sữa cho sôi chừng 5 phút, thêm một ít ngưu hoàng (rất ít, không có cũng có thể được), hoà tan cho trẻ sơ sinh uống. Chú ý nếu cho ngưu hoàng chỉ dùng rất ít (bằng hạt gạo).

NGÔ THÙ DU 吴茱萸

Còn gọi là thù du, ngô vu.

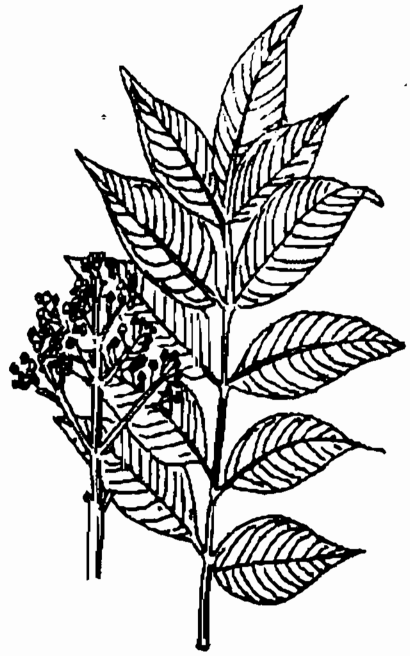
Tên khoa học *Evodia rutaecarpa* (Juss) Benth.

Thuộc họ Cam *Rutaceae.*

Ngô thù du (Fructus Evodiae) là quả chín phơi khô của cây thù du. Thù du ở nhiều nơi đều có, nhưng chỉ có loại thù du ở đất Ngô là tốt hơn cả, do đó có tên ngô thù du.

A. Mô tả cây

Ngô thù du là một cây nhỏ cao chừng 2,5-5m. Cành màu nâu hay tím nâu, khi còn non có mang lông mềm dài, khi già lông rụng đi, trên mặt cành có nhiều bì khổng. Lá mọc đối, kép lông chim, rìa lẻ. Cả cuống và lá dài độ 15-35cm, 2 đến 5 đôi lá chét, có cuống ngắn. Trên lá và cuống lá chét có mang lông mềm. Lá chét dài 5-15cm, rộng 2,5-5cm, đầu lá chét nhọn dài, mép nguyên, hai mặt đều có lông màu nâu mịn, mặt dưới nhiều hơn, soi lên ánh sáng sẽ thấy những điểm tinh dầu. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Đa số những hoa nhỏ tụ thành tán hay đặc biệt thành chùm. Cuống hoa trông to thô, có nhiều lông màu nâu mềm. Hoa màu vàng trắng. Hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả hình cầu dẹt, dài 3mm, đường kính 6mm, thường gồm 5 lá noãn. Khi chưa chín có màu xanh, khi chín có màu tím đỏ, trên mặt có những điểm tinh dầu, mỗi ô quả có một hạt hình trứng dài 5-6mm, đường kính 4mm màu đen bóng. Mùa hoa tháng 6-8. Mùa quả tháng 9-10. (Hình 283).



Hình 283. Ngô thù du - Evodia rutaecarpa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trước đây chưa thấy ở Việt Nam. Năm 1963, cửa hàng dược phẩm Phó Bảng (Hà Giang) đã phát hiện tại vùng đó nhân dân có dùng nó với tên *xà lạp* hay *ngô thù* để trị nóng sốt, đau bụng. Triển vọng có thể thu mua được nhiều. Theo địa lý phân bố cây này tại Trung Quốc, ta thấy có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam là những tỉnh giáp giới ta. Do đó có thể tìm thêm tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn vv...

Vào tháng 9-10 quả còn đang màu xanh hay hơi

vàng xanh, chưa tách ra thì hái lấy, đem phơi nắng cho tới khô. Nếu gặp trời âm u thì có thể đem sấy cho khô.

C. Thành phần hoá học

Trong ngô thù có trên 0,4% tinh dầu. Trong tinh dầu có evoden $C_{11}H_{16}$, evodin hoặc obakulacton $C_{26}H_{30}O_8$, oximen $C_{10}H_{10}$ và ba ancaloit: evodiamin $C_{19}H_{17}N_3O$, rutaecacpin $C_{18}H_{18}N_3O$ và wuchuyin $C_{13}H_{13}N_3O$ (1933, *J. Amer. Pharm. Ass.*, 22: 716).

Chất rutaecacpin phân giải sẽ cho rutamin có cấu tạo hoá học là indol etylamin có nhân indoxyl.

D. Tác dụng dược lý

Ngô thù du có những tác dụng dược lý sau đây:

1. Chống nôn: Uống ngô thù du vào có tác dụng chống nôn mửa. Nếu dùng phối hợp với gừng thì tác dụng lại càng mạnh hơn. (*Nhật Bản dược lý học tạp chí*, 49 (3): 73, 1953).

Còn có tác dụng giúp sự tiêu hoá, bổ dạ dày.

2. Co bóp tử cung: Theo báo cáo của Tăng Quảng Phương (*Trung Hoa y học tạp chí*, 22 (6): 397-413, 1936), rutamin có tác dụng co bóp tử cung.

3. Năm 1948 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 34: 435), Ngô Vân Thuy có thí nghiệm tác dụng của 20 vị trung dược đối với giun lợn, giun đất và đỉa thấy trong ống nghiệm, ngô thù du có tác dụng diệt giun rõ rệt, tuy nhiên tác giả cũng cho rằng thí nghiệm đối với giun đất và đỉa thì chưa thể tin được.

4. Tác dụng chống khuẩn: Năm 1952 (*Trung hoa y học tạp chí*, 38 (4): 315-318) Trịnh Vũ Phi có báo cáo thấy ngô thù du có tác dụng ức chế sinh trưởng một loại vi khuẩn ngoài da.

E. Công dụng và liều dùng

Trong *đông y* coi ngô thù du là một vị thuốc cay, đắng, tính ôn, hơi có độc, vào 4 kinh can, thận, tỳ và vị, dùng trong những trường hợp ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng, đi ỉa, cước khí đau đầu.

Còn dùng trong những trường hợp mình tê đau, lưng chân mềm yếu, cảm lạnh, đau răng, lở ngứa.

Ngày dùng 1-3g dưới dạng bột hoặc 4-6g dưới dạng thuốc sắc, chia 3-4 lần uống trong ngày.

Sách cổ nói: Phàm không phải hàn thấp không dùng được.

Đơn thuốc có ngô thù du

(Dùng trong nhân dân)

1. Đơn thuốc chữa nôn mửa, không ỉa:

Ngô thù du 5g, can khương 2g, nước 300ml, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc giúp sự tiêu hóa:

Ngô thù du 2g, mộc hương 2g, hoàng liên 1g. Tất cả tán thành bột, trộn đều. Chia 3 lần uống trong ngày.

3. Hạ bộ chảy nước ngứa ngáy:

Ngô thù du không kể liều lượng, sắc nước mà rửa.

4. Chữa nhức răng:

Ngô thù du ngâm rượu, ngậm vào một lúc lâu rồi nhổ đi.

NGŨ GIA BÌ 五加皮

Còn gọi là xuyên gia bì, thích gia bì (ngũ gia bì gai).

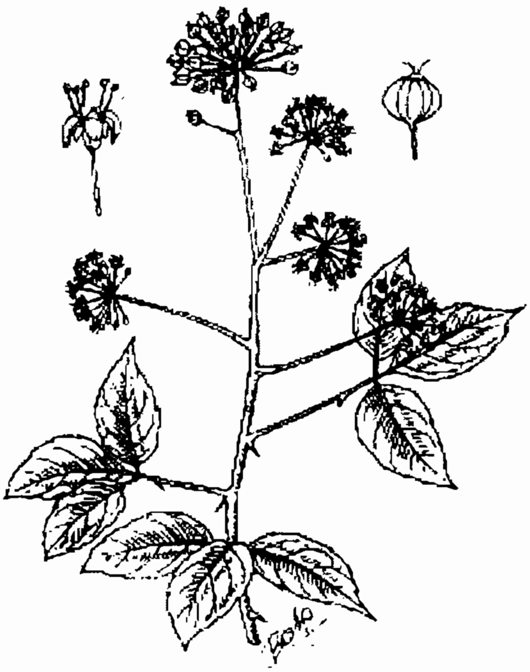
Tên khoa học *Acanthopanax aculeatus* Seem. *Acanthopanax aculeatum* Hook. *Acanthopanax trifoliatus* (L). Merr.

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae*.

Ngũ gia bì (*Cortex Acanthopanacis*), là vỏ rễ phơi khô của cây ngũ gia bì. Vì lá có 5 lá chét to chụm vào với nhau và chỉ dùng vỏ rễ làm thuốc do đó có tên như vậy. Ngoài vị trên ra, tên ngũ gia bì còn chỉ nhiều vị khác nhau. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Ngũ gia bì là một cây nhỏ, rất nhiều gai, cao chừng 2-3m. Lá mọc so le, kép chân vịt có từ 3-5 lá chét, phiến lá chét có hình bầu dục hay hơi thuôn dài, phía cuống hơi thót lại, đầu nhọn, mỏng, mép có răng cưa to, cuống lá dài từ 4-7cm. Hoa mọc khác gốc, thành hình tán ở đầu cành. Đầu mùa hạ ra hoa nhỏ màu vàng xanh. Quả mọng, hình cầu, đường kính chừng 2,5mm,



Hình 284. Ngũ gia bì - Acanthopanax aculeatus
1. Cành và lá 2. Quả

khi chín có màu đen (Hình 284, Hm 33,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ngũ gia bì mọc hoang ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, hay gặp nhất là ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Sapa (Lào Cai), Vĩnh Phúc, Phú thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Tây, Tuyên Quang. Có mọc ở Ttrung Quốc (Quảng Châu, Tứ Xuyên).

Thường đào cây vào mùa hạ hay mùa thu, lấy rễ, bỏ gỗ, lấy vỏ, phơi khô là được. Khi dùng để sống hoặc sao vàng sắc uống.

Vị thuốc thường là những cuộn ống nhỏ, dài ngắn không đều, dày chừng 1mm, vỏ ngoài màu vàng nâu nhạt, hơi bóng có những nếp nhăn, bì khổng dài, mặt trong màu xám trắng, dai, mặt phẳng, có những điểm vàng nâu. Mùi không rõ.

C. Thành phần hoá học

Loại ngũ gia bì của ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Loại ngũ gia bì của Trung Quốc hái ở cây nam ngũ gia bì hay thích ngũ gia bì, hoặc xuyên gia bì- *Ancanthopanax gracistylus* W. W. Smith, cùng họ, có chứa một chất thơm là 4 métoxysalixylandehyt và một số axit hữu cơ.

Trong rễ và thân cây *Eleutherococcus senticosus* Maxim., *Acanthopanax senticosus* (Rupr. et Maxim.) Harms có chứa nhiều heterozit: Rễ chứa 0,6-0,9%, thân chứa 0,6-1,5%. Trong những heterozit có eleutherozit α hay β sitosterol glucozit $C_{35}H_{60}O_6$, eleutherozit B hay syringin $C_{17}H_{24}O_9.H_2O$, eleutherozit B_1 $C_{17}H_{20}O_{10}$, eleutherozit C $C_8H_{16}O_6$, ngoài ra còn eleutherozit D và E, cả hai đều là glucozit của syringaresinol hay dilirioresinol B $C_{22}H_{26}O_8$ với vị trí sắp xếp khác nhau, eleutherozit F và G (*C. A.*, 1965, 62, 16630a và *C. A.*, 1969, 71, 1693n). Tỷ lệ những heterozit có trong rễ đã xác định được như sau: A, B, C, D, E, F và G là 8: 30: 10: 12: 4: 2: 1 (*C. A.*, 1965, 62, 16630a). Trong vỏ rễ và thân eleutherozit B có nhiều hơn, trong vỏ thân và thịt quả thì heterozit A, C, E và B nhiều hơn (*C. A.*, 1971, 74, 1080r). Tác dụng của những heterozit ấy so với một số heterozit trong nhân sâm có những điểm giống nhau.

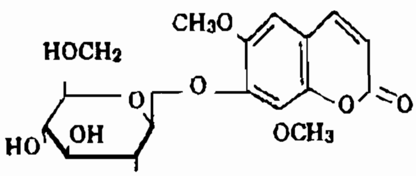
Rễ còn chứa l-sesamin $C_{20}H_{18}O_6$ (*C. A.*, 1972,76, 32224m) và các đa đường.

Lá chứa eleutherozit I, K, L và M (*C. A.*, 1972, 76, 59965r và *Index Chemicus*, 1972, 45, 190217) cùng với senticozit A, B, C, D, E và F có genin là axit oleanic (*C. A.*, 1970, 73 127741e, *C. A.*,1972, 76, 70053n).

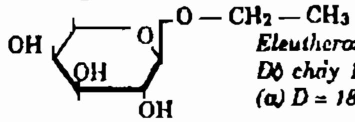
		R	R_1
eleutherozit	I	a	OH
--	K	a	OH
--	L	a	C
--	M	b	C

Trong rễ loài ngũ gia bì *Acanthopanax sessiliflorus* (Rupr. et Macxim.) Seem. Người ta thấy có những lignan glucozit như: Acanthozit A (độ chảy 100^{0}C, $(\alpha)^{20}_{D}$-42^0, acanthozit B $C_{28}H_{36}O_{13}$ acanthozit C độ chảy 125-128^{0}C, $(\alpha)^{20}_{D}$-51^{0}5, acanthozit D $C_{34}H_{46}O_{19}$ (*C. A.*, 1965, 63, 843g và *C. A.*, 1966, 64, 8290a).

Ngoài ra còn daucocosterin (hay β sitoterolglucozit) $C_{35}H_{60}O_6$ (*C. A.*, 1966, 65, 2626h), l-sesamin $C_{20}H_{18}O_6$, l-savinin $C_{10}H_{16}O_6$ (*C. A.*, 1966, 65, 15790d) glucozit tim, tinh dầu, (*C. A.*, 1955, 49, 5603b).



Eleutherozit B1
Độ chảy 218°C



Eleutherozit C
Độ chảy 140°C
(α) D = 180°C (H_2O)

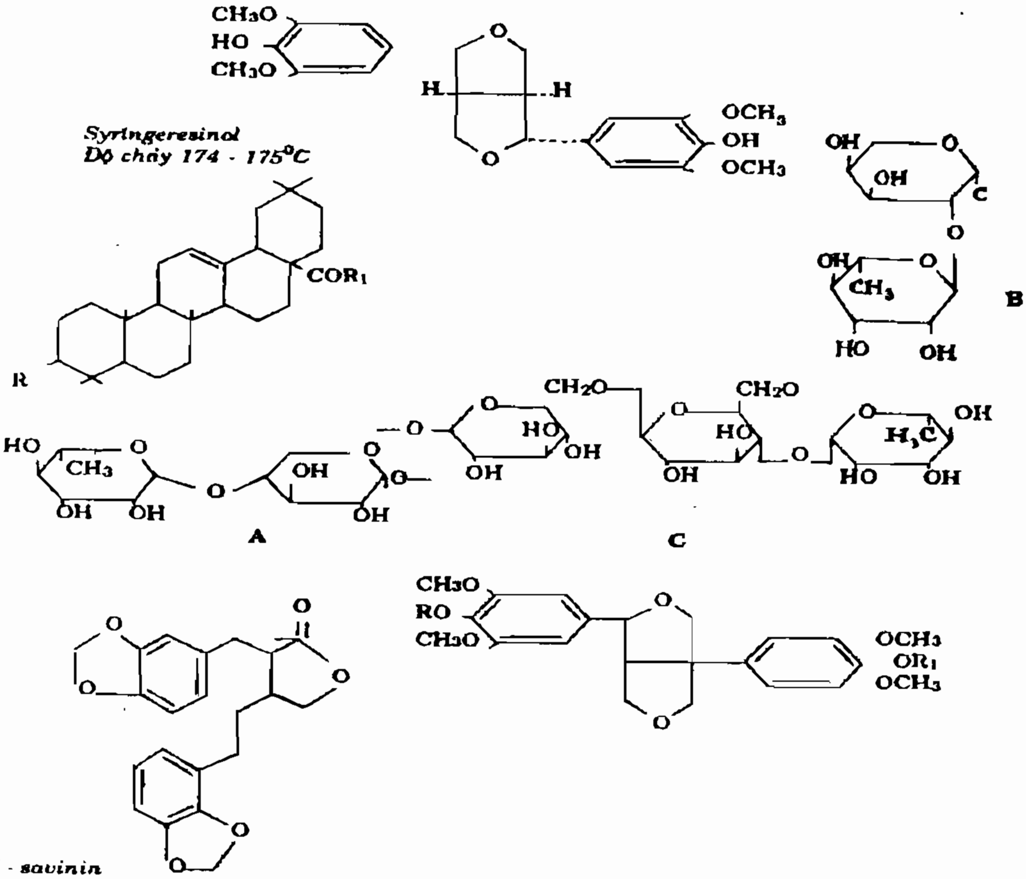
đi, con trai âm suy (dương sự bất cử), con gái ngứa âm hộ, đau lưng, tê chân, làm mạnh gân cốt, tăng trí nhớ, ngâm rượu uống rất tốt. Theo *tài liệu cổ*: Ngũ gia bì vị cay, tính ôn vào 2 kinh can và thận.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Đơn thuốc có ngũ gia bì

Rượu ngũ gia bì:

Ngũ gia bì sao vàng 100g, rượu 1lít. Ngâm



Acanthozit B R=+D glucoza
R_1=H
Acanthozit D R=R_1=bD glucoza

D. Công dụng và liều dùng

Đông y coi ngũ gia bì là một vị thuốc có tác dụng mạnh gân cốt, khu phong hoá thấp chủ trị đau bụng, yếu chân, trẻ con lên 3 tuổi chưa biết

trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống một cốc con vào buổi tối trước bữa cơm chiều, chữa đau người, đau lưng, đau xương.

Đơn thuốc dùng cho phụ nữ:

Ngũ gia bì, mẫu đơn bì, xích thược, đương quy, mỗi vị 40g. Tán nhỏ. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g chữa những người phụ nữ bị lao lực, bị mệt mỏi hơi thở ngắn, sốt, ra nhiều mồ hôi, không muốn ăn uống.

Chú thích:

Tên ngũ gia bì còn dùng để chỉ nhiều vị thuốc khác nhau, cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

1. Ngũ gia bì nhập của Trung Quốc: Bản thân những vị này lại chia ra:

a) Bắc ngũ gia bì- Cortex Periplocae radicis-vỏ rễ phơi khô của cây hương gia bì, xú ngũ gia bì *Periploca sepium* Bunge thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*). Cây này chưa thấy ở Việt Nam.

b) Nam ngũ gia bì- Cortex Acanthopanacis gracilistyli-là vỏ rễ phơi khô của cây tế trụ ngũ gia bì *Acanthopanax gracilistylus* W. W. Smith thuộc họ ngũ gia bì (*Araliaceae*). Cây này cũng chưa thấy ở nước ta.

c) Hồng mao ngũ gia bì- Cortex Acanthopanacis giraldii-là vỏ rễ phơi khô của cây hồng mao ngũ gia bì *Acanthopanax giraldi* Harms cùng họ.

Một số cây *Acanthopanax* khác cũng được dùng ở Trung Quốc trong đó có cây của ta *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Merr.

2. Liên Xô cũ có nghiên cứu và khai thác một loại ngũ gia bì *Acanthopanax senticosus* tên dùng phổ biến ở Liên Xô cũ là *Eleutherococcus senticosus* Rupr. et Maxim. Theo nghiên cứu của I. I. Brekhman cây này tốt hơn nhân sâm về một số điểm như có nhiều tác dụng không phụ thuộc vào mùa.

3. *Tại Việt Nam*, ngoài cây nói trên, còn dùng với tên ngũ gia bì các vị thuốc sau đây:

a) Vỏ cây chân chim Vitex heterophylla Roxb.



Hình 285. Chân chim - Vitex heterophylla

(*Vitex quinata* Williams), còn gọi là cây mạn kinh thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Cây cao chừng 25m, cành hơi hình vuông. Lá kép chân vịt gồm 3-5 lá chét, mặt trên trắng, mặt dưới vàng, có những hạch nhỏ, lá chét hai bên nhỏ hơn lá chét ở giữa. Hoa vàng nhạt, môi dưới trắng, mọc thành chùy ở đầu cành. Quả hạch, hình lê, màu đen xám, có đài tồn tại. Cây này mọc nhiều vùng rừng núi miền Bắc, nhiều nhất ở vùng Hoà Bình. Nhân dân dùng vỏ sắc uống hay ngâm rượu vì cho rằng vị thuốc làm cho ăn ngon cơm, dễ tiêu (Hình 285).

b) Lá và cành cây dùm dũm hay ngấy chĩa lá hay ngũ gia bì hoặc dũm hương (*Rubus cochinchinensis* Tratt. *Rubus fruticosus* Lour.) thuộc họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Xem vị dùm dũm.

ỚT 辣椒

Còn gọi là ớt tàu, ớt chỉ thiên, ớt chỉ địa, lạt tiêu.

Tên khoa học *Capsicum annuum* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

Ớt (Fructus Capsici) là quả chín phơi khôcủa cây ớt *Capsicum annuum* L. và những cây ớt khác. Ta còn dùng cả lá tươi (Folium Capsici).

Tên khoa học do chữ Capsa là túi, ý nói quả ớt giống cái túi, annuum có nghĩa là mọc hàng năm.

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ mọc hàng năm tại những nước ôn đới, sống lâu năm và thân phía dưới hoá gỗ ở những

nước nhiệt đới. Cây có rất nhiều cành, nhẵn. Lá mọc so le, hình thuôn dài, đầu nhọn, phía cuống cũng thuôn hẹp, có cuống, phiến lá dài 2-4cm, rộng 1,5-2cm. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả mọc rủ xuống hay quay lên trời (chỉ thiên), hình dáng thay đổi, khi thì tròn, khi thì dài, đầu nhọn, màu vàng hay đỏ. Có loại rất cay, có loại ít cay, tuỳ theo nhiều điều kiện (Hình 286).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi tại Việt Nam. Có những cây mọc hoang, nhưng có lẽ đó cũng là do gần đấy có nhà trước trồng sau bỏ đi nơi khác, còn sót giống lại.

Tuy nhiên việc trồng ớt ở nước ta chưa phát triển lắm. Tại nhiều nước như Nhật Bản, Inđônêxya, Ấn Độ, nhất là Hungari người ta trồng hàng nghìn hecta, mỗi năm xuất cảng từ 2.500 đến 3.000 tấn ớt khô. Có những cơ quan chuyên nghiên cứu, trồng ớt, chọn giống, hướng dẫn cách thu hái, chế biến và có xí nghiệp chuyên môn chế biến ớt. Chủ yếu hái quả dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô. Lá thường dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Trong ớt có những chất chủ yếu sau đây;

- Capsicain $C_{18}H_{27}NO_3$ là một ancaloit chừng 0,05-2%, phần lớn tập trung ở biểu bì của giá noãn (Placenta), khi tán bột giá noãn, nhỏ nước lên rồi soi kính sẽ thấy các tinh thể hình vuông của capsicain. Độ chảy của capsicain là 65^0, khi nhiệt độ hơi cao thì bốc hơi và kích ứng rất mạnh gây hắt hơi rất khó chịu. Cấu tạo hoá học của nó đã được xác định là axit isodexenic vanilylamit.



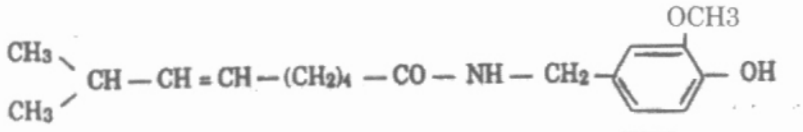
Hình 286. Ớt - Capsicum annuum

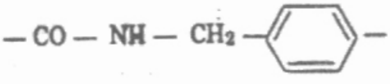
Chất này với nồng độ 1/100.000 vẫn còn cay.

- Một ancaloit nữa không có vị cay, ở dạng lỏng.

- Chất *capsaixin* là hoạt chất gây đỏ nóng, trạng thái dầu lỏng, xuất hiện khi quả chín. Cấu tạo hoá học chưa xác định được. Tỷ lệ từ 0,01% ở những ớt thường đến 0,10% ở những ớt paprika.

- *Vitamin C,* tỷ lệ khoảng chừng 0,8%-1,0% trong ớt của ta (*Việt Nam-Bộ môn dược liệu,* 1957). Có những tác giả nghiên cứu ớt ở châu Phi, Hungari, thấy lượng vitamin C lên tới 1,17%; 2,66%; 4,98%.



trong đó tính chất cay độc do gốc  **quyết định.**

Tính chất cay này gặp kiềm không bị mất đi như chất cay của hồ tiêu. Nhưng nếu bị ôxy hoá bởi kali bicromat, hoặc kali pecmanganat thì tính chất cay sẽ bị mất đi.

Trong đó tính chất cay do gốc -CO-NH-CH-CH_2- quyết định.

Ngoài ra trong ớt còn có chất khác như capsanthin-chất màu có tinh thể thuộc loại caroten-vitamin B_1, B_2, axit xitric, axit malic v.v ...

D. Tác dụng dược lý

Gây xót da và niêm mạc: Gây đỏ mà không gây phồng da, làm ta có cảm giác nóng ở môi và dạ

dày.

Tay mó vào ớt cần tránh dụi vào mắt. Bột ớt gây hắt hơi rất khó chịu, khi đốt ớt, khói ớt gây hắt hơi rất mạnh.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm gia vị, ớt có thể là một vị thuốc làm giúp sự tiêu hoá, làm ăn ngon chóng tiêu.

Dùng ngoài, ớt là một vị thuốc gây đỏ, kích thích tại chỗ, những trường hợp đau do phong thấp, đau lưng, đau khớp.

Ngày dùng 0,05g chia làm nhiều lần uống. Dùng ngoài không có liều lượng.

Đơn thuốc có ớt

Chữa rắn rết cắn:

Giã nhỏ lá ớt, đắp vào nơi bị thương. Hết đau nhức thì bỏ đi. Ngày làm một đến hai lần cho đến khi hết đau. Thường 15-30 phút hết đau, 2-3 giờ là khỏi hẳn.

QUÍT-TRẦN BÌ 橘子 - 橘皮

Còn gọi là quyết, hoàng quyết, trần bì, thanh bì, mandarinier (Pháp).

Tên khoa học *Citrus deliciusae* Tenore, *Citrus nobilis* var. deliciosa Swigle.

Thuộc họ Cam *Rutaceae*

Cây quít cho ta các vị thuốc sau đây:

1. *Trần bì (Pericarpium Citri deliciosa*) là vỏ quít phơi càng để lâu càng coi là quý và tốt.

Trong nhân dân thường lưu truyền câu để chỉ rõ tầm quan trọng này:

Nam bất ngoại trần bì,

Nữ bất ly hương phụ

Có nghĩa là chữa bệnh cho nam giới không thể thiếu vị trần bì, chữa bệnh cho nữ giới không thể không dùng vị hương phụ.

2. *Quất hạch* (*Semen Citri diliciosae*) là hạt quít phơi khô.

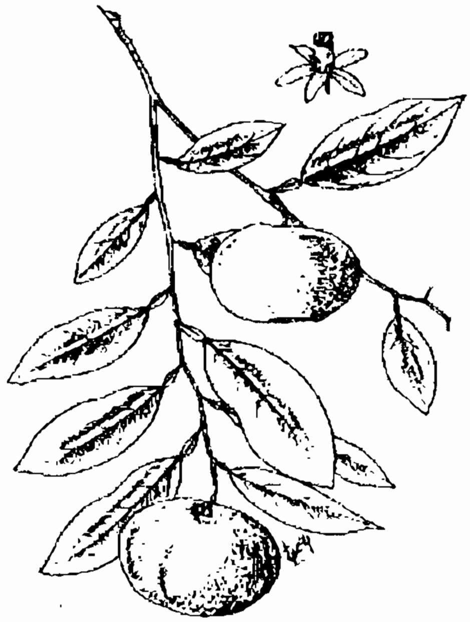
3. *Thanh bì* (*Pericarpium Citri immaturi*) vỏ quả quít còn xanh.

A. Mô tả cây

Quít là một cây nhỏ, lá mọc so le, đơn, mép có răng cưa, vỏ có mùi thơm đặc biệt. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả hình cầu hai đầu dẹt, màu vàng cam hay vàng đỏ, vỏ mỏng nhẵn hay hơi sần sùi, dễ bóc. Mùi thơm ngon, nhiều hạt (Hình 287, Hm 50,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta. Nhiều nhất tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Nam Định, Hà Nam, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh v.v...Tại Trung Quốc, ngoài cây cùng loài với quít của ta, người ta còn trồng một số loài quít khác và cũng cho vị trần bì và quất hạch như cây đại hồng cam (*Citrus chachiensis* hay *Citrus nobilis var. chachiensis Wong*), cây phúc quyết (*Citrus tangeriana* Hort et Tanaka hay *Citrus reticulata var. deliciosa* H. H. Hu) và cây châu quyết (*Citrus erythrosa* Tanaka hay *Citrus reticulata* Blanco var. *erythrosa* H. H. Hu). Ở Việt Nam, ngoài cây quít



Hình 287. Quít - Citrus deliciosa

ngọt, ta còn dùng vỏ nhiều loại cây quít khác chưa ai xác định tên khoa học, như quít giấy, quít tàu, quít nuốm v.v...

C. Thành phần hoá học

Trong quả quít vỏ chiếm 22-22,5%; nước quít 28-56%; hạt 1,3-2,5%; các thứ khác 0,3%.

Vỏ quả quít còn tươi chứa tinh dầu 3,8% (2.000 đến 2.500 quả cho 1 lít tinh dầu), nước và thành phần bốc hơi được 61,25%; hesperidin $C_{50}H_{60}O_{27}$, vitamin A, B và chừng 0,8% tro.

Khi phơi khô để lâu như trần bì, chất gì tác dụng hiện chưa ai nghiên cứu.

Tinh dầu quít là một chất lỏng màu vàng nhạt, có huỳnh quang xanh, mùi thơm dễ chịu. Tỷ trọng 0,853-0,858. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu quít là d.limonen, một ít xitrala, các andehyt nonylic và đexylic, chừng 1% metylanthranilatmetyl (do chất này tinh dầu có huỳnh quang và mùi thơm đặc biệt).

Trong *nước quít* có đường 11,6%, axit xitric 25, vitamin C (25-40mg trong 100g), caroten.

Hạt quít chưa được nghiên cứu: Người ta mới chỉ định lượng độ tro chừng 0,2%.

Trong *lá quít* cũng có chứa chừng 0,5% tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng của quả quít trong thực phẩm, vỏ và lá quít để chế tinh dầu, quít còn là một vị thuốc rất quan trọng và rất thông dụng trong đông y và trong nhân dân.

Theo *tài liệu cổ:* Trần bì vị cay, đắng, tính ôn vào hai kinh tỳ và phế, hạt vị đắng tính bình, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng kiện tỳ, lý khí, táo thấp, hoá đờm. Tác dụng của lá cũng như hạt.

Trần bì là một vị thuốc chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, nôn mửa, sốt rét, trừ đờm.

Liều dùng hàng ngày: 4-12g hay hơn.

Quất hạch chữa sa đì (thiên trụy, hòn dái sưng đau) ngày dùng 6-12g hay 16g.

Nước quít uống trong khi say rượu, giải khát, thêm vitamin bồi bổ.

Lá quít hơ nóng đắp chữa đau bụng, ho, sưng vú. Có khi phơi khô sắc uống như vỏ quít. Ngày dùng 6-12g.

Đơn thuốc có trần bì và hạt quít

Thuốc giúp sự tiêu hoá;

Trần bì 0,5g; hoàng bá 0,3g; hoàng liên 0,3g; đảng sâm 0,3g; cam thảo 0,3g. Tất cả tán bột, trộn đều. Chia ba lần uống trong ngày.

Chữa ho mất tiếng:

Trần bì 12g, sắc với 200ml nước, còn 100ml cho thêm đường vào cho đủ ngọt, nhấp uống dần trong ngày.

Chú thích:

Trong đông y còn dùng vị thanh bì có khi là vỏ quả chưa chín của nhiều cây chi *Citruis* thuộc họ Cam quít-*Pericarpium Citri immaturi*, có khi lại dùng quả non, tự nhiên rụng phơi khô-*Fructus Citri immaturi* cũng gọi là *thanh bì*. Trong thanh bì có lại còn chia như sau:

Quả con phơi khô: Gọi là *thanh qua tử* hay *cá thanh bì*. Quả trung bình bóc lấy vỏ phơi khô gọi là *thanh bì*. Quả to tự nhiên rụng, còn xanh đem đồ cho chín hoặc nhúng nước sôi, rồi dùng dao cắt làm 4 mảnh, nhưng không cắt rời nhau ra, các mảnh còn dính với nhau ở đầu, loại bỏ ruột đi, phơi khô gọi là *tứ hoa thanh bì*.

Công dụng cũng như trần bì, liều lượng cũng chừng 6-12g một ngày sắc hay tán bột uống.

RIỀNG 高良薑

Còn gọi là cao lương khương, tiểu lương khương, phong khương, galanga.

Tên khoa học *Alpinia officinarum* Hance.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Cao lương khương hay *lương khương* (Galanga, hay Rhizoma Alpiniae officinarum) là thân rễ phơi khô của cây riềng.

Vì đây là một loại "gừng" mọc ở quận Cao Lương, do đó có tên này (khương là gừng).

A. Mô tả cây

Riềng là một loại cỏ nhỏ, cao chừng 0,70-1,2m. Thân rễ mọc bò ngang, dài, hình trụ, đường kính

12-18mm, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu trắng nhạt. Lá không có cuống, có bẹ, hình mác dài, nhẵn, dài 22-40cm, rộng 24mm. Cụm hoa hình chuỳ, mọc ở đầu



Hình 288. Riềng - Alpinia officinarum

cành, có lông măng dài chừng 10cm. Hoa rất sít nhau, mặt trong màu trắng, mép hơi mỏng, kèm hai lá bắc hình mo, một có màu xanh, một có màu trắng. Tràng hình ống, có 3 thuỳ tù, hình thon, dài từ 15-20mm, rộng từ 4-5mm, thuỳ giữa chỉ hơi lớn hơn các thuỳ khác, cánh môi hình trứng, dài 20mm, rộng 15-18mm, màu trắng, có vạch màu đỏ sim. Quả hình cầu có lông. Hạt có áo hạt (Hình 288).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây riềng mọc hoang và được trồng ở khắp nước ta để làm gia vị và làm thuốc. Có cả ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Đài Loan).

Có thể thu hái quanh năm, thường đào vào mùa thu đông hoặc sang xuân trước vụ mưa phùn để dễ phơi, sấy.

Loại trồng thì đào vào 7-10. Đào về, rửa sạch đất, cắt bỏ lá và rễ con, vẩy lá rồi cắt thành từng đoạn 4-6cm, phơi khô là được.



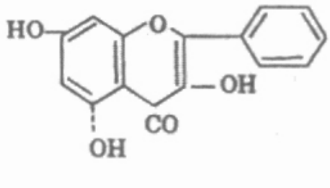
Hình 289. Riềng nếp - Alpinia galanga

C. Thành phần hoá học

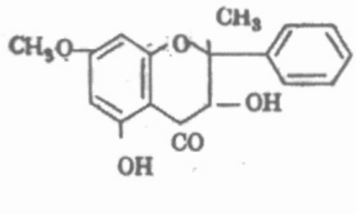
Trong riềng có từ 0,5-1% tinh dầu, lỏng sền sệt, màu vàng xanh, có mùi long não, trong đó chủ yếu có xineola và metylxinnamat.

Ngoài tinh dầu, trong riềng còn có các chất sau đây :

- Một chất dầu, có vị cay gọi là galangola.
- Ba chất có tinh thể, không có vị gì, đều là dẫn xuất của flavon. Số lượng ước chừng 0,1%. Ba chất đó là galangin $C_{15}H_{10}O_5$, alpinin $C_{17}H_{16}O_6$ và kaempferit $C_{16}H_{12}O_6$ (1-3 dioxy- 4-metoxyflavonon).



Galangin



Alpinin

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* cao lương khươngvị cay, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng ôn trung tán hàn, hết đau, tiêu thực.

Được dùng cả trong đông và tây y làm thuốc kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm, chữa đầy hơi, đau bụng, đau dạ dày, sốt rét, sốt nóng, đi lỏng, trúng hàn, nôn mửa.

Có khi người ta dùng nhai để chữa đau răng.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

Đơn thuốc có cao lương khương

Chữa đau bụng nôn mửa:

Cao lương khương 8g, đại táo 1 quả. Sắc với 300ml nước, còn 100ml chia 2 hay 3 lần uống trong ngày

Chữa sốt, sốt rét, kém ăn:

Cao lương khương tẩm dầu vừng sao 40g, can khương nướng 40g. Hai vị tán nhỏ, dùng mật lợn hoà vào làm thành viên, bằng hạt ngô. Ngày uống 15-20 viên này.

Chú thích:

Ngoài vị riềng kể trên nước ta còn có một vị riềng nữa gọi là riềng nếp-*Alpinia galanga* Swartz cùng họ, (hình 287), cũng được dùng làm gia vị và làm thuốc, nhưng thường không quí bằng loại riềng nói trên. Riềng nếp so với riềng thì to cao hơn, lá cũng hình mác, nhọn, mép lá có dìa trắng, dài 40cm, rộng 7cm, không cuống. Cụm hoa hình chuỳ dài 15-30cm. Hoa trắng, điểm hồng, dài 20-25cm, tràng hình ống ngắn không vượt quá đài. Quả hình cầu hay hình trứng, dài 12mm, rộng 8mm, màu đỏ nâu.

Thân rễ to thô bán tại thị trường với tên *đại cao lương khương*, dài 8-20cm, đường kính 1,5-3cm, màu nâu hồng nhạt, mùi vị không thơm như cao lương khương (Hình 287).

Cũng có nơi dùng như cao lương khương chữa đau bụng, đi ỉa, nôn mửa, đi lỵ. Phối hợp với than tóc rối, uống chữa ngộ độc thịt cóc.

XUƠNG BỒ 菖蒲

Còn gọi là thạch xương bồ, thuỷ xương bồ.

Tên khoa học *Acorus gramineus* Soland: *Acorus calamus* L.

Thuộc họ Ráy *Araceae.*

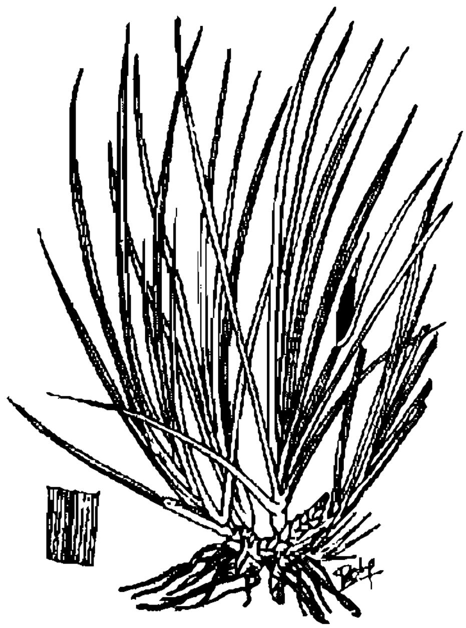
Thạch xương bồ (Rhizoma Acori graminei) là thân rễ phơi khô của cây thạch xương bồ *Acorus gramineus* Soland.

Thuỷ xương bồ (Rhizoma Acori calami) là thân rễ phơi khô của cây thuỷ xương bồ *Acorus calamus* L.

Xương là phồn thịnh, bồ là một thứ cỏ; xương bồ là một thứ cỏ bồ mọc chi chít.

A. Mô tả cây

Thạch xương bồ là một loại cỏ sống lâu năm, có thân rễ mọc ngang, đường kính to bằng ngón tay, có nhiều đốt, trên có những sẹo lá. Lá mọc đứng hình dải, dài 30-50cm, rộng 2-6mm, chỉ có gân giữa. Hoa mọc thành bông mo ở đầu một cán dẹt dài 10-30cm, cán này được phủ bởi một lá bắc, lá bắc này dài 7-20cm, rộng từ 2-4mm vượt cao hơn cụm hoa rất



Hình 290. Thạch xương bồ - Acorus gramineus

nhiều, làm cho cụm hoa trông như lệch sang một bên, dài từ 5-12cm, đường kính 2-4mm. Quả mọng màu đỏ nhạt, một ngăn, có thành gần như khô.

Quanh hạt có một chất gôm nhầy (Hình 290).

Thuỷ xương bồ Acorus calamus cũng giống như thạch xương bồ nhưng to và cao hơn. Lá dài từ 50-150cm, rộng từ 6-30mm. Lá bắc của cán hoa so với loài trước cũng dài hơn, thường dài tới 45cm. Cụm hoa mọc thành bông mẫm, so với cụm hoa trên cũng to và ngắn hơn, thường dài 4-8cm, đường kính 6-12mm. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 6-8 (Hình 291).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thạch xương bồ và thuỷ xương bồ mọc hoang tại những vùng núi miền Bắc và Trung nước ta, thường ở những nơi khe đá, khe suối, chỗ mát.

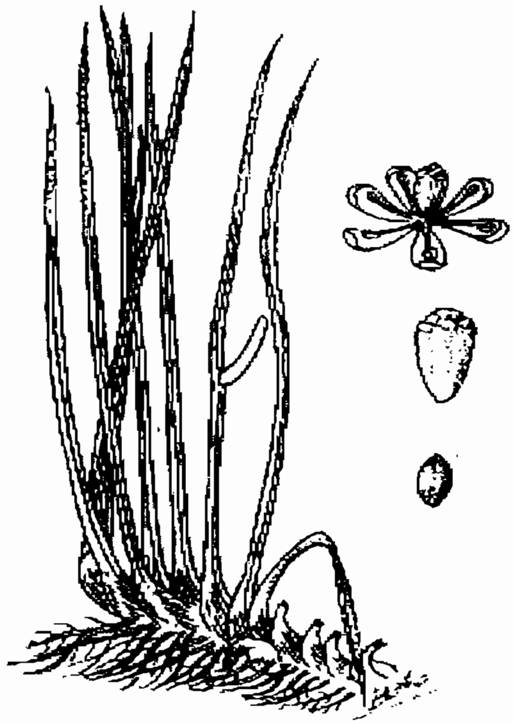
Có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu ở các tháng 8-9. Hái về cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch đất cát và phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Trong thạch xương bồ có chừng 0,5-0,8% tinh dầu, trong tinh dầu có chừng 86% asaron $C_{12}H_{16}O_3$. Ngoài ra còn có một chất phenol và axit béo.

Tinh dầu có tỷ trọng1,058 ở 15^0, chỉ số xà phòng 1,3 chỉ số este 5,79 độ sôi 140- 160^0 ở 6mm thuỷ ngân.

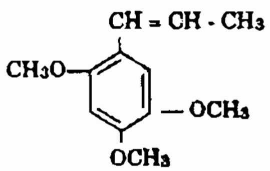
Trong thuỷ xương bồ có 1,5-3,5% tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu cũng là asaron $C_{12}H_{16}O_3$ (4 propenyl 1-3-5 trimetoxybenzol), rồi đến asarylandehyt $C_{10}H_{12}O_4$. Ngoài ra còn một glucozit đắng gọi là acorin và chất tanin.



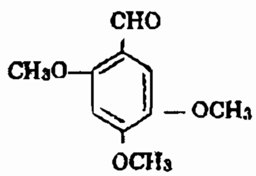
Hình 291. Thuỷ xương bồ - Acoruscalamus

Theo sự ngiên cứu của Trịnh Vũ Phi (1982, *Trung hoa y học tạp chí* 38 (4): 315-318) trong ống nghiệm thì xương bồ có tác dụng sát khuẩn đối với một số khuẩn ngoài da.

Năm 1966, Nguyễn Ngọc Doãn, Nguyễn Địch, Bùi Thế Kỳ và Vũ Anh Vinh (*Tạp chí y học Việt Nam*, I: 8-14) đã nghiên cứu tác dụng của xương



Asaron



Asarylandehyt

D. Tác dụng dược lý

Uống vào, xương bồ xúc tiến sự phân tiết các dịch tiêu hoá và hạn chế sự lên men không bình thường của dạ dày và ruột

Xương bồ còn làm bớt sự căng thẳng của cơ trơn trong ruột. Ngoài ra nó hơi có tác dụng kích thích đối với da, do đó có thể tăng cường máu chạy mạnh hơn tại một nơi nào trên cơ thể.

bồ trên thực nghiệm và trên lâm sàng đã đi tới kết luận:

1. Xương bồ có tác dụng dự phòng và điều trị loạn nhịp tim gây ra trên động vật (thỏ và chó) bằng clorua bary, strophantin, hoặc thắt động mạch vành trái. Các súc vật đều được theo dõi bằng điện tâm đồ, huyết áp và nhịp thở. Khi xương bồ ổn định nhịp tim thì huyết áp và nhịp thở động vật

không bị rối loạn, sóng R của điện tâm đồ đều cao lên.

2. Trong lâm sàng, xương bồ có tác dụng điều hoà nhịp tim trong các trường hợp: nhịp xoang nhanh, nhịp đa hiệp xoang nút, ngoại tâm thu thành chuỗi. Nhưng có trường hợp không có kết quả đối với trung tâm nhĩ hoặc ngoại tâm thu, nhịp hai nhịp ba đã có khá lâu.

3. Xương bồ có thể dùng kéo dài hàng tháng mà không gây độc, đáp ứng rất tốt trong điều trị ở bệnh viện cũng như ngoại trú. Liều lượng hàng ngày 10-15ml cao rượu thân rễ khô (1ml cao rượu: 1g xương bồ).

E. Công dụng và liều dùng

Xương bồ là một vị thuốc được dùng cả trong tây y và đông y.

Tính vị xương bồ theo *đông y:* Vị cay, tính ôn, vào hai kinh tâm và can. Tác dụng tẩy uế, khai khiếu, tuyên khí, trục đờm, dùng chữa thần kinh suy nhược, kém tiêu hoá, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, ôn tràng vị, trị phong hàn tê thấp. Trẻ con sốt nóng nấu nước tắm khỏi. Phàm âm huyết không đủ, tinh hoạt, ra nhiều mồ hôi cấm dùng. Kỵ sắt, ghét ma hoàng, địa đởm, thịt dê, đường và mật.

Trên thực tế xương bồ được dùng làm thuốc bổ, bổ dạ dày, giúp sự tiêu hóa. Mới đây được dùng làm thuốc điều hòa nhịp tim trong nhịp xoang nhanh, ngoại tâm thu thành chuỗi, nhịp do huyệt xoang nút.

Ngày dùng 4 đến 10g dùng hàng ngày, kéo dài 1-2 tháng.

Dùng ngoài làm thuốc trừ sâu bọ, chống chấy rận. Tại Malaixia người ta tán thân rễ xương bồ rắc vào gốc cây có mối. Còn dùng làm bột thuốc đánh răng.

Đơn thuốc có xương bồ

1. Viên roter (*neutracid*) (chữa đau dạ dày): Mỗi viên có xương bồ 0,025g; đại hoàng hay buốc đen (bột) 0,025g; natri bicacbonat 0,2g; magiê cacbonat 0,4g; nitrat bitmut bazơ 0,35g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2 viên vào sau bữa ăn. Thời gian điều trị liên tục trong 1-3 tháng. Sau khi nghỉ một tháng lại tiếp tục lần nữa.

Viên *bicalinum* của Liên Xô cũ cũng có thành phần như trên, nhưng trong mỗi viên còn thêm 0,005g rutin và 0,005g kellin. Cách dùng cũng như viên roter. Còn dùng chữa viêm tá tràng.

2. Xương bồ chọn thứ dài hơn 9 đốt, phơi khô trong râm, tán nhỏ, ngày uống 2 lần, sáng tối mỗi lần 3g *chữa tai ù, hay quên, hay mệt mỏi.*

3. Xương bồ phơi khô trong râm, tán nhỏ rắc lên các *mụn nhọt lâu liền, hậu bối.*

Trong *sách cổ*, coi xương bồ là thuốc tiên: Người ta lấy xương bồ về, ngâm nước vo gạo một đêm, đem cạo hết vỏ, thái mỏng phơi khô, tán nhỏ, luyện với mật, viên bằng hạt ngô. Sấy hay phơi khô. Ngày uống hai lần, sáng sớm và tối trước khi đi ngủ, mỗi lần 30 viên, dùng rượu chiêu thuốc. Sau 1 tháng, tiêu cơm, 2 tháng trừ đờm, hàng năm thì xương tủy đầy, đẹp người, đen tóc, răng rụng lại mọc (Đạo tạng kinh).

BẠCH BIỂN ĐẬU 白扁豆

Còn gọi là đậu ván trắng, đậu bạch biển, biển đậu, bạch đậu.

Tên khoa học *Dolichos Lablab* L. *Lablab vulgaris* Sav. L., *Dolichos albus* Lour.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

Bạch biển đậu (Semen Dolichoris) là hạt của cây đậu ván trắng đã chín và phơi khô. Còn có tên nga mi đậu, bạch mai đậu.

A. Mô tả cây

Đậu ván trắng là một loại dây leo, sống 1-3 năm, có thể leo dài tới 5m hay hơn. Thân leo màu xanh có góc, hơi có rãnh, trên mép của hạt, kéo dài chiếm 1/3-1/2 chu vi có lông thưa dài, mềm. Lá mọc cách, kép, mỗi lá có 3 lá chét hình trứng, phía dưới hơi bè ra hình quả trám, lá chét dài 5-10cm, rộng 4-8cm, cuống lá chét giữa dài 2-3,5cm, cuống lá chét 2 bên dài chừng 5mm. Cuống chung dài 4-13cm, phần cuối hơi



Hình 292. Bạch biển đậu - Dolichos Lablab

phình ra. Hoa mọc thành chùm, ở ngọn cành và kẽ lá, cuống cụm hoa dài 6-15cm, mang hoa ở 1/3-1/2 trên. Mỗi mẫu có 2-3 hoa hình bướm màu tím nhạt, cuống của từng hoa dài 2-3cm. Đài hoa hình ống, có 5 răng đều nhau hình tam giác. Tràng 5 cánh, tiền khai hoa cờ 10 nhị xếp thành 2 vòng, 1 nhị đơn độc, 9 nhị khác dính vào nhau thành màng bao quanh nhụy 1 lá noãn. Quả giáp màu xanh nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, dài 5-9cm, rộng 1,5-2,5cm, hơi cong về một phía giống hình lưỡi liềm, trên đầu có mỏ nhọn cong lên phía lưng quả, hai mép sần sùi, trong quả chứa 2-4 hạt hình trứng hay hình thận, không cân đối, màu trắng ngà, dài 8-12mm, rộng 6-8mm, dày 2-4mm, rốn hạt hình trái xoan, dài 3mm, màu trắng, ngay sát rốn là lỗ noãn màu nâu thẫm. Từ rốn có một mồng màu trắng, nổi hẳn lên một phía hạt đậu thành hình lưỡi liềm, rộng 3-4mm, trên mồng trắng có 2 đường rãnh chia mồng thành 3 phần. Mùa hoa: Cuối hạ đầu thu (Hình 292, Hm 16, 3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đậu ván được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy quả non ăn, quả già lấy hạt làm thuốc.

Muốn hái hạt làm thuốc thì vào tháng 9-10, quả chín già, hái về, đập lấy hạt, phơi khô là được.

Từ bạch biển đậu, người ta chế ra các vị thuốc như: *Biển đậu y (Testa Dolichoris)* là vỏ hạt bạch biển đậu, *biển đậu nhân* (nhân hạt bạch biển đậu, chế bằng cách ngâm bạch biển đậu vào nước cho vỏ phồng lên, đãi lấy nhân phơi riêng, vỏ phơi khô riêng), *bạch biển đậu sao* (nhân biển đậu cho vào nồi gang hay chảo sao cho đến khi có màu vàng đen, lấy ra để nguội mà dùng).

C. Thành phần hóa học

Trong bạch biển đậu có chừng 22,70% chất protein; 1,8% chất béo; 57% cacbon hydrat; 0,046% canxi; 0,052% photpho; 0,001% chất sắt.

Ngoài ra còn men tyrosinaza, vitamin A, B_2, C và nhiều vitamin B_1, axit xyanhydric.

Trong protein của bạch biển đậu, người ta thấy có nhiều axit amin như trytophan, acginin, lyzin và tyrozin.

Trong bạch biển đậu có protit, vitamin B_1 và C, caroten, đường sacaroza, glucoza, stachyoza, maltoza và raffinoza (*C. A.*, 1968, 68, 66373 i) ngoài ra còn axit L- pipecolic và phytoagglutinin (*C. A.*, 1967, 66, 83078t và 1969, 71, 28825n).

D. Tác dụng dược lý

Có tác dụng chống bị ngộ độc thức ăn mà sinh ra nôn mửa, viêm dạ dày và ruột cấp tính.

E. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng làm thuốc trong phạm vi nhân dân. Theo lý luận *đông y*, bạch biển đậu có vị ngọt, hơi ôn, không độc, vào hai kinh tỳ và vị chủ trị hòa trung, hạ khí, dùng làm thuốc bổ tỳ vị, chỉ tả lỵ phiền khát chữa các chứng đau bụng, xích bạch đới, giải độc, trúng độc do nhân ngôn. Một tác giả đời Đường còn nói ăn bạch biển đậu bổ ngũ tạng, chữa nôn ọe, ăn luôn tóc không bạc.

Ngày dùng 8-16g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có bạch biển đậu dùng trong nhân dân

Hương nhu hoàn dùng chữa đau bụng, không tiêu: Hương nhu (lá) 80g, bạch biển đậu sao bỏ vỏ, hậu phác tẩm nước gừng sao, mỗi vị 40g. Tán nhỏ làm thành viên, mỗi viên nặng chừng 1g. Mỗi lần dùng 1 đến 2 viên. Dùng nước nóng chiêu thuốc.

Có thể sắc uống đơn thuốc sau đây: Hương nhu 4g, bạch biển đậu 4g, nước 200ml, sắc còn 100ml,

chia 3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc chữa xích bạch đới:

Bạch biển đậu sao vàng tán nhỏ, mỗi ngày dùng 4 đến 8g bột này.

Chữa trúng độc:

Bạch biển đậu 20g giã sống thêm nước, vắt lấy nước cho uống.

Đái ra máu:

Lá đậu ván sao vàng sắc uống. Ngày uống 20-30g lá tươi.

Chú thích:

Ngoài đậu ván trắng, còn có thứ đậu ván cho hạt đen hay đỏ nhưng không thấy dùng làm thuốc.

Ngoài vỏ và hạt đậu ván, người ta còn dùng hoa đậu ván và lá đậu ván giã đắp lên vết rắn cắn. Nhưng hạt đậu ván trắng hay được dùng hơn.

BẠCH TRUẬT, THƯƠNG TRUẬT

Trong đông y người ta phân biệt bạch truật và thương truật. Cả hai vị đều do cùng một chi nhưng khác loài. Ngoài ra còn một số cây khác cùng chi cũng cho vị thương truật.

BẠCH TRUẬT 白術

Còn gọi là ư truật, đông truật, triết truật.

Tên khoa học *Atractylodes macrocephala* Koidz. *Atractylis macrocephala* (Koidz) Hand. Mazz.; *Atractylis ovata* Thunb.

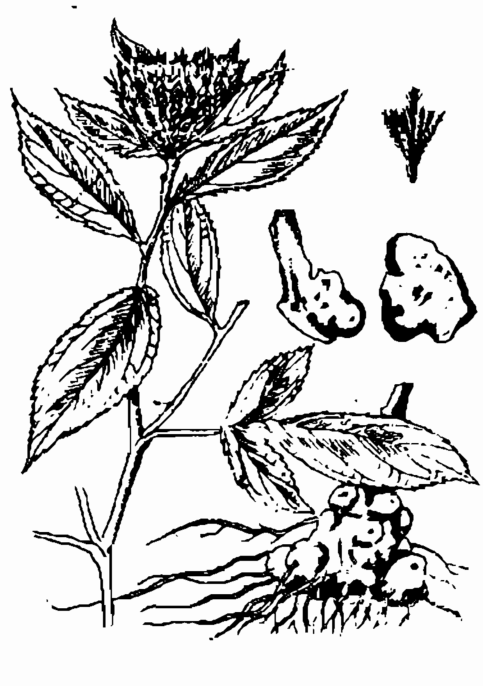
Thuộc họ *Cúc Compositae*.

Bạch truật (Rhizoma Atractylodis macrocephalae) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây bạch truật.

Chữ macrocephala có nghĩa là đầu to, ý nói cụm hoa hình đầu mà lại to.

A. Mô tả cây

Bạch truật là một cây mọc lâu năm, cao tới 80cm. Rễ phát triển thành củ to và mẫm. Lá mọc so le, dai. Lá ở phía dưới thân có cuống dài, phiến lá chia làm 3 thùy rõ rệt, cắt sâu, trông gần như lá riêng, lá ở ngọn không chia thùy, cuống ngắn, mép phiến lá có răng cưa đều và nhọn. Cụm hoa hình đầu, lớn, tổng bao hình chuông, phiến tổng bao gồm 7 lớp trông như ngói lợp. Tràng hoa hình ống phía dưới màu trắng, phía trên màu tím đỏ, chia làm 5 thùy hình, sợi dài, 5 nhị (trong những hoa cái ở phía ngoài của cụm hoa có nhị thoái hóa). Bầu nhụy có phủ lông trắng, ở đỉnh mang một chùm lông dài mượt (dùng để phát tán quả nhờ gió) (Hình 293, Hın 6,1).



Hình 293. Bạch truật - Atractylodes macrocephala

B. Phân bố, thu hái và chế biến

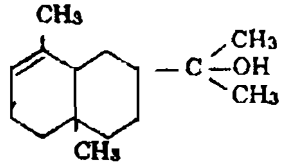
Trước đây ta phải nhập bạch truật của Trung Quốc. Tại đây người ta trồng nhiều nhất ở Triết

Giang và Hồ Nam.

Gần đây đã di thực được bạch truật. Nhưng mới bắt đầu đưa ra trồng rộng rãi. Đặc biệt ở nước ta có thể trồng cả ở miền núi cao lạnh và đồng bằng thấp, nóng. Nơi cao lạnh chủ yếu nhân và giữ giống, đồng bằng thu lấy củ. Trồng bạch truật tại miền núi cao lạnh phải 2-3 năm sau mới thu hoạch củ được. Trồng ở đồng bằng, thời gian thu có thể rút xuống còn 10-12 tháng. Vào tháng 10 âm lịch thì đào lấy thân rễ (khi nào thấy lá ở gốc cây bắt đầu úa vàng thì đào). Sau khi rửa sạch, cắt bỏ rễ con, rồi sấy khô thì gọi là *hồng truật* hay *bạch truật*, nếu để nguyên hoặc thái mỏng phơi khô thì gọi là *sinh sái truật* hay *đông truật*. Khi dùng người ta còn sao hoặc sao với đất màu vàng gọi là sao hoàng thổ, hoặc sao không cho đến màu vàng đen, có thể sao với cám: 6kg bạch truật thì dùng 400g cám. Phun một ít rượu rồi sao cho hơi nóng, cho bạch truật đã thái mỏng vào, đảo cho đến khi có màu vàng thì rây bỏ cám, lấy bạch truật. Lối sao sau cùng này ít thấy áp dụng ở Việt Nam, nhưng Trung Quốc hay dùng và gọi là *phù bì sao bạch truật*.

C. Thành phần hóa học

Trong bạch truật có tinh dầu (1,4%), nhưng thành phần hoạt chất chưa rõ. Có tác giả nói rằng trong bạch truật có atractylola $C_{15}H_{16}O$ và atractylon $C_{14}H_{18}O$, vitamin A.



Atractyrol

D. Tác dụng dược lý

Xem vị thương truật giới thiệu sau đây.

E. Công dụng và liều dùng

Đông y coi bạch truật là một vị thuốc bổ bồi dưỡng, chủ yếu bổ tì, kiện vị, hóa thấp, chỉ tả (cầm đi ngoài), chữa sốt, an thai, bổ máu, dùng trong các trường hợp sốt, ra mồ hôi, phù thũng, viêm ruột mãn tính.

Theo *tài liệu cổ* bạch truật vị ngọt, đắng tính hơi ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng kiện vị, hòa trung, táo thấp, hóa đờm, lợi tiểu, làm hết mồ hôi, an thai. Chữa tỳ hư trướng mãn, hung cách phiền muộn, tiết tả, thủy thũng, đàm ẩm, trị hãn (mồ hôi trộm), thai khí không yên. Phàm âm hư lại táo kết không dùng được.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

THƯƠNG TRUẬT 蒼术

Còn gọi là mao truật, xích truật, nam thương truật.

Tên khoa học *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC. (*Atractylis lancea* Thunb.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

A. Mô tả cây

Thương truật là một loại cây sống lâu năm, cao chừng 0,60m, có rễ phát triển thành củ to, thân mọc thẳng đứng. Lá mọc so le, gần như không có cuống, lá ở phía gốc chia 3 thùy nhưng cắt không sâu. 2 thùy 2 bên không lớn lắm, thùy giữa rất lớn, lá phía trên hình mác, không chia thùy. Mép lá trên lá dưới đều có răng cưa nhỏ nhọn. Cụm hoa hình đầu, tổng bao do 5-7 lớp như ngói lợp, lớp dưới cùng chia rất nhỏ hình lông chim. Hoa hình ống, những hoa phía ngoài là hoa cái, những hoa trong lưỡng tính, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt, đỉnh chia 5 thùy xẻ xâu. 5 nhị (bị thoái hóa ở hoa cái), nhụy có đầu vòi chia hai, bầu có lông mềm nhỏ. Cụm hoa thương truật so với cụm hoa của bạch truật nhỏ và gầy hơn. Quả khô (Hình 294).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thương truật từ trước đến nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc, gần đây mới trồng được ở Việt Nam, nhưng chưa phát triển đủ để tự túc được. Tại Trung Quốc, thương truật mọc ở Giang Tô, Hồ Bắc, Hà Nam, loại của Giang Tô được coi là tốt nhất, Hồ Bắc sản xuất nhiều, tiêu thụ ở Hoa Bắc,



Hình 294. Thương truật - Atractylodes lancea

Đông Bắc và xuất khẩu.

Có thể mùa thu hoạch vào mùa xuân hay mùa thu, loại thu hoạch vào các tháng 7-8 được coi là tốt hơn. Đào về, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô. Có nơi đem đốt nhẹ rễ để loại bỏ rễ con hay có nơi lại cạo bỏ vỏ ngoài để lộ các túi tinh dầu màu vàng, trông bề ngoài đẹp, nhưng cả hai phương pháp đều không nên áp dụng vì làm như vậy tỷ lệ tinh dầu sẽ bị giảm.

C. Thành phần hóa học

Trong thương truật có tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là atractylola $C_{15}H_{26}O$ và atractylon $C_{14}H_{18}O$. Theo sự nghiên cứu của hệ dược thuộc Viện nghiên cứu y học Trung Quốc thì trong thương truật Hồ Bắc, Giang Tô, An Huy và Hà Nam (Trung Quốc) tỷ lệ tinh dầu lên tới 5-9%, trong khi đó thương truật ở một bộ phận của Hà Nam, Thiểm Tây tỷ lệ tinh dầu là 3-5%, các tỉnh khác như Liêu Ninh, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc, Sơn đông, Sơn Tây thì tỷ lệ chỉ có 1-3%.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1927, Kim Thượng Tần báo cáo liều nhỏ tinh dầu của thương truật có tác dụng trấn tĩnh đối với một loại ếch xanh (Trung Quốc), đồng thời xúc tiến cơ năng phản xạ của tủy sống, nhưng nếu dùng liều cao có tác dụng ức chế trung khu thần kinh rồi đến chết do ngừng hô hấp.

Năm 1936, Kinh Lợi Bân và Lý Đăng Bảng dùng cao thương truật tương đương với 6g vị thuốc trên 1kg thể trọng, tiêm dưới da cho thỏ thì thấy trong vòng 2-5 giờ, lượng huyết đường giảm xuống, đối với tim ếch cũng có tác dụng ức chế nhịp đập, làm cho tim đập chậm. Nếu dùng liều cao thì làm cho tim tê liệt mà ngừng đập. Nếu tiêm tĩnh mạch với liều nhỏ (0,1-0,3g cho 1kg thể trọng) thì làm cho huyết áp hơi tăng cao, liều cao (0,5-2ml trên 1kg thể trọng) thì làm cho huyết áp hạ thấp, nhưng đối với hô hấp thì dù với liều to hay nhỏ đều làm cho tạm thời tăng nhanh và không có tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Đối với tá tràng cô lập của thỏ thì có tác dụng ức chế.

Bạch truật so với thương truật tác dụng cũng hơi giống nhau. Năm 1952, Đặng Vũ Phi đã thí nghiệm thấy bạch truật có tác dụng ức chế đối với một loại vi trùng gây bệnh ngoài da.

Theo *đông y* thì thương truật vị khổ (đắng), tân (cay), khí liệt (mạnh) cũng vào hai kinh tỳ và vị như bạch truật. Có khả năng kiện tỳ, táo thấp phát hãn, bạch truật vị khổ, cam (ngọt) khí hòa, do đó đông y thích dùng bạch truật và ít dùng thương truật, trên thị trường thương truật tiêu thụ ít và chậm hơn bạch truật.

E. Công dụng và liều dùng

Thương truật có khả năng hạ thấp lượng huyết đường quá cao, có thể dùng trong bệnh huyết đường, còn dùng trong triệu chứng tinh thần không phấn khởi, chân tay không có lực và cũng có tác dụng bổ dạ dày, giúp tiêu hóa. Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, hoặc xông hun để tiêu độc trong nhà, chống sâu bọ.

Đơn thuốc có thương truật

Bình vị tán: Chữa cấp tính, mãn tính viêm dạ dày và ruột, nôn mửa, đi tả, đầy bụng không tiêu, đau bụng.

Thương truật 160g, hậu phác 120g, trần bì 80g, cam thảo 40g. Các vị tán thành bột, trộn đều, mỗi lần dùng 9g bột này, dùng nước gừng hoặc nước nóng thường mà chiêu thuốc. Ngày uống 3 lần.

Cao bạch truật làm thuốc bổ chữa đi ỉa lỏng:

Bạch truật 6kg, nước đổ cho ngập, cho vào nồi đất hay đồ sành sắt tráng men, nấu cho cạn còn

một nửa, gạn lấy nước, thay nước mới, làm như vậy 3 lần rồi hợp cả 3 nước cô đặc thành cao. Ngày uống 2-3 thìa cao này.

Chú thích:

Ngoài vị thương truật nói trên, tại miền bắc Trung Quốc còn dùng một cây nữa gọi là *bắc thương truật Atractylodes* sinensis (D. C) Koidz: *Atractylis sinensis* D. C; *Atractylodes lancea* D. C. var *sinensis* Kitam cùng thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Nhật Bản còn dùng vị thương truật Nhật Bản (*Atractylis japonica* Kitaga).

ĐƠN LÁ ĐỎ 紅背桂花

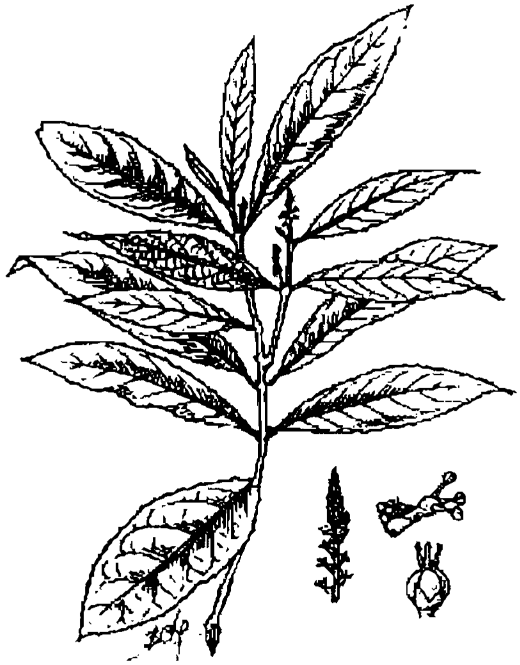
Còn gọi là đơn tướng quân, đơn tía. mặt quỉ, hồng bối quế hoa.

Tên khoa học *Excoecaria cochinchinensis* Lour. (*Excoecaria bicolor* Hass., *Excoecaria orientalis* Pax. et Hoffm., *Antidesma bicolor* Hassk).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

A. Mô tả cây

Đơn lá đỏ là một loại cây nhỏ, cao 0,70-1,50m, có cành nhỏ, gầy, dài, màu tía. Lá mọc đối, hình trái xoan thuôn dài, phía cuống nhọn, phía đầu có mũi nhọn ngắn, dài 6-12cm, rộng 1,2-4cm, mặt trên lá màu xanh lục sẫm, mặt dưới màu tía đỏ, mép có răng cưa, cuống ngắn 5-10mm. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành, bông hoa đực dài 2cm, bông hoa cái ngắn hơn. Quả 3 mảnh, đường kính chừng 1cm, hạt hình cầu, màu nâu nhạt, đường kính 4mm. Mùa hoa vào các tháng 4-5-6 (Hình 295).



Hình 295. Đơn lá đỏ - Excoecaria cochinchinemsis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi để làm cảnh và lấy lá, cành non làm thuốc. Những cây mọc hoang thường cao to hơn, lá ít có màu đỏ tía hơn, có khi mặt dưới có màu xanh, phiến lá hình mác thuôn dài hơn, có tác giả cho đó là một thứ khác: *Excoecaria cochinchinensis* Lour. var *viridis* (Pax. et Hoffm.) Merr.

Thường hái lá quanh năm, có khi dùng rễ hái về sao vàng hay phơi khô mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, có tác giả cho rằng nhựa cây có chất độc đối với cá.

D. Công dụng và liều dùng

Đơn lá đỏ thường được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc chữa mụn nhọt mẩn ngứa, có khi dùng chữa đi ỉa lỏng lâu ngày. Ngày dùng 15-20g lá tươi, sao vàng, sắc uống.

Đơn thuốc có lá đơn đỏ dùng trong nhân dân

1. Chữa đi ỉa lỏng lâu ngày:

Lá đơn đỏ sao vàng 15g, gừng nướng 1 miếng, nước 600ml, sắc còn 1 bát (200ml) chia 3 lần uống trong ngày, (kinh nghiệm nhân dân Huế).

2. Chữa zona và mẩn ngứa, mất ngủ:

Lá đơn tía tươi 400g, sao vàng, để nguội. Thêm 600ml nước, sắc còn 200ml (một bát), chia 2-3 lần uống trong ngày (*Y học thực hành*-10/1961:12).

ĐÙM ĐŨM

Còn gọi là cây ngấy, ngấy chĩa lá, ngũ gia bì-đũm hương, cây tu hú.

Tên khoa học *Rubus cochinchinenis* Tratt. (*Rubus fruticosus* Lour, *Rubus playfairii* Hemsl.).

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỡ, rất nhiều cành, cành nhiều khi vươn dài tới vài mét. Cành có lông, trên có gai nhỏ, cong về phía gốc, phía dưới gai phình ra. Lá kép có 3 đến 5 lá chét có cuống ngắn, lá chét giữa lớn hơn cả, mép có răng cưa, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông, cuống chung dài 3-6cm, có gai. Hoa mọc thành chùy nhỏ ở đầu cành hay kẽ lá. Quả kép hình cầu, bọc trong lá đài, gồm nhiều quả hạch nhỏ. Khi chín có màu đỏ hay đen nhạt, ăn được (Hình 296).



Hình 296. Đùm đũm - Rubus cochinchinenis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp miền rừng núi nước ta, thường ở ven rừng hay nơi đã phát quang.

Người ta hái lá và thân cây quanh năm nhưng hay hái nhất vào giữa mùa hạ, phơi khô để dành dùng cả năm.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân: Tại các hàng lá bán ở các phố hay chợ Hà Nội. Thường dùng sắc uống để giúp cho sự tiêu hóa, đau gan, da vàng, kém ăn, ăn uống không tiêu.

Ngày uống 15-30g lá và cành phơi khô, chia làm 2 hoặc 3 lần uống trước bữa cơm chính.

MÂM XÔI 粗葉懸鉤子

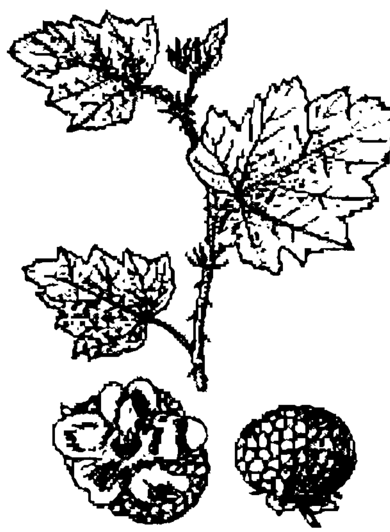
Còn gọi là đùm đũm.

Tên khoa học *Rubus alceaefolius* Poir. (*Rubus fimbriiferus* Focke).

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỡ, thân leo. Thân, cành, cuống lá và cuống hoa đều có gai nhỏ. Lá đơn, có cuống dài, phiến lá dài, hình tim, đường kính 5-15cm, chia 5 thùy theo hình chân vịt, trên mặt có lông. Cụm hoa hình chùm. Đài 5, có lông, tràng 5 cánh, màu trắng, nhiều nhị, nhiều lá noãn đỏ, khi chín thì thành quả hạch, tập hợp thành một quả kép trông giống đĩa xôi hay mâm xôi do đó có tên cây mâm xôi. Quả chín màu đỏ tươi. Quả có vị chua, ăn được (Hình 294, Hm 55,2)



Hình 297. Mâm xôi - Rubus alceaefolius

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mâm xôi mọc hoang ở khắp miền núi rừng miền Bắc nước ta. Nhân dân vẫn hái quả để ăn, cành lá phơi khô làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Quả chứa axit hữu cơ (chủ yếu axit xitric, malic, salysilic) muối các axit đó, đường, pectin. Lá chứa tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Có thể mua tại các cửa hàng bán lá.

Ngày dùng 15-30g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc pha uống trước bữa ăn cơm 15 hay 20 phút để ăn cho ngon cơm, chữa chậm tiêu.

Chú thích:

Têm đùm đũm còn dùng chỉ một cây khác cùng họ Hoa hồng: *Rubus cochichinensis* (xem vị đùm đũm).

MỘC HƯƠNG 木香

Trên thị trường có nhiều loại mộc hương, nhưng sau đây là 2 vị chính:

1. Quảng mộc hương còn gọi là *vân mộc hương (Radix Saussureae lappae)* là rễ phơi hay sấy khô của cây vân mộc hương (*Saussurea lappa* Clarke) thuộc họ Cúc Asteraceae (*Compositae*).

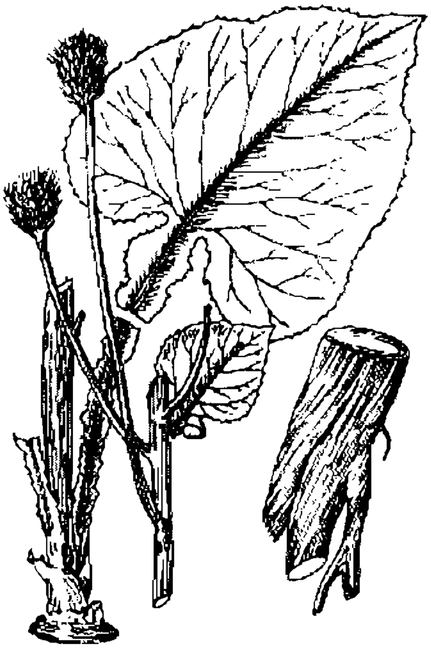
2. Thổ mộc hương còn gọi là *hoàng hoa thái (Radix Helenii)* là rễ phơi hay sấy khô của cây thổ mộc hương (*Inula helenium* L.) cũng thuộc họ Cúc Asteraceae (*Compositae*).

Ngoài ra còn một số cây khác cũng cho vị mộc hương cùng thuộc họ Cúc như vị *xuyên mộc hương* mà có tác giả xác định là *Inula racemosa* Hook. f., nhưng có tác giả lại xác định là *Jurinea aff. souliei* Franch.

Ta đã di thực được 2 loài quảng mộc hương và thổ mộc hương. Hiện đang phát triển.

A. Mô tả cây

Cây quảng mộc hương hay *vân mộc hương* là một cây sống lâu năm, rễ to mẫm, đường kính có thể đạt tới hơn 5cm, vỏ ngoài màu nâu nhạt. Phía gốc có lá hình 3 cạnh tròn, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, cuống dài 20-30cm có dìa, mép lá nguyên và hơi lượn sóng, hai mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Trên thân cũng có lá hình 3 cạnh, nhưng càng lên trên kích thước lá càng nhỏ dần, mép có răng cưa, cuống lá càng lên cao càng ngắn lại, phía trên cùng lá gần như không cuống hay có khi như ôm lấy thân cây. Hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế, hơi dẹt và cong queo, màu nâu nhạt, có những đốm màu tím. Mùa hoa vào các tháng 7-9, mùa quả vào các tháng 8-10. Cây thổ mộc hương cũng là một cây sống lâu năm, cao 0,50-1,50m. Phía gốc có lá to, dài tới 40cm, trên thân có lá mọc so le nhỏ hơn, dài 10-30cm, phía cuống có hai tai ôm lấy thân, mép có răng cưa không đều. Cụm hoa hình đầu, hoa màu vàng. Quả bế, dài 4mm, trên có vân dọc (Hinhf 298).

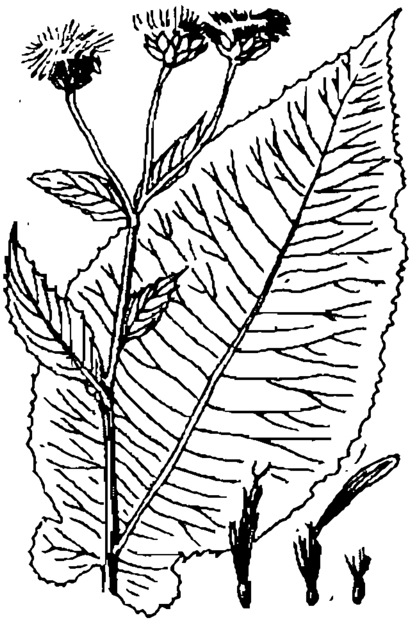


Hình 298. Quảng mộc hương - Saussurea lappa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Từ trước đến nay, ta vẫn phải nhập mộc hương của Trung Quốc, trong khi Trung Quốc cũng phải

nhập vị quảng mộc hương của nước khác. Vị này nguồn gốc ở Ấn Độ, sau mới di thực và được trồng ở Vân Nam, do đó có tên vân mộc hương (mộc hương của Vân Nam). Tên quảng



Hình 299. Thổ mộc hương - Inula helenium

mộc hương do nhập từ Ấn Độ vào tỉnh Quảng Đông, rồi từ đó truyền đi toàn Trung Quốc.

Vị thổ mộc hương vốn được trồng từ lâu ở Hà Bắc, Tứ Xuyên, Triết Giang và một số tỉnh khác của Trung Quốc. Ở nước ta, việc di thực cả hai loại mộc hương mới bắt đầu thành công, đang được đưa trồng rộng rãi. Sau khi trồng 2 năm hay 3 năm bắt đầu thu hoạch. Đào rễ vào tháng 10 cho đến tháng 1 năm sau. Rễ đào về, cắt bỏ mẩu thân, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô (Hình 299, Hm 57,2).

C. Thành phần hóa học

Trong *vân mộc hương* hay *quảng mộc hương* có chừng 1-2,8% tinh dầu, 6% chất nhựa sausurin (ancaloit) và chừng 18% chất inulin.

Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là aplotaxen $C_{17}H_{28}$ và β costen $C_{15}H_{24}$, chất costus lacton $C_{15}H_{20}O_2$, chất dihydrocostus lacton $C_{15}H_{22}O_2$, axit đặc biệt của vân mộc hương (costus axit) $C_{15}H_{22}O_3$, rượu costola $C_{15}H_{24}O$, một ít camphen và phelandren.

Trong *thổ mộc hương* có tới 40% inulin, do đó tên khoa học của nó là *Inula helenium*. Tuy nhiên tỷ lệ inulin thay đổi theo mùa. Tỷ lệ inulin cao nhất vào mùa thu. Nếu ta cất hơi nước các chất bay hơi của thổ mộc hương, ta sẽ được một chất sánh, gồm một hỗn hợp anantol (một chất tecpenic) $C_{10}H_{16}O$, chất helenin hay long não mộc hương (camphre d'aunée). Helenin là một lactonisoalantic. Nếu ép chất sánh đó vào giữa 2 tờ giấy thấm, chất alantol bị hút đi, còn lại chất helenin thô. Có thể tinh chế helenin bằng kết tinh trong cồn loãng. Helenin tinh chế có tinh thể không màu, mùi vị nhẹ, tan trong nước, dễ tan hơn trong rượu, ête và dầu. Đồng phân của helenin có tinh thể và chảy ở 112°.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* mộc hương vị cay, đắng tính ôn, vào 3 kinh phế, can và tỳ. Có tác dụng kiện tỳ hòa vị, điều khí chỉ thống, an thai, chữa ngực bụng đầy, đau, tả lỵ, nôn mửa, lỵ cấp hậu trọng.

Vân mộc hương chỉ mới thấy dùng trong đông y làm thuốc giúp sự tiêu hóa, bổ dạ dày, mạnh tim, trừ đờm, lợi tiểu, đặc biệt hay dùng trong trường hợp hơi đầy lên ngực, hay ợ. Còn có tác dụng chữa đau bụng đi lỵ và cho vào quần áo để phòng nhậy khỏi cắn.

Thổ mộc hương được dùng trong cả đông y và tây y (tây y dùng với tên *Racine d'aunée*) làm thuốc giúp sự tiêu hóa, ăn ngon cơm, thông tiểu, chữa ho, bạch đới, thiếu máu. Đối với người lao, thổ mộc hương làm giảm ho, đỡ đau ngực, ăn ngon hơn. Cũng có tác dụng đối với ho gà, trẻ con đi ỉa chảy. Ngoài ra theo sự nghiên cứu của Chabrol và Charonnat (1935) thì thổ mộc hương và hoạt chất của nó là helenin có tác dụng kích thích tiết mật trực tiếp và rất mạnh, dùng trong những trường hợp kém gan, sung huyết gan, vàng da.

Liều dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có mộc hương

Hương liên hoàn dùng chữa đau bụng, đi lỵ: Thổ mộc hương, hoàng liên, hai vị bằng nhau, tán thành bột, chế thành viên bằng hạt tiêu. Ngày uống 3g, chia làm nhiều lần uống.

Còn gọi là rau đay quả dài, Corète potagère.

Tên khoa học *Corchorus olitorius* L.

Thuộc họ Đay *Tiliaceae*.

A. Mô tả cây

Cây rau đay hay rau đay quả dài là một loại cỏ cao chừng 1-2 mét, thân màu đỏ nâu, ít phân cành. Lá hình trứng dài nhọn, phía gốc lá tròn hay tù, mép có răng cưa, dài 5 đến 10cm, rộng 2-4cm, có 3 đến 5 gân ở phía dưới. Lá kèm hình sợi. Hoa nhỏ màu vàng mọc ở kẽ lá, họp từng 3 hoa một trên một cuống ngắn. Đài 4-5, tràng 4-5, nhị 45-50 xếp thành nhiều vòng. Quả hình trụ có 5 sống dọc, nhẵn, dài 5cm. Hạt hình lê khi cắt ngang có hình 5 cạnh (Hình 300).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ở ta cây rau đay được trồng ở nhiều nơi để lấy lá non nấu canh ăn cho mát và nhuận tràng. Lá non hái sau khi trồng cây chừng hơn 1 tháng.

Đay còn là cây công nghiệp cho sợi dệt túi, xe dây.

Còn được trồng ở các nước khác thuộc châu Phi, châu Á và châu Mỹ cũng để lấy lá non ăn làm rau, làm thuốc và lấy sợi, có khi người ta dùng hạt làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong lá có một chất nhầy, có tác dụng chữa táo bón, chữa ho và làm thuốc bổ.

Hạt cây rau đay được nghiên cứu nhiều:

Năm 1952 tại Ấn Độ, Sen N. K. đã nghiên cứu các sterol chứa trong hạt cây đay.

Meara M. L. và Sen N. K. đã nghiên cứu chất dầu chứa trong hạt cây rau đay thì thấy rằng chất dầu này giống như dầu hạt cây hoa hướng dương. Tỷ lệ các axit béo trong dầu là axit panmitic 15,65%; axit stearic 4%; axit behenic 1,66%; axit lignoxeric 1,12%; axit linolenic 59,67%; tỷ lệ chất không xà phòng hóa được là 3,05% (theo *J. Indian Chem. Soc.* 46 (II), 1952).

Cùng năm 1952, các tác giả Ấn Độ Khalique M. A. và Ahmel M. đã tìm thấy trong hạt cây rau đay một chất đắng mới gọi là corchsularin, chất này thủy phân cho một chất đường gọi là



Hình 300. Rau đay - Corchorus olitorius

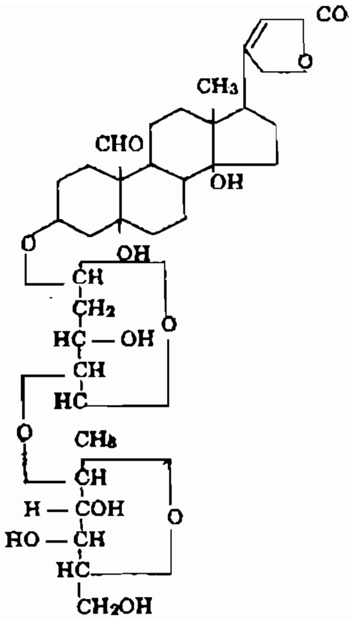
corchsularoza. Trước đây Kundu A. K. và Sen N. K. (1951) có chiết được hai chất đắng khác gọi là corchorin và corchoritin.

Những năm tiếp theo (từ năm 1956), hạt rau đay (sau khi mất hết khả năng mọc, trước đây chỉ dùng làm phân) đã được một số nước như Liên Xô cũ dùng chiết heterozit chữa tim với tên là olitorizit và corchorozit.

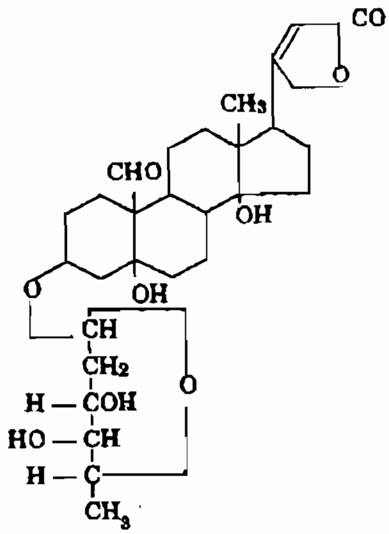
Olitorizit $C_{35}H_{52}O_{14}$ có độ chảy 202-207°C (khan). Khi thủy phân cho một đường đôi gồm boivinoza và glucoza: Phần genin có tinh thể, độ chảy 178°C, α_D +40,3° (trong metanol), có cấu trúc giống strophantidin là phần genin của nhiều heterozit chữa tim khác như strophantin, ximarin, convalotoxin v.v... Theo Turova A. D. (Liên Xô cũ) 1g olitorozit tinh thể chứa 63.750 đơn vị ếch hoặc 7.104 đơn vị mèo.

Corchorozit là một bột trắng có tinh thể, độ chảy 180°C, α_D + 11° rất tan trong etanola, metanola, khó tan trong nước và clorofoc, rất ít tan trong ête etylic, benzola và hầu như không tan trong ête dầu hỏa.

Thủy phân cho một đường desoxymetylpentoza



Olitorizit



Corchorozit

và phần genin là strophantidin. 1g corchorozit chứa 72.000 đơn vị ếch hoặc 10.960 đơn vị mèo (theo Turôva).

Olitorozit và corchorozit đã được thí nghiệm trên súc vật và trên lâm sàng ở Liên Xô cũ làm thuốc chữa tim.

Từ hạt đay ở Việt Nam, năm 1970, Đoàn Định Chính và cộng sự đã chiết được 3% glucozit đặt tên là daycozit có tác dụng trên tim (1971, *Trav. Sc. Edit. Med.* Hà Nội: 53-58).

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân ta và nhân dân một số nước khác thường dùng rau đay để nấu canh ăn hoặc làm thuốc mát, chữa táo bón, ho, bổ.

Người ta còn thấy rau đay là một loại thuốc lợi sữa: Nếu tuần đầu tiên sau khi đẻ, ăn hàng ngày 150 đến 200g vào mỗi bữa ăn chính, các tuần lễ sau, mỗi tuần ăn 2 lần với liều 200 đến 250g thì lượng sữa tăng. Trong sữa tỷ lệ chất béo tăng hơn mức trung bình.

Gần đây, ở Việt Nam đã dùng hạt đay đã hết khả năng mọc làm nguyên liệu chế đay cozit để chữa các bệnh tim.

Chú thích:

Ngoài cây rau đay nói trên còn có cây rau đay quả tròn (*Corchorus capsularis* L.) cùng họ. Nhân dân ta ít dùng để ăn hay làm thuốc, nhưng tại các nước khác, người ta dùng như cây rau đay của ta.

Cây này sống hàng năm, cao 1 đến 3m. Lá hình trứng dài và hẹp, đầu rất nhọn, phía gốc lá tròn, mép có răng cưa, dài 6-12cm, rộng 1,5-3,5cm, hai răng cưa cuối cùng có lông dài. Hoa mọc từng cụm 2 hay 3 hoa có cuống ngắn. Đài 4-5, tràng 4-5, nhị 18, bao phấn hình vuông. Quả hình cầu hay hình lê, dài 12mm, rộng 10-11mm, có sống hơi rõ, trong chứa 2 hàng hạt, mỗi hàng 5 hạt.

Nhân dân ta có trồng cây này nhưng chủ yếu để lấy vỏ làm sợi dệt bao tải. Đôi khi cũng hái lấy rau ăn. Nhân dân Ấn Độ dùng lá sắc uống làm thuốc bổ, nhân dân Malaixia dùng chữa ly, chữa ho trẻ em.

Trong lá, Kobert (1906) thấy một glucozit gọi là capsulin có vị đắng và bổ, tác dụng trên tim như lá *Digitalis*.

Từ hạt cây này, Karrer và P. Banerjea (1949) đã lấy ra được một glucozit rất đắng gọi là corchotoxin, đồng phân với chất strophantidin và calotropagenin, có tác dụng giống như digitalin.

Dầu chiết từ hạt cây đay giống như dầu hạt bông. Ta có thể phân tích dầu này thành hai phần dầu khô và dầu không khô. Một số tác giả khác cho rằng trong hạt cây đay còn có 2 chất đắng gọi là corchorin và corchoritin.

SA NHÂN - ĐẬU KHẤU

Vấn đề sa nhân và đậu khấu hiện nay rất khó giải đáp chính xác. Với những tên đó, người ta dùng quả của nhiều loại cây khác nhau thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*). Tên gọi còn hỗn loạn. Tạm thời chúng tôi dựa vào sự phân biệt của những tài liệu gần đây của Trung Quốc là nơi tiêu thụ nhiều nhất. Nhưng chúng ta cần hiểu rằng nhiều loại sa nhân Trung Quốc dùng cũng đều phải nhập hoặc của ta, của Ấn Độ, Cămpuchia hay Indônêxia v.v... Tài liệu của Trung Quốc phần lớn cũng còn phải dựa vào tài liệu nước ngoài, trong đó có tài liệu của Pháp nói về những cây của ta, mà những tài liệu này, theo chúng tôi biết, cũng chưa chính xác. Vì đây là những vị rất hay dùng, cho nên chúng tôi cứ sơ bộ giới thiệu ở đây với hy vọng sau này có dịp kiểm tra lại.

Dưới đây là một số vị thuốc chính nguồn gốc là những quả của nhiều loài cây họ Gừng:

1. *Sa nhân* (Fructus Amomi xanthioides)

2. *Dương xuân xa* (Fructus - Amomi villosi)

3. *Đậu khấu* còn gọi là *bạch đậu khấu* hay *viên đậu khấu* (*Fructus Amomi cardamomi* hay *Fructus Cardamomi rotundi*).

4. *Tiểu đậu khấu* (Fructus Cardamomi)

5. *Hồng đậu khấu* còn gọi là *sơn khương tử* (Fructus Alpiniae galangae)

6. *Thảo đậu khấu* (Semen Alpiniae katsumadai)

7. *Ích trí nhân* (Fructus Alpiniae yichi)

Trên đây mới chỉ là một số cây chính. Thực tế còn một số cây khác nữa sẽ nói kỹ trong mỗi vị.

DƯƠNG XUÂN SA 陽春砂仁

Còn gọi là xuân sa, sa nhân, mé tré bà.

Tên khoa học *Amomum villosum* Lour (*Amomum echinosphoera* Schum).

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Dương xuân sa (Fructus Amomi villosi) là quả chưa chín phơi hay sấy khô của cây *dương xuân sa* (Amomum villosum). Nếu còn cả vỏ thì gọi là *xác sa*, loại bỏ vỏ là *sa nhân*.

A. Mô tả cây

Dương xuân sa là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm, cao tới 1,5m, thân rễ phình to và mọc ngang. Lá hình mác rộng, dài 14-40cm, rộng 2-8cm, đầu nhọn, phía gốc tròn, gần như không cuống, hai mặt nhẵn. Cụm hoa nhiều, nhưng mọc thưa từ gốc thân lên, cán mang hoa gầy, lúc đầu nằm ngang, sau mọc thẳng đứng, dài 6-8cm, có những bẹ mọc như lợp ngói. Hoa màu trắng vàng nhạt, tràng hình ống, thùy hình trứng, dài 13mm. Quả hình trứng, trên có những gai nhỏ, quả dài 2cm, rộng 12-15mm. Hạt có đường kính 3mm (Hình 301).



Hình 301. Dương xuân sa - Amomum villosum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này phổ biến ở miền Bắc và các tỉnh miền Trung nước ta, thường được khai thác với tên sa nhân. Thường mọc hoang ở những miền rừng núi ẩm thấp, có khi được trồng. Tại Trung Quốc cũng có mọc ở Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam. Cách thu hái và chế biến cũng như thu hái chế biến sa nhân giới thiệu ở sau.

C. Thành phần hóa học

Năm 1958, hệ dược Viện y học Bắc Kinh nghiên

cứu thấy sa nhân *Amomum villosum* có chứa 0,69% saponin.

D. Công dụng và liều dùng

Như sa nhân.

SA NHÂN 砂仁

Còn gọi là súc sa mật.

Tên khoa học *Amomum xanthioides* Wall.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae.*

Sa nhân (*Fructus et Semen Amomi xanthioidis*) là quả gần chín phơi hay sấy khô của cây sa nhân (*Amomum xanthioides*).

Người ta còn phân biệt xác sa là quả còn cả lớp vỏ và sa nhân là khối hạt còn lại sau khi đã bóc lớp vỏ ngoài.

Vì hạt trông giống hạt sỏi, do đó có tên sa nhân, sa là cát, sỏi.

A. Mô tả cây

Sa nhân là một loại cỏ có thể cao tới 2-3m, gần giống cây riềng nhưng thân rễ không phát triển thành củ như riềng. Lá xanh thẫm, mặt nhẵn bóng, dài 15-35cm, rộng 4-7cm.

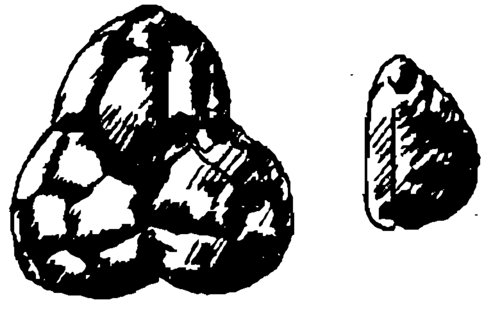
Hoa màu trắng đốm tía, mọc thành chùm ở gốc; từ rễ nảy ra một mầm, ngọn mang hoa gần sát mặt đất, mỗi gốc 3-6 chùm hoa, mỗi chùm 4-6 hoa. Quả là một nang 3 ngăn, đậu vào tháng 5, chín vào tháng 7-8 (6-7 âm lịch), hình trứng, to nhất bằng đầu ngón tay cái, trung bình bằng đầu ngón tay giữa, dài 1,5 -2cm, đường kính 1-1,5cm. Mặt ngoài vỏ có gai rất đều, không có cái cao cái thấp, kẽ gai cũng đều nhau, bóp mạnh sẽ vỡ thành 3 mảnh. Hạt dính theo lối đính phôi trung trụ. Mùa hoa: tháng 4-5 (Hình 302, Hm 40,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Sa nhân mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh miền núi nước ta, miền Bắc cũng như miền Trung. Còn mọc ở Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Ấn Độ. Hằng năm trước đây toàn Việt Nam xuất chừng 250 đến 400 tấn.

Việc trồng sa nhân đã được chú ý. Người ta phát nương như để trồng ngô, trồng sắn, rồi nhổ tỉa những cây sa nhân mọc ở rừng đem về cắt bớt ngọn đi, đặt nằm gốc xuống hố, mỗi hố cách nhau chừng 0,70-0,80cm, lấp đất lên, giẫm chặt gốc, để hở ít ngọn như ta trồng mía.

Đối với sa nhân mọc hoang, muốn thu hoạch nhiều cần phát quang những khu sa nhân già để sa nhân mọc lại, đồng thời phát quang bớt những cây che kín bên trên làm cho sa nhân tốt hơn và sai quả.



Hình 302. Sa nhân: quả và hạt - Amomum xanthioides

Sa nhân thu hoạch vào khoảng tháng 8 dương lịch (từ 1 đến 15 tháng 7 âm lịch), có thể sớm hơn một ít. Vì thời gian thu hoạch rất ngắn, mà hái sớm hay muộn quá đều ảnh hưởng đến chất lượng của sa nhân cho nên cần theo dõi để kịp thời thu hái. Khi vỏ ngoài đã vàng thẫm, kẽ gai đã thưa, bóc ra thấy róc vỏ, bóp quả thấy còn cứng, lúc bóc ra thì hạt hơi có màu vàng, ở giữa mỗi hạt có chấm đen hay màu hung hung, nhấm thấy chua và có chất cay nồng là sa nhân đúng tuổi hái được. Loại này người ta gọi là *sa nhân hạt cau* (loại tốt nhất).

Nếu để quá 5-7 ngày mới hái, quả bóc ra đã mềm, nhấm thấy ngọt chất cay đã hết, đó là *sa nhân đường*, kém giá trị hơn vì ít tinh dầu, khó bảo quản vì dễ ẩm mốc, cứ phơi khô để vài ngày lại bị ẩm, hạt rời vụn ra màu đen như cứt gián.

Nhưng nếu vội hái non quá, khi bóc ra hạt vẫn còn non trắng hay hơi vàng, nhấm thấy cay nhưng không chua, gọi là *sa nhân non* cũng kém giá trị.

Sa nhân hái về phải tãi ra phơi khô ngay, nếu không gặp nắng, phải dùng củi sấy kịp thời, tốt nhất là ngày phơi, đêm sấy, chừng 4-5 ngày thì khô. Thường mùa thu hái sa nhân hay trùng với mùa mưa cho nên cần chuẩn bị củi để sấy cho khỏi hỏng.

Thường 10kg sa nhân đầu mùa phơi được 1.800kg sa nhân vỏ (sa nhân xác), nếu hái đúng tuổi có khi được tới 2kg.

Nếu sa nhân hái về không kịp phơi khô ngay sẽ dễ bị thối nát, màu ngả đen như cứt gián.

Khi sa nhân khô kiệt rồi nếu bóc vỏ trước khi phơi sấy thì tinh dầu bốc đi mất, dễ vỡ vụn và cũng kém giá trị.

Muốn bóc vỏ, dùng dao con hay dùi nhỏ chọc mũi vào vỏ sa nhân, cho đỡ đau tay. Mỗi kg sa nhân vỏ bóc được từ 0,700 đến 0,800 kg sa nhân hạt. Tùy theo thời kỳ thu hái và phơi sấy, thường người ta phân ra làm nhiều loại:

1. *Sa nhân hạt cau* là loại tốt nhất, có hạt to mẩy, khi hạt khô không bị nhăn nheo. Màu nâu sẫm, cứng, nhấm cay nhiều, nồng.

2. *Sa nhân non* là loại 2, hạt không mẩy, có vết nhăn nheo, màu vàng răng ngựa, nhấm ít cay.

3. *Sa nhân vụn* là loại 3, gồm những quả sa nhân đường, non vỡ ra hoặc do không được phơi sấy đúng phép, còn gọi là *sa nhân cứt gián, kém cay.*

4. *Sa nhân đường* là loại 4, sờ tay thấy ẩm hơi dính, nhấm hơi ngọt, mềm, màu đen.

C. Thành phần hóa học

Trong sa nhân có chừng 2-3% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là d. bocneola (19%), d.campho (33%), axetat bocnyla (26,5%), d.limonen (7%), camphen (7%), phelandren (2,3%), parametoxyetylxinamat (1%), pinen (1,8%), linalola, nerolidola...

Năm 1958, hệ dược Viện y học Bắc Kinh có nghiên cứu thấy trong loài sa nhân *Amomum villosum* Lour. có saponin với tỷ lệ 0,69%.

D. Công dụng và liều dùng

Sa nhân là một vị thuốc kích thích và giúp sự tiêu hóa, thường dùng làm gia vị và chế rượu mùi.

Về căn bản, sa nhân mới thấy dùng trong phạm vi đông y. Theo *tài liệu cổ*, sa nhân có vị cay, tính ôn, vào các kinh tỳ, thận và vị, có tác dụng hành khí, điều trung, hòa vị, làm cho tiêu hóa được dễ dàng. Dùng trong những trường hợp đau bụng, đầy bụng, ăn không tiêu, tả lỵ.

Hiện nay ngoài công dụng như trên, sa nhân được xuất sang một số nước dùng làm gia vị.

Liều dùng hàng ngày: 1 đến 3g dưới dạng thuốc viên, thuốc sắc.

Đơn thuốc có sa nhân dùng trong đông y

Răng đau nhức: Ngậm sa nhân.

Bài thuốc chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, bụng đầy, đau (hương sa chỉ truật hoàn): Sa nhân 4g, mộc hương 6g, chỉ thực 6g, bạch truật 4g, các vị tán nhỏ, dùng nước sắc bạc hà nấu với gạo làm hồ viên thành viên, mỗi viên nặng 0,25g; ngày uống 2 hay 3 viên.

Ở miền Bắc nước ta chỉ khai thác để dùng trong nước và xuất loại sa nhân nói trên.

Ngoài 2 cây dương xuân sa và sa nhân nói trên, tại Trung Quốc người ta còn khai thác một số cây khác với tên sa nhân, ví dụ:

1. *Sa nhân Hải Nam* là quả của một loài *Amomum* sp. ở đảo Hải Nam.

2. *Thổ sa nhân ở Hải Nam* là quả của một loài *Amomum sinensis* Rosc.

3. *Thổ sa nhân ở Phúc Kiến* là quả của loài *Alpinia japonica* Miq. tên gọi ở địa phương là hòa sơn khương, có quả ở trên ngọn của thân mang lá, khác những cây trên có quả trên một trục riêng ở sát mặt đất.

ĐẬU KHẤU 白豆蔻

Còn gọi là bạch đậu khấu, viên đậu khấu.

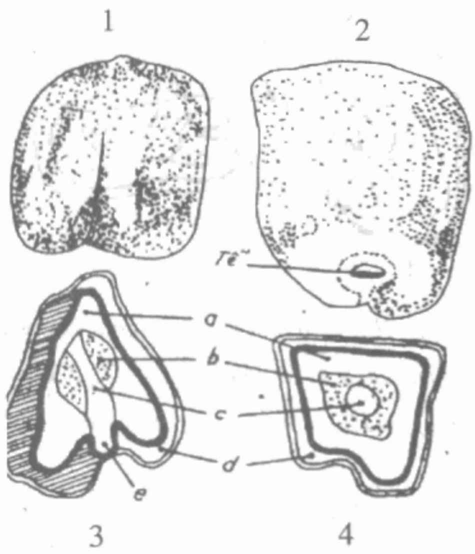
Tên khoa học *Amomum cardamomum* L.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Đậu khấu (*Fructus Amomi cardamomi* hay *Fructus Cardamomi rotundi*) là quả gần chín phơi hay sấy khô của cây bạch đậu khấu hay viên đậu khấu (*Amomum cardamomum*).

A. Mô tả cây

Đậu khấu là một loại cỏ mọc lâu năm. Thân rễ có vẩy, từ thân rễ những trụ mang lá và trục mang hoa và quả ló lên mặt đất. Thân mang lá có thể cao 2-3m. Lá mọc so le, không cuống, phiến lá hình mác dài 23cm, rộng 7,5cm. Cụm hoa hình bông mọc ở gốc, cả cuống hoa và hoa dài 8cm; tràng hoa màu vàng, hình ống hẹp, dài 2cm, trên tràng hoa màu vàng, có điểm tím hay đỏ tía. Quả hình cầu dẹt, màu tím trắng, đường kính 1,5cm (hình 303).



Hình 303. Hạt đậu khấu - Amomum cardamomum

1-2. Hình ngoài 3. Bổ dọc 4. Cắt ngang: a. ngoại nhũ, b. nội nhũ, c. phôi, d. vỏ hạt, e. rễ phôi.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đậu khấu mọc hoang và được trồng ở Việt Nam, Cămpuchia, Thái Lan, Xrilanca, Nam Mỹ, Trung Quốc chủ yếu nhập đậu khấu của các nước kể trên, mới đây mới thử trồng ở Vân Nam.

Thường thu hái ở những cây đã được 3 năm, khi quả từ màu xanh chuyển sang màu vàng xanh thì hái, hái về phơi hay sấy khô, loại bỏ cuống, rồi xông diêm sinh cho vỏ trắng ra là được. Khi dùng, bóc vỏ lấy hạt.

C. Thành phần hóa học

Trong đậu khấu có chừng 2,4% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là d.bocneola và d.campho.

D. Công dụng và liều dùng

Đậu khấu là một vị thuốc chủ yếu dùng trong đông y. Tính chất theo *đông y* là vị cay, ôn, vào các kinh phế, tỳ và vị, có tác dụng hành khí, ấm dạ dày, tiêu thực khoan trung, trừ hàn hóa thấp, giải độc rượu. Dùng chữa đau dạ dày, đầy bụng, nôn ọe, ăn không tiêu, và chữa các bệnh về phổi.

Ngày dùng 2 đến 4g.

Đơn thuốc có đậu khấu

1. Chữa trẻ con bú vào lại trớ ra:

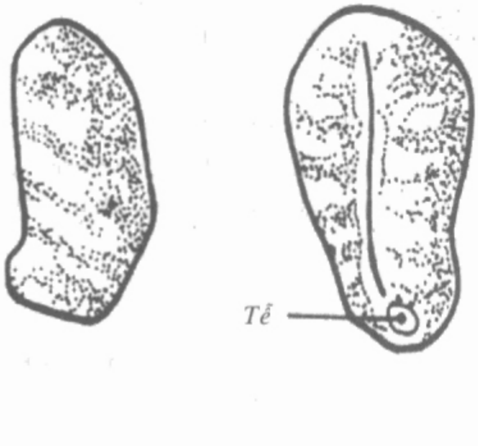
Bạch đậu khấu 14 nhân, sa nhân 14 nhân, cam thảo 8g, các vị tán nhỏ, dùng bột này sát vào miệng trẻ em.

2. Chữa chứng lợm giọng buồn nôn:

Nhấm hạt bạch đậu khấu, nuốt nước.

Chú thích:

Ngoài vị đậu khấu kể trên, trong đông y còn dùng vị *tiểu đậu khấu* là quả gần chín phơi hay sấy khô của cây tiểu đậu khấu (*Elettaria cardamomum* Maton), vị *thổ bạch khấu* (*Fructus Alpiniae* tupaikou) là quả phơi khô của cây thổ hương khấu (*Alpinia* sp.) mọc hoang ở Quảng Tây (Trung Quốc).



Hình 304. Tiểu đậu khấu - Elettaria cardamomum

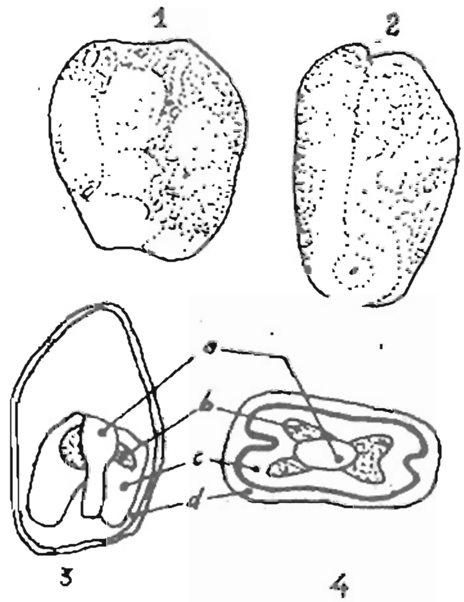
THẢO ĐẬU KHẤU 草豆蔻

Còn gọi là thảo khấu nhân, ngẫu tử.

Tên khoa học *Alpinia katsumadai* Hayt.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae.*

Thảo đậu khấu (*Semen Alpiniae katsumadai*) là hạt phơi hay sấy khô lấy từ quả gần chín của cây thảo đậu khấu (*Alpinia katsumadai*).



Hình 305. Hạt thảo đậu khấu - Alpnia katsumadai

1-2. Hình ngoài; 3. Thảo đậu khấu cắt dọc; 4. Cắt ngang: a. ngoại nhũ, b. nội nhũ, c. phôi, d. vỏ hạt.

A. Mô tả cây

Thảo đậu khấu là một loại cỏ sống lâu năm cao 1-2m. Thân rễ màu nâu đỏ. Lá mọc so le, hình mác, dài 30-55cm, rộng 2-9cm. Cụm hoa hình chùm, dài 30cm, ở đầu cành. Hoa màu trắng, hình ống, dài 1,2cm, trong có đốm màu tím đỏ nhạt. Quả hình cầu đường kính 3,5cm, còn đài tồn tại, khi chín có màu vàng (Hình 305).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Chưa thấy ở Việt Nam. Chỉ mới thấy khai thác ở đảo Hải Nam, Quảng Đông (Trung Quốc). Vào các tháng 8-9, hái quả về phơi gần khô thì bóc bỏ vỏ rồi phơi cho thật khô, có khi hái về nhúng vào nước sôi, phơi gần khô, lấy ra bóc vỏ rồi phơi cho thật khô. Tại một vài nơi ở đảo Hải Nam, người ta còn hái về, đun hay đồ với nước sôi trong 2-3 giờ, lấy ra bỏ vỏ phơi khô. Làm như vậy hạt chắc không rời nhau ra nhưng tinh dầu bị giảm bớt.

C. Thành phần hóa học

Trong thảo đậu khấu có chừng 4% tinh dầu mùi long não (theo Wehmer., 1929., *Die Pflanzenstoffe Bd. I*: 182).

D. Công dụng và liều dùng

Thảo đậu khấu chỉ mới thấy dùng trong đông y. Tính vị theo *đông y* là vị cay, chát, tính ôn, có tác dụng khử hàn táo thấp, ôn trung khai vị, giải độc. Dùng chữa dạ dày lạnh đau, nôn ra nước chua, nôn mửa, tả lỵ, có tác dụng chữa say rượu và giải độc cá độc.

Ngày dùng 3-6g.

Chú thích:

Ngoài vị thảo khấu nói trên, tại Quảng tây (Trung Quốc) người ta còn dùng với tên thảo khấu (quả cây sẹ) (*Alpinia globosa* Horan). Ở Việt Nam ta có cây này. Tại Vân Nam người ta thu mua quả cây *Alpinia blepharocalyx* K. Schum làm vị thảo khấu, quả cây *Globba chinensis* K. Schum làm vị tiểu thảo khấu.

HỒNG ĐẬU KHẤU 紅豆蔻

Còn gọi là sơn khương tử, hồng khấu.

Tên khoa học *Alpinia galanga* Willd.

Thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*).

Hồng đậu khấu-(*Fructus Alpiniae galangae*)

là quả chín phơi hay sấy khô của cây riềng nếp (*Alpinia galanga* Willd.).

A. Mô tả cây

Xem vị cao lương khương và hình 306, 307.

B. Thu hái và chế biến

Vào tháng 9-10 khi quả gần chín hái về phơi hay sấy khô. Khi dùng phải bóc bỏ vỏ.

C. Thành phần hóa học

Trong hồng đậu khấu có tinh dầu, tinh bột và chất protit, các chất khác chưa rõ.

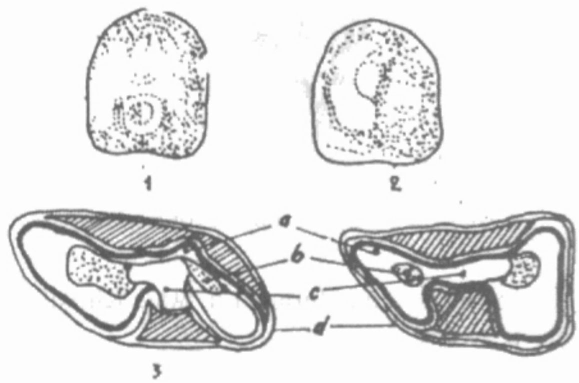
D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong đông y; tuy nhiên ở ta ít dùng. Tính vị *theo đông y* là vị cay, ôn, có tác dụng táo thấp, tán hàn, tiêu thực, giải tửu độc. Dùng chữa nôn mửa, đi tả, bụng lạnh đau.

Ngày dùng 5-6g.



Hình 306. Hồng đậu khấu - Alpinia galanga



Hình 307. Hạt hồng đậu khấu

1-2. Hình ngoài; 3. Hồng đậu khấu cắt dọc; 4. Cắt ngang: a. ngoại nhũ, b. nội nhũ, c. phôi, d. vỏ hạt.

ÍCH TRÍ NHÂN 益智仁

Còn gọi là ích trí, ích trí tử.

Tên khoa học *Alpinia oxyphylla* Miq.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Ích trí nhân (*Fructus Alpiniae oxyphyllae*) là quả gần chín phơi hay sấy khô của cây ích trí (*Alpinia oxyphylla* Miq.).

Vì vị thuốc giúp ích tỳ vị cho nên có tên như thế.

A. Mô tả cây

Ích trí là một loại cỏ sống lâu năm, cao 1,5-2m, toàn cây có vị cay. Lá hình mác dài 17-33cm, rộng 3-6cm. Cụm hoa hình chùm mọc ở đầu cành. Hoa màu trắng có đốm tím. Quả hình cầu, đường kính 1,5cm, khi chín có màu vàng xanh, hạt nhiều cạnh, màu nâu đen (Hình 308).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Chưa rõ ta có không. Hiện còn phải nhập. Tại Trung Quốc khai thác ở Quảng Đông, đảo Hải Nam. Vào tháng 7-8 hái quả về khi màu quả từ xanh chuyển sang hồng, phơi hay sấy



Hình 308. *Ích trí - Alpinia oxyphylla*

khô. Phơi khô chất lượng tốt hơn. Khi dùng loại bỏ vỏ quả.

C. Thành phần hóa học

Trong ích trí nhân có chừng 0,7% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là tecpen $C_{10}H_{16}$, sesquitecpen $C_{10}H_{24}$ và sesquitecpenancola.

Năm 1958, hệ dược thuộc Viện y học Bắc Kinh đã thấy trong ích trí nhân có chừng 1,71% chất saponin.

D. Công dụng và liều dùng

Ích trí nhân mới thấy dùng trong phạm vi đông y. Tính vị của ích trí nhân *theo đông y* là vị cay, ôn, có tác dụng làm ấm thận, vị, cầm đi ỉa lỏng. Dùng làm thuốc chữa đái dầm, di mộng tinh, bổ dạ dày.

Đơn thuốc có ích trí nhân dùng trong đông y

Đêm đi tiểu nhiều lần:

20 hạt ích trí nhân, thêm vài hạt muối, sắc với 200ml nước, uống trước khi đi ngủ.

NHỤC ĐẬU KHẤU 肉豆蔻

Còn gọi là nhục quả, ngọc quả, muscade, noix de muscade.

Tên khoa học *Myristica fragrans* Houtt.

Thuộc họ Nhục đậu khấu *Myristicaceae.*

Cây nhục đậu khấu cho ta các vị thuốc sau đây:

1. Nhục đậu khấu (Semen Myristicae) là nhân phơi hay sấy khô của cây nhục đậu khấu.

2. Ngọc quả hoa còn gọi là *nhục đậu khấu y* (Arillus Myristicae hay Macis) là áo của hạt nhục đậu khấu phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Nhục đậu khấu là một cây to, cao 8-10m. Toàn thân nhẵn. Lá mọc so le, xanh tươi quanh năm, dai, phiến lá hình mác rộng, dài 5-15cm, rộng 3-7cm, mép nguyên, cuống lá dài 7-12mm. Hoa khác gốc mọc thành xim ở kẽ lá, có dáng tán. Màu hoa vàng trắng. Quả hạch, hình cầu hay quả lê, màu vàng, đường kính 5-8cm, khi chín nở theo chiều dọc thành



Hình 309. *Nhục đậu khấu - Myristica fragrans*

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Nhân bổ đôi

2 mảnh, trong có một hạt có vỏ dày cứng, bao bọc bởi một áo hạt bị rách, màu hồng (Hình 309).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nhục đậu khấu được trồng ở miền Nam Việt Nam và Cămpuchia. Còn mọc ở Indônêxia, Malaixia, tây Ấn Độ, đã di thực được vào tỉnh Quảng Đông, miền nam Trung Quốc, giáp giới miền Bắc Việt Nam ta.

Trồng được 7 năm thì bắt đầu thu hoạch. Mỗi năm có thể thu hoạch 2 lần, một lần vào các tháng 11-12 và một lần vào các tháng 4-6. Khi đã bắt đầu thu hoạch thì có thể thu hoạch luôn trong vòng 60-75 năm. Mức thu hoạch cao nhất vào năm thứ 25. Từ năm thứ 10 đến năm thứ 25 hằng năm mỗi cây cho từ 1.500 đến 2.000 quả, nghĩa là chừng 8-10kg. Sau khi hái quả, loại bỏ vỏ quả. Sau đó lấy riêng áo hạt, ngâm muối rồi phơi hay sấy khô. Hạch đem sấy lửa nhẹ (60°) cho đến khi lắc lên thấy kêu lóc cóc (thường việc sấy này kéo dài tới 2 tháng) thì đem đập lấy nhân, phân loại to nhỏ rồi ngâm nước vôi, sau đó phơi hay sấy lại. Việc ngâm nước vôi này có mục đích để tránh bị sâu bọ mối mọt. Người ta phân loại nhục đậu khấu căn cứ vào to nhỏ, ví dụ 65, 80, 110 cho một bảng Anh (đơn vị trọng lượng). Càng ít nhân mà đã nặng bằng 1 bảng Anh là càng tốt.

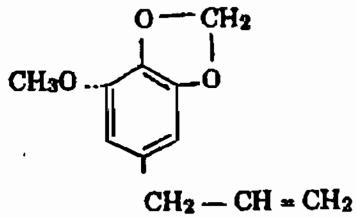
C. Thành phần hóa học

Nhục đậu khấu có chứa tinh bột, chất protit, chừng 40% chất béo đặc gọi là bơ nhục đậu khấu (Beurre de muscade), 8-15% tinh dầu và 3-4% chất nhựa.

Tinh dầu nhục đậu khấu là một chất lỏng không màu hay hơi vàng nhạt, mùi thơm, vị nóng, gồm một hỗn hợp các chất pinen và camphen quay phải (80%), dipenten (8%), cồn tecpenic (linalol, bocneol, tecpineol và geraniol) 6%, một ít eugenol và safrol, chất myristixin (4%) v.v...

Myristixin có công thức $C_{11}H_{12}O_3$ có tinh thể màu vàng, có độc.

Tỷ trọng 0,870-0,925; năng suất quay cực phải $(\alpha)_D$+16° đến +30°. Tan trong một thể tích cồn 90°; độ sôi 115°C đến 300°C. Nhục đậu khấu phải cho 25% cao ête, nhiều nhất 5% tro toàn bộ và nhiều nhất 0,50% tro không tan trong HCl.



Myristixin

Nhục đậu khấu y hay *ngọc quả hoa* chứa 8% tinh dầu, chất nhựa và chất pectin. Tinh dầu không màu hay đỏ nhạt, rất lỏng, quay phải, mùi vị nồng giống như nhục đậu khấu, cất theo ở nhiệt độ 155°C đến 183°C.

Bơ nhục đậu khấu (beurre de muscade) chứa chừng 70-75% myristin. Ta có thể tách myristin ra dễ dàng do myristin ít tan trong cồn lạnh. Ngoài ra còn 10-20% olein, 1% butyrin, axit loric, 1-2% axit panmitic, 7-8% stearin và 1% axit linoleic. Trong bơ nhục đậu khấu còn có 2-3% tinh dầu làm cho bơ có mùi thơm, nhựa, chất màu, chừng 18,7% chất không xà phòng hóa được.

Myristin xà phòng hóa sẽ cho axit myristic và glyxerin. Axit myristic là một chất béo trắng cứng, không mùi, màu trắng, có thể có tinh thể.

D. Tác dụng dược lý

Nhục đậu khấu và ngọc quả hoa đều là những vị thuốc thơm, có tác dụng kích thích. Được dùng trong cả đông y và tây y. Nhưng dùng với liều cao thì có thể gây độc: Dùng nguyên cả một hạt đã có hiện tượng độc. Sau một thời gian kích thích ngắn, có hiện tượng mệt mỏi trì độn và ngủ gà. Purkinje đã cảm thấy một hiện tượng tê mê sau khi dùng nhục đậu khấu. Theo Leclerc đã có nhiều trường hợp ngộ độc xảy ra ở Anh và Mỹ, trong đó có một trường hợp chết người với hiện tượng dãn đồng tử như khi bị ngộ độc do benladôn.

Dùng ít thì xúc tiến sự bài tiết dịch vị, giúp sự tiêu hóa, kích thích nhu động ruột, gây ăn ngon nhưng uống nhiều quá sẽ làm say tê, có khi tiểu tiện ra huyết rồi chết.

Đông y ghi tính chất của nhục đậu khấu là vị cay, tính ôn, hơi độc, vào 3 kinh tỳ vị và đại

trường có năng lực ôn tỳ, sáp tràng, chỉ nôn, chỉ tả ly, tiêu thực, chữa lạnh bụng, đau bụng, đầy chướng. Phàm nhiệt tả, nhiệt ly và bệnh mới phát chớ có dùng.

D. Công dụng và liều dùng

Nhục đậu khấu là một vị thuốc dùng để kích thích tiêu hóa, làm thuốc kích thích chung trong các trường hợp kém ăn, sốt rét.

Dùng dưới dạng bột hay dạng thuốc viên. Ngày uống 0,25 đến 0,50g. Có khi có thể dùng 2 đến 4g. Nhưng dùng liều quá cao có thể gây độc.

Bơ đậu khấu dùng xoa bóp ngoài chữa tê thấp, đau người.

Ngọc quả hoa dùng như nhục đậu khấu.

Đơn thuốc có nhục đậu khấu

1. Chữa bệnh kém ăn, ăn uống không tiêu:

Nhục đậu khấu 0,50g; nhục quế 0,50g; đinh hương 0,20g tất cả tán thành bột, trộn với đường sữa 1g. Chia làm 3 gói, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 gói.

2. Thuốc giúp sự tiêu hóa, kém ăn, nôn mửa, đau bụng:

Quế tán thành bột 100g, nhục đậu khấu tán thành bột 80g, đinh hương tán bột 40g, sa nhân 30g tán bột, canxi cacbonat bột 250g, đường 500g tán nhỏ. Tất cả trộn đều. Ngày dùng 0,50g đến 4g bột này.

Để thêm tác dụng có thể pha vào bột trên một ít bột thuốc phiện theo tỷ lệ như sau: Bột chế như trên 975g, bột thuốc phiện 25g. Tất cả trộn đều. Dùng liều lượng như trên trong các trường hợp đau bụng, đi ly. Dùng cẩn thận vì có thuốc phiện.

THÀNH NGẠNH 黃牛木

Còn gọi là cây đỏ ngọn (Vĩnh Phú), lành ngạnh, ngành ngạnh, may tiên, ti u (Lai Châu).

Tên khoa học *Cratoxylon prunifolium* Dyer (*Cratoxylon pruniflorum* Kurtz).

Thuộc họ Ban *Hypericaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ có gai ở gốc (để tự nhiên cây có thể cao to, cho gỗ), cành non có lông tơ, dần dần trở nên nhẵn và có màu tro. Thân phía ngọn có màu đỏ do lông tơ màu đỏ (đỏ ngọn). Lá hình mác dài 12-13cm, rộng 35-40mm, mọc đối, cuống ngắn 3-5mm, mặt gân chính đỏ đến 1/3, lá non gân lá và lá có màu đỏ đến quá nửa. Hoa mọc trên những cành ngắn có lông màu tía. Quả nang, dài 15mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trứng dài 6mm, rộng 3mm (Hình 310).



Hình 310. Thành ngạnh - Cratoxylon prunifolium

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại các tỉnh miền Bắc, nhất là trên các đồi trọc của vùng trung du. Còn mọc ở Malaixia.

Thường người ta hái lá để pha nước uống và làm thuốc. Dùng tươi hay ủ rồi phơi khô mới dùng.

C. Thành phần hóa học

Năm 1995, Nguyễn Liêm và cộng sự (Học viện quân y) đã xác định sự có mặt của tanin và flavonoid trong lá thành ngạnh.

D. Tác dụng dược lý

Nguyễn Liêm và cộng sự đã xác định dịch nước chiết của lá đỏ ngọn (1/16) có tác dụng chống oxy hoá mạnh, hoạt tính chống oxy hoá (HTCO) đạt 69% so đối chứng với P<0,001. Nếu so sánh với một vài vị thuốc khác, ta sẽ thấy lá thành ngạnh đứng đầu, sau đến dịch chiết cồn 1/32 bụt mọc 69%, dịch chiết nước lá chè tươi 1/8 với HTCO 68,5%, dịch chiết cồn vỏ xoan trà 1/80 với HTCO 64,5%, sau đến dịch chiết cồn đậu đen (1/1) với HTCO 57,1%, tất cả đều so đối chứng với P<0,001.

E. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc giúp sự tiêu hóa, ăn ngon cơm, hằng ngày hoặc khi yếu đau, sau khi đẻ.

Ngày uống chừng 15-30g lá khô dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc pha như pha trà. Có khi phối hợp với lá vối nấu nước uống cho tiêu cơm.

THẢO QUẢ 草果

Còn gọi là đò ho, tò ho, mac hâu, may mac hâu (Thái).

Tên khoa học *Amomum tsao-ko* Crév. et Lem. (*Amomum aromaticum* Roxb. *Amomum medium* Lour.).

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Thảo quả (Fructus Amomi tsao-ko) là thảo quả chín và phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Thảo quả là một loài cỏ sống lâu năm, cao chừng 2,5-3m, thân rễ mọc ngang, to thô, có đốt, đường kính chừng 2,5-4cm, giữa có màu trắng nhạt, phía ngoài màu hồng, thơm, mẫm, rất chóng thành xơ. Lá mọc so le, có lá có cuống ngắn, có lá không cuống, bẹ lá có khía dọc, phiến lá dài 0,60-0,70m, rộng tới 0,20m, nhẵn, mặt trên màu xanh sẫm, mặt dưới hơi mờ, mép nguyên. Cụm hoa thành bông mọc từ gốc, dài chừng 13-20cm, hoa màu đỏ nhạt. Quả từ 8 đến 17 trên mỗi bông, khi chín có màu đỏ nâu dài khoảng 3-4cm, đường kính 2-3cm, khi còn tươi mặt bóng nhẵn, vỏ ngoài dày 5mm. Trong quả chia thành 3 ngăn, mỗi ngăn có chừng 7 hạt có áo hạt hình tháp ép vào nhau, rất thơm (Hình 311, Hm 34,3).



Hình 311. Thảo quả - Amomum aromaticum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thảo quả được trồng và mọc hoang ở những vùng khí hậu mát miền Bắc Việt Nam, chủ yếu tại Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu. Còn thấy ở một số tỉnh Hoa Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam).

Cây thảo quả được đưa vào trồng ở Việt Nam vào khoảng năm 1890, từ các tỉnh biên giới Việt-Trung. Người ta trồng thành rừng rộng, ở độ cao 1.000-1.500m, diện tích hiện nay khoảng 700-800ha. Thu hoạch vào các tháng 10-12, khả

năng ước lượng khoảng 500 tấn mỗi năm. Khi hái về người ta phơi trên phên thưa và sấy lửa nhẹ luôn 3 hay 4 ngày đêm cho đến khi khô. Khi quả thảo quả khô, màu sẽ ngả xám nâu nhạt, nhiều nét nhăn dọc và thường được phủ một lớp phấn trắng, mỗi quả cân nặng chừng 4g. Khi sấy không nên để lửa quá già, vỏ có thể bị cháy sém mà trong ruột hạt chưa thật khô, dễ bị vụn. Sau đó đóng bao, mỗi bao 50 đến 100kg. Để nơi khô ráo.

Khi nào dùng mới bóc vỏ ngoài lấy hạt, nếu bóc lấy hạt ngay sẽ chóng mất mùi thơm.

C. Thành phần hóa học

Trong thảo quả có chừng 1-1,5% tinh dầu. Tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm ngọt, vị nóng cay dễ chịu (Đỗ Tất Lợi, 1957).

Năm 1989, Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự đã nghiên cứu thấy trong tinh dầu thảo quả có các thành phần chủ yếu: 1-8 cineol (30,61%), trans-2 undecanal (17,33%), citral B (geranial) (10,57%), -terpineol (4,34%).

D. Công dụng và liều dùng

Thảo quả là một vị thuốc, đồng thời là một gia vị. Thảo quả thường được dùng để thêm vào một số bánh kẹo, đặc biệt loại kẹo chè lam.

Trong thuốc, thảo quả chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Trong các *sách cổ*, người ta cho thảo quả có vị cay, chát, tính ôn và không độc, vào hai kinh tỳ và vị, có năng lực táo thấp, khứ hàn, trừ đờm, chữa sốt rét, tiêu thực, hóa tích dùng làm thuốc kiện tỳ, giải độc, chữa đau bụng, nôn mửa, hôi mồm.

Liều dùng hàng ngày: 3 đến 6g dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác, sắc hay làm thành thuốc viên.

Theo đông y, phàm âm huyết không đủ mà không hàn thấp thực tà không nên dùng.

Đơn thuốc có thảo quả dùng trong nhân dân

Chữa hôi miệng: Thảo quả dã dập, ngậm vào miệng, nuốt nước.

Chữa sốt, sốt rét, đặc biệt dùng trong trường hợp sốt ít, rét nhiều, đại tiểu tiện nhiều quá, không ăn được: Thảo quả 10g, kha tử 10g, sinh khương 7 miếng, táo đen 2 quả, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

THỊ 黄柿

Còn gọi là thị muộn.

Tên khoa học *Diospyros decandra* Lour.

Thuộc họ Thị *Ebenaceae*.

A. Mô tả cây

Thị là một cây gỗ, cao tới 5-6m. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng thuôn, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, dai, cuống dài 6-9mm, có phủ lông. Hoa đa tính, họp thành xim, màu trắng. Đài hợp ở gốc 4 răng, cả hai mặt đều có lông. Tràng hợp, 4 răng, nhị 8-14. Nhụy có 2 vòi. Quả tròn hơi dẹp, đường kính 3-5cm, có 6-8 ngăn, khi chín màu vàng, mang đài tồn tại. Hạt cứng, dẹt, dài 3cm, phôi sừng. Mùi thơm hay khó chịu tùy theo người thích hay không thích (Hình 312).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi ở Việt Nam, chủ yếu để lấy quả ăn. Quả hái về vào các tháng 8-9.



Hình 312. Thị - Diospyros decandra

Ngoài ra người ta còn dùng lá tươi hay phơi khô làm thuốc. Không có chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

Vỏ quả chứa một ít tinh dầu mùi gần giống mùi ête amyl valerianic.

Thịt quả thị: Theo kết quả phân tích của Peirier (1932) có 86,20% nước; 0,16% chất béo; 0,67% chất protit; 12% gluxit; 0,33% tanin; 0,47% xenluloza; 0,50% tro.

Tanin trong thị thuộc loại tanin pyrocatechic, khi bị ôxy hóa thì cho chất màu đỏ nâu. Peirier cho đó là hoạt chất chính.

Lá chưa có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1932, dựa trên kinh nghiệm nhân dân cho trẻ con ăn quả thị vào sáng sớm lúc đói thì thấy có khi ra giun, Peirier có thí nghiệm xem tác dụng của thịt quả thị phơi khô trên giun đất. Dùng 20g bột thịt quả thị phơi khô tán nhỏ, chiết bằng 200ml nước. Với liều 5ml, giun bị tê liệt hoàn toàn sau 8 giờ, với liều 10ml, giun chết sau 4 giờ, với liều 15ml giun chết sau 1 giờ.

Năm 1961-1962, dựa trên kinh nghiệm của nhân dân dùng lá thị gây trung tiện và căn cứ vào việc lá thị đã dùng trên lâm sàng ở bệnh viện Phú Thọ điều trị có kết quả để gây trung tiện sau khi mổ, Lưu Văn Dung ở Khoa dược lý Trường sĩ quan quân y đã nghiên cứu tác dụng dược lý và độc tính của lá thị, kết quả đầu tiên như sau:

1. Tác dụng trên ruột: Bằng phương pháp mổ bụng, bộc lộ ruột để quan sát sự co bóp ruột bằng mắt thường với liều 2-3-5ml nước sắc lá thị 20-100% tiêm vào tĩnh mạch vành tai của thỏ thì thấy ruột tăng co bóp, nhất là ở trực tràng có hiện tượng căng phồng lên, nhu động đều và tống phân ra ngoài.

Trên ruột thỏ cô lập theo phương pháp Magnus, 5-8-10 giọt nước sắc lá thị 100% nhỏ vào dung dịch Tyrod nuôi đoạn ruột cô lập làm tăng co bóp của ruột non cả về tần số lẫn biên độ. Nếu tiêm 2-3-5ml nước sắc lá thị 100% trên 1kg thể trọng vào tĩnh mạch vành tai của thỏ thì cả tá tràng và trực tràng đều co bóp rất mạnh, so với tác dụng trên ruột non cô lập và tại chỗ thì tác dụng trên trực tràng mạnh hơn cả về tần số lẫn biên độ, tác dụng cũng rõ rệt và lâu dài hơn. So sánh với tác dụng của Syntostigmin thì thấy rất giống.

2. Tác dụng trên cơ vận của bộ xương: Dùng cơ năng chân ếch cô lập và phương pháp Claude Bernard trên cơ thể toàn vẹn thì đều thấy lá thị đã làm cho cơ phản ứng nhạy hơn đối với các kích thích điện trực tiếp trên cơ và dây thần kinh hông ếch. Tác dụng này cũng giống tác dụng của prostigmin.

3. Những tác dụng khác: Liều nhỏ làm tăng biên độ tim, liều cao làm yếu tim, loạn nhịp và đình tim.

Làm giãn mạch.

Liều nhỏ ít ảnh hưởng tới huyết áp nhưng liều cao gây hạ huyết áp.

Hô hấp hơi tăng cả về tần số lẫn biên độ.

4. Độ độc: Dùng nước sắc 100% và 200% cho khỉ, thỏ, chuột lang, chuột nhắt trắng, ếch uống, tiêm dưới da, tĩnh mạch, túi bạch huyết đều thấy rất ít độc. So sánh liều độc tiêm tĩnh mạch đối với thỏ là 16g trên 1kg thể trọng liều tim tĩnh mạch tác dụng là 2ml dung dịch 20% tức là 0,4g/1kg thì chỉ số điều trị là :

$$40 < \left| \frac{16}{0,4} = 40 \right| >$$

E. Công dụng và liều dùng

1. Năm 1961, Bệnh viện Phú Thọ đã dùng nước sắc lá thị (100g lá thị phơi khô, sắc với nước và lấy đúng 100ml), mỗi ngày cho uống 10-20-30ml, đồng thời lấy bông tẩm nước sắc này đắp vào rốn để chữa bệnh không trung tiện được sau khi mổ. Kết quả rất tốt.

Trong nhân dân, thường dùng lá thị phơi khô cho hút để gây đánh trung tiện, lá tươi giã đắp vào mụn nhọt cho chóng tan.

2. Thịt quả thị ăn nhiều vào lúc đói có thể trị được giun kim (kinh nghiệm nhân dân).

Vỏ quả thị phơi khô đốt thành than được dùng bôi lên các nơi phồng do con giời leo gây ra. Có

khi người ta đốt vỏ quả thị thành than, trộn với than của cuống chiếu (chiếu trải giường nằm) và đinh hương tán nhỏ thổi vào các lỗ rò ở hậu môn.

Chú thích:

Năm 1953, Nguyễn Bá Tước có nghiên cứu quả maklua hay mạc nưa hay mạc luua (Campuchia) (*Diospyros mollis* Griff.), mọc ở Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Miến Điện. Nhân dân Cămpuchia dùng hạt tẩy giun. Nguyễn Bá Tước đã chiết được từ quả này một hoạt chất hydro quinonic bằng ête axit. Kết tinh trong cồn 30° thành tinh thể hình kim, độ chảy 250-251°, không tan trong nước, có huỳnh quang, xanh tím rõ mạnh ở tia cực tím. Tính chất paranaphtoquinon, công thức thô là $C_{12}H_{12}O_2$. Tác giả đề nghị gọi là diospyroquinon. Ngoài diospyroquinon ra, còn tanin (1% tanin catechic), sterol, axit hữu cơ, men (invectin và emunsin), không có oxydaza, peroxydaza, không có ancaloit và flavon. Ngoài tác dụng trên giun còn có tác dụng kháng sinh nhẹ.

BÁCH BỆNH 百病

Còn gọi là bá bệnh, hậu phác, tho nan (Lào), antongsar, antoung sar (Cămpuchia).

Tên khoa học *Eurycoma longifolia* Jack. (*Crassula pinnata* Lour.).

Thuộc họ Thanh thất *Simaroubaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ có cành. Lá kép lông chim lẻ gồm 10 đến 36 đôi lá chét, hầu như không có cuống, hình trứng dài, dày, nhẵn hoặc có lông ở mặt dưới. Hoa và bao hoa phủ đầy lông. Quả hạch màu đỏ, nhẵn, hơi thuôn dài, đầu tù và cong, mặt trong có lông thưa và ngắn. Một hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn (Hình 313).



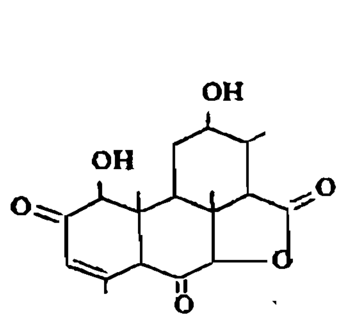
Hình 313. Bách bệnh - Eurycoma longifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến ở khắp nước ta nhưng phổ biến nhất ở miền Trung. Còn thấy ở Malaixia, Indônêxya. Người ta dùng quả vỏ thân và vỏ rễ phơi hay sấy khô làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong vỏ chứa một chất đắng gọi là quasin. Ta có thể chiết quasin như sau: Sắc vỏ bằng nước nhiều lần, cô cho hơi đặc. Dùng tanin để kết tủa quasin, sau đó gạn lấy cặn, rửa cặn và loại tanin bằng chì cacbonat, quasin được giải phóng. Cô đặc trên nồi cách thủy. Dùng cồn 80° để chiết (cồn đun sôi), cất thu hồi cồn, ta được quasin thô. Muốn tinh chế, rửa quasin thô bằng hỗn hợp cồn và ête. Người ta cho quasin là hỗn hợp của hai chất đồng phân quasin và neoquasin có



Eurycomalacton

công thức chung $C_{22}H_{30}O_6$. Quasin có hai nhóm metoxyl và một OH tự do. Dùng axit clohydric đun sôi để khử metyl ta sẽ được một hợp chất trihydroxyl gọi là quasinol. Hạt chứa dầu béo, màu vàng nhạt.

Từ vỏ cây bách bệnh mọc ở Biên Hòa, Trảng Bom, Định Quán, Lê Văn Thới và Nguyễn Ngọc Sương (*International Symposium on the Chemistry of Natural Products, Kyoto*, 1964, *Abstracts of Papers*, 51) đã chiết được một hydroxyxeton, βsitosterol, campesterol, hai chất đắng là eurycomalacton (chiếm tỷ lệ cao nhất) và 2,6 dimetoxybenzoquinon (một sắc tố màu vàng).

Eurycomalacton có tinh thể lăng trụ không mầu, độ chảy 268-270°C, $(\alpha)_D=100°$ (clorofoc), rất tan trong pyridin, tan trong axeton, clorofoc, ít tan trong benzen, metanol, etanol. Vị rất đắng, tan trong axit sunfuric đặc cho màu đỏ sẫm, tan dễ dàng trong dung dịch natri hydroxyt loãng. Công thức thô $C_{19}H_{24}O_6$ và công thức khai triển đã được xác định như sau:

D. Công dụng và liều dùng

Như tên của cây, đây là một vị thuốc chữa được nhiều bệnh (bách là trăm).

Vỏ dùng chữa những trường hợp ăn uống không tiêu, đau mỏi lưng. Quả dùng chữa ly, tại Campuchia người ta dùng rễ chữa ngộ độc và say rượu, trị giun.

Vỏ phơi khô tán bột ngâm rượu hay làm thành viên uống. Ngày dùng 4 đến 6g.

Lá còn được dùng tắm ghẻ, lở ngứa.

HUBLÔNG 草葎

Còn gọi là houblon, hương bia, hoa bia.

Tên khoa học *Humulus lupulus* L.

Thuộc họ Gai mèo *Cannabinaceae*.



Hình 314. Hublông - Humulus lupulus

A. Mô tả cây

Đây là một loại dây mọc leo, sống dai, khác gốc, thân mọc cuốn, có lông cứng. Lá mọc đối, có cuống, gốc hình tim, có 3-5 thùy chân vịt, mép có răng cưa. Hoa màu lục nhạt. Hoa đực tập hợp thành chùy thưa, mọc ở kẽ lá, hoa cái họp thành nón, nhiều nón họp thành chùm ở đầu cành. Mỗi nón hình trứng gồm rất nhiều lá bắc dạng lá, màu vàng nhạt và mỏng khi chín, cái nọ phủ lên cái kia. Ở nách mỗi nón có hai hoa cái, sau khi thụ phấn sẽ cho một quả bế nhỏ (Hình 314).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại và được trồng ở các nước ôn đới, ẩm thấp châu Âu và châu Mỹ (Pháp, Séc, Đức ...) để lấy hoa cái chế bia. Khi trồng thường người ta loại bỏ những gốc cây đực để tránh thụ phấn với những hoa cái tạo những quả bế làm giảm mùi thơm của hoa. Ở nước ta, mấy năm gần đây mới nhập nội loại cây này về trồng thí nghiệm ở Mộc Châu, Hà Giang, Bắc Ninh và Đà Lạt để lấy hoa cái chế rượu bia. Vào mùa hoa (tháng 6-7) người ta thu hái những nón hoa cái chín, sấy khô ở nhiệt độ dưới 60°. Càng để lâu mùi thơm càng tăng.

Ngoài hoa cái, người ta còn dùng lông tiết phủ trên lá bắc (chiếm 10 đến 12% trọng lượng cụm hoa cái) với tên lupulin. Muốn chế lupulin, người ta đập hoa cái, lông tiết sẽ rụng ra dưới dạng bột màu nâu đỏ nhạt, rất dễ vón vào nhau, không bị nước làm ướt. Mùi rất hăng. Vị đắng. Khi soi kính hiển vi, ta sẽ thấy những lông có kích thước 150-250μ, chân ngắn gồm nhiều tế bào, với phần trên xếp thành hình cốc gồm một dãy tế bào tiết có lớp cutin bị nhựa dầu tiết ra làm dãn ra.

C. Thành phần hóa học

Những nón hoa cái chứa khoảng 10% nước, 8% chất vô cơ, các chất lipit, sáp, một ít tanin, sắc tố flavon, chất xanthohumola (là một chalcon), các glucozit của quexetola và kaempferola. Các amin (trimetylamin) và cholin cũng đã được phát hiện .

Người ta cho rằng hoạt chất của nón hoa cái hublông là nhựa dầu (oleoresin) gồm: 0,50% tinh dầu với thành phần gồm các cacbua tecpenic: myxen, humulen, canaben và một este valerianic của bocneola.

10 đến 15% chất nhựa (resine) chứa những hợp chất đắng xeton với những gốc OH phenola (làm cho trước đây người ta tưởng lầm là axit): lupulon, (axit β-lupulinic) kèm theo những chất gần giống với những chuỗi đính khác nhau, rất dễ đồng phân hóa trong quá trình bảo quản. Những năm gần đây người ta đã phát hiện thấy các hợp chất trixeton có vòng năm cạnh: humulinon và hulupon.

D. Công dụng và liều dùng

Về mặt *y dược* hoa hublông được dùng từ lâu đời làm thuốc giúp sự tiêu hóa, thuốc bổ đắng (dưới dạng thuốc hãm 10%). Người ta cho rằng hoa hublông có tác dụng gây động dục (oestrogène). Chất lupulin (lông tiết) được dùng làm thuốc giảm đau, thuốc dịu dục (bột dùng với liều 0,20g đến 1g, cao dùng với liều 0,10g đến 0,50g). Với liều cao có thể gây nhức đầu và buồn nôn.

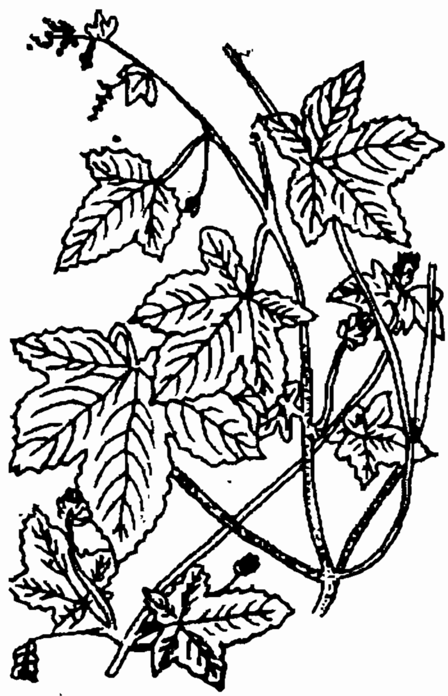
Năm 1952, Erdman đã chứng minh tác dụng chống khuẩn của humulon lupulom và nhất là dẫn xuất hydrogen hóa của lupulon đối với các vi trùng Gram dương và vi trùng lao.

Trong công nghiệp bia: Công dụng lớn nhất của hoa hublông là trong công nghiệp chế bia: Trước khi cho lên men nước sắc mầm lúa mạch người ta thêm hoa hublông vào. Người ta cho rằng hoa hublông làm cho bia có mùi thơm, vị đắng và giúp bảo quản bia lâu hỏng.

Chú thích:

Nếu cây hoa hublông là một cây mới di thực thì ở trong nước ta vốn có mọc hoang dại một cây thuộc cùng chi tên là cây sàn sạt hay leo dây tên khoa học là *Humulus japonicus* Sieb. et Zucc, (*Antidesma scandens* Lour.) thuộc cùng họ Gai mèo (*Cannabinaceae*). Đây là một loại dây leo thân có rãnh dọc, lá mọc đối, lá phía trên so le, phiến xẻ 5 thùy hình chân vịt, rộng 8cm, rất nhiều lông, mép có răng cưa. Hoa khác gốc, hoa đực mọc ở kẽ lá, thành chùy hình tháp, hoa cái thành hình xim co gần hình cầu. Hoa không cuống, mọc ở nách một lá bắc đính với một lá bắc con giống như một đài. Hoa đực có 5 lá đài có lông rải rác ở phần lưng. Nhị 5, chỉ nhị rất ngắn, bao phấn rời hình 4 cạnh. Hoa cái trần quả bế, màu vàng nhạt.

Hoa nở vào tháng 7-8. Cây mọc hoang dại ở khắp



Hình 315. Sàn sạt - Humulus japonicus

nơi. Trâu bò rất thích ăn. Hoa cái không thấy có lông tiết cho nên không thấy thơm và không dùng chế bia được. Lá sàn sạt có 0,05% luteolin-7D-glucozit $C_{21}H_{20}O_{11}.1/2\ H_2O$; 0,015% cosmosiin $C_{21}H_{20}O_{10}$; 0,005% vitexin $C_{21}H_{20}O_{10}$. (*Dược học tạp chí-Nhật*, 1962, 82, 1331), ngoài ra còn ít tinh dầu, tanin. Hạt chứa 27,9% chất béo (*Trung dược chí*, 1961, 719, 1647). Nhân dân dùng lá khô sắc uống chữa lỵ, sốt, khát nước. Có thể dùng lá tươi. Ngày dùng 10-16g lá khô (Hình 315).

CÂY DUNG 白花丹

Còn gọi là chè lang, chè dại, duối gia, chè dung.

Tên khoa học *Symplocos racemosa* Roxb.

Thuộc họ Dung *Symplocaceae*.

A. Mô tả cây

Dung là một cây nhỏ cao 1,50-2m, nhưng có thể cao 4-5m hay 8-9m (nếu để lâu không bị đốn chặt). Lá mọc so le, đơn, nguyên, cuống ngắn, hình trứng thuôn dài, phía cuống hẹp lại hơi tù, phiến lá dài 9-15cm, rộng 3-6cm, mép có răng cưa ngắn, thưa, mặt nhẵn, khi khô có màu vàng xanh hay vàng nâu. Hoa nhiều, màu trắng hay vàng lục nhạt, mọc thành chùm ở nách lá hay ở đầu cành, cuống hoa ngắn, trên mặt có phủ lông mịn. Hoa mùi thơm nên ong rất thích. Quả hạch ăn được, hình thuôn dài, dài 6-10mm, trên đỉnh có phiến đài tồn tại, thịt quả màu tím đỏ. Hạt thường đơn độc, màu nâu (Hình 316).



B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc phổ biến ở khắp các tỉnh miền Bắc, có cả ở Lào (tên Lào là mot, kho mươt he, kho meut, dam krong), Cămpuchia (tên Cămpuchia là thvet, luot). Còn mọc ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Tại miền Bắc, một số nơi được nhân dân hái lá dùng làm thuốc như vùng Thủy Nguyên (Hải Phòng), Quảng Ninh. Hái lá tươi về phơi hay sao khô để dành dùng dần.

Còn có nơi dùng vỏ thân hay vỏ rễ: Bóc vỏ về phơi hay sấy khô. Vỏ mềm, dễ gẫy vụn, màu vàng nâu nhạt, khi cắt ngang giữa lớp bần và lớp mô vỏ có một lớp màu đỏ, chứa một chất màu đỏ.

C. Thành phần hóa học

Trong lá có tanin, hợp chất flavonozit. Hoạt chất chưa rõ.

Trong vỏ có chất sắc tố màu đỏ, 3 ancaloit là loturin, coloturin, và loturidin.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân nhiều vùng dùng lá dung làm chè uống cho tiêu cơm, chữa đau bụng, chữa ỉa chảy.

Tại Ấn Độ người ta dùng vỏ sắc uống chữa đau bụng, đau mắt và rửa vết loét, rong kinh do cơ tử cung bị dãn, tiểu tiện ra dưỡng chấp.

Dùng dưới dạng bột hay thuốc sắc, mỗi ngày uống 3 đến 4 lần, mỗi lần uống 1g.

Mới đây bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng dựa vào kinh nghiệm dân gian đã dùng nước sắc và xirô lá dung chữa đau dạ dày có tăng toan, kết quả tốt. Liều dùng cho người lớn mỗi ngày 15 đến 30g lá khô.

Nhân dân còn dùng nhuộm vải, sau đó nhuộm cánh kiến đỏ cho có màu đỏ.

HOA TIÊN 花葉細辛

Còn gọi là dầu tiên.

Tên khoa học *Asarum maximum* Hemsl.

Thuộc họ Mộc hương *Aristolochiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo sống lâu năm. Thân rễ nằm ngay dưới đất. Lá mọc từ thân rễ, có cuống dài 30-50cm, phiến lá hình tim dài, nguyên, nhẵn, mặt trên xanh bóng, mặt dưới xanh nhạt. Hoa màu tím loe ra gần như cái ống nhỏ, mọc riêng lẻ ở gốc cuống lá. Mùa hoa quả: tháng 4-6 (Hình 317).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng núi cao lạnh, chỗ ẩm có tán che, ven suối như Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Yên Tử (Quảng Ninh).

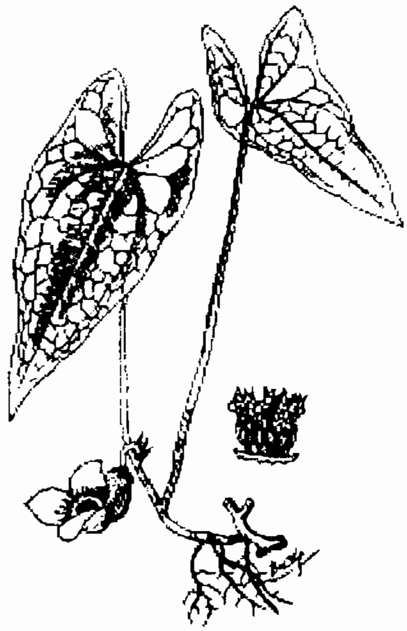
Người ta dùng hoa, rễ và lá tươi hoặc phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Trong hoa rất nhiều sắc tố anthoxyanozit.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng hoa tiên làm thuốc bổ, tăng cường thể lực, hoa, rễ ngâm rượu uống. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.



Hình 317. Hoa tiên - Asarum maximum

Lá dùng chữa ăn uống kém tiêu, đau bụng. Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Có tác giả đã xác định tên cây này là *Asarum glabrum* Merr.

MÀNG TANG 登茄子

Còn gọi là tất trừng già.

Tên khoa học *Litsea cubeba* (Lour.) Pers.

Thuộc họ Long não *Lauraceae.*

A. Mô tả cây

Màng tang là một cây nhỏ, cao chừng 5m. Lá mọc so le, hình mác, mép nguyên, có cuống ngắn, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới màu tro trắng, vò có mùi thơm mát của sả. Hoa khác gốc, màu trắng. Quả nhỏ lúc non có màu xanh, khi chín có màu đen giống như quả hồ tiêu (Hình 318).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp vùng rừng núi cao lạnh hay mát như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang,Tuyên Quang. Khoảng hơn 10 năm trở lại đây nhân dân ta bắt đầu khai thác quả để cất tinh dầu. Một số nơi đã đặt vấn đề trồng để bảo đảm nguồn thu nguyên liệu lâu dài. Trồng bằng hạt vào mùa đông và mùa xuân. Mùa hoa: tháng 1-3, mùa quả: tháng 4-6.

Để làm thuốc, người ta hái quả như để cất tinh dầu. Ngoài ra còn dùng rễ. Rễ đào về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Quả chứa 2-6% tinh dầu. Một số địa phương cho tới 10-15% tinh dầu. Tinh dầu mầu vàng nhạt, tỷ trọng d_{15^o} 0,8925-0,9068; $n^{20^o}_D$ 1,4785-1,4864, $(\alpha)_D$=5-9°45. Thành phần chủ yếu gồm 70-90% xitral. Ngoài ra còn metylheptenon. Bã sau khi cất tinh dầu còn có 38% chất dầu béo (*Trung Quốc kinh tế thực vật chí* 1961, 1338, 753).

Quả sau khi cất tinh dầu còn chứa 40% dầu béo và 2% ete.

Vỏ rễ chứa 0,2-1,2% tinh dầu; tỷ trọng d_{15^o} 0,860-0,905; n^{20}_D 1,4772; $-(\alpha)_D$= 17,21-21°. Thành phần chủ yếu của tinh dầu gồm 10% xitral, 8-12% xitronellol.

Lá chứa 0,2-0,4% tinh dầu; d_{15^o} 0,899-0,904; $n^{20^o}_D$ 1,4688; $(\alpha)_D$=12-47°, thành phần chủ yếu gồm 20-35% xineol, ngoài ra còn các hợp chất andehyt khoảng 6-22%, ancol 20-25%.

Hoa chứa tinh dầu có d_{20^o} 0,8788; $n^{20^o}_D$ 1,4753; $(\alpha)_D$-6°21. Trong tinh dầu có khoảng 37,36% hợp chất andehyt.



Hình 318. Màng tang - Litsea cubeba

D. Công dụng và liều dùng

Quả màng tang là một nguyên liệu cất tinh dầu làm nguồn xitrala dùng trong nước và xuất khẩu.

Người ta dùng quả và rễ để chữa đau bụng, không tiêu, chữa nhức đầu. Còn dùng chữa rắn cắn.

RAU MÙI 胡荽

Còn gọi là hồ tuy, hương tuy, nguyên tuy, ngò, ngổ, ngổ thơm, coriandre, coriander (Anh), koriander (Đức).

Tên khoa học *Coriandrum sativum* L.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Quả mùi (Fructus Coriandri) ta thường gọi nhầm là hạt mùi là quả chín phơi hay sấy khô của cây mùi. Mùi còn gọi là hồ tuy vì hồ là nước Hồ (tên Trung Quốc cổ đặt cho các nước ở Ấn Độ, Trung Á), tuy là ngọn và lá tản mát. Xưa kia Chương Khiên người Trung Quốc đi sứ nước Hồ mang giống cây này về có lá thưa thớt tản mát.

A. Mô tả cây

Cây sống hằng năm, cao 0,35-0,50m, thân nhẵn, phía trên phân nhánh. Lá ở gốc có cuống dài, 1



Hình 319. Rau mùi - Coriandrum sativum
1.Cây và lá 2. Hoa 3. Quả

đến 3 lá chét, lá chét hình hơi tròn và bản thân lại thường xẻ thành 3 thùy, mép thùy có khía răng tròn và to; những lá phía trên có lá chét chia thành những thùy hình sợi nhỏ, nhọn. Toàn thân và lá vò có mùi thơm dễ chịu. Hoa trắng hay hơi hồng, họp thành tán gồm 3-5 gọng, không có tổng bao, tiểu bao gồm 2-3 lá chét đính ở một phía. Quả bế đôi hơi hình cầu, nhẵn, dài 2,5-4mm, gồm 2 nửa (phân liệt quả), mỗi nửa có 4 sống thẳng và hai sống chung cho cả 2 nửa (Hình 319).

B. Phân bố,thu hái và chế biến

Cây mùi được trồng phổ biến ở khắp nước ta nhưng chỉ thấy để lấy lá làm gia vị hay một số ít dùng trong ngày tết nấu nước tắm cho thơm. Tại nhiều nước vùng ven Địa Trung Hải, Trung Á, Ấn Độ, Trung Quốc người ta trồng đại quy mô để lấy quả làm thuốc và cất tinh dầu dùng trong công nghiệp nước hoa. Cây mùi ưa đất kiềm, mát, dễ hút nước, cày bừa kỹ, tránh nơi đất sét và dâm mát vì cây mùi ưa ánh sáng.

Quả chín tới đâu thu hái tới đấy để tránh cho những quả chín quá khỏi rụng. Hái toàn tán, phơi nắng cho khô rồi đập lấy quả, tiếp tục phơi nắng cho khô và bảo quản tránh ẩm. Khi khô, quả mùi mất mùi hôi và trở thành thơm dễ chịu.

Ngoài quả ra, người ta còn dùng cả rễ và lá làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong *quả mùi* có 0,3 đến 0,80, có khi tới 1% tinh dầu. Ngoài ra còn 13-20% chất béo, 16-18% chất protein, 3 8% xenluloza và 13% chất không nitơ. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là 70-90% linalola quay phải (còn gọi là coriandrola, 5% d.pinen, limonen, tecpinen, mycxen, phelandren, một ít geraniola và bocneola).

Trong *lá* và *thân* cũng chứa trên dưới 1% tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Quả mùi là một vị thuốc được dùng trong đông y và tây y.

Tây y dùng quả mùi làm thuốc trung tiện, làm dễ tiêu, kích thích và giúp tiêu hóa. Công nghiệp nước hoa, hương liệu cho chè và rượu mùi dùng nhiều hơn nữa.

Tính chất quả mùi theo *tài liệu cổ:* Vị cay, tính ôn, có tác dụng phát tán, thúc đậu sởi cho mọc, trừ tà khí, khu phong, long đờm, dùng làm thuốc mạnh dạ dày, tiêu cơm, thông khí ở bụng dưới, lợi đại tiểu trường, sởi, đậu không mọc. Phàm chứng cước khí, kim sang, sâu răng hôi mồm chớ ăn.

Hiện nay quả mùi được dùng thúc đậu sởi mọc: Tán quả mùi, hòa vào rượu mà phun thì đậu sởi mọc ngay. Ngoài ra còn dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, chữa ho, ít sữa. Mỗi ngày dùng 4-10g quả mùi, hoặc 10-20g lá hoặc cây tươi dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

Đơn thuốc có quả mùi trong nhân dân

Đậu sởi không mọc:

Quả mùi 80g tán nhỏ, rượu 100ml, nước 100ml. Đun sôi, đậy kín tránh bay hơi. Lọc bỏ bã. Phun từ đầu đến chân, trừ mặt. Đậu sẽ mọc ngay (kinh nghiệm dân gian).

Đẻ xong cạn sữa:

Quả mùi 6g, nước 100ml. Đun sôi trong 15 phút, chia hai lần uống trong ngày.

Mặt có những nốt đen:

Quả mùi sắc nước rửa luôn, nốt đen sẽ mất dần.

Lòi dom:

Quả mùi đốt hun lấy khói hứng vào nơi dom lòi ra.

NẤM HƯƠNG 香菇

Còn gọi là bioc hom, lét lang.

Tên khoa học *Lentinus edodes* (Berk.) Sing.; *Agaricus rhinozerotis* Berk.

Thuộc họ Nấm tán *Polyporaceae* *(Pleurotaceae)*.

A. Mô tả cây

Nấm hương (nấm có mùi thơm), hay bioc hom (hoa thơm) hoặc lét lang (nấm thơm) gồm

một chân đính vào giữa mũ (còn gọi là chụp hay tai nấm). Mặt trên mũ màu nâu, mặt dưới mũ có nhiều bản mỏng tỏa từ chân ra mép mũ mang những bào tầng phủ trên mặt ngoài các bản mỏng đó. Những bản mỏng này không nối vào nhau (Hình 320).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nấm hương là một loại lâm sản quý, mọc hoang dại trong những rừng ẩm mát các tỉnh miền núi cao như Lào Cai, Lai Châu, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây, Hòa Bình v.v...

Trước đây nhiều nơi chỉ biết thu hoạch nấm hương mọc hoang dại. Bào tử nấm bay rất xa, bám vào các loại gỗ thích hợp như cây côm (*Elaocarpus dubius*), giẻ đỏ, giẻ sồi, sồi bộp, đỏ ngọn, re đỏ, nhưng nấm trên gỗ côm được ưa chuộng nhất. Trong điều kiện độ ẩm cao, nhiệt độ thấp, ánh sáng khuếch tán của rừng, bào tử sinh sôi nẩy nở. Một số đồng bào miền núi ở nhiều nơi đã biết trồng nấm hương như ở Chũ (Bắc Giang), Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Tây (vùng Sơn Tây cũ). Cần chú ý là ở những rừng ở thung lũng có tàn che dày, tuy có độ ẩm lớn, nhưng nhiệt độ thấp và thiếu ánh sáng mặt trời ở độ khuyếch tán nhất định cũng không thấy nấm hương mọc. Nói là trồng nấm hương, nhưng thực tế chỉ là hạ cây xuống, đốn thành khúc, chém, bập vào khúc gỗ thành những vết nông cho “ma nấm dễ bám” rồi chờ cho nấm tự mọc. Có nơi như Chũ (Bắc Giang) người ta dùng nước đã ngâm nấm hương một đêm để tưới lên cây gỗ. Ở Hòa Bình người ta dùng nước vo gạo để tưới, hoặc dùng một phần gừng, một phần nấm hương khô xát vào thân cây cho nấm dễ mọc. Gỗ côm được ưa chuộng nhất dùng để trồng nấm hương, vì nấm hương mọc trên cây côm có mùi thơm đặc biệt, mặc dầu gỗ côm mục lại không có mùi gì. Thường vào 4 ngày trước và 4 ngày sau tiết đông chí (khoảng 22 tháng 12 dương lịch) người ta chặt cây trên đỉnh núi, muốn cho nấm tốt người ta chọn những cây đã trưởng thành, có đường kính ít nhất 40cm, phải dùng rìu thật sắc để khỏi tước mất vỏ cây. Bổ những vệt ngang trên thân cây, sâu 6-10cm, cách nhau 50cm đến 1m trên phía có ánh sáng để giúp cho nhựa cây



Hình 320. Nấm hương - Lentinus edodes

dễ tiết ra và gỗ chóng mục. Năm sau vào tháng 12, sau trận mưa phùn đầu tiên độ 8 đến 15 ngày là có thể hái nấm đợt đầu tiên trên các cành cây mục trước. Nhưng nấm năm đầu nhỏ và ít thơm. Đợt hái chính là vào năm sau nữa, mùa mưa phùn (từ tháng 12 đến tháng 3) cho tới năm thứ 6 nghĩa là khi cây đã mục hết. Nấm chỉ mọc trên phía hướng về ánh sáng nghĩa là 1 phần 3 đường vòng tròn của cây. Khuẩn ty thể tập trung ở trong bề dày của vỏ cây và ngay dưới vỏ, do đó ta nên nghiên cứu cách dùng vỏ cây để trồng nấm như vậy đỡ phí gỗ. Sau khi nấm mọc 5-6 ngày thì hái nấm (vào thời kỳ có mưa phùn). Nếu trời khô hanh thì phải 12-15 ngày nấm mới phát triển đầy đủ. Nếu hái chậm những bào tử sẽ rời khỏi bản và mũ nấm sẽ héo đi. Nếu tiết trời thuận lợi và hái được đều thì một khúc cây to 40cm, dài 5m có thể sản xuất trong 3 tháng từ 5 đến 10kg nấm tươi, nghĩa là 1 đến 2kg nấm khô. Hái xong phơi nắng hay sấy trên bếp đun. Nấm phơi nắng giữ được màu sắc và hương thơm tế nhị. Nấm sấy trên bếp có màu sẫm hơn và có mùi khói. Với cách trồng như vậy, các cụ già người Mèo vùng cao Lào cai có hàng “mỏ nấm” trong rừng. Và hàng năm vùng đồng bằng tiêu thụ khoảng 8.300kg nấm hương khô.

Nhưng làm như trên, không phải bao giờ và ở đâu cũng thành công và có thu hoạch. Cho nên mấy năm gần đây, tại huyện Sapa đã thành lập trại nghiên cứu nấm hương. Từ những bào

tử của nấm hương hoang dại, trại đã nhân và phát triển giống nhanh, rẻ, chủ động. Trại cũng đã nghiên cứu những loại gỗ có thể dùng để cấy nấm, điều kiện tự nhiên, thời vụ và kỹ thuật cấy nấm. Theo báo cáo của Lào Cai thì trong năm 1973, hợp tác xã Xeo Mí tỉ của người Mèo huyện Sapa đã cấy 18.600m gỗ nấm với dự kiến xuân 1974 thu hoạch đợt đầu. Năm 1974, Sapa cấy 10 vạn mét gỗ nấm, để cùng với vùng cao huyện Bát xát năm 1974, toàn tỉnh thu khoảng 30 tấn nấm hương (tính trên khúc cây dài 1m, một năm thu được 1kg nấm tươi).

C. Thành phần hóa học

Hiện nay mới chỉ biết trong 100g nấm đã sấy khô trung bình có 12,5g chất đạm; 1,6g chất béo; 60g chất đường; 16mg canxi; 240mg lân và 3,9mg sắt. Những chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Cho đến nay nấm hương chỉ mới được dùng như một loại thực phẩm cao cấp có giá trị cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Một số vùng người ta đốt nấm hương tồn tính uống chữa lỵ. Ngày dùng 4-6g. Tuy nhiên chưa được thấy dùng phổ biến, có lẽ vì nấm hương đắt, hiếm.

Chú thích:

Trung Quốc khai thác loài nấm *Lentinus edodes* (Berk.) Sing thuộc họ *Pleurotaceae* làm nấm hương hay hương cố.

THIÊN ĐẦU THỐNG

Còn gọi là cây lá trắng, cây ong bầu, trường xuyên hoa.

Tên khoa học *Cordia obliqua* Willd. (*Cordia dichotoma* Forst).

Thuộc họ Vòi voi *Borraginaceae*.

A. Mô tả cây

Cây gỗ, cao 8-10m, cành màu trắng nhạt. Lá dai, mọc so le, hình bầu dục, dài 7-15cm, rộng 5-8cm, mép khía răng cưa thưa, uốn lượn, lá non có lông tơ màu hung, lá già nhẵn ở mặt trên, nhưng có lông ở mặt dưới. Lá đôi khi bị một loài sâu bọ ký sinh, gây ra những mụn nhỏ. Hoa nhỏ, trắng, mọc thành xim bọ cạp dài 10cm ở kẽ lá. Quả hạch, hình trứng, nhẵn, khi chín có màu vàng hồng nhạt, trong có cơm nhầy và 2-4 hạch. Mùa hoa tháng 4-5 mùa quả tháng 9-10 (Hình 321).



Hình 321. Thiên đầu thống - Cordia obliqua

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở vùng rừng núi, có nơi trồng để lấy bóng mát, quả cho chất nhựa dính, nhưng nhựa này sau một thời gian sẽ mất dính,
nhưng nhựa này sau một thời gian sẽ mất dính.

Làm thuốc, người ta dùng lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô. Một số nơi còn dùng vỏ thân, hạt, rễ.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng lá chữa bệnh thiên đầu thống, do đó gọi tên. Ngày dùng 6-16 g lá

khô dưới dạng thuốc sắc. Đồng thời dùng lá tươi giã nát đắp lên bên thái dương đau nhức.

Quả, vỏ cây dùng làm thuốc nhuận và bổ, kém ăn và chữa sốt.

Lá còn dùng ngoài giã nát đắp lên những nơi viêm tấy, đau nhức.

TAI CHUA 嶺南倒捻子

Tên khoa học *Garcinia pedunculata* Roxb. (*G. cowa* Roxb.).

Thuộc họ Bứa *Clusiaceae (Guttiferae)*.

Về tên khoa học của tai chua, một số người đã căn cứ vào tài liệu đầu tiên của Ch. Crevost và A. Petelot đã xác định là một loài thuộc chi *Dillenia*. Nhưng ngay trong những phần phụ lục của tác giả trong tập Sản phẩm Đông Dương I đã đính chính lại tên và tập VI (1941) các tác giả đã nhắc lại và khẳng định là loài *Garcinia pedunculata* Roxb.



Hình 322. Tai chua - Garcinia pedunculata

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc thẳng, thân thường có nhiều u lồi. Cành nhiều và mảnh, thường nằm ngang, đầu hơi rủ xuống. Lá hình trứng ngược, đầu lá tù, đuôi lá hình nêm, dài 7-17cm, rộng 2,5-6cm, gân lá rõ ở cả hai mặt, đường gân phụ nối liền với nhau ở mép. Cuống lá mảnh, dài gần 2cm. Cụm hoa đực có 3-8 hoa xếp hình tán, hoa có cuống dài 1cm, đài 4, tràng 4 cánh dày, nhị xếp thành một khối, chỉ nhị ngắn. Hoa lưỡng tính đơn lẻ, hay tụ thành 2-3 hoa mọc ở nách lá, gần không cuống, nhị họp thành 4 bó, mỗi bó 1-8, bao phấn 4 ô. Bầu thượng 6-9 ô, đầu nhị xẻ 4-8 thùy hình nêm. Quả mập hình cầu dẹt, trên có những múi nổi rõ (Hình 322).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang tại nhiều khu rừng miền Bắc nước ta, nhiều nhất ở Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Một số vùng người ta trồng ở ven đường làng để lấy quả ăn và dùng trong công nghệ.

Mùa hoa vào các tháng 3-4, mùa quả vào tháng 7-8. Thường hái về bỏ hạt, thái thành từng miếng mỏng phơi hay sấy khô, có màu đen nâu nhạt, hơi mềm.

C. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu trong tai chua là axit xitric, ngoài ra còn có một số axit tactric và axit malic. Hàm lượng axit tính theo axit xitric lên tới 32% trong quả khô.

M. Haim de Balzac, A. Parveaud và J. Rollang (1928, *Bull Agence Gén Colonies*, số 231) đã nghiên cứu kỹ và kết luận tai chua là một nguồn axit xitric quan trọng.

Trong tai chua có một chất gây nôn mửa. Một số nơi dùng hạt tai chua nướng ăn thơm ngon, nhưng hay gây nôn mửa.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân tai chua chủ yếu được dùng nấu canh cho có vị chua. Một số nơi, nhân dân sắc uống chữa sốt, khát nước. Ngày uống 6-10g.

Trước đây chưa có axit xitric tổng hợp người ta xem tai chua là một nguồn axit xitric thiên nhiên đáng quý. Theo lời phát biểu của

một giám đốc nhà máy nhuộm Zurich (Đức) thì cao quả tai chua dùng trong in vải vừa giữ cho màu bền, vừa không hại vải cho nên dù là cùng một giá với axit xitric hay với giá cao hơn một chút thì việc sử dụng tai chua trong nhuộm in trên vải vẫn tốt hơn. Điều đó giải thích kinh nghiệm trong nhân dân Việt Nam ta đã dùng tai chua làm chất cắn mầu trong nhuộm vải, lụa và do tính chất axit nhẹ trong việc làm bóng các đồ vàng bạc người ta còn dùng tai chua để làm chất cắn màu trong nhuộm cói đan chiếu.

THÌA LÀ 蒔蘿

Còn gọi là rau thìa là, phăk si (Lào-Vientian), aneth (Pháp).

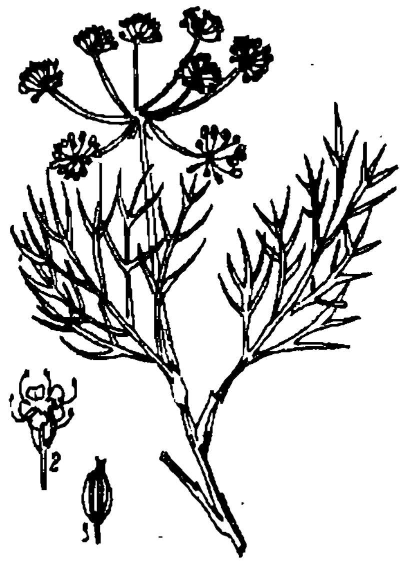
Tên khoa học *Anethum graveolens* L. (*Peucedanum graveolens Benth*. et Hook.).

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Thìa là cho quả dùng làm thuốc.

A. Mô tả cây

Cỏ nhỏ mọc hằng năm, ít phân nhánh, thân nhẵn, cao 0,3-1m, lá xẻ ba thành những phiến nhỏ hình sợi, vò có mùi thơm dễ chịu, nhưng có người cho là khó chịu. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành tán to thường gồm 10 gọng không tổng bao và tiểu bao. Quả hình trứng, dài 3mm, rộng 1,5mm, dẹt ở lưng, phân liệt quả tách nhau dễ dàng, có 3 sống dọc nổi (Hình 323).



Hình 323. Thìa là - Anethum graveolens

1. Cành và lá 2. Hoa 3. Quả

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thìa là được trồng khắp nơi ở nước ta nhưng chủ yếu chỉ để lấy lá ăn, thường nấu với cá. Làm thuốc chỉ dùng quả. Nhưng thường nước ta không thu hái quả làm thuốc, gần đây đã dùng quả làm hương liệu cho chè uống. Tại các nước Trung Á, sau lan sang châu Âu người ta trồng và lấy quả làm thuốc. Trước đây Pháp mua về dùng và bán sang ta, trong khi cây mọc ở ta nhưng không dùng. Quả hái về phơi khô là được.

C. Thành phần hóa học

Trong quả thìa là có từ 3-4% tinh dầu. Tinh dầu không màu hay hơi vàng nhạt, tỷ trọng 0,900-0,915, quay phải +70°-+80°. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là d.limonen, phellandren, 40-60% d.cacvon, một ít paraffin. Trong tinh dầu thì là của Ấn Độ còn chứa dillapiol. Theo Schimmel, tinh dầu thìa là của Tây Ban Nha cất từ toàn cây chỉ chứa có 20% cacvon, không có limonen, chỉ có phelandren.

D. Công dụng và liều dùng

Quả thìa là (nhân dân vẫn gọi nhầm là hạt thìa là) được dùng làm thuốc kích thích trung tiện, lợi sữa. Còn dùng chữa đau bụng của trẻ em.

Dùng dưới hình thức nước cất quả thìa là: Mỗi ngày uống 50-100g để giúp sự tiêu hóa. Hoặc dưới dạng thuốc pha: 4-8g trong 1 lít nước. Nếu dùng tinh dầu thì mỗi ngày 250mg đến 1g, nhỏ vào đường hay nước đường mà uống.

Trong công nghiệp hương liệu, quả thìa là được dùng phối hợp với một số quả khác như mùi, để làm thơm chè.

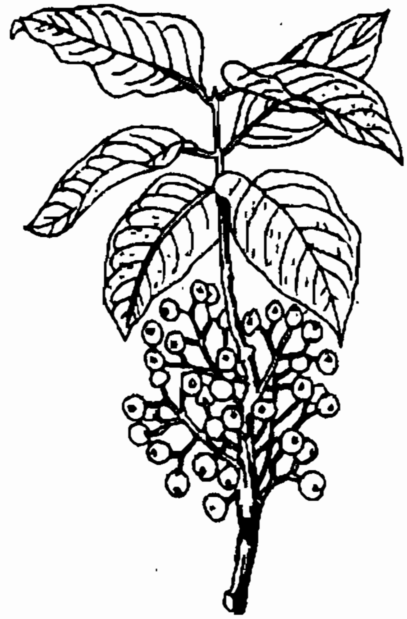
VỐI 水榕

Tên khoa học *Cleistocalyx operculatus* (Roxb). Merr et Perry (*Eugenia operculata Roxb., Syzygium nervosum* DC.).

Thuộc họ Sim *Myrtaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cao 5-6m, có khi hơn, cành non tròn hay hơi hình 4 cạnh, nhẵn. Lá có cuống dài, dai, cứng, hình trứng rộng, dài 8-20cm, rộng 5-10cm hai mặt có những đốm nâu, cuống 1-1,5cm. Hoa gần như không cuống, nhỏ, màu lục trắng nhạt, hợp thành cụm hoa hình tháp tỏa ra ở kẽ những lá đã rụng. Quả hình cầu, hay hơi hình trứng, đường kính 7-12mm, xù xì. Toàn lá, cành non và nụ vò có mùi thơm dễ chịu đặc biệt của vối (Hình 324).



Hình 324. Cây vối - Cleistocalyx operculatus

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng tại hầu khắp các tỉnh ở nước ta chủ yếu để lấy lá ủ nấu nước uống. Còn thấy ở các nước nhiệt đới châu Á, Trung Quốc.

Hái lá tươi phơi khô, nhưng có người ủ rồi mới phơi như sau: Thái nhỏ, rửa sạch nhựa, cho vào thùng hay thúng ủ cho đến khi đen đều thì lấy ra rửa sạch phơi khô. Lá vối ủ uống thơm ngon hơn. Để làm thuốc nên dùng lá tươi phơi khô là được. Nụ cũng được hái phơi khô để dùng pha nước và làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Trong lá vối có rất ít tanin, vết ancaloit và 4% tinh dầu mùi thơm dễ chịu. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1968, Nguyễn Đức Minh, Phòng đông y thực nghiệm Viện nghiên cứu đông y, đã tiến hành nghiên cứu thăm dò tính chất kháng sinh của lá và nụ cây vối đối với một số vi trùng Gram+ và Gram- đã đi tới kết luận là ở tất cả các giai đoạn phát triển, lá và nụ cây đều có tác dụng kháng sinh, vào mùa đông kháng sinh tập trung nhiều nhất ở lá.

Hoạt chất kháng sinh tan trong nước, các dung môi hữu cơ, vững bền với nhiệt độ và ở các môi trường có pH từ 2 đến 9, mạnh nhất đối với *Streptococcus (hemolytic* và *staman*) sau đến vi trùng bạch hầu và *Staphylococcus* và *Pneumcoccus.*

Hoàn toàn không có độc đối với cơ thể.

E. Công dụng và liều dùng

Lá và nụ vối từ lâu đã được nhân dân ta nấu với nước để uống vừa thơm vừa tiêu cơm. Lá vối tươi hay khô sắc đặc được xem có tính chất sát trùng để rửa những mụn nhọt, lở loét, ghẻ.

Trên cơ sở nghiên cứu mới đây, Viện đông y đang thử áp dụng vối chữa một số bệnh đường ruột, viêm họng, bệnh ngoài da. Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc cao hay thuốc viên, hoặc chế dưới dạng muối natri.

CÂY LÁ MEN

Còn gọi là kinh giới núi, cây men.

Tên khoa học *Mosla dianthera* Maxim.

Thuộc họ Hoa Môi *Lamiaceae (Labiatae).*

A. Mô tả cây

Cây cỏ cao 25-50cm, mọc đứng, gầy, nhiều cành, thân vuông. Lá mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá dài 1,5-2cm, rộng 1-1,5cm, mép có răng

cưa nhỏ. Hoa nhỏ, trắng hay hồng mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá, bông dài 5-10cm, với những vòng gồm 2 hoa, cách nhau. Quả bế tư, màu nâu nhạt, hình cầu. Toàn cây có lông tơ, mùi thơm đặc biệt (Hình 325).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở miền núi khắp nước ta, đặc biệt ở miền Bắc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Mùa hoa quả tháng 12-2. Thường thu hái vào lúc cây đang ra hoa, phơi hay sấy khô.

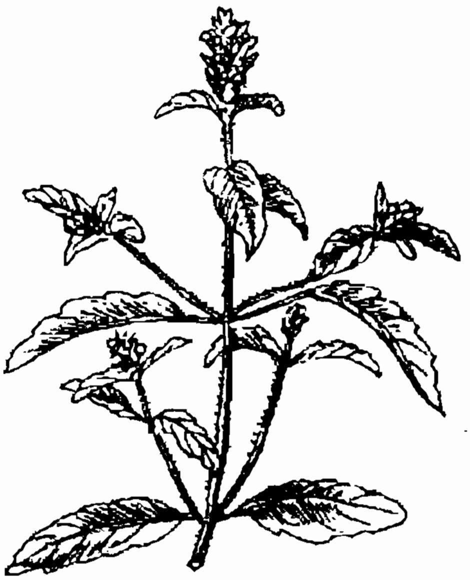
C. Thành phần hóa học

Năm 1991, Vũ Ngọc Lộ và cộng sự nghiên cứu thấy cây *Mosla chinensis* Maxim chứa 0,51% tinh dầu. tinh dầu chứa 68,3-70% thymol có tác dụng kháng khuẩn mạnh và với nấm *Candida albicans (Dược học* 4, 1991, 14-17).

Toàn cây có tinh dầu mùi thơm nhẹ.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng cây lá men để chế men rượu.

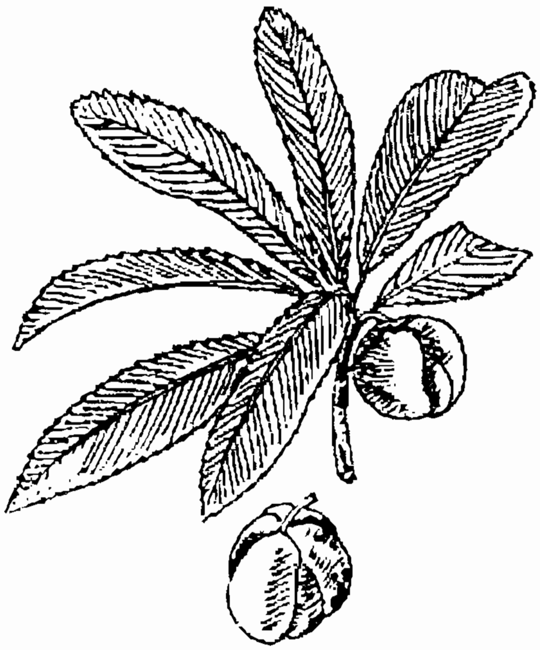


Còn dùng làm thuốc chữa đau bụng, ăn uống không tiêu, đầy hơi, nhức đầu.

Ngày uống 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

Có nơi còn dùng làm rau ăn sống hoặc nấu ăn.

SỔ 第倫



Hình 326. Sổ - Dillenia indica

Còn gọi là sổ bà, thiều biêu, co má sản (Thái).

Tên khoa học *Dillenia indica* L.

Thuộc họ Sổ *Dilleniaceae*.

A. Mô tả cây

Sổ là một cây gỗ to, cao 15-20m, vỏ thân xù xì, có những vết sẹo của lá hình lưỡi liềm. Lá to hình bầu dục hai đầu nhọn, mép khía răng cưa rất đều, phiến lá dài 13-30cm, rộng 5-10cm, 15-23 đôi gân nổi rõ ở mặt dưới. Hoa to, mọc đơn độc ở kẽ lá, đường kính tới 10cm. Quả hình cầu, đường kính 10cm hay hơn, mang đài tồn tại, phát triển thành bản dày mọng nước, vị chua ăn được như chanh. Mua hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 8-10 (Hình 326).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở vùng rừng núi, đặc biệt dọc bờ sông, bờ suối. Cây rất sai quả, phần ăn

được của quả chính là phần lá đài tồn tại và phát triển thành bản mọng nước.

Làm thuốc, người ta hái lá về dùng tươi hay phơi, sấy khô hoặc sao cho khô thơm mà dùng. Mùa thu hái lá gần như quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Phần ăn được của quả chứa tới 86,4% nước, 10% chất không tan, một ít tanin, glucoza và axit malic.

Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Quả sổ được dùng ăn thay những quả chua, có thể làm mứt, pha nước uống mát.

Lá được dùng trong nhân dân làm thuốc giải độc, chữa ho, sốt, phù thũng, đầy bụng. Ngày dùng 10-20g lá dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao.

THANH NGÂM

Còn gọi là mật đất, cây mật cá, sản đắng, thầm ngăm đất.

Tên khoa học *Curanga amara* Juss.

Thuộc họ Hoa mõm chó *Scrophulariaeae*.

A. Mô tả cây

Cỏ sống hằng năm, cao 20cm, phân rất nhiều nhánh, với thân màu xanh hay đỏ tím. Lá mọc đối, dài 35-45mm, rộng 25-30mm, khía răng, cuống dài 1-2cm, có dìa cánh. Hoa màu trắng, mọc thành chùm 4-5 hoa, thưa, thường ngắn hơn lá. Quả nang dẹt, nằm trong đài còn lại, trông giống con hến. Hạt hình trụ, màu vàng, hơi thắt ở giữa. Toàn cây có vị rất đắng do đó có tên fel terrae (fiel terrestre: mật đất), mật cá. Mùa hoa quả: tháng 9-11 (Hình 327).



Hình 327. Thanh ngâm - Curanga amara

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở miền rừng núi, nơi ẩm mát. Còn thấy mọc ở Philipin, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Indônêxya.

Làm thuốc, người ta thu hái cả cây vào mùa hạ; hái về phơi hay sấy khô. Có khi sao thơm mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Trong cây có một glucozit họi là curangin (theo Boorsma) có tác dụng trên tim như digitalin.

Hoạt chất khác chưa biết.

D. Công dụng và liều dùng

Cỏ thanh ngâm là một vị thuốc dùng trong những trường hợp kém ăn, kích thích tiêu hóa, lợi tiểu, cho ra mồ hôi, điều kinh, đau bụng, đau ngang lưng, mệt nhọc.

Dùng dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Ngày uống từ 6-12g.

Dùng ngoài đắp nơi rắn cắn và vết thương, vết loét, không kể liều lượng. Người ta cho rằng khi đắp vết thương, vết loét, chất curangin thấm qua máu vào người và thành thuốc giải độc.

Đơn thuốc có thanh ngâm

Cỏ thanh ngâm sao cho thơm 100g, rượu trắng 1l, đường hay mật ong 300g. Ngâm trong 15 ngày trở lên. Ngày uống 20 đến 30ml trước bữa ăn cơm làm thuốc khai vị, ăn uống không tiêu.

X. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA ĐI LỎNG - ĐAU BỤNG

KHA TỬ 訶子

Còn gọi là cây chiều liêu, myrobolan de commerce .

Tên khoa học *Terminalia chebula* Retz. (*Terminalia reticulata* Roth., *Myrobalanus chebula* Gaertn.).

Thuộc họ Bàng *Combretaceae.*

Kha tử (Fructus Terminaliae) là quả chín sấy hay phơi khô của cây chiều liêu hay kha tử.

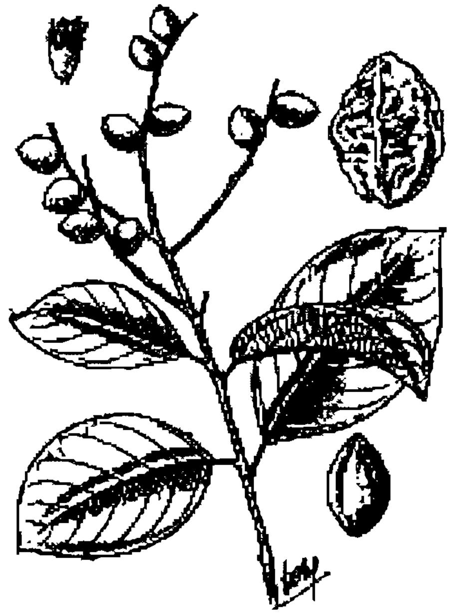
A. Mô tả cây

Chiều liêu là một cây to cao chừng 15-20m, có vỏ màu đen nhạt trên có những vạch nứt dọc. Lá mọc đối cuống rất ngắn, hình trứng, phía cuống tròn hơi thon, đầu nhọn, dài chừng 15-20cm, rộng 7-15cm, dai, hơi có lông mềm trên cả haii mặt, sau thì nhẵn, ở đầu cuống có hai tuyến nhỏ hình mắt cua. Hoa mọc thành bông, nhỏ, màu trắng, l-ỡng tính, mùi thơm, mọc ở đầu cành hay ở kẽ lá, cuống ngắn, trên có phủ lông màu vàng nhạt . Quả hình trứng thon, dài 3-4cm, rộng 22-25mm, hai đầu tù, không có đĩa, có 5 cạnh dọc, màu nâu vàng nhạt, thịt đen nhạt, khô, cứng và chắc. Hạch cứng, hơi hình 5 cạnh, dày chừng 10-15mm, 1 hạt, lá mầm cuốn (Hình 328, Hm 32,1).

Có một loại chiều liêu xanh (*Terminalia citrina* Roxb. hay *Myrobalanus citrina* Gaertn.) có lá dài hơn, nhẵn, kể cả khi còn non, quả thuôn và nhỏ hơn, nhân mỏng hơn, hạt hẹp hơn. Chiều liêu xanh mọc ở Biên Hòa.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây kha tử hay chiều liêu chỉ mới thấy mọc ở niềm Nam, Cămpuchia (còn gọi là Sramar), Lào,



Hình 328. Kha tử - Terminalia chebula

Ấn Độ, Miến Điện và Thái Lan.

Tr-ớc đây Trung Quốc cũng nhập của Ấn Độ, hiện nay có thể tự túc. Trồng ở Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây.

Vào tháng 9-10-11 quả chín, hái về phơi khô là đ-ợc.

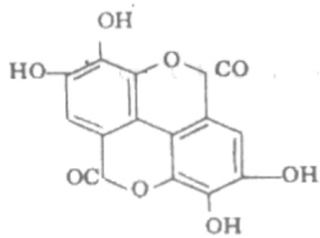
C. Thành phần hóa học

Trong kha tử có tới 20-40% tanin bao gồm axit elagic, axit galic, và axit luteolic. L-ợng tanin có khi lên tới 51,3% nếu quả thật khô.

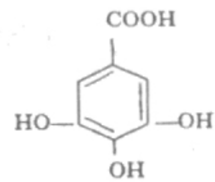
Ngoài ra còn có axit chebulinic $C_{41}H_{34}O_{27}$ với tỷ

lệ 3-4%. Thủy phân axit chebulinic sẽ cho một phân tử glucoza 3 phân tử axit galic và một phân tử axit có công thức $C_{14}H_{12}O_{11}$.

Trong nhân còn có 36,7% dầu vàng nhạt, trong, nửa khô.



Axit elagic



Axit galic

D. Công dụng và liều dùng

Kha tử là một vị thuốc chuyên dùng chữa đi ỉa lỏng lâu ngày, chữa lỵ kinh niên, còn dùng chữa ho mất tiếng, di tinh, mồ hôi trộm, trĩ, lòi dom, xích bạch đới.

Ngày uống 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên.

Còn dùng trong kỹ nghệ thuộc da.

Điều đáng chú ý khi dùng kha tử là dùng liều nhỏ thì cầm đi ỉa, liều lớn lại gây đi ỉa. Liều cầm đi ỉa là 3-6g.

Đơn thuốc có kha tử

Chữa xích bạch lỵ:

Kha tử 12 quả, 6 quả để sống, 6 quả nướng bỏ hạt, sao vàng và tán nhỏ. Nếu lỵ ra máu thì dùng nước sắc cam thảo mà chiêu thuốc, nếu lỵ ra mũi không, dùng nước sắc cam thảo trích.

Chữa ho lâu ngày:

Kha tử 4g, đảng sâm 4g, sắc với 400ml nước cô đặc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

MĂNG CỤT 山竺，山竹子

Còn gọi là sơn trúc tử, mangoustanier.

Tên khoa học *Garcinia mangostana* L. (*Mangostana garcinia* Gaertn.).

Thuộc họ Bứa *Clusiaceae* (*Guttiferae*).

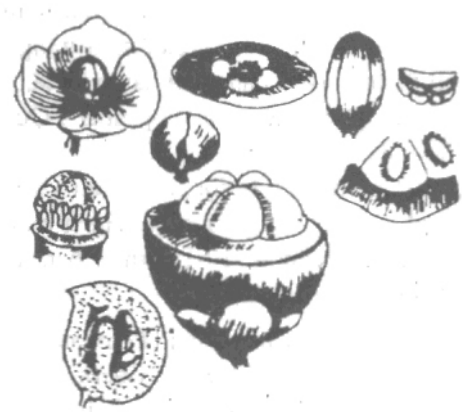
Tuy mang tên sơn trúc tử tại Trung Quốc, nhưng Trung Quốc không có cây này, vẫn phải nhập từ nước ngoài vào.

A. Mô tả cây

Măng cụt là một loại cây to, có thể cao tới 20m. Lá dày, dai, màu lục sẫm, hình thuôn dài 15-20cm, rộng 7-10cm.

Đặc điểm của cây này là người ta mới chỉ thấy cây cái. Người ta cho rằng trong số những nhị lép (staminode) bao quanh bầu có thể có bao phấn chứa phấn hoa.

Quả hình cầu, to bằng quả cam trung bình, vỏ ngoài màu đỏ sẫm, dầy cứng, phía dưới có lá đài, phía đỉnh có đầu nhụy. Trong quả có từ 6 đến 18 hạt, quanh hạt có áo hạt ăn được (Hình 329).



Hình 329. Măng cụt - Garcinia mangostana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta cho rằng cây măng cụt nguồn gốc ở các đảo La Sôngđơ và Môluyc (Malaixia, Inđônêxya) sau được các nhà truyền giáo đạo gia tô di thực vào miền Nam Việt Nam. Hiện nay được trồng rộng rãi ở Nam Bộ. Còn thấy ở Philipin, Inđônêxya, Malaixia.

Người ta trồng chủ yếu để lấy áo hạt mà ăn; vỏ quả phơi khô dùng chữa đi ỉa lỏng hay đi ly.

C. Thành phần hóa học

Áo của hạt có vị ngọt, thơm ngon. Khi mới chín có màu trắng trong, nhưng sau ít ngày thì ngả màu vàng, kém thơm và có vị chát do đó khó chuyên chở đi xa. Thành phần hóa học chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Vỏ quả được nhiều người nghiên cứu hơn vì người ta hy vọng dùng nó để thuộc da. Trong vỏ quả có chứa từ 7-13% tanin. Tuy nhiên không được dùng thuộc da vì theo yêu cầu của những nhà thuộc da, nguyên liệu dùng để thuộc không được chứa quá một phần không phải tanin (tối đa) so với 2 phần tanin. Trong khi đó vỏ măng cụt chứa trong phần tan trong nước khoảng 13,61% tanin và 14,59% không phải tanin (theo *Bull. Office Colonial*, số 136, tháng 4-1919).

Ngoài tanin ra, trong vỏ quả măng cụt, theo W. Schmidt còn có chất nhựa và chất mangostin ($C_{20}H_{22}O_5$), có tinh thể hình phiến nhỏ, màu vàng tươi, không vị, tan trong rượu, ête và chất kiềm, không tan trong nước. Độ chảy 175°C. Chất mangostin có thể chiết suất như sau: Lấy kiệt vỏ măng cụt bằng nước lạnh, sau bằng nước sôi. Hợp cả hai nước đó lại. Cô đặc và bốc hơi cho khô. Rửa cặn bằng nước rồi hòa tan bằng rượu. Thêm nước và axit axetic vào dung dịch. Để một thời gian sẽ xuất hiện một đám tinh thể. Gạn và ép. Khi thêm vào chất mangostin dung dịch clorua feric, sẽ có màu lục đen nhạt. Nếu thêm axit sunfuaric sẽ có màu đỏ.

D. Công dụng và liều dùng

Tại nhiều nước Malaixia, Cămpuchia, Philipin, người ta dùng nước sắc vỏ măng cụt để làm thuốc chữa đau bụng đi ỉa lỏng, chữa ly, có khi còn dùng chữa bệnh hoàng đản (vàng da). Cách dùng như sau:

Cho chừng 10 vỏ quả măng cụt vào một nồi đất hay nồi đồng (tránh nồi sắt hay nồi tôn) thêm nước vào cho ngập rồi đun sôi kỹ trong vòng 15 phút. Ngày uống 3 đến 4 chén to nước này.

Có thể dùng theo đơn sau đây: Vỏ quả măng cụt khô 60g, hạt mùi 5g, hạt thìa là 5g, nước 1200ml. Đun sôi, sắc kỹ cho cạn còn chừng một nửa (600ml). Mỗi lần uống 120ml. Uống mỗi ngày 2 lần. Nếu đau bụng có thể thêm ít thuốc phiện. Trong trường hợp này không dùng cho trẻ con được.

NGŨ BỘI TỬ 五倍子

Còn gọi là bầu bí, măc piêt, bơ pật (Thái).

Tên khoa học *Galla sinensis*.

Ngũ bội tử (galla sinensis) là những túi đặc biệt do nhộng của con sâu ngũ bội tử *Schlechtendalia sinensis* Bell gây ra trên những cuống lá và cành của cây muối hay cây diêm phu mộc-*Rhus semialata* Murray (*Rhus sinensis* Mill.) thuộc họ Đào lộn hột *Anacardiaceae*.

A. Mô tả cây muối hay diêm phu mộc

Cây muối là một cây nhỏ cao từ 2 đến 8m. Lá mọc so le, kép dìa lẻ, gồm 7 đến 14 lá chét. Cuống lá chung có dìa như cánh, trên có những lông ngắn màu vàng nâu nhạt. Lá chét không cuống, hình trứng, mép có răng cưa to, thô, dài 5-14cm, rộng 2,5-9cm. Cụm hoa hình chùy mọc ở đầu cành, dài 20-30cm. Hoa nhỏ, màu trắng sữa. Quả hạch màu vàng cam đỏ, một hạt. Mùa hoa các tháng 8-9, mùa quả tháng 10 (Hình 330).

Khi cành non và cuống lá cây này bị một giống sâu đục thì sẽ xuất hiện những chỗ sùi lên hình dạng khác nhau dài từ 3 đến 6cm, khi thì giống quả trứng nhỏ, khi thì lại có nhiều nhánh. Trên mặt có lông mịn, ngắn màu xám nhạt, có chỗ màu đỏ nâu. Khi bẻ ta thấy thành dày 1-2mm, cứng bóng như sừng. Trong có những lông nhỏ trắng như sợi len và mảnh con sâu. Những chỗ sùi này được gọi là bầu bí (tiếng kinh), măc piêt (tiếng thổ Cao bằng),

ngũ bội (tên vị thuốc) (Hình 331).



Hình 330. Cành cây muối - Rhus semialata và ngũ bội tử được tạo thành (a)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ở nước ta, ngũ bội tử chỉ mới có nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn (Nước Hai, Nguyên Bình, Sóc Giang), Hà Giang (Quảng Bạ). Lào Cai có một ít. Có thể một số vùng Tây Bắc gần biên giới Trung Việt cũng có.

Tại nhiều nước khác như Nhật Bản, Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến v.v...) cũng có. Vào khoảng tháng 5-6, con sâu ngũ bội tử (sâu cái) từ những cây trung gian hay đến cây muối hay diêm phu mộc, chích vào cành non và lá cây này, rồi đẻ trứng. Có thể do những chất kích thích thích tố đặc biệt của trứng và sâu non, những tế bào của cây phát triển đặc biệt, bất thường thành ngũ bội. Vào khoảng tháng 9, người ta hái về, hấp nước sôi từ 3 đến 5 phút để giết chết con sâu ở trong rồi phơi khô là được.

Trước đây hằng năm nước ta có thể sản xuất tới 30-40 tấn để xuất, nhưng sau chiến tranh, lượng sản xuất có giảm sút và chưa được phục hồi đúng mức.

C. Thành phần hóa học

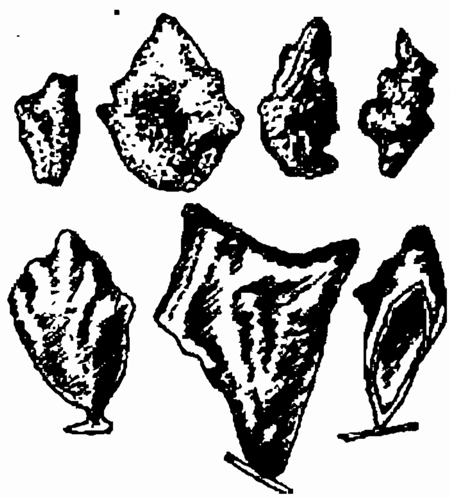
Ngũ bội tử của ta, có thành phần hóa học giống ngũ bội tử Trung Quốc. Độ ẩm 13,47%, chất tan vào nước gồm có tanin 43,20%, không tanin 13,20%, chất không tan 30,13%. Trong khi đó ngũ bội tử Trung Quốc có độ ẩm 13,27%, chất tan trong nước gồm tanin 42,5%, không tanin 10%, chất không tan 34,23%.

Nếu trừ độ ẩm đi rồi, tỷ lệ tanin của ngũ bội tử Việt Nam là 50%, loại tốt lên tới 60-70%, có khi tới 80%.

Tanin ngũ bội tử còn gọi là axit galotanic. Thành phần hóa học chủ yếu là penta m. digaloylglucoza trong đó một phân tử glucoza được kết hợp với 5 phân tử axit digalic, có khi một phần tanin gồm một phân tử glucoza kết hợp với axit elagic hay axit galic.

Phân tử các tanin đó thường biểu thị chung là $C_{76}H_{52}O_{46}$. Thủy phân axit sẽ cho axit galic.

Ngoài tanin ra, trong ngũ bội tử còn có axit galic tự do, 2-4% chất béo, nhựa và tính bột. Khi chất tanin của ngũ bội tử tác dụng lên feric clorua sẽ cho màu lam đen, nếu dùng thuốc thử Braemer (dung dịch natri tungstat và natri axetat 1g trong 10ml nước) sẽ có màu vàng nâu hay màu vàng.



Hình 331. Các dạng ngũ bội tử

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của ngũ bội tử chủ yếu do chất tanin. Tanin có tính chất làm tủa protit, tổ chức của da, niêm mạc, vết loét tiếp xúc với tanin sẽ tủa và đanh lại, tạo thành một lớp cứng làm máu đông

lại, ngừng chảy, do đó có tác dụng cầm máu, tế bào của các hạch phân tiết cũng bị đông và làm giảm sự bài tiết các dịch, niêm mạc được khô ráo. Đầu dây thần kinh cũng bị cứng lại, do đó hơi có tác dụng gây tê.

Tanin còn có tác dụng tủa với các chất ancaloit, làm giảm sự hấp thụ, do đó có thể dùng làm thuốc giải độc.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, ngũ bội tử vị chua, tính bình, vào 3 kinh phế, thận và đại trường. Có tác dụng liễm phế, giáng hỏa chỉ huyết, liễm hãn, sáp trường. Dùng chữa phế hư sinh ho, lỵ lâu ngày lòi dom, nhiều mồ hôi, mụn nhọt.

Ngũ bội tử được dùng làm thuốc thu liễm trong bệnh đi ỉa lỏng, lỵ xuất huyết, hoàng đản, giải độc.

Còn là nguyên liệu chế tanin dùng thuộc da loại màu sáng, chế mực viết, nhuộm màu đen v.v...

Liều dùng: Ngày uống 0,5 đến 1g, dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Dung dịch 5-10% dùng súc miệng để điều trị các vết loét trong miệng.

Đơn thuốc có ngũ bội tử

1. Chữa đau bụng đi ỉa lỏng: Ngũ bội tử tán bột, thêm hồ vào, viên thành viên bằng hạt đậu xanh, ngày uống 15-20 viên, dùng nước pha bạc hà mà uống thuốc.

2. Trẻ con đái dầm: Ngũ bội tử giã nhỏ. Thêm nước cho dính, đắp vào rốn.

3. Trẻ con bị trớ: Ngũ bội tử 3g, một nửa để sống, một nửa nướng chín, trích cam thảo 20g. Tất cả tán nhỏ. Mỗi lần dùng 2g bột này, dùng nước cơm hay nước cháo mà chiêu thuốc.

Chú thích:

Một số nơi ở nước ta và Lào có loại cây gọi là sơn bút-*Rhus semialata* Roxb. var. *roxburghii* DC. cùng họ cũng hay bị một loại sâu cánh mềm (chưa



Hình 332. Lá cây muối - Rhus semialata

xác định được tên khoa học) gây trên cành non những loại ngũ bội nhỏ hơn, chỉ bằng quả nho, thường rất bằng nhau, lúc đầu có màu đỏ, sau đen, thành dày khoảng 0,5mm. Độ ẩm 16,00%, tỷ lệ tanin 5,75% ít thấy dùng.

Trong đông y hiện nay dùng cả ngũ bội nhập của Trung Quốc, cùng loại với ngũ bội tử của ta, cũng con sâu đó và cũng sống trên một loài cây *Rhus semialata* Mill.

Trước đây, ta vẫn phải nhập loại ngũ bội tử của Thổ Nhĩ Kỳ-*Galla Turcia*. Ngũ bội này do loài ong *Cynips gallae tinctoriae* Oliv. gây trên cành non của cây *Quercus infectoria* Oliv. thuộc họ Giẻ *Fagaceae* không thấy ở nước ta. Thành phần là Turkish galotanin chừng 50-70%, cấu tạo hóa học của nó là tetragaloylglucoza.

CÂY ỔI 番石榴

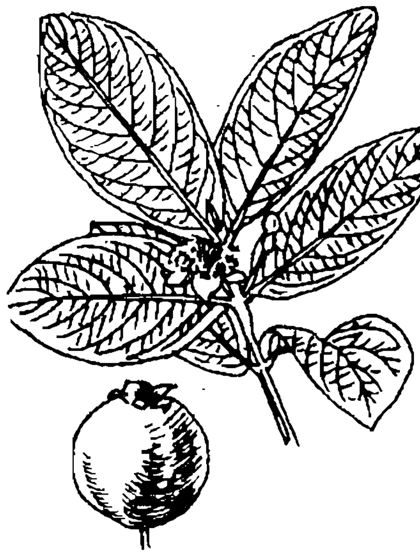
Còn gọi là ủi, phan thạch lựu, guajava.

Tên khoa học *Psidium guyjava* L. (P. *pomiferum* L. *Psidium Pyriferum* L.).

Thuộc họ Sim *Myrtaceae*.

A. Mô tả cây

Ổi là một cây nhỡ, cao chừng 3-5m, cành nhỏ



Hình 333. Ổi - Psidium guyjava

thì vuông cạnh. Lá mọc đối có cuống ngắn, hình bầu dục, nhẵn hoặc hơi có lông ở mặt trên, mặt dưới có lômng mịm, phiến nguyên, khi soi lên có thấy túi tinh dầu trong. Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả là một quả mọng có vỏ quả giữa dày, hình dáng thay đổi tùy theo loài; ở đầu quả có sẹo của đài tồn tại. Rất nhiều hạt, hình thận, không đều, màu hơi hung (Hình 330).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ổi nguồn gốc miền nhiệt đới châu Mỹ, sau được phổ biến và trồng ở khắp miền nhiệt đới châu Á, châu Phi. Đặc biệt ở nước ta, cây ổi mọc hoang tại nhiều vùng núi miền Bắc, nhưng phần nhiều người ta trồng để lấy quả ăn.

Ngoài ra, ổi còn cung cấp các bộ phận sau đây dùng làm thuốc: Búp non, lá non, quả, vỏ rễ và vỏ thân, nhưng hay dùng nhất là búp non và lá non. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong *quả ổi* có chứa pectin và vitamin C. Lượng vitamin thay đổi tùy theo bộ phận của quả và tùy theo loài, thường tập trung nhiều nhất ở vỏ ngoài sau đến phía ngoài của vỏ quả giữa.

Trong *lá* và *búp non* chứa 7-10% một loại tanin pyrogalic, axit psiditanic, chừng 3% nhựa và rất ít tinh dầu (0,36%).

Có tác giả thấy trong thân và lá một chất tritecpenic (Arthur H. R. et W. Hui, 1952).

Trong *hạt* có 14% chất dầu đặc sánh, mùi thơm, 15% chất protein và 13% tinh bột.

D. Công dụng và liều dùng

Quả ổi còn xanh thì chát có tính gây táo bón và có thể dùng chữa đi ỉa lỏng, khi chín, quả ổi hơi có tác dụng nhuận. Người ta ăn ổi chín hoặc chế thành mứt đóng hộp.

Lá non và búp ổi non là một vị thuốc chữa đau bụng đi ngoài kinh nghiệm lâu đời trong nhân dân. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha. Ngày dùng 15-20g búp non hay lá non, dùng riêng hay phối hợp với các vị khác như chè, gừng v.v...

Vỏ rễ và vỏ thân cũng được dùng để chữa đi ngoài và rửa vết thương, vết loét. Uống trong người ta dùng với liều 15g sắc với 200ml nước, nấu cạn còn chừng 100ml.

Ô DƯỢC 烏葯

Còn gọi là cây dầu đắng, ô dược nam.

Tên khoa học *Lindera myrrha* (Lour.) Merr. (*Laurus myrrha* Lour., *Litsea trinervia* Pers., *Tetranthera trinervia* Spreng., *Daphnidium myrrha* Nees.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae.*

Ô dược (Radix Linderae) là rễ phơi hay sấy khô của cây dầu đắng hay ô dược nam.

A. Mô tả cây

Ô dược nam là một cây nhỏ, cao độ 1,30-1,40m, cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 6cm, rộng 2cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông, hai gân phụ bắt đầu từ điểm cách cuống lá 2mm, dài ra chừng 2/3 lá, mặt trên lõm, mặt dưới lồi lên. Cuống gầy, dài 7-10mm, lúc đầu có lông, sau nhẵn, mặt trên hõm thành rãnh. Hoa

màu hồng nhạt, họp thành tán nhỏ, đường kính 3-4mm. Quả mọng hình trứng khi chín có màu đỏ, một hạt.

Toàn cây có mùi thơm, vị đắng (Hình 334).



Hình 334. Vệ châu ô dược -Cocculus laurifolius

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở nhiều tỉnh toàn miền Bắc. Nhiều nhất tại các tỉnh miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tại Bắc Bộ, có ở Hòa Bình, Hà Tây.

Có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào thu đông hay đầu xuân.

Đào rễ, cát bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô.

Nếu thái miếng thì rễ tươi lấy về, cạo sạch vỏ ngoài (có khi không cạo) ngâm vào nước thỉnh thoảng thay nước rồi thái thành từng miếng mỏng phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Vị ô dược nam chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Trong quả mọng có thể chiết được một thứ dầu màu đỏ.

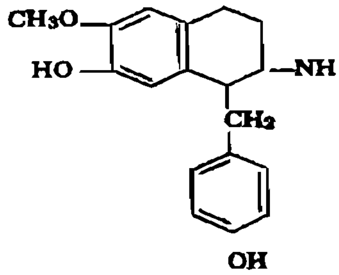
Trong ô dược bắc, người ta phân biệt hai loại:

1. Thiên thai ô dược là *rễ cây Lindera strychnifolia* Will. (hay *Benzoin strychnifolium* Kuntze) cùng họ.

2. Vệ châu ô dược là rễ cây *Cocculus laurifolius* DC. thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Trong thiên thai ô dược, người ta đã xác định được các chất ancaloit như: linderan $C_8H_{10}O_2$, lindêren $C_8H_{14}O_2$, rượu linderola $C_{11}H_{22}O$ và axit linderic $C_{15}H_{18}O_3$ và este của rượu linderola. Ngoài ra, người ta còn xác định được một xeton với công thức $C_{15}H_{18}O_2$ và một chất linderazulen với công thức $C_{14}H_{16}$.

Trong *vệ châu ô dược*, người ta xác định được một ancaloit gọi là coclorin $C_{17}H_{19}O_8N$. Công thức của coclorin đã xác định như sau:



Coclorin

D. Công dụng và liều dùng

Ô dược còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân, làm thuốc chữa đau bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, trẻ con có giun, sung huyết, đầu nhức, hay đi đái đêm.

Ngày dùng 2-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có ô dược

1. Ô hương tán: Ô dược-hương phụ, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần dùng 6-8g bột này, Có thể sắc uống. Tùy theo các bệnh mà thay đổi thêm các vị khác sau đây:Ví dụ Ăn không ngon, sắc nước gừng mà chiêu thuốc (4g gừng), nếu có giun, thay bằng hạt cau (hạt cau 4g sắc với 50ml nước dùng chiêu thuốc).

2. Viên ô dược: Ô dược tán nhỏ, thêm nước hồ làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên chữa ly, sốt, đi ỉa.

Chú thích:

Theo các tài liệu cũ, trong nước ta có *vệ châu ô dược Cocculus laurifolius* DC. thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Đây là một thứ dây leo, gầy

nhẵn, màu xanh lục nhạt. Lá có cuống ngắn gần giống như lá quế. Phiến phía cuống nhọn, dai, nhẵn dài 9cm, rộng 3-5cm, có 3 gân, nổi rõ ở cả hai mặt. Quả hình thấu kính, đường kính 5mm. Hạt cũng gần giống như quả, hình thấu kính, nhưng ở hai mặt có đìa nổi lên trông giống móng ngựa.

Theo tài liệu cây này mọc ở khắp Việt Nam. Theo sự nghiên cứu của Nhật Bản, thì trong vỏ và lá có ancaloit gọi là cocculin có tác dụng giống như chất curarơ.

SIM 桃金娘

Còn gọi là đương lê, sơn nhậm, nhậm tử, đào kim nương.

Tên khoa học *Rhodomyrtus tomentosa* Wight (*Myrtus Tomentosa* Ait., *Myrtus canescens* Lour.).

Thuộc họ Sim *Myrtaceae*.

A. Mô tả cây

Sim là một cây nhỏ cao 1-2m có khi tới 3m, cành 4 cạnh, vỏ thân róc thành từng mảng. Lá mọc đối, hình thuôn, hơi hẹp ở phía cuống, phía đầu tù, hơi rộng, dài 4-7cm, rộng 2-4cm, khi già thì nhẵn ở mặt trên, có lông mịn ở mặt dưới, phiến lá dày, mép hơi cong xuống, có 3 gân chính, cuống có lông mịn, dài 4-7mm. Hoa màu hồng tím, mọc đơn độc hoặc từng 3 cái một ở kẽ lá. Quả mọng màu tím sẫm, mẫm. Hạt nhiều hình móng ngựa. (Hình 335, Hm 37,1)



Hình 335. Sim - Rhodomyrtus tomentosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang rất nhiều tại những vùng đồi trọc miền trung du nước ta.

Tại Trung Bộ và Nam Bộ cũng có.

Có mọc ở miền nam Trung Quốc, Philipin, Malaixia, Inđônêxya, các nước vùng nhiệt đới châu Á. Tại Việt Nam, người ta không trồng, nhưng ở Philipin, người ta trồng để lấy quả. Ta dùng quả và búp sim tươi hay phơi khô làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Quả sim có vị ngọt chát, mùi thơm. Chưa được nghiên cứu. Sơ bộ mới thấy sắc tố antoxyanozit, tanin, đường.

Lá và búp sim có chứa nhiều tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Tại một vài vùng ở Việt Nam người ta dùng búp và lá sim non sắc uống chữa bệnh đi ỉa lỏng, đi lỵ, hoặc dùng để rửa vết thương, vết loét.

Quả dùng để ăn. Một vài nơi dùng để chế rượu như rượu nho.

Ngày uống 20-30 búp hay lá non dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

Trong A. Pételot còn giới thiệu một loại cây gọi sim rừng lớn *Rhodammia trinervi* Blume (*Rhodammia spectabilis* Blume) cùng họ Sim (*Myrtaceae*), cùng một công dụng.

Theo mô tả, cây này là một loại cây nhỡ cao 1-4 m, lá mọc đối, hơi thuôn, tù ở phía dưới, nhọn ở phía trên, mặt trên nhẵn, mặt dưới màu trắng bạc phiến lá dài 45-75 mm, rộng 20-30mm. Hoa trắng, mọc ở kẽ lá, có khi mọc đơn độc. Quả hình cầu,

gần khô, đường kính 6mm, trên đỉnh có đài tồn tại. Nhiều hạt, hơi hình móng ngựa. Đường kính chừng 4mm.

Qua tài liệu nói trên, thì cây này rất phổ biến trong nước ta, nhưng cho đến nay chúng tôi chưa có dịp thấy lại.

TRẦM HƯƠNG 沉香

Còn gọi là kỳ nam, trà hương, gió bầu, bois d'aigle, bois d'aloes.

Tên khoa học *Aquilaria agallocha* Roxb. (*A. crassna* Pierre)

Thuộc họ Trầm *Thymelacaceae*.

Trầm hương (*Lignum Aquilariae*) là gỗ có nhiều điểm nhựa của cây trầm hương. Vì vị thuốc có mùi thơm, thả xuống nước chìm xuống do đó có tên gọi như vậy (trầm-chìm).

Tên kỳ nam còn có tên kỳ nam hương thường dành cho loại trầm quý nhất. Giá đắt gấp 10-20 lần trầm hương.

A. Mô tả cây

Trầm hương là một loại cây to cao tới 30-40m, vỏ xám, xơ. Lá mọc so le, phiến mỏng, hình thuôn, dài 8-10cm, rộng 3,5-5,5cm, nhọn ở phía cuống, đầu lá cũng nhọn, mặt trên màu xanh bóng, mặt dưới màu xanh nhạt hơn, có lông. Cuống dài 4-5mm cũng có lông, mặt trên thành rãnh. Cụm hoa hình tán hay chùm, mọc ở kẽ lá. Hoa màu trắng tro. Quả khô, nang, hình lê, có lông, dài 4cm, rộng 3 cm, phía dưới có chu tính (perigone) đồng trưởng. Vỏ quả mở làm hai mảnh, xốp. Một hạt gồm một phần trên hình nón, phía dưới dài cùng một kích thước, vỏ ngoài cứng, phía trong mềm (Hình 336).



Hình 336. Trầm hương - Aquilaria agallocha

B. Phân bố và tạo thành trầm hương

Trầm hương mọc hoang ở những vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Hội An, miền Nam Bộ Việt Nam. Có mọc nhiều ở Cămpuchia.

Việc tạo thành trầm hương chưa rõ: Có người nói trầm hương được tạo thành do một bệnh gây bởi sự biến chất của những cứt chim ở kẽ cành. Hiện nay người ta mới chỉ biết rằng cây càng già, 10 đến 20 năm hoặc lâu hơn, gỗ cây biến thành một chất bóng như đá sỏi, có những vết nhăn, gồ ghề trông giống như cánh con chim ưng do đó có tên là gỗ chim ưng (bois d'aigle). Tuy nhiên, cũng có những mẫu gỗ không có các điểm trên, mà chỉ có một màu nâu đỏ đều. Có những miếng gỗ chỉ có những điểm màu lam nhạt.

Tại những vùng có cây trầm hương có bệnh (tức là bắt đầu có những điểm nâu đỏ), thì người ta thường làm nhà ở gần để canh, vì loại trầm thu được như vậy giá rất đắt, có khi gấp 20-30 lần. Một cây gió bầu có trầm cho từ 2-30kg trầm hương.

Trầm hương có hình dáng, kích thước không nhất định: Có khi là miếng gỗ, có khi là những cục hình trụ, thường dài 10cm, rộng 2-4cm, hai đầu có vết như dao cắt, có khi lại như miếng gỗ mục, mặt ngoài màu vàng nâu, có khi có những vết dọc sẫm màu, chất cứng nặng, nơi cắt ngang có thể thấy những đám nhựa màu đen hay đen nâu. Mùi thơm đặc biệt, khi đốt lên mùi thơm lại càng rõ rệt.

Trung Quốc thường nhập trầm hương của ta hay Ấn Độ, nhưng tại một số tỉnh miền Nam như Quảng Đông, Hải Nam cũng có trầm hương, nhưng do cách lấy khác nhau, phẩm chất có khác, thường người ta quý loại trầm hương của Việt Nam hơn.

C. Thành phần hoá học.

Loại trầm hương tốt có thành phần tan trong cồn lên tới 40-50% sau khi xà phòng hoá bằng KOH rồi cất hơi nước sẽ được chừng 13% tinh dầu. Trong tinh dầu thành phần chủ yếu là benzylaxeton-$C_6H_5CH_2$-$COCH_3$ 26%, metoxybenzylaxeton 53% và tecpen ancol 11%. Ngoài ra còn axit xinamic và các dẫn xuất của nó.

D. Công dụng và liều dùng

Trầm hương là một vị thuốc hiếm và đắt *trong đông y*, người ta coi nó có vị cay, tính hơi ôn, vào 3 kinh tỳ, vị và thận, có tác dụng giáng khí nạp thận bình can tráng nguyên dương, chủ yếu chữa các bệnh đau ngực bụng, nôn mửa, bổ dạ dày, hen xuyễn, bí tiểu tiện. Còn có tác dụng giảm đau, trấn tĩnh.

Ngày dùng 3-4g dưới dạng bột hay ngâm rượu. Ít khi sắc, thường chỉ mài với nước mà uống.

Đứng về mặt công dụng làm thuốc, chúng ta không thể giải thích tại sao giá trầm và kỳ nam trên thị trường lại đắt như vậy. Ngay từ thế kỷ 16, theo lời một du khách Bồ Đào Nha còn ghi lưu lại tại chợ Hội An, giá một gối bằng gỗ trầm nặng gần 500g lên tới gần 8kg vàng. Năm 1956 tại Nha Trang giá 1kg trầm hương cũng xấp xỉ 20 lạng vàng. Từ năm 1977 đến nay ở các tỉnh phía nam nước ta cũng đang có phong trào tìm khai thác trầm hương xuất khẩu, dẫn tới sự khai thác bừa bãi, phá hoại một nguồn đặc sản có giá trị của nước ta. Chỉ có một số rất ít nước trên thế giới, trong đó có nước ta, mới có trầm hương, do đó chúng ta cần có kế hoạch bảo vệ và phát triển cây trầm hương. Từ xưa tới nay trầm hương ngoài công dụng làm thuốc trước hết là một chất thơm và chất định hương cao cấp. Xưa kia người ta gối đầu trên gối gỗ trầm hương, người ta đốt trầm trong những ngày lễ tết lớn. Ngày nay người ta trích từ trầm hương những tinh dầu để làm chất định hương và chất thơm cao cấp.

Đơn thuốc có trầm hương

Chữa nôn mửa, đau bụng, đau dạ dày:

Trầm hương 10g, nhục quế 10g, bạch đậu khấu 8g, hoàng liên 8g, đinh hương 10g. Tất cả tán nhỏ. Ngày uống 3 hay 4 lần, mỗi lần 1g bột này. Dùng nước nóng chiêu thuốc.

Chú thích:

Ngoài cây *Aquilaria agallocha* ra, người ta còn khai thác gỗ của nhiều loài *Aquilaria* khác như *Aquilaria malaccensis* Lamk., *Aloexylon agallochum* Lour. và *Ecoecari agallocha* L.

Ở các tỉnh phía nam nhân dân còn dùng vị *kiến kỳ nam* hoàn toàn không lấy từ trầm hương mà là một cây mọc phụ sinh được giới thiệu sau đây.

KIẾN KỲ NAM

Còn gọi là trái bí kỳ nam, kỳ nam kiến, ổ kiến, kỳ nam gai.

Tên khoa học *Hydnophytum formicarum* Jack. (lá rộng), *Myrmecodia armata* DC. (lá hẹp).

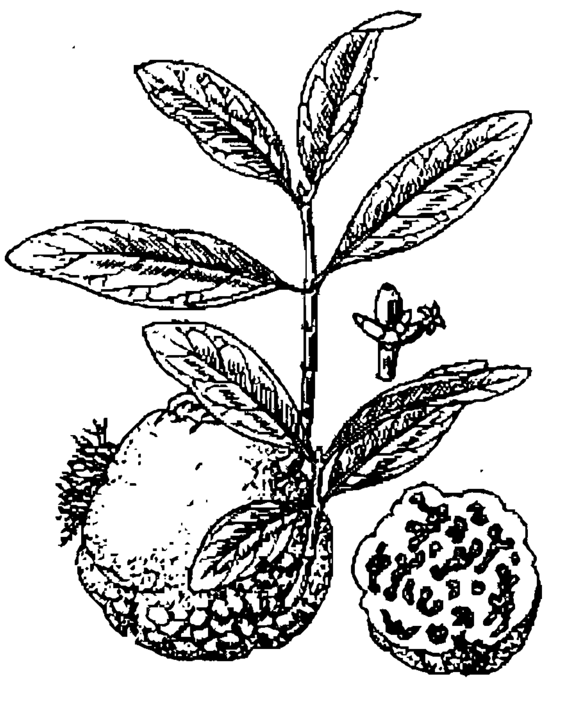
Thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

A. Mô tả cây

Có hai loại củ kỳ nam đều được dùng làm thuốc:

1. Kỳ nam lá rộng Hydnophytum formicarum Jack. là một cây phụ sinh, sống ở rừng thưa vùng trung du và có củ trơn, mầu vỏ xám đen, bổ ra có thịt màu xám vàng với rất nhiều lỗ hang cho kiến ở. Thân từ 2 đến 4 tròn, nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, dầy, nhẵn, gân phụ mịn 6-10 đôi, hoa không cuống, trắng, ống vành 3mm, tiểu nhụy 4. Mùa hoa tháng 5-8. Quả nhân cứng, vị ngọt, cao 5-7mm. Nhân 2, cao 5mm. (Hình 334)

2. Kỳ nam lá hẹp dài Myrmecodia armata DC. (còn có tên *Myrmecodia* tuberona Bl.) cũng là một cây phụ sinh, nhưng củ có gai do đó có tên kỳ nam gai, màu vỏ xám đen, bổ ra có thịt màu xám vàng, với rất nhiều lỗ cho kiến ở. Thân đơn độc, tròn, nhẵn. Lá thon, dầy, hẹp, gân phụ mịn 8-10 đôi, lá bẹ 1cm, tiểu nhụy 4. Quả nhân cứng, cao 2,5cm,



Hình 337. Kiến kỳ nam - Hydnophytum formicarum

nhân 4-5 hột, cao 4mm.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại, chủ yếu gặp ở rừng thưa những vùng bình và trung nguyên các tỉnh phía nam. Thu hoạch gần như quanh năm nhưng nhiều nhất vào đầu mùa khô cho củ chất lượng tốt hơn. Hoặc để nguyên củ, hoặc thái mỏng phơi hay sấy khô.

Nhiều nhất thuộc các tỉnh thuộc tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai, Công Tum, Lâm Đồng. Loại củ tròn nhẵn còn có tên trái bí kỳ nam, hay kỳ nam kiến củ có gai còn mang tên kỳ nam gai, ổ kiến.

C. Thành phần hoá học

Sơ bộ thấy nước ép củ kiến kỳ nam có chứa rất nhiều muối vô cơ (có lẽ do kiến tha về), vết ancaloit (Phân viện dược liệu tp. Hồ Chí Minh, 1981).

D. Công dụng và liều dùng

Theo kinh nghiệm nhân dân kiến kỳ nam dùng chữa các bệnh về gan, thận, ăn uống kém, da vàng xam. mệt mỏi, uể oải. Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc. Có người dùng ngâm rượu.

CÀ RỐT 胡蘿蔔

Còn gọi là hồ la bặc (Trung Quốc)

Tên khoa học *Daucus carota* L.

Thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae*.

Tên cà rốt là tên phiên âm từ tiếng la tinh và tiếng Pháp ra, vì cây này là một cây chúng ta mới di thực vào. Hồ la bạc là tên Trung Quốc đặt cho cây này, vì đối với Trung Quốc cũng là một cây di thực: Hồ là nguồn gốc ở nước Hồ (tên đặt cho những xứ sở ở tây nam Trung Quốc), la bặc là cây cải củ vì vị nó giống như vị cây cải củ.

A. Mô tả cây

Cà rốt là một cây sống hai năm, có rễ trụ nhẵn hay có lông. Lá mọc so le, không có lá kèm, bẹ khá phát triển, phiến lá xẻ lông chim, càng gần phía đầu càng hẹp. Hoa hợp thành tán kép, tán nhỏ mang hoa trắng hồng hay tía, lá bắc của tổng bao cũng xẻ lông chim, lá bắc của tiểu bao đơn hay xẻ ba. Đế hoa khum lõm. Lá đài nhỏ ba cạnh, cánh tràng, mọc so le. Trong tán thì ở giữa bất thụ, màu tía, còn hoa khác thì màu trắng hay hồng. Quả bế, mỗi đôi



Hình 338. Cà rốt - Daucus carota

gồm hai nửa (phân liệt quả) mỗi nửa dài 2-3mm, hình trứng, hai phân liệt quả dính với nhau ở mặt giáp nhau, sống phụ có phủ đầy sợi tương ứng với các ống bài tiết giả. Hạt có phôi nhũ sừng. Rễ trụ, hình dáng thay đổi tuỳ theo loại. Theo nghiên cứu của Beille thì cây cà rốt mọc hoang không có củ. Loại hiện nay chúng ta trồng là một loại lai của hai loài *Daucus carota* L. và *Daucus maximus* L (Hình 338).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta cho rằng cây cà rốt vốn nguồn gốc từ Pháp nhưng hiện nay được trồng phổ biến ở khắp các nước phương tây và phương đông. Đầu tiên là một cây thực phẩm, nhưng hiện nay lại thêm vai trò cây làm thuốc và nguồn nguyên liệu provitamin A.

Năng suất 30 đến 40 tấn củ một hecta hoặc 800 đến 200kg hạt một hecta. Trong việc trồng cà rốt người ta còn phân biệt ra ba loại cà rốt: Cà rốt dài và đỏ có thể trồng ở bất kỳ đất nào, loại củ cà rốt đỏ và dài vừa phải trồng ở những nơi đất ẩm, loại cà rốt làm thức ăn cho gia súc có năng suất cao hơn có thể trồng ở những nơi đất khô.

Dùng củ hay quả tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong củ cà rốt có 86%-89% nước; 0,046 độ axit tính bằng axit sunfuric; chất đạm 1-1,87%; chất béo 0,02-0,08%; gluxit (tính theo tinh bột) 6-9,3%; xenluloza 1,4-1,6%; tro 0,9-1,03%; một chất sterol, các photphatit (lexitin), các hợp chất pectin 1-3%, chất màu có tinh thể rất quan trọng bao gồm caroten α và β, các men pectaza, oxydaza, các enzym. Mới đây người ta còn chiết từ cà rốt một chất insulin thực vật có khả năng làm giảm 1/3 đường của máu. Trong thành phần chất đạm người ta xác định được asparagin, trong thành phần chất béo các axit panmitic và oleic; trong thành phần gluxit người ta xác định sacaroza (4,6%), glucoza (4-6%). Trong tro có muối canxi, kali, magiê, axit phôtphoric, axit sunfuric, vết mangan, đồng, nhôm, asen, nicken, clorua v.v...

Trong củ và quả có chứa tinh dầu với hàm lượng 0,8-1,6%; trong tinh dầu thành phần chủ yếu là pinen, limonen, daucola và một glycol. Tuy nhiên năm 1936 Asahima và Tsukamoto đã không tìm thấy các chất nói trên trong một loại tinh dầu chiết từ quả và thân cà rốt, nhưng lại thấy chất carotola là một ancol sesquitecpenic. Tinh dầu cất từ hạt của những cây cà rốt có hình nón hay hình trụ không có thành phần trên.

Từ hoa cà rốt tươi, Igolen cất được một loại tinh dầu mùi thơm nồng và mạnh.

Chiết caroten từ củ cà rốt theo phương pháp Arnaud (1887): Nghiền củ cà rốt, sấy khô trong chân không, chiết bằng ête dầu hoả cho tới khi ête dầu hoả không màu. Lọc và cất trong chân không. Cặn được cho vào tủ lạnh, caroten sẽ kết tinh. Hiện nay người ta đã cải tiến phương pháp này như sau: nghiền nát củ cà rốt, ép lấy nước, cho tác dụng axeton, rồi tiếp tục như trên nhưng kết tinh caroten trong ancol metylic.

Từ 10kg cà rốt người ta thu được 0,50g caroten (0,05% như vậy chỉ được 1/10 hiệu suất so với hiệu suất lý thuyết).

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thức ăn, cà rốt được dùng chữa ỉa chảy trẻ em (*Y học thực hành*, 148, năm 1967: 18) do tính chất làm giảm nhu động ruột, hút chất nhầy, độc tố vi trùng.

Cách dùng như sau: Lấy 50g bột cà rốt khô hay 500g cà rốt tươi, đun sôi với 1 lít nước được súp cà rốt. Trong những ngày đầu trẻ em bị ỉa chảy mỗi ngày cho ăn 100-150ml/kg thể trọng. Súp cà rốt chia làm 6 bữa ăn, nếu truyền hoặc uống nước thì bớt lượng tương đương súp cà rốt. Những ngày sau cho ăn kèm với sữa mẹ hay sữa bò với lượng súp cà rốt giảm dần, thường thời gian điều trị 4 ngày chia như sau: Ngày đầu cho ăn súp cà rốt 100%, ngày thứ hai ăn súp cà rốt 80%, sữa mẹ hay sữa bò 20%, ngày thứ ba ăn súp cà rốt 60%, sữa mẹ hay sữa bò 40%, ngày thứ tư ăn súp cà rốt 40%, sữa mẹ hay sữa bò 60%.

Các tinh dầu cà rốt được dùng từ lâu trong công nghiệp rượu mùi, ngoài mùi thơm ngon, tinh dầu cà rốt cho vị dịu ngọt. Tinh dầu cà rốt còn được dùng trong kỹ nghệ nước hoa.

Quả cà rốt được dùng làm thuốc thông tiểu, điều kinh.

Củ cà rốt còn được dùng làm nguyên liệu chế caroten.

Những năm gần đây, Viện hoá dược Kharkov (Nga) nghiên cứu tìm thuốc trong nước để thay thế cho vị khellin chiết từ quả cây *Ammi visnaga* (L.) Lam. để chữa bệnh đau thắt ngực. Sau khi điều tra trên 600 loài cây thuộc họ Hoa tán đã đi tới kết

luận là có thể dùng cao khô của quả cà rốt và quả *Anethum graveolens*. Thuốc được chế để với tên Daucarinum và Anethinum dưới dạng viên ,để chữa bệnh đau thắt ngực cấp tính và mãn tính.

PREAH PHNEOU

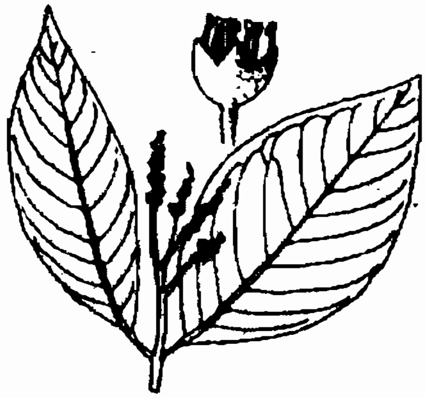
Còn gọi là Chiều liêu, preas phnau, pras phneou (Campuchia)

Tên khoa học *Terminalia nigrovenulosa* Pierre.

Thuộc họ Bàng *Combretaceae*.

A Mô tả cây

Preah phneou là tên Cămpuchia của một loài chiều liêu. Vì tên này được giới thiệu dùng trong thuốc đầu tiên cho nên cứ giữ tên này. Cây cao 10-30m, thân hình trụ, vỏ màu trắng nhạt, gần như nhẵn. Lá mọc đối, hình trứng hay hình mác, đầu và phía cuống hơi tù; phiến lá dai, hơi bóng, dài 8-10cm, rộng 5-6cm, mặt trên có những điểm trắng nhỏ, gần phía cuống có hai hạch dài ở mép lá. Cuống lá rất ngắn. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc thành chuỳ kép, dài 6cm, trên có phủ lông màu hung nhạt. Quả dài 25mm, có ba cánh rộng 7-8mm, một ngăn. Một hạt hình thoi dài 2mm, lá mầm cuốn. Mùa hoa: tháng 3-4; mùa quả: tháng 4-5 (Hình 339).



Hình 339. Preah phneou - Terminalia nigrovenulosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây preah phneou mọc phổ biến ở miền Nam nước ta, còn thấy ở Cămpuchia. Nhưng ít thấy ở Lào và hầu như chưa thấy ở miền Bắc. Thường bóc vỏ thành từng mảng dài 30-40cm, rộng 4-5,5cm, dày 8-12mm, phơi hay sấy khô.

Trên thị trường, vỏ có màu nâu sẫm, với những đám trắng, mặt ngoài xù xì, mặt trong nhẵn, màu nâu đỏ, vị rất chát.

Trong vi phẫu, ta thấy lớp bần rất dày, nhu mô vỏ ở phía ngoài mỏng, phía trong gồm các dãy libe có 2-6 hàng tế bào, cách nhau bởi tia ruột gồm một hàng tế bào rộng. Trong các bó libe có các đám sợi cương mô xếp thành từng lớp một.

C. Thành phần hoá học

Vỏ preah phneou cho 35% cao khô, trong đó không có axit galic hay axit digalic tự do. Guichard cho rằng thành phần chủ yếu là axit cachoutanic và phlobaphen.

Tạ Ngọc Liên thấy trong vỏ preah phneou có 2% chất tanin và 10% oxalat canxi.

D. Công dụng và liều dùng

Từ lâu nhân dân Cămpuchia đã dùng nước sắc vỏ cây này chữa đi ỉa lỏng, và lỵ với liều 20g-40g cao lỏng, hoặc 13g cao khô hay 50-100g cồn thuốc (1/5). Thường chế khi dùng, vì dạng xirô chế bằng cao nước preah phneou rất dễ lên men mốc. Có thể chế thành dạng viên nén hay viên hoàn.

CỦ NÂU 薯莨

Còn gọi là khoai leng, vũ dư lương.

Tên khoa học *Dioscorea cirrhosa* Lour.

Thuộc họ Củ nâu *Dioscoreaceae*

A. Mô tả cây

Dây leo thân nhẵn, ở gốc rất nhiều gai. Lá mọc cách ở gốc, mọc đối ở ngọn. Hoa mọc thành bông.

Củ ở trên mặt đất tròn, vỏ sần sùi, màu xám nâu, thịt đỏ hay hơi trắng.

Mặc dù tên khoa học chỉ xác định có một nhưng trên thực tế người ta thấy có mấy loại củ nâu:

1. Củ nâu dọc đỏ: Củ xám vàng nhạt, vỏ không sần sùi, nhựa màu đỏ nhạt. Loại củ nâu này nhuộm vải cho màu bóng.

2. Củ nâu dọc trai hay củ nâu dọc dưa: Vỏ thường bị nứt, màu nâu xám nhạt, nhựa đỏ hơn loại trên.

3. Củ nâu trắng hay củ nâu tẻ: Vỏ củ có rãnh, màu nâu đỏ nhạt, nhựa màu vàng nhạt hơi hồng; người ta thường dùng loại củ nâu này để nhuộm những nước đầu tiên rồi mới nhuộm những loại củ nâu đỏ nói trên vì người ta cho rằng loại củ nâu này làm cho vải thêm dày và bền (Hình 340).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Củ nâu mọc hoang tại hầu hết những vùng rừng núi ở nước ta, nhiều nhất tại các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh (Quảng Yên), Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Tây, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An v.v... Còn được khai thác ở Lào.

Trước đây có một số vùng người ta thử trồng bằng những củ con và cho cây mọc leo lên những cây khác hay dùng cọc cho leo.

Trước đây củ nâu được dùng rất nhiều trong nước (vì hầu hết nông dân ta đều mặc quần áo nhuộm màu nâu). Hằng năm chúng ta còn xuất từ 5.000 đến 8.000 tấn sang Trung Quốc. Những năm gần đây vai trò củ nâu để nhuộm quần áo bị những thuốc nhuộm tổng hợp cạnh tranh, nhưng vẫn còn được sử dụng để nhuộm lưới, một số ít dùng nhuộm vải.

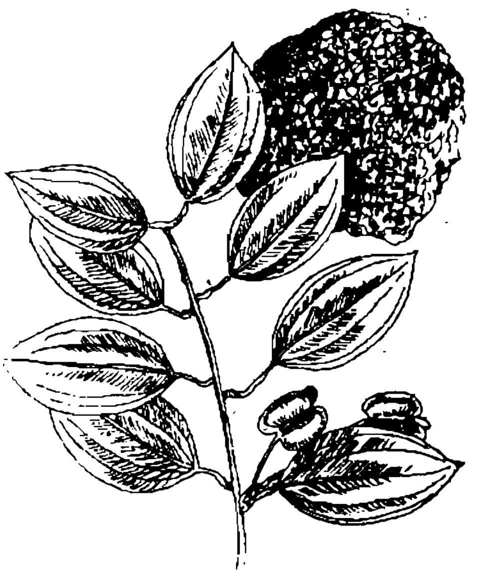
C. Thành phần hoá học

Theo sự phân tích ba loại củ nâu, kết quả thu được như sau:

Xem bảng kết quả phân tích chúng ta thấy củ nâu vừa là một chất chứa tanin và chất màu

Ngoài tanin ra trong củ nâu chứa một lượng lớn tinh bột cho nên trong những năm đói hồi Pháp thuộc trước đây, một số vùng người ta dùng để ăn. Nhưng

	Củ nâu dọc đỏ	Củ nâu dọc trai	Củ nâu trắng
Trọng lượng	3,850 kg	2,400 kg	1,940 kg
Màu vết cắt	hơi hồng	đỏ nâu	trắng nhạt
Độ ẩm	64,80	72,16	67,86
Chất tan – tanin	12,25	13,31	8,50
Chất tan – không tanin	2,25	3,62	3,62
Không tan	19,70	10,92	20,02
Bản chất của tanin	catechic	catechic	catechic
Độ tan của chất màu trong nước	Tan nhiều trong nước nóng hơn trong nước lạnh	Tan nhiều trong nước nóng hơn trong nước lạnh	Tan nhiều trong nước nóng hơn trong nước lạnh
Độ tan của chất màu trong cồn	Gần như không tan	Rất ít tan	Gần như không tan
Khả năng nhuộm len	Trong môi trường axit nhuộm không tốt	Trong môi trường axit nhuộm vừa phải	Trong môi trường axit nhuộm không tốt
Đánh giá khả năng nhuộm màu từ 0 đến 10	1	4	1



Hình 340. Củ nâu - Dioscorea cirrhosa

điều quan trọng là phải loại bớt hay hết chất tanin mới ăn được. Nếu loại được tanin thì tinh bột này còn có thể dùng chế cồn.

D. Công dụng và liều dùng

Theo các *tài liệu cổ* thì ngày xưa vua Vũ Vương nhà Hạ đi trị thuỷ bị thiếu lương thực dùng củ này để ăn lại được thừa lương thực do đó đặt tên Vũ dư lương (họ Vũ thừa lương thực).

Ngoài công dụng làm lương thực, củ nâu còn được dùng làm thuốc. Tính chất của củ nâu theo *tài liệu cổ* là vị ngọt, tính hàn, không có độc, có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu, dùng chữa ho, hòn khối trong bụng, đau bụng dưới, chữa xích bạch đới, băng huyết. Không phải hư chứng mà có thực tà chớ dùng.

Thông thường làm thuốc *hiện nay* người ta chỉ hay dùng củ nâu để chữa ỉa chảy, đi lỵ. Uống dưới dạng bột hay thuốc sắc với liều 10 đến 16g một ngày.

Nhưng nhu cầu lớn nhất của củ nâu trong đời sống nhân dân ta trước đây là để nhuộm vải: Củ nâu cạo sạch vỏ, mài nhỏ hay giã nát với nước. Lượng nước gấp 5 hay 6 lần lượng củ nâu. Gạn lấy nước trong. Nhúng vải vào nước này trong 5 đến 6 giờ, sau đó lấy ra phơi nắng cho khô. Mặt phơi ra nắng có màu sẫm hơn mặt quay xuống đất. Làm như vậy nhiều lần. Cuối cùng muốn cho bóng thì nhúng vào nước củ nâu đun sôi.

VẢI 荔枝

Còn gọi là quả vải, lệ chi, phle kulen (Cămpuchia).

Tên khoa học *Litchi sinensis* Radlk. (*Nephelium litchi* Cambess, *Euphoria litchi* Desf).

Thuộc họ Bồ hòn *Sapindaceae.*

A. Mô tả cây

Vải là một cây to có thể cao tới 10m. Cành thường mọc ngang, lá kép chẵn, gồm 3 đến 4 đôi lá chét hình mác, hay thuôn dài, hai đầu tù, dai, mặt trên bóng, mặt dưới mờ. Hoa mọc thành chuỳ tận cùng, trên cành mang hoa phủ đầy lông nâu nhạt. Hoa không cánh, 5 lá đài dính nhau. Nhị 7-10, 3 lá noãn nhưng 1 lép nên bầu chỉ có 2 ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả hình cầu, to gần bằng quả trứng gà, vỏ quả khô và mỏng, sần sùi chứa một hạt to bao bọc bởi một áo hạt trắng, mẫm, nhiều nước, thơm ngọt và chua, ăn được. (Hình 341, Hm 56,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vải được trồng ở khắp Việt Nam, còn thấy ở Cămpuchia, Lào, Trung Quốc, Thái Lan, phía bắc Ấn Độ.

Quả vải thu hoạch vào tháng 5-6 dùng ăn tươi hay sấy khô hoặc đóng hộp dùng dần. Hạt vải thái mỏng phơi hay sấy khô dùng làm thuốc với tên lệ chi hạch.

C. Thành phần hoá học

Trong *áo hạt* (tử y) ta thường gọi là múi vải có chất đường chủ yếu là glucoza (66%); một ít dưới dạng sacaroza (5%); protein 1,5%; chất béo 1,4%; vitamin C (trung bình 40mg trong 100g dịch áo hạt); vitamin C_2, vitamin A và B (hai thứ vitamin này thường chỉ thấy trong áo hạt tươi, khô thì thường mất đi), axit xitric.



Hình 341. Vải - Litchi sinensis
1. Cành quả; 2. Hạt

Trong *hạt vải* (lệ chi hạch) có tanin 1-1,5%, độ tro 1-1,2%, độ ẩm 10-12%, chất béo 5-6%.

Trong hạt vải có α *metylenxyclopropyglyxin:*

$$CH_2 = C - CH - CH(NH_2) - COOH$$
$$\quad \diagdown \; \diagup$$
$$CH_2$$

D. Công dụng và liều dùng

Áo hạt được dùng ăn và làm thuốc từ lâu đời. Trong *tài liệu cổ* người ta cho rằng áo hạt có vị ngọt, chua, tính bình hay ôn, không có độc. Có tác dụng nuôi huyết, làm hết phiền khát, tiêu thũng, chữa những bệnh mụn nhọt, làm cho đậu mọc dễ, ăn nhiều đẹp nhan sắc nhưng trong tác giả cổ cũng có tác giả lại nói rằng ăn nhiều thì phát nhiệt, chảy máu cam và đau răng (Mậu Hy Ung và Hoàng Cung Tú).

Ngày dùng 10-16g áo hạt khô.

Hạt vải (lệ chi hạch) cũng là một vị thuốc được dùng từ lâu đời. Theo *tài liệu cổ*, lệ chi hạch có vị ngọt, chát tính ôn, không có độc. Có tác dụng tán hàn, thấp kết khí, là thuốc chữa âm nang sưng đau (thoát vị). Còn dùng chữa ỉa chảy của trẻ em.

Ngày dùng từ 4 đến 8g dưới dạng bột hay sắc uống.

Các bộ phận khác. Ngoài ra người ta còn dùng hoa, vỏ thân và rễ sắc lấy nước súc miệng chữa bệnh viêm họng, đau răng.

Đơn thuốc có vải và hạt vải

Chữa nhọt:

Múi vải giã nát với ô mai thành cao đắp lên mụn nhọt (theo sách *Tế sinh bí lãm*).

Đơn khác: 5-7 múi vải giã nát với ít hồ nếp, dàn thành miếng cao dán lên nơi mụn nhọt (để hở miệng) (theo sách *Phổ tế phương*).

Chữa nấc:

Vải cả quả đốt thành than tán bột hoà với nước nóng mà uống. (*Y phương trích yếu*).

Chữa đậu sang không mọc:

Múi vải ngâm rượu cho uống. Ngày dùng 2-3 múi.

Đau răng:

Quả vải để cả vỏ hạt, thêm ít hạt muối, đốt thành than, nghiền nhỏ, xát vào răng thì thấy kết quả.

Chữa hòn dái sưng đau:

Hạt vải đốt thành than nghiền với rượu cho uống, mỗi ngày 4 đến 6g.

Đơn khác:

49 hạt vải thái mỏng, sấy khô, tán nhỏ, trần bì 36g sấy khô tán nhỏ, lưu hoàng 16g, tất cả ba vị tán nhỏ, dùng nước cơm thêm ít muối làm thành viên bằng hạt đậu xanh, lúc nào đau uống 9 viên thuốc này, dùng rượu mà chiêu thuốc.

Đơn khác:

Hạt vải, trần bì, hồi hương ba vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần uống 4 đến 6g, dùng rượu chiêu thuốc.

Chú thích:

1. Ngoài cây vải nói trên, trong nhân dân đặc biệt ở miền Nam hay trồng và dùng loại *vải thiều* hay *lôm chôm, chôm chôm, ser mon* hay *chle sao mao* (Campuchia) có tên khoa học là *Nephelium lappaceum* L. cùng họ. Cây cao vừa phải, lá kép gồm 1 đến 4 đôi lá chét, hoa mọc thành chuỳ dài vượt lá, quả hình trứng, dài 6 cm, có lông to và cứng, hạt có áo hạt dính. Được trồng nhiều ở miền Nam ít trồng ở miền Bắc nước ta. Còn mọc ở Cămpuchia, Inđônêxia, Thái Lan. Áo hạt ăn được nhưng kém vải do dính vào hạt, vị chua ngọt, thơm dễ chịu. Hạt đắng và gây say, chứa 35-48% chất dầu béo đặc gần như bơ cacao, gồm arachidin kết hợp với olein, có thể dùng chế xà phòng hay nến. Quả và vỏ quả được dùng chữa ỉa chảy, sốt, kiết lỵ.

Trong vỏ quả có tanin và một saponin độc.

2. Một số người ăn quả vải bị ngộ độc (người nôn nao,nổi mề đay, đau bụng dữ dội, nôn mửa, ỉa chảy, khó thở, huyết áp hạ...) không phải do bản thân quả vải mà là do một thứ nấm độc *Candida tropicalis* thường thấy ở núm những quả vải chín quá, dập nát, úng thối. Hàm lượng đường, pH, axit là môi trường cần thiết cho nấm phát triển. Vậy không nên ăn quá nhiều, nhất là khi thấy thấy chất lượng quả có những biến đổi khác thường.

KHOAI RIỀNG

Còn gọi là cây dong riềng, khoai đao, khương vu, arrow - root du Queensland, fécule de Tolomane.

Tên khoa học *Canna edulis* Ker.

Thuộc họ Dong riềng *Cannaceae*.

A. Mô tả cây

Cây cao 1,2-1,5m. Thân rễ to thành củ, chứa nhiều tinh bột. Lá thuôn dài 0,5m, rộng 20-25cm, màu lục tím, gân giữa to, gân phụ song song. Hoa xếp thành cụm ở ngọn cây, lưỡng tính, không đều. Đài 3, tràng 3 dài. Nhị nhiều lép biến thành bản hình cánh, 1/1 nhị sinh sản, 1 cánh môi do nhị lép biến thành.

Mùa ra hoa: Mùa thu. Quả nang mang nhiều gai mềm, chứa nhiều hạt hình cầu đen (Hình 342).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vốn có nguồn gốc ở Nam Mỹ và quần đảo miền tây Ấn Độ, mọc hoang và được trồng ở nhiều vùng nước ta để lấy củ cho người và cho gia súc. Điều thuận tiện là cây chịu bóng mát nên có thể trồng dưới bóng mà vẫn có tinh bột. Còn thấy mọc và trồng ở đảo Ăngti (có tên là Tôlôman), ở Pêru với tên là achira, ở châu Đại Dương (châu Úc) làm nguồn chế tinh bột dùng ăn và chế thuốc.

Thường người ta thu hoạnh thân rễ củ sau khi trồng 10 đến 12 tháng. Cần chế biến sớm ngay sau khi đào về để lấy tinh bột hoặc luộc ăn như khoai.

C. Thành phần hoá học

Trong củ khoai riềng có tới 28% tinh bột. Hạt tinh bột khoai riềng có kích thước to, có khi lớn hơn 100µm hình trứng, với tễ rõ nằm ở phần hạt tinh bột hẹp lại, trên mặt hạt tinh bột có những vân cũng khá rõ. Đặc điểm của tinh bột khoai riềng khi nấu với nước có thể đông cứng lại như thạch. Ngoài ra trong khoai riềng còn có ít tanin.



Hình 342. Khoai riềng - Canna edulis.

D. Công dụng và liều dùng

Khoai riềng được khai thác ở nhiều nước làm nguồn chế biến tinh bột với tên arrow-root của Sierra Leone, của Port-Natal hay với tên fecule de basilier, fecule de Tolomane (tránh nhầm lẫn với arrow-root chế biến từ củ dong-*Maranta arundinacea* L.)

Ở nước ta gần đây phát triển trồng làm nguồn tinh bột dùng ăn chế biến miến hay dùng làm tá dược trong kỹ nghệ dược phẩm.

Vị trong củ khoai riềng có ít tanin cho nên một số người nhạy cảm dễ bị táo bón khi ăn khoai riềng.

XI. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC NHUẬN TRÀNG VÀ TẨY

KHIÊN NGƯU 牽牛

Còn gọi là hắc sửu, bạch sửu, bìm bìm biếc, kaladana (Ấn Độ).

Tên khoa học *Ipomoea hederacea* Jacq (*Pharbitis hederacea* Choisy).

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae.*

Khiên ngưu tử (*Pharbitis* hay *Semen Pharbitidis*) là hạt phơi khô của cây khiên ngưu hay bìm bìm biếc. Cây khiên ngưu còn cho ta vị thuốc nhựa khiên ngưu (*Resina Pharbitidis*).

Khiên là dắt, ngưu là trâu là vì có người dùng vị thuốc này khỏi bệnh, dắt trâu đến tạ ơn người mách thuốc. Hắc sửu là chỉ hạt màu đen, bạch sửu là hạt màu trắng.

A. Mô tả cây

Khiên ngưu là một loại dây leo, cuốn, thân mảnh, có điểm những lông hình sao. Lá hình tim, xẻ 3 thuỳ, nhẵn và xanh ở mặt trên, xanh nhạt và có lông ở mặt dưới, dài 14cm, rộng 12cm, cuống dài 5-9cm, gầy, nhẵn. Hoa màu hồng tím hay lam nhạt, lớn, mọc thành xim 1 đến 3 hoa, ở kẽ lá. Quả nang hình cầu, nhẵn, đường kính 8mm, có 3 ngăn. Hạt 2-4, hình 3 cạnh, lưng khum, hai bên dẹt, nhẵn, nhưng ở tễ hơi có lông, màu đen hay trắng tuỳ theo loài, dài 5-8mm, rộng 3-5mm. 100 hạt chỉ nặng chừng 4,5g (Hình 343).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở nhiều tỉnh nước ta. Còn mọc ở Ấn Độ, Inđônêxia, Thái Lan, Nhật Bản, Philipin, Trung Quốc.

Vào các tháng 7-10, quả chín, người ta hái về, đập lấy hạt phơi khô là được.



Hình 343. Khiên ngưu - Ipomoea hederacea

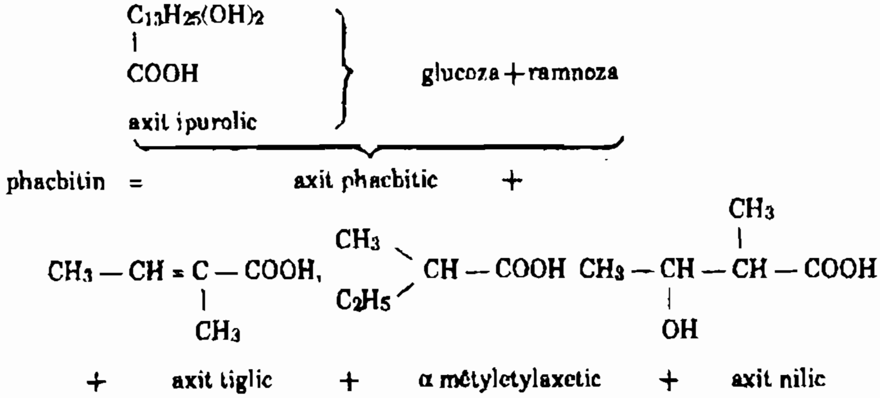
C. Thành phần hoá học

Trong khiên ngưu có chừng 2% chất glucozit gọi là phacbitin có tác dụng tẩy, ngoài ra còn chừng 11% chất béo và 2 sắc tố cũng là glucozit.

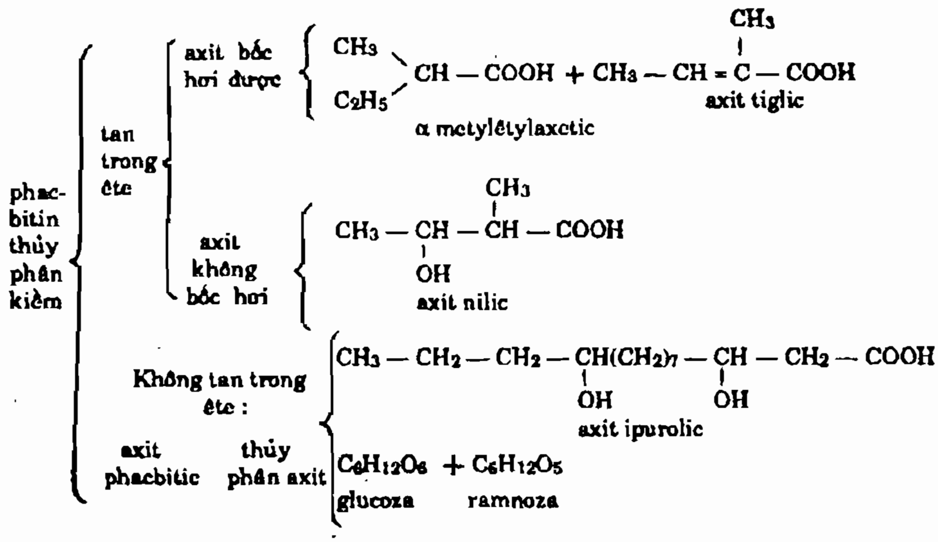
Phacbitin được cấu tạo bởi các chất sau đây:

Axit phacbitic $C_{28}H_{68}O_{23}$ (bản thân cũng là một glucozit), axit tiglic, metyl etylaxetic, và axit nilic.

Axit phacbitic cấu tạo bởi axit ipurolic glucoza và ramnoza. Ta có thể biểu thị phacbitin một cách giản đơn như sau:



Khi thuỷ phân phacbitin bằng kiềm hay axit ta sẽ được các chất sau:



bóp của ruột. Theo Ngô Văn Thuỳ (1948, *Trung Hoa y học tạp chí*, 34: 435) hắc sửu và bạch sửu còn có tác dụng trừ diệt giun (trong thí nghiệm) nhưng chưa rõ tác dụng diệt giun của nó trong cơ thể động vật như thế nào.

D. Tác dụng dược lý

Cấu tạo hoá học của phacbitin gần giống cấu tạo của chất jalapin, một chất nhựa tẩy có trong một số cây *Convolvulus officinalis* Benth, *Ipomea orizabensis* Led., *Ipomea simulans* Hance cùng họ với Bìm bìm nhưng không có thấy ở nước ta.

Phacbitin có tác dụng tẩy mạnh, có tăng sức co

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất *theo đông y* thì khiên ngưu vị cay, tính nóng hơi có độc, vào 3 kinh phế, thận và đại tràng. Có tác dụng tả khí phận thấp nhiệt, trục đờm, tiêu ẩm lợi nhị tiện (đại tiểu tiện) là thuốc chữa tiện bí, và cước khí, chủ trị hạ khí, lợi tiểu tiện chữa cước thũng (phù), sát trùng.

Trong thực tế, khiên ngưu dùng làm thuốc thông đại và tiểu tiện, thông mật đôi khi có tác dụng ra giun.

Liều dùng mỗi ngày 2-3g tán bột, dùng nước chiêu thuốc. Nếu dùng nhựa khiên ngưu chỉ dùng mỗi ngày 0,20-0,40g, có thể dùng tới 0,60-1,20g hoặc 1,50g.

Nhựa khiên ngưu chế như sau: Chiết xuất bằng cồn, cô để thu hồi cồn, dùng nước rửa cặn còn lại cho hết phần tan trong nước, sấy khô.

Đơn thuốc có khiên ngưu

1. Đơn thuốc chữa phù thũng, nằm ngồi không được:

Khiên ngưu 10g, nước 300ml. Sắc còn 150ml chia 2 lần uống trong ngày, nếu tiểu tiện nhiều được thì khỏi. Có thể tăng liều uống cao hơn nữa tuỳ theo bệnh tình có thể uống tới 40g.

2. Thuốc lợi đại tiểu tiện:

Bột kép khiên ngưu: Bột khiên ngưu 150g axit tactric 270g, gừng khô tán bột 30g, trộn đều. Ngày uống 3-3,5g bột này.

3. Viên khiên ngưu chữa tinh thần phân liệt (Y học thực hành, 1968, 154: 27-29):

Đại hoàng 12g, hùng hoàng 12g, hắc và bạch sửu 24g, kẹo mạch nha 16g. Các vị tán bột, viên thành viên 2g. Ngày uống 4 viên. Dùng một đợt 15 ngày liền, nghỉ 7 ngày rồi lại dùng tiếp.

Chú thích:

Ngoài hạt khiên ngưu kể trên, người ta còn dùng hạt cây mao khiên ngưu *Ipomea purpurea* (L). Lam. (*Pharbitis hispida* Choisy) cùng họ. Lá cây nguyên không xẻ. Có người dùng cả lá cây bìm bìm sắc uống cũng thấy tác dụng lợi tiểu.

KHOAI LANG 甘藷

Còn gọi là phan chư, cam thự, hồng thự, cam chư.

Tên khoa học *Ipomoea batatas* (L.) Poir.

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae.*

A. Mô tả cây

Khoai lang là một loại cỏ sống lâu năm thân mọc bò, dài 2-3m, rễ mẫm thành củ, màu đỏ, trắng hay vàng. Lá có nhiều hình, thường hình tim xẻ 3 thuỳ, có cuống dài. Hoa màu tím nhạt hay trắng, mọc thành xim ít hoa ở đầu cành. Rất ít khi thấy quả và hạt (Hình 344).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây khoai lang được trồng ở nhiều nước nhiệt đới để lấy củ ăn thay gạo. Công dụng làm thuốc chỉ là rất phụ.

C. Thành phần hoá học

Củ chứa 24,6% tinh bột, 4,17% glucoza.

Khi còn tươi chứa 1,3% protein, 0,1% chất béo, các diattaza, tro có Mn, Ca, Cu, các vitamin A, B, C, 4,24% tanin, 1,375 pentozan.

Khi đã phơi khô (chỗ mát) chứa inozit, gôm, dextrin, axit clorogenic, phytosterol, carotin, adenin, betain, cholin.

Trong dây khoai lang có adenin, betain, cholin, theo Garcia F. (1944, *Philip. J. Sci.*, 76: 7-8) trong



Hình 344. Khoai lang - Ipomoea batatas

ngọn dây khoai lang đỏ có một chất gần giống insulin, ở lá già không có chất này. Do đó người bị đi đái đường có thể dùng dây khoai lang mà ăn.

Qua tác dụng nhuận tràng của lá khoai lang, chúng tôi cho rằng có thể có chứa chất nhựa tẩy, định lượng chúng tôi thấy tỷ lệ chừng 1,95-1,97% (Đỗ Tất Lợi và Bùi Tá Hoan, 1961).

D. Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên chuột và trên người tác dụng của nước sắc lá khoai lang, chúng tôi thấy tác dụng nhuận tràng rõ rệt, cả đối với chuột và người, không có hiện tượng nào khó chịu. Kết quả này phù hợp với nhận xét trong nhân dân: Một số lớn người ăn rau khoai lang thường đi đại tiện dễ dàng (Đỗ Tất Lợi và Bùi Tá Hoan, 1961. *Tài liệu học tập dược*, tập 3).

Tại Liên Xô cũ, một số bệnh viện đã rửa củ khoai cho sạch, gọt vỏ, nghiền nát vắt lấy nước, buổi sáng sớm, cho bệnh nhân uống vào lúc đói bụng 1/2 cốc to, trước bữa ăn 1/2 cốc nữa. Sau 2-3 ngày bệnh nhân khỏi táo bón, một số chỉ khỏi sau 3-4 ngày, nếu có bệnh trĩ phải tới 6 ngày, một số cá biệt đến 12-20 ngày sau mới khỏi.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng thực phẩm, làm nguyên liệu chế tinh bột khoai, ta có thể dùng khoai lang làm thuốc nhuận tràng: Phân mềm, không lỏng, không đau bụng. Ngày uống nước sắc, ăn cả lá với liều 60-100g lá tươi hoặc 30-40g lá khô, hoặc dùng củ như trên giới thiệu.

CÂY ĐẠI 雞蛋花

Còn gọi là miến chi tử, kê đản tử, cây hoa đại, bông sứ, hoa sứ trắng, bông sứ đỏ, bông sứ ma, hoa săm pa (Lào).

Tên khoa học *Plumeria acutifolia* Poir. (*P. acuminata* Roxb, *P. obtusa* Lour.).

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

A. Mô tả cây

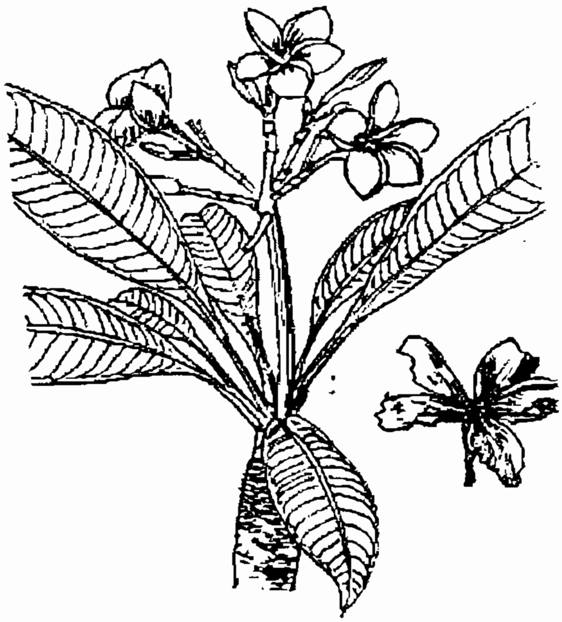
Cây đại là một cây nhỡ, cao 3-7m, cành mẫm, to. Lá mọc so le sít nhau, thường tập trung ở đầu cành; lá dày, nguyên, dài 15-35cm, rộng 5-10cm hai đầu đều hẹp nhọn, mặt nhẵn bóng, gân giữa nổi rõ. Hoa màu trắng, rất thơm, mặt trong ở phía dưới màu vàng dài 4-5cm. Quả đại dài hình trụ, dài 12cm.

Mùa hoa ở miền Bắc tháng 4-8 (Hình 345, Hm 37,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây rất hay được trồng làm cảnh quanh chùa đền và các công viên vì dáng đẹp, hoa thơm. Một số bộ phận được dùng làm thuốc.

Vỏ thân đẽo về sao vàng mà dùng, có khi phơi khô để dành. Vỏ rễ cũng dùng như vỏ thân. Hoa đại hái về, phơi khô. Ngoài ra còn dùng nụ hoa và lá tươi.



Hình 345. Cây đại - Plumeria acutifolia
1. Cành mang hoa, 2. Hoa

C. Thành phần hoá học

Trong vỏ thân, Peckolt và Geuther đã tìm thấy một glucozit gọi là agoniadin $C_{10}H_{14}O_6$ có tinh thể hình kim mềm, chảy ở 155°C, ít tan trong nước, trong rượu, trong sunfua cacbon, ête và benzin, tan trong axit nitric và sunfuric. Dung dịch màu vàng

tươi, nhưng dần dần ngả màu xanh lục. Dưới tác dụng của axit loãng và đun sôi, agoniadin sẽ cho glucoza và một phần chưa xác định được.

Oudman còn chiết được từ nhựa cây một axit gọi là axit plumeric $C_{10}H_{10}O_5$, có tinh thể hình kim nhỏ, tan trong nước sôi, rượu và ête, chảy và bị phân tích ở 130°C.

Năm 1952, Grumbach A., Schmid H. và Bencze W. (1952, *Uberein Pflanzliches Antibioticum. Experimentia, Suisse*, 8, (6): 224-225) đã chiết được từ cây hoa đại một chất kháng sinh mới đặt tên là funvoplumierin có tác dụng ức chế sự lớn lên của một số giống *Mycobacterium tuberculosis*.

G. H. Mahran (1974, *Planta Medica*, 5: 226) đã lấy từ rễ, lá và vỏ đại một chất đắng gọi là plumierit, một glucozit. Không có trong hoa. Plumierit là một chất bột trắng, có tinh thể, không mùi, vị đắng, độ chảy 155-156°C tan trong nước, trong cồn etylic, metylic, etylaxetat. ít tan trong ête, clorofoc, không tan trong ête dầu hoả.

Trong hoa có một ít tinh dầu mùi thơm mát.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng sinh của chất funvoplumierin đã giới thiệu ở trên.

2. Năm 1962, khoa dược lý trường Sĩ quan quân y Việt Nam có nghiên cứu tác dụng của hoa đại (dạng nước sắc 10-20%, 100%) đã đi đến một số kết luận sau đây:

a) Hoa đại có tác dụng hạ huyết áp (thí nghiệm trên thỏ, chó). Hoa khô có tác dụng mạnh hơn hoa tươi.

b) Hoa đại không làm giãn mạch, không có tác dụng đối với ngoại biên mà là tác dụng trung tâm, và cũng không phải do tác dụng trên hệ phó giao cảm.

c) Tác dụng hạ huyết áp xuất hiện nhanh và tương đối bền vững. So với tác dụng của ba gạc (*Rauvolfia verticillata*) thì ba gạc tác dụng chậm hơn hoa đại. Độ độc của hoa đại cũng ít hơn Rauvolfia verticillata. Qua thí nghiệm liều dùng cho người có thể tới 60g một ngày, chia làm 2 lần uống.

E. Công dụng và liều dùng

Vỏ thân và vỏ rễ dùng dưới hình thức thuốc sắc 5-10g vỏ trong 200ml, có tác dụng tẩy mạnh, còn có tác dụng tháo nước (hydragogue). Dùng trong những trường hợp thũng nước (hydropisie). Có thể dùng nhựa mủ của thân với liều 0,50-0,80g dưới dạng nhũ dịch.

Có khi người ta còn chế vỏ cây thành cao và dùng với liều 0,20-0,50g một ngày, tăng dần lên tới 1-2g.

Hoa đại dùng làm thuốc chữa ho, có thể dùng làm thuốc uống chữa bệnh huyết hữu (hémophilie) với liều 6-12g một ngày, dưới dạng thuốc sắc với 200ml nước, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Lá cây hoa đại giã dán và đắp vào những nơi sai khớp, bong gân, mụn nhọt.

Nhựa dùng như vỏ thân, nhưng với liều thấp hơn, còn dùng chữa trai chân và vết loét.

MANG TIÊU 芒硝

Còn gọi là phác tiêu, huyền minh phấn.

Tên khoa học *Mirabilita, Natrium Sulfuricum, Sal Glauberis*.

Mang tiêu (Natrium Sulfuricum, Sal Glauberis) là muối natri sunfat thiên nhiên tinh chế mà thành.

Huyền minh phấn (Natrium Sulfuricum exsiccatum) còn gọi là nguyên minh phấn, hay phong hoá tiêu là mang tiêu khử hết nước.

A. Chế biến

Tại những nơi có mang tiêu thiên nhiên, người ta đào về, hoà tan vào nước, lọc trong để loại tạp chất, rồi cô đặc để kết tinh. Làm đi làm lại nhiều lần cho đến khi trong trắng thì thôi.

Tuỳ theo địa phương và nguyên liệu chế mang tiêu thiên nhiên mà tỷ lệ tạp chất có khác nhau. Hiện nay, người ta chế mang tiêu theo kiểu thuốc tây bằng cách dùng dư phẩm kỹ nghệ chế axit clohydric hay kỹ nghệ khác, trong trường hợp này tỷ lệ tạp chất ít hơn.

Nếu sấy hết nước trong tinh thể đi, ta sẽ có huyền minh phấn, tương ứng với muối natrium

sunfat khô kiệt của thuốc tây.

B. Phân bố và chế biến

Trước đây, trong đông y vẫn phải nhập của Trung Quốc. Từ năm 1958 chúng tôi đã giới thiệu những nguồn mang tiêu trong nước và hiện nay đã tự túc.

C. Thành phần hoá học

Mang tiêu nguyên chất chỉ có $Na_2SO_4.10H_2O$, trong đó tỷ lệ Na_2O là 19,3%, SO_3 24,8%, H_2O là 55,9%.

Tuy nhiên nếu là mang tiêu thiên nhiên chế thành có thể chứa nhiều tạp chất, ví dụ mang tiêu tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) có $NaSO_4$-56,15%, $FeSO_4$-2,28%, $CaSO_4$-0,81%, K_2SO_4-4,48%, KCl 1,09%, nước 18,16%.

D. Tác dụng dược lý

Chúng ta đều biết muối natri sunfat và một số muối tẩy sunfat khác, do ion SO_4 có phân tử lớn khó qua màng ruột nằm lại trong ruột và hút nước ở các tổ chức tới ruột làm loãng phân trong ruột do đó làm cho đại tiện dễ dàng.

Người ta còn cho rằng muối natri sunfat có tác dụng kích thích sự bài tiết của ruột và ức chế hiện tượng chống co bóp bình thường của ruột. Vì có như vậy mới giải thích được tác dụng tẩy của những dung dịch loãng và liều nhỏ của các muối đó.

Đông y coi mang tiêu vị mặn, đắng, tính hàn, vào 3 kinh vị, đại tràng và tam tiêu. Có tác dụng tiêu tích, tả nhiệt, nhuận táo, làm mềm chất rắn, trị bách bệnh hàn nhiệt, tà khí, trục tích tụ trong ngũ tạng, hoá huyết bế đờm kết, thay cũ đổi mới.

E. Công dụng và liều dùng

Công dụng của natri sunfat trong tây y chúng ta đã biết. ở đây chỉ giới thiệu một số trường hợp dùng mang tiêu trong đông y:

1. Chữa bàng quang nóng tiểu tiện không thông:

Dùng mang tiêu tán nhỏ, ngày uống 2 hay 3 lần, mỗi lần uống 4g. Dùng nước pha tiểu hồi mà chiêu thuốc.

2. Chữa nhức đầu không chịu được: Mang tiêu tán nhỏ, thổi vào mũi.

3. Chữa ăn uống không tiêu, trong bụng ì ạch:

Mang tiêu 30g, ngô thù du 40g. Sắc nước uống dần, khi thấy chuyển thì thôi.

Tuy nhiên trong đông y nói thêm: Phàm vị hư, không thực nhiệt, phụ nữ có thai không được dùng.

BA ĐẬU 巴豆

Còn gọi là mắc vát, cóng khói, bã đậu, giang tử, mãnh tử nhân, lão dương tử, ba nhân, mần để, cây để, cây đết, phổn (Hoà bình).

Tên khoa học *Croton tiglium* L.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

Cây ba đậu cho ta các vị thuốc sau đây:

1. Hạt ba đậu (Semen Tiglii) là hạt ba đậu phơi khô.

2. Dầu ba đậu (Oleum Tiglii) là dầu ép từ hạt ba đậu.

3. Ba đậu sương là hạt ba đậu sau khi đã ép hết dầu đi rồi.

Vì vị thuốc giống hạt đậu, lại sản xuất ở Ba Thục (vùng Tứ Xuyên, Trung Quốc hiện nay) do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Ba đậu là một cây nhỡ cao 3-6m, cành nhẵn. Lá mọc so le, nguyên, hình trứng, đầu nhọn, mép có răng cưa nhỏ, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, cuống nhỏ, dài 1-2cm. Trông toàn thân cây thường thấy một số lá màu đỏ nâu làm cho cây dễ nhận. Hoa mọc thành chùm dài 10-20cm, ở đầu cành, hoa cái ở phía dưới, hoa đực ở đỉnh, cuống nhỏ dài 1-3mm. Quả nang, nhẵn, màu vàng nhạt, cao 2cm, có 3 mảnh vỏ khi chín tách ra. Hạt hình trứng dài 10mm, rộng 4-6mm, ngoài có vỏ cứng, mờ, màu nâu xám (khác hạt thầu dầu bóng và có vân) (Hình 346, Hm 14,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ba đậu mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, nhiều nhất tại các tỉnh miền núi:



Hình 346. Ba đậu - Croton tiglium
1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả

Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Trung Bộ cũng có. Còn mọc ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Hồ Bắc).

Vào tháng 8-9, quả chín nhưng chưa nứt các mảnh vỏ, thì hái về phơi khô đập lấy hạt, phơi khô lần nữa là được. Cũng có khi để bảo quản dễ dàng hơn, người ta để nguyên cả quả, khi dùng mới đập lấy hạt.

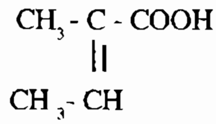
C. Thành phần hoá học

Trong *hạt ba đậu* có 30-50% dầu, 18% chất protein, một glucozit gọi là crotonozit (2-oxy 6-aminopurin-ribozit), một anbumoza rất độc gọi là crotin, một ancaloit gần như chất rixinin trong hạt thầu dầu, men lipaza và một số axit amin như acginin, lyxin, v.v...

Dầu ba đậu lỏng sền sệt, hơi có huỳnh quang, vị cay nóng (rất độc) tỷ trọng ở 25°C là 0,935-0,950, chỉ số xà phòng 102-118, tan trong cùng một thể tích cồn cao độ, nhưng nếu thêm nhiều cồn quá thì hỗn hợp sẽ phân thành 2 lớp, thành phần gây đi ỉa sẽ tan trong tầng cồn.

$$CH_3 - CH = CH - COOH$$

axit crotonic



axit tiglic

Dầu này tan trong ête, sunfua cacbon, axit axetic.

Trong dầu ba đậu ngoài các glyxerit thường gặp như stearin, panmitin, còn có glyxerit của các axit crotonic và tiglic là những axit đặc biệt trong hạt ba đậu. Thành phần tẩy trong dầu ba đậu là chất nhựa croton resin tức là este của một cồn gọi là phocbola (phorbol) với những axit tiglic, và một số axit khác. Tỷ lệ hoạt chất tẩy này trong dầu chừng 2-3% (theo Flaschemtrager et Wigner, 1942, *Hel. Chim. Acta* 25: 569)

Chất mang tên crotin chính gồm 2 chất croton-anbumin và croton-globulin là chất độc đối với nguyên sinh chất (protoplasma), đôi khi có tác dụng làm vón máu. Độ độc của nó bị sức nóng làm giảm bớt. Tính chất của nó cũng giống như chất rixin trong hạt thầu dầu.

D. Tác dụng dược lý

Dầu ba đậu là một chất gây phồng rất mạnh: tác dụng trên da, người ta thấy da nóng bỏng và phồng lên, mọng nước, sau đó thành mụn tróc da.

Tác dụng chậm (thường 24 giờ trước khi có mủ) và bao giờ cũng chỉ tác dụng trên bề mặt thôi: sau khi khỏi mụn, không có sẹo, trừ phi tại cùng một chỗ làm lại nhiều lần. Nếu da đã có sẹo cũ thì dầu không có tác dụng.

Uống trong, dầu ba đậu là một loại thuốc tẩy rất mạnh, với liều rất nhỏ (1/2 đến 2 giọt) đã gây tác dụng sau 1/2 đến 1 giờ. Đi ngoài 5 đến 10 lần, lúc đầu đặc, sau lỏng, bụng đau nhiều hay ít, nóng ở hậu môn.

Với liều cao hơn 2 giọt, gây viêm ruột và có triệu chứng ngộ độc: Nôn mửa, đi ngoài nhiều, toát mồ hôi và chết, 10 đến 20 giọt đủ giết một con ngựa.

Dùng liều nhỏ, liên tiếp cũng gây ngộ độc và chết.

E. Công dụng và liều dùng

Thuốc dùng cả trong đông y và tây y nhưng cách dùng có khác nhau.

Theo *tài liệu cổ*, ba đậu vị cay, tính nóng, rất độc, vào 2 kinh vị và đại tràng. Có tác dụng tả hàn tích, trục đờm, hành thủy.

Tây y chỉ dùng dầu ba đậu làm thuốc lùa bệnh, trong những trường hợp tê thấp, viêm phổi, đau ruột, viêm phế quản. Nếu dùng trên da bụng cần bảo vệ rốn bằng một miếng thuốc dán. Còn làm thuốc tẩy mạnh, dùng trong những trường hợp táo khó chữa, sau khi dùng những loại thuốc khác không có tác dụng. Nhưng thuốc rất độc xếp vào loại độc bảng A. Dùng ngoài với liều 6-7 giọt trộn với dầu khác như dầu lạc, dầu thầu dầu rồi dùng bút lông mà bôi để tránh phồng tay, thường bôi một diện tích nhỏ hơn diện tích định gây phồng. Uống trong với liều 1 giọt trộn với dầu hay ruột bánh mỳ. Liều tối đa một lần 0,05g, trong 24 giờ 0,10g. *Gần đây* ít dùng trong tây y vì nhiều nguy hiểm.

Trái lại, trong nhân dân, người ta ít sợ ba đậu hơn. Cũng công nhận có độc, nhưng do cách dùng khác cho nên đỡ nguy hiểm hơn. Thường dùng dưới hình thức *ba đậu sương*, nghĩa là hạt ba đậu ép bỏ hết dầu đi mới dùng với liều 0,01-0,05g lại thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Hoặc có khi dùng như sau (kinh nghiệm của nhân dân Campuchia): Cắt ngang đầu một quả chanh, lấy hết hột chanh ra, thay bằng ít hạt ba đậu, cho vào đun với 300ml nước cho đến khi hết nước và quả chanh khô thì giã nhỏ cả quả chanh và hạt ba đậu trong đó, rồi viên bằng viên nhỏ bằng hạt tiêu. Sấy khô để dành. Muốn đi ngoài một lần thì uống một viên, 2 lần thì uống 2 viên. Chế như vậy ít đau bụng hơn.

Ngoài công dụng làm thuốc, hạt ba đậu được dùng làm thuốc tẩm tên độc, thay củ ô đầu ở những nơi không có ô đầu.

Tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta và Trung Quốc, người ta còn dùng hạt ba đậu để duốc cá.

Đơn thuốc có dầu ba đậu

Đơn tam vật bạch thang (của Trương Trọng Cảnh)

Ba đậu sương 1g, cát cánh 3g, bối mẫu 3g. Tất cả tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 0,20g, dùng nước ấm mà chiêu. Chữa bệnh viêm niêm mạc dạ dày cấp tính, đau bụng.

Đơn thứ 2 chữa đau bụng viêm dạ dày (Diệp Quyết Tuyền)

Ba đậu sương 0,50g, nhục quế 3g, trầm hương 2g, đinh hương 3g. Tất cả tán nhỏ, trộn đều. Mỗi lần dùng 0,50g đến 1g, dùng nước chiêu thuốc.

Chữa thủy thũng:

Ba đậu 200mg, hạnh nhân 3g. Chế thành viên bằng hạt đậu xanh. Ngày 3 đến 6 viên. Uống đến khi lợi tiểu, đi ngoài nhuận thì thôi.

Kinh nghiệm nhân dân chữa ngộ độc do ba đậu:

Uống nước hoàng liên, nước đậu đũa, nước lạnh.

THẦU DẦU 蓖麻

Còn gọi là đu đủ tía, dầu ve, tỳ ma.

Tên khoa học *Ricinus communis* L.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

Cây thầu dầu cung cấp các vị thuốc sau đây:

1. *Dầu thầu dầu*-tỳ ma du (Oleum Ricini) là dầu ép từ hạt cây thầu dầu.

2. *Hạt thầu dầu*-tỳ ma tử là hạt phơi khô của cây thầu dầu.

3. *Lá thầu dầu* (Folium Ricini) là lá tươi của cây thầu dầu.

A. Mô tả cây

Cây thầu dầu là một cây sống lâu năm, thân yếu nhưng có thể cao tới 10-12m. Khi trồng tranh thủ giữa các vụ lúa, người ta chỉ để nó cao tới 1-2m. Lá mọc so le có cuống dài, 2 lá kèm hai bên họp thành một túi màng, sớm rụng, phiến là hình chân vịt, gồm 5-7-9 có khi tới 11 thuỳ, cắt sâu, mép có răng cưa không đều. Hoa mọc thành chùm xim nhiều hoa, xim dưới gồm toàn hoa đực, xim

trên toàn hoa cái. Quả 3 mảnh vỏ dài 2-3cm, rộng 2cm, trên mặt có nhiều gai mềm, đầu tròn và có 3 vết lõm chia 3 ngăn, trên lưng mỗi ngăn lại có 1 rãnh nông nữa. Hạt hình trứng, hơi dẹt, dài 8mm, rộng 6mm, ở đầu có mồng (chính là áo hạt của noãn khổng). Mặt hạt nhẵn bóng màu nâu xám, có vân đỏ nâu hay đen.

Có nhiều loại thầu dầu: thầu dầu thường và thầu dầu tía chỉ có lá loại tía được chọn dùng làm thuốc (Hình 347, Hm 44,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi vùng nhiệt đới: Việt Nam (Hà Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ), Ấn Độ, bắc châu Phi, Braxin v.v...

Mùa thu hoạch hạt vào tháng 4-5, nhưng chủ yếu với mục đích ép dầu dùng trong công nghiệp. Làm thuốc chỉ dùng rất ít hạt và dầu. Lá hái quanh năm. Thường chỉ dùng lá tươi.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt thầu dầu có 40-50% dầu, 25% chất anbuminoit, một chất có tinh thể và nitơ (rixiđin), axit malic, đường muối, xenluloza, rixin và rixinin, các men trong đó có men lipaza.

Dầu thầu dầu là một chất lỏng sền sệt, trong, không màu hay hơi vàng, mùi vị nhạt và buồn nôn, tỷ trọng ở 15°C là 0,950-0,970 độ nhớt Engle 18,8 (nếu là dầu ép) hoặc 17,4-13,3 (nếu là dầu chiết bằng dung môi). Thành phần của dầu ngoài các glyxerit chung như stearin, panmitin, còn có một glyxerit đặc biệt là rixinolein (xà phòng hoá sẽ cho axit rixinoleic) một ít axit isorixinoleic và axit dioxystearic.

Axit rixinoleic là một axit béo rượu công thức sau đây:

$$CH_3 - (CH_2)_5 - \underset{\underset{OH}{|}}{CH} - CH_2 - CH = CH - (CH_2)_7 - COOH$$

Axit rixinoleic

Thuỷ phân axit rixinoleic sẽ cho axit onantylic và axit undexylenic có tác dụng chống nấm rất mạnh và được dùng trong kỹ nghệ nước hoa (tổng hợp undecanon, nonanon, andehyt undexylenic, heptin cacbonat metyl) kỹ nghệ cao phân tử rinsan.

Chất rixin tỷ lệ 3-5% trong hạt là một protein rất độc. Khi ép dầu, chất này nằm lại trong khô dầu, làm thức ăn được. Có thể chiết chất rixin bằng nước muối (ngâm) rồi kết tủa bằng amon sunfat. Nó không tan trong dầu.

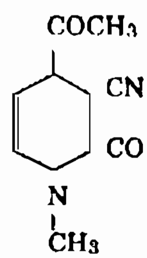
Rixinin là một ancaloit có tinh thể, không màu, tan trong nước, công thức thô $C_8H_8N_2O_2$, cấu tạo hoá học của nó đã được Sparth và Koller (1923) xác định là 3 xyanô 4 metoxyl-metyl 2 pyridon.

Khi phân giải, ta sẽ có cồn metylic và axit rixinic.

Tỷ lệ rixinin trong hạt là 0,15%; trong lá non là



Hình 347. Thầu dầu - Ricinus communis



Rixinin

1,3%; trong lá úa là 2,5%.

Thành phần lá thầu dầu chưa thấy giới thiệu nhiều, chỉ mới biết có rixinin với tỷ lệ như trên.

Trong *lá thầu dầu* có axit tactric, axit xitric, axit corydalic, (*Hoá học học báo*,1957, 23, 201), nhiều axit amin, rutonozit (khoảng 0,2%), quexitrin, astragalin, axit β eleostearic, và axit oleic, axit hữu cơ no, lá tươi còn chứa corilagin $C_{27}H_{22}O_{18}$, axit galic, axit ellagic và axit shikimic (Arthur H. R. *Symposium on Phytochemistry*, 1964, 164 và Kariyone et al. *Annual Index of the Reports on Plant Chemistry*, 1959, 69).

D. Tác dụng dược lý

Dầu thầu dầu có tác dụng tẩy nhẹ và chắc chắn. Uống lúc đói với liều 10-30g. Sau khi uống 3 đến 4 giờ sẽ gây đi ỉa nhiều, mà không đau bụng. Với liều 30-50g, đi ỉa sẽ kéo dài 5-6 giờ. Dầu này không gây một hiện tượng sót nào trong ruột. Theo dõi bằng X quang, người ta thấy ruột non và ruột già co bóp nhiều hơn. Nó không ảnh hưởng tới xương chậu nhỏ, do đó rất tốt cho phụ nữ có thai mà táo bón. Nhưng dùng luôn, nó có thể gây chán ăn (anorexie), lưỡi trắng và có khi sốt. Nguyên nhân hiện tượng này có thể là do không tiêu, chứ không gây tổn thương nào trên niêm mạc.

Theo Valette và Salvanet (1936), tác dụng tẩy của dầu thầu dầu là do axit rixinoleic được giải phóng trong ruột. Axit này tác dụng lên mẩu đầu ruột non.

Chất rixin là một chất độc. Với liều 0,002mg, đối với 1kg thể trọng đã làm chết một con thỏ. Tác dụng độc của nó giống như vi trùng. Nó có thể gây miễn dịch: Cho súc vật ăn với liều nhỏ, nhiều lần, thì sau đó súc vật có thể ăn với liều khá cao mà không chết.

Rixin bị nhiệt độ cao phá huỷ, cho nên có nơi có thể cho lợn ăn khô thầu dầu đã hấp nóng ở 115°C trong một giờ rưỡi. Và có thể do đó một vài nơi ở ta ăn hạt thầu dầu xào nấu mà không thấy hiện tượng ngộ độc.

Nếu không bị phá huỷ, độ độc của nó rất cao: 3g khô dầu đủ giết chết một con bò non nặng 100kg, chỉ cần tiêm 0,03mg cho 1kg thể trọng chó là đủ giết chết chó. Liều độc đối với một con chuột bạch nặng 500g là 6 phần triệu gam tức là đối với chuột bạch, rixin độc gấp 7 lần chất aconitin là một chất độc vào loại độc nhất có trong ô dầu (Aconitum).

Liều độc với người là 3mg tiêm dưới da, 180mg uống, một hạt đủ gây nôn mửa, 3-4 hạt đủ làm trẻ con chết, 14-15 hạt làm chết người lớn. Tiêm chất rixin đã đun lâu có thể gây miễn độc. Thanh huyết miễn độc, antirixin để lâu có thể giảm bớt hiệu lực.

Cơ chế tác dụng của rixin là làm vón hồng cầu và bạch cầu.

Chất rixinin không thấy có tài liệu về tác dụng dược lý.

E. Công dụng và liều dùng

Dầu thầu dầu dùng làm thuốc tẩy với liều 10-15g (trẻ con), 30-50g (người lớn). Sau khi uống 2 giờ hãy uống nước. Còn dùng làm mềm dẻo chất côlôđiông.

Trong kỹ nghệ, dầu thầu dầu dùng làm dầu máy bay, tổng hợp nước hoa, làm mềm da, chế sunforixinat (đỏ Thổ Nhĩ Kỳ-rouge de Turquie) dùng để in trên vải v.v...

Còn là một chất phá bọt rất mạnh. Với liều 1/100.000 nó làm hết bọt trong một phút trong nồi súp de (nồi hơi).

Lá thầu dầu và *hạt thầu dầu* tía là một vị thuốc trong nhân dân để chữa bệnh sót nhau đẻ khó, vì cảm mà méo miệng, xếch mắt. Hiện nay chưa rõ cơ chế tác dụng. Chỉ kể một số trường hợp để chú ý theo dõi:

Chữa sót nhau: Giã nhỏ 15 hạt thầu dầu, đắp vào gan bàn chân. Sau khi nhau ra rồi cần rửa chân tay (*Y học thực hành*, 10/1961).

Để chữa đẻ khó, cũng làm như vậy (kinh nghiệm nhân dân và có ghi trong sách cổ *Bản Thảo đại minh*).

CHÚT CHÍT 假菠菜

Còn gọi là trút trít, lưỡi bò, ngưu thiệt, dương đề.

Tên khoa học *Rumex wallichii* Meisn. *Rume sinensis* (*Rumex maritimus* Hook).

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

Dương là dê, đề là gót, vì rễ cây giống chân dê do đó có tên. Lưỡi bò hay ngưu thiệt (cũng có nghĩa là lưỡi bò hay lưỡi trâu) vì lá cây giống lưỡi bò. Trẻ con thường cọ 2 lá vào nhau, làm phát ra tiếng kêu "chút chít" do đó thành tên.



Hình 348. Chút chít - Rumex wallichii

A. Mô tả cây

Chút chít là một loại cỏ nhỏ, cao chừng 0,40-1,20m thân cứng, ít phân nhánh, trên thân có rãnh dọc. Lá mọc so le, phiến lá rộng tới 5cm, dài 15-20cm mép lá nguyên, lượn sóng. Hoa mọc sít nhau. Quả bế, ba cạnh, dưới có đài tồn tại (Hình 348, Hm 36,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi ở những nơi ẩm thấp từ miền xuôi đến miền ngược đều thấy mọc. Những nơi cao và mát như Sapa (Lào Cai) cũng thấy có. Hiện nay ít khai thác quy mô lớn.

Rễ có thể đào quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông, trong các tháng 8, 9, 10. Đào về, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi khô chóng hơn.

Vị thuốc thường là những mẩu rễ tròn dài 10-20cm, đường kính 1-1,5cm, mặt ngoài màu nâu có vết nhăn dọc, cắt ngang có vết cắt không bằng phẳng, lổn nhổn, màu vàng nâu, vùng sinh tầng trông rất rõ. Mùi nhẹ, đặc biệt, vị lúc đầu hơi ngọt sau đắng.

C. Thành phần hoá học

Trong rễ và lá chút chít có antraglucozit. Tỷ lệ antraglucozit toàn phần trung bình là 3-3,4% trong đó chừng 0,47% ở dạng tự do và 2,54% ở dạng kết hợp.

Ngoài ra còn có một ít tanin và nhựa.

Trong một loài *Rumex japonicus* Meins, người ta đã xác định thành phần antraglucozit là axit chrysophanic và emodin.

D. Tác dụng dược lý

Thí nghiệm tác dụng cao lỏng và thuốc hãm rễ chút chít trên ruột thỏ cô lập và ếch (5 thí nghiệm trên ruột thỏ, 8 thí nghiệm trên ruột ếch) chúng tôi đã thấy sức căng (tonus), biên độ sức co và tần số nhu động của ruột đều tăng (G.Herman, I. Ciulei, Đỗ Tất Lợi và Ngô ứng Long, 1960. *Y học tạp chí* 2).

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân trước đây vẫn dùng lá sát vào những chỗ hắc lào đã rửa sạch, hoặc dùng nước sắc lá và rễ để chữa hay rửa các mụn ghẻ.

Có thể dùng uống trong làm thuốc nhuận tràng hay tẩy chữa bệnh tào bón, tiêu hoá kém, ăn uống chậm tiêu, vàng da, lở ngứa, mụn nhọt.

Liều dùng để nhuận tràng: 1-3g, tẩy 4-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc pha hay thuốc bột, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có chút chít

Thuốc tẩy:

Chút chít thái mỏng 8g, cam thảo 4g, nước 300ml. Sắc còn 150ml. Chia nhiều lần uống trong ngày.

Viên chút chít nhuận tràng:

Mỗi viên chút chít có bột chút chít 0,50g, bột cam thảo 0,30g, diêm sinh đã rửa 0.15g, bột hồi 0,04g. Muốn có tác dụng nhuận tràng, ngày uống 1-2 viên, tác dụng tẩy: 3-6 viên hay 8 viên. Uống vào buổi tối.

Thuốc hắc lào:

Bột rễ chút chít 100g, rượu 600-500ml. Ngâm 10 ngày lấy ra bôi vào các vết hắc lào đã rửa sạch. Có thể dùng bôi ghẻ, trứng cá.

Chú thích:

Ngoài *Rumex wallichii*, trong nước ta còn loài *Rumex crispus* L. và một *Rumex* khác đang được di thực. Có thể dùng như chút chít.

ĐẠI HOÀNG 大黄

Còn gọi là xuyên đại hoàng, tướng quân.

Tên khoa học *Rheum sp.*

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae.*

Đại hoàng (*Rhizoma Rhei*) là thân rễ phơi hay sấy khô của nhiều loại đại hoàng như chưởng diệp đại hoàng *Rheum palmatum* L., đường cổ đặc đại hoàng *Rheum tanguticum* Maxim. ex Regel (*Rheum palmatum* L. var. *tanguticum* Maxim.) hoặc dược dụng đại hoàng *Rheum officinale* Baill. hoặc một vài loài Rheum khác, tất cả đều thuộc họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Vì vị thuốc màu rất vàng cho nên gọi là đại hoàng, vì có khả năng tống cái cũ, sinh cái mới rất nhanh chóng như dẹp loạn cho nên còn gọi là tướng quân.



Hình 349. Dược dụng đại hoàng - Rheum officinale

A. Mô tả cây

Chưởng diệp đại hoàng-Rheum palmatum L. là một cây sống lâu năm, rễ thô, to, thân cao tới 2m, giữa rỗng, mặt thân nhẵn. Lá ở dưới to dài, có cuống



Hình 350. Chưởng diệp đại hoàng - Rheum palmatum

dài, phiến lá hình tim cắt thành 3-7 thuỳ, mép thuỳ hơi có răng cưa hoặc hơi cắt, lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Cụm hoa mọc thành chùm khi còn non, hoa có màu tím đỏ. Cây này chủ yếu mọc hoang và một phần được trồng ở Tứ Xuyên, Cam Túc (Trung quốc) (Hình 350).

Đường cổ đặc đại hoàng Rheum tanguticum Maxim ex Regel cũng là một cây sống lâu năm cao tới 2m, lá có phiến cắt rất sâu thành thùy.

Cây này mọc hoang ở Tứ Xuyên, Thanh Hải, Cam Túc. Tại Cam Túc có trồng một số (Hình 351).

Cây dược dụng đại hoàng (Rheum officinale Baill.) cũng là một cây sống lâu năm, nhưng thấp hơn, chỉ cao chừng 1,50m. Lá mọc so le có cuống dài; phiến lá hình trứng phía cuống hình tim, đường kính 40-70cm, phiến không chia thuỳ mà chỉ cắt sâu chừng 1/4. Hoa màu xanh nhạt hay vàng trắng nhạt (Hình 349).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Những loài đại hoàng đang được di thực vào nước ta. Cây mọc tốt, ưa khí hậu mát ẩm, độ cao trên 1.000m thì thích hợp hơn.

Hiện ta phải nhập của Trung Quốc: Trước kia nhập cả của một số nước Châu Âu.

Thường hái thân rễ của những cây đã sống trên 3 năm. Đào vào các tháng 9-10. Đào về rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên mặt đất, rễ nhỏ, cạo vỏ ngoài, củ to quá có thể bổ hai hay tư mà phơi cho dễ, dùng lạt xâu treo trong thềm nhà để cho khô dần hoặc có thể sấy nhẹ cho khô. Sau khi khô là dùng được (nếu dùng trong nước) hoặc cạo bỏ vỏ ngoài rồi đánh bóng nếu để xuất.

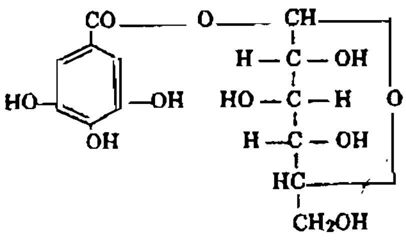
C. Thành phần hoá học

Trong đại hoàng có hai loại hoạt chất tác dụng trái ngược nhau.

1. Loại hoạt chất có tính chất thu liễm-là hợp chất có tanin (rheotannoglucozit).

2. Loại hoạt chất có tác dụng tẩy: Rheoanthraglucozit.

Thành phần chủ yếu trong các rheotanoglucozit là glucogalin. Khi thuỷ phân, glucogalin sẽ cho axit galic và glucoza. Ngoài ra còn có axit galic, catechin và tetrarin. Khi tetrarin chịu tác dụng của axit loãng sẽ cho glucozareosmin (rheosmin), axit xinamic và axit galic.



Glucogallin



Hình 351. Dưỡng cổ đặc đại hoàng - Rheum tanguticum

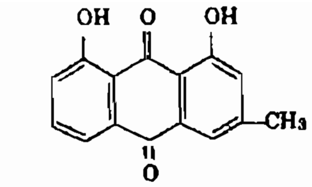
Trong các reoantraglucozit, chúng ta thấy các chất chủ yếu sau đây:

- Cryzophanol (chrysophanol) $C_{15}H_{10}O_4$
- Aloe-emodin $C_{15}H_{10}O_5$
- Rein (rhein) $C_{15}H_8O_6$
- Emodin hay rheum emodin $C_{15}H_{10}O_5$
- Emodin-monometyl-ête $C_{16}H_{12}O_5$

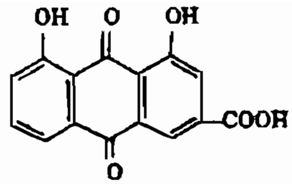
Tỷ lệ các antraglucozit toàn bộ trong đại hoàng vào chừng 2-4,5%, trong đó một phần ở trạng thái tự do, một phần ở trạng thái kết hợp.

Theo Wasicky và Heinz thì trong đại hoàng tươi chủ yếu có antraglucozit ở dạng kết hợp mà không có ở dạng tự do.

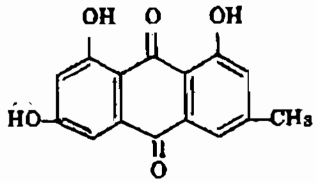
Tuy nhiên, theo I. Kroeber (1923), tác dụng tẩy của đại hoàng không phụ thuộc hoàn toàn vào tỷ lệ antraglucozit thấp mà vẫn tác dụng tẩy mạnh, hoặc có loại đã lấy bớt antraglucozit đi rồi mà tác dụng vẫn còn.



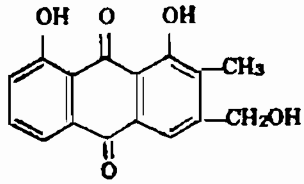
Chrysophanola



Rein



Emodin



Aloe.emodin

D. Tác dụng dược lý

1. Kích thích sự co bóp của ruột: Tác dụng chậm, chừng 5-10 giờ sau khi uống mới thấy tác dụng, có khi lâu hơn. Phân mềm, vàng hay nâu sẫm, màu này một phần do màu của đại hoàng, một phần do chất mật tiết ra nhiều hơn. Thường không thấy đau bụng, tuy nhiên đôi khi thấy buồn nôn, chóng mặt hay nổi mẩn. Do tác dụng sung huyết đối với các mạch máu trĩ cho nên không nên dùng đối với người bị trĩ và cũng không nên dùng cho những người hay bị táo vì thường sau khi gây tác dụng nhuận tràng, đại hoàng hay gây táo bón mạnh hơn trước.

Vì trong đại hoàng có chứa nhiều canxi oxalat cho nên không dùng lâu cho những người bị kết thạch thận oxalic hay sổ nước nang (catarrhe vesical) vì nó có thể gây ra bệnh đái ra oxalat.

Các chất màu thấm qua máu, nước tiểu và mồ hôi, sữa v.v... tất cả các chất bài tiết đều có màu vàng và nếu nước tiểu có phản ứng kiềm, nước tiểu sẽ có màu đỏ. Sữa mẹ có tác dụng tẩy đối với con đang bú sữa mẹ.

2. Do các reotanoglucozit, đại hoàng có tính chất bổ, thêm vào tính chất gây co bóp nhẹ với liều thấp của các antraglucozit.

3. Còn có tác dụng diệt khuẩn (*staphyllococcus*, lỵ, thương hàn, tả).

E. Công dụng và liều dùng

Đại hoàng được dùng cả trong đông y và tây y. Theo *tài liệu cổ* đại hoàng vị đắng tính hàn, vào 5 kinh tỳ, vị, can, tâm bào và đại trường. Có tác dụng hạ vị tràng tích trệ, tả huyết phận thực nhiệt hạ ứ huyết, phá trưng hà (kết báng ở bụng) hàn thuỷ. Dùng chữa hạ lỵ, ứ huyết, kinh bế thuỷ thũng, thấp nhiệt gây vàng da, ung thũng đinh độc. *Hiện nay* dùng với liều nhẹ làm thuốc giúp sự tiêu hoá, chữa kém ăn, ăn không tiêu, da vàng, hay đau bụng. Ngày uống 0,10-0,50gam dưới dạng sắc, bột, hay thuốc viên.

Dùng với liều cao làm thuốc tẩy nhẹ, dùng cho người đầy bụng, đi lỵ, hoàng đản (da và mắt vàng). Ngày uống 3-10g. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác như chỉ thực, hậu phác, hoàng liên, mang tiêu v.v...

Đơn thuốc có đại hoàng

Chữa đau bụng, bí đại tiện, nôn mửa

Đại hoàng cam thảo thang: Đại hoàng 7g, cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml. Uống lúc đói (đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh).

Chữa hắc lào.

Đại hoàng 10, dấm 5ml, rượu 50ml. Ngâm trong 10 ngày, lấy ra bôi lên các vết hắc lào đã rửa sạch

LÔ HỘI 蘆薈

Còn gọi là tượng đảm, du thông, nô hội, lưỡi hổ, hổ thiệt, long tu (Bình Định).

Tên khoa học *Aloe sp.*

Thuộc họ Hành tỏi *Liliaceae.*

Vị thuốc lô hội (Aloe) là dịch cô đặc của lá nhiều loài cây lô hội (có khi gọi là cây hổ thiệt-lưỡi hổ-vì lá giống lưỡi hổ).

Lô hội được dùng cả trong đông y và tây y. Lô hội dùng trong đông y tuy nhập của Trung Quốc nhưng Trung Quốc cũng phải nhập của nước ngoài để xuất lại sang ta.

Lô là đen, hội là tụ lại, vì nhựa cây này cô đặc có sắc đen, đóng thành bánh do đó có tên.

A. Mô tả cây

Lô hội có nhiều loài khác nhau. ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một loài có ở nước ta và một số loài thông dụng.



Hình 352. Lô hội - Aloe sp

Lô hội-*Aloe vera Livar. sinensis* Berger [*Aloe perfoliata* Lour. (non L.), *Aloe barbadensis* Mill.var.*sinensis* Haw.] là một cây có thân hoá gỗ, ngắn, to thô. Lá không cuống, mọc thành vành rất sít nhau, dày mẫm, hình 3 cạnh, mép dầy, mép có răng cưa thô cứng và thưa dài 30-50cm, rộng 5-10cm, dày 1-2cm, ở phía cuống. Cụm hoa dài chừng 1m, mọc thành chùm dài mang hoa màu vàng xanh lục nhạt lúc đầu mọc đứng, sau rũ xuống, dài 3-4cm. Quả nang, hình trứng thuôn, lúc đầu xanh sau nâu và dai.

Tại miền Bắc có trồng một loài lô hội trước đây được xác định là *Aloe perfoliata* L. chủ yếu để làm cảnh, có lá ngắn hơn chỉ đo được chừng 15-20cm, chưa thấy ra hoa kết quả (Hình 352).

Tại các nước khác người ta dùng nhựa nhiều cây lô hội khác như *Aloe vulgaris* Lamk., *Aloe ferox* L., *Aloe perryi* Bak. v.v... cho nhiều thứ lô hội chất lượng khác nhau (xem phân bố).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Lô hội dùng ở nước ta (cả đông y và tây y) chủ yếu là nhập của nước ngoài. Mặc dù nhập qua Pháp hay Trung Quốc cũng do một số nước sau đây:

1. Loài *Aloe vulgaris* Lamk, ở bắc châu Phi, cực nam châu Âu, Ấn Độ, cho lô hội Ấn Độ. Tên trên thị trường quốc tế là *Aloe des barbades, Aloe Curacao (Aloe des Indes.)*

2. Loài *Aloe ferox* L. và những loại lai của nó với các loài *Aloe africana* Mill., *Aloe spicata* Thunb., *Aloe perfoliata* L. cho vị lô hội với tên *Aloe du* Cap.

3. Loài *Aloe perryl* Bak. cho vị *Aloe socotrin* hay *succotrin.* Trong đông y rất chú ý phân biệt.

Tóm lại địa lý chủ yếu của lô hội là đông châu Phi (từ nam chí bắc đều có), Ấn Độ, Châu Mỹ.

Tại nước ta, cây lô hội mọc hoang ở bờ biển những tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang, Phan Rí) và Bình Thuận. Ở miền Bắc được trồng làm cảnh nhưng ít hơn.

Muốn chế lô hội, người ta làm theo một trong những phương pháp sau đây:

1. Phương pháp áp dụng ở nam châu Phi (Cáp): Cắt lá xếp thành đống, cao 1m, ở miệng hố đào dưới đất, dưới có lót da dê hay da ngựa, lá xếp càng lên trên càng vươn ra để nhựa chảy vào hố. Khi nhựa đã chảy hết, thì bỏ lá đi, lấy nhựa cô đặc trong nồi đồng. Khi cô rất vất vả vì mùi và khói rất hắc khó chịu. Đun quá thì bị cháy, đun chưa đủ

thì lô hội bị mềm, cho nên người ta thường tập trung vào một xưởng riêng để cô đặc.

2. Phương pháp ở Curacao và cũng là phương pháp áp dụng ở miền nam Trung Bộ nước ta: Cắt lá, xếp thành hình chữ V vào trong hố, đầu cắt quay xuống dưới, nhựa chảy xuống tự nhiên, không cần phải ép. Cô đặc trong nồi đồng.

3. Phương pháp khác.

a) Cắt nhỏ lá, giã và ép. Để lắng 24 giờ. Gạn, nước thu được đem cô ở ngoài nắng hoặc đun cho đặc. Phương pháp này cho loại lô hội không được tốt lắm vì lẫn nhiều tạp chất.

b) Có thể ngâm lá đã giã nhỏ với nước, lọc lấy nước. Đun bã với một số nước nữa, trộn chỗ nước sau với nước trước, cô đặc lại.

c) Có thể đem thái lá nhỏ, cho vào rổ bằng dây thép, nhúng 10 phút vào thùng nước sôi. Lại làm thế với lượt lá mới cho đến khi có một thứ nước đen đặc thì đem gạn và cô đặc.

Do phương pháp chế tạo khác nhau, cho nên lô hội chế được cũng có hình thức khác nhau.

Trong mấy năm vừa qua, chúng tôi có thí nghiệm dùng lá cây lô hội trồng ở miền Bắc để chế lô hội. Nhưng lô hội chế được không cho các phản ứng antraglucozit (Borntraeger) mặc dầu trước khi nấu, thí nghiệm trên lá tươi phản ứng này rất rõ.

Trước đây theo các tài liệu cũ tại các vùng Bình Thuận, Phan Rang, Phan Ri ta sản xuất hằng năm chừng 500-600kg lô hội, một phần dùng trong nước, một phần xuất sang Trung Quốc.

C. Thành phần hoá học

Tuỳ theo nguồn gốc, lô hội có thành phần hoá học khác nhau, nhưng căn bản có những chất sau đây:

1. Tinh dầu màu vàng, độ sôi 266°-271°, cho lô hội mùi đặc biệt. Ít quan trọng về mặt tác dụng dược lý.

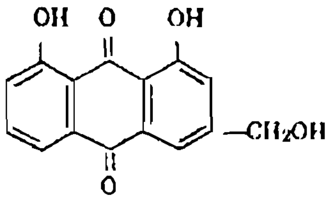
2. Nhựa 12-13%: Có tác giả cho rằng nhựa này không có tác dụng tẩy, nhưng cũng có tác giả cho rằng có tác dụng tẩy.

3. Hoạt chất chủ yếu là chất aloin. Aloin không phải là một chất thuần nhất mà là gồm những antraglucozit có tinh thể, vị đắng có tác dụng tẩy. Tỷ lệ aloin thay đổi tuỳ theo nguồn gốc lô hội.

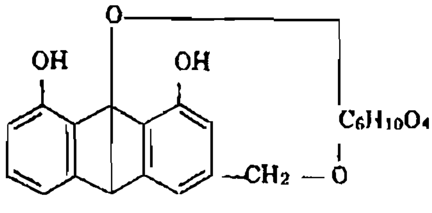
Thông thường tỷ lệ đó là 16-20%. Perrier có định lượng aloin trong lô hội Việt Nam thì thấy tỷ lệ này lên tới 26%. Tuy nhiên cũng có tác giả không cho aloin là hoạt chất tẩy độc nhất, vì nhiều loại lô hội có cùng một lượng aloin mà lại có tác dụng tẩy khác nhau.

Bên cạnh aloin có tinh thể, còn có những chất không có tinh thể và aloeemodin tự do.

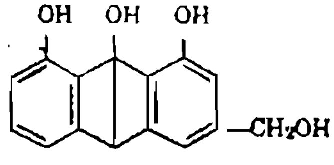
Tuỳ theo nguồn gốc lô hội, aloin mang tên khác nhau và có cấu tạo hơi khác nhau. Ví dụ trong lô hội vùng nam châu Phi (Aloe des barbades) thì aloin gọi là bacbaloin $C_{20}H_{20}O_8$.



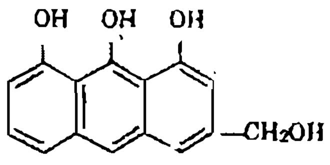
Aloe emodin



Bacbaloin (dự kiến)



hoặc



Aloe emodin anthranol

Bacbaloin thuỷ phân sẽ cho d.arabinoza và aloe.emodin-anthranol.

Ngoài ra còn có iso.bacbaloin và βbacbaloin

D. Tác dụng dược lý

Lô hội có hai tác dụng:

1. *Liều nhỏ* (0,05-0,10g) lô hội là một vị thuốc bổ, giúp sự tiêu hoá, vì nó kích thích nhẹ niêm mạc ruột và không cho cặn bã ở lâu trong ruột.

2. *Liều cao*, nó là một vị thuốc tẩy mạnh, nhưng tác dụng chậm, gây sự sung huyết ở các cơ quan bụng, nhất là ở ruột già. Nó gây sung huyết, do đó không dùng cho người lòi dom và có thai. Tuỳ theo liều dùng, có thể gây độ tẩy cần thiết. Có tác dụng sau 10-15 giờ, phân mềm nhão, không lỏng. Có khi hơi đau bụng.

3. Người ta còn cho nó có tác dụng thông mật (cholagogue). Sự có mặt của mật rất cần thiết cho tác dụng của lô hội, do đó lô hội tác dụng chậm. Muốn tác dụng mau hơn, nhiều khi người ta dùng phối hợp với mật bò.

Dùng liều quá cao (8g) có thể ngộ độc chết người (phân nhiều, yếu toàn thân, mạch chậm, nhiệt độ xuống).

E. Công dụng và liều dùng

Lô hội là một vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y.

Theo *tài liệu cổ* lô hội vị đắng tính hàn, vào 4 kinh can, tỳ, vị và đại tràng. Có tác dụng sát trùng, thông tiện, thanh nhiệt, lương can. Dùng chữa trẻ con cam tích, kinh giản, táo bón. Người tỳ vị hư nhược, sinh tả và phụ nữ có thai không dùng được. Hiện nay với liều nhỏ dùng giúp sự tiêu hoá, ăn uống không tiêu.

Với liều lớn dùng làm thuốc chữa những bệnh nhức đầu khó chữa, sung huyết phổi, sung huyết các phủ tạng.

Còn dùng làm thuốc tẩy hay nhuận tràng. Nên dùng sau bữa ăn tác dụng sẽ dịu và mau hơn.

Không dùng được cho trẻ con, phụ nữ có thai, lòi dom.

Liều dùng hàng ngày: *Giúp sự tiêu hoá*: 0,05-0,1g. *Tẩy*: 0,15-2g. Dưới dạng thuốc viên hay nhũ dịch.

Trong năm 1997, công nghệ nước giải khát Việt Nam đã sản xuất nước giải khát lô hội, doanh số đã đạt 600 triệu đồng.

Đơn thuốc có lô hội

Viên nhuận tràng (xí nghiệp dược phẩm): Bột lô hội 0.08g, cao mật bò tinh chế 0,05g, phenoltalêin 0,05g, bột cam thảo 0,05g, tá dược vừa đủ một viên. Dùng chữa táo bón, khó tiêu vì thiếu nước mật, vàng da, yếu gan, yếu ruột. Ngày uống 1-2 viên vào bữa cơm chiều. Có thể dùng liều cao hơn. Trẻ em dưới 15 tuổi không dùng được.

Chú thích:

Theo A. Pételot, tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên có một loài Aloe sp. có lẽ là *Aloe maculata* Forsk. (tên này được ghi trong danh mục những cây của Vườn bách thảo Sài Gòn). Tại Huế, người ta gọi cây này là *long thủ* (tay rồng), tại Quảng Trị gọi là *lưu hội*. Nhân dân thường hái chừng 2-3 lá này bóc vỏ cứng ngoài, cắt thành từng miếng nhỏ ăn tươi với đường hoặc nấu với đường, hoặc ăn như rau sống để cho mát và chữa kinh nguyệt không đều.

MUỒNG TRÂU

Còn gọi là trong bhang, ana drao bhao (Buôn Mê Thuột), dâng het, tâng hét, dang hét khmoch (Campuchia), khi lek ban (Lào)

Tên khoa học *Cassia alata* L., (*Cassia bracteata* L., *Cassia herpetica* Jacq.)

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae*.

A. Mô tả cây

Muồng trâu là một cây nhỡ, cao chừng 1,50 hay hơn, đường kính (có thể tới 10-12cm. Lá có kích thước lớn, gồm một cuống 3 cạnh, hơi có dìa, dài 30-40cm, có 8 đến 14 đôi lá chét mọc đối, đôi lá chét đầu tiên nhỏ nhất, cách đôi lá chét sau

một quãng hơi xa so với các quãng cách giữa các đôi lá chét sau, đôi lá chét tận cùng dài chừng 12-14cm. Cụm hoa mọc thành bông nhiều hoa ở kẽ lá, dài tới 30-40cm, hoa màu vàng nâu nhạt. Quả giáp, dẹt, dài 8-16cm, rộng, 15-17mm, có hai dìa suốt dọc quả. Trong quả có tới 60 hạt, hình quả trám. (Hình 353, Hm 12,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này nguồn gốc ở Nam Mỹ, hiện nay được trồng ở khắp các nước vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam cây này mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi, ta có cảm tưởng như nó có sẵn ở trong nước, nhiều nhất ở miền Nam, miền Trung và một số tỉnh miền Bắc (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh).

Còn mọc ở Lào và Cămpuchia.

C. Thành phần hoá học

Trong lá, quả, gỗ và hạt đều có chứa chất antraglucozit. Trong quả tỷ lệ antraglucozit lên tới 2,20% (theo Maurin). Trong lá tỷ lệ là 3-4 % (theo Đinh Đức Tiến, 1963).

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng lá muồng trâu để chữa bệnh hắc lào, bệnh tôcơlô (tokelau), bệnh sang bạc hành vòng (herpes circiné) trong nhiều trường hợp dùng thuốc mỡ crizophanic (chrysophanic) hay thuốc mỡ cryzarobin (chrysarobin) chữa không khỏi thì dùng lá muồng trâu chữa khỏi. Còn dùng chữa bệnh ghẻ của súc vật.

Lá, quả, gỗ của thân còn được dùng làm thuốc nhuận tràng.

Dùng ngoài, không có liều lượng. Dùng trong với liều 4-5g. Sự kiêng kỵ như đối với tất cả các vị thuốc chứa anthraglucozit khác.

Đơn thuốc có muồng trâu

Chữa hắc lào:

Rửa sạch nơi bị bệnh, giã nát lá muồng trâu xát vào. Chỉ một hai lần là khỏi.

Có thể chế thành thuốc theo phương pháp sau đây: Nghiền nát lá tươi bằng máy nghiền thịt. Đổ vào đó nước đun sôi có pha natri florua. Để yên trong 24 giờ. Lọc qua vải. Thêm vào bã ít cồn 90°. Ngâm 24 giờ. Ép lấy cồn. Hợp cả cồn và nước lại, cô tới độ cao mềm. Cao này có thể bảo quản không bị mốc do có natri florua. Với cao này, ta có thể chế thành thuốc mỡ 1/5.

Có thể giã lá với nước ép chanh quả và ít muối mà dùng.



Hình 353. Muồng trâu - Cassia alata

PHAN TẢ DIỆP 番泻叶

Còn gọi là hiệp diệp phan tả diệp, tiêm diệp, phan tả diệp, séné.

Tên khoa học *Cassia angustifolia* Vahl và *Cassia acutifolia* Delile.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

Phan tả diệp (Folium sennae) là lá phơi hay sấy khô của cây phan tả diệp lá hẹp *Cassia angustifolia* Vahl hay cây phan tả diệp lá nhọn *Cassia acutifolia* Delile, đều thuộc họ Vang (*Caesalpiniaceae*).

Phan tả diệp là một vị thuốc thường dùng trong

cả đông y và tây y và là một vị thuốc phải nhập. Trước đây tây y nhập của Pháp, Pháp lại phải nhập của nước khác về bán sang ta. Đông y thì nhập của Trung Quốc, bản thân Trung Quốc cũng lại nhập về bán sang ta. Nhiều người tưởng đó là vị thuốc của Trung Quốc.

Tả diệp=lá gây đi ỉa lỏng, mọc ở nước Phiên (một nước, ở biên giới Trung Quốc xưa kia) đọc chệch là Phan.

A. Mô tả cây

Phan tả diệp *Cassia angustifolia* Vahl. là một cây nhỏ cao chừng 1m. Lá kép lông chim chẵn, thường gồm 5 đến 8 đôi, cuống ngắn, phiến lá chét về phía cuống hơi không đối xứng. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, gồm 6-14 hoa, cánh hoa màu vàng, 10 nhị: 3 nhị phía trên nhỏ và bất thụ, 4 nhị ở giữa cùng lớn, 3 nhị ở dưới cong queo. Quả đậu hình túi, dài 4-6cm, rộng 1-17cm, khi còn non có lông trắng mềm, về sau rụng đi, trong quả có 4-7 hạt.

Tại những nơi cây mọc, mùa hoa tháng 9-12, mùa quả tháng 3 năm sau.

Cây *Cassia acutifolia* Delile so với cây trên gần giống chỉ khác ở chỗ lá phần lớn hình trứng rộng hơn, hoa nhỏ hơn, quả ngắn nhưng rộng hơn, 2-2,5cm (Hình 354).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Những cây Phan tả diệp mọc hoang và được trồng ở các nước nhiệt đới châu Phi, Ấn Độ (tây bắc và nam). Thường người ta chia Phan tả diệp trên thị trường thế giới thành:

1. *Phan tả diệp Alexandrie* hay *phan tả diệp Ai Cập hay Khactum*, chủ yếu là *loài Cassia acutifolia* (lá nhọn).

2. *Phan tả diệp Tinnevelly* hay *phan tả diệp Ấn Độ*, chủ yếu là *Cassia angustifolia* (lá hẹp).

Trong mỗi loại đều có trộn lẫn một số lá khác như loại phan tả diệp Ai Cập thường pha lẫn lá thảo quyết minh *Cassia tora*.

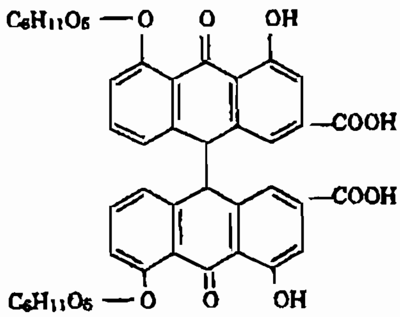
Ngoài việc sử dụng lá, người ta còn dùng cả quả.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất của phan tả diệp là antraglucozit với tỷ lệ từ 1-1,5% antraglucozit toàn bộ, biểu thị bằng emodin trong đó trên 90% ở dạng kết hợp. Thành phần chủ yếu các antraglucozit đó là: Xenozit A (sennozid A) và xenozit B tức là chất dihydro direin anthron glucozit. Ngoài ra, một chất thứ ba đã được xác định là aloe.emodin tự do và rein.



Hình 354. Phan tả diệp -
1. Cassia acutifolia; 2. Cassia angustifolia



Xenozit

Những chất khác là kaempferola $C_{10}H_6O_2(OH)_4$ và izoramnetin, Xenozit A: $C_{42}H_{38}O_{20}$ có tinh thể hình phiến, độ chảy 200°-240°C, $(\alpha)_D^{20°} = -164°$ (60% axeton). Khi tác dụng với axit loãng sẽ cho 2 phân tử glucoza và một phân tử xenidin không tinh thể, màu vàng.

Xenozit B: $C_{42}H_{38}O_{20}$ có tinh thể hình kim màu vàng tươi, độ chảy 180°- 186°C, $(\alpha)_D^{20°} = 100°$, D là đồng phản lập thể của xenozit A do H ở vị trí 10 và 10' không giống nhau. Xenozit B là dạng meso

D. Tác dụng dược lý

Tuỳ theo liều, phan tả diệp có tác dụng nhuận tràng (phân mềm sau khi uống 5-7 giờ) hoặc tẩy mạnh (phân lỏng có đau bụng). Nếu liều mạnh nữa, có thể đau bụng dữ dội, nôn mửa trong 3-4 giờ. Tác dụng tẩy kéo dài 1-2 ngày, sau đó không bị táo lại.

Theo dõi tác dụng trên ruột mèo bằng X quang và nghiên cứu trên khúc ruột cô lập, người ta thấy:

- Cử động dạ dày ít bị thay đổi.

- Không có tác dụng đối với ruột non, chỉ tác dụng lên ruột già do nhu động của đầu ruột già được tăng lên và tác động chống nhu động bình thường bị tê liệt. Dù có lấy đi phần tuỷ sống vùng lưng và hông, nghĩa là loại bỏ tác dụng kích thích của trung ương thần kinh, tác dụng tẩy vẫn còn.

Tác dụng tẩy có thể xuất hiện sau 1-5 giờ. Dùng liều cao, tác dụng lên cả cơ trơn của bàng quang và tử cung cho nên phải thận trọng khi dùng cho người có thai hay viêm bàng quang, viêm tử cung.

Antraglucozit bài tiết qua nước tiểu và sữa con bú mẹ đã dùng phan tả diệp có thể cũng đi ỉa lỏng.

Tuỳ theo loại phan tả diệp, có khi thấy đau bụng mạnh, người ta cho rằng nguyên nhân gây đau bụng là do một chất men. Khi ngâm lá phan tả trong 24 giờ trước với 4 phần rượu 95°, tính chất gây đau bụng có giảm bớt nhưng đồng thời tác dùng tẩy cũng bị giảm.

E. Công dụng và liều dùng

Phan tả diệp được dùng cả trong đông y và tây y.

Theo *tài liệu cổ* phan tả diệp vị ngọt, đắng, tính hàn, vào kinh đại tràng. Có tác dụng tiêu tích trệ, thông đại tiện. Dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng ngực đầy trướng, táo bón. Thể hư và phụ nữ có thai không dùng được. Hiện dùng làm thuốc giúp sự tiêu hoá: Ngày dùng 1-2g, nhuận tràng với liều 3-4g, tẩy mạnh với liều 5-7g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha.

THẢO QUYẾT MINH 草決明

Còn gọi là quyết minh, hạt muồng, đậu ma, giả lục đậu, giả hoa sinh, lạc giời.

Tên khoa học *Cassia tora* L.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

Ta dùng thảo quyết minh (*Semen Cassiae*) là hạt phơi hay sấy khô của cây thảo quyết minh.

A. Mô tả cây

Thảo quyết minh là một cây nhỏ cao 0,30-0,90m, có khi cao tới 1,5m. Lá mọc so le, kép, lông chim đìa chẵn, gồm 2 đến 4 đôi lá chét. Lá chét hình trứng ngược lại, phía đầu lá nở rộng ra, dài 3-5cm, rộng 15-25mm. Hoa mọc từ 1 đến 3cái ở kẽ lá, màu vàng tươi. Quả là một giáp hình trụ dài 12-14cm, rộng 4mm, trong chứa chừng 25 hạt, cũng hình trụ ngắn chừng 5-7mm, rộng 2,5-3mm, hai đầu vát chéo, trông hơi giống viên đá lửa, màu nâu nhạt, bóng. Vị nhạt hơi đắng và nhầy (Hình



Hình 355. Thảo quyết minh - Cassia tora

355, Hm 12,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Cây mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, khả năng thu mua rất lớn. Vào tháng 9-11, quả chín hái về, phơi khô, đập lấy hạt, lại phơi nữa cho thật khô.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt thảo quyết minh có antraglucozit. Khi thuỷ phân sẽ cho emodin và glucoza. Ngoài ra còn có rein, crysophanola.

Những chất khác gồm có chất nhầy, chất protit, chất béo và sắc tố.

Khi rang lên antraglucozit bay đi, chất béo và protit cho một mùi thơm như mùi cà phê rang.

D. Tác dụng dược lý

Do các chất antraglucozit, thảo quyết minh có tác dụng tăng sự co bóp của ruột làm cho sự tiêu hoá được tăng cường, đại tiện cũng dễ, phân mềm mà lỏng, không gây đau bụng.

Ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn, dùng trong điều trị bệnh hắc lào, nấm ở ngoài da như chàm trẻ em.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* thảo quyết minh vị mặn, tính bình, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng thanh can, ích thận, khử phong, sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện. Dùng chữa thong manh có màng, mắt đỏ, nhiều nước mắt, đầu nhức, đại tiện táo bón. Người ỉa lỏng không dùng được.

Hiện nay nhân dân dùng thảo quyết minh làm thuốc chữa bệnh đau mắt, người ta cho rằng uống thảo quyết minh mắt sẽ sáng ra, do đó đặt tên (quyết minh là sáng mắt), còn dùng ngâm rượu và dấm để chữa bệnh hắc lào, bệnh chàm mặt của trẻ em. Qua nghiên cứu hiện nay người ta dùng thảo quyết minh làm thuốc bổ, lợi tiểu và đại tiện, ho, nhuận tràng và tẩy, cao huyết áp, nhức đầu, hoa mắt. Uống thảo quyết minh, đại tiện dễ dàng mà không đau bụng, phân mềm không lỏng. Lá có thể dùng thay vị phan tả diệp.

Liều dùng hằng ngày 5-10 hay hơn, dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột hoặc thuốc viên.

Đơn thuốc có thảo quyết minh

1. Chữa hắc lào:

Thảo quyết minh 20g, rượu 40-50ml, dấm 5ml. Ngâm trong 10 ngày. Lấy nước này bôi lên các chỗ hắc lào đã rửa sạch.

2. Đơn thuốc chữa đau mắt, cao huyết áp:

Thảo quyết minh 15g, long đờm thảo 3g, hoàng bá 5g, nước 300ml. Sắc còn 150ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

3. Thảo quyết minh rang hơi đen dùng pha nước uống thay nước chè dùng cho những người không chịu được nước chè, cao huyết áp, mất ngủ .

VỌNG GIANG NAM 望江南

Còn gọi là cốt khí muồng, dương giác đậu, giang nam đậu, thạch quyết minh, sơn lục đậu, dã biển đậu, muồng hòe (miền Nam), muống lá khế.

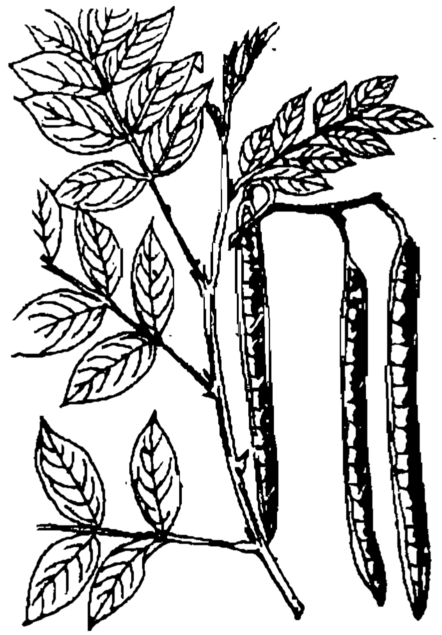
Tên khoa học *Cassia occidentalis* L.

Thuộc họ Vang *Caesalpniaceae*.

A. Mô tả cây

Vọng giang nam là một cây nhỏ cao 0,60-1m thân phía dưới hoá gỗ. Toàn thân nhẵn, không có lông. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn,; lá chét dài 4-9cm, mọc đối, hình trứng thuôn, không cuống, phiến lá lệch ở phía cuống, Toàn lá dài 20cm. Hoa ở kẽ lá hay đầu cành, màu vàng nhạt, mọc thành chùm. Quả giáp, dài 6-10cm, rộng tới 7mm, hơi cong hình cung, giữa các hạt hẹp lại làm cho quả trông có dáng gồm rất nhiều đốt nối nhau. Hạt dẹt, hình trứng dài 4mm, rộng 3mm, xếp chồng lên nhau theo chiều dọc. Vỏ cứng, nhẵn bóng.

Mùa hoa tháng 7-9, mùa quả tháng 8-10 (Hình 356).



Hình 356. Vọng giang nam - Cassia occidentalis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại khắp nơi ở Việt Nam. Còn mọc tại Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến, Hà Bắc v.v... tại đây có nơi trồng để làm thuốc), Ấn Độ, Braxin (Nam Mỹ) cũng có.

Người ta dùng toàn bộ cây, hay chỉ hái lá, hái hạt về phơi khô. Ở Việt Nam ta chưa chú ý khai thác loài này.

C. Thành phần hoá học

Trong *hạt*, Heckel đã nghiên cứu thấy: Độ ẩm 8,855%, chất béo và chất màu tan trong clorofoe 1,150%, chất béo và chất màu tan trong ête dầu hoả 1,60%, chất màu và ít tanin 5,022%, glucoza 0,738%, chất pectin, gôm, chất nhầy 15,734%, chất anbuminoit tan 6,536%, chất anbuminôit không tan 2,216%.

Theo Lưu Mê Đạt Phu (1955), trong vọng giang nam có chất antraglucozit gọi là emođin, tanin, chừng 36% chất nhầy, 2,55% chất béo, 4,33% tro.

Trong *lá* cũng có chất emođin, hợp chất hydrat cacbon và flavonozit như vitexin.

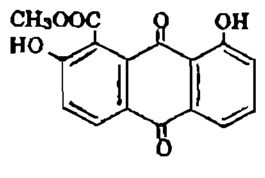
Toàn cây có tanin, chất béo và chất nhầy.

Trong *hạt* có physcion $C_{16}H_{12}O_5$ (*J. Am. Pharm. Assoc.*, 1957, 46, 271; C. A. 1969, 70, 84918m) physcion-l-glucozit, $C_{22}H_{22}O_{10}$ (*Experientia*, 1971, 43), 1,8-dihydroxy-2-metylanthraquinon, 1,4,5-trihydroxy-3-metyl-7-metoxy anthraquinon (*Experientia* 1974, 30, 850), N-metylmorpholin (*C. A.*, 1971, 74, 50512s) galactomannan (*J. chem.* 1973, 11, 1134).

Trong rễ có cassiollin $C_{17}H_{12}O_6$, chrysophanol $C_{15}H_{10}O_4$, xanthorin, 1,4,5-trihydroxy-2 metoxy - 7methylanthraquinon,$C_{16}H_{12}O_6$ islandixin -1,4,5 trihydroxy-2- metylanthraquinon $C_{15}H_{10}O_5$ 1,4,5,-trihydroxy -7 metylanthraquinon helminthosporin $C_{15}H_{10}O_5$ (*Indian J. Chem.*, 1974, 12, 1042).

Trong *lá* có dianthronic heterozit (*C. A.*, 1969, 70, 84918m).

Trong *vỏ quả* có C-glucozit của apigenin (*C. A.*, 1969, 70, 84918m).



Cassiollin

D. Công dụng và liều dùng

Nói chung cây này thấy ít được dùng ở Việt Nam làm thuốc. Tuy nhiên chúng tôi đã có dịp thấy tại Lạng Sơn một vị đông y dùng nó với tên thảo quyết minh, dùng cả rễ và hạt, để làm thuốc

chữa sốt, không tiêu.

Tại Trung Quốc người ta dùng hạt vọng giang nam uống làm thuốc chữa đau bụng đi lỵ, táo bón, ăn uống không tiêu, đầu nhức mắt mờ. Lá tươi giã nát đắp lên các chỗ rắn độc cắn, cua tôm quắp bị thương.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc.

Vọng giang nam không chỉ được dùng ở các nước châu Á, mà còn được dùng ở các nước khác.

Theo E. Perrot, hạt *Cassia occidentalis* tươi có độc do một chất toxanbumin (phytotoxin) và cryzarobin (chrysarobin) là một antraglucozit. Khi rang lên hạt sẽ hết độc và được dùng ở châu Phi uống nước thay cà phê gọi là cà phê của người da đen, mùi thơm dễ chịu. Nếu dùng tươi thì có độc. Thực tế trong năm 1913 ở ngoại ô Paris (thủ đô nước Pháp) đã xảy ra những vụ ngộ độc ngựa do cho ăn hạt này lẫn với yến mạch (avoine). Năm 1924 lại xảy ra vụ ngộ độc nữa cũng do cho ngựa ăn hạt không rang. Khi bị ngộ độc thì viêm ruột và viêm màng óc. Những chất độc khi rang lên sẽ bị phá huỷ cho nên rang lên mới dùng được.

Một số tác giả châu Âu khác (Delionxde Savignac, Dubonnex v.v...) đã nghiên cứu tác dụng chữa bệnh của hạt vọng giang nam mọc ở các nơi khác đã xác nhận hạt này có tác dụng chữa sốt và điều kinh. Tại các nước châu Phi, người ta dùng lá, rễ và hạt.

RAU MỒNG TƠI 落葵

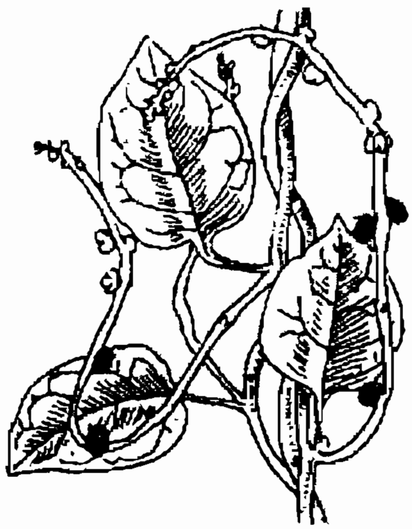
Còn gọi là mồng tơi đỏ, mồng tơi tía, lạc quỳ, phak pang (Lào)

Tên khoa học *Basella rubra* L. (*Basella alba* L.)

Thuộc họ Mồng tơi *Basellaceae.*

A. Mô tả cây

Mồng tơi là một dây leo, sống hằng năm hay hai năm. Thân mọc cuốn, dài 1,50-2m. Thân có phân nhánh, màu xanh nhạt hoặc tím nhạt. Lá mọc so le, đơn, nguyên, mẫm, có cuống, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, phía cuống bằng hay hơi hẹp lại, dài 3-12cm, rộng 2-6cm. Cụm hoa hình bông mọc ở kẽ lá, nhỏ, màu trắng hay tím đỏ nhạt. Những bông ở phía trên dài và gầy hơn. Quả mọng, nhỏ hình cầu hay hình trứng, dài chừng 5-5mm, màu tím đen khi chín (Hình 357).



Hình 357. Mồng tơi - Basella rubra

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này nguồn gốc ở các nước nhiệt đới của châu Á và châu Phi. Tại Việt Nam, cây này mọc hoang và được trồng cho leo hàng rào để lấy rau ăn. Người ta hái thân và lá vào mùa hạ và mùa thu.

C. Thành phần hoá học

Theo Read (1936), trong rau mồng tơi có vitamin A_3, vitamin B_3, chất saponin, chất nhầy và chất sắt.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, thường chỉ dùng rau mồng tơi nấu canh ăn cho mát. Ít dùng làm thuốc.

Nhưng trong *sách cổ (Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân)* có ghi là rau mồng tơi có vị chua, hàn, hoạt, không độc, chủ trị hoạt trung, tán nhiệt, lợi đại tiểu trường.

Nhân dân Inđônêxya dùng rau mồng tơi làm thuốc chữa trẻ con bị táo bón, phụ nữ đẻ khó, nước

ép quả dùng nhỏ mắt chữa đau mắt.

Người ta còn dùng để nhuộm đỏ các loại mứt, nếu thêm chanh thì màu đậm hơn, nhưng không nên cho nhiều quá.

Tại Trung Quốc có nơi người ta dùng rau mồng tơi giã đắp chữa vú sưng nứt, giải độc.

THẠCH 涼菜

Còn gọi là quỳnh chi.

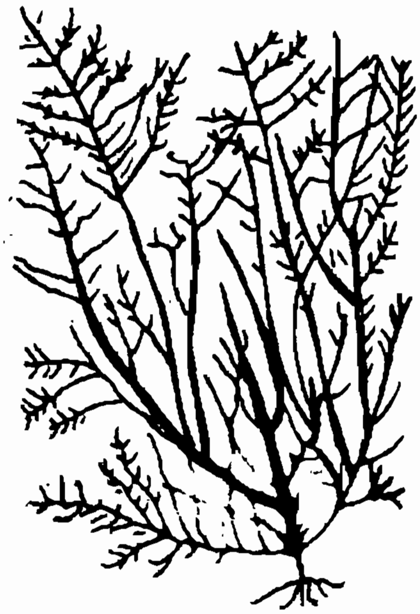
Tên khoa học *agar, agar-agar*.

Thạch (agar hay agar-agar) là một chất nhầy phơi khô chế từ một số hồng tảo như nhiều loại rau câu (*Gracilaria* sp.) của ta hoặc từ một loại hồng tảo gọi là thạch hoa thái *Gelidium amensii* Lamour. thuộc họ Thạch hoa thái *Gelidiaceae* lớp hồng tảo (*Rhodophyceae*).

A. Mô tả một số nguyên liệu chế thạch

Thạch có thể chế từ nhiều hồng tảo (*Rhodophyta*) khác nhau như thạch hoa thái (*Gelipium amensii* Lamour., *Gelidium lichenoides* Harv.), rau câu (*Gracilaria* sp.), *Eucheuma (Eucheuma spinosum* J.Ag. và *Eucheuma isiforme* Harv.), *Gloiopeltis tenax v.v...*

Trong các chi đó, chi *Gelidium* cho nhiều thạch nhất. Sau đây chỉ giới thiệu một số thường gặp:



Hình 358. Thạch hoa thái - Gelidium amensii

Thạch hoa thái (*Gelidium amensii* Lamour.) là loài được dùng chế thạch ở Trung quốc và Nhật Bản. Qua nghiên cứu sự phân bố loại này trên thế giới chúng tôi cho rằng có thể gặp nó ở nước ta vào một loại rau câu, nhưng chưa đủ tài liệu để xác định chắc chắn. Tản hình lá màu hồng tím, phân chia trên một mặt phẳng hình lông chim hai lần giống như san hô, cành nhỏ rộng 2-3 cm (Hình 358).

Thạch hoa thái thương mọc ở trên mặt đá ngầm sâu chừng 3-10m. Thông thường vào mùa hạ và thu, người ta dùng một loài cào đặc biệt để lôi lên bờ, rửa sạch, phơi nắng nhiều ngày để tẩy trắng và phơi khô. Chờ đến những ngày thật rét mới đem nấu thạch.

Rau câu của ta hiện mới tạm xác định theo tài liệu cũ là *Gracilaria*. Nhưng như trên đã nói, có thể một loại rau câu của ta thuộc loài *Gelidium amensii* (thạch hoa thái). Hiện nay, trong giới anh em công tác thuỷ sản, người ta tạm chia rau câu ở nước ta ra làm hai loại: Loại sinh trưởng ở các vùng có rạn đá ngầm ngoài biển và loại sinh trưởng ở các vịnh, cửa lạch có nước ngọt chảy về.

Trong loại sinh trưởng ở vùng đá ngầm ngoài biển, người ta lại gọi tên khác tuỳ theo hình dáng và nơi mọc như *rau câu chân vịt* (giống chân con vịt), còn gọi là *rau câu kỳ lân, rau câu đá*. Loại này thường mọc ở nước sâu 2-7m, trên các tảng đá san hô, tảng đá thường nơi có nước thuỷ triều chảy thông suốt. Rau câu loại này khi thì hình bán trụ, khi thì dẹt, khi lại nhỏ như tơ trên đầu, nhọn như kim lại rất dài.

Rau câu bể này phân bố khắp ở các tỉnh có nhiều rạn đá nhưng đáng kể nhất là từ Nam Định trở vào, nhiều nhất vùng Quỳnh Lưu (Nghệ An).

Loại sinh trưởng ở vịnh, cửa lạch gọi là vùng nước lợ thường gọi là *rau câu đông, rau vai đen,*

rau câu ống. Màu sắc thay đổi từ hung hung đỏ, xanh, vàng tím, trắng. Loại này được trồng ở Trung Quốc vì sinh trưởng nhanh, sản lượng cao, chất lượng thạch cho ra cũng tốt. Loại này phân bố rộng nhiều nhất ở vùng Xuân Hội (Nghệ An), Hoằng Hoá (Thanh Hoá), Hải Ninh (Quảng Ninh).

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Theo sự phân bố đã nghiên cứu của thạch hoa thái thì loài này mọc ở ven biển Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương. Trên cơ sở đó, mặc dầu chưa có đủ tài liệu và trước đây chưa thấy xác định ở Việt Nam có loại *Gelidum*, nhưng sơ bộ chúng tôi thấy có thể một loại rau câu của chúng ta thuộc loại này.

Những thứ rau câu của ta tuỳ theo loại, có thứ ưa bám trên đá san hô, có thứ ưa những chỗ rạn nứt, nhưng nói chung hay gặp tại những tỉnh miền duyên hải nước ta có nhiều núi, nhiều cù lao như Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ninh. Tuỳ theo từng địa phương loại này nhiều hơn loại khác, ví dụ như *rau câu rễ tre* nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Thanh Hoá, loại rau câu chỉ nhiều ở những vùng nửa mặn nửa ngọt tại Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nam Hà và loại *rau câu cạo* có nhiều ở Thanh Hoá.

Vào tháng 3-10 dương lịch người ta thu hoạch rau câu. Thường người ta chờ thuỷ triều xuống rồi dùng tay hớt hay dùng cào sắt để cào, vùng nước sâu thì lặn xuống mà cào lấy.

Sau khi hái về, người ta đập bỏ vỏ ốc, vỏ sò và đất cát, rửa nước thường cho sạch rồi phơi nắng, phơi đêm nhiều ngày cho thật trắng, cất đi hoặc làm rau ăn hoặc chế thạch.

Muốn chế thạch phải qua những bước sau (cần chờ trời lạnh):

Đem nấu rau câu đã đập hết đất cát và vỏ sò, phơi trắng với nước (cứ 1 kg rau câu, dùng 55-60 kg nước) ở nhiệt độ 80-100° chất thạch tan vào nước. Lọc. Khi nhiệt độ thấp hơn 35-50° thạch sẽ đông lại. Cắt thành từng thỏi hoặc ép qua một bàn ép có lỗ làm thạch có hình sợi. Rồi để từng thỏi thạch hay sợi thạch trên các mảnh chiếu cói. Rồi cho vào nơi lạnh (nếu nhiệt độ không lạnh). Thường ở Trung Quốc và Nhật Bản, ban đêm trời lạnh, thạch đông rắn lại, ngày hôm sau trời nắng ấm, nước lại chảy lỏng, các chất tan trong nước cũng ra theo và chảy qua các khe chiếu. Chờ ít ngày thạch sẽ thành từng thỏi hoặc từng sợi, phân loại đen trắng mà đóng gói.

Một số nơi chế thạch theo phương pháp hơi khác: Đáng lẽ dùng nước lã, người ta dùng nước phèn chua (100 kg rau câu, thêm 4 kg phèn chua mà nấu với nước) hoặc dùng nước có axit axetic, axit sunfuric hay clohydric (cứ 100kg rau câu dùng 280ml axit sunfuric). Muốn tẩy trắng người ta dùng hyposunfit natri.

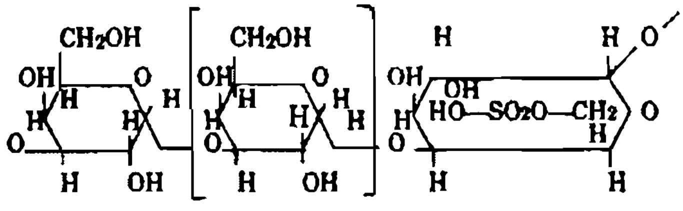
Trước đây ta hoàn toàn nhập thạch của Nhật Bản, cả Trung Quốc cũng vậy. Từ ngày giải phóng, Trung Quốc đã bắt đầu chế lấy được thạch mà dùng. Việt Nam ta đã bắt đầu chế lấy thạch từ nguyên liệu của ta từ một vài năm trước. Tuy chưa đáp ứng được nhu cầu, nhưng chất lượng bảo đảm.

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu của thạch là muối canxi của phức chất giữa axit sunfuric và hydrat cacbon R $(O\text{-}SO_2\text{-}O)Ca$.

Thuỷ phân bằng HCl loãng đun sôi, sẽ được một dung dịch trong (gồm Galactoza và một ít axit sunfuric).

Theo sự nghiên cứu của Peat (1941), thạch là một loại đa đường gồm chuỗi dài phân tử trong đó cứ 9 phân tử d-galactoza thì có một phân tử 1-galactoza kết hợp với một phân tử axit sunfuric. Ta có thể dự kiến biểu thị công thức cấu tạo của thạch như sau:



Công thức cấu tạo của thạch

Trong thạch còn một tỷ lệ rất thấp Protit ((chừng 1-2%) chưa đủ để toả amoniac khi đun với NaOH khan do đó có thể phân biệt thạch và cao động vật.

D. Công dụng và liều dùng

1- *Chữa táo bón*: Khi uống thạch vào trong cơ thể, thạch sẽ hút nước, phồng lên, làm cho thể tích phân trong ruột lớn lên, gây một môi trường rất tốt cho trực trùng ruột phát triển, trực trùng này đóng vai trò rất quan trọng trong sự co bóp của ruột già.

Liều dùng: 1-10g bột một ngày (phải dùng bột mới có tác dụng) dùng nhiều ngày.

2. *Dùng làm thực phẩm*: Món ăn mát, ăn với nước đường làm xirô, làm kem, bảo quản thịt, giả làm chất nhầy trong quả.

3. Trong *kỹ nghệ hồ vải, hồ giấy, làm môi trường cấy vi trùng*, tốt hơn gelatin vì cùng một trọng lượng như Gêlatin cho môi trường nhiều gấp 10 lần, ở nhiệt độ dưới 70° vẫn cứng đặc.

Chú thích:

Ngoài rau câu ra, ở miền duyên hải người ta còn khai thác một loại tảo gọi là rau mơ (*Sargassum*), rau mã vĩ Fucus hay rau ngoai. Loại rau mơ mọc ở vùng nước sâu từ 3-6m, những nơi sóng gió tương đối lớn. Rau mọc bám vào đá và san hô. Thân rau mơ có màu nâu nhạt và có nhiều quả tròn nhỏ bằng hạt tiêu đó là những phao dùng cho rong mơ mọc đứng thẳng trong nước.

Rau mơ vớt về nhặt sạch tạp chất, ngâm nước ngọt cho hết nước mặn rồi phơi khô. Rau mơ dùng chế keo rau mơ dùng hồ vải, dán gố, chế tơ nhân tạo, các tông, lie làm mũ.

Rau mơ rửa sạch muối, phơi hay sấy khô tán nhỏ làm thành viên dùng chữa bệnh bướu cổ tên Iotamin, tác dụng do chất iôt ở dạng hữu cơ. Mỗi ngày uống 2-4 viên. Uống luôn trong 3-4 tháng.

CÂY HOA PHẤN 紫茉莉

Còn gọi là cây bông phấn, belle de nuit, la ngot, pea ro nghi (Cămpuchia)

Tên khoa học *Mirabilis jalapa* L (*Jalapa congesta* Moench, *Nyctago hortensis* Bot.)

Thuộc họ Hoa giấy *Nyctaginaceae*.

A. Mô tả cây.

Hoa phấn là một loại cây nhỏ, cao chừng 70cm, thân mềm, chia nhiều cành, nhẵn hay hơi có lông; có rễ phình thành củ. Lá đơn, nguyên, hình bầu dục, hơi thuôn hình mác, phía gốc lá hơi hình tim, đầu nhọn, mọc đối. Phiến lá dài 3-9cm, cuống lá dài 1,5-3m. Hoa xếp thành 3-6 cái một ở kẽ những lá cuối cùng hay ở ngọn. Hoa to, đều, lưỡng tính, có 2 lá bắc bao quanh và hợp ở gốc như một đài hợp. Bao hoa hình cánh, mầu đỏ, trắng hay vàng, hình phễu, 5 nhị, một lá noãn, một noãn. Quả bế mang bao hoa tồn tại (Hình 359).



Hình 359. Hoa phấn - Mirabilis jalapa

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Cây nguồn gốc ở Mêhicô (châu Mỹ) được đưa vào trồng và phát triển ở Việt Nam không rõ từ bao giờ. Thường được trồng làm cảnh vì hoa màu đẹp.

Một số nơi ở nước ta (như vùng Thanh Miện, Hưng Yên) đào lấy củ thái mỏng phơi khô dùng với tên sâm.

Rễ củ mẫm, ngoài có mầu đen, trong màu trắng, khi thái mỏng, phơi khô thì trên mặt những lát thái thấy những vòng đồng tâm nổi lên. Mùi nhẹ, hơi buồn nôn, vị nhạt sau hơi gây ngứa cổ. Trong bột rễ có rất nhiều oxalat canxi hình trâm. Tại một số nước (châu Mỹ) người ta dùng rễ củ của cây này bán giả một cây với công dụng làm thuốc tẩy (củ jalap).

C. Thành phần hoá học

Có tác giả cho rằng trong rễ củ của cây hoa phấn có chứa chất nhựa tẩy giống như nhựa tẩy trong củ cây jalap (châu Mỹ). Nhưng cây jalap này có tên khoa học *Ipomea purga* Hayne thuộc họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*).

D. Công dụng và liều dùng

Trong nước ta hầu như cây này ít được sử dụng. Trừ một số nơi như trên đã nói dùng với tên sâm, nhưng rất hiếm. Tại Cămpuchia vùng Batambang lá giã nát xoa bóp chữa sốt.

Trẻ con thường lấy hoa đỏ nghiền nát bôi vào má để hoá trang có má hồng, phấn trong quả rất trắng và mịn được dùng xoa mặt thay phấn.

Tại các nước khác lá giã nát đắp lên vết thương, lá và rễ sắc uống chữa ngộ độc đường tiêu hoá, và làm thuốc tẩy.

Vùng Thanh Miện, Hưng Yên dùng lẫn trong đơn thuốc gồm nhiều vị với tên sâm. Ngày dùng 4 đến 6g, nhưng ở nước ngoài người ta dùng với liều 1 đến 2g rễ khô làm thuốc tẩy mạnh cho người lớn, hoặc 0,1 đến 0,4g làm thuốc nhuận tràng cho trẻ con. Cần nghiên cứu kiểm tra lại.

BA ĐẬU TÂY

Còn gọi là điệp tây, cây vông đồng, sablier.

Tên khoa học *Hura crepitans* L.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây to, thân có gai. Lá hình tim hơi ba cạnh, mép có răng cưa, đầu nhọn, dài 20-30cm, rộng 15-20cm. Hoa đực mọc thành bông nhiều hoa, hoa cái mọc đơn độc. Quả nang, to cứng, gồm chừng 12-20 mảnh hình múi nổi tròn, cao 5cm, rộng 10cm. Khi chín thì bật vỡ rất mạnh, phóng hạt đi khá xa. Hạt hình mắt chim, trên phủ lớp lông, vỏ cứng của hạt bao quanh hạt thành một gờ chừng 1cm (Hình 360).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ba đậu tây vốn nguồn gốc ở những nước nhiệt đới châu Mỹ nhưng hiện nay được trồng phổ biến ở hầu hết những nước nhiệt đới làm cây bóng mát ven đường và vườn hoa.

Thường người ta dùng hạt để ép dầu và nhựa mủ dùng làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Trong *hạt* có 37,1% chất dầu béo; 25,63% chất protein. Ngoài ra người ta còn cho rằng trong hạt còn một chất toxin độc nhưng chưa được nghiên cứu sâu.



Hình 360. Ba đậu tây - Hura crepitans

Vỏ thân và *nhựa mủ* chứa một chất có tác dụng diệt trừ sâu bọ nhưng chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta thấy ít dùng dầu và nhựa cây này làm thuốc. Nhưng tại Côngô (châu Phi) người ta dùng hạt cây này làm thuốc tẩy với liều hai đến ba hạt trong một ngày, nhưng với liều cao hơn có thể gây ngộ độc có thể gây chết người.

Nhựa cây ba đậu tây cũng độc, nếu vô tình để nhựa bắn vào mắt có thể gây sưng đỏ mắt. Tại Giava (Indônêxya) người ta dùng nhựa cây làm thuốc trừ sâu. Tại Braxin người ta dùng nước sắc vỏ thân với liều 1 đến 5g chữa hủi, nước sắc này còn có tác dụng tẩy mạnh.

Mặc dầu trong hạt có nhiều dầu nhưng cho đến nay còn ít khai thác vì bã sau khi ép chỉ dùng để làm phân bón do có chất gây tẩy và độc không thể dùng làm thức ăn cho gia súc, mặc dầu hàm lượng protein cao.

Do cây dễ trồng, hàm lượng dầu và protein cao, cây có nhiều triển vọng trồng để làm nguồn phân hữu cơ.

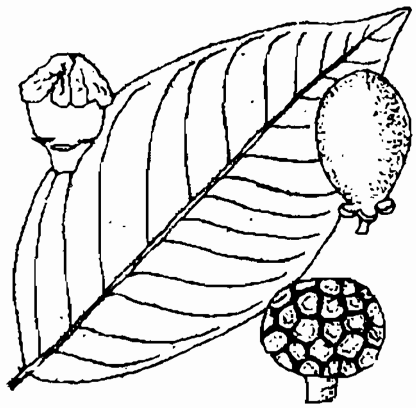
ĐẰNG HOÀNG 藤黄

Còn gọi là vàng nhựa, vàng nghệ, gommegutte, đom rông, cam rông, roeng (Cămpuchia).

Tên khoa học *Garcinia hanburyi* Hook. f [*Cambogia gutta* Lour, (non L.)]

Thuộc họ Măng cụt *Clusiaceae* (Guttiferae).

Đừng nhầm vị đằng hoàng (Gomme gutte) với vị hoàng đằng (xem vị này). Đằng hoàng là vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y. Các *tài liệu cổ* của Trung Quốc đã ghi từ thế kỷ thứ X và trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (Trung Quốc) có ghi vị này (Thế kỷ XVI). Đằng hoàng được dùng ở châu Âu vào năm 1603 (lúc đầu người ta cho đây là dịch mủ của một cây loại xương rồng, mãi tới 1864 Hanburyi mới nghiên cứu xác minh cẩn thận).



Hình 361. Đằng hoàng - Garcinia hanburyi

A. Mô tả cây

Cây to cao 10-20cm, thân nhẵn, thẳng đứng, cành ngả xuống đất. Lá mọc đối, cuống ngắn, hình bầu dục hay hình mác, hai đầu hơi tù, phiến lá dai, nguyên nhẵn, dài 10-20cm, rộng 3-10cm. Hoa khác gốc, hoa đực mọc ở nách lá, đơn độc hay tụ thành 3-6, có cuống, có lá kèm nhỏ, hoa cái mọc ở nách lá, đơn độc, to hơn hoa đực. Quả mọng hơi hình cầu, đường kính 2-5cm, phía cuống có đài tồn tại, 4 ngăn, mỗi ngăn có một hạt hơi cong hình cung. Mùa hoa: tháng 12-1, mùa quả: tháng 2-3 (Hình 361).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Theo những tài liệu cũ thì cây chỉ mới thấy mọc ở miền Nam nước ta, ở Cămpuchia và Thái Lan. Cần chú ý phát hiện ở miền Bắc. Còn được trồng ở Giava (Indonêxya) và Xingapo.

Tất cả các bộ phận của cây đều có những ống bài tiết nằm trong mô vỏ, trong libe, tuỷ và cả trong mô gỗ. Thường sau mùa mưa (ở miền Nam, vào các tháng 1-5) người ta dùng rìu khía thành vòng xoắn ốc trên thân những khía sâu vài milimet từ dưới đất lên đến cành thứ nhất. Một chất dịch mủ màu vàng chảy ra được hứng vào các ống tre, sau một thời gian nhựa mủ đặc lại. Hơ nóng đều ống tre cho nước bốc hết đi. Chẻ lấy vị đằng hoàng. Mỗi cây mỗi năm có thể cho ba thỏi đằng hoàng dài 0,50m, đường kính 4cm. Loại đằng hoàng thỏi này được chuộng nhất trên thị trường tiêu thụ. Nhưng có khi vị đằng hoàng còn đang mềm, người ta nặn

thành bánh hay thành miếng to nhỏ không đều. Có nơi người ta uốn cong cả cành đằng hoàng, cắt đầu cho nhựa mủ chảy ra, hứng vào ống tre hay vại rồi chế thành đằng hoàng thỏi hay miếng như trên.

Vị *đằng hoàng thỏi* thường là những thỏi dài 15-20cm, đường kính 3-6cm, trên mặt thường có những khía dọc dấu vết của ống tre, trên mặt có bụi màu vàng nhạt, đằng hoàng dễ vỡ, vết vỡ bóng hay mờ, màu vàng hay sẫm hay vàng cam nâu nhạt. Khi miết ngón tay ướt lên vị đằng hoàng ta sẽ thấy tay có màu vàng tươi, soi trên kính hiển vi sẽ thấy những giọt hình cầu ngả màu nâu khi thêm iôt. Đằng hoàng tan trong cồn (cho màu đỏ), trong ête (cho màu vàng). Đun nóng mềm ra nhưng không chảy lỏng và cháy không cho mùi gì đặc biệt. Vị hắc, mùi không rõ.

Đằng hoàng cục thường nặng 1-1,5kg, cũng có những tính chất như đằng hoàng thỏi nhưng thường không tinh khiết bằng, thường bị pha trộn (với tinh bột 6-20%).

Ngoài vị đằng hoàng trích ở cây đằng hoàng *Garcinia hanburyi*, người ta còn khai thác cả ở những cây *Garcinia morella* var *sessilis* (gôm gut ở Xrilanca) thường thành từng cục nhỏ, hoặc đằng hoàng lấy ở cây *Garcinia pictoria* Roxb., *Garcinia travancorina* khai thác ở phía nam Ấn Độ. Những loại đằng hoàng này ít có giá trị hơn, nhưng gợi ý cho ta có thể dùng một số loài *Garcinia* hiện có sẵn ở miền Bắc cũng có nhựa mủ màu vàng.

Khi mua đằng hoàng thường người ta đòi hỏi vị đằng hoàng phải có ít nhất 70% nhựa tan trong cồn 90°, không quá 1% tro. Một phần bột đằng hoàng trộn với năm phần nước phải cho một nhũ dịch bền vững khi thêm amoniac phải trở thành trong và ngả màu vàng đỏ vàng cam sẫm, dung dịch này khi thêm axit clohydric có thừa phải không màu và tủa màu vàng.

C. Thành phần hoá học

Trong đằng hoàng có 70-80% chất nhựa, 18 đến 24% chất gôm, ngoài ra còn có tinh dầu, một ête phenolic.

Chất nhựa dưới dạng bột có màu vàng, khi thêm kiềm ngả màu đỏ, không tan trong nước, tan trong cồn, ête, dung dịch kiềm nhẹ. Từ nhựa người ta chiết được ba loại axit gacxinolic α, β và γ. Axit gambodgic (do chữ gambodge tiếng Anh có nghĩa là đằng hoàng). Gần đây Auterboff còn chiết được β guttilacton là một xanthon phức tạp. Chất gôm gần giống gôm arabic, rất tan trong nước, chứa một men oxydaza, quay cực trái.

D. Tác dụng dược lý

Thuốc tẩy rất mạnh: Với liều 0,1 đến 0,2g đã cho phân lỏng, với liều 0,25 đến 0,40g phân rất nhiều, đau bụng và có khi nôn, với liều cao nữa thì độc (nôn, viêm dạ dày và ruột) có khi đến chết sau khi đau bụng nặng phân có máu... Đằng hoàng chỉ có tác dụng ở khu vực ruột khi tiếp xúc với chất béo và với mật nhưng không có tác dụng thông mật.

E. Công dụng và liều dùng

Đằng hoàng hiện nay ít dùng. Trước đây dùng làm thuốc tẩy nhẹ với liều 0,10-0,15g. Với liều 4g có thể chết.

Tại Cămpuchia người ta dùng chữa cảm và viêm phế quản.

Ngoài ra còn có tác dụng tẩy giun và tẩy sán.

Trong công nghiệp dùng trong sơn, vẽ màu và chế vecni phủ lên kim loại.

ĐẬU CỌC RÀO

Còn gọi là ba đậu mè, ba đậu nam, dầu mè, cốc dầu, vong dầu ngô, đồng thụ lohong, kuang, vao (Cămpuchia), nhao (Viên tian), grand pignon d'Inde, fève d'efer.

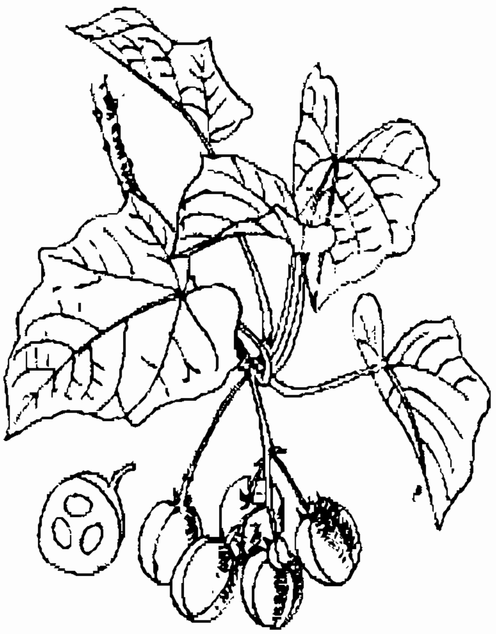
Tên khoa học *Jatropha curcas* L. (*Curcas purgans* Medik.).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Đậu cọc rào là một cây nhỏ cao 1-5m, cành to mẫm, nhẵn, trên có những vẩu nổi lên do sẹo của lá, khi bị khá sẽ chảy ra một thứ nhựa mủ trắng. Lá đơn, xẻ chân vịt, chia làm 3-5 thuỳ nông, dài 10-13cm, rộng 8-11cm. Hoa màu vàng, nhỏ, cùng gốc, mọc thành chuỳ tận cùng hay ở

nách lá, hoa đực mọc ở đầu các nhánh với cuống ngắn có khuỷu, hoa cái mọc ở giữa những nhánh, với những cuống không có khuỷu. Quả nang hình trứng, đen nhạt hày đỏ nhạt, lúc đầu mẫm sau thành khô, dai nhẵn, mở theo ba mép. Hạt 3, có áo hạt, hình trứng dài 2cm, rộng 1cm, nhẵn, màu đen nhạt (Hình 362).



Hình 362. Đậu cọc rào - Jatropha curcas

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nguồn gốc châu Mỹ, sau được di thực đi khắp những vùng nhiệt đới. Rất phổ biến ở Việt Nam, Lào và Cămpuchia, thường trồng làm hàng rào do rất dễ trồng: Chỉ cần giâm cành hay bằng hạt. Mọc rất nhanh, nhưng vì năng suất hạt thấp cho nên muốn thu hoạch nhiều hạt phải trồng nhiều cây. Có những nước người ta dùng cây này để trồng trên đồi trọc, vừa nhanh có cây vừa thu hoạch được nhiều hạt để lấy dầu.

Người ta dùng nhựa mủ, hạt, lá, cành và rễ làm thuốc. Hạt còn dùng ép dầu.

C. Thành phần hoá học

Trong *hạt đậu cọc rào* có 20-25% dầu béo, protein và chất nhựa. Theo Falck thì trong hạt đậu cọc rào còn chứa một phytotoxin gọi là curxin tuy không gây hiện tượng vón hồng cầu nhưng làm tổn thương các mạch máu và có thể gây nguy hiểm đến tính mạng.

Dầu đậu cọc rào không màu hay hơi vàng, không mùi, trong ở nhiệt độ thường. Lạnh ở 9°C sẽ để lắng đông stearin và đông đặc hoàn toàn ở nhiệt độ 0°C. Tỷ trọng 0,915 ở 15°C. Dầu thắp rất tốt vì không có khói, rất thích hợp với việc chế xà phòng không kích ứng đối với da.

D. Công dụng và liều dùng

Dầu đậu cọc rào với liều thấp tác dụng tẩy mạnh: 6 đến 7g có tác dụng tẩy mạnh bằng 45g dầu thầu dầu. Nhân đậu cọc rào cũng có tác dụng tẩy mạnh: Trộn ba nhân với sữa cho uống gây tẩy rất mạnh. Người ta còn đem rang hạt, tán thành bột ngâm trong rượu cho uống để tẩy. Nhưng cần chú ý rằng liều cao có thể gây độc, liều độc thay đổi tuỳ theo từng người nhưng thường với liều 25-30 hạt có thể làm chết người. Khi mới bị ngộ độc, thấy cổ họng rát bỏng, sau đó ở dạ dày, rồi chóng mặt, nôn mửa, ỉa chảy, hôn mê và chết. Tại châu Mỹ và Malaixia người ta đã chứng kiến những vụ đầu độc bằng đậu cọc rào: Tán hạt thành bột rồi rắc lên thức ăn.

Người ta còn dùng dầu để làm ra thai hoặc uống hoặc xoa vào bụng.

Nhựa mủ: Được bôi lên vết thương hay vết loét, khi khô sẽ thành một màng che như kiểu màng collodion. Có khi người ta dùng để đánh lưỡi những người ốm: Chấm nhựa mủ vào miếng gạc, rồi dùng gạc này để đánh lưỡi.

Lá đậu cọc rào: Giã nát đắp lên bụng để gây tẩy cho trẻ em, có khi còn được dùng chữa thấp khớp, đôi nơi dùng nấu nước tắm ghẻ.

Từ lá và cành người ta còn chiết được chất màu dùng nhuộm bóng thành màu nâu rất bền màu.

Rễ dùng chữa tê liệt, bại liệt.

CÂY LAI 石栗

Còn gọi là thạch lật (Trung Quốc), ly (Thái) sekiritsu (Nhật), bancoulier à trois lobes.

Tên khoa học *Aleurites moluccana* Willd. (*Aleurites triloba* Forst.)

Thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*).

A. Mô tả cây

So với cây trẩu thì cây lai mọc chậm hơn, nhưng sau lại có kích thước to lớn hơn, có thể cao tới 10m và cũng sống lâu hơn. Khi còn non lá có màu lục xám nhạt, phủ đầy lông tơ, khi lá trưởng thành mặt trên bóng. Ở những cành non lá chia ba thuỳ, nhưng ở những cành già thì lá hơi hình ba cạnh, phía gốc lá tròn, phía đỉnh lá nhọn, cuống lá dài 6-12cm. Cụm hoa chùm kép, dài 10-15cm mang nhiều hoa. Hoa nở vào tháng 4-5, quả chín vào tháng 8-9. Đôi khi có hai vụ hoa trong một năm. Quả hạch hơi hình cầu nhẵn, trong hạch có một hay hai hạt đường kính 3-4cm (Hình 363).



Hình 363. Cây lai - Aleurites moluccana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây lai được di thực vào nước ta từ rất lâu đời, người ta cho rằng cây này vốn nguồn gốc châu Úc. Hiện nay được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh cùng với cây trẩu. Nhiều nhất ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tây, Hoà Bình, Phú Thọ, Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Tại Trung Quốc thấy mọc ở Quảng Tây, Quảng Đông.

Chủ yếu trồng để lấy hạt ép dầu hặc xâu vào que để đốt thay nến cho nên có nước gọi cây này là quả nến (noix chandelle).

Vào các tháng 8-9 và 10 người ta hái lấy quả đập lấy hạt phơi khô rồi đem ép dầu.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt lai có từ 55 đến 60% chất dầu béo, có khi hàm lượng dầu có thể đạt tới 65%. Trung bình 100kg quả khô cho từ 7 đến 10kg hạt và ép 100kg hạt được từ 40-45kg dầu, nếu dùng dung môi để chiết có thể đạt 55-65%. Dầu ép được rất trong, rất lỏng ở nhiệt độ 25°C, màu vàng rơm. Tỷ trọng ở 15°C là 0,927, độ axit tính bằng axit oleic là 0,70, chỉ số xà phòng 175, chỉ số iốt 137.

Ngoài chất dầu béo, trong nhân còn chứa một chất có tác dụng tẩy mạnh. Chất này thường nằm gần toàn bộ trong khô dầu nhưng dầu lai cũng vẫn gây tẩy cho người dùng.

D. Công dụng và liều dùng

Trong dầu lai có chất gây tẩy (chỉ cần 1-5ml đủ gây tẩy) cho nên rất ít được dùng để ăn. Chủ yếu dầu lai được sử dụng làm nguồn dầu pha sơn, vì có tính chất dầu khô, ngoài ra còn có thể dùng nấu xà phòng.

Để có một ý niệm về giá trị dầu lai chúng tôi ghi lại đây giá một tạ quả khô là 4-4,5 đồng bạc đông dương, hạt giá 8,5 đến 9 đồng, dầu 20-22 đồng, khô dầu 3-3,5 đồng (giá năm 1925)

LỘC MẠI

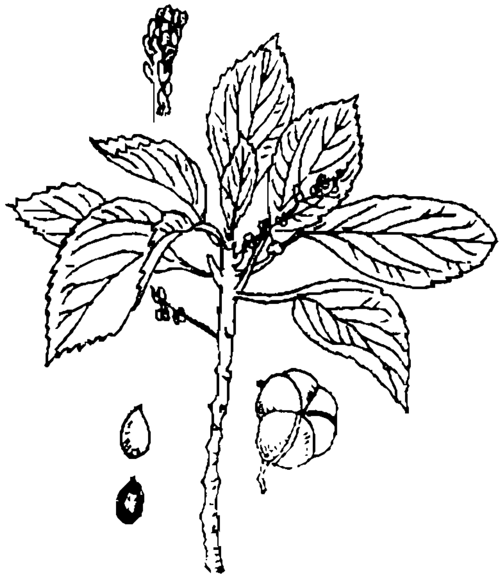
Còn gọi là rau mọi, lục mại.

Tên khoa học *Mercurialis indica* Lour.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 2-3m, có nhiều cành nhỏ, dòn. Đặc biệt trên mặt thân và cành có những bì khổng hình chấm trắng lấm tấm. Lá đơn, có cuống, có lá kèm, mép có răng cưa đều, dài 10-20cm, rộng 5-10cm. Hoa đực có cuống, mọc thành bông dài 10-20cm, thõng xuống. Hoa cái nhỏ li ti mọc đơn độc hay thành từng đôi, hầu như không cuống. Quả ba mảnh



Hình 364. Lộc mại - Mercurialis indica

vỏ, trên mặt có những gai nhỏ, ngắn (Hình 364).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây lộc mại thường mọc hoang phổ biến ở rừng núi và đồng bằng các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Hà Giang, Hà Tây, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình.

Người ta hái lá về làm thuốc. Mùa hái hầu như quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Cây lộc mại của ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Một loại lộc mại-*Mercurialis annua* L. (hay Foirolle-Pháp) được nghiên cứu và thấy chất mono và trimetylamin, một chất màu xanh chỉ xuất hiện khi tế bào đã chết, một chất đắng, gôm, tinh bột, chất béo, ... tuy nhiên hoạt chất cũng chưa rõ. Chỉ mới biết rằng nhân dân châu Âu dùng làm thuốc tẩy, chất gây tẩy này khi phơi khô bị mất đi, nhiệt độ cao cũng bị phá huỷ.

D. Tác dụng dược lý

Cây lộc mại của ta chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Cây lộc mại châu Âu đã được nghiên cứu thì thấy rằng cây này chỉ tác dụng khi dùng tươi, nếu phơi hay sấy khô thì súc vật ăn không làm sao. Nếu dùng với liều hơi cao hay dùng luôn thì gây tẩy mạnh. Nếu đun sôi hay sắc cho uống thì hoạt chất mất đi và cây trở thành một vị thuốc gây hoạt nhuận. Một số vùng châu Âu người ta ăn cây này đã nấu chín. Thịt những súc vật ăn phải cây này mà ngộ độc thì người ăn được.

Trường hợp ngộ độc thường chỉ xảy ra khi dùng quá nhiều: Đối với bộ máy tiêu hoá thì không tiêu, đầy, đau vùng ruột, ỉa lỏng kèm theo táo bón (nhận xét trên súc vật), trên bộ máy tiết niệu thấy đái ra máu, đi đái luôn và buốt. Tim đập mạnh và nhanh. Bệnh nhân mệt, yếu. Viêm dạ dày và ruột, viêm thận. Muốn chữa ngộ độc cần dùng thuốc nhuận để tống hết chất độc, thuốc kích thích chung toàn thân. Cần chú ý là nước tiểu màu đỏ khi uống thuốc nhiều thì không phải là đái ra máu mà là do một sắc tố của cây.

E. Công dụng và liều dùng

Thuốc dùng trong nhân dân chữa táo bón, đau bụng, kiết lỵ cấp tính, da vàng. Dùng ngoài chữa lở ngứa (nấu đặc rửa). Uống mỗi ngày 10-20g lá khô hoặc 20-40g lá tươi. Sắc uống.

Lộc mại châu Âu là một thứ thuốc tẩy có tác dụng thông mật và tháo nước, tuy nhiên mỗi người đánh giá một cách, người cho là tốt, người cho là không có tác dụng. Nhưng chính là do cách chế biến sử dụng. Chỉ có dạng dùng tươi hay dịch ép là có tác dụng. Tại châu Âu người ta dùng làm thuốc tẩy cho phụ nữ có thai và làm cho cạn sữa. Còn dùng làm thuốc thông tiểu cho những người bị bệnh gút và bệnh Brai (Bright). Châu Âu dùng dưới dạng thuốc mật hay thụt (trẻ em 10 đến 40g, người lớn 30-60g). Có khi dùng sắc 20g trong một lít nước để thụt.

Đơn thuốc có lộc mại

Dịch ép lá lộc mại 30ml, mật ong 30g, trộn đều, đun sôi. Lọc mà uống trong ngày làm thuốc nhuận tẩy thông mật.

ME 羅望子

Còn gọi là cây me, ampil, khua me (Campuchia), mak kham (Lào).

Tên khoa học *Tamarindus indica* L.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

A. Mô tả cây

Cây to cao 15 đến 30m, tán cây rất rộng, rất nhiều lá. Lá kép lông chim chẵn, dài 8 đến 10cm, gồm 10 đến 20 đôi lá chét thuôn tù ở đầu, dài 20mm, rộng 2mm. Hoa trắng nhạt có những vệt đỏ hay trắng, mọc thành chùm đơn ở kẽ lá hay thành chuỳ tận cùng. Quả dài mọc thõng xuống, hơi dẹt thòng, dài 7-12cm, rộng 25mm, dày 10mm. Vỏ quả ngoài mỏng, cứng, dòn, màu hung đỏ, vỏ quả giữa có xơ, mẫm vị chua, sau khi đã loại hết xơ thì phần vỏ quả giữa có màu nâu nhạt hay vàng nhạt. Quả chứa 3 đến 5 hạt dẹt, nhẵn, màu nâu đỏ, bóng. Mùa quả tháng 10-11(Hình 365).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta cho rằng cây me vốn nguồn gốc vùng nhiệt đới châu Phi, sau đó được trồng phổ biến ở khắp các tỉnh nước ta cũng như tại rất nhiều nước nhiệt đới khác, đặc biệt hay trồng làm cây bóng mát tại các thành phố, có những nơi mọc gần như thành rừng (Điện Biên).

Chủ yếu người ta thu hái quả dùng tươi hay nghiền lấy phần cơm quả rồi chế thành thuốc. Đôi nơi dùng cả vỏ cây, lá cây. Thường dùng tươi.

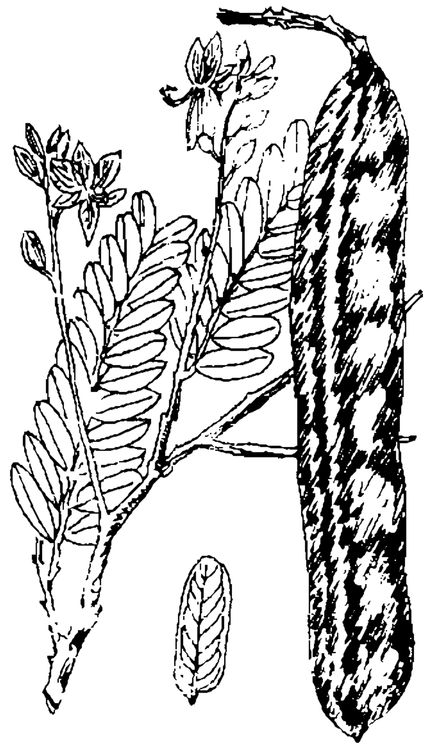
C. Thành phần hoá học

Trong quả có chứa chủ yếu hơn 10% axit hữu cơ (9,40% axit xitric, 1,55% axit tactric, 0,45% axit malic), kali bitactrat 3,25%, đường 12,50%, gôm 4,70%, pectin 6,25%. Ngoài ra còn 34,35% xơ, nước 27,55%.

Trong hạt có glucozan, xylan, proteit, chất béo, sáp, muối vô cơ.

D. Công dùng và liều dùng

Cơm quả me chế như sau: Nghiền nát quả lọc bỏ xơ, lấy 50g cơm đã lọc bỏ xơ, 50g nước và 125g đường. Đun sôi cạn còn 200g. Có thể đem



Hình 365. Me - Tamarindus indica

sấy khô cơm để dành. Dùng cơm này pha nước uống khi sốt, bệnh về gan, tiêu hoá. Mỗi ngày dùng 20 đến 120g cơm, pha vào nước thêm đường vào cho đủ ngọt mà uống. Trẻ con 3 tuổi dùng 5g, 5 tuổi dùng 5-10g, 12 tuổi dùng 10 đến 30g.

Gỗ cây me cũng được dùng dưới dạng thuốc sắc để nhuận tràng, thông tiểu, nhẹ, vỏ cây dùng chữa ỉa chảy, viêm lợi răng. Lá nấu nước tắm ghẻ.

Đơn thuốc có me

Quả me giã nát, lọc bỏ xơ và hạt, đổ xirô đặc vào đun sôi. Mỗi ngày dùng 10 đến 30g cơm này cho vào nước uống giải khát, nhuận tràng.

LẠC 花生

Còn gọi là đậu phộng, lạc hoa sinh (Trung Quốc), arachide, pistache de terre, cacahuete (Pháp).

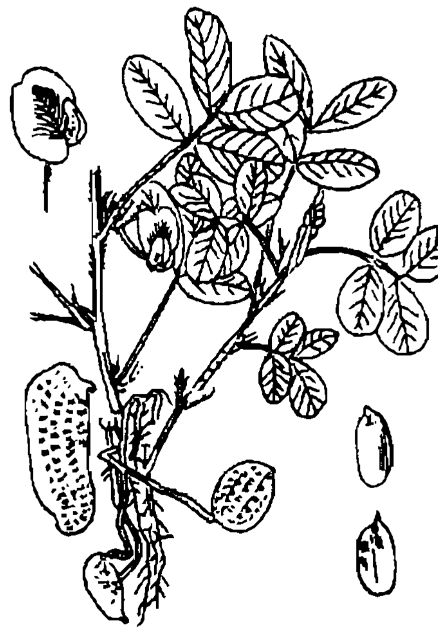
Tên khoa học *Arachis hypogea* Linn.Thuộc đất. họ cánh Bướm *Fabaceae Papilionaceae*.

Chú thích về tên: *Hypogea* có nghĩa là quả ở trong đất vì quả được hình thành và chín trong đất

A. Mô tả cây

Lạc là một loại cây thảo, sống hàng năm, thân cây khi mọc thẳng, khi mọc bò sát dài 0,30-0,50m, có khi tới 0,60-0,80m.

Có nhiều thứ lạc nhưng có hai thứ chính: *Arachis asiatica* Loureiro mọc thẳng, rất nhiều lông được trồng ở châu Á. *Arachis africana* bò sát đất, tương đối không có lông, được trồng cả ở các nước ven biển phía tây châu Phi. Lá mọc so le gồm 4 lá chét hình trái xoan. Hoa gồm hai loại: Loại lớn ở phía ngoài chùm hoa có màu vàng, không cho quả, loại khác nhỏ hơn, chúc theo chiều thân cây xuống đất để dấu bầu ngập vào trong đất chừng 4-5cm, quả sẽ chín ở trong đất. Quả là một giáp không khai, dài 3-5cm, có bướu, 2-3 chỗ thắt lại. Những chỗ bướu chứa hạt, thường một quả có 2, 3, 4 hạt. Thành quả cứng, màu vàng, có sơ và thớ nổi lên. Vì quả lạc ở dưới đất lên nhân dân ta vẫn gọi là củ lạc (Hình 366).



Hình 366. Lạc - Arachis hypogea

B. Phân bố thu hái và chế biến

Người ta cho rằng cây lạc vốn nguồn gốc ở Brazil (nam Mỹ), nhưng hiện nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới, nhiều nhất ở châu Á với sản lượng lớn nhất là Ấn Độ , sau đó đến Trung Quốc, Indônêxia...

Nhiều tỉnh đồng bằng và trung du nước ta đều có trồng lạc nhưng sản lượng chưa nhiều: Hàng năm khoảng vài chục đến 100.000 tấn chủ yếu dùng làm thực phẩm, một số ít làm thuốc và dùng trong công nghiệp.

C. Thành phần hoá học

Quả lạc (củ lạc) gồm 20-30% vỏ và 70-80% hạt.

Hạt lạc Semen Arachidis-bao gồm 2-3% lớp vỏ lụa với thành phần một số chất Catechol và một chất leucoanthoxyan (theo Tayeau và Masquelier, 1948) làm cho vỏ lạc có tính chất của các vitamin P. Nhân lạc chứa từ 3-5% nước, 2-4% chất vô cơ, khoảng 20% gluxit (glucoza, tinh bột), 20-30% protit gồm một globulinlà arachine (60-75%) không tan trong nước, không chứa muối, một abumin là conarachin (25-40%). tan trong nước, không chứa muối.

Cả arachin và conarachin đều cho các axit amin nhưng arachin cho ít hơn conarachin nhất là các axit amin như methionin, tryptophan, và d threonin (axit α amino β hydroxy n butyric) arachin cho 4,9% d threonin, còn conarachin cho 7,8%.

Có tác giả còn cho rằng trong nhân lạc còn có một chất ancaloit cũng mang tên là arachin, nhưng thực tế chỉ là một cholin không tinh khiết (Molt, 1916).

Thành phần chủ yếu trong nhân lạc là 40-50% chất béo (dầu lạc-Oleum arachidis). Dầu lạc gồm các glyxerit của nhiều axit béo no và không no, với tỷ lệ thay đổi rất nhiều tuỳ theo loại lạc: Axit oleic (51-79%), axit linolic (7,4-26%), axit panmitic (8,5%), axit stearic (4,5-6,2%), axit hexaconic (0,1-0,4%), hai axit chỉ thấy trong dầu lạc: Có trọng lượng phân tử lớn, axit arachidic (C_{20}) và axit lignoxeric (C_{24}). Hai axit này còn thấy trong bơ cacao bơ sữa bò. Trong phần không xà phòng hoá được ta thấy các sterol, vết vitamin D.

Ngoài những thành phần trên người ta còn thấy trong hạt lạc một chất cầm máu có tác dụng tốt đối với những người có bệnh ưa chảy máu (*hémophilie*) (theo Frampton và Boudreaux, 1960). Chất này tan trong nước, có tác dụng trên trương lực cơ và tác dụng làm co thắt các động mạch.

D. Công dụng và liều dùng

Do thành phần protit và chất béo, lạc có tác dụng dinh dưỡng rất cao, do đó dùng làm thực phẩm trong nhiều nước.

Dầu lạc được dùng làm dầu ăn và chế thuốc.

Khô dầu lạc (bã sau khi ép dầu) chứa khoảng 50% protit được dùng trong công nghiệp bánh kẹo, trong thực đơn những khu vực thiếu protit, trong thức ăn gia súc và gia cầm...

Cần lưu ý rằng khô dầu lạc có thể gây chết cho súc vật và gia cầmvới những tổn thương ở gan. Người ta đã phát hiện thấy khô lạc phơi sấy không tốt lại bị ẩm và khí hậu nóng nhiệt đới có giống nấm *Aspergillus flavus* Link, phát triển và chứa những chất cumarin phức có độc tính đặt tên là aflatoxin B và G (do những chất này dưới tia ngoại tím cho huỳnh quang xanh tím (bleu violace) gọi là aflatoxin B và huỳnh quang xanh lá cây (green) gọi là aflatoxin G. Những nấm mốc này còn phát triển cả trong vỏ những quả lạc phơi chưa kỹ có những vết thâm đen. Ta có thể phát hiện những chất aflatoxin này sau khi chiết bằng clorofoc, tinh chế bằng sắc ký cột rồi soi huỳnh quang trên sắc ký lớp mỏng.

Trong công nghiệp chế biến thuốc dầu lạc được dùng làm dung môi trong dầu tiêm, dầu xoa ngoài, xà phòng, thắp đèn, bôi máy.

TỤC TUỲ TỬ 續隨子

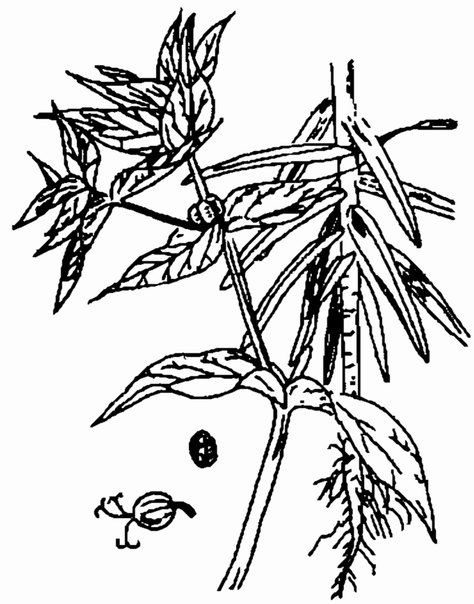
Còn gọi là Thiên kim tử.

Tên khoa học *Euphorbia lathyris* L.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ sống hai năm, cao 1m thân rỗng, lá ở thân không cuống, không có lá kèm, hình giáo nhọn, mọc đối chéo chữ thập, chỉ có gân giữa nỏi lên rõ rệt thôi. Ở phần ngọn thân, lá ngắn hơn, gần hình tim. Ở kẽ lá có một tán chia thành 2-5 nhánh, mỗi nhánh kết thúc bởi một cụm hoa hình chén, nom giống một hoa đều lưỡng tính. Mỗi chén gồm có một tổng bao 5 lá bắc liền nhau gốc, rời và nhọn. Trong những chỗ lõm ngăn cách ngọn các lá bắc có 4 tuyến hình lưỡi liềm. Từ miệng chén mọc ra vô số hoa đực và mỗi hoa một hoa cái ở giữa, mang bởi một cuống dài, thoạt tiên đứng, về sau cong xuống đất. Mỗi hoa đực giảm chỉ còn mỗi một nhị, chỉ ngắn mang bao phấn 2 ô mở bởi kẽ nứt dọc hướng ngoài. Chỉ nhị đặt trên một cái chân hình trụ, giới hạn bởi một chỗ thắt vòng quanh gọi là khớp. Hoa cái trần, giảm thành một nhuy cấu tạo bởi 3 lá noãn, bầu 3 ô mang 3 vòi gần rời nhau, chẻ đôi ở ngọn. Mỗi ô đựng một noãn có nút úp lên trên. Quả nang có 3 mảnh vỏ, tách rời khỏi trụ quả và mở bởi một kẻ nứt ở giữa lưng. Hạt có mồng, vỏ ngoài màu nâu mờ, trong đựng cây mầm và nội nhũ (Hình 367).



Hình 367. Tục tuỳ tử - Euphorbia lathyris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mới di thực vào nước ta khoảng 20 năm nay, nhưng mới chỉ được trồng lẻ tẻ tại một vài vườn thuốc địa phương. Mùa hoa vào các tháng 4-7, mùa thu hái hạt dùng làm thuốcvới tên tục tuỳ tử hay thiên kim tử vào các tháng 8-9.

Hạt hái về bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

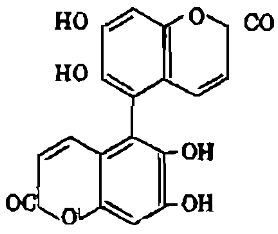
Trong hạt tuỳ tục tử có từ 40-46% dầu béo, chất gôm. Ngoài ra còn co *euphorbiasteroit* (độ chảy 199°5C là dẫn xuất của epoxylathyrol và những dẫn xuất của cumarin như *aesculin*, *daphnetin*, *daphnin* và *biaesculetin* (còn gọi là *euphorbetin*):

chữa thuỷ thũng trướng mãn, huyết kết làm kinh nguyệt bế tắc, đàm ẩm trưng kết.

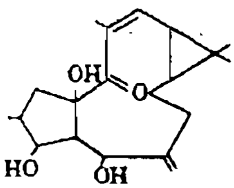
Thường dùng dưới dạng thuốc sương nghĩa là đã bỏ vỏ, lấy nhân ép vào giữa hai tờ giấy bản, ép bỏ dầu dùng bã. Ngày dùng 0,3 đến 0,6g bã này (sương). Dùng ngoài đắp lên chỗ mẩn ngứa.

Chú thích:

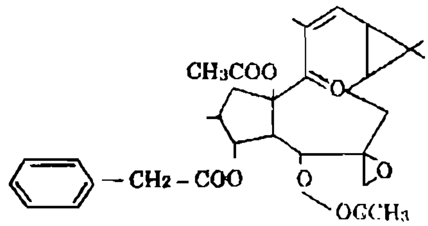
Ngoài công dụng làm thuốc, gần đây Menvin Canvin ở đại học Califocrnia đã phát hiện cây tục tuỳ tử và cây xương khô (*Euphorbia tirucalli* Lin) (xem vị này) đều chứa chất hydrocacbua giống dầu mỏ lại ít tạp chất hơn dầu mỏ vì không có chất lưu huỳnh gây khó khăn trong việc chế biến. Hai cây này có thể mọc khoẻ trên những đất khô cằn và cho năng xuất khoảng 15 tấn/ ha. Cavin đã tính với diện tích sa mạcvùng Arizona, 2 cây này có thể thoả mãn nhu cầu về xăng chạy xe hơi của xứ mình.



Biasculetin



Lathyrol



Euphorbiasteroit

D. Công dụng và liều dùng

Tục tuỳ tử là một vị thuốc lợi tiểu, tẩy mạnh có tác dụng hành thuỷ, phá huyết.

Theo *tài liệu cổ*, tục tuỳ tử có vị cay, tính ôn và có độc vào hai kinh can và thận. Có tác dụng hành thuỷ, phá huyết, công tích, trục ẩm. Thường dùng

THANH LONG 紅龍果

Còn gọi là cây mắt rồng, *oeil de dragon* (Pháp).

Tên khoa học *Hylocereus undulatus* (Haw.) Britt & Rose.

Thuộc họ xương rồng *Cactaceae*.

A. Mô tả cây

Thanh long có thân bò với 3 cánh dẹt, màu xanh lục nhạt, nhiều lá đài và cánh hoa dính vào nhau thành ống. Nhiều tiểu nhuỵ, bầu hạ cho quả thịt với lớp vỏ ngòai màu đỏ tươi với những phiến hoa còn lại. Quả dài 18-20cm, đường kính từ 12-15cm. Sau lớp vỏ hơi dầy mầu đỏ là phần thịt mầu trắng xanh với rất nhiều hạt màu đen nhỏ hơn hạt vừng. Ăn mát và ngọt (Hình 368, Hm 38,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thanh long chỉ mới thấy được trồng ở một số tỉnh miền Nam nước ta có nhiệt độ cao, nóng, nhiều nhất ở vùng Phan Rang, Phan Thiết, Nha Trang, một số xã như Long Trì, Dương Xuân Hội, thuộc huyện Châu thành tỉnh Long An. Không mọc ở những nơi lạnh. Mùa quả vào cac tháng 6-9. Mặc dầu thanh long chỉ ăn tươi, nhưng do quả có lớp vỏ tương đối dầy, để tương đối lâu không bị hư thối nên không những được sử dụng trong nước, mà còn



Hình 368. Thanh long - Hylocereus undulatus

xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông, Singapo, một ít sang Pháp, Úc, đặc biệt năm 1989-1990 giá tăng cao nên nông dân các tỉnh trên tích cực trồng để lấy quả xuất khẩu. Những quả xuất khẩu phải đạt trọng lượng 300g trở lên. Những quả nhỏ hơn chỉ tiêu thụ trong nước. Muốn trồng thanh long phải chọn hom trồngở những cây thanh long có 3-5 tháng tuổi. Chọn hom từ các cành đã có trái. Trồng 6 hom trên một nọc (cây tựa cho thanh long leo), khoảng cách giữa các nọc là 3×3m. Hàng năm bón mỗi nọc một gánh (40kg) phân chuồng chia làm 3 lần: Đầu mùa mưa, cuối mùa mưa và giữa mùa nắng. Thanh long trổ hoa chỉ sau một đêm là tàn. Từ khi trổ hoa đến khi trái chín là 25 ngày. Từ khi trái hơi chín đến chín ăn ngon là 10-15 ngày. Mùa chín thanh long ở Ninh Thuận, Bình Thuận là tháng 6-7. Nếu trồng tốt, mỗi nọc cho 200-250 trái, trong đó 50-60% nặng từ 400g trở lên.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy có nhiều chất nhầy (Đỗ Tất Lợi).

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy sử dụng trong nhân dân làm quả ăn tươi cho mát, đỡ khát nước, rất tốt đối với những người nhiều rôm sảy, táo bón

XII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA ĐAU DẠ DÀY

CÂY KHÔI

Còn gọi là cây độc lực, đơn tướng quân.

Tên khoa học *Ardisia sylvestris* Pitard.

Thuộc họ Đơn nem *Myrsinaceae*.

Ta dùng lá cây khôi phơi hay sấy khô *Folium Ardisiae*.

A. Mô tả cây

Cây khôi là một loại cây nhỏ, mọc thẳng đứng, cao chừng 1,5-2m, thân rỗng xốp, ít phân nhánh hay không phân nhánh, gần trên ngọn có nhiều lá.

Lá mọc so le, phiến lá nguyên, mép có răng cưa nhỏ và mịn, dài 25-40cm, rộng 60-10cm, mặt trên tím, gân nổi hình mạng lưới. Hoa mọc thành chùm, dài 10-15cm, hoa rất nhỏ, đường kính 2-3mm, màu trắng pha hồng tím 5 lá đài 5 cánh hoa. Quả mọng, khi chín màu đỏ. Mùa hoa: tháng 5-7, mùa quả: tháng 7-9 (Hình 369).

Có nhiều cây khôi khác nhau, có thứ như mô tả ở trên, có thứ hai mặt lá đều xanh. Kinh nghiệm thường chỉ dùng loại có lá mặt trên xanh như nhung, mặt dưới tím.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây khôi mọc hoang tại những khu rừng rậm miền thượng du các tỉnh Thanh Hoá (Thạch Thành-Ngọc Lạc-Lang Chánh), Nghệ An (Phủ Quỳ), Ninh Bình (Nho Quan), Hà Tây (Ba Vì).

Thường hái lá và ngọn vào mùa hạ, phơi nắng cho tái rồi phơi và ủ trong râm.



Hình 369. Cây khôi - Ardisia sylvestris

C. Thành phần hoá học

Chưa được nghiên cứu. Mới đây Viện đông y và Bộ môn dược lý Trường đại học y dược có thí nghiệm sơ bộ nhưng mới thấy có ít tanin và glucozit.

D. Tác dụng dược lý

Sơ bộ nghiên cứu trên thỏ, chuột bạch và khỉ thấy có một số kết quả sau đây:

- Làm giảm độ axit của dạ dày khỉ.

- Làm giảm nhu động ruột cô lập của thỏ.

- Làm yếu sự co bóp của tim.

- Làm giảm sự hoạt động bình thường trên chuột bạch.

Bệnh viên 108 thí nghiệm dùng trên lâm sàng (mới trên 5 bệnh nhân) thì 4 người giảm đau 80-100%, dịch vị giảm xuống bình thường.

Viện đông y áp dụng lá khôi chữa một số trường hợp đau dạ dày (dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác) đã sơ bộ nhận định như sau:

- Với liều 100g lá khôi trở xuống uống hằng ngày thì có thể từ đỡ đau đến hết đau, bệnh nhân ăn được ngủ được.

Nhưng với liều 250g một ngày thì làm bệnh nhân mệt, người uể oải, da tái xanh, sức khoẻ xuống dần nếu tiếp tục uống.

Tóm lại về mặt lâm sàng, kết quả chưa hoàn toàn tốt.

E. Cách dùng và liều dùng

Lá khôi còn là một vị thuốc chữa đau dạ dày dùng trong nhân dân.

Việc sử dụng này xuất phát từ kinh nghiệm của Phân hội đông y Thanh Hoá dựa trên kinh nghiệm của một vùng dân tộc dùng lá cây này chữa đau bụng. Nhưng bao giờ cũng dùng phối hợp với những vị bồ công anh (*Lactuca indica*), khổ sâm (*Croton tonkinensis*).

Kết quả hiện chưa thống nhất, có người nói khỏi, nhưng cũng có người uống vào thấy mệt mỏi, đầy bụng khó chịu. Nhưng hiện nay cây lá khôi thành câu chuyện cửa miệng của những người tìm thuốc đau dạ dày cho nên chúng tôi giới thiệu ở đây những hiểu biết hiện nay về cây này để tham khảo. Còn cần nghiên cứu thêm nhiều mới có kết luận chắc chắn.

Liều dùng hằng ngày: 40-80g sắc uống phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có lá khôi

(Của Phân hội đông y Thanh Hoá)

Lá khôi 80g, lá bồ công anh 40g, lá nam khổ sâm 12g. Các vị trên phơi khô, thái nhỏ, nấu như nấu chè uống vào lúc đói. Có thể thêm cam thảo cho ngọt và thêm tác dụng.

CÂY DẠ CẨM

Còn gọi là cây loét mồm, đất lượt, đứt lướt, chạ khẩu cắm.

Tên khoa học *Oldenlandia eapitellata* Kuntze.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae.*

Ta dùng toàn cây hay chỉ dùng lá và ngọn non của nhiều loài dạ cẩm: Dạ cẩm thân tím nhiều lóng và loài dạ cẩm thân xanh.

A. Mô tả cây

Cây dạ cẩm vốn có tên là loét mồm vì nhân dân vùng Lạng Sơn, Cao Bằng dùng nó chữa loét mồm, loét lưỡi, là một loại cây bụi-trườn, thường cuốn vào cây khác, dài tới 1-2m. Thân hình trụ, tại những đốt phình to ra. Lá đơn, nguyên, mọc đối, hình bầu dục, đầu nhọn, dài 5-15cm, rộng 3-6cm, cuống ngắn. Cụm hoa hình xim phân đôi tụ lại thành hình cầu ở đầu cành hay kẽ lá, gồm nhiều hoa hình ống nhỏ, màu trắng. Quả rất nhỏ, xếp thành hình cầu (Hình 370) .



Hình 370. Dạ cẩm - Oldenlandia eapitellata

Trên thực tế hiện nay người ta dùng 4 loại cây dạ cẩm, có thể là các dạng của loài mô tả trên: Cây dạ cẩm thân tím và cây dạ cẩm thân xanh (có khi gọi là thân trắng); mỗi loại lại thấy có 2 loại: loại nhiều lông nhìn rõ và loại ít lông trông không rõ. Loại thân tím có đốt cách thưa nhau, loại thân xanh hay trắng có đốt mọc sít nhau hơn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dạ cẩm hiện nay mọc hoang tại nhiều vùng rừng núi tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Hà Tây chưa nơi nào đặt vấn đề trồng trọt.

Mùa thu hái hầu như quanh năm: Thường hái lá và ngọn non, có thể dùng toàn cây, trừ bỏ rễ (tác dụng kém hơn).

Hái về rửa sạch phơi hay sấy khô, để nơi khô ráo dùng dần hay nấu thành cao.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Theo sơ bộ nghiên cứu của chi hội dược Lạng Sơn, trong dạ cẩm có tanin, ancaloit, saponin.

Năm 1967, Ngô Văn Thu (Bộ môn dược liệu Trường đại học Dược khoa) còn phát hiện thấy trong rễ một loại dạ cẩm có anthra-glucozit.

D. Công dụng và liều dùng

Bệnh viện Lạng Sơn là bệnh viện đầu tiên đưa cây dạ cẩm vào điều trị bệnh đau dạ dày từ năm 1962, xuất phát từ kinh nghiệm nhân dân dùng cây này nấu sôi cho có màu tím đẹp và điều trị viêm lưỡi, loét lưỡi và họng. Trẻ con dùng nước vắt của lá uống hoặc ngậm. Kết quả chống loét rất tốt.

Trên lâm sàng, dạ cẩm có tác dụng làm giảm đau, trung hoà axit trong dạ dày, bớt ợ chua, vết loét se lại, bệnh nhân có cảm giác khoan khoái nhẹ nhàng.

Có thể dùng dạ cẩm dưới hình thức thuốc sắc, thuốc cao, bột hay cốm.

Dạng thuốc sắc: Ngày uống 10 đến 25g lá và ngọn khô, thêm nước vào sắc, thêm đường cho đủ ngọt, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

Uống trước khi ăn hay vào lúc đau.

Cao dạ cẩm chế theo kinh nghiệm Ty y tế Lạng Sơn: Lá dạ cẩm khô 7kg, đường kính 2kg, mật ong 1kg. Nấu lá dạ cẩm với nước thành cao, cho vào 2kg đường đánh tan, cô lại, cuối cùng thêm 1kg mật ong tốt. Đóng thành chai 250ml.

Ngày uống 2 đến 3 lần, trước khi ăn hoặc khi đau, mỗi lần uống 1 thìa to (tương ứng 10-15g).

Cốm dạ cẩm: Bột dạ cẩm 7kg, cam thảo 1kg, đường kính 2kg, tá dược vừa đủ dính (hồ, nếp) thêm đường và sacarin vừa đủ ngọt. Lúc đầu Ty y tế Lạng Sơn còn pha 4 phần bột dạ cẩm, 1 phần bột bồ kết nhưng sau bỏ bồ kết. Ngày uống 2 lần trước khi ăn hoặc khi đang đau; mỗi lần dùng 10 đến 15g, trẻ em dưới 18 tuổi từ 5 đến 10g.

Ngày nay cao dạ cẩm đã vượt quá phạm vi Lạng Sơn và được dùng rộng rãi tại nhiều tỉnh khác. Năm 1967 Khoa dược liệu Trường đại học dược khoa đã chế thành cao mềm để lâu không bị mốc mặc dù không phải thêm chất bảo quản.

MẪU LỆ 牡蠣

Còn gọi là vỏ hầu, vỏ hà, hầu cồn, hầu cửa sông, hà sông.

Tên khoa học *Ostrea sp.*

Thuộc họ Mẫu lệ *Ostriedae.*

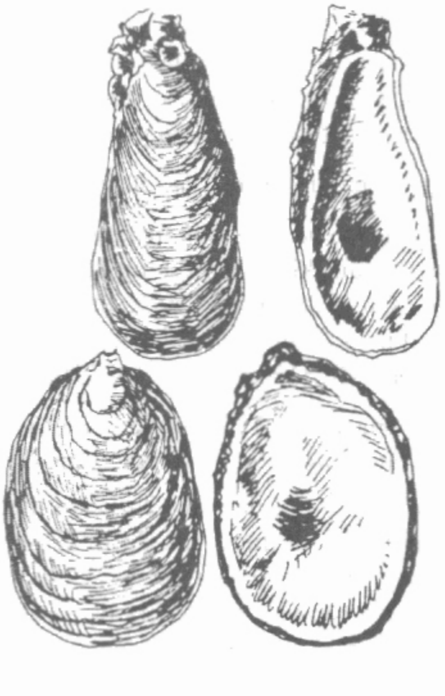
Mẫu lệ (*Concha Ostreae*), là vỏ phơi khô của nhiều loại hầu hay hà như hầu cửa sông (còn gọi là hầu cồn, hà sông), *Ostrea rivularis* Gould hầu ve, hầu đá, hầu lăng v.v...

Mẫu là đực, lệ là giống sò to, vì người xưa cho rằng giống sò này chỉ có đực.

A. Mô tả con vật

Hầu cửa sông là một loại hầu vỏ to và dày, có nhiều hình dáng kích thước như tròn, dài, bầu dục v.v... Do bám chen chúc vào nhau trên các vật bám khác nhau nên tạo ra những hình dáng khác nhau. Ngoài các yếu tố như sóng gió, những sinh vật khác

bám trên vỏ hầu làm cho hầu có hình dáng khác nhau. Mặt ngoài của vỏ có màu sẫm. Hầu nhiều tuổi có thớ vỏ xếp chồng lên nhau theo từng lớp. Mặt trong của vỏ phần lớn có màu trắng, có vỏ màu vàng tím, óng ánh như xà cừ (Hình 371).



Hình 371. Mẫu lệ - Ostrea sp

Hầu vĩnh viễn không rời vật bám; vỏ hầu chỉ mở đóng để bắt mồi và thở.

Hầu thích nghi ở nhiệt độ nước từ 10°C đến 35°C và nồng độ muối từ 4% đến 24%, nếu nước nhạt quá hầu sẽ chết. Môi trường thích nghi nhất cho hầu là nước có nhiệt độ từ 10°C đến 25°C, nồng độ muối từ 10% đến 20%, tỷ trọng nước từ 1,003 đến 1,009, đáy nước có chừng 2/3 bùn.

Hầu là loài ăn tạp, ăn cả động vật và thực vật nhỏ lơ lửng trong nước chủ yếu là các loại khuê tảo.

Mùa sinh đẻ: Từ tháng 7-10, nhiều nhất là 8-9.

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Hầu hết các cửa sông trong 12 tỉnh duyên hải miền Bắc nước ta chỗ nào cũng có, nhiều nhất là ở sông Bạch Đằng (Hải Phòng), sông Chanh (Quảng Ninh), sông Diêm Điền (Thái Bình), Lạch Trường (Thanh Hoá) và Tiên Yên (Quảng Ninh). Có nơi chúng phân bố sâu vào vùng lục địa 25 cây số như sông Lạch Trường hoặc hơn 50 cây số như sông Bạch Đằng. Nói chung là khúc sông nào có nước lợ (nửa mặn, nửa nhạt) là có loại hầu này sinh trưởng. Hằng năm ta có thể thu mua tới hàng 10 nghìn tấn cả ruột lẫn vỏ.

Mùa khai thác hầu vào các tháng 10 đến tháng 3, vì lúc này hầu béo. Nhưng để lấy vỏ hầu chế mẫu lệ, ta có thể thu nhặt quanh năm, vì sau khi lấy thịt, thường người ta vứt bỏ vỏ hầu đi.

Khi dùng, người ta có thể dùng vỏ hầu tán nhỏ, hoặc nung rồi mới tán nhỏ.

C. Thành phần hoá học

Vỏ hầu hay mẫu lệ chứa 80-95% canxi cacbonat, canxi photphat và canxi sunfat. Ngoài ra còn có magiê, nhôm và sắt ôxyt, chất hữu cơ. Nhưng khi nung lên thì không còn chất hữu cơ nữa.

Thịt hầu chứa 68% nước, 7% protit, 4% gluxit, 2% chất béo và 1% muối khoáng. Người ta thấy thành phần chất dinh dưỡng của hầu có thể so sánh với sữa bò (86% nước, 3,3% chất protit, 5% gluxit, 4% chất béo và 0,7% muối khoáng).

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng của thịt hầu làm thức ăn quý (ăn tươi, phơi khô hoặc đóng hộp), người ta còn dùng vỏ hầu để nung vôi, làm thức ăn có chất canxi cho gia súc và làm phân bón ruộng.

Trong đông y, mẫu lệ được dùng làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày thừa nước chua, bồi bổ cơ thể suy nhược, mồ hôi trộm, băng huyết. Dùng ngoài để chữa mụn nhọt, lở loét. Theo *tài liệu cổ* mẫu lệ vị mặn, chát, tính hơi hàn, vào 3 kinh can, đởm và thận. Có tác dụng tư âm (nuôi âm) tiềm dương, hoá đờm, cố sáp. Dùng chữa cốt nhiệt, di tinh băng đới, mồ hôi trộm. Những người hư mà hàn, thận hư vô hoả, tinh lạnh tự xuất thì không dùng được.

Ngày dùng 3 đến 6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc có mẫu lệ trong đông y

1. Thuốc bổ, chữa bệnh có nhiều mồ hôi.

Mẫu lệ 10g, hoàng kỳ 4g, ma hoàng căn 4g, cám 10g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

2. Thuốc chữa khí hư, bạch đới:

Hoa hoè 40g, mẫu lệ (nung rồi tán nhỏ) 40g.

Hai vị cùng sấy khô, tán bột. Ngày uống 12g bột này (*Bản thảo cương mục*).

3. Mụn nhọt mới sưng, chưa thành mủ:

Dùng phấn mẫu lệ hoà nước mà bôi, khô lại bôi.

MAI MỰC 海螵蛸

Còn gọi là hải phiêu tiêu, mai cá mực, ô tặc cốt.

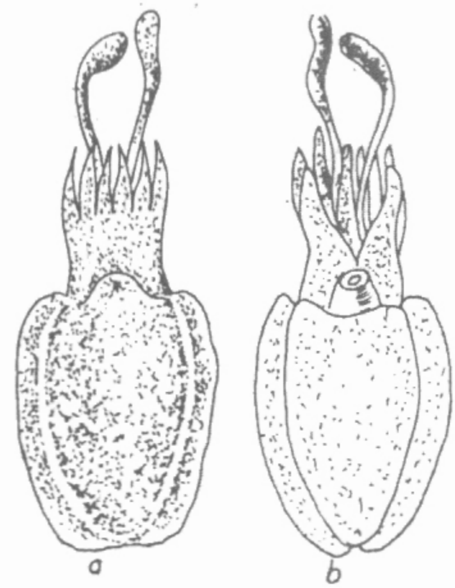
Tên khoa học *Sepia esculenta* Hoyle, *Sepia andreana* Steen-Strup.

Thuộc họ Cá mực *Sepiidae.*

Ô tặc cốt-Os Sepiae là mai rửa sạch, phơi khô của *con mực nang* hay *mực ván* (*Sepia esculenta* Hoyle) hoặc của *con mực ống, mực cơm Sepia andreana cùng họ Mực(Sepiidae)* nhưng chủ yếu là mực nang hay mực ván vì mực cơm hay mực ống có mai nhỏ.

Tên ô tặc vì theo các sách cổ, con cá mực thích ăn thịt chim, thường giả chết nổi trên mặt nước, chim tưởng là xác chết, bay sà xuống để mổ, bị nó lôi xuống nước ăn thịt, ăn thịt nhiều quạ do đó thành tên vì ô là quạ, tặc là giặc, cốt là xương, ý nói xương của giặc đối với quạ.

Tên hải phiêu tiêu vì vị thuốc giống tổ con bọ ngựa mà lại gặp ở ngoài bể (phiêu tiêu là tổ bọ ngựa).



Hình 372. Con mực - Sepia esculenta
a) Mặt lưng; b) Mặt bụng

A. Mô tả con vật

Ở nước ta có nhiều loại mực: Mực ống, mực nang, mực cơm v.v... Mực là một động vật sống ở vùng nước có độ mặn cao, vùng đáy có cát pha bùn, nhất là vùng đáy hình lòng chảo lõm xuống giữa 2 cồn cát.

Mực thường sống từng đàn ở tầng nước đáy, khi kiếm mồi mới nổi lên tầng nước trên.

Hầu hết khi bơi lội trong nước, mắt mực lồi ra, màu da luôn luôn thay đổi theo màu nước để dễ lẩn tránh và bắt mồi. Lúc nguy biến thì mực bơi giật lùi và phun mực ra, làm cho nước vùng đó đen lại, kẻ địch loá mắt, rồi tìm cách lẩn trốn.

Mực rất thích ánh sáng và màu trắng, khi thấy ánh sáng, mực tập trung rất đông. Mực rất thích ăn các loại trứng cá, tôm cá con và những động vật nhỏ khác trong nước.

Mùa khai thác mực là các tháng 3 đến tháng 9 là thời kỳ mực bơi vào gần bờ để sinh đẻ. Chủ yếu vào các tháng 4-5-6. Ngoài mai mực đánh bắt được người ta còn khai thác mai mực do mai các con mực to bị chết ở ngoài khơi, sóng gió thổi dạt vào bờ, người ta vớt lấy (Hình 372).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Miền biển nước ta nơi nào cũng có mực, nhưng nhiều nhất là các tỉnh Khánh Hoà, Quảng Ninh, Hải Phòng (mực nang). Tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá có nhiều mực ống.

Sau khi bắt mực về, mổ lấy thịt, thường người ta vứt bỏ mai đi, ta chỉ việc nhặt lấy, rửa sạch chất muối, phơi khô dùng. Khi dùng, cạo sạch vỏ cứng, tán nhỏ, hoặc vót thành từng thỏi nhỏ.

C. Thành phần hoá học

Trong mai mực có các muối canxi cacbonat, canxi photphat, muối natri clorua, các chất hữu cơ và chất keo.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* ô tặc cốt vị mặn, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng thông huyết mạch, khứ hàn thấp, cầm máu. Dùng chữa thổ huyết, máu cam, đại trường hạ huyết phụ nữ băng huyết, xích bạch đới, kinh bế, mắt mờ. Những người âm hư đa nhiệt không dùng được.

Hiện nay, ô tặc cốt là một vị thuốc được dùng trong phạm vi nhân dân để chữa các bệnh sau đây:

1. Chữa bệnh đau dạ dày thừa nước chua, loét dạ dày chảy máu, ho lao lực, trẻ con chậm lớn, băng huyết.

2. Thuốc chữa mờ mắt, tai chảy mủ.

3. Dùng ngoài, tán bột rắc lên các vết thương để cầm máu.

Ngoài công dụng làm thuốc, mai mực còn dùng để đánh cho sạch mặt kính bị bẩn vì mai mực làm sạch vết bẩn mà không làm sát kính.

Ngày uống 4 đến 8g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

Mới đây, tại một số bệnh viện dùng mai mực vót thành bút chì, ngâm vào dung dịch hoàng liên 1-5% sau đó dùng bút chì này đánh mắt hột, kết quả làm cho bệnh nhân mau khỏi hơn.

Đơn thuốc có mai mực dùng trong đông y

1. Thổ huyết:

Ô tặc cốt tán thật nhỏ. Ngày uống 4 đến 5 lần, mỗi lần 1 đến 2g, uống với nước cơm hay nước sắc bạch cập (10 hay 20g bạch cập sắc với 300ml nước) để chiêu thuốc.

2. Tai có mủ:

Ô tặc cốt 2g, xạ hương 0,4g. Tán thật nhỏ, lấy bông bọc vào đầu tăm chấm thuốc ngoáy vào tai.

3. Phụ nữ bị loét âm hộ:

Ô tặc cốt thiêu tồn tính, trộn với lòng đỏ trứng gà bôi vào vết lở loét đã rửa sạch.

THẠCH QUYẾT MINH 石决明

Còn gọi là cửu khổng, cửu khổng loa, ốc khổng, bào ngư.

Tên khoa học *Haliotis sp.*

Thuộc họ *Haliotidae*, lớp Phúc túc (*Gastropoda*), ngành Nhuyễn thể (*Mollusca*).

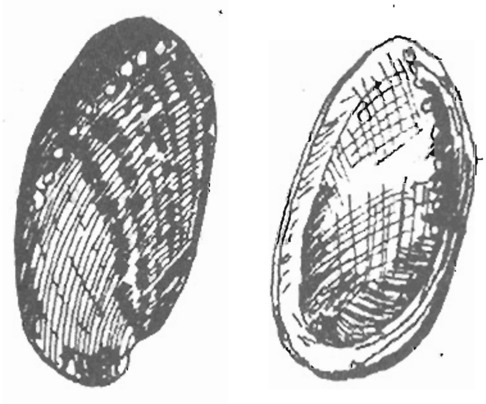
Thạch quyết minh (*Concha Haliotidis*) là vỏ phơi khô của nhiều loài bào ngư *Haliotis diversicolor* Reeve (cửu khổng bào), *Haliotidis gigantea discus* Reeve (bào đại não) và *Haliotidis ovina* Gmelin (dương bào).

Tên là thạch quyết minh vì là một vị thuốc giống đá (thạch) lại có tính chất làm tan màng, sáng mắt.

Còn cửu khổng hay ốc khổng vì ở mép vỏ của bào ngư có một hàng lỗ nhỏ từ 7 đến 13 lỗ (thường là 9 lỗ), tức là chỗ để không khí ra vào cho con bào ngư thở.

A. Mô tả con vật

Bào ngư là một loại ốc có một vỏ cứng như vỏ



Hình 373. Thạch quyết minh - Concha Haliotidis

con sò, nhưng dẹt hơn, ở mép có 7 đến 13 lỗ nhỏ để không khí ra vào. Khi vỏ con bào ngư bị sinh vật khác bám kín trên hàng lỗ đó thì con vật có thể chết ngạt. Lớp vỏ ngoài nhám, có màu nâu sẫm, mặt

trong có lớp sà cừ lóng lánh. Chân bào ngư là một khối thịt dính liền với thân, nằm xung quanh mép vỏ. Muốn bò đi, khối thịt đó phải co giãn để di chuyển thân mình. Khi bị ta bắt, thì khối thịt đó rút vào trong vỏ. Chân bào ngư bao giờ cũng bám chắc vào đá, nhờ đó mà vùng bào ngư sống tuy luôn luôn có sóng lớn vỗ vào đá, nhưng bào ngư vẫn sống bình thường. Thức ăn chính của bào ngư là rong rêu bám trên đá (Hình 373).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Bào ngư thường sống ở các vùng hải đảo hay ven biển có rạn đá ngầm, độ mặn của nước biển cao. Bào ngư sống ở độ nước sâu từ 2 đến 12m, thường lúc còn nhỏ ở chỗ cạn, khi lớn lên mới ở độ nước sâu hơn. Đáy nơi đó phải có nhiều đá sỏi, trên mặt đá có phủ một lớp bùn mịn.

Tại miền bắc nước ta, bào ngư được khai thác tại các đảo Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Cát Bà và chân núi đèo ngang (Quảng Bình), nhiều nhất là Bạch Long Vĩ và Cô Tô. Khả năng có thể thu hoạch tới 47 tấn (Bạch Long Vĩ).

Hiện nay người ta còn bắt bảo ngư sống tự nhiên, nhưng gần đây có nơi đã bắt đầu nuôi để bảo đảm nguồn cung cấp thường xuyên.

Mùa sinh đẻ ở miền bắc nước ta vào tháng 1-2, mùa bắt bào ngư vào tháng 7-10 là thời kỳ nước ấm dễ lặn và cũng là lúc bào ngư béo nhất.

Khi bắt về, rửa sạch đất cát, rêu rong bám vào, sau đó rửa bằng nước muối pha loãng, cuối cùng cậy vỏ riêng phơi khô dùng làm thuốc, còn ruột đem nấu chín phơi khô bán riêng làm món ăn rất quý.

Có nơi, bào ngư bắt về đem rửa sạch, rồi cho nấu chín mới bóc lấy vỏ và ruột, vỏ sau khi lấy được phải đem rửa lại cho sạch chất muối rồi mới phơi khô. Phương pháp cạy bào ngư tươi tuy có khó khăn hơn nấu chín rồi mới cạy, nhưng vỏ có màu sắc óng ánh, phẩm chất tốt hơn.

Khi dùng vỏ làm thuốc, có khi người ta dùng sống: Rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ, có khi người ta nung lên rồi mới tán nhỏ để dùng.

C. Thành phần hoá học

Trong vỏ có các chất vô cơ, chủ yếu là canxi cacbonat, muối canxi khác và các chất hữu cơ, nhưng sau khi nung, chỉ còn chất vô cơ.

Trong thịt (bào ngư) có 73% nước, 24,58% protit, 0,44% chất béo, 1,98% tro.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* thạch quyết minh có vị mặn, tính bình, vào 2 kinh can và phế. Có tác dụng bình can, tiềm dương, trừ nhiệt sáng mắt, thông lâm. Dùng chữa đầu choáng mắt hoa, xương đau nhức, thong manh mờ mắt.

Hiện nay, thạch quyết minh là một vị thuốc được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc chữa thong manh, thị lực kém, có tác dụng làm tan màng, sáng mắt.

Còn được dùng làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày thừa nước chua, cầm máu.

Liều dùng: Ngày uống 3-6g dưới dạng bột, có khi dùng dưới dạng thuốc sắc với liều 15-30g.

Thịt bào ngư là một loại hải sản quý, mùi vị thơm ngon, nhiều chất dinh dưỡng. Dùng trong nước và xuất khẩu.

Đơn thuốc có thạch quyết minh

Chữa thong manh, quáng gà:

Thạch quyết minh cạo sạch vỏ đen ngoài, tán nhỏ và thuỷ phi 10g. Dùng gan lợn hay gan dê bổ đôi, cho thuốc vào. Đun sôi chín, để hơi xông vào mắt. Khi đã nguội, ăn cả gan, uống cả nước. Mỗi ngày 1 lần (đơn thuốc kinh nghiệm trong nhân dân).

Đau mắt ra nắng bị chói:

Thạch quyết minh, cúc hoa, cam thảo mỗi vị 4g. Sắc với 200g nước, để nguội, uống hàng ngày.

CẢI BẮP 卷心菜

Tên khoa học *Brassica oleracea* L. var capitata DC.

Thuộc họ Cải *Brassicaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo có lá áp sát vào nhau tạo thành một bắp sít chặt ở ngọn thân cây thành hình đầuvới đường

kính 25-30cm trước khi nở hoa. Hoa thành chùm có phân nhánh. Lá đài dựng đứng, nhị gần bằng nhau. Quả loại cải, hẹp và dài, trên có một mỏ hình nón, mảnh vỏ lồi có 1-3 gân. Hạt nâu, nhẵn, xếp thành một dẫy. Lá mầm hình thận, có hai thùy, gập đôi (Hình 374).



Hình 374. Cải bắp - Brassica oleracea

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cải bắp được trồng ở khắp nước ta chủ yếu để lấy lá làm rau vào mùa đông. Năm 1948 người ta phát hiện trong bắp cải tươi có một chất chống loét (antipeptic ulcer diatary) còn gọi là Vitamin U có khả năng chữa lành khá mau chóng các ổ loét nhân tạo gây được trong bộ máy tiêu hóa của chim, chuột bạch, do đó cải bắp được dùng làm thuốc chữa loét, viêm dạ dầy và ruột. Dùng làm rau hay làm thuốc đều dưới dạng lá tươi, do đó chủ yếu thu hoạch vào mùa đông, hay ở những vùng khí hậu lạnh.

C. Thành phần hoá học

Trong bắp cải có 90% nước, 1,8% protit, 5,4% gluxit, 1,6% xenluloza, 1,2% tro. Hàm lượng

$$\left[(CH_3 - S - \underset{CH_3}{\underset{|}{CH}} - CH_2 - CH_2 - \underset{NH_2}{\underset{|}{CH}} - COOH\right]^+$$

muối khoáng bao gồm 48mg% canxi, 31mg% P, 1,1mg% Fe. Không thấy có caroten nhưng có 30mg% vitamin C, 0,04mg% vitamin PP, 0,06mg% vitamin B_1, 0,05mg vitamin B_2. Như trên đã nói, năm 1948, Cheney đã phát hiện trong cải bắp có chất chống loét hay vitamin U là một muối của metyl methionin sunfonium:

Một số nước Âu Mỹ và Trung Quốc đã tổng hợp muối metyl methionin sunfonium (ví dụ Trung Quốc chế chất metyl methionin sunfonium iodua) nhưng cũng gọi là vitamin U. Tuy nhiên theo Mirakami (1956) thì những chất tổng hợp chưa hẳn đã giống chất vitamin U thực có trong nước bắp cải và nước một số rau và hoa quả như xà lách, rau muống, su hào (*Brassica oleracea* L. var. *caulorapa*) cải, chuối... hàm lượng vitamin U thay đổi tùy theo loại rau, cách trồng trọt, thu hái và bảo quản.

Vitamin U không bền vững, dễ oxy hoá, bị hủy ở nhiệt độ cao, tan trong nước, chịu được lạnh, và có thể sấy khô.

D. Tác dụng dược lý

Nước ép rau tươi (xà lách, rau muống, su hào, cải bắp, chuối...) có tác dụng giúp đỡ, kích thích khá mạnh sự tái tạo của các tế bào ổ loét và do đó làm lành được các ổ loét đó.

Năm 1958, Viện quân y 108 (Hà Nội) có làm một số thực nhiệm chứng minh rằng nước ép hoa quả, nước ngũ cốc có tác dụng làm giảm và điều hoà sự co bóp của dạ dày.

Trên những cơ sở nghiên cứu ấy, hiện nay tại nhiều nước trên thế giới đang áp dụng nước ép cải bắp dưới nhiều hình thức để điều trị các bệnh loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dầy, ruột, đau đường mật, viêm đại tràng... thu được kết quả tốt.

E. Công dụng và liều dùng

Sau đây là cách dùng nước ép cải bắp có thể áp dụng ở mỗi gia đình:

Cải bắp bóc từng lá (không bỏ lá xanh), rửa nhiều lần nước cho sạch, dọc đôi từng lá theo sống lá. Chần trong nước sôi. Vớt ra để ráo nước. Dùng bàn ép, ép lấy nước. Bã bỏ đi. 1kg cải bắp tươi ép như vậy cho từ 500-700ml nước ép có màu vàng xanh, thơm vị ngọt, hơi hăng hắc. Ở những nơi không có bàn ép, thì sau khi chần rau xong, cho vào cối sạch, giã nát rồi lấy vải màn hay gạc sạch lọc lấy nước. Làm theo cách này, 1kg bắp cải cho từ 350-500ml.

Nước ép thu được nếu không có điều kiện bảo

quản (tủ lạnh) rất chóng thiu, vì trong nước cải bắp có hợp chất sunfua. Liều dùng điều trị trong ngày trung bình 1.000ml chia làm nhiều lần uống mỗi lần 200-250ml, uống thay nước. Có thể pha thêm đường, muối, uống nóng hay lạnh tùy theo khẩu vị. Mỗi đợt điều trị là 2 tháng kèm theo chế độ dinh dưỡng và lao động thích hợp. Có những trường hợp loét tá tràng 14-20 năm cũng chữa được lành. Nhưng đối với ổ loét quá sâu thì tác dụng ít.

Điều trị bằng nước ép cải bắp không có biến chứng gì và có thể kết hợp với các thuốc chữa dạ dày và tá tràng khác. Và không có phản chỉ định.

XIII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA TÊ THẤP, ĐAU NHỨC

CẨU TÍCH 狗脊

Còn gọi là rễ lông cu ly, kim mao cẩu tích, cẩu tồn mao, cây lông khỉ.

Tên khoa học *Cibotium barometz* (L.) J. Sm.

Thuộc họ Lông cu ly *Dicksoniaceae*.

Cẩu tích hay *kim mao cẩu tích (Rhizoma Cibotii)* là thân rễ phơi hay sấy khô, có khi thái mỏng, phơi hay sấy khô của cây lông cu ly.

Cẩu là con chó, tích là lưng, xương sống. Vì vị thuốc chưa thái giống lưng con chó, do đó có tên này.



Hình 375. Cẩu tích - Cibotium barometz

A. Mô tả cây

Cây lông cu ly là một loại quyết thực vật, có khi cao tới 2,50m. Lá dài đến 2m, phủ bởi nhiều vẩy vàng bóng. ở mỗi bên gân giữa bậc ba, có một hay hai ổ tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ, trông tựa như con chó con hay như con cu ly.

Vì thân rễ cây này trông giống con vật cho nên ngày xưa tại châu Âu hồi thế kỷ thứ 16-17, người ta cũng cho nó là một con vật và đặt tên là *Agnus scynthius*. Người ta cho rằng cây động vật này sinh ra do một hạt dính vào rễ, có máu và thịt như một con vật ăn cỏ. Vì con vật này không đi lại được cho nên sau khi nó ăn hết cỏ xung quanh nơi nó được sinh ra thì nó chết đi (Hình 375, Hm 18,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cẩu tích mọc hoang khắp nơi ở miền rừng núi Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Philipin, Malaixia và Inđônêxia. Miền nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam) cũng có.

Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối thu sang đông. Khi hái về thì rửa sạch cắt bỏ rễ con, cuống lá và lông vàng phủ xung quanh thân rễ, thái mỏng, phơi khô. Có khi đồ hơi nước rồi mới phơi, làm như vậy nhiều lần; có khi lại còn đồ với đậu

đen chín lần đồ, chín lần phơi rồi cuối cùng thái mỏng phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chưa rõ. Hiện mới biết trong thân rễ có tinh bột.

D. Công dụng và liều dụng

Chỉ mới được dùng *trong phạm vi nhân dân* làm thuốc bổ gan, thận chữa đau lưng, đau khớp xương, đầu gối, chữa phong thấp. Người già hay đi tiểu tiện nhiều lần.

Ngày dùng 10-18g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng chữa bệnh phụ nữ khí hư, bạch đới, phụ nữ có thai mà lưng, người đều đau.

Theo *tài liệu cổ:* Cẩu tích có vị đắng, ngọt, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ can thận, mạnh lưng gối, trừ phong thấp, chữa phong hàn, thấp tỳ, lưng đau chân mỏi, thất niếu (không đi đái được), lâm lô (đái nhỏ giọt).

Những người thận hư hữu nhiệt, tiểu tiện bất lợi hoặc đỏ vàng không dùng được.

Đơn thuốc có cẩu tích chữa ngang lưng đau nhức

Kinh nghiệm nhân dân: Cẩu tích 15g, ngưu tất 10g, đỗ trọng 10g, sinh mễ nhân 12g, mộc qua 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Có thể thêm 20ml rượu trong khi uống thuốc, nếu uống được rượu.

Chú thích:

Ngoài thân rễ cẩu tích, người ta còn dùng lông vàng phủ xung quanh thân rễ để đắp các vết thương, vết đứt tay, đứt chân để cầm máu.

Tác dụng này do các lông đó hút huyết thanh của máu và giúp cho sự tạo máu cục, làm cho máu chóng đông.

Có khi người ta còn dùng lông này để nhồi đệm, nhồi gối.

CỐT TOÁI BỔ 骨碎補

Còn gọi là bổ cốt toái, co tạng tó (Thái ở châu Quỳnh Nhai), co in tó (Thái ở Điện Biên), cây tổ phượng, cây tổ rồng, tổ diều, tắc kè đá.

Tên khoa học *Drynaria fortunei* J. Sm. (*Polypodium fortunei* O. Kuntze).

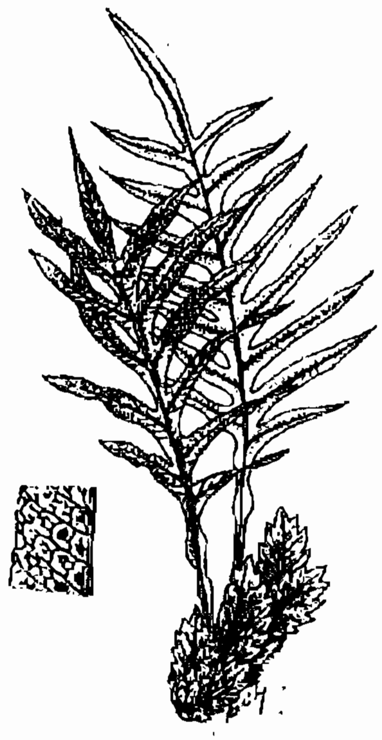
Thuộc họ Dương xỉ *Polypodiaceae*.

Cốt toái bổ hay *bổ cốt toái* (Rhizoma Drynariae fortunei) là thân rễ phơi khô của cây bổ cốt toái. Tên bổ cốt toái vì người ta cho rằng vị này có tác dụng làm liền những xương dập gẫy.

Tên *co tạng tó* vì tạng có nghĩa là đặt vào, tó là liền lại vì vị thuốc này đặt vào thì làm liền lại. Chữ in có nghĩa là gân, vì vị thuốc có tác dụng nối liền gân cốt.

A. Mô tả cây

Cây sống riêng trên các hốc đá, mọc trên những đám rêu, hoặc sống trên các thân cây lớn như cây đa, cây si. Cây sống lâu năm, có thân rễ dày mẫm, phủ nhiều vẩy màu vàng, bóng. Có hai loại lá: Lá bất thụ, không cuống màu nâu,



Hình 376. Bổ cốt toái - Drynaria fortunei

hình trứng 5-8cm, rộng 3-6cm, phía cuống hình tim, có thùy, gân nổi rõ. Lá hữu thụ, màu xanh nhẵn, đơn xẻ thùy lông chim, dài 25-40cm, cuống có dìa, có thùy thuôn, tù ở đầu, dài 5-6cm, có mạng, ổ tử nang nhiều, xếp thành một hàng ở mỗi bên gân chính, hình tròn, không có áo tử nang.

Ở Việt Nam có mấy loài cốt toái bổ đều được dùng làm thuốc như *Drynaria fortunei* J. Sm., *Drynaria bonii* Christ.

Drynaria fortunei có lá xẻ răng cưa, bào tử xếp đều đặn, còn *Drynaria bonii* có lá mép lượn sóng, bào tử xếp không đều (Hình 376, Hm 18,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp núi đá, trên cây hay dọc suối vùng rừng núi nước ta. Còn có mọc ở Lào, Trung Quốc (miền Trung và miền Nam).

Việc thu hái có thể tiến hành quanh năm, vào những lúc ít công việc đồng áng, thường vào các tháng 4 đến tháng 8-9.

Hái về, rửa sạch đất cát, trừ bỏ các lá là dùng được. Nếu dùng khô thì sau khi rửa sạch đất cát, hoặc phơi khô ngay, hoặc phơi sau khi đồ cho chín để dễ bảo quản. Muốn hết lông, thường người ta đốt nhẹ cho cháy hết lông nhỏ phủ trên thân rễ.

C. Thành phần hoá học

Trong cốt toái bổ *Drynaria fortunei* có hesperidin (*C. A.*, 1970.73, 11382j) và 25-34,89% tinh bột (*Trung Quốc kinh tế thực vật chí*, 1961, 447).

E. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc này mới thấy được dùng trong nhân dân.

Theo *tài liệu cổ*, cốt toái bổ có vị đắng, tính ôn và không độc, vào hai kinh can và thận. Có khả năng bổ thận, trị đau xương, hành huyết phá huyết ứ, làm thuốc hoà hoãn, sát trùng đỡ đau. Dùng chữa dập xương, đau xương, bong gân, sai khớp, tai ù răng đau, thận hư. Những người âm hư, huyết hư đều không dùng được.

Dùng uống trong hay đắp ở ngoài. Liều dùng hàng ngày là 6 đến 12g. Dùng ngoài không có liều lượng.

Có thể dùng dưới hình thức thuốc sắc hay ngâm rượu, hoặc giã đắp lên vết thương.

Năm 1963, tại Quân y viện 6 (Tây Bắc) có dùng cốt toái bổ điều trị có kết quả 4 trường hợp bong gân, tụ máu như sau:

Cốt toái bổ tươi hái về, bóc bỏ hết cả lông tơ và lá khô, sau đem rửa sạch, giã nhỏ. Rấp một ít nước nào, gói vào lá đã nướng cho mềm, rồi đắp lên các vết đau. Những loại gãy xương hở không dùng lối này. Trong một ngày thay thuốc bó nhiều lần. Nếu không đủ cốt toái bổ, có thể chỉ lấy bã thuốc ra, rấp nước rồi lại băng lại. Thường chỉ sau 3 ngày đến 1 tuần là bệnh nhân đỡ và ra viện trong khi dùng các phương pháp khác kéo dài có khi hàng tháng mà không đỡ (Báo cáo của bác sĩ Lê Sỹ Toàn và hộ lý Lò Văn Sú Quân y viện 6, Tây Bắc).

Những đơn thuốc khác có cốt toái bổ

Cốt toái bổ, tán nhỏ, cho vào bồ dục lợn, nướng chín mà ăn để chữa các chứng ù tai, thận hư, răng đau.

Chú thích:

Tại Việt Nam, ngoài vị *Drynaria fortunei*, người ta còn dùng thân rễ một loại cây khác gọi là *Drynaria bonii* Christ, cùng họ với cùng một công dụng.

DÂY ĐAU XƯƠNG 寬筋藤

Còn gọi là khoan cân đằng.

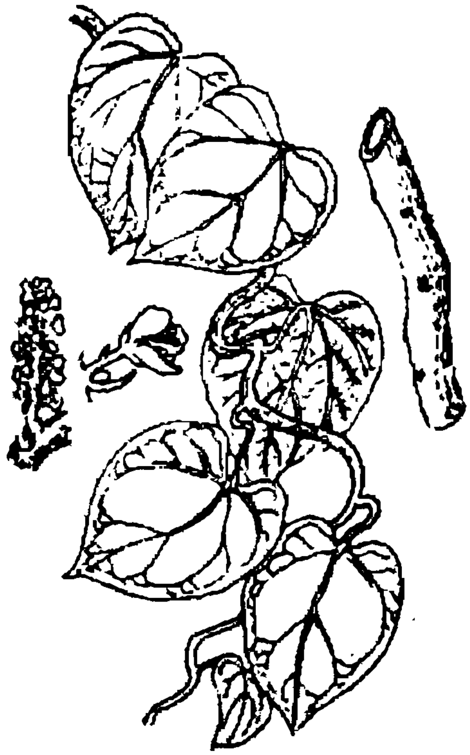
Tên khoa học *Tinospora sinensis* Merr (*Tinospora tomentosa* Miers, *Tinospora malabarica* Miers, *Menispermum malabaricum* Lamk).

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

Tên *dây đau xương* vì người ta dùng cây này để chữa bệnh đau xương. *Khoan cân đằng* là tiếng Trung Quốc cũng có nghĩa là làm cho xương cốt được khỏe.

A. Mô tả cây

Dây đau xương là một loại cây leo, dài 7-8m,



Hình 377. Dây đau xương - Tinospora sinensis

có cành dài rũ xuống, lúc đầu có lông, sau thì nhẵn, có bì không sần sùi, mang lông. Lá có lông, nhất là ở mặt dưới làm cho mặt dưới có màu trắng nhạt, phiến lá hình tim, phía cuống tròn và hõm lại, phía đỉnh hẹp lại thành mũi nhọn, dài 10-12cm, rộng 8-10cm, có 5 gân rõ, toả hình chân vịt. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc đơn độc, hoặc mấy chùm tụ lại, chùm dài chừng 10cm, có lông măng, màu trắng nhạt. Quả hạch, khi chín có màu đỏ, có dịch nhầy, hạch hình bán cầu, mặt phẳng của bán cầu hõm lại. Mùa quả ở miền Bắc: tháng 3-4 (Hình 377).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, miền núi cũng như miền đồng bằng.

Có mọc cả ở Trung Quốc và Ấn Độ

Cây mọc rất khỏe. Một mẩu thân trồng trong vòng 2 năm cho tới 20kg vừa thân vừa lá. Cắt lấy thân về cắt ngắn thành từng đoạn dài 20-30cm rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng lá. Thường dùng tươi, mùa thu hái quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy có nhiều ancaloit (Đỗ Tất Lợi-Ngô Văn Thu, 1962)

D. Công dụng và liều dùng

Dây đau xương còn là một vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân để chữa những triệu chứng của bệnh tê thấp, đau xương, đau người. Còn được dùng làm thuốc bổ.

Dùng dưới hình thức thuốc uống hay thuốc xoa bóp. Người ta cho rằng thân cây có tác dụng mạnh hơn.

Vài hình thức dùng dây đau xương:

1. Lá dây đau xương giã nhỏ, trộn với rượu để đắp lên những chỗ sưng đau.

2. Thái nhỏ thân dây đau xương, sao vàng ngâm rượu với tỷ lệ 1 phần 5. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 cốc con. Phụ nữ và những người không uống được rượu có thể sắc với nước mà uống. Thường thời gian điều trị kéo dài 15 ngày.

CÂY HÀM ẾCH 三白菜

Còn có tên là tam bạch thảo, đường biên ngẫu (Lĩnh nam thái dược lục).

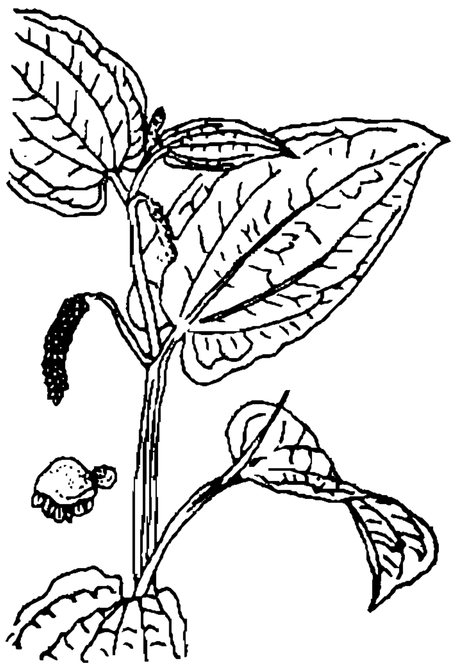
Tên khoa học *Saururus sinensis* Baill.(*Saururus loureiri* Decne).

Thuộc họ Lá giấp *Saururaceae.*

Tên tam bạch (cây có 3 trắng) vì khi cây ra hoa thường có 3 lá bắc màu trắng.

A. Mô tả cây

Hàm ếch là một loại cỏ sống lâu năm, ưa mọc ở những nơi ẩm ướt, cao 30-70cm, thân phía dưới mọc bò, phía trên đứng thẳng. Lá mọc so le, có cuống dài 1-3cm, phiến lá hình trứng, thon dài 5-12cm, rộng 2-6cm, phía dưới hình tim, phía ngọn lá nhọn. Trên lá nhìn rõ 5 gân, mép lá nguyên. Cụm hoa mọc thành bông, màu trắng, dài khoảng 14cm,



Hình 378. Hàm ếch - Saururus sinensis

trên một cuống nhẫn, dài 4-5cm. Hạt hình trứng, hơi nhọn ở đầu (Hình 378).

Mùa hoa: tháng 4-6

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hàm ếch mọc hoang khắp nơi ẩm thấp (ruộng trũng, khe lạch) ở miền Bắc nước ta. Còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Dùng toàn cây hay chỉ hái lá. Thường dùng tươi. Hái vào lúc cây đang ra hoa.

C. Thành phần hoá học

Toàn cây chứa tinh dầu. Trong tinh dầu có thành phần chủ yếu là metyl-n-nonylxeton. Lá còn chứa quexitrin, và hyperin $C_{21}H_{20}O_{12}$ và izoquexitrozit.

D. Tác dụng dược lý

Dung dịch cây hàm ếch 50% có tác dụng ức chế vi trùng *Staphylococ* và vi trùng thương hàn.

E. Công dụng và liều dùng

Hàm ếch còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân để chữa bệnh thủy thũng, tiểu tiện khó khăn, bệnh dạ dày và ruột, lở loét, bệnh cước khí (chân sưng đau, khớp xương nhức, thở gấp v.v. ..)

Liều dùng hằng ngày: 10-20g tươi.

Có khi dùng lá giã nhỏ để đắp mụn nhọt.

HY THIÊM 豨簽

Còn gọi là cỏ đĩ, cứt lợn, hy kiểm thảo, hy tiên, niêm hồ thái, chư cao, hổ cao, chó đẻ, nụ áo rìa.

Tên khoa học *Siegesbeckia orientalis* L. (*S. glutinosa* Wall., *Minyranthes heterophylla* Turcz.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

Cây này đầu tiên thấy dùng ở nước Sở (một nước cổ ở miền nam Trung Quốc), dân nước này gọi lợn là hy, gọi cỏ đắng cay có độc là thiêm, vì khí vị cây này như mùi lợn, do đó có tên. Chữ cứt lợn là dịch nghĩa Việt của tên cây, nhưng chỉ cần chú ý tên cứt lợn còn dùng chỉ một cây khác thuộc họ Cúc (xem vị này ở mục các thuốc chữa bệnh phụ nữ) để tránh nhầm lẫn trong khi sử dụng.

Tên cỏ đĩ vì hoa cây này có chất dính, khi người ta đi qua, nó dính theo người ta.

Hy thiêm thảo (*Herba Siegesbeckiae*) là toàn cây hy thiêm phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Cỏ sống hàng năm, cao chừng 30-40cm, đến 1m, có nhiều cành, có lông tuyến. Lá mọc đối cuống ngắn, hình 3 cạnh hay thuôn hình quả trám, đầu lá nhọn, phía cuống cũng thót lại, mép có răng cưa, mặt dưới hơi có lông, dài 4-10cm, rộng 3-6cm. Cụm hoa hình đầu, màu vàng, cuống có lông tuyến dính. Có 2 loại lá bắc không đều nhau: Lá bắc ngoài hình thìa dài 9-10mm, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính, các lá bắc trong dài 5mm, họp thành một tổng bao tất cả đều mang lông tuyến dính. Quả bế đen hình trứng, 4-5 cạnh dài 3mm, rộng 1mm.

Mùa hoa: tháng 4-5 đến tháng 8-9, mùa quả: các tháng 6-10 (Hình 379, Hm 31,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang ở khắp các tỉnh trong

nước ta. Có mọc và được dùng cả ở Trung Quốc, Nhật Bản, châu Úc, Philipin và nhiều nước khác. Tác dụng chữa bệnh nhanh chóng nên có nước gọi nó là "cây chữa bệnh nhanh", "cỏ của trời".

Vào các tháng 4-5 hay tùy từng địa phương, hái vào lúc cây chưa ra hoa, đem về phơi khô



Hình 379. Hy thiêm - Siegesbeckia orientalis

trong mát hay ngoài nắng, bó thành từng bó nhỏ.

C. Thành phần hoá học

Theo Wehmer (1931, *Die Pflanzenstoffe Bd.*, II: 1224) trong hy thiêm có một chất đắng, không phải là ancaloit hay glucozit,mà là darutin. Sự nghiên cứu cấu tạo hoá học chưa kỹ lắm, người ta cho đó là một dẫn xuất của axit salixylic.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, hy thiêm vị đắng, tính hàn, hơi có độc, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng khử phong thấp, lợi gân cốt. Chữa chân tay tê dại, lưng mỏi, gối đau, phong thấp. Những người tê đau mà do âm huyết không đủ không dùng được. Hiện nay vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân, làm thuốc chữa đau nhức, tê thấp, nhức xương, yếu chân, bán thân bất toại, gân cốt nhức lạnh, lưng gối tê dại.

Còn dùng giã đắp tại chỗ chữa nhọt độc, ong đốt, rắn cắn.

Ngày dùng 6-12g dưới hình thức thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc cao mềm. Có thể tăng tới liều 16g một ngày.

Đơn thuốc có hy thiêm

Viên hy thiêm chữa bán thân bất toại:

Lá và cành non hy thiêm hái trước khi ra hoa (không kể nhiều ít) sao vàng tán bột. Thêm mật vào viên thành viên to bằng hạt ngô. Ngày uống 3-6g viên này, nếu uống được rượu thì nên dùng rượu để chiêu thuốc. Uống vào sau bữa ăn, chữa bán thân bất toại, miệng mắt méo do cảm gió, mất tiếng (đơn thuốc kinh nghiệm cổ truyền).

Chữa phát bối, mọc mụn đầu đinh ở sau lưng:

Hy thiêm thảo, ngũ trảo long, tiểu kế, đại toán, các vị bằng nhau, mỗi thứ 4g. Giã nát, dội chén rượu nóng vào, vắt lấy nước uống (đơn thuốc ghi trong *Càn khôn sinh ý*).

Chú ý:

Trong Bản thảo cương mục có ghi dùng cây này phải nấu và phơi chín lần mới tốt, dùng tươi có thể gây nôn mửa.

Đừng nhầm cây này với cây cứt lợn (*Ageratum conyzoides* L.) nhân dân ta vẫn dùng nấu với bồ kết để gội đầu và vò uống lá tươi chữa bệnh đẻ xong máu chảy không ngừng hay bệnh rong kinh (xem vị này).

CÂY SUNG 無花果

Còn gọi là lo va (Campuchia).

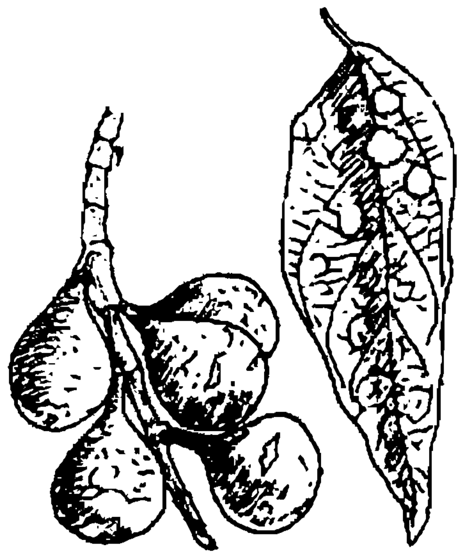
Tên khoa học *Ficus glomerata* Roxb. var. *chittagonga* (Miq.) King (*Ficus chittagonga* Miq., F. *mollis* Miq).Covellia glomerata Miq; C.mollis Miq; C.mollis Mip.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

Ta dùng nhựa cây sung làm thuốc.

A. Mô tả cây

Sung là một cây to, không có rễ phụ. Lá hình mũi giáo, đầu lá nhọn, phía cuống hơi tròn hơn. Khi lá còn non, cả hai mặt đều phủ lông. Khi già, lá trông cứng, phiến lá nguyên hoặc hơi có răng cửa thưa, dài 8-20cm, rộng 4-8cm. Lá sung thường bị sâu *Psyllidae* ký sinh, gây ra những mụn nhỏ, người ta thường gọi là vú sung. Quả sung thuộc loại quả giả, do đế hoa tự tạo thành. Quả giả mọc từng nhóm trên thân cây và trên những cành to không mang lá, khi chín có màu đỏ nâu, hình quả lê, dài 3cm, rộng 3-3,5cm, mặt quả phủ lông mịn, cuống rất ngắn (Hình 380).



Hình 380. Quả và lá sung (có vú) - Ficus glomerata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sung mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Muốn lấy nhựa sung, người ta băm thân cây, hứng lấy nhựa.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Lá sung non dùng để ăn, thường để gói nem. Quả sung cũng dùng để ăn.

Nhựa sung được nhân dân coi là một vị thuốc rất quý để chữa bệnh nhức đầu và một số bệnh ngoài da (chốc, nhọt, sưng đau, tụ máu).

E. Những hình thức dùng nhựa sung trong nhân dân

Chữa mụn nhọt bắp chuối, sưng vú:

Rửa sạch mụn nhọt, lau khô nước. Nhựa sung hứng vào độ một chén hay hơn, bôi trực tiếp vào chỗ đau, sưng đỏ đến đâu bôi đến đó, bôi nhiều lần một lúc. Để tránh bôi nhiều, có thể trộn nhựa sung với lá non, giã nát rồi đắp lên chỗ đau. Nếu mụn chưa có mủ thì đắp kín, nếu đã vỡ mủ rồi, đắp để hở một chỗ bằng hạt ngô. Khi đã có mủ, muốn lấy ngòi ra thì giã thêm một củ hành với nhựa và lá sung rồi đắp như trên, để hở miệng. Nếu sưng vú, đắp hở đầu vú.

Khi ngã bị xây xát, đắp thuốc phải chừa chỗ xây xát, mà chỉ đắp nơi sưng đỏ hoặc tím. Thường chỉ 2-3 ngày thấy kết quả.

Chữa nhức đầu:

Nhựa sung phết lên giấy bản, dán vào 2 bên thái dương. Có trường hợp, người ta dùng trong chữa tê liệt.

Có khi dùng phối hợp bôi ngoài với ăn lá non hoặc uống nhựa sung với liều 5ml hoà vào nước lã đun sôi để nguội, trước khi đi ngủ.

Chữa hen:

Nhựa sung hoà với mật ong uống trước khi đi ngủ.

THIÊN NIÊN KIỆN 千年健

Còn gọi là sơn thục.

Tên khoa học *Homalomena aromatica* (Roxb). Schott (*Calla aromatica* Roxb). Homalomena occulta (lowa) Schott.

Thuộc họ Ráy *Araceae.*

Thiên niên kiện (*Rhizoma Homalomenae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây thiên niên kiện.

Tên thiên niên kiện vì người ta cho rằng uống vị thuốc này thì nghìn năm khoẻ mạnh (thiên là nghìn,

niên là năm, kiện là khoẻ mạnh).

A. Mô tả cây

Thiên niên kiện là một cây sống lâu năm, có thân rễ mập, màu xanh, đường kính 1-2cm. Lá mọc so le, có cuống dài từ 18 đến 25cm, màu xanh, mềm, nhẵn, phía dưới cuống nở rộng thành bẹ có màu vàng nhạt; phiến lá hình đầu mũi tên, dài 11-15cm, rộng 7-11cm, đầu nhọn, phía dưới hình cánh tên, mép nguyên, mặt trên lá có màu đậm hơn, hai mặt đều nhẵn, gân ở hai mép đều hướng về phía đỉnh lá. Cụm hoa mầm nở vào tháng 3-4. Quả mọng (Hình 381, Hm



Hình 381. Thiên niên kiện - Homalomena aromatica
1. Cành mang hoa và lá; 2 Cụm hoa; 3. Mẩu thân

44,13).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thiên niên kiện mọc hoang rất nhiều ở các miền rừng núi của ta. Cây ưa những nơi ẩm ướt, cạnh suối hay dọc theo suối. Ta khai thác quanh năm. Một năm có thể thu mua tới 3.000 tấn.

Hái về rửa sạch đất, bỏ rễ con, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong thiên niên kiện của ta có từ 0,8-1% tinh dầu tính theo rễ khô kiệt.

Theo E. Gildmeister và Fr. Hoffmann, trong rễ tươi của một loài thiên niên kiện *Homalomena rubescens* có chừng 78-81% độ ẩm, 0,8-1,2% tinh dầu (cất theo hơi nước thường) hoặc 0,88-1,25% tinh dầu (cất theo hơi nước có áp suất). Như vậy, tính theo rễ khô sẽ lên tới 5%.

Tinh dầu thiên niên kiện có màu vàng nhạt hoặc màu nâu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu.

Tinh dầu có tỷ trọng ở 30°C: 0,8868 (loại 1) hoặc 0,8920 (loại 2), $\alpha_D^{30^\circ}$ =-14°50 và -9°33, $n_D^{20^\circ}$ =1,45908 và 1,4621.

Tan trong 4 thể tích cồn 70° ở nhiệt độ 30°C.

Tỷ lệ andehyt và xeton 15-20% (định lượng bằng phương pháp bisunfit).

Phản ứng phenol bằng clorua sắt III: Âm tính.

Tìm phản ứng andehyt bằng dung dịch Fehling: Dương tính.

Trong tinh dầu có chừng 40% 1. linalola, một ít tecpineola và chừng 2% este tính theo linalyl axetat; ngoài ra còn sabinen, limonen, α tecpinen, axetandehyt, andehyt propionic.

Theo M. R. Pallaud tỷ lệ linalola là 60% và một ít linalyl axetat và tecpineola.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, thiên niên kiện vị đắng, cay, hơi ngọt tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng khử phong thấp, mạnh gân cốt. Dùng chữa phong thấp, khớp xương đau nhức, co quắp, tê dại.

Hiện nay thiên niên kiện là một vị thuốc nhân dân dùng chữa tê thấp, bổ gân cốt, giảm đau nhức dùng trong bệnh người già bị đau người, đau dạ dày, đau khớp xương. Kích thích giúp sự tiêu hoá. Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

Là nguyên liệu chế tinh dầu. Tinh dầu thiên niên kiện được dùng trong kỹ nghệ nước hoa và làm nguyên liệu chiết suất linalola.

Chú thích:

Tên khoa học của thiên niên kiện có thể chưa thật chính xác. Theo Phạm Hoàng Hộ (1970, *Cây cỏ miền nam Việt Nam*, 2: 726) thì những cây được Gagnepain mô tả dưới tên *Homalomena aromatica* trong *Thực vật chí Đông Dương* (tập 6: 1114) là thuộc loại *Homalomena occulta* (Lour.) Schott.

THỔ PHỤC LINH 土茯苓

Còn gọi là củ khúc khắc, củ kim cang.

Tên khoa học *Smilax glabra* Roxb. (*Smilax hookeri* Kunth).

Thuộc họ Hành tỏi *Liliaceae.*

Thổ phục linh (*Rhizoma Smilacis*) là thân rễ phơi hay sấy phô của nhiều cây thuộc chi *Smilax*, trong đó có cây *Smilax glabra.*

A. Mô tả cây

Thổ phục linh hay cây khúc khắc (*Smilax glabra*) là một loại cây sống lâu năm, dài 4-5m, có nhiều cành nhỏ, gầy, không gai, thường có tua cuốn dài. Lá hình trái xoan thuôn, phía dưới tròn, dài 5-13cm, rộng 3-7cm, chắc cứng, hơi mỏng, có 3 gân nhỏ từ gốc và nhiều gân con. Hoa mọc thành tán chừng 20-30 hoa. Cuống chung chỉ ngắn chừng 2mm, cuống riêng dài hơn, chừng 10mm hay hơn. Quả mọng, hình cầu, đường kính 6-7mm, hơi 3 cạnh, có 3 hạt. (Hình 382, Hm25,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Thu hoạch quanh năm, nhưng tốt nhất vào thu đông. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ rễ nhỏ rửa sạch, đang còn ướt thái mỏng (cho dễ thái), phơi khô; có khi người ta ngâm nước nóng ít phút rồi mới thái cho dễ hơn. Có nơi lại để nguyên củ phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Theo *Trung quốc thổ nông dược chí* (1959) thì trong thổ phục linh có saponin, tanin, chất nhựa.

D. Công dụng và liều dùng

Thổ phục linh là một vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y (tây y dùng với tên Salsepareille làm thuốc tẩy máu, làm ra mồ hôi, chữa giang mai...)

Theo *tài liệu cổ* đông y thì thổ phục linh vị ngọt, nhạt, tính bình, vào 2 kinh can và vị. Có tác dụng khử phong thấp, lợi gân cốt, giải độc do thủy ngân. Chữa đau xương, ác sang ung thũng.

Hiện nay thổ phục linh là một vị thuốc:

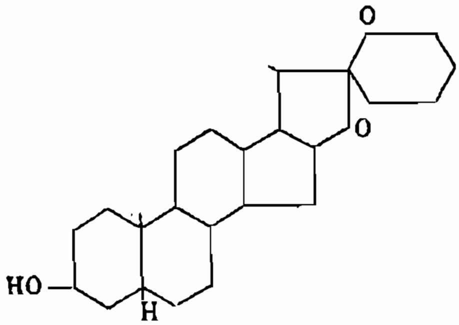
1) Được dùng trong nhân dân để tẩy độc cơ thể, bổ dạ dày, khoẻ gân cốt, làm cho ra mồ hôi, chữa đau khớp xương.

Liều dùng hàng ngày 10-20g dưới dạng thuốc sắc. Có khi dùng với liều cao hơn.

2) Làm nguyên liệu chế nước ngọt giải khát tại Mỹ và những nước chịu ảnh hưởng của văn hoá phong tục Mỹ. Người ta dùng các loài thổ phục linh *Smilax medica, S. aristolochiaefolia* Mill nguồn gốc ở Mêhicô, S. *ornata* Hook. f nguồn gốc ở Honduras và Braxin để chế nước giải khát đóng chai với tên là sansơ parây (salsepareille), còn có tên nước xá xị (tên loại nước uống này ở miền nam nước ta thường gọi). Theo thói quen của nhân dân một số nước châu Mỹ người ta uống những loài thổ phục linh này với mục đích giải khát, tẩy độc cơ thể, giúp sự tiêu hoá. Nhu cầu những loài thổ phục linh để làm nước giải khát rất lớn, vì tiêu thụ không những chỉ ở riêng những nước như Mỹ, Mêhicô... mà còn lan ra rất nhiều nước khác ở châu Á, châu Mỹ Latinh vv...Do nhu cầu tăng lên mà cây này hầu như chưa được trồng, nguồn cây mọc hoang dại không đủ, cho nên người ta thay thế bằng một số nguyên liệu khác và làm thơm bằng một hỗn hợp tinh dầu có mùi đặc biệt nhưng vẫn mang tên sansơ parây hay



Hình 382. Thổ phục linh - Smilax glabra



Sacsapogenin

xá xị. Những hãng nước ngọt giải khát ở miền nam nước ta trước đây vẫn phải nhập những loại nguyên liệu cô đặc này từ nước ngoài về pha nước rồi đóng chai. Chúng tôi cho rằng chúng ta nên nghiên cứu thay thế loại nước uống này bằng những nguyên liệu hoàn toàn do ta sản xuất, những loài thổ phục linh có sẵn ở nước ta và giữ nguyên hương vị tự nhiên của nó hoặc tìm một loại hương thơm mà ta có sẵn nguyên liệu lại hợp với sở thích của nhân dân ta, không cần và không nên tìm tòi những hương vị trước đây vì đó là những hương vị hoàn toàn nhân tạo không phải hương vị tự nhiên của thổ linh phục. Nhân dân ta trước đây vẫn thường uống nước kim ngân trộn với khúc khắc trong mùa hè để trừ rôm sẩy, mụn nhọt. Như trên ta đã thấy, khúc khắc là tên khác của thổ phục linh.

Bài thuốc kinh nghiệm có thổ phục linh.

Năm 1961, Khoa da liễu Quân y viện 108 có dùng chữa bệnh vẩy nến (psoriasis) bằng đơn thuốc sau đây:

Hạ khô thảo nam (cây cải trời) (*Blumea subcapitata*) 80-120g. Thổ phục linh 40-80g. Cả hai vị sắc với nước (500ml) trong 3 giờ ở nồi hấp 150°C, được 300ml chia 3 hoặc 4 lần uống trong ngày.

Đã dùng điều trị 21 người khỏi hẳn nhưng có phối hợp ghép Philatôp, 3 trường hợp đỡ 70-80%, 1 trường hợp điều trị dở dang. Thời gian điều trị trung bình là 79 ngày (ngắn nhất 23 ngày, dài nhất 118 ngày).

Trong khi uống thuốc có phối hợp bôi những thuốc như thuốc mỡ salixylic 5%, crizôphanic 5%, dầu Cađơ (huile de Cade) 10%, mỡ Saburô (Sabouraud).

Chú thích:

Trong đông y và tây y đều còn dùng một số loại *Smilax* nữa như *Smilax medica*, Schlecht et. Cham, *Smilax ornata* Lem, *Smilax officinalis* H. B. K. v.v... làm thuốc tẩy độc cơ thể, ra mồ hôi, chữa giang mai.

Với liều nhỏ, nó còn kích thích sự tiêu hoá, nhưng đối với liều quá cao nó có thể gây nôn mửa, biếng ăn v.v...

Trong các loại *Smilax* dùng trong đông tây y, người ta đã nghiên cứu thấy các chất tinh bột, rất ít tinh dầu, nhựa và một số chất saponozit, như sacsaponin $C_{45}H_{47}O_{17}$.

Sacsaponin hay sacsaponozit có tinh thể, độ chảy 238°-240°C, $\alpha_D^{15^\circ}=-66^\circ$ dễ tan trong nước, trong rượu nóng, rất khó tan trong ête, khi thủy phân cho glucoza và sacsapogenin có cấu trúc steroit, nếu thủy phân bằng axit clohydric 5% sẽ cho sacsapogenin, 2 phân tử glucoza và một phân tử ramnoza. Sacsapogenin cũng có tinh thể, độ chảy 199-199°5C tan trong cồn hay axeton, có thể kết tủa với digitonin.

Sacsapogenin là một nguyên liệu để tổng hợp hocmon và coctizon.

2) Ở các tỉnh phía nam đang nói rất nhiều về một cây gọi là cây xá xị. Tiện đây, chúng tôi xin giới thiệu những kiến thức thu thập về cây này ở phần tiếp theo sau.

CÂY XÁ XỊ

Còn gọi là vù hương, rè hương, cô châu, canh châu, bois de vierge.

Tên khoa học *Cinnamomum parthenoxylon* Meissn, (*Sassafras parthenoxylon* Meissn).

Thuộc họ Long não *Lauraceae*.

Chú thích về tên tên cây xá xị chỉ mới được nhân dân các tỉnh phía Nam đặt ra ít năm gần đây, vì thấy tinh dầu, gỗ thân và gỗ rễ cây này có mùi rất giống mùi nước uống xá xị (Salsepareille) đóng chai, một loại nhập của Mỹ hay của Pháp bao gồm các vị thổ phục linh, cam thảo, salixylat metyl, tinh dầu tiểu hồi, tinh dầu sassafras (xem thổ phục linh



Hình 383. Xá xị - Cinnamomum parthenoxylon

và vị sassafras)

A. Mô tả cây

Xá xị là một cây gỗ cao 12-18m, cành trưởng thành hình trụ, cành non hơi 4 cạnh, nhẵn bóng. Lá dài 12-18cm, rộng 5-7cm, 3 gân hoặc gân lông chim, cả hai loại gân cùng xuất hiện trên cùng một cành. Cuống lá gầy, ngắn chừng 4cm. Hoa trắng hơi có mùi thơm, mọc thành ngù ít hoa. Quả mọng hình cầu (Hình 383).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Có mọc ở các tỉnh phía Bắc nhưng nhiều nhất ở các tỉnh phía Nam từ Quảng Trị trở vào, nhiều nhất ở Lâm Đồng, Đồng Nai, Sông Bé. Còn thấy mọc ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia...

Ở nước ta trước đây chỉ thấy khai thác lấy gỗ, dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng. Ít thấy làm thuốc. Gần đây ở các tỉnh phía Nam nhân dân một số vùng khai thác cất từ vỏ thân và gỗ thân một loại tinh dầu mùi thơm dùng pha nước uống và làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Trong gỗ thân và rễ có từ 1-2% tinh dầu mầu vàng nhạt, mùi thơm dịu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là safrol với tỷ lệ lên tới 75%

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta chưa thấy sử dụng vỏ, gỗ thân hay tinh dầu xá xị làm thuốc. Chỉ mới thấy sử dụng tinh dầu để chế nước xá xị uống giải khát, tiêu cơm. Tại Malaixia, người ta dùng gỗ cây làm thuốc bổ cho con gái lúc tuổi dậy thì. Tại Giava người ta dùng tinh dầu xoa bóp chữa thấp khớp, đau nhức.

Chú thích:

Theo những tài liệu được công bố về công thức cao nước xá xị thì thành phần chính trong nước xá xị là cao thổ phục linh, cao cam thảo được dùng làm thơm với một tỷ lệ rất thấp salixylat metyl, tinh dầu tiểu hồi, tinh dầu sassafras. Tinh dầu sassafras được cất từ vỏ thân và vỏ rễ cùng gỗ thân và gỗ rễ cây *Sassafras officinalis* L. chưa thấy mọc ở nước ta. Hàm lượng tinh dầu trong vỏ lên tới 6% trong gỗ chỉ có 2%. Tinh dầu rất lỏng quay trái, nặng hơn nước (tỷ trọng 1,070-1,076 chứa tới 80% safrol ête metylenic của allylpyrocatechin) kèm theo pinen, phellandren, một ít eugenol và long não quay phải. Tại các nước châu Âu và châu Mỹ sassafras được dùng làm thuốc ra mồ hôi, chữa thống phong, phong thấp. Tinh dầu được làm hương cho xà phòng thơm rẻ tiền và làm nguyên liệu chiết safrol. Từ safrol oxy hoá bằng kali permanganat sẽ được ête metylic của aldehyt protocatechic có mùi heliotrope dùng trong hương liệu với tên heliotropin hay piperonal.

TỲ GIẢI 萆薢

Còn gọi là xuyên tỳ giải, tất giã, phấn tỳ giải.

Tên khoa học *Dioscorea tokoro* Makino.

Thuộc họ Củ nâu *Dioscoreaceae*.

Tỳ giải (*Rhizoma Dioscoreae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây tỳ giải.

A. Mô tả cây

Tỳ giải là một loại cây leo, sống lâu, có rễ phình thành củ to, mặt ngoài màu vàng nâu, trong

có màu trắng vàng, chất cứng, vị đắng. Thân nhỏ, gầy. Lá mọc so le, hình trái tim, cuống lá dài, đầu nhọn, có 7 đến 9 hoặc 11 gân lớn. Lá kèm biến thành tua cuốn. Hoa đơn tính, khác gốc, màu xanh nhạt, mọc thành bông. Quả nhỏ, có dìa như cánh. Ra hoa vào mùa hạ và thu (Hình 384).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay chưa thấy ở Việt Nam, tuy nhiên ta vẫn khai thác với tên tỳ giải một số cây thuộc họ Hành (*Alliaceae*) và họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*) nhưng chưa xác định tên khoa học chắc chắn. Tỳ giải ta khai thác được dùng trong nước và xuất khẩu. Cây *Dioscorea tokoro* mọc ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam v. v... là những tỉnh Trung Quốc giáp giới miền Bắc nước ta.

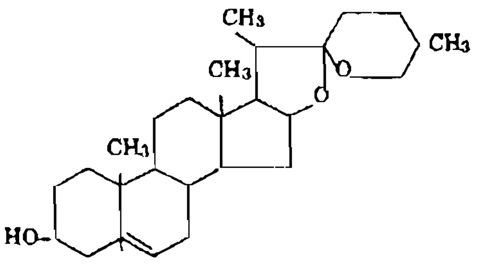
Tỳ giải khai thác quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông. Đào củ về, rửa sạch đất, phơi khô có khi thái thành từng miếng mỏng rồi mới phơi cho chóng khô.

C. Thành phần hoá học

Theo *Nhật Bản dược học tạp chí* 1936, 56: 802 trong tỳ giải có hai chất saponozit là dioxin (dioscin) và dioscorea sapotoxin.

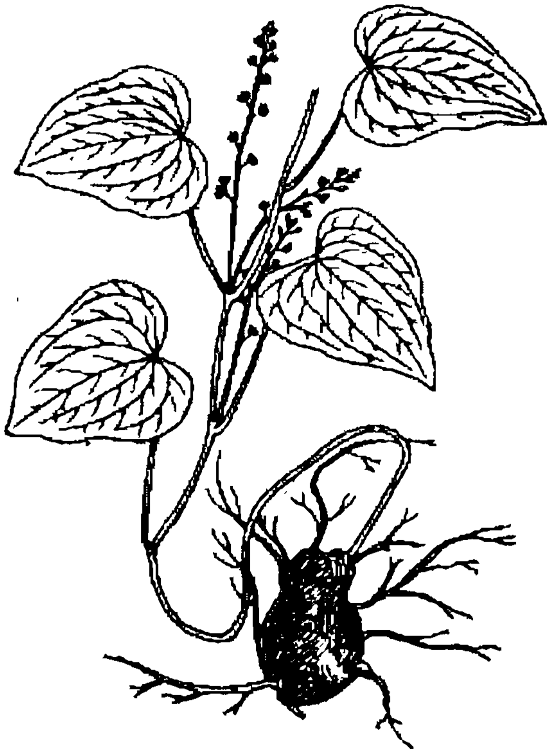
Dioxin là một chất có tinh thể, độ chảy 288°C, không tan trong nước, tan trong cồn, cồn metylic, hơi tan trong axeton. Thủy phân, đioxin sẽ cho điosgenin $C_{27}H_{42}O_3$ và đường ramnoza.

Dioscorea sapotoxin có độ chảy 220°C. Thủy phân sẽ cho một phân tử diosgenin và một phân tử glucoza.



Diosgenin

Diosgenin cũng có tinh thể, độ chảy 204°-207°C, α_D^{25}=-129° (C=1,4 $CHCl_3$) tan trong các dung môi hữu cơ thông thường và trong axit



Hình 384. Tỳ giải - Dioscorea tokoro

axetic, có thể cho tủa như digitalin.

Ngoài ra, diosgenin kết hợp với một phân tử glucoza thì sẽ cho trilin $C_{33}H_{52}O_8$, khi kết hợp với 2 phân tử glucoza thì sẽ cho trilarin $C_{39}H_{64}O_{13}$ vốn có trong cây *Trillium erectum*.

Diosgenin là một saponin sterolic.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, tỳ giải vị đắng, tính bình, vào 2 kinh can và vị. Có tác dụng khử phong thấp, phân thanh khứ trọc. Dùng chữa bạch trọc, lưng, gối tê đau, mụn nhọt.

Trong *nhân dân*, tỳ giải được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, uống vào có tác dụng tiêu độc, chữa mụn nhọt, đau gân cốt, lưng gối đau mỏi, nước tiểu có phản ứng axit.

Ngày dùng 12 đến 18g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng để duốc cá, tán nhỏ, thả xuống nước, cá ăn phải sẽ nổi lên mặt nước.

Hiện nay tỳ giải còn là nguồn nguyên liệu được nhiều nước dùng chiết saponin sterolic, nguyên liệu trung gian chế hocmon và coctizon.

Đơn thuốc có tỳ giải dùng trong nhân dân

Chữa tiểu tiện đục mãn tính:

Tỳ giải, thạch xương bồ, ích trí nhân, ô dược, sinh cam thảo. Các vị bằng nhau, muối ăn 1g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia 3 lần uống trước khi ăn; uống nóng chữa bệnh tiểu tiện đục, lâu không hết, mãn tính (đơn thuốc trích trong *Hoà tễ cục phương*).

Chú thích:

Ngoài tên *Dioscorea tokoro* ra, có tác giả lại xác định tỳ giải là *Dioscorea sativa* L. (Diệp Quyết Tuyền). Vậy cần chú ý xác định lại.

CÂY VÒI VOI 大尾搖

Còn gọi là vòi voi, cẩu vĩ trùng, đại vĩ dạo, promoi damrey-xantui damrey (Cămpuchia).

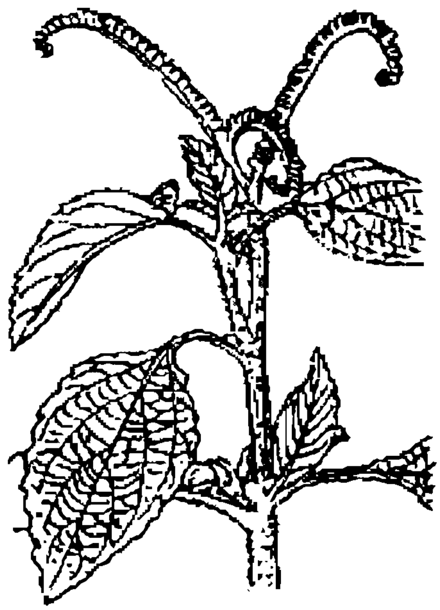
Tên khoa học *Heliotropium indicum* L. (*Heliotropium anisophyllum* P. de B.).

Thuộc họ Vòi voi *Borraginaceae.*

Tên vòi voi vì cụm hoa của cây giống hình vòi con voi.

A. Mô tả cây

Cây vòi voi là một loại cỏ cao từ 0,20-0,40m, thân khỏe, cứng, mang nhiều cành, trên thân và cành đều có lông. Lá hình trứng dài, phía cuống tròn và hơi hẹp lại, phía đầu tù, phiến lá dài 5-9cm, rộng 3-5cm, cả hai mặt đều nhiều lông, mép có răng cưa không đều, cuống lá có dìa nhất là phía trên, dài 3-7cm. Hoa tím nhạt hoặc trắng, không cuống, so le, nhưng liền nhau trên 2 hàng tạo thành cụm hoa xim bọ cạp ở đầu cành hay kẽ lá. Quả gồm 4 hạch nhỏ, trên đỉnh dính vào nhau, phía dưới xa nhau cao 4mm, càng lên phía trên càng hẹp lại, khi chín thì tách ra (Hình 385).



Hình 385. Vòi voi - Heliotropium indicum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam: Tại những bãi hoang, ruộng bỏ không, quanh làng.

Còn mọc ở nhiều nước khác vùng Á Đông, Ấn Độ, Cămpuchia, Lào, Philipin.

Người ta dùng toàn cây, hái về phơi khô hoặc dùng tươi.

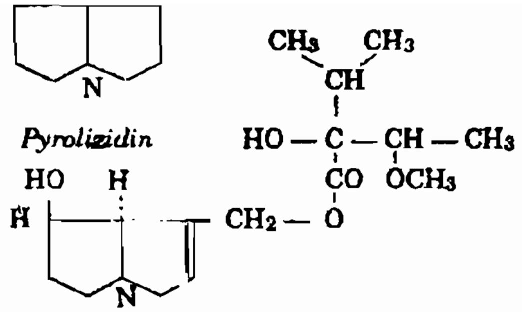
C. Thành phần hoá học

Theo De Peralta (1928, *Philipp. Agr.*, 27: 333) trong lá, hoa, quả và rễ cây có chứa axit xyanhydric.

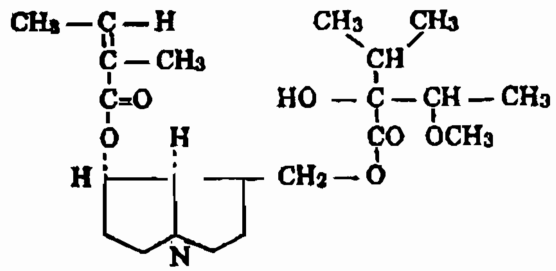
Một số tác giả đã chiết được từ cây vòi voi của Gana và châu Úc một ancaloit mới gọi là indixin $C_{15}H_{25}O_5N$ (theo *J. Chem. Soc.*, 12: 5.400 - 5.463, 1961)

Năm 1969, người ta phát hiện trong một số loài *Heliotropium* như H. *lasiocarpum* Fish et Mey, một số ancaloit có nhân pyrolizidinn (như héliotrin, độ chảy 125-126°C, α_D-75° ($CHCl_3$) và lasiocarpine, độ chảy 95°-97°C, α_D-4°) (*J. M. Gourley et. Chem. Commum,* 1969) có độc tính cao đối với gan và gây huỷ hoại tổ chức gan, đau bụng, ỉa chảy, xuất huyết lan tỏa và có thể gây ung thư.

Tính chất độc này thường không thể hiện ngay khi dùng, mà thường xuất hiện một cách âm ỉ, kéo dài, khó phát hiện. Trên cơ sở đó, Tổ chức y tế thế giới có khuyến cáo không nên dùng vòi voi làm thuốc và Bộ y tế Việt Nam (1985) cũng đã có chỉ thị cần thận trọng khi dùng vòi



Heliotrin



Lasiocarpin

voi chữa bệnh, mặc dầu chỉ dùng ngoài để đắp theo kinh nghiệm cổ truyền: Trong các trường hợp tụ huyết, bầm tím, do chấn thương, viêm tấy, áp xe, sưng vú, sưng khớp, đinh nhọt giai đoạn chưa có mủ... Tuy nhiên không nên dùng cho người già yếu và khi có kết quả nên ngừng ngay, không nên dùng lâu.

D. Tác dụng dược lý

Cây vòi voi có hai tác dụng chủ yếu:

1. Trong 2 năm 1961-1962, bệnh viện Hải Dương đã dùng cao rượu vòi voi điều trị cho 856 bệnh nhân bị bong gân, tụ huyết, bầm sưng do sang chấn, viêm, viêm tấy, áp xe, chín mé, viêm hạch v.v... đã đi tới một số kết luận sau đây:

- Cao rượu vòi voi có tác dụng rất tốt đối với những trường hợp viêm hay cương tụ huyết chưa làm mủ: Chỉ cần đắp cao rượu vòi voi trong 3-4 ngày, đắp ướt liên tục.

- Nếu đã có mủ rồi, cao rượu vòi voi không có tác dụng làm tan mủ, nhưng cũng làm cho mủ không lan rộng hơn và làm bớt sưng tấy ở những vùng xung quanh ổ mủ.

- Sau khi trích mủ, nếu băng bằng cao rượu vòi voi, vết thương chóng lành và đỡ đau hơn là băng thường.

- Cao rượu vòi voi đắp lên chỗ sưng làm dịu đau ngay, bệnh nhân thấy có cảm giác mát dịu, dễ chịu, không nhức nhối như khi chưa đắp thuốc (*Y học thực hành*, 1/1963)

2. Chữa sưng đầu gối với những triệu chứng sau đây: Trước phát bệnh mỏi đầu gối, 3 hôm sau, vùng đầu gối đỏ và sưng to lên, người lên cơn sốt nhẹ, không đi lại được.

Dùng cây tươi, chặt thành từng đoạn nhỏ, giã cho dập, bỏ vào nồi sao với dấm hoặc với rượu, gói vào miếng vải, buộc vào chỗ sưng. Làm như vậy trong một năm (*Y học tạp chí đông y*, 1961, số 11).

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, vòi voi là một vị thuốc chữa tê thấp, viêm tấy, mụn nhọt, viêm họng, mẩn ngứa.

Dùng uống trong hay xoa đắp bên ngoài

Ngày uống 15-20g tươi.

Có người còn dùng làm thuốc điều kinh, nhưng liều quá cao có thể sẩy thai.

MẬT GẤU 熊膽

Còn gọi là hùng đởm.

Tên khoa học *Fel Ursi*.

Thuộc họ Gấu *Ursidae*.

Mật gấu (Fel Ursi) là túi mật phơi hay sấy khô của nhiều loài gấu *Ursus sp*.

Ở Việt Nam, thường là loài gấu ngựa *Selenarctos thibetanus* G. Cuvier. có khoang như chữ V trắng ở ngực (Hình 386). Đôi khi có loài gấu chó hay gấu đen, gấu xám (hiếm hơn) *Ursus arctos lisiotus* Gray.

A. Lấy và chế biến mật gấu

Tuỳ theo gấu to hay nhỏ, ta có mật gấu to hay nhỏ. Bất cứ mùa nào bắt được gấu đều có thể lấy mật được. Theo kinh nghiệm vào mùa đông mật gấu nhiều hơn, nhưng mật gấu bắt được vào mùa xuân tuy ít hơn nhưng phẩm chất lại tốt hơn (Hình 387).

Đầu năm 1983, Đỗ Khắc Hiếu, (Trung tâm Sinh lý-Hoá sinh, Viện khoa học Việt nam) đã nghiên cứu quy trình khai thác mật gấu thường kỳ mà không phải giết gấu: Cấu tạo một túi mật phụ (có màng bọc bằng chất liệu đặc biệt) rồi cấy vào dưới lớp da gấu. Túi mật phụ được nối thông với túi mật thật của gấu, chỉ việc dùng ống tiêm hút mật từ túi mật phụ, vẫn bảo đảm con vật vẫn sinh sống bình thường.



Hình 386. Gấu ngựa - Selenarctos thibetanus

Mật gấu lấy được phải phơi khô trong mát, sau đó gói kín để vào hộp, hộp kín, đáy hộp có gói vôi chưa tôi để hút ẩm. Có thể dùng một chất hút ẩm khác. Để ở nơi mát. Bảo quản như vậy. Có thể để rất lâu.

Nếu để ở nơi ẩm, có nhiệt độ cao, mật gấu sẽ chảy nước. Mật gấu còn nguyên thường là những túi được ép bẹp, có cuống dài. Khi ép bẹp chiều rộng có thể tới 5-6cm, chiều dài 14-15cm, chiều dày 1-2mm, một mép phẳng, một mép cong trông giống lưỡi dao. Khi cắt túi mật sẽ thấy ở trong có chất đen nhánh, giữa đám đen có những hạt lổn nhổn màu vàng óng ánh như hổ phách. Nếm sẽ thấy vị đắng, sau ngọt, dính lưỡi. Ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Ngửi có khi có mùi khói do ở một số nơi đem phơi trên gác bếp. Đốt không cháy.

Mật gấu được dùng ở các nước Triều Tiên, Trung Quốc và nước ta. Tại Triều Tiên, người ta quy định tiêu chuẩn mật gấu như sau: Độ ẩm phải dưới 15%, độ tro dưới 7%, tro không tan trong axit clohydric dưới 4%, cao rượu trên 60%.

B. Thành phần hoá học

Trong mật gấu chủ yếu người ta đã phân tích được các chất sau đây:

- Muối kim loại của các axit cholic.
- Cholesterola.
- Sắc tố mật như bilirubin.



Hình 387. Mật gấu khô

Các axit cholic trong mật gấu có axit cholic, axit cheno desoxycholic, axit urso desoxycholic. Axit urso desoxycholic là một axit đặc biệt chỉ có trong mật gấu, có độ chảy 202°C, độ quay cực +57°07. Nhờ những đặc điểm này ta có thể thí nghiệm phân biệt mật gấu thật hay giả.

C. Thử mật gấu

Theo kinh nghiệm nhân dân, cách thử mật gấu như sau:

1. Khi nếm, lúc đầu thấy có vị đắng, sau ngọt mát và dính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Mật những con vật khác đắng mà không mát, không dính lưỡi, không bóng, không giòn, mùi tanh, khó ngửi.

2. Lấy vài hạt mật gấu thả trên mặt nước, sẽ thấy có những sợi màu vàng thõng thẳng xuống đáy bát nước. Nếu hạt mật gấu lại quay tít lại càng tốt.

3. Mật gấu đốt không cháy.

Thử bằng phản ứng hoá học

1. Hoà tan 0,5g mật gấu vào dung dịch kali hydroxit 5%. Đun sôi, sau khi hoà tan axit hoá bằng axit clohydric, rồi lắc với ête êtylic 3 lần mỗi lần

dùng 10ml. Hợp các dung dịch ête lại; dùng nước rửa sạch, rồi bốc hơi hết ête đi. Ta sẽ có hỗn hợp axit chenodesoxycholic và axit ursodesoxycholic. Hoà tan cặn này trong 10ml dung dịch amoniac 12%, rồi thêm 10ml dung dịch 10% bary clorua. Lọc lấy kết tủa, ta sẽ có muối bary của các axit trên. Thêm 10ml dung dịch 10% natri cacbonat đun nóng để loại bỏ bary. Rồi axit hoá bằng axit clohydric. Lắc với ête etylic 3 lần, mỗi lần dùng 10ml ête. Hợp các dung dịch ête lại, cất thu hồi ête. Hoà tan cặn trong etylaxetat. Để yên cho kết tinh, sau đó lọc lấy tinh thể axit chenodesoxycholic không kết tinh. Để khô. Đo độ chảy phải thấy 202° là độ chảy của axit ursodesoxycholic.

2. Cân thật chính xác 0,05g mật gấu, rồi tiến hành như trên. Rồi cân axit ursodesoxycholic chiết suất được. Phải được 0,10 g tức là trong mật gấu phải có tới trên 20% axit ursodesoxycholic.

Phản ứng màu:

a. Phản ứng Pettenkofer. Lấy ít hạt nhỏ tinh thể axit ursodesoxycholic hoà tan trong 1ml nước cất và một ít sacaroza rồi thêm 1-2 giọt axit sunfuric đặc sẽ thấy xuất hiện màu đỏ rất đẹp.

b. Phản ứng Lieberman-Surchard: Hoà tan một hạt tinh thể axit ursodesoxycholic trong 0,5ml clorofoc thêm 0,5ml anhydrit axetic và 1 giọt axit sunfuric đặc. Bắt đầu có màu đỏ hồng, sau chuyển xanh lam và xanh lục.

D. Công dụng và cách dùng

Theo *tài liệu cổ* mật gấu vị đắng tính hàn, vào 3 kinh tâm, can và vị. Có tác dụng thanh nhiệt sát trùng. Dùng chữa mắt đỏ có màng, đau răng, đinh nhĩ, ác thương. Dùng trong chữa thấp nhiệt da vàng, lỵ lâu ngày, hồi hộp sợ hãi, co quắp.

Hiện nay mật gấu là một vị thuốc rất quý trong nhân dân để chữa những bệnh đau dạ dày, đau nhức, giúp sự tiêu hoá, giải độc, hoàng đản.

Dùng ngoài, mật gấu có tác dụng làm hết sung huyết, nhỏ mắt chữa đau mắt; xoa bóp chữa những chỗ sưng đau do ngã hay bị thương.

Liều dùng: Ngày có thể uống từ 0,5 đến 1 hoặc 2g.

Đơn thuốc có mật gấu

Thuốc nhỏ mắt chữa mắt sưng đỏ:

Mật gấu một lượng bằng hạt gạo mài với nước đun sôi để nguội. Nhỏ vào mắt chữa mắt sưng đỏ.

Thuốc xoa bóp chỗ sưng đau:

Mật gấu 5g, hoà tan trong 100ml rượu 35^0. Dùng xoa bóp chỗ sưng đau.

CHÌA VÔI 白粉藤

Còn gọi là bạch liễm, đau xương, bạch phấn đằng.

Tên khoa học *Cissus modeccoides* Planch. [*Cissus vitiginea* Lour. (non L.) C. *triloba* Merr., *Callicarpa triloba* Lour.]

Thuộc họ Nho *Vitaceae*.

A. Mô tả cây

Dây chìa vôi là một loại cây nhỏ, mọc leo, dài chừng 2 đến 4 mét, toàn thân nhẵn, có tua cuốn đơn, nhỏ hình sợi. Lá đơn, xẻ thùy chân vịt, phía cuống hình tim, dài và rộng từ 6 đến 8cm, những lá phía gốc hầu như nguyên, hình mác, lá phía trên chia 5 đến 7 thùy, dài gần bằng nhau, mép hơi có răng cưa. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù đối diện với lá, nhưng ngắn hơn, có cuống (Hình 388).



Hình 388. Chìa vôi - Cissus modeccoides

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây chìa vôi mọc hoang ở khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam. Thường người ta đào lấy rễ củ, thái mỏng, phơi hay sấy khô làm thuốc với tên bạch liễm hay củ chìa vôi. Có thể đào quanh năm nhưng tốt nhất vào thu đông.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Dây chìa vôi chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân, chưa thấy được ghi vào tài liệu cổ.

Nhân dân dùng làm thuốc chữa đau nhức xương, đau nhức đầu, tê thấp.

Ngày dùng 10 đến 30g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Có người đã dùng thân cây chìa vôi rửa sạch, sát trùng rồi dùng nong cổ tử cung, sau đó cho uống một bài thuốc gồm các vị có tính chất kích thích sự co bóp tử cung để tống thai ra. Phương pháp đó có kết quả nhưng vẫn phải nạo lại bằng dụng cụ, thời gian nạo có chóng hơn.

CỦ CỐT KHÍ 虎杖根

Còn gọi là hoạt huyết đan, tử kim long, ban trượng căn, hổ trượng căn, điền thất (miền nam).

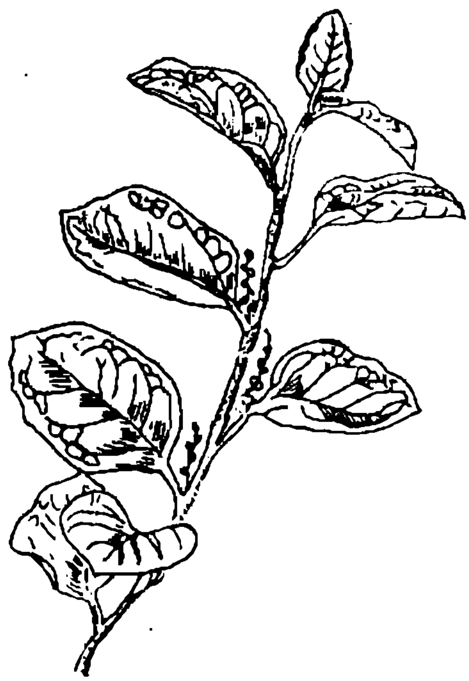
Tên khoa học *Reynoutria japonica* Houtt. *Polygonum cuspidatum* Sieb et Zucc. *Polygonum reynoutria* Makino.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae.*

Củ cốt khí (*Radix Polygoni cuspidati*) là rễ phơi hay sấy khô của cây củ cốt khí. Cần chú ý là chữ cốt khí còn dùng chỉ hạt và lá của nhiều cây khác thuộc họ Đậu. Đặc biệt, qua cuộc điều tra nghiên cứu, chúng tôi chỉ thấy có cây này Reynoutria japonica mang tên cốt khí lại thuộc họ Rau răm.

A. Mô tả cây

Cốt khí là một cây nhỏ sống lâu năm, thân mọc thẳng, thường cao 0,50-1m nhưng đặc biệt có nơi cao tới 2m. Thân không có lông, trên thân và cành thường có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le có cuống ngắn. Phiến lá hình trứng, rộng, đầu trên hơi thắt nhọn, phía cuống hoặc hơi phẳng hoặc hẹp lại, mép nguyên, dài 5-12cm, rộng 3,5-8cm, mặt trên màu xanh nâu đậm mặt dưới màu nhạt hơn. Cuống dài 1-3cm. Bẹ chìa ngắn. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, mang rất nhiều hoa nhỏ. Cánh hoa màu trắng. Hoa khác gốc. Hoa đực có 8 nhị: Hoa cái có bầu hình trứng với 3 cạnh, 3 núm. Quả khô, 3 cạnh, màu nâu đỏ (Hình 389).



Hình 389. Cốt khí - Reynoutria japonica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cốt khí mọc hoang ở nhiều nơi đặc biệt rất nhiều ở Sapa: Mọc hoang ở đồi núi hoặc ven đường. Miền đồng bằng có mọc và được trồng để lấy củ làm thuốc. Trồng bằng củ, rất dễ mọc. Còn thấy ở Trung Quốc (Giang Tô, Triết Giang).

Trồng thử ở đồng bằng, chúng tôi thấy cây ra hoa vào các tháng 8-9, ra quả vào các tháng 9-10. Thường người ta ít chú ý vì hoa quả rất nhỏ cho nên ít người trông thấy nên thường người ta nói cây này không có hoa.

Mùa thu hoạch quanh năm, nhưng tốt nhất

vào mùa thu (tháng 8-9), có nơi thu hái vào các tháng 2-3. Đào về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát cắt thành từng mẩu ngắn dài không đều hoặc thái mỏng, phơi hay sấy khô. Vị thuốc dài ngắn không đều, thường dài 1-8cm, đường kính 0,6-2cm, mặt ngoài màu nâu vàng, khi bẻ hay cắt ngang có màu vàng; mùi không rõ, vị hơi đắng.

C. Thành phần hoá học

Trong rễ cây này có antraglucozit chủ yếu là émodin hay rheum emodin $C_{15}H_{10}O_5$, emodin monometyl ête $C_{16}H_{12}O_5$ dưới dạng tự do và kết hợp. Ngoài ra còn có chất polygonin $C_{21}H_{20}O_{10}$ và tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân Việt Nam củ cốt khí là một vị thuốc dùng chữa tê thấp, do bị ngã, bị thương mà tổn thương đau đớn; còn là một vị thuốc thu liễm cầm máu.

Vị thuốc được ghi trong bộ *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (Trung Quốc, thế kỷ 16). Theo tính chất ghi trong *tài liệu cổ* thì vị thuốc có tác dụng lợi tiểu, thông kinh, giảm đau giảm độc, dùng cho những người bị kinh nguyệt bế tắc, kinh nguyệt khó khăn đau đớn, do bị ngã bị thương mà đau đớn, đẻ xong huyết ứ, bụng trướng, tiểu tiện khó khăn.

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu cùng nhiều vị thuốc khác mà uống.

ĐỘC HOẠT 獨活

Trên thị trường, tên độc hoạt dùng để chỉ thân rễ và rễ của nhiều cây khác nhau. Sau đây là một số vị chính:

1. Xuyên độc hoạt:

Radix Angelicae tuhuo là thân rễ và rễ phơi hay sấy khô của cây xuyên độc hoạt (*Angelica laxiflora* Diels) ở vùng Hồ Bắc, hoặc cây *Angelica megaphylla* Diels ở vùng Tứ Xuyên, đều thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

2. Hương độc hoạt:

(Radix Angelicae pubescentis) là rễ của cây mao đương quy (*Angelica pubescens* Maxim) thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

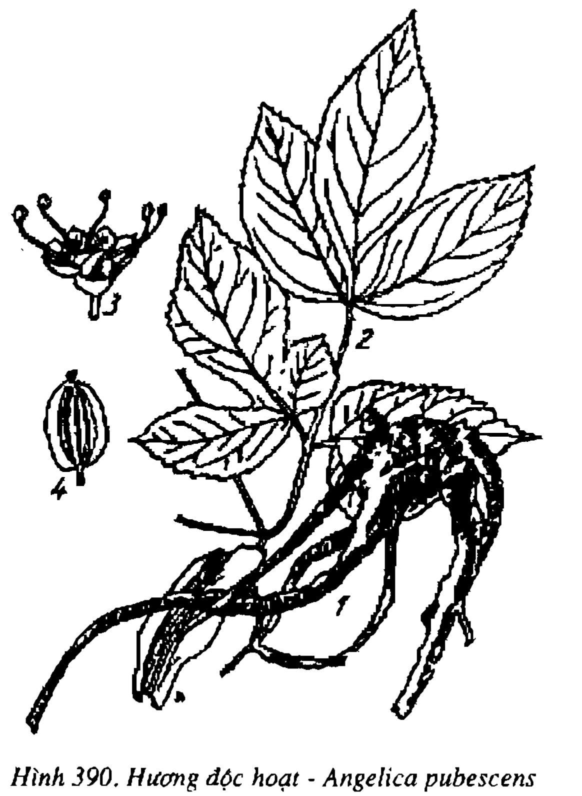
3. Ngưu vĩ độc hoạt:

(Radix Heraclei hemsleyani) là rễ phơi hay sấy khô của cây độc hoạt đuôi trâu. Ngưu vĩ độc hoạt (*Heracleum hemsleyanum* Michx) thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Cùng với tên ngưu vĩ độc hoạt có nơi còn dùng rễ phơi khô của cây độc hoạt lông mềm, nhuyễn mao độc hoạt-*Heracleum lanatum* Michx. cùng họ.

4. Cửu nhỡn độc hoạt:

Độc hoạt 9 mắt, (Rhizoma Araliae cordatae) còn gọi là thổ đương quy (trong *Bản thảo thập di*) hay cửu nhỡn độc hoạt (vùng Tứ Xuyên,



Hình 390. Hương độc hoạt - Angelica pubescens
1. Rễ; 2. Lá; 3. Hoa; 4. Quả

Trung Quốc) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây cửu nhỡn độc hoạt (*Aralia cordata* Thunb) thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae*.

Cần chú ý thêm rằng ngoài 4 vị độc hoạt nói trên, còn có nhiều nơi ở Trung Quốc dùng và bán sang ta với tên độc hoạt rễ của nhiều loại thuộc các chi *Angelica*, *Heracleum* và *Peucedanum* khác. Vậy cần chú ý phân biệt.

A. Mô tả cây

Vị độc hoạt hiện nay chủ yếu nhập của Trung Quốc, ở nước ta cho đến nay chưa phát hiện được. Cho nên chúng tôi căn cứ vào một số cây đã được mô tả chắc chắn để ghi lại đây làm tài liệu cho ta phát hiện sau này.

Cây hương độc hoạt hay mao đương quy=đương quy có lông (*Angelica pubescens* Maxim) là một cây sống lâu năm, cao 0,5-1m thân mọc thẳng đứng, hơi màu tím, có rãnh dọc, nhẵn không có lông. Lá kép 2-3 lần lông chim, lá chét nguyên hoặc lại chia thùy, mép có răng cưa tù không nhọn, cuống lá nhỏ, phía dưới nở rộng thành bẹ có dìa mỏng. Trên gân lá có lông ngắn và thưa. Cụm hoa tán kép, gồm 10-20 cuống tán. Hoa nhỏ màu trắng; quả bế đôi, hình thoi dẹt, trên lưng có sống, hai bên phát triển thành dìa (Hình 390, Hm 54,1).

Cây ngưu vĩ độc hoạt=độc hoạt đuôi trâu (*Heracleum hemsleyanum* Maxim) cũng là loại cây sống lâu năm cao 0,5-1,5m rễ chính to thô, có khi có rễ con dài, thân mọc thẳng đứng trên mặt có rãnh dọc, hơi có lông ngắn. Lá kép 1 lần lông chim, phiến lá chét dài 5-13cm, rộng 4-20cm mép có răng cưa thô, cuống lá dài 8-17cm, phía dưới phát triển thành bẹ. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở đầu cành, tổng hoa tán có 15-20 cuống dài 3,5-9cm, tán nhỏ gồm chừng 30 hoa nhỏ màu vàng trắng. Quả bế đôi, hình thoi dẹt, trên lưng sống không rõ, hai bên phát triển thành dìa.

Cây cửu nhỡn độc hoạt=độc hoạt chín mắt (*Aralia cordata* Thunb) thuộc họ Ngũ gia bì, là một cây sống lâu năm, cao 1-2m, thân mọc thẳng đứng, có nhiều cành, cành già gần như không có lông thưa ngắn. Lá mọc so le, kép 2-3 lần lông chim có thể dài 30-40cm, lá chét có cuống ngắn dài 4-12cm, rộng 2-9cm mép có răng cưa nhọn. Cụm hoa hình tán kép, cuống tán kép dài 4,5-11cm, tán nhỏ gồm 20-35 hoa nhỏ màu trắng hay vàng nhạt. Quả mọng hình cầu, dài 2-3cm, trong có 5 hạt (Hình 391).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, độc hoạt hiện chưa thấy ở



Hình 391. Cửu nhỡn độc hoạt - Aralia cordata
1. Rễ; 2. Hoa; 3. Quả

Việt Nam, có nơi đã dùng rễ cây tiền hồ với tên độc hoạt (Cao Bằng). Tại Trung Quốc, tuỳ theo từng vùng người ta khai thác những cây khác nhau với tên độc hoạt. Ví dụ xuyên độc hoạt chủ yếu ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên được coi là loại tốt nhất, số lượng nhiều không những dùng trong toàn Trung Quốc mà còn xuất khẩu nữa. Hương độc hoạt chủ yếu sản xuất ở Triết Giang, Hồ Bắc, Hồ Nam, sản lượng ít, chủ yếu tự cung tự cấp. Ngưu vĩ độc hoạt sản xuất ở Tứ Xuyên, chất lượng bị coi là loại kém nhất, thường cũng chỉ dùng chữa cho súc vật, tự cung tự cấp.

Việc thu hái chế biến rất đơn giản: Thường vào các tháng 4-10 đào lấy rễ cắt bỏ phần thân, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong độc hoạt hay hương độc hoạt (*Angelica pubescens* Maxin.) có ostol, bergapten, angelol và angelical).

D. Tác dụng dược lý

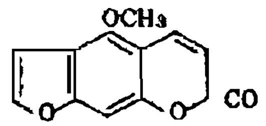
Chưa thấy có tài nghiên cứu

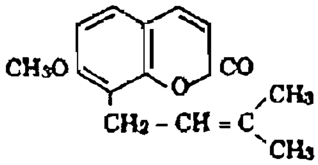
E. Công dụng và liều dùng

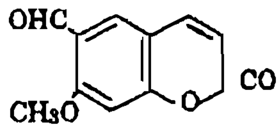
Độc hoạt chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân.

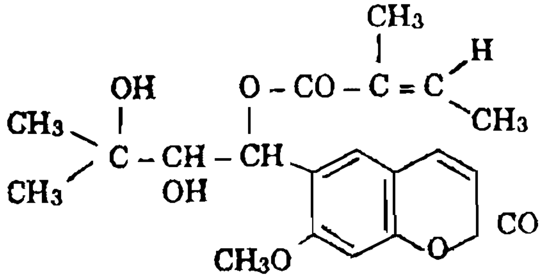
Theo *tài liệu cổ:* Độc hoạt có vị cay, tính ôn, vào hai kinh can, thận có tính chất đuổi phong

Bergapten









Ostol *Angelica I* *Angelol*

hàn, khử thấp, hết đau, chuyên dùng trong những trường hợp phong hàn, các khớp xương và lưng gối đau nhức bất kể đau lâu hay mới đầu, đau đầu, đau răng. Những người âm hư hỏa vượng huyết hư không phong hàn thực tà không dùng được.

Liều dùng hàng ngày từ 3 đến 6g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu, thường dùng phối hợp với những vị thuốc khác.

Đơn thuốc có độc hoạt dùng trong nhân dân

Độc hoạt thang chữa các khớp xương đau nhức

Độc hoạt 5g, đương quy 3g, phòng phong 3g, phục linh 3g, thược dược 3g, hoàng kỳ 3g, cát căn 3g, nhân sâm 2g, cam thảo 1g, can khương 1g, phụ tử 1g, đậu đen 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

NÁNG HOA TRẮNG 文殊蘭, 十八學士

Còn gọi là cây lá náng, văn thù lan, hoa náng, chuối nước, thập bát học sĩ (Quảng Châu Trung Quốc).

Tên khoa học *Crinum asiaticum* L. (*Crinum toxicarium* Roxb.).

Thuộc họ Thuỷ tiên *Amaryllidaceae*[1].

A. Mô tả cây

Náng hoa trắng là một loại cỏ, có hành hình đầu, đường kính đạt tới 10cm hay hơn, thuôn dài tới 12cm hay hơn nữa. Lá hình bản dài, nhiều, mọc ở gốc, phiến lá hình mác dài, mặt trên hõm thành rãnh, mép nguyên, chiều dài 1-1,20m, chiều rộng 5-10cm. Cụm hoa hình tán, gồm 6-12 hoa màu trắng, to, về chiều có mùi thơm dễ chịu. Tán hoa được mang trên một cán dài 40-60cm, dẹt, đường kính bằng ngón tay, có mo bao bọc dài 8-10cm. Nhị thò ra ngoài. Quả gần hình cầu, đường kính 3-5cm, chỉ có một ngăn và một hạt (Hình 392, Hm 25,1).



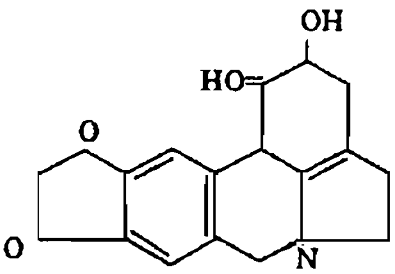
Hình 392. Náng hoa trắng - Crinum asiaticum

(1) Trong nhiều hệ thống phát sinh, hiện nay họ Amaryllidaceae nhập chung vào họ Hành (Alliaceae).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây náng mọc hoang ở những nơi ẩm ướt trong khắp nước ta; đôi nơi đem về trồng làm cảnh. Trồng bằng dò. Màu hoa trắng đẹp, thơm về chiều và đêm. Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Inđônêxya.

Người ta dùng lá và củ để làm thuốc. Thường dùng tươi. Hái về dùng ngay, không phải chế biến gì cả.



Lycorin

C. Thành phần hoá học

Trong cây náng hoa trắng có chất ancaloit gọi là lycorin $C_{16}H_{17}NO_4$ có độ chảy 275-280°C. Ngoài ra còn những ancaloit có cấu tạo tương tự. Nghiên cứu thành phần hoá học trong cây náng hoa trắng ở Việt Nam, chúng tôi thấy ancaloit được phân phối cả lá, hoa, dò và quả (Đỗ Tất Lợi, Ngô Văn Thu và Phạm Xuân Cù, 1963).

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng lá cây náng hơ nóng đắp và bóp vào những nơi sai gân, bong gân khi ngã. Còn dùng xoa bóp khi bị tê thấp, nhức mỏi. Không thấy dùng để uống.

Nhân dân tỉnh Quảng Châu (Trung Quốc) cũng dùng lá hơ nóng đắp và bóp vào những nơi sưng đau như ở ta, có khi người ta còn sắc với nước để lấy nước sắc rửa trĩ ngoại, có kết quả tốt.

Tại Ấn Độ, người ta hay dùng củ ép lấy nước pha loãng để uống thuốc gây nôn; không gây tẩy và không gây đau đớn. Với liều nhỏ, nó gây buồn nôn và ra mồ hôi. Thường dùng củ tươi giã nát, thêm chừng 4 phần nước vắt lấy nước, rồi cứ vài phút lại uống chừng 8-16g cho đến khi nôn được. Có thể thêm đường cho dễ uống. Trẻ con cũng dùng được. Cần chú ý theo dõi tránh ngộ độc.

Người ta còn dùng nước ép củ để nhỏ vào tai chữa đau tai.

Chú thích:

Ngoài cây náng hoa trắng nói trên, ở nước ta còn dùng cả *cây náng hoa đỏ* (*Crinum ensifolium* Roxb.) cùng họ. Cây giống cây náng hoa trắng, nhưng có hoa màu đỏ tím. Trong lá, hoa, quả và dò cây này chúng tôi cũng thấy có nhiều ancaloit như trong náng hoa trắng (Đỗ Tất Lợi và cộng sự. *Góp phần nghiên cứu những cây có ancaloit ở Việt Nam, Tạp chí y học*, 1964).

Cùng một công dụng như náng hoa trắng. Cây náng hoa đỏ cũng được trồng làm cảnh vì dáng cây đẹp, hoa đỏ tím đẹp, mùi thơm mát.

TRINH NỮ HOÀNG CUNG

Còn gọi là: Hoàng cung trinh nữ-Tây nam văn châu lan- Thập bát học sĩ (Trung Quốc), Tỏi Thái Lan.

Tên khoa học *Crinum latifolium* L.

Thuộc họ Thuỷ tiên *Amaryllidaceae.*

Tên trinh nữ hoàng cung do cây này được dùng để trị bệnh cho những phụ nữ còn trinh tiết được tuyển chọn vào cung vua nhưng không được vua chú ý nên mắc một số bệnh riêng của những phụ nữ sống trong cùng hoàn cảnh.

A. Mô tả cây

Trinh nữ hoàng cung là một loại cỏ, thân hành như củ hành tây to, đường kính 10-15cm, bẹ lá úp vào nhau thành một thân giả dài khoảng 10-15cm, có nhiều lá mỏng kéo dài từ 80-100cm, rộng 3-8cm, hai bên mép lá lượn sóng. Gân lá song song, mặt trên lá lõm thành rãnh, mặt dưới lá có một sống lá nổi rất rõ, đầu bẹ lá nơi sát đất có màu đỏ tím.



Hình 393. Trinh nữ hoàng cung
Crinum latifolium L.

Hoa mọc thành tán gồm 6-18 hoa, trên một cán hoa dài 30-60cm. Cánh hoa màu trắng có điểm màu tím đỏ, từ thân hành mọc rất nhiều củ con có thể tách ra để trồng riêng dễ dàng (Hình 393, Hm 25,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nhân dân thường nói rằng trinh nữ hoàng cung chỉ mọc ở Thái Lan, Cămpuchia nhưng thực tế ở Việt Nam cũng có mọc từ lâu và hiện nay thấy trồng ở cả 3 miền Bắc, Trung và Nam. Ở Việt Nam bộ phận dùng là lá dùng tươi hay phơi hoặc thái nhỏ sao vàng dùng dần. Nhưng ở một số nước người ta dùng cán hoa, thân hành của cây, thái nhỏ phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Năm 1984, Ghosal (Ấn Độ) đã phân lập và xác định từ cán hoa trinh nữ hoàng cung một glucoancaloit có tên latisolin. Thủy phân bằng enzym thu được aglycon có tên latisodin (*J. Chem. Res.*, 1983).

Ghosal và Shibnath còn phân lập được từ thân hành lúc cây đang ra hoa pratorimin và pratosin là 2 ancaloit pyrolophenanthrindon mới cùng với những chất đã được biết như pratorimin, ambelin và lycorin.

Năm 1986, Ghosal còn công bố tách được từ trinh nữ hoàng cung một số dẫn chất ancaloit có tác dụng chống ung thư crinafolin và crinafolidin (*C. A.*, 1987, vol. 106. 64286n). Năm 1989, Ghosal còn chiết được từ dịch ép của cán hoa trinh nữ hoàng cung 2 ancaloit mới có nhân pyrrolophennanthridin là 2-epilycorin và 2-epipancrassidin (*Phytochemistry*, 1989, 28(9), 2535-7).

Một số nhà khoa học Nhật Bản (Kobayashi Shigenru., Tomoda, Masashi, vol. 102. 3236s và 128865c, 21140k) cũng tìm thấy một số ít ancaloit khác từ trinh nữ hoàng cung.

D. Công dụng và liều dùng

Từ những năm 1989-1990, nhân dân ta đồn nhau tìm sử dụng lá cây trinh nữ hoàng cung để chữa những trường hợp u xơ, ung thư tử cung (đối với phụ nữ) u xơ và ung thư tiền liệt tuyến (đối với nam giới) với cách dùng như sau: Ngày uống nước sắc của 3 lá trinh nữ hoàng cung hái tươi thái nhỏ ngắn 1-2cm, sao khô màu hơi vàng, uống luôn trong 7 ngày, rồi nghỉ 7 ngày, sau đó lại uống tiếp 7 ngày nữa, lại nghỉ 7 ngày và uống tiếp 7 ngày. Tổng cộng 3 đợt uống là 7x3x3 là 63 lá, xen kẽ 2 đợt nghỉ uống, mỗi đợt 7 ngày. Nhiều người chỉ uống nước sắc trinh nữ hoàng cung như trên cũng thu được kết quả tốt. Nhưng có một số bệnh nhân uống thêm cùng nước sắc trinh nữ hoàng cung nước sắc một "đơn thuốc bổ thận", khi hỏi từ đâu có đơn thuốc này, thì câu trả lời không rõ ràng, nhưng vì tôi được đọc một bản chụp một tờ báo tiếng Việt ở nước ngoài gửi về (không thấy ghi tên, ngày tháng), nhiều người chỉ uống nước sắc trong đơn thuốc này không cùng uống nước sắc trinh nữ hoàng cung mà cũng

khỏi cho nên tôi cứ ghi lại ở đây để mọi người cùng theo dõi: Đơn thuốc có 18 vị như sau:

Chế viễn chi	8g	Liên nhục	12g
Đảng sâm	12g	Thục địa	12g
Quảng bì	12g	Mẫu đơn	8g
Hắc đỗ trọng	12g	Hắc táo nhân	16g
Sơn thù nhục	8g	Trích hoàng kỳ	8g
Phục linh	12g	Trích thảo	8g
Nhục thung dung	12g	Ngưu tất	12g
Câu kỷ tử	12g	Hoài sơn	12g
Bạch truật	8g	Trạch tả	12g

Để tiện cho người dùng cũng như tiện cho người thầy thuốc theo dõi kết quả điều trị, sau khi kiểm tra đúng các vị thuốc, chúng tôi chế thành ba dạng thuốc: Trà trinh nữ hoàng cung, trà thuốc bổ thận, trà phối hợp thuốc bổ thận và trinh nữ hoàng cung. Ở những nơi khí hậu quá ẩm thấp, dạng trà khó bảo quản, chúng tôi chế thành dạng nước sắc đóng ống, cũng với ba dạng như trên.

Khi uống phối hợp nước sắc trinh nữ hoàng cung với đơn thuốc bổ thận, thì cân 10 thang thuốc bộ thận. Tuần đầu uống 4 thang thuốc bổ thận cùng với 7 ngày uống nước sắc trinh nữ hoàng cung. 2 tuần sau, khi uống nước sắc trinh nữ hoàng cung thì mỗi tuần uống 3 thang thuốc bổ thận.

PHÒNG KỶ

Còn gọi là hán phòng kỷ, quảng phòng kỷ, mộc phòng kỷ, phấn phòng kỷ, hán trung phòng kỷ.

Tên khoa học (xem ở dưới).

Phòng có nghĩa là phòng ngừa, kỷ là cho mình, ý nói là vị thuốc có tác dụng phòng ngừa tật bệnh cho mình.

Phòng kỷ là tên dùng để chỉ nhiều vị thuốc, nguồn gốc thực vật khác hẳn nhau. Sau đây chỉ kể một số vị thường dùng:

1. Phấn phòng kỷ hay phòng kỷ

Radix Stephaniae là rễ phơi hay sấy khô của cây phấn phòng kỷ (*Stephania tetrandra S. Moore*) thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

2. *Quảng phòng kỷ hay mộc phòng kỷ, đẳng phòng kỷ, phòng kỷ* (Quảng Tây) là rễ phơi hay sấy khô của cây quảng phòng kỷ (*Aristolochia westlandii* Hemsl.) thuộc họ Mộc thông *Aristolochiaceae*.

3. Hán trung phòng kỷ

Radix Aristolochiae heterophyllae là rễ phơi hay sấy khô của cây hán trung phòng kỷ hay thành mộc hương (*Aristolochia heterophylla* Hemsl.) cùng họ Mộc thông *Aristolochiaceae.*

4. Mộc phòng kỷ.

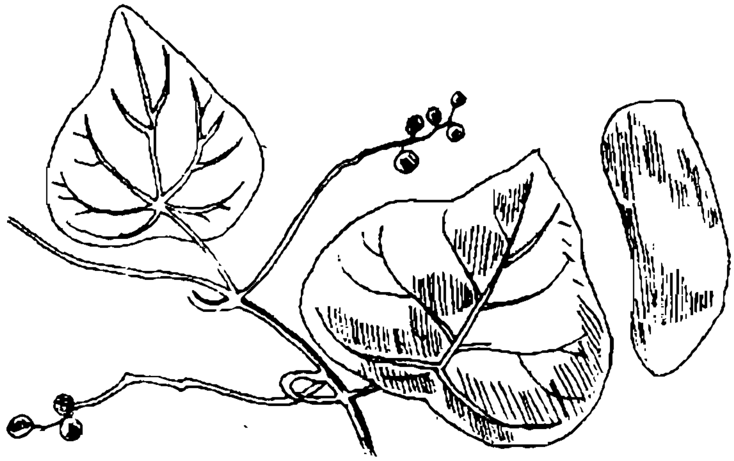
Là rễ phơi hay sấy khô của cây mộc phòng kỷ (*Cocculus trilobus* DC.) thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

Cần chú ý khi dùng để theo dõi tác dụng có thể khác nhau do dùng vị thuốc khác nhau tuy mang cùng một tên.

1. PHẤN PHÒNG KỶ (RADIX STEPHANIAE) 粉防己

A. Mô tả cây

Phấn phòng kỷ là một cây sống lâu năm, mọc leo, rễ phình thành củ, đường kính của rễ có thể đạt tới 6cm, mặt ngoài rễ có màu tro nhạt, hay



Hình 394. Phấn phòng kỷ - Stephania tetrandra

màu nâu. Thân mềm, có thể dài tới 2,5-4m, vỏ thân màu xanh nhạt, phía gốc hơi đỏ. Lá mọc so le, hình khiên, dài 4-6cm, rộng 4,5-6cm, gốc lá hình tim, đầu lá nhọn, mép nguyên, hai mặt đều có lông ngắn, mềm, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tro. Cuống lá dài gần bằng chiều dài của lá, không đính vào đáy lá mà vào phía trong phiến lá. Hoa nhỏ, đực cái khác gốc, màu xanh nhạt. Quả hạch, hình cầu hơi dẹt. Mùa hoa tại Trung Quốc vào các tháng 4-5; mùa quả vào các tháng 5-6 (Hình 394).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này chưa thấy mọc ở Việt Nam. Tại Trung Quốc cây này mọc hoang ở các đồi, ven rừng thấp, cỏ rậm ở các tỉnh Triết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây. Qua địa lý của cây ở Trung Quốc, ta có thể chú ý tìm và phát hiện cây này tại các tỉnh biên giới của ta.

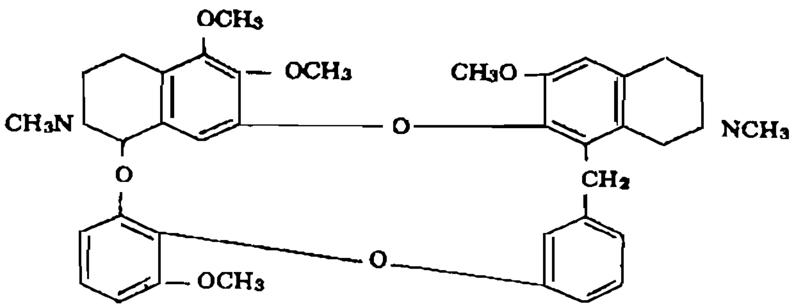
Vào các tháng 9-10, người ta đi đào rễ về, cắt bỏ rễ con, có khi cạo bỏ vỏ ngoài, bổ dọc rồi phơi khô, cắt thành từng đoạn 5-10cm.

C. Thành phần hoá học

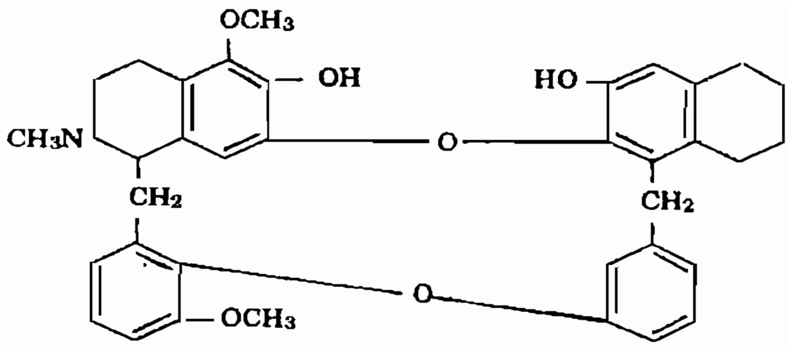
Từ vị phòng kỷ này người ta đã chiết xuất được nhiều ancaloit khác nhau, trong đó chủ yếu là tetrandrin $C_{38}H_{42}N_2O_6$, demetyl tetrandrin $C_{36}H_{40}N_2O_6$ và một ancaloit có tính chất phenol với công thức $C_{32}H_{42}O_6N_2$.

D. Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên chuột, vị phòng kỷ có tác dụng kích thích đối với thần kinh trung ương và hô hấp.



Tetrandrin



Demetyltetrandrin

Một số ancaloit có tác dụng hạ thân nhiệt, gây co bóp ruột thỏ và chuột. Trên mèo, thuốc có tác dụng hạ huyết áp.

E. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ*, phòng kỷ vị rất đắng, cay và lạnh, vào kinh bàng quang. Có tác dụng khử phong, hành thủy, tả hạ, tiêu huyết phận thấp nhiệt. Thường dùng chữa những bệnh như thủy thũng, cước khí, thấp thũng, khớp xương đau nhức. Sách cổ nói những người âm hư không thấp nhiệt không dùng được.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, phối hợp với nhiều vị thuốc khác như bạch truật, cam thảo, sinh khương, quế tâm, ô đầu v.v...

2. QUẢNG PHÒNG KỶ (RADIX ARISTOLOCHIAE WESTLANDII) 廣防己

A. Mô tả cây

Cây leo, sống lâu năm, có thân màu tro nâu hoặc nâu đen. Lá mọc so le, cuống lá dài 1-3,5cm, phiến lá hình trứng dài, chiều dài 3-17cm, rộng 1-6cm, mép nguyên. Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, tràng hình ống, màu tím, cong ở phía gần giữa (Hình 395).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện cũng chưa thấy cây này tại Việt Nam. Ta vẫn phải nhập của Trung Quốc. Tại Trung Quốc, cây này mọc hoang ở rừng núi các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Do đó ta có thể để ý phát hiện tại các tỉnh biên giới nước ta.

Mùa thu, đào rễ về, cạo vỏ ngoài hay không, cắt thành từng đoạn ngắn 14-25cm, (những củ to đem bổ làm đôi, xông diêm sinh, có nơi không xông diêm sinh) rồi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong quảng phòng kỷ, người ta cũng đã tìm thấy một số ancaloit, chủ yếu là mufongchin A: $C_{12}H_{24}O_{13}N_2$, mufongchin B: $C_{14}H_{22}O_{11}N_{14}$ và mufongchin C: $C_{18}H_{21}O_{10}$.



Hình 395. Quảng phòng kỷ - Aristolochia westlandi

Cành mang lá và hoa

D. Công dụng và liều dùng

Cũng như phấn phòng kỷ, quảng phòng kỷ được dùng chữa các chứng thủy thũng, phong thũng, lâm bệnh, tiểu tiện khó khăn, phong tì thống, cước khí thấp thũng, hạ bộ ung thũng thấp thương. Tuy nhiên trong đông y người ta cho rằng khi bị thủy thũng thì dùng phấn phòng kỷ, còn nếu bị phong thấp thì dùng quảng phòng kỷ.

Liều dùng cũng như phấn phòng kỷ

Cùng với loại này có hán trung phòng kỷ (*Aristolochia heterophylla*). *Xem hình 396.*

3. MỘC PHÒNG KỶ (RADIX ARISTOLOCHIAE HEMSL.)

Là rễ phơi hay sấy khô của cây *Cocculus trilobus* DC. thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae.*

Loại dây leo, sống lâu năm, cho những mẩu rễ đường kính 1,5-3,5cm, cắt thành từng mẩu dài 13cm.

Trong mộc phòng kỷ có các ancaloit như trilobin $C_{36}H_{36}O_5N_2$ và isotrilobin $C_{36}H_{36}O_5N_2$.

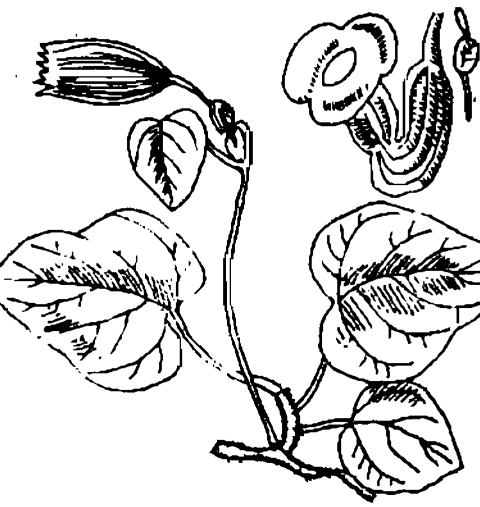
Mặc dù khác loài khác chi, nhưng người ta dùng chữa những bệnh như các vị phòng kỷ nói trên.

4. CÁC LOẠI PHÒNG KỶ DÙNG Ở VIỆT NAM

Hiện nay ở nước ta có khai thác một số rễ cây với tên phòng kỷ. Chúng tôi chưa có dịp xác định. Phòng kỷ khai thác ở Quảng Ninh không những dùng trong nước, lại còn được xuất sang Trung Quốc. Cần chú ý nghiên cứu.

Qua các tài liệu cũ, ở ta có một loại dây leo gọi là *dây xanh* hay *dây một Cocculus sarmentosus* Diels thuộc họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Còn gọi là *dây cót ken-dây sâm-hoàng thanh.* Đây là một loại dây leo, có cành nhỏ, mang lông. Lá nhiều hình dạng, khi thì nhọn, khi thì tròn có khi lại bằng đáy, hai mặt có lông, nhưng mặt dưới nhiều lông hơn. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá. Chùm hoa dài 2-5cm: Khi hoa mọc ở đầu cành thì dài hơn. Quả hạch, màu đen đường kính 5-6cm, hạch dẹt, trên mỗi mặt có một vết lõm hình liềm. Phôi nhũ hình móng ngựa.

Có tài liệu cho rằng đây chính là loài *Cocculus trilobus* nói trên.



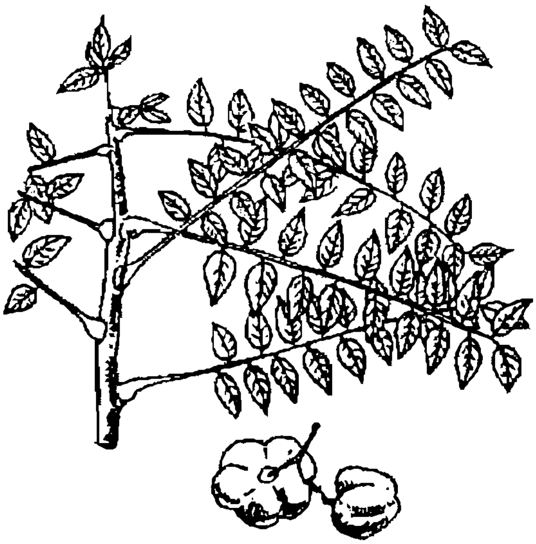
Hình 396. Hán trung phòng kỷ - Aristolochia heterophylla
Dây mang lá và hoa

Ngoài vị phòng kỷ nói trên, một số nơi còn dùng rễ cây gấc *Momordica cochinchinensis* với tên phòng kỷ. Việc thay thế này không có căn cứ. Có lẽ chỉ vì người ta thấy vết cắt ngang của rễ gấc hơi giống vết cắt ngang của vị phòng kỷ thật cho nên nhầm lẫn chăng.

TẦM DUỘT

Còn gọi là chùm ruột, chùm giuột, tầm ruộc, mak nhôm (Viêntian).

Tên khoa học *Phyllanthus distichus* Muell, Arg. (*Phyllanthus acidus* Skeels, *Cicca disticha* L.).



Hình 397. Tầm duột - Phyllanthus distichus

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

A. Mô tả cây

Tầm duột là một cây nhỏ, thân nhẵn. Cành có vỏ màu xám nhạt, trên có nhiều vết sẹo của lá cũ. Cành non màu xanh nhạt nhẵn. Lá mềm, mỏng, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới màu nhạt hơn, dài 4-5cm, rộng 18-20mm, phía cuống tù hay hơi tròn, đầu phiến nhọn. Hoa mọc thành xim đơn nhị lệ trên những cành gầy nhỏ, dài 6-15cm, tụ thành từng cụm 4-7 hoa trên những mấu tròn, ở kẽ những lá đã rụng. Quả nang, 4 mảnh, khi chín có màu đen nhạt, đường kính 5mm có đài hơi đồng trưởng, cuống quả dài chừng 7mm (Hình 397).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thường mọc hoang và được trồng ở miền Nam để ăn quả. Có mọc và được trồng ở Lào. Tại miền Bắc (Hà Nội), một vài nhà cũng trồng để làm cảnh. Chúng tôi chưa thấy cây mọc hoang.

Còn mọc ở nhiều nơi vùng nhiệt đới châu Á (Malaixia, Ấn Độ, Inđônêxia, Philipin) và ở đảo Mangat.

Tại Sài Gòn, người ta bán những quả chưa chín để ăn sống hoặc nấu chín, vỏ quả khi ấy có màu trắng vàng nhạt, trông như sáp, khía thành 4-6 múi, vị chua.

Người ta còn dùng các bộ phận khác làm thuốc như vỏ thân, rễ, lá.

C. Thành phần hoá học

Trong quả có 89-91% nước, 0,73-0,90% chất protit, 0,61-0,76% chất lipit, 5,89-7,29% chất gluxit, độ chua biểu thị bằng axit axetic chừng 1,7%. Độ tro chừng 0,52-0,84%. Ngoài ra còn có chừng 40mg vitamin C trong 100g quả (gần như trong bưởi và chanh).

Các bộ phận khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Quả được dùng để ăn sống hoặc nấu canh cho mát, giải nhiệt chữa được chứng nhức đầu.

Những bộ phận khác, nhân dân có dùng nhưng thường để chữa ngoài da. Lá giã với hột tiêu đắp lên những chỗ đau ở hông (lumbago) và ở háng.

Rễ có độc tính, thường được nhân dân Malaixia dùng để xông chữa nhức đầu và ho, nhân đảo Giava dùng chữa hen (với liều rất nhỏ). Tại Ấn Độ, vỏ rễ thường được dùng để đầu độc. Người bị ngộ độc nhức đầu, ngây ngất, chết với những triệu chứng đau bụng mạnh.

LÁ LỐT

Còn gọi là ana klùa táo (Buôn Mê Thuột).

Tên khoa học *Piper lolot* C. DC.

Thuộc họ Hồ tiêu *Piperaceae.*

A. Mô tả cây

Lá lốt là một loại cây mềm, mọc cao tới 1m, thân hơi có lông. Lá hình trứng rộng, phía gốc hình tim, đầu lá nhọn, soi lên có những điểm trong, phiến lá dài 13cm, rộng 8,5cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông ở gân, cuống lá dài chừng 2,5cm. Cụm hoa mọc thành bông, bông hoa cái dài chừng 1cm, cuống dài 1cm (Hình 398, Hm 38,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây lá lốt mọc hoang và được trồng tại nhiều

nơi ở miền Bắc nước ta, thường trồng bằng mẩu thân cắt thành từng khúc 20-25cm, giâm vào nơi ẩm ướt, dưới bóng cây mát. Thường nhân dân trồng lấy lá làm gia vị hay làm thuốc. Lá hái



Hình 398. Lá lốt - Piper lolot

quanh năm, có thể dùng thân, hoa hay rễ. Hái về dùng tươi hay phơi khô để dành, nhưng thường dùng tươi. Nếu dùng rễ thường hái vào tháng 8-9.

C. Thành phần hoá học.

Trong lá lốt có tinh dầu. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Lá lốt là một vị thuốc còn được dùng trong phạm vi nhân dân.

Trong nhân dân dùng lá lốt làm gia vị hay làm thuốc sắc uống chữa đau xương, thấp khớp, tê thấp, đổ mồ hôi tay, chân, bệnh đi ngoài lỏng. Ngày dùng 5-10g lá phơi khô hay 15-30g lá tươi. Sắc với nước chia 2-3 lần uống trong ngày.

Người ta còn dùng dưới dạng thuốc sắc rồi cho ngâm chân hay tay hay đổ mồ hôi, ngâm đến khi nguội thì thôi.

Đơn thuốc có lá lốt dùng trong nhân dân

Chữa chân tay đau nhức:

Lá lốt, rễ bưởi bung, rễ cây vòi voi, rễ cỏ xước tất cả đều dùng tươi thái mỏng sao vàng, mỗi vị đều nhau 15g khô, sắc với 600ml nước. Cô còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

LẤU 木防己

Còn gọi là lấu đực, huyết ti la tản, sa huenk (Lào), ko sa mat (Lào), đại la tản (Quảng Tây).

Tên khoa học *Psychotria montana* Bl.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Lấu là một cây nhỏ cao 1-9m, thân nhẵn. Lá mọc đối, hình trứng thuôn hẹp ở 2 đầu, dài 8-20cm, rộng 2-7,5cm, màu xanh lục. Hoa mọc thành xim nhiều nhánh ở đầu cành, hoa nhỏ, cánh hoa màu trắng, hình chuông phía trong tràng ở họng có nhiều lông nhỏ màu trắng. Quả hạch hình cầu hay hơi hình trứng, trên quả còn đài tồn tại, dài 5-7mm, màu đỏ, trong chứa 2 hạt màu đen (Hình 399).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc phổ biến ở khắp các tỉnh trong nước ta từ Bắc đến Nam. Còn thấy mọc ở Lào, Cămpuchia.



Hình 399. Lấu - Psychotria montana

1. Cành mang hoa, lá; 2. Quả

Người ta dùng rễ hay lá tươi hay phơi khô làm thuốc. Hái quanh năm, rửa sạch đất cát, dùng tươi hay phơi sấy khô. Không phải chế biến gì khác. Nếu hái rễ thì có thể thái mỏng, phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có phản ứng ancaloit.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Thường chỉ thấy dùng ngoài. Theo nhân dân, lấu có tác dụng tán ứ, hết đau, tiêu thũng (sưng) chữa ngã hay bị đánh sưng đau, gãy xương sưng đau, đau do phong thấp.

Dùng ngoài da không kể liều lượng: Thường lấy lá tươi hay rễ về nấu với nước để xông và ngâm chân sưng đau, bị cước sưng đau.

Chú thích:

Ngoài cây lấu kể trên, trong nhân dân còn dùng một số cây lấu khác như *Psychotria morindoides* Hutch. hay *Psychotria poilanei* Pitard. với những tên lấu ông, lấu bà, lấu đực, lấu cái.

TRỨNG CUỐC

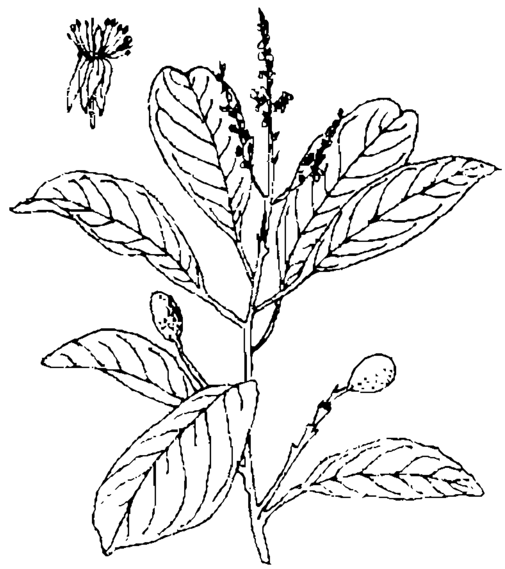
Còn có tên là mắc năm ngoa (Viêntian), con go, mang nam bo (Thổ).

Tên khoa học *Stixis elongata* Pierre.

Thuộc họ Màn màn *Capparidaceae*.

A. Mô tả cây

Trứng cuốc là một loại cây bụi có cành vươn dài, nhẵn. Lá mọc so le, hình mác dài, phía đáy lá tròn, phiến lá dài 10-20cm, rộng 5-8cm, mặt trên nhẵn bóng, cứng dai, cuống to, dài 15-20mm, mặt trên có rãnh rộng. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả hình trứng dài 36mm, đường kính 25-27mm, trên có điểm những chấm trắng gần như trứng con chim cuốc, do đó có tên cây trứng cuốc. Trong quả có một hạt thuôn dài (Hình 400).



Hình 400. Trứng quốc - Stixis elongata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trứng cuốc mọc hoang ở vùng rừng núi tại nhiều tỉnh nước ta. Thường thấy ở những nơi dãi nắng. Còn thấy mọc ở Malaixia, Miến Điện và Ấn Độ.

Mùa hoa: tháng 3-5, mùa quả: tháng 6-8. Nhân dân thường dùng rễ, thu hái gần như quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa thu, đông. Rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Có nơi còn dùng cả lá.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân một số vùng ở tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang dùng rễ cây trứng cuốc chữa đau nhức gân xương, thấp khớp. Ngày dùng 20 đến 30g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Một số nơi dùng lá uống thay chè.

Chú thích:

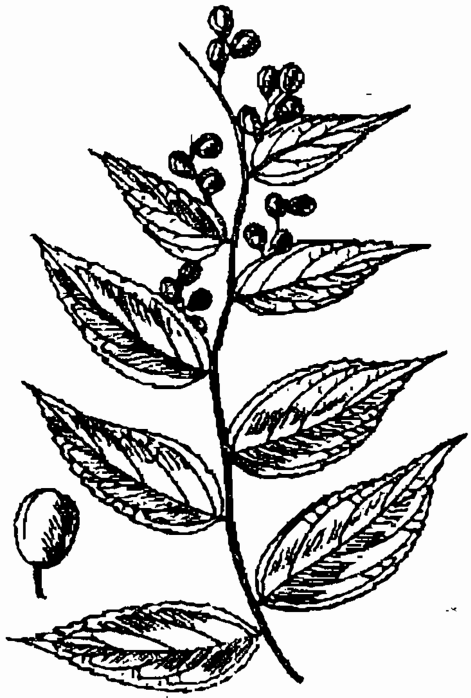
Ngoài cây trứng cuốc nói trên, nhiều nơi người ta còn dùng các cây tôn nấm *Stixis suaveolens* Roxb. và cây *Stixis flavescens* Pierre thuộc cùng họ, có khi cùng với tên trứng cuốc, với cùng một công dụng. Lá của cây *Stixis flavescens* được dùng nấu nước uống thay chè. Lá cây *Stixis suaveolens* được dùng chữa bệnh mắt.

CHÂU THỤ

Còn gọi là lão quan thảo (Sìn hồ, Lai Châu).

Tên khoa học *Gaultheria fragrantissima* Wall. (*Gaultheria fragrans* Don).

Thuộc họ Đỗ quyên *Ericaceae.*



Hình 401. Châu thụ - Gaultheria fragrantissima

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 1,5-3m, mang rất nhiều cành, cành nhỏ hình ba cạnh hay tròn, nhẵn, khô có màu nâu. Lá hình mác, hoặc thuôn dài, đầu nhọn, phía cuống hình nêm, mép có răng cưa, phiến lá dai, màu nâu nhạt ở cả hai mặt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có những đốm đen rải rác, dài 4-6cm, rộng 1-2cm, gân nổi ở mặt dưới, chìm ở mặt trên. Hoa màu hồng hay trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá, thường chùm dài hơn lá. Quả nang hình cầu, trên có vòi tồn tại, bao bọc bởi một đài mẫm. Nhiều hạt (Hình 401).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến ở những vùng núi cao miền Bắc nước ta, như Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Malaixia, miền nam Trung Quốc. Hoa rất thơm, toàn cây tỏa mùi salixylat metyl, vò lá hay vỏ thấy mùi rõ hơn. Để lâu mùi nhẹ mát hơn. Thường hái lá về phơi khô dùng pha nước uống. Có thể dùng lá và vỏ cây cất tinh dầu. Tuy nhiên ở nước ta chưa chú ý sử dụng.

C. Thành phần hoá học

Trong lá có tanin, acbutin và gauntherin. Acbutin (còn có tên acbutozit) $C_{12}H_{16}O_7OH_2$ có tinh thể hình kim dài không màu, vị đắng, chảy ở 196°C, dễ tan trong nước sôi, trong cồn, ít tan trong ête, khi bị thủy phân bằng men emunsin hay bằng axit sunfuric sẽ cho glucoza và hydroquinon:

Dung dịch trong nước thêm clorua sắt 3 sẽ cho màu xanh.

Gautherin (gaultherin) là một glucozit do sự kết hợp giữa một phân tử salixylat metyl và một phân tử glucoza, với một phân tử nước bị loại đi. Khi tiếp xúc với men gaultheraza có trong lá, gaultherin sẽ thủy phân và cho salixylat metyl và glucoza, khi cất sẽ cho một tinh dầu gọi là tinh dầu winter-green.

Muốn cất tinh dầu winter-green, người ta ngâm lá hay vỏ tươi cây châu thụ với nước 30°C, để yên một đêm cho men tác dụng, hôm sau cất kéo hơi nước. Tinh dầu nặng hơn nước. Hiệu suất chừng 0,6%. Tinh dầu có tỷ trọng 1,180-1,187. Độ sôi 218-221°C, gồm chủ yếu chất salyxylat metyl (99,8%) và rất ít gaultherilen hay tricontan là một cacbua no.

D. Tác dụng dược lý

Tinh dầu châu thụ gây co quắp và liệt hô hấp đối với súc vật. Người ta cũng thấy có một số người bị ngộ độc do tinh dầu với hiện tượng nôn mửa, ỉa

$$\underset{\textit{Acbutin}}{C_{12}H_{16}O_7} + H_2O \longrightarrow \underset{\textit{glucoza}}{C_6H_{12}O_6} + \underset{\textit{hydroquinon}}{C_6H_6O_2}$$

lỏng, viêm dạ dày, đi đái luôn, co quắp và chết.

Bôi lên da, tinh dầu thấm rất nhanh và bài tiết qua đường nước tiểu và ruột dưới dạng salixylat metyl, nhưng dễ gây kích ứng da mạnh. Nếu dùng salixylat metyl thì không thấy hiện tượng này.

E. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta chỉ mới thấy một số ít người dùng lá pha nước uống.

Tại Mỹ và Anh người ta xem lá cây *Gaultheria procumbens* L. như là một vị thuốc chữa bách bệnh (dùng với tên Winter-green, Thé de New-Jersey, Thé du Canada): Điều kinh, thuốc ra thai, sát trùng, đặc biệt chữa tê thấp, lá dùng dưới dạng thuốc pha 10g trong 1 lít nước.

Tinh dầu được dùng dưới dạng thuốc mỡ, thuốc xoa bóp và trong công nghiệp nước hoa.

Theo Chopra và Badhwar (1950, *Indian J. Agricult. Sci.* 10:31) thì cây này là một chất độc kích thích và đã gây ra một số vụ chết người do dùng với mục đích ra thai.

DÂY TOÀN

Còn gọi là già căn, douce amère.

Tên khoa học *Solanum dulcamara* L. (*Solanum lyratum* Thunb.).

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ, mọc leo, thân nhẵn hay hơi có lông, thân cứng, nhưng cành mềm. Lá mọc so le có lông, lá ở gốc thì đơn nguyên, lá ở ngọn thì có 3 thùy không đều, dài 4-8cm, rộng 2-5cm, cuống dài 2-4cm. Cụm hoa xim ở ngọn, màu tím, hoặc trắng hay hơi tím. Bao phấn mở bằng lỗ ở đỉnh. Quả mọng, hình cầu hay hình trứng đường kính 6-8mm, khi chín có màu đỏ, trong chứa nhiều hạt nhẵn, đường kính 1-1,5mm (Hình 402).



Hình 402. Dây toàn - Solanum dulcamara

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở nhiều vùng ở nước ta. Ở Sapa trong rừng ẩm lạnh còn có thứ *Solanum dulcamara* var. *sinensis* Dunn.

Người ta dùng cành và lá thu hái vào mùa thu đông và xuân. Hái về cắt thành từng đoạn ngắn, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trước đây người ta đã chiết từ dây toàn những saponozit với những tên duncamarin (dulacamarin) picrogluxin v.v... như hiện nay người ta đã thấy đó là những chất không ổn định.

Năm 1956, Schreiber đã chiết được những chất sau đây:

Các *glucoancaloit thuộc nhóm những spirosolanola* chất quan trọng nhất gặp trong lá là một tetrozit của soladunxidin, (soladulcidin) thủy phân sẽ cho 1 phân tử xyloza, 1 phân tử galactoza, 2 phân tử glucoza và soladunxidin. Kèm theo có các soladunxin α, β và γ (genin là soladunxidin), các α, β và γ solamarin (genin là tomatiedenol), solasonin và solamacgin (solamargin) (genin là solasodin).

Hàm lượng solasodin tăng với sự kết quả, rồi giảm dần trong quá trình quả chín, trong quả chín chỉ chứa rất ít glucoancaloit.

Các *saponozit steroit* mà genin là tigogenin, diosgenin và yamogenin, hàm lượng cao nhất trong hoa tự (theo Sander 1963 lên tới 0,7%).

Năm 1963, Sander còn phát hiện trong loài dây toàn *Solanum dulcamara* còn có những nòi hoá học chứa những glucoancaloit khác nhau.

D. Tác dụng dược lý

Dây toàn được xem như một vị thuốc có tác dụng yếu nhưng nếu dùng liều cao thì lại có những độc tính như cà độc dược.

Người ta cho rằng dây toàn có tác dụng như một thứ thuốc ngủ nhẹ làm tăng sự bài tiết của thận và là một loại thuốc dịu dục.

E. Công dụng và liều dùng

Dây toàn được dùng làm thuốc lọc máu trong những bệnh ngoài da, bệnh thấp khớp. Ngày dùng 2 đến 4g chia làm nhiều lần uống dưới dạng thuốc sắc, thuốc ngâm rượu. Một số người uống vào nôn mửa hay đi ngoài. Cho nên dùng phải thận trọng.

CÂY DỀN

Còn gọi là cây sai (Hà Bắc-Sơn Động), cây thối ruột, mảy sẳn săn (Thổ).

Tên khoa học *Xylopia vielana* Pierre.

Thuộc họ Na *Anonaceae.*

A. Mô tả cây

Dền là một cây to, cao tới 20m hay hơn. Tủy cây bị tiêu hủy ngay khi cây còn non, do đó có tên cây thối ruột. Toàn thân có lớp vỏ màu đỏ nâu tím, rất dễ bóc, có thể bóc một lần vỏ từ ngọn đến gốc. Lá mọc so le, hình trứng dài, đầu nhọn hay hơi tù, phía cuống tròn, dài 8-10cm, rộng 3-4cm, cuống ngắn 5-6mm. Hoa mọc ở kẽ lá đơn độc hay thành đôi (ít hơn). Đài 3 đính ở phía dưới thành hình chén nông. Tràng 6, hơi mẫm, màu vàng nhạt, mùi thơm. Quả kép hình tán, gồm nhiều phần quả hình trụ có cuống dài 2-2,5cm, phần quả dài 22-35mm, rộng 10mm, vỏ ngoài đỏ nâu chứa 2-5 hạt, giữa những hạt hơi thắt lại. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 6-7 (Hình 403).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dền mọc phổ biến ở nhiều tỉnh nước ta, miền Nam thường gọi dền (Khu V cũ, Nghệ An, Hà Tĩnh) hay sai (Hà Bắc). Nhân dân thường dùng lá hay vỏ làm thuốc. Vỏ dền bóc trên những cây còn sống. Đem về phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có ancaloit, tanin, chất màu.



Hình 403. Dền - Xylopia vielana

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng vỏ cây sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, thiếu máu, lá cây sắc uống chữa đau nhức tê thấp.

Miền Nam, Liên khu V dùng vỏ cây dền tán bột hoặc ngâm rượu chữa sốt rét và làm thuốc bổ.

Ngày dùng 5-10g vỏ dưới dạng bột, thuốc viên, rượu thuốc.

GỐI HẠC 鶴膝

Còn gọi là kim lê, bí đại, phỉ tử, mũn, mạy chia (Thổ).

Tên khoa học *Leea rubra* Blume.

Thuộc họ Gối hạc *Leeaceae*.

A. Mô tả cây

Cây mọc thành bụi dày, cao tới 1-1,5m. Thân có rãnh dọc và phình lên ở những mấu giống như gối con chim hạc (do đó có tên). Rễ củ màu hồng, trắng và vàng. Lá kép lông chim ba lần, phía trên hai lần, phiến lá chét có răng cưa thô to, dài 5-11cm, rộng 25-60mm, gần như không cuống. Hoa nhỏ màu hồng, mọc thành ngù ở đầu cành. Quả có đường kính 6-7mm, hạt 4-6, dài 4mm. Quả khi chín có màu đen, mùa hoa quả: tháng 5-10 (Hình 404).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng đồi núi. Thường người ta đào lấy rễ vào mùa thu đông. Đào rễ về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Gối hạc là một vị thuốc được nhân dân dùng chữa bệnh đau nhức khớp xương, tê thấp, đau bụng, rong kinh.

Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc thuốc bột hay ngâm rượu.



Hình 404. Gối hạc - Leea rubra

1. Cành; 2. Rễ

Chú thích:

Ngoài cây *Leea rubra*, người ta còn dùng cây *Leea sambuciana* với cùng tên gối hạc, kim lê, cây này cũng giống cây trên nhưng lá kép xẻ lông chim hai lần, cụm hoa lớn hình ngù, hoa trắng vàng, nhỏ bé, quả đen, lá khô đen ở mặt trên. Cùng một công dụng.

HOÀNG NÀN

Còn gọi là vỏ dãn, vỏ doãn.

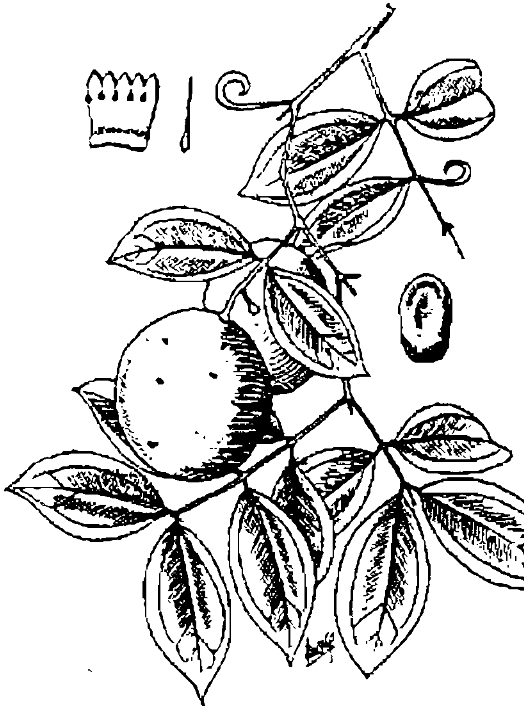
Tên khoa học *Strychnos wallichiana* Steud, ex DC., *Strychnos gauthierana* Pierre (*Strychnos malacensis* Clarke).

Thuộc họ Mã tiền *Loganiaceae*.

Hoàng nàn (Cortex Strychnii gauthieranae) là vỏ thân phơi hay sấy khô của cây hoàng nàn.

A. Mô tả cây

Hoàng nàn là một loại cây mọc leo, cành gầy, nhẵn, có những móc mọc đối ở đầu những cành non, thân có vỏ xám với những đám màu vàng đỏ. Lá mọc đối, nhẵn, dai, hơi bầu dục, phía cuống nhọn hay hơi tròn, đầu tù hay nhọn, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, cuống ngắn. Hoa không cuống, mọc thành chùy ngù tận cùng, phủ lông màu hung nâu. Quả hình cầu, đường kính 4-5cm, vỏ ngoài cứng, dày 4mm, trong chứa nhiều hạt hình khuy áo, đường kính 22mm hay hơn, dày 18mm giống như hạt mã tiền, cho nên có



Hình 405. Hoàng nàn - Strychnos wallichiana

người cho hoàng nàn là vỏ cây mã tiền. Thu hái hạt thì gọi là mã tiền, thu hái vỏ thì gọi là hoàng nàn (Hình 405, Hm 42,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Theo các tác giả nghiên cứu trước, hoàng nàn chỉ thấy mọc ở một số nơi của miền Bắc Việt Nam: Hà Tây (Ba Vì), Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tại Lào cũng khu trú trên cùng một vĩ tuyến. Nhưng như trên đã nói, có thể ở những vùng này chỉ khai thác vỏ cho nên cho đó là hoàng nàn, còn những vùng khác chỉ khai thác hạt cho nên cho đó là cây mã tiền. Vấn đề còn đang nghiên cứu xác minh thêm.

Thường người ta chặt cả cành, cắt thành từng khúc rồi mang về bóc vỏ. Vỏ dài 4-5cm, cuốn vòng, đường kính 1-3cm, dày 1,5-2mm, mặt ngoài có những nốt sần xám đen hay đỏ nâu, có nốt sần to, mặt trong xám nâu nhạt, có vết kẻ dọc, vết bẻ nhẵn, trông rõ hai lớp. Khi thêm một giọt axit nitric vào mặt trong thấy có màu đỏ máu, mặt ngoài có màu lục đen. Vị rất đắng.

Trước đây vỏ hoàng nàn được bán tự do khắp nơi, những hàng tạp hoá đều có bán để nhân dân mua về làm thuốc chữa hủi và những bệnh ngoài da khó chữa, chó dại cắn. Hiện nay việc bán phải theo chế độ của thuốc độc.

Khi dùng, thường người ta phải cạo hết lớp vỏ vàng bên ngoài cho đến lần vỏ đen bên trong. Muốn cho dễ cạo, hoặc ngâm vỏ với nước vo gạo đặc một ngày, một đêm hoặc ngâm nước thường hay đổ lên cho mềm. Sau lại ngâm nước vo gạo trong ba ngày đêm, rồi vớt ra phơi hay sấy khô, tán thành bột dùng dần. Có người trước khi tán bột lại tẩm dầu vừng sao qua rồi mới tán. Vỏ vàng cạo ra cũng như nước ngâm hoàng nàn cần phải đổ bỏ đi cẩn thận tránh gây ngộ độc.

C. Thành phần hoá học

Trong hoàng nàn có strycnin, bruxin. Hàm lượng ancaloit toàn phần lên tới 5,23% trong đó strycnin chiếm 2,37-2,43% và bruxin chiếm 2,81%. Tuy nhiên việc chiết xuất những ancaloit bằng phương pháp thông thường gặp trở ngại do chất nhựa kèm theo.

D. Công dụng và liều dùng

Hoàng nàn là một vị thuốc rất độc. Tuy nhiên nhân dân nhiều tỉnh nước ta dùng hoàng nàn chữa chó dại cắn, chữa hủi, ghẻ và một số bệnh ngoài da khó chữa. Chúng tôi còn thu thập được một đơn thuốc dùng hoàng nàn chữa thấp khớp.

Để chữa ghẻ, hoàng nàn thường được dùng phối hợp với lá trầu không, thủy ngân. Hoàng nàn trước khi dùng phải chế biến như phần thu hái chế biến đã nói trên.

Một vài vùng miền Trung nước ta lại dùng hoàng nàn để làm thuốc cường dương, kích thích dục tính của phụ nữ.

Thuốc có độc, không có kinh nghiệm không được dùng.

Đơn thuốc có hoàng nàn dùng trong nhân dân

Đơn thuốc chữa tê thấp (theo kinh nghiệm của ông Phúc, nguyên trưởng ty y tế Hoà Bình-Đỗ Tất Lợi ghi lại)

Hoàng nàn chế sao vàng 600g, hương phụ tứ chế 160g, thảo quả không sao, bỏ vỏ lấy hạt 20g, đại hồi bỏ hạt, lấy vỏ 20g. Bốn vị tán nhỏ. Sau bữa ăn nửa giờ, uống 2-3g thuốc này, chiêu bằng nước hoặc bằng rượu. Uống xong đi nằm. Chữa nhức xương, sưng đầu gối, tê thấp. Một số người uống thuốc này vào thấy đau hơn, nhưng sau thì đỡ.

Chưa có dịp kiểm tra. Sơ bộ tính thấy liều dùng quá cao. Mỗi lần uống 100mg

ancaloit là quá cao . Ghi ở đây làm tài liệu tham khảo.

HỒI 大茴

Còn gọi là đại hồi, bát giác hồi hương, đại hồi hương .

Tên khoa học *Illicium verum* Hook.f.

Thuộc họ Hồi *Illiciaceae.*

Đại hồi hay bát giác hồi hương (Fructus Anisi Stellati hoặc Anisum stellatum hay Illicium) là quả chín phơi khô của cây hồi.

Hồi là về, hương là thơm, thịt thiu hay tương thối cho ít đại hồi vào nấu thì mùi thơm lại trở về do đó có tên.

A. Mô tả cây

Hồi là một cây nhỡ cao 2-6m, hình dáng toàn cây thon hình quả trám, xanh tốt quanh năm, thân mọc thẳng, cành dễ gẫy. Lá mọc gần thành chùm 3-4 lá ở đầu cành, có cuống, phiến lá nguyên, dài 8-12cm, rộng 3-4cm, dòn, vò nát có mùi thơm. Hoa khá to, mọc đơn độc ở kẽ lá, cánh hoa màu trắng ở phía ngoài, hồng thẫm ở mặt trong. Quả hồi (nhân dân vẫn gọi nhầm là hoa hồi) tiếng Thổ là mác hồi hay mác chác gồm 6-8 đại (cánh), có khi tới 12-13 đại xếp thành hình ngôi sao, đường kính trung bình 2,5-3cm, dày 6-10mm. Tươi có màu xanh, khi chín khô cứng thì có màu nâu hồng. Trên mỗi đại sẽ nứt làm hai, để lộ một hạt màu nâu nhạt, nhẵn bóng. Lá, cuống, hoa và quả đều chứa tinh dầu. (Hình 406, Hm 34,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hồi đặc biệt chỉ mọc trong một khu vực nhỏ chiếm khoảng 5.000km^2 ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, một số ít ở hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông (Trung Quốc) giáp giới Việt Nam. Một số nơi khác cũng có trồng nhưng không đáng kể như Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Trước đây người ta thường lẫn nó với cây hồi Nhật Bản *Illicium anisatum* Lour, có chất độc, hoặc cây hồi núi *Illicium griffithii* (xem cây này) cũng có chất độc.

Hồi hái vào hai vụ tháng 7-8 (hồi mùa) và 11-12 (hồi chiêm). Ngoài hai vụ chính, còn một vụ quả lép rụng sớm vào tháng 3. Hồi hái về phơi nắng cho khô hẳn. Dùng cất tinh dầu hay tiêu thụ nguyên quả làm thuốc.

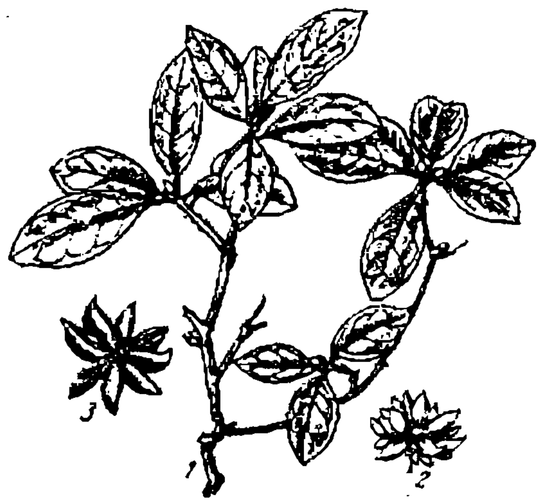
Mỗi cây, hàng năm cho từ 80-100kg quả tươi và như vậy luôn trong 40-50 năm. Thường một năm được mùa, một năm kém. Trên thị trường người ta chia hồi thành ba loại.

Loại 1: có 8 cánh to đều nhau, màu nâu đỏ (hồi đại hồng).

Loại 2: có 1 cánh trở lên bị lép, màu nâu đen.

Loại 3: có 3 cánh trở lên bị lép, màu nâu đen.

Loại hồi xô gồm lẫn lộn cả 3 loại trên.



Hình 406. Hồi - Illicium verum

1. Cành 2. Hoa 3. Quả

C. Thành phần hoá học

Trong quả hồi ngoài các chất như chất nhầy, đường, chủ yếu chứa tinh dầu từ 3-3,5% (tươi) hoặc 9-10% hay hơn (khô). Tinh dầu hồi là một chất lỏng không màu, hay vàng nhạt, tỷ trọng ở +15°C từ 0,980 đến 0,990, độ đông đặc từ 14-18°C. Trong tinh dầu có 80-90% anethol, còn lại là tecpen, pinen, dipenten, limonen, estragola, safrola, tecpineola v.v...

Lá hồi cũng chứa tinh dầu với thành phần gần tương tự. Độ đông đặc hơi thấp hơn (13-14°C), nhưng nếu trộn cả tinh dầu lá và tinh dầu quả thì ta được một tinh dầu có độ đông vào khoảng 10°C.

D. Công dụng và liều dùng

Hồi là một vị thuốc được dùng trong cả đông y và tây y.

Tây y dùng hồi làm thuốc trung tiện (carminatif), giúp tiêu hoá, lợi sữa. Tác dụng trên hệ thống thần kinh và cơ (dịu đau, dịu co bóp) được dùng trong đau dạ dày, đau ruột và trong những trường hợp dạ dày và ruột co bóp quá mạnh. Ngoài ra còn được dùng làm rượu khai vị, làm thơm thuốc đánh răng. Tuy nhiên nếu dùng nhiều và với liều cao quá sẽ gây ngộ độc, với hiện tượng say, run chân tay, sung huyết não và phổi, trạng thái ngây có khi tới co giật như động kinh.

Theo *tài liệu cổ* đại hồi có vị cay, tính ôn, vào 4 kinh can, thận, tỳ và vị. Có tác dụng đuổi hàn, kiện tỳ, khai vị, dùng chữa nôn mửa, đau bụng, bụng đầy chướng, giải độc của thịt cá. Những người âm hư, hoả vượng không dùng được.

Thường dùng *hiện nay* làm thuốc giúp sự tiêu hoá, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau nhức tê thấp. Mỗi ngày dùng 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài ngâm rượu xoa bóp chữa đau nhức, tê thấp.

Ngoài ra hồi còn được dùng làm gia vị, chế húng lìu nấu thịt bò, các thịt khác.

Những vị thuốc khác mang tên hồi

Ngoài cây đại hồi nói trên, hiện ta đang di thực thêm cây *tiểu hồi* hay *hồi hương* có tên khoa học *Foeniculum vulgare* Miller (*Foeniculum capillaceum* Gilibert) thuộc họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Đây là một loại cỏ nhỏ, phiến lá cắt thành sợi nhỏ, thoáng trông giống lá cây *thìa là* (*Anethum graveolens* L. cùng họ). Toàn cây vò có mùi thơm của hồi.

Quả nhỏ như hạt thóc được dùng làm thuốc với tên *hồi hương* hay *tiểu hồi hương* hoặc *tiểu hồi-Foeniculum*-Fructus Foeniculi. Trong quả có 3-12% tinh dầu với thành phần chủ yếu là 50-70% anethol, ngoài ra còn estragol, metyleugenol, andehyt và axeton anisic, camphen. Cùng một công dụng như đại hồi.

Tại các hiệu "thuốc tây" ở nước ta trước đây, cũng như Dược điển các nước châu Âu thường dùng quả một cây khác: *Dương hồi hương-Pimpinella anisum* L. cũng thuộc họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Quả nhỏ hình trứng, dưới đáy phình ra. Thành phần và công dụng tương tự như đại hồi và tiểu hồi.

KHOAI TÂY 馬鈴薯

Tên khoa học *Solanum tuberosum* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

Khoai tây chủ yếu là một cây lương thực; ở đây chúng tôi chỉ chú ý tới hiện tượng đau bụng, đi ngoài do ăn khoai tây mọc mầm và dùng chất gây đau bụng đi ngoài ấy trong chữa bệnh.

A. Mô tả cây

Khoai tây là một cây sống lâu do củ với những chồi của thân ngầm. Thân thẳng cao 30-80cm, mang lá kép xẻ lông chim, với lá chét to nhỏ khác nhau. Hoa mọc thành xim, màu tím hay trắng. Quả mọng hình cầu, xanh nhạt hay tím nhạt, chứa rất nhiều hạt nhỏ hình thận (Hình 407).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Khoai tây vốn nguồn gốc những vùng núi ở Nam Mỹ, từ lâu đời được trồng ở Chilê và Pêru trước khi người châu Âu khám phá ra châu Mỹ. Vào cuối thế kỷ 16, khoai tây được di thực về châu Âu rồi từ đó phát triển dần đi khắp thế giới. Hiện nay ở nước ta phát triển nhiều khoai tây, chủ yếu vụ đông.

C. Thành phần hoá học

Trong củ khoai tây có tới 78% nước, 1% muối vô cơ. Gluxit (15-20%) chủ yếu gồm tinh bột kèm theo một ít đường khử, sacaroza và pectin. Protit thay đổi từ 1-2% (tuỳ theo giống) chủ yếu



Hình 407. Khoai tây - Solanum tuberosum

gồm các anbumin, pepton axit amin và nucleoproteit. Dựa vào hiện tượng nứt khi nấu người ta phân biệt ra khoai tây tương đối giàu protit khi nấu không bị nứt và khoai tây ít protit khi nấu bị nứt. Trong loại khoai tây này tỷ lệ hợp chất nitơ/tinh bột dưới 0,12. Loại này được dùng để chế tinh bột khoai tây. Trong khoai tây còn chứa rất nhiều men: amylaza, sucraza, oxydaza..., vitamin B_1, B_2, C (100g chứa 15mg vitamin C nằm chủ yếu trong lớp vỏ). Trong khoai tây chín và mới dỡ không có solanin. Nhưng trong củ khoai mà vỏ đã xanh (do để ngoài ánh sáng mặt trời) hay đã nẩy mầm, tỷ lệ solanin có thể tới 0,02% do đó có thể gây ra những trường hợp ngộ độc. Khi cắt củ khoai tây để lâu ngoài trời, vết cắt bị đen nâu lại là do các vết của hợp chất polyphenol bị men polyphenoloxydaza trong cây tác động lên.

Trong toàn cây khoai tây chứa chất "solanin", một hỗn hợp glucoancaloit mà phần genin là chất solanidin, chất α solanin là thành phần chính chiếm tới 95%. Thủy phân sẽ cho solanidin, ramnoza, glucoza và galactoza. Các β và γ solanin cũng như các α, β và γ chaconin đi kèm thường chỉ khác α solanin do số lượng và chất lượng các phân tử oza đính vào phần genin.

Hàm lượng solanin trong cây tươi có lá rất thấp: 0,01-0,05%, quả chưa chín chứa nhiều hơn (0,10%). Củ khoai tây chín và mới dỡ chỉ chứa rất ít solanin (chủ yếu tập trung ở vỏ và mắt củ) nhưng những củ đã mọc mầm có thể chứa tới 0,02%.

Mầm khoai tây tươi chứa 0,04 đến 0,13% solanin. Ta có thể chiết solanin từ mầm khoai tây bằng axit axetic 2%. Sau khi ly tâm và lọc, người ta kiềm hoá bằng ammoniac, chất glucoancaloit thô xẽ kết tủa. Rửa tủa và sấy khô. Tủa khô thu được dùng ête để loại hết solanin đi sau đó hoà tan trong cồn 80° nóng, khi cồn nguội solanin thô sẽ tủa. Tinh chế solanin thô bằng kết tinh nhiều lần trong cồn.

D. Công dụng và liều dùng

Khoai tây chủ yếu được dùng làm lượng thực, chế tinh bột dùng trong lương thực, công nghiệp chế cồn, hồ giấy, hồ vải, công nghiệp dược phẩm.

Khi ăn khoai tây mọc mầm hay vỏ củ đã xanh do để ngoài ánh sáng dễ bị ngộ độc thể hiện đau bụng vùng dạ dày và ruột, nôn mửa, đái ra máu, suy giảm hô hấp và thần kinh.

Solanin có thể dùng làm một vị thuốc giảm đau, trong những trường hợp đau bụng, đau vùng gan, đau nhức khớp xương. Dùng với liều 0,05 đến 0,20 g trong một ngày dưới hình thức thuốc viên, thuốc gói hay thuốc tiêm.

KIM SƯƠNG

Còn gọi là mán chỉ, đõi cầy, chàm hôi, tráng, ớt rừng, lăng ớt, mak so mát, may bi canh, mak khèn (Lào), hang chang (Mường), tomlay khouang, leai sma (Cămpuchia).

Tên khoa học *Micromelum falcatum* (Lour.) Tan, *Aulacia falcata* Lour., *Micromelum hirsutum* Oliv.).

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ hay nhỡ. Cành lúc non có lông mịn, sau nhẵn. Lá màu lục vàng nhạt, mọc so le, 7-9 lá chét, lệnh ở phía cuống, phiến lá nhẵn trừ mặt trên gân chính và gân lớn ở mặt dưới. Hoa trắng hay vàng nhạt, mọc thành cụm ngắn hơn lá. Cánh hoa chỉ hơi có lông hay không có lông. Quả hình trứng, khi chín có màu vàng hay màu vàng cam, nhẵn, trong có 2-3 ngăn. Mỗi ngăn chứa một hạt. Mùa hoa tháng 12-1 (Hình 408).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang rất phổ biến ở khắp miền rừng núi nước ta Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá v.v...

Thường người ta chỉ hay dùng lá tươi hái về sao vàng sắc uống hoặc vò lá tươi vắt lấy nước. Có khi giã nát đắp lên nơi lở loét, vết thương.

Rễ hái về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới biết trong lá và quả đều chứa tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Lá dùng ngoài giã nát đắp lên vết thương vết loét, sao vàng ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp, teo cơ. Rễ cũng dùng ngâm rượu xoa bóp.



Hình 408. Kim sương - Micromelum falcatum

1. Cành; 2. Quả

Một số nơi dùng lá hay rễ sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, sốt, đau nhức, tê thấp. Mỗi ngày uống 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có kim sương dùng trong nhân dân.

Thuốc chữa đau nhức, teo cơ: Rễ kim sương sao vàng 50g, cồn 40° 500ml. Ngâm trong vòng 7 đến 10 ngày. Lấy rượu xoa bóp nơi đau nhức, teo cơ.

LONG NÃO 樟

Còn gọi là chương não, rã hương, may khao khính (Lào).

Tên khoa học *Cinnamomum camphora* L. Nees. et Eberm. (*Laurus camphora* L.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae*.

Long não (Camphora) là tinh thể không màu mùi thơm đặc biệt cất từ lá, gỗ hoặc rễ cây long não. Có khi đóng thành bánh.

A. Mô tả cây

Cây to cao 10-15m hay hơn tới 40-50m, đường kính thân có thể đạt hơn 2m, cành thưa nhẵn, lá mọc so le, hình bầu dục gân chính nổi rõ, hai bên có gân phụ nổi, tại góc gân phụ và gân chính có một hạch tuyến nổi, bóng; cuống lá dài 2,5-3,5cm. Hoa nhỏ, mọc thành chùy ở kẽ, ngắn hơn lá. Quả hình cầu, to bằng hạt tiêu, phía dưới có cuống nhỏ hình chén.

Tất cả các bộ phận của cây đều mang những tế bào chứa tinh dầu.

Tuy nhiên có cây cho long não đặc biệt, có cây chỉ cho tinh dầu lỏng. Việc phân biệt hai cây long não cho long não đặc và cây long não chỉ cho tinh dầu rất khó nếu chỉ căn cứ vào hình thái thực vật. Hạt của cùng một cây cho long não đặc, khi trồng lại cho những cây cho long não đặc và những cây chỉ cho tinh dầu, giống như hạt của cùng một cây đu đủ cái khi trồng

có thể cho khi thì là cây đu đủ đực khi thì là cây đu đủ cái (Hình 409, Hm 33,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây long não được trồng tại nhiều tỉnh ở miền Bắc nước ta như Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn. Ngay tại nhiều đường phố Hà Nội cũng trồng để lấy bóng mát. Người ta cho rằng vốn dĩ cây này không có ở Việt Nam, vì không thấy nó mọc ở rừng. Những cây thấy mọc ở rừng và có mùi gần như long não thuộc những loài như *Cinnamomum parthenoxylon* Neissn (rè hương-vù hương), C. *balansae* H. Lec., C. *ilicioides* A. Chev., (gù hương), C. *simondii* H. Lec. v.v... Hiện nay ta đã bắt đầu khai thác long não ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai.

Nhưng long não mọc nhiều nhất tại Nhật Bản, Trung Quốc. Người ta cất gỗ, rễ, lá cây long não, để lấy tinh dầu và tinh thể long não. Đôi khi dùng một ít gỗ hay lá, cành để cho vào nồi nước xông chữa cảm cúm.



Hình 409. Long não - Cinnamomum camphora
1. Cành; 2. Hoa

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu của gỗ, lá và rễ long não là tinh dầu và long não tinh thể. Tùy theo tuổi cây, hàm lượng tinh dầu và long não tinh thể thay đổi:

TUỔI CÂY	GỖ		LÁ	
	long não %	tinh dầu %	long não %	tinh dầu %
10 năm	0	0,016	1,321	0,196
25 năm	0,368	0,302	0,526	0,111
35 năm	0,346	0,345	0,500	0,267
45 năm	2,754	0,668	0,539	0,465

Long não thiên nhiên, có tinh thể màu trắng, mùi thơm đặc biệt, vị nóng. ở nhiệt độ thường, long não thăng hoa được, ít tan trong nước, tan nhiều trong các dung môi hữu cơ (cồn, ête, clorofoc), quay phải + 43°. Tính chất long não là một xeton.

Tinh dầu long não cất phân đoạn sẽ được tinh dầu long não trắng (dùng chế xineola), tinh dầu long não đỏ (chứa safrola, cacvacrola), tinh dầu long não xanh (chứa cadinen, camphoren, azulen).

D. Công dụng và liều dùng

Long não đặc dùng ngoài làm thuốc sát trùng, tiêu viêm, kích thích (dùng dưới dạng cồn hay dầu 5-10%). Dùng trong dưới dạng thuốc tiêm để hồi tỉnh cơ tim, chữa trụy tim hay suy nhược, hoặc dùng uống để chữa đau bụng, làm giảm lượng phân (uống mỗi ngày 0,05-0,20g, tiêm da dưới dạng dung dịch dầu 10-20%).

Long não còn dùng trong công nghiệp chế ngà voi nhân tạo, phim ảnh, chất cách điện.

Tinh dầu long não có thể dùng ngoài xoa bóp thay long não đặc, hoặc dùng trong công nghiệp làm dung môi, hoà tan nhựa, sơn, chiết safrol, xineol, chế thuốc trừ sâu.

MÃ TIỀN 馬錢

Còn gọi là củ chi, sleng thom, sleng touch (Cămpuchia), kok toung ka (Lào), vomiquier fausse angusture, mắc sèn sứ (Thổ), co bên kho (Thái).

Tên khoa học *Strychnos nuxvomica* L.

Thuộc họ Mã tiền *Loganiaceae*.

Tên mã tiền dùng để chỉ nhiều cây khác nhau thuộc chi *Strychnos* cho những hạt giống như chiếc khuy áo lớn, và có chứa những ancaloit có tác dụng mạnh chủ yếu là strycnin và bruxin. Có cây là cây đứng, có cây là dây leo. Nhiều cây leo chưa được xác định tên chắc chắn, thường chỉ mới tạm xác định là *Strychnos* sp. Có khi cùng một loài nhưng nếu khai thác hạt người ta gọi là cây mã tiền, nếu khai thác vỏ người ta lại gọi là cây hoàng nàn (xem cây này).

Tên Strychnos do chữ Hy lạp có nghĩa là những cây có độc, nux có nghĩa là quả cứng, vomica nghĩa là gây nôn, ý nói *Strychnos nux-vomica* là một cây có độc, quả cứng gây nôn.

A. Mô tả cây

Như trên đã nói, ở nước ta hiện đang khai thác ít nhất hai loài mã tiền:

1. Cây mã tiền-Strychnos nuxvomica L. là một cây nhỡ, mọc thẳng đứng có vỏ xám, cây non có gai. Lá mọc đối, có lá kèm, cuống ngắn, phiến lá hình bầu dục, hai đầu hơi nhọn, gân lá hình lông chim, nhưng mỗi bên gân chính có một đôi gân phụ chạy dọc theo lá và nổi ở mặt dưới. Hoa nhỏ, màu hồng, họp thành xim hình tán đều, lưỡng tính, tràng và đài có 5 cánh, đài hình phễu với 5 răng hình ba cạnh, tiền khai hoa hợp, tràng hình ống, hơi phình ở phía dưới, mặt trong có lông, trên đỉnh chia 5 thùy, so le với lá đài, trong nụ tiền khai hoa van. 5 nhị đính ở họng của ống tràng, chỉ nhị rất ngắn, mang bao phấn có hai ngăn. Bầu có hai lá noãn, vòi đơn, quả mọng hình cầu, to bằng quả cam, có chứa cơm màu trắng, nhiều hạt hình khuy áo, phôi thẳng đứng, xung quanh có nội nhũ sừng. (Hình 410, Hm 41,4)

2. *Các loại mã tiền* hiện đang được khai thác ở miền Bắc nước ta hầu hết đều là dây leo, tên khoa học chưa được xác định chắc chắn, chỉ dựa vào hàm lượng ancaloit trong hạt mà khai thác và chỉ mới biết đây là một loài *Strychnos sp.* Vỏ một loài dây leo này được khai thác với tên hoàng nàn (xem vị này). Mã tiền dây leo có đường kính thân tới 10-15cm, chiều dài thân có thể tới 30-40m.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mã tiền *Strychnos nux-vomica* cho tới nay chỉ mới thấy ở miền Nam nước ta. Trước kháng chiến chống Pháp 1946, hầu hết mã tiền ở miền Bắc đều từ miền Nam đưa ra. Trong kháng chiến, lần đầu tiên, chúng ta khai thác hạt những dây mã tiền ở miền Bắc để chiết lấy strycnin. Hiện nay không những để dùng trong nước mà còn để xuất khẩu nữa. Mã tiền dây leo mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền núi nước ta: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lào Cai, Yên Bái đều có. Tuy nhiên chưa ai đặt vấn đề nghiên cứu trồng cây mã tiền, cho nên chưa rõ điều kiện sống và chăm sóc như thế nào để cho nhiều hoạt chất nhất. Ngoài Việt nam ra, mã tiền còn mọc ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Úc. Trước đây (1925, 1926), mỗi năm ta xuất đi tới hơn 1.000 tấn hạt. Thường quả chín rơi xuống đất, hạt tung



Hình 410. Mã tiền - Strychnos nuxvomica

ra ngoài ta nhặt về phơi khô. Khi dùng thái mỏng, sấy lại lần nữa rồi tán nhỏ.

Trong nhân dân Việt Nam, mã tiền chỉ được sử dụng sau khi chế biến theo một trong mấy cách sau đây:

1. Ngâm hạt trong nước vo gạo một ngày đêm cho tới khi mềm, lấy ra bóc vỏ, thái mỏng, sấy khô tán nhỏ.

2. Cho hạt mã tiền vào dầu vừng đun sôi cho tới khi hạt mã tiền nổi lên thì vớt ra ngay (nếu chậm, hạt bị cháy đen, mất tác dụng). Thái nhỏ sấy khô mà dùng.

3. Ngâm hạt mã tiền trong nước thường hay nước vo gạo cho tới mềm. Lấy ra bóc vỏ và lông để riêng, nhân để riêng. Sao vỏ và lông riêng, nhân riêng, rồi tán nhỏ riêng từng thứ. Phương pháp này thường dùng chữa bệnh chó dại.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt mã tiền có 15% manan, 85% galactan. 4-5% chất béo, một heterozit gọi là loganozit hay loganin (1,5%), rất nhiều ancaloit trong đó chủ yếu là strycnin, bruxin, kết hợp với axit igasuric (axit clorogenic). Những ancaloit khác thường gặp là vomixin, struxin, colubrin α và β.

Tỷ lệ ancaloit toàn phần trong mã tiền thay đổi từ 2,5 đến 5,5%, trong đó strycnin chiếm 43-45%. Mã tiền dùng làm thuốc phải chứa ít nhất 2 đến 3% ancaloit toàn phần, trong đó ít nhất 45% phải là strycnin.

D. Tác dụng dược lý

Người ta cho tác dụng của mã tiền là do tác dụng của strycnin.

Đối với thần kinh trung ương và ngoại vi có tác dụng kích thích với liều nhỏ, và tác dụng co giật với liều cao.

Đối với tim và tuần hoàn có tác dụng tăng huyết áp, do các mạch máu ngoại vi bị co nhỏ.

Đối với dạ dày và bộ máy tiêu hoá tăng bài tiết dịch vị, tăng tốc độ chuyển của thức ăn sang ruột. Tuy nhiên nếu dùng luôn thì sẽ gây biến loạn tiêu hoá, biến loạn co bóp dạ dày.

Độc tính: Mã tiền rất độc. Khi bị ngộ độc, ngáp, nước dãi chảy nhiều, nôn mửa, sợ ánh sáng, mạch nhanh và yếu: Tứ chi cứng đờ, co giật nhẹ rồi đột nhiên có triệu chứng như uốn ván nặng với hiện tượng rút gân hàm, lồi mắt, đồng tử mở rộng, bắp thịt tứ chi và thân bị co, sự co bắp thịt ngực gây khó thở và ngạt. Sau 5 phút đến 5 giờ chết vì ngạt.

D. Công dụng và liều dùng

Mã tiền được dùng cả trong *đông y* và *tây y*. Tây y dùng làm thuốc kích thích thần kinh trung ương, tăng phản xạ của tủy, tăng cường kiện và dinh dưỡng của cơ, dùng chữa tê liệt, tim bị dãn, cơ tim mệt, giảm cường kiện của ruột, đái dầm (vì cơ tròn bọng đái yếu không khép được) và yếu bộ phận sinh dục (strycnin làm tinh trùng được tống ra mạnh).

Làm nguyên liệu chiết strycnin.

Dạng dùng trong tây y:

Cồn mã tiền: Mỗi lần uống 8 đến 10 giọt, tối đa 30 giọt.

Cao mã tiền: Mỗi lần uống 10 đến 15mg, tối đa 50mg. Nitrat strycnin uống mỗi lần nửa đến một miligam (0,0005-0,001g), hoặc tiêm 1ml dung dịch 0,1%.

Trong đông y mã tiền được dùng chữa ghẻ và những bệnh ngoài da khó chữa: Tán bột (sao vàng tán nhỏ), trộn với dầu vừng mà bôi lên nơi ghẻ, nơi lở loét, hủi. Dùng trong, mã tiền được xem như một vị thuốc chữa tê thấp, bại liệt, bán thân bất toại, chó dại cắn. Mã tiền dùng trong đông y phải chế biến như phần phân bố thu hái và chế biến đã giới thiệu. Mỗi ngày uống chừng 0,1 đến 0,03g %.

Đơn thuốc có mã tiền dùng trong nhân dân

Thuốc phong bà Giằng chữa tê thấp, đau nhức, sưng khớp (Thanh Hoá):

Bột mã tiền chế 50g, bột hương phụ tứ chế 13g, bột mộc hương 8g, bột địa liền 6g, bột thương truật 20g, bột quế chi 3g, tá dược vừa đủ hoàn 1000 viên. Mỗi ngày uống 4 viên, tối đa 6 đến 8 viên. Theo hướng dẫn uống khi nào thấy giật giật mới có kết quả. Một đợt uống 50 viên thì lại nghỉ.

Kinh nghiệm nhân dân chữa tê thấp, đau nhức, sưng khớp.

Cần chú ý thuốc có độc, việc sử dụng phải hết sức thận trọng.

MỘC QUA 木瓜

Tên khoa học *Chaenomeles lagenaria* (Lois.) Koidz (*Cydonia lagenaria* Lois.).

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*.

Mộc qua (Fructus Chaenomelis lagenariae) là quả chín phơi hay sấy khô của cây mộc qua (*Chaenomeles lagenaria*).

Vị thuốc này cho đến nay vẫn còn phải nhập.

A. Mô tả cây

Mộc qua là một cây nhỡ cao 2-3m, cành có gai, dài 5-20mm, đường kính phía gốc của gai tới 1-3mm, mặt cành có những bì không rõ. Lá có cuống dài 3-15mm, phiến lá hình mác dài 2,5cm-14cm, rộng 1,5cm-4cm mép có răng cưa, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tím nhạt, cả hai mặt đều nhẵn. Lá kèm có hình dạng và kích thước thay đổi, dài từ 2-2,5cm, rộng từ 1-1,5cm, mép cũng có răng cưa. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá. Cánh hoa màu đỏ của hoa đào, có loại hoa trắng hay hồng. Cuống hoa rất ngắn. Quả thịt hình cầu hay hình trứng, dài khoảng 8 cm, mặt ngoài nhẵn bóng, màu vàng hay vàng xanh, mùi thơm. Mùa hoa: tháng 3-4, mùa quả: tháng 9-10 (Hình 411).



Hình 411. Mộc qua - Chaenomeles lagenaria

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mộc qua hiện nay còn phải nhập của Trung Quốc, ở đây cây được trồng ở Hà Nam, Giang Tô, An Huy, Sơn Đông, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Tứ Xuyên. Xem vậy ta thấy những vùng nước ta giáp giới với tỉnh Quảng Đông có thể có khả năng trồng được. Loại mộc qua của Tứ Xuyên nhiều và được xem như tốt nhất. Vào tháng 10-11 quả chín thì hái về bổ làm 2 hay 4 mảnh, phơi mặt trong quả ngửa lên phía trên, cho đến khi chuyển màu hồng tím là được. Vị thuốc mộc qua là những mảnh quả dài 2,5-9cm, rộng 1,5-3,5cm, dày 2-8mm, mặt ngoài nâu đỏ đến tím đỏ, có những nếp nhăn trong quá trình khô, mặt trong quả còn rõ những ô chứa hạt, phần lớn hạt đã rụng, nhưng đôi khi còn sót lại một số hạt hình 3 cạnh, màu nâu đỏ trong chứa một nhân. Vị chua, chát, mùi hơi thơm.

C. Thành phần hoá học

Trong mộc qua có saponin khoảng 2%, axit hữu cơ, tanin, và flavonozit *(theo hệ dược Viện y học Bắc Kinh*, 1958).

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* mộc qua có vị chua, chát, tính ôn. Có tác dụng liễm phế, chỉ ho, bình gan, hòa tỳ quá thấp, thư gân cốt dùng chữa phù nề, chân tay đau nhức, ho lâu ngày.

Hiện nay mộc qua thường được dùng phối hợp với xương hổ trong đơn thuốc chữa đau nhức, thấp khớp, ho lâu ngày, phù nề. Ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Chú thích:

Ngoài cây mộc qua *Chaenomeles lagenaria* nói trên, tại thị trường Trung Quốc còn dùng quả một số cây khác cùng chi *Chaenomeles* như *C. sinensis* (*Thouin*) Koehne và một số thứ của cây mộc qua nói trên như *Chaenomeles lagenaria* Koid. var. *wilsonii* Rchd., *Chaenomeles lagenaria* Koidz. var. *Cathayensis* Rehd.

Đơn thuốc có mộc qua

Rượu hổ cốt mộc qua (Dược điển Trung Quốc, 1963)

Xương hổ chế 40g, mộc qua 120g, xuyên khung 40g, xuyên ngưu tất 40g, đương quy 40g,

thiên ma 40g, ngũ gia bì 40g, hồng hoa 40gy, tục đoạn 40g, bạch gia căn 40g, ngọc trúc 40g, tần giao 20g, phòng phong 20g, tang chi 16g, tất cả 14 vị thuốc trên đem tán bột thô, rồi cho vào 15 lít rượu trắng, đậy kín, mỗi ngày khuấy một lần, sau một tuần lễ thì mỗi tuần khuấy một lần. Một tháng sau lọc lấy rượu, còn bã đem ép lấy nước thêm vào dịch đã lọc được. Lấy 1,300kg đường phèn, hoà vào nước rồi trộn chung với rượu thuốc. Để lắng, lọc là được.

Rượu này có tác dụng trừ thấp, tán hàn, đuổi phong, giảm đau dùng chữa phong tê thấp, tay chân co quắp, đau nhức, mắt méo xệch. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 20g đến 40g. Phụ nữ có thai không dùng được.

Viên hổ cốt mộc qua (Dược điển Trung Quốc 1963):

Xương hổ chế, mộc qua, bạch chỉ, hải phong đằng, uy linh tiên, xuyên khung, đương quy, thanh phong đằng, mỗi vị 50g, ngưu tất 100g, xuyên ô chế thảo ô chế mỗi vị 25g đảng sâm 8g. 12 vị nói trên trộn với nhau, tán nhỏ, rây, trộn đều, dùng mật ong đã cô đặc làm viên hoàn, mỗi viên hoàn nặng 10g. Viên này có tác dụng hoạt huyết, dãn gân cốt, tán phong, chỉ thấp dùng trong những trường hợp chân tay cứng đờ, lưng gối đau nhức, gân cốt yếu, đi lại khó khăn. Ngày dùng 2 lần, mỗi lần uống 1 viên, uống với nước đun sôi để nguội. Phụ nữ có thai không dùng được.

VUỐT HÙM 南蛇勤

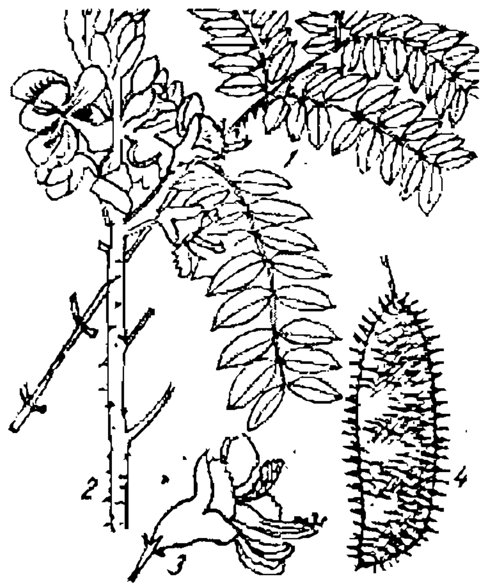
Còn có tên là móc mèo, móc diều, trần sa lực, nam đà căn.

Tên khoa học *Caesalpinia minax* Hance.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc thành bụi, thân cành có gai. Lá kép lông chim, cuống chung dài 30-40cm, cuống phụ dài 8-12cm, đều rất nhiều gai. Lá chét chừng 10 đôi, phiến lá chét hình trứng, đầu nhọn, dài 22-35mm, rộng 6-13mm, mặt dưới phủ lông mịn. Hoa mọc thành chùy ở đầu cành, gồm những chùm ở kẽ. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả là một giáp hơi dẹt, dài 13cm, rộng 45mm, dày 2-3cm, trên mặt có những gai quay ngược xuống, dài 12mm. Hạt 7 hay dưới 7, hình trụ, hai đầu tròn, dài 17mm, dày 10mm, màu đen xanh nhạt, vỏ rất dày và cứng (Hình 412).



Hình 412. Vuốt hùm - Caesalpinia minax
1. Cành lá; 2. Cành hoa; 3. Hoa; 4. Quả

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại khắp nơi ở Việt Nam, Lào. Còn thấy mọc ở Thái Lan, miền Nam Trung Quốc. Một số nơi trồng làm hàng rào do nhiều gai. Trồng bằng hạt hay bằng cành. Mùa hoa quả: 2-5.

Nhân dân dùng rễ và lá thu hái gần như quanh năm. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Trong hạt có chứa một chất rất đắng.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng rễ dưới dạng thuốc sắc hay

ngâm rượu chữa đau nhức, mất ngủ.

Ngày dùng 10-20g. Chia làm nhiều lần

Rễ lá và hạt còn dùng ngâm rượu ngậm chữa đau và sâu răng.

BƯỚM BẠC 玉葉金花

Còn gọi là bướm bướm, hoa bướm, bứa chừa (Thái).

Tên khoa học *Mussaenda pubescens* Ait. f.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỡ mang rất nhiều cành, cành non có lông mịn. Lá nguyên mọc đối dài 4-9cm, rộng 1,5-4,5cm, lá kèm hình sợi. Cụm hoa hình xim ngù mọc ở đầu cành. Hoa màu vàng. Trong số 5 lá đài có 1 lá đài phát triển, màu trắng, mềm, gân nổi rõ, có cuống dài, nhân dân cho đó là cánh hoa màu trắng. Quả mọng dài 6-9mm, rộng 6-7mm, màu đen, có gân dọc trên quả, nhẵn. Rất nhiều hạt nhỏ, màu đen mặt hình mạng (Hình 413).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi, thường gặp ở các đồi núi nơi quang, ven rừng. Người ta dùng hoa, thân và rễ thu hái gần như quanh năm. Thu hái về phơi hay sấy khô để dành. Không phải chế biến gì khác. Ngoài cây bướm bạc Mussaenda pubescens nói trên, trong nhân dân còn dùng nhiều loài *Mussaenda* khác cũng mang tên bướm bạc như *Mussaenda cambodiana* Pierre, *Mussaenda dehiscens* Craib, *Mussaenda frondosa* L.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu



Hình 413. Bướm bạc - Mussaenda pubescens

D. Công dụng và liều dùng

Hoa bướm bạc được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa ho, hen, sốt cách nhật, dùng ngoài giã nát đắp lên những nơi viêm tấy, gẫy xương. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Rễ bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, chữa tê thấp, khí hư bạch đới. Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc.

Cành và thân lá cũng dùng như trên. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

CHAY 胭脂

Còn gọi là Cây chay.

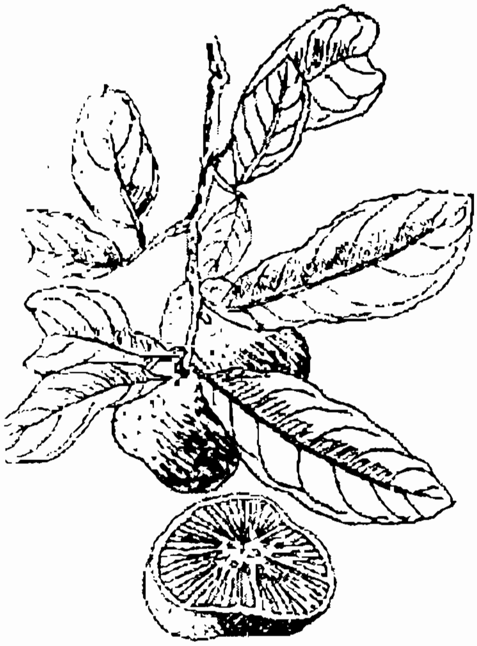
Tên khoa học *Artocarpus tonkinensis* A. Chev.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae.*

A. Mô tả cây

Cây to cao 10-15m, thân nhẵn, cành non có lông màu hung nâu, cành già màu xám. Lá mọc so le, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông trên các đường gân. Hoa đực và hoa cái trên cùng một cây. Quả chín có màu vàng mềm, có lông nhung, cơm quả màu đỏ, ăn được.

Mùa hoa: tháng 3-4, mùa quả: tháng 7-9 (Hình 414).



Hình 414. Chay - Artocarpus tonkinensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nơi đặc biệt ở miền núi Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Thanh Hoá để lấy quả, vỏ rễ màu đỏ dùng để nhai với trầu không.

Làm thuốc người ta thu hái lá và rễ gần như quanh năm. Phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Trong vỏ rễ có rất nhiều tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi nhân dân*. Vỏ rễ nhai như nhai trầu có tác dụng làm cho chắc răng. Lá và rễ sắc uống có tác dụng chữa đau lưng, mỏi gối, tê thấp. Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị khác như thiên niên kiện, thổ phục linh.

RUNG RÚC 老鼠耳

Còn gọi là rút dế, cứt chuột, đồng bìa.

Tên khoa học *Berchemia lineata* (L.) DC.

Thuộc họ Táo *Rhamnaceae*.

A. Mô tả cây

Cây bụi leo, cành rất mảnh, màu nâu. Lá hình bầu dục, tròn ở hai đầu, màu xanh đậm, gân nổi rõ rệt, mép nguyên, mặt dưới màu nhạt hơn. Hoa màu trắng. Quả hình cầu dài, màu đen, mang đài tồn tại.

Mùa hoa: tháng 9-10; mùa quả: tháng 12-1 (Hình 415).



Hình 415. Rung rúc - Berchemia lineata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi thường là bờ bụi, ven đường. Người ta thường lấy toàn cây về rút thành rế để đỡ nồi cho đỡ vỡ, đỡ nóng. Làm thuốc, người ta thu hái rễ, thường vào hai mùa hè và thu. Hái về thái nhỏ, phơi hay sấy khô, có khi tẩm rượu rồi sao vàng cho thơm.

C. Thành phần hoá học

Có sapônin. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Rễ rung rúc là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân để chữa tê thấp, đau lưng, mỏi gối. Ngoài ra còn được dùng chữa sốt, sốt rét, ỉa chảy.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Đơn thuốc có rễ rung rúc

Rượu chữa tê thấp, nhức mỏi:

Rễ rung rúc thái mỏng, sao vàng 200g, rượu ta (30-40°) 1 lít. Ngâm trong 15 ngày trở lên. Ngày uống 20-30ml chữa đau mỏi, tê thấp (kinh nghiệm dân gian).

GIỔI 椰榆

Còn gọi là hạt giổi, cây giổi.

Tên khoa học *Talauma gioi* Chev, (theo A. Chevalier, 1918).

Thuộc họ Ngọc lan *Magnoliaceae.*

A. Mô tả cây

Giổi là một cây to, cao, có thể trên 20m, thân thẳng, vỏ xám nứt dọc. Lá hình thuẫn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới có lông tơ màu hung, cuống dài. Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, cuống lớn có lông. Đài và tràng nạc, không phân biệt. Nhị rất nhiều và cứng, ô phấn nứt dài, chỉ nhị ngắn và to. Lá noãn xếp xoắn ốc thành một khối hình trứng, vòi ngắn, tù và nhẵn. Mỗi lá noãn có hai noãn. Quả kép gồm nhiều đại khi chín hoá gỗ, dày, nứt theo đường bụng thành hai mảnh. Hạt dính liền với trụ giữa của đế.

Mùa hoa: tháng 4-5, mùa quả: tháng 9-10 (Hình 416).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

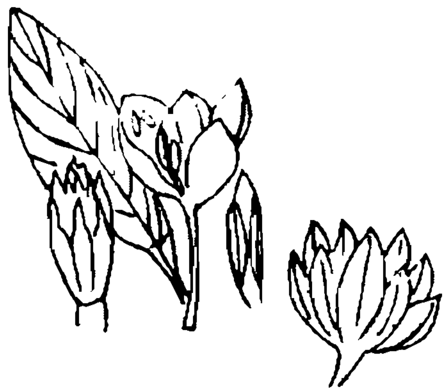
Cây mọc hoang dại ở khắp những vùng rừng núi thuộc tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Thanh Hoá.

Chủ yếu cây giổi cho gỗ thường dùng để làm nhà, đóng thuyền, làm đồ dùng trong nhà. Làm thuốc người ta thường dùng quả (gọi nhầm là hạt). Tại những chợ ở các tỉnh miền núi, một số ít ở Hà Nội, nhân dân thường bán quả giổi nhỏ bằng quả xoan nhỏ, mặt nhăn nheo, mùi thơm dễ chịu. Tại những vùng núi, ngoài công dụng làm thuốc, người ta còn dùng làm gia vị.

Vỏ cây cũng được dùng làm thuốc, nhưng phổ biến nhất là quả.

C. Thành phần hoá học

Trong quả giổi có tinh dầu mùi thơm cumarin và hơi có mùi long não.



Hình 416. Giổi - Talauma gioi

Năm 1997, Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự (*J. Essent. Oil. Es. 9. 119-121, Jan/Feb. 1997*) đã nghiên cứu thành phần hoá học của một số bộ phận trong cây giổi (lá, thân, vỏ, thịt và nhân quả) đã thu được như sau:

Thành phần thịt quả và hạt chứa chủ yếu safrol (70,2% và 72,9%) và metyl eugenol (24,2% và 18,5%). Camphor (23,2%) là thành phần chủ yếu của tinh dầu trích ra từ thân cây. Tinh dầu trích ra từ vỏ thân chứa 15,7% camphor, 14,3% safrol, 15,6% β-caryophyllen và 13,7% elemicin. Tinh dầu cất từ lá có 10,9% β-caryophyllen và 46,3% elemicin.

D. Công dụng và liều dùng

Tại Hà Tây, Hoà Bình nhân dân, đặc biệt dân tộc Mường, thường dùng quả giã với muối dùng làm gia vị. Ngoài ra còn dùng làm thuốc chữa đau bụng, ăn uống không tiêu, xoa bóp khi đau nhức, tê thấp. Ngày uống 1 đến 3 quả hoặc dưới dạng bột, hoặc dưới dạng ngâm rượu (quả giổi 100g, rượu 40° 500ml, ngâm 7-10 ngày), mỗi ngày uống 3-5ml rượu này. Dùng ngoài xoa bóp không kể liều lượng.

Vỏ cây dùng làm thuốc chữa sốt, ăn uống

không tiêu: Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

Ngoài cây giổi này, nhân dân còn dùng hạt cây giổi lông-*Michelia balansae* Dandy cùng họ, cao 7-8m, gỗ cũng được dùng đóng đồ dùng trong nhà, xây nhà cửa. Cây giổi thơm-*Tsoongiodendron odorum* Chun thuộc cùng họ, cũng cho gỗ làm nhà, đóng đồ dùng, hoa to, thơm và đẹp có thể dùng cất nước hoa, ướp chè.

CHÌA VÔI 盒果藤

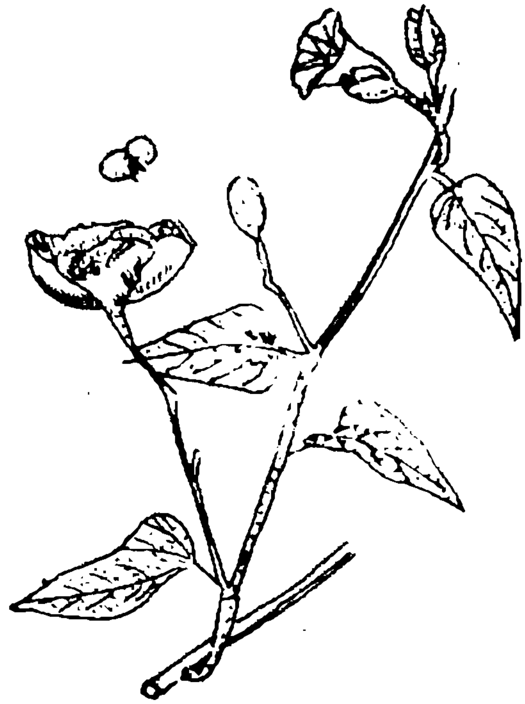
Còn gọi là bình vôi, bạch phấn đằng, turbith vegetal.

Tên khoa học *Ipomoea turpethum* R. Br., *Operculina turpethum* (L) Silva Manso.

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae*.

A. Mô tả cây

Dây leo bằng thân quấn, sống dai. Cành hình trụ hơi có dìa. Lá hình trứng hay thuôn dài, đôi khi ba cạnh, phía dưới hình tim, dài 5-12cm, rộng 2,5-7,5cm, cuống lá dài 1-7cm. Hoa to màu trắng hay vàng nhạt mọc ở lách lá. Cuống hoa dài 1-7cm. Quả nang đường kính 15-16cm, 4 cạnh, bao bọc trong đài coa 3cm, quả mở theo đường nứt ngang vì vỏ quả ngoài tạo thành một chỏm rụng xuống khi chín và có mang theo vòi. Hạt 3-4, hình thấu kính, mầu đen nhạt, đường kính 6-7mm. Mùa hoa: Mùa thu và đông (Hình 417, Hm 34,1).



Hình 417. Chìa vôi - Ipomoea turpethum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở ven đường, nhiều nhất ở các tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc và được trồng ở Malaixia, Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin...Người ta thu hái và dùng làm thuốc gồm thân rễ, rễ và phần thân trên mặt đất, cắt và thái thành từng đoạn dài 10-20cm, đường kính 1-3cm. Thường dược liệu bao gồm khoảng 63% thân rễ, 22% rễ và 15% thân trên mặt đất. Thuốc vị nhạt, sau hơi hắc.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chủ yếu của chìa vôi là hỗn hợp gluco-nhựa với tỷ lệ 7-8%. Muốn định lượng gluco nhựa trong dược liệu người ta cân chính xác 6g bột chìa vôi. Chiết gluco nhựa bằng 90ml cồn 90° đun sôi ở nhiệt độ cách thủy trong 4 giờ. Lọc và lấy một lượng dịch cồn chiết tương dương với 5g bột. Cho vào một bình cầu đã cân bì và cất thu hồi cồn, sấy khô cặn ở 100°C, rồi dùng nước nóng rửa cặn để loại hết phần đường và phần tan trong nước của nhựa thu được. Lọc nước rửa qua giấy lọc đã cân bì (có xếp nếp). Sấy khô bình cầu chứa cặn và giấy đã dùng lọc nước rửa ở nhiệt độ 100-105°C. Cân và tính tỷ lệ.

Gluco nhựa của chìa vôi phân tích sâu hơn sẽ được hai phần là turpethin (không tan trong ête và chiếm khoảng 90%) và turpethin α và β (tan trong ête, turpethin β, tan cả trong ête dầu hỏa)

Thủy phân kiềm và thủy phân axit các chất turpethein ta sẽ thu được phần genin là một axit

ancol (axit jalapinolic hay axit hydroxy-II panmitic với 16 cacbon, và phần đường gồm glucoza và ramnoza. Nhưng khi thủy phân turpethin, thì phần genin lại là một chất trung tính chứ không phải là một axit ancol (theo Shellard-*Planta medica*, 1961, 9, 102-115 và 141-152)

D. Công dụng và liều dùng

Trong kinh nghiệm của nhân dân Việt Nam thì củ chìa vôi thường được dùng chữa thấp khớp, đau nhức các khớp xương. Thân cây chìa vôi hơ hay xào nóng dùng đắp lên bụng phụ nữ sau khi đẻ để chữa đau bụng.

Theo kinh nghiệm các nước phương Tây, thân rễ chìa vôi dùng làm thuốc tẩy mạnh với liều 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hoặc với liều 1 đến 4g bột.

XIV. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC ĐẮP VẾT THƯƠNG RẮN RẾT CẮN

CÂY BAN 地耳草

Còn gọi là điền cơ vương, điền cơ hoàng, địa nhĩ thảo, dạ quan môn, nọc sởi, bioc lương, châm hương.

Tên khoa học *Hypericum japonicum* Thunb.

Thuộc họ Ban *Hypericaceae.*

Ta dùng toàn cây tươi hay phơi hoặc sấy khô làm thuốc.

Tên *điền cơ hoàng* vì cây này hoa màu vàng, thường mọc đầy ở những ruộng hoang (điền là ruộng, cơ là nền gốc, hoàng là màu vàng), tên *dạ quan môn* vì cây này vào chiều tối thì cúp lại (dạ là tối, quan là đóng, môn là cửa).

A. Mô tả cây

Ban là một loại cỏ nhỏ, thân nhỏ mang nhiều cành, cao chừng 10-20cm, thân nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục, không cuống, trên phiến có những điểm chấm nhỏ, soi lên sáng lại càng rõ. Phiến lá dài 7-10mm, rộng 3-5mm. Hoa nhỏ mọc màu vàng, mọc đơn độc ở kẽ lá, có cuống dài 4-5mm. Lá bắc và lá đài nhẵn (do đó khác loài *Hypericum nepalense*). Quả nang hình trứng, dài 4mm, mở bằng 3 van dọc, thai tòa trắc mô ở cạnh các van. Hạt hình trụ, hơi thon có vạch dọc, chiều dài chừng 1mm (Hình 418).



Hình 418. Cây ban - Hypericum japonicum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ban mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, hay gặp tại những ruộng mạ, ruộng bỏ hoang, hơi ẩm, mùa xuân cây bắt đầu xuất hiện, mùa hạ nở hoa, sang thu đông lại lụi hết.

Có mọc tại Trung Quốc (cũng thấy dùng làm thuốc-Quảng Tây), các nước khác vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

Thường hái về dùng tươi, hái toàn cây cả rễ, có khi phơi hay sấy khô mà dùng. Không phải

chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu

Trong loài *Hypericum perforatum* L. mới đây người ta tìm thấy có imanin, imanin A và novoimanin.

D. Công dụng và liều dùng

Cây ban còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân.

Tính chất theo *đông y* thì cây ban có vị đắng, ngọt, tính bình, không độc, vào hai kinh can và tỳ. Có tác dụng thanh thấp nhiệt, tiêu thũng trướng, khứ tích tiêu thực (chữa tiêu hoá kém, đầy) dùng chữa cam tích, thấp nhiệt hoàng đản, dùng ngoài chữa rắn cắn, bị thương, sưng đau.

Thường thấy nhân dân dùng chữa những vết do đỉa cắn, sâu răng, hôi mồm, ho, sởi.

Cách dùng: Nhổ một nắm cả thân rễ, lá rửa sạch, sắc lấy nước (30-40g trong 100ml nước). Dùng nước này súc miệng thường xuyên chữa hôi miệng sâu răng. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc thường dùng có cây ban

Chữa rắn độc cắn:

Giã nát cây ban, thêm ít băng phiến đắp lên vết rắn cắn đã được chích rộng ra.

Chữa hoàng đản:

Cây ban 40 hoặc 60g khô sắc uống.

BỜI LỜI NHỚT 潺槁樹

Còn gọi là mò nhớt, sàn thụ, sàn cảo thụ, bời lời.

Tên khoa học *Litsea glutinosa* C. B. Rob. (*Litsea sebifera* Pers.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae*.

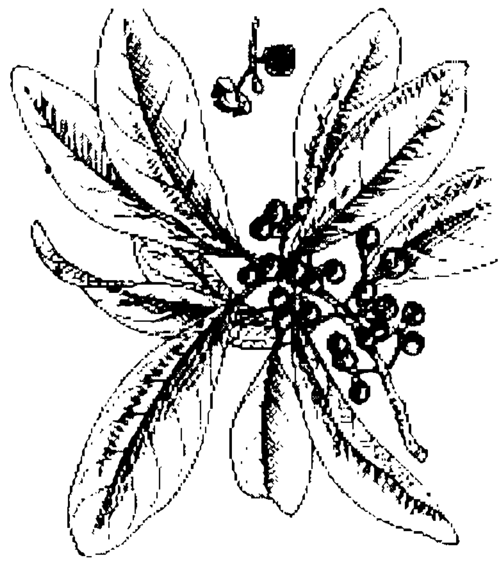
A. Mô tả cây

Cây cao có thể tới 10m. Nhiều dạng, vỏ thân nâu, không mùi, không vị, trong có chất nhớt, cành trưởng thành hình trụ, nhẵn cành non có cạnh, nhiều lông. Lá mọc so le, thường mọc thành cụm ở đầu cành, hơi dai, màu xanh lục đậm, mặt trên bóng, mặt dưới có lông, kích thước rất thay đổi, dài 7-20cm, rộng 4-10cm, hình bầu dục hay thuôn dài, phía đáy lá tròn hoặc nhọn, đầu nhọn hay tù; cuống lá có lông, dài 1,5-5cm. Hoa tụ từng 3-6 thành tán nhỏ trên 1 cuống chung dài 1-3cm có lông; cuống của mỗi hoa dài 2-3mm. Quả hình cầu to bằng hạt đậu, màu đen, đính trên cuống phình ra. Mùa quả vào tháng 7-8 (Hình 419).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay cây này chưa được trồng nhiều. Chủ yếu mọc hoang, nhiều nhất ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, một số ít mọc ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh. Còn mọc ở miền nam Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxya, Cămpuchia. Trồng bằng hạt hay dâm cành. Sau 5-6 năm bắt đầu có quả.

Người ta dùng gỗ cây này để lấy chất nhầy dùng trong kỹ nghệ làm giấy, làm hương nén; quả được thu hái vào tháng 7-8 để ép dầu làm



Hình 419. Bời lời nhớt - Litsea glutinosa

nến và nấu xà phòng.

C. Thành phần hoá học

Tất cả các bộ phận của cây, nhiều nhất ở vỏ thân có chứa một chất nhầy dính, thường dùng để dính bột giấy hay hương thắp.

Hạt chứa 45% chất dầu béo đông đặc ở nhiệt độ thường, thành phần chủ yếu của dầu là laurin và olein.

Gỗ non có chứa ít tinh dầu nhưng khi già tỷ lệ tinh dầu ít đi.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ giã nát dùng đắp lên những nơi sưng, bỏng, vết thương, có nơi dùng cả lá giã nát đắp. Vỏ còn dùng sắc uống chữa đi ỉa, lỵ.

Nước ngâm vỏ bời lời bào thành từng mảnh mỏng có thể dùng bôi đầu cho tóc bóng và im.

Dầu bời lời dùng làm sáp, chế xà phòng.

Gỗ bời lời mịn, khá rắn, bảo quản tốt có thể dùng làm các đồ dùng trong nhà.

Liều dùng: Ngày dùng 10 đến 20g vỏ dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có bời lời

Chữa thiên đầu thống.

Lá khô 16g sắc uống trong ngày.

BÔNG BÁO 大花老鴉嘴

Còn gọi là bông xanh, đại hoa lão nha chủy, madia (Mèo).

Tên khoa học *Thunbergia grandiflora* (Rottl. et Willd.) Roxb.

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

A. Mô tả cây

Bông báo là một loại dây leo, thân có thể dài 10-15m. Thân hình trụ có lông. Lá mọc đối, có cuống dài 3-4cm, phiến lá hình tim hoặc bầu dục, đầu nhọn, chia nhiều thùy không đều, dài 10-15cm, rộng 5-10cm, gân lá hình chân vịt nổi rõ ở mặt dưới, hai mặt lá đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Cụm hoa mọc thành chùm, mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Hoa to màu xanh (Hình 420, Hm 55,3).

Mùa hoa vào mùa hè và thu.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bông báo mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở nước ta, thường thấy ở những nơi dãi nắng, thoáng. Nhiều nơi trồng làm cảnh. Còn thấy mọc hoang ở Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc có trồng với tên đại hoa lão nha chủy. Trồng bằng những mẩu thân dài 15-30cm.

Người ta thường hái lá dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.



Hình 420. Bông báo - Thunbergia grandiflora

D. Công dụng và liều dùng.

Bông báo là một vị thuốc chữa rắn cắn rất phổ biến trong nhân dân. Khi bị rắn cắn dùng khăn buộc trên nơi rắn cắn theo như thường áp dụng khi bị rắn cắn để tránh cho nọc độc khỏi lan khắp cơ thể, nặn cho máu chảy ra và nọc độc theo ra. Hái một nắm lá bông báo tươi, bỏ cuống, rửa sạch, giã nhỏ, thêm ít nước vào, vắt lấy nước. Lấy nước này xoa bóp từ trên xuống

dưới nơi rắn cắn chừng 5-10 phút. Bã đắp lên vết cắn. Ngày làm 2 lần cho đến khi khỏi thì thôi. Thường chỉ dùng 4-5 lần là thấy kết quả.

Cần chú ý nghiên cứu.

CÂY MỎ QUẠ 穿破石

Còn gọi là hoàng lồ, vàng lồ, xuyên phá thạch.

Tên khoa học *Cudrania tricuspidata* (Carr.) Bur (1).

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ thân mềm yếu nhiều cành, tạo thành bụi, có khi mọc thành cây nhỡ, chịu khô hạn rất khoẻ, có nhựa mủ trắng, rễ hình trụ có nhiều nhánh, mọc ngang, rất dài, nếu gặp đá có thể xuyên qua được (do đó có tên Xuyên phá thạch có nghĩa là phá chui qua đá). Vỏ thân màu tro nâu, trên có nhiều bì khổng màu trắng, thân và cành có rất nhiều gai, gai già hơi cong xuống trông như mỏ con quạ (do đó có tên *cây mỏ quạ*). Lá mọc cách, hình trứng thuôn, hai đầu nhọn, mặt lá nhẵn, bóng, mép nguyên. Nhấm có vị tê tê ở lưỡi (đặc điểm). Cụm hoa hình cầu, đường kính 7-10mm, màu vàng nhạt, mọc thành đôi hay mọc đơn độc ở kẽ lá. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Mùa hoa tại Hà Nội là tháng 4. Quả màu hồng họp thành quả kép. Mùa quả tháng 10-11 (Hình 421).



Hình 421. Cây mỏ quạ - Cudrania tricuspidata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mỏ quạ mọc hoang và được trồng làm hàng rào ở những đồi hoang hay đất vườn. Cắt lấy những đoạn thân bánh tẻ đường kính 1-2cm, dài 15-25cm, cắm nghiêng, thường xuyên tưới nước cho tới khi bén rễ thì thôi.

Thường dùng lá tươi, có khi hái cả cành về nhà mới bứt lá riêng. Còn dùng rễ, đào về rửa sạch đất, cắt thành từng mẩu 30-50cm, phơi hay sấy khô. Vỏ ngoài màu vàng đất, vết cắt màu vàng nhạt, vị hơi tê tê.

C. Thành phần hoá học

Mới biết có hợp chất flavonoit

D. Công dụng và liều dùng

Lá mỏ quạ tươi gần đây được dùng chữa vết thương phần mềm theo kinh nghiệm của cụ lang Long (Hải Dương) như sau: Chủ yếu dùng lá mỏ quạ tươi, rồi tùy theo vết thương, thêm một hai vị khác. Lá mỏ quạ tươi lấy về rửa sạch, bỏ cọng, giã nhỏ đắp vào vết thương. Nếu vết thương xuyên thủng thì phải đắp cả hai bên, băng lại. Mỗi ngày rửa và thay băng một lần. Thuốc rửa vết thương dùng là trầu không nấu với nước (40g lá trầu, 2 lít nước, nấu sôi để nguội thêm vào đó 8g phèn phi, hoà tan, lọc và dùng rửa vết thương). Sau 3-5 ngày đã đỡ, khi đó hai ngày mới cần rửa và thay băng một lần.

Trường hợp vết thương tiến triển tốt nhưng lâu đầy thịt thì thay thuốc sau: lá mỏ quạ tươi và lá thòng bong (xem vị này) hai vị bằng nhau giã lẫn cả hai thứ đắp lên vết thương, mỗi ngày rửa

(1). *Có tác giả xác định là Maclura cochinchinensis (Lour) Corner thuộc họ Dâu tằm (Moraceae).*

và thay băng một lần. 3-4 ngày sau lại thay thuốc sau: lá mỏ quạ tươi, lá thông bong, lá hàn the (*Desmodium heterophyllum* DC.) ba thứ bằng nhau, cứ 3 ngày mới thay băng một lần để vết thương chóng lên da non.

Sau 2-3 lần thay băng bằng 3 vị trên thì rắc lên vết thương thuốc bột chế bằng phấn cây cau (sao khô) 20g, phấn cây chè (sao khô) 16g, ô long vĩ (bồ hóng) 8g, phèn phi 4g. Các vị tán mịn, trộn đều rắc lên vết thương rồi để yên cho vết thương đóng vẩy và róc thì thôi (*Tạp chí đông y và Sức khoẻ* , 4/1966, 5/1966).

Rễ được dùng trong nhân dân ta và nhân dân Trung Quốc (Quảng Tây) làm thuốc khứ phong, hoạt huyết phá ứ, chữa ứ tích lâu năm, bị đánh bị thương, phụ nữ kinh bế. Ngày dùng 10 đến 30g rễ dưới dạng thuốc sắc. Theo kinh nghiệm nhân dân, phụ nữ có thai không dùng được.

Chú ý nghiên cứu.

CÀ DẠI HOA TRẮNG 水茄

Còn gọi là cà pháo, trăng lao (Buôn ma thuột).

Tên khoa học *Solanum torvum* Swartz.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 2-3m, thân ít gai, trên phủ nhiều lông hình sao mang nhiều cành mềm, có lông. Lá mọc so le, hình trứng, không đều và lệch ở phía dưới, phiến lá dài 8-20cm, rộng 6-18cm, chia thùy nông, cuống lá dài 1,5-10cm. Hoa trắng, mặt ngoài có lông, mọc thành chùm nhiều nhánh ở kẽ lá. Quả hình cầu, đường kính 12-15mm, nhẵn khi chín có màu vàng. Hạt hình đĩa, có những đường nhăn nhỏ, đường kính 1,5-2mm. Mùa hoa quả: tháng 4-7 (Hình 422).



Hình 422. Cà dại hoa trắng - Solanum torvum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở khắp nơi, tại những bãi trống, ven đường.

Người ta dùng rễ thu hái quanh năm. Đào về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Người ta còn dùng quả hái khi chưa chín hẳn.

C. Thành phần hoá học

Quả chứa một lượng nhỏ sitosterol, một dầu béo và một ancaloit gần như solasonin (theo Krishnamurti G. V. et T. R. Seshadri, 1949, *J Sci. Industr. Res. Part. B, Inde,* 8: 97-99).

D. Công dụng và liều dùng

Tại Malaixia nhân dân dùng quả còn xanh để chế bột cary.

Ở nước ta chỉ mới thấy dùng ngoài, giã nát lấy nước bôi lên chân tay nứt nẻ, nước ăn chân, nơi sâu bọ đốt.

BÔNG ỔI 馬纓丹

Còn gọi là ngũ sắc, trâm hôi, cây hoa cứt lợn, tứ thời, tứ quý (Quảng Bình).

Tên khoa học *Lantana camara* L.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mang nhiều cành ngang, có lông và gai ngắn quặp về phía dưới. Lá hình bầu dục, đầu nhọn, mặt xù xì, mép có răng cưa, mặt trên có lông ngắn, cứng, mặt dưới lông mềm hơn, phiến lá dài 3-9cm, rộng 3-6cm, cuống lá ngắn, phía trên cuống có dìa. Hoa không cuống, màu trắng, vàng, vàng cam hay đỏ mọc thành bông hình cầu gần giống như hình đầu. Hoa có lá bắc hình mũi giáo. Đài hình chuông, có hai môi. Tràng hình ống có 4 thùy không đều. Quả hình cầu, màu đỏ nằm trong lá đài, mang hai hạch cứng, xù xì (Hình 423).



Hình 423. Bông ổi - Lantana camara

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nguồn gốc các nước Trung Mỹ, sau được phổ biến đi khắp các nước vùng Viễn Đông, Mangat, Tân Calêđônia. Tại Tân Calêđônia cây mọc hoang và phát triển tới mức độ chính phủ ở đây phải ra lệnh triệt hết những cây này dù chỉ giữ một gốc để làm cảnh cũng không được phép.

Tại Việt Nam cây được trồng làm cảnh và mọc dại. Toàn thân cây tỏa ra một mùi đặc biệt có người ưa nhưng cũng có người không ưa.

Lá và cành được dùng làm thuốc; hái về phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Năm 1943 Low đã chiết được từ cây bông ổi một chất gọi là lantanin.

D. Công dụng và liều dùng

Một số nơi nhân dân dùng lá cây bông ổi giã nát đắp lên những vết thương, vết loét, người ta cho lá bông ổi có tính chất sát trùng lên da, cầm máu. Người ta còn dùng đắp nơi rắn cắn và cho vào nồi nước xông chữa cảm mạo, sốt.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

Chú thích:

Cây này không có tác dụng chữa viêm xoang mũi như cây cứt lợn *Ageratum conyzoides*. Chú ý tránh dùng lầm.

TƠ MÀNH 風車藤

Còn có tên là mạng nhện, dây chỉ.

Tên khoa học *Hiptage madablota* Gaertn, (*Hiptage benghalensis* (l.) Kurz.).

Thuộc họ Măng rô *Malpighiaceae*.

A. Mô tả cây

Tơ mành là một loại cây mọc thành bụi có cành vươn dài, dựa vào cây khác, có lông mịn. Lá mọc đối, hình thuôn dài, phiến lá dài 9-10cm, rộng 2,5-5cm, hai mặt đều có lông, gốc gân chính có hai hạch, cuống lá dài 5-6mm. Hoa trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả có ba cánh nhẵn hơi có lông. Thân và lá khi bẻ ra có những sợi mành như chỉ (do đó có tên *tơ mành* hay *dây chỉ*, hay *mạng nhện*) (Hình 424).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp miền rừng núi nước ta. Mùa quả vào tháng 9-11.

Người ta dùng thân và lá tươi, thu hái quanh

năm.

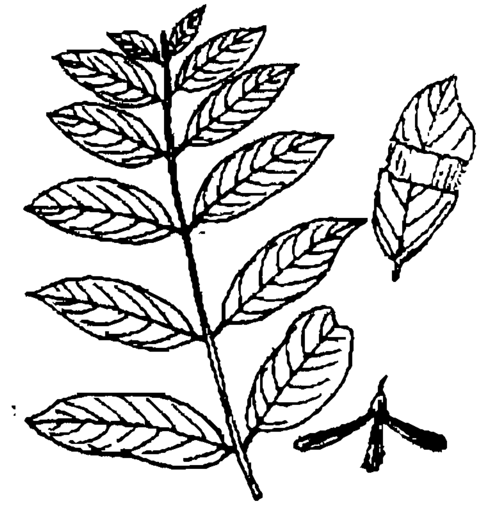
C. Thành phần hoá học

Theo Gorter (1920. *Bull. Jard. Bot. Buitenzorg*, ser. 3,2: 187) trong vỏ cây tơ mành có một chất glucozit gọi là hiptagin. Khi tác dụng chất kiềm loãng hay axit lên, hiptagin sẽ giải phóng axit xyanhydric.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam thường dùng lá tơ mành tươi giã nát đắp lên vết thương, vết thương gẫy xương, không có liều lượng (dùng ngoài).

Nhân dân Ấn Độ dùng lá tươi làm thuốc diệt côn trùng và dùng ngoài chữa những bệnh ngoài da.



Hình 424. Tơ mành - Hiptage madablota

BÁT GIÁC LIÊN 八角蓮

Còn gọi là độc diệp nhất chi hoa (một lá, một hoa) độc cước liên, pha mỏ (Thổ).

Tên khoa học *Podophyllum tonkinense* Gagnep.

Thuộc họ Hoàng liên gai *Berberidaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ nhỏ sống lâu năm do thân rễ. Cao 30-50cm. Rễ phát triển thành củ mẫm, màu trắng, trong chứa nhiều tinh bột, trên mặt đất có một thân một lá, rất hãn hữu mới thấy trên một thân có hai lá. Lá hình 4 đến 9 cạnh nhưng phổ biến là 6 đến 8 cạnh, đường kính 12-25cm, mép có răng cưa nhỏ, khi non có vân, mạch chính 6 đến 8 hoặc 9 tùy theo số góc của phiến lá, cuống lá dài 13-18cm. Hoa mọc đơn độc hay từng 4-12 hoa trên một cuống ngắn 3-4cm, 5 lá đài, 5 tràng màu đỏ, 6 nhị. Quả mọng, hình trứng, đường kính 12mm, màu đen, trong chứa nhiều hạt. Mùa hoa quả: tháng 3-5. (Hình 425).

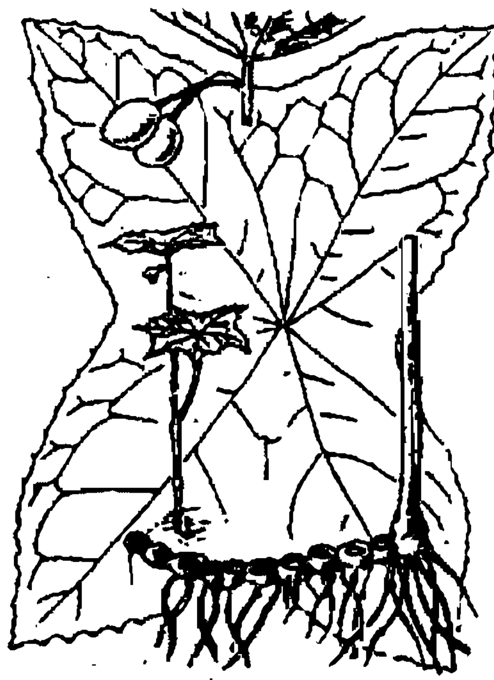
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bát giác liên mọc phổ biến ở những rừng ẩm thấp vùng núi cao mát như Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu.

Đào củ vào mùa thu đông, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô là được. Có khi dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Trong loài bát giác liên *Dysosma pleiantha* (Hance) Woodson người ta chiết được podophyllotoxin $C_{22}H_{22}O_8$, desoxypodophyllin $C_{22}H_{22}O_7$, astragalin, hyperin, quexetin, kaempferitrin

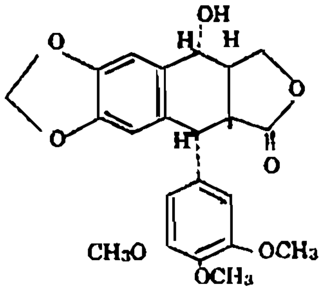


Hình 425. Bát giác liên - Podophyllum tonkinense

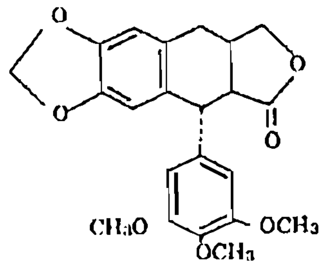
$C_{27}H_{30}O_{14}$ và β sitosterol (*Dược học học báo*, 1962,82,777):

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay ở nước ta ít sử dụng, nhưng nơi nào dùng thường chỉ để chữa rắn cắn sưng tấy, áp xe, mụn nhọt. Lấy củ giã nát nuốt lấy nước, bã đắp lên vết rắn, rết cắn. Ngày dùng 1 củ chừng 8-12g. Dùng ngoài không kể liều lượng.



Podophyllotoxin



Desoxypodophyllotoxin

Chú thích:

Tại Trung Quốc người ta xác định bát giác liên là Dysosma chengii, tại Quảng Tây (Trung Quốc) nhân dân còn dùng cây Dysosma pleiantha Woods cũng gọi là bát giác liên với cùng một công dụng, chữa rắn cắn, nhưng thêm tác dụng chữa ho. Lá hình dáng hơi khác, nhiều cạnh hơn, có những góc ăn sâu vào phiến, hoa nhiều hơn, thân rễ dài hơn. Cây này chúng tôi chưa thấy ở ta, nhưng có thể có vì nhiều tỉnh nước ta giáp giới với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

BÔNG GẠO 木棉花

Còn gọi là cây gạo, mộc miên, gòn, roca (Cămpuchia), ngiou (Lào), kapokier du Tonkin, kapokier du Malabar.

Tên khoa học *Gossampinus malabarica* (D. C.) Merr., (*Bombax malabaricum* DC., *Bombax heptaphylla* Cav.)

Thuộc họ Gạo *Bombacaceae.*

A. Mô tả cây

Cây gạo có thể cao tới 15m hay hơn, cành mọc ngang với những gai hình nón, thân cũng có gai. Cành non dày, không gai. Lá sớm rụng, kép chân vịt với 5 đến 8 lá chét hình mác hay hình trứng, dài 9-15cm, rộng 4-5cm. Hoa đỏ, nhiều, mọc trên những cành nhỏ trước khi có lá non. Quả nang hình thoi, dài 8-15cm với 5 van cứng, mặt trong có nhiều sợi bông. Hạt hình trứng, xung quanh có lông dài, trắng, mịn (Hình 426).



Hình 426. Bông gạo - Gossampinus malabarica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây gạo được trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc nước ta nhất là hai bên đường. Còn mọc ở Ấn

Độ, Inđônêxya, Trung Quốc.

Người ta dùng vỏ, rễ và chất gôm của cây gạo. Thường dùng tươi. Vỏ cây bóc về cạo bỏ vỏ thô và gai, rửa sạch, thái nhỏ phơi hay sấy khô sắc uống hay giã nát dùng tươi.

Hoa và hạt cũng được dùng.

C. Thành phần hoá học

Trong vỏ cây gạo có chất nhày. Các bộ phận khác và hoạt chất khác chưa thấy nghiên cứu.

Trong hạt có 20-26% chất béo đặc (nhân chứa tới 35%) màu vàng.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ gạo thường được dùng bó gãy xương, vỏ tươi giã nát bó vào nơi gãy, sao vàng sắc đặc để uống làm thuốc cầm máu, chữa lậu, thông tiểu.

Mỗi ngày uống 15-20g. Có thể sắc và ngậm chữa đau răng.

Do chất nhầy trong vỏ, vỏ gạo còn được dùng để loại bỏ tạp chất khi chế tinh bột, vì chất nhầy có tác dụng quện những tạp chất của tinh bột.

Hoa gạo sao vàng sắc uống chữa ỉa chảy, kiết lỵ. Ngày uống 20-30g.

Hạt còn dùng ép lấy dầu. Khô dầu (bã hạt sau khi ép dầu) được dùng cho súc vật ăn để ra sữa.

Chất *gôm cây gạo* được dùng uống chữa lậu, thông tiểu, cho mát. Ngày uống 4-10g.

CÀ GAI LEO

Còn gọi là cà quính, cà quánh, trap khar (Campuchia), Blou xít (Lào).

Tên khoa học *Solanum procumbens* Lour. (*Solanum hainanense* Hance)

Thuộc họ Cà *Solanaceae*

A. Mô tả cây

Cà gai leo thuộc loại cây nhỡ leo, thân dài 0,60-1m hay hơn, rất nhiều gai, cành xòa rộng, trên phủ lông hình sao. Lá hình trứng hay thuôn, phía gốc lá hình rìu hay hơi tròn, mép nguyên hay hơi lượn và khía thùy, hai mặt, nhất là mặt dưới phủ lông trắng nhạt, phiến dài 3-4cm, rộng 12-20mm, có gai, cuống dài 4-5mm. Hoa tím nhạt, nhị vàng, họp thành xim gồm 2-5 hoa. Quả hình cầu, khi chín có màu vàng, bóng, nhẵn, đường kính 5-7mm. Hạt màu vàng, hình thận, có mạng, dài 4mm, rộng 2mm. (Hình 427)



Hình 427. Cà gai leo - Solanum procumbens

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cà gai leo mọc hoang ở khắp nơi tại các tỉnh miền Bắc, tới Huế. Ở Lào và Cămpuchia cũng có.

Thường người ta đào rễ quanh năm, rửa sạch thái mỏng phơi hay sấy khô làm thuốc. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Toàn cây và nhiều nhất ở rễ có ancaloit. Trong rễ còn có tinh bột, saponozit, flavonozit solasodin, solasodinon...

D. Công dụng và liều dùng

Rễ cà gai leo được nhân dân dùng làm thuốc chữa phong thấp, đau nhức răng, sâu răng chảy máu chân răng.

Có nơi nhân dân coi như có tác dụng chữa say rượu. Người ta cho rằng trong khi uống rượu thỉnh thoảng sát răng bằng rễ cà gai leo thì tránh được say rượu. Nếu bị say uống nước sắc của rễ. Ngoài ra còn dùng chữa bệnh lậu. Mỗi ngày uống từ 16-20g rễ khô dưới dạng sắc.

Có nơi còn dùng chữa rắn cắn: Nhai rễ nuốt nước, bã đắp lên vết bị rắn cắn.

RAU RĂM 蝲舌菜

Còn gọi là thuỷ liễu, chi krassang tomhom (Cămpuchia), phăk phèo (Viêntian).

Tên khoa học *Polygonum odoratum* Lour.

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

A. Mô tả cây

Cây sống hằng năm, toàn thân rễ và lá vò đều có mùi thơm đặc biệt dễ chịu. Thân mọc bò, từ mỗi đốt mọc ra rất nhiều rễ, có từng phần thân mọc thẳng đứng lên cao chừng 35-40cm. Lá đơn mọc so le, hình mác hay hình trứng mác, cuống ngắn. Bẹ chìa ngắn, chỉ đạt 1/4 hay 1/5 chiều dài mỗi đốt, trên mặt có những gân chạy song song, dài khỏi bẹ chìa thành những lông dài. Hoa mọc thành bông hẹp, gầy, đơn độc hoặc xếp đôi hay thành chùm có ít nhánh. Quả nhỏ, ba cạnh, hai đầu nhọn, bóng nhẵn (Hình 428).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Rau răm được trồng ở khắp nơi nước ta chủ yếu để làm gia vị. Một số người hái thân và lá dùng làm thuốc. Thường dùng tươi, không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Toàn cây chứa một tinh dầu màu vàng rơm nhạt, mùi thơm mát dễ chịu. Hoạt chất khác chưa rõ.

Năm 1985, Roger Moser đã nghiên cứu tinh dầu rau răm lấy giống ở Việt Nam đem về trồng ở Thụy Sĩ thấy trên sắc ký khí khối phổ có tới 38 pic trong đó chủ yếu (85%) là các aldehyd aliphatic và alcool.

D. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu nhân dân ta vẫn trồng để làm gia vị. Có người cho rằng rau răm có tác dụng dịu tình dục cho nên các người đi tu thường dùng để giảm những cơn bốc dục. Ngoài ra còn có tác dụng kích thích sự tiêu hoá, kém ăn, chữa rắn cắn. Mỗi ngày dùng 15-20g thân và lá tươi.

Để chữa rắn cắn, người ta hái lấy khoảng 20 ngọn rau răm giã nát vắt lấy nước uống. Bã đắp lên nơi rắn cắn. Thường trong vòng 15 phút sau đỡ đau và sau 3 giờ hết sưng tấy.

Tại Cămpuchia, rau răm được coi là một vị thuốc thông tiểu, chữa sốt, chống nôn.

Chữa hắc lào, sâu quảng: Cả cây giã nát, thêm rượu vào, bôi lên nơi hắc lào, chốc lở đã rửa sạch.



Hình 428. Rau răm - Polygonum odoratum

VÔNG VANG 黃葵

Còn gọi là bông vang, ambrette, ketmie musquée.

Tên khoa học *Hibiscus abelmoschus* L. (*Abelmoschus moschatus* Moench.).

Thuộc họ Bông *Malvaceae*.

A. Mô tả cây

Vông vang là một cây thân cỏ cao khoảng 1m, phía gốc hơi thành gỗ và thân hơi có lông. Lá hình tim, có cạnh hoặc chia thùy khá sâu cả hai mặt đều phủ nhiều lông. 5 thuỳ hình ba cạnh, mép có răng cưa, trên có 3-5 gân chính. Hoa màu vàng, mọc đơn độc ở nách lá phía trên, cuống hoa phủ lông và phía sát hoa hơi phình lên. Quả thuôn trên phủ đầy lông trắng nhạt, chiều dài quả 4-5cm, với 5 cạnh, phía trong cũng phủ lông, chứa nhiều hạt hình thận, dẹt, dài 3-44mm, rộng 1-2mm, trên mặt có những đường nhăn đồng tâm xung quanh rốn hạt. (Hình 429).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở những ruộng và những vùng mới vỡ hoang, trên những đồng cỏ. Có nơi trồng lấy hạt và rễ dùng trong công nghiệp nước hoa hoặc làm thuốc. Còn thấy ở Ấn Độ, Malaixia, Trung Quốc, Philipin.

Chủ yếu người ta dùng hạt làm thuốc hay để chế tinh dầu dùng trong nước hoa. Chất nhầy trong rễ được dùng làm chất dính trong nghề giấy hay làm tinh bột.

C. Thành phần hoá học

Hạt chứa dầu mùi xạ hương cho nên trên thị trường thường có tên hạt xạ (graine d'ambrette). Tinh dầu đặc ở nhiệt độ thường, màu vàng nhạt, mùi thơm của xạ, thành phần chủ yếu của tinh dầu là chất panmitin, farnesola và ambretolite $C_{16}H_{28}O_2$. Khi loại axit panmitic ta sẽ được một tinh dầu lỏng, được hãng Schimmel đưa vào thị trường từ năm 1902, tinh dầu này mạnh hơn tinh dầu thiên nhiên gấp 6 lần và với 5 hay 6 thể tích cồn 80° cho một dung dịch trong. Thường người ta chiết tinh dầu vông vang bằng dung môi, là một loại tinh dầu cao cấp có tác dụng làm dậy mùi và bền mùi, giá rất đắt.



Hình 429. Vông vang - Hibiscus abelmoschus

Rễ có chứa chất nhày như rễ sâm bố chính.

D. Công dụng và liều dùng

Hạt được dùng trong công nghiệp tinh dầu. Nơi sản xuất chủ yếu trên thế giới là đông Ấn Độ và đảo Mactinic. Tại Ấn Độ và Malaixia người ta dùng cho vào quần áo chống nhậy.

Về *y dược*, hạt vông vang được dùng làm thuốc trấn kinh, chữa di tinh và thông tiểu. Ngày dùng 4 đến 6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Còn dùng chữa rắn cắn (xem vị bông báo)

Rễ do chất nhầy được dùng để hồ giấy, hoặc chế tinh bột. Có khi được dùng làm thuốc bổ, thuốc mát thay sâm bố chính.

Đơn thuốc có hạt vông vang

Chữa rắn cắn:

Lấy 50 hạt hoặc nhiều ít tùy theo nặng nhẹ, khi bị rắn cắn nhai nhỏ nuốt nước. Bã đắp lên vết rắn cắn (*Y học thực hành*, 9/1961: 22).

LÁ DONG 小花冬葉

Còn gọi là dong, cây lùn, toong chinh (Thái).

Tên khoa học *Phrynium parviflorum* Roxb.

Thuộc họ Hoàng tinh (*Marantaceae*).

A. Mô tả cây

Cỏ cao khoảng 1m. Lá to hình trứng thuôn dài đầu nhọn, nhẵn, dài 35cm, rộng 12cm, cuống dài 22cm, trong đó 2-3cm phía trên nhẵn. Cụm hoa hình đầu, không cuống, nằm trong bẹ của lá, đường kính 4-5cm gồm 4-5 hoa. Cánh hoa màu trắng hay đỏ. Quả hình trứng dài 11mm, một phía khum nhiều hơn phía kia. Hạt thuôn dài với áo hạt gồm 2 phiến.

Mùa hoa quả: tháng 4-6 (Hình 430).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp núi rừng những nơi ẩm ướt. Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Indônêxya, nam Trung Quốc. Được trồng để lấy lá gói bánh.

Lá còn dùng làm thuốc, có thể thu hái quanh năm. Dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Lá dong được dùng chủ yếu để gói bánh chưng, bánh chưng gói lá dong sau khi luộc lên có một mùi thơm đặc biệt và dễ chịu. Lá dong non được dùng chế dấm: Lá dong non nhúng vào rượu, hoặc lá dong ngâm trong nước đường (một phần đường, ba phần nước).



Hình 430. Lá dong - Phrynium parviflorum

1. Cây; 2. Quả

Lá dong được nhân dân dùng làm thuốc dã rượu chữa say rượu, còn dùng làm thuốc giải độc: Ngày uống 100-200g giã nát, vắt lấy nước cho uống.

Chữa rắn cắn: Lá dong nhai nát nuốt nước lấy bã đắp lên nơi rắn cắn.

SƠN TỪ CÔ

Còn gọi là mao từ cô.

Tên khoa học *Pleione bulbocodioides* (Franch.) Rolfe (*Coelogyne bulbocodioides* Franch.).

Thuộc họ Lan *Orchidaceae*.

A. Mô tả cây

Theo những tài liệu ghi chép cũ thì sơn từ cô có tên khoa học là *Pleione bulbocodioides*, nhưng cho tới nay vị thuốc này chỉ thấy nhập của Trung Quốc, mà theo sự điều tra của một số tác giả Trung Quốc đến tại vùng tây nam Trung Quốc là nơi cây này được khai thác thì thấy nó thuộc nhiều loài có hình dáng bên ngoài giống nhau, lại vì chưa thu được mẫu vật có hoa quả nên chỉ tạm xác định là *Pleione sp.* Đó là một cây sống lâu năm với thân rễ hình trứng dài 1,5cm, rộng 1,3cm mang nhiều rễ nhỏ, với



Hình 431. Sơn từ cô - Pleione bulbocodioides

những lá hình mác dài 2-3,5cm, màu xanh lục với gân chạy song song. Hoa, quả chưa rõ (Hình 431).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, đây là một vị thuốc hoàn toàn còn phải nhập của Trung Quốc. Ngay tại đây cũng thu mua tại Quý Châu và Tứ Xuyên, nhưng tại nơi thu mua ít dùng, mà chỉ đưa bán đi nơi khác dùng nhiều hơn.

Thu hái vào tháng 4, trừ bỏ thân và vẩy lá, rễ con, rửa sạch đất cát, đồ cho chín tới giữa củ rồi phơi hay sấy khô. Vị thuốc hình cầu hay hình thay đổi, dài 1,5-2,5cm, đường kính 1,5-2cm, mặt ngoài vàng trắng hay nâu nhạt, trên mặt còn lá vẩy hay đã bóc hết, cứng, khó bẻ, vết cắt màu vàng trắng, hơi trong trong, không mùi, vị nhạt.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, sơn từ cô có vị ngọt, hơi cay, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, thường dùng chữa ung thũng, đinh độc, loa lịch, rắn và sâu bọ cắn.

Chỉ thấy dùng theo kinh nghiệm cổ với liều 3 đến 6g uống, dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có sơn từ cô

Tử kim đĩnh chữa ngộ độc thức ăn:

Sơn từ cô 80g, đại kích 60g, ngũ bội tử 40g, thiên kim tử sương 40g, chu sa 16g, xạ hương 12g, minh hùng hoàng 8g. Chế thành thuốc đĩnh hay thuốc viên, mỗi đĩnh hay viên 2 hoặc 4g. Mỗi lần dùng 1 đến 2g, ngày uống 1 đến 2 lần, dùng nước nóng chiêu thuốc. Đơn thuốc này nếu chế thành đĩnh mang tên *tử kim đĩnh* hay *thái ất tử kim đĩnh* dùng chữa ngộ độc thức ăn, nôn hay ỉa được là khỏi.

Chú thích:

1. Đây là vị sơn từ cô chính thức. Còn một vị nữa cũng mang tên sơn từ cô nhưng công dụng không giống (xem vị san sư cô).

2. Một số tài liệu khác của Trung Quốc xác định sơn từ cô là dò của cây *Tulipa edulis* Baker họ Hành tỏi (*Liliaceae*) có hoạt chất là tulipin và inulin. Cần kiểm tra đối chiếu lại.

PHÈN ĐEN 龍眼睛, 白仔

Còn gọi là nỗ.

Tên khoa học *Phyllanthus reticulatus* Poir.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây bụi, cành gầy mảnh, đen nhạt, đôi khi họp từng 2 đến 3 cành trên cùng một đốt, dài 10-20cm. Lá có hình dạng thay đổi, hình trái xoan, hình bầu dục hay hình trứng ngược nhọn hay tù ở hai đầu, phiến lá rất mỏng, dài 1,5-3cm, rộng 6-12mm, mặt trên màu sẫm hơn mặt dưới. Lá kèm hình tam giác hẹp. Cụm hoa hình

chùm ở nách lá, gồm 3-4 hoa đực và cái. Quả hình cầu màu đen, dài 5mm, rộng 3mm. Hạt hình ba cạnh, màu nâu nhạt, có những đốm rất nhỏ (Hình 432).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Rất phổ biến ở khắp nước ta. Còn thấy ở nhiều nước vùng Đông Á. Ở Nhật Bản cũng có mọc. Thường mọc hoang dại, nhưng cũng có nơi trồng để làm thuốc hay để nhuộm.

Người ta dùng vỏ thân tươi hay phơi khô. Lá cũng được sử dụng tươi hay khô.

C. Thành phần hoá học

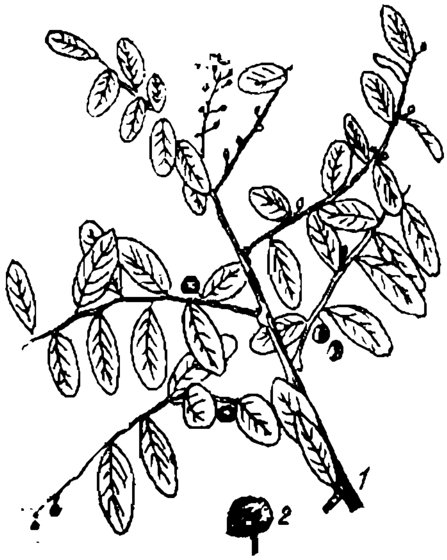
Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có tanin. Các chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ thân có màu nâu sẫm ở phía ngoài, nâu đỏ ở mặt trong, có vị nhạt và chát, thường được dùng chữa lên đậu và tiểu tiện khó khăn, có mủ. Mỗi ngày dùng 20-40g dưới dạng thuốc sắc, chia làm hai hay ba lần uống trong ngày. Dùng ngoài rửa không kể liều lượng.

Lá phơi khô chế thành viên dùng riêng hay phối hợp với ít lá long não, xuyên tiêu ngậm chữa chảy máu chân răng. Người ta còn dùng bột lá rắc lên vết thương, vết loét cho chóng lành và chóng lên da non.

Lá tươi còn dùng chữa rắn độc cắn, nhai nát nuốt nước, bã đắp lên nơi rắn cắn.



Hình 432. Phèn đen - Phyllanthus reticulatus

1. Cành; 2 Quả

NGÔ ĐỒNG 梧桐

Tên khoa học *Sterculia platanifolia* L.

Thuộc họ Trôm *Sterculiaceae*.

A. Mô tả cây

Ngô đồng là một cây to, cao. Lá xẻ thùy chân vịt, đường kính lá tới 25cm với 3 đến 5 thùy hình ba cạnh, cuống lá dài hơn phiến lá, dài tới 30cm. Những thùy rất sít nhau có khi hơi chồng lên nhau. Hoa nhỏ màu vàng. Quả gồm 5 đại, mỏng, dài 10cm, với 2 hạt hình trứng dài 8mm, rộng 6mm (Hình 433).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ngô đồng được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc và miền Nam nước ta. Miền Bắc hay gặp ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Còn thấy trồng ở Cămpuchia, Trung Quốc, Nhật Bản.

Người ta dùng hạt thu hái ở những quả chín



Hình 433. Ngô đồng - Sterculia platanifolia

và vỏ cây hái gần như quanh năm, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt ngô đồng có dầu béo. Các bộ phận khác chưa thấy nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *kinh nghiệm trong nhân dân*, người ta dùng hạt và vỏ cây ngô đồng để chữa rụng tóc và làm đen tóc.

Vỏ cây ngô đồng đốt thành than, trộn với dầu bôi lên tóc bạc.

Hạt ngô đồng giã nát, bôi lên đầu có tác dụng làm rụng tóc bạc và mọc tóc đen.

Hạt ngô đồng giã nát còn được dùng chữa loét miệng và bệnh ngoài da.

Chú thích:

Đừng nhầm cây ngô đồng họ Trôm này với cây ngô đồng *Jatropha podagrica* Hook. họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) thường chỉ thấy trồng làm cảnh. Cây này có thân thường phình ra như cái lọ, gân lá tỏa tròn, cuống đính vào giữa phiến, cụm hoa màu đỏ, quả thường nổ mạnh, tung hạt đi rất xa nên người ta thường nói "*cây ngô đồng không trồng mà mọc*".

CỎ BẠC ĐẦU 猴子草

Còn gọi là cỏ nút áo, smao kàk kdam (Cămupuchia).

Tên khoa học *Kyllinga monocephala* Rottb.

Thuộc họ Cói *Cyperaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ thân nhẵn, thân rễ mọc bò, thân cao 5-30cm. Lá thường ngắn hơn thân, phiến lá hẹp và dài. Cụm hoa hình cầu, đường kính 8-12mm, mọc trên một cán dài hình ba cạnh, gồm nhiều hoa màu trắng, mang ba lá bắc dài, nằm ngang. Quả bế hình bầu dục, dẹt, trắng vàng nhạt, có những chấm nhỏ. Toàn cây vò ra có mùi thơm đặc biệt (Hình 434).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi, tại những bãi cỏ, ven đường đi.

Người ta hái cả cây và rễ về làm thuốc. Thu hái quanh năm. Thường dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

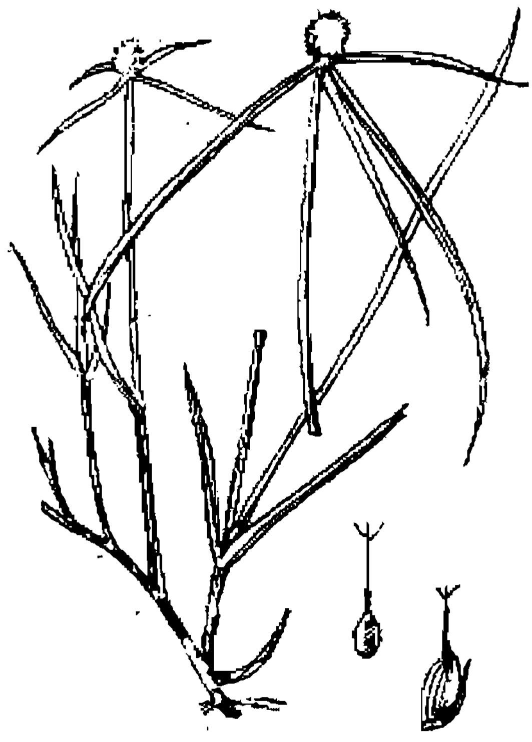
Trong cây có tinh dầu. Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Cỏ bạc đầu thường dùng cho súc vật ăn.

Làm thuốc người ta dùng cỏ bạc đầu làm thuốc sát trùng, chữa sâu quảng, lở loét. Thường chỉ thấy dùng ngoài: Cây hái về rửa sạch giã nát, thêm ít muối vào đắp lên nơi sưng đau.

Có người dùng sắc uống chữa ỉa chảy. Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc.



Hình 434. Cỏ bạc đầu - Kyllinga monocephala

ĐÀO LỘN HỘT 櫃如樹

Còn gọi là quả điều, macađơ, giá như thụ, swai chanti (Cămpuchia).

Tên khoa học *Anacardium occidentale* L. (*Cassuvium pomiferum* Lamk.).

Thuộc họ Đào lộn hột *Anacardiaceae*.

A. Mô tả cây

Đào lộn hột là một loại cây to, cao khoảng 8-9m, lá mọc so le, cuống ngắn, phiến lá hơi hình trứng, nhẵn, dai, dài 10-20cm. Hoa nhỏ, trắng mùi thơm dịu, mọc thành chùy tận cùng. Quả khô, không tự mở, hình thận, dài 2-3cm, vỏ ngoài cứng, trên mặt có những hõm, cuống quả phình to thành hình trái lê hay hình quả đào, to bằng nắm tay, màu đỏ, vàng hay trắng, trông toàn bộ ta có cảm tưởng như phần cuống quả phình ra là quả và phần quả thật đính trên là hạt do đó có tên là "đào lộn hột" nghĩa là quả đào mà hột lại chui ra ngoài. Hạt hình thận, chứa dầu béo (Hình 435).



Hình 435. Đào lộn hột - Anacardium occidentale

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đào lộn hột có lẽ vốn là một cây nguồn gốc những nước vùng nhiệt đới châu Mỹ, nhưng từ lâu đã được đưa đi trồng rộng rãi ở nhiều nước nhiệt đới châu Á như Ấn Độ, Việt Nam (miền Nam), Cămpuchia. Đào lộn hột sống được trên những đất pha cát mà nhiều cây khác không sống được. Rất nhiều bộ phận của cây đào lộn hột được khai thác để sử dụng: Phần cuống quả phình ra mà nhân dân vẫn thường gọi là quả được sử dụng trên thị trường với tên "táo ca giu" (*Pomme de Cajou*) được dùng tươi hay đóng hộp, phần quả thật (nhân dân gọi nhầm là hạt) được sử dụng trên thị trường thế giới với tên "hạt giẻ ca giu" (Noix de Cajou), nhựa vỏ và thân cây đào lộn hột đều được sử dụng làm thuốc và làm thực phẩm.

C. Thành phần hoá học

Cuống quả (nhân dân gọi là quả) khi thật chín có chất thịt ngọt, hơi chua, mùi thơm như mùi dâu chín, chứa vitamin B_1, riboflavin và hàm lượng vitamin C rất cao: Gấp 10 lần trong chuối, 5 lần trong cam và chanh. So với quả màu đỏ, quả màu vàng chứa nhiều vitamin C hơn và ít riboflavin hơn. Ngoài ra còn chứa muối vô cơ, canxi, photpho và sắt.

Quả thực (nhân dân gọi là hạt)-Noix de Cajou hay Noix d'acajou gồm vỏ quả cứng chiếm khoảng 69%, nhân 26% còn lại là vỏ nhân. Tất cả đều được sử dụng: Từ vỏ quả chiết bằng ête cho *bôm đào lộn hột* (baume de cajou) thường gọi nhầm là *dầu đào lộn hột*, vì đây không phải là chất béo mà là chất nhựa dầu (bôm). Bôm đào lộn hột là một chất lỏng sánh, màu nâu đen nhạt, rất hắc. Thành phần chủ yếu của bôm này là cardola và axit anacardic. Người ta cho cardol là hoạt chất chủ yếu của bôm đào lộn hột. Đây là một chất lỏng màu vàng đỏ nhạt, ra ngoài trời rất chóng chuyển thành nâu, và có tác dụng gây phồng giống như sâu ban miêu. Hơi của nó cũng có tác dụng kích ứng đối với mắt, gây ho, gây viêm đường hô hấp. Tuy nhiên nó không có tác dụng xấu đối với bộ máy tiêu hoá, người ta cho rằng vì nó không tan vào các dịch vị tiêu hoá.

Vỏ nhân là lớp vỏ mỏng phủ lên nhân. Thành phần chủ yếu của vỏ nhân là cardol và axit anacardic, do đó cần loại khỏi nhân khi dùng hạt.

Nhân hạt chứa 47,13% dầu; 9,7% hợp chất nitơ; 5,9% tinh bột. Nhân ép nguội cho chất dầu béo tiêu thụ trên thị trường với tên "dầu Caraip" (*huile des caraibes*) màu vàng nhạt, không mùi, vị và các hằng số lý hoá gần giống như hằng số lý hoá của dầu hạnh nhân. Thành phần chủ yếu của dầu này là sitosterin là một phytostearin đặc biệt.

Vỏ thân cây đào lộn hột tươi chứa 4-7% tanin catechic.

Nhựa đào lộn hột: Khi khía lên vỏ thân cây tươi, một chất dịch chảy ra có vị chát chứa tanin catechic, cardol và axit anacacdic.

Thân một số cây đào lộn hột già hoặc có bệnh chảy ra một chất gôm hình giọt dài hay ngắn, màu vàng nhạt hay nâu nhạt, tan một phần trong nước lạnh, hầu như hoàn toàn tan trong nước nóng. Thành phần chủ yếu của chất gôm này bao gồm 8% arabin, dextrin, basorin, một ít đường, tanin catechic, cardol và axit anacacdic. Do chất cardol nên gôm này có tác dụng gây kích ứng.

D. Công dụng và liều dùng

Quả giả đào lộn hột (cuống quả) được xem như một nguồn vitamin C rất quan trọng dùng dưới hình thức "quả" tươi hay đóng hộp. Người ta thường ăn quả dưới hình thức thái thành từng miếng mỏng, thêm muối, ớt (châu Á) hay thêm đường (châu Mỹ). Từ "quả" tươi có thể ép được dịch ép vị ngọt, cho lên men thành một thứ rượu nhẹ thơm ngon có tác dụng lợi tiểu; dùng ngoài xoa bóp trong những trường hợp đau nhức, súc miệng chữa viêm họng, nhấm nháp để chống nôn mửa.

Nhân đã loại hết vỏ nhân, ngon bùi như hạt dẻ hay hạt hạnh nhân, được dùng như hạt hạnh nhân trong việc chế biến bích quy, kẹo, bánh, kẹo sôcôla. Dùng tươi hay rang lên. Khi rang cần chú ý cho tinh dầu bay hết đi để tránh tác dụng kích ứng.

Bôm đào lộn hột dùng chữa chai chân, vết loét, nứt nẻ chân.

Dầu nhân được dùng chế thuốc hay để ăn giống như dầu hạt dẻ va dầu hạnh nhân đắng.

XOAN NHỪ 若楝子

Còn gọi là xoan trà, nhừ, xoan rừng, lát xoan, xuyên cóc, nam toan táo (Trung Quốc).

Tên khoa học *Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burtt et Hill (*Spondias axillaris* Roxb.).

Thuộc họ đào lộn hột *Anacardiaceae*.

A. Mô tả cây

Xoan nhừ là một cây gỗ, to, cao 8-20m, vỏ thân cây màu xám nâu. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, dài 20-30cm, cuống lá dài 5-10cm, lá chét 7-15cm, mọc đối, dài 4-10cm, rộng 2-4,5cm, mép nguyên. Hoa tạp tính khác gốc. Hoa đực và hoa giả lưỡng tính màu tím hồng nhạt, mọc thành chùy gồm nhiều tán tụ, chùy hoa dài 4-12cm, hoa cái mọc đơn độc ở nách lá phía trên. Quả hạch, hình giống quả nhót dài 2-3cm, vỏ bóng, màu vàng, đỉnh có 5 lỗ nhỏ, vị chua, khi chín có vị ngọt (Hình 436).



Hình 436. Xoan nhừ - Choerospondias axillaris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Xoan trà mọc hoang dại ở nhiều tỉnh miền

Bắc nước ta như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang. Còn thấy mọc ở Trung Quốc (Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến), Nhật Bản, Ấn Độ.

Tại nước ta cũng như ở nhiều nước khác, người ta khai thác xoan nhừ chủ yếu lấy gỗ làm đồ dùng.

Ngoài ra người ta khai thác vỏ và quả cây làm thuốc chữa bỏng. Dùng tươi hay khô đều được. Tại Trung Quốc người ta còn khai thác vỏ cây và lá để chế gôm nhựa quả dùng để ăn và lên men rượu, vỏ hạt làm nguyên liệu chế than hoạt tính, sợi vỏ thân dùng để bện thừng, chạc.

C. Thành phần hoá học

Trong vỏ thân lá có khoảng 13-14% gôm nhựa. Ngoài ra còn có tanin.

Năm 1975, Nguyễn Liêm và cộng sự đã phân tích vỏ thân xoan nhừ thấy có 37,1% tanin pyrogalic, 5,4% flavon, 0,6% quinon, và 14% chất polyme thiên nhiên.

D. Tác dụng dược lý

Trên cơ sở kinh nghiệm dân gian, dùng làm thuốc chữa bỏng, lần đầu tiên Tô Thủ (*Y học thực hành*, 1967, 8,146, 9-10) đã dùng cao nước vỏ xoan nhừ làm thuốc chữa 18 ca bỏng nhẹ và nặng. Kết quả thấy chữa bỏng bằng cao xoan nhừ đơn giản, rẻ tiền, kết quả tốt: Không gây bội nhiễm, biến chứng, dị chứng, rút ngắn ngày điều trị so với điều trị bằng tây y, bệnh nhân dễ chịu, không đau, vết bỏng không có mùi hôi thối. Nhiều trường hợp có thể chữa ngoại trú, tại nhà, rất phù hợp với điều kiện của dân.

Từ năm 1973, khoa bỏng viện quân y 103, khoa chấn thương bệnh viện Thái Bình, các khoa sinh lý bệnh trường đại học quân y và nhiều cơ sở quân y khác đã nghiên cứu trên thực nghiệm và lâm sàng đã đi đến những kết luận sau đây (*Y học thực hành*, 1976, 7-8, 35-37):

1. Nước sắc đặc vỏ cây xoan nhừ khi bôi vào vết thương bỏng mới tạo ra một màng che phủ. Qua thực tế lâm sàng, so với các màng tạo bằng collodion, fibrin, màng che phủ do nước sắc đặc vỏ cây xoan nhừ hơn hẳn về tính chất mềm mại, chắc bền, không bị nứt rạn, không gây căng kéo bề mặt vết thương bỏng và về tính chất bám chặt và phủ kín vết thương bỏng.

2. Nước sắc đặc vỏ xoan nhừ còn có tính chất làm khô vết thương bỏng, do đó màng che phủ giữ được tính chất là một màng khô nhưng mềm mại, vững chắc, đồng thời bám chặt vào vết thương bỏng.

3. Dùng vỏ xoan nhừ chữa các loại bỏng nông tiết kiệm được băng gạc, đỡ số lần thay băng, do đó bớt đau đớn cho bệnh nhân, lại giảm được nhiễm trùng tại chỗ do cách ly được vết bỏng với môi trường bên ngoài. Vết bỏng nông tự biểu mô hoá dưới màng. Ở vết thương độ bỏng 2, bỏng trung bì nông, từ 8-12 ngày màng bắt đầu bong. Đối với bỏng trung bì sâu, thời gian bong của màng từ ngày 11-20 kể từ sau khi bị bỏng. Lớp da của bỏng, độ 2 được phục hồi mịn hơn so với các vết bỏng nông cùng vị trí không được bôi nước sắc đặc vỏ xoan nhừ.

Tuy nhiên cần khắc phục một số nhược điểm của thuốc như xót, khi bôi, màu đen của thuốc làm khó chẩn đoán và khó theo dõi diễn biến của hoại tử bỏng khi dùng thuốc ở bỏng sâu.

E. Công dụng và liều dùng

Trừ gỗ dùng để làm nhà, đóng đồ, quả dùng để ăn và chế men rượu, trong nhân dân Việt Nam và Trung Quốc từ rất lâu đời đã biết dùng vỏ, lá và quả xoan nhừ sắc nước làm thuốc bôi bỏng với tác dụng tiêu viêm, giải độc, giảm đau và cầm máu.

Sau những công trình nghiên cứu trong phòng thí nghiệm và trên lâm sàng, vỏ xoan nhừ được dùng chính thức tại nhiều nơi để chữa bỏng. Trước khi dùng thuốc cần rửa sạch vết bỏng, cắt bỏ các vòm nốt phồng và các lớp thượng bì đã bong lóc ra, lau khô sạch bằng gạc vô trùng khô.

Có thể dưới dạng nước sắc đặc của vỏ cây, hay bột vỏ cây (khi dùng pha thêm nước với tỷ lệ 1 phần bột, 1 phần nước) có thể dùng nước sắc đặc phun thành bụi nhỏ (sử dụng khí nén nitơ để tạo áp suất).

Sau đây là một hình thức sử dụng đơn giản: Lấy vỏ cây rửa sạch cho vào nồi, đổ nước ngang mức vỏ, đun cho cạn, gạn lấy phần còn lại. Lại đổ thêm nước ngang mức cũ, đun lần thứ hai đến cạn một nửa. Lấy hai phần nước đó lọc qua gạc rồi cô thành cao sánh.

Cứ 10kg vỏ làm được 400ml cao, màu đen, không mùi, vị chát, dễ bảo quản.

BÓNG NƯỚC 鳳仙花 , [illegible]

Còn gọi là nắc nẻ, móng tay lồi, phượng tiên hoa, cấp tính tử, bông móng tay, balsamina.

Tên khoa học *Impatiens balsamina* L.

Thuộc họ Bóng nước *Balsaminaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ mọc hàng năm, co thể cao 40cm. Lá mọc so le, có cuống, hình mác, đầu nhọn, mép có răng cưa rất rõ, dài 7-8cm, rộng 2-2,5cm. Hoa mọc ở nách lá, lưỡng tính không đều, màu đỏ hay trắng, 5 lá dài cùng màu với tràng, không đều. Lá dài trước hình cựa, 5 cánh, 5 nhị, chỉ nhị ngắn, bao phấn dính sát nhau chung quanh nhụy, 5 lá noãn họp thành bầu thượng 5 ô, mỗi ô đựng nhiều noãn. Quả nang nứt thành 5 mảnh xoắn lại tung hạt đi xa (Hình 437).



Hình 437. Bóng nước - Impatiens balsamina

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng làm cảnh tại nhiều vườn ở khắp nước ta. Còn thấy mọc và trồng ở miền nam Trung Quốc, Ấn Độ.

Người ta dùng thân và cành làm thuốc: Mùa hạ và thu, hái cây trừ bỏ rễ, lá và hoa quả, phơi hay sấy khô, hoặc nhúng vào nước đun sôi rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi.

Ngoài ra người ta còn dùng hạt bóng nước với tên *cấp tính tử*: Hái quả chín về phơi khô, đập lấy hạt, phơi lại cho khô.

Còn dùng lá tươi làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Trong *toàn thân* cây bóng nước có axit p-hydroxybenzoic có tính chất kháng sinh, axit gentisic $C_7H_6O_4$, axit ferulic $C_{10}H_{10}O_4$, axit p-cumaric $C_9H_8O_3$, axit sinapic $C_{11}H_{12}O_5$, axit cafeic $C_9H_8O_4$, ngoài ra còn scopoletin $C_{10}H_8O_4$ (Hegnauer R *Chemotaxonomie der Pflanzen* (III), 1964, 230).

Lá chứa axit xinnamic (nhục quế toan) kaempferol- 3 arabinozit và kaempferol) (*C. A.*, 1971, 75, 31277y)

Thân chứa kaempferol 3- glucozit, quexetin, pelargonidin, cyanidin, và delphindin (*C. A.*, 1966, 64, 16275c)

Hạt chứa 17,9% chất béo. Trong chất béo có thành phần chủ yếu là axit parinaric hay axit Δ9, 10, 13, 15, -octadecatetraenoic $C_{18}H_{28}O_7$ (khoảng 27%) balsaminasterol $C_{27}H_{40}O$ (Hegnauer R., 1964). Ngoài ra còn có α sipinaterol $C_{29}H_{48}O$ (khoảng 0,015%) (*C. A.*, 1973, 79, 2744a và *C. A.* ,1954, 48, 13835a), saponin, các đa đường (khi thủy phân cho glucoza và fructoza) (*C. A.*, 1971, 74, 72872m).

Hoa chứa lawsone $C_{10}H_6O_3$, lawsonemetylete $C_{11}H_8O_3$. Ngoài ra còn tùy theo màu sắc của hoa mà thành phần thay đổi: Hoa trắng chứa leucocyanidin, leucodelphinidin, hoa tím chứa malvidin glucozit, hoa đỏ chứa pelargonidin, paeonidin và delphinidin dưới dạng clucozit. Dịch ép của hoa bóng nước có tác dụng kháng sinh mạnh.

D. Công dụng và liều dùng

Cây bóng nước được ghi trong "*Bản thảo cương mục*" với tên phượng tiên, hạt bóng nước được ghi trong "*Cứu hoang bản thảo*" Với tên " Cấp tính tử".

Theo những *tài liệu cổ* toàn cây có vị cay, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng khử phong thấp,

hoạt huyết, chỉ thống, thường dùng chữa phong thấp, bị thương sưng đau, rắn rết cắn. Ngày uống từ 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng. Sách cổ nói phụ nữ có thai không dùng được.

Hạt có vị hơi đắng, tính ôn, hơi có độc, vào hai kinh can và tỳ, có tác dụng giáng khí, hành ứ, thường dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, đẻ khó, nấc nghẹn, hóc xương. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 4-6g dưới dạng thuốc bột hay viên.

Lá được nhân dân dùng nấu nước gội đầu làm cho tóc mọc tốt.

CÂY MẮM

Còn gọi là mắm đen, mắm trắng, paletuvier, manglier (Pháp).

Tên khoa học *Avicennia marina* Vierh var. *alba* Bakhuiz (mắm trắng), *Avicennia marina* Vierh var. *rumphiana* Bakhuiz.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ hay cây gỗ lớn, thường phân cành nhiều ở gốc, cao 5-25m. Những cành non lúc đầu phủ lông tơ trắng hay xám sau đó nhẵn bóng, có nhiều lỗ bì. Rễ thở hình dùi, mọc nổi trên bùn. Lá thuôn hình thuỗn-mũi mác dài 4-12cm, rộng 2-6cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ lông, và mờ. Cả hai mặt đều có tuyến muối thừa.

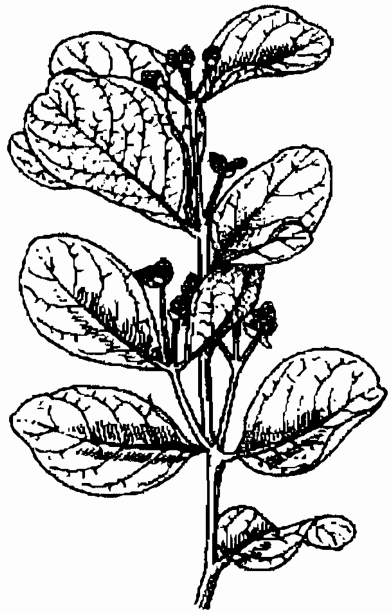
Hoa vàng hay vàng cam, mọc thành thùy ở ngọn cành gồm nhiều xim dài 3-15cm. Quả nang hình trứng dài 3-4cm, rộng 1,5-2cm, đỉnh nhọn, màu vàng lục (Hình 438).

Mắm đen-Avicennia marina Vierh var-*rumphiana* Bakhuiz là cây bụi hoặc cây nhỡ, ít khi là cây to. Các cành khúc khuỷu, lá hình trái xoan ngược, tròn đầu, thuôn dần ở gốc, mặt trên nhẵn, hoá đen khi lá rụng, mặt dưới có nhiều lông hình đe màu trắng. Hoa giống như hoa loài trên.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sống vùng nước mặn hay nước lợ, gặp ở cả hai miền nước ta, thường là cây tiên phong cố định bãi lầy, ưa sáng, chịu mặn giỏi, được trồng hoặc mọc tự nhiên.

Lá làm phân xanh, chứa nhiều đạm, quả ăn được. Vỏ thân và vỏ rễ dùng làm thuốc.



Hình 438. Cây mắm - Avicennia marina

C. Thành phần hoá học

Vỏ mắm *Avicennia offcinalis* Lin thu hoạch ở Quảng Yên có thành phần như sau:

Thành phần	Mắm trắng	Mắm đen
Nước	20%	19,4 %
Tro	11,28	12,30
Chất béo	3,18	2,76
Protit	7,70	7,55
Xenluloza	14,42	14,24
Tinh bột	10,84	10,21
Tanin	2,80	3,00
Đường	3,15	2,95

Không thấy có ancaloit và glucozit

(Theo Peirier)

Kết quả phân tích mắm *Avicennia tomentosa* của một tác giả khác cho thấy tro 7,96% (chủ yếu có natri, kali, sắt, cacbonat), tinh dầu 0,6%, nhựa 2%, tanin 17%, chất đường 11%, không thấy có ancaloit, rất ít glucozit. Một chất màu đỏ chuyển thành đỏ xim trong môi trường kiềm và vàng rồi kết tủa trong môi trường axit.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân ven biển miền Nam thường dùng lá cây mắm để đuổi muỗi.

A. Petelot (1953) có thu thập một số tài liệu cho biết nhân dân nhiều nước trên thế giới (Cuba, Guyan, Tân Calêđônia...) dùng vỏ mắm chữa hủi dưới dạng cao mềm hay cao lỏng.

Cao mềm ngày cho uống từ 6 đến 8g dưới dạng thuốc viên, có thể dùng vỏ mắm ngâm rượu uống.

Trên những vết loét của người ta đắp dung dịch có pha 50% cao lỏng mắm và 50% nước.

RAU TÀU BAY 野茼蒿，革命菜

Tên khoa học *Gynura crepidioides* Benth.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, mọc đứng, có lông, có thể cao tới 1m. Thân mập, có rãnh, khía rõ rệt. Lá dài, dày, có răng cưa to, hai mặt đều có lông. Cuống lá có cánh. Ở gốc cuống lá có hai tai nhỏ trông như lá kèn. Cụm hoa đầu, đồng giao, mọc thành gù kép, mỗi gù con gồm 1-3 đầu. Tràng mảnh chia làm 4 thùy, 4 nhị. Bầu hình trụ. Quả hình trụ, mang một chùm lông trắng ở đỉnh. Mùa hoa: mùa hè (Hình 439).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở những nơi đất hoang ẩm ướt. Chưa ai đặt vấn đề trồng. Lá có mùi thơm, có thể dùng nấu canh, ăn được. Khoảng từ tháng 3 đến tháng 7 tuy cây đã ra hoa nhưng vẫn có thể hái lá non ăn được.

C. Thành phần hoá học

Trong rau tàu bay non có tới 93,1% nước, 2,3-2,5% protit, 1,7-1,9%gluxit, 1,6% xenluloza, 0,9% tro, 81mg% canxi, 25mg% P, 3,4mg% caroten, 10mg% vitamin C.

Về mặt dinh dưỡng, rau tàu bay có giá trị dinh dưỡng tốt. Không có chất độc gây phá hủy hồng cầu hay làm hại máu như một số người thường nói, nhưng vì rau tàu bay có chứa rất ít chất sắt cho nên nếu ăn lâu dài cần phối hợp rau tàu bay với những rau khác chứa nhiều chất sắt như bí đỏ, rau muống...



Hình 439. Rau tàu bay - Gynura crepidioides

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy nhân dân những vùng hiếm rau hái cây lá non về nấu ăn thay rau. Một số vùng nhân dân dùng lá tươi, giã nát, hay nhai nát đắp lên những vết rắn, rết cắn.

CÂY KIM VÀNG

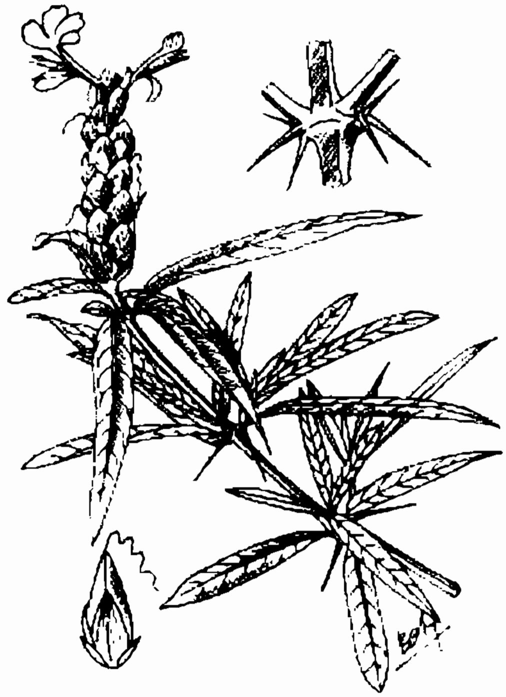
Còn có tên là Gai kim vàng, Trâm vàng.

Tên khoa học *Barleria lupulina* Lindl.

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc đứng. Nhánh vuông, không lông lá. Lá nguyên không lông, lá kèm biến thành gai thẳng nhọn. Cụm hoa bông ở ngọn. các lá bắc kết hợp cao 2cm. Cánh hoa mềm, màu vàng nhạt. Mỗi bông thường có 18-20 hoa nhưng thường không nở hoa một lúc. Mỗi ngày chỉ nở hai hoa. Sau 7 ngày mới nở hết một bông hoa. Quả nang có hạt dẹt, hạt được bao bọc bởi một vỏ cứng. Khi quả chín khô, nổ tách bắn hạt ra xa (Hình 440, Hm 29,4).



Hình 440. Cây kim vàng - Barleria lupulina

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây kim vàng mọc hoang dại ở các tỉnh phía Nam nước ta, được nhiều nhà trồng làm cảnh hoặc trong chậu, hoặc thành hàng rào vì có gai nhọn, có người tỉa cây thành hình cầu, có nhiều hoa đẹp hơn. Gần đây nhiều người đã trồng để lấy lá dùng chữa rắn độc cắn. Thường chỉ thu hoạch lấy lá tươi dùng ngay. Chưa thấy mấy người dùng lá khô.

Còn mọc hoang và được trồng ở Ấn Độ, Miến Điện, Inđônêxia.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Nếm hoa có vị ngọt, lá có vị đắng.

D. Công dụng và liều dùng

Công dụng phổ biến nhất của cây kim vàng là dùng chữa vết rắn độc cắn: Hái một nắm lá tươi (ước 20-35g) giã nát vắt, lấy nước cốt cho nạn nhân uống sống, bã dùng đắp lên nơi rắn cắn. Cứ 30 phút cho uống một lần. Có người phối hợp lá kim vàng với phèn chua như sau: Trước hết hút nọc rắn bằng dùng một ống nhựa, hay ống trúc đặt vào vết rắn cắn rồi dùng miệng hút. Hút một vài lần để lấy tối đa nọc độc. Sau đó đúng 30g lá kim vàng tươi, thêm 5g phèn chua, cùng giã. Thêm ít nước vào. Vắt lấy nước cho uống. Nếu nạn nhân răng cắn chặt thì cạy miệng cho uống thuốc. Bã lá và phèn chua thì đắp lên vết rắn cắn.

Ngoài công dụng chữa rắn cắn, nước giã ép tươi còn được dùng chữa chân nứt, nẻ. Còn dùng chữa ho sốt đối với trẻ em.

XV. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA BỆNH MẮT-TAI-RĂNG-HỌNG.

CỐC TINH THẢO 谷精草

Còn gọi là cỏ đuôi công, cây cốc tinh, cỏ dùi trống.

Tên khoa học *Eriocaulon sexangulare* L.

Thuộc họ Cốc tinh thảo *Eriocaulaceae.*

Cốc tinh thảo (*Scapus Eriocauli*) là cán mang hoa phơi hay sấy khô của cây cốc tinh thảo hay cây cỏ đuôi công, hay cây cốc tinh. Ta còn dùng cán mang hoa của một số loài *Eriocaulon* khác có hình dáng giống nhau.

Tên cốc tinh vì người ta thấy sau khi lúa đã gặt rồi thì cây này xuất hiện, do đó cho là cốc tinh của lúa mọc lên.

A. Mô tả cây

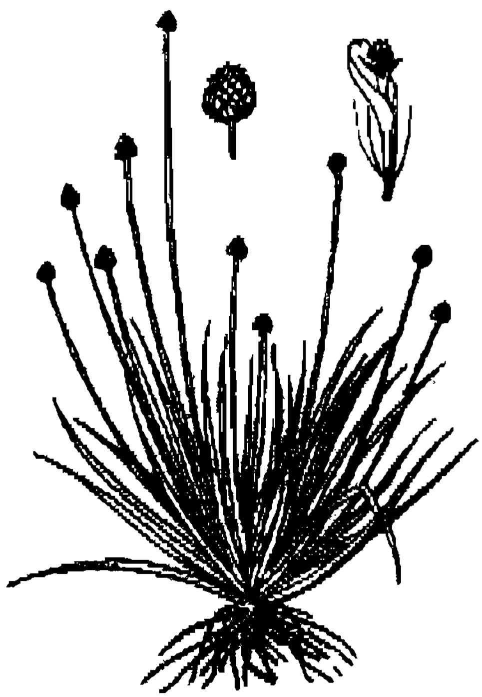
Cỏ đuôi công là một loại cỏ nhỏ, sống hằng năm, rễ chùm, thân rất ngắn. Lá mọc vòng, dẹt, dài 4-35cm, rộng 0,2-1cm, nhẵn, nhiều gân dọc. Cán hoa dài 10-55cm. Hoa hình đầu hay hình trứng, đường kính 4-6mm, dài 4-7mm,

Ở ta cũng như tại Trung Quốc, người ta còn dùng toàn cây hay nụ hoa của nhiều cây thuộc loài khác nhau như *Eriocaulon buergenianum* Koern., E. *sieboldianun* Sieb. et Zucc. ex Steud., E. *wallichianum* Mart. và E. *australe* R. Br. (Hình 441).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở những nơi ẩm thấp tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Nhiều nhất tại các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Lạng Sơn.

Vào mùa hạ và mùa thu, tốt nhất vào mùa thu, hái cán mang hoa, rửa sạch đất, bùn, phơi khô, bó thành từng bó.



Hình 441. Cốc tinh thảo - Eriocaulon sexangulare

Nếu chỉ dùng hoa bỏ cán đi thì gọi là *cốc tinh châu.*

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* cốc tinh thảo có vị cay, ngọt, tính hơi ôn, vào hai kinh can và vị. Có tác dụng khứ phong thanh nhiệt sáng mắt. Dùng chữa các

chứng ho phong nhiệt và mắt đau, đầu nhức, răng đau, cổ họng đau. Hiện nay cốc tinh thảo còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân để:

1. Chữa những trường hợp đau mắt, nhức mắt.

2. Chữa nhức đầu, sốt và thông tiểu tiện.

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

Đơn thuốc có cốc tinh thảo

Chữa viêm kết mạc, viêm giác mạc: Cốc tinh thảo, phòng phong (*Siler divaricatum*), hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần mỗi lần uống 1-2g (kinh nghiệm nhân dân).

Chữa thiên đầu thống:

Cốc tinh thảo 10g, tán nhỏ trộn với hồ dán vào nơi đau.

Chữa nhức đầu, nhức lông mày:

Cốc tinh thảo 8g, địa long (giun đất) 12g, nhũ hương 4g. Các vị tán nhỏ mỗi lần lấy 4g đốt lấy khói hun vào lỗ mũi bên đau

MẬT MÔNG HOA 蜜蒙花

Còn gọi là mông hoa, lão mật mông hoa, lão mông hoa, hoa mật mông.

Tên khoa học *Buddleia officinalis* Maxim., (*Buddleia madagascariensis* Hance).

Thuộc họ Mã tiền *Loganiaceae* (1).

Mật mông hoa, (Flos Buddleiae), là nụ hoa hoặc cụm hoa của cây mật mông hoa phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Mật mông hoa là một cây nhỏ, có cành non mang rất nhiều lông đơn, mọc rất mau, màu hung hay trắng nhạt, lại có cả những lông bài tiết. Lá hình trứng hay thuôn dài, phía đáy hơi hẹp lại, phía đỉnh nhọn, mép nguyên hay có răng cưa rất nhỏ, dài 6-11cm, rộng 2-4cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn. Hoa màu vàng trắng nhạt, mọc thành cụm hình xim, nhiều hoa dài khoảng 15cm. Quả nang hình thuôn dài, mang đài còn lại ở phía dưới.

Mùa hoa tháng 2-3, mùa quả tháng 7-8. (Hình 442).



Hình 442. Mật mông hoa - Budleia officinalis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mật mông hoa mọc hoang ở rừng một số tỉnh miền Bắc Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn. Mật mông hoa còn mọc hoang tại Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Nam, Hồ Bắc, Cam Túc).

Vào tháng 2, tháng 3 đang lúc hoa còn chưa nở hái về, trừ bỏ những mấu cành, phơi khô là được. Những hoa màu tro, nhiều nụ, có lông mịn không

(1) *Trong nhiều hệ thống hiện nay, chi Buddleia thường được tách thành họ riêng, họ Bọ chó Buddleiaceae.*

lẫn nhiều cành là tốt. Khi soi kính hiển vi sẽ thấy những lông ở đài và tràng gồm nhiều tế bào xếp thành hình chữ thập, tế bào có thành dày, khe hẹp.

C. Thành phần hoá học

Theo Lý Thừa Cố (1960, *Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám*) thì trong mật mông hoa có một glucozit có tinh thể hình kim, màu vàng trắng gọi là buddlein hay buddleo glucozit với công thức $C_{28}H_{32}O_{14}$. $2H_2O$, độ chảy 263°C.

Trong một loại hoa của cây *Buddleia variabilis* Hemsl. người ta đã chiết được một loại glucozit gọi là buddleoflavonozit $C_{30}H_{34}O_{15}$ khi thuỷ phân bằng axit sunfuric, sẽ được ramnoza, glucoza và buddleoflavonola $C_{15}H_{14}O_6$, nếu thuỷ phân kiềm sẽ được phlorogluxinola ,axit anisic và axeton (theo Wehmer, 1935, *Die Pflanzenstoffe, Erganzungsband*).

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* mật mông hoa vị ngọt, tính bình hơi hàn, vào kinh can. Có tác dụng nhuận gan, sáng mắt, trừ màng mộng dùng chữa thong manh, mắt đỏ đau, nhiều nước mắt.

Hiện nay mật mông hoa là một vị thuốc nhân dân chuyên dùng trong nhãn khoa chữa các trường hợp thong manh, mắt sưng đỏ, chảy nước mắt, làm cho các tia đỏ giảm đi.

Thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác như cúc hoa, câu kỷ tử, sinh địa hoàng, cốc tinh thảo, thảo quyết minh.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Đơn thuốc có mật mông hoa

Chữa mắt sưng đỏ:

Mật mông hoa 9g, cam cúc hoa 4g, kinh giới 4g, long đởm 4g, phòng phong 4g, bạch chỉ 4g, cam thảo 2g, nước 200ml sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

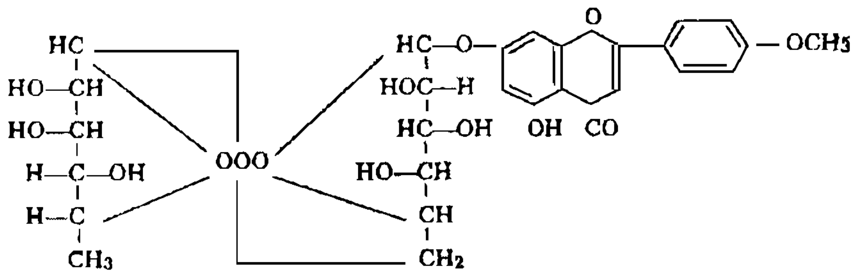
Chú thích:

1. Hiện nay tại một vài tỉnh trong nước ta khai thác một loại hoa với tên mật mông hoa. Sự thực đó là của cây *bùng bục* hay *cây cám lợn* *Mallotus furetianus* thuộc họ Thầu dầu (*Euphotbiaceae*). Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

2. Trong họ Mã tiền cùng chi *Buddleia* còn có *cây bọ chó* hay *sầu đâu chuột Buddleia asiatica* Lour. (*Buddleia neemda* Ham.) tên Trung Quốc là tuý ngư thảo. Cây này cao 1-2m hay hơn. Cành và hoa có nhiều lông bài tiết. Lá thon dài, đầu nhọn dài, mép nguyên hay có răng cưa rất nhỏ, dài 7-18cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa màu trắng nhạt, cuống ngắn mọc thành chuỳ thưa gồm nhiều xim, mỗi xim có 3 hoa. Quả nang thuôn dài 3-6mm, rộng 2mm. Hạt có cánh, hình thoi dài 1mm.

Mọc hoang ở khắp nơi ở Việt Nam; còn mọc ở Trung Quốc, Philipin.

Một số nơi dùng cây này để duốc cá và chữa ghẻ.



Buddlein

CÚC ÁO

Còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn, phát khát (Vientian), cresson de Para.

Tên khoa học *Spilanthes acmella* L. Murr., (*Verbesina acmella* L., *Eclipta prostrata* Lour



Hình 443. Cúc áo - Spilanthes acmella

non L.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

A. Mô tả cây

Cây cúc áo là một loại cây nhỏ, cao chừng 0,40 đến 0,70m. Lá hình trứng thon dài hoặc hình trứng, mép có răng cưa to hay hơi lượn sóng, phiến lá dài 3-7cm, rộng 1-3cm. Cụm hoa hình đầu, mọc ở đầu cành, hơi hình nón, màu vàng, dài 10-15mm. Quả bế màu nâu, mép có gờ, màu nhạt, dài 2-8mm, dẹt (Hình 443).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cúc áo hiện mọc hoang ở khắp các nơi đất ẩm ở nước ta. Chưa được trồng; còn mọc ở các nước khác như Lào, Cămpuchia, Philipin, Miến Điện, Malaixia, Ấn Độ. Người ta cho rằng cây này nguồn gốc ở Nam Mỹ.

Toàn cây có vị cay tê, cây mọc hoang cay tê hơn cây trồng. Đặc biệt cụm hoa có vị rất cay, tê nóng, gây chảy nước dãi rất nhiều.

Thường người ta dùng hoa tự hái vào mùa hè và thu. Có nơi dùng toàn cây. Dùng tươi hay phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Trong cụm hoa cũng như trong toàn cây có chứa một tinh dầu mùi cay hăng. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là chất spilanten $C_{15}H_{30}$ (một chất tecpen đặc biệt) và một chất rượu gọi là spilantola $C_{37}H_{64}N_2O$. Từ 5kg cụm hoa, các tác giả Nhật Bản, Y Asahina và M. Asens (Năm 1920), đã lấy ra được 50g spilantola thô. Chất này tác dụng với axit clohydric cho một bazơ gọi là isobutylamin có công thức $C_4H_{11}N$.

Hydrô hoá, spilantola sẽ cho hydrospilantola. Dưới tác dụng của hơi axit clohydric ép, hydrospilantola cho isobutylamin và một hỗn hợp axit béo: axit dexylic $C_{10}H_{20}O_2$ và axit nonylic $C_9H_{18}O_2$.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, công dụng phổ biến nhất là dùng cụm hoa giã nhỏ, ngâm rượu để ngậm khi bị nhức răng, sâu răng, thuốc sẽ làm đỡ đau, có nơi đã dùng thay thuốc tê để nhổ răng. Có nơi còn dùng lá giã đắp trên mi mắt bị sưng đau.

Cây này còn được nhiều nước dùng làm thuốc: Như ở Malaixia người ta sắc lá này đắp lên đầu chữa bệnh nhức đầu. Tại Ấn Độ người ta dùng cây này chữa nhức đầu, các bệnh ở cổ họng và răng lợi. Theo Tavera, tại Philipin, người ta dùng rễ làm thuốc tẩy với liều 4 đến 8g, sắc với một bát nước. Nước sắc lá còn dùng để rửa những nơi lở ghẻ, mẩn ngứa. Cũng tại Philipin, theo Tavera người ta dùng uống trong để làm thuốc thông tiểu tiện và có khả năng tiêu được sỏi thận.

Nước ép của lá hay nước sắc của lá có thể dùng đắp lên các vết thương, vết loét.

Có nơi còn dùng ăn như món rau và cho rằng có tác dụng chữa bệnh scobut (chảy máu chân răng).

Đơn thuốc có cây cúc áo dùng trong nhân dân

Chữa hóc xương gà, xương cá:

Hoa hoặc lá cây cúc áo 50g, lá mảnh cộng 50g, lá dưa chuột ma 50g, dấm thanh 3 thìa cà phê (chừng 20ml). Ba thứ lá hái tươi về rửa sạch, giã nát, thêm dấm thanh vào, trộn đều, đợi 20 phút, vắt lấy một chén con nước. Cho bệnh nhân uống một ít nhưng chủ yếu là ngậm. Ngày chỉ ngậm 1 liều trên. Nặng có thể ngậm tới 3 liều (kinh nghiệm của cụ Hà Thị Oanh, *Y học thực hành* 8-1962, 21).

XƯƠNG KHÔ 綠玉樹

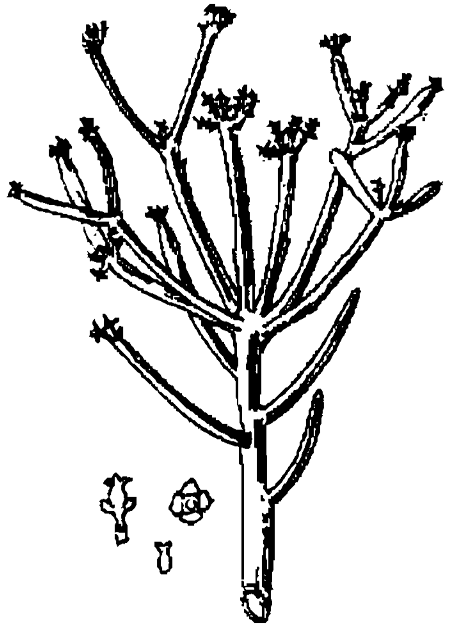
Còn gọi là lục ngọc thụ, quang côn thụ, thanh san hô, san hô xanh, cành giao.

Tên khoa học *Euphorbia tirucalli* L. (E. *viminalis* Mill. E. *rhipsaloides* Lem.).

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ có thể cao tới 4-7m, thân có thể có đường kính bằng cổ tay, cành nhiều, mọc so le hay hơi vòng, màu xanh, gầy; cành con cũng gầy nhỏ, chỉ mang rất ít lá. Lá nhỏ, hình mác hẹp, hơi dày, rất chóng rụng, phiến lá dài 12-16mm, rộng 2mm. Thoáng trông, người ta có cảm tưởng là một cây không có lá. Hoa tập trung ở những chỗ phân nhánh hoặc tận cùng ở đầu cành. Quả nang, hơi có lông, có 3 mảnh vỏ. Hạt hình trái xoan, nhẵn (Hình 444).



Hình 444. Xương khô - Euphorbia tirucalli

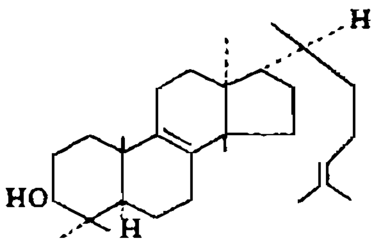
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở đảo Mangat (châu Phi). Phát hiện thấy ở Việt Nam từ năm 1970.

Hiện nay được trồng khắp nơi ở Việt Nam làm cảnh và làm hàng rào vì người ta cho rằng ai vô ý để nhựa cây này bắn vào mắt có thể bị mù. Người ta hái cành tươi ngâm rượu chữa đau răng. Mùa hái: Quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Kopaczewski (1947, *Bull. Soc. Biol. France*, 29, 924-926) đã nghiên cứu tính chất lý hoá, thành phần hoá học và độc tính của nhựa cây xương khô.



Tirucallol

Nhựa này kích thích rất mạnh các niêm mạc, độc đối với cá và chuột. Nhựa cây này phơi nắng và nhào với nước sẽ cho một thứ guta-pecka.

Trong xương khô có tirucallol (còn gọi là kanziol) độ chảy 133 - 134,5°C , $\alpha_D^{20} = +4,5^o$ (trong benzen).

Chú thích:

Ngoài công dụng làm thuốc, gần đây xương khô được xem như một cây cho dầu mỏ (xem cây tục tùy tử)

D. Công dụng và liều dùng

Tại Việt Nam, thường người ta chỉ trồng làm cảnh và làm hàng rào vì có nhựa độc.

Một số người dùng chế thuốc ngậm chữa răng đau như sau: Hái lấy chừng 50 cành xương khô, rửa sạch, ngâm ngay vào trong 100ml cồn 90°. Mỗi lần dùng 1 thìa cà phê (15ml) cho vào cốc nước, ngậm một chốc, sau đó nhổ đi, ngày ngậm 3-4 lần.

Tại Ấn Độ, Philipin và Malaixia người ta dùng cây này để duốc cá.

Tại Indônêxya và Malaixia, người ta dùng nhựa cây này để chữa một số bệnh ngoài da.

Có thể nghiên cứu làm nguồn chế guta pecka để làm áo đi mưa.

Mới đây người ta đang nghiên cứu trồng cây xương khô làm nguyên liệu để khai thác dầu hỏa.

XƯƠNG RỒNG 火殃勒

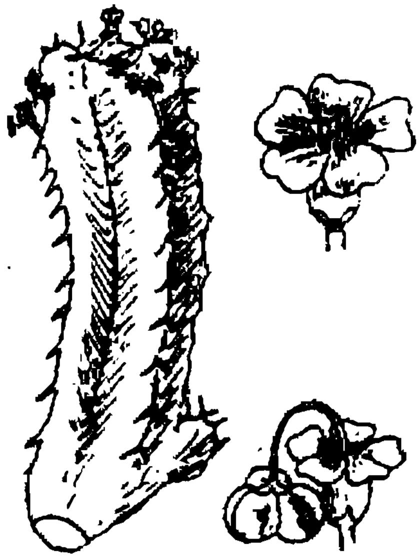
Còn gọi là bá vương tiêm, hoá ương lặc.

Tên khoa học *Euphorbia antiquorum* L.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây xương rồng là một cây nhỡ, có thể cao tới 7-8m, phân nhiều cành, phị nước, cành có 3 cạnh lồi, lá kèm biến thành gai. Lá ít và nhỏ, cuống rất ngắn, mọng nước, hình trứng ngược, gân lá không rõ, mọc từ cạnh mép của cành. Hoa mọc thành tán, cuống ngắn từ những chỗ hõm của mép cành. Mỗi cụm hoa gồm 3 tổng bao, hình cầu dẹt, đường kính 1cm, màu vàng, những hoa ở cạnh có cuống ngắn, những hoa ở giữa không có cuống, vòi nhuỵ tách rời, đầu xẻ 2. Quả có đường kính chừng 1cm. Mùa hoa vào mùa xuân (Hình 445).



Hình 445. Xương rồng - Euphorbia antiquorum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây xương rồng mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm cảnh và làm hàng rào. Còn thấy ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Ai Cập, Inđônêxya.

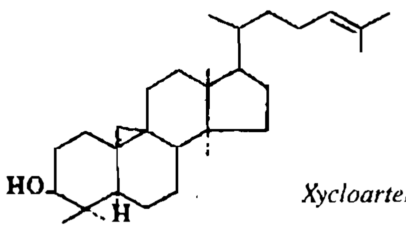
Người ta dùng nhựa cây xương rồng cành xương rồng bóc bỏ vỏ, nướng nóng. Thu hái quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Thân xương rồng chứa friedelan 3αol $C_{30}H_{52}O$, epi-fredelinol, friedelan 3βol $C_{30}H_{52}O$, α taraxerol $C_{30}H_{50}O$ và β taraxerol (*C.A*, 1967, 67, 73702y).

Nhựa xương rồng chứa β amyrin $C_{30}H_{50}O$, xycloartenol $C_{30}H_{50}O$, euphol γ-euphorbol và α euphorbol $C_{31}H_{52}O$ (*C.A.*, 1971, 74, 108106f)

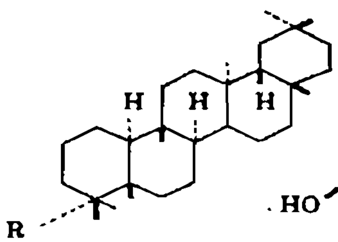
Toàn thân cây chứa axit xitric, axit tactric và axit fumaric

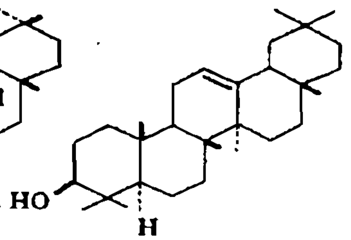


Xycloartenol

3- α friedelan R=αOH

3- β friedelan R=βOH

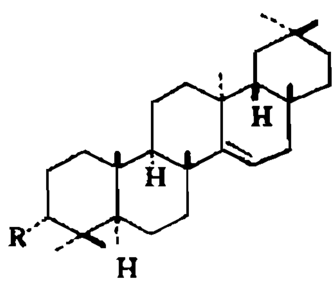




β amyrin

α taraxerol R=α-OH

β taraxerol R=β-OH



D. Công dụng và liều dùng

Nhựa xương rồng có chất độc, tuyệt đối không được để bắn vào mắt. Nhân dân thường dùng nhựa xương rồng làm thuốc chữa đau bụng, tẩy, tháo nước, nhưng cần pha chế với nhiều vị khác cho đỡ có tác dụng quá mạnh.

Dùng ngoài làm thuốc chữa đau răng, làm thuốc sát trùng, diệt sâu bọ.

Cây có chất độc, dùng phải cẩn thận, không có kinh nghiệm tuyệt đối không nên dùng.

Đơn thuốc có xương rồng dùng trong nhân dân

Thuốc chữa đau nhức răng:

Hái cành xương rồng, cạo bỏ gai, đem nướng cho nóng mềm, giã nát, nhặt bỏ xơ, thêm ít muối vào. Dùng ngậm khi đau răng, lấy một miếng thuốc trên, đặt vào nơi răng đau, ngậm chặt lại, nước dãi chảy ra thì nhổ đi. Ngậm độ 3-4 lần trong ngày. Sau đó súc miệng sạch. Chú ý tránh nuốt nước, có thể gây đi ỉa.

Thuốc chữa báng (kinh nghiệm của cụ Khuê, Đỗ Tất Lợi sưu tầm, 1939).

Bồ hóng bếp 3 phần, bánh men rượu 1/2 bánh, nhựa xương rồng vừa đủ. Lọc bồ hóng qua vải cho nhỏ mịn, giã với men rượu, nhỏ nhựa xương rồng vào cho vừa đủ làm thành bột nhão có thể viên được. Tất cả làm thành chừng 20 viên, mỗi viên bằng hạt ngô hay hơn một chút.

Ngày uống 3 viên, cho vào miếng chuối và nuốt, uống trong 3 ngày, hễ thấy đi ngoài trắng như nước gạo là khỏi, sau đó uống tiếp luôn 2-3 ngày nữa, mỗi ngày hai viên cho khỏi hẳn. Kiêng thịt mỡ, hành sống.

Chưa có dịp kiểm tra lại. Thuốc có độc.

Phải hết sức cẩn thận.

Theo *Lĩnh nam thái dược lục*, xương rồng dùng chữa mụn to không rõ nguyên nhân (vô danh thũng độc đại sang) như sau: Hái lấy cành xương rồng, bổ dọc làm 2 hơ nóng, đang nóng, đắp mặt cắt vào chỗ sưng đau, sang độc sẽ tự tiêu.

Chú ý nghiên cứu.

TẾ TÂN 細辛

Tên khoa học *Asarum sieboldii* Miq.

Thuộc họ Mộc thông *Aristolochiaceae*.

Tế tân (*Herba Asari sieboldi*) là toàn cây phơi hay sấy khô của cây tế tân.

Tế là nhỏ, tân là cay vì vị thuốc có rễ nhỏ, vị cay nên gọi là tế tân.

Ngoài cây tế tân nói trên (còn gọi là *hoa tế tân*) người ta còn dùng một cây khác với tên *liêu tế tân* (còn gọi là tế sâm) là toàn cây phơi hay sấy khô của cây liêu tế tân-*Asarum heterotropoides* F. Schum. var. *mandshuricum* (Maxim.) Kitag. cùng họ.

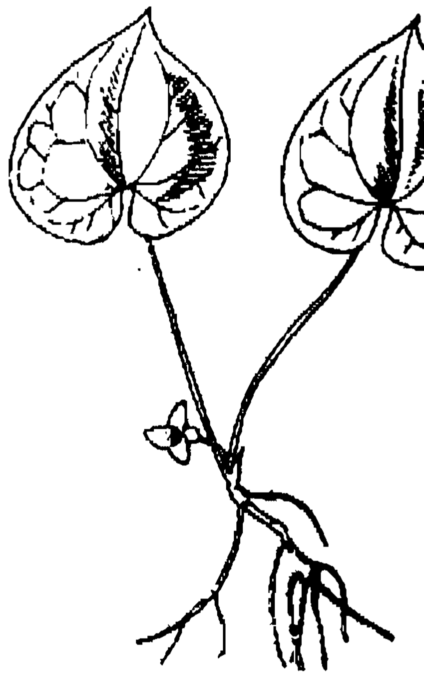
Vị tế tân hiện còn phải nhập. Gần đây, ta có dùng một cây với tên tế tân nói là di thực của Trung Quốc, nhưng thực tế chưa đúng. Vị sau này có lá mép khía tai bèo còn cây tế tân thật có lá mép nguyên.

A. Mô tả cây

Tế tân-*Asarum sieboldii*. Miq. là một loại cỏ nhỏ, cao chừng 12-24cm. Thân rễ dưới đất bò ngang, đầu thân rễ có phân nhánh. Rễ nhiều, nhỏ và dài vê ở tay có mùi thơm. Lá mọc từ rễ, gồm 2-3 lá, có cuống dài 5-18cm, thường là nhẵn hay hơi có lông, trên có rãnh chạy dọc, phiến lá hình tim dài 4-9cm, rộng 6-12cm, đầu nhọn, phía đáy lá hình tim, mép nguyên, mặt dưới lá có nhiều lông mịn, dài. Hoa mọc đơn độc từ rễ lên, cuống dài 3-5cm. Bao hoa chỉ gồm 1 vòng màu nâu đỏ nhạt, phía trên chia thành 3 cánh hình trứng rộng dài 10mm, đầu nhọn. Quả gần hình cầu (Hình 446).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tế tân hiện nay hoàn toàn phải nhập. Tại Trung Quốc, tế tân, có ở Liêu Ninh, Hà Nam, Sơn Đông, Thiểm Tây, Triết Giang, Phúc Kiến. Vị liêu tế tân



Hình 446. Tế tân - Asarum sieboldii

có ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh. Theo *Trung dược chí tập III*, liêu tế tân sản lượng nhiều hơn, dùng trong nước và xuất khẩu, còn vị tế tân (hoa tế tân) sản lượng ít hơn, vậy tế tân ta nhập phần nhiều là vị liêu tế tân *Herba Asari heterotropoidis*.

Vào tháng 5-6 đào toàn cây phơi trong mát, không nên phơi nắng, phân biệt liêu tế tân và hoa tế tân người ta dựa vào chiều dài của thân rễ và kích thước của đốt thân rễ.

Liêu tế tân có thân rễ 1-4cm, đốt dài 2-3mm, đầu lá hơi nhọn, mặt trên và mặt dưới lá đều có lông.

Hoa tế tân có thân rễ dài 3-8cm, đốt dài 1mm, đầu lá nhọn, mặt dưới lá chỉ có lông ở đường gân.

C. Thành phần hoá học

Trong tế tân có 2,75% tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là pinen, metyl-eugenola một hợp chất phenola có độ chảy 110°C, một hợp chất xeton, một lượng nhỏ axit hữu cơ, nhựa trong đó có chừng 0,2% chất trung tính với công thức $C_{10}H_9O_3$ và độ chảy 124°C (Theo *Trung Quốc sinh lý học tạp chí* , 9: 261, 1935).

Theo một tài liệu khác, trong tế tân có L. asarinin $C_{20}H_{18}O_6$ và chừng 3% tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là metyl ugenola chừng 50%, ngoài ra còn một ít asarylxeton $C_{10}H_{16}O$ một chất phenol, axit panmitic.

Trong một loài tế tân khác *Asarum sieboldii* Miq. var. *seoulensis* Nakai người ta thấy có l-sesamin, 2,21% tinh dầu; trong tinh dầu thành phần chủ yếu là 47% metyleugenola axit panmitic, safrola, l. pinen, eucacvon $C_{10}H_{14}O$ và hợp chất có tính chất phenola $C_{10}H_{10}O$.

D. Tác dụng dược lý

Theo Lưu Mê Đạt Phu và Mộc Thôn Hùng Tứ Lang (1940, *Hoà hán dược dụng thực vật*, 347-348) tinh dầu tế tân trên ếch, chuột và thỏ lúc đầu gây hưng phấn, sau đó có hiện tượng mê, dần dần vận động hô hấp giảm, các phản xạ mất, cuối cùng chết do hô hấp tê liệt. Khi hô hấp đình chỉ, tim vẫn còn đập.

D. Công dụng và liều dùng

Tế tân là một vị thuốc kinh nghiệm trong nhân dân. Tính chất của tế tân trong *tài liệu cổ* là vị cay, tính ôn, không độc, vào 4 kinh tâm, phế, can và thận. Có tác dụng tán phong hàn, hành thuỷ khí, thông khiếu. Dùng trong những trường hợp phong hàn, phong thấp, đầu nhức, ho khí đưa ngược lên, đau răng, ngạt mũi, bí mồ hôi, ứ huyết. Cũng theo sách cổ, phàm khí hư mà không ra mồ hôi, huyết hư sinh nhức đầu, âm hư mà ho thì không dùng được.

Ngày dùng 1-4g.

Đơn thuốc có tế tân dùng trong đông y

Đau răng: Tế tân, thạch cao hai vị bằng nhau, mỗi vị 10g, ngâm vào 100ml rượu trong nửa ngày. Dùng rượu này ngậm: Khi mỏi miệng thì nhổ đi.

Chữa cảm lạnh: Tế tân 2g, bán hạ 2g, phục linh 2g, cát cánh 2g, quế chi 2g, cam thảo 1g, nước 200ml sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.

Lở mồm, lở lưỡi: Tế tân, hoàng liên 2 vị bằng nhau tán nhỏ bôi vào miệng, lưỡi, ngậm cho chảy dãi ra là khỏi.

Hôi miệng: Ngậm tế tân.

Chú thích:

Ngoài hai cây tế tân kể trên, đông y còn dùng một số cây *Asarum* khác cũng gọi là *tế tân* hay *thổ tế tân*.

ĐƠN CHÂU CHẤU

Còn gọi là cây cuồng, rau gai (Thái nguyên), độc lực (Hà tây), cẩm giảng (Bình gia, Lạng Sơn).

Tên khoa học *Aralia armata* (Wall.) Seem (*Panax armatum* Wall.)

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ rất nhiều cành. Thân hơi gầy không có lông, trên có những gai cong quặp xuống. Lá to, kép 2-3 lần lông chim, có 9-11 lá chét, có cuống, phiến lá chét hình trứng, nhọn ở đầu, phía cuống hơi tròn, mép có răng cưa, trên những đường gân có những gai nhỏ. Cụm hoa hình chùy tán, nhiều gai, gồm nhiều hoa nhỏ màu trắng vàng nhạt hay xanh vàng nhạt. Nhị 5. Bầu hình trứng 5 ngăn, 5 vòi tự do. Quả màu đen nhạt dài 3-4mm (Hình 447).



Hình 447. Đơn châu chấu - Aralia armata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang tại nhiều nơi trong nước ta chủ yếu tại những tỉnh miền núi Hà Tây, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá.

Thường đào lấy rễ rửa sạch đất cát phơi hay sấy khô mà dùng. Không phải chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hoá học

Sơ bộ thấy có saponin tritecpenic. Phần genin đã được xác định là axit oleanic (P. K. Mãn-Hà Nội, 1976). Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân thường dùng rễ sắc uống và ngậm chữa bệnh ở cổ họng, viêm amiđan. Trong dịch viêm họng ở Bình Gia-Lạng Sơn vào năm 1956, nhân dân đã dùng rễ cây này sắc vừa uống vừa ngậm. Còn được sắc uống chữa thấp khớp.

Ngày dùng 15 đến 20g.

MÍA DÒ 樟柳頭

Còn gọi là tậu chó (Lạng Sơn), đọt đắng, đọt hoàng, cát lồi, củ chóc.

Tên khoa học *Costus speciosus* Smith, (*Costus loureiri* Horan., *Amomum hirsutum* Lamk., *Amomum arboreum* Lour.)

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae.* (1)

A. Mô tả cây

Loại cỏ cao chừng 50-60cm, thân mềm, có thân rễ phát triển thành củ, lá xoè ra, hình mác, phía đáy lá tròn, đầu phiến nhọn, nhẵn, dài 15-20cm, rộng 6-7cm, cuống ngắn. Cụm hoa mọc thành bông ở đầu cành, không cuống, hình trứng, mọc rất sít, lá bắc xếp cặp đôi không đối xứng, màu đỏ, có lông

(1) Trong một số hệ thống hiện nay chi Costus được tách ra thành họ riêng Costaceae.



Hình 448. Mía dò - Costus speciosus

dài và hơi nhọn, tràng hình phễu, phiến chia thành 3 phần đều, môi rất lớn, màu hồng hay trắng, dài và rộng 4-8cm: Quả nang dài 13mm, nhiều hạt nhẵn, màu đen, bóng, dài 3mm (Hình 448, Hm 15,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, miền núi cũng như đồng bằng, thường ưa những nơi ẩm thấp, còn thấy mọc ở Malaixia, Ấn Độ, Tân Ghinê.

Có nơi trồng để lấy thân rễ ăn.

Người ta thường dùng búp non hay cành non nướng rồi vắt lấy nước làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Thân rễ chứa tới 77-87% nước: Trong thân rễ khô có 5,5% nước, 0,75% chất tan trong ête, 6,75% chất anbuminoit, 66,65% hydrat cacbon, 10,65% xơ, và 9,70% tro.

Năm 1970, từ rễ cái khô của củ chóc, Pandey V. B và B. Dasgupsta đã chiết được 2,12% diosgenin tinh khiết. Ngoài ra còn có tigogenin và một số saponin khác (*C. A.*, 1971, 74 (11)50513t)

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân một số nơi (Lạng Sơn) dùng ngọn hay cành non nướng nóng vắt lấy nước nhỏ vào mắt hay vào tai chữa đau mắt hay đau tai.

Có nơi dùng thân rễ uống, chữa sốt, ra mồ hôi, làm thuốc mát.

Ngày dùng 10-20g, dùng ngoài không kể liều lượng.

Thân rễ có khi dược dùng luộc ăn.

Có thể là một nguồn chiết diosgenin.

Chú thích:

Chớ nhầm cây mía dò hay củ chóc vừa mô tả với các cây củ chóc thuộc chi *Typhonium* như *T. trilobatum* (L.) Schott thuộc họ Ráy (*Araceae*) là một loại cỏ mọc hoang ở các vùng nông thôn, bên bãi hoang hay trong vườn rậm. Cây này có lá xẻ thành 3 thuỳ, hoa nở vào đầu mùa thu, có mùi thối khó chịu (nhất là vào lúc chập tối). Được dùng với tên bán hạ, bán hạ nam (xem vị này).

XOÀI 芒果

Còn gọi là muỗm, swai (Cămpuchia), makmounang (Viêntian), manguier.

Tên khoa học *Mangifera indica* L.

Thuộc họ Đào lộn hột *Anacardiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây to cao 15-20m. Lá nguyên, mọc so le, đơn, thuôn dài, nhẵn, bóng, dài 15-30cm, rộng 5-7cm. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, thành chùy ở đầu cành. Quả hạch khá to, hạch dẹt, hình thận, cứng trên có những thớ sợi khi nẩy mầm thì hơi mở ra. Hạt có lớp vỏ mỏng, màu nâu, không phôi nhũ, lá mầm không đều (Hình 449).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở các nước nhiệt đới châu Á, hiện được phổ biến trồng ở khắp những nước nhiệt đới khác. Tại miền nam xoài là một cây được trồng rất phổ biến. Tại miền Bắc, mấy năm gần đây có chú ý trồng tại một số tỉnh. Riêng tỉnh

Sơn La, năm 1970, sản lượng xoài mỗi vụ đã thu tới hàng trăm tấn quả, trọng lượng mỗi quả trung bình 135-230g. Ở Sơn La, xoài nổi tiếng nhất là xoài Yên Châu và Mộc Châu.

Ngoài quả ra, người ta còn dùng vỏ thân, nhựa thân, hạt và lá làm thuốc. Quả thu hoạch vào mùa hè, các bộ phận khác thu hái quanh năm.

Tại miền Bắc, ngoài cây xoài ra còn có hai loài gần với xoài là cây quéo (*Mangifera reba*) và cây muỗm (*Mangifera foetida*).

C. Thành phần hoá học

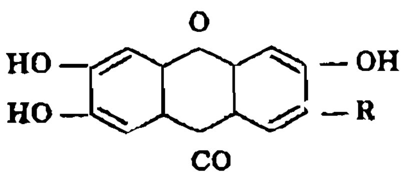
Trong *quả xoài* tỷ lệ thịt quả chiếm 60-70%, thịt xoài chứa rất nhiều chất bột (quả xoài xanh chứa nhiều hơn xoài chín), chất đường 16-20%, chất gôm, axit hữu cơ chủ yếu là axit xitric, caroten 121 đến 363,8mg trong 1.000g, vitamin C 13,2-80mg%, vitamin B.

Hạt xoài có vị đắng và chát chứa rất nhiều axit galic tự do.

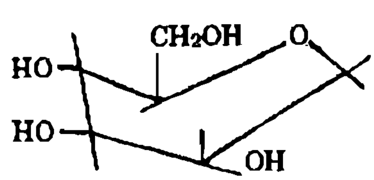
Vỏ thân chứa mangiferin (hợp chất flavonoit) tới 3%, tanin.

Lá xoài chứa khoảng 1,6% mangiferin, một chất độc chưa xác định, bài tiết qua nước tiểu có thể làm cho nước tiểu màu vàng.

Muốn chiết mangiferin, ta cân 100g vỏ thân hay vỏ cành hoặc lá. Dùng 400ml cồn metylic, đun sôi trên nồi cách thủy trong vòng 60-90 phút. Chiết 2 lần. Để nguội, mangiferin thô kết tinh. Hoà tan mangiferin thô vào cồn metylic nóng, thêm than hoạt vào, đun cách thuỷ, lọc



Mangiferin

R = 



Hình 449. Xoài - Mangifera indica

nóng. Để nguội cho kết tinh. Tinh thể mangiferin hình phiến dài mỏng, vàng nhạt, tan nhiều trong cồn metylic, cồn etylic, clorofoc, ít tan trong nước lạnh. Độ chảy 258-261°C.

Nhựa xoài là một loại gôm nhựa với 16% gôm và 81% nhựa. Nhựa tan trong đa số dung môi hữu cơ và tinh dầu thông. Độ chảy 69-74°C, chỉ số xà phòng 81, chỉ số iốt 110-118, chỉ số axit 50,4.

Gôm gồm 22% pentoza, 38% hexoze, 24,1% anhydrit uronic, 2,8% metoxyl, d.galactoza, l. arabinoza, l. ramnoza, axit glucuronic, (Farogi M. I. H., 1972, *Scien, Cult.*, 38 (1):39).

D. Công dụng và liều dùng

Quả xoài là một thứ quả ngon có giá trị lớn so với nhiều quả khác. Thường người ta thái thành từng miếng mỏng ngâm trong rượu vang và đường, thêm ít quế cho thơm. Người ta còn dùng chế mứt, đóng hộp (thường hai loại hàng: Nước xoài và xoài ngâm nước đường hay được ưa chuộng nhất). Tại một số nước như Ấn Độ, người ta thái quả xoài xanh thành miếng mỏng phơi hay sấy khô dùng làm nguồn vitamin C thiên

nhiên.

Vỏ quả xoài chín cũng như quả xoài có tác dụng cầm máu tử cung, khái huyết, chảy máu ruột dưới dạng cao lỏng với liều 10g cao lỏng cho vào 120ml nước rồi cứ cách một hay hai giờ cho uống một thìa cà phê.

Nhân xoài sấy khô tán bột được nhân dân Malaixia, Ấn Độ và Braxin dùng làm thuốc giun với liều 1,5 đến 2g. Tại Malaixia nhân dân còn dùng chữa chảy máu tử cung, trĩ. Tại Philipin người ta còn dùng chữa ỉa chảy: Nghiền 20 đến 25g nhân với 2 lít nước, nấu kỹ cho tới khi cạn còn hơn 1 lít thì lọc để bỏ bã, thêm vào nước lọc 300-400g đường và tiếp tục đun cho tới khi còn 1 lít. Mỗi ngày dùng hai hay ba lần, mỗi lần dùng 50 đến 60g thuốc chế như trên.

Vỏ thân xoài dùng tươi hay khô. Tươi thì giã vắt lấy nước, được dùng như vỏ quả, vỏ khô dùng dưới dạng thuốc sắc. Nhân dân Cămpuchia dùng chữa thấp khớp (đắp nóng bên ngoài), hoặc rửa khí hư bạch đới của phụ nữ. Đôi khi dùng rửa chữa tôkơlô. Tại miền Bắc, vỏ xoài được dùng sắc uống chữa sốt hay chữa đau răng (ngậm và nhổ đi).

Nhựa vỏ cây xoài chảy ra có màu đen không mùi, vị đắng hắc, ra không khí đặc lại, hoà vào nước chanh dùng bôi ghẻ.

Lá xoài được dùng tại một số vùng ở Ấn Độ để nuôi trâu bò nhưng lá già chứa một lượng nhỏ chất độc cho nên nếu cho trâu bò ăn lâu ngày có thể gây ngộ độc chết trâu bò.

Đơn thuốc có vỏ xoài

Chữa đau răng:

Vỏ xoài phơi khô 3 phần, quả me 1 phần, quả bồ kết 1 phần. Tất cả sấy khô tán nhỏ. Cho vào nơi răng đau đã rửa sạch.

NHÃN HƯƠNG 龍眼

Tên khoa học *Melilotus suaveolens* Ledeb.

Thuộc họ Cánh bướm *Papilionaceae*.

Nhãn hương là mùi thơm của nhãn vì cây khô thoang thoảng có mùi nhãn Melilotus do chữ Hy Lạp mel=mật, lotos=cỏ thức ăn gia súc, vì cỏ thức ăn gia súc có mùi mật.

A. Mô tả cây

Cỏ sống hằng năm, mọc thẳng đứng, cao 0,8-1m, thân hơi khúc khuỷu do các cuống lá men xuống. Cành mọc đứng, mảnh khảnh. Lá kép cấu tạo bởi ba lá chét. Lá chét hình trái xoan dài 1,2-1,5cm, rộng 0,4-0,8cm, khía răng cưa ở nửa trên, 9-11 đôi gân phụ, không rõ rệt, cuống lá dài 1,5-2cm, hình sợi chỉ, lá kèm hình dùi, dài 8-10mm dính với nhau và với cuống lá trên 2mm. Cụm hoa hình chùm ở kẽ lá, mang nhiều hoa rất nhỏ, màu vàng. Đài hình chuông, có 5 răng nhọn bằng nhau. Cánh hoa rụng sớm, có hình thìa. Cánh thuyền hình lưỡi hái, cánh thìa tù ngắn. Nhị lưỡng thể gồm 10 chiếc, trong đó 9 chiếc dính với nhau bởi chỉ, chiếc thứ mười tự do, bao phấn giống nhau. Bầu ngắn, vòi dài, đầu nhuỵ nhỏ. Quả loại đậu ngắn, không mở, thoạt tiên nhẵn, về sau nhăn nheo và có màu đen.



Hình 450. Nhãn hương - Melilotus suaveolens

Một hay hai hạt hình bầu dục (Hình 450).

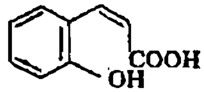
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở các bãi đồi, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ. Theo Pételot (1952) thì trước đây nhân dân ta hình như không dùng. Chaffanjon vốn là người Pháp quen dùng cây này chữa mắt đã giới thiệu cách dùng nước sắc cây chữa đau mắt. Nhưng thực tế ít thấy người dùng. Tại các nước Châu Âu người ta dùng một loại cây gọi là mêllilô, Trung Quốc gọi là hoàng linh lăng hương *Melilotus officinalis* Desr. và *Melilotus altissimus* Thuil dưới dạng ngọn cây cắt lúc đang ra hoa thành từng đoạn dài 20-25 cm (đối với loài M. *officinalis*) hoặc từng đoạn dài 30-35 cm (đối với loài M. *altsisimus*) phơi khô trong mát, rồi bó thành từng bó. Cây tươi hầu như không mùi, nhưng khi khô có mùi mật và mùi nước hoa dễ chịu. Không phải chế biến gì khác.

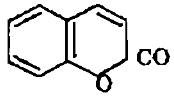
C. Thành phần hoá học.

Cây nhãn hương *Melilotus suaveolens* chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Nhưng khi phơi khô cũng có mùi thơm như cây *Melilotus officinalis* đã được nghiên cứu giới thiệu sau đây:

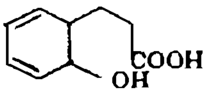
Trong cây tươi *Melilotus officinalis* có một heterozit gọi là melilotozit. Trong quá trình phơi khô, melilotozit bị men emunsin thuỷ phân cho glucoza và axit cumaric. Axit cumaric bị khử nước, đóng vòng lacton cho cuma rin. Hàm lượng cumarin thay đổi tuỳ theo loàI, lá chứa nhiều hơn là thân và hàm lượng cao nhất vào trước lúc ra hoa. Trung bình trong cỏ khô có 0,4 đến 0,9% cumarin bên cạnh cumarin còn có axit melilotic:



Axit cumeric

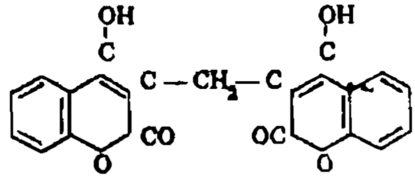


Cumarin

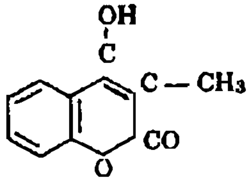


Axit lotic

Trong cỏ *Meliotus officinalis* bị thối có một chất độc gọi là dicumarola hay metyl-3-hydroxy-4-cumarin. Súc vật ăn phải cỏ thối này có thể bị xuất huyết nặng, có khi chết. Hiện tượng súc vật bị ngộ độc này thường thấy ở Canađa và Mỹ. Nhưng mãi tới năm 1931, Scofield mới phát



Dicumarola



Metyl 3- hydroxy- 4- cumarin

hiện thấy rằng chất này do cumarin bị một thứ nấm trong cây biến thành. Link và những người cộng sự đã xác định và tổng hợp được dicumarol vào năm 1941.

Trong *thân, lá* và *hoa* nhãn hương có tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là dihydrocumarin $C_9H_8O_2$ (*Trung Quốc kinh tế thực vật chí*, 1961, 1360).

Toàn cây chứa khoảng 3,5% chất béo, chừng 7% pectin.

Hạt chứa 6% chất béo.

D. Công dụng và liều dùng.

Như trên đã nói, nhãn hương hầu như chưa được sử dụng làm thuốc ở nước ta. Tại các nước châu Âu và châu Mỹ người ta dùng chữa đau mắt: Pha 5 đến 10g cỏ này trong một lít nước sôi. Dùng nước này để rửa mắt.

Người ta còn chiết từ hoa hay ngọn cây này chất thơm dùng làm thơm thuốc lá: Ngâm hoa hay cỏ với benzen. Bốc hơi benzen này sẽ được 0,10-0,12% chất thơm đặc, màu xanh lục, nguyên liệu chế cumarin dùng trong công nghiệp nước hoa.

Loài *Melilotus* non là một loại cỏ cho gia súc ăn rất tốt do hàm lượng protein cao: 15 đến 20%, dễ tiêu hoá, hàm lượng muối khoáng cao. Tuy nhiên cũng như trên đã nói, loại cỏ này nếu bị thối và do một thứ nấm riêng thì có thể gây cho súc vật ăn phải bị bệnh xuất huyết nặng, có khi chết. Đó là do chất dicumarola có tác dụng ngược lại với vitamin K. Nó cản trở sự tạo thành prothrombaza trong máu và làm cho máu không đông được.

Chúng ta biết rằng sự đông máu tiến thành qua hai giai đoạn:

1/ Sự có mặt của ion canxi và thrombokinaza, chất prothrombaza sản xuất trong gan sẽ tạo ra chất thrombaza.

2/ Chất thrombaza sẽ chuyển fibrinogen của huyết thanh (plasma) thành những cục fibrin. Như vậy vai trò chủ yếu là chất prothrombaza. Chất này được tạo thành trong cơ thể là nhờ vitamin K kết hợp với một thứ men trong gan. Chất dicumarola có ái lực đối với thứ men này mạnh hơn là vitamin K cho nên đã chiếm chỗ của vitamin K và cản không cho vitamin K hoạt động. Cũng nên chú ý rằng chất metyl-3-hydroxy-4-cumarin là một chất chỉ có một nhóm cumarin của chất dicumarola thì lại không có tác dụng gây xuất huyết. Ngược lại nó lại có tác dụng chống xuất huyết giống như vitamin K. Chúng ta thấy chỉ cần thêm một nhóm thứ hai nữa là tác dụng trái ngược hẳn và biến chất này thành một chất chống vitamin K. Chất dicumarola được dùng để phòng và chữa những bệnh nghẽn mạch, viêm tĩnh mạch, tắc mạch.

TẬT LÊ 蒺藜

Còn gọi là bạch tật tê, gai ma vương, thích tật lê, gai sầu, gai trống, gai yết hầu, herbe terrestre, saligot terrestre, herse.

Tên khoa học *Tribulus terrestris* L. (*T. lanuginosus* L.)

Thuộc họ Tật lê *Zygophyllaceae*.

Bạch tật lê (*Fructus Tribuli*) là quả chín phơi hay sấy kho của cây tật lê. Vì quả có gai, giẫm phải thường sinh bệnh thối thịt như bị ma quỷ cho nên còn có tên gai ma vương.

A. Mô tả cây.

Loại cỏ bò lan trên mặt đất, nhiều cành dài 30-60 cm. Lá mọc đối dài 2-3 cm, kép lông chim lẻ, 5 đến 6 đôi lá chét đều, phủ lông trắng mịn ở mặt dưới. Hoa màu vàng, mọc riêng lẻ ở kẽ lá, cuống ngắn. 5 lá đài 5 cánh hoa, 10 nhị, bầu 5 ô. Hoa nở vào mùa hè. Quả nhỏ, khô, gồm 5 vỏ cứng trên có gai hình 3 cạnh, dưới lớp vỏ dày là hạt có phôi không nội nhũ (Hình 451, Hm 57,1).



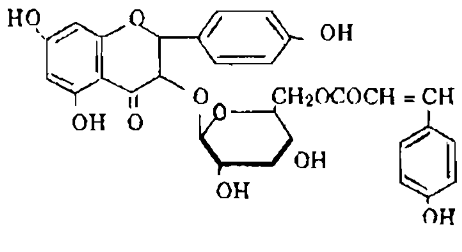
Hình 451. Tật lê - Tribulus terrestris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tật lê mọc hoang ở ven biển, ven sông các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và các tỉnh miền Nam nước ta. Còn mọc ở các nước á nhiệt đới và nhiệt đới khác. Vào các tháng 8-9, quả chín thì đào cả cây hay cắt lấy phần trên cây về, phơi khô, dùng gậy cứng đạp và chọn lấy những quả già. Thường dùng sống hay hơi sao qua cho cháy gai rồi sàng sảy bỏ gai giã nát vụn mà dùng.

C. Thành phần hoá học.

Trong quả chứa 0,001% ancaloit, 3,5% chất béo, một ít tinh dầu, chất nhựa và rất nhiều nitrat, chất phylloerythrin (sắc tố đỏ của lá), tanin, flavonozit, rất nhiều saponin trong đó có diosgenin, gitogemin và clorogenin (*Ann Pharm. Fran.*, 1968, 12, 745-748)

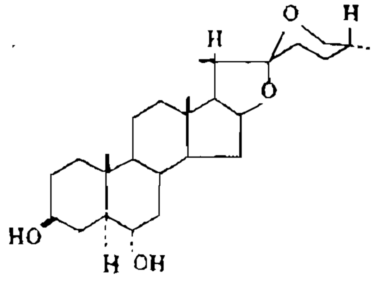


Tribulozit

Quả và lá còn chứa tribulozit $C_{30}H_{26}O_{13}$, độ chảy 224-226°C, α_D^{30}-81°3 (CH_3OH) astragalin, kaempferol-3-rutinozit, (Bhutani S. P. et al., *Phytochemistry*, 1969, 8, 299). Còn chứa các ancaloit harman $C_{12}H_{10}N_2$ (0,008%) và harmin $C_{13}H_{12}ON_2$ (0,002%) (*C. A.*,1969, 71, 57567k), một ít tinh dầu. Theo Tomowa M. et al (*Planta Medica*, 1974, 25, 231) thì bộ phận trên mặt đất có terrestoziy F. (hay saponin F) là tigogenin-3-diglucorhamnozit, ngoài ra còn saponin C và G khi thủy phân được diosgenin, glucoza và rhamnoza. Toàn cây chứa gitogenin, chlorogenin, ruscogenin, 25-D-spirosta-3,5- dien.

D. Công dụng và liều dùng.

Theo *tài liệu cổ* tật lê có vị đắng, tính ôn, vào hai kinh can và phế, có tác dụng bình can, tán phong, thắng thấp, hành huyết, dùng chữa các bệnh đầu nhức, mắt đỏ, nhiều nước mắt, phong ngứa, tích tụ, tắc sữa. Những người huyết hư, khí yếu không dùng được.



Chlorogenin

Hiện nay tật lê thường dùng chữa đau mắt, nhức vùng mắt, chảy nước mắt. Ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, tinh dịch không bền, gầy yếu, chảy máu cam, ly, súc miệng chữa loét miệng. Mỗi ngày 12 đến 16g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc. Toàn cây còn dùng cho súc vật ăn và nhiều photpho

Đơn thuốc có tật lê

Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng: Tật lê 12g, đương quy 12g, nước 400ml, sắc còn 200ml. Chia hai lần uống trong ngày.

Chữa đau mắt: Cho tật lê vào chén nước. Đun sôi. Hứng mắt vào hơi nước.

RUỐI 鵲腎樹

Còn gọi là Duối, snai (campuchia), som po, ta ko, re mo (Lào).

Tên khoa học *Streblus asper* Lour.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

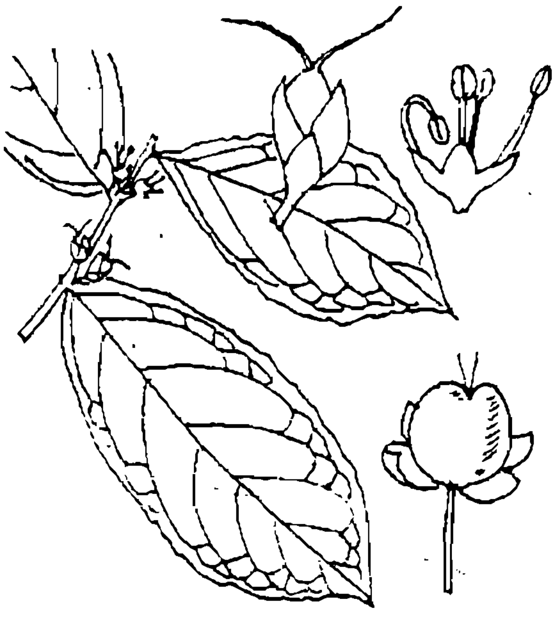
Cây có thể cao tới 4-8m, cành mang hoa gày. Lá hình trứng, dài 3-7cm, rộng 12- 35mm, mép có răng cưa, cứng, nháp, không có lông. Hoa đực cái khác gốc, hoa đực họp thành đầu có cuống, đính phía dưới những cành ngắn, hoa cái mọc đơn độc trên một cuống. Quả thịt, màu vàng nhạt, to bằng hạt tiêu, hơi nổi lên giữa đài (Hình 452).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ruối là một cây mọc rất phổ biến và được trồng ở khắp các tỉnh trong nước ta để làm hàng rào do có nhiều cành chằng chịt với nhau. Còn mọc ở Ấn Độ, miền nam Trung Quốc và Philipin.

Người ta dùng lá thân, rễ tươi và khô, thu hái gần như quanh năm.

Nhựa ruối cũng được dùng.



Hình 452. Ruối - Streblus asper

C. Thành phần hoá học

Trong nhựa mủ ruối có nhựa (Resin) và một ít cao su. Trong nhựa mủ đã đông đặc, tỷ lệ nhựa tới 76% và cao su là 23%.

Các chất khác chưa biết.

D. Công dụng và liều dùng

Ruối còn gọi là một vị thuốc dùng trong phạm vi *kinh nghiệm nhân dân.*

Nhân dân thường dùng nhựa ruối dán lên hai bên thái dương chữa nhức đầu. Nhựa mủ của ruối có tác dụng làm đông sữa.

Cành và rễ thái mỏng sắc uống được dùng làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. *Vỏ ruối* ngậm chữa sâu răng, đau họng.

Nhân dân Cămpuchia còn dùng rễ ruối phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa ho, chữa lao phổi. Ấn Độ dùng vỏ ruối sắc uống chữa sốt, đi ỉa lỏng, ly. Có thể dùng dưới dạng sấy vỏ khô, tán nhỏ mà uống.

CỦ GIÓ

Còn gọi là kim quả lãm, sơn từ cô, kim ngưu đởm, kim khổ lãm, địa đởm.

Tên khoa học *Tinospora capillipes* Gagnep.

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

A. Mô tả cây

Dây leo sống lâu năm, thường xuyên xanh tươi. Rễ rất dài, từng đoạn phình lên thành củ mập hình tròn hay hình thận, vỏ ngoài màu vàng nâu, thịt trong màu trắng, vị đắng. Lá mọc so le, hình mác, có cuống dài, gốc lá hình mũi tên, phiến lá dài 6-13cm, rộng 5-9cm. Hoa nhỏ màu xanh mọc thành chùm ở kẽ lá, cuống hoa chung dài 6-9cm, cuống hoa đực dài 2-5cm. Quả hình cầu, màu hồng (Hình 453).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng núi cao ẩm, nơi dâm mát. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 9-11.

Thường chỉ thấy thu hoạch rễ củ làm thuốc. Thu hái gần như quanh năm. Hái về rửa sạch đất, thái mỏng phơi hay sấy khô.



Hình 453. Củ gió - Tinospora capillipes

C. Thành phần hoá học

Trong củ gió có palmatin và columbin (*Hoá học học báo*, 1957, 23, 210-230).

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới thấy được *sử dụng trong nhân dân*. Theo tính chất thường sử dụng trong nhân dân thì củ gió có tác dụng thanh hỏa, giải độc, chữa cổ họng sưng đau, ho nhiệt mất tiếng, dùng ngoài chữa ung thũng, sang độc.

Ngày uống 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã nát đắp lên nơi viêm tấy sưng đau, không kể liều lượng.

SAO ĐEN

Còn gọi là koky (Campuchia), mạy khèn (Lào).

Tên khoa học *Hopea odorata* Roxb.

Thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*).

A. Mô tả cây

Cây to cao 30-40m, vỏ vàng xù xì và nhiều xơ. Lá hình trứng thon và nhọn, đầu tù, gân cấp 2 có 7-16 đôi, dài 6-13cm, rộng 3-5cm, mặt dưới nhạt hơn mặt lá trên. Hoa mọc thành chùm ngắn hơn lá hay dài bằng lá, trên có phủ một lớp lông tơ màu tro, có 10-12 nhánh, mỗi nhánh có 4-6 hoa mọc cạnh nhau và xếp một bên. Quả hình tháp, có 2 cánh dài, có 7-11 gân song song và không đều.

Mùa hoa quả: Tháng 5-6 (Hình 454).



Hình 454. Sao đen - Hopea odorata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến chủ yếu ở các tỉnh miền Nam nước ta. Ở Hà nội, vài phố có những hàng cây sao đen trồng làm cây bóng mát. Còn mọc và được trồng ở Malaixia, đảo Bocnêô.

Thường trồng chủ yếu làm cây bóng mát và lấy gỗ đóng đồ dùng, đóng thuyền, làm cầu và các công trình kiến thiết lớn.

Người ta dùng vỏ cây và nhựa. Thu hái gần như quanh năm. Dùng tươi hay khô.

C. Thành phần hoá học

Mới biết trong sao đen có chất nhựa được dùng trên thị trường quốc tế với tên *dammar*. Tên dammar còn được dùng để chỉ nhiều loại nhựa chích từ nhiều cây khác thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) như *Hopea, Balanocarpus, Vatica, Dryobalanops, Shorea, Vateria;* họ Thông *Abietaceae* như *Dammara, Pinus;* họ Trám *Burseraceae* như *Canarium, Aucumea;* họ Măng cụt *Guttiferae* như *Garcinia*.

Nhựa dammar của sao đen có màu vàng nhạt đến vàng đỏ hoặc nâu sẫm. Có loại tốt gần như không màu. Tỷ trọng 0,900 (loại không màu), đến 1,055 (loại có màu), độ chảy 110°C (loại không màu), 141°C (loại có màu), chỉ số axit 53, chỉ số xà phòng 81.

Thành phần chủ yếu của nhựa dammar sao đen là các axit damarolic và các damaresen α và β.

Mặt trong của vỏ cây hay cành lớn còn chứa một tỷ lệ cao tanin (14,57 %) có thể dùng trong thuộc da.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ cây sao đen được dùng ở nhiều nơi trong nước ta làm vỏ ăn trầu (trầu không).

Nhưng công dụng phổ biến nhất tại nhiều tỉnh miền Nam là chữa các bệnh viêm lợi, apxe lợi, sâu

răng. Thuốc làm cho lợi răng chắc lại, răng chậm rụng. Cách dùng như sau: Ngâm vỏ sao đen trong rượu 30 hay 40° (rượu nhân dân vẫn uống), sau vài giờ ta được một dịch chiết màu nâu đen hơi đỏ. Dùng rượu này súc miệng ngày 3 lần, mỗi lần súc 3 ngụm liền: Ngậm 15 đến 20 phút rồi nhổ đi. Thường chỉ súc một lần đã thấy đỡ đau nhức.

Có thể sắc vỏ với nước: 50g vỏ, thêm một bát nước (300ml), cho nước vào đun sôi, giữ sôi trong 15 phút. Dùng nước này súc miệng. Cho vào miệng, ngậm trong 15-20 phút. Ngày làm 2 hay 3 lần. Dùng luôn trong 3-4 ngày. Có khi người ta phối hợp vỏ sao đen với một vị thuốc khác.

Nhựa sao đen được chích trên thân và cành to. Người ta dùng nhựa sao đen trong công nghiệp sơn, vecni, công nghiệp thuốc ảnh.

TẤT BẠT

Còn gọi là tiêu lốt, tiêu hoa tím, morech ton sai (Cămpuchia).

Tên khoa học *Piper longum* L.

Thuộc họ Hồ tiêu *Piperaceae.*

A. Mô tả cây

Cây bò ở phần gốc, cành mang hoa, thẳng đứng không lông. Lá có cuống ngắn, phiến lá hình trứng thuôn, nhọn ở đỉnh, hình tim ở gốc lá, cuống lá hơi phủ lông, có bẹ ở gốc.

Hoa đơn tính, mọc thành bông. Bông đực có trục nhẵn, lá bắc tròn nhị 2, chỉ nhị rất ngắn, bao phấn hình bầu dục. Bông cái ngắn hơn, trục cũng không có lông, lá bắc tròn có cuống ngắn. Bầu mang 3 nhụy hình trứng nhọn đầu. Quả mọng. Mùa ra hoa: tháng 3 (Hình 455).



Hình 455. Tất bạt - Piper longum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại cả miền Bắc và miền Nam nước ta. Được trồng ở Ấn Độ.

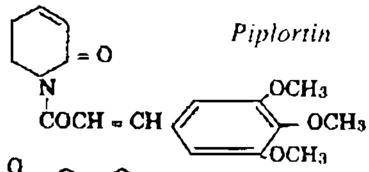
Dùng làm thuốc người ta hái những chùm quả dính vào nhau vào lúc còn xanh trước khi chín, phơi hay sấy khô với tên *tất bạt* Fructus Piperis longi.

Người ta còn dùng cả rễ có đường kính khi tươi 3-4mm, mang những rễ nhỏ, phơi hay sấy khô. Người ta cho rằng rễ còn tác dụng nhanh hơn bông.

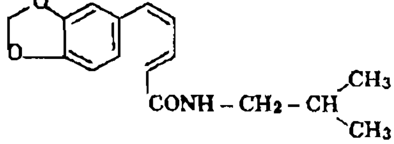
C. Thành phần hoá học

Trong tất bạt có piperin $C_{17}H_{19}O_3N$, n-izobutyldeca-trans 2-trans4-dienamide $C_{14}H_{25}ON$, sesamin $C_{20}H_{18}O_6$. Ngoài ra còn chứa 0,25% tinh dầu, và chất béo.

Trong thân tất bạt có 0,15-0,18% piperin, 0,13-0,2% piplartin $C_{17}H_{19}O_5N$



Piplortin



Piperlongumin

22,23- dihydrostigmasterol, một ít ancaloit. Trong rễ có piplartin, piperlongumin $C_{16}H_{12}O_3N$.

D. Công dụng và liều dùng

Tất bạt được ghi đầu tiên trong "*Khai Tống bản thảo*". Theo *tài liệu cổ* tất bạt có vị cay, tính đại ôn, vào hai kinh vị và đại tràng, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống.

Thường dùng chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng chữa nhức đầu, mũi chảy nước, viêm tuyến vú, khi mới bị đau sâu răng.

Ngày dùng 2 đến 4g dưới dạng thuốc sắc hay tán bột.

Đơn thuốc có tất bạt

Chảy nước mũi: Tán nhỏ tất bạt thổi vào mũi

Chữa thiên đầu thống: Tán nhỏ tất bạt. Bảo bệnh nhân ngậm một ngụm nước nóng, đau bên đầu nào thì hít khoảng 0,4g bột tất bạt vào mũi bên đó.

Chữa sâu răng: Tán tất bạt với hồ tiêu, thêm ít sáp ong vê thành viên nhỏ bằng hạt vừng. Cho vào nơi răng đau 1-2 hạt này.

XVI. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA BỆNH TIM

CÂY MƯỚP SÁT 海芒果

Còn gọi là sơn dương tử, hải qua tử, da krapur (Cămpuchia).

Tên khoa học *Cerbera odollam* Gaertn, (*Cerbera manghas* L., *Tanghinia odollam* G. Don).

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

A. Mô tả cây

Mướp sát là một cây nhỡ hay to, cao chừng 4-6m, cành thô, to, vỏ xù xì, dày, có gỗ mềm, toàn thân có nhựa mủ trắng. Lá mọc so le nhưng hay tập trung ở đầu cành, hình thuôn dài, nhọn ở đầu và ở phía cuống, mặt trên bóng, phiến lá dài chừng 10-15cm, rộng 2-4cm. Hoa trắng, rất thơm, mọc thành xim tận cùng với rất nhiều nhánh. Quả hạch, màu đỏ, to bằng quả trứng gà hay hơn. Khi quả còn tươi có thịt dày, xốp, màu xám nhạt, hoặc nâu nhạt hay hơi hồng. Trong hạch có hai hình bán cầu, mặt ngoài khum tròn, mặt trong phẳng và hơi lõm, vỏ hạt cứng, hai lá mầm không đều, ôm vào nhau. Mùa hoa: Từ tháng 2 đến tháng 10 (Hình 456, Hm 27,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thường mọc hoang tại những vùng ẩm thấp và nhất là tại vùng ven biển miền Trung, miềm Nam và Cămpuchia. Ít gặp ở miền Bắc và Lào. Còn mọc ở Trung Quốc (Hải Nam, Đài Loan), Ấn Độ, châu Úc. Người ta hái quả chín về, đãi bỏ thịt lấy hạt ép dầu và nhân dùng làm nguyên liệu chế thuốc chữa bệnh tim.



Hình 456. Mướp sát - Cerbera odollam

C. Thành phần hoá học

Toàn thân cây chứa một chất nhựa màu trắng, khi gặp axit sẽ cho màu xanh lục. trong nhựa có 22% cao su kết hợp với nhiều chất khác nhưng không chứa xecberin (cerberin).

Hạt chứa 53-57% dầu, trong, không khô màu vàng tươi đẹp, đốt cháy sáng và có mùi gần như mùi hạt dẻ: Ngoài ra, trong hạt còn chứa một glucozit có tinh thể không màu gọi là xecberin. Theo E. Perrot, có tác giả đã xác định công thức thô là $C_{27}H_{40}O_8$, nhưng lại là một thứ bột không có tinh

thể, màu vàng, tan trong nước, độ chảy 191-192°C. Tỷ lệ xecberin là 0,08%-0,16%, xecberin đã được Vrij chiết xuất ra lần đầu tiên và được Zotos và Plugge nghiên cứu. Theo các tác giả này, xecberin không giống tevetin (thevetin) có trong hạt thông thiên (*Thevetia neriifolia*). Khi thủy phân bằng axit loãng, ta sẽ được xecberetin (cerberetin), $C_{19}H_{24}O_4$ màu vàng (theo Hamon và Oudemans).

Ngoài xecberin, Schen và Steldt (1942), còn chiết xuất từ hạt ra một glucozit nữa gọi là xecberozit (cerberosid).

Theo Freres Jacques (1948, *Comp. Rend Acad. Sci.*, 226: 835-837), khi thủy phân xecberin sẽ cho xecberigenin giống như tevegenin (thevegenin) và xecberoza (cerberose) giống như tevetoza (thevetose) là những chất do tevetin thủy phân ra. Vậy theo tác giả này thì xecberin với tevetin như nhau.

D. Tác dụng dược lý

Nhựa mủ. Có tác giả (Pierre) cho rằng nhựa mủ hơi độc, nhưng Greshoff lại cho là không độc, vì Altheer đã cho chó ăn tới 32g mà không chết. Theo Dymock, Warden và Hooper thì nhựa mủ có tác dụng tẩy mạnh.

Hạt rất độc do chất glucozit xecberin. Xecberin với liều vừa có tác dụng bổ tim, liều quá độc sẽ gây suy tim.

Dầu hạt bản thân không độc, nhưng do những tạp chất kèm theo nên độc.

E. Công dụng và liều dùng

Cây mướp sát ít được dùng làm thuốc ở Việt Nam. Thường người ta chỉ dùng để đầu độc. Nhưng ở các nước khác, người ta dùng nhiều bộ phận của cây mướp sát.

Tại Philipin và Tân Calêđôni, người ta dùng hạt để duốc cá.

Vỏ cây mướp sát dùng làm thuốc tẩy. Có nơi dùng lá. *Nhưng nên chú ý vì độc. Không nên dùng bừa bãi.*

Theo Cooke, nhân dân Miến Điện dùng dầu mướp sát làm dầu thắp đèn, bôi lên da chữa ngứa hoặc bôi lên tóc trừ chấy.

Cây có chất độc. Cần chú ý cẩn thận.

CÂY SỪNG DÊ 羊角拗

Còn gọi là cây sừng trâu, dương giác nữu, dương giác áo, hoa độc mao ư hoa tử, cây sừng bò.

Tên khoa học *Strophanthus divaricatus* (Lour.) Hook. et Arn, (*Strophanthus divergens* Graham, *Penploca divaricata* Spreng)

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Người ta dùng hạt phơi hay sấy khô của quả sừng dê đã chín gọi là *Semen Strophanthi divaricati*.

A. Mô tả cây

Cây sừng dê là một cây nhỏ, cao chừng 3 đến 4,5m. Toàn thân cây và lá khi bẻ có nhủ dịch màu trắng sữa. Cành non vuông, gầy, màu nâu lục nhạt, cành già hình trụ nâu đen nhạt có khía dọc, nhiều đóm bì khổng trắng nổi lên. Lá mọc đối, hơi giống hình thìa, trên to dưới nhỏ, đầu nhọn, dài 5-9cm, rộng 2,5-5cm, gân lá gồm 6 đến 8 đôi không nổi rõ ở cả hai mặt, cuống lá dài 3 đến 8mm, gầy, trên có lòng máng. Cụm hoa hình xim ở đầu cành, mang 1-3 hoa to, cuống hoa dài 1-1,5cm gần đài có một đôi lá bắc mọc đối. Đài hoa màu xanh hay vàng



Hình 457. Sừng dê - Strophanthus divaricatus

xanh, tràng hoa hình phễu rộng, trên xẻ làm 5 cánh màu vàng, đặc biệt phía trên của cánh tràng hẹp lại thành hình sợi, bầu trung, có 2 ngăn. Trồng ở vườn Trường đại học dược khoa Hà Nội. Ra hoa vào tháng 2-3 (nhưng sau 3 năm chưa thấy có quả). Quả khô gồm 2 đại dính vào nhau, đầu đại nhỏ nhưng tù, đại dài chừng 10cm đến 15cm, vỏ dày cứng. Khi chín mở ra có nhiều hạt có cuống và chùm lông mịn dài (Hình 457, Hm 26,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sừng dê mọc rất phổ biến ở Việt Nam, nhiều nhất ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, còn thấy mọc ở Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình và nhiều nơi khác.

Cây này còn thấy mọc ở miền nam Trung Quốc tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, đảo Hải Nam. Trước đây tại nước ta cũng như tại Trung Quốc chưa được sử dụng. Sau ngày giải phóng Trung Quốc, cây này được nghiên cứu và được công nhận dùng làm thuốc thay thuốc chế từ những hạt *Strophanthus* trước đây vẫn phải nhập. Tại Việt Nam, ngày từ hoà bình lập lại chúng tôi chú ý tìm phát hiện lại nhưng mãi đến năm 1960 Trường đại học tổng hợp mới phát hiện lại được lần đầu tiên ở Chi Nê (Hoà Bình) và sau đó đã phát hiện lại ở nhiều nơi kể trên. Hiện đã được nghiên cứu để đưa vào áp dụng trong lâm sàng.

C. Thành phần hoá học

Hạt cây sừng dê mọc ở Trung Quốc đã được một tác giả Trung Quốc Chu Nhiệm Hoàng nghiên cứu từ năm 1940 (*Sapogenins of Chinese Drug Yang Chiaoou, Trung hoa sinh lý học tạp chí,* 15: 309) đã thấy ngoài 37% chất dầu còn có chừng 1,8% một chất saponozit không có tinh thể, sau khi dùng axit để thủy phân thì thu được 3 loại sapogenin có tinh thể là strophantilin A có công thức $C_{25}H_{36}O_4$ độ chảy 205-206°C, strophantilin B có công thức $C_{39}H_{64}O_4$ với độ chảy 289-291°C và strophantilin C với công thức $C_{18}H_{26}O_4$ độ chảy 305-307°C.

Nhưng đến năm 1953 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 43:1), hai tác giả khác là Schindler và Reichstein đã chiết từ hạt cây sừng dê mọc ở Trung Quốc hai chất glucozit và đặt tên là divaricozit và caudozit.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1944, Ngô Ban (*A pharmacological Study of the Saponin of Yang Chiao-ou. Chin Med. J.*, 63, 91-95) nghiên cứu tác dụng dược lý của chất saponin trong hạt cây sừng dê Trung Quốc đã đi đến kết luận rằng chất này có tác dụng làm co bóp tim mạch, đối với huyết áp và mạch máu thì với liều không độc hầu như không thấy tác dụng, nhưng với liều mạnh, độc (2/3 liều tối thiểu gây độc) thì thấy tác dụng co mạch và huyết áp tăng cao. Định lượng sinh lý trên ếch và mèo thì thấy tác dụng bằng 2/3 tác dụng của K strophantin, một glucozit chữa tim chiết từ hạt Strophanthus kombe Olivier mọc ở châu Phi.

Năm 1959, một tác giả Trung Quốc khác Đặng Sĩ Hiền (*Acta pharmaceutica Sin*, 8, 161-165) nghiên cứu thêm tác dụng thông tiểu và trấn tĩnh của divazit, một glucozit chiết từ hạt cây sừng dê Trung Quốc đã đi tới kết luận rằng nó có tác dụng lợi tiểu rõ rệt trên chó (thí nghiệm cấp diễn) và trên chuột (thí nghiệm trường diễn). Sau khi tiêm thuốc từ nửa giờ đến 2 giờ thì lượng nước tiểu tăng lên đến tối đa, so với những con vật không tiêm thuốc thì tăng lên gấp 4,7 lần. Đồng thời tác giả so sánh tác dụng lợi tiểu của K-strophantin thì thấy sau khi tiêm K-strophantin vào 1 đến 3 giờ thì lượng nước tiểu tăng lên tối đa và gấp 4,4 lần so với lượng nước tiểu của những con vật không tiêm thuốc.

Về tác dụng trấn tĩnh, tác giả đã tiêm với liều 5-8,7mg trên 1kg thể trọng chuột thấy tác dụng hơi trấn tĩnh đồng thời tim đập chậm, với liều 11,5-20mg trên 1kg thể trọng thì tác dụng trấn tĩnh rõ ràng nhưng tim cũng đập chậm rõ rệt, với liều 15,2-20mg trên 1kg thể trọng thì có hiện tượng ngộ độc.

Năm 1963, Đoàn Thị Nhu (Viện dược liệu) đã nghiên cứu tác dụng dược lý dung dịch glucozit toàn phần của hạt một loại sừng dê mọc ở Hà Tĩnh trên tim ếch tại chỗ, trên tim ếch cô lập theo phương pháp Straub, trên tim thỏ cô lập và trên huyết áp động mạch mèo và thỏ đã đi tới một số kết luận sau đây:

- Dung dịch glucozit toàn phần có tác dụng làm tăng rất mạnh sức co bóp của tim và tăng trương lực cơ tim.
- Làm chậm nhịp tim nhưng ảnh hưởng đến nhịp tim tương đối ít.
- Khi tiêm tĩnh mạch tác dụng xuất hiện nhanh, không có giai đoạn chờ đợi như với digitalin.
- Ít ảnh hưởng đối với huyết áp, chỉ làm tăng huyết áp rõ rệt với liều độc.
- Với liều độc, gây ngừng tim ở trạng thái co thắt tâm thu.

Nói tóm lại tác giả cho rằng tác dụng dược lý của glucozit toàn phần loài *Strophanthus* nghiên cứu trên hệ tim mạch giống như những loài *Strophanthus* khác đã được nghiên cứu và công bố (rất tiếc tác giả không nói rõ loài *Strophanthus* nào, vì ở Hà Tĩnh có nhiều loài *Strophanthus*- xem phần chú thích).

E. Công dụng và liều dùng

Hạt cây sừng dê có thể dùng để chế thuốc chữa bệnh tim thay những loại thuốc tương tự chế bằng các hạt *Strophanthus* khác trước đây phải nhập của nước ngoài thuộc châu Phi.

Trong *đông y* không thấy nói tới công dụng, chỉ thấy nói rằng có nơi xưa kia dùng hạt này để chế tên thuốc độc dùng trong săn bắn.

Chú thích:

Ngoài loài Strophanthus divaricatus có hoa màu vàng kể trên, trong nước ta còn 3 loại khác có hoa màu đỏ vì tài liệu chưa rõ nên chưa xác định chắc chắn:

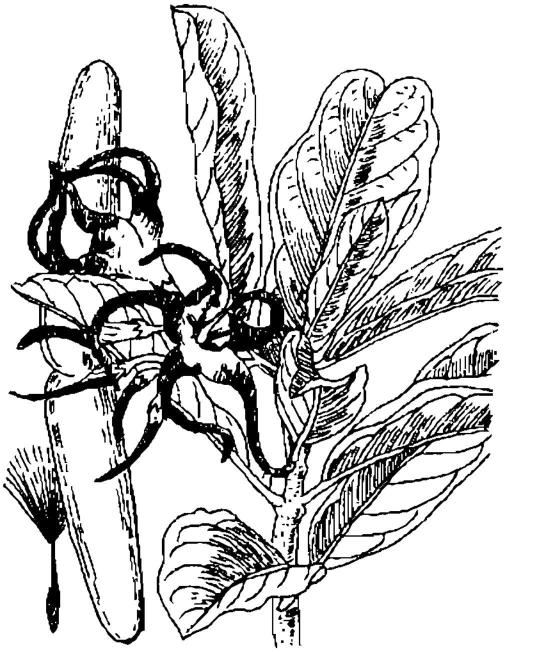
1. Loài *Strophanthus robustus* Pierre: Cây nhỏ mọc leo cành non gầy nhẵn, màu nâu đỏ nhạt có bì khổng hơi tròn, màu xám nhạt. Lá dài 5-8cm, rộng 3,5-5cm, hình thuôn dài cuống 4-6cm, có lòng máng ở mặt bên. Cụm hoa hình xim lưỡng phân, mọc ở đầu cành, ít hoa, dài 2-10cm. *Hoa màu đỏ*, cánh tràng 5, dài 5-7cm, phía dưới rộng 3-4mm, phía trên hẹp lại thành một thùy hình sợi, dưới mỗi cánh tràng có một đôi vẩy dài 3mm, mẫm, nguyên, đỉnh nhọn, ống dài 9-12cm, trên loe hình phễu, dưới hình trụ. Quả khô, hai đại dài 12cm, phía cuống rộng 2cm đầu tù, van xơ gỗ, dầy 4mm màu xám nhạt có rãnh dọc. Hạt nhiều, dài 21mm, rộng 2mm mặt phẳng có cán mang nhiều lông mịn trắng, dài. Mùa hoa quả vào tháng 3-4 (Hình 458, Hm 45,4).



Hình 458. Sừng dê hoa đỏ - Strophantus robusthus

2. Loài *Strophanthus caudatus* Kurtz. Loài này hoa cũng đỏ có hai thứ là:

a/ *Strophanthus eecaudatus* Kurtz var. *macrophyllus* Franch. (*Strophanthus pentaphyllus* Griff., *Echites caudata* Burm, *Nerium caudatum* Lamk., *Nerium scandens* Lour). Cây này làm một cây nhỏ hay dây leo cao 3-8m, cành non đen đỏ nhạt, rất nhiều bì khổng, có nhiều sẹo lá. Lá dài 8-16cm, rộng 3,5-8cm hình trái xoan hơi thuôn, thường trên to dưới hẹp, dai, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, gân có 8-12 đôi, mọc chéo lên, hơi nổi rõ ở mặt dưới, cuống dài 10-15mm có lòng máng ở trên. Cụm hoa là xim tận cùng, dài 5-15cm, cuống dài 1-3cm,lá bắc dài 5-8mm, hoa đỏ, cánh tràng 6 dài 6cm phía dưới hình trứng, phía trên đọt nhiên hẹp lại, phía dưới mỗi cánh tràng có 2 vẩy dài 5mm,



Hình 459. Sừng dê hoa đỏ - Strophanthus caudatus

ống hoa dài 12-15mm, dưới hình trụ dài 8mm, phía trên loe hình phễu dài 7mm. Quả đại dài 15cm, đường kính 3cm, đầu tù. Ra hoa vào các tháng 3-8. Đã phát hiện ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên, Hoà Bình.

b/ *Strophanthus caudatus* Kurtz var. *giganteus* Pitard (*Strophanthus giganteus* Pierre, *Strophanthus pierrei* Heim). Cũng là một loài dây leo, lá dài 12-22cm, rộng 4-7cm, hình mác thuôn hơi dài, gân có 9-12 đôi, cuống dài 9-11mm.Cụm hoa hình xim ở đầu cành, dài 4-8cm, *hoa cũng màu đỏ*. Quả khô 2 đại dài 18-22cm phía cuống rộng 2,5cm, đầu tù, vỏ quả cứng đen nhạt trên có khía dọc, nhiều hạt dài 1,75cm, rộng 6mm, phía dưới tròn, trên dẹt, cán lông trắng mịn, chiếm 3,5cm, lông dài tới 5cm. Ra hoa vào các tháng 8-12, quả vào tháng 12 (Hình 459).

c/ *Strophanthus balansae* Franch. Cây nhỏ, có nhiều cành, cành không có bì khổng. Lá dài 16cm, rộng 5-7cm. Cụm hoa chưa biết. Quả khô, dài 12cm, rộng 2cm, đầu tù, hơi nhọn, hạt dài 10-12mm, rộng 5-6mm dẹt, mép dầy lên, phía dưới tròn, một mặt có rãnh, cán lông ngắn, lông dài tới 5cm. Theo tài liệu cũ loài này có thấy mọc ở Thủ Pháp (Sơn Tây-Hà Tây).

Tóm lại, loài *Strophanthus* hoa vàng tương đối dễ nhận, tên đã xác định chắc chắn, đã được nghiên cứu ở nước ngoài. Nhưng các loài *Strophanthus* hoa đỏ vì nhiều loài mà tài liệu cũ mô tả chưa rõ ràng, cho nên rất khó xác định.

CÂY THÔNG THIÊN 黃花夾竹桃

Còn gọi là hoàng hoa giáp trúc đào, laurier jaune, -noix de serpent, yellow oleander, bois à lait.

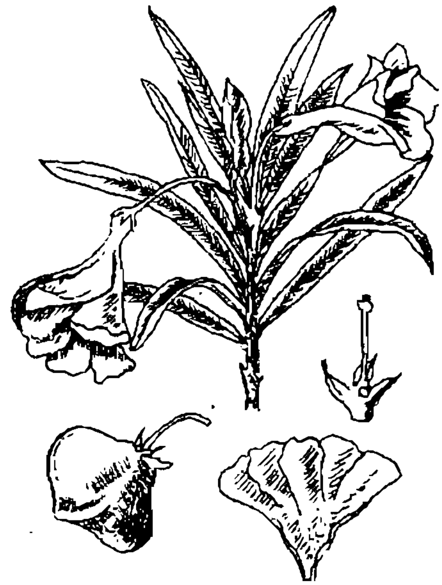
Tên khoa học *Thevetia neriifolia* Juss. (*Cerbera thevetia* L., *Cerbera peruviana* Pers).

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cao chừng 4-5m, thân nhẵn, trên cành mang nhiều sẹo của lá đã rụng. Lá hình mác, hẹp, dài 8-15cm, rộng 4-7mm, đơn, nguyên, nhẵn, đầu nhọn, mặt trên bóng mặt dưới mờ: Gân giữa nổi rõ, gân phụ không rõ. Hoa màu vàng tươi rất đẹp và thơm to, mọc thành xim ở gần ngọn. Quả rất đặc biệt, hạch hình 3 cạnh dài 3 đến 5cm, dầy chừng 2-2,5cm, hơi chia thành 4 múi, lúc chưa chín có màu xanh bóng, khi chín có màu đến bóng, nhưng dăn lại và rất mềm. Hạch hình ba cạnh rất cứng rắn, màu vàng nhạt bẩn, có khi hơi nâu hay đen nhạt, lắc sẽ thấy tiếng hạt lúc lắc, trong chứa 1 hay 2 hạt, hạt dài khoảng 12mm, rộng 12mm, dày 5mm, màu trắng vàng nhạt, vị rất đắng, hơi có cảm giác tê.

Toàn cây có nhựa mủ trắng. Khi bẻ cành hay chàm vào quả, ta thấy nhựa mủ khi mới chảy ra có màu trắng sau chuyển màu đen. Vì vậy khi cắt các bộ phận của cây, ta thấy vết cắt chóng chuyển màu đen (Hình 460, Hm 26,2).



Hình 460. Cây thông thiên - Thevetia neriifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này vốn nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau đó di thực vào châu Á, châu Phi.

Được trồng làm cảnh tại nhiều tỉnh ở Việt Nam: Trồng bằng hạt (mọc rất dễ dàng). Tại gốc cây lớn, người ta dùng thường thấy nhiều cây con, có

thể đánh đi trồng nơi khác, nên trồng tập trung từng cụm từ 5 đến 10 cây một chỗ để khi thu hoạch hạt được dễ dàng và đỡ tốn kém.

Nên trồng tại các công viên, vừa làm cảnh đẹp, vừa có nguyên liệu để chế thuốc.

Ta có thể dùng hạt, vỏ hay lá, nhưng chủ yếu là hạt. Mùa quả từ tháng 10 đến tháng 3.

C. Thành phần hoá học

Trong hạt thông thiên có những chất sau đây:

1. Chất dầu 35-41% (phương pháp ép) hoặc 57% (phương pháp dùng dung môi). Dầu có mùi thơm, gần như mùi hạnh nhân. Tỷ trọng 0,914 ở 25°C. Ở nhiệt độ này dầu rất trong nhưng ở nhiệt độ 15°C dầu trở nên sền sệt và ở nhiệt độ 13°C dầu đặc lại.

Theo Oudemans, dầu gồm 63% triolein, 37% tripanmatin và tristearin.

Ngoài ra còn một ít axit lineolic và axit myristic, rất ít axit arachidic.

Có tác giả cho rằng dầu hạt thông thiên có độc, gây nôn và đi ỉa lỏng (*Short in Dymock, Pharmacographia indica*), nhưng một số tác giả khác (De Vrij, Boulay) lại cho rằng dầu này không có độc nếu chế tinh khiết, sở dĩ có hiện tượng ngộ độc là do các chất độc lẫn vào khi ép hay chiết xuất.

2. Một số chất heterozit, trong đó được biết rõ nhất là các chất *tevetin* và *neriifolin*.

a/ Tevetin-$C_{42}H_{66}O_{18}.3H_2O$- trọng lượng phân tử 912,9 là một chất có tinh thể, không màu, không mùi, vị rất đắng. Tan trong 12 phần nước ở nhiệt độ 15°C, không tan trong axeton, clorofoc và ête. Độ chảy 192-193°C. Năng suất quay cực ở 20° là -62°5 (trong rượu metylic).

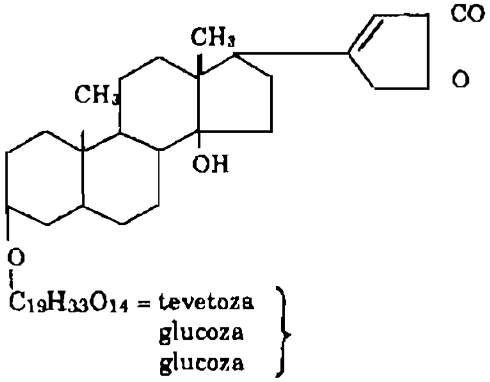
Thủy phân tevetin sẽ cho một phân tử tevetoza, 2 phân tử glucoza và một phần không đường (genin hay aglycon). Phần không đường của tevetin rất giống phần không đường của digitalin, nhưng trong khi ta thủy phân digitalin bằng tác nhân lý hoá nhẹ, digitalin dễ dàng giải phóng 3 chất đường digitoxoza và digitoxigenin không tan, trái lại trong trường hợp đó đường tevetoza là một đường đặc hiệu của tevetin dính chặt với phần không đường làm cho tevetin có độ tan nhiều hơn, do đó tác dụng nhanh hơn, ít tích luỹ hơn và cũng ít độc hơn digitalin. Tỷ lệ tevetin chiết suất được từ 3-5%.

Tevetin cho phản ứng Legal dương tính mà không cho phản ứng Keller-Kiliani.

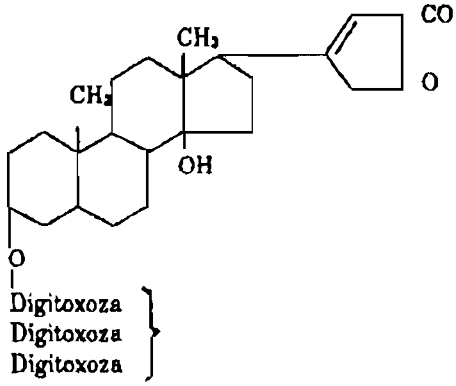
b/ *Neriifolin và dẫn xuất monoaxetyl của neriifolin.*

Frères Jacques có lấy được từ thông thiên một glucozit mới với tỷ lệ 3% có tác dụng giống như digitalin. Người ta đã xác định đây chỉ là hỗn hợp bằng nhau của 2 chất neriifolin và dẫn xuất monoaxetyl của neriifolin.

Neriifolin-$C_{30}H_{46}O_8$-có độ chảy 208°C, năng suất quay cực ở nhiệt độ 20°C là -49°5 (trong rượu metylic). Kết tinh trong etyl axetat thành hình giác trụ, vị đắng. Khi ta axetyl hoá trong môi trường pyridin sẽ được diaxetyl neriifolin có độ chảy 134°C, năng suất quay cực ở 20°C là -80° (trong rượu metylic).



Tevetin (theo Tschesche, 1936 và Heltenberger - Reichstein, 1948)



Digitalin

Trong rượu kali hydroxyt N/10, chất neriifolin đồng phân hoá và cho isoneriifolin có độ chảy 251°, năng suất quay cực ở 20°C là -72° (trong rượu metylic).

Thủy phân, neriifolin cho một genin vô định hình và một đường là tevetoza (một chất metyl metoxypentoza).

Chất *tevetin* có trong hạt và vỏ cây. Trong lá và vỏ quả không có. Ngoài tevetin và lá và vỏ quả không có. Ngoài tevetin và neriiolin ra, Warden (1881) còn lấy ra từ hạt và vỏ một chất cho màu xanh khi thêm axit, đặc biệt axit clohydric. Khi ta giã vỏ hay hạt rồi nhỏ axit clohydric vào ta sẽ thấy màu xanh. Phản ứng nay có thể dùng để phát hiện ngộ độc do thông thiên: Chiết suất các chất trong dạ dày bằng rượu, rồi bằng cồn amylic, cô để loại dung môi, rồi thêm axit clohydric, sẽ thấy hiện màu xanh, nếu có hạt thông thiên.

Năm 1958, chúng tôi chiết được từ hạt thông thiên mọc ở Việt Nam chất tevetin với hiệu suất 0,5-2,5% và chất dầu với hiệu suất 40-50% (Đỗ Tất Lợi, Hoàng Xuân Vinh-*Kỷ yếu công trình đại học y dược Hà nội*, 1958: 121-123).

D. Tác dụng dược lý

Chất tevetin đã được nghiên cứu nhiều về mặt dược lý. Nói chung, nó có tác dụng như những chế phẩm của thuốc tim Digitalis. Nhưng do độ tan và sự bền vững của nó trong cơ thể, độ độc thấp, do tác dụng nhanh, dù uống hay tiêm mạch máu, và do nó không tích luỹ trong cơ thể, dùng điều trị hàng tháng cũng không có hiện tượng ngộ độc.

Đơn vị mèo của tevetin (tức là lượng tevetin tinh trên 1kg thể trọng mèo tiêm liên tục gây ngừng tim) là 0,889mg trên 1kg thể trọng. Như vậy so với digitalin, nó ít độc hơn 2 lần và 3 lần ít độc hơn so với uabain (uabain lấy ở hạt cây *Strophanthus gratus*).

Khi mới tiêm vào, tevetin gây tim đập chậm và làm cho sự co bóp của tim mạnh lên, như vậy chứng tỏ nó tác dụng nhanh. Nếu tiếp tục tiêm, sẽ thấy xuất hiện các hiện tượng ngộ độc: Tim đập nhanh và rung tâm thất (fibrillation ventriculaire).

Nhưng hiện tượng ngộ độc do tevetin có thể hết dù đã xuất hiện những triệu chứng ban đầu, không giống như đối với digitalin. Vì digitalin gây ra những hiện tượng tích luỹ của nó trong cơ thể.

Liều tối thiểu gây tim bóp trên tim ếch là 0,004 đến 0,005mg đối với 1g thể trọng của ếch.

Trên toàn thân, tùy theo giống vật thí nghiệm, với liều rất thay đổi từ con vật này sang con vật khác trong cùng một loài, tevetin có thể gây kích thích cơ trơn của ruột. Hiện tượng buồn nôn và nôn mửa chỉ xuất hiện (trừ trường hợp nhậy cảm đặc biệt) với liều gần độc (dose subléthale). Những liều bằng 9/10 liều gần độc cũng được bài tiết với cùng một tốc độ đủ cho dưới hình thức nào cũng vậy: Uống tiêm dưới da hay tiêm mạch máu thì điều tiết ra ngoài, sau 5 giờ 47%, 22 giờ 71%, sau 24 giờ 84%.

Trên người không có thương tổn gì ở tim, với liều 1 đến 5 đơn vị mèo nghĩa là 0,889 đến 4,445mg tevetin gây tim đập chậm (9 đến 30 lần đập trong 1 phút). Với liều 2 đơn vị mèo, mức tim đập chậm tối đa và xuất hiện trong vòng 2 đến 3 giờ. Đối với một số người, với liều 3 đơn vị mèo có hiện tượng nóng ở tim.

E. Công dụng và liều dùng

Chất tevetin đã được một hãng sản xuất của Pháp chế thành biệt dược làm thuốc chữa tim dưới dạng dung dịch 1%, 1ml tương ứng với 30 giọt và 1mg tevetin. Ngày uống từ 1 đến 2mg (30 đến 60 giọt một ngày) chia làm 2 hay 3 lần uống. Có thể dùng lâu vì thuốc không tích luỹ. Đóng thành từng chai 20ml.

Có loại chế thành thuốc tiêm, một hộp 6 ống, mỗi ống 2ml tương ứng với một mg tevetin. Ngày tiêm 1-2 ống (tiêm mạch máu).

Dùng trong những trường hợp kém tim, tim đập loạn nhịp, viêm tâm cân, tim suy nhược sau khi mổ hay sau khi mắc bệnh nhiễm trùng, đau van tim, nhất là trường hợp bị tổn thương tăng. Trong trường hợp này, tevetin tỏ ra hơn hẳn digitalin.

Có thể dùng cho những trường hợp không chịu thuốc digitalin và uabain hoặc luân phiên với digitalin và uabain.

Ngoài việc dùng chất tevetin chiết từ hạt, có nơi còn dùng hạt giã nát để làm thuốc trừ sâu (hạt giã nát, ngâm với nước, thêm vào một lượng xà phòng bằng trọng lượng hạt). Phun lên sâu bọ. Số lượng tuỳ theo sâu cánh cứng hay cánh mềm.

Cây và thuốc chế từ thông thiên có chất rất độc; cần chú ý tránh gây ngộ độc.

CÂY TRÚC ĐÀO 夾竹桃

Còn gọi là đào lê, giáp trúc đào, laurier rose.

Tên khoa học *Nerium oleander* L. (*Nerium laurifolium* Lamk.).

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Vì lá cây giống lá trúc, hoa giống hoa đào, do đó có tên.

A. Mô tả cây

Trúc đào là một cây nhỡ, có thể cao tới 4-5m, mọc riêng lẻ hay có khi trồng thành bụi. Cành mềm dẻo. Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thuộc loại lá đơn, mép nguyên, cuống ngắn, phiến lá hình mác, dài 7-20cm, rộng từ 1-4cm, dai cứng, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới màu nhạt hơn, gân đều, song song ngang hai bên gân chính. Hoa màu hồng hay màu trắng, mọc thành xim ngù ở đầu cành. Quả gồm hai đại, gầy, trong chứa rất nhiều hạt có nhiều lông (Hình 461, Hm 26,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này vốn mọc hoang ở vùng ven biển Địa Trung Hải, chưa rõ được di thực vào nước ta từ hồi nào, chỉ biết hiện nay được trồng làm cảnh ở các vườn hoa hay dọc bên đường như ở Đồng Đăng, Lạng Sơn.



Hình 461. Trúc đào - Nerium oleander

Việc trồng rất dễ dàng: Chỉ việc cắt những cành bánh tẻ (không non, không già quá) thành từng đoạn dài 15-50cm, cắm nghiêng xuống đất, tưới để giữ độ ẩm đều, trong vòng 15 ngày đến 1 tháng là cây mọc. Sau 1 năm có thể thu hoạch lá nhưng càng những năm sau số lượng lá thu hoạch càng cao. Cắt lá nên cắt cả cành vì như vậy cành non mới phát triển và cho nhiều lá.

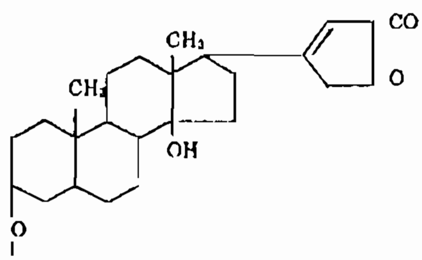
Có thể hái lá quanh năm, nhưng tốt nhất vào lúc cây sắp ra hoa hoặc đang ra hoa. Lá hái xong, cần phơi ngay cho khô, để lâu, tỷ lệ hoạt chất bị giảm sút. Cần phơi ngoài gió hay ở nhiệt độ thấp hơn 60°. Trúc đào mọc ở ta thường chỉ ít lá vào các tháng 1-2-3. Lá chỉ nên thu hái vào mùa hè, mùa thu. Các mùa khác cho ít hoạt chất.

C. Thành phần hoá học

Trong lá trúc đào, người ta nghiên cứu thấy có 4 glucozit chủ yếu là oleandrin, neriin, neriantin, adynerin.

1. Oleandrin còn gọi là neriolin (Liên Xô cũ) hay folinerin (theo tên gọi của Schering) hoặc oleandrozit có công thức nguyên là $C_{32}H_{48}O_9$, trọng lượng phân tử 576,70 là một glucozit không màu, có tinh thể hình kim, vị rất đắng. Độ chảy 245-250°C; năng suất quay cực α_D=-50-51°1 (trong rượu metylic). Ít tan trong nước và trong benzen, tan trong clorofoc, trong cồn etylic và metylic, nhưng độ tan trong rượu metylic kém hơn trong rượu etylic. Cho phản ứng Legal và phản ứng Keller-Kiliani.

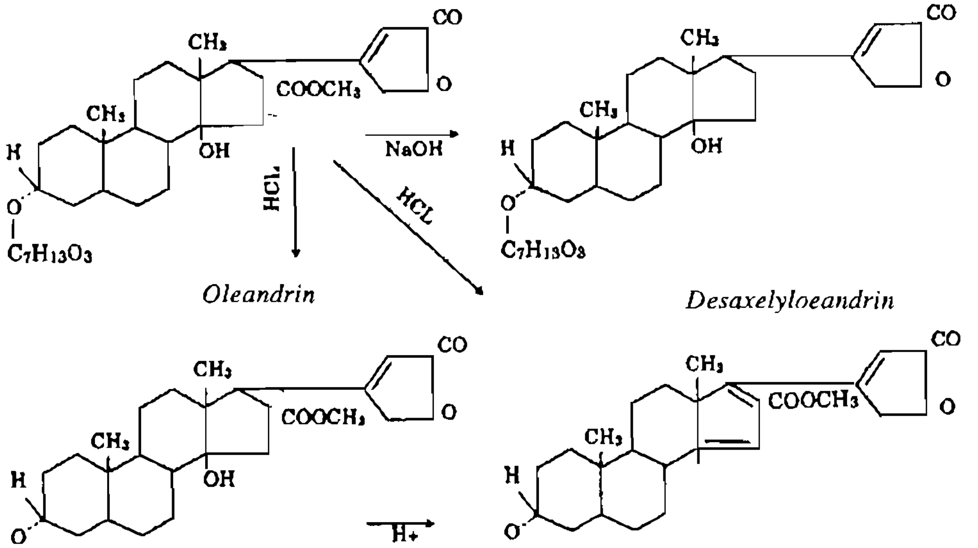
Thủy phân axit (dùng axit clohydric 0,1N, trên nồi cách thủy trong 2 giờ) sẽ cho phần không đường gọi là oleandrigenin (hay 16 axetyl gitoxigenin) và một chất đường đặc biệt gọi là oleandroza.



Digitoxoza + digitoxoza + digitoxoza + digitoxoza

Nhưng nếu dùng dung dịch 0,5N HCl thủy phân trong 4 giờ trên nồi cách thủy thì ta sẽ được chất dianhydrogitoxigenin. Còn nếu dùng dung dịch kiềm nhẹ để thủy phân, thì ta sẽ thu được gốc desaxetyloleandrin.

Ta có thể biểu thị các phản ứng trên như sau:



Oleandrin — *Desaxelyloeandrin*

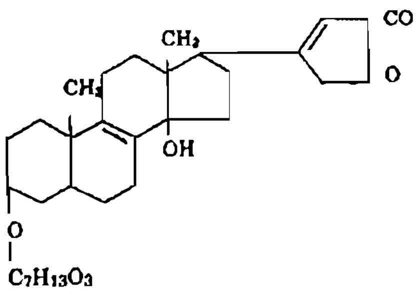
Oleandringenin (16-axetyl digitoxigenin) — *Dianhydrogitoxigenin*

2. *Neriin.* Còn gọi là neriozit. Đây không phải là một nguyên chất, mà là một hỗn hợp glucozit trợ tim không có tinh thể, bột vô định hình màu vàng, tan trong nước và trong rượu, không tan trong ête etylic và ête dầu hoả, clorofoc, benzen, axetat etyl, dung dịch loãng trong nước rất dễ cho bọt, vị đắng, đun tới 160-170°C thì phân giải, năng suất quay cực α_D =-20° (C=5% trong cồn), cho phản ứng Legal, không cho phản ứng Keller-Kiliani, mặt phân cách giữa hai lớp dung dịch có màu đỏ, lớp axit axetic có màu vàng xanh. Sau khi thủy phân bằng dung dịch 3 HCl đun sôi thì được 37-39% chất genin vô định hình, trong đó chỉ có 7-10% là không tan trong clorofoc. Do đó Zabolotnaia là người nghiên cứu chất này đã đi đến kết luận là ít nhất neriin gồm hai chất khác nhau. Nerrin chỉ có tác dụng trợ tim yếu.

3. *Adynerin* là một glucozit trợ tim có tinh thể, không tan trong nước và benzen, tan trong nước clorofoc và cồn cao độ (97°) khó tan trong cồn metylic. Độ chảy 219-220°C. Năng suất quay cực α_D=+9°38, trong công thức có một nối kép giữa cacbon 8 và 9, do đó không có tác dụng trợ tim.

4. *Neriantin* là một glucozit có tinh thể hoặc vô định hình, vị đắng, tan trong nước và cồn, không có tác dụng trợ tim. Công thức cấu tạo chưa được xác định rõ ràng, trong phân tử có hai nối kép nhưng vị trí chưa được xác định.

Cách chế tạo oleandrin. Căn cứ vào những phương pháp giới thiệu trong các tài liệu và đặc biệt phương pháp của Liên Xô cũ chúng tôi đã chế được chất oleandrin từ lá cây trúc đào mọc ở Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 1955, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2, 12, 41-42). Phương pháp đó có thể tóm tắt như sau:



Adynerin

Giai đoạn chiết suất. Lá trúc đào mới hái về, phơi khô trong mát cho tới khi tỷ lệ nước chỉ còn 12-14%, thái thành từng miếng nhỏ, kích thước 2-5mm, không nên tán thành bột nhỏ, cũng không nên để nguyên cả lá to vì như vậy tạp chất sẽ nhiều, khó tinh chế mà hoạt chất ra không hết. Ngâm 5kg lá thái nhỏ như trên với 50 lít rượu 25° trong 20 giờ, sau đó lấy cả được chừng 25-27 lít, sau đó ép thì sẽ được thêm chừng 18-20 lít nữa.

Giai đoạn loại tạp chất. Đổ 45 lít rượu trên vào vại sành sức chứa chừng 75 lít, đổ dần vào đó nửa lít dung dịch chì axetat 30%. Sau đó phải thử xem đã hết tạp chất chưa, nghĩa là đem lọc một ít nước trên và thêm một ít chì axetat nữa, nếu còn thấy đục thì phải cho thêm chì axetat nữa. Làm như vậy cho đến khi dung dịch lọc, thêm chì axetat không còn kết tủa nữa. Để yên một đêm, gạn lấy nước trong, lọc qua phễu Buchner, sau cùng rửa chất cặn trên phễu bằng 2 lít rượu 25°. Dồn các nước trong lại và đổ dần vào đó 2 lít dung dịch natri sunfat 15%, mỗi lần chừng nửa lít và quấy cho đều, lọc qua giấy, thử xem phần lọc thêm dung dịch natri sunfat vào xem còn đục không. Nếu còn đục thì phải thêm cho đến khi hết chì axêtat.

Giai đoạn tinh chế. Cho các dung dịch đã loại tạp chất vào một bình thuỷ tinh đặt trên nồi cách thuỷ và đun để thu hồi cồn. Nhiệt độ trong bình phải luôn luôn ở 50-55°. Nếu cao quá glucozit sẽ hỏng. Muốn vậy phải cất trong chân không 700-720mm thuỷ ngân. Đem cô còn chừng 8 lít, để nguội, vớt những cục glucozit thô ra. Hiệu suất chừng 48-50g glucozit thô. Cho chỗ glucozit thô này vào một bình nửa lít và một số cồn 70° (chừng 200ml), đặt bình này trong nồi cách thuỷ và lắc cho đến khi tan hết. Lọc và cho vào tủ lạnh trong 2 ngày. Neriolin sẽ kết tinh, nhưng chưa được tinh khiết lắm. Cần phải kết tinh hai lần nữa. Muốn vậy hoà neriolin nói trên trong cồn 50° (chừng 200ml) lọc và để vào tủ lạnh. Làm lại một lần thứ hai nữa, neriolin sẽ rất tinh khiết.

Hiệu suất chừng 5-6g nerioloin, tính ra cứ mỗi kg lá cây trúc đào khô sẽ được 1g neriolin nghĩa là hiệu suất 0,1%. Có khi chỉ được 0,05%.

D. Tác dụng dược lý và độc tính

Độc tính của lá trúc đào đã được biết từ lâu. Tại châu Âu, người ta kể những trường hợp lính vùng đảo Coocsơ (Corse, một đảo thuộc miền Nam nước Pháp) đã bị ngộ độc chết do ăn chả dùng cành cây trúc đào xiên vào thịt nướng. Có những người đã ngộ độc nặng do uống nước đựng trong chai nút bằng thân cây trúc đào, hay do uống nước suối rễ cây trúc đào mọc ở gần. Nhân dân tỉnh Nisơ (Nice) đã dùng bột vỏ thân và bột gỗ trúc đào để đánh bả chuột.

- Tại Á Đông, trúc đào được ghi trong cuốn *Y học nhập môn* của Lý Duyên như sau: Chữa những người tự nhiên mặt đỏ bừng (bạo xích), có nước tích tụ trong ngũ tạng làm bụng to. Lợi tiểu tiện.

- Trong Y học, trúc đào được dùng lần đầu tiên vào khoảng năm 1866 sau khi được nhà dược lý học người Nga E. B. Pelikan nghiên cứu, nhưng rồi lại bị quên đi. Đến năm 1936, Viện nghiên cứu cây thuốc và tinh dầu ở Liên Xô cũ nghiên cứu lại và hiện nay hoạt chất của trúc đào là chất neriolin được ghi làm vị thuốc chính thức trong *Dược điển Liên Xô* in lần thứ 9 (1961).

- Theo sự nghiên cứu về dược lý của các nhà dược học Liên Xô cũ thì neriolin có tác dụng rất mạnh, có thể thay được digitalin và strophantin để chữa các bệnh về tim. So với digitalin, neriolin (oleandrin) có những ưu điểm sau đây:

1. Hấp thụ nhanh khi qua bộ máy tiêu hoá nên không bị các men và axit của bộ máy tiêu hoá phá huỷ.

2. Tích lũy rất ít.

3. Làm đi tiểu nhiều.

- Trong tháng 10 đầu năm 1962, các bác sĩ Vũ Đình Hải và Dương Hoàng Trọng đã dùng chất neriolin do Bộ môn dược liệu Trường đại học y dược khoa Hà Nội sản xuất để điều trị 77 bệnh nhân suy tim ở Bệnh viện Việt-Tiệp đã đi tới một số kết luận sau đây:

Tác dụng trợ tim của neriolin rõ rệt nhất đối với triệu chứng khó thở. Đánh giá triệu chứng chủ quan này có phần khách quan ở chỗ nó đo được khả năng lao động vì khi bệnh nhân đỡ khó thở thì họ có thể làm việc được và sống cuộc đời bình thường. Vì phần lớn bệnh nhân thấy neriolin làm dễ thở rõ rệt nên họ tự động tăng liều lượng trong những ngày phải làm việc nhiều và để dành thuốc những ngày nghỉ ngơi.

Tác dụng trợ tim đến rất nhanh, thường chỉ 2-3 giờ sau khi uống thuốc là dễ thở ngay. Một

bệnh nhân là thợ cắt tóc, chỉ cần 30 giọt là có thể dậy làm việc được ngay. Sự nhanh chóng này được nhiều tác giả đã nhận thấy và Henler đã mệnh danh neriolin là uabain uống được. Nhờ tính chất này, bệnh nhân có thể tự mình tìm ra liều thích hợp...

Neriolin là một thuốc trợ tim có *hiệu quả nhanh chóng, không tích luỹ, dễ sử dụng* và đối với bệnh van tim thì có thể so sánh với các loại thuốc trợ tim cổ điển. Điều trị phải liên tục và đủ liều nghĩa là khoảng 0,4-1,2mg mỗi ngày.

Neriolin đặc biệt thích hợp với điều trị duy trì lâu dài và ngoại trú ở các phòng khám tim cho các bệnh nhân bị di chứng của thấp khớp cấp mất bù, là loại bệnh tim phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay (*Tạp chí y học Việt Nam* số 3 năm 1963).

E. Công dụng và liều dùng

Hiện nay người ta chỉ dùng lá cây trúc đào để làm nguyên liệu chế neriolin làm thuốc chữa tim.

Neriolin dùng dưới hình thức dung dịch rượu và thuốc viên.

Dung dịch rượu 1/5.000 chế như sau:

Neriolin 0,20g, cồn 70°. Đun cách thuỷ cho đến khi tan hết neriolin. Để nguội, thêm cồn 70° vào cho đủ 1 lít. Lọc qua giấy. Để vào các lọ màu, mỗi lọ 10-15 hay 20ml. Phải bảo quản ở nơi mát. Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10 (X) giọt.

Viên neriolin: Mỗi viên chứa 0,1 hay 0,2mg. Ngày 3 lần, mỗi lần 1 viên 0,0001g

Trên nhãn thuốc neriolin của Liên Xô cũ, nhiều khi người ta còn ghi đơn vị mèo KE (1) hay đơn vị ếch LED (2), ví dụ 1ml dung dịch có 7-8 đơn vị ếch hoặc 1 viên 0,0001g có 3,5 đến 4 đơn vị ếch.

Theo kinh nghiệm điều trị ở Bệnh viện Việt-Tiệp Hải Phòng, ngày dùng khoảng 0,4-1,2mg. Có thể dùng liên tục vì thuốc thải trừ nhanh chóng, có bệnh nhân dùng hằng năm mà không có triệu chứng ngộ độc.

Bản thân chất neriolin phải bảo quản theo chế độ thuốc độc bảng A, nhưng dung dịch và viên neriolin thì theo chế độ thuốc độc bảng B.

VẠN NIÊN THANH 萬年青

Còn gọi là thiên niên vạn, đông bất điêu thảo, cửu tiết liên.

Tên khoa học *Rhodea japonica* Roth.

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Cần chú ý ngay rằng tên *vạn niên thanh* ở nước ta thường dùng để gọi nhiều cây khác nhau. Cây vạn niên thanh ta trồng làm cảnh là cây *Aglaonema siamense* Engl, thuộc họ Ráy *Araceae*. Còn cây vạn niên thanh giới thiệu ở đây thuộc họ Hành tỏi, hiện chúng tôi chưa thấy trồng ở nước ta, nhưng giới thiệu ở đây để tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Cây vạn niên thanh-Rhodea japonica Roth, là một cây nhỏ, sống lâu năm, không có thân, thân rễ ngắn và thô, rễ nhiều nhưng nhỏ. Lá mọc từ thân rễ, hình mác dài tới 30cm, rộng 5-7cm, dai, mặt bóng nhẵn, gân chạy dọc. Vào xuân hạ có trục mang nhiều hoa nhỏ, màu xanh trắng nhạt, tụ họp thành bông ngắn. Quả mọng hình cầu, khi chín có màu đỏ hay đỏ vàng. Mùa hoa tháng 4-6 (Hình 462).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, loại vạn niên thanh này hiện chưa thấy mọc ở nước ta, chỉ mới thấy trồng ở Trung Quốc, Nhật Bản để làm cảnh và làm thuốc. Người ta dùng thân rễ và lá, thu hái vào mùa thu, dùng tươi hay khô.

---

(1) Đơn vị mèo theo dược điển Liên Xô cũ, viết tắt là Ked do từ Koshka là mèo; edinitsa là đơn vị; deistvie là tác dụng, tức là liều tối thiểu gây tim ngừng đập ở ở điều kiện thí nghiệm đối với mèo đã được gây mê.

(2) Đơn vị ếch viết tắt là Led do từ lyagushka là ếch; edinitsa là đơn vị; deistvie là tác dụng, là liều tối thiểu gây ngừng tim ở thể tâm bóp đối với đa số ếch thí nghiệm (thử trên 5 con ếch) thí nghiệm so sánh với thuốc tiêu chuẩn trong cùng một lúc, một ngày.



Hình 462. Vạn niên thanh - Rhodea japonica

C. Thành phần hoá học

Năm 1927, một tác giả Nhật Bản Thôn Đảo Thái *(Đông Bắc thực nghiệm y học tạp chí,* 8: 405) đã báo cáo chiết được từ cây vạn niên thanh Nhật Bản một chất có tinh thể, không màu có tác dụng trên tim gọi là rodein (rhodein) $C_{30}H_{44}O_{10}$. $2,5H_2O$, độ chảy 193°C, khó tan trong nước, dung dịch nước có phản ứng trung tính, vị đắng tan trong cồn, trong cồn metylic, axeton, rất khó tan trong clorofoc, trong ête, không tan trong ête dầu hoả, trong benzen và trong cacbon sunfua.

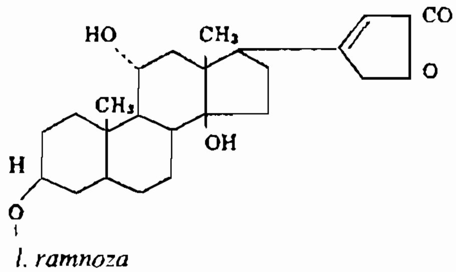
Một tác giả Nhật Bản Hayao Nawa (*Nhật Bản y học tạp chí,* 1952, 72: 408 hoặc *Dược học thông báo,* 1954, 2: 505) đã nghiên cứu sâu hơn và đã xác định được rằng hoạt chất của vạn niên thanh không phải là một mà gồm ba chất rodexin A, B và C. Cũng trong năm 1952, tác giả Nhật Bản khác là Mitsuro Norita đã xác định tác dụng dược lý của 3 hoạt chất đó và kết luận rằng rodexin A có tác dụng mạnh hơn rodexin B và chất này lại có tác dụng mạnh hơn rodexin C.

Rodexin A có độ chảy 265°C, α_D^0=-20°, gồm một genin là sacmentogenin kết hợp với đường ramnoza.

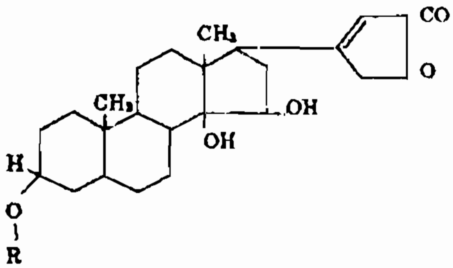
Rodexin B có độ chảy 262°C, $\alpha_D^{25°}$ =-59°5, gồm một genin là gitoxigenin kết hợp với l.ramnoza.

Rodexin C có độ chảy 75°C, α_D =-17°7, gồm một genin là gitoxiegenin kết hợp với l.ramnoza và glucoza.

Năm 1937, hai tác giả Trung Quốc đã chiết được từ loài vạn niên thanh Trung Quốc *Rhodea sinensis* một chất có tinh thể xác định là rodenin (rhodenin), độ chảy 154-156°C, α_D =-87°50 có tác dụng ức chế đối với tim. Ngoài ra trong phần tan trong nước còn chiết được một chất không có tinh thể có tác dụng trên tim ếch cô lập giống như digitalin.



Rodexin A



Rodexin B=R là l.ramnoza
Rodexin C-R là l.ramnoza+glucoza

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của hoạt chất vạn niên thanh đã được các tác giả Nhật Bản nghiên cứu và đi tới những kết luận sau đây:

1. Đối với bộ máy tuần hoàn, rodein có tác dụng tăng sự co bóp của cơ tim, hưng phấn thần kinh phế vị (mê tẩu thần kinh) và ức chế sự dẫn truyền của cơ tim. Nó con có tác dụng làm cho tim đập loạn nhịp trở lại bình thường. Ngoài ra rodein làm cho huyết áp tăng và do đó gián tiếp có tác dụng lợi tiểu tiện.

2. *Đối với hệ thống thần kinh* khi tiêm rodein cho mèo hay cho thỏ thì thoạt tiên thấy hô hấp tăng nhưng sau chậm lại, nhưng đối với thần kinh cơ xương thì có tác dụng tê liệt, đối với trung khu nôn có tác dụng kích thích, do đó có khi gây nôn.

3. *Đối với cơ trơn* rodein có tác dụng hưng phấn đối với cơ trơn của dạ dày, ruột và tử cung, làm cho sự co bóp tăng cao.

4. *Tác dụng kích thích* tại chỗ uống hay tiêm rodein có tác dụng kích thích tại chỗ, làm cho nơi tiêm phát đỏ, viêm tấy, khi uống rodein gây nôn.

5. *Độc tính* so với digitoxin thì tác dụng của rodein mạnh hơn và cũng tích luỹ nhiều hơn, gây nôn nhiều, cho nên dùng phải hết sức thận trọng.

E. Công dụng và liều dùng

Tuy trên thí nghiệm vạn niên thanh và hoạt chất rodein có tác dụng làm mạnh tim gần như digitoxin, lại mạnh hơn, nhưng vì tính chất tích luỹ cao cho nên còn cần nghiên cứu hơn nữa mới dùng được.

HÀNH BIỂN 海葱

Tên khoa học *Scilla maritima* L. (*Urginea scilla* Steinh., *Urginea maritima* (L.) Baker)

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

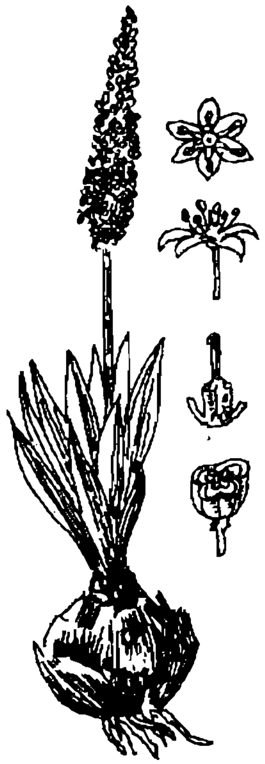
Tên Scilla do chữ Hy lạp Skilla là tên một giống hành ở châu Âu. Urginea do chữ la tinh Urgere có nghĩa là dẹt vì hạt cây này dẹt. Maritima chữ la tinh có nghĩa là biển. Vì cây mọc ở bờ biển.

Ta dùng dò thái nhỏ phơi hay sấy khô của cây hành biển với tên *Bulbus Scillae*.

Hành biển là một vị thuốc hiện còn phải nhập, từ năm 1958 chúng tôi đã di thực thành công cây hành biển từ giống lấy ở miền Nam Liên Xô cũ về nhưng chưa phát triển.

A. Mô tả cây

Hành biển là một cây sống dai do một dò to đường kính có thể hơn 15cm, cao 18-20cm, riêng dò có thể cân nặng 3kg, có khi tới 7-8kg. Lá vảy phía ngoài mỏng, khô màu nâu, vảy giữa dày, mẫm, nhầy, vảy ở giữa mịn hơn, ép lại thành một cột dài lên thành trục mang hoa cao tới 1m có khi cao tới 1,50m. Vào mùa xuân, lá hình mác, dài mọc thành cụm xung quanh dò, đến cuối mùa hạ, lá khô hết, khi ấy mới xuất hiện cán mang hoa dài cao trên mặt đất, cụm hoa mọc thành chùm dài với rất nhiều hoa nhỏ màu trắng hay hơi xanh lục, phần mang hoa nhiều khi dài tới 50-60cm. Hoa có 3 lá đài: 3 tràng, 6 nhị, 3 lá noãn, nhị đính lưng có bao phấn màu vàng ngắn. Quả là một nang 3 góc có 3-4 hạt trong mỗi ngăn. Tại Việt Nam lá lụi vào mùa hè và xuất hiện vào mùa đông (Hình 463).



Hình 463. Hành biển- Scilla maritima

Hành biển có 2 thứ: Thứ có vảy màu trắng: thứ có vảy đỏ tím, cả 2 thứ đều có tác dụng như nhau, nhưng có nước ưa dùng thứ này, có nước ưa dùng thứ khác, ví dụ thứ đỏ có khi gọi là *hành biển Tây Ban Nha* hay *hành biển đực* thường được trồng ở Angiêri, được ưa chuộng ở Pháp, *hành biển cái* được trồng ở đảo Xixilơ (Sicile) và Mantơ (Malte) được ưa chuộng ở Anh.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hành biển mọc hoang tại những bãi cát

quanh biển những vùng địa Trung Hải nhưng nhiều nhất tại những nước ở bắc châu Phi như Angiêri, đảo Sicile (Ý), đảo Corse (Pháp), có khi mọc rất xa trong đất liền. Trước đây tại Việt Nam không có: Năm 1958 chúng tôi chỉ xin vài củ non từ vùng Xukhumi (miền nam Liên Xô cũ) về trồng ở vườn Trường đại học y dược nay được phổ biến tại một số vườn thuốc khác. Ngay tại Liên Xô cũ trước đây cũng không có: Từ năm 1930 vườn Xukhumi di thực từ nước ngoài về vài củ rồi từ đó phát triển ra. Nhu cầu về thuốc cây này ít, nhưng tại nhiều nước người ta dùng diệt chuột, nhu cầu lên tới vài trăm tấn củ mỗi năm: Có thể trồng bằng hạt hay bằng củ non, trồng bằng hạt khó và đòi hỏi 4-5 năm mới thu hoạch được, còn trồng bằng củ non chỉ cần để củ ở chỗ ẩm, từ vảy giữa sẽ xuất hiện những củ con có thể đưa đi trồng được.

Dò hành biển thu hái vào mùa thu sau khi cây đã ra hoa, thường người ta chọn những củ to, hái về bóc vảy ngoài mỏng khô, chỉ giữ lấy những vảy mầm ở giữa, cắt ngang thành những dải nhỏ hẹp phơi nắng cho khô, tuy nhiên vì vảy chứa nhiều chất nhầy cho nên phơi khó khô, nếu phơi lâu có thể bị mốc, chất lượng giảm cho nên Perrot có đề nghị hấp trong nồi hấp hơi nước trong 5 phút ở nhiệt độ 105-110°C, sau đó phơi khô ngoài trời trong vài ngày. Có thể phơi hay sấy ở nhiệt độ 60°C, dò hành biển phơi sau khi hấp dễ bảo quản hơn, nếu không hấp thì dò dễ hút nước, cần để nơi khô ráo.

Trên thị trường dò hành biển thường được tiêu thụ dưới dạng những mảnh vảy thái ngang dài 3-6cm, rộng từ nửa đến 1cm màu trắng nhạt hay hồng tuỳ theo nguồn trắng hay đỏ, không mùi, vị hắc đắng.

Trên vi phẫu những vảy cắt ngang ta thấy ở hai mặt có biểu bì màu trắng hồng có tầng cutin dày, với nhiều khổng to; trong mô vảy có những bó libe gỗ rải rác giữa những tế bào thành mỏng, có chứa chất nhầy, tanin, oxalat canxi hình kim dài tới 1mm, nằm giữa đám chất nhầy, đôi khi có tinh thể oxalat canxi hình lăng trụ lớn hơn.

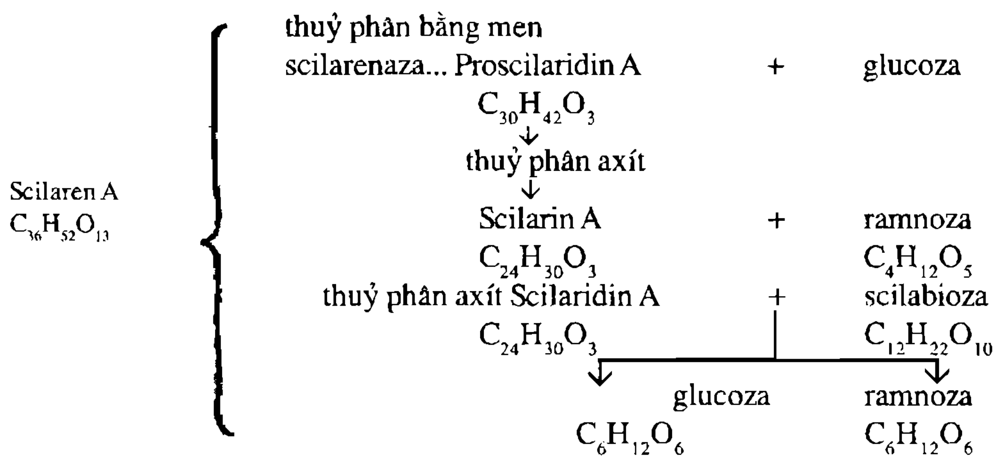
C. Thành phần hoá học

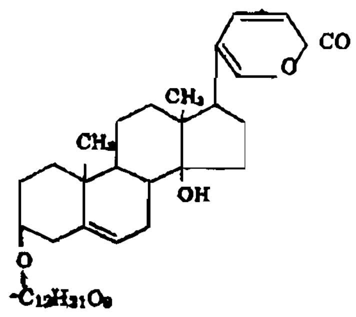
Hành biển được nghiên cứu từ lâu, nhưng cho đến nay cũng còn nhiều điểm chưa giải thích được hết tác dụng của hành biển.

Năm 1879, Merck đã chiết từ hành biển 3 chất được coi là hoạt chất và đặt tên là scilipicrin vô định hình, màu vàng nhạt, rất đắng, tan trong nước; scilotoxin vô định hình, không tan trong nước, tan trong cồn, có tác dụng bổ tim, scilin có tinh thể, tan trong cồn nhưng không có tác dụng. Mãi tới năm 1927, Stoll (ở Baale) đã chiết được 2 chất glucozit gọi là scilaren A và scilaren B còn gọi là scilarozit A và scilaoit B, ngoài ra còn scilaren C nhưng thực tế chỉ là hỗn hợp của scilaren A và scilaren B.

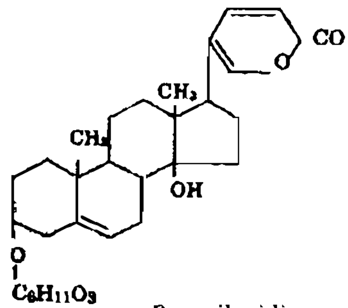
Ngoài những glucozit trên, trong hành biển còn có một hydrat cacbon gọi là sinistrin (theo Schmiedeberg) hoặc scilin (theo Riche và Rémont), chất lipit, 2 sterol và cholin.

Scilaren A rất ít tan trong nước và trong cồn, không tan trong ête và clorofoc, tan trong 40 phần cồn metylic, tả tuyền α_D:-72° đến -78°. Khi thủy phân scilaren A cho một đường gọi là scilabioza (glucoza+ramnoza) và một phần không đường có sẵn trong cây nhưng kết hợp với tanin. Phần không đường này gọi là scilaridin A. Scilaren A là glucozit

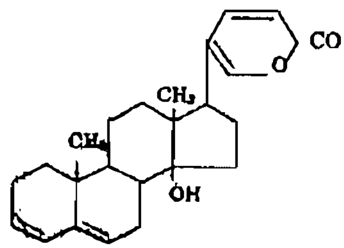




Scilaren A



Proscilaridin



Sciladirin

quan trọng nhất; khi bị men scilarenaza tác dụng, scilaren A sẽ cho một glucozit mới gọi là proscilaridin A và glucoza. Nếu ta thuỷ phân bằng axit thì với scilabioza, nhưng nếu ta xuất phát từ proscilaridin A ta sẽ được ramnoza và scilaridin A. Kết quả thuỷ phân có thể tóm tắt theo bảng ở trang trước.

Scilaridin A khác phần không đường của những glucozit trợ tim khác (như strophantidin, digitoxigenin, digoxigenin v.v...) vì scilaridin có 24 cacbon còn những phần không đường khác chỉ có 23 cacbon, scilaridin có liên quan với những muối mật và có thể coi là một cái cầu bắc nối sterol nguồn gốc động vật với những glucozit trợ tim nguồn gốc thực vật.

Scilaren B là một phức chất, vô định hình, không mùi, vị đắng, hữu tuyền, tan trong nước và trong cồn, ít tan trong clorofoc, không tan trong ête, khó bị thuỷ phân hơn, cho đường chưa xác định được, phần không đường cho màu xanh với thuốc thử Lieberman.

Scilaren C như trên đã nói là hỗn hợp thiên nhiên của scilaren A và scilaren B, không mùi, vị rất đắng, ít tan trong nước, trong clorofoc, không tan trong ête, rất tan trong cồn etylic và metylic, tả tuyền.

Năm 1940, A. Stoll và J. Renz đã chiết từ scilaren B những glucozit có cấu tạo xác định, ngoài ra còn chiết được một glucozit mới gọi là scilirozit có thể là chất độc đối với những loài gậm nhấm. Scilirozit đã được chiết dưới dạng tinh khiết kết tinh trong cồn metylic, công thức $C_{32}H_{46}O_{12}$, rất tan trong nước, clorofoc, ête, cồn etylic, với thuốc thử Lieberman (anhydrit axetic+axit sunfuric đặc) cho màu tím chuyển sang xanh tím rồi xanh lục, nitroprussiat natri và axit picric không có tác dụng, khó thuỷ phân, khi thuỷ phân cho glucoza nhưng phần không đường không có tinh thể, đường cong hấp thụ trong ngoại tím giống như đường cong hấp thụ của proscilaridin A và bufotalin của nhựa cóc.

D. Tác dụng dược lý

Dò hành biển tươi có tác dụng gây xung huyết: Nó làm da đỏ có khi gây phỏng, tác dụng trên niêm mạc còn mạnh hơn. Chất gì gây xung huyết hiện chưa xác định, có tác giả cho nguyên nhân do oxalat canxi hình kim nhưng thực tế người ta đã đắp lên da những tờ giấy thấm tẩm cồn dò hành biển đã lọc để loại hết tinh thể oxalat canxi nhưng vẫn thấy xung huyết.

Tác dụng trên tim: Giống như tác dụng của

dương địa hoàng nhưng không có hiện tượng tích luỹ, tác dụng nhanh, làm chậm mạch, tăng huyết áp, với liều độc gây tim đập nhanh, loạn nhịp rồi tim ngừng đập ở tâm thu.

Tác dụng thông tiểu giống như dương địa hoàng (Digitalis) nhưng người ta cho rằng hành biển tác dụng lựa chọn và trực tiếp trên biểu mô thận, không những tăng thể tích nước tiểu mà còn tăng cả lượng urê bài tiết.

Tác dụng trên bài tiết làm tăng bài tiết dịch phế quản, mồ hôi.

Liều độc: Gây viêm ống tiêu hoá, nôn mửa, đi ỉa lỏng, làm mất sự bài niệu do đó không dùng dò hành biển khi viêm thận hay viêm ruột. Ngộ độc có thể do quá liều hay do dùng lâu ngày: Đái ra máu, vô niệu, nôn mửa, ỉa chảy, mạch nhanh và nhỏ, vật vã, chết do ngừng tim.

E. Công dụng và liều dùng

Tác dụng của hành biển được biết từ lâu trước công nguyên, nhưng chỉ đóng khung ở một số nước châu Âu: Người Hy lạp biết dùng từ năm 584 trước công nguyên, nhân dân bắc châu Phi biết dùng và hiện nay còn dùng nước ngâm và nước sắc hành biển để diệt sâu bọ.

Dùng làm thuốc thông tiểu nhất là trong viêm thận với bí đái nitơ, còn dùng làm thuốc long đờm trong bệnh khí thũng phổi (emphysèmé), ho gà, viêm phế quản.

Liều dùng 0,10 đến 0,30g bột một ngày, tối đa 0,25g một lần, 1g trong 24 giờ.

Còn dùng hoạt chất scilaren lấy riêng ra: Tác dụng ổn định hơn.

Liều dùng scilaren: 0,0005 đến 0,002g trong một ngày dưới dạng viên hay giọt, có khi dùng dưới dạng tiêm.

Thuốc giết chuột: Ngoài công dụng làm thuốc, hành biển còn được dùng để diệt chuột và diệt sâu bọ. Công dụng diệt chuột phổ biến từ đầu thế kỷ thứ 19: Thường dùng hành biển đỏ vì công hiệu hơn. Người ta cũng chưa rõ tại sao hành biển trắng lại kém hiệu lực, mặc dầu người ta thấy hai thứ hành biển trắng và đỏ đều mọc hoang tại cùng một nơi và hành biển trắng khi phơi có thể chuyển ra đỏ hoặc hành biển đỏ nếu phơi khô có thể mất màu đỏ,, nhưng nếu trước khi phơi hay sấy đem ổn định bằng hơi cồn có axit axetic thì không bị mất màu. Cần chú ý là những axit mạnh như sunfuric, clohydric nguyên chất hay pha loãng chỉ cho màu vàng như khi tiếp xúc với chất hữu cơ khác nhưng với hơi axit axetic thì trong tế bào xuất hiện màu đỏ lan dần ra khắp các mô. Tuy nhiên phản ứng này không xuất hiện đối với thứ hành biển trắng hoàn toàn không có màu màu đỏ.

Theo M. L. Danzel, cách chế hành biển đỏ giết chuột tiến hành như sau: Cắt nhỏ củ hành biển, đồ với hơi cồn axetic sôi, sau đó đun sôi với cồn axetic, lọc lấy riêng nước ra, bã còn lại chiết bằng cồn sôi, hợp cả 2 thứ dịch chiết lại và cô tới độ cao mềm. Cao này có tác dụng mạnh gấp 4 lần bột, gấp 3 lần cao chế theo phương pháp thông thường.

Người ta cho rằng củ hành biển độc đối với chuột không phải do các glucozit chữa tim mà là do chất scilỉroit đã nói ở trên.

XVII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA CẢM SỐT

BẠC HÀ 薄荷

Tên khoa học *Mentha arvensis* L.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceace (Labiatae).*

Bạc hà là một vị thuốc rất phổ thông ở nước ta. Nó được dùng trong cả đông y và tây y. Cây bạc hà cho những vị thuốc chủ yếu sau đây:

1. Bạc hà (Mentha hay Herba Menthae) là toàn bộ phận trên mặt đất, tươi hay phơi hoặc sấy khô của cây bạc hà.

2. Bạc hà diệp (Folium Menthae) là lá bạc hà tươi hay phơi hoặc sấy khô.

3. Tinh dầu bạc hà (Oleum Menthae) là dầu cất từ cây bạc hà.

4. Mentol hay bạc hà não (Mentol-Menthol) là chất đặc, trắng chiết từ tinh dầu bạc hà ra.

Với tinh dầu bạc hà và mentol, người ta còn chế nhiều dạng thuốc rất phổ thông khác như dầu cù là nước hoặc cao (dầu con hổ), kẹo ngậm ho bạc hà, rượu bạc hà, thuốc đánh răng bạc hà v.v. ..

Tuy là một vị thuốc rất phổ biến, nhưng ta mới tự túc được lá và cây bạc hà, còn tinh dầu và mentol vẫn phải nhập rất nhiều.

Về mặt thực vật cần phân biệt nhiều loài bạc hà hiện có ở nước ta. Loài chủ yếu thường gặp là loài *Mentha arvensis* L. mọc hoang rất nhiều ở nước ta, nhưng qua mấy năm điều tra, chúng tôi chưa thấy lại. Tuy nhiên trong thời gian từ năm 1955 đến nay, chúng tôi đã di thực được loài *Mentha piperita* L. này bằng hạt nhận được ở Pháp (1956) và dây giống bạc hà của Liên Xô cũ (1958) hiện nay đã phổ biến đi nhiều nơi và của Đức (1962) ở nước ta.

A. Mô tả cây

Cây bạc hà *Mentha arvensis* L. còn có tên là bạc hà nam là một loại cỏ sống lâu năm, cao từ 10 đến 60-70cm, có thể cao tới 1m, thân vuông mọc đứng hay hơi bò, có khi phân nhánh, trên thân có nhiều lông. Lá mọc đối, cuống dài từ 2 đến 10mm, phiến lá hình trứng hay thon dài,



Hình 464. Bạc hà nam - Mentha arvensis

rộng 2-3cm, dài 3-7cm, mép có răng cưa, mặt trên và mặt dưới đều có lông che chở và lông bài tiết. Hoa mọc vòng ở kẽ lá, cánh hoa hình môi màu tím hay hồng nhạt có khi màu trắng. Ít khi thấy có quả và hạt. Ngoài loài bạc hà mọc hoang dại ở nước ta, gần đây đã nhập một số chủng cùng loài có năng suất tinh dầu cao như BH 974 (đưa vào nước ta từ tháng 9-1974), BH 975 (đưa vào nước ta từ tháng 9-1975) và BH 976 (xuất xứ từ Triều Tiên, đưa vào nước ta từ tháng 9-1976). Hai loại 974 và 975 được xác định thuộc loài *Mentha haplocalyx* Briq. (nhóm *Mentha arvensis*) (Hình 464, Hm 19,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bạc hà mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở nước ta, mọc hoang cả ở miền đồng bằng và ở miền núi. Chúng tôi đã phát hiện mọc hoang nhiều ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Bắc Cạn, Sơn La.

Sau 25 năm nghiên cứu của chúng tôi (1955-1980) cây bạc hà trước đây chỉ mới được trồng trên quy mô tương đối lớn ở các làng Nghĩa trai (Hưng Yên), Đại Yên (Hà Nội) và rải rác ở nhiều tỉnh khác để lấy lá và cây làm thuốc. Đã bắt đầu được trồng để cất tinh dầu. Năm 1958 tại huyện Gia Lâm-Hà nội, vườn trồng bạc hà thí điểm của trường Đại học Dược khoa Hà nội đã được trang bị nồi cất tinh dầu. Năm 1972, cả nước ta lần đầu tiên đã tự sản xuất được 60 tấn tinh dầu bạc hà và sản xuất được một tấn menthol tinh thể.

Tại các nước khác, loài bạc hà này còn được thấy khai thác ở Trung Quốc (Hắc Long Giang, Cát Lâm, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam v.v...), Nhật Bản (nổi tiếng vì tinh dầu chứa nhiều mentol nhất, 80-90%). Từ năm 1974, ở nước ta đã có chủng loại bạc hà Nhật Bản này.

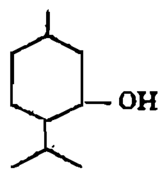
Muốn trồng bạc hà tốt nhất cần chọn nơi đất sét có nhiều mùn, sau đến loại đất cát. Đất cần làm cỏ bón phân kỹ trước, làm luống rộng, trên mỗi luống trồng 2-3 hàng. Có hai mùa trồng bạc hà vào mùa xuân và thu. Mùa xuân vào các tháng 2-3, mùa thu vào tháng 8-9. Tốt nhất là trồng vào mùa xuân cho năng suất cao nhất. Trồng bằng hạt hay bằng mẩu thân, hoặc thân ngầm. Có thể trồng bằng hạt nhưng rất ít áp dụng. Sau 3-4 tháng có thể thu hoạch đợt đầu, thường một năm có thể cắt cây 3 hay 4 lần, lần thứ nhất vào tháng 6-7, sau đó cần xới và bón phân, sau 2 tháng (vào cuối tháng 8 hay tháng 9) lại hái lần nữa vào lúc cây đang ra hoa nhiều. Nếu hái 4 lần thì có thể hái lứa đầu vào tháng 6-7, lứa thứ hai vào tháng 8-9, lứa thứ ba vào tháng 10-11, lứa thứ 4: 2-3. Hái về, cần bó lại từng bó, phơi chỗ mát cho khô hoặc nếu cất tinh dầu thì cần cất ngay hay để hơi héo mà cất.

Hiệu suất trung bình là 25 đến 40 tấn cây tươi mỗi năm, mỗi hecta, cất được từ 50 đến 100 lít tinh dầu. Theo tài liệu của các nước thì hiệu suất 1 hecta trung bình hằng năm cũng là 10-12 tấn cây tươi, có những năm hoặc những nơi chăm sóc tốt có thể tới 20 đến 35-40 tấn, đặc biệt có nơi hiệu suất đạt tới 70 tấn 1 hecta, cất được từ 20-150 lít tinh dầu.

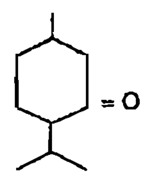
Nếu trồng mãi trên một diện tích thì hiệu suất năm đầu và năm thứ hai cao, năm thứ ba giảm xuống chỉ còn chừng 1/3. Với loài bạc hà Liên Xô cũ mà chúng tôi di thực vào, mùa trồng thích hợp nhất ở đồng bằng là mùa thu (tháng 8-9), thu hoạch lứa đầu vào tháng 10-11, lứa hai vào tháng 2-3, tinh dầu thơm dịu hơn bạc hà của ta, nhưng năng suất cây thấp hơn.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chủ yếu trong bạc hà là tinh dầu bạc hà. Tỷ lệ tinh dầu trong bạc hà thường từ 0,5 đến 1%, có khi có thể lên tới 1,3-1,5%. Bằng phương pháp lựa chọn giống, Liên Xô cũ đã có những loại bạc hà đạt tới 5,2 đến 5,6% tinh dầu (tính trên cây, đã trừ độ ẩm). Ngoài tinh dầu, trong cây bạc hà còn có các flavonozit.



Mentola



Mentol

Thành phần chủ yếu trong tinh dầu bao gồm những chất sau đây:

Mentola $C_{10}H_{19}OH$ có trong tinh dầu với tỷ lệ 40-50%, loài của Trung Quốc và Nhật Bản có thể lên tới 70-90%. Mentola ở trong tinh dầu chủ yếu ở trạng thái tự do nhưng một phần ở dạng

kết hợp với axit axetic.

Mentol $C_{10}H_{18}O$ chừng 10 đến 20% trong tinh dầu bạc hà Trung Quốc.

D. Tác dụng dược lý

Tại chỗ, tinh dầu bạc hà và mentola bốc hơi rất nhanh, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, dùng trong một số trường hợp đau dây thần kinh, còn có tác dụng sát trùng mạnh thường dùng trong một số trường hợp ngứa của một số bệnh ngoài da, bệnh về tai mũi họng. Tuy nhiên cần biết rằng tinh dầu bạc hà và mentola bôi mũi hay bôi trong cổ họng có thể gây hiện tượng ức chế có thể tới ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn. Hiện tượng này hay xảy ra nhất là đối với trẻ con ít tuổi. Người ta đã nhận xét thấy một số trường hợp chết do nhỏ mũi 1 giọt dầu mentola 1% hoặc bôi vào niêm mạc mũi một ít thuốc mỡ có mentola. *Do đó chúng ta cần hết sức thận trọng khi dùng tinh dầu bạc hà hay dầu cù là cho trẻ con ít tuổi, nhất là trẻ con mới đẻ.*

Bạc hà, tinh dầu bạc hà hay mentola uống với liều rất nhỏ có thể gây hưng phấn, xúc tiến sự bài tiết của tuyến mồ hôi, làm cho nhiệt độ cơ thể hạ thấp. Liều lớn, có tác dụng kích thích tuỷ sống, gây tê liệt phản xạ và ngăn sự lên men quá bình thường trong ruột.

D. Công dụng và liều dùng

Bạc hà là một vị thuốc thơm, dùng làm cho thuốc thơm dễ uống, làm ra mồ hôi, hạ sốt dùng chữa cảm sốt, cảm mạo, mũi ngạt, đầu nhức, còn giúp cho sự tiêu hoá, chữa kém ăn, ăn uống không tiêu, đau bụng đi ngoài.

Tinh dầu bạc hà và mentola dùng làm thuốc sát trùng, xoa bóp nơi sưng đau, như khớp xương, thái dương khi đầu nhức. Theo Lesieur và J. Meyer bạc hà là một vị thuốc chữa loét dạ dày, làm giảm bài tiết dịch vị và giảm đau.

Tính chất của bạc hà theo các *tài liệu cổ* ghi như sau: Vị cay, mát không độc, vào 2 kinh phế và can, có tác dụng tán phong nhiệt, ra mồ hôi, giảm uất, làm thuốc thanh lương dùng chữa cảm nắng (trúng thử), đau bụng, bụng đầy, chứng ăn không tiêu.

Liều dùng lá và toàn cây:

Ngày uống từ 4 đến 8g dưới dạng thuốc pha.

Tinh dầu và mentola:

Một liều 0,02 đến 0,2ml, một ngày 0,06 đến 0,6ml.

Còn dùng dưới hình thức cồn bạc hà (lá bạc hà 50g, tinh dầu bạc hà 50g, cồn vừa đủ 1 lít), ngày dùng nhiều lần, mỗi lần từ 5 đến 10 hay 15 giọt, cho vào nước nóng mà uống.

Đơn thuốc có bạc hà (lá và toàn cây)

Thuốc chữa nôn thông mật giúp sự tiêu hoá.

Lá bạc hà hay toàn cây bạc hà bỏ rễ 5g, pha vào 200ml nước sôi, cách 3 giờ uống 1 lần.

Có thể dùng cồn bạc hà theo công thức kể trên để uống thay, mỗi lần uống 5 đến 10 giọt hay hơn.

Chè chữa cảm mạo, nhức đầu:

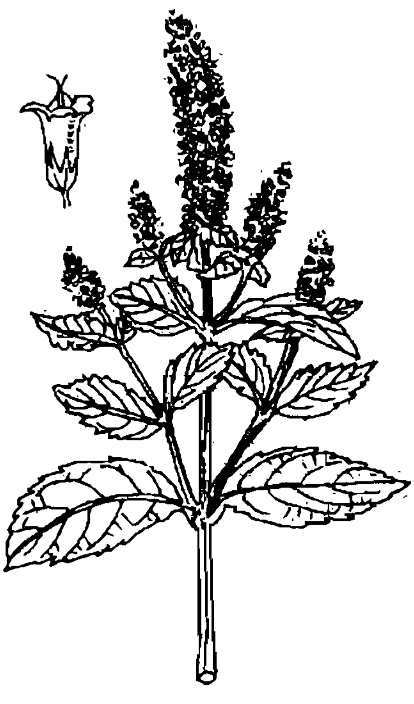
Lá bạc hà 6g, kinh giới 6g, phòng phong 5g, bạch chỉ 4g, hành hoa 6g. Nước sôi đổ vào chờ 20 phút, uống lúc đang nóng.

Chú thích:

Ngoài loài bạc hà nam kể trên, trên thế giới và ngay ở nước ta còn dùng nhiều loại bạc hà khác sau đây:

1. Bạc hà châu Âu - Mentha piperita L.

Loài này mọc và được trồng chủ yếu ở các nước châu Âu, châu Mỹ. Bản thân loài này cũng



Hình 465. Bạc hà châu Âu - Mentha piperita

không phải là một loài dòng mà do lai nhiều loài khác nhau, giá trị cũng thay đổi tuỳ theo nơi mọc. Cho nên trong loài Mentha piperita, người ta cho rằng tốt nhất là loài nguồn gốc vùng Mitcham ở Anh. Những nước khác phần nhiều đều lấy giống ở đây về trồng, từng thời kỳ lại phải tới đó lấy giống lại. Trong loài này người ta còn phân biệt ra hai dạng (Hình 465):

a/ dạng xanh hay trắng *Mentha piperita* var. *officinalis forma pallescens* có nghĩa là nhạt màu, màu vàng nhạt), hay White mịn;

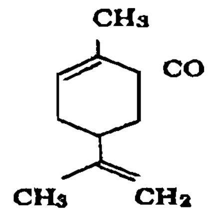
b/ dạng đỏ hay tím *Mentha peperita* var. *officinalis forma rubescens* Camus hay Black mint hay Menthe poivrée noire (rubescens có nghĩa là đỏ).

Cả hai thứ đều thân vuông, gần như không lông, cao chừng 0,50m cụm hoa mọc thành bông ở đầu cành, khác với loài M. *arvensis có cụm hoa mọc ở kẽ các lá.* Thứ pallescens có thân và lá màu xanh nhạt, hoa màu trắng nở rất rõ, thứ rubescens có thân và lá điểm tía, hoa màu đỏ nâu, nở không rõ. Tinh dầu loài này mùi thơm mát chứ không hắc như tinh dầu bạc hà M. arvensis, nhưng trong tinh dầu tỷ lệ mentol thường thấp hơn 40-65%, menton 6-18%, ngoài ra còn các este axetat, butyrat và izovalerianat mentola. Chính trong các loài này, các nhà khoa học Liên Xô cũ đã lựa chọn được loài bạc hà số 541 có tới 5,2% tinh dầu trong đó có tỷ lệ tinh dầu tới 64,4% mentola loài bạc hà lai số 272 có 5,6% trong đó tỷ lệ mentola là 58,8%.

Năm 1958, chúng tôi có xin được loài bạc hà lai số 272 của Liên Xô cũ mang về trồng thử hiện nay được phổ biến ở nhiều tỉnh miền Bắc nhưng vào hoàn cảnh Việt Nam bị thoái hoá dần. Tuy nhiên tỷ lệ tinh dầu vẫn cao, 2-3%, mùi rất thơm mát, cần tiếp tục phát triển và nếu có điều kiện cần di thực thêm giống để trồng.

2. *Bạc hà Nhật Bản Mentha arvenis* L. var. *piperascens* Malinv. Qua sự nghiên cứu những năm gần đây, người ta cho loài này thực ra cũng do sự lai tạp giữa loài *Mentha arvensis* L. và loài *Mentha aquatica* L. Loài này được trồng ở Nhật Bản, lá rất giống lá bạc hà M. arvensis nói trên. Cây bạc hà này hái đợt đầu cho hiệu suất tinh dầu là 0,66%, hái lần thứ hai 1,6%, lần thứ ba có tỷ lệ 1,57%, bình quân là 1,28%, trong tinh dầu tỷ lệ mentol là 70-90%, menton là 10-20%, ngoài ra còn pinen, nói chung gần như loài của Trung Quốc.

3. *Loài bạc hà cho tinh dầu lưu lan hương* còn gọi là lục bạc hà-*Mentha viridis* L. (*Mentha spicata*



Cacvon

L.), được trồng ở các nước Âu Mỹ, gần đây thấy Trung Quốc có khai thác và bán tinh dầu sang cho ta. Theo giáo sư Tôn Hùng Tài (Trung Quốc) thì loài bạc hà cho tinh dầu lưu lan hương trồng thí nghiệm ở Nam Kinh, thuộc loài *Mentha citrata* Ehrh. Tỷ lệ tinh dầu trong loài này là 0,2 đến 0,50%, gọi là Oleum Menthae viridis, thành phần chủ yếu trong tinh dầu này là chất cacvon $C_{10}H_{14}O$, tỷ lệ 45-60%, pinen và limonen, không chứa mentola ít dùng làm thuốc, chủ yếu dùng trong hương liệu.

Tại Việt Nam, chúng tôi cất từ loài húng dũi *Mentha crispa* L. được thứ tinh dầu có chứa 50-60% cacvon như tinh dầu lưu lan hương (Đỗ Tất Lợi, 1970).

BẠCH CHỈ 白芷

Tên khoa học *Angelica dahurica* Benth. et Hook. và *Angelica anomala* Lallem.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Bạch chỉ (Radix Angelicae) là rễ phơi hay sấy khô của cây bạch chỉ (*Angelica dahurica* Benth. et Hook) hoặc của cây xuyên bạch chỉ (*Angelica anomala* Lallem).

A. Mô tả cây

Cây bạch chỉ (Angelica dahurica) còn gọi là hàng châu bạch chỉ là một cây sống lâu năm, cao 1-1,5m, đường kính thân có thể tới 2-3cm, thân rỗng, mặt ngoài màu tím hồng, phía dưới thân nhẵn, không có lông, nhưng phía trên, gần cụm hoa thì có lông ngắn. Lá phía dưới to, có



Hình 466. Quả, rễ và cành bạch chỉ - Angelica dahurica

cuống dài, phiến lá 2-3 lần xẻ lông chim, thuỳ hình trứng hay hình trứng dài, dài 2-6cm, rộng 1-3cm, mép có răng cưa, lá phía trên nhỏ hơn, toàn bộ cuống lá phát triển thành bẹ bao ôm lấy thân, hai mặt đều không có lông, nhưng trên đường gân của mặt trên có lông ngắn. Cụm hoa hình tán kép mọc ở kẽ lá hay đầu cành, cuống tán dài 4-8cm, cuống tán nhỏ dài 1cm, hoa màu trắng, quả dài chừng 6mm, rộng 5-6mm.

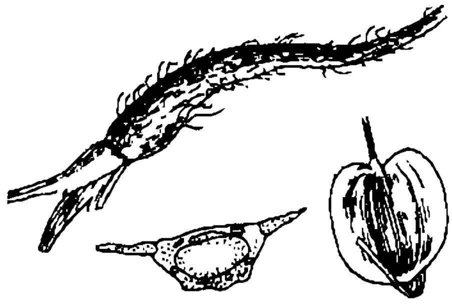
Cây này cho vị *hàng châu bạch chỉ* hay *hương bạch chỉ* (Hình 466, Hm 43,1).

Cây xuyên bạch chỉ (*Angelica anomala*) cũng là một cây sống lâu năm cao hơn cây bạch chỉ 2-3cm, đường kính thân nhỏ hơn, chỉ chừng 1cm. Lá mọc so le cũng 3 lần xẻ lông chim, thuỳ có cuống dài chừng 3cm, những đặc điểm khác gần giống loài trên (Hình 467).

Nói tóm lại cây bạch chỉ hàng châu thường thấp hơn 1-1,5m, thân to hơn (2-3cm) phiến của thuỳ hẹp lại thành cuống, còn xuyên bạch chỉ có thuỳ mang cuống rõ rệt.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bạch chỉ đã được di thực vào nước ta có kết quả, cây mọc tốt, cả ở đồng bằng và những vùng



Hình 467. Quả và rễ xuyên bạch chỉ - Angelica anomala

núi cao mát. Nhưng giống thì chỉ mới để được ở miền núi cao, lạnh.

Tại Tam Đảo trồng vào tháng 1-2, tháng 4-5 năm sau ra hoa, nhưng có những cây trồng vào tháng 7-8 năm trước thì tháng 4-5 năm sau cùng ra hoa một lúc với cây trồng tháng 1-2.

Vào mùa thu, khi lá úa vàng, đào lấy rễ,, cắt bỏ thân và rễ con, rửa sạch đất, sau đáo có nơi cho vào vại có vôi, đậy kín một tuần rồi mới lấy ra phơi khô, có nơi đem phơi ngay, nếu trời mưa thì sấy trong lò, sau đó cạo bỏ vỏ mỏng ngoài.

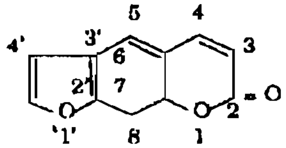
C. Thành phần hoá học

Trong bạch chỉ có các hoạt chất sau đây: Oxypeucedanin, imperatorin, isoimperatorin, phellopterin, byak-angelixin, izobyakangelicol hay anhydrobyakangelixin có độ chảy 108-109°C, angelicol, xanthotoxin, neobyakangelicol, marmesin có độ chảy 189,5°C, năng suất quay cực (α_D)+26°8 (trong clorofoc), nodakenetin tả tuyền (α_D)-22°4, scopoletin. Các chất này có cấu trúc cơ bản sau đây (*xem trang sau*):

Ngoài ra người ta còn chiết được chất alloizoimperatorin có độ chảy 228-230°C (thăng hoa) và 5 metoxy-8-andehytpsoralen có độ chảy 215-217°C, những chất đó vốn không có trong bạch chỉ nhưng có thể xuất hiện trong quá trình chiết xuất từ những chất izoimpertorin hoặc chất neobyakangelicol mà sinh ra.

Trong xuyên bạch chỉ ngoài chất bergapten, umbelliferon còn có anomalin (độ chảy 105-106°C).

Một tác giả khác đã lấy từ *xuyên bạch chỉ*



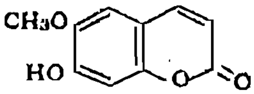
Oxypeucedanin $C'_4 = -OCH_2C'_5 - CH(CH_3)_2$

Imperatorin $C_8 - O - CH_2 - CH = C(CH_3)_2$

Izoimperatorin $C_5 - OCH_2 - CH = C(CH_3)_2$

Phellopterin $C_5 - OCH_3C_8 - O - CH_2{-}CH = C(CH_3)_2$

Byakangelixin $C_5 - OCH_3C_8 - O - CH_2 - CH = CH(CH_3)_2$

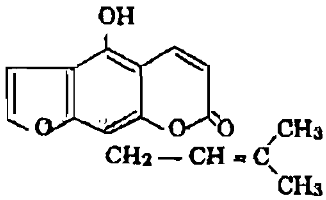


Scopoletin

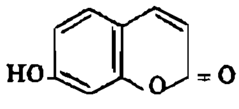
được chừng 0,43% một chất gọi là angelicotoxin, một chất nhựa màu vàng, vị đắng có tính chất kích thích; ngoài ra còn có 0,2% chất byakangelixin $C_{17}H_{18}O_7$, 0,2% chất byakangelicola $C_{17}H_{16}O_6$, axit angelic C_4H_7COOH và tinh dầu.

bằng. Hoạt chất khác trong bạch chỉ chưa rõ.

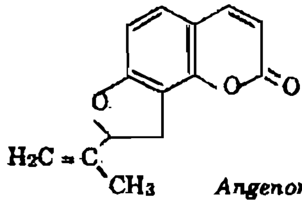
Năm 1950, Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tân nghiên cứu tác dụng kháng sinh của bạch chỉ đối với một số vi trùng thì thấy bạch chỉ có khả năng ức chế sự sinh trưởng của trực khuẩn



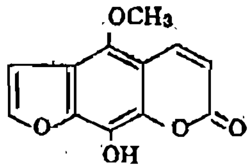
Alloizoimperatorin



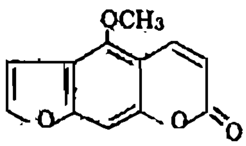
Umbelliferon



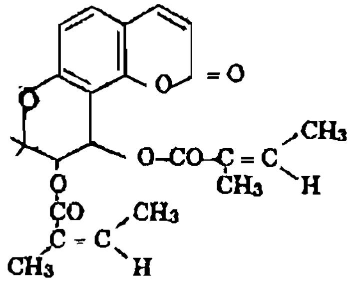
Angenomalin



5-metoxy-8-andehyipsoralen



Bergapten



Anomalin

côli, trùng lỵ Sonner, trùng trực khuẩn mủ xanh (pyocyanus) và vì trùng thổ tả.

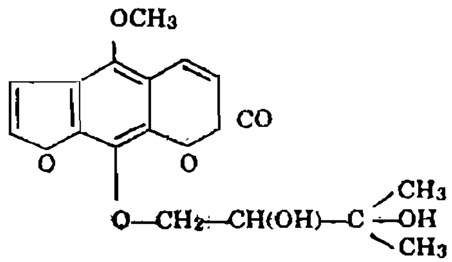
D. Tác dụng dược lý

Với liều nhỏ, angelicotoxin có tác dụng hưng phấn đối với trung khu vận động huyết quản, trung khu hô hấp và dây thần kinh phế vị (nerf vague), làm cho huyết áp tăng cao, nhịp mạch chậm lại, hơi thở kéo dài, chảy dãi và nôn mửa.

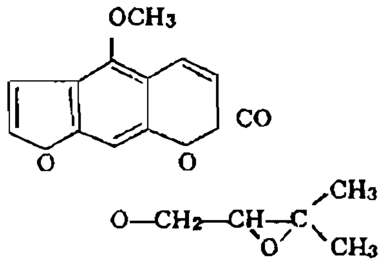
Với liều lớn, có thể dẫn tới co giật và toàn thân tê liệt. Độc tính của angelicotoxin có thể sánh giống như chất xicutoxin (cicutoxin), nhưng không mạnh

E. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi đông y. *Đông y* coi bạch chỉ là những vị thuốc có vị cay, tính ôn, vào 3 kinh phế, vị và đại tràng. Có tác dụng phát biểu khứ phong, thẩm thấp, hoạt huyết bài nùng sinh cơ, giảm đau, dùng để làm thần kinh hưng phấn làm cho huyết trong toàn thân vận chuyển mau chóng, làm thuốc thư gân, ra mồ hôi chữa nhức đầu, răng đau, các bệnh về



byakangelixin



Baykangelicola

đầu, mặt, xích bạch đới, thông kinh nguyệt. Dùng ngoài, bạch chỉ có thể dùng chữa sưng vú, tràng nhạc, ghẻ lở, đỡ đau hút mủ.

Thường bạch chỉ được dùng làm thuốc giảm đau, chữa nhức đầu, cảm mạo, hoa mắt, đau răng, còn dùng làm thuốc cầm máu, đại tiện ra máu, chảy máu cam.

Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột chia làm nhiều lần uống, mỗi lần uống 1-2g.

Đơn thuốc có bạch chỉ dùng trong nhân dân

Trẻ con nóng sốt:

Nấu nước bạch chỉ, tắm thật nhanh ở nơi kín gió.

Chữa chứng hôi miệng:

Bạch chỉ 30g, xuyên khung 30g. Hai vị tán nhỏ, dùng mật viên bằng hạt ngô. Hằng ngày ngậm thuốc này, mỗi ngày ngậm chừng 2-3 viên.

Chú thích:

Trong nhân dân Việt Nam còn dùng một vị thuốc với tên *nam bạch chỉ*, thực ra đó là rễ của cây mát rừng-*Millettia pulchra* Kurz, thuộc họ Cánh bướm (*Papilionaceae*). Cây nhỏ, cao 1,5-1,8m, hoa mọc thành chùm màu tím nhạt, quả đậu hình đao, nhẵn, cứng, mọc hoang ở nhiều tỉnh như Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Rễ to, màu hơi vàng, thường hái ở những cây nhỏ. Dùng sắc cùng một số vị thuốc khác chữa đau bụng, đi ỉa.

Trong một số sách thuốc cũ của Trung Quốc người ta giới thiệu bạch chỉ là rễ *Angelica glabra* Makino hay *Angelica formosana* Boiss. họ Hoa tán; nhưng những tài liệu mới nhất thường thống nhất những tên đã giới thiệu ở trên.

CÂY CỐI XAY 磨盤草

Còn gọi là cây dằng xay, kim hoa thảo, ma mãnh thảo, nhĩ hương thảo.

Tên khoa học *Abutilon indicum* (L.) G. Don (*Sida indica* L.).

Thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc thành bụi, cao chừng 1-1,5m. Toàn thân và các bộ phận của cây đều mang lông mămg. Lá mềm, hình tim, đầu nhọn dài rộng chừng 10cm. Hoa mọc ở kẽ lá, đơn độc, màu vàng, cuống hoa dài bằng cuống lá. Đài 5 răng không có tiểu đài. Nhị nhiều. Nhuỵ gồm tới 20 lá noãn. Toàn bộ trông giống cái bánh xe hay cái cối xay. Mỗi lá noãn chứa tới 3 hạt, nhẵn, màu đen nhạt, hình thận (Hình 468).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi trong cả nước. Còn mọc tại các nước vùng nhiệt đới châu Á, Malaixia, Inđônêxya.

Thường người ta dùng lá, thân, rễ và quả tươi hay khô. Vỏ thân còn cho một thứ sợi trắng bóng, dùng làm dây buộc.

C. Thành phần hoá học

Trong lá chứa rất nhiều chất nhầy.

Các bộ phận khác chưa có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Cối xay là một vị thuốc nhân dân. Trong *đông*

y, người ta cho rằng cối xay vị ngọt, tính bình, có tác dụng tán phong, thanh huyết nhiệt, có thể thăng thanh, giáng trọc, khai khiếu, hoạt huyết, chữa tai điếc rất tốt.

Thường người ta dùng lá giã đắp mụn nhọt hay sắc uống thông tiểu tiện, cho mát, chữa sốt, tiểu tiện đỏ. Có khi người ta dùng cả rễ như dùng lá.

Ngày dùng 4-6g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài da, không kể liều lượng.

Chú thích:

Tại Trung Quốc người ta thường hay dùng một cây cùng chi với cối xay: *Abutilon avicennae* Gaertn (*Abutilon theophrasti* Medic.) cùng họ, gọi là mãnh ma hay bạch ma. Hạt của nó gọi là đông quì tử có chứa chất protit và chất béo 15-20%, có khi tới 30% dùng chữa xích và bạch ly, còn dùng chữa mụn nhọt, đại tiểu tiện khó khăn, thuỷ thũng, vú sưng đau. Ngày uống 4-12g dưới dạng thuốc sắc.



Hình 468. Cây cối xay - Abutilon indicum

CÂY CÚC BÁCH NHẬT 百日紅

Còn gọi là thiên kim hồng, bách nhật hồng, bách nhật bạch, thiên nhật hồng.

Tên khoa học *Gomphrena globosa* L.

Thuộc họ Rau giền *Amaranthaceae.*

A. Mô tả cây

Cúc bách nhật là một cây mọc hằng năm, thân mọc thẳng đứng, cao chừng 50cm, thân và lá đều có lông mềm, nhỏ. Thân thô to, hình trụ, trên có phân nhánh, cành hơi hình vuông. Chỗ đốt hơi phình to, mặt hơi có màu tím hồng. Lá đơn, mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng ngược, dài 5 đến 10cm, rộng 2-5cm đầu lá nhọn hay hơi tù, phía cuống thon lại thành cuống. Cụm hoa hình đầu, màu tím nhạt hay hồng sẫm hoặc trắng, đường kính của cụm hoa chừng 1,5-2cm.

Mùa hoa: Hạ và thu. Cụm hoa được dùng làm thuốc (Hình 469).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này thường được trồng làm cảnh ở các



Hình 469. Cúc bách nhật - Gomphrena globosa

công viên.

Mọc và được trồng ở Việt Nam và Trung Quốc. Tại các nước nhiệt đới khác đều có mọc. Người ta hái hoa, phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

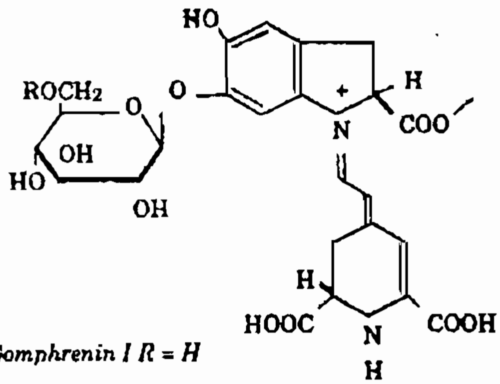
Trong cụm hoa cúc bạch nhật người ta chiết được các loại betaxyamin trong đó có gomphrenin I, gomphrenin II, gomphrenin III, gomphrenin V và gomphrenin VI. Ngoài ra còn có một ít amaranthin và izoamaranthin (*Phytochemistry*, 1966, 5, 1037 và 1967, 6, 703):

D. Công dụng và liều dùng

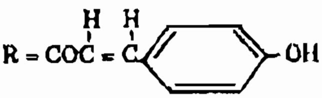
Mới được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc chữa hen suyễn đối với người lớn, trẻ con bụng đầy, tiểu tiện khó khăn, trẻ con sốt quá hoá mê sảng.

Liều dùng hàng ngày: 6-12g, dưới dạng thuốc sắc, khi uống có thêm ít rượu trắng cho chóng dẫn.

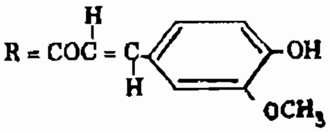
Cần chú ý nghiên cứu.



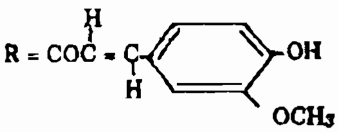
Gomphrenin I R = H



Gomphrenin III

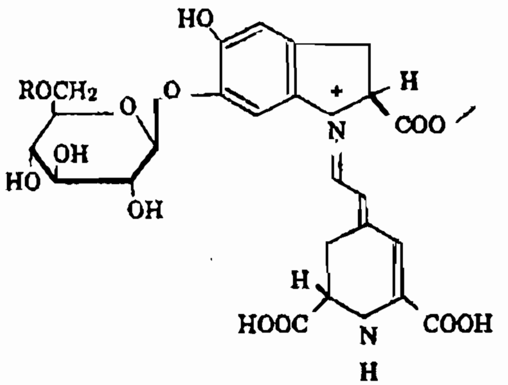


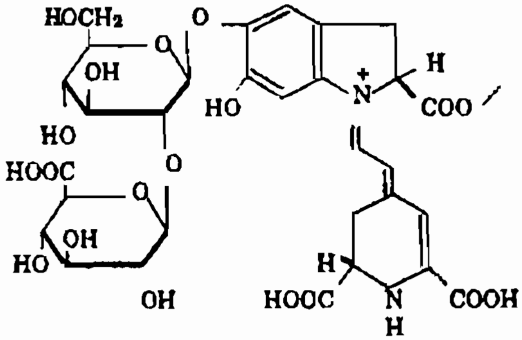
Gomphrenin V



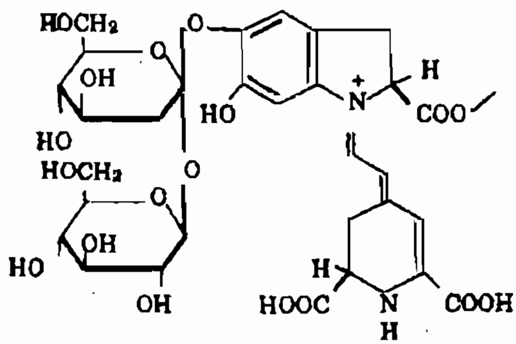
Gomphrenin II R = H

Gomphrenin VI





Amaranthin



Izoamaranthin

CÚC HOA 菊

Còn gọi là cam cúc hoa, bạch cúc hoa, cúc hoa trắng, cúc điểm vàng, hoàng cúc.

Tên khoa học *Chrysanthemum sinense* Sabine, [*Chrysanthemum morifolium* Ramat *Chrysanthemum indicum* Lour. (non L.)]

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Cúc hoa (*Flos Chrysanthemi*) là hoa cúc phơi hay sấy khô. Người ta còn dùng cả hoa của cây cúc hoa vàng hay dã cúc, kim cúc, cúc riềng vàng *Chrysanthemum indicum* L. (*Chrysanthemum procumbens* Lour.) cùng họ.

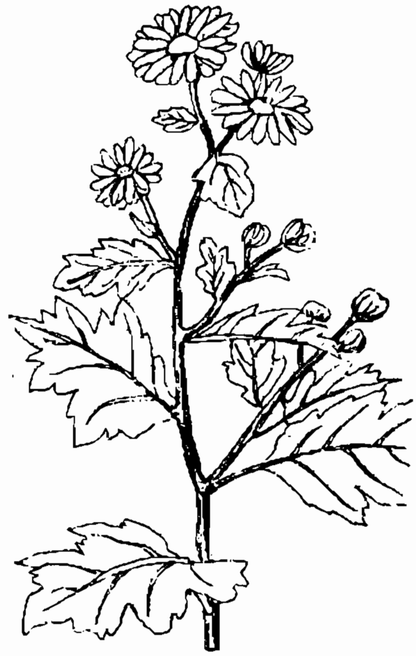
Cúc là cùng tận: tháng 9 hoa cúc nở sau cùng.

A. Mô tả cây:

Cây *cúc hoa trắng-Chrysanthemum sinense* là một cây sống hai năm hay sống dai, thân mọc thẳng đứng, có thể cao 0,5-1,4m, toàn thân có lông trắng mềm. Lá mọc so le, cuống dài 1-2,5cm, có lông trắng, phiến lá hình trứng hay hơi thuôn hai đầu tù, dài 3,5-5cm, rộng 3-4cm, chia thành 3-5 thuỳ mép có răng cưa và lượn sóng, mặt dưới nhiều lông màu trắng mốc. Cụm hoa hình đầu, màu trắng hay hơi tía ở phía ngoài, vàng ở giữa, mọc ở đầu cành hay kẽ lá (Hình 470).



Hình 470. Cúc hoa trắng - Chrysanthemum sinense



Hình 471. Cúc hoa vàng - Chrysanthemum indicum

Cây *cúc hoa vàng-Chrysanthemum indicum* là một cây mọc thẳng đứng cao chừng 90cm. Phiến lá hình 3 cạnh tròn, thuỳ xẻ sâu. Cụm hoa hình cầu, đường kính nhỏ hơn loài hoa cúc nói trên, thường chỉ độ từ 1-1,5cm (loài trên đo được 2,5-5cm). Hoa trong và ngoài đều màu vàng (Hình 471, Hm 17,4).

B. Phân bố, trồng thu hái và chế biến

Cây cúc hoa được trồng nhiều ở ta để lấy hoa làm thuốc hay ướp chè, nấu rượu. Nhiều nhất ở các làng Nghĩa Trai (Hưng Yên), Nhật Tân (Hà Nội) và Tế Tiêu (Hà Tây).

Trồng bằng mẩu thân, dài chừng 20cm. Mùa trồng tốt nhất là các tháng 5-6. Sau 4-5 tháng bắt đầu thu hoạch (trồng cuối tháng 5 thu hoạch tháng 9, trồng trong tháng 6 thu hoạch tháng 10-11). Có thể trồng ngay từ tháng 3, đến tháng 6 phát trụi bằng đi, sau đó cây lại nảy mầm, tháng 10 thu hoạch hoa nhiều và tốt hơn.

Thu hoạch hoa bắt đầu tháng 9 hay tháng 10. Tuỳ theo sự chăm sóc, thu hoạch được nhiều hay ít

đợt. Làng Nhật Tân do tưới bằng khô dầu, nên thu hoạch được nhiều đợt từ lứa đầu thu hoạch vào tháng 9 đến tháng 3 năm sau là lứa cuối cùng có thể hái tới 7 đợt. Làng Nghĩa Trai bón bằng phân trâu bò nên chỉ thu hoạch có 4 đợt. Lứa thu hoạch đầu và cuối thường kém.

Hiệu suất cúc trồng vườn là 2 tấn khô, một hecta, cúc ruộng là 850kg hoa khô một hecta. Sau khi thu hoạch lứa cuối cùng, người ta cuốc từng bụi thu vào một góc vườn, không để giống ở ruộng hay ở vườn. Vì cây cúc vàng hiệu suất cao hơn cho nên hiện nay người ta thường hay trồng loại cúc vàng. Hiệu suất cúc trắng chỉ bằng 1/3 cúc vàng.

Hái hoa về, đem quây cót rồi sấy diêm sinh độ 2-3 giờ, thấy hoa chín mềm là được (nếu hoa còn sống sẽ hỏng). Sau khi sấy diêm sinh, đem nén, trên đè càng nặng càng tốt. Nén độ 1 đêm thấy nước chảy ra đen là được, đem phơi độ 3-4 nắng nữa mới được. Nếu trời râm thì đêm phải sấy diêm sinh. Cứ 5-6kg hoa tươi cho 1kg khô.

C. Thành phần hoá học

Trong cúc hoa có các chất adenin, cholin, stachydrin, vitamin A và tinh dầu. Sắc tố của hoa là cryzantemin (chrysanthemin) $C_{21}H_{20}O_{11}$. Khi thuỷ phân sẽ được glucoa và xyanidin (cyanidin) $C_{15}H_{11}O_6$.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* hoa cúc trắng có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn, cúc hoa vàng có vị đắng cay, tính ôn, vào 3 kinh phế, can và thận. Có tác dụng tán phong thấp, thanh đầu, mục, giảng hoả, giải độc. Dùng chữa phong mà sinh hoa mắt, nhức đầu, mắt đỏ đau, nhiều nước mắt, đinh nhọt.

Hiện nay cúc hoa được dùng trong nhân dân làm thuốc chữa các chứng nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, cao huyết áp, sốt.

Liều dùng 9-15g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài rửa, đắp mụn nhọt.

Còn dùng để ướp chè hay ngâm rượu uống.

Đơn thuốc có cúc hoa

Tang cúc ẩm chữa ho và sốt, cảm mạo:

Tang diệp, cúc hoa, mỗi vị 6 g, liên kiều, bạc hà, cam thảo, cát cánh, mỗi vị 4g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Cúc hoa trà điều tán chữa chóng mặt, hoa mắt, mắt đỏ, mũi tắc: Cúc hoa, xuyên khung, kinh giới, bạc hà, phòng phong, khương hoạt, hương phụ, cam thảo, bạch chỉ, tế tân, khương tàm. Các vị bằng nhau, trộn đều, tán nhỏ. Sau bữa cơm dùng nước chè chiêu thuốc, mỗi lần 4-6g bột này.

ĐẠI BI 大楓艾

Còn gọi là băng phiến, mai hoa băng phiến, mai phiến, long não hương, mai hoa não, ngải nạp hương, ngải phiến, từ bi.

Tên khoa học *Blumea balsamifera* (L.) DC. (*Conyza balsamifera* L. *Baccharis salvia* Lour.)

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Băng phiến (Bocneola hay Borneo-camphor) có thể do 3 nguồn gốc:

1. Chế từ gỗ cây long não hương (*Dryobalanops aromatica* Gaertn.) thuộc họ Dầu hoặc họ Quả hai cánh *Dipterocarpaceae*. Cây này chưa thấy ở nước ta.

2. Chế từ cây đại bi hay từ bi hoặc từ bi xanh *Blumea balsamifera* DC., thuộc họ Cúc *Compositae*. Cây này có ở nước ta và sẽ giới thiệu kỹ sau đây.

3. Chế bằng phương pháp tổng hợp hoá học, không giới thiệu ở đây.

Trước đây ta vẫn phải nhập vị băng phiến để làm thuốc. Ngay từ kháng chiến chống Pháp, chúng tôi đã bắt đầu khai thác chế lấy băng phiến từ cây đại bi mọc ở nước ta, sau đó công việc tạm dừng. Hiện nay ta đang đặt vấn đề khai thác trở lại.

A. Mô tả cây

Cây đại bi hay từ bi là một cây nhỡ, cao từ 1,5m đến 2,5m. Thân có nhiều rãnh chạy dọc, có nhiều lông, trên ngọn có mang nhiều cành. Lá hình trứng hai đầu nhọn nhưng hơi tù, có thể

dài tới 12cm, trung bình dài 15cm và rộng 5cm, mặt trên có lông, mép lá gần như nguyên hay xẻ thành răng cưa và ở gốc lá thường có 2, 4 hoặc 6 thuỳ nhỏ do phiến lá phía dưới bị xẻ quá sâu. Vò lá ta sẽ thấy mùi thơm dễ chịu của băng phiến. Hoa màu vàng, mọc thành chuỳ ngù ở kẽ lá hay đầu cành. Trên hoa có nhiều lông tơ. Quả bế có 2 cạnh dài 1mm, mang chùm lông ở đỉnh (Hình 472, Hm 47,3) .



Hình 472. Đại bi (Long não hương) - Blumea balsamifera

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây đại bi mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, từ rừng núi đến đồng bằng đâu cũng có. Thường cây đại bi hay mọc ở những đồi đã phát quang có nhiều ánh sáng, không thấy trong rừng sâu. Thường mọc thành bãi khá rộng. Vì chưa khai thác nên chưa thống kê được trữ lượng. Còn mọc hoang ở nhiều nước khác như Trung Quốc (Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam), Ấn Độ, Malaixia, Indônêxya, Philipin v.v...

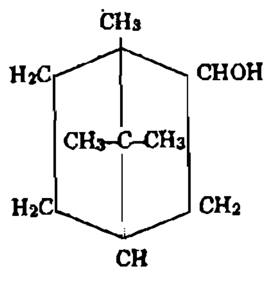
Trước đây cũng như hiện nay, nhân dân ta thường chỉ biết dùng lá làm thuốc, còn việc cất lấy băng phiến đại bi mà dùng thì không biết. Việc khai thác này lại do những người Trung Quốc bán thuốc rong (hàng thuốc ê trước đây) tiến hành, những người này thường mang theo với gánh thuốc một bộ nồi cất lưu động, vừa đi vừa bán thuốc, họ vừa xem nơi nào có nhiều cây đại bi thì dừng lại, cất lấy băng phiến đại bi, thường cất được chừng vài kg, thì tập trung đem bán tại các thành phố hoặc xuất qua đường tiểu ngạch sang Trung Quốc để từ đó lại trở về Việt nam với tên băng phiến hay mai hoa băng phiến. Một số người Việt nam có làm nhưng không phổ biến.

Cất mai hoa băng phiến cần chú ý tiến hành vào mùa thu đông là thời kỳ cây đại bi có nhiều băng phiến. Các tháng khác, cây có nhiều tinh dầu hơn băng phiến. Búp và lá non có nhiều băng phiến hơn các lá khác.

Nồi cất thủ công gồm một nồi đáy thường (có thể dùng nồi thổi cơm), một cái chõ, trên để thau hay chảo làm lạnh. Cho lá và cành băm nhỏ vào nồi, thêm nước vào cho ngập lá, trát kín chõ và thau, sau đó đun sôi nhẹ, giữ cho lửa nhỏ trong vòng 3-4 giờ, mai hoa băng phiến thăng hoa lên sẽ bám vào đáy thau, cạo lấy, ép cho hết dầu và tinh chế. Muốn tinh chế mai hoa băng phiến, trộn băng phiến thô với than củi, vôi, bột theo tỷ lệ 100 phần băng phiến thô, thêm 5 phần than củi, 3 phần vôi bột, cho hỗn hợp này vào một nồi gang nhỏ, trên nồi gang đặt một chiếc chõ, đậy vung trát kín. Đun nhẹ, băng phiến sẽ thăng hoa lên, bám vào thành chõ, cạo lấy là được. Tỷ lệ băng phiến thu được thường từ 0,3 đế 0,5%.

C. Thành phần hoá học

Trong lá đại bi thường có chừng 0,2 đến 1,88% tinh dầu và chất băng phiến. Thành phần chủ yếu của tinh dầu có d. bocneola l. campho, xineola



Bocneola

Chất băng phiến tinh chế gồm chủ yếu là chất bocneola công thức $C_{10}H_{18}O$, có tinh thể trông óng ánh và trắng như hoa mai do đó có tên mai hoa (hoa mai). Điểm chảy 203-204°C, rất dễ thăng hoa, độ sôi 212°C.

Chất bocneola có thể tổng hợp được từ tinh dầu thông.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1938, Grevenstuck A. và H. Harms đã dùng nước sắc lá đại bi, làm đẳng trương bằng nước Ringer để tiêm vào mạch máu súc vật thì thấy huyết áp hạ do tim co bóp yếu, đi vào do dãn mạch máu ngoại vi. Vận động hô hấp được tăng cường, có lẽ do trung tâm hô hấp bị kích thích, tính co và trương lực của ruột và của tử cung bị giảm xuống.

E. Công dụng và liều dùng

Lá đại bi chủ yếu được nhân dân ta dùng làm thuốc chữa cảm sốt, cảm cúm, làm cho ra mồ hôi, chữa ho, trừ đờm, đầy bụng không tiêu, đau bụng. Hay dùng nhất dưới dạng thuốc xông chữa bị cảm, mồ hôi bí không ra được: Một nắm lá đại bi khô, một nắm lá bưởi, một nắm lá chanh, một nắm lá sả, tất cả cho vào nồi nước đun sôi. Bệnh nhân ngồi trên giường trước mặt đặt nồi nước nói trên, trong nồi có sẵn đôi đũa để bệnh nhân vừa xông vừa khuấy cho đều. Dùng chăn trùm kín cả người và nồi nước, hơi nước có các chất thơm bốc lên làm bệnh nhân ra mồ hôi. Làm như vậy một hai lần, ngồi nơi kín gió vì sau khi xông xong, mở chăn ra, bệnh nhân đang có nhiều mồ hôi, dễ bị cảm lạnh.

Nước sắc lá đại bi uống để chữa đầy bụng, ăn uống không tiêu, ho. Ngày uống 20-30g lá tươi.

Băng phiến đại bi được dùng trong đông y từ lâu, có ghi trong các *sách cổ* là vị cay, đắng, hơi lạnh, không độc, vào 3 kinh phế, tâm và can. Có tác dụng thông ác khiếu, tan uất hoả, tan màng mắt, sáng mắt, chữa đau bụng, đau ngực, ho lâu ngày, ngạt mũi, đau cổ họng, đau mắt cảm gió, cấm khẩu đau răng. Nhưng không được uống với rượu làm cho thuốc dẫn mau quá có thể ngộ độc. Còn dùng bôi ngoài chữa mụn nhọt lở loét.



Hình 473. Đại bi (Long não hương) - Dryobalanops aromatica

Liều dùng hàng ngày là 0,10 đến 0,20g chia làm nhiều lần uống dưới hình thức thuốc bột; dùng ngoài không kể liều lượng thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có băng phiến

Chữa viêm cổ họng mãn tính, viêm amiđan (kinh nghiệm cổ truyền):

Băng phiến 1g, khô phàn (phèn chua phi khô) 2,5g, hoàng bá đốt thành than 2g, đăng tâm thảo đốt thành than 3g, tất cả tán nhỏ, mỗi lần dùng chừng 3-4g thổi vào cổ họng.

Chú thích:

- Như trên đã giới thiệu, băng phiến còn lấy từ gỗ cây *long não hương Dryobalanops aromatica* Gaertn (D. *camphora* Colebr.) thuộc họ Quả hai cánh (*Dipterocarpaceae*) chế ra. Cây này mới thấy giới thiệu ở Inđônêxya. Trước đây bản thân Trung Quốc cũng nhập vị băng phiến này để bán lại sang ta. Cây này chưa thấy ở nước ta (Hình 473).

ĐẠM TRÚC DIỆP 淡竹葉

Còn gọi là trúc diệp, toái cốt tử, trúc diệp mạch đông, mễ thân thảo, sơn kê mễ.

Tên khoa học *Lophatherum gracile* Brongn. (*Acroelytrum japonicum* Steud.).

Thuộc họ Lúa Poaceae (*Gramineae*).

Đạm trúc diệp (*Herba Lophatheri*) là toàn cây đạm trúc diệp phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Đạm trúc diệp là một loại cỏ sống lâu năm, có rễ phình thành củ, nhiều nhánh, cứng. Thân cao 0,6-1,5m, mọc thẳng đứng, đốt dài. Lá mềm, hình mác dài nhọn, dài 10-15cm, rộng 2-3cm, những lá phía trên lơ thơ ở mặt trên có ít lông, mặt dưới nhẵn, cuống lá gầy tiếp liền với bẹ dài, ôm lấy than. Hoa mọc thành chuỳ thưa, dài 15-45cm, bông nhỏ dài 7-12mm. Quả dĩnh hình thoi dài chừng 4mm, nằm tự do trong mày nhỏ (Hình 474).



Hình 474. Đạm trúc diệp - Lophatherum gracile

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Loài này có nhiều dạng, mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, nhiều nhất là ở những nơi rừng thưa hay đồi cỏ.

Còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia.

Vào tháng 5-6 cuối mùa hoa, người ta hái toàn cây mang về, cắt bỏ rễ con, bó thành từng bó nhỏ phơi hay sấy khô. Vị thuốc nhiều khi còn có cả rễ con và đôi khi cả cụm hoa.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1937, hai tác giả là Hutchins và Swith đã dùng nhũ dịch 15% men tiêm dưới da gây sốt cho chuột bạch, rồi thí nghiệm tác dụng giảm sốt của 17 thứ thuốc khác nhau đã đi đến kết luận là cho vào dạ dày cao nước đạm trúc diệp với liều 1-2g trên 1kg thể trọng có tác dụng giảm sốt, nhưng thuốc chế bằng rượu không có tác dụng giảm sốt; vậy chất chữa sốt tan trong nước.

Năm 1956, Chu Hàng Bích và một số tác giả khác (*Trung Quốc sinh lý khoa học hội*, 1956) dùng dung dịch trực trùng côli tiêm dưới da gây sốt cho mèo và thỏ rồi thí nghiệm tác dụng chữa sốt của đạm trúc diệp thì thấy với liều 2g trên 1kg thể trọng, đạm trúc diệp có tác dụng chữa sốt ngang với liều 33mg phenaxetin cho 1kg thể trọng. Ngoài ra lại còn có tác dụng lợi tiểu và tăng lượng đường trong máu.

Đối với chuột nhắt, liều độc LD50 là 0,645g trên 10g thể trọng.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* đạm trúc diệp có vị ngọt, nhạt, tính hàn, vào 2 kinh tâm và tiểu trường. Có tác dụng lợi tiểu tiện, thanh tâm hoả, trừ phiền nhiệt. Dùng chữa tâm phiến, tiểu tiện đỏ, tiểu tiện khó khăn.

Hiện nay, đạm trúc diệp được dùng trong nhân dân làm thuốc chữa sốt, thông tiểu. Phụ nữ có thai không được dùng (theo kinh nghiệm).

Liều dùng hàng ngày là 8-10g dưới dạng thuốc sắc, thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Đơn thuốc có đạm trúc diệp

Chữa viêm niệu đạo, tiểu tiện đau buốt:

Đạm trúc diệp 15g, thông thảo 5g, sinh cam thảo 3g, qua lâu căn 10g, hoàng bá 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml, uống 3 lần trong ngày.

Chú thích:

Tên đạm trúc diệp đôi khi còn dùng để chỉ lá một loại tre *Phyllostachys nigra* Munre var. *henonis* (Mitford) Stapf ex Rendle. Người ta dùng chữa sốt, khát nước, thổ huyết, cảm cúm.

Tại Trung Quốc (Triết Giang, Giang Tô và một số tỉnh khác) người ta còn dùng một loài thài lài *Commelina communis* L. thuộc họ *Thài lài (Commelinaceae)* với tên đạm trúc diệp.

Cây này ở ta gọi là thài lài trắng, hay cỏ lài trắng-rau trai ăn, cỏ chân vịt, tên Trung Quốc là áp chích thảo, trúc diệp thái, nhi hoán thảo.

Thài lài trắng là một loài cỏ cao 25-50cm, hơi có lông hay nhiều lông. Thân chia nhánh, ở những đốt có thể mọc rễ. Lá thuôn dài hay hình mác phía dưới có bẹ, dài 2-10cm, rộng 1-2cm, không có cuống. Hoa màu xanh lơ, mọc thành xim không cuống. Quả nang thường được bao hoa bao bọc, dài 5-6mm, rộng 4-6mm giữa thắt nhỏ lại. Thường mọc hoang ở những bãi, ruộng ẩm ướt (Hình 475).

Phân tích cây này ở Việt Nam, Aufray mới thấy có chất có nitơ 7,8%, chất không có nitơ 59,75%, chất béo 0,90%, xenluloza 20,15%, tro 12,80%. Có tác giả tìm thấy trong cỏ này một glucozit gọi là delphin và chất awobanin. Theo Diệp Quyết Tuyền thì trong cây có chất nhầy và tinh bột.

Nhân dân ta và Trung Quốc nhiều nơi dùng chữa sốt, khát nước, lợi tiểu tiện, giải độc, lỵ, bệnh về tim, rắn, rết, bọ cạp cắn đau buốt, dùng ngoài giã đắp lên những nơi đầu gối, khớp xương sưng đau.

Uống trong: Ngày uống 8-15g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc có cây thài lài trắng

Chữa phù thũng do tim (theo Diệp Quyết Tuyền):

Thài lài trắng 15g, xích tiểu đậu (đậu đỏ) 50g, nước 300ml, sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.



Hình 475. Thài lài trắng (Đạm trúc diệp giả) - Commelina communis

HÀNH 蔥

Còn gọi là hành hoa, đại thông, thông bạch, tứ quý thông, hom búa (Thái), thái bá, lộc thai, hoa sự thảo, khtim (Campuchia), ciboule, cive.

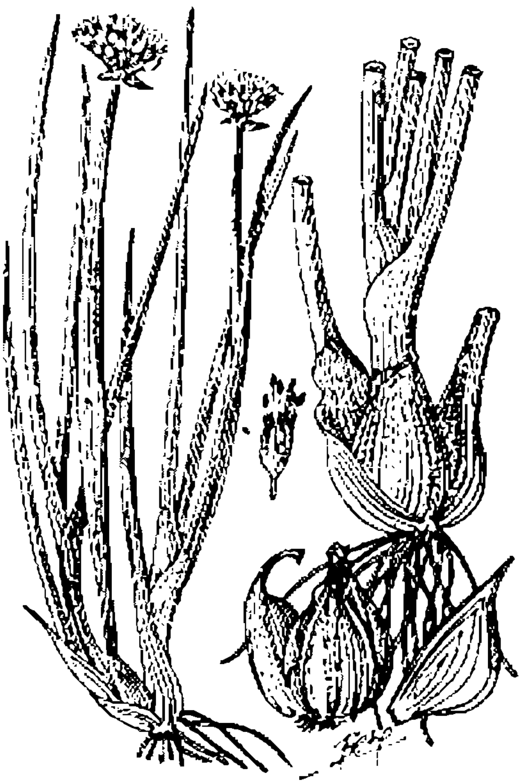
Tên khoa học *Allium fistulosum* L.

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

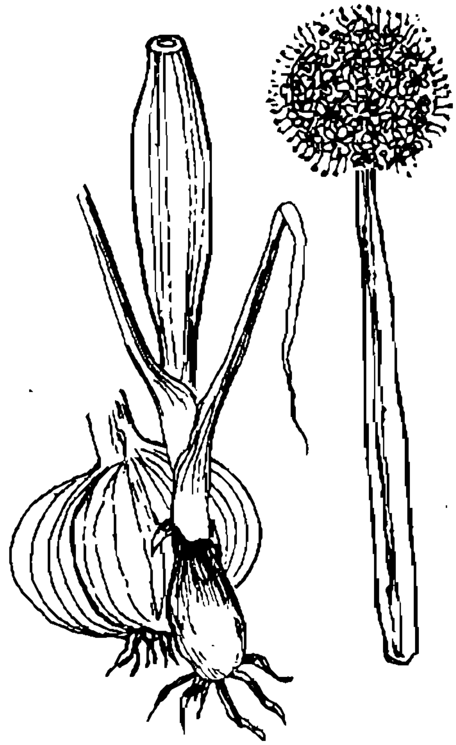
Thông là rỗng, bạch là trắng; vì dọc cây hành (lá) thì rỗng, dò hành ("củ") có màu trắng, do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Hành lá một loại cỏ sống lâu năm, có mùi đặc biệt. Lá gồm 5-6 lá, hình trụ rỗng, dài 30-50cm, đường kính 4-8mm, phía giữa phình lên, đầu thuôn nhọn. Cụm hoa mọc trên một cán mang hoa hình trụ, rỗng, cụm hoa hình xim có



Hình 476. Hành ta - Allium fistulosum



Hình 477. Hành tây - Allium cepa

ngắn thành hình tán giả, nhưng cuống tán giả ngắn đến nỗi cụm hoa trông giống hình cầu. Bao hoa gồm 2 vòng, mỗi vòng gồm 3 cánh, 3 lá đài màu trắng 6 nhị, chỉ nhị phình ở gốc, không có răng, bao phấn hình chữ T, 2 ngăn, dài 1mm, một nhuỵ, bầu thượng, 3 ngăn, mỗi ngăn có nhiều noãn. Quả nang, hình tròn đường kính chừng 6mm, hạt hình 3 cạnh, màu đen (Hình 476, Hm 42.3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hành được trồng ở khắp nơi trong nước ta, chủ yếu để làm gia vị, đồng thời dùng làm thuốc (dùng củ tức là dò). Còn được trồng ở nhiều nước khác châu Á và châu Âu. Mùa chủ yếu là vào tháng 10-11 nhưng có thể có quanh năm. Dùng tươi hay khô đều được.

C. Thành phần hoá học

Trong hành có axit malic, phytin và chất alylsunfit.

Có tác giả nói trong hành có tinh dầu, trong tinh dầu chủ yếu có chất kháng sinh alixin $C_6H_{10}OS_2$.

Công thức của alixin là:

$$CH_2=CH-CH_2-\underset{\underset{O}{\|}}{S}-S-CH_2-CH=CH_2$$

Chúng ta đã biết alixin là một chất dầu không màu, tan trong cồn, trong benzen, ête, khi hoà tan trong nước dễ bị thuỷ phân, có tác dụng diệt khuẩn rất mạnh (xem vị tỏi).

D. Công dụng và liều dùng

Hành là một vị thuốc rất thông dụng trong nhân dân. Được ghi trong các tài liệu cổ từ lâu. Trong các *tài liệu cổ* này, người ta cho rằng hành có vị cay, bình mà không độc có năng lực phát biểu, hoà trung, thông dương, hoạt huyết, dùng làm thuốc ra mồ hôi, lợi tiểu, sát trùng, chữa đau răng, sắc uống lấy nước chữa các chứng sốt, sốt rét, cảm, nhức đầu, mặt mày phù thũng, còn làm yên thai, sáng mắt, lợi ngũ tạng. Vào

hai kinh thủ thái âm (phế kinh) và túc dương minh (vị kinh), nhưng các sách cổ còn nói thêm rằng ăn nhiều quá thì tóc bạc, hư khí xông lên không ra mồ hôi được.

Hiện nay người ta cho rằng hành có tác dụng kích thích thần kinh, làm tăng sự bài tiết dịch tiêu hoá, có thể dùng để đề phòng ký sinh trùng đường ruột. Còn dùng trị tê thấp. Tinh dầu hành có tác dụng sát khuẩn mạnh, dùng ngoài chữa những mụn nhọt mưng mủ, dùng nước hành nhỏ mũi chữa được ngạt mũi, cấp tính và mãn tính, viêm niêm mạc mũi, khi bị cảm mạo, đầu nhức, mũi ngạt thì có thể dùng hành giã nát, thêm nước sôi vào rồi xông, hoặc cho hành vào cháo nóng mà ăn thì chóng khỏi.

Mỗi lần có thể dùng với liều 30 đến 60g dưới hình thức thuốc sắc hay giã nát ép lấy nước mà uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có hành

Chữa cảm mạo, đầu nhức mũi ngạt:

Hành 30g, đạm đậu sị 15g, sinh khương 10g, chè hương 10g, nước 300ml, đun sôi, gạn bỏ bã, uống khi còn đang nóng, uống xong đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

Chữa trẻ con cảm mạo:

Hành 60g, sinh khương 10g. Hai thứ giã nát, thêm một cốc nước thật sôi vào, dùng hơi xông vào miệng và mũi, ngày làm mấy lần, không cần cho uống.

Chữa mụn nhọt:

Hành tươi giã nát, trộn với mật, đắp lên mụn, hễ ngòi ra thì dùng dấm mà rửa mụn.

Phụ nữ động thai:

Hành tươi 60g, thêm một bát nước, sắc kỹ lọc bỏ bã, cho uống.

Chú thích:

Ngoài cây hành nói trên, hiện nay nhiều nước còn dùng cây hành tây hay dương thông (*Allium cepa* L.) làm thuốc. Cây này nguồn gốc miền tây Châu Á nhưng hiện nay được trồng ở nhiều nước. Tại nước ta trước đây có trồng, nhưng hiện nay ít trồng hơn. Cây hành tây có dò to hơn, hình cầu dẹt, ngoài có vảy màu đỏ nâu, lá hình trụ rỗng, dài 25-50cm, đường kính 1-1,5cm, cán mang hoa có thể cao tới 1m, rỗng, cụm hoa hình tán nhưng tụ thành hình cầu màu hơi hồng hay hơi trắng, quả khô, trong chứa nhiều hạt dẹt, màu đen. Trong củ hành tây có 0,015% tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là allyl-disunfua, allyl-propyl-disunfua, ngoài ra còn phytin, axit hữu cơ (axit focmic, malic, xitric và photphoric) các chất inulin, manit, manoza, mantoza, các men maltaza, amylaza, dextrinaza và emunxin, vitamin B và C. Nhà bác học Liên Xô cũ B. P. Tokin phát hiện thấy trong hành tây có chất kháng sinh rất mạnh đặt tên là *phytonxit*. Do chất này, khi ta nhai hành tây trong miệng 1-2 phút, miệng trở nên sạch sẽ, vô trùng.

Ngoài công dụng làm gia vị, hành tây được dùng chữa ho, trừ đờm, ra mồ hôi, lợi tiểu tiện, dùng trong chứng bụng nước do gan cứng (ascite de la cirrhose hépatique), còn dùng đắp mụn nhọt (Hình 477).

Dùng dưới hình thức cồn thuốc tươi (một phần nước ép củ hành tươi, một phần cồn 90°). Ngày uống 14-40g cồn thuốc này. Hoặc có thể dùng dưới dạng rượu vang (nước ép củ hành tươi 200g, mật ong 100g, vang hay rượu nhẹ độ 12° đến 14° vừa đủ 1 lít), ngày uống 2 lần, sáng và tối, mỗi lần 30 đến 60g.

KINH GIỚI 荊芥

Còn gọi là kinh giới tuệ, giả tô, khương giới.

Tên khoa học *Schizonepeta tenuifolia* Briq.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae* (*Labiatae*).

Kinh giới (*Herba Schizonepetae*) là toàn cây kinh giới phơi hay sấy khô, gồm cả cành, cả hoa và lá. Cần chú ý ngay rằng vị kinh giới nói ở đây mới là vị kinh giới được giới thiệu trong các tài liệu cổ, trước vẫn nhập của Trung Quốc, ta chưa có. Ở nước ta, nhân dân vẫn dùng một cây khác với tên kinh giới (xem phần mô tả cây này).

A. Mô tả cây

Kinh giới là một loại cỏ sống hàng năm, mùi rất thơm, cao 0,6-0,8m, thân vuông, phía gốc màu hơi tía, toàn cây có lông ngắn. Lá mọc đối, lá dưới gốc không có cuống hay gần như không có cuống, xẻ sâu thành 5 thuỳ, lá phía trên cũng không cuống, xẻ 3 đến 5 thuỳ. Cụm hoa mọc thành bông gồm những hoa mọc vòng ở mỗi đốt. Bông hoa dài 3-8cm, hoa nhỏ màu tím nhạt. Quả hình trứng hay hình trái xoan, dài chừng 1mm, mặt bóng, màu nâu (Hình 478).

Cây kinh giới nhân dân ta vẫn trồng để ăn làm gia vị và làm thuốc đã được xác định là *Elsholtzia cristata* Willd. cùng họ. Cây cũng thuộc thảo, cao 0,30-0,45m, thân nhẵn, mọc thẳng đứng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống gầy dài 2-3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành, rất mau. Quả gồm 4 hạch nhỏ, nhẵn, dài 0,5cm.

Một cây khác cũng được gọi là kinh giới và dùng làm thuốc là cây *Origanum syriacum* (Lour.) cùng họ (Hình 479).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây kinh giới, (*Schizonepeta tenuifolia*) chưa thấy mọc ở Việt Nam. Ở nước ta chỉ mới thấy trồng loại kinh giới *Elsholtzia cristata* để ăn và làm thuốc. Vào mùa thu nhổ cả cây phơi hay sấy khô gọi là *toàn kinh giới*, nhưng có nơi chỉ cắt hoa và cành, nếu xát hoa phơi khô gọi là *kinh giới tuệ*, nếu hái toàn cây trừ bỏ phần rễ thì gọi là *kinh giới*.

C. Thành phần hoá học

Trong kinh giới *Schizonepeta tenuifolia* có chừng 1,8% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu này là d. menton, một ít d. limonen. Tuy nhiên ta cần chú ý đó chỉ là thành phần của kinh giới tươi; trên thực tế nhân dân nhiều khi sao đen gọi là *kinh giới thán* (rửa sạch, cho vào nồi rang cho cháy đen phun nước vào rồi lại sấy khô) hoặc *kinh giới tuệ thán* (tức là cụm hoa của cây kinh giới sao đen).

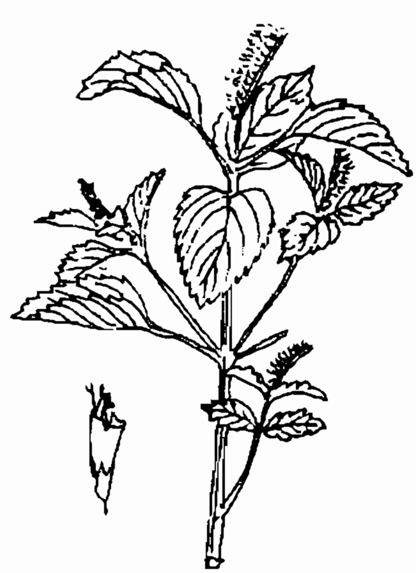
D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* kinh giới vị cay, tính ôn, vào 2 kinh phế và can. Có tác dụng phát biểu khứ phong, lợi yết hầu, thanh nhiệt tán ứ phá kết. Dùng chữa ngoại cảm phát sốt, đầu nhức mắt hoa yết hầu sưng đau, đẻ xong huyết vận. Sao đen chữa thổ huyết máu cam, đại tiểu tiện ra máu.

Kinh giới được dùng trong nhân dân làm thuốc chữa cảm mạo, phát sốt, nhức đầu, cổ



Hình 478. Kinh giới - Schizonopeta tenuifolia



Hình 479. Kinh giới Việt Nam - Origanum syriacum

họng sưng đau, nôn mửa, đổ máu cam, đi lỵ ra máu, băng huyết.

Liều dùng hàng ngày là 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Trong đông y còn nói thêm những trường hợp biểu hư tự hãn (tự ra mồ hôi) thì không nên dùng.

Đơn thuốc có kinh giới dùng trong nhân dân

1. Chữa cảm nóng, ngã ngất:

Một nắm kinh giới tươi (thứ kinh giới Việt Nam) chừng 50g giã nhỏ, thêm vài miếng gừng tươi, vắt lấy nước cho uống, bã còn lại dùng để đánh dọc sống lưng.

Có thể dùng kinh giới phơi khô (20g) sao hơi vàng, thêm 200ml nước sắc còn 100ml uống lúc còn nóng. Đắp chăn cho ra mồ hôi.

2. Phụ nữ băng huyết, trẻ con người lớn bị máu cam:

Kinh giới tuệ sao đen 15g, nước 200ml sắc còn 100ml cho uống làm 2-3 lần.

3. Thuốc cảm:

Hoa kinh giới, tía tô, hương nhu, ngải cứu, hoắc hương, các vị bằng nhau, dùng nước sắc nhiều lần, hợp các nước sắc lại, cô đặc thành cao viên bằng hạt ngô. Khi bị cảm uống chừng 7-8 viên thuốc này. Dùng nước lá tre mà chiêu thuốc. Trẻ con chỉ dùng 2 đến 4 viên.

Viên thuốc trên có thể dùng chữa lỵ (dùng nước sắc cây mơ lông mà chiêu thuốc)

4. Chữa cảm cúm:

Kinh giới tán: Kinh giới tuệ sao vàng tán nhỏ. Khi bị cảm dùng 6-8g bột này.

Tất cả những bài thuốc trên có thể dùng thứ kinh giới Việt nam mà chế, không cần thiết dùng loại kinh giới Trung Quốc.

Chú ý:

Ngay tại Trung Quốc, một vài tỉnh dùng với tên kinh giới một số cây khác như *Schizonepeta multifida* Briq. (thứ kinh giới có lá xẻ nhiều), một loại hương nhu *Elsholtzia patrini* Garcke (cây này trông gần giống cây kinh giới của ta).

Ngoài ra còn một cây nữa mang tên *thổ kinh giới* nhưng lại là một cây khác hẳn, với công dụng khác hẳn, đó là *cây dầu giun Chenopodium ambrosioides* L. Cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

DÂY KÝ NINH

Còn gọi là thuốc sốt rét, dây thần thông, bảo cự hành, khua kao ho (Lào), bandaul pech (Cămpuchia), liane quinine (Pháp).

Tên khoa học *Tinospora crispa* (L.) Miers., (*Menispermum crispum* L., *Cocculus tuberculatus* L., *C. crispus* DC.).

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae.*

Người ta dùng thân cây của cây thần thông, tươi hoặc khô. Đây không phải là cây canhkina và không có chất quinin mặc dù mang tên dây ký ninh. Chú ý đừng nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Dây ký ninh là một loại dây leo, thân rất xù xì, màu nâu nhạt, dài tới 6-7m hay hơn, mọc rất khoẻ. Lá mọc so le, hình tim, mép nguyên, trông hơi dày, dài 8-12cm, rộng 5-6cm, cuống gầy ngắn hơn phiến lá. Hoa tập hợp thành 1-2 chùm ở kẽ lá. Quả chín có màu đỏ, dài chừng 12mm, có một hạt dẹt (Hình 480).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây ký ninh mọc hoang tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta như Hà Tây, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Nó còn mọc ở Lào, Cămpuchia, Philipin.

Việc trồng dây ký ninh rất dễ dàng, chỉ cần cắt thân thành từng mẩu dài chừng 10-15cm, trồng nghiêng xuống đất. Mùa nực phát triển rất mạnh. Theo M. Brancourt, trong 24 giờ, thân cây ký ninh có thể dài tới 20-25cm. Mùa rét cây ngừng phát triển.

Thu hoạch quanh năm, hái về cắt thành từng đoạn ngắn chừng 0,5-1cm, phơi hoặc sấy khô.

Khi tươi, có chất nhựa nhầy, vị rất đắng.

C. Thành phần hoá học

Trong thân L. Beauquesne đã lấy ra được một ít ancaloit. Một số tác giả cho chất ancaloit đó là chất becberin. Nhưng theo L. Beauquesne thì đó là chất panmatin. Tỷ lệ ancaloit đó chừng 0,10% so với thân khô. Ngoài ancaloit ra L. Beauquesne còn lấy ra được một chất đắng với một tỷ lệ 0,60-0,80% tính trên thân cây khô. Chất đắng này đã được xác định là một glucozit không có tinh thể, khó thuỷ phân bằng axit, phần đường có thể là một metylpentoza, phần không đường cho phản ứng Liebecman.

Trong rễ, nhiều tác giả đã chiết ra được chất ancaloit becberin, chất đắng columbin (chừng 2,2%) và chất picroretin.

D. Công dụng và liều dùng

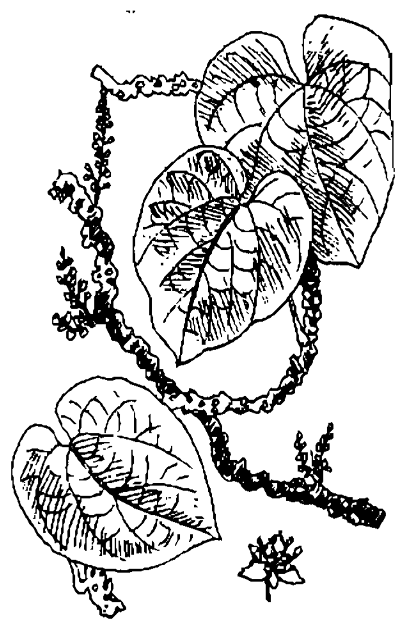
Tuy gọi là dây ký ninh, nhưng như trong phần hoá học đã giới thiệu không có chất quinin. Mặc dù, trong nhân dân nước ta cũng như một số nước khác, người ta vẫn dùng dây ký ninh để trị sốt rét, trị sốt và làm thuốc bổ giúp sự tiêu hoá như cây canhkina.

Dùng dưới hình thức cao, bột, viên.

Liều dùng chữa sốt rét: Ngày uống 0,50-1,50g cao dưới hình thức thuốc viên.

Bột thân cây chế thành rượu thuốc hay thuốc ngâm: Bột thuốc ngày uống 2-3g, rượu thuốc ngày 4-8g.

Người ta còn cho súc vật như trâu bò, ngựa ăn bột dây ký ninh trộn với thóc hay ngô, súc vật sẽ ăn khoẻ, lông mượt, cơ thể béo tốt



Hình 480. Dây ký ninh - Tinospora crispa

Ngoài công dụng dùng trong, dây ký ninh còn dùng đắp hoặc sắc lấy nước rửa các vết lở loét rất có hiệu quả.

Chú thích:

Ở nước ta còn một loại cây gần giống dây ký ninh, gọi là *dây thần thông*. Được xác định tên khoa học là *Tinospora cordifolia* Miers. Thân ít xù xì hơn, lá tròn hình tim hơn, quả dài hơn (2cm). Cùng một công dụng như dây ký ninh.

MA HOÀNG 麻黄

Còn gọi là thảo ma hoàng, xuyên ma hoàng sơn ma hoàng, mộc tặc ma hoàng, mộc ma hoàng, trung ma hoàng.

Tên khoa học *Ephedra sinica* Stapf., *Ephedra equisetina* Bunge, *Ephedra intermedia* Schrenk et Mey.

Thuộc họ Ma hoàng *Ephedraceae.*

Ma hoàng là một vị thuốc thường dùng trong đông y, hiện nay chưa thấy cây này ở Việt nam. Một vài nơi giới thiệu và khai thác một cây khác với tên ma hoàng Việt Nam, nhưng chúng tôi thấy không đúng, do đó giới thiệu ở đây để tránh nhầm lẫn. Hiện nay, tại một số nước châu Phi (Angiêri) trồng được ma hoàng có tác dụng, cho nên ta có thể nghiên cứu di thực cây này vào nước ta.

Ma hoàng (*Herba Ephedrae*) là ngọn hay

phần trên mặt đất của nhiều loài ma hoàng phơi hay sấy khô.

Tên ma hoàng vì vị thuốc có vị ma (cay cay tê tê, không rõ rệt) màu vàng. Tên Ephedra do chữ Epi có nghĩa là trên, hedra có nghĩa là đất, ý nói là cây thuốc mọc trên đá, chữ sinica có nghĩa là cây nguồn gốc ở Trung Quốc, equisetina là mộc tặc ý nói có loài ma hoàng giống cây mộc tặc (cỏ tháp bút).

Trên thị trường, thường lưu hành nhiều loài ma hoàng, nhưng chủ yếu có mấy loài sau đây:

1. Thảo ma hoàng, còn gọi là *điền ma hoàng* hay *xuyên ma hoàng*, (Herba Ephedrae sinicae) hái ở cây thảo ma hoàng *Ephedra sinica* Staph.

2. Mộc tặc ma hoàng còn gọi là *mộc ma hoàng*, hay *sơn ma hoàng* (Herba Ephedrae equisetinae), hái từ cây mộc tặc ma hoàng *Ephedra equisetina* Bunge.

Ngoài ra còn *trung ma hoàng* (Herba Ephedrae intermediae) hái từ cây trung ma hoàng *Ephedra intermedia* Schrenk et Mey. *Song tuệ ma hoàng* hái từ cây song tuệ ma hoàng *Ephedra distachya* L. v.v...

A. Mô tả cây

Thảo ma hoàng-*Ephedra sinica*-là một cây mọc thẳng đứng cao chừng 30-70cm, thân có nhiều đốt, mỗi đốt dài chừng 3-6cm, trên có rãnh dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thoái hoá thành vẩy nhỏ, phía dưới lá màu hồng nâu, phía trên màu tro trắng, đầu lá nhọn và cong, hoa đực hoa cái khác cành, cành hoa đực nhiều hoa hơn (4-5 đôi), quả thịt, màu đỏ giống như quả nho. Vì cây lại hay mọc ở bờ biển cho nên châu Âu gọi ma hoàng là loại nho biển (Raisin de mer). Hạt hơi thò ra (Hình 481).

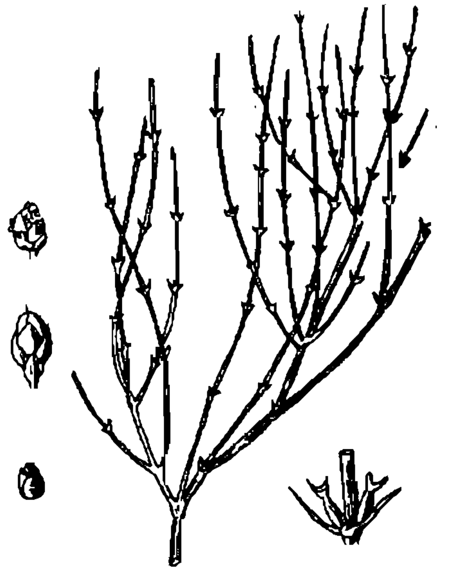
Mộc tặc ma hoàng-*Ephedra equisetina*-cũng là là một cây nhỏ mọc thẳng đứng, cao tới 2m, cành cứng hơn, màu xanh xám hay hơi có phấn trắng, đốt ngắn hơn, thường chỉ dài 1-3cm, lá dài 2mm, màu tía. Hoa đực và hoa cái khác cành, quả hình cầu, hạt không thò ra như thảo ma hoàng.

Như vậy chỉ căn cứ vào chiều dài của đốt ta cũng có thể phân biệt hai loài ma hoàng: Thảo ma hoàng có đốt dài hơn (3-6cm), hạt thò ra, còn mộc tặc ma hoàng đốt ngắn hơn (1-3cm), hạt không thò ra.

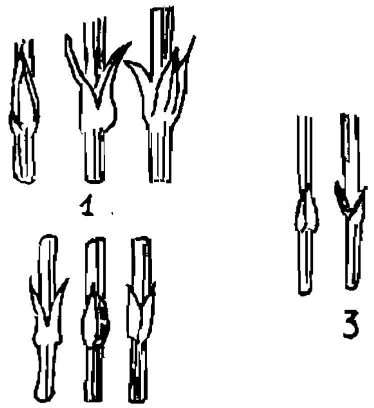
Tuy nhiên cũng cần nhớ rằng loài trung ma hoàng *Ephedra intermedia* cũng có đốt dài như thảo ma hoàng, nhưng đường kính cành trung ma hoàng thường hơn 2mm, còn đường kính thảo ma hoàng chỉ khoảng 1,5-2mm (Hình 482).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, ma hoàng chưa thấy ở nước ta, số lượng ta dùng hiện nay đều nhập của Trung



Hình 481. Thảo ma hoàng- Ephedra sinica



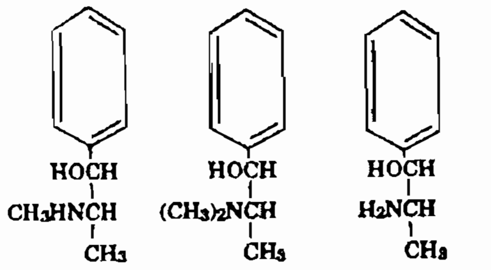
Hình 482. 1. Thảo ma hoàng - Ephedra sinica
2. Mộc tặc ma hoàng Ephedra equisetina
3. Song tuệ ma hoàng Ephedra distachya

Quốc. Đối với thế giới, ma hoàng Trung Quốc cũng được coi là tốt nhất, vì nhiều hoạt chất. Tại Trung Quốc, ma hoàng có nhiều ở Hoa Bắc, Tây Bắc, chủ yếu là mọc hoang. Ma hoàng dùng trong nước và xuất cảng, loài phổ biến nhất là thảo ma hoàng, rồi đến mộc tặc ma hoàng, thường bán hai thứ lẫn lộn, loài trung ma hoàng thường chỉ tiêu thu trong nước tại nơi có cây, ít khi bán đi nơi khác. Người ta thường thu hái ma hoàng vào mùa thu, trong khi nghiên cứu định lượng hoạt chất, người ta cũng thấy vào mùa thu, hoạt chất đạt tới 100% thì vào mùa xuân hoạt chất chỉ còn 25-30%, nếu chậm thu hoạch vào mùa đông, hoạt chất còn có 50%. Trong bộ sách thuốc cổ nhất của Trung Quốc (*Thần nông bản thảo*), người ta cũng đã quy định ma hoàng phải hái vào tiết lập thu, khi thân còn hơi xanh, bỏ các mấu và quả. Khoa học hiện nay đã chứng minh kinh nghiệm đó là đúng. Đốt và quả chứa rất ít ancaloit, nếu đợi cây già, ngả màu nâu thì vị thuốc hết hiệu lực, chỉ dùng cho trâu bò ăn mà thôi.

C. Thành phần hoá học

Trước đây ma hoàng chỉ là một vị thuốc kinh nghiệm lâu đời của đông y, vào những năm 1885 và 1887 hai nhà bác học Nhật Bản là Nagai và Hamanashi chiết được từ vị ma hoàng ra chất ancaloit gọi là ephedrin. Từ đó ma hoàng được dùng cả trong tây y. Nhưng dần dần, người ta thấy là tuỳ theo nguồn gốc ma hoàng, hoạt chất thay đổi, tỷ lệ hoạt chất cũng thay đổi. Trong ma hoàng người ta đã chiết được những hoạt chất chủ yếu sau đây: Ephedrin hay l. ephedrin $C_{10}H_{15}NO$, d. pseudoephedrin $C_{10}H_{15}NO$, l.N metyl ephedrin $C_{11}H_{17}NO$, d. N. metyl ephedrin $C_{11}H_{17}NO$ l. nor ephedrin $C_9H_{13}NO$, d. nor-ephedrin $C_9H_{13}NO$.

Trong tất cả những hoạt chất kể trên, ephedrin có tác dụng hơn cả, tỷ lệ vào mùa thu cao hơn,

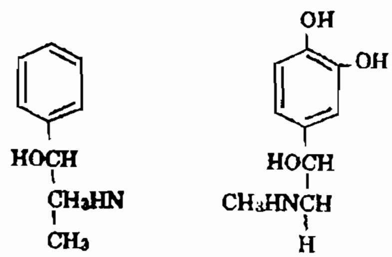


l.ephedrin l.N.metyl ephedrin l.norephedrin

có thể đạt tới 1,3%, sau đến d. pseudo ephedrin chừng 0,20%, những hoạt chất khác đều ở những tỷ lệ rất thấp. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu tỷ lệ ancaloit toàn phần trong một số loài ma hoàng thường gặp, đồng thời tỷ lệ của chất ephedrin hay l. ephedrin trong đó: (xem bảng cuối trang)

Dược điển Trung Quốc có quy định vị ma hoàng dùng làm thuốc phải chứa ít nhất 0,8% ancaloit toàn phần, độ tro không được quá 9%.

Ngoài các chất kể trên, năm 1934 Triệu Thừa Hà và Mai Bân Phu (*Trung Hoa y học tạp chí*, 20: 697) đã chiết được từ thảo ma hoàng một chất gọi là ephedin $C_8H_{18}N_2O_3$, độ chảy 76-87°



l. ephedrin Adrenalin.

Loài ma hoàng	Tỷ lệ ancaloit toàn phần	Tỷ lệ ephedrin
E. sinica	1.315%	80-85%
E. equisetina	1.754%	85-90%
E. intermedia	1.155%	40-46%
E. gerardiana	1.65-1.70%	70-80%

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của ma hoàng chủ yếu là tác dụng dược lý của chất ephedrin hay 1. ephedrin. Xem công thức của ephedrin chúng ta thấy khá giống công thức của adrenalin. Do đó ta thấy tác dụng của ephedrin gần giống tác dụng của adrenalin, tuy có yếu hơn, nhưng thường lâu hơn. Sau đây là một số tác dụng chính:

1. Tác dụng giống thần kinh giao cảm. Ephedrin có tác dụng làm giãn phế quản, rất thích hợp cho những trường hợp do phế quản co mà thở khó khăn, đối với cơ trơn của ruột và dạ dày, ephedrin có tác dụng ức chế (giảm) nhu động, ephedrin có tác dụng kích thích cơ tim và làm co nhỏ mạch máu ngoại vi, làm cho tim đập nhanh hơn, huyết áp tăng cao và kéo dài, khi trúng độc hoặc nhỏ vào mắt thì làm giãn đồng tử, ephedrin còn làm lượng huyết đường tăng cao, chuyển hoá tăng, co nhỏ lá lách làm tăng lượng hồng huyết cầu.

2. Kích thích thần kinh trung ương. Ephedrin có tác dụng hưng phấn vỏ đại não làm cho tinh thần phấn chấn, giảm ngắn tác dụng gây ngủ của thuốc ngủ, hưng phấn trung khu hô hấp.

3. Tác dụng miễn dịch nhanh (tachyphylaxie). Nếu dùng ma hoàng hay ephedrin liên tục thì chóng có hiện tượng mọi tác dụng nói trên kém đi rất mau (đối với adrenalin không có hiện tượng này). Về cơ chế tác dụng của ephedrin, hiện nay ý kiến chưa thống nhất: có tác giả cho rằng do ephedrin có cấu tạo giống như adrenalin cho nên ephedrin có tác dụng trực tiếp trên các cơ quan như adrenalin, nhưng một số tác giả (Gaddum và Kwiatkowski, 1938; Blaschko, 1952) lại cho rằng ephedrin có tác dụng gián tiếp bằng cách bảo vệ chất adrenalin trong cơ thể khỏi bị phá huỷ bởi men monoaminoxydaza, tuy nhiên giả thuyết của các tác giả này chưa được chứng minh đầy đủ bằng thực nghiệm cho nên còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa.

Tác dụng gây ra mồ hôi. Trên lâm sàng ma hoàng gây ra mồ hôi rõ rệt nhưng tác dụng này chưa được chứng minh và giải thích thích đáng bằng thực nghiệm. Còn cần nghiên cứu nữa.

Ngoài ra ma hoàng và ephedrin còn có tác dụng thông tiểu tiện, kích thích bài tiết nước giải, bài tiết dịch vị.

Tác dụng của ephedin, lại ngược lại với tác dụng của ephedrin. Theo báo cáo của Trần Khắc Khôi (1935, *Chinese M. physiol.*, 9: 17-20) thì ephedin làm hạ huyết áp, tăng sự co bóp của tử cung chuột bạch, tăng nhu động ruột của thỏ, hơi kích thích hô hấp.

Tác dụng dược lý của rễ ma hoàng. Theo sự nghiên cứu của các tác giả Nhật Bản (Lưu Mê Đạt Phu, Mộc Thôn Hùng Tứ Lang, *Hoà hán dược dụng thực vật,* 424, 1940), thì tác dụng dược lý của rễ ma hoàng hoàn toàn ngược lại với tác dụng của cành và thân ma hoàng nếu dùng cao lỏng rễ ma hoàng tiêm vào động vật thì thấy huyết áp giảm xuống, mạch máu ngoại vi giãn ra, hô hấp tăng nhanh.

E. Công dụng và liều dùng

Ma hoàng được dùng trong cả *đông y* và *tây y*. Tây y chủ yếu dùng chất ephedrin chiết xuất từ ma hoàng, đông y chỉ dùng toàn cành phơi khô.

Đông y dùng ma hoàng làm thuốc ra mồ hôi, lợi tiểu tiện, chữa ho, trừ đờm, dùng trong bệnh ho lâu năm, viêm khí quản, hen suyễn, đau khớp xương. Tính chất của ma hoàng theo các *tài liệu cổ* như sau: Vị cay đắng, tính ôn, vào 4 kinh tâm, phế, bàng quang và đại trường, không độc, có khả năng khai thấu lý, ra mồ hôi, lợi tiểu tiện, làm thuốc chữa ly long đờm, dùng chữa trúng phong, thương hàn, nhức đầu, chữa ho, phá tích tụ, chữa chứng hay ngủ, tiêu xích ban độc, nhưng không nên uống nhiều sợ người hư hao. Phàm những người khí hư, tự ra mồ hôi (mồ hôi trộm), phổi nóng khó thở thì không dùng được.

Liều dùng hàng ngày: Ngày uống 5-10g dưới hình thức thuốc sắc, thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Tây y dùng ephedrin dưới dạng muối clohydrat hay sunfat, dùng riêng hay phối hợp với aspirin, cafein, papaverin. Liều dùng hàng ngày là 0,05 đến 0,15g để chữa hen (bắt đầu dùng liều 0,02g, tăng dần tới liều 0,12 và 0,15g). Có khi dùng ephedrin làm thuốc nhỏ mũi chữa sổ mũi (dung dịch 3% trong nước, mỗi lần nhỏ

1-2 giọt dung dịch này).

Cần chú ý là trong đông y người ta phân biệt cành và rễ. Tác dụng cành đã giới thiệu ở trên. Theo đông y rễ ma hoàng (ma hoàng căn) và đốt ma hoàng (ma hoàng tiết) có tác dụng ngược lại, làm giảm mồ hôi, dùng trong những bệnh mồ hôi trộm, đẻ xong người yếu mồ hôi ra nhiều.

Đơn thuốc có ma hoàng dùng trong đông y

1. Chữa viêm khí quản, hen suyễn, cảm mạo:

Ma hoàng thang (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh), ma hoàng 8g, quế chi 6g, hạnh nhân 8g, cam thảo 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc khác chữa hen suyễn, viêm phế quản mãn tính, lao:

Ma hoàng 5g, Tế tân 3g, Bán hạ 2g, Ngũ vị tử 1g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

MÀN KINH TỬ 蔓荊子

Còn gọi là kinh tử, vạn kim tử, quan âm, thuốc kinh, thuốc ôn, đẹn ba lá.

Tên khoa học *Vitex trifolia* L.

Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*.

Màn kinh tử (*Fructus Viticis*) là quả chín phơi hay sấy khô của cây quan âm hay cây màn kinh, còn gọi là cây thuốc ôn.

Màn là mọc lan ra, kinh là gai. Thứ cây này mọc lan ra mặt đất, nên gọi tên như vậy.

A. Mô tả cây

Màn kinh tử là một cây nhỏ hay nhỡ, mùi thơm, có thể cao tới 3m. Cành non có 4 cạnh, có lông mềm bao phủ. Lá kép và thường gồm 3 lá chét. Có thứ chỉ có 1 lá chét (*var. unifoliata*). Trên cùng một cành nhiều khi phía trên hay phía dưới có lá đơn, chỉ gồm một lá chét. Cuống gầy hơi tròn có lông, dài 1-3cm, lá chét không cuống, phiến lá chét hình trứng ngược hay hình mác, dài 2,45-9cm, rộng 1-3cm, phía dưới hẹp lại. Mặt trên nhẵn, mặt dưới nhiều lông trắng. Những lá chét hai bên nhỏ hơn, gân không nổi rõ. Hoa màu lơ nhạt, dài 13-14mm, mọc thành chuỳ xim ở đầu cành, nhiều khi phía dưới có lá. Quả hình bầu dục có rãnh, đầu hơi dẹt , rộng chừng 6mm, được che kín quá nửa bởi đài phát triển và tồn tại (Hình 483, Hm 50,2).



Hình 483. Màn kinh tử - Vitex trifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Màn kinh tử mọc hoang rất nhiều ở khắp nơi trong nước ta. Loại 1 lá chét rất phổ biến, ở dọc bờ biển các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn mọc ở các tỉnh ven biển Trung Quốc và Malaixia cũng có.

Vào các tháng 9-11, quả chín hái về phơi khô, loại bỏ cuống và tạp chất là được.

Màn kinh tử có hình dáng rất đặc biệt: Hình cầu đường kính 5-6mm, mặt ngoài màu nâu đỏ đen, hơi phủ lớp phấn màu trắng tro (nếu soi kính sẽ thấy lông). Trên đỉnh có lỗ hơi lõm xuống, phía cuống có đài tồn tại 1/2-2/3 quả, phía trên đài chia 5 hay 2 thùy. Vỏ ngoài mỏng,

vỏ giữa xốp, vỏ trong màu xám vàng, chất nhẹ nhưng chắc, cắt ngang trông như có dầu, màu trắng, có 4 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt. Vị đắng, mùi thơm đặc biệt.

C. Thành phần hoá học

Trong màn kinh tử có tinh dầu. Trong tinh dầu có camphen, pinen (55%), ditecpen ancola $C_{20}H_{32}O$ (2%) và tecpenylaxetat (10%).

Theo Wehmer (1931, *Die Pflanzenstoffe*, Bd, 1023) thì trong màn kinh tử có ancaloit và vitamin A.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, màn kinh tử vị cay, đắng, tính hơi hàn, vào 3 kinh can, phế và bàng quang. Có tác dụng tán phong nhiệt. Dùng chữa đầu nhức, mắt hoa, mắt đau.

Hiện nay, màn kinh tử là một vị thuốc có tác dụng chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, nhức bên thái dương, đau nhức trong mắt, mặt mũi tối tăm; còn có tác dụng giảm đau.

Ngày uống 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc với liều 2-3g dưới dạng thuốc bột.

Đơn thuốc có màn kinh tử dùng trong nhân dân

1. Chữa thiên đầu thống:

Màn kinh tử 10g, cam cúc hoa 8g, xuyên khung 4g, tế tân 3g, cam thảo 4g, bạch chỉ 3g, nước 600ml. Sắc đặc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

Đơn thuốc chỉ có một vị màn kinh tử:

Màn kinh tử 80g, rượu uống (30-40°) một lít. Ngâm khoảng 10 ngày trở lên. Ngày uống 2 lần mỗi lần từ 10-15ml.

2. Bài thuốc làm cho tóc đen và dài:

Màn kinh tử và hùng chi (mỡ gấu) hai vị bằng nhau, trộn với dấm thanh để bôi vào tóc (theo sách cổ Thánh huệ phương ghi lại trong *Bản thảo cương mục*).

3. Sưng vú:

Khi mới bị, dùng màn kinh tử sao dòn, tán nhỏ, mỗi lần uống 4g hoà với rượu, gạn lấy rượu uống còn bã đắp lên vú (theo Đặc huệ phương ghi lại trong *Bản thảo cương mục*).

Chú thích:

Trong sách đông y người ta có ghi những người vị hư không nên dùng màn kinh tử sợ sinh đờm, những người đau mắt đỏ, huyết hư có hoả không phải phong tà chớ dùng.

Tại Malaixia nhân dân rất hay dùng lá màn kinh tử để chữa mọi bệnh. Ngoài ra họ còn dùng tán nhỏ cho vào gạo hay nơi để vải vóc để chống côn trùng khỏi ăn gạo hay phá hỏng vải.

CỎ MẦN TRẦU 牛筋草

Còn gọi là ngưu cân thảo, sam tử thảo, tất suất thảo, cỏ vườn trầu, cỏ chỉ tía, cỏ dáng, cỏ bấc, cheung kras (Campuchia), mia pak kouay (Lào).

Tên khoa học *Eleusine indica* (L.) Gaertn. (*Cynosurus indica* L.)

Thuộc họ Lúa *Poaceae* (*Gramineae*).

A. Mô tả cây

Cỏ sống hằng năm, rễ khoẻ, mọc thành cụm, thân mọc thẳng hoặc mọc bò, cao chừng 10-60cm. Lá mềm, hình dải, dài 10-30cm, rộng 3-7mm, bẹ lá có lông. Cụm hoa mọc thành bông, gồm 5 đến 7 bông mọc ở ngọn và có đến 2 bông khác mọc thấp hơn trên cán hoa, trông giống như những ngón tay. Mùa hoa vào hạ và thu. Quả thuôn dài gần như 3 cạnh, dài 1,5mm (Hình 484, Hm 13,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cỏ mần trầu mọc hoang ở bãi cỏ, vệ đường ở khắp nước ta. Còn mọc ở Cămpuchia, Lào, Trung Quốc và các nước nhiệt đới và á nhiệt đới khác. Gia súc hay ăn, còn dùng để làm thuốc (toàn cây). Mùa thu hái gần như quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về hoạt chất chữa bệnh. Có tác giả thấy trong cỏ mần trầu có axit xyanhydric, tuy nhiên trâu bò và súc vật ăn



Hình 484. Cỏ mần trầu - Eleusine indica

không thấy có hiện tượng trúng độc.

D. Công dụng và liều dùng

Cỏ mần trầu là một vị thuốc dùng trong nhân dân. Người ta coi mần trầu là một vị thuốc mát, có tác dụng chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, chữa sốt rét. Còn có tác dụng làm cho mát gan.

Gần đây có người dùng cỏ mần trầu chữa huyết áp cao có kết quả.

Ngày dùng 60-100g cỏ khô, hoặc 300-500g cỏ tươi.

Đơn thuốc có cỏ mần trầu chữa cao huyết áp

Nhổ toàn cây, cả rễ. Rửa sạch, thái hay băm nhỏ. Cân chừng 500g. Giã nát. Thêm chừng một bát nước đun sôi để nguội. Vắt lấy nước cốt. Lọc qua vải. Thêm ít đường vào cho ngọt mà uống. Ngày có thể uống 2 lần, vào sáng và chiều (kinh nghiệm nhân dân miền Nam, do ông Thanh truyền lại).

MẪU ĐƠN BÌ 牡丹皮

Còn gọi là đơn bì, phấn đơn bì, hoa vương, mộc thược dược, thiên hương quốc sắc, phú quý hoa.

Tên khoa học *Paeonia suffruticosa* Andr. (*Paeonia arborea* Donn. *Paeonia moutan* Sims.)

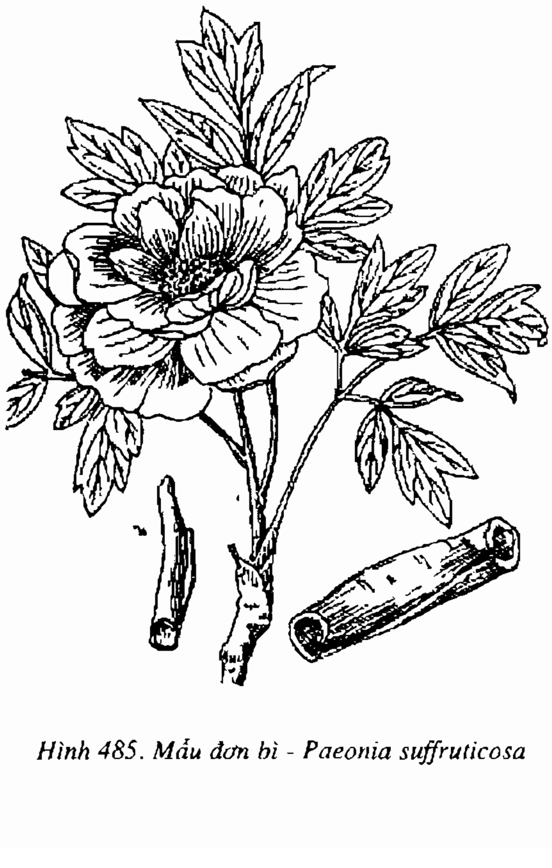
Thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae*.

Mẫu đơn bì, (*Cortex Paeoniae suffruticosae* hay *Cortex Moutan*) là vỏ rễ phơi hay sấy khô của cây mẫu đơn.

Đơn là đỏ, bì là vỏ, da. Vị thuốc là vỏ màu đỏ.

A. Mô tả cây

Mẫu đơn là một loại cây sống lâu năm, có thể cao 1-1,5m, rễ phát triển thành củ. Lá mọc so le, thường chia thành 3 lá chét, lá chét giữa lại chia thành 3 thuỳ, mặt trên xanh, mặt dưới màu trắng nhạt vì có lông. Cuống dài 6-10cm. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, rất to, đường kính đạt tới 15-20cm, màu đỏ, tím hoặc trắng, mùi thơm gần giống mùi thơm của hoa hồng (Hình 485, Hm 53,1).



Hình 485. Mẫu đơn bì - Paeonia suffruticosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hoa mẫu đơn nguồn gốc ở Trung Quốc, sau được di thực sang châu Âu làm cảnh. Tại các nước này hoa nở vào tháng 5-7, kết quả vào tháng 7-8. Tại Việt Nam ta mới di thực được cây này trong phạm vi thí nghiệm ở vùng mát.

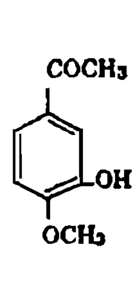
Trước đây vào gần ngày tết, nước ta có nhập từ Trung Quốc cả cây vào để làm cảnh trong dịp tết, nhưng giá rất đắt. Gần đây ít nhập cây, mà chỉ nhập vỏ cây dùng làm thuốc. Hiện nay, ta có điều kiện để di thực và giữ giống hơn ngày xưa. Từ năm 1960 ở Sapa ta đã thí nghiệm di thực và giữ giống thành công một số cây.

Tại Trung Quốc người ta thu hoạch vỏ rễ ở những cây đã trồng được 3-5 năm, vào tháng 9 đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, bổ dọc vỏ rễ, phơi khô. Hoặc trước khi bổ vỏ dùng dao nứa hay mảnh bát, mảnh thuỷ tinh cạo sạch vỏ rồi mới nậy lấy vỏ phơi khô. Cách trên cho vị *nguyên đơn bì*, cách dưới cho vị *quát đơn bì* (mẫu đơn cạo vỏ). Có khi người ta còn sao cho vàng đen gọi là *mẫu đơn bì thán* mới dùng.

C. Thành phần hoá học

Trong mẫu đơn bì tươi có một glucozit, khi chất glucozit này tiếp xúc với một chất men có trong vỏ cây này, sẽ cho glucoza và paeonola là một chất phenola $C_9H_{10}O_3$. Ngoài ra còn axit benzoic, phytosterol. Chất paeonola đã được Martin, Nagai và Yagi xác định là một chất p. metoxy-o-oxyaxetophenola.

Paeonola có tinh thể hình kim, độ chảy 50°, mùi thơm, vị cay, hơi tan trong nước lạnh, tan nhiều hơn trong nước nóng, tan trong ête, cồn, clorofoc, cacbon sunfua, benzen. Dung dịch paeonola trong rượu thêm clorua sắt III sẽ cho màu xanh tím đen.



Paeonola

Muốn chiết paeonola ta lắc ête với bột rễ mẫu đơn bì dùng Na_2CO_3 để loại tạp chất, sau đó gạn lấy lớp ête, thêm vào đó dung dịch NaOH để hoà tan paeonola cuối cùng dùng H_2SO_4 để đẩy paeonola. Hoà tan paeonola trong ête, bốc hơi để kết tinh. Tinh chế bằng cồn một vài lần.

Năm 1958, Viện y học Bắc Kinh phân tích thấy trong mẫu đơn bì Tứ Xuyên có 5,66% glucozit, 0,4% ancaloit, 12,54% saponin. Trong quát đơn bì có 3,58% glucozit.

D. Tác dụng dược lý

Có người cho rằng mẫu đơn bì không có tác dụng gì đặc biệt. Tác dụng điều kinh và chữa trĩ của mẫu đơn bì không phải do các thành phần hoá học nói trên của mẫu đơn bì.

Nhưng lại có tác giả cho rằng paeonola có tác dụng gây sung huyết ở vùng tử cung động vật, do đó có tác dụng điều kinh, nhưng tác dụng yếu và chậm. Thí nghiệm trên thỏ, thấy mẫu đơn bì có tác dụng chữa sốt. Có tác giả cho rằng thành phần chủ yếu tác dụng trong mẫu đơn bì là chất axit benzoic.

Thí nghiệm tính chất kháng sinh của mẫu đơn bì người ta thấy nó có tác dụng trên vi trùng thương hàn, thổ tả và lỵ.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* mẫu đơn bì có vị cay, đắng, tính hơi hàn, vào 4 kinh tâm, can, thận và tâm bào. Có tác dụng thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Dùng chữa nhiệt nhập doanh phận, phát cuồng kinh giản, thổ huyết, máu cam, lao nhiệt cốt trưng, kinh bế.

Hiện nay mẫu đơn được dùng làm thuốc trấn kinh giảm đau, chữa nhức đầu, đau lưng, kinh nguyệt đau đớn, đau khớp. Còn dùng chữa kinh nguyệt không đều, những bệnh sau khi sinh nở.

Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có mẫu đơn.

Chữa mọi bệnh của phụ nữ, kinh nguyệt không đều, các bệnh sau khi đẻ:

Mẫu đơn bì thang: Mẫu đơn bì 5g, đương quy 5g, thược dược 3g, sinh địa 6g, trần bì 4g, bạch truật 4g, hương phụ 3g, sài hồ 2g, hoàng cầm 2g, cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

MUỐNG BIỂN

Tên khoa học *Ipomoea biloba* Forsk, (*Ipomoea maritima* R. Br., *Convolvulus pescaproe* L. *Batatas maritima* Bojer.)

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae*.

A. Mô tả cây

Muống biển là một loại cây cỏ mọc bò rất dài, không mọc leo, phân rất nhiều cành, thân tím như thân rau muống ăn, nhưng đặc và không rỗng như thân rau muống, có 2 đường rãnh nông ở hai bên thân dọc theo chiều dài từ mấu nọ đến mấu kia. Lá mọc cách, gần như hình vuông, phía cuống hình tim, đầu hơi tròn và xẻ thành hai như hình móng chân con trâu, cuống dài 5-7cm, có khi tới 12cm, phiến lá dài 4-6cm, rộng 5-7cm, hai mặt đều nhẵn. Lá non có 2 mảnh cụp vào nhau. Hoa lớn, màu hồng tím, giống như hoa rau muống, mọc thành xim ít hoa ở kẽ lá, cuống chung dài 2-4cm, 5 nhị màu trắng đính vào cuối tràng hoa, bao phấn chia 2 ngăn nứt theo chiều dọc, tua nhị phình to phía dưới, có lông. Bầu thượng.



Hình 486. Muống biển - Ipomoea biloba

Khi ngắt lá có nhựa đục trắng chảy ra giống như nhựa khoai lang. Dây mọc bò lan trên mặt đất; bò lan đến đâu, rễ mọc đến đấy (Hình 486).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Muống biển mọc hoang ở khắp ven biển ở nước ta: Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, An Giang, Minh Hải (Rạch Giá, Bạc Liêu v.v...) ít khi trồng, muốn trồng thì trồng bằng cành vào mùa mưa, trên đất phù sa. Thu hái vào tháng 5 tháng 6. Hái lá cành non, phơi khô. Có khi dùng cả rễ và dây.

Muống biển còn mọc ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Philipin, Ấn Độ v.v....

C. Thành phần hoá học

Toàn thân có chất nhầy. Những chất khác, chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng muống biển làm thuốc chữa cảm mạo, sốt, sốt rét, tê thấp, chân tay đau nhức, mỏi, thông tiểu tiện, chữa thủy thũng, đau bụng.

Dùng ngoài, lá muống biển tươi giã nát đắp lên các vết loét, mụn nhọt đang mưng mủ. Hoặc phơi khô, tán nhỏ rắc lên những nơi bị bỏng.

Tại Cămpuchia, có nơi dùng lá giã nhỏ, trộn với lá dây đau xương, củ sả và vỏ dừa đốt lấy khói xông lên chỗ trĩ hậu môn.

Liều dùng hằng ngày: 20-30g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc xông.

NA 番荔枝

Còn gọi là sa lê, mãng cầu, mãng cầu giai, mãng cầu ta, phan lệ chi.

Tên khoa học *Annona squamosa* L.

Thuộc họ Na *Annonaceae*.

Cây na cho ta các bộ phận sau đây dùng làm thuốc: Lá, hạt và quả.

A. Mô tả cây

Na là một thứ cây nhỡ cao 2-6m. Thân tròn, vỏ nháp, mang nhiều cành. Lá mọc so le, hình bầu dục dài 7-10cm, rộng 3-4cm. Hoa đơn độc nở vào tháng 3-4, cánh hoa màu mỡ gà, thường mọc đối diện với lá. Nhị nhiều, chỉ nhị rộng, chỉ hơi hẹp hơn bao phấn một chút. Nhiều lá noãn mang 1 noãn. Quả kép dạng quả mọng màu xanh lục, nhạt, gồm nhiều múi, mỗi múi là một phần quả. Thịt quả trắng mềm, ngọt và thơm. Mùa quả từ tháng 8-11 (Hình 487).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Na được trồng ở khắp nơi trong nước ta, nhiều và ngon nhất là giống na dai.

Trồng na cần chọn nơi đất cao, nhiều phân, mát, thấm nước. Cần chọn những quả to nhất, thật chín, bóc vỏ, để nguyên cả múi và hột đem ươm, như vậy cây giống sẽ lâu cỗi và cho quả cũng ngon như cây đã cho giống. Khi cây ươm đã cao 40-50cm thì đem trồng. Đầu mùa mưa, đất dọn sẵn, đào lỗ sâu 30cm, mỗi lỗ cách nhau 2mx2m, cho chừng 2kg phân chuồng. Cây trồng xong ít phải trông nom, chỉ cần làm cỏ xung quanh và tỉa bớt cành khô. Từ năm thứ 4 trở đi mới có nhiều quả, khi ấy, hằng năm chỉ cần bón 5-10kg phân. Nếu thấy cây cho nhiều quả nhỏ thì đầu mùa mưa nên cắt bớt những cành cách mặt đất chừng 1m, cây sẽ cho nhiều cành non và nhiều quả hơn.

Cây na mau cỗi, sau 7-8 năm nên đẵn đi trồng lại.

C. Thành phần hoá học

Trong lá có một ancaloit vô định hình, không có glucozit.

Trong hạt có chứa chừng 39,5-42% dầu, trong đó các axit béo là những axit myristic, panmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic, và oleic.

Trong hạt na có một ancaloit vô định hình gọi là anonain $C_{17}H_{15}O_2N$ độ chảy 122-123°C α^{20}_D =-52° ($CHCl_3$). Chất độc trong hạt na đã được xác định (*Proced. 39 th Indian Sci. Congr.*, Part III,(abstr.), 1952, trang 105).

Năm 1947, Harper S. H., C. Potter và E. M. Gillham (1947, *Ann. appl. Biol.*, G. Br., 34: 104) đã chiết được từ hạt và rễ na những chất độc và cho rằng đó là các glyxerit và các axit có phân



Hình 487. Na - Annona squamosa

tử lớn. Các tác giả cũng đã nghiên cứu độ độc của những chất đó trên nhiều loài sâu bọ khác nhau.

Trong quả na có 72% glucoza, 14,52% sacaroza, 1,73% tinh bột, 2,7% protit.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng cho quả để ăn, các bộ phận khác của cây na chỉ mới được dùng trong phạm vi nhân dân, vì chưa có một nghiên cứu về tác dụng dược lý.

Lá na được nhân dân dùng chữa sốt rét: Chọn các lá không bị sâu, rửa sạch vò lấy nước uống tươi hoặc sắc lấy nước mà uống. Liều dùng: Người lớn 20 lá, trẻ con 10 lá, giã nhỏ, thêm ít nước lọc vào vắt lấy nước uống 2 giờ trước khi lên cơn sốt. Ngày chỉ dùng một liều, thường chỉ cần uống 3-4 ngày là hết.

Hạt na tán nhỏ dùng trừ chấy rận: Giã nhỏ, nấu nước gội đầu hay giặt quần áo. Chú ý khi gội đầu cần tránh đừng để hạt na hay nước hạt na bắn vào mắt. Nhân hạt na rất độc, chỉ cần nhấm một ít đã thấy khó chịu nhưng khi ăn na vô ý nuốt vào không làm sao là do lớp vỏ cứng che chở không cho nhân tác dụng. Có thể ngâm hạt vào rượu, rồi dùng rượu mà vò đầu hoặc nhỏ vào tóc. Vẫn cần tránh dây thuốc vào mắt.

Quả na điếc (quả na bị một giống nấm làm hỏng, tự nhiên có màu đỏ tím rồi rụng) nhân dân hay dùng quả na này để giã nhỏ đắp lên vú bị sưng.

NGƯU BÀNG 牛蒡子

Còn gọi là đại đao, á thực, hắc phong tử, thử niêm tử.

Tên khoa học *Arctium lappa* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

Cây ngưu bàng cho các vị thuốc sau đây:

Ngưu bàng tử, *(Fructus Arctii-Fructus Bardanae)*, là quả chín phơi hay sấy khô của cây ngưu bàng.

Đông y thường dùng quả, tây y thường dùng rễ với tên grande bardane.

Vì cây trông xấu xí, sần sùi, sắc sạm như da trâu (ngưu là trâu bò) do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Ngưu bàng là một cây sống hằng năm hay hai năm, cao chừng 1m đến 1,5m. Phía trên phân nhiều cành. Lá mọc thành hoa thị ở gốc và mọc so le ở trên thân. Lá to rộng, hình tim, đường kính tới 40-50cm, cuống lá dài, mặt dưới lá mang nhiều lông trắng. Cụm hoa hình đầu, mọc ở đầu cành, đường kính 2-4cm. Cánh hoa màu hơi tím. Quả bế, màu xám nâu, hơi cong. Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 7-8 (Hình 488, Hm 55,4).



Hình 488. Ngưu bàng - Arctium lappa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ngưu bàng mới di thực từ Trung Quốc sang ta từ năm 1959. Ngay tại Trung Quốc, nguồn cung cấp chủ yếu cũng do trồng mà có chứ rất ít thu thập ở những cây mọc hoang. Trong đợt điều tra dược liệu Lào Cai tháng 7-1967, đoàn điều tra đã thấy ở vùng cao huyện Bát Xát có cây ngưu bàng mọc hoang.

Vào các tháng 8-9, khi quả chín thì hái về, đập lấy quả phơi khô là được. Khi hái cần đeo găng cho khỏi bị gai ở quả đâm vào tay.

Nếu dùng rễ thì hái vào mùa xuân năm thứ hai, trước khi ra hoa, nếu không, rễ sẽ bị xơ nhiều và mất hết tác dụng. Hái quả chín vào tháng 8-9 thì cần gieo ngay, hạt mọc mới tốt, sau khi gieo 18 tháng, tức là mùa xuân năm sau, đào rễ về, rửa sạch, thái thành từng miếng dày 2cm, phơi hay sấy cho thật khô, mới khỏi mốc hỏng.

C. Thành phần hoá học

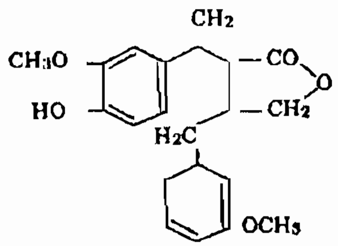
Trong quả ngưu bàng (gọi nhầm là hạt) người ta đã chiết xuất được 25-30% chất béo và một chất glucozit gọi là actiin $C_{27}H_{34}O_{11}.H_2O$. Ngoài ra còn chất lappin (ancaloit).

Khi thuỷ phân chất actiin (arctiin) bằng axit nhẹ, ta sẽ được chất actigenin $C_{21}H_{24}O_6$ và glucoza.

Trong chất béo thành phần chủ yếu gồm các glyxerit của các axit panmitic, stearic và oleic.

Trong rễ ngưu bàng có tới 57% inulin (có khi tới 70%), 5-6% glucoza, một ít chất béo (0,40%), chất nhầy, chất đắng, nhựa và muối kaki (nitrat và cacbonat).

Trong lá có men oxydaza rất mạnh.



Actigenin

D. Công dụng và liều dùng

Tây y dùng rễ ngưu bàng hái vào mùa xuân làm thuốc thông tiểu, ra mồ hôi, tẩy máu dùng trong các bệnh tê thấp, đau và sưng khớp, một số bệnh ngoài da (hắc lào, mặt có nhiều trứng cá, lở loét v. v. ..).

Còn dùng cho người bị đường tiện (đái ra đường) vì người ta cho rằng cao rễ ngưu bàng có tác dụng hạ glucoza trong máu, dùng cuống và thân cây làm thức ăn có tác dụng tăng lượng glycogen trong gan. Còn có tác dụng chữa mụn nhọt. Hoạt chất chưa rõ. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần 0,60g cao thuốc ổn định. Có thể dùng bột ổn định. Uống luôn trong 3 ngày.

Đông y thường và chỉ dùng quả (gọi nhầm là hạt) để chữa cảm cúm, thông tiểu và chữa sốt, chữa sưng vú, cổ họng sưng đau, viêm phổi, viêm tai. Đối với mụn nhọt đang nung mủ, hoặc tràng nhạc thì có tác dụng chóng vỡ và khỏi. Đối với bệnh sởi đậu cũng có tác dụng làm cho chóng khỏi.

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị khác.

Theo *tài liệu cổ* ngưu bàng có vị cay, đắng, tính hành, vào 2 kinh phế và vị. Có tác dụng tán phong nhiệt, thanh nhiệt giải độc; tuyên phế, thấu chẩn. Dùng chữa ngoại cảm biểu chứng, ma chẩn, (đậu sởi), vị thấu (không thấu), phong chẩn, yết hầu sưng đau, ung thũng. Những người tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng không dùng được.

Nhân dân châu Âu còn dùng lá non và thân, có khi dùng cả rễ đem giã nhỏ rồi đắp vào nơi rắn độc, sâu bọ, ong, muỗi và rết cắn, có lẽ do tác dụng của các men oxydaza có nhiều trong lá và thân.

Đơn thuốc có ngưu bàng tử

Chữa đậu chẩn mọc trong cổ họng:

Ngưu bàng tử 8g, cát cánh 6g, cam thảo 3g. Sắc uống trong ngày.

Chữa cảm mạo, thủy thũng, chân tay phù:

Ngưu bàng tử 80g sao vàng. Ngày uống 8g bột này, chia làm 3 lần uống; dùng nước nóng chiêu thuốc.

Chữa trẻ con lên đậu mọc không thuận, nóng sốt, cổ họng tắc:

Ngưu bàng (sao) 5g, kinh giới tuệ 1g, cam thảo 2g, nước 200ml. Sắc còn 50ml cho uống. Nếu đậu mọc rồi vẫn uống được. Nếu đại tiện lợi chớ dùng.

Bài thuốc chữa phù thận cấp tính:

Ngưu bàng tử 6g (nửa sao, nửa sống), phù bình (sao khô) 6g. Tất cả tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 5g, dùng nước nóng chiêu thuốc (kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền).

NHÂN TRẦN 茵陳

Nhân trần là một vị thuốc thường dùng trong nhân dân chữa bệnh vàng da, bệnh về đường mật và bệnh của phụ nữ sau khi đẻ. Các bà mẹ thường truyền dạy cho con gái câu:

" *Nhân trần, ích mẫu đi đâu?*

Để cho gái đẻ đớn đau thế này ".

Tuy nhiên, tên nhân trần lại dùng để chỉ ít nhất cũng là 3 cây khác nhau, hình dáng và họ thực vật khác hẳn nhau. Cần chú ý khi sử dụng và nghiên cứu:

1. Cây nhân trần Việt nam (chữ Việt nam là do chúng tôi tạm thêm để phân biệt mấy cây với nhau). Tên khoa học được một số nhà thực vật của ta xác định là *Adenosma caeruleum* R. Br, *thuộc họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae.*



Hình 489. Nhân trần Việt nam - Adenosma caeruleum

2. *Cây nhân trần bồ bồ* vì một số vùng gọi là bồ bồ, một số vùng khác gọi là nhân trần. Trong những sách do chính chúng tôi viết và cho in, một số tác giả trước đây thường gọi là nhân trần. Nhưng trên thực tế điều tra lại, tên bồ bồ phổ biến hơn. Hiện nay Công ty dược liệu vẫn thu mua và cung cấp cây bồ bồ này với tên nhân trần. Tên khoa học là *Adenosma capitatum* Benth. thuộc họ Hoa mõm chó *Scrophulariacase*. Trước đây xác định là *Acrocephalus capitatus* thuộc họ Hoa môi *Labiatae*. Nay mới đính chính lại (Hm 36, 1).

3. *Cây nhân trần Trung Quốc* (chữ Trung Quốc chúng tôi cũng mới thêm sau để phân biệt mấy cây với nhau). Trong các sách Trung Quốc không có thêm 2 chữ Trung Quốc vào mà lại gọi là *nhân trần cao*. Tên như vậy vì trên thực tế chỉ thấy giới thiệu trong các sách Trung Quốc, chưa thấy mọc ở Việt Nam, có tên khoa học là *Artemisia capillaris* Thunb. thuộc họ Cúc *Compositae*.

Hai cây trên được sử dụng phổ biến ở Việt Nam, nhưng ít được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ, còn cây nhân trần Trung Quốc không thấy sử dụng ở ta nhưng lại được nghiên cứu tương đối kỹ. Chúng tôi giới thiệu cả 3 cây để tiện đối chiếu tham khảo khi sử dụng và nghiên cứu.

A. Mô tả cây

1. *Cây nhân trần Việt Nam*-còn có tên *nhân trần cái* (ở miền Bắc) để phân biệt với cây nhân trần đực (tức bồ bồ)-tên khoa học *Adenosma caeruleum* R. Br. Cây này thường được nhân dân vùng Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh gọi là *Nhân trần* nhưng nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh gọi nhầm là *hoắc hương núi*. Đây là một loại cỏ mọc hoang, sống hằng năm cao 0,3-1m, thân tròn, màu tím trên có lông trắng mịn, ít phân cành. Lá mọc đối hình trứng, đầu lá dài và nhọn, mép có răng cưa to, mặt trên và mặt dưới đều nhiều lông mịn, phiến là dài 3-8cm, rộng 1-3,5cm, gân nổi rõ ở mặt dưới, cuống 5-10mm. Toàn thân và lá vò có mùi thơm. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá hay thành chùm bông ở đầu cành. Đài hình chuông xẻ thành 5 thuỳ sâu. Tràng màu tím xanh dài 10-14mm, môi trên hình lưỡi, môi dưới xẻ thành 5 thuỳ đều nhau. Quả nang hình trứng, dài bằng đài, nhiều hạt nhỏ (Hình 489).

2. *Cây bồ bồ* (tên gọi ở vùng Vĩnh Phúc, Phú Thọ) một số nơi gọi là nhân trần (trong lần in trước, chúng tôi cũng gọi là nhân trần, ở *miền Nam gọi là nhân trần đực để phân biệt với nhân trần cái của miền Nam hay nhân trần tía)*-*Adenosma capitatum* Benth. (mới đây có tác giả xác định là *Adenosma indianum* (Lour) Merr.-cần kiểm tra lại). Là một loại cỏ cao 15-70cm, mang nhiều cành ngay từ gốc, thân nhẵn hay hơi có lông. Lá mọc đối có cuống. Phiến lá hình mác dài, đầu nhọn, phía cuống hẹp lại, mép hơi khía tai bèo hay có răng cưa. Cụm hoa hình cầu, rất nhiều hoa thường có 2 lá bắc. Hoa nhỏ không cuống, đài có lông với 2 môi, môi trên nguyên, môi dưới xẻ 4. Tràng cánh hợp với 2 môi, môi trên xẻ 4, môi dưới nguyên, 4 nhị 2 chiếc dài (Hình 490).

3. *Cây nhân trần tím (hay nhân trần cái của miền Nam)* còn có tên *nhân trần lá bắc* (tên do một nhà thực vật Việt nam tự đặt ra)-*Adenosma bracteosum* Bonnati cùng họ Hoa mõm chó. Thân và cành có màu tím đỏ, cụm hoa thành bông dài mang ở gốc những lá bắc tạo thành tổng bao, những lá bắc phía trên lợp lên nhau, dạng màng, trong suốt, hình tim có chóp nhọn.

Mọc tốt ở các đất có phèn của miền Nam. Mọc vào tháng 5 (mùa mưa) ra hoa tháng 10-1. Tàn lụi tháng 1-2. Hạt từ các nang rụng xuống, đến mùa mưa lại mọc lên.

4. Cây nhân trần Trung Quốc-thường gọi *nhân trần cao-Artemisia capillaris* Thumb. họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*) cao 0,4-1m. Lá xẻ thành thuỳ rất nhỏ hình sợi trông gần giống cây thanh hao (chổi xuể-xem vị này). Hoàn toàn khác hẳn 3 vị nói ở trên.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nhân trần và bồ bồ thường mọc hoang ở những đồi, những ruộng vùng trung du miền Bắc, nhiều nhất tại Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh. Ở các tỉnh phía Nam có nhân trần tía mọc xen với bồ bồ. Còn mọc ở Thái Lan, Ấn Độ, Inđônêxya.

Chưa ai đặt vấn đề trồng. Trồng bằng hạt. Thường thu hái vào mùa hè khi cây đang ra hoa. Đem về phơi hay sấy khô, bó thành từng bó dài 25-30cm, đường kính 5-6cm, trọng lượng 40-60g, gồm chừng 20 cây mang hoa buộc lại thành một bó. Có khi bó thành bó lớn hơn.

Công ty dược liệu hiện thu mua bồ bồ với tên nhân trần. Để phân biệt, ta có thể dựa vào cây khô có cụm hoa hình cầu trông như họ Cúc đó là bồ bồ. Còn cây khô, hoa thường bị rụng là nhân trần.

C. Thành phần hoá học

Cây nhân trần-Adenosma caeruleum-Ít thấy tài liệu nghiên cứu.

Sơ bộ chúng tôi thấy có tinh dầu có mùi cineol, hoạt chất của tinh dầu tràm, khuynh diệp.

Năm 1975, Lê Tùng Châu và cộng sự phân tích trong nhân trần có saponin tritecpenic, flavonozit, axit nhân thơm, cumarin và tinh dầu. Cả cây có 1% tinh dầu, hoa có 1,86% tinh dầu tỷ trọng 0,8042 (25°) n_D=1,4705 (20°) α_D=+4°8. Thành phần tinh dầu nhân trần khác với thành phần tinh dầu bồ bồ.

Cây bồ bồ - Adenosma capitatum được F. Guichard và J. Clemensat phân tích năm 1939 dưới tên nhân trần và thấy 1,67% kali nitrat, một saponin có chỉ số bọt 2.600, một glucozit tan trong axeton, trong ête, không tan trong nước và chừng 0,7% tinh dầu. Tinh dầu bồ bồ lỏng, màu



Hình 490. Nhân trần Bồ bồ - Adenosma capitatum

vàng, mùi hăng gần giống như mùi long não và bạc hà, vị nóng. Rất tan trong cồn metylic, etylic, clorofoc và các dung môi hữu cơ khác. Tỷ trọng ở 15°C là 0,914, chỉ số khúc xạ ở 20°C là 1,4733 và ở 30°C là 1,4717. Thành phần chủ yếu của tinh dầu gồm 20% hợp chất oxy tan trong dung dịch resorcin, 50%. Chỉ số axit 1,4. chỉ số xà phòng hoá 11,5; chỉ số axetyl hoá 38; chỉ số iôt 121,4.

Năm 1950, P. V. Nair và cộng sự đã cất được từ cây bồ bồ 1% tinh dầu và đã phân tích thấy có 5l.monoterpen và 2d.sesquiterpen trong đó có 38,5% cineol, ngoài ra còn thấy limonen.

Năm 1974, Lê Tùng Châu đã phân tích thấy trong tinh dầu bồ bồ Việt Nam có 22,6% l. limonen, 11,6% humulen, 33,5% l. fenechon và 5,9% cineol. Ngoài ra còn thấy saponin, tritecpenic, flavonoit, axit nhân thơm và cumarin. Toàn cây có 0,8% tinh dầu, lá 2,15%, hoa 0,82%, tỷ trọng 0,912 (20°) n_D =1,4768, D-44,92°.

Nguyễn Viết Tựu và cộng sự (PV dược liệu TP Hồ Chí Minh) phân tích thấy trong nhân trần tía có 0,25% tinh dầu, mầu vàng sẫm, tỷ trọng 0,890, chỉ số khúc xạ 1,496, sắc ký khí thấy 19

pic trong đó có 5 pic lớn cineol khoảng 18%. Ngoài ra còn có flavonoit, hợp chất polyphenol và cumarin.

Cây nhân trần Trung Quốc-Artemisia capillaris chứa 0,23% tinh dầu, với thành phần chủ yếu là pinen, capilen C_6H_5-C_7H_9 và một loại xeton, $C_{13}H_{14}O$.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1939, Guichard và Clemensat chỉ nghiên cứu tác dụng của nước cất bồ bồ và thanh huyết mặn có pha tinh dầu bồ bồ (ngâm tinh dầu với nước trong vài giờ) trên giun *Lombricus* thì thấy ngay từ đầu con giun quằn quại trong vòng 10-15 phút. Nước no tinh dầu có tác dụng mạnh hơn nước cất bồ bồ. Đối với giun đũa (*Ascaris*) cũng có hiện tượng như trên nhưng yếu hơn và con giun chỉ chết sau 2 đến 3 giờ. Đối với giun móc câu (*ankylostome*) con giun chết ngay sau 10 đến 15 phút. Thí nghiệm độ độc trên thỏ, với liều cao hơn liều tinh dầu giun thường dùng cho người cũng không thấy hiện tượng ngộ độc nào. Hai tác giả đã đi tới kết luận: Hy vọng có thể dùng tinh dầu bồ bồ làm thuốc tẩy giun như tinh dầu giun.

Về tác dụng thông mật của hai vị nhân trần và bồ bồ Việt nam theo như kinh nghiệm dùng trong nhân dân: Năm 1975, Lê Tùng Châu (Viện dược liệu Hà nội) và Nguyễn Viết Tựu (PV dược liệu TP Hồ Chí Minh) đã nghiên cứu tác dụng dược lý của nhân trần, bồ bồ và nhân trần tím đã đi đến kết luận sau đây:

Bồ bồ làm tăng tiết mật rõ rệt ở cả 3 lô thí nghiệm (cao cồn 40°, cao nước và tinh dầu). Tác dụng mạnh nhất ở cao cồn. Còn tác dụng tăng thải độc của gan chỉ có ở cao cồn và tinh dầu mà thôi.

Bồ bồ có tác dụng chống viêm trên cả 3 mô hình thực nghiệm (phù caolin, u hạt, theo tuyến ức) nhưng tác dụng này chủ yếu do những thành phần tan trong cồn 40° và tan trong nước, còn tinh dầu tác dụng không rõ.

Bồ bồ có tác dụng kháng khuẩn trên nhiều loại vi khuẩn mạnh nhất là trên 2 chủng trực khuẩn lỵ (Sh. dysenteriae III và Sh. Shigae 39) và 2 chủng cầu khuẩn (*Staphylococcus aureus 209P và Streptococcus hemolyticus S84*). Tác dụng kháng khuẩn mạnh nhất ở cao cồn và cao nước, yếu ở tinh dầu.

Bồ bồ có tác dụng rõ rệt làm giảm tiết dịch vị, giảm độ axit tự do và axit toàn phần của dịch vị, làm giảm loét dạ dày của thực nghiệm.

Độc tính của bồ bồ không đáng kể: Với liều có tác dụng dược lý, dùng liên tục trong thời gian dài không thấy biểu hiện nhiễm độc thuốc. Với liều cao hơn liều tác dụng 20 lần không làm súc vật chết.

Nhân trần

1. Nhân trần có tác dụng tăng tiết mật và tăng thải độc của gan. Nhưng so sánh tác dụng lên gan, mật của bồ bồ và nhân trần thì tác dụng của bồ bồ mạnh hơn.

2. Nhân trần cũng có tác dụng chống viêm trên cả 3 mô hình. Nhân trần và bồ bồ có tác dụng tương đương ở mô hình phù caolin và teo tuyến ức nhưng đối với mô hình u hạt thì nhân trần chưa bằng 1/2 của bồ bồ. Trên phù caolin với liều 15g/kg thể trọng thì ức chế phù của nhân trần lại giảm.

3. Tác dụng kháng khuẩn của nhân trần kém hơn bồ bồ nhất là với trực khuẩn lỵ. Nhưng nhân trần ức chế mạnh hơn với *Staphyllococcus* và *Streptococcus*.

4. Nhân trần tác dụng không rõ rệt lên tiết dịch vị: Không giảm loét dạ dày, không giảm tiết dịch vị, có làm giảm axit tự do và axit toàn phần tuy nhiên hai tác dụng này lại giảm khi dùng liều cao.

5. Như bồ bồ, nhân trần không độc.

Nhân trần tía

1. Dịch chiết cồn 90° có độc tính cao hơn nước sắc nhân trần tía. Với liều lượng 300mg/kg thể trọng dịch chiết nước không thấy chuột lang chết.

2. Làm tăng lượng tiết mật trên chuột lang. Lượng mật tăng gần 25% so với lô đối chứng.

Nhưng đối với *nhân trần Trung Quốc, Artemisia capillaris* chủ yếu các tác giả nghiên cứu tác dụng chữa sốt và một số tác dụng khác.

Năm 1929, 3 nhà nghiên cứu Nhật Bản đã tiêm thuốc chiết bằng nước từ cây nhân trần Trung Quốc cho chó đánh mê, đã phát hiện rằng nhân trần có tác dụng tăng sự bài tiết và ức chế

nhu động ruột.

Năm 1952, một nhà nghiên cứu Nhật Bản khác (Sơn Bản Dục Hoàng) đã tiến hành nghiên cứu tác dụng của tinh dầu nhân trần Trung Quốc trên một số động vật đã phát hiện rằng đối với động vật không xương sống thì tác dụng gây mê (ví dụ đối với giun đất, giun lợn, giun người): Thí nghiệm trên giun đất, ếch, giun lợn thì thấy với liều nhỏ có tác dụng kích thích cơ vận, làm cho tăng hiện tượng co rút, nhưng với liều cao lại có tác dụng ức chế và gây mềm dãn, đối với ruột ếch và mẩu ruột thỏ cô lập lúc đầu thấy có tác dụng ức chết nhu động, nếu tiêm vào tĩnh mạch thỏ thì thấy huyết áp hạ thấp: Với liều nhỏ làm biên độ hô hấp tăng cao, nhưng với liều cao thì lại làm đình chỉ hô hấp mà chết.

Năm 1956, Khổng Thế Tích (*Trung Hoa y học tạp chí*, 10) đã báo cáo thí nghiệm tác dụng của dung dịch 20% nhân trần trong cồn 70° cho thỏ uống với liều 10mg trên 1kg thể trọng thì thấy nhân trần có tác dụng hạ sốt rõ rệt đối với thỏ đã gây sốt do tiêm vi trùng thương hàn,tuy nhiên cùng với liều lượng đó mà dưới dạng thuốc sắc thì tác dụng rất yếu.

Năm 1947, Từ Tấn (*Nông báo*, 1) đã nghiên cứu tác dụng diệt trùng của 400 vị thuốc Trung Quốc đã phát hiện nhân trần có tác dụng ức chế khá mạnh đối với vi trùng tụ cầu khuẩn (*Sataphyllococ*).

Năm 1956, (*Dược học tạp chí*, 76 (4): 397-400) một số nhà nghiên cứu Nhật Bản đã chứng minh tác dụng ức chế của nhân trần đối với một số khuẩn gây bệnh ngoài da, tác dụng này không giảm dù vị thuốc được xử lý trên 100°C.

E. Công dụng và liều dùng

Mặc dầu cây rất khác nhau, nhưng nguồn gốc sử dụng nhân trần dựa vào kinh nghiệm ghi trong sách cổ. Theo *tài liệu cổ* nhân trần vị đắng, tính bình, hơi hàn vào kinh bàng quang. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, dùng chữa thân thể nóng, da vàng người vàng, tiểu tiện không tốt.

Trong nhân dân, nhân trần thường dùng cho phụ nữ sau khi sanh nở để giúp cho ăn ngon cơm, chóng hồi phục cơ thể. Còn dùng làm thuốc chữa sốt, ra mồ hôi, thông tiểu tiện, chữa bệnh vàng da, bệnh gan.

Trong thú y, người ta dùng bồ bồ chữa bệnh trâu bò ỉa cứt trắng.

Ngày dùng 4 đến 6g, có khi tới 20g dưới hình thức thuốc sắc, xirô, thuốc pha hay thuốc viên.

Nên nghiên cứu tác dụng so sánh của 3 vị thuốc nhất là 2 vị thuốc của nước ta.

Đơn thuốc có nhân trần

Chữa sốt vàng da, ra mồ hôi ở đầu mà người không có mồ hôi, miệng khô, tiểu tiện khó khăn, bụng đầy:

Nhân trần cao thang: Nhân trần Trung Quốc 24g, chi tử (dành dành) 12g, đại hoàng 4g, nước 800ml, sắc còn 250ml chia 3 lần uống trong ngày.

Trong đơn này ở Việt Nam ta thường thay nhân trần Trung Quốc bằng nhân trần Việt Nam hay bồ bồ.

QUA LÂU NHÂN 瓜蔞仁

Còn gọi là hạt thảo ca, qua lâu, quát lâu nhân

Tên khoa học *Trichosanthes* sp.

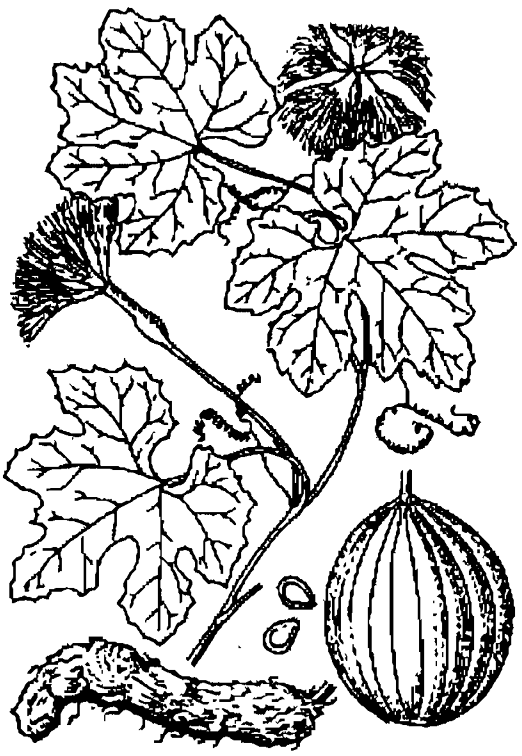
Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae*.

Qua lâu nhân, qua lâu (*Semen Trichosanthis*) là hạt phơi hay sấy khô của nhiều loài *Trichosanthes* như *Trichosanthes kirilowii* Maxim, *Trichosanthes multiloba* Miq. v.v...đều thuộc cùng một họ Bí *Cucurbitaceae*.

Ngoài vị qua lâu nhân, cây qua lâu hay thao ca còn cho các vị thuốc khác sau đây:

1. Qua lâu bì Pericarpium Trichosanthis là vỏ quả phơi hay sấy khô.

2. Thiên hoa phấn hay *qua lâu căn (Radix Trichosanthis)* là rễ phơi hay sấy khô của cây



Hình 491 Qua lâu - Trichosanthes kirilowii

thao ca hay qua lâu.

A. Mô tả cây

Cây qua lâu hay thao ca (tên cây ở tỉnh Cao Bằng) là một loại dây leo. Lá mọc so le, phiến lá xẻ thành nhiều thuỳ trông như lá cây bí ngô. Hoa đơn tính, màu trắng. Quả to bằng quả dưa gang, dài 8-10cm, đường kính 5-7cm, da quả màu xanh, có vằn trắng dọc theo quả. Khi chín, vỏ có màu đỏ, bổ lấy hạt, phơi khô. Trong một quả có rất nhiều hạt, hình trứng dẹt, dài 1,2-1,5cm, rộng 6-10cm dày ước 4mm, mặt ngoài màu nâu nhạt. ở đầu nhọn có một tễ là một vết lõm trắng. Quanh mép có dìa chừng 1mm. Nhìn qua kính lúp, mặt hạt có vết rãn. Bóc vỏ cứng ở ngoài sẽ thấy lớp vỏ mỏng màu xanh. Vị nhạt không mùi (Hình 491, Hm 40,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay ta mới phát hiện và thu mua ở Cao Bằng.

Mùa thu hoạch hạt (qua lâu nhân) từ tháng 6 đến tháng 9. Vỏ quả phơi khô cho vị thuốc gọi là qua lâu bì.

Muốn có *thiên hoa phấn*, sau khi thu hoạch hạt ít lâu (vào mùa thu hay mùa xuân) người ta đào rễ, rửa sạch đất cát, cạo bỏ vỏ ngoài, cắt thành từng đoạn ngắn, bổ dọc, phơi khô, rồi xông diêm sinh để bảo quản. Rễ thu hoạch vào mùa thu là tốt nhất.

Những nơi người ta trồng để chế thiên hoa phấn, thì khi cây ra hoa, người ta ngắt bỏ hết hoa không cho cây kết quả, do đó rễ mập hơn và nhiều bột hơn.

C. Thành phần hoá học

Trong *hạt (qua lâu nhân)* có chừng 25-26% chất dầu, trong đó axit không no chiếm tới 66,5%, axit béo no chiếm chừng 30%. Các chất khác chưa rõ.

Trong *rễ (thiên hoa phấn)* có rất nhiều tinh bột. Mới đây Viện y học Bắc Kinh nghiên cứu trong thiên hoa phấn thấy có chừng 1% chất saponozit.

Vỏ quả (qua lâu bì) chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Qua lâu nhân, qua lâu bì và thiên hoa phấn đều còn là những vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân.

Theo *tài liệu cổ* qua lâu vị ngọt tính hàn; thiên hoa phấn vị ngọt, chua, tính hàn, vào 3 kinh phế, vị và đại tràng. Qua lâu có tác dụng thanh nhiệt, hoá đờm, nhuận phế, trị ho, lợi yết hầu, nhuận tràng. Qua lâu nhân nhuận táo, hoạt trường. Thiên hoa phấn sinh tân, chỉ khát, giáng hoả nhuận táo, bài nùng tiêu thũng. Qua lâu dùng chữa phế nhiệt sinh ho, yết hầu sưng đau, đại tiện táo kết. Qua lâu nhân chữa táo bón. Thiên hoa phấn chữa tiêu khát, sưng vú, trĩ lòi dom.

Hiện nay, qua lâu bì được dùng chữa ho, thổ huyết, sốt nóng, khát nước. Còn dùng chữa thuỷ thũng, hoàng đản.

Qua lâu nhân chữa đại tiện táo kết, thổ huyết, chữa ho.

Thiên hoa phấn chữa sốt nóng, hoàng đản (người vàng), miệng khô, hơi ngắn.

Liều dùng hằng ngày: thiên hoa phấn 8-16g. Qua lâu nhân 12-16g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc kinh nghiệm có thiên hoa phấn

Người đen sạm:

Thiên hoa phấn 16g, giã nhỏ, thêm nước đun sôi để nguội, lọc lấy nước uống. Uống luôn trong vài ngày.

Trẻ con bị vàng người:

Thiên hoa phấn 10g, giã nhỏ, cho thêm nước đun sôi để nguội, gạn lấy nước uống. Có thể thêm ít mật ong vào cho dễ uống hơn.

Đơn thuốc chữa phụ nữ đẻ sữa không xuống:

Thiên hoa phấn thiêu tồn tính, tán nhỏ. Ngày uống 16 đến 20g.

Chữa viêm cổ họng mất tiếng:

Qua lâu bì 10g, bạch cương tàm 10g, cam thảo 10g, gừng tươi 4g, nước 500ml. Sắc còn 150ml. Chia 2 lần uống trong ngày.

CÂY RAU MÁ 積雪草

Còn gọi là tích tuyết thảo, phanok (Vientian), trachiek kranh (Campuchia).

Tên khoa học *Centella asiatica* (L.) Urb., (*Hydrocotyle asiatica* L. *Trisanthus cochinchinensis* Lour.)

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

A.Mô tả cây

Rau má là một loại cỏ mọc bò, có rễ ở các mấu, thân gầy, nhẵn. Lá hình mắt chim, khía tai bèo, rộng 2-4cm, cuống dài 2-4cm trong những nhánh mang hoa và dài 10-12cm trong những nhánh thường. Cụm hoa đơn mọc ở kẽ lá, gồm 1 đến 5 hoa nhỏ. Quả dẹt rộng 3-5mm, có sống hơi rõ (Hình 492, Hm 17,2).



Hình 492. Rau má - Centella asiatica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

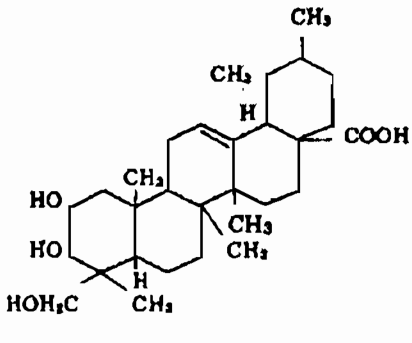
Mọc hoang tại khắp nơi ở Việt Nam và các nước vùng nhiệt đới như Lào, Cămpuchia, Inđônêxya, Ấn Độ v.v...

Toàn cây khi tươi có vị đắng, hăng hơi khó chịu; khi khô thì chỉ còn mùi cỏ khô. Thu hái quanh năm. Dùng tươi hay sao vàng.

C. Thành phần hoá học

Rau má được nhiều người nghiên cứu, nhưng kết quả chưa thống nhất.

1. Theo Basu và Lamsal (1947), trong rau má có một ancaloit gọi là hydrocotylin $C_{22}H_{33}O_8N$, có độ chảy 210-212°C. Ancaloit này cho các muối



Asiaticozit

oxalat với độ chảy 295°C, muối picrat với độ chảy 110-112°, muối cloroplatinat với độ chảy 134-136°C.

2. Theo Bửu Hội, Rakoto Ratsimamanga và Boiteau, trong cây rau má thu hái ở đảo Mangat có chứa một glucozit gọi là asiaticozit với công thức $C_{54}H_{88}O_{23}$. Thuỷ phân asiaticozit sẽ cho axit asiatic và glucoza. Chất glucozit này có tinh thể, tan trong rượu; độ chảy 230-233°C, có thể cho một dẫn xuất tan trong nước gọi là oxyasiaticozit có tác dụng điều trị được bệnh lao.

3. Một số tác giả khác (Lythgoe và Trippet) nghiên cứu rau má mọc ở Xrilanca (1949) đã lấy ra được một glucozit khác đặt tên là xentelozit (centelloside) có tính chất gần như asiaticozit.

4. Hiện nay, một số tác giả cho rằng hoạt chất của rau má là những saponin (axit asiatic, axit brahmic) có cấu trúc tri-tecpen, có tác dụng tới mô liên kết, giúp cho các mô tái tạo nhanh chóng, do đó làm cho vết thương mau lành và lên da non.

D. Công dụng và liều dùng

Rau má hiện nay còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân, đồng thời còn là loại rau người ăn được. Trong ca dao ta có câu:

"*Đói ăn rau mưng, rau má,*

Đừng ăn vất vả hư thân".

Nhân dân coi vị rau má là một vị thuốc mát, vị ngọt, hơi đắng, tính bình, không độc, có tính chất giải nhiệt, giải độc, thông tiểu, dùng chữa thổ huyết, tả lỵ, khí hư, bạch đới, lợi sữa.

Ngày dùng 30 đến 40g tươi, vò nát vắt lấy nước uống hoặc sắc uống. Thuốc rau má không độc, phụ nữ có thai vẫn dùng được.

Tại một số nước, người ta chú ý nghiên cứu rau má để tìm tác dụng chữa bệnh hủi và bệnh lao.

Theo tập san *Société des amis du parc botanique de Tananarive*, 1941 và 1942 tại Mangát, người ta dùng rau má chữa hủi có kết quả tốt hơn chế phẩm của đại phong tử. Năm 1949, Lythgoe và Trippet đã nghiên cứu tác dụng chữa hủi của xentelozit. Ngoài ra, chất chế từ asiaticozt có tác dụng chống vi trùng lao.

Ở một số nước, người ta chế rau má dưới dạng:

1. Viên nén chứa 0,01g rau má (1) để chữa các chứng dãn tĩnh mạch, chứng nặng chân do máu ở các tĩnh mạch chân chậm trở về tim.

Ngày uống 3-6 viên vào bữa ăn.

2. Thuốc tiêm 1ml chứa 0,02g cao rau má. Cách 1 ngày tiêm bắp 1 ống phối hợp bôi thuốc mỡ (1% cao rau má) hoặc thuốc bột chứa 2% cao rau má để chữa các vết bỏng, vết thương do chấn thương hoặc vết phẫu thuật, các tổn thương ở da và niêm mạc (tai, mũi, họng) hoặc sản phụ.

Các đơn thuốc có rau má

1. Chữa đau bụng, đi ỉa lỏng, đi lỵ:

Rau má (cả dây, cả lá) rửa sạch, thêm ít muối, nhai sống. Ngày ăn chừng 30-40g (kinh nghiệm nhân dân nhiều nơi). Có thể luộc rau má mà ăn như ăn rau.

2. Chữa phụ nữ kinh nguyệt đau bụng, đau lưng:

Rau má hái lúc ra hoa, phơi khô, tán nhỏ. Ngày uống một lần, vào lúc buổi sáng, mỗi lần hai thìa cà phê gạt ngang.

3. Chữa rôm sẩy, mẩn ngứa:

Hằng ngày ăn rau má trộn dầu dấm. Hoặc rau má hái về, giã nát, vắt lấy nước, thêm đường vào mà uống hằng ngày.

Chú thích:

Ngoài vị rau má *Centella asiatica* nói trên, trong nhân dân ta còn dùng vị rau má mơ, rau má họ hay thiên hồ thái *Hydrocotyle rotundifolia* Roxb. Loại cỏ có thân mọc bò, nhỏ, mang rễ ở những đốt; lá hình hơi tròn, mép khía tai bèo, đường kính nhỏ hơn loại trên, chừng 10-15mm, cuống dài 1-4cm, hoa nhỏ màu xanh nhạt. Quả dẹt, rộng chừng 1,5mm.

Cây này mọc hoang ở những nơi ẩm thấp khắp nước ta. Có mọc ở những nước nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Nhân dân dùng toàn cây chữa bệnh gan.

---

(1) *Cao rau má có thể chế như sau: Rau má phơi hay sấy khô. Chiết bằng cồn 95% đun sôi. Cô thu hồi cồn. Bốc hơi tới dạng cao khô. Có thể chiết một lần nữa bằng N.butanol.*

SÀI HỒ 柴胡

Còn gọi là bắc sài hồ, sà diệp sài hồ, trúc diệp sài hồ.

Tên khoa học *Bupleurum sinense* DC.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae).*

Sài hồ (*Radix Bupleuri*) là rễ phơi hay sấy khô của cây sài hồ *Bupleurum sinense* DC. và một số cây khác cùng chi cùng họ.

Tại Việt Nam hiện nay một số nơi dùng một loại cúc tần làm sài hồ, cần chú ý tránh nhầm lẫn (xem chú thích).

Sài là củi. Cây non thì ăn, già thì làm củi do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Sài hồ là một cây sống lâu năm, cao 45-70cm, rễ nhỏ, hình trụ, phân nhánh hoặc không phân nhánh. Thân mọc thẳng, phân cành hình chữ chi. Lá mọc cách, mép nguyên, hình mác, dài 3-6cm, rộng 6-13mm, đầu lá nhọn, có 7-9 đường gân song song. Lá phía dưới có cuống ngắn, phía trên không có cuống. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành. Trục cụm hoa chung, nhỏ và dài, có từ 4-10 cụm hoa phụ không dài bằng nhau. Hoa nhỏ màu vàng. Quả hình bầu dục, dài độ 5mm, nhưng góc quả rất rõ, 3 ống tinh dầu nằm ở mặt tiếp giáp (Hình 492).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện chưa thấy mọc ở Việt nam; tại Trung Quốc mọc ở Nội Mông, Hà Bắc, Sơn Tây, Tứ Xuyên.

Mùa thu hay mùa xuân đều thu hoạch được, đào lấy rễ về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong sài hồ có chừng 0,50% chất saponin, một chất rượu gọi là bupleurumola $C_{37}H_{64}O_2$ độ chảy 163-164°C, phytosterola $C_{30}H_{48}O_2$ và một ít tinh dầu. Trong thân và lá có chứa rutin $C_{20}H_{30}O_{16}$.

D. Tác dụng dược lý

Sài hồ đã được nghiên cứu về mặt dược lý. Chủ yếu có hai tác dụng:



Hình 493. Sài hồ - Bupleurum sinense

1. Tác dụng chữa sốt: Năm 1928, theo nhà nghiên cứu Nhật Bản là Cận Đằng Đông Nhất Bộ báo cáo đã dùng phương pháp kích thích bằng nhiệt để gây sốt cho thỏ rồi cho thỏ uống nước sắc sài hồ 20%, cứ 1kg trọng lượng cho uống 25ml. Sau khi uống thuốc 1 giờ đến 1 giờ rưỡi thì nhiệt độ hạ xuống bình thường hoặc dưới bình thường, sau đó lại tăng tới nhiệt độ bình thường.

Năm 1935, Mã Văn Thiên báo cáo đã dùng dung dịch 0,03% trực trùng côli tiêm vào tĩnh mạch thỏ với liều 2ml cho 1kg trọng lượng để gây cho thỏ sốt, sau đó tiêm dưới da dung dịch 5% cao rượu sài hồ trong nước (1ml tương đương với 1,1g sài hồ) thì thấy với liều 0,5ml trên 1kg thể trọng thì không thấy tác dụng chữa sốt; với liều 2ml cho 1kg thể trọng thì hơi có tác dụng giảm sốt, nhưng nhiệt độ không hạ tới mức bình thường; với liều 2,2ml trên 1kg thể trọng thì có tác dụng hạ sốt rõ rệt.

Độc tính của sài hồ rất thấp, dùng dung dịch

nước 10% sài hồ tiêm dưới da chuột nhắt thì thấy liều tối thiểu gây chết đối với chuột nhắt là 1,1ml trên 10g thể trọng.

Năm 1935, Kinh Lợi Bân và Lý Đăng Bản cũng đã tiến hành thí nghiệm như trên, tiêm dưới da dung dịch 0,03% trực trùng côli với liều 2,3ml trên 1kg thể trọng đồng thời tiêm dưới da 4ml dung dịch nước của rượu sài hồ (mỗi mililit tương đương với 1,1g sài hồ) thì thấy có thể cản trở không cho vi trùng gây sốt đối với thỏ.

2. Tác dụng chữa sốt rét: Theo Chu Mộc Triều và Hoàng Đăng Vân (1940), thì hằng ngày uống 40g thuốc sắc sài hồ có thể chữa sốt rét rất tốt.

D. Công dụng và liều dùng

Sài hồ là một vị thuốc chữa sốt dùng trong đông y.

Còn dùng chữa sốt rét, nhức đầu chóng mặt, sốt thương hàn, kinh nguyệt không đều. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Ngày dùng trung bình 4-10g. Có thể tăng giảm tuỳ theo tình hình bệnh tật cụ thể.

Theo *tài liệu cổ* sài hồ vị đắng, tính hơi hàn, vào 4 kinh can, đởm, tâm bào và tam tiêu. Có tác dụng phát biểu, hoà lý, thoái nhiệt, thăng dương, giải uất, điều kinh. Dùng chữa bệnh thiểu dương, hàn nhiệt vãng lai (khi nóng, khi lạnh) miệng đắng, tai ù, hoa mắt, đầu váng, nôn mửa, sốt rét, kinh nguyệt không đều.

Đơn thuốc có sài hồ

Chữa sốt, hư lao phát sốt, tinh thần mệt mỏi:

Tiểu sài hồ thang (bài thuốc thông dụng trong đông y do Trương Trọng Cảnh dùng đầu tiên): Sài hồ 15g nhân sâm 4g, sinh khương 4g, bán hạ 7g, nước 600ml sắc, còn 300ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa hư lao phát sốt, cảm mạo phát sốt:

Sài hồ 160g, cam thảo 40g. Hai vị tán nhỏ, mỗi ngày dùng 8g bột này , sắc với 1 bát nước.

Chú thích:

Tại Trung Quốc, người ta dùng các vị sau đây với tên sài hồ.

1. Nam sài hồ là rễ phơi khô của cây Bupleurum sachalinense Fr. Schmid hay cây *B.falcatum* L. var. *scozoneraefolium* Willd.

2. Ngân sài hồ là rễ phơi khô của cây ngân sài hồ *Stellaria dichotoma* L. var. *lanceolata* Bunge (*Stellaria dichotoma* L. var. *heterophylla* Fenzl.) thuộc họ Cẩm chướng *Caryophyllaceae.*

Tại Việt Nam không rõ nguyên nhân từ đâu, người ta dùng rễ phơi khô của cây gần giống cây cúc tần, *Pluchea pteropoda* Hemsl. thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*. Có người lại dùng rễ cây cúc tần *Pluchea indica* Less. cùng họ làm vị sài hồ (Hình 494).

Sài hồ Việt Nam là một loại cỏ sống lâu năm, thân mẫm chắc, cao 30-40cm, có thể cao tới 70cm, mang nhiều cành ở phía trên. Lá mọc cách, hình thìa, phía cuống hẹp lại, mép có răng cưa, lá dày, vò có mùi thơm, mặt trên xanh hơn mặt dưới, dài 3-5cm, rộng 1,5-2,5cm. Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt, gần như không cuống, họp thành 2-4 ngù. Lá bắc rất nhẵn, hình bầu dục, lá bắc phía trong hẹp hơn. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông.

Cây sài hồ Việt nam mọc hoang tại miền nước mặn như Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình (vùng chợ Cồn đi Hải Triều).

Trong rễ cây sài hồ Việt nam có tinh dầu, các chất khác chưa rõ.

Nhân dân dùng vị sài hồ này chữa sốt thay cho sài hồ bắc.



Hình 494. Nam sài hồ - Pluchea pteropoda

SẮN DÂY 葛根

Còn gọi là cát căn, cam cát căn, phấn cát, củ sắn dây.

Tên khoa học *Pueraria thomsoni* Benth. (*Pueraria triloba* Mak., *Dolichos spicatus* Grah.)

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

Cát căn (*Radix Puerariae*) là rễ phơi hay sấy khô của cây sắn dây. Cát là sắn, căn là rễ, vị thuốc là rễ một loại sắn.

A. Mô tả cây

Sắn dây là một loại dây leo, có thể dài tới 10m, rễ phát triển to lên thành củ, nhiều bột. Thân cây hơi có lông. Lá kép gồm 3 lá chét; lá chét hình trứng, bản thân lá chét lại chia thành 2-3 thuỳ rõ rệt phiến lá chét dài 7-15cm, rộng 5-12cm có lông nằm rạp trên 2 mặt lá, cuống lá chét giữa dài, cuống 2 lá chét hai bên ngắn hơn. Hoa màu xanh, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả giáp dài 9-10cm, rộng 10mm, màu vàng nhạt, rất nhiều lông (Hình 495, Hm 24,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp miền rừng núi nước ta tuy nhiên không thấy khai thác cây mọc hoang. Được trồng tại khắp nơi để lấy củ ăn và chế bột sắn dây làm thuốc.



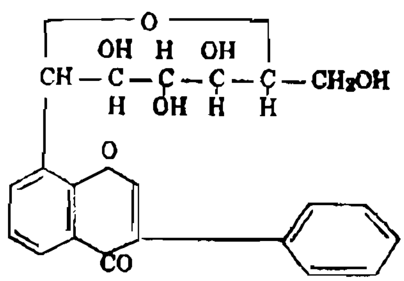
Hình 495. Sắn dây - Pueraria thompsoni

Từ cuối tháng 10 đến tháng 3-4 năm sau, người ta đào lấy rễ rửa sạch đất cát, bóc bỏ lớp vỏ giấy bên ngoài (cho dễ khô), cắt thành từng khúc dài 10-15cm, nếu đường kính quá to thì bổ dọc thành 2 nửa, có khi thái thành từng miếng dày 0,50-1cm, xông diêm sinh, sau đó phơi hoặc sấy khô. Nếu muốn chế bột sắn dây thì giã nhỏ, gạn lấy tinh bột, lọc đi lọc lại nhiều lần, phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Trong sắn dây, hiện nay người ta mới chỉ thấy có tinh bột với tỷ lệ 12-15% (tính trên rễ tươi). Mới đây hệ dược của Viện y học Bắc Kinh có tìm thấy trong cát căn có chất saponozit.

Trong sắn dây, còn thấy puerarin là một flavonozit:

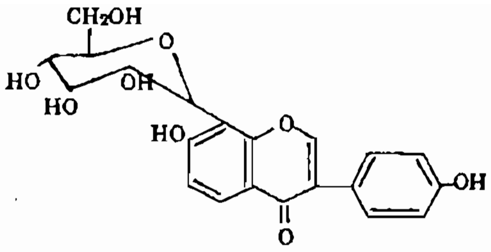


Puerarin

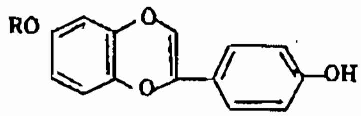
Trong lá sắn dây có asparagin, adenin và axit amin.

Trong loài *sắn dây Pueraria lobata* (Wild) Ohwi có daidzein $C_{15}H_{10}O_4$ chừng 0,13%, daidzein $C_{21}H_{20}O_9$ chừng 0,13%, daidzein-4'7-diglucozit $C_{27}H_{30}O_{14}$ (*Trung hoa y học tạp chí*, 1974, 54, (5) 271).

Theo Murakani T. (*Chem. Pharm. Bull.*, 1960, 8, 688), trong cát căn có puerarin $C_{21}H_{20}O_9$, puerarin-7-xylozit; người ta còn thấy có 4'6"-O-diaxetyl-puerarin.



Puerarin



Daidzein R = H
Daidzin R = gốc glucoza

D.Tác dụng dược lý

1. Bảo vệ thiếu máu cấp tính cơ tim:

Tiêm dưới da hoặc vào xoang bụng hoạt chất cát căn trong cồn êtylic với liều 10g/kg thể trọng chuột bạch đã được gây thiếu máu cơ tim cấp tính và theo dõi bằng điện tâm đồ sẽ thấy có tác dụng bảo vệ rõ rệt (*Trung Quốc y học khoa học viện dược vật nghiên cứu sở; Y học nghiên cứu thông báo, 1972 (2), 14).*

2. Tác dụng giải nhiệt: Cho thỏ gây sốt uống dịch chiết cát căn bằng cồn êtylic với liều 2g/kg thể trọng thấy tác dụng giảm sốt rõ rệt (*Trung Hoa y học tạp chí*, 1956 (10), 964).

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*: Cát căn vị ngọt, cay, tính bình. Hoa sắn dây vị ngọt tính bình. Vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng giải cơ, thoái nhiệt, sinh tân chỉ khát. Hoa sắn dây giải độc. Dùng chữa biểu chứng miệng khát, đầu nhức, tiết tả, ly ra máu, đậu chẩn sơ khởi.

Cát căn là một vị thuốc chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, chữa bệnh sốt khát nước, nhức đầu, ly ra máu.

Ngày dùng 8-20g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với những vị thuốc khác.

Bột sắn dây (tinh bột) được dùng để pha nước uống cho mát, giảm nhiệt hoặc dùng trong việc chế thuốc viên vì nó có tính chất giúp cho viên dính đồng thời lại dễ tẽ ra để thuốc chóng tác dụng.

Đơn thuốc có cát căn

1. Chữa cảm mạo sốt:

Cát căn thang (Đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh): Cát căn 8g, ma hoàng 5g, quế chi 4g, đại táo 5g, thược dược 4g, sinh khương 5g, cam thảo 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Bột rắc những nơi mồ hôi ẩm ướt:

Bột sắn dây 5g, thiên hoa phấn 5g, hoạt thạch 20g, trộn đều rắc lên những nơi ẩm ngứa.

3. Đơn thuốc chữa sốt trẻ con:

Cát căn 20g, thêm 200ml nước, sắc còn 100ml, cho trẻ con uống trong ngày.

4. Lá sắn dây chữa rắn cắn:

Giã lá sắn dây tươi vắt lấy nước uống, bã đắp lên nơi rắn cắn (*Y học thực hành*, 1/1962: 27).

Chú thích:

Tại Trung Quốc người ta còn dùng cả hoa cây sắn dây làm thuốc chữa say rượu.

TỀ THÁI 薺，菱角菜

Còn gọi là tề, tề thái hoa, địa mễ thái.

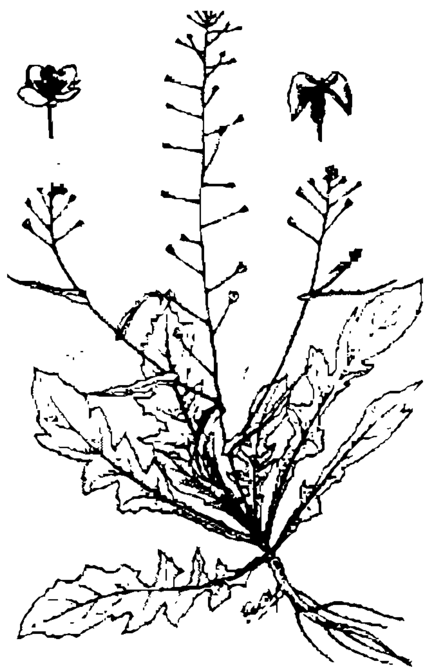
Tên khoa học *Capsella bursa pastoris (L.)* Medic.

Thuộc họ Cải *Brassicaceae (Cruciferae)*.

Tề thái (*Herba Capsellae*) hoặc (*Herba Bursae-pastoris*) là toàn cây tề thái phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Cây mọc hằng năm hay 2 năm. Thân gầy nhỏ, màu xanh lục nhạt có lông mịn, phân nhánh hoặc không phân nhánh. Cao từ 20-40cm. Lá phía gốc mọc sát mặt đất thành hoa thị, cuống ngắn hoặc không cuống; phiến lá xẻ thành nhiều răng cưa thô to, trên phiến lá có lông nhỏ. Lá phía trên không có cuống, ôm lấy thân cây, mép có răng cưa hoặc nguyên hay hơi cắt sâu. Hoa mọc thành chùm ngắn ở đầu cành hay kẽ lá. Hoa nhỏ màu trắng. Đầu xuân nở hoa, 4 cánh, 4 lá đài xếp thành hình chữ thập. Nhị 4. Bầu thượng, 2 ngăn. Quả hình tim ngược dẹt giống cái túi của người chăn cừu bên châu Âu, do đó có tên Bursa là túi, pasoris có nghĩa là người chăn cứu (Hình 496, Hm 12,2).



Hình 496. Tề thái- Capsella bursa pastoris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở vùng Sapa (Lào Cai), Ninh Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tây, Hà Nội thường thấy trên các bãi hoang.

Tại các nước khác như Trung Quốc, Liên Xô cũ, Pháp và một số nước châu Âu đều có mọc. Thu hoạch vào mùa hạ (từ ngày lập hạ đến hạ chí-theo nông lịch). Nhổ toàn cây lên, cắt bỏ rễ, phơi khô.

Liên Xô cũ công nhận tề thái là vị thuốc được dùng chính thức với những tiêu chuẩn sau đây: Độ ẩm không quá 13%, tro toàn bộ không quá 10%, tro không tan trong HCl không quá 2%, tạp chất hữu cơ lẫn vào không quá 2%, thân còn cả rễ không quá 3%.

C. Thành phần hoá học

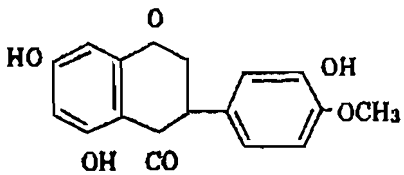
Theo Read và Bernard trong quả tề thái có 28% chất béo, tinh dầu, axit bursic, diosmin (một loại glucozit), hysopin, colin, 0,4% axetylcolin, men emunsin, vitamin A_2, vitamin B_2, C, K và các flavonozit, 10-15% tro. Ngoài ra còn axit fumaric và inozit.

Năm 1973, S. M. Yurisson phát hiện trong tề thái có rutin và hesperidin (*Pharmacia* 5.1973)

Diosmin có công thức $C_{34}H_{44}O_{21}$, thuỷ phân sẽ cho diosmetin $C_{16}H_{12}O_6$ hai phân tử glucoza và một phân tử ramnoza; diosmetin là một flavon.

Trong hạt có chất béo.

Trong cây có axit fumaric (diên hồ sách toan) và nhiều muối kaki (40% tro là muối kaki) ngoài ra còn có colin. Gần đây người ta còn thấy trong tề thái có vitamin K. Không thấy ancaloit.



Diosmetin

D. Tác dụng dược lý

Tề thái có tác dụng dược lý giống như cựa lõa mạch, cao lỏng tề thái tác dụng trên tử cung cô lập hay trên mẫu ruột đều gây co bóp rõ rệt, axit bursic có tác dụng cầm máu. Vì trong tề thái có colin và axetylcolin cho nên cao lỏng tề thái tiêm dưới da động vật, lập tức gây hạ huyết áp và co thắt cơ hô hấp (*Hòa hán dược dung thực vật*, 1940 và *Dược lý đích sinh dược học*, 1933).

Năm 1957, (*Thượng hải trung y dược tạp chí*, 1: 15-27) đã báo cáo dùng nước sắc và cao lỏng

tề thái thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột bạch, tử cung tại chỗ của thỏ và mèo, tử cung trường diễn của thỏ thì đều thấy có tác dụng hưng phấn. Thành phần gây hưng phấn tử cung tan trong nước, trong rượu loãng, không tan hoặc rất khó tan trong cồn nguyên chất, ête dầu hỏa, ête etylic và clorofoc không có nước. Các tác giả cho uống nước sắc tề thái và tiêm cao lỏng vào màng bụng rồi quan sát thời gian xuất huyết ở đuôi chuột nhắt; lại tiêm cao lỏng vào mạch máu thỏ rồi theo dõi thời gian đông máu thì thấy tề thái có tác dụng cầm máu và máu chóng đông lại.

Tiêm cao lỏng tề thái vào tĩnh mạch của chó đã gây mê thì thấy có tác dụng hạ huyết áp, đồng thời hô hấp được hưng phấn; nếu như tiêm atropin trước thì có thể làm cho hiện tượng hạ huyết áp không xuất hiện, nhưng hiện tượng hô hấp hưng phấn không bị ảnh hưởng.

E. Công dụng và liều dùng

Đông y và *tây y* đều dùng tề thái làm thuốc cầm máu chữa sốt, lợi tiểu, dùng trong những trường hợp ruột, tử cung xuất huyết, khái huyết, kinh nguyệt quá nhiều.

Trong *Bản thảo cương mục* ghi rằng: Tề thái có khả năng lợi gan, hoà trung, lợi ngũ tạng, rễ dùng chữa đau mắt, làm sáng mắt, ích dạ dày, rễ và lá đốt thanh than chữa xích bạch ly; hạt minh mục (làm sáng mắt) chữa đau mắt, thong manh, bổ ngũ tạng, chữa ly lâu ngày.

Gần đây nhân dân Trung Quốc dùng chữa có kết quả bệnh đi tiểu đục.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng cao lỏng mỗi lần 1-3ml, ngày 3 lần, hoặc cồn 1/10 ngày dùng nhiều lần, mỗi lần 15ml.

Đơn thuốc có tề thái

Chữa kinh nguyệt quá nhiều:

Tề thái 15g (khô), nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

THẠCH HỘC 石斛

Còn gọi là kim thoa thạch hộc, thiết bì thạch hộc, kim thạch hộc, câu trạng thạch hộc, hắc tiết thảo, hoàng thảo.

Tên khoa học *Dendrobium* sp.

Thuộc họ Lan *Orchidaceae.*

Thạch hộc (*Caulis Dendrobii*) là thân phơi hay sấy khô của nhiều loài thạch hộc hay hoàng thảo như *Dendrobium nobile* Lindl., *Dendrobium simplicissimum* Kranzl., *Dendrobium dalhousieanum* Wall. , *Dendrobium gratiosissimum* Reichb., *Dendrobium crumenatum* Sw. v. v...

Vị thuốc trên nhỏ dưới to, giống như cái hộc, mọc ở núi đá, do đó có tên (thạch: đá; hộc: cái hộc).

A. Mô tả cây

1. Cây *Thạch hộc* hay hoàng thảo, hay huỳnh thảo-*Dendrobium nobile* Lindl. là một loài cây phụ sinh trên những cành cây thật cao, thân mọc thẳng đứng cao độ 0,3-0,6m, thân hơi dẹt, phía



Hình 497. Thạch hộc - Dendrobium sp.

trên hơi dày hơn, có đốt dài 2,5-3cm, có vân dọc. Lá hình thuôn dài, phía cuống tù, gần như không cuống, ở đầu hơi cuộn hình móc, dài 12cm, rộng 2-3cm trên có 5 gân dọc. Cụm hoa mọc thành thành chùm 2-4 hoa trên những cuống dài 2-3cm. Hoa rất đẹp, to, màu hồng hay điểm hồng. Cánh môi hình bầu dục nhọn, dài 4-5cm, rộng 3 cm cuộng thành hình phễu trong hoa, ở nơi họng hoa điểm màu tía.

Loài này mọc hoang ở khắp các miền rừng núi các tỉnh miền Bắc, có khi được trồng để làm cảnh như là một loại phong lan vì dáng cây đẹp, hoa cũng rất đẹp (Hình 497, Hm 38,3).

2. Cây *Hoàng thảo-Dendrobium dalhousieanum* Wall. cũng là một cây sống lâu, phụ sinh, thân cao chừng 1m hay hơn, thân có rãnh dọc, đều. Lá hình thuôn dài hẹp, không cuống, đầu hơi tù, cứng, dài 14-15cm, rộng 10-20mm. Cụm hoa mọc thành chùm, dài 10-20cm. Hoa to, đường kính đạt tới 8cm, màu hồng hay hơi vàng nhạt có cánh môi điểm màu đỏ.

Cây này có ở khắp các tỉnh miền Bắc, nhiều nhất ở miền Trung, còn gặp ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào.

3. Cây *Hoàng thảo-Dendrobium gratiosissimum* Reichb. còn gọi là cây hoa thảo, là một cây sống lâu, phụ sinh, thân gầy rủ xuống, dài 30-90cm, đều, phía trên hơi dày hơn, lá hình trứng đầu nhọn, dài 7-10cm, rộng 10-13mm. Cụm hoa mọc thành chùm gồm 3 hoa màu trắng, có điểm vàng trên cánh môi, mùi rất thơm. (Hm 44, 4)

Trên thực tế tại Việt Nam và Trung Quốc còn dùng nhiều loài khác nữa (Việt Nam có chừng trên 100 loài), Trung Quốc cũng rất nhiều loài khác được khai thác với những tên khác nhau như kim thạch hộc (*Dedrobium linawianum* Reichb.), thiết bì thạch hộc (*Dendrobium officinale* K. Kimura et Migo) v.v...

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nhiều loài thạch hộc được nhân dân ta trồng làm cảnh với tên phong lan, trồng trên những cành gỗ mục hay cành cây, treo ngoài gió.

Thạch hộc thường mọc trên những cây rất cao lớn, việc hái rất vất và và nguy hiểm. Thường người ta trèo cây hay làm thang nứa hay đóng đinh tre lên thân cây mà trèo lên để lấy thạch hộc. Có khi người ta đốn cây ngã xuống để lấy thạch hộc, nhưng phương pháp sau làm hại cây cho gỗ.

Thạch hộc hái về, cắt bỏ rễ con, lá phơi hoặc sấy khô là được.

Có người sau khi hái thạch hộc về, cho vào chảo, đổ nước cho ngập rồi sàng ít vôi bột vào (một chảo to sàng vào 3 bát vôi), đun sôi cho chín thạch hộc thì vớt ra, đem phơi cho hơi khô thì đem vào nhà lăn đi lăn lại cho tới khi bong hết vôi, các vẩy và lá khi nào màu da của thạch hộc vàng bóng thì thôi.

Thứ thạch hộc to, dài và chắc được coi là hạng tốt nhất. Trước đây ta xuất hoàng thảo sang Trung Quốc mà lại nhập thạch hộc của Trung Quốc thực ra cả hai thứ đều cùng một chi và ta có cả hai thứ. Thường chữ thạch hộc dùng để chỉ loại có đốt phía dưới phình rộng ra, phía trên nhỏ dài còn hoàng thảo dùng để chỉ thứ có thân và đốt kích thước trên dưới đều bằng nhau.

C. Thành phần hoá học

Trong Thạch hộc (*Dendrobium nobile*) có chất nhầy và một chất ancaloit gọi là dendrobin khoảng 0,3%, có công thức thô $C_{16}H_{25}O_2$. Trong kim thạch hộc *Dendrobium linawianum* cũng có dendrobin và hai loại ancaloit khác.

Theo báo cáo của Viện nghiên cứu y học, hệ dược học (*Bắc Kinh*, 1958) thì trong thạch hộc *Dendrobium nobile* có 0,05% ancaloit, không có saponin và không cho phản ứng tanin.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1936, hai tác giả Kinh Lợi Bâu và Lý Đăng Bảng đã báo cáo dùng cao thạch hộc chế bằng rượu 1ml=4g dược liệu tiến hành thí nghiệm tác dụng giảm sốt thì thấy với liều 2,5ml trên 1kg thể trọng, tiêm vào màng bụng thỏ đã được gây sốt bằng dung dịch 0,03% trực trùng côli (2,3ml đối với 1kg thể trọng) không thấy có tác dụng giảm sốt.

Trên mẩu hành tá tràng thỏ cô lập, với nồng độ thấp (0,0001-0,5%) thì thấy có tác dụng kích thích, sự co bóp được tăng cường. Nhưng với nồng độ cao: 1-10% thì lại thấy tác dụng ức chế.

Đối với tim cô lập của loài cóc Bufo sp. (dùng dung dịch Locke-Ringer) bất kể nồng độ như thế nào đều thấy tác dụng ức chế co bóp. Hiện

tượng ức chế này hình như liên quan với thần kinh phó giao cảm vì thuốc chế từ thạch hộc đều có tác dụng làm giảm ảnh hưởng của pilocacpin, atropin và adrenalin trên cơ ruột, trên tim. Tuy nhiên tác dụng ức chế đối với adrenalin có kém hơn. Khi tiêm dung dịch thạch hộc trên tim của loài cóc thấy dù nồng độ nào từ 0,01-10% đều không thấy ảnh hưởng. Theo F. I. Ibraghimov, dendrobin có tác dụng tăng lượng glucoza trong máu, với liều cao làm yếu hoạt động của tim, làm giản huyết áp, gây khó thở, ức chế sự co bóp của mẩu ruột thỏ cô lập, làm co tử cung của chuột bạch.

Dendrobin hơi có tác dụng gây mê và giảm sốt.

E. Công dụng và liều dùng

Thạch hộc thường được dùng chữa những bệnh sốt nóng, khô cổ, khát nước, người háo, bứt rứt khó chịu.

Theo *đông y*, thạch hộc dưỡng âm sinh tân, dùng trong các bệnh tân dịch bất túc như miệng khô, cổ họng khô, hay do tân dịch không đủ mà không muốn ăn, mắt nhìn kém, khớp xương sưng đau hay không có lực.

Liều dùng hằng ngày: 4-12g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu* cổ thạch hộc vị ngọt, nhạt, tính hơi lạnh, vào 3 kinh phế, vị và thận. Có tác dụng dưỡng âm, ích vị sinh tân. Dùng chữa bệnh sốt, tân dịch khô kiệt. Miệng khô khát khỏi bệnh mà người vẫn hư nhiệt. Những người hư chứng mà không nóng không dùng được.

Đơn thuốc có thạch hộc

1. Đơn thuốc chữa chứng ho, đầy hơi:

Thạch hộc 6g, mạch môn 4g, tỳ bà diệp 4g, trần bì 4g, nước 300ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc chữa chứng hư lao, người gầy mòn:

Thạch hộc 6g, mạch môn đông 4g, ngũ vị tử 4g, đảng sâm 4g, trích cam thảo 4g, câu kỷ tử 4g, ngưu tất 4g, đỗ trọng 4g, nước 300ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

THANH CAO HOA VÀNG

Còn gọi là thanh hao, thanh cao, thảo cao.

Tên khoa học *Artemisia annua* L.

Thuộc họ Cúc *Asteriaceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cây sống lâu năm. Mọc hoang thành từng đám ở vùng đồi núi ven suối, ven sông. Cao từ 1,5-2m. Lá xẻ lông chim 2 lần, thành phiến hẹp, phủ lông mềm. Có mùi thơm. Cụm hoa hình cầu hợp thành một chùy kép. Lá bắc tổng bao, hình trứng hoặc hình bầu dục. Hoa màu vàng nhạt, mỗi cụm hoa gồm 6 hoa: Giữa là hoa lưỡng tính, xung quanh là hoa cái. Hoa chỉ có kích thước 0,5-1mm. Quả bế hình trứng, dài 1mm. Mặt vỏ có tuyến chứa tinh dầu. Trên thị trường tại Trung Quốc, thường bị trộn một cây khác gọi là hoàng cao hay xú cao cũng họ Cúc nhưng lá quanh năm màu vàng lục và có mùi hôi, còn cây thanh cao hoa vàng thật thì chỉ về mùa thu lá mới vàng, còn trước đó có màu lục.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thanh cao hoa vàng mọc hoang dại ở nước ta từ lâu đời, nhưng thường mọc lẫn với một số loài khác tương tự nên chỉ được xác định là *Artemisia apiaceae* Hance (hay *Artemisia panvifolia*). Thực tế thanh cao hoa vàng chỉ là 1 trong 4 loài *Artemisia* đều có ở Việt nam nhưng rất dễ lầm lẫn là *Artemisia apiaceae*, A. *Annua*, A. *Capillaris* và A. *Campestris*. Trước năm 1980, cây thanh cao chưa được chú ý sử dụng lắm cho nên cũng không ai chú ý phát hiện đính chính lại. Sau năm 1979, do tiếng vang của những kết quả thu được ở Trung Quốc về tác dụng chữa sốt rét của loài thanh cao hoa vàng của Trung Quốc, Viện Khoa học Việt nam, sau đó Trung tâm kiểm nghiệm nghiên cứu dược quân đội phát hiện một số cây mang tên thanh cao, thanh cao ở vùng Lạng Sơn chính là loài *Artemisia apiaceae* L. Ngoài Lạng Sơn, thanh cao hoa vàng còn mọc ở Cao Bằng, Lào Cai và đang được trồng thử ở

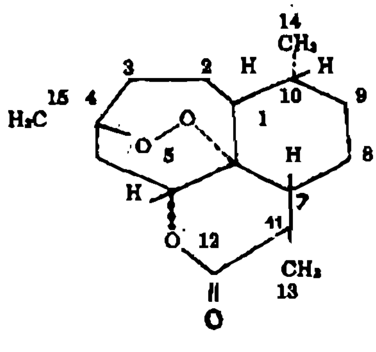
vùng đồng bằng sông Hồng. Thanh cao hoa vàng còn thấy mọc hoang ở Liên Xô cũ, Iran, Mông Cổ, Ấn Độ, Nhật Bản, Bắc Mỹ và một số nước thuộc vùng Đông Nam châu Á. Đang được nghiên cứu trồng mở rộng làm nguyên liệu chiết artemisinin chữa sốt rét và sốt.

Tại những địa phương có thanh cao hoa vàng mọc hoang dại, nhân dân thường hái lá non của cây non về nấu canh ăn thay rau. Còn dùng lá, hoa và toàn bộ phận trên mặt đất phơi hay sấy khô làm thuốc chữa sốt cao, sốt, giải độc, cảm mạo, rối loạn tiêu hoá. Thời gian thu hái tốt nhất vào tháng 8 lúc cây chuẩn bị ra hoa.

C. Thành phần hoá học

Cây thanh cao hoa vàng mọc hoang dại ở Lạng Sơn đã được Đinh Huỳnh Kiệt, Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự nghiên cứu (*Dược học* 1, 1989, 11-14 và *Dược học* 2, 1990, 11-13) kết quả như sau:

Trong phần trên mặt đất của cây thanh cao mọc hoang dại có khoảng 0,6% tinh dầu có tỷ trọng d_{25} 0,9011 và n_{25} 1,47574. Tinh dầu màu vàng nhạt gồm khoảng 35 thành phần, trong đó đã nhận dạng khoảng 20 chất với 12 cấu tử chính chiếm trên 73% tổng hàm lượng tinh dầu campho (23,75%), 1-8 cineol (15,44%), β farnesen (9,59%), β caryophyllen (6,29%), β cubeben (5,59%), artemisia ceton (4,42%), β myrcen (4,38%), p- cymem (4,08%)...



Artemisinin

Từ phần trên mặt đất của thanh cao hoa vàng dại các tác giả còn chiết được chất artemisinin với tỷ lệ 0,3 đến 0,4% so với dược liệu khô. So sánh với công bố của Klayman (Mỹ) thì từ cây trồng ở Mỹ chỉ chiết được 0,06% artemisinin, còn theo tài liệu công bố của Trung Quốc thì hàm lượng thấp nhất là 0,01%, nhưng nếu thu hoạch đúng, bảo quản tốt thì có thể thu 0,3 đến 0,5% artemisinin. Artemisinin là một sesquiterpen lacton chứa nhóm peroxyt nội, được các nhà khoa học Trung Quốc với sự tài trợ của Liên hiệp quốc đã chiết xuất được từ thân lá cây thanh cao hoa vàng từ 1972, có tác dụng chữa sốt rét và được đặt tên là artemisinin. Tinh thể hình kim không mầu, điểm nóng chảy 156-157°C, $\alpha^{17^{o}}_{D}$ =66,3 có công thức thô $C_{15}H_{22}O_5$ chứa nhóm peroxyt nội, chính nhóm này quyết định tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét. Artemisinin khó tan trong nước và trong dầu, có thể bị phá hủy trong dung môi phân cực do vòng lacton bị mở. Artemisinin hòa tan và khá bền trong các dung môi không phân cực, không bị phá hủy ngay cả ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ nóng chảy của nó vì vậy có thể tinh chế artemisinin bằng phương pháp thăng hoa. Có thể định lượng artemisinin bằng phương pháp chuẩn độ kiềm và phương pháp sắc ký lỏng cao áp.

D. Tác dụng dược lý

Trung Quốc đã dùng artemisinin chiết từ thanh cao hoa vàng chữa 2353 bệnh nhân sốt rét trong đó 1511 nhiễm *Plasmodium vivax*, 558 nhiễm *P.f alcaparum*, 141 sốt rét ác tính, 143 bệnh nhân có ký sinh trùng sốt rét kháng thuốc. Liều dùng 300-400mg. Kết quả tác dụng 10-30% đối với *P. vivax*, 10-20% với P. falciparum, liều độc DL 50 là 5015mg/kg thể trọng.

E. Công dụng và liều dùng

Theo các *tài liệu cổ*, thanh cao có vị đắng (khổ), tính hàn (lạnh). Vào hai kinh can và đởm. Có tác dụng thanh thư tịch uế, trừ phục nhiệt ở âm phận. Dùng chữa những trường hợp cốt trưng lao nhiệt (đau xương, nóng), đạo hãn (mồ hôi trộm), ngược tật (sốt rét), lở ngứa. Còn dùng chữa cảm mạo, thanh nhiệt, giúp sự tiêu hoá, lợi gan mật. Dùng riêng hay phối hợp với một số vị thuốc khác. Ngày dùng từ 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên.

Theo *khoa học hiện nay*, dùng làm nguyên liệu chiết artemisinin để chữa sốt, sốt rét dưới dạng thuốc viên.

Đơn thuốc có thanh cao dùng trong nhân dân

Thanh cao miết giáp thang: Thanh cao 12g,

miết giáp 16g, tri mẫu 12g, sinh địa 20g, đan bì 12g. Sắc uống trị sốt rét (ngược tật), còn dùng trị các chứng ôn nhiệt với các triệu chứng đêm sốt nóng, ngày không sốt, lúc nhiệt thoái không có mồ hôi, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, môi miệng khô ráo.

Chữa sốt chỉ dùng một vị thanh cao (Bản thảo cương mục trích từ Trửu hậu phương): Thanh cao 1 nắm (khoảng 20g), nước 2 thăng (300ml). Sắc uống. Chữa sốt, sốt rét. Theo những *tài liệu cổ* thì thanh cao thích hợp với giai đoạn giữa của bệnh do nhiệt với các triệu chứng sợ lạnh, sốt không có mồ hôi, hàn nhiệt vãng lai, lạnh ít, nóng nhiều, không có mồ hôi. Đối với chứng sốt ở bệnh kết hạch cũng hay dùng vị này, nhưng nếu có mồ hôi không nên dùng. Thanh cao là một vị thuốc phát hãn, giải nhiệt mà không gây trở ngại cho tim và bộ máy tiêu hoá.

THANH CAO 青蒿

Còn gọi là thảo cao, hương cao, thanh hao.

Tên khoa học *Artemisia apiacea* Hance.

Thuộc họ Cúc *Artemisia (Compositae).*

Thanh cao (*Herba Artemisiae apiaceae*) là toàn bộ phận trên mặt đất cây thanh cao phơi hay sấy khô.

Tên thanh hao còn dùng để chỉ một cây nữa (xem chú thích ở dưới) cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Thanh cao là một loại cỏ mọc hằng năm hay hai năm, cao chừng 0,3-1,5m, rất nhiều cành ngay từ giữa cây. Toàn thân có mùi thơm. Lá mọc so le, hai lần xẻ lông chim, phiến lá chét rất nhỏ, mép nguyên hoặc mỗi dìa có 1-3 chỗ rách nhỏ. Cuống lá ngắn và hẹp. Cụm hoa hình đầu, đường kính 6mm, trông như một quả con. Xung quanh là hoa cái ở giữa là hoa lưỡng tính (Hình 498).



Hình 498. Thanh cao -Artemisia apiacea

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở Hà Nội, Hải Hưng (xã Tân Quang, thôn Nghĩa Trai), Lạng Sơn, Cao Bằng. Còn thấy ở ven bờ sông, bờ biển.

Tại các nước khác cũng có như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Triều Tiên. Vào các tháng 7-10, cây ra hoa kết quả, hái về, phơi hay sấy khô. Để nơi khô ráo.

C. Thành phần hoá học

Trong cây thành cao có tinh dầu, chất đắng và một ancaloit gọi là abrotanin $C_{21}H_{22}N_2O$.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* thanh cao vị đắng, tính hàn, vào 2 kinh can và đởm. Có tác dụng thanh thử tịch uế, trừ âm phận phục nhiệt. Dùng chữa sốt chưng, lao nhiệt, mồ hôi trộm, sốt rét, mụn nhọt.

Thanh cao chỉ mới thấy dùng trong đông y làm thuốc chữa các chứng sốt, (sốt cảm, sốt do bệnh phổi, thương hàn), sốt mà mồ hôi không ra được, mồ hôi trộm, vàng da. Đông y cho rằng vị thanh cao dùng lâu không có hại, mà còn làm

cho ăn ngon cơm, chóng tiêu, chữa mệt mỏi về cơ thể và trí não.

Còn dùng cầm máu, chữa đổ máu cam, đại tiện ra huyết.

Dùng ngoài da có tính chất sát trùng, chữa mụn nhọt lở ngứa.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng tới liều 20g một ngày.

Đơn thuốc có thanh cao dùng trong nhân dân

1. Chữa mệt nhọc, kém ăn:

Lấy một phần lá, 3 phần nước, đun và cô đặc. Viên bằng hạt ngô. Trước khi đi ngủ hoặc lúc đói uống 10-20 viên. Có thể dùng rượu nóng chiêu thuốc.

2. Chữa bệnh thương hàn, sốt do bệnh phổi, mồ hôi trộm (Diệp Quyết Tuyền):

Thanh cao 20g, mạch môn 15g, đảng sâm 12g, sinh địa 15g, gạo sống 15g, nước 800ml. Sắc và cô còn 300ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

CÂY CHỔI XUỂ

Còn gọi là cây chổi sể, thanh hao.

Tên khoa học *Baeckea frutescens* L.

Thuộc họ Sim *Myrtaceae.*

A. Mô tả cây

Cây bụi cao 0,5-2m. Phân nhánh ngay từ gốc, thân và cành nhỏ, mềm, mùi thơm. Lá mọc đối hình kim không có cuống, nhẵn bóng, dài chừng 1cm, chỉ có một gân ở giữa, trên phiến lá nhỏ có những tuyến nhỏ, màu nâu. Hoa trắng, nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá. Lá bắc rất nhỏ bé, sớm rụng, nụ hoa hình chóp ngược. Ống đài chia 4-5 thùy, hình 3 cạnh hơi nhọn đầu. Cánh tràng tròn, rời nhau, nhị 8-10, chỉ rất ngắn, có tuyến tròn nằm ở giữa đỉnh các ô phấn. Đĩa mật ẩn sâu trên bầu, bầu hạ, dính hoàn toàn vào ống đài, 3 ô rất nhiều noãn. Quả nang mở theo đường rách ngang. Hạt có cạnh, phôi thẳng. Mùa hoa từ tháng 4 đến tháng 8 (Hình 499, Hm 8,42).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại rất phổ biến trên các đồi miền trung du Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đà Nẵng...

Nhân dân thường thu hái thân cây về làm chổi (chổi xuể) quét nhà. Khi bị cảm sốt, dùng ngay chổi này đốt dưới giường, trống của người ốm nằm để chữa bệnh. Một số địa phương đã bắt đầu dùng toàn cây (trừ bỏ rễ) hay hái cây về, phơi khô trong mát cho lá rụng hết, rồi dùng lá này cất tinh dầu gọi là tinh dầu chổi xuể hay tinh dầu chổi, còn gọi là dầu chổi. Người ta còn hái hoa cây chổi xuể phơi trong mát cho khô dùng làm thuốc. Chưa thấy đâu tổ chức trồng.

C. Thành phần hóa học.

Tháng 12 năm 1971, Đỗ Tất Lợi và Trần Tố Hoa đã định lượng tinh dầu trong toàn cây chổi xuể (trừ rễ) thu hái ở Quảng Bình, Bắc Cạn và Thái Nguyên đã thấy hàm lượng tinh dầu trong toàn cây tươi là 5-7‰ (0,5-0,7%). Nếu để chờ cây khô, lá rụng rồi lấy lá cất riêng (cành vẫn dùng làm chổi) thì tỷ lệ lá/thân rất cao: 1kg



Hình 499. Chổi xuể - Baeckea frutescens

cây lá khô cho 5,7kg cành, thân và 5kg lá, hoặc cân 42g cành lá rồi tách lá, thân riêng được 22,7g lá và 19g cành. Nếu cất lá riêng được hàm lượng tinh dầu từ 10-30‰ (1-3%). Do đó có đề xuất khai thác cây chổi xuể rồi đợi khô, tách riêng lá dùng làm thuốc và cất tinh dầu còn cành và thân vẫn dùng làm chổi như trước.

Tháng 2 năm 1972, Phan Tống Sơn, Ngô Minh và Nguyễn Thu Huyền *(Tạp chí Hóa học,* 1974, 39-43) đã cất từ cây chổi xuể tươi thu hái ở Đông Triều, Quảng Ninh được 0,5% tinh dầu.

Tinh dầu chổi xuể khi mới cất ra có màu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu giữa mùi tinh dầu khuynh diệp và mùi tinh dầu lavăng. Tỷ trọng d^{20}=0,8760, n_D^{20}=1,4714, α_D =+11°. Chỉ số axit 1,73, chỉ số este 18,24, chỉ số este sau khi axetyl hóa 42,60. Phân tích thành phần tinh dầu chổi xuể cất từ cây chổi xuể mọc hoang dại ở Đông Tiều, Quảng Ninh thấy chứa 15% xineol, 35% +α thuyen và α pinen, 4% limonen, 14% ylangen và 18% thành phần chưa xác định được. Chúng ta biết rằng tinh dầu chổi xuể mọc ở Biliton (Inđônêxia) chứa tới 58% α và β pinen, 7% xineol, khoảng 10% monotecpenalcol gồm 1-linalol, fenchylancol, 1-bocneol và I-α-tecpineol. Một tinh dầu chổi xuể khác có tỷ trọng d^{27} =0,883 và chứa một stearopten (hỗn hợp các hydrocacbon parafinic).

D. Tác dụng dược lý

Sơ bộ thử tác dụng đối với vi trùng theo cách thử kháng khuẩn của các chất bay hơi cho thấy tinh dầu chổi xuể và các thành phần chủ yếu của nó (α thuyen, α pinen, xineol, linalol) đều ức chế được *Staphllococcus aureus, Pneumoccus* , *Shi-gella flexneri,* trừ α pinen, còn tất cả đều ức chế được *Shigella shigae.* Tinh dầu chổi cũng như các thành phần trên đều không tác dụng đối với vi trùng mủ xanh (*Pseudomnas aeruginosa) (Tạp chí hóa học,* 1974, 40-41).

E. Công dụng và liều dùng

Cho đến nay, nhân dân thường chỉ dùng cây chổi xuể làm chổi quét nhà, lá và cành dùng cho vào chum vại đựng đậu xanh hay quần áo để tránh nhậy, sâu bọ cắn hại. Khi đau bụng, người ta thường nằm trên giường hay chõng có nan thưa, dưới gầm đốt cây chổi xuể. Có người dùng lá và hoa cây chổi xuể sắc uống điều kinh nguyệt không đều là 6-8g dưới dạng thuốc sắc. Người ta còn dùng cho phụ nữ sau khi đẻ uống để ăn ngon cơm, chóng đói, chóng hết huyết hôi. Trước đây không thấy nhân dân cất tinh dầu để dùng. Chỉ thấy ở một số nơi cất cây chổi xuể cùng với cây tràm và bán hỗn hợp tinh dầu tràm và tinh dầu chổi xuể với nhau. Tại Hà Nội, trước và sau hiệp định Giơnevơ 1954 có một hiệu thuốc đông y sản xuất một loại thuốc mang tên "rượu chổi Hoa Kỳ" những lại dịch ra tên "American camphor alcohol" nghĩa là cồn long não, chứ không phải chế từ cây chổi xuể.

Với những kinh nghiệm trong nhân dân và những nghiên cứu gần đây, chúng ta có thể khai thác cây chổi xuể cất tinh dầu dùng chế một số dầu xoa và uống chữa cảm cúm, đau nhức, ăn uống không tiêu như tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn làm.

THƯỜNG SƠN 常山

Còn gọi là hoàng thường sơn, thục tất, áp niệu thảo, kê niệu thảo.

Tên khoa học *Dichroa febrifuga* Lour.

Thuộc họ Thường sơn *Saxifragaceae*

Cây thường sơn cho ta các vị thuốc sau đây:

Vị *Thường sơn* (Radix Dichroae) là rễ phơi hay sấy khô của cây thường sơn.

Lá và cành phơi hay sấy khô (Folium Dichroae) được gọi là *thục tất.*

Trên thực tế ở Việt Nam người ta ít dùng rễ hoặc dùng cả rễ và lá đều gọi là *thường sơn.*

Chữ Dichroa có nghĩa là 2 màu, febrifuga có nghĩa là đuổi sốt, vì cây và lá thường sơn có 2 màu tím đỏ và xanh lại có tác dụng chữa sốt do đó có tên này.

Tên thường sơn vì có ở núi Thường Sơn, đất

Ba Thục (Tứ Xuyên Trung Quốc hiện nay).

A. Mô tả cây

Thường sơn là một loại cây nhỡ cao 1-2m, thân rỗng, dễ gãy, vỏ ngoài nhẵn màu tím. Lá mọc đối, hình mác hai đầu nhọn, dài 13-20cm, rộng 35-90mm, mép có răng cưa mặt trên xanh, mặt dưới tím đỏ, gân tím đỏ, không có lông hoặc hơi có lông. Hoa nhỏ màu xanh lam hay hồng, mọc thành chùm nhiều hoa mọc ở kẽ lá hay đầu cành. Quả mọng, khi chín màu xanh lam, đường kính 5mm, một ngăn, hạt nhiều nhỏ hình lê, có mạng ở mặt, dài không đầy 1mm (Hình 500, Hm 35,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thường sơn mọc hoang rất nhiều ở các tỉnh miền rừng núi nước ta, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Tây, Sapa-Lào Cai cũng có mọc.

Tại Trung Quốc cũng có mọc hoang và được trồng để lấy rễ và lá dùng làm thuốc và xuất khẩu.

Mùa thu vào các tháng 8-10 người ta đào rễ về, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô.

Nếu dùng lá, hái quanh năm nhưng tốt nhất lúc cây sắp và đang ra hoa. Hái về rửa sạch, phơi khô. Có thể dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Năm 1928, M. E. Bouillat có nghiên cứu thường sơn, nhưng không lấy được một chất gì rõ rệt.

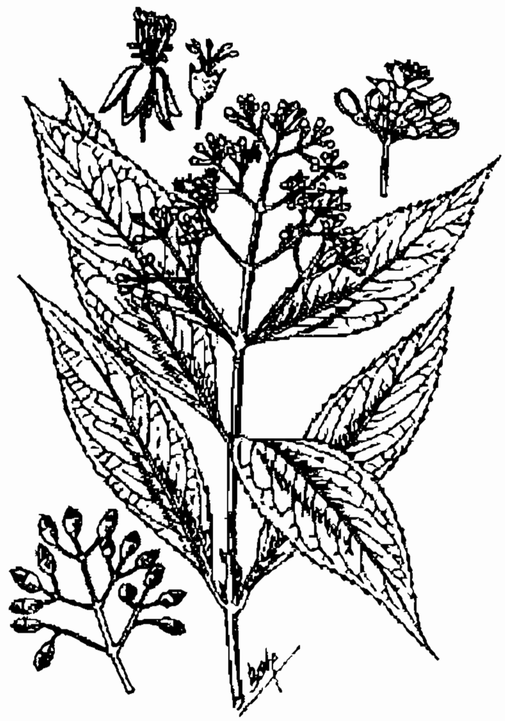
Năm 1948, chúng tôi đã chiết từ lá cây thường sơn tươi (Hà Giang, Tuyên Quang) một chất có tinh thể và có tính chất glucozit vì điều kiện kháng chiến chưa xác định các tính chất lý hoá (Đỗ Tất Lợi và Bùi Đình Sang, 1948).

Tại các nước, thường sơn được là đề tài nghiên cứu kỹ về mặt hoá học và dược lý từ năm 1946.

Trong các năm 1946-1948, các tác giả Triệu Thạch Dân, Chuyên Phú Vinh và Trương Xương Thiệu đã lấy được từ thường sơn các chất sau đây:

1. Dicroin -α (Dichroin) $C_{10}H^{21}_{(19)}O_3N_3$ độ chảy 136°C.

2. Dicroin β $C_{16}H^{(19)}_{21}O_3N_3$ độ chảy 145°C.



Hình 500. Thường sơn - Dichroa febrifuga

3. Dicroin γ $C_{16}H_{21}^{(19)}O_3N_3$ độ chảy 160°C.

Năm 1948, Kuehl đã chiết từ thường sơn được một số ancaloit với những tính chất sau đây:

1. Ancaloit I (dichroin A) $C_{16}H_9O_3N_3$ độ chảy 131-132°C.

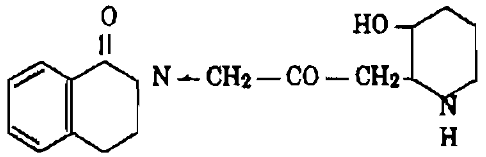
2. Ancaloit II (dichroin B) $C_{16}H_{19}O_3N_3$ độ chảy 140-142°C.

Koepfli, các năm 1947 và 1949, đã chiết được các ancaloit đặt tên là febrifugin $C_{16}H_{19}O_3N_3$ có độ chảy 139°-140°C và 154°-156°C isofebrifugin $C_{16}H_{19}O_3N_3$ có độ chảy 128-130°C.

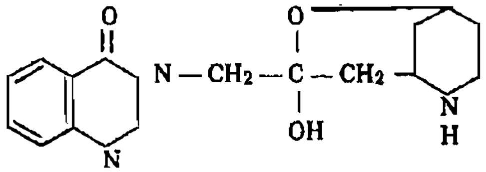
Gần đây, người ta đã xác định được rằng dicroin α ancaloit I và chất isofebrifugin chỉ là một. Còn dicroin α, ancaloit II và febrifugin là một.

Những ancaloit trong thường sơn đều là dẫn xuất của nhân quinazolin có 3 dạng α, β và γ. Nhiệt độ, chất kiềm hay axit hoặc dung môi đều có ảnh hưởng và thay đổi các ancaloit, thành các dạng khác nhau. Trong 3 dạng đó thì dicroin γ có tác dụng chữa sốt rét mạnh nhất.

Công thức của febrifugin và isofebrifugin đã được xác định như sau:



Febrifugin



Isofebrifugin

Tỷ lệ ancaloit toàn phần chừng 0,2% trong lá và 0,1-0,15% trong rễ. Từ cây thường sơn di thực vào Liên Xô cũ, người ta đã chiết được trong lá 0,5-0,7% ancaloit toàn phần trong đó có 0,15-0,19% là febrifugin 0,1% isofebrifugin. Trong rễ chỉ có 0,2-0,5% ancaloit toàn phần (*C. A.*, 19, 1971-20733t)

D. Tác dụng dược lý

Thường sơn đã được nhiều tác giả nghiên cứu về mặt dược lý. Sau đây là một số kết quả:

1. *Tác dụng chữa sốt rét*. Năm 1945-1948, các tác giả Vương Tiến Anh và Trương Xương Thiệu đã báo cáo thí nghiệm dùng thường sơn chữa bệnh sốt rét của gà thấy cao nước với liều 1g trên 1kg thể trọng có tác dụng chữa sốt rét rất rõ rệt (*Trung Hoa y học tạp chí*, 31: 159, 1945 và *Nội khoa học báo* 2: 840, 1950). Chất dicroin với liều 1mg trên 1kg thể trọng so với quinin mạnh gấp 25-50 lần. Trong các dạng dicroin thì dạng γ có dụng mạnh nhất ước chừng gấp 100 lần quinin, dạng β mạnh gấp 50 lần, còn dạng α thì tác dụng tương đương với quinin.

Các nhà nghiên cứu Mỹ thí nghiệm tác dụng chữa sốt rét của ancaloit của thường sơn so sánh với các cây khác cũng chứng minh rằng các ancaloit của thường sơn có tác dụng chữa sốt rét mạnh hơn quinin 100 lần.

Cao thường sơn trên lâm sàng có tác dụng rõ rệt chữa sốt rét thường nhưng có nhược điểm là gây nôn làm cho bệnh nhân khó chịu (kinh nghiệm trong kháng chiến Việt Nam và báo cáo của Chu Đình Sung, Trương Xương Thiệu trong *Trung Hoa y học tạp chí*, 29: 137, 1943).

Năm 1956, các tác giả Ngô Vân Dực, Lưu Văn Phú và Kim Âm Xương đã báo cáo trong hội nghị sinh lý học lần thứ nhất của Trung Quốc về tác dụng chữa sốt rét và độc tính của thường sơn cũng công nhận các kết luận nói ở trên.

2. *Tác dụng chữa sốt*. Năm 1935, Mã Văn Thiên đã báo cáo tiêm vào mạch máu 2ml trên 1kg thể trọng thỏ dung dịch 0,03% trực trùng côli để gây sốt rồi tiêm dưới da dung dịch 5% thường sơn (1ml tương đương với 1,67g nguyên liệu) với liều 0,5ml trên 1kg thể trọng thì thấy tác dụng hạ sốt rất rõ: Nhiệt độ đang lên cao hạ xuống nhiệt độ bình thường.

Cùng năm 1935, Kinh Lợi Bân và Lý Đăng Bảng cũng theo phương pháp trên xác nhận thường sơn có tác dụng giảm sốt, nhưng cả hai nhóm đều không thí nghiệm cho uống thuốc cho nên cũng chưa rõ cho uống thuốc thì tác dụng như thế nào.

Năm 1947 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 33: 177), Trương Xương Thiệu và Hoàng Kỳ Chương cũng báo cáo thuốc thường sơn thô chế có tác dụng chữa sốt, nhưng ancaloit toàn bộ của thường sơn không có tác dụng chữa sốt.

3. *Tác dụng trên bộ máy tuần hoàn và hô hấp*. Năm 1945, Hồ Thành Nhu và Lý Hồng Hiến (*Nội khoa học báo* 2: 840, 1950) báo cáo ancaloit của thường sơn có tác dụng hưng phấn đối với tim ếch và tim thỏ, nhưng chất R212 (monohydroclorit α dicroin) lại có tác dụng ức chế đối với tim ếch cô lập.

Năm 1945 Vương Tiến Anh, Phó Vĩnh Phong và Trương Xương Thiệu đã dùng ancaloit của thường sơn thí nghiệm trên cho đã gây mê thấy hô hấp hưng phấn và huyết áp hạ xuống (*Dược học* 1-2, 111-131, 1953).

Năm 1950, (*Nội khoa* 2,1-8) cũng báo cáo thấy kết quả như trên.

4. *Độc tính*. Năm 1935, Mã Văn Thiên đã dùng cao rượu thường sơn chế thành dung dịch 1% trong nước tiêm dới da chuột nhắt để thử độc tính, thì thấy với liều 0,2ml/10g thể trọng

đa số chuột chết trong vòng 15-20 phút.

Năm 1947, Trương Xương Thiệu và Hoàng Kỳ Chương (*Trung Hoa y học tạp chí* 33, 177) báo cáo đã xác định nửa liều gây chết LD-50 của dicroin α, β, γ trên 1kg thể trọng của gà là 20mg, chuột nhắt là 18,5mg, gà nhỏ là 7,5mg, một giống gà nhỏ khác là 10mg.

Năm 1950, Diệm Phượng Cương đã báo cáo dùng chất có tinh thể chiết được từ rễ thường sơn và chất R212 để thí nghiệm tác dụng chữa sốt rét thì thấy trong quá trình nghiên cứu với liều 10mg trên 1kg thể trọng gà hay quá liều đó thì đa số gà thí nghiệm bị chết. Dùng nước Ringer để pha chất R212 thành dung dịch 0,1% rồi thí nghiệm trên chó nhỏ và ếch thì thấy tiêm dưới da cho chó nhỏ với liều 1,5ml cho 1kg thể trọng, chó sẽ phát sinh nôn mửa, đi ỉa lỏng, phân tiết dạ dày và ruột tăng cường, nhu động cũng tăng cường, niêm mạc dạ dày và ruột xuất huyết, huyết áp hạ xuống, hô hấp nhanh lên, cuối cùng thì chết.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu* cổ thường sơn vị đắng, tính hàn, có độc, thục tất vị cay, tính bình có độc. Vào 3 kinh phế, tâm và can. Có tác dụng thổ đờm, triệt ngược, thanh nhiệt hành thuỷ. Dùng chữa sốt rét mới bị hay đã lâu ngày, lão đờm tích ẩm, dẫn tới đờm đi lên sinh nôn mửa.

Thường sơn là một vị thuốc được dùng từ lâu đời trong đông y để chữa bệnh sốt rét (sốt rét thường hay sốt rét ác tính) rất có hiệu quả. Còn dùng chữa sốt thường. Tuy nhiên nhược điểm của thường sơn là gây nôn. Những ancaloit lấy ra cũng gây nôn.

Trong nhân dân có nói muốn bớt nôn cần rửa lá bằng rượu rồi mới dùng nhưng chúng tôi đã có dịp rửa rượu rồi mà vẫn gây nôn.

Thường khi dùng thường sơn phối hợp với nhiều vị thuốc khác ít nôn hơn.

Liều dùng trung bình: 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có thường sơn

1. Thường sơn triệt ngược chữa các chứng sốt rét:

Thường sơn 6g, Binh lang 2g, thảo quả 1g, cát căn 4g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Theo kinh nghiệm hễ sốt rét nhiều rét ít thì người ta tăng liều cát căn lên tới 10g, ngược lại nếu rét nhiều sốt ít hơn, thì người ta tăng liều thảo quả lên tới 3-4g. Đơn thuốc này ít gây nôn.

2. Thường sơn cam thảo thang:

Chữa sốt rét và sốt thường: Thường sơn (rễ) 10g, cam thảo 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Đơn này dễ gây nôn.

3. Cao thường sơn chữa sốt rét:

Thường sơn (rễ) 12g, bình lang 12g, miết giáp 12g, ô mai 3 quả, táo đen 3 quả, cam thảo 3 nhát (miếng), sinh khương 3 miếng. Thêm nước vào sắc kỹ, lọc và cô đặc còn 3g. Người lớn ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 3g. Toàn liều điều trị chừng 12-18g là khỏi. Không gây nôn.

Chú thích:

Ngoài vị thường sơn nói trên đây, trong nhân dân ta và nhân dân Trung Quốc còn dùng nhiều vị khác thuộc cùng họ thực vật hay thuộc họ thực vật khác hẳn với tên thường sơn.

Xin kể sau đây để chú ý phân biệt và tránh nhầm lẫn:

1. Cây thổ thường sơn-Hydrangea thunbergii sieb, hoặc Hydrangea aspera Don. Cùng thuộc họ Thường sơn *Saxifragaceae.*

Cây này chưa thấy ở Việt Nam. Người ta dùng lá. Trong lá có chất ngọt phellodulxin $C_{10}H_{14}O_5$. Dùng cho thuốc dễ uống, làm lợi tiểu, trong bệnh đường tiện.

2. Cây tử thường sơn (Thường sơn tím)-*Hydrangea* sp, cùng họ, chưa thấy tài liệu nghiên cứu, cũng chưa thấy ở Việt Nam.

3. Cây thường sơn Nhật Bản-Orixa japonica Thunb. Thuộc họ Cam *Rutaceae.* Cây này cũng chưa thấy ở Việt Nam. Chủ yếu người ta dùng rễ, nhưng cũng có khi dùng cả lá và thân. Trong rễ thường sơn Nhật Bản, người ta lấy được ancaloit gọi là orixin $C_{18}H_{23}O_6N$, orixidin $C_{15}H_{13}O_4N$, chất isoorixin và kokusagin $C_{13}H_9NO_6$; trong lá có 0,01% tinh dầu, trong đó có camphen $C_{10}H_{16}$ và linalol.

Rễ dùng chữa ho, sốt, gây nôn, sốt rét. Dùng ngoài đắp những chỗ bị trúng độc. Lá dùng sát

lên mình trâu bò để chữa trừ ve, bọ.

4. *Hải châu thường sơn-Clerodendron trichotomum* Thunb. Thuộc họ Cỏ roi ngựa *Verbenaceae*, còn gọi là xú Ngô đồng (xem vị này). Người ta dùng rễ, lá sắc uống chữa sốt rét, cao huyết áp kết quả rõ rệt. Thân và lá sắc dùng tắm trâu bò khỏi bị ve, bọ.

5. *Bạch thường sơn-Mussaenda divaricata* Hutch. Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*. Cây này chưa thấy có trong nước ta, nhưng nhân dân một số nơi dùng cây bướm bạc hay bướm bướm-*Mussaenda cambodiana* Pierre mọc ở nước ta, cùng họ. Hoa có tác dụng thông tiểu tiện, chữa ho, hen, sốt rét.

6. *Sơn thường sơn (Thường sơn núi)-Berberis vulgaris* L. Thuộc họ Hoàng liên gai *Berberidaceae*. Cây này chưa thấy ở nước ta. Hoạt chất là becberin. Cũng dùng chữa sốt rét.

7. Hợp tác xã thuốc dân tộc Hà Nội dùng cây *Phlogacanthus turgidus* Nicholson họ Ôrô *Acanthaceae* với tên thường sơn. Cây này còn có tên khác là *Meninia turgida* Hook. Có tác giả lại xác định là cây dóng xanh *Gendarussa ventricosa* (Wall.) Nees. Chưa thấy nghiên cứu.

TÍA TÔ 紫蘇

Còn gọi là tử tô, tử tô tử, tô nganh.

Tên khoa học *Perilla ocymoides* L. [*Perilla nankinensis* (Lour.) Decne, *Perilla frutescens* (L.) Breit].

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae.)*.

Ngoài công dụng làm gia vị, cây tía tô cho các vị thuốc say đây:

1. Tử tô tử (tô tử, hắc tô tử-Fructus Perillae) là quả chín phơi hay sấy khô (ta gọi nhầm là hạt) của cây tía tô.

2. *Tử tô* (Herba Perilae) là cành non có mang lá của cây tía tô phơi hay sấy khô.

3. *Tử tô diệp*-Folium Perillae là lá phơi hay sấy khô .

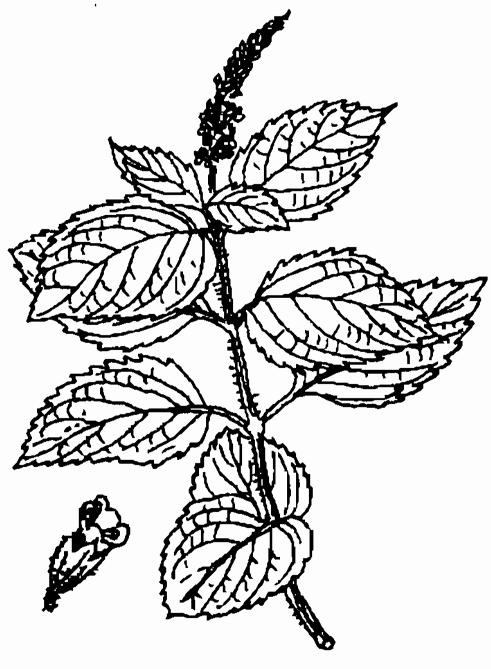
4. *Tô nganh* (Tử tô nganh-Caulis Perillae) là cành non hoặc cành già phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Tía tô là một loại cỏ mọc hằng năm, cao chừng 0,5-1,5cm. Thân thẳng đứng có lông. Lá mọc đối, hình trứng, đầu nhọn, mép có răng cưa to; phiến lá dài 4-12cm rộng 2,50-10cm, màu tím hoặc xanh tím, trên có lông màu tím. Người ta phân biệt thứ tía tô có lá màu tím hung là *Perilla ocymoides* var. *purpurascens* và thứ tía tô có lá màu lục, chỉ có gân màu hung (*Perilla ocymoides* var.bicolor). Cuống lá ngắn 2-3cm. Hoa nhỏ, màu trắng hoặc tím nhạt, mọc thành từng chùm ở kẽ lá hay đầu cành, chùm dài 6-20cm. Quả là hạch nhỏ, hình cầu, đường kính 1mm, màu nâu nhạt, có mạng (Hình 501, Hm 39,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tía tô được trồng ở khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá ăn làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt, chọn ở những cây to khoẻ, không có sâu



Hình 501. Tía tô - Perilla ocymoides

bệnh. Thời kỳ gieo hạt tốt nhất là sau lập xuân vào tháng 1-2 dương lịch. Mỗi hecta cần chừng 20-30kg hạt giống.

Tuỳ theo mục đích trồng lấy lá hay lấy hạt, cách thu hoạch có thay đổi: Tía tô gieo vào tháng 1-2 thì tháng 3-4 đã có thể hái lá lần thứ nhất. Lúc hái chỉ nên hái lá già, sau đó ít lâu (một tháng sau) lại có thể hái một lần nữa. Sau lần thứ nhất, cần chăm sóc bằng cách tưới nước tiểu pha thêm nước lã, hay dùng khô dầu giã nhỏ, bón vào gốc sau khi xới đất cho nhỏ. Thông thường một cây chỉ hái 2-3 lần lá. Nếu cây tía tô sau khi hái lá cứ để nguyên, thì đến đầu mùa thu, quả sẽ già và hái được, nhưng thường những cây tía tô đã hái lá rất ít hát hay hạt nhỏ và kém cho nên sau khi hái hết lá, người ta chặt cây, lấy đất trồng cây khác. Cành chặt ra dùng làm thuốc với tên tô ngạnh.

Những cây để lấy hạt làm giống hay làm thuốc thì không hái lá. Cây tía tô để lấy hạt, sau khi hạt đã già, cắt cả cành có hạt mang về phơi hay sấy khô trong mát (tránh phơi nắng to, hay sấy ở nhiệt độ cao hoạt chất sẽ giảm), rũ lấy hạt, bỏ cành và tạp chất.

Tiêu thụ nhiều nhất là lá. Lá hái về, cũng phải phơi khô trong mát hay sấy nhẹ độ để giữ lấy hương vị.

C. Thành phần hoá học

Trong toàn cây tía tô có chứa 0,50% tinh dầu, trong tinh dầu, thành phần chủ yếu là perilla-andehyt $C_{10}H_{14}O$, (55%), limonen (20-30%), α-pinen và dihydrocumin $C_{10}H_{14}O$. Chất perilla andehyt có mùi thơm đặc biệt của tía tô, chất perilla andehyt anti-oxim ngọt gấp 2.000 lần đường, khó tan trong nước, đun nóng sẽ phân giải, có độc, cho nên không dùng làm chất điều vị được, nhưng có người dùng làm ngọt thuốc lá.

Chất màu trong lá tía tô là do este của chất xyanin clorit $C_{27}H_{31}O_{16}Cl$. Ngoài các chất trên, trong tía tô còn chứa adenin $C_5H_5N_5$ và acginin $C_6H_{14}N_4O_2$.

Trong hạt tía tô có 45-50% chất dầu lỏng, màu vàng, mùi và vị của dầu lanh (huilede lin), thuộc loại dầu khô, có chỉ số iôt vào loại cao nhất (206), chỉ số xà phòng 189,6 tỷ trọng 0,930. Hằng năm Nhật Bản và Triều Tiên trước đây sản xuất tới 60.000 tấn dầu này để quét lên dù làm cho dù không thấm nước hoặc quét lên loại giấy không thấm nước.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu* cổ tía tô có vị cay, tính ôn, vào hai kinh phế và tỳ. Có tác dụng phát tán phong hàn, lý khí khoan hung; giải uất, hoá đờm, an thai, giải độc của cua cá. Cành không có tác dụng phát biểu, chỉ có tác dụng lý khí. Dùng chữa ngoại cảm phong hàn, nôn mửa, động thai, ngộ độc cua cá.

Thông thường lá tía tô (tô diệp) có tác dụng là cho ra mồ hôi, chữa ho, giúp sự tiêu hoá, giảm đau, giải độc, chữa cảm mạo, còn có tác dụng chữa bị ngộ độc nôn mửa, đau bụng do ăn cua cá.

Cành tía tô (tử tô tử) có tác dụng chữa ho trừ đờm, hen suyễn, tê thấp.

Liều dùng hằng ngày: Lá và hạt ngày uống 3-10g, cành ngày uống 6-20g dưới dạng thuốc sắc.

Dầu hạt tía tô: Ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản dùng trong kỹ nghệ vẽ trên đồ sứ, thực phẩm.

Đơn thuốc có tía tô

1. Sâm tô ẩm: Chữa bệnh cảm mạo, sốt, nhức đầu, đau các khớp xương:

Lá tía tô, nhân sâm, trần bì, chỉ xác, cát cánh, cam thảo, mộc hương, bán hạ, can khương, tiền hồ mỗi vị 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Tử tô giải độc thang: Chữa trúng độc đau bụng do ăn phải cua cá:

Lá tía tô 10g, sinh khương 8g, sinh cam thảo 4g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống khi thuốc còn đang nóng.

3. Chữa sưng vú:

Tía tô 10g sắc lấy nước uống, bã đắp vào vú.

4. Ăn phải cua hay cá mà trúng độc:

Giã lá tía tô tươi vắt lấy nước hoặc sắc lá khô (10g khô) uống nóng.

TIỀN HỒ 前胡

Còn gọi là quy nam (Lạng Sơn), tử hoa tiền hồ (Trung Quốc), thổ dương quy, sạ hương thái.

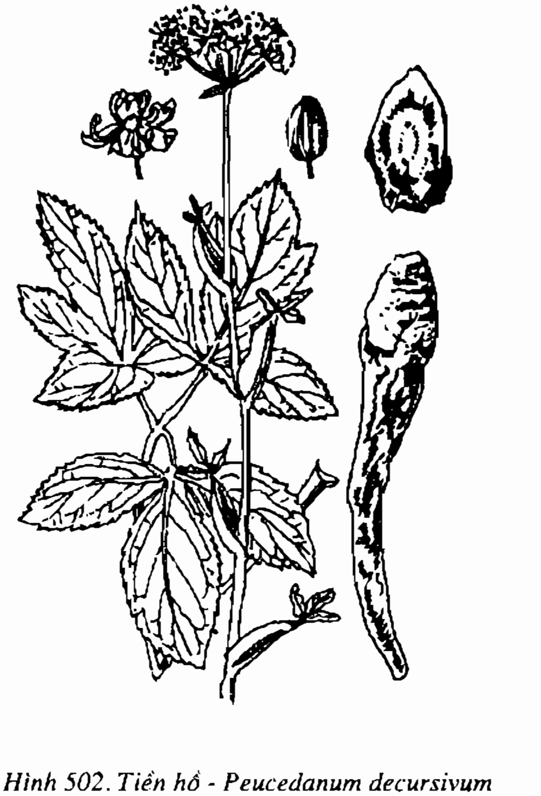
Tên khoa học *Peucedanum decursivum* Maxim, *Angelica decursiva* Franch et Savat.

Thuộc họ Hoa tán *Umelliferae*.

Tiền hồ (*Radix Peucedani decursivi*) là rễ phơi hay sấy khô của cây tiền hồ hay cây quy nam.

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, cao 0,7-1,4m, mọc thẳng đứng, trên có phân nhánh trên thân có khía dọc. Lá ở gốc cây lớn, 1-2 lần xẻ lông chim, cuống dài 14-30cm, phiến lá chia thành thuỳ hình bầu dục có răng cưa to. Lá ở thân nhỏ, cuống ngắn có bẹ lá phồng và rộng. Lá ở phía không cuống hay thu lại còn bẹ lá. Cụm hoa tán kép. Hoa màu tím. Quả hình bầu dục, cụt ở hai đầu, 5-7mm, rộng 3-5mm. Phân liệt quả, có múi ở cạnh, khi chưa chín 2 phân liệt quả dính chặt vào nhau. Khi chín phân liệt quả nở tung ra, có dìa rộng và hơi dày (Hình 502).



Hình 502. Tiền hồ - Peucedanum decursivum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện nay mới phát hiện thấy có nhiều ở Đồng Đăng (Lạng Sơn). Ở đây người ta thu mua với tên Quy nam. Có người lại gọi nhầm nó là độc hoạt hay khương hoạt.

Thực ra độc hoạt và khương hoạt là rễ những cây khác.

Vào mùa thu, đông hay mùa xuân, đào lấy rễ về, rửa sạch đất, phơi hay sấy khô là được.

Tại Trung Quốc, tiền hồ mọc ở Thiểm Tây, Quảng Châu, Hàng Châu, An Huy, Thiểm Tây, Hàng Châu được coi là nơi tiền hồ tốt nhất. Tại Trung Quốc, còn khai thác rễ một cây khác gọi là bạch hoa tiền hồ (tiền hồ hoa trắng) *Peucedanum praeruptorum* Dunn cùng họ Hoa tán. Cây này có hoa trắng và chưa thấy ở Việt Nam, cũng thấy ở Thiểm Tây, Quảng Tây, Phúc Kiến, An Huy, Trung Quốc.

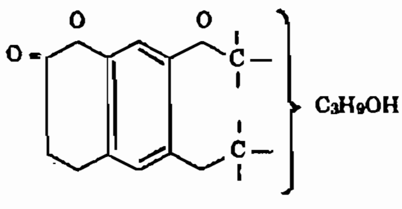
C. Thành phần hoá học

Trong tiền hồ, người ta phân tích thấy có chất glucozit gọi là nodakenin có công thức $C_{20}H_{24}O_9$, tinh dầu, tanin, spongosterola.

Chất nodakenin, khi thuỷ phân sẽ cho nodakenitin hay nodagenin $C_{14}H_{24}O_9$ và glucoza.

Nodakenin có độ chảy 215°C, tan trong nước lạnh, cồn, axit axetic, không tan trong ête, dầu hoả, benzen.

Nodakentin có độ chảy 185°C.



Nodakenitin

D. Tác dụng dược lý

Theo Cao ứng Đẩu và Chu Thọ Bành (1954, *Trung Hoa y học tạp chí*, 5) thí nghiệm trên mèo gây mê thì tiền hồ có tác dụng trừ đờm.

Nhưng Hoàng Khánh Chương (1954, *Trung Hoa y học tạp chí*, 11) gây ho cho mèo bằng cách tiêm dung dịch 1% iôt vào dưới sườn, sau đó cho uống nước sắc tiền hồ 0,8-2g cho 1kg thể trọng, thì không thấy có tác dụng trừ ho rõ rệt.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* tiền hồ có vị đắng, cay, tính hơi hàn, vào hai kinh phế và tỳ. Có tác dụng tuyên tán phong nhiệt, hạ khí chỉ ho, tiêu đờm. Dùng chữa phong nhiệt sinh ho, đờm đặc, xuyễn tức. Không thực nhiệt, ngoại cảm không dùng được.

Thường tiền hồ là một vị thuốc chữa ho, trừ đờm. Ngoài ra còn là một vị thuốc chữa sốt, giảm đau dùng trong trường hợp cảm mạo, sốt nóng, đầu nhức.

Liều dùng 9-15g dưới dạng thuốc sắc chia làm 2-3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc có tiền hồ

Chữa viêm khí quản, đờm không tiết ra được:

Tiền hồ 10g, tang bạch bì 10g, đào nhân 10g, khoản đông hoa 8g, bối mẫu 10g, cát cánh 5g, cam thảo 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. *(Đơn thuốc kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền).*

TRÚC NHỰ 竹茹

Còn gọi là trúc nhị thanh, đạm trúc nhự.

Tên khoa học *Caulis Bambusae in Taeniis.*

Trúc nhự là vị thuốc chế bằng cách cạo vỏ xanh của cây tre *(Bambusa sp.)*, cây vầu *(Phyllostachys sp.)* và nhiều loại tre bương khác thuộc họ Lúa *Graminae*, sau đó cạo lớp thân thành từng mảnh mỏng hay sợi mỏng, rồi phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Cây tre là một cây có thân rễ ngầm, sống lâu, mọc ra những chồi gọi là măng ăn được. Thân rạ hoá mộc có thể cao tới 10-18m, ít phân nhánh, rỗng trừ ở các mấu. Mỗi cây có chừng 30 đốt hay hơn. Lá có cuống dài chừng 5mm, phiến lá hình mác dài 7-16cm, rộng 1-2cm, mép nguyên, trên có gân song song, màu xanh nhạt.

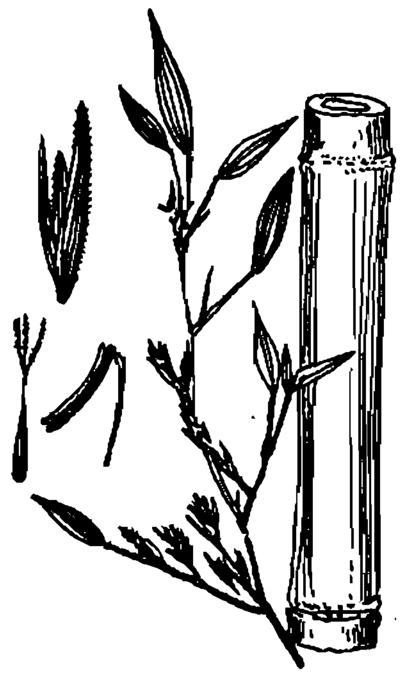
Cây tre cả đời chỉ ra hoa kết quả một lần. Hoa có 6 nhị. Sau khi ra hoa kết quả cây sẽ chết. Cho nên nhiều người thấy cây tre nhà mình ra hoa thì cho là độc. Sự thực đó chỉ là một hiện tượng sinh lý bình thường của cây tre.

Tre vầu có nhiều loại như tre la ngà *Bambusa blumeana* Sch., cây hóp *Bambusa multiplex* Roeusch. v.v... đều là cây tre. Tại Trung Quốc, người ta dùng một loại vầu gọi là *Phyllostachys nigra* var. *henonis* Miff.) Staffa. ex Rendle thuộc cùng họ (Hình 503).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây tre mọc hoang và được trồng để lấy thân làm nhà, đan lát, lá dùng cho ngựa ăn hay làm thuốc.

Muốn có trúc nhự có thể lấy thân cây tre, cưa thành từng đoạn bỏ đốt, sau đó cạo bỏ vỏ xanh,



Hình 503. Vầu- Phyllostachys sp

rồi cạo lấy lớp ở dưới gọi là *nhị thanh trúc nhự* được coi là tốt nhất; sau lớp này có thể cạo lớp trắng vàng thành dải nữa nhưng người ta cho là chất lượng kém hơn. Có thể thu hoạch quan năm, nhưng người ta cho hái vào thu đông tốt hơn cả.

Lá tre cũng dùng làm thuốc: Hái tươi quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Chưa được nghiên cứu. Chưa rõ hoạt chất là gì.

Năm 1958, hệ dược thuộc Viện y học Bắc Kin Trung Quốc có nghiên cứu trúc nhự của Trung Quốc nhưng cũng chưa tìm thấy chất gì đặc biệt cả; không thấy có phản ứng của ancaloit, của glucozit hay tanin.

D. Công dụng và liều dùng

Trúc nhự là một vị thuốc được dùng trong nhân dân từ lâu đời. Nó được ghi trong bộ *"Thần nông bản thảo"* (bộ sách thuốc cổ nhất của Trung Quốc) và trong bộ *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh Việt Nam (thế kỷ 14).

Theo tính chất của trúc nhự ghi trong các *sách cổ* thì trúc nhự vị ngọt, tính hơi lạnh, vào 3 kinh phế, vị và can. Có tác dụng than nhiệt, lương huyết, trừ phiền, hết nôn, an thai. Dùng chữa vị nhiệt sinh nôn mửa, thượng tiêu phiền nhiệt, động thai. Thường dùng chữa sốt, buồn bực, nôn mửa, nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, thanh nhiệt, mát huyết.

Khi dùng thường tẩm nước gừng sao lên rồi mới dùng.

Ngày dùng 10 đến 20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú thích:

Ngoài vị trúc nhự, cây tre, cây vầu còn cho ta vị trúc diệp là lá tre hay lá vầu non, còn cuộn tròn, có khi người ta còn gọi là *trúc diệp quyển tâm (búp tre)*. Dùng tươi hay khô đều được, nhưng tươi thì tốt hơn. Dùng như trúc nhự hay có khi còn dùng nấu nước xông để giải cảm, giảm sốt (Hình 504).

Theo *tài liệu cổ* trúc diệp vị cay, nhạt, ngọt tính hàn, vào 2 kinh tâm và phế. Có tác dụng thanh thượng tiêu, phiền nhiệt, tiêu đờm chữa ho. Dùng chữa sốt khát nước, ho, suyễn, thổ huyết, trẻ con kinh phong.

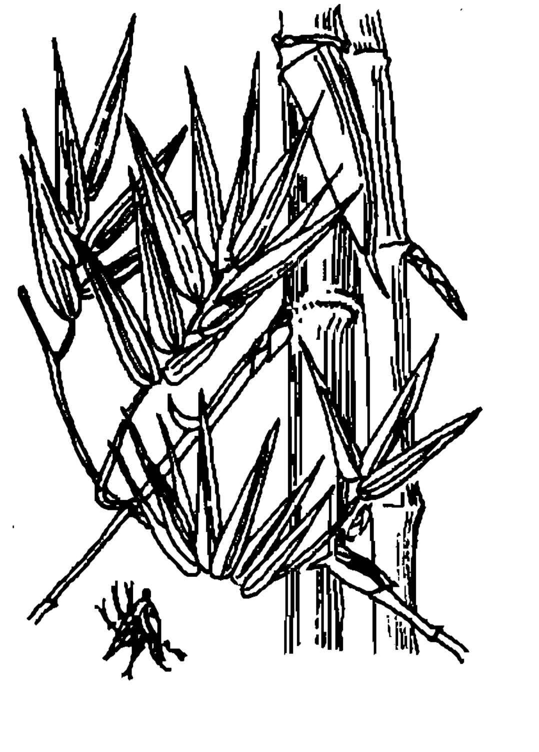
Trúc lịch Succus Bambusae là lấy cây tre tươi về nướng lên, vắt lấy nước; thường chọn những đoạn tre non cho nhiều nước hơn.Trúc lịch có tính chất ngọt, rất lạnh, không độc, có tác dụng chữa sốt, trừ đờm. Trúc lịch cũng được ghi trong *Nam dược thần hiệu và Thần nông bản thảo*. Trúc lịch thường được dùng chữa bệnh cảm gió không nói được (trúc lịch và nước gừng, hai vị bằng nhau cho uống), trẻ con sốt, mê man không nói được: Một bát trúc lịch, hâm nóng cho uống dần dần. Còn dùng trộn với sữa mẹ để nhỏ vào mắt trẻ con đau đỏ.

Theo *tài liệu cổ* trúc lịch vị ngọt, tính đại hàn. Vào 3 kinh tâm, vị và đại tràng. Có tác dụng hoạt đờm, thanh hoả, nhuận táo, chỉ khát. Dùng chữa trúng phang cấm khẩu, đờm mê đại nhiệt, điên cuồng, kinh phong.

Đơn thuốc có trúc nhự, trúc diệp dùng trong nhân dân

1. Trúc diệp thạch cao thang:

Chữa triệu chứng sốt cấp tính, miệng khô khát (Đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh), trúc diệp



Hình 504 . Trúc diệp - Bambusa sp.

3g, thạch cao 12g, bán hạ 4g, nhân sâm 2g, cam thảo 1,5g, ngạnh mễ 7g, mạch môn đông 8g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia là 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa kinh nguyệt ra mãi không ngừng:

Trúc nhự sao qua tán nhỏ, mỗi lần dùng 12g, dùng nước nóng chiêu thuốc.

3. Chữa cảm, phù:

Lá tre 30-50g sắc uống. Còn dùng rửa vết thương, trị viêm nhiễm.

XẠ CAN 射干

Còn gọi là cây rẻ quạt, la cho (Lang-biang), Iris tigré.

Tên khoa học *Belamcanda sinensis* (L) DC. (*Pardanthus sinensis Ker.*, *Ixia sinensis* Murr.).

Thuộc họ Lay ơn *Iridaceae*.

Xạ can (*Rhizoma Belamcandae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây rẻ quạt.

A. Mô tả cây

Xạ can là một loại cỏ sống dai, có thân rễ mọc bò. Thân có lá mọc thẳng đứng, có thể cao tới 1m. Lá hình mác, hơi có bẹ, dài 20-40cm, rộng 15-20cm. Cụm hoa dài 20-40cm, cuống gầy mềm. Hoa có cuống, bao hoa có 6 cánh màu vàng cam đỏ, điểm những đốm tía . Quả nang hình trứng, có 3 van, dài 23-25mm, hạt xanh đen, hình cầu bóng, đường kính 5mm (Hình 505).



Hình 505. Xạ can - Belamcanda sinensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, nhiều nhất tại các vùng savan, có khi được trồng làm cảnh.

Còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philipin.

Đào rễ và thân rễ vào mùa xuân hoặc mùa thu. Rửa sạch, cắt bỏ rễ con phơi hay sấy khô, khi dùng, ngâm nước gạo một hai ngày cho mềm, thái mỏng phơi hay sấy khô mà dùng dần.

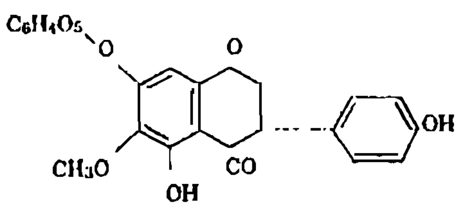
C. Thành phần hoá học

Trong xạ can, người ta đã chiết ra được một chất glucozit gọi là belamcandin $C_{24}H_{24}O_{12}$ và tectoridin $C_{22}H_{22}O_{11}$.

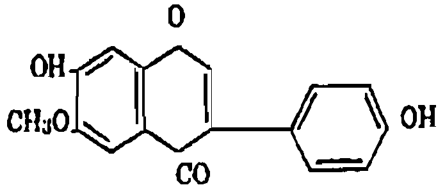
Có tác giả còn tìm thấy một glucozit khác gọi là iridin $C_{24}H_{28}O_4$ và shekanin (xạ can tố) với hiệu suất 0,05%.

Belamcandin thuỷ phân sẽ cho glucoza và belamcangenin.

Tectoridin thuỷ phân sẽ cho glucoza và tectorigenin (có tinh thể hình phiến, độ chảy 227-230°C).



Tectoridin



Tectorigenin

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, xạ can có vị đắng, tính hàn, hơi độc, vào hai kinh can và phế. Có tác dụng thanh hỏa, giải độc, tán huyết, tiêu đờm. Dùng chữa yết hầu sưng đau, đờm nghẽn ở cổ họng. Phàm người tỳ vị hư hàn không dùng được.

Xạ can còn là một vị thuốc dùng trong *phạm vi nhân dân*.

Chủ yếu làm thuốc chữa viêm cổ họng, vùng amiđan bị sưng mủ, đau cổ. Nói chung xạ can được coi là một vị thuốc quý chữa mọi bệnh về cổ họng.

Ngoài ra còn là một vị thuốc chữa sốt, đại tiểu tiện không thông, sưng vú tắc tia sữa, chữa kinh nguyệt đau đớn, thuốc lọc máu. Có nơi còn dùng chữa rắn cắn: Nhai nuốt lấy nước, bã đắp lên nơi rắn cắn.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc. Hoặc giã củ tươi 10-20g với vài hạt muối. Vắt lấy nước, ngậm nuốt dần. Bã đắp ở ngoài.

Đơn thuốc có xạ can

1. Bài thuốc chữa tắc cổ họng:

Xạ can 4g, hoàng cầm 2g, sinh cam thảo 2g, cát cánh 2g. Các vị tán nhỏ, dùng nước lã đun sôi để nguội mà chiêu thuốc. Bài thuốc này có tên là "đoạt mệnh tán" nghĩa là cướp lại tính mệnh đã nguy cấp.

2. Bài thuốc chữa các triệu chứng báng bụng to, nước óc ách, da đen xạm.

Xạ can tươi, giã nhỏ, vắt lấy nước uống, hễ thấy lợi tiểu tiện thì thôi.

XUYÊN KHUNG 川芎

Còn gọi là khung cùng, tang ky.

Tên khoa học *Ligusticum wallichii* Franch.

Thuộc họ Hoa Tán *Apiaceae* (*Umelliferae*).

Xuyên khung (*Rhizoma Ligustici wallichii*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây xuyên khung.

Trong con người, cái đầu được coi là bộ phận cao nhất, như vòm trời. Vị thuốc này chuyên trị các chứng về đầu, não, do đó có tên (khung: cao, cùng: chỗ cuối cùng). Tên xuyên khung vì vị thuốc nguồn gốc ở tỉnh Tứ Xuyên. Hiện đã di thực được vào nước ta.

A. Mô tả cây

Xuyên khung là một cây thuộc thảo, sống lâu năm, thân mọc thẳng trong ruột rỗng, mặt ngoài có đường gân dọc nổi rõ. Lá mọc so le, kép 3 lần, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân, 3 đến 5 đôi lá chét, cuống lá chét dài, phiến lá chét rách sâu, khi vò có mùi thơm. Hoa họp thành tán kép, cuống tán phụ ngắn chừng 1cm, hoa nhỏ, màu trắng. Song bế quả, hình trứng (Hình 506).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Xuyên khung chủ yếu được trồng tại tỉnh Tứ Xuyên, còn mọc ở Vân Nam, Quí Châu (Trung Quốc).

Đã di thực được vào nước ta. Tuy nhiên tại Sapa (Lào Cai) có đồng bào nói cây đó có sẵn tại tỉnh này từ trước. Nhưng dù sao cũng chỉ mới được phát triển trong vòng những năm gần đây, hiện nay được trồng trên quy mô lớn. Cây ưa những nơi cao, có khí hậu mát như Sapa, việc trồng thí nghiệm tại đồng bằng chưa thành công.

Xuyên khung ưa đất tốt, nhiều mùn, có pha cát. Trồng bằng mắt cắt ở thân ra, mỗi bên mắt để chừng 1cm. Có thể trồng bằng mẩu thân rễ, nhưng trồng bằng mắt thì củ có hình khối tròn

và đẹp.

Mùa trồng tốt nhất là cuối xuân, nếu trồng muộn quá, cây chưa kịp tốt và khỏe trước mùa đông tới. Cây trồng sau hai năm mới bắt đầu thu hoạch. Củ đào về, cắt bỏ cọng và rễ nhỏ, rũ sạch đất cát, phơi khô chỗ thoáng gió, nếu sấy, phải sấy ở nhiệt độ thấp cho khỏi bay mất nhiều tinh dầu.

Năng suất một hecta là 2 tấn củ khô.

C. Thành phần hoá học

Theo Kha Vinh Đường và Tăng Quảng Phương, 1957 (*Hoá học học báo*, 23 (4): 246-249) thì trong xuyên khung *Ligusticum wallichii* có 4 chất chủ yếu sau đây:

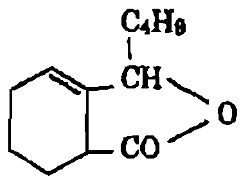
Một ancaloit dễ bay hơi, công thức $C_{27}H_{37}N_3$.

Một axit $C_{10}H_{10}O_4$ với tỷ lệ chừng 0,02 gần giống axit ferulic trong a nguỳ (Ferula asa-foetida L. thuộc họ Umbelliferae).

Một chất có tính chất phenola với công thức $C_{24}H_{46}O_4$ hoặc $C_{23}H_{44}O_4$, độ chảy 108°C.

Một chất trung tính có công thức $C_{26}H_{28}O_4$, độ chảy 98°C.

Trong tinh dầu xuyên khung, người ta đã xác định được một chất lacton rất giống chất cnidium lacton đã tìm thấy trong một loại khung khác *Cnidium offcinale* Makino (xem ở dưới).



Cnidium lacton



Hình 506. Xuyên khung -Ligusticum wallichii

D. Tác dụng dược lý

Nhiều tác giả đã nghiên cứu tác dụng dược lý của xuyên khung. Sau đây là một số kết quả chính:

1. Tác dụng đối với trung khu thần kinh. Theo Thụ Thượng Sư Thọ (1933), tinh dầu xuyên khung với liều nhỏ có tác dụng ức chế đối với hoạt động của đại não, nhưng đối với trung khu hô hấp, trung khu vận mạch và trung khu phản xạ ở tuỷ sống thì lại có tác dụng hưng phấn, kết quả làm cho con vật một phần yên tĩnh, tự động vận động giảm xuống, nhưng mặt khác làm cho huyết áp tăng cao, hô hấp cũng tăng, cơ năng phản xạ cũng tăng, nhưng nếu dùng liều quá cao thì đại não bị tê liệt mạnh, các trung khu và phản xạ tuỷ sống có thể bị ức chế do đó huyết áp hạ xuống, nhiệt độ cơ thể giảm xuống, hô hấp khó khăn, vận động có thể tê liệt và chết.

2. Tác dụng đối với tuần hoàn: Theo Thụ Thượng Sư Thọ (1933), tinh dầu của xuyên khung có tác dụng tê liệt đối với tim làm cho các mạch máu ngoại vi dãn ra, liều lớn có thể làm cho huyết áp hạ xuống (đã nói ở trên), phải chăng có liên quan với tác dụng này.

Hai tác giả khác Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao đã dùng cồn 70° và nước chiết hoạt chất trong xuyên khung mua của hiệu thuốc Đồng Nhân Đường (Bắc Kinh) chế thành dung dịch 10%, rồi tiêm vào tĩnh mạch chó và thỏ gây mê, thì thấy huyết áp hạ xuống rõ rệt, hai tác giả này cho rằng tác dụng này có liên quan tới ảnh hưởng của trung khu thần kinh.

Lý Quảng Tuý và Kim Âm Xương (1956) đã nghiên cứu 27 loại thuốc đông y đối với huyết áp (thí nghiệm trên chó và mèo đã gây mê) thì xuyên khung là một vị có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài dù tiêm mạch máu hay tiêm bắp thịt cũng có tác dụng như nhau (*Trung Quốc sinh lý khoa học hội*, 1956).

3. Tác dụng đối với cơ trơn: Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao (1934) đã dùng dung dịch nước của xuyên khung thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ đã có thai, thấy với liều nhỏ dung dịch nước xuyên khung có tác dụng kích thích co bóp của tử cung thỏ có thai, cuối cùng đi đến hiện tượng co quắp, ngược lại nếu dùng liều lớn, tử cung tê liệt và đi đến ngừng co bóp.

Các tác giả còn thí nghiệm tiêm dung dịch xuyên khung liên tục một thời gian cho thỏ và chuột trắng có chửa thì thấy cái thai chết trong bụng mà không đẩy ra được. Các tác giả cho rằng vì xuyên khung gây co bóp tử cung, ảnh hưởng tới dinh dưỡng của thai làm cho thai chết. Các tác giả còn cho rằng vì xuyên khung làm dãn mạch máu cho nên không làm cho cầm máu được. Cổ nhân cho rằng xuyên khung có tác dụng điều trị những phụ nữ sau khi sinh nở mà bị băng huyết là do xuyên khung có khả năng làm co tử cung, làm cho những mạch máu ở vách tử cung áp chặt vào vách tử cung mà gây cầm máu.

Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao còn nghiên cứu tác dụng của dung dịch nước xuyên khung trên mẩu ruột cô lập (ruột thỏ và chuột bạch) thì thấy nếu dùng liều cao, sự co bóp bị hoàn toàn ngừng hẳn không khôi phục lại được; nếu dùng liều nhỏ thì làm cho mẩu ruột co bóp dần dần mà không có khả năng làm cho ngừng hẳn.

4. Tác dụng kháng sinh: Theo báo cáo của Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tây, 1950 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 68: 307-312) thì xuyên khung có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi trùng như vi trùng thương hàn, phó thương hàn, vi trùng sinh mủ, thổ tả, vi trùng lỵ Sonner v.v...

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, xuyên khung có vị cay, tính ôn, vào 3 kinh can, đởm, và tâm bào. Có tác dụng đuổi phong, giảm đau, lý khí hoạt huyết dùng chữa kinh nguyệt không đều, đầu nhức mắt hoa, ngực bụng đầy trướng, bán thân bất toại, chân tay co quắp, ung thư. Những người âm hư hoả vượng không dùng được.

Xuyên khung là một vị thuốc hay được dùng chữa những triệu chứng nhức đầu, hoa mắt, huyết áp cao, phụ nữ sau khi sinh nở bị dong huyết mãi không ngừng.

Còn dùng trong những trường hợp đau dạ dày hay đau đớn khác và kinh nguyệt không đều.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

Đơn thuốc có xuyên khung

1. Thuốc chữa nhức đầu, chóng mặt:

Xuyên khung 3g, tế tân 2g, hương phụ 3g, nước 300ml, sắc còn 100ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc chữa thiên đầu thống, ngạt mũi, mắt mờ:

Xuyên khung 12g, kinh giới 12g, bạc hà 24g, phòng phong 4g, tế tân 3g, khương hoạt 6g, bạch chỉ 6g. Các vị trên tán nhỏ, ngày uống hai lần, mỗi lần uống 6g bột, dùng nước chè mà chiêu thuốc.

3. Độc vị xuyên khung tán chữa thiên đầu thống, phụ nữ sau khi đẻ nhức đầu:

Xuyên khung tán nhỏ. Dùng nước chè chiêu thuốc. Ngày uống hai lần, mỗi lần uống 4 đến 6g.

Chú thích:

1. Vị xuyên khung được nhiều tác giả xác định với tên khoa học khác nhau. Ví dụ Lưu Mê Đạt Phu đã xác định với tên *Cnidium officinale* Makino (*Hoà hán dược dụng thực vật*, 132, 1940), Lý Thừa Cố (*Sinh dược học*, 216, 1952) đã xác định là *Conioselinum unvittatum* Turcz. Tuy nhiên năm 1960, Lý Thừa Cố đã xác định lại là *Ligusticum wallichii (Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám)*.

Chúng tôi theo tài liệu là tập *Trung dược chí* quyển I (Bắc Kinh, 1961), vì theo sự mô tả và hình vẽ giống cây xuyên khung ta đang trồng hơn cả. Ngay trong tập này các tác giả cũng giới thiệu thêm một cây nữa mà một số tỉnh Trung Quốc cũng dùng với tên xuyên khung hay cao bản, hoặc tây khung. Tên khoa học của cây này

là *Ligusticum sinense* Oliv.

Tại Sapa, nhân dân thường trồng cả hai loài: Loài xuyên khung *Ligusticum wallichii* có lá nhỏ, còn có tên là tang ky.

Loài *Ligustcum sinense* Oliv. còn có tên là mùa chua có lá lớn hơn lá xuyên khung.

2. Về thành phần hoá học, các tác giả Lưu Mê Đạt Phu và Mộc Thông Hùng Tây Bộ (1940) có giới thiệu về thành phần của xuyên khung *Cnidium officinale* như sau: Trong thân rễ xuyên khung *Cnidium officinale* có chừng 1-2% tinh dầu. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu xuyên khung này là cnidium axit $C_{12}H_{20}O_3$, este cnidium $C_{12}H_{19}O_2$-O-$C_{10}H_{17}$, tinh thể cnidium lacton $C_{12}H_{18}O_2$, axit sedanonic $C_{12}H_{18}O_3$, một chất rượu $C_{10}H_{17}OH$ và một chất phenol.

Xem vậy, ta thấy cần kiểm tra lại tên thực vật và thành phần hoá học của những vị xuyên khung ta dùng vì nguồn gốc nhập khác nhau, chất lượng có thể khác nhau.

Trong cây cao bản *Ligusticum sinense* chỉ mới biết có tinh dầu. Thành phần của tinh dầu và hoạt chất khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

BẦU ĐẤT

Còn gọi là rau lúi, khảm khon (Thổ), thiên hắc địa hồng, dây chua lè, chi angkam (Campuchia).

Tên khoa học *Gynura sarmentosa* DC. (*Gynura finlaysoniana* DC., *Cacalia cylindriflora* Wall., *Cacalia procumbens* Lour., *Sonchus volubilis* Rumph.)

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Bầu đất là một loại cỏ có nhiều cành, thân rất nhẵn, trong như mọng nước. Lá hình trứng tròn hay tù ở đáy lá, nhọn ở đầu, hơi có răng nhỏ ở mép, dài 3-8cm, rộng 0,5-1,5cm, rất nhẵn, mọng nước, cuống ngắn. Phiến lá trên mặt màu xanh thẫm trông như đen, mặt dưới màu đỏ tím, do đó có tên: Thiên hắc, nghĩa là trời (ý nói mặt trên) có màu đen, địa hồng nghĩa là mặt dưới màu hồng. Cụm hoa hình đầu màu vàng cam, mọc thành ngù kép, lá bắc ngoài hình sợi, dài 6mm, lá bắc phía trong 8-12 chiếc, dài 15mm, hơi khô xác ở mép. Quả bế hình trụ, nhẵn, có 10 sống (Hình 507).



Hình 507. Bầu đất - Gynura sarmentosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bầu đất được trồng và mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, từ Nam đến Bắc, miền núi cũng như miền xuôi.

Người ta dùng toàn cây, thường dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi nhân dân.*

Nhiều nơi nấu canh ăn như rau.

Thân và lá thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc để chữa sốt trong các bệnh sởi, scaclatin, kinh nguyệt không đều, thiếu máu, ly và những bệnh về thận.

Ngày dùng 30-40g hay hơn dưới dạng thuốc sắc.

Chữa đau mắt: Lá rửa sạch, thêm vài hạt muối, giã nhỏ đắp lên mắt đau.

DƯỚNG 構樹

Còn gọi là chử, chử đào thụ, pắc sa, po sa (Viêntian), sa le (Xiêng khoảng), xa (Thổ), murier à papier.

Tên khoa học *Broussonetia papyrifera* Vent. (*Morus papyrifera* L.).

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae.*

Người ta dùng quả chín phơi hay sấy khô làm thuốc với tên là chử thực *(Fructus Broussonetiae).*

A. Mô tả cây

Dướng là một cây to cao, có thể cao tới 16m. Vỏ thân nhẵn, màu tro. Thân lá đều có nhũ dịch, cành non hơi có lông nhỏ, khi già sẽ rụng đi.

Lá mọc so le, cuống lá dài 3-10cm, có lông tơ, phiến lá hình trứng, dài 6-20cm, rộng 3-8cm, đầu lá hơi nhọn, phía cuống tròn hoặc hình tim, có khi không đối xứng, mép có răng cưa rõ, đôi khi xẻ 3 thuỳ, đặc biệt có khi xẻ 5 thuỳ, nhưng độ nông sâu của vết cắt không nhất định. Có khi phiến lá không chia thùy. Mặt trên lá có lông ngắn, mặt dưới có lông mềm màu xám trắng. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Hoa đực mọc thành bông ở ngọn cành, hoa cái mọc thành cụm hoa hình cầu. Hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị, hoa cái có đài hợp 3-4 răng, 1 vòi nhụy. Quả hạch, tụ thành hình cầu, màu vàng hay đỏ, đường kính chừng 2cm. Mùa hoa vào các tháng 5-6, mùa quả vào các tháng 8-11 (Hình 508).



Hình 508. Dướng -Broussonetia papyrifera

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dướng mọc hoang và được trồng ở khắp nơi, nhiều nhất ở miền Bắc và miền Trung nước ta. Có thấy mọc ở Lào.

Còn thấy ở Ấn Độ, Inđônêxya, Trung Quốc, Nhật Bản.

Hái lá và quả về phơi hay sấy khô dùng dần. Có khi dùng tươi.

C. Thành phần hoá học

Theo Diệp Quyết Tuyền, trong quả dướng có 4,75% lignin, canxi cacbonat, axit xerotic, các men lipaza, proteaza và zymaza.

Mới đây, hệ dược của Viện y học Bắc Kinh nghiên cứu thấy trong quả của cây này có chứa một chất saponin chừng 0,51%.

D. Công dụng và liều dùng

Cây này mới được dùng trong *phạm vi nhân dân.* Trung Quốc và Việt Nam đều thấy dùng.

Nhân dân Việt Nam dùng lá làm thuốc nhuận tràng cho trẻ con hay có khi dùng nấu nước để xông khi bị cảm, quả được coi là một vị thuốc bổ có tác dụng chữa ho, vỏ thân cây dùng chữa ly, cầm máu, nhựa mủ của cây dùng đắp lên các vết rắn cắn, chó cắn hoặc ong đốt.

Tính chất quả dướng theo *đông y* như sau: Tính hàn, vị ngọt, nhập hai kinh tỳ và tâm. Có tác dụng làm sáng mắt, lợi tiểu tiện, bổ gân cốt,

bổ thận.

Đông y dùng chữa thuỷ thũng, mắt mờ, dùng riêng hay phối hợp với phục linh hoặc đại phúc bì. Liều dùng hằng ngày 6-12g, dưới dạng thuốc sắc.

Trong các sách đông y có nói những người có tỳ thận hư nhược thì không nên dùng.

Ngoài công dụng làm thuốc, cây dướng còn là một cây công nghệ vì vỏ cây được dùng làm thừng và làm giấy, lá có thể dùng nuôi lợn.

Đơn thuốc có quả dướng dùng trong nhân dân

1. *Dùng chữa những người già yếu suy nhược, tiểu tiện nhiều, chân phù* (đơn thuốc của Diệp Quyết Tuyền).

Quả dướng 12g, phục linh 10g, đỗ trọng 10g, câu kỷ tử 10g, ngưu tất 8g, tiểu hồi hương 3g, bạch truật 10g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. *Chữa hội chứng lỵ.*

Lá dướng tươi 50-100g, giã nát vắt lấy nước uống (kinh nghiệm nhân dân Lai Châu).

HÚNG QUẾ 羅勒

Còn gọi là húng giổi, rau é, é tía, é quế, hương thái, pak bua la phe, phak y tou (Lào) mreas preou (Cămpuchia), grand basilic, basilic commun.

Tên khoa học *Ocimum basilicum* L. var. *basilicum.*

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

A.Mô tả cây

Cây thuộc thảo, sống hằng năm, thân nhẵn hay có lông, thường phân cành ngay từ dưới gốc, cao 50-60cm. Lá mọc đối có cuống, phiến lá hình thuôn dài, có thứ màu xanh lục, có thứ màu tím đen nhạt. Hoa nhỏ màu trắng hay hơi tía, mọc thành chùm đơn hay phân nhánh với những hoa mọc thành vòng 5 đến 6 hoa một. Quả chứa hạt đen bóng, khi ngâm vào nước có chất nhầy màu trắng bao quanh (Hình 509).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta cho rằng cây này vốn nguồn gốc ở Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng hiện nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới và ôn đới thuộc châu Á, châu Âu (như Pháp, Đức, các nước thuộc Liên Xô cũ, Ý, Tây Ban Nha...). Tại những nước này thường trồng với mục đích như hái lá và toàn cây cất tinh dầu dùng làm thuốc hay trong công nghiệp chất thơm.

Ở nước ta, tại miền Bắc trước đây chỉ thấy trồng lấy lá và ngọn làm gia vị. Từ năm 1975, tại một số tỉnh đã trồng trên quy mô lớn để cất tinh dầu húng quế dùng trong công nghiệp chất thơm ở trong và ngoài nước. Ở miền Nam, ngoài



Hình 509. Húng quế - Ocimum basilicum

mục đích như làm gia vị như ở miền Bắc, người ta còn thu hoạch quả (gọi nhầm là hạt-*Fructus Ocimi*) để ăn cho mát và giải nhiệt gọi là hạt é.

Để làm thuốc, người ta chỉ hái lá và ngọn có hoa (*Herba Ocimi*) phơi hay sấy khô. Để cất tinh dầu người ta hái toàn cây, cất tươi hay để hơi héo mới cất.

C. Thành phần hoá học

Trong cây húng quế có từ 0,4 đến 0,8% tinh dầu. Tinh dầu màu vàng nhạt, thơm nhẹ, dễ chịu. Tùy theo nơi trồng, các chỉ số hoá lý có thay đổi. Ví dụ tinh dầu húng quế của Pháp, Đức, Angiêri, Tây Ban Nha có tỷ trọng 0,904-0,930, α_D từ -66° đến -22°, chỉ số khúc xạ 1,481 đến 1,425, chỉ số axit dưới 3,4, chỉ số este 1 đến 15, tan trong 1 đến 2 thể tích cồn 80°.

Tinh dầu của cây trồng ở đảo Rêuynion có tỷ trọng 0,945 đến 0,987, α_D =+0,36° đến +12°, chỉ số khúc xạ 1,512 đến 1,518, chỉ số axit dưới 3, chỉ số ete từ 9 đến 22.

Tinh dầu húng quế Việt Nam cất tại một số địa phương chứa tới 80-90% metylchavicola.

Tinh dầu Liên Xô cũ có tỷ trọng 0,905 đến 0,930, α_D -6° đến -22°.

Tinh dầu của những nước châu Âu chứa từ 30 đến 57% estragola hay metylchavicola, linalola, xineola (1,5-2%), xinamat metyl, eugenola (0,3-2%), sesquitecpen chưa xác định được (5-9%).

Trong khi đó thì Iskenderov (1938) cho rằng thành phần chủ yếu của tinh dầu *Ocimum basilicum* Liên Xô cũ có 32% tymola, 48% dipenten, 7% p. xymen, 1% andehyt và 8% ancola chưa xác định.

Tinh dầu Ocimum của đảo Rêuynion không chứa linalola mà lại chứa camphora quay phải, xineola, pinen...

Tinh dầu các loài *Ocimum* khác như *Ocimum viride* có thành phần chủ yếu là xinamat metyl, 35 đến 65% tymola, *Ocimum sanctum* có thành phần chủ yếu là linalola hoặc xineola (14-15%), các phenola (7-22%) chủ yếu là chavibetola và các tecpen không xác định, Ocimum gratissimum có thành phần chủ yếu hoặc là eugenola hoặc là tymola, *Ocimum canum* hay *Ocimum americanum* có thành phần chủ yếu hoặc camphora mà không có tymola hoặc chủ yếu tymola và không có camphora hoặc nữa chủ yếu là xitral với một ít xitronelola, mycxen và oxymen; *Ocimum pilosum* có thành phần chủ yếu là xitrala...

Ngay trong loài *Ocimum basilicum* có thứ var. *nisatum* hay *basilic anisé* hay basilic à odeur anisé (basilic mùi hồi) và có thứ trồng ở đảo Reuynion không chứa linalola mà lại chứa chủ yếu là camphora quay phải, xineola và pinen...

Qua thành phần thay đổi này chúng ta thấy tuy cùng mang tên tinh dầu *Ocimum* (Oleum Ocimi) nhưng do loài rất khác nhau cho nên thành phần không giống nhau, công dụng cũng không giống nhau và giá trị kinh tế cũng không giống nhau. Thành phần chủ yếu của tinh dầu húng quế Việt Nam là metylchavicola.

Quả húng quế (thường gọi là hạt húng quế, hạt é) chứa chất nhầy, khi ngâm vào trong nước sẽ nở ra bao quanh hạt thành một màng nhầy trắng.

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta trước đây húng quế chỉ thấy được trồng làm gia vị. Tại miền Nam, ngoài công dụng làm gia vị người ta còn thu hoạch hạt để ăn cho mát, hơi có tác dụng chống táo bón: Cho từ 6 đến 12g hạt vào nước thường hay nước đường. Đợi cho chất nhầy nở ra rồi uống.

Tại các nước khác người ta trồng húng quế chủ yếu làm nguồn cây cho nguyên liệu cất tinh dầu, hoặc lấy cây sắc uống chữa sốt, làm cho ra mồ hôi, chữa đau dạ dày, ăn uống không tiêu, thông tiểu, nấu nước súc miệng và ngậm chữa đau, sâu răng. Mỗi ngày uống từ 10 đến 25g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha. Hạt có thể dùng đắp lên mắt đau đỏ.

Từ năm 1975, tại miền Bắc một số tỉnh đã trồng húng quế với mục đích dùng cây cất tinh dầu dùng trong công nghiệp chất thơm trong nước và xuất khẩu.

Chú thích: Ngoài cây húng quế, ở nước ta còn có cây trà tiên giới thiệu sau đây cũng mới phát hiện và khai thác.

TRÀ TIÊN 蘇薄荷

Còn gọi là é, é trắng, tiến thực.

Tên khoa học *Ocimum basilicum* L. var. *pilosum* (Willd.) Benth.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae)*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ sống hằng năm, thân phân nhánh ngay từ gốc tạo thành cây bụi cao 0,5-1m hay hơn. Thân vuông, rõ nhất ở phần thân non, màu xanh lục nhạt, có lông. Lá mọc đơn đối chéo chữ thập, không có lá kèm. Phiến lá hình trứng dài 5-6cm, rộng 2-3cm, màu xanh lục nhạt, mép lá có răng cưa, có nhiều lông nhỏ. Cụm hoa là những xim co, không có cuống, mỗi xim co gồm 3 hoa có chung một lá bắc. Các xim co này tập trung hai cái một ở mỗi mấu thành những vòng giả, mỗi vòng 6 hoa, các vòng hoa thường cách nhau với những khoảng cách và tập trung ở đỉnh cành thành những bông với trục bông dài khoảng 20cm. Đài màu xanh, tràng màu trắng, quả bế tư, rời nhau, không tự mở, nằm trong đài tồn tại. Mỗi quả đựng một hạt. Quả hình bầu dục, nhẵn, màu xám đen, khi cho vào nước thì hút nước tạo thành một màng nhầy trắng bao bọc bên ngoài. Toàn cây vỏ có mùi thơm giữa mùi chanh và sả. Về hình thái, trà tiên giống húng quế chỉ khác phía trên có nhiều cành, lá hoa đều có lông, do đó có tên pilosum (lông mềm thưa). Tên là tiến thực vì ăn ngon, trước kia nhân dân tiến vua chúa dùng (Hình 510).



Hình 510. Trà tiên -Ocimum basilicum var pilosum

B. Phân bố thu hái và chế biến

Nguồn gốc chưa rõ ràng. Có người nói cây vốn có mọc hoang ở nước ta, có người nói mới đây được di thực từ nước ngoài vào. Chỉ biết hiện nay một số vùng nhân dân trồng cây này lấy lá làm thuốc dùng tươi hay phơi khô trong dâm mát mà dùng. Một số người đã biết sử dụng hạt để uống như kiểu ta dùng hạt é (xem vị này). Cách sử dụng hạt này trước đây chỉ thấy ở miền Nam nước ta. Việc sử dụng cây này được đưa vào miền Bắc vào khoảng từ 1972-1974.

C. Thành phần hóa học

Hạt chứa khoảng 5% nước, 3-4% chất vô cơ và chất nhầy. Thủy phân chất nhầy sẽ được axit galacturonic, arabinoza, galactoza.

Toàn cây chứa từ 2,5 đến 3,5% tinh dầu (tươi) hoặc 1,35-2,35% nếu tính theo cây đã trừ độ ẩm. Hàm lượng tinh dầu trong cây cao nhất vào lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu màu vàng nhạt, có mùi thơm dễ chịu của sả và chanh, pH 4-4,5, d_{25^o} =0,8882. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là xitral với tỷ lệ 56%, ngoài ra còn khoảng hơn 20 chất khác. (Nguyễn Thị Tâm và Võ Thị Hương, Hà Nội, 1977).

D. Công dụng và liều dùng

Hạt trà tiên là vị thuốc mát, nhuận tràng thường dùng dưới dạng hãm, (ngày một đến hai thìa ngâm trong 250ml nước cho đến khi nở hết). Có thể nấu thành chè: Liều lượng như trên nhưng trước khi uống cho thêm đường vào cho đủ ngọt.

Dùng ngoài để đắp lên những nơi viêm tấy.

Lá và toàn cây dùng hãm hay sắc chữa cảm cúm, chữa ho. Ngày dùng 10-15g. Có thể dùng nấu nước xông chữa cảm cúm.

GẮM 麻苣

Còn gọi là dây sót, dây mấu, dây gấm lót, vương tôn.

Tên khoa học *Gnetum montanum* Mgf., (*Gnetum scandens* Roxb, *Gnetum edule* Kurz. *Gnetum latifolium* Parl.)

Thuộc họ Dây gắm *Gnetaceae.*

A. Mô tả cây

Cây gắm là một loại dây mọc leo trên các cây to tới 10-12m, thân rất nhiều mấu. Lá mọc đối hình trứng, thuôn, dài tới 30cm, rộng 12cm. Hoa khác gốc. Nón đực mọc thành chùm dài 8cm ở các mấu cành, phân nhánh 2 lần. Nón cái gồm nhiều "hoa": Mọc vòng từ 20 hoa một. Quả có cuống ngắn, dài 12-26mm, rộng 11-13mm, bóng, trên phủ một lớp như sáp (Hình 511).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây gắm mọc hoang tại các vùng rừng núi khắp nước ta, lạnh như rừng Sapa hay nóng như rừng Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây đều có gặp. Thường người ta dùng quả để ăn, dây để làm chạc hay thừng buộc thuyền bè và làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân thường dùng dây gắm sắc uống làm thuốc giải các chất độc như bị sơn ăn, ngộ độc. Còn được dùng làm thuốc chữa sốt và sốt rét.

Ngày dùng 15 đến 20 hay 30g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.



Hình 511. Gắm - Gnetum montanum

HƯƠNG NHU 香薷

Tên hương nhu hiện được dùng để chỉ nhiều vị thuốc khác nhau nhưng đều là những cây thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

Ở Việt Nam có 2 loại cây hương nhu: Trắng và tía.

1. *Hương nhu tía* (Herba Ocimi) là toàn cây trừ rễ phơi hay sấy khô của cây hương nhu (*Ocimum sanctum* L.). Còn có tên là é rừng hay é tía (miền Trung và miền Nam) hay che tak me (Cămpuchia).

2. *Hương nhu trắng* (Herba Ocimi Gratissimi) là toàn cây trừ rễ phơi hay sấy khô của cây hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.) còn gọi là é lớn lá, húng giổi tía hay ling leak kranam (Cămpuchia).

Tại Trung Quốc, tên hương nhu lại dùng để chỉ:

3. *Hương nhu Trung Quốc* (Herba Elsholtziae) là toàn cây trừ rễ phơi hay sấy khô của một loài kinh giới *Elsholtzia patrini* Garcke hay của một loài gần giống *Elsholtzia haichowensis* (xem kinh giới).

Hương là mùi thơm, nhu là mềm, vì cây có mùi thơm, lá mềm.

A. Mô tả cây

Cây hương nhu tía (*Ocimum sanctum* L.) là một loại cây nhỏ, sống hằng năm hoặc nhiều năm; có thể cao 1,5-2m. Thân và cành thường có màu tía, có lông quặp. Lá có cuống dài, thuôn hình mác hay hình trứng, dài 1-5cm, mép có răng cưa, 2 mặt đều có lông. Hoa màu tím, mọc thành chùm, xếp thành từng vòng từ 6 đến 8 chiếc trên chùm, ít khi phân nhánh. Lá và hoa vò ra có mùi thơm đinh hương (Hình 512).

Cây hương nhu trắng (Ocimum gratissimum L.*)* là một cây thường cao hơn loài trên. Lá mọc đối, có cuống, phiến lá dài 5-10cm, hình trứng nhọn, phía cuống thon, mép khía tai bèo hay có răng cưa thô: Trên gân chính của lá có lông. Hoa nhỏ mọc thành xim đơn 6 hoa, xếp thành chùm, đôi khi ở phía dưới có phân nhánh. Hạch nhỏ hình cầu. Hạt không nở và không có chất nhầy bao quanh khi cho vào nước.



Hình 512. Hương nhu tía -Ocimum sanctum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hương nhu tía thường được trồng làm thuốc ở quanh nhà. Cây hương nhu trắng mọc hoang nhiều ở khắp nơi trong nước ta, nhiều nhất tại các tỉnh Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang, Hải Dương, Hưng Yên.

Còn được trồng ở Ấn Độ, Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Philipin.

Trước đây ở nước ta chỉ trồng một ít để dùng làm thuốc. Khi cây đang ra hoa thì hái về, hái toàn cây, phơi khô trong mát để dùng làm thuốc. Gần đây, ta phát triển trồng dùng loài hương nhu trắng (trồng và khai thác những cây mọc hoang) để cất tinh dầu dùng trong nước và xuất khẩu. Trồng bằng hạt, sau 6 tháng bắt đầu thu hoạch, vì nếu cứ để nguyên, cây sống lâu, thành cây bụi cho nên trồng một lần có thể thu hoạch nhiều năm.

C. Thành phần hoá học

Trong cây hương nhu trắng và hương nhu tía đều có tinh dầu, nhưng tỷ lệ tinh dầu trong cây hương nhu trắng cao hơn: 0,6-0,80%, hương nhu tía 0,2-0,3% (tươi). Tinh dầu có 2 phần, phần nhẹ hơn nước và phần nặng hơn nước, vị cay, phần nhẹ hơn nước (0,9746), độ sôi 243°-244°C.

Thành phần chủ yếu của tinh dầu hương nhu trắng hay tía là ơgenola (45-70%), ngoài ra còn chừng 20% ête metylic của ơgenola và 3% cacvacrola, o.xymen, p.xymen, camphen, limonen, α và β pinen. Chúng ta biết ơgenola là một vị thuốc rất cần thiết dùng trong nha khoa và trong việc tổng hợp chất vanilin.

Trong loại hương nhu Trung Quốc, có chừng 1% tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là chất elsholtzia-xeton $C_{10}H_{14}O_2$ và sesquitecpen.

D. Công dụng và liều dùng

Mặc dầu hương nhu của ta và hương nhu của Trung Quốc thuộc nguồn gốc khác nhau nhưng cùng một công dụng.

Theo *đông y*, hương nhu có vị cay, hơi ôn, vào 2 kinh phế và vị. Có tác dụng làm ra mồ hôi, chữa cảm mạo, giảm sốt, lợi thấp hành thủy; dùng chữa cảm mạo, đầu nhức, bụng đau, miệng nôn, thủy thũng, đi ỉa lỏng, chảy máu cam.

Ngày dùng 3-8g. Những người âm hư và khí hư không dùng được.

Tây y hiện nay chưa dùng cây này làm thuốc. Thường chỉ cất tinh dầu chế ơgenola dùng trong nha khoa và trong việc tổng hợp chất vanilin.

Đơn thuốc có hương nhu dùng trong nhân dân

1. Chữa chứng hôi miệng:

Hương nhu 10g sắc với 200ml nước. Dùng súc miệng và ngậm.

2. Trẻ con chậm mọc tóc:

Hương nhu 40g, sắc với 200ml nước, cô đặc, trộn với mỡ lợn, bôi lên đầu.

3. Cảm mạo tứ thời:

Hương nhu tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g, pha với nước sôi hay dùng rượu hâm nóng mà chiêu thuốc. Ra mồ hôi được là khỏi.

4. Cảm lạnh, phát sốt, thổ tả, nhức đầu, đau bụng, chân tay lạnh ngắt, buồn bực:

Hương nhu 500g, hậu phác tẩm gừng nướng 200g, bạch biển đậu sao 2.000g, tất cả 3 vị tán nhỏ trộn đều, mỗi lần dùng 10g pha với nước đun sôi mà uống. Có thể dùng tới 20g.

KHƯƠNG HOẠT 羌活

Tên khoa học *Rhizoma Notopterygii.*

Theo các tài liệu thì khương hoạt và độc hoạt cùng là một loài, vì sản xuất ở Tây Khương, cho nên gọi là Khương hoạt. Rễ cái là độc hoạt, còn rễ con là khương hoạt. Thực tế độc hoạt là một vị khác (xem vị này ở chương các vị thuốc chữa tê thấp đau nhức).

Gần đây, một số tác giả (Trung Quốc) đã xác định *khương hoạt* hay *xuyên khương, trúc tiết khương*, hồ vương sứ giả (*Notopterygium incisium* Ting Mss.) thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae).*

Ngoài ra còn có vị phúc thị khương hoạt hay tàm khương, đại đầu khương (Notopterygium forbesii Boiss.) cùng thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae).*

Vị này còn phải nhập của Trung Quốc, do đó cần chú ý nguồn gốc khác nhau và tài liệu chưa thống nhất của vị thuốc.



Hình 513. Khương hoạt - Notopterygium incisium

A. Mô tả cây

Khương hoạt (*Notopterygium incisium*) là một cây sống lâu năm, toàn cây có mùi thơm đặc biệt; thân rễ to thô, có đốt. Thân cây cao từ 0,5-1m, không phân nhánh, thân phía dưới hơi có màu tím. Lá mọc so le, kép lông chim, phiến lá chia thùy, mép có răng cưa, mặt trên màu tím nhạt, mặt dưới màu xanh nhạt; phía dưới cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân. Hoa rất nhỏ, màu trắng, hoa họp thành hình tán kép. Quả bế đôi hình thoi dẹp, màu nâu đen, 2 mép và ở lưng phát triển thành dìa (Hình 513).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này chưa có ở Việt Nam. Chủ yếu mọc ở Tứ Xuyên (Trung Quốc); thu hoạch rễ vào mùa thu; đào về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong khương hoạt có tinh dầu, các hoạt chất khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Khương hoạt chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi đông y*. Theo các *tài liệu cổ* ghi chép được thì khương hoạt và độc hoạt cùng một công dụng. Khương hoạt ngọt, đắng, bình, không độc. Khương hoạt mạnh hơn đi thẳng lên đỉnh đầu, chạy ngang cánh tay trừ phong, chữa tê, còn độc hoạt chỉ đi vào bụng, ngực, lưng và gối thôi. Khương hoạt chữa chứng thủy thấp phong, còn độc hoạt chữa chứng thủng phấp phục phong. Khương hoạt có công phát biểu đi lên thượng tiêu chữa các chứng du phong nhức đầu, đau nhức các khớp xương, còn độc hoạt có sức trợ biểu đi xuống hạ tiêu, chữa các chứng phong ẩn náu làm cho nhức đầu, hai chân tê thấp.

Hiện nay thường dùng chữa nhức đầu, thân lạnh, cảm mạo phong hàn, sốt không ra mồ hôi, gân xương đau nhức.

Ngày dùng 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc rượu.

Đơn thuốc có khương hoạt dùng trong đông y

Chữa người có thai bị phù thũng:

Khương hoạt, la bặc tử, hai vị sao thơm, tán nhỏ; mỗi lần uống 6 đến 8g. Ngày thứ 1 uống 1 lần, ngày thứ 2 uống 2 lần, ngày thứ 3 uống 3 lần là đủ.

Dùng rượu hâm nóng lên mà chiêu thuốc.

Chữa cảm nói ngọng, chân tay co quắp, tê dại mất tiếng:

Khương hoạt tán nhỏ, mỗi lần cho uống 8 đến 12g, dùng rượu chiêu thuốc.

Theo sách cổ nói phàm những người huyết hư không phải chứng phong hàn thực tà chớ dùng.

NIỄNG 茭筍

Còn gọi là cô mễ, giao cẩu, lúa miêu, củ niễng, giao bạch tử.

Tên khoa học *Zizania latifolia* Turcz, (*Zizania aquatica* L., *Zizania dahurica* Steud, *Hydropyrum latifolium* Griseb., *Limnochloa caduciflora* Turcz.)

Thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae).*

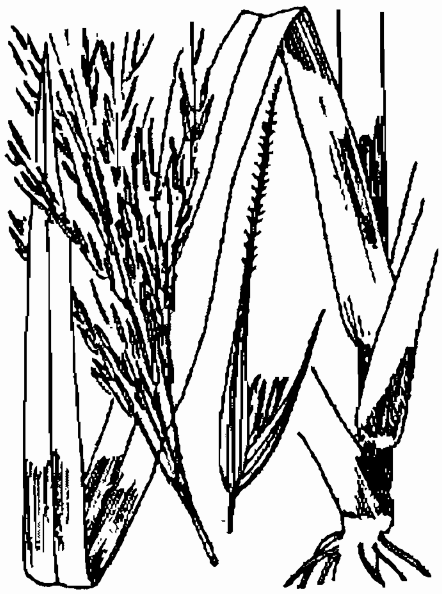
Cây niễng cho vị thuốc là giao bạch tử.

Giao bạch tử (Fructus Zizaniae) là quả cây niễng phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Niễng là một loại cỏ sống lâu năm, trông giống lau, sậy, mọc dưới nước hay dưới đất nhiều bùn, cao tới 1-2m, rễ nhiều, thân rễ và thân bò (đường kính 1-1,5cm) rất phát triển. Thân rỗng có vách ngang. Thân đứng, nhẵn, phần dưới gốc rất phát triển, xốp, phía ngọn gầy hơn. Lá dài, hình mác dài từ 0,30-1m, rộng 2-3cm, cả hai mặt đều nháp, hai bên mép dày lên. Cụm hoa là chùy hẹp, dài 30-50cm, trục to nhiều nhánh mang hoa cái ở phía trên và hoa đực ở phía dưới (Hình 514).

Thân cây thường bị một giống nấm *Ustilago esculentum* Hennings (esculenta=ăn được) ký sinh, làm phần thân đó phồng lên, mang nhiều đốm đen, càng già thì càng nhiều đốm đen, cấu tạo bởi bào tử của nấm. Chính bộ phận thân non bị nấm ký sinh được hái bán với tên củ niễng để



Hình 514. Niễng - Zizania latifolia

xào nấu, vào những tháng 9, 10, 11 đến các tháng 1-2 năm sau. Phần này có đường kính 2,5-3cm, dài 5-7,5cm. Do bị nấm ký sinh, củ niễng (đúng ra chỉ là mầm non) trở thành bùi và béo.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây niễng được một số làng vùng ngoại thành Hà Nội (Kim Mã, Vân Hồ, Hồ Tây) trồng lấy củ để bán làm rau ăn. Thường vào tháng 9, người ta trồng bằng cách tách gốc ra lấy mầm rồi trồng ở những nơi nhiều bùn, nước luôn luôn ngập. Trồng mỗi gốc cách nhau 50-60cm thành hàng hay lung tung. Có nơi trồng vào tháng 11-12 sau khi đã phơi nắng cây một thời gian. Sau một năm thì thu hoạch được. Tại nước ta thường người ta không để già để lấy quả. Tại Trung Quốc, người ta chờ cho có quả mới hái quả phơi khô và sử dụng với tên *giao bạch tử* hay *giao cẩu*.

Cây này nguồn gốc ở phía đông Xibêri và còn được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước châu Á khác.

C. Thành phần hoá học

Trong lúa miêu (giao bạch tử) có 1,2% protit, 0,1% chất béo và 2,8% chất cacbon hydrat, chừng 0,5% tro .

Trong củ niễng có 88,1% nước ,3,2%gluxit, 2,5% chất protit, 1% muối khoáng, trong đó 0,015% CaO, 0,212% P_2O_5 và 0,002% Fe_2O_3.

D. Công dụng và liều dùng

Quả niễng hay giao bạch tử được dùng trong đông y. Theo *đông y*, nó có tính lạnh (hàn), vị ngọt (cam), có tác dụng chữa khát, tiêu phiền, điều dạ dày và ruột. Dùng chữa sốt, lỵ trẻ con và còn dùng làm thực phẩm. Liều dùng chữa sốt và lỵ: Mỗi ngày 4-6g quả niễng dưới dạng thuốc sắc.

Củ niễng dùng xào nấu, có vị thơm béo.

Tại một số nước như Nhật Bản, quả niễng được dùng làm thực phẩm ăn độn với cơm.

PHÒNG PHONG 防風

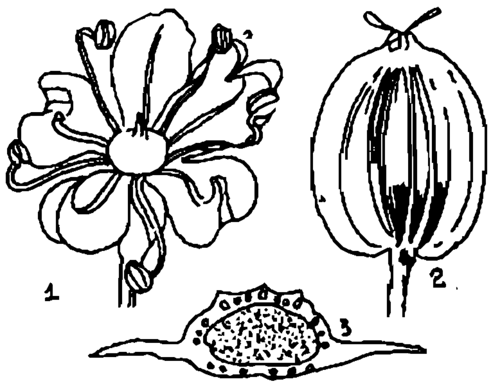
Phòng phong theo như tên gọi là một vị thuốc rất hay được dùng để chữa các chứng bệnh do gió gây ra (phong là gió, phòng là phòng bị).

Trên thực tế, phòng phong không phải là một vị thuốc, mà là nhiều vị do nhiều cây khác nhau cung cấp. Chỉ kể một số cây chính:

1. *Xuyên phòng phong*-(Radix Ligustici brachylobi) là rễ khô của cây xuyên phòng phong (*Ligusticum brachylobum* Franch) thuộc họ Hoa tán *Apiaceae(Umbelliferae)*.

2. *Phòng phong hay thiên phòng phong*-(Radix Ledebouriellae seseloidis) còn gọi là *đông phòng phong* hay *bàng phong* là rễ khô của cây phòng phong (*Ledebouriella seseloides* Wolff.) cùng thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae)*.

3. *Vân phòng phong* còn gọi là *trúc diệp phòng phong* (Radix Seseli) là rễ khô của cây phòng phong Vân Nam (*Seseli delavayi* Franch.) thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae*. Vân phòng phong còn do cây phòng phong lá thông (*tùng diệp phòng phong-Seseli yunnanense* Franch) cùng họ cung cấp nữa.



Hình 515. Xuyên phòng phong
Ligusticum brachylobum
1. Hoa; 2. Quả; 3. Quả cắt ngang.

Ngoài những cây chính kể trên, có nhiều nơi còn dùng rễ những cây *Carum carvi* L., tiền hồ

hoa trắng (*Peucedanum praeruptorum* Dunn), *Siler divaricatum* Benth. et Hook., *Pimpinella candolleana* Wright et Arn, v.v... đều thuộc họ Hoa tán.

Vì vị phòng phong chủ yếu ta vẫn phải nhập của nước ngoài, do đó cũng cần chú ý kết quả không thống nhất do nguồn gốc vị thuốc không thống nhất.

A. Mô tả cây

Cây *xuyên phòng phong (Ligusticum brachylobum)* là một cây sống lâu năm cao tới 1m. Từ gốc ra những lá có cuống dài 10-15cm, phía dưới cuống phát triển thành bẹ ôm lấy thân. Lá 2-3 lần xẻ lông chim. Cụm hoa hình tán kép gồm 25-30 tán nhỏ, dài ngắn không đều, dài từ 5-8cm, mỗi tán nhỏ mang 25-30 hoa màu trắng. Quả kép gồm 2 phần quả, hình trứng dẹt không có lông, trên lưng có sống chạy dọc, giữa sống có 3 ống tinh dầu, mặt tiếp xúc có 5-6 ống tinh dầu, hai bên mép phát triển thành cánh (Hình 515).

Cây *phòng phong* hay *thiên phòng phong (Ledebouriella seseloides)* cũng là một cây sống lâu năm, cao 0,3-0,8m, lá mọc so le, có cuống dài, phía dưới cũng phát triển thành bẹ ôm vào thân, phiến lá xẻ lông chim 2-3 lần trông giống



Hình 516. Phòng phong - Ledebouriella seseloides

lá ngải cứu. Cụm hoa hình tán kép, mỗi tán kép có 5-7 tán nhỏ, cuống tán nhỏ không đều nhau. Mỗi tán nhỏ có 4-9 hoa nhỏ màu trắng. Quả kép gồm 2 phần quả, hai quả dính nhau trông như hình chuông; trên lưng quả có sống chạy dọc, giữa sống có một ống tinh dầu, mặt tiếp xúc giữa 2 phần quả có 1 ống tinh dầu (Hình 516).

Cây *vân phòng phong* hay *phòng phong lá tre-trúc diệp phòng phong (Seseli delavayi)* là một cây sống lâu năm cao 0,3-0,5m, lá kép 2-3 lần xẻ lông chim có cuống dài, thùy lá giống lá tre dài 7-10cm, rộng 2-4cm, mép nguyên. Cụm hoa hình tán kép gồm 5-8 tán nhỏ, mỗi tán nhỏ gồm 10-20 hoa nhỏ có cuống dài ngắn không đều. Hoa màu trắng. Quả hình trứng dài màu tím nâu, trên lưng phần quả có sống chạy dọc, giữa sống quả có 3 ống tinh dầu, ở mặt tiếp xúc giữa 2 phần quả có 5 ống tinh dầu.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, phòng phong chưa thấy mọc ở nước ta. Ta vẫn còn phải nhập vị thuốc này ở Trung Quốc. Tại Trung Quốc xuyên phòng phong chủ yếu sản xuất ở Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam. Phòng phong chủ yếu sản xuất ở Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông, Nội Mông. Vân phòng phong chủ yếu sản xuất ở Tứ Xuyên, Quý Châu và Vân Nam.

Vào hai mùa xuân, thu, đào lấy rễ , cắt bỏ phần trên, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong phòng phong (*Ledebouriella seseloides*) người ta đã thấy có các chất manit, những chất có tính chất phenola với độ chảy 92°C, glucozit đắng và các chất đường.

Theo Ư Đạt Vọng, trong loại phòng phong *(Siler divaricatum)* có 0,05% tinh dầu.

Các loại phòng phong khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1942 *(Trung Hoa dân quốc y học hội)*, Trung Xuyên Công Hải đã báo cáo dùng chất chiết từ vị phòng phong cho thỏ đã được gây sốt uống thì thấy có tác dụng hạ nhiệt.

Năm 1956 (*Trung Hoa y học tạp chí*, 10: 964-

968) Tôn Thế Tích đã báo cáo dùng vacxin thương hàn tiêm tĩnh mạch thỏ để gây sốt rồi so sánh tác dụng giảm sốt của một số vị thuốc đông y thấy vị phòng phong do Ư Đạt Vọng xác định là *Siler divaricatum* chế thành thuốc sắc 20% (trọng lượng trên thể tích) và thuốc ngâm với liều 10mg cho 1kg thể trọng cho vào dạ dày thì nửa giờ sau khi cho thuốc, tác dụng giảm sốt rõ rệt. Tác dụng giảm sốt của thuốc sắc có thể duy trì trên 2 giờ rưỡi, nhưng ngược lại với thuốc ngâm thì sau 2 giờ nhiệt độ lại lên cao so với con vật làm chứng. Tôn Thế Tích còn cho rằng tác dụng giảm sốt của phòng phong không cao lắm.

E. Công dụng và liều dùng

Phòng phong còn là một vị thuốc dùng trong *phạm vi đông y.*

Tính chất của phòng phong theo *đông y* là vị cay ngọt, tính ôn, không độc vào 5 kinh bàng quang, can, phế, tỳ và vị. Có tác dụng phát biểu tán phong, trừ thấp, là thuốc chữa cảm mạo biểu chứng ra mồ hôi, dùng chữa nhức đầu choáng váng, mắt mờ, trừ phong, đau các khớp xương.

Ngày dùng 4 đến 10g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có phòng phong dùng trong đông y

Chữa thiên đầu thống (đau nhức một bên đầu):

Phòng phong, bạch chỉ hai vị bằng nhau tán nhỏ, hòa với mật viên bằng quả táo, mỗi lần ngậm một viên, dùng nước chè mà chiêu thuốc.

Chữa triệu chứng khi ngủ ra mồ hôi trộm:

Phòng phong 80g, xuyên khung 40g, nhân sâm 20g (có thể dùng đảng sâm). Các vị tán nhỏ, trộn đều; mỗi lần trước khi đi ngủ uống 10-12g bột này.

DÂY QUAI BỊ

Còn gọi là dây dác, para (Phan rang).

Tên khoa học *Tetrastigma strumarium* (Planch) Gagnep., (*Tetrastigma crassipes var. strumarium* Planch.)

Thuộc họ Nho *Vitaceae.*

A. Mô tả cây

Dây quai bị là một loại dây mọc leo, trên thân có bì khổng. Lá kép chân vịt gồm 5 lá chét. Lá chét giữa lớn nhất, mép có răng cưa ở 2/3 phía trên, dài 4-6cm, rộng 2-3cm, những lá chét thường có cuống chung, 2 lá chét một cuống chung. Cụm hoa mọc thành ngù, có thể to tới 2-2,5cm đường kính. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, màu vàng nhạt, đường kính 15mm, có 2-3 hạt hình 3 cạnh (Hình 517).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây quai bị mọc hoang khắp những nơi cao và lạnh ở miền Bắc và miền Trung nước ta, như Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng thấp, nóng gần đồng bằng như Hà Tây đều có.

Tại các nước khác, còn thấy mọc ở Philipin.

Người ta dùng lá tươi hái vào mùa nực, trước và đang khi ra hoa.

C. Thành phần hoá học

Hiện chưa thấy nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Thấy ít dùng trong nhân dân. Mặc dầu tên cây là dây quai bị nhưng ít thấy dùng chữa bệnh này. Tại Phan Rang, người ta hái lá tươi về giã nhỏ thêm ít nước vào, vắt lấy nước uống chữa sốt, nhức đầu, bã còn lại đem nặn và xoa bóp khắp người như kiểu đánh gió.



Hình 517. Dây quai bị -Tetrastigma strumarium

THĂNG MA 升麻

Thăng ma là một vị thuốc thường dùng trong đông y. Ngọn và lá hơi giống cây gai (ma), lại có tính làm bốc lên trên (thăng) do đó có tên. Trên thị trường, vị thăng ma do nhiều cây khác nhau cung cấp. Chủ yếu là những cây thuộc họ Mao lương *(Ranunculaceae)*, nhưng vùng Quảng Đông, Quảng Tây giáp nước ta người ta dùng rễ một cây thuộc họ Cúc với tên thăng ma. Cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

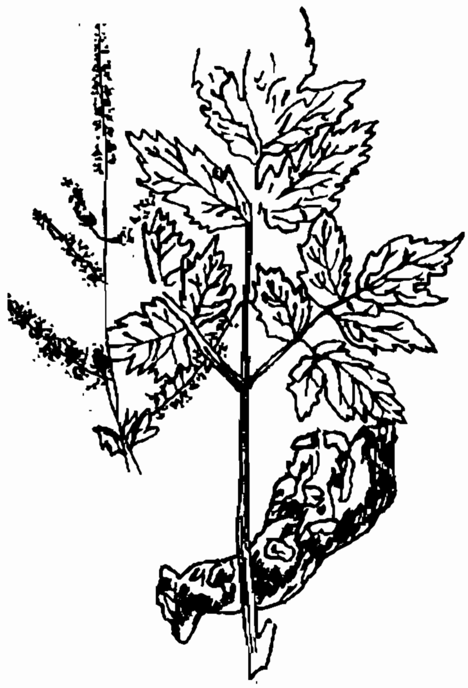
Những vị thăng ma thường gặp là:

1. Thiên thăng ma-(Rhizoma Cimicifugae heracleifoliae)-là thân rễ khô của cây đại tam diệp thăng ma (*Cimicifuga heracleifolia* Komar.), thuộc họ Mao lương *(Ranunculaceae)*.

2. Bắc thăng ma-(Rhizoma Cimicifugae dahuricae)-là thân rễ khô của cây bắc thăng ma hay đông bắc thăng ma-(*Cimicifuga dahurica* Maxim.) thuộc họ Mao lương *(Ranunculaceae)*.

3. Tây thăng ma-Còn gọi là lục thăng ma hay xuyên thăng ma (*Rhizoma Cimicifugae foetidae*) là thân rễ khô của cây thăng ma (*Cimicifuga foetida* L.) thuộc họ Mao lương *(Ranunculaceae)*.

4. Quảng đông thăng ma (Radix Serratulae) là rễ khô của thăng ma (*Serratula sinensis* S. Moore.) thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.



Hình 518. Thăng ma- Cimicifuga foetida

A. Mô tả cây

Vị thăng ma hiện nay chủ yếu vẫn phải nhập của Trung Quốc, chúng tôi mô tả ở đây để chú ý phát hiện, hoặc để tránh nhầm lẫn.

Cây đại tam diệp thăng ma (Cimicifuga herac' folia) là một cây sống lâu năm, thân mọc thẳng ..ứng, cao từ 1-1,5m, nhẵn hoặc có ít lông mềm. Lá kép 2 hay 3 lần lông chim, lá có cuống dài, lá chét cũng có cuống, cuống lá chét giữa dài hơn các lá chét bên, mặt lá đều có lông mềm trắng, phiến lá chét hình trứng dài 9-11cm, rộng 5-9cm, phiến lá chét nhiều khi (nhất là lá chét giữa) lại chia thùy, mép phiến lá có răng cưa to. Lá phía ngọn thường nhỏ hơn, cuống lá cũng ngắn hơn. Cụm hoa chùm; hoa màu vàng trắng. Quả kép với 3-5 lá noãn rời nhau.

Cây bắc thăng ma (Cimicifuga dahurica) cũng là một cây sống lâu năm, thường chỉ cao 1m, trên thân có lông mềm, lá cũng kép 2 đến 3 lần lông chim, lá chét giữa thường có cuống, còn lá chét 2 bên thường không cuống. Cụm hoa chùm, nhưng hoa đơn tính, khác đại tam diệp thăng ma có hoa lưỡng tính. Quả kép có 5 lá noãn.

Cây thăng ma (Cimicifuga foetida) cũng là một cây sống lâu năm, cao 1-2m, lá kép nhiều lần lông chim (khác những loài thăng ma kể trên). Cụm hoa hình chùy, hoa lưỡng tính, màu trắng. Quả kép, trên mặt có lông (Hình 518).

Cây thăng ma đầu (Serratula sinensis) là một cây sống lâu năm, lá mọc so le, nguyên, mép có răng cưa, dài 10-18cm, rộng 4,5-7cm, lá dưới có cuống dài, phía trên có cuống ngắn hơn. Hoa hình đầu, lưỡng tính, màu trắng. Quả bế hình thoi, một đầu nhọn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Như trên đã nói, vị thăng ma hiện nay chủ yếu nhập của Trung Quốc. Trong số thăng ma nhập của Trung Quốc, nhiều nhất là loại bắc thăng ma chủ yếu sản suất ở Hắc Long Giang, Hà Bắc, Nội Mông, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, sau đến

Quảng Đông thăng ma chủ yếu sản xuất ở Quảng Đông, Quảng Tây. Ngoài ra có một số ít *thiên thăng ma* chủ yếu sản xuất ở Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang và *tây thăng ma* chủ yếu sản xuất ở Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Thanh Hải, Vân Nam.

Đối với thiên thăng ma, bắc thăng ma và tây thăng ma người ta đào thân rễ vào mùa thu, phơi khô nửa chừng thì đem đốt cháy lớp rễ con rồi tiếp tục phơi cho thật khô, đối với Quảng Đông thăng ma, người ta đào rễ vào mùa hạ và mùa thu, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong vị thăng ma *Cimicifuga foetida* người ta đã chiết ra được chất đắng gọi là ximitin (cimitin) với công thức thô là $C_{20}H_{34}O_7$, ximitin là một chất bột màu vàng nhạt, vị đắng, tan trong axeton, cồn metylic, cồn etylic, clorofoc, không tan trong nước, ête, benzen và ête dầu hoả, độ chảy 169°C, đến 175°C thì phân giải. Theo Orêkhov thì trong thăng ma *Cimicifuga foetida* mọc ở Liên Xô cũ (Xibêri) có chứa một ít ancaloit.

Các loài thăng ma khác chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Độ độc của thăng ma: Dùng ximitin tiêm tĩnh mạch cho chuột với liều 100mg cho chuột 10g vẫn không thấy hiện tượng trúng độc.

Người uống quá liều thì có hiện tượng bắp thịt mềm sỉu, đầu váng mắt hoa, mạch và hơi thở giảm xuống, dạ dày bị kích thích đến gây nôn mửa kịch liệt, nếu quá liều nhiều quá thì choáng váng, nhức đầu, suy nhược và phát cuồng nhẹ.

E. Công dụng và liều dùng

Thăng ma chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi đông y*.

Tính chất của thăng ma theo *tài liệu* cổ của đông y là vị ngọt cay hơi đắng, tính bình và hơi độc vào 4 kinh tỳ vị phế và đại trường có năng lực thăng thanh, giáng trọc (đưa cái trong lên trên, hạ chất đục xuống), tán phong giải độc, là thuốc thăng đề và chữa phong nhiệt: Thường dùng làm thuốc giải độc, trừ ôn dịch, chướng khí, trúng độc mà sinh đau bụng, sốt rét, lở cổ họng.

Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc để uống hay súc miệng.

Đơn thuốc có thăng ma dùng trong đông y

1. Chữa sốt khi mới lên đậu:

Thăng ma 8g, cát căn 5g, đại táo 10g, thược dược 2g, sinh khương 2g, cam thảo 1g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Đau nhức răng, cổ họng lở loét:

Thăng ma 4g, sắc với 200ml nước ngậm trong miệng lâu rồi nuốt. Ngày 2-3 lần.

Chú thích:

Triều Tiên xem vị thiên thăng ma *(Cimicifuga heracleifolia)* là vị thuốc chính thức công nhận trong Triều Tiên hán dược cục phương và quy định như sau: Độ ẩm dưới 13%, độ tro dưới 13%, tro không tan trong axit clohydric dưới 5%, cao tan trong cồn trên 13%.

CANH CHÂU 雀梅藤, 酸味, 酸桐子

Còn gọi là chanh châu, trân châu, kim châu, khan slan (Lạng Sơn), xích chu đằng, tước mai đằng.

Tên khoa học *Sageretia theezans* (L.) Brongn. (*Rhamnus theezans* L.)

Thuộc họ Táo ta *Rhamnaceae*.

Ta dùng cành và lá cây canh châu khô làm thuốc hay pha nước uống thay chè.

A. Mô tả cây

Canh châu là một cây nhỏ có cành mang gai ngắn, cành non hơi có lông. Lá dai cứng, ở phía trên mọc đối, phía dưới mọc cách, phiến lá hình trái xoan dài 10cm rộng 8-35mm, mép có răng cưa nhỏ, phía đầu nhọn hơi tù, phía cuống tròn.



Hình 519. Canh châu - Sageretia theezans

Hoa mọc thành bông ở ngọn hay kẽ lá, bông dài 2,5 đến 5cm, đài hoa màu lục trắng, khi còn non có phủ lông mịn, cánh hoa so cới đài hoa rất nhỏ. Quả hình cầu, đường kính 4-6mm, khi chín có màu tím đen nhạt, còn vòi và đài tồn tại.

Hạt 1-3 có vỏ ngoài màu xám nhạt, nhẵn bóng (Hình 519).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng quanh nhà ở miền Bắc và miền Trung nước ta. Còn mọc ở miền Nam Trung Quốc (Quảng Châu), Ấn Độ.

Quả ăn được. Thường chỉ hái cành hay lá về phơi hay sấy khô mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân ta thường dùng cành và lá sắc với nước cho trẻ con mắc bệnh canh châu (lên canh châu) uống. Phòng sởi, đậu. Lá tươi nấu tắm rửa ghẻ lở.

Một số nơi dùng cành lá trộn với lá vối hoặc nấu nước uống thay lá vối hằng ngày. Tại Ấn Độ cũng có nơi dùng lá này để uống thay chè .

Quả có thể ăn được, có vị chua hơi ngọt.

Đơn thuốc có canh châu

Chữa trẻ con lên canh châu:

Ngày uống 12-16g, thêm nước 300 đến 400ml, sắc còn 200ml, chia 2-3 lần uống trong ngày. Uống luôn trong 1-2 ngày.

Chữa sởi chậm mọc:

Rễ thái mỏng 30g, hay lá 40g, nước 300ml. Sắc uống trong ngày, chia làm 3 lần uống.

CÁNH KIẾN ĐỎ 紫梗

Còn gọi là tử giao, tử ngạnh, xích giao, hoa một dược, dương cán tất, tử trùng giao, tử thảo nhung.

Tên khoa học *Lacca-Stick-lac.*

Cánh kiến đỏ (Lacca) là chất nhựa màu đỏ do một loài rệp son cánh kiến đỏ-*Laccifer lacca* Kerr.-thuộc họ Sâu cánh kiến *lacciferidae* hút nhựa cây chủ bài tiết ra. Tên con rệp son, có tác giả xác định là *Tachardia lacca* R. Bld. (Tachard là một nhà truyền giáo Pháp đã nghiên cứu cánh kiến đỏ ở Pondichery Ấn Độ và báo cáo ở Viện hàn lâm Pháp năm 1710), cũng có tác giả xác định là *Carteria lacca* Sign. (do Carter đã nghiên cứu cánh kiến đỏ ở Bombay, Ấn Độ năm 1860-1861). Hiện nay tên *Laccifer lacca* Kerr. thông dụng hơn cả. Tuy nhiên có thể những chủng đó có chỗ khác nhau, ta chưa phát hiện được.

A. Mô tả con rệp son cánh kiến

Rệp son cánh kiến là một côn trùng rất nhỏ, dài vào khoảng 0,6-0,7mm, rộng 0,3 đến 0,35mm hình trông giống thuyền nhỏ, trên đầu có 2 râu, miệng có vòi nhỏ để hút nhựa. Thân có ngực gồm 3 đốt, 3 đôi chân, 2 đôi lỗ thở, bụng dài, ở phía cuối có 2 lông cứng dài. Rệp son có con cái con đực, nhưng từ khi nhỏ đến lớn có nhiều dạng khác nhau, trong con đực lại có con có cánh có thể bay từ cành này sang cành khác trên một khoảng cách không xa và

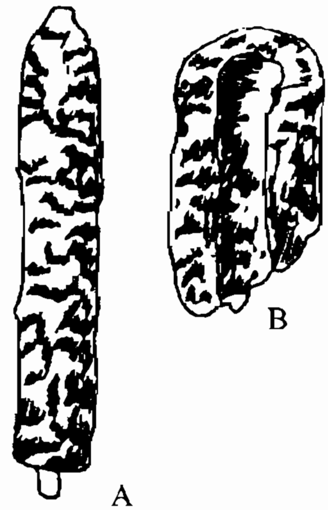
có con đực không có cánh, chỉ bò quanh tập đoàn sâu nhựa mà thôi. Trong một tập đoàn, bình thường con đực chiếm 30-40%, con cái chiếm 60-70%. Con cái mới sản xuất ra nhựa cánh kiến, con đực cũng cho nhựa nhưng tổ nhỏ và mỏng. Tổ nhựa của con đực hơi hình thoi, còn tổ nhựa của con cái hình tròn. Khi mới ở tổ mẹ chui ra, con rệp son cánh kiến tìm đến những cành non thích hợp của cây chủ rồi định cư thành những tập đoàn bao bọc cả hay một phần chung quanh cành, chiều dài của tập đoàn (tổ nhựa) dài 2 đến 50cm có khi dài trên 1m. Khi rệp mới nở ra trông không rõ đực cái, cũng không thấy râu, chân và đuôi, chỉ là một hình bầu dục, đầu có vòi nhỏ cắm vào vỏ cây, hai bên lưng và đuôi có 3 chùm lông tơ trắng. Sau hai tuần định cư thấy xuất hiện các tổ nhựa đực (hình thoi) và tổ nhựa cái (hình đĩa tròn), sau 1 tháng rưỡi các tổ đã khít lại gần nhau, lúc này ta thấy có một số cánh kiến đực có cánh và không cánh đi tìm con cái để giao hợp. Con cái nằm nguyên trong tổ. Con đực chỉ sống 2-3 ngày, làm xong nhiệm vụ thì chết. Sau thời kỳ này tổ cái phát triển mạnh. Đến tháng 4-5 đối với vụ mùa hay tháng thứ 5 thứ 6 (đối với vụ chiêm), các tổ đã có chiều dầy 3-6mm. Cánh kiến đỏ trưởng thành chỉ là một túi chứa đầy dung dịch màu đỏ có lẫn những hạt hình bầu dục nhỏ dài tức là trứng của nó. Trứng càng già thì dung dịch càng đặc và khô dần, cuối cùng chỉ còn là một bọc nhăn nheo chứa đầy trứng. Số trứng trong con mẹ từ 200 đến 500 trứng, có khi tới 1.000 (nghiên cứu trong một thời gian, Viện nghiên cứu lâm nghiệp Việt Nam năm 1964 đã thấy số trứng từ 238 đến 454, trung bình là 332). Trên mỗi cm^2 tập đoàn cánh kiến khi mới định cư có từ 80-120 con (Liên Xô cũ-Ấn Độ), nhưng tại Việt Nam có được 171-176, trung bình 172 con.

B. Phát triển và thu hoạch

Muốn phát triển cánh kiến đỏ, cần chú ý 2 khâu: 1. Chọn cây chủ tức là cây cung cấp thức ăn cho rệp son cánh kiến trong suốt cả vòng đời để sản xuất ra nhựa; 2. Thả và thu hoạch cánh kiến.

Chọn cây chủ:

Người ta cho rằng rệp son cánh kiến thuộc loài tạp thực vì nó có thể ký sinh trên rất nhiều loài cây chủ. Theo kinh nghiệm của những nước



Hình 520. Cánh kiến đỏ - Laccifer lacca

A- Cánh kiến đỏ trên cành cây

B- Mảnh cánh kiến đỏ

Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Miến Điện thì chừng 240 loài thuộc 35 họ thực vật có thể làm cây chủ cho rệp son cánh kiến, nhưng ở Việt Nam tốt nhất là những cây đậu thiều *Cajanus indicus*, cây cọ phèn-*Schleicheria trijuga*, pic niếng *Dalbergia obtusifolia*, cọ khẹt *Dalbergia hupeana* var. *laccifera*, cây cơi hay cọ xôm, cọ ngón *Pterocarya tonkinensis*, muồng đen *Cassia siamea*, đậu bạc đầu *Desmodium cephalotes*. Một số cây ăn quả như vải, nhãn, táo cũng có thể làm cây chủ cho cánh kiến nhưng chỉ nên dùng những cây kém quả. Cây chủ chọn rồi nhưng cũng còn chú ý tới tu bổ làm cho cây có nhiều cành non bánh tẻ nghĩa là không non quá cũng không già quá thì mới tốt.

Thả và thu hoạch cánh kiến:

Mỗi năm có 2 vụ cánh kiến: Vụ chiêm buộc giống vào tháng 8-10, thu hoạch vào tháng 4-5, vụ mùa buộc giống vào tháng 4-5, thu hoạch vào tháng 9-10.

Sau khi đã chọn được giống tốt (không có mấm mốc, sâu bọ làm hại), buộc vào cây chủ đã tu bổ và làm vệ sinh rồi: Đối với cây đậu thiều mỗi cây chỉ cần buộc một đoạn giống dài 5-

10cm, nếu là cây chủ to thì buộc 2-3 đoạn giống, nếu giống không có cành hay thành từng đoạn ngắn quá khó buộc thì có thể cho vào sọt tre nhỏ hay túi lưới rồi mắc lên cây. Vì rệp son cánh kiến không đi được xa cho nên khi buộc cần chú ý không buộc xa cành non quá, đối với đậu thiều buộc cách mặt đất trên 50cm, đối với cây lớn, buộc vào chỗ phân nhánh để rệp son có thể bò sang nhiều cành, từ nơi buộc đến nơi định cư không quá 3m. Buộc giống vào sáng sớm. Nếu gặp ngày mưa tuyệt đối không buộc.

Sau 2 tháng trở đi, nếu cây chủ có nhiều cành lá rậm rạp thì phải tỉa bớt đi cho thoáng. Sau 5 tháng đối với vụ mùa và 6-7 tháng đối với vụ chiêm thì cánh kiến đỏ đã già, cần theo dõi để thu hoạch.

Nếu để làm giống thì sau khi kiểm tra sâu bệnh, chọn cành tốt buộc ngay lên cây chủ mới, nếu cần bảo quản ít ngày thì phải trải mỏng để nơi râm mát. Khi di chuyển giống cần đựng trong hòm gỗ có nhiều khe hở hoặc sọt tre đan thưa. Khi tới nơi mà chưa buộc ngay thì phải mở ra để nơi râm mát. Tỷ lệ giữa giống và diện tích cây, cành có khả năng cho chúng phát triển là 1/30, ta có thể tính theo chiều dài, ví dụ nếu cộng chiều dài các cành và đoạn thân của cây có khả năng cho cánh kiến đỏ phát triển khoảng 3m thì chỉ cần một đoạn giống dài 10cm. Đó là nói giống vụ chiêm để dành cho vụ mùa, nếu lấy giống vụ mùa để phát triển cho vụ chiêm thì chỉ dùng 1/2 hay 1/3 so với giống vụ mùa tức là chiều dài chỉ bằng 1/60 đến 1/90 chiều dài cành định nuôi, vì về mùa này cây ít nhựa không đủ thức ăn cho cánh kiến đỏ ăn, phẩm chất tổ nhựa sẽ xấu và nếu buộc nhiều giống, cây sẽ chết.

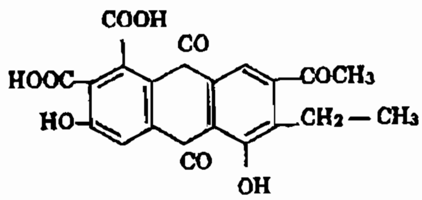
Nếu thu hoạch để chế biến, thì sau khi gỡ tổ bỏ cành cho vào sọt tre ngâm nước 2 ngày 2 đêm (ngâm nước chảy khe suối sông thì tốt hơn, ngâm nước đứng thường bị thối) cho chết sâu non và ung các trứng, xong đem trải phơi ở nơi râm mát và thoáng gió. Nếu phơi nắng to tổ nhựa sẽ bị chảy mềm và kết cục lại.

Tỷ lệ thu hoạch tuỳ theo cây chủ, cách chăm sóc và khí hậu từng nơi thay đổi từ 1 phần giống được 50 đến 80 phần cánh kiến, nhưng có nơi chỉ gấp 2-3 lần. Ví dụ ở Hà Nội có người thả chừng 300g giống vào tháng 10-1963 trên 2 cành đa búp thối *(Ficus religiosa)* thì tháng 10-1964 thu hoạch 13kg (gấp 40 lần). Tại Mai Châu có cụ thả 5kg giống trên cây vải thu hoạch gần 200kg (gấp 40 lần). Tuy nhiên cũng có trường hợp thất thu.

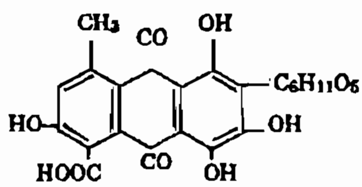
Theo số liệu cũ của Pháp hằng năm toàn miền Bắc sản xuất chừng 300 tấn cánh kiến đỏ, toàn Đông Dương (Việt Nam, Cămpuchia, Lào) sản lượng có năm (1922) lên tới 1.232 tấn cánh kiến đỏ chưa chế biến và 1,2 tấn đã chế biến, năm 1923 con số nhựa thô là 1.177,1 tấn và 5.800kg đã chế biến dạng vẩy và 23.500kg chế biến dạng hạt.

C. Thành phần hoá học

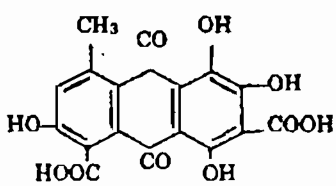
Trong cánh kiến đỏ có chừng 75% chất nhựa, 4-6% chất sáp, 5-6% chất màu, tạp chất khác (mảnh gỗ, xác rệp son) chừng 9%, độ ẩm chừng 3,5%. Thành phần của nhựa cánh kiến chủ yếu là những chất cao phân tử do lactit của axit shellolic $C_{15}H_{20}O_6$ và axit aleuritic $C_{16}H_{32}O_5$.



Axit laccaic



Axit cacminic



Axit kermesic

Chất sáp trong cánh kiến đỏ là este của các ancol tachardiaxerola $C_{25}H_{52}O$ và lacxerola $C_{32}H_{66}O$ và những axit lacxeric $C_{32}H_{64}O_2$ và axit tachardiaxerinic $C_{26}H_{52}O_2$.

Chất màu của cánh kiến đỏ còn gọi là lackdye gồm chủ yếu là các axit laccaic $C_{20}H_{14}O_{10}$ là một dẫn xuất của anthraquinon có màu đỏ, cấu tạo của axit cacminic do bọ rùa Coccus cacti và axit kermestic rệp son *Coccus ilicis* sản sinh ra.

D. Công dụng và liều dùng

Cánh kiến đỏ là một vị thuốc tương đối ít dùng trong nhân dân.

Tính vị theo *đông y* là vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, cầm máu, đậu chẩn. Sốt mà không có mồ hôi thì dùng phải thận trọng. Ngày dùng 4-6g.

Nhân dân ta *từ lâu* dùng cánh kiến đỏ làm thuốc nhuộm răng đen và để gắn những cán dao hay lưỡi cày. Từ khi bỏ tục nhuộm răng, nhu cầu này giảm đi. Có nơi dùng cánh kiến đỏ làm thuốc nhuộm.

Gần đây cánh kiến đỏ được dùng trong kỹ nghệ để chế biến shellac (rửa bỏ chất màu rồi đun chảy, lọc nóng, đổ thành những màng mỏng dính) dùng làm vật cách điện, chống tia ngoại tím, quét giấy chống ẩm, chịu axit, đĩa hát, đánh bóng đồ dùng như gỗ, tre, vải, da v.v...

Ta có thể dùng cánh kiến đỏ để bao thuốc viên chống ẩm. Cồn gôm lắc 5% dùng chấm răng có thể đề phòng sâu răng.

ĐINH HƯƠNG 丁香

Còn gọi là cống đinh hương, đinh tử, đinh tử hương.

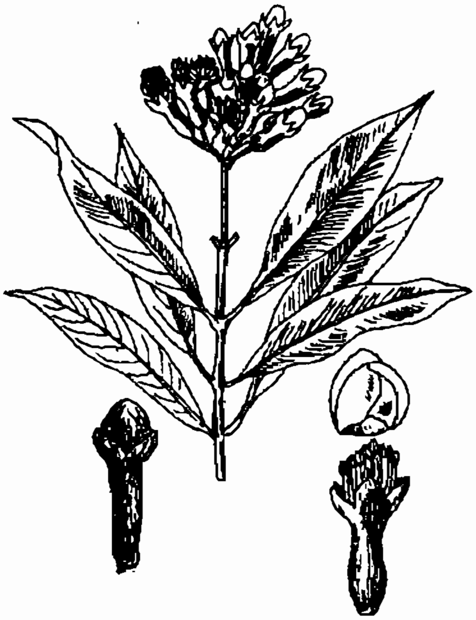
Tên khoa học *Syzygium aromaticum* (L.) Merr.et Perry, *Eugenia caryophyllata* Thunb., *Eygenia caryophillus* (Sprengel) Bullock et. Hariss.

Thuộc họ Sim *Myrtaceae.*

Vị thuốc giống như chiếc đinh, lại có mùi thơm nên đặt tên đinh hương. Tên caryophyllata do chữ caryo có nghĩa là quả giẻ, phyllus là lá, sau khi lá đài rụng hết, vị đinh hương giống như một quả hạt giẻ nhỏ được bao bọc bởi một vòng lá.

A. Mô tả cây

Đinh hương cao 12-15m. Lá mọc đối, hình bầu dục nhọn, phiến lá dai. Hoa mọc thành xim nhỏ chi chít và phân nhánh ở đầu cành. Hoa gồm 4 lá đài dày, khi chín có màu đỏ tươi, 4 cánh tràng màu trắng hồng, khi nở thì rụng sớm, rất nhiều nhị. Quả là những quả mọng dài, quanh có các lá đài, thường chỉ chứa một hạt (Hình 521).



Hình 521. Đinh hương - Syzygium aromaticum

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây đinh hương vốn nguồn gốc ở đảo Môluc (Inđônêxya). Khi đảo này bị thực dân Hà Lan xâm chiếm vào đầu thế kỷ 17, bọn thực dân đã phá hầu hết những cây để giữ độc quyền sản xuất đinh hương. Nhưng đinh hương vẫn được đưa đi trồng tại nhiều nước nhiệt đới châu Phi và châu Á vào thế kỷ 18. Nhiều nhất ở các đảo Zanziba và Penba (Ấn Độ Dương), bờ bể phía

đông châu Phi, Mangat, Braxin, Malaixia, Sumatra.

Cây ưa khí hậu nóng và ẩm, độ cao dưới 200-300m. Năm thứ 5 và 6 ra hoa, nhưng thu hoạch cao nhất vào năm thứ 20. Tùy theo vùng, mỗi năm thu hoạch 1 đến 2 lần, khi nụ bắt đầu đỏ. Hái hoa bằng tay khi còn ở giai đoạn nụ, ngắt bỏ cuống (griffe) nhưng cuống cũng được sử dụng. Phơi hay sấy cho đến khi ngả màu nâu. Mỗi cây cho khoảng 2kg đến 3kg nụ đinh hương. Đừng để đến khi thành quả (anthofles) mới hái vì khi ấy chất lượng kém. 1kg đinh hương gồm chừng 10.000 nụ.

Nước sản xuất đinh hương nhiều nhất hiện nay là Zanniba và Pemba. Mỗi năm sản xuất từ 10.000 tấn, sau đó đến Mangat, đảo Sanh Mari (Saint Marie) mỗi năm sản xuất 4.000 tấn. Indônêxya sản xuất chừng 3.000 tấn mỗi năm.

Nước ta trước đây hoàn toàn nhập đinh hương. Mới đây ta có thử di thực được một vài cây đinh hương nhưng chưa phát triển. Hiện đã mất giống.

C. Thành phần hoá học

Nụ đinh hương chứa từ 10 đến 12% nước, 5 đến 6% chất vô cơ, rất nhiều gluxit, 6-10% lipit, 13% tanin.

Năm 1948-1949, Meijer và Schmid đã chiết được từ cao ête của đinh hương mọc hoang dại các chất chromon: Eugenin và eugenitin và một dẫn xuất xeton gọi là eugenon (trimetoxy 2, 4, 6 benzoylaxeton).

Người ta cho hoạt chất chính của đinh hương là tinh dầu chiếm tới 15-20%. Đây là một nguyên liệu thực vật chứa hàm lượng tinh dầu vào loại cao nhất. Tinh dầu đinh hương nặng hơn nước (1,043-1,068), nhưng khi bắt đầu cất, có một lượng tinh dầu nhẹ hơn nước bốc sang trước. Trong tinh dầu, thành phần chủ yếu là 80 đến 85% eugenola (allygaiacol) kèm theo 2 đến 3% axetyleugenola, các hợp chất cacbua trong đó có một chất sesquitecpen là caryophyllen, một ít dẫn xuất xeton (metylamylxeton) ảnh hưởng tới mùi của tinh dầu và các este.

D. Công dụng và liều dùng

Công dụng của đinh hương đã được nhân dân châu Á biết từ trước dương lịch. Những quan lại phong kiến Trung Quốc đã dùng đinh hương được người Ả Rập nhập vào châu Âu thế kỷ thứ 1 và đinh hương được xem như một loại gia vị rất quý. Người ta ước lượng hiện nay nhu cầu thế giới khoảng 20.000 tấn một năm. Công dụng phổ biến là để chế bột cary. Tại Indônêxya người ta thái mỏng đinh hương để trộn vào với thuốc lá.

Làm thuốc, theo *tài liệu cổ* đinh hương có vị cay, tính ôn, vào 4 kinh phế, tỳ, vị, dùng chữa các chứng cam răng, nôn mửa, ỉa lỏng, đau bụng.

Trong *y học hiện đại* người ta dùng đinh hương chế rượu, làm thuốc kích thích sự tiêu hoá và làm chất sát trùng mạnh: Trong những vụ dịch người ta nhai đinh hương để phòng bệnh.

Nhưng công dụng phổ biến là dùng làm nguyên liệu cất lấy tinh dầu đinh hương có tác dụng sát khuẩn và diệt sâu bọ mạnh. Thường tinh dầu đinh hương được dùng trong nha khoa để làm thuốc tê và diệt tủy răng.

Trong *công nghiệp* đinh hương dùng để chiết lấy eugenola, từ eugenola người ta bán tổng hợp chất thơm vanilin. Muốn vậy người ta cất cả cuống (chứa 5-6% tinh dầu có hàm lượng 80-95% eugenola), tại Mangat người ta cất cả lá đinh hương (chứa 4-5% tinh dầu có hàm lượng trung bình 85% eugenola và không chứa axetyleugenola). Quả đinh hương (antofle) chứa ít tinh dầu, hàm lượng eugenola thấp, ít sử dụng. Ở nước ta chưa có đinh hương, người ta dùng hương nhu trắng làm nguồn nguyên liệu cất tinh dầu chứa eugenola (xem vị này).

NGÂU 米仔蘭

Tên khoa học *Aglaia duperreana* Pierre.

Thuộc họ Xoan *Meliaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ, để bình thường có thể cao 4-7m. Lá

kép lông chim lẻ, có 2-3 đôi lá chét nhỏ hình trứng ngược, đầu tù, cuống lá có cánh. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, hình cầu nhỏ, cuống dài mảnh. Hoa nhỏ màu vàng, rất thơm, lưỡng tính hay đực do nhuỵ tiêu giảm đi. Quả hạch màu đỏ. Hạt có áo hạt (Hình 522).



Hình 522. Ngâu - Aglaia duperreana

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng khắp nơi làm cảnh và lấy hoa để ướp chè.

Hoa hái vào lúc đã chín vàng nhạt và thơm. Phơi hay sấy khô để dành.

Lá hái dùng tươi. Có thể hái quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng dùng ướp chè cho thơm, hoa và lá ngâu dùng chữa sốt, vàng da, hen suyễn. Mỗi ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc.

Lá tươi dùng nấu tắm ghẻ. Không kể liều lượng.

Chú thích:

Ngoài cây ngâu nói trên người ta còn dùng cả hoa và lá cây ngâu dại-*Aglaia odorata* Lour. var. *chaudocensis* (Pierre) Pell. hay *Aglaia chaudocensis* Pierre.

BÀM BÀM

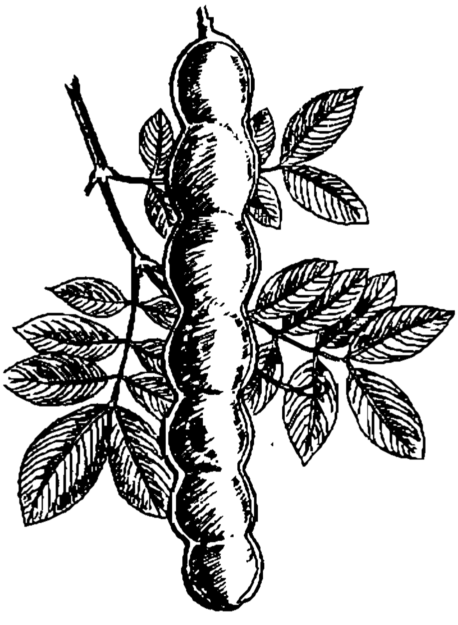
Còn có tên là dây bàm, đậu dẹt, m'ba (Lào), var ang kung (Cămpuchia), lany (Di Linh).

Tên khoa học *Entada phaseoloides* (L.) Merr., *E. sandess* Benth.

Thuộc họ Trinh nữ *Mimosaceae*.

A. Mô tả cây

Bàm bàm là một loại dây leo, cứng. Lá kép hai lần lông chim, cuống chính dài 10-25cm, tận cùng bởi một tua cuống xẻ hai. Cuống phụ gồm hai đôi. Phiến lá chét 2-4 đôi, hình trứng dài 4-6cm, rộng 2-3cm. Hoa màu trắng nhạt, mọc thành bông, ít hoa ở kẽ lá, dài 15-20cm. Quả dài 45-60cm có khi tới 1m, rộng 5-7cm, hơi hẹp lại giữa các hạt. Hạt nhẵn, dày, màu nâu, đường kính 4-5cm, có vỏ dày cứng như sừng (Hình 523).



Hình 523. Bàm bàm - Entada phaseoloides

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những rừng thứ sinh

nước ta. Người ta dùng vỏ, hạt và lá cây bàm bàm. Lá thường dùng tươi, vỏ và hạt dùng tươi hay sấy khô. Mùa thu hái gần như quanh năm.

C. Thành phần hoá học

Trong toàn cây chứa một thứ saponin, nhiều nhất trong vỏ, trong hạt, ít hơn trong gỗ. Trong lá tươi hầu như không có hay có rất ít nên khó phát hiện.

Ngoài saponin, trong hạt còn chứa một ancaloit và một chất dầu béo (hàm lượng dầu béo khoảng 18%) màu vàng, không vị. Chất ancaloit là một chất độc mạnh đầu tiên gây liệt chi dưới, sau làm chết con vật với liều 250ml trên 1kg thể trọng.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ cây dùng tắm và gội đầu thay xà phòng: Vỏ cây hái về cắt thành từng mảnh, đập nát, phơi hay sấy khô. Khi dùng ngâm vào nước sẽ được một thứ nước màu nâu đỏ, dùng tắm hay gội đầu. Gỗ tuy chứa ít saponin hơn nhưng cũng dùng được. Hạt gần chín phơi khô cũng dùng thay vỏ và gỗ.

Chữa nóng, sốt, sài giật trẻ em: Lá bàm bàm tươi 50g, phối hợp với lá găng trâu, lá chanh giã nhỏ, xát khắp người trẻ em như kiểu đánh gió.

Vỏ giã nát ngâm nước, dùng nước ấy tắm ghẻ, bã vỏ thì xát lên người vào những nơi ghẻ.

Một số nơi dùng hạt bàm bàm để đặt lên vết rắn cắn.

BỤNG BÁNG 桄榔

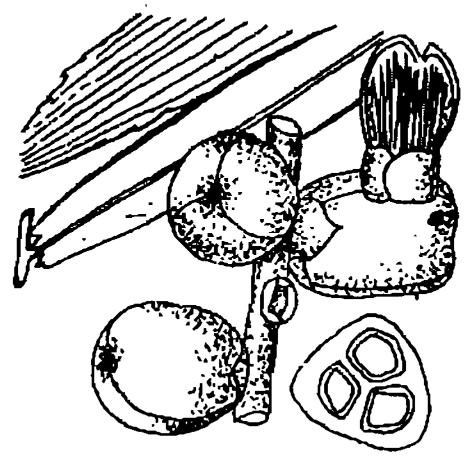
Còn gọi là báng, cây đoác, palmier à sucre.

Tên khoa học *Arenga saccharifera* Labill., (*Saguerus rumphii* Roxb., *Borassus gomutus* Lour.)

Thuộc họ Cau *Arecaceae (Palmae)*.

A. Mô tả cây

Báng hay bụng báng là một cây có thân cột cao từ 7-10m, đường kính tới 30cm, trên phủ những bó sợi to đen, giống như cước do cuống lá bị dữa ra, còn lại. Lá xẻ lông chim to dài 6-7cm, cuống lá to dài, mặt trên lá màu lục, mặt dưới trắng nhạt. Bông mo dài 90-120cm, phân nhánh nhiều, rũ xuống. Hoa đực có đến 70-80 nhị, hoa cái có 3 lá đài, còn lại ở quả. Quả hình cầu to bằng quả táo màu vàng nâu nhạt, khi chín đỉnh lõm xuống, có ba hạt hình trứng, hơi ba cạnh, màu xám nâu, dài 25mm (Hình 524).



Hình 524. Bụng báng - Arenga saccharifera

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở những chân núi hay vùng núi ẩm tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu và một số tỉnh miền núi. Còn mọc hoang và được trồng ở nhiều nước khác thuộc nhiệt đới châu Á.

Nhân dân vùng núi thường trồng để ngả cây khi cây bắt đầu ra hoa rồi lấy từ ruột thân một thứ tinh bột màu nâu hồng nhạt; lấy phần ruột của thân cây, giã nhỏ, lọc lấy tinh bột rồi phơi hay sấy khô. Một cây có thể cho từ 20-100kg tinh bột. Tại các chợ người ta bán với tên bột báng. Soi kính hiển vi, bột báng là những hạt hình chuông, kích thước 50-60μm dính vào nhau, kèm theo một số hạt tròn, rốn ở cạnh, hình sao hay hình vết rách có nhánh. Tại nhiều nước khác vùng Đông Nam và nam châu Á cũng khai thác loại tinh bột này từ ruột thân nhiều loài tương tự như cây báng có tên khoa học *Metroxylon rumphii*, M. *farinifera*, *Raphia sagus* đều thuộc họ Dừa. Tinh bột này mang tên *sagu* (sagou).

Khi cây bắt đầu có quả, người ta cắt bông mo hoa đực và cái, được một thứ nước rất ngọt chảy ra. Nước này có thể thêm men để cất rượu hoặc cô đặc thêm vôi được một thứ đường.

Nhân hạt luộc chín được ăn với tên hạt đoác.

Những sợi còn lại trong thân có thể dùng làm chỉ khâu hay bện làm thừng, dây. Những sợi nhỏ mịn có thể làm bùi nhùi.

C. Thành phần hoá học

Trong ruột thân cây báng có nhiều tinh bột; trong nước chảy từ bông mo có chứa nhiều đường sacaroza.

D. Công dụng và liều dùng

Bột báng được dùng làm thực phẩm.

Nước ở bông mo báng được dùng làm nguyên liệu chế đường, rượu.

Ngoài ra thân cây báng còn được dùng làm thuốc, chữa sốt, lợi tiểu.

Ngày dùng 30-50g thân cây dưới dạng thuốc sắc

CANH KI NA 金雞肉

(Cinchona-Cortex- Chinae-Cortex Cinchonae)

Canhkina là tên phiên âm tiếng Pháp của cây quinquina. Bản thân tên này lại do tên địa phương một nước miền nam châu Mỹ là kina-kina có nghĩa là vỏ, tên khoa học *Cinchona* do tên nữ chúa Del Chinchon (đọc là Canhcon) là vợ một vị phó vương nước Pêru bị sốt rét nặng rồi được chữa khỏi bằng vỏ cây này lần đầu tiên làm cho người ta chú ý đến cây này (1638). Từ đó người ta đặt tên khoa học cho cây này là Cinchona. Năm 1639, nữ chúa mua bí mật thuốc chữa sốt rét bằng vỏ cây này rồi đem phổ biến về Tây Ban Nha với tên "bột của nữ chúa". Nhưng gần đây thuyết này bị bác bỏ. Năm 1946, Duran Raynals cho biết nữ chúa Del Chinchon chết trước khi về tới Tây Ban Nha và cây này được giáo sĩ tên là Calanche mô tả lần đầu tiên vào năm 1633.

Dù sao tính chất chữa bệnh của vỏ cây canhkina cũng được Tây Ban Nha là nước châu Âu đầu tiên biết, sau đó phổ biến sang nước Anh, rồi đến Pháp và một số nước khác. Lúc đầu, cây thuốc này vẫn là bí mật của nhiều thầy thuốc. Một thầy thuốc người Anh tên là Talbor biết được bí mật này, dùng để chữa bệnh cho nhiều vị vua chúa ở châu Âu, trong đó có vua Louis thứ 14 của nước Pháp. Vua Louis thứ 14 được chữa khỏi bệnh, lại mua bí mật này của Talbor và sau khi Talbor chết (1681) vua Louis 14 mới đem phổ biến rộng rãi bí mật này thì thuốc chỉ là vỏ cây canhkina ngâm trong rượu vang (rượu nho) và dùng với liều cao.

Về sau người ta chiết được từ vỏ cây canhkina chất quinin (ký ninh) có vị đắng, có tác dụng chữa sốt rét giống như vỏ canhkina. Từ đó canhkina được dùng làm thuốc chữa sốt rét, thuốc bổ và làm nguyên liệu để chế quinin.

Ở nước ta vỏ cây canhkina mới được biết và sử dụng vào đầu thế kỷ 20. Nhưng toàn bộ vị thuốc phải nhập vì vị thuốc vốn nguồn gốc ở Nam Mỹ. Vào năm 1925, thực dân Pháp trồng thí nghiệm thành công cây *canhkina* ở một số vùng thuộc miền Nam và miền Bắc nước ta. Nhưng không đủ nhu cầu. Rồi nhân dân thấy vị canhkina có vị đắng, ngâm vào rượu cho màu đỏ nâu, có tác dụng bổ và chữa sốt rét cho nên mới gọi một số cây thuốc khác có tác dụng tương tự là *canhkina* hay cây *ký ninh*, hay *cây thuốc sốt rét*. Thực tế đó là những cây thuốc thuộc những họ thực vật khác hẳn. Chúng ta cần *chú ý tránh nhầm lẫn*. Trong bộ sách này ít nhất chúng tôi cũng đã thống kê và giới thiệu một số cây dùng với tính chất nhầm lẫn như vậy như cây "dây ký ninh"-*Tinospora crispa* thuộc họ Tiết dê, cây "ô môi"-*Cassia grandis* thuộc họ Đậu, cây "dền"- *Xylopia vielana* thuộc họ Na, cây "sữa"- *Alstonia scholaris* thuộc họ Trúc đào...(xem các vị này).

Ở đây chúng tôi giới thiệu cây canhkina chính thức thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

CANHKINA

Tên khoa học *Cinchona* sp.

Thuộc họ Cà phê *(Rubiaceae).*

Tuỳ theo mục đích chữa bệnh hay làm nguyên liệu chiết ancaloit người ta dùng vỏ những cây canhkina khác nhau:

1. Để làm thuốc bổ, chữa sốt thường người ta dùng vỏ cây canhkina đỏ-*Cinchona succirubra* Pavon.

2. Để chiết ancaloit toàn phần người ta có thể dùng vỏ cây canhkina đỏ hoặc vỏ canhkina vàng *Cinchona calisaya* Wedd, hoặc canhkina *Cinchona ledgeriana* Moens.

3. Vỏ cây canhkina xám (*Cinchona officinalis* L.) thường được dùng chế rượu khai vị.

A. Mô tả cây

Có khoảng 40 loài canhkina *Cinchona*. Canhkina là những cây nhỏ hay cây to có thể cao 15-20m. Lá mọc đối, có cuống, với hai lá kèm thường sớm rụng. Phiến lá nguyên hình trứng, có gân lá hình lông chim. Trong một số loài như canhkina xám, ở góc gân chính và gân phụ có các túi nhỏ mang lông. Hoa mọc thành chùm xim tận cùng, hoa đều, mẫu 5, cánh hoa màu trắng hay hơi hồng, thường có mùi thơm dễ chịu. Đài có 5 răng, tràng hình ống, loe ở miệng, với 5 thuỳ, 5 nhị đính trên ống tràng. Trong nhiều loài có hoa với vòi nhị dài hoặc ngắn không đều. Bầu dưới, với hai ngăn mang nhiều noãn. Hạt nhiều, nhỏ, dẹt có dìa hơi có răng (Hình 525).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Toàn bộ các loài canhkina đều nguồn gốc Nam Mỹ. Ở đây các cây canhkina mọc hoang dại trên sườn phía đông dãy núi chạy dọc dài 4.000km, rộng 75 đến 100km từ vĩ tuyến 10° bắc đến vĩ tuyến 22° nam thuộc các nước Côlômbia, Equatơ, Pêru, Bôlivia. Vùng có canhkina mọc hoang có độ cao 1.500 đến 3.000m, nhiệt độ trung bình 15°, ít chênh lệch, mưa nhiều, độ ẩm cao.

Cho đến năm 1895, toàn bộ vỏ canhkina dùng trên thế giới đều nguồn gốc ở Nam Mỹ.

Việc trồng canhkina được tiến hành thí nghiệm đầu tiên ở Giava vào năm 1949, sau đó



Hình 525. Canhkina -Cinchona ledgeriana

ở Xrilanca. Giava thành công trong việc trồng canhkina trên quy mô công nghiệp. Vào đầu chiến tranh thế giới thứ hai, Giava cung cấp tới 9/10 lượng vỏ canhkina dùng trên thế giới. Và Hà Lan, thực dân chiếm giữ Giava trước đây, đã nắm độc quyền vỏ canhkina trong vòng 50 năm. Sau Hà Lan đến Anh trồng ở Xrilanca.

Pháp trồng canhkina ở Guynê, Camơrun, Mangat.

Tại Việt Nam, canhkina được trồng nhiều ở vùng đất đỏ trên cao nguyên Lang biang (Trung Bộ).

Phải nói rằng, ngay từ khi đặt chân lên đất nước Việt Nam, thực dân Pháp đã muốn khai thác và trồng thử cây canhkina ở Nam Bộ vào năm 1871, nhưng thất bại.

Năm 1872, Van Gorkom gửi cho nhà thực vật học Pierre ở Sài Gòn các hạt cây canhkina nhưng rồi việc trồng cũng không thành.

Năm 1886, Paul Bert cũng thí nghiệm trồng ở miền Bắc bằng những cây con đưa từ Pháp sang nhưng cũng thất bại. Paul Bert bèn cử nhà

thực vật học Balansa đi Giava lấy giống về trồng ở sườn núi Ba Vì và Sơn Di trên vùng đồng bào Mán ở, cao 500m, nhưng sau Balansa chết và công việc bỏ dở. Sau chiến tranh thế giới 1914-1918, A. Yersin thí nghiệm lại, trồng thử trên dãy núi Trường Sơn vùng Hòn Ba, cao nguyên Lang biang, sau đó chuyển tới Di Linh và Dran thì cây mọc khá hơn. Vỏ những cây trồng được 3-5 năm chứa từ 9-11% quinin.

Năm 1927, một trại nghiên cứu trồng canhkina được chính thức thành lập ở miền Nam Trung Bộ, với diện tích 5.000 hecta, trên cao nguyên 925-1.000m. Khoảng đất được chia thành từng lô 9 hecta. Trên đó 5 hecta để phân xanh, 1 hecta để ươm cây và 3 hecta để trồng. Các loài trồng ở đây là canhkina đỏ *Cinchona succirubra*, *Cinchona ledgeriana* là một loại lai của Giava gọi là loài Malabar.

Năm 1936, canhkina được trồng trên quy mô lớn hơn ở khoảng giữa Di Linh và Dran. Thu hoạch được khoảng 30.000kg vỏ với tỷ lệ quinin sunfat là 7,42%.

Năm 1938, lấy được 21.000kg vỏ chế được 1793,330kg quinin, tức là với tỷ lệ 8,50%.

Nhưng những cây canhkina ở những vùng nói trên cũng bị các giống mốc làm hại, ngoài ra còn giống bọ trắng (nhộng của con *Rhinoceros Coleoptéres*) làm hại các cây con.

Tại miền Bắc, việc trồng thí nghiệm được tiến hành lại vào năm 1935. Chừng 40 cây được trồng thí nghiệm ở một đồn điền của Pháp trên cao nguyên 400m ở núi Ba Vì. Những cây con lúc đưa đi trồng đã bị ốm cho nên việc thí nghiệm lại thất bại.

Các cuộc thí nghiệm khác được tiếp tục vào năm 1937, chứng tỏ rằng khí hậu miền Bắc Việt Nam cũng hợp với cây canhkina đỏ-*Cinchona succirubra* và loài canhkina *Cinchona ledgeriana*. Độ cao thích hợp nhất là từ 400 đến 700m.

Do các nhận định trên, năm 1938, trại trồng canhkina ở Thủ Pháp (Hà Tây) được thành lập. Ngoài ra còn 2.500 cây canhkina *Cinchona cuccirubra* được trồng ở vùng Suối Rút với độ cao 450m. Nhưng sau nơi này phải bỏ vì không có người trông nom. Những cây sống sót được đưa cả về Thủ Pháp.

Năm 1939, 200 cây canhkina *Cinchona ledgeriana* (phần nhiều ốm cả rồi) được gửi từ Nam Trung Bộ ra. Đồng thời các hạt từ miền Nam ra được ươm ở Tam Đảo (cao 500m) sau đưa sang gần trại Thủ Pháp, trên sườn núi Ba Vì cao 400m.

Song song với việc ươm hạt, người ta còn thí nghiệm cả cách trồng bằng cành. Kết quả rất tốt đối với loài canhkina đỏ *Cinchona succirubra*, nhưng đối với loài *Cinchona ledgeriana* kết quả kém hơn.

Vào năm 1943, người ta thống kê ở Thủ Pháp có chừng 3 hecta đã trồng canhkina được 4 tuổi, 3 tuổi và 1 tuổi rưỡi, tất cả chừng 5 vạn cây. Những cây này mỗi năm lên cao chừng 0,75m (đối với loài *Cinchona succirubra*) và 1m (đối với loài *Cinchona succirubra*). Mỗi năm có hai thời kỳ mọc nhanh vào xuân và thu, hai thời kỳ mọc kém là hè và đông.

Tỷ lệ ancaloit toàn phần trong những cây 3 tuổi chừng 6,5%.

Một số lớn những cây này đã bị chết trước năm 1945. Qua kháng chiến chống Pháp vùng này không có ai chăm sóc, một số lớn cây lại bị phá hoại và chết đi. Vào năm 1958, đếm lại chỉ còn khoảng trên 25 cây.

Năm 1972, tỉnh Hà Tây đã đặt vấn đề phục hồi và phát triển lại cây canhkina trên trại Thủ Pháp.

Tỷ lệ ancaloit trong vỏ cây canhkina tăng dần cho tới năm thứ 5, sau đó giảm dần xuống. Tuy nhiên người ta chờ cho cây lớn tới một mức độ nào rồi mới thu hái vỏ, vì khối lượng vỏ mỗi năm mỗi tăng.

Thường người ta hái vỏ vào năm thứ 10, vì tỷ lệ quinin không bị giảm, vỏ dày, dễ bóc hơn. Tuy nhiên người ta có thể hái vỏ sớm hơn, vào các năm thứ 3 và thứ 4, vì các cây mọc chen nhau, tranh giành không khí và ánh sáng, trường hợp này người ta chặt những cây nhỏ, gầy và cả những cây mọc nhanh quá, vì nếu không chặt bớt những cây này thì chúng sẽ mọc vượt và làm cớm những cây khác. Có hai phương pháp khai thác vỏ: Đào và chặt.

Ở Giava người ta thường áp dụng phương pháp đào cây bóc lấy vỏ thân cây, vỏ cành và vỏ

cả của rễ nữa vì số lượng vỏ rễ có khi đạt tới một nửa lượng vỏ của thân và cành, có khi đạt tới 4/5 nếu đất xốp, rễ phát triển nhiều. Tại những khu vực này, canhkina thường được trồng thành 10 khu vực, mỗi năm khai thác một khu vực, rồi trồng lại, như vậy luôn luôn có cây khai thác đúng tuổi 10 năm.

Ở Ấn Độ người ta áp dụng phương pháp chặt cây 7-8 tuổi. Ở đây người ta không đào vì cây được trồng ở sườn núi dốc cao, nếu đào sẽ gây lở đất. Gốc cây còn lại sẽ cho cây con, như vậy không phải trồng lại như phương pháp trên.

Trước kia người ta áp dụng phương pháp bóc vỏ cây lúc cây còn đang sống, nhưng nay người ta bỏ không áp dụng nữa.

Sau khi ngả hay đào cây, người ta khía dọc và ngang vỏ cây, dùng dao nâng mảnh vỏ lên, có khi người ta bóc được những mảnh vỏ dài tới 1m, rộng 8-15cm. Sau đó người ta dùng vồ đập để lấy vỏ ra.

Vỏ lấy được thường phơi một thời gian dưới ánh sáng mặt trời, một thời gian trong lò sấy ở 80°. Sau 12-24 giờ phơi sấy xong.

Ở thị trường Hà Lan, người ta bán vỏ canhkina theo khối lượng và tỷ lệ ancaloit trong vỏ.

Tuỳ theo là vỏ thân hoặc vỏ cành ta có những mảnh vỏ dẹt hoặc thành từng mảnh hình máng, dày 2 đến 6mm. Vỏ rễ nhỏ hơn, mỏng hơn. Màu sắc thay đổi tuỳ theo là vỏ cây canhkina đỏ, xám vàng hay lai giữa các loài đó. Bẻ ngang có xơ, mùi thơm nhẹ, vị chát và rất đắng.

Khi quan sát qua kính hiển vi, từ ngoài vào trong ta thấy có lớp bần màu nâu đỏ nhạt, sau đến lớp mô vỏ với những tế bào chứa hạt các oxalat canxi, một tai ruột gồm 2-3 lớp tế bào, các sợi libe dài hình thoi, có khi dài tới 3mm, thành dày, khe hẹp, có rãnh ngan.

Bột canhkina có màu đỏ nâu nhạt, với các mảnh bần màu đỏ nhạt, sợi và mảnh sợi libe, tinh bột. Khi đốt lên có khói màu tím đỏ đặc biệt chủ yếu là do sự có mặt của chất cinchonin (phản ứng Grahe).

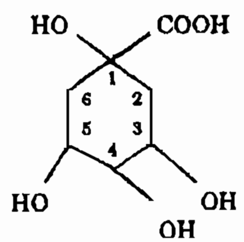
Về phương diện sản xuất, trong vòng 200 năm đầu tiên khi canhkina mới được sử dụng, người ta chủ yếu dựa vào nguồn hoang dại và các nước Pêru, Bôlivia, Eqautơ (Nam Mỹ) gần như độc quyền. Năm 1881, mức sản xuất là 9.000 tấn, đến năm 1884 sụt xuống còn có 2.000 tấn, do nguồn hoang dại bị giảm sút. Trong khi đó canhkina trồng ở Xrilanca đạt tới 6.000 tấn vào năm 1885. Ít lâu sau Xrilanca phải giảm bớt do sự cạnh tranh của Giava (Inđônêxya). Năm 1880, sản lượng vỏ canhkina ở Giava mới có 800 tấn, đến năm 1920, lượng vỏ xuất cảng ở đây đã lên tới hơn 10.000 tấn. Sản lượng này tiếp tục lên cho đến chiến tranh thế giới thứ hai, sau đó lại bị giảm sút và đến năm 1954 chỉ còn 1.000 đến 2.000 tấn. Trong thời gian này, sản lượng vỏ canhkina trồng lại được tăng ở các nước châu Phi đặc biệt ở Côngô (thuộc Bỉ), sản lượng đạt tới 1.800 tấn vào năm 1948.

Hiện nay những nước sản xuất canhkina là Pêru, Bôlivia và Equatơ (Nam Mỹ), Guatemala và một số nước Trung Mỹ, rồi đến một số nước châu Phi (Côngô, Ghinê, Camơrun, Tanzania). Inđônêxya lại tiếp tục sản xuất. Hiện nay người ta ước lượng toàn thế giới sản xuất chừng 10.000 đến 20.000 tấn canhkina hằng năm. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã làm tăng nhu cầu canhkina và làm tăng giá quinin.

C. Thành phần hoá học

Vỏ canhkina thường chứa từ 8 đến 10% nước, 4 đến 5% chất vô cơ, một ít tinh bột, chất gôm, một ít tinh dầu, các chất sterola (cinchola được xác định là β sitosterol).

Axit quinic (hexahydrotetrahydroxybenzoic) được chiết từ vỏ canhkina từ năm 1790 nhưng phải một thế kỷ sau người ta mới xác định được cấu trúc:



Các tanin catechic (còn gọi là axit quinotanic) chiếm từ 3 đến 5% vỏ. Các tanin này khi bị oxy hoá sẽ cho một phlobaphen gọi là chất đỏ của canhkina.

Một chất đắng gọi là quinovin, được Pelletier

và Caventou chiết ra từ 1821. Năm 1859, Halsivetz đã chứng minh đây là một glucozit. Chất quinovin còn gọi là quinovozit thuỷ phân bằng axit sẽ cho một đường là quinovoza (dezoxy 6-glucoza hay D-glucometyloza) và axit quinovic (tritecpen gồm 2 nhóm cacboxyl). Chất này phối hợp với các ancaloit cho vị đắng của vỏ canhkina.

Năm 1963, Tschesche đã chứng minh rằng chất quinovin thô chứa gulometylozit của axit quinovic, gulometylozit của axit cincholic (một axit gần với axit quinovic) và chất glucozit của axit quinovic.

Hoạt chất chính của canhkina được coi là những ancaloit chiếm từ 3 đến 15% trong vỏ những cây canhkina trồng.

Việc nghiên cứu những ancaloit này đã được tiến hành từ lâu, vì trước 1850 người ta đã chiết được 4 ancaloit chính.

Năm 1881, Gomes - một người Tây Ban Nha lần đầu tiên đã chiết được chất ancaloit đầu tiên vỏ canhkina và đặt tên là cinchonin.

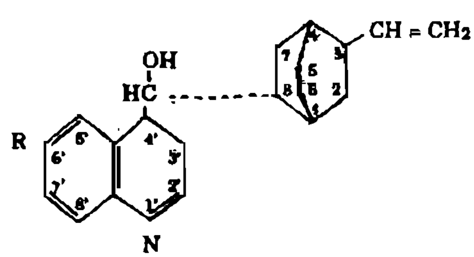
Vài năm sau Pelletier và Caventou cũng chiết được từ một loài canhkina vỏ xám *(C. officinalis)* chất cinchonin nhưng tinh khiết hơn. Đến năm 1820, Pelletier và Caventou đã chiết từ vỏ một loài canhkina *C. cordifolia* Mutis một ancaloit mới và đặt tên là quinin.

Năm 1833, Henry và Delondre chiết được ancaloit gọi là quinindin nhưng đến năm 1853, Pasteur đã nghiên cứu lại và từ quinidin đã tách ra hai chất: Một là chất quinidin chính thức, hai là chất cinchonidin (chất này đã được Winkler tách ra được từ 1827).

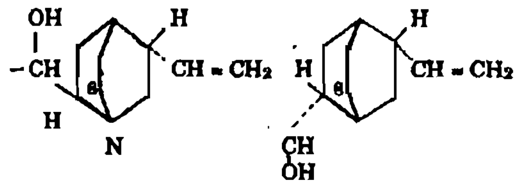
Ngoài 4 ancaloit chính ấy ra, người ta còn tách được từ vỏ canhkina khoảng 20 ancaloit khác nữa với hàm lượng ít hơn. Hiện nay người ta xếp những ancaloit trong vỏ canhkina thành hai nhóm:

1. Những *ancaloit dẫn xuất của quinolein*: Trong nhóm này có 4 ancaloit chính và thực tế lại là hai cặp đồng phân lập thể là cặp quinin và quinidin, cặp cinchonin và cinchonidin. Quinin và cinchonidin tả tuyền còn quinidin và cinchonin hữu tuyền. Việc nghiên cứu cấu trúc của mấy chất này kéo dài khoảng 100 năm. Tất cả đều có nhân quinolein nối bằng một cầu ancol cấp 2 với một nhân quinuclidic có mang một dây vinyl. Công thức gồm 4 cacbon không đối xứng ở 3, 4, 8 và 9, nhưng trong thiên nhiên người ta chỉ mới biết được có l. quinin, d. quinin hay quinidin, d. cinchonin, l. cinchonin hay cinchonidin. Trong quinin và quinidin nhân quinoleic có một nhóm metoxy ở 6', nhóm này không có ở cinchonin và cinchonidin:

Nhân quinuclidin



Nhân quinolein



Nhóm (-) quinin, inchonidin

Nhóm (+) quinindin, cinchonin

Rabe đã gọi nhân chung của những ancaloit ấy là ruban, do đó quinin cótên là metoxy 6' vinyl 3 rubanol 9. Woodward và Doering đã tổng hợp hoàn toàn được quinin vào năm 1944.

Sau khi khử metyl, quinin sẽ cho cuprein là một ancaloit phenolic.

Chuỗi vinyl có thể hydrogen hoá thành nhóm etyl. Và ta sẽ được 4 hydrobazơ tương ứng với 4 ancaloit chính: Hydroquinin, hydrocinchonin...

có ở trạng thái thiên nhiên trong vỏ.

Các epibazơ tương ứng với quinin và quinidin cũng được tách ra từ 1936 (OH ở vị trí β so với nhân quinuclidic còn trong các bazơ bình thường thì OH ancol ở vị trí α).

Từ những nước lọc sau khi tách tinh thể những ancaloit, người ta còn thu được những phần không có tinh thể gọi là quinoidin, và từ chất quinoidin này người ta lại tách ra những ancaloit xetonic như quinotoxin, quininon (chiếm từ 3 đến 10% số ancaloit toàn phần), (theo Vacha, Santavy và cộng sự, 1964). Những ancaloit nói trên gặp trong những chế phẩm bào chế, và hình như vốn không có trong vỏ cây thiên nhiên mà xuất hiện trong quá trình xử lý chế biến. Ngay từ năm 1853, Pasteur cũng đã thu được quinotoxin hay quinixin bằng cách đun sôi lâu một dung dịch quinin sunfat trong môi trường axit. Đây là một đồng phân của quinin, trong đó chức ancol bậc hai được chuyển thành chức xeton, và vòng quinuclidic được mở ra.

2. *Những ancaloit nhân indol.* Chỉ thấy vết trong những vỏ canhkina làm thuốc. Trong vỏ canh ki na *Cinchona pellteriana* Wedd. người ta chiết được trên 3% arixin, kèm theo một số ancaloit nhân indol khác như xinchonamin (indoyl-quinuclidin).

Trong lá một số cây canhkina người ta thường chỉ chiết được rất ít ancaloit chính của canhkina, nhưng lại được từ 0,5 đến 0,7% ancaloit nhân indol như quinamin, xin-chophyllamin và izoxinchophylamin (theo Lemen và cộng sự, 1965).

D. Tác dụng dược lý

Vỏ canhkina là một loại thuốc bổ chát (do tanin) và đắng, tác dụng chữa sốt và sốt rét của vỏ canh ki na là do các ancaloit chủ yếu là quinin.

Quinin là một chất độc đối với tế bào, tác dụng lên đơn bào: amip, ký sinh trùng sốt rét.... Trước đây tác dụng chữa sốt rét của canhkina chỉ là dựa theo kinh nghiệm nhân dân. Mãi đến năm 1880, sau khi Laveran phát hiện độc tính của quinin đối với trùng sốt rét *Plasmodium falciparum* người ta mới hiểu cơ chế chữa sốt rét của quinin. Quinin tác dụng chủ yếu lên các dạng vô tính (schizonte) và dạng non, ít tác dụng đối với các gamet. Vì vậy cần uống phòng quinin vào giữa hai cơn sốt rét.

Quinin còn có tác dụng ức chế đối với những trung tân sinh nhiệt của những người sốt do đó quinin được dùng làm thuốc giảm sốt, nhưng đối với người bình thường thì quinin ở liều điều trị không có tác dụng làm hạ nhiệt.

Ngoài tác dụng hạ sốt, chữa sốt rét, quinin còn có tác dụng chống nhiễm trùng, và chữa cúm, và hơi có tác dụng an thần.

Người ta dùng quinin dưới dạng uống, tiêm bắp hay tiêm mạch máu. Quinin hay gây cứng và loét nơi tiêm, kích ứng mặt trong mạch máu. Quinin loại trừ qua đường tiểu tiện.

Với liều cao, quinin là giảm thần kinh trung ương do đó có thể gây những hiện tượng như ù tai, chóng mặt, hoa mắt.

Nó làm chậm nhịp tim, kích thích cơ trơn, quinin còn là một thứ thuốc dục đẻ, nhưng chỉ có tác dụng làm ra thai với liều cao.

Những ancaloit khác của canhkina cũng có tác dụng chữa sốt, sốt rét nhưng kém hơn, và có tác dụng hợp đồng. Quinidin có tác dụng kích thích cơ tim, dùng chống rung tim và điều hoà nhịp tim.

E. Công dụng và liều dùng

Vỏ canhkina dùng làm thuốc chữa sốt, sốt rét, thuốc bổ (thường dùng vỏ canhkina đỏ). Với liều 1 đến 5 hoặc 10g một ngày dưới dạng thuốc bột, thuốc viên. Vì đắng cho nên thường làm dưới dạng cao rồi làm thành viên. Canhkina đỏ làm thuốc bổ dưới dạng rượu có pha thêm đường. Bột canhkina còn dùng rắc lên vết thương, vết loét.

Vỏ canhkina chủ yếu hiện nay dùng làm nguyên liệu chiết các ancaloit, chất quinin. *Quinin* dùng làm thuốc sốt, thuốc sốt rét với liều 1 đến 2g một ngày, chia làm nhiều lần uống, mỗi lần 0,50g.

Cinchonin dùng như quinin nhưng liều chỉ bằng 1/3, ngày dùng 0,5 đến 1,5g chia làm nhiều lần uống. Quinin và nhất là quinidin còn dùng để điều trị một số trường hợp loạn nhịp tim.

CỦ KHỈ

Còn gọi là vương tùng, hồng bì núi, xì hắc, cút khí.

Tên khoa học *Murraya tetramera Huang-Murraya glabra* Guill.*Clausen dentata*(willd) Roem.

Thuộc họ cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-2m, đặc biệt có thể cao tới 3-4m. Lá kép lông chim lẻ gồm 5-9 lá chét có cuống dài 5-7mm, màu tía trên cuống lá chét đôi khi có đốt, phiến lá hình trứng dài 4-6,5cm, rộng 1,8-3,8cm mặt trên màu xanh xám, mặt dưới xanh nhạt, có 6-8 đôi gân, gân lá lông chim, nổi rõ ở mặt dưới, mép lá có răng cưa giả do túi tiết tinh dầu gợn lên.

Hoa nở vào mùa xuân, mọc thành chùm xim, hoa rất nhỏ. Quả chín già vào tháng 8- 9, to bằng hạt ngô. Vỏ quả chứa rất nhiều túi tinh dầu. Lá, vỏ, quả vò rất thơm, mùi dễ chịu (Hình 526).



Hình 526. Củ khỉ - Murraya tetramera

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng núi đá vôi như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hóa. Những năm gần đây được khai thác nhiều ở Thanh Hóa tại những huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy để làm nguyên liệu cất tinh dầu. Trong nhân dân chủ yếu người ta thu hái lá và rễ làm thuốc. Mùa thu hái gần như quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Theo T. B. Govindachary, B. P. Pai, P. S. Subramania và N. Muthukumaraswamy (1967), trong vỏ rễ cây có các chất imperatorin, dentatin và nordentatin.

Ở nước ta, vào năm 1965, cụ Đào Đình Khuê ở Thanh Hóa đã cất tinh dầu củ khỉ dùng làm thuốc chữa cảm mạo, sốt rét, đau nhức sau đó Xí nghiệp dược phẩm Thanh Hóa khai thác để cất tinh dầu xoa cảm, tiếp theo là Trạm nghiên cứu dược liệu Thanh Hóa. Trong lá có 5%, cành 0,5% và quả 6% tinh dầu (tính trên nguyên liệu khô). Trên qui mô vừa phải, cành và lá tươi cho từ 1,4 đến 2% tinh dầu. Tinh dầu củ khỉ có màu vàng nhạt, mùi thơm đặc biệt của củ khỉ, tỷ trọng d (ở 20°C) 0,9048, năng suất quay cực n_D^{20}=1,4559, chỉ số axit.2,33, chỉ số este 7,11, chỉ số este sau khi axetyl hóa 29,72.

Trong tinh dầu củ khỉ có 51,9% izomenton và 42,2% menton (Lê Tùng Châu, 1974).

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt nam và nhân dân tỉnh Quí Châu (Trung Quốc) dùng rễ và lá củ khỉ với tính chất một vị thuốc có vị đắng, hơi cay và mát dùng trong những trường hợp cảm mạo, sốt rét, trừ thấp tiêu thũng, đau khớp. Ngày dùng 8-16g dưới dạng thuốc sắc.

Hiện nay còn dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu để chế thuốc xoa cảm cúm, đau bụng. Gần đây, ngoài những công dụng trên, nhân dân một số nơi ở nước ta đã cất tinh dầu củ khỉ để dùng phối hợp với một số tinh dầu khác như bạc hà, khuynh diệp chế dầu xoa bóp, dầu uống chữa cảm mạo, đau nhức. Có thể dùng tinh dầu để chiết menton và izomenton để từ đó chuyển thành mentola nhưng vấn đề quan trọng ở đây là tăng

nguồn cây vì hiện nay người ta mới thấy củ khi sống tự nhiên ở những vùng có núi đá vôi, việc trồng và phát triển cũng chậm, so với những nguồn nguyên liệu khác.

CÚC MỐC 芙蓉菊

Còn gọi là ngải phù dung, nguyệt bạch, ngọc phù dung.

Tên khoa học *Crossostephium chinense* (L.) Mak., *Crossostephium artemisioides* Less.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*

A.Mô tả cây

Cây nhỡ cao 10-50cm, cành phía gốc nhẵn, cành phía trên non gầy, phủ lông mềm trắng nhạt. Lá phía dưới có 3 thùy nhỏ hình trứng thường hay hình thuẫn. Các lá phía trên nguyên, gần hình trứng có lông trắng ở hai mặt làm cho lá có màu trắng lục nhạt trông như lá mốc do đó có tên cúc mốc. Cụm hoa hình đầu họp thành bông dày đặc. Lá bắc nhiều hàng. Hoa cái ở xung quanh, giữa có nhiều vảy ba cạnh, có phần dưới dính liền với nhau. Tràng hoa cái 2-3 răng, tràng hoa lưỡng tính 5 thùy. Nhị 5, bầu trứng ngược, nhẵn. Quả đóng hình trứng ngược, hơi cong (Hình 257).



Hình 527. Cúc mốc - Crossostephium chinense

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cúc mốc được trồng ở Việt Nam chủ yếu làm cảnh. Còn được trồng ở Trung Quốc, Philipin. Làm thuốc, người ta dùng lá và hoa tươi hoặc phơi hay sấy khô trong dâm mát.

C. Thành phần hóa học

Trong lá và hoa có tinh dầu. Hoạt chất chưa biết.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm cảnh, lá và hoa cúc mốc được nhân dân dùng làm thuốc chữa cảm mạo, nhức đầu, ho, ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khi dùng chữa kinh nguyệt không đều.

Lá giã nát dùng đắp mụn nhọt.

Mỗi ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc hãm hay thuốc sắc.

Dùng ngoài không kể liều lượng.

CÚC TẦN 燕茜

Còn gọi là từ bi, cây lức, nan luật (Viêntian), pros anlok, pras anlok (Cămpuchia).

Tên khoa học *Pluchea indica* (L.) Less.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 2-3m, cành gầy, lúc đầu có phủ lông, sau nhẵn. Lá gần hình bầu dục, hơi nhọn đầu, gốc thuôn dài, có răng cưa ở mép, mặt dưới



Hình 528. Cúc tần - Pluchea indica

có lông mịn, phiến dài 4-5cm, rộng 1-2,5cm. Cụm hoa mọc thành ngù ở ngọn. Hoa hình đầu có cuống ngắn, màu tím nhạt, nhóm họp thành 2-3 cái. Lá bắc 4-5 dãy, hoa lưỡng tính nhiều. Mào lông màu trắng bẩn. Tràng hoa cái mảnh, 4 răng nhỏ. Tràng hoa lưỡng tính phình to ở đỉnh, có 5 thùy. Nhị 5, bao phấn có tai, hình dùi, bầu hơi có lông. Quả bế hình trụ-thoi, 10 cạnh. Hoa quả ra vào tháng 12. Trên cây thường có loại tơ hồng mọc và sống nhờ (Hình 528, Hm 40,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại và được trồng ở hầu hết các tỉnh nước ta, đồng bằng cũng như bờ biển. Thường trồng làm hàng rào cây xanh, vừa lấy lá làm thuốc. Còn thấy mọc ở Inđonêxya.

Thường thu hái lá non và lá bánh tẻ. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô làm thuốc. Người ta đào cả rễ, rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong toàn cây chủ yếu có tinh dầu, mùi thơm ngải cứu.

100g cúc tần tươi có 5,7g protit, 1g lipit, 5,1g xenluloza, 2,3g tro, 179mg canxi, 2,3mg P, 0,5mg Fe, 4,6g caroten, 15mg vitamin C.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng lá và cành non cây cúc tần dùng làm thuốc chữa cảm sốt, sốt, dưới dạng thuốc sắc hay thuốc xông. Có tác dụng giúp sự tiêu hóa, chữa lỵ.

Người ta còn giã nát lá và cành non, thêm ít rượu xào cho nóng đắp lên ở nơi đau ở hai bên thận chữa đau, mỏi lưng.

Có thể dùng rễ với cùng một công dụng.

Ngày uống 8 đến 16g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

ĐẬU SỊ 豆 豉

Còn gọi là đạm đậu sị, đỗ đậu sị, hăm đậu sị.

Tên khoa học *Semen Sojae praeparatum.*

Đậu sị hay đạm đậu sị là đậu đen chế biến và phơi hay sấy khô.

A. Chế đậu sị

Có nhiều cách chế đậu sị, sau đây là một số phương pháp hay được dùng:

1. Đậu đen rửa sạch. Ngâm nước một đêm sau đó đồ cho chín. Tãi đều trên nia, đợi cho ráo nước thì phủ lá chuối lên cho kín. Đợi 3 ngày mở ra xem nếu thấy mốc vàng đều là được. Vẩy nước cho ẩm đều, cho vào thúng phủ lá dâu tằm cho kín, đợi cho lên mốc vàng đều, lại đưa ra phơi cho khô rồi lại tưới nước cho ẩm đều, lại phủ lá dâu tằm và ủ, cứ làm như vậy cho tới khi tất cả đậu có mốc vàng đều thì lấy ra phơi ở nhiệt độ 50-60°C cho đến khô là được.

2. *Phương pháp Dược điển Trung Quốc, 1965*:

Sắc nước lá dâu và thanh cao (cứ 100kg đậu đen thì dùng 4kg lá dâu và 7kg thanh cao). Lọc bỏ bã, cho đậu đen vào trộn đều, nấu cho đến khi đậu đen hút hết nước sắc và chín đều. Lấy ra đợi cho còn hơi ấm thì cho vào thúng. Rải bã lá dâu và thanh cao lên. Ủ kín và chờ cho lên men màu vàng đều, lấy ra phơi hay sấy khô là được.

Ngoài hai phương pháp này, còn có nhiều phương pháp phức tạp khác. Ví dụ như người ta dùng lá nghể, thanh cao, tía tô, hoắc hương, bạc hà tươi giã nát ép lấy nước, thêm ma hoàng sắc lấy nước. Cho đậu đen vào trộn đều và nấu chín. Cho vào ủ cho lên men màu vàng thì lấy ra phơi khô. Xem như vậy phương pháp chế đậu sị chưa thống nhất nhưng về căn bản là cho đậu đen nấu chín, lên một thứ mốc nhất định màu vàng rồi phơi khô, dùng làm thuốc.

B. Thành phần hóa học

Trong đậu sị có thành phần của đậu đen (xem vị này) ngoài ra khi cho lên men thêm một số men. Nhưng chưa thấy có tài liệu nghiên cứu sâu hơn.

C. Công dụng và liều dùng

Đậu sị hay đạm đậu sị là một vị thuốc dùng theo kinh nghiệm lâu đời. Theo *tài liệu cổ*, đậu sị có vị đắng, tính hàn, vào hai kinh phế và vị. Có tác dụng giải biểu trừ phiền. Dùng làm thuốc thanh nhiệt sơ khởi, khi sốt, khi rét, đầu nhức, ngực đầy trướng, phiền nhiệt. Những người không phải phong hàn ngoại cảm không dùng được.

Hiện nay đậu sị thường được dùng chữa cảm mạo, thương hàn, đầu nhức, sốt, sốt rét, trong người phiền muội, hai chân lạnh nhức. Còn dùng chữa ly.

Mỗi ngày dùng 12 đến 24g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

Đơn thuốc có đậu sị dùng trong nhân dân

Trẻ con lên đơn, chảy nước:

Đậu sị sao cho cháy có khói lên, hết khói thì lấy ra tán nhỏ, hòa dầu vừng hay dầu lạc hoặc dầu thầu dầu hoặc mỡ lợn bôi lên nơi lở loét.

Mụn nhọt đinh độc:

Nấu đậu sị cho nhừ nát, đắp vào nơi sưng đau. Chừng 3-4 lần thấy đỡ và khỏi.

Chữa hen suyễn, khi nào trở trời mưa thì phát; ăn uống không được, nằm ngồi không yên:

Đậu sị 40g, thạch tín 4g, khô phàn 12g, tất cả tán nhỏ viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 7 đến 9 viên. Uống trước khi đi ngủ. Theo kinh nghiệm nhân dân uống thuốc này không được dùng thức ăn nóng hay nước nóng. Không nên dùng quá liều. Thường chỉ dùng trong vòng 7-8 ngày.

RAU MÙI TÀU 洋芫 荽

Còn gọi là rau mùi cần, ngò tây, ngò tàu, mùi tàu.

Tên khoa học *Eryngium foetidum* L.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae (Umbelliferae).*

A.Mô tả cây

Cỏ mọc hằng năm, nhẵn, thân đơn độc, chia cành ở đầu ngọn, cao 0,15 đến 0,50m. Lá ở gốc mọc thành hoa thị, mỏng, hình mác thuôn dài, mép có răng cưa, răng hơi có gai. Lá trên thân nhiều răng cưa hơn, gai sắc hơn, xẻ 3 đến 7 thùy. Cụm hoa hình đầu hình bầu dục, hay hình trụ, tổng bao gồm 5-7, lá bắc hình mác hẹp, mỗi bên có 1-2 răng, trên đầu có một gai nhọn. Quả hình cầu hơi dẹt, đường kính 2mm (Hình 529).



Hình 529. Mùi tàu - Eryngium foetidum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta, còn thấy

mọc ở các nước nhiệt đới và á nhiệt đới khác. Người ta cho rằng cây này nguồn gốc ở châu Mỹ. Một số nơi trồng để làm rau ăn.

Thường người ta hái tươi về dùng. Một số nơi hái về phơi khô trong mát dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Toàn cây có tinh dầu. Thành phần tinh dầu chưa thấy được nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu mới thấy nhân dân dùng lá tươi làm gia vị ăn sống hoặc nấu chín.

Một số người nấu chung với bồ kết để gội đầu.

Một số người khác dùng làm thuốc chữa đầy hơi, ăn uống kém tiêu, cảm mạo, sốt.

Ngày uống 10-16g dưới dạng thuốc hãm. Chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Đơn thuốc có mùi tàu

Chữa cảm mạo, ăn uống không tiêu

Mùi tàu khô 10g, cam thảo nam 6g, nước 300ml, đun sôi. Giữ sôi trong 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày. Uống lúc nóng.

SẢ 香茅

Còn gọi là cỏ sả, lá sả, sả chanh, hương mao.

Tên khoa học *Cymbopogon nardus* Rendl (Sả)-*Cymbopogon flexuosus*. Stapf (Sả chanh).

Thuộc họ Lúa *Poaceae (Gramineae).*

A. Mô tả cây

Sả là loại cỏ sống lâu năm, mọc thành bụi, cao từ 0,8-1,5m hay hơn. Thân rễ trắng hay hơi tím. Lá hẹp, dài giống như lá lúa, mép hơi nháp. Cụm hoa gồm nhiều bông nhỏ không cuống. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt mùi sả. Trồng làm thuốc, người ta ít phân biệt sả này với sả khác, nhưng khi trồng để cất tinh dầu người ta phân biệt sả ra hai nhóm có tinh dầu có giá trị khác hẳn nhau:

1. Nhóm sả cho tinh dầu với thành phần chủ yếu là Citronellal và *genariola (citronnelle).* Trong nhóm này có loài *Cymbopogon winterianus, Cymbopogon nardus* (L.) Rendl. *(Andropogon nardus* L.) có hàm lượng tinh dầu cao và chất lượng tốt nhất, sau đấy đến cây sả *Cymbopogon confertiflorus* Stapf cho ít tinh dầu hơn, chất lượng cũng kém hơn.

2. Nhóm sả cho tinh dầu với thành phần chủ yếu là xitrala (Lemon grass-Verveine des Indes) làm tinh dầu có mùi chanh rất rõ. Đứng đầu nhóm sả này là sả *Cymbopogon flexuosus* Stapf. (*Andropogon flexuosus* Nees), sau đến loài *Cymbopogon citratus* Stapf, (*Andropogon Schoenanthus* L.).



Hình 530. Sả - Cymbopogon nardus

Ngoài hai nhóm này còn một số loài sả cho tinh dầu có thành phần khác hẳn mặc dầu về hình thái và giải phẫu rất khó phân biệt như loài sả *Cymbopogon martinii* (Roxb.) Wats. thì thứ *motia* cho tinh dầu gọi là essence Palma rosa hay Geranium des Indes chứa tới 75-95% geraniola, còn thứ *sofia* lại cho một thứ tinh dầu không chứa geraniola

mà lại chỉ có ancol perilic (Hình 530, Hm 14,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây sả được trồng ở khắp nước ta, nhưng diện tích trồng làm thuốc không nhiều, chỉ có tính chất gia đình và người ta chỉ dùng rễ hoặc toàn cây đào về dùng tươi hay phơi trong râm mát.

Nhưng diện tích trồng sả để cất tinh dầu lại rất lớn: Từ trước Cách mạng tháng 8, ở miền Bắc nước ta diện tích trồng ở đồn điền Sơn Cốt (Bắc Cạn) hằng năm cho khoảng 10 tấn tinh dầu. Từ ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc nước ta (1954) diện tích trồng sả để cất tinh dầu tăng dần tới hàng nghìn hecta, hằng năm cung cấp hằng trăm tấn tinh dầu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhu cầu tinh dầu sả trên thế giới vào khoảng 3.000-4.000 tấn/năm. Những nước sản xuất nhiều tinh dầu sả nhất là Inđônêxya (nổi tiếng sả Giava), Xrilanca nổi tiếng với tên sả Xrilanca, sau đèn Ấn Độ, Trung Quốc.

C. Thành phần hóa học

Nhân dân ta dùng rễ và toàn cây tươi khô. Hoạt chất của sả như thế nào hiện chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết trong sả có 1 đến 2% tinh dầu.

Tùy theo loài sả, thành phần của tinh dầu thay đổi và có giá trị khác nhau. Tinh dầu sả cất từ cây sả *Cymbopogon nardus* (L.) Rendl. (sả Xrilanca) và cây *Cymbopogon winterianus* Jowitt (sả Giava) có từ 20 đến 40% geraniola và citronellola, 40 đến 60% xitronellala. Loài thứ hai được trồng nhiều ở Giava, Đài Loan, Trung Mỹ (Guatemala), Ghinê, Mangat. Tinh dầu sả cất từ cây sả chanh *Cymbopogon flexuosus* và *C. citratus* chứa từ 70 đến 80% xitral. Loại sả chanh này được trồng nhiều ở Ấn Độ, Mangat, đảo Como, Trung Mỹ (Guatemala), châu Phi (Côngô, Kênya). Tinh dầu sả cất từ loài *Cymbopogon martinii* var. *motia* chứa 75-95% geraniola còn var. *sofia* chứa ancol perilic.

D. Công dụng và liều dùng

Tinh dầu sả dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, đuổi muỗi, còn dùng trong công nghiệp chất thơm, làm nước hoa, xà phòng thơm...

Lá sả dùng pha nước uống cho mát và tiêu. Củ sả có tác dụng thông tiểu tiện, ra mồ hôi, chữa cảm sốt.

Ngày dùng 15 đến 30g củ sả hay lá sả dưới dạng thuốc sắc hay nấu nước xông.

XƯƠNG SÔNG 活鹿草

Còn gọi là rau súng ăn gỏi, xang sông, hoạt lộc thảo.

Tên khoa học *Blumea myriocephala* DC. *Conyza lanceolaria* Roxb. *Gorteria setosa* Lour. (non L.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cỏ sống dai hai năm một, cao 0,6-2m, thân thẳng đứng, có rãnh dọc, gần như nhẵn. Lá trứng hình dài, phía dưới gốc lá thuôn dài, phía đầu lá nhọn, dài 15-20cm, rộng 4-5cm, mép có răng cưa, những lá phía trên hơi nhỏ hơn. Những lá ở cành mang hoa lại nhỏ hơn nữa và nhẵn cả hai mặt. Cụm hoa hình đầu mầu vàng nhạt, thành chùy dài ở ngọn. Lá bắc hình sợi, đầu tù có lông.

Toàn thân và lá, vỏ có mùi đặc biệt, hơi mùi dầu hỏa (Hình 531).



Hình 531. Xương sông - Blumea myriocephala

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng tại nhiều nơi ở nước ta. Còn thấy ở Lào, Cămpuchia, Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia.

Người ta thường chỉ hái lá non để ăn, lá bánh tẻ để làm thuốc. Dùng tươi hay phơi trong bóng mát hoặc sấy nhẹ đến khô.

C. Thành phần hoá học

Trong lá xương sông Việt Nam có 0,24% tinh dầu với thành phần chủ yếu là methylthymol (94,96%), ngoài ra còn p. cymen (3,28%), limonen (0,12%) v.v.. (*J. Ess. Oil Res.*, USA 3, 1990), (Nguyễn Xuân Dũng, Đỗ Tất Lợi, Đỗ Tất Hùng)

Trong khi lá xương sông *B. lanceolaria* của Ấn Độ có thành phần chủ yếu là p.cymen (99%) (S. C. Dutta, E. M. Saha, *Indian Perfum.*, 33-38-39, 1989).

D. Công dụng và liều dùng

Xương sông chủ yếu được trồng lấy lá non dùng làm gia vị: Gói chả nướng hay nấu thịt, cá.

Nhân dân một số trong vùng dùng làm thuốc chữa cảm sốt, chữa ho, suyễn, nôn mửa, đầy bụng.

Nhân dân Malaixia dùng giã nát, xào nóng chườm lên những nơi đau nhức, thấp khớp.

Dùng trong: Ngày dùng 15-20g dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Dùng ngoài không kể liều lượng.

BỎNG NỔ 白飯樹

Còn gọi là cây nổ, bỏng nẻ, mác tẻn (Thổ), cáng pa (Thái).

Tên khoa học *Fluggea virosa* (Roxb.Ex Willd) Baill. *(Fluggea microcarpa Blume).*

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 1-3m, nhẵn, cành khúc khuỷu màu nâu sẫm. Lá mỏng, nguyên, có hình dạng kích thước thay đổi, thường hình bầu dục, dài 3-4cm, rộng 1-2cm, cuống ngắn 4-5cm. Hoa nhỏ, đơn tính, khác gốc, mọc ở kẽ lá. Quả nang hình cầu màu trắng nhạt, có 3 mảnh vỏ. Hạt hình ba cạnh, màu đỏ nâu (Hình 532).

Tránh nhầm với cây phèn đen, có quả màu đen.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại khắp nơi, nhất là những vùng rừng thưa, nơi dãi nắng, ven đường ven suối. Có người trồng làm cảnh vì quả có màu trắng nhạt rất đẹp khi nở rộ. Mùa hoa: Tháng 6-8, mùa quả: Tháng 9-11.

Thường người ta dùng vỏ thân và rễ, hái gần như quanh năm. Hái về phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Vỏ thân cây có tanin và saponin. Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Cây thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân. Thường người ta dùng rễ, thái mỏng phơi hay sấy khô, hoặc sao vàng sắc uống chữa sốt, sốt rét, chóng mặt chân tay run rẩy. Ngày uống 6-12g.

Có nơi dùng vỏ thân cây và vỏ rễ để duốc cá.



Hình 532. Bỏng nổ - Fluggea virosa

BƯỞI 柚

Còn gọi là bòng, co phúc (Mường), kanbao tchiou (Thái), kroth thlong (Cămpuchia) makkamtel, makphuc, maksomo (Lào).

Tên khoa học *Citrus maxima* (Burm) Merrill;*Citrus grandis* Osbeck.

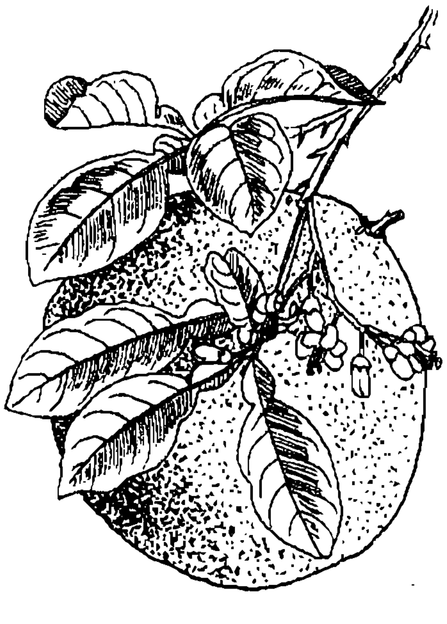
Thuộc họ Cam *Rutaceae*

A. Mô tả cây

Bưởi là loại cây to cao 10-13m, vỏ thân màu vàng nhạt, đôi khi ở kẽ nứt thân chảy ra một thứ gôm nhựa. Cành có gai dài, nhọn. Lá hình trứng, dài 11-12cm, rộng 4,5-5,5cm, hai đầu tù, nguyên, dai, cuống có dìa cánh to. Hoa đều, to, mọc thành chùm 6-10 hoa, rất thơm. Quả hình cầu to, có khi to bằng đầu người lớn, vỏ dầy, màu thay đổi tùy theo giống (Hình 533, Hm17,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trồng khắp nơi ở nước ta, nổi tiếng nhất có bưởi huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, miền Nam có bưởi Năm roi. Mùa hoa: Tháng 3-5, mùa quả: Tháng 8-11. Người ta trồng chủ yếu để lấy quả ăn, lấy hoa ướp thơm thức ăn, bánh trái hoặc cất nước hoa bưởi. Người ta còn hái lá làm thuốc, thường chỉ dùng lá tươi. Người ta còn dùng vỏ quả và hạt bưởi sau khi đã ăn quả.



Hình 533. Bưởi - Citrus maxima

C. Thành phần hóa học

Trong *lá, hoa, vỏ* quả đều chứa tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu lá bưởi là dipenten, linalola và xitrala. Trong tinh dầu vỏ quả có 26% xitrala và este.

Trong vỏ quả bưởi, ngoài tinh dầu ra còn chứa pectin naringin (một glucozit khi thuỷ phân cho d. ramnora và narigenin là một trihydroxyflavon), các men peroxydaza, amylaza, đường ramnoza, vitamin A và C, hesperidin. Hesperidin còn gọi là hesperidozit. Thủy phân hesperidin cho hesperetol (một flavonon: trihydroxy 7-5-3' metoxyflavonon)

Trong *dung dịch ép múi bưởi* có khoảng 9% axit xitric, 14% đường. Ngoài ra còn lycopin, các men amylaza, peroxydaza, vitamin C (50mg trong 100g dịch ép) vitamin A và B_1.

Trong *vỏ hạt* bưởi có nhiều pectin.

Trong *hạt có dầu béo*.

D. Công dụng và liều dùng

Lá bưởi tươi thường được dùng nấu với nhiều lá thơm khác để xông chữa cảm cúm, nhức đầu. Còn dùng để cất tinh dầu, nhưng nếu hái lá thì hại quả và hoa cho nên ít làm.

Vỏ quả bưởi chữa ăn uống không tiêu, đau bụng, ho. Ngày dùng 4-12g dưới dạng sắc uống.

Vỏ hạt bưởi có thể dùng lấy pectin làm thuốc cầm máu và dùng chải tóc giữ cho tóc im giống như dùng gôm adragant.

Dịch ép múi bưởi làm thuốc chữa tiêu khát (đái tháo), thiếu vitamin C, làm nguyên liệu chế axit xitric thiên nhiên.

Nước hoa bưởi thường bán ở các hiệu làm bánh được cất từ hoa bưởi phối hợp với nhiều vị thuốc có vị thơm khác như hồi quế... dùng để làm thơm các thức ăn, bánh trái.

Đơn thuốc có bưởi

Chữa chốc đầu trẻ em: Hạt bưởi bóc vỏ cứng ngoài, xâu vào sợi thép, đốt trên ngọn lửa cho cháy thành than. Nghiền nhỏ. Rửa nơi chốc đầu

thật sạch bằng nước ấm, thấm cho khô. Bôi bột than hạt bưởi lên. Ngày bôi 1-2 lần. Thời gian điều trị từ 3-6 ngày (*Khoa học thường thức*, 15/3/1976).

CỦ ẤU 菱

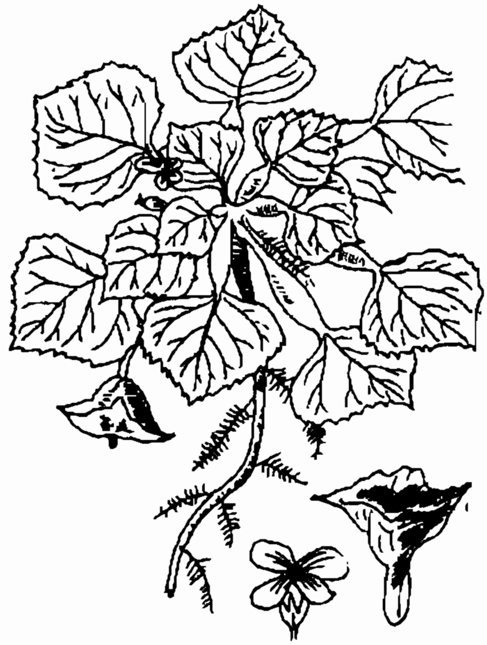
Còn gọi là ấu trụi, ấu nước, ky thực, lăng thực, (Trung Quốc) macre, krechap (Cămpuchia).

Tên khoa học *Trapa bicornis* L.

Thuộc họ Củ ấu *Trapaceace*

A. Mô tả cây

Cây sống ở dưới nước, thân ngắn có lông. Có hai thứ lá: Lá nổi có phao ở cuống hình quả trám, mép trên có răng cưa, dài 4-5cm, rộng 6-7cm, cuống dài 6-15cm, giữa có phao, lá chìm thì phiến lá giảm, phiến xẻ lông chim, nhưng rất nhỏ nên chỉ thấy các đường gân. Hoa trắng, mọc đơn độc hay ở kẽ lá; 4 lá dài, 4 cánh hoa 4 nhị bầu trung hai ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả thường gọi là "củ", có hai sừng, quả cao 35mm, rộng 5cm, sừng dài 2cm, đầu sừng hình mũi tên, sừng do các lá đài phát triển thành. Trong quả chứa một hạt ăn được (Hình 534).



Hình 534. Củ ấu - Trapa bicornis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây củ ấu được trồng ở các ao đầm khắp nơi trong nước ta. Trồng bằng hạt hay bằng chồi. Mùa hoa (ở miền Bắc) vào các tháng 5-6, mùa quả vào các tháng 7-9.

Quả dùng để ăn. Vỏ quả và toàn cây làm thuốc. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt ấu có tinh bột chừng 49% và chừng 10,3% protit. Các chất khác chưa thấy nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Củ ấu chủ yếu được nhân dân dùng luộc ăn hoặc chế thành bột trộn với mật hay đường làm bánh.

Quả sao cháy chữa nhức đầu, choáng váng và cảm sốt. Ngày dùng 3-4 quả dưới dạng thuốc sắc.

Vỏ quả sao cho thơm, sắc uống chữa sốt, chữa mệt nhọc khi bị sốt rét. Còn dùng chữa loét dạ dầy và loét cổ tử cung.

Toàn cây chữa trẻ con sài đầu, giải độc rượu, làm cho sáng mắt. Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

SO ĐŨA 木田菁

Còn gọi là dank kaa, angkea dey chhmol (Cămpuchia), phak dok khe (Lào-Viênchian), fayotier (Pháp).

Tên khoa học *Sesbania grandiflora* Pers.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (Papilionaceae)

A. Mô tả cây

Cây gỗ cao từ 8-10m, mọc rất nhanh. Lá kép lông chim chẵn, dài 15-30cm, lá chét rất nhiều, tới 30 đôi, hình bầu dục, thuôn dài 25mm, rộng 8-10mm thường các lá ở giữa dày hơn các lá chét ở ngọn. Hoa to trắng hay hồng, xếp thành chùm ở nách, thõng. Quả dài 30-35cm thẳng, thót lại ở gốc và ở đỉnh, thu hẹp và dẹt ở khoảng cách giữa các hạt, nhưng không chia thành đốt. Hạt rất nhiều, hình bầu dục, dẹt, màu nâu (Hình 535).



Hình 535. So đũa - Sesbania grandiflora

B. Phân bố, thu hái và chế biến

So đũa được trồng nhiều ở miền nam nước ta chủ yếu để làm cảnh vì có hoa đẹp, đôi khi được trồng làm cây chủ cho cây hồ tiêu leo. Còn thấy trồng ở Lào, Cămpuchia, và nhiều nước nhiệt đới châu Á khác.

Người ta dùng vỏ, cây, lá và hoa làm thuốc. Có thể dùng tươi hay khô, thường dùng tươi. Không có chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

Trong *vỏ cây so đũa* có chất gôm nhựa. Khi còn tươi gôm nhựa có màu hồng đỏ, nhưng để một thời gian thì xẫm lại. Gôm nhựa này một phần tan trong nước, một phần tan trong cồn. Hai chất màu là agathin, màu đỏ, và xanthoagathin màu vàng, ngoài ra còn basorin, một chất nhựa, tanin.

Lá, hoa và quả non chứa nhiều chất đường, đặc biệt hoa so đũa chứa hàm lượng vitamin C cao (0,1%), vitamin B, muối canxi và sắt, các axit amin.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ so đũa được dùng làm một thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hóa. Còn được dùng chữa lỵ, ỉa chảy và viêm ruột. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay gâm rượu. Mỗi ngày uống từ 5-10g vỏ.

Hoa và lá non giã nát, vắt lấy nước nhỏ mũi chữa cảm cúm. Hiện nay nhân dân một số vùng ở miền Nam mới dùng hoa so đũa nấu canh tôm, nhưng tại nhiều nước ngoài người ta còn dùng lá non ăn như rau dưới dạng trộn dấm, sào nấu.

Đơn thuốc có vị so đũa

Rượu bổ đắng khai vị

Vỏ cây so đũa 100g, rượu 40° 1l. Ngâm vỏ so đũa thái mỏng với rượu từ 15 ngày đến 1 tháng. Ngày uống từ 15 đến 30ml rượu này làm thuốc bổ đắng, khai vị (kinh nghiệm nhân dân).

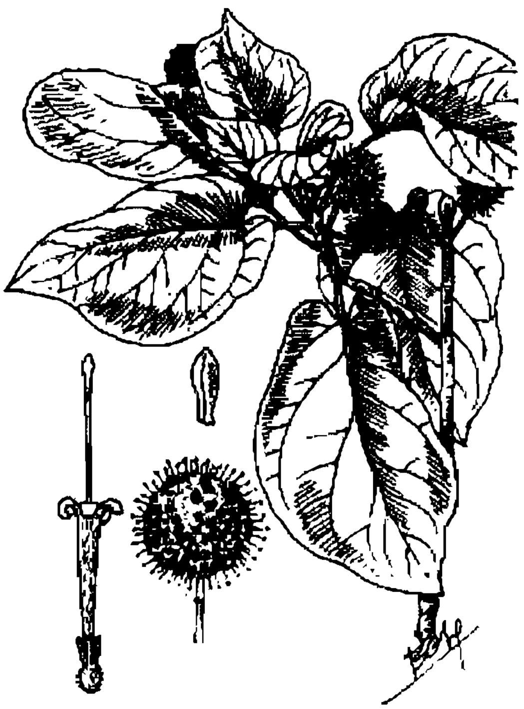
CÂY GÁO

Tên khoa học *Sarcocephalus cordatus* Miq.

Thuộc họ Cà phê *Rubiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây gỗ to cao, cành non màu nâu đậm, nhẵn, sau màu xám trắng. Phiến lá hình trái xoan, dài 8-25cm. Tù ở đỉnh, tròn và hình tim ở gốc phiến lá, màu lục bóng ở mặt trên, màu nâu nhạt ở mặt dưới. Cuống khía rãnh ở mặt trên, lá kèm hình trái xoan, dài hay bầu dục, tù và tròn ở đỉnh. Hoa tập trung thành hình đầu, đơn độc ở đầu cành. Hoa vàng hay trắng vàng, mùi thơm.



Hình 536. Cây gáo - Sarcocephalus cordatus

Đài 5, tròn ở đỉnh, nhẵn, ống dài nhẵn, ngắn. Tràng 5, hình bầu dục ngược, nhẵn, ống tràng hơi có lông ở họng. Nhị 5, đính vào họng tràng, chỉ rất ngắn, bao phấn tù ở đỉnh. Bầu 2 ô, nhiều noãn. Quả dính lại với nhau thành một khối, hình cầu, mỗi quả 2 ô, mỗi ô chứa 5-8 hạt. Hoa nở vào tháng 3, quả chín vào tháng 7 (Hình 536).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây phân bố ở khắp nước ta, nhiều ở miền Nam. Thường thích ẩm và thấy mọc ở khe suối, chân đồi.

Thường nhân dân bóc vỏ cây dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Có nơi lấy cả gỗ, chẻ nhỏ phơi khô, có màu vàng nhạt vị rất đắng.

Ở nước ta có nơi khai thác vỏ và gỗ cây *Sarcocephalus officinalis* Pierre với tên Hoàng bá (thực tế là cây khác-xem vị này)

Tại vùng Tây châu Phi thuộc Xuđăng người ta dùng vỏ cây *Sarcocephalus esculentus* Afz với tên đuanđakê (douandake) làm thuốc bổ, chữa sốt gần như vỏ cây canhkina do đó vỏ cây này còn mang tên vỏ canhkina châu Phi. Ở nước Ghinê người ta còn dùng vỏ cây S. *pobeguini*.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Theo Heckel và Schlagdenhauffeen (1883-1885) trong vỏ cây *Sarcocephalus esculentus* có chứa ancaloit tên là dounkakin nhưng nhiều tác giả tìm lại không thấy (Em. Perrot-*Matières premières usuelles du règne végétal*, 1943-1944, tome 2, 2062)

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ gáo được nhân dân dùng làm thuốc chữa sốt dưới dạng thuốc sắc với liều 10-16g. Có thể dùng gỗ gáo thái mỏng, cũng sắc như vỏ gáo.

Đơn thuốc có vỏ gáo chữa xơ gan cổ trướng

Vỏ gáo, cỏ sữa lớn lá, cỏ xước toàn cây. Ba vị bằng nhau, mỗi vị 10g. Sắc uống trong ngày. Dùng liền trong 10-15 ngày (*Kinh nghiệm nhân dân*).

Gỗ gáo được đóng đồ đạc thông thường.

Chú thích:

Ở nước ta còn một cây khác cũng tên là gáo hay phây vi, hoặc thkeou có tên khoa học là *Anthocephalus indicus* A. Rich. cùng họ Cà phê (*Rubiaceae*). Đây cũng là cây gỗ lớn, mọc thẳng đứng tán hình chóp. Cành non có cạnh, màu nâu sẫm, sau tròn, màu xám. Lá hình trái xoan, thuôn hay hình trứng, nhọn đầu, bóng và nâu đậm ở mặt trên, nâu sáng ở mặt dưới, dai cuống lá dai, mặt trên phẳng, lá kèm hình giáo dễ rụng. Hoa tập trung thành hình đầu, tròn, đơn độc ở đầu cành. Hoa màu da cam. Đài 5, tù, nhẵn, tràng 5, nhẵn, tiền khai lợp, ống tràng hẹp, nhẵn hơi loe ra ở phía trên, nhị 5, chỉ nhị rất ngắn dính vào họng tràng, bao phấn có mũi dài. Bầu có 4 ô đỉnh, ở gốc thì 2 ô, nhiều noãn. Quả khô, đai gốc hơi nạc. Hạt màu đen nhạt, có cạnh phôi cuộn, nội nhũ nạc. Hoa nở vào tháng 3, quả chín vào tháng 9-10. Một số thành phố dùng trồng làm bóng mát, gỗ màu trắng dùng xây dựng hay đóng đồ đạc. Một số vùng như Quảng Ninh (Tiên Yên) dùng sắc vỏ chữa sốt, chữa ho, thuốc bổ. Tại Ấn Độ nhân dân cũng dùng vỏ làm thuốc và thuốc bổ. Lá sắc dùng súc miệng, quả chát dùng chữa đi ỉa lỏng. Vỏ còn dùng nhuộm đen, màu bền.

CÂY ME RỪNG 餘甘子 , 油甘子

Còn gọi là du cam tử, ngưu cam tử, dư cam tử.

Tên khoa học *Phyllantus emblica* Linn.

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cao 3 m, phân nhiều cành, cành nhỏ mềm, có lông, dài 20 cm. Lá xếp thành hai hãy trên các cành nhỏ trông giống như một lá kép lông chim, cuống lá rất ngắn. Lá kèm rất nhỏ hình ba cạnh.

Hoa nhỏ, đơn tính cùng gốc. Cụm hoa thành xim co mọc ở nách lá phía dưới của cành, với rất nhiều hoa đực, vài hoa cái. Quả hình cầu trước mọng, sau khô thành quả nang. Hạt hình ba cạnh, màu hồng nhạt. Mùa hoa: từ tháng 3 đến tháng 11 (Hình 537).

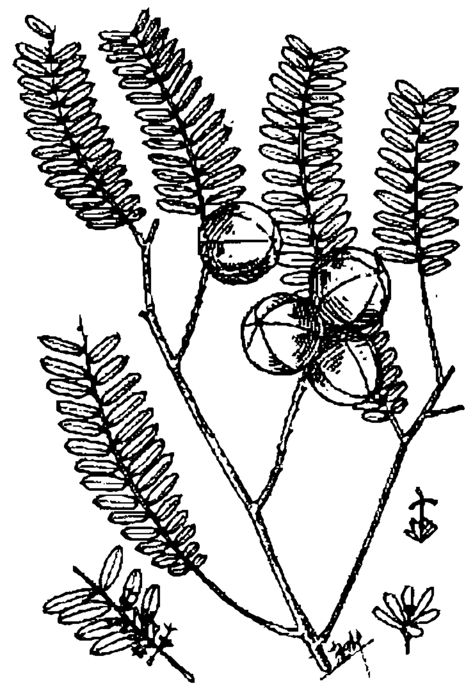
B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến trên các đồi trọc, các bãi hoang, trong các rừng thưa ở nước ta. Cây ưa ánh sáng, chịu được khô hạn. Còn thấy mọc ở nhiều nước vùng nhiệt đới châu Á như Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam), Ấn Độ. Làm thuốc người ta dùng quả, rễ và lá. Trong công nghiệp người ta còn dùng vỏ thân, làm nguồn nguyên liệu chế tanin.

Rễ thu hái quanh năm, đào về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô. Quả thu hái vào mùa thu, đồ hơi nước rồi phơi hay sấy khô.

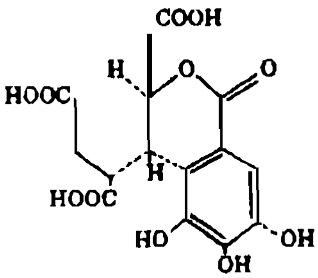
C. Thành phần hóa học

Quả chứa khoảng 45% tanin. Quả còn xanh chứa 30-35% tanin (*Trung Quốc kinh tế thực vật chí*, 1961, 1178). Thành phần tanin gồm axit chebulinic $C_{11}H_{32}O_{27}$, axit chebulagic $C_{41}H_{30}O_{27}$, corilagin $C_{27}H_{22}O_{18}$, terchebin $C_{41}H_{30}O_{26}$, axit chebulic $C_{14}H_{14}O_{11}$, axit galic, axit ellagic (*C. A.*, 1966, 64, 3961 d). Ngoài ra còn axit phyllemblic $C_{16}H_{28}O_{17}(COOH)_8$, emblicol $C_{20}H_{30}O_{19}(OCH_3)_6$ (*C. A.* .1959, 53, 5416), axit muxic $C_6H_{10}O_8$ (*C. A.*, 1962, 56, 15830 C), rất nhiều vitamin C (1-1,8g/100g) (*C. A.*, 1961, 55, 4815 d).

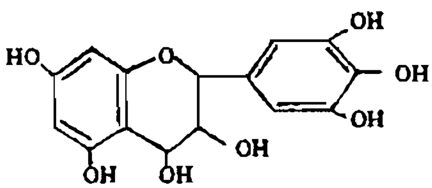


Hình 537. Me rừng - Phyllantus emblica

Lá chứa tanin (lá non 23-28%), ngoài ra còn kaempferol 3-glucozit (Sumbra-manian S . S . et



Axits chebulic



d-leucodelphinidin

al., *Phytochemistry,* 1971, 10, 2549), sitosterol, axit ellagic và lupeol (*C. A.,* 1968, 69, 74455 y).

Vỏ *thân* chứa 28-29,36% tanin, 2,25% lupeol, 3,75% d-Leucodelphinidin (*C. A.,* 1958, 52, 20455 b).

D. Công dụng và liều dùng

Trong *tài liệu cổ ("Đường bản thảo"* và *"Nam phương thảo mộc trạng")* ghi: Quả có vị chua, ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng nhuận phế, hóa đờm, sinh tân; rễ vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thu liễm và giáng áp.

Thường dùng chữa cảm mạo, phát sốt, ho, đau cổ họng, miệng khô khát. Mỗi ngày dùng 10-30 quả sắc uống. Viêm ruột, đau bụng đi ngoài, cao huyết áp: Ngày dùng 15-20g rễ sắc uống. Lở loét, mẩn ngứa dùng lá nấu nước rửa bên ngoài.

Tại Ấn Độ người ta coi quả me rừng như một nguồn vitamin C, dùng với tên "myrobalan emblic". Tươi thì là một vị thuốc mát lợi tiểu, nhuận tràng, dùng dưới hình thức mứt (thêm đường mật), khô dùng chữa ly, ỉa chảy.

Vỏ cây cũng được dùng làm thuốc chữa ỉa chảy nhưng chủ yếu làm nguồn chất chát dùng thuộc da và nhuộm.

MÓC MÈO NÚI

Còn gọi là vuốt hùm, bonduc, cniquier, poisquenique, yeux de chat.

Tên khoa học *Caesalpinia bonducella* Flem.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỡ leo, có khi mọc rất dài. Cành khỏe, hình trụ, có nhiều gai nhỏ hình nón. Lá kép hai lần lông chim chẵn, có lá kèm kép gồm 3 lá chét, cuống lá có gai.

Hoa mọc thành chùm ở trên nách lá. Lá bắc hình dùi dài độ 1 cm, làm cho ngọn chùm trông như có tóc. Đài 5, tràng 4, hình trái xoan ngược, cánh hoa thứ 5 gấp góc thước thợ ở giữa. Nhị 10, nhụy ngắn, có rất nhiều lông. Quả lồi, có nhiều gai nhọn, đựng 2 hạt gần hình cầu, rất rắn. Mùa hoa quả: Mùa thu (Hình 538).

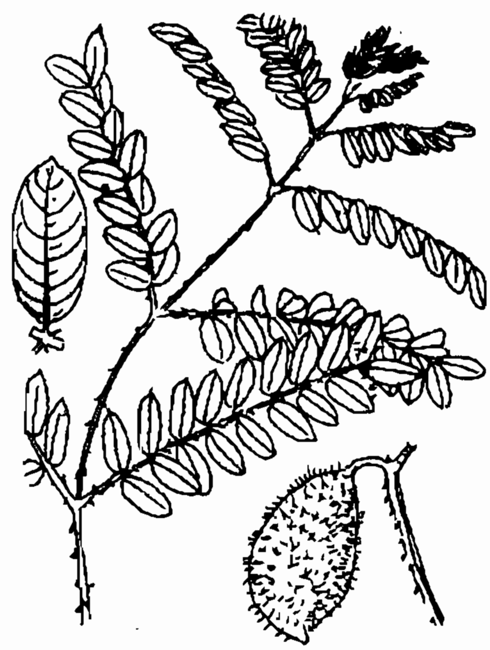
B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại phổ biến ở khắp nơi trong nước ta, có khi được trồng làm hàng rào. Khi mọc hoang ở bãi biển, các hạt bị sóng mài trở thành nhẵn bóng giống như viên ngọc màu trắng xám như sừng. Người ta dùng hạt làm thuốc: Hái quả phơi khô, đập lấy hạt, phơi lại cho thật khô. Hạt gần hình cầu đường kính 15-13 mm, vỏ dày 2 mm, rất rắn.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt có 23,92% dầu béo, 1,888% nhựa đắng, 5,452% đường, 4,521% muối vô cơ, chất đạm tan được 3,412% và 18,2% chất đạm không tan, 37,795% tinh bột, 50% độ ẩm.

Dầu màu vàng nhạt, mùi khó chịu, vị hơi đắng do một ít chất nhựa (có thể dùng cồn để



Hình 538. Móc mèo núi - Caesalpinia bonducella

loại). Nhựa là thành phần hoạt chất đắng dưới dạng bột vô định hình, trắng, đắng, tan trong các dung môi thông thường nhưng ít tan trong ête dầu hỏa. Có tác giả gọi nhựa này là bondixin và cho rằng đây là hoạt chất của hạt.

L. Canonica và cộng sự (*Gazz. Chim Ital.*, 96, 698, 66, 1966) và M. Erfan Ali và cộng sự (*Chem. Ind.*, 1960, 463) đã thấy trong hạt móc mèo núi có nhiều hoạt chất đắng đặt tên là α, β, γ, δ, ε, caesalpin.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng hạt móc mèo làm thuốc chữa sốt, và thuốc bổ với liều 0,5-1g một lần, ngày uống 2 hay 3 lần. Còn dùng chữa ly, tẩy giun và chữa ho. Nhân dân Ấn Độ, Philipin và đảo Rêuynion cũng dùng với cùng một công dụng. Thường dùng phối hợp với hồ tiêu.

Bác sĩ Isnard ở Marseille (Pháp) đã dùng bondixin với liều 0,10-0,20g dưới dạng viên để chữa sốt rét.

CÂY CỔ BÌNH 葫蘆茶

Còn gọi là hồ lô trà, cây mũi mác, cây cổ cò, thóc lép.

Tên khoa học *Desmodium trique-trum* (L.) DC.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ hóa gỗ ở gốc, cao 0,50-2m. Thân cành ba cạnh, có vài lông cứng trên các cạnh. Lá một lá chét, có hai mũi nhọn cong thành hình kim ở gốc của lá chét, lá chét hình ba cạnh, dài, cụt, hình tim ở gốc, lá kèm hình ba cạnh nhọn, dạng vẩy. Cụm hoa ở nách hay ở ngọn thành chùm làm thành một chùy ở ngọn. Hoa màu hồng, xếp 1-2 cái một. Đài nhẫn chia 4 thùy. Cánh cờ hình mắt chim, cánh bên hình trái xoan ngược, cánh thìa nhỏ hình mỏ cong. Nhị một bó, bầu có lông mềm, quả thẳng có lông màu tro mềm hơi cong ở các mép, chia 6-8 đốt. Mùa hoa: Tháng 6-9 (Hình 359).



Hình 359. Cây cổ bình - Desmodium trique-trum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại phổ biến trên các đồi cỏ và đồi sim mua khắp mọi nơi ở nước ta. Còn thấy ở Trung Quốc, Ấn Độ. Người ta thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu. Dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Trong cây có cumarin, hợp chất phenol axit hữu cơ và tanin (*Quảng Châu thị dược phẩm kiểm nghiệm sở, Nông thôn trung thảo dược chế tễ kỹ thuật*, 1971, 250).

D. Công dụng và liều dùng

Cây thuốc này hầu như chưa thấy ghi trong những tài liệu cổ mà chỉ thấy *trong nhân dân* người ta dùng cây này với tính chất một vị thuốc có vị đắng, tính hơi mát, tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, hóa đờm, tiêu tích, sát trùng.

Trẻ con tiêu hóa kém, cam tích: Dùng riêng hay phối hợp với bạch mao căn, cam thảo, tất cả tán bột cho uống.

Ngày dùng 10-20 g dưới dạng thuốc sắc. Chữa phế ung (ho có đờm xanh (mủ): Ngày dùng 10-15g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với xạ can, qua lâu.

Chữa viêm gan, viêm thận, thủy thũng, viêm ruột đi ỉa lỏng.

TÍA TÔ DẠI 山香

Còn gọi là é lớn tròng, tía tô giới ballote camphrée.

Tên khoa học *Hyptis suaveolens* (Linn). Poir

Thuộc họ Hoa môi Labiatae *(Lamiacae).*

A. Mô tả cây

Cỏ cao 1-1,5m. thân đứng phân nhánh, lúc mới hơi tròn, sau vuông, có nhiều lông. Lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, đầu tù, phía dưới hình tim, dài 2-6cm, rộng 1,5-2cm, mép có răng cưa, hai mặt đều phủ lông gân không nổi rõ. Hoa mọc thành xim thưa hoa ở kẽ lá. Hoa nhỏ có cuống dài, đài hình chuông 10 gân, 5 răng. Tràng màu xanh hơi tím, thò ra ngoài đài, ống hình trụ, họng hơi phồng, phiến hai môi, môi dưới hình túi, 4 nhị, 2 trội. Quả đóng tư dẹt, rốn rộng (Hình 340).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở khắp nơi trong nước ta, nhiều nhất ở miền trung và miền nam. Thường ít thấy sử dụng. Một số nơi nhân dân hái toàn cây tươi, cắt bỏ rễ, phơi hay sấy khô dùng dần

C. Thành phần hóa học

Trong cây tươi có 1-1,5% tinh dầu. Theo phân tích của Nayak U. G. và Guha P. C. (*Indian Chem. Soc.*, 1952, 29 (3), 183-186) trong tinh dầu có 31% l.sabinen, 12% d.limonen, 17% azulen sesquitecpen, 40% sesquitecpen và ancol sesquitecpenic.

Theo Acta ci venzolana 21, 161 (1970) C. A. 74, 12-57200 (1971) trong lá tươi cất theo hơi nước có chứa 0,048% tinh dầu, trong tinh dầu có 0,8% camphen, 5,1% γtecpinen, 3,2% β pinen, 13,5% limonen, 42,3% fenchon, ngoài ra còn 5 tecpen chưa xác định, 11 sesquitecpen chưa xác định và 3 ditecpen. (*Miltitzer berichte*, 1971, 25).

D. Công dụng và liều dùng

Cây lá tươi được một số vị lương y quanh thành phố Hồ Chí Minh sử dụng như vị bạc hà mọc hoang để chữa cảm cúm, sốt. Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm cùng với một số vị thuốc khác như hương nhu, kinh giới ...

Còn dùng lá tươi giã nát đắp lên những nơi viêm tấy, sưng đỏ, lở loét.

Một số người dùng cho phụ nữ sau khi đẻ uống cho lợi sữa.



Hình 540. Tía tô dại - Hyptis suaveolens

XVIII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA HO, HEN

CÂY THUỐC PHIỆN 阿片

Còn có tên là phù dung, anh tử túc, a phiến, túc xác, anh túc xác, cù túc xác.

Tên khoa học *Papaver somniferum* L.

Thuộc họ Thuốc phiện *Papaveraceae*

Thuốc độc loại gây nghiện. Dùng cho trẻ con phải cẩn thận theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Anh túc xác (Fructus Papaveris deseminatus) còn có tên túc xác là quả thuốc phiện sau khi đã lấy hạt và nhựa rồi phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Cây thuốc phiện sống hàng năm hoặc 2 năm, thân cây nhẵn, trên có phủ phấn trắng, thân mọc thẳng cao 0,7-1,5m, ít phân nhánh. Lá mọc so le, lá ở dưới có cuống ngắn, lá phía trên không cuống, mọc ôm vào thân cây. Lá hình trứng dài 6-50cm, rộng 3,5-30cm đầu trên nhọn, đầu phía cuống nhọn hoặc hơi hình tim. Hoa mọc đơn độc ở đầu thân hoặc đầu cành có cuống dài 12-14cm, đài hoa có hai lá dàimàu xanh sớm dụng, lá đài dài 1,5-2cm. Tràng có 4 cánh, dài 5-7cm, màu trắng hoặc hồng hay tím. Nhị nhiều, bao vây một bầu có một ngăn gồm 15-20 lá noãn dính liền nhau thành hình cầu. Quả là một nang hình cầu hoặc hình trụ dài 4-7cm, đường kính 3-6cm, khi chín có màu vàng xám, cuống quả phình to ra, đỉnh quả còn lại núm. Trong quả chín có rất nhiều hạt nhỏ, hơi giống hình thận, trên mặt có vân hình mạng nhỏ dài 0,5-1mm, màu xám trắng hoặc xám đen.



Hình 541. Cây thuốc phiện - Papaver somniferum

Toàn thân cây bấm chỗ nào cũng có nhựa mủ màu trắng, để lâu chuyển màu đen. Khi hái quả để làm anh túc xác thường ta thấy trên mặt quả có các vết ngang hoặc dọc tùy theo cách lấy nhựa, mỗi vết gồm 3-4 đường.

Mùa hoa tháng 4-6.

Mùa quả tháng 6-8 (Hình 541, Hm 28,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng tại các vùng cao có khí hậu mát lạnh ở nước ta như ở Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tây. Tại các nước khác đều có trồng: Liên Xô cũ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Tư, Bungari v.v... Nhựa chích vào lúc quả còn xanh. Quả (anh túc xác) hái sau khi quả chín.

C. Thành phần hóa học

Trong *anh túc xác* có axit meconic, axit tactric, axit xitric, mocphin, nacotin, papaverin và một chất gọi là papaverrozin (tinh chất muối và sáp)

Quả chín chứa nhiều ancaloit hơn quả non. Trong quả chín lượng mocphin có thể lên tới 0,5%. Vỏ quả chưa chín chỉ chứa 0,02-0,05% mocphin, cả nacotin và codein vào khoảng 0,0113-0,0116. Vỏ quả chín chỉ chứa 0,018% nacotin và codein 0,028% nacotin và codein 0,028%. Trong sáp của vỏ quả chủ yếu gồm este của axit panmitic, axit xerotic và cồn xerylic.

Thành phần trên thay đổi tùy theo cách thu hái, nguồn gốc cây thuốc phiện. Năm 1942, Diệp Bích Nguyên có phân tích một loại anh túc xác của Trung Quốc thấy tỷ lệ ancaloit như sau: Mocphin 0,012%, cedein 0,010%, nacotin 0,022%, naxein 0,003 và một ít papaverin. Trong hạt thuốc phiện có 40-50% chất dầu, 18,4-21,6% chất protit, 0,25-0,94% lexitin, men (diastaza) emunsin, lipaza, nucleaza và pectin.

D. Tác dụng dược lý

Xem ở những sách dược lý, dược liệu nói về thuốc phiện. Đã giới thiệu nhiều.

E. Công dụng và liều dùng

Anh túc xác (vỏ quả thuốc phiện khô) được dùng chữa các bệnh ho lâu ngày không khỏi, ho gà, đi tả. Liều dùng 4-5g.

CÂY CÀ ĐỘC DƯỢC 曼陀羅

Còn gọi là mạn đà la.

Tên khoa học *Datura metel* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*

Thuốc độc-Bảng A.

Ta dùng hoa *(Flos Daturae)* và lá *(Folium daturae)* phơi hay sấy khô của cây cà độc dược.

Tên mạn đà la do tiếng Trung Quốc phiên âm tên chữ Phạn (Ấn Độ) của cây có nghĩa là cây có màu sắc sặc sỡ.

A. Mô tả cây

Ở nước ta có 3 loại cà độc dược: Cây cà độc dược với hao trắng thân xanh, cành xanh (*Datura metel* L. *forma alba*), cây cà độc dược với hoa đốm tím, cành và thân tím (*Datura metel* L. *forma violacea)* và dạng lai của hai dạng trên.

Các dạng cà độc dược đều là những cây loại cỏ nhỏ, mọc hàng năm, cao từ 1-2m. Toàn thân gần như nhẵn, có nhiều bì khổng. Cành non và các bộ phận non có nhiều lông tơ ngắn. Thân cây có màu xanh, hoặc màu tím, tùy theo dạng. Lá đơn, mọc



Hình 542. Cà độc dược- Datura metel

cách, nhưng gần đầu cành trông như mọc đối hay mọc vòng. Phiến lá hình trứng dài 9-10cm, rộng từ 4-9 cm, ngọn lá nhọn, phía đáy lá hơi hẹp lại. Hai bên của đáy lá không đều nhau. Mép lá ít khi nguyên, thường lượn sóng hay hơi xẻ răng cưa (độ 3-4 răng cưa). Mặt lá màu xanh xám, mặt dưới màu xanh nhạt, gân chính và phụ màu xanh, hoặc tím tùy theo dạng. Cuống lá dài 4-8cm. Mặt lá lúc non có nhiều lông, sau rụng dần. Hoa đơn mọc ở kẽ lá, cuống lá dài 1-2cm. Khi hoa héo, một phần còn lại trưởng thành với quả giống hình cái mâm. Loại hoa tím có đốm tím ở trên. Quả hình cầu mặt ngoài có gai, đường kính chừng 3cm, khi non có màu xanh, khi chín có màu nâu. Quả khi già, nứt theo 3-4 đường hay nứt lung tung ở phía trên. Hạt rất nhiều, hình trứng, dẹt, màu vàng đen, dài 3-5mm, dày 1mm. Ở cạnh có những vân nổi lên (Hình 542).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam, Cămpuchia, Lào để làm cảnh và làm thuốc. Thường mọc hoang ở những nơi đất hoang, đất mùn, hơi ẩm. Nhiều nhất ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Lá cây khi sắp và đang ra hoa (từ tháng 4-5-6 đến hết tháng 9-10). Hoa hái vào các tháng 8-9-10.

C. Thành phần hóa học

Trong lá, hoa, hạt và rễ cà độc dược có chứa chất hyoxin hay scopolamin $C_{17}H_{21}NO_4$. Ngoài ra còn có hyoxyamin và atropin $C_{17}H_{21}NO_3$ (atropin=dl. hyoxyamin).

Tỷ lệ các ancaloit trên thay đổi tùy theo bộ phận và tùy theo thời kỳ thu hái. Thường trong lá là 0,10-0,50%, có khi tới 0,60-0,70%, trong rễ 0,10-0,20%, trong hạt 0,10-0,50%, trong quả 0,12%, hoa 0,25-0,60%.

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng của cà độc dược là tác dụng của hyoxin và của atropin.

1. Atropin làm cơ vòng của mắt dãn ra, nên đồng tử dãn. Nhãn cầu dẹt lại, áp lực mắt tăng lên. Sự tiết nước bọt, mồ hôi, dịch vị, dịch ruột ngừng lại.

Làm nở khí đạo khi khí đạo bị co thắt và phó giao cảm bị kích thích. Lúc bình thường, atropin không tác dụng. Ít tác động trên nhu động ruột và co thắt ruột.

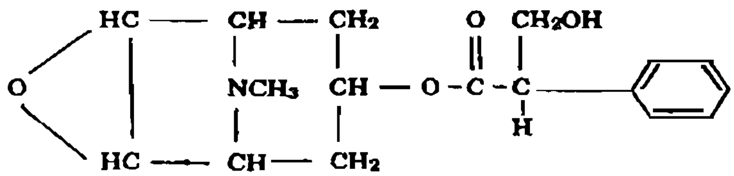
Liều độc atropin tác động lên não làm say có khi phát điên, hô hấp tăng, sốt, cuối cùng thần kinh trung ương bị ức chế và tê liệt.

2. Tác dụng của hyoxin gần giống atropin, nhưng làm giãn đồng tử trong thời gian ngắn hơn. Khác với atropin, là khi ngộ độc thì hyoxin ức chế thần kinh nhiều hơn là kích thích. Vì vậy hyoxin được dùng ở khoa thần kinh để chữa cơn co giật của bệnh Pakinxon, phối hợp với atrpin để chống say phi cơ hoặc tàu thủy, làm thuốc dịu thần kinh.

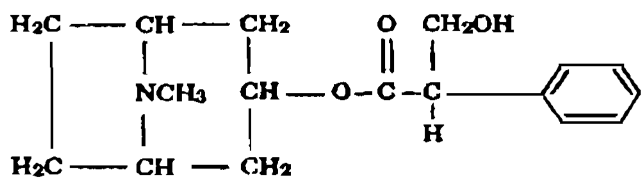
E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* cà độc dược vị cay, tính ôn có độc, vào kinh phế. Có tác dụng khử phong thấp, chữa hen xuyễn. Nước sắc dùng rửa những nơi da tê dại, hàn thấp, cước khí,uống trong dùng chữa kinh sợ, cuộn thành thuốc lá hút chữa ho do hàn. Những người thể lực yếu không dùng được.

Cà độc dược được dùng để chữa ho, hen, chống



Hyaxin



Atropin

co bóp trong bệnh loét dạ dày, say sóng hoặc nôn mửa khi đi máy bay. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức. Dùng dưới hình thức bột lá hay bột hoa, hoặc dùng lá hay dùng hoa phơi khô, thái nhỏ để hút như thuốc lá-liều hút: ngày 1-1,5g. Nếu thấy triệu chứng ngộ độc phải thôi ngay. Còn dùng dưới hình thức rượu 1/10 (ngày dùng 0,5-3g rượu cho người lớn, 0,10g=V giọt cho trẻ em). Cà độc dược còn dùng làm nguyên liệu để chế hyoxin.

Đơn thuốc lá chữa hen

Hoa hoặc lá cà độc dược phơi khô thái nhỏ, 1 phần, kali nitrat 1 phần, cho vào giấy cuộn thành điếu thuốc lá. Ngày hút 1-1,5g vào lúc có cơn hen.

THIÊN TIÊN TỬ 千年子

Còn gọi là sơn yên tử, đại sơn yên tử, jusquiame (Pháp), mont aux poules.

Tên khoa học *Hyoscyamus niger* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae.*

Trước và sau ít ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975) ở các tỉnh phía Nam, một số cơ sở có mua một số hạt có tên thiên tiên tử để xuất sang Hồng Kông cho người Hoa dùng làm thuốc bắc. Đối chiếu hạt đó với thiên tiên tử được mô tả trong sách Trung Quốc chúng tôi thấy không giống, rất tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện xác định những hạt này được nhân dân ta thu hái ở cây nào ở nước ta, cũng như nước ngoài mua hạt này của ta về làm gì. Cho nên chúng tôi cung cấp ở đây những tài liệu của chính Trung Quốc và một số nước về thiên tiên tử.

A. Mô tả cây

Thiên tiên tử là hạt của cây thiên tiên tử, một loại cỏ sống hàng năm hay hai năm, có thể cao 0,50m hay hơn. Thân và lá phủ nhiều lông. Phiến lá có thể dài 20-25cm, rộng 5-7cm, lá phía dưới có cuống, lá phía trên thân không cuống hơi ôm vào thân. Phiến lá chia nhiều thùy, gân chính lá nổi rõ. Hoa mọc thành xim một ngả, tràng hoa màu vàng nhạt với những thùy tràng không đều nhau, với những đường gân của cánh tràng màu tía, 5nhị. Ngoài loài *Hyoscyamus niger* kể trên, người ta còn khai thác cả thiên tiên tử hoa trắng *(Hyoscyamus albus)* cũng có cánh tràng màu vàng nhạt nhưng không có đường gân màu tía (Hình 543).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thiên tiên tử được dùng trong cả *đông y* và *tây y*. Tây y hoàn toàn nhập và theo chúng tôi biết đông y cũng phải nhập. Có người nói ở nước ta cũng có cây này. Nhưng rất tiếc cho đến nay chúng tôi chưa được biết. Đông y và Tây y đều thống nhất cây này có độc, vì trong *Thần nông bản thảo* (*Tập bản thảo cổ nhất thế kỷ 2*) thì thiên tiên tử được xếp vào hạ phẩm (nghĩa là có tác dụng nhưng có độc). Chúng ta cũng không rõ Trung Quốc có vị này hay cũng chỉ nhập rồi bán sang ta. Tại các nước châu Âu, thiên tiên tử được trồng và thu hoạch ở các vùng ven biển Địa Trung Hải, các nước Trung Á và Tây Á. Người ta thường chọn cây sống 2



Hình 543. Thiên tiên tử - Hyoscyamus niger

năm (chỉ có những cây này mới được công nhận chính thức làm thuốc). Tại những nước này trồng vào tháng 2-3, thu lứa đầu vào tháng 7, có thể thu lứa thứ 2 vào tháng 9, lứa thứ 3 vào tháng 10. Nhưng muốn thu hái lá đủ tiêu chuẩn (thu hái lúc cây ra hoa) thì phải trồng vào tháng 6, nếu không cây ra hoa ngay trong những năm đầu. Pháp lại qui định thu hái lá ở những cây có quả non. Hạt để làm thuốc phải được thu hái trên những cây có quả chín hay gần chín. Mỗi quả chứa tới 500 hạt. Hạt rất nhỏ, đường kính 1mm hơi hình thận, màu nâu nhạt hay xám tro.

C. Thành phần hóa học

Lá thiên tiên tử chứa 0,045 đến 0,08-0,12 và đặc biệt tới 0,20% ancaloit toàn phần trong đó chủ yếu là hyoscyamin, một ít atropin,hyoscin hay scorolamin .

Hạt thiên tiên tử chứa 0,10 đến 0,14% ancaloit toàn phần trong đó có những ancaloit giống như trong lá. Ngoài ra trong hạt còn chứa 20-30% dầu béo màu vàng lục nhạt và chừng 30% tinh bột.

D. Tác dụng dược lý

Tương tự cà độc dược, dãn đồng tử, giảm bài tiết (nước bọt...) làm liệt đối với đầu thần kinh tim của các sợi thần kinh điều chỉnh của thần kinh phế vị dẫn đến làm tim đập nhanh gây liệt các trung tâm thần kinh, giảm tính kích thích của vỏ não dẫn đến các tác dụng làm dịu và gây ngủ.

E. Công dụng và liều dùng

Trong các *tài liệu đông y cổ* thiên tiên tử có tính hàn (lạnh), vị đắng, có tác dụng giảm đau chấn kinh dùng trong những trường hợp đau răng, điên cuồng. Ngày dùng 1,5-3g. Những trường hợp khí hư, vị nhược cấm được dùng. Đau răng thì nhét bột thiên tiên tử vào nơi răng sâu hoặc hun khói sau khi đốt. Hạ phẩm vì có độc.

Tây y. Cả hạt và lá đều được xếp vào thuốc độc bảng A. Thường dùng dưới dạng bột (phải chứa 0,20% ancaloit) với liều 0,1-0,2g cho người lớn, liều tối đa một lần 0,20g, 24 giờ là 0,6g, trẻ em dùng mỗi tuổi dùng 5miligam liều tối đa trong một lần là 0,10g, trong 24 giờ là 0,30g dưới dạng thuốc viên hay pôxiô. Cồn thiên tiên tử (thuốc độc bảng C) mỗi gam tương đương với 57 giọt. Ngày dùng 1 đến 3g dưới dạng giọt. Liều tối đa một lần 1g, trong 24 giờ là 4g. Cùng những chỉ định như cà độc dược.

MƠ 杏

Còn có tên là ô mai, hạnh, khổ hạnh nhân, abricotier (Pháp), má pheng (Thái), mai.

Tên khoa học *Prunus armeniaca* L. (*Armeniaca vulgaris* Lamk).

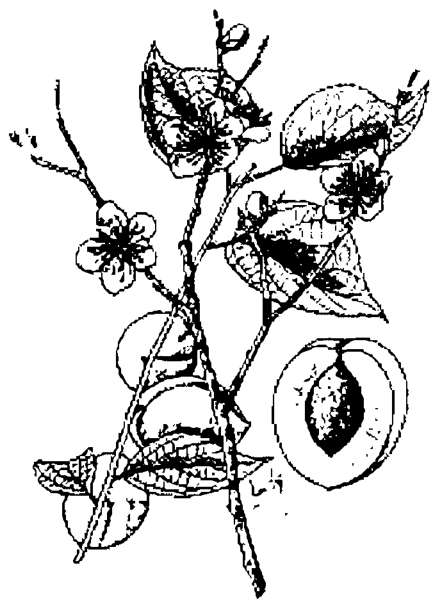
Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae.*

Cây mơ cho ta những vị thuốc sau đây:

1. *Khổ hạnh nhân* (Semen Armeniacae) là hạt khô của cây mơ.
2. *Nước cất hạt mơ* Aqua Armeniacae amarae chế từ hạt mơ.
3. *Ô mai (*Fructus Armeniacae praeparatus) là quả mơ chế và phơi hay sấy khô.
4. *Dầu hạnh nhân* (Oleum Armeniacae) dầu ép từ hạt mơ.

A. Mô tả cây

Cây mơ là một loại cây nhỏ, cao chừng 4-5m. Lá mọc so le, có cuống phiến lá hình bầu dục, nhọn ở đầu, mép lá có răng cưa nhỏ. Cuối mùa đông ra



Hình 544. Cành mơ - Prunus armeniaca

hoa có 5 sắc trắng hoặc màu hồng, mùi thơm. Quả chín vào tháng 3-4. Đây là một quả hạch, hình cầu, màu vàng xanh: Có nhiều thịt trong có một hạt. Ngoài cây mơ nói ở đây, tại một số tỉnh miền Bắc có loài song mai, mỗi đốt mọc 2 quả được coi là quí hơn. (Hình 544, Hm 37,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng nhiều nhất ở Hà Tây (vùng chùa Hương, thuộc huyện Mỹ Đức), Nam Định, Hà Nam (huyện Kim Bảng), Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh cũng có. Còn mọc ở Acmênia, Trung Quốc, Nhật Bản.

Quả mơ hái vào tháng 3-4 (tháng 2-3 âm lịch), khi quả mơ chín (vỏ vàng) hái về tãi mỏng. Tùy theo chế mơ trắng (bạch mai) hay mơ đen (ô mai) cách chế biến khác nhau.

Chế *bạch mai* hay *diêm mai*. Khi quả mơ phơi đã héo, thì dùng muối xát đều, sau đó bỏ vào vại sành muối như muối cà (không đổ nước), muối 3 ngày 3 đêm thì vớt ra, phơi cho tái, rồi lại cho vào vại muối lần thứ hai, thêm một ngày một đêm nữa, rồi phơi cho thật khô. Muối thấm vào quả mơ kết tinh thành một lớp trăng trắng nên gọi là bạch mơ (bạch = trắng), ta còn gọi là ô mai muối mặc dầu chữ ô mai dùng ở đây không đúng.

Chế *ô mai* (ô=đen, mai=mơ): Hái những quả mơ thật già đem về tãi mỏng ở những nơi mát trong 3 ngày cho héo, sau đó đun nước sôi, cho quả mơ vào cho đến khi da mơ nhăn lại, cho vào chõ đồ rồi lại phơi. Làm như vậy 6-7 lần cho đến khi quả mơ tím đen là được. (Kiểu 9 lần đồ, 9 lần phơi hay cửu chưng, cửu sái). Có nơi đem về đồ ngay rồi phơi, phơi héo lại đồ, làm như vậy chín lần cho đến khi quả mơ có màu đen thì phơi khô kiệt là được.

Theo kinh nghiệm chế biến của tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) và một số nơi của ta, người ta có thể chế ô mai bằng cách hái về cho vào lò sấy bằng khói than củi nhiệt độ không quá 40°C cho khô và hơi có màu vàng đen sẫm thì cất vào kho để một thời gian cho ngả màu đen là được. Sau đó loại bỏ hạt chỉ lấy thịt thôi. Hơi khói ở đây giúp cho sự bảo quản.

Chế *ô mai cam thảo:* Có khi người ta thêm vào mơ gừng, cam thảo và muối cũng gọi là ô mai.

Chế *nước cất hạt mơ:*

Hạt mơ (nhân)	1200g
Nước lã	2.000ml
Cồn 90°	vừa đủ
Nước cất	vừa đủ

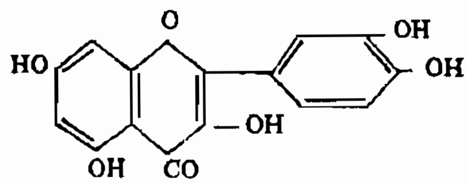
Giã nhân hạt mơ, ép bỏ dầu đi (dầu hạt mơ này có thể dùng tên dầu hạnh nhân). Cho bã vào nồi cất thêm nước lã vào. Khuấy đều. Để yên hai giờ trở lên. Cất lấy hơi nước. Đầu ống dẫn hơi được nhúng vào bình trong đó đã chứa sẵn chừng 300ml cồn 90°.

Khi cất được tất cả cồn và nước chừng 900ml thì thôi. Lấy một ít nước này, định lượng axit xyanhydric. Dùng một hỗn hợp một phần cồn và 3 phần nước cất (tính theo thể tích) để pha thêm vào chỗ cất được để cứ 100ml có 0,10g axit xyanhydric như vậy ta sẽ được nước cất hạt mơ dùng làm thuốc.

Chế *rượu mơ:* Mơ chín mua về rửa sạch, để ráo nước. Cho vào bình có nút kín. Cứ một cân mơ thêm 1 lít rượu 50°. Ngâm trong thời gian một tháng trở lên. Gạn lấy rượu này. Thêm vào bã còn lại 1 lít rượu 50° mới. Lại ngâm từ 1 tháng trở lên. Gạn lấy rượu. Sau khi gạn rượu rồi, những quả mơ còn lại có thể ướp muối làm ô mai như trên.

C. Thành phần hoá học

Trong *thịt quả mơ* có chừng 2,5% axit trong đó chủ yếu gồm axit xitric, axit tactric, độ 27%



Quexetin

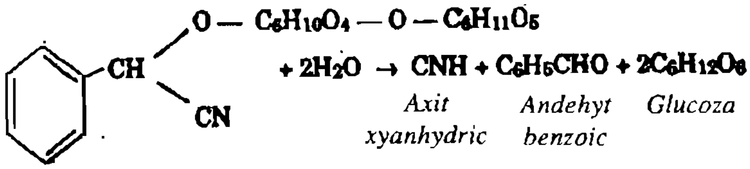
chất đường (chủ yếu là sacaroza), một ít dextrin, tinh bột, quexetin, izoquexetin, caroten, lycopen, vitamin C, tanin, pectin, metylsalixylat, men peroxydaza và ureaza.

Năm 1968, từ quả mơ, người ta chiết được một chất có tác dụng đối với vi trùng lao *Mycobacterium tuberculosis*. Tác dụng này có liên quan đến sự có mặt của axit xitric và malic

(*Chemical abstract*, 1968. 69-686C).

Nhân hạt mơ chứa 35-40% chất dầu (gọi là dầu hạnh nhân) và 3% chất amygdalin $C_{20}H_{27}O_{11}$ và men emunsin. Men Emunsin gồm 2 men là men amydalaza và men prunaza.

Amygdalin chịu tác dụng của men emunsin cho axit xyanhydric, andehyt benzoic hay benzandehyt và glucoza:



Năm 1951, người ta phát hiện trong dung dịch hạt mơ một chất axit được đặt tên là axit pangamic. Về sau người ta xác định axit pangamic chính là vitamin B-15 được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1950 trong gan bò. Vitamin B-15 có trong nhân hạt mơ với một tỷ lệ khá cao. Người ta còn chiết được vitamin B-15 trong mầm thóc và trong cám gạo, men bia, máu bò và gan ngựa. Vitamin B-15 có tác dụng kích thích quá trình chuyển hoá oxy trong tế bào làm cho tế bào chóng hồi phục và làm cho cơ thể chậm già. Hiện nay vitamin B-15 được dùng trong những bệnh về tim, phổi (nhồi máu cơ tim, tràn khí phổi, vữa động mạch), viêm gan và xơ gan trong giai đoạn đầu... Cấu trúc của axit pangamic hay vitamin B-15 đã được xác định là este của axit gluconic và dimetylglyxin.

Dầu hạt mơ hay dầu hạnh nhân có tỷ trọng 0,91-0,92, chỉ số xà phòng 188-198, chỉ số iôt 100-108. Thành phần chủ yếu của dầu hạt mơ là axit oleic và axit linoleic.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1971, Đỗ Tất Lợi, Bùi Thụ và cộng sự (*Tạp chí y học* 3-1971, tr. 34-40) dựa vào tính chất chỉ khái, sinh tân dịch của mơ ghi trong những tài liệu cổ và còn truyền tụng trong nhân dân đã nghiên cứu trên công nhân thuỷ tinh làm việc ở những khu vực có nhiệt độ cao thường xuyên, theo phương pháp có đối chứng plaxebo đã đi đến những kết luận sau đây:

Nước quả mơ pha đường có tác dụng làm cho công nhân làm việc ở nơi nóng, khỏ đỡ khát nước, giảm lượng mồ hôi, giảm lượng nước uống, giảm lượng muối mất đi do mồ hôi trong lao động.

Nước quả mơ pha đường còn làm thời gian phản xạ ít kéo dài hơn và làm sức bền bỉ dẻo dai ít giảm sút vào cuối buổi lao động cũng như bớt được hiện tượng đái ra máu vi thể.

Năm 1972, Đỗ Chung Võ, Lê Thị Minh Liên và cộng sự đã tiến hành thí nghiệm tương tự trên công nhân lò nóng ở nhà máy xi măng Sài Sơn (Hà Tây) bằng nước muối mơ (dư phẩm chế ô mai) cũng đi đến những kết luận tương tự.

Người ta cho rằng *thịt quả mơ* có tác dụng là do các axit hữu cơ, chất đường, vitamin C...

Nhân hạt mơ tác dụng do chất amygdalin. Chất này vào cơ thể sẽ cho HCN và andehyt benzoic hay benzandehyt. Chất HCN tác dụng đối với trung khu thần kinh, lúc đầu có tác dụng hưng phấn, sau ức chế có thể dẫn tới co quắp và sau đó hôn mê. Đối với khu trung hô hấp lúc đầu cũng có tác dụng kích thích, về sau ức chế.

Nhưng HCN là một chất độc, dùng quá liều có thể gây tử vong, nhưng khi dùng liều nhỏ hoặc uống amygdalin vào cơ thể, chất HCN chỉ giải phóng từ từ sẽ có tác dụng trấn tĩnh trung khu hô hấp do đó dùng để chữa ho.

Gần đây; với sự phát hiện ra vitamin B-15 trong hạt mơ, một số tác dụng dùng mơ chế rượu uống cho những người có tuổi có thể được giải thích.

E. Công dụng và liều dùng

Nước cất hạt mơ có độc, dùng phải cẩn thận. Dùng để chữa ho, khó thở, nôn mửa, đau dạ dày.

Mỗi lần dùng 0,5 đến 2ml. Cả ngày có thể

dùng 2 đến 6ml. Liều tối đa một lần 2ml. Liều tối đa cả ngày là 6ml.

Ô mai được dùng trong nhân dân làm thuốc chữa ho, trừ đờm, hen xuyễn, khó thở, phù thũng. Ngậm hoặc sắc uống.

Ngày uống từ 3 đến 6g. Còn dùng chữa giun (phối hợp với các vị thuốc khác) đặc biệt trong trường hợp giun chui ống mật, ô mai có tác dụng do môi trường axit làm cho giun chui khỏi ống mật trở về ruột và bị tống ra. Ô mai còn dùng chữa chai chân, làm rụng trĩ.

Dầu hạt mơ làm thuốc bổ, thuốc nhuận tràng với liều 5-15ml dùng dưới hình thức thuốc sữa. Dầu hạt mơ còn dùng làm thuốc bôi trừ nẻ, bôi tóc cho trơn và bóng.

Rượu mơ dùng làm rượu bổ giúp cho ăn ngon cơm, đỡ khát nước. Có thể pha nước uống giải khát. Ngày uống 30-60ml.

Đơn thuốc có mơ và ô mai

Chữa kiết lỵ khát nước:

Ô mai 2-3 quả, thêm nước vào đun sôi giữ sôi 15 phút. Dùng uống thay nước trong ngày.

Chữa giun chui ra mồm, mũi:

Ô mai hai quả, thêm 300ml nước, đun sôi giữ sôi 15 phút, thêm đường vào cho vừa đủ ngọt, cho uống vào buổi tối trước khi đi ngủ.

Chữa băng huyết:

Ô mai 7 quả, thiêu tồn tính, tán nhỏ, chia làm ba lần uống trong ngày. Dùng nước cơm để chiêu thuốc.

Chú thích:

Thuốc cùng loại với hạt mơ có vị hạnh nhân (ta chưa có) và đào nhân (hạt đào). Xem vị đào.

ĐÀO 桃

Tên khoa học *Prunus persica* Stokes (*Amygdalus persica* L.)

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*

Cây đào cho ta các vị thuốc

1. Nhân hạt đào tức là đào nhân (Semen Persicae).

2. Nước cất lá đào (Aqua Persicae).

A. Mô tả cây

Cây đào là một cây nhỏ, cao 3-4m, da thân cây nhẵn. Trên thân thường có chất nhầy đùn ra gọi là nhựa đào. Lá đơn, mọc so le, có cuống ngắn, hình mác. Phiến lá dài 5-8cm, rộng 1,2-1,5cm, mép lá có răng cưa. Khi vò có mùi hạnh nhân. Hoa xuất hiện trước lá, màu hồng nhạt, 5 cánh, 8 nhị màu vàng. Quả hạch hình cầu, đầu nhọn có một ngấn lõm vào, chạy dọc theo quả. Vỏ ngoài có lông rất mịn. Quả chín có những đám đỏ (Hình 544, Hm 20,4).



Hình 545. Cây đào - Prunus persica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây đào nguồn gốc ở Ba Tư. Hiện được trồng ở nhiều nước như Liên Xô cũ, Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Mọc cả ở rừng núi và đồng bằng. Ở Việt Nam nhiều nhất tại Lào Cai (Sapa), Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang. Hạt đào thu hái vào tháng 7, lấy hạch về đập lấy hạt phơi hay sấy khô gọi là *đào nhân*.

C. Thành phần hoá học

Quả đào (phần thịt) có chứa chất màu

carotenoit, lycopen, cryptoxantin (cryptoxanthin) $C_{40}H_{56}O$ và zeaxantin (zeaxanthin) $C_{40}H_{56}O_2$: Chừng 15% chất đường, các axit hữu cơ (xitric, tactric) vitamin C, axit clorogenic, rất nhiều tinh dầu, (trong đó chủ yếu có *axetandehyt, este của linalola và các axit axetic, valerianic, caprilic...)*

Hạt đào chứa tới hơn 50% dầu, tỷ trọng 0,9114-0,9325, chỉ số xà phòng 190. Chỉ số iôt 72-99. Ngoài ra còn 3,5% amygdalin, ít tinh dầu (0,4-0,7%), men emunsin.

Năm 1952, một số tác giả còn nghiên cứu thấy trong hạt đào có colin và axetylcolin (*J. Formos. Med. Ass.* 5 (2) 1952: 75-83).

Lá đào có amygdalin, axit tanic, cumarin.

D. Công dụng và liều dùng

Đào nhân: Ngoài công dụng chữa ho như nhân hạt mơ, đào nhân còn được dùng làm thuốc điều kinh, cầm máu sau khi đẻ. Theo các nhà nghiên cứu ở Đài Loan, đào nhân được dùng thay chất ecgotin (ergotin) làm co tử cung, tác dụng trên mạch máu của tử cung làm đông máu. Liều dùng hàng ngày 4-6g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ* đào nhân có vị đắng, ngọt, tính bình, vào 2 kinh tâm và can. Có tác dụng phá huyết, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường, dùng chữa huyết ứ, huyết bế, chữa ho, làm tiêu những chất ở bụng dưới, thông kinh nguyệt, sát trùng. Phàm người không ứ trệ không nên dùng.

Lá đào: Thường được nấu nước dùng tắm ghẻ, lởi, ngứa. Lá đào giã nát, thêm nước, cất lấy nước cất lá đào như lối chế nước cất hạt mơ sẽ được nước cất lá đào có cùng một công dụng và liều dùng như nước cất hạt mơ.

Chú ý:

Trong lá đào có chất HCN độc, khi dùng phải hết sức cẩn thận; liều vừa dùng, dù dùng ngoài hay dùng trong cũng vậy.

Hoa đào: Được một số người dùng làm thuốc thông tiểu tiện và tẩy, dùng chữa thuỷ thũng và bí đại tiện. Nhưng chỉ dùng hoa đào bảo quản trong vòng 1 năm. Để lâu mất tác dụng. Liều dùng của hoa đào: Ngày 3-5g dưới dạng thuốc sắc.

CỎ TRÓI GÀ 錦地羅

Còn có tên là cỏ tỹ gà, cẩm địa là, bèo đất.

Tên khoa học *Drosera burmannii* Vahl. (*Dorserac rotundifolia* Lour., non L.).

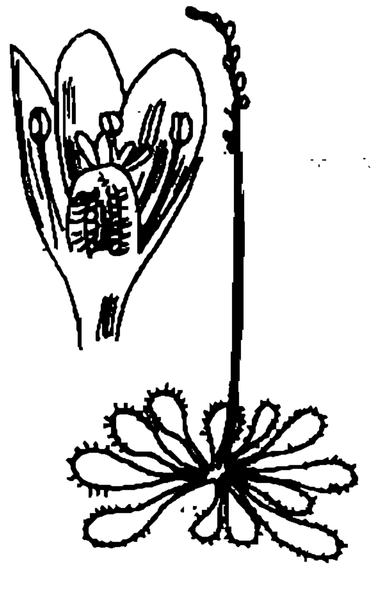
Thuộc họ cây Bắt ruồi *Droseraceae.*

A. Mô tả cây

Cỏ cao 5-30cm có 1-3 thân không mang lá, nhẵn và gầy, mang hoa ở ngọn. Lá nhiều, mọc thành vành ở gốc dài 12mm, rộng 4mm, trên có phủ những lông hạch ở đỉnh, phía dưới có những lông mềm dính với nhau ở phía dưới, không có hạch ở đỉnh. Hoa trắng hoặc hồng, mọc một bên, thành chùm hình bọ cạp dài 1-6cm, mọc ở đầu thân. Quả nang 5 van, có nhiều hạt (Hình 546).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở những nơi đất ẩm ở nước ta, nhiều ở vùng Phổ Yên (Thái Nguyên), Vinh (Nghệ An), Thanh Hoá. Còn mọc ở Ấn Độ, Trung Quốc, châu Úc.



Hình 546. Cỏ trói gà - Drosera burmannii

Hái toàn cây về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Cây *Drosera burmannii* chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Nhưng cây *Drosera rotundifolia* L., cùng chi khác loài đã được nghiên cứu và sử dụng. Trong lá tươi của cây *Drosera rotundifolia* L. (chưa thấy ở nước ta) người ta đã lấy được 2 metyl 5 oxy 1-4 naphtoquinon có tính chất gây đỏ, chất droseron một chất màu đỏ có công thức dioxymetylnaphtoquinon. Ngoài ra người ta còn thấy glucoza và một chất màu vàng.

D. Công dụng và liều dùng

Năm 1958-1959, bệnh viện Vinh dùng làm thuốc chữa ho gà, chữa ho, dùng dưới dạng rượu thuốc, xirô, thuốc hãm hay thuốc cao.

Cây *Drosera rotundifolia* L. ở các nước được dùng làm thuốc trấn kinh, chữa ho gà, dùng dưới hình thức cồn 1/5. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 giọt. Có thể tăng hơn. Có thể dùng dưới dạng cao (viên 0,05g).

Cây cùng loại:

Tại Thanh Hoá có cây cũng gọi là cỏ trói gà, hay mồ côi đã được xác định là cây *Drosera indica* L. hay D. *finloysonniana* Wall. cùng họ. Đây là một loại cỏ nhỏ cao 4cm-40cm, thân như sợi chỉ có lông hạch. Lá hình sợi chỉ dài 4-10cm, rộng 1-2mm, lông dài bằng chiều rộng của lá, có nhiều ở đầu lá, khi cong cuốn lại. Hoa trắng hoặc hơi tím hồng mọc thành chùm dài 6-20cm tận cùng ở đầu thân. Có lông hạch nhỏ. Quả nang dài 5mm, rộng 4mm, mở theo 3-4 van. Hạt rất nhỏ có đường chạy dọc. Mọc khắp ở Việt Nam, có thấy cả ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin. Có nơi ở Thanh Hoá, ngâm cây này trong 3 phần rượu để chữa chai chân có tác dụng làm mềm và bong các chai đó ra.

HÚNG CHANH 洋紫蘇

Còn có tên là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô, sak đam ray (Cămpuchia).

Tên khoa học *Coleus aromaticus* Benth. (*Coleus crassifolius* Benth).

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae)*.

A. Mô tả cây

Húng chanh là một loại cỏ, gốc hoá gỗ có thể cao 25-75cm. Thân mọc đứng, có lông. Lá có cuống, mọc đối, rộng, hình bầu dục, dày, trông như mọng nước. Lá dài 7-10cm, rộng 4-6cm, mép khía tai bèo, mặt trên có lông đơn, đầu mang hạch, trong, bóng; mặt dưới lá nhiều lông bài tiết hơn, gân nổi rõ. Hoa màu tía, nhỏ, mọc thành hoa tự, tận cùng dài gồm các vòng hoa mọc sít nhau gồm 20-30 hoa (Hình 457).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

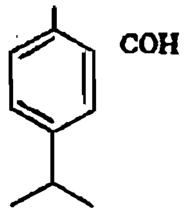
Cây húng chanh có nguồn gốc ở đảo Moluques, được trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá, có mùi thơm dễ chịu như mùi chanh, vị trước thơm sau hắc, mát. Dùng làm gia vị. Tại các nước khác: Inđônêxia, Malaixia, Trung Quốc, Cămpuchia có tên là sak đam ray. Thường chỉ dùng tươi. Hái lá hay cành non, rửa sạch mà dùng.



Hình 547. Cây húng chanh - Coleus aromaticus

C. Thành phần hoá học

Trong húng chanh có một chất màu đỏ gọi là colein và một ít tinh dầu mùi thơm nhẹ. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là chất cacvacrola. Hoạt chất khác chưa rõ.



Cacvacrol

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Năm 1961 phòng đông y Viện vi trùng có nghiên cứu tác dụng kháng sinh của tinh dầu húng chanh đối với các loại vi trùng theo phương pháp Rudat và thấy tinh dầu húng chanh có tác dụng kháng sinh mạnh đối với vi trùng *Staphyllococcus* 209 P. *Salmonella typhi*, *Shigella flexneri-Shigella sonnei, Shigella dysenteria (Shiga) Subtilis, Coli pathogène, Coli bothesda Streptococcus, Pneumococcus, Diphteri* và Bordet Gengou (*Y học thực hành*, 11-1961)

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm gia vị, húng chanh là một thuốc chữa cảm cúng, chữa ho hen. Còn dùng ngoài để giã đắp lên những vết do rết và bọ cạp cắn. Thường dùng tươi với liều 10-16g một ngày.

Đơn thuốc chữa ho có húng chanh

Dùng 5-7 lá húng chanh, rửa sạch ngâm nước muối. Sau đó nhai và ngậm.

RÁNG TRẮC 鐵蕨線

Còn có tên là đuôi chồn, thiết tuyến thảo, thạch trường sinh, capilaire de Montpellier, cheveux de Venus.

Tên khoa học *Adiantum capillus-veneris* L. (A. *capillus*-Sw., *A. emarginatum* Bory).

Thuộc họ Dương xỉ *Polypodiaceae*.

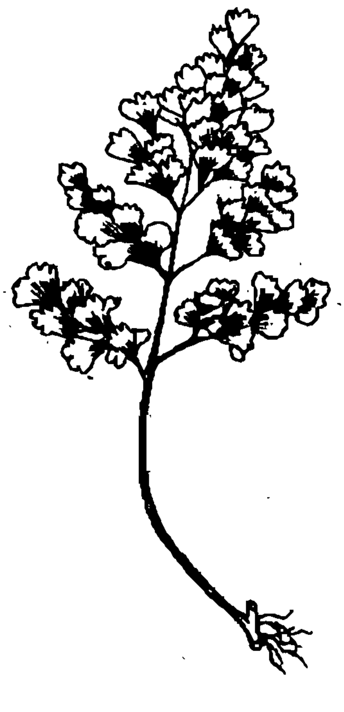
Ta dùng toàn cây ráng trắc phơi hay sấy khô.

Tên *Adiantum capillus-veneris* do chữ Capillus là tóc. Veneris là Vệ nữ vì cây có cuống lá đen bóng đẹp như tóc của thần vệ nữ (Trong thần thoại Hy Lạp, Vệ nữ là một nữ thần đẹp).

Thiết là màu đen, tuyến là sợi nhỏ vì cây có cuống lá nhỏ, màu đen.

A. Mô tả cây

Loại cây thảo sống lâu năm. Thân rễ bò ngang màu vàng nâu, có những vẩy màu nâu nhạt. Hiệp thưa, cuống mảnh, màu đen bóng dài 20-25cm. Phiến lá 2 lần xẻ lông chim, dài 13-35cm, thuỳ hình nêm dài độ 3cm, mọc so le, thuỳ ở phía dưới có cuống dài. Toàn cây có dáng mảnh khảnh. Ổ tử nang ở mép lá hơi cong vào (Hình 548).



Hình 548. Cây ráng trắc - Adiantum capillus-veneris

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc ở những nơi ẩm, mát, cũng mọc ở cả những vùng nhiệt đới và á nhiệt đới khác. Lá hái về phơi hay sấy khô mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Trong cây ráng trắc có chất đắng, tanin, axit galic và một ít tinh dầu, ít đường.

D. Công dụng và liều dùng

Thuốc ho long đờm hay dùng cho trẻ em. Với liều 5-10g dưới dạng thuốc sắc

Còn dùng làm thuốc chữa sốt, lợi tiểu.

Chú thích:

Trong nước ta còn có 2 cây cùng chi khác loài *Adiantum caudatum* L. cùng một công dụng và *Adiantum flabellulatum* L. ít dùng hơn.

CẢI CANH 芥菜

Còn có tên là cải dưa, cây rau cải, giới tử.

Tên khoa học *Brassica juncea* (L.) *Czerm et Coss.* (Sinapis juncea L.).

Thuộc họ Cải *Brassicaceae.*

Giới tử *Sinapis - Semen Sinapis* hay *Semen Brassicae junceae* là hạt phơi hay sấy khô lấy ở quả chín của cây cải canh.

A. Mô tả cây

Cải canh là một loài cỏ mọc một năm hay hai năm có thể cao tới 1m hoặc 1,50m. Lá phía dưới có rãnh sâu, phiến lá lượn sóng, mép có răng cưa to thô. Hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, màu vàng. Quả hình trụ có mỏ ngắn. Hạt hình cầu, đường kính 1-1,6mm, 100 hạt chỉ nặng chừng 0,20g. Vỏ ngoài màu vàng hay vàng nâu, một số ít có màu nâu đỏ. Nhìn qua kính lúp sẽ thấy mặt hạt có những vân hình mạng, tễ là một chấm rất rõ, ngâm nước sẽ phồng to, sau khi loại bỏ vỏ, hạt sẽ lộ ra hai lá mầm. Hạt khô không có mùi, vị như có dầu lúc đầu, nhưng sau có vị cay nóng. Tán nhỏ với nước sẽ có tinh dầu mùi hắc xông lên (Hình 549).



Hình 549. Cây cải xanh - Brassica juncea

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở nước ta để lấy rau ăn. Hiện nay ta chưa thu hoạch hạt để dùng làm thuốc hoặc ép dầu. Cho đến nay, ta vẫn còn phải nhập giới tử của Trung Quốc. Ở Trung Quốc người ta trồng rau cải để ăn rau, lấy hạt ép dầu và làm thuốc. Hạt lấy ở những quả chín phơi khô mà dùng. Phơi hay sấy phải ở nhiệt độ dưới 50° để bảo vệ các men có tác dụng.

C. Thành phần hoá học

Trong *giới tử* có một glucozit gọi là sinigrin, chất men myroxin, axit sinapic $C_{11}H_{12}O_5$, một ít ancaloit gọi là sinapin $C_{16}H_{25}NO_6$, chất nhầy, chất protit và chừng 37% chất béo trong đó chủ yếu là este của axit sinapic, axit arachidic và axit linolenic.

Sinigrin hay sinigrozit là chất myronat kali $C_{10}H_{16}NO_9S_2K$, khi bị myroxin thuỷ phân sẽ cho sunfat axit kali, glucoza và izothioxyanat alyla.

Chất izothioxyanat alyla là một tinh dầu có độ sôi 151°C, có tính chất kích thích mạnh.

Nếu tán nhỏ giới tử, thêm nước, trộn đều và để một ngày rồi thêm nước vào mà cất thì sẽ được chừng 0,93% tinh dầu không màu, trong

đó có chừng 90% izothioxyanat alyla. Dược thư Trung Quốc quy định giới tử phải có ít nhất 0,6% tinh dầu (loại tốt có thể có tới 1,4%). Tạp chất hữu cơ không được quá 5%.

Chất myroxin ở nhiệt độ trên 60° sẽ bị phá huỷ, do đó khi phơi khô, sấy hay chế thuốc không được dùng nhiệt độ cao quá 50°C. Những chất như cồn, axit có tính chất làm vón protit, cũng phá huỷ tác dụng của myroxin.

mỏ dài, mỗi quả chỉ có 4-6 hạt. Hạt nhỏ, hình cầu, đường kính 1,5-3mm. Mỗi 100 hạt nặng chừng 0,50g, mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu, có vân hình mạng rất nhỏ.

Thành phần hoá học của bạch giới tử. Trong bạch giới tử có chất nhầy, chất glucozit gọi là sinanbin (Sinalbin) $C_{30}H_{42}N_2S_2O_{15}$, men myroxin và ancaloit gọi là sinapin.

Thuỷ phân sinanbin bằng myroxin ta sẽ được

$$CH_2 = CH - CH_2 - N = C\begin{cases} CSO_2OK \\ SC_6H_{11}O_5 \end{cases} + \underset{\text{myroxin}}{H_2O} \rightarrow$$

$$CH_2 = CH - CH_2 - N = C = S + C_6H_{12}O_6 + SO_4HK$$

Izothioxyanat alyla — *Glucoza* — *Sunfat axit kali*

D. Công dụng và liều dùng

Giới tử được dùng làm thuốc chữa ho, viêm khí quản, ra mồ hôi, dùng ngoài dưới dạng cao dán để gây đỏ da và kích thích da tại chỗ, trị đau dây thần kinh, dùng lâu có thể gây da mọng nước. Ngày uống 3-6g, dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột.

Đơn thuốc có giới tử

(xem vị la bặc tử).

Thuốc cùng loại:

Có bạch giới tử và hắc giới tử. Cả hai loại này đều có thể trồng ở Việt nam, nhưng vì chưa chú ý nên còn phải nhập.

- *Hắc giới tử* Semen Sinapis nigrae là hạt phơi khô của cây hắc giới tử *Brassica nigra* Koch. Cây mọc hàng năm, quả ngắn, bóng; trong mỗi quả có 10-12 hạt. Hạt nhỏ, đường kính 1mm, 100 hạt nặng 0,14-0,17g.

Mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc màu đen, trên mặt đôi khi có những mảnh mỏng trắng do tế bào chứa chất nhầy bị khô mà thành. Vỏ hạt mỏng, dòn có những vân hình mạng, tễ khá rõ.

Thành phần và công dụng giống như giới tử.

- *Bạch giới tử* Semen Sinapis albae là hạt phơi khô của cây *Brassica alba* Boiss. Quả có lông,

glucoza, sunfat axit sinapin và izothicxyanat p. hydroxybenzyla.

Thuỷ phân sunfat axit sinapin bằng $Ba(OH)_2$ ta sẽ được colin, axit sinapic và bary sunfat:

$$\underset{\textit{sunfat axit sinapic}}{C_{16}H_{24}NO_5HSO_4} + Ba(OH)_2 \rightarrow \underset{\textit{axit sinapic}}{C_{11}H_{12}O_5} +$$

$$\underset{\textit{colin}}{HO - CH_2 - CH_2 - \underset{HO}{N} - (CH_3)_3} + \underset{\textit{bary sunfat}}{BaSO_4}$$

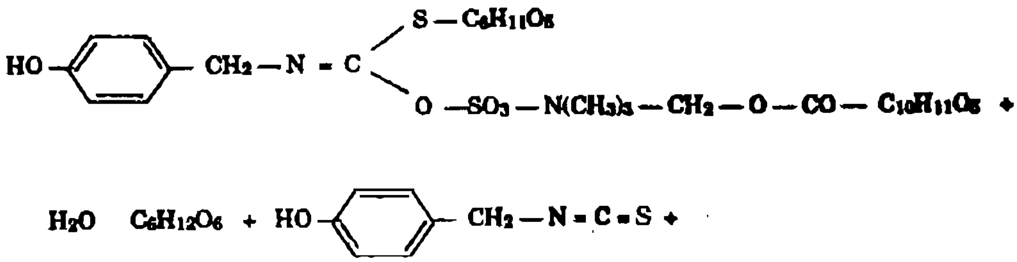
Chất izothioxyanat p. hydroxybenzyla là một chất dầu màu vàng, vị cay nóng, có tính chất gây đỏ da, có thể gây phồng da.

Bạch giới tử được dùng trong đông ý để chữa ho, ép dầu và để chế mù tạc (một thứ gia vị dùng cả trong nhân dân châu Á và châu Âu).

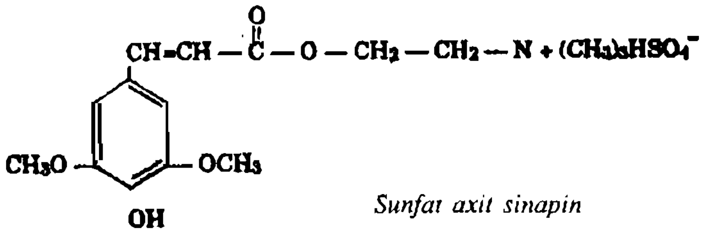
Theo *tài liệu cổ* bạch giới tử có vị cay, tính ôn, vào kinh phế. Có tác dụng lợi khi trục đờm, ôn trung khai vị, tiêu thũng giảm đau. Dùng chữa ngực bụng đầy trướng, chữa ho, suyễn hơi đưa lên. Dùng ngoài đồ thũng độc.

Để phân biệt giới tử, hắc giới tử và bạch giới tử ta có thể dùng một số phản ứng hoá học như sau

1. *Giới tử và hắc giới tử.* Lấy 3 hạt tán dập trong một cối sứ thêm 3 giọt dung dịch KOH



Myrroxin *Glucoza* *Izothioxyanat p.Hydroxybenzyla*



Sunfat axit sinapin

10%, nếu là giới tử có màu vàng, để lâu sẽ chuyển sang màu vàng lục.

2. *Bạch giới tử.* Lấy 1g hạt, thêm 10ml nước đun sôi, lọc. Thêm 5 giọt thuốc thử (Milon). Để vài phút nếu chuyển màu đỏ tức là bạch giới tử, không có màu đỏ tức là giới tử.

Phối hợp với nhận xét bề ngoài ta thấy:

1. *Bạch giới tử:* Vỏ màu trắng hoặc hơi vàng, đa số có đường kính 2mm, cho phản ứng của bạch giới tử.

2. *Giới tử:* Vỏ màu vàng sẫm, đến vàng nâu, đa số có đường kính 1mm, không cho phản ứng bạch giới tử.

Ngoài giới tử, bạch giới tử và hắc giới tử, trong đông y còn dùng:

Vân đài tử là hạt phơi khô của cải thìa *Brassica campestris* L. var. *oleifera* DC., thuộc họ Cải (*Brassiceae*). Cây mọc một năm hay hai năm, cao tới 1m, thân nhẵn hoặc hơi có lông. Lá phía dưới xẻ sâu, lá phía trên xẻ nông hơn, hoa màu vàng. Quả hình trụ dài 2-4cm; đường kính 5mm, ở đầu có mỏ hơi dài ra. Hạt hình cầu, đường kính 1-2mm, vỏ màu nâu đen hay đỏ nâu, một số có màu vàng; nhìn qua kính lúp sẽ thấy các vân mạng và tễ; không có mùi, vị nhạt, hơi có vị dầu.

Cây cải này được trồng ở khắp nơi trong nước ta để nấu canh, muối dưa, nhưng chưa khai thác lấy hạt. Trong hạt có 40-50% dầu, 23% protit, một glucozit khi thuỷ phân sẽ cho 0,40-0,60% tinh dầu với thành phần chủ yếu là crotonylaizothioxyanat. Còn dùng trong phạm vi nhân dân (Trung Quốc hay dùng hơn) làm thuốc giúp sự sinh nở dễ dàng, đẻ xong vẫn đau bụng. Liều dùng 6-9g. Chú ý để tránh nhầm lẫn với các giới tử khác.

CỦ CẢI 萊菔

Còn có tên là rau lú bú, củ cải, la bặc tử, lai phục tử.

Tên khoa học *Raphanus sativus* L.

Thuộc họ Cải *Brassicaceae.*

La bặc tử *(Semen Raphani)* là hạt phơi hay sấy khô của cây cải củ (củ cải).

A. Mô tả cây

Cây cải củ là cây mọc một năm hay hai năm. Rễ củ phình to. Hoa màu trắng hay hơi tím hồng. Quả là một giác. Mùa hoa từ tháng 4 đến tháng 7. Mùa quả từ tháng 6 đến tháng 7. Cây này được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy rễ củ ăn, lá để làm dưa, hạt làm thuốc; từ trước đến nay ta ít thu hoạch để làm thuốc (Hình 550).

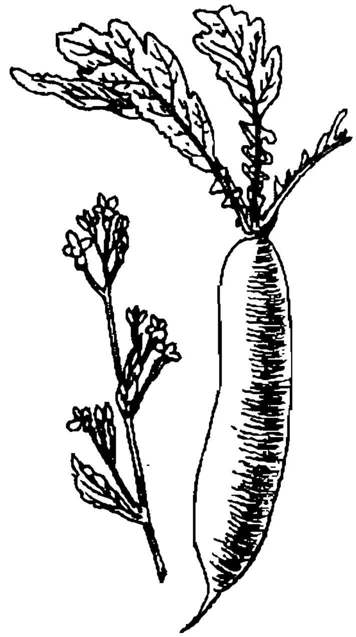
B. Phân bố thu hái và chế biến

Đến mùa quả chín, hái cả cây, phơi khô, đập lấy hạt, bỏ hết vỏ và tạp chất, phơi khô. Khi dùng sao cho hơi vàng có mùi thơm.

Hạt cải củ hình trứng dẹt, dài chừng 2,5-4mm, rộng 2-3mm, mặt ngoài màu nâu đỏ hoặc xám nâu. Vỏ hạt mỏng, dòn, nhìn qua kính lúp sẽ thấy các chỗ lõm hình mạng, ở một đầu có tễ. Không mùi vị, có chất dầu hơi cay. Hạt mẩm, chắc, màu nâu đỏ là tốt.

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu của hạt là chất dầu trong đó có hợp chất sunfua. Hoạt chất khác chưa rõ.



Hình 550. Cây cải củ - Raphanus sativus

D. Công dụng và liều dùng

Giúp sự tiêu hoá và chữa ho (nhiều đờm quá), nôn mửa.

Ngày uống 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ* lai phục tử có vị cay, ngọt, tính bình vào 2 kinh tỳ và phế. Có tác dụng hạ khí, định xuyễn, tiêu tích hoá đờm. Dùng chữa ho, hen xuyễn, ngực bụng đầy trướng, khí trệ sinh đau, hạ ly hậu thũng. Những người khí hư không dùng được.

Đơn thuốc có la bặc tử

Bài thuốc "tam tử dưỡng thân thang" chữa người già ho lâu không khỏi:

La bặc tử (sao) 10g, tô tử (sao) 10g, bạch giới tử (sao) 3g. Tất cả tán nhỏ cho vào túi vải, thêm 500ml nước. Sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày (theo đơn thuốc của Diệp Thiện Sĩ)

Chú thích:

Người ta còn dùng cả củ cải phơi hay sấy khô với liều 10-15g một ngày dưới dạng thuốc sắc hoặc lá cải củ phơi hay sấy khô với liều 10-15g một ngày cũng dưới dạng thuốc sắc để làm thuốc thông tiểu tiện, chữa phù thũng.

THIÊN MÔN ĐÔNG 天門冬

Còn có tên là thiên môn, thiên đông, dây tóc tiên.

Tên khoa học *Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr. (*Asparagus lucidus* Lindl.).

Thuộc họ Hành *Asparagaceae*

Ta dùng rễ khô *(Radix Asparagi)* của cây thiên môn đông.

A. Mô tả cây

Thiên môn đông là một loại dây leo, sống lâu năm. Dưới đất có rất nhiều rễ củ hình thoi mẫm. Thân mang nhiều cành 3 cạnh, dài nhọn, biến đổi, trông như lá. Lá rất nhỏ trông như vẩy. Mùa

hạ ở kẽ lá mọc hoa trắng nhỏ. Quả là một quả mọng màu đỏ khi chín (Hình 551,Hm 41,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta, để lấy rễ. Có khi được trồng trong chậu để làm cảnh. Nhiều nhất ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Bắc Thái, Nam Hà. Tại các nước khác cũng có: Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.



Hình 551. Thiên môn đông- Asparagus cochinchinensis

Trồng vào tháng 2-3. Thu hoạch vào tháng 9-10. Rễ củ hái về, tẩm nước cho mềm (có khi người ta đồ chín cho mềm) rồi rút bỏ lõi, thái mỏng phơi hay sấy khô. Chú ý khi tẩm nước đừng ngâm lâu quá, tác dụng sẽ kém. Vị lúc đầu ngọt, sau hơi đắng. Củ nào béo mầm, vàng là tốt.

C. Thành phần hoá học

Trong thiên môn đông có asparagin là một axit amin có tinh thể hình trụ, ngậm một phân tử nước, đun tới 100°C thì mất phân tử nước, độ chảy 234°-235°C, tan trong nước nóng, chỉ hơi tan trong nước lạnh, 1g tan trong 1,47ml nước 20°. Với nước sôi, asparagin có thể thuỷ phân để cho axit aspartic và amoniac. Ngoài ra còn có

$$\begin{array}{c} H_2N - CO - H_2C - \underset{\displaystyle NH_3}{CH} - COOH \end{array}$$

Asparagin

chất nhầy. Có tài liệu nói còn có tinh bột, sacaroza. Các hoạt chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Chất asparagin có tác dụng lợi tiểu tiện. Tác dụng khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Thuốc dùng trong nhân dân làm thuốc chữa ho, lợi tiểu tiện và chữa sốt, thuốc bổ. Liều dùng 10g-15g một ngày dưới dạng thuốc sắc hoặc nấu thành cao.

Theo *tài liệu cổ* thiên môn đông có vị ngọt, đắng, tính đại hàn, vào hai kinh phế và thận. Có tác dụng dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt, hoá đờm. Dùng chữa phế ung hư lao, thổ huyết ho ra máu, tiêu khát, nhiệt bệnh tân dịch hao tổn, tiện bí. Những người tỳ vị hư hàn, tiết tả không dùng được.

Một số đơn thuốc có thiên môn đông

1. Cao tam tài: Thuốc bổ toàn thân, bổ tinh khí:

Nhân sâm 4g, thiên môn đông 10g, thục địa 10g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Đông y quan niệm người (nhân), trời (thiên) và đất (địa) là một khối thống nhất và do đó là 3 yếu tố (tài) của vũ trụ. Nay gộp ba yếu tố đó trong 1 thang thuốc.

2. Lở mồm lâu năm:

Thiên môn, mạch môn đều bỏ lõi, huyền sâm, cả 3 vị bằng nhau, tán nhỏ, luyện với mật, viên bằng hạt táo. Mỗi lần ngậm một viên.

3. Ho đờm, thổ huyết, hơi thở ngắn:

Thiên môn, mạch môn, ngũ vị tử, sắc thành cao, luyện với mật mà uống. Ngày uống 4-5g cao này.

MẠCH MÔN ĐÔNG 麥門冬

Còn có tên là mạch đông, cây lan tiên.

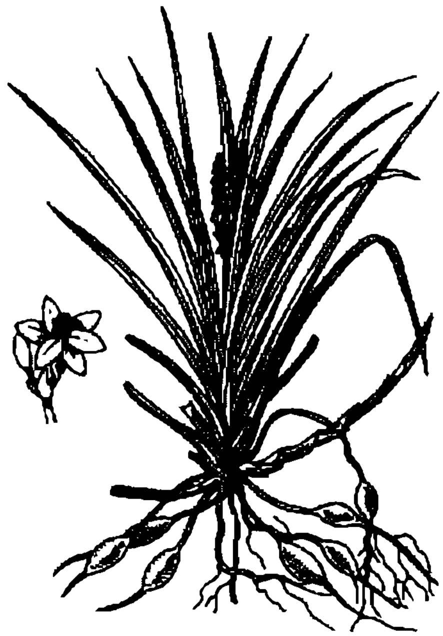
Tên khoa học *Ophiopogon japonicus* Wall.

Thuộc họ Hành *Convallariaceae*

Người ta dùng rễ củ phơi hay sấy khô (*Radix Ophiopogoni*) của cây mạch môn đông. Vì lá giống lá lúa mạch, về mùa đông lá vẫn xanh tươi nên gọi là mạch đông.

A. Mô tả cây

Mạch môn đông là một loại cỏ sống lâu năm, cao10cm đến 40cm, rễ chùm, trên rễ có những chỗ phát triển thành củ mầm. Lá mọc từ gốc, hẹp dài, như lá lúa mạch dài 15-40cm, rộng 1-4mm, phía cuống hơi có bẹ, mép lá hơi có răng cưa. Cán mang hoa dài 10-20cm, hoa màu xanh nhạt, cuống 3-5mm, tụ thành 1-3 hoa ở kẽ các lá bắc trắng nhạt. Quả mọng màu tím đen nhạt, đường kính 6mm, có 1-2 hạt (Hình 552, Hm 32,3).



Hình 552. Mạch môn đông- Ophiopogon japonicus

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở Việt Nam để lấy củ dùng làm thuốc, nhiều nhất ở Phùng (Hà Tây), Nghĩa Trai (Hưng Yên), Ninh Hiệp (Hà Nội). Thường hái vào tháng 6-7 ở những cây đã được 2-3 năm. Chọn những củ già, cắt bỏ sạch rễ con, rửa sạch đất, củ to trên 6mm bổ làm đôi, củ nhỏ để nguyên phơi khô tước bỏ lõi trước khi dùng. Có khi hái về, dùng móng tay rạch củ, tước bỏ lõi, rang với gạo cho đến khi gạo có màu vàng nhạt, bỏ gạo lấy mạch môn mà dùng. Củ mạch môn hình thoi, màu vàng nhạt, hơi trong, dài 10-15mm. Mùi đặc biệt, vị ngọt.

C. Thành phần hoá học

Trong mạch môn người ta mới thấy có chất nhầy, chất đường. Mới đây có tác giả nói có glucoza và β. xitosterola. Các chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu

E. Công dụng và liều dùng

Còn ở trong *phạm vi nhân dân*. Nhưng là một vị thuốc rất thông dụng. Dùng làm thuốc ho long đờm, thuốc bổ (bệnh phổi, gầy còm). Còn dùng chữa thiếu sữa, lợi tiểu, chữa sốt khát nước. Ngày dùng từ 6 đến 20g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ*, mạch môn có vị ngọt, hơi đắng tính hơi hàn, vào 3 kinh tâm, phế và vị. Có tác dụng thanh tâm, nhuận phế, dưỡng vị sinh tân, hoá đờm, chỉ ho, dùng chữa hư lao, ho, thổ huyết, ho ra máu, miệng khô khát, bệnh nhiệt tân dịch khô. Những người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không được dùng.

Đơn thuốc có mạch môn đông

1. Bài thuốc chữa bệnh ho, khó thở, ho lâu ngày:

Mạch môn đông 16g, bán hạ 8g, đảng sâm 4g, cam thảo 4g, gạo nếp sao vàng 4g, đại táo 4g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày *(đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh)*.

2. Bài thuốc chữa tắc tia sữa:

Mạch môn đông bỏ lõi, tán nhỏ. Mỗi lần uống 10-12g. Lấy sừng tê giác mài với rượu uống độ 4g. Uống độ 2-3 lần.

Chú thích:

Ngoài rễ của cây mạch môn đông, ta còn dùng rễ củ phơi khô của cây tóc tiên *Liriope spicata* Lour (*L. gramifolia* Bak.) cùng họ. Đó là một

loại cỏ sống lâu năm, thân rễ ngắn, dày, rễ chùm, lá hẹp dài mọc từ gốc, dài 30cm, rộng 4-7mm cọng mang hoa thường ngắn hơn lá, hoa màu hơi tím, hợp thành xim 3-5 hoa. Quả mọng, màu xanh tím. Cùng một công dụng nhưng hiệu lực không bằng.

CÁT CÁNH 桔梗

Tên khoa học *Platycodon grandiflorum* A. DC.

Thuộc họ Hoa chuông *Campanulaceae*.

Cát cánh hay kết cánh *(Radix platycodi)* là rễ khô của cây cát cánh.

Tên *Platycodon* do chữ Platys là rộng, Codon là chuông. *Grandiflorum* do chữ grandi là to, florum là hoa vì cây cát cánh có hoa to hình cái chuông rộng.

A. Mô tả cây

Cát cánh là một loại cỏ nhỏ, mọc lâu năm. Thân cao chừng 60cm-90cm. Lá gần như không có cuống; lá phía dưới mọc đối hoặc mọc vòng 3-4 lá. Phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to. Lá phía trên nhỏ, có khi mọc so le, dài từ 3-6cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc đơn độc hoặc thành bông thưa. Đài màu xanh, hình chuông rộng, dài 1cm, mép có 5 răng; tràng hoa hình chuông, màu lam tím hay màu trắng, đường kính 3-5cm. Quả hình trứng ngược. Mùa hoa tháng 5-8, mùa quả tháng 7-9 (Hình 553, Hm 27,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đang được di thực vào nước ta. Trồng bằng hạt. Mọc khoẻ. Rễ to. Mọc hoang và được trồng ở Trung Quốc, Liên Xô cũ. Thường hái rễ ở những cây đã sống 4-5 năm. Hái vào mùa thu, đông hoặc mùa xuân. Mùa thu-đông tốt hơn. Sau khi hái về rửa sạch, cạo sạch vỏ ngoài phơi nắng cho khô.

C. Thành phần hoá học

Trong rễ cát cánh có chừng 2% kikyosaponin $C_{29}H_{48}O_{11}$ là một chất saponin vô định hình. Kikyosaponin thêm axit và đun sôi sẽ cho kikyosapogenin $C_{23}H_{38}O_6$ và một phân tử galactoza. Ngoài ra còn có phytosterola $C_{27}H_{46}O$ và inulin.

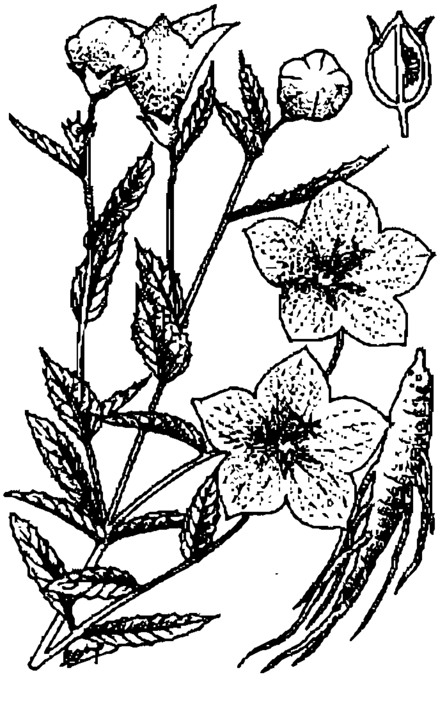
Sự nghiên cứu mới đây chứng minh trong lá, hoa, và thân, cành cát cánh đều có chứa saponin. Saponin này có tác dụng phá huyết mạnh hơn saponin trong rễ, kikyosapogenin có tác dụng phá huyết mạnh gấp 2 lần sapogenin của viễn chí *(Polygala senega)*.

D. Tác dụng dược lý

Kikyosapogenin có tác dụng phá huyết, tiêu đờm và long đờm. Theo *Trung Hoa y học tạp chí* (1952) uống cát cánh thấy tác dụng tiêu đờm rõ rệt trên lâm sàng.

Dùng thuốc sắc 25% bán hạ, viễn chí và cát cánh (4ml=1g) cho vào miệng chó đánh mê với liều 1g/1kg thể trọng, theo dõi sự phân tiết ở đường hô hấp thì thấy cát cánh có tác dụng tăng cường sự phân tiết ở đường hô hấp.

Tác dụng trừ đờm của cát cánh chủ yếu do



Hình 553. Cát cánh - Platycodon grandiflorum

chất saponin: Khi uống chất saponin gây kích thích niêm mạc cổ họng và dạ dày đưa đến phản xạ tăng phân tiết ở đường hô hấp làm cho đờm loãng ra và dễ tống ra ngoài.

Saponin của cát cánh có tác dụng phá huyết cao: Pha loãng 1/10.000 vẫn còn tác dụng phá huyết. Tác dụng phá huyết này mạnh gấp 2 lần saponin của viễn chí.

E. Công dụng và liều dùng

Chữa ho, ho có đờm hôi tanh. Ngày uống 3-9g, dưới dạng thuốc sắc. Cấm dùng dưới dạng thuốc tiêm.

Theo *tài liệu cổ*, cát cánh có vị đắng, cay, tính hơi ôn,, vào kinh phế. Có tác dụng tuyên phế khí, tán phong hàn, tấn ho, trừ đờm. Dùng chữa ngoại cảm sinh ho, cổ họng sưng đau, ngực đầy trướng đau, ho ra máu, mủ. Những người âm hư mà ho thì không dùng được.

Đơn thuốc có cát cánh

Cát cánh cam thảo thang chữa ho tiêu đờm:

Cát cánh 4g, cam thảo 8g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày: Chữa ho, tiêu đờm *(đơn thuốc của Trường Trọng Cảnh).*

Đơn khác có cát cánh:

Cát cánh, kinh giới, bách bộ, mỗi vị 200g, cam thảo 60g, trần bì 100g. Các vị tán nhỏ trộn đều, ngày uống 3-9g bột này, chia làm 3 lần uống vào sau 2 bữa ăn và trước khi đi ngủ, mỗi lần 1-3g. Có thể chế thành cao lỏng.

Chữa cam răng, miệng hôi:

Cát cánh, hồi hương tán nhỏ trộn đều bôi vào nơi cam răng đã rửa sạch.

CÂY NHÓT TÂY 枇杷葉

Còn có tên là phì phà (Cao Bằng), nhót Nhật Bản, tỳ bà diệp.

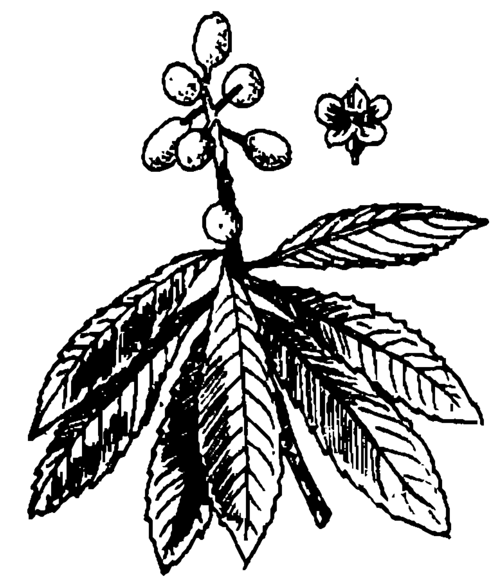
Tên khoa học *Eriobotrya japonica* Lindl.

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*.

Tỳ bà diệp *(Folium Eriobotryae)* là lá khô của cây nhót tây hay tỳ bà.

A. Mô tả cây

Cây nhót tây hay phì phà (Cao Bằng) là một cây cao 6-8m. Lá mọc so le, hình mác, nhọn, dai, dài 12-30cm, rộng 3-8cm, phía trên có răng cưa, mặt dưới có nhiều lông, màu xám hay vàng nhạt. Hoa rất nhiều, gần như không có cuống, mọc thành chùm, đường kính 15-20mm, có lông màu hung đỏ. Quả thịt, hơi hình cầu, hơi có lông, chín có màu vàng, dài 3-4cm, đỉnh quả có hình mắt quanh mép mang đài tồn tại. thịt dày, có 4 hạch đơn, hơi dày, mỗi hạch mang 1-2 hạt không phôi nhũ. Mùa quả chín vào tháng 4-5 (Hình 554).



Hình 554. Cây nhót tây - Eriobotrya japonica

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây trồng và mọc hoang nhiều nơi ở Việt Nam, nhiều nhất ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội. Nguồn gốc của cây ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Lá hái vào tháng 4-5. Cần lau sạch lông, thái nhỏ, phơi hay sấy khô mà dùng. Nhân hạt tỳ bà gọi tì bà nhân.

C. Thành phần hoá học

Trong lá có một chất saponin, vitamin B, chừng 2,8mg trong 1g lá. (*theo Từ Quốc Quân*). Theo Arrhur và Hui (*J. Chem. Soc.*, 1954 và *C.A.*. 1955) trong tì bà diệp có axit ursolic $C_{20}H_{48}O_3$, axit oleanic và caryophylin.

Trong hạt có amydalin và HCN.

D. Công dụng và liều dùng

Chữa ho, nôn mửa, giúp sự tiêu hoá, phụ nữ có thai nôn mửa. Nước sắc dùng ngoài để rửa vết thương. Liều dùng: Ngày uống 6-12g dưới dạng thuốc sắc, có thể dùng tới 15-20g.

Theo *tài liệu cổ*, tì bà diệp có vị đắng, tính bình, vào 2 kinh phế và vị. Có tác dụng thanh phế hoà vị, giáng khí hoá đờm. Dùng chữa bệnh do nhiệt mà sinh ho, nhiều đờm, nôn khan, miệng khát.

Đơn thuốc có tỳ bà diệp

1. Chữa ho, viêm khí quản mãn tính:

Tì bà diệp 20g (lau sạch hết lông), khoản đông hoa 10g, cam thảo 5g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

2. Chữa đổ máu cam:

Tì bà diệp (lau sạch lông), sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g bột, chiêu bằng nước chè.

Chú thích:

1. Nhân dân ta còn dùng lá cây bồng bồng *Calotropis gigantea* R. Br. thuộc họ Thiên lý *(Asclepiadaceae)* với tên *nam tì bà diệp*. Xem vị thuốc này.

2. Quả nhót tây còn được bán ở chợ Cao Bằng, Lạng Sơn để ăn như quả táo, quả nhót.

CÂY BỒNG BỒNG

Còn có tên là nam tì bà, cây lá hen.

Tên khoa học *Calotropis gigantea* R. Br.

Thuộc họ Thiên lý *Asclepiadaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 5-7m có thể cao hơn nếu để tự nhiên. Cành có lông trắng. Lá mọc đối dài 12-20cm rộng 5-11cm không có lá kèm. Góc phiến lá có tuyến trắng. Hoa mọc thành xim gồm nhiều tán đơn hay kép. Hoa lớn, đều đẹp, đường kính 5cm, màu trắng xám hoặc đốm hồng. Đài 5, tràng hợp hình bánh xe. 5 nhị liền nhau thành ống có 5 phần phụ như 5 con rồng. (Mùa hoa gần quanh năm, chủ yếu từ tháng 12-1). Bao phấn hàn liền với đầu nhuỵ. Hạt phấn của mỗi ô họp thành 1 khối phấn có chuôi và gót đính. 2 lá noãn rời nhau, bầu thượng, đầu nhuỵ dính liền với các bao phấn. Quả gồm 2 đại, nhiều hạt dài 23mm, trên hạt có chùm lông (Hình 555).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta để làm hàng rào hay để lấy lá làm thuốc. Lá hái gần quanh năm. Dùng vải sạch lau hết lông, phơi hay sấy khô mà dùng.



Hình 555. Cây bồng bồng - Calotropis gigantea

C. Thành phần hoá học

Trong lá có calotropin, thuỷ phân cho calotropagenin.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1974 (*Thông báo dược liệu* 21, 1974), Lê Hà Lệ Xuân nghiên cứu tác dụng của cao rượu bồng bồng trên 300 súc vật thí nghiệm đã đi tới những kết luận sau đây:

1. Chế phẩm của bồng bồng có những tác dụng điển hình của một glucozit chữa tim: Hoạt tính sinh vật trên mèo (theo *Dược điển Liên Xô* IX 1961 và *Dược điển Việt Nam* 1971) là 0,113; hoạt tính sinh vật so sánh với bột lá Digitalis chuẩn Trung Quốc lá 73,44%; với liều tiêm trước bằng 50% đơn vị mèo, lượng thuốc tích luỹ sau 24 giờ là 7,88% đơn vị mèo (bằng 16% của liều tiêm trước); với liều tiêm trước bằng 75% đơn vị mèo, lượng thuốc tích luỹ sau 24 giờ là 20% đơn vị mèo (bằng 27% của liều tiêm trước). Như vậy, bồng bồng thuộc nhóm glucozit chữa tim sau 24 giờ tích luỹ ít, ít hơn strophantin G 2 lần, ít hơn Strophantin K và D 3 lần, ít hơn digitoxin 5,3 lần.

2. Chế phẩm bồng bồng ít độc: Liều chết LD-50 đối với chuột nhắt trắng tính theo Perchin là 3,95g. So với những glucozit chữa tim đã biết, khoảng cách an toàn tương đối rộng.

3. Trên tim ếch cô lập, với nồng độ 1:1 triệu, 1:10 triệu và 1:100 triệu đều có tác dụng tăng trương lực tâm thu và làm giảm nhịp tim rõ rệt. Với liều độc: 1:100.000 tim chết ở thì tâm thu.

4. Trên tim thỏ cô lập, với liều 0,008g và 0,004g liều điều trị chế phẩm bồng bồng có tác dụng tăng sức co bóp tim, làm giảm nhịp tim và tăng cường trương lực cơ tim, thời gian tâm trương kéo dài, với liều độc gây ngừng tim ở tâm thu.

5. Trên điện tâm đồ thỏ với liều 0,3g/kg tiêm tĩnh mạch và 1g/kg uống đã thể hiện khoảng RR dài ra, phức hệ QRS ngắn lại, biên độ sóng R tăng cao và khoảng T-P kéo dài ra rõ rệt. Với liều độc, xuất hiện nhịp tim chậm lại quá mức dẫn đến hiện tượng bloc nhĩ thất.

6. Trên hệ mạch tai thỏ với nồng độ 1:100, 1:150 có tác dụng dẫn mạch. Trên hệ mạch ếch, với nồng độ 1:100, 1:150 và 1:500 đều có tác dụng dãn mạch. Ở nồng độ thấp hơn 1:1000 có tác dụng gây co mạch.

7. Trên huyết áp mèo và thỏ, với liều điều trị chế phẩm bồng bồng có tác dụng làm tăng lực tâm thu, nhịp tim chậm và thời gian tâm trương kéo dài. Với liều độc, xuất hiện dấu hiệu ngộ độc, như huyết áp hạ dần, súc vật nôn, do hệ thần kinh phó giao cảm bị kích thích.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng lá cây bồng bồng làm thuốc chữa hen. Cách dùng như sau: Hái lá đem về, lấy khăn ướt lau sạch lông, thái nhỏ, sao qua cho héo. Ngày dùng 10 lá sắc với 1 bát rưỡi nước, cô còn 1 bát. Thêm đường vào, chia 3-4 lần trong một ngày. Nước hơi đắng và tanh, uống nhiều một lúc có thể gây nôn. Nên uống xa bữa cơm hoặc sau bữa cơm. Uống vào có thể thấy mỏi chân, tay, mình mẩy, đi ỉa lỏng (rất hiếm). Kết quả sau 2-3 ngày, có khi sau 7-8 ngày. Có trường hợp có kết quả sau 10 phút (Phan Như Thế).

Cần chú ý nghiên cứu.

Ngoài ra người ta còn dùng nhựa mủ để làm một chất nhuộm màu vàng, vỏ thân có thể dùng làm giấy, gỗ đốt lấy than làm thuốc súng.

Chú thích:

Đừng nhầm cây bồng bồng với một cây bồng bồng thuộc họ Hành tỏi. Nhân dân dùng nấu với tôm làm canh.

BÁCH HỢP 百合

Còn gọi là cây tỏi rừng (Sơn Pha, Sơn Đông, Lạng Sơn).

Tên khoa học *Lilium brownii* F. F. Br. var. *colchesteri* Wils.

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Bách hợp (Bulbus) là dò phơi hay sấy khô của cây bách hợp và một số cây cùng chi. Tên bách hợp là do chữ bách =trăm, hợp=kết lại vò



Hình 556. Cây bách hợp - Lilium brownii

dò của cây này do nhiều lá kết lại như vẩy cá.

A. Mô tả cây

Bách hợp là một loại cỏ nhỏ cao độ 60-90cm, mọc hoang ở rừng và sống lâu năm, có dò. Lá mọc so le hình mác, nhẵn, dài 2-15cm, rộng 0,5-3,5cm. Hoa đầu cành gồm 2-6 hoa lớn, hình loa kèn dài 14-16cm, miệng có 6 cánh màu trắng hay hơi hồng, cuống dài 3-4cm. Quả nang dài 5-6cm, mở theo 3 van. Hạt rất nhiều, xếp thành chồng, hình trái xoan, đường kính 1cm hay hơn (Hình 556, Hm 28,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Phát hiện ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Tây Bắc, mọc hoang trên các đồi cọ Sapa (Lào Cai). Tại Trung Quốc mọc hoang ở nhiều tỉnh (Hồ Nam, Tứ Xuyên, Triết Giang, Hồ Bắc, Giang Tô, Quảng Đông).

Trồng bằng dò như trồng hành, tỏi. Sau một năm thu hoạch. Muốn dò to cần ngắt hết hoa. Cuối hạ đầu thu sau khi hoa nở, cây bắt đầu khô héo thì đào lấy dò, rửa sạch đất, cắt bóc ra từng phiến, đồ nước sôi 5-10 phút (lâu quá sẽ bị nhũn), sau đó phơi hay sấy thật khô.

C. Thành phần hoá học

Trong bách hợp có tinh bột (30%) chất proti (4%) chất béo (0,1%) và một ít vitamin C.

Có tác giả tìm thấy trong bách hợp chất colchixein $C_{21}G_{23}O_6N.1/2H_2O$.

D. Tác dụng dược lý

Chứa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc bổ, thuốc chữa ho, ho có đờm, các chứng viêm khí quản, thổ huyết. Còn có tác dụng chữa sốt, thần kinh suy nhược. Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ* bách hợp vị đắng, tính hơi hàn, vào 2 kinh tâm và phế. Còn có tác dụng nhuận phế, trừ ho, định tâm, an thần, thanh nhiệt lợi tiểu. Dùng chữa ho lao thổ huyết, hư phiền hồi hộp, tim đập mạnh, phù, thũng. Những người trúng hàn không dùng được.

Đơn thuốc có bách hợp

1. Chữa các triệu trứng đau ngực, thổ huyết:

Bách hợp giã tươi lấy nước uống.

2. Chữa viêm phế quản, các chứng ho:

Bách hợp 30g, mạch môn đông 10g, bách bộ 8g, thiên môn đông 10g tang bạch bì 12g, ý dĩ nhân 15g, nước 1.000ml. Sắc còn 400ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chú ý đừng nhầm cây bách hợp với cây *tỏi voi* hay *loa kèn đỏ Amaryllis belladona* Sw, họ Thuỷ tiên *Amaryllidaceae* (1) có tép to, mỏng uống vào dễ bị nôn.

CÂY DÂU 桑

Còn gọi là mạy môn (Thổ), dâu cang (Mèo), tầm tang.

Tên khoa học *Morus alba* L. *Morus acidosa* Griff.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

Dâu tằm cung cấp cho ta các vị thuốc sau

(1). *Nhiều tác giả gần đây đều nhập họ thuỷ tiên (Amaryllidaceae) vào họ Liliaceae*

đây:

1. Lá dâu = tang diệp-*Folium Mori.*

2. Vỏ rễ cây dâu = tang bạch bì-*Cortex Mori radicis.*

3. Quả dâu = tang thầm-*Fructus Mori.*

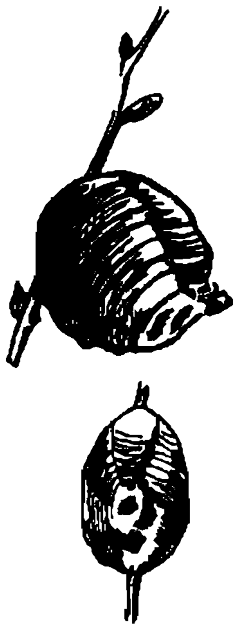
4. Cây mọc ký sinh trên cây dâu=tang ký sinh (*Ramulus Loranthi*) có tên khoa học là *Loranthus parasiticus* (L.) Merr, thuộc họ Tầm gửi *Loranthaceae.*

5. Tổ bọ ngựa trên cây dâu = tang phiêu tiêu-*Ootheca Mantidis (Hình 558).*

6. Sâu dâu = con sâu nằm trong thân cây dâu. Vốn là ấu trùng của một loại xén tóc.

A. Mô tả cây

Cây dâu là một cây có thể cao tới 15m, nhưng thường do hái lá luôn nên chỉ cao 2-3m. Lá mọc so le, hình bầu dục, nguyên hoặc chia thành 3 thuỳ, có lá kèm, đầu lá nhọn hay hơi tù, phía cuống hơi tròn hoặc hơi bằng, mép có răng cưa to. Từ cuống lá toả ra 3 gân rõ rệt. Hoa đơn tính, khác gốc, hoa đực mọc thành bông, có 4 lá đài, 4 nhị (có khi 3), hoa cái cũng mọc thành bông hay thành khối hình cầu, có 4 lá đài. Quả bế bao bọc trong các lá đài, mọng nước thành một quả phức (quả kép) màu đỏ, sau đen sẫm. Quả có thể ăn được và làm thuốc (tang thầm) (Hình 557, Hm 25,3).



Hình 558. Tang phiêu tiêu - Ootheca Mantidis



Hình 557. Cây dâu tằm - Morus alba

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dâu tằm có nguồn gốc Trung Quốc. Đã được di thực vào Việt Nam từ lâu, hiện nay được trồng ở khắp nơi để lấy lá nuôi tằm, một số bộ phận được khai thác dùng làm thuốc như đã giới thiệu ở phần trên.

C. Thành phần hoá học

Trong *lá dâu* có chất cao su, chất caroten, tanin, rất ít tinh dầu, vitamin C, colin (cholin), adenin, trigonenlin (trigonellin). Ngoài ra còn có pentozan, đường, canxi malat và canxi cacbonat.

Trong *lá dâu* có ecdysteron (độ chảy 242^0) và inokosteron (độ chảy 255°C), là những chất nội tiết cần cho sự đổi lốt của côn trùng.

Trong *vỏ rễ* cây dâu có những hợp chất flavon bao gồm mulberrin (độ chảy 153-6°C), mullberrochromen (độ chảy 232-5°C), xyclomulberrin (độ chảy 231-2°C) và xyclomulberrochromen (độ chảy 233-4°C).

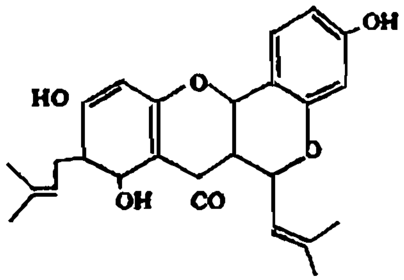
Vỏ rễ cây dâu, có axit hữu cơ, tanin, pectin

và β amyrin, rất ít tinh dầu.

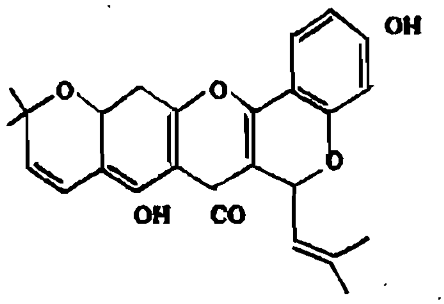
Quả dâu có nước 84,71%, đường 9,19%, axit 1,80%, protit 0,36%, tanin, vitamin C, carotin. Trong đường có glucoza và fructoza. Trong axit có axit malic, axit sucxinic. Các vị khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Tang diệp chữa sốt, cho ra mồ hôi, cảm mạo, trừ đờm, cao huyết áp, làm cho sáng mắt. Liều dùng 6-18g dưới dạng thuốc sắc.

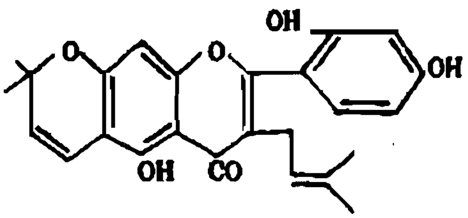
Tang thầm bổ thận, sáng mắt, bổ toàn thân, giúp sự tiêu hoá, chữa bệnh kém ngủ, râu tóc sớm bạc. Liều dùng 12-20g.



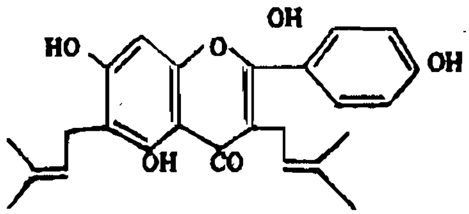
Xyclomulberrin



Xyclomulberrochromen



Mulberrichromen



Mulberrin

D. Tác dụng dược lý

Mới thấy có tài liệu nghiên cứu của Nhật Bản (trong *Nhật Bản dược vật học tạp chí*) về vỏ rễ cây dâu. Các tác giả Nhật Bản có cho thỏ uống nước sắc vỏ rễ cây dâu rồi theo dõi lượng đượng trong máu thấy lúc mới uống vào, lượng đường trong máu tăng lên sau giảm dần. Các bộ phận khác của cây dâu chưa có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Còn ở phạm vi nhân dân nhưng rất hay được dùng.

Tang bạch bì làm thuốc lợi tiểu tiện, dùng trong bệnh thuỷ thũng, chữa ho lâu ngày, hen, ho có đờm, băng huyết, chữa sốt, chữa cao huyết áp. Liều dùng hằng ngày 6-18g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Tang ký sinh bổ gan thận, chữa đau lưng, đau mình, an thai, đẻ xong ít sữa. Liều dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc.

Tang phiền tiêu lợi tiểu tiện. Chữa đi đái nhiều lần, di tinh, liệt dương, bạch đới, trẻ con đái dầm. Liều dùng 6-12g.

Sâu dâu chữa bệnh trẻ con bị đau mắt, nhiều dử, nhiều nước mắt. Cả con sâu nướng ăn hoặc ngâm rượu.

Theo *tài liệu cổ*, lá dâu có vị đắng, ngọt, tính hàn, vào hai kinh can và phế. Có tác dụng tán phong, thanh nhiệt lương huyết sáng mắt, dùng chữa phong ôn biểu chứng, lao nhiệt sinh ho, đầu nhức mắt đỏ, nước mắt chảy nhiều, hoa mắt.

Tang ký sinh: Vị đắng tính bình, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng bổ can thận, mạnh gân

cốt, an thai, làm cho xuống sữa. Dùng chữa gân xương đau nhức, động thai, đẻ xong không có sữa, lưng mỏi đau.

Cành dâu, (tang chi) vị đắng, tính bình, vào kinh can. Có tác dụng khứ phong thấp, lợi quan tiết (khớp xương), dùng chữa phong hàn thấp tì, đau nhức, thuỷ khí, cước khí, chân tay co quắp.

Tang bạch bì: Vị ngọt, tính hàn, vào kinh phế. Có tác dụng tả phế hành thuỷ, chỉ thấu bình xuyễn, dùng chữa phế nhiệt sinh ho, ho ra máu, thuỷ thũng, bụng trướng. Những người phế hư nhưng không hoả và ho hàn thì không dùng được.

Tang thầm (quả dâu) vị ngọt chua tính ôn, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng bổ can, thận, nuôi máu, khứ phong, dùng chữa bệnh tiêu khát, loa lịch, mắt có màng, tai ù, huyết hư, tiện bí. Những người đại tiện tiết tả không dùng được.

Tổ bọ ngựa trên cây dâu (tang phiêu tiêu) có vị ngọt, mặn, tính bình, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng ích thận, cố tinh dùng chữa di tinh, đái són, đái nhiều lần, kinh nguyệt bế, những người âm hư nhiều hoả, bàng quang nóng không dùng được.

Bài thuốc có các vị thuốc lấy từ cây dâu. (Các bài thuốc kinh nghiệm trong nhân dân)

1. Tang bạch bì:

Chữa ho ra máu: Tang bạch bì 600g. Ngâm nước vo gạo 3 đêm. Tước nhỏ. Cho thêm 250g gạo nếp. Sao vàng, tán nhỏ. Trộn đều. Ngày uống 2 lần. Mỗi lần 8g chiêu bằng nước cơm.

Ho lâu năm: Vỏ cây dâu-vỏ rễ cây chanh. Hai vị bằng nhau, mỗi thứ 10g sắc uống trong ngày.

Trẻ con ho có đờm: Tang bạch bì 4g sắc với nước cho uống.

Rụng tóc: Lấy tang bạch bì giã dập, ngâm nước. Đun sôi nửa giờ. Lọc, lấy nước đó gội đầu.

2. Tang diệp:

Chữa nôn ra máu: Lá dâu cuối mùa, sao vàng sắc uống. Ngày uống 12-16g.

Mụn nhọt lâu ngày không liền miệng:

Lá dâu sao vàng tán nhỏ, rắc vào mụn đã rửa sạch.

3. Tang ký sinh:

Động thai đau bụng: Tang ký sinh 60g, giao (hoặc cao ban long) nướng thơm 20g, ngải diệp 20g, nước 3 bát (600ml). Sắc còn một bát (200ml). Chia nhiều lần uống trong ngày.

4. Tang thầm:

Chữa tràng nhạc: Tang thầm (loại quả đã chín đen) 2 bát đầy. Cho vào vải vắt lấy nước, cô thành cao mềm. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5g.

Tóc không mọc-tóc bạc: Quả dâu ngâm nước, lọc lấy nước xát vào đầu.

5. Tang phiêu tiêu:

Động thai-bí tiểu tiện: Tang phiêu tiêu, nướng vàng tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.

CÂY BỌ MẮM 霧水葛

Còn có tên là cây thuốc dòi.

Tên khoa học *Pouzolzia zeylanica* Benn. (*Pouzolzia indica* Gaud.)

Thuộc họ Gai *Urticaceae*.

A. Mô tả cây

Loại cỏ có cành mềm, thân có lông. Lá mọc so le, có khi mọc đối có lá kèm, hình mác, hẹp, trên gân và 2 mặt đều có lông nhất là ở mặt dưới, lá dài 4-9cm, rộng 1,5-2,5cm. Có 3 gân xuất phát từ cuống. Cuống dài 5mm có lông trắng. Cụm hoa đơn tính mọc thành xim co, ở kẽ lá có các hoa không cuống. Quả hình trứng nhọn, có bao hoa có lông (Hình 559, Hm 48,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bọ mắm mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam

chưa ai trồng. Người ta hái toàn cây về dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô. Mùa hái vào các tháng 4-6.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

1. Nhân dân dùng cây sắc hay nấu thành cao chữa bệnh ho lâu năm, ho lao, viêm họng. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao.

2. Có nơi người ta dùng làm thuốc mát và thông tiểu, thông sữa.

3. Nhân dân thường dùng cây này giã cho vào mắm tôm để không có dòi bọ.

4. Có nơi dùng lá giã nát nhét vào răng sâu chữa sâu răng.



Hình 559. Cây bọ mắm - Pouzolzia zeylanica

HẸ 韭

Còn có tên là nén tàu, phỉ tử, cửu, cửu thái, dã cửu, phác cát ngàn (Thái).

Tên khoa học *Allium odorum* L. (*Allium tuberosum* Roxb.)

Thuộc họ Hành tỏi *Alliaceae*.

Cây hẹ cung cấp cho ta các vị thuốc:

1. *Cửu thái* là toàn cây hẹ gồm lá và rễ.

2. *Hạt hẹ* hoặc Semen Allii tuberosi còn gọi là cửu thái tử hay cửu tử.

A. Mô tả cây

Cây hẹ là một loại cỏ nhỏ, thường cao 20-45cm, toàn cây vò có mùi đặc biệt. Dò nhỏ, dài mọc thành túm có rất nhiều rễ con. Lá hẹp, dài, dày, thường là 4-5 lá, dài 10-27cm rộng 1,5-9mm, đầu nhọn. Hoa mọc trên một cọng hoa từ gốc lên, dài 15-30cm, tụ thành xim nhưng co ngắn lại thành tán giả. Cọng hoa hình hơi 3 cạnh, trên có các vạch dọc. Hoa màu trắng cuống hoa dài chừng 10-15mm, đường kính 4mm. Hạt nhỏ màu đen; mùa hoa thường vào tháng 6-7-8. Quả vào tháng 8-10 (Hình 560, Hm 42,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng khắp nơi ở nước ta để làm rau ăn (gia vị) và để làm thuốc. Ở nước ta thường chỉ dùng cây. Tại Trung Quốc người ta hái về phơi khô làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Trong lá và rễ, người ta nghiên cứu thấy có các hợp chất sunfua, saponin và chất đắng. Năm 1948 một tác giả Trung Quốc đã báo cáo chiết được từ dò cây hẹ (củ hẹ) một hoạt chất đặt tên là ođorin (odorin) ít độc đối với động vật cao cấp, nhưng lại có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng *Staphylococcus aureus* và *Bacillus coli*.

Viện nghiên cứu cây thuốc của Trung Quốc (Bắc Kinh) mới đây có sơ bộ nghiên cứu hạt hẹ, phát hiện thấy trong hạt có ancaloit và saponin.

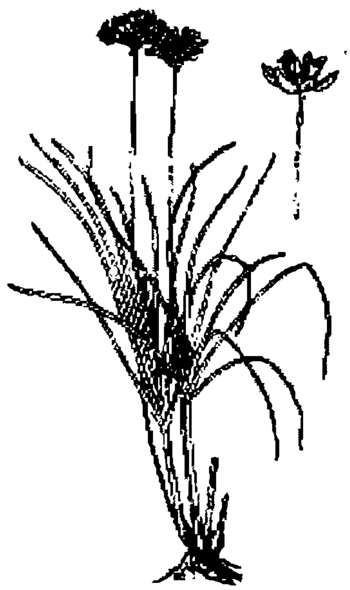
D. Tác dụng dược lý

1. Chất ođorin trong hẹ có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng *Staphyllococcus aureus* và *Bacillus coli* (*Khoa học và kỹ thuật-Trung văn*, 1-1948).

2. Năm 1961, Phòng đông y thực nghiệm Viện vi trùng (*Y học thực hành*, 11.1961) có báo cáo nước ép tươi của hẹ có tính chất kháng sinh rất cao đối với nhiều loại vi trùng: *Staphyllococcus* (1cm), *Salmonella typhi* (1cm), *Sh.Flexneri* và *Subtilis* (0,8cm), *Coli pathogéne* và *Coli bethesda* (0,6cm). Tính chất kháng sinh này khá vững bền: Nước cốt ép ở hẹ, ly tâm để bỏ cặn, lấy nước trong hấp Tyndall để lâu vẫn giữ được tính chất kháng sinh. Nước hẹ không cay và nóng như tỏi, do đó trẻ con dễ dùng hơn dùng tỏi.

Tính chất kháng sinh của hẹ chỉ mất một ít sau khi chịu tác dụng của pepsin (Để trong môi trường pH 1.4-2; ở tủ ấm 37° sau 4 giờ). Nhưng nếu đun nóng (sắc) thì mất hết tác dụng kháng sinh.

Tính chất kháng sinh của hẹ được tóm tắt trong bảng sau đây:



Hình 560. Hẹ - Allium odorum

Vi trùng / Tên thuốc	Staphylo (cm)	Typhi (cm)	Flexneri (cm)	Sonnei (cm)	Shiga (cm)	Subtilis (cm)	Coli		Chú thích
							P (cm)	B (cm)	
Nước hẹ ép tươi	1	1	0,8	0,7	1	0,8	0,6	0,6	
Nước hẹ sau khi chịu tác dụng của pepsin	1	0,5	0,2	0	0,4	0	0	0	Mất ít
Nước hẹ sắc	0	0	0	0	0	0	0	0	Mất hết

SO SÁNH TÁC DỤNG KHÁNG SINH CỦA HẸ VÀ TỎI

Vi trùng / Tên thuốc	Staphylo	Typhi	Flexneri	Sonnei	Shiga	Subtilis	Coli	
							P	B
Nước cốt tỏi	1,8	1,5	1,3	1,5	1,8	2	1,5	1,4
Tỏi sắc	0	0	0	0	0	0	0	0
Nước cốt hẹ	1	1	0,8	0,7	1	0,8	0,6	0,6
Nước sắc hẹ	0	0	0	0	0	0	0	0

E. Công dụng và liều dùng

Hẹ là một vị thuốc *kinh nghiệm của nhân dân*. Lá và củ (dò) thường dùng chữa bệnh ho của trẻ em (lá hẹ hấp với đường hay đường phèn trong nồi cơm hoặc đun cách thuỷ). Còn dùng chữa các bệnh kiết lỵ ra máu, làm thuốc bổ giúp sự tiêu hoá, tốt cho gan, thận (chữa bệnh di tinh, đi tiểu nhiều lần). Liều dùng hằng ngày: Từ 20 đến 30g. Nước sắc hẹ còn dùng để chữa bệnh giun kim (sắc uống).

Hạt hẹ trong nhân dân được dùng chữa di mộng tinh, tiểu tiện ra huyết, đau mỏi đầu gối, đau lưng, khí hư. Liều dùng 6-12g/ngày.

Theo *tài liệu cổ*, hẹ có vị cay, ngọt, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ can thận, làm ấm lưng gối, dùng làm thuốc chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són, mộng tinh, bạch trọc. Những người âm hư hoả vượng không dùng được.

NÚC NÁC 千張紙

Còn gọi là so đo thuyền, lin may, mộc hồ điệp, ung ca (Lào-Viêntian), k'nốc (Buônmêthuột), nam hoàng bá, hoàng bá nam, thiên tầng chỉ, bạch ngọc nhi, thiên trương chỉ (Vân Nam) triều giản (Quảng Tây).

Tên khoa học *Oroxylum indicum* (L.), Vent (*Bignonia indica* L., *Calosanthes indica* Blume)

Thuộc họ Chùm ớt *Bignoniaceae*.

Cây núc nác cung cấp cho ta hai vị thuốc:

1. *Vỏ núc nác* (Cortex Oroxyli) là vỏ thân phơi hay sấy khô của cây núc nác.

2. *Hạt núc nác* (Semen Oroxyli) là hạt phơi hay sấy khô của cây núc nác. Hạt núc nác làm thuốc có tên *mộc hồ điệp* (*mộc* là gỗ, cây; *hồ điệp* là con bướm) vì hạt trông giống như con bướm bằng gỗ.

A. Mô tả cây

Cây to cao 7-12m, có thể cao tới 20-25m, thân nhẵn, ít phân nhánh, vỏ cây màu xám tro, nhưng khi bẻ có màu vàng nhạt. Lá to 2-3 lần kép lông chim, dài tới 2m. Lá chét hình bầu dục, nguyên, đầu nhọn, dài 7,5-15cm, rộng 5-6,5cm. Hoa màu đỏ tím, to mẫm, mọc thành chùm ở đầu cành, dài tới 1m, 5 nhị trong đó có 1 nhị nhỏ hơn. Quả nang to, dài tới 50-80cm, rộng 5-7cm, trong chứa hạt, bao quanh có một màng mỏng, bóng và trong, hơi thành hình chữ nhật (Hình 561, Hm 30,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Núc nác mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta, miền Bắc cũng như miền Nam.

Còn mọc ở Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hải Nam, Quảng Đông), Malaixi, Ấn Độ, Lào, Cămpuchia.

Muốn thu hoạch hạt, đợi tới cuối thu sang đông, hái lấy quả chín, phơi khô, mổ lấy hạt rồi lại phơi khô nữa để dành mà dùng dần.

Vỏ núc nác có thể thu hoạch gần như quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân hạ. Thường đẽo vỏ trên cây còn sống, ít nơi hạ cây. Vỏ núc nác lấy



Hình 561. Núc nác - Oroxylum indicum

về dùng tươi hay phơi khô mà dùng. Không phải chế biến gì khác.

Vỏ núc nác màu nâu nhạt, trên có rất nhiều sẹo của cuống lá cũ, và rất nhiều những đám nhỏ nổi lên, mặt trong khi còn tươi có màu vàng nhạt, không mùi, vị đắng, hơi hắc.

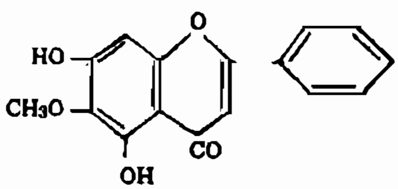
Hạt núc nác hình bầu dục, rất mỏng, dẹt ba phía vỏ ngoài phát triển thành màng rất mỏng, trong trông như cánh bướm, màu trắng nâu nhạt, có những đường gân từ hạt toả ra. Chiều dài cả hạt và cánh từ 4-7cm, rộng 2,5-4cm. Nếu chỉ kể hạt không thì chỉ dài 1,5-2,5cm, rộng 1-2cm. Khi bóc màng ngoài thấy rễ phôi và lá mầm rất rõ, mỏng như cánh bướm, dòn. Không mùi, vị hơi đắng. Những hạt khô, màu trắng, nguyên là tốt.

C. Thành phần hoá học

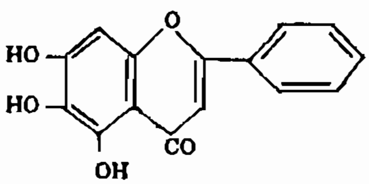
Vỏ núc nác chứa một ít ancaloit, tanin và một số dẫn xuất flavonoit ở dạng tự do hay heterozit. Những chất flavonoit thường thấy là:

Oroxylin A: Công thức thô $C_{16}H_{12}O_5$ cấu trúc là 5-7 dihydroxy 6-métoxy flavon, trọng lượng phân tử 284. Tinh thể màu vàng chanh, độ chảy 230-232°C, tan trong cồn, axeton, benzen nóng, trong kiềm, ête, axit axetic đặc.

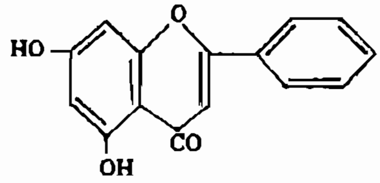
Baicalein hay *noroxylin*: 5-6-7 trihydroxyflavon, công thức thô $C_{15}H_{10}O_5$, trọng lượng phân tử 270,20, tinh thể màu vàng, hình lăng trụ, độ chảy 264-265°C, tan trong etanol, metanol, ête, axeton, etylaxetat, axit axètic đặc,



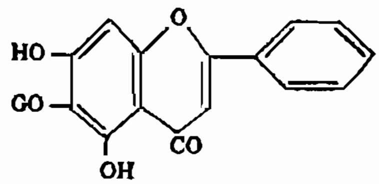
Oroxylin A



Baicalein



Crysin



Tetuin

trong kiềm loãng, và cho màu vàng thẫm, trong axit sunfuric đặc cho màu vàng có huỳnh quan lục. ít tan trong clorofoc, nitrobenzen.

Crysin: 5-7 dihydroxyflavon công thức thô $C_{15}H_{10}O_4$, trọng lượng phân tử 254,23 có tinh thể màu vàng nhạt, chứa trong vỏ rễ, độ chảy 276°C. Không tan trong nước, tan trong dung dịch kiềm. ít tan trong cồn clorofoc, ête. Có thể thăng hoa được.

Tetuin: là baicalein kết hợp với glucoza ở vì trí 6. Có tinh thể màu vàng nhạt, độ chảy 112-114°C.

Các dẫn xuất flavonoit có trong vỏ núc nác từ 3-4% (tính trên vỏ khô).

Hột núc nác. Theo Mehta C. R (*Chemical investigation of the seed oil of. Oroxylum indicum* Vent, *Proceed. Indian Acad. Sei, Sect* A9 (5) 1939: 390-395), trong hạt núc nác có một chất kiềm màu vàng, một chất dầu béo chứa 80,4% axit oleic, các axit panmitic, stearic và có thể cả axitlignoxeric.

D. Tác dụng dược lý

Hạt núc nác: Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Vỏ núc nác: Dựa trên kết quả lâm sàng dùng

vỏ núc nác chữa dị ứng của bệnh viện Việt-Tiệp Hải Phòng, I. I. Brekhman và P. P. Gôlicôv tại Viện nghiên cứu hoạt chất sinh vật của chi nhánh Xibêri Viện hàn lâm khoa học Liên Xô cũ, năm 1965 đã thí nghiệm trên thực nghiệm vỏ cây núc nác Việt Nam và đã đi tới một số kết luận sau đây:

1. Các kết quả nghiên cứu trên thực nghiệm đã xác minh kinh nghiệm nhân dân là vỏ núc nác có tác dụng rõ rệt chống dị ứng.

2. Núc nác tăng sức đề kháng của cơ thể đối với một số tác nhân bất lợi từ bên ngoài vào cơ thể. Độc tính của vỏ núc nác rất thấp: LD 50 của vỏ núc nác đối với chuột nhắt trắng là 23ml dịch chiết vỏ núc nác 100% trên 1kg thể trọng.

3. Núc nác làm giảm độ thấm của mạch máu trên chuột đã gây mẫn cảm bằng lòng trắng và không có ảnh hưởng đối với sự thấm của mạch máu trên chuột được gây mẫn cảm bằng huyết thanh ngựa trộn với dầu parafin.

4. Núc nác không có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển của hiện tượng Actuýt Sakharôv, nhưng quá trình hồi phục trên thỏ thí nghiệm đã được gây mẫn cảm xảy ra nhanh hơn là trên những thỏ đối chứng.

5. Núc nác ức chế vết sưng phồng do lòng trắng trứng gây ra. Tác dụng chống viêm của núc nác vẫn còn tồn tại sau khi đã cắt bỏ tuyến thượng thận.

6. Trên những con vật được gây mẫn cảm, tác dụng chống viêm thể hiện mạnh hơn là trên những con vật không được gây mẫn cảm.

7. Do ảnh hưởng của vỏ núc nác, độ thấm của mạch máu giảm xuống tại nơi tiêm trong da chất focmalin và histamin. Khi gây viêm bằng xylen núc nác không có ảnh hưởng trên độ thấm của máu.

E. Công dụng và liều dùng

Hạt núc nác là một vị thuốc dùng trong *phạm vi nhân dân* để chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, đau dạ dày. Theo tiếng nói của *đông y* thì hạt núc nác nhuận phế, chỉ khát, chỉ thống, bình can dùng trong những trường hợp ho hen không ngừng, đau dạ dày, đau bụng, vết loét không liền miệng.

Ngày uống 2 đến 3g dưới dạng thuốc sắc (để chữa ho) hay sấy khô tán nhỏ (chữa bệnh đau dạ dày). Dùng ngoài tán bột rắc lên vết lở loét mụn nhọt vỡ lâu ngày không liền miệng, không kể liều lượng.

Vỏ núc nác chữa đi ngoài, đi lỵ, thuốc bổ chất, chữa dị ứng bệnh ngoài da, còn dùng để nhuộm màu vàng. Trong nhân dân dùng vỏ núc nác gọi là hoàng bá nam để chữa những bệnh cần vị hoàng bá thực. Chúng ta biết vị hoàng bá thực là vỏ thân phơi khô của hoàng bá *Phellodendron amurense* Rupr, thuộc họ Cam *Rutaceae*. Xem vị này.

Ngày dùng 5 đến 10g vỏ khô dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có vị núc nác

Chữa viêm phế quản, ho lâu ngày:

Mộc hồ điệp 10g, đường phèn hay kẹo mạch nha 30g, nước 300ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa lở loét do sơn ăn:

Vỏ núc nác tươi (số lượng tuỳ theo vết loét) giã nát, thêm rượu 30-40° vào (rượu ta vẫn uống) cứ 1 phần vỏ, 3 phần rượu, ngâm vào khoảng 2-3 giờ. Dùng rượu này bôi vào nơi lở sơn. Ngày bôi 3-4 lần. Chỉ 2-3 ngày là khỏi.

TÔ HẠP HƯƠNG 蘇合香

Tên khoa học *Liquidambar orientalis* Mill.

Thuộc họ Sau sau *Hamamelidaceae*.

Ta dùng tô hạp hương hay tô hạp du (Styrax liquidus) là nhựa dầu lấy ở cây tô hạp.

A. Mô tả cây

Cây tô hạp hương là một cây to có thể cao 12-15m. Lá hình chân vịt, cuống dài, có 3 hoặc 5 thuỳ mép có răng cưa. Hoa đơn tính mọc ở kẽ

lá, hoa đực thành bông, hoa cái họp thành hình cầu, trong có hạt dẹt. Trong vỏ cây có chất nhựa tức là tô hạp hương (Hình 562).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc ở châu Phi, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư. Triển vọng có ở Việt Nam (tại nông trường Tràng Vinh, cách thị xã Hải Ninh 5km), tỉnh Quảng Ninh.

Cách thu hái: Đầu mùa hạ chặt vỏ cây tới gỗ, mùa thu bóc vỏ, đun sôi với nước, lọc ép, nhựa dầu sẽ nổi lên. Có thể lấy như lấy cánh kiến trắng. Vị thuốc là một chất sền sệt như mật thường chia thành 2 lớp: Lớp dưới xám, lớp trên lỏng màu sẫm. Mùi thơm như bôm, tôluy, vị đắng, hơi hắc. Vì tan trong cồn cho nên có thể tinh chế được (để loại tạp chất vô cơ và vỏ cây), tan trong clofofoc, axit axetic, cacbon sunfua, ête. Đun trên một phiến kính, để nguội sẽ có tinh thể styraxin và những tinh thể axit xinamic.

C. Thành phần hoá học

Phần đặc gồm có chất nhựa do cồn resitanola và axit xinamic. Phần lỏng gồm 17-23% axit xinamic tự do, 24% este của axit xinamic (xinamat xinamyl hay styraxin xinamat etyl, xinamat phenylpropyl).

Axit xinamic tự do hay kết hợp chiếm chừng 47% nhựa lỏng. Ngoài ra còn tinh dầu trong tinh dầu trong đó chủ yếu gồm styrolen (xinamen hay phenyletylen) và các ête xinamic, trong nhựa còn có cả vanilin.

Có nước quy định tô hạp hương phải chứa ít nhất 20% axit xinamic toàn bộ, chỉ số axit 60-80%. Chỉ số xà phòng 100-146. Dược thư Ý còn quy định tô hạp hương hoà vào cồn không được có quá 20% chất không tan.

B. Công dụng và liều dùng

Uống tô hạp hương giảm sự bài tiết phế quản. Người ta còn dùng tính chất sát trùng của nó để chữa ghẻ, chữa rận dương vật, làm lên da non.



Hình 562. Tô hạp hương - Liquidambar orientalis

Trong hương liệu, tinh dầu tô hạp hương dùng chế mùi thơm hoa xoan và chất tô hạp hương tinh chế được dùng làm chất định mùi với tên baumarome destyrax.

Chú thích:

1. Ở nước ta mới chắc chắn có *cây sau sau, cây sâu, sâu trắng Liquidambar formosana* Hance cùng họ. Người ta thường nuôi sâu cước để lấy chỉ cước khâu nón lá. Khía thân cũng lấy được một chất nhựa màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ. Trong nhựa này có axit xinamic, xinamyl xinamat và l.bocneola. Ở Việt Nam chưa thấy dùng làm thuốc (nhưng Trung Quốc dùng làm thuốc).

2. *Cây tô hạp hương bình khang-tô hạp Altingia gracilipes* Hemsl, phát hiện ở Điện Biên. Sau khi khía thân 2-3 ngày sẽ cho một thứ nhựa trắng dùng bôi lên giấy dán vào ngực khi bị ho.

CÁNH KIẾN TRẮNG 安息香

Còn có tên cây bồ đề, an tức hương, benzoin.

Tên khoa học *Styrax tonkinense* Pierre.

Thuộc họ Bồ đề *Styracaceae.*

Theo sách cổ; an=yên, tức=nghỉ, vì mùi thơm



Hình 563. Cánh kiến trắng - Styrax tonkinense

của cây làm cho ma quỷ phải yên, không quấy rối người.

Có người lại giải thích An tức là tên cổ của một địa phương ngoài Trung Quốc; vì cây có hương thơm, nguồn gốc ở nước An Tức xưa.

An tức hương (Benzoinum-Benzoe) là nhựa của cây cánh kiến trắng hay cây bồ đề.

A. Mô tả cây

Cánh kiến trắng là một cây nhỏ, có thể cao chừng 15m. Búp non phủ lông mịn màu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống. Phiến lá nguyên, hình trứng, tròn ở phía dưới, nhọn dài ở đầu, mặt dưới màu trắng nhạt do có nhiều lông mịn, mặt trên màu lục nhạt. Lá dài 6-15cm, rộng 2-2,5cm. Hoa nhỏ trắng thơm mọc thành chùm, ít phân nhánh mang ít hoa. Quả hình cầu, đường kính 10-16mm phía dưới mang đài còn sót lại, mặt ngoài quả có lông hình sao (Hình 563).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở nhiều tỉnh miền núi nước ta, nhiều nhất Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Lai Châu. Tại các nước khác: Lào, Thái Lan, Inđônêxya. Trích vỏ thân cây lấy nhựa. Đem về chia thành loại tốt xấu. Loại tốt có màu vàng, nhạt, mùi thơm vani. Loại kém có màu đỏ, mùi kém hơn, có lẫn nhiều tạp chất (vỏ cây, đất cát).

C. Thành phần hoá học

Trong an tức hương có coniferyla benzoat, axit benzoic, axit xinamic, vanilin, axit d-siaresnolic.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, an tức hương vị cay, đắng, tính bình, vào 2 kinh tâm và tỳ. Có tác dụng hành khí huyết, trừ tà khí, khai khiếu, an thần, đau bụng, đẻ xong huyết vậng, người già ho và khó thở. Những người âm hư hoả vọng không dùng được.

Hiện nay an tức hương dùng trong chữa viêm phế quản kinh niên và xổ nước đường hôi hấp.

Dùng ngoài làm mau lành các vết thương, chữa nẻ vú. Ngoài công dụng làm thuốc còn làm nguyên liệu chế nước hoa, chế axit bezoic. Liều dùng uống 0,5-2g dưới dạng xirô hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc có an tức hương

Chữa nẻ vú:

An tức hương 20g, cồn 80° 100g. Ngâm 10 ngày, thỉnh thoảng lắc. Lọc. Dùng cồn này hoà thêm nước bôi lên các nơi vú nẻ.

VIỄN CHÍ 遠志

Còn gọi là tiểu thảo, nam viễn chí.

Tên khoa học *Polygala sp.*

Thuộc họ Viễn chí *Polygalaceae.*

Vị viễn chi (Radix Polygalae) hiện nay ta đang dùng đều còn phải nhập.

Viễn chí là rễ khô của cây viễn chí lá nhỏ (*Polygala tenuifolia* Willd.) hoặc cây viễn chí

Xibêri (*Polygala sibirica* L.) đều thuộc họ Viễn chí *Polygalaceae*. Chữ Polygala do chữ Polys là nhiều, gala là sữa vì bò ăn cây này có nhiều sữa. Tenuifolia= lá nhỏ (Hình 564).

Tên viễn chí là do người xưa cho rằng uống vị thuốc này làm cho người ta bền trí nhớ lâu. Ở nước ta theo các tài liệu, có nhiều cây thuộc chi Polygala. Đã phát hiện lại một số nhưng chưa xác định được loài và chưa được khai thác. Chúng tôi giới thiệu ở đây để ta chú ý nghiên cứu khai thác.

A. Mô tả cây

Ở nước ta có nhiều loài viễn chí *Polygala*.

1. *Polygala cardiocarpa* Kurz theo tài liệu có ở Côn Đảo, Bà Rịa, Biên Hoà và ở Khôn, Stung treng (Lào).

2. *Polygala tonkinensis* Chodat mọc ở Ba Vì (Hà Tây) và Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam.

3. *Polygala japonica* Houtt. mọc ở Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam.

4. *Polygala brachystachya* DC. mọc ở Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam và ở Sedan, Khôn, Stung treng (Lào).

5. *Polygala glomerata* Lour. Mọc ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam.

6. *Polygala aurata* Gagnep, var *macrotachya* Gagnep. mọc ở Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam.

7. *Polygala sibirica* L. mọc ở Đà Lạt (theo A. Petelot).

Ở đây chúng tôi chỉ mô tả mấy cây có ở nước ta và đã được ghi là có công dụng làm thuốc.

Cây *Polygala japonica* Houtt. Còn gọi là nam viễn chí. Loài cỏ nhỏ, cao 10-20cm, mang cành ngay từ gốc, cành rất nhỏ hình sợi mọc lan ra, trên có phủ lông mịn. Lá nhiều dạng: Lá phía dưới hình bầu dục rộng 4-5mm, lá phía trên hình dải, đầu nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm, có mép cuốn xuống mặt dưới. Cuống chỉ dài 0,5mm. Hoa mọc thành chùm gầy, ngắn mang hai, ba hoa hoặc hơn. Hoa xanh nhạt ở dưới, trắng ở giữa tím ở đỉnh. Quả nang nhẵn hình bầu dục rộng 1mm. Mùa hoa vào tháng 3 ở Ninh Bình.

Cây *Polygala glomerata* Lour. Cỏ mọc hằng năm, cao 20-30cm, màu xám. Thân có lông mịn, phân nhánh ngay từ gốc, lá hình bầu dục hoặc



Hình 564. Viễn chí lá nhỏ - Polygala tenuifolia

hình mác đầu nhọn hay tròn, dài 15-55mm rộng 10-25mm, cuống ngắn nhiều hoa. Quả cao 4mm, rộng 3mm. Hạt hình trứng có lông, dài 3mm.

Cây *Polygala sibirica* L. Loại cỏ sống lâu năm, cao 10-20cm đường kính của thân cây 1-6mm. Lá mọc so le. Lá phía dưới nhỏ hơn, hình mác dài 0,6-3cm, rộng 3-6mm, ở cả hai mặt lá đều có lông nhỏ mịn. Hoa mọc thành chùm dài 3-7cm, cánh hoa màu lam tím. Quả nang hình trứng dài độ 4-5mm.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tại miền Bắc mới phát hiện ở Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Lạng Sơn, Cao Bằng. Nhưng chưa xác định chắc chắn được loài. Chưa được khai thác. Toàn bộ viễn chí hiện còn phải nhập, cho nên chúng ta nên chú ý tìm để khai thác.

C. Thành phần hoá học

Những cây viễn chí của ta chưa được nghiên cứu. Viễn chí nhập của Trung Quốc và các nước khác có chứa chừng 0,55-1% chất saponozit gọi là senegin $C_{17}H_{26}O_{10}$. Ngoài ra còn chứa polygalit $C_6H_{12}O_5$, chất nhựa và một chất có tinh thể gọi là onsixin $C_{24}H_{47}O_5$.

D. Tác dụng dược lý

Viễn chí nước ngoài đã được nghiên cứu kết quả như sau:

1. *Theo Trung Hoa y học tạp chí*, 4-1952: Viễn chí có senegin có tác dụng trừ đờm và có độc tính. Uống với liều thích hợp, sẽ kích thích niêm mạc ở cổ họng làm tăng sự bài tiết niêm dịch ở khí quản và có tác dụng trừ đờm.

2. Năm 1935, ba nhà nghiên cứu Trung Quốc Lưu Thiệu Quang, Trương Phát Sơ và Trương Diệu Đức (*Trung Hoa y học tạp chí*, 1935) đã chế viễn chí vùng Tây Bắc Trung Quốc thành cao lỏng, tiến hành 110 lần thí nghiệm trên tử cung cô lập và không cô lập của chuột bạch, thỏ và mèo đã chứng minh rằng cao lỏng viễn chí đều tăng sự co bóp của tử cung các động vật dù có thai hay không có thai. Tác dụng này là do chất senegin trực tiếp kích thích cơ của tử cung. Tuy nhiên, các thí nghiệm chưa chứng minh là uống có tác dụng hay không.

E. Công dụng và liều dùng

Viễn chí được dùng trong *tây y* làm thuốc chữa ho nhiều đờm. Liều dùng rễ viễn chí: Ngày uống 2-5g dưới dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng. Có thể dùng dưới dạng cồn viễn chí. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2-5ml, hoặc có thể dùng cao lỏng. Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 0,5-2ml.

Theo kinh nghiệm của *đông y*, viễn chí phối hợp với các vị thuốc khác dùng điều trị bệnh thần kinh suy nhược, hay quên, sợ hãi. Ngày uống 3-6g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ:* Viễn chí vị đắng tính ôn, vào 2 kinh tâm và thận. Có tác dụng an thần, ích trí, tán uất hoá đờm, tiêu ung thũng. Dùng chữa hồi hộp, hay quên, hay sợ hãi, ho nhiều đờm, ung thư sưng thũng. Những người thực hoả không dùng được.

Đơn thuốc có viễn chí

Viễn chí 4g, cam thảo 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

BỒ KẾT 皂荚

Còn gọi là tạo giáp, tạo giác, chưa nha tạo giác, man khét (Cămpuchia).

Tên khoa học *Gleditschia australis* Hemsl. (*Gleditschia sinensis* Lamk., *Mimosa fera* Lour.)

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae*.

Cây bồ kết cung cấp cho ta những vị thuốc sau đây:

1. *Quả bồ kết* tạo giác (Fructus Gleditschiae)- là quả bồ kết chín khô.

2. *Hạt bồ kết* tạo giác tử (Semen Gleditschiae) là hạt lấy ở quả bồ kết chín đã phơi hay sấy khô.

3. *Gai bồ kết* tạo thích, tạo giác thích, thiên đình, tạo trâm (Spina Gleditschiae) là gai hái ở thân cây bồ kết, đem về phơi hay sấy khô hoặc thái mỏng rồi phơi hay sấy khô.



Hình 565. Bồ kết - Gleditschia australis

A. Mô tả cây

Bồ kết là một cây to cao chừng 6-8m, trên thân có những túp gai có phân nhánh, dài tới 10-15cm. Lá kép lông chim, cuống chung có

lông và có rãnh dọc, 6 đến 8 đôi lá chét, hình trứng dài, dài trung bình 25mm, rộng 15mm. Hoa màu trắng khác gốc hay tạp tính, mọc thành chùm hình bông. Quả giáp, dài 1-12cm, rộng 15-20mm, hơi cong hình lưỡi liềm hay thẳng, quả mỏng nhưng ở những nơi có hạt thì nổi phình lên, trên mặt quả có phủ lớp phấn màu xanh nhạt. Trong quả có 10-12 hạt dài 10mm, rộng 7mm, dày 4mm, màu vàng nâu nhạt, quanh hạt là một chất cơm màu vàng nhạt. Mùa bồ kết: Tháng 10-11 (Hình 565).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bồ kết mọc hoang và được trồng tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc tại các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Riêng đảo Cát Bà (Hải Phòng) có tới 40.000 cây, hằng năm cho tới 40 tấn bồ kết.

Vào tháng 10-11, quả chín, hái về phơi hay sấy khô. Khi mới hái quả có màu xanh hay hơi vàng, phơi và để lâu có màu đen bóng.

Gai bồ kết có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào các tháng 9 đến tháng 3 năm sau, hái về phơi khô hoặc nhân lúc gai còn đang tươi, thái mỏng rồi mới phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Từ quả bồ kết ở Việt Nam, chúng tôi đã chiết được chất saponin tinh khiết với hiệu suất 10% (G. Herman-I. Ciulei, Đỗ Tất Lợi, *Y học tạp chí* số 1-1961, 26-29), chất saponin này không mùi, vị nhạt, gây hắt hơi mạnh, cho với axit sunfuric đặc màu vàng sau sang màu đỏ và tím (phản ứng Kobert), với phản ứng Lieberman (anhydrit axetic và axit sunfuric đặc) giữa hai lớp chất lỏng cho một vòng màu tím, sau đó lớp trên có màu xanh lục, với axit tricloraxetic nóng (phản ứng Hirschson) cho màu vàng sau ngả sang màu đỏ, độ chảy 198°-202°C, năng suất quay cực -32°, chỉ số phá huyết đối với máu bò 33.000. Saponin này tan trong rượu và nước.

Từ chất saponin này, chúng tôi đã thuỷ phân và kết tinh được chất sapogenin có tinh thể hình kim tụ thành hình ngôi sao, không tan trong nước, tan trong ête, cồn và clorofoc, độ chảy 298-301°C cho phản ứng Lieberman. Hiệu suất sapongenin từ quả bồ kết là 3%.

Năm 1929 (*Nhật dược chí* số 29), một tác giả Nhật Bản có chiết được từ bồ kết cùng loài nhưng mọc ở Nhật Bản chất saponin cấu tạo tritecpenic và gọi là gleditsaponin với hiệu suất 10%, công thức thô xác định là $C_{59}H_{100}O_{20}$. Chất saponin này thuỷ phân cho gleditsapogenin và glucoza, ngoài ra còn có arabinoza. Chỉ số phá huyết của gleditsapogenin đối với máu sơn dương là 75.000.

Năm 1963, Bùi Đình Sang có chiết được từ bồ kết Việt Nam saponin, men peroxydaza và hai chất khác có tinh thể chưa xác định được tính chất.

Năm 1969, Ngô Thị Bích Hải đã chiết được từ quả bồ kết mọc ở Việt Nam 8 chất flavonoit và 7 hợp chất tritecpen:

5 trong số 8 chất flavonoit đã được rút ra dưới dạng tinh khiết và xác định là luteolin, saponaretin, vitexin, homoorientin và orientin.

Phần aglycon của hợp chất tritecpen là axit oleanolic và echinoxystic. Phần đường là xyloza, arabinoza, glucoza và galactoza.

Ngoài ra tác giả còn chiết được một saponin mới là australozit.

D. Tác dụng dược lý

Sơ bộ nghiên cứu tác dụng dược lý, Ngô Thị Bích Hải đã thấy rằng hỗn hợp flavonozit và chất saponaretin riêng biệt có hoạt tính chống siêu vi trùng; hỗn hợp saponin bồ kết có tác dụng đối với trùng roi âm đạo, hỗn hợp saponin và flavonoit có tác dụng giảm đau.

Trong *Trung Hoa y học tạp chí* (1954, 5: 411), 2 tác giả Trung Quốc đã báo cáo nước sắc bồ kết có tác dụng trừ đờm.

Khi tiêm chất gleditsapogenin vào tĩnh mạch thỏ với liều 40-47mg trên 1kg thể trọng thì thỏ chết (*Nhật dược chí* 1928, 48: 146).

E. Công dụng và liều dùng

Nước bồ kết gội đầu, giặt quần áo lụa, len có màu không bị ố. Ngoài việc dùng bồ kết làm nguyên liệu để chế chất saponin, bồ kết còn được dùng trong đông y để chữa nhiều bệnh khác nhau.

Bồ kết: Theo các *tài liệu cổ* thì bồ kết (bỏ hạt, hoặc đốt ra than, hoặc tán nhỏ làm thành viên hay thuốc bột) có vị cay, mặn, tính ôn hơi có

độc, vào 2 kinh phế và đại tràng. Có năng lực thông khiếu, tiêu đờm, sát trùng, làm cho hắt hơi dùng chủ yếu chữa trung phong cấm khẩu phong tê, tiêu đồ ăn, đờm xuyễn thũng, sáng mắt, ích tinh.

Liều dùng hằng ngày 0,5 đến 1g dưới dạng thuốc bột, hay đốt ra than mà dùng, hoặc thuốc sắc.

Hạt bồ kết: Trong *sách cổ* nói hạt bồ kết vị cay, tính ôn, không độc, có tác dụng thông đại tiện, bí kết, chữa mụn nhọt, dùng với liều 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

Gai bồ kết (tạo thích, tạo giác thích): Có vị cay, tính ôn, không độc. Chữa ác sang tiêu ung độc, làm xuống sữa. Liều dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

Hiện nay, một số bệnh viện dùng bồ kết để thông khoan chữa bí đại tiện và không trung tiện được sau khi mổ, chữa tắc ruột có kết quả, có thể dùng cho cả trẻ em lẫn người lớn, thường chỉ sau 5 phút là tháo phân ngay (*Y học thực hành* số 58, 6-1960 và 63, 11-1960). Cách làm đơn giản như sau: Lấy 1/4 quả bồ kết, nướng thật vàng, đừng nướng cháy quá hay còn sống, bỏ hột đi rồi tán thành bột nhỏ. Lấy canulơ, đầu có bôivadơlin hay dầu, chấm vào bột bồ kết, sau đó cho vào hậu môn sâu độ 3-4cm, cứ thế làm 3-4 lần cho bột vào trong hậu môn, sau 2 đến 5 phút bệnh nhân đi ngoài được, có trường hợp hậu phẫu không trung tiện được 2 đến 5 ngày, bệnh nhân chướng bụng, bệnh nhân bí đại, trung tiện, nôn mửa liên tục có khi nôn ra máu mà làm như trên chỉ sau 2 phút trung tiện và đi ngoài được ngay, có bệnh nhân ra tới 500 con giun.

Đơn thuốc có bồ kết dùng trong nhân dân

Thuốc chữa ho:

Bồ kết 1g, quế chi 1g, đại táo (táo đen) 4g, cam thảo 2g, sinh khương 1g, nước 600ml; sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa nhức răng, sâu răng:

Quả bồ kết tán nhỏ, đắp vào chân răng, hễ chảy dãi ra thì nhổ đi.

Chữa trẻ con chốc đầu, rụng tóc:

Bồ kết đốt ra than, tán nhỏ rửa sạch vết chốc, rồi đắp than bồ kết lên.

Chữa đi lỵ lâu ngày:

Hạt bồ kết sao vàng, tán nhỏ, dùng hồ nếp viên bằng hạt ngô. Ngày dùng 10 đến 20 viên, dùng nước chè đặc mà chiêu thuốc (nên uống buổi sáng sớm khỏi mất ngủ).

Chữa phụ nữ sưng vú:

Gai bồ kết thiêu tồn tính 40g, bạng phấn 4g. Hai vị đều tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần uống 4g bột này.

MƯỚP ĐẮNG 苦瓜

Còn gọi là khổ qua, cẩm lệ chi, lại bồ đào, hồng cô nương, lương qua, mướp mủ, chua hao (Mường-Thanh Hoá).

Tên khoa học *Momordica charantia* L. (*Momordica balsamina* Desc., *Cucumis africanus* Lindl.).

Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae*.

A. Mô tả cây

Mướp đắng là một loại dây leo, thân có góc cạnh, ở ngọn hơi có lông tơ. Lá mọc so le, dài 5-10cm, rộng 4-8cm, phiến lá chia 5-7 thuỳ hình trứng, mép có răng cưa đều, mặt dưới lá màu nhạt hơn mặt trên, trên gân lá có lông ngắn. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, đực cái cùng gốc, có cuống dài, cánh hoa màu vàng nhạt, đường kính của hoa chừng 2cm. Quả hình thoi dài 8-15cm, trên mặt có nhiều u nổi lên, quả chưa chín có màu vàng xanh, khi chín có màu vàng hồng, trong quả có hạt dẹt dài 13-15mm, rộng 7-8mm, trông gần giống hạt bí ngô, quanh hạt có màng màu đỏ máu như màng gấc (Hình 566).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mướp đắng được trồng ở khắp các tỉnh trong

nước ta, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Thường người ta trồng để lấy quả nấu ăn cho mát (giải nhiệt). Mùa quả ở miền Bắc các tháng 5-6-7.

Còn thấy mọc ở miền nam Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tô, Triết Giang). Tại một số nước đông nam châu Á như Ấn Độ, Malaixia, Philipin cũng thấy có.

Thường người ta dùng quả tươi. Hạt phơi khô và lá làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Quả có chứa một chất glucozit đắng gọi là momocdixin. Ngoài ra còn có vitamin B_1, C, adenin, betain, protein (0,6%).

Hạt có chất dầu và một chất đắng chưa xác định. Năm 1950, Airan J. W. và N. D. Gatge (Ấn Độ) có nghiên cứu dầu và khô dầu hạt mướp đắng (*Chemical examination of Korlaplants-Chrrent Sci. India*, 10.1950).

D. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta, ngoài công dụng làm thức ăn (nấu với thịt làm canh), mướp đắng còn được dùng làm một vị thuốc mát chữa ho, tắm cho trẻ trừ rôm sẩy, chữa sốt. Theo *sách cổ đông y* mướp đắng có vị đắng (khổ), tính hàn, không có độc.

Ngày dùng chừng 2 quả bỏ hết hạt, nấu mà ăn.

Hạt dùng với liều 3g hạt khô, dưới dạng thuốc sắc. Tại nhiều nước khác cũng dùng mướp đắng làm thuốc. Ví dụ tại Pooctô-Ricô (một nước gần Cuba, châu Mỹ), mướp đắng được dùng chữa bệnh đái đường (*Rivera* C., 1941. *Preliminary Chemical and pharmacological studies cundeamer Momordica charantia Linn-Amer, J. Pharm*. 113: 291-296).



Hình 566. Mướp đắng - Momordica charantia

Tại Ấn Độ, nước ép của lá dùng làm thuốc gây nôn, thuốc tẩy trong những bệnh về đường mật, nó có tác dụng chữa giun.

Đơn thuốc dùng mướp đắng dùng trong nhân dân

Nước tắm cho trẻ con nhiều rôm sẩy:

Mướp đắng 2-3 quả nấu với nước để tắm cho trẻ em. Ngày 1 lần.

Chữa ho:

Mướp đắng 1-2 quả, nấu với nước mà uống làm 1 hay 2 lần trong ngày.

TRÁM 烏欖, 白欖

Còn gọi là cảm lãm, trám trắng, cà na, thanh quả, đêm ta lát (Cămpuchia).

Tên khoa học *Canarium album* (Lour) Raeusch (*Canarium sinensis* Rumph, *Pimela alba* Lour.)

Thuộc họ Trám *Burseraceae*. (1)

Thanh quả (*Fructus Canarii*) là quả trám trắng chín phơi hay sấy khô.

Còn có tên là can thanh quả hay cảm lãm.

(1) *Hiện nay một số tác giả nhập họ Bursraceae vào họ Anacardiaceae.*

A. Mô tả cây

Trám trắng là một cây cao từ 12-15m thân mọc thẳng đứng, đường kính đạt tới 0,4-0,6m. Lá mọc so le, kép lông chim gồm 5-7 đôi lá chét, cuống lá chung dài bằng 1/4-1/3 toàn lá, cuống lá chét dài 5-8mm. Lá chét dài 5-17cm, rộng 2-5,5cm mép nguyên. Hoa hình cầu, màu trắng, mọc thành từng nhóm 2-3 thành chuỳ ở đầu cành hay kẽ lá. Chuỳ dài 8-10cm, Quả hình thoi, hai đầu tù, dài 45mm, rộng 20-25mm, hạch cứng nhẵn, hình thoi với 2 đầu nhọn, trong có 3 ngăn. Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 8-10 (Hình 567).



Hình 567. Trám trắng - Canarium album

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây trám mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta. Tại Trung Quốc, trám trắng được trồng ở các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Hải Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến.

Thường người ta lấy quả, vào tháng 9-10, quả chín, hái về phơi khô trong mát là được.

Ngoài việc khai thác quả, nhân dân ta còn khai thác nhựa trám để làm hương thắp và để cất tinh dầu hay chế côlôphan trám.

Muốn lấy nhựa trám, người ta chích thân và nhiều khi cả trên rễ nổi trên mặt đất. Thường chỉ chích nhựa trên những cây to, đã bắt đầu cho quả. Mỗi năm, một cây trám cho từ 5 đến 8kg nhựa (cây chừng 20 tuổi). Nhựa khi mới chảy có màu trắng xanh nhạt, dần dần đặc lại và thường được đựng trong các thùng để đem tiêu thụ tại những chợ gần đó.

C. Thành phần hoá học

Trong quả trám có chừng 1,2% chất protit, 1% chất béo, 12% chất hydrat cacbon, 0,204% canxi, 0,06% photpho, 0,0014% chất sắt và 0,021% vitamin C (theo kết quả phân tích của Viện vệ sinh Trung Quốc, 1975).

Trong nhân quả trám có chừng 50-65% chất dầu béo. Nhựa trám là một chất mềm, màu vàng nhạt, nhưng nhiều khi có màu sẫm đen là do các cành lá, vỏ lẫn vào. Mùi thơm dễ chịu. Đun nóng (90°) sẽ chảy lỏng. Tan trong ête dầu hoả (có thể dùng để tinh chế), khi cất kéo bằng hơi nước, nhựa trám sẽ cho 18-30% tinh dầu.

Tinh dầu này không màu hay màu hơi vàng nhạt, lỏng, mùi thơm, tỷ trọng 0,887-0,841, hơi hữu tuyền. Khi đun tinh dầu một phần bắt đầu cất từ 100°C, nhưng phần lớn cất từ 158-177°C. Nếu lắc tinh dầu với natri bisunfit, chừng 6% tinh dầu tan trong đó (chất andehyt), tinh dầu còn lại sẽ có mùi thơm. Thành phần chủ yếu của tinh dầu trám đã được xác định là sabinen (45%), một nguyên liệu để tổng hợp chất thơm dùng trong hương liệu. Ngoài ra còn tecpinen (16,7%), tecpineol (10,8%), pinen (9%), tecpinen (4,9%)... Sau khi cất tinh dầu, còn lại một chất côlôphan, tan hoàn toàn trong ête, và tan một phần trong cồn lạnh. Chất nhựa trám được tiêu thụ trên thị trường quốc tế với tên Elemi.

C. Công dụng và liều dùng

Quả trám trắng chỉ mới thấy dùng trong nhân dân. Tính chất chữa bệnh của trám ghi trong các *tài liệu đông y cổ* là: Vị chua ngọt, chát, tính ôn, không độc, vào 2 kinh phế, lợi yết hầu sinh tân chỉ khát, giải độc, là thuốc chữa yết hầu sưng đau, hoà hãn tư bổ, có thể giải được say rượu, nọc cá độc, nọc con dải, còn dùng chữa cổ họng sưng đau, ho nhiều đờm.

Ngày dùng 2 đến 3 quả hoặc có thể hơn.

Nhựa trám dùng cất tinh dầu dùng trong kỹ nghệ nước hoa, colôphan còn lại có thể dùng trong kỹ nghệ xà phòng, vécni. Trong kháng chiến, tinh dầu đã được dùng làm dung môi chiết suất cafein trong lá chè. Trong nhân dân dùng nhựa trám trộn với thân đậu tương làm hương thơm tháp khi cúng bái ngày lễ.

Đơn thuốc có thanh quả hay quả trám trong nhân dân

Chữa hóc xương cá:

Ngậm quả trám, nuốt lấy nước. Hoặc sắc 5 quả trám, lấy nước cho ngậm và nuốt.

Chữa ngộ độc do ăn phải cá độc:

3 quả trám sắc lấy nước uống.

Cao quả trám:

Quả trám bóc bỏ hột: 100g. Thêm nước nấu đặc thành cao lỏng, sau thêm 50g phèn chua cô đặc lại lần nữa. Ngày dùng 2-3 lần, mỗi lần 2-3g chữa cổ họng sưng đau nhiều đờm.

Chú thích:

Ngoài cây trám trắng kể trên, ở nước ta người ta còn trồng cây trám đen hay cây bùi, ô lãm (*Canarium nigrum*. Lour. Engl. hay *Canarium pimela* Keen-*Pimela nigra* Lour.) cùng thuộc họ Trám (*Burseraceae*). Cây cao trung bình. Lá dài 20-25cm, kép hình lông chim, gồm 4 đôi lá chét. Hoa mọc thành chuỳ mang những nhánh gồm nhiều chùm tán 6-10 hoa. Quả hình trứng màu tím đen sẫm, dài 3-4cm, rộng 2cm, hạt cứng có 3 ngăn. Cây này được trồng ở nhiều nơi trong nước ta để lấy quả ăn và lấy nhựa trám. Mùa quả vào tháng 10-12. Quả trám đen thường luộc ăn. Khi luộc trám nấu nước sôi quả trám sẽ cứng, nhưng nếu non quá trám sẽ nát. Thường người ta cho muối vào nước (để cho đậm quả trám). Đun cho sôi, cho quả trám vào rồi bắc ra ngay để nguội dần là trám vừa chín và bùi, béo.

Nhựa trám đen cũng lấy như nhựa trám trắng. Trong nhân trám trắng và trám đen có chừng 50-70% chất côlôphan.

Nhựa trám đen cùng một công dụng như trám trắng. Trong nhân trám trắng và trám đen có chừng 50-65% chất dầu béo có thể dùng làm dầu chạy máy.

THỊ ĐẾ 柿蒂

Còn gọi là thị đinh, tai hồng, hồng.

Tên khoa học *Diospyros kaki* L. f.

Thuộc họ Thị *Ebenaceae*.

Thị đế (Calyx kaki) là tai hồng phơi hay sấy khô. Cây hồng có tên Trung Quốc là thị: Đế là tai, là đế.

A. Mô tả cây

Cây hồng là một cây nhỡ cao chừng 5-6m, có thể tới 10m nhiều cành. Lá mọc so le, có cuống ngắn, dài không quá 1cm. Phiến lá thuôn hình trứng, dài 7-14cm, rộng 4-8cm, mép nguyên hay hơi lượn sóng. Tháng 6 ra hoa màu vàng trắng nhạt. Cây đực, cây cái riêng biệt hoặc có khi hoa đực, hoa cái có trên cùng một cây. Hoa đực mọc từng 2-3 cái một thành hình tán, hoa cái mọc đơn độc. Tháng 9-10 ra quả khi chín có màu vàng hay đỏ thẫm (Hình 568).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hồng được trồng tại khắp các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Nó mọc hoang tại Trung Quốc và Nhật Bản.

Sau khi ăn hồng, thu lấy tai (đế) phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong tai hồng có các chất tanin đặc biệt bao gồm axit tritecpenic (độ chảy 82°C), axit ursolic, oleanolic và axit betulinic.

Trong quả hồng xanh có chất tanin làm cho quả hồng có vị rất chát, khi chín vị chát hầu như mất đi. Khi đó lượng đường có chừng 13-19% dưới dạng glucoza, sacaroza và fructoza, 1,15-1,60% chất protein.

D. Công dụng và liều dùng

Tai hồng là một vị thuốc còn dùng trong phạm

vi kinh nghiệm nhân dân để chữa ho, nấc, đi đái đêm.

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Theo *tài liệu cổ*, thị đế vị đắng, tính ôn, vào kinh vị. Có tác dụng ôn trung hạ khí. Dùng chữa ách nghịch, y khí (ợ, nấc).

Bài thuốc có thị đế dùng trong nhân dân

Chữa đầy bụng, nấc:

Thị đế 8g, đinh hương 8g, sinh khương 5 lát, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia nhiều lần uống trong ngày.

Có bài thuốc khác có những vị trên nhưng lại thêm các vị trần bì 4g, thanh bì 4g, bán hạ 2g, cũng dùng chữa nấc và đầy bụng không tiêu.

Trong khi dùng, cần tuỳ trường hợp thêm bớt vị đinh hương và thị đế, ví dụ nóng nhiều thì giảm đinh hương, tăng thị đế, ngược lại lạnh nhiều thì tăng đinh hương, giảm thị đế. Liều đinh hương tuy nhiên không nên dùng quá 10g.

Chú thích:

Tại Trung Quốc, người ta còn dùng hồng dưới 2 dạng khác nữa:

1. *Thị sương* (Saccharum Kaki) chất đường trong quả hồng. Khi người ta làm mứt hồng, chất đường tiết ra thu thập lấy, gọi là thị sương. Cho vào nồi, đun lửa nhẹ, khi thành đường thì đổ vào khuôn, phơi cho se thì dùng dao cắt rồi phơi



Hình 568. Hồng (thị đế) - Diospyros kaki

khô hẳn. Nhân dân Trung Quốc dùng chữa đau cổ họng, ho, cổ họng khô.

2. *Thị tất* (Succus kaki siccatus) là nước ép từ quả hồng khi còn chưa chín, phơi hay sấy khô. Nhân dân Trung Quốc dùng chữa cao huyết áp có kết quả.

Người ta nghiên cứu thấy trong thị sương có đường manit và trong thi tất có chất tanin gọi là shibuol $C_{14}H_{27}O_2$.

TỬ UYỂN 紫菀

Còn gọi là thanh uyển, dã ngưu bàng.

Tên khoa học *Aster tataricus* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Tử uyển (Radix Asteris) lá rễ và thân phơi hay sấy khô của cây tử uyển. Từ là tía, uyển là mềm, vì tử uyển là một vị thuốc có màu tím lại mềm.

A. Mô tả cây

Loại cỏ sống lâu năm, cao 1-1,5m, thân và rễ ngắn, mang nhiều rễ con. Thân mọc thẳng đứng, trên có nhiều cành, thân và cành có nhiều lông ngắn, phía gốc có lá mọc vòng. Khi cây ra hoa thì những lá này héo đi. Lá hình mác dài 20-40cm, rộng 6-12cm, đầu tù, phía cuống hẹp lại, cuống dài có dìa, mép có răng cưa, 2 mặt lá đều mang lông. Trên thân có lá mọc so le, hẹp gần như không cuống, dài 18-35cm, rộng 2,5-3,5cm có cuống dài. Hoa thìa lìa mọc xung quanh có màu tía tím nhạt, hoa ống ở giữa có màu vàng. Quả khô, hơi dẹt có lông trắng (Hình 569).

Cây tử uyển ở Việt Nam khai thác được xác

định là *Aster trinervus* Roxb. (theo A. Pételot).

Tử uyển ở Việt Nam là một loài cỏ cao 0,3-1,6m, mọc thẳng đứng, trên ngọn phân nhánh, thân có lông ngắn, lá hình bầu dục thuôn dài, hẹp lại ở phía cuống, mép có răng cưa: Lá dài 3-7cm, rộng 5-25mm. Hoa hình đầu, tím nhạt ở xung quanh, vàng ở giữa, mọc đơn độc hoặc tụ



Hình 569. Tử uyển - Aster tataricus

từng 3-5 hoa thành ngù ở đầu cành. Quả bé, dài 2,5mm, có lông, mép có dìa màu vàng nhạt.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Chỉ mới thấy mọc ở miền Bắc Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, ít thấy ở miền trung. Nhưng chưa hoặc ít được khai thác. Có mọc ở Lào.

Phần nhiều vị tử uyển của ta vẫn phải nhập. Ta nên chú ý phát hiện lại để khai thác.

Có mọc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Triều Tiên.

Nếu là tử uyển trồng thì vào mùa thu năm thứ nhất hay mùa xuân năm thứ hai, đào lấy rễ, cần chú ý kẻo đứt rễ con. Muốn vậy khi đào phải tưới nước, sau khi đào rửa sạch đất cát, tết những rễ nhỏ thành từng búi như búi tóc phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong tử uyển Aster tataricus, người ta đã chiết suất ra được chất asterasponin $C_{23}H_{44}O_{10}$. Khi thuỷ phân sẽ cho aster sapogenin $C_{18}H_{36}O_{8}$ arabinoza. Ngoài ra còn chứa chất xêton là shionon $C_{34}H_{56}O$ và một chất flavonozit gọi là quexetin.

D. Tác dụng dược lý

1. Uống astersaponin có tác dụng trừ đờm. Quexetin có tác dụng lợi niệu (Tăng Quảng Phương 1936, *Trung Hoa y học tạp chí*).

2. Hoàng Khánh Chương (1954, *Trung Hoa y học tạp chí*) đã báo cáo: Dùng dung dịch iôt tiêm vào sườn mèo để gây ho, rồi dùng nước sắc tử uyển 50% cho mèo uống với liều 1g/1kg thể trọng không thấy có tác dụng trị ho rõ rệt.

3. Cao ứng Dầu và Trương Sán (1956, *Trung Hoa y học tạp chí*) tiếp tục nghiên cứu, dùng nước sắc tử uyển 25% trên thỏ gây mê bằng urêtan đã chứng minh được tử uyển có tác dụng trừ đờm, tác dụng này duy trì trên 4 giờ đối với con vật.

4. Astersaponin có tính chất phá huyết rất cao. Pha loãng 50.000 lần vẫn còn tác dụng phá huyết.

E. Công dụng và liều dùng

Chữa ho nhiều đờm, viêm khí quản cấp tính hoặc mãn tính. Thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên.

Còn dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa tiểu tiện ra huyết.

Trong *tài liệu cổ*: Tử uyển vị đắng, ngọt, tính ôn, không độc, vào kinh phế. Tác dụng ôn phế, hoá đờm, hạ khí, chỉ ho, thông điều thuỷ đạo. Dùng chữa ho, khí xuyễn, ho ra máu mủ, tiểu tiện đỏ. Phàm âm hư, phổi ráo, có thực nhiệt không được dùng.

Đơn thuốc có tử uyển

Chữa trẻ con ho không ra tiếng:

Tử uyển và hạnh nhân hai vị bằng nhau, tán nhỏ, viên với mật bằng hạt ngô. Ngày uống 3-4 viên, chia làm nhiều lần uống.

Đơn thuốc chữa ho gà ở Cao Bằng (đã được Xí nghiệp dược phẩm I sản xuất):

Bách bộ 0,05g, lá tía tô 0,025g, trần bì 0,05g, tử uyển 0,025g, cát căn 0,025g, cồn cà độc dược 0,015g. Tất cả trộn đều làm thành viên. Dưới 1 tuổi ngày uống 1 viên, chia làm 2 lần uống. Từ 1-13 tuổi mỗi tuổi ngày 1 viên, chia làm 2-3 lần uống trong ngày. 13 tuổi trở lên và người lớn: Ngày uống 13-20 viên chia làm 2-3 lần uống.

Đơn thuốc chữa viêm khí quản mãn tính (ho lâu ngày):

Tử uyển 10g, khoản đông hoa 10g, bối mẫu 10g, cam thảo 3g, cát cánh 7g, hạnh nhân 10g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày (Đơn thuốc của Diệp Quyết Tuyền).

TRÀM VÀ KHUYNH DIỆP 白千層

Tên tràm và khuynh diệp hiện nay thường được dùng lẫn lộn để chỉ một số cây cho tinh dầu có mùi và công dụng gần giống nhau, hoạt chất căn bản cũng như nhau, nhưng tỷ lệ hoạt chất có khác nhau, do đó cần chú ý để tránh nhầm lẫn, cũng như khi cần giới thiệu với nước ngoài.

TRÀM VÀ TINH DẦU TRÀM

Còn gọi là cây chè cay, chè đồng, smach chanlos, -smach tachah (Cămpuchia), cajeputier (Pháp).

Tên khoa học *Melaleuca leucadendra* L.

Thuộc họ Sim *Myrtaceae.*

Cây tràm cho ta những vị thuốc sau đây:

1. Cành non mang lá tươi hay phơi khô.

2. Tinh dầu tràm thường gọi là tinh dầu khuynh diệp.

3. Tinh dầu tràm tinh chế.

A. Mô tả cây

Tràm là một cây nếu để phát triển tự nhiên có thể cao tới 4-5m, nhưng đều bị cắt xén thường xuyên chỉ còn là những cây bụi chừng 40-50cm. Trên thân cây to lớp vỏ bong ra thành từng mảng to dài. Lá mọc so le, cuống màu xanh vàng nhạt, phiến lá hình mác, trên có những gân chạy dọc theo gân chính, lúc đầu mỏng và mềm, về sau thành dày, cứng và dòn; thường dài 4-8cm, rộng 10-20mm. Vì lá thường được nhân dân một số vùng (Vĩnh Phúc, Phú Thọ) nấu uống thay chè lại mọc hoang ngoài đồng cho nên có tên *chè đồng*, vị nước uống hơi cay cho nên còn có tên *chè cay*. Hoa nhỏ màu trắng vàng nhạt, không cuống, mọc thành bông ở đầu cành, nhưng sau từ đầu bông hoa, cành lại mọc dài thêm và mang



Hình 570. Tràm - Melaleuca leucadendra

lá thành ra bông hoa nằm giữa cành lá trông rất đặc biệt. Quả nang rất cứng, 3 ngăn, hình tròn, đường kính 13mm, cụt ở đỉnh, đài cứng tồn tại ôm sâu vào quả. Hạt hình trứng, dài chừng 1mm

Tên cajeput do chữ Malaixia của tên cây cajuputi hay kaiputi có nghĩa là gỗ trắng vì cây này có màu nhạt trông xa như một rừng màu trắng (Hình 570).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây tràm mọc hoang tại khắp nơi trong nước ta từ Nam đến Bắc, nhiều nhất tại miền Nam, tràm mọc thành từng rừng bạt ngàn sau những rừng sú.

Tại miền Bắc, tràm nhiều nhất tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Tại Nghệ An, Hà Tĩnh và vùng đồi núi huyện Kim Anh và Đa Phúc (Vĩnh Phúc), huyện Phổ Yên (Thái Nguyên) cũng có một số ít tràm, mọc hoang. Chưa thấy ai tổ chức trồng cây tràm.

Trước đây tràm hầu như không được khai thác. Thường nhân dân chỉ hái lá và cành non về phơi khô nấu nước uống thay chè hay uống để giúp sự tiêu hoá. Mãi tới vào khoảng năm 1990, cây tràm vùng Quảng Bình, Quảng Trị mới được khai thác để cất tinh dầu bán rộng rãi trên thị trường với tên "dầu khuynh diệp" (đúng ra là tinh dầu) vì khuynh là nghiêng, diệp là lá, cây tràm có lá mọc nghiêng không giống những lá cây khác, từ đó cây này thêm tên là cây khuynh diệp.

Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954) những cây tràm vùng Bắc Cạn, Thái Nguyên cũng được khai thác để cất tinh dầu dùng trong bộ đội.

Ngoài nước ta ra, tràm còn thấy mọc hoang ở Cămpuchia, Inđônêxya, Philipin, Malaixia.

Tại Tân Đảo, có mọc một loài tràm (*Melaleuca viridiflora* Gaertn.) cùng họ Sim, được khai thác cất tinh dầu mang tên tinh dầu niaouli, hoặc gomenol (do chữ *Gomen* là một tên một làng ở Tân Đảo gần thủ đô Numea, gần đó người ta tổ chức cất tinh dầu lần đầu tiên ở đây và chữ *ol* là tinh dầu).

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu của lá tràm là tinh dầu, với tỷ lệ 2,5‰ (tính trên lá tươi), hoặc 2,25% (tính trên lá khô).

Tinh dầu tràm là một chất lỏng, không màu hay hơi vàng nhạt (một số có màu xanh là do nhuộm chứ không phải màu tự nhiên), vị hơi cay và mát sau nóng, mùi thơm đặc biệt, tả tuyền. Nếu tinh chế, tinh dầu trong, hầu như không màu, D: 0,920-0,930, chỉ số khúc xạ 1,466-1,472 quay từ 0° đến 3°40. Sôi ở 175°C; tan trong 2,5 đến 3 thể tích cồn 70°C.

Hoạt chất chủ yếu của tinh dầu là cajeputol hay xineola hoặc eucalyptola với tỷ lệ 35 đến 60%. Ngoài ra còn chứa pinen tả tuyền, tecpineola một ít andehyt (valeric, butyric, benzylic), các ête như ête axetic.

Tinh dầu tràm cất từ cây *Melaleuca viridiflora* ở Tân Đảo cũng chứa từ 35 đến 60%, xineola ngoài ra còn chứa một ít tecpineola hữu tuyền (khác với tinh dầu tràm của ta), một ít andehyt.

Cả 2 thứ tinh dầu khi tinh chế rồi thì không được chứa andehyt. Muốn tinh chế tinh dầu tràm ta có thể ngâm tinh dầu với một hỗn hợp oxyt chì và dung dịch NaOH trong 3 giờ ở nhiệt độ đun cách thuỷ, hoặc dùng thuốc tím và axit sunfuric, sau đó cất lại. Tinh dầu tràm tinh chế không có màu hay chỉ có màu vàng rất nhạt, mùi thơm dễ chịu.

Mới đây A. Quevauviller và cộng sự đã chứng minh trên thực nghiệm và lâm sàng là tinh dầu khuynh diệp tinh chế làm tăng tác dụng kháng sinh của streptomyxin và đặc biệt của penixillin.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân thường dùng lá và cành non mang lá để pha hay hãm hoặc sắc với nồng độ 20g lá trong 1 lít nước để uống thay nước giúp sự tiêu hoá, chữa ho hoặc để xông. Có thể dùng dưới dạng ngâm rượu với tỷ lệ 1/5 với tên cồn khuynh diệp cùng một công dụng như trên với liều 2 đến 5g cồn một ngày.

Phổ biến nhất là tinh dầu: Thường dùng nguyên chất để xoa bóp chữa đau nhức, tê thấp, ho, cảm. Mặc dù tỷ lệ xineol trong tinh dầu tràm thấp hơn trong tinh dầu bạch đàn giới thiệu sau đây nhưng người ta cho rằng tính chất sát trùng của tinh dầu tràm lại mạnh hơn tinh dầu bạch đàn, người lớn và trẻ con đều có thể dùng tinh

dầu nguyên chất để xoa bóp; người ta có thể uống tinh dầu với liều X (10) đến L (50) giọt nhỏ vào nước thêm đường mà uống. Với tinh dầu tinh chế có thể chế thành thuốc tiêm với nồng độ 5-10 hoặc 20%. Ngày tiêm dưới da 1-2 ống chứa 0,10 đến 0,20g tinh dầu.

Dung dịch tinh dầu tràm 5-10 hay 20% trong dầu còn được dùng với tên gomenol (buile goménolée) để nhỏ mũi chống cúm, ngạt mũi.

Người ta còn dùng tinh dầu pha vào nước với nồng độ 2 phần nghìn để rửa các vết thương rất tốt.

BẠCH ĐÀN VÀ TINH DẦU BẠCH ĐÀN 白壇

Còn gọi là cây khuynh diệp.

Tên khoa học *Eucalyptus globulus* Labill.

Thuộc họ Sim *Myrtaceae.*

Tên bạch đàn là tên có từ lâu ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh tên khuynh diệp là do mùi tinh dầu có mùi tinh dầu tràm, cây cũng có lá nghiêng cho nên đặt tên. Hiện nay, tên bạch đàn phổ biến hơn.

Tuy nhiên cần chú ý tên bạch đàn trước đây thường dành cho một cây khác có mùi thơm như trầm có tên là đàn hương, tên khoa học là *Santalum album* L. thuộc họ Đàn hương (*Santalaceae*), cây này chưa thấy có ở Việt Nam, trước đây ta vẫn dùng tinh dầu chữa bệnh lậu.

Eucalyptus globulus do chữ Hy Lạp eu là tốt, kalyptos là cái bao, vì nụ hoa có bao hình tròn, globulus là hình cầu vì quả có hình cầu.

A. Mô tả cây

Cây cao to, có thể cao tới 10m hay hơn. Cành non có 4 cạnh. Hai loại lá: *Trên cây non hay cành non*; lá mọc đối, gần như không cuống, phiến lá hình trứng hoặc giống hình trái tim, sắc lục, mỏng, như có sáp, dài 10-15cm, rộng 4-8cm. *Trên cành cây già*, lá mọc riêng biệt, so le, hình liềm, cuống ngắn, cong, phiến lá hẹp dài 16-25cm, rộng 2-5cm, cành già tròn, không cạnh. Phiến lá soi lên sáng thấy rõ những điểm trong trong, đó là những túi tinh dầu. Từ kẽ lá có những nụ hoa hình núm oản ngửa, có 4 cạnh tương ứng với 4 lá đài. Quả hình chén, phía trên có 4 ngăn, trong chứa ít hạt (Hình 571).



Hình 571. Bạch đàn - Eucalyptus globulus

Ngoài cây bạch đàn kể trên, chúng ta còn di thực vào nhiều loài bạch đàn khác như bạch đàn trắng *Eucalyptus camaldulensis* (*E. rostrata*), bạch đàn lá nhỏ *Eucalytus tereticornis* (*E. umbellata*), bạch đàn long duyên *Eucalyptus exserta*, khi còn nhỏ cũng cho lá dễ nhầm với bạch đàn lá nhỏ, bạch đàn đỏ *Eucalyptus robusta*, bạch đàn chanh (có mùi thơm của chanh) *Eucalyptus citriodora* v.v...

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bạch đàn vốn quê ở châu Úc, nhưng từ lâu bạch đàn được di thực vào nhiều nước trên thế giới từ châu Âu đến châu Á, châu Mỹ, châu Phi. Vì cây này có bộ rễ ăn sâu, rộng, cây lại mọc nhanh (một cây trồng 7 năm đã có thể cao 20m), có khả năng hút nước trong đất rất mạnh cho

nên thường được trồng ở những nơi vùng lầy, ẩm thấp để cải tạo những vùng này, làm giảm tỷ lệ bệnh sốt rét. Mùi thơm của lá cũng có tác dụng đuổi muỗi.

Tại nước ta, từ trên 40 năm trở lại đây, đã di thực một số ít cây trồng rải rác nhiều nơi như loại bạch đàn trắng ở vùng Đò Cấm (Nghệ An), và một vài nơi khác nữa, hiện nay đang được phổ biến rộng rãi. Còn cây *Eucalyptus globulus* thì rất ít gặp. Từ năm 1956 trở lại đây với phong trào trồng cây gây rừng, làm xanh đồi trọc, cây bạch đàn là một cây được trồng nhiều nhất để phủ xanh những đồi trọc tỉnh trung du như Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên v.v...

Ngoài công dụng trồng để lấy gỗ, bóng mát, ta đã bắt đầu khai thác bạch đàn để lấy lá dùng làm thuốc và cất tinh dầu làm thuốc. Để có thể sử dụng nhiều lá, theo kinh nghiệm của Trung Quốc, vào năm thứ 3 và thứ 7 chặt cây để lấy toàn bộ lá và gỗ nhỏ, những chồi mọc ra ta cũng sẽ cắt lấy lá và chỉ để lại 2 nhánh cho phát triển, cuối cùng cũng chỉ còn lại một chồi để thay thế cây cũ.

Để lấy làm thuốc, thường ta hái lá gần mùa hè, phơi trong râm, đến khô rồi đựng trong lọ hay túi kín. Chỉ những lá hình lưỡi liềm được dùng làm thuốc. Nên tránh hái lá non mặc dầu tỷ lệ tinh dầu trong lá non cao hơn.

Từ lá và cành non, ta có thể đem cất lấy tinh dầu để dùng thô hay tinh chế mà dùng.

Việc trồng bạch đàn chủ yếu do cán bộ lâm nghiệp phụ trách vì đây là một cây cho gỗ. Bạch đàn trồng bằng hạt hái vào những tháng thu đông (tháng 8 đến tháng 11). Để trồng bảo đảm, hạt thường được ngâm nước 30°C 24 giờ trước khi đem gieo, vớt ra để ráo. Sau khi cây con mọc trong vườn ươm được 5-7 tháng thì đem trồng ở nơi cố định. Những cây con đem trồng thường cao 0,30 đến 1m, đường kính thân từ 0,5 đến 1cm. Mùa gieo vào tháng 9-11, trồng vào tháng 2-4 hoặc gieo vào tháng 1-3, trồng vào tháng 7-9, lá thu hoạch ở những cây từ 3 năm trở lên.

C. Thành phần hoá học

Lá bạch dàn chứa tanin, nhựa và tinh dầu (3 đến 6% tính trên lá khô kiệt).

Tinh dầu bạch đàn màu vàng nhạt, rất lỏng, mùi thơm, vị lúc đầu mát sau nóng. Tỷ trọng 0,910-0,930, độ sôi 168-180°C. $(\alpha)_D$=0 đến +15 chỉ số chiết quang 1,457-1,469, một thể tích tinh dầu thêm 3 thể tích cồn 70°, phải được dung dịch trong. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là xineola hay eucalyptola hay cajeputola (60 đến 85%) kèm theo pinen quay phải, camphen, fenchen, các andehyt valeric và butyric.

Xineola hoạt chất chính của tinh dầu là một chất lỏng, không màu tỷ trọng 0,923-0,926, sôi ở 178°C, làm lạnh, kết tinh thành tinh thể chảy ở +1°C. Vì tỷ lệ xineola quyết định giá trị của tinh dầu cho nên các Dược điển thường hay quy định những phương pháp định lượng xineola.

Dược điển Pháp quy định phương pháp định lượng xineola căn cứ vào tính chất của xineola cho với orthocresola một chất có độ kết tinh thay đổi tuỳ theo tỷ lệ xineola. Nếu toàn bộ tinh dầu xineola thì hỗn hợp kết tinh ở 56°6 nếu tỷ lệ xineola trong tinh dầu là 39% thì độ kết tinh của hỗn hợp sẽ là 18°. Trong trường hợp ta định lượng xineola trong một tinh dầu có tỷ lệ xineola thấp hơn 39% thì ta thêm vào đó một là lượng xineola đã biết rồi thêm orthocresoa, rồi đo độ kết tinh suy ra lượng xineola, sau khi trừ đi lượng xineola đã thêm vào, ta có tỷ lệ xineola thực sự.

Một phương pháp định lượng khác dựa trên tính chất xineola cho với axit photphoric một kết hợp phân tử $C_{10}H_{18}O.H_3PO_4$ có tinh thể. Đặt một bình thuỷ tinh vào hỗn hợp sinh hàn, cho vào đó 10g tinh dầu và thêm axit photphoric đặc từng giọt một (tỷ trọng axit photphoric 1,75). Trong điều kiện này, tinh dầu ngả màu đỏ và cuối phản ứng, hỗn hợp có màu đỏ tươi. Nếu cho quá axit photphoric thì hỗn hợp sẽ trở thành nhão. Ép tinh thể giữa 2 tờ giấy thấm và làm như vậy cho đến khi tờ giấy thấm không còn vết tinh dầu. Cân tinh thể và nhân trọng lượng với 6,11 ta sẽ có tỷ lệ xineola trong 100 phần tinh dầu (theo Helling và Passmore).

Một phương pháp nữa dựa trên nguyên tắc xineola cho với resorxin một hỗn hợp tan trong dung dịch no resorxin: Cho vào một bình 100ml có cổ dài và phần cổ bình có chia ngấn từng ml và 10ml dung dịch resorxin 50%, lắc mạnh trong 5 phút rồi thêm dung dịch resorxin cho tới khi tinh dầu nổi tới ngấn cuối cùng ở cổ bình. Đọc thể tích tinh dầu còn lại. Lấy 10 trừ đi số ml tinh

dầu còn lại nhân với 10 sẽ là tỷ lệ xineola trong 100ml tinh dầu.

Theo Charabot, phương pháp resorxin là tốt nhất nhưng cần chú ý rằng nếu tinh dầu chứa nhiều tạp chất chứa oxy khác giống như xineola cũng có thể tan trong dung dịch resorxin, do đó kết quả quá cao thì trước khi định lượng cần cất phân đoạn tinh dầu và chỉ lấy phần sôi giữa 170-190°C chứa toàn bộ xineola hoặc làm lạnh tinh dầu ở 5 và 10°C xineola sẽ kết tinh, lấy riêng xineola bằng ly tâm rồi tiến hành thí nghiệm.

Trên đây mới là thành phần hoá học của lá cây và tinh dầu của bạch đàn *Eucalyptus globulus*. Trên thực tế, người ta cất tinh dầu từ nhiều loài rất khác nhau do đó thành phần tinh dầu bạch đàn cũng rất thay đổi. Có nước như nước Anh công nhận mọi tinh dầu cất từ nhiều loài bạch đàn miễn là tinh dầu đó đáp ứng những tiêu chuẩn yêu cầu, nhưng có nước như Pháp chỉ công nhận làm thuốc có tinh dầu cất từ cây bạch đàn *Eucalyptus globulus*.

Về thành phần hoá học, người ta chia tinh dầu bạch đàn thành 3 loại:

1. Tinh dầu chứa xineola như loài *E. globulus*.

2. Tinh dầu chứa Tecpen và sesquitepen như loài *E. robusta*.

3. Tinh dầu chứa xitral như loài bạch đàn chanh *E. citriodora* thường chỉ dùng trong công nghiệp nước hoa.

Ngoài ra lại còn tinh dầu bạch đàn chứa piperiton. Từ piperiton người ta chế thành mentola và tymola.

D. Công dụng và liều dùng

Lá bạch đàn dùng dưới dạng thuốc hãm 20g trong 1 lít nước, xirô, cồn thuốc (1/5). Làm thuốc bổ (do tanin) chữa ho, giúp sự tiêu hoá (do tinh dầu). Cồn thuốc còn dùng để xông mũi, chữa cảm sốt (nhỏ 2 đến 10ml cồn thuốc vào nước sôi).

Tinh dầu dùng bôi xoa ngoài da như tinh dầu tràm, hoặc chế thành thuốc tiêm (ngày tiêm 1-2 ống chứa 0,10-0,20g tinh dầu hoà tan trong dầu lạc trung tính). Còn dùng tinh dầu pha với dầu làm thuốc nhỏ mũi.

Chú thích:

Ngoài tinh dầu và lá làm thuốc ra, một số cây bạch đàn cho chất gôm màu đỏ gọi là Red-gum hay Kino do chứa tanin nên được dùng trong cây nghệ thuộc da trắng.

CÂY MỘT LÁ 青天葵

Còn gọi là chân trâu diệp, thanh thiên quỳ, Slam lài, bâu thoọc, kíp lâu (Quảng Hoa-Cao Bằng).

Tên khoa học *Nervilia fordii* (Hance) Schultze.

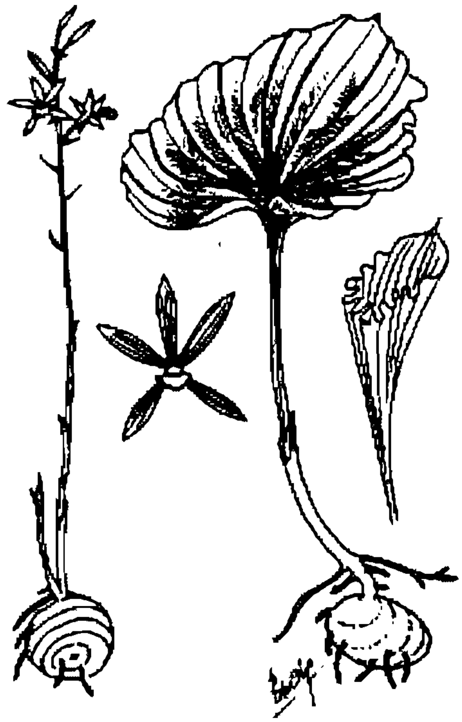
Thuộc họ Lan *Orchidaceae*.

Ta dùng lá hay toàn cây phơi hoặc sấy khô của cây một lá hay thanh thiên quỳ.

A. Mô tả cây

Cây *một lá*, còn có tên *thanh thiên quỳ* hay *bâu thoọc* (bâu là lá, thoọc là một) hay *chân châu diệp* là một cây địa sinh, loại cỏ sống lâu, cao từ 10-20cm. Thân rất ngắn, củ tròn to, có thể nặng tới 1,5-20g. Thẳng từ củ, chỉ mọc lên có một lá riêng lẻ sau khi hoa tàn. Lá hình tim tròn, xếp theo các gân lá hình chân vịt, đường kính 10-25cm mép uốn lượn. Gân lá toả đều từ cuống lá, cuống lá dài 10-20cm, màu tím hồng. Cụm hoa có cán dài 20-30cm. Hoa thưa 15-20 cái, mọc thành chùm hay bông màu trắng, đốm tím hồng hay màu vàng hơi xanh lục. Lá đài và cánh hoa giống nhau. Cánh môi 3 thuỳ, có rất nhiều gân, có lông ở quãng giữa, thuỳ bên và thuỳ tận cùng hình ba cạnh, cột dài 6mm, phồng ở đỉnh. Ra hoa tháng 3-4-5, quả nang vào các tháng 4-5-6. Khi hoa nở, đầu cánh hoa phía trên chụm lại làm toàn hoa giống như chiếc đèn lồng. Quả hình thoi, trên có múi trông giống như quả khế con, dài 2-3cm.

Thường sau khi hoa tàn rồi, lá mới phát triển do đó hoặc ta chỉ thấy cây mang hoa, hoặc quả, không có lá, hoặc chỉ thấy cây có lá, thường



Hình 572. Cây một lá - Nervilis fordii

một lá (Hình 572).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thanh thiên quỳ ưa mọc ở kẽ núi đá, nơi thấp và ẩm ướt, dưới bóng cây to hoặc dưới đám cỏ dày đặc. Hầu như không thấy mọc ở bờ ruộng hay ở những môi trường khác.

Trước đây ở nước ta hầu như ít chú ý khai thác. Gần đây Trung Quốc đặt mua ở một số tỉnh biên giới nên ta mới chú ý phát hiện khai thác tại một số vùng ở biên giới Tràng Định, Văn Uyên, Cao Lộc, Đồng mỏ, Hữu Lũng (Lạng sơn), Trùng Khánh, Quảng Uyên (Cao Bằng). Trị giá thu mua khá cao: 400kg lá khô trị giá bằng một xe hơi vận tải hoặc cứ 10kg lá khô đổi được 350kg phân hoá học loại tốt (Trung Quốc, 1959).

Ta mới chỉ phát triển khai thác mấy năm gần đây, chủ yếu để xuất khẩu. Ngoài các tỉnh nói trên, hiện ta đã phát hiện thanh thiên quỳ có ở nhiều vùng núi các tỉnh Lào Cai, Hà Gang, Tuyên Quang, Hà Tây, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu v.v... Còn đang tiếp tục điều tra.

Tại Trung Quốc, thanh thiên quỳ là đặc sản của 2 tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông. Riêng tỉnh Quảng Tây một năm có thể thu mua tới gần 2 tấn lá khô.

Thu hái chủ yếu là toàn cây, nhưng để bảo vệ giống, chỉ nên thu hái lá, để dành củ cho cây phát triển. Tuy nhiên qua cách sinh trưởng của cây, ta thấy hoa quả và hạt nở trước khi biết cây cho nên cần chú ý theo dõi cách vừa khai thác vừa phát triển cây này.

Khi thu hái, chú ý phân biệt lá to, lá nhỏ để riêng. Hái về có 2 cách chế biến:

1. Hái về rửa sạch đất cát, phơi cho hơi se thì dùng tay vò vừa phơi vừa vò, lúc đầu vò từng lá một, sau vò nhiều lá một lúc cho đến khi thật khô, ngày vò 2-3 lần.

2. Cách thứ hai: Lá hái về rửa sạch đồ qua nước sôi, rồi tiếp tục làm như trên.

Tuy nhiên có nơi chỉ hái về rửa sạch phơi khô không vò cũng không đồ hay nhúng nước sôi trước khi vò và phơi.

Chế biến tốt, lá có màu tro sẫm hay lục đen, lá vo tròn thành cục mùi thơm. Theo thói quen, lá nhỏ là loại tốt.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy sử dụng trong *phạm vi nhân dân*, nhưng chủ yếu cũng chỉ thấy xuất khẩu, trong nước hầu như rất ít dùng.

Theo Quảng Tây trung dược chí thanh thiên quỳ được dùng làm thuốc lợi phế, cầm ho, giải độc, làm hết đau.

Dùng uống chữa lao phổi, làm cho phổi mát đỡ nóng, dùng ngoài giã nát đắp lên nơi đau, mụn nhọt.

Ngày dùng 12 đến 20g dưới dạng thuốc sắc.

Chú thích:

1. Tại Trung Quốc, thanh thiên quỳ thường bị giả mạo hay nhầm với lá mã đề. Nhưng chỉ cần ngâm lá với nước một lúc cho mềm rồi trải lên mặt phẳng xem và so sánh là phân biệt dễ dàng.

2. Tại nước ta, chú ý đừng nhầm với cây *bát*

giác liên (*Dysosma chengii*) cũng có củ và 1 lá nhưng lá bát giác liên hình 6 cạnh, gân toả từ một điểm ở giữa phiến lá ra.

3. Có tác giả đã xác định tên khoa học của cây một lá là *Pogonia flabellifolium* Lind L. cùng họ Lan (*Orchidaceae*). Cần kiểm tra lại.

HỒNG BÌ 黃皮

Còn gọi là hoàng bì.

Tên khoa học *Clausena lansium* (Lour.) Skeels [*Clausena wampi* (Blanco) Oliv.].

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Hồng bì là một loại cây cao 3-5m, cành sần sùi do có nhiều hạch. Lá kép đìa lẻ, dài 35cm, lá chét hình trứng, nguyên hay hơi khía tai bèo, phía cuống lá hơi tròn, nhẵn. Hoa trắng mọc thành chuỳ ở ngọn, chuỳ thưa hoa, dài 25-50cm. Quả màu vàng, hình cầu, đường kính 15mm, có lông 1-2 ngăn, một hạt: thịt ngọt thơm. Mùa hoa: tháng 4, mùa quả: 6-10 (Hình 573).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hồng bì được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta để lấy quả ăn, còn thấy mọc ở Ấn Độ, Malaixia, miền nam Trung Quốc.

Người ta dùng làm thuốc những bộ phận sau đây: Quả gần chín, rễ và lá.

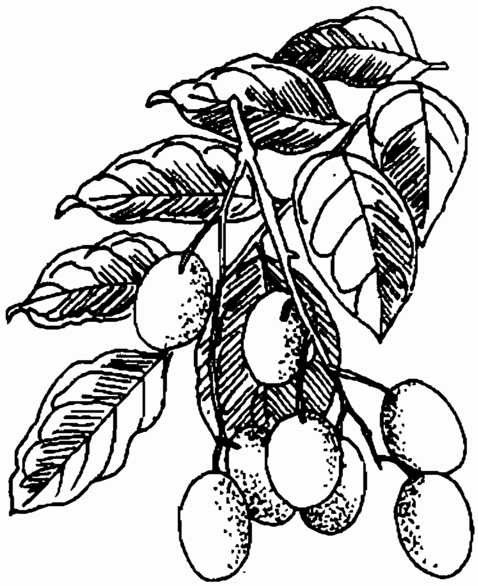
Quả hái về, cắt bổ dọc, phơi nắng cho khô dùng làm thuốc với tên *quất bì* hay *hồng bì* hoặc *hoàng bì*, rễ hài về thường nạo lấy vỏ phơi khô dùng làm thuốc với tên *hoàng bì căn* hay *hồng bì căn*.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Quất bì hay hồng bì dùng làm thuốc trong



Hình 573. Hồng bì - Clausena lansium

phạm vi nhân dân, thường dùng chữa ho, hấp với đường cho uống, ngày uống 4 đến 6g.

Quả hồng bì chín thơm ngọt dùng ăn hay để làm mứt; có khi cho lên men để uống như rượu.

Vỏ rễ hồng bì cũng dùng làm thuốc ho sốt, ngày dùng 4 đến 6g dưới dạng thuốc sắc.

Lá hồng bì thường được dùng nấu nước gội đầu cho sạch gầu.

Hạt hồng bì dùng chữa rắn cắn: Nhai nát hạt hồng bì, nuốt nước, bã đắp lên nơi rắn cắn.

CÓC MẲN 石胡荽

Còn gọi là cúc mẳn, cỏ the, thạch hồ tuy, nga bất thực thảo, địa hồ tiêu, cầu tử thảo .

Tên khoa học *Centipeda minima* (L.) A. Br. et. Aschers (*Myrigyne minuta* Less., *Centipeda*

orbicularis Lour.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae(Compositae).*

Chú thích:

Tên cóc mẳn còn dùng chỉ một cây khác thuộc họ Cà phê có tên khác là vương thái tô *Oldenlandia corymbosa* L. (xem vị này).

A. Mô tả cây

Cóc mẳn là một loại cỏ nhỏ mềm, mọc bò lan trên mặt đất ẩm, phân rất nhiều cành, ở ngọn có lông mịn trắng, nhưng toàn thân trông nhẵn bóng, lá đơn mọc so le, hơi hình 3 cạnh, đầu tù, phía cuống hẹp lại, mép có 2 răng cưa, có khi 1 hay 3, dài 10-18mm, rộng 6-10mm, gân chính hơi nổi ở mặt dưới lá, gân phụ không rõ, không có cuống. Cụm hoa hình đầu mọc ở nách lá, hoa cái gồm nhiều lớp, cánh hoa hình ống màu trắng, trên có răng cưa, hoa lưỡng tính ít hơn, tràng hoa hình chuông có 4 răng hình trứng, rộng, màu hơi tím. Quả bế 4 cạnh, trên cạnh có lông mịn nhỏ. Mùa hoa: các tháng 2-5, mùa quả: các tháng 4-7 (Hình 574).



Hình 574. Cóc mẳn - Centipeda minima

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi ẩm thấp, ruộng bỏ hoang tại nước ta, xung quanh Hà Nội cũng có nhiều, còn mọc ở Trung Quốc (Quang Tây, Giang Tô, Quảng Châu), Malaixia, Indônêxya, Ấn Độ, Nhật Bản, châu Úc, Mangat.

Ta thường hái toàn cây cả rễ về dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

Không phải chế biến gì đặc biệt.

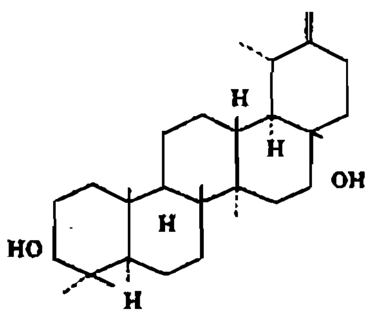
C. Thành phần hoá học

Nói chung chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

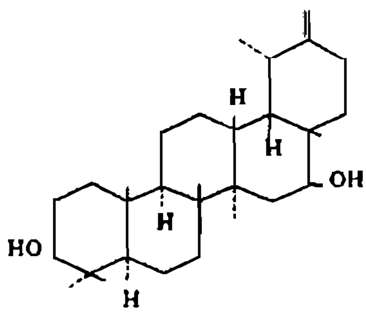
Theo Muller (*Zeitz. Ast. Apot. Verein*, 11-1-1878) trong cây có tinh dầu và một chất màu nâu nhạt hay vàng nhạt có vị đắng, ít tan trong nước lạnh, tan nhiều trong nước nóng, rất tan trong cồn. Muller gọi chất này là axit myriogynic. Theo *Dược học tạp chí* (Nhật, 1970, 90, 846) trong toàn cây cóc mẳn có taraxasterol, taraxasteril axetat, độ chảy 248-450°C và Arnidiol.

D. Công dụng và liều dùng

Cóc mẳn chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi nhân dân*: Thường dùng chữa ho, viêm phế quản,



Arnidiol



Taraxasterol

mắt đau đỏ sưng, chảy nước dãi, tan màng mộng mắt, dùng ngoài chữa eczema.

Ngày dùng 6 đến 12g cây khô hay 20 đến 40g cây tươi dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có cóc mẳn dùng trong nhân dân

Chữa mẩn ngứa (eczema):

Cóc mẳn 2 phần, đậu xanh 1 phần, muối vài hạt. Cả 3 thứ giã nhỏ đắp lên nơi eczema đã rửa sạch.

Chữa ho:

Cóc mẳn (khô 20 hoặc 30g tươi), nước 500ml, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Theo Dujardin Beaumetz thì tại châu Úc, bác sĩ D. C. Jockil đã dùng nước sắc cóc mẳn chữa khỏi viêm mắt có mủ.

Muller còn cho rằng cóc mẳn có thể dùng làm thuốc kích thích thần kinh và cơ.

PHẬT THỦ 沸手

Còn gọi là phật thủ phiến, phật thủ cam.

Tên khoa học *Citrus medica* L.var. *sarcodactylus* Sw. (*Citrus medica* L. var. *digitata* Riss.).

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

Ta dùng quả phơi khô (*Fructus Citri sarcodactyli*) của cây phật thủ.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ xanh tốt quanh năm, lá mọc so le, hình trứng, mép có răng cưa nhỏ, gai ngắn mọc ở phía dưới lá. Vào đầu mùa hạ ra hoa màu trắng, quả chín vào mùa đông, vỏ ngoài màu vàng nâu, trên một số những múi chạy dài dọc quả phía dưới tách ra trông như ngón tay cho nên có tên phật thủ (tay phật, thủ là tay) (Hình 575).



Hình 575. Phật thủ - Citrus medica var. digitata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

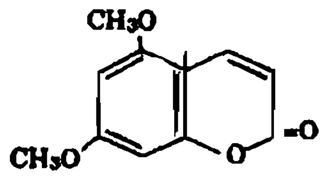
Phật thủ được trồng tại nhiều nơi trong nước ta, thường để lấy quả ăn, làm mứt hay làm thuốc. Còn thấy trồng ở Trung Quốc (Tứ Xuyên, Quảng Đông, Phúc Kiến, Triết Giang, Vân Nam, Quý Châu).

Hái quả về thái dọc thành từng miếng mỏng phơi khô. Rất dễ mốc.

C. Thành phần hoá học

Trong phật thủ có tinh dầu và một chất flavonoit gọi là hesperidin $C_{25}H_{21}O_{15}$.

Vỏ quả chứa tinh dầu. Trong quả chứa limettin, xitropten $C_{11}H_{10}O_4$ 0,007%, ngoài ra còn diosmin $C_{34}H_{44}O_{15}$ (*Dược học tạp chí*, 1959, 79, 540).



Limettin

D. Công dụng và liều dùng

Phật thủ là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ*, phật thủ vị cay, đắng và chua, tính ôn, vào 2 kinh phế và tỳ. Tác dụng của nó là lý khí, cầm nôn mửa, mạnh tỳ, hoá đờm, giúp tiêu hoá, chữa ho. Dùng trong những trường hợp bụng đầy đau, biếng ăn, nôn mửa, ho.

Ngày dùng 3 đến 6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Trong sách cổ nói "phàm âm hư không dùng được".

GAI TẦM XOỌNG 酒餅勤

Còn gọi là cúc keo, quít gai, quít hôi, độc lực, cây gai xanh, mền tên, tửu bính lặc.

Tên khoa học *Atalantia buxifolia* (Poir.) Oliv. (*Atalantia bilocularis* Wall., *Severinia monophylla* Tanaka.)

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao chừng 1m, thân mang rất nhiều cành, nhẵn, cành non có khi có lông mịn, gai dài tới 4cm ở nách lá. Lá nguyên, dai, hình bầu dục đầu tròn, thuôn tròn ở phía cuống. Soi lên sáng, lá có rất nhiều điểm tinh dầu trong sáng. Hoa trắng gần như không cuống mọc đơn độc hay tụ 2 hoặc 3 ở nách lá, khi chín có màu đen, hình cầu, đường kính 10-12mm, chứa 2 hạt (Hình 576).



Hình 576. Tầm xoọng - Atalantia buxifolia

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang khắp nơi ở miền Bắc và miền Trung nước ta, thường gặp ở những bờ rào, lẫn với cây tre hay cây bụi khác. Còn thấy mọc ở Trung Quốc (Quảng Châu có tên tửu bính lặc).

Thường người ta dùng cành và lá tươi hay phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chỉ mới thấy có nhiều tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong *phạm vi nhân dân*. Cành lá hái tươi sao vàng sắc đặc uống chữa những bệnh về đường hô hấp: Ho, hen, cảm, sốt, thấp khớp, rắn cắn.

Ngày dùng 30-40g tươi.

Trẻ con thường hái quả tươi để ăn.

BẠCH CẬP 白芨

Tên khoa học *Bletilla striata* (Thunb.) Reichb.

Thuộc họ Lan *Orchidaceae*.

Bạch cập (*Rhizoma Bletillae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây bạch cập. Vị thuốc sắc trắng (bạch là trắng) lại mọc liên tiếp do đó có tên bạch cập.

A. Mô tả cây

Bạch cập là một loại cây thảo, sống lâu năm, mọc hoang và được trồng ở những vùng đất ẩm, mát, có thân rễ, có vảy. Lá mọc từ rễ lên, chừng 3 đến 5 lá hình mác dài từ 18-40cm, rộng 2,5-5cm, trên có nhiều nếp nhăn dọc. Vào đầu mùa hạ, ở đầu cành nở hoa rất đẹp màu đỏ tía. Quả hình thoi 6 cạnh (Hình 577).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bạch cập mọc hoang dại ở nhiều vùng cao mát ở nước ta như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang... Nhưng khi so sánh thân rễ thu hái chế biến được từ cây này với vị bạch cập nhập của Trung Quốc thấy chưa giống. Thân rễ bạch cập thu hái vào các tháng 2, tháng 8 ở những cây đã mọc được 2-3 năm, bỏ vảy và rễ con, rửa sạch, sấy nhỏ lửa cho khô hoặc để khô cứng mà dùng. Tuy nhiên với thân rễ cây gọi là bạch cập của ta thì chúng ta chỉ thu được những vị thuốc trông như bánh dày nhỏ.

Còn vị bạch cập nhập thì là những khối rắn, cứng, có màu trắng nâu, với hai hoặc ba nhánh con rất đặc biệt. Soi qua kính hiển vi thấy trong bột vị bạch cập có những tế bào biểu bì với những đường vòng vèo, những tế bào nhu mô chứa tinh thể oxalat canxi hình kim. Hiện nay vị bạch cập ở nước ta chưa được khai thác, ít nhất vì hình thức bề ngoài chưa đúng vị bạch cập nhập.

C. Thành phần hoá học

Trong vị bạch cập có 55% chất nhầy, một ít tinh dầu và glycogen.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, bạch cập vị đắng, tính bình, vào phế kinh. Có tác dụng bổ phế, sinh cơ, hoá ứ, cầm máu, dùng trong những trường hợp thổ ra máu, máu cam, chữa tà khí vào dạ dày, chứng huyết lỵ, nhiệt sang lâu khỏi.

Hiện nay bạch cập chủ yếu được dùng theo kinh nghiệm cổ của nhân dân, làm thuốc cầm máu, trong những trường hợp nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, lỵ ra máu, đau mắt đỏ, dùng ngoài đắp lên những mụn nhọt sưng tấy, bỏng lửa. Ngày dùng từ 4 đến 12g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.



Hình 577. Bạch cập - Bletilla striata

Đơn thuốc có vị bạch cập dùng trong nhân dân

Chữa thổ huyết:

Bạch cập tán nhỏ, uống với nước cơm hay nước cháo. Ngày uống 10-15g.

Đổ máu cam:

Bạch cập tán nhỏ, hoà với nước, đắp lên sống mũi và uống. Ngày uống 1 đến 3g.

Chữa bỏng lửa:

Bạch cập tán nhỏ, hoà với dầu vừng bôi lên.

Vết thương do đâm chém:

Bạch cập 20g, thạch cao 20g. Hai vị tán nhỏ, trộn đều, rắc lên vết thương rất chóng hàn miệng.

BIẾN HOÁ 土細辛

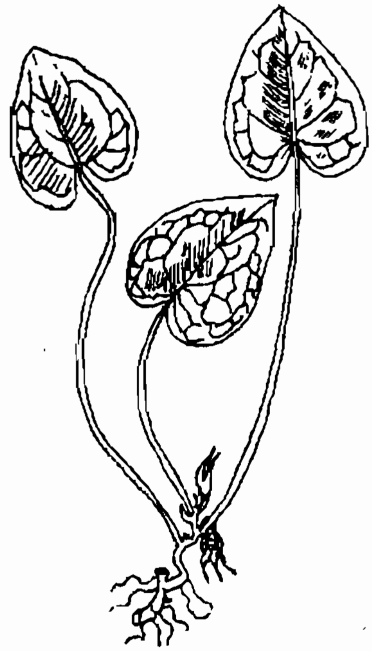
Còn gọi là thổ tế tân, quán chi (Mèo)

Tên khoa học *Asarum caudigerum* Hance

Thuộc họ Mộc thông *Aristolochiaceae.*

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, sống dai, cao 30-50cm, bò lan trên mặt đất. Thân rễ nằm ngang dưới đất. Thân trông như có đốt do vết lá rụng còn sẹo. Từ thân rễ mọc lên 1-2 lá, có cuống dài 20-30cm, phiến lá hình tim màu xanh đậm, hơi tía, bóng nhẵn, dài 10-15cm, cuống có lấm chấm màu tím, bẻ dễ gãy. Hai mặt lá đều có lông, mặt dưới nhạt. Hoa sinh ra từ gốc, mọc riêng lẻ, hình loa kèn, tràng hoa màu tím. Quả màu nâu đen khi chín, trong chứa nhiều hạt cứng (Hình 578).



Hình 578. Biến hoá - Asarum caudigerum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng cao, lạnh, chỗ bờ suối ẩm mát, có tán che, thường ở những khu vực núi đá ẩm thấp có rêu như Tam Đảo, Ba Vì, Cao Bằng, Lạng Sơn không chịu được vùng nóng thấp. Mùa hoa: tháng 3-4, mùa quả: tháng 5-6.

Người ta thu hái toàn cây: Gốc, rễ và lá, có khi chỉ thu hái rễ. Mùa thu hái gần như quanh năm, nhưng tốt nhất vào thu đông. Hái về rửa sạch thái nhỏ phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Biến hoá mới thấy dùng trong phạm vi *kinh nghiệm nhân dân* làm thuốc chữa ho, ho có đờm, ho gà, có người dùng làm thuốc bổ làm cho da dẻ hồng hào. Ngày dùng 20-40g dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Có khi còn dùng chữa thấp khớp.

Đơn thuốc có vị biến hoá

Chữa ho khan, rát cổ, hoặc ho có đờm:

Biến hoá cả cây lá và rễ 40g, thêm nước vào sắc kỹ. Chia hai ba lần uống trong ngày. Nên uống lúc thuốc còn nóng. Uống liên tục trong 5-7 ngày.

Chú thích:

Có tác giả xác định tên cây biến hoá là *Asarum blumei* Duch. Cần xác định lại.

BỒ HÒN 無患子

Còn gọi là bòn hòn, vô hoạn, thụ, lai patt (dân tộc núi Bà Rá-Biên Hoà), savonnier (Pháp).

Tên khoa học *Sapindus mukorossi* Gaertn.

Thuộc họ Bồ hòn *Sapindaceae.*

A. Mô tả cây

Cây cao to, có thể đạt tới 20-30m. Lá kép hình lông chim gồm 4-5 đôi lá chét gần đối nhau. Phiến lá chét nguyên nhẵn. Hoa mọc thành chuỳ

ở đầu cành. Đài 5, tràng 5, nhị 8. Quả gồm ba quả hạch nhưng hai tiêu giảm đi, chỉ còn một hình tròn. Vỏ quả màu vàng nâu nhạt, da nhăn nheo, trong chứa một hạt màu đen, hình cầu. Mùa quả: tháng 10-11 (Hình 579).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc nước ta, có nơi trồng làm cây bóng mát quanh nhà. Trước đây vào những năm người ta còn thu mua xuất khẩu, hằng năm có thể thu tới 20-30 tấn quả chủ yếu tại những tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn (Than Mọi), Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Tây, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang.

Quả hái về để nguyên cả hạt hoặc có khi bóc bỏ hạt, xâu thịt quả vào một que tre, hạt phơi khô cũng được dùng làm thuốc.

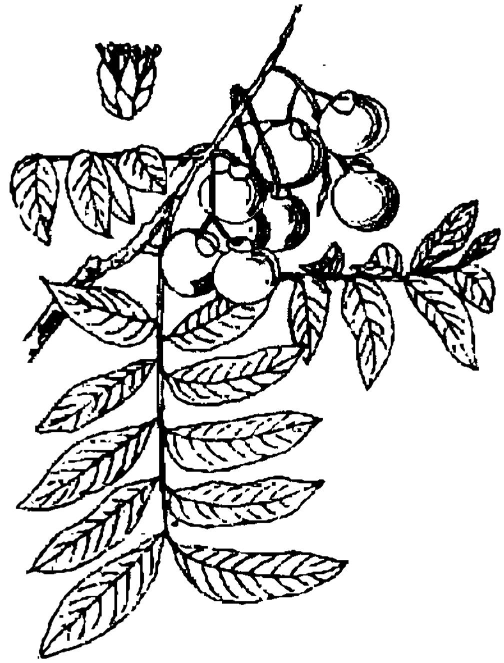
C. Thành phần hoá học

Thịt quả chứa 18% saponizit gọi là sapindus saponozit $C_{41}H_{61}O_{13}$. Sapindus saponin là một thứ bột vô định hình, màu trắng, có năng suất quay cực α_D+13°. Thuỷ phân cho d. arabinoza và một sapogenin có tinh thể, độ chảy 319°C, vào loại tritecpen.

Hạt: Chứa 9-10% dầu béo.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng bồ hòn giặt quần áo thay xà phòng tốt nhất trong những trường hợp giặt đồ len, lụa, không chịu được kiềm của xà phòng. Hạt thường được xâu thành tràng hạt cho các nhà sư. Làm nguyên liệu chế saponozit dùng trong công nghiệp giấy và phim ảnh, nhuộm mạ kim loại.



Hình 579. Bồ hòn - Sapindus mukorossi

Theo *tài liệu cổ* bồ hòn có tác dụng chữa ho trừ đờm, nhân hạt ăn được và có tác dụng chữa hôi miệng, sâu răng.

Một số vùng ở Việt Nam và Trung Quốc dùng vỏ cây bồ hòn giã nát ngâm nước tắm cho súc vật bị bọ, rận, chấy.

BỐI MẪU 貝母

Fritillaria-Bulbus Fritillariae

Người ta phân biệt ra hai loại bối mẫu:

1. *Triết bối mẫu* (Bulbus Fritillariae thunbergii) là tép dò khô của cây triết bối mẫu-*Fritillaria thunbergii* (Mig.)-*Fritillaria verticillata* Willd. Var. *thunbergii* (Mig.) Bak, thuộc họ Hành *Alliaceae*.

2. *Xuyên bối mẫu* (Bullus Fritillariae cirrlosac) là tép dò khô của cây xuyên bối mẫu-*Fritillaria roylei* Hook-hay cây bối mẫu lá quăn-*Fritillaria cirrhoa* D. Don-đều thuộc họ Hành (*Alliaceae*).

Chú thích về tên:

Có hai cách giải thích về tên bối mẫu:

1. Đào Hoàng Cảnh, một thầy thuốc cổ, cho rằng vì bối mẫu giống như hạt bối tử, một vị thuốc trung dược khác, tụ tập lại nên gọi bối mẫu.

2. Một thuyết khác lại cho rằng vì vị thuốc bám vào rễ chi chít như đàn con bám vào mẹ và lại quý như bảo bối cho nên gọi tên như vậy.

A. Mô tả cây

Cây xuyên bối mẫu (vì mọc và được sử dụng đầu tiên ở Tứ Xuyên-Trung Quốc)-*Fritillaria roylei* Hook- là một cây sống lâu năm, cao chừng 40-60cm, lá gồm 3 đến 6 lá mọc vòng, đầu lá cuộn lại. Ở kẽ lá, vào tháng 3-4 mọc hoa hình chuông, mọc chúc xuống đất, dài 3,5-5cm, phía ngoài màu vàng lục nhạt, có dọc, phía trong có dọc màu xanh lục nhạt, có chân nhỏ màu tím, có đường cắt nhau như lưới (Hình 580, Hm 18,3).

Cây triết bối mẫu-*Fritillaria verticillata* Willd var. *thunbergii* (Miq.)(còn có tên là *Fritillaria thunbergii* Miq.) là một cây cùng họ, vì mọc chủ yếu và được sử dụng ở tỉnh Triết Giang, Trung Quốc cho nên gọi như vậy. Cây này khác cây xuyên bối mẫu ở chỗ lá hẹp hơn, đầu lá cuộn lại nhiều hơn, 3 đến 4 lá mọc vòng, dài 2-3cm, tép dò của triết bối mẫu to hơn tép dò của xuyên bối mẫu (Hình 581, Hm 18,2).

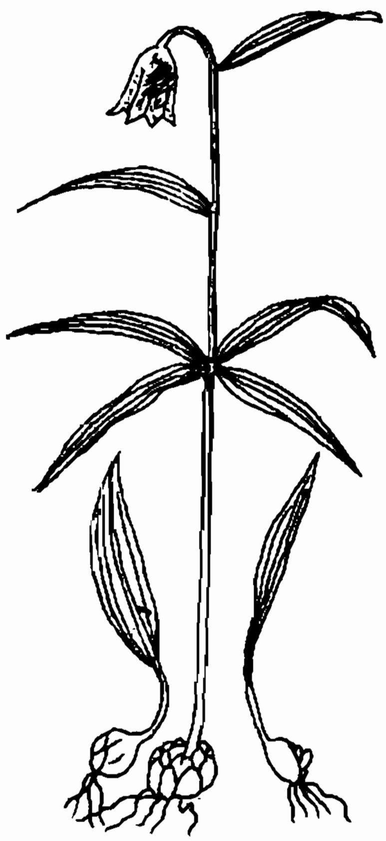
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cho đến nay chưa phát hiện được thấy xuyên bối mẫu và triết bối mẫu mọc ở Việt Nam. Toàn bộ vị bối mẫu dùng trong y học cổ truyền đều còn phải nhập.

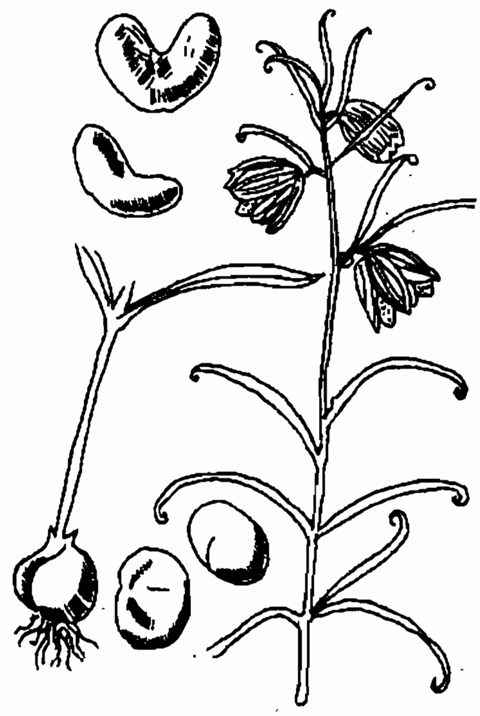
Tại Trung Quốc, cây xuyên bối mẫu chủ yếu mọc hoang ở các tỉnh Tứ Xuyên, Thanh Hải, Cam Túc và Vân Nam. Vào mùa hạ người ta đào dò bối mẫu về, rửa sạch đất cát và cắt bỏ rễ nhỏ, phơi hay sấy khô là được.

Triết bối mẫu chủ yếu lại là cây trồng ở tỉnh Triết Giang. Trước và sau lập hạ người ta đào tép dò về, rửa sạch bùn đất, chia riêng loại lớn, nhỏ. Loại to thì tách thành tép riêng, bỏ lớp vỏ ngoài, cho vôi vào hút hết chỗ nhựa, phơi nắng hoặc sấy khô là được. Loại to thường gọi là "nguyên bảo bối". Loại nhỏ thường gọi là "châu bối". Nguyên bảo bối được coi là tốt hơn châu bối.

Khi dùng người ta loại bỏ tạp chất, ngâm qua nước, vớt ra ủ cho mềm rồi thái thành từng miếng



Hình 580. Xuyên bối mẫu - Fritillaria roylei



Hình 581. Triết bối mẫu - Fritillaria verticillata

mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong xuyên bối mẫu-*Fritillaria roylei* có những ancaloit sau đây:

Peiminin $C_{27}H_{43}O_3N$
Peimin $C_{27}H_{45}O_4N$
Peimisin $C_{27}H_{43}O_4N$
Peimidin $C_{27}H_{45}O_2N$
Peimitidin $C_{27}H_{43-47}O_3N$
Fritimin $C_{38}H_{62}O_3N_2$

Trong triết bối mẫu-*Fritillaria verticillata* có chủ yếu các ancaloit peimin và peiminin, ngoài ra còn bốn ancaloit với số lượng ít hơn là peimisin, peimiphin $C_{27}H_{46}O_3N$, peimidin, peimitidin. Có tác giả còn lấy được propeimin có cấu trúc sterolic $C_{26}H_{44}O_3$ hoặc $C_{27}H_{46}O_3$.

Giữa peiminin và pemin có quan hệ như sau:

$$\underset{\textit{Peimin}}{C_{27}H_{45}O_3N} \underset{+2H}{\overset{-2H}{\rightleftharpoons}} \underset{\textit{Peiminin}}{C_{27}H_{41}O_3N}$$

Ngô Vĩnh Hy đã xác định peimin là dihydroxy-solanidin hoặc tương đương với hydroxydihydrorubijervin.

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của fritimin cũng gần như peimin.

1. Liều tối thiểu gây chết đối với chuột nhắt trắng là 40mg/kg thể trọng.

2. Với liều từ 7,5-16m/kg trên thỏ nhà sẽ sinh ra chứng đường huyết, đồng thời xảy ra hiện tượng ngất với tứ chi tạm thời tê liệt.

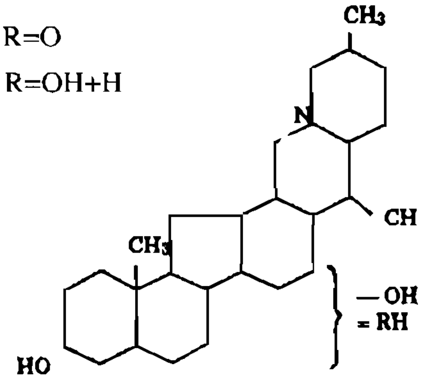
3. Với liều khoảng 4mg/kg trên mèo sẽ sinh hiện tượng huyết áp hạ lâu đồng thời với hiện tượng ức chế hô hấp trong một thời gian ngắn.

4. Với nồng độ 1/167.000 đến 1/50.000 sẽ gây hiện tượng co bóp đối với tử cung của chuột bạch lấy riêng, với liều 1/100.000 có tác dụng ức chế đối với ruột non của thỏ tách riêng.

5. Nhỏ vào mắt không thấy hiện tượng giãn đồng tử.

Tác dụng của peimin và peiminin cũng gần

Peiminin R=O
Peimin R=OH+H



giống nhau và gần giống như fritimin:

1. Liều tối thiểu gây chết đối với chuột nhắt trắng là 9mg/kg (tiêm tĩnh mạch). Trước khi chết có trạng thái co giật, cứng đờ.

2. Với liều 5mg/kg thể trọng đối với thỏ sẽ có hiện tượng đường huyết cao hơn bình thường.

3. Liều lượng vào khoảng 10mg sẽ làm cho mèo bị gây mê, xuất hiện hiện tượng hạ áp huyết tạm thời, nhịp hô hấp bị giảm.

E. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta, bối mẫu cho đến nay vẫn còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi y học cổ truyền, mặc dầu có sự nghiên cứu tương đối kỹ về nhiều mặt.

Theo *tài liệu cổ* tính chất và tác dụng của triết bối mẫu có hơi khác nhau:

Triết bối mẫu có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, tán kết, nhuận phổi tiêu đờm, dùng chữa những trường hợp đờm ho nhiệt, viêm phổi, họng rát, tràng nhạc, ghẻ lở, sưng tấy.

Xuyên bối mẫu có vị đắng, tính hành có tác dụng nhuận phế, tiêu đờm, dùng trong những trường hợp ho lao, phế ung, phế suy (phổi teo), anh lựu (bướu cổ), ung thũng. Bên ngoài trị mụn nhọt, sưng tấy.

Hiện nay, bối mẫu thường dùng làm vị thuốc chữa ho, trừ đờm, lợi sữa, nôn ra máu, chảy máu cam.

Ngày dùng từ 4 đến 10g dưới dạng thuốc

sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Theo *tài liệu cổ*: Bối mẫu kỵ dùng với ô đầu.

Đơn thuốc có vị bối mẫu

1. Chữa phụ nữ có thai, ho đờm:

Bối mẫu bỏ lõi sao vàng, tán nhỏ luyện với đường phèn, viên bằng hạt ngô mà ngậm. Ngày ngậm 5-10 viên.

2. Trẻ em tưa lưỡi:

Bối mẫu bỏ lõi 2g, nước lã 2ml, mật ong 2g, bôi lên lưỡi. Thuốc nuốt được. Ngày 4-5 lần.

CÀ DẠI HOA TÍM 紫花茄

Còn gọi là cà hoang, cà gai, cà hoang gai hoa tím.

Tên khoa học *Solanum indicum* L.

Thuộc họ Cà *Solanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ có cành mọc đứng, cao 0,6-1,3m, thân và cành có gai và có lông hình sao. Lá mọc so le mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt, phủ nhiều lông. Phiến lá dài 5-7cm, rộng 2,5-5cm, chia thành 3-4 thuỳ, cắt không sâu, cuống lá cũng phủ lông, dài 1,5-3cm. Cả hai mặt lá đều có gai, rải rác ở gân. Hoa tím xanh, phủ lông bên ngoài, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả tròn hình cầu màu vàng hay đỏ nhạt, nhẵn, đường kính 1cm. Hạt màu vàng, hình đĩa, nhẵn, đường kính 2mm. Mùa hoa quả: tháng 1-6 (Hình 582).



Hình 582. Cà dại hoa tím - Solanum indicum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp nơi, thường ở ven đường, bãi trống.

Người ta đào rễ gần như quanh năm, rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Ngoài ra người ta còn dùng hạt thu hái ở những quả đã chín đỏ. Tại Ấn Độ và Malaixia người ta còn dùng quả chưa chín hẳn để chế bột cary.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Puntambekar S. V. và Krishana S. đã chiết từ hạt cà dại này một chất dầu béo (*Fatty oil from theseed of Solanum indicum L. J. Ind. Chem. Soc.* 18, 1941: 329-334).

D. Công dụng và liều dùng

Rễ cây cà dại hoa tím được nhân dân dùng là thuốc chữa ho, hen, sốt, lợi tiểu. Có khi dùng chống nôn và tẩy nhẹ. Ngày uống 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Hạt rang cháy cho lên khói, hứng khói này vào miệng chữa đau răng và sâu răng, than hạt còn lại giã nhỏ xát lên lợi nơi đau răng.

CẢI CÚC

Còn gọi là rau cúc, cúc tần ô, đồng hao (T.Q.), chrysanthème des jardins, chrysanthème à couronne.

Tên khoa học *Chrysanthemum coronarium* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

A. Mô tả cây

Cỏ mọc hằng năm, thân mọc thẳng, nhẵn, cao từ 0,5-0,8m, mang nhiều cành. Lá ôm vào thân, phiến xẻ lông chim với những thuỳ hình mác, nhưng ở đầu thì nở rộng, có răng cưa. Cụm hoa hình đầu màu vàng, mọc ở đầu cành, lá bắc khô xác ở đầu (Hình 583).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cải cúc được trồng ở khắp nơi chủ yếu để lấy rau ăn. Một số ít dùng làm thuốc. Khi dùng làm thuốc thì dùng tươi hay phơi khô trong mát.

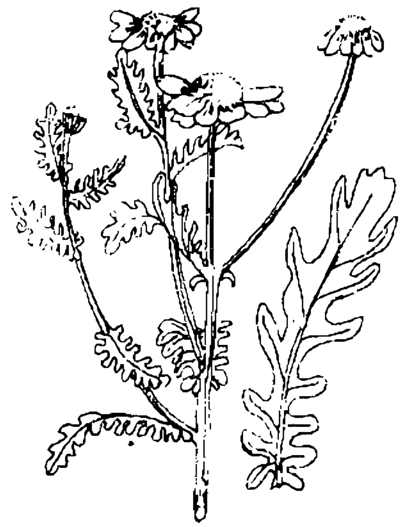
Còn mọc và được trồng ở Trung Quốc, Nhật Bản. Người ta cho rằng cây cải cúc nguồn gốc ở châu Âu và miền Bắc châu Á.

C. Thành phần hoá học

Trong cải cúc cho tinh dầu mùi thơm đặc biệt. Ngoài ra còn có 5,57% hydrat cacbon, 1,85% protein, 0,43% chất béo, nhiều vitamin B_1, một lượng trung bình vitamin C và ít vitamin A.

D. Công dụng và liều dùng

Cải cúc hiện nay chủ yếu được trồng để lấy cây nấu canh ăn, thường những người ho lâu ngày nấu canh ăn để chữa ho. Ngoài công dụng chữa ho, rau cải cúc cung cấp cho ta một lượng hydrat cacbon, protein, chất béo và vitamin như thành phần hoá học đã chỉ rõ.



Hình 583. Cải cúc - Chrysanthemum coronarium

Làm thuốc, cải cúc chữa đau mắt, nhức đầu kinh niên, thổ huyết. Mỗi ngày uống 10-16g dưới dạng thuốc pha hay thuốc sắc.

Đơn thuốc chữa ho cho trẻ em

Lá cải cúc 6g thái nhỏ, cho vào chén con, thêm ít đường trắng, cho vào nồi cơm hấp cho tiết nước ra. Chia làm nhiều lần uống trong ngày.

CHÙA DÙ

Còn gọi là tả hoàng đồ (Lào Cai), Dê sua tùa.

Tên khoa học *Elsholtzia blanda* Benth., *E. penduliflora* W. Smith.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae (Labiatae).*

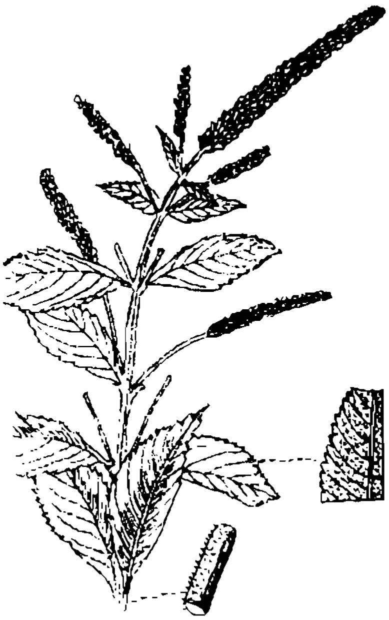
A. Mô tả cây

Chùa dù (Sìn hồ, Lai Châu) còn có tên dê sua tùa (xã Huổi Dạng, Mường Lộng, Kỳ Sơn, Nghệ An) hay tả hoàng dồ (Mường Khương, Bắc Hà, Lào Cai) là một cây nhỏ cao 1-3m, mọc hằng năm. Thân vuông nhẵn, rễ cọc cứng, cành mọc từ lá, lá mọc đối chéo chữ thập. Phiến lá hình mác nhọn dài 5-15cm, rộng 1-5cm, cuống lá dài 3-8mm, có lông ngắn, mép lá khía răng cưa không đều, màu hơi tím, mặt trên lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn.

Hoa mọc ở đầu cành và nách lá, cụm hoa hình bông dài 10-15cm, các hoa mọc vòng quanh trục của bông, các vòng xít nhau, riêng ở phía đầu cuống có 1-2 vòng cách xa nhau. Toàn bông 10 đến 30 vòng, mỗi vòng 6-30 hoa. Quả hình bầu dục dẹt, dài 0,5 -1mm, và xám đen hơi cứng, có rốn trắng ở gần đầu quả (Hình 584).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại tại những vùng núi cao



Hình 584. Chùa dù - Elsholtzia blanda

lạnh như Mường Khương, Bắc Hà, Sapa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu), Huổi Dạng, Mường Lộng (Kỳ Sơn, Nghệ An). Năm 1974, chúng tôi đã đưa thử một số cây về đồng bằng nóng thấp, thấy cây mọc tốt từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau thì cây chết. Tại những vùng núi cao lạnh cây phát triển vào đầu tháng 3 đến tháng 12 thì cây chết. Mùa thu hái vào các tháng 7-8 cho đến lúc cây tàn lụi (tháng 11-12) nhưng chủ yếu là 7-8.

Hái toàn cây về phơi khô dùng làm thuốc hoặc cất tinh dầu. Không phải chế biến gì đặc biệt.

C Thành phần hoá học

Trong chùa dù thành phần chủ yếu hiện nay là tinh dầu (4-6 phần nghìn). Hàm lượng cao nhất vào các tháng 8-9 trong lá, sau đến hoa và cành. Tinh dầu cất ra rất lỏng, màu vàng cam để lâu chuyển vàng đỏ, mùi thơm như tinh dầu khuynh diệp. Cất lại có màu vàng chanh. Tỷ trọng d_{20^0} =0,953, $n_D^{22^0}$=1,462; α_D +2°3. Chỉ số axit 0,27, chỉ số este 3,81, chỉ số xà phòng 0,08, chỉ số axetyl hoá 34,4 , chỉ số xà của phần axetyl hoá 38,77, chỉ số iôt 34,09. Thành phần chủ yếu là xineola chiếm 75-80% (bằng sắc ký khí) hoặc 56-60% (bằng resorxin) (Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Hải Ban và Chu Bá Nam, 1974).

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, chùa du được dùng làm thuốc chữa cảm cúm, sốt, ho sốt tiểu tiện ra máu, dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm, cho người và cho ngựa. Ngày dùng 10 đến 16g. Có thể dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu dùng uống hay xoa bóp thay tinh dầu khuynh diệp.

CHÓC GAI 刺芋

Còn có tên là ráy gai, sơn thục gai, cây cừa, cây móp (Nam Bộ).

Tên khoa học *Lasia spinosa* Thwaites.

Thuộc họ Ráy *Araceae*.

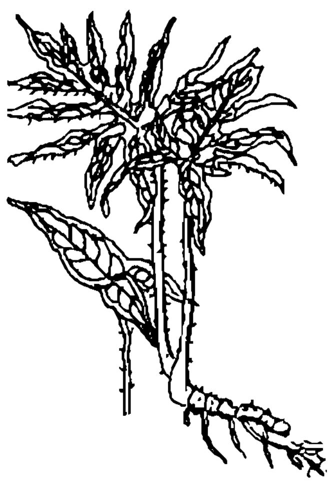
A. Mô tả cây

Cây loại nhỏ, thân rễ nằm ngang, có nhiều gai. Lá mọc thẳng từ thân rễ, cuống lá dài, có gai. Lá non hình mũi tên, lá già xe lông chim, mép nguyên. Cụm hoa là một bông mo mang hoa cái ở gốc, hoa đực ở trên. Quả mọng.

Mùa hoa quả: tháng 3-4 (Hình 585).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở khắp nơi ẩm ướt trên có tàn che: Ruộng nước, bờ ao, bãi lầy, ven suối.



Hình 585. Chóc gai - Lasia spinosa

Người ta thường dùng thân rễ thu hái vào mùa thu đông. Đào rễ về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô. Có khi người ta ngâm với nước gừng, nước phèn trước khi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy thân rễ chứa những chất cho những vết tương tự với rất nhiều loại axit amin trên sắc ký lớp mỏng.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc nhân dân dùng chữa ho, đau họng, phù thũng, tê thấp, suy gan, di chứng do sốt rét.

Ngày dùng 4 đến 16g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng riêng hay phối hợp với một số vị thuốc khác như nghệ.

HỔ VĨ 金邊虎尾蘭

Còn có tên hổ vĩ mép lá vàng, đuôi hổ.

Tên khoa học *Sanseviera trifasciata* Prain var. *laurentii* N. E. Br.

Thuộc họ Hành *Alliaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cao 30-50cm, có thân rễ mọc bò ngang. Lá hình lưỡi lê dài 30-50cm, rộng 3-4cm, dày cứng có vằn đen ngang trên mặt lá giống như vằn trên đuôi hổ (do đó có tên), mép lá có viền hai dải màu vàng. Hoa trắng, mọc thành chùm dài ở ngọn. Quả hình cầu, màu vàng da cam. Mùa hoa: tháng 5, mùa quả: tháng 9 (Hình 586).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây chủ yếu được trồng làm cảnh, vì xanh tốt quanh năm, màu lá xanh, vàng, đen xen kẽ trông rất đẹp. Đến mùa hoa màu trắng điểm thêm vào lại càng tăng thêm vẻ đẹp của cây.

Người ta dùng lá tươi làm thuốc, thu hái quanh năm.

Không có chế biến gì khác.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng lá tươi cây hổ vĩ làm thuốc chữa ho, viêm họng, ho, khản tiếng: Lá hổ vĩ giã nát, thêm vài hạt muối, ngậm trong miệng, nuốt nước dần dần. Ngày dùng 6 đến 12g lá tươi.

Chữa viêm tai chảy mủ: Lá hổ vĩ giã nát, vắt lấy nước nhỏ vào tai. Ngày nhỏ nhiều lần.

Chú thích:

Ngoài cây hổ vĩ lá có mép vàng nói trên, còn có một cây nữa cũng mang tên hổ vĩ hay đuôi hổ, có tên khoa học *Sanseviera guineenses* Willd. thuộc cùng họ. Mặt lá có vằn đen ngang trông như đuôi hổ, lá gẫy rơi xuống đất có thể bén rễ và mọc thành cây mới. Cây này không thấy được dùng làm thuốc, chỉ được trồng làm cảnh, có thể là một nguồn cung cấp sợi.



Hình 586. Hổ vĩ - Sanseviera trifasciata

RAU KHÚC 狭葉鼠麴草

Còn gọi là khúc nếp, thử cúc thảo.

Tên khoa học *Gnaphalium indicum* L.

Thuộc họ Cúc *Asteracea (Compositae)*.

A. Mô tả cây

Cây thảo sống hằng năm, thân mảnh, cao 10-20cm, có lông trắng mềm. Lá thuôn hình día, có mũi nhọn, có lông mịn, trắng ở hầu khắp mặt dưới. Cụm hoa hình bông hay hình chuỳ mọc ở ngọn. Lá bắc thuôn hình trái xoan, hoa cái và hoa lưỡng tính rất nhiều. Tràng hoa các mảnh có ba răng nhỏ, tràng hoa lưỡng tính phình to từ gốc đến đỉnh, 5 thuỳ. Nhị 5, bao phấn có đỉnh cụt, tai có râu. Quả bế thuôn dài (Hình 587).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những ruộng khô khắp nước ta, nhiều nhất ở miền Bắc. Còn thấy ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Philipin.

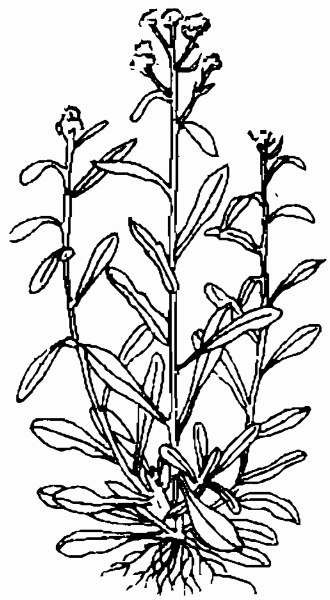
Nhân dân thường hái lá non giã nát trộn và đồ lẫn với gạo nếp và đậu xanh làm thành bánh khúc. Còn dùng lá tươi hay phơi khô để làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Trong lá khúc nếp có ít tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm bánh khúc để ăn, nhân dân còn dùng lá khúc để chữa ho, viêm chi phế quản.



Hình 587. Rau khúc - Gnaphalium indicum

Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có thể thái nhỏ cho vào một ít đường, hấp trên nồi cơm cho uống.

Chú thích:

Ngoài cây khúc nếp người ta còn dùng lẫn một ít lá cây khúc tẻ-*Gnaphalium multiceps* Wall. (*Gnaphalium luteo-album* L.var. *multiceps* Hook. cùng họ) cây cao hơn cây khúc nếp, hoa hình đầu màu vàng. Cũng làm thuốc được.

MƯỚP TÂY 草咖啡

Còn gọi là bông vàng, bắp chà, thảo cà phê (T.Q.).

Tên khoa học *Hibiscus esculentus* L. (*Albelmoschus esculentus* Wight et Arn.).

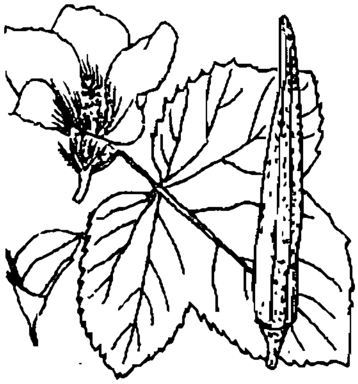
Thuộc họ Bông *Malvaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, sống hằng năm, thân có lông dài và cứng. Lá hình tim, răng cưa to thô nhưng không vượt quá nửa giữa của phiến lá. Lông trên lá dài và nằm rạp, 5 gân chính nổi rõ, cuống lá dài 15-18cm. Hoa màu vàng, ở giữa có màu đỏ tía, mọc ở kẽ lá, cuống hoa to. Tiểu đài 8-10, tràng 5. Nhị nhiều đính nhau thành ống. Quả hình thoi, dài 10cm hay hơn, phía cuống cụt, hình 5 cạnh, với 10 rãnh dọc trên mặt quả. Hạt hình cầu màu xám nhạt, mặt nhẵn (Hình 588).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trồng khắp nơi ở Việt Nam nhưng phổ biến



Hình 588. Mướp tây - Hibiscus esculentus

nhất ở miền Nam. Còn thấy ở nhiều nước vùng nhiệt đới.

Người ta dùng quả non hoặc quả già, hạt và rễ tươi hay phơi khô làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

Quả non chứa 4 đến 16% chất hydrat cacbon gồm chủ yếu tinh bột và đường, ngoài ra còn rất nhiều chất nhầy.

Hạt chứa 15 đến 22% chất dầu béo lỏng, màu vàng xanh lục, mùi thơm, thành phần chủ yếu của dầu là panmitin và stearin. Khô dầu rất nhiều protein dùng làm thức ăn cho gia súc.

Rễ và lá chứa chất nhầy.

D. Công dụng và liều dùng

Quả non dùng nấu ăn, khi nấu thái mỏng, nấu sẽ cho một chất nhầy và có vị hơi chua ăn mát, thường dùng trong trường hợp viêm đường tiểu tiện, tiểu tiện khó khăn.

Rễ và *lá* thái mỏng phơi khô dùng làm thuốc chữa ho, viêm họng. Ngày uống 10-16g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha. Còn dùng súc miệng .

Ngoài công dụng làm thuốc, hạt và rễ còn được dùng làm chất dính trong nghề làm giấy; hạt chín phơi khô rang lên pha uống như cà phê.

CÂY NHÓT 胡頹子

Còn gọi là cây lót, hồ đồi tử (Trung quốc).

Tên khoa học *Elaeagnus latifolia* L.

Thuộc họ Nhót *Elaeagnaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cành dài mềm có khi có gai. Lá hình bầu dục mọc so le nguyên, mặt trên màu xanh có lấm chấm những lông nhỏ hình sao trông mắt thường giống như hạt bụi, mặt dưới trắng bạc bóng đầy lông mịn hình sao. Hoa không tràng, chỉ có 4 lá đài, nhị 4. Quả nhót hình bầu dục, khi chín có màu đỏ tươi, trên phủ rất nhiều lông trắng hình sao, vị chua (Hình 589).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nhót thường được nhân dân trồng lấy quả để ăn và nấu canh. Các tỉnh miền Bắc đâu cũng có.

Làm thuốc người ta dùng lá, rễ và quả. Dùng tươi hay phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Trong quả nhót có axit hữu cơ, lá nhót có



Hình 589. Cây Nhót - Elaeagnus latifolia

tanin, saponozit, polyphenol.

Mới đây từ một loại nhót *Elaeganus angustifolia*, Nikolaeva A. F. đã chiết được hai chất ancaloit một là dihydroharman $C_{12}H_{12}N_2$ và 2-metyl 1,2,3,4 tetrahydro β cacbolin $C_{12}H_{14}N_2$ (theo *Khimia prirod. soed.*, 1970, 5: 638).

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng của quả nhót để ăn, người ta dùng các bộ phận khác của cây nhót như sau:

Lá nhót dùng tươi hay phơi khô chữa ly, cảm sốt, hen xuyễn, nhiều đờm với liều 6 đến 10g mỗi ngày, dưới dạng bột hay thuốc sắc.

Quả nhót: Chữa ly, ỉa chảy, nhân có tác dụng sát trùng, trị giun sán.

Rễ nhót: Nấu nước tắm chữa mụn nhọt, không kể liều lượng.

RUỘT GÀ 假馬齒莧

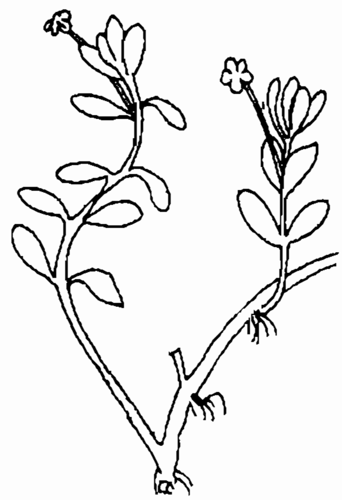
Còn gọi là rau đắng, rau sam trắng, rau sam đắng, ba kích.

Tên khoa học *Bacopa monnieri* (L.) Pennell, *Herpestis monniera* (L.) H. B. K (*Gratiola monniera* L. , *Septas repens* Lour., *Bramia indica* Lamk).

Thuộc họ Hoa mõm chó *Scrofulariaceae*.

A. Mô tả cây

Ruột gà là một loại cỏ sống dai, thân nhẵn mọc bò, mang rễ, dài 10-40cm, mang những cành mềm mọc đứng. Lá mọc đối không cuống, thuôn, tù, dài 8-12mm, rộng 3-5mm. Hoa mọc riêng lẻ màu trắng. Quả nang hình trứng, nhẵn, có đài còn lại, hạt nhỏ, có góc cạnh. Mùa hoa tháng 4-6 (Hình 590).



Hình 590. Ruột gà - Bacopa monnieri

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại phổ biến ở nhiều vùng trong nước ta, thường ven bờ ruộng, bãi cỏ hoang hơi ẩm. Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Qua những tài liệu cũ (A. Pételot- *Cây thuốc ở Cămpuchia, Lào, Việt Nam*, 1953) thì cây này được khai thác ở những tỉnh Phú Thọ, Hoà Bình, Lào Cai với tên ba kích để xuất sang Trung Quốc. Nhưng qua điều tra của chúng tôi thì cây này không thấy được khai thác lớn, mà chỉ được dùng trong phạm vi địa phương theo kinh nghiệm của một số ít người.

Những người dùng hái toàn cây dùng tươi hay phơi khô. Không thấy chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hoá học

Từ ruột gà, năm 1931, Bose chiết được ancaloit dạng tinh thể (brahmin). Năm 1947, Basu chiết được herpestin.

D. Công dụng và liều dùng

Một số địa phương dùng cây ruột gà làm rau ăn sống hay nấu ăn.

Một số người dùng cây này sắc uống chữa ho, làm thuốc lợi tiểu và bổ thận. Ngày dùng 6 đến 12g cây khô dưới dạng thuốc sắc.

Tại Ấn Độ người ta dùng toàn cây làm thuốc giúp cho ăn ngon và thuốc lợi tiểu. Cây tươi hay khô giã nát trộn với dầu hoả dùng đắp lên những nơi đau nhức do tê thấp.

Đơn thuốc chữa rắn cắn có ruột gà: Cây ruột gà 30g, dây mơ lông 30g, lá mướp đắng 30g, đọt cây cậy 20g, rau cần tươi 20g, rau má 20g. Tất cả giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp lên nơi rắn cắn (kinh nghiệm nhân dân Minh Hải).

Chú thích:

Tên ruột gà còn dùng để chỉ vị ba kích hay ba kích thiên (xem vị này).

SẤU 酸果

Còn gọi là sấu trắng, sấu tía.

Tên khoa học *Dracontomelum duperreanum* Pierre.

Thuộc họ Đào lộn hột (*Amacardiaceae*).

A. Mô tả cây

Cây to có thể cao tới 30m hay hơn nữa. Lá kép lông chim lẻ, mọc cách. Hoa mọc thành xim. Hoa đều, lưỡng tính có 5 lá đài, 5 cánh, 10 nhị, 5 lá noãn làm thành một bầu 5 ô với 5 vòi nhuỵ. Quả hạch, vị chua. Mùa quả: tháng 7-9 (Hình 591).



Hình 591. Sấu - Dracontomelum duperreanum

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và hay được trồng lấy bóng mát, lấy quả và gỗ.

Quả thu hái vào các tháng 7-9. Để nguyên quả nấu canh hay làm tương sấu, mứt sấu. Sau khi thu hoạch quả về, bóc lấy thịt, bỏ hạt phơi hay sấy khô rồi dùng chế thành tương hay mứt.

C. Thành phần hoá học

Trong quả sấu chín có 86% nước, 1% axit hữu cơ, 1,3% protit, 8,2% gluxit, 2,7% xenluloza, 0,8% tro, 100mg% canxi, 44mg% P, vết sắt và 3mg% vitamin C.

D. Công dụng và liều dùng

Hoa và quả sấu được dùng làm thuốc chữa ho: Ngậm quả sấu với ít muối, hay sắc quả sấu với nước, thêm đường cho đủ ngọt mà uống.

Ngày uống từ 4 đến 6g phần thịt quả.

Ngoài ra, sấu còn được dùng nấu canh, làm tương, mứt và ô mai sấu (sấu tẩm nước gừng, muối và cam thảo).

CÂY SI 垂葉榕

Còn gọi là cây xi, chrey pren, chrey krem, andak neak (Cămpuchia), bo nu xe (Phan Rang).

Tên khoa học *Ficus benjamina* L.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Si là một cây to cao, có thể đạt tới 30m, nhưng có thể rất nhỏ và thấp tuỳ theo điều kiện trồng và nơi mọc. Ví dụ trong những núi non bộ, cây si rất nhỏ bé. Cành mọc ngay từ gốc với rất nhiều rễ phụ giống như những sợi dây rủ xuống. Toàn thân có nhựa mủ. Lá rất nhẵn ở cả hai mặt, hình bầu dục dài 5-9cm, rộng 3-5,5cm, cuống lá gầy nhẵn, dài 12-20mm, trên có lòng máng. "Quả"



Hình 592. Cây si - Ficus benjamina

mọc trên cành non, không cuống, hình cầu hay hình trứng, đôi khi mọc đối, đường kính 10-12mm, khi chín có màu đỏ máu. Quả thật là một quả bế, gần hình thận, dài 1,5mm (Hình 592).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây si mọc hoang và được trồng tại nhiều nơi khắp nước ta để làm cảnh, bóng mát, hay trồng nhất tại các đình chùa. Thường người ta dùng nhựa và rễ phụ của cây si. Nhựa chích ở toàn thân, thường cho vào rượu mà uống ngay. Rễ phụ cây si hái về rửa sạch, sao cho hơi vàng, thơm sắc uống hay ngâm rượu mà uống hoặc xoa bóp.

C. Thành phần hoá học

Cây si chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Trong nhựa một loài cây si khác (*Ficus altissima* Blume hay *Ficus laccifera* Roxb.) còn gọi là cây đa tía hay đa tròn hoặc Chrey bunu (Cămpuchia) người ta phân tích thấy có tới 65% nhựa resin và gần 30% cao su (theo *Hooper-Ann. Rep. Ind. Mus. industrie Sect*, for. 1910-1911). Cây si này lá to và rộng hơn cũng mọc ở nước ta nhưng ít dùng làm thuốc hơn.

D. Công dụng và liều dùng

Nhựa si là một vị thuốc rất phổ biến và rất được tín nhiệm trong nhân dân để chữa những trường hợp ứ huyết do ngã hay bị đánh, bị thương, nhức mỏi chân tay. Còn dùng chữa ho hay cắt cơn hen. Mỗi ngày uống 10-20ml nhựa si hoà vào 10-20ml rượu mà uống. Có thể pha thêm rượu để xoa bóp nơi đau nhức.

Nếu không có nhựa si, có thể lấy rễ phụ cây si, rửa sạch, thái nhỏ, sao vàng, thêm nước vào sắc cho uống hoặc ngâm vào rượu cho uống. Mỗi ngày uống 25-40g rễ si.

Đơn thuốc có nhựa si dùng trong nhân dân

Cắt cơn hen:

Nhựa si 10ml, rượu uống 10ml, khuấy đều uống mỗi ngày.

Chữa đau nhức do ngã, bị thương ứ huyết:

Rễ si 100g, giã nát, thêm ít nước xào cho nóng, đắp lên nơi bị thương, có thể uống nước, bã đắp lên nơi sưng đau.

LƯỜI ƯƠI 大海

Còn gọi là đười ươi, bàng đại hải, đại hải tử, sam rang, sam rang si phlè, som vang, som rong sva (Cămpuchia), crap chi ling leak, mak chong (Pakse-Lào), đại hải, an nam tử, đại đồng quả, đại phát (Trung Quốc), tam bayang, noix de Malva, graine gonflante. (Pháp)

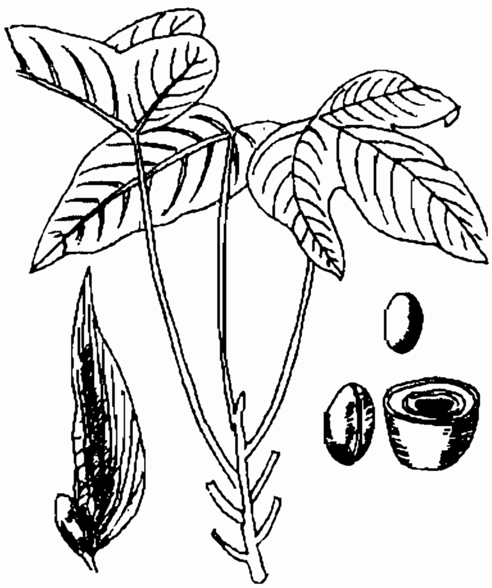
Tên khoa học *Sterculia lychnophora* Hance.

Thuộc họ Trôm *Sterculiaceae*.

A. Mô tả cây

Lười ươi là một cây to, cao 30-40m, thân có thể cao 10-20m mà chưa phân nhánh, đường kính thân 0,8-1m. Lá đơn, nguyên hay xẻ thuỳ, mặt trên màu lục, mặt dưới nâu hay ánh bạc, dài 18-45cm, rộng 18-24cm, cuống dài. Hoa nhỏ, không cuống, họp từng 3-5 thành chuỳ ở đầu cành. Mỗi hoa cho 1-2 quả đại, dạng lá, hình trứng hay giống như đèn treo, do đó có tên lychnophora (do chữ lychnus là đèn), dài 12-16cm, rộng 4-5cm ở phần rộng nhất của phía dưới quả. Màu đỏ hay đỏ nhạt, mặt trong ánh bạc, với 4-5 đường gân nổi rõ. Một hạt dài 2,5cm,

rộng 14-16mm, dày 5-7mm. Thịt quả gồm 3 lớp: Lớp ngoài mỏng, lớp giữa dày mầm, gồm những tế bào họp thành chuỗi chứa chất nhầy, lớp trong nhẵn và màu trắng nhạt. Lá xuất hiện vào tháng 3-4 và rụng vào tháng 1, hoa xuất hiện vào tháng 3-4, trước khi lá phát triển. Quả xuất hiện vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 và mở ra trước khi hạt chín. Khi chín quả đại tách ra, hạt còn lại thường nhầm là quả, có hai cánh, thực tế chỉ là hai thuỳ dạng lá của quả đại (Hình 593).



Hình 593. Lười ươi - Sterculia lychnophora

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Lười ươi chỉ mới thấy phân bố và được sử dụng, khai thác ở miền Nam nước ta tại những vùng Biên Hoà, Bà Rịa, Bình Định, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Trị cũng có một ít. Ngoài ra còn thấy ở Cămpuchia (khu vực Kampot, dãy núi Kamchay, Srenhiot). Thái Lan, các đảo thuộc Malaixia.

Vào tháng 4-5, người ta thu hoạch hạt, phơi hay sấy khô: Hạt hình trứng dài 2,5-3,5cm, rộng 1,2-2,5cm, màu nâu đỏ nhạt, trên mặt nhăn nheo, nổi trên nước, nhưng khi ngâm với nước thì sau một thời gian nở rất to, gấp 8-10 lần thể tích của hạt, thành một chất nhầy màu nâu nhạt, trong, vị hơi chát, mát, do đó châu Âu gọi là "hạt nở" (graine gonflante).

Hạt được khai thác rất nhiều ở miền Nam để dùng tại chỗ và xuất khẩu.

C. Thành phần hoá học

Hạt lười ươi gồm hai phần: Phần nhân chiếm khoảng 35% và phần vỏ chiếm khoảng 65%. Trong nhân có chất béo (2,98%), tinh bột và chất đắng. Trong vỏ có khoảng 1% chất béo, 59% bassorin, chất nhầy và tanin.

Phần đường trong hạt gồm chủ yếu galactoza, pentoza và arabinoza.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* (ghi trong *Bản thảo thập di* của Triệu Học Mẫn-thế kỷ 18) lười ươi có vị ngọt, có tác dụng thanh nhiệt, lợi cổ họng, giải độc, thường dùng chữa ho khan, cổ họng sưng đau, nôn ra máu, chảy máu cam.

Hiện nay công dụng chủ yếu của vị lười ươi là mát và nhuận: Chỉ cần 4-5 hạt vào một lít nước là đủ có một thứ nước sền sệt như thạch, thêm đường vào mà uống trong trường hợp ho khan không đờm, cổ họng sưng đau, viêm đường tiết niệu. Ngày dùng từ 2 đến 5 hạt, cho vào cốc nước nóng, chờ một lúc cho hạt nở ra, thêm đường vào cho đủ ngọt chia nhiều lần uống trong ngày.

Chú thích:

Theo những tài liệu nước ngoài thì lười ươi là hạt *cây trái xuồng Sterculia scaphigera* Wall. cùng họ. Đây là một cây cao 30-40m. Lá dai, nguyên, không chia thuỳ, dài 6-20cm, rộng 4-10cm. Hoa mọc thành chuỳ tận cùng ở đầu cành. Quả đại dài 18-24cm, phía dưới rộng 5-6cm, một hạt hình trứng hay hình cầu, dài 18-25mm, rộng 16-22mm. Theo A. Pételot (1952) cây này ít thấy ở miền Nam (chỉ có vài cây ở vườn thú Sài Gòn) mọc ở cao nguyên Atôpơ (Lào), Ấn Độ, Miến Điện. Nhiều tác giả nước ngoài vẫn nhầm cho rằng hạt cây này là hạt lười ươi. Nhưng theo các nhà thực vật đã khảo sát tại các cửa hàng bán hạt lười ươi ở miền Nam nước ta thì chính là hạt của cây lười ươi nói trên. Còn hạt cây trái xuồng thì hầu như không thấy được khai thác và sử dụng ở miền Nam và xuất đi nước ngoài. Mặc dầu vậy, hạt cây trái xuồng ngâm vào nước

cũng nở ra và cho chất nhầy như hạt lười ươi. Theo nhiều tác giả khác thì hạt cây này được dùng ở Malaixia và Ấn Độ như hạt lười ươi và cùng công dụng.

CÂY BÃ THUỐC 紅麻菠蘿

Còn gọi là sang dinh (Mèo).

Tên khoa học *Lobelia pyramidalis* Wall.

Thuộc họ Lôbêli *Lobeliaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ khoẻ, sống dai, cao 1-2m, thân nhẵn, phân nhánh ở ngọn. Lá nhẵn, hình mác, mép có răng cưa nhỏ dài 10-20cm, rộng 1-3cm. Bấm lá có nhựa mủ. Hoa trắng, rất nhẵn và rất nhiều mọc thành chùm ở đầu thân và đầu cành. Quả hình cầu, đường kính 7-10mm. Rất nhiều hạt nhỏ màu vàng nhạt, hình trứng dẹt. Mùa hoa quả: tháng 5-7 (Hình 594).



Hình 594. Cây bã thuốc - Lobelia pyramidalis

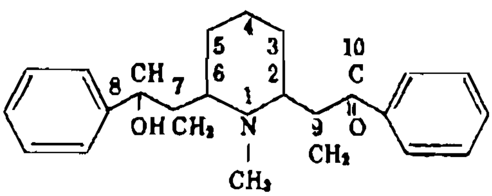
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng cao lạnh miền Bắc nước ta như Sapa, Mù Căng Chải (Lào Cai). Còn thấy mọc ở Trung Quốc, Lào.

Người ta thường dùng mủ tươi của lá hoặc thu hái lá tươi vào mùa hạ hay mùa thu.

C. Thành phần hoá học

Toàn cây và lá chứa lobelin, một ancaloit có công thức $C_{22}H_{27}O_2N$-cis diphenyl 8,10



Lobelin

lobelionol:

Với liều nhỏ lobelin kích thích hệ thần kinh trung ương và tác động trên hành vào trung tâm hô hấp.

Với liều điều trị, lobelin tăng tần số và biên độ vận động hô hấp. Nó còn có tác dụng tăng huyết áp do giải phóng adrenalin.

D. Công dụng và liều dùng

Cây có chất độc. Dùng phải hết sức cẩn thận.

Trong nhân dân, người ta dùng lá giã nát hay bấm lá tươi lấy nhựa bôi lên những nhọt mủ, những nơi áp xe, sưng tấy. Ngày 2 đến 3 lần.

Có thể dùng làm nguyên liệu chiết lobelin dùng chữa hen và long đờm. Lobelin là một chất được dùng trong cấp cứu đối với những trường hợp khó thở và ngừng thở của trẻ em mới đẻ, giải độc đối với ngộ độc đường hô hấp (nhưng lại phản chỉ định trong trường hợp ngạt thở do ngộ độc clorofoc). Tại nhiều nước người ta dùng thay thế cây lôbêli (*Lobelia inflata*) làm thuốc chữa hen và long đờm hoặc dùng riêng hoặc phối hợp với cà độc dược và ephedrin. Bột khô với liều 0,05 đến 3g.

CHANH 檸檬

Còn gọi là chứ hở câu (Mèo), má điêu (Thái), mak vo (Lào).

Tên khoa học *Citrus limonia* Osbeck (*Citrus medica* L. *subsp .limon* Lour.)

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ nhẵn hay có gai, gai dài 35mm, búp non có màu đỏ. Lá hình trứng hay hình trứng dài, dài 5,5-11cm, rộng 3,5-6cm, mép có răng cưa. Hoa trắng, nhuốm tím nhạt hay đỏ tím, mọc đơn độc hay từng chùm 2-3 hoa. Lá bắc hình mũi mác, nhẵn hay hơi có lông. Quả nhỏ, vỏ mỏng nhẵn, chia thành 10-12 múi, mỗi múi chứa 2-3 hạt. Cơm quả rất chua (Hình 595, Hm 33,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây trồng khắp nơi ở nước ta. Từ 1956, nước ta mới bắt đầu thu mua chanh để xuất khẩu. Chỉ riêng thu mua ở hai tỉnh mà đã được 100-300 tấn/năm. Mỗi tấn chừng 15.000-20.000 quả. Mùa hoa: tháng 3-5, mùa quả: 6-9, nhưng còn một vụ chanh chiêm nữa vào các tháng 1-2.

Nhân dân trồng chanh chủ yếu để lấy quả ăn, lá làm gia vị. Làm thuốc người ta dùng quả, lá và rễ, thu hái gần như quanh năm. Dùng tươi hay khô.

C. Thành phần hoá học

Vỏ quả chanh: Lớp vỏ xanh ngoài chứa tinh dầu, thường 3.000 quả đến 6.000 quả cho 1 lít tinh dầu chanh (theo kiểu vắt tươi) mỗi quả cho khoảng 0,5ml tinh dầu. Vỏ trắng chứa pectin.

Tinh dầu chanh là một chất lỏng màu vàng nhạt, mùi thơm chanh, tỷ trọng ở 15° từ 0,857 đến 0,862. Dưới tác dụng của khí trời và ánh sáng, tinh dầu chanh sẽ để lắng một chất đặc và nhầy, tỷ trọng cũng tăng lên, 90-95% tinh dầu chanh là những hợp chất tecpen trong đó có d. limonen, một ít α pinen, β phelandren, camphen và γ tecpinen.

Mùi thơm của tinh dầu chanh là do các hợp chất oxy và chiếm từ 3-5% gồm xitrala và một ít xitronelala. Ngoài ra người ta còn thấy trong tinh dầu chanh axetat geranyl và axetat linalyla.

Dịch quả chanh: Trung bình 50 quả chanh cho 1 lít dịch quả chanh. Trong dịch quả chanh có 80-82% nước, 5-7% axit xitric, có khi tới 10% (mùa thu tỷ lệ axit cao hơn mùa hạ), chừng 1-2% xitrat axit canxi và kali, một ít xitrat etyl và chừng 0,4-0,5% axit malic. Ngoài ra còn 0,4-0,75% đường interverti, 0,5% sacaroza, 0,75-1% protit. Độ tro 0,5%, vitamin C 65mg trong 100g dịch tươi, vitamin B_1 và riboflavin.



Hình 595. Chanh - Citrus limonia

Lá chanh chứa tinh dầu mùi thơm dễ chịu. Hàm lượng tinh dầu trong lá thay đổi từ 0,33-0,5%. Ngoài ra còn chất stachydrin, một dẫn xuất của prolin.

D. Công dụng và liều dùng

Dịch quả chanh: Là một thứ nước uống mát, thông tiểu tiện, có tác dụng chữa bệnh tê thấp, liều dùng 30-120g một ngày pha thành nước ngọt. Hay dùng chữa bệnh scocbut của trẻ em mới đẻ, ở cả người lớn. Còn làm nguyên liệu chế axit xitric thiên nhiên.

Múi chanh phối hợp với muối ăn dùng ngậm chữa ho viêm họng. Sau khi gội đầu, vắt một ít

nước chanh quả lên có tác dụng làm trơn tóc.

Lá và *ngọn chanh*: Lá thường dùng làm gia vị ăn với thịt gà, với ốc, nấu nước để xông chữa cảm cúm; lá và búp non chanh giã nát đắp lên rốn trẻ em chữa bí đái, đầy chướng bụng.

Rễ chanh: Được dùng chữa ho dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với rễ dâu tằm. Ngày dùng 6-12g.

Tinh dầu chanh và *tinh dầu lá chanh*: Pha thuốc gội đầu, làm thơm các thuốc phiến, thuốc bột hay thuốc ngậm.

Vỏ thân cây chanh: Được dùng là thuốc bổ đắng giúp sự tiêu hoá. Ngày uống 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

Hạt quả chanh: Có người dùng làm thuốc tẩy giun.

DÂU GIA XOAN 木奶樹

Còn gọi là châm châu, dâm bôi, hồng bì dại, mác mật mu (Thổ), tcho kounhia (Lào), sanitrok damrey (Cămpuchia).

Tên khoa học *Clausena excavata* Burm.

Thuộc họ Cam *Rutaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cành non có lông, khi bẻ cành có mùi hôi khó chịu, Lá kép lông chim lẻ, 15-21 đôi lá chét, so le, vò lá cũng có mùi hôi. Hoa nhỏ màu hồng nhạt, mọc thành chùm ở đầu cành. Quả nhỏ, màu đỏ hình trứng dài có 1-2 ngăn, với 1 hạt (Hình 596).

Mùa hoa quả: tháng 6 đến tháng 8.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở miền núi, nơi dãi nắng. Còn thấy ở Ấn Độ, Malaixai, Thái Lan, Philipin.

Người ta hái lá, vỏ thân làm thuốc. Có thể thu hái gần như quanh năm. Còn dùng hạt lấy ở những quả chín. Dùng tươi hay khô.

C. Thành phần hoá học

Trong lá thân có tinh dầu. Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Cây dâu gia xoan được xem như một thứ thuốc bổ đắng và chát dùng trong ăn uống kém tiêu, đau bụng. Còn được dùng chữa ho. Dùng ngoài chữa đau nhức, sưng đầu gối.

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có dâu gia xoan

Chữa ho: Vỏ cây 10g, thêm nước vào sắc, chia làm hai ba lần uống trong ngày.

Chữa đau bụng:

Hạt dâu gia xoan 6g, thêm nước vào sắc uống trong ngày.

Đau nhức, sưng đầu gối:

Lá giã nát, trộn dấm hay rượu đắp lên nơi đau.



Hình 596. Dâu gia xoan - Clausena excavata

TRI MẪU 知母

Tên khoa học *Anemarrhena aspheloides* Bunge.

Thuộc họ Hành *Alliaceae.*

Tri mẫu (Rhizoma Anemarrhenae) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây tri mẫu *Anemarrhena aspheloides* thuộc họ Hành *Alliaceae.*

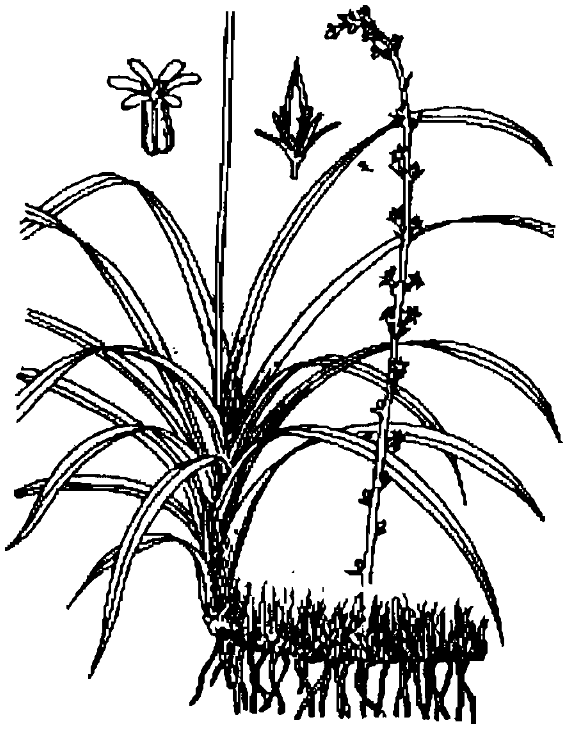
Tri mẫu vốn tên là chi mâu do chi mâu là trứng con kiến, vì lúc mầm cây này mọc lên trông giống trứng con kiến, cho nên gọi tên. Sau đọc chệch thành tri mẫu.

A. Mô tả cây

Tri mẫu là một loại cỏ sống lâu năm, thân rễ chạy ngang. Lá mọc vòng, dài khoảng 20-30cm, hẹp, đầu nhọn, phía dưới ôm vào nhau. Mùa hạ, ra cành mang hoa. Cao chừng 60-90cm. Cụm hoa thành bông hoa nhỏ, màu trắng (Hình 597).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cho đến nay vị tri mẫu vẫn phải nhập từ Trung Quốc. Chưa thấy trồng ở nước ta. Vào các tháng 3-4, người ta đào lấy thân rễ, rửa sạch phơi hay sấy khô.



Hình 597. Tri mẫu - Anemarrhena aspheloides

C. Thành phần hoá học

Trong tri mẫu có một chất saponin gọi là asphonin. Ngoài ra còn một chất có tinh thể chưa xác định.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* tri mẫu có vị đắng, tính lạnh, không độc, có tác dụng tu thận, bổ thuỷ, tả hoả, thường được dùng chữa bệnh tiêu khát (đái đường), hạ thuỷ, ích khí.

Hiện nay tri mẫu thường được dùng làm thuốc chữa ho, tiêu đờm, chữa sốt, sốt do viêm phổi.

Ngày dùng 4 đến 10g dưới dạng thuốc sắc.

Một số đơn thuốc kinh nghiệm có tri mẫu

Chữa bụng chướng to, rất cứng rắn, chân tay nhỏ, ăn uống không được:

Uống thuốc gì cũng không khỏi, sau uống bài ngũ linh tán gồm các vị tri mẫu, đan sâm, độc hoạt, hải tảo, qui vũ tiến, tần bông (hai vị sau chưa xác định) thì thấy lợi tiểu tiện, ăn uống được bệnh dần dần khỏi (theo sách *Thiên Kim ngoại đài*).

Chữa viêm phổi:

Tri mẫu 5g, tang bạch bì 10g, mạch môn đông 8g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Dương vật cường luôn:

Tri mẫu, hoàng bá, xa tiền, mộc thông, thiên môn đông, sinh thảo (cam thảo sống) các vị bằng nhau, mỗi vị 4g sắc uống.

Có mang động thai:

Tri mẫu 80g, tán nhỏ, viên với mật bằng hạt ngô, mỗi ngày uống 20 viên, chiêu với nước cháo.

Hắc lào:

Tri mẫu mài với dấm, bôi lên.

MÙ MẮT 山梗菜

Tên khoa học *Isotoma longiflora* Presl., *Lobelia longiflora* Willd., *Laurentia longiflora* (L.) Peterm.

Thuộc họ Lobêli *Lobeliaceae*.

A. Mô tả cây

Cây thảo, cao độ 0,50m, phân nhiều cành, thân có lông. Toàn cây có nhựa mủ độc, dây vào mắt có thể làm mù mắt, do đó mang tên. Lá hình mác nhọn, mép có răng cưa, hoa mọc ở kẽ lá, lưỡng tính, không đều, 5 lá đài, 5 cánh hoa liền nhau thành một ống dài tới 10cm, màu trắng, 5 nhị dính liền nhau bởi bao phấn thành một ống bao quanh vòi nhuy, còn chỉ nhị vẫn rời nhau, 2 lá noãn, bầu hạ. Một vòi dài tận cùng bởi đầu nhuỵ hai thuỳ. Quả nang, hai ô đựng nhiều hạt nhỏ (Hình 598).



Hình 598. Mù mắt - Isotoma longiflora

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vốn nguồn gốc ở Pêru (Nam Mỹ) nhưng hiện nay mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nước: Malaixia, Ấn Độ, tại nhiều vườn và bờ ruộng ở miền Bắc nước ta.

Thường ít được thu hái, do tính chất gây kích ứng của nhựa mủ. Muốn dùng cây này, người ta thu hái toàn bộ phận trên mặt đất vào lúc cây kết quả và gần chín. Thu hái về thái nhỏ, phơi hay sấy khô.

Cây có độc, phải đặc biệt chú ý tránh nhầm lẫn.

C. Thành phần hoá học

Toàn cây chứa chất nhựa hắc, độ, nếm vào có cảm giác nóng bỏng, vào mắt gây kích ứng và có thể mù mắt.

Từ cây này người ta có thể chiết được một ancaloit gọi là isotomin có tác dụng gần như chất lobelin.

Chất isotomin tác dụng trên hệ thần kinh và gây tim ngừng đập ở dạng tâm thu.

Năm 1945, Sanchez G. C. đã nghiên cứu tác dụng dược lý của cây này [1945, *Farmacologia de la Isotoma longiflorum, Rev. Med. Experim.* (Lima) 4 (4) tr. 284-318]: Tiêm thuốc vào mạch máu làm tăng biên độ và tần số nhịp hô hấp, kèm theo một thời gian ngắn xỉu xuống liền theo một giai đoạn kích thích dài. Tác dụng kích thích hô hấp này kèm theo tăng huyết áp và lá lách bị co bóp. Với liều cao, hiện tượng tăng huyết áp kèm theo một giai đoạn hạ huyết áp. Tóm lại tác dụng của vị thuốc rất giống tác dụng của chất lobelin.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay cây này rất ít được sử dụng ở nước ta. Nhưng ta có thể nghiên cứu để chiết chất isotomin có tác dụng gần như lobelin, một loại thuốc dùng trong bệnh hen, trong những trường hợp khó thở. Cồn thuốc 1:10 (trong cồn 70°) có thể dùng với liều 1-3g trong 24 giờ. Thuốc mạnh, dùng phải hết sức cẩn thận.

HỒNG XIÊM 人心果

Còn gọi là tầm lức, sacôchê, sabôchê, sapotillier.

Tên khoa học *Achras sapota* L., *Sapota achras* Mill.

Thuộc họ Hồng xiêm *Sapotaceae*.

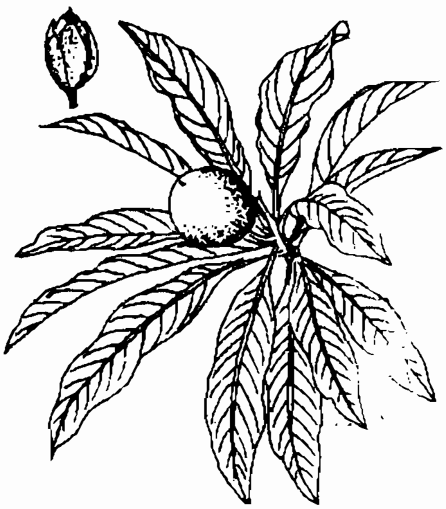
A. Mô tả cây

Cây to, cao. Cành và lá khi còn non được phủ lông tơ. Lá mọc so le, có cuống dài hình bầu dục, dai và tồn tại. Hoa đơn độc ở kẽ các lá trên, đều, lưỡng tính, thường mẫu 3, có khi mẫu 5. Quả mọng, hình trứng dẹt, màu nâu thẫm và bóng, rốn kéo dài màu nâu nhạt và nháp (Hình 599).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vốn nguồn gốc ở Nam Mỹ, chủ yếu ở Mêhicô. Hiện nay được di thực vào nhiều nước nhiệt đới. Việt Nam chủ yếu được trồng ở miền Nam, nhưng ở miền Bắc cũng có nhiều nơi trồng chủ yếu để lấy quả ăn.

Tại Mêhicô, người ta còn dùng chích từ vỏ cây hoặc quả xanh một chất nhựa gọi là chicle dùng chế kẹo caosu (chewing-gum): Chích trên thân cây thành những hình chữ V (vết chích đừng quá sâu để khỏi tổn thương đến lớp libe) hứng lấy nhựa chảy ra (dùng bình hứng 2 lít rưỡi để ở đầu nhọn chữ V). Đun sôi nhựa và khuấy đều cho bốc bớt hơi nước. Còn đang nóng, nhựa được đổ vào chậu gỗ có bôi xà phòng để cho nhựa không dính chặt vào thành chậu. Khi nguội, dùng tay bôi xà phòng cho khỏi dính, nặn thành bánh 10-12kg. Tuỳ theo nhựa chích từ vỏ cây hay từ quả, người ta gọi tên khác nhau: Nhựa chích từ vỏ cây, được gọi là chicle covent, nhựa chích từ quả xanh gọi là chicle balanco hay chicle vergen. Nhựa này được tiêu thụ rất nhiều ở Mỹ và Canađa.



Hình 599. Hồng xiêm - Achras sapota

C. Thành phần hoá học

Quả xanh và vỏ chứa chất gôm nhựa gọi là chicle. Chất gôm nhựa chicle này có 40% nhựa (résine), 1,7% hydrat cacbon, 35% nước và một số chất khác. Nhựa này gần giống chất gutta percha.

Vỏ cây còn non chứa một chất saponin và một ít ancaloit có tinh thể gọi là sapotin. Vỏ cây già chứa tanin.

Quả hồng xiêm chín có 0,4% protit, 9% gluxit, 2,3% xenluloza và 0,5% tro. Trong tro có 46,8% canxi, 21,6% P, ngoài ra hồng xiêm còn 7mg% vitamin C (Theo bảng *Thành phần hoá học thức ăn Việt Nam*-Nhà xuất bản y học, 1972).

Hạt chứa 23% dầu béo và axit xyanhydric.

D. Công dụng và liều dùng

Hồng xiêm hiện nay chủ yếu mới được trồng để lấy quả ăn. Những công dụng khác hầu như chưa được chú ý đặc biệt, khai thác chất nhựa dùng làm kẹo bạc hà, kẹo hồi có khi được thêm chất pepsin với tên chewing gum, hay pepsingum làm thuốc chữa ho, giúp sự tiêu hoá hoặc làm thơm miệng.

Vỏ thân hồng xiêm được nhân dân Campuchia dùng chữa ỉa chảy (do chất tanin) và sốt dưới dạng thuốc sắc: ngày uống 6 đến 12gam.

THỦY TIÊN 水仙

Còn gọi là hoa thủy tiên.

Tên khoa học *Narcissus tazetta* L.

Thuộc họ Thủy tiên *Amaryllidaceae*.

Thủy tiên *Narcissus* do chữ Hy Lap narkao là tê cóng, vì chi Narcissus thường gồm những cây có hương thơm, gây tình trạng sững sờ, tazetta do tiếng Ý tazza nghĩa là chén nhỏ, nhắc lại hình dáng của tràng hoa thủy tiên giống như cái chén nhỏ.

Huyền thoại còn kể rằng thần Narcises mê say vẻ đẹp của mình quá đáng, luôn mê mải ngắm bóng mình bên dòng nước và biến thành cây hoa thủy tiên.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, có thân rễ to, hình trứng tròn. Lá dẹp, dài 30-45cm chóp không nhọn, hơi có phấn xanh. Hoa xếp 4-8 cái tán ở ngọn một cán hoa trần và bao bọc bởi một mo mỏng trước khi nở. Hoa thơm, đường kính đến 1cm, bao hoa màu trắng, có ông dài khoảng 2cm, mang các thùy hình trứng ngược cong ra bên ngoài. Tràng phụ màu vàng hình chuông. Mùa hoa thường vào mùa rét, trong những ngày tết âm lịch ở miền Bắc nước ta (Hình 600).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây hoa thủy tiên vốn nguồn gốc nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc, thường trồng vào dịp tết làm cảnh vì hoa đẹp và thơm. Còn thấy mọc và trồng ở các nước ven Địa Trung Hải, một số nước châu Phi, châu Á khác. Chủ yếu làm cảnh. Một số ít nơi dùng thân rễ làm thuốc nhưng vị thuốc có độc, dùng phải hết sức cẩn thận. Ở nước ta, những năm gần đây ít người chơi thủy tiên và cũng ít dùng thân rễ và thân thủy tiên làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

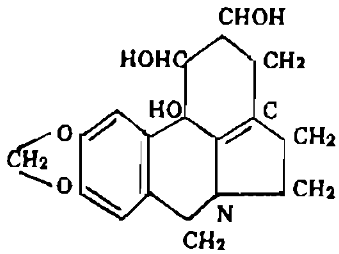
Trong rễ thủy tiên có chứa khoảng 0,06% narcissin được hai tác giả Nhật Bản Asahina và Sugii chứng minh là cùng một cấu trúc và tinh chất với lycorin (chiết được ở một loài *lan thoát bào* hay *tỏi trời Lycoris radiata* Herb., *Lycoris aurea* Herb. và L. *squamigera* Maxim, tỏi trời hoa hồng, tỏi trời hoa vàng và tỏi trời hoa tím).



Hình 600. Thủy tiên -Narcissus tazetta

Narcissin hay lycorin $C_{16}H_{17}O_4$ là một ancaloit có tinh thể hình lăng trụ, chảy ở 275°C, $(\alpha)_D^{26°}$ =129° (cồn), tan trong nước, trong cồn, trong axit axêtic.

Công thức triển khai có thể là:



Narcissin hay lycorin

Ngoài ra còn một ancaloit khác gọi là tezettin $C_{18}H_{21}O_5N$ cũng có tinh thể hình lăng trụ nhỏ, chảy ở 210-211°C, $(\alpha)_D^{26°}$ = +150°C (Clorofoc).

D. Tác dụng dược lý

Cho uống hay tiêm dưới da cho chó hay mèo, narcissin với liều nhỏ gây chảy nước bọt, với liều lớn gây nôn mửa ỉa chảy.

Lewin cho rằng tác dụng của narcissin thay

đổi tùy theo tuổi của thân rễ: Trước khi cây ra hoa tác dụng giống như atropin (làm giãn động tử, khô nước bọt, tim đập nhanh), sau khi cây ra hoa lại tiết nước bọt, tháo mồ hôi, buồn nôn ỉa chảy.

E. Công dụng và liều dùng

Thân rễ thủy tiên có tác dụng mạnh và độc. Khi dùng phải hết sức thận trọng có thầy thuốc chuyên môn theo dõi. Người ta dùng thân rễ thủy tiên để gây nôn và làm thuốc long đờm. Có khi thân rễ thủy tiên được dùng phối hợp với rễ cây cà độc dược để trị hen suyễn, ho gà.

Trong vi lượng đồng căn người ta dùng cồn thuốc điều chế từ cây thủy tiên đang ra hoa để chữa ỉa chảy, nôn mửa, các bệnh tim và phế quản.

Dùng ngoài để chữa ung thũng: Giã nát thân rễ đắp lên các nơi sưng đau.

Liều dùng hằng ngày: Ngày uống 1-3g thân rễ khô dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm.

SEN CẠN 金蓮花

Còn gọi là grande capucine.

Tên khoa học *Tropaeolum majus* L.

Thuộc họ Sen cạn *Tropaeolacae*.

A. Mô tả cây

Sen cạn là một loại cây leo, sống hằng năm. Lá không có lá kèm, mọc so le, có cuống dài. Phiến lá tròn, gân lá tỏa tròn. Mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu nhạt hơn. Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, to, lưỡng tính không đều, 5 lá đài màu hơi vàng hình 3 cạnh. Lá dài sau mang một cựa hình trụ nón, cong ở đầu. Các cánh hoa xếp xen kẽ với các lá đài và khác nhau: 3 cái trước dài hơn và hẹp hơn, mang ở ranh giới giữa móng và phiến một lưỡi nhỏ rách mọc đứng. Bộ nhị bao giờ cũng giảm còn 8 nhị rời nhau. Bao phấn 2 ô mở bằng một kẽ nứt dọc hướng trong. Bộ nhụy cấu tạo bởi 3 lá noãn. Bầu thường, vòi dài hình trụ, chia ở ngọn thành 3 đầu nhụy. Trong mỗi ô có 1 noãn đảo. Quả cấu tạo bởi 3 mảnh vỏ có thành dày xốp, khi chín sẽ tách rời khỏi trục. Hạt không nội nhũ. Mùa hoa: mùa hạ (Hình 601).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Ở nước ta sen cạn chủ yếu mới thấy trồng làm cảnh. Vốn nguồn gốc ở Nam Mỹ từ Chilê đến Mêhicô. Tại những nước này, sen cạn cung cấp những tràng hoa ăn làm gia vị, củ loài *T. tuberosum* phơi nắng cho một chất hắc cay được dùng làm thức ăn (Pêru và Bôlivi). Một số nơi dùng hạt làm thuốc. Mùa thu quả chín, phơi khô, đập lấy hạt, phơi khô lần nữa mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Toàn cây đều chứa những tế bào có myrosin và một gtucozit chứa sunfua gọi là glucotropeolozit, đồng đẳng dưới của gluconasturtozit có tính cải soong, khi thủy phân cho tinh dầu izothioxyanat benzyl.

Năm 1956, Danneuberg, H. Stikl và cộng sự đã tìm thấy trong một cây cùng chi chất tromalit có tác dụng với vi khuẩn gram âm và gram dương.



Hình 601. Sen cạn - Tropaeolum majus

D. Tác dụng dược lý

Năm 1972, Nguyễn Đức Minh và cộng sự (*Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam*) đã nghiên cứu thấy toàn cây có tác dụng kháng khuẩn, nhưng chất kháng khuẩn tập trung ở hạt, có tác dụng với nhiều vi khuẩn gram âm và gram dương. Chất kháng khuẩn là một loại dầu có mùi thơm đặc biệt màu hơi vàng, đông đặc ở 4°C, tan được trong nhiều dung môi hữu cơ như ête etylic, cồn etylic, axeton, dầu lạc. Chất chiết bằng ête etylic pha loãng 1/50 cho vòng vô khuẩn lớn nhất (65 mm) đối với *Streptococcus haemolyticus*, *S. uberis*, vòng vô khuẩn 60 mm với *Bacilus subtilis*, 40 mm với *Staphyllococcus aureus* 209 P, *Streptococcus* L. X., 35 mm với *Diplococcus pneumoniae* và 30 mm với *Corynebacterium diphteriae mitis*, *C. diphteriae gravis*, *Salmonella para typhi*, *C. Shigella dysenteriae*, *Streptococcus souche A*, *Vibrio cholerae Ogawa*, nhỏ hơn với một số vi khuẩn khác.

Chất tromalit của Danneuberg có độc tính rất thấp: 76-107 mg/kg thể trọng (tiêm khoang bụng đối với chuột bạch) và 134mg/kg (nếu uống). Cho uống hằng ngày với liều 32 mg/kg liên tục trong 28 ngày không thấy có hiện tượng phụ nào. Tromalit thấm rất nhanh qua màng ruột, 2-3 giờ sau khi uống tìm thấy tromalit ở dạng hoạt động trong phổi, thận, không bao giờ tiết ra theo đường mật và phân. Một lượng lớn (40%) ở dạng nguyên chất thoát ra theo đường thận.

E. Công dụng và liều dùng

Ở nước ta chưa thấy sử dụng sen cạn làm thuốc nhưng ở Pêru (Nam Mỹ) nhân dân đã dùng hạt sen cạn từ lâu đời chữa viêm bàng quang và viêm phế quản, không thấy gây phản ứng phụ đối với cơ thể cũng như không làm mất thăng bằng hệ vi khuẩn trong ruột.

Hiện được dùng chữa viêm đường tiết niệu và viêm đường hô hấp. Ngày uống 20g. Còn có thể dùng thay thế nhiều chất kháng khuẩn thường dùng đã kém tác dụng do hiện tượng kháng thuốc. Cần chú ý nghiên cứu để sử dụng ở nước ta.

LA HÁN 羅漢果

Tên khoa học *Momordica grosvenori Swingle*.

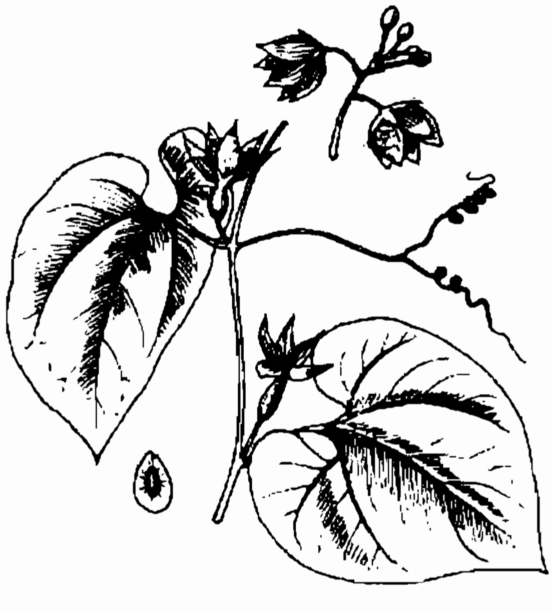
Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae*.

A. Mô tả cây

La hán còn có tên Quang quả mộc miết (gấc vỏ nhẵn) là một cây mọc leo, hoa đực mọc thành bông, phiến hoa bao nhỏ. Quả có vỏ cứng nhỏ, đường kính 4-6cm, hình cầu hay hơi trái xoan. Trong cành, lá, hoa và hạt ruột có cơm màu nâu nhạt, mùi thơm đặc trưng (Hình 602,603, Hm 29,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây la hán cho đến nay vẫn chưa phát hiện ở nước ta, mặc dầu theo tài liệu kèm theo mặt hàng "La hán quả xử tễ" (Thức uống chế từ quả la hán) có giới thiệu đây là một cây đặc sản của vùng Quế Lâm (thuộc tỉnh Quảng Tây), Quảng Đông, Giang Tây là những tỉnh Trung Quốc giáp giới với nước ta. Tài liệu nói về cây này cũng rất hiếm. Chúng ta biết được cây này nhờ mặt hàng "La hán quả xử tễ" dịch sang tiếng Anh là Lo



Hình 602. Cây la hán - Momordica grosvenori Cành, lá, hoa và hạt

han kou beverage, trong đó lo han kou là phiên âm tiên la hán quả-tiếng Trung Quốc, kèm theo beverage là thức uống. Mặt hàng này được bán sang ta dưới dạng hộp giấy khổ 9x17x2cm, trong hộp này có 12 hộp nhỏ khổ 3x4x2cm. Một số rất ít la hán quả được bán sang ta dưới dạng quả khô, nhưng vì cồng kềnh, dễ vỡ, giá đắt nên rất ít.



Hình 603. Quả la hán

C. Thành phần hóa học

Mới chỉ biết trong thịt quả có hàm lượng glucoza thiên nhiên rất cao. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Theo đơn giới thiệu kèm theo mặt hàng nói trên thì la hán quả được dùng theo kinh nghiệm lâu đời của những dân tộc vùng Quế Lâm (Quảng Tây) từ hơn 200 năm, uống vào có tác dụng chữa sốt, dịu cổ họng, long đờm, chữa ho, dùng cho cả nam, lẫn nữ, người già cũng như trẻ, có thể uống quanh năm. Viên la hán quả hình chữ nhật được chế từ dịch chiết la hán quả pha thêm 5% đường mía tốt. Mỗi lần dùng pha một viên này vào 100ml nước, đun sôi. Khuấy tan mà uống. Ngày uống 2 hay 3 viên.

BẠCH QUẢ 白果

Còn gọi là ngân hạnh, áp cước tử, công tôn thụ, Arbre aux quarante écus.

Tên khoa học *Ginkgo biloba* L.

Thuộc họ Bạch quả *Ginkgoaceae*.

A. Mô tả cây

Bạch quả là một cây to, cao 20-30m, thân phân thành cành dài, gần như mọc vòng, trên cành có những cành nhánh ngắn, mang lá có cuống. Phiến lá hình quạt, mép lá phía trên tròn, nhẵn, giữa hơi lõm, chia phiến lá thành hai thùy. Gân lá phân nhánh theo hướng rẽ đôi. Quả hạch, kích thước bằng quả mận, thịt màu vàng, có mùi bơ khét rất khó chịu (Hình 604).



Hình 604. Bạch quả - Ginkgo biloba

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở Trung Quốc và chỉ thấy trồng ở Trung Quốc, một ít ở Nhật Bản. Pételot (1954) nói có thấy ở bắc Việt Nam mọc rải rác trong một số vườn hoa và quanh một số ngôi chùa để làm cảnh. Nhưng thực tế qua mấy chục năm chúng tôi không tìm thấy. Hỏi nhiều nhà thực vật danh tiếng cũng đều nói chưa gặp. Tại các hiệu thuốc, bạch quả thuộc loại ít dùng. Thường chỉ dùng quả và nhân. Gần đây y học phương Tây nghiên cứu dùng lá. Những lá bạch quả dùng để nghiên cứu lúc đầu nhập của Nhật Bản và Nam Triều Tiên. Theo tạp chí *La presse*

médicale 1986, 15, 31, lá bạch quả được dùng chế những sản phẩm bạch quả của Pháp được trồng và thu hái ở gần Bordeaux. Sấy khô đóng bao chuyển về nơi chế biến sản phẩm bạch quả.

C. Thành phần hóc học

Nhân bạch quả chứa 5,3% protein, 1,5% chất béo, 68% tinh bột, 1,57% tro, 6% đường.

Vỏ quả chứa ginkgolic axit, bilobol và ginnol.

Lá bạch quả chứa hai loại hoạt chất: Các hợp chất flavonoic và các tecpen.

Các hợp chất flavonoic (ginkgo-flavon glucozit) là những hợp chất trong đó phần aglycon là một flavonol (quercetin, kaempferol, và isorhamnetin), phần đường là glucoza và rhamnose. Ngoài ra còn có một ít proanthocyanidin.

Nhóm các tecpen gồm có ginkgolite (là những ditecpen) và bilobalit (một sesquitecpen) có vị đắng. Ngoài hai loại hoạt chất trên, lá bạch quả còn chứa một số axit hữu cơ như hydroxykinurenic, kinurenic, parahydroxybenzoic, vanillic.

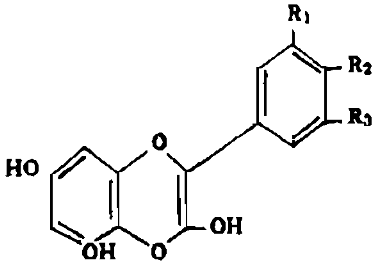
Nhân bạch quả ngày dùng 10-20g, bóc bỏ vỏ, dùng dưới dạng sắc hay nướng chín, tán bột.

Thịt quả có độc, không ăn sống được. Phải ép bỏ dầu, để lâu trên một năm mới dùng. Ngày dùng 3-4 quả. Dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Y học hiện đại dùng dạng cao có chứa 24% heterosit flavonoic và 6% hợp chất tecpenic mang tên ginkogink hay ginkor dưới dạng ống để uống 5ml hay viên nang. Dùng chữa kém trí nhớ, hay gắt bẳn của người có tuổi, hay ngủ gà ngủ gật, do tác dụng trên vi tuần hoàn.

Đơn thuốc có bạch quả dùng trong nhân dân

Chữa cảm lạnh, ho có đờm, có khi thở suyễn, cổ có tiếng khò khè: Bạch quả 7 trái nướng chín, cùng với lá ngải cứu. Dùng lá ngải là như cái tổ, rồi mỗi bạch quả cho vào một tổ lá ngải, lại bọc giấy ướt xung quanh rồi đem nướng cho thơm, bỏ hết giấy, bỏ hết lá ngải, chỉ ăn nguyên bạch quả. Ngày 3-4 quả như vậy. (Trích trong *Bí uẩn phương*).



	R_1	R_2	R_3
Kaempferol	H	OH	H
Quercetin	OH	OH	H
Isorhamnetin	OCH_3	OH	H

Cấu trúc các aglycon của ginkgo glucozit

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, bạch quả khí ôn, vị ngọt, hơi đắng. Tính chất thu sáp, bạch quả ăn chín thời ôn mà ích khí, ích phổi, tiêu được đờm, trừ được hen, dẹp được ho khỏi chứng khỏi được chứng hư tiểu tiện, hết được chứng khú hư, bạch đới.

Bạch quả ăn sống giáng (hạ) được đờm, tỉnh được say rượu, tiêu được độc, sát được trùng.

Nhưng không nên ăn nhiều vì tính nó thu liễm quá mạnh, nên hay sinh chứng đầy tức khó chịu.

Bạch quả định suyễn thang: Bạch quả 21 quả sao vàng, ma hoàng 12g, tô tử 8g, khoản đông hoa, chế bán hạ, tang bạch bì đều dùng mật sao, các vị đều 8g, hạnh nhân bỏ vỏ và đầu nhọn, hoàng cầm sao qua, đều 6g, cam thảo 4g. Nước 600ml. Sắc ba lần. Gạn lấy nước, chia uống trong ngày. (*Nhiếp Sinh Phương*).

Chữa đi đái luôn, tiểu tiện quá nhiều, tiểu tiện trắng đục: Bạch quả 10 quả, 5 để sống, 5 để chín. Gom cả hai thứ vào mà ăn trong ngày.

CÂY NẮP ẤM

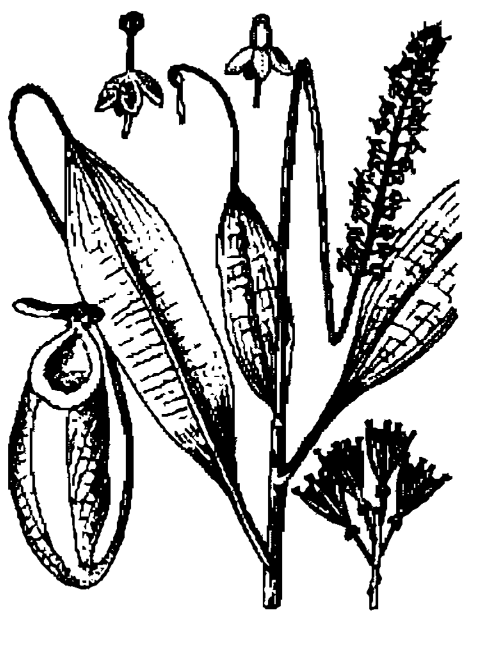
Còn gọi là Trư lủng thảo, Trư tử lung (Trung Quốc), Bình nước (miền Trung và Nam Việt nam), cây bắt ruồi.

Tên khoa học *Nepenthes mirabilis* (Lour.) Druce.

Thuộc họ Nắp ấm *Nepenthaceae.*

A. Mô tả cây

Cây mọc leo, cao 1-2m, thân rất dai, lá có cuống dài, nửa ôm vào thân, phần lá hình bầu dục, dài khoảng 10cm, phía đầu lá tạo thành một cuống hình dây, uốn cong, dài chừng 15cm, với đầu biến thành cái bình, trông như cái hoa, nhưng không phải hoa nên có tên bình nước hay cặc lọ. Bình hình trụ, hơi phồng ở gốc, mặt bình có nắp đậy, mặt trên nắp trơn, mặt dưới có nhiều phiến phân phối đều, trong bình tiết ra một chất nhầy, khi nào có côn trùng vào trong bình, thì lập tức nắp đậy kỹ lại, chất nhầy trong bình tiêu hủy sâu bọ. Cụm hoa là một chùm, thưa. Hoa đực hoặc cái. Lá đài hình bầu dục, mặt trong có nhiều phiến nhỏ, cột nhị dài bằng các lá đài, 16-20 bao phấn cong, xếp thành hai dãy. Bầu hình trứng, phủ lông trắng, vòi ngắn, đầu nhị 4 thùy. Quả nang, hạt mảnh và dài. Ngoài cây nắp ấm *Nepenthes mirabilis* kể trên, còn thấy có *N. annamensis*, *N. Thorelli* H. Lec., *N. Geoffrayi* H. Lec (Hình 605).



Hình 605. Cây nắp ấm - Neponthes mirabilis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nắp ấm là một cây chủ yếu mọc hoang dại ở các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Còn thấy ở chân núi đá vôi các tỉnh nói trên. Tại miền Bắc chỉ mới gặp ở Vĩnh Linh.

Mùa hoa thường gặp vào tháng giêng. Người ta thu hái toàn cây, quanh năm, rửa sạch, chặt thành từng đoạn 2-3cm, phơi nắng cho khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay chỉ mới biết rằng trong cây nắp ấm có một chất dịch gần giống mủ trong lá, thân cây đu đủ, nhưng tác dụng yếu hơn nhựa đu đủ.

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu sâu hơn.

D. Công dụng và liều dùng

Y học cổ truyền phương đông cho rằng cây nắp ấm có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, chỉ khát (theo *Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám*, Khoa học xuất bản xã, 1972, 11, 72).

Lê Quí Ngưu và Trần Thị Như Đức (*Tư liệu YHCT Đông phương*, 4-1993) đã giới thiệu nắp ấm có vị ngọt, nhạt, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, hóa đờm, chỉ thống (làm hết đau). Hai tác giả còn giới thiệu theo kinh nghiệm nhân dân Trung Quốc, nắp ấm có tác dụng chữa vàng da do viêm gan, đau do loét dạ dày, tá tràng, sỏi niệu quản, huyết áp cao, ho do cảm mạo, ho gà. Còn riêng hai tác giả, theo kinh nghiệm nhân dân miền Trung, dùng điều trị các chứng phù thũng toàn thân, trong hầu hết các trường hợp đều thu được kết quả cao. Nếu dùng khô ngày dùng 20-40g, nếu dùng tươi ngày dùng 40-80g dưới dạng thuốc sắc. Uống hàng ngày cho tới khi bệnh hết. Theo các tác giả, dùng thuốc nắp ấm lâu dài không có phản ứng phụ nào.

KHOẢN ĐÔNG HOA 款冬花

Còn gọi là Tussilage (Pháp) - Chassetoux (Pháp).

Tên khoa học *Tussilago farfara* L.

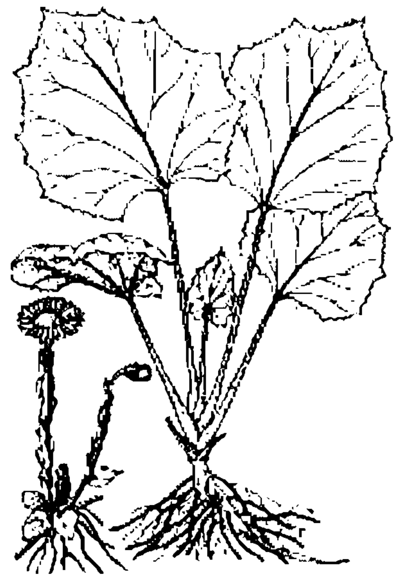
Thuộc họ Cúc *Asteraceae (Compositae).*

Chú thích về tên: Khoản có nghĩa là đến, vì đến mùa đông, cây này nở hoa do đó có tên này. Khoản đông hoa còn có tên latinh là Filius ante patrem có nghĩa là con đứng trước cha, vì hoa khoản đông hoa màu vàng, xuất hiện vào tháng hai khá lâu trước khi lá cây xuất hiện. Tên khoa học Tussilago do hai từ *tussis* có nghĩa là ho, và agere có nghĩa đuổi vì vị thuốc có tác dụng chữa ho. Tên cây ở Pháp còn gọi lá chassetoux cũng có nghĩa là đuổi ho.

Khoản đông cho hai vị thuốc;

1. *Hoa khoản đông*-Flos Farfarae thường gọi là khoản đông hoa, hái khi còn ở dạng nụ, hái xong phơi hay sấy ngay.

2. *Lá khoản đông*-Folium farfarae cũng được sử dụng, nhưng ít hơn.



Hình 606. Cây khoản đông hoa - Tussilago farfara

A. Mô tả cây

Khoản đông là một loại cỏ nhỏ, sống lâu do thân rễ. Nó mọc hoang dại tại những nơi mát, cạnh miệng hố, trên cát hoặc trên đất sét từ vùng đồng bằng thấp đến vùng núi cao. Vào mùa xuân, từ gốc lá mọc lên những cánmang hoa dài 10-20cm, lá mọc so le, màu tím nhạt, phủ lên cán hoa thành hình vẩy. Đầu cán có một cụm hoa hình đầu màu vàng tươi, quanh có lá bắc màu đỏ nhạt. Giữa cụm hoa là những hoa lưỡng tính, xung quanh là hoa cái cùng màu vàng, hình lưỡi nhỏ. Quả đóng màu nâu, có sợi của lá dài. Sau khi hoa nở, lá mới xuất hiện, mọc thành vòng, mang cuống dài, phiến lá hình tim, mép có răng cưa. Đường kính lá có thể đạt 15-20cm. Mặt dưới có lông, mặt trên bóng. Hình giống hình chân con lừa, do đó tên cây tại một số nước châu âu còn gọi là cây "chân lừa" (pas d'âne) (Hình 606).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở Trung Quốc (Hà Bắc, Hà Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Cam Túc, Nội Mông, Thanh Hải...), tại nhiều nước châu Âu (Pháp, Sec, Hungari...). Tại Việt Nam chỉ mới thấy có một số người trồng từ giống nhập của nước ngoài. Mùa thu hoạch hoa (trước khi hoa nở) từ tháng 2-4. Phơi hay sấy nhanh, bảo quản nơi khô mát. Lá thu hoạch sau đó. Hoa sau khi thu hoạch, thường cắt bỏ phần cuống dài, cụm hoa đường kính 1-1,5cm, cánh hoa màu vàng tươi, quanh có lá bắc màu tím nhạt, đài hoa có những sợi tơ dài, thơm mùi mật, vị đắng, hơi nhớt.

C. Thành phần hoá học

Hoa khoản đông chứa 6-8% nước, 10% muối khoáng, một ít tinh dầu, một ít tanin. Hoa chứa rất nhiều chất nhầy uronic (6,9% đối với trọng lượng hoa khô). Người ta còn xác định được ancol texnenic (arnidiol, và fanadiol), các carotenoit, flavonoit, rutosit và hyperosit (galactosit của quercetol).

Lá khoản đông chứa 2,63% glucozit đắng, 8% chất nhầy, một ít tanin. Trong tro có hàm lượng Zn rất cao (trên 3,26% tính theo $ZnCO_3$).

D. Công dụng và liều dùng

Hoa và lá khoản đông là một vị thuốc được dùng lâu đời cả trong đông y và tây y.

Theo *tài liệu cổ* khoản đông có vị cay, ngọt,

tính ôn, không độc, có tác dụng ôn phế, hạ khí, hoá đờm, chỉ ho, dùng trong những trường hợp ho khí đưa ngược lên, hầu tê, kinh giản, tiêu khát, khó thở. Cách đánh giá khoản đông, thay đổi tuỳ theo tác giả. Yên Quyền đời Đường nói: Hoa khoản đông trị phế khí súc bách, ho liên miên, ra đờm đặc, phế ung, ho ra máu. Giã Cửu Như đời Thanh lại nói: Hoa khoản đông vị đắng, chủ giáng, khí thơm chủ tán cho nên vào phế thuận khí lại thành huyết trong phế, là thuốc chủ yếu chữa những chứng phế hư, ho lâu, đờm đặc tanh hôi. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc ho khác.

Có khi người ta dùng *khoản đông hoa* chế như sau: Khoản đông hoa sau khi loại hết đất cát, thêm mật ong (cứ 10kg khoản đông hoa, thêm 2,5kg mật ong). Ngâm trong 2 giờ. Sao lửa nhỏ cho đến khi hết hơi nước, sờ tay vào khoản đông hoa không còn dính tay.

Tây y cũng dùng hoa khoản đông chữa ho hen. Thường dùng phối hợp với một số hoa khác trong thang thuốc ho (especes pectorales): Gồm khoản đông hoa, hoa bouillon blanc, hoa guimauve, hoa mauve, hoa coquelicot, hoa pied dechat, hoa violette. Tất cả trộn đều. Chế dưới dạng thuốc hãm thang thuốc này trong 1lít nước sôi.

Đơn thuốc có khoản đông hoa

1. Trị ho, khó thở dùng khoản đông hoa, đốt lên, hớp lấy khói.

2. Khoản đông hoa, bối mẫu, tang bạch bì, tử uyển, tỳ bà diệp bách bộ, quất lâu can, thiên môn đông, hạnh nhân. Các vị bằng nhau, thái nhỏ, trộn đều. Dùng từ 6-12g hỗn hợp này thêm nước 500ml, đun sôi. Giữ sôi trong 3 phút. Chia nhiều lần uống trong ngày.

XIX. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC NGỦ, AN THẦN, TRẤN KINH

BÌNH VÔI

Còn gọi là củ một, củ mối tròn, ngải tượng, tử nhiên, cà tom (Thổ).

Tên khoa học *Stephania rotunda* Lour.[*Stephania glabra* (Roxb.) Miers.]

Thuộc họ Tiết dê *Menispermaceae*.

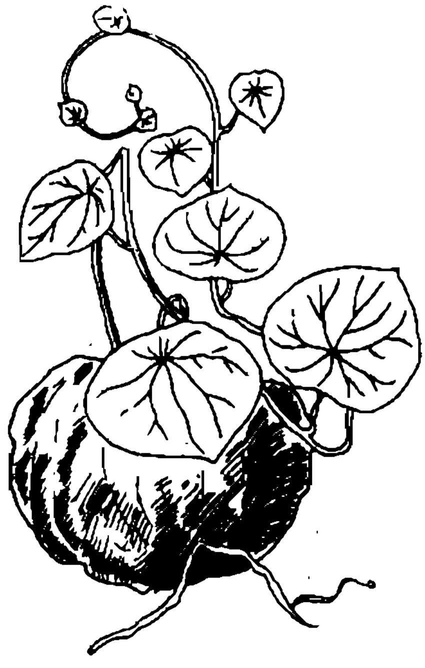
Bình vôi hay củ bình vôi (Tuber Stephaniae rotundae) là phần thân phình ra thành củ của cây bình vôi *Stephania rotunda* Lour.

Cây củ bình vôi cho ta các vị thuốc:

1. Thân củ (*Tuber Stephaniae rotundae*) thái mỏng phơi hay sấy khô.

2. Các hoạt chất, chủ yếu là chất rotundin.

Trước đây có người gọi nhầm cây này là "hà thủ ô" cho nên thuốc rotundin chế từ củ bình vôi có người lại đặt tên là "thuốc an thần hà thủ ô". Cần tránh nhầm lẫn với cây hà thủ ô (xem vị này).



Hình 607. Cây bình vôi - Stephania rotunda

A. Mô tả cây

Cây củ bình vôi là một loại cây mọc leo, phần dưới thân phát triển thành củ to, bám vào núi đá, có củ rất to, nặng tới hơn 20kg. Da thân củ màu nâu đen, xù xì giống như hòn đá, hình dáng thay đổi tuỳ theo nơi củ phát triển. Nếu mọc ở đất thì củ nhỏ hơn. Có người gọi là "củ gà ấp". Hiện nay có người cho cây củ gà ấp là cây củ bình vôi mọc ở núi đất. Có người lại cho là cây củ gà ấp và cây củ bình vôi là hai cây thuộc hai loài khác hẳn nhau (cần chú ý kiểm tra lại). Từ thân củ mọc lên những thân màu xanh, nhỏ, mềm. Lá hình khiên, mọc so le, hình bầu dục hay hình tim hoặc tròn, đường kính 8-9cm, cuống lá dài 5-8cm. Hoa nhỏ mọc thành tán. Hoa đực cái khác

gốc. Hoa cái có cuống tán ngắn, còn hoa đực có cuống tán dài. Quả chín hình cầu màu đỏ, tươi, trong chứa một hạt hình móng ngựa (Hình 607, Hm 39,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây củ bình vôi thường ưa mọc ở những vùng có núi đá tại các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá v.v. ... Nơi cao lạnh như Sapa (Lào Cai) cũng có. Tại những vùng núi đất có một cây hình dáng rất giống, nhưng củ nhỏ, thường chỉ bằng quả trứng vịt gọi là cây củ gà ấp. Không rõ có phải là cây củ bình vôi mọc ở những nơi núi đất hay không. Hiện chưa có dịp kiểm tra lại.

Củ bình vôi có thể thu hái quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng phơi khô rồi ngâm rượu hay sắc uống. Không phải chế gì khác.

Từ củ bình vôi, ta có thể chế biến ra chất rotudin thô hay tinh khiết như sau: Thái hay xát củ bình vôi như ta xát nâu. Ép lấy nước, bã còn lại thêm nước vào, khuấy đều rồi lại ép nữa. Làm như vậy cho tới khi bã hết đắng (ancaloit ra hết). Nước ép để lắng, thêm nước vôi trong hoặc dung dịch cacbonat kiềm sẽ cho tủa rotundin thô. Lọc hay gạn lấy phơi hoặc sấy khô. Như vậy ta sẽ được rôtundin thô vừa gọn, vừa dễ bảo quản và dễ vận chuyển, không như củ bình vôi vừa cồng kềnh, bảo quản khó, chuyên chở không kịp dễ bị thối hỏng, tỷ lệ ancaloit hạ xuống. Từ rotundin thô, ta có thể chiết rotundin tinh khiết bằng cách dùng cồn hay dung dịch axit sunfuric 5 hay 10% nóng, lọc rồi kết tinh. Làm đi làm lại nhiều lần, theo nguyên tắc chung của chiết ancaloit, ta sẽ được rotundin tinh khiết.

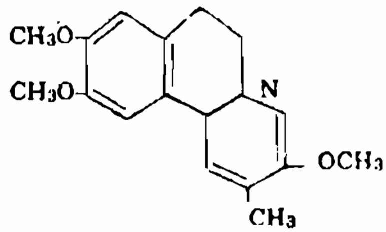
C. Thành phần hoá học

Năm 1940, Bùi Đình Sang đã chiết từ củ bình vôi mọc ở Việt Nam các chất tinh bột, đường khử oxy, axit malic, men oxydaza và một ancaloit với tỷ lệ 1,2 đến 1,5% (tính trên củ tươi), được Bùi Đình Sang đặt tên là rotundin.

Năm 1944, Kondo (Nhật) đưa ra công thức khai triển của rotundin như sau với công thức thô là $C_{13}H_{19}(OCH_3)_3CH_3N$.

Tại Ấn Độ, năm 1950 và 1952, Chaudry G. R và S. Siddiqui nghiên cứu và chiết từ củ cây *Stephania glabra* (Roxb.) Miers nhiều ancaloit và đặt tên là hyndarin $C_{21}H_{25}O_4N$, stefarin $C_{18}H_{19}O_3N$ và xycleanin $C_{38}H_{42}O_6N_2$ trong đó hyndarin chiếm thành phần chủ yếu (chừng 30% hyndarin, 15-18% stefarin và rất ít xycleanin).

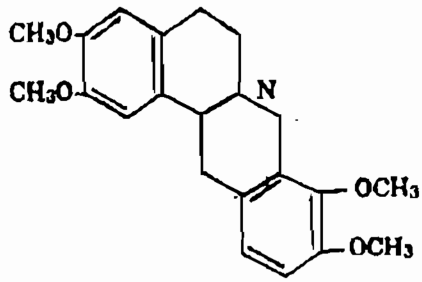
Nghiên cứu cấu tạo hyndarin người ta thấy rằng hyndarin thực ra cũng chỉ là một ancaloit



Công thức rotundin
(theo Kondo-Matsuno, 1944)

đã biết có tên là tetrahydropanmatin.

Trước năm 1965, người ta vẫn cho rằng hyndarin và rotundin là hai ancaloit khác nhau vì chiết từ hai cây khác nhau, mọc tại hai nước khác nhau, Nhưng đến năm 1965, Viện nghiên cứu cây thuốc và cây có tinh dầu toàn liên bang Xô Viết cũ (VILAR) có dịp so sánh hai cây, một di thực từ Ấn Độ, một di thực từ Việt Nam, thấy rằng hai cây chỉ là một loài nên đã kiểm tra lại tính chất của rotundin và đã xác định rotundin và hyndarin chỉ là một chất và có cấu tạo của tetrahydropanmatin (*Công tác dược khoa*, 6-1965). Nhưng thực tế rotundin của Bùi Đình Sang là một hỗn hợp nhiều ancaloit

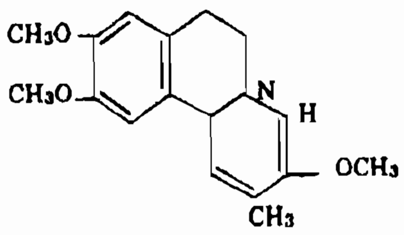


d.l.tetrahydropanmatin (hyndarin)

trong đó chủ yếu là hyndarin.

Ngoài rotundin ra, năm 1964, tại Bộ môn dược liệu (Trường đại học dược khoa, Hà Nội) Ngô Văn Thu còn chiết từ củ bình vôi Việt Nam một ancaloit mới với tỷ lệ 1% và đặt tên là ancaloit A

(*Tập san hoá học*, UBKHKTVN 12-1964), hiện



roemerin

đã được xác định công thức sau đây:

Năm 1965 tại Liên Xô cũ, Phan Quốc Kinh và cộng sự cũng chiết từ củ bình vôi mang từ Việt Nam sang một số ancaloit khác và đặt tên là ancaloit A, ancaloit C và D với tỷ lệ 0,08% mỗi thứ (*Hoá học các hợp chất thiên nhiên*, 6-1965).

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của rotundin đã được nghiên cứu trong nước ta (*Revue médicochirurgicale franca lise d'Extrême-orient*, 4-1944, 430-433), tại Liên Xô cũ (*Dược lý học và độc chất học*, 3-1961), Rumani (1963) và Trung Quốc (*Dược học thông báo*, 1965). Sau đây là một số kết quả:

1. Rotundin rất ít độc: Tiêm vào mạch máu một con thỏ với liều cao hơn 30mg/1kg thể trọng, con thỏ chỉ mệt 1-2 ngày, đồng tử bị liệt nhất thời rồi lại hết.

2. Tác dụng trấn kinh rõ rệt trên nhu động vị tràng. Trên mẩu ruột lấy riêng, nó gây hiện tượng giảm khẩn rõ rệt mà vẫn duy trì sự co bóp đều hoà và kéo dài. Có thể dùng chữa những trường hợp tăng nhu động và ống tiêu hoá bị giật.

3. Tác dụng điều hoà đối với tim và bổ tim nhẹ.

4. Còn có tác dụng điều hoà hô hấp có thể dùng chữa hen hay chữa nấc.

5. E. A. Trutêva (Liên Xô cũ, 1961) còn chứng minh tác dụng an thần, gây ngủ và chống co quắp, hạ huyết áp.

Đối với những ancaloit khác của củ bình vôi, chỉ có ancaloit A (tức là roemerin) do Ngô Văn Thu chiết, được Dương Hữu Lợi thí nghiệm dược lý (*Y học Việt Nam*, 1-1966) và đã đi tới những kết luận sau đây:

1. Dung dịch ancaloit A có tác dụng gây tê niêm mạc và phong bế: Tính theo công thức G. Valette, dung dịch 0,5% có tác dụng gây tê miêm mạc tương đương với dung dịch 1,8% clohydrat cocain, theo thí nghiệm của Mak và Nelson, dung dịch ancaloit A 0,5% có tác dụng gây tê phong bế mạnh hơn dung dịch clohydrat cocain 1% và dung dịch novocain 3%.

2. Ancaloit A làm giảm biên độ và tần số co bóp của tim ếch cô lập, nhưng với liều mạnh hơn, tim ếch ngừng ở thời kỳ tâm trương. Điều này chứng tỏ dung dịch ancaloit A có ảnh hưởng trực tiếp trên tâm cơ và làm ngừng co bóp. Dung dịch ancaloit A có tác dụng đối lập với tác dụng gây tăng trương lực và nhu động co bóp ruột của dung dịch axetylcholin. Dung dịch ancaloit A có tác dụng an thần gây ngủ với liều lượng nhẹ nhưng với liều cao kích thích thần kinh hệ trung ương, gây co giật và chết. Ở điểm này, dung dịch ancaloit A hoàn toàn khác hẳn với dung dịch rotundin. Ngoài ra, ancaloit A có tác dụng giãn mạch hạ huyết áp, giảm cả huyết áp tối đa và tối thiểu.

3. Dung dịch ancaloit A có độc tính DL50: 0,125g/kg thể trọng chuột, như vậy liều độc tương đương với clohydrat cocain, đồng thời dung dịch ancaloit A cũng có những biểu hiện độc như cocain (kích thích thần kinh hệ trung ương, biểu hiện co giật...).

Trên lâm sàng rotundin được áp dụng rộng rãi từ năm 1944 và trong suốt kháng chiến chống Pháp để điều trị có kết quả một số trường hợp đau tim, mất ngủ, hen, đau bụng, ly amíp. Tác dụng rõ rệt nhất là ngủ và an thần.

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân củ bình vôi thái nhỏ, phơi khô được dùng dưới dạng sắc, ngâm rượu chữa hen, ho lao, ly, sốt, đau bụng, ngày uống 3 đến 6g. Có thể tán bột, ngâm rượu 40^0 với tỷ lệ 1 phần bột 5 phần rượu, rồi uống với liều 5 đến 15ml rượu một ngày. Có thể thêm đường cho dễ uống.

Rotundin clohydrat được dùng làm thuốc trấn kinh, trong các trường hợp mất ngủ, sốt nóng, nhức đầu, đau tim, đau dạ dày, hen. Ngày dùng 0,05g đến 0,10g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên. Có thể chế thành dạng tiêm 0,05g rotundin clohydrat hay sunfat trong ống 5ml (vì muối rotundin ít tan trong nước).

Trẻ con dùng với liều lượng 0,02g đến 0,025g đối với trẻ 1-5 tuổi, 0,03g đến 0,05g đối với trẻ

5-10 tuổi.

Chú thích:

Trung Quốc dùng một cây mang tên thiên kim đằng *Stephania japonica* Miers cùng họ làm thuốc chữa đau bụng, lỵ, ho lao.

Trong rễ cây này có các ancaloit như stephanin $C_{34}H_{36}O_5N_2$, prostephanin $C_{38}H_{57}O_8N_1$, epistephanin $C_{19}H_{21}O_3N$, pseudoepistephanin $C_{19}H_{21}O_3N$ và homostephanolin $C_{32}H_{44}O_7N_2$. Tất cả đều có tinh thể.

Qua sự mô tả cây, cây này rất giống cây củ bình vôi của ta. Cần chú ý nghiên cứu so sánh đối chiếu.

LẠC TIÊN 龍珠果

Còn gọi là cây lạc, cây nhãn lồng (Nam Bộ), lồng đèn, hồng tiên, long châu quả, mắc mát (Đà Lạt).

Tên khoa học *Passiflora foetida* L.

Thuộc họ Lạc tiên *Passifloraceae*.

A. Mô tả cây

Lạc tiên là một loại dây mọc leo, thân mềm, trên có rất nhiều lông mềm. Lá mềm, mọc so le, hình tim, dài 6-10cm, rộng 5-8cm, mép lượn sóng và xẻ hơi sâu thành 3 thuỳ, đáy lá hình tim, mép lá có lông mịn, cuống lá dài 7-8cm. Đầu tua cuống thành lo xo. Hoa đơn độc, 5 cánh màu trắng hay hơi tím nhạt, đường kính 5,5cm lá đài màu trắng phía dưới có gân xanh, dưới lá đài có 3 gân chính với những gân phụ trông như lá mà không có phiến chỉ có gân lá không thôi. Một đĩa có 2 tầng tua, mặt tua trên có màu tím trong vàng, trong cùng có lông mịn. Trụ cao có đầu tím đỏ, 5 nhị có bao phấn màu vàng gục xuống dưới. Quả hình trứng dài 2-3cm. Mùa hoa 4-5, mùa quả 5-7 (Hình 608, Hm 26,4).



Hình 608. Cây lạc tiên - Passiflora foetida

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi tại nước ta. Thường trẻ con vẫn hái quả ăn. Trước đây hầu như nhân dân ta không dùng cây này làm thuốc. Từ năm 1940, một dược sĩ Việt Nam từ Pháp về thấy cây này hơi giống Passiflora ở bên Pháp mà tại Pháp người ta dùng cây đó làm thuốc an thần nên đã dùng cây lạc tiên của ta chế thành thuốc làm thuốc an thần. Từ đó ta quen dùng, chứ chưa ai kiểm tra theo dõi tác dụng đến đâu.

Hái toàn cây trừ rễ, dùng tươi hay phơi khô mà chế thuốc sắc hay pha rượu thuốc. Không chế biến gì đặc biệt.

Chưa ai đặt vấn đề trồng.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu ở nước ta.

Theo *Quesland (Agr. J.*, 34-1930:605) quả chín chứa axit xyanhydric. Tuy nhiên trẻ con ăn không thấy có triệu chứng bị ngộ độc.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Các xí nghiệp và bệnh viện ta thường dùng chế

thành thuốc nước ngọt có pha cồn làm thuốc an thần, chữa mất ngủ, tim hồi hộp. Nhưng thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác như tim sen (liên tâm), lá dâu, đôi khi thêm cả bromua cho nên khó đánh giá tác dụng.

Có người nói chỉ dùng cây này sắc uống cũng thấy tác dụng ngủ và an thần. Cần kiểm tra lại.

Ngày dùng 6 đến 16g cây khô dưới dạng thuốc sắc hay pha rượu.

Đơn thuốc có lạc tiên

Thuốc chữa hồi hộp, bồn chồn, mất ngủ:

Cao lạc tiên: Cây lạc tiên 50g, lá vông 30g, lá dâu tằm 10g, liên tâm 2,2g, đường 90g, nước vừa đủ 100ml, axit benzoic để bảo quản và cồn vừa đủ để hoà tan axit benzoic.

Ngày dùng 2-4 thìa to, trẻ em 1-2 thìa cà phê. Uống trước khi đi ngủ làm thuốc an thần, gây ngủ, chữa hồi hộp bồn chồn.

Chú thích:

Tại các nước châu Âu, người ta dùng 2 loại lạc tiên khác tên là cây lạc tiên *Passiflora coerulea* L. có phiến lá chia thành 5 thuỳ cắt sâu, hoa mọc đơn độc màu xanh, quả màu lục, khi chín chuyển sang màu vàng cam. Cây thứ hai là lạc tiên *Passiflora incarnata* L. có phiến lá chia thành 3 thuỳ cắt sâu, thuỳ hình bầu dục, mép có răng cưa nhỏ: Cây này được Dược điển Pháp chính thức công nhận làm thuốc. Trước kháng chiến, một vài nhà ở Hà Nội có trồng loại này. Tại Đà Lạt một số gia đình trồng cây này với tên Mắc mát làm cảnh và ăn quả. Chưa thấy dùng làm thuốc.

Hoạt chất của 2 cây cũng chưa rõ ràng. Chỉ biết trong cây *Passiflora coerulea*, Guignard (1906) đã thấy một hợp chất sinh axit xyanhydric với tỷ lệ 0,50g axit xyanhydric trong 1kg lá hay rễ; trong hoa tỷ lệ ít hơn, Dekker (1906) cũng thấy tỷ lệ axit prussic. Năm 1942, Plouvier thấy tỷ lệ axit xyanhydric trong lá tươi thay đổi từ 0,035 đến 0,076g. Ngoài ra, Plouvier còn phát hiện các diastaza, sucraza, amylaza, amygdalaza, β glucozidaza và một tỷ lệ canxi cao.

Trong cây *Passiflora incarnata*, nhập từ Angiê (Bắc châu Phi) Plouvier không phát hiện thấy axit xyanhydric mà chỉ thấy các gluxit (0,64g) và những heterozit không sinh axit xyanhydric. Nhưng nhiều tác giả khác lại thấy có heterozit sinh axit xyanhydroc. Năm 1940, Ruggy và Smith tìm thấy một chất tan trong rượu có công thức $C_{16}H_{22}O_8N$, có tác dụng dược lý.

Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc rất công hiệu làm dịu thần kinh, dùng dưới dạng cồn thuốc tươi [30(XX) đến 50(L) giọt một ngày)] hay dạng cao lỏng (1 đến 3g một ngày).

Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc an thần, chống co thắt, chữa những trường hợp hồi hộp, mất ngủ, động kinh, suy nhược thần kinh, H. Leclerc (Pháp) còn cho rằng có tác dụng hạ huyết áp, giảm co bóp mạnh của cơ trơn ruột và tử cung. Dùng dưới dạng cồn thuốc tươi chế từ cây hái vào lúc đang ra hoa (30 đến 50 giọt một ngày) cao lỏng (1-5g) hay cồn thuốc (2-5g một ngày).

SEN 蓮

Còn có tên là liên, quỳ.

Tên khoa học *Nelumbo nucifera* Gaertn. (*Nelumbium nuciferum* Gaertn., *Nelumbium speciosum* Willd.).

Thuộc họ Sen *Nelumbonaceae*.

Ta dùng tâm sen (*Embryo Nelumbinis* hoặc *Plumula Nelumbinis*) còn gọi là liên tâm hay liên tử tâm là chồi mầm phơi hay sấy khô lấy ở hạt sen.

A. Mô tả cây

Sen là một loại cây mọc ở dưới nước, thân rễ hình trụ mọc ở trong bùn thường gọi là *ngó sen* hay *ngẫu tiết*, ăn được, lá (*liên diệp*) mọc lên khỏi mặt nước, cuống lá dài, có gai nhỏ, phiến lá hình khiên, to, đường kính 60-70cm có gân toả tròn. Hoa to màu trắng hay đỏ hồng, đều lưỡng tính. Đài 3-5, màu lục. Tràng gồm rất nhiều cánh màu hồng hay trắng một phần, những cánh ngoài còn có màu lục như lá đài. Nhị nhiều, bao phấn 2 ô, nứt theo một kẽ dọc. Trung đới mọc dài ra thành một phần hình trắng thường gọi là gạo sen dùng để ướp chè. Nhiều lá noãn rời nhau

đựng trong một đế hoa loe ra thành hình nón ngược gọi là *gương sen* hay *liên phòng*. Mỗi lá noãn có 1-2 tiểu noãn. Quả (thường gọi là hạt sen) chứa một hạt (*liên nhục*) không nội nhũ. Hai lá mầm dày. Chồi mầm (liên tâm) gồm 4 lá non gập vào phía trong (Hình 609, Hm20,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Sen được trồng ở nhiều nơi trong nước ta để ăn và dùng làm thuốc. Mùa thu hái vào các tháng 7-9.

C. Thành phần hoá học

Năm 1970, D. Cunitomo (*J. Pharm. Soc. Jap.*, 1970, 90, 9,1165) đã tách được từ *lá sen* các chất anonain, pronuxiferin, N-nornuxiferin, liriodenin, D. N. metylcoclaurin, roemerin, nuxiferin và O.nornuxiferin.

Lá sen-hà diệp có chứa nhiều ancaloit: nuxiferin $C_{19}H_{21}O_2N$, N-nornuxiferin $C_{18}H_{19}O_2N$, anonain $C_{17}H_{15}O_2N$, roemerin $C_{18}H_{17}O_2N$, armepavin $C_{19}H_{23}O_3N$, N-metylcoclaurin $C_{18}H_{21}O_3N$, N-metylizococlaurin $C_{17}H_{21}O_3N$, pronuxiferin $C_{19}H_{21}O_3N$ liriodenin, spermatheridin $C_{16}H_9O_2N$, dehydronuxiferin $C_{19}H_{19}O_2N$, dehydro-roemerin $C_{18}H_{15}O_2N$, dehydroanonain $C_{17}H_{11}O_2N$, nelumboxit $C_{27}H_{28}O_{18}.6\ 1/2H_2O$ (*Dược học học báo*, 1961, 81, 1158).

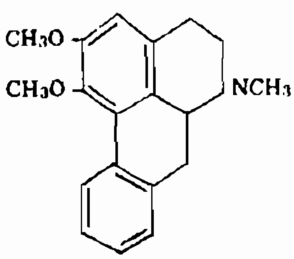
Có tác giả còn thấy vitamin C (*C. A.*, 1961, 55, 7564c), axit xitric, axit tactric, axit oxalic, axit succinic (*Hoá học học báo*, 1957, 23, 201).

Trong *liên tâm* có asparagin $NH_2COCH_2CH(NH_2)$-COOH và một ít ancaloit chừng 0,06%: Nelumbin là một chất màu trắng có vị rất đắng, thể đặc cứng dòn ở 40-45°C, trên 65°C là một chất sền sệt, dễ tan trong rượu, trong clorofoc,

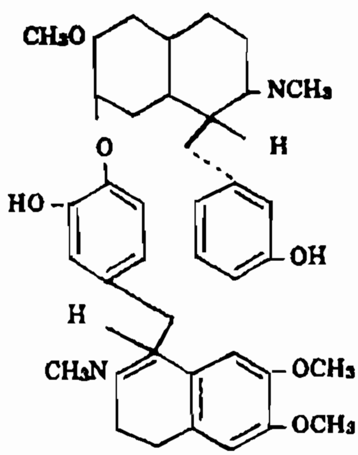


Hình 609. Sen - Nelumbo nucifera

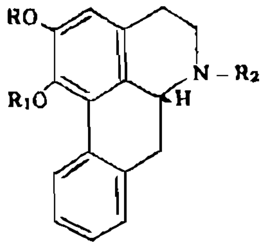
ête etylic, axeton, axit loãng và cồn amylic, nhưng gần như không tan trong ête dầu hoả, cho kết tủa với các thuốc thử ancaloit.

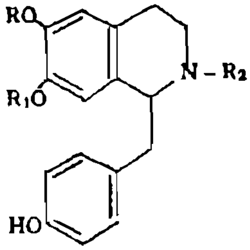


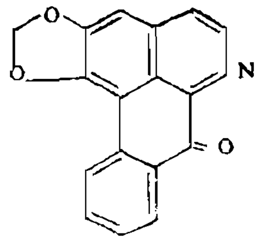
nuxiferin



Liensinin







Liriodenin

Nuxiferin R = R₁ = R₂ = CH₃

N - nornuxiferin R = R₁ = CH₃
R₂ = H

O-nornuxiferin R = H
R₁ = R₂ = CH₃

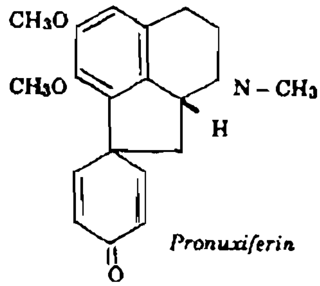
Anonain R + R₁ = — CH₂ —
R₂ = H

Roemerin R + R₁ = — CH₂ —
R₂ = CH₃

Armepavin R = R₁ = R₂ = CH₃

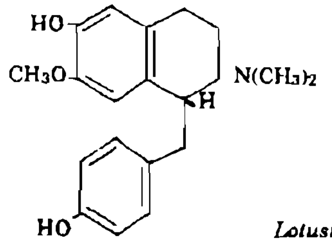
N-metylcoclaurin R₁ = H
R = R₂ = CH₃

N-metylizococlaurin R = H
R₁ = R₂ = CH₃



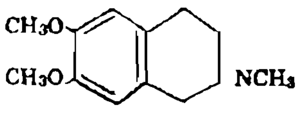
Pronuxiferin

Theo dược tài học (1964) trong liên tâm có 0,4% liensinin với công thức:

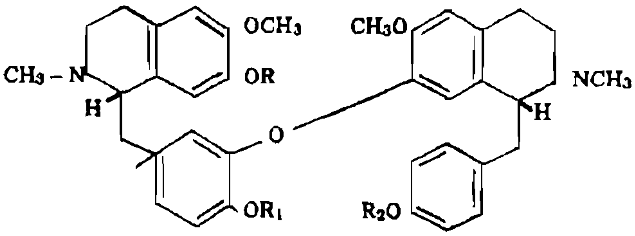


Lotusin

Liên tâm cũng chứa nhiều ancaloit: liensinin $C_{37}H_{42}O_6N_2$, izoliensinin $C_{37}H_{42}O_6N_2$, neferin $C_{38}H_4O_6N_2$, lotusin $C_{19}H_{24}O_3N^+$, metylcorypalin $C_{12}H_{17}O_2N$ (*C. A.*, 1971, 74, 100254g) nuxiferin, pronuxiferin (*Dược học tạp chí* 1966, 86, 75),



Metyleorypallin



Isoliensinin $R_1 = R = H$
$R_2 = CH_3$

Neferin $R = R_2 = CH_3$
$R_1 = H$

Liensinin $R = CH_3R_1 = R_2 = H$

demetylcoclaurin $C_{16}H_{17}O_3N$ (*Chem. Phar. Bull.* 1970, 18, 2564).

D. Tác dụng dược lý

1. Nelumbin có tính chất độc đối với tim (Greschoff và Boorsma).

2. Có tác dụng bình tĩnh dục tính cho nên có thể dùng trong bệnh di tinh (U.S.D=thuốc thông thường của Mỹ).

3. Qua nhiều lần thử tác dụng của thuốc chế từ sen trên tử cung cô lập của chuột có thai và không có thai thấy có tính chất làm yếu cơ.

Nhưng thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ thì lại thấy tác dụng kích thích. Cho thỏ cái uống nước sen cũng thấy tác dụng như vậy.

Đối với ruột cô lập, sen làm giảm sự co bóp.

Cho chó uống nước sen thấy huyết áp tăng lên, lượng nước tiểu giảm xuống. (Theo F. I. Ibraghimôv và Ibraghimôva, 1960).

E. Công dụng và liều dùng

Dùng chữa tim hồi hộp, mất ngủ, di mộng tinh. Ngày uống 4-10g tâm sen khô dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha, có thể thêm đường cho dễ uống.

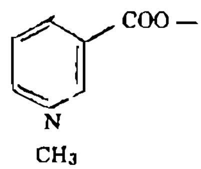
Theo *tài liệu cổ*, tâm sen có vị đắng, tính hàn. Có tác dụng thanh tâm khứ nhiệt. Dùng chữa tâm phiền, thổ huyết.

Những vị thuốc khác lấy từ sen ra:

1. Liên ngẫu

Ngó sen-*Nodus Rhizomatis Loti.*

Trong ngó sen có asparagin 2% acginin, trigonelin, tyrocin, ête photphoric, glucoza, vitamin C. Trigonelin $C_7H_7NO_2$ kết tinh trong rượu loãng sẽ ngậm 1 phân tử nước. Nếu đun tới 100°C sẽ



Trigonelin

mất nước. Độ chảy 218°, rất dễ tan trong nước, trong rượu, gần như không tan trong ête và clorofoc.

Công dụng và liều dùng: Làm thức ăn, thuốc cầm máu, dùng trong những trường hợp đi ngoài ra máu, tiểu tiện ra máu, nôn ra máu, máu cam, tử cung xuất huyết. Ngày dùng từ 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

2. Thạch liên tử

Fructus Nelumbinis-ta vẫn gọi nhầm là hạt sen chính là quả sen, có vỏ quả, nếu bóc lấy hạt, ta sẽ được *liên nhục* hay *liên tử* (Semen Nelumbinis). Trong liên nhục, người ta đã phân tích thấy có nhiều tinh bột, trigonelin, đường (raffinoza) $C_{18}H_{32}O_{16}5H_2O$, protit 16,6%, chất béo 2%, cacbon hydrat 62%-canxi 0,089%, photpho 0,285%, sắt (Fe) 0,0064%.

Công dụng và liều dùng:

Thạch liên tử thường dùng chữa lỵ cấm khẩu với liều từ 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc.

Liên nhục: Thuốc bổ, cố tinh, chữa di tinh, mất ngủ, thần kinh suy nhược. Ngày dùng từ 10 đến 30g dưới dạng sắc hay thuốc bột.

Theo *tài liệu cổ* liên tử vị ngọt, tính bình. Có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm, sáp trường, cố tinh. Dùng chữa tỳ hư sinh tiết tả (ỉa chảy), di mộng tinh, băng lậu, đới hạ.

3. Liên phòng

Receptaculum Nelumbinis là gương sen già sau khi đã lấy hết quả rồi, phơi khô. Trong liên phòng có protit 4,9%, chất bé 0,6%, cacbon hydrat 9%, carotin 0,00002%, nuclein 0,00009%, vitamin C 0,017%.

Công dụng và liều dùng:

Thuốc cầm máu: Dùng chữa bệnh đi đại tiện ra máu, bệnh băng đới. Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ* liên phòng có vị đắng, chát, tính ôn, vào 2 kinh can và tâm bào. Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu. Dùng chữa ứ huyết bụng đau, đẻ xong nhau chưa ra, băng huyết, tiểu tiện ra máu, tiểu tiện khó khăn.

Đơn thuốc chữa băng huyết sau khi đẻ

Gương sen 5 cái, hương phụ 80g. Đốt cháy, tán nhỏ. Ngày uống 8-24g, chia 2-3 lần uống.

4. Lá sen:

Hà diệp-*Folium Loti.*

Trong lá sen có chừng 0,20-0,30% tanin, một lượng nhỏ ancaloit gồm nuxiferin $C_{19}H_{21}O_2N$, nonuxiferin $C_{18}H_{19}O_2N$ và roemerin $C_{18}H_{17}O_2N$ các chất khác chưa rõ. Trong cuống lá có một lượng nhỏ roemerin và nonuxiferin.

Công dụng và liều dùng:

Thường người ta cho lá sen cùng một công dụng với gương sen. Nhưng khi bệnh cấp thì dùng lá sen. Liều dùng 15-20g: Dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ* lá sen vị đắng tính bình, vào 3 kinh can, tỳ và vị. Có tác dụng thăng thanh tán ứ, thanh thử hành thuỷ. Dùng chữa thử thấp tiết tả, thuỷ chí phù thũng, lôi đầu phong, nôn ra máu, máu cam, băng trung huyết lỵ.

5. Liên tu

Stamen Nelumbinis tức là tua nhị đực của hoa sen bỏ hạt gạo đi, rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Tanin, các chất khác chưa rõ.

Công dụng và liều dùng.

Chữa băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh. Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

CÂY VÔNG NEM 刺桐

Còn có tên là hải đồng bì, thích đồng bì.

Tên khoa học *Erythrina orientalis (L) Murr; Erythrina indica* Lamk. E. variegata L. Var orientalis (L) Merr.

Thuộc họ Cánh bướm *Papilionaceae.*

Ta dùng lá tươi hay phơi hoặc sấy khô (Folium Erythrinae) hoặc vỏ thân phơi hay khô (Cortex Erythrinae) của cây vông. Tên vông nem vì nhân dân thường dùng lá để gói nem và để phân biệt với cây vông đồng.

A. Mô tả cây

Cây cao từ 10-20m, mọc khắp nơi, nhưng đặc biệt ưa mọc ở ven biển, thân có gai ngắn. Lá gồm 3 lá chét giữa rộng hơn là dài, dài 10-15cm, hai lá chét hai bên dài hơn rộng hình 3 cạnh. Hoa màu đỏ tươi tụ họp từ 1-3 thành chùm dầy. Quả giáp dài 15-30cm, đen, hơi hẹp lại ở giữa các hạt. Trong mỗi quả có 5-6 hạt hình thận màu đỏ hoặc nâu, tễ rộng, hình trứng đen có vành trắng (Hình 610, Hm 18,3).



Hình 610. Cây vông nem - Erythrina orientalis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm hàng rào và lấy lá ăn, hoặc làm cảnh.

C. Thành phần hoá học và tác dụng dược lý

Lá và thân đều chứa một ancaloit độc êrytrin (Erythrine) có tác dụng làm giảm và có khi làm mất hẳn hoạt động thần kinh trung ương, tuy nhiên không ảnh hưởng tới độ kích thích vận động và sự co bóp của cơ.

Có tác giả còn lấy được chất saponin gọi là migarin (migarrhin) có tính chất làm dãn đồng tử.

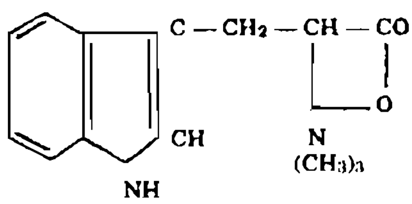
Trong *hạt* có ancaloit gọi là hypaphorin $C_{14}H_{18}O_2N_{22}.H_2O$. Hypaphorin là một chất có tinh thể, sau khi sấy khô, chảy ở 255°C $(\alpha)_D=+93°$, tan trong nước khi chịu tác dụng KOH đặc, hypaphorin cho trimetylamin và indol. Hypaphorin đã tổng hợp được rồi. Chất hypaphorin tăng phản xạ kích thích của ếch và cuối cùng đưa đến trạng thái co giật uốn ván. Ngô ứng Long, ở phòng Dược lý Trường sĩ quan Quân y (1960) có nghiên cứu tác dụng dược lý của lá vông đi đến kết luận như sau:

1. Tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương: Làm yên tĩnh, gây ngủ, hạ nhiệt độ, hạ huyết áp.

2. Tác dụng co bóp các cơ.

3. Lá vông ít độc. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, chuột lang, chuột bạch, thỏ, mèo, chó, khỉ, đều không thấy hiện tượng ngộ độc nào.

Trên thí nghiệm nước sắc 10% lá vông, 9% ° NaCl có tác dụng làm co cứng cơ chân ếch và cơ thắt trực tràng, co thắt cơ van, cơ hậu môn.



Hypaphorin

D. Công dụng và liều dùng

1. Thuốc an thần, gây ngủ. Rượu lá vông dùng với 1-2g một ngày, hoặc xirô lá vông (rượu lá vông tươi 1/5, 150ml, xirô vừa đủ 500ml) uống mỗi ngày 20ml trước khi đi ngủ. Có thể dùng thuốc hãm hoặc thuốc sắc, ngày uống 2g đến 4g lá.

2. Nhân dân ta còn uống lá vông và đắp lá vông hơ nóng vào hậu môn để chữa trĩ.

3. Bệnh viện 108 (Hà Nội, 1960) đã dùng lá vông nem đã rửa sạch bằng thuốc tím giã nhỏ với một ít cơm nguội đắp lên các vết loét (chữa bằng lối khác không khỏi) thấy vết loét chóng lên thịt non. Nếu đắp lâu quá thì thịt có thể lên cao quá mức cũ.

Nhân dân Trung Quốc dùng vỏ cây vông làm thuốc chữa sốt, sát trùng, thông tiểu, an thần và gây ngủ, dùng trong bệnh thổ tả, lỵ, amip và trực trùng, nhuận tràng. Dùng với liều 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng ngoài làm thuốc xoa bóp, thuốc mỡ.

Theo *tài liệu cổ*, vỏ vông nem có vị đắng tính bình, vào 2 can và thận. Có tác dụng khứ phong thấp, thông kinh lạc, sát trùng. Dùng chữa lưng gối đau nhức, tê liệt, lở ngứa. Người không phong hàn thấp không dùng được.

Đơn thuốc có vông nem

Thuốc chữa một số bệnh ngoài da:

Vỏ vông nem, vỏ cây dâm bụt, sà sàng tử, rễ chút chít. Tất cả tán nhỏ, pha thành rượu 1/5. Dùng bôi ngoài chữa các bệnh ngoài da.

Thuốc chữa rắn cắn:

Hạt hay vỏ vông nem thái nhỏ, đun với một ít nước thành bột nhão đắp lên chỗ rắn cắn.

Chữa răng sâu:

Tán nhỏ rắc vào nơi răng sâu.

TÁO TA 滇刺棗

Còn gọi là toan táo nhân.

Tên khoa học *Zizyphus jujuba* Lamk. (*Zizyphus trinervia* Roth.)

Thuộc họ Táo *Rhamnaceae*.

Toan táo nhân (Semen Zizyphi) là nhân phơi hay sấy khô của hạt cây táo vẫn cho ta quả.

A. Mô tả cây

Cây táo là một cây nhỏ, có gai, cành thõng xuống. Lá hình bầu dục ngắn hoặc hơi thon dài; mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông, mép có răng cưa, có 3 gân dọc theo chiều lá. Hoa trắng, mọc thành xim ở kẽ lá, trục chính dài 3,7mm. Quả hạch có vỏ quả ngoài nhẵn, màu vàng xanh, vỏ quả giữa dày, vị ngọt, hạch cứng xù xì. Đập hạch ra sẽ được nhân hạt táo, phơi khô gọi là táo nhân (Hình 611).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Được trồng khắp nơi ở nước ta để lấy quả ăn. Vào tháng 2-3 hái quả về, bỏ thịt lấy hạch xay ra được nhân, phơi hay sấy khô. Khi dùng để sống hay sao đen. Nếu dùng sống phải dùng liều thấp.

C. Thành phần hoá học

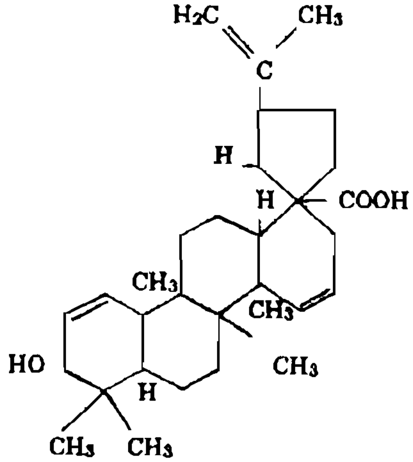
Nhiều tài liệu nghiên cứu về toan tán nhân, nhưng chưa thống nhất.

1. Có tài liệu (*Trung Quốc hoá học tạp chí*, 1936) nói trong táo nhân có 2 loại phytosterol, một chất có độ chảy 288-290°C, công thức là $C_{26}H_{42}O_2$ tan trong ête, một chất có độ chảy 259-260°C, tan trong clorofoc. Ngoài ra còn chứa dầu. Không có ancaloit.



Hình 611. Táo ta - Zizyphus jujuba

2. Theo một tài liệu khác (*Nhật dược chí*, 1940) thành phần chủ yếu là axit betulinic $C_{30}H_{48}O_3$ tinh thể hình phiến, tan trong rượu, độ chảy 316-320°C và betulin $C_{30}H_{50}O_2$. Ngoài ra còn có nhiều vitamin C.



axit betulinic

3. Theo sự nghiên cứu của hệ Dược viện y học Bắc Kinh gần đây, trong nhân hạt táo có 2,52% saponin và có phản ứng ancaloit.

Theo S. Shibata và cộng sự (*Phytochem*. 1970, 6, 677 và 1974 13, 2829) trong nhân táo- *Zizyphus jujuba* Mill. var. *spinosus* Hu hoặc *Ziziphus spinosus* Hu có 0,1% saponin bao gồm jujubozit A và B với genin là jujubogenin với độ chảy 25-27°C, α_D^{25} = -36° (trong cồn êtylic). Khi thuỷ phân jujubozit bằng axit sẽ được jujubogenin, và tiến lên một bước thành chất ebelin lacton có độ chảy 182-185°C, $(\alpha)_D$ = -14° (trong clorofoc).

4. Trong lá táo có rutin và quexetin.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1956, Hồ Mộng Gia đã báo cáo ở Đại hội đại biểu hội sinh lý học Trung Quốc về tác dụng trấn tĩnh của toan táo nhân. Ông đã dùng dung dịch nước nhân hạt táo thụt vào dạ dày và ruột hoặc tiêm vào màng bụng chuột nhắt đã được kích thích bằng cách tiêm dung dịch cafein-benzoat natri thì thấy với liều 5g/kg thể trọng có tác dụng trấn tĩnh. Tác dụng này giống như tác dụng của thuốc ngủ bacbituric.

Năm 1967, Viện chống lao Hà Nội đã xác minh lá táo có tác dụng chữa viêm phế quản khó thở (*Y học thực hành*, 146, 8: 3).

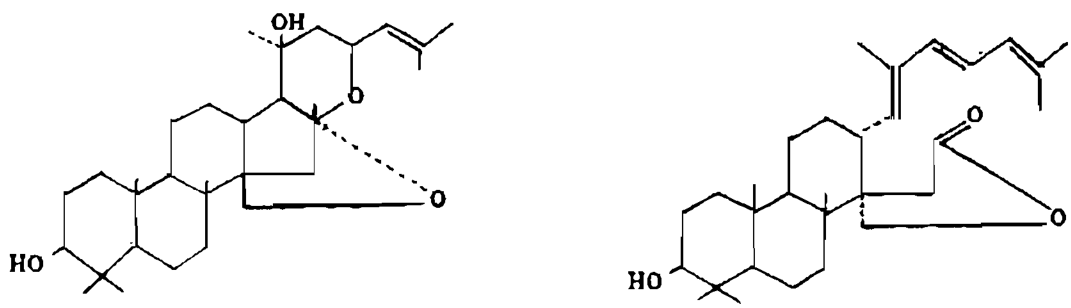
E. Công dụng và liều dùng

Theo quan sát trên lâm sàng vị thuốc có tác dụng trấn tĩnh và gây ngủ rõ rệt (*Dược học thông báo*, 1953). Người lớn uống 15-20 hạt (tương đương với 0,8g-1,8g) thì có công hiệu. Dùng quá liều có thể bị trúng độc và mất tri giác, hôn mê. Nếu dùng liều cao (6-15g) như các *sách cổ*, cần sao đen đi vì sao đen có lẽ là một hình thức để giảm chất độc đi.

Theo *tài liệu cổ*, toan táo nhân có vị ngọt, tính bình, vào 4 kinh tâm, can, đởm và tỳ. Có tác dụng bổ can, đởm, định tâm, an thần. Dùng chữa hư phiền không ngủ được, hồi hộp hay quên, tân dịch ít, miệng khô, người yếu ra nhiều mồ hôi. Những người có thực tà, uất hoả không dùng được.

Đơn thuốc có toan táo nhân.

Chữa mất ngủ, thần kinh suy nhược:



Jujubogenin —H⁺→ *Ebelinlacton*

Toan táo nhân (sao đen) 6g, phục linh 5g, xuyên khung 3g, tri mẫu 4g, cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Đừng nhầm toan táo nhân, (hạt quả táo ta ăn), với hạt quả cây keo hay bồ kết dại *Leucaena glauca* có nơi người ta cũng gọi là nam toan táo nhân vì trông 2 hạt gần giống nhau.

Hạt keo có tác dụng trị giun (xem vị này)

2. Ngoài hạt táo, nhân dân còn dùng *lá táo chữa hen rất có kết quả:*

Ngày uống 200-300g lá táo sao vàng sắc với 3 bát nước, còn 1 bát chia 2 lần uống vào trước bữa ăn 1 giờ, uống liên tục từ 1 tuần đến 2 tháng (*Y học thực hành*, 12-1966, 24-28).

LONG NHÃN 龍眼

Còn có tên là lệ chi nô, á lệ chi.

Tên khoa học *Euphoria longana* Lamk [*Euphoria longana* (Lour.) Steud., *Nephelium longana* Lamk.]

Thuộc họ Bồ hòn *Sapindaceae.*

Long nhãn nhục (*Arillus Longanae*) là áo hạt phơi hay sấy khô nửa chừng của quả nhãn. Tên lệ chi nô vì mùa nhãn đến ngay sau khi mùa vải đã hết như người hầu cận theo chủ nhân (lệ chi là quả vải, nô là người hầu cận). Tên long nhãn vì giống mắt con rồng (long là rồng, nhãn là mắt).

A. Mô tả cây

Cây nhãn cao 5-7m. Lá rườm ra, vỏ cây xù xì, sắc xám, nhiều cành, nhiều lá um tùm, xanh tươi luôn, không hay héo và rụng như lá các cây khác. Lá kép hình lông chim, mọc so le gồm 5 đến 9 lá chét hẹp, dài 7-20cm, rộng 2,5-5cm. Mùa xuân vào các tháng 2-3-4 có hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm ở đầu cành hay kẽ lá, đài 5-6 răng, tràng 5-6, nhị 6-10, bầu 2-3 ô. Quả có vỏ ngoài màu vàng xám, hầu như nhẵn (chỉ có một ô của bầu phát triển thành quả, các ô kia tiêu giảm đi). Hạt đen nhánh có áo hạt trắng bao bọc (Hình 612, Hm 34,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ở Việt Nam đâu cũng có, nhưng nhiều và quý nhất là nhãn Hưng Yên. Có mọc ở miền Nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Ấn Độ. Thu hoạch vào tháng 7-8.

Có nhiều loại nhãn: Nhãn trơ cùi rất mỏng, không chế được long nhãn. Nhãn nước cùi rất nhiều nước, chế được long nhãn, nhưng phẩm chất kém, chế tốn nhiều công (18-20kg nhãn tươi mới được 1kg long nhãn). Nhãn lồng (vì khi quả nhãn gần chín người ta thường dùng lồng tre hay nứa để giữ chim, giơi khỏi ăn) loại này cùi dày và mọng.

Nhãn mua về để cả chùm cả vỏ, nhúng vào nước sôi 1-2 phút (không để lâu quá sẽ nứt vỏ), để nguyên cả chùm, ngày phơi, đêm sấy-chừng 36-42 giờ-cho đến khi khô vừa phải (lúc lắc quả nhãn thấy kêu lóc cóc) thì bóc vỏ, bỏ hạt, lấy cùi đem sấy cho đến khi cầm không dính tay là được. Nhiệt độ sấy không cao quá 50-60°C. Tỷ lệ chế biến: 100kg quả tươi cho



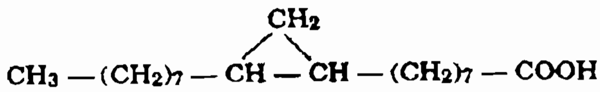
Hình 612. Nhãn - Euphoria longana
1. Cành và quả; 2. Hột nhãn

10-12kg long nhãn.

C. Thành phần hoá học

Cùi nhãn khi tươi có 77,15% nước, độ tro 0,01%, chất béo 0,13%, protit 1,47%, hợp chất có nitơ tan trong nước 20,55%, đường sacaroza 12,25%, vitamin A và B.

Cùi khô (*long nhãn nhục*) chứa 0,85% nước, chất tan trong nước 79,77%, chất không tan trong nước 19,39%, độ tro 3,36%. Trong phần tan trong nước có glucoza 26,91%, sacaroza 0,22%,



axit dihydrosterculic

axit taetric 1,26%. Chất có nitơ 6,309%.

Hạt nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin.

Trong chất béo có các axit xyclopropanoit và axit dihydrosterculic $C_{19}H_{36}O_2$ khoảng 17,4% (*C. A.* 1969, 71, 103424m). Hạt nhãn cạo bỏ lớp vỏ đen, thái mỏng tán bột rắc lên những vết thương chảy máu, hoặc trộn với dầu bôi lên nơi bị bỏng.

Trong *lá* nhãn có quexitrin, quexitin, tanin (*C. A.* 1949, 43, 8611 8611c), ngoài ra còn có β-sitosterol, epifriendelanol $C_{30}H_{52}O$, friedelin $C_{30}H_{50}O$ và 16 - hentriacontanol (*C. A.* 1972, 76, 11978v). Lá nhãn có vị nhạt, tính bình, có tác dụng chữa cảm mạo với liều 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thực phẩm, long nhãn nhục là một vị thuốc nhân dân dùng để bồi bổ, chữa các bệnh hay quên, thần kinh kém, hay hoảng hốt, thần kinh suy nhược, không ngủ được. Ngày dùng 9 đến 10g dưới dạng thuốc sắc hay cao lỏng.

Hạt dùng ngoài hay dùng hoặc uống trong (rất ít dùng) với liều 3-9g. Hạt chữa các chứng chốc lở, bị đứt tay, đứt chân (tán nhỏ, rắc lên vết đứt chân, tay), gội đầu.

Theo *tài liệu cổ*, long nhãn vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh tâm và tỳ. Có tác dụng bổ tâm tỳ, nuôi huyết, an thần, ích trí; dùng chữa huyết hư sinh hay quên, hồi hộp mất ngủ. Những người đầy bụng kém ăn không dùng được.

Đơn thuốc có long nhãn và hạt nhãn

Chữa các chứng do tư lự quá độ, buồn bực không ngủ, hay quên:

Bài quy tỳ: Long nhãn, táo nhân (sao), hoàng kỳ (trích), phục thần mỗi vị 4g, mộc hương 6g, cam thảo (trích) 4g, gừng 3 lát, táo đỏ một quả. Sắc uống nóng.

Khe ngón chân lở ngứa:

Hạt nhãn bỏ vỏ đen, thái mỏng, phơi khô, tán nhỏ, rắc vào.

Chữa các triệu chứng kém ăn, mất ngủ, mồ hôi trộm, mệt nhọc:

Cao ban long và long nhãn (đơn thuốc của Hải Thượng Lãn Ông). *Còn có tên là nhị long ẩm*: Cao ban long 40g, long nhãn 50g. Sắc long nhãn với nước. Thái nhỏ cao ban long cho vào nước sắc long nhãn. Đun nóng để hoà tan. Để nguội, thái thành từng miếng mỏng. Trước khi đi ngủ tối và sáng sớm uống mỗi lần 10g cao này.

CÂY HOA NHÀI 茉莉

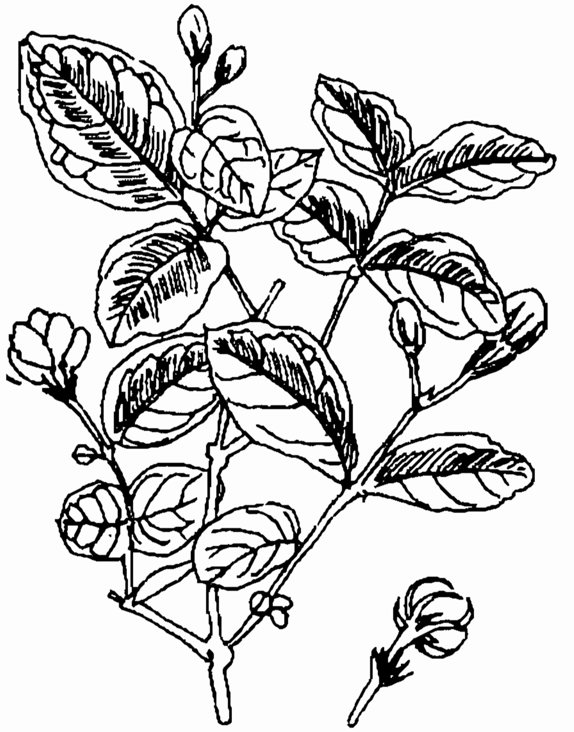
Còn có tên là nhài đơn, nhài kép, mạt lị.

Tên khoa học *Jasminum sambac* Ait. (*J. fragrans* Salisb.)

Thuộc họ Nhài *Oleaceae*.

A. Mô tả cây

Cây hoa nhài là một cây nhỏ, nhiều cành mọc



Hình 613. Nhài - Jasminum sambac

xoà ra. Lá hình trái xoan nhọn ở đầu và ở phía cuống, dài 3-7cm, rộng 20-35mm, 2 mặt đều bóng, khe các gân phụ ở mặt dưới có lông. Cụm hoa mọc ở đầu cành ít hoa. Quả có 2 ngăn, hình cầu, đường kính 6mm màu đen, quanh có đài phủ lên (Hình 613).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Được trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy hoa dùng ướp chè hay để làm thơm thức ăn. Muốn dùng rễ, đào lên rửa sạch đất cát. Phơi hay sấy khô mà dùng. Có thể đào rễ quanh năm nhưng tốt nhất vào thu đông. Người ta còn dùng hoa và lá.

C. Thành phần hoá học

Trong *hoa* có một chất béo thơm chừng 0,08%. Thành phần chủ yếu của chất béo thơm đó là chất parafin, este formic axeticbenzoic-linalyl, este anthranili metyl và indol.

Các bộ phận khác: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Trong *sách cổ* và *Bản thảo cương mục* có ghi "Muốn làm cho người mê đi trong một ngày, cho người đó uống rượu có chừng 3cm rễ cây nhài, nếu muốn cho mê trong hai ngày cho uống gấp hai nghĩa là đoạn rễ dài 6cm".

Hiện đại thực dụng trung dược (1957) cũng có ghi "Rễ nhài có tác dụng ma tuý (mê) ngâm rượu uống sẽ hôn mê bất tỉnh", chú ý kiểm tra lại.

E. Công dụng và liều dùng

Ít dùng làm thuốc. Có nơi sắc hoa dùng rửa mắt, hoặc pha như pha chè hay sắc uống chữa ly. Liều dùng 2-4g hoa khô. Có khi người ta giã lá vắt lấy nước trộn với lòng trắng trứng đắp lên mắt. *Chú ý nghiên cứu.*

SÌ TO 小馬蹄香

Còn gọi là valerian.

Tên khoa học *Valeriana jatamansi* Jones.

Thuộc họ Nữ lang *Valerianaceae*.

Thuốc an thần hiện là một loại thuốc có nhu cầu lớn ở các nước châu Âu. Sau khi phát hiện sự nguy hiểm của thuốc an thần tổng hợp (thuốc thalidomide), người ta quay trở lại sử dụng thuốc an thần valerian có ưu điểm là ít độc, không gây những phản ứng phụ tai hại cho người bệnh và có thể dùng cho trẻ em.

Sì to là một loài valerian mọc hoang dại và được dân tộc Mèo sử dụng gần như *Valeriana officinalis* L. ở châu Âu. Nhưng hiện nay chúng ta còn ít chú ý nghiên cứu và khai thác.

A. Mô tả cây

Sì to là tên gọi cây này của dân tộc Mèo vùng Sapa (Lào Cai). Cây thuộc thảo, sống lâu năm, cao 25-30cm. Rễ mập có những khoanh tròn đỏ do vết tích của cuống lá, có nhiều rễ con. Lá mọc từ gốc, phiến lá hình tim, hai mặt có lông mịn, cuống lá dài 20-25cm, có lông mịn. Cụm hoa hình xim ngù, cuống dài 30-40cm.

Hoa nhỏ màu trắng, quả bế dẹt (Hình 614).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây học hoang dại ở những vùng núi cao lạnh ẩm độ cao trên 1.000m của nước ta. Một số gia đình đồng bào Mèo biết đưa về trồng quanh nhà để dùng làm thuốc.

Người ta đào lấy rễ hay toàn cây, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy cho khô.

Ở nước ta nhu cầu chưa đáng kể và chỉ mới có tính chất gia đình tại vùng dân Mèo. Nhưng để có một khái niệm về nhu cầu của cây này, chúng ta biết rằng chỉ riêng Pháp, mỗi năm tiêu thu hết 40 đến 50 tấn rễ tươi, đồng thời 40 đến 50 tấn rễ khô nữa của cây *Valeriana officinalis* L.

C. Thành phần hoá học

Thành phần sì to chưa thấy được nghiên cứu ở nước ta. Nhưng mùi tinh dầu của sì to rất giống mùi của cây *Valeriana officinalis* ở châu Âu. Và chính nhờ mùi của cây đã giúp cho A. Pételot- một nhà thực vật học Pháp xác định tên khoa học của cây này ở Sapa: Vào năm 1939-1944, A. Pételot thu thập được một số tiêu bản cây ở Sapa đưa về Hà Nội. Nhiều cây chưa được định tên. Một người đồng nghiệp vào phòng tiêu bản, phát hiện thấy mùi của cây *Valerian* (mùi này chỉ xuất hiện khi cây từ tươi chuyển sang khô) hỏi A. Pételot. Nhờ sự gợi ý đó, A. Pételot tìm lại đống tiêu bản và xác định được tên khoa học của cây này.

Trong cây *Valeriana officinalis* L. có từ 0,5 đến 1% tinh dầu (tính trên cây khô) vì cây tươi chỉ có không đáng kể. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là pinen, camphen, bocneol quay trái có trong cây dưới dạng este (của axit focmic, axetic, butyric và valeric, izovalerianat bocnyl.

Ngoài tinh dầu, trong *Valeriana officinalis* còn có 5-10% chất vô cơ, rất nhiều gluxit (tinh bột, sacaroza, đường khử) các axit hữu cơ (benzoic, salixylic, cafeic, clorogenic), một ít lipit, sterol (sitosterol), nhựa, một ít tanin, protit, axit amin, men enzym (glucozidaza, oxydaza).

Tuy nhiên hoạt chất của *Valeriana officinalis* là gì thì mặc dù đã được nghiên cứu từ 1830 (năm phát hiện thấy trong Valeriana officinalis có axit izovalerianic, hiện nay được gọi thống nhất là izovaleric) đến nay vẫn còn được nhiều người nghiên cứu và chưa đến kết luận thống nhất.



Hình 614. Sì to - Valeriana jatamansi

Năm 1966, Thies và Funkes (*Tetrahedron letters* 1966, 1155-1970) đã chiết được những este đặc biệt có tác dụng gọi là valepotriate hay valtratum (valepotriate để nhắc rõ nguồn gốc từ cây *Valeriana* có một chức epoxyde, 3 chức este-2 este izovaleric và 1 este axetic), chất axetoxy-valepotriate và dihydro-5, 6 valepotriate; Tất cả được 0,50% trong dược liệu khô). Trên thực nghiệm những este valepotriate này có tác dụng an thần.

Trước đó người ta đã chiết được từ *Valeriana officinalis* các ancaloit như chatinin, valerin và actinidin, một ít heterozit nhưng chưa phải là hoạt chất.

D. Tác dụng dược lý

Trong *y học cổ truyền phương tây*, Valeriana officinalis được dùng làm một vị thuốc lợi tiểu, giảm đau và chữa hen, ho. Chỉ từ thế kỷ 18 một thầy thuốc Anh tên là Hill mới phát hiện tính chất an thần của vị thuốc.

Trên lâm sàng cũng như trên thực nghiệm đối với súc vật đã chứng minh là Valeriana officinalis có tác dụng chống co thắt thuốc ngủ nhẹ và dịu hệ thần kinh trung ương. Ưu điểm của vị thuốc là rất ít độc.

Trên người, Valeriana officinalis là một vị thuốc làm giảm hiện tượng "lo âu" "bồn chồn" cùng loại với những thuốc reserpin và phenothiazin. Người ta cho rằng toàn vị thuốc có tác dụng hiệp đồng của các chất: Tinh dầu riêng ít tác dụng, tác dụng dịu thần kinh chủ yếu là do các chất valepotriate.

E. Công dụng và liều dùng

Theo sự điều tra sưu tầm của Bùi Xuân Chương (*Dược học* 1974, 6,18-19), thì dân tộc Mèo vùng núi cao lạnh đã biết sử dụng cây sì to chữa đau dạ dày do co thắt và an thần, động kinh, sốt cuồng nghĩa là tác dụng dịu thần kinh, chống co thắt như Valeriana officinalis bên châu Âu. Cho nên chúng ta có thể đặt vấn đề nghiên cứu sử dụng cây này theo những kinh nghiệm sử dụng đối với Valeriana officinalis.

Cây này được sử dụng làm thuốc chống co thắt, an toàn nhất là gần đây chữa những trường hợp bồn chồn, lo âu, dưới hình thức thuốc hãm 10% nước cất, hoặc dưới dạng thuốc bột (ngày uống 1-4g), cồn thuốc (ngày dùng 2-10g cồn 1/5 với cồn 60°), cao mềm 1-4g.

Chú thích:

Ngoài cây sì to nói trên, tại vùng cao lạnh ẩm thấp nước ta còn thấy mọc hoang cây *nữ lang-Valeriana hardwickii* Wall cùng họ. Đây là một loại cỏ cao 1-1,5m, thân nhẵn, có lông ở đốt, và đôi khi ở phía dưới gốc. Lá ở gốc thường héo rụng, trước khi cây ra quả, lá trên thân thường kép lông chim với 3-5 lá chét, nguyên hay khía răng, không cuống, lá chét ở đỉnh lớn hơn cả. Hoa nhỏ màu trắng mọc thành xim



Hình 615. Valeriana hardwickii

dạng ngù, quả bế dẹt. Hoa quả từ tháng 10 đến tháng 2, thường gặp mọc ven đường ở Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Tây Nguyên. Thân rễ dài 5cm, đường kính 6-12mm, nâu, với những rãnh ngang, và những bướu nổi ở quanh, đôi khi có những rễ con mọc lên, vết bé nâu lục nhạt, mùi có khi mạnh hơn mùi thân rễ *Valeriana officinalis*. Hiện cũng chưa thấy nghiên cứu khai thác ở nước ta. Tại Ấn Độ cây này được sử dụng làm chất thơm (Hình 615).

Ta có thể nghiên cứu dùng làm thuốc như cây sì to.

CÂY XẤU HỔ 含羞花

Còn có tên là cây mắc cỡ, cây thẹn, cây trinh nữ, hàm tu thảo.

Tên khoa học *Mimosa pudica* L.

Thuộc họ Trinh nữ *Mimosaceae*.

Tên xấu hổ do lá cây và cành cụp xuống khi có người đụng vào lá cây. Ta dùng toàn cây-hoặc lá và rễ cây xấu hổ.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc hoang loà xoà ở ven đường cái, thân có gai hình móc. Lá hai lần kép lông chim, nhưng cuống phụ xếp như hình chân vịt, khẽ động vào lá cụp xuống. Cuống chung gầy, mang nhiều lông, dài 4cm, cuống phụ 2 đôi, có lông trắng cứng. Lá chét 15-20 đôi nhỏ, gần như không có cuống.



Hình 616. Cây xấu hổ - Mimosa pudica

Hoa màu tím đỏ, tụ thành hình đầu trái xoan. Quả giáp dài 2cm, rộng 3mm, tụ thành hình ngôi sao, ở phần giữa các hạt quả hẹp lại, có lông cứng ở mép. Hạt gần như hình trái xoan, dài 2mm, rộng 1,5mm (Hình 616).

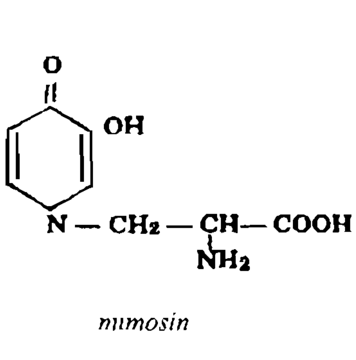
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, không thấy ai trồng. Người ta đào rễ vào quanh năm, rửa sạch đất cát, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Từ cây xấu hổ người ta đã lấy ra được một chất ancaloit gọi là mimosin $C_8H_{10}O_4N_2$.

Chất mimosin có độ chảy 231°C .α_D =-210° (H_2O), cho muối đồng $C_8H_8O_4N_2Cu$.



mimosin

Theo một số tác giả (R. Adams và J. Wibaut) thì mimosin là đồng phân lập thể của leucenol một chất lấy được từ hạt keo dậu *Leucaena glauca* (xem vị này). Tuy nhiên mimosin chưa phải là hoạt chất độc nhất.

Trong *lá* vào tháng 8, hàm lượng selen là 3.000 γ/g và giảm dần đến tháng 12 chỉ còn 300 γ/g.

Trong *quả* vào tháng 8, hàm lượng selen là 290 γ/g và sau đó tăng dần tới 1.560 γ/g trong tháng 12.

Và tác giả nhận xét rằng lá cây xấu hổ có hàm lượng selen rất cao vào mùa hè rồi giảm nhanh, trong khi đó hàm lượng selen trong quả lại tăng (Đàm Trung Bảo và cộng sự-1977, *Hội nghị khoa học Trường Đại học dược khoa Hà nội*, 1974-1977)

D. Tác dụng dược lý

Đàm Trung Bảo và cộng sự đã nghiên cứu một số tác dụng dược lý của cây xấu hổ:

Tác dụng ức chế thần kinh trung ương: Những kết quả nghiên cứu chứng minh kinh nghiệm trong nhân dân dùng cây xấu hổ chống mất ngủ: Hexobacbital và meprobamat chuyển hoá qua micrôsôm gan để mất tác dụng, bacbitan không chuyển hoá qua gan. Xấu hổ có tác dụng hiệp đồng với hexobacbital, meprobamat đồng thời tăng tác dụng của bibactal. Điều này khẳng định tác dụng ức chế thần kinh trung ương của xấu hổ. Tuy nhiên tác dụng hiệp đồng với babital không mạnh như khi kết hợp cây xấu hổ với meprobamat hay hexobacbital nên các tác giả cho rằng xấu hổ còn ức chế được micrôsôm gan nhờ xúc tác của xytocrôm P 450, có thể ở đây xấu hổ ức chế men hexobacbital hydroxylaza và menprobamat ω-I oxydaza nên kéo dài thêm giấc ngủ hexobacbital và meprobamat.

Tác dụng chấn kinh:

Xấu hổ có tác dụng làm chậm thời gian xuất hiện co giật của cacdiazol.

Tác dụng giảm đau:

Thí nghiệm theo 3 phương pháp: Mâm đồng (ở 56°C), phương pháp Collier (gây đau bằng axetylcolin) và phương pháp Nilsen (kích thích điện) đều thấy có tác dụng rõ rệt.

Tác dụng của xấu hổ giải độc axit asenơ: Uống xấu hổ cùng một lúc với axit asenơ thì xấu hổ cứu cho chuột khỏi chết do axit asenơ rất rõ rệt, nếu uống trước 24 giờ thì xấu hổ vẫn

cứu sống chuột khỏi chết vì axit asenơ. Các thí nghiệm đã chứng minh rằng khi dùng axit asenơ thì hàm lượng -SH giảm xuống, và khi dùng xấu hổ thì hàm lượng -SH tăng lên, hô hấp tế bào cũng tăng lên.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy được dùng trong phạm vi nhân dân. Với những công dụng, dạng và liều dùng như sau:

1. Lá cây xấu hổ được dùng làm thuốc ngủ và dịu thần kinh.

Liều dùng hàng ngày 6-12g dưới dạng thuốc sắc, uống trước khi đi ngủ.

2. Rễ cây xấu hổ được dùng chữa bệnh nhức xương.

Rễ cây xấu hổ, thái thành từng miếng mỏng phơi khô. Ngày dùng 120g rang sau đó tẩm rượu 35-40° rồi lại rang cho khô. Thêm 600ml nước, sắc còn 200-300ml. Chia số nước còn lại làm 2-3lần uống trong ngày. Thường dùng 4-5 ngày thấy kết quả (kinh nghiệm nhân dân ở Diễn Châu, Nghệ An và miền Nam Việt Nam).

Cần chú ý nghiên cứu thêm.

THUYỀN THUẾ 蟬蛻

Còn có tên là thuyền thoái, thiền thoái, thiền xác, thiền thuế.

Thuyền thuế là xác lột (*Periostracum cicadae*) của con ve sầu *Cryptotympana pustulata* Fabricius thuộc họ Ve sầu (*Cicadae*) khi đang lớn lên, thiền=con ve, thuế=xác.

A. Mô tả

Con ve sầu là một loại sâu bọ có vỏ cứng, có đốt. Con đực giao cấu xong thì chết, con cái đẻ trứng ở dưới vỏ cây hoặc khe đá. Khi mới nở, chưa có cánh, sống ở dưới đất, sau khi lột xác, có cánh và sống ở trên cây (Hình 617).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ve sầu có nhiều ở các vùng rừng núi, các thành phố, ở những nơi có cây to. Thu hoạch thuyền thoái vào mùa hè, trên cây to hoặc trên mặt đất. Có những nơi sau trận mưa to mùa hè, xác ve trên cây bị gió mưa làm rơi xuống, nước cuốn trôi theo dòng suối bị các cành lá cây giữ. Lấy rổ vớt hoặc nhặt lấy. Rửa sạch rác rưởi phơi khô. Mỗi kilôgam phải có ước 6.000-7.000 xác ve.

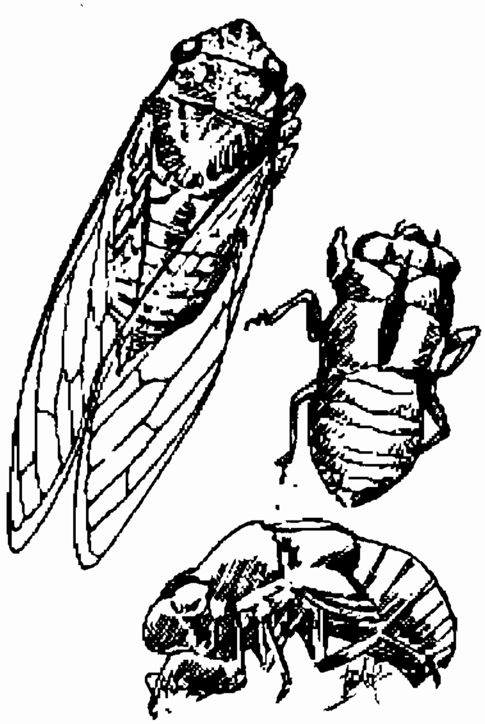
C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chưa rõ. Chỉ mới biết trong xác ve có chất kitin.

Nghiên cứu xác ve bán ở Thượng Hải, người ta phân tích thấy có 7,86% nitơ, 14,57% tro.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Trong *sách cổ*, Hoàng Cung Tú nói: "Con ve là dư khí của cây



Hình 617. Thuyền thuế - Cryptotympana pustulata và Periostracum cicadae

sinh ra, chỉ uống gió ăn sương mà sống nên có những năng lực sau đây:

Thể nhẹ nên chữa các chứng phong nhiệt ở can kinh (thuộc gan).

Tính hay thoát ra, đổi lốt cho nên chữa được phụ nữ dở dạ khó đẻ, tan được màng mộng che con ngươi.

Tiếng kêu trong vang cho nên chữa các chứng mất tiếng.

Ngày kêu đêm nghỉ cho nên chữa chứng dạ đề (khóc đêm) (*Bản thảo cương mục*).

E. Công dụng và liều dùng

Còn ở trong phạm vi nhân dân dùng làm thuốc trấn kinh và chữa sốt, chữa kinh giật, kinh phong, co quắp chân tay của trẻ em, ho cảm mất tiếng, viêm tai giữa. Dùng ngoài làm thuốc chữa lở, mắt có màng mộng. Gần đây người ta dùng thiền thuế chữa một số trường hợp uốn ván có kết quả. Ngày uống 1-3g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Theo *tài liệu cổ* thiền thuế vị mặn, ngọt tính hàn, vào hai kinh can và phế. Có tác dụng tán phong nhiệt, giải kinh tuyên phế, thấu đậu chẩn. Dùng chữa đậu chẩn, phong chẩn, trẻ con kinh giật, phá thương phong, đầu phong choáng váng, mất tiếng, mắt có màng mộng. Những người hư chứng và không phong nhiệt không dùng được.

Đơn thuốc có thiền thuế.

Chữa cảm mạo, viêm khí quản ho mất tiếng (Diệp Quyết Tuyền).

Thiền thuế 3g, ngưu bàng tử 10g, cam thảo 3g, cát cánh 5g, nước 400ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

TRÂN CHÂU 珍珠

Còn có tên là ngọc trai, bạng châu.

Trân châu (Margarita, Perla, Pearl) là hạt ngọc trong nhiều loài trai như con trai *Pteria (Pinctada) martensii* Dunker (*Avicula martensii* Dunker) thuộc họ Trân châu *Aviculidae* hay *Pteridae*.

A. Mô tả con trai

Trai là một động vật thân mềm sống ở dưới nước, ngoài thân có bọc 2 vỏ cứng. Vỏ có thể mở ra, khép lại tuỳ theo con trai, thường khi nguy hiểm thì đóng lại khi kiếm ăn thì mở ra. Nếu một vi sinh vật nào, hay hạt sỏi hạt cát lọt vào thân con trai, dị vật đó sẽ kích thích lớp niêm mạc ngoài và bài tiết ra một chất bọc lấy dị vật và trở thành ngọc trai hay trân châu.

Trân châu nhỏ có thể bằng hạt cải, to có thể bằng hạt đậu, hạt ngô. Chất cứng, rắn, óng ánh nhiều màu sắc trông rất đẹp, vừa dùng làm thuốc, vừa có thể làm đồ trang sức rất quý.

Ngoài ra, còn một loại *trân châu mẫu* (ngọc diệp) Concha Pteriae. Trân châu mẫu là những hạt sần sùi nổi lên trong vỏ cứng của con trai, do vỏ con trai bị kích thích tạo nên, nhưng vẫn dính vào vỏ trai. Trân châu mẫu cũng dùng như trân châu nhưng không quý bằng.

Có loại trai cho ngọc sống ở nước mặn cho trân châu quý hơn. Có loại trai cho ngọc sống ở nước ngọt cho thứ trân châu gọi là *bạng bối* kém hơn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Việt Nam ta có loại trân châu ở vùng bể thuộc tỉnh Quảng Ninh (vùng Hải Ninh). Ta đã bắt đầu nghiên cứu nuôi trai lấy trân châu.

Vùng biển Trung Quốc (Quảng Đông, đảo Hải Nam, Quảng Tây, Triết Giang, Thượng Hải) lấy trân châu như đã mô tả ở trên. Hiện nay việc mò trân châu còn dựa vào may rủi. Cho nên cần đặt vấn đề nuôi trai lấy ngọc.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chưa rõ. Trong trân châu có canxi cacbonat (chừng 90-92%), chất hữu cơ (6%).

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Còn dùng ở phạm vi nhân dân làm thuốc trấn tĩnh, chữa sung huyết ở trên đầu và mặt, buốt đầu không ngủ, viêm niêm mạc miệng.

Dùng ngoài điểm vào mắt để tan màng mộng. Vì vị thuốc rắn cứng, khi dùng phải mài cho nhỏ mịn. Ngày dùng 0,30g đến 0,60g.

Theo *tài liệu cổ*, trân châu vị ngọt mặn, tính hàn, vào 2 kinh tâm và can. Có tác dụng thanh nhiệt, ích âm, trấn tâm, an thần, trừ đờm định quý, sáng mắt, giải độc. Dùng chữa phiền nhiệt, tiêu khát, giật mình, họng đau, mắt đỏ, có màng mộng. Không thực hoả, tà nhiệt không được dùng.

NGƯU HOÀNG 牛黃

Hiện ta dùng:

1. Ngưu hoàng thiên nhiên=*Calculus Bovis* (Bezoar)

2. Ngưu hoàng tổng hợp-*Calculus Bovis artificialis* (*Bezoar artificialis*).

Ngưu hoàng thiên nhiên là sạn mật hay sỏi mật của con trâu có bệnh *Bubalus bubalis* L. hoặc con bò-*Bos taurus* var. *domesticus* Gmelin có bệnh thuộc họ Trâu bò *Bovidae*.

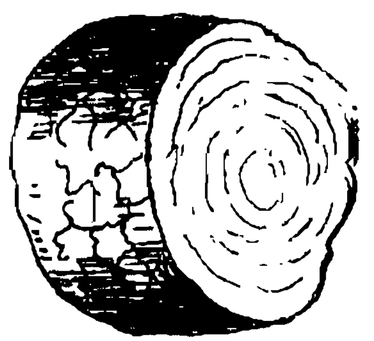
Vị ngưu hoàng ở nước ta có nhưng chưa biết khai thác nên vẫn phải nhập của Trung Quốc với giá 12.000đ một kg. Từ tháng 8 năm 1961, chúng tôi đã phát hiện và giới thiệu trong lớp dược liệu 8/61 rằng một số trâu bò ở nước ta cũng có ngưu hoàng. Trước đây, khi chế cao mật thấy những túi mật có sạn lại bỏ đi. Hiện nay rải rác đã có nơi thu thập ngưu hoàng.

A. Cách chế ngưu hoàng

Hiện nay vì mới phát hiện nên chưa có kinh nghiệm để phân biệt con trâu bò nào có ngưu hoàng: Những người mổ trâu bò ở Hà Nội nhận thấy trâu bò vùng Vĩnh Linh đưa ra thường hay có. Theo các tài liệu những con trâu bò già, gầy yếu, mắt lờ đờ, khi đi đầu hay quay nghiêng, đứng hoặc nằm thường hay thở khò khè như bị hen thường là trâu bò có ngưu hoàng.

Tốt nhất là khi mổ trâu bò, lấy túi mật thì nắn túi và ống mật hễ thấy có cục rắn cứng thì nên sớm rạch túi mật ra, lọc qua rây, lấy mật riêng và ngưu hoàng riêng. Nếu để lâu, dịch mật ngấm vào ngưu hoàng sẽ làm ngưu hoàng bị đen, phẩm chất kém.

Sau khi lấy ngưu hoàng chú ý dùng vải mềm hay gạc sạch gạt bỏ các màng nhầy dính xung quanh, dùng thông thảo hoặc bấc đèn đăng tâm thảo (xem vị này) hoặc bông bọc lại, ngoài cùng bọc một lớp vải thưa, buộc cẩn thận. Cho vào hộp kín trong có vôi cục chưa tôi hoặc gạo rang hay silicagien để hút ẩm. Chú ý hộp phải kín thì khả năng hút ẩm của vôi hay gạo rang mới thể hiện tốt. Nhất thiết không phơi nắng hay sấy lửa hoặc để ở chỗ có gió mạnh vì sức nóng ánh sáng mặt trời hoặc gió mạnh làm ngưu hoàng nứt vỡ, sẫm lại, phẩm chất sẽ kém. Mùa thu hoạch quanh năm.



Hình 618. Ngưu hoàng - Calculus Bovis

Tuỳ theo trình độ kết sạn, ngưu hoàng to nhỏ không nhất định, lớn có thể bằng quả trứng gà, nhỏ bằng hòn cuội hoặc như viên sạn. Khi cắt ngang trông thấy như gồm nhiều lớp dính chặt vào nhau có màu vàng nâu hoặc nâu đỏ. Cần gói kín, để trong lọ màu dưới đáy có gạo rang hoặc vôi cục (Hình 618).

Ta nên chú ý khi khai thác vì nhu cầu trong

nước hàng năm tuy chỉ chừng 20kg, nhưng trị giá tới 240.000đ, và lại ngay Trung Quốc là nơi ta vẫn nhập cảng vẫn phải nhập của châu Úc, Canada và Ấn Độ.

B. Thành phần hoá học

Trong ngưu hoàng có axit cholic, cholesterol, ergosterol, axit béo, este phôtphoric, bilirubin, vitamin D, muối canxi, sắt, đồng v.v...

Trong ngưu hoàng của châu Úc, người ta còn lấy ra các loại carotenoit và các axit amin như alanin, glixin, torin, axit axpactic, acginin (leuxin) và methionin.

Trên cơ sở thành phần hoá học của ngưu hoàng thiên nhiên gần đây xưởng thuốc Thiên Tân Trung Quốc đã chế ra ngưu hoàng tổng hợp trị giá vẫn tới 6.000đ một kg bao gồm bilirubin 10g, cholesterol 7g, axit cholic 10g, muối vô cơ 1g, bilirubin chế từ mật lợn, từ óc bò và axit cholic ở gan bò hoặc mật bò.

C. Tác dụng dược lý

Ngưu hoàng tổng hợp được bán dưới dạng bột màu cá vàng, mùi thơm như mùi mít chín, đựng trong lọ màu. Ngưu hoàng là một vị thuốc đã được ghi chép sử dụng từ lâu trong đông y. Ngay trong *Thần nông bản thảo* đã ghi chép là "vị thuốc chủ trị kinh giản, sốt hoá điên cuồng".

Những năm gần đây, được nghiên cứu nhiều. Sau đây là một số kết quả:

1. Tác dụng đối với trung khu thần kinh

a) Trong báo *The Journal of Oriental medecine* 33, (5) 1940, nhà bác học Nhật Bản đã báo cáo: Cho chuột nhắt uống rượu ngưu hoàng với liều 5mg/10g thể trọng, mỗi ngày uống một lần, uống liên tục 4 đến 8 ngày, một giờ sau khi cho uống liều cuối cùng thì tiêm dưới da hoặc dầu long não (5-10mg/10g thể trọng) hoặc dung dịch cafein benzoat natri (6mg/10g thể trọng) hoặc picrotoxin (0,02mg/10g thể trọng) hoặc stricnin (0,002mg/20g thể trọng) để gây co quắp thì thấy ngưu hoàng có tác dụng ngăn trở sự hưng phấn của long não, cafein và picrotoxin, nhưng không có tác dụng đối với sự hưng phấn đi tới co quắp của stricnin. Nhưng, sau khi liên tục cho uống ngưu hoàng rồi tiêm dưới da cloranhydrat, hoặc uretan hoặc bacbital để ức chế trung khu thần kinh thì thấy ngưu hoàng có tác dụng giúp cho tác dụng trấn tĩnh được kéo dài.

Ông còn chứng minh bằng thực nghiệm rằng tác dụng trấn tĩnh của ngưu hoàng chủ yếu là do axit cholic, còn muối canxi cũng hơi có tác dụng trấn tĩnh nhưng không phải là chất tác dụng chủ yếu.

b) Năm 1956, Chu Nhan (Trung Quốc) đã báo cáo thấy ngưu hoàng có tác dụng bảo vệ chuột nhắt khỏi tác dụng co quắp gây nên bởi cocain và mophin.

2. Tác dụng đối với máu:

a) Trong tạp chí *Đông kinh y sự* (Nhật Bản 1931) có báo cáo ngưu hoàng có tác dụng tăng hồng huyết cầu và huyết sắc tố. Trước hết, trích huyết thỏ để đi tới thiếu máu, sau đó cho uống ngưu hoàng để theo dõi sự khôi phục hồng cầu và huyết sắc tố.

b) Trong tạp chí *The Journal of Oriental medicine* 33, (5) 1940, một tác giả Nhật Bản khác đã chứng minh lần nữa trên thực nghiệm tác dụng sinh sản hồng cầu và huyết sắc tố của ngưu hoàng và còn chứng minh rằng tác dụng đó chủ yếu do vitamin D, bilirubin và ecgosterol.

Nhưng trong ngưu hoàng có axit cholic có tính chất của saponin làm giảm sức căng mặt ngoài cho nên nếu tiếp xúc trực tiếp với hồng cầu như tiêm mạch máu, có thể gây phá huyết.

3. Tác dụng đối với tim mạch:

Do thành phần axit cholic của ngưu hoàng nên có tác dụng gần giống dương địa hoàng Digitalis.

Nhưng nếu tiêm lượng lớn ngưu hoàng vào tĩnh mạch con chó thì thấy tác dụng trực tiếp ức chế cơ tim, đưa đến hạ huyết áp, hô hấp tăng mạnh.

Theo Chu Nhan (Trung Quốc) thì năm 1952 có tác giả nói ngưu hoàng uống vào làm mạnh tim, co mạch và đưa đến tăng huyết áp.

D. Công dụng và liều dùng

Ngưu hoàng thường được dùng trong nhân dân làm thuốc trấn tĩnh và mạch tim trong các triệu chứng điên cuồng, sốt quá phát cuồng, co quắp, trẻ con bị kinh phong.

Thường uống dưới dạng bột hay phối hợp với các vị thuốc khác làm thành viên.

Có thể làm truỵ thai do đó sách cổ có ghi *cấm dùng cho phụ nữ có thai*. Liều dùng 0,3-0,6g.

Theo *tài liệu cổ*, ngưu hoàng có vị đắng, tính bình, hơi có độc, vào hai kinh tâm và can. Có tác dụng thanh tâm giải độc, chữa hồi hộp, khai đờm. Dùng trong các bệnh nhiệt quá phát cuồng, thần trí hôn mê, trúng phong bất tỉnh, cổ họng sưng đau, ung thư, đinh nhọt. Doanh phận không có nhiệt và phụ nữ có thai không dùng được.

Đơn thuốc có ngưu hoàng

Chữa bệnh viêm não (encephalite B.)

(*Trung Hoa y học tạp chí* 2/1956, 110-113). *Còn dùng chữa sốt nóng, sốt quá nói mê, co quắp.*

Ngưu hoàng, uất kim (nghệ), tê giác, hoàng liên, hoàng cầm, sơn chi (dành dành), chu sa, hùng hoàng (As_2S_3) mỗi vị 40g, xạ hương, băng phiến mỗi vị 10g, trân châu 20g. Tất cả tán nhỏ, dùng mật viên thành viên, mỗi viên nặng 4g. Bảo quản trong viên sáp.

Mỗi lần uống 1 viên. Bệnh nặng thể thực có thể uống thêm. Trong ngày có thể uống tới 3 viên. Trẻ con giảm liều xuống một nửa. Phụ nữ có thai không dùng được.

THIÊN TRÚC HOÀNG 天竹黄

Còn có tên là trúc hoàng phấn, phấn nứa, trúc cao.

Tên khoa học *Concretio silicea Bambusa* hay *Tabashir*.

Thiên trúc hoàng là cặn đọng ở đốt một số cây nứa mọc ở nước ta, tên khoa học của nứa là Bambusa sp. thuộc họ Lúa *Poaceae* (*Gramineae*).

Những cây nứa này bị một loại bệnh làm cho chất nước trong cây ngưng đọng lại.

Tên những cây nứa ở nước ta chưa được xác định chắc chắn, vì ít khi thấy có hoa hoặc quả. Có tác giả xác định là *Arundinaria racemosa* Munro hoặc *Bambusa arundinacea* Retz (A. Pételot, 1954).

Theo các tác giả Trung Quốc (*Dược tài học*, 1960) các loài nứa có thiên trúc hoàng lại là các loài *Phyllotachys reticulaa* C. Koch hoặc *Phyllostachys nigra* Munro var *henonis* Makino thuộc cùng họ Lúa *Poaceae* (*Gramineae*).

Do đó tên những cây nứa cho thiên trúc hoàng cần được nghiên cứu thêm. Chỉ biết hiện nay ta vẫn khai thác vị thiên trúc hoàng để dùng trong nước và xuất sang Trung Quốc.

A. Chế biến thiên trúc hoàng

Bốn mùa đều có thể có thiên trúc hoàng, nhưng thường hay có vào thu đông, vì nước trong các đốt tre, nứa dần dần ngưng đọng lại mà có. Thường khi đốt nương làm rẫy, người ta thu thập thiên trúc hoàng ở những đốt cây nứa bị đốt cháy. Lấy ra phơi khô là được.

Nhưng nếu đốt quá nóng, màu sắc chuyển màu xanh xám hay đen xám là kém, nếu lẫn đất cát phẩm chất còn kém hơn.

Những cục trắng được coi là loại tốt. Kích thước thiên trúc hoàng to nhỏ không nhất định: to có thể đạt tới 1-1,5cm, nhỏ chỉ đo được 1-2mm.

Chất nhẹ, dễ vỡ vụn, nếm thì thấy dính vào lưỡi, không có mùi vị gì đặc biệt.

B. Phân bố

Tại những vùng rừng núi ở nước ta đều có. Việt Nam là một trong các nước có thiên trúc hoàng bán sang Trung Quốc. Ngoài ra, theo *Dược tài học*, Trung Quốc còn mua của Ấn Độ, Inđônêxya.

C. Thành phần hoá học

Thành phần của thiên trúc hoàng chủ yếu gồm có kali hydroxyt (1,1%), silic (90,5%), Al_2O_3 (0,9%), Fe_2O_3 (0,9%). Ngoài ra còn có ít canxi cacbonat.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Thiên trúc hoàng là một vị thuốc dùng trong nhân dân, chủ yếu để chữa trẻ con bị kinh giật (an thần, định kinh giản) dùng cho người lớn chữa các

trường hợp sốt mê man, bị cảm, không nói được. Ngoài ra còn có tác dụng chữa ho, trừ đờm. Liều dùng hàng ngày: 3-9g dưới dạng thuốc sắc. Nếu dùng dưới dạng bột chỉ cần 1-3g.

Theo *tài liệu cổ*, thiên trúc hoàng vị ngọt, tính hàn, vào tâm kinh. Có tác dụng thanh nhiệt trừ đờm, định tâm, an thần, đuổi phong nhiệt. Dùng chữa người lớn trúng phong cấm khẩu, bệnh nhiệt hôn mê, trẻ con bị kinh giật. Không thực nhiệt không dùng được.

Đơn thuốc có thiên trúc hoàng

Chữa các bệnh về não, lên kinh, (đơn thuốc của Diệp Quyết Tuyền):

Thiên trúc hoàng 2g, ngưu hoàng 1g, chu sa 0,30g. Tất cả tán nhỏ. Trộn đều.

Ngày uống 3g. Chia làm 3 lần mỗi lần uống 1g.

Trẻ con dùng nửa liều hay ít hơn, tuỳ theo tuổi.

CHỈ CỤ

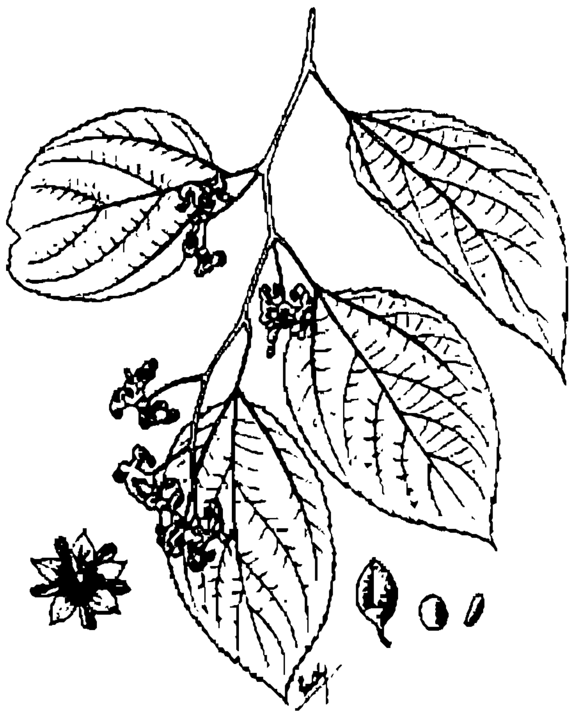
Còn gọi là khúng khéng (Cao Bằng, Lạng Sơn), vạn thọ, kê trảo.

Tên khoa học *Hovenia dulcis* Thunb.

Thuộc họ Táo ta *Rhamnaceae*

A. Mô tả cây

Cây gỗ cao 10m hay hơn. Cành non có lông và nốt sần. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình trứng, nhọn, mép có răng cưa, 3 gân toả từ gốc lá, phiến lá dài 10-15cm, rộng 5-9cm. Hoa màu trắng hay lục nhạt mọc thành xim ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hình cầu, khi chín những nhánh con mang quả phồng to lên, màu hồng nhạt, vị ngọt, ăn được (Hình 169, Hm 46,4).



Hình 619. Chỉ cụ - Hovenia dulcis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trước năm 1952, chưa phát hiện thấy cây này. Chỉ mới phát hiện những năm 1955 trở đi. Trong tài liệu "Cây thuốc" của Pételot A. còn nói rõ thêm rằng loài này gặp phổ biến ở Trung Quốc, nhưng các tác giả cũng đã xác định trong tương lai loài này sẽ được phát hiện ở các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta. Người ta dùng quả làm thuốc với tên "chỉ cụ tử" và gỗ cây khúng khéng bào mỏng phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong quả chứa đường glucozafructoza, saccrosa, muối kali, nitrat và malat...

D. Công dụng và liều dùng

Quả (chỉ cụ tử) được dùng chống nôn, giải độc, ngộ độc rượu, tiểu tiện không thông, khát nước, khô cổ. Ngày 3-5g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Người ta còn dùng *gỗ* khúng khéng đẽo hình gối để dùng gối đầu hoặc đẽo thành từng mảnh vỏ bào, sắc nước uống cùng mục đích chống nôn, chống say rượu.

CHU SA - THẦN SA 朱砂，辰砂

Còn gọi là châu sa, đơn sa.

Tên khoa học *Cinnabaris*.

Chu sa và thần sa cùng là một loại thuốc có thành phần hoá học giống nhau, nhưng loại chu sa nguồn gốc ở tỉnh Hồ Nam Trung Quốc (xưa kia vùng này gọi là châu Thần cho nên có tên thần sa là thứ đá ở châu Thần) được coi là tốt hơn. Sự đánh giá này trên thực tế là đúng và hiện nay ta tìm được cơ sở khoa học của sự đánh giá đó.

Chu là đỏ, sa là đá (châu là chữ chu đọc chệch). Vì châu sa là một tảng đá có màu đỏ. Đơn cũng là màu đỏ.

A. Tính chất

Chu sa thường ở thể bột đỏ, thần sa thường ở thể cục thành khối óng ánh, to nhỏ không nhất định, màu đỏ tối hay đỏ tươi, chất nặng nhưng dễ vỡ vụn, không mùi, vị nhạt. Khi nghiền bằng tay, tay không bị bắt màu đỏ là loại tốt.

Chu sa và thần sa hiện nay ta đều còn phải nhập cả, tuy nhiên chu sa và thần sa đều là những vị thuốc rất thông dụng.

B. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu của chu sa hay thần sa là sunfua thuỷ ngân thiên nhiên. Nguyên chất có thuỷ ngân (Hg) 86,2%, sunfua (S) 13,8%. Thường lẫn một số tạp chất khác như chất hữu cơ. Khi cho vào ống nghiệm đun nóng sẽ cho HgS đen, cuối cùng SO_2 bốc lên và thuỷ ngân bám vào thành ống.

$$HgS + O_2 \rightarrow SO_2 + Hg$$

Từ trước cho đến năm 1963, người ta chưa rõ thành phần hoạt chất của chu sa hay thần sa là gì. Vì nói chung sunfua thuỷ ngân không tan trong nước, là dạng thường sử dụng trong đông y. Năm 1963, Hoàng Như Tố và Phạm Hải Tùng (Trường đại học dược khoa Hà Nội) đã tách được bằng sắc ký một hợp chất chưa xác định được có tác dụng dược lý giống thần sa. Cùng năm, Đàm Trung Bảo (Trường đại học dược khoa Hà Nội) chiết được dưới dạng tinh khiết và xác định là selenua thuỷ ngân, selenua thuỷ ngân chế bằng cách này có tác dụng của thần sa. Năm 1964, Đàm Trung Bảo còn lấy bụi lắng ở đáy bể đựng axit sunfuric ở nhà máy supelân Lâm Thao Việt Nam và ở đất quanh đó rồi chiết lấy selen với tỉ lệ 6 đến 9% rồi chế thành selenua thủy ngân, selenua thủ ngân chế bằng cách này cũng có tác dụng giống hệt như selenua thuỷ ngân chế từ thần sa.

Tỷ lệ selenua thuỷ ngân trong thần sa từ 2,5 đến 3%, trong khi trong chu sa chỉ có rất ít, chừng 2%.. Nếu chỉ tính riêng selen thì trong thần sa có chừng 3,5 đến 4,5%. Trong chu sa tỷ lệ rất thấp, chỉ có vết.

C. Tác dụng dược lý

Năm 1962, Ngô ứng Long (Trường sĩ quan quân y Việt Nam) đã thí nghiệm thấy dịch chiết của chu sa thần sa mặc dù không có vết thuỷ ngân nhưng có tác dụng như chu sa thần sa.

Năm 1964, Hoàng Tích Huyền (Bộ môn dược lý trường đại học y khoa Hà Nội) thí nghiệm các muối selenua natri, kali, muối selenit và muối selenua thuỷ ngân do Đàm Trung Bảo tổng hợp từ selen trong chu sa, thần sa hay từ bụi và đất quanh nhà máy supelân Lâm Thao đã đi đến kết luận sau đây:

1. Các muối selenua natri, kali, muối selenit, selenat rất độc không dùng làm thuốc được.

2. Muối HgSe dưới dạng keo có trong chu sa hay thần sa hoặc tổng hợp được rất ít độc và có tính chất:

- An thần rất mạnh, chống co giật mạnh hơn hẳn các chất an thần thường dùng như bromua v.v... Tác dụng ở vỏ não, không làm thay đổi nhịp tim và không chống được nôn do apomocphin.

- Kéo dài giấc ngủ do các bacbituric lên 2 đến 3 lần và kéo dài thời gian mê do pentothal cũng 2 đến 3 lần.

Theo các tạp chí nước ngoài, một số hợp chất selen được dùng với những công dụng gần như chu sa thần sa.

- Một số hợp chất hữu cơ của selen (Anh, Ấn Độ) được dùng làm thuốc an thần.

- Hợp chất selen được các nhà nghiên cứu Liên Xô cũ thí nghiệm thấy có tác dụng diệt nấm,

chữa một số bệnh ngoài da.

- Ba Lan, Nhật Bản dùng loại selenosemicabazon chữa lao, chống vi khuẩn.

- Hợp chất selemecaptopurin dùng chống sự phát triển tế bào.

Trong năm 1964, Mỹ dùng tới 5,5% sản lượng selen làm thuốc, tức là vào khoảng 30 tấn.

Qua những thí nghiệm và một số tài liệu nước ngoài, chúng ta thấy một số kinh nghiệm nhân dân dùng chu sa, thần sa đã được chứng minh và hoạt chất chủ yếu nhiều phần là do muối selen, một tạp chất có ở một tỷ lệ rất thấp trong chu sa, thần sa. Trong thần sa tỷ lệ cao hơn, nhân dân cũng coi thần sa tốt hơn chu sa mặc dù trước đây chưa rõ lý do.

D. Công dụng và liều dùng

Tây y hiện nay gần như không dùng sunfua thuỷ ngân làm thuốc. Trước kia có dùng trị bệnh giang mai nhưng thường chỉ dùng dưới dạng thuốc mỡ 10%. Ít dùng để uống.

Trái lại *đông y* coi chu sa, thần sa là một vị thuốc thông thường có tác dụng trấn tĩnh, an thần, chữa hoảng hốt, mất ngủ, ngủ hay mê, giật mình hoảng sợ, trẻ con hay khóc đêm. Còn dùng làm bột bao thuốc viên chống mốc của thuốc viên.

Tính chất của chu sa thần sa ghi trong các *sách cổ* như sau: Vị ngọt, hơi hàn, vào tâm kinh, có tác dụng yên hồn phách, định kinh giản, sáng mát, giải độc, chữa các chứng hình (gân thịt co giật) và bệnh giang mai mới phát. Dùng trong mọi bệnh của ngũ tạng, thông huyết mạch, làm hết phiền muộn, ích tinh thần, trừ độc khí trong bụng và ghẻ lở. Người không thực nhiệt không dùng được.

Thường dùng với liều 0,04 đến 1g một ngày dưới dạng bột hay thuốc viên hoặc hấp với tim lợn cho ăn. Dùng ngoài tuỳ theo nơi rắc thuốc to hay nhỏ.

Trong *các sách cổ* đều nói chu sa, thần sa phải dùng sống tuyệt đối, không dùng lửa có thể gây chết người (do sức nóng biến thành muối thuỷ ngân tan nhiều). *Không được dùng lâu và dùng nhiều có thể làm cho người thành si ngốc.*

Cách bào chế như sau: Mài thần sa hay chu sa trong cối đá hay bát sứ thêm ít nước mưa hay nước cất, dùng đá nam châm hút hết mùn sắt, rồi thêm nước khuấy cho đều, để lắng gạn bỏ nước trong hay có màng ở trên, lại thêm nước vào khuấy cho đều, khi nước trên trong thì thôi (thuỷ phi). Cặn còn lại trong chậu được che kín (dùng giấy bản bịt miệng) rồi đem ra phơi nắng cho tới khi khô thì lấy dùng.

Chú thích:

Trên thị trường có khi có bán loại chu sa nhân tạo (Vermilion), nhân dân cho không tốt bằng chu sa thiên nhiên. Có lẽ vì không có tạp chất có tác dụng là muối selenua.

Đơn thuốc có chu sa thần sa dùng trong nhân dân

Giải đậu độc lúc sắp mọc hay mới mọc:

Chu sa 1g (3 phân) tán nhỏ hoà với mật mà uống.

Chữa di tinh:

Chu sa (thuỷ phi) cho vào quả tim lợn, lấy chỉ buộc quả tim lợn lại nấu chín mà ăn.

XX. CÁC VỊ THUỐC BỔ, THUỐC BỒI DƯỠNG NGUỒN GỐC THẢO MỘC

CÁC LOẠI SÂM

Đông y coi sâm là vị thuốc đứng đầu các vị thuốc bổ, theo thứ tự *sâm, nhung, quế, phụ*.

Sâm nói ở đây là vị nhân sâm. Vì vị nhân sâm giống hình người cho nên một số vị thuốc có hình giống người cũng được gọi là sâm, sâm là một vị thuốc bổ nên dần dần một số vị thuốc có tác dụng bổ cũng được gọi là sâm. Rồi để phân biệt vị nọ với vị kia người ta thêm tên địa phương vào như sâm bố chính (sâm sản xuất ở huyện Bố Trạch), đảng sâm (vì sản xuất ở Thượng Đảng) hoặc thêm tên màu sắc vào như huyền sâm (sâm có màu đen), đan sâm (sâm có màu đỏ), v.v...

Ở đây chúng tôi giới thiệu một số vị thuốc mang tên sâm, có vị đã được nghiên cứu công nhận là tốt, có vị chưa được nghiên cứu. Mong có dịp chúng ta sẽ nghiên cứu sâu thêm.

NHÂN SÂM 人參

Còn có tên là viên sâm, dã nhân sâm.

Tên khoa học *Panax ginseng* C. A. Mey. (*P. schinseng* Nees.)

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae*.

Tên nhân sâm do vị thuốc giống hình người. Tên Panax do chữ Hy Lạp pan là tất cả, acos là chữa được, có ý nói vị thuốc chữa được mọi bệnh, ginseng và schinseng là phiên âm chữ nhân sâm.

Mặc dầu vị nhân sâm hiện nay ta vẫn còn phải nhập nhưng công dụng quá phổ biến, nhiều người lầm với một số cây ta có. Liên Xô cũ, Trung Quốc, Triều Tiên đều đã giúp ta hạt giống và mầm để thí nghiệm trồng thử cho nên chúng tôi giới thiệu ở đây để tránh nhầm lẫn và để cố gắng đặt vấn đề di thực được nhân sâm.

Nhân sâm (*Radix ginseng* hay *Radix ginseng sylvestris*) là rễ chế biến rồi phơi hay sấy khô của cây nhân sâm trồng hoặc mọc hoang. Có tác giả xác định hai loại nhân sâm như sau:

1. Nhân sâm mọc hoang:

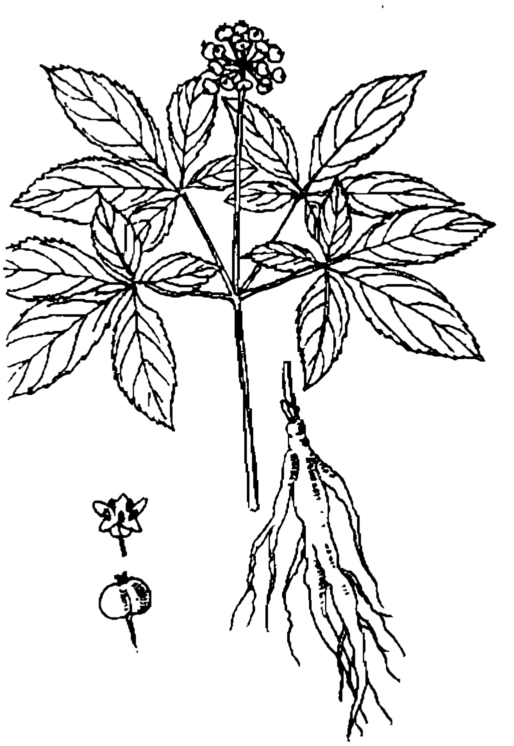
Panax ginseng C. A. Mey. *forma sylvestre* Chao et Shih.

2. Nhân sâm trồng:

Panax ginseng C. A. Mey. *forma sativum.* Chao et Shih.

A. Mô tả cây nhân sâm

Cây nhân sâm là một cây sống lâu năm, cao



Hình 620. Nhân sâm - Panax ginseng

chừng 0,6m. Rễ mầm thành củ to. Lá mọc vòng, có cuống dài, lá kép gồm nhiều lá chét mọc thành hình chân vịt. Nếu cây mới được một năm (nghĩa là sau khi gieo được 2 năm) thì cây chỉ có 1 lá với 3 lá chét, nếu cây nhân sâm được 2 năm cũng chỉ có 1 lá với 5 lá chét. Cây nhân sâm 3 năm có 2 lá kép, cây nhân sâm 4 năm có 3 lá kép, cây nhân sâm 5 năm trở lên có 4 đến 5 lá kép, tất cả đều có 5 lá chét (đặc biệt có thể có 6 lá chét) hình trứng, mép lá chét có răng cưa sâu.

Bắt đầu từ năm thứ ba trở đi, cây nhân sâm mới cho hoa, kết quả. Hoa xuất hiện vào mùa hạ. Cụm hoa hình tán mọc ở đầu cành, hoa màu xanh nhạt, 5 cánh hoa, 5 nhị, bầu hạ 2 núm. Quả mọng hơi dẹt to bằng hạt đậu xanh, khi chín có màu đỏ, trong chứa 2 hạt. Hạt cây sâm năm thứ 3 chưa tốt. Thường người ta bấm bỏ đi đợi cây được 4-5 năm mới để ra quả và lấy hạt làm giống (Hình 620, Hm 21,1).

B. Phân bố, trồng hái và chế biến

Cây nhân sâm mọc hoang và được trồng ở Trung Quốc, Triều Tiên, vùng Viễn Đông của Liên Xô cũ, còn được trồng ở Nhật Bản, Mỹ, nhưng nổi tiếng vẫn là sâm Triều Tiên và Trung Quốc.

Riêng hai tỉnh Liêu Ninh và Cát Lâm (miền Đông Bắc Trung Quốc) sản lượng hàng năm lên tới 750.000kg.

Tại Triều Tiên, Khai Thành là nơi trồng nhiều nhân sâm nhất, đã có trên 200 năm kinh nghiệm. Việt Nam tuy đã có thí nghiệm trồng bằng hạt và mầm do các nước bạn Triều Tiên, Liên Xô cũ và Trung Quốc giúp nhưng chưa thành công.

Sau đây chúng tôi giới thiệu sơ lược cách trồng và chế biến nhân sâm của Khai Thành (Triều Tiên).

1. Chọn hạt giống:

Chọn ở những cây sâm mọc khoẻ, tốt đã mọc được 4 hoặc 5 năm (vùng Đông Bắc Trung Quốc chọn những cây đã được 5-6 năm) vì cây 3 năm chưa đủ khoẻ cây, 6 năm vỏ hạt cứng quá khó nảy mầm.

2. Gieo hạt

Hạt thu hoạch tháng 8, cuối tháng 10-11 gieo hạt, tưới nước và để nằm dưới đất qua mùa đông có tuyết.

Cuối tháng 4 đầu tháng 5 năm sau, hạt nảy mầm. Tỷ lệ nảy mầm đạt tới 47%. Trong thời gian cây lớn cần tưới đều giữ ẩm thích hợp.

3. Đánh cây con đi trồng

Có thể đánh vào mùa thu (cuối tháng 10 đến trung tuần tháng 11) hoặc vào mùa xuân (đầu tháng 3 đến đầu tháng 4) ngay trong năm đầu sau khi cây nảy mầm. Đánh đi trồng vào mùa xuân thì tốt hơn.

Trong thời gian trồng cần che nắng cho nhân sâm, nên cho ánh nắng buổi sáng chiếu vào nhiều tránh nắng trưa và chiều.

Phân bón dùng phân xanh và khô dầu, không bón thúc bằng phân bắc và nước tiểu.

4. Thu hoạch

Sau 6 năm, vào trung tuần tháng 9 và thượng tuần tháng 10 đào củ, chú ý tránh làm rễ bị đứt, không phơi gió, phơi nắng để giữ nguyên độ ẩm trong sâm. Sau đó chia loại sâm tốt để chế hồng sâm, loại kém để chế bạch sâm.

5. Chế biến nhân sâm

Trên thị trường có nhiều loại sâm do chế biến khách nhau. Ở đây chỉ giới thiệu cách chế biến hai loại hồng sâm và bạch sâm của Triều Tiên.

a) Hồng sâm: Chọn những củ sâm to nhất, nặng

ít nhất 37g, rửa sạch đất từng củ một bằng bàn chải nhỏ, rửa ở dưới nước, để nguyên cả rễ, kể cả rễ nhỏ, rửa như vậy sẽ được củ sâm trắng ngà. Cho vào nồi hấp ở áp lực hơi nước cao 2 atmotphe từ 1 giờ 20 phút đến 1 giờ 30 phút. Nhiệt độ hấp 80-90°C. Sau đó sấy khô ở nhiệt độ 60-70° C (6-7 giờ) hoặc ở 50-60° (8-10 giờ) nên sấy khô hết sức mau.

Sau khi sấy khô, dùng tay rút các rễ con để riêng gọi là *tu sâm*, củ sâm còn lại giống như hình người (nếu không giống thì sửa cho giống) phơi ra nắng từ 7 đến 15 ngày (tuỳ theo sâm to hay nhỏ) là được. Sau đó chia hồng sâm thành hai cấp: Cấp trời (màu đẹp, dáng đều đặn, giống người), còn lại cấp đất. Cuối cùng đóng gói từng cân ta (600g) một. Loại tốt nhất 15 củ nặng 600g loại kém nhất 60 củ=600g.

b) Bạch sâm: Vì sâm này khô và trắng. Những củ sâm không đủ tiêu chuẩn chế hồng sâm thì đem chế bạch sâm.

Trước hết cắt bỏ rễ con, dùng dao tre cạo sạch vỏ mỏng, sau đó phơi nắng cho hơi khô, đem vào sửa thành hình người rồi lại phơi nắng cho khô hẳn. Thời gian phơi cả trước lẫn sau hết chừng 7 đến 15 ngày. Sau đó đóng gói như hồng sâm. Thường hồng sâm được đóng vào hòm gỗ, bạch sâm đóng vào hòm giấy.

Gần đây, tại nhiều nước, nhân sâm đã được phát triển bằng nuôi cấy mô để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn về nhân sâm.

C. Thành phần hoá học

Nhân sâm được nhiều người nghiên cứu từ lâu. Nhưng kết quả còn chưa đáp ứng được đòi hỏi của các nhà khoa học. Sau đây là một số kết quả:

1. Trong nhân sâm có loại saponin sterolic. Hỗn hợp saponin có tên là panaxozit trước đây gọi là panaquilon hay panakilon.

2. Chất glucozit hoặc hỗn hợp glucozit mang tên là panaxin cũng chưa được nghiên cứu sâu. Trước đây gọi là gensenin cũng là một loại saponin chưa tinh khiết lắm.

3. Ngoài ra còn có một tí tinh dầu 0,055-0,250% làm cho nhân sâm có mùi đặc biệt, trong đó chủ yếu là chất panaxen $C_{15}H_{24}$.

4. Các vitamin B_1 và B_2, các mendiataza.

5. Tro chừng 3-7% trong đó có chừng 53% axit photphoric.

6. Các tạp chất khác gồm nhựa và chất béo tổng số chừng 1,5%.

Các axit béo gồm hỗn hợp axit panmitic, stearic và linoleic. Hỗn hợp này mang tên axit panaxic.

7. Các chất khác gồm có phytosterin 0,029%-tinh bột chừng 20%, chất pectin 16-23% và đường 4%.

8. Mới đây người ta lại thấy trong nhân sâm có hàm lượng germanium cao.

D. Tác dụng dược lý

Được nhiều người nghiên cứu và có rất nhiều tài liệu nói đến. Sau đây chúng tôi chỉ tóm tắt một số kết quả:

1. Tác dụng trên hệ thần kinh:

Từ xưa, tại Trung Quốc người ta đã biết thí nghiệm tác dụng làm giảm mệt của nhân sâm. Ví dụ trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân (thế kỷ thứ 16), có ghi cách thử nhân sâm như sau: "Cho 2 người cùng chạy, một người có ngậm miếng nhân sâm, một người không ngậm, sau khi chạy độ 3 đến 5 dặm người không ngậm nhân sâm sẽ thở mạnh còn người có ngậm nhân sâm vẫn thở như thường".

Trong các năm 1949-1951 tại Liên Xô cũ, Abramôva có thí nghiệm theo phương pháp cho chuột nhắt lội nước thì thấy nhân sâm có tác dụng làm chuột đỡ mệt.

- Năm 1947, Lazarev đã nghiên cứu và kết luận rằng nhân sâm có tác dụng hưng phấn thần kinh trung ương, dùng với liều điều trị có thể làm đỡ mệt, tăng hiệu suất công tác, so với thuốc phenamin thì tốt hơn.

- Năm 1955, Drake theo phương pháp của Zacuxov đã chứng minh liều điều trị của nhân sâm có khả năng rút ngắn thời kỳ phản xạ tiềm phục của thần kinh và làm mau sự chuyển động của thần kinh.

Nhưng liều cao quá có thể gây hiện tượng quá trấn tĩnh (Chu Nhan-Chu Kim Hoàng, *Trung Hoa y học tạp chí,* 12-1956).

2. Tác dụng trên huyết áp và tim

Các nhà nghiên cứu Liên Xô cũ: Burkrat và Xakxopov (1947) và Kixêlev (1948-1959) đã nghiên cứu nước sắc và cồn nhân sâm, kết luận rằng tác dụng của dung dịch nước và dung dịch rượu nhân

sâm như sau: Kixêlev dùng dung dịch 5%, 10% và 20% nhân sâm tiêm vào tĩnh mạch thỏ và mèo thấy tác dụng hạ huyết áp, nồng độ càng cao tác dụng ức chế trên tim càng mạnh, nhưng nếu nồng độ thấp thì lại co bóp tim mạch và số lần bóp càng tăng, do đó ông đã kết luận rằng nhân sâm có hai hướng tác dụng trên thần kinh thực vật: Liều nhỏ có tác dụng như thần kinh giao cảm, liều lớn có tác dụng như thần kinh phế vị (nerf vague).

3. Tác dụng trên hô hấp

Năm 1947 Burkrat và Xakxopov đã báo cáo dùng 0,3-0,5ml dung dịch nhân sâm 20% tiêm vào tĩnh mạch mèo thấy nhân sâm hưng phấn hô hấp.

Một số nhà nghiên cứu Nhật Bản và Trung Quốc trước đó đã tiêm vào tĩnh mạch thỏ chất ginsenin thấy liều nhỏ làm tăng hô hấp, liều cao có tác dụng ngược lại, nếu tiêm axit panaxic hay chất panaxen cũng thấy tác dụng như vậy.

Tuy nhiên ở trên mới chỉ thấy tác dụng khi tiêm còn chưa thấy tài liệu nghiên cứu tác dụng của việc uống nhân sâm đối với hô hấp.

4. Tác dụng đối với chuyển hoá cơ bản.

Năm 1922 hai tác giả Nhật Bản: Hà Bộ Thắng Mã và Nại Đằng Hệ Bình đã nghiên cứu tác dụng của bột nhân sâm và chất tan trong cồn của nhân sâm (uống và tiêm) đối với bệnh huyết đường quá cao nhân tạo trên thỏ, đều thấy có tác dụng rõ rệt làm hạ mức huyết đường xuống.

Năm 1954 và 1956 một số tác giả Trung Quốc cũng xác nhận trong *Trung Hoa nội khoa tạp chí* và *Trung Hoa y học tạp chí* tác dụng hạ huyết đường của nhân sâm.

Trên lâm sàng người ta đã thấy (Khâu Thần Ba, 1955) rằng nếu dùng nhân sâm chung với insulin thì có thể giảm bớt lượng insulin, thời gian hạ huyết đường được kéo dài hơn và chữa được bệnh tiểu đường.

5. Tác dụng đối với sự sinh trưởng và phát dục của động vật (máu lạnh hoặc máu nóng, côn trùng)

Cho uống hoặc tiêm thuốc chế bằng nhân sâm hoặc các chất lấy từ nhân sâm trên một số động vật so sánh với động vật không dùng nhân sâm, thấy trọng lượng con vật tăng lên, thời gian giao cấu của con vật kéo dài, hiện tượng tình dục xuất hiện rõ rệt.

6. Tác dụng đối với sức chống đỡ bệnh tật

Những thí nghiệm của Daugolnikov (1950-1952), Brekhman và Phruentov (1954-1957) và Abramov (1953) cho biết nhân sâm có tác dụng tăng sức đề kháng của động vật đối với tật bệnh.

7. Độc tính của nhân sâm

Kixêlev đã tiêm vào dưới da chuột nhắt 1ml dung dịch nhân sâm 20% thấy sau 10-12 giờ chuột chết với trạng thái "mất sắc". Nhưng cho uống thì độc tính rất ít.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân sâm là một vị thuốc cổ truyền trong đông y. Các *sách cổ* thường ghi nhân sâm bổ năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) yêu tinh thần, định hồn phách, làm khỏi sợ hãi, trừ tà khí, sáng mắt, uống lâu nhẹ mình, tăng tuổi thọ, chữa các chứng đau ruột, dạ dày, nôn mửa.

Cách dùng trong nhân dân như sau:

1. Sâm thái mỏng, cho vào miệng ngậm và nhấm từng ít một, nuốt nước và cả bã.

2. Thái mỏng, cho vào ấm hay chén sứ. Thêm một tí nước đậy nắp. Đun cách thuỷ, uống nước. Sau đó lại thêm nước và đun cách thuỷ tiếp tục uống, làm như vậy cho đến khi hết mùi vị mới thôi.

Ngày dùng 2-6g.

Theo *tài liệu cổ*, nhân sâm vị ngọt, hơi đắng, tính ôn (lá có vị đắng, hơi ngọt), vào 2 kinh tỳ và phế. Có tác dụng đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân, định thần, ích trí. Dùng chữa phế hư sinh ho suyễn, tỳ hư sinh tiết tả, vị hư sinh nôn mửa, bệnh lâu ngày khí hư, sợ hãi, tiêu khát. Những người bệnh có thực tà không dùng được.

Sau đó do các công trình nghiên cứu về nhân sâm đặc biệt của Liên Xô cũ, Trung Quốc, nhân sâm được tây y công nhận và sử dụng coi như thuốc tây.

Dược thư Liên Xô xuất bản lần thứ 9 năm 1961 công nhận nhân sâm là vị thuốc chính thức trong y học Liên Xô.

Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc 5 hay 10% với liều 15-30ml một lần, ngày dùng 3 lần, hoặc dưới dạng cồn nhân sâm với liều 15 giọt một lần, ngày uống 3 lần.

Vài đơn thuốc có nhân sâm trong đông y

1. Độc sâm thang (đơn thuốc có một vị nhân sâm) *chữa cơ thể quá suy nhược sau khi mất máu*



Hình 621. Thái tử sâm - Pseudostellaria raphonorrhiza

nhiều, thần kinh suy nhược:

Nhân sâm 40g. Nước 400ml (2 bát) sắc còn 200ml (1 bát), cho uống từng ít một, không kể thời gian. Uống xong cần nằm yên.

2. Sâm phụ thang chữa những trường hợp mạch suy, kiệt, mồ hôi ra nhiều, chân tay lạnh:

Nhân sâm 40g (có thể 20g), chế phụ tử 20g (có thể dùng 10g), sinh khương 3 nhát, táo đen 3 quả, nước 3 bát (600ml) sắc còn 200ml (1 bát) chia làm nhiều lần uống trong ngày.

Những vị thuốc dùng thay nhân sâm

Trên thị trường hiện nay có nhiều vị dùng lầm với tên nhân sâm. Ngoài các vị được giới thiệu kỹ ở sau như thổ cao ly sâm, bố chính sâm v.v... còn có vị thái tử sâm hay hài nhi sâm được vùng Giang Tô Trung Quốc dùng thay nhân sâm và cũng có khi đưa bán ở nước ta.

Đó là rễ cây *Pseudostellaria raphonorrhiza* (Hemsl). Pax thuộc họ Cẩm chướng *Caryophyllaceae*. Cây này là một loại cây cỏ nhỏ cao 7-15cm, chưa thấy ở nước ta. Thành phần hoá học và tác dụng dược lý chưa được nghiên cứu. Có người mới phát hiện trong thái tử sâm có fructoza.

Dùng làm thuốc bổ, chữa trẻ con đổ mồ hôi trộm, kém ăn, với liều 8-12g một ngày (Hình 621).

NHÂN SÂM VIỆT NAM

Còn gọi là sâm K5, sâm Ngọc Linh, thuốc giấu (dân tộc Tây Nguyên)

Tên Khoa học *Panax vietnamensis* Hà et Grushv.

Thuộc họ Nhân sâm *Araliaceae*.

A. Chút ít lịch sử

Cho đến những năm 1985, các nhà thực vật học ở Việt Nam chỉ ghi nhận chính thức có hai loài thuộc chi Panax là *Panax pseudoginseng* Wall. (Tam thất) vừa mọc hoang dại, vừa được trồng ở một số tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam và *Panax bipinnatifidus* Seem. (nhân sâm đốt trúc) phát hiện ở vùng gần Sapa (Lào Cai). Trong tập 1 (1970) Phạm Hoàng Hộ đã mô tả rất ngắn và sơ lược một loài mà tác giả thu thập được ở vùng cao nguyên Lang Biang (Lâm Đồng) được xác định là *Panax Schinseng* var. *japonicum* Mak. Nhưng mẫu vật đã bị mất và không tìm được mẫu vật khác.

Vào năm 1970, một số nhà thực vật của Viện dược liệu Hà nội có phát hiện ở vùng Sapa có hai sâm đều cùng chi Panax, trong đó có một loài được xác định là *Panax bipinnatifidus* Seem. Còn một loài chỉ dừng lại ở loài *Panax sp.* không có thấy thông báo về thực vật, mà chỉ thấy một thông báo " Một số tác dụng dược lý của cây sâm mới Việt Nam" (*Thông báo dược liệu* số 19-1973, tr. 22-46) với các tác giả Phạm Duy Mai, Vũ Thị Tâm, Trần Kim Lạng, Hà Ngọc Tuyết.

Theo lời các tác giả, do thành phần hoá học (bằng sắc ký lớp mỏng) giống nhau, và dược liệu khô không phân biệt được giữa hai loài Panax một cách dễ dàng, cho nên khi nghiên cứu dược lý, các tác giả phải dùng dược liệu hỗn hợp cả hai loài. Cho nên công trình nghiên cứu không giúp ta phân biệt tác dụng nào là của *Panax sp*, tác dụng nào là của *Panax bipinnatifidus*. Chúng ta đã lỡ một dịp đánh giá một loài của *Panax sp.* mà chúng tôi nghĩ rằng, về hình thức bề ngoài rất nhiều điểm gần gũi với loài nhân sâm Việt Nam sẽ nói sau đây:

Đúng 9 giờ sáng ngày 19-03-1973, giữa lúc kháng chiến chống Mỹ đang ở giai đoạn cao độ, một đoàn điều tra dược liệu của miền Trung bộ, do dược sĩ Đào Kim Long và Nguyễn Châu Giang dẫn đầu đã phát hiện trên con đường đi từ làng Ku-gia theo sườn Đông Nam dãy núi Ngọc Linh ở độ cao 1.500m hai cây *Panax* đầu tiên, một cây 9 tuổi, một cây 11 tuổi và đến 19 giờ cùng ngày đã đặt chân vào vùng sâm Ngọc Linh rộng lớn. Đến tháng 9-1985, Hà Thị Dụng và I. V. Grushvisky, sau khi nghiên cứu 50 mẫu vật đối chiếu với những mẫu vật của thế giới đã kết luận sâm Ngọc Linh là một loài mới, một loài *Panax* đặc hữu của khu hệ thực vật Việt Nam và đặt tên *Panax Vietnamensis* Hà et Grushv (*Tạp chí Sinh học*, 9-1985, 45-48)

B. Mô tả cây

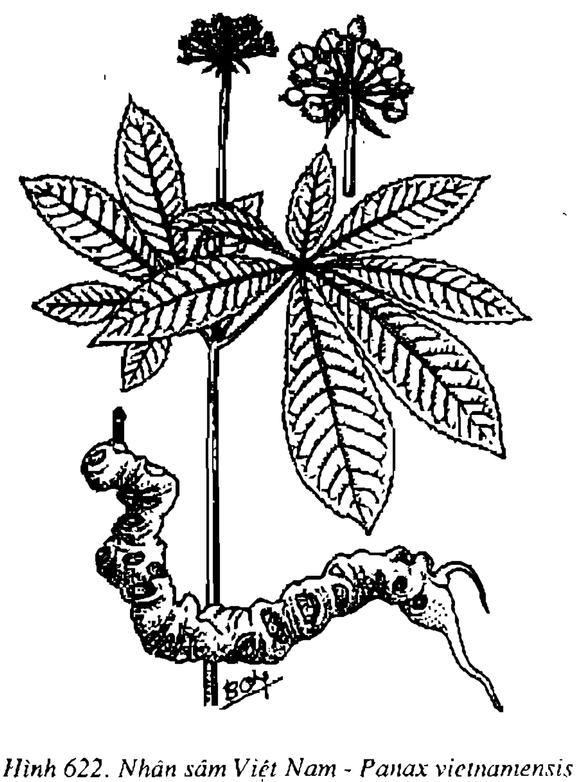
Cây thân thảo, sống nhiều năm, cao đến 1m. Thân rễ mập có đường kính 3,5cm, không có rễ phụ dầy dự trữ, đôi khi ở một số cây phần cuối thân rễ có củ gần hình cầu, đường kính đến 5cm.

Đốt trên cùng của thân rễ tồn tại 1-4 thân. Thân nhẵn cao 40-80cm, rỗng, có 3 mặt hơi tròn có những rãnh nhỏ theo chiều dọc. Lá mọc vòng, thường có 4 (ít khi 3, 5, 6). Lá kép chân vịt có 5 (ít khi 6,7) lá chét, lá dài 7-12cm (ít khi 15cm). Lá chét trên cùng hình trứng ngược hoặc hình mũi mác, dài 8-14cm, rộng 3-5cm, đầu lá thường nhọn đột ngột, mũi nhọn kéo 1,5-2cm, góc lá hình nêm, mép lá có răng cưa nhỏ đều, gân bên 19 (ít khi 8-11) cặp dọc theo gân chính và gân bên ở mặt trên của lá chét có nhiều lông cứng dạng gai dài đến 3mm, mặt dưới ít hơn. Cụm hoa dài 25 cm, gấp 1,5-2 lần chiều dài của cuống lá, thường mang tán đơn độc ở tận cùng, đôi khi có thêm 1-4 tán phụ hoặc một hoa đơn độc. Tán hoa chính đường kính 2,5-4cm, có 50-120 hoa. Hoa mầu vàng lục nhạt, đường kính hoa nở 3-4mm. Bầu 1 ô, 1 vòi (chiếm 80%) đôi khi có 2 ô, 2 vòi (chiếm 20%). Quả khi chín màu đỏ, thường có một chấm đen ở trên đỉnh quả. Quả 1 hạt hình thận, quả 2 hạt có hình cầu hơi dẹt dài 7-10mm rộng 4-6mm (Hình 622, Hm 21,2).

C. Thành phần hoá học

Từ 1974 đến 1990, Nguyễn Thời Nhâm và cộng sự đã nghiên cứu nhân sâm Việt Nam, so sánh với nhân sâm Triều Tiên (*Panax ginseng*), nhân sâm Nhật Bản (*Panax japonicus*) và nhân sâm Hoa Kỳ (*Panax quinquefollium*). Kết quả có thể tóm tắt như sau:

1. Bằng sắc ký lớp mỏng (SKIM) đã phát hiện trong *Panax Vietnamensis* (PV) 15 vết saponin có giá trị Rf và mầu sắc tương ứng với 12 hợp chất saponin của *Panax ginseng*. Chi tiết hơn nữa trong PV có hàm lượng cao chất saponin kiểu damarane (7,58%), trong đó saponin thuộc diol và triol có tỷ lệ 3,32% và một lượng nhỏ saponin của axit oleanolic. Do đặc điểm này, O. Tanaka xếp nhân sâm Việt Nam vào nhóm B- (Trước đây chỉ có Nhân sâm Triều Tiên và Nhân sâm Hoa kỳ được xếp vào nhóm



Hình 622. Nhân sâm Việt Nam - Panax vietnamensis

này). Điều này lại trái với qui luật chung là thông thường các cây nhân sâm cho thân rễ phát triển thì thường chứa lượng saponin của axit oleanolic và lượng nhóm saponin damaran.

Cũng là lần đầu tiên trên thế giới, người ta chiết được một hàm lượng lớn majonnozit R2 và ocotillol saponin trong cùng một loại *Panax* (chỉ riêng hai chất này đã chiếm 4,34%) gấp 43 lần hàm lượng majonozit và ocotillol saponin cao nhất có trong cây *Panax*. Ocotillol saponin đã trở thành một hợp chất cần được chú ý có thể đưa thành một tiêu chuẩn để phân loại hoá học cho các cây *Panax* vì nó có thể ảnh hưởng đến một số tác dụng mang tính đặc thù của *Panax* Việt Nam.

Sự có mặt của damaran saponin kiểu ocotillol cũng còn là làm cho nhân sâm Việt Nam khác với nhân sâm Triều Tiên, vì cho đến nay người ta chưa tìm thấy ocotillol trong nhân sâm Triều Tiên.

Năm 1994, Nguyễn Minh Đức còn chứng minh nhân sâm Việt nam có hàm lượng saponin, dammaran cao nhất (12-15%) so với nhân sâm khác chỉ chứa 10% và số lượng saponin nhiều nhất (49) so với 26 trong nhân sâm Triều Tiên.

Ngoài những saponin nói trên, trong nhân sâm Việt Nam còn chứa các polyacetylen, axit béo, axit amin, gluxit, tinh dầu và một số yếu tố vi lượng.

D. Tác dụng dược lý

Từ 1978 đến 1984, nhiều tác giả đã nghiên cứu tác dụng dược lý của nhân sâm Việt Nam:

Về độc tính đã nghiên cứu thấy với liều 34g/kg thể trọng của bột chiết toàn phần rễ củ Nhân sâm Việt Nam và với liều 10,6g/kg thể trọng của saponin toàn phần của rễ củ Nhân sâm Việt Nam đều không gây trên súc vật thực nghiệm những triệu chứng nào ngộ độc cả.

Những thí nghiệm tác dụng trên hệ thần kinh trung ương, tác dụng tăng lực, tăng sức bền của cơ thể, trên nội tiết sinh dục, trên hệ tim mạch... đều cho những kết quả hay gần tương đương với khi thí nghiệm với Nhân sâm Triều Tiên. Tuy nhiên Nhân sâm Việt Nam không gây tăng huyết áp như Nhân sâm Triều Tiên. Tác dụng này làm tác dụng Nhân sâm Việt Nam giống tam thất hơn.

Mặc dầu theo báo cáo của trung tâm nghiên cứu sâm Việt Nam, những kết quả nghiên cứu về hoá học và dược lý nói trên được những nhà nghiên cứu nước ngoài, đặc biệt Nhật Bản chú ý, nhưng chúng tôi cũng ghi lại đây một số khác biệt giữa cách đánh giá của hai nền y học cổ truyền dân tộc với các nhà y dược hiện đại: Theo những *nhà y học cổ truyền*, khi nếm vị nhân sâm Triều Tiên, nhất là khi nếm củ sâm, trước hết phải thấy vị ngọt, sau thấy đắng, rồi lại ngọt và ngọt (tiền cam, hậu khổ, hậu cam, cam) khi đang mệt, ngậm một miếng sâm trong miệng một lúc, thấy hết mệt liền, trong người thấy khoan khoái. Còn Nhân sâm Việt Nam ta, khi nếm thì đầu tiên thấy đắng, sau vẫn thấy đắng, đắng (tiền khổ, hậu khổ, hậu khổ khổ). Hãm hay sắc củ nhân sâm Việt Nam rồi ta ngậm hay uống hầu như không thấy cảm giác khoan khoái. Đó là một điều mà các nhà khoa học hiện đại cần tìm cho ra: Do cách chế biến chưa đúng hay các hoạt chất trong củ nhân sâm của ta hiện còn bị một thứ men nào che lấp, không cho thể hiện ngay như củ nhân sâm Triều Tiên. Hiện nay các nhà bào chế phải phối hợp nhân sâm Việt Nam với một số vị thuốc khác để sử dụng được phần tác dụng tốt của nhân sâm Việt Nam, đồng thời che lấp những nguyên nhân cản trở mà chúng ta chưa tìm ra được.

E.Công dụng và liều dùng

Do những nguyên nhân đã nói ở phần trên, hiện nay Nhân sâm Việt Nam hầu như không thấy được tiêu thụ và sử dụng dưới rễ củ đơn độc như rễ củ Nhân sâm Triều Tiên (*Panax ginseng*). Thường chỉ được sử dụng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trong một thang thuốc hay một dạng bào chế (viên, nước, xirô. ..)

Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc cũng với liều 2-6g một ngày.

Nhưng điều đáng chú ý hơn cả là việc phát hiện ra Nhân sâm Việt Nam (*Panax vietnamensis* Hà et Grushv ở dãy núi Ngọc Linh), ở các vùng Tây Nguyên nước ta, cũng như loài nhân sâm *Panax sp.* ở xung quanh vùng Sapa thuộc dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía bắc cho ta thấylà đất nước Việt Nam cũng có những vị thuốc quí nhất của y học cổ truyền phương đông trước kia hoàn toàn phải nhập. Vấn đề phải nghiên cứu giữ giống, phát triển nuôi trồng để đáp ứng mọi yêu cầu về Nhân sâm của nhân dân ta.

ĐẢNG SÂM 黨參

Còn gọi là phòng đảng sâm, lộ đảng sâm, xuyên đảng sâm, đông đảng sâm, rầy cáy (Lạng Sơn), mần cáy.

Tên khoa học *Codonopsis sp.*

Thuộc họ Hoa chuông *Campanulaceae.*

Đảng sâm (*Radix Codonopsis*) là rễ phơi khô của nhiều loài *Codonopsis* như *Codonopsis pilosula* (Franch) Nannf, *Codonopsis tangshen* Oliv. (xuyên đảng sâm) và một số *Codonopsis* khác, đều thuộc họ Hoa chuông.

Tên đảng sâm là do vị thuốc giống như sâm, sản xuất ở một địa phương gọi là quận Thượng Đảng (Trung Quốc). Ở Cao Bằng, Lạng Sơn, người Thổ gọi đảng sâm là cỏ rầy cáy, hay mần cáy, lầy cáy.

A. Mô tả cây

Đảng sâm là một loại cỏ sống lâu năm. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể đạt 1-1,7cm. Đầu rễ phát triển to, trên có nhiều vết sẹo của thân cũ, phía dưới có khi phân nhánh, mặt ngoài màu vàng nhạt, trên có các vết nhăn dọc và ngang. Thân mọc bò hay leo, phân nhánh nhiều, phía dưới hơi có lông, phía ngọn nhẵn, lá mọc đối, (ở Việt Nam lá phần nhiều mọc đối) so le hoặc có khi gần như mọc vòng. Cuống lá dài 0,5-4cm, phiến lá hình tim hoặc hình trứng dài 1-7cm, rộng 0,8-5,5cm, đầu tù hoặc nhọn, đáy là hình tim mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, hoặc có răng cưa (Việt Nam) mặt trên lá màu xanh nhạt, mặt dưới trắng. Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Có 5 lá dài, tràng hoa hình chuông, màu vàng nhạt chia 5 thuỳ, 5 nhị, bầu có 5 ngăn. Quả nang, phía trên có 1 núm nhỏ hình nón, khi chín có màu tím đỏ. Mùa hoa nở: tháng 7-8. Mùa quả tháng 9-10 (Hình 623, Hm 32,4).

Loài *Codonopsis pllosula* có lá gần như lá đảng sâm của ta mô tả ở trên, nhưng mép lá nguyên, hoa cũng như vậy, bầu chỉ có 3 ngăn. Loài *Codonopsis tangshen* Oliv. có lá dài hơn, cuống lá cũng dài hơn. Bầu cũng 3 ngăn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Cho đến năm 1960, đảng sâm bán ở các hiệu thuốc đều nhập của Trung Quốc và Triều Tiên.



Hình 623. Đảng sâm - Codonopsis sp.

Từ năm 1961, ta bắt đầu khai thác đảng sâm của ta tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai và các tỉnh có nhiều dân tộc Thái, Mèo.

Còn đang tiếp tục phát hiện ở các tỉnh khác.

Việc trồng đảng sâm mới được tiến hành. Cần chú ý trồng vì hiện nay khai thác không đủ nhu cầu.

Trồng bằng hạt. Chọn quả giống ở những cây đã được 3-5 năm trở lên. Hái những quả có vỏ vàng nhạt, hạt màu đen đem về phơi khô cho nứt vỏ mà lấy hạt. Hạt lấy được phải đem trồng ngay năm tới, nếu để chậm sẽ mất khả năng mọc, hoặc tỷ lệ mọc sẽ giảm.

Đảng sâm ưa những nơi đất cát có nhiều mùn. Vốn cây đảng sâm mọc hoang ở những nơi có bóng râm, hoặc ở thung lũng rậm rạp, cho nên cần trồng đảng sâm ở những nơi có bóng che râm mát, hoặc gieo những cây khác như đậu tương, ngô, lanh mán, cho mọc cao độ 10-20cm rồi mới gieo đảng sâm.

Thường gieo hạt vào tháng 3-5 hoặc tháng 9-10.

Muốn cho cây mọc tốt cần làm dàn cho cây leo. Dàn cao độ 2 mét.

Sau khi hái về, rửa sạch đất, phân biệt to nhỏ, để riêng, xâu dây vào và phơi đến nửa chừng thì dùng tay hay miếng gỗ lăn cho mềm và làm cho vỏ và thịt dính chặt nhau, làm như vậy 3-4 lần, cuối cùng phơi hay sấy cho thật khô.

C. Thành phần hoá học

Theo sự nghiên cứu đảng sâm của Trung Quốc có saponin và đường. Sơ bộ nghiên cứu đảng sâm của Việt Nam thấy có chất đường, chất béo, chưa thấy có saponin (Đỗ Trọng Khánh, 1961, Bộ môn dược liệu Hà Nội).

D. tác dụng dược lý

Năm 1934, Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao đã dùng đảng sâm mua ở hiệu thuốc Đồng Nhân Đường và Trần Thọ Đường (ở Bắc Kinh Trung Quốc) ngâm với cồn 70° trong một tháng. Lọc lấy cồn, bã còn lại sắc với nước: 1 kg đảng sâm cho 200g cồn và 260g cao nước. Dùng cả hai loại cao trên chế thành dung dịch 20%, một phần sau khi hấp tiệt trùng thì đem tiêm, một phần cho lên men để loại hết các hợp chất hydrat cacbon như đường rồi mới tiêm, đồng thời lại dùng đảng sâm chế thành thuốc cho uống.

Tiến hành thí nghiệm trên thỏ và chó đi tới một số kết quả sau đây:

1. Ảnh hưởng đối với huyết đường:

Tiêm đảng sâm vào con thỏ bình thường thấy lượng huyết đường tăng lên. Các ông cho rằng sở dĩ đảng sâm làm tăng lượng huyết đường là do thành phần hydrat cacbon trong đảng sâm, vì khi tiêm hay cho uống thuốc đảng sâm đã cho lên men để loại đường thì đều không làm cho lượng huyết đường tăng lên.

Tiêm thuốc đảng sâm chưa lên men và đã lên men đều không thấy ức chế được hiện tượng huyết đường tăng do tiêm dưới da dung dịch 10%, diuretin (4ml/1kg thể trọng). Căn cứ vào quan điểm của Richter, Rose, Nishi và Pollak cho rằng diuretin gây cao huyết đường là do thần kinh giao cảm cho nên các ông Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao cho rằng đảng sâm không ức chế được cao huyết đường do nguồn gốc thần kinh.

2. Ảnh hưởng đối với huyết cầu:

Tiêm dưới da dung dịch đảng sâm 20% (4ml/1kg thể trọng) hoặc cho uống (mỗi ngày 20g) đều thấy hồng cầu tăng lên, bạch cầu giảm xuống. Các tác giả đều cho rằng trong đảng sâm có một hoặc hai chất có ảnh hưởng tới huyết cầu.

3. Ảnh hưởng đối với huyết áp:

Tiêm mạch máu dung dịch đảng sâm 20% (chiết xuất bằng nước và bằng rượu) cho thỏ và chó đánh mê, đều thấy hạ huyết áp. Các tác giả có tiêm dung dịch 4,8% glucoza để đối chứng thì không thấy hạ huyết áp, do đó cho rằng hiện tượng gây hạ huyết áp không liên quan với thành phần đường trong đảng sâm. Các tác giả cho rằng hiện tượng hạ huyết áp là do dãn mạch ngoại vi, đảng sâm còn có tác dụng ức chế hiện tượng cao huyết áp do adrenalin gây ra, nếu lượng adrenalin tiêm mà cao thì hiện tượng ức chế kém, nếu lượng adrenalin tiêm thấp, hiện tượng ức chế càng mạnh.

E. Công dụng và liều dùng

Mới thấy dùng trong phạm vi đông y.

Đông y coi đảng sâm có thể dùng thay thế nhân sâm trong các bệnh thiếu máu, da vàng, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận, nước tiểu có anbumin, chân phù đau. Còn dùng làm thuốc bổ dạ dày, chữa ho, tiêu đờm, lợi tiểu tiện. Người ta còn gọi đảng sâm là *nhân sâm của người nghèo* vì có mọi công dụng của nhân sâm lại rẻ tiền hơn.

Ngày dùng 6-12g, có thể tăng tới 30g, dùng dưới dạng thuốc sắc. Uống luôn 7 đến 14 ngày.

Theo *tài liệu cổ*, đảng sâm có vị ngọt, tính bình. Vào 2 kinh phế và tỳ có tác dụng bổ trung ích khí, sinh tân, chỉ khát. Dùng chữa tỳ hư, ăn không tiêu, chân tay yếu mỏi, phế hư sinh ho, phiền khát. Công dụng gần như nhân sâm nhưng hơi thiên về bổ trung. Người thực tà không dùng được.

Đơn thuốc có đảng sâm

Chữa bệnh lao mới nhiễm, bệnh ho (đơn của Diệp Quyết Tuyền):

Đảng sâm 16g, hoài sơn 15g, ý dĩ nhân 10g, mạch môn 10g, cam thảo 3g, hạnh nhân 10g, khoản đông hoa 10g, xa tiền tử 10g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Trước đây ta còn nhập của Trung Quốc vị thuốc gọi là *minh đảng sâm*-Radix Changii là rễ đã chế biến và phơi khô của cây minh đảng sâm *Changium*

smyrnioides Wollf thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae.* Tại Triết Giang (Trung Quốc) người ta hái rễ về để nguyên vỏ phơi khô gọi là *nam sa sâm*, cạo vỏ, đồ chín phơi khô gọi là *minh đảng sâm*.

Cây này là một loại thảo sống lâu năm, rễ phình thành củ to, mọc sâu dưới đất, thân cao chừng hơn 1m, phía trên phân nhánh. Từ rễ mọc ra các lá có cuống dài, phía dưới cuống phình ra thành bẹ ôm lấy thân, lá kép 3 lần lông chim, phiến lá cắt sâu hình mác. Lá phía trên nhỏ hình vảy hoặc thành bẹ nhỏ.

Cụm hoa tán kép, tán nhỏ mang 10-15 hoa. Tràng hoa màu trắng có gân tim, đài 5, tràng 5, nhị 5, bầu hạ. Quả là quả bế đôi hình tròn dẹt hay tròn.

Hiện nay cây này không thấy ở Việt Nam. Tại Trung Quốc sản xuất ở Giang Tô, An Huy, Triết Giang và Nam Kinh.

Trong minh đảng sâm có một ít tinh dầu, nhiều tinh bột, hoạt chất chưa rõ.

Công dụng làm thuốc bổ, còn có tác dụng tiêu độc, chữa mụn mủ. Thường dùng trong bệnh ho, nôn mửa.

SÂM BỐ CHÍNH 布政參

Còn gọi là sâm thổ hào, sâm báo, nhân sâm Phú yên

Tên khoa học *Hibiscus sagittifolius* Kurz (*Abelmoschus sagittifolius* L. Merr., *Hibiscus abelmoschus* L.)

Thuộc họ Bông *Malvaceae.*

Sâm bố chính (*Radix Hibisci sagittifolii*) là rễ phơi khô hoặc chế biến rồi phơi hay sấy khô của cây sâm bố chính.

Tên bố chính vì một y gia Việt Nam sử dụng cây này lần đầu tiên ở huyện Bố Trạch thuộc tỉnh Quảng Bình.

Lúc đầu sâm bố chính chỉ dùng để chỉ rễ một cây cùng loại nhưng nhỏ, có rễ nhỏ, còn loại ta đang dùng thường gọi là sâm thổ hào nhưng nay đã quen gọi là sâm bố chính.

Tên sâm thổ hào vì mọc ở Thổ Hào (Nghệ An).

Sâm báo vì mọc ở núi Báo Thanh Hoá

A. Mô tả cây

Sâm bố chính là một loại cây thuộc thảo sống dai, mọc đứng một cách yếu ớt, có khi dựa vào các cây xung quanh, cao chừng 1m hay hơn. Rễ mẫm màu trắng nhạt hay vàng nhạt, có đường kính 1,5-2cm, nhiều rễ có hình người trông rất giống nhân sâm, có lẽ vì thế người xưa bắt đầu dùng nhầm rồi thấy tốt mà dùng mãi và lưu truyền về sau chăng. Lá ở phía gốc cây hình trái xoan, phần cuối phiến lá hình tim hay hình mũi tên, đầu phiến lá không nhọn. Các lá ở phía ngọn càng lên trên càng hẹp, có khi phiến lá chia 5 thuỳ với thuỳ giữa dài hơn, có khi phiến lá chia thuỳ trông như mũi tên. Lá dài 6-7cm, rộng 7-30mm. Mặt lá có lông đơn hay hình sao, lá kèm hình sợi chỉ dài 7mm có ít lông dài. Hoa màu



Hình 624. Sâm bố chính - Hibiscus sagittifolius

hồng hay đỏ, phớt vàng, mọc đơn độc ở kẽ lá, đường kính tới 8cm.

Cuống hoa dài 5-8cm, có lông cứng, hơi phồng đầu. Tiểu đài cấu tạo bởi 7-10 bộ phận, dài 12-14mm, có lông tua tủa, đài hoa hình túi, ở ngọn có vài răng nhỏ, đài rách ra và rụng sớm, 5 cánh hoa dài 5-6cm, rộng 3-4cm ở ngọn. Nhiều nhị hàn liền với nhau thành một cột. Bao phấn phủ cột đỏ đến tận gốc. Bầu có lông, 5 vòi, có tuyến. Quả hình trứng nhọn, dài gấp 3 lần tiểu đài, ngoài mặt có lông, khi chín, quả nứt thành 5 mảnh vỏ, mặt trong và mặt ngoài đều có lông. Hạt hình thận, màu nâu, ngoài mặt có những đường vân rất sít nhau thành những gợn hay ụ màu vàng (Hình 624, Hm 22,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Sâm bố chính mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi ở Việt Nam. Miền Bắc có nhiều nhất ở các vùng núi huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Hương Sơn (Nghệ An, Hà Tĩnh). Một vài địa phương thuộc Quảng Bình, Hoà Bình và Tây Bắc.

Tại nhiều nơi khai thác cả cây vông vang (*Hibiscus abelmoschus* L.). Hai cây hơi giống nhau nhưng có điều khác là cây vông vang lớn hơn, lông dài hơn, hoa vông vang sắc vàng, hoa bố chính sắc đỏ.

Có người lại nói sâm báo ở Thanh Hoá là tên khác của sâm bố chính, thực tế cây sâm báo (mọc nhiều ở núi Báo-Thanh Hoá) cùng họ Bông, cây giống cây sâm bố chính nhưng hoa nhỏ hơn, sắc vàng. Có lẽ nó thuộc loài *Hibiscus sagittifolius* var. *septentrionalis* Gagnep.

Rễ sâm bố chính đào vào các thánh 11-12 và tháng 1-2. Hiệu suất trung bình 6 tấn/1ha.

Đào rễ về, có nhiều cách chế biến khác nhau:

1. Có nơi đào rễ về, cắt bỏ thân ở trên, cạo sạch vỏ ngoài, ngâm nước vo gạo một đêm, vớt ra để khô nước đồ cho chín rồi phơi nắng hoặc sấy cho thật khô.

2. Có nơi đào rễ về cắt bỏ thân cạo sạch vỏ ngoài, ngày phơi đêm sấy cho thật khô.

3. Cũng có nơi đào rễ về, cắt bỏ thân và rễ con, rửa sạch ngâm vào nước phèn chua hai ngày hai đêm (cứ 10 kg rễ dùng 300g phèn chua tán nhỏ, hoà tan vào nước lã). Rửa sạch phơi nắng hay sấy khô.

4. Có người cầu kỳ lại ngâm thêm nước gừng, gấc và đường cho thêm màu đỏ, vị cay và vị ngọt nhưng không cần thiết.

C. Thành phần hoá học

Trong sâm bố chính chúng tôi đã nghiên cứu thấy có rất nhiều tinh bột và tới 35-40% chất nhầy (Đỗ Tất Lợi, Vũ Văn Chuyên, Trương Vinh, *Tài liệu học tập dược*, tập 1-1961).

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Sâm bố chính phối hợp với các vị thuốc khác để chữa các chứng ho, sốt nóng, trong người khô, táo, khát nước, gầy còm.

Một số các ông lang cho rằng sâm bố chính là một vị thuốc bổ, thông tiểu tiện, điều kinh, chữa sốt, bệnh phổi và bạch đới.

Liều lượng chưa xác định, thường dùng với liều 6-12g hay hơn.

Chú thích:

Tuy mang tên sâm vì vị thuốc có hình dạng giống người như nhân sâm, nhưng không nên nhầm với nhân sâm.

Qua thành phần hoá học và công dụng sâm bố chính trong nhân dân, chúng tôi thấy có nhiều điểm giống vị thuốc Radix Athaeae-là rễ cây *Althaea officinilis* L. thuộc cùng họ Bông *Malvaceae.* Cây này chưa thấy ở nước ta, nhưng được nhiều nước trên thế giới công nhận là vị thuốc chính thức ghi trong các dược điển.

Thành phần hoá học của cây này cũng gồm có 35% chất nhầy, nhiều tinh bột, asparagin, đường sacaroza. Người ta cho hoạt chất là chất nhầy.

Cây này được nhân dân châu Âu dùng từ thế kỷ thứ IV. Hiện nay vẫn được dùng làm thuốc chữa ho, viêm phế quản, làm thuốc súc miệng chữa viêm cổ họng, viêm đường tiểu tiện, đi ỉa lỏng và dùng ngoài đắp mụn nhọt.

Tác dụng của rễ *Althaea* là do chất pectin và chất nhầy. Theo Crapcov các chất này ở dạng keo làm giảm sự viêm tấy và sự kích thích ở các niêm mạc nhất là trong ống tiêu hoá, đồng thời làm chậm sự hấp thụ các vị thuốc khác cùng uống, kéo dài thời gian tác dụng của vị thuốc đó tại chỗ.

Việc thu hái và chế biến vị thuốc đó cũng có thể giúp ta áp dụng vào việc chế sâm bố chính.

Đào rễ cẩn thận để khỏi thương tổn rễ. Sau đó cắt bỏ thân và đầu rễ. Có khi cắt bỏ cả rễ chính nếu xơ quá.

Sấy hay phơi ngoài trời cho se, dùng dao cạo bỏ vỏ mỏng. Củ to và dày phải bổ dọc cho chóng khô, sau đó đem phơi hoặc sấy.

Tất cả công việc trên phải tiến hành hết sức mau, nhất là thời gian chế biến không nên kéo dài để tránh các đốm đen do mốc, làm giảm giá trị của thuốc.

Khi sấy không nên để nhiệt độ cao quá 40°C.

Do việc cạo vỏ ngoài tốn nhiều công phu quá cho nên năm 1940, Viện nghiên cứu cây thuốc VILAR Liên Xô cũ có nghiên cứu so sánh và đi tới kết luận là không cần thiết cạo vỏ mỏng.

Rễ *Althaea* được dùng dưới dạng cao khô, cao lỏng, xirô (2 phần cao Althaea khô và 98 phần xirô).

Vài đơn thuốc có rễ Althaea có thể áp dụng đối với sâm bố chính

Đơn 1: Thuốc pha rễ Althaea 6g trong 180g nước, xirô cam thảo 200g.

Người lớn cách 2 giờ uống 1 thìa to.

Đơn 2: Thuốc pha rễ Althaea 2g trong 100ml, xirô Althaea 30g.

Trẻ con 2 tuổi ngày dùng 4-5 lần, mỗi lần 1 thìa nhỏ.

THỔ CAO LY SÂM 土人參

Còn gọi là sâm, đông dương sâm, cao ly sâm, sâm thảo, giả nhân sâm, thổ nhân sâm

Tên khoa học *Talinum crassifolium* Willd. (*Talinum patens* L., *Talinum paniculatum* Gaertn.)

Thuộc họ Rau sam *Portulacaceae*.

Nhiều người vẫn nhầm cây này gọi là cây nhân sâm, cần chú ý để phân biệt (xem vị nhân sâm thật ở trên).

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ mọc hằng năm hoặc sống dai, thân mọc thẳng, có thể cao tới 0,6m, thân màu xanh, phía dưới chia cành. Lá mọc so le, hình trứng ngược, hoặc hình thìa, phiến lá dày, hơi mẫm, hai mặt đều bóng, đầu lá nhọn hoặc tù, phía cuống hẹp lại, cuống rất ngắn, lá dài 5-7cm, rộng 2,5-3,5cm. Vào mùa hạ ở đầu cành xuất hiện cụm hoa hình chùm nhiều hoa nhỏ, đường kính ước 6mm, 5 cánh hoa màu tím đỏ nhạt, hơn 10 nhị dài ước 2mm. Bầu hoa hình cầu. Quả nhỏ, khi chín có màu xám tro, đường kính ước 3mm. Hạt rất nhỏ, màu đen nhánh hơi dẹt, trên mặt hơi có vân nổi.

Mùa hoa: tháng 6-7-8. Mùa quả: tháng 9-10-11 (Hình 625, Hm 22,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây thổ cao ly sâm mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta vì nhiều người nhầm



Hình 625. Thổ cao ly sâm - Talinum crassifolium

là cây nhân sâm. Sự thực hai cây khác hẳn nhau về hình thái cũng như về họ thực vật (xem vị nhân sâm ở trên).

Có điều đáng chú ý là một số tỉnh ở Trung Quốc như Triết Giang, Giang Tô, An Huy, Quảng Tây, Quảng Đông, Tứ Xuyên là nơi cây này cũng mọc hoang và được trồng làm cảnh, người ta

cũng gọi cây này với những tên cao ly sâm, thổ cao ly sâm v.v... và cũng dùng nó làm thuốc bổ thay sâm.

Trồng cây này rất dễ dàng: Có thể trồng bằng hạt hoặc bằng mẩu rễ. Cây mọc rất khoẻ, sau một năm đã thu hoạch lấy rễ, để lâu năm được rễ to hơn. Rễ đào về rửa sạch cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô. Rễ lúc mới đào về có màu hồng đẹp. Để lâu đen xám.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi thấy trong rễ cây này có dẫn xuất phenolic (Đỗ Tất Lợi, 1960). Các chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu

E. Công dụng và liều dùng

Còn ở phạm vi kinh nghiệm trong nhân dân.

Tại Việt Nam và Trung Quốc nhiều nơi dùng rễ làm thuốc bổ, thuốc chữa ho dưới dạng thuốc sắc.

Có khi người ta dùng rễ cạo sạch vỏ, hoặc dùng lá nấu với thịt để ăn như nấu canh rau.

Ngày dùng 20-30g.

Cần chú ý nghiên cứu.

SA SÂM 沙參

Còn gọi là pissenlit maritime, salade des dunes.

Tên khoa học *Launaea pinnatifida* Cass (*Microrhynchus sarmentosus* DC., *Prenanthes sarmentosa* Willd.)

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Sa=cát, sâm= sâm vì vị thuốc có công dụng như sâm mà lại mọc ở cát.

Tên sa sâm dùng để chỉ rất nhiều vị thuốc lấy từ rễ ở nhiều cây khác nhau, thuộc họ thực vật khác hẳn nhau. Ở đây trước hết chúng tôi giới thiệu một loại sa sâm đang được ta khai thác, sau đó giới thiệu các vị thuốc sa sâm khác. Khi nghiên cứu và sử dụng cần đặc biệt chú ý tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Sau đây là mô tả cây sa sâm đang được khai thác tại Nam Định, Hà Nam, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Loại cỏ sống lâu năm, có rễ mềm mọc thẳng, dài 15-25cm màu vàng nhạt. Mỗi gốc có thể mọc ra 2 hay 3 thân bò hình sợi dài. Thân bò như những cây khác, cứ như vậy mọc lan chạy dài mãi. Lá mọc ở gốc xếp thành hoa thị ở quanh gốc, lá dài 5-8cm xẻ lông chim gồm 7-8 thuỳ, các thuỳ dưới thon lại thành cuống. Mép lá có răng cưa thưa và không đều trông giống lá cải cúc hay bồ công anh (tên Pháp gọi là bồ công anh ở biển=pissenlit maritime). Hoa hình đầu, màu vàng, mọc ở đốt và ở gốc. Cuống ngắn, mọc đơn độc, thành ngù ít hoa. Quả bế hình trụ, đầu hơi thon lại, dài 4mm có chùm lông sớm rụng (Hình 626).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang phổ biến ở các bờ biển Việt Nam, vùng Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Vào các tháng 3-4 và 8-9, nhân dân đào về rửa sạch bằng nước vo gạo, đồ chín rồi phơi khô.

Có nơi hái về rửa sạch, ngâm nước phèn chua 1/5 hoặc 2/5, phơi cho se, xông diêm sinh hơn 1 giờ rồi mới phơi khô hẳn.



Hình 626. Cây sa sâm Việt Nam - Launae pinnatifida

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Sơ bộ tìm thấy có chất đường, tanin, ít chất béo. (Nguyễn Văn Chi, 1/1961, Bộ môn dược liệu Hà Nội).

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu

E. Công dụng và liều dùng

Hiện nay ở một số nơi các vị đông y dùng thay vị sa sâm trước đây nhập của Trung Quốc (xem ở những vị sa sâm khác) làm thuốc chữa bệnh ho, trừ đờm, chữa sốt. Liều dùng 6-12g một ngày dưới dạng thuốc sắc, phối hợp với các vị thuốc khác.

Có nơi nhân dân hái lá ăn sống như rau xà lách và chữa bệnh tạng bạch huyết (lymphatisme). Có khi người ta dùng rễ phơi khô sao vàng sắc đặc uống cho mát phổi (giải nhiệt) có tác dụng nhuận và thông tiểu. Vùng Nha Trang những người đi bể dùng cây này giã nhỏ chữa những chỗ cá mực cắn.

Những vị sa sâm khác.

1. Theo A. Pelelot, ở nước ta có hai loại sa sâm nữa:

a. Rễ cây Adenophora verticillata Fisch (*Adenophora tetraphylla* (Thunb) Fisch.).

Thuộc họ Hoa chuông *Campanulaceae.*

Loại cỏ sống lâu năm, rễ to mập, thân mọc thẳng đứng, nhẵn, có khía dọc, cao 0,3-1,4m. Lá ở phía gốc có cuống, hơi tròn, mép khía tai bèo, lá ở thân mọc vòng hay mọc đối gần như không cuống, mép có răng cưa, tuỳ theo ở vị trí cao thấp có hình bầu dục hơi hình mác, dài 3-10cm, rộng 1-2cm. Hoa màu xanh, mọc thành chùm nhỏ, có ít hoa, cuống hoa rất nhỏ. Quả mọc treo là một nang hình trứng hơi phẳng ở phía đỉnh, quanh đỉnh có đài tồn tại. Quả có 3 ngăn. Hạt dẹt, bóng, màu vàng nhạt, dài 1,5mm.

Theo A. Pételot và Ch. Crévost cây này mọc hoang khá nhiều ở các ruộng bỏ hoang miền Bắc Việt Nam nhất là vùng chợ Ghềnh (Nam Hà) (Hình 627).

Trung Quốc có dùng rễ cây này với tên là *nam sa sâm* (nam sa sâm ở đây không có nghĩa là sa sâm của Việt Nam) hay *luân diệp sa sâm* (luân diệp là lá mọc vòng vì cây có lá mọc vòng) hay cát sâm vì mọc ở tỉnh Cát Lâm.



Hình 627. Nam sa sâm - Adenophora verticillata

Cây này mọc ở Trung Quốc tại các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông, Hà Nam, An Huy, Giang Tô, Triết Giang, Quảng Đông, Giang Tây...

Theo *Trung Hoa dược học tạp chí* (1936) trong rễ nam sa sâm này có một chất saponin với công thức thô $C_{36}H_{58}O_4$.

Đông y dùng sa sâm làm thuốc chữa sốt, miệng khô, khát nước, phổi nóng mà ho, ho ra máu.

Liều dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

b. Tế diệp sa sâm (sa sâm lá nhỏ) là rễ phơi khô của cây *Wahlenbergia gracilis* A.DC. hay *Campanula vincaeflora* Vent, thuộc họ Hoa chuông *Campanulaceae.*

Loại cỏ có nhiều dạng, cao 10-60m, thân không chia hoặc có cành nhẵn hoặc có lông, lá mọc so le, mỏng hình bầu dục hay hình mác, mép có răng cưa, phía cuống hẹp lại, dài 3-5cm, rộng 3-6cm. Hoa màu xanh hay trắng mọc ở đầu cành hoặc mọc thành xim. Quả nang, hình trứng dài 3-8mm, đỉnh còn đài sót lại. Hạt nhiều, rất nhỏ, màu vàng nhạt.

Theo A. Petolot cây này rất hay gặp ở những ruộng bỏ hoang ở toàn Việt Nam, Lào và Cămpuchia.

Nhưng cho đến nay chúng ta chưa phát hiện lại được.

Rễ phơi khô dùng như nam sa sâm.

2. Ta cũng nhập của Trung Quốc vị *bắc sa sâm* còn gọi là *hải sa sâm, liêu sa sâm*-Radix Glehniae- là rễ phơi hay sấy khô của *Glehnia littoralis* F. Schmidt (*Phellopteris littoralis* Benth), thuộc họ Hoa tán *Umbelliferae*.

Cây này là một loại cỏ sống lâu năm, cao 7-35m, rễ dài và nhỏ, dài tới 30cm, đường kính 0,5-1,5cm. Lá mọc so le, cuống dài tới 12cm, lá kép hai lần lông chim. Cụm hoa tán kép, mỗi tán có tới 15-20 hoa nhỏ màu trắng.

Cây này mọc ở Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Triết Giang, Hải Nam, Quảng Đông, Phúc Kiến, Đài Loan.

Qua sự phân bố ở các tỉnh của Trung Quốc, ta có thể thử tìm ở các tỉnh ven biển của ta vùng Quảng Ninh.

Vào các tháng 6-7 hoặc 8-9 người ta đào rễ, cắt bỏ thân, rễ con, rửa sạch đất, cạo bỏ vỏ ngoài phơi khô.

Đấy mới là vị sa sâm chính thức, có rễ nhỏ, dài 15-30cm, đường kính 3-8mm màu vàng trắng nhạt mà ta vẫn dùng trước đây.

Thành phần hoá học và tác dụng dược lý chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Thường dùng chữa sốt, khát nước, cổ khô, ho, hư lao.

Liều dùng 8-16g dưới dạng thuốc sắc. Thường uống phối hợp với các vị thuốc khác.

Theo *tài liệu cổ* sa sâm có vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn, vào kinh phế. Có tác dụng dinh dưỡng và thanh phế, trừ hư nhiệt, trừ ho, khử đờm. Bắc và nam sa sâm công dụng như nhau, nhưng bắc sa sâm có tác dụng dinh dưỡng mạnh hơn, nam sa sâm khử đờm mạnh hơn. Dùng chữa phế âm không đủ, hư nhiệt sinh ho, ho khan, ho đờm.

Tóm lại vị sa sâm hiện nay nguồn gốc rất phức tạp. Sa sâm ta đang dùng và khai thác thực ra chỉ là sáng kiến của ta, là một cây thuộc họ Cúc, trong khi sa sâm nhập của Trung Quốc cũng rất khác nhau hoặc là thuộc họ Hoa tán hay Hoa chuông. Nên chú ý nghiên cứu phân biệt.

Cần chú ý để tránh nhầm lẫn và theo dõi hiệu lực.

ĐAN SÂM 丹參

Còn gọi là huyết sâm, xích sâm, huyết căn

Tên khoa học *Salvia multiorrhiza* Bunge.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae* (*Labiatae*).

Đan sâm (*Radix Salviae miltiorrhizae*) là rễ phơi hay sấy khô của cây đan sâm. Đan là đỏ, sâm là sâm vì rễ cây này giống sâm mà lại có màu đỏ.

A. Mô tả cây

Đan sâm là một loại cỏ sống lâu năm, cao 30-80cm, toàn thân mang lông ngắn màu vàng trắng nhạt. Rễ nhỏ dài hình trụ, đường kính 0,5-1,5cm, màu đỏ nâu. Thân vuông trên có các gân dọc. Lá kép, mọc đối: 3-5 lá chét, đặc biệt có thể có 7. Lá chét giữa thường lớn hơn cả. Lá kép có cuống dài, cuống lá chét ngắn có dìa. Lá chét dài 2-7,5cm, rộng 0,8-5cm. Mép lá chét có răng cưa tù. Mặt trên lá chét màu xanh, có các lông mềm màu trắng, mặt dưới màu xanh tro, cũng có lông nhưng dài hơn. Gân nổi ở mặt dưới, chia phiến lá chét thành múi nhỏ. Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành hay ở kẽ lá, chùm hoa dài 10-20cm. Hoa mọc vòng, mỗi vòng 3-10 hoa thường là 5 hoa. Hoa có tràng màu xanh tím nhạt, 2 môi, môi trên trông nghiêng hình lưỡi liềm, môi dưới xẻ 3 thuỳ, thuỳ giữa có răng cưa tròn. Hai nhị ở môi dưới,bầu có vòi dài lòi ra ở môi trên. Quả nhỏ, dài 3mm, rộng 1,5mm.

Mùa hoa từ tháng 5-8 (Tam Đảo) mùa quả tháng 6-9 (Hình 628).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mới di thực vào ta. Hiện đang gây

giống ở Tam Đảo. Thu hoạch rễ vào mùa đông. Đào rễ về rửa sạch đất, cắt bỏ cây và rễ con, phơi hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

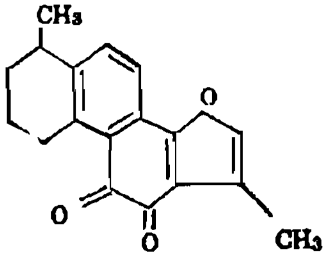
Trong đan sâm có 3 chất xeton có tinh thể:

1. *Tansinon I* có công thức $C_{18}H_{12}O_3$, độ chảy 231°C, tinh thể màu đỏ nâu, thêm axit sunfuric sẽ cho màu lam.

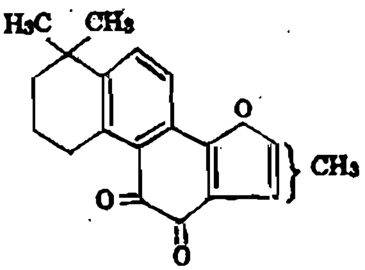
2. *Tansinon II*, $C_{19}H_{18}O_3$ độ chảy 216°C, tinh thể màu đỏ, thêm axit clohydric vào sẽ cho màu xanh.

3. *Tansinon III*, $C_{19}H_{20}O_3$ độ chảy 182°C, tinh thể màu đỏ, thêm axit clohydric sẽ cho màu nâu.

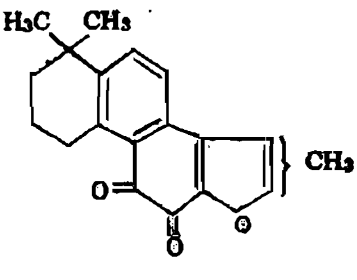
Ngoài ra còn có chất tinh thể màu vàng criptotansinon (kryptotanshinon) $C_{19}H_{20}O_3$ với độ chảy 101°C.



Tansinon I



hoặc:



Tansinon II



Hình 628. Đan sâm - Salvia miltiorrhiza

Công thức một số tansinon đã được sơ bộ xác định như sau:

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu, nhìn công thức cấu tạo thấy có tính chất của vitamin K.

E. Công dụng và liều dùng

Đan sâm là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân, để làm thuốc bổ cho phụ nữ, phụ nữ chưa chồng da vàng, ăn uống thất thường, chữa tử cung xuất huyết, kinh nguyệt không đều, đau bụng, các khớp xương sưng đau. Còn dùng chế thuốc xoa bóp.

Liều dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Trong *sách cổ* có ghi về đan sâm như sau:

"Đan sâm có vị đắng, tính hơi hàn. Vào 2 kinh tâm và can là thuốc chữa bệnh về máu dùng cho phụ nữ trước và sau khi sinh nở, kinh nguyệt nhiều ít đều dùng được, vì nó có công dụng trụ ứ huyết, sinh huyết mới, vừa an thai sống, vừa cho ra thai chết, chỉ huyết (cầm máu) điều kinh, tác dụng không kém bài tứ vật-gồm đương quy, địa hoàng, xuyên khung, bạch thược (theo Lý Thời Trân-*Bản thảo cương mục* đời nhà Minh T. Q.). Còn có tác dụng chữa ung thũng, đơn độc, mẩn ngứa".

Phàm không có chứng ứ huyết chớ có dùng.

Đơn thuốc có đan sâm

1. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, hoặc sớm hoặc muộn nhiều hay ít, *thai không yên, đẻ xong máu hôi ra chưa hết, đau khớp xương (Bản thảo cương mục).*

Đan sâm rửa sạch, thái phơi khô, tán nhỏ. Ngày uống 8g chia làm 2 hay 3 lần uống.

2. Chữa kinh nguyệt không ra, đau đớn (Diệp Quyết Tuyền).

Đan sâm 10g, hương phụ 6g, đương quy 10g, bạch thược 5g, xuyên khung 5g, địa hoàng 10g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

HUYỀN SÂM 玄參

Còn gọi là hắc sâm, nguyên sâm.

Tên khoa học *Scrophularia buergeriana* Miq.

Thuộc họ Hoa mõm chó *Scrophulariaceae.*

Huyền sâm (Radix Scrophulariae) là rễ phơi hay sấy khô của cây bắc huyền sâm *Scrophularia bucrgeriana* Miq. Có tài liệu nói là *Scrophularia oldhami* Oliv hoặc rễ cây huyền sâm *Scrophularia ningpoensis* Hemsl.

Tên huyền sâm vì vị thuốc giống sâm và có màu đen (huyền là đen).

A. Mô tả cây

Cây bắc huyền sâm là một loại cỏ cao 1,5m đến 2m. Thân vuông, màu xanh có rãnh dọc, 4 góc hơi phồng lồi ra. Lá hình trứng, đầu nhọn, mọc đối chữ thập, cuống ngắn, phiến lá dài 3-8cm, rộng 1,8-6cm, mép có răng cưa nhỏ và đều. Lá phía dưới to hơn, cuống dài hơn (2-3cm), lá phía trên nhỏ hơn, cuống ngắn (chừng 5mm). Hoa mọc thành chùm với cuống ngắn trông như bông ở đầu ngọn hoặc đầu cành. Hoa hình ống hơi phình ở giữa, thắt ở phía trên, dài 18mm, rộng 3-4mm, trên mép có 5 cánh 1 cánh cao hơn. Nhị 4. Hoa màu trắng vàng nhạt (Hình 629, Hm 31,1).



Hình 629. Bắc huyền sâm - Scrophularia buergeriana

Cây huyền sâm Scrophularia ningpoensis khác cây bắc huyền sâm ở hoa mọc thành tán, màu tím.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mới di thực vào nước ta. Nay phát triển ở nhiều nơi. Trước kia nhập của Trung Quốc.

Trồng bằng hạt vào mùa xuân, mỗi hecta cần chừng 1,5kg hạt giống. Thu hoạch rễ vào tháng 10-11. Mỗi hecta cho chừng 5 tấn rễ tươi.

Rễ đào về, cắt bỏ đầu, mầm, rễ con, rửa sạch đất, phơi nắng. Tối giữ ấm cho rễ; sau một thời gian, màu rễ sẽ sẫm lại. Sau đó phơi cho thật khô.

C. Thành phần hoá học

Trong huyền sâm có chất scrophularin. Có tác giả lại nói trong cao rượu chế từ huyền sâm có phytosterola, ancaloit, tinh dầu, axit béo, saparagin và chất đường.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1936, hai tác giả Kinh Lợi Bân, Thạch

Nguyên Cao có chế cao lỏng huyền sâm (rượu) rồi nghiên cứu tác dụng trên tim, huyết quản, huyết áp, hô hấp, huyết đường và giảm sốt đối với động vật, thu được những kết quả sau đây:

1. Tác dụng trên tim.

Pha cao lỏng huyền sâm với nước Locke Ringer rồi cho tác dụng trên tim ếch cô lập với nồng độ thấp (0,01-0,02%) thấy sức bóp của tim mạnh lên, với nồng độ trung bình (0,1%) thấy lực của tim yếu đi, nhịp đập trở nên chậm, với nồng độ cao (10%) làm cho tim ngừng đập.

2. Tác dụng lên mạch máu.

Huyền sâm gây dãn mạch. Dùng cao lỏng huyền sâm tiêm vào tĩnh mạch thỏ đánh mê, nhận xét thấy nếu dùng liều nhỏ (1-4ml) huyết áp hơi tăng, sau hạ xuống và cuối cùng trở lại bình thường, liều lớn (10ml) làm cho huyết áp tạm thời hơi hạ thấp, biên độ hô hấp tăng mạnh.

3. Tác dụng giảm sốt.

Gây sốt cho thỏ bằng tiêm colibacille sau đó tiêm dưới da dung dịch huyền sâm (5ml/kg thể trọng) không thấy tác dụng hạ sốt.

4. Tác dụng trên lượng huyết đường.

Định lượng huyết đường của thỏ bằng phương pháp Denigea, sau tiêm dung dịch huyền sâm vào dưới da, (5ml/kg thể trọng) sau đó cách mỗi giờ định lượng đường trong máu một lần, làm như vậy 5 lần: Thí nghiệm trên 4 con thỏ tiêm huyền sâm, thấy lượng đường huyết thấp hơn so với mức đường trong máu bình thường là 15mg/100ml máu.

5. Tác dụng kháng sinh.

Theo Trịnh Vũ Phi (*Trung Hoa y học tạp chí,* 1952) huyền sâm có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loài vi trùng bệnh ngoài da.

E. Công dụng và liều dùng

Huyền sâm được dùng làm thuốc mạnh tim, giảm sốt, chống viêm trong các bệnh viêm cổ họng, viêm amiđan, lở loét trong miệng.

Liều dùng 10-12g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ*, huyền sâm vị đắng, mặn, tính hơi hàn, vào 2 kinh phế và thận. Có tác dụng tư âm, giáng hoả, trừ phiền, chỉ khát, giải độc, lợi yết hầu, nhuận táo, hoạt trường. Dùng chữa các bệnh nhiệt, phiền khát, điên cuồng, yếu hầu sưng đau, ung thũng, tràng nhạc, táo bón. Người tỳ hư tiết tả không dùng được.

Đơn thuốc có huyền sâm

Chữa viêm cổ họng, viêm amiđan (đơn của Diệp Quyết Tuyển).

Huyền sâm 10g, cam thảo 3g, cát cánh 5g, mạch môn đông 8g, thăng ma 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia làm nhiều lần uống trong ngày hoặc làm thuốc súc miệng.

TỤC ĐOẠN 續斷

Còn gọi là sâm nam, đầu vù (Mèo), rễ kế (miền Nam), djaou pa en (Mèo Xiêng Khoảng)

Tên khoa học *Dipsacus japonicus* Miq.

Thuộc họ Tục đoạn *Dipsacaceae.*

Tục đoạn hay sâm nam (Radix Dipsaci) là rễ phơi hay sấy khô của cây tục đoạn.

Tục là nối, đoạn là đứt vì người xưa cho rằng vị thuốc có tác dụng nối được gân xương đã đứt.

A. Mô tả cây

Cây thuộc thảo, cao 1,5-2m. Thân có 6 cạnh trên cạnh có một hàng gai thưa, càng lên trên càng mau dần, gai quặp trở xuống. Lá mọc đối, không có cuống, bẹ ôm lấy cành hoặc thân. Lá non có răng cưa dài, phiến lá nhỏ, thuôn dài, đầu nhọn. Gân lá cách, trên đường gân của mặt dưới có một hàng gai nhỏ cứng, càng lên đầu lá, càng mềm dần. Lá già có phiến lá xẻ sâu, răng cưa mau hơn lá non, phiến lá xẻ cách từ 3-9 thuỳ, gân lá có gai nhỏ như lá non. Cũng có lá nguyên. Cụm hoa hình trứng hay hình cầu, cành mang hoa dài 10-20cm, 6 cạnh có lông cứng, càng lên trên càng mau dần. Hoa màu trắng có lá bắc dài 1-2cm. Quả bế có 4 cạnh, màu xám trắng còn đài sót lại, dài 5-6mm (Hình 630,Hm 16,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở các savan cỏ có đất vôi và sét, độ cao 1.400-1.700m tại miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở Sapa, Bình Lư (Lào Cai), Hà Giang, Tuyên Quang.

Bắt đầu được khai thác vào khoảng từ năm 1935, vào các tháng 8-10 đào lấy rễ, cắt bỏ mầu thân và rễ con, phơi khô hay sấy khô là được.

Nhưng cũng có nơi đào rễ, cắt bỏ đầu và rễ con như trên rồi dùng củi gỗ hun cho rễ mềm, chất thành đống, đậy bao tải lên đợi cho rễ ẩm lại và chờ cho đến khi mặt vỏ ngoài có vàng hay hơi xám, giữa rễ có màu xanh thì đưa ra phơi khô hay sấy khô.

Hiện nay nhu cầu trong và ngoài nước về tục đoạn rất lớn, việc khai thác những cây mọc hoang không đủ nhu cầu. Cần chú ý trồng ngay tại những nơi có cây mọc hoang. Trồng bằng hạt hoặc bằng cây non.

C. Thành phần hoá học

Tục đoạn ít được nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu hiện chưa được thống nhất.

Có tài liệu nói trong tục đoạn có một anclaoit gọi là lamiin, ít tinh dầu và chất màu.

Sơ bộ nghiên cứu tục đoạn Việt Nam thấy dịch chiết tục đoạn có vị hơi ngọt, sau hơi se lưỡi, có phản ứng axit với giấy quỳ, cho phản ứng dương với các thuốc thử chung của ancaloit, phản ứng tanin cũng rõ rệt, có đường và có thể có saponin (Lê Ánh, 1961, Bộ môn dược liệu)

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu tác dụng dược lý loài *Dipsacus pilosus* (cùng chi khác loài với tục đoạn) người ta thấy với liều 0,2-0,3g cao đối với 1kg thể trọng của chó và mèo thì thấy huyết áp cao lên, nhịp tim nhanh lên đồng thời biên độ mạch cũng tăng. Hơi thở mau và sâu.

Thử trên tuỷ sống của ếch thấy cao *Dipsacus pilosus* có tác dụng gây mê mạnh.

E. Công dụng và liều dùng

Tục đoạn thường được dùng làm thuốc bổ toàn thân, thuốc dịu đau, chữa đau đớn do bị ngã, bị thương, còn có tác dụng lợi sữa, an thai, cầm máu.



Hình 630. Tục đoạn - Dipsacus japonicus

Liều dùng: Ngày uống 9-18g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Theo *tài liệu cổ* tục đoạn có vị đắng, cay, tính hơi ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ can, thận, nối gân xương, thông huyết mạch, lợi quan tiết, hết đau an thai, dùng chữa đau lưng, động thai, di tinh, gân cốt đứt đau.

Bài thuốc có tục đoạn dùng trong nhân dân

1. Chữa động thai

Tục đoạn (tẩm rượu) 80g, đỗ trọng (tẩm nước gừng rồi sao cho đứt tơ) 80g. Hai vị tán nhỏ trộn với thịt táo đỏ (táo Trung Quốc) viên bằng hạt ngô. Ngày uống 30 viên, chiêu thuốc bằng nước cơm.

Chữa phụ nữ có thai 2-3 tháng mà động thai.

2. Bài tử mẫu bí lục cứu người, đẻ xong lúc nóng lúc rét phiền muộn.

Tục đoạn 40g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

1. Ngoài vị tục đoạn *Dipsacus japonicus* kể

trên, trong đông y còn dùng rễ cây *Dipsacus asper* Wall, cùng họ với tên xuyên tục đoạn, vì chủ yếu mọc ở Tứ Xuyên (Trung Quốc) còn mọc ở Vân Nam, Tây Tạng.

Theo A. Petelot, cây tục đoạn của ta là *Dipsacus asper* nhưng so sánh cây tục đoạn khai thác ở ta với hình vẽ và mô tả các loài Dipsacus chúng tôi thấy tục đoạn của ta giống *Dipsacus japonicus* hơn.

2. A. Petelot còn giới thiệu một vị nữa mang tên tục đoạn là rễ cây khổ chu thái *Sonchus oleraceus* L. thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Thực tế chúng tôi chưa có dịp thấy ai dùng vị này với tên tục đoạn.

NAM SÂM 我掌參

Còn có tên là sâm nam, cây chân chim, kotan (Lào), ngũ chỉ thông, áp cước mộc, nga chưởng sài.

Tên khoa học *Schefflera octophylla* (Lour.) Harms, (*Aralia octophylla* Lour.)

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae*.

Ta dùng thân lá và rễ của cây chân chim làm thuốc.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ hoặc cây to có thể cao từ 2-8m. Lá kép hình chân vịt, mọc so le có 6-8 lá chét, cuống lá dài 8-30cm, lá chét nguyên hình trứng, đầu nhọn hay hơi tù dài 7-17cm rộng 3-6cm, cuống lá chét ngắn 1,5-2,5cm. Cuống lá chét giữa, dài hơn đo được 3-5cm. Cụm hoa chuỳ hoặc chùm tán. Hoa nhỏ màu trắng, số cánh hoa và nhị bằng nhau thường là 5, bao phấn 2 ngăn bầu hạ có 5-6 ngăn. Quả mọng hình cầu, đường kính 3-4mm. Khi chín có màu tím sẫm đen, trong có 6-8 hạt. Mùa hoa nở thu đông. (Hình 631, Hm19,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc rải rác khắp nơi Việt Nam, nhiều nhất tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam. Rễ đào về rửa sạch đất cát, bóc lấy vỏ hoặc thái mỏng nếu lá rễ nhỏ. Phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Năm 1989 (*Chem. Pharm. Bull.*, 37 (10), 27-2730) J. Kitajama và cộng sự đã chiết từ lá *Sch.octophylla* của Nhật hai tritecpennoit glucozitlà 3 α-hydroxylap.20 (29) ene 23,28 dioic axit 28-0-α L.rhamnopyranosyl và 3-epo-betulinic axit 3-O-β D-glucopyranozit.

Năm 1990 (*Chim. Pharm. Bull.*, 38(3), 714-716) vẫn tác giả trên còn phát hiện thêm 2 tritecpenoit sulfat cũng từ lá *Sch. octophylla* mọc ở Nhật: 3-epi-betulinic axit 3-O-sulfate và betulinic axit 3-O-sulfat. Đây là một điều thú vị vì triterpenoit sulfat thu được từ thiên nhiên ở dạng tự do.

D. Tác dụng dược lý

Nguyễn Văn Đàn, Lê Nguyên Dục và Trần Kim lạng (*Kỷ yếu công trình nghiên cứu dược liệu*, 1961-1971, 2,176-181) đã sử dụng dịch chiết vỏ thân cây Nam sâm hay ngũ gia bì chân chim



Hình 631. Nam sâm - Schefflera octophylla

bằng cồn 40° theo tỷ lệ 1:1 thí nghiệm trên súc vật đã đi đến một số kết luận sau đây:

1. Về mặt *độc tính*, Nam sâm có LD50 là 53,5g/kg thể trọng trong khi nhân sâm có LD50 là 22,0g/kg, tam thất là 9g/kg thể trọng. Vậy theo thực nghiệm Nam sâm ít độc hơn những loại thuốc khác cùng họ.

Trên súc vật thực nghiệm, khi dùng Nam sâm dài ngày không thấy có tác dụng độc hại đối với các chức năng gan, thận và hằng số máu.

2. Mặt khác qua một số thí nghiệm sau đây, các tác giả đã cho rằng thường phải dùng Nam sâm với liều tương đối cao thì mới thu được tác dụng.

- *Tăng lực* (tăng khả năng vận động) trên súc vật: Với liều 2,5g vỏ/kg vỏ thân Nam sâm làm tăng rõ rệt thời gian bơi của chuột nhắt trắng so với nhóm đối chứng.

- Với liều 0,75g/kg thể trọng vỏ thân Nam sâm (tiêm dưới da) có *tác dụng kích thích rõ rệt trên thần* kinh chuột nhắt đã tiêm thuốc ngủ veronal natri.

- Với liều 5g vỏ/ kg thể trọng (uống) Nam sâm có tác dụng *chống lạnh rõ rệt* đối với chuột nhắt trắng.

- Với liều 2,5g/kg thể trọng (tiêm dưới da) vỏ Nam sâm chưa thể hiện *tác dụng chống nóng* trên chuột nhắt trắng thực nghiệm.

- Với liều 5g/kg thể trọng (uống) vỏ Nam sâm *không thể hiện được tác dụng kiểu oestrogen một cách chắc chắn* (thí nghiệm trên chuột nhắt trắng cái đã thiến bỏ buồng trứng theo phương pháp Allen Doisy).

- Uống với liều 2,5g/kg thể trọng vỏ nam sâm *có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt* trên chuột trắng thực nghiệm.

3. Các tác giả đã đề nghị liều sử dụng cho người lớn là 6-10g bột dược liệu khô trong một ngày và đưa ra sử dụng trên người hai dạng bào chế của vỏ thân nam sâm: Dạng rượu ngọt 1ml chứa 0,2g bột dược liệu khô với tên *langtonic* (chai 500ml, ngày uống 2 lần, mỗi lần 15-30ml và dạng elixia 1ml chứa 2g bột dược liệu khô với tên là *langgosin* (lọ 150ml, ngày uống 5ml)

E. Công dụng và liều dùng

Tại một số vùng nhân dân đào rễ về, rửa sạch, thái mỏng phơi khô pha hoặc sắc với nước uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc bổ, thuốc mát, thông tiểu tiện.

Liều dùng 6-11g.

SÂM RỪNG 黄細心

Còn có tên là sâm nam, sâm rừng, sâm đất.

Tên khoa học *Boerhaavia repens* L. (B. *diffusa* L., B. *procumbens* Wight, *Axia cochinchinensis* Lour).

Thuộc họ Hoa phấn *Nyctaginaceae.*

A. Mô tả cây

Sâm rừng là một loại cỏ có rễ trụ hình thoi mẫm. Thân mọc toả, hình nan hoa xe đạp, bò, màu đỏ nhạt. Dáng và kích thước cành rất thay đổi. Lá mọc đối, hình trái xoan, mẫm, mềm, mép lượn sóng, mặt dưới màu trắng bạc có nhiều lông, mặt trên nhẵn và có màu lục sẫm, dài 2-4cm, rộng 15-30mm. Hoa đỏ tía, mọc thành chuỳ ở kẽ lá hay đầu cành. Cuống nhỏ tận cùng mang 2-5 hoa. Quả hình trụ hai đầu nhỏ lại thành hình thoi dài 3mm, trên có rãnh rộng và sần sùi màu vàng nhạt trông như được phủ một lớp phấn màu vàng nhạt (Hình 632).

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam, nhiều nhất ở quanh nhà, dọc đường xe lửa.

Rễ đào về rửa sạch phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong rễ cây này có tinh dầu, tinh bột và chất gôm-kali nitrat. Basu và Lal (1947, *Investigations on Indian Medicinal Plants*, *Quart. J. Pharma. Pharmacol*, Gr. Br. 20: 38, 42) đã chiết được từ cây này một ancaloit có tinh thể gọi là punarnavin vì tên cây này ở Ấn Độ gọi là punarnava.



Hình 632. Sâm rừng hay quản trọng - Boerhaavia repens

D. Tác dụng dược lý

Được nhiều người nghiên cứu, nhất là ở Ấn Độ. Rễ cây có tác dụng tăng lượng nước tiểu nhưng với liều cao có thể gây nôn mửa và ra nhiều mồ hôi.

Đối với thần kinh có tác dụng trấn tĩnh.

E. Công dụng và liều dùng

Mặc dù mang tên sâm rừng, sâm nam nhưng ít thấy dùng trong nhân dân ta.

Tại Ấn Độ, rễ này được dùng làm thuốc thông tiểu tiện và nhuận tràng dùng trong các bệnh sũng nước (hydropisie), chứng thũng toàn (anasaque), chứng bụng nước (ascite), các bệnh gan và lá lách, với liều 15g, ngày dùng 2 lần.

Còn có nơi dùng chữa ho dưới dạng thuốc bột, thuốc sắc, hoặc pha như pha chè.

Nếu pha rượu chỉ dùng với liều từ 2 đến 5g một ngày.

Chú thích:

1. Theo A. Pételot ở nước ta còn một loài *Boerhaavia repanda* Willd. (*B. sinensis* Asch) cùng họ Hoa phấn và cũng mang tên nam sâm, sâm đất.

Đây là một loài cỏ mảnh, nhỏ, dòn, cành có thể dài 1m hay hơn. Lá mọc đối hình trái xoan, phía đáy lá hình tim, mép lượn sóng rõ rệt và gần như khía tai bèo, dài 3-6cm, rộng 3-5cm. Hoa mọc thành chuỳ dài ở đầu cành, đầu nhánh cuối cùng mang một tán gồm 4-5 hoa có cuống. Quả hình thuôn dài 7mm, rộng 3mm, có 8-10 đường sống sần sùi, phân cách nhau bởi các rãnh hẹp.

Chưa thấy dùng ở Việt Nam.

2. Cùng mang tên *sâm rừng* hay *quản trọng* hay " *sâm bòng bong*" còn có cây *Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook (*Osmunda zeylanica* L., *Botrychium zeylanicum* Sw, *Ophiala zeylanica* Desv) thuộc họ Lưỡi rắn *Ophioglossaceae*.

Cây có thân rễ mọc đứng, rễ to. Cuống lá dài 20-30cm, dây màu nâu đen nhạt. Phiến lá bất thụ hình ngón tay có mép nguyên lượn sóng hoặc răng cưa thưa và không đều, phần hữu thụ thành bông dài 10-15cm, rộng 0,5-1cm có một cuống mọc từ phần bất thụ ra.

Có rải rác ở khắp Việt Nam, Pétetot đã thấy cây này ở vùng rừng Kép, ở Hà Bắc, Việt Nam.

Chưa thấy khai thác ở Việt Nam. Ở Malaixia thân rễ được dùng trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc với tên quản trọng làm thuốc bổ và chữa sốt.

KHỔ SÂM

Tên khổ sâm có nghĩa sâm đắng được dùng để chỉ ba vị thuốc nguồn gốc và công dụng khác hẳn nhau.

1. Hạt khổ sâm: Thực tế là quả của cây *sầu đâu rừng Brucea sumatrana* thuộc họ Khổ sâm (*Simarubaceae*), hay nha đảm tử-khổ luyện tử. Xem vị nha đảm tử ở mục thuốc chữa ly.

2. Lá của cây khổ sâm Croton tonkinensis thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae.*

3. Rễ cây dã hòe (hòe mọc hoang) *Sophora flavescens.*

Hai vị sau được giới thiệu dưới đây. Cần chú ý khi dùng để tránh nhầm lẫn.

CÂY KHỔ SÂM CHO LÁ (1)

Tên khoa học *Croton tonkinensis* Gagnep

Thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

Ta dùng lá phơi khô của cây khổ sâm.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao độ 0,7-1m. Lá mọc cách hay gần như mọc đối, có khi mọc thành vòng giả gồm 3-6 lá. Lá hình mũi mác, mép nguyên dài 5-10cm, rộng 1-3cm. Cả hai mặt lá đều có nhiều lông hình khiên óng ánh (kiểu lông ở lá cây nhót) nhưng mặt dưới nhiều hơn ở mặt trên. Khi phơi khô, mặt lá dưới có màu trắng bạc, mặt trên có màu nâu đen. Cụm hoa mọc ở kẽ lá hay đầu cành, lưỡng tính hay đơn tính. Hoa đực có 5 lá đài, 12 nhị, hoa cái có 5 lá đài, 3 vòi nhị. Quả gồm 3 mảnh vỏ, màu hung hung đỏ (Hình 633, Hm 14,2).



Hình 633. Cây khổ sâm cho lá - Croton tonkinensis

B. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu

C. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Cây này mới được nhiều người chú ý mấy năm gần đây do được dùng trong đơn thuốc chữa đau dạ dày, có lá khôi sau đây:

Lá khôi *Ardisia sylvestris* 50g

Lá bồ công anh *Lactuca indica* 20g

Lá khổ sâm *Croton tonkinensis* 12g

Nước 600ml

Sắc đặc và cô còn chừng 200ml chia làm 2 hay 3 lần uống trong ngày.

Uống liên tục trong 10 ngày, lại nghỉ 3 ngày. Cứ như vậy cho đến khi khỏi đau, uống thêm một tuần nữa.

Có người thêm vào đơn thuốc trên 3 lát gừng sống đối với người hay đi ỉa lỏng.

Nếu dùng riêng thường dùng với liều 24-40g (lá khô sao vàng), thêm 600ml nước (3 bát), sắc còn 1 bát (200ml), chia 2 hay 3 lần uống trong ngày, 15 phút đến nửa giờ trước khi ăn cơm. Để ăn ngon cơm, giúp sự tiêu hoá.

CÂY KHỔ SÂM CHO RỄ 苦參

Còn có tên là dã hòe, khổ cốt, khổ sâm

Tên khoa học *Sophora flavescens* Ait (*Sophora angustifolia* Sieb et Zucc.)

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

Khổ sâm (Radix Sophorae) là rễ phơi hay sấy khô của cây khổ sâm.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 0,5-1,2m. Rễ hình trụ, vỏ ngoài

---

(1) *Tên "khổ sâm cho lá" do chúng tôi mới đặt ra, để dễ phân biệt. Trong nhân dân chỉ có tên khổ sâm.*

màu vàng lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 5-10 đôi lá chét. Lá chét hình mác dài 2-4,5cm, rộng 7-16mm. Hoa mọc thành chùm dài 10-20cm. Hoa màu vàng trắng. Quả giáp dài 5-12cm, đường kính 5-8mm, đầu có mỏ dài chứa 3-7 hạt, gần hình cầu, màu đen (Hình 634).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này chưa thấy ở Việt nam. Đang được di thực. Hiện vị thuốc vẫn nhập của Trung Quốc. Tại Trung Quốc cây mọc ở khắp các tỉnh Vân Nam, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hà Bắc.

Qua địa lý phân bố ở Trung Quốc, ta thấy có thể tìm thấy cây này ở Việt Nam tại các tỉnh biên giới Trung-Việt.

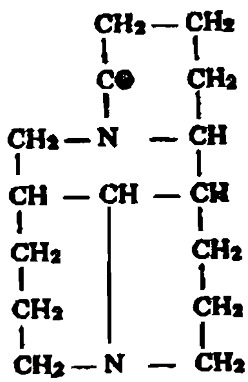
C. Thành phần hoá học

Trong rễ khổ sâm, người ta đã nghiên cứu thấy các chất như: 2,5% chất ancaloit có tên matrin $C_{15}H_{24}N_2O$, sophocacpin $C_{15}H_{24}N_2O.H_2O$, oxymatrin $C_{15}H_{24}O_2N_2.H_2O$. Ngoài ra trong rễ còn có chất xytisin $C_{11}H_{14}ON_2$. Trong lá khổ sâm có chứa 47mg% vitamin C. Trong hoa có 0,12% tinh dầu.

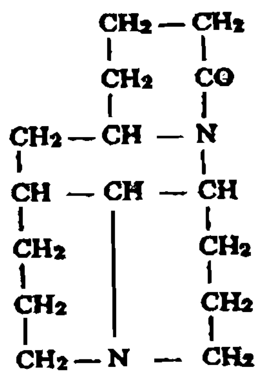


Hình 634. Cây khổ sâm cho rễ - Sophora flavescens

Chất matrin được nhà bác học Nhật Bản Nagai chiết xuất từ năm 1899 và được Kondo (Nhật Bản 1928-1935) xác định công thức khai triển như sau:



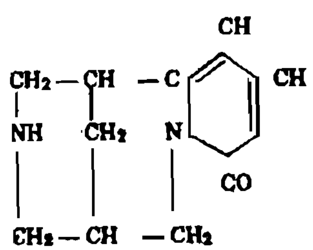
I



II

Matrin

Matrin có nhiều dạng tinh thể và nhiều độ chảy khác nhau 76-87° và 84°. Hơi tan trong ête, cồn, clorofooc, benzen, nước lạnh, ít tan trong ête dầu hoả, ít tan trong nước nóng hơn trong nước lạnh.



Xitisin

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng đối với trung khu thần kinh. Theo báo cáo của Doãn Cơ Ninh (1933) dùng matrin tiêm vào thỏ nhà thấy trung khu thần kinh bị tê liệt, đồng thời phát sinh hiện tượng co quắp (kinh

loạn), cuối cùng hô hấp ngừng lại rồi chết. Nếu tiêm vào một loại ếch (thanh oa) thì trước tiên thấy hiện tượng hưng phấn, rồi sau tê liệt, vận động hô hấp chậm lại không theo quy tắc nào cả, rồi đến co quắp và chết do ngừng hô hấp. Hiện tượng co quắp này do phản xạ tuỷ sống tăng mạnh.

Một tác giả Nhật Bản báo cáo tiêm matrin vào dưới da của thỏ thì liều tối thiểu gây chết đối với thỏ là 0,4g/kg thể trọng, lúc đầu gây hiện tượng co quắp mạnh, cuối cùng ngừng hô hấp và chết.

Tác dụng lợi tiểu. Năm 1953, một tác giả Trung Quốc nghiên cứu trên thỏ và trên lâm sàng thuốc chế từ khổ sâm và chất matrin thấy những kết quả sau đây:

1. Trong số 30 bệnh nhân mắc bệnh ho, dạ dày, ruột, tim và máu, uống thuốc khổ sâm thì 27 bệnh nhân thấy lợi tiểu rõ rệt (90%). Ngày uống 4g khổ sâm, bắt đầu có kết quả lợi tiểu; với liều 8g một ngày, kết quả tốt nhất; với liều 12g một ngày kết quả cũng chỉ như liều 8g. Do đó tác giả đề nghị liều 8g đối với người lớn cân nặng 45kg và có thể tính liều: 8/45 làm cơ sở đối với người khác.

2. Định lượng clorua trong nước tiểu bằng phương pháp Koranyi-Ruszuyak thì thấy nước tiểu của 9 bệnh nhân có lượng clorua tăng cao.

3. Dùng dung dịch matrin 0,1% và 1% tiêm vào 3 con thỏ đực lớn và 3 thỏ con sức nặng 0,935-1,31 kg (tiêm dưới da, mạch máu, màng bụng hoặc bắp thịt), thì thấy tất cả các con vật và các phương pháp tiêm khác nhau đều gây lợi tiểu rõ rệt với liều 2ml dung dịch 1% cho mỗi con, không có hiện tượng phụ khó chịu nào, cũng không ảnh hưởng gì đến sự lớn của thỏ con. Tác giả còn căn cứ trên thí nghiệm, ấn định liều cho người lớn là 0,45g, dùng dưới dạng dung dịch 10% tiêm một lần 5ml.

Tiếc rằng trong bản báo cáo, tác giả không cho biết lượng nước uống hàng ngày của bệnh nhân và con vật.

Tác dụng đối với huyết áp. Vẫn theo tác giả nói trên, khi bệnh nhân uống nước sắc khổ sâm, huyết áp thay đổi trong phạm vi giới hạn thay đổi sinh lý do đó ông cho rằng khổ sâm không có tác dụng bổ tim, cũng không có tác dụng tăng hoặc giảm huyết áp.

Tác dụng đối với dạ dày và ruột. Khổ sâm là một vị thuốc bổ đắng.

E. Công dụng và liều dùng

Khổ sâm là một vị thuốc bổ đắng, thuốc lợi tiểu tiện.

Ngoài ra còn công dụng chữa lỵ, sốt quá hoá điên cuồng, còn dùng chữa giun và ký sinh của súc vật, sắc nước rửa mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 12g dưới dạng thuốc sắc, chia làm 2-3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc có khổ sâm

Chữa sốt quá hoá điên cuồng:

Viên khổ sâm:

Khổ sâm tán bột, thêm mật vào viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10 viên. Dùng nước sắc bạc hà làm thang chiêu thuốc.

Thuốc chữa lỵ.

Khổ sâm sao vàng tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, chữa lỵ ra máu.

ĐINH LĂNG 羽葉南洋森

Còn gọi là cây gỏi cá, nam dương lâm

Tên khoa học *Polyscias fruticosa* (L.) Harms (*Panax fruticosum* L, *Nothopanax fruticosum* (L.) Miq., *Tieghemopanax fruticosus* (L.) R. Vig.

Thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae.*

Ta dùng rễ hay vỏ rễ phơi hoặc sấy khô của cây đinh lăng.

A. Mô tả cây

Đinh lăng còn gọi là cây gỏi cá (vì nhân dân thường lấy lá để ăn gỏi cá, nhưng tên đinh lăng phổ biến hơn) là một loại cây nhỏ, thân nhẵn, không có gai, thường cao 0,8 đến 1,5m. Lá kép

3 lần xẻ lông chim dài 20-40cm, không có lá kèm rõ. Lá chét có cuống gầy dài 3-10mm, phiến lá chét có răng cưa không đều, lá có mùi thơm. Cụm hoa hình chuỳ ngắn 7-18mm gồm nhiều tán, mang nhiều hoa nhỏ. Tràng 5, nhị 5 với chỉ nhị gầy, bầu hạ 2 ngăn có dìa trắng nhạt. Quả dẹt dài 3-4mm, dày 1mm có vòi tồn tại (Hình 635).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đinh lăng là một cây được trồng phổ biến làm cảnh ở khắp nước ta, mọc cả ở Lào và miền nam Trung Quốc.

Trước đây không thấy dùng làm thuốc, gần đây do sự nghiên cứu tác dụng bổ mới bắt đầu được dùng. Thường đào rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

Trong đinh lăng đã tìm thấy có các alcaloit, glucozit, saponin, flavonoit, tanin, vitamin B_1, các axit amin trong đó có lyzin, xystei, và methionin là những axit amin không thể thay thế được (Ngô Ứng Long-Viện quân y, 1985).

D. Tác dụng dược lý

Năm 1961, các khoa dược lý, dược liệu và giải phẫu bệnh lý Viện y học quân sự Việt Nam nghiên cứu tác dụng của đinh lăng làm tăng sức dẻo dai của cơ thể và một số tác dụng khác đã đi đến kết luận sau đây:

1. Nước sắc rễ đinh lăng có tác dụng làm tăng sức dẻo dai của cơ thể trên thí nghiệm cấp tính tương tự như nhân sâm.

Tam thất và các cây khác cùng họ có tác dụng làm tăng sức dẻo dai của cơ thể (thí nghiệm trên chuột mình tròn lội nước theo phương pháp thí nghiệm cấp tính của I. I. Brekman). Nhưng trên thí nghiệm trường diễn, tác dụng chóng hết và thường hay tích luỹ.

2. Với liều 0,1ml cao lỏng đinh lăng cho 20g thể trọng sống làm giảm hoạt động của chuột nhắt trắng.

3. Đinh lăng tác dụng trực tiếp trên cơ tim ếch, cô lập (theo phương pháp Straub) với liều nhất định làm giảm trương lực cơ tim, làm tim co bóp yếu và thưa, tiến tới tim ngừng đập.

4. Dung dịch nước 0,2 đến 1% rễ đinh lăng gây co mạch tai thỏ cô lập theo phương pháp



Hình 635. Cây đinh Lăng - Polyscias fruticosa

Kravkov.

5. Với liều 0,5ml dung dịch cao đinh lăng 100-200% trên 1 kg thể trọng tiêm tĩnh mạch vành tai đều tăng cường hô hấp về biên độ và tần số: Huyết áp nhất thời hạ xuống.

6. Trên tử cung tại chỗ, với liều 1ml dung dịch cao đinh lăng 100% cho 1kg thể trọng tiêm tĩnh mạch vành tai làm tăng co bóp tử cung nhẹ.

7. Đinh lăng có tác dụng tăng tiết niệu gấp trên 5 lần so với bình thường với liều uống 2ml dung dịch đinh lăng 100% cho 100g thể trọng (thí nghiệm trên chuột bạch Trung Quốc).

8. *Liều độc:* Đinh lăng ít độc, so với nhân sâm còn ít độc hơn. Giải phẫu bệnh lý những chuột chết vì liều độc thì thấy gây tổn thương nặng tổ chức cơ sở các tạng nhất là ở gan, thận, tim, não, cuối cùng chết. Liều độc tiêm phúc mạc DL50 của đinh lăng là 32,9g/kg trong khi đó DL50 của nhân sâm là 16,5g/kg, của ngũ gia bì Liên Xô cũ (*Eleutherococcus*) là 14,5g/kg, chứng tỏ đinh lăng ít độc hơn 2 vị thuốc nhân sâm và ngũ gia bì Liên Xô cũ. Cho uống với liều 50g/kg thể trọng chuột vẫn sống bình thường.

Độc tính trường diễn thấy xung huyết ở gan, tim, phổi, dạ dầy, ruột, biến loạn dinh dưỡng tim, gan, thận. Trước khi chết có hiện tượng ỉa

lỏng, xù lông, mệt mỏi, kém ăn, sụt cân.

9. Làm tăng sức đề kháng của chuột đối với tác hại của bức xạ siêu cao tần và thấy có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột hơn so với một số thuốc như ngũ gia bì *Eleutherococcus* của Liên Xô cũ, đương qui, ba kích. Tác dụng này có thể là do tính chất bổ chung nhưng còn có thể do cơ chế điều nhiệt của đinh lăng.

10. Ngô Ứng Long và Xavaev (Liên Xô cũ) đã cùng nhận thấy đinh lăng có tác dụng tốt đối các nhà du hành vũ trụ khi luyện tập trong tư thế tĩnh, đầu dốc ngược.

Thực nghiệm trên người, viên bột rễ đinh lăng làm tăng khả năng chịu đựng của bộ đội, vận động viên thể dục, thể thao trong các nghiệm pháp gắng sức cũng như luyện tập.

E. Công dụng và liều dùng

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu dược lý, Viện y học quân sự Việt Nam năm 1964 cho thí nghiệm dùng trên người thấy với liều 0,23 đến 0,50g bột đinh lăng một ngày dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu nhẹ độ (30°) thì có kết quả tăng sức dẻo dai của cơ thể như khi nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.

Trong nhân dân, ngoài công dụng ăn gỏi cá, có nơi dùng đinh lăng chữa ho, ho ra máu, thông tiểu, thông sữa, kiết lỵ nặng. Tại Ấn Độ, theo K. M. Naikarai, đinh lăng được dùng chữa sốt, làm săn da.

Đơn thuốc có đinh lăng

1. Chữa bệnh mỏi mệt, biếng hoạt động:

Đinh lăng (rễ) phơi khô, thái mỏng 0,50g, thêm 100ml nước, đun sôi trong 15 phút, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

2. Thông tia sữa, căng vú sữa.

Rễ cây đinh lăng 30-40g. Thêm 500ml nước sắc còn 250ml. Uống nóng. Uống luôn 2-3 ngày, vú hết nhức, sữa chảy bình thường (y sĩ Kim Hoán, *Y học thực hành*, 7-1963).

3. Chữa vết thương:

Giã nát lá đinh lăng đắp lên.

BÀN LONG SÂM 綬草，盤龍參

Còn có tên là sâm cuốn chiếu, thao thảo, mễ dương sâm.

Tên khoa học *Spiranthes sinensis* (Pers) Ames, (*Spiranthes australis* Lindl).

Thuộc họ Lan *Orchidaceae*.

Ta dùng toàn cây cả rễ của cây bàn long sâm

A. Mô tả cây

Loại cỏ sống lâu năm. Thân rễ ngắn, có những rễ củ mẫm mọc toả từ gốc ra. Thân nhỏ nhưng dài, cao tới 15-45cm. Lá mọc từ gốc, hình lưỡi mác hẹp và dài, dài ngắn không đều, dài nhất có thể tới 15cm. Những lá phía trên thường thoái hoá, chỉ còn như bẹ ôm lấy thân. Hoa mọc thành bông, xoắn ốc, dài 5-10cm màu trắng phớt hồng hoặc đỏ. Quả hơi hình trứng có lông mịn. Mùa hoa vào mùa hè (Hình 636).



Hình 636. Bàn long sâm - Spiranthes sinensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc ở khắp những đồng cỏ miền núi ở Việt

Nam. Có mọc cả ở Trung Quốc, châu Úc.

Mùa thu đào cả cây lấy rễ phơi khô mà dùng.

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Chưa được phổ cập lắm. Nhưng những nơi quen dùng coi là một vị thuốc bổ như sâm. Dùng trong những trường hợp cơ thể suy nhược, thổ huyết, bệnh về thận.

Theo kinh nghiệm của nhân dân Trung Quốc dùng trong trường hợp không muốn ăn uống, miệng đầy dãi, nói năng khó, thở khó v.v...

NẤM LINH CHI 靈芝

Còn gọi là linh chi thảo, nấm trường thọ, nấm lim, thuốc thần tiên.

Tên khoa học *Ganoderma lucidum* (Leyss ex. Fr.) Karst.

Thuộc họ Nấm gỗ *Ganodermataceae*.

Gần đây tại thị trường thuốc y học cổ truyền dân tộc, loại thuốc nhập nội, có xuất hiện một loại thuốc mới là nấm linh chi, nấm trường thọ (*Longevity mushroom*) dưới nhiều dạng. Toàn tay nấm phơi hay sấy khô, cốm linh chi , dạng đông khô đóng thành nang (linh chi tinh), linh chi trộn nhân sâm, linh chi phấn hoa... với giá rất đắt. Ngay tại Trung Quốc giá linh chi cũng đắt hơn cả nhân sâm. Vậy linh chi là gì? chúng tôi xin giới thiệu sau đây một số hiểu biết hiện nay về nấm linh chi.

A. Mô tả cây

Trước hết cần biết ngay rằng nấm linh chi không phải là vị thuốc mới phát hiện ít năm gần đây. Mà linh chi là một vị thuốc đã được ghi trong tập sách "*Thần nông bản thảo*" viết cách đây khoảng 2.000 năm. Lý Thời Trân, tác giả bộ "*Bản thảo cương mục*" nổi tiếng thế giới (Lần đầu tiên in năm 1595), cũng đã giới thiệu vị linh chi với khoảng 2.000 từ và 6 loại linh chi mang mầu sắc và tên khác nhau: *Thanh chi* (linh chi mầu xanh), *hồng chi* (mầu hồng) còn gọi *xích chi, đơn chi, hoàng chi* (còn gọi là *kim chi*) mầu vàng, *bạch chi* (còn gọi *ngọc chi*) mầu trắng, *hắc chi* (còn gọi *huyền chi*) mầu đen, *tử chi*- linh chi mầu tím. Tuy có ghi trong *các sách cổ* nhưng ít người được thấy, được sử dụng, nên linh chi từ lâu vẫn thuộc loại thuốc quí hiếm, chỉ có vua chúa, người giầu mới có để sử dụng. Chỉ trong vòng 20 năm gần đây, có sự hợp tác giữa các nhà khoa học hiện đại với các lương y có kinh nghiệm, bí mật của nấm linh chi mới dần dần được sáng tỏ, nhưng còn rất nhiều vấn đề chưa có thể kết luận dứt khoát. Cần phải sử dụng và tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu kinh nghiệm của người xưa.

Về thực vật, người ta xác định nấm linh chi không phải một loại cỏ, mà là một loại nấm hoá



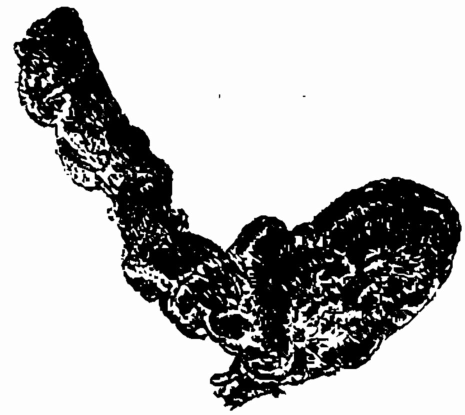
Hình 637. Nấm linh chi - Ganoderma lucidum

gỗ có cuống dài hoặc ngắn, mũ nấm có dạng hình thận, có dạng hình tròn hay hình quạt. Cuống thường cắm không ở giữa mũ nấm mà cắm lệch sang một phía mũ. Hình trụ tròn hay dẹt có thể phân nhánh cuống và cuống có mầu khác nhau tuỳ theo loài, loài đỏ thay đổi từ nâu đến đỏ vàng, đỏ cam, mặt trên bóng loáng như đánh vécni, trên mặt mũ có những vân đồng tâm.

Thụ tầng mầu trắng ngà, khi già ngả mầu nâu vàng, mang nhiều lỗ nhỏ li ti là các ống thụ tầng mang bào tử. Bào tử loài xích chi hình trứng, được bao bọc bởi 2 lớp màng, màng ngoài nhẵn, không mầu, màng trong mầu gỉ sắt, lỗ nẩy mầm có hình gai nhọn.

Toàn nấm gồm những sợi nấm không mầu, trong sáng, đường kính 1-3mm, có phân nhánh.

Tên khoa học được xác định là *Ganoderma lucidum* (Leyss. ex. Fr.) Karst. Nhưng có tác giả lại dành tên này cho linh chi nói chung, còn loại linh chi tím được xác định là *Ganoderma japonicum* (Fr) Lloyd. Tuy nhiên theo như kinh nghiệm xưa, tất cả các loài linh chi mầu sắc khác nhau đều được sử dụng, nhưng với những tính chất và tác dụng khác nhau. Cho nên đây cũng là một vấn đề chúng ta cần chú ý (Hình 637 , 638, Hm 40,2).



Hình 638. Nấm linh chi có cuống dài

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Linh chi thường thấy mọc hoang dại ở các vùng núi cao lạnh ở một số tỉnh của Trung Quốc(Tứ xuyên, Quảng Đông, Quảng Tây...)

Gần đây, trên cơ sở những giống cây hoang dại người ta đã tổ chức trồng theo qui mô công nghiệp để đáp ứng nhu cầu dùng trong nước và xuất khẩu. Ngoài Trung Quốc, Nhật bản cũng đã tiến hành trồng nhưng khí hậu không thuận tiện như Trung Quốc.

Ở nước ta, một số cơ sở đã bắt đầu trồng nấm linh chi để dùng trong nước và xuất khẩu.

Người ta thu hoạch nấm, phơi sấy khô rồi sử dụng bào chế các dạng bột, thuốc nước ngọt hay đông khô...

C. Thành phần hoá học

Mặc dầu mới được đưa vào sử dụng rộng rãi ở Trung Quốc vào 20 năm gần đây, nhưng nhiều viện nghiên cứu thuộc các tỉnh khác nhau ở Trung Quốc đã nghiên cứu nhưng cũng chưa tìm được hoạt chất. Chúng tôi kê sau đây kết quả nghiên cứu của một số cơ sở:

Viện nghiên cứu tỉnh Quảng Đông nghiên cứu thành phần hoá học của nấm linh chi mọc hoang dại thấy: Nước 12-13%, lignin 13-14%, hợp chất có N 1,6-2,1%, hợp chất phenol 0,08-0,1%, tro 0,022%, xelluloza 54-56%, chất béo 1,9-2%, chất khử 4-5%, hợp chất steroit 0,14-0,16%. Có tài liệu cho biết trong nấm linh chi có 0,3-0,4 % ergosterol ($C_{28}H_{44}O$).

Viện nghiên cứu kháng sinh Tứ Xuyên tìm thấy axit amin, protein, saponin, steroit.

Học viện y học Bắc Kinh phát hiện đường khử và đường kép axit amin, dầu béo.

Theo những công trình nghiên cứu mới nhất của Viện nghiên cứu linh chi hoang dại của toàn Trung Quốc thì trong hỗn hợp 6 loại linh chi có *hàm lượng germanium* cao hơn lượng germanium có trong nhân sâm từ 5 đến 8 lần. Germanium giúp khí huyết lưu thông, các tế bào hấp thu oxy tốt hơn. *Lượng polysacarit cao* có trong linh chi tăng cường sự miễn dịch của cơ thể, làm mạnh gan, cô lập và diệt các tế bào ung thư. *Axit ganoderic* có tác dụng chống dị ứng và chống viêm.

D. Công dụng và liều dùng

Tính chất và tác dụng của nấm linh chi theo *Thần nông bản thảo* và *Bản thảo cương mục* như sau:

Thanh chi tính bình, không độc chủ trị sáng

mắt, bổ can khí, an thần, tăng trí nhớ, cường khí, chữa viêm gan cấp và mãn tính.

Hồng chi (xích chi, đơn chi) vị đắng, tính bình, không độc, tăng trí nhớ, chữa các bệnh thuộc về huyết và thần kinh, tim.

Hoàng chi (kim chi) vị ngọt, tính bình, không độc, làm mạnh hệ thống miễn dịch.

Hắc chi (huyền chi) vị mặn, tính bình, không độc, chủ trị bí tiểu tiện, sỏi thận, bệnh ở cơ quan bài tiết.

Bạch chi (ngọc chi) vị cay, tính bình, không độc, chủ trị hen, ích phế khí.

Tử chi (linh chi tím) vị ngọt, tính ôn, không có độc, chủ trị đau nhức khớp xương, gân cốt.

Nói tóm lại dùng 6 loại linh chi lâu ngày sẽ giúp cho nhẹ người, tăng tuổi thọ.

Ứng dụng trên lâm sàng, theo dõi bởi những thầy thuốc YHKH tại một số bệnh viện, những thầy thuốc của YHKH Trung Quốc đã đi đến kết luận rằng nấm linh chi có tác dụng trên một số bệnh như đau thắt cơ tim, bệnh ở mạch vành của tim, huyết áp không ổn định, khi thấp khi cao, viêm phế quản, hen, thấp khớp, viêm gan mãn, bệnh phụ nữ vào thời kỳ mãn kinh, bệnh đường tiêu hoá, giúp thông minh và trí nhớ...

Cách và liều dùng đơn giản nhất là dùng *toàn nấm linh chi* đã phơi sấy khô, thái mỏng hoặc tán thành bột đun nước sôi kỹ (sôi 15-30 phút) lấy nước uống trong ngày. Liều dùng mỗi ngày 2-5g nấm linh chi. Nước sắc nấm linh chi có mùi thơm, vị hơi đắng, có thể thêm đường hay mật ong vào cho dễ uống.

Nhiều người còn mua nấm linh chi khô về nấu canh, nấu súp làm món ăn bổ cao cấp, có khi cùng nấu với thịt, một số vị thuốc bổ khác.

Để tiện cho người sử dụng, nhiều xưởng thuốc ở Trung Quốc đã chế nấm linh chi thành nhiều dạng thuốc như viên linh chi, thuốc nước ngọt có linh chi, nước sắc linh chi đông khô đóng thành nang, mỗi nang 300-500mg đông khô nấm linh chi. Với liều dùng 1-2 nang một ngày. Dùng nước nóng để uống thuốc. Có loại trà nhân sâm để phối hợp với linh chi.

HÀ THỦ Ô

Hà thủ ô được coi là một vị thuốc bổ đông y có khả năng làm người già hoá trẻ, tóc bạc hoá đen.

Nhưng ở nước ta có hai vị mang tên là hà thủ ô.

1. Hà thủ ô đỏ là vị đúng, được Trung Quốc, Nhật Bản coi là vị chính thức.

2. Hà thủ ô trắng thường coi là nam hà thủ ô. Chúng tôi giới thiệu cả hai vị.

HÀ THỦ Ô ĐỎ 何首烏

Còn gọi là thủ ô, giao đằng, dạ hợp, địa tinh, khua lình (Thái), mằn đăng tua lình (Lào-Sầm Nưa), mần năng ón (Thổ). Mần đăng=khoai lang, tua lình=con khỉ, vì giống củ khoai lang mọc ở chỗ khỉ hay đi lại.

Tên khoa học *Polygonum multiflorum* Thunb. *Fallopia multiflora*, (*Pteuropterus cordatus* Turcz).

Thuộc họ Rau răm *Polygonaceae*.

Hà thủ ô đỏ (Radix Polygoni multiflori) là rễ củ phơi khô của cây hà thủ ô.

A. Lịch sử hà thủ ô

Trong *Bản thảo cương mục* ghi lịch sử hà thủ ô như sau: "Thứ thuốc này vốn tên là giao đằng, sau vì ông Hà Thủ Ô uống nên mới đổi tên: Hà Thủ Ô người ở huyện Nam Hà thuộc Thuận Châu, có tổ tên là Năng Tự, cha tên là Điền Tú".

Năng Tự vốn có tên là Điền Nhi. Điền Nhi khi sinh ra yếu ớt. Năm 58 tuổi vẫn không vợ con, thường ham đạo thuật, theo các thầy học đạo ở núi. Một hôm uống rượu say nằm ở sườn núi bỗng thấy hai gốc cây leo cách xa nhau tới 3 thước (thước cổ=0,30m vậy cách nhau 0,90m-

chú thích của Đ. T. L). Cành lá quấn với nhau, lâu lâu lại rời nhau ra rồi lại quấn với nhau như trước. Điền Nhi thấy làm lạ, sáng hôm sau đào lấy củ đem về hỏi mọi người, không ai biết là củ gì. Sau đó một ông già từ phương xa lại chơi, Điền Nhi đem ra hỏi, ông già bảo: Anh đã không có con mà thứ cây này lại có sự lạ như vậy có lẽ là một vị thuốc thần tiên nên đem sắc mà uống. Điền nhi liền đem tán bột, mỗi lần uống 1 đồng cân (= 4g-chú thích của Đ. T. L). Hoà với rượu, uống luôn 7 ngày, đã nảy ra ý tưởng tình dục, uống luôn vài tháng, thời mạnh khoẻ như người thường. Vì thế nên uống mãi, dần dần tăng thêm tới 2 đồng cân (=8g). Uống suốt một năm các bệnh tật đều khỏi, tóc đương trắng hoá đen, vẻ mặt trẻ lại, trong khoảng 10 năm sinh được vài con giai, do đó mới đổi tên là Năng Tự. Cùng với con là Điền Tú tiếp tục cùng uống thứ bột đó mà thọ tới 160 tuổi. Điền Tú sinh ra Thủ Ô. Thủ Ô cũng uống mà sinh được vài con trai, thọ tới 130 tuổi tóc vẫn còn đen. Có người là Lý An Kỳ bạn thân với Thủ Ô, lấy được bài thuốc đó đem về uống cũng sống rất lâu và thuật lại truyện trên..."

Chúng tôi ghi lại đây chút ít lịch sử để hiểu tác dụng và cách dùng của người xưa.

B. Mô tả cây

Cây hà thủ ô còn có tên là giao đằng vì dây leo xoắn vào nhau, hoặc dạ hợp vì đêm quấn vào nhau(?). Tên khoa học *Polygonum multiflorum* (Polygonum là có nhiều đốt, nhiều mắt, multiflorum là nhiều hoa, vì cây có nhiều đốt, nhiều hoa).

Đây là một loại dây leo, sống nhiều năm. Thân mọc xoắn vào nhau. Mặt ngoài thân có màu xanh tía có những vân hoặc bì khổng, mặt thân nhẵn, không có lông. Lá mọc so le, có cuống dài. Phiến lá hình tim hẹp, dài 4-8cm, rộng 2,5-5cm, đầu nhọn, phía cuống hình tim, hoặc hình mũi tên, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, cả hai mặt đều nhẵn và không có lông. Lá kèm mỏng, màu nâu nhạt ôm lấy thân. Hoa nhỏ, đường kính 2mm, có cuống ngắn 1-3mm. Hoa mọc thành chùm nhiều nhánh. Cánh hoa màu trắng. Nhị 8 với 3 nhị hơi dài hơn. Bầu hình 3 cạnh, vòi ngắn gồm 3 cái rời nhau, nuốm hình mào gà, rũ xuống. Mùa hoa tháng 10, mùa quả tháng 11 (Hình 639,Hm21,3).

C. Phân bố, thu hái và chế biến

Hà thủ ô mọc hoang ở rừng núi, nhiều nhất ở các tỉnh Tây Bắc sau đến các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lào Cai, Lai Châu, Tây Nguyên.

Có mọc ở Trung Quốc (Giang Tô, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Phúc Kiến), Nhật Bản.

Cây chưa được trồng: Có thể trồng bằng dây hay bằng hạt. Sau 4-5 năm trở lên mới có thể thu hoạch.

Thu hoạch cây mọc hoang thường tiến hành vào mùa thu hay mùa xuân, mùa thu tốt hơn. Đào về rửa sạch đất, bổ đôi hay bổ tư, đồ rồi phơi khô, có nơi không đồ mà phơi ngay, muốn có hà thủ ô miếng thì hái về còn tươi, đem thái ngay, đồ chín rồi phơi hoặc đồ chín rồi mới thái và phơi.

Có nhiều người đồ hà thủ ô với đậu đen, đồ rồi phơi, phơi khô lại đồ với đậu đen làm như vậy 9 lần đồ, 9 lần phơi cho miếng hà thủ ô đen mới dùng, gọi là hà thủ ô chế.

D. Thành phần hoá học

Hà thủ ô đã được hai nhà nghiên cứu Nhật Bản nghiên cứu từ năm 1923 (*Nhật Bản dược học tạp chí*, 42: 144, 1923). Theo các tác giả, hà thủ ô của Tứ Xuyên, Trung Quốc có các chất



Hình 639. Hà thủ ô đỏ - Polygonum multiflorum

sau đây:

Các chất anthraglucozit với tỷ lệ 1,7% trong đó chủ yếu là chrysophanola, emodin và rhein.

Ngoài ra còn có chất đạm 1,1%, tinh bột 45,2%, chất béo 3,10%, chất vô cơ 4,5%, các chất tan trong nước 26,40%, lexitin.

Chúng ta đều biết rằng lexitin là một photphatit kết quả của sự kết hợp giữa axit glyxerophotphoric với một phân tử cholin và hai phân tử axit béo. Lexitin thường được dùng trong những trường hợp thiếu dinh dưỡng, thần kinh suy nhược.

Các anthraglucozit có tác dụng làm tăng sự bài tiết của dịch tràng, xúc tiến sự co bóp của ruột giúp cho sự tiêu hoá và cải thiện dinh dưỡng.

E. Tác dụng dược lý

Mẫn Bính Kỳ đã báo cáo trong *Nhật dược chí* (11-1-1950) về tác dụng dược lý của hà thủ ô như sau:

1. Cho thỏ uống nước sắc hà thủ ô rồi theo dõi ảnh hưởng đối với lượng đường trong máu thì thấy sau khi uống 30 phút đến 60 phút, lượng đường trong máu tăng tới mức cao nhất, sau đó giảm dần, 6 giờ sau khi uống thuốc, lượng đường trong máu so với mức bình thường thấp hơn 0,03%.

2. Lexitin là thành phần chủ yếu của thần kinh hệ cho nên hà thủ ô có thể dùng trong những trường hợp suy nhược thần kinh và bệnh về thần kinh. Lexitin còn giúp sự sinh ra huyết dịch và bổ tim.

Dung dịch lexitin pha loãng 1/10.000 đến 1/200.000 có tác dụng làm mạnh tim cô lập, nếu tim đã yếu mệt thì tác dụng lại càng rõ rệt hơn.

Lexitin là một nguồn photpho dễ hấp thụ và giúp cho hiện tượng chuyển hoá chung được cải thiện.

3. Do thành phần anthraglucozit, hà thủ ô có tác dụng làm xúc tiến sự co bóp của ruột, xúc tiến sự tiêu hoá, cải thiện dinh dưỡng.

G. Công dụng và liều dùng

Cho đến nay, hà thủ ô còn được dùng ở phạm vi một vị thuốc nhân dân làm thuốc bổ, trị thần kinh suy nhược, các bệnh về thần kinh, ích huyết khoẻ gân cốt, sống lâu, làm đen râu tóc.

Đối với phụ nữ, hà thủ ô được dùng chữa các bệnh sau khi đẻ, các bệnh xích bạch đới.

Nhiều tác dụng kể trên cần được kiểm tra lại trên lâm sàng.

Liều dùng hàng ngày 12-20g dưới dạng thuốc sắc, thuốc rượu hoặc thuốc bột.

Những đơn thuốc có hà thủ ô phổ cập trong nhân dân

1. Đơn thuốc bổ dùng cho người già yếu, thần kinh suy nhược ăn uống kém tiêu:

Hà thủ ô 10g, đại táo (táo đen Trung Quốc) 5g, thanh bì 2g, trần bì 3g, sinh khương 3g, cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3-4 lần uống trong ngày.

2. Bài thuốc Thất bảo mỹ nhiệm đơn. Làm cho tóc râu trắng hoá đen, khoẻ gân xương, bền tinh khí, sống lâu:

Hà thủ ô đỏ và hà thủ ô trắng mỗi thứ 600g ngâm nước vo gạo 4 đêm ngày, cạo bỏ vỏ, dùng đậu đen đãi sạch rồi cho hà thủ ô vào chõ: Một lượt hà thủ ô, một lượt đậu đen bắc lên bếp đồ chín đậu đen, đem bỏ đậu lấy hà thủ ô phơi khô, rồi lại đồ, làm như vậy 9 lần. Cuối cùng lấy hà thủ ô sấy khô và tán bột.

Xích và bạch phục linh mỗi vị 600g, cạo bỏ vỏ tán bột, đãi với nước trong, lọc lấy bột lắng ở dưới, nắm lại, tẩm với sữa người phơi khô.

Ngưu tất 320g tẩm rượu một ngày, thái mỏng trộn với hà thủ ô, đồ với đậu đen vào lần thứ 7, 8 và 9 đem ra phơi khô.

Đương quy 320g tẩm rượu phơi khô. Câu kỷ tử 320g tẩm rượu phơi khô.

Thỏ ty tử 320g tẩm rượu cho nứt ra, giã nát phơi khô.

Bổ cốt chi 100g, trộn với vừng đen (hắc chi ma) sao cho bốc mùi thơm. Tất cả giã nát trộn đều thêm mật vào làm thành viên 0,50g (bằng hạt ngô). Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 viên. Sáng dùng rượu chiêu thuốc, trưa dùng nước gừng và tối dùng nước muối (theo *Tích thiện đường phương*).

3. Hà thủ ô hoàn. Công dụng như trên nhưng ít vị hơn:

Hà thủ ô 1.800g thái mỏng, ngưu tất 600g thái mỏng. Hai vị trộn đều, dùng một đấu to đậu đen đãi sạch. Cho thuốc vào chõ, cứ một lượt thuốc, một lượt đậu. Đồ chín đậu. Lấy thuốc ra phơi khô. Làm như vậy 3 lần rồi tán bột. Lấy thịt táo đen Trung Quốc trộn với bột làm thành viên 0,50g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 viên. Dùng rượu hâm nóng để chiêu thuốc (theo *Hoà*

tễ cục phương).

4. Hà thủ ô tán. Công dụng cũng như bài trên (Bản thảo cương mục):

Hà thủ ô cạo vỏ, thái mỏng phơi cho khô, tán bột. Ngày uống 4g vào sáng sớm, chiêu thuốc bằng rượu.

Chú thích:

Ngoài rễ củ hà thủ ô, người ta còn dùng lá và cành hà thủ ô, đun nước tắm và rửa để chữa các chứng lở ngứa, liều lượng tuỳ tiện.

Có thể phối hợp nấu với lá ngải.

HÀ THỦ Ô TRẮNG 白何首烏

Còn có tên là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò cây đa lông, khâu cần cà (Thổ), khâu nước (Lạng Sơn), mã liên an, mã lìn ón, khua mak tang ning (Lào), khua khao (Luang Prabang, chừa ma sìn (Thái).

Tên khoa học *Streptocaulon juventas* (Lour) Merr. (*Apocynum juventas* Lour., *Tylophora juventas* Woodf.)

Thuộc họ Thiên lý *Asclepiadaceae.*

A. Mô tả cây

Hà thủ ô trắng là một loại dây leo dài từ 2 đến 5m. Thân và cành màu hơi đỏ hay nâu đỏ, có rất nhiều lông, khi già thì nhẵn dần. Lá mọc đối, hình mác dài, đầu nhọn, đáy tròn hoặc hơi hình nón cụt, có lông mịn và nhiều ở mặt dưới, mặt trên cũng có lông ngắn hơn. Phiến lá dài 4-14cm, rộng 2-9cm, cuống lá dài 5-8cm cũng có nhiều lông. Hoa màu nâu nhạt hoặc vàng tía mọc thành xim, rất nhiều lông. Quả đại tách đôi ngang ra trông như sừng bò (do đó có người gọi là cây sừng bò). Quả hình thoi, màu xám nhiều lông, dài 7-11cm, rộng 8mm. Hạt dẹt, phồng ở lưng, dài 5-7mm, rộng 2mm, có chùm lông mịn dài 2cm (Hình 640, Hm 22,3).



Hình 640. Hà thủ ô trắng - Streptocaulon juventas

Vì cây có nhiều lông trông như mốc cho nên có nơi còn gọi là dây mốc.

Toàn cây bấm thân, lá, quả non chỗ nào cũng ra thứ nhựa trắng như sữa cho nên có tên cây sữa bò.

Tên *mã liên an* có nghĩa là ngựa liền với yên, vì người ta kể rằng xưa có một ông tướng cưỡi ngựa đang đi bỗng bị cảm chết, được một người dùng cây này chữa sống lại liền biếu cả ngựa và yên để tạ ơn.

Từ trước đến lần xuất bản lần thứ 6, chúng tôi vẫn đưa tên mã liên an và hà thủ ô trắng vào cùng một tên khoa học *Streptocaulon juventas.* Nhưng từ năm 1974, chúng tôi tham khảo những tài liệu sách thuốc của Trung Quốc, thấy tên vị mã liên an có tên khoa học là *Streptocaulon griffithii* Hook. f., còn có tên *Streptocaulon juventas* (Lour.) Merr. thì chỉ có tên Trung Quốc là *ám tiêu đằng*, còn Việt Nam ta được gọi hà thủ ô trắng. Trong *Thực vật chí Đông dương* thời Pháp viết lại thì ở nước ta có cây *Streptocaulon griffithii* nhưng không có tên Việt Nam. Tên mã liên an do chúng tôi lấy được một người dân tộc vùng Câu Sơn dương (Tuyên Quang) cho tên. Theo lời kể, Bác Hồ bị cảm sốt nặng vào tháng 7-1945, được một ông lang người dân tộc dùng củ cây này chữa khỏi. Cho nên Bác Hồ có dặn

các đội viên trong Đội tuyên truyền giải phóng quân (trước Cách mạng) hễ thấy cây này thì hái lấy, mang theo mình phòng khi cần đến. Có thể đây là một vị thuốc chữa cảm sốt mới (Hình 641).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hà thủ ô trắng mọc hoang ở khắp những đồi núi trọc ở nước ta. Thường ưa những nơi đất đồi cứng vùng Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Rễ củ dài mẫm và trắng, giữa có lõi trông như củ sắn nhưng có vị đắng.

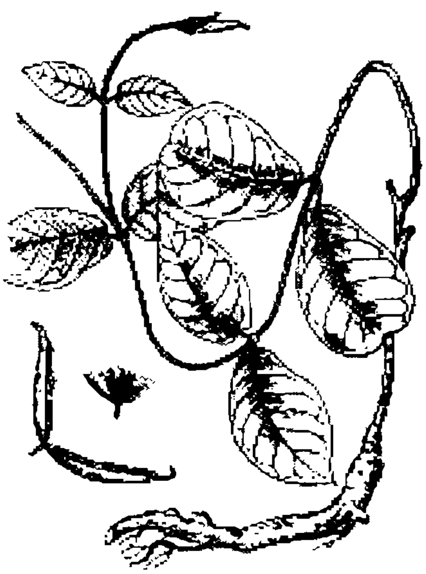
Đào quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa đông hay đầu mùa xuân. Đào về thái mỏng phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ tìm hiểu hà thủ ô trắng tươi mới đào về ở Vĩnh Phúc, chúng tôi thấy có nhiều tinh bột và một chất có phản ứng ancaboit có tinh thể chưa xác định (Đỗ Tất Lợi, 1949).

D. Tác Dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu



Hình 641. Mã liên an - Streptocaulon griffithii

E. Công dụng và liều dùng

Các thầy thuốc Việt Nam coi vị hà thủ ô trắng có cùng một công dụng với hà thủ ô đỏ là làm cho người già trẻ lại, giúp cho sự giao hợp được bền lâu, tóc bạc hoá đen.

Công ty dược liệu của ta vẫn thu mua và bán chung với hà thủ ô đỏ, trong các đơn thuốc thường dùng một nửa hà thủ ô đỏ, một nửa hà thủ ô trắng. Có khi để nguyên không chế biến mà dùng. Nhưng cũng có khi chế biến như đối với hà thủ ô đỏ. Liều và cách dùng như hà thủ ô đỏ.

Theo sự điều tra của bản thân tôi, trong kháng chiến tại các vùng dân tộc, người ta dùng củ và thân lá cây này chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét.

Có nơi người ta sắc cây này với nước cho phụ nữ đẻ mà không có sữa uống để ra sữa.

Cần chú ý nghiên cứu.

Chú thích:

1. Không phải riêng Việt Nam ta dùng một cây khác với tên hà thủ ô trắng. Tại các vùng Sơn Đông, Trung Quốc, nhân dân dùng với tên bạch thủ ô (hà thủ ô trắng) rễ của cây bạch tiền *Cynanchum bungei* Dcne hoặc rễ của cây ngưu bì tiên *Cynanchum wilfordii* Hemsl. cùng họ Thiên lý *Asclepiadaceae*.

Tại vùng Nam Kinh người ta dùng rễ cây *nhĩ diệp ngưu bì tiên Cynanchum auriculatum* Royle cùng họ Thiên lý.

Những cây kể trên hơi giống cây hà thủ ô trắng của ta.

Có thể trước đây một số người Trung Hoa biết thuốc nam ở vùng Sơn Đông và Nam Kinh sang sinh sống ở Việt Nam vì thấy gần giống nên dùng thay thế rồi truyền lại mãi thành quen.

2. Từ năm 1935 trở về trước, các tài liệu cũ cũng như Ch. Crévost và A. Pételot đã xác định cây hà thủ ô trắng là *Tylophora ovata* Hook. Nhưng năm 1953, A.Pételot đã xác định lại tên chính của cây này là *Streptocaulon juventas* (Lour.) Merr. Vậy khi sử dụng tài liệu nên chú ý.

SINH ĐỊA 生地黃

Còn gọi là địa hoàng, thục địa.

Tên khoa học *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch (*Digitalis glutinosa* Gaertn).

Thuộc họ Hoa mõm chó *Scrophulariaceae*.



Hình 642. Sinh địa - Rehmannia glutinosa

Sinh địa (*Rhizoma Rehmanniae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây địa hoàng hay cây sinh địa.

Thục địa là sinh địa đem chế biến theo một phương pháp riêng (thục là nấu, chín).

A. Mô tả cây

Sinh địa là một cây thuộc thảo, cao độ 10-30cm. Toàn cây có lông mềm và lông bài tiết màu tro trắng. Thân rễ mẫm thành củ, lúc đầu mọc thẳng, sau mọc ngang, đường kính từ 0,4 đến 2-3cm. Lá mọc vòng ở gốc, ít khi thấy ở thân, phiến lá hình trứng ngược, dài 3-15cm, rộng 1,5-6cm, đầu lá hơi tròn, phía cuống hẹp lại, mép lá có răng cưa mấp mô không đều, phiến lá có nhiều gân nổi ở mặt dưới chia lá thành những múi nhỏ. Mùa hạ nở hoa màu tím đỏ mọc thành chùm ở đầu cành. Đài và tràng đều hình chuông, tràng hơi cong, dài 3-4cm, mặt ngoài tím sẫm, mặt trong hơi vàng với những đốm tím, 4 nhị với 2 nhị lớn (Hình 642, Hm 36,2).

Ở Việt Nam ta chưa thấy có quả. Tại Trung Quốc mùa hoa là tháng 4-5, mùa quả tháng 5-6.

Ngoài cây sinh địa kể trên, thị trường Trung Quốc còn dùng một loại sinh địa nữa: *Rehmannia lutea* Maxim. var. *purpurea* Makino.

Sinh địa trước đây hoàn toàn phải nhập từ Trung Quốc và Triều Tiên.

Từ năm 1958, chúng ta đã di thực thành công cây sinh địa. Hiện nay đang phát triển ở khắp các địa phương.

Qua kinh nghiệm trồng mấy năm gần đây, tỉnh nào cũng có thể trồng sinh địa, miễn là nhiệt độ không dưới +3° trong nhiều ngày.

Đối với các tỉnh miền núi cao hay nơi lạnh nhiều, mỗi năm chỉ có thể trồng được một vụ (giống như nhiều tỉnh Trung Quốc): Vào cuối xuân (tháng 3, tháng 4 dương lịch) thì trồng và thu hoạch vào tháng 8-9. Nếu trồng vào mùa thu, cây không phát triển được vào mùa lạnh.

Đối với các tỉnh miền trung du và đồng bằng mỗi năm có thể trồng hai vụ: Một vụ trồng vào tháng 1-2, thu hoạch vào tháng 7-8, một vụ trồng vào tháng 7-8 và thu hoạch vào tháng 2-3.

Thực tế còn có thể trồng vào những tháng khác nữa, nhưng 2 vụ trên đem lại năng suất cao nhất.

Trồng bằng thân rễ, mỗi mẩu dài 1-2cm. Cắt xong đem trồng ngay hoặc ủ ở vườn ươm đến khi nảy mầm mới đem trồng, mỗi hố cách nhau 10-15cm.

Đất trồng cần loại đất tơi, xốp như đất phù sa, đất trồng màu. Phân bón tốt nhất là tro bếp, phân kali. Khi cây có hoa, cần ngắt hoa đi để củ được to và tốt.

Sau khi trồng 6 tháng rưỡi có thể thu hoạch. Năng suất 1 hecta cho từ 3 đến 7 tấn, tuỳ theo vụ trồng và cách chăm sóc.

Củ sinh địa hái về có thể bảo quản trong cát ẩm gọi là sinh địa tươi hay sinh địa hoàng tươi, có màu vàng đỏ trông như củ khoai nghệ.

Nếu rửa sạch, sấy khô hoặc phơi khô (nên áp dụng sấy tốt hơn) ta sẽ được vị sinh địa khô hay sinh địa.

Thục địa hay thục địa hoàng là sinh địa chế biến một cách đặc biệt. Cách chế biến thay đổi tuỳ theo địa phương và tuỳ theo người chế biến chưa thống nhất. Sau đây là một phương pháp giới thiệu trong các tài liệu của Trung Quốc.

"Chọn các củ sinh địa to, ngâm nước, cạo sạch đất, lấy sinh địa vụn nát nấu lấy nước, nước

đó tẩm sinh địa xong rồi đem đồ, đồ xong lại phơi, phơi khô lại tẩm. Tẩm và đồ như vậy 9 lần (gọi là cửu chưng cửu sái, chưng=đồ, sái=phơi=9 lần đồ, 9 lần phơi) khi màu thục đen nhánh là được".

Khi nấu cần chú ý dùng đồ sành, tránh dùng đồ đồng vì theo sách cổ, nếu dùng đồ đồng để nấu nam giới uống sẽ bại thận, tóc bạc, phụ nữ dùng sẽ tổn huyết.

- Theo Lý Thời Trân (trong *Bản thảo cương mục*) nên tán sa nhân với rượu mà nấu thì thục địa sẽ tốt, vì địa hoàng tính rất trệ, sa nhân nhẹ và thơm sẽ điều hoà được ngũ tạng.

- Có tác giả khác lại cho rằng không cần chế thành thục địa vì thời Trương Trọng Cảnh (một danh y Trung Quốc thời cổ) người ta không chế thục địa, mà chỉ dùng sinh địa.

Ở nước ta, có nơi chế thục địa như sau: "Cho sinh địa vào thùng (sức chứa cả nước lẫn củ độ 100kg): Củ to xuống dưới cũ nhỡ ở giữa, nhỏ lên trên. Cứ 80kg sinh địa, cho 10 lít rượu 40°. Đun lửa lớn cho đến khi sôi. Khi đã sôi, cho nhỏ lửa. Giữ như vậy 6-8 giờ cho đến khi cạn nước. Trong thời gian đun, cách 1 giờ lại múc nước ở dưới nồi tưới lên củ cho thấm đều.

Sau đó lấy ra phơi. Sau 3 ngày phơi lại đem nấu lần thứ hai, nhưng thêm 2kg gừng giã nhỏ, cho vào nước khuấy đều, lọc lấy nước. Sau đó vớt ra phơi, rồi lại nấu, làm như vậy 5-7 lần đến khi màu thục đen nhánh là được.

Do cách chế biến khác cho nên sinh địa và thục địa có tính chất khác nhau. Vì thục địa có thêm tác dụng của sa nhân, hay gừng và vì nấu lâu, các chất ở trong có thể thay đổi.

C. Thành phần hoá học

Trong sinh địa, các nhà nghiên cứu Nhật Bản (1928) và Triều Tiên (1932) đã lấy ra được các chất manit $C_6H_8(OH)_6$, rehmanin là một glucozit, glucoza và một ít caroten.

Gần đây có tác giả (Trung Quốc) cho rằng trong sinh địa có ancaloit.

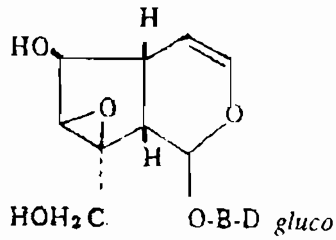
Chất manit có tinh thể không màu, hơi ngọt dễ tan trong nước, hơi tan trong cồn, không tan trong ête, độ chảy 165-166°C, tỷ trọng 1,52, nhiệt độ sẽ làm cho manit chuyển thành manitan $C_6H_{12}O_5$ và manid $C_6H_{10}O_4$. Năm 1971, các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã nghiên cứu vị sinh địa Hoài Khánh (*Rehmannia glutinosa* Libosch *forma hueichingensis* Hsiao) đã chiết được những chất như sau:

- Từ dịch chiết bằng mentanol cô cạn rồi pha loãng bằng nước và chiết lại bằng butanol. Bốc hơi butanol rồi lắc với ête để loại tạp chất. Phần còn lại cho sắc ký khí qua cột dùng chất hấp thụ là than hoạt: selit (1:1), khai triển bằng dung môi nước và cồn tăng dần. Trong phần phân đoạn cồn 5-10% có chất catalpol, một iridoit glucozit có độ chảy 207-209°C, $\alpha^{22°}_D = 122°$, hàm lượng 0,11% trong củ tươi.

- Từ dịch chiết nước đã xác định được những thành phần sau đây: 15 axit amin và D-glucozamin (trong phân đoạn kiềm), axit photphoric (trong phân đoạn axit), phần chính còn lại (trong phân đoạn trung tính) là các cacbohydrat: D-glucoza, D-galactoza, D-fructoza, sucroza, raffinosa, mannotrioza, stachioza, vesbascoza, và D-mannitol. Chủ yếu là stachyoza với hàm lượng 48,3% (so với dược liệu khô).

- Trong sinh địa tía (*Rehmannia glutinosa* var. *purpurea*) thì thành phần chủ yếu trong phân đoạn trung tính vẫn là stachyoza, còn trong phân đoạn kiềm là acginin với 4,2%, trong phân đoạn axit là axit γ-aminobutyric với 3%.

Catalpol có tác dụng hạ thấp đường huyết trên súc vật thí nghiệm. Ngoài ra còn có tác dụng lợi tiểu và tẩy nhẹ.



Catalpol

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng đối với huyết đường:

- Năm 1930, Mẫn Bình Kỳ (Nhật Bản) đã báo cáo sinh địa có tác dụng hạ huyết đường, sắc nước sinh địa cho thỏ uống không có hiện

tượng huyết đường tăng, lúc đầu thấy có tác dụng ức chế, tác dụng ức chế này rất mạnh.

- Trong cồn ngâm sinh địa có chứa chất rehmanin có lẽ đó là thành phần gây hạ huyết đường. Năm 1932 Kim Hạ Thực (Nhật Bản) đã tiêm dưới da cho thỏ, chất rehmanin với liều 0,5g/1kg thể trọng rồi theo dõi ảnh hưởng đối với huyết đường thì thấy sau 30 phút lượng huyết đường giảm xuống, 4 giờ sau lượng huyết hạ thấp nhất, rồi dần dần trở lại bình thường, 7 giờ sau khi tiêm, lượng huyết trở lại mức bình thường.

Nhưng chưa rõ rehmanin có tác dụng ức chế đối với huyết đường tăng cao do adrenalin hay không, chỉ mới thấy có tác dụng ức chế đối với lượng natri clorua.

Năm 1935, Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao báo cáo: Dùng cồn 70° chiết suất sinh địa rồi chế thành cao lỏng (1ml tương đương 1g sinh địa) tiêm vào dưới da thì với liều 2ml/1kg thể trọng và cho uống với liều 4ml/1kg thể trọng, rồi cứ cách 1 giờ lại định lượng huyết đường một lần (định lượng theo phương pháp Deniges), tiến hành tất cả 5 lần định lượng. Kết quả là tiêm thuốc dưới da làm cho lượng huyết đường giảm xuống; 4 giờ sau khi tiêm, lượng đường xuống rõ nhất, sau đó trở lại bình thường, uống sinh địa cũng làm lượng đường giảm xuống nhưng không bằng tiêm.

Các ông còn dùng nước sắc đảng sâm (xem vị này) với liều 4ml/1kg thể trọng rồi lại tiêm dung dịch sinh địa 2ml/1kg thể trọng, thì thấy sinh địa có khả năng ức chế khả năng của các hợp chất cacbon hydrat, làm kéo dài sự tăng lượng huyết đường.

Năm 1945, Georges Gabriel R. và đồng sự đã báo cáo dùng cồn 80° chiết suất sinh địa và chế thành cao (1ml tương đương 2g sinh địa), loại các hợp chất có đường đi rồi tiến hành thí nghiệm trên thỏ để theo dõi ảnh hưởng đối với huyết đường. Kết quả 10ml cao sinh địa tiêm vào bắp thịt thỏ có thể hạ 2/3 huyết đường do adrenalin gây ra, tiêm cao sinh địa trước khi tiêm adrenalin thì có thể đề phòng hiện tượng huyết đường quá cao.

Tiêm 20ml cao sinh địa vào bắp thịt một con chó nặng 4,5kg có thể hạ thấp lượng huyết đường do tiêm 20ml dung dịch 25% glucoza đưa đến huyết đường quá cao, nếu cho uống cũng có kết quả.

Các ông cũng đã nêu lên rằng hoạt chất gây hạ huyết đường trong sinh địa là một chất tan trong nước, trung tính màu vàng nhạt giống như dầu, có thể có chứa sunfua và nitơ

2. Tác dụng đối với huyết quản:

Năm 1936 Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao đã báo cáo: Sinh địa ngoài tác dụng làm hạ huyết đường, còn có tác dụng đối với mạch máu ở tim. Các ông đã dùng dung dịch 0,1-0,5% cao sinh địa trong nước Locke Ringer trên tim ếch cô lập thấy rằng liều nhỏ không có tác dụng rõ rệt, liều trung bình có tác dụng mạnh tim, tim càng yếu, tác dụng càng rõ rệt, liều cao có thể làm cho tâm thất ngừng co bóp.

Tiêm nước sinh địa vào tĩnh mạch thỏ hoặc chó đã gây mê, có thể làm tăng huyết áp, nhưng nếu tiêm vào tĩnh mạch chó gây mê đã cắt bỏ não, huyết áp không tăng, do đó các ông đã kết luận là nguồn gốc tăng huyết áp là do trung khu thần kinh.

Nếu pha cao sinh địa trong dịch Locke-Ringer rồi dùng phương pháp Trendelenberg cho vào mạch máu thì thấy liều nhỏ làm co mạch, liều lớn làm dãn mạch.

3. Tác dụng lợi tiểu:

Năm 1936, hai ông Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao theo phương pháp đếm số giọt nước tiểu của chó gây mê bằng cloral hydrat được tiêm thuốc sinh địa vào tĩnh mạch thì thấy lượng nước tiểu tăng lên, do đó kết luận sinh địa có tác dụng lợi tiểu.

4. Tác dụng cầm máu:

Năm 1939, một tác giả Nhật Bản đã dùng cồn chiết suất được tinh thể màu vàng hình trâm, thí nghiệm tìm ảnh hưởng đối với thời gian đông máu, thấy có khả năng rút ngắn thời gian đông máu của thỏ và kết luận địa hoàng có tác dụng cầm máu.

5. Tác dụng đối với vi trùng:

Năm 1952, Đặng Vũ Phi (Trung Quốc) đã báo cáo sinh địa có tác dụng ức chế sự sinh trưởng kén một số vi trùng.

E. Công dụng và liều dùng

Do tác dụng ức chế huyết đường, lợi tiểu và mạnh tim, sinh địa được dùng trong bệnh đường tiện (đi đái đường), thiếu máu, suy nhược, khuynh hướng chảy máu.

Liều dùng: Ngày uống 9-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Theo *kinh nghiệm cổ*, sinh địa và thục địa đều là thần dược (thuốc quý rất tốt) để chữa bệnh về huyết, nhưng sinh địa thì mát huyết, người nào huyết nhiệt nên dùng, thục địa ôn và bổ thận, người nào huyết suy thì nên dùng.

Hoặc có tài liệu nói: "Năng lực của sinh địa là bổ chân âm, lương nhiệt huyết, là vị thuốc bổ dương, cường tráng".

Còn thục địa bổ tinh tuỷ, nuôi can thận, sáng tai mắt, đen râu tóc là thuốc tư dưỡng, cường tráng, những người lao thần khổ trí lo nghĩ hại huyết, túng dục hao tinh nên dùng thục địa.

Những người tỳ vị hư hàn không nên dùng.

Theo *tài liệu cổ*, sinh địa có vị ngọt, đắng, tính hàn, vào 4 kinh tâm, can, thận và tiểu trường. Sinh địa có tác dụng thanh nhiệt, mát máu (khô có tác dụng tư âm, dưỡng huyết), dùng chữa thương hàn ôn bệnh, yết hầu sưng đau, huyết nhiệt tân dịch khô kiệt, thổ huyết, băng huyết, kinh nguyệt không đều, động thai.

Thục địa vị ngọt, tính hơi ôn, vào 3 kinh tâm, can và thận. Có tác dụng nuôi thận, dưỡng âm bổ thận, làm đen râu tóc, chữa huyết hư, kinh nguyệt không đều, tiêu khát, âm hư ho, suyễn.

Các đơn thuốc bổ có sinh địa và thục địa

1. *Bài thuốc lục vị địa hoàng hoàn* chữa đau đầu, chóng mặt, cổ khô đau, miệng lưỡi lở loét, tai ù, răng lung lay, lưng đau gối mỏi, di tinh, mộng tinh, mồ hôi trộm, phụ nữ kinh nguyệt không đều, trẻ con gầy yếu.

Bài thuốc: Thục địa 320g (8 lạng), sơn thù du, sơn dược hay hoài sơn mỗi vị 160g (4 lạng), mẫu đơn bì, bạch phục linh, trạch tả mỗi vị 120g (3 lạng).

Năm vị sau sấy khô tán nhỏ, giã thục địa cho thật mềm nhũn, trộn đều, thêm mật ong viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 20-30 viên (8-12g), chia hai lần uống trong 15 phút trước khi ăn cơm.

2. *Bài thuốc Kinh ngọc cao* (bài thuốc bổ của Chu Đan Khê) dùng trị ho khan, bệnh lao.

Sinh địa 2.400g (4 cân ta), bạch phục linh 480g (12 lạng ta), nhân sâm 240g (6 lạng), mật ong trắng 1.200g (2 cân ta). Giã sinh địa vắt lấy nước, thêm mật ong vào, nấu sôi, thêm bạch phục linh và nhân sâm đã tán nhỏ, cho vào lọ, đậy kín, đun cách *thuỷ 3 ngày 3 đêm, để nguội. Mỗi lần uống 1-2 thìa, ngày uống 2-3 lần.*

3. *Bài thuốc hoàng liên viên* (theo sách *Thiên Kim Phương*) chữa gầy yếu có thể trị đường niệu (đái đường).

Sinh địa 800g, hoàng liên 600g.

Giã sinh địa vắt lấy nước, tẩm vào hoàng liên, lấy hoàng liên phơi khô rồi tẩm, cứ như vậy cho đến hết nước sinh địa. Tán nhỏ hoàng liên. Thêm mật vào viên thành viên bằng hạt ngô.

Mỗi lần uống 20 viên, mỗi ngày uống 2-3 lần.

HOÀNG TINH 黃精

Còn gọi là củ cây cơm nếp (Lào Cai) woòng sính, kim thị hoàng tinh, cứu hoang thảo, koesd ka sat pa (Mèo Xiêng Khoảng).

Tên khoa học *Polygonatum kingianum* Coll. et Hemsl.

Thuộc họ hành tỏi *Liliaceae*.

Hoàng tinh (Rhizoma Polygonati) là thân rễ phơi hay sấy khô hoặc chế biến rồi phơi hay sấy khô của cây cơm nếp hay cây hoàng tinh *Polygonatum kingianum* Coll. et Hemsl và các cây cùng chi khác loài như *Polygonatum sibiricum* Redoute, *Polygonatum multiflorum* L.v.v... đều thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Không nên nhầm tên cây hoàng tinh này với cây hoàng tinh hay cây củ dong cho tinh bột vẫn thấy luộc bán ở nhiều nơi. Cây này có tên khoa học *Maranta arundinacea* L. thuộc họ Dong *Marantaceae*.

Người xưa cho rằng vì vị thuốc có màu vàng (hoàng = vàng) do tinh khí của đất sinh ra, cho

nên có tên hoàng tinh.

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ sống lâu năm, thân rễ mọc ngang, có khi phân nhánh, mầm lên thành củ màu vàng trắng, hơi dẹt nên có sẹo lõm là vết thân còn sót lại, đường kính vết thân có thể đạt tới 2cm. Chiều dài củ có thể tới 30-35cm, rộng tới 6-7cm và dày tới 2-3cm. Thân mọc đứng nhẵn bóng, cao 50-80cm. Lá không cuống mọc vòng trong 4-5 lá một. Phiến lá hình mác dài 7-12cm, rộng 5-12 mm, đầu lá nhọn và quăn. Hoa mọc ở kẽ lá rũ xuống; cuống hoa dài1,5-2cm, mỗi cuống mang hai hoa hình ống dài 8-15mm màu tím đỏ. Mùa hoa ở Sapa (Lào Cai) vào tháng 3-4. Quả mọng, hình cầu đường kính 7-10mm, khi chín có màu tím đen (Hình 643).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang ở những nơi rừng ẩm, đất nhiều mùa trên các núi có lẫn đá xanh, ở các tỉnh miền Bắc. Quanh thị trấn Sapa có nhiều.

Cho đến nay, ta vẫn dùng những cây mọc hoang, chưa ai chú ý trồng.

Muốn trồng, đào lấy những mẩu thân rễ có ít nhất 2 đốt đem về trồng ở nơi đất tốt và mát.

Thường sau 5 năm mới thu hoạch. Hái thân rễ vào mùa thu hoặc mùa xuân, tốt nhất vào mùa thu vì thân rễ chứa ít nước. có những nơi thu hái gần quanh năm từ tháng 4 đến tháng 10.

Có nhiều cách chế biến:

1. Đào củ (thân rễ) cắt bỏ thân và rễ con, rửa sạch, thêm nước vào, đun cạn đem ra phơi, lại cho vào nước đun cạn rồi lại đem ra phơi, làm như vậy cho đến khi củ mềm, mặt ngoài và trong có màu đen là được. Vị thuốc chế như vậy gọi là "thục hoàng tinh". Do tên này nên có người nhầm thục hoàng tinh với thục địa, dùng và bán thay thục địa. Nếu không đun ăn rất ngứa (thục là nấu, hoàng là tinh nấu).

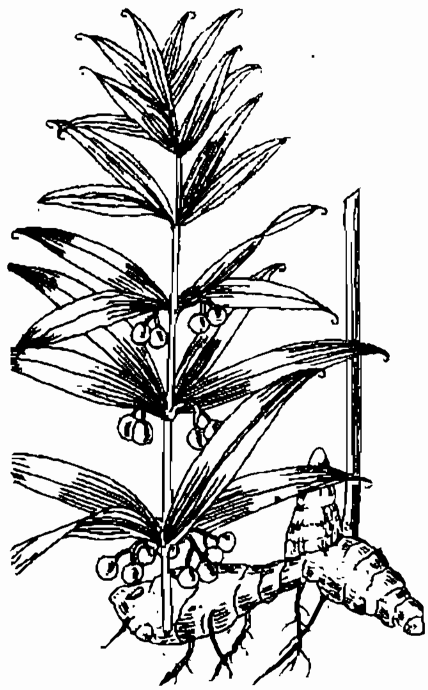
C. Thành phần hóa học

Chưa rõ hoạt chất là gì. Chỉ mới biết trong củ hoàng tinh có chất nhầy, tinh bột và đường.

Dịch chiết bằng ête từ củ hoàng tinh cho với các thuốc thử ancaloit phản ứng dương tính.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1927-1928, Mẫn Bình Kỳ đã nghiên cứu chế thuốc bằng hoàng tinh *Polygonatum multiflorum* cho thỏ uống thì thấy lượng huyết



Hình 643. Cây hoàng tinh - Polygonatum kingianum

đường bắt đầu bình thường, sau đó tăng cao và cuối cùng lại hạ xuống. Hiện tượng lượng huyết đường tăng cao này không do chất đường có trong hoàng tinh gây ra.

Lượng đường tăng theo tỷ lệ thuận với lượng hoàng tinh cho uống.

Đối với hiện tượng huyết đường do clohydrat adrenalin gây ra, tác dụng ức chế của hoàng tinh lại càng rõ rệt.

Mẫn Bình Kỳ còn dùng thuốc chế từ hoàng tinh tiêm vào tĩnh mạch thỏ, thì thấy tức thời huyết áp hạ xuống, tần số hô hấp lúc đầu tạm thời tăng lên, sau đó dần dần chậm lại và yếu đi.

Liều lớn gây tê liệt trung khu hô hấp làm cho hô hấp ngừng lại mà chết.

E. Công dụng và liều dùng

Hoàng tinh là một vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *sách cổ*: "Hoàng tinh nhuận phổi sinh tân dịch, đầy tinh tủy, trị lao thương, làm thuốc bổ ngũ lao, mạnh gân cốt, ích tỳ vị".

Trương Sơn Lôi (một thầy thuốc thời cổ) nói thêm "Công dụng của hoàng tinh cũng như thục địa chuyên bổ huyết, bổ âm, nuôi tì vị, những người nào đờm thấp, yếu dạ không nên ăn."

Ngày dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác.

Theo *tài liệu cổ* hoàng tinh có vị ngọt, tính bình vào 3 kinh tỳ, phế và vị. Có tác dụng bổ tì, nhuận phế, sinh tân. Dùng chữa tì vị hư nhược, phế hư sinh ho, tiêu khát. Người tì hư thấp thịnh, ăn không tiêu không dùng được.

Có nơi người ta ăn thay gạo khi mất mùa do đó có tên là cứu hoang thảo (cây chống đói).

Đơn thuốc có hoàng tinh

Đơn thuốc bổ dùng cho người yếu, ho, lao lực:

Hoàng tinh 15g, ý dĩ 10g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 ần uống trong ngày.

Những vị thuốc cùng tên.

1. Ngoài vị hoàng tinh lá nhỏ hẹp giới thiệu ở trên, tại Việt Nam và Trung Quốc còn dùng loại củ hoàng tinh hái ở những cây như *Polygonatum multiflorum* L., *Polygonatum macropodium* Turcz, *Polygonatum filipes* Merr.

Những cây này nói chung chưa được nghiên cứu.

2. Cả hoàng tinh hay củ dong vẫn bán dưới hình thức luộc ở các chợ, ở các phố hoặc bán sống để về giã bột mang tên bột hoàng tinh, một loại a-rô-rút (Arrow root). Cây này có tên khoa học *Maranta arundinacea*.

Trong củ (thân rễ) có chứa chừng 16% tinh bột là lượng tối đa sau 12 tháng trồng. Nếu để chậm không đào, lượng tinh bột sẽ giảm xuống 15% (sau 15 tháng), hoặc 10% sau 19-20 tháng.

Củ bột hoàng tinh này không được dùng làm thuốc, mà chỉ làm thực phẩm hoặc dùng làm tá dược.

3. Một số loại hoàng tinh dễ nhầm với vị ngọc trúc giới thiệu sau đây.

NGỌC TRÚC 玉竹

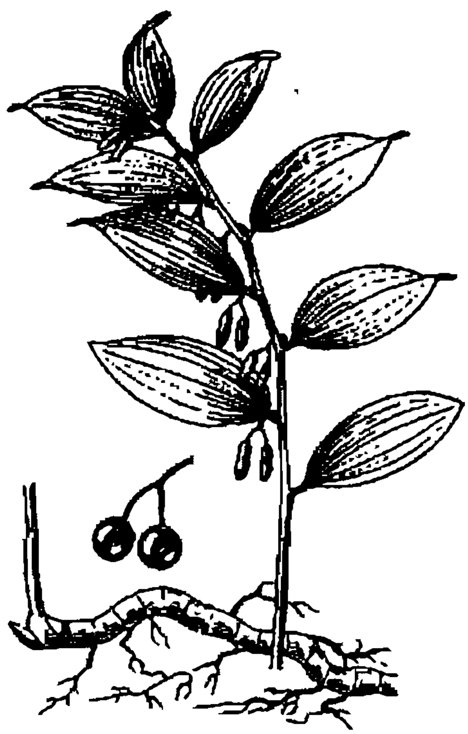
Tên khoa học *Polygonatum officinale* All.

Thuộc họ Hành *Alliaceae*.

Ngọc trúc (*Rhizoma Polygonati officinalis*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây ngọc trúc. Vì lá giống lá trúc, thân rễ bóng nhẫn trông như ngọc, do đó có tên.

A. Mô tả cây

Ngọc trúc là một loại cỏ sống dai cao 40-60cm, thân rễ mọc ngang màu vàng trắng nhạt, đường kính 05-1,5cm, trên thân rễ có nhiều rễ con. Lá mọc so le từ giữa thân trở lên, không có cuống, cứng dai, hình trứng rộng, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, mặt dưới màu trắng nhạt. Hoa mọc ở kẽ lá có cuống dài 1-1,4cm, mỗi kẽ mọc 1-2 hoa, màu trắng, hình chuông. Nếu 2 hoa thì có một cuống chung và 2 cuống con riêng. Quả mọng, hình cầu, đường kính 1-7mm, khi chín có màu tím đen (Hình 644).



Hình 644. Cây ngọc trúc - Polygonatum officinale

B. Phân bố thu hái và chế biến

Sự phân bố của cây này ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam), ta có thể

chú ý tìm ở các tỉnh biên giới.

Hiện nay ta đang khai thác một số loài ngọc trúc với tên hoàng tinh. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

Thu hái vào mùa xuân hoặc mùa thu, hái về cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất, để một lúc, lấy ra, phơi cho hơi khô đem ra lăn cho mềm rồi phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hóa học

Theo tài liệu (*Sinh dược học* của Từ Quốc Quân, Bắc Kinh, 1958) trong ngọc trúc có các chất glucozit chữa tim như convallamarin và convallarin là hoạt chất của cây *Convallaria maialis* (Muguet). Ngoài ra còn chứa chất nhầy. Nhưng gần đây, khoa dược Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh (Trung Quốc) thí nghiệm không thấy các phản ứng của glucozit chữa tim.

Cần chú ý nghiên cứu lại.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

Nếu căn cứ vào thành phần hóa học xác định theo tài liệu cũ thì chất convallarin có tác dụng kích thích thận và tẩy mạnh, lúc đầu convallarin gây hạ huyết áp, nhưng sau đó tim đập chậm hơn và hô hấp chậm lại, gây co quắp và cuối cùng với liều vừa đủ, gây tim ngừng ở thể tâm giãn, sau đó ngưng hô hấp.

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân ngọc trúc được coi là vị thuốc bổ dùng trong trường hợp cơ thể bị suy nhược, mồ hôi ra nhiều, đi tiểu nhiều lần, di tinh. Liều dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hớp với các dạng thuốc khác.

Theo *tài liệu cổ*, ngọc trúc có vị ngọt, tính hơi hàn vào 2 kinh phế và vị. Có tác dụng tư âm, nhuận táo, sinh tân khỏi khát. Dùng chữa táo nhiệt, miệng khát, phong thấp, sinh ho phát sốt, mồ hôi trộm hư lao mà sốt. Người dương suy âm thịnh, tỳ hư đờm thấp ứ trệ không dùng được.

Chú thích:

Qua sự mô tả và hình dáng giữa ngọc trúc và một số loại hoàng tinh dễ có sự nhầm lẫn; có thể ghi trong bảng so sánh sau đây để phân biệt.

Bộ phận	Ngọc trúc	Hoàng tinh
Lá	Mọc so le, hình trứng rộng.	Phần nhiều mọc vòng, lá hẹp, dài, quăn ở đầu. Nhưng cũng có loại lá mọc so le, phiến lá hình trứng.
Thân rễ	Hình trụ, nhưng hơi dẹt, nhỏ và dài, to hay nhỏ đều, nhiều đốt rõ rệt, nhiều rễ con.	Thân rễ mẫm, từng đốt to một, hoặc một đầu to một đầu nhỏ, ít đốt, không rõ, ít rễ hơn.
Tên cây	Chủ yếu là loài *Polygonatum officinale*	Chủ yếu là loài *P. kingianum*, *P. sibiricum*, *P. multiflorum*, *P. cirrhifolium*.

Ý DĨ 薏苡仁

Còn gọi là dĩ mễ, dĩ nhân, ý dĩ nhân, hạt bo bo, bo bo.

Tên khoa học *Coix lachryma-jobi* L.

Thuộc họ lúa *Poaceae (Gramineae)*.

Ý dĩ, ý dĩ nhân (Semen Coicis) là nhân đã loại vỏ phơi hay sấy khô của cây ý dĩ.

A. Mô tả cây

Ý dĩ là một loại cây sống hàng năm, có thể cao tới 1-2m. Thân nhẵn bóng không có lông, có vạch dọc. Lá hình mác to, dài 10-40cm, rộng 1,5-3cm có những gân nổi rõ, gân giữa to. Hoa đơn tính cùng gốc, mọc ở kẽ lá thành bông. Hoa đực mọc ở phía trên, hoa cái ở phía dưới. Hoa đực có 3 nhị. Quả dĩnh bao bọc bởi bẹ của một lá bắc (Hình 644, Hm 16,2).



Hình 645. Cây ý dĩ - Coix lachryma jobi

B. Phân bố, trồng hái và chế biến

Cây ý dĩ mọc hoang ở khắp nơi ẩm mát ở miền núi nước ta, thường mọc ở bờ suối bờ khe.

Hiện nay vì sự tiêu thụ trong và ngoài nước tăng nhiều, thu hoạch mọc hoang không đủ và tốn công nên nhiều nơi đã trồng ý dĩ.

Ý dĩ ưa đất phù sa, đất cát có nhiều mùn, có ẩm đều nhưng không đọng nước.

Trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân. Mỗi hố trồng 4-5 hạt. Trước khi trồng ngâm hạt nửa ngày (nước ấm) hoặc một ngày (nước lạnh). Mỗi hốc cách nhau chừng 30-35cm. Bón phân lân hoặc phân chuồng.

Vào cuối thu thì thu hoạch, cắt cả cây về đập lấy quả rồi đem nhân phơi hay sấy khô là được.

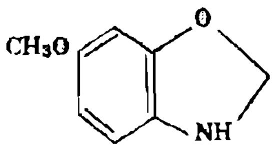
Dùng sống hoặc sao vàng hay sao đen.

C. Thành phần hóa học

Trong ý dĩ nhân có khảng 65% chất hydratcacbon, 5,4% chất béo, 13,7% chất protit và các axit amin như leuxin, lysin, acginin, tysosin, histidin, chất coixin hay coixol là một chất protit đặc biệt của ý dĩ, và axit glutamic. Tro có chừng 2,3%.

Trong rễ ý dĩ cũng có chừng 17,6% chất protein, 7,2% chất béo và 52% tinh bột.

$C_8H_7O_3N$ (6 - metoxy benzolon) độ chảy 151-152°C.



Coixol

D. Tác dụng dược lý

Theo Tự Bản (*Triều Tiên y hội chí* năm 1927 số 75) chất béo chiết suất từ hạt ý dĩ bằng ête dầu hỏa có những tác dụng sau:

1. Trên một loài ếch, làm đình chỉ hô hấp.

2. Tiêm vào tĩnh mạch thỏ sẽ thấy huyết áp hạ xuống, hô hấp khó khăn.

Nếu dùng nước ý dĩ tác dụng trên tim cô lập của một loài ếch thì thấy ở nồng độ thấp có tác dụng hưng phấn, nhưng nồng độ cao có tác dụng ức chế.

Tác dụng đối với cơ xương và cuối dây thần kinh vận động của một loại ếch cũng thấy lúc đầu có hiện tượng hưng phấn về sau thì ức chế.

Sau khi đã chiết suất chất dầu bằng ête dầu hỏa, bã ý dĩ còn lại chiết xuất bằng nước hay cồn đều có tác dụng.

Theo *Chem. Pharm. Bull.* 1961, 9, 43, 47, trong ý dĩ *Coix lachryma jobi* L. var. *mayuen* (Roman) Stapf. có 7,2% chất dầu béo, trong đó có chất coixenolit có tác dụng chữa ung nhọt và có cấu trúc sau đây:

$$\begin{array}{l} CH_3 \\ HC - O - CO - (CH_2)_9 - CH = CH - (H_2)_6 - CH_3 \\ HC - O - CO - (CH_2)_7 - CH = CH - (H_2)_6 - CH_3 \\ CH_3 \end{array}$$

Coixenolit

E. Công dụng và liều dùng

Do lượng protit và chất béo và chất tinh bột cho nên ý dĩ là một chất thuốc bồi bổ cơ thể. Nhưng trong đông y thường coi ý dĩ là một vị thuốc nếu dùng sống "lợi thấp nhiệt", dùng chín chữa tả lỵ, lợi tiểu tiện, tiêu thủy thũng, chữa được gân co quắp không co duỗi được, phong thấp lâu ngày không khỏi.

Liều dùng: Ngày uống 8-30g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Theo *tài liệu cổ* ý dĩ có vị ngọt, tính hơi hàn vào 3 kinh tì, vị và phế. Có tác dụng kiện tì bổ phế, thanh nhiệt thẩm thấp. Dùng chữa thủy thung cước khí tiết tả, phế ung, phế nuy.

Đơn thuốc ý dĩ trong đông y

1. Đơn chữa tiểu tiện ra sỏi

Ý dĩ 20g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Uống liên tục đến khi thấy tiểu tiện bình thường là được.

2. Đơn thuốc chữa bệnh phổi, nôn ra máu

Ý dĩ 40g, nước 400ml (2 bát) sắc còn 1 bát (200ml) thêm ít rượu vào uống làm hai lần trong ngày. Uống luôn 10 ngày.

3. Đơn thuốc bổ chữa lao lực

Ý dĩ 5g, mạch môn đông 3g, tang bạch bì 3g, bách bộ 3 g, thiên môn đông 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

4. Bài thuốc chữa tê thấp

Ý dĩ nhân 40g, phổ thục linh 20g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống liền 10 ngày nếu thấy tiểu tiện nhiều là bệnh giảm.

KHIẾM THỰC 芡實

Còn có tên kê đầu, khiếm.

Tên khoa học *Euryale ferox* Salisb.

Thuộc họ súng *Nymphaeaceae*.

Ở Việt Nam hiện nay dùng hai vị thuốc mang tên khiếm thực, ta cần chú ý để phân biệt.

1. Hạt phơi hay sấy khô (*Semen Euryales*) của cây khiếm thực nói trên.Vị này mới đúng là vị khiếm thực nhưng còn phải nhập của Trung Quốc vì nước ta chưa thấy cây này.

2. Thân rễ củ phơi hay sấy khô của cây củ súng nhỏ *Nymphaea stellata* Wild. cùng họ Súng (*Nymphaeaceae*). Nhiều người và nhiều nơi vẫn dùng vị này với tên khiếm thực.

A. Mô tả cây khiếm thực chính thức

Khiếm thực chính thức là một loại cây mọc ở đầm ao, sống hàng năm, lá hình tròn rộng, nổi trên mặt nước, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tím. Mùa hạ, cành mang hoa trồi lên trên mặt nước, đầu cành có một hoa sáng nở chiều héo. Quả hình cầu chất xốp màu tím hồng bẩn, mặt ngoài có gai, đỉnh còn đài sót lại, hạt chắc, hình cầu, màu đen (Hình 646).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện chưa thấy trồng ở Việt Nam. Tại Trung Quốc được trồng ở ao đầm, nhiều tỉnh, đặc biệt các tỉnh giáp giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam đều có.

Tháng 9-10 qủa chín hái về, xay vỡ, sảy lấy hạt rồi lại xay bỏ vỏ hạt lấy nhân phơi khô hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học của khiếm thực

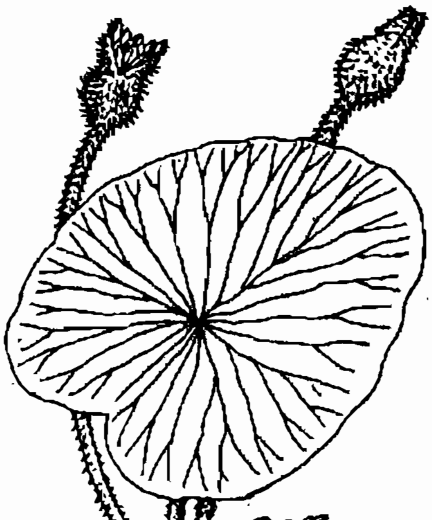
Theo *Thực vật học tạp chí* (Trung Quốc) số 51. 324. (1987) trong khiếm thực có nhiều tinh bột và catalaza.

Theo phân tích của hệ dinh dưỡng thuộc Sở vệ sinh Trung ương 1957 thì trong khiếm thực có 4,4% chất protit, 0,2 chất béo, 32% hydrat cacbon, 0,009% chất canxi, 0,11% photpho, 0,004% sắt, 0,006% vitaminC.

D. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thức ăn, trong đông y khiếm thực được coi là một vị thuốc bổ, làm săn (thu liễm), có tác dụng trấn tĩnh dùng trong các bệnh đau nhức dây thần kinh, tê thấp, đau lưng, đau đầu gối. Còn có tác dụng chữa di tinh, đi đái nhiều, phụ nữ khí hư bạch đới.

Liều dùng: Ngày uống 10-30g dưới hình thức thuốc sắc, thuốc viên hoặc thuốc bột.



Hình 646. Khiếm thực Trung Quốc - Euryale ferox

Theo *tài liệu cổ*, khiếm thực có vị ngọt, chát, tính bình, vào 2 kinh tỳ và thận. Có tác dụng bổ tỳ, ích thận, chỉ tả, sáp tinh. Chữa di tinh, bạch đới đại tiện lỏng, tiểu tiện không chủ động.

Đơn thuốc có khiếm thực

Bài thuốc Thủy lục nhị tiên đơn, dùng chữa bệnh thần kinh suy nhược, di mộng tinh, hoạt tinh, lỵ mãn tính, viêm ruột mãn tính: Khiếm thực và kim anh tử, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, thêm mật làm thành viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5g. Uống với nước nóng.

Thủy là dưới nước, lục là trên đất. Vì khiếm thực mọc ở dưới nước, kim anh mọc ở trên đất, do đó có tên thủy lục đơn.

Chú thích:

Nhiều người ở ta vẫn dùng củ súng với tên khiếm thực. Thực tế hai cây khác hẳn nhau, lá cây củ súng có cuống dính vào đáy lá, lá không tròn, lại xẻ. Bộ phận dùng cũng khác nhau một bên là hạt (khiếm thực thật) một bên là thân rễ (củ súng).

Tuy nhiên cả hai đều có chất tinh bột, các hoạt chất khác chưa rõ.

Nhân dân ta nhiều người vẫn dùng củ súng hay khiếm thực. Ngay cả Trung Quốc cũng mua củ súng của ta với tên khiếm thực (Hình 647).

Cần chú ý nghiên cứu.



Hình 647. Cây củ súng - Nymphaea stellata

HOÀI SƠN 山葯

Còn gọi là sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài.

Tên khoa học *Dioscorea persimilis* Prain et Burk. (*Dioscorea oppositifolia* Lour.).

Thuộc họ Củ nâu *Dioscoreaceae*.

Hoài sơn hay sơn dược (*Rhizoma Dioscoreae*) là thân rễ cây củ mài (*Dioscorea persimilis*) cạo vỏ, sơ bộ chế biến rồi sấy khô.

A. Mô tả cây

Cây củ mài là một loại dây leo ở trên mặt đất, có thân củ. Củ có thể dài 1m, đường kính 2-10cm với nhiều rễ con. Thân cây nhẵn hơi có góc cạnh, ở kẽ lá có những củ con gọi là "thiên hoài" hay "dái củ mài". Lá đơn, mọc đối hoặc có khi so le, đầu lá nhọn phía cuống hình tim. Phiến lá dài 8-10cm, rộng 6-8cm. Cuống dài 1,5-3,5cm. Hoa đực hoa cái khác gốc. Quả khô có ba cạnh và có dìa. Mùa hoa vào tháng 7-8. Mùa quả vào tháng 9-11 (Hình 648, Hm 35,2).

B. Phân bố chế biến và thu hái

Mọc hoang ở khắp những vùng rừng núi nước ta. Trước đây, giữa các vụ thu hoạch nhân dân vẫn đi đào củ mài để ăn chống đói. Nhiều nhất tại các tỉnh Hà Bắc, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Hiện nay ta đã bắt đầu trồng củ mài để chế hoài sơn vì nếu chỉ trông vào cây mọc hoang thì công đi tìm đào rất cao.

Mùa đào củ mài tốt nhất vào thu đông và đầu xuân (từ tháng 10-11 đến tháng 3-4). Muốn có hoài sơn phải chế như sau:

Củ mài đào về, rửa sạch đất, gọt vỏ rồi cho vào lò sấy diêm sinh trong 2 ngày hai đêm, lấy ra phơi khô là được. Nhưng nếu muốn có hình dáng đẹp dùng cho xuất khẩu cần chế biến phức tạp hơn.

Củ mài sau khi đào về phải chế biến ngay trong vòng 3 ngày nếu không sẽ hỏng. Việc chế biến gồm có 3 giai đoạn:

1. Sấy diêm sinh lần thứ nhất:

Sau khi gọt vỏ đem xông diêm sinh (110kg củ mài phải dùng 2kg diêm sinh). Trong lò sấy



Hình 648. Hoài sơn (củ mài) - Dioscorea persimilis

xếp củ mài thành hình cũi lợn để cho các củ đều hưởng được hơi diêm sinh.

Sau khi sấy 2 ngày 2 đêm, cần ủ lại một đêm, rồi phơi nắng nhỏ hoặc sấy nhẹ cho khô. Đem ngâm nước lã 2 ngày 2 đêm rồi rửa sạch và phơi nắng cho khô.

2. Sấy diêm sinh lần thứ hai:

Lại xếp hoài sơn vào lò như lần trước rồi đốt diêm sinh trong 1 ngày 1 đêm (100kg củ mài phải dùng 1kg diêm sinh). Khi nào củ mài mềm như chuối là được. Nếu chưa mềm cần sấy diêm sinh lại.

Sấy xong ủ trong vại, đậy vại bằng bao tải có nhúng nước. Đợi một ngày 1 đêm, đem ra sửa chữa củ mài cho đều đặn rồi đặt lên ván mà lăn. Lăn đến khi hai đầu củ mài lõm vào. Đem phơi nắng nhỏ hoặc sấy nhẹ cho hơi khô, sửa lại lần nữa cho miếng củ mài thật đẹp rồi lại lăn lần

nữa cho nhẵn bóng và phơi thật khô. Nhúng nhanh vào nước lấy ra dùng giấy ráp đánh cho bóng.

3. Sấy diêm sinh lần thứ ba:

Trước khi đóng hòm lại sấy diêm sinh lần nữa. Cứ 100kg củ mài lần này chỉ dùng 200g diêm sinh. Sấy trong 1 ngày 1 đêm. Khi đóng hòm cần phải phân loại ra nhiều hạng.

Hạng nhất: 4 khúc hoài sơn nặng 0,500kg.

Hạng hai phải 6 khúc.

Hạng ba tám khúc, hạng bốn 10 khhúc, hạng năm 12 khúc và hạng sáu 14 khúc nặng nửa kilôgam.

Tại Trung Quốc người ta cũng chế loại hoài sơn như thế này để xuất khẩu gọi là *quang sơn dược*. Tuy nhiên cách chế biến đơn giản hơn. Chọn củ mài tươi và to, cạo sạch vỏ, xông hơi diêm sinh rồi sấy khô. Sau đó ngâm nước một ngày. Hơi đun cho chín. Đem ra lăn cho tròn, cắt thành từng khhúc dài 12-23cm, đánh bóng phơi khô rồi lựa chọn như trên rồi đóng gói.

Chúng tôi thấy ta có thể đơn giản cách chế biến cho đỡ tốn công.

C. Thành phần hóa học

Ngoài tinh bột ra trong hoài sơn của Trung Quốc và Nhật Bản các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã lấy ra chất muxin là một loại protit nhớt, allantoin, axit amin, acginin và cholin. Ngoài ra còn có mantaza là mem tiêu hóa mantoza. Về mặt thực phẩm, trong củ mài có chừng 63,25% chất bột, 0,45% chất béo, 6,75% chất protit.

Gần đây người ta có tìm thấy trong một số giống *Dioscorea* chất saponin có nhân sterol.

Tóm lại ngoài giá trị dinh dưỡng, hoạt chất của hoài sơn chưa rõ ràng.

D. Tác dụng dược lý

1. Chất muxin hòa tan trong nước; trong điều kiện axit loãng và nhiệt độ phân giải thành chất protit và hydrat cacbon. Có tính chất bổ.

2. Ở nhiệt độ 45-55°C khả năng thủy phân chất đường của men trong hoài sơn rất cao, trong axit loãng trong 3 giờ có thể tiêu hóa 5 lần trọng lượng đường.

3. Thực Phụ (Nhật Bản) đã dùng hoài sơn chữa khỏi một trường hợp đi đái đường đã dùng insulin không khỏi.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài việc dùng để ăn, chống đói, hoài sơn còn là vị thuốc.

Trong đông y hoài sơn được coi là một vị thuốc bổ và hơi có tính chất thu sáp, dùng trong những trường hợp ăn uống khó tiêu, viêm ruột kinh niên, di tinh, đi đái đêm, mồ hôi trộm, đi đái đường.

Theo *tài liệu cổ* hoài sơn vị ngọt tính bình, vào 4 kinh tỳ, vị, phế và thận. Có tác dụng mạnh bổ tỳ vị, chỉ tả, bổ phế thận, sinh tân chỉ khát, bình suyễn, sáp tinh. Dùng chữa tả lỵ lâu ngày, tiêu khát, hư lao sinh ho, di tinh, đới hạ, tiểu tiện nhiều lần.

Liều dùng ngày uống 10-20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.



Hình 649. Hoài sơn Trung Quốc - Dioscorea batatas

Đơn thuốc có hoài sơn

1. Đơn thuốc trẻ con đi đái nhiều:

Hoài sơn, bạch phục linh tán nhỏ, trộn đều. Mỗi lần cho uống 8g.

2. Chữa mụn nhọt:

Hoài sơn tươi giã nhỏ đắp lên chỗ mụn nhọt.

3. Thuốc bổ dùng trong những bệnh về dạ dày và ruột:

Hoài sơn 10g, bạch truật 8g, phục linh 6g, trần bì 5g, nước 400ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Tại Trung Quốc và Nhật Bản người ta dùng sơn dược là củ của cây *Dioscorea batatas* Dcne (D. opposita Thunb) cùng họ. (Hình 649).

KỶ TỬ 枸杞子

Còn gọi là câu khởi, khởi tử, địa cốt tử, câu kỷ tử .

Tên khoa học *Lycium sinense* Mill. (*Lycium barbarum* L. var. *sinense* Ait).

Thuộc họ Cà *Solanaceae.*

Kỷ tử hay khởi tử (*Fructus Lycii*) là quả chín phơi hay sấy khô của cây khởi tử *Lycium sinense.*

A. Mô tả cây

Cây khởi tử là một loại cây nhỏ, cao 0,5-1,5m cành nhỏ, tỉnh thoảng có gai ngắn mọc ở kẽ lá, dài 5cm. Lá mọc so le một số mọc vòng tại một điểm. Cuống lá ngắn 2-6mm. Phiến lá hình mác, đầu lá và phía cuống của lá đều hẹp, hơi nhọn, dài 2-6cm, rộng 0,6-2,5cm, mép lá nguyên. Hoa nhỏ mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc có một số hoa mọc tụ lại. Cánh hoa màu tím đỏ. Quả mọng hình trứng dài 0,5-2cm, đường kính 4-8mm. Khi chín có màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ. Hạt nhiều, hình thận, dẹt, dài 2-2,5mm.

Mùa hoa: tháng 6-9, mùa quả: tháng 7-10. (Hình 650, Hm 32,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Trước đây kỷ tử chỉ là một vị thuốc nhập, gần đây ta đã bắt đầu trồng để lấy quả làm thuốc.

Trồng bằng hạt hay dâm cành. Gieo hạt vào mùa hạ, tưới nước giữ độ ẩm, sau 7-8 ngày hạt mọc. Khoảng cách cây từ 0,6m đến 1m. Có thể cắt cành thành từng mẩu nhỏ 20-25cm. Sau 3 năm có thể thu hoạch. Thời kỳ thu hoạch kéo dài 20-30 năm nhưng thu hoạch cao nhất vào năm thứ 10.

Quả hái trong 2 mùa hạ và thu vì thời kỳ quả chính kéo dài. Theo kinh nghiệm trồng của Trung Quốc 1 hecta kỷ tử tốt và sai quả cho 1.500kg quả. Cây 3 năm cho khoảng 500-800 kg/ha.

Hái quả cần hái vào sáng sớm hoặc chiều mát, nếu vào giữa trưa nóng quá có thể bị kém chất. Khi mới hái về phải tải mỏng phơi râm mát cho



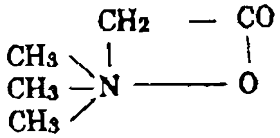
Hình 650. Kỷ tử - Lycium sinense

tới khi da bắt đầu nhăn mới phơi chỗ nắng đến thật khô. Nếu sấy phải giữ ở nhiệt độ thấp 30-45°C.

Cho đến nay, khởi tử phần lớn nhập của Trung Quốc. Tại Trung Quốc người ta trồng ở nhiều tỉnh, tại những tỉnh biên giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam đều có. Ngoài ra cây còn mọc và được trồng ở Nhật Bản, Triều Tiên.

C. Thành phần hóa học

Trong khởi tử có chừng 0,09% chất betain $C_5H_{11}O_2N$.



Betain

Theo Từ Quốc Vân và Triệu Thủ Huấn trong 100g quả có 3,96mg caroten, 150mg canxi, 6,7mg P, 3,4 mg sắt, 3mg Vitamin C, 1,7mg axit nicotinic, 0,23mg amon sunfat.

Theo một tác giả khác (Ibraghinmôv) trong khởi tử có lyxin, cholin, betain 2,2% chất béo và 4,6% chất protein, axit xyanhydric và có thể có atropin.

D. Công dụng và liều dùng

Khởi tử được coi là một vị thuốc bổ toàn thân, dùng trong các bệnh đái đường (phối hợp với các vị thuốc khác), ho lao, viêm phổi, mệt nhọc, gầy yếu, bổ tinh khí, giữ cho người trẻ lâu.

Liều dùng: 6-15g dưới dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc.

Theo *tài liệu cổ*, khởi tử có vị ngọt, tính bình, vào 3 kinh phế, can và thận. Có tác dụng bổ can thận, nhuận phế táo, mạnh gân cốt. Dùng chữa chân tay yếu mỏi, mắt mờ, di mộng tinh.

Đơn thuốc có khởi tử

1. Rượu khởi tử

Khởi tử 600g, rượu (35-40°) 2 lít. Giã nhỏ khởi tử. Cho rượu vào ngâm trong 2 tuần lễ trở lên. Lọc lấy rượu mà uống. Ngày uống 1-2 cốc con làm thuốc bổ.

2. Đơn thuốc bổ chữa di tinh: Khởi tử 6g, sinh khương 2g, nhục thong dong 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Ngoài quả khởi tử ra, cây khởi tử còn cho các vị thuốc sau đây:

1. Lá khởi tử (rau củ khởi) nấu canh với thịt để chữa cho ho, sốt.

2. Vỏ cây khởi tử tức địa cốt bì-*Cortex Lycii sinensis* là vỏ rễ phơi hay sấy khô.

Đào rễ vào mùa xuân và mùa thu (từ tháng 10 đến tháng 3-4) rửa sạch đất cát, bóc lấy vỏ phơi hay sấy khô. Muốn cho đẹp, làm như sau: Rễ đào về rửa sạch cắt thành từng đoạn 6-10cm, dùng dao rạch cho đến gỗ, cho vào đồ, vỏ sẽ long ra khỏi gỗ, lấy ra bóc phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Theo Bộ dược học viện nghiên cứu y học Bắc kinh 1958, trong địa cốt bì có 0,08% ancalioit, 1,7% saponin không có phản ứng anthraglucozit và tanin.

Công dụng và liều dùng: Lá và vỏ rễ khởi tử có tác dụng chữa ho, sốt và sốt do ho.

Liều dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ*, địa cốt bì có vị ngọt, tính hàn, vào 4 kinh phế, can, thận và tam tiêu. Có tác dụng lương huyết tả hỏa, thanh phế nhiệt, trừ cốt chưng. Dùng chữa ho ra máu, phiền nhiệt tiêu khát, lao nhiệt ra mồ hôi, nhức xương. Người doanh phận không có nhiệt, tỳ vị hư hàn không dùng được.

Đơn thuốc có vị cốt bì trong nhân dân

1. Chữa thổ huyết:

Sắc 12g địa cốt bì với 200ml nước mà uống trong ngày.

2. Tiểu tiện ra huyết:

Địa cốt bì tươi, rửa sạch giã lấy nước uống. Mỗi lần 25-30g địa cốt bì tươi. Nếu không có tươi, dùng khô sắc cũng được.

3. Âm hộ lở loét:

Sao nước địa cốt bì mà rửa.

Chú ý:

1. Ở nước ta có cây rau củ khởi-*Lycium ruthenicum* Murray cùng họ, nhưng chỉ trồng lấy lá nấu canh và chữa ho.

2. Một số nơi khai thác rễ cây bọ mẩy với tên địa cốt bì (xem vị bọ mẩy).

THỎ TY TỬ 菟絲子

Còn gọi là cây tơ hồng, miễn tử, đậu ký sinh, hạt cây tơ hồng.

Tên khoa học *Cuscuta sinensis* Lamk. (*Cuscuta hygrophilae* Pears., C. *hyalina* Wight.).

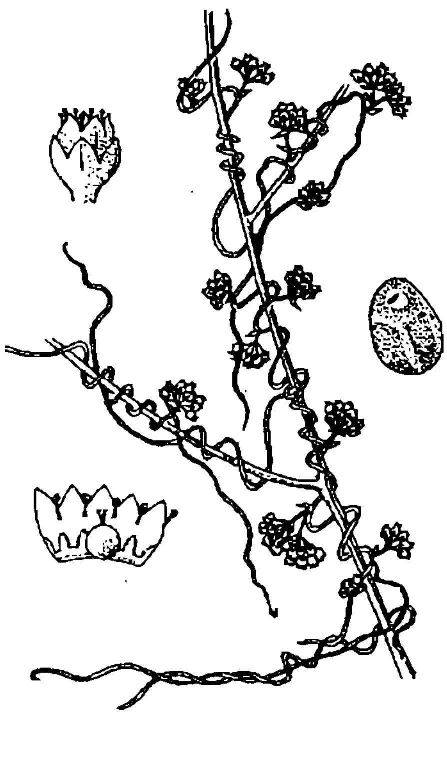
Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae*.

Thỏ ty tử (*Semem Cuscutae sinensis*) là hạt phơi hay sấy khô của cây tơ hồng.

A. Mô tả cây tơ hồng

Cây tơ hồng hay dây tơ hồng là một loại dây ký sinh cuốn trên các cây khác, thân thành sợi màu vàng hay đỏ nâu nhạt, không có lá. Lá biến thành vẩy, cây có rễ mút để hút các thức ăn từ cây chủ. Hoa ít thấy, hình cầu màu trắng nhạt, gần như không có cuống, tụ thành 10-20 hoa một. Quả hình cầu, chiều ngang rộng hơn chiều cao, rộng độ 3mm, nứt từ dưới lên. Hạt 2 đến 4, hình trứng, đỉnh dẹt, dài chừng 2mm (Hình 651).

Tại miền Bắc hay gặp nó ký sinh trên cây cúc tần *Pluchea indica* thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).



Hình 651. Dây tơ hồng (thỏ thy tử) - Cuscuta sinensis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây tơ hồng mọc khắp nơi ở nước ta nhưng thường ít dùng hạt, ta thường hái cả cây phơi khô. Hạt cây tơ hồng tức là vị thỏ ty tử thì ta vẫn phải nhập của Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, vào các tháng 8-9 người ta hái cả cây về phơi khô, đập lấy hạt, sảy sạch tạp chất là được.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt thỏ ty tử người ta mới thấy có một chất nhựa, tính chất glucozit gọi là cuscutin. Hoạt chất khác chưa rõ.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Thỏ ty tử là một vị thuốc nhân dân.

Đông y coi thỏ ty tử là một vị thuốc bổ chữa bệnh liệt dương, di tinh, đau lưng, mỏi gối, tai ù, mắt mờ, sốt khát nước, dùng lâu đẹp nhan sắc. Liều dùng: Ngày uống 8-16g.

Theo *tài liệu cổ*, thỏ ty tử có vị ngọt, cay, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ can, thận ích tinh tủy, mạnh gân cốt. Dùng chữa thận hư tinh lạnh, liệt dương, di tinh, chân lưng mỏi đau, tiểu tiện đục. Những người dễ cường dương, bí đại tiện không nên dùng.

Đơn thuốc có thỏ ty tử trong nhân dân

1. Thuốc bổ-cố tinh

Thỏ ty tử 8g, ngũ vị tử 1g, xa tiền tử 1g, khởi tử 8g, phúc bồn tử 4g.

Các vị tán nhỏ trộn với mật ong, làm thành viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 4g.

2. Đơn thuốc chữa đi đái đêm, di tinh

Thỏ ty tử 7g, phúc bồn tử 4g, kim anh tử 6g, nước 400ml. Sắc còn 100ml. Lọc bỏ bã. Chia 2,3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

1. Nhân dân ta ít dùng hạt hoặc nếu dùng hạt thì nhập của Trung Quốc, mà dùng cả dây hái về phơi khô sắc uống làm thuốc bổ, chữa di mộng tinh hoặc chữa bệnh lở sài (gourme) của

trẻ con.

2. Ngoài hạt cây tơ hồng nói trên, tại Trung Quốc còn dùng một loại cây tơ hồng nữa gọi là đại thỏ ty tử *Cuscuta japonica* cùng họ và cùng một công dụng.

3. Việt Nam ta còn dùng dây và hạt một cây nữa cũng mang tên tơ hồng nhưng thuộc họ thực vật khác khắc hẳn. Đó là cây *Cassytha filiformis* L. Thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

Đây là một loại dây leo, nhẵn, thân dạng sợi quấn vào nhau, màu xanh lục, không lá hoặc giảm thành vẩy, hoa nhỏ trắng, không cuống mọc thành bông dài 1,5-5cm. Quả hình cầu to bằng hạt tiêu, đựng trong một ống của bao hoa mẫm (Hình 652).

Toàn cây chứa một chất nhầy. Người ta thường giã nhỏ, trộn với vôi bột để trát thuyền. Trong cây còn chứa một ít laurotetanin.

Nhân dân dùng làm thuốc bổ, thuốc ho và thuốc lọc máu, chữa lậu, đắp các vết lở loét, chữa sốt.



Hình 652. Cây tơ hồng - Cassytha filiformis

CÂY SỮA

Còn có tên là mùa cua, mò cua (Nam Bộ và nam Trung Bộ), tinpét (Viêntian), popeal-khê (Cămpuchia).

Tên khoa học *Alstonia scholaris* (L.) R. Br. (*Echites scholaris* L.).

Thuộc họ Trúc đào *Apocynaceae*.

Chú thích về tên: Cây sữa vì loài cây có chất nhựa mủ trắng như sữa. Tên là *Alstonia scholaris* vì gỗ cây này rất mịn, nhỏ, tại các trường học ở Ấn Độ dùng làm bảng viết cho học trò (*scholaris* là trường học).

Người ta dùng vỏ cây phơi hay sấy khô làm thuốc.

A. Mô tả cây

Cây sữa là một loại cây to, có thể cao từ 15-30m. Cành mọc vòng, lá cũng mọc vòng, phiến lá hình bầu dục dài, đầu tù hoặc hơi nhọn, đáy lá hình nêm, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, phiến cứng dài 8-22cm, rộng 5,5-6,5cm. Gân song song và mau. Hoa nhỏ, màu trắng xám, mọc



Hình 653. Cây sữa - Alstonia scholaris

thành xim tán. Quả gồm hai đại dài 25-50cm, gầy, mọc thõng xuống, màu nâu, có gân dọc. Hạt nhiều, nhỏ dẹt, hai đầu tròn hoặc cụt, dài 7mm, rộng 2,5m, trên mặt có lông màu nâu nhạt, dài 2cm.

Mùa hoa nở: từ tháng 8 đến tháng 12.

Toàn cây có chất nhựa mủ trắng, khi khô giống như chất cao su (Hình 653, Hm 44,3).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta. Hay trồng dọc 2 bên đường phố để lấy bóng mát. Hoa có mùi thơm hắc khó chịu. Có mọc ở nhiều nước nhiệt đới khác: Ấn Độ, Philippin, Inđônêxia, Malaixia, châu Úc, châu Phi.

Vỏ hái quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa xuân hạ. Hái về phơi hoặc sấy khô để dành. Hiệu suất thấp: Một cây 25 năm cho chừng 19kg vỏ khô.

C. Thành phần hóa học

Từ vỏ cây sữa các nhà nghiên cứu Hesse và Houdson đã chiết suất được các ancaloit như sau: (Theo Ôrêkhov).

- Ditanin có công thức thô $C_{16}H_{19}O_2N$ và echitenin có công thức thô $C_{20}H_{27}O_4N$. Những ancaloit này đều vô định hình, độ chảy 75°C và 120°C. Tên Ditain vì tại Mani cây này có tên là Đita. Tên echitenin vì cây còn có tên là *Echites schoaris*.

- *Echitamin* hay ditamin $C_{22}H_{28}O_4N_2$ kết tinh với 1 phân tử hoặc 4 phân tử nước. Độ chảy 206°C (Tinh thể một phân tử nước) $(\alpha)_D$= -28°8 dễ tan trong nước, tan nhiều hơn trong cồn. Dung dịch có phản ứng kiềm mạnh. Dễ tan trong ête và clorofoc . Cho muối với 1 phân tử axit. Trong phân tử có một nhóm Nmetyl và 2 nhóm hydroxyl.

- Echitamidin $C_{20}H_{26}O_3N_2$ độ chảy 135°C. Cho muối có tinh thể với axit.

D. Tác dụng dược lý

Năm 1906, Bacon đã nghiên cứu tác dụng dược lý của những ancaloit chiết từ vỏ cây sữa và đã đi tới kết luận rằng tác dụng gần giống như chất quinin.

Năm 1926, José K. Santos (Philipin) có nghiên cứu kỹ hơn và công bố kết quả nghiên cứu trong báo khoa học ở Philipin (*Philipin J Sci.*, 3: 31). Chúng tôi rất tiếc không có số báo đó để trích yếu ở đây.

E. Công dụng và liều dùng

Vỏ cây sữa được nhân dân Việt Nam, Ấn Độ, Philipin, Cămpuchia và một số nước khác vùng Đông Nam Á sử dụng làm thuốc. Trung Quốc và Nhật Bản không thấy dùng.

Thường vỏ cây sữa được dùng làm thuốc bổ, chữa sốt, điều kinh và chữa lỵ hoặc ỉa chảy.

Liều dùng: Ngày uống 1-3g bột vỏ phơi khô hoặc sắc uống hay chế biến thành cao lỏng.

1. Bột vỏ cây sữa phơi khô hoặc sấy khô rồi tán nhỏ, ngày uống 0,20 đến 0,30g.

Có thể ngâm rượu uống như sau:

2. Rượu vỏ cây sữa: Vỏ cây sữa tán nhỏ 75g, rượu uống (35-40°) 500ml, đậy kỹ, ngâm trong 7 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Sau đó lọc và thêm rượu vào cho đủ 500ml.

Ngày uống 4-8g rượu này. Uống 15 phút trước 2 bữa ăn chính.

3. Cao lỏng vỏ cây sữa: Chế bằng cồn 60° theo phương pháp chế cao lỏng. Hoặc có thể ngâm bột vỏ sữa với cồn 60° trong 7 ngày. Thỉnh thoảng lắc, lọc và thêm cồn 60° cho có trọng lượng của vỏ: Ví dụ ngâm 1kg vỏ thì sẽ được 1 lít cao lỏng. Cao lỏng này dùng với liều 0,5 đến 1,5g một ngày. Nhiều nhất chỉ uống 2g một lần và 6g trong 1 ngày.

CÂY XỘP 薜荔

Còn có tên gọi là xộp xộp, trâu cổ, vẩy ốc, bị lệ.

Tên khoa học *Ficus pumila* L.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Cây xộp là một loại cây mọc leo hoặc trên đá,

trên các cây cổ thụ lớn, có thể dài tới 5-10m. Đường kính thân có thể tới 1cm, vỏ thân xù xì có từng đốt dài ngắn không đều. Ở đốt mọc ra các rễ. Có hai loại cành, những cành không mang hoa có lá nhỏ, dài 0,6-2,5cm, hình như vẩy ốc do đó có tên. Cành mang hoa có lá to và dày, dài 2,5-10cm, rộng 1,5-4cm, mép nguyên, mặt lá ráp. Thân và lá non khi bẻ có nhựa mủ trắng. Hoa nhiều, đơn tính, đế hoa lõm. "Quả" thực ra là một quả giả vì cấu tạo bởi một đế hoa lõm hình chén, miệng khép kín, ở giữa có một lỗ thủng con, quả dài độ 4cm, đường kính 3cm. Trong quả giả có nhiều "hạt" thực ra đó mới là quả thực. "Quả" con có màu lục, lúc chín có màu đỏ, có nhiều nhựa mủ trắng. Mùa quả tháng 8-9 (Hình 654).



Hình 654. Cây xộp - Ficus pumila

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại các tỉnh ở Việt Nam, đồng bằng cũng như miền rừng núi. Cây xộp cho các vị thuốc sau đây:

1. "Quả" bị lệ thực, lương phấn quả, vương bất lưu hành (Quảng Đông) *Fructus Fici pumilae* là "quả" bổ dọc phơi khô. Có khi nhúng vào nước sôi một phút rồi mới phơi khô cho dễ bảo quản hơn.

2. Cành mang lá phơi khô, bị lệ lạch thạch đằng, *Caulis Fici pumilae*.

Có khi người ta dùng cả lá và nhựa mủ.

C. Thành phần hóa học

1. Trong vỏ quả có tới 13% chất gôm. Thủy phân chất gôm này cho glucoza, fructoza và arabinoza.

2. Trong thân và lá có một ít ancaloit (Theo *hệ dược của Viện y học Bắc Kinh*, 1958).

D. Công dụng và liều dùng

Quả xộp là một vị thuốc nhân dân dùng từ lâu đời. Các *sách cổ Thần nông bản thảo, Bản thảo cương mục* đều có ghi.

Theo *các tài liệu cổ* và kinh nghiệm nhân dân, quả xộp là một vị thuốc bổ, chữa được di tinh, liệt dương, đau lưng, lỵ lâu ngày, thoát giang (lòi dom), tắc tia sữa. Vùng Quảng Đông, Quảng Tây người ta dùng quả này phơi khô với tên *vương bất lưu hành*, một vị thuốc có tác dụng thông tia sữa.

Có thể làm mứt để ăn.

Liều dùng: Ngày uống 3-6g. Có thể uống tới 20-30g dưới dạng thuốc sắc hoặc chế thành cao mà ăn.

Cành và lá chữa mụn nhọt, thông đại tiểu tiện, tiêu độc, lợi sữa.

Ngày dùng 8-16g dưới dạng thuốc sắc hoặc nấu cao.

Đơn thuốc có quả xộp

Thuốc bổ chữa đau xương đau người:

1. Cao quả xộp: Quả xộp thái nhỏ, nấu với nước, lọc bỏ bã, cô đặc thành cao. Ngày uống 5-10g chữa các chứng đau xương, đau người của người già, còn làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hóa.

Có thể dùng dây và lá phơi khô nấu cao.

2. Rượu bổ chữa di tinh, liệt dương:

Rượu cây xộp: Cành lá phơi khô 100g, đậu đen 50g, ngâm vào 250ml rượu, trong 10 ngày lọc lấy rượu mà uống. Khi uống có thể pha thêm đường làm thuốc bổ, chữa đau lưng, đau người, di tinh, liệt dương. Ngày uống 10-30ml rượu này.

PHÁ CỐ CHỈ 破故紙

Còn gọi là phá cốt tử, hoặc cố tử, bổ cốt chi, hạt đậu miêu.

Tên khoa học *Psoralea corylifolia* L.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae).*

Phá cố chỉ (*Semen Psoraleae*) hay bổ cốt chi là hạt phơi khô của cây phá cố chỉ hay cây đậu miêu.

Cốt là xương, chỉ là mỡ vì nhân dân coi vị thuốc có tính bổ xương tủy.



Hình 655. Phá cố chỉ - Psoralea corylifolia

A. Mô tả cây

Cây nhỏ mọc hằng năm, cao 0,3-1m. Trên thân có lông trắng, lá mọc so le, hình trứng đầu nhọn, đáy lá tròn, mép có răng cưa dài 6-9cm, rộng 5-7cm, cuống lá dài 2-4cm, có lá kèm. Hoa mọc thành chùm dài 6-10cm ở kẽ lá, cành hoa màu vàng nâu nhạt. Quả hình trứng màu đen dài 5mm, rộng 3mm. Hạt hình thận hay hình trứng dẹt dài 5mm, rộng 3mm có màu nâu đen hay đen. Trên mặt hạt có vân hình những hạt nhỏ giữa hơi lõm, mùi thơm, vị cay (Hình 655).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây nguồn gốc ở Ấn Độ. Có mọc ở Việt Nam nhưng ít khai thác.

Gần đây, ta di thực từ Trung Quốc, cây mọc khỏe. Gieo hạt vào mùa xuân, phủ ít đất lên. Sau nửa tháng cây mọc, mỗi cây trồng cách nhau 10-29cm. Vào mùa thu quả chín hái về phơi khô, đập lấy hạt, sảy sạch vỏ và đất cát là được. Khi dùng để nguyên hoặc sao, hoặc tẩm muối rồi mới sao khô.

C. Thành phần hóa học

Trong hạt phá cố chỉ có chừng 20% chất dầu, một ít tinh dầu trong đó có psoralen, isopsoralen (angelixin), ancaloit, glucozit và 9,2% chất nhựa.

Hoạt chất là tinh dầu, có tác dụng đối với vi trùng streptocoe trên da, dùng chữa bệnh bạch biến (da bị trắng từng khoảng) vì nó kích thích sự bài tiết các sắc tố đen (mélanoblastes).

D. Công dụng và liều dùng

Phá cố chỉ là một vị thuốc còn dùng trong *phạm vi nhân dân*, làm thuốc bổ dùng cho người già yếu, đau lưng, con trai đau lưng, mỏi gối, tiểu tiện nhiều, hoạt tinh.

Phụ nữ dùng chữa bệnh kinh nguyệt không đều, khí hư. Hạt ngâm rượu, dùng bôi ngoài da chữa bệnh bạch biến (da bị trắng từng chỗ). Ấn Độ dùng làm thuốc chữa hủi, bệnh ngoài da.

Liều dùng: Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Đơn thuốc có phá cố chỉ

1. Chữa bệnh đi đái nhiều, tinh khí không kiên định:

Phá cố chỉ (ngâm rượu rồi sao) 100g, tiểu hồi (sao) 100g. Tán nhỏ, trộn đều, làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-5g viên này.

2. Bài thuốc chữa ho lao:

Phá cố chỉ 400g, tẩm rượu một đêm rồi phơi khô. Sau đó lấy một nắm vừng trộn lẫn với phá cố chỉ rang lên cho đến khi vừng hết nổ (tiêu chuẩn giúp cho ta biết khi nào là được vì vị phá

cố chỉ màu đen không biết như thế nào là vừa). Sàng bỏ vừng đi. Lấy phá cố chỉ tán thành bột, làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 30 viên chia làm 2-3 lần uống. Chữa chứng ho, mệt, người gầy yếu hay ra mồ hôi.

Theo *tài liệu cổ*, phá cố chỉ có vị cay, đắng, tính đại ôn, vào 3 kinh tỳ, thận và tâm bào. Có tác dụng bổ mệnh môn trướng hỏa nạp thận khí, là thuốc cường tráng dùng chữa các chứng ngũ lao, thất thương, cốt tủy thương bại, phụ nữ khí huyết xấu, truy thai, tỳ thận hư hàn, đái són, lưng gối lạnh đau. Phàm những bệnh âm hư hỏa động đi tiểu ra huyết, máu đỏ, đại tiện táo kết không dùng được.

BẠNG HOA 蚌花

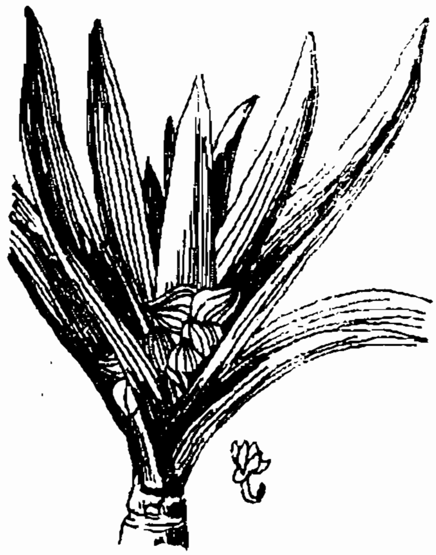
Còn gọi là cây sò huyết, tử vạn niên thanh, lẻ bạn.

Tên khoa học *Rhoeo discolor* (L'Hérit) Hance (*Tradescantia discolor* L'Herit).

Thuộc họ Thài lài *Commelinaceae.*

A. Mô tả cây

Cây sò huyết là một loại cỏ sống dai, cao tới 50cm, thân thô ngắn, hoặc không có thân lá mọc như ngói lợp, phiến lá dài 20-30cm, rộng 4-6cm, mép nguyên đầu nhọn, trông hơi mọng nước, mặt dưới màu tím sẫm. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có tổng bao màu tím nhạt trông giống hình con sò, do đó có tên cây sò huyết, tên Trung Quốc: bạng cũng là sò. Mặt trong bao hoa màu xanh nhạt. Cụm hoa gồm nhiều hoa màu trắng. Cuống cụm hoa mọng nước. Mùa hoa kéo dài từ mùa xuân đến mùa thu (Hình 656).



Hình 656. Cây sò huyết - Rhoeo discolor

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm cảnh vì cây tím đẹp, cụm hoa hình đặc biệt, màu dịu dàng đẹp mắt. Ngoài ra, suốt mùa hoa, người ta hái hoa phơi khô để làm thuốc. Nhưng nhiều người cho dùng tươi mới tốt.

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Việt Nam và nhân dân vùng Quảng Tây coi hoa cây sò huyết này là một vị thuốc bổ, có tác dụng chữa các chứng ho ra máu, đi ngoài ra máu, các chứng chảy máu.

Ngày dùng 40-80g hoa tươi sắc uống hoặc giã vắt lấy nước mà uống.

Vị thuốc phổ thông, cần chú ý nghiên cứu.

QUẾ

Quế là một vị thuốc rất thường dùng trong đông y và tây y. Đông y coi quế là một vị thuốc rất qúi, nhất là loại quế Thanh Hóa của Việt Nam. Quế còn là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

Tại Việt Nam có nhiều loài quế. Việc xác định tên những loài quế này chưa thật chắc chắn. Tuy nhiên chúng tôi sẽ giới thiệu những tài liệu đang phổ biến.

Có 3 loại quế chính:

1. Quế Thanh Hóa, Nghệ An: *Cinnamomum loureirii* Nees.

2. Quế loại Trung Quốc: *Cinnamomum cassia* Blume.

3. Quế loại Xrilanca: *Cinnamomum zeylanicum* Nees.

Ngoài ra còn một số loài khác nữa cũng được khai thác và sử dụng.

QUẾ THANH HÓA 青化桂

Còn gọi là nhục quế, quế Thanh, quế Quỳ, cannellier royal, cannellier d'Annam.

Tên khoa học *Cinnamomum loureirii* Nees (*Cinnamomum obtusifolium* Nees var. *loureirii* Perrot et Eberh, *Laurus cinnamomum* Lour.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae*.

A. Mô tả cây

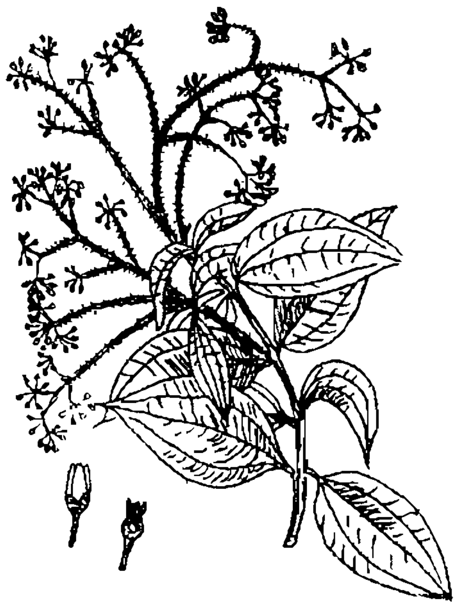
Quế Thanh Hóa là một cây cao từ 12-20cm. Cành mọc trong năm có 4 cạnh, dẹt, nhẵn. Lá hơi hình trứng hai đầu hẹp lại, hơi nhọn, có 3 gân rất rõ chạy từ cuống đến đầu lá, mặt dưới phủ những vẩy nhỏ. Phiến lá dài 12-15cm, rộng 5cm. Cuống dài chừng 15mm. Hoa màu trắng mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành. Quả hạch hình trứng dài chừng 1cm, lúc đầu xanh lục, khi chín ngả màu nâu tím, mặt quả bóng, về phía cuống còn sót đế hoa có lông.

Tên khoa học của cây, theo các tác giả Nees (1838), Lecomte (1913), Chevalier (1919) và Merril (1935) thì thống nhất là *Cinnamomum loureirii* Ness, nhưng theo Perrot và Eberhardt (1909) thì cho là dạng var.*loureirii* của loài *Cinnamomum obtusifolium* Nees. Các tác giả này còn cho rằng loài này rất gần loài *Cinnamomum cassia* Blume. (Hình 657, Hm 33,1).

B. Phân bố, trồng hái và chế biến

Loại quế Thanh Hóa này mọc hoang và được trồng ở khắp vùng rừng núi của Việt Nam, nhưng chủ yếu ở dọc dãy núi Trường Sơn từ bắc Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh tới nam Quảng Nam, Quảng Ngãi. Tại Vân Nam (Trung Quốc) cũng có ít cây thuộc loại này.

Tuy nhiên trong nhân dân, người ta cho rằng chỉ có loại quế ở Thanh Hóa là tốt, cũng loài cây đó nhưng mọc ở Nghệ An (Quỳ Châu) thì cho là kém hơn, mặc dầu nhiều khi ranh giới giữa Quỳ Châu (Nghệ An) và Thanh Hóa không rõ rệt. Sự thực, giá trị có khác nhau đến như vậy không, chưa được xác minh khoa học. Tại Thanh Hóa quế quý nhất là vùng Trịnh Vạn thuộc Châu Thường Xuân và Đông Châu (Phú Xuân). Quế Nghệ An nổi tiếng có quế ở Phủ Quỳ, nhưng nhiều vùng ở Phủ Quỳ, tiếp giáp với Thanh Hóa rất khó phân biệt đến nỗi có khi cùng một cây quế mọc hoang trong rừng nhưng



Hình 657. Cây quế Thanh Hóa - Cinnamomum loureirii

người Thanh Hóa tìm ra thì gọi là quế Thanh, người Nghệ An, Hà Tĩnh tìm được lại mang tiếng là quế Quỳ.

Tại hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, thứ quế được coi là tốt là quế mọc ở Trà My thuộc huyện Tiên Phước, Quảng Nam. Ở hai tỉnh này các dân tộc thường hay trồng quế và số quế trồng ở đây rất lớn, diện tích lên tới hàng nghìn hecta.

Muốn trồng quế, có thể gieo hạt, hoặc chiết cành hay đào những cây quế mọc hoang ở rừng về.

Hạt quế lấy vào tháng 7-8 phải chọn ở những cây khỏe, hạt hái về đem ngâm nước để lựa chọn: Hạt nào chìm thì lấy, hạt nổi bỏ đi. Sau đó rửa hạt bằng nước vôi rồi đem trồng ngay. Vì hạt chóng mất khả năng mọc cho nên cần trồng hết sức sớm. Trong vòng 10-15 ngày sau khi hái, hạt phải đem trồng ngay. Để lâu tỉ lệ mọc kém hoặc mất hẳn. Khi cây cao chừng 30cm (sau một năm) thì đánh trồng ở nơi cố định. Nếu gieo thưa thì không cần đánh đi chỗ khác nữa.

Sau 5 năm có thể bắt đầu thu hoạch, nhưng theo kinh nghiệm, cây quế càng lâu năm (20-30 năm hay lâu hơn) càng tốt.

Phương pháp chiết cành thường tiến hành vào tháng 9-10 nhưng ít dùng vì người ta cho rằng quế trồng bằng chiết cành vỏ thường mỏng, kém giá trị.

Việc bóc vỏ quế tiến hành vào các tháng 4-5 và 9-10. Thời gian này cây quế lắm nhựa, bóc dễ, không sót lòng, quế bóc sót lòng bị coi là kém giá trị. Trước khi bóc người ta làm dàn có bậc cao 4-5m quanh cây quế để trèo lên cho dễ và không làm hỏng vỏ quế. Khi sắp bóc người ta lấy lạt buộc quanh thân và cành to, cách 40-50cm buộc một vòng để làm chỗ cắt cho đều. Sau đó dùng dao thật sắc, mũi nhọn và lấy dùi đục gõ cho đứt vỏ quanh cây và cành, cuối cùng cắt dọc từng đoạn 40cm. Sau khi đã cắt ngang và dọc xong, sẽ lấy đầu que nứa vót nhọn và mỏng lách vào khe cắt, vỏ quế tự tách ra. Có nơi như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi trước hết người ta bóc một khoanh sát gốc cách mặt đất độ 20-30cm, sau đó đợi chừng một tháng mới bóc các đoạn khác. Quế bóc xong, lại bổ dọc thành từng thanh dài 40-50cm, rộng 5-10cm. Sau khi bóc hết thân cây thì ngả cây để bóc ở các bộ phận khác. Vỏ quế bóc ở những nơi khác nhau của cây không nên để lẫn lộn.

Phần vỏ lấy từ cách mặt đất 0,2-0,4m đến 1,2m gọi là *quế hạ căn* coi là kém.

Từ 1,2m trở lên đến chỗ cây quế chia cành thứ nhất gọi là *quế thượng châu* được coi là quế tốt nhất.

Vỏ bóc ở những cành quế to gọi là *quế thượng biểu.*

Vỏ bóc ở cành nhỏ gọi là *quế chi*. Tên quế chi còn có khi dùng chỉ các cành quế con, phơi khô.

Một cây quế trung bình cho 30kg quế tốt và 10kg loại vừa.

Tại Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, quế hái xong phải đem ủ. Nếu ủ không tốt, quế cũng mất giá trị.

Muốn ủ quế, người ta chọn những chiếc sọt to, dán giấy cho kín rồi tìm lá chuối tươi phơi cho ìu. Vỏ quế hái về, ngâm nước một ngày, rửa sạch, để khô nước, hoặc lấy vải lau khô sạch. Lá chuối khô xếp quanh sọt và đáy sọt dày chừng 5cm sau đó xếp quế vào cho đầy. Cuối cùng lại xếp một lớp lá chuối dày 5cm nữa, rồi đậy kỹ và buộc chặt. Cứ mỗi ngày đảo mặt trên xuống dưới, mặt dưới lên trên, để cho nóng đều. Mùa nóng ủ chừng 3 ngày, mùa lạnh 7 ngày. Nếu trên mặt sọt người ta đặt một hòn đá nặng để nén thì khi hòn đá có hơi nước bốc ở quế lên ướt là được và người ta gọi là "quế ở trong sọt *vừa chín*".

Dỡ quế ở sọt ra, lại đem ngâm nước 1 giờ nữa, vớt ra, đặt lên các phên nứa, rồi dùng một phên nứa đè lên buộc ép cho thẳng. Để chỗ khô mát, khi nào quế khô, tai tái, lấy từng thanh quế buộc ép vào ống nứa thẳng và tròn để có dáng thẳng và đẹp. Trong thời gian buộc ép như vậy hằng ngày còn cởi ra hai lần để lau chùi mặt trong cho bóng, rồi lại buộc vào. Cứ làm như vậy hằng ngày cho đến khô là được. Từ khi ủ đến khi được quế thường phải 15-16 ngày (mùa

nóng) đến một tháng (mùa lạnh) có khi hai tháng tùy theo cây to nhỏ.

Việc ủ quế là một phương pháp đặc biệt chỉ áp dụng đối với phần quế bóc ở thân và cành to, còn vỏ ở các cành nhỏ chỉ phơi khô trong mát là được.

Quế chế cầu kỳ như vậy còn phải bảo quản nữa mới giữ giá trị lâu, thường người ta lấy sáp ong miết vào hai đầu của thanh quế, lấy vải mềm quấn lại cất đi, có khi cho vào ống kẽm. Người có nhiều quế, làm một hòm bằng gỗ lót kẽm, hai ngăn, ngăn dưới để chậu mật ong để giữ độ ẩm vừa đủ, ngăn trên có mắt cáo thưa để xếp quế. Có như vậy mới khỏi khô dầu, hương vị mới bảo vệ được.

Khi xem quế, thường người ta cạo một lớp mỏng ở đầu thanh quế rồi nhìn hễ thấy nhiều dầu, nếm có vị cay ngọt hơi chát, khi pha với nước, nước có màu trắng đục (nhiều dầu) thì coi là tốt.

Đối với tây y hoặc thị trường quốc tế, thường chỉ căn cứ theo tỷ lệ tinh dầu mà xác định tốt xấu.

C. Thành phần hóa học

Mặc dầu nhân dân ta dùng quế Thanh, quế Quỳ hay quế Trà My với những công dụng đặc biệt, nhưng sự nghiên cứu thành phần hóa học chưa thấy những thành phần đặc biệt nào, so với các loài quế khác giới thiệu ở sau và được dùng trên thế giới.

Tuy nhiên tỷ lệ các hoạt chất trong quế và trong tinh dầu quế của ta có khác.

Ngoài những chất như tinh bột, chất nhầy, tanin, chất màu, đường, trong quế Việt nam có tới 1-5% tinh dầu (các loài quế khác thường chỉ có 1-2%).

Trong tinh dầu quế Việt Nam có chứa khoảng 95% andehyt xinnamic α_D=-0°8 (theo Roure Bertrand). Tinh dầu quế của ta tan trong cùng một thể tích cồn 70°.

Cần chú ý nghiên cứu để có thái độ đúng đối với giá trị quế của ta, một loại quế rất được tín nhiệm trong nhân dân và cả đối với Trung Quốc.

D. Công dụng và liều dùng

Trong *tây y*, quế và tinh dầu quế được coi là một vị thuốc có tác dụng kích thích làm cho sự tuần hoàn mau lên (huyết được lưu thông), hô hấp cũng mạnh lên. Quế còn gây co mạch. Sự bài tiết cũng được tăng lên. Nó còn gây co bóp tử cung và tăng nhu động ruột. Tinh dầu có chất sát trùng mạnh. Cách và liều dùng theo tây y xem các vị quế khác kể ở sau.

Đông y coi quế là một vị thuốc bổ, có nhiều công dụng có khi chữa cả đau mắt, ho hen, bồi bổ cho phụ nữ sau sinh nở, bệnh đau bụng đi tả nguy hiểm đến tính mệnh. Tuy có nhiều người dùng quế, rất tin ở quế, nhưng cũng có một số người do dùng quế mà bị hỏng mắt, cho nên cũng cần thận trọng trong việc dùng quế. Ta cần chú ý theo dõi để dần dần xác định trường hợp nào không dùng được.

Trong đông y ngoài việc dùng quế phối hợp với các vị thuốc khác, còn dùng độc vị quế.

Cách dùng quế như sau: Lấy miếng quế mài với nước mà uống hoặc pha như pha chè: Gọt quế thành những miếng mỏng, cho vào cái chén có nắp, đổ nước sôi vào rồi rót ngay, nước này ta bỏ đi, cho thêm nước sôi lần thứ hai, lần này chờ ngấm, để nguội mới uống. Uống hết lại pha nước sôi. Lần này nên đặt chén quế vào một chén hay bát to hơn đựng nước sôi để quế dễ ngấm hơn. Một lượt vỏ quế có thể pha 2 hay 3 lần nước. Loại tốt có thể được tới 5-6 nước.

Theo *tài liệu cổ*, quế có vị cay, ngọt, tính đại nhiệt, hơi có độc, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ mệnh môn tướng hỏa, trị cố lãnh trầm hàn, dùng chữa chân tay co quắp, lưng gối tê mỏi, bụng quặn đau, kinh nguyệt bế, tiểu tiện bất lợi, trên nóng dưới lạnh, ung thư. Người âm hư dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng được.

Đơn thuốc có quế

Chữa cảm mạo:

Quế chi thang (Đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh): Quế chi 8g, cam thảo 6g, thược dược 6g, sinh khương 6g, táo đen 4 quả, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày (uống nóng), chữa cảm mạo.

QUẾ QUAN 錫蘭桂

Còn gọi là quế Xrilanca.

Tên khoa học *Cinnamomum zeylanicum* Nees (*Cinnamomum aromaticum* Grah, Laurus *cinnamomum* Roxb.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae.*

Quế quan hay quế Xây lan là thứ quế đứng đầu trên thị trường quốc tế. Nước sản xuất chủ yếu quế này hiện nay là Xây Lan tức là Xrilanca (gần Ấn Độ).



Hình 658. Quế quan - Cinnamomum zeylanicum

A. Mô tả cây

Cây cao 20-25m, có cành non hình 4 cạnh, trên mặt cành có nhiều lông ngắn và thưa. Lá mọc đối, dài cứng, hình trái xoan, hay thuôn dài, nhẵn bóng, về phía cuống hơi thon lại, tù ở đầu. Phiến lá dài 11-20cm, rộng 4-6cm, có 3-5 gân rõ rệt nổi rõ cả ở mặt trên và dưới, cuống nhẵn, dài 2cm. Mặt trên có lông măng. Hoa màu trắng vàng nhạt, mọc thành chùy ở kẽ lá hay đầu cành, dài 10-12cm, cuống chính và cuống phụ nhiều lông. Quả mọng hình trứng thuôn dài 8mm, phía cuống có đài tồn tại, vỏ quả mẫm, hơi dày, chứa 1 hạt (Hình 658).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tại nước ngoài, quế quan chủ yếu mọc ở nước Xrilanca. Quế Xrilanca nổi tiếng trên thị trường châu Âu.

Ở nước ta chỉ có ít quế quan, mọc rải rác ở vùng Bái Thượng (Thanh Hóa), Cổ Bạ (Nghệ An). Tại miền Nam, cây này mọc ở dọc đường Nha Trang đi Ninh Hòa, các vùng ẩm ướt ở Côn Đảo, Bà Rịa, Tây Ninh.

Nước ta trồng quế quan cũng bằng hạt, chiết cành hoặc bằng đào những cây con mọc hoang trong rừng về. Phương pháp trồng chủ yếu vẫn là gieo hạt. Sau 4 năm có thể bắt đầu tiến hành thu hoạch. Mùa thu hoạch thường nên chọn vào sau vụ mưa vì khi ấy vỏ quế dễ bong hơn. Lá và cành cũng được thu hoạch để cất lấy tinh dầu.

Vỏ quế Xrilanca thu hoạch xong được cạo hết lớp biểu bì cho tới sát lớp cương mô gần vùng libe. Vì đây là một đặc điểm của quế Xirilanca bán trên thị trường châu Âu cho nên hiện nay người ta cạo cả vỏ quế một số loại quế khác để bán giả loại quế Xrilanca.

Quế hái về chỉ phơi khô trong mát, chứ không ủ cầu kỳ như quế Thanh Hóa của ta.

C. Thành phần hóa học

Vỏ quế. Trong vỏ quế Xrilanca cũng có những chất như tinh bột, chất nhầy, tanin, chất màu, nhựa, canxi. Nhưng thành phần chủ yếu vẫn là tinh dầu 0,5 đến 2%. Tinh dầu có màu vàng nhạt lúc đầu, nhưng dần dần sẫm nâu lại do hiện tượng bị oxy hóa, nặng hơn nước. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là 65-75% andehyt xinamic, 4-12% các loại phenol trong đó chủ yếu là eugenol, kèm theo ít safrol, furfurol v.v... Trong vỏ quế còn một loại tinh dầu nhẹ hơn nước thường thu được khi mới cất.

Lá quế. Khi tỉa cây quế thường người ta thu hoạch lá quế để cất tinh dầu, tinh dầu lá quế màu nâu, phản ứng axit, mùi đinh hương, chứa có khi tới 84% eugenola; thường eugenola này

được dùng để tổng hợp vanilin. Tinh dầu lá quế tan trong 2,5 đến 2,8 thể tích cồn 70°.

Vỏ rễ quế. Trong vỏ rễ quế cũng có tinh dầu, nhưng tinh dầu chứa chủ yếu chất long não, một ít euhenol và safrola, rất ít andehyt xinamic.

Hạt quế chứa tới 33% chất béo. Thường người ta dùng chất béo này để chế nến thắp.

D. Công dụng và liều dùng

Công dụng chủ yếu của quế Xrilanca trên thị trường quốc tế là dùng làm gia vị.

Trong điều trị, quế và tinh dầu là những vị thuốc kích thích sự tiêu hóa, hô hấp và tuần hoàn. Quế có tác dụng làm co mạch, tăng sự bài tiết, tăng co bóp tử cung, tăng nhu động ruột. Tinh dầu quế là một chất sát trùng mạnh.

Người ta dùng quế dưới hình thức rượu quế, rượu cất quế hoặc xirô quế.

Xem như vậy chúng ta thấy công dụng của quế Xrilanca cũng gần như quế của ta, nhưng không quý như quế của ta. Thường dùng với liều lượng như sau:

Bột quế: 0,05-5g một ngày.

Rượu quế: 5-15g một ngày.

Xirô quế: 30-69g một ngày.

QUẾ TRUNG QUỐC 玉桂

Còn gọi là quế nhục, ngọc thụ, quế đơn, quế bì, sambor lo veng (Cămpuchia).

Tên khoa học *Cinnamomum cassia* Blume (*Cinnamomum obtusifolium* var *cassia* Perrot et Eberh.).

Thuộc họ Long não *Lauraceae*.

Trên thị trường quốc tế, *quế bì* (tên ghi trong *Dược điển Trung Quốc*, 1953) hay thường gọi là quế Trung Quốc (Cannelle de Chine) đứng hàng thứ hai sau quế Xrilanca. Trong nước ta cũng có loài quế này. Ta dùng vỏ phơi khô *Cortex Cinnamomi cassiae*.

A. Mô tả cây

Quế đơn hay *quế bì* là một loài cây có kích thước trung bình, thường cao 12-17m. Lá mọc so le, dài và cứng. Phiến lá dài 12-15cm, rộng 2,5-6cm, mặt trên bóng và nhẵn, mặt dưới lúc đầu có lông, có 3 gân: Hai gân phụ nổi rất rõ ở mặt dưới. Cuống to, mặt trên có rãnh, dài 1,5-2cm. Hoa mọc thành chùy ở kẽ những lá phía trên. Quả hình trứng, thuôn dài 12-13mm phía dưới có đài tồn tại hoặc nguyên hoặc hơi chia thùy (Hình 659).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Loài quế này mọc rải rác ở khắp Việt Nam, nhiều nơi có trồng.

Tại Trung Quốc chủ yếu được trồng ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Chỉ thu hoạch khi cây đã được 7 năm trở lên. Sau khi bóc vỏ người ta chỉ phơi khô trong mát rồi đóng gói chứ không ủ như đối với quế Thanh Hóa. Thường không cạo lớp biểu bì như loại quế Xrilanca, nhưng có khi cũng được cạo, do đó cũng không dễ phân biệt hai thứ với nhau.



Hình 659. Quế Trung Quốc - Cinnamomum cassia

C. Thành phần hóa học

Trong vỏ quế Trung Quốc ngoài các chất thường gặp như chất nhầy, tanin, có 1,2% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là 75-90% andehyt xinamic, axetat xinamyl C_6H_5-CH=CH-CH_2-$COOCH_3$, axetat propyl phenyl C_6H_5-$(CH_2)_2$-$COOCH_3$. Trong tinh dầu quế Trung Quốc người ta không thấy có eugenol.

Ngoài vỏ quế, người ta cũng khai thác cả lá quế để cất tinh dầu.

D. Công dụng và liều dùng

Công dụng cũng như những quế khác.

NHỮNG LOẠI QUẾ KHÁC

Ngoài những loại quế kể trên, trong nước ta còn nhiều loại quế cũng được khai thác:

1. *Cinnamomum burmannii* Blume. Có tên gọi là *trèn trèn, trèn trèn trắng, cấy quế rành*. Theo *Trung dược chí* (Bắc Kinh, 1960) vỏ cây này được dùng với tên là *quế bì, sơn nhục quế*.

2. *Cinnamomum caryophyllus* Moore có tên là *quế rành*. Cây này có mọc cả ở miền Bắc và miền Nam nước ta. Rễ và vỏ có tinh dầu thơm mùi đinh hương.

3. *Cinnamomum tetragonum* A.Chev. có tên là *quế đỏ*.

Như vậy chúng ta thấy ở nước ta có rất nhiều loài quế cần chú ý nghiên cứu thu nhập thêm để xác định rõ ràng về mặt thực vật và hóa học để đặt vấn đề về khai thác sử dụng hợp lý hơn.

CAM THẢO

Cam thảo là một vị thuốc rất thông dụng trong đông y và tây y. Tuy nhiên ở nước ta, tên cam thảo dùng để chỉ 3 vị thuốc khác nhau. Cần chú ý để tránh nhầm lẫn:

1. Cam thảo bắc.

2. Cam thảo dây.

3. Cam thảo nam.

4. Sau ngày giải phóng miền Nam 1975, người ta còn dùng cây *sóng rắn* với tên cam thảo.

CAM THẢO BẮC 甘草

Còn có tên là bắc cam thảo, cam thảo, sinh cam thảo, quốc lão.

Tên khoa học *Clycyrrhiza uralensis* Fish và *Glycyrrhiza glabra* L. (*G. glandulifera* Waldst et Kit).

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

Cam thảo (*Radix Glycyrrhizae*) là rễ và thân rễ phơi hay sấy khô của cây cam thảo nguồn gốc vùng Uran (*Glycyrrhiza uralensis* Fish.) hay cây cam thảo châu Âu *Glycyrrhiza glabra* L.

Tên cam thảo vì cam là ngọt, thảo là cỏ; cỏ có vị ngọt.

Glycyrrhiza vì do chữ Hy lạp glykos là ngọt và riza là rễ, rễ có vị ngọt, uralensis vì sản xuất ở vùng núi Uran, dãy núi nằm giữa châu Á, châu Âu.

A. Mô tả cây

Cây cam thảo (*Glycyrrhiza uralensis*) là một cây sống lâu năm thân có thể cao tới 1m hay 1,5m. Toàn thân cây có lông rất nhỏ. Lá kép lông chim lẻ, lá chét 9-17, hình trứng, đầu nhọn,

mép nguyên, dài 2-5,5cm, rộng 1,5-3cm. Vào mùa hạ và mùa thu nở hoa màu tím nhạt, hình cánh bướm dài 14-22mm (cây trồng ở Việt nam sau 3 năm chưa thấy ra hoa). Quả giáp cong hình lưỡi liềm dài 3-4cm, rộng 6-8cm, màu nâu đen, mặt quả có nhiều lông, Trong quả có 2-8 hạt nhỏ dẹt, đường kính 1,5-2mm màu xám nâu, hoặc xanh đen nhạt, mặt bóng. Tại Trung Quốc mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 7-9 (Hình 660, Hm 49,4).

Cây cam thảo *Glycyrrhiza glabra* rất giống loài cam thảo G. Uralensis, nhưng khác ở chỗ lá chét thuôn dài hơn, dài 1,5-4cm, rộng 0,8-2,3mm, quả giáp thẳng hoặc hơi cong, dài 2-3cm, rộng 4-4mm, mặt quả gần như bóng hoặc có lông ngắn, số hạt ít hơn loài trên. Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 7-9 (Hình 661).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây cam thảo bắc trước đây không có ở nước ta. Từ năm 1958, chúng tôi đã trồng thử một số bằng những hạt giống của loài *Glycyrrhiza uralensis* do Liên Xô cũ cung cấp. Cây mọc khỏe vào xuân hạ và thu. Đến mùa đông thì lụi đi hoặc kém phát triển. Sang năm sau cây lại mọc tốt. Lượng hoạt chất trong rễ mỗi năm mỗi tăng. Tuy nhiên sau 3 năm cây vẫn chưa ra hoa. Có tài liệu nói cây trồng thường không có hoa.

Trồng bằng hạt hoặc bằng thân rễ. Sau 4-5 năm trở lên có thể thu hoạch. Đào rễ và thân rễ vào mùa xuân hoặc thu đông. Nhưng mùa thu đông cam thảo tốt hơn. Mỗi hecta có thể thu hoạch 8-10 tấn. Vì là một cây lâu năm mới thu hoạch cho nên trong 2-3 năm đầu người ta trồng xen các cây thực phẩm. Khi đào thường người ta chỉ lấy rễ, nhưng nhiều khi lấy cả thân rễ. Thân rễ rất dài, có khi tới 7-8m.

Sau khi đào rễ, người ta xếp thành đống để cho hơi lên men, làm cho rễ có màu vàng sẫm hơn, là màu người ta chuộng hơn.

Tại Liên Xô cũ, Trung Quốc và nhiều nước khác cây cam thảo mọc hoang và trở thành một thứ cỏ khó diệt trừ, chỉ một mẩu thân rễ có thể trở thành một bụi cam thảo và cứ như vậy lan ra rộng mãi. Những khu vực cam thảo mọc hoang là những nơi có đất khô, đất có canxi, đất cát, đất cát vàng.

Những nơi có đất đen cứng chắc, kiềm tính và ẩm thấp thì chất lượng cam thảo kém hơn,



Hình 660. Cây cam thảo bắc - Glycyrrhiza uralensis



Hình 661. Cam thảo Châu Âu - Glycyrrhiza glabra

nhiều xơ, ít bột, ít ngọt, rễ mọc cong queo.

C. Thành phần hóa học

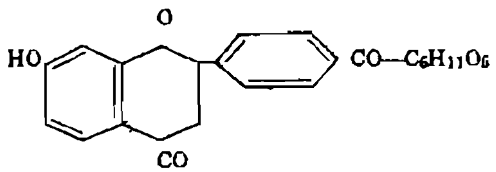
Trong cam thảo người ta đã phân tích thấy 3-8% glucoza, 2,4-6,5% sacaroza, 25-30% tinh bột, 0,3-0,35% tinh dầu, 2-4% asparagin, 11-30mg% vitamin C, các chất anbuyminoit, gôm, nhựa v.v...

Nhưng hoạt chất chính trong cam thảo là chất glyxyridin (glycyrrhizin) với tỷ lệ 6-14%, có khi tới 23%.

Glyxyridin là muối canxi và kali của axit glyxyrizic. Công thức thô của axit glyxyrizic là $C_{42}H_{62}O_{16}$. Axit glyxyrizic là một saponin tritecpenic, có độ chảy 205°C α^{20}_{D} =+58,5° hơi tan trong cồn và nước nóng, không tan trong ête. Thủy phân sẽ cho một phân tử axit glyxyretic còn gọi là glyxyritin và 2 phân tử axit glycuronic.

amoniac hay thổ kiềm lại càng ngọt hơn. Pha loãng 1/20.000 vẫn còn vị ngọt.

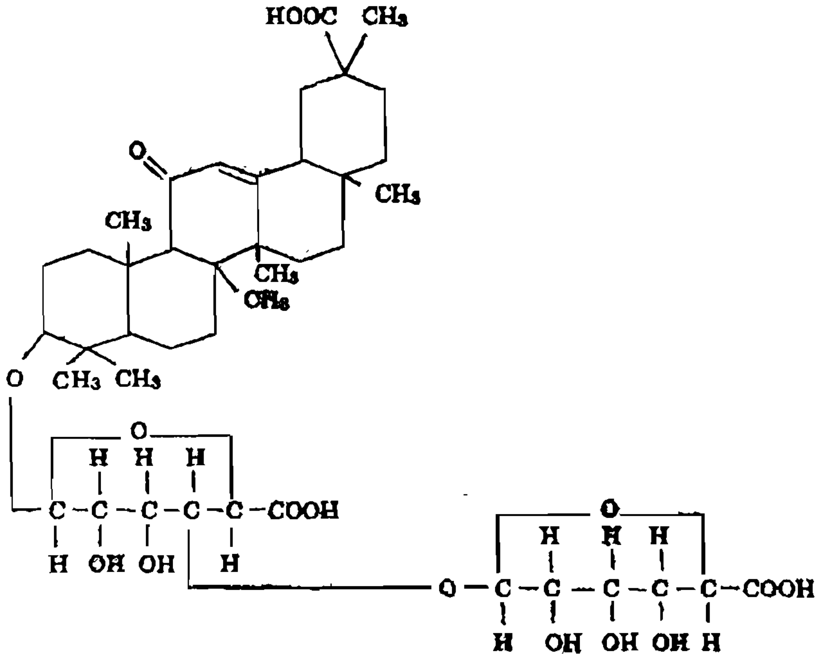
Mới đây các nhà nghiên cứu Nhật Bản, còn



Liquiritin

chiết suất được từ cam thảo một sắc tố màu vàng dẫn xuất flavon gọi là liquiritin $C_{21}H_{22}O_9$.

Nghiên cứu loại cam thảo *G. uralensis* trồng ở vườn Trường đại học dược Hà Nội, chúng tôi thấy sau một năm rễ cam thảo có tỷ lệ 1% glyxyrizin và sau 2 năm tỷ lệ lên 2%. Chúng tôi còn đang tiếp tục theo dõi.



Axit glyxyrizic

Chất glycyrrhizin được nhà bác học Đức Dobreyner nghiên cứu và chiết suất từ năm 1819. Nhưng mãi đến năm 1843 người ta mới bắt đầu nghiên cứu cấu tạo hóa học của nó và gần đây mới xác định được chính xác.

Axit glyxyretic không có vị ngọt, nhưng glyxyrizin và nhất là glyxyrizin phối hợp với

D. Tác dụng dược lý

Trước đây *tây y* chỉ coi cam thảo như một vị thuốc phụ có tác dụng hỗ trợ, làm cho đơn thuốc dễ uống, trái lại *đông y* coi vị cam thảo có khả năng chữa rất nhiều bệnh và dùng trong hầu hết các đơn thuốc.

Trong nhiều công trình nghiên cứu, vai trò

cam thảo rất được chú ý đến, nhiều kết quả nghiên cứu trong phòng thí nghiệm và trên lâm sàng đã chứng minh kinh nghiệm cổ truyền của nhân dân.

1. Tác dụng giải độc của cam thảo:

a. Hậu Đằng Chinh, Trung Đảo Sinh Nam và Đại Một Nhất Hùng (1950) dùng muối natri của axit glyxyrizic thí nghiệm trên tim cô lập của ếch theo phương pháp Clark thấy natri glyxyrizat có tác dụng chống lại với tác dụng của cloral hydrat, physistigmin, axetyl-cholin, pilocacspin và yohimbin.

Đối với histamin và cocain cũng có tác dụng chống lại.

Natri glyxyrizat có tác dụng làm mạnh tim như chất adrenalin.

b. Tam Hảo Anh Phu báo cáo trong *Nhật tân y học* 39 (7): 358, 1952 như sau: Muối kali và canxi của axit glyxyrizic có tác dụng giải độc rất mạnh đối với độc tố của bạch cầu, chất độc của cá lợn, của rắn, hiện tượng choáng.

c. Cửu Bảo Mộc Hiến và Tinh Kỳ Hòa Tử (Nhật Bản, 1954) đã báo cáo rằng chất glyxirizin có khả năng giải độc do stricnin: Các tác giả đã tiêm stricnin nitrat cho chuột nhắt cân nặng 15g cho đến hiện tượng trúng độc, đồng thời đối với một lô chuột khác thì tiêm kali nitrat và glyxyrizin, kết quả với liều 0,10mg stricnin nitrat, toàn bộ chuột chết trong vòng 10 phút còn lô chuột có tiêm cả glyxyrizin với liều 12,5mg thì chỉ có 58% chuột chết, nếu dùng nửa số liều gây chết (D. L. 50) của stricnin nitrat là 0,02mg/10g thì tỷ lệ tử vong của chuột là 58,3% trong khi đó lô có tiêm stricnin nitrat đồng thời tiêm cả glyxyrizin thì không một con chuột nào bị chết cả.

Các tác giả còn cho biết khả năng giải độc của cam thảo có liên quan tới sự thủy phân glyxyrizin ra axit glycuronic.

d. Năm 1953, Otto Gessner còn cho biết cam thảo có khả năng giải chất độc của độc tố uốn ván.

e. Năm 1956, Từ Tá Hạ, Diệm Ứng Cử và Bì Tây Bình đã báo cáo trong *Trung Hoa y học tạp chí* (8: 755-766) rằng: Cam thảo có tác dụng giải độc đối với độc tố uốn ván.

g. Cũng trong năm 1956, Diệm Ứng Cử và Trương Tín Chi đã thí nghiệm cho thỏ và chuột nhắt uống dung dịch cam thảo 25-50% cũng với mocphin clohydrat, cocain clohydrat, stricnin nitrat, atropin sunfat, chloralhydrat, để xem khả năng giải độc thì thấy uống 4ml dung dịch cam thảo 25%/1 kg thể trọng có thể giải độc của cocain clohydrat (5mg/kg tiêm dưới da) và cloral hydrat (0,2g/kg thụt).

2. Tác dụng như coctison:

a) Theo J. A. Molhuysen (1950) cam thảo có tác dụng gần như coctison tăng sự tích nước và muối NaCl trong cơ thể gây ra thủy thũng đồng thời trị các vết loét trong bộ máy tiêu hóa.

b) Năm 1946, Reaver đã dựa vào đơn một biệt dược chữa đau dạ dày lưu hành tại một tỉnh nhỏ tên là Netherland gồm có cam thảo, quả tiểu hồi và muối sắt fero, đã chỉ dùng cam thảo điều trị các bệnh loét đường tiêu hóa, kết quả sau vài ngày uống thuốc, các triệu chứng trường diễn của loét đều mất hết và sau 3 tuần lễ, kiểm tra bằng X quang thấy vết loét hoàn toàn *bình phục*, nhưng 1/5 những người được điều trị bằng cao cam thảo có hiện tượng thủy thũng, lúc đầu xuất hiện ở mặt, sau toàn thân, một vài bệnh nhân thấy hơi nhức đầu, *lao động chân tay* thì thấy thở khó khăn và bị đau ở phía trên bụng.

c) Năm 1953, Card căn cứ vào một số thí nghiệm trên chuột bạch, lại kết luận rằng tác dụng của cam thảo không giống tác dụng của desoxycocticosteron.

3. Tác dụng đối với vị toan (nước chua của dạ dày):

Năm 1951, Chu Nhan và Chu Kim Hoàng (Trung Quốc) đã dựa vào kết quả thực tế cam thảo chữa bệnh đau dạ dày thí nghiệm xem ảnh hưởng đối với vị toan. Kết quả thấy khi thụt 50-60ml dung dịch cam thảo 1% vào dạ dày của chó đã gây mê thì có thể hạn chế sự tăng bài tiết vị toan do tiêm dưới da 0,5-1mg chất histamin. Nhưng nếu cho chó có dạ dầy nhỏ theo phương pháp Pavlov uống liên tục từ 14-24 ngày với liều 0,2-1g/kg thể trọng, sau khi đã tiêm dưới da 0,2-0,4 histamin để gây tăng vị toan thì kết quả không rõ rệt. Tác dụng giảm vị toan do tác dụng trực tiếp chứ không phải do phản xạ.

4. Tác dụng tiêu giật (spasmolytique) đối với cơ trơn ống tiêu hóa:

Năm 1956, H. Berger và H. Holler đã thí nghiệm so sánh tác dụng của nước cam thảo với papaverin clohydrat thì thấy kết quả là 1/450 và 1/3.100.

5. Tác dụng của nội tiết tố dục tính:

Năm 1950, Christopher H. Costello (*J. Amer. Pharmaceut. Ass.*) đã báo cáo rằng trong cam thảo có chất tác dụng như nội tiết tố dục tính đối với âm đạo với âm đạo chuột bạch.

6. Tác dụng khác

Một số tác giả khác còn cho rằng cam thảo có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, chữa táo bón.

E. Công dụng và liều dùng

Cam thảo là một vị thuốc rất thông dụng trong đông y và tây y. Ngoài ra nó còn được dùng trong kỹ nghệ thuốc lá, nước giải khát và chế thuốc chữa cháy.

Theo *tài liệu cổ*, cam thảo có vị ngọt, tính bình (sau khi nướng thì tính hơi ôn), vào 12 đường kinh. Có tác dụng bổ tỳ vị, nhuận phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc. Muốn thanh hỏa thì dùng sống, muốn ôn trung thì nướng. Nướng lên chữa tỳ hư mà ỉa lỏng, vị hư mà khát nước, phế hư mà ho. Dùng sống chữa đau họng, ung thư.

Ai cũng biết đường saccaroza, chất ngọt được tiêu thụ nhiều nhất trong khẩu phần dinh dưỡng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nước ngọt nhưng ai cũng biết là ăn nhiều đường dễ mập, dễ hư răng, nguy hiểm đối với người mắc bệnh tiểu đường. Cho nên một hướng tìm tòi là thay vì ăn đường saccaroza, tìm một chất ngọt khác mà cơ thể không thể biến đường được. Trên hướng đó người ta đã dùng đường hóa học, saccarin, ngọt gấp 300-400 lần saccaroza, glycyrrhizin của cam thảo ngọt gấp 50 lần đường, steviosit lấy từ trái cây *Stevia rebaudiana* ngọt gấp 300 lần, nhưng phần lớn các chất ngọt kể trên đều ít nhiều để lại một hậu vị đắng khó chịu, nhất là một số chất ngọt kể trên lại bị nghi ngờ gây ra ung thư. Gần đây nhất, thế giới đang lưu tâm nghiên cứu một chất dầu không màu, có vị ngọt chiết từ lá và hoa một loại cỏ nguồn gốc ở Mêhicô, có tên khoa học là *Lippia dulcis* Trev. thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*) gọi theo tiếng địa phương ở Mêhicô là Tzonpelic Xihuiti có nghĩa là *cỏ ngọt*. Cây này đang được một số cơ quan nghiên cứu ở nước ta (ở cả hai miền) đang nghiên cứu trồng thử và chiết suất. Chất ngọt lấy ra được đặt tên là *hernandulcin* để nhớ đến công ơn của Francisco Hernandez, một y sĩ Tây Ban Nha, người đầu tiên mô tả cây cỏ ngọt này giữa năm 1570-1576. Cấu tạo hóa học của chất này đã được xác định, kiểm tra bằng tổng hợp hóa học, khác với các chất ngọt được biết từ trước tới nay. Hernandulcin thuộc nhóm sesquitecpen, có tính ổn định và dễ tổng hợp, giá thành không cao lắm. Với cùng một số lượng phân tử như nhau, hernandulcin ngọt hơn đường saccaroza khoảng 1.000 lần. Đây là một chất ngọt tốt, qua nhiều trắc nghiệm sinh học, đã chứng tỏ có vẻ không sinh ra ung thư. Cho vào bao tử chuột với liều 2g/1kg thể trọng, hernandulcin không gây hậu quả gì tai hại. Tuy nhiên hernandulcin vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn yêu cầu vì hương vị của hernandulcin không gây thích thú bằng đường saccaroza và hậu vị vẫn hơi đắng. Người ta đang tìm cách *tổng hợp các dẫn suất của hernandulcin* có thể không còn hậu vị khó chịu mà vị ngọt vẫn có hương vị dễ chịu của đường saccaroza.

Trong *y học*, ngoài công dụng làm cho thuốc ngọt dễ uống, làm tá dược chế thuốc viên, thuốc ho, thuốc giải độc, hiện nay cam thảo có hai công dụng chủ yếu:

1. Chữa loét dạ dày và ruột. Ngày uống 3-4g, chia làm 3 lần uống trong ngày. Uống luôn 7-14 ngày. Sau đó nghỉ vài ngày để tránh hiện tượng phù nề, nặng mặt.

2. Chữa bệnh Adidơn (Addison 's) vì trong cam thảo có axit glyxyretic cấu tạo như coctison, nên có tác dụng tới sự chuyển hóa các chất điện giải cơ thể giữ lại natri và clorua trong cơ thể giúp sự bài tiết kali và có thể dùng điều trị bệnh Addidơn. Năm 1956 ba tác giả Trung Quốc có báo cáo trong *Trung Hoa y học tạp chí* đã dùng cao lỏng cam thảo với liều 15ml một ngày, có thể tăng tới 45-60ml để điều trị 4 trường hợp bệnh nhân bị bệnh Adidơn thì thấy thể lực tăng cường, natri trong huyết thanh tăng lên, huyết áp tăng lên, dùng phối hợp với coctison thì có thể giảm được lượng coetison.

Cũng trong năm 1956, tại số báo *Trung Hoa y học tạp chí* số tháng 7, bốn tác giả khác báo cáo dùng cam thảo điều trị 2 trường hợp bệnh Adiđơn với liều 20-30ml mỗi ngày (uống) kết quả rất tốt, nhưng một người phát sinh hiện tượng phù nề nhẹ, vài ngày sau tự nhiên tiêu đi, cùng số báo đó một tác giả khác giới thiệu đã điều trị khỏi một trường hợp Adiđơn với liều 20-40ml cao lỏng một này. Số tháng 8 cùng báo đó, ba tác giả khác lại giới thiệu chữa khỏi một trường hợp Adiđơn với liều 9-18ml cao lỏng cam thảo mỗi ngày, uống luôn trong 35 ngày.

Đơn thuốc có cam thảo

1. Cát cánh cam thảo: Chữa ho (xem vị cát cánh).

2. Đơn thuốc Kavét chữa đau dạ dày: Cao cam thảo 0,03g, bột cam thảo 0,10g, natri bicacbonat 0,15g, magiê cacbonat 0,20g, bitmutnitrat basic 0,05g, bột đại hoàng 0,02g, tá dược vừa đủ 1 viên. Chữa loét dạ dày với liều 2-4 viên mỗi lần, ngày uống 2-3 lần.

3. Đơn thuốc chữa loét dạ dày:

Chỉ có một vị cam thảo: Cao cam thảo 2 phần, nước cất một phần, hòa tan. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa nhỏ. Không uống lâu quá 3 tuần lễ.

4. Nhân trung hoàng chữa sốt quá hóa điên cuồng, trúng độc: Cam thảo tán nhỏ, cho vào đầy một ống tre đã cạo hết lớp tinh tre bên ngoài. Bịt kín hai đầu bằng nhựa thông. Đến mùa đông cắm cả ống tre đó vào một hố phân người, cho đến ngày lập xuân lấy ra rửa sạch, bổ ống tre lấy cam thảo phơi khô tán nhỏ.

Phải chăng đây là một cách người xưa chế cam thảo dưới dạng muối amoniac.

Đông y coi vị này rất quý để chữa cảm sốt quá hóa điên cuồng, trúng độc, bị mụn nhọt. Mỗi lần uống 1-2g.

5. Cao cam thảo mềm: Chữa các chứng mụn nhọt, ngộ độc. Ngày uống 1-2 thìa con.

6. Cao cam thảo đã loại glyxyridin: Gần đây có người đã cho rằng glyxyridin không phải là hoạt chất nên đã chế cam thảo đã loại bỏ glyxyrindin đi.

CAM THẢO DÂY 相思藤

Còn gọi là tương tư tử, tương tự đậu, tương tư đằng, dây cườm, dây chi chi, ang krang, angkreng (Cămpuchia).

Tên khoa học *Abrus precatorius* L. (*Abrus minor et pauciflorus*., *Glycine abrus* L.).

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae (Papilionaceae)*.

Dây cam thảo cho những bộ phận dùng làm thuốc sau đây:

1. Rễ và lá dùng thay cam thảo bắc ở nhiều nước, do đó còn có tên liane réglisse (dây cam thảo), réglisse d'Amérique (cam thảo châu Mỹ), réglisse indienne (cam thảo Ấn Độ).

2. Hạt là tương tư tử-Semen Abri (*Semen Jequiriti*).

A. Mô tả cây

Dây cam thảo là một loại dây leo, cành gầy nhỏ, thân có nhiều xơ. Lá kép hình lông chim, cả cuống dài 15-24cm, gồm 8-20 đôi lá chét, cuống chung ngắn, cuống lá chét càng ngắn hơn, phiến lá chét hơi hình chữ nhật dài 5-20mm, rộng 3-8mm. Hoa màu hồng mọc thành chùm nhỏ ở kẽ lá hay đầu cành. Cánh hoa hình cánh bướm. Quả thon dài 5cm, rộng 12-15mm, dày 7-8mm, mặt có lông ngắn. hạt từ 3 đến 7, hình trứng, vỏ rất cứng, bóng, màu đỏ với một điểm đen lớn quanh tễ (Hình 662, Hm 36,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Dây cam thảo mọc hoang và được trồng ở khắp nơi. Tại Hà Nội người ta bán thành từng bó dây và lá cam thảo. Rễ của dây cam thảo ít thấy ở thị trường. Hạt ít thấy bán hơn.

C. Thành phần hóa học

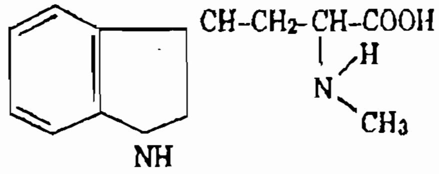
Rễ và lá dây cam thảo chứa một chất ngọt tương tự như glyxyrizin có trong rễ cam thảo

bắc. Tuy nhiên lượng chất ngọt này rất ít lại có vị khó chịu và đắng. Tỷ lệ chất này chỉ có 1-2% (Đỗ Tất Lợi, 1960).

Hạt chứa một chất protit độc gọi là abrin $C_{12}H_{14}N_2O_2$, chất abralin $H_{13}H_{14}O_7$ là một glucozit có tinh thể, men tiêu hóa chất béo lipaza 2,5% chất béo, chất henagglutinin làm vón máu, và nhiều men ureaza.

Vỏ ngoài hạt có sắc tố màu đỏ.

Có tài liệu nói có axit abrussic.



Abrin



Hình 662. Dây cam thảo - Abrus precatorius

D. Tác dụng dược lý

Chất abrin là một protit độc, thuộc nhóm phytotoxin, nhưng so sánh với chất rixin (protit lấy ở hạt thầu dầu) thì kém độc hơn. Tuy nhiên tác dụng cũng gần giống nhau: Abrin có tính chất một kháng nguyên (antigene) vào cơ thể có thể gây trong cơ thể một chất kháng thể (anticorps). Tác dụng focmon lên abrin, ta có một chất anatoxin, chất anatoxin cũng gây trong cơ thể chất kháng thể.

Chất abrin chịu tác dụng của men pepsin của dạ dày khỏe hơn chất rixin. Abrin gây vón hồng cầu một cách dễ dàng.

Khi nhỏ vài giọt dung dịch abrin vào kết mạc mắt, sẽ gây phù tấy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn, do đó khi dùng điều trị đau mắt bằng hạt này như kinh nghiệm trong nhân dân cần hết sức thận trọng.

Ta có thể chiết chất abrin như sau: Sắc hạt hoặc pha nước sôi với hạt, lọc lấy nước rồi cho vào cồn để kết tủa. Sấy khô.

Độ độc của hạt dây cam thảo được một số dân tộc vùng Tây Ấn Độ dùng đầu độc: Ngâm hạt với nước, giã nát, thêm ít dầu vào, nặn thành những mũi nhọn, khi những mũi nhọn này đâm vào da, gây loét tại chỗ, ngấm vào máu và gây chết trong 48 giờ.

Tuy nhiên theo một số tác giả, thì hạt cây không độc vì tại Ai Cập, có người dùng hạt này để ăn, hoặc trẻ con tại một số bến tàu ở châu Âu hay chơi hạt này, nhiều khi nhỡ ăn phải mà không chết. Nhưng cần chú ý là trẻ con nuốt phải hạt nguyên không nhai vỡ nát, hoặc ăn thì phải nấu chín mà chất độc abrin thì có thể bị nhiệt làm giảm độc.

E. Công dụng và liều dùng

1. Rễ, thân và lá được nhân dân nhiều nước châu Mỹ, châu Âu, châu Á dùng thay vị cam thảo bắc trong các đơn thuốc.

Tuy nhiên do hoạt chất không giống nhau hẳn, cho nên việc thay thế chưa hoàn toàn hợp lý. Nên chú ý trồng cây cam thảo bắc để dùng.

Tại Xênêgan, những người ca hát thường nhai lá cây này cho ngọt giọng.

Tại đông châu Phi, một số dân tộc dùng lá chữa rắn độc cắn.

2. *Hạt* thường dùng ngoài làm thuốc sát trùng: Giã hạt cho nhỏ, đắp lên chỗ đau. Tuy nhiên có độc cần chú ý.

Trước đây người ta hay dùng hạt này chữa bệnh đau mắt hột, đau mắt thường: 3 đến 5 hạt, giã nát ngâm với 1 lít nước. Ngày nhỏ vào mắt 3 lần thuốc này. Khi mới dùng thuốc gây phản ứng, nhưng sau 48 giờ phản ứng bớt. Sau 1 tuần giác mạc trở lại bình thường. Thuốc để lâu không có tác dụng cho nên dùng đến đâu chế đến đó.

Tuy nhiên thuốc có độc, gây phù tấy kết mạc, do đó về sau người ta không dùng nữa.

Chú ý:

Đừng nhầm hạt dây cam thảo kể trên với hạt *cây kiền kiện hay trách quạch* (*Adenanthera pavonina* L.) thuộc họ Trinh nữ (*Mimosaceae*).

Cây này là một cây to, cao chừng 20m. Lá 2 lần kép lông chim, cuống chung to khỏe, dài 40cm hay hơn. Lá chét 6 đôi và một lá chét tận cùng, kích thước không giống nhau tùy theo mọc ở cao hay ở thấp. Cụm hoa mọc thành bông dài 15mm. Quả hình liềm dài 15-20cm, rộng 15mm khi mở ra, thì vặn vào nhau như lò xo. Hạt nhìn thấu kính, 2 mặt phình lên, mầu đỏ bóng. Mùa hoa: tháng 2-3, mùa quả: tháng 6-7.

Chú ý hạt cây này màu đỏ tuyền, còn hạt dây cam thảo nửa đỏ, nửa đen, ở giữa nửa đen có tễ của hạt.

Trong hạt cây này có khoảng 25% dầu, 30% chất protit.

Tại Việt Nam chúng tôi chưa thấy ai dùng hạt cây này làm thuốc. Trẻ con thường dùng chơi như chơi hạt dây cam thảo.

Tại các nước khác người ta dùng hạt làm thuốc, ở Giava, giã hạt đắp lên mụn nhọt để cho chóng vỡ mủ, chữa nhức đầu tê thấp. Tại Ấn Độ và Malaixia lá sắc uống chữa tê thấp, gỗ làm thuốc bổ. Tại Cămpuchia vỏ cây dùng chữa lỵ, với tên vỏ cây *chan trey, mon trey*.

CAM THẢO NAM 野甘草

Còn có tên là dã cam thảo (Trung Quốc), thổ cam thảo (Trung Quốc), giả cam thảo.

Tên khoa học *Seoparia dulcis* L.

Thuộc họ Hoa mõm chó *Scrophulariaceae.*

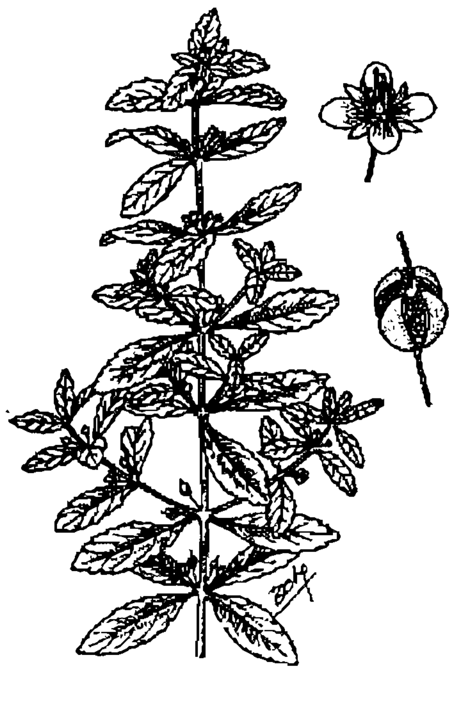
Cam thảo nam (*Herba Sceopariae*) là toàn cây tươi hoặc phơi khô sấy khô của cây cam thảo nam.

A. Mô tả cây

Cam thảo nam là một loại cỏ mọc thẳng đứng, cao 30-80cm, thân nhẵn, rễ to hình trụ. Lá đơn, mọc đối hoặc vòng 3 lá một. Phiến lá hình mác hay hình trứng ngược, dài 1,5-3cm, rộng 8-12mm, phía cuống hẹp lại thành cuống ngắn, mép lá nửa phía trên có răng cưa to, phía dưới nguyên. Mùa hạ ra hoa nhỏ màu trắng ở kẽ lá, mọc riêng lẻ hoặc thành đôi. Quả nhỏ hình cầu, trong chứa nhiều hạt nhỏ (Hình 663, Hm 31,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Có mọc cả ở miền Nam Trung Quốc, đặc biệt vùng Quảng Tây, nhân dân cũng dùng cây này với



Hình 663. Cam thảo nam - Seoparia dulcis

tên dã cam thảo. Tại Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, châu Mỹ đều có. Có thể thu hái quanh năm, có khi dùng tươi, nhưng phần nhiều dùng khô: Đào toàn cây cả rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hóa học

Theo Heyne, trong cây cam thảo nam có một tí ancaloit và một chất đắng.

Có tác giả cho biết rằng, trong cây có nhiều axit xilixic.

Mới đây theo các tài liệu Ấn Độ, trong cây này có một hoạt chất gọi là amelin dùng uống được để chữa các triệu chứng axit (acidose) của bệnh đái đường.

Tuy nhiên năm 1918, Whittaker H. trong *Brit. Med. J.* theo dõi áp dụng chất amelin trong 2 trường hợp thì cho rằng amelin không công hiệu đối với bệnh đái đường.

Tuy lá cây có vị ngọt, nhưng không có hoạt chất của cam thảo bắc.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân nhiều vùng ở Việt Nam cũng như nhân dân vùng Quảng Tây, Trung Quốc dùng thay vị cam thảo bắc để chữa sốt, chữa say sắn độc, giải độc cơ thể.

Liều dùng tùy tiện thường 30-100g sắc uống riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Tại Malaixia, nhân dân dùng làm thuốc chữa ho.

Tại đảo Angti, rễ cam thảo nam được dùng làm thuốc thu sáp, thuốc nhầy để chữa bệnh lậu, kinh nguyệt quá nhiều.

Tại Braxin, lấy nước ép cam thảo nam thụt chữa bệnh đi ỉa lỏng và pha uống chữa ho.

Tại Ấn Độ, cam thảo nam được dùng chữa triệu chứng axit (acidose) trong bệnh đái đường nhưng có tác giả đã không xác nhận sự công hiệu của thuốc này.

Cần chú ý nghiên cứu thêm.

CÂY SÓNG RẮN

Còn gọi là sóng rận, sóng rắn nhiều lá.

Tên khoa học *Albizzia myriophylla* Benth.

Thuộc họ Trinh nữ (*Mimosaceae*).

Từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, ở nhiều tỉnh phía Nam người ta dùng cây này thay vị cam thảo. Chúng tôi giới thiệu ở đây để tránh sự nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Cây bụi mọc cao 2-4m, tựa hay leo, thân có vỏ màu nâu, cành non có lông màu hung. Lá kép có cuống chung dài 9cm, với 9-16 cặp lá chét, mỗi lá chét lại có từ 20-40 cặp lá chét thứ cấp, dài 5-8mm, rộng 1mm, có lông ở dưới và ở dìa. Cụm hoa hình tán, mang hoa hình bán cầu, dài 1mm, vành 4mm, có lông vàng, 15 tiểu nhụy, quả giáp dài 12cm, rộng 2cm chứa 4-9 hạt dài 6mm. màu nâu (Hình 664).



Hình 664. Sóng rắn - Albizzia myriophylla

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở các tỉnh phía Nam, trước

đây không thấy khai thác, chỉ những năm gần đây dựa vào vị ngọt của vỏ thân và vỏ rễ người ta khai thác với mục đích dùng thay cam thảo. Thực tế đây là một sự nhầm lẫn giả mạo. Có thể phát hiện sự giả mạo này bằng cách soi bột và vi phẫu, hình dạng, mùi vị: Rễ cam thảo có đường kính đều 5-20mm, màu đỏ nâu, nơi vỏ nứt lộ ruột màu vàng, còn sóng rắn có đường kính to nhỏ không đều 50-70mm, vỏ rễ vàng xám nhạt, vỏ rễ có lốm đốm trắng. Rễ cam thảo có vị ngọt thấm lâu và dịu, còn vỏ sóng rắn có vị gắt làm hắt hơi, ngọt ít hơn nhưng sau đó làm tê lưỡi và mất vị giác. Vi phẫu sóng rắn có vòng cương mô liên tục ở miền vỏ rễ, tia tủy nhỏ nên các chùy libe không rõ, còn cam thảo không có vòng cương mô liên tục, tia tủy lớn nên các chùy libe phân cách rõ ràng (Hồ Đắc Ân, Lưu Trọng Hồ và Đỗ Thị Bảo Hạnh-*Dược học*-6. 1978, 6-9).

C. Thành phần hóa học

Trong rễ sóng rắn có 0,035% ancaloit, màu trắng ngà, vị rất đắng, 6% saponin thô màu vàng nâu nhạt, vị gắt cay, hút ẩm ở ngoài không khí. Ngoài ra còn có cho phản ứng flavonoit và steroit.

Cho chuột nhắt (trọng lượng 20g) uống dung dịch nước với liều 18g/kg thể trọng đến 20g/kg chuột chết sau 2 đến 3 ngày. Tỷ lệ tử vong 10% (với liều 18g/kg) đến 25% (với liều 20g/kg) (Hồ Đắc Ân và cộng sự, tài liệu đã dẫn).

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng với mục đích thay cam thảo do sự nhầm lẫn cố ý. Cần có sự nghiên cứu sâu hơn để hoặc cho phép dùng hoặc cấm hẳn.

NGŨ VỊ TỬ 五味子

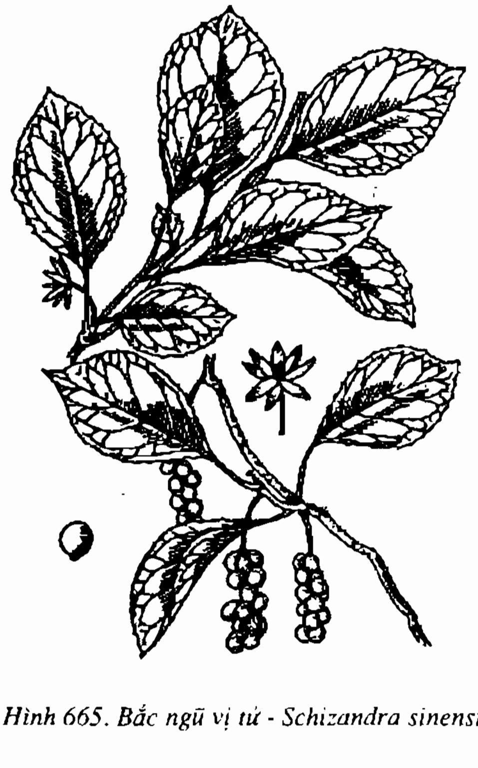
Vị thuốc có đủ năm vị: Ngọt, chua, cay, đắng và mặn do đó đặt tên.

Trên thị trường, người ta phân biệt ra hai loại ngũ vị tử:

1. Bắc ngũ vị tử-còn gọi là ngũ vị tử, liêu ngũ vị, sơn hoa tiêu (Hắc Long Giang) (*Fructus Sechizandrae*) là quả chín phơi hay sấy khô của cây bắc ngũ vị tử (*Schizandra sinensis* Baill.) thuộc họ Ngũ vị *Schizandraceae*.

2. *Nam ngũ vị tử-Fructus Kadsurae* là quả chín phơi hay sấy khô của cây nam ngũ vị tử hay cây nắm cơm *Kadsura japonica* L. cùng họ Ngũ vị *Schizandraceae*.

Tuy gọi là nam ngũ vị tử nhưng là nam đối với Trung Quốc. Cả hai vị ngũ vị tử hiện ta vẫn còn phải nhập. Tuy ở Việt Nam ta cũng có một loài *Kadsura coccinea* A. C Sm. những chưa thấy được khai thác.



Hình 665. Bắc ngũ vị tử - Schizandra sinensis

A. Mô tả cây

Cây bắc ngũ vị tử-Schizandra sinensis Baill. là một loại dây leo to, có thể mọc dài tới 8m, vỏ cành màu xám nâu với kẽ sần nổi rõ, cành nhỏ hơi có cạnh. Lá mọc so le, cuống lá nhỏ, dài 1,5-3cm, phiến lá hình trứng rộng, dài 5-11cm, rộng 3-7cm, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên sẫm hơn, gân lá non thường có lông ngắn. Hoa đơn tính, khác gốc, cánh hoa màu vàng trắng nhạt,

có mùi thơm, cánh hoa 6-9, nhị 5, quả mọng hình cầu, đường kính 5-7mm, khi chín có màu đỏ sẫm, trong chứa 1 đến 2 hạt. Tại Trung Quốc mùa hoa 5-7, mùa quả 8-9 (Hình 665).

Cây nam ngũ vị tử theo tài liệu (*Trung dược chí*, tập 2-1959) thì cũng là một loài *Schizandra sphenanthera* Rehd. et Wils. cùng họ, hình thái gần giống cây bắc ngũ vị tử nhưng khác nhau ở chỗ hoa bắc ngũ vị tử chỉ có 5 nhị còn cây nam ngũ vị tử có tới 10-15 nhị.

Tuy nhiên theo nhiều tài liệu trước thì nam ngũ vị tử được khai thác ở những loài *Kadsura japonica* L. (*Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám*-1960), *Kadsura longepedunculata* Fin. et Gagnep. (*Quảng Châu thực vật chí*-1956) hoặc *Kadsura japonica* Dun. (*Thực vật học đại từ điển*-Trung Quốc) (Hình 666, Hm 29,2).

Ở đây chúng tôi chỉ mô tả một loài Kadsura có ở nước ta là *Kadsura coccinea* A. C. Sum. (còn có tên khác là *Kadsura sinensis* Hance hay *Schizandra hanceana* Baill.): Đây là một loài dây leo với cành phân nhiều nhánh, gầy, trên mặt phủ lớp phấn bài tiết, về sau trở thành kẽ sần dài. Lá mọc so le, hình mác với phía cuống hơi tròn, dài 6-19cm, rộng 3-4cm, mặt dưới màu nhạt, nhẵn. Hoa đơn tính, mọc ở kẽ lá dài 15mm, rộng 10mm, màu tía. Quả giống như một *nắm cơm* (do đó có tên cây nắm cơm) hay như một quả na to. Tên lào là repa-ropo hay xung-xe.

Mặc dầu có ở nước ta nhưng chưa thấy khai thác.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Bắc ngũ vị tử mọc ở Trung Quốc (Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Tây, Hồ Bắc, Thiểm Tây, Cam Túc, Nội Mông), vùng Viễn Đông nước Nga, Triều Tiên. Ngũ vị tử Triều Tiên được coi là loại tốt. Đến mùa thu, quả chín, hái về loại bỏ cuống và tạp chất phơi hay sấy khô. Những quả màu đỏ, hay tím đỏ, thịt dày, mẫm, bóng được coi là tốt. Trong quả có một hay hai hạt hình thận màu vàng nâu. Điều cần chú ý là trong sách *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân thì ngũ vị tử chia hai loại: Nam ngũ vị tử có màu đỏ, bắc ngũ vị tử được coi là tốt hơn.

Theo cách dùng trong nhân dân thì muốn cho ngũ vị tử có màu đen thì trộn ngũ vị tử với rượu



Hình 666. Nam ngũ vị tử - Kadsura japonica

(cứ 10kg ngũ vị tử dùng 2kg rượu) đun cách thủy trong 4 giờ cho đến khi rượu cạn hết, màu chuyển đen đem phơi hay sấy là được.

Nam ngũ vị tử theo *Trung dược chí* thì nam ngũ vị tử chỉ được khai thác để dùng tại chỗ cho nên chưa chắc có bán sang Việt Nam ta. Cây nam ngũ vị tử *Schizandra sphenanthera* có ở Trung Quốc tại các tỉnh Hà Nam, An Huy, Triết Giang, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Vân Nam, Sơn Tây, Thiểm tây, Cam Túc. Hình thái sau khi chế biến cũng như bắc ngũ vị tử nhưng thịt mỏng hơn, không bóng, được coi như kém hơn bắc ngũ vị tử.

Cây nắm cơm ở ta chưa thấy được khai thác. Theo Pételot có mọc ở Lào Cai (Sa Pa), Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Lào, nhưng chưa ai thấy lại. Petelot có nói là tại làng Nghĩa Trai (Hưng Yên) có trồng một cây mang tên *ngũ vị tử* hay *nắm cơm* nhưng vị thuốc hoàn toàn không giống ngũ vị tử bắc và tác giả lại cho rằng đây chỉ là hạt của cây *Alangium salviifolium* Wang.

Tóm lại vị ngũ vị tử hiện nay hoàn toàn còn phải nhập.

C. Thành phần hóa học

Bắc ngũ vị tử có tinh dầu (vỏ cây 2,6-3,2%, hạt 1,6-1,9%, thân 0,2-0,7%) mùi chanh, với thành phần chủ yếu gồm 30% hợp chất sesquitecpen, 20%andehyt và xeton, quả chứa 11% axit xitric, 7-8,5% axit malic, 0,8% axit tactric, vitamin C và chừng 0,12% schizandrin ($C_{22}H_{32}O_7$), thịt quả chứa 1,5% đường, tanin, chất màu, hạt chứa khoảng 34% chất béo gồm glyxerit của axit oleic và linoleic.

Schizandrin là một chất có tinh thể, không có nitơ.

Trong tro có sắt, photpho, mangan, silicium và canxi. Không thấy glucozit hay ancaloit.

Nam ngũ vị tử (*Kadsura japonica* L.) có chất nhầy trong thân và quả. Trong quả còn có pectin, glucoza, tinh dầu, axit hữu cơ, protit và chất béo.

D. Tác dụng dược lý

Nhân dân vùng Viễn Đông nước Nga biết tác dụng bổ của ngũ vị tử từ lâu: Những người đi săn thường mang theo mình, mỗi ngày chỉ cần ăn một vốc tay quả khô là có thể đi săn cả ngày không cần ăn uống mà vẫn không thấy mệt. Cũng tại đây người ta còn dùng thân, vỏ cây và quả pha nước như pha chè uống để đỡ mệt nhọc.

Đông y Trung Quốc và Việt Nam coi ngũ vị tử là một vị thuốc bổ thận dùng trong những trường hợp thân thể mệt nhọc, uể oải không muốn làm gì, còn dùng chữa ho, liệt dương.

Ngũ vị tử được các nhà nghiên cứu dược lý hết sức chú ý kiểm tra tìm hiểu những kinh nghiệm của nhân dân, đặc biệt tại Liên Xô cũ, Triều Tiên.

K. V. Drake, V. A. Ephimôva, L. N. Markova (1949, 1954) đã chứng minh rằng với liều nhỏ và trung bình (0,2-0,5mg/1kg thể trọng) tiêm vào mạch máu (dạng nước hãm) có tác dụng làm mạnh hệ thống tim mạch của những động vật máu nóng, làm mạnh huyết áp và tăng biên độ co của tim, kích thích hô hấp, tăng nhịp và làm sâu biên độ hô hấp; với nồng độ 1:1.000-1:2.000 làm giãn mạch tai cô lập của thỏ từ 40-60 đến 100%.

Thí nghiệm còn chứng minh rằng nước hãm và cồn quả ngũ vị tử với liều 0,2-0,3mg/1kg thể trọng có tác dụng kích thích hệ thống thần kinh, làm tăng khả năng phản xạ có điều kiện trên chuột bạch bình thường hãy đã gây mê. Thuốc chế từ quả và hạt có tác dụng mạnh hơn là thuốc chế từ vỏ và thân cây.

Ngũ vị tử tán nhỏ cho uống có tác dụng kích thích đối với phản xạ chân sau của chó. Với liều cao (3g/1kg thể trọng) có tác dụng kích thích đối với hệ thống thần kinh trung ương và sau cùng thì ức chế chức năng này. Khi dùng liều nhỏ (0,5-1g/1kg) thì tác dụng bắt đầu sau 4-6 giờ, liều cao hơn (tác dụng xuất hiện sau 1-2 giờ), thời gian tác dụng kéo dài từ 4-20 giờ.

V. A. Ephimôva còn nghiên cứu tác dụng của ngũ vị tử đối với khả năng kích thích của hệ thống thần kinh cơ trên người từ 18 đến 54 tuổi đã nhận thấy rằng 11 người trên 13 người uống ngũ vị tử đã thấy khả năng kích thích của thần kinh cơ được tăng lên, chức năng của hệ thần kinh ngoại vi được mạnh lên. Đối với thiếu niên, liều 0,5g, đối với người trưởng thành liều 1,5g cho tác dụng mạnh nhất.

E. Công dụng và liều dùng

Tại nước ta, ngũ vị tử còn chỉ mới được sử dụng trong phạm vi một vị thuốc đông y, tại Liên Xô cũ, Triều Tiên và một số nước khác, ngũ vị tử đã được sử dụng như một vị thuốc tây y.

Tính chất ngũ vị tử theo *đông y* là: Vị chua, mặn, tính ôn, không độc, vào hai kinh phế và thận. Có tác dụng liễm phế, cố thận, cố tinh, chỉ mồ hôi, dùng làm thuốc trừ đờm, tu bổ, cường âm, ích khí, bổ ngũ tạng, thêm tinh trừ nhiệt.

Trong đông y, ngũ vị tử là một vị thuốc dùng chữa ho, hơi thở hổn hển, ho khan, còn dùng làm thuốc cường dương, chữa liệt dương và mệt mỏi, biếng hoạt động. Tuy nhiên đối với những người có biểu tà, có thực nhiệt thì không nên dùng.

Trong *tây y* (Nga) ngũ vị tử được dùng làm thuốc kích thích hệ thống thần kinh trung ương, trong trường hợp lao động chân tay và trí óc quá độ, mệt mỏi về tinh thần và thể lực, uể oải buồn ngủ.

Dùng dưới dạng cồn thuốc, bột hay thuốc

viên:

Cồn ngũ vị tử chế bằng cồn 70° thì dùng với liều 30-40 giọt một lần, ngày dùng 2 lần, chế với cồn 90° thì dùng mỗi lần 20-30 giọt, ngày dùng hai đến ba lần. Thường đóng thành lọ 25-50ml.

Bột ngũ vị tử dùng mỗi lần 0,5g, ngày uống hai lần. Viên cũng như vậy. Cao chế từ hạt dùng cồn 70° theo tỷ lệ 1:3, dùng mỗi lần 20-30 giọt, mỗi ngày uống ba lần.

Ngũ vị tử còn dùng để tăng sức khi đẻ: Dùng cao hạt ngũ vị tử (cồn 70° với tỷ lệ 1:3), cho uống ba lần mỗi lần 20 đến 30 giọt, mỗi lần cách nhau một giờ.

Tài liệu hướng dẫn ngũ vị tử của Liên Xô cũ đều nói sử dụng cần có theo dõi của thầy thuốc để tránh hiện tượng thần kinh và tim mạch bị kích thích quá. Không nên dùng đối với những trường hợp thần kinh đã bị quá kích thích, cao huyết áp, rối loạn tim.

Đơn thuốc có ngũ vị tử trong nhân dân

Chữa liệt dương: Ngũ vị tử 600g tán uống, mỗi lần 4g. Ngày uống ba lần. Kiêng thịt lợn, cá, tỏi, dấm. Uống hết đơn thì khỏe, giao hợp được (theo *Thiên Kim Phương-tài liệu cổ* chưa kiểm tra).

Chữa thận hư, tiểu tiện trắng đục, đau suốt hai bên sườn và lưng: Ngũ vị tử sao dòn, tán bột, lấy dấm thanh nấu hồ luyện thành viên nhỏ bằng nửa hạt đậu xanh, mỗi lần uống 30 viên, chiêu bằng nước nóng (theo *Thiên Kim Phương-tài liệu cổ* chưa kiểm tra).

Chữa phụ nữ âm môn giá lạnh: Ngũ vị tử 160g tán bột, dùng nước tiểu trộn làm thành viên bằng hạt ngô, để vào âm môn (theo *Cận Hiệu Phương-tài liệu cổ* chưa kiểm tra).

Chữa ho lâu, phổi viêm: Ngũ vị tử 80g, túc xác tẩm với đường sao qua 20g, hai vị tán bột, luyện với kẹo mạch nha viên bằng quả táo mỗi lần ngậm một viên (theo *Vệ sinh gia bảo- tài liệu cổ*).

Chữa ho đờm và thở: Ngũ vị tử, bạch phàn hai vị bằng nhau, cùng tán bột, mỗi lần dùng 12g, lấy phổi lợn nướng chín, chấm bột mà ăn, chiêu bằng nước nóng (theo *Phổ Tế Phương-tài liệu cổ*).

CẢI XOONG 西洋菜

Còn gọi là đậu ban thái, thủy điều thái, tây dương thái.

Tên khoa học *Nasturtium offcinale* R. Br. (*Rorippa nasturtium aquaticum* Hayek).

Thuộc họ Cải *Brassicaceae* (*Cruciferae*).

Đây là một cây vốn không mọc tự nhiên ở nước ta, hiện được trồng ở khắp nơi. Tên cải xoong do tên chữ Pháp Cresson phiên âm ra.

Cải xoong vừa là thức ăn, vừa cho ta thân và lá để làm thuốc.

A. Mô tả cây

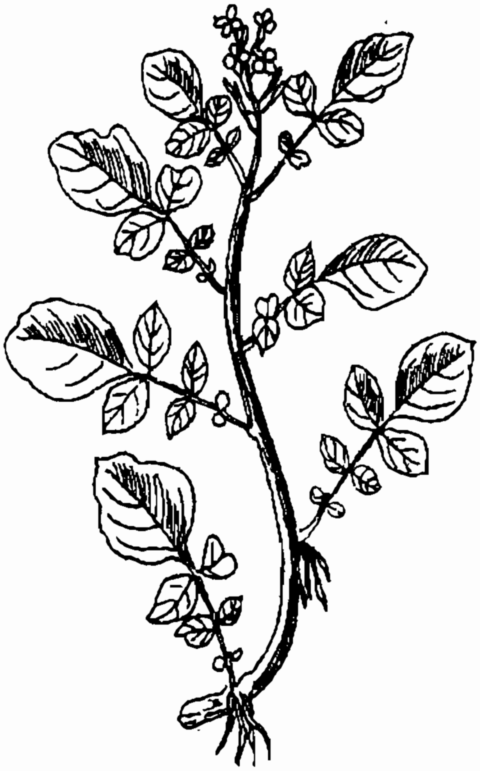
Cây thuộc thảo sống lâu năm, ưa sống ở những nơi nước trong, chảy nhẹ nhưng chảy luôn. Thân dài 10-40cm, thân bò có mọc rễ, màu xanh lục. Lá mọc so le, kép lông chim, gồm 1-4 đôi lá chét. Lá chét hình trứng, không đều, nguyên hay hơi khía tai bèo. Hoa nhỏ trắng mọc thành chùm ở đầu cành. Quả giác nghĩa là một thứ quả khô, khi chín nứt bởi 4 đường dọc thành hai mảnh vỏ, để vách giả cũ của bầu mang hạt lại ở giữa. Giác có cuống ngắn, ở đầu có mỏ ngắn, trong giác có nhiều hạt. Toàn cây có mùi đặc biệt, nhưng mùi chỉ xuất hiện khi vò; vị hơi đắng và hắc.

Mùa rau ăn: Đông xuân. Mùa hoa tháng 4-5. Dùng làm thuốc hái trước khi ra hoa hoặc đang ra hoa (Hình 667).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện được trồng khắp mọi nơi ở Việt Nam để làm rau ăn sống (trộn dầu giấm) hoặc nấu canh với thịt.

Mọc hoang ở các nước khác trên thế giới có khí hậu ôn đới hay nhiệt đới. Thường chỉ dùng



Hình 667. Cải xoong - Nasturtium offcinale

tươi.

C. Thành phần hóa học

Cải xoong tươi cho khoảng 70% dịch cây giã và ép lấy nước.

Trong cải xoong có chất đắng, chất sắt, phốtpho, iốt (1mg trong 100g) vitamin C và một glucozit gọi là nasturtiozit khi vò hay giã nát. Chất nasturtiozit tiếp xúc với men myrosin ở những tế bào khác sẽ cho chất senevol phenyl etylic làm cho vị thuốc có mùi đặc biệt và có tác dụng chữa ho. Tỷ lệ tinh dầu khoảng 0,05%.

D. Tác dụng dược lý

Piere Binet cho biết ông đã thí nghiệm thấy nếu cho chuột bạch ăn với liều 1g cải xoong một ngày đủ bảo vệ chuột khỏi bệnh scocbut, ông còn cho biết cải xoong chế thành thuốc tiêm, tiêm cho chuột và chuột nhắt thấy có tác dụng hạn chế sự phát triển bệnh ung thư thực nghiệm.

Do chất senevol, cải xoong có tác dụng tốt đối với sự bài tiết của phổi.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài công dụng làm thực phẩm, rau cải xoong còn dùng làm thuốc ho (lao phổi), viêm phế quản kinh niên, thuốc bổ chữa bệnh scocbut (chảy máu chân răng).

Có người dùng chữa bệnh đái dường và chữa các bệnh ngoài da. Tuy nhiên cần chú ý có một số người dùng rau cải xoong hay bị bệnh đau bàng quang rất khó chịu.

Ngày uống 60-150g rau tươi và ép lấy nước. Nếu sắc sẽ kém tác dụng vì hoạt chất senevol sẽ bay hơi.

Ô ĐẦU - PHỤ TỬ 川烏附子

Trong *đông y* thường coi phụ tử là một vị thuốc bổ "dương" do đó có câu (*sâm, nhung, quế, phụ*) nhưng có nhiều người lại rất sợ phụ tử vì coi đó là một vị thuốc rất độc. Vậy sự thật như thế nào?

Ô đầu và phụ tử là hai vị thuốc khác nhau hay là cùng một vị? Do một cây hay do hai cây khác nhau?

Cần nắm vững ngay rằng ô đầu, phụ tử đều do một cây mà ra, nhưng do cách chế biến khác nhau mà ô đầu rất độc, thường chỉ dùng để xoa bóp bên ngoài, còn phụ tử ít độc hơn có thể dùng uống trong với liều khá cao. Tuy nhiên người ta thường dùng liều thấp. Trước khi giới thiệu cây ô đầu Việt Nam chúng tôi thấy cần thiết giới thiệu các vị ô đầu và phụ tử Trung Quốc và châu Âu, đã được nghiên cứu kỹ hơn, giúp ta hiểu vị ô đầu của ta hơn.

ÂU Ô ĐẦU 歐烏頭

Còn gọi là Aconit napel.

Tên khoa học *Aconitum napellus* L.

Thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae.*

Âu ô đầu là rễ củ phụ (còn gọi là củ con) của cây Âu ô đầu phơi hay sấy khô. Có khi người ta dùng cả củ mẹ.



Hình 668. Âu ô đầu - Aconitum napellus

A. Mô tả cây

Âu ô đầu là một loại cỏ mọc khỏe, có rễ phình to thành củ, thân thường ít cành, 1 xẻ chân vịt, gần như lá ngải cứu, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới màu nhạt hơn, nhấm lá sẽ thấy vị nhạt sau như bị kiến đốt nhè nhẹ. Hoa mọc thành chùm, màu xanh thẫm đôi khi hơi tím nhạt, hoặc trắng, có đài hoa phía sau khum thành hình như cái mũ.

Mùa nực rễ cái sẽ phình thành hình củ giống như củ đậu, phía trên mang thân cây mọc trong năm, ta thường gọi củ mang thân cây này là củ mẹ. Nơi gần cổ rễ mọc ra một nhánh nối liền củ mẹ nói trên với một củ cũng hình củ đậu, nhưng mẫm hơn, trắng hơn, ta thường gọi là *củ con (củ phụ)*. Trên đầu củ con này có một búp mang lá ngầm (Hình 668).

B. Phân bố, trồng hái và chế biến

Cây âu ô đầu hiện chưa được di thực vào nước ta, nhưng nhiều triển vọng có thể trồng được. Trồng bằng hạt hay củ. Củ con chứa nhiều ancalôit hơn củ mẹ (có khi gấp 4). Củ mẹ hái trước khi hoa nở cũng chứa nhiều ancaloit, củ mẹ hái vào mùa thu thường chứa ít ancaloit, nghĩa là củ mang cây đang phát triển thì cây càng lớn, hoa và quả càng phát triển thì củ phải nuôi càng chứa ít ancaloit.

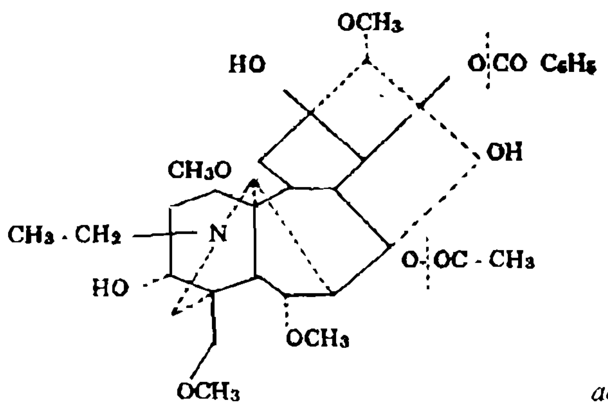
Rễ củ hái về phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hóa học

Trong âu ô đầu có 3 ancaloit chính: aconitin, aconin và benzoylaconin. Aconitin độc nhất, chiếm 9/10 tổng số ancaloit trong củ. Thủy phân,

$$C_{34}H_{47}NO_{11} \quad + \quad 2H_2O.CH_3COOH \quad + \quad C_6H_5COOH \quad + \quad C_{25}H_4NO_9$$

aconitin *a.axetic* *a.benzoic* *aconin*



aconitin (theo Wiesner 1963)

aconitin sẽ cho axit axetic, axit benzoic và aconin.

Như vậy ta thấy aconitin là axetyl benzoyl-aconin.

Hiện tượng thủy phân bắt đầu xảy ra ngay trong dung dịch nước hay rượu còn ở nhiệt độ thường. Hiện tượng này rất quan trọng vì nó giúp ta hiểu tác dụng khác nhau của ô đầu tùy theo thời gian bảo quản hay tùy theo cách dùng vì benzoylaconin có tác dụng 400-500 lần kém aconitin, còn aconin lại tác dụng 1.000-2.000 lần kém hơn.

D. Tác dụng dược lý

Khi ta nhấm ô đầu, chất aconitin sẽ gây cảm giác như kiến bò, sau đó thấy tê, như vậy chứng tỏ rằng lúc đầu aconitin kích thích đầu dây thần kinh ba nhánh (trijumeau), sau đó thì gây tê liệt. Với liều cao hơn, aconitin có thể tác dụng trên thần kinh cảm giác (hiện tượng kiến bò ở đầu ngón tay) thân nhiệt hạ thấp, mạch chậm, nhỏ và không đều, chân xỉu xuống, khó bước đi, cuối cùng có thể chết do ngạt. Aconitin rất độc: Chỉ cần một liều 0,00002g đến 0,00005g đối với mỗi kilôgam thể trọng có thể gây nên ngộ độc chết người.

E. Công dụng và liều dùng

Trong *tây y*, âu ô đầu thường được dùng làm thuốc chữa ho, ra mồ hôi. Thuốc độc dùng phải hết sức thận trọng.

Củ, lá, rượu thuốc âu ô đầu đều thuộc thuốc độc bảng A. Theo dược điển Pháp (1949): Bột củ ô đầu tán vừa mịn, qua mắt rây 24 là 100g, cồn 90° vừa đủ ngâm kiệt để có được 950g cồn ô đầu.

Rượu thuốc âu ô đầu dùng với liều 10 giọt đến 50 giọt mỗi ngày. Trẻ con từ 30 tháng đến 15 tuổi dùng với liều 5 đến 10 giọt một ngày. Do aconitin dễ bị thủy phân cho nên hằng năm cần phải thay thuốc một lần.

Các dạng thuốc khác ít dùng.

Ô ĐẦU VÀ PHỤ TỬ 川烏附子
Đang dùng trong đông y

Còn gọi là xuyên ô, thảo ô.

Tên khoa học *Aconitum sinense* Paxt.

Thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae*.

Ô đầu và phụ tử đều do rễ củ của một cây cung cấp, nhưng do cách chế biến khác nhau, nên được hai vị thuốc khác hẳn nhau:

Ô đầu (Radix Aconiti) là rễ củ mẹ của cây ô đầu-*Aconitum sinense*, đào về, rửa sạch phơi hay sấy khô. Vị thuốc này các vị lương y đều thống nhất coi là vị thuốc rất độc. Hiện được xếp vào loại thuốc rất độc bảng A.

Phụ tử là rễ củ con của cây ô đầu nói trên, nhưng đem về chế biến rồi mới dùng. Phụ tử lại chia ra diêm phụ, hắc phụ và bạch phụ củ, bạch phụ phiến. Các vị lương y có người coi là độc, nhưng có vị coi là không độc vì có thể dùng hàng gam đến 40-50g hay hơn nữa.

A. Mô tả cây

Cây ô đầu là loại cỏ sống lâu năm, cao chừng 0,6-1m. Tên cây trước đây nhiều tác giả đã xác định là *Aconitum sinense* Paxt, nhưng gần đây có tác giả đã xác định lại là *Aconitum carmichaeli* Debx. (*Trung dược chí* tập 1, Bắc Kinh, 1961).

Rễ phát triển thành củ, có củ mẹ, củ con như cây âu ô đầu. Củ hái ở những cây trồng có thể tới 5cm đường kính. Lá mọc so le, phiến lá rộng 5-12cm, xẻ thành 3 thùy, 2 thùy 2 bên lại xẻ làm 2, thùy giữa lại xẻ làm 3 thùy con nữa. Mép các thùy đều có răng cưa thô, to. Cụm hoa dài 10-20cm, hoa màu xanh tím, quả dài 2mm. Hoa nở vào tháng 6-7. Quả thu hoạch vào tháng 7-8 (Hình 669).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây này hiện chưa được trồng ở nước ta. Chủ yếu mọc hoang và được trồng ở Trung Quốc (Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Thiểm Tây, Cam Túc).

Củ thu hái vào cuối tháng 6 (hạ chí) đầu tháng 7 (tiểu mãn). Tùy theo yêu cầu muốn có ô đầu, phụ tử hay hắc phụ lựa chọn những củ và chế biến khác nhau như sau:



Hình 669. Ô đầu phụ tử Trung Quốc - Aconitum sinense

Ô đầu chọn những củ mẹ (khác với âu ô đầu, chỉ lấy củ con) cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất phơi hay sấy khô. Thuốc rất độc.

Diêm phụ còn gọi là phụ tử muối, hay sinh phụ tử, phụ tử sống. Chọn những củ con to nhất, cắt bỏ rễ con, rửa sạch cho vào vại, thêm vào đó magiê clorua (đảm ba), muối ăn và nước. Cứ 100kg phụ tử thì dùng 40kg magiê clorua, 30kg muối và 60 lít nước. Ngâm trong 10 ngày lấy ra phơi, phơi khô lại cho vào vại thêm nước, muối và magiê clorua để lúc nào cũng ngâm xâm xấp các củ. Sau đó mỗi ngày lại lấy ra phơi, tối lại ngâm. Thỉnh thoảng lại thêm muối, magiê clorua để lúc nào cũng giữ được nồng độ cũ. Cuối cùng phơi nắng để muối thấm vào tới giữa củ, mặt ngoài thấy có muối kết tinh là được. Loại phụ tử này được nhập vào nước ta với hình thức đựng trong các vại, trông giống như những củ khoai sọ, dài 6-10cm, quãng rộng có thể đạt tới 4-6cm. Khi dùng có người chỉ rửa sạch hết muối, thái mỏng, phối hợp với các vị thuốc khác, đặc biệt cam thảo và gừng sống (sinh khương) sắc kỹ gạn lấy nước mà uống. Chúng tôi đã có dịp uống một đơn thuốc có tới 80g sinh phụ tử phối hợp với cam thảo, gừng sống, sắc đặc, đồng thời còn chứng kiến có người dùng tới 50-200g sinh phụ trong một ngày mà lại uống luôn trong nhiều ngày.

Tuy nhiên nhiều người thường chỉ dám dùng sau khi đem sinh phụ trên nấu lại nhiều lần với đậu đen.

Hắc phụ: Chọn những củ con, to trung bình, rửa sạch đất cát, cho vào vại có chứa dung dịch magiê ngâm vài ngày, thông thường cứ 100kg phụ tử sống dùng 40kg magiê clorua và 20kg nước. Sau đó cứ để như vậy, đun sôi 2-3 phút, lấy ra rửa sạch, để nguyên cả vỏ, thái thành từng miếng mỏng chừng 5mm rồi lại ngâm vào nước magiê clorua nữa, cuối cùng thêm đường đỏ và dầu hạt cải mà tẩm và sao cho đến khi có màu nước chè đặc, cuối cùng lại dùng nước rửa cho đến khi hết vị cay tê là được, đem ra phơi khô hoặc sấy khô. Xem như vậy ta thấy chất aconitin có thể giảm đi rất nhiều, định lượng ancaloit cũng xác nhận như vậy.

Bạch phụ: Chọn những củ con nhỏ, rửa sạch, cho vào vại ngâm với nước có magiê clorua vài ngày, sau đó đem đun cho tới khi chín tới giữa củ, lấy ra bóc vỏ đen, thái thành từng miếng mỏng dày chừng 3 mm, rồi cũng đem rửa cho tới khi hết vị cay, hấp chín, phơi khô, sau đó đem xông hơi diêm sinh cuối cùng phơi khô là được. Xem như vậy bạch phụ lại có thể chứa ít ancaloit hơn hắc phụ.

Theo *tài liệu cổ*, ô đầu phụ tử đều có vị cay, ngọt, tính đại nhiệt, có độc, vào 12 đường kính. Phụ tử có tác dụng hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa, trợ dương, trục phong hàn, thấp tà; ô đầu sưu phong, táo thấp khứ hàn; phụ tử dùng chữa mồ hôi toát ra nhiều quá, vong dương (mất dương), chân tay quờ quạng, bụng quặn đau, dương hư, sợ lạnh, mồ hôi trộm, ngực bụng lạnh đau, tả lỵ lâu ngày, phong hàn thấp tý (tê bại), đau nhức thận dương không đủ, cước khí, thủy thũng, mọi chứng trầm hàn cố lãnh. Ô đầu dùng chữa phong hàn thấp tý, các khớp sưng đau, chân tay co quắp, bán thân bất toại (liệt nửa người), đại hàn sinh đau bụng, âm thư lâu ngày không vỡ mủ, vết loét lâu ngày không liền miệng.

Những người âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng được. Ô đầu không được dùng chung với bán hạ, quá lâu, bối mẫu bạch cập.

Mặc dầu sinh phụ, hắc phụ hay bạch phụ đã được chế biến như vậy rồi nhưng khi dùng có người còn chế với đậu đen hay ngâm nước với nhiều lần rồi mới dám dùng. Chúng tôi thấy cũng cần theo dõi nghiên cứu để đi tới thống nhất một phương pháp bào chế phụ tử, có như vậy mới dễ đánh giá tác dụng trị bệnh của các loại phụ tử.

C. Thành phần hóa học

Qua các tài liệu của Trung Quốc và Nhật Bản, trong ô đầu và phụ tử Trung Quốc cũng có những hoạt chất như âu ô đầu.

Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi cũng thấy như vậy, nhưng theo thứ tự từ nhiều đến ít như sau: Ô đầu, diêm phụ, hắc phụ, bạch phụ. Tuy nhiên chúng tôi tự hỏi, tại sao muốn giảm lượng ancaloit lại không dùng liều nhỏ cho khỏi lãng phí thuốc hoặc là trong phụ tử, ngoài aconitin ra còn có chất gì khác tác dụng chăng? Trong khi sắc phối hợp với những vị thuốc khác có gì thay đổi không? Đó là những vấn đề tồn tại trong thành phần hóa học của phụ tử.

Một số băn khoăn của chúng tôi gần đây đã được các nhà nghiên cứu Trung Quốc và Nhật Bản trả lời như sau:

1. Trong quá trình sắc thuốc (đun sôi và giữ sôi lâu) các ancaloit của phụ tử chế, tiếp tục bị phân hủy.

2. Khi sắc đơn thuốc "Tứ nghịch thang" (phụ tử được phối hợp với cam thảo và gừng) độc tính của phụ tử còn giảm nhiều hơn so với nước sắc phụ tử riêng biệt, hoặc khi sắc phụ tử riêng, gừng riêng và cam thảo riêng rồi mới trộn ba dịch sắc riêng ấy với nhau. Người ta cho rằng, khi sắc phối hợp ba vị phụ tử, gừng và cam thảo, ngoài sự phân hủy aconitin bởi nhiệt, có thể còn sự hóa hợp giữa axit glucuronic của cam thảo với những ancaloit trong phụ tử.

3. Đông y không sử dụng các ancaloit độc trong phụ thử mà dùng các chất gây tác dụng cường tim trong ô đầu, phụ tử. Có lẽ chất "hồi dương cứu nghịch" hay "khởi tử hồi sinh" nói trong đông y là nằm ở đây. Tại Nhật Bản, người ta đã chiết từ nước sắc phụ tử chất higranim có tác dụng cường tim rất mạnh. Higranim rất bền với nhiệt độ, với áp suất, trong môi trường nước axit hóa, ở nồng độ 10g vẫn có tác dụng cường tim. Sau khi hấp 110-115°C trong 40 phút, hiệu lực cường tim chỉ giảm 2 lần, trong khi đó DL-50 giảm độc tới 200 lần (*Trung thảo dược học*-Trung văn).

4. Tác dụng cường tim còn liên quan đến sự có mặt của ion Ca^{+2} trong nước sắc đơn thuốc có phụ tử. Nguồn ion Ca^{+2} này một phân có trong axit canxiphotphoaconitic trong phụ thử, một phần có trong nước muối, nước ót dùng chế phụ tử. Nước sắc phụ tử chế có tác dụng mạnh hơn nước sắc phụ tử sống (ô đầu) do nước sắc phụ tử chế có hàm lượng ion Ca^{+2} nhiều hơn. Nếu loại các ion Ca^{+2} khỏi nước sắc thì tác dụng cường tim cũng giảm đi khá nhiều (*Trung dược hóa học*, 832, Võ Xuân Minh-TCĐY 1983, 184).

D. Công dụng và liều dùng

Trong đông y, ô đầu chỉ được dùng ngâm rượu để xoa bóp khi bị đau nhức, mỏi chân tay. Đặc biệt lắm mới có người dùng cho uống để chữa bán thân bất toại, chân tay co quắp, mụn nhọt vỡ lâu không liền miệng. Liều thường dùng là 3-4g, sắc uống hay ngâm rượu.

Phụ tử: Đông y coi là một vị thuốc hồi dương, khử phong hàn, dùng chữa một số triệu chứng nguy cấp, mạch gần như không có, ra nhiều mồ hôi (thoát dương) chân tay tê mỏi v.v... với liều 4-12g dưới dạng thuốc sắc. Dù sao dùng thuốc này cũng phải hết sức thận trọng, chưa quen không nên dùng. Một số người dùng với liều cao hơn, có khi tới 100g hay hơn, nhưng thường phối hợp với cam thảo, can khương và sắc rất kỹ và lâu.

Đơn thuốc có ô đầu phụ tử

Chữa chân tay đau nhức, khớp xương sưng đau:

Rượu phụ tử quế chi (đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh) ô đầu 1g, quế chi 1g, cam thảo 1g, thược dược 2 g, táo đỏ 4g, rượu 100ml. Ngâm trong 3 ngày, lọc bỏ bã lấy rượu. Ngày uống 60ml rượu này chia làm nhiều lần uống, chữa bệnh chân tay đau nhức, khớp xương sưng đau.

Chú ý:

1. Bạch phụ tử còn dùng để chỉ hai vị thuốc khác: Rễ củ của cây *Typhonium giganteum* Engl. (cây này ở ta chưa thấy có) thuộc họ Ráy *Araceae* và cây san hô hay bạch phụ tử-*Jatropha multifida* L. thuộc họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*.

2. Trên thị trường còn có bán một loại thuốc gọi là thảo ô là rễ một cây *Aconitum* khác.

Ô ĐẦU VIỆT NAM

Còn gọi là củ gấu tàu, củ ấu tàu (đừng nhầm với vị hương phụ có tên là củ gấu, xem vị này), cố y (Mèo-Nghĩa Lộ).

Tên khoa học *Aconitum fortunei* Hemsl, (*A. conitum sinense* Sieb., *Aconitum kusnezoffii* Reichb var *bodinieri* Fin. et Gagnep).

Thuộc họ Mao lương *Ranunculaceae*.

Cây này trước đây được Dr Daels giám đốc vườn thực vật Berlin Dahlem xác định là *Aconitum semigaleatum*.

A. Mô tả cây

Đây là một loại cỏ cao 0,6-1m, thân mọc thẳng đứng, có lông ngắn. Lá hình mắt chim. Chia thành 3 thùy, đường kính 5-7cm, thùy hơi hình trứng dài, có răng cưa ở nửa trên. Hoa lớn, màu xanh tím mọc thành chùm dày dài 5-15cm. Lá bắc nhỏ. Đài sau giống hình mũ nông. Quả có 5 đại, mỏng như giấy, dài 23mm, hạt có vẩy ở trên mặt (Hình 670).



Hình 670. Ô đầu Việt Nam - Aconitum fortunei

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở các vùng núi cao biên giới nước ta: Lào Cai (Sapa), Hà Giang, Khu Tây Bắc (Nghĩa Lộ). Thường thấy tại các savan cỏ. Hoa nở vào tháng 10-11. Rễ củ hái vào các tháng 7-10 trước khi cây ra hoa, là lúc củ có kích thước to nhất. Trước đây khi hái thường cứ để nguyên một mẩu thân dài chừng 15cm, để dễ bó lại thành từng bó 20 củ một, phơi khô. Riêng tại Nghĩa Lộ, một năm ta có thể thu mua tới vài tấn ô đầu khô. Thời Pháp những củ này được xuất sang Trung Quốc để rồi lại nhập sang ta với tên ô đầu hay thảo ô đầu. Do cách chế biến, chúng ta thấy nên xếp vào loại ô đầu.

C. Thành phần hóa học

Ô đầu của ta chứa chừng 5 phần nghìn ancaloit toàn phần, tan trong nước. Củ con chứa nhiều ancaloit hơn. Khi xác định liều tối đa gây độc, người ta thấy những ancaloit đó có độ độc của aconitin. Khi bị phá hủy các ancaloit đó sẽ cho các chất ít độc hơn. Có tác giả sau khi nghiên cứu, đã đề nghị dùng ô đầu Việt Nam thay ô đầu của châu Âu (*Revue médico chirurgicale Francaise* 3, 1942: 441-442).

Chúng tôi đang nghiên cứu để xem có thể chế biến thành phụ tử như của Trung Quốc không.

D. Công dụng và liều dùng

Tại những vùng có cây này mọc hoang, nhân dân thường hái thái mỏng ngâm rượu, dùng xoa

bóp những nơi nhức mỏi, sai khớp, dập gẫy chân tay. Những năm gần đây, thấy quốc doanh dược liệu thu mua, có người cho đó là một vị thuốc bổ, uống quá liều nên đã xảy ra một số vụ ngộ độc. Ta có thể chế ô đầu của ta để thay âu ô đầu. Công dụng và liều dùng coi vị âu ô đầu.

ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO 冬蟲夏草

Còn gọi là trùng thảo, hạ thảo đông trùng.

Tên khoa học *Cordyceps sinensis* (Berk) Sacc.

Thuộc bộ Nang khuẩn *Ascomycetes* họ Nhục tòa khuẩn *Hypocreaceae*.

Tên đông trùng hạ thảo vì vị thuốc này vào mùa đông là con sâu, mùa hạ lại thành cây cỏ. Sách cổ coi đông trùng hạ thảo bổ ngang nhân sâm.

Ở nước ta hiện đang dùng hai loại đông trùng hạ thảo.

1. Đông trùng hạ thảo hiện còn đang phải nhập của Trung quốc sẽ mô tả dưới đây.

2. Đông trùng hạ thảo của Việt Nam sẽ nói ở phần sau.

Ta cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

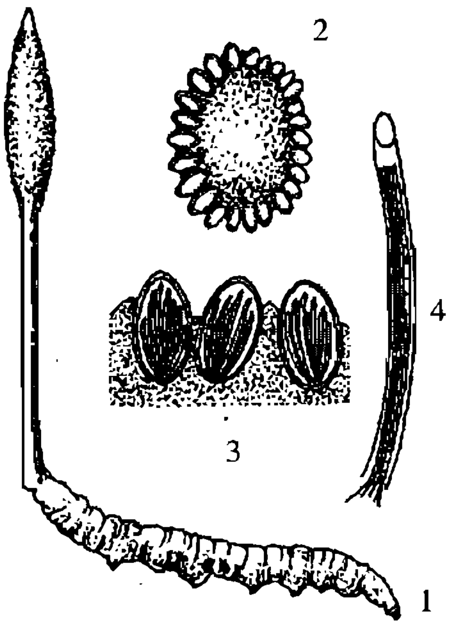
A. Mô tả đông trùng hạ thảo

Đông trùng hạ thảo của Trung Quốc (*Cordyceps*) là một giống nấm mọc ký sinh trên sâu non của một loại sâu thuộc họ sâu Cánh bướm. Nấm và sâu hợp sinh với nhau. Vào mùa đông, con sâu non nằm ở dưới dất, nấm phát triển vào toàn thân con sâu để hút chất trong con sâu làm cho con sâu chết. Đến mùa hạ, nấm sinh cơ chất (stroma) mọc chồi khỏi mặt đất, nhưng gốc vẫn dính liền vào đầu sâu, đào lấy tất cả xác sâu và nấm mà dùng.

Vị thuốc bao gồm cả nấm và sâu, hái vào tháng 6-7. Rửa sạch, phơi khô, phun rượu vào rồi phơi khô hẳn. Bó thành từng bó 10-15 con một. Ngang chỗ nấm, người ta buộc sợi chỉ đỏ trông rất đẹp.

Vị thuốc như vậy gồm có phần sâu non dài 2,5-3cm, đường kính 3-5mm, màu vàng nâu hay xám nâu. Từ đầu con sâu mọc ra một thân nấm hình trụ đặc biệt có khi 2 hay 3 con sâu. Thân nấm thường dài 3-6cm, đặc biệt có thể dài 11cm. Phía dưới thân nấm có đường kính 1,5-4mm, phía trên to phình ra, cuối cùng lại thon nhọn, cả phần này dài 10-45mm, đường kính 2,5-6mm. Nếu còn non thì đặc, nếu già thì thân rỗng. Dùng kính hiển vi, ta sẽ thấy phần phình to này có vỏ sần sùi, có những hạt nhỏ tức là tử nang xác nổi lên. Phần đầu thon nhọn không mang tử nang xác và dài từ 0,5-3,5mm.

Tử nang xác hình trứng hay hơi tròn, dài 380-550μ. Đường kính 140-240μ (1μ = 1/1.000mm). Trong tử nang xác có chứa các nang hình sợi có cuống ngắn dài 240-485μ, đường kính 12-15μ. Trong nang có nhiều nang bào tử có nhiều vách riêng biệt dài 170-47μ- đường kính từ 5-5,5 hoặc 6 μ (Hình 671, Hm 49,3).



Hình 671. Đông trùng hạ thảo - Cordyceps sinensis

1. Toàn vị đông trùng hạ thảo;

2. Phần đầu nấm cắt ngang và phóng to nhìn rõ các tử nang xác;

3. Tử nang xác phóng to, nhìn rõ các nang hình sợi;

4. Nang phóng to, nhìn rõ các bào tử.

Tại Trung Quốc, đông trùng hạ thảo thường gặp ở những rừng ẩm ướt các tỉnh Tứ Xuyên, Vân nam, Tây Khang, Tây Tạng, nhiều nhất ở Tứ Xuyên và Tây Khang.

Qua sự phân bố ở Trung Quốc, chúng ta chú ý phát hiện tại một số rừng ẩm ướt ở các tỉnh biên giới.

B. Đông trùng hạ thảo của Việt Nam

Hằng năm tại Thất Khê (Lạng Sơn) hay Hòa Bình nhân dân có bán với tên đông trùng hạ thảo một loại sâu khác, sống trong thân cây thuộc họ lúa *Graminae*.

Sâu này có tên khoa học *Brihaspa atrostigmella* thuộc họ sâu Cánh bướm (*Lepidopterae*). Nó sống trong thân cây chít (một loại lau) vẫn cho lá để gói bánh tro. Tên khoa học của cây chít là *Thysanoloena maxima* O. Kuntze họ Lúa *Poaceae*. Người ta còn gọi là cây đót, cây le, cây cỏng.

Cây chít cao như cây bông lau, tháng 3-4 có bông vọt lên, cứng dài hơn bông lau, người ta thường cắt về làm chổi quét bụi bàn ghế hay chổi quét vôi. Vào các tháng 11-12 vào rừng thấy những cây chít nào cụt, không có búp thường có sâu ẩn trong thân. Cắt ngang thân từ chỗ cành đến ngọn dài 50-60cm. Đem về xé đôi thân sẽ thấy con sâu ở trong. Thực ra đó chỉ mới là nhộng của con sâu *Brihaspa atrostigmella*. Sâu này đẻ trứng ở vỏ cây, nhộng nở ra chui vào và sống trong thân cây qua mùa đông.

Nhộng màu trắng vàng, dài khoảng 35mm. Thả vào chậu nước muối để rửa cho sạch. Sau đó rang hay sấy cho khô. Tẩm mật ong rồi lại sấy khô. Cuối cùng ngâm sâu này vào rượu sẽ thấy các chất béo nổi lên như mỡ trong nước luộc gà.

C. Thành phần hóa học của đông trùng hạ thảo

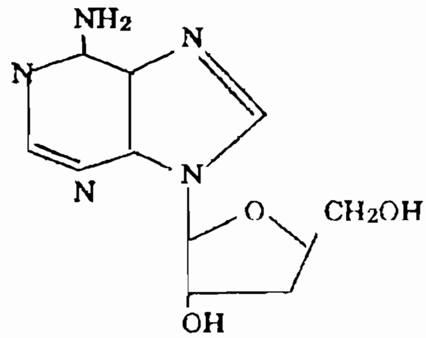
Đông trùng hạ thảo Việt Nam chưa được nghiên cứu.

Trong đông trùng hạ thảo nhập ở Trung Quốc người ta đã lấy được chừng 7% một loại axit đặc biệt gọi là axit cocdixepic 3-4-5 tetraoxyhexahydrobenzoic, có cấu tạo tương tự như axit quinic. Nhưng các chất khác và hoạt chất chưa được biết.

Đông trùng hạ thảo chứa 25-32% protit. Khi thủy phân cho axit glutamic, prolin, histidin, valin và oxyvalin, acginin và alanin. Ngoài ra còn có 8,4% chất béo trong đó axit béo no chiếm 13%, axit không no chiếm 82,2% (axit linolic 31,69%, axit linilenic 68,31%) (theo Lưu Thọ Sơn và cộng sự-*Trung dược nghiên cứu đề yếu*, 1963, 126).

Ngoài ra người ta còn chiết được axit cordycepic chứng minh là D-mannitol (theo Sprecher M. và cộng sự-*J. Org. Chem.* 1963, 28, 2490).

Từ *Cordyceps militaris* (L.) Link. nuôi dưỡng trong môi trường người ta chiết được cordycepin 3' deoxyadenosin $C_{10}H_{13}O_3N_5$.



D. Tác dụng dược lý của đông trùng hạ thảo

1. Đông trùng hạ thảo đã được Brewster và Aisberg nghiên cứu từ năm 1917 (*J. Pharmacolog.* 10, 1917). Theo tác giả này thì tiêm mạch máu hoặc dưới da thuốc đông trùng hạ thảo vào thỏ hoặc chuột nhắt trắng thì thấy hiện tượng ức chế, liều lớn tăng hô hấp và mạch đập nhanh hơn rồi con vật quằn quại mà chết. Thuốc chế bằng rượu không có tác dụng gì đối với thỏ.

2. Năm 1952, Trịnh Phi Vũ (*Trung hoa y học tạp chí*) và Trịnh Táo Kiệt (*Thú y tạp chí*) nghiên cứu thấy đông trùng hạ thảo có tác dụng ức chế đối với một số vi trùng.

3. Năm 1958 hai tác giả Trung Quốc Trương Sỹ Thiện và Trương Bá Thạch có nghiên cứu kỹ tác dụng của đông trùng hạ thảo và đã đi đến một số kết luận sau đây (*Dược học thông báo* 5/ 1958):

a) Nước sắc 1/10 đông trùng hạ thảo có tác dụng ức chế *đối với tim* cô lập và tại chỗ của ếch, cũng như đối với tim cô lập của thỏ. Tim đập chậm lại, nhưng sức bóp không tăng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trịnh Táo Kiệt, nhưng ông này cho rằng nếu lượng chất dầu béo trong đông trùng hạ thảo cao thì gây ức chế, ngược lại, nếu tỷ lệ dầu béo thấp thì lúc đầu có hiện tượng ức chế một thời gian rất ngắn rồi mới đến hiện tượng hưng phấn.

Đối với tim cô lập của thỏ, thuốc đông trùng hạ thảo làm tăng rõ rệt lượng huyết của tim.

Các kết quả trên phù hợp với kinh nghiệm cổ truyền của nhân dân nói rằng đông trùng hạ thảo chữa khỏi bệnh đau tim.

b) Đối với huyết áp: Kết quả thí nghiệm trên chó gây mê cho thấy nếu tiêm tĩnh mạch với liều 0,1-0,5 ml hoặc 1ml/kg thể trọng đều thấy huyết áp hạ xuống rõ rệt, 10 phút sau huyết áp trở lại bình thường. Tuy nhiên cho uống hoặc tiêm vào bụng với liều 2ml/kg thể trọng thì không thấy ảnh hưởng đối với huyết áp. Do đó tác dụng đối với huyết áp chưa thể kết luận được.

c) Đối với khí quản (ống phổi): Thí nghiệm trên phổi và khí quản của chuột bạch, thấy thuốc đông trùng hạ thảo làm dãn khí quản nếu phối hợp với hoạt chất của thượng thận thì tác dụng của hoạt chất thượng thận lại tăng lên rõ rệt.

Kết quả thí nghiệm này phù hợp tới công dụng chữa ho, tiêu đờm, bảo vệ phổi của kinh nghiệm cổ truyền.

d) Đối với mẩu ruột và tử cung cô lập: Tác dụng ức chế rõ rệt.

e) Độc tính của thuốc: Độ độc của thuốc hết sức thấp. Với liều 5g/kg chuột bạch, chuột không có hiện tượng ngộ độc nào. Với liều 10-20g/kg thể trọng một phần chuột thí nghiệm bị chết, với liều 30-50g/kg thể trọng toàn số chuột thí nghiệm bị chết.

Triệu chứng ngộ độc của chuột như sau: Sau khi tiêm thuốc 2 phút rưỡi, chuột không nhanh nhẹn, sau 4 phút hô hấp chậm và dài, thường từ 180 lần/phút giảm xuống 46 lần/phút; sau 6 phút rưỡi chân trước bị tê liệt có vẻ như muốn nhảy nhót, sau đó có hiện tượng co quắp, hô hấp bị ức chế rồi chết.

Với liều nhẹ, con vật có trạng thái trấn tĩnh với những trình độ khác nhau, có con vật buồn ngủ và tình trạng này kéo dài hàng vài giờ.

E. Công dụng và liều dùng

Đông trùng hạ thảo là một vị thuốc được ghi vào tài liệu thuốc đông y vào giữa thế kỷ 18 trong bộ *Bản thảo cương mục thập di* (1765).

Theo *sách cổ* ghi chép, đông trùng hạ thảo là một vị thuốc bổ, chữa thần kinh suy nhược, chữa ho, ho lao. Bổ tinh khí chữa đau lưng, bổ thận.

Liều dùng: Ngày uống 6-12g dùng với hình thức ngâm rượu uống.

Người ta cho rằng đông trùng hạ thảo ngâm rượu uống chữa chứng đau lưng, mỏi gối, tác dụng ngang với nhân sâm.

Theo *tài liệu cổ*, đông trùng hạ thảo có vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh phế và thận. Có tác dụng ích phế, thận, bổ tinh tủy, cầm máu, hóa đờm, dùng chữa hư lao sinh ho, ho ra máu, liệt dương, lưng gối đau mỏi, di tinh.

Đông trùng hạ thảo Việt Nam mặc dầu khác đông trùng hạ thảo nhập từ Trung Quốc, nhưng nhân dân cũng dùng như đông trùng hạ thảo nhập. Ngoài ra, người ta còn xào nấu với trứng mà ăn cho bổ, hoặc có người mua đông trùng hạ thảo Việt Nam về để nuôi chim họa mi.

Đơn thuốc có đông trùng hạ thảo

1. Thuốc chữa người già suy nhược, viêm khí quản mãn tính

Đông trùng hạ thảo 10 g, khoản đông hoa 6g, tang bạch bì 8g, cam thảo 3g, tiểu hồi hương 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Chữa bệnh suy nhược của người già yếu, viêm khí quản mãn tính.

2. Thuốc bổ đông trùng hạ thảo

Đông trùng hạ thảo 15 con. Vịt già một con, bỏ lông ruột cho sạch. Bổ đôi đầu vịt, cho đông trùng hạ thảo vào. Lấy dây gai buộc kín lại. Cài đầu vào bụng vịt rồi thêm mắm muối hầm như thường lệ, đem cho người ốm mới khỏi thân thể có hư yếu ăn. Người ta cho rằng ăn một con vịt như vậy cũng như uống 40g nhân sâm.

HẠT GẤC 木鱉子

Còn gọi là mộc tất tử, thổ mộc miết, mộc biệt tử, mắc cao (Viêntian), Mákhâu (Thái), Mắc khấu (Thổ).

Tên khoa học *Momordica cochinchinensis* (Lour) Spreng (*Muricia cochichinensis* Lour., *Muricia mixta* Roxb).

Thuộc họ Bí *Cucurbitaceae.*

Cây gấc cho ta những vị thuốc sau đây:

1. Hạt gấc: Mộc miết tử (Semen Momordicae) là hạt lấy ở quả gấc chín và phơi hay sấy khô.

2. Dầu gấc (Oleum Momordicae) là dầu ép từ màng đỏ bọc xung quanh hạt gấc.

3. Rễ gấc (Radix Momordicae) là rễ cây gấc phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Gấc là một loại dây leo, mỗi năm khô héo một lần nhưng năm sau vào mùa xuân, từ gốc lại mọc ra nhiều thân mới. Mỗi gốc có nhiều dây, mỗi dây có nhiều đốt, mỗi đốt có lá. Lá



Hình 672. Gấc - Momordica cochinchinensis

1. Cành mang quả; 2. Hạt cả màng; 3. Hạt

mọc so le, chia thùy khía sâu tới 1/3 hay 1/2 phiến. Đường kính phiến lá 12-20cm, phía đáy lá hình tim, mặt trên lá màu xanh lục xẫm, sờ ram ráp. Hoa nở vào các tháng 4-5, đực cái riêng biệt. Cánh hoa màu vàng nhạt. Tháng 6 có quả non, hình bầu dục dài 15-20cm, đít nhọn, ngoài có nhiều gai mềm đỏ đẹp. Trong quả có nhiều hạt xếp thành hàng dọc, quanh hạt có màng màu đỏ máu; khi bóc màng đỏ thấy có một lớp vỏ cứng đen, quanh mép có răng cưa tù và rộng hạt dài chừng 25-35cm, rộng 19-31mm, dày 5-10mm, trông gần giống con ba ba nhỏ bằng gỗ, do đó có tên mộc miết tử (mộc là gỗ, miết là con ba ba). Trong hạt có nhân, chứa nhiều dầu. (Hình 672, Hm 20,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Gấc mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam, nhiều nhất ở miền Bắc. Còn thấy mọc ở Philipin, miền nam Trung quốc, Lào, Cămpuchia. Trồng bằng hạt hay dâm cành vào các tháng 2-3, trồng một năm thu hoạch nhiều năm, mùa thu hoạch quả từ các tháng 8-9 đến hết tháng 1-2 năm sau. Sau đó cây lụi đi, sang xuân lại nẩy chồi, mọc cây mới.

Người ta thường nói hạt gấc phải đồ chín thì cây gấc mới có quả. Sự thực dù trồng bằng hạt đã đồ chín hay chưa đồ chín vẫn cho quả. Ngay năm đầu đã có quả, nhưng còn ít, càng những năm sau càng nhiều quả.

Quả hái về, mổ lấy hạt với cả màng màu đỏ, nếu để nấu xôi thì dùng tươi sát với gạo. Nếu để chế thuốc thì cần phải sấy hay phơi khô cả hạt và màng cho đến khi cầm hạt không thấy dính tay nữa thì dùng dao nhọn bóc lấy màng đỏ, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp (60-70°). Với màng này người ta dùng chế dầu gấc. Còn lại hạt với lớp vỏ đen cứng đem phơi khô để dành dùng làm thuốc hay ép dầu.

Muốn chế dầu gấc, trước hết cần sấy khô màng hạt gấc, sau đó tán nhỏ rồi áp dụng một trong mấy phương pháp sau đây:

1. Chiết bằng dung môi (dùng ête dầu hỏa). Lấy kiệt bằng ête dầu hỏa. Sau đó thu hồi ête bằng cách đun cách thủy trong không khí trơ

(khí cacbonic hay nitơ). Cặn còn lại là dầu gấc. Để lâu dầu gấc này sẽ để lắng một lớp tinh thể caroten. Tỷ lệ dầu trong màng đỏ là 8%, 100kg quả gấc cho chừng 1,9 lít dầu gấc.

2. *Ép như ép dầu lạc.* Màng đỏ đã sấy khô tán nhỏ, đem đồ lên rồi ép. Dầu ép được để lâu hay để vào tủ lạnh cũng phân thành 2 lớp như dầu chiết bằng ête. Dầu chế bằng hai phương pháp trên, muốn đem trung tính cần áp dụng phương pháp loại axit tự do bằng cồn 95°.

3. *Phương pháp thủ công nghiệp.* Khi ta có một số ít gấc muốn chế dầu gấc để dùng trong gia đình hay dùng trong một thời gian ngắn, ta có thể cho màng hạt gấc đã sấy khô tán nhỏ vào dầu lạc hay mỡ lợn đã đun nóng ở nhiệt độ 60-70°. Dầu lạc hay mỡ lợn sẽ hòa tan chất dầu chứa trong màng gấc. Đựng trong chai nhỏ, đổ đầy để tránh hiện tượng ôxy hóa.

Dầu gấc nguyên chất (loại hết nước) bảo quản trong chai màu vàng hay tránh sánh sáng có thể giữ màu lâu, nhưng nếu dầu gấc có pha dầu lạc dù dầu lạc đã trung tính thì rất chóng mất màu, chưa rõ nguyên nhân.

C. Thành phần hóa học

Trong *nhân hạt gấc* (mộc miết tử) có 6% nước, 2,9% chất vô cơ, 55,3% chất béo, 16,6% chất protit, 2,9% đường toàn bộ, 1,8% tanin, 2,8% xenluloza và 11,7% chất không xác định được. Ngoài ra còn có các men photphataza. invectaza và peroxydaza, một chất không tan trong ête dầu hỏa, trong ête êtylic, tan trong cồn mêtylic và có những tính chất và cho các phản ứng của một sapotoxin với chỉ số bọt 5.600, chỉ số chết cá 16.600, chỉ số phá huyết 62.500 (F. Guichard và Đào Sĩ Chu, Hà Nội, 1941).

Theo Baines (*Kew Bull,* 1920: 6-12) trong hạt gấc không có ancaloit, chứa 47% so với nhân hoặc 29% (so với trọng lượng hạt cả vỏ cứng) dầu béo đặc ở nhiệt độ thường, khi mới ép có màu xanh lục nhạt, nhưng để lâu do tác dụng của ôxy và ánh sáng sẽ sẫm màu. Nếu đun nóng dầu cũng chóng sẫm màu. Dầu có tính chất nửa khô, nếu trộn với dầu khô, triển vọng có thể dùng trong kỹ nghệ sơn và vécni.

Trong *màng đỏ* hạt gấc Guichard và Bùi Đình Sang (1941) đã chiết được 8% dầu màu đỏ máu. Nếu tính từ quả hiệu suất chừng 1,9 lít đối với 100kg quả tươi. Dầu gấc có chỉ số axit 2, chỉ số iôt 72, gồm 44,4% axit oleic, 7,69% axit stearic, 33,8% axit panmitic, 14,7% axit linoleic là một loại vitamin F. (Nguyễn Văn Đàn-Phạm Kim Mãn, *Thông báo dược liệu* 2.1969). Dầu này sau khi ép hay chiết được bằng ête dầu hỏa để yên sẽ để lắng và kết tinh chừng 103% chất màu đỏ, sau đó nếu xà phòng hóa bằng rượu KOH rồi chiết bằng toluen, sẽ thu được thêm chừng 1,12% tinh thể nữa (tổng cộng 2,15 chất màu có tinh thể). Nếu tính trên quả tươi thì mỗi quả cho chừng 0,228g tinh thể có màu đỏ máu.

Tinh thể này có độ chảy 167-168°C, không có tác dụng trên ánh sáng phân cực, pha thành dung dịch 1mg trong 1 lít cacbon sunfua cho 2 dải hấp màng, một dải giữa 4.990Å và 5.180Å và một dải giữa 5.406Å và 5.544Å. Tinh thể tan trong cacbon sunfua (cho dung dịch màu đỏ máu), trong clorofoc và ête dầu hỏa (cho dung dịch màu vàng đỏ), trong benzen cho dung dịch màu vàng cam), trong cồn etylic (màu vàng). Trọng lượng phân tử 568, cho với axit sunfuric đặc màu xanh chàm, phản ứng với thuốc thử carr và price (stibium clorua). Các tác giả (F. Guichard và Bùi Đình Sang) cho rằng tính chất của những tinh thể đó rất gần Caroten.

Theo sự phân tích của Nguyễn Văn Đàm (*Nachweis von β-caroten in Momordica cochinchinensis-Naturwissencchaften* 1959, Hefl is 18) thì trong 12ml có 4.000 đơn vị caroten β tương ứng với 6.666 đơn vị quốc tế vitamin A.

Tuy nhiên cũng nên biết rằng một tác giả Hà Lan (*Bockenoogen* 1949. *The caroten content of the fruit of Momordica cochinchinensis spreng Philip. J. sci* 78: 299-300) nghiên cứu gấc của Philipin đã kết luận rằng trong quả gấc chỉ có một lượng caroten không đáng kể.

Năm 1942, trong điều kiện phòng thí nghiệm P. Bonnet và Bùi Đình Sang đã chiết được từ 2.017kg quả gấc 38 lít dầu gấc và 0,3kg tinh thể caroten nữa (1g tinh thể trong 100g dầu lạc trung tính). Các tác giả này tính rằng trong 1ml dầu gấc có tới 30mg caroten tương ứng với 30.000 đơn vị caroten hay 50.000 đơn vị quốc tế vitamin A.

Năm 1990, Đinh Ngọc Lâm và Hà Văn Mạo đã xác định trong dầu gấc có trên 0,1p.100 β-

caroten, lycopen, các axit béo không no (axit olêic 44p.100, palmitic 33p.100 và axit linolêic 14p.100). Như vậy so với dầu gan cá thu dầu gấc có hơn 1,81p.100 β-caroten và 15 lần hơn so với carốt, uống vào lại thơm, ngon dễ chịu hơn.

Ngoài ra còn có một số chất vi lượng cần thiết cho cơ thể như đồng, sắt, coban và đặc biệt kẽm, (rất cần thiết cho những người bệnh mãn tính về gan) và selenium, một chất mới được biết rất cần thiết để phòng chống ung thư.

D. Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên lâm sàng đã chứng minh dầu gấc có tác dụng như những thuốc có vitamin A, đặc biệt khi bôi trên các vết thương, vết loét, dầu gấc làm vết thương chóng lành và chóng lên da. Uống dầu gấc, bệnh nhân chóng lên cân (Huard, Rivoalen, Grenierboley và Riou, Hà Nội, 1942).

- Chúng ta biết rằng theo Moore, Karrer và Euler chất caroten dưới tác dụng của men carotenaza có nhiều trong gan sẽ tách caroten thành 2 phân tử vitamin A.

- Một số người yếu gan ăn nhiều dầu gấc da sẽ có màu vàng. Nghỉ ăn một thời gian sẽ hết.

Năm 1990, Hà Văn Mạo, Đinh Ngọc Lâm và cộng sự đã báo cáo: Trên súc vật thí nghiệm và trên người bệnh, từ năm 1986 đến nay chế phẩm dầu gấc CAGAVIT có khả năng sửa chữa các hư hỏng của nhiễm sắc thể, các khuyết tật về phôi thai do dioxin gây trên động vật, khả năng phòng ung thư cho người bị bệnh xơ gan, khả năng hạ thấp hàm lượng AFP ở nhiều người bị bệnh gan mãn tính và không có tác dụng phụ. Như vậy chúng ta có cơ sở để tin rằng chế phẩm dầu gấc có ích cho những người đã tiếp xúc nhiều với các tia xạ độc hại, với các hóa chất và những người đã bị viêm gan virut B, có nguy cơ bị bệnh ung thư gan.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân hạt gấc: Hạt gấc chỉ mới thấy dùng trong nhân dân chưa có cơ sở nghiên cứu khoa học. Theo các *sách cổ* hạt gấc vị đắng, hơi ngọt, tính ôn, hơi độc, vào 2 kinh can và đại tràng. Có tác dụng chữa mụn nhọt, tiêu thũng, dùng trong những trường hợp ngã, bị thương, sang độc, phụ nữ sưng vú, hậu môn sung thũng.

Uống trong và dùng ngoài. Chủ yếu dùng bôi ngoài.

Uống trong ngày 1 nhân nướng chín. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Dầu gấc được sử dụng từ năm 1942. Dùng trong những trường hợp cần đến vitamin A hay caroten: Bệnh chậm lớn của trẻ em, biến chứng về mắt (khô mắt, quáng gà), chữa các vết loét, triệu chứng của sức kém chống đỡ bệnh tệt của cơ thể, làm cho mau lên da non, trong những vết bỏng, vết thương. Nhu cầu về vitamin A đối với cơ thể người lớn là 1-2mg một ngày, trẻ con đang tuổi lớn 3,6-4,8mg, lúc có thai và đang nuôi con 3mg. Nếu dùng caroten, số lượng phải dùng gấp 2 có lẽ vì một số bị cơ thể tích trữ.

Dùng trong với liều 5 giọt một lần, ngày 2 lần trước 2 bữa ăn chính, có thể dùng tới 20 giọt. Đối với trẻ em, dùng 5 đến 10 giọt 1 ngày.

Dùng ngoài dưới hình thức thuốc mỡ có 5 đến 10% dầu gấc; có thể dùng dưới hình thức dầu nguyên chất để bôi bỏng.

Rễ gấc: Một số người dùng nhầm với tên phòng kỷ hay nam phòng kỷ (thực tế phòng kỷ là một vị thuốc khác hẳn, xem vị này). Sao vàng tán nhỏ dùng chữa tê thấp, sưng chân.

Đơn thuốc có hạt gấc dùng trong nhân dân

Chữa trĩ lòi dom: Hạt gấc giã nát thêm một ít dấm thanh gói bằng vải đắp vào nơi bị trĩ (hậu môn) để suốt đêm.

Chữa sưng vú: Giã nhân hạt gác với một ít rượu (30-40°) đắp lên nơi sưng đau.

HOÀNG KỲ 黃芪

Hoàng kỳ (*Radix Astragali*) là rễ phơi hay sấy khô của cây hoàng kỳ-[*Astragalus menbranaceus* (Fisch) Bunge]-hay cây hoàng kỳ Mông Cổ (*Astragalus mongholicus* Bunge) hoặc của những cây cùng chi đều thuộc họ Đậu *Fabaceae*.

Vị thuốc màu vàng, sở trường về bổ cho nên có tên gọi như vậy: hoàng là vàng, kỳ là nhớn (sở trường).

A. Mô tả cây

Hai cây hoàng kỳ hay cho vị thuốc thường tiêu thụ trên thị trường là:

1. Hoàng kỳ (Astragalus membranaceus (Fish) Bunge) là một cây sống lâu năm, cao 50-80cm, rễ cái dài và mọc sâu, rất khó bẻ, đường kính 1-3cm, vỏ ngoài màu vàng đỏ hay nâu. Thân mọc thẳng đứng, trên có phân nhiều cành. Lá mọc so le, kép, dìa lẻ, có lá kèm hình 3 cạnh, 6-13 đôi lá chét hình trứng dài 5-23mm, mặt dưới có nhiều lông trắng mịn. Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá, dài hơn lá, gồm 5-22 hoa, màu vàng tươi. Quả giáp mỏng, dẹt, dài 2-2,5cm, đường kính 0,9-1,2cm đầu dài ra thành hình gai nhọn, trên quả có lông ngắn, 5-6 hạt màu đen hình thận. Mùa hoa tại Trung Quốc vào các tháng 6-7, mùa quả vào các tháng 8-9 (Hà Bắc, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh) (Hình 673).

2. *Hoàng kỳ Mông Cổ (Astragalus mongholicus* Bunge) rất giống loại trên, nhưng khác bởi lá chét nhỏ hơn, 12-18 đôi lá chét, tràng hoa dài hơn, quả rộng hơn 1,1-1,5cm, không có lông. Mùa hoa vào các tháng 6-7, mùa quả vào các tháng 7-9, cũng hay gặp ở những nơi có hoàng kỳ.

B. Phân bố và chế biến

Cho đến nay ta vẫn phải nhập hoàng kỳ của Trung Quốc. Ta đã thí nghiệm trồng thử ở nước ta, mọc được, nhưng chưa đưa vào trồng nhiều. Cây hoàng kỳ mọc hoang tại Trung Quốc, ưa những nơi đất cát, thoát nước tốt. Thường trồng sau 3 năm mới thu hoạch, sau 6-7 năm thì tốt hơn. Đào rễ vào mùa thu, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu rễ và rễ con, phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Theo sự nghiên cứu của Sở dược thuộc Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh, trong hoàng kỳ có cholin betain, nhiều loại axit amin và sacaroza.

Những tài liệu trước cũng cho biết hoạt chất của hoàng kỳ chưa rõ, chỉ mới biết có chất nhầy, chất đường.

Theo lý Thừa Cố (*Sinh dược học*, 1952) trong hoàng kỳ có sacaroza, glucoza, tinh bột, chất nhầy, gôm, hơi có phản ứng ancaloit. Mới đây người ta phát hiện trong hoàng kỳ có chất selenium.



Hình 673. Hoàng kỳ - Astragalus membranaceus

D. Tác dụng dược lý

Hoàng kỳ có một số tác dụng chủ yếu sau đây:

1. Theo báo cáo của Trương Trạch và Cao Kiều (1940) hoàng kỳ có tác dụng làm cho kỳ động tình của chuột bạch thông thường là 1 ngày kéo dài thành 10 ngày.

2. *Trên hệ thống tuần hoàn:* Theo Tự Điền và Cao Kiều (*Nhật Bản y học kiện khang bảo hiểm*, 1941) hoàng kỳ có tác dụng tăng sự co bóp của tim bình thường. Đối với tim bị trúng độc hay do mệt mỏi mà suy kiệt thì tác dụng lại càng rõ rệt. Hoàng kỳ còn có tác dụng làm giãn mạch, kết quả của sự giãn mạch ngoại vi dẫn đến việc làm cho máu tới nhiều hơn, sự dinh dưỡng tốt hơn, cũng do giãn mạch ngoại vi, huyết áp hạ thấp, do mạch tim và mạch thận giãn nở nên cũng ảnh hưởng làm thông tiểu tiện.

Thí nghiệm trên chuột bạch và chuột lang còn chứng minh rằng hoàng kỳ có tác dụng tăng sức đề kháng của mao mạch, do đó có thể đề phòng hiện tượng thẩm thấu của mao mạch tăng mạnh cho clorofoc, histamin tạo nên. Hoàng kỳ còn dùng chữa bệnh mao mạch dễ bị vỡ (dòn) do bị chiếu quang tuyến X quá độ.

Năm 1936 Kinh Lợi Bân và Lý Đăng Bảng thuộc Viện nghiên cứu y học Bắc Kinh (*Sở nghiên cứu sinh lý*) đã báo cáo rằng cồn hoàng kỳ (rượu 70°) chế thuốc và tiêm vào tĩnh mạch chó đã gây mê thì thấy huyết áp hạ thấp lâu dài.

3. *Tác dụng lợi tiểu*:

Uống thuốc hoàng kỳ có tác dụng lợi tiểu: Theo báo cáo của Phác Trụ Thừa và Y Bác An, cho 3 con chó uống 0,5-4g hoàng kỳ, sau 4 giờ và 24 giờ đo lượng nước tiểu bài tiết thì thấy hoàng kỳ có tác dụng lợi tiểu rõ rệt trong đó có một con chó so với con không uống thuốc thấy tiểu tiện tăng gấp 2 lần. Thí nghiệm trên 2 con thỏ, cũng thấy kết quả như vậy. Nhưng nếu cho uống lâu thì tác dụng lợi tiểu lại không rõ rệt. Nếu uống với liều cao, thì ngược lại ngày thứ nhất lượng nước tiểu giảm xuống, nhưng không đưa tới anbumin niệu hay đường niệu. Đối với chó bị viêm thận do nhiễm độc asen thì hoàng kỳ không có tác dụng lợi tiểu.

Năm 1936, Kinh Lợi Bân và Lý Đăng Bảng báo cáo đã dùng thuốc hoàng kỳ tiêm tĩnh mạch cho chó đã gây mê thì thấy tác dụng lợi tiểu rất rõ rệt, nhưng tiếc rằng các tác giả không nói rõ nồng độ và liều lượng dung dịch đã tiêm, do đó Trương Xương Thiệu (*Hiện đại đích trung dược nghiên cứu*, 97: 1954) mới phân tích và kết luận rằng nhận định đó còn phải thảo luận thêm.

4. *Ảnh hưởng trên đường huyết*: Kinh Lợi Bân, Thạch Nguyên Cao, Lý Đăng bảng (1936) đã báo cáo dùng thuốc hoàng kỳ tiêm dưới da cho thỏ thì không thấy ảnh hưởng gì tới đường huyết.

5. *Tác dụng kháng sinh:* Năm 1947, Từ Trọng Lã (*Trung Hoa y học tạp chí*, 33: 71-75) đã báo cáo hoàng kỳ có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng lị *Shiga* trong ống nghiệm.

E. Công dụng và liều dùng

Hoàng kỳ là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi *đông y* làm thuốc ích khí, tống sang độc, lợi tiểu, làm hết đau, hút mủ, là thuốc quan trọng chữa bệnh đậu không mọc được, chữa mọi bệnh của trẻ con, phụ nữ, có ác huyết không ra hết, đàn ông hư tổn.

Trên cơ sở nghiên cứu của *tây y*, người ta dùng hoàng kỳ để chữa những trường hợp lở loét mãn tính, suy nhược lâu ngày, huyết áp cao, mạch máu nhỏ dễ đứt vỡ, viêm thận mãn tính với anbumin niệu, cơ thể suy nhược hay ra nhiều mồ hôi.

Ngày dùng 3-9g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc cao.

Theo *tài liệu cổ* hoàng kỳ có vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh phế và tỳ. Có tác dụng bổ khí, lợi tiểu, thác sang. Dùng chữa biểu hư sinh ra mồ hôi trộm, tỳ hư sinh ỉa lỏng, dương hư huyết thoát, thủy thũng, huyết tý.

Đơn thuốc có hoàng kỳ

1. *Hoàng kỳ lục nhất thang* (đơn thuốc cổ điển trong đông y).

Dùng chữa toàn thân suy nhược, chân tay mỏi mệt rời rã, miệng khô, tim đập nhanh hồi hộp, mặt xanh vàng không muốn ăn uống, nhiều mồ hôi, sốt.

Hoàng kỳ sao mật 6 phần, cam thảo 1 phần (một nửa dùng sống, một nửa sao). Tất cả tán nhỏ. Mỗi lần uống 4-8g bột này, vào sáng, trưa và chiều. Có thể sắc uống.

2. *Hoàng kỳ kiện trung thang*:

Chữa cơ thể suy nhược, nhiều mồ hôi (ghi trong *Kim quĩ phương*).

Hoàng kỳ 6g, thược dược 5g, quế chi 2g, cam thảo 2g, sinh khương 4g, đại táo 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml, trộn thêm một ít mạch nha cho ngọt chia 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

Ngoài hai cây hoàng kỳ nói trên, một số tài liệu trước xác định cây hoàng kỳ là *Astragalus hoantchi*. Nhưng theo sự điều tra mới đây của các nhà thực vật và dược liệu Trung Quốc thì không thấy cây này. Một số địa phương của Trung Quốc còn dùng nhiều cây khác làm hoàng kỳ như *Astragalus tongolensis* Ulbr., *Melitotis*, *Heydysarum polybotrys* Hand. -Mazz.v.v...

HỒNG ĐẰNG 雞血藤

Còn gọi là thuyết đằng, đại hoạt đằng, hoạt huyết đằng, kê huyết đằng, đại huyết đằng, dây máu người.

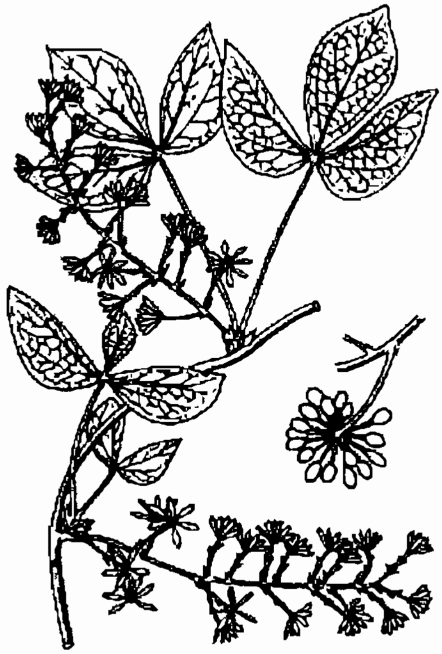
Tên khoa học *Sargentodoxa cuneata* (Oliv.) Rehd. et Wils. (*Holboellia cuneata* Oliv.).

Thuộc họ Huyết đằng *Sargentodoxceae*.

Hồng đằng hay *huyết đằng* (Caulis Sargentodoxae) là thân phơi hay sấy khô của cây huyết đằng *Sargentodoxa cuneata* (Oliv) Rehd. et Wils.

Ngoài ra, người ta còn dùng kê huyết đằng (*Caulis Mucunae*) là thân của cây kê huyết đằng (*Mucuna birwoodiana* Tutcher.) hoặc một số loài *Milletia* như *Milletia nitida* Benth., *Miletia diesiana* Harms đều thuộc họ Cánh bướm (*Fabaceae*).

Tên huyết đằng vì thân cây cắt ra có chất nhựa màu đỏ như máu (huyết là máu, đằng là dây) kê huyết đằng là dây máu gà.



Hình 674. Hồng đằng (Huyết đằng) - Sargentodoxa cuneata

A. Mô tả cây

Cây huyết đằng (*Sargentodoxa cuneata*) là một loại dây leo, thân có thể dài tới 10 mét, vỏ ngoài mài hơi nâu. Lá mọc so le, kép, gồm 3 lá chét, cuống lá dài 4,5-10cm, lá chét giữa có cuống ngắn, lá chét hai bên gần như không cuống. Phiến lá chét giữa hình trứng, lá chét 2 bên hơi hình thận, dài 7-11cm, rộng 3,5-6,5cm. Mặt trên màu xanh, mặt dưới màu xanh nhạt. Hoa đơn tính, khác gốc, mọc thành chùm ở kẽ lá, cụm hoa dài tới 14cm, mọc thõng xuống. Hoa đực màu vàng xanh, 6 lá đài, 6 cánh tràng thoái hóa thành hình sợi, 6 nhị. Hoa cái gần như hoa đực, nhiều lá noãn, bầu thượng. Quả mọng hình trứng dài 8-10mm. Khi chín có màu lam đen. Mùa hoa vào các tháng 3-4, mùa quả vào các tháng 7-8 (Hình 674).

Cây kê huyết đằng (*Milletia nitida* Benth.) cũng là một loại dây leo, lá mọc so le, kép, thường gồm 5 lá chét, cuống lá dài chừng 3-5mm, phiến lá chét dài 4-9cm, rộng 2-4cm, lá chét giữa dài và to hơn các lá chét bên. Gân chính và gân phụ đều nổi rõ ở cả 2 mặt. Cụm hoa thành chùm mọc ở đầu cành hay ở kẽ các lá đầu cành, cụm hoa dài chừng 14cm. Trục cụm hoa có lông mịn, hoa màu tím, đài hình chuông, tràng hoa hình cánh bướm. Quả giáp dài 7-15cm, rộng 1,5-2cm, đầu quả hẹp lại và thường thành hình mỏ chim, trên mặt có phủ lông mịn màu vàng nhạt. Hạt 3-5, đường kính ước 12mm, màu đen nâu. Mùa hoa vào các tháng 9 đến tháng 1 năm sau.

Cây kế huyết đằng (*Milletia dielsiana* Harms) cũng gần như cây trên, hoa màu hồng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Những cây cho vị huyết đằng và kê huyết đằng ở Việt Nam hiện chưa được xác định chắc chắn thuộc vào mấy loài. Nhân dân chỉ mới căn cứ vào khi chặt thân cây có những đám nhựa màu đỏ giống như máu mà lấy về dùng.

Những cây này hiện được khai thác nhiều nhất tại các tỉnh Hòa Bình, Hà Tây, Cao Bằng, Lạng Sơn, còn thấy ở nhiều tỉnh miền núi khác nhưng ít được khai thác.

Tại Trung Quốc, những cây cho huyết đằng

và kê huyết đằng thường mọc ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hải Nam, Hồ Bắc v.v... Tại Trung Quốc cũng dùng lẫn lộn. Đối với tên vị hồng đằng hay huyết đằng thường chỉ là thân cây *Sargentodoxa cuneata*, nhưng với tên kê huyết đằng thì người ta dùng nhiều loài *Milletia* khác nhau.

Huyết đằng và kê huyết đằng có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào các tháng 9-10, chặt toàn cây về, phơi khô, cắt bỏ lá và cành, có nơi cắt thành từng đoạn ngắn hay miếng mỏng rồi mới phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu. Chúng tôi thấy có rất nhiều tanin (Đỗ Tất Lợi).

D. Công dụng và liều dùng

Huyết đằng còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Nó được dùng từ lâu đời. Trong *Tống đồ kinh bản thảo*, vị này được ghi là huyết đằng, trong *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân nó được ghi là hồng đằng, trong *Danh thực đồ khảo* lại được ghi là đại huyết đằng.

Đông y coi vị huyết đằng có vị đắng, tính bình có khả năng khử phong, thông kinh lạc, đau bụng giun. Ngày dùng 12g đến 40g dưới dạng thuốc sắc.

Kê huyết đằng có vị đắng tính ôn, có tác dụng bổ huyết, hành huyết, thông kinh lạc, khỏe gân cốt, dùng chữa đau lưng đau mình, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 6 đến 12g dưới hình thức thuốc sắc hay ngâm rượu.

KẸO MẠCH NHA 飴糖

Còn gọi là kẹo mạ, di đường.

Tên khoa học *Saccharum granorum*.

Kẹo mạch nhà là chất đường do tác dụng của men trong hạt thóc nẩy mầm trên tinh bột gạo nếp, gạo tẻ hay một ngũ cốc nào khác, rồi cô đặc lại.

Kẹo mạch nha được dùng từ lâu đời. Các tài liệu cổ cho kẹo mạch nha làm mạnh dạ dày, bổ tỳ nhuận phổi.

A. Cách chế kẹo mạch nha

Có 3 giai đoạn: Làm mầm thóc, tác dụng mầm thóc lên gạo đã nấu chín và giai đoạn cô đặc.

Làm mầm thóc: Lấy thóc tẻ hay nếp (thóc chiêm hay thóc mùa đều được) ngâm vào nước cho ấm đều sau đó gói vào mảnh chiếu hay cho vào thùng đậy mảnh chiếu cho kín. Hàng ngày tưới thêm để giữ ẩm. Khi nào mầm nẩy dài 2-3cm, một vài hạt thấy chớm có lá xanh thì lấy ra phơi khô. Có thể chế một lần một số mầm dùng trong vòng nửa tháng. Mầm bắt buộc phải phơi khô, hay sấy khô (sấy ở nhiệt độ thấp từ 60-70°C).

Trong quá trình nảy mầm, các men trong hạt thóc như maltaxa, amylaza sẽ được phát triển.

Tác dụng mầm trên gạo nếp: Gạo nếp đem nấu cháo hoặc nấu cơm nếp hoặc thổi xôi. Trong quá trình nấu cháo hay thổi xôi, tinh bột được dextrin hóa và làm cho tác dụng của men dễ dàng hơn. Tỷ lệ 1 phần mầm, 10 phần gạo nếp là vừa. Nếu nấu cháo nên là cháo loãng, nếu nấu cơm hay thổi xôi thì sau này phải thêm nước vào. Nước cho vào cũng phải xâm xấp và hơi loãng. Sau khi cháo hơi nguội (nhiệt độ chừng 70°C) thì cho mầm thóc đã phơi khô tán nhỏ vào. Khi tán không cần phải bỏ trấu đi. Khuấy đều. Nếu là cơm nếp hay xôi thì thêm nước nóng vào: Thường nhân dân không có nhiệt kế, người ta cho vào xôi hay cơm nếp một thứ nước do hỗn hợp của 3 phần nước sôi và một phần nước lạnh, cuối cùng nhiệt độ cũng khoảng 70°C. Giữ ở nhiệt độ 70°C trong vòng 12 giờ. Có thể ủ vào trấu hay ủ chăn. Thường người ta bắt đầu ủ vào chiều hay tối hôm trước thì đến sáng hôm sau là vào khoảng 12-14 tiếng. Chú ý giữ nhiệt độ cho đúng vào khoảng 70-75°C, nếu thấp hơn có thể kẹo bị chua do men lactic.

Lọc và cô: Sau khi men đã tác dụng, lọc bỏ bã và cô cho đến độ cao mềm. Thường 1,4kg gạo nếp và 100g mầm thóc thì cho một kg kẹo. Chú ý sau khi ủ lấy ra cần lọc ngay và sau khi

lọc phải cô ngay, nếu để chậm, nhiệt độ xuống thấp, men latic tác dụng, kẹo cũng sẽ bị chua. Nếu vì lý do gì chưa kịp cô, có thể tiếp tục giữ nhiệt độ cao, ủ thêm tới 18 hay 20 giờ vẫn được.

Khi cô cần chú ý vào giai đoạn cuối bị trào, dễ mất kẹo. Việc chế biến kẹo mạ có thể tiến hành ở khắp nơi. Tại Hà Nội có làng Nghĩa Đô xưa kia chuyên sống về nghề làm kẹo mạ từ lâu đời.

B. Thành phần hóa học

Trong kẹo mạ người ta thường nói có maltoza. Nhưng năm 1941, E. Cousin, Nguyễn Văn Định và Đào Sĩ Chu nghiên cứu kẹo mạ của làng Yên Thái nấu thì chỉ thấy có glucoza, dextrin (acrodextrin và erytrodextrin) saccaroza, một ít axit lactic, một ít axit photphoric, canxi và một ít chất protit. Tỉ lệ đường biểu thị bằng glucoza vào khoảng 800g trong 1kg, 500mg chất vô cơ trong 1kg kẹo (*Ann. Ecole Supér. Méde. Pharm.* V, 1941: 172-183).

Gần đây, có dịp kiểm tra bằng sắc ký, chúng tôi cũng thấy thành phần kẹo mạ chủ yếu là glucoza.

C. Công dụng và liều dùng

Theo *đông y*, kẹo mạ vị ngọt tính ôn, vào 2 kinh tỳ và phế. Có tác dụng bổ trung, ích khí, mạnh dạ dày, nhuận phế và giải độc được chất độc của ô đầu phụ tử, dùng chữa những chứng do trung hư mà đau bụng, phế khô mà ho, ho lao, cơ thể suy nhược.

Ngày dùng 4 đến 40g.

Còn dùng cho thêm vào thuốc cho dễ uống.

Ngoài những công dụng trên, hiện nay người ta thấy kẹo mạ có tác dụng nhũ hóa rất mạnh (có thể thêm tới 50% trọng lượng dầu như dầu cá, dầu gấc vào mà để mấy ngày dầu và kẹo không bị phân ly). Có tác giả cho rằng tác dụng nhũ hóa đó do các men trong kẹo, nhưng gần đây Adrian đã chứng minh là do tỉ lệ dextrin mà có tác dụng đó.

KIM ANH 金樱子

Còn gọi là thích lê tử, đường quân tử.

Tên khoa học *Rosa laevigata* Michx.

Thuộc họ Hoa hồng *Rosaceae*.

Kim anh tử (*Fructus Rosae laevigatae*) là quả giả hay đế hoa chín phơi hay sấy khô hoặc loại bỏ hết quả thực (ta vẫn gọi nhầm là hạt) rồi mới phơi hay sấy khô của cây kim anh (*Rosa laevigata*).

Kim là vàng, anh là cái chén, vì quả giả giống cái chén, có màu vàng do đó có tên gọi như vậy.

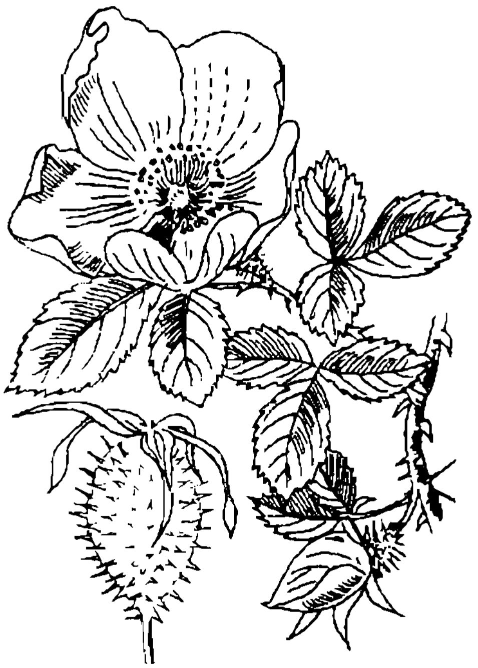
A. Mô tả cây

Cây kim anh là một loại cây mềm, mọc thành bụi, xen lẫn với những cây khác như sim, tre v.v... Cây có thể mọc dài tới 10m. Thân cây có đường kính tới 2cm, thân và cành đều có gai mọc cúp xuống phía gốc như cây hoa hồng. Mỗi mẩu thân thường có 1-2 cành vươn ra rất dài, có thể tới 2-3m. Lá có lá kèm và gồm 3 lá chét. Lá chét hình trứng, 2 đầu nhọn, mép có răng cưa, lá chét giữa dài và rộng hơn. Đừng nhầm với cây tầm xuân có số lá chét nhiều hơn (5-7). Hoa màu trắng, đơn độc, mọc ở đầu cành, khi nở có đường kính rộng tới 5-8cm, nhị màu vàng. Đế hoa lớn, hình chén có gai nhỏ, nhọn, cuống hoa dài 1,5-3cm. Lá đài 5, tràng cũng có 5 cánh, nở vào cuối xuân sang hạ (các tháng 2, 3), quả chín vào các tháng 8, 9, 10.

Quả giả (thực ra đó là đế hoa) tươi có màu vàng đỏ bóng, cứng hình cái chén, dài 1,5-2cm có cuống dài 2-3cm, phía trên còn sót lại 3-5 lá đài bao vây nhị và vòi hơi nổi phồng lên ngoài mặt có nhiều gai. Khi khô có màu nâu đỏ sẫm hay nhạt, sau khi chế biến, trên mặt có những vết sẹo của gai đã rụng đi. Trong "quả" có rất nhiều lông và "hạt" (thực ra đây mới là quả) hình thon, dẹt, dài 6-7mm, màu vàng nâu nhạt có góc rất cứng. Có hạt có cuống, có hạt không có cuống (Hình 675, Hm 22,2).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang trên các đồi ở nước ta, chủ yếu ở



Hình 675. Kim anh - Rosa laevigata

một số tỉnh miền núi biên giới như Cao Bằng, Lạng Sơn, tại đây một số người trồng làm hàng rào vì cây có nhiều gai. Còn thấy ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hà Nam, Giang Tô, Triết Giang, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên).

Trồng bằng cách dâm cành hay đào các cây con có sẵn trên đồi về. Hiện nay chưa thấy ai trồng thử bằng hạt.

Đến mùa thu hái, người ta buộc giẻ vào đầu ngón tay, có thể đeo găng mà hái để tránh gai đâm vào tay. Áo cũng phải dài tay, chân đi giầy để tránh gai. Thường đây là công việc của trẻ chăn trâu, phụ nữ, người già. Mỗi ngày một người có thể hái được chừng 5-10kg. Hái về, sau khi phơi khô, cho vào thùng, dùng gậy đảo cho hết gai rồi phơi khô lại lần nữa, gọi là *kim anh tử*, nếu sau khi loại hết gai đem bổ dọc, loại bỏ hết hạt (thực tế đây là quả thực) rồi phơi khô thì gọi là *kim anh nhục* hay *kim anh phiến*.

Ngoài quả giả ra, người ta còn dùng rễ và vỏ rễ, hoa lá kim anh làm thuốc, nhưng hay dùng nhất vẫn là quả giả.

C. Thành phần hóa học

Trong cùi quả giả kim anh có axit xitric axit malic, nhiều tanin và titamin C, ngoài ra còn đường glucoza, nhựa.

Kim anh tử là một nguồn vitamin C, khá lớn, tỉ lệ hơn 1%. Định lương vitamin C trong quả giả kim anh ở Lạng Sơn, chúng tôi thấy 1.360mg trong 100g (Đỗ Tất Lợi và Nguyễn Xuân Thu, 1957).

Trong quả (ta gọi nhầm là hạt) có chất glucozit độc, do đó khi dùng ta vẫn phải bỏ hạt đi.

Năm 1958, hệ dược thuộc Viện y học Bắc Kinh có định lượng thấy trong kim anh có tới 17,12% saponozit (Theo *Trung dược chí Bắc Kinh*, 1959).

D. Tác dụng dược lý

Leclerc (1939) nghiên cứu độc tính của cồn chế từ toàn quả giả (*Rosa canina* L.) (cả quả giả và quả thực) thì thấy rằng với liều 60-70 giọt có thể gây đờ đẫn, với khuynh hướng chóng mặt và giảm hoạt động của thần kinh cơ.

Năm 1934 A. Garello-Cantoni nhận xét thấy nước sắc 5% cũng có độc tính, tiêm 1ml dưới da một con ếch, rồi một con chuột thì thấy con vật chết sau 3 giờ, sau một thời kỳ kích thích ngắn, xuất hiện hiện tượng đờ đẫn, giật rung, run, liệt toàn thân và chết tim ngừng ở thể tâm trương. Nếu liều nhỏ hơn, các triệu chứng yếu hơn và sau 8 giờ con vật trở lại bình thường. Tóm lại chất glucozit có tác dụng trên tủy, hệ thống thần kinh và tim.

E. Công dụng và liều dùng

Kim anh được dùng cả trong đông y và tây y.

Tây y coi kim anh là một nguồn vitamin C quan trọng. Thường chế thành mứt có vị vừa ngọt, vừa chát và vừa chua, dùng làm thuốc bổ, thuốc cầm máu. Thuốc pha hay cồn thuốc chế bằng toàn bộ quả (cả cùi và hạt) được dùng chữa bệnh về thần kinh với những triệu chứng như lo âu, thần kinh bất định, trằn trọc thâu đêm. Khi dùng phải cẩn thận, tránh ngộ độc.

Quả giả kim anh còn dùng dưới dạng xirô (1ml có 5mg vitamin C), bột (1g bột có 30mg vitamin C).

Đông y coi kim anh có vị chua, chát, tính

bình, vào 3 kinh tỳ, phế và thận, có tác dụng kiện tinh, mạnh ruột. Dùng chữa di tinh, đái són, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ khí hư, bạch đới, tỳ hư mà hay đi ỉa lỏng. Dùng dưới hình thức bột hay cao mềm. Ngày dùng 6 đến 12g.

Ngoài ra người ta còn dùng lá kim anh giã nhỏ, thêm ít muối mà đắp lên mụn nhọt, có khi phối hợp với lá dâu tằm cùng giã với muối mà đắp lên vết thương để cầm máu.

Đơn thuốc có kim anh dùng trong đông y

Thuốc viên thủy lục nhị tiên đơn, chữa di mộng tinh, phụ nữ khí hư, bạch đới:

Quả giả kim anh, khiếm thực, hai vị bằng nhau, tán nhỏ làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên. Lục là đất, thủy là nước vì bài thuốc gồm một vị mọc trên đất (kim anh) và một vị mọc dưới nước (khiếm thực).

Thuốc viên chữa lỵ lâu ngày:

Hoa kim anh, quả kim anh (bỏ hạt), lá kim anh và anh túc xác, tất cả bằng nhau, tán nhỏ viên thành viên bằng hạt ngô; ngày dùng 7 viên, dùng nước sắc vỏ quít mà chiêu thuốc.

Chú thích:

Tại các nước, người ta dùng quả giả của một số cây khác cùng chi, ví dụ như *Roasa canina* L., *Rosa cinnamomea* L., *Rosa acicularis* Lindb. v.v... đều cùng một họ. Ở Việt Nam mới chỉ thấy dùng có cây kim anh, ta có thể nghiên cứu dùng quả của một vị cây khác như cây tầm xuân, cây hoa hồng v.v...

TẦM XUÂN 尋春

Tên khoa học *Rosa multiflora* Thunb.

Thuộc họ Hoa Hồng *Rosaceae.*

A. Mô tả cây

Cây mọc bụi, lá kép lông chim, nhiều gai. Hoa nhỏ bé, đẹp nhiều màu khác nhau đỏ, trắng, vàng v.v.. 5 cánh hoa (Hình 676).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại, còn thấy mọc ở Trung Quốc (Đông, Trung, Bắc, Nam), Nhật bản... Người ta thu hái hoa, quả, rễ dùng làm thuốc trong y học cổ truyền, tươi hoặc phơi, sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong tầm xuân có tinh dầu, tanin, chất màu.

D. Công dụng và liều dùng

Lá được dùng ngoài không kể liều lượng để giã nát đắp lên những chỗ sưng đau.

Hoa, quả rễ dùng dưới dạng thuốc sắc chữa ỉa chảy, làm thuốc lợi tiểu, thu liễm hoạt huyết. Ngày dùng 10-20g.

Chú thích

Ngoài cây tầm xuân, trong nhân dân ta còn thấy dùng hoa hồng mang tên *mai quỷ*, tên khoa học *Rosa rugosa* Thunb. Hoa và rễ được dùng làm thuốc lý khí, hoạt huyết. Một loại rượu nổi tiếng của Trung Quốc mang tên *Mai quế lộ* do chúng ta đọc chệch *Mai quỷ lộ*, chế từ một loại cao lương cho lên men và cất qua hoa hồng Mai quỷ.



Hình 676. Tầm xuân - Rosa multiflora

HỒ ĐÀO 胡桃

Còn gọi là hạnh đào, hoàng đào, óc chó, cát tuế tử, phan la tư.

Tên khoa học *Juglans regia* L.

Thuộc họ Hồ đào *Juglandaceae.*

Cây hồ đào cho ta những vị thuốc sau đây:

1. Hồ đào nhân (Semen Juglandis) là nhân phơi hay sấy khô của quả hồ đào chín.

2. Lá hồ đào hay *hồ đào diệp* (Folium Juglandis) là lá cây hồ đào phơi khô.

3. Thanh long y (Pericarpium Juglandis) còn có tên *hồ đào xác* là vỏ quả hồ đào (phần thịt) phơi hay sấy khô.

4. Phân tâm mộc (Diaphragma Juglandis Fructus) là màng ngăn cách trong nhân của hạt hồ đào phơi hay sấy khô.

Tên hồ đào vì cây vốn gốc ở dân tộc Khương Hồ (tên cổ của Ấn Độ một nước vùng Tây Nam châu Á). Chương Khiên nhà Hán Trung Quốc đi sứ sang Tây Vực đem về trồng gọi là hồ đào; đào vốn ở xứ của vùng dân tộc Hồ (Ấn Độ).



Hình 677. Hồ đào - Juglans regia

A. Mô tả cây

Cây óc chó hay hồ đào là một cây to, cao tới 20m, sống lâu năm. Lá kép lông chim, không có lá kèm, thường 7-9 lá chét, mép nguyên không cuống hình trứng thuôn, khi vò có một mùi hăng đặc biệt. Hoa đơn tính, cùng gốc, kèm theo lá bắc sớm rụng. Hoa đực mọc tụ thành hình đuôi sóc rủ xuống, mỗi hoa ở một kẽ lá bắc, kèm theo có 2 lá bắc con. Nhị 30-40, có chỉ nhị ngắn, đỉnh có bao phấn 2 ngăn, quay vào trong. Hoa cái mọc đơn độc, thưa, bao hoa gồm 4-6 vẩy, bầu hạ, vòi nhụy ngắn. Bầu 1 ngăn, có 1 tiểu noãn mọc thẳng. Có 4 vách giả chia bầu thành 4 ngăn giả. Quả hạch, có vỏ mẫm, đường kính chừng 3-4cm. Nhân nguyên ở phía trên, chia thành 4 thùy ở phía dưới, nhiều rãnh nhăn nheo, trông như óc, do đó có tên quả óc chó.

Mùa hoa: mùa hạ, quả chín vào các tháng 9-10 (Hình 677).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây hồ đào hình như là một loài mới được di thực vào nước ta, thường chỉ thấy trồng ở một số tỉnh biên giới như Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Tuy nhiên số cây chưa nhiều, chỉ mới thấy chừng 1-2 nghìn cây.

Mọc hoang ở những nước vùng đông nam châu Âu tới tận Nhật Bản. Hiện được trồng ở những nước ôn đới châu Âu, tại Trung Quốc (nhiều nhất tại các tỉnh miền Bắc). Cây hồ đào sống lâu năm, thường từ 15 năm trở lên, cây hồ đào mới cho hiệu suất cao nhất.

Muốn hái lá, thường hái suốt mùa hạ, tốt nhất vào các tháng 6-7. Chọn những lá xanh, tốt, thường chỉ hái lá chét, hoặc hái toàn lá sau đó lọc lấy lá chét, phơi thành lớp mỏng cho đến khô để khỏi phải đảo luôn. Không dùng những lá rụng, hoặc lá hái vào mùa thu. Thường người ta hay dùng lá tươi làm thuốc vì hoạt chất còn nguyên vẹn, giã ép lấy nước. Lá phơi khô bảo quản cẩn thận có màu lục, mùi thơm, vị đắng, chát.

Nếu dùng nhân thì đợi các tháng 9-10 khi quả chín hái về, bóc lấy vỏ ngoài, phơi khô, gọi là *thanh long y*.

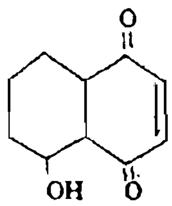
Hạch gồm nhân và vỏ cứng phơi khô gọi là hồ đào. Lấy quả hạch, đập lấy nhân phơi khô gọi là hồ đào nhân và phần vách gọi là *phân tâm mộc*.

C. Thành phân hóa học

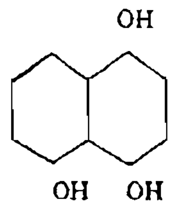
Hồ đào nhân chứa chừng 40-50% chất béo. Muốn ép dầu hồ đào, cần phơi hạt cho khô và chờ ít nhất 3-4 tháng, vì nếu ép tươi dầu sẽ đục, khó lọc trong.

Thành phần của dầu gồm 7%axit béo đặc (axit myristic và axít lauric), các axit béo lỏng gồm có 80% axit linolic, 13% axit linolenic và isolinolenic, 7% axit oleic. Nhưng một số tác giả khác lại cho rằng trong dầu hồ đào có 78-83% axit linolic, 14-15% axit oleic, và 4% linolenic. Dầu hồ đào có tỷ trọng 0,924-0,925 ở nhiệt độ 15-18°C thì đặc lại.

Ngoài chất béo ra, trong nhân dân hồ đào còn có 15,5% protein, 10,4% hydrat cacbon, 1,5% tro (magiê, mangan, canxi photphát, sắt, vitamin A, B2, C và E).



Juglon



α-hydroxyjuglon

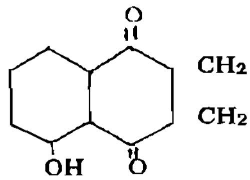
Thanh long y được bán trên thị trường châu Âu với tên brou de noix. Trong thanh long y có axit xitric, axit malic, juglin, hydrojuglon, axit ellagic, emunsin, peroxydaza và tro.

Lá hồ đào chứa một ít tinh dầu, chừng 5% chất đường inozitol, một tanin pyrogalic, axit galic và axit elagic. Trong lá hồ đào còn có chất juglon và hydrojuglon, một chất hắc và đắng là juglandin, một tinh dầu, chất nhựa và pectin.

Juglon và hydroxy-5 naphtoquinon-1,4 hydrojuglon là chất do khử oxy của juglon mà có. Hydrojuglon ở dưới 2 dạng tôtôme: α-hydrojuglon (triphenolic) và β-hydrojuglon (dixetonic và monophenolic). Tỷ lệ juglon giảm ở các lá già. Do đó cần hái trước khi lá già, Juglon cho với đồng axetat những tinh thể hình kim dài màu đỏ nâu.

Khi đun nóng các vi phẫu lá hồ đào, chất juglon thăng hoa cho tinh thể màu vàng tươi dài 300μ. Nước brôm cũng cho những tinh thể cùng kích thước.

Chất juglon gần như không tan trong nước, 2 chất hydro juglon cũng chỉ tan một phần trong nước, chỉ riêng chất β-hydroxy juglon tan trong clorofoc, còn chất α-hydroxyjuglon chỉ chủ yếu tan trong cồn.



β-hydrojuglon

Chất α-hydroxyjuglon ra khí trời sẽ oxy hóa để cho juglon. Trong cùng một điều kiện, chất β-hydrojuglon không bị oxy hóa. Muốn cho hydrojuglon có thể chuyển thành juglon, cần đồng phân hóa nó thành dạng α bằng cách đun sôi trong cồn clohydric.

Người ta có thể chế được juglon dưới dạng tinh thể màu da cam. Nó tan trong dung dịch kiềm để cho một dung dịch màu tím.

D. Công dụng và liều dùng

Hồ đào được dùng trong cả đông y và tây y.

Tây y cho rằng tác dụng của hồ đào là do chất tanin, chất juglon có tính chất sát trùng là do có chất phenol, chất juglon còn có tác dụng hóa sừng các tổ chức, được dùng chữa những bệnh ngoài da.

Theo *tài liệu cổ*, hồ đào nhân có vị ngọt, tính ôn, không độc, vào 2 kinh phế, thận có tác dụng bổ gan, thận, bền lưng, gối, cố thận, sáp tinh, liễm phế, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc bổ, tu dưỡng, ăn vào béo người, nhuận da, đen tóc, lợi tiểu tiện, chữa 5 chứng trĩ. Nhưng có tác giả thời cổ (Hoàng Cung Tú, đời nhà Thanh Trung Quốc) cho rằng ăn nhiều nhân hồ đào thì có thể rụng lông mi, lông mày, người nào phế có nhiệt đờm và hỏa ở mệnh môn thì chớ dùng. Phàm không phải chứng hư hàn cấm dùng.

Tây y dùng lá hồ đào làm thuốc làm se da, sát trùng, bổ và lọc máu. Người ta pha thành thuốc

pha như pha trà: 20g trong 1 lít nước để uống trong hay sắc 50% để súc miệng, thụt âm đạo, chữa khí hư. Nếu không có lá có thể dùng vỏ quả (thanh long y). Có tác giả (Reynaud, 1932) đã cho rằng thuốc pha lá hồ đào có tác dụng hạ glucoza huyết. Bò ăn lá hồ đào sẽ mất sữa.

Chất juglon được dùng chữa bệnh ngoài da như chốc lở, bệnh vẩy nến, eczêma, ngứa. Dùng dưới hình thức pha 0,50g juglon trong 100ml clorofoc trộn với vazơlin.

Hạt hồ đào thường dùng ép dầu ăn, khô dầu dùng cho trâu bò hay lợn ăn, nhưng nếu khô dầu để lâu thường bị khét, thịt bò lợn ăn phải sẽ có mùi khó chịu do đó khô dầu để lâu chỉ dùng để bón ruộng thôi.

Gỗ cây hồ đào hay được người châu Âu dùng làm báng súng và trong nghề mộc vì gỗ chắc, thớ mịn.

Đông y coi hồ đào bổ khí, nuôi huyết, nhuận táo, hóa đờm, ôn phế, nhuận tràng, lợi tam tiểu, ích mệnh môn, chữa hư hàn, ho suyễn (Lý Thời Trân). Thường chỉ hay dùng nhân với liều dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên.

Đơn thuốc trong nhân dân có vị hồ đào

Thanh nga hoàn, làm thuốc bổ, chữa đau lưng, mỏi gối (*Hòa hán cục phương*):

Hồ đào nhân 30g nhân, bổ cốt chỉ 100g, đỗ trọng 100g. Tất cả giã nhỏ chế thành viên, mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 5g.

Đơn thuốc chữa người già yếu, ho, thở, ngủ không được:

Hồ đào bỏ vỏ, hạnh nhân bỏ vỏ và đầu nhọn, sinh khương mỗi vị 40g, giã nát, dùng mật viên to bằng hạt ngô. Buổi tối trước khi ngủ ngậm 1-2 viên, dùng nước gừng mà ngậm chung.

Chữa trẻ con chốc đầu:

Hồ đào (cả vỏ) thiêu tồn tính để nguội thêm nửa phần kinh phấn, trộn đều, tán nhỏ, hòa với dầu thầu dầu bôi lên chỗ chốc đầu đã rửa sạch bằng nước trầu không hay nước bạch đồng nữ.

Chữa khí hư:

Lá hồ đào tươi, sao vàng, sắc với nước, mỗi lít nước cho 50g lá tươi. Dùng thụt vào âm hộ.

ĐÀO TIÊN 長春

Còn gọi là Quả trường sinh.

Tên khoa học *Crescentia cujete* Lin.

Thuộc họ Núc nác *Bignoniaceae.*

A. Mô tả cây

Những năm gần đây, tại TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam, người ta nói nhiều đến vị thuốc chế từ một quả cây mang tên đào tiên. Còn có tên khác là trường sinh. Tên đào tiên gợi cho ta câu chuyện con khỉ Tôn Hành Giả trong truyện Tây du ký sống lâu nhờ ăn quả đào tiên hái trộm trong vườn của bà Tây Vương Mẫu. Trước đây khi nghe tên đào tiên, thường người ta chỉ nghĩ đến cây đào có hoa màu đỏ, dùng trang trí trong những ngày tết, quả ăn được, có tên khoa học *Prunus persica* Stokes hay *Persica vulgaris* Mill. thuộc họ hoa hồng (*Rosaceae*). Có điều đáng lưu ý là cây đào *Prunus persica*, dù cho mọc ở núi cao lạnh như Sapa thuộc tỉnh Lào Cai cũng không thấy ai gọi là cây đào tiên. Nhưng tên đào tiên của cây *Crescentia cujete* thì được nhà thực vật người Pháp ghi rõ trong quyển sách "*Những cây thuốc ở Cămpuchia, Lào và Việt Nam*" từ năm 1953 trong tập 2 của bộ sách mang tên trên gồm 4 quyển. Vậy đào tiên là tên gọi của cây này trong nhân dân có từ lâu.

Tên trường sinh có lẽ xuất phát từ sức sống mãnh liệt của cây này, và phải chăng cũng vì vậy người ta gán cho cây này tác dụng sống lâu, sống dai này đối với người: Một cành nhỏ của cây bỏ khô, chỉ cần một đoạn xanh đem vùi xuống đất dù thuộc loại đất khô cằn, cây vẫn sống và phát triển. Cây đào tiên là một cây gỗ, mọc không cao lắm, chỉ 7-10m, lá mọc hình tán, xanh tươi hầu như quanh năm, hoa mọc đơn độc ngay trên thân và cành, mùi hơi khó chịu. Quả hình cầu, đường kính 6-12cm, trông giống

quả bưởi to vừa phải, nhưng vỏ xanh cứng, trong quả có thịt (còn gọi là cơm hay nạc) màu trắng, vị chua chua, có nhiều hạt dẹt nhỏ cũng màu trắng. Nhưng cơm quả này một khi nạo ra, để ngoài trời rất chóng chuyển sang màu đen. Và chính phần cơm này được nhân dân dùng chế thuốc dưới dạng rượu, viên hoặc xirô... Nếu khéo mổ quả đào tiên, thì lớp vỏ cứng, sau khi nạo hết phần cơm hay thịt trong ruột, thì phần vỏ có thể dùng làm nồi nấu nước, ấm pha chè uống hoặc làm đồ đựng (Hình 678).

Chúng tôi chưa tìm được tên trong sách cổ của cây này để tham khảo xem xưa kia ông cha ta dùng để làm gì, có văn bản để lại không.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

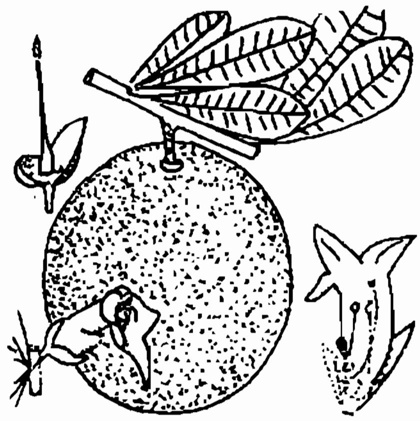
Mọc hoang dại và được trồng ở các tỉnh phía Nam, Lào và Cămpucia. Còn thấy mọc ở Nam Mỹ, châu Phi. Theo A. Petelot thì cây này có nguồn gốc Braxin. Người châu Âu (Anh, Pháp) gọi cây này với những tên calebasse, calabasse, calebassier, calabash tree.

Trước đây hầu như không thấy sử dụng. Vào năm 1987, một đoàn cán bộ dược của Việt Nam qua thăm một ngôi chùa ở thủ đô Viêntian được sư cụ trụ trì ngôi chùa giới thiệu tác dụng kéo dài tuổi thọ của quả đào tiên hay quả trường sinh. Ở Viêntian có 13 vị sư nhờ ăn quả đào tiên này mà họ thọ hơn 130 tuổi. Lúc phái đoàn đến thăm còn 7 cụ vẫn mạnh khỏe, hàng ngày vẫn tụng kinh, lễ phật. Cũng vào thời kỳ ấy, bệnh nhân đến Tuệ Tĩnh đường (Trạm y học dân tộc, đặt tại chùa Pháp Hoa ở Long Thành, Đồng Nai) đều thấy vị sư trụ trì ở đây thường xuyên có quả đào tiên. Hỏi thì được biết phải phối hợp với mấy vị thuốc khác mới chế thành thuốc được.

C.Thành phần hóa học

Trong thịt quả đào tiên người ta phát hiện có một số axit hữu cơ như axit xitric, axit tactric, axit clorogenic, axit creosentic...

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu khác, cũng như chưa thấy có tài liệu nào nghiên cứu về tác dụng kéo dài tuổi thọ.



Hình 678. Đào tiên - Crescentia cujete

D. Công dụng và liều dùng

Trong nước ta cũng như ở Lào, người ta truyền miệng nhau tác dụng kéo dài tuổi thọ của đào tiên. Nhưng chưa rõ việc sử dụng có phối hợp với những vị thuốc gì khác.

Theo những tài liệu nước ngoài, thì nhân dân châu Phi, Nam Mỹ cũng có đào tiên chế thuốc chữa ho, nhuận tràng: Bổ quả đào tiên, cạo lấy phần thịt trắng, thái nhỏ, cho vào chảo hay nồi đun nóng và đảo cho chín (lúc đầu màu trắng, nhanh chóng chuyển thành đen nhánh) rồi chế thành xirô gọi là sirop de calebasse, dùng để chữa ho. Cũng theo tài liệu nước ngoài, cơm quả đào tiên chưa chín, được dùng làm thuốc tẩy và nhuận tràng. Cơm quả đào tiên ngâm rượu dùng với liều nhỏ (với liều 10 centigam) làm thuốc khai vị, với liều 60 centigam làm thuốc tẩy mạnh do tác dụng táng cường co bóp ruột.

Đây là một đề tài nên nghiên cứu.

VỪNG 芝麻

Còn gọi là mè, du tử miêu, cự thắng tử, chi ma, bắc chi ma, hồ ma.

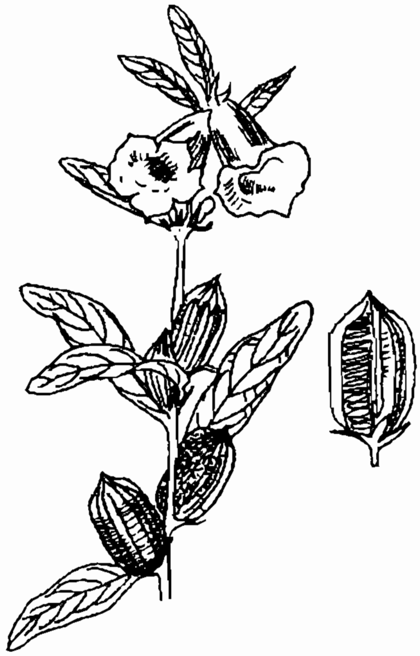
Tên khoa học *Sesamum orientale* L. *Sesamum indicum* Dc. *Sesamum lutrum* Retz.

Thuộc họ Vừng *Pedaliaceae*.

Vừng và vừng đen (Semen Sesami) là vừng của dân tộc Khương Hồ (tên cổ người Trung Quốc gọi nước Ấn Độ) do đó có tên hồ ma là vừng của người Hồ (Ma là vừng).

A. Mô tả cây

Cây vừng là một loại cỏ nhỏ, thân có nhiều lông, cao chừng 0,6m, sống hằng năm. Lá mọc đối, đơn, không có lá kèm, nguyên, có cuống.



Hình 679. Vừng - Sesamum orientale

Hoa trắng mọc đơn độc ở kẽ lá, lưỡng tính, không đều, có cuống ngắn. Đài hơi hợp ở gốc. Tràng hình ống loe ra thành hai môi, môi dưới gồm 3 thùy, môi trên 2 thùy, 4 nhị, 2 to, 2 nhỏ, 2 lá noãn, đầu nhụy có 2 nuốm, bầu có vách giả chia thành 4 ô, mỗi ô chứa một dãy dọc nhiều noãn. Quả nang dài, 4 ô mở thành 4 mảnh. Nhiều hạt nhỏ màu vàng hay nâu đen. Lá mầm chứa nhiều dầu (Hình 679).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vừng được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy hạt ăn và để xuất cảng. Ngoài ra những nước khác như Cămpuchia, Lào, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Tiểu Á, miền nam Liên xô cũ, Rumani, Hy Lạp đều có trồng. Trước cách mạng Tháng Tám, hằng năm toàn nước ta sản xuất chừng 1.200-1.300 tấn, nhiều nhất ở các tỉnh vùng Trung Bộ.

Vào các tháng 7, 8, 9 người ta cắt toàn cây về phơi khô đập lấy hạt, phơi khô, loại bỏ tạp chất là được.

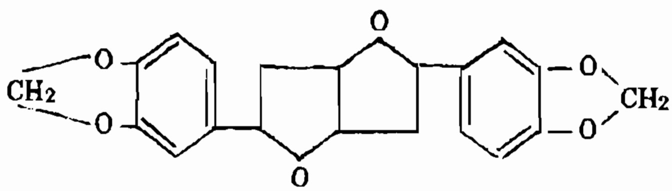
Vừng đen hay vàng đều dùng làm thuốc được, nhưng thường chỉ hay dùng vừng đen. Còn dầu thì ép từ vừng đen hay vàng đều dùng được.

Muốn phát hiện có dầu vừng trong một hỗn hợp dầu hay muốn xem một chất dầu có phải là dầu vừng hay không, người ta thường tiến hành phản ứng Baudouin như sau: Lấy 2ml dầu, thêm 1ml dung dịch 1% (theo thể tích) axit clohydric có pha fucfurol, để yên 5 phút, nếu thấy xuất hiện màu đỏ là có dầu vừng. Phản ứng này giúp ta phát hiện chừng 0,5-5% dầu vừng trong hỗn hợp, màu đỏ do sesamol tác dụng trên fucfurol.

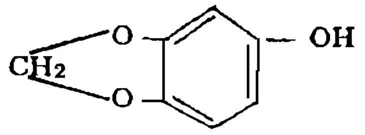
C. Thành phần hóa học

Trong hạt vừng có từ 40-55% dầu, có khi lên tới 60%. Ngoài ra còn chừng 5-6% nước, 20-22% chất protein, 5% tro, trong đó có 1,7mg đồng, 1% canxi oxalat, 6,3-8,8% chất không có nitơ, pentozan, lexitin, phytin và cholin.

Dầu vừng chứa khoảng 12-16% axit đặc (7,7% axit panmitic, 4,6% axit stearic, 0,4% axit arachidic), 75-80% axit lỏng (trong đó có 48% axit oleic, 30% axit linolic và, 0,04% axit



Sesamin



Sesamol

lignoxeric). Phần không xà phòng hóa được chiếm 0,9-1,7% và chừng 1% lexitin.

Trong dầu vừng Villelavecchia và Fabris còn phân tích được chất sesamin $C_{20}H_{18}O_6$ với tỷ lệ chừng 0,25-1%. Ngoài ra còn chừng 0,1% chất sesamol là một phenol có công thức $C_7H_6O_3$.

D. Công dụng và liều dùng

Trong tây y dùng dầu vừng thay dầu ô liu để chế thuốc tiêm, thuốc cao dán nhọt.

Đông y coi dầu vừng và vừng là một vị thuốc bổ, nhuận tràng, lợi sữa. Trong các *sách cổ đông y* người ta viết về vừng như sau: Vừng có vị ngọt, tính bình, không độc, vào 4 kinh phế, tỳ, can và thận, có tác dụng ích gan, bổ thận, nuôi huyết, nhuận táo, là thuốc tư dưỡng cường tráng, chủ trị thương phong, hư nhược, bổ ngũ tạng, ích khí lực, đầy tủy não, bền gân cốt, sáng tai mắt, quên đói sống lâu. Thường dùng nấu với muối chì và các vị thuốc khác làm thuốc cao dán nhọt.

Khi kết hợp chất sesamin hay dầu vừng với thuốc trừ sâu pyretrin, người ta thấy với tỷ lệ thêm chừng 5% dầu vừng thì hiệu lực trừ sâu của pyretrin tăng lên rõ rệt.

Dầu vừng là một thực phẩm quý và còn dùng để chế xà phòng, dầu máy.

Khô dầu vừng có thể dùng làm phân bón, thức ăn cho súc vật, nuôi cá. Tuy nhiên có tác giả cho rằng khô dầu vừng cho súc vật ăn sẽ gây đau bụng, đầy hơi, khó tiêu, run rét. Thực tế người ta vẫn cho súc vật ăn mà không làm sao và sở dĩ có hiện tượng độc nói trên là do khô dầu lên men mà sinh ra chăng?

Hoa vừng ngâm vào nước đắp lên mắt đau làm mát mắt, dịu đau.

Nước sắc lá và rễ vừng được nhân dân Ấn Độ, Trung Quốc dùng làm thuốc mọc tóc và giữ cho tóc được đen lâu.

Liều dùng hằng ngày: Ngày uống 10 đến 25ml làm thuốc bổ, muốn nhuận và tẩy, tăng liều lên tới 40 đến 60g.

Vừng đen: Ngày có thể dùng 12 đến 25g dưới dạng thuốc viên, thuốc bột hay thuốc cao.

Đơn thuốc có vừng dùng trong nhân dân

Thuốc chữa cao huyết áp:

Vừng đen, hà thủ ô, ngưu tất, các vị bằng nhau tán nhỏ, dùng mật viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 10g, dùng chữa bệnh cao huyết áp, mạch máu bị xơ cứng, bị cảm mà bán thân bất toại, táo bón.

Thuốc lợi sữa:

Vừng đen sao qua, giã nhỏ cho thêm ít muối ăn hằng ngày cho lợi sữa, chữa phụ nữ cạn sữa.

Trẻ con bị xích bạch lỵ:

Dùng dầu vừng 5 hay 10g tùy theo tuổi hòa với mật ong cho uống.

BỔ BÉO

Còn gọi là bùi béo, béo trắng.

Tên khoa học *Gomphandra tonkinesis* Gagnep.

Thuộc họ Thụ đào *Icacinaceae*.

A. Mô tả cây

Bổ béo là một loại cây nhỏ cao 1-2m hay hơn, rễ mập giống củ sắn, mềm và nạc, màu trắng ngà. Cành non, có lông ngắn. Lá mọc so le hình mác, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông. Cuống lá cũng có lông. Hoa màu trắng, mọc thành ngù kép đối xứng với lá. Nhị thò ra ngoài. Quả thuôn tròn, có đài còn lại có lông. Mùa hoa quả tháng 5-7 (Hình 680).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những nơi mát vùng

núi ở các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, ...

Người ta đào lấy rễ củ thường vào mùa thu. Đào về rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con thái mỏng phơi khô. Có người ngâm nước vo gạo trong 24 tiếng, lấy ra phơi khô rồi lại tẩm gừng hoặc rượu rồi sao vàng.

Khi dùng cứ để nguyên ngâm rượu hoặc tán bột làm thành viên.

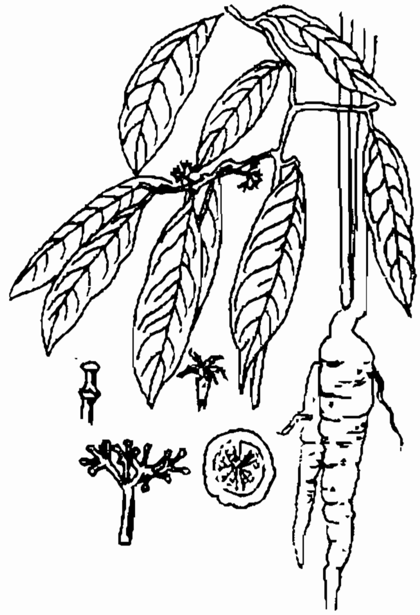
C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Còn là một vị thuốc bổ dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân. Người ta cho rằng vị bổ béo vừa ngọt, vừa hơi đắng có tác dụng bồi dưỡng, kích thích ăn ngon, nhuận tràng, lợi tiểu. Người uống lâu ngày béo khỏe cho nên có tên là bổ béo.

Mỗi ngày dùng 10-20g rễ khô dưới dạng thuốc sắc hay tán bột làm thành viên mà uống. Có thể ngâm rượu.



Hình 680. Bổ béo - Gomphandra tonkinesis

CÁT SÂM

Còn gọi là sâm nam, sâm chuột, ngưu đại lực, sơn liên ngẫu, đại lực thự.

Tên khoa học *Millettia speciosa* Champ.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

Cát là sắn. Vị thuốc giống củ sắn lại có tác dụng bổ do đó có tên cát sâm.

A. Mô tả cây

Cát sâm là một loại cây nhỡ, có những cành mọc tựa, có rễ củ mẫm, vị hơi ngọt, mát. Lá kép lông chim lẻ, có lá kèn. Lá chét mọc đối. Lá non và cành non có phủ lông mềm màu xanh xám. Hoa dài 10-25mm, đài hình ống, miệng loa rộng, cánh hoa màu đỏ hay hơi tím. Nhị 10. Vòi hình sợi. Quả dẹt trong chứa 1-10 hạt hình thấu kính, rốn rộng và ngắn (Hình 681).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cát sâm mọc hoang tại những vùng đồi núi



Hình 681. Cát sâm - Millettia speciosa

của nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình. Một số nơi trồng để lấy củ làm thuốc. Rễ củ đào ở những cây đã trồng được hơn một năm, vào thu đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác, hoặc tẩm nước gừng hoặc nước mật rồi sao vàng.

C. Thành phần hóa học

Có ancaloit (*Sở thí nhiệm dược phẩm* Quảng Châu-*Nông thôn trung thảo dược chế tễ kỹ thuật* 1971, 237).

D. Công dụng và liều dùng

Tại nhiều vùng cát sâm được coi như là một vị thuốc bổ mát, do đó mới có tên sâm. Thường dùng trong những trường hợp suy nhược, ho, sốt khát nước, nhức đầu, tiểu tiện khó khăn, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác dưới dạng sắc. Mỗi ngày dùng 10-20g, có thể dùng tới 40g.

Nhân dân các tỉnh miền Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây) cũng dùng làm thuốc chữa đau nhức thấp khớp, đau lưng, viêm gan mãn tính, ho. Ngày uống 40-80g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có cát sâm dùng trong nhân dân

Thuốc bổ dùng cho những người yếu, ho, sốt khát nước:

Cát sâm 12g, mạch môn 12g, thiên môn 8g, vỏ rễ dâu 8g, nước 400ml, sắc còn 200ml chia ba lần uống trong ngày.

Thuốc chữa sốt, khát nước:

Cát sâm 12g, cát căn 12g, cam thảo 4 g, nước 400ml, sắc còn 200ml. Chia ba lần uống trong ngày.

CÔNG CỘNG 穿心蓮

Còn gọi là nguyễn cộng, lam khái liên, khổ đảm thảo, xuyên tâm liên, roi des amers (Pondichery hồi thuộc Pháp)-green chireta (Anh).

Tên khoa học *Andrographis paniculata* (Burum. f.) Nees (*Justicia paniculata* Burm. f.).

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae.*

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, thuộc thảo, mọc thẳng đứng, cao từ 0,3-0,8m, nhiều đốt, rất nhiều cành. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình trứng thuôn dài hay hơi hình mác, hai đầu nhọn, mặt nhẵn, dài 3-12cm, rộng 1-3cm, nguyên, mềm. Hoa màu trắng, điểm hồng, mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành, thành chùy. Quả dài, 15mm, rộng 3,5mm, hơi nhẵn. Hạt hình trụ, thuôn dài. Mùa hoa 9-10 (Hình 682, Hm 24,4).



Hình 682. Công cộng - Andrographis paniculata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại và được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc để làm thuốc. Còn mọc ở Ấn Độ, Giava, Malaixia, miền man Trung Quốc (Quảng Châu).

Người ta dùng rễ hay toàn cây phơi hoặc sấy khô. Có nơi chỉ dùng lá và cành mang lá. Thu hái gần như quanh năm. Nhưng thường mùa hè dùng lá và phần trên mặt đất của cây, mùa thu đông dùng rễ và toàn cây.

C. Thành phần hóa học

Cây này được nghiên cứu ở Ấn Độ từ lâu. Năm 1887, E. Pozzi đã cho biết trong cây có một tỷ lệ tanin khá cao tập trung ở vỏ thân, cành và vỏ rễ.

Năm 1949, Sen Gupta S. B., Banariée S. và D. Chakravarti đã chiết được từ cây công cộng 2,68% một chất glucozit đắng đặt tên là androgaphiolide (*Ind. J. Phanrm.*, 11, 1949, 77-78).

Năm 1951, Kleipool và Koostermans ở Indônêxia đã nghiên cứu cấu trúc chất này (*Rec. Trav. Chim.*, 70, 1951, 1085-88).

Năm 1952, Kleipool còn phát hiện trong công cộng một chất không có vị đắng thuộc nhóm các chất lacton và đặt tên là neoandrographiolide (*Nature Gr. Br.*, 1952, 169, 33-34).

Năm 1952, Chakravarti Mrs D. và R. N. Chakravarti đã xác minh rằng andrographiolide là một trihydroxylacton với một nhón hydroxyl bậc ba. Các tác giả này đã nghiên cứu cấu trúc và quang phổ hấp thụ và đã bác bỏ giả thuyết của Guhasircar và Hoktader (*J. Ind. Chem. Soc.*, 16, 1939, 333) cho rằng trong androraphiolide có một nhóm methylendioxyl.

D. Công dụng và liều dùng

Cây này được dùng từ lâu trong nhân dân Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ và Indônêxia.

Theo tính vị ghi trong *tài liệu y học dân gian* Quảng Châu (Trung Quốc) thì cây này có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống (giảm đau). Dùng trong những trường hợp ly cấp tính, viêm ruột và dạ dày, cảm mạo, phát sốt, viêm họng, amiđan, viêm phổi, dùng ngoài chữa rắn độc cắn, xương khớp đau nhức.

Tại Ấn Độ cây này được dùng với tên Krariyât làm thuốc bổ đắng (cho nên tên Pháp của cây này-trong thời kỳ pondichery còn là thuộc địa của Pháp-là vua của thuốc đắng-roi des amers) dùng trong những trường hợp yếu toàn thân, yếu sau khi khỏi sốt, ỉa chảy và ly.

Ở Việt Nam, tại một số tỉnh miền Trung, nhân dân dùng cây này làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi đẻ xong bị ứ huyết, đau nhức tê thấp, kinh nguyệt bế tắc, nhọt bàm bàm ở hai bên cổ.

Ngày dùng từ 10 đến 20g toàn cây dưới dạng thuốc sắc. Nếu tán bột thì mỗi lần uống 2 đến 4g bột. Ngày uống 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng, đắp lên những vết rắn cắn, nơi sưng tấy.

Đơn thuốc có vị công cộng

Rượu bổ kariyât:

Rễ cây công cộng phơi khô tán nhỏ 180g, lô hội 30g, rượu 40° vừa đủ 1 lít. Ngày dùng 4 đến 16g rượu này trong những trường hợp yếu mệt, kém ăn.

Thuốc hãm bổ:

Toàn cây công cộng thái nhỏ 45g, vỏ cam và hạt mùi tán nhỏ 4g, nước sôi 300ml. Mỗi lần uống 45 đến 60g nước hãm này. Ngày uống hai hay ba lần.

CÂY CƠM NẾP

Tên khoa học *Strobilanthes acrocephalus* T. Anders.

Thuộc họ Ô rô *Acanthaceae*.

A. Mô tả cây

Cây cỏ, thân mềm, mọc bò, ở mỗi mấu đốt thân phình lên. Lá mọc đối, mép khía răng cưa tròn và nhăn nheo, hai mặt đều có lông thưa, để héo có mùi thơm như mùi cơm nếp (do đó có tên). Hoa trắng, mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành. Mùa hoa quả: tháng 3-5 (Hình 683).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại thành bãi dưới tán rừng thưa, nơi ẩm mát. Người ta dùng toàn cây, trừ bỏ rễ, cắt thành từng đoạn, phơi hay sấy khô.

Mùa thu hái gần như quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa hè.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Dùng làm thuốc lợi sữa, bồi dưỡng cho phụ nữ sau khi đẻ: Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng làm thuốc an thần, chữa đau đầu khó ngủ.

Dùng ngoài: Giã nát dùng riêng hay phối hợp với một số cây thuốc khác để bó gãy xương.

Chú thích: Tuy mang tên cơm nếp nhưng nhân dân hầu như không dùng làm thơm thức ăn vì có độc. Để làm thơm bánh kẹo người ta dùngcây lá dứa được giới thiệu sau đây



Hình 683. Cây cơm nếp - Strobilanthes acrocephalus

CÂY LÁ DỨA

Còn gọi là lá dứa thơm, cây cơm nếp.

Tên khoa học là *Pandanus amaryllifolia* Roxb. (*Panadanus odorus* Ridl).

Thuộc họ Dứa gai *Pandanaceae*.

A. Mô tả cây

Cây mọc thành bụi, có thể cao 1m, đường kính thân 1-3cm, phân nhánh. Lá hình mũi mác, nhẵn, xếp thành hình máng, dài 40-50cm, rộng 3-4 cm, mép không gai, mặt dưới có màu nhạt, có nhiều gân cách nhau 1mm, mùi thơm như mùi cơm nếp. Để khô càng thơm hơn.

Chưa thấy cây ra hoa (Hình 684).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

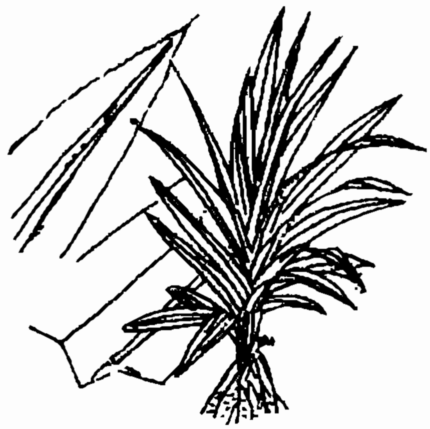
Cây mọc hoang dại và được trồng đặc biệt tại các tỉnh phía Nam để lấy lá tươi hay khô cho vào thức ăn như bánh, kẹo, rượu... Tại các chợ của thành phố Hồ Chí Minh người ta thường bó thành từng bó gồm từ 7-10 lá, nhiều bó nhỏ bó lại thành bó lớn. Gần như thu hái quanh năm.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết trong lá tươi hay khô (càng khô càng thơm) có một chất thơm bền mùi, chịu được nhiệt.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy nhân dân, đặc biệt nhân dân các tỉnh phía Nam, dùng làn thơm kẹo bánh. Chưa hề thấy ai nói gặp hiện tượng ngộ độc do dùng lá dứa này để làm thơm thức ăn.



Hình 684. Cây lá dứa - Pandanus amaryllifolia

DÂM DƯƠNG HOẮC 淫羊藿

Dâm hương hoắc (*Herba Epimedii*) là toàn cây phơi hay sấy khô của nhiều loài cây thuốc chi *Epimedium* như dâm dương hoắc lá to-*Epimedium macranthum* Morr-et Decne, dâm dương hoắc lá mác-*Epimedium sagittatum* (Sieb, et Zucc.) Maxim. (*E. sinense Sieb.* ex Hance) hoặc cây dâm dương hoắc lá hình tim-*Epimedium brevicornu* Maxim, đều thuộc họ Hoàng liên gai *Berberidaceae*.

Tên dâm dương hoắc là vì cây cho lá dê hay ăn mà lại có tính chất làm tăng ham dâm dục.

A. Mô tả cây

Cả ba cây dâm dương hoắc đều là những cây sống lâu năm, cây dâm dương hoắc lá to và dâm dương hoắc lá hình tim cao hơn, đạt 30-40cm, còn cây dâm dương hoắc lá mác hơi thấp hơn 30-35cm. Lá dâm dương hoắc lá to và dâm hương hoắc lá mác dài 4-9cm, còn lá dâm dương hoắc lá hình tim chỉ dài 2,5 đến 5cm, những chi tiết khác có thể tóm tắt trong bảng sau đây:

1. Phiến lá to, dài 4-9cm, hoa họp thành chùm, cuống hoa không có lông tiết.

a. Lá 2 lần kép với 3 lá chét, hoa to, đường kính 20mm, mỗi cụm hoa gồm 4-6 hoa, tràng có cựa dài ... *Epimedium macranthum* (Hình 685, Hm 52,4).

b. Lá một lần kép với 3 lá chét, hoa hơi nhỏ, đường kính 6-8mm, cụm hoa gồm nhiều hoa, tràng có cựa ngắn hay như không có cựa..... *Epimedium sagittatum*.

2. Phiến lá nhỏ, dài 2,5-5cm, cụm hoa họp thành tán tụ, cuống hoa có lông tiết rõ..... *Epimedium brevicornu*.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cả ba cây dâm dương hoắc hiện chưa thấy có ở nước ta, toàn bộ vị dâm dương hoặc hiện còn phải nhập của Trung Quốc. Tuy nhiên căn cứ vào sự phân bố của cây này tại một số tỉnh miền nam Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến (dâm dương hoắc lá to), Vân Nam (dâm dương hoắc lá mác), Quảng Tây (dâm dương hoắc lá hình tim) chúng ta có thể đặt vấn đề phát hiện những cây này ở một số tỉnh biên giới phía bắc nước ta như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.



Hình 685. Dâm dương hoắc - Epimedium macranthum

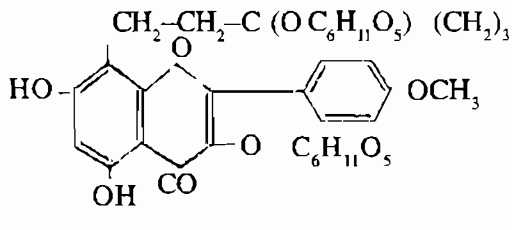
Vào mùa hạ và thu, hái lấy toàn bộ cây, cắt bỏ rễ, mang về rửa sạch, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì đặc biệt.

C. Thành phần hóa học

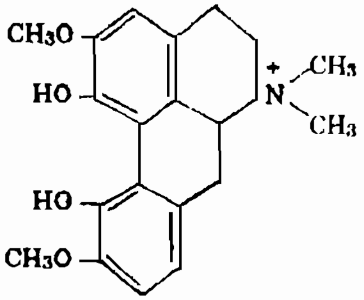
Trong thân và lá có flavonozit gọi là icariin $C_{33}H_{42}O_{16}$. Khi thủy phân sẽ cho icaritin $C_{21}H_{22}O_7$.

Trong thân rễ chứa desoxymetylicariin và magnoflorin $C_{20}H_{24}O_4N$.

Trong lá còn chứa tinh dầu, ancola xerylic, heptriacontan, phytosterla và một chất flavonozit $C_{27}H_{32}O_{12}$ có độ chảy 273,4°C thủy phân cho glucoza và flavon $C_{21}H_{20}O_6$.



Incarriin



Magnoflorrin

Theo sự nghiên cứu của hệ dược Viện y học Bắc Kinh (1958) thì trong dâm dương hoắc lá to có 1,97% saponozit, trong dâm dương hoắc lá mác có 2,58% saponozit và một ít ancaloit, nhưng các tác giả không thấy cho phản ứng flavonozit.

D. Tác dụng dược lý

Liều thấp và liều cao dâm dương hoắc lá to đều có tác dụng hạ huyết áp, với liều nhỏ có tác dụng xúc tiến bài tiết nước tiểu nhưng với liều lớn lại có tác dụng ức chế.

E. Công dụng và liều dùng

Dâm dương hoắc còn mới được dùng trong phạm vi nhân dân, dựa vào nhận xét con dê thích ăn và có tác dụng kích thích tính dâm dục.

Theo *tài liệu cổ*, dâm dương hoắc có vị cay, tính ôn, vào hai kinh can và thận, có tác dụng bổ can thận mạnh gân cốt, trợ dương ích tinh, khử phong thắng thấp, thường dùng làm thuốc bổ can thận, mạnh gân cốt, chống liệt dương, lưng gối mỏi đau, chân tay bải hoải.

Thường dùng làm thuốc bổ thận, giúp sự giao cấu, chữa liệt dương, ít tinh dịch với liều 4 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Khi dùng người ta thường chế dâm dương hoắc với mỡ dê như sau: Dâm dương hoắc 1kg, mỡ dê 250g. Đem đun mỡ dê cho nóng chảy nước, gạn bỏ bã (tóp mỡ), cho dâm dương hoắc thái nhỏ vào, đảo cho thấm hết mỡ dê vào sao khô mà dùng.

Đơn thuốc có dâm dương hoắc

Chữa liệt dương: Dâm dương hoắc 8g, sinh khương 2g, cam thảo 1g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia ba lần uống trong ngày.

DÂU RƯỢU 楊梅

Còn gọi là dâu tiên (Quảng Bình-Vĩnh Linh), giang mai, thanh mai (Trung Quốc), ko mak ngam, kom gam (Lào).

Tên khoa học *Myrica rubra* Sieb. et Zucc.

Thuộc họ Dâu rượu *Myricaceae*.

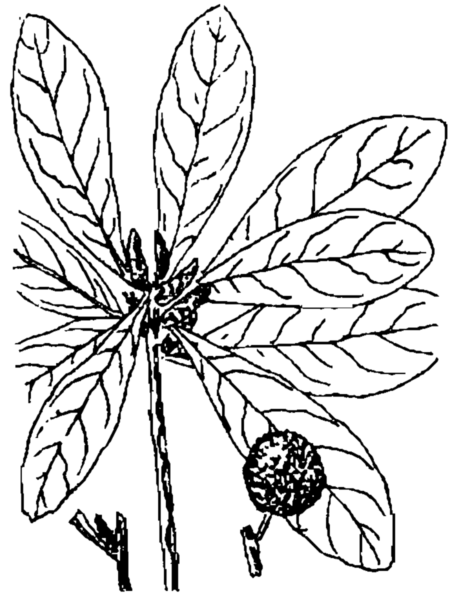
Tên thanh mai thường chỉ thấy ghi trong một số sách thực vật, có lẽ dựa theo tên Trung Quốc của cây. Trên thực tế điều tra trong nước, chúng tôi hầu như chưa thấy nơi nào nhân dân gọi cây này là cây thanh mai, mà thường chỉ gọi là cây dâu, cây dâu rượu hay cây dâu tiên. Cho nên chúng tôi chọn tên này là chính. Tên họ do đó cũng đổi lại là họ Dâu rượu.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 0,4-0,5m nhưng cũng có thể cao tới 10m. Thường xuyên tại những đồi núi chỉ thấy cao 40-50cm. Cành nhỏ thường có phủ lông tơ. Lá xanh tươi quanh năm, khi còn non hay ở những cành non thì có phiến lá to, hơi mềm, nhưng trên những cành già phiến lá nhỏ hơn và dai cứng. Phiến lá to dài 5-12cm, rộng 2-3cm, phiến lá nhỏ chỉ dài 2-3cm, rộng 8-10cm. Mép phiến lá non có răng cưa rõ, phiến lá già răng cưa không rõ. Cuống không rõ hoặc rất ngắn, dài 2-10mm. Hoa khác gốc: Hoa đực gầy, thưa hoa, hoa cái mọc thành hình đuôi sóc dài 1-5cm. Quả đường kính 5mm đến 1cm khi xanh có màu xanh, khi chín màu đỏ tím, trên mặt rất nhiều gợn thoạt trông giống như quả kép của quả dâu tằm (có lẽ vì vậy mà nhân dân gọi là quả dâu). Hạch dày nước và cứng, mọng nước, màu tím đỏ rất đẹp. Mùa hoa: tháng 10 - 11, mùa quả 11-1 (Hình 686).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang tại nhiều tỉnh ở miền Bắc nước



Hình 686. Dâu rượu - Myrica rubra

ta, nhiều nhất tại một số tỉnh miền Trung như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Vĩnh Linh, vùng Langbiang. Nhưng thường chỉ thấy ở Quảng Bình nhân dân khai thác dùng trong nước và xuất khẩu.

Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Malaixia, miền nam Trung Quốc, Nhật Bản.

Vào mùa quả chín (tháng 12-3) ở Quảng Bình nhân dân thu hái về (đặt nón vào phía dưới cây, tuốt quả cho rụng vào nón) phơi khô, sau đó đem đồ cho chín rồi phơi khô lại. Đồ như vậy để được lâu không bị mọt.

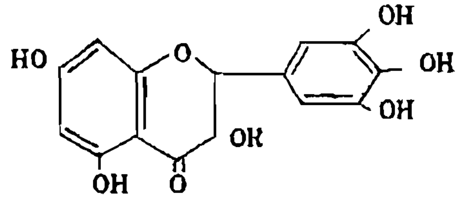
C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ nghiên cứu thấy trong quả xanh có axit hữu cơ, tanin, vitamin C, trong quả chín có đường, sắc tố anthoxyan.

Vỏ cây chứa myrixetin $C_{15}H_{10}O_8$, myrixitrin $C_{21}H_{20}O_{12}$ (Lưu Mê Đạt Phu và cộng sự-*Hòa hán dược dụng thực vật* 1959, 353) và 11% tanin (*Trung dược chí* 1961, 1295, 1055)

Quả chứa 7-10% đường, 0,5-1% axit hữu cơ và rất ít myrixetin (Lưu Mê Đạt Phu-như trên)

Lá chứa 0,02-0,03% tinh dầu, 12,9% tanin (C. A. 1955, 49, 4233d) và taraxerol.



Myrixetin R=H

Myrixitrin = R= rhamnoza

D. Công dụng và liều dùng

Dâu rượu được thấy ghi dùng làm thuốc đầu tiên trong "*Khai Tống bản thảo*" sau đến "*Bản thảo cương mục*" với tên giang mai.

Trong *tài liệu cổ* ghi giang mai có vị chua, ngọt, tính bình, có tác dụng lý khí, tán ứ, thanh thấp nhiệt.

Toàn năm có thể thu lấy vỏ rễ hay vỏ thân, dùng tươi hay khô. Vào mùa hạ thu lấy quả phơi khô. Chữa đau bụng, lỵ. Ngày dùng 8-12g vỏ khô sắc với nước uống trong ngày. Còn dùng chữa lở ngứa: Dùng vỏ thân hay vỏ rễ sắc nước rửa nơi lở ngứa.

Trong nước ta cho đến nay thấy ít được dùng làm thuốc. Thường đến mùa quả chín, trẻ con hái ăn hoặc bán để chế rượu uống: Quả chín hái về rửa sạch, cho thêm ít đường, thêm ít men rượu vào để trong vài ngày men rượu chuyển đường trong quả và đường thêm vào thành rượu, rượu này hòa tan các chất trong quả trong đó có các sắc tố anthoxyan làm cho rượu có màu tím đỏ đẹp, vị hơi chua và ngọt trông như rượu vang. Có khi người ta mua quả về cho thêm rượu vào ngâm. Cũng có khi chế thành mứt.

Trước cách mạng Tháng Tám, Quảng Bình khai thác quả chín phơi khô rồi xuất sang Trung Quốc hoặc đưa vào Sài Gòn-Chợ Lớn, tại đây người ta chế thành mứt hay thành rượu gọi là rượu *Giang mai*. Ngay tại Quảng Bình người ta chế thành rượu với tên *rượu dâu* dùng tại chỗ hay xuất khẩu.

Tại Trung Quốc người ta dùng *quả* chữa ho, chữa đau dạ dày. Còn dùng chữa ỉa chảy, lỵ.

Hạt được dùng chữa mồ hôi chân nhiều quá,

vỏ thân và vỏ rễ dùng dưới dạng sắc để chữa vết loét ngoài da, hoặc ngộ độc do thạch tín.

Tại Ấn Độ, Nhật Bản người ta dùng những cây to để làm nguyên liệu tanin, nhuộm màu vàng, duốc cá.

Xem vậy chúng ta chưa chú ý tận dụng các bộ phận của cây này. Như trên đã nói chỉ mới thấy ở Quảng Bình người ta thu mua một số rất ít quả chín để dùng trong nước và xuất khẩu. Cần chú ý sử dụng tốt hơn một tài nguyên rất sẵn ở nước ta, đặc biệt ở Quảng Bình và Vĩnh Linh.

Chú thích về tên khoa học:

Theo những tài liệu cũ thì tên khoa học của cây này là *Mirica sapida* Wall., nhưng đối chiếu với những cây chúng tôi thu được mẫu vật ở Quảng Bình thì thấy nhiều phần thuộc loài *Myrica rubra* hơn. Cần chú ý kiểm tra lại.

ĐẠI TÁO 大棗

Còn gọi là táo tàu; táo đen, táo đỏ.

Tên khoa học *Zizyphus sativa* Mill.

Thuộc họ Táo *Rhamnaceae*.

Đại táo (*Fructus Zizyphi*) là quả chín phơi hay sấy khô của cây táo tàu. Đại táo cho tới nay còn hoàn toàn phải nhập.

A. Mô tả cây

Đại táo là một cây nhỡ hay cây to, có thể cao tới 10m. Lá mọc so le, lá kèm thường có dạng thành gai. Cuống lá ngắn 0,5-1cm, phiến lá hình trứng, đầu hẹp lại, dài 3-7cm, rộng 2-3,5cm, mép có răng cưa thô, trên mặt rõ 3 gân chính, gân phụ cũng nổi rõ. Hoa nhỏ, mọc thành tán ở kẽ lá, mỗi tán gồm 7-8 hoa. Cánh hoa màu vàng xanh nhạt. Đài, tràng và nhị đều 5. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, khi non có màu nâu hoặc xanh nhạt, khi chín có màu đỏ sẫm. Vỏ quả mẫm vị ngọt. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 7-9 (Hình 687).

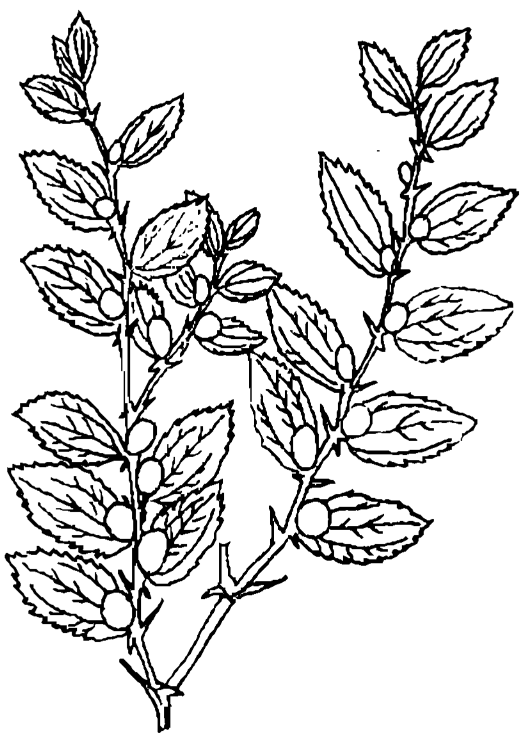
B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cho tới nay, đại táo ta dùng vẫn hoàn toàn phải nhập của Trung Quốc. Tại trung Quốc, đại táo nhiều nhất ở Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam. Mấy năm gần đây, Trung Quốc có giúp ta đi thực một số cây táo này. Đang thí nghiệm.

Vào tháng 9, quả chín hái về phơi hay sấy khô là được. Thường chọn những quả mẫm, hạch nhỏ, vị ngọt, màu đỏ được coi là tốt.

C. Thành phần hóa học

Trong đại táo có 3,3% protit, 0,4% chất béo, 73% hydrat cacbon, 0,061% canxi, 0,055% photpho, 0,0016% sắt, 0,00015% caroten, 0,012% vitamin C (theo Bảng thành phần thực vật của *Viện nghiên cứu vệ sinh trung ương*-Trung Quốc, 1957).



Hình 687. Đại táo - Zizyphus sativa

D. Công dụng và liều dùng

Đại táo là một vị thuốc rất phổ biến trong các đơn thuốc.

Theo *tài liệu cổ* đại táo vị ngọt, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng bổ tỳ, ích khí, dưỡng vị sinh tân dịch, điều hoa doanh vệ, hòa giải các vị thuốc khác. Dùng chữa tỳ hư sinh tiết tả, các bệnh do doanh vệ không đều hòa. Phàm đau răng, đờm, nhiệt, trung mãn (trong đầy) không nên dùng.

Thường dùng hiện nay trong hầu hết các đơn thuốc, mỗi ngày cho uống từ 5 đến 10 quả làm thuốc bổ tỳ vị, nhuận phế, chữa ho, điều hòa khí huyết.

Đơn thuốc có đại táo

Chữa sau khi sốt khỏi, miệng khô, cổ đau, hay ngủ: Đại táo 20 quả, ô mai 10 quả, hai thứ giã nát, nhào mật mà ngâm trong nhiều ngày.

Phụ nữ có thai hay đau bụng: Đại táo 14 quả đốt ra than cho uống.

Trẻ con cam tẩu mã: Đại táo 1 quả, hoàng bá 6g. Hai vị đốt ra than. Tán nhỏ. Sát vào răng.

Ô MÔI

Còn gọi là bọ cạp nước, bồ cạp nước, cây cốt khí, cây quả canhkina, sac phlê, krêête, rich chopeu (Cămpuchia), brai xiêm, may khoum (Viên chăn).

Tên khoa học *Cassia grandis* L.

Thuộc họ Vang *Caesalpiniaceae*.

A. Mô tả cây

Cây to cao 7 đến 15m. Vỏ thân nhẵn, cành mọc ngang, cành non có lông màu ri sắt, cành già màu nâu đen. Lá có kích thước lớn, kép lông chim gồm 5-16 đôi lá chét hình hơi quả trám, dài 7-12cm, rộng 4-8cm có phủ lông mịn. Cụm hoa mọc thành chùm thưa, thõng, dài 20-40cm. Hoa màu hồng tươi. Quả hình trụ cứng, cong lưỡi liềm, màu nâu đen nhạt, dài 20-60cm, rộng 2-3cm, cuống ngắn, không mở, đầu có mỏm nhọn, nhỏ. Quả được phân chia thành 50-60 ngăn nhỏ phân cách nhau bởi những lớp màng mỏng màu trắng nhạt, trong chứa một thứ cơm mềm, đặc sền sệt, màu nâu đỏ hay nâu đen, vị ngọt, lúc tươi hơi có vị chua, khi khô có màu sẫm. Trong mỗi ngăn có chứa một hạt dẹt cứng màu vàng. Khi chín khô long ra, lúc lắc quả có tiếng kêu đặc biệt. Mùa hoa quả: tháng 5-10 (Hình 688).



Hình 688. Ô môi - Cassia grandis

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây ô mai mọc hoang ở miền Nam nước ta. Được trồng nhiều ở một số nơi ở miền Bắc nước ta.

Gần đây, một số nơi ở miền Bắc thường hái quả chín về dùng với tên quả "canhkina", có lẽ vì thấy rượu ngâm quả này có màu đỏ như màu rượu canhkina. Mùa quả vào thu đông. Hái về bỏ vỏ, bỏ nhân, chỉ lấy cùi ngâm rượu.

Ngoài ra còn dùng lá, vỏ thân và vỏ rễ.

C. Thành phần hóa học

Trong *cơm quả* có đường, chất nhầy, tanin, saponin, oxalat canxi, anthraglucozit, sáp, tinh

dầu và chất nhựa. trong hạt chứa chất béo.

Trong *lá* có anthraglucozit và flavonozit.

D. Công dụng và liều dùng

Quả dùng sống chữa táo bón, với liều 4-6g (nhuận) hoặc 10-20g (tẩy). Ngâm rượu uống làm thuốc tiêu, bổ giúp ăn ngon cơm, đỡ đau lưng, đau người.

Nếu nấu *cơm* và *hạt* (1kg) với 1 lít nước rồi lọc và cô cách thủy đến thành cao thì dùng để làm thuốc chữa đau lưng, đau người, nhuận tràng hay tẩy hoặc chữa ly, ỉa chảy với liều 5-15g.

Lá tươi giã nát vắt lấy nước xát vào nơi hắc lào, có thể sắc uống chữa đau lưng, nhuận tràng. Ngày uống 15-20g lá.

Vỏ thân được nhân dân Cămpuchia dùng đáp lên nơi rắn và bọ cạp cắn.

SÂM CAU 仙茅

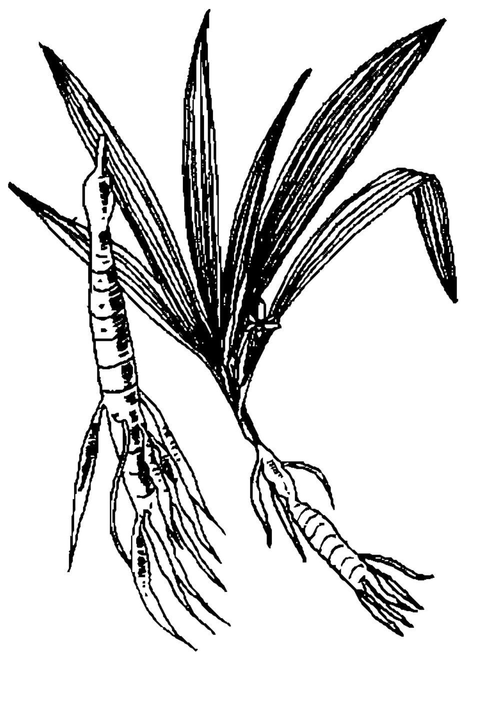
Còn gọi là ngải cau.

Tên khoa học *Curculigo orchioides* Gaertn.

Thuộc họ Thủy tiên *Amaryllidaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ cao 40cm hay hơn, thân ngầm hình trụ dài. Lá hình mác hẹp hai đầu nhọn, dài 15-40cm, rộng 12-35mm, cuống dài 10cm, trông gần giống lá cau. Hoa màu vàng mọc thành từng cụm 3-5, không cuống trên một trục ngắn, nằm trong bẹ lá. Quả nang, thuôn dài 12-15mm, hạt 1-4 phình ở đầu, phía dưới có một phần phụ hình liềm (Hình 689).



Hình 689. Sâm cau - Curculigo orchioides

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Sâm cau mọc phổ biến ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc cả ở Cămpuchia, Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, Trung Quốc và Philipin.

Một số vùng đào rễ về rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô làm thuốc. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Một số vùng dân tộc ít người ở nước ta dùng rễ cây này làm thuốc bổ cho nên mới gọi là sâm, rồi vì lá giống lá cau cho nên có tên sâm cau. Tại Ấn Độ, rễ cây này cũng được coi là một vị thuốc bổ. Ngoài ra người ta còn dùng chữa ho, trĩ, vàng da, đi ỉa lỏng, đau bụng, lậu. Dùng ngoài giã nát đắp lên nơi ghẻ, lở loét.

Uống trong: Mỗi ngày uống 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Đơn thuốc có sâm cau dùng trong nhân dân

Chữa phong thấp, lưng lạnh đau, thần kinh suy nhược, liệt dương: Sâm cau thái mỏng, sao vàng 50g, rượu trắng 650ml. Ngâm trong vòng 7 ngày hay hơn. Mỗi ngày uống hai lần, vào trước hai bữa ăn chính, mỗi lần một chén nhỏ chừng 25-30ml.

SƠN THÙ DU 山茱萸

Còn gọi là sơn thù, thù nhục, táo bì.

Tên khoa học *Cornus officinalis* Sieb. et zuce.

Thuộc họ Sơn thù du *Cornaccae*.

Cây sơn thù du cho vị thuốc gọi là sơn thù hay sơn thù du (Fructus Corni) là quả khô của cây sơn thù.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao chừng 4m, vỏ thân xám nâu, cành nhỏ không có lông. Lá đơn, mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng dài 5-7cm, rộng 3-4,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, mép nguyên, 5-7 đôi gân phụ. Hoa nở trước lá, mọc thành tán. Hoa nhỏ, màu vàng, 4 lá đài, 4 cánh tràng, 4 nhị, bầu hạ. Quả hạch hình trái xoan, dài 1,2-1,5cm, đường kính 7mm, khi chín có màu đỏ tươi, nhẵn, nhưng khi khô nhăn nheo hình mạng, cuống quả dài 1,5-2cm. Hạch hình trứng. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 8-10 (Hình 690).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vì sơn thù du hiện còn hoàn toàn phải nhập chủ yếu của Trung Quốc.

Tại Trung Quốc cây này mọc hoang và được trồng ở Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông, An Huy, Triết Giang, Tứ Xuyên. Vị thuốc là quả đã loại hạt rồi phơi hay sấy khô. Dùng với tên *sơn thù nhục* hay *du nhục* và theo *Trung dược chí* thì vị thuốc xuất khẩu với tên *táo bì*. Tại nước ta, một số người dùng thịt quả táo hay táo chua thay cho vị sơn thù phải chăng vì tên gọi này? Thực tế ta thấy đây là quả của hai cây xa hẳn nhau về thực vật. Cần chú ý phân biệt và cố đặt vấn đề di thực cây sơn thù. Tại những nơi có sơn thù mọc ở Trung Quốc, vào các tháng 10-11 người ta thu hoạch lấy quả, cho vào giá tre hong cho khô rồi bóc bỏ hạt, rồi tiếp tục sấy cho khô hẳn. Loại này tốt hơn. Vì có nơi hái quả về đem đồ cho hơi chín hay cho vào nước sôi trong 10 phút rồi lấy ra bóc bỏ hạt. Loại này thịt mỏng và được xem như chất lượng kém hơn loại trên. Vị thuốc dai, khó xé, vị chua, nhưng hơi chát và đắng. Trên thị trường người ta cho những quả sạch hết hạt, thịt dày, màu hồng, không bị cháy đen, vị chua là loại tốt.



Hình 690. Sơn thù du - Cornus officinalis

C. Thành phần hóa học

Theo kết quả nghiên cứu của hệ dược Viện y học Bắc Kinh, 1958 thì trong sơn thù du có 13% saponozit, phản ứng tanin. Theo một tài liệu khác thì trong sơn thù du có các axit hữu cơ (axit galic, axit malic, axit tactric) và một chất có tinh thể và có độ chảy 245°C, phản ứng axit, ngoài ra còn chứa một glucozit gọi là cocnin.

Trong quả có morronizit $C_{17}H_{26}O_{11}$, 7 metylmorronizit $C_{18}H_{28}O_{11}$, sworozit $C_{16}H_{22}O_{9}$, loganin $C_{16}H_{26}O_{10}$ (*Dược học tạp chí*, 1973, 93, 30).

Ngoài ra còn axit ursolic, axit tactric, axit malic, axit gallic và ước chừng 13% saponin. (*Trung dược chí*, 11, 1961, 7)

Lá chứa longixerozit, secologanin $C_{17}H_{24}O_{10}$ (Jensen S.R. et al. *Phytochemistry*, 1973, 12, 2064).

Trong lá tươi phát hiện thấy vitamin E và C.

D. Tác dụng dược lý

Theo báo cáo của D. V. Lebedev thì rễ, thân

và hoa sơn thù du có tác dụng kháng sinh, nhất là đối với nhóm vi trùng thương hàn và ly.

Theo Lưu Thọ Sơn (*Trung dược nghiên cứu văn hiến trích yếu*, 1963, 56) sơn thù du có tác dụng lợi tiểu và hạ huyết áp.

Gan H. Z. và cộng sự (*Science*, 1949, 110, 11) còn thấy dịch chiết nước có tác dụng ức chế đối với vi trùng *Staphyllococ aureus*.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, sơn thù du có vị chua, sáp, tính hơi ôn, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng ôn bổ can thận, sáp tính, chỉ hãn (làm cho tinh khí bền, cầm không ra mồ hôi). Thường dùng chữa di tinh, tiểu tiện ra tinh dịch, tiểu tiện nhiều lần, kinh nguyệt không đều, không ra, mồ hôi trộm.

Hiện nay thường người ta vẫn dùng sơn thù du theo những kinh nghiệm cổ trong những đơn thuốc gồm nhiều vị như bài thuốc *lục vị* hay *lục vị địa hoàng hoàn* để chữa những người tinh khí không kiên, hay đi tiểu, tai ù điếc do tuổi già hay do thận kém, mắt vàng do can hư. Ngoài ra theo nghiên cứu mới, người ta còn dùng vỏ cây sơn thù du chữa sốt rét, vị sơn thù du làm thuốc thu liễm, thuốc bổ. Mỗi ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc ngâm rượu dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Đơn thuốc có sơn thù du trong nhân dân

Chữa thận hư, tai ù:

Sơn thù du, thạch xương bồ, địa hoàng, cam cúc hoa, hoàng bá, ngũ vị tử, các vị đều nhau 6g sắc uống hằng ngày hay ngâm rượu uống. Uống trong thời gian 15 hôm lại nghỉ 10 ngày rồi uống tiếp 3 đến 5 lần.

Chữa đau xương óc:

Theo quan niệm trong đông y, óc là bể chứa tủy có đầy thì mới khỏi đau: Sơn thù du, sữa người, sa uyển, tật lê, thục địa hoàng, nhân sâm, mạch môn, ngưu tất, cam cúc hoa, các vị bằng nhau, mỗi vị 4g, sắc uống hằng ngày. Uống luôn trong 20 ngày.

Lục vị địa hoàng hoàn:

Xem vị thục địa

Chú ý:

Tại Trung Quốc, vùng Sơn Đông, có lẽ do vì hình thức quả gần giống nhau cho nên người ta đã dùng quả một loại hoàng liên gai (*Berberis*) làm sơn thù du, tại Vân Nam người ta còn dùng quả một cây khác thay làm sơn thù nhưng các tác giả Trung Quốc cũng chưa có dịp xác định tên khoa học vì vị sơn thù còn phải nhập của Trung Quốc cho nên kể lại đây để khi mua dùng cần kiểm tra thực giả.

THANH THẤT

Còn gọi là bụt, bông xướt, càn thôn.

Tên khoa học *Ailanthus malabarica* DC.

Thuộc họ Thanh thất *Simarubaceae*.

A. Mô tả cây

Thanh thất là một cây gỗ lớn. Lá kép lông chim lẻ, kích thước lớn, dài 0,6-1m thường tập trung ở gần ngọn cành, đứng dưới nhìn lên trông như những tán nhỏ có hình như mạng nhện. Lá chét lệch, hơi cong lưỡi liềm, lá già trước khi rụng có đỏ tiết. Hoa mọc thành xim đơn, xếp thành chùy ở kẽ lá, dài 20-25cm. Quả có cánh dài 7-8cm, rộng 18mm, mang một hạt ở giữa quả. Hạt tròn và dẹt. Thoạt nhìn qủa ta có thể nhầm với quả của một chi *Dalbergia* họ cánh bướm (Hình 691).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại trong những rừng các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trước đây người ta trồng ngay gần Hà Nội để lấy lá nhuộm đen satanh. Còn mọc ở Ấn Độ.

Chủ yếu được khai thác như một loại cây gỗ tốt. Để làm thuốc ta có thể dùng vỏ và lá phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

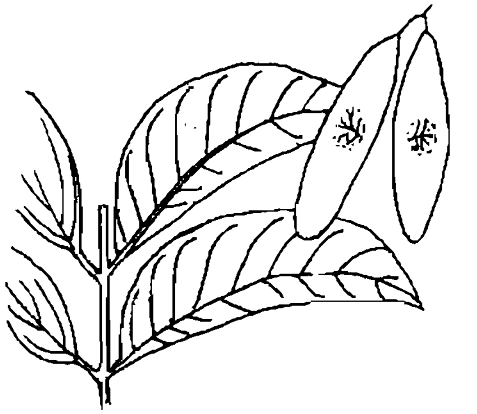
Trong vỏ thân mùi thơm, vị rất đắng có một

chất giống như nhựa màu đỏ nhưng không tan trong rượu, trong ête và trong nước. Khi khía vỏ người ta được một thứ nhựa màu đỏ nâu, hay xám dẻo, mùi thơm, tại Ấn Độ người ta gọi là matipaula. Khi đốt tỏa ra mùi thơm dễ chịu, do đó Ấn Độ xem nhựa này là một chất thơm quý và đắt.

D. Công dụng và liều dùng

Vỏ và *lá* được dùng làm thuốc bổ đắng dùng trong những trường hợp kém ăn, phụ nữ sau khi đẻ, còn có tác dụng chữa sốt.

Có thể dùng chữa ly. Mỗi ngày dùng 4 đến 10g vỏ dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.



Hình 691. Thanh thất - Ailanthus malabarica

THỔ TAM THẤT 土田七

Còn gọi là nam bạch truật, tam thất giả, bầu đất dại, ngải rét (Sađec), dru baba cao (Phan Rang), kuê mang (Nha Trang).

Tên khoa học *Gynura pseudochina* DC. (*Cacalia bulbosa* Lour).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

A. Mô tả cây

Cây mọc thẳng, đứng nhẵn, có rễ củ tròn, mẫm. Lá mọc ở gốc, hình bầu dục thuôn dài, đầu tù, phía gốc lá hẹp lại gần như nguyên hay lượn sóng hoặc xẻ lông chim, dài 10-15cm, rộng 1,5-5cm. Cụm hoa hình đầu màu vàng, 1-5 mọc thành ngù ở ngọn. Tổng bao có lá bắc phía ngoài 4mm, phía trong 10mm. Quả bế hình trụ, trên đỉnh và gốc có một đĩa, dài 2,5mm (Hình 692).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại ở nhiều tỉnh nước ta, một số nơi trồng với tên thổ tam thất, nam bạch truật, bạch truật nam. Chủ yếu người ta đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con rồi phơi hay sấy khô hoặc thái mỏng phơi hay sấy khô. Một số nơi dùng lá tươi làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Rễ củ thái mỏng phơi hay sấy khô tán nhỏ sắc uống cho phụ nữ mới sinh nở, làm thuốc bổ và điều kinh. Người ta còn dùng để chữa sốt. Ngày dùng 6-12g.



Hình 692 .Thổ tam thất - Gynura pseudochina

Lá giã nát đắp lên các mụn nhọt cho tan. Nước sắc lá dùng ngậm chữa đau họng.

Chú thích:

Rễ củ cây này thường được dùng với tên *tam thất* hay bạch truật. Sự thực tam thất là rễ củ của cây *Panax pseudoginseng* thuộc họ Ngũ gia bì *Araliaceae* có mọc ở những vùng núi cao lạnh nước ta; bạch truật là củ của cây bạch truật *Atractylodes macrocephala* Koidz, mới di thực được nhưng chưa phát triển lớn, do đó hiện ta còn phải nhập của nước ngoài (xem những vị này).

Trong nhân dân còn dùng với tên tam thất: củ của những cây *Stahlianthus thorelli* Gagnep (tam thất nam) và cây *Kaempferia rotunda* L. (ngải máu) đều thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*. Đáng chú ý là cây tam thất gừng được nhân dân miền nam Trung Quốc cũng dùng với tên *khương tam thất* (tam thất gừng) để chữa đau xương, nôn ra máu, kinh nguyệt quá nhiều (ngày dùng 6-10g dưới dạng sắc hay ngâm rượu).

TỎA DƯƠNG 鎖陽

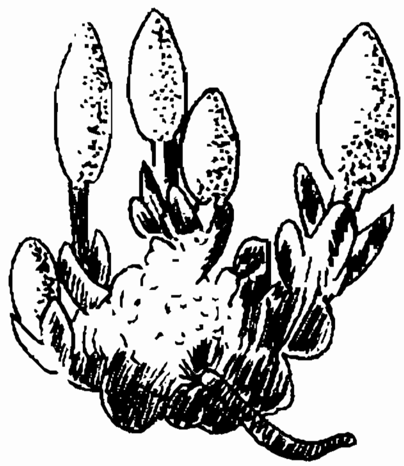
Còn gọi là củ gió đất, củ ngọt núi, hoa đất, cu chó, cây không lá, xà cô.

Tên khoa học *Balanophora* sp.

Thuộc họ Gió đất *Balanophoraceae*.

A. Mô tả cây

Loại cây cỏ trông như một cây nấm, màu đỏ nâu sẫm, cấu tạo bởi một cán hoa lớn, trên mang hoa dày đặc, có mo bao bọc, màu tím, mùi hôi. Cán hoa nạc và mềm, dạng thay đổi, sần sùi, không có lá. Hoa đực và hoa cái riêng, cùng gốc hay khác gốc. Cụm hoa đực hình trụ dài 10-15cm, cụm hoa cái hình đầu, dài 2-3cm (Hình 693).



Hình 693. Tỏa dương - Balanophora sp

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Tỏa dương thường mọc và sống ký sinh trên những rễ của những cây gốc lớn trong rừng sâu ẩm thấp. Thường gặp ở Hà Tây, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái. Mùa hoa vào tháng 10-2. Thường vào mùa này người ta mới dễ phát hiện. Tại một số địa phương vào gần dịp tết nguyên đán, nhân dân địa phương đi thu hái đem về rửa sạch, thái mỏng, sao cho khô để dành.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chỉ thấy có nhiều chất màu anthoxyanozit.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng vị tỏa dương làm thuốc bổ máu, kích thích ăn ngon miệng, hồi phục sức khỏe, còn dùng chữa nhức mỏi chân tay, đau bụng, hồi phục sức khỏe cho phụ nữ sau khi sinh nở.

Dùng dưới dạng thuốc rượu: Vị tỏa dương thái mỏng ngâm rượu: 1 phần tỏa dương, 5 phần rượu 35-40°. Ngâm trên một tháng mới sử dụng. Rượu có màu, đỏ sẫm, vị hơi đắng, chát. Có thể thêm đường hay mật ong cho dễ uống. Ngày uống hai lần vào trước bữa ăn, mỗi lần một chén con (chừng 30ml).

VÚ BÒ 牛乳頭

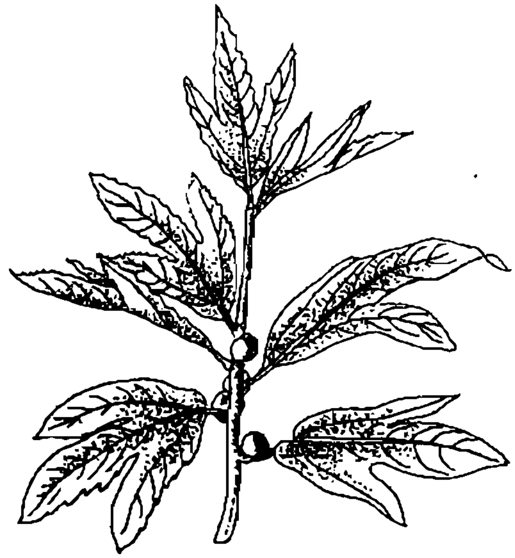
Còn gọi là vú chó.

Tên khoa học *Ficus heterophyllus* L.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Vú bò là một cây nhỏ, thuộc thảo cao 1-2m, sống lâu năm, cành thưa. Lá mọc so le, phiến lá chia 3-5 thùy, có khía răng cưa. Mặt lá nháp, gân nổi rõ. Hoa mọc ở nách lá. "Quả" thực ra là cụm hoa đặc biệt, gồm đế cụm hoa lõm hình cái chén gần kín miệng, ở trong chứa hoa. Quả thật thuộc loại quả hạch con, chứa trong đế cụm hoa (mà ta vẫn gọi nhầm là hạt), hình cầu, đường kính 10mm, đầu quả có một núm nhỏ màu đỏ giống như đầu vú con bò hay con chó do đó có tên (đừng nhầm với dây vú bò là loại dây leo còn có tên là hà thủ ô trắng- xem chữ này). Toàn cây có nhựa mủ trắng (Hình 694).



Hình 694. Vú bò - Ficus heterophyllus

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thường mọc hoang ở khắp những vùng đồi núi nước ta. Người ta dùng rễ, nhựa mủ và toàn cây. Thường rễ đào về, thái mỏng, phơi hay sấy khô. Có khi sao vàng hay tẩm mật sao cho thơm. Có khi nấu thành cao đặc mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Vú bò là một vị thuốc dùng theo kinh nghiệm dân gian. Nhân dân coi đây là một vị thuốc bổ, dùng cho những người hư lao, bạch đới, khí hư, tắc tia sữa. Còn dùng ngâm rượu chữa phong thấp.

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Mỗi lít rượu ngâm 100-200g rễ sao vàng, mỗi ngày uống 15-20ml rượu này.

Bài thuốc có cây vú bò dùng trong nhân dân

Chữa ngã bị ứ huyết, ngực bụng, đau nhức, hòn cục: Toàn cây vú bò giã nát, thêm rượu và ít muối, sao nóng đắp lên nơi đau.

Chữa đầy trướng, không tiêu, mặt vàng, kém ăn: Ô lông vĩ (bồ hóng bếp rây nhỏ), nhựa mủ cây vú bò vừa đủ để làm thành viên, viên to bằng hạt nhãn. Mỗi ngày uống 1 viên; dùng nước sắc gừng mà chiêu thuốc.

Chú ý:

Ngoài cây mô tả trên, có một cây nữa cũng mang tên vú bò *Ficus palmatiloba* Merr cùng họ, có lá chia 3-5 hoặc 7 chùy, không khía răng, quả không có cuống. Ít dùng.

CA CAO 可可粉

Còn gọi là cù lắc, cacoyer.

Tên khoa học *Theobroma cacao* L.

Thuộc họ Trôm *Sterculiaceae*.

A. Mô tả cây

Ca cao là một cây khi để mọc tự nhiên có thể cao tới 8-10m với lá to, nguyên, hình bầu dục,

nhọn. Trong trồng trọt, người ta xén để cây không cao quá 5-6m cho dễ hái quả. Phiến lá dài 20-25cm.

Hoa nhỏ, mọc trực tiếp trên cành to hoặc trên thân cây, ở kẽ những lá đã rụng. Hoa mẫu 5, gồm tràng màu trắng hay đỏ nhạt, 5 nhị bất thụ, 5 đôi nhị hữu thụ, bầu với 5 ngăn nối liền, vách bầu sẽ tiêu đi trong quá trình hình thành quả. Quả dài 15-20cm, rộng 10-12cm. Vỏ ngoài dai, khi chín có màu vàng hay đỏ, trên có những đường sống xù xì chạy dọc theo quả. Mỗi quả chứa 20 đến 40 hạt hình trứng, bao bọc bởi lớp cơm trắng hay vàng nhạt, vị chua (Hình 695).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

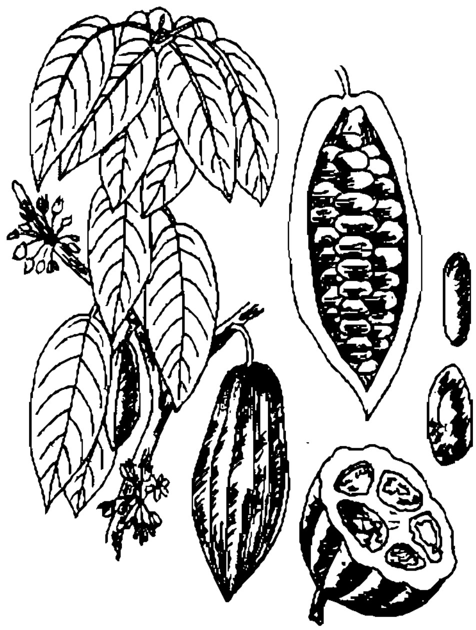
Ca cao vốn nguồn gốc ở Trung Mỹ (Mêhicô), còn mọc hoang dại tại một số khu rừng nhiệt đới Nam Mỹ. Sau khi thực dân Tây Ban Nha phát hiện vào thế kỷ 16, ca cao được đưa đi trồng ở nhiều vùng nhiệt đới khác. Thường ca cao chỉ phát triển được giữa vĩ tuyến 20 phía nam và phía bắc. Trồng cây ca cao đòi hỏi đất tốt, nhiệt độ trung bình 24°, không xuống thấp quá 12°, có độ ẩm ổn định. Ngoài ra phải đề phòng nấm, sâu bệnh. Hiện nay có hai giống được đưa phát triển rộng:

Giống *criollo* cho hạt với phần thịt khi còn tươi, màu trắng nhạt, trồng hơi đòi hỏi công phu hơn, cho loại ca cao chất lượng tốt nhất.

Giống *forastero* cho hạt khi tươi có màu tím nhạt, cây mọc khỏe hơn, 4/5 sản lượng ca cao trên thế giới do giống này cung cấp.

Người ta trồng ca cao bằng hạt gieo tại chỗ hay tại vườn ươm rồi đánh ra trồng. Mỗi hecta 900-1.000 cây. Cây còn non cần được bảo vệ chống gió mạnh và ánh sáng quá mạnh (trồng dưới cây cao su, cây vông, đu đủ). Khi cây cao 4-5m thì xén cây để giữ cây không cao quá, dễ dàng cho việc thu hái sau này.

Cây ca cao gần như cho quả quanh năm, nhưng thường thu hoạch một năm hai lần. Ở Việt Nam vào tháng 5 và tháng 10. Mỗi cây cho trung bình 30 đến 50 quả với khoảng 1 đến 4kg hạt mỗi năm. Hái quả bằng tay hay bằng sào. Quả ca cao chín không tự mở cho nên muốn mở phải đập hay bổ, nhưng tránh làm tổn thương hạt. Sau khi lấy hạt cần chế biến mới dùng được.



Hình 695. Ca cao - Theobroma cacao

Hạt ca cao tươi không có mùi, vị rất chát và đắng. Phải cho lên men và sấy khô để bảo quản.

Việc *cho lên men* làm tăng mùi thơm và chất lượng của ca cao. Tùy theo khu vực, diện tích trồng, việc lên men được tiến hành bằng đào hố trong đất, trong lá chuối, hoặc trong sọt đan, hoặc trong những thuyền làm bằng gỗ hay bằng xi măng có lỗ thoát nước. Những hạt tươi cho vào sau hai ngày có mùi mốc và sang ngày thứ ba có mùi dấm. Phải đảo hạt và chuyển sang một thùng thứ hai và để trong 2 ngày nữa. Trong quá trình lên men cần theo dõi nhiệt độ và giữ vào khoảng 45-47°C. Phần cơm bao quanh hạt sẽ lên men rượu, sau men dấm. Nước chảy ra phải bỏ đi. Hạt lúc đầu trắng nhạt hay tím nhạt sẽ trở thành tím sẫm hay nâu đỏ và mất khả năng mọc mầm. Người ta cho rằng những chất sẽ cho mùi thơm xuất hiện trong quá trình lên men này. Sau khi lên men, hạt còn chứa 60% nước, cho nên cần phải hạ còn 8% mới bảo quản được. Thời gian lên men kéo dài 8-10 ngày.

Sau khi lên men, phải *sấy khô:* Muốn vậy trước hết người ta tìm cách loại hết cơm bao xung quanh hạt. Có thể rửa nước, nhưng làm

như vậy mùi thơm sẽ kém. Cho nên người ta thường cho hạt vào túi gai rồi đạp hoặc sàng bột đất sét lên, sau đó đạp rồi mới phơi nắng. Có thể sấy ở nhiệt độ 70-80°C (hạt không nóng quá 60°C). Trong quá trình sấy hay phơi nắng, hạt ngả màu nâu do các hợp chất đa phenol bị oxy hóa. Sau đó hạt được lựa chọn, đóng gói để xuất đi các nơi.

Hiện nay sản lượng ca cao sản xuất trên thế giới vào khoảng 1 triệu tấn/năm. Những nước sản xuất nhiều nhất gồm một số nước châu Mỹ (Mêhicô, Braxin, Colombia, Vênêzuêla...) nhưng sản lượng không quá một phần tư sản lượng ca cao trên thế giới. Những nước châu Phi, tuy chỉ mới bắt đầu trồng vào cuối thế kỷ 19 nhưng sản lượng đã đạt tới 3/4 sản lượng ca cao trên toàn thế giới: Năm 1964 đạt 840.000 tấn. Những nước sản xuất nhiều nhất là Gana (trên 400.000 tấn), sau đến Nigiêria, Côte d'ivoire, Camơrun, Côngô, Inđônêxia và châu Úc còn ít.

Ở nước ta, từ lâu Pháp đã đưa giống ca cao vào trồng ở miền Nam từ dưới vĩ tuyến 17, Cămpuchia nhưng do nhiều nguyên nhân việc trồng ca cao chưa phát triển được. Mặc dầu những cây còn lại ở Tây Nguyên và Nam Bộ mọc rất tốt và cho rất nhiều quả. Chúng ta nên nghiên cứu đặt vấn đề phát triển loại cây này vì có nhu cầu lớn ở trong và ngoài nước.

C. Thành phần hóa học

Nhân quả ca cao (chiếm 85-90% trọng lượng hạt). Sau khi làm khô, nhân chứa 5-8% nước, 3-5% chất vô cơ. Gluxit trong nhân bao gồm đường, tinh bột (6-8%), pectin, khoảng 12% protit. Những thành phần có giá trị trong nhân bao gồm:

Lipit chiếm 45-53%, còn gọi là bơ ca cao (beurre de cacao) gồm chủ yếu các glyxerit của những axit stearic, panmitic, oleic. Kèm theo các sterola, một ít vitamin D_2.

Hợp chất đa phenol (5-10%) làm cho hạt có màu, trong quá trình lên men và phơi sấy chịu những sự biến đổi. Từ lâu người ta chưa biết rõ cấu trúc của những chất này và thường được gọi với những tên cacaonin, đỏ cacao (rouge de cacao), tía cacao (pourpre de cacao). Từ 1952, được Forsyth ở Anh nghiên cứu và đã xác định trong hạt tươi có nhiều chất đa phenol tan trong nước: Catechola (chủ yếu là epicatechola), leucoanthoxyan và các anthoxyan (arabinozit và galactozit của xyanidola).

Forsyth còn chiết được một phức chất leucoxyanidola-catechola bị thủy phân một phần trong quá trình lên men. Đồng thời, phần lớn anthoxyan bị phá hủy trong quá trình lên men, trong khi những anthoxyan ấy được bảo vệ nguyên vẹn nếu sau khi thu hái, những hạt chỉ được sấy khô ngay. Trong trờng hợp này những hạt có màu vân tím xanh hay tím thẫm. Hạt không được lên men và chỉ sấy khô không thôi có vị khét và khó chịu. Do đó trong việc chế sôcôla, loại hạt này chỉ được lẫn với một tỷ lệ rất thấp, nếu không sau khi sấy khô, hay rang lên sẽ làm sôcôla kém phẩm chất.

Ngoài những chất tan trong nước, còn có những tanin bị trùng hợp hóa nhiều hay ít.

Mùi thơm của hạt ca cao đặc biệt sau khi rang hạt. Cấu tạo của mùi thơm này rất phức tạp. Những nghiên cứu tỷ mỷ gần đây đã cho phép phát hiện khoảng hơn 70 chất bay hơi với số lượng rất nhỏ các axit hữu cơ, ancol, phenol...

Các ancaloit với đại diện chủ yếu là theobromin (dimetyl-3-7 dioxy 2-6 purin) 1-2%, kèm theo một ít cafein (0,05-0,3%). Theobromin là một kiềm yếu, rất ít tan trong nước, chỉ tan khi có mặt chất canxi, amoniac, bezoat hay salixylat kiềm. Theobromin cũng ít tan trong các dung môi hữu cơ.

Vỏ hạt chiếm 10 đến 14% hạt, chứa nhiều chất vô cơ và chứa ít lipit hơn. Hàm lượng theobromin còn chừng 0,01% trong vỏ hạt tươi, tăng dần trong quá trình lên men và đạt tới 1,5%. Người ta cho rằng theobromin ấy do từ lá mầm chuyển sang vì trong quá trình lên men hàm lượng theobromin trong lá mầm giảm dần.

Từ thành phần hóa học này khi kiểm nghiệm hạt ca cao, người ta xác định độ ẩm (phải dưới 8%). Sau đó xác định độ tro, hàm lượng lipit.

Muốn xác định hàm lượng chất đa phenol, Masquelier và Golse đã xác định hàm lượng leucoanthoxyan trong bột đã loại hết chất lipit, sau khi thủy phân bằng axit clohydric, định lượng xyanidol tạo ra bằng phép so màu.

Việc xác định hàm lượng theobromin hơi tế

nhị, do độ hòa tan rất đặc biệt của ancaloit này. Người ta có thể dùng dung môi là nước nóng với sự có mặt của magiê, tinh chế bằng khử tạp (dùng kẽm axetat và kali feroxyanua), hấp thụ theobromin trên đất sét, dùng natri hydroxyt loãng để lấy lại. Ở pH 4, thêm một lượng thừa bạc nitrat, sau đó định lượng bằng axit nitric giải phóng ra bằng phương pháp đo điện (theo Moores và Campell bell).

D. Công dụng và liều dùng

Trong y dược người ta dùng bột ca cao (nhân hạt tán bột) do thành phần bơ rất cao, vitamin A, một ít D_2, vitamin P (leucoanthoxyan). Bột ca cao vừa làm cho thơm thuốc vừa làm cho một số vị thuốc dễ uống hơn.

Bơ ca cao là một chất béo đặc, màu trắng vàng, mùi thơm, chảy ở 35°C, dùng chế thuốc đạn, thuốc mỡ.

Theobromin chiết từ vỏ hạt và từ mầm, rất hay được dùng làm thuốc lợi tiểu. Người ta chiết theobromin từ vỏ hạt và mầm bằng nước hay cồn 80° với sự có mặt của vôi. Dịch chiết được lọc, cô và tủa theobromin bằng cách thêm axit clohydric.

Trong *công nghệ thực phẩm* bánh kẹo ca cao được chế thành dạng sô côla (ca cao, đường, sữa và một ít vani). Nguồn tiêu thụ lớn nhất của ca cao là dưới dạng này.

DỪA 椰子

Còn gọi là giã tử, cocotier .

Tên khoa học *Cocos nucifera* L.

Thuộc họ Dừa *Palmaecae.*

A. Mô tả cây

Cây mọc đơn độc, thân trụ thẳng đứng, có thể cao 20-30cm, thân nhẵn, có nhiều vết sẹo do bẹ lá rụng. Lá to, dạng lông chim, mọc tập trung ở đầu thân. Bẹ ngắn, dày, lá chét xếp hai dãy đều đặn, mềm, màu lục bóng, dạng thuôn đều. Cụm hoa ở trên các bẹ lá. Hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới mọc trên cùng một bông mo. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa xếp thành hai vòng, trong có 6 nhị. Hoa cái có bao hoa giống ở hoa đực, 3 lá noãn dính nhau, nhẵn. Quả hạch có vỏ quả ngoài màu lục bóng nhẵn, vỏ quả giữa có nhiều sợi và vỏ quả trong cứng rắn, với 3 lỗ ở phía gốc. Hạt có nội nhũ lỏng khi còn non, sau già thì đặc lại dần ở phía ngoài làm thành cùi màu trắng (Hình 696).



Hình 696. Dừa - Cocos nucifera

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây dừa được trồng từ lâu đời do có nhiều công dụng. Thường trồng ở các nước nhiệt đới, gần biển. Những nước sản xuất nhiều dừa nhất trên thế giới hiện nay phải kể Philipin, Inđônêxia, Malaixia, Xrilanca, miền Nam Việt Nam, Braxin, Mêhicô, tây châu Phi. Tại Việt Nam, dừa mọc nhiều nhất ở miền Nam, khoảng 18.000ha (1928) ở Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Hà Tiên, Trung Bộ cũ có khoảng 7.000-8000ha, nhiều nhất ở Bình Định, Phan Rang, Khánh Hòa, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh. Tại miền Bắc, vì

mùa rét quá lạnh nên cây mọc kém, chỉ có một ít ở Thanh Hóa.

Ở Cămpuchia, diện tích trồng dừa lên tới 3.000- 4.000ha.

Người ta trồng dừa bằng quả, chọn quả tốt, để mọc mầm nơi ẩm mát. Khi mọc mầm rồi thì trồng tạm. Thường ươm suốt năm, nhưng tốt nhất vào tháng 4. Trồng tạm một năm trước khi đánh trồng vào nơi cố định. Trồng mỗi cây cách nhau 8-10m (100-156 cây/ha). Phải 6 năm (đất tốt) đến 12 năm trở lên mới có quả. Đến chừng 50 năm hiệu suất bắt đầu giảm, có khi cho quả tới 75-100 tuổi. Ở miền Nam, một năm thu 4 lần quả. Ở miền Trung, thu quả gần như quanh năm. Nhưng đúng mùa là các tháng 6-10. Quả từ lúc xuất hiện đến khi già là 6 tháng. Mỗi cây cho 25-35 quả. Tốt có thể cho 50-80 quả.

Quả dừa to bằng đầu người, nặng 1,7-2k. Người ta dùng phần nội nhũ trắng gọi là cùi dừa. Trung bình 1.000 quả dừa nặng từ 1.700-1.800kg, cho 300 đến 400kg cùi tươi, sau khi phơi nắng khô còn 170-180kg cùi dừa khô (coprah).

Hằng năm thế giới sản xuất khoảng hơn 2 triệu tấn cùi dừa khô để dùng làm nguyên liệu ép dầu dừa. Từ cùi dừa khô người ta ép được 60% dầu dừa (beurre de coco). Riêng Pháp một nước không có dừa nhưng mỗi năm phải nhập hơn 60.000 tấn cùi dừa.

C. Thành phần hóa học

Nước dừa (Lait de coco) chứa 1 đến 2% oza và polyol (socbitol), các axit hữu cơ (axit malic) và rất nhiều axit amin.

Người ta đã phát hiện thấy trong nước dừa có nhiều chất có tác dụng kích thích sự phát triển các tế bào dùng trong nuôi cấy các tổ chức cây thượng đẳng. Một trong những chất ấy đã được xác định là diphenyl 1-3urê.

Cùi dừa (coprah) khô chứa khoảng 4% nước, 20% gluxit, 8% protit và 65% chất béo gồm chủ yếu là glyxit, 8% protit và 65% chất béo gồm chủ yếu là glyxerit của những axit lauric (50% laurin), myristic 16%, caprylic và capric.

Dầu dừa (beurre de coco) lỏng ở nhiệt độ 25-27°C, nhưng ở nhiệt độ thấp là một chất đặc trắng, gần như không mùi, vị nhạt. So sánh người ta thấy thành phần gần giống thành phần của bơ sữa bò do tỷ lệ axit béo tan trong nước và axit béo bốc hơi được và không tan trong nước. Ngoài ra còn có axit cocxinic có thể xác định dưới dạng cocxinat etyl có mùi đặc biệt. Dầu dừa chảy 22°C, tỷ trọng ở 15°C 0,9210, chỉ số iốt 8,9, chỉ số xà phòng hóa 258-268.

Gáo dừa (vỏ trong của quả) chứa 0,6% tro, 36,5% lignin, 53% xenluloza, 29,2% pentozan (theo Child và Rama nathan, 1938).

D. Công dụng và liều dùng

Trong *y dược* dầu dừa tinh chế dùng chế xà phòng (xà phòng hóa bằng kali hydroxyt) mềm và xà phòng lỏng do tác dụng gây bọt rất mạnh, nếu hydrogen hóa, ta sẽ được những tá dược dùng chế thuốc đạn (glyxerit bán tổng hợp).

Trong *thực phẩm* dầu dừa trung tính, tinh chế và khử mùi được dùng làm thực phẩm ở một số nước châu Âu dưới tên vegetalin hay cocose là một loại mỡ rất dễ tiêu.

Trong *công nghiệp xà phòng*: Những hợp chất sunfon của dầu dừa là những chất gây bọt rất thông dụng.

Ngoài ra đọt dừa non là một loại rau thường dùng ở những nơi trồng dừa, nước dừa cho lên men cho một thứ rượu rất đặc biệt, thân dùng làm cột, xơ vỏ quả (vỏ quả giữa) dùng bện thừng, chạc, đan thảm, gáo dừa làm đồ đựng, làm gáo, đốt lên cho một thứ than rất nhẹ và có tác dụng hấp thụ rất mạnh. Khô dầu dừa dùng làm thức ăn cho gia súc. Lá dừa dùng lợp nhà, đan phên. Nước dừa non có tính chất thông tiểu, có thể dùng thay huyết thanh khi cần thiết.

CỌ DẦU

Còn gọi là palmier à huile.

Tên khoa học *Elaeis guineensis* Jacq.

Thuộc họ Dừa *Palmaceae*.

A. Mô tả cây

Cọ dừa là một loại cây mọc đơn độc, cao 5 đến 15m. Thân thẳng đứng, có nhiều gai do

cuống lá rụng để lại. Đường kính thân có thể từ 0,30 đến 0,60m. Lá mọc tập trung ở đầu thân, dạng lông chim, mềm, màu lục bóng, cuống lá có gai do các lá chét biến đổi, phiến lá chét mỏng, mềm dài, nhọn đầu. Cây đã trưởng thành có thể thấy hai chùm vòng lá: 8 vòng bò ngả này và 13 vòng ngả khác. Nếu vòng lá gồm 8 lá bò theo chiều kim đồng hồ thì vòng 13 lá bò theo chiều ngược lại. Chiều dài của tàu lá đạt tới 7-8m. Hoa đơn tính cùng gốc. Cụm hoa dày đặc, cuống chung ngắn, nên hoa quả thường ở sâu trong bẹ các lá già, áp sát thân. Hoa đực ở sâu trong những hố nhỏ của cuống chính. Hoa cái mọc ở kẽ các lá bắc có gai. Quả hình trứng, màu vàng hay đỏ, có vỏ quả ngoài mỏng, bóng nhẵn, vỏ quả giữa nhiều sợi và có dầu, vỏ quả trong cứng, mỏng, có lỗ ở đầu quả. Hạt có nhiều dầu. Một buồng quả nặng tới 10-20kg, gồm từ 1.000 đến 2.000 quả chứa từ 1 đến 3 hạt (Hình 697).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cọ dầu vốn nguồn gốc châu Phi, mọc hoang hay được trồng ở vùng ven biển phía tây châu Phi từ Ghinê đến Côngô. Nước sản xuất nhiều nhất ở châu Phi là Nigiêria. Hiện nay đã được phổ biến trồng ở nhiều nước nhiệt đới châu Á và châu Mỹ như Malaixia, Inđônêxia và Braxin. Ở nước ta trước đây Pháp có nhập giống vào trồng thí nghiệm ở một số tỉnh miền Bắc như Nghệ An, Hà Tĩnh (riêng vùng Hương Sơn có khoảng trên 1.000 cây), Hà Nội, Quảng Bình, nhưng chưa được chú ý phát triển rộng. Tổng công ty xuất nhập khẩu lâm thổ sản đã có đề nghị phát triển trồng rộng rãi làm nguồn cung cấp dầu dùng trong nước và xuất khẩu. Vì theo các nghiên cứu và thực tế ở nhiều nước thì cọ dầu là một loại cây cho dầu với năng suất cao nhất trên cùng một diện tích. Như ở Tampany thì năng suất cọ dầu so với cây khác như sau:

So sánh năng suất các loại cây có dầu của Tampany

Cây trồng	Bộ phận cho dầu	Năng suất *(kg/ha)*	Tỷ lệ *% dầu*	Số lượng dầu *(kg/ha)*
Lạc	hạt	770	48	380
Đỗ tương	hạt	770	17	130
Hướng dương	hạt	880	50	440
Hạt cải	hạt	990	42	405
Dừa	cùi	1460	68	994
Cọ dầu	quả	5500	25	1375 } 1537
	nhân hạt	330	49	162 }

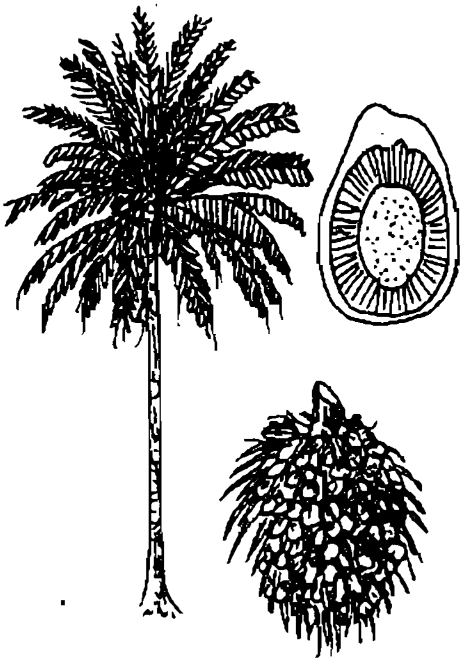
Nếu theo con số nghiên cứu của Jacoby và ước lượng hiện nay thì năng suất còn cao hơn

Cây trồng	% dầu	Dầu *(kg/ha)* (theo Jacobi)	Dầu *(kg/ha)* ước lượng hiện nay
Lạc	40 - 45	340 - 440	600 - 1000
Đỗ tương	16 - 19	230 - 400	400 - 600
Hướng dương	32 - 45	280 - 700	600 - 1000
Hạt cải	30 - 45	300 - 600	800 - 1000
Dừa	60 - 65	600 - 1500	1100 - 1600
Cọ dầu	40 - 65	2500 - 400	3000 - 5000

Cọ dầu cho hai loại dầu:

1. *Dầu quả cọ* (huile de palme) ép từ quả chín. Thường tiến hành ép tại chỗ, có khi người ta cho lên men rồi đun với nước cho dầu nổi lên rồi vớt. Hiệu suất thu được từ 65 đến 70% vỏ quả giữa.

2. *Dầu nhân cọ* (buile de palmiste) quả cọ hái về được phơi rồi thu lấy nhân (nếu vận chuyển đi xa thì để nguyên cả vỏ quả trong và nhân). Sau đó tiến hành ép tại chỗ hoặc vận chuyển đến nơi ép tập trung. Có thể dùng dung môi để chiết. Năng suất dầu trong nhân từ 50 đến 55%.



Hình 697. Cọ dừa - Elaeis guineensis

Toàn thế giới hiện nay sản xuất khoảng 1 triệu tấn dầu quả cọ và khoảng 500.000 tấn dầu nhân cọ. Năm 1968 Nigiêria sản xuất 350.000 tấn dầu quả cọ, Malaixia 280.000 tấn, sau đến Côngô 210.000 tấn và Inđônêxia 180.000 tấn. Cùng năm 1968, Nigiêria sản xuất 225.000 tấn nhân, Malaixia 63.000 tấn, Côngô 105.000 tấn, Inđônêxia 42.000 tấn.

C. Thành phần hóa học

Dầu quả cọ (huile de palme) là một chất béo hơi đặc, có màu từ vàng cam đến vàng sẫm (do thành phần carote chứa trong dầu) ... Khi mới ép xong, mùi không rõ rệt, nhưng để lâu rất chóng bị khét. Thành phần chủ yếu của dầu quả cọ là glyxerit của các axit panmitic, oleic và linoleic. Tùy theo nguồn gốc, axit panmitic thay đổi từ 32-45%, oleic từ 38-52%, linoleic từ 5-11%, ngoài ra còn stearic từ 2,2 đến 6,3%, myristic từ 0,6 đến 5,9%. Phần không xà phòng hóa được khoảng 0,3%, độ chảy 27-42°5C, độ đông đặc 31-41°C, trọng lượng ở 15°C 0,920, chỉ số xà phòng hóa 199-202, chỉ số iôt 53,6-57,9.

Dầu nhân cọ (huile de palmiste) đặc ở 20°C, màu trắng vàng nhạt. Gồm glyxerit của những axit béo có trọng lượng phân tử thấp hơn như axit lauric, axit myristic, axit oleic, trong đó lauric chiếm 46-52%, myristic 14-17%, oleic 13-19%, ngoài ra còn caprylic 3-4%, caproic 3-7%, panmitic 6-9%, stearic 1-2,5%, linoleic 0,5-2%.

Độ chảy 23-26°C, độ đông đặc 20-23°C, trọng lượng ở 15°C 0,952, chỉ số xà phòng hóa 241-255, chỉ số iốt 10-23,4.

Xem vậy ta thấy thành phần dầu nhân cọ gần như thành phần của dầu dừa.

D. Công dụng và liều dùng

Dầu quả cọ (huile de palme) được nhân dân châu Phi dùng làm dầu ăn. Ngoài ra còn được dùng làm dầu thắp, làm dung môi chế thuốc, chế mỹ phẩm, xà phòng. Đây là một nguồn caroten: 400-600mg/kg dầu. Người ta còn dùng dầu quả cọ để chế macgarin.

Dầu nhân cọ (huile de palme) cũng cùng một công dụng như dầu quả cọ: Dầu ăn, chế xà phòng bột, thuốc gội đầu, tinh chế thành macgarin.

CÔ CA 古柯

Tên khoa học *Erythroxylon coca* Lamk.
Thuộc họ Cô ca *Erythroxylaceae*.

Tại một số nước châu Mỹ và miền nam nước ta dưới thời Mỹ ngụy có lưu hành phổ biến một

thứ nước uống mang tên côcacôla. Hiện nay ta vẫn cho tiếp tục sản xuất thứ nước uống này. Đối với nguyên liệu côla xin xem vị này, còn đối với côca vốn là nguyên liệu chế một chất ma túy tại sao lại đưa được vào thành nước uống? Việc sử dụng lá cô ca làm nguyên liệu chế nước uống giải khát cần chú ý những điểm gì? Bên cạnh vai trò nguyên liệu làm thuốc, dưới đây chúng tôi có đề cập đến những câu hỏi trên đây.

A. Mô tả cây

Cây nhỡ cao 3-5m, khi trồng thường nhỏ hơn. Lá mọc so le, có cuống ngắn, kèm theo hai lá kèm biến đổi thành gai. Phiến lá hình bầu dục nguyên, mặt trên màu xanh lục nhạt, mặt dưới màu nhạt hơn. Hai bên gân giữa có hai đường cong lồi (gân giả) tương ứng với hai nếp gấp của lá trong chồi.

Hoa đều, lưỡng tính, xếp thành xim, ở kẽ lá hoặc lá bắc. Cuống ngắn. Tràng 5, nhánh màu trắng, mặt trong cánh hoa có 1 lưỡi nhỏ khía ở ngọn, 10 nhị hữu thụ dính liền nhau ở gốc thành một ống phồng. Bầu có 3 vòi hoàn toàn rời nhau, phình ở ngọn. Hai ô của bầu lép đi, ô thứ ba đựng 1-2 noãn đảo. Quả hạch nhỏ màu đỏ tươi, ở trên đài còn lại, đựng 1 hạt có nội nhũ (Hình 698).



Hình 698. Cô ca - Erythroxylon coca

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vốn nguồn gốc những vùng nhiệt đới và á nhiệt đới nam châu Mỹ. Những nước sản xuất nhiều nhất hiện nay là Pêru (năm 1963 sản xuất tới 12.000 tấn lá), Bôlivia (năm 1963 sản xuất 3.000 tấn lá). Đó là những con số công bố chính thức, thực tế thì lớn hơn nhiều, ngoài ra còn ở Côlômbia (vài trăm tấn lá/năm), Inđônixia trước đây sản xuất tới 1.500 tấn lá/năm (1920), nhưng hiện nay rút xuống còn khoảng 2 tấn/năm. Người ta phân biệt ra nhiều chủng cô ca:

Chủng *Erythroxylon coca* Lank của Bôlivia và Pêru trồng trên vùng cao, lá dai, to.

Chủng *Erythroxylon coca* var. *spruceanum* Burck (*E. truxillense* Rusby) trồng ở đồng bằng, vùng thấp, lá mỏng và nhỏ hơn, trồng ở Giava (Inđônêxia) từ cuối thế kỷ 19.

Chủng *Erythroxylon coca* var. *novodrannatense* Morris, lá tròn và rộng.

Trồng bằng hạt, tại Bôlivia người ta trồng tại những vùng cao từ 300-1.800m, nhiệt độ trung bình trong năm giữa 18-26°C. Thường có tính chất lẻ tẻ từng gia đình. Thu hoạch lá bắt đầu từ năm thứ hai. Phơi hay sấy, rồi đóng thành bao từ 30-50kg. Mỗi hecta cho 85kg lá một vụ. Mỗi năm cho 340-359kg. Nếu chăm sóc đúng có thể cho tới 800kg. Mỗi năm hái lá từ 2 đến 4 lần.

Cây này được nhập vào nước ta từ lâu, vào khoảng 1930, nhưng không được phát triển. Cả miền Bắc và miền Nam đều thấy mọc tốt.

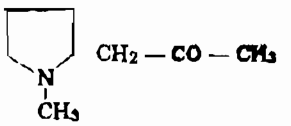
C. Thành phần hóa học

Trong lá cô ca có từ 6-7% nước, 8-10% chất vô cơ, một ít tanin, axit clorogenic.

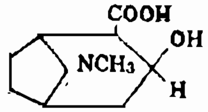
Trước đây người ta xác định trong lá cô ca có cocaxitrin và cocaflavin, nhưng nay người ta đã xác định các chất đó tương ứng với rutozit và izoquexitrozit 0,05 đến 0,10% tinh dầu với thành phần chủ yếu là salixylat metyl, các chất sáp (ở mặt lá), một ít vitamin B_1, B_2 và C.

Hoạt chất của cô ca được xác định là những ancaloit có với hàm lượng từ 0,5 đến 2% thuộc hai nhóm chính là:

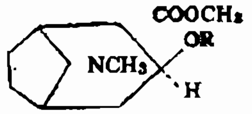
1. Dẫn xuất của N-metyl pyrrolidin gồm 1 vòng, bay hơi. Đó là hygrin và cuscohygrin.



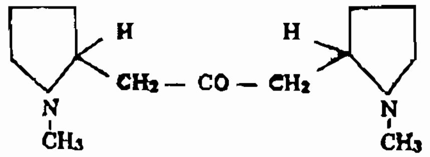
Hygrin



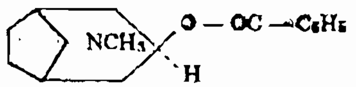
Ecgonin



R=OC-C_6H_5 *Cocain (metylbenzoylecgonin)*
R=OC-CH=CH- C_6H_5 *Cinnamylcocain*



Cuscohygrin



Tropacocain (Benzoylpseudotropanol)

2. Dẫn xuất của pseudotropanol: gồm 2 vòng, không bay hơi, quan trọng nhất, trong đó người ta lại phân ra:

a. Este của ecgonin (axit pseudotropanolcacbonic) hay *ecgonein* gồm:

- Cocain hay metylbenzoylecgonin, chứa ancol của pseudotropanol được este hóa bởi axit benzoic.

- Xinamylcocain (metyl xinamyl ecgonin).

- Truxillin hay cocamin (metyltrucillyl ecgonin) trong đó axit este hóa là các axit α hay β truxilic (dixinnamic) là những đồng phân *cis* và *trans*.

b. *Tropacocain* tức là benzoylpseudotropanol.

3. Ngoài ra Hegnauer còn phát hiện được một ít nicotin. Tỷ lệ những ancaloit thay đổi tùy theo nguồn gốc: Lá ở Bôlivia (Huanuco) chứa chủ yếu cocain và cuscohygrin, lá Pêru (Truxillo) chứa cocain và xinamylcocacin, lá ở Giava chứa xinamylcocain và một ít tropacocain.

D. Tác dụng dược lý

Thổ dân nhiều nước miền nam châu Mỹ đã biết sử dụng lá cô ca từ lâu đời vì họ cho rằng đây là một thứ thuốc bổ: Nhai lá cô ca thì không thấy cảm giác đói và khát do chất côcain làm tê niêm mạc dạ dày. Nhai lá cô ca còn làm cho người ta làm việc chân tay mà không cảm thấy mệt nhọc. Thực tế đây chỉ là một cảm giác do tác dụng gây tê của ancaloit chứ không phải là thức ăn dự trữ và cũng không có tác dụng bổ hay làm khỏe người, quên cả đói khát.

Chất cocain là một thuốc tê bề mặt, tác dụng lên các đoạn cuối của dây thần kinh cảm giác, gây co mạch do tác dụng giống giao cảm.

Dùng trong, cocain là một chất độc đối với hệ thần kinh, lúc đầu làm cho phấn chấn tinh thần, sức các cơ được tăng lên, nhưng sau gây hiện tượng xỉu. Liều cao sẽ kích thích dẫn tới co quắp và cuối cùng liệt hô hấp. Những chất hygrin không có tác dụng sinh lý rõ rệt. Những chất phân hủy của cocain cũng ít tác dụng.

Người ta phân biệt hai loại nghiện:

Nghiện nhai lá côca (cocaisme): Người ta ước tính khoảng 5-6 triệu dân miền nam châu Mỹ nghiện nhai lá côca. Mỗi người nhai khoảng vài kilôgam lá một năm. Cách nhai của thổ dân ở đây giống như nhân dân ta nhai trầu không: Lá nhai với tro bếp (kiềm). Nhai như vậy họ chịu đựng được những công việc mệt nhọc, nhưng dần dần người gầy yếu và suy sụp.

Nghiện tiêm và hít cocain (cocainomanie) xuất hiện tại nhiều nơi trên thế giới. Người nghiện luôn luôn phải tiêm dưới da hoặc hít cocain clohydrat với liều ngày càng tăng để tìm sự kích thích sảng khoái nhất thời nhưng kèm theo sự

suy sụp với những biến chứng về nghe, nhìn, ảo giác, tinh thần giảm sút...

E. Công dụng và liều dùng

Trong *y dược* lá côca (phải chứa ít nhất 0,7% ancaloit, trong đó chủ yếu là cocain) được dùng làm thuốc, nhưng xếp vào những thuốc gây nghiện, khi dùng phải theo những chế độ rất nghiêm ngặt để tránh gây nghiện cho người dùng. Những chế phẩm của lá côca như bột, cồn, cao lỏng chứa trên 5 phần nghìn ancaloit cũng đều phải theo những quy chế đối với thuốc gây nghiện. Trước đây người ta thường dùng chế phẩm của lá côca làm thuốc bổ, nhưng hiện nay việc sử dụng này đã rất hạn chế. Dùng ngoài nước hãm lá côca được dùng làm thuốc súc miệng.

Hiện nay công dụng chủ yếu của lá côca là làm nguyên liệu chiết cocain dưới dạng clo-hydrat cocain (thuốc độc gây nghiện, dùng với liều dùng tối đa 0,03-0,06) để làm thuốc tê tại chỗ trong khoa tai mũi họng, răng. Người ta ước tính nhu cầu côcain trong y dược toàn thế giới chỉ vào khoảng dưới 2 tấn/năm, nghĩa là chỉ mới chiếm có 4% tổng lượng lá côca sản xuất trên toàn thế giới (theo con số công bố chính thức). Riêng Pháp đã sản xuất tới 200kg côcain/năm và hằng năm phải nhập hàng chục tấn lá côca hoặc cocain thô từ những nước trồng côca.

Làm nguyên liệu chế nước uống giải khát và nhai: Người ta ước tính nhu cầu này lớn nhất, chiếm hàng nghìn tấn/năm ngoài những sản lượng chính thức công bố. Người ta tìm mọi cách để hạn chế sự gây nghiện nguy hại này nhưng còn gặp rất nhiều khó khăn, nhất là tại những nước có truyền thống dùng lá côca nhai với tro bếp như nhân dân một số nước châu Á nhai trầu.

Nhu cầu dùng lá côca làm nước giải khát (nước uống côca-côla) cũng rất lớn, xuất phát từ quan niệm cho rằng lá côca là thuốc bổ trước đây. Để tránh sự gây nghiện và để bảo đảm cho nguồn nguyên liệu được dễ dàng, hội nghị quốc tế hạn chế chất ma túy năm 1961 đã quy định là *những lá côca đã loại hết các chất ecgonin, cocain và những ancaloit dẫn xuất của ecgonin thì không phải theo những hạn chế về việc buôn bán những chất ma túy.*

Trên thực tế ở miền Nam nước ta, người ta thường nhập cao côca chứ không phải lá côca để chế nước uống cocacola, nhưng người ta cũng không biết tại những nước bán ra người ta đã chế cao đó như thế nào. Cho nên trong điều kiện hiện nay tốt hơn hết là không nên tiếp tục chế loại nước uống này nữa, vốn chỉ là nhu cầu của một số nước ở châu Mỹ. Để thay vào đó chúng ta có thể nghiên cứu nhiều loại nước thích hợp với sở thích của nhân dân ta, bằng những nguyên liệu sẵn có trong nước.

Chúng tôi cho rằng những nguyên liệu nhập dưới dạng cao để chế nước uống cocacola trước đây đều hoàn toàn nhân tạo, cho nên trên những hộp nước uống cocacola người ta không giới thiệu nước uống với nguyên liệu thiên nhiên, mà chỉ giới thiệu công thức sau đây: Nước có khí cacbonic (carbonated watert), đường, màu của đường caramen, axit photphoric, mùi thơm thiên nhiên (gồm một số thành phần tinh dầu thiên nhiên) và cafein.

Điều này càng làm chúng ta thêm vững đi sâu nghiên cứu tìm những công thức nước uống với những nguyên liệu sẵn có trong nước ta và hợp với khẩu vị sở thích của nhân dân ta.

CÔ LA

Tên khoa học *Cola sp.*

Thuộc họ Trôm *Sterculiaceae.*

Côla (Semen Colae) là hạt chế biến rồi phơi hay sấy khô của nhiều loài cola chủ yếu là loài *Cola nitida* A. Chev. (*Cola vera* K. Schum). Thường một số nước quy định hạt côla dùng làm thuốc phải chứa ít nhất 1,5% cafein mà người ta cho rằng nhờ chất này mà hạt côla có tác dụng kích thích thần kinh và bắp thịt.

A. Mô tả cây

Những cây côla thường là những cây cao 1-15m, lá nguyên, hình trứng dài thuôn, nhọn dài 15-25cm, rộng 6-10cm (đối với loài *Cola nitida*), cuống lá phình ở dưới, lá mọc đơn độc (trong loài *Cola nitida*, nhưng mọc vòng trong loài *Cola verticillata* Stapf.). Cụm hoa là những chùm nhỏ, kép hoặc gồm toàn hoa đực, hoặc gồm hoa đực và hoa lưỡng tính. Không có tràng mà chỉ có 5 lá đài trắng điểm tía, 10 nhị đực xếp thành hai hàng, nhụy hình trứng gồm 5-6 lá noãn. Quả gồm 2 đến 6 đại hóa gỗ hợp thành hình sao quanh cuống. Mỗi đại dài 8-12cm, rộng 4-8cm, có sống ở lưng và rãnh ở phía bụng. Mặt quả xù xì thành những u. Mỗi quả chứa 5-10 hạt to, xếp thành hai hàng, hơi 4 cạnh, bị biến dạng do ép vào nhau, màu trắng, hồng hay đỏ nhạt khi còn tươi. Trong loài *Cola nitida* chỉ có 2 lá mầm to, trong loài *Cola acuminata* Schott et Endl., *Cola ballayi* Cornu, *Cola verticillata* P. Beauv. các lá mầm được chia thành 4, thành 6, người ta gọi đó là cola "quart" (quart là 1/4). Còn loại cola chỉ có 2 lá mầm thì gọi là cola "demi" (demi là nửa) (Hình 699).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Côla nguồn gốc ở những nước châu Phi nhiệt đới, mọc hoang dại ở miền tây châu Phi, Guynê, Gana. Côla ưa mọc ở dưới bóng cây. Hiện nay côla được trồng ở những nước châu Phi và di thực đến nhiều nước nhiệt đới khác như Inđônêxya, Braxin.

Tại Việt Nam, từ trước 1945, Pháp có nhập một số cây côla về trồng thí nghiệm ở trạm nghiên cứu nông nghiệp Phú Hộ (Vĩnh Phúc) nay là Viện cây công nghiệp, cây ăn quả và cây làm thuốc. Nhưng từ đó đến nay cây này chưa được nhân ra, mặc dầu cây mọc tốt và thích hợp với khí hậu của nước ta.

Thường người ta trồng loài *Cola nitida* var. mixta và *Cola acuminata*. Sau 15 năm mới cho quả, nhưng tiếp tục cho quả đến 50-60 tuổi. Hái quả khi gần chín. Mổ quả lấy hạt, xếp thành đống hay ngâm nước vài ngày. Xát và rửa để loại hết lớp vỏ nhầy. Khi dùng tại chỗ, người ta để hạt nơi ẩm, bọc trong những lá chuối to, đặt trong thúng hay sọt. Muốn gửi đi xuất khẩu, người ta bọc bột than gỗ để hút ẩm, hoặc trong túi vải nhựa chứa vôi để hút ẩm. Để giữ cho hạt không biến màu, người ta ổn định hạt bằng hơi nước hay hơi cồn. Nếu không hạt sẽ ngả màu nâu rất nhanh. Kích thước hạt thay đổi và có thể nặng tới 25g.

C. Thành phần hóa học

Hạt côla chứa từ 10 đến 12% nước, 2 đến 4% chất vô cơ, 40% tinh bột, một ít đường khử, chất nhầy, 1 đến 2% chất béo, một ít betain. Khi quả còn tươi, có một ít sắc tố antoxyan làm cho hạt có màu, khi khô thì không còn.

Người ta cho rằng hoạt chất của côla gồm hai nhóm:

1. Nhóm *các tanoit* (5-10%) tìm thấy vào cuối thế kỷ 18. Năm 1906 và 1910, Goris đã chiết được chất kolatin và kolatein. Năm 1930, Freudenberg đã xác định là những chất d. catechola và l. epicatechola. Trong hạt tươi chứa nhiều và ở dạng kết hợp với cafein. Trong quá trình bảo quản, các catechola bị ôxy hóa và trùng hiệp hóa để cho chất màu đỏ côla (rouge de cola) không tan trong nước.

2. Nhóm các *ancaloit dẫn xuất của purin gồm caferin (trimetyl 1,3,7 dioxy 2-6 purin) từ 1,5 đến 2,5%, kèm theo một ít theobro-min 3-7*



Hình 699. Côla - Cola sp.

dioxy 2-6purin).

D. Tác dụng dược lý

Từ cổ xưa nhân dân châu Phi đã biết dùng hạt côla để làm chất kích thích giúp cho lao động chân tay lâu dài mà không mệt: Họ nhai hạt trong khi đi bộ dài ngày mà phải đeo nặng. Người ta cho rằng tác dụng này là do cafein, nhưng tác dụng sở dĩ kéo dài và ít gây khó chịu là do sự có mặt của các catechola. Ngoài ra các catechola còn có thêm tác dụng của vitamin P nữa.

Với liều vừa phải, côla là một vị thuốc quý đối với người làm việc trí óc và chân tay, người làm công tác thể dục thể thao và có khi được dùng cả đối với ngựa đua nữa.

Với liều cao thì nguy hiểm, vì thực sự nó chỉ che dấu sự mệt nhọc chứ không có tác dụng làm hết sự mệt nhọc, có thể gây kích thích quá độ, sau đó thì gây mệt kéo dài.

E. Công dụng và liều dùng

Côla tươi được dùng tại chỗ. Mỗi năm tiêu thụ hàng nghìn tấn, còn chỉ xuất sang châu Âu khoảng vài trăm tấn một năm.

Các nước châu Âu dùng côla làm thuốc từ cuối thế kỷ 19. Đây là một vị thuốc có tác dụng kích thích dùng trong những trường hợp mới yếu dậy hay lao động chân tay, lao động trí óc quá sức. Thường dùng dưới dạng bột (hạt khô hoặc ổn định), cao lỏng (chứa 1,25% cafein), cao mềm (chứa ít nhất 0,80g cafein trong 1kg). Hằng năm riêng Pháp tiêu thụ 15-20 tấn hạt làm thuốc.

Tại nhiều nước châu Mỹ, người ta rất hay dùng côca để chế nước giải khát, hoặc riêng hoặc phối hợp với côca (côcacôla chế gần như loại bia) để làm nước giải khát.

Tuy nhiên do thiếu côca cho nên một số nước uống tuy mang tên "nước côla" nhưng thực tế chỉ là một dung dịch chứa cafein, một ít tanin và một số chất khác, chứ không có hạt côla.

Liều dùng: Bột hay cao lỏng dùng mỗi ngày từ 1 đến 2g, cồn côla, mỗi ngày 2 đến 10g, rượu vang côla, mỗi ngày 60 đến 100g.

VÚ SỮA 星果

Còn gọi là caimiteer, cahimitir.

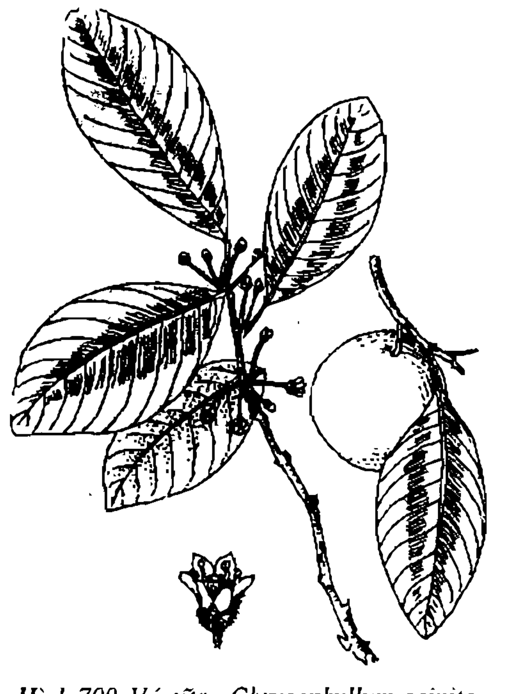
Tên khoa học *Chrysophyllum cainito* L.

Thuộc họ Hồng xiêm *Sapotaceae*.

A. Mô tả cây

Cây to, cao 10-15m, ngọn mang cành um tùm, thân nút kẽ trắng nhạt. Lá dày, cứng, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có lông hung vàng. Hoa nhỏ ở kẽ lá màu trắng hồng. Quả mọng hình cầu, to bằng quả cam, da nhẵn, có loại trắng, có loại tím. Vú sữa trắng, khi còn non màu xanh bích ngọc, khi chín chuyển màu trắng nhạt, lớp vỏ mỏng, mịn, dưới lớp vỏ là phần thịt dày1-2 đốt ngón tay. Trong lớp thịt này có chất nước trắng, đục như sữa, thơm ngon, còn thịt ăn hơi có vị chát. Qua lớp thịt là lớp ruột màu trắng trong như lòng trắng trứng bọc lấy 5-9 hạt dẹt, màu đen, có nhân hơi đắng.

Quả vú sữa tím hơi nhỏ hơn quả vú sữa trắng, nhưng khi chín chuyển sang tím sẫm phơn phớt hồng (Hình 700).



Hình 700. Vú sữa - Chrysophyllum cainito

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vú sữa vốn nguồn gốc ở đảo Ăngti, được di thực vào miền Nam nước ta từ lâu. Hiện cũng được trồng ở miền Bắc, chủ yếu để lấy quả ăn. Phải biết cách làm đúng thì ăn vú sữa mới thấy thơm ngon: Trước hết phải đợi quả thật chín, vì nếu chưa chín, vú sữa có vị chát và có nhựa dính. Sau khi hái quả về, nắn cho quả mềm ra, khi ấy lớp thịt tiết ra chất sữa quyện vào lớp ruột. Sau đó bổ đôi hoặc bổ dọc thành miếng như múi cam, rồi dùng thìa xúc ăn. Có người nắn cho quả mềm ra rồi khoét một lỗ quanh cuống và hút. Cũng có người bổ đôi quả, khoét bỏ giữa, cho nước vắt quả cam vào. Vị chua và mùi thơm của cam làm tăng thêm vị thơm ngon của vú sữa.

Nhân dân được dùng làm kẹo hoặc ép dầu.

C. Thành phần hóa học

Trong quả sữa tươi có 0,08% protit, 7,3% gluxit, 1,8% xenluloza, 0,6% tro. Trong tro thành phần chủ yếu là canxi (53mg%), phôtpho (25mg%), Vitamin C (4mg%) (Theo bảng *Thành phần hóa học thức ăn Việt Nam*-1972: 65).

D. Công dụng và liều dùng

Vú sữa chủ yếu mới được dùng làm thức ăn bổ tráng miệng. Một số nơi dùng vỏ cây vú sữa làm thuốc bổ và kích thích. Dùng dưới dạng thuốc sắc. Ngày uống 6-10g.

LÊKIMA 雞蛋果

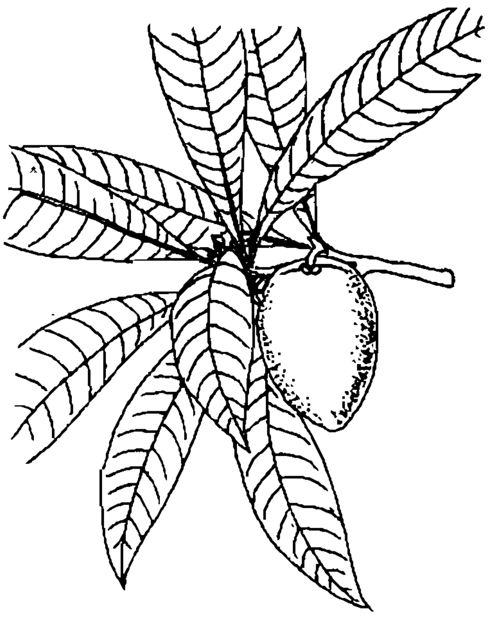
Còn gọi là lu cu ma, sapotille Mamey, Mamey, sapote Mamey.

Tên khoa học *Lucuma mammosa* Gaertn. ; *Vitellaria mammosa* Radik.; *Calocarpum mammosum* Pierre.

Thuộc họ Hồng xiêm *Sapotaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, cành to. Lá mọc ở đầu cành, hình hơi bầu dục, dài 10-25cm, nhẵn. Hoa nhỏ, cuống nhỏ và dài, mọc đơn độc ở kẽ các lá. Quả hình trứng, dài 8-15cm, màu nâu hung, vỏ sần sùi, chứa một hạch hình trứng nhẵn, màu nâu, phần rốn hơi xù xì (Hình 701).



Hình 701. Lêkima - Lucuma mammosa

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây vốn nguồn gốc những nước nhiệt đới châu Mỹ, hiện được di thực và trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta được trồng nhiều nhất ở miền Nam lấy quả ăn.

C. Thành phần hóa học

Mới thấy trong quả có hydratcacbon.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện cây lêkima được trồng chủ yếu để lấy quả ăn tươi hoặc làm mứt. Hạt rang lên được pha với bột hạt cây cacao để chế biến sôcôla (xem vị cacao).

SẦU RIÊNG 榴槤

Còn gọi là thu ren (Cămpuchia), durio.

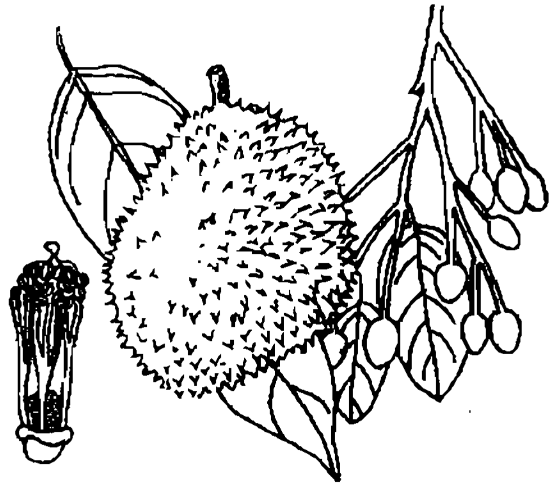
Tên khoa học *Durio zibethinus* Murray.

Thuộc họ Gạo *Bombacaceae.*

A. Mô tả cây

Sầu riêng là một cây to cao tới 25m. Lá mọc so le, đơn, nguyên, hình trứng thuôn dài, đầu nhọn, dày, trên mặt có những lông vảy. Hoa mọc thành xim ở những đốt trên cành.

Quả to, hình đầu hay hình trứng dài, vỏ cứng, trên mặt vỏ rất nhiều gai ngắn, nhọn. Quả có 5 ngăn, mỗi ngăn chứa 3-5 hạt; quanh hạt có chất cơm màu trắng vàng mùi đặc biệt, chưa quen thì không thích nhưng đã quen rồi thì rất thơm. Hạt có lá mầm dày (Hình 702).



Hình 702. Sầu riêng - Durio zibethinus

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Sầu riêng được trồng rất nhiều ở miền Nam nước ta. Ngoài ra còn được trồng ở Cămpuchia, Malaixia. Trồng chủ yếu để lấy quả ăn. Người ta cho quả sầu riêng rất bổ đối với trẻ em.

Làm thuốc người ta còn dùng rễ, lá. Dùng tươi hay phơi khô.

C. Thành phần hóa học

Trong 100g cơm sầu riêng có 37,14% nước, 6,38% chất đạm, 2,7% chất béo, 16,2% chất đường và nhiều chất khác.

D. Công dụng và liều dùng

Quả sầu riêng vừa là một quả ngon, lại là một quả ăn có tác dụng kích thích sinh dục. Rễ và lá còn được dùng làm thuốc chữa sốt và chữa bệnh về gan, da vàng.

Ngày dùng 10-16g dưới dạng thuốc sắc.

Lá còn dùng dưới dạng nấu nước tắm cho những người vàng da do bệnh gan.

Hạt sầu riêng rang lên hay nấu chín ăn được. Có thể làm thành kẹo, mứt.

DƯA HẤU 西瓜

Còn gọi là dưa đỏ, tây qua, thủy qua, hàn qua, hạ qua.

Tên khoa học *Citrullus vulgaris* Schrad.

Thuộc họ Bầu bí *Cucurbitaceae.*

A. Mô tả cây

Cỏ sống hằng năm, mọc bò, thân có lông nhất là ở ngọn và các đốt. Lá xẻ thùy 3 đến 5, xẻ sâu, mỗi thùy cũng lại chia thùy nữa. Tua cuốn có 2-3 nhánh. Hoa đơn tính, cùng gốc, màu vàng, to. Hoa đực đơn độc, đài hình chuông, tràng 5, nhị 3 (do 4 nhị dính từng đôi, 1 cái rời). Hoa cái có đài, tràng giống hoa đực, 3 nhị lép dạng chỉ, bầu dưới, 3 ô, vòi nhụy ngắn, 3 đầu nhụy hình thận dày. Quả hình cầu hay hình trứng, vỏ nhẵn bóng, màu lục đen, nhiều khi có vân sẫm, đường kính tới 30-40cm, thịt quả đỏ hay vàng đỏ rất nhiều nước, ngọt. Hạt dẹt, bóng láng hay nhám mờ,



Hình 703. Dưa hấu - Citrullus vulgaris

màu đen nhạt hay đỏ (Hình 703).

Mùa quả ở miền Bắc từ tháng 4 đến tháng 7, ở các tỉnh miền Nam từ tháng 1 đến 3-4 (trước và sau tết âm lịch).

B. Phân bố thu hái và chế biến

Dưa hấu được trồng khắp các tỉnh ở miền Bắc và miền Nam nước ta và ở nhiều nước nhiệt đới khác. Chủ yếu người ta trồng để lấy quả ăn. Hạt cũng được thu nhặt để làm thực phẩm.

Việc sử dụng các bộ phận của dưa hấu làm thuốc ít được chú ý hơn. Thường chỉ có tính chất địa phương: Người ta dùng vỏ quả giữa của dưa hấu với tên *tây qua thủy-Mesocarpium Citrulli.* Vỏ dưa được cạo bỏ lớp vỏ ngoài màu xanh, phơi khô vỏ quả giữa mà dùng.

Ngoài ra người ta còn dùng lớp vỏ xanh phơi khô với tên *tây qua bì-Exocarpium Citrulli.*

Hạt dưa hấu cũng được thu nhặt phơi khô rang chín mà ăn hay làm nhân bánh, kẹo.

C. Thành phần hóa học

Trong dưa hấu, đặc biệt loại dưa hấu chua Enslen đã phân lập được từ 1956 một glucozit đặt tên elaterinide. Khi thủy phân axit, elaterinide sẽ cho glucoza và β elaterin hay cucurbitaxin E.

Trong hạt dưa hấu, J . Barksdale chiết được chất cucurboxitrin.

Theo bảng *Thành phần hóa học thức ăn Việt Nam* (Nhà xuất bản y học Hà Nội, 1972, 63) trong dưa hấu có 52% ăn được, 49,7% nước, 0,6% protit, 1,3% gluxit, 0,3% xenluloza, 0,1% tro, 4,2mg% canxi, 6,8mg% P, 0,5mg% Fe, 0,10mg% caroten, 0,02mg% B_1, 0,02mg% vitamin B_2, 0,10mg% vitamin PP và 4mg% vitamin C.

Trong một loài dưa *Citrullus colocynthis* Schrad. (Coloquinte) dùng làm thuốc tẩy mạnh, Vauquelin và Braconnot đã chiết được một glucozit có tinh thể gọi là colocynthine $C_{56}H_{84}O_{23}$, màu vàng, rất đắng, tan trong nước (1/20), trong cồn, không tan trong ête, khi thủy phân cho glucoza và colocynthin $C_{44}H_{64}O_{13}$. Ngoài ra còn colocynthilin và citrullin; trong hạt quả này người ta chiết được 15-17% dầu béo, chất nhầy và muối.

D. Công dụng và liều dùng

Quả dưa hấu được dùng chủ yếu trong nhân dân làm thức ăn bổ và mát vào mùa hè (tết ở miền Nam vào đúng những ngày nóng nực), hạt rang lên ăn hay dùng làm bánh mứt kẹo.

Tại Marốc (bắc châu Phi) người ta dùng dưa hấu chế thành một thứ rượu uống: Khoét một mảnh vỏ hình nêm đổ vào đó một ít mật, thêm ít men rượu, đem vùi quả dưa hấu vài ngày trong một đống ngũ cốc (nếu không cho men, men cũng tự phát sinh). Đóng nêm lại. Sau ít ngày trong quả dưa hấu sẽ xuất hiện một thứ nước uống có rượu, uống cũng có thể say như rượu.

Trong *y học cổ truyền dân gian*, người ta coi dưa hấu có vị ngọt, tính hơi hàn, có tác dụng thanh thử, giải nhiệt, lợi tiểu, dùng trong những trường hợp huyết áp cao, nóng trong bàng quang, đái buốt, viêm thận, phù thũng, vàng da, đái đường, say rượu, cảm sốt, phiền khát. Ngày dùng 10-40g vỏ quả giữa hay vỏ quả ngoài (tây qua bì) dưới dạng thuốc sắc: Thêm nửa lít nước vào đun sôi giữ sôi trong 15 phút rồi uống thay nước trong ngày. Tại Malaixia, nước ép rễ dưa hấu dùng cầm máu sau khi đẻ hay sau khi bị đọa thai.

Đơn thuốc có vỏ dưa hấu

1. Chữa đi ỉa chảy: Vỏ dưa hấu khô 20g, nước 500ml sắc còn 300ml, chia 3-4 lần uống trong ngày.

2. Chữa cảm sốt, đầu váng, mắt hoa, nhiều mồ hôi: Tây qua bì 20g, hoa hay cành kim ngân 20g, trúc diệp 10g nước 500ml, đun sôi, giữ sôi 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày.

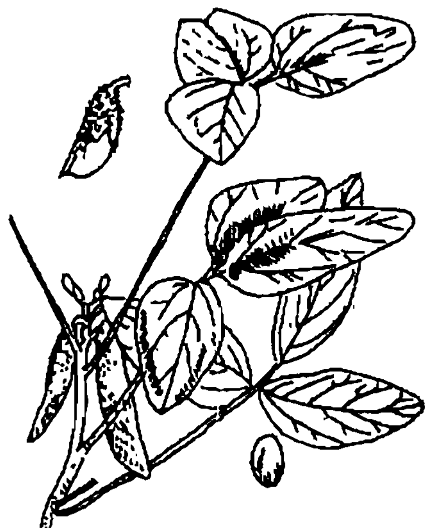
ĐẬU NÀNH 大豆

Còn gọi là đậu tương, đại đậu.

Tên khoa học *Glycine soja Siebold* et Zucc, *Glucine max* (L.) Merill, *Soja hispida* Maxim.

Thuộc họ Cánh bướm *Fabaceae* (*Papilionaceae*).

Chú thích về tên khoa học: Việt Nam ta phân biệt rõ ràng ra đậu nành hay đậu tương (hạt mầu vàng nhạt) với đậu đen, đậu đỏ... nhưng trong các tài liệu nước ngoài với tên khoa học *Glycine soja* hay *Glycine max* hoặc *Soja hispida* người ta dùng chỉ nhiều loài đậu có hạt màu vàng nhạt, màu nâu, màu đen...



Hình 704. Đậu nành - Glycine soja

A. Mô tả cây

Cây thảo, hằng năm, có thân mảnh, gần hỏa mộc, cao từ 0,80 đến 0,90m, có lông, có cành hướng lên phía trên. Lá mọc cách có 3 lá chét hình trái xoan, gần nhọn mũi, hơi không đều ở gốc. Hoa trắng hay tím xếp thành chùm ở nách. Quả thõng, hình liềm, gần bị ép có nhiều lông mềm màu vàng, thắt lại giữa các hạt.

Hạt 2, 3, 5 gần hình cầu, hình thận dài, màu vàng rơm nhạt. Như trên đã nói ở nước ta chỉ thấy có loại đậu nành màu vàng rơm, còn những loại hạt màu đen, đỏ, lục... người ta gọi tên khác nhưng trong các tài liệu thực vật nước ngoài người ta mô tả hạt đậu nành có thể có màu vàng, đỏ, lục, hay đen (Hình 704).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Người ta cho rằng nguồn gốc đậu nành là ở Trung Quốc rồi từ đó lan ra các nước khác Việt Nam, Malaixia, Nhật Bản, Triều Tiên. Từ thời cổ xưa đậu nành đã được sử dụng ở những nước này làm thực phẩm. Châu Âu mới biết đến đậu nành vào đầu thế kỷ 18 và việc trồng trọt bắt đầu phát triển lớn ở Liên Xô cũ, nhưng ngược lại việc trồng đậu nành phát triển nhanh chóng tại những nước châu Mỹ: Những nước thuộc miền trung và đồng bằng sông Mitsipxipi đã trở thành những nước sản xuất đậu nành với những sản lượng lớn.

C. Thành phần hóa học

Toàn cây chứa 12% nước, 16% gluxit, 14-15% protein, 6% muối khoáng và các chất khác không có nitơ.

Hạt chứa trung bình 8% nước, 4-5% chất vô cơ, trong đó rất nhiều kali (2%), natri (0,38%), Ca (0,23%), photpho (0,65%), magiê (0,24%) S (0,45%).

Gluxit từ 15-25% bao gồm các holozit (sacaroza, rafinoza, stachyoza) các pentozan và galactozan. Rất ít tinh bột (chỉ chiếm khoảng 55 trong hạt chín) nhưng lại bị men amylaza chuyển thành dextrin và đường.

Chất béo chiếm 15-20% có khi đạt 23%. Đây

là một chất đậu rất rõ (do chất metylnonyxeton), mùi vị này lâu dần sẽ thay đổi do hiện tượng oxy hóa và tạo thành một màng mỏng trên mặt dầu (dầu đậu tương thuộc loại dầu khô như dầu hạt lanh graine de lin). Lỏng ở nhiệt độ thường, đông đặc ở -13° và -15°C, tỷ trọng 0,924 đến 0,927 (15° C), chỉ số khúc xạ 1,4762 -1,4765 (15°C). Sền sệt ở +8° và +15°C, các axit béo chảy ở 27-29°C, chỉ số iôt 137-142, chỉ số xà phòng hóa 192,5, không xà phòng hóa 0,30%. Tỷ lệ % của các glyxerit axit béo: Linolein 49,3%, olein 32%, linolenin 2%, panmitin 6,5%, stearin 4,2%, aracgidin 0,7%, lignoxerin 0,1% và 0,5% axit panmitooleic hay axit hexadexenoic. Trong dầu béo đậu nành còn có photpholipit chủ yếu là lexitin (1-5%). Lexitin hoặc nằm trong dầu béo (tách ra bằng lạnh) hoặc còn nằm trong phần bã (tách ra bằng dung môi bay hơi). Trong phần dầu béo còn có các chất steron như stigmasterol $C_{30}H_{50}O_3$, độ chảy 258°C, sitosterol và một số sapogenol khác.

Chất protit chiếm thành phần chủ yếu 35-40%, có khi đạt tới 50%, bao gồm một anbumin, một globulin, glyxinin và một casein (photphoproteit) gần giống casein của sữa bò. So sánh các axit amin của acsein đậu nành và casein của sữa bò ta thấy:

	Đậu nành	Sữa bò
Glyxin	0,97	-
Valin	0,63	7,2
Alanin	-	1,5
Leuxin	8,45	9,4
Prolin	3,78	6,7
Phenylalanin	3,86	3,2
Axit aspactic	3,89	1,4
Axit glutamic	19,46	15,55
Serin	-	0,5
Tyrosin	1,86	4,5
Acginin	7 đến 8	4,84
Histidin	1,39	2,5
Lysin	2,96	5,95
Tryptophan	1,25	1,5
Xystin	1,18	-

Xem vậy ta thấy casein đậu nành ít lysin và histidin hơn, nhưng lại chứa nhiều acginin hơn và có xystin và xustein mà trong casein sữa bò không có.

Các thành phần khác:

Sắc tố màu vàng bao gồm những carotenoit và dẫn xuất flavon.

Đây là những glucozit izoflavon trong đó genin là genistein hay genisteol (trihydroxy 4'-5-7 isoflavon metyl-genistein và daidzein (dihydroxy 4'-7 isoflavon) do chữ daizu tiếng Nhật có nghĩa là đậu nành.

Sắc tố anthoxyan trong những loại đậu có màu tím và đen.

Vitamin, đậu nành chứa hầu hết các loại vitamin. Đã xác định những loại vitamin tan trong nước như B_1, B_2... PP, vitamin tan trong dầu A và D (phối hợp với những lexitin), E (trong đậu nành ở châu Á và Mỹ), K, F (axit linoleic, dầu) không có vitamin C (trừ trong giá đậu nành). Có tác giả phủ nhận sự có mặt của vitamin A và D nhưng thực ra những vitamin đó xuất hiện khi hạt mới chín, sau đó bị những men oxy hóa phá hủy.

Trong nhóm vitamin B, đậu nành chứa lượng vitamin B_1 gấp 3 lượng vitamin B trong sữa bột và trong bột những loại hạt đậu khác chứa tinh bột. Lượng vitamin B_2 có ít hơn trong sữa bột khoảng 1/3 nhưng lại gấp 6 lần so với một số loại đậu khác.

Các loại men trong đậu nành rất nhiều các loại men.

Men amylaza mạnh hơn trong mạch nha. Chính men này đã chuyển phần lớn tinh bột trong hạt non thành dextrin. Men còn có thể chuyển nhiều loại tinh bột khác.

Men lipaseidin hoạt tính kém lipaza của hạt thầu dầu, có khả năng làm hỏng dầu chứa tinh chế.

Men proteaza có khả năng chuyển casein thành những chất có thể có độc tính (hạt đậu sống và bị phồng).

Men ureaza giống như men trong hạt đậu rựa (Canavalia).

Ngoài ra có tác giả còn cho rằng trong hạt

đậu nành có chứa men trophophylaxin có khả năng tránh một số trường hợp ngộ độc.

D. Công dụng và liều dùng

Trong *y dược*, bột đậu nành (làm mất mùi bằng hơi nước) trộn với bột ngũ cốc, cacao dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, người bị bệnh đường tiện (đái đường) do giá trị dinh dưỡng cao, ít gluxit sinh glycogen. Còn dùng làm thức ăn cho người bị thấp khớp, bệnh gút, người mới ốm dậy, người lao động quá sức.

Lexitin và casein dùng riêng hay phối hợp làm thuốc bổ dưỡng, làm tá dược Stigmasterol dùng trong tổng hợp progesteron.

Trong *công nghiệp dược phẩm*, bột đậu nành được dùng chế môi trường nuôi cấy nấm mốc kháng sinh, trong công nghiệp chế một số axit amin như acginin, axit glutanic bằng thủy phân axit bột đậu nành. Nelt đã thống kê trong năm 1965, trong sản lượng 100.000 lần axit glutamic/ năm của toàn thể giới, một phần ba số axit này do thủy phân dậu nành.

Bột đậu nành sau khi đã loại dầu hay nước đậu nành sau khi đã tinh chế được dùng chế men ureaza, thuốc thử đặc hiệu đối với urê trong hóa sinh.

ĐẬU XANH 綠豆

Còn gọi là lục đậu, boubour , haricot doré, green bean.

Tên khoa học *Phaseolus ayreus* Roxb. , *Vigna aurea* Roxb.

Thuộc họ Đậu *Fabaceae(Papilionaceae).*

A. Mô tả cây

Cây thảo hằng năm, mọc đứng, ít phân nhánh, cao 0,6m, lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan, ba cạnh, màu lục sẫm, có lông nháp. Hoa màu vàng hoặc lục, rất dày đặc, xếp thành chùm ở nách, quả nằm ngang hình trụ, có lông rồi nhẵn, có đầu nhọn ngắn. Hạt 10-15 phân cách nhau bởi các vách, màu lục, bóng (Hình 705).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

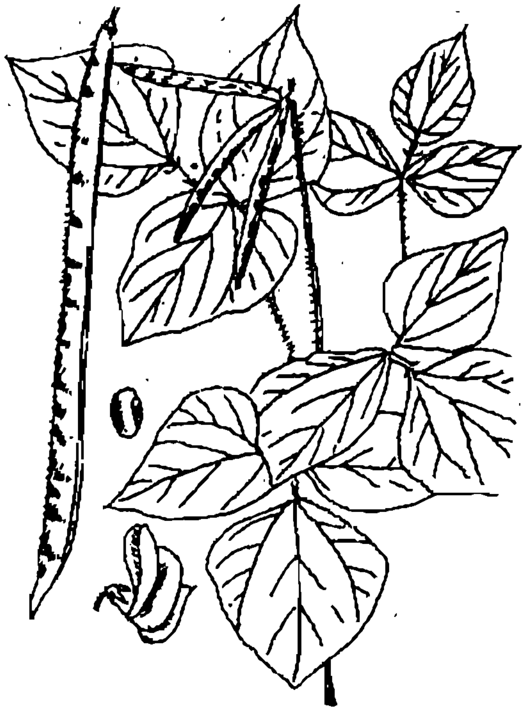
Cây được trồng ở khắp nước ta lấy hạt chủ yếu làm thực phẩm. Nhiều nước nhiệt đới châu Phi, châu Mỹ cũng trồng. Năm 1964, theo thống kê của tổ chức lương nông thế giới FAO sản lượng đậu xanh hạt toàn thế giới khoảng 9 triệu tấn.

Trong nhân dân Việt Nam, ngoài công dụng thực phẩm, đậu xanh toàn hạt và vỏ hạt được dùng làm thuốc.

Vỏ hạt đậu xanh còn gọi là *lục đậu bì*, hay *lục đậu y, lục đậu xác* thu được bằng cách xay đậu, ngâm nước và gạn lấy vỏ phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Hạt đậu xanh có trung bình 13,7% nước, 23% protit, 2,4% lipit và 52% gluxit, 4,6% xenluloza. Mỗi 100g đậu xanh cung cấp cho cơ thể 329



Hình 705. Đậu xanh - Phaseolus ayreus

calo, 62,7mg canxi, 369,5mg P, 4,7mg% Fe, 0,06mg% caroten, 0,71mg% vitamin B_1, 0,15mg% vitamin B_2, 2,4mg% vitamin PP, 4mg% vitamin C.

D. Công dụng và liều dùng

Đậu xanh được ghi làm thuốc trong sách "*Nam dược thần hiệu*" của Tuệ Tĩnh và "*Bản thảo cương mục*" của Lý Thời Trân. Theo Lý Thời Trân vỏ hạt đậu xanh vị ngọt, tính nhiệt không độc, có tác dụng giải nhiệt độc, làm cho mắt khỏi mờ.

Toàn hạt đậu xanh vị ngọt, tính hàn không độc, có tác dụng tiêu tích nhiệt, giải bách độc (các chất độc). Dùng nấu ăn để tiêu thũng phù, hạ khí, giải nhiệt độc, giải các chất độc của thuốc và kim loại.

Ngày dùng 20 đến 40g dưới dạng nấu chín nhừ mà ăn.

Đơn thuốc có đậu xanh

Chữa đái đường (tiêu khát): Nấu cháo đậu xanh mà ăn hằng ngày.

Chữa phát nóng, sưng quai hàm nhức nhối: Đậu xanh tán thật nhỏ trộn với dấm mà phết lên nơi sưng đau thật dày khô lại thêm dấm vào, mỗi ngày 1 lần, khỏi thì thôi (*Nam dược thần hiệu*).

Trúng phải thuốc có chất độc, ngất đi nhưng tim còn đập: Bột đậu xanh quấy với nước mà uống.

NHỤC THUNG DUNG 肉蓯蓉

Tên khoa học *Herba Cistanches Caulis Cistanchis.*

Vị thuốc nhục thung dung ít dùng, nhưng lại rất được sử dụng chữa những trường hợp yếu sinh lý, sinh dục. *Sách thần nông bản thảo* xếp vị nhục thunh dung vào loại "thượng phẩm"

A. Mô tả cây

Vị nhục thung dung là toàn thân cây có mang lá vẩy Caulis Cistanchis. Trên thị trường người ta khai thác:

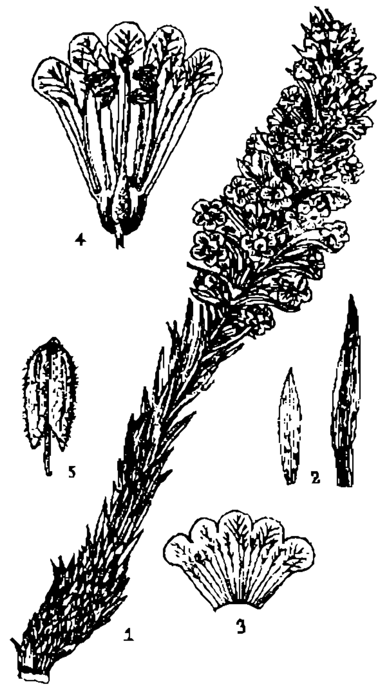
1. Cây thung dung- Cistanche deserticola Y. G. Ma thuộc họ Nhục thung dung *Orobranchaceae* (Hình 706).

2. Cây mễ nhục thung dung có tên khoa học *Cistanche ambigua* G. Beck (Bge) cùng họ Nhục thung dung.

3. Cây nhục thung dung có tên khoa học Cistanche salsa (C. A. Mey.) G. Bek.

Còn có tên *Phelipaea salsa* C. A. Mey. hay *Orobranche* Kuntz, đều thuộc họ Nhục thung dung *Orobranchaceae.*

Theo tác giả Diệp Quyết Tuyền (*Hiện đại thực dụng trung dược*, Thượng Hải, 1957) thì Nhục thung dung lại mang tên khoa học là *Boschniakia glabra* C. A. Mey.



Hình 706. Nhục thung dung - Cistanches deserticola: 1. Toàn cây; 2. Bao phiến; 3. Cánh hoa mở dọc; 4. Hoa mở dọc nhìn rõ nhị đực và nhị cái; 5. Nhị đực.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vị thuốc nhục thung dung hiện nay ta còn hoàn toàn phải nhập. Theo những tài liệu của Trung Quốc thì những tỉnh có Nhục thung dung là Nội Mông Cổ, Thiểm Tây, Cam Túc, Tân Cương...

Vì vị thuốc này nung núc những thịt, tính chất bổ lại hòa hoãn từ từ, do đó có tên này. Tại những nơi có cây, người ta thu hoạch vào hai mùa xuân và thu, nhưng tháng 3 đến tháng 5 thu hoạch là tốt nhất. Quá thời gian đó thì chất lượng kém Nếu thu hái vào mùa xuân, thì chỉ cần loại bỏ đất cát, để khô trong mát là được, còn nếu thu hoạch vào mùa thu, nước nhiều rất khó làm khô. Người ta cho vào hũ với muối và muối từ 1 đến 3 năm. Khi nào dùng làm thuốc thì rửa sạch muối mới dùng. Có khi người ta đun cách thủy với rượu để khi rượu cạn mới dùng. Cứ 1kg nhục thung dung dùng 0,3 lít rượu.

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Cho đến nay chưa có tài liệu nghiên cứu về hóa cũng như về dược lý.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện vẫn chỉ thấy được sử dụng trong *y học cổ truyền*. Vị ngọt, chua, tính hơi ôn. Không có độc. Có tài liệu nói cay, ôn, đại nhiệt. Có tác dụng tư âm, bổ thận, ích tinh, huyết, tráng dương hoạt trường (mạnh dương chơn ruột). Dùng trong những trường hợp liệt dương, lưng gối lạnh đau (nam giới), vô sinh bạch đới khí hư (nữ giới), huyết khô, táo bón.

Ngày dùng 8-12g dưới dạng thuốc sắc, thuốc hòan. Những người thận dương vượng, đại tiện lỏng, dương vật dễ cương lại di mộng tinh thì không dùng được.

Đơn thuốc có nhục thung dung dùng trong nhân dân

Nhục thung dung 10g, sơn thù du 5g, thạch xương bồ 4g, phục linh 6g, thỏ ty tử 8g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Hâm nóng thuốc khi uống. Chữa suy nhược thần kinh (Kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền).

TÍCH DƯƠNG

Tên khoa học *Caulis Cynomorii-Herba Cynomorii*

Vị tích dương còn có tên địa mao cầu là thân thịt phơi hay sấy khô của cây tích dương-*Cynomorium cocineum* L. thuộc họ Tích dương *Cynomoriaceae*.

A. Mô tả cây

Tích dương là một loại cây sống ký sinh, có thân mẫm, màu nâu đỏ, phần thân mọc ở dưới đất ngắn, thô, phần mọc phía trên mặt đất cao 20-35cm, đường kính từ 3-6cm (Hình 707) thường thấy mọc ký sinh trên rễ của cây *Nitraria schoberi* L. thuộc họ Tật lê *Zygophyllaceae*.



Hình 706. Tích dương - Cynomorium cocineum: 1 Toàn cây; 2. Hoa; 3. Hoa lưỡng tính; 4-5 Hoa đực; 6. Hoa cái; 7. Quả bổ dọc

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Đây là một vị thuốc ít dùng nhưng lại được sử dụng chữa bệnh yếu sinh lý, sinh dục và còn hoàn toàn phải nhập. Qua sự phân bố cây này ở các tỉnh Trung Quốc (Tân Cương, Thanh Hải, Nội Mông Cổ, Cam Túc...) chúng tôi cho rằng ít

hy vọng tìm thấy có mọc ở Việt Nam. Tại những địa phương có tích dương, người ta thu hoạch vào hai mùa thu, xuân thu được chất lượng thuốc tốt nhất. Có nơi thu hái về phơi hay sấy khô ngay, có nơi thái mỏng rồi mới phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Chỉ mới thấy sử dụng trong phạm vi *y học cổ truyền*. Tính chất: Vị ngọt, tính hơi ôn, có tác dụng bổ thận, hoạt trường mạnh lưng gối, dùng trong trường hợp nam bị liệt dương, phụ nữ bị vô sinh, huyết khô, đại tiện táo bón, lưng gối yếu mỏi.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, thuốc hoàn, thuốc rượu.

Phàm những người thận âm mạnh, hay ỉa lỏng thì không dùng được.

TẦM SÉT 七爪龍，㭘手

Còn gọi là khoai xiêm, bìm bìm xẻ ngón, kantram theari (Cămpuchia).

Tên khoa học *Ipomoea digitata* Lin.

Thuộc họ Bìm bìm *Convolvulaceae.*

A. Mô tả cây

Dây leo, cành hình trụ, lá chia thành 5-7 thùy giống như những ngón tay trên bàn tay do đó có tên digitata (ngón tay). Đường kính lá 8-20cm, cuống lá dài 4-8cm. Cụm hoa ở nách lá, hình chùy lưỡng phân, trông hơi gù. Hoa hình ống rộng, lá đài bị xé rách, tràng màu hồng, bầu hai ô, mỗi ô đựng 2 noãn, quả nang hình cầu, mở bằng 4 mảnh vỏ, đựng 4 hạt, có lông màu hung đỏ (Hình 708).

Mùa hoa: mùa hạ và thu.



Hình 708. Tầm sét - Ipomoea digitata

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại khắp các tỉnh trong nước ta. Thường người ta đào lấy rễ củ vào mùa thu đông, rửa sạch, thái mỏng, đồ lên rồi phơi hay sấy khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ thấy có nhiều chất nhầy.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân người ta dùng rễ củ tầm sét làm thuốc bổ, tăng dục: Rễ củ tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát, trộn với mật ong mà ăn. Theo kinh nghiệm trong nhân dân, củ tầm sét nấu với đường dùng ăn thường xuyên có tác dụng điều kinh, tránh béo bệu.

Tại Ấn Độ, người ta dùng củ tầm sét làm thuốc nhuận tẩy nhẹ. Còn dùng làm thuốc chữa suy yếu, rong kinh. Ngoài ra còn dùng làm thuốc lợi sữa và thông mật. Theo Guerrero, tại Philipin người ta cũng dùng để chữa những bệnh tương tự.

CÂY XA KÊ

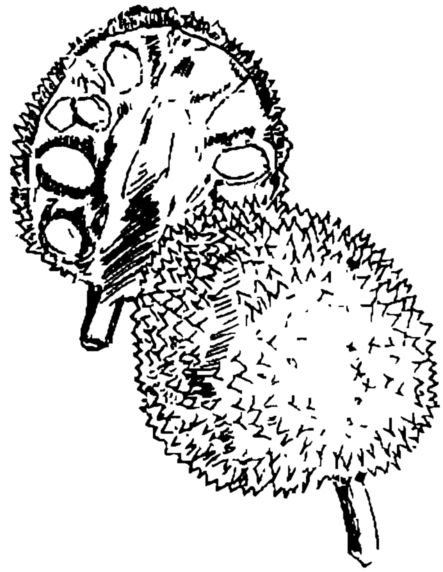
Còn gọi là cây bánh mỳ, arbre à painvrai.

Tên khoa học *Artocarpus incisa* L.

Thuộc họ Dâu tằm *Moraceae*.

A. Mô tả cây

Cây thân gỗ, cao 10-12m có thể tới 15-20m nhưng thường giữ ở độ cao 10-12m cho dễ thu hoạch. Thân cây có đường kính 90cm. Tán lá rất đẹp, phiến lá rất to dài 30-50cm, rộng 10-12cm, chia thùy lông chim nhưng cũng có những lá nguyên hoặc chỉ chia thùy ít nhiều màu xanh lục thẫm bóng, mặt dưới lá nháp. Cụm hoa đực có hình chùy và chỉ có 1 nhị. Cũng có khi hoa đực tụ họp nom như đuôi con sóc dài tới 20cm. Cụm hoa cái hình cầu, có khi hình ống. Quả xa kê là một quả kép rất to, gần như tròn hoặc hơi hình trứng, có đường kính 12-20cm, vỏ màu xanh lục nhạt hay vàng nhạt, thịt quả rất nạc và trắng chứa nhiều bột. Quả xa kê mọc thành từng chùm vài ba quả không có hạt, nhưng cũng có những quả có hạt chìm ngập trong thịt quả (Hình 709).



Hình 709. Xa kê - Artocarpus incisa

B. Phân bố thu hái và chế biến

Nguồn gốc ở các đảo phía nam Thái Bình Dương, châu Đại Dương (Châu Úc). Hiện được di thực vào các đảo Giava, Sumatra (Indônêxia), Malaixya, các vùng Đông Nam châu Á.

Tại miền Nam nước ta nhiều tỉnh có trồng để lấy quả ăn, và lấy gỗ đóng đồ dùng. Cũng đã được đưa trồng ở một số nước nhiệt đới châu Phi. Dùng quả chưa chín, thái thành lát phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hóa học

Trong bột quả xa kê có 2-3 hoặc 6% nước, 3,2% muối vô cơ, 0,2 đến 1,17% chất béo, 1,1 đến 4,09% chất đạm, 64 đến 85% tinh bột, đường, dextrin, 2-3% độ tro.

D. Công dụng và liều dùng

Từ lâu nhân dân ở Pôlynezia và quần đảo Tahiti người ta đã thu hái quả xa kê về lùi trong tro nóng hoặc nướng trên than hồng để ăn. Ở Ấn Độ quả xa kê được coi như một món ăn cao cấp: Người ta thái quả thành từng lát mỏng, rán với mỡ hay với bơ, hương vị giống như những miếng bánh mì rán. Ngoài ra người ta còn dùng quả xa kê nấu món cari, rang, xay thành bột để chế ra nhiều món ăn hằng ngày. Một số nước dùng quả xa kê còn xanh cho lên men (do một loài mốc biến đổi một phần thịt quả xa kê ra các sản phẩm phụ có hương vị đặc biệt) rồi chế thành món "po poi" giống như pho mát. Po poi là một món ăn có giá trị dinh dưỡng cao, phối hợp với bánh bột quả xa kê để làm các loại bánh ngọt, ngon và bổ. Có nơi dùng quả xa kê xanh nấu với cá và tôm. Hoặc luộc, thái lát phơi khô nấu với gạo. Do đó thế giới thường biết cây này với tên "cây bánh mì".

XXI. CÁC VỊ THUỐC BỔ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT

LỘC NHUNG, MÊ NHUNG 鹿茸，麋茸

Còn gọi là nhung hươu, nhung nai.

Tên khoa học *Cornu Cervi parvum*.

Lộc nhung hay mê nhung (*Cornu Cervi parvum*) là sừng non của con hươu (lộc) *Cervus nippon* Temminck, hoặc con nai (mê) *Cervus unicolor* Cuv. đực được chế biến mà thành. Cả hai con đều thuộc ngành có xương sống *Vertebrata*, lớp có vú *Mammalia*, bộ có móng *Artiodactyla*, họ Hươu *Cervidae*.

Ta vẫn thường nói *sâm, nhung, quế, phụ* là 4 vị thuốc bổ đứng đầu dùng trong đông y.

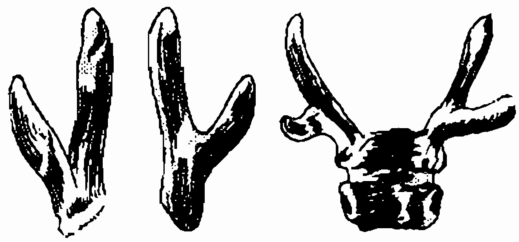
Hay dùng nhất là sâm, nhung rồi đến quế và phụ tử. Phụ tử được coi là một vị thuốc "bổ dương" nhưng có độc cho nên nhiều người không dám dùng.

A. Mô tả con vật

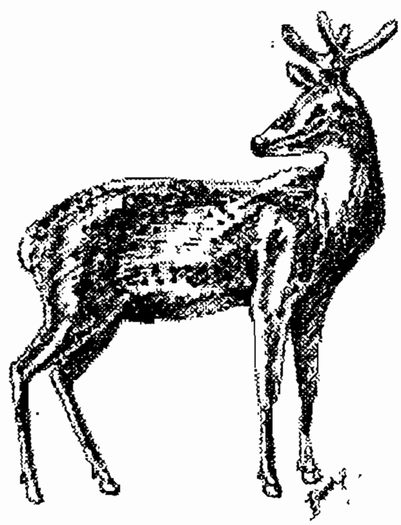
Con hươu (*Cervus nippon* Temminck) thường cao 1m dài 0,90m-1,20m (hươi đực) hoặc chỉ cao 0,72m (hươu cái). Lông đẹp mịn màu đỏ hồng đốm trắng (Hình 711).

Con nai (*Cervus unicolor*) to và mạnh hơn con hươu, lông cứng hơn, màu xám hoặc nâu, không có đốm (Hình 712).

Cả hai đều có chân dài, nhỏ, đuôi ngắn, 2 mắt to, dưới mắt có đốm đen.



Hình 710. Nhung hươu nai



Hình 711. Con hươu sao - Cervus nippon

Chỉ có con đực mới có sừng. Từ hai tuổi trở đi, hươu nai đực bắt đầu có sừng, nhưng thường hươu nai từ 3 tuổi trở đi sừng hoặc nhung mới tốt và mới thu hoạch. Hằng năm vào cuối mùa hạ, sừng hươu nai cũ sẽ rụng đi, xuân năm sau sẽ lại mọc sừng khác. Sừng non khi mới mọc dài 5-10cm, rất mềm. Mặt ngoài phủ đầy lông tơ màu nâu nhạt trong chứa rất nhiều mạch máu. Vì sừng non mềm và sờ mịn như nhung do đó có tên.

Mùa nhung của hươu vào tháng 2-3, của nai vào tháng 4-8 (Hình 710).

Thường tháng 7-8 là mùa hươu nai giao cấu. Con cái có chửa 6 tháng, vào khoảng tháng 2-3 năm sau thì đẻ. Hươu nai sống từng đàn ở núi rừng, có khi ở cả đồng bằng. Nó ăn cỏ, quả cây, nhất là non. Nơi nào cày cấy nó thường đến, ban đêm không sợ người, thường xuống ruộng ăn lúa, ngô, đỗ cho nên săn hươu nai là một hình thức bảo vệ hoa màu.

B. Cắt nhung và chế biến

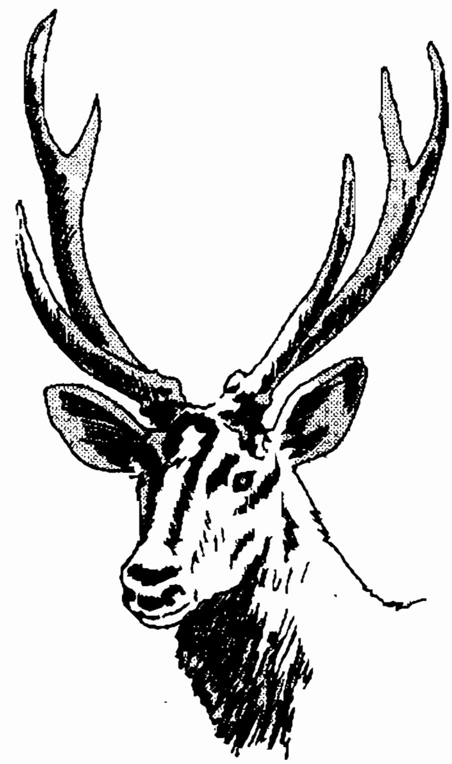
Thường người ta lấy nhung ở những con hươu nai sống hoang do săn bắn được (loại này được coi là quý và đắt nhất). Nhưng vì không đủ nhu cầu hoặc có khi săn bắn không được đúng lúc nhung đúng tuổi cho nên người ta nuôi hươu nai để lấy nhung.

Tại Liên Xô cũ, người ta đã chứng minh nhung của hươu nuôi cũng tốt không kém nhung của hươu sống tự nhiên. Một số tỉnh ở miền Viễn Đông Liên Xô cũ đã tổ chức những nông trường nuôi hươu để lấy nhung. Mỗi nông trường nuôi từ 2.000 đến 8.000 con.

Ở nước ta việc nuôi hươu chưa được phổ biến: Ở Nghệ An, Hà Tĩnh (Đô Lương, Anh Sơn, Hương Sơn và Hương Khê) có nhiều nhà nuôi 2-3 con đực, một con cái, con đực hàng năm cho nhung, con cái mỗi năm đẻ một lứa. Nuôi hươu bằng lá tre, lá mót, lá chuối, dây khoai lang, cây lúa , cây ngô non v.v... Dù sao do chăn nuôi chưa đúng được với điều kiện hươu sống tự nhiên cho nên ta vẫn còn quý nhung hươu nai săn bắn được hơn. Một cặp nhung săn bắn được trị giá gấp 2-3 lần cặp nhung nuôi. Do đó, có nhiều người nuôi hươu, muốn cho cặp nhung bán có giá trị, khi hươu đã già rồi, bắn chết hươu, cắt cả đầu đem đi bán nói là hươu bắn được.

Cưa nhung: Ở nước ta thường làm như sau: vào tháng 2 tháng 3 khi cặp nhung đã đúng tuổi, người ta chọn 3-4 người mạnh khỏe, ôm cổ nắm chân hươu vật ngã hươu xuống, có khi dùng võng chụp hươu, nhưng chú ý không làm hỏng cặp nhung.

Sau khi trói kỹ 4 chân, dùng loại cưa, cưa lấy nhung từ chỗ cách đế nhung 3cm. Máu chảy ra được hứng lấy cho vào rượu uống. Nhưng cũng



Hình 712. Nai - Cervus unicolor

chỉ nên lấy có chừng mực, để khỏi hại hươu. Muốn hãm cho máu không chảy nữa, người ta dùng mực tàu trộn với than gỗ cho đều rồi bôi vào chỗ cưa thì máu cầm ngay. Sau đó lấy miếng vải gạc hay vải thường thật sạch bọc lấy để ruồi muỗi khỏi đậu vào sinh dòi bọ.

Thường mỗi năm chỉ lấy được một cặp nhung, đặc biệt có khi hai cặp. Tại các nước khác, người ta hướng hươu đi theo một con đường vào bẫy. Hươu tụt xuống, đưa đầu sừng ra cho người ta cắt. Sau đó lại trở về chuồng rất nhẹ nhàng.

Chế nhung: Nhung cắt được cần chế biến ngay vì nhiều máu và chất thịt để lâu có thể bị thối và dòi bọ. Chế biến không cẩn thận như sấy nóng quá, nhung bị nứt ra, máu nhung tiết ra hết cũng kém giá trị.

Có nhiều cách chế nhung:

1. Đem cặp nhung ngâm vào rượu một đêm. Khi ngâm chú ý để chỗ cắt lên trên cho chất tốt trong nhung không ra hết vào rượu. Hôm sau, rang cát cho nóng vừa, để vào một cái ống ở giữa để cặp nhung, vẫn để chỗ cắt lên phía trên. Khi cát nguội, lại đổ ra thay cát mới rang vào. Mỗi lần thay cát lại nhúng nhung vào rượu cho rượu thấm vào. Cứ làm như vậy cho đến khi khô. Cất vào hộp có nắp kín trong có gạo rang hay vôi chưa tôi để giữ cho khô ráo. Có nơi người ta thay cát bằng gạo rang. Sau khi nhung khô, người ta dùng gạo đó nấu cháo.

2. Chỉ tẩm rượu vào nhung rồi sấy khô. Khô rồi lại tẩm rượu và sấy khô. Làm như vậy đến khi nhung khô kiệt là được. Nếu làm không cẩn thận nhung có thể bị nứt, máu chảy ra mất, kém giá trị.

Thường công việc chế biến nhung đòi hỏi 2-3 ngày. Một cặp nhung nặng 800g, khi khô chỉ còn chừng 250g.

Trước khi đem dùng còn cần phải bỏ hết lông đi nữa. Muốn vậy, người ta nung một cái dùi sắt hay miếng sắt cho đỏ lăn xung quanh cho cháy hết lông. Sau đây chúng tôi cũng giới thiệu sơ lược cách cắt và chế nhung được các nhà bào chế Trung Quốc áp dụng và giới thiệu trong *Trung dược chí*, 1961:

Hươu 2 tuổi bắt đầu có nhung, nhưng chỉ cắt nhung khi hươu được 3 tuổi. Có loại hươu cho 2 lần nhung một năm. Lần cắt nhung thứ nhất tiến hành 45-50 ngày sau tiết thanh minh; 50-60 ngày sau khi cắt lần thứ nhất (tương ứng với trước hay sau ngày lập thu) thì cắt lần thứ hai. Khi cắt nhung thì dùng dây trói hươu treo cao khỏi mặt đất. Dùng cưa, cưa thật nhanh. Sau khi cưa đắp thuốc bột "thân lý tán" hoặc "ngọc chân tán" để cầm máu, sau đó buộc vải dầu rồi lại thả hươu về chuồng. Trong nhung cưa ra có nhiều máu, cho nên cần chế biến sớm cho khỏi thối. Trước hết nhặt bỏ các chất bẩn bao quanh nhung đi, sau đó lấy dây buộc chặt đầu cưa lại, để dây buộc dài ra để có thể cầm dây giữ lấy nhung được. Cho đầu nhung cắt vào nồi nước sôi 3-4 lần, mỗi lần 15-20 phút. Cho đến khi có bọt ở miệng cắt và nhung có mùi lòng đỏ trứng gà luộc chín thì thôi. Thời gian chế biến như vậy hết 2-3 giờ. Sau đó phơi hoặc sấy khô. Ngày hôm sau lại làm như vậy. Sấy ở nhiệt độ 70-80° trong vòng 2-3 giờ, rồi lấy ra. Làm như vậy 2-3 lần cho thật khô là được.

Một số tài liệu Trung Quốc khác giới thiệu còn cầu kỳ phức tạp hơn nữa, những cách đó chúng tôi chưa hề thấy áp dụng ở Việt Nam cho nên không nêu lên ở đây.

Phẩm chất của nhung:

Huyết nhung được coi là loại nhung quý nhất: Nhung ngắn, mềm, mọng máu, chưa phân nhánh.

Nhung yên ngựa là loại sừng non bắt đầu phân nhánh nhưng nhánh còn ngắn, chỗ phân nhánh bên dài bên ngắn trông giống yên con ngựa. Loại này người ta cũng rất quý vì cho rằng nhung đã phát triển đầy đủ mà chưa thành sừng. Nếu đợi quá ít nữa, một phần đã thành sừng thì kém giá trị.

Ngoài Việt nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên là những nước có kinh nghiệm lâu đời dùng nhung ra, một số dân tộc ở Liên Xô cũ cũng dùng nhung. Trên cơ sở kinh nghiệm sử dụng trong nhân dân, các nhà bác học Liên Xô cũ đã nghiên cứu và đã đưa nhung vào danh mục các vị thuốc được chính phủ công nhận cho sản xuất và lưu hành. Một số nông trường nuôi hươu để lấy nhung làm thuốc. Hươu nai nuôi ở đây gồm nhiều loài khác nhau.

C. Thành phần hóa học của nhung

Trong nhung hươu nai người ta đã phân tích được các chất canxi photphat, canxi cacbonat, chất protit, chất keo (nhưng trong thuốc rượu nhung hoặc thuốc tiêm chế từ nhung thường không có hay ít các chất này).

Nhà bác học Liên Xô cũ Pavơlencô đã lấy từ nhung các loại hươu nai ở Xibêri một chất nội tiết gọi là "lộc nhung tinh" pantocrin, rồi chế thành thuốc uống hay tiêm mang tên pantocrin.

D. Tác dụng dược lý

Theo kết qủa nghiên cứu của các nhà bác

học Liên Xô cũ thì tác dụng điều trị của pantocrin rất cao: Nó làm tăng sức mạnh của cơ thể, giảm sự mỏi mệt của cơ tim, làm những vết thương bên ngoài, nhất là các mụn nhọt có mủ mau lành.

Những người dùng các thuốc chế từ nhung thấy trong người khoan khoái, sức làm việc được nâng cao, muốn ăn. Những người có bệnh về ruột, dạ dày dùng nhung cũng có kết quả tốt.

Trong báo *Y học Liên Xô* tháng 2-1954, Rêxétnicôva A. D có giới thiệu tác dụng của lộc nhung như sau:

Lộc nhung có tác dụng tốt đối với toàn thân, nâng cao năng lượng công tác, bệnh nhân ăn ngủ tốt hơn, hiện tượng mệt mỏi giảm bớt, những vết thương chóng lành, tăng sức lợi niệu, tăng nhu động ruột và dạ dày, ảnh hưởng tốt đến chuyển hóa các chất prôtit và gluxit.

Liều lượng khác nhau của lộc nhung có tác dụng khác nhau đối với mạch máu tim: Liều dùng lớn gây hạ huyết áp, biên độ co bóp của tim tăng, tim đập nhanh; kết quả làm cho lượng huyết do tim phát ra cũng tăng lên. Hiện tượng này nhận xét trên tim đã mỏi mệt rồi lại càng rõ rệt.

E. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ*, lộc nhung có vị ngọt, tính ôn, lộc giác có vị mặn tính ôn, cao ban long vị ngọt, mặn, tính hơi ôn. Cả ba vị vào 4 kinh thận, can, tâm và tâm bào. Lộc nhung có tác dụng sinh tinh, bổ tủy ích huyết; lộc giác có tác dụng tán ứ, hoạt huyết, tiêu thũng; cao ban long có tác dụng ích huyết, bổ tinh, ôn bổ can và thận. Lộc nhung được dùng trong mọi trường hợp hư tổn trong cơ thể, nam giới hư hao, tinh kém, hoa mắt, hoạt tinh; nữ giới băng lậu, đới hạ; lộc giác dùng chữa sang thương thũng độc; cao ban long dùng chữa hư lao gầy yếu, lưng gối không có lực, mọi chứng do dương hư đưa tới thổ ra máu, máu cam, tác dụng nói chung giống nhung hươu nhưng hơi chậm hơn.

Những người âm hư mà hỏa dương mạnh thì không dùng được.

Hiện nay, lộc nhung được Nga chế thành thuốc uống và thuốc tiêm với tên gọi pantocrin dùng làm thuốc bổ, chữa mệt mỏi, làm việc quá sức, huyết áp thấp, cơ tim yếu, sau khi ốm khỏi. Pantocrin được trình bày dưới hình thức lọ 30-50ml (để uống) hoặc ống tiêm 1ml (để tiêm dưới da hay bắp thịt). Những thuốc này cần giữ ở nơi mát, và không có ánh sáng.

Liều dùng uống: Ngày 2 hay 3 lần, mỗi lần 30 đến 40 giọt, uống trước khi ăn cơm.

Liều tiêm: Ngày tiêm 1-2 ống.

Trẻ con tùy theo tuổi mà thay đổi liều lượng, thường mỗi kg thể trọng 1 giọt; mỗi ngày uống 2 lần, uống liên tiếp 15-26 ngày một liều điều trị. Thời gian điều trị: 2 đến 3 tuần lễ.

Không dùng được đối với những người cao huyết áp, đi ỉa lỏng, tim hẹp, máu có độ đông cao, viêm thận nặng. Thường sau khi uống hoặc tiêm 6-8 ngày, kết quả đã thể hiện rõ rệt. Sau khi nghỉ thuốc 1-2 tháng vẫn còn tác dụng. Có thể tán bột hay ngâm rượu mà uống. Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần uống 0,30-1g.

Đơn thuốc có lộc nhung dùng trong nhân dân

1. Chữa liệt dương, tiểu tiện vặt, sắc mặt thường đen sạm:

Nhung 40g cạo sạch lông, cắt thái mỏng, giã nát, hoài sơn 48g giã nát. Cả hai vị trộn đều cho vào một túi vải; ngâm trong 1 lít rượu trong 7 ngày. Người lớn ngày uống 10-20ml rượu này. Khi hết rượu lấy bã còn lại làm thành viên mà uống.

2. Chữa các triệu trứng tinh huyết khô kiệt tai điếc miệng khát, lưng đau, đi tiểu đục như nước gạo:

Nhung 40g, đương quy 40g, cả hai vị sao khô tán bột. Lấy thịt ô mai nấu thành cao trộn với bột trên làm thành viên bằng hạt ngô.

Người lớn: Ngày uống 50 viên, chia làm 2-3 lần uống với nước cơm còn âm ấm.

Chú thích

Hươu bao tử, lộc thai (Embryo Cervi).

Ngoài nhung ra, người ta còn dùng cả con hươu hay nai con trong bụng của con cái đang có thai. Khi đi săn vào tháng 1-2 âm lịch, nếu bắn được hươu cái thường hay gặp hươu bao tử. Tùy theo săn được khi hươu sắp đẻ hay khi hươu mới có thai mà ta có hươu bao tử to nhỏ

khác nhau.

Hươu bao tử lấy được đem sấy khô tán bột dùng hoặc ngâm với rượu mà uống.

Ngày uống 2-4g bột.

Công dụng cũng như nhung hoặc như cao ban long.

Những bộ phận khác của hươu nai cũng được dùng làm thuốc

1. Lộc giác giao-Xem vị cao ban long.

2. Lộc giác-lộc giác sương: Xem vị lộc giác.

3. Lộc thận-lộc tiên-Penis et Testis Cervi.

Đây là dương vật và bừu dương vật của con hươu hay nai sấy khô.

Theo *đông y*, lộc thận hay lộc tiên "bổ thận tráng dương ôn trung, yên tạng".

4. Lộc cân-Ligamentum Cervi. Đây là gân ở 4 chân con hươu hay nai. Lấy chân hươu nai loại bỏ xương thịt, da; chỉ còn gân, và móng chân.

Theo *đông y*, lộc cân bổ gân xương, giúp cho các chỗ gẫy đứt chóng lành.

5. Lộc vĩ-Cauda Cervi. Lộc vĩ là đuôi con hươu, nai phơi hay sấy khô, lộc vĩ được dùng làm thuốc bổ chung chung.

6. Lộc huyết-Sanguis Cervi. Huyết hươu nai phơi khô chữa bệnh liệt dương ích tinh khí trừ độc của thuốc hay thức ăn.

LỘC GIÁC 鹿角

Còn gọi gạc hươu nai.

Tên khoa học *Cornu Cervi.*

A. Nguồn gốc

Gạc hươu nai là nhung để già, cứng lên thành gạc hay sừng (xem mô tả con vật ở vị lộc nhung). Hàng năm vào cuối hạ, hươu nai cọ đầu vào cây cho sừng rụng. Trong gạc hươu nai, huyết đã khô kiệt, có khi còn da bọc, có khi hết cả da, chỉ còn trơ gạc sáng bóng, màu vàng hay hơi đỏ hoặc trắng ngà. Phần dưới to có nhiều u nhỏ tròn nổi lên, phần trên nhẵn và nhọn.

Có người thường căn cứ vào số nhánh và kích thước, màu sắc để phân biệt gạc hươu với gạc nai: Gạc hươu có 3 hoặc 4 nhánh, dài 30-50cm, đường kính chừng 3cm, chất mịn và rắn, cứng chắc, u tròn cách nhau, màu gạc đỏ nâu. Gạc nai cũng giống gạc hươu nhưng thường to và dài hơn: đường kính chừng 3-6cm, dài 50-60cm, chia 3-6 nhánh, màu tro nâu hoặc tro vàng, u không rõ, thường chạy dài (Hình 713).

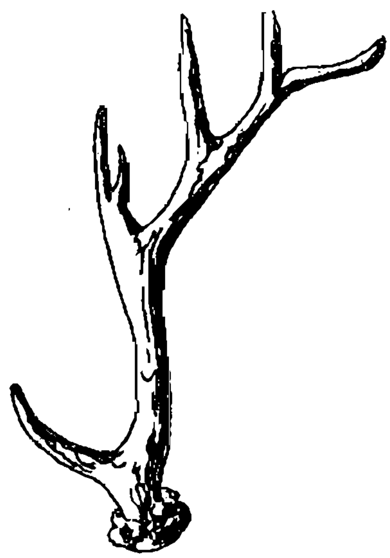
Cả 2 loại, khi bẻ, vết bẻ màu trắng, giữa có màu tro, tủy hẹp. Nếu tủy rộng là gạc nhẹ, xấu.

B. Phân loại gạc

Gạc lấy ở những con hươu nai săn bắn được hoặc do đến mùa nó tự rụng, vào các tháng 6 tháng 8 người ta vào rừng để nhặt.

Gạc lấy ở những con hươu nai còn sống được coi là tốt hơn: Nó còn liền với xương đầu, thường gọi là *gạc bao bì liên tảng* (còn cả da và xương đầu) hay không còn da đầu nhưng gạc dính cả xương đầu thì gọi là *gạc liên tảng.*

Gạc tự rụng, nhặt ở rừng về thuộc loại kém.



Hình 713. Gạc hươu nai - Cornu Cervi

Trong loại gạc này, người ta thường phân biệt ra: Gạc còn phần đế dài, màu gạc trắng ngà được coi như đứng đầu trong loại gạc tự rụng, sau đó đến loại gạc tự rụng nhưng không còn đế, đế lõm vào màu sắc trắng nhợt là loại kém.

Khi dùng gạc, người ta thường cưa thành từng khúc ngắn, tẩm với mật sao vàng, tán nhỏ. Có khi người ta cưa thành khúc ngắn, dùng than đốt qua, tán nhỏ mới dùng.

Từ lộc giác có thể chế thành cao ban long và lộc giác sương.

Cao ban long: Xem vị cao ban long.

Lộc giác sương: Cornu Cervi degelatinatum. Có 2 loại lộc giác sương.

Lộc giác sương theo lối Nhật Bản. Sừng hươu nai đốt cho đen (hắc thiên) rồi tán nhỏ.

Lộc giác sương của Trung Quốc và Việt Nam là sừng hươu còn lại sau khi đã nấu cao ban long rồi phơi khô tán nhỏ. Loại này có khi người ta vẫn đổ bỏ đi hay để bón cây.

C. Thành phần hóa học

Trong gạc hươu nai có khoảng 25% chất keo (keratin) ,50-60% canxi phophát, can-xi cacbonát, một ít chất đạm và ít nước.

Trong lộc giác sương tỷ lệ chất keo mất hẳn hoặc còn rất ít.

D. Công dụng và liều dùng

Trước đây ở châu Âu cũng có dùng sừng hươu nai làm thuốc, nhưng sau vì hiếm, khó tìm và có những vị khác thay thế được cho nên không dùng nữa.

Trong *đông y* (Trung Quốc và Việt Nam) lộc giác được coi là vị thuốc bổ dùng trong các trường hợp mệt nhọc, thần kinh suy nhược, làm cho máu chạy điều hòa, chữa khớp xương bị sưng phù, mụn nhọt độc.

Liều dùng của lộc giác: Ngày uống 4-12g, chiêu thuốc bằng nước thường hay nước gừng.

Lộc giác sương được dùng trong đông y để điều trị các bệnh ho, ho lao, tiểu tiện ra huyết, đi tiểu ra tinh dịch (niệu tinh) mụn nhọt.

Liều dùng: Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên hoặc thuốc sắc.

Đơn thuốc có lộc giác và lộc giác sương dùng trong nhân dân

1. Chữa nhọt mọc ở sau lưng (hậu bối), ở vú, ở các nơi khác:

Lộc giác đốt ra than, hòa với dấm bôi vào.

2. Chữa gân xương đau nhức:

Lộc giác thiên tồn tính (ra than còn màu đen) tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 g.

3. Phụ nữ bị khí hư, bạch đới:

Lộc giác sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g. Nếu uống được rượu thì dùng rượu mà chiêu thuốc.

CAO BAN LONG 鹿角膠

Còn gọi là lộc giác giao.

Tên khoa học *Colla Cornus Cervi.*

Cao ban long chế bằng cách nấu gạc với nước rồi cô đặc lại, ban là đốm, long là rồng. Rồng là một con vật quý. Ý nói cao chế từ con vật quý có đốm.

A. Cách bào chế cao ban long

Việc nấu cao ban long trước đây thường do một số thợ chuyên môn tiến hành. Những người này thường có đủ đồ dùng để nấu cao ban long.

- *Một thạp lớn* bằng đất nung, tráng men ở trong, cao 40-50cm, rộng 30-35cm sức chứa 35-40kg sừng hươu nai (tức là khoảng 5 yến ta; một yến ta =6,40kg). Khi chọn thạp cần chú ý chọn thạp chịu được lửa, không dò, nứt. Hiện nay ta dùng những nồi bằng nhôm, sức chứa lớn hơn.

- Một, hai cái *cưa nhỏ* để cưa sừng.

- Vài cái *nạo* bằng sắt để nạo sừng.

- *Rọ* bằng tre đan chiều cao bằng chiều cao

của thạp nấu hoặc nối nấu.

- *Gáo* để múc có kích thước nhỏ hơn miệng ống tre.

- *Đũa tre* bẹt to như chiếc bơi chèo để khuấy, thường là 2 chiếc.

- *Chảo đồng* lớn một chiếc.

- *Khăn vải* mỏng để lọc 3 chiếc.

- *Nồi* hay thùng thiếc để đun nước sôi.

- *Khay* hay hộp hoặc mâm đồng để đổ cao.

Trên đây là dụng vụ cần thiết để nấu một mẻ 35-40kg sừng. Muốn nấu nhiều thì tăng số sụng cụ lên.

Hiện nay do việc nấu tập trung tại xí nghiệp lớn cho nên có đôi chút thay đổi.

Trước khi bắt tay vào chuẩn bị nấu, cần đắp bếp. Thường để đun một thạp, cần có 3 miệng lò: Lò chính giữa để thạp nấu gạc, một lò bên đun nồi nước sôi để có nước sôi tiếp tục thêm vào thạp gạc, một lò bên nữa để bắc chảo dùng để cô cao. Có thể là một bếp chính có 2 lỗ thông sang 2 bên. Các lỗ này có cửa để đóng lại khi chưa nấu tới.

Chọn sừng: Thường người ta chọn những loại sừng to, nặng 0,8-1kg mỗi sừng, mặt ngoài sừng có màu vàng đỏ là tốt. Những loại khác cho hiệu suất kém và chất lượng cũng kém.

Chuẩn bị sừng: Để nấu một thạp thường người ta cần:

Sừng hươu nai 36-40kg

Rượu ta (35-40°) 5 lít

Nước thường vừa đủ.

Đem chất sừng thành một đống, thường xuyên tưới nước cho thật ẩm ướt hoặc dùng bao tải sạch dấp nước đắp lên cho nước thấm vào sừng. Thường làm như vậy một đêm để vỏ ngoài của sừng được mềm.

Sáng hôm sau, đem cạo hết lớp cỏ đốm đen ở ngoài sừng. Muốn như vậy, cho 4-5 cái sừng dựng đứng vào một vại nước lã. Khi dựng chú ý để đế sừng ở phía trên nước cho chỉ phủ ngập sừng, không ngập đế, tránh nước bẩn rút vào trong sừng.

Lấy ra từng cái một, cạo sạch vỏ đen vàng bên ngoài, cho đến khi chỉ còn xương trắng toát là được.

Cạo xong đem cưa thành từng khúc dài 5-6cm trừ bỏ đế và xương trán. Sau đó dùng dao chẻ thành từng miếng nhỏ. Mỗi khúc gạc chẻ thành 4-5 mảnh hay 8 mảnh tùy theo to nhỏ. Những miếng gạc có tủy đen thì chẻ bỏ đi, chỉ lấy những miếng có tủy trắng và vàng.

Chẻ xong cho vào rổ (rá) rửa sạch 2-3 lần bằng nước lã, rồi phơi cho thật khô; ngày phơi nắng, tối phơi sương. Sau 2-3 ngày gạc trắng đẹp thì cho vào nấu.

Nấu cao: Cho gạc phơi khô vào thạp, với 5 lít rượu trộn đều. Đậy kín thạp. Cứ nửa giờ lại trộn một lần. Chừng sau 3 giờ sẽ bắt đầu nấu. Chưa rõ tại sao lại phải trộn với rượu.

Trước khi cho gạc vào thạp để nấu, cần để rọ tre đan vào giữa thạp, gạc hươu đã chẻ nhỏ xếp chung quanh. Xếp như vậy để vừa nấu, vừa có thể múc nước cao ra được.

Khi cưa gạc, có thứ bột cưa ra cũng đừng bỏ đi. Ta gói vào một túi vải, tưới rượu vào, ủ chung với gạc, sau đó buộc túi chặt lại cho vào nấu chung với gạc.

Sau khi nhóm lửa, bắc thạp lên lò, đổ nước vào cho đủ ngập gạc chừng 7-10cm; một lò bên cạnh để đun thùng nước sôi, khi thạp cao bị cạn thì cho thêm nước sôi vào. Đun cho đều lửa để giữ cho sôi đều. Sau một ngày một đêm, có cạn cũng không cho thêm nước nữa. Hai giờ sau ta sẽ múc nước đầu ra gọi là *nước nhất* (ví dụ bắt đầu đun 6 giờ sáng hôm nay đến 8 giờ sáng hôm sau bắt đầu múc nước nhất). Nước múc ra được lọc qua miếng vải lọc đặt trên chiếc phên đan bằng tre. Nước lọc hứng vào một chảo đồng to, đặt ở miệng lò thứ 2. Giữ ngọn lửa nhỏ đều (gọi là lửa văn) để cô đặc. Khi cô dùng đũa tre to quấy đều cho tới khi đưa thanh tre lên thổi vài ba hơi, thấy cao đóng cục không chảy nữa là được. Đổ chỗ cao này vào cái khay đã bôi mỡ cho khỏi sát.

Trong khi đun nước nhất này có khi người ta cho vào chỗ rọ tre đan vài quả trứng gà. Quả trứng này chín sẽ đen lại và rút vào trứng một số chất bổ của cao, như vậy chất lượng của cao sẽ kém đi.

Sau khi múc hết nước, lại đổ nước sôi vào

thạp cho ngập nước gạc như trước và tiếp tục đun trong 24 giờ như trên, múc ra lọc và cô lại sẽ được cao của *nước nhì*.

Nước nhất và nước nhì khi cô, nên lấy hơi non, nghĩa là chưa cần đặc lắm.

Vải lọc và phên tre dính cao nhúng vào nước nóng cho tan rồi đổ vào thạp nấu cho khỏi hao, lỗ vải cũng khỏi bị cao bít kín.

Thường người ta nấu đến *nước thứ ba*, mỗi lần một ngày một đêm, tổng cộng 3 ngày, 3 đêm là xong.

Cô cao: Nước thứ ba lọc được chỉ cần cô nửa chừng không cần đổ ra khay như hai nước trước.

Đem cao của nước nhất và nước nhì thái thành từng miếng nhỏ, bỏ vào chảo có nước ba đánh cho tan.

Giai đoạn cô cao này quan trọng nhất vì nó quyết định của cả mẻ cao. Lửa cần giữ cho đều nhưng nhỏ (lửa văn). Cô cho đến khi thành cao, để nguội không cứng quá mà cũng không mềm quá, nếu cứng quá hiệu suất thấp, nhưng nếu mềm quá cao hay chảy và mốc.

Khi cao đã gần được chỉ để ít than mà cô. Khi cao đã nóng thì bắc xuống đất, đặt lên bao tải mềm cho khỏi hại đáy chảo mà khuấy; khi cao đã hơi nguội lại đưa lên bếp đun cho nóng rồi lại bắc xuống đánh và khuấy cho đến khi được thì đem đổ ra khay hay mâm đã bôi mỡ cho khỏi sát vào khay. Đợi 1-2 ngày bóc ra và cắt thành từng miếng nặng từ 70-100g (2-3 lạng ta). Hiện nay ta cắt thành từng miếng 100g một.

Hiệu suất: 100kg sừng cho từ 20-25kg cao. Để tăng phẩm chất của cao, nhiều khi trong một thạp cao, người ta cho thêm vào một cặp nhung. Cao chế được gọi là cao nhung. Giá gấp hai cao thường.

B. Thành phần hóa học của cao ban long

Cao ban long tuy chưa được nghiên cứu kỹ, nhưng sơ bộ ta đã biết rằng trong cao ban long mặc dù chế từ sừng hươu nai nhưng không có muối canxi như một số người thường nói.

Thành phần chủ yếu của cao ban long là chất lượng keratin cùng loại với chất gelatin. Chúng ta cũng biết rằng thành phần hóa học của keratin thay đổi tùy theo nguồn gốc, nhưng chứa rất nhiều sunfua dưới hình thức axit amin, xystein và axit có sunfua không có amin, ngoài ra còn chứa axit amin tyrosin. Nghiên cứu một loại keratin-Thomas đã thấy có 8,8% xystein 6,5% tyrosin 18,2% leuxin 15% axit glutamic 4,7% acginin 1,2% alinin 0,2% lysin và 0,4% glycocol.

Những axit amin như axit glutamic, lysin, xystein, leuxin và tyrosin đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển cơ thể.

Ngoài ra chúng ta biết rằng gelatin có tác dụng cầm máu. Trước khi tiêm thời gian máu đông là 7 phút, sau khi tiêm gelatin, thời gian máu đông giảm xuống 3 phút. Marfan đã chứng minh gelatin uống vẫn có tác dụng cầm máu vì tính chất của gelatin không bị dịch vị và dịch tràng phá hủy. Chất keratin cũng là một chất khó bị phân giải, hay sự phân giải rất chậm.

Các tính chất trên giải thích được phần nào công dụng của cao ban long là vị thuốc được chỉ định trong các trường hợp xuất huyết như ho ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, chảy máu trong ruột, tử cung ra máu v.v...

C. Công dụng và liều dùng

Cao ban long là một vị thuốc bồi dưỡng, thuốc bổ, thuốc cầm máu dùng trong các trường hợp thổ huyết, nôn và ho ra máu, dạ dày và ruột chảy máu, tử cung ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, đi tiểu nhiều, mồ hôi trộm chân tay đau nhức.

Liều dùng, ngày ăn 5-10g. Có thể ăn tới 20g. Cắt thành từng miếng nhỏ để nhai và ngậm cho tan dần trong miệng. Có thể ăn với cháo hoặc hòa tan trong rượu hâm nóng lên mà uống. Có thể dùng ngậm để chữa ho, ho khan, ho gió.

Đơn thuốc có cao ban long

1. Bài nhị long ẩm (của Hải Thượng Lãn Ông) chữa mất ngủ, sốt về chiều, kém ăn.

Cao ban long 40g (1 lạng ta), long nhãn 40g (1 lạng ta).

Long nhãn cho vào nước sắc kỹ, vắt lọc lấy nước, cắt nhỏ cao ban long vào khuấy và đun cho tan. Uống khi còn nóng.

Hải Thượng Lãn Ông dùng thuốc này làm thuốc chữa các trường hợp không ngủ, đổ mồ hôi trộm, sốt về chiều khát nước, đại tiện táo

bón, miệng lở, mắt vàng, ăn uống không được.

2. *Bài bổ tỳ âm tiễn* (Hải Thượng Lãn Ông).

Bạch truật 160g (4 lạng) sao với sữa, hoặc sao đất nếu đi tả, sâm bố chính 80g sao vàng với gạo nếp, thục địa 40g nướng khô, can khương 4g sao đen, long nhãn 28g, cao ban long 40g.

Các vị trên sắc với nước nhiều lần, cô đặc thành cao, mỗi lần uống chừng 2 cốc con, dùng nước hạt sen làm thang.

Nếu hay sôi bụng thêm 4g đinh hương. Nếu đại tiện lỏng quá thêm 12g nhục đậu khấu và 4g ngũ vị tử.

A GIAO - MINH GIAO 阿膠，明膠

Tên khoa học *Colla Asini, Gelatinum Asini, Gelatina nigra*.

A giao là keo chế từ da lừa cạo bỏ lông, nấu thành cao. Con lừa có tên khoa học *Equus asinus* L. thuộc ngành có xương sống (*Vertebrata*), lớp có vú (*Mammalia*), bộ guốc lẻ (*Perissodaetyla*), họ Ngựa *Equidae*.

A là tên huyện Đông A thuộc tỉnh Sơn đông Trung Quốc, giao là keo. Tại huyện Đông A có cái giếng, dùng nước giếng này nấu da lừa sắc đặc thành cao do đó có tên a giao.

A. Cách chế biến a giao

Theo Trung dược chí, cách chế a giao của Trung Quốc như sau: Lấy da lừa ngâm nước 2-3 ngày cho mềm. Lấy ra cạo sạch lông, cắt thành từng miếng nhỏ. Rửa sạch lần nữa. Cho vào nồi, đổ ngập nước đun 3 ngày 3 đêm. Lấy nước ra, thay nước mới, làm như vậy 5-6 lần để lấy hết chất keo của da lừa. Lọc qua dây đồng có mắt nhỏ. Thêm vào nước lọc một ít phèn chua, khuấy đều, chờ vài giờ, các tạp chất lắng xuống. Gạn lấy lớp trong ở trên và cô đặc, 2 giờ trước khi lấy ra, thêm đường và rượu (cứ 600kg da lừa thêm 4 lít rượu và 9kg đường) và nửa giờ trước khi lấy ra lại thêm dầu đậu tương cho đỡ dính (600kg thêm 1kg dầu). Sau đó đổ ra, để nguội, cắt thành từng miếng dài 10cm, rộng 4-45cm, dày 0,8-1,6cm (Hình 714).



Hình 714. A giao - Colla Asini

Ở Việt Nam cũng có lừa nhưng thường không chế. A giao vẫn còn phải nhập của Trung Quốc. Ta có thể dựa trên phương pháp giới thiệu trên để chế a giao.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu trong a giao là collagen.

Collagen thủy phân sẽ cho các axit amin: 10% lysin, 7% acgynin, 2% histidin, xystin, glyxin.

Lượng nitơ toàn phần là 16,43-16,54%, lượng canxi là 0,079-0,118%, lượng sunfua 1,10-2,31%. Độ trong 0,75-1,09% (Theo T. G. Ni 1935. *The Composition and action upon calcium metabolism of Ah. Chiao and Com-mercial gelatin. Chinese J. Physiol* 9: 329).

C. Tác dụng dược lý của a giao

Theo sự nghiên cứu của T. G Ni (báo *Chinese Journal Physiol.*, 1935-1936) a giao có 4 loại tác dụng:

1. *Ảnh hưởng đối với chuyển hóa chất canxi.* Theo báo cáo của T. G Ni a giao có khả năng cải thiện sự hấp thụ canxi của động vật. Tác giả đã cho chó uống a giao đồng thời cho ăn canxi cacbonat, thấy lượng canxi trong huyết thanh tăng cao tác giả cho rằng sự hấp thụ canxi được tăng là do glyxin trong a giao. Cho uống a giao, khả năng đông máu không tăng nhưng nếu tiêm dung dịch 5% a giao diệt trùng thì khả năng đông máu tăng.

2. *Tác dụng tạo máu.* Tác giả đã rút máu của

chó để gây thiếu máu, rồi chia chó làm hai lô, một lô cho ăn a giao một lô không cho ăn. Xét nghiệm hồng cầu và các yếu tố khác của máu. Kết quả a giao làm tăng nhanh lượng hồng cầu và các sắc tố của máu.

3. Tác dụng đối với chứng loạn dưỡng cơ dần dần (dystropie musculaire progressive). Tác giả đã nuôi chuột bạch theo một chế độ ăn đặc biệt để gây hiện tượng loạn dưỡng cơ dần dần: Nhẹ thì như bị què, nặng thì tê liệt khó đứng dậy. Sau đó cho ăn a giao thì sau hơn 100 ngày, đa số con vật hết các triệu chứng tê liệt so với các con vật khỏe mạnh không khác nhau.

4. Tác dụng chống choáng. Tác dụng đã gây choáng đối với mèo, sau đó dùng dung dịch a giao 5% thêm muối để giữ đẳng trương và kiềm hóa, lọc, đun sôi 30-40 phút, đợi nhiệt độ hạ xuống 38° thì tiêm từ từ vào mạch máu; thấy huyết áp trở lại bình thường và con vật được cứu sống.

D. Công dụng và liều dùng

A giao là một vị thuốc bổ, và cầm máu dùng trong mọi trường hợp bằng huyết, ly ra máu, ho ra máu, đại tiểu tiện ra máu, hồi hộp mất ngủ.

Còn dùng làm thuốc an thai.

Ngày dùng 6-12g. Có khi dùng sống, có khi sao với bột vỏ sò, hoặc bồ hoàng rồi mới dùng.

Theo *tài liệu cổ* a giao có vị ngọt tính bình, vào kinh phế, can và thận. Có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, bổ phế, nhuận táo, cầm máu, an thai. Dùng chữa hư lao sinh ho, phế ung thổ ra mủ, ho ra máu, nôn ra máu, ra máu cam, ỉa ra máu, thai sản, băng lậu âm hư, tâm phiền, mất ngủ. Người tỳ vị hư nhược, nôn mửa, ỉa lỏng, tiêu hóa kém không dùng được.

Cách chế biến a giao khi dùng

1. Chế với bột vỏ sò (cáp phấn). Cho chừng 1kg vỏ sò vào chảo, rang cho nóng cho a giao thái nhỏ vào, rang thêm cho đến khi a giao nở dòn (không có chỗ nào rắn cứng nữa) thì lấy ra rây bỏ vỏ sò đi, a giao chế như vậy sẽ bớt độ dính. Mùi cũng thơm hơn.

2. Chế với bồ hoàng. Cho bồ hoàng vào chảo, rang nóng rồi cho a giao thái nhỏ vào, tiếp tục rang cho đến khi a giao nở thì rây bỏ bồ hoàng, lấy a giao mà dùng.

Đơn thuốc có vị a giao

1. Bài thuốc an thai: A giao 8g, ngải cứu 8g. Sắc với 600ml (3 bát nước) cô đặc còn 200ml (1 bát), chia 3-4 lần uống trong ngày.

Theo *tài liệu cổ,* liều lượng a giao và ngải cứu dùng tới 80 g mỗi thứ, hành trắng tới 20g, nhưng thực tế chỉ cần dùng theo liều lư*ợng giới thiệu trên.*

2. Chữa kinh nguyệt ra mãi không ngừng: A giao sao với bồ hoàng như trên. tán nhỏ ngày uống 8-16g. Nếu uống được rượu thì dùng rượu mà chiêu.

3. Chữa ly ra máu: A giao 10g (để riêng không sắc), hoàng liên 3g, can khương 2g, sinh lục địa 5g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Lọc bỏ bã, nước thuốc còn đang nóng, thái nhỏ a giao cho vào. Chia làm 2 lần uống trong ngày (bài thuốc kinh nghiệm trong cuốn *Thiên kim phương*).

Chú thích

1- Ngoài vị a giao trong đông y còn dùng vị *minh giao* là chất keo chế từ da trâu hay da bò Bos taurus L. Thành phần cũng gần như a giao. Công dụng cũng như a giao.

2- Tây y có dùng làm thuốc và thực phẩm chất gélatin chế từ xương, gân, da các giống vật.

Gelatin được coi là một món ăn cung cấp protit cho cơ thể, một vị thuốc cầm máu, chữa đi ỉa lỏng, chữa loét dạ dày và ruột.

NHAU SẢN PHỤ 紫河車

Còn gọi là thai bàn, thai y, thai bào, nhân bào, tử hà sa.

Tên khoa học *Placenta Hominis*.

Nhau sản phụ là bộ phận ở trong tử cung của

người mẹ cùng với cái thai. Khi thai còn ở bụng mẹ thì nhau sản phụ có nhiệm vụ che chở và nuôi dưỡng thai.

A. Nguồn gốc nhau sản phụ

Nhau sản phụ nói ở đây là nhau của người (*Homo sapiens*) thuộc ngành có xương sống (*Vertebrata*), lớp có vú *Mammalita*, họ người (*Hominidae*).

Phụ nữ đến tuổi đều có kinh nguyệt, hàng tháng hai buồng trứng sản xuất ra trứng. Trứng gặp tinh trùng sẽ thụ tinh và qua vòi dẫn trứng xuống đậu ở tử cung. Trứng phát triển thành thai. Nhưng vì trứng không có chất dùng để dự trữ nuôi dưỡng cái thai như trong trứng gà trứng vịt cho nên từ thành của tử cung sẽ tạo ra một bộ phận có nhiệm vụ nuôi dưỡng, hô hấp, bài tiết và cung cấp nội tiết tố cho cái thai tức là *nhau sản phụ*.

Khi sinh nở, tử cung co bóp cổ tử cung mở rộng, trước hết tống thai ra ngoài, người ta cắt rốn cho thai, được ít lâu sau tử cung co bóp lần nữa, tống nhau sản phụ ra (Hình 715).

Ngoài nhau của người, ta có thể dùng nhau của bò lợn, cừu dê hay những gia súc khác.

B. Chế biến nhau sản phụ

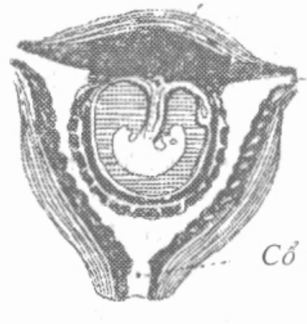
Cần chọn nhau của sản phụ mạnh khỏe không bệnh tật. Muốn vậy, những người ta định lấy nhau cần được khám nghiệm cẩn thận. Kinh nghiệm cho biết những nhau to bất thường, mặt gồ ghề hoặc mụn nhỏ trên phía mặt cuống nhau là loại có thể nhiễm trùng bệnh giang mai, không nên dùng.

Nhau nào còn nguyên bọc, không sây sát, hồng tươi là nhau tốt.

Nhau là một chất thịt đang còn tiếp tục sống cho nên sau khi lấy được cần được chế biến hết sức sớm để tránh hỏng thối. Thường không nên để lâu quá 1-2 giờ, nhất là khi trời nóng ấm. Trời rét có thể để lâu hơn.

Khi lấy nhau, tay phải rửa xà phòng thật sạch, bát hay dao, kéo, gạc dùng chế biến cần rửa sạch, luộc nước sôi lâu và kỹ để tiệt trùng.

Nhau lấy ra lập tức dùng vải hay gạc mềm đã luộc sôi lau khô máu và chất nhờn. Chú ý đừng ấn mạnh tay quá sẽ làm nước bổ trong nhau tiết ra mất. Sau đó rửa bằng nước muối (một lít nước khoảng 9-10g muối) bóc hết màng, cắt bỏ những ống máu đọng trên mặt nhau.



Hình 715. Nhau thai và thai - Placenta Hominis

Có khi nhau sản phụ được dùng ngay, có khi cho vào tủ lạnh giữ ở nhiệt độ từ 0-4° trong vòng 7-10 ngày theo phương pháp Pilatốp rồi mới dùng.

Sau khi đã rửa xong, hoặc rửa rồi lại được ướp lạnh theo phương pháp Philatốp ta có thể chế theo một những phương pháp sau đây:

1. Ngâm rượu nhau: Thái hay cắt nhỏ ngâm với rượu trắng. Cứ 1 cái nhau, cho vào 1 hoặc 1,5 lít rượu 40-50°. Ngâm 10-15 hôm trở lên có thể gạn lấy rượu uống dần. Có thể cho thêm tinh dầu thơm như rượu vỏ cam, vỏ quít hoặc vani v.v... cho thơm. Khi uống có thể thêm mật ong, đường.

Chú ý phải cho rượu đủ độ và lượng nói trên hay nhiều mới khỏi thối hỏng, vì trong nhau sản phụ có rất nhiều nước, nếu cho ít rượu quá, nước có sẵn trong nhau sản phụ làm cho độ rượu bị pha loãng không đủ để bảo quản nhau. Sau khi gạn uống hết chỗ rượu trên, có thể thêm nửa lít rượu nữa ngâm thêm.

2. Ngâm với mật ong: Rửa sạch một lần nữa nhau thai bằng rượu 40-50°. Thái nhỏ cho một lít hay hai lít mật ong tốt. Đợi nửa tháng đến một tháng mật ong sẽ tiêu cả cái nhau. Thực tế các chất trong nhau thai chuyển tan vào mật ong,

còn lại xác các tế bào của nhau chứ toàn bộ nhau không tan hết như người ta thường nói. Lấy mật ong đó uống dần. Hình thức này hợp đối với người không uống được rượu, nhưng cần chú ý chọn mật ong tốt, nguyên chất nếu không dễ bị thối, vì lượng nước trong nhau có thể làm loãng mật ong làm cho mật ong giảm bớt khả năng bảo quản.

3. Chế biến nhau sản phụ dưới hình thức món ăn như băm nhau với trứng, nướng chả v.v... Hình thức này cũng tốt nhưng có điều bất tiện phải ăn một lúc số lượng quá lớn.

Trong các *sách cổ* nói đến nhiều phương pháp bào chế khác, chúng tôi chỉ trích giới thiệu ở đây phương pháp ghi trong *Bộ Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân:

"Tử hà xa trong các bài thuốc cổ không chia trai gái, các đời sau mới chia ra của con giai để chữa bệnh nam giới, của con gái để chữa bệnh phụ nữ. Lại có sách khác nói bệnh nam giới dùng của con gái, bệnh phụ nữ dùng của con giai, thứ nhất là của người đẻ con so, không có thời lấy của người đàn bà vô bệnh cũng được. Khi đã lấy được ngâm với nước vo gạo trong, rửa cho sạch, rồi để vào giỏ đan bằng tre, ngâm vào giữa dòng nước chảy rửa bỏ hết gân màng, rồi lấy rượu ngâm nhũ hương (nhựa của cây *Pistacia lentiscus*-chú thích của Đỗ Tất Lợi) rửa qua sấy khô tán bột. Cũng có khi ép vào ngói để sấy cho khô, lại có khi đun với rượu giã cho thật nhuyễn hoặc để vào chõ đồ cho chín đem phơi, phương pháp đồ tốt hơn".

Có người nói không nên bỏ gân và màng.

C. Thành phần hóa học

Trong nhau sản phụ có một chất protit đặc biệt cấu tạo bởi 8 phân tử N-axetyl d- glucozamin $C_6H_{13}O_5N$, 6 phân tử d-galactoza và 6 phân tử manoza. Ngoài ra có pepton, anbumoza (albumoza) polypeptit và cholin.

Trong nhau sản phụ tươi còn có các nội tiết tố chorionic gonadotropin, kích noãn tố F. S. H (Follciculin stimulating hormon) làm cho bọc trứng và trứng phát triển, đồng thời làm cho bọc trứng tiết ra noãn tố tức là nữ tiết tố sinh dục nữ và kích tố sinh hoàng thể L. H. (lutenizing hormon) có khả năng làm cho trứng chín, bọc trứng mở ra và trứng rụng sau đó làm cho vỏ bọc trứng còn lại chuyển thành hoàng thể.

D. Nhiệm vụ sinh lý của nhau sản phụ

Nhau sản phụ đứng trung gian giữa mẹ và bào thai và giữ nhiệm vụ:

1. Bảo vệ cái thai

2. Nuôi dưỡng thai

3. Đóng vai trò một hạch nội tiết

Để làm *nhiệm vụ bảo vệ* thai nhau sản phụ lọc một số chất độc hay một số chất không cho qua thai. Nhưng nhiều khi nhau sản phụ không lọc hết tất cả mọi chất độc. Ví dụ nhau sản phụ lọc và giữ lại chất quinin, nhưng lại để các chất cafein và veronal đi quan. Khi mẹ được chủng đậu, những chất miễn dịch bệnh đậu (anticorps) cũng có trong nhau sản phụ.

Trong *nhiệm vụ nuôi dưỡng thai*, nhau sản phụ vừa là một kho dự trữ thức ăn, vừa là một hạch tạo ra các thức ăn.

Trong nhau sản phụ có tích lũy glycogen như ở gan, chất mỡ, chất protit. Nhau sản phụ có rất nhiều muối vô cơ, các men tiêu hóa chất bột (amylaza), men tiêu hóa chất protit (proteaza và trypsin) và men tiêu hóa chất béo (lipaza) v.v...

Do các chất men chứa trong nhau sản phụ, các chất dinh dưỡng trong máu mẹ được chế biến trong nhau sản phụ thành các thức ăn trực tiếp hấp thu được. Vì không liên hệ trực tiếp giữa tuần hoàn của mẹ và bào thai cho nên các thức ăn cần được các men trong nhau sản phụ tiêu hóa trước khi vào bào thai.

Nhau sản phụ là một cơ sở giúp sự miễn dịch, do đó thuốc chế từ nhau sản phụ có thể chữa và phòng một số bệnh do nhiễm trùng.

Trong *nhiệm vụ hạch nội tiết*. Nhau sản phụ tiết ra nội tiết tố hydrat folliculin hay ostrion (hydrate de folliculin=oestrol) và nội tiết tố oertradiol. Các chất nội tiết tố xuất hiện từ tháng thứ ba trong nước tiểu người mẹ, khi nhau sản phụ được tống ra ngoài thì không thấy các chất nội tiết tố đó trong nước tiểu nữa.

Ngoài ra nhau sản phụ còn tiết ra chất hoàng thể tố: Progesteron như chất nội tiết của buồng trứng. Lượng progesteron tăng dần cho đến ngày sinh đẻ.

Nhau sản phụ còn tiết và tích lũy các nội tiết

gônadotrôp giống như các chất nội tiết của thùy trước tuyến yên gồm gonadostimulin A và gonadostimulin B. Chúng ta biết rằng gonadostimulin A là một chất nội tiết có tác dụng làm trứng chóng trưởng thành (đối với giống cái) và kích thích sự tạo thành tinh trùng (đối với giống đực). Còn Gonadostimulin B giữ cho hoàng thể ở buồng trứng tồn tại và tiết ra nhiều progesteron (đối với giống cái) hoặc phát triển hòn dái và tinh nang đối với con đực.

E. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân nhau sản phụ được coi là một vị thuốc rất bổ, bổ khí, nuôi huyết, ích tinh, dùng chữa các bệnh lao lực, gầy còm, ho nhiều, trong xương đau nhức, kém ăn, kém ngủ, hen suyễn, di mộng tinh.

Ngày dùng 2-4g dưới hình thức bột, hoặc 20-30ml rượu nhau hoặc mật ong ngâm nhau nói ở trên.

Theo *tài liệu cổ*, nhau có vị ngọt, mặn, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng đại bổ khí huyết. Dùng chữa gầy yếu, ho suyễn, nhiều mồ hôi. Đau nhức trong xương, di tinh, hoạt tinh. Người có thực tà không dùng được.

Đơn thuốc có vị hà sa

Đơn thuốc có vị hà sa đại tạo hoàn hay đại tạo hoàn:

Bài thuốc rất được nhân dân tín nhiệm. Bài thuốc này được ghi trong bộ *Bản thảo cương mục* (từ thế kỷ 16) như sau:

"... Nếu gặp người sắp chết, chỉ còn thoi thóp dùng một vài liều, cũng có thể sống thêm được vài ngày. Sự công hiệu bổ âm của nó rất vĩ đại, trăm người dùng thời tin cả trăm. Uống nó nhiều lần, tai mắt sẽ sáng tỏ thêm, râu tóc đã bạc lại đen, sống lâu mạnh khoẻ, thật là hiệu nghiệm cướp được công của tạo hóa vì thế mới gọi bài thuốc là đại tạo hoàn hay hà sa đại tạo hoàn.

1. Hà sa (nhau sản phụ) 1 cái: Ngâm nước gạo rửa sạch ép vào ngói mới, sấy khô, tán bột hoặc tẩm rượu, đồ chín, phơi khô tán bột.

2. Quy bản 2 lạng (80g) tẩm nước tiểu trẻ em 3 ngày, phơi khô, sau lại tẩm dấm thanh sấy cho vàng.

3. Hoàng bá bỏ vỏ tẩm vào muối, sao qua 1 lạng rưỡi (60g).

4. Đỗ trọng bỏ vỏ, tẩm với sữa nướng dòn 1 lạng rưỡi (60g)

5. Ngưu tất bỏ cuống tẩm với rượu 1 lạng 2 đồng (48g).

6. Địa hoàng 2 lạng rưỡi (100g) trộn với 6 đồng cân (24g) sa nhân và 2 lạng (80g) bạch phục linh. Cho cả vào túi lụa ngâm vào hũ rượu đem đun lên 7 lần rồi bỏ phục linh và sa nhân chỉ lấy địa hoàng giã cho nhuyễn.

7. Thiên môn đông 1 lạng 2 đồng cân (48g) bỏ lõi.

8. Mạch môn đông 1 lạng 2 đồng cân (48g) bỏ lõi.

9. Nhân sâm bỏ rễ con 1 lạng 2 đồng cân (48g).

Nếu dùng chữa bệnh mùa hạ thêm 7 đồng cân (28g) ngũ vị tử.

Tất cả các vị trên tán bột luyện với cao địa hoàng viên bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 50 viên, hòa nước muối làm thang chiêu thuốc. Mùa đông dùng rượu để chiêu thuốc.

Nếu dùng cho phụ nữ thì bỏ quy bản, thay bằng:

10. Đương quy 2 lạng (80g) nấu với nhũ hương, luyện hồ mà làm thành viên.

Nếu nam giới mắc bệnh di tinh, phụ nữ mắc bệnh đới hạ (khí hư) thêm:

11. Mẫu lệ phấn 1 lạng (40g).

Một người mắc bệnh suy yếu, dương sự không cử lên được, uống hai tễ thuốc này thân thể sẽ khỏe hẳn lên, mấy năm sinh được 4 con giai. Một phụ nữ 60 tuổi uống bài thuốc này thọ tới 90 tuổi vẫn còn khỏe mạnh. Một người đàn ông sau khi ốm nặng đã khỏi bỗng dưng không nói được, sau khi uống bài này sức càng thêm khỏe, tiếng lại cũng to. Một người đàn ông mắc bệnh "nuy" hai chân không đi được đã tới nửa năm, sau khi uống bài này đi được xa không hề mỏi mệt. (những liều lượng theo gam là chú thích thêm của Đỗ Tất Lợi).

Chú thích:

Ngoài nhau sản phụ ra người ta còn dùng cả cuống nhau hay cuống rốn gọi là *tề đới* (Restis umbilicalis) sấy khô. Dùng chữa ho suyễn, mồ hôi trộm, hư lao, bổ thận khí.

HẢI MÃ 海馬

Còn có tên là cá ngựa, hải long, thủy mã.

Tên khoa học *Hippocampus sp*.

Hải mã *Hippocampus* là toàn con cá ngựa phơi hay sấy khô.

A. Nguồn gốc

Cá ngựa ở nước ta thuộc chi *Hippocampus*.

Có nhiều loài khác nhau như *Hippocampus keloggi* Jordan et Snyder, *Hippocampus hystrix* Kaup v.v... Những chi này đều thuộc bộ Hải long (*Syngnatiformes*) họ hải long *Syngnathidae*.

Vì là giống cá sống ở nước mặn có đầu hình giống đầu ngựa do đó có tên cá ngựa hay hải mã (ngựa bể).

Thân cá ngựa dài chừng 15-20cm, có khi tới 30cm, màu trắng, vàng hoặc hơi xanh đen.

To nhỏ, trắng, vàng hoặc màu sắc nào cũng được dùng làm thuốc, nhưng người ta thường cho rằng loại trắng và vàng là tốt hơn (Hình 716, Hm32.3)

B. Phân bố và chế biến

Cá ngựa sống ở dọc bờ bể Việt Nam, đâu cũng có. Ở Việt Nam chỉ có một vài nơi biết dùng làm thuốc (Hòn Gai).

Tại Trung Quốc, cá ngựa được dùng làm thuốc và ghi đầu tiên vào bộ sách *Bản thảo cương mục thập di* của Triệu Học Mẫn (1765). Cá ngựa được khai thác nhiều tại các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hải Nam (Trung Quốc).

Quanh năm đều có cá ngựa, nhưng nhiều nhất là tháng 8-9 người ta bắt được cá ngựa khi đi bắt cá chứ không tổ chức bắt riêng cá ngựa. Sau khi bỏ ruột, uốn đuôi cho cong rồi phơi khô. Chọn những con to nhỏ bằng nhau rồi buộc từng 2 con một coi như đó là một đôi đực, cái nhưng thực tế không phải.

Tại Thành phố Hạ Long, người ta ngâm cá rượu có quế hồi và một số dược liệu có tinh dầu một thời gian rồi đem ra phơi khô.

C. Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, người ta coi hải mã là một vị thuốc bổ có tác dụng kích thích và giúp cho sự giao cấu được lâu. Thường dùng cho người già yếu, thần kinh mệt yếu, tán bột cho uống. Còn có thể chữa đau bụng. Phụ nữ trong khi đẻ mệt yếu, thai ra khó.

Tính chất của hải mã theo *đông y* như sau:



Hình 716. Hải mã - Cá ngựa Hippocampus sp

Tính ôn, vị ngọt, không độc, có tác dụng giúp ích phòng sự (giao cấu), tráng dương đạo (cường dương), trị huyết khí thông, phụ nữ khó đẻ.

Ngày dùng 4-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc sấy khô vàng một đôi cá ngựa tán nhỏ rồi dùng dưới dạng bột hoặc dưới dạng thuốc viên.

Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-3g bột hoặc thuốc viên. Dùng nước hay rượu mà chiêu thuốc.

Đơn thuốc có cá ngựa

Chữa nam giới liệt dương, nữ giới không có con (bài thuốc kinh nghiệm trong nhân dân):

Hải mã một đôi sấy khô tán bột. Ngày uống 3 lần mỗi lần 1g. Dùng rượu mà chiêu thuốc.

HUYẾT LÌNH

Còn gọi là lục linh.

Lình là tên tiếng Thổ của con khỉ, lục là nhau thai và huyết linh là máu chảy ra của con khỉ sau khi đẻ, phơi khô.

A. Thu hái và chế biến

Vào mùa khỉ đẻ, vào tháng 5-6 âm lịch (6-7 dương lịch) người ta đến những nơi núi đá ở những nơi khỉ hay ở và đi lại, tìm những mỏm núi đá là nơi khỉ hay ngồi sau khi đẻ để cạo lấy huyết đã khô đen. Có những mảng huyết đọng dày tới 1cm hay hơn.

Khi mới cạo về đem phơi nắng hay sấy cho khô, cất vào lọ hay gói kín để chỗ khô ráo. Khi dùng thì sấy khô tán nhỏ. Tại những chợ vùng núi nước ta vào các tháng 8-9 dương lịch, người ta thường đem bán huyết lình dưới dạng cục nhỏ bằng đầu ngón tay màu đen nâu như màu bã cà phê mùi tanh, khi dùng cần tán nhỏ để ngâm rượu hay cho vào cháo mà ăn.

B. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Soi kính hiển vi chỉ thấy toàn hồng cầu, có lẫn các chất bẩn khác.

C. Công dụng và liều dùng

Huyết lình là một vị thuốc nhân dân hay dùng làm thuốc bổ máu cho phụ nữ sau khi đẻ, cho những người xanh xao gầy yếu, trẻ con gầy còm, chậm lớn, kém ăn. Dùng ngoài dưới hình thức ngâm rượu để xoa bóp làm thuốc giảm đau, trong những trường hợp đau nhức, ngã hay bị thương mà sưng đau.

Uống trong: ngày 1-2g huyết lình đã sấy khô tán nhỏ hay ngâm rượu. Nếu ngâm rượu cần hâm nóng lên trước khi uống để cho khỏi tanh.

Đơn thuốc có huyết lình dùng trong nhân dân

Chữa trẻ con chậm lớn, kém ăn:

Huyết lình sấy khô tán nhỏ, cho vào cháo nóng cho trẻ con ăn vào buổi sáng. Mỗi lần cho uống 1-2g. Dùng luôn trong 7-10 ngày.

Đơn thuốc này còn dùng cho phụ nữ sau khi đẻ bị xanh xao gầy yếu, mà không uống được rượu.

Thuốc xoa bóp khi đau ngã:

Huyết lình không kể liều lượng, cho vào ngâm càng đặc càng tốt, thường một phần huyết lình 5 phần rượu. Khi dùng ngâm nóng mà xoa bóp vào chỗ sưng đau. Có thể dùng để uống.

TẮC KÈ 蛤蚧

Còn gọi là đại bích hổ, cáp giải, cáp giới.

Tên khoa học *Gekko gekko* L.

Thuộc họ Tắc kè *Gekkonidae*, bộ Thằn lằn (*Sauria hay Lacertilia*).

Tắc kè-Gekko-là con tắc kè mổ bỏ ruột phơi hay sấy khô.

A. Mô tả con vật

Con tắc kè giống như con "mối rách" hay "thạch sùng" nhưng to và dài hơn (không nên lầm với con thằn lằn). Chiều dài của thân chừng 15-17cm, đuôi dài 15-17cm. Đầu bẹp hơi 3 cạnh, mắt có con ngươi thẳng đứng, 4 chân, mỗi chân có 5 ngón rời nối với nhau thành hình chân vịt, mặt dưới ngón có những màng phiến mỏng màu trắng sờ như có chất dính làm cho con vật có thể bám chặt vào tường hay cành cây khi trèo ngược.

Đầu, lưng và đuôi đều có những vẩy nhỏ hình hạt tròn hoặc nhiều cạnh, nhiều màu sắc từ xanh lá mạ đến xanh rêu đen có khi xanh nhạt hay đỏ nâu nhạt. Màu sắc này còn thay đổi tùy theo lúc để cho màu sắc con vật giống cảnh vật xung quanh làm cho con vật lẩn tránh dễ dàng khi ở trên cây.

Đuôi tắc kè được coi như một bộ phận quý

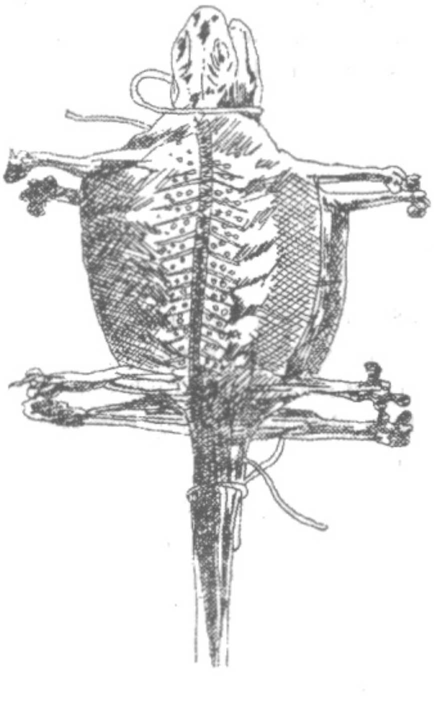


Hình 717. Tắc kè - Gekko gekko

nhất của con vật. Khi bị gãy hay đứt có thể mọc lại được.

Con tắc kè sống ở những hốc cây hốc đá hoặc những khe hốc các nhà gác cao, tường cao. Nó ăn sâu bọ, dán, châu chấu, bướm, nắc nẻ v.v... Những con vật này phải cử động tắc kè mới trông thấy. Đến mùa rét nó không ăn mà vẫn sống mạnh khỏe.

Tắc kè đẻ trứng. Mỗi lần đẻ 2 trứng. Trung



Hình 718. Tắc kè khô

bình sau 90-100 ngày trứng mới nở. Không phải ấp. Mùa đẻ: từ tháng 5 đến tháng 10.

Con đực kêu hai tiếng tắc kè, do đó thành tên. Nó kêu luôn một lúc 10-12 lần liền có khi nhiều hơn. Tiếng kêu càng về cuối càng nhỏ dần. Trong sách cổ có nói con đực kêu "tắc" con cái kêu "kè" nhưng thực tế một con kêu cả hai tiếng "tắc kè" (Hình 717, Hm 58,4).

B. Phân bố, cách bắt và chế biến tắc kè

Tắc kè sống hoang tại các tỉnh miền thượng du nước ta như Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn. Hàng năm ta có thể thu mua và xuất tới 250.000 con (riêng miền Bắc).

Miền Nam trung bộ và Nam Bộ cũng có nhiều.

Ngoài nước tắc kè có ở nam Trung Quốc, Cămpuchia, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Đông bắc Ấn Độ.

Tắc kè thường kêu từ các tháng hè đến hết thu (5-10), vào thời kỳ này người ta tổ chức đi bắt. Vào mùa khác người ta dựa vào phân tắc kè mà đi tìm nơi chúng ở. Phân tắc kè gồm một thỏi màu nâu to và một cục trắng nhỏ. Muốn bắt tắc kè người ta tìm nơi hang hốc có tiếng kêu hay nơi nó thường đi lại. Người ta làm một que cứng, dẻo làm bằng tre cật, dài chừng 1m. Đầu que buộc một mớ tóc rối hay mớ sợi móc. Khi chọc đầu que này vào hốc, tắc kè ngoạm lấy, tóc rối vướng vào răng không mở ra, ta chỉ việc

kéo ra mà bắt lấy. Mỗi hang hốc có thể bắt 2-10 con, có khi tới 20-30 con.

Nếu hang hốc nông, người ta bao tay bằng vải thô rồi thò tay vào mà bắt.

Đem về mổ bụng bỏ hết ruột, dùng 2 que nứa nhỏ ngắn, một que căng hai chân trước và một que căng hai chân sau. Một que nữa thì xuyên dọc suốt từ đầu đến quá đuôi. Nơi đuôi người ta lấy giấy bản cắt thành dải cuộn chặt vào que để bảo vệ đuôi. Sau đó phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, bỏ mắt, chặt bốn bàn chân, sấy khô tán nhỏ hoặc cắt nhỏ ngâm rượu (Hình 718).

C. Nghiên cứu thành phần hóa học

Năm 1958, sơ bộ, chúng tôi nghiên cứu thấy trong đuôi tắc kè có rất nhiều chất béo (23-25%). Trong toàn thân tỷ lệ chất béo chỉ có 13-15%. Chất béo có 3,88% chất không xà phòng hóa.

Trong chất béo có một loại tinh thể đặc biệt. Tuy nhiên, hoạt chất chưa rõ (Đỗ Tất Lợi, 1958).

Năm 1962 (*Farmacia* 5-1963, Rumania), G. Hermann, I. Ciulei, M. Marin, Đỗ Tất Lợi, Elena Hadarag, Emilia Dumitriu và P. Balaci đã nghiên cứu thấy trong toàn thân tắc kè có các axit amin theo thứ tự từ nhiều đến ít như sau: axit glutamic, alanin, glyxin, axit axpartic, acginin, lysin, serin, leuxin, isoleuxin, phenylalanin, valin, prolin, histidin, treonin và xystein.

D. Tác dụng dược lý

Theo *tài liệu cổ* tắc kè có tác dụng làm cho đỡ mệt nhọc, vì vậy muốn thử xem có phải đúng tắc kè hay không, người ta thử như sau: Nướng tắc kè cho vàng, giã nhỏ, ngậm một ít, chạy một quãng đường, không thấy thở mới là thực- Theo Lý Tuân do Lý Thời Trân thuật lại trong *Bản thảo cương mục*.

Ngoài ra trong các tài liệu cổ còn ghi tắc kè có tác dụng chữa hen, lao phổi và cường dương.

Năm 1962 các tác giả trên (xem phần nghiên cứu hóa học) đã thí nghiệm dược lý và đã đi tới một số kết luận sau đây:

1. Thuốc chế từ tắc kè (rượu sau khi đã bốc hơi để loại rượu) có tác dụng chống vi trùng Gram âm và Gram dương, nhưng vòng vô khuẩn nhỏ.

2. Thuốc tắc kè không gây hiện tượng dị ứng, dùng chế dưới dạng thuốc tiêm, không gây phản ứng tại chỗ hay toàn thân.

3. Thuốc tắc kè có tính chất kích thích sự nở lớn.

4. Nghiên cứu tác dụng thuốc tắc kè trên máu, các tác giả thấy thuốc tắc kè làm tăng lượng hồng huyết cầu, tăng huyết sắc tố và không ảnh hưởng tới hệ thống bạch cầu.

5. Đối với ruột cô lập của thỏ, thuốc tắc kè có tác dụng kích thích, làm tăng trương lực (tonus) tăng biên độ; tác dụng này rất rõ và kéo dài.

6. Trên tim ếch tại chỗ, tắc kè có tác dụng làm tim chậm lại. Với tài liệu dùng trong thí nghiệm, thuốc tắc kè đã gây hiện tượng chỉ cần sức âm (inotropisme négatif) chính điệu âm (chronotropisme négatif) và cơ dẫn âm (dromotropisme négatif).

7. Tiêm thuốc tắc kè vào mạch máu chó đã gây mê, huyết áp hạ thấp trong 1-2 phút, sau đó từ từ trở lại bình thường.

8. Tiêm mạch máu cho chó đã gây mê, với liều 3-5ml, thấy có hiện tượng giảm tiết niệu nhất thời.

E. Công dụng và liều dùng

Tắc kè là một vị thuốc nhân dân, dùng làm thuốc bổ và chữa ho.

1. Thuốc bổ: Tác dụng ngang như nhân sâm, thịt để dùng cho những người giao cấu không được bền bỉ. Thường người ta dùng một đôi con đực và con cái. Nhưng thực tế rất khó phân biệt con đực và con cái, cho nên cứ dùng 2 con một.

2. Chữa các chứng ho có đờm hay không có đờm lâu ngày không khỏi, khạc ra mủ máu, ho luôn không dứt, hơi nghẽn lên cổ.

Bản thân tác giả thường dùng khi trí não mệt nhọc, thấy chóng tỉnh táo khoan khoái.

Hình thức dùng có thể sấy khô tán bột uống riêng hoặc trộn với các vị thuốc khác. Cũng có thể ngâm rượu mà uống. Ngày uống 3 đến 4g dưới dạng thuốc bột hay ngâm rượu.

Theo *tài liệu cổ* tắc kè có vị mặn, tính ôn, vào hai kinh phế và thận. Có tác dụng bổ phế thận, ích tinh, trợ dương, chữa hen suyễn. Dùng chữa hư lao, ho có mủ, ho ra máu, hen suyễn, tiêu

khát. Người có đờm ẩm hen suyễn không dùng được.

Những đơn thuốc kinh nghiệm có tắc kè

1. Rượu tắc kè, chữa suy nhược thần kinh, đau ngang thắt lưng:

Tắc kè mổ bỏ ruột, sấy khô, cắt bỏ đầu, chân, ngâm với rượu; mỗi một lít rượu 35-40° ngâm 2 đến 5 con. Ngâm trong một tuần lễ trở lên. Lọc lấy rượu trong mà uống. Ngày uống (15-30ml) chừng nửa cốc con. Uống nguyên hoặc pha với mật ong cho ngọt. Có thể thêm ít trần bì hay vỏ cam vào cho thơm. Uống vào buổi tối hay sáng sớm.

Dùng cho những người hay mệt nhọc, đau xương đau người, đau ngang thắt lưng.

2. Đơn thuốc chữa ho, nặng mặt, nặng cả chân tay:

Tắc kè một đôi, bỏ đầu, chân, lấy rượu bôi khắp lượt rồi nướng chín, nhân sâm 20g (hoặc có thể dùng đảng sâm 40g). Cả hai vị sấy khô tán nhỏ. Cất trong lọ kín ăn dần. Ngày ăn 4g bột này.

3. Đơn thuốc chữa bệnh ho lao, già mà ho nhiều đờm, tim yếu:

Tắc kè một đôi bỏ đầu, chân, sấy khô tán nhỏ. Đảng sâm 20g, quy bản nướng tán bột 20g, bắc sa nhân 20g tán bột. Tất cả trộn đều. Thêm vị táo đỏ và giã nát làm thành viên, mỗi viên nặng 1g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 đến 2 viên, nhai và dùng nước mà chiêu thuốc.

MẬT ONG 蜂蜜

Còn gọi là bách hoa tinh, bách hoa cao, phong đường, phong mật.

Tên khoa học *mel.*

A. Nguồn gốc

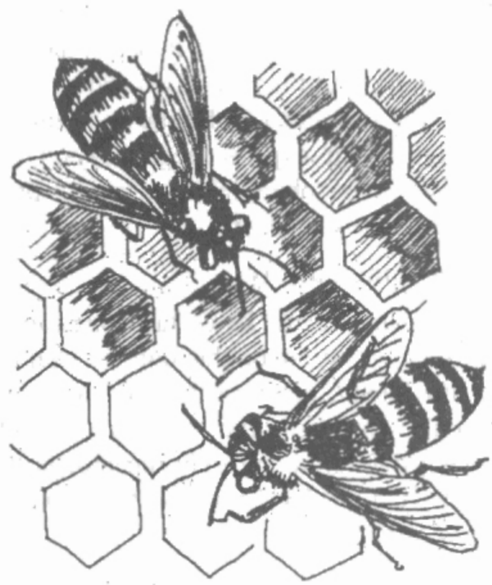
Mật ong là một chất lỏng hơi sền sệt, vị ngọt do nhiều giống ong hút mật của nhiều loại hoa đem về tổ chế biến cô đặc mà thành.

Không phải chỉ có một giống ong cho mật ong. Ong cho mật có thể thuộc nhiều chi *Apis* (*Apis mellifica*, *A. ligustica*, *A. sinensis*, *A. indica*, *A. dorsata*), chi *Maligona, Trigona* v.v...

Tại Lào Cai (Sapa) người ta phân biệt loại ong muỗi (ong nhỏ) cho thứ mật ong trắng và ong khoái (to hơn) cho loại mật ong màu vàng.

Những giống ong đều thuộc lớp Cánh mỏng (*Hymenoptera*), họ ong *Apidae*.

Ong sống thành đàn từ 25.000 đến 50.000 ong, trong các tổ ong chúng làm lấy trên những cây ở rừng hoặc trong các thân cây đục lỗ hoặc các hòm đặc biệt, mà người ta làm sẵn cho nó. Càng ngày người ta càng chú ý phát triển nuôi ong vừa để lấy mật, vừa để tăng thu hoạch hoa màu vì khi ong đi lấy mật, ong giúp cho sự thụ phấn của các hoa và tỷ lệ quả đậu nhiều hơn.



Hình 718. Ong mật và tổ ong

Trong một số tổ ong, không phải con ong nào cũng đi lấy và làm ra mật ong. Mỗi tổ ong đều có 3 loại: Ong chúa, ong đực và ong thợ.

Ong chúa là ong cái duy nhất trong cả đàn. Ong này chỉ có nhiệm vụ đẻ trứng. Ong chúa dài và to hơn các con ong đực và ong thợ, thân

hình mảnh dẻ và cánh ngắn hơn. Ong chúa cũng do một cái trứng như các trứng ong khác, nhưng từ khi nở ra cho đến khi thành nhộng, ấu trùng ong chúa được nuôi bằng một thứ mật đặc biệt chứa trong một ổ riêng do ong thợ xây thêm bên canh tầng. Thứ mật ong đặc biệt này gọi là *mật ong chúa* hay *sữa ong*, hay *sữa chúa* (Xem thành phần hóa học ở dưới). Ong chúa sống 3-4 hoặc 5 năm, lâu gấp 50 lần ong thợ. Ong chúa không làm ra mật, chỉ ăn mật các ong khác đem về.

Ong đực xuất hiện vào mùa hè, cũng không làm ra mật mà ăn những thức ăn có sẵn trong tổ, ngay đến việc ăn cũng phải nhờ đến ong thợ mới ăn được. Đời sống ong đực ngắn ngủi chỉ được 1-2 tháng. Sang thu, ong đực bị đuổi ra khỏi tổ và chết trước thềm tổ ong.

Ong thợ đi lấy mật, chiếm đa số trong tổ ong. Những con này nhỏ nhắn gọn gàng, bé hơn ong chúa và ong đực. Tuổi thọ trung bình của ong thợ thay đổi tùy theo lứa ong. Những lứa sinh vào mùa xuân và hạ thường chỉ sống vào khoảng 6 tuần lễ, những lứa sinh vào mùa thu lại sống tới 6 tháng (Hình 719).

Tính chất mật ong thay đổi tùy theo loại hoa. Trong mùa hoa, người ta tính một con ong thợ có thể dừng cánh trên 250 triệu bông hoa. Nhà khoa học Liên Xô Yoirich đã đưa ra một phương pháp sản xuất thật nhanh mật ong và biến tổ ong thành một xí nghiệp dược phẩm sản xuất những loại mật ong hiếm quý, bằng cách cho ong hút những nhụy hoa nhân tạo. Nhờ phương pháp này Yoirich đã thu được tới 85 loại mật ong khác nhau, có loại mật ong chứa nhiều vitamin hoặc mật ong có quinin, có những chất nội tiết tố v.v...

B. Lấy mật

Ta có thể lấy mật vào ba mùa xuân, hạ và thu. Nhưng tốt nhất vào xuân hạ. Sang mùa đông, mật vừa ít lại vừa ảnh hưởng tới đời sống của con ong vì phải để cho ong có thức ăn qua mùa rét lạnh không có hoa.

Hàng năm, ở Việt Nam, thường lấy mật vào tháng 3, tháng 6 đôi khi cả vào tháng 9.

Thường lấy mật vào buổi sáng và trưa là lúc ong bay đi ra ngoài nhiều, nhấc cầu của tổ ong lên, dùng dao sắc, lưỡi mỏng cắt lấy tầng ong, để lại tầng có nhộng và ấu trùng và những tầng đang xây dở dang.

Cắt tầng thành từng miếng nhỏ, đặt trên các thanh tre kê ở mặt chiếc chậu khô và sạch, rồi đem phơi nắng. Nhờ sức nóng của mặt trời, sáp của tầng bị chảy lỏng, mật được giải phóng và chảy xuống thau. Loại mật này tốt nhất có màu vàng nhạt.

Sau đó đun nóng và ép nhẹ sẽ được một thứ mật màu sẫm hơn. Cuối cùng đun nóng già và ép kỹ hơn thì được loại mật có màu sẫm hơn nữa vì một số mật bị cháy thành caramen, cho màu nâu sẫm. Hai loại mật sau kém hơn, vì có lẫn sáp và một số tạp chất khác.

Hiện nay tại các nước sản xuất nhiều mật ong, cũng như ở nhiều nơi trong nước ta người ta dùng máy ly tâm để lấy mật: nhấc tầng ong, cho vào chiếc lồng bằng thép có mắt cáo nhỏ và quay thật mạnh. Mật sẽ được vung ra. Hứng lấy để lắng một thời gian rồi gạn lấy mật. Như vậy ong đỡ mất công xây lại tầng cho nhiều mật hơn.

C. Tính chất của mật ong

Tính chất ở mật ong thay đổi tùy theo từng vùng, từng tỉnh và từng thời kỳ lấy mật. Đặc biệt, mật ong có thể có chất độc nếu ong hút mật ở những cây có hoa độc như hoa phụ tử, hoa thuốc lá, hoa cà độc dược. Tại các nước, người ta đã chứng kiến những vụ ngộ độc do ăn mật ong có chất độc.

Mùi và vị của mật ong phụ thuộc vào các loại hoa có trong vùng. Đó là cơ sở khoa học để phân biệt mật ong từng tỉnh như: mật ong Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú thọ, Quảng Ninh v.v... của ta.

Khi soi mật ong dưới kính hiển vi, ta sẽ thấy phấn hoa của nhiều loại cây khác nhau, người ta có thể dựa vào sự có mặt của một số loại phấn hoa để xác định mật ong của vùng nào.

Có loại mật ong màu vàng nhạt, mặt gợn như đường, có đường kết tinh ở dưới. Có người cho đó là loại tốt nhất. Nhưng thực tế cũng có những loại mật ong lỏng, trong, không đóng đường mà vẫn tốt và có loại mật ong có màu sẫm hơn, cũng là loại mật ong tốt. Hiện nay chúng ta chưa thể dùng nhận xét bề ngoài để đánh giá mật ong tốt xấu hoặc thực giả, mà phải nghiên cứu thành phần hóa học.

D. Thành phần hóa học của mật ong

Mật ong không phải là một chất do con ong bài tiết. Chủ yếu nó là mật hoa được ong chế biến và cô đặc lại.

Trong mật hoa, tỷ lệ nước lên tới 40 đến 80%, còn trong mật ong chỉ có 15 đến 20% nước.

Thành phần của *mật ong thường và mật ong chúa* cũng khác nhau.

Trong *mật ong thường* có 65-70% glucoza và levuloza, 2-3% sacaroza (nếu ong nuôi bằng mật mía hoặc ở gần nơi có đường mật thì tỷ lệ sacaroza còn tăng nữa tới 10% hoặc hơn, vì trong nước dãi con ong không có đủ men invectin để biến cả sacaroza thành glucoza và levuloza).

Ngoài ra còn có muối vô cơ, các axit hữu cơ (axit focmic, axetic, tactric, malic) các men tiêu hóa chất béo (lipaza), chất bột (amylaza), men tiêu hóa chất đường (invectin), một ít tinh bột, protit, sáp, sắc tố, chất thơm, phấn hoa.

Mật ong của Nhật Bản có chứa axit pantotenic 0,99γ/g, axit nicotinic 0,92γ/g, axetycolin 12-15γ/g, vitamin A, D, E.

Trong *mật ong chúa* hay *sữa chúa* tỷ lệ đường ít hơn, nhiều chất mỡ, chất đạm (dưới dạng axit amin trong đó rất nhiều xystin là một axit amin có sunfua) và vitamin. Chúng ta biết rằng do được nuôi bằng mật ong chúa, ấu trùng trở thành con ong chúa sống lâu gấp 50 lần ong thợ, lại đẻ trứng được.

Phát hiện giả mạo. Người ta thường làm giả mật ong bằng mật mía, nước thủy phân tinh bột, hoặc xirô. Mật ong của những con ong ăn đường hoặc mật mía có tỷ lệ sacaroza cao. Ngoài việc định lượng các thành phần của mật ong người ta làm những thí nghiệm sau đây:

1. Pha một phần mật ong và 2 phần nước. Dung dịch này phải có phản ứng axit vì trong mật ong có các axit hữu cơ. Nhưng không được có axit vô cơ như axit clohydrit hoặc sunfuric.

a) Mật ong pha loãng với 2 phần nước rồi lọc, thêm axit nitric loãng và bạc nirat không được có tủa (clorua) tức là có axit clohydrit.

b) Thêm baryclorua không được tủa (sunfat) tức là có axit sunfuric.

2. Mật ong thêm dung dịch iôt không được ngả màu đỏ (chứng tỏ có dextrin) hay màu xanh (có tinh bột).

3. Mật ong thêm oxalat amon và axit axetic không được kết tủa (nếu tủa là có canxi và như vậy có thể giả mạo bằng xirô glucoza.)

4. Soi kính hiển vi một giọt mật ong chỉ được thấy ít mảnh sáp, ít hạt phấn hoa (dựa trên hạt phấn hoa có thể tìm nguồn gốc của mật ong).

5. Ta có thể định lượng axit photphoric trong tro của mật ong: Mật ong tự nhiên có chừng 0,01-0,03% P_2O_5 trong khi mật nhân tạo chỉ có rất ít.

E. Tác dụng dược lý

1. Mật ong là một vị thuốc bổ:

Tại Liên Xô cũ, giáo sư Udintsev đã cho một số bệnh nhân bị lao uống mỗi ngày từ 100 đến 150g mật ong, thấy sức khỏe bệnh nhân ngày một tăng tiến, thể trạng và máu bệnh nhân tốt hơn.

2. *Mật ong có thể giảm độ axit của dịch vị*, độ axit dạ dày trở thành bình thường và làm cho hết các triệu chứng đau xót khó chịu của bệnh đau loét dạ dày và ruột (Theo kết quả điều trị của bệnh viện Ostrounop ở Maxcova và một số bệnh viện tỉnh khác ở Liên Xô cũ). Các bệnh nhân bị loét dạ dày và ruột điều trị bằng mật ong đều lên cân, sự tiêu hóa tiến triển tốt hơn.

3. *Mật ong có thể dùng trong việc điều trị* chứng bệnh về gan, túi mật và một vài bệnh về thần kinh. Mật ong còn là một thứ thuốc an thần tốt giúp cho giấc ngủ được ngon và làm bệnh nhân đỡ nhức đầu.

4. *Mật ong tiêu diệt được một số vi trùng.* Một số nhà bác học Nga ở Kiep là Necht, Chadimenko, Moroz đã nghiên cứu ảnh hưởng của nhiều loại mật ong, đối với nhiều loại vi trùng gây bệnh như Staphylococ, Streptococ, vi trùng lỵ, thương hàn v.v... Kết quả của trên 2.000 thí nghiệm đã chứng minh một vài loại mật ong có tính chất tiêu diệt hoặc ngăn cấm sự phát triển của vi trùng.

Sự nghiên cứu này giúp ta hiểu một phần tại sao mật ong tìm thấy trong một kim tự tháp ở Ai Cập mặc dầu đã để hơn 3.000 năm mà không bị cạn, bị hỏng mà còn giữ nguyên vị thơm ngon.

Trên cơ sở nghiên cứu này, mật ong được

dùng tại một số bệnh viện ở Liên Xô cũ để điều trị các vết thương do súng đạn (nhà phẫu thuật Liên Xô Krinixki đã nhận thấy thuốc mỡ chế bằng mật ong làm cho vết thương đóng thành sẹo). Mật ong còn dùng xông hơi điều trị những bệnh ở đường khí quản (viêm niêm mạc đường khí quản), uống chữa bệnh cảm lạnh (uống mật nguyên chất hay trộn với chanh hay sữa). Mật ong còn dùng băng bó điều trị các mụn nhọt và giáo sư Pletneva ở Viện Y học số 2 Maxcova còn dùng mật ong để chữa những bệnh nhân có thương tổn ở giác mạc.

5. *Mật ong có tính chất phóng xạ*. Nhà bác học Pháp là Alain Queille đã chứng minh rằng một vài loại mật ong có tính chất phóng xạ; ông đã đem mật ong đổ vào nhiều cốc thủy tinh khác nhau, sau một thời gian thấy mật ong tác động đối với các phim ảnh đựng trong các giấy đen.

C. Công dụng và liều dùng

Mật ong được dùng làm thuốc từ lâu. Theo *tài liệu cổ*, mật ong có vị ngọt, tính bình, vào 5 kinh, tâm, phế, tỳ, vị và đại tràng. Có tác dụng thanh nhiệt bổ trung. nhuận táo, hoạt trường, giải độc, hết đau. Dùng chữa tỳ vị hư nhược, táo bón. ho đau bụng, giải độc ở đầu, dùng ngoài chữa lở miệng, vết thương bỏng.

1. Thuốc bổ cho người lớn và trẻ em, chữa bệnh loét dạ dày và ruột, an thần, chữa nhức đầu và một số bệnh thần kinh, bệnh ho khan, viêm họng.

Ngày dùng 20 đến 50g. Có thể dùng tới 100-150g. Nhưng với liều này có thể nhuận tràng. Uống riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Có khi người ta chế mật ong thành thuốc tiêm, làm thuốc bổ toàn thân.

2. Dùng ngoài chế thành thuốc mỡ hay nguyên chất đắp lên các mụn nhọt, vết loét, vết thương.

3. Làm tá dược chế thuốc viên hay các dạng thuốc khác.

Chú thích:

Ngoài mật ong, sữa chúa ra con ong còn cho ta nọc ong được dùng để điều trị có kết quả một số bệnh tê thấp, bệnh viêm dây thần kinh ngồi (thần kinh tọa). Nhưng nọc ong là loại thuốc mạnh, nguy hiểm. Khi dùng cần có sự theo dõi chỉ dẫn của thầy thuốc.

Gần đây người ta còn sử dụng *phấn hoa* do con ong mang về với mục đích làm thức ăn nuôi ong con. Trong phấn hoa có các axit amin, chất béo, gluxit, vitamin.

Đơn thuốc có mật ong

1. Đơn thuốc chữa loét dạ dày và tá tràng:

Mật ong 10g, cam thảo sống 10g, trần bì 6g, nước 400ml. Trước hết sắc cam thảo và trần bì với nước, cô cạn còn 200ml thì lọc, bỏ bã. Thêm mật ong vào chia làm 2 hay 3 lần uống trong ngày.

2. Đơn thuốc chữa cao huyết áp, táo bón:

Mật ong 60g, vừng đen (tức hắc chi ma) 50g. Trước hết nấu vừng cho chín giã cho nát rồi thêm mật ong và chừng 200ml nước vào khuấy đều, chia làm 2 lần uống trong ngày, sáng và tối.

3. Mật ong sữa chúa (mật ong có chứa 2-4% sữa chúa) làm thuốc bổ cao cấp:

Ngày uống 2-3ml, ngậm trong miệng đến khi tan hết.

NỌC ONG 蜂毒

Apitoxin

Nọc ong là một vị thuốc được nhân dân nhiều nước châu Á và châu Âu biết dùng từ lâu để chữa nhiều bệnh khác nhau.

Nọc ong là sản phẩm của những tuyến đặc biệt trong cơ thể con ong, muốn dùng nọc ong trước đây người ta cho con ong đốt, hay có khi người ta uống con ong, gần đây người ta lấy nọc ong riêng rồi chế thành thuốc với những dạng khác nhau như nhũ dịch, dầu bôi có nọc ong, thuốc tiêm dưới da, di chuyển ion

(ionophorese).

Muốn lấy nọc ong hàng loạt, người ta thường kích thích con ong bằng cách giết chết một con ong, đặt lên một màng mỏng có dòng điện, khi những con ong khác đậu vào bị dòng điện kích thích sẽ "đốt " màng mỏng. Nọc chảy ra người ta hứng lấy để chế thuốc.

A. Tính chất của nọc ong

Nọc ong là một chất lỏng rất sánh, không màu, mùi rất đặc biệt na ná như mùi mật ong, vị bỏng đắng. Tỷ trọng 1,131, phản ứng axit, trong nước có pH 4,5-5,5; trong không khí nọc ong chóng khô, lượng cao khô trong nọc ong chừng 41%. Ở dạng khô, nọc ong giữ nguyên tính chất căn bản một thời gian dài. Trong dung dịch nước (pha loãng 0,1-1%) nọc ong bị phá hủy dần.

B. Thành phần hóa học của nọc ong

Thành phần hóa học của nọc ong rất phức tạp. Người ta mới biết trong nọc ong có:

- Phần anbumin và chất mỡ.
- Phần hợp chất hữu cơ có trọng lượng phân tử thấp.
- Các axit amin tự do: xystin, lysin, acginin, glycocol, alanin, methionin, axit glutamic, treonin, leuxin, isoleuxin.
- Các axit nucleic (desoxyribonucleic và ribonucleic).
- Các axit muravic, ortophotphoric.
- Chất béo và các chất có cấu tạo steroit.
- Tinh dầu
- Các men hialuronidaza và photpholipaza A.
- Chất vô cơ, magiê, đồng.

Các nhà nghiên cứu Đức, Nâyman và Khabecman đã tách được phần abumin có tác dụng gọi là melitin, trọng lượng phân tử khoảng 35.000. Melitin bền vững ở nhiệt độ thấp và cả ở nhiệt độ cao, không bị môi trường axit mạnh phá hủy nhưng dễ bị phá hủy ở môi trường kiềm.

Nghiên cứu thành phần vô cơ của nọc ong, nhà nghiên cứu Liên Xô cũ, Actêmov đã thấy trong tro của nọc ong có 0,4% magiê, ít đồng nhưng hoàn toàn không thấy những kim loại khác như Na, K, Fe thường thấy trong những hợp chất sinh vật khác.

Trong axit hữu cơ tự do và amin, có chừng 1% histamin.

C. Tác dụng dược lý của nọc ong

Tác dụng dược lý có quan hệ nhiều đến melitin, làm tan hồng cầu, có các cơ trơn và cơ vân, hạ huyết áp phong bế một đoạn thần kinh trung ương và ngoại vi, tác dụng lên thành các mạch máu, gây viêm tại chỗ.

Men Hialurodinaza làm tan các chất căn bản của tổ chức liên kết thúc đẩy sự lan truyền của nọc độc, ở trong da và đẩy mạnh tác dụng tại chỗ.

Men photpholipaza phân hủy lexitin và tạo thành lisoxitin có khả năng dung giải các tế bào và làm dung huyết một cách gián tiếp: người ta còn cho photpholipaza làm trì hoãn hoạt động của thủy phân của các tổ chức và của thrombokinaza, trên cơ sở này người ta cắt nghĩa hiện tượng nọc ong hạ thấp độ đông của máu.

Nhiệt độ cao chỉ phá hủy các men của nọc ong, mà không tác dụng với melitin: melitin rất vững đối với nhiệt độ và đối với cả môi trường axit mạnh nhưng dễ bị phá hủy trong môi trường kiềm mạnh.

Các nhân tố oxi hóa làm giảm tác dụng của nọc ong, các men dung giả protein, pepsin, trypsin phong bế hoàn toàn nọc ong, phá hủy anbumin của nọc ong chứng tỏ anbumin là chất có tác dụng cơ bản trong nọc ong.

D. Tác dụng trên cơ thể người

Nọc ong có tác dụng thay đổi tùy theo liều cao thấp, nơi bị đốt và đặc biệt cảm ứng riêng của từng cơ thể.

Phụ nữ và trẻ em thường nhạy cảm đối với nọc ong hơn nam giới.

Đối với người có tính cảm ứng bình thường, ong đốt 1, 2 lần chỉ gây phản ứng viêm tại chỗ, đối với người bị ong đốt nhiều lần như những người nuôi ong, có thể xuất hiện sức đề kháng cao.

Tại chỗ, nọc ong thường gây đỏ, sưng, cảm giác đau, xuất hiện đột ngột, có cảm giác như bị bỏng, có thể sốt, nhiệt độ tăng hơn bình thường 2 đến 5°C. Với liều cao hơn (bị chừng 50 đến

200 con ong đốt một lúc có thể nằm liệt giường, ngay sau khi bị đốt, nạn nhân thấy chóng mặt, buồn nôn, chảy nước bọt, mồ hôi ra nhiều, rồi nôn mửa, rối loạn đường ruột, bất tỉnh nhân sự, huyết áp hạ xuống, có những dấu hiệu tan các hồng cầu.

Tuy nhiên ít gặp người nào chết do ong đốt, vì liều chết vào khoảng khi bị 1.000 con ong đốt một lúc. Chết do liệt trung tâm hô hấp.

Với liều vừa đúng, tùy theo từng người, nọc ong có tác dụng chữa bệnh, liều độc so với liều điều trị thường gấp hàng chục lần, và liều chết gấp 100 lần liều điều trị.

Nọc ong làm dãn động mạch và các mao quản, tăng cường sự thâm nhập của máu đến cơ quan bị thương, làm giảm đau. Đối với hệ thống tuần hoàn, nọc ong nâng cao số lượng hemoglobin, bạch cầu ở địa phương và toàn thân, tốc độ huyết trầm hạ thấp, độ nhớt và độ đông máu nhỏ hơn. Nọc ong kích thích cơ tim, hạ huyết áp, ảnh hưởng tới dinh dưỡng, đặc biệt làm giảm cholesterol trong máu.

Nọc ong nâng cao sức lực toàn thân và khả năng làm việc, làm cho ăn ngủ tốt hơn.

E. Công dụng và liều dùng

Nọc ong được dùng điều trị có hiệu quả trong nhiều bệnh, những bệnh nặng và kéo dài, đôi khi khó chữa, như sưng khớp do thấp, bệnh thấp của cơ, sưng khớp truyền nhiễm không đặc hiệu, suyễn, viêm khí quản, nhức đầu, huyết áp cao ở giai đoạn 1 và 2.

Tuy nhiên nọc ong không dùng được đối với bênh lao, bệnh gan và tuyến tụy tạng, bệnh thận kèm đái ra máu, bệnh tuyến thượng thận, suy nhược toàn thân, bệnh máu và các tổ chức tạo máu với khuynh hướng làm chảy máu.

Phụ nữ có thai không điều trị bằng nọc ong.

Có người dùng tiêm nọc ong phối hợp với châm cứu (tiêm vào các huyệt).

ONG ĐEN 熊蜂

Còn gọi là ong mướp, ô phong, hùng phong tượng phong, trúc phong.

Tên khoa học *Xylocoba dissimilis* (Lep).

Thuộc họ ong *Apidae.*

Trúc là cây tre, cây nứa, phong là con ong, vì con ong này sống trong đốt tre, cây nứa cho nên có tên. Còn gọi ong mướp vì thường thấy nó đến hút mật ở hoa mướp. Hùng là gấu, tượng là voi đều là những con vật to vì ong này so với ong mật thì to hơn như con gấu con voi đối với nhưng con vật khác.

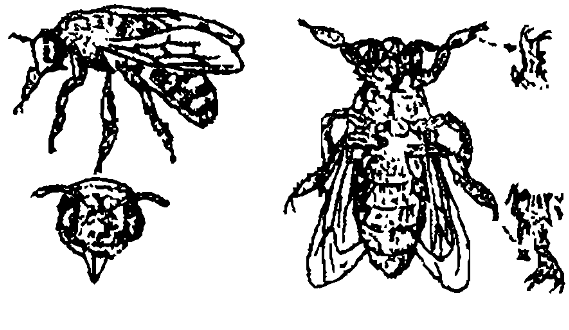
A. Mô tả con ong đen

Ong đen có màu đen, thân to và tù, dài chừng 0,5cm, toàn thân có lông mềm, màu đen nhạt, phía lưng có lông màu vàng nhạt, chân ngắn, đen, cánh màu lam tím, óng ánh, mềm, nhìn qua được. Thường sống trong những hốc cây mục hay trong thân cây tre, cây nứa, có thể sâu tới 30cm hay hơn.

Trong thân cây nứa, ong chia thành ngăn, trong ngăn có phấn hoa và mật, đồng thời đẻ trứng (Hình 720).

B. Phân bố, chế biến

Ong đen sống khắp nơi đồng bằng cũng như miền núi. Tại nước ta còn ít chú ý khai thác. Tại miền Nam Trung Quốc người ta thường bắt ong này vào mùa thu đông là mùa ong sống trong ống tre nứa. Sau khi biết ong ở đâu, người ta nút kín ống tre hay ống nứa lại. Hơ nóng cho ong



Hình 720. Ong đen - Xylocoba dissimilis

chết, chẻ ra để lấy mà dùng.

Ong đen bảo quản dễ mốc mọt, phải sấy cho khô, không nên phơi nắng dễ hỏng và dễ mốc mọt hơn. Ong đen có thể là một nguồn xuất khẩu, nên chú ý khai thác.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Có thể người ta sử dụng chủ yếu chất độc của nọc con ong vì ong đen cũng có nọc, đốt cũng đau buốt như ong mật.

D. Công dụng và liều dùng

Ong đen là một vị thuốc được dùng từ lâu đời trong nhân dân. Theo *tài liệu cổ*, ong đen có vị ngọt chua, tính hàn, không độc, vào 2 kinh vị và đại trường.

Tác dụng của ong đen là thanh nhiệt, tả hỏa khử phong dùng trong những trường hợp sâu răng, miệng lở loét, đau cổ họng, trẻ con kinh phong.

Ngày dùng 2 đến 4 con tán nhỏ uống.

Theo tài liệu cổ những người hư hàn, không hỏa không nên dùng.

Chú thích:

Ngoài con ong đen trên, người ta còn dùng con ong đen *Xylocopa phalothorax* nhỏ hơn, nhưng không dùng con có đốm trắng ở đầu.

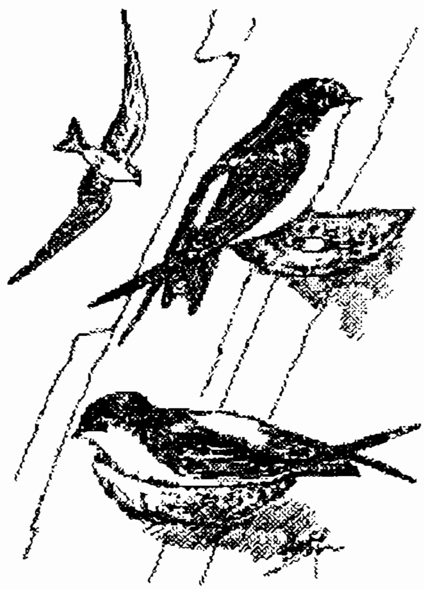
YẾN 燕

Còn gọi là hải yến, huyền điểu, du hà ưu điểu, yến hoa, yến thái, quan yến, kim ty yến.

Tên khoa học *Collocalia sp.*

Thuộc họ Vũ Yến *Apodidae*.

Người ta dùng tổ con chim yến (Nidus Collocaliae). Chim yến thuộc nhiều loài: Yến đảo *Giava Collocalia thunbergi*; yến lưng màu tro *Collocalia inexpectata* Hume; yến một màu *Collocalia unicolor* Gordon; yến đảo Hải Nam *Collocalia linchi* affinis Bearan, yến sào *Collocalia francica* vestida đều thuộc họ Vũ yến *Apodidae*.



Hình 721. Chim yến - Collocalia sp.

A. Mô tả con vật

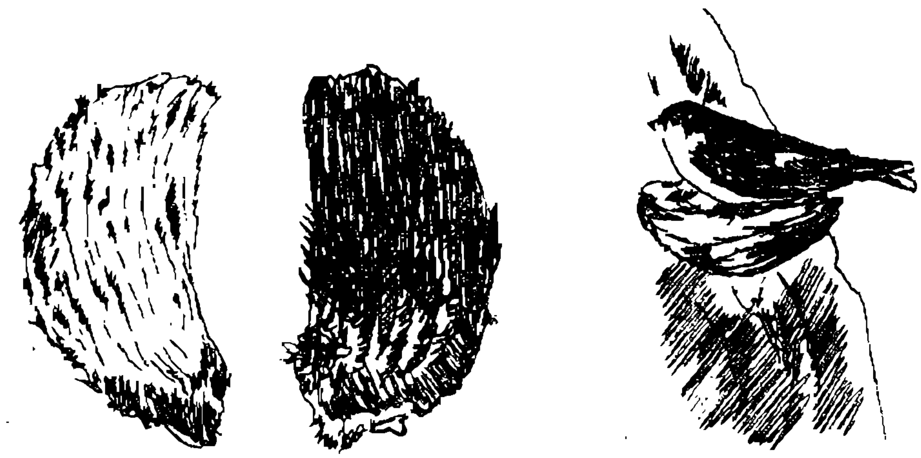
Hải yến giống con chim én (cũng gọi là yến) nhưng lông không đẹp, hót không hay, mình nhỏ, cánh dài và nhọn, đuôi ngắn, mỏ cong, lông ở lưng và bụng màu xám, lông đuôi và cánh đen như huyền do đó người ta thường gọi loại yến này là "huyền điểu" (chim đen màu huyền), hay "hải yến" (chim yến ở biển), hoặc "du hà ưu điểu" (chim bay trên sông nước).

Nhiều loại yến khác cũng được khai thác; tất cả đều nhỏ và thân thường chỉ dài 9-10cm, con cái to hơn con đực, nặng chỉ khoảng 7-10g, đầu mỏ hơi cong, ngón chân có màng, cánh nhỏ dài, thường bơi lội trên mặt nước hoặc bay lướt trên mặt nước, đớp lấy động vật trong biển hoặc đồ ăn ở tàu thuyền vứt bỏ để làm thức ăn.

Đừng nhầm với chim én mình thon, mỏ rộng, đuôi dài và chẽ thành hình chữ V tuy thuộc cùng họ, nhưng khác loài và không cho yến, vì không làm tổ bằng chất dãi như chim yến nói trên (Hình 721, Hm 58.1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Chim yến cho yến sống rải rác ở những hải đảo vùng đông nam châu Á, Indônêxia, Philipin, miền nam Trung Quốc (bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam).



Hình 722. Tổ yến - Nidus Collocaliae

Ở Việt Nam chim yến cho yến sống nhiều ở ven biển từ Quảng Bình đến Hà Tiên. Có ba vùng đặc biệt nổi tiếng: Cù lao Chàm (thuộc tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng). Mũi én và vùng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tại những vùng này yến sống rất đông ở nhiều đảo. Nhưng yến thường ở tại những nơi rất hiểm hóc: Khi thì ở những mũi đá lởm chởm dựng đứng, khi thì ở những mỏm núi cheo leo, phía dưới là vịnh nước đen sâu đầy đá ngầm, muốn tìm và đến được những nơi yến ở để lấy tổ yến phải rất kiên nhẫn và rất dũng cảm.

Người ta tìm tổ yến để lấy "yến sào". Yến sào tức là cái tổ của con chim yến. ở đây yến sống và sinh nở. Nhưng khác với những loài chim khác đến mùa sinh đẻ thường tha rác, cành cây về làm tổ, còn chim yến, làm tổ bằng chất nước dãi của mình. Người ta cho rằng, ban ngày chim yến đi kiếm ăn, nuốt cá con trong biển, rồi đêm đến nhả nước dãi thành những vành tròn hình xoáy trôn ốc để xây tổ. Ban đầu tốc độ chậm, nhưng vào mùa gió nồm thổi thì tốc độ nhanh hơn. Vào đầu tháng 4 yến làm xong tổ và thời kỳ này cũng là bắt đầu mùa thu hoạch tổ yến đầu tiên. Nếu thu hoạch kịp thì chim yến mất tổ, còn thời gian làm lại tổ khác. Đợt làm tổ thứ hai này kéo dài 2-3 tháng, kịp vào tháng 6 là mùa yến sinh nở. Yến đẻ trứng, sau 25 ngày trứng nở, chờ sau 75 ngày nữa cho yến non đủ lớn mới nên lấy tổ. Đợt thu hoạch tổ này kém vụ thứ nhất do mồi là thức ăn chính của yến ít đi. Tùy theo màu sắc, người ta phân biệt tổ yến ra mao yến (hay quan yến) và huyết yến.

Mao yến là tổ của hải yến lúc đầu mới làm để đẻ trứng. Vì khí hậu còn lạnh, trong tổ có nhiều lông yến màu tro đen, hình tổ hơi giống hình bán nguyệt, mặt bám vào hang đá thì tương đối bằng, mặt hướng ra ngoài hơi vồng lên, dài độ 6-10cm, rộng 3-5cm, mặt trong lõm vào, bên ngoài màu tro trắng, lẫn lộn nhiều lông yến, toàn thể do nhiều lớp sợi xơ chồng lên mà thành, mặt bám vào hang đá thì xơ chằng chịt, ngổn ngang, sần sùi, mặt lưng vồng lên thì sợi xơ tương đối mịn, sắp xếp thành hình sóng lượng, bên trong tổ thì sần sùi như xơ mướp, chất cứng mà dòn, dễ gẫy, chỗ gẫy trong như chất sừng. Một tổ yến chỉ nặng khoảng 10g (Hình 722).

Bạch yến hay *quan yến* là tổ có lông lần đầu tiên bị lấy mất, con yến làm lại tổ lần thứ hai, màu trắng tinh, nửa trong suốt, mặt lưng lồi lên tương đối bằng, trơn, thỉnh thoảng cũng có lông yến lẫn vào, hình dáng lớn nhỏ cũng giống như mao yến, thứ này phẩm chất rất tốt.

Huyết yến về hình dáng, kích thước cũng như bạch yến, chỉ khác ở chỗ có sợi xơ màu huyết đỏ nâu. Người ta cho rằng do khi con mẹ nhả dãi làm tổ, trong dãi yến mẹ có lẫn máu. Yến huyết rất hiếm và rất quý. Người ta tính trên một đảo yến, một vụ chỉ thu được 2-3kg huyết yến là cùng.

Người ta còn dựa vào màu sắc mà phân biệt

ra *yến thiên* là yến có màu vàng, *yến địa* là yến có màu xám, hơi nham nhở xù xì, *yến bài* là loại tổ yến đang làm dở.

Mùa thu hoạch tổ yến thường từ tháng 4, tháng 8 đến tháng 12 là tốt. Năm 1976 riêng trong đợt I ty thủy sản tỉnh Nghĩa Bình đang phấn đấu khai thác 150kg yến sào, nhiều nhất ở 2 xã Phước Hải và Phước Châu (Quy Nhơn).

Trước đây một kg yến sào trị giá bằng một lạng vàng.

C. Thành phần hóa học

Phân tích tổ yến người ta thấy có gần 50% chất protit, 30,55% gluxit và 6,19% tro.

Trong protit thấy có 2,7% histidin, 2,7% acginin, 2,4% xystin, 1,4% tryptophan và 5,6% tyrosin.

Trong tro có Photpho, sắt, kali và canxi.

Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* thì yến sào được thấy ghi đầu tiên trong "*Bản thảo cương mục thập di*" (1765): Tính chất của yến sào được ghi là vị ngọt, tính bình, vào hai kinh phế và vị. Tác dụng của nó là nuôi phế âm, tiêu đờm, hết ho.

Thường dùng chữa hư yếu, ho lao, sốt từng cơn, hen suyễn, thổ huyết. Thường dùng làm món ăn bổ trong những bữa tiệc lớn. Làm thuốc, yến sào được dùng làm thuốc bổ dưỡng, chữa gầy yếu, ho hen, lao, thổ huyết. ngày dùng 6 đến 12g dưới dạng thuốc sắc: cho yến sào vào túi vải, thêm nước vào đun sôi, để lắng mà uống.

Theo *tài liệu cổ* thì đối với những người biểu tà, vị hư hàn không dùng được.

XXII. CÁC VỊ THUỐC KHÁC NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT

BẠCH CƯƠNG TÀM 白殭蠶

Còn gọi là cương tàm, cương trùng, thiên trùng.

Tên khoa học *Bombyx cum Botryte, Bombyx botryticatus.*

Bạch cương tàm là con tằm *Bombyx mori* L. thuộc họ Tằm *Bombycidae* bị một bệnh do khuẩn *Botrytis bassiana* Bals hoặc *Beauveria bassiana* (Bals) Vuill làm chết cứng, sắc trắng như vôi.



Hình 723. Bạch cương tàm - Bombyx cum Botryte

A. Tính chất

Tại những nơi nuôi tằm, người ta lấy những con tằm tự nhiên bị bệnh mà chết, cho vào vôi để sấy khô là được.

Bạch cương tàm hình con tằm, thường cong queo, dài chừng 3,5cm, đường kính ước 5mm, bề ngoài màu trắng bẩn, hay màu nâu bẩn hơi lốm đốm trắng; chất cứng nhưng dòn, khi bẻ đôi, vết bẻ có màu xanh nâu, mùi hơi khắm, vị hơi đắng (Hình 723).

B. Thành phần hóa học

Chưa rõ hoạt chất của bạch cương tàm là gì. Chỉ mới biết trong bạch cương tàm có chừng 67,44% chất protit, 4,38% chất béo, 6,34 tro và 11,34% độ ẩm. Theo *Nhật Bản nội khoa hội tạp chí*, 46 (7), 801 (1957) chất protit của bạch cương tàm có tác dụng kích thích của hocmon vỏ thượng thận.

C. Công dụng và liều dùng

Bạch cương tàm là một vị thuốc chỉ thấy dùng trong phạm vi nhân dân để chữa những trường hợp kinh giản, co giật của trẻ em, trẻ em khóc đêm, bị cảm, mất tiếng, xuất huyết não, cổ họng sưng đau, con trai liệt dương, con gái băng huyết, khí hư trắng hay đỏ, đẻ xong đau bụng.

Còn dùng chữa những vết đen sạm trên mặt.

Ngày uống 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Tính chất ghi theo *tài liệu cổ* về bạch cương tàm là: Vị mặn, cay, tính bình và không có độc, vào 4 kinh tâm, can, tỳ và phế. Có tác dụng khứ phong hóa đờm. Dùng chữa kinh giản, cổ họng sưng đau, trúng phong mất tiếng, đầu phong răng đau, đơn độc. Những người huyết hư không phải phong tà không dùng được.

Đơn thuốc có bạch cương tàm

1. Chữa mặt đen sạm: Bạch cương tàm tán nhỏ, hòa với nước bôi vào, vết sạm sẽ mất.

2. Chữa thiên đầu thống: Cương tàm tán nhỏ, hòa với nước chè uống, có khi uống cùng với nước hành.

3. Chữa viêm amiđan cấp tính: Bạch cương tàm 10g, phèn chua 5g, phèn đen 5g trộn đều, tán thật mịn, đổ vào lọ để dành. Khi dùng lấy lá bạc hà 5g, sinh khương 5g, sắc với ít nước hòa tan vào đó 5g bột nói trên, chùi vào cổ họng cho mửa ra thật nhiều đờm. Đây là bài *khai quan tán* ghi trong tập *Thánh Huệ phương.*

BỌ CẠP 全蠍

Còn gọi là toàn trùng, yết tử, yết vĩ, toàn yết.

Tên khoa học *Buthus sp.*

Nếu dùng cả con bọ cạp làm thuốc thì gọi là *toàn yết*. Nếu chỉ dùng đuôi không thôi thì gọi là *yết vĩ*.

A. Nguồn gốc và chế biến

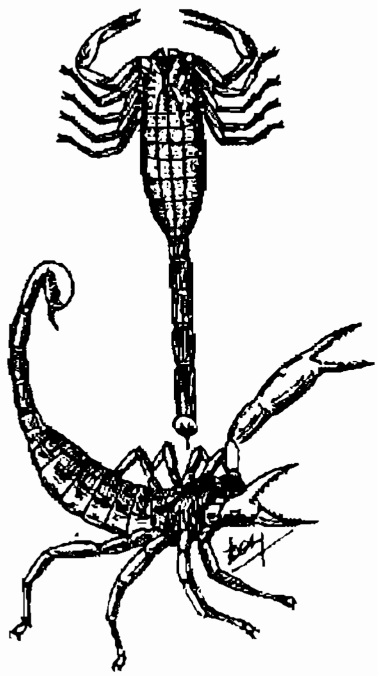
Tuy trong nước ta có nhiều loài bọ cạp, nhưng cho đến nay ta vẫn phải nhập bọ cạp ở nước ngoài về làm thuốc.

Con bọ cạp ở nước ta đã được xác định thuộc chi *Buthiurus* hoặc chi *Heteronetrus*. Thực tế ta có thể dùng nhiều loài khác nhau.

Vì toàn yết hiện nay ta dùng làm thuốc thuộc loài *Buthus martensii* Karsch thuộc họ Bọ cạp *Buthidae*. Đây là một loài có đốt, thường sống ở dưới những hòn đá hoặc khe vách; đầu và ngực ngắn; bụng tương đối dài hơn, phía dưới của bụng thót lại và dài, cuối cùng có ngòi mang nọc độc (Hình 724).

Thường bắt bọ cạp vào mùa xuân và mùa hạ; khi bắt được cho ngay vào chậu hay nồi nước trong hoặc nước có pha thêm muối ăn (mỗi kilogam bọ cạp cho thêm 300 đến 500g muối ăn). Đậy vung lại và đun từ 3 đến 4 giờ cho đến khi cạn nước; lấy bọ cạp ra phơi mát cho khô, không nên phơi nắng, vì nếu phơi nắng, muối có thể kết tinh. Khi dùng lại phải ngâm nước rửa cho sạch hết muối đi.

Gần đây do nhu cầu lấy nọc bọ cạp để điều trị những rối loạn của hệ thần kinh một số nước đã chú ý nuôi bọ cạp lấy nọc làm thuốc. Như ở thủ đô nước CHXV Kazacstan có một nông trường chuyên nuôi bọ cạp. Mỗi năm có thể sản xuất 30g nọc đủ cung cấp cho một số cơ sở y tế trong nước và xuất khẩu. Nông trường có 16.000 con bọ cạp, mỗi con được nuôi trong 1 lọ riêng vì chúng sống đơn độc. Muốn có 1g nọc cần lấy ở 8.000 con 1 lần. Có thể dùng những xung điện để bắt bọ cạp tiết nọc nhiều lần. Nọc bọ cạp đắt hơn nọc rắn: 1g trị giá 20.000rúp (*Tuần tin tức số* 34 ngày 24/8/85).



Hình 724. Bọ cạp - Buthus sp.

B. Thành phần hóa học

Trong bọ cạp có chất độc gọi là Katsutoxin (có tác giả gọi là buthotoxin), đây là một chất protit có cacbon, hydro, oxy, nitơ và sunfua. Độc tính của nó đối với thần kinh gần giống độc tính của nọc rắn hay nọc độc một số con vật khác. Pha loãng có tác dụng kích thích tim ếch và mèo nhưng nếu đặc quá thì lúc đầu có tác dụng kích thích sau tê liệt.

Ngoài katsutoxin ra, trong bọ cạp còn có trimetylamin, betain, taurin, axit panmitic, axit stearic, cholesterol, lecxitin và các muối amôn khác.

C. Công dụng và liều dùng

Toàn yết là một vị thuốc được dùng trong đông y làm thuốc trấn kinh, chữa trẻ em kinh phong, uốn ván; còn dùng làm thuốc kích thích thần kinh, bán thân bất toại, bị cảm mồm miệng méo xệch.

Theo *tài liệu cổ*, toàn yết có vị mặn, hơi cay, tính bình, có độc, vào kinh can. Có tác dụng khu phong, trấn kinh. Dùng chữa kinh giản, phá thương phong, cảm mồm méo, mắt xếch, bán thân bất toại. Người huyết hư sinh phong không dùng được.

Nếu dùng thuốc sắc thì ngày dùng 3 đến 5g; nếu dùng thuốc bột hay thuốc viên thì chỉ dùng 2 đến 3g, chia làm 2 hay 3 lần uống.

Đơn thuốc có bọ cạp

Thuốc chữa trẻ em kinh phong, người lớn sau khi ngất bị bán thân bất toại, thiên đầu thống (kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền):

Toàn yết (bỏ đầu, chân) 3g, địa long (rửa sạch, sao vàng) 3g, cam thảo 2g, tất cả tán bột. Chia làm 5 hay 6 lần uống trong ngày. Dùng nước nóng mà chiêu thuốc.

NHỰA CÓC 蟾酥

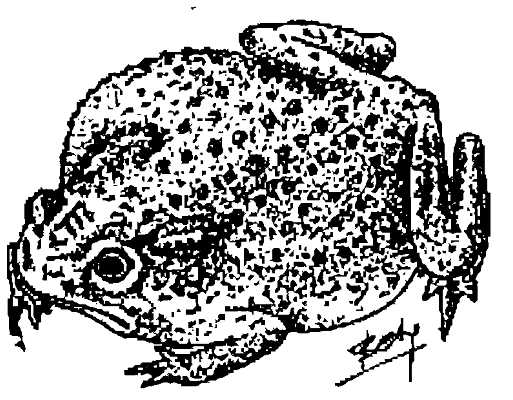
Còn gọi là thiềm tô.

Tên khoa học *Secretio Bufonis.*

Thiềm tô (*Secretio Bufonis*) là nhựa tiết ở tuyến sau tai và tuyến trên da của con cóc (*Bufo bufo* thuộc họ Cóc-*Bufonidae* và những con cùng chi) chế biến mà thành. Loài cóc phổ biến ở nước ta là *Bufo melanostictus.*

Ngoài nhựa có (thiềm tô) con cóc còn cho ta thịt cóc dùng làm thuốc chữa bệnh cam còm của trẻ con (Hình 725, Hm 58,5).

Vị thuốc có độc. Nhựa cóc thuộc loại *thuốc độc bảng A*. Cần chú ý, dùng phải cẩn thận.



Hình 725. Con cóc và vị thiềm tô - Secretio Bufonis

A. Chế biến thiềm tô

Có nhiều cách bắt cóc. Tùy theo từng nơi có khác nhau. Có thể đợi đến tối, thắp một cái đèn để ở giữa cánh đồng, cóc thấy sáng nhảy tới mà bắt lấy. Bắt được cho vào dọ tre, dội nước cho thật sạch đất cát, chờ cho da hơi khô, thì bắt từng con, lấy tay trái giữ chân, tay phải dùng nhíp đè lên lưng cóc, vào những chỗ có tuyến tiết, chủ yếu ở 2 tuyến trên mắt. Hứng lấy nhựa đựng vào đĩa bằng sành hay sứ hoặc thủy tinh, tránh dùng đồ sắt, nhựa sẽ bị đen. Sau khi lấy nhựa xong có thể lại thả cóc ra, hoặc nếu định lấy thịt thì sẽ đem mổ (xem ở dưới).

Sau khi lấy được nhựa cóc phơi khô trên kính hay cho vào khuôn. Khoảng 1 vạn con cóc cho 1kg nhựa cóc khô (Đỗ Tất Lợi, Đào Kim Long, *Dược học* 1973, 5: 15-19).

Khi lấy nhựa cóc cần chú ý kẻo nhựa cóc bắn vào mắt. Nếu bị nhựa cóc bắn vào mắt thì lập tức dùng nước ép của cây tử thảo mà rửa thì khỏi sưng.

Ta có thể kích thích vào những hạch tiết ở gần mắt của cóc. Hoặc cho cóc vào cái hộp hay bình thủy tinh, đậy nắp có lỗ, qua lỗ luồn vào một que tre mà kích thích con cóc cho chảy nhựa.

Nhựa tiết ra đem phơi như trên: Có nơi lại trộn nhựa với bột nặn thành bánh tròn nhỏ, dẹt, đường kính 2,5-6cm. Do cách chế biến khác nhau hình dáng và chất lượng có thể khác nhau. Ở Việt Nam, việc thu hoạch nhựa cóc chưa được chú trọng. Thường vẫn phải nhập. Lẻ tẻ có người lấy một ít để dùng riêng.

B. Chế thịt cóc và cóc khô

Ngoài hình thức dùng nhựa cóc nói trên, trong nhân dân còn dùng thịt cóc để chế thuốc cam chữa bệnh cho trẻ con như sau:

Chọn những con cóc to, cóc đen hay da vàng đều dùng được. Trong nhân dân hiện nay chỉ tránh dùng loại cóc mắt đỏ. Dùng dao, thật sắc chặt đầu ở phía dưới 2 u to trên đầu mà bỏ đi. Khía dọc xương sống và lột hết da, moi bỏ hết Có nơi để nguyên cả con, cả xương phơi khô.

Tại Trung Quốc người ta cũng dùng hình thức này gọi là cóc khô: *Can thiền-Bufo Siccus*, cũng mổ, bỏ ruột, bỏ gan trứng rồi phơi hay sấy khô. Cần chú ý bỏ hết gan ruột và toàn bộ trứng cũng như da vì có độc, ở ta đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc rất thương tâm do chế không đúng phương pháp.

Còn có nơi bắt được cóc, buộc chân cho không nhảy được, bọc đất cho kín, rồi đem nung cho đến khi cục đất đỏ như cục than hồng, lấy ra đập bỏ đất lấy than con cóc mà dùng làm thuốc. Cũng có khi người ta để nguyên cả con cóc sống kẹp giữa hai hòn gạch, đem nung đỏ, lấy than cóc còn lại mà dùng.

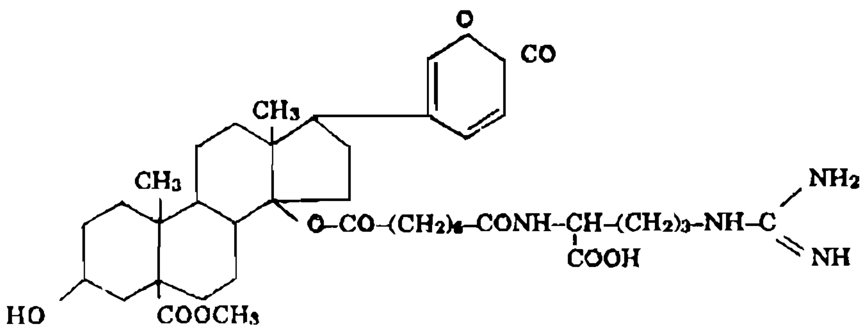
Dù sao, dùng nhựa cóc hay thịt cóc cần hết sức chú ý đến liều lượng không được dùng quá.

C. Thành phần hóa học

a) Trong *nhựa cóc* có những chất tác dụng không mạnh như cholesterol, axit ascocbic, các chất phá huyết, còn có những chất rất độc như: bufogin, bufotalin, bufotoxin, bufotenin, bufotenidin, bufotionin, và nhiều hoạt chất khác chưa biết rõ.

Các hợp chất này có thể chia làm 3 loại:

1. Hợp chất không có nitơ giống như chất scilaridin hay như những genin và glucoxit chữa tim có trong lá dương địa hoàng *Digitalis*.



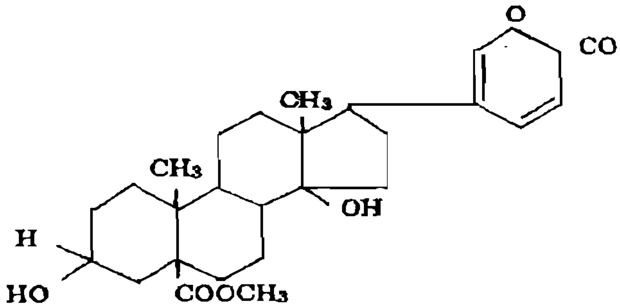
Bufotoxin

ruột gan, phổi và nhất là trứng cóc. Trong khi chế biến cần tránh không để cho mủ (nhựa) cóc dính vào thịt: Muốn vậy, sau khi thịt cóc xong cần rửa cho thật sạch, khỏa mạnh vào nước, cho vào chảo gang rang cho khô dòn (hoặc có thể sấy cho khô dòn) mà tán thành bột. Khi để lâu cần để hết sức khô ráo, tránh ẩm dễ thối hỏng.

2. Hợp chất dẫn xuất của nhóm steroit.

3. Hợp chất chứa nitơ dẫn xuất của hydroxyindol và tryptamin.

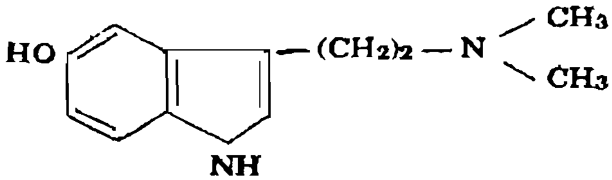
Chất căn bản trong các hợp chất đó có thể là chất bufotoxin $C_{40}H_{62}O_{11}N_4$ hay viết cho đúng hơn $C_{40}H_{60}O_{10}N_4OH_2$. Bufotoxin là một chất có



Bufotalin

tinh thể, không tan trong nước, trong ête, axeton, ít tan trong rượu, tan trong pyridin, rượu metylic. Độ chảy: 204-205°C. Đun sôi với HCl đặc, nó sẽ cho acginin, axit suberic và một chất mới gọi là bufotalin.

Bufotalin hay bufotalol không phải là một glucozit vì khi thủy phân không cho phần đường. Công thức của nó là $C_{26}H_{36}O_6$. Đây là một chất có tinh thể, ít tan trong nước và trong ête, tan trong rượu và clorofoc. Độ chảy 148°C, có tác dụng giống như một chất glucozit chữa tim. Bufotalin là một hợp chất thuộc nhóm steroit, có nhân căn bản là nhân metyl-cyclo-penteno-



Bufotenin

phenanthren. Khi phân tích, nó cho một đồng phân của axit desoxycholic, do đó có liên quan tới axit mật.

Bufogin hình như là estemetylic của bufotalin.

Chất bufotenin $C_{12}H_{16}ON_2$ là một chất kiềm, tính chất như dầu, ít tan trong nước, tan trong rượu, ête, axeton, cho với axit các muối có tinh thể. Độ chảy 147°C.

Nó là dẫn xuất của nhân indol và có công thức 5 hydroxy-N metyl tryptamin.

Chất bufotenidin có kiến trúc căn bản như bufotenin.

Chất bufothiodin $C_{12}H_{14}O_4N_2S$ khi thủy phân sẽ cho axit sunfuric.

b) Trong *thịt cóc*, theo sự nghiên cứu của Viện vệ sinh Hà Nội, tháng 3-1962, thì có 53,37% protit, 12,66% lipit, rất ít gluxit, 23,56% tro và 4,18% độ ẩm.

Trong protit có rất nhiều axit amin có giá trị (Viện vệ sinh Hà Nội, tháng 7-1961) chủ yếu là asparagin, histidin, axit glutamic, glycocol, threonin, axit aminobutyric, tyrosin, methionin, leuxin, isoleuxin, phenylanin, tryprophan, xystein. Như vậy giá trị dinh dưỡng của thịt cóc rất cao.

Năm 1975 Trần Tích và cộng sự (*Y học Việt Nam* 1. 1975: 1-8) đã phân tích trong thịt cóc

	Kẽm (mg %)	Mangan (mg %)
Cóc	2,45	2,89
Ếch	0,30	0,40
Gà	1,80	0,10
Bò	1,40	0,25
Lợn	0,60	-

có hàm lượng mangan và kẽm khá cao hơn so với một số thịt khác như ếch, gà, bò và lợn:

D. Tác dụng dược lý

Nhựa cóc có một số tác dụng như sau:

Tác dụng gây tê cục bộ. Khi đắp nhựa cóc lên da hay niêm mạc thì lúc đầu thấy có hiện tượng kích thích, sau thấy tê cục bộ. Người ta chưa rõ tác dụng đó do chất gì trong nhựa cóc.

Tác dụng trên tim gần giống chất glucozit chữa tim trong dương địa hoàng (*Digitalis*). Năm 1933, Trần Khắc Khôi và cộng tác đã tiến hành nghiên cứu tác dụng của nhựa cóc lên tim động vật, kết quả chủ yếu như sau:

1. Khi tiêm dung dịch loãng nhựa cóc vào màng bụng của ếch thì thấy tim đập chậm lại, dần dần ngừng ở thể tâm thu.

2. Tiêm dung dịch nhựa cóc vào tĩnh mạch chó và mèo gây mê thì thấy tim đập chậm lại, không theo quy luật gì cả, đồng thời huyết áp tăng cao; nếu tiêm liều cao thì tim ngừng đập mà chết.

3. Nếu nhìn điện tâm đồ của mèo gây mê bằng ête rồi tiêm dung dịch nhựa cóc thì thấy P-R dài ra, tim đập chậm lại. Nếu như trước khi tiêm nhựa cóc đem cắt hai bên dây vagus (thần kinh phế vị) hoặc tiêm atropin, thì không thấy ảnh hưởng. Trần Khắc Khôi cho rằng độc tính của nhựa cóc là do tác dụng trên thần kinh vagus hoặc trực tiếp trên cơ tim.

4. Khi uống nhựa cóc, có thể có tác dụng kích thích trên niêm mạc dạ dày và gây nôn như khi dùng dương địa hoàng (*Digitalis*).

Lấy riêng từng chất trong nhựa cóc thì:

Các hợp chất sterolic có tác dụng chủ yếu đối với tim.

Các hợp chất có nitơ, có tác dụng chủ yếu trên cơ trơn ở ruột và trung tâm thần kinh.

Bufotalin tác dụng vận mạch ở thận như digitalin, làm chậm hô hấp và tăng biên độ. Đối với người, nó làm tăng áp lực tim bóp mà không giảm áp suất tâm dãn (diastolic) do đó biên độ tim tăng lên.

Bufotenin sẽ gây tăng huyết áp với hiện tượng kéo dài co mạch ở thận. Bufotenidin có tác dụng tăng huyết áp mạnh.

Do đó chúng ta thấy tác dụng của nhựa cóc rất phức tạp.

E. Công dụng và liều dùng

Hiện nay tây y không dùng cóc và nhựa cóc chữa bệnh. Trái lại *đông y* rất hay dùng cóc trong một số bệnh hiểm nghèo. Nhựa cóc là một trong số 6 vị trong đơn thuốc *lục thần hoàn*. Trong nhân dân dùng cóc, nhựa cóc chữa các bệnh chó dại, trẻ em kém ăn gầy còm, chậm lớn, phát mụn nhọt, cam răng.

Theo *tài liệu cổ*, nhựa cóc có vị ngọt, cay, tính ôn, có độc, vào kinh vị. Có tác dụng giải độc, tán thũng, giảm đau. Dùng ngoài và uống trong đều được. Dùng chữa phát bối, đinh độc, yết hầu sưng đau, đau răng.

Liều dùng: Nhựa cóc dùng với liều rất thấp, cần chú ý có thể ngộ độc chết người; *không phải thầy thuốc quen dùng không nên tự động.*

Ngày uống 1mg đến 10 hay 20mg dưới dạng bột hay viên.

Thịt cóc khô dùng với liều 2-3g tán bột uống hay làm thành thuốc viên.

Đơn thuốc có thịt cóc và nhựa cóc dùng trong nhân dân

1. Lục thần hoàn: Chữa sốt nặng trúng độc, mê man tim suy nhược.

Xạ hương 1g, thiềm tô (nhựa cóc) 1g, tây ngưu hoàng 1,50g, minh hùng hoàng 1g, châu phấn (trân châu) 1,50g, băng phiến 1g, thiềm tô để riêng, các vị khác đem tán nhỏ, thêm thiềm tô tẩm rượu vào, làm thành viên to bằng hạt cải (bằng đầu đinh ghim); dùng muội bếp (bách thảo sương) làm áo thuốc viên. Mỗi lần uống 5-10 viên, ngày uống 1-2 lần.

2. Bài thuốc cam cóc chữa suy dinh dưỡng (do gia đình cụ Nguyễn Trọng Tấn cống hiến cho Viện nghiên cứu đông y và đã được hợp tác xã Vinh Ngãi sản xuất).

Bột cóc 10 phần, bột chuối 14 phần, lòng đỏ trứng 2 phần.

Cách làm như sau: Bột cóc chế như phần trên đã nói, trứng gà đập bỏ lòng trắng, lấy lòng đỏ hấp chín, sấy khô, tán thành bột. Chuối bỏ vỏ, bổ dọc sấy cho vừa dẻo nhuyễn. Cả ba thứ trộn đều làm

thành viên, mỗi viên 4gam. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 viên. Chữa trẻ con bị suy dinh dưỡng, gầy còm, biếng ăn, ỉa chảy. Dùng luôn trong 2-3 tháng.

3. Bài thuốc khác chữa cam tích trẻ em: (bụng to, người vàng, gầy).

Bắt cóc, lột bỏ da, bỏ cả đầu mình, ruột, gan và trứng. Chỉ lấy hai cái đùi, phết dầu vừng hay mỡ nướng ăn. Ăn luôn trong 5-6 ngày, mỗi ngày một lần.

4. Bài thuốc chữa cam tẩu mã: Con cóc lấy đất bọc kín, đốt thành than. Cân lấy 12g, hoàng liên 10g, thanh đại 4g, xã hương 0,8g. Tất cả tán nhỏ, xỉa vào chỗ răng và lợi bị cam đã rửa sạch bằng nước muối.

Chú thích:

Là vị thuốc có độc, nên khi chế biến phải sạch và làm theo đúng sự hướng dẫn của thầy thuốc.

DẠ MINH SA 夜明砂

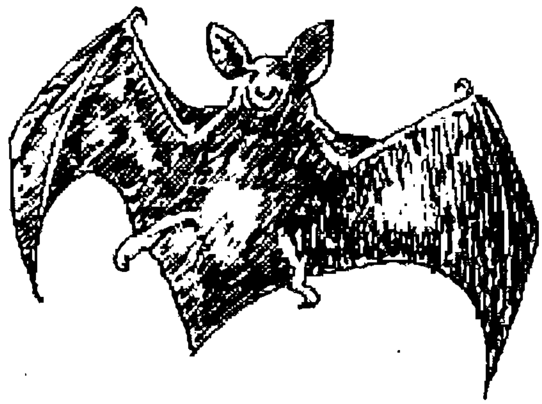
Còn gọi là phân con dơi, thiên thử phẩn, biên bức phẩn.

Tên khoa học *Excrementum Vespertilii* hay *Faeces Vespertiliorum*.

Vì phân con dơi ban đêm trông nhấp nhánh như cát cho nên gọi là dạ minh sa (dạ là đêm, minh là sáng, sa là cát).

A. Nguồn gốc và chế biến

Người ta dùng phân của nhiều loài dơi. Thường ở nước ta có những loài *Vespertilio superans* Thomas có lỗ mũi bán nguyệt, chi *Kerevoula* có lỗ mũi tròn, loài dơi nhà *Pachyotus kuhli* thuộc họ *Vespertilionidae*, loài *Rhinolophus ferrum equinum* Schreber thuộc họ Dơi có lá mũi *Rhinolophidae* (Hình 726).



Hình 726. Con dơi - Excrementum Vespertilii

Tại Trung Quốc người ta còn dùng phân của loài dơi tai to *Plecotus auritus* L. thuộc họ Dơi tai to *Vespertilionidae (Rhinlophidae)*.

Việc khai thác dạ minh sa có thể tiến hành quanh năm: Thường người ta vác đuốc, mang bao tải và cào vào những hang có dơi ở, cào phân dơi vào bao, đem về loại bỏ tạp chất, phơi khô là được. Khi dùng người ta thường sao cho thơm. Trong dạ minh sa người ta thấy ngoài phân ra có những bộ phận, những sâu bọ con dơi ăn mà chưa tiêu hóa được như mắt muỗi, cánh, mảnh thân, mảnh chân, răng những sâu bọ v.v...

Tại những vùng không có hang dơi thiên nhiên, đặt biệt một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, không rõ từ bao giờ đã xuất hiện phong trào "nuôi dơi lấy phân". Nói "nuôi dơi" không hoàn toàn đúng, vì người ta có cho dơi ăn uống gì đâu? Người ta chỉ làm một cái "dàn" cho dơi đến ở qua lúc mệt mỏi, và "trả công" cho người làm "dàn" bằng một đống phân dơi. "Dàn dơi" hay "chuồng dơi" thực tế chỉ là một số cọc tre chôn chặt xuống đất theo hai hàng, trên khép lại hình núi, cao 5-7m. Việc chôn những cọc tre phải thật sâu, thật chắc nếu không đến mùa nước lớn, "chuồng" hay "dàn" dễ bị sụp đổ, đè dơi chết. Trên đỉnh các cọc tre phải lợp và treo dây lá cây thốt nốt. Những lá thốt nốt này phải xếp đủ dầy, nhưng phải đủ thoáng và hợp vệ sinh để rắn lục và rệp khỏi hại dơi. Sau khi làm "chuồng dơi", việc trước hết là kiếm cho được vài con "dơi chúa" bỏ vào lồng treo trong "chuồng". Con dơi chúa sẽ gọi bầy đàn dơi đến cùng sinh sống như một đại gia đình. Để giữ vệ sinh, an toàn

cho dơi, thường xuyên cần thay lá và phát quang xung quanh chuồng để dơi khỏi sợ rắn lục, rệp mà bỏ đi nơi khác. Đến tham quan chuồng dơi ở xà Mỹ Đông huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp, chúng ta có thể thấy tại đây hầu như nhà nào cũng dựng 2-3 dàn dơi ở sau nhà, người ta đã tính mỗi chuồng dơi, mỗi ngày cho một giạ phân dơi, trị giá 18.000đ (5/1984), có người còn tính, mỗi năm, mỗi chuồng dơi, sau khi trừ mọi khoản chi phí còn được một cây vàng, tương đương trồng thu hoạch 4-5 công lúa.

Nhưng hiện nay những người nuôi dơi lấy phân ở đồng bằng sông Cửu Long đang băn khoăn trước phong trào thịt dơi thành một món ăn đặc sản. Hai nghề lại có quyền lợi trái ngược nhau.

B. Thành phần hóa học

Trong dạ minh sa người ta đã phân tích thấy các chất như urê, axit uric và một lượng nhỏ vitamin A.

C. Công dụng và liều dùng

Dạ minh sa là vị thuốc chỉ thấy dùng trong nhân dân để làm thuốc chữa những bệnh về mắt (thong manh, không trông thấy gì), quáng gà, ngoài ra còn dùng chữa trẻ con cam tích, kinh phong; có khi đốt lên cho uống để cho ra những thai chết trong bụng.

Tính chất ghi trong các *sách cổ* là dạ minh sa vị cay, hàn, không có độc, vào can kinh, có tác dụng hoạt huyết. Khi người ta đau mắt là do can (gan) có tính huyết xông lên mắt cho nên dùng dạ minh sa để chữa gan. Phàm những trường hợp hư hàn không dùng được.

Ngày dùng 3 đến 6g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

Đơn thuốc có dạ minh sa, dung trong đông y

1. Chữa thong manh, quáng gà, mắt khô, mờ v.v... (đơn thuốc kinh nghiêm của Diệp Quyết Tuyền).

Dạ minh sa 5g (bọc vào lụa hay vải), cốc tinh thảo 6g, quyết minh tử 10g, mật mông hoa 6g, cam thảo 3g, nước 600ml, sắc còn 200ml, lọc bỏ bã chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa trẻ con quáng gà:

Dạ minh sa sao vàng, nghiền nhỏ hòa với mật lợn, viên bằng hạt đậu xanh dùng cho trẻ con quáng gà uống, ngày uống 4 đến 6 viên, dùng nước cơm hay nước cháo để chiêu thuốc.

CON DẾ 螻蛄虫

Còn gọi là con dế dũi, thổ cẩu, lâu cô.

Tên khoa học: *Gryllotalpa unispinalpa* Sauss-*Gryllotalpa formosana* thuộc họ Dế *Gryllotalpidae*.

Ngoài con dê dũi nói trên, ta còn dùng cả con dế mèn hay *tất suất* hay súc chức *Gryllodes berthellus* Sauss, cùng họ. Đồng ruộng, bãi cỏ ở đâu cũng có.

Bắt về, ngắt bỏ chân và cánh sao khô để dành. Cần để trong hộp kín có vôi vì dễ mốc và mọt. (Hình 727).

A. Thành phần hóa học

Chưa có tài liệu nghiên cứu.

B. Công dụng và liều dùng

Dế mèn và dế dũi là một vị thuốc chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Có ghi trong tài liệu cổ.

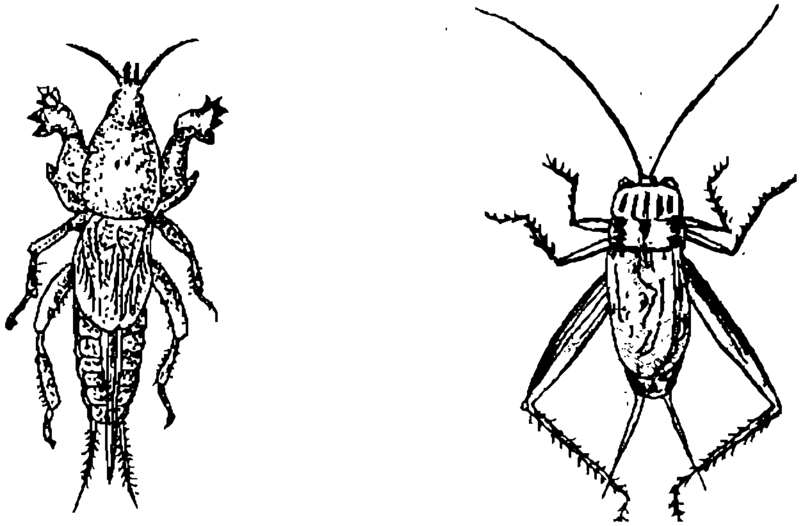
Theo *đông y*, dế dũi có vị mặn, tính lạnh (hàn), có độc, dế mèn có vị cay, mặn, tính ôn có độc, vào 3 kinh bàng quang, đại trường và tiểu trường. Có tác dụng lợi tiểu tiện (trục thủy tà) chữa thủy thũng, còn có tác dụng thông đại tiện, chữa khó đẻ.

Ngày dùng 3 đến 5g dưới hình thức thuốc sắc hay sao vàng tán nhỏ mà dùng.

Đơn thuốc có con dế dùng trong nhân dân

1.Chữa tiểu tiện khó khăn:

Dế dũi 20-30 con đã ngắt bỏ chân và cánh, tán nhỏ, dế mèn 20-30 con cũng ngắt bỏ cánh



Hình 727. Con dế - Gryllotalpa unispinalpa

và chân, cam thảo 20g tất cả tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần uống 1g bột này, mỗi ngày uống 2 hay 3 lần, dùng nước uống nóng chiêu thuốc. Chữa tiểu tiện khó khăn.

2. Đơn thuốc khác:

Chữa người già bị tiểu tiện khó khăn: Dế mèn 4 con, dế dũi 4 con, cam thảo 3g, nước 400ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

NƯỚC BỌT

Còn gọi là nước dãi, nước miếng, thần thuỷ (nước thần), quỳnh dịch (nước ngọc), ngọc tương (nước ngọc), kim tân ngọc dịch, quỳnh dịch dưỡng sinh pháp (phép dưỡng sinh bằng nước bọt).

Tên khoa học *Saliva.*

A. Nguồn gốc

Từ thời cổ còn lưu truyền đến chúng ta ngày nay một phương pháp dưỡng sinh như sau: Sáng sớm dậy, sau khi súc sạch miệng bằng nước đun sôi để nguội, ngậm môi, đưa lưỡi liên tục 10 lần lên xuống và sang hai bên trong khoang miệng rồi dùng đầu lưỡi chống lê lên vòm miệng, chờ cho nước bọt ứ ra đầy miệng thì súc súc chừng 5-10 lần, rồi nuốt số nước bọt ấy xuống bụng, chia làm ba lần, mà khi nuốt phải hết sức từ từ. Mỗi ngày làm như vậy hai lần. Nếu chịu làm như vậy trong nhiều tháng thì cơ thể lâu già, nhan sắc tươi đẹp.

Theo *y học cổ truyền phương đông* thì nước bọt thuộc loại tân dịch mà tân dịch có sự kết hợp tinh tuý nhất giữa nước và ngũ cốc. Tân dịch là chất bổ dưỡng đối với cơ thể làm cho da mềm mại, tăng tính đàn hồi, bôi trơn các khớp xương, bổ dưỡng não và tuỷ sống, thông khiếu làm cho sáng mắt hay nói cách khác nước bọt đóng vai trò quan trọng đối với sự sống (dưỡng sinh) và sức khoẻ của con người.

Y học hiện đại đã phát hiện vai trò quan trọng của nước bọt đối với mọi hoạt động sinh lý bình thường của cơ thể con người. Nước bọt là hỗn hợp chất lỏng do tuyến nước bọt trong khoang miệng tiết ra. Mỗi ngày, một người lớn bình thường tiết ra khoảng 1.000-1.500ml nước bọt.

B. Vai trò nước bọt trong cơ thể

1. Trước hết nước bọt đóng vai trò hàng rào

diệt khuẩn phòng bệnh: Những bệnh tật qua đường miệng vào cơ thể ta (bệnh tòng khẩu nhập) gặp nước bọt ở khoang miệng lập tức bị các chất bacteriolysine trong nước bọt hoà tan và phân giải. Như vậy nước bọt là chất sát khuẩn và làm sạch khoang miệng không cho các vi khuẩn gây bệnh và các tạp chất độc hại khác dễ dàng vượt qua được hàng rào bảo vệ chặt chẽ này trước khi xâm nhập vào cơ thể.

2. Nước bọt tăng khả năng hấp thụ tiêu hoá thức ăn: Khi ta ăn cơm và thức ăn, hai hàm răng phải nghiền nát cơm và thức ăn, đồng thời nước bọt tiết ra. Càng nhai kỹ, thức ăn càng được nghiền nhỏ, nước bọt càng được tiết ra nhiều, những chất men có trong nước bọt sẽ giúp cho sự tiêu hoá cơm và thức ăn được tiến hành một phần lớn trong khoang miệng. Do vậy con người có thể chủ động nhai lâu, giúp cho bộ máy tiêu hoá được làm việc ít hơn là một điều rất cần thiết đối với người bị viêm loét dạ dầy và hành tá tràng.

3. Nước bọt là một vị thuốc cầm máu thần diệu, mau làm lành vết thương: Trong sinh hoạt hàng ngày, khi trên da xuất hiện, nổi mụn nhọt, hoặc xây sát, đứt tay, chảy máu, trong dân gian thường có thói quen quệt nước bọt lên chỗ đau hay chảy máu. Trong gia đình nếu có chăn nuôi gia súc, mỗi khi chúng bị thương, chúng ta cũng thấy con vật dùng lưỡi liếm lên vết thương của chúng. Làm công việc ấy, chúng nhằm mục đích gì? Tiến sĩ Stanley Cohen nhà khoa học Mỹ nổi tiếng đã từng được nhận giải thưởng Noben về sinh lý đã phát hiện nguyên nhân của bí mật này: Trong nước bọt động vật có chứa "một yếu tố sinh trưởng bền bỉ" có tác dụng tái tạo và nhân số lượng tế bào da. Ngoài ra S. Cohen còn phát hiện trong nước bọt còn chứa một lượng nhỏ các chất có hoạt tính sinh học khác như "yếu tố sinh trưởng thần kinh" có tác dụng kích thích sự phân hoá và tái tạo tế bào thần kinh cảm giác và thần kinh giao cảm.

4. Trong nước bọt có chất chỉ thị có thai và phân biệt giới tính của thai nhi: Các chuyên gia hoá sinh thuộc trường Đại học Thesus châu Úc (Australia) đã tìm ra phương pháp hoá nghiệm nước bọt hết sức đơn giản để xác định thời kỳ rụng trứng của phụ nữ. Căn cứ của sự phát hiện này, dựa trên sự phát hiện ở người phụ nữ 5 ngày trước khi rụng trứng và 6 ngày sau khi rụng trứng hàm lượng đường (glucose) trong nước bọt tăng lên đột biến. Rồi căn cứ biết được rằng thai nhi trong bụng mẹ từ tháng thứ 5 đến tháng thứ 7 do giới tính khác nhau nên nhau thai cũng tiết ra các hormon khác nhau. Hormon này có cả ở trong nước bọt của người đang mang thai, cho nên khi thí nghiệm nước bọt có thể giúp ta biết rõ thai nhi đang nằm trong bụng mẹ là trai hay gái.

5. Các chuyên gia hoá sinh còn phát hiện sự thay đổi thành phần nước bọt có quan hệ mật thiết với bệnh tật: Từ trên cơ sở phát hiện này các nhà nghiên cứu đang tìm những phương pháp xét nghiệm nước bọt để chẩn đoán bệnh kể cả đối với những người nhiễm HIV/AIDS.

C. Công dụng và liều dùng

Từ cuối thế kỷ 16 (1595) tính chất và công dụng nước bọt đã được Lý thời Trân ghi trong bộ sách "*Bản thảo cương mục*" của mình như sau: Nước bọt vị mặn, tính bình, không độc. Dùng chữa mụn nhọt sưng đau, ghẻ lở, phỏng da, còn có tác dụng làm sáng mắt, phá tan các màng mộng, giải độc, trừ tà độc và ngộ độc vì thuỷ ngân. Trong sách còn ghi thêm: Muốn có nước bọt tốt thì sáng sớm thức dậy chưa ăn uống gì, chưa nói gì dùng nước bọt mới tiết ra bôi ngay lên mụn nhọt.

Đơn thuốc dùng nước bọt trong nhân dân

1. Cô B. M. L. ở Lạc Long Quân phường1, quận 1., tp. Hồ Chí Minh bị lên một cái nhọt bằng hạt bắp ở phía trái dưới má, xung quanh bầm đỏ, đau. Khám bác sĩ bảo bị nhiễm trùng, cần mổ khoét đi và lấy miếng da ở đùi đắp vào để không có sẹo. Chi phí dự tính khoảng 1 triệu đồng. Ông ngoại về chơi bảo cháu mỗi buổi sáng lấy nước miếng (nước bọt) bôi vào, xoa nhẹ vài ba lần. Cô B. M. L. làm theo ông khoảng 1 tuần lễ, nhọt tự tiêu không để lại dấu vết gì. Tin này đăng trên tạp chí *Sống vui khoẻ* số 2 (12-1994).

2. Cũng trên tạp chí đó số 10 (phát hành tháng 5-1995) có bài "Nhân đọc bài Giản dị mà giá trị cao bầy cách trị mụn mọc ở má của một thanh niên 20 xuân xanh thần tình, tôi liên tưởng đến bệnh mình và tự nhủ: Mụn mọc ở má đã lành thì u thịt trên mi mắt cũng có thể áp dụng được chớ sao? Ta cứ vững lòng tin thực hiện. Khi thức dậy, tôi liền rửa tay rất sạch và lấy nước miếng thoa nhẹ trên mụn khắp chiều dài. Sáu, bẩy ngày

qua, thấy mụn dừng phát triển, nhỏ lại và hơi cứng, đồng thời có một chỗ cứng hơn, màu đỏ xậm (một đêm ngày tôi thoa trên mụn 5-6 lần nước miếng). Đến đêm thứ 9, tôi ngủ dậy thì thấy mụn rụng mất từ vết đỏ đó, chỉ còn lại vết mụn cũ không đáng kể, không có gì vướng nữa. Tôi rất sung sướng phổ biến cách chữa này cho gia đình, bạn bè, . . và thành thực cảm ơn tạp chí đã giúp cho tôi vừa tự chữa lại không tốn tiền, tốn sức thật tuyệt vời".

"Tôi có 3 mụn nhỏ cương mủ ở phía sau đầu gối, tôi cũng bôi nước miếng, 3 ngày khô và lành hẳn (NTD phòng 20 khu tập thể Văn Chương, Hà Nội).

3. Ngay từ cuối thế kỷ XVI (1595) nước miếng đã được nhà dược liêu học nổi tiếng Lý Thời Trân ghi trong bộ sách "*Bản thảo cương mục*" của mình như sau: Nước miếng có vị mặn tính bình, không có độc. Dùng chữa nhọt sưng đau, ghẻ lở, sưng, phỏng. Muốn có nước miếng tốt, thì sáng sớm thức dậy chưa ăn, chưa nói gì, dùng nước miếng mới tiết ra mà bôi lên mụn nhọt. Còn có tác dụng làm sáng mắt, phá tan các màng mộng, giải độc, trừ tà độc và ngộ độc vì thuỷ ngân.

Cho đến nay, tôi chưa chứng kiến người nào dùng nước miếng của mình làm tan màng mộng. Sau đây là lời kể một người tự chữa mụn hạt cơm (trích từ thư của cháu gửi ông)

4. Chữa mụn hạt cơm:

" ... hơn một năm, sau khi cháu sang Ba Lan, tự dưng ở ngón tay đeo nhẫn bàn tay trái của cháu mọc lên một hạt nho nhỏ. Lúc đầu trông nó giống như một hạt mụn nước nhỏ ở hơi sâu bên trong da ngón tay. Sau một thời gian nó to dần và vươn ra ngoài. Sau cùng nó nứt ra và ở giữa lòi ra những sợi nhỏ bằng đầu kim mà nếu bị đứt thì chảy máu. Bình thường nó chỉ tạo ra cảm giác khó chịu, nhưng chạm vào thì rất đau. Cháu đã bôi đủ các loại thuốc mà không khỏi vì nó không phải là loại mụn bình thường (không có mủ) mà như một nhóm tế bào phát triển không bình thường. Một thằng bạn cùng đoàn, người miền Nam bảo rằng đã từng bị và chữa khỏi bằng cách buộc chỉ. Cháu nhờ nó buộc hộ, nhưng mụn này của cháu to bằng đầu đũa và gốc sâu, lan rộng rất khó buộc, hơn nữa cháu bị đau như bị buộc cả cụm giây thần kinh, đau suốt dọc cánh tay. Được khoảng hai tiếng, đau quá cháu không chịu nổi phải tháo ra. Cháu đành vào viện để cắt nó đi. Người ta cắt cho cháu bằng điện. Sau khi cắt xong, cháu đau cứng đơ cả cánh tay trái, nhưng đến hôm sau thì đỡ nhiều. Cái mụn của cháu không khỏi hẳn, đáng buồn hơn là vài hôm sau ở đầu và sau móng tay của ngón tay giữa bàn tay phải lại mọc ra hai mụn tương tự, lần này muốn cắt cũng không cắt được. Hai mụn này làm cháu khó chịu hơn nhiều vì ở ngay đầu ngón tay nên rất dễ đụng phải và chảy máu. Cháu gọi điện về nhà và hỏi cách chữa, mẹ cháu bảo chữa bằng tàn giấy và nước bọt. Cháu không tin lắm, nhưng nghĩ chắc cũng đành phải thử. Cũng đúng dịp này, cháu nhận được bài viết về nước bọt từ nhà gửi sang. Cháu làm thử và nghĩ rằng bôi nước bọt thì quá đơn giản vì chẳng mất công và đau đớn gì mặc dù lúc đó cháu vẫn nghĩ rằng da kín như thế thì nước bọt sẽ chẳng có tác dụng. Nhưng ngay hôm sau (mặc dù bố mẹ cháu dặn là chữa kiểu này phải kiên trì) cháu thấy rất ngứa ở chỗ mụn và nhìn kỹ thì thấy một số sợi bị quắt đi và đen lại. Lúc ấy cháu cảm thấy tin tưởng và bôi nước bọt liên tục. Chỗ mụn ngày càng ngứa hơn nhưng hết đau nhức đồng thời chảy ra rất nhiều nước. Cháu bôi luôn cả chỗ cắt cũ, hiện tượng cũng tương tự. Chỉ sau 3-4 ngày bôi liên tục, khi rửa bát cháu nhận thấy rơi mất mụn ở đầu ngón tay, vài ngày sau đến lượt cái mụn ở sau móng tay và cuối cùng là cái mụn đầu tiên mà cháu đã cắt. Trừ cái mụn đầu tiên (do cắt) còn tất cả không để lại vết sẹo nào. Ngoài ra cũng biến mất hết những mụn con li ti đang bắt đầu mọc ở những nơi khác..."

NƯỚC TIỂU 童便

Còn gọi là đồng tiện, nhân niệu, luân hồi tửu, hoàn nguyên thang.

Tên khoa học *Urina Hominis*.

Trong những tên khác nhau tên đồng tiện chỉ

dành chỉ nước tiểu của trẻ em thường là của trẻ em trai, dưới 12 tuổi, mạnh khỏe.

Nhưng trong những *tài liệu cổ*, ngoài nước tiểu trẻ em ra, người ta dùng cả nước tiểu người lớn với tên nhân niệu (nước tiểu của người lớn). Rồi vì không coi nước tiểu của người lớn là chất cặn bã do người thải ra, mà là vị thuốc quý nếu biết dùng nên mới gọi là *luân hồi tửu* (thứ rượu uống vào, thải ra lại uống vào), *hoàn nguyên thang* (thang thuốc đưa trở về cội nguồn).

Hiện nay chúng ta đã biết nước tiểu không hoàn toàn là chất thải, chất cặn bã của chuyển hóa, mà nước tiểu được hình thành từ máu khi qua hai quả thận, rồi chuyển vào niệu quản và xuống bọng đái. Trong 24 giờ, hai quả thận lọc được từ máu 180 lít nước (gấp 3 lần trọng lượng cơ thể 50kg). Nếu không đưa lượng nước ấy (trong đó có chất muối và nhiều chất khoáng vô cùng cần thiết cho cuộc sống của con người) thì con người sống sao nổi. Cho nên một phần lớn nước đó được đưa trở lại nuôi cơ thể, còn một phần thải ra dưới dạng nước tiểu, mồ hôi...

A. Thành phần hóa học

Do nước tiểu từ máu lọc ra, mà máu đi khắp cơ thể nên trong nước tiểu có đủ các chất do các cơ quan máu đã đi qua bài tiết ra đồng thời có những chất cặn bã của chuyển hóa. Thành phần nước tiểu thay đổi từ cá nhân này sang cá nhân khác. Trong cùng một cá nhân thành phần nước tiểu sáng chiều, lúc no đói, mùa nóng mùa lạnh cũng khác nhau. Cho nên phân tích nước tiểu người ta có thể kết hợp với những kết quả xét nghiệm khác để đánh giá sức khỏe, tiến triển bệnh tật của người cho nước tiểu đó. Khi theo dõi thành phần hóa học của nước tiểu, không những cần biết có những chất gì mà phải biết số lượng chất đó nữa. Ví dụ trong máu có urê nhưng hàm lượng urê trong máu chỉ 0,2g/lít, còn hàm lượng urê trong nước tiểu là 15-25g/lít (100 lần cao hơn) và urê là cặn bã chính của chuyển hóa prôtit. Đường trong máu và nước tiểu đều có thể có nhưng rất ít không đáng kể (0,01-0,15g/lít). Nhưng khi bị đái tháo đường hàm lượng đường trong nước tiểu rất cao.

Từ rất lâu đời nhân dân nhiều nước phương Tây, cũng như phương Đông (trong đó có nhân dân Việt Nam) đã biết và ghi lại thành tài liệu những kinh nghiệm sử dụng nước tiểu chữa nhiều bệnh. Chính là ông cha ta đã biết sử dụng những thành phần khác nhau của nước tiểu, kể cả những chất cặn bã, ví dụ như urê. Chỉ gần đây chúng ta mới biết trong nước tiểu có urê, mà urê có tác dụng lợi tiểu. Trước đó ông cha ta chỉ biết nước tiểu có tác dụng chống phù nề cho phụ nữ sau khi sinh nở.

Chúng ta biết trong nước tiểu có những chất như urê, axit uric, axit hipuric, creatinin, kiềm puric, axit amin, axit béo, các chất nội tiết (hocmon), vitamin và các men... Nhờ biết thành phần hóa học và tác dụng những thành phần ấy có trong nước tiểu, chúng ta đã giải thích được nhiều công dụng của nước tiểu dùng theo kinh nghiệm của cha ông, nhưng cũng còn nhiều công dụng của nước tiểu thấy ghi trong những sách cổ mà chúng ta chưa giải thích được cũng như chưa có điều kiện kiểm tra. Đó là những công việc của người có kiến thức của khoa học hiện đại muốn thừa kế những kinh nghiệm của người xưa.

B. Công dụng và liều dùng

Theo *y học cổ truyền*, nước tiểu vị mặn, tính hàn (lạnh), không độc. Có tác dụng chữa hàn nhiệt, đầu thống (đầu đau nhức), ấm khí (ôn khí), ho lâu mất tiếng, chủ yếu dùng chữa các chứng sốt rét, nhức đầu, cầm máu, bổ âm, giáng hỏa, dùng ngoài xoa bóp khi bị ngã hay bị thương, bị đánh người thâm tím.

Còn dùng sao tẩm, bào chế một số vị thuốc như hương phụ tứ chế (hương phụ ngâm dấm, rượu, muối, nước tiểu).

Ngày uống 100 đến 200ml, lúc đang còn ấm.

Tây y không dùng.

Đơn thuốc có nước tiểu dùng trong nhân dân

1. *Chữa sưng mộng răng chảy máu:* Ngậm đồng tiện (Thánh huệ phương).

2. *Phụ nữ sau khi đẻ, gầy yếu, ho, sốt, thổ huyết*: đồng tiện còn nóng ấm, ngày uống 200ml. Liên tiếp uống trong một tháng.

Đồng tiện còn dùng để tẩm và bào chế một số vị thuốc hay dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác mà uống.

PHÂN NGƯỜI 人糞

Còn gọi là cứt người, nhân phẩn, hoàng long thang, hoàn nguyên thủy, phấn thanh, nhân trung hoàng.

Tên khoa học *Excrementum Hominis*.

Chú thích về tên hoàng là màu vàng, long là con rồng, thanh là thuốc sắc, vì phân người giống hình con rồng, màu vàng nên gọi như vậy cho thanh nhã; nhân là người, trung là trong, hoàng là màu vàng. Gọi phân người là chất màu vàng trong con người cũng là để cho thanh nhã. Hoàn là trở về, nguyên là nguồn gốc, ý nói từ phân bón cho cây lúa người ta ăn vào lại thải ra xem như trở về nguồn gốc.

A. Tại sao giới thiệu vị thuốc này ở đây?

Năm 1965, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thời đó là Bộ trưởng Bộ y tế có giao cho một số cán bộ ở Viện chống lao nghiên cứu dùng phân người làm thuốc. Trước khi giao đề tài, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch có kể câu chuyện sau đây: Vào đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở các tỉnh phía Nam (cuối 1945-đầu 1946) một đơn vị ta bị ngộ độc vì ăn phải nấm độc. Các thầy thuốc tây y cũng như đông y ở đơn vị đều bó tay. Khi bác sĩ đến thăm, anh em có hỏi ý kiến, nhưng bác sĩ cũng chịu. Trước hoàn cảnh khó khăn ấy, một bà cụ nông dân xin chữa. Trong lúc bế tắc ấy, anh em đồng ý để bà cụ chữa chạy giúp bộ đội. Bà cụ đi ra ngoài một lúc trở về chế thuốc và cạy miệng cho những người bị ngộ độc uống. Tất cả đều được cứu sống trước sự ngạc nhiên của những người thầy thuốc khoa học hiện đại. Nhưng mọi người còn ngạc nhiên hơn nữa khi hỏi bà cụ dùng thuốc gì thì bà cụ cho biết đã dùng cứt người khô đốt cháy, hòa với nước. Chắc chắn nếu biết trước bà cụ sẽ dùng cứt người để chữa cho bộ đội, nhiều người không dám để bà cụ làm. Nhưng trước sự thật hiển nhiên, mọi người ngạc nhiên nhưng vẫn còn bán tín bán nghi. Phải đợi 20 năm sau, trước nhu cầu thuốc chống choáng cho bộ đội đánh giặc, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch mới nghĩ đến tìm hiểu cơ sở khoa học của kinh nghiệm dùng vị thuốc quá độc đáo này của nhân dân vì bác sĩ nghĩ rằng, ngộ độc nấm là một trường hợp choáng.

Sau khi được nghe bác sĩ kể lại câu chuyện trên, với kinh nghiệm 20 năm tìm hiểu những bí quyết của y học cổ truyền Việt Nam, nhất là những bài thuốc gia truyền như vậy, chúng tôi tìm đọc bộ sách *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân viết và in từ thế kỷ 16 vì chúng tôi cho rằng hầu hết những bài thuốc còn lưu lại đến ta đều có ghi chép lại trong những tài liệu cổ. Bản dịch gồm hơn 2.000 từ với gần 4 trang đánh máy. Đầu tháng 7/1985 chúng tôi còn được thấy bản dịch ấy được chép lại trong Sổ nghiên cứu của Viện chống lao. Ở đây chúng tôi chỉ trích dịch giới thiệu một số để gợi ý những ai muốn nghiên cứu thêm.

B. Công dụng chữa bệnh của phân người ghi trong tài liệu cổ

Qua tài liệu dịch nói trên, phân người ít nhất cũng đã được sử dụng chữa một số bệnh hiểm nghèo từ thế kỷ thứ 6.

Ngoài dạng phân khô đốt cháy, hòa nước uống còn có mấy dạng độc đáo sau đây:

1. Hoàng long thang còn gọi là phấn thanh hay hoàn nguyên thủy hoặc nhân trung hoàng: Ở gần nơi thành thị, người ta dùng một cái ang bằng sành có nắp, bỏ phân người vào trong, để yên lâu năm sẽ được một thứ nước rất đen và đắng chữa được bệnh dịch và người gần chết.

2. *Nhân trung hoàng* xem thêm ở vị cam thảo.

Phân người chủ trị sốt dữ dội do thời khí sinh ra, phân người còn có tác dụng giải độc, nhiệt độc của bệnh thương hàn, đắp vào nơi đinh thũng trong một ngày chân đinh thường vỡ ra. Còn chữa cốt chưng lao phục (trong xương đau nhức), ung thũng phát bối, sởi đậu không mọc được.

Trong tài liệu có giới thiệu 33 đơn thuốc chữa rất nhiều bệnh hiểm nghèo. Ở đây chúng tôi cũng chỉ xin trích giới thiệu một vài đơn chính:

a) Chữa ngộ độc sắn, khoai và nấm độc trong núi: Nếu người bị ngộ độc sắp chết cho uống một thang phân là sống (theo sách *Trửu hậu phương*).

b) Chữa ngộ độc nem, thịt thì đốt phân thành than uống với rượu (cũng trích ở *Trửu hậu*

phương).

c) Tâm phúc cấp thống (vùng tim và vùng bụng đau quặn dữ dội): Dùng phân người nghiền đều với mật, uống với nước.

C. Thành phần hóa học của tro phân người

Với sự chỉ đạo nghiên cứu của Phạm Ngọc Thạch, năm 1965 khoa sinh hóa của Viện chống lao đã phân tích than phân người thấy toàn bộ gồm những muối kali với tỷ lệ kali clorua 2g, kali cacbonat 0,44g, kali photphat axit 0,62g, kali sunfat 1,85, KOH 0,25 (0,55g). Từ kết quả nghiên cứu này Viện chống lao cho chế các muối trên thành 100ml thuốc tiêm đóng ống 5ml mang tên NT-9 (nhân trung, pH 9) thí nghiệm cho chó trước khi thử cho người để chữa choáng.

Tiếc rằng sau khi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch mất đi không ai tiếp tục công trình nghiên cứu này.

Chúng tôi ghi chép lại vị thuốc này ở đây với ý nghĩ chúng ta cần hết sức thận trọng khi thừa kế hoặc phê phán những kinh nghiệm chữa bệnh dùng thuốc của cha ông.

GIUN ĐẤT 蚯蚓

Còn gọi là khâu dẫn, khúc đàn, cấu vẫn, ca nữ, phụ dẫn, địa long.

Tên khoa học *Pheretima asiatica* Michaelsen.

Thuộc họ Cự dẫn *Megascolecidae.*

Đại long hay khâu dẫn (Lumbricus) là toàn con giun đất để nguyên hoặc mổ bỏ đất ở ruột rồi phơi hay sấy khô.

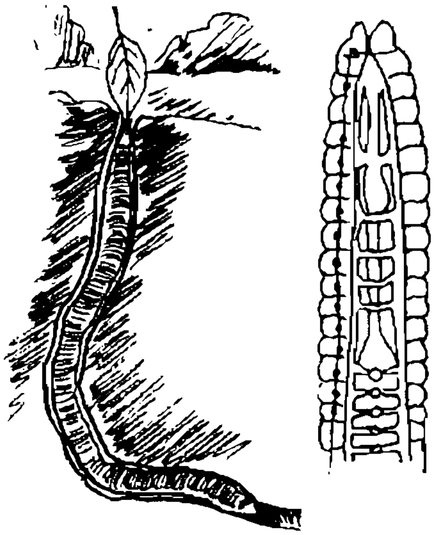
A. Mô tả con giun đất

Giun đất thuộc nhiều chi. Tại châu Âu chi chủ yếu là *Lumbricus* thuộc họ Đới dẫn *Lumbricidae*: Tại châu Á và châu Úc chi chủ yếu thuộc họ Cự dẫn *Megascolecidae*. Những chi giun thường gặp ở nước ta mới được xác định tới chi *Pheretima*, giun khoang là *Pheretima aspergillum.*

Tại Trung Quốc, người ta thường dùng 2 loài chủ yếu là: *Pheretima asiatica* Michaelsen và *Allolobophora caliginosa trapezoides* đều thuộc họ Cự dẫn *Megascolecidae.*

Con giun *Pheretima asiatica* là một loài giun to, dài chừng 11-38cm, to chừng 5-12mm. Thân có nhiều đốt, ở mặt bụng và ở hai bên thân có 4 đôi lông ngắn rất cứng giúp nó di chuyển, vòng đai chiếm 8 đốt thứ 14, 15 và 16, có 1 lỗ sinh thực cái chiếm giữa đốt thứ 14, lỗ sinh thực gồm 2 lỗ ở 2 bên đốt 18, lỗ nang thụ tinh gồm 3 đôi ở giữa các đốt 6-7, 7-8 và 8-9.

Loài này gặp nhiều ở Quảng Đông, Quảng



Hình 728. Giun đất - Pheretima asiatica

Tây và Phúc Kiến (Trung Quốc). Có thể có ở các tỉnh biên giới nước ta (Hình 728).

Loài *Allolobophora caliginosa trapezoides* cũng là loài giun to, gồm 4 đôi lông cứng, vòng sinh thực chiếm giữa các đốt 26-34, hình yên ngựa, một đôi lỗ sinh thực đực ở đốt thứ 15, một đôi lỗ sinh thực cái ở đốt thứ 14, hai đôi nang thụ tinh ở giữa các đốt thứ 14, hai đôi nang thụ tinh ở giữa các đốt 9-10 và 10-11.

B. Phân bố, thu hoạch và chế biến

Giun đất ưa sống ở những nơi đất ẩm và lắm

mùn ở khắp nơi trong nước ta. Ban ngày thì ở trong tổ, tối đến khi sương xuống làm ướt mặt đất thì bò ra ngoài, khi trời mưa cũng thường gặp giun trong vườn hay sân. Thức ăn của giun là những chất mùn hữu cơ thối rữa lẫn trong đất. Nó ăn đất, lọc lấy chất mùn rồi thải bã và đất ra ngoài.

Muốn bắt giun, người ta đổ nước bồ kết hay nước rau nghể, nước chè vào những nơi có nhiều giun, tức thì giun bò ra. Cho nó vào tro rơm và dội nước ấm cho sạch chất nhầy nhớt. Sau đó dùng đinh đóng đuôi nó vào miếng gỗ, lấy dao sắc rạch từ đầu đến cuối, dùng nước ấm rửa sạch đất cát trong bụng, rồi phơi hay sấy khô. Có nơi người ta chỉ bắt giun, dùng tro và nước nóng rửa cho sạch nhớt ở ngoài rồi phơi hay sấy khô chứ không mổ bụng rửa sạch đất như nói ở trên.

C. Thành phần hóa học

Từ năm 1911, nhà khoa học Nhật Bản Bát Mộc đã nghiên cứu giun đất và lấy ra được một chất đặt tên là lumbritin với công thức thô xác định là $C_{259}H_{528}O_{125}N_{47}SP_3(CdCl_3)_{19}$. $3H_2O$.

Năm 1914, Thái Hiệp nghiên cứu giun đất lấy ra được một chất độc gọi là terastro-lumbrolysin.

Năm 1915, Điền Trung Bạn Kết và Ngạch Điền Tấn lại chiết được một chất gọi là lumbrifebrin có lẽ là dẫn xuất của tyrosin.

Năm 1921-1922, hai tác giả Nhật Bản khác Thôn Sơn Nghĩa Ôn và Thanh Sơn Tân Thứ Lang lại báo cáo đã chiết từ giun đất được các chất béo, axit, cholesterin, cholin, những chất do thủy phân các axit amin và axit nucleic như adenin và guanin.

Năm 1937, Triệu Thừa Cố, Chu Hoằng Bích và Trương Xương Thiện, từ loài giun đất *Pheretima asiatica* lấy được một chất có tinh thể hình lăng trụ, có chứa nitơ, độ chảy trên 320°C, có phản ứng trung tính đối với giấy quỳ, cho với axit clohydric muối clohydrat có tinh thể. Năm 1938 các tác giả trên lại chứng minh rằng chất có tinh thể chiết được năm trước là chất hypoxantin, chất này cho với clorua vàng 2 loại muối vàng là $C_5H_4N_4O.AuCl_3$ và $C_5H_4N_4O.HCl.AuCl_3.2H_2O$.

D. Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của giun đất đã được nghiên cứu và thấy những kết quả tóm tắt sau đây:

1. Tác dụng giảm sốt. Trong những *sách cổ* đều nhận rằng giun đất có tác dụng chữa sốt nặng (đại nhiệt). Từ năm 1914 đã có một tác giả người Nhật (Cầu Khẩn) chứng minh rằng trong giun đất có chất trị sốt. Năm sau (1915) hai tác giả Nhật bản khác (Điền Trung và Ngạch Điền) đã thí nghiệm trên súc vật và chứng minh rằng chất chữa sốt trong giun đất là lumbrifebrin. Hai tác giả Nhật Bản khác nữa (Thôn Sơn Và Thanh Sơn) lại dùng chất tan trong rượu của giun đất để thí nghiệm tác dụng giảm sốt, thì thấy chất tan trong rượu có tác dụng giảm sốt.

2. Tác dụng giãn khí quản. Năm 1937 Triệu Thừa Cố, Chu Hoằng Bích và Trường Xương Thiệu đã dùng phổi chuột bạch và thỏ để thí nghiệm đã chứng minh giun đất có tác dụng làm giãn ống phổi (chi khí quản); để nhìn tác dụng giãn ống phổi rõ rệt hơn, trước khi thí nghiệm tiêm vào phổi súc vật chất histamin hay pilocacpin.

3. Tác dụng chống histamin. Triệu Thừa Cố và đồng sự đã từng dùng thành phần có nitơ trong giun đất tiêm vào tĩnh mạch những con vật còn sống để xem tác dụng kháng his-tamin của giun đất thì thấy rằng chất lấy từ giun đất có khả năng bảo vệ không chết 50% số con vật được tiêm liều độc chết của histamin.

4. Tác dụng hạ huyết áp và ức chế sự co bóp của ruột non. Triệu Thừa Cố và đồng sự đã từng dùng chất có nitơ trong giun đất để thí nghiệm tác dụng hạ huyết áp và ức chế tính co bóp của ruột non và so sánh với chất adenozin thì thấy tác dụng tương tự mặc dầu tính chất hóa học không giống nhau.

5. Tác dụng phá huyết. Theo báo cáo của nhà nghiên cứu Nhật Bản Bát Bộc (1911) thì chất lumbritin có tác dụng phá huyết.

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân Hàn Quốc (Nam Triều Tiên) có thói quen ăn cháo giun đất trước khi ngủ để tẩm bổ và trị bá bệnh. Đêm đêm cháo giun đất có bán tại các thị trấn và ở ngay thủ đô Hàn Quốc. Trong thời gian thế vận hội Olempic Seoul 1996, vì ngại

người nước ngoài không hiểu vị thuốc quí mà coi thường nhân dân Nam Hàn, nên Chính phủ Nam Hàn đã cấm bán cháo địa long trong thời gian thế vận hội.

Giun đất thường được dùng trong nhân dân làm thuốc chữa sốt rét, chữa sốt ho hen do tác dụng làm giãn phế quản, và còn được dùng chữa bệnh cao huyết áp cứng mạch máu, nhức đầu.

Do có nhân purin, giun đất còn có tác dụng lợi tiểu, chữa đau nhức khớp xương.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc 2-4g dưới dạng thuốc bột.

Theo *tài liệu cổ* giun đất có vị mặn, tính hàn, vào 3 kinh tỳ, vị và thận. Có tác dụng thanh nhiệt trấn kinh, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt phát cuồng, ho suyễn, kinh phong mãn và cấp, bán thân bất toại, tiểu tiện khó khăn, dùng ngoài đắp mụn nhọt. Không phải thực nhiệt không dùng được.

Đơn thuốc có giun đất dùng trong nhân dân.

1. Bổ dương hoàn ngũ thang (bài thuốc kinh nghiệm ghi trong *Y lâm cải thác phương*): Dùng trong các trường hợp bán thân bất toại, mồm miệng và mắt méo lệch, không nói được, miệng sùi bọt mép, bí đại tiện, đi tiểu tiện nhiều lần:

Hoàng kỳ 15g, đường quy vĩ 8g, xích thượng 6g, địa long, xuyên khung, đào nhân, hồng hoa mỗi vị 4g. Thêm 600ml nước, sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

Khi mới bị thì thêm vào thang thuốc này 4g phòng phong. Uống trong vòng 4-5 lần thì bỏ vị phòng phong đi.

2. Thần dược cứu mệnh, cứu người sau 4 khắc: Đơn thuốc này dùng chữa những trường hợp cửu khiếu xuất huyết, ngũ tạng lục phủ xuất huyết, não bộ xuất huyết, hôn mê bất tỉnh kéo dài nhiều ngày, phù thận, phù toàn thân, phù tim, đột ngột phát điên không rõ nguyên do (có sốt hoặc không sốt), bí đại tiểu tiện, bí trung tiện, bụng báng trướng nước, bạch đới khí hư nặng, ngày đêm đáy quần ướt sũng hôi hám, người gầy xanh sao, ...

Đơn thuốc gồm các vị:

Địa long 50g khô, tương đương với 50 con giun đất tươi (liều dùng cho người lớn và trẻ từ 15-16 tuổi trở lên), 30g khô hay 30 con tươi (cho trẻ từ 5-6 tuổi đến 13-14 tuổi), 20g khô hay 20 con tươi (cho trẻ 1-2 tháng đến 4-5 tuổi). Đậu đen, đậu xanh, mỗi thứ 100g. Rau bồ ngót bằng 2-3 mớ bán ở chợ (tương đương 200-300g), băm nhỏ cả cành cả lá. Giun đất còn tươi dọc ra, rửa sạch, sao thơm giòn, giã nhỏ. Đậu và rau sao thơm. Tất cả cho vào nồi hay siêu đất hoặc nồi nhôm gang đều được. Cho vào 4 chén nước (tương đương với hơn 1,2lít nước), sắc còn nửa chén hoặc 1/3 (100-150ml), cho người bất tỉnh phải cậy răng đổ. Thuốc này thường chỉ dùng một thang cũng hết bệnh, nhưng tác giả bài viết thường dùng 3 thang, trong 3 ngày (tối nước nhất, sáng nước nhì). Hai thang sau để trừ căn và trừ các di chứng như méo mồm, mắt xếch, ... cho nên khi uống thang thứ 2, thứ 3 bệnh nhân đã tỉnh táo. Thuốc có thể pha với đường cho dễ uống. Bồ ngót sao thật khô giòn, thuốc sẽ có mùi vị thơm ngon. Nếu bồ ngót để tươi không sao, nước thuốc giống chè đậu đen, pha đường, uống rất ngon.

Bài thuốc "Thần dược cứu mệnh" do lương y Nguyễn An Định cho đăng trong 4 số báo "Long An", số đầu vào ngày thứ năm 21-4-1997, sau đó có viết thêm hai bài "Hậu kỳ thần dược cứu mệnh" và bài "Đôi điều cần nói thêm về bài "Thần dược cứu mệnh" trên báo Long An số ra ngày 10-6-1997. Qua bài viết của lương y N. A. Định chúng ta được biết bài thuốc này xuất hiện lần đầu tiên vào đầu thế kỷ 20 với tên "Thần dược cứu mệnh, cứu người sau 4 khắc" (60 phút). Đến năm 1940, bài thuốc này xuất hiện gần như nguyên văn trong sách "Hai trăm bài thuốc quý" của tác giả lương y Lê Văn Tình Sađec với nhan đề "Chủ trị làm ban, ôn dịch và các bệnh nan y, công hiệu như thần, bệnh lui sau 60 phút". Trong hai tài liệu gốc nói trên, bài thuốc chỉ gồm có 3 vị là giun đất, đậu đen và rau ngót, còn vị đậu xanh do N. A. Định mới thêm vào. Thời gian thuốc tác dụng sau 60 phút, không rõ trên cơ sở nào, cũng được ghi trong hai tài liệu gốc. Bài thuốc "Thần dược cứu mệnh" đã được sử dụng có kết quả trong vụ dịch sốt xuyết huyết ở Hà Nội vào cuối năm 1969. Chúng tôi ghi lại đây để bổ sung vào đơn thuốc "Bổ dương hoàn ngũ thang" còn phải dùng một số vị thuốc còn phải nhập. Với đề nghị theo dõi khi sử dụng.

XƯƠNG HỔ 虎骨

Còn gọi là đại trùng cốt, lão hổ cốt, hổ cốt.

Tên khoa học *Panthera tigris* L.

Thuộc họ Mèo *Felidae*.

Hổ cốt (*Os Tigris*) là toàn bộ xương của con hổ. Người ta có thể dùng xương hổ để sắc uống hay ngâm rượu (Trung Quốc) hoặc nấu thành cao (Cao hổ cốt, hổ cốt giao) rồi dùng cao này để chế thành rượu.

A. Mô tả con vật

Trong họ Mèo, con hổ là loài động vật to khỏe nhất. Đầu to tròn, cổ ngắn, tai nhỏ, ngắn; 4 chân to khỏe, móng rất sắc và nhọn, đuôi dài bằng nửa thân. Một con hổ trung bình nặng 150-200kg, thân dài 1,5m-2m đuôi dài 1m. Hổ đông bắc Trung Quốc có thể nặng tới 300kg. Da hổ màu vàng, có vằn đen, phía bụng và phía trong chân có lông trắng (Hình 729).

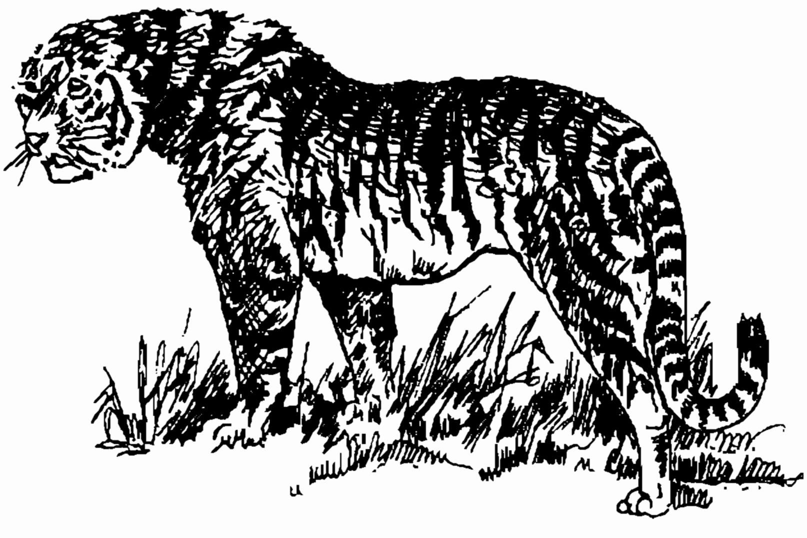
Hổ thường sống một mình ở những vùng rừng núi nhiều cỏ tranh. Tuy nhiên trong thời kỳ giao cấu hoặc thời kỳ nuôi con, con đực con cái và hổ con thường sống quây quần với nhau. Chỗ ở của nó không cố định. Ban ngày nằm phục tại một chỗ, ban đêm mới hoạt động tìm ăn. Thức ăn của nó là hươi nai, sơn dương hay loài ăn cỏ khác như lợn rừng, đặc biệt có thể tìm bắt những súc vật nuôi trong nhà như chó, trâu, bò, lợn, có khi ăn cả người. Mỗi con có thể đẻ 2-4 con; sau 3-4 năm thì trưởng thành.

Con hổ có giá trị kinh tế rất lớn, thịt hổ ăn ngon và bổ, da hổ thuộc để trang trí hay nhồi thành con hổ; xương hổ dùng để làm thuốc.

B. Phân bố, săn bắt, chế biến xương hổ và cao hổ cốt

Tại miền rừng núi nước ta không thấy mấy nơi không có hổ nhưng nổi tiếng có hổ Hòa Bình, Hà Tây, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên và miền núi Trường Sơn, Trung Bộ.

Săn hổ có thể dùng bẫy bắt sống hay dùng tên độc, súng săn. Mùa săn quanh năm. Tùy theo con to con nhỏ mà bộ xương to nhỏ: Nếu hổ nhỏ quá vừa ít thịt, xương nấu cao hiệu suất và phẩm chất cũng kém hơn. Trung bình một bộ xương hổ nặng 10-12kg, có thể tới 15-16kg, con nhỏ chỉ cho 4-5kg. Căn cứ vào sức nặng của một bộ xương, người ta xác định giá trị và phẩm chất của cao và do đó giá mua có khác, ví dụ theo thời giá năm 1960, một con hổ cho bộ xương nặng 2-5kg chỉ mua với giá 25 đồng 1kg xương, nếu nặng 5-7kg, giá mua lên tới 50 đồng một kg, và nếu bộ xương nặng trên 7kg coi là tốt trị giá tới 65 đồng 1kg. Bộ xương hổ nặng dưới 4kg được coi vào loại xấu.



Hình 729. Con hổ - Panthera tigris

Toàn bộ xương hổ đều tốt, nhưng xương 4 chân và xương đầu được coi quý hơn cả, đặc biệt xương cánh chân trước được coi là không thể thiếu được, một là vì tỷ lệ những xương đó chiếm phần chủ yếu, hai là vì xương cánh chân trước (bumerus) có một lỗ hổng đặc biệt gọi là mắt phượng có thể dùng để phân biệt thực giả. Ví dụ trong một bộ xương hổ nặng hơn 6kg thì: Xương đầu nặng 1kg chiếm 15% toàn bộ trọng lượng bộ xương. Xương 4 chân nặng 3,390kg chiếm 52%. Xương sống (kể cả xương cổ) nặng 0,900kg chiếm 14%. Xương sườn (13 đôi) nặng 0,355kg chiếm 5,5% (không có xương ức). Xương chậu nặng 0,355kg (cả 2 mảnh) chiếm 5,5%. Xương bả vai nặng 0,260kg chiếm 4%. Xương đuôi nặng 0,146kg (kể cả xương cùng) chiếm 2,2%. 2 xương bánh chè nặng 0,039kg chiếm 0,45%. Người ta dùng nguyên xương hổ đã lọc bỏ hết gân thịt hoặc dùng xương đó nấu thành cao hổ cốt mà dùng.

Cách nấu cao hổ cốt:

Xương hổ toàn bộ, số lượng tùy theo có nhiều ít. Nước vừa đủ để nấu theo kỹ thuật giới thiệu ở sau đây:

Việc nấu cao hổ cốt trước đây thường chỉ nấu ở miền rừng núi vì ở miền đồng bằng người ta mê tín cho rằng nấu cao hổ trong nhà thì sẽ có nhiều sự không may. Hiện nay các xí nghiệp đã có dịp nấu như thường.

Tại miền núi cũng như theo kinh nghiệm trong nhân dân ít khi người ta chỉ dùng xương hổ, mà phối hợp với xương của nhiều con vật khác và các vị thuốc thảo mộc khác như thiên niên kiện, địa liền v.v...

Người ta cho rằng khi nấu tốt nhất kiếm đủ 5 bộ xương hổ, một bộ xương khỉ, một bộ xương sơn dương (một loại dê rừng) vì xương hổ là vị chủ yếu (quân) có kèm theo hai vị thần nghĩa là có vua có quan.

Nếu xương vừa lấy ở con hổ ra thì cần đem cạo hết thịt rồi cho vào một cái dỏ lớn bằng tre thật chắc: Đem ngâm trong một dòng suối nước chảy trong vòng 15-20 hôm. Trong thời gian này thịt còn sót lại sẽ thối rữa ra và trôi theo dòng nước. Sau đó người ta treo dỏ xương lên cành cây cho khô. Trước đây người ta cho làm như vậy để "khu phong" nghĩa là loại bỏ các khí xấu. Thực tế chỉ là loại bỏ mùi hôi thối của thịt bị rữa nát khi ngâm trong suối. Thời gian cũng kéo dài chừng 15-20 ngày.

Chế như vậy xương sẽ sạch không có mùi hôi. Lấy chày đập thành mảnh nhỏ để dễ rửa cho sạch hết tuỷ. Ngâm trong 24 giờ (một ngày một đêm) vào nước luộc rau cải (loại rau ta vẫn luộc ăn hay muối dưa) chưa rõ rau cải cho vào đây làm gì.

Ngày hôm sau lại rửa xương bằng nước rồi lại ngâm xương vào rượu có ngâm gừng (có lẽ để cho đỡ mùi tanh).

Cuối cùng lấy ra, cho vào thùng đợi cho khô mới đem ra cho vào nồi đồng to, đổ nước vào cho đủ ngập chừng vài centimét rồi nấu nhiều lần như nấu cao ban long (xem vị cao ban long).

Hiệu suất trung bình là 100kg xương cho chừng 30kg cao. Vì xương hổ hiếm và đắt cho nên giá thành của cao hổ cốt thường rất cao, tới 400-600 đồng 1kg (thời giá năm 1960).

Trên đây chỉ mới là phương pháp nấu cao hổ trong nhân dân. Vì không có sách nào quy định, xương hổ lại hiếm cho nên mỗi nơi nấu có khác nhau, ví dụ có nơi lại ngâm xương bằng nước lá dâu, lá trầu không; có nơi nấu lẫn với nhiều thứ xương khác; lại có người săn được hổ nấu dùng riêng còn nấu xương khác bán giả làm cao hổ. Việc xác định còn gặp rất nhiều khó khăn.

Tại nước ta ít khi thấy dùng xương hổ làm thuốc, nhưng tại Trung Quốc người ta còn dùng xương 4 chân, xương đầu và xương cổ của hổ. Những loại xương màu vàng là tốt. Khi dùng lấy chày đập vỡ, cạo bỏ tủy, đồ bằng rượu hay bằng dấm. Rồi nướng trên than thành màu vàng nhạt dùng để sắc uống hay dùng ngay xương này để ngâm rượu.

C. Thành phần hóa học

Trong xương hổ có canxi photphat và protit. Trong cao hổ cốt nguyên chất có 14,93 đến 16,66% nitơ toàn phần, 0,58-0,74% axit amin, 19,88-26,16% độ ẩm, 2,6% độ tro, clo tính bằng axit clohydric 0,67%, asen 5 phần triệu, canxi 0,08%, phôtpho tính bằng axit photphoric (theo số liệu của Lê Văn Trinh và Trần Trinh Thục, Xí nghiệp dược phẩm 1-*Tập san dược học* 4-1963).

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu sâu hơn.

D. Công dụng và liều dùng

Xương hổ và cao hổ cốt là một vị thuốc rất được tín nhiệm trong nhân dân, chủ yếu dùng trong những bệnh đau xương, tê thấp, đi lại khó khăn, đau nhức. Còn dùng trong những bệnh cảm gió, điên cuồng. Có khi dùng làm thuốc bổ, nhưng thường hay dùng trong bệnh tê thấp nhức mỏi. Việc xác định giá trị chữa bệnh gặp khó khăn vì ít khi người ta chỉ dùng riêng xương hổ mà thường dùng nó phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Xương hổ lại hiếm, cao hổ cũng thường nấu lẫn với xương nhiều động vật khác.

Theo *tài liệu cổ*, xương hổ có vị cay tính hơi ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng khu phong làm hết đau, mạnh gân cốt, trấn kinh. Dùng chữa gân cốt đau nhức, đi lại khó khăn, chân tay co quắp. Nếu hồi hộp lo phiền thì nên dùng xương đầu, chân tay đau nhức nên dùng xương chân. Những người huyết hư hỏa thịnh không dùng được.

Liều dùng trung bình của xương là 10-30g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu. Nếu dùng cao mỗi ngày dùng 4-6g hay hơn.

Đơn thuốc có xương hổ và cao hổ cốt

1. Rượu hổ cốt chữa yếu xương, viêm xương. Có nhiều cách chế biến khác nhau:

a. Theo kinh nghiệm cổ truyền ghi lại trong "*Hiện đại thực dụng trung dược*" của Diệp Quyết Tuyền: Xương hổ sao vàng tán nhỏ 200g, rượu tốt 700ml. Ngâm trong vòng 10-15 ngày lọc lấy rượu. Thêm vào bã 300ml rượu nữa. Lại ngâm 10 ngày nữa. Lọc, trộn đều hai mẻ rượu đó với nhau, thêm rượu nữa vào cho đủ 100ml. Ngày uống 4 lần. Mỗi lần 10-15ml rượu này, uống sau bữa cơm để chữa bệnh yếu xương, viêm xương.

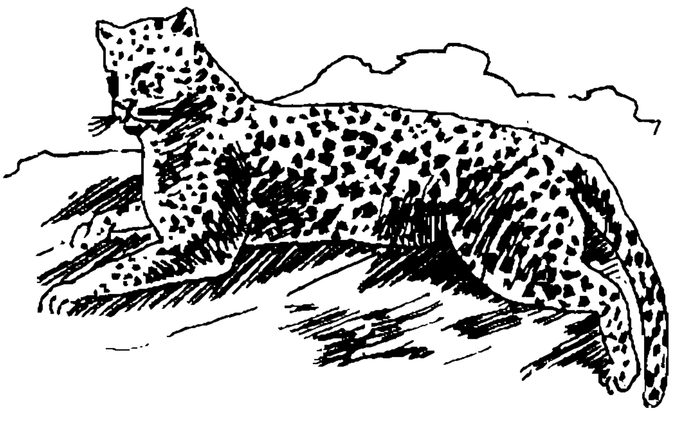
b. Cao hổ cốt 40-60g. Ngâm vào một lít rượu. Trước khi ăn cơm hâm nóng mà uống mỗi ngày dùng 2 lần, mỗi lần 10-15ml.

c. Cao hổ cốt 4-6g, thiên niên kiện 10g, cốt toán bổ 10g, đỗ trọng 10g, rượu tốt 1 lít. Ngâm trong 10-15 ngày. Lọc lấy rượu để uống. Ngày 2 lần, mỗi lần 15ml trước bữa ăn.

d. Rượu hổ cốt ghi trong *Dược điển Trung Quốc* 1963 có hai loại: Hổ cốt tửu và hổ cốt mộc qua tửu. Trong 1 lít hổ cốt tửu chỉ có hơn 1g có hổ cốt; trong hổ cốt mọc qua tửu cũng vậy. Ngoài ra hổ cốt tửu có tới 45 vị thuốc khác: Hổ cốt mộc qua tửu ngâm thêm với 13 vị thuốc khác. Xem như vậy, xương hổ và cao hổ cốt chỉ chiếm lượng rất nhỏ trong các thuốc có xương và cao hổ (chi tiết các đơn rượu này xem ở vị mộc qua).

2. Một hình thức dùng cao hổ cốt làm thuốc bồi dưỡng. Làm thịt một con gà giò vừa một người ăn. Mổ bỏ ruột. Cho vào bụng con gà này một miếng cao hổ cốt nặng khoảng 10-20g. Rồi đặt con gà có cao hổ cốt trong bụng vào một cái liễn sứ hay ca tráng men có nắp. Thêm vào đó chừng một chén rượu nhỏ.

Không cho một tí nước nào cả. Đặt tất cả vào nồi nước để đun cách thủy. Nước trong thịt của gà bốc lên sẽ làm chín con gà và hòa tan cả cao và các chất trong thịt gà. Đun cho đến khi con gà chín dừ. Chỉ lấy chất nước tiết ra mà cho người yếu ăn. Có thể ăn cả thịt nhưng thịt rất bã,



Hình 730. Con báo - Panthera pardus

không ngon.

Cách dùng cao hổ cốt này thường dùng cho những người mới ốm dậy ăn cho chóng lại sức.

Có người nói ăn cao hổ cốt khi còn ít tuổi người sẽ nứt ra, nhưng đó chỉ là một tin không có cơ sở.

Chú thích:

Ngoài cao hổ cốt và cao ban long, trong nhân dân còn dùng xương của những con vật khác để nấu cao làm thuốc bổ như xương khỉ (chỉ dùng xương) hoặc toàn bộ cả xương và thịt gọi là cao khỉ toàn tính, xương gấu (*Selanartos thibetanus* Cuvier và *Ursus artos* L.-thuộc họ *Ursidae*), xương con sơn dương, xương con báo *Phanthera pardus* (có lông với những đốm đen) hoặc báo *Panthera marmolata* (có đuôi rất dài) hoặc báo *Panthera malas* (có lông đen tuyền) (Hình 730).

Tính chất và công dụng cũng gần như nhau, nhưng thường cao khỉ hay dùng cho phụ nữ, cao hổ cốt dùng trong bệnh tê thấp, đau xương còn những cao khác thường coi là những vị thuốc bổ toàn thân. Hoạt chất khác chưa rõ nhưng đây là một nguồn đạm và axit amin rất đáng chú ý của các vị thuốc nhân dân.

Dược sĩ Trần Lâm Huyến có cho phân tích một số cao đó kết quả như sau (trích trong bài Cao động vật-*Dược học*, 4-1963).

Chất phân tích	Tên cao				
	Hổ cốt	Gấu	Khỉ	Cao ban long	Chú thích
N toàn phần	14.93 - 16.66	16.86	16.86	15.55 - 17.62	Tỷ lệ % so với cao
Axit amin	0.58 - 0.74	0.73	0.85	0.43 - 0.96	"
Mỡ	2.66			0.05 - 0.07	"
Độ tro		2.22	1.88	1.96 - 2.37	"
Asen	5 - 7	4	4	5 - 6	Phần triệu
Clo	0.67 - 2.26	0.67	0.56	0.20 - 0.66	Tính bằng HCl
Canxi	0.08 - 0.16	0.05	0.02	0.08 - 0.12	Tỷ lệ %
Photpho	0.04 - 0.16	0.32	0.03	0.04 - 0.20	Tính bằng H_3PO_4

KHỈ 猴子

Còn gọi là hầu.

Tên khoa học *Macaca sp.*

Thuộc họ Khỉ *Cercopithecidae*.

Khỉ cho ta những vị thuốc sau đây:

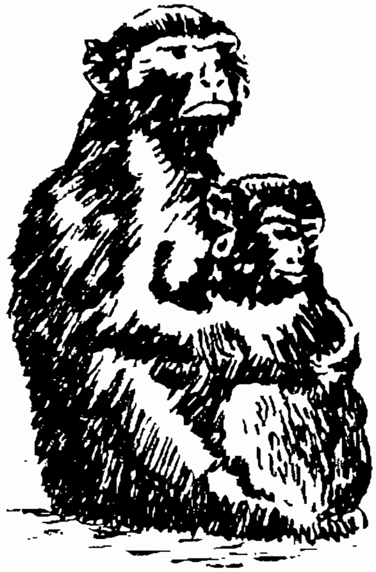
1. *Cao xương khỉ* còn gọi là cao khỉ, cao hầu nấu bằng xương khỉ.

2. *Cao khỉ toàn tính* nấu bằng toàn bộ con khỉ, cả xương và thịt.

3. *Hầu táo* còn gọi là hầu đan hay hầu tử táo (Calculus macacae) tức là sỏi trong túi mật của con khỉ.

A. Mô tả con vật

Ở nước ta có nhiều loài khỉ dùng làm thuốc nhưng phổ biến nhất có loài khỉ nhỏ *Macaca mulatta* Zimmermann hay *Macacus rhesus* thuộc bộ khỉ mũi dưới hay bọn khỉ mũi hẹp (*Catarrhini*). Loài này sống trên cây, có chân tay thích nghi để cầm nắm, có ngón cái chụm được với ngón khác. Đầu hơi tròn, to, có bộ não phát triển, nét mặt dễ thay đổi, hai lỗ mũi gần nhau và nhìn xuống dưới, có túi má, răng 32 chiếc, có chai ở mông, đuôi ngắn chỉ bằng nửa mình, mặt không có lông, toàn thân có lông màu



Hình 731. Con khỉ - Macaca sp

vàng nâu ngắn. Phía bụng có lông màu nhạt hơn (Hình 731, Hm 58,2).

B. Phân bố, săn bắn và chế biến

Loài khỉ sống ở rừng núi nước ta nhiều nhất là những vùng núi đá vôi. Nó sống bằng cây cỏ, hoa màu và côn trùng. Trước đây ta thường chỉ bắt ăn thịt, lấy xương làm thuốc, gần đây người ta còn săn bắt khỉ sống, đặc biệt loài *Macaca mulatta* nói trên để lấy thận cấy vi trùng chế thuốc chống bại liệt vì phản ứng của nó giống người cho nên thường hay dùng thí nghiệm dược lý. Do nhu cầu tăng lên (Hiện nay chỉ riêng nước Mỹ, hằng năm đã nhập từ 5-20 vạn con khỉ dùng trong nghiên cứu y học) cho nên ngoài việc săn bắt khỉ sống hoang, người ta đã bắt đầu nuôi khỉ, nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm. Loài khỉ này còn sống ở các nước khác vùng Đông Nam Á như Inđônêxia, Ấn Độ, Maliaxia, Philipin. Tại Trung Quốc có nhiều ở Đài Loan, Quảng Tây, Tứ Xuyên, nhiều nhất ở Quảng Tây.

Tại nước ta từ xưa đến nay thường chỉ biết lấy xương hay toàn con nấu cao, việc chế biến nấu cao giống như nấu cao hổ cốt hay nấu cao ban long (xem các vị này).

Tại Trung Quốc người ta hay lấy sỏi mật, cách lấy cũng như lấy sỏi mật của trâu bò (xem vị ngưu hoàng) lấy xong gói vào bông hay giấy bản, cho vào hộp kín có vôi cục để hút nước.

C. Thành phần hóa học

Ít thấy tài liệu nghiên cứu về cao khỉ cũng như về sỏi mật của khỉ. Gần đây, trong khi kiểm nghiệm một số cao động vật sản xuất ở Xí nghiệp dược phẩm 1 Lê Văn Trinh và Trần Trinh Thục đã thấy trong cao khỉ có tới 16,86% nitơ toàn phần, 0,85% axit amin 1,88% tro, 0,56% Clo, 4 phần triệu asen 0,02% canxi và 0,03% photpho tính bằng H_3PO_4.

D. Công dụng và liều dùng

Chỉ mới thấy dùng trong phạm vị nhân dân.

Cao xương khỉ được coi là một loại thuốc bổ máu, bổ toàn thân dùng cho phụ nữ trong những trường hợp kém ăn, kém ngủ, thiếu máu xanh xao vàng vọt, hay đổ mồ hôi trộm.

Liều dùng hằng ngày là 5 đến 10g cắt thành từng miếng nhỏ ngậm cho tan dần trong miệng hoặc thêm mật ong vào cho ngọt dễ ăn hơn. Có thể ngâm rượu uống vì cao khỉ thường khó bảo quản khô ráo; cần để trong hộp kín có vôi cục để hút nước.

Sỏi mật của khỉ (*hầu táo*) được đông y coi là tính lạnh (hàn) vị đắng, hơi mặn, vào các kinh tâm, phế, đởm và gan, có khả năng thanh nhiệt trấn kinh, giải độc, tiêu thũng, tiêu đờm định suyễn. Ngày dùng với liều 0,20 đến 0,30g dưới hình thức thuốc bột hay phối hợp với các vị khác mà uống.

LONG DUYÊN HƯƠNG 龍涎香

Còn gọi là long duyên, long phúc hương, long tiết, Ambre gris.

Tên khoa học *Ambra grisea*.

Long duyên hương có nghĩa là nước dãi của

con rồng (long là rồng, duyên hay diên là nước dãi, hương là có mùi thơm). Sự thực thì không phải là dãi con rồng mà chỉ là một chất đặc, sản phẩm tiêu hóa ở trong ruột của một loại cá ông (cá voi) *Physeter macrocephalus* L (*P. catodon* L.) thuộc họ Cá voi *Physeteridae*.

Chất này do cá bài tiết ra nổi trên mặt biển, trôi dạt vào bờ biển, người ta nhặt về dùng làm thuốc và chế nước hoa hoặc hương liệu.

A. Tính chất của long duyên hương

Loại cá ông này có đầu rất to, chiều dài của đầu chiếm tới một phần tư của toàn thân, phía đầu hơi hình vuông, hàm trên to, không có răng, hàm dưới nhỏ có răng, lưng nhỏ; lỗ phun nước ở phía đầu, khi phun nước không phun thẳng góc mà hơi nghiêng 45°, về phía trước, lưng màu tro đen hơi hồng, về phía bụng màu nhạt hơn. Con đực dài 15-20m, con cái chỉ dài 7-8m. Loại cá voi này thường sống từ vĩ tuyến 40 bắc đến vĩ tuyến 40 nam ở Thái Bình Dương, tại những đảo vùng Inđônêxia hay gần ven biển Thái Bình Dương. Những con cá này nhả chất này ra ngoài, nổi lên mặt biển hoặc trôi dạt vào bờ, những người đi biển nhặt về phơi khô để dành. Khi mới lấy về chưa có mùi thơm. Phải để trong lọ đậy kín, sau 1-2 năm mùi thơm mới xuất hiện (Hình 732).

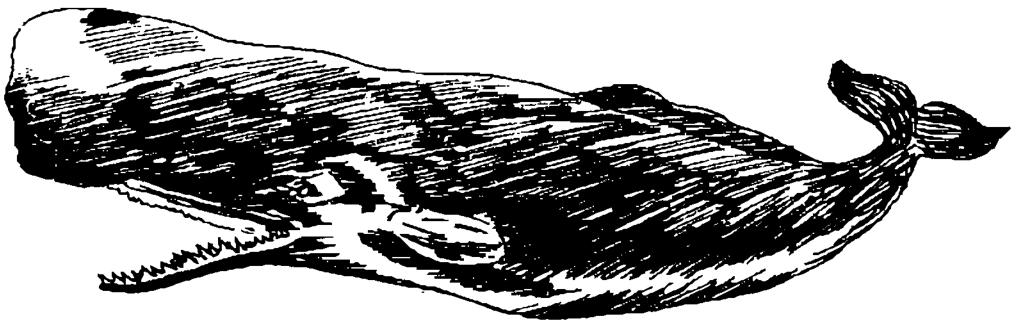
Long duyên hương là những cục trong mờ, to nhỏ không đều, có cục nặng tới 5-6kg, có người nói có thể nặng hàng tạ. Màu trắng, hoặc màu tro, có khi màu hơi đỏ nhưng cũng có khi màu đen xám, nổi lên mặt nước, nếm hơi ngọt, hơi chua, khi đun nóng chảy mềm như sáp, tan quá nửa trong cồn nóng, khi đốt có mùi thơm dễ chịu.

B. Thành phần hóa học

Trong long duyên hương có chừng 25% chất ambrein là một dẫn xuất của cholesterol, axit benzoic v.v...

C. Công dụng và liều dùng

Long duyên hương là một chất dùng làm thuốc và là một nguyên liệu qúy trong kỹ nghệ hương liệu vì long duyên hương là một chất định mùi thơm cao cấp.



Hình 732. Cá voi - Physeter macrocephalus

Đông y coi long duyên hương lợi khí, hoạt huyết làm giảm đau, sát trùng giống như xạ hương nhưng tác dụng có hơi kém hơn. Dùng trong những trường hợp ho, hen suyễn đau trong tim, trong bụng.

Ngày dùng 0,30 đến 1,5g.

Chú thích:

Ngoài vị long duyên hương, trong đông y, tây y còn dùng một vị có hình thức gần giống gọi là hổ phách (Amber).

HỔ PHÁCH 琥珀

Còn gọi là huyết hổ phách, hắc hổ phách hồng tùng chi, huyết phách, minh phách.

Tên khoa học *Amber, Fossil resin, Succinum, Succinum ex carbone.*

Hổ phách là một vị thuốc ít dùng. Trước đây cả đông y và tây y đều hay dùng, nhưng hiện nay tây y gần như không dùng nữa, trái lại đông y còn có khi dùng.

A. Nguồn gốc của vị thuốc

Người ta cho rằng hổ phách là nhựa của một loài thông cổ hiện nay đã mất giống gọi là *Pityoxylon succinifer* Krauss. Có thể do một số loài khác nữa. Những cây thông này mọc thành rừng ở bờ biển châu Âu, châu Mỹ (Nam Mỹ). Những rừng thông này hiện bị vùi dưới biển, dưới đất trong những mỏ than.

Muốn có hổ phách người ta đào những mỏ than có hổ phách hoặc có khi người ta nhặt được ở bờ biển do bão táp phong ba ngoài biển đã đào những cục hổ phách chìm sâu dưới đáy biển lên, hất vào bờ, hoặc có khi phải lặn xuống biển sâu để mò.

B. Tính chất

Hổ phách là những cục to nhỏ không đều, màu vàng hay vàng đỏ, thường ngoài cùng phủ một lớp mờ, rất cứng rắn, khi vỡ vết vỡ tròn nhẵn, mờ hay trong mờ, không có vị gì, khi xát cục hổ phách vào vải hay miếng len cho nóng lên thì hổ phách sinh ra điện (hiện tượng này được Thalês tìm ra từ 600 năm trước công nguyên) đun nóng hổ phách tỏa ra một mùi thơm dễ chịu. Cục hổ phách có thể nặng tới 10kg. Không tan trong nước, tan một phần trong cồn, ête và clorofoc.

C. Thành phần hóa học

Trong hổ phách có rất ít tinh dầu. Khi cất khô, người ta sẽ được axit sucxinic (có loại hổ phách có ít, có loại có nhiều do đó có thể dựa vào tỉ lệ axit sucinic này mà phân biệt hổ phách này với hổ phách khác).

Ngoài ra thành phần chủ yếu của hổ phách là 3 chất nhựa: α, β và γ.

Nhựa γ còn gọi là sucxin (succin) không tan trong cồn và chiếm 70% trọng lượng của hổ phách. Sucxin chứa sucxino-resin, không xà phòng hóa được và phần xà phòng hóa được thành axit sucxinic và sucxinoresinola.

Trong phần tan trong cồn, người ta lấy được axit sucoxyabietic và axit sucxinoabie-tolic. Axit sucxinoabietolic là một ete axit, khi xà phòng hóa sẽ cho axit sucxinoxynvic, sucxinoabietola và bocneola.

D. Công dụng và liều dùng

Trước kia trong tây y có dùng hổ phách để làm thuốc chống co thắt dùng dưới hình thức thuốc xông, cồn thuốc v.v... hiện nay chỉ còn dùng làm một số vật trang sức.

Đông y coi hổ phách có vị ngọt (cam), tính bình, vào 4 kinh tâm, can, phế và bàng quang, có tác dụng an thần, định kinh, lợi tiểu tiện, tán ứ huyết. Dùng trong những trường hợp tâm thần bất định, hồi hộp mất ngủ, ngủ hay mê sợ, tiểu tiện ra huyết, chữa mụn nhọt lâu lành.

Ngày dùng 1 đến 3g.

Trong *sách cổ đông y* cho rằng hổ phách hay làm hao mòn chân khí cho nên chỉ những người hỏa suy, thủy thịnh nên dùng còn những người hỏa thịnh thủy suy không nên dùng.

MIẾT GIÁP 鱉甲

Còn gọi là mai con ba ba, thủy ngư xác, giáp ngư, miết xác.

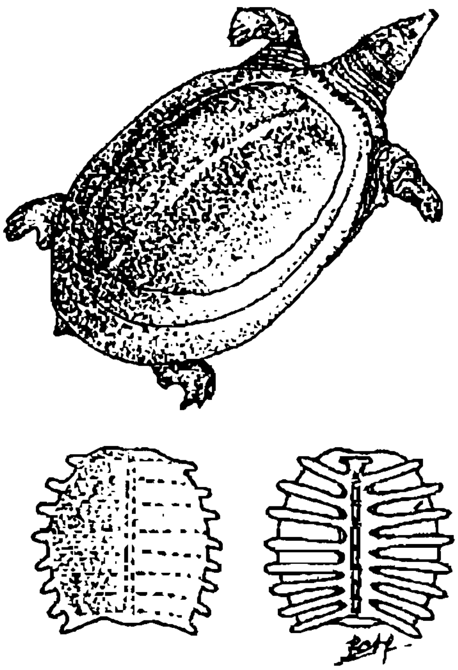
Tên khoa học *Carapax Amydae.*

A. Nguồn gốc và chế biến

Người ta dùng mai con ba ba hay miết giáp làm thuốc. Ba ba ở Việt Nam gồm nhiều loài

khác nhau. Nhưng phổ biến nhất là con ba ba *Trionyx sinensis* Wegmann hay *Amyda sinenis* Stejneger thuộc họ Ba ba *Trionychidae*.

Con này rất phổ biến ở miền Bắc cũng như miền Trung, nó sống ở hồ ao, các sông, ở tất cả độ cao khác nhau. Có con nhỏ, nhưng có thể rất lớn. Nó sống bằng ăn những con cá, động vật nhuyễn thể như ốc, nó ăn cả cua, tôm, v.v... và cây cỏ. Nó rất dữ và cắn rất đau (Hình 733).



Hình 733. Con ba ba - Trionyx sinensis

Loại ba ba này còn thấy cả ở Hải Nam (Trung Quốc), miền Đông Xibêri.

Vào các tháng 3-9 người ta bắt ba ba, nhưng vào các tháng 5-7 sản lượng cao nhất. Dùng dao cắt đầu phơi khô dùng làm thuốc với tên *miết đầu Caput Amydae*. Sau đó cho cả con ba ba vào nồi nước sôi, đun trong 1-2 giờ, lấy mai riêng ra, cạo sạch thịt phơi khô là được. Nếu giết ba ba còn đang sống, lấy mai mà không phải đun sôi lại càng tốt. Nhưng ba ba nấu ăn rồi thì không dùng làm thuốc nữa.

B. Thành phần hóa học

Trong miết giáp người ta đã phân tích thấy có chất keratin, iôt và vitamin D (theo *Dược tài học*-Viện dược học Nam Kinh).

C. Công dụng và liều dùng

Miết giáp là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân. Người ta dùng nó dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao mà ăn.

Muốn nấu cao miết giáp người ta ngâm miết giáp với tro bếp và nước trong một đêm, lấy ra tẩy rượu, đập nhỏ nấu với nước, lọc bỏ bã, cô đặc thành cao mà dùng gọi là cao miết giáp (miết giáp giao).

Tính chất miết giáp theo *tài liệu cổ* là vị mặn tính hàn, vào 3 kinh can, phế và tỳ, không độc, có tác dụng dưỡng âm, nhuận kiên tán kết. Dùng trong những trường hợp cần bổ âm, lao gầy, nhức xương, lao lực quá độ, ho lao, tiểu tiện ra sỏi sạn, kinh nguyệt bế, bổ dưỡng nói chung. Những người hư mà không nhiệt, tỳ hư mà ỉa chảy, phụ nữ có thai không dùng được.

Miết giáp dùng với liều 30g trong 1 ngày dưới dạng thuốc sắc hay sao khô dòn tán thành bột mà uống.

Cao miết giáp cũng dùng với liều 10 đến 30g 1 ngày.

Đơn thuốc có miết giáp

Chữa đau lưng, ngứa, cúi xuống không được:

Miết giáp sao vàng hay nướng chín tán nhỏ, ngày uống 2 lần mỗi lần 5g.

Đơn thuốc này còn dùng chữa bệnh đi tiểu như có sỏi ở thận.

Chữa hen:

Máu ba ba cho vào rượu mà uống.

NHÂN TRUNG BẠCH 人中白

Còn gọi là nhân niệu bạch, thiên niên băng, vạn niên sương, thu bạch sương, niệu bạch đảm, đạm thu thạch.

Tên khoa học *Calamitas Urinae hominis* .

Nhân trung bạch là cặn của nước tiểu của người để lâu trong chậu, nước bốc hơi đi còn

lại cận đọng thành bánh, đòn và khai. Cặn này càng phơi nắng lâu càng tốt. Khi dùng lại còn phải nung cho kỹ nữa.

A. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của nhân trung bạch là canxi phot phát, canxi urat, canxi clorua và các thành phần khác trong nước tiểu.

B. Công dụng và liều dùng

Nhân trung bạch thấy dùng trong đông y. Theo *tài liệu cổ*, nhân trung bạch có vị mặn, tính bình, không độc, vào 3 kinh can, tam tiêu và bàng quang. Có tác dụng thanh nhiệt, giáng hỏa, khử ứ, cầm máu. Thường dùng làm thuốc tả hỏa, thanh nhiệt, dùng trong những bệnh cổ họng sưng đau, chảy máu cam, thiên đầu thống, cam tẩu mã, lở mồm, lưỡi, do sốt lâu mà gầy còm, còn dùng làm thuốc bổ, thuốc ho.

Ngày dùng 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có nhân trung bạch dùng trong đông y

1. Lở mồm và lưỡi:

Nhân trung bạch 7 phần, khô phàn (phèn chua phi) 3 phần, hai thứ tán nhỏ bôi vào chỗ lở loét, hễ thấy chảy dãi thì lau đi, bôi vài lần sẽ thấy tác dụng.

2. Chữa nha cam tẩu mã:

Nhân trung bạch 4 g, nung đỏ, lục phàn 1g, xạ hương 0,30g, cả ba vị tán nhỏ, trộn đều bôi vào nơi cam tẩu mã đã rửa sạch bằng nước muối.

3. Chân bị rỗ, có lỗ sâu, đau buốt:

Nhân trung bạch nung kỹ, tán nhỏ rắc vào.

4. Thổ huyết:

Uống 4g nhân trung bạch. Chiêu với nước.

Chú thích:

Tên nhân trung bạch có ý nói là chất từ trong con người mà ra lại có màu trắng (nhân là người, trung là trong, bạch là trắng) khác với nhân trung hoàng là cam thảo chế (xem vị cam thảo).

NHỆN 蜘蛛

Còn gọi là trứng nhện, bích tiền, bích tâm trùng, bích hỷ oa.

Tên khoa học *Gossamer Urocteae*.

Người ta dùng trứng hay toàn con nhện ôm trứng - *Uroctea compactilis* Koch, thuộc họ Nhện *Urocteidae*.

Quanh năm có thể bắt loại nhện này, thường thấy ở trên vách, ôm bọc trứng màu trắng hình đồng tiền.

Công dụng và liều dùng

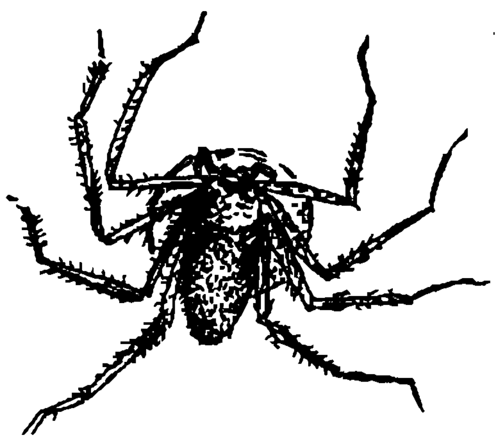
Chỉ thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Thường dùng ngoài, nhưng có khi dùng uống.

Theo đông y, trứng nhện hay con nhện tính mát, không độc, thường dùng chữa chảy máu không ngừng, mụn nhọt, viêm cổ họng, đái dầm, mồ hôi trộm.

Dùng ngoài, người ta bắt con nhện còn sống ngắt bỏ chân, ấn lên mụn nhọt chưa vỡ mủ như đinh râu, rất chóng khỏi.

Dùng trứng nhện hay con nhện sao vàng hay nướng vàng tán bột mà dùng. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như ngà hay răng voi, ngưu hoàng, thanh đại, băng phiến. Ngày dùng 1 đến 2 con hay 1-2 bọc trứng nhện.

Cần chú ý nghiên cứu.



Hình 734. Nhện - Uroctea compactilis

NGŨ LINH CHI 五靈脂

Còn gọi là thảo linh chi, ngũ linh tử, hàn trước phân, hàn hiệu trùng phẩn, hàn hiệu điểu.

Tên khoa học *Faeces Trogopterum.*

A. Nguồn gốc

Trước hết cần chú ý là vị ngũ linh chi cho đến nay ta vẫn còn phải nhập của Trung Quốc. Mà ngay tại Trung Quốc, nguồn gốc vị ngũ linh chi hiện cũng chưa xác định chắc chắn. Nhiều tài liệu cho rằng ngũ linh chi là phân một loại dơi *Pteropus pselaphon* Lay hoặc *Pteropus dasymallus* Temminck đều thuộc họ Dơi *Pteropodidae*. Có tài liệu lại xác định là phân của loài dơi *Megachiroptera* cùng họ.

Tuy nhiên, gần đây có tác giả đã nghiên cứu vị ngũ linh chi thấy trong ngũ linh chi không có những thức ăn thường gặp của các loài dơi, đã xác định ngũ linh chi là phân của một loài sóc bay chưa thấy ở nước ta *Trogopterus xanthipes* Milne-Edwrds thuộc họ Sóc bay *Petauristidae*.

Vào các tháng 10-12 người ta vào núi tìm những hang sẵn có ngũ linh chi lấy về, loại bỏ tạp chất phơi khô. Căn cứ hình dáng không giống nhau, người ta chia ra làm ngũ linh chi khối (hay đường ngũ linh chi) và tán ngũ linh chi (ngũ linh chi vụn). Trước khi dùng còn phải sao lên.

B. Thành phần hóa học

Trong ngũ linh chi có chất nhựa, urê và axit uric.

C. Công dụng và liều dùng

Ngũ linh chi hiện nay còn là một vị thuốc dùng trong nhân dân.

Trong các *tài liệu cổ*, người ta cho ngũ linh chi có vị ngọt, tính ôn, vào kinh can. Có tác dụng thông lợi huyết mạch, hành ứ hết đau. Dùng chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, đẻ xong huyết xấu ra không hết sinh đau bụng, ngực đau, trẻ con bị cam; dùng ngoài chữa rắn, rết cắn.

Ngày uống 6-12g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

Đơn thuốc có ngũ linh chi

1. Chữa tử cung xuất huyết, đau bụng khi thấy kinh:

Ngũ linh chi 10g, bồ hoàng 10g. Cả hai vị sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 2-3g.

2. Đơn thuốc chữa rắn cắn: Xem vị rắn.

RẮN 蛇

Rắn dùng làm thuốc gồm nhiều loài, thường là những loài rắn độc. Người ta hay dùng 3 loài rắn độc mang tên rắn hổ mang, rắn cạp nong, rắn cạp nia. Nhưng những tên đó nhiều khi lại được dùng để chỉ nhiều loài rắn khác nhau. Ta cần chú ý phân biệt.

Rắn lại cung cấp cho ta nhiều bộ phận làm thuốc: thịt rắn, xác lột (xà thoái) và nọc độc.

Tây y thường chỉ dùng nọc rắn, đông y lại thường chỉ dùng thịt, mật và xác rắn lột.

A. Mô tả rắn

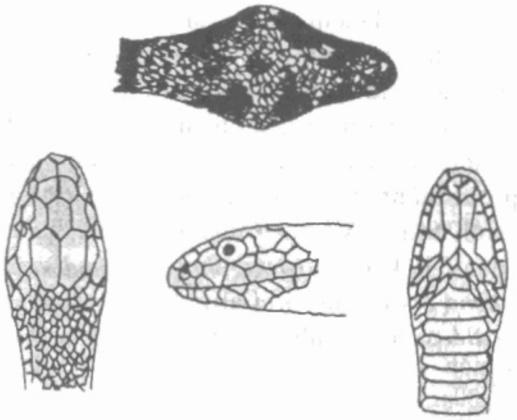
Những con rắn hay dùng nhất ở Việt Nam gồm những loài sau đây:

1. Rắn hổ mang. Tên hổ mang còn gọi là hổ lửa, hổ phì, con phì, hổ đất, rắn mang kính (serpent à lunette). Có hai chi rắn khác nhau ở nước ta mang tên hổ mang là chi Naja (còn có khi viết Naia) và chi Agkistrodon (*Ancistrodons*).

Chi hổ mang Naja (naia hay cobra) có hai loại chủ yếu:

a. *Naja-naja* L. Miền nam thường gọi là hổ đất, miền Bắc gọi là *hổ mang, hổ trâu*. Thuộc họ *Elapidae* (họ rắn hổ). Pháp vẫn gọi rắn này là cobra hay serpent à lunette (rắn mang kính, nhãn kính xà). Rắn này rất hay gặp ở Việt Nam

cả miền núi lẫn đồng bằng. Thân có thể dài tới 2m. Nó bơi giỏi nhưng không sống dưới nước. Màu sắc thay đổi nhưng thường màu nâu đen, đều một màu. Khi nào nó tức giận thì đầu cất cao, thân phía trên đứng thẳng lên, cổ bạnh ra, (mang bạnh ra) phun phì phì (do nó có tên *con phì, hổ phì*). Trên cổ có một điểm trắng to hình mặt trăng (ở những con còn non nom rất rõ, ở



Hình 735. Hổ mang Naja-naja

những con già ít rõ). Tại Ấn Độ và một số ít nơi ở nước ta có loại rắn trên cổ có hai điểm trắng này gần nhau giống nhau như 2 mắt kính, do đó có tên là rắn đeo kính. Phía dưới đầu và cổ có màu trắng phân cách với màu sẫm toàn thân bằng một vạch đen và một vạch màu nhạt hơn. Quanh cổ có 21 đến 35 hàng vẩy, giữa thân có 17 đến 25 hàng vẩy. Rắn hổ mang là một loại rắn hay tức giận, tự vệ rất hăng khi người ta tấn công nó, nhưng thường nó hay trốn đi nếu không bị trêu tức. Nó hoạt động cả ngày và đêm, nhưng chủ yếu về đêm (Hình 735).

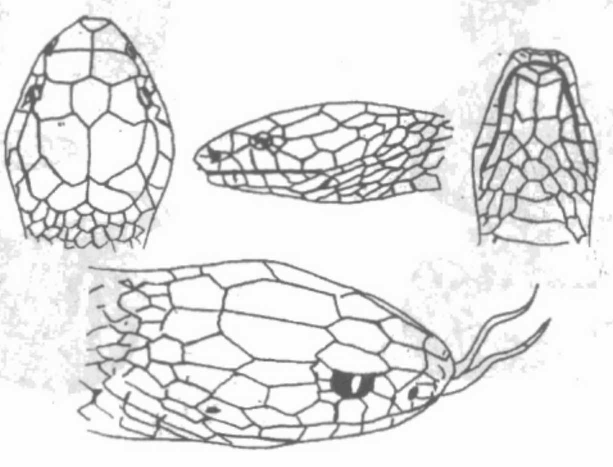
b. *Naja hannah* Cantor còn gọi là đại nhãn kính xà-rắn *hổ mang chúa* (cobra royal). Con này lại nguy hiểm hơn con trên, sống ở khắp nước ta, miền núi cũng như miền đồng bằng, thân có thể dài tới 4-5m, trung bình 3,4m. Thường ban ngày nó ẩn trong hốc cây và chỉ hoạt động ban đêm thôi cho nên chỉ khi phá hoang mới hay bị nó cắn. Nước ngoài người ta gọi nó là *King cobra, Naja bungare-hamadryas* hay *Ophiophage*. Cổ nó bạnh ít hơn con trên, cổ không có điểm trắng, con lớn có màu sẫm đều, con non có nhiều vạch ngang hẹp và sáng hơn. Số vẩy quanh cổ là 17 đến 21, giữa thân là 15 (Hình 736).

Chú ý có một số loài rắn cổ cũng bạnh ra mà không thuộc loại Naja-naja này. Loài Naja-naja không thấy nói được dùng ở Trung Quốc.

Chi hổ mang *Agkistrodon (Ancistrodons)* cũng gồm hai loài phổ biến:

a. Rắn hổ mang Agkistrodon rhodostoma Boié (còn gọi là *Calloselasma*) thuộc họ *Crotalinae*. Con này thường gặp ở miền Nam. Thân thường chỉ dài tới 0,80m, đầu hình ba cạnh, mõm nhọn và nhiều khi vểnh lên trên. Vẩy trên lưng màu đỏ nhạt, xám nhạt hay nâu nhạt với những đốm ba cạnh rộng, màu nâu sẫm, viền trắng xếp thành từng đôi đối nhau hay so le.

b. Rắn hổ mang Agkistrodon acutus Gunther, được dùng ở Trung Quốc với tên bạch hoa xà,



Hình 736. Hổ mang chúa - Naja hannah

ngũ bộ xà, bách bộ xà hay hỳ bàn xà. Loại hổ mang này có thể dài tới 1,80m đầu mỏ dài ra và vểnh lên làm cho nó có dáng rất đáng sợ (Hình 737).

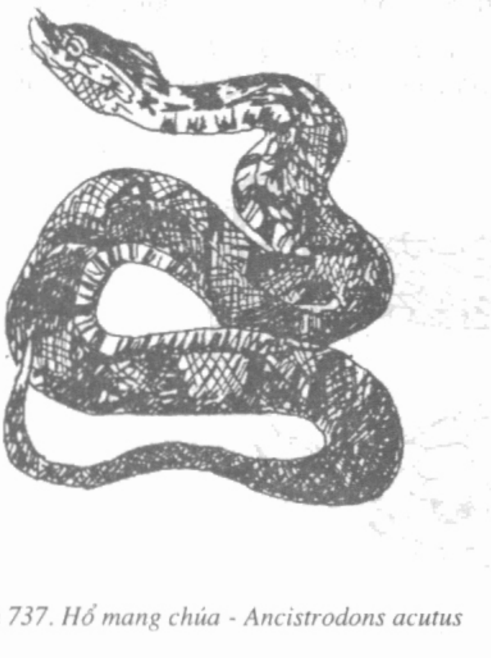
Loài rắn này phổ biến ở miền nam Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Tây, Quảng Đông). Tại Việt Nam, trước đây chỉ mới phát hiện có rất ít ở Sapa (Lào Cai).

2. *Rắn cạp nong* (tên gọi ở miền Bắc) còn gọi là *rắn mai gầm* (tên gọi ở miền nam). Tên khoa học của nó là *Bungarus fasciatus* Schneider họ *Elapidae*. Tên Việt Nam còn thay đổi tùy nơi. Có nơi gọi là *rắn mai gầm vàng, rắn đen vàng, rắn vòng vàng*. Trung Quốc cũng dùng giống này nhưng loài khác (xem con cạp nía giới thiệu sau). Rắn cạp nong thường sống ở cả đồng bằng cũng như miền núi; dài chừng 1,70m đến 2m. Còn rắn này rất đặc biệt ở chỗ thân nó hơi hình ba cạnh, gồm những khoanh đen và vàng vòng quanh cả bụng, số khoanh thường từ 24 đến 27 (do đó có tên Pháp là Bungare annelé- rắn có khoanh), chiều dài của khoanh đen gần bằng chiều dài của khoanh vàng, khác với những loài rắn khác có khoanh trắng hẹp hơn khoanh đen, vả lại màu sắc không có màu vàng rõ rệt như loại rắn này. Xương sống lưng sắc cạnh, vẩy trên lưng hình lục giác to. Cạp nong sống bằng ếch nhái, thạch sùng, chuột, có khi ăn thịt cả rắn khác, đôi khi ăn cả cá. Đuôi tù, tận cùng bằng một vẩy cứng, có người cho là đuôi có kim có thể đâm được, thực tế không phải (Hình 738).

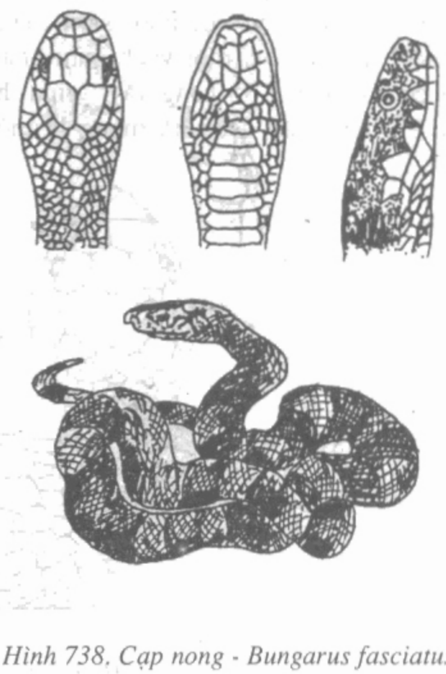
3. *Rắn cạp nia* (tiếng miền Bắc) hay *rắn mai gầm bạc* (miền Nam) còn gọi là *rắn đen trắng, rắn hổ khoang, rắn vòng bạc*. Tên khoa học của nó là *Bungarus candidus* L. thuộc họ *Elapidae*. Loài rắn này thường ngắn hơn loài cạp nong. Chiều dài tối đa thường vào khoảng 1,35m, thường chỉ trong vòng 1m. Màu rắn đen xanh hay nâu sẫm có những khoanh màu trắng hay trắng vàng: khoanh màu trắng hẹp hơn khoanh đen, những khoanh đen không vòng qua bụng như ở rắn cạp nong. Thường chiều rộng một khoanh trắng không quá chiều rộng của một vẩy trên lưng. Có tác giả như Boulenger đã chia loại cạp nia thành 3 loại khác nhau căn cứ vào số khoanh trắng. Ví dụ: *Bugarus candidus* có từ 27 đến 34 khoanh trăng; *Bungarus multicinctus* có từ 42 đến 60 khoang trắng; *Bungarus caeruleus* có rất nhiều đường trắng hay điểm trắng.

Nhưng có tác giả lại chia loại cạp nia thành hai thứ khác nhau như:

Bungarus candidus multicinctus Blyth có nhiều ở miền Bắc và *Bungarus candidus caeleus*. Thường sự phân chia nhỏ này dựa trên chiều rộng của dải hay khoanh trắng. Nếu số dải màu trắng hay vàng là 42-60, lại không rộng quá



Hình 737. Hổ mang chúa - Ancistrodons acutus



Hình 738, Cạp nong - Bungarus fasciatus

chiều dài một vẩy thì thuộc thứ *multicinctus*; nếu màu rắn là nâu sẫm hoặc đen xanh, với những dải màu trắng hẹp thường hẹp hơn chiều dài một vẩy thì thuộc thứ *caeruleus*.

Rắn cạp nia *Bungarus multicinetus* cũng được dùng ở Trung Quốc với tên *mao cân xà, kim tiền bạch hoa xà, bách tiết xà, bạch cúc xà, ngân cực ứng v.v...*

Tóm lại, ta có thể sơ bộ phân biệt mấy con rắn độc dùng làm thuốc hay gặp ở nước ta như sau:

1. Rắn hổ mang naja naja: Thân dài 2m hay hơn, khi gặp người thường ngẩng đầu và cổ lên, cổ bạnh ra, lưng không có vẩy to, trên cổ có một điểm trắng gọi là mặt trăng hay hai điểm to trông như hai mắt kính. Nước ngoài gọi là cobra. Loại hổ mang chúa (Cobraroyal) có thể dài tới 3,5m hay hơn.

2. Rắn cạp nong Bungarus fasciatus (Bungarus- anneté) có thân dài 1,7-2m, thân có 24 hoặc 27 khoanh màu đen và vàng xen kẽ, khoanh vòng cả qua bụng, sống lưng sắc cạnh, vẩy lưng hình 6 cạnh to.

3. Rắn cạp nia Bungarus candidus thường chỉ dài khoảng 1m, có khi tới 1,3m, khoanh đen to, khoanh trắng hẹp bằng một vẩy lưng đuôi nhỏ dài. Bụng trắng vì khoanh đen không vòng qua bụng như con cạp nong. Số khoanh thay đổi, càng lớn số khoanh càng tăng.

Ngoài ra, ta còn dùng nhiều loài rắn khác nữa như *rắn ráo* hay *hổ chuối* (*Zamenis mucosus* L.), con này không độc, một loài gần giống rắn hổ mang nói trên là *Zaocys dhumnades* Cantor thuộc họ *Colubridae*. Con *Zaooys dhumnades* cũng thấy được dùng ở Trung Quốc với tên *ô hoa xà, hắc hoa xà, hoàng phong xà, ô tiêu xà, thanh xà v.v...*

Chúng ta cần đi sâu để xác định những con rắn hay dùng làm thuốc và những con rắn không dùng làm thuốc. Hiện nay chúng ta thường khoán trắng cho những người bán rắn không chú ý phân biệt từng loài với nhau.

B. Phân bố, cách bắt rắn và chế biến

Những con rắn dùng làm thuốc được phân bổ rộng rãi ở miền Bắc và miền Nam. Đồng bằng hay rừng núi đều có. Ngoài việc bắt giết để tự vệ khi chúng ta trông thấy nó, có nhiều người chuyên làm nghề bắt rắn để bán dùng trong nước hoặc xuất khẩu. Gần Hà Nội có làng Lệ Mật (Gia Lâm) chuyên nghề bắt rắn và có thời gian được tổ chức thành nơi chuyên nuôi rắn để xuất khẩu. Nhưng được ít lâu, việc nuôi đã bị bãi bỏ. Tại vùng Hồng Quảng cũng có những làng chuyên nghề bắt rắn.

Tại miền Bắc người ta thường đi bắt rắn cạp nong ở các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ những nơi có cánh đồng chiêm có nhiều nước. Người ta nhận thấy rắn cạp nong ăn ếch nhái, lươn, rắn nước, chuột, có khi ăn lẫn nhau, con lớn ăn con nhỏ do đó nuôi rắn khó tránh chúng nó ăn lẫn nhau. Rắn cạp nong ở hang ẩm, có đất dẻo, không ở hang khô ráo, thường hai, ba ngày mới ra khỏi hang vào những ngày ấm trời.

Rắn hổ mang thường bắt nhiều ở dọc sông Hồng Hà, bãi Trung Hà, Tứ Tổng, tại những đống gạch, bụi tre, bờ đê; còn hay tìm thấy ở ven bờ sông Phả Lại (Hà Bắc), dọc sông Hát Mông (Hà Tây). Thường hổ mang ở những hang cao ráo sạch sẽ.

Những người chuyên môn bắt rắn thường theo đường đi lại của rắn mà tìm hang. Có khi tìm nó ở những hang chuột, hang mối, hang ếch. Ngoài ra rắn còn hay tìm những ổ gà vịt ấp trứng để ăn. Người ta còn dựa vào phân rắn mà phân biệt rắn nọ với rắn kia. Ví dụ người ta cho rằng phân hổ mang màu vàng, đen, có bột đặc hơn phân cạp nong; phân cạp nong cũng màu vàng đen nhưng loang, mùi rất khắm; phân cạp nia thành cục màu đen trắng vàng. Rắn hổ mang vốn ở sạch, nên thường ỉa ở xa miệng hang tới vài thước; còn rắn cạp nong ỉa ngay gần miệng hang; rắn cạp nia ỉa ngay miệng hang.

Có khi người ta còn dựa trên xác rắn lột để theo dõi. Ví dụ thấy xác rắn lột còn ướt là mới lột, khô rách là đã lột lâu ngày. Xác rắn chui vào trong hang là rắn đã đi rồi, nhưng nếu xác có phía đuôi chui vào trong hang là rắn ở trong hang. Những nhận xét này chưa chính xác lắm. Cần kiểm tra lại.

Trong hang rắn hễ thấy vết bò nhẵn, cứt mới là rắn có trong hang. Lấy thuổng đào một quãng,

rồi dùng thuổng thọc vào lấy một ít đất ra xem, thấy đất nhẵn là chắc chắn có rắn, cứ tiếp tục đào mà bắt rắn. Ngược lại nếu thấy đất trong hang không nhẵn, khô mốc là rắn đã đi rồi.

Rắn bắt về thường bán sống hoặc mổ lấy mật bán, thịt xương dùng ngâm rượu hay ăn như ăn thịt nhiều động vật khác. Từ 1974 đến nay ta mới đang đặt lại vấn đề nuôi rắn để lấy nọc độc mà xuất hay chế thuốc.

Muốn chế *rượu rắn* có nhiều cách. Nhưng thường hay làm như sau:

Rắn bắt về, chọn và chia thành bộ từng 3 con hay 5 con một. Nếu 3 con thì là rắn hổ mang, cạp nong, rắn ráo. Nếu 5 con thì chọn hổ mang, cạp nong, rắn ráo, hổ trâu, rắn ba chỉ, hay có khi 3 con hổ mang và cạp nong với 2 con rắn ráo.

Lột da để riêng, thuộc làm ví, thắt lưng hay đóng dày. Sau đó mổ bỏ ruột, chặt đầu, lau khô bằng giấy bản (không rửa nước vì sợ mùi tanh), hoặc rửa bằng rượu có ngâm gừng hay quế chi rồi mới lấy giấy bản lau khô. Sau đó chặt thành từng khúc nướng hay sấy cho khô. Tán bột mà dùng hay ngâm rượu mà uống. Có người chặt bỏ cả đuôi vì cho rằng đuôi cũng có nọc độc (sự thực không phải). Có người lại không lột da, không chặt đầu. Nói tóm lại lột da, hay không lột, chặt đầu hay không đều được cả.

Mật rắn là một vị thuốc quý, cần thu lấy mà dùng. Những người bán rắn cho biết giá trị của mật là hai thì giá trị thịt rắn chỉ có một. Mật rắn không có vị đắng như nhiều thứ mật động vật khác.

Có khi người ta nuôi rắn rồi mổ lấy mật, chỗ mổ vẫn lành lại, rắn vẫn sống như thường nhưng ăn lâu tiêu hơn; nếu mổ cắt chừa lại cuống mật dài thì sau sẽ có nhiều tia mật nhưng không thành túi mật như cũ nữa.

Lấy nọc rắn. Công việc lấy nọc chỉ mới tiến hành ít năm gần đây ở nước ta. Tại nhiều nước khác người ta đã tiến hành lấy mọc rắn từ lâu cùng với việc tổ chức nuôi rắn. Trên thế giới hiện đã có tới hơn 20 nước tổ chức nuôi rắn. Những nước có trại nuôi rắn lớn nhất là Braxin và Liên Xô cũ (mỗi nơi đủ hang nuôi hàng vạn con); ngay sát nước ta có Thái Lan từ lâu cũng đã tổ chức trại nuôi rắn lấy nọc. Ở những nước này hầu như người ta không mổ rắn lấy thịt làm thuốc như nước ta. Cho nên ở nước ta vốn chỉ dùng thịt rắn thì việc tổ chức nuôi rắn lại cấp bách nếu muốn bảo đảm nguồn nguyên liệu chế thuốc lâu dài. Nuôi rắn mà chỉ để lấy thịt làm thuốc thì không kinh tế vì từ khi con rắn nở ra cho đến khi trưởng thành đủ tiêu chuẩn chế thuốc, tối thiểu cũng phải trên 3 năm, chi phí vào nuôi cũng phải kể tới 20-30đ một con, trong khi đó giá thu mua rắn hoang dại hiện nay chỉ từ 15đ đến 25đ một bộ ba con: 1 hổ mang, 1 cạp nong và 1 rắn ráo. Nếu tiến hành lấy nọc, thì mỗi con rắn hổ mang 1 lần lấy nọc có thể cho từ 30 đến 100mg nọc khô trị giá 25 đến 80 rúp (giá hối đoái 1 rúp đổi 5,6đ Việt Nam) 1g nọc rắn khô trị giá 800 rúp (thời giá năm 1960). Nếu chưa mổ ngay mà nuôi thêm một tháng nữa thì con rắn lại có thể cho ta thêm một lượng nọc như vậy nữa, một năm có thể lấy nọc 6-10 lần.

Cách lấy nọc đơn giản nhất là để con rắn cắn vào miệng một đĩa petri. Lấy tay xoa và bóp nhẹ vào hai tuyến nọc ở sau tai, nọc sẽ chảy vào đĩa. Chú ý đừng bóp mạnh quá, nọc chảy ra sẽ lẫn dãi và máu làm giảm chất lượng nọc thu được. Nọc lúc mới chảy ra lỏng và hơi sánh, màu hơi vàng nhạt. Có thể làm đông khô hay làm khô trong bình làm khô có chứa silicagen. Nọc khô có thể bảo quản hàng chục năm vẫn còn hoạt tính. Nọc này được dùng làm thuốc hay xuất khẩu. Phải bảo quản theo chế độ thuốc rất độc vì chỉ sơ ý có thể gây chết người.

C. Thành phần hóa học

Về *thịt rắn*, ít thấy tài liệu nghiên cứu. Chỉ mới biết trong thịt rắn có chất prôtit và chất mỡ, còn các chất khác chưa biết. Năm 1958, hệ dược của Viện y học Bắc Kinh có nghiên cứu thịt rắn ở Bắc Kinh thấy trong thịt rắn có 0,55% chất saponozit.

Về *mật rắn* cũng ít thấy tài liệu nghiên cứu. Theo Diệp Quyết Tuyền ghi lại thì trong mật rắn (xà đởm) có cholesterin, axit panmitic, axit stearie và taurin. Nhưng đó cũng chỉ là những chất thường thấy trong mật của nhiều con vật khác chứ không phải là những chất đặc biệt gì.

Xác rắn lột có kẽm oxy và titan oxyt.

Nọc độc của rắn được nghiên cứu tương đối kỹ hơn. Nhưng vì rắn gồm nhiều loại cho nên đây chỉ là một số nét chung. Hiện nay người ta

mới biết rằng nọc rắn độc không phải do một chất ancaloit hay glucozit nào, mà có lẽ do các chất men (enzym) như proteaza, photphatidaza hoặc là do các phức chất tác động trên tổ chức thần kinh hoặc trên máu và thành mạch máu.

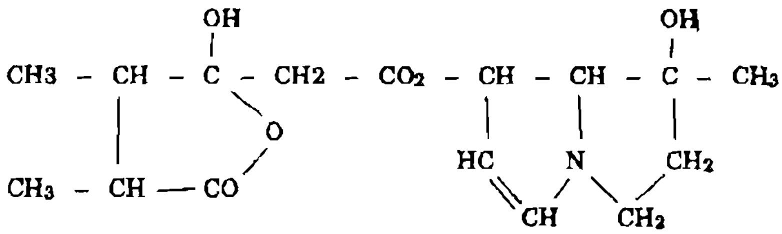
Căn cứ vào những triệu chứng khi bị rắn độc cắn, người ta chia nọc rắn ra làm hai loại độc tính: Một loại tác động trên tổ chức thần kinh gọi là norotoxin (neurotoxin) và một loại tác động trên máu và thành mạch máu nhỏ (vi huyết quản) như là hemolyxin, hemoragin (hemolysin, hemorragin).

Những chất độc trong rắn thuộc lại zootoxin (zootoxin là chất độc trong động vật). Trong những zootoxin, ta có thể gặp các chất ophiotoxin, chất crotaloroxin là những chất không chứa nitơ và không có những hoạt chất proteie. Những chất đó không thẩm thấu và có thể coi như những saponozit động vật.

Chất crotalotoxin $C_{34}H_{54}O_{21}$ là chất độc của một loại rắn *Crotalus adamanteus*. Chất này không có tinh thể tan trong 50 phần nước, cho một dung dịch có phản ứng hơi axit, khi lắc gây nhiều bọt, không tan trong ête, trong cồn và trong clorofoc.

Chất ophiotoxin hay cobratoxin $C_{17}H_{26}O_{10}$, nọc độc của một loại rắn hổ mang *Naja tripudians* là một chất trắng vàng nhạt, tan trong nước, khi bảo quản cần tránh không khí và độ ẩm để giữ nguyên vẹn hiệu lực. Người ta dùng chất này để chữa những u ác tính (tu-meur maligne) và những trường hợp đau dai dẳng (algie tenace). Nó làm hết đau đớn và các thương tổn giảm dần có lẽ là vì nọc độc gây ra sự tạo thành chất lyzoxitin (lysocithin) este- glyxero α panmito α' photphoric của chất cholin do thủy phân một phần chất lexitin với sự giải phóng axit oleie.

Ngoài những độc tố (toxin) trên người ta còn chiết được từ nọc độc một số rắn độc (*Crotalia spectabilis, Crotalia retusa*) chất ancaloit gọi là monocrotalin $C_{16}H_{23}C_6N$ do sự kết hợp giữa axit monocrotalic $C_8H_{12}O_5$ và một có nitơ. Công thức cấu tạo có thể là:



Monocrotalin

Trong nọc rắn người ta thấy có lượng rất cao chất kẽm (Zn), ion kẽm cần thiết cho tác dụng của nọc rắn và đóng vai trò giống như vai trò của các ion kim loại trong các men (diastaza).

Chất neurotoxin của rắn hổ mang cobra bị khí sunfuarơ (SO_2) làm mất tác dụng. Khi tiêm mạch nhỏ giọt nọc độc của rắn hổ mang cobra vào phổi mèo hay chuột bạch sẽ gây giải phóng chất histamin.

Trên những tế bào ung thu và nhân những tế bào ung thư hình như nọc rắn độc hổ mang cobra giải phóng những chất có thể phá hủy các tế bào đó. Đối với ung thư tuyến (adenocarcicom) của chuột nhắt, nọc rắn có tác dụng tốt có thể làm tiêu tan hoàn toàn.

Tuy nhiên không phải nọc rắn nào cũng có những tác dụng nói trên. Dù sao hiện nay người ta cũng nghiên cứu dùng nọc độc của rắn để chữa ung thư, đặc biệt dùng nọc độc của rắn độc họ *Colubridae* làm chất độc tố thần kinh đối với những cơn đau do ung thư và nọc rắn độc thuộc họ *Crotalinae* làm chất hoại tử trên những u ác tính.

Cũng cần chú ý rằng dung dịch nước của nọc rắn không để lâu được. Nhưng nọc rắn độc sấy khô giữ độc tính được lâu và toàn vẹn.

D. Triệu chứng bị rắn cắn và một số cách điều trị trong nhân dân

Trong những loài rắn độc kể trên, người ta đã

biết độ độc của một số nọc. Loài rắn cạp nia (*Bungarus candidus*) thuộc loại độc nhất, chỉ cần 1,5mg nọc là đủ làm chết người cân nặng khoảng 50-60kg, loài hổ mang Naja-naja cần khoảng 20mg và nọc loài cạp nong *Bungarus fasciatus* cần chừng 30 đến 50mg.

Khi bị *rắn cạp nia* cắn thường lúc mới không thấy đau chỉ tê tê, do đó nhiều người không chú ý mà bị chết. Chỗ bị cắn không bị sưng, không màu, nhưng thịt co giật như khi tiêm nhiều stricnin, nhiễm độc tới đâu thì co giật tới đó, vết cắn mềm như thường, đặc biệt dù có buộc garô cũng không tím, chỉ hơi đỏ thôi, gây chảy máu (đau bụng) rồi ngạt thở mà chết, máu không đông chảy ở hậu môn và ở âm đạo nếu là phụ nữ. Cần chú ý cứu chữa hết sức sớm. Kinh nghiệm nhân dân hễ thấy đau bụng là bắt đầu khó cứu sống.

Rắn hổ mang cắn cũng dễ chết. Tê liệt trung tâm hô hấp. Hiện tượng nhiễm độc (curare) ở những bản vận động (plaque terminale) của những dây thần kinh, đặc biệt dây thần kinh của cơ hoành, giãn những mạch nội tạng (vaisseaux splanchniques), hiện tượng co tiểu động mạch và mao mạch.

Khi bị rắn cắn, ngoài việc mở rộng vết thương và trên vết thương độ 1-2cm để nặn cho ra thật nhiều máu và dác để rút máu cho đến khi hết hay đỡ đau nhức, nhân dân thường dùng nhiều loại thuốc cho uống và đắp, ở đây chỉ ghi một số thuốc phổ biến nhất.

Uống thuốc hội hay *rượu hội* chế theo đơn sau:

Ngũ linh chi 20g, xuyên bối mẫu 24g, sinh nam tinh 24g, bạch chỉ 24g, quế 24g, bạch thược 12g, bạch đậu khấu 24g, hà thủ ô đỏ 40g, thanh phàn 24g, bào sơn giáp 24g, hùng hoàng 40g. Tất cả các vị thuốc tán nhỏ, ngâm với 1,5 lít rượu 35-40° trong 10 ngày, lấy ra cho uống. Nếu cần ngay có thể đun cách thủy trong 4 giờ, hoặc nếu cấp cứu thì nấu sôi trong bình có ống lạnh thẳng đứng trong 1 giờ là đem ra dùng được.

Khi bị rắn cắn, tùy theo nặng nhẹ, cho uống ngày 50ml rượu hội này, sau đó cứ cách 5 đến 10 phút lại uống 1 lần. Một ngày tối đa uống 150ml đến 200ml.

Ngoài việc uống rượu hội còn dùng bông thấm rượu hội xoa và băng nhẹ vào vết cắn để lấy nọc ra.

Tiếp tục ngày nào cũng uống cho đến khi hết đau nhức.

Ngoài bài thuốc hội nói trên trong nhân dân còn dùng những vị thuốc khác như giã lá bồ cu vẽ vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết cắn, lá hay rễ đu đủ giã vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết cắn, tỏi, lá ớt v.v... Nhưng kinh nghiệm dùng rượu hội đem nhiều kết quả hơn cả cho nên hiện nay xí nghiệp dược phẩm của ta đã sản xuất thuốc hội để dùng chữa rắn cắn phối hợp với những phương pháp của tây y.

E. Công dụng và liều dùng

Thịt rắn được đông y coi là một vị thuốc bổ có công dụng chữa những bệnh thần kinh đau nhức, tê liệt, bán thân bất toại, các cơn co giật, chữa nhọt độc, bị cảm trợn mắt miệng méo (kinh phong v.v...).

Ngày uống 4 đến 12g dưới hình thức thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

Tính chất thịt rắn ghi trong *sách cổ đông y* là vị ngọt, mặn, tính ôn, có độc, vào kinh can. Có tác dụng khứ phong thấp, định kinh giản, những người huyết hư sinh phong thì không dùng được.

Mật rắn thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác để chữa ho, đau lưng, nhức đầu khó chữa. Có khi ngâm với rượu mà uống. Trong *sách cổ* ghi là mật rắn có độc, dùng với liều thấp.

Xác rắn (*xà thoái*) là xác con rắn bỏ lại khi nó lột-*Periostracum Serpentis*. Trong *sách cổ* ghi xác rắn tính bình, vị ngọt, mặn, không độc vào can kinh. Có tác dụng khứ phong, sát trùng, tan mộng, dùng chữa những chứng kinh nguy hiểm của trẻ em, sát trùng, trị đau cổ họng, lở ghẻ. Ngày dùng 6 đến 12g dưới hình thức thuốc sắc hay đốt cháy mà dùng.

Nọc rắn độc. Ở nước ta, cho đến gần đây, hầu như chưa khai thác và sử dụng nọc rắn độc làm thuốc. Nhưng tại nhiều nước, đặc biệt các nước châu Âu, người ta dùng nọc rắn chế thành thuốc tiêm hay thuốc xoa bóp để giảm đau trong những bệnh hủi, ung thư, viêm thần kinh (như

những thuốc viperalgin, cobratoxin...), chữa bệnh ưa chảy máu (như thuốc venostat, reptilaze...).

Nọc rắn còn có tác dụng ức chế sự phát triển của một số loại tế bào ung thư, hạ huyết áp trong bệnh cao huyết áp. Nhưng phổ biến nhất có loại thuốc xoa dùng chữa thấp khớp, viêm cơ mang tên Vipratox (Cộng hòa liên bang Đức), Viprosalum (Liên Xô cũ). Mỗi 100g thuốc Vipratox có 0,1mg nọc rắn, 6g salixylat metyl và 3g long não.

Trên cơ sở những vị thuốc chữa đau nhức thấp khớp sẵn có trong nước, chúng tôi đã chế một loại thuốc *xoa bóp* có nọc rắn gồm có: Nọc rắn hổ mang khô 0,1mg, tinh dầu quế 1ml, tinh dầu hồi 1ml, tinh dầu khuynh diệp 5ml, tinh dầu hương nhu 0,5ml, long não 3g, tá dược (kem stearat natri) vừa đủ cho 100g thuốc. Khi dùng lấy 3-5g thuốc này bôi lên nơi đau, xoa bóp cho đều. Ngày xoa 1 đến 2 hoặc 3 lần (Đỗ Tất Lợi, Trần Kiên và cộng sự-*Dược học* 6-1976).

Tại nước ngoài và ở cả trong nước chúng tôi cũng đang cho chế để dùng thí nghiệm ở nước ta thuốc tiêm nọc rắn: Mỗi ống 1ml chứa 0,1mg nọc rắn khô hòa tan trong thanh huyết mặn đẳng trương. Qua những thí nghiệm đã tiến hành, chúng ta biết rằng nọc rắn hổ mang có tác dụng giảm đau kéo dài mà không gây nghiện, thường dùng trong những trường hợp đau ung thư. Ngày đầu người ta tiêm 0,5ml chứa 0,05 nọc rắn hoặc 5 đơn vị chuột là lượng nọc cần thiết để giết chết một con chuột nhắt nặng 25g. Chỉ tiêm dưới da hay tiêm bắp. Tuyệt đối không tiêm mạch máu. Trước khi tiêm, không làm sát trùng da bằng cồn iốt vì cồn có tác dụng hủy nọc rắn. Thường 7-8 ngày mới tiêm một lần. Những lần sau, nếu bệnh nhân chịu thuốc có thể tăng liều tiêm lên 0,6ml, 0,7ml đến 1ml một lần. Nếu bệnh nhân không chịu, thì ngừng thuốc.

Đơn thuốc rượu rắn của cửa hàng huyện Hoài Đức (Hà Tây): Rắn 10 bộ (gồm 10 con hổ mang, 10 cạp nong, 10 rắn ráo), mỗi bộ phải nặng tối thiểu 1kg, thiên niên kiện 1kg, cẩu tích 1kg, huyết giác 1kg, ngũ gia bì 1kg, hà thủ ô đỏ 1kg, kê huyết đằng 1,5kg, trần bì 0,3kg, tiêu hồi 0,2kg, rượu và đường vừa đủ 100l. Đóng chai 250ml hoặc 500ml. Người lớn mỗi ngày uống 1 cốc con 30ml trước khi đi ngủ. Phụ nữ có thai không dùng được. Dùng chữa chân tay nhức đau, sưng khớp xương, mỏi trong xương.

Đơn thuốc có thịt rắn. Dùng thịt một bộ 3 con hay 5 con đã cắt bỏ đầu và đuôi, mổ bỏ ruột, tẩm rượu gừng rồi sấy khô hay nướng cho vàng thơm. Giã thật nhỏ như làm ruốc. Cho vào rượu ngâm theo tỉ lệ một phần thịt rắn, 3 phần rượu 40°. Ngâm trong 15 ngày trở lên lấy ra uống hằng ngày sau bữa ăn cơm tối, mỗi ngày chỉ dùng 20ml. Dùng chữa tê liệt, đau thấp khớp xương sưng đau, cảm rồi bị tê liệt, bán thân bất toại, mụn nhọt, dùng làm thuốc bổ.

Thực tế có thể dùng 3 con rắn giống nhau hay khác nhau cũng được.

Nhiều người thường dùng ngâm với thịt rắn những vị thuốc khác như hồi, quế, thiện niên kiện, huyết giác, hà thủ ô v.v... nhưng có thể chỉ riêng thịt rắn không thôi cũng đủ; để cho thơm dễ uống có thể thêm ít trần bì, quế...

XẠ HƯƠNG 麝香

Còn gọi là nguyên thốn hương, lạp tử, hươu xạ, sóc đất.

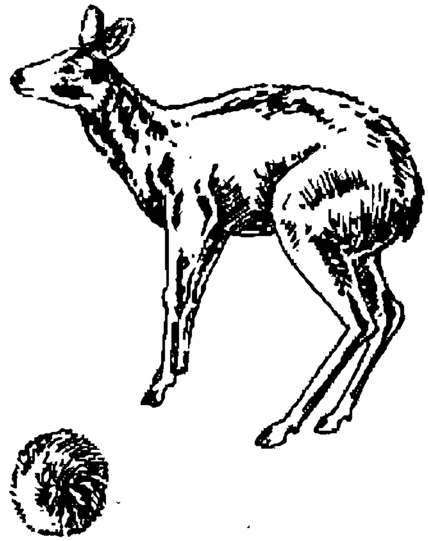
Tên khoa học *Moschus moschiferus* L.

Thuộc họ Hươu *Cervidae*.

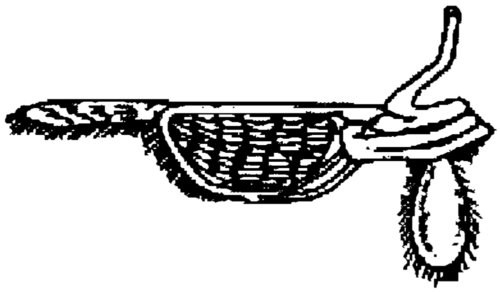
Người ta dùng hạch thơm phơi khô của con hươu xạ. Trên thị trường thường gọi là xạ hương-Moschus.

A. Mô tả con vật

Hươu xạ là một con vật có chân mảnh, cổ ngắn, đầu dài, mõm tròn, có con lớn bằng con hoẵng, thân dài độ 0,8-1m, đuôi dài 4-5cm, vai cao khoảng 55-65cm nhưng mông lại cao hơn vai, nặng khoảng 10-17kg, thân phủ lông màu nâu hung. Con đực có răng nanh dài 8 đến 9cm lòi khỏi mép hướng xuống dưới rồi quặp về phía



Hình 739. Hươu xạ và túi xạ - Moschus moschiferus



Hình 740. Vị trí của xạ hương ở bụng con hươu xạ
1. Lỗ của túi xạ hương
2. Túi xạ;
3. Dương vật

sau, con cái có nanh nhỏ hơn và không vượt khỏi mép. Cả hai con đực hay cái đều không có sừng. Đặc biệt ở bụng hươu xa đực vào khoảng giữa rốn và cơ quan sinh dục có một túi tròn hơi phồng dài 5-7cm rộng 3cm, cao 3-4cm. Quanh túi có lông mọc mau, phần giữa trụi lông có hai lỗ thông. Túi này dùng để chứa chất xạ hương do các tuyến của thành túi tiết ra. Ở con vật trưởng thành, túi chứa đầy xạ có thể nặng tới 60g và hơn. Xạ hương ở con vật sống quánh như mật ong, màu nâu đỏ, để khô chất xạ biến thành một khối lổn nhổn màu nâu hung rồi xám lại dần dần (Hình 739, 740).

B. Phân bố, săn bắt và chế xạ hương

Hươu xạ chủ yếu sống ở vùng rừng núi cao khoảng 1.000-2.000m, có khi tới 4.000m (Tây Tạng), thường ở những nơi vách núi cheo leo nguy hiểm. Nó ít khi ra khỏi rừng, chỉ thỉnh thoảng mới xuống khe hay suối (lõng). Ban ngày hươu xạ ẩn trong bụi cây, chiều tối mới đi ăn. Thức ăn của hươu xạ thay đổi tùy địa phương, tùy mùa và rất ảnh hưởng đến chất lượng của xạ hương. Chủ yếu nó ăn rêu, địa y, lá cây, cỏ, đôi khi rễ cây. Hươu xạ sống đơn độc, chỉ sống với nhau vào mùa động đực. Thời kỳ này cũng thay đổi tùy theo địa phương, nhưng nói chung hươu xạ đực chọi nhau rất kịch liệt, dùng nanh làm vũ khí tấn công. Người ta bắt được nhiều con đực còn mang ở cổ nhiều vết sẹo do đánh nhau mà ra. Cũng chính vào thời kỳ động dục này, hươu xạ còn tỏa ra mùi xạ nồng nặc bay xa hàng trăm thước. Hươu xạ chửa khoảng 5 tháng, đẻ 1-2 con và thọ độ 3-4 tuổi. Hươu xạ chạy rất nhanh như sơn dương, nhảy và leo nhanh nhẹn như hoãng. Khi bị đuổi dồn nó có thể lao xuống vực sâu hoặc băng qua suối có nước chảy xiết. Loài này nhút nhát, đa nghi, dễ hoảng hốt khi bị săn đuổi, cho nên việc săn bắt cũng đòi hỏi một số kinh nghiệm, nhưng có điểm đáng chú ý là hươu xạ là loài động vật mau quen, sau phút nguy hiểm nó thường trở lại nơi ăn nghỉ cũ như không có chuyện gì xảy ra, nên dễ bị người đi săn kiên trì nấp rình ở gần đó săn bắt. Việc nuôi hươu xạ để lấy xạ còn rất ít kinh nghiệm. Có một số vườn thú nuôi hươu xạ, cho nó ăn cơm, rêu, lá cây, rau cỏ và nó có thể sống 3-4 năm, hươu xạ nuôi vẫn có thể cho xạ hương.

Hươu xạ tại Việt Nam ít được khai thác. Người ta có cảm tưởng loài này đã bị tiêu diệt. Nhưng chúng tôi đã có dịp thấy bán ở chợ tỉnh Cao Bằng năm 1962 một con hươu có xạ sống do người ta bẫy được và gặp một cụ đông y ở ngay thị xã Cao Bằng tích trữ được một số túi xạ hương thu mua ngay ở trong tỉnh Cao Bằng. Tại nhiều cửa hàng thu mua lâm thổ sản của tỉnh chúng tôi còn thấy nhiều tấm da của hươu xạ, ngay tại kho da thú của Tổng công ty xuất nhập khẩu lâm thổ sản ở Hà Nội cũng có nhiều tấm da của hươu xạ do các tỉnh vùng Tây Bắc và Việt Bắc gửi về. Do đó cần có kế hoạch điều tra bảo vệ và khai thác, vì ngoài việc lấy xạ hương, hươu xạ còn cho da và thịt như những con thú khác.

Hươu xạ là một nguồn lợi lớn của Trung

Quốc, Ấn Độ và vùng Á Đông miền nam Liên Xô cũ. Hằng năm thị trường phương tây tiêu thụ chừng 10 vạn túi xạ. Mỗi kg túi xạ trị giá hiện nay vào 1.000 đô la Mỹ và 1kg xạ hương nguyên chất trị giá tới 80.000 đôla. Phần lớn người ta giết thịt hươu xạ để lấy túi xạ hương. Người ta đã tính rằng, nếu muốn xuất chừng 3.000kg xạ hương thì phải giết tới 100.000 con hươu xạ (vì bình quân 30 túi xạ được 1kg, mỗi túi nặng trung bình 30g), đó là chưa kể số hươu xạ cái và hươu xạ non giết nhầm mà không có túi xạ, vì như trên đã nói, hươu xạ cái và hươu xạ dưới 3 tuổi không có túi xạ.

Khi bắt được hươu xạ, người ta xẻo ngay lấy chỗ hạch nói trên, thường xẻo rộng hơn một chút rồi treo trong nhà cho đến khi khô, có khi người ta rang cát cho nóng (tay còn chịu được) đổ xung quanh túi xạ, cát nguội lại rang, tiếp tục làm cho đến khi khô. Sau đó cất vào hộp đậy kín. Thường 50 đến 65% trọng lượng của túi xạ là trọng lượng xạ hương nguyên chất.

Muốn lấy chất *xạ hương trong túi xạ* có nhiều cách: Có khi người ta ngâm khăn vải vào nước ấm vài phút rồi dùng khăn ẩm đó bọc kín túi xạ làm cho túi xạ mềm mại, sau đó cắt bỏ da thịt, lấy chất xạ hương mà dùng, có nơi lấy dùi sắt nung đỏ lăn trên mặt túi xạ cho cháy hết lông, cạo hết lượt da ngoài (có khi để nguyên), thái mỏng đặt lên đĩa, úp một cái bát lên, trát kín mép đĩa và bát bằng lá khoai sọ và cám hay đất dẻo. Đặt đĩa này vào nồi rang có chứa tro. Đun nóng nhẹ, muốn cho không nóng quá thường người ta đặt trên cái trôn bát một lá trầu không. Đun lâu và giữ cho lá trầu không bị héo vàng. Làm như vậy cho đến khi khô. Mở bát ra tán nhỏ, cho vào lọ nút kín, dùng dần.

Trên thị trường quốc tế, người ta thường chia xạ hương ra làm 3 loại là:

1. Xạ hương Xibêri xuất qua đường biển Bantic.

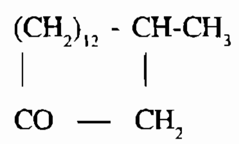
2. Xạ hương Ấn Độ xuất qua đường Cancutta.

3. Xạ hương Bắc bộ (Tonkin đọc là Tôngkinh), Trung Quốc và Tây Tạng xuất khẩu qua Hồng Kông; trong 3 loại trên, xạ hương Tôngkinh được coi là loại quý và giá đắt hơn cả. Có điều là tuy mang tên xạ hương Tôngkinh (Bắc bộ nước ta) nhưng thực tế những năm gần đây ta không có mà xuất.

C. Thành phần hóa học

Xạ hương nguyên chất là một thứ bột lổn nhổn có màu nâu tro. Vị hắc mùi rất hăng nếu ngửi nhiều, nhưng nếu pha thật loãng thì rất thơm. Khi thật khô thường kém thơm, nhưng khi ẩm, mùi thơm thường dậy lên. Xạ hương tan vào nước chừng 55% trọng lượng, nước có màu nâu sẫm, phản ứng axit, với cồn 90° xạ hương chỉ tan chừng 10-13% trọng lượng. Cồn có màu vàng nâu, thêm nước vào sẽ bị đục. Đốt có mùi amoniac, lượng tro từ 4 đến 6%, không được quá 8%.

Xạ hương chứa cholesterin, chất béo, một chất nhựa đắng, muối canxi và amoniac với tỉ lệ thay đổi, một tinh dầu có thành phần chủ yếu là một chất xeton gọi là muscon $C_{16}H_{30}O$. Đây là hoạt chất thơm độc nhất của xạ hương. Nếu loại hết mùi tạp chất của xạ hương đi thì mùi muscon rất thơm và rất tế nhị, mùi thơm rất bền, do đó xạ hương thuộc vào loại chất thơm định hương cao cấp. Tỷ lệ muscon trong xạ hương chừng 1%.



Muscon

D. Công dụng và liều dùng

Xạ hương là một hương liệu vào loại cao cấp nhất vì nó cho mùi thơm rất bền.

Trong *y dược* xạ hương là một vị thuốc được dùng trong cả tây và đông y. Nhưng hiện nay tây y hầu như không dùng nữa. Trái lại đông y coi xạ hương là một vị thuốc không thể thiếu được để điều trị nhiều bệnh nguy hiểm.

Trước đây, tây y dùng xạ hương làm thuốc kích thích, trấn kinh, cường dương, điều kinh, chữa mê sảng của bệnh thương hàn, sưng phổi. Tây y dùng xạ hương dưới dạng cồn thuốc với liều 6 đến 10g trong một ngày pha vào nước đường cho uống. Còn dùng dưới dạng thuốc uống, thuốc viên, thuốc thụt với liều 0,25 đến 2g một ngày.

Đông y hiện nay còn dùng xạ hương một cách rất phổ biến làm thuốc trấn kinh, chữa bệnh suy nhược thần kinh, trúng phong, mê man, choáng váng, đau mắt cam tẩu mã v.v... Theo thống kê năm 1954 của đông y thị xã Bắc Kinh (Trung Quốc) trong số 259 biệt dược được lưu hành có tới 68 biệt dược có chứa xạ hương. Xạ hương là cơ sở của bài thuốc lục thần hoàn, nhân đơn là những thuốc rất được tín nhiệm trong đông y.

Theo *tài liệu cổ* tính chất của xạ hương là vị cay, tính ôn, không độc, vào 12 đường kinh, có tác dụng thông khiếu, thông kinh lạc, làm sạch uế, đuổi tà, là thuốc hồi sinh, trừ trúng độc dùng trong các trường hợp đau bụng, bụng đau dữ dội, phụ nữ khó đẻ, trúng phong hôn mê, điên cuồng, ngực đau thắt, dùng ngoài tiêu ung thư sang thũng. Phụ nữ có thai không được dùng.

Liều dùng hằng ngày từ 0,04g đến 0,10g, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác, thường là phối hợp.

Đơn thuốc có xạ hương

1. Lục thần hoàn dùng trong những trường hợp *sốt cấp tính, trúng độc, mê loạn, tâm trạng suy nhược.*

Xạ hương 1g, minh hùng hoàng 1g, băng phiến 1g, tây ngưu hoàng 1,5g, châu phấn (bột hạt trai) 1,5g, thiềm tô 1g. Năm vị trên tán nhỏ, thêm thiềm tô tẩm rượu, viên bằng hạt cải, lấy muội bếp (bách thảo sương) làm áo cho nên viên có màu đen. Mỗi lần dùng 5-10 viên tùy theo bệnh và sức khỏe.

2. Thái ất tử kim đĩnh dùng trong những trường hợp *trúng độc do thức ăn, hôn mê ngã quay, chết đuối, tự tử thắt cổ mà ngực còn nóng ấm:*

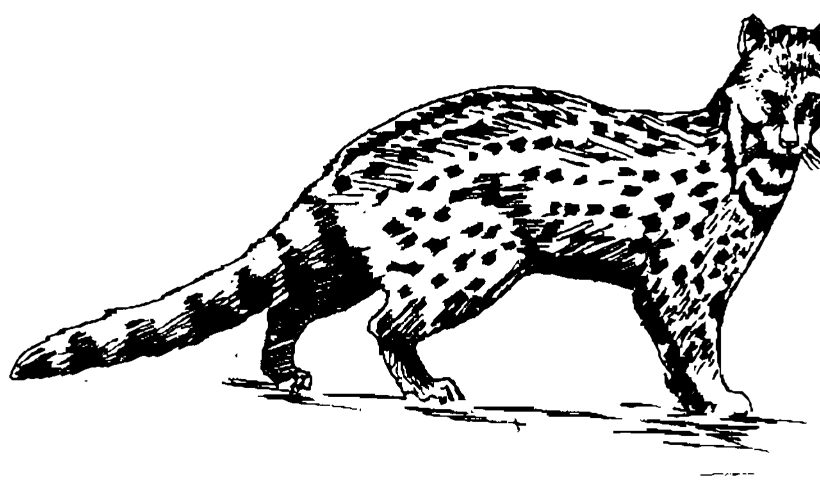
Sơn từ cô (Tulipa edulis thuộc họ Hành tỏi-*Liliaceae*) 80g, thiên kim tử (*Euphorbia lathyris*-họ Thầu dầu *Euphorbiaceae*) 40g, hùng hoàng 12g, hồng nha đại kích (*Knoxa corymbosa* thuộc họ Cà phê-*Rubiaceae*) 60g, ngũ bội tử 40g, chu sa 12g, xạ hương 12g. Các vị tán nhỏ viên thành thỏi hình trụ, mỗi thỏi nặng 4g. Liều dùng trung bình cho người lớn là nửa đĩnh (thỏi) cho đến 1 hay 2 thỏi. Vì hình dáng vị thuốc trông giống đĩnh vàng (thỏi vàng) ngày xưa nên có tên kim đĩnh.

3. Chữa thai chết không ra được:

Xạ hương 1g, quế chi 8g, hòa với rượu nóng cho uống; nếu cần có thể tăng liều xạ hương lên tới 2g.

Những con vật khác cho xạ ở nước ta

1. Con cầy hương: Còn gọi là con cỏi hay tu cỏi, tên khoa học là *Viverricula malaccensis* Gmelin thuộc họ Cầy *Viverridae*. Con cầy hương có thân nhỏ, dài, chân ngắn và đuôi dài bằng 2/3 thân. Mõm nhọn, tai ngắn và tròn. Lông thô cứng có màu xám nhạt hay màu nâu vàng nhạt phớt xám. Dọc lưng có 5 hay 6 giải màu nâu hay đen sắp thành giải dọc nhưng không rõ ràng. Trước mắt và sau tai đều có điểm đen. Đầu, cằm và chân màu nâu. Đuôi có nhiều khoang



Hình 741. Cầy hương - Vivericula malaccensis

đen trắng xen kẽ. Thân đo từ mõm đến hậu môn dài từ 53 đến 59cm, đuôi đo từ hậu môn tới mút dài khoảng 38cm (Hình 741).

Cầy hương sống trong hang hốc ở đất, dưới đá hay trong bụi rậm, có khi ở cả trong những khe hốc nhà bỏ hoang. Ban ngày thường ẩn trong tổ, đến tối mới đi kiếm ăn, nhưng cũng có khi ra ăn cả ban ngày. Cầy hương bắt chuột, rắn, ếch, sâu bọ để ăn. Vì trèo cây được cho nên đôi khi nó bắt cả chim và ăn trứng. Thỉnh thoảng cầy hương cũng vào nhà bắt gà vịt. Cầy hương thường để vết xạ thơm theo dọc đường đi; khi giận dữ cầy hương cũng tỏa mùi thơm nức.

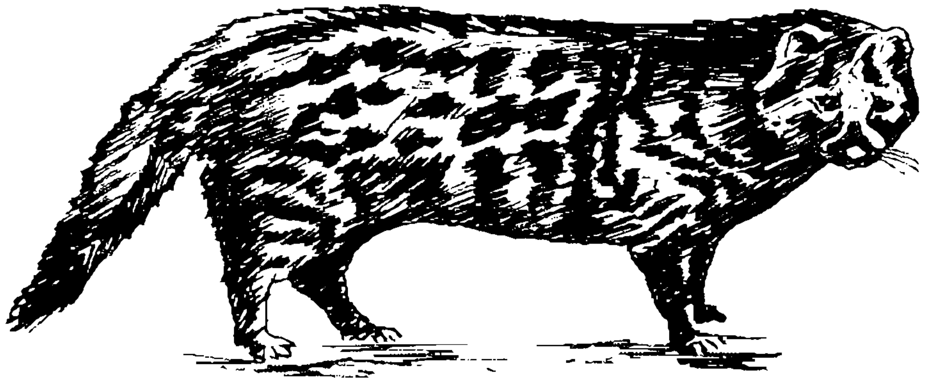
Cầy hương gây tai hại cho người thì ít mà có ích nhiều hơn vì nó tiêu diệt một số lớn động vật có hại cho người như rắn, chuột, sâu bọ. Nó còn cho thịt, da và chất xạ làm thuốc và làm hương liệu.

Cầy hương còn thấy ở nhiều nước vùng Đông Nam Á như Miến Điện, Malaixia, miền Nam Trung Quốc, Xrilanca, Ấn Độ v.v... Nước ta chưa tổ chức nuôi cầy hương, nhưng ở các nước khác, ở các đảo châu Phi, châu Á (Malaixia) người ta nuôi cầy hương để khai thác xạ. Chúng ta biết rằng túi xạ của cầy hương là một tuyến ở giữa hậu môn và dương vật của con cầy. Muốn lấy xạ, người ta nhốt con vật vào một chuồng, hơi chật để cho con vật cử động hơi khó khăn, sau đó người ta ép túi xạ vào chấn song chuồng để xạ hương chảy ra ngoài, có khi người ta dùng một cái cùi dìa rất nhỏ bằng tre để vét xạ trong túi. Xạ lấy được phết trên lá, gạt bỏ hết lông, rửa bằng nước muối hoặc dịch ép của quả chanh rồi phơi hay sấy nhẹ cho khô, cất vào hộp kín. Tại Malaixia, người ta còn huấn luyện được cầy hương theo hiệu lệnh tới chìa túi xạ ra chấn song chuồng để tiện cho người lấy xạ. Những người nuôi cầy hương đã có kinh nghiệm là càng cho cầy hương ăn nhiều chuối thì chất xạ càng nhiều mùi thơm. Muốn săn bắt cầy hương chúng ta có thể dùng chó săn hoặc kết hợp chó săn với chăng lưới trên chỗ cầy hương đi lại là bắt được.

2. Con cầy giông còn gọi là *con giông*, có tên khoa học là *Viverra zibetha* L. cũng thuộc họ Cầy (*Viverridae*). Con giống loại lớn có thân dài 73-83cm, cổ mảnh, đầu dài, mõm nhọn và đuôi dài bằng khoảng nửa thân. Bộ lông cầy màu xám hơi phớt vàng nhạt, có điểm nhiều vết đen nâu không rõ rệt xếp gần nhau làm thành nhiều dải gợn sóng vắt ngang lưng, vết đen thành đường chỉ rộng chạy từ cổ tới gốc đuôi, hai bên chỉ có viên sọc trắng. Đầu xám, má cằm màu nâu thẫm. Gáy có 4 dải đen chạy dọc, bụng trắng nhạt, chân nâu thẫm, đuôi có 6 khoang đen (Hình 742).

Con cầy giông rất phổ biến ở nước ta, từ vùng thấp tới vùng rẻo cao, từ nam ra bắc, đâu cũng có. Còn thấy ở Châu Phi, ở các nước khác của châu Á như Miến Điện, miền Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Tại một số nước châu Á như Malaixia, Ấn Độ, châu Phi như Ai Cập, Abitxini, châu Âu như Ý, Đức, Hà Lan đã tổ chức nuôi cầy giông



Hình 742. Cầy giông - Viverra zibetha

thật (moschus-musc) nhưng không tinh tế bằng.

Xạ hương này có chất amoniac, tinh dầu, chất mỡ, muối kali và canxi.

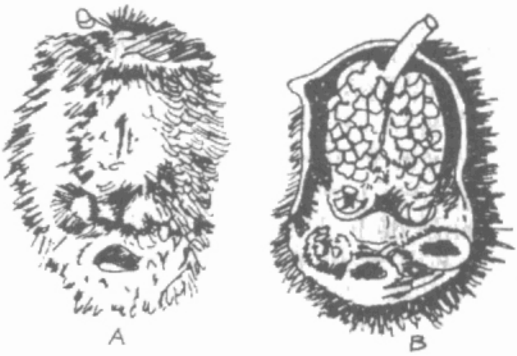
Chất xạ hương của cầy hương và cầy giông cũng rất được ưa chuộng tuy không bằng xạ hương của hươu xạ. Trên thị trường quốc tế người ta gọi là Viverreum hay Civette.

Chất xạ hương ở Abitxini chảy ở 36-37°C, gồm phần lớn là chất béo, dễ tan trong ête, benzen, clorofoc, ête dầu hỏa, ít tan hơn trong cồn etylic và metylic, trong axeton không tan trong nước, axit và kiềm.

Trong xạ hương này có chất scatol bên cạnh một hợp chất có mùi.

Xạ hương này trước kia thường được nhân dân châu Âu dùng làm thuốc kích thích và trấn kinh. Hiện nay chỉ còn dùng làm hương liệu như xạ hương Moschus.

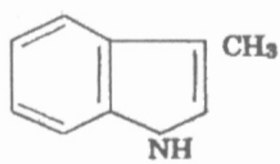
Trong nhân dân Việt Nam, người ta dùng loại xạ này như loại xạ hương lấy ở hươu xạ.



Hình 743. Túi xạ của cầy giông
A. Bề ngoài; B. Cắt dọc

để lấy xạ. Người ta cho cầy giông ăn thịt hoặc cho ăn xen kẽ cơm và chuối, càng ăn nhiều thịt cầy giông càng cho nhiều xạ. Muốn lấy xạ người ta buộc con cầy giông lại, lấy tay ấn nhẹ vào túi xạ làm cho xạ chảy ra tay, sau vét xạ bằng cùi dìa, sau cho nước dừa vào túi xạ cho con vật đỡ đau, mỗi lần có thể lấy tới 4g xạ, mỗi tuần lấy 1 hay 2 lần. Lấy xong cũng làm như đối với cầy hương (Hình 743).

Chất xạ của cầy hương hay của cầy giông là một chất đồng thể, nhờn, vàng nhạt hay trắng khi còn tươi, để lâu trở nên sánh hơn và có màu nâu, thường kèm theo lông của con vật cho xạ. Mùi hăng rất nồng khai, giống mùi xạ hương



Scatol (metylindol)

QUY BẢN VÀ CAO QUY BẢN 龜板，龜板膠

Còn có tên là yếm rùa, kim quy, quy giáp, cao yếm rùa.

Tên khoa học *Chinemys (Geoclemys) recvesil* (Gray).

Thuộc họ Rùa *Testudinidae*.

Người ta dùng yếm của con rùa hay *quy bản, Carapax testudinis* và cao chế từ yếm rùa (*Colla carapacis Testudinis*) còn gọi là *cao quy bản* hay *quy bản giao*.

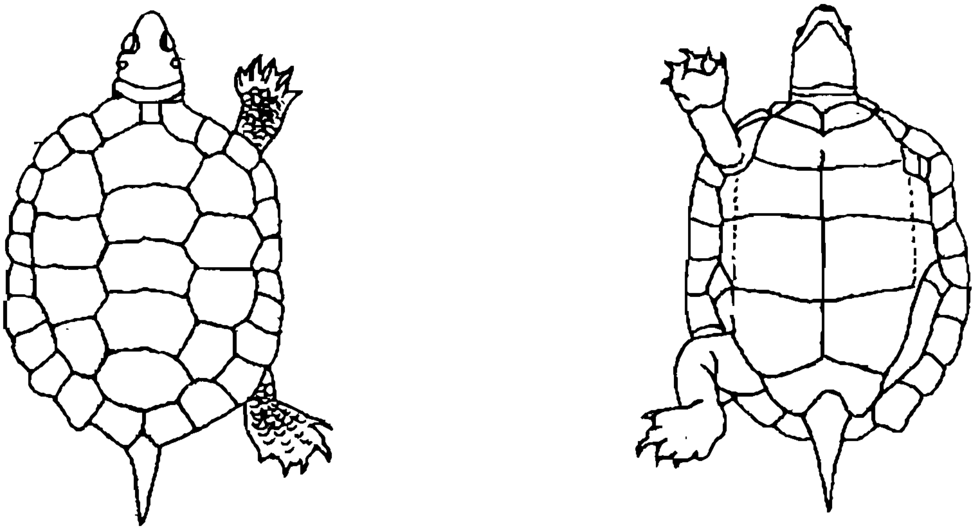
A. Mô tả con rùa

Con rùa là một con vật thường sống ở dưới nước, có 4 chân, đuôi ngắn, khi gặp nguy hiểm, có thể rụt cả đầu, chân và đuôi vào trong mu (lưng) và yếm (bụng) rùa. Mu rùa hay mai rùa cũng như yếm rùa là những vỏ rất cứng. Con rùa thường ăn cá con hoặc sâu bọ. Nhưng con rùa có thể nhịn ăn rất lâu mà không chết (Hình 744).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Trong nước ta, đâu cũng có rùa, nhưng nhiều nhất tại các tỉnh có nhiều ao hồ.

Rùa còn sống ở nhiều nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên v.v...



Hình 744. Rùa - Chinemys reevesii

A. Mặt lưng *B. Bụng*

Khi bắt được rùa, có khi người ta đập chết, bóc lấy yếm, cạo hết thịt, rửa sạch, phơi khô, trên thị trường Trung Quốc, người ta gọi loại yếm rùa này là "huyết bản" còn nếu bắt được rùa, nấu chín rồi mới bóc lấy yếm, lọc bỏ hết gân thịt thì người ta gọi là "thang bản".

Có thể thu hoạch quy bản quanh năm, nhưng nhiều nhất vào các tháng 8-12.

Muốn chế cao quy bản, người ta tiến hành như sau: Trước hết đem ngâm yếm rùa vào nước để gân thịt còn sót lại rữa ra rồi cạo cho tróc hết. Có khi đun chín để loại thịt cho dễ. Sau đó dùng nước rửa sạch cho đến hết mùi. Phơi khô, đập nhỏ, đun với nước, ba ngày ba đêm như nấu cao ban long. Lọc loại bỏ bã, nước lọc được đem cô đặc, đổ vào khuôn, để nguội cắt thành từng miếng to nhỏ tùy ý.

Có khi người ta phối hợp quy bản với gạc nai, gạc hươu nấu cao gọi là "nhị tiên giao" Colla Carapacis Testudinis et Cornus Cervi. Để nấu cao nhị tiên giao này, ngoài quy bản và gạc hươu nai, người ta còn thêm khởi tử, đảng sâm cùng nấu. Cách nấu cũng như trên.

B. Thành phần hóa học

Theo Diệp Quyết Tuyền, trong quy bản có chất keo, chất béo và muối canxi. Hoạt chất khác, chưa rõ.

Theo Thomas, thủy phân mai rùa được các axit amin sau đây glycocole 19,36%, alanin 2,95%, leuxin 3,6%, tyrosin 13,59%, xystin 5,19%, axit glutamic, histidin, lysin, acginin, tryptophan không có (*Biochimie:* 783).

D. Công dụng và liều dùng

Quy bản và cao quy bản còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Theo kinh nghiệm đông y, quy bản là một vị thuốc bổ thận âm chữa ho lâu, di tinh, bạch đới, khí hư, chân tay, lưng gối đau nhức.

Còn dùng chữa lỵ kinh niên, sốt rét lâu ngày, cơ thể suy nhược, băng huyết, các bệnh trước và sau khi sinh nở, trẻ con yếu xương.

Về mặt kinh lạc, theo Mậu Hy Ung (một tác giả cổ) quy bản đi vào kinh túc thiếu âm, là thuốc bổ tâm kinh.

Liều dùng: Ngày uống 12-24g quy bản dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột.

Cao quy bản: Ngày uống 10-15g, chia 3 lần uống.

Theo *tài liệu cổ* quy bản có vị ngọt, mặn, tính hàn, vào 4 kinh thận, tâm, can và tỳ. Có tác dụng bổ tâm thận, tư âm, dùng chữa thận âm không đủ, trong xương đau nhức, di tinh, đới hạ, băng lậu, lưng gối đau yếu, lỵ lâu ngày.

Những người âm hư không nhiệt không dùng được.

Đơn thuốc có quy bản

1. Đơn thuốc bổ chữa bệnh ho lâu ngày:

Quy bản sao cát cho dòn, tán nhỏ 100g, đảng sâm 100g sao thơm tán nhỏ. Hai vị trộn đều, ngày uống 3 lần mỗi lần 1-2g.

2. Đơn thuốc chữa sốt rét lâu ngày:

Quy bản 200g, sao vàng dòn tán nhỏ, hùng hoàng (As_2S_2) 50g tán nhỏ, hà thủ ô 200g. Trộn đều thêm mật ong làm thành viên 0,30g. Ngày uống 5-10g chia 3 lần uống trong ngày.

TÀM SA 蠶砂

Còn gọi là phân tằm, tám mễ, vãn tàm sa.

Tên khoa học *Faeces Bombycum* hoặc *Exerementum Bombycis.*

A. Nguồn gốc và tính chất

Tàm sa là phân tằm phơi khô.

Tất cả những nơi nuôi tằm đều có thể có phân tằm. Thường thu thập phân tằm vào hai mùa xuân hạ. Sau khi lấy phân tằm, loại bỏ những lá tằm chưa ăn, các tạp chất, rồi phơi khô là được.

Phân tằm là những thỏi nhỏ dài chừng 3mm, đường kính 2-3mm, màu nâu đen, mặt không nhẵn, chất cứng nhưng dòn, hơi có mùi hôi.

B. Thành phần hóa học

Trong tàm sa có vitamin A và B (theo *Dược tài học*-Bắc Kinh, 1960).

Các tác giả nói trong tàm sa có 83,77-90,44% chất hữu cơ, độ tro 9,56-16,23%, nitơ toàn phần 1,91-3,60%. Trong phần chất hữu cơ có protit và clorophyl, ngoài ra còn có kích thích tố thực vật heterauxin và histiđin.

C. Công dụng và liều dùng

Phân tằm hay tàm sa là một vị thuốc chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc trừ phong thấp, hóa huyết ứ, chữa mắt đau đỏ, chân tay tê dại.

Tính chất phân tằm ghi trong các *sách cổ* là vị ngọt, cay, tính ôn, không độc, vào 3 kinh can, tỳ, vị, có tác dụng khứ phong táo thấp, dùng chữa phong thấp, khớp đau, ngoài da tê, lưng, chân lạnh đau, phàm những người không phải tê thấp mà có huyết nóng thì không được dùng.

Ngày dùng 6-12g, có khi dùng tới 30g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có tàm sa

1. Chữa bán thân bất toại:

2 bát tàm sa đựng vào 2 cái túi sao nóng để thay đổi chườm vào chỗ đau tê. Đồng thời nấu cháo gạo nếp với quả cật của dê, mỗi ngày 1 quả cật. Dùng trong vòng 10 ngày.

2. Chữa băng huyết:

Tàm sa sao vàng tán nhỏ uống mỗi ngày 15g, có thể dùng rượu chiêu thuốc.

3. Chữa đi đái ra đường, miệng khô khát:

Tàm sa 40g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia nhiều lần uống trong ngày. Đơn thuốc này còn dùng chữa thổ tả đi mất nhiều nước quá, miệng khát.

TÊ GIÁC 犀角

Còn gọi là tê ngưu giác, hương tê giác.

Tên khoa học *Rhinoceros unicornis* L. và *Rhinoceros sondaicus* Desmarest.

Thuộc họ Tê giác *Rhinocerotidae.*

Tê giác (*Cornu Rhinoceri*) là sừng của nhiều loại tê giác như tê giác Ấn Độ-*Rhinoceros unicornis* L., tê giác nhỏ một sừng-*Rhinoceros sondaicus* Desmarest, tê giác Inđônêxia *Rhi-*

noceros sumatrensis Cuvier, tê giác hai sừng hay hắc tê-*Rhicoceros bicornis* L. và tê giác hai sừng loại trắng-*Rhinoceros simus* Cottoni.

Tại thị trường, người ta còn phân biệt ra tê giác châu Á hay tê ngưu giác-*Cornu Rhinoceri asiatici* và tê giác châu Phi hay Quảng giác *Coronu Rhinoceri africani.*

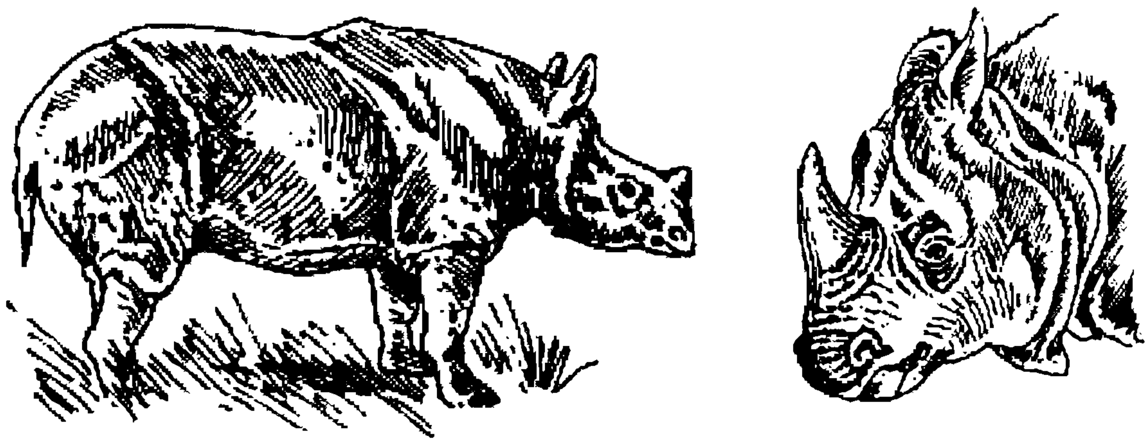
A. Mô tả tê giác

Tê giác nhỏ một sừng-Rhinoceros sondaicus Desmarest là một con vật to thô, con đực cao từ vai xuống khoảng 1,7m, con cái khoảng 1,6m. Thân dài 3,6m, nặng trên 1.000kg, có một sừng trên mũi dài 25cm, có khi tới 39cm. Sừng đôi khi thiếu hẳn ở con cái. Da nhẵn không sùi mấu, biểu bì có rãnh nhỏ chia làm nhiều đĩa nhỏ nhiều cạnh. Bề mặt thân chia làm nhiều mảnh giáp với nhau bởi nhiều nếp; nếp trước và sau vai cũng như nếp trước đùi kéo dài qua lưng. Nếp gáy tương đối kém phát triển. Màu da xám thẫm toàn thân.

Tê giác Ấn Độ- Rhinoceros unicornis L. to và nặng hơn, trừ tai và đuôi có lông, toàn thân nhẵn, sừng dài và to hơn (Hình 745).

Tê giác hai sừng Indônêxia-Rhinoceros sumatrensis Cuvier-so với hai loài trên nhỏ và ngắn hơn, thân dài 2,4-2,5m, con đực và con cái đều có hai sừng song song, sừng trước dài hơn. Sừng của con cái nhỏ và ngắn hơn.

Tại châu Phi còn hai loài tê giác nữa đều có hai sừng là hắc tê (*Rhinoceros bicornis* L.) và bạch tê (*Rhinoceros simus* Cottoni) (Hình 746).



Hình 745. Tê giác một sừng - Rhinoceros unicornis

B. Phân bố và sinh hoạt của tê giác, cách lấy tê giác

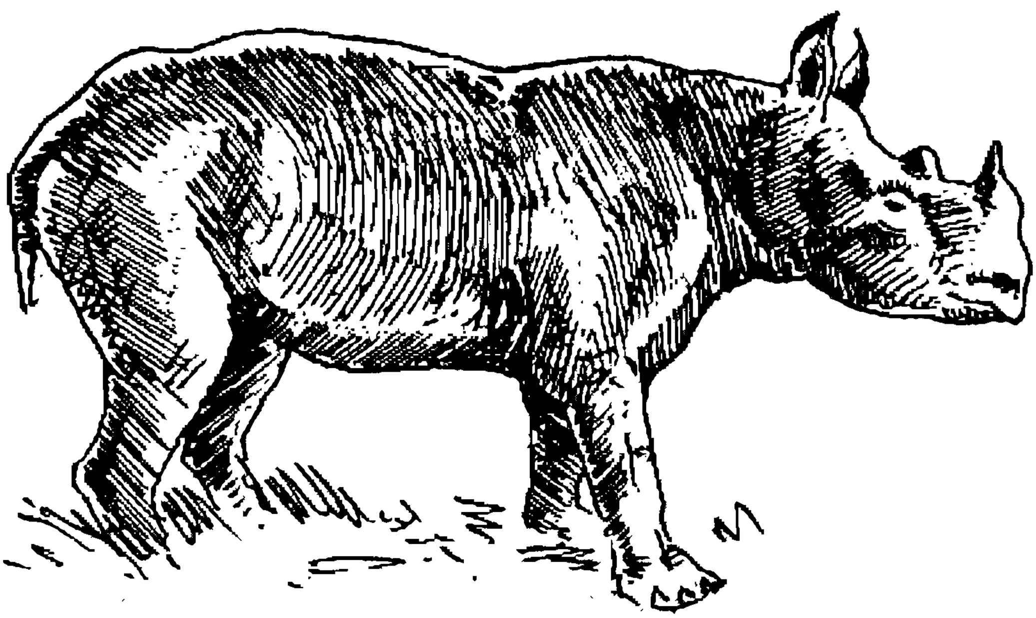
Xưa kia, tại nước ta có nhiều tê giác, hằng năm nhân dân ta phải nộp cống cho phong kiến Trung hoa nhiều sừng tê giác. Nhưng gần đây hầu như chưa phát hiện lại được. Theo tài liệu cũ của Pháp để lại, trong khoảng 30 năm từ 1900 đến 1930, trong cả 3 nước Việt, Lào và Cămpuchia các thợ săn nước ngoài đã bắn được khoảng 30 con tê giác. Năm 1934 người ta có phát hiện tê giác một sừng ở Sơn La và sọ tê giác ở nhà một viên tri châu vùng Sơn La.

Hiện nay người ta thấy tê giác ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Cămpuchia và có thể ở Việt Nam, Lào, Inđônêxia. Nơi ở của tê giác là những khu rừng nhiệt đới rậm rạp, nơi không cao, tiếp xúc với đồng cỏ. Loại rừng này có những cây to xen với cỏ, tre, vầu, guột, song và dây móc mây. Người ta thường gặp chúng đầm ở những nơi có nước. Chúng ưa đầm ở những vùng nhất định thường rộng khoảng 3,6x1,8m. Đây là những vũng đầm của lợn rừng hay nơi trũng tự nhiên do chúng mở rộng ra. Thức ăn của tê giác là măng tre, măng nứa, quả non, cành non.

Tê giác rất dữ tợn. Sau khi săn bắt được, người ta cưa lấy sừng mà dùng. Nhu cầu tê giác trong đông y rất lớn. Giá sừng tê giác cũng rất đắt vì không đủ nhu cầu.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay người ta chưa rõ hoạt chất của sừng



Hình 746. Tê giác hai sừng - Rhinoceros bicornis

tê giác là chất gì. Nghiên cứu thành phần hóa học của tê giác người ta thấy trong tê giác có các chất như keratin, canxi cacbonat, canxi photphat. Khi thủy phân, tê giác sẽ cho các axit amin là tyrosin, axit tiolactic (thiolactic) xystein.

Theo báo cáo của Nam Kinh dược học viện (*Dược tài học*, 1960) thì nước chiết của tê giác cho phản ứng ancaloit.

D. Công dụng và liều dùng

Tê giác là một vị thuốc thường dùng trong đông y. Theo tính chất giới thiệu trong các *sách cổ* thì tê giác vị đắng, chua, mặn, tính hàn, vào 3 kinh tâm, can và vị. Tác dụng của nó là thanh huyết nhiệt (làm mát huyết), giải ôn độc và định kinh, thường dùng trong các trường hợp sốt quá hóa điên cuồng, sốt vàng da, thổ huyết, máu cam, nhức đầu, ung độc, hậu bối.

Có tác giả nghiên cứu thấy tê giác làm tăng nhu động ruột non, tăng hồng cầu và giảm bạch huyết cầu. Gần đây, Trung Quốc dùng một đơn thuốc trong có tê giác để chữa bệnh viêm não có kết quả.

Liều dùng: Ngày uống 0,5-1g mài lấy nước uống hay sắc uống hoặc tán bột mà uống. Có khi dùng tới 4g hay 12g.

Đơn thuốc có tê giác

1. Chữa sốt nóng, mê man ...

Tê giác mài với nước cho đặc mà uống để chữa các chứng thổ huyết, máu cam, sốt nóng mê man, nói lảm nhảm, vàng người, phát ban hoặc như lên đậu mọc chi chít.

2. Chữa sốt, giải độc:

Tê giác, phòng phong, mộc thông, tang bạch bì, cam thảo; những vị thảo mộc mỗi vị 4g. Sắc với 600ml nước còn 200ml. Mài sừng tê giác vào cho uống làm 3 lần trong ngày.

Trong đông y nói phàm những người không phải đại nhiệt không có ôn độc, đàn bà có thai thì không nên dùng.

Chú thích:

Vì tê giác giá đắt lại hiếm cho nên có nhiều người dùng sừng khác để làm giả. Có người cũng vẫn thấy tốt.

Gần đây, tại Trung Quốc, các nhà Trung y tỉnh Quảng Đông đã dùng sừng trâu-*Cornu Bubali* tức là sừng của con trâu hay thủy ngưu-*Bubalus bubalis* L. để thay sừng tê giác. Theo các vị trung y đã dùng sừng trâu nói sừng trâu cũng tốt. Vậy ta có thể nghiên cứu để dùng thay tê giác vừa hiếm lại vừa đắt.

THẠCH SÙNG 守宮

Còn gọi là mối rách-thủ cung-thiên long, bích cung, hát hổ, bích hổ.

Tên khoa học *Hemidactylus frenatus* Schlegel.

Thuộc họ Tắc kè *Gekkonidae.*

Vì con thạch sùng hay ăn những con nhện, con muỗi đậu ở tường cho nên có tên là bích hổ (bích là tường, hổ là con hổ).

A. Mô tả con vật

Thạch sùng có nhiều loại. Người ta thường dùng tất cả những con có màu trắng bắt được trên tường và trần nhà. Thông thường nhất có con thạch sùng *Hemidactylus frenatus* Schlegel. Con này toàn thân (cả đuôi) dài chừng 8-12cm, trông giống con tắc kè hay con thằn lằn nhưng nhỏ hơn, mắt dọc, lưỡi dài hay thè ra khỏi miệng để bắt những con sâu bọ nhỏ như ruồi, muỗi, nhện mà ăn. Thân nhẵn hay hơi có vảy rất nhỏ; lưng màu tro hay tro vàng, bụng màu trắng hay vàng trắng 4 chân có những màng dính để bám chắc trên tường mà đi; đuôi dài có thể đứt rồi lại mọc lại sau một thời gian (Hình 747).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Con thạch sùng sống hoang khắp nơi ở những vùng nhiệt đới. Miền nam Trung Quốc cũng có và cũng được dùng làm thuốc.

Vào mùa hè, khi ta thắp đèn thường thạch sùng xuất hiện, dùng tay mà bắt. Có khi người ta dùng sống, nhưng cũng có thể sấy khô để dành dùng dần. Tại Trung Quốc người ta thường dùng thạch sùng sấy khô. Ở nước ta hay dùng sống; khi bắt được dùng uống ngay.

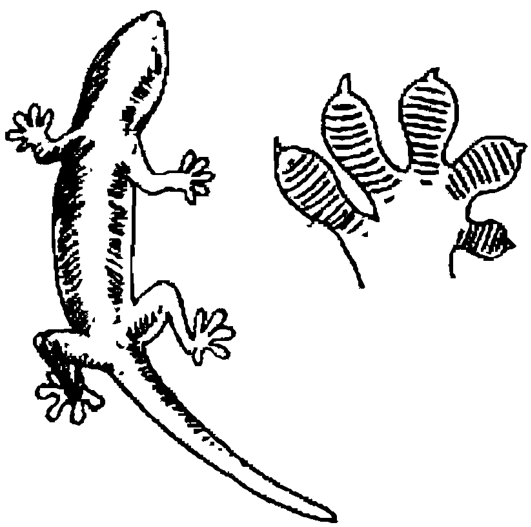
Dùng toàn con, cả ruột; chú ý bảo vệ lấy đuôi.

Nếu bảo quản, cần giữ nơi thật khô ráo vì rất dễ sinh sâu mọt. Nên để trong hộp kín có đựng vôi sống. Khi vôi tả rồi lại thay vôi khác.

C. Thành phần hóa học

Năm 1970, Trần Huyền Trân đã chiết được từ thạch sùng một loại chất béo với tỷ lệ 11,92% trong con non, 15,38% trong con đực trưởng thành và 15,97% trong con cái trưởng thành.

Chất béo này có chỉ số iốt 61.



Hình 747. Thạch sùng - Hemidactylus frenatus

Bằng sắc ký lớp mỏng so sánh với mẫu, đã thấy trong chất béo có lexitin, lyzolexitin, sphingomyelin và xephalin, cardiolipin, photphatidylserin và photphatidylinontola.

Bằng sắc ký lớp mỏng so sánh với mẫu, đã thấy trong chất béo có lexitin, lyzolexitin, sphingomyelin và xephalin, cardiolipin, photphatidyl serin và photphatidylinontola.

So sánh bản sắc ký của chất béo chiết ở thạch sùng với chất béo chiết ở tắc kè thì thấy hai loại chất béo này cho những vết ở những Rf rất giống nhau. Tác giả đã đi đến kết luận hy vọng có thể dùng thạch sùng thay cho tắc kè trong một số trường hợp và trên thực tế nhân dân cũng đã dùng tắc kè và thạch sùng để điều trị một số bệnh tương tự (Luận án tốt nghiệp dược sĩ cao cấp, 1970, Hà Nội).

D. Công dụng và liều dùng

Thạch sùng còn là một vị thuốc dùng trong nhân dân. Có thấy ghi trong các *sách cổ* như trong bộ "*Bản thảo cương mục*" của Lý Thời Trân (thế kỷ thứ 16). Trong bộ "*Nam dược thần hiệu*" của Tuệ Tĩnh "Việt Nam, thế kỷ 17", cũng thấy ghi ở mục loài có vảy (Lân bộ) dùng làm

thuốc với tên thủ cung.

Tính chất ghi trong các *sách cổ* như sau: Vị mặn, tính hàn, hơi có độc, vào 2 kinh tâm và can. Có tác dụng trừ phong, chữa đau các khớp xương, trúng phong (cảm gió), trị cam ly trẻ con và tiêu hòn cục (báng), kinh giản, tràng nhạc, rắn rết cắn.

Trên *thực tế* ở Việt Nam thường chỉ thấy dùng chữa bệnh tràng nhạc (lao hạch) bằng cách bắt thạch sùng cho vào chuối mà nuốt sống.

Liều dùng hằng ngày: Mỗi ngày 1 hay 2 con.

Nhân dân Trung Quốc dùng thạch sùng dưới hình thức phơi hay sấy khô tán bột mà uống chữa mụn nhọt, thần kinh suy nhược, bệnh về dạ dày và ruột, tiêu hóa kém, kém ăn, bán thân bất toại, viêm khớp mãn tính, đau thần kinh, nhức đầu kinh niên mà không rõ nguyên nhân. Chú ý nghiên cứu.

Chú thích:

Ngoài loại thạch sùng *H. Frenatus* nói trên ta còn dùng cả con *Hemidactylus korenorum* và một số *hemidactylus* khác; tại Trung Quốc người ta còn dùng các con *Gecko chirnensis* Gray, *Gecko japonicus* Dumeril et Bibron thuộc cùng họ.

TÓC RỐI 血余

Còn gọi là huyết dư, đầu phát, nhân phát, loạn phát.

Tên khoa học *Crinis*.

Người xưa cho rằng tóc là do huyết thừa sinh ra, cho nên gọi tóc là huyết dư (dư là thừa).

Tóc nói ở đây là tóc người-*Homo sapiens* L. thuộc họ Người *Hominidae*. Tóc nam hay nữ đều dùng được.

Tóc có thể lấy quanh năm ở các hàng thợ cạo, lấy về dùng nước có xà phòng hay nước có pha chất kiềm (xút-NaOH hay cacbonat kiềm) rửa sạch, phơi khô.

Người có thể dùng tóc rửa sạch phơi khô hay đem đốt lên gọi là huyết dư thán-*Crinis carbonisatus* còn gọi là *loạn phát thán* hay *đầu phát thán* hoặc *nhân phát thán*.

A. Cách chế huyết dư thán

Cho tóc vào đầy một nồi gang hay nồi đất. Lèn cho chặt. Đậy vung lại; trát đất dẻo cho kín rồi đem nung. Khi nung cần dùng lửa từ từ; thời gian, nhiệt độ cần cho thật đúng; nếu lửa mạnh quá, thời gian dài thì cháy hết, nếu thời gian ngắn, lửa nhỏ quá thì cháy không hết. Khi đã đốt vừa đủ thì để nguội, lấy ra.

Than tóc rối đen bóng xốp, nhẹ dễ vỡ vụn, vị đắng, có mùi đặc biệt của tóc đốt.

B. Thành phần hóa học

Trong tóc có thành phần chủ yếu là chất xyatin là một axit amin có công thức: COOH-$CH(NH_2)$-CH_2-S-S-CH_2-$CH(NH_2)$-COOH hay disunfua diamino-diaxit; xystin là một monopeptit thường thấy ở móng chân, len, lông, tóc, sừng v.v...

Chúng ta biết xystin và xystein có nhiều liên quan với nhau vì công thức của xystein là CH_2SH-$CH(NH_2)$-COOH.

Ngoài xystin, trong tóc còn có chất béo. Trong huyết dư thán chủ yếu có cacbon.

C. Công dụng và liều dùng

Tóc rối là một vị thuốc thường dùng trong đông y. Nó được ghi trong bộ "*Nam dược thần hiệu*" của Tuệ Tĩnh (Việt Nam thế kỷ thứ 14), trong "*Danh y biệt lục*" và "*Bản thảo cương mục*" (Trung Quốc).

Theo *đông y*, tóc rối có vị đắng, tính hơi ấm, không độc, vào 3 kinh tâm, can và thận. Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu, dùng làm thuốc trấn kinh trẻ con, chữa các chứng ly, sang lở, đậu mùa. Khi dùng phải đốt, không dùng sống. Hoặc nếu dùng sống, thường chỉ dùng nấu cao dán mụn nhọt. Nhân dân dùng huyết dư thán để chữa thổ huyết, máu cam, ly ra máu, tiểu tiện ra máu, đại tiểu tiện khó khăn. Khi nấu cao dán nhọt thì có tác dụng cầm máu, lên da (chỉ huyết sinh cơ).

Trong *sách cổ* nói: Những người ứ nhiệt thì không nên dùng.

Ngày dùng 4 đến 8g, có thể dùng tới 12g.

Đơn thuốc có tóc rối

Vạn ứng cao để dán chữa mụn nhọt chưa vỡ mũ:

Sinh địa hoàng, mao truật, chỉ xác, ngũ gia bì, nga truật, đào nhân, sơn nại, đương quy, xuyên ô, trần bì, ô dược, tam lăng, xuyên quân, hà thủ ô, thảo ô, sài hồ, phòng phong, lưu ký nô, nha tạo, xuyên khung, quan quế, khương hoạt, uy linh tiên, xích thược dược, thiên nam tinh, hương phụ, kinh giới, bạch chỉ, cao bản, xuyên đoạn, cao lương khương, độc hoạt, ma hoàng, (bỏ mắt), cam tùng, liên kiều, mỗi vị 12g. Dùng 2,5kg dầu vừng, bỏ thuốc vào nấu cho khô, lọc bỏ bã. Bỏ 100g tóc rối vào cho tan ra. Nhào thành cao rồi thêm nhục quế, xạ hương (mỗi vị 4g), phụ tử phiến, mộc hương mỗi vị 8g, băng phiến, long não, hồi hương, nhũ hương, mộc dược, a ngùy, tế tân mỗi vị 12g, khuấy đều.

Dùng để dán lên mụn nhọt chưa vỡ mủ.

DA VOI 象皮

Còn gọi là tượng bì.

Tên khoa học *Corium Elephatis.*

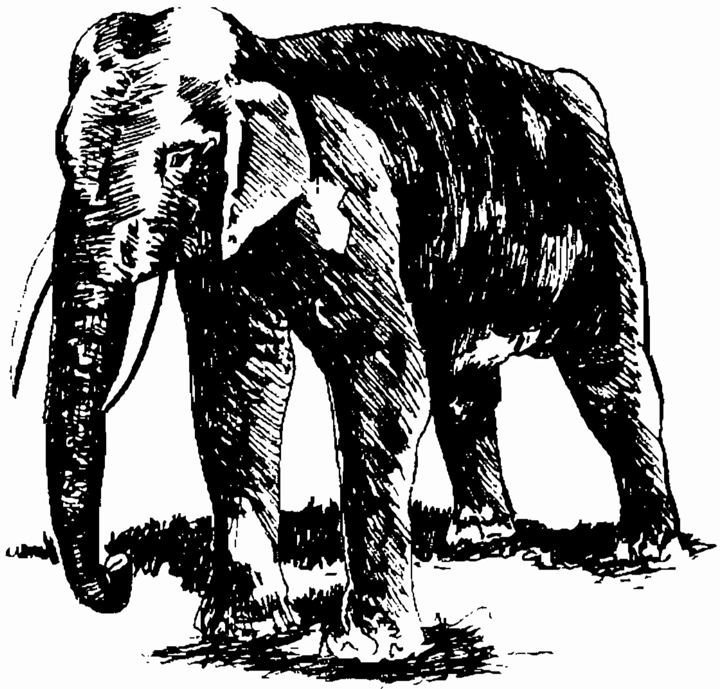
Tượng bì là da con voi cạo sạch lông phơi khô.

A. Nguồn gốc vị thuốc

Da voi nói ở đây có thể là loài voi ở châu Á *Elephas maximus* L. hoặc loài voi châu Phi *Elephas africanus capensis* đều thuộc họ Voi *Elephantidae.*

Cả hai con đều là những con vật to lớn, sống ở những vùng nhiệt đới chỉ khác nhau ở chỗ voi châu Á thì có tai nhỏ hơn, lưng cong vòng lên còn voi châu Phi có tai to phủ lên hai bên bả vai, lưng cong võng xuống (Hình 748).

Tại Việt Nam chỉ có loài voi ở châu Á, loài



Hình 748. Voi - Elephas maximus.

này còn gặp ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Miến Điện, Cămpuchia.

Sau khi thịt voi, người ta lột da, cạo bỏ hết thịt và gân màng, cắt thành từng miếng vuông hoặc không thành hình nào phơi khô hay sấy khô là được. Da voi dày chừng 0,5-2cm, mặt ngoài màu tro đen, mấp mô không nhẵn, đôi khi có lông dìa màu tro đen, mặt trong tro trắng hay tro nâu. Chất cứng chắc, khi cắt vết cắt màu tro trắng hay vàng nâu, hơi trong, vị hơi tanh.

B. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu; chỉ mới biết có chất protit. Hoạt chất khác chưa rõ.

C. Công dụng và liều dùng

Da voi chỉ thấy dùng trong đông y chủ yếu để chữa những bệnh mụn nhọt lở loét lâu ngày không liền miệng. Tính vị của da voi theo *tài liệu cổ* là vị ngọt, mặn tính ấm (ôn), có tác dụng sinh cơ, liễm sang dùng chữa kim sang hạ cam.

Dùng ngoài không kể liều lượng. Thường người ta ngâm nước 2-3 ngày cho mềm rồi thái mỏng 1-2mm mà dùng hoặc đốt ra than mà bôi lên mụn hoặc sao với hoạt thạch cho vàng dòn rồi tán bột rắc lên vết loét.

Chú thích:

Ngoài da voi ra, người ta còn dùng *ngà voi, tượng nha-(Dens Elephatis)*. Vì ngà voi đắt và dùng vào nhiều việc khác cho nên thường người ta nhặt những vụn hay mạt cưa khi cưa hay dũa ngà voi làm thuốc.

Tính chất của ngà voi theo *tài liệu cổ* là vị ngọt, tính hàn, không độc thường có tác dụng cầm máu, tiêu độc, sinh da non, làm thuốc sốt, chữa các chứng hồi hộp, lo sợ, sốt quá hóa cuồng, mụn nhọt lâu liền miệng. Dùng trong ngày uống 6-12g, dùng ngoài không có liều lượng.

Trong trường hợp không có da voi, nhiều khi người ta dùng cả da của lợn rừng *Sus scrofa* L. thuộc họ *Suidae* hoặc da của tê giác (xem vị này).

XUYÊN SƠN GIÁP 穿山甲

Còn gọi là vảy tê tê, vảy con trút.

Tên khoa học *Manis pentadactyla* L.

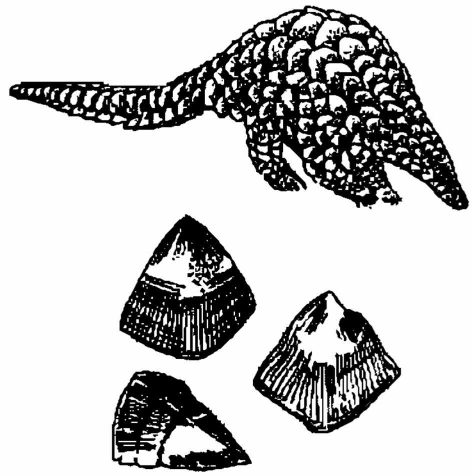
Thuộc họ Tê tê *Manidae*.

Xuyên sơn giáp (*Squama Manidis*) là vảy phơi khô của con tê tê hay con trút (*Manis pentadactyla* L.).

Vì con vật hay đục núi và mình có vảy cứng như áo giáp do đó có tên xuyên sơn; xuyên qua núi.

A. Mô tả con vật

Tuy bề ngoài con tê tê giống con thằn lằn nhưng thực ra là một loài động vật có vú, đẻ con và nuôi con bằng sữa.



Hình 749. Xuyên sơn giáp - Manis pentadactyla

Tê tê có thân dài, chân ngắn và thấp, đầu nhỏ nhọn, đuôi rất dài. Nếu cắt ngang đuôi, mặt cắt sẽ có hình bán nguyệt. Phần trên lưng, từ mũi đến đuôi con tê tê có phủ một lớp vảy hình vỏ trai. Lớp vảy này thực ra chỉ là những cụm lông nhỏ dính bết vào nhau tạo thành. Vảy tê tê xếp cái nọ đè lên cái kia giống như ngói lợp, thành từng dải dài, theo một trật tự rất phức tạp. Má,

ngực, bụng tê tê không có vảy, chỉ lớt phớt một ít lông cứng. Da bụng tê tê trắng mềm. Lưỡi là một bộ phận kỳ lạ nhất của tê tê, hình con giun dài bằng nửa chiều dài của toàn thân con vật. Để bình thường lưỡi dài từ mõm cho đến hai chân sau.

Loài tê tê đuôi dài leo cây rất giỏi, sống trên cây và ngủ trong các hốc cây rỗng. Khi tê tê ngủ hoặc muốn tự vệ, nó cuộn mình lại ở phần dưới của mút đuôi có một mẩu thịt cài chặt vào một vảy ở lưng làm thành một cuộn tròn rất chắc và rất khó mở. Tê tê cận thị nhưng tai và mũi tinh. Nếu tê tê tóm được địch thủ nó dùng các chân ghì chặt đối thủ một cái rồi thả ra. Cái ghì này đủ bóp chết một con chó lớn. Tê tê có sức khỏe lạ thường, nó có thể kéo một người lớn và khỏe.

Tê tê tính rất hiền lành, chậm chạp. Nó ăn kiến và mối là những loài côn trùng phá hoại gỗ và cây cối trong rừng. Tê tê dùng vuốt phá vỡ các tổ kiến, tổ mối để bắt mối. Nhờ một thứ bột dính ở dưới lưỡi, tê tê có thể loại những đất cát ra khỏi thức ăn của nó một cách tài tình. Nếu đem mùn cưa trộn với thức ăn rồi cho tê tê ăn, thì ta thấy thức ăn biến mất chỉ còn lại mùn cưa (Hình 749).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Tê tê là một loại động vật sống hoang dại ở các miền núi nước ta, đâu cũng có. Nó còn sống tại miền nam Trung Quốc (Phúc kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Đài Loan), Miến Điện, Ấn Độ, XriLanca...

Có thể săn bắt quanh năm. Thường tê tê không đào lấy tổ để ở, mà đến những tổ của các con vật khác sau khi đã đào rộng thêm ra chút ít.

Thường khi thấy tê tê, ta chỉ cần ném đất cát vào, hoặc huýt, chó đuổi. Con vật tức khắc cuộn tròn lại, rất dễ bắt.

Bắt về giết chết, cắt sạch xương thịt, phơi khô là được cả bộ da. Nhưng muốn lấy vảy không thôi thì hoặc cho vào nước sôi, vảy tự khắc rụng ra, rửa sạch, phơi khô, hoặc ngâm da trong nước vôi trong, da thịt sẽ nát ra, vẩy tơi ra, rửa sạch phơi khô, có khi bắt được cho ngay vào nồi luộc chín, vảy bong ra, rửa sạch, phơi khô.

Khi dùng làm thuốc, ít khi dùng sống; hoặc tẩm mỡ, tẩm dấm hay tẩm dầu mà rán. Có khi sao với cát cho vàng, rồi lấy ra rây bỏ cát; vảy tê tê còn đang nóng, cho ngay vào bình chứa dấm (cứ 100kg vảy tê tê, dùng 40kg dấm) trộn đều lấy ra phơi khô mà dùng. Có khi người ta còn đốt ra than mà dùng.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Xuyên sơn giáp là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ*, xuyên sơn giáp vị mặn, tính hơi hàn, có độc, vào 2 kinh can và vị. Có tác dụng tán huyết thông lạc, tan ung nhọt, làm thuốc chữa đậu, trẩn, tắc tia sữa. Tuy nhiên trong sách còn ghi ung thư đã vỡ rồi mà nguyên khí hư thì không dùng được.

Còn dùng trong bệnh đau nhức các khớp xương, đầu xương. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng uống.

Đơn thuốc có xuyên sơn giáp trong nhân dân

1. Tắc tia sữa:

Nướng xuyên sơn giáp tán nhỏ, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, có thể cùng uống với một ít rượu.

2. Tràng nhạc vỡ loét:

Đốt xuyên sơn giáp, nghiền nhỏ đắp vào.

3. Thuốc thông sữa:

Xuyên sơn giáp (sao vàng) đương quy, cát cánh, thược dược, mộc thông, phục linh, xuyên khung, thiên hoa phấn. Các vị bằng nhau. Ngày cần dùng 50g hỗn hợp này, thêm 500ml nước, sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa mụn nhọt:

Xuyên sơn giáp 10g, bạch chỉ 5g, tạo giáp thích (gai bồ kết) 8g, hoàng kỳ 6g, đương quy 6g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

BÌM BỊP 毛雞

Nhân dân dùng cả hai loài bìm bịp làm thuốc:

1. *Bìm bịp lớn - Centropus sinensis intermedius* Hume.

2. *Bìm bịp nhỏ - Centropus bengalensis bengalensis* Gmelin.

A. Mô tả con vật

Bìm bịp lớn là một loại chim to vừa phải, định cư, suốt năm sống trong vùng làm tổ nhỏ hẹp của mình và không đi đâu xa. Nơi ở thích hợp với loài bìm bịp lớn là lùm cây, ven rừng có nhiều bụi cây rậm rạp, có thể gặp bìm bịp kiếm ăn ở đồng ruộng không xa các bụi rậm. Loài này làm tổ trong bụi cây rậm, thường là ở trong các bụi tre, cách mặt đất 1-2m, khi điều kiện không thuận lợi chim làm tổ cả ở những cành cây tương đối thưa lá. Tổ hình túi dài, miệng tổ hơi nghiêng về một bên. Mỗi lứa bìm bịp lớn đẻ 3-4 trứng; trứng dài 37- 39mm, đường kính 29-30mm.

Bìm bịp lớn ăn cóc, nhái, rắn nhỏ, trứng chim, mối, cua đồng, cào cào, cánh cứng, ấu trùng chuồn chuồn, đôi khi cả hạt thực vật (Hình 750).

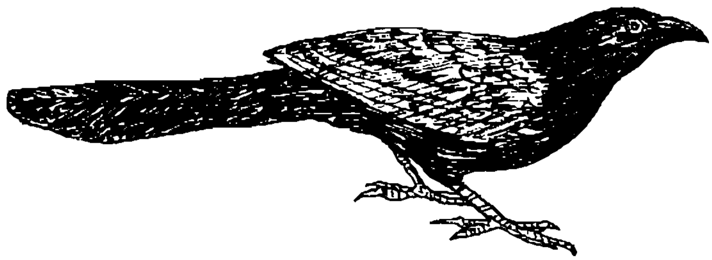
Bìm bịp nhỏ ở những sườn đồi, chân núi có nhiều cỏ tốt và bụi cây nhỏ, làm tổ trong các bụi cây hay bụi rậm cách mặt đất 1m. Mỗi lứa đẻ 3-4 trứng, trứng dài 29-31mm, đường kính 23,8-25mm. Mùa đẻ từ tháng 4 đến tháng 7.

Bìm bịp nhỏ ăn cả động và thực vật nhưng thức ăn chính là động vật: trong dạ dày bìm bịp nhỏ có côn trùng cánh cứng, cào cào, cá nhỏ, ốc, mối, kiến, nhái, cánh hoa và hạt cỏ dại.

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Bìm bịp lớn ở khắp vùng đồng bằng, vùng trung du và vùng núi ở độ cao dưới 600m, còn thấy ở Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Trung Quốc (Hải Nam và Vân Nam).

Bìm bịp nhỏ gặp ở vùng trung du và vùng núi không cao quá 800m. Còn gặp ở Ấn Độ Thái Lan, Miến Điện, Lào, Cămpuchia, nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Hải Nam).



Hình 750. Bìm bịp - Centropus sinensis intermedius

Chỉ thu bắt những bìm bịp sống hoang. Đem về làm thịt, bỏ lông, ruột, ngâm rượu.

C. Thành phần hóa học

Ngoài những thành phần của thịt động vật, chưa biết có thành phần đặc biệt nào khác.

D. Công dụng và liều dùng

Hiện nay bìm bịp còn thu hẹp phạm vi sử dụng trong kinh nghiệm nhân dân. Người ta cho rằng bìm bịp có tác dụng chữa đau lưng, suy nhược của tuổi già. Thường dùng dưới hình thức ngâm hai con trong một lít rượu, ngâm riêng hay phối hợp bìm bịp với tắc kè. Ngâm trong ba tháng, lấy ra uống mỗi ngày hai lần, mỗi lần 25 - 30ml.

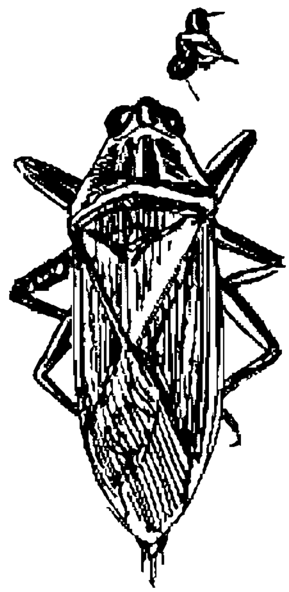
CÀ CUỐNG 桂花蟬

Còn gọi là sâu quế, đà cuống.

Tên khoa học *Belostoma indica* Vitalis (*Lethocerus indicus* Lep).

A. Mô tả con vật

Cà cuống là một loại côn trùng khi non gần giống như con dán, mình dài 7-8cm, rộng 3cm, màu nâu xám, có nhiều vạch đen, đầu nhỏ, với hai mắt tròn và to, miệng là một ngòi nhọn hút thức ăn. Ngực dài bằng 1/3 thân, có 6 chân dài, khỏe. Bụng vàng nhạt, có lông mịn, ở phía trên có một bộ cánh mỏng nửa mềm nửa cứng. Khi mổ cà cuống, ta sẽ thấy cà cuống có một bộ máy tiêu hóa dài khoảng 45cm, gồm một ống đầu trên nhỏ là cuống họng, đầu dưới phình to chứa một thứ nước có mùi hôi. Sát ngay bầu chứa nước này là 2 ngòi nhọn mà con cà cuống có thể thò ra thụt vào được. Nếu lấy tay rút mạnh 2 ngòi này thì cả bộ tiêu hóa của cà cuống có thể bị lòi ra ngoài. Ở dưới ngực, ngay gần phía lưng có hai ống nhỏ gọi là bọng cà cuống. Mỗi bọng dài 2-3cm, rộng 2-3mm, màu trắng, trong chứa một chất lỏng thơm, đó chính là tinh dầu cà cuống. Nhưng chỉ có con đực mới có tuyến này phát triển (Hình 751).



Hình 751. Cà cuống - Belostoma indica

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Cà cuống sinh sống ở dưới nước, tại các ruộng sâu, hồ ao, sông lạch. Khi cà cuống đậu ở dưới nước, thường bám vào một cây cỏ, đầu chúc xuống, đuôi chổng lên, để thò lên mặt nước cái đuôi, tức là một bộ phận có thể hút được khí trời cần cho sự hô hấp và bơi lội của cà cuống. Nằm như vậy cà cuống cũng ở thế đợi mồi. Cà cuống sống bằng trứng cá và các loài nhuyễn thể. Mùa cà cuống vào tháng 10 âm lịch sau vụ gặt lúa mùa ở các đồng ruộng, hồ ao. Tháng 7-8, ban đêm cà cuống thường bay vào nơi đèn sáng. Cà cuống có cả ở miền Nam và miền Bắc nước ta, nhưng nhiều nhất trước đây là ở miền Bắc do cà cuống ưa khí hậu nóng nực nhưng lại có mùa rét. Những năm gần đây phải chăng vì dùng quá nhiều loại thuốc trừ sâu mà số cà cuống giảm sút hẳn.

Muốn lấy dầu cà cuống, người ta úp bụng cà cuống xuống phía dưới để phía lưng lên, lấy một que tre đầu vót nhọn, đem rạch ngang lưng nơi tiếp giáp với ngực, nghĩa là ở vị trí đôi chân thứ ba, sau đó gập bụng cà cuống xuống, tức khắc hai cái bọng dầu cà cuống sẽ lòi lên phía trên. Lấy đầu tre nhọn khều hai cái bọng này ra, dùng ngón tay khẽ bỏ bọng này vào bát hay chén. Khi được nhiều bọng, sẽ chích bọng cho dầu thoát ra khỏi bọng. Vỏ bọng sẽ được loại bỏ đi, nếu không loại bỏ, để lâu dầu cà cuống sẽ có mùi hôi. Tinh dầu cà cuống là một chất lỏng trong như nước lọc. Để ngoài không khí rất dễ bay hơi do đó dầu cà cuống cần đựng trong lọ nhỏ, nút kín. Tùy theo con to nhỏ, tinh dầu nhiều ít. Trung bình một con cho 0,02ml, 1.000 con đực mới thu được chừng 20ml. Sau khi lấy bọng dầu đi rồi, cà cuống còn lại đem bỏ cánh, bỏ chân rồi cho vào nồi hấp cách thủy mà ăn. Cũng có thể xào với mỡ mà ăn. Có người dùng làm nhân bánh chưng.

C. Thành phần hóa học

Năm 1957, với 3ml tinh dầu cà cuống Adolf Butenandt và Nguyễn Đăng Tâm đã nghiên cứu thấy tinh dầu cà cuống tan trong mỡ, độ sôi 168-170°C, chỉ số khúc xạ n^{25}_{D}= 1,416, tính chất không bị thay đổi khi chưng cất. Quang phổ

hồng ngoại thể hiện ở 5,80μ một dải đặc hiệu của este của axit cacbonic và đã xác định chất thơm của dầu cà cuống là một hexanol axetat có công thức thô là $C_6H_{11}O\ COCH_3$, cấu trúc của chất thơm này là một trans Δ 2-hexen-1-oxetat.

D. Công dụng và liều dùng

Đối với bản thân con cà cuống thì khi kiếm mồi cà cuống gặp cá lớn sẽ lao mình theo bám lấy, tìm chỗ huyệt châm ngòi chích tinh dầu vào, tức thì con mồi bị tê liệt, lăn kềnh ra, cà cuống cứ việc bám vào mà hút máu, hoặc khi cà cuống bị con vật khác đuổi thì sẽ phun chất tinh dầu này làm cho kẻ địch ngửi thấy mùi phải rút lui. Đến mùa sinh nở cà cuống đực tiết tinh dầu làm cho cà cuống cái ngửi thấy sẽ ngoi theo và đôi cà cuống đực cái sẽ tìm nơi yên ổn mà giao phối.

Trên thực nghiệm, dùng với liều nhỏ thì có tác dụng kích thích thần kinh và hưng phấn bộ phận sinh dục, nhưng dùng với liều cao có thể gây ngộ độc.

Trong nhân dân thường dùng dầu cà cuống với liều rất nhỏ khi ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh cuốn, bún thang.

Hiện nay bên cạnh tinh dầu cà cuống thiên nhiên, người ta đã tổng hợp một số tinh dầu cà cuống nhân tạo, nhưng mùi vị không hoàn toàn giống với tinh dầu cà cuống thiên nhiên.

CÁ NÓC 鲀魚

Còn gọi là cá cóc.

Tên khoa học *Tetrodon ocellatus*.

Thuộc họ Cá nóc *Tetrodontidae*.

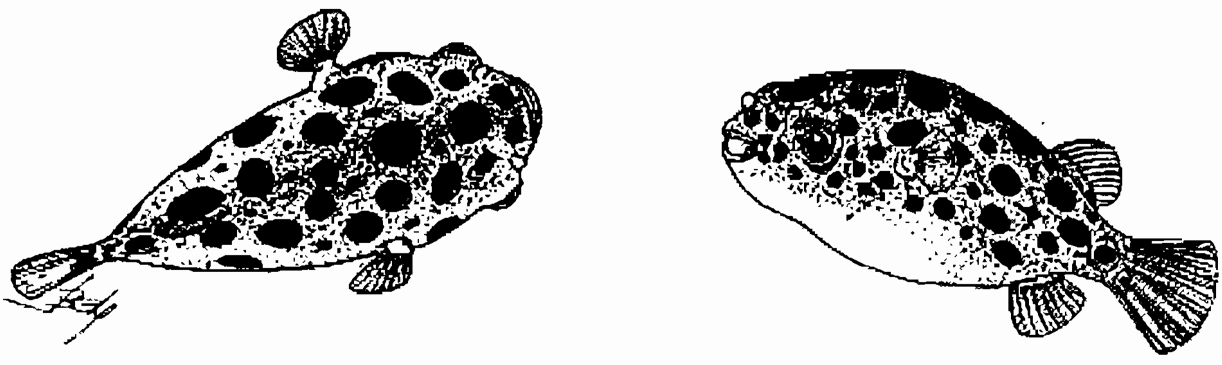
A. Mô tả con vật

Cá nóc là tên dành cho nhiều loài cá khác nhau, có thân hình đặc biệt: thân ngắn, vảy kém phát triển, có răng gắn với nhau thành tấm, kém hoạt động, đặc biệt có bụng phình bầu ra. Khi tự vệ, cá nóc hay ngậm hơi lại, làm phồng mình như chiếc bong bóng, rồi ngửa bụng lên trời, lờ đờ trôi theo dòng nước, thỉnh thoảng chỉ hơi vẫy cái đuôi ngắn của nó. Nằm như vậy, cá không sợ giống gì hại nổi, vì mặt dưới lưng cá lởm chởm đầy gai, phía trên, răng cá vừa lớn, vừa sắc như dao, lại quặm vào một cái mỏ như mỏ chim vẹt.

Người ta đã thống kê được khoảng 60 loài mang tên cá nóc, trong đó khoảng 30 loài là có độc. Ở nước ta có những loài cá nóc sống ở nước ngọt như cá nóc hạt mít *Tetrodon ocellatus*, cá nóc vàng *Tetrodon naritus*. Nhưng phần nhiều cá nóc sống ở nước mặn, tất cả khoảng 20 loài đã thống kê được ở nước ta. Có những loài như cá nóc hòm *Ostracion gibbosus*, có thân ẩn trong một bộ giáp cứng; cá nóc nhím *Diodon holacanthus* ở vùng biển cạn, hoặc vùng đá san hô, cá nóc gáo-*Tetrodon lunaris* (Hình 752).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Cá nóc sống ở vùng biển ấm trên thế giới



Hình 752. Cá nóc - Tetrodon ocellatus

nhiều nhất ở vùng biển Ấn Độ, Thái Bình Dương. Một số nơi bắt cá nóc về để ăn và làm mắm, nhưng vì một số cá nóc có độc, cho nên thường gây những vụ ngộ độc. Bị cá nóc cắn cũng có thể gây thương tích và ngộ độc.

Một số gan cá nóc được dùng ép lấy dầu làm thuốc.

C. Thành phần hóa học

Cá nóc độc do nhiều chất độc như ciguatoxin tan trong chất béo, ciguaterin tan trong nước; gần đây người ta chiết được chất tetrodotoxin và xác định là một chất aminopehydroquinazolin có công thức thô là $C_{11}H_{17}N_3O_8$.

Những chất độc này tập trung chủ yếu trong gan, ruột và cơ bụng, đặc biệt độ độc của cá nóc rất cao trong mùa đẻ trứng (từ tháng hai đến tháng bảy).

Những chất độc của cá nóc không bị nhiệt phá hủy cho nên sau khi nấu chín vẫn gây ngộ độc, có khi lại làm tăng thêm độc tính. Thường thì chất độc của cá nóc không có trong thịt cá nóc, nhưng vì một số ngư dân khi đánh lưới được cá nóc, thường đập chết ngay trong thuyền, làm cho trứng và ruột cá bị dập, làm cho chất độc ngấm qua thịt và làm cho thịt cá nóc cũng chứa chất độc. Cho nên ta thấy có trường hợp khi làm cá đã bỏ hết ruột, gan đi mà vẫn bị ngộ độc.

Trên thực nghiệm, chất độc cá nóc tác dụng trên thần kinh trung ương làm tê liệt cơ thể, ngừng trệ sự tuần hoàn và hô hấp. Chỉ cần tiêm 4 miligam chất tetrodotoxin cho một con thỏ cân nặng 1kg cũng đủ làm con thỏ chết ngay.

Người bị ngộ độc do ăn cá nóc thường thấy những triệu chứng xuất hiện sau khi ăn từ 2 đến 24 giờ, tùy theo tạng người, số lượng cá ăn và tùy theo loại cá nóc ăn phải nữa. Trường hợp ngộ độc nặng có thể xuất hiện sua khi ăn 30 phút: nạn nhân thường bị tê môi, tê lưỡi, cảm giác kiến bò ở đầu ngón tay, ngón chân, tiếp theo nôn mửa, đầu choáng váng, đau ớn khó chịu ở vùng trán và trong lòng con mắt, đồng tử dãn nở, tay chân bị tê liệt, da tím ngắt nhiệt độ và huyết áp thấp. Trong vòng 2 giờ, nếu không cứu chữa, bệnh nhân hoàn toàn tê bại, cứng hàm dưới, tuy người tỉnh táo. Chỉ ngay trước khi chết, bệnh nhân mới bất tỉnh và mê man và chết do liệt hô hấp. Tỷ số người chết do ngộ độc cá nóc lên tới 60% trong vòng từ 1 đến 24 giờ sau khi ăn phải cá nóc. Nếu bệnh nhân sống quá 24 giờ, thì hy vọng có thể cứu sống nhiều hơn.

Chất độc trong cá nóc là tetradotoxin. Tetradotoxin gây hiện tượng giảm hô hấp và phong bế cơ thần kinh. Nhưng với liều lượng rất nhỏ lại được dùng làm chất làm dịu ở giai đoạn cuối của ung thư (*Pharmaceutical journal*, vol. 212-577, London, June 8, 1974: 528).

D. Công dụng và liều dùng

Cá nóc thường gây ra nhiều vụ ngộ độc, đặc biệt từ đầu tháng hai đến tháng 7, cho nên ghi chép lại đây để nhân dân biết mà đề phòng.

Theo những nhà phân loại cá, thì hiện nay việc phân loại cá nóc độc và không độc chưa chính xác cho nên tốt hơn hết là không nên ăn thịt cá nóc, cũng như không nên phơi khô cá nóc làm mắm.

Khi bị ngộ độc cá nóc, nhân dân thường cho nạn nhân uống nước dừa, nước hoa quả trám trắng để giải độc. Tại các bệnh viện, hiện nay cũng chưa có một thứ thuốc giải độc đặc hiệu đối với cá nóc, mà thường cứu chữa theo các triệu chứng ngộ độc.

CÁ TRẮM 草鯖魚

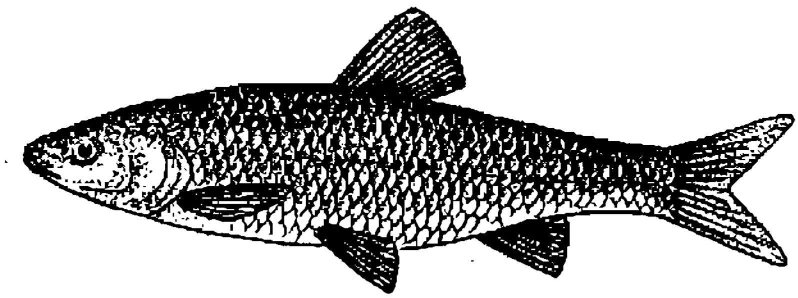
Còn gọi là thanh ngư.

Tên khoa học *Mylopharyngodon piceus* Richardson (cá trắm đen), *Ctenopharyngodon idellus* Cuvier et Valenciennes (cá trắm cỏ).

Thuộc bộ Cá chép *Cyprinoidei.*

A. Mô tả con vật

Có hai loại cá trắm: *Cá trắm đen (Mylopharyngodon piceus)* thuộc loại cá nuôi cỡ lớn ở nước ta. Con lớn nặng nhất có thể tới 40-50kg. Cá lớn rất nhanh, sau hai năm có thể





Hình 753. Trắm đen - Mylopharyngodon piceus

nặng tới 3kg.

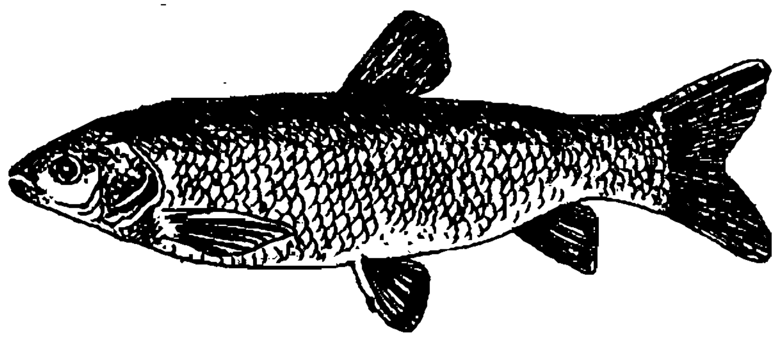
Cá trắm đen thuộc loại cá ăn tạp: Ăn giun, ấu trùng, côn trùng, đặc biệt thích ăn các loại nhuyễn thể lớn như trai, ốc, hến. Cá trắm đen sống ở tầng đáy, bộ răng phát triển mạnh nên có thể nghiền vỡ vỏ của nhuyễn thể cỡ lớn. Cá trắm đen có cách ăn khá đặc biệt: sau khi nghiền vỡ vỏ huyễn thể, nó phun thức ăn ra ngoài và chỉ đớp lấy phần thịt. Do đặc tính thế, cho nên khi nuôi cá chép cùng với cá trắm đen, lâu ngày cá chép biết tính cá trắm, mỗi khi cá trắm phun thức ăn ra, cá chép vội đến tranh hết thịt. Cá chép và cá trắm đều sống ở đáy, nhưng vì đông hơn nên cá chép tranh hết thức ăn có vỏ mềm dễ

tới 35kg. Sau hai năm cá nặng khoảng 3kg. Cá trắm cỏ cũng lớn nhanh như cá trắm đen. Thức ăn của cá trắm cỏ là các loại rong nước, cỏ.

Loại cá trắm cỏ này được nhập từ Trung Quốc vào nước ta năm 1958. Vì thức ăn chủ yếu của nó là thực vật nên có thể nuôi ghép với các loại khác để tận dụng nguồn thức ăn này ở hồ ao (Hình 754).

B. Phân bố, thu hoạch và chế biến

Cả hai loại cá trắm này được nhân dân nuôi ở hồ ao, ngòi, sông, chủ yếu để lấy thịt. Thường trước đây người ta chỉ hay dùng mật cá trắm đen, nhưng nay dùng cả hai loại mật.



Hình 754. Trắm cỏ - Ctenopharyn godon idellus

kiếm ở đáy ao. Nguồn trai, ốc, hến trong ao lại rất hạn chế, do hàng năm ao được tát cạn, tẩy dọn sạch, trắm đen ít thức ăn, chậm lớn (Hình 753).

Tốt nhất nên nuôi trám đen cùng với cá trắm cỏ hay cá trắm trắng (*Ctenopharyngodon idellus*) cũng là loài cá nuôi cỡ lớn, có con nặng

Khi mổ cá lấy túi mật dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô, có khi lấy nước mật tẩm vào giấy bản phơi hay sấy khô dùng dần.

C. Thành phần hóa học

Trong mật cá trắm đen và trắng đều có những sterol tương tự như những sterol trong một số

mật cá khác như cá chép, cá mè. Những chất khác và hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Mật cá trắm là một vị thuốc được dùng từ lâu đời trong nhân dân ta và nhân dân Trung Quốc.

Trong "*Nam dược thần hiệu*" của Tuệ Tĩnh có ghi mật cá trắm trị tắc họng, mắt mờ, đồng thời có giới thiệu mấy đơn thuốc trong đó có sử dụng mật cá trắm như sau:

Chữa mắt đỏ kéo màng: Lấy nước mật cá trắm thường nhỏ vào mắt.

Chữa họng mọc mụn, sưng tê (nhũ nga, hầu tê): Mật cá trắm một cái phơi kho, mỗi khi dùng chút ít, hòa vào mật ong mà ngậm là thông.

Chữa cửa mình sưng cứng như đá, đau đớn quá, không chịu nổi: Mật cá trắm 7 cái hoặc mật cá diếc cũng được. Dùng lụa tơ tằm (8-12g) đốt ra tro, nghiền nhỏ hòa nước với mật cá, lấy lông vịt phết thuốc vào, độ nửa giờ là mềm lại.

Chữa trẻ con đờm dãi ủng trệ: Mật cá trắm1 cái, khô phân nửa phần, đại hoàng một ít. Sắc lá xương sông cho đặc, lấy nước mài với ba vị trên mà cho uống, lại lấy lông gà ngoáy vào cổ họng.

Trong bài thuốc không nói rõ liều lượng cho nên *dùng phải cẩn thận để tránh ngộ độc rất tai hại*. Qua các *tài liệu cổ* chúng ta thấy hầu hết mật cá trắm được dùng ngoài, rất ít dùng trong, dùng trong với liều lượng không rõ rệt. Trong nhân dân ta cứ truyền miệng nhau về tác dụng của mật cá trắm, nên nhiều người sử dụng không đúng liều, đúng bệnh đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc rất thương tâm. Chỉ riêng 4 tháng cuối năm 1973, đầu 1974 mà bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) đã phải xử lý tới 11 vụ ngộ độc do uống mật cá trắm, trong đó có 1 người không cứu được nên đã chết. Những người bị ngộ độc đưa đến bệnh viện từ 18-20 tuổi, có cụ già trên 60 tuổi. Có người uống mật cá trắm đen, có người uống mật cá trắm trắng, có người uống mật tươi, có người hòa với rượu uống. Người bị ngộ độc có người nuốt cả mật của một con cá nặng 3,7kg, có người nuốt của một con cá nặng 8kg. Thường 1 đến 2 giờ sau khi uống, những triệu chứng ngộ độc đã xuất hiện: Đau bụng dữ dội và ỉa lỏng, có người nôn rất nhiều và đau bụng dữ dội, ỉa lỏng nặng phải đi cấp cứu ngay.

Nếu không chữa kịp thời, đến ngày thứ 2, thứ 3 sẽ thấy các triệu chứng *đái ít, phù, khó thở do suy thận cấp*. Có người rất nặng: 9-10 hôm không đi tiểu được vì không có nước tiểu. Có trường hợp phù nề to, tiểu tiện ít, khó thở, khạc ra máu, hôn mê mà chết (Trần Văn Chất-*Nhân dân* 4/12/1973 và *Sức khỏe* 2/1975).

Vậy ghi lại đây để những người muốn sử dụng mật cá trắm phải hết sức cẩn thận.

CHIM SẺ 麻雀

Tên khoa học *Passer montanus malaccensis* Dubois.

Thuộc họ Sẻ *Ploceidae*.

Con chim sẻ cho ta vị thuốc mang tên *bạch đinh hương* còn có tên *ma tước phân, hùng tước xí-Faeces Passerum*-là phân khô của con chim sẻ.

A. Mô tả con vật

Chim sẻ là loài chim định cư rất phổ biến ở nước ta. Sẻ thường làm tổ tập đoàn, nhưng cũng nhiều lúc gặp sẻ làm tổ riêng. Có thể tìm thấy sẻ ở dưới mái nhà, khe tường, trong các ống tre ở mái nhà, trong hốc cây trên cây cau, cây dừa, đôi khi ở kẽ núi đá. Tổ sẻ làm cách mặt đất 2-25m (thông thường 2-5m). Vật liệu xây dựng tổ là cỏ, rơm, rạ, lá khô, sợi thực vật, vụn vải v.v... Cả hai chim đực và cái đều tham gia làm tổ. Mỗi ngày đôi sẻ có thể tha rác làm tổ đến 300-400 lần. Tổ làm trong 6-7 ngày hoàn thành. Mỗi lứa sẻ đẻ 3-5 trứng. Mỗi năm sẻ đẻ ba lứa, thời gian ấp trứng của sẻ 12-15 ngày. Sau lúc nở 13-14 ngày chim non rời tổ và được chim mẹ và bố mớm mồi thêm 4-6 ngày nữa, sau đó sống tự lập được. Thức ăn của chim sẻ thay đổi tùy theo mùa nhưng cơ bản là các hạt thực vật; vào mùa

hè (từ tháng 4-7) chim sẻ ăn một lượng côn trùng đáng kể (Hình 755).

B. Phân bố, thu nhặt và chế biến

Ở miền Bắc nước ta tỉnh nào cũng có, thành phố cũng như nông thôn. Ngoài ra chim sẻ còn thấy ở Miến Điện, Trung Quốc (Vân Nam, Hải Nam), Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Malaixia, Indônêxya.

Phân chim sẻ có thể lấy quanh năm, loại bỏ đất cát, phơi hay sấy khô làm thuốc. Phân chim sẻ hình trụ nhỏ, hai đầu hơi tù, có khi hơi cong queo, thường dài 5-8mm, đường kính 1-2mm, mặt ngoài màu tro trắng hay tro nâu, chất dòn, dễ gãy, vết gãy màu nâu hơi lổn nhổn, mùi hơi tanh.

C. Thành phần hóa học

Theo *Học viện dược* Nam Kinh thì trong phân chim sẻ có 33,7% độ tro, 5,60% nitơ toàn phần, 0,22% amoniăc. Theo *Viện vệ sinh dịch tễ* Hà Nội trong 100g thịt chim sẻ có 18,9% protit, 6,9% lipit. Các thành phần khác chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Phân chim sẻ được dùng làm thuốc từ lâu đời. Tài liệu ghi sớm nhất là bộ *Danh y biệt lục* viết vào khoảng 502-549 dương lịch. Theo *tài liệu cổ* phân chim sẻ có vị đắng, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng tiêu tích, trừ trướng, sáng mắt, uống trong chữa tích tụ, sán khí, dùng ngoài chữa mắt có màng mộng, ung nhọt.

Hiện nay thường dùng chữa bệnh vàng da, với liều 3 đến 6g, dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có phân chim sẻ

Chữa đau mắt có màng che đồng tử:

Hòa phân chim sẻ với sữa người, nhỏ vào mắt (theo Tô Cung Tấn đời Đường).

Ung nhọt không vỡ:

Nghiền phân chim sẻ với nước bôi lên đầu nhọt.

Cổ họng sưng đau:

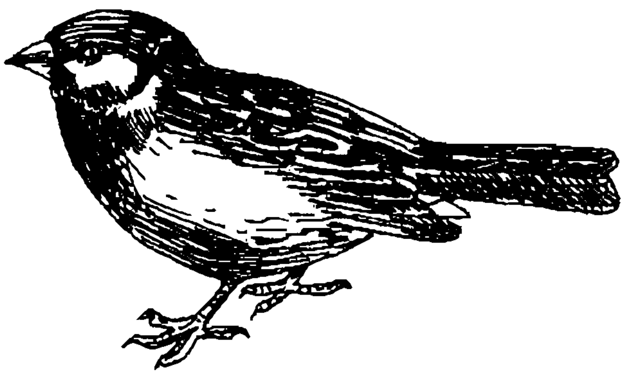
20 hạt phân chim sẻ, trộn với đường cát trắng, viên thành ba viên, gói vào miếng lụa ngậm trong miệng.

Đau bụng đầy trướng:

Nghiền 21 hạt phân chim sẻ với một ít rượu mà uống.

Trên đây là những bài thuốc được truyền tụng và ghi trong các tài liệu cổ, cần chú ý nghiên cứu.

Trong tài liệu cổ thì nói phải dùng thứ phân của chim sẻ đực nhưng trên thị trường (Trung Quốc) người ta thấy lẫn cả hai loại phân chim sẻ đực và cái. Vì phân màu trắng, hơi giống nụ đinh hương cho nên có tên bạch đinh hương.



Hình 755. Chim sẻ - Passer montanus malaccensis

CHÓ 狗

Tên khoa học *Canis familiaris* L.

Thuộc họ Chó *Canidae*.

Con chó cho các vị thuốc:

- Cẩu nhục-Thịt chó.

- Cẩu thận-*Penis et testis canis*-là dương vật và tinh hoàn của con chó.

- Cẩu bảo-*Calculus Canis*-là sỏi trong dạ dày của chó có bệnh

A. Mô tả con vật

Ở nước ta hiện nay có thể có bốn giống chó: Giống *chó thường* có cỡ trung bình, bộ lông vàng tuyền, là gốc giống chó săn ở Việt nam, giống *chó Mèo* ở miền núi cao, có cỡ cao lớn, tai nhỏ và vểnh, giống *chó Lào* ở miền trung du và miền núi, có cỡ lớn bộ lông xồm màu hung và hai vết trắng trên mắt.

Thường những giống đó lại lai với nhau. Tất cả đều có thể dùng làm thuốc (Hình 756).

B. Phân bố, chế biến

Chó được thuần hóa nuôi giữa nhà và giúp người đi săn bắn ở nước ta ít nhất cũng khoảng từ 3.000-4000 năm trước công nguyên. Hầu như ở đâu cũng có nuôi, chủ yếu để giữ nhà và ăn thịt. Có ít người biết dùng những bộ phận của chó để làm thuốc, mặc dầu tài liệu cổ của nước ta đều có ghi (*Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh-thế kỷ 17).

Thường người ta dùng xương đầu chó, thịt chó, dương vật và tinh hoàn của chó và sỏi trong dạ dày của chó có bệnh.

Thịt chó dùng tươi, còn xương chó cắt bỏ hết thịt và gân phơi khô, dương vật và tinh hoàn chó phơi hay sấy khô được gọi trong nghề thuốc là *cẩu thận* (thận chó) mặc dầu không phải là thận; sỏi trong dạ dày của chó có bệnh rất hiếm gặp cho nên trong thuốc người ta gọi là cẩu bảo (vật quý của chó).

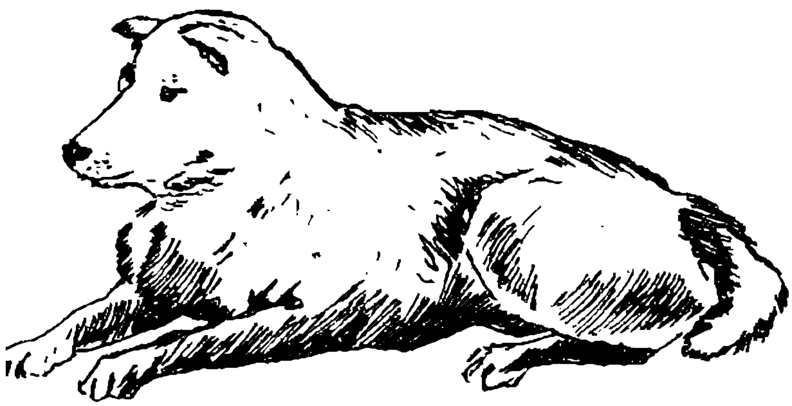
C. Thành phần hóa học

Không thấy tài liệu nghiên cứu riêng về những bộ phận dùng làm thuốc của con chó, chỉ mới biết trong thịt chó có từ 13,5 đến 20,9% protit, từ 13 đến 28,6% lipit (theo *Viện vệ sinh dịch tễ* Hà Nội, 1972).

D. Công dụng và liều dùng

Thịt chó-cẩu nhục-*theo y học cổ* người ta cho thịt có vị mặn, chua, tính nóng, không độc. Có tác dụng ôn bổ tỳ thận, trừ hàn, trợ dương là vị thuốc cường tráng dùng yên ngũ tạng, nhẹ người, ích khí.

Cẩu thận-Penis et testis Canis-còn có tên *hoàng cẩu thận*-(thận chó vàng)-*quảng cẩu thận.* Theo *tài liệu cổ* cẩu thận có vị mặn tính đại nhiệt, có tác dụng tráng dương ích tinh, dùng



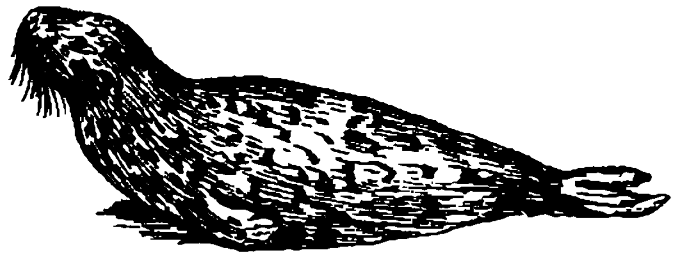
Hình 756. Chó - Canis familiaris

chữa thận dương suy nhược, liệt dương, di tinh, lưng gối mềm yếu. Những người âm hư, có nhiệt không dùng được. Ngày dùng 4 đến 12g dưới dạng bột hoàn thành viên, hay ngâm rượu. Theo những *nghiên cứu mới đây* trong cẩu thận có nội tiết tố đực (androsteron), protit và chất béo.

Cẩu bảo-Calculus Canis theo *tài liệu cổ* có vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng hạ khí nghịch (nghẹn) khai uất kết, giải độc, dùng chữa nghẹn, mụn nhọt, nôn mửa, nấc. Ngày dùng 0,30 đến 2g dưới dạng tán nhỏ sắc uống.

Chú thích:

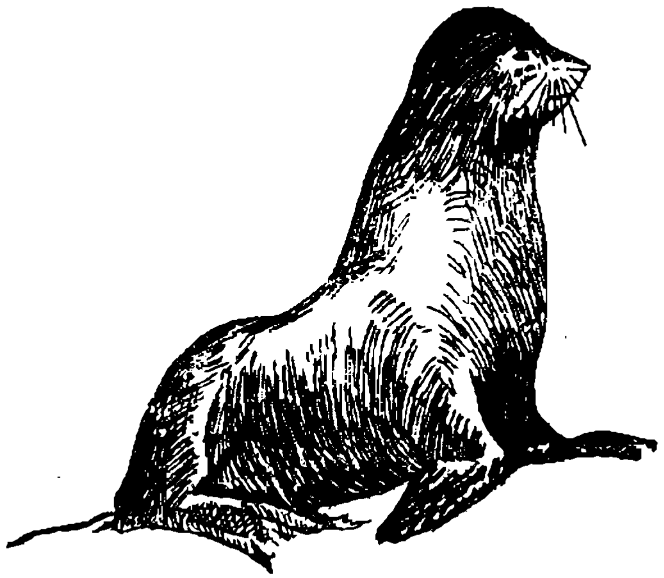
Trong đông y còn dùng phổ biến vị *hải cẩu thận*-Penis et testis Callorhini là dương vật và tinh hoàn của *con báo bể-Callorhinus ursinus* L. (còn có tên *Otaria ursinus* Gray) thuộc họ Báo bể *Otariidae* là một loài thú ăn thịt có đời sống thích nghi với đời sống dưới nước, có thân tròn dài, chi biến thành mái chèo, tai không phát triển nhưng còn vành tai, cổ dài, thân phủ lông rậm và bàn chân sau có thể gập dưới thân khi con vật ở cạn. Loài này đa thê, con đực rất lớn so với con cái, một con đực sống với vài chục con cái. Phải chăng vì vậy người xưa mới sử dụng bộ phận sinh dục của con báo bể đực này làm thuốc chữa bộ phận sinh dục yếu đuối (Hình 757).



Hình 757. Báo bể - Callorhinus ursinus

Tên hải cẩu thận cũng còn dùng để chỉ dương vật và tinh hoàn của con *chó bể -Phoco vitulina* L. thuộc họ Chó bể *Phocidae*. Con này chuyên sống ở dưới nước, chi sau không gập dưới thân mà duỗi xuôi về phía sau. Lông thưa, cổ ngắn, không có vành tai (Hình 758).

Cả hai loài này đều chỉ sống ở miền lạnh bắc cực và nam cực.



Hình 758. Chó bể - Phoco vitulina

DÊ 羊

Tên khoa học *Capra sp.*

Thuộc họ Sừng rỗng *Bovidae.*

A. Mô tả con vật

Ở nước ta hiện nay có ba giống dê chính: dê Việt Nam, dê Ấn Độ và dê Mông Cổ. Gốc giống dê nuôi vốn là giống dê núi *Capra prisca*, sau giống dê này được thuần hóa, lai tạp với nhiều giống dê khác như dê núi Ấn Độ *Capra aegagrus*.

Dê Việt Nam chưa rõ nguồn gốc ở đâu, có hình vóc nhỏ, chỉ cao chừng 50cm, mình dẹp, chân nhỏ, lông nhiều màu sắc, tai đứng, sừng hơi cong nhọn đưa về phía sau, dài từ 8 đến 15cm, thỉnh thoảng có con sừng nhú hơi cong về phía trước. Dê đực mình ngắn, vạm vỡ, to hơn dê cái, đầu cổ và sống lưng có lông dài cứng, chùm râu cằm rậm, sừng dài, khi già có thể xoắn lại. Dê cái trông đều đặn, hiền hậu.

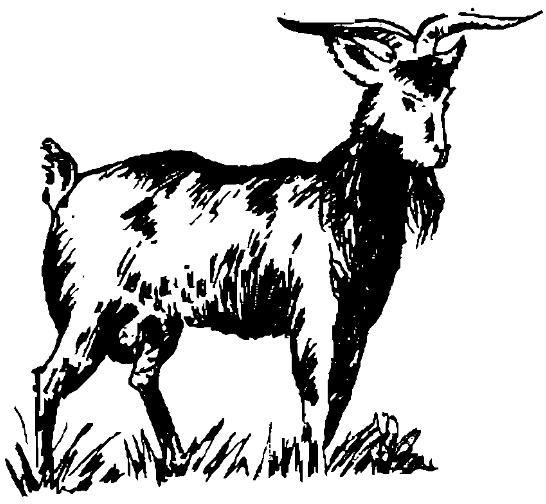
Dê Ấn Độ do người Pháp và Ấn Độ mang vào nước ta vào đầu thế kỷ 20, đã thích nghi với khí hậu nước ta. Dê Ấn Độ có thân dài và cao 80-90cm, trông mảnh khảnh, mắt thường lồi lên, tai to và rủ xuống, sừng ngắn hay không có sừng. Lông màu sẫm đen hoặc xám nhạt, vú to.

Dê Mông Cổ mới nhập vào nước ta khoảng vài chục năm gần đây. Mình vừa phải, to hơn dê ta nhưng nhỏ hơn dê Ấn Độ. Tai thẳng và mảnh, sừng dài, thẳng, hơi chếch về phía sau. Lông có màu trắng đen. Đặc biệt lông có hai thứ: lông thô dài cứng thò ra bên ngoài, lông tơ ngắn mềm ở bên trong có thể dùng làm len (Hình 759).

B. Phân bố, thu hoạch và chế biến

Dê được nuôi từ lâu đời, có thể phát triển ở tất cả các vùng, nhất là trung du và miền núi, rừng núi đá như Cao Bằng, Lạng Sơn, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình lại càng thích hợp. Dê đực 2-3 tuổi nhảy cái tốt nhất, dê cái 4-5 tháng đã có khả năng sinh sản nhưng tốt nhất là nên đợi đến 7-8 tháng; dê cái 5-6 tuổi nên cho nghỉ đẻ. Tốt nhất là dê đẻ vào thời kỳ 2-4 năm tuổi. Một dê đực có thể phục vụ cho 30-50 dê cái. Nếu ít đực quá thì dê sinh sản kém, dê đực chóng hỏng, nhưng nếu nhiều đực quá thì lại hại cái và tốn công nuôi đực vô ích; Cứ 18-20 ngày dê cái động hớn một lần. Mỗi lần kéo dài 2-3 ngày, dê chửa ít nhất 140 ngày, nhiều nhất 157 ngày thì đẻ (trung bình 147-150 ngày). Dê Việt Nam mỗi lần thường đẻ 2 con, có khi 3, ít khi 1 con. Dê Mông Cổ thường chỉ đẻ 1 con. Một năm dê có thể đẻ 2 lứa.

Hầu như tất cả các bộ phận của con dê (thịt dê, tiết dê, gan, dạ dày, tinh hoàn ...) được dùng làm thuốc. Gần đây có nơi nấu cao dê hoặc chỉ dùng xương, hoặc dùng cả thịt lẫn xương (chỉ bỏ ruột gan) để nấu cao dê toàn tính.



Hình 759. Dê - Capra sp.

C. Thành phần hóa học

Theo *Viện vệ sinh dịch tễ* Hà Nội (1972) trong 100g thịt dê có 17,5% protit, 40% lipit. Nhưng hiện nay đối với các nước người ta chú ý so sánh thành phần hóa học của sữa dê với một số sữa khác:

Nước nấu được lọc trong, cô thành cao mềm. Ngày uống 5-10g.

Dương quy sinh khương dương nhục thang: Chữa phụ nữ sau khi đẻ xong suy yếu, gầy còm, kém ăn, ít sữa (trích ở sách *Kim quỹ*): đương quy 5g, sinh khương 10g, thịt dê 40g. Nấu chín kỹ, chia làm hai lần ăn trong ngày.

Loại sữa	Cặn khô %	Chất béo %	Prótit %	Anbumin globulin	Lactoza %	Muối khoáng	Độ axit %
Sữa dê	13,1	4,1	5,5	1,7	4,6	0,85	-
Sữa bò	12,8	3,7	3,5	0,6	4,6	0,80	16-18
Sữa trâu	18,2	7,1	4,05	-	5,0	-	18-22
Sữa cừu	17,1	6,7	5,8	-	5,7	0,82	20-25

D. Công dụng và liều dùng

Tiết dê (dương huyết) máu dê vừa chảy ra cho ngay vào rượu 40° (1 phần tiết, 3-4 phần rượu), lắc đều. Ngày uống 20-40ml rượu này làm thuốc bổ huyết, chữa choáng váng, chóng mặt, nhức đầu, đau lưng. Theo *tài liệu cổ*, tiết dê có tác dụng giải độc của những chất độc thuộc kháng vật.

Thịt dê (dương nhục). Theo *tài liệu cổ* thịt dê có vị ngọt, tính rất nóng, không độc vào ba kinh tỳ, vị và can, có tác dụng trợ dương, bổ tinh huyết, dùng chữa ho lao, gầy yếu, phụ nữ sau khi đẻ gầy yếu, khí hư, cạn sữa, huyết hôi đều dùng được. Dùng thịt tươi nấu chín cùng với một số vị thuốc khác như xuyên khung, mỗi ngày dùng từ 40 đến 60g.

Gan dê (dương can) chữa những trường hợp can phong hư nhiệt, mắt mờ đỏ, sau khi khỏi sốt bị mờ mắt. Mỗi ngày ăn 30-60g nấu chín mà ăn, dùng riêng hay phối hợp với một số vị thuốc khác.

Tinh hoàn dê. Trị thận yếu, tinh hoạt. Ngày dùng 25-30g ngâm rượu uống.

Dạ dày dê chữa gầy yếu, ăn vào bị nôn mửa. Ngày uống 20-30g.

Đơn thuốc có những vị thuốc lấy từ dê

Cao dê toàn tính: Chữa thiếu máu, hay đau bụng, gầy còm, hay đau mỏi lưng. Toàn con dê, mổ bỏ ruột, cạo lông, nấu với nước nhiều lần.

Trẻ con hay ăn đất: Thịt dê 20g nấu kỹ lấy nước cho uống.

Chữa đau nhức xương:

Thịt dê 100g, hoài sơn 100g, gạo tẻ một ít,



Hình 760. Sơn dương - Capri cornis sumatrensis

nấu cháo thật nhừ mà ăn trong một ngày.

Nguyên dương đại bổ (thuốc do Câu lạc bộ y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh sản xuất từ tháng 4/1981 theo đơn của cố lương y Nguyễn Kiều): Viên hoàn 10g/hoàn, gồm 10 vị: Xương thịt dê non sấy khô, đậu đen, thổ phục linh, rau má, mạch nha, ngải cứu, cám nếp, diêm sinh, phèn chua, tất cả tán nhỏ luyện với mật ong thành hoàn. Bồi bổ toàn thân cho trẻ em, người già, ngày dùng 1-2 hoàn.

Chú thích: Không nên nhầm con dê núi *Capra prisca* và con sơn dương có tên khoa học *Capri cornis sumatrensis* cũng gọi là con dê núi hay dê rừng thường ở núi đá vôi. Cả hai con này đều được dùng làm thuốc như dê nhà nhưng hiếm và quý hơn (Hình 760).

ĐỒI MỒI 玳瑁

Còn gọi là đại mạo, văn giáp.

Tên khoa học *Eretmochelys imbricata* L.

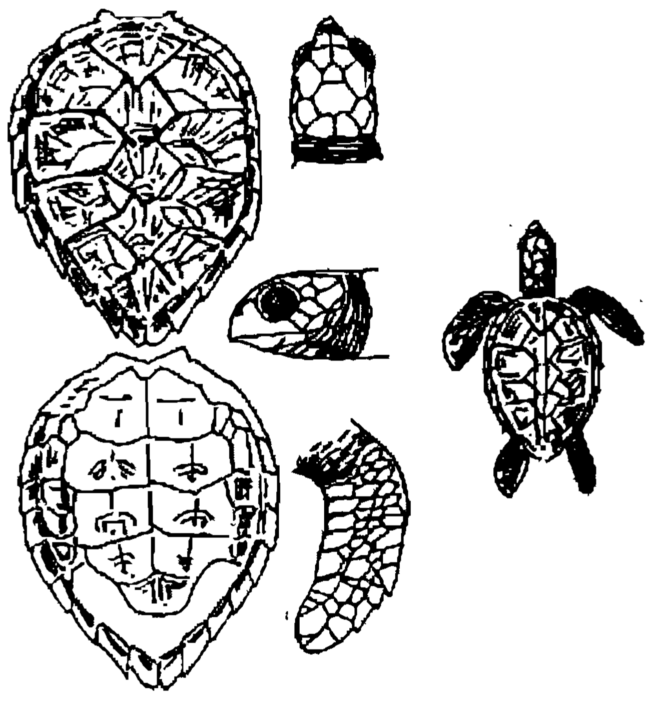
Thuộc họ Rùa biển *Chelonidae*.

Con đồi mồi cho ta vị thuốc gọi là *đại mạo* (Carapax Eretmochelytis) là vảy của con đồi mồi phơi hay sấy khô.

A. Mô tả con vật

Đồi mồi là một loài rùa biển khá lớn, đường kính thân từ 60-80cm, trên lưng phủ những vảy màu hung nâu điểm thêm những đốm vàng óng ánh, bên ngoài trơn bóng, tất cả 13 vảy chính 25 vảy ở dìa. Hàm trên quắp cong trùm lên hàm dưới, dìa hàm có răng nhỏ, bốn chân biến đổi thành bốn vây giống như hình cái bơi chèo, ngón chân ẩn sâu trong vây và không có vuốt. Chân trước lớn hơn chân sau. Con già có vảy dầy, màu tươi sáng, con non vảy mỏng màu xám tro.

Thức ăn của đồi mồi là tôm cá và rong biển. Đến mùa sinh sản (khoảng tháng 3-4) đồi mồi đực và đồi mồi cái giao hợp ở tầng mặt nước biển, sau đó ban đêm con cái lên bãi cát tìm ổ đẻ ở những nơi kín đáo vắng người qua lại và thường xuyên có nước triều ngập khoảng vài giờ trong một ngày. Đồi mồi thường hay tìm đến các bãi đã đẻ cũ. Khi đã tìm được chỗ rồi,



Hình 761. Đồi mồi - Eretmochelys imbricata

đồi mồi dùng cái vây (chân) đào một hố sâu khoảng 50cm làm ổ, rồi đẻ trứng vào đó. Đẻ xong đồi mồi mẹ lấy cát phủ lên trên. Mỗi vụ đẻ, đồi mồi đẻ làm ba đợt: đợt 1: 60-80 trứng, đợt 2: 50-60 trứng, đợt 3: 45-60 trứng. Trứng ở trong ổ được sưởi nóng bằng nhiệt lượng mặt trời, sau chừng một tháng thì nở thành đồi mồi con. Lúc này đồi mồi có đường kính thân khoảng 4-5cm, chúng bỏ ổ trên cạn và bò xuống dưới biển. Khoảng 6 năm sau đồi mồi có thể bắt đầu sinh sản được (Hình 761).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Đồi mồi sống chủ yếu ở những vùng biển ấm nhiệt đới và gần nhiệt đới. Ở nước ta đồi mồi có cả ở miền Bắc và miền Nam, nhưng miền Nam nhiều hơn. Còn thấy ở miền biển Trung Quốc (Đài Loan, Quảng Đông) Nhật Bản và Ấn Độ Dương.

Tại nhiều nơi (Hà Tiên, Phú Quốc, Cát Bà) người ta còn tổ chức nuôi đồi mồi để lấy thịt và trứng ăn, ngoài ra còn bóc lấy vảy dùng làm đồ mỹ nghệ và làm thuốc. Một con đồi mồi có thể cho tới 5kg vảy, muốn lấy vảy người ta ngâm đồi mồi vào nước sôi, tức thì vảy tự tuốt ra. Vảy dài chừng 10-30cm, dày khoảng 0,15mm. Vảy màu hung nâu đốm vàng và dày, thuộc loại quí nhất; thứ màu đen, mỏng kém giá trị hơn. Hiện nay vảy đồi mồi ngày càng hiếm, người ta đã làm giả vảy đồi mồi bằng nhựa tổng hợp, nhưng nhựa có màu sắc và độ bền kém xa vảy thật. Để có đồi mồi người ta thường rình bắt chúng vào ban đêm hoặc đánh lưới, hoặc săn đuổi chúng ở dưới nước rồi dùng xiên đâm. Ở Ấn Độ lại có tập quán "câu" đồi mồi bằng cá ép. Cá ép là một loại cá biển có giác lưng bám được rất chắc. Chúng có tập tính thích sống bám trên lưng đồi mồi. Lợi dụng đặc điểm này, người ta buộc cá ép vào đầu một dây câu rồi thả xuống biển. Cá ép bơi đi tìm đồi mồi rồi dùng giác lưng bám chặt vào đồi mồi. Lúc đó chỉ việc kéo cá ép lên là được cả đồi mồi.

Trong mỹ nghệ người ta nhúng vảy vào nước sôi cho mềm rồi gọt, cắt, mài và uốn cong thành những đồ dùng khác nhau như lược, dây đồng hồ v.v...

Làm thuốc người ta đẽo thành từng lát mỏng rồi sắc uống hay tán bột mà uống hay làm thành viên mà uống.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Vị thuốc này lần đầu tiên thấy được ghi trong *Khai bảo bản thảo* (vào khoảng năm 974 dương lịch). Theo *tài liệu cổ* thì đại mạo (đồi mồi) có vị ngọt, tính bàn, vào hai kinh tâm và can, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt, mê sảng, kinh giản, ung nhọt, sưng tấy, nốt đậu hãm đen.

Hiện nay đồi mồi thường chỉ thấy dùng trong mỹ nghệ làm đồ trang sức (lược, gọng kính, hộp...) nhưng một số nơi dùng đồi mồi để chữa sốt, tiêu ung nhọt, phá tích huyết, trấn tĩnh tinh thần, sốt quá nói mê sảng.

Mỗi ngày dùng từ 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Theo *tài liệu cổ*, những người không phải chứng thực nhiệt không dùng được.

KỲ ĐÀ 大蜥蜴

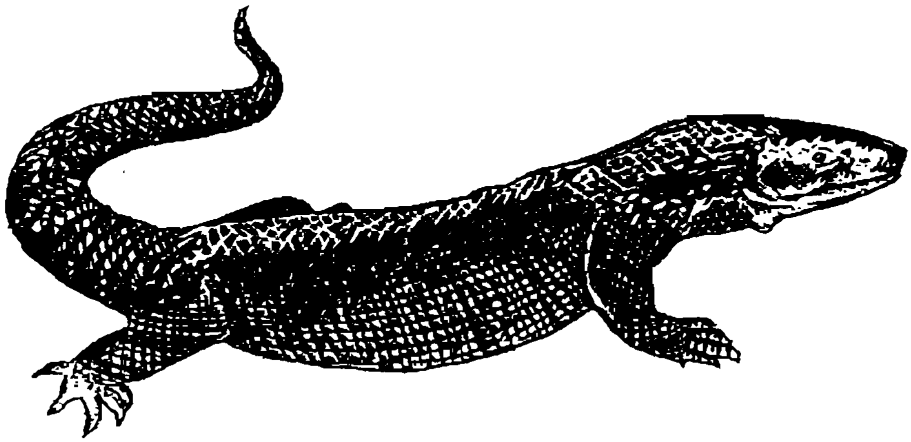
Tên khoa học *Varanus salvator Laurenti*.

Thuộc họ Kỳ đà *Varanidae*.

Con Kỳ đà cho ta mật để làm thuốc.

A. Mô tả con vật

Kỳ đà là một loại bò sát cỡ lớn có đuôi nhọn, lưỡi dài chẻ đôi. Con lớn nhất có thể dài tới 2,5m. Chúng sống trong khe suối, bờ sông vùng trung du và miền núi, hoặc ẩn trong khe đá. Kỳ đà bơi rất giỏi, ăn cá thân mềm, có người nói nó ăn cả rắn, rùa, thằn lằn, hoặc có khi cả chuột hay những loài gặm nhấm nhỏ hơn nó. Đôi khi nó bắt cả chim, gà và trứng chim, trứng gà. Kỳ đà mỗi lần đẻ 15-20 trứng trong hốc cây hay hốc bờ sông. Trứng có thể ăn được và ngon như trứng rùa.



Hình 762. Kỳ đà - Varanus salvator Laurenti

Kỳ đà bám vào đá rất chắc, dân lái bè thường dùng kỳ đà thay mỏ neo: dùng chão dài buộc vào đầu kỳ đà. Nước lũ tháng 9 cũng không làm trôi bè đi được (Hình 762).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Kỳ đà còn gọi là *kỳ đà mốc* sống hoang dại ở miền trung du và miền núi nước ta. Thường người ta săn bắt hoang dại và tình cờ chứ ít khi chú tâm tìm bắt, chủ yếu ăn thịt, lấy da thuộc làm đồ dùng, còn mật thì đem phơi hay sấy khô làm thuốc. Mật kỳ đà không đắng như nhiều thú mật khác.

C. Thành phần hóa học

Trong mật kỳ đà cũng có một số axit và muối mật có cấu trúc sterolic. Hoạt chất chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Theo kinh nghiệm trong y học cổ truyền dân tộc, mật kỳ đà được dùng chữa hen suyễn. Mỗi cái mật kỳ đà được chia làm 5 đến 7 ngày uống. Có khi dùng nấu cháo để ăn. Có người dùng chữa động kinh, cùng liều lượng.

CON NHÍM 刺蝟

Còn gọi là con dím, hào chư, cao chư, sơn chư, loan chứ.

Tên khoa học *Hystrix hodgsoni Gray.*

Thuộc họ Nhím *Hystricidae.*

Con nhím cho vị thuốc gọi là *thích vị bì* (Corium Hystrici) là dạ dày của con nhím *Hystix hodgsoni*. Tại Trung Quốc người ta dùng dạ dày của loài nhím *thích cầu tử* hay *mao thích Erinaceus europaeus* L. hoặc con nhím *Hemichianus dauricus* Sundevall cùng thuộc họ *Erinaceidae.*

A. Mô tả con vật

Nhím là loài thú lớn nhất trong bộ Gậm nhấm (*Rodentia*) vào tuổi trưởng thành (2 đến 2,5 tuổi) nặng tới 14-15kg, lúc mới sinh ra nặng 350-540g, hai tháng tuổi nặng 2,5-3kg, một năm đạt 9-10kg. Nhím đào hang trong đồi để ở. Nhím trưởng thành động dục vào lúc gần một năm tuổi và có thể đẻ lứa con đầu tiên vào lúc 16-20 tháng tuổi. Thời gian chửa dài khoảng 115-120 ngày. Mỗi lứa đẻ một con, đặc biệt có thể đẻ hai con. Thời kỳ đẻ của nhím vào các tháng 8-9 và 3-4 mỗi năm.

Đặc điểm của nhím là có bộ da mọc tua tủa những lông trâm cứng, dài nhọn. Người ta thường quan niệm sai lầm là nhím có khả năng bắn lông trâm vào kẻ thù. Thực tế là khi gặp



Hình 763. Nhím - Hytrix hodgsoni Gray

nguy hiểm, nhím chỉ dựng lông cứng và giật lùi để xông vào kẻ địch (Hình 763).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Nhím sống hoang ở miền rừng núi nước ta. Nó gây hại phổ biến với một số cây lương thực ở miền núi (sắn, ngô, lạc). Thường người ta săn bắt nhím để ăn thịt. Mùa săn bắt gần như quanh năm, ngoài thịt dùng để ăn, người ta thu lấy lớp màng bao phủ dạ dày và gan phơi hay sấy khô để dành làm thuốc. Khi dùng sao cát hay sao với hoạt thạch cho nở phồng lên rồi lấy dạ dày nhím sắc thuốc hoặc tán bột mà uống.

C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* dạ dày nhím có vị đắng, ngọt, tính bình (*Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân thì vị ngọt, tính hàn, không độc). Vào hai kinh vị và đại tràng. Có tác dụng lương huyết (mát máu), giải độc, làm hết đau, trĩ lậu ra huyết. Dùng chữa những trường hợp trĩ lòi dom chảy máu, di mộng tinh, nôn mửa, ly ra máu.

Hiện nay vẫn dùng theo kinh nghiệm cổ với liều 6 đến 16g dưới dạng thuốc bột hay sắc uống.

Đơn thuốc có dạ dày nhím

1. Chữa lòi dom chảy máu:

Dạ dày nhím sao phồng (với hoạt thạch rồi rây bỏ hoạt thạch) 3-6g, hoa hòe 10g, thêm 100ml nước sắc kỹ rồi dùng nước sắc hoa hòe này chiêu dạ dày nhím đã sao và tán bột. Liều trên chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa thủy thũng, cổ trướng, hoàng đan:

Đốt tồn tính dạ dày nhím, mỗi lần uống 8g hòa rượu uống (kinh nghiệm trong sách cổ).

THẰN LẰN 蜥蜴

Còn gọi là rắn mối.

Tên khoa học *Mabuya sp.*

Thuộc họ Thằn lằn bóng *Scincidae*.

A. Mô tả con vật

Ở Việt Nam có ba loài thằn lằn bóng: Thằn lằn bóng hoa (*Mabuya multifasciata Kuhl*), thằn lằn bóng đuôi dài (*Mabuya longicaudata*), thằn lằn bóng Sapa (*Mabuya chapaense*).

Thằn lằn bóng (thông thường nhân dân gọi là thằn lằn) có hình dạng giống cá cóc nhưng thân vững chắc, cổ rõ ràng, đuôi hình trụ thon dài. Chi dài và khỏe, đầu gối của chi sau không hướng sang bên như cá cóc mà hướng về phía



Hình 764. Thằn lằn - Mabuya sp

trước. Chi trước và chi sau đều có 5 ngón. Vỏ da thằn lằn có vảy sừng, đầu có nhiều tấm vảy lớn đối xứng ghép sát nhau và thân có vảy nhỏ tròn xếp lên nhau như vảy cá. Ngón có vuốt phát triển. Tuyến da chính thức thiếu làm da thằn lằn rất khô. Nhờ màng phôi đặc biệt, thằn lằn sinh sống hoàn toàn ở cạn.

Thằn lằn bóng đuôi dài đẻ trứng có vỏ thấm canxi và phát triển ở ngoài, còn thằn lằn bóng hoa và thằn lằn bóng Sapa có trứng thiếu vỏ dai và phát triển trong cơ thể mẹ, cụ thể trong noãn quản cho tới khi thành con. Đây là trường hợp đẻ trứng thai.

Thằn lằn giao phối vào mùa xuân và đẻ vào mùa hè. Thằn lằn bóng đẻ khoảng 6-8 trứng, (thằn lằn bóng đuôi dài) hoặc 3-5 con (thằn lằn hoa và thằn lằn Sapa). Con mới đẻ dài khoảng 8cm kể cả đuôi. Sau khi đẻ, thằn lằn mẹ còn chăm sóc con trong thời gian nhất định rồi mới để con tự lập (Hình 764).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Ở miền đồng bằng và trung du có thằn lằn hoa và thằn lằn bóng đuôi dài. Miền trung du và miền núi có thằn lằn bóng Sapa. Thằn lằn bóng thường sống ở khe bụi gần nhà, mương, suối ...

Thằn lằn bắt mồi bằng cách rình ở nơi trú ẩn, chủ yếu ăn côn trùng cánh thẳng (dán, dế, châu chấu...) đôi khi ăn cả cây xanh (lá cỏ).

Thằn lằn bóng hoạt động ban ngày, vào khoảng thời gian có nhiệt độ nhất định (từ 20-30°). Khoảng thời gian này thay đổi tùy theo mùa. Vào mùa hè thằn lằn ra kiếm ăn từ lúc mặt trời mọc tới lúc mặt trời lặn, vào buổi trưa chui vào chỗ râm ở bụi cây để tránh nắng. Mùa đông thằn lằn trú trong hang, chỉ ra vào những ngày nắng ấm và vào lúc nhiệt độ cao nhất trong ngày, thường là buổi trưa.

Khi nguy hiểm con vật chạy rất nhanh về nơi trú ẩn, tạm náu ở đó một thời gian rồi lặng lẽ bò trong lớp cỏ hay trong cây đi nơi khác. Thằn lằn cũng dễ dàng tự cắt đuôi để chạy khi bị bắt và ở chỗ cắt sẽ mọc đuôi mới. Đuôi có thể mọc lại vài lần.

Dựa vào đặc tính sinh hoạt của thằn lằn người ta câu thằn lằn ở những nơi và vào những giờ chúng hay đi lại.

Thằn lằn lột xác vào mùa hè, thường sau những cơn mưa và có thể lột xác ba bốn lần trong mùa. Sau khi lột, thằn lằn cũng ăn da như nhiều loài thằn lằn khác.

Người ta chủ yếu bắt thằn lằn sống về làm thịt ăn.

C. Thành phần hóa học

Chỉ mới biết trong thằn lằn có protit ăn được. Còn có chất gì chữa bệnh đặc biệt khác chưa rõ.

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân tại nhiều vùng bắt thằn lằn làm thịt cho những trẻ em bị hen suyễn, gầy yếu ăn. Mỗi ngày ăn nửa hay một con tùy theo tuổi.

Chú ý:

Nhân dân miền Bắc gọi con thằn lằn mô tả trên đây là thằn lằn, hay rắn mối và gọi con vật giống thằn lằn, nhưng nhỏ hơn, sống trong nhà

là con thạch sùng (xem vị này), nhưng ở một số tỉnh miền Nam lại gọi con thằn lằn mô tả trên là con rắn mối, còn con thạch sùng sống trong nhà là con thằn lằn. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

TRĂN 蟒

Tên khoa học *Python molurus Linnaeus* (trăn mốc), *Python reticulatus* (trăn mắt võng).

Thuộc họ Trăn *Boidae*.

Con trăn cho ta xương trăn để nấu cao làm thuốc.

A. Mô tả con vật

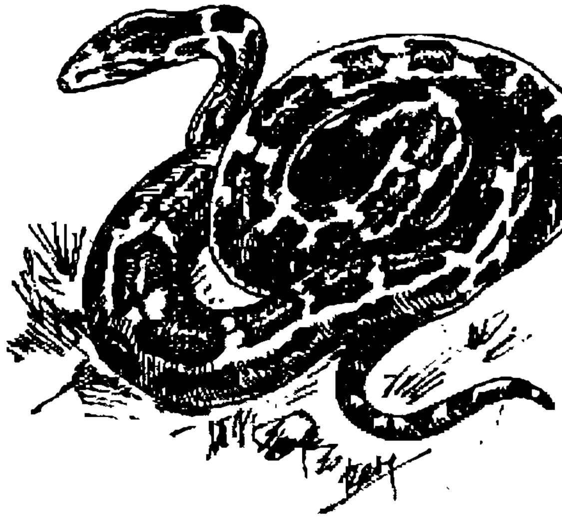
Ở nước ta có phổ biến hai loại trăn đều được dùng làm thuốc:

1. Trăn mốc-Python molurus. Có tác giả chia loài này thành hai loài phụ, theo phân loại này thì trăn mốc ở nước ta thuộc loài phụ *Python molurus bivittatus*, phổ biến trong toàn quốc, thân có thể dài tới 6-8m, thường sống ở những rừng thưa, núi đá thấp gần nước. Đôi khi nó leo vắt trên cành cây. Trăn ăn những con vật có móng nhỏ như dê, sơn dương, hoẵng, khỉ, gậm nhấm, đôi khi cả chim. Mỗi năm vào mùa xuân trăn đẻ một lần, tùy theo kích thước trăn đẻ từ 8 đến 100 trứng. Sau khi đẻ, trăn lấy thân quấn tròn để ấp trứng. Sau chừng một tháng trăn con nở ra, lúc đầu dài khoảng 50-60cm, sau 4 năm có thể dài tới 4m, tối đa trăn sống 25 tuổi (Hình 765).

2. Trăn mắt võng-Python réticulatus-có nhiều ở miền Nam nước ta. Trăn mắt võng dài hơn trăn mốc, có thể dài tới 10m, trung bình 7-8m. Thức ăn của trăn mắt võng cũng giống như trăn mốc. Trăn cái đẻ 10 đến 103 trứng. Trăn con nở ra dài 60cm, sau 4-5 năm dài tới 3m, Người ta cho rằng tuổi trăn mắt võng tối đa là 21 năm (Hình 766).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Trăn sống hoang dại trong rừng núi nước ta. Trăn không có răng độc như rắn, bắt mồi bằng cách ngoạm lấy chân kẻ thù rồi lấy thân quấn ép mồi cho chết ngạt trước khi nuốt. Thường trăn không phải là loài người ta tìm săn bắt mà do tình cờ gặp mà bắt. Trăn cho thịt ăn ngon, da thuộc làm đồ dùng, còn xương và máu trăn dùng làm thuốc. Xương trăn dùng nấu cao như nấu cao xương động vật khác.



Hình 765. Trăn mốc - Python molurus Linnaeus

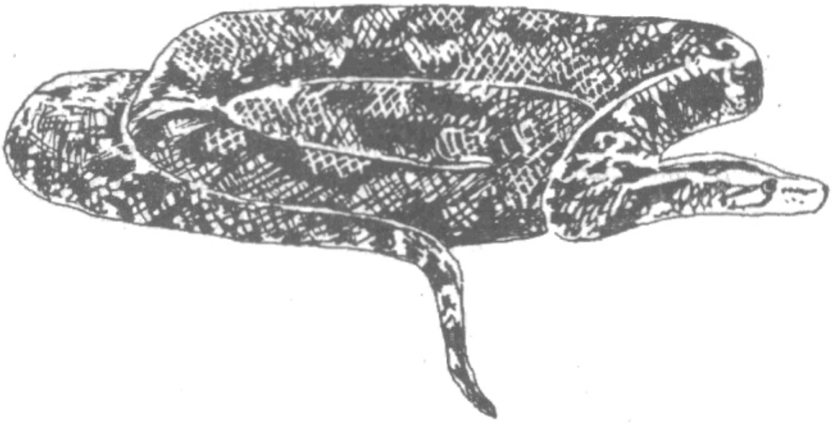
C. Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu riêng về thành phần một số bộ phận được dùng làm thuốc của trăn.

D. Công dụng và liều dùng

Bộ phận phổ biến nhất của con trăn làm thuốc là xương được dùng nấu thành cao đặc, trông giống như một số cao xương động vật khác. Theo kinh nghiệm nhân dân, cao trăn dùng chữa đau nhức xương, đặc biệt đau cột sống. Mỗi ngày uống 5-10g cao này hấp nóng với rượu, hoặc uống lẫn với một số vị thuốc khác.

Máu trăn cũng chữa hoa mắt, choáng váng, mỏi lưng. Cũng pha dưới dạng rượu. Ngoài ra người ta còn nói mỡ trăn bôi lên da có tác dụng làm râu tóc không mọc ra ngoài mà lại mọc ngược vào trong, nhưng chưa ai có dịp kiểm tra thực hư như thế nào.



Hình 766. Trăn mắt võng Python réticulatus Schneider

CON RƯƠI 禾虫

Còn gọi là Palolo (Tiếng thổ dân trên các quần đảo Thái Bình Dương gọi con rươi).

Tên khoa học *Eunice viridis*.

Thuộc họ Rươi *Nereidae*.

A. Mô tả con rươi

Rươi là một loại giun sống ở nước, trên mình có nhiều loại lông tơ giúp rươi bơi dễ dàng trong nước. Rươi trưởng thành dài 60-70mm, bề ngang chừng 5-6mm. Thân mình dẹp với hơn 50 đốt màu hồng, xanh nhạt, nâu nhạt hay màu trắng. Đầu rươi tương đối nhỏ, nhưng mắt lại to. Phần trước của rươi lớn hơn phần sau trong khi các đốt lại ngắn hơn. Cơ thể rươi rất đối xứng, lưng và bụng phân biệt rõ ràng. Rươi sống quanh năm dưới đất, trong lớp bùn đáy sông hay trong các ruộng nước. Môi trường sống thích hợp cho rươi là nước phải thật nhạt. Khi đã đến thời kỳ sinh sản, rươi bò lui ra khỏi hang, phần sau chứa đầy tế bào sinh dục đứt lìa khỏi phần trước và trôi nhanh lên mặt nước. Chúng bơi tung tăng đây đó, phóng ra vô số trứng hay tinh trùng làm cho mặt nước có màu trắng đục như sữa. Trứng, tinh trùng kết hợp với nhau tạo một thế hệ mới. Trong khi đó phần đầu của rươi vẫn sống dưới hang đào sâu đến 30-40cm để tái tạo phần đuôi. Phải mất đến một năm rưỡi mới trở lại tình trạng cũ. Lúc đó phần sau của vô vàn con rươi, đứt ra, trồi lên mặt nước khoảng từ 10 giờ đêm đến 4 giờ sáng để hoàn thành chức năng sinh sản gọi là "hiện tượng Swarming". Đó chính là lúc vớt rươi vì chúng nhiều vô kể. Nếu không rươi sẽ



Hình 767. Rươi - Eunice viridis

chết và chìm xuống đáy sông (Hình 767).

B. Phân bố và thu hoạch rươi

Trong vùng biển nhiệt đới của Thái Bình Dương, người ta cũng thấy rươi thuộc loài *Eunice viridis*, xuất hiện quanh các đảo Samoa và Fidji vào đúng ngày giờ nhất định. Loài rươi *Eunice fucata* cũng được phát hiện trong vùng biển Caribê.

Ở nước ta, tại các cửa sông Thái Bình, nhất là vùng Hải Dương có rất nhiều loại rươi thuộc loài *Tylorhynchus sinensis*. Ngoài ra rươi còn được tìm thấy ở Gò Công, Đà Nẵng. Theo Dawdoff thì ở Côn Đảo, Nha Trang cũng có rươi. Tại các khu vực dài nuôi tôm vùng Cà Mau cũng có rươi nhưng là giống *Nereis*, tên địa phương gọi là con rết biển. Rết biển cũng có hiện tượng xuất hiện thành đàn trên mặt nước hàng năm, nhưng không được nhân dân địa phương sử dụng làm thực phẩm. *Nereis* là thành phần quan trọng của thức ăn của cá.

Ở miền Bắc nước ta, vào những ngày cuối tháng 9 đầu tháng 10 âm lịch, trời đang bình thường bỗng mát hẳn, nhiệt độ có khi xuống dưới 25°C, vòm trời u ám, có mưa lất phất... đó là dấu hiệu cho biết thời điểm đàn rươi kéo nhau lên mặt nước, tổ chức những cuộc "khiêu vũ tập thể" theo truyền thống. Lúc ấy từng đàn rươi ở dưới đáy sông tràn lên, lúc nhúc đầy mặt nước, nhảy múa tung tăng và bị người ta săn bắt chính vào thời kỳ này. Vì rươi chỉ xuất hiện trên mặt nước vaò thời kỳ sinh sản, vào những ngày giờ nhất định và chịu ảnh hưởng của thủy triều, thời tiết và nhiệt độ, cho nên trong nhân dân vùng có rươi đã có câu hát:

"Tháng chín đôi mươi,

Tháng mười, mồng năm"

C. Thành phần hóa học

Cơ thể rươi chứa 11,34% chất đạm, 3,2% chất béo, cùng nhiều khoáng chất như sulfua canxi, kali và 0,3% kim loại.

D. Công dụng và liều dùng

Trong nhân dân, nhất là những vùng có rươi, rươi được coi là nguồn thức ăn bổ vì nhiều chất đạm.

Ngoài ra rươi còn là thức ăn cho cá.

Tuy nhiên, những người có bệnh hen tránh ăn rươi có thể vì rươi có chất gây lên cơn hen.

CON SAM 鱟

Còn gọi là Kabutegami (Nhật).

Tên khoa học *Tachypleus tridentatus Leach*.

Thuộc ngành Chân khớp (*Arthropoda*), lớp Giáp cổ (*Nerostoma*).

A. Mô tả con vật và điều kiện sống

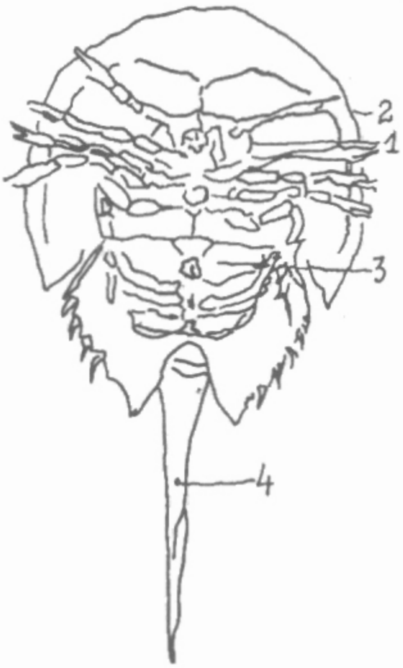
Sam là một động vật sống ở vùng biển, ven bờ, trong các vịnh, đầm nước mặn, đặc biệt ở các cửa sông trên đất bùn lầy thoai thoải. Con lớn nhất dài tới 0,90m. Chúng bơi rất chậm và bò như cua. Hai loài sam phổ biến ở bờ biển nước ta là *Tachypleus tridentatus* và *Carcinos corpius rotundicauda*.

Sam thường sống ở độ sâu 4-10m. Môi trường sống của sam là nhiệt độ 20-32°C.

Độ mặn khoảng từ 18 đến 33%.

Bắt đầu từ tháng 4, sam bơi vào bờ đẻ trứng, đến cuối tháng 7 sam quay xuống biển. Sam đực dùng hai đôi chân đầu tiên bám chặt vào lưng con cái, sam cái dùng đôi chân sau đào một lỗ sâu khoảng 15cm trên bãi cát và vùi vào đất khoảng 200-1.000 trứng tùy theo từng loài.

Ở loài sam còn duy trì khả năng thụ tinh bên ngoài, nghĩa là sam đực phóng tinh vào trứng trong các lỗ ở trên bãi cát để thụ tinh. Trứng sam có kích thước 1,5- 3mm và chứa nhiều lòng đỏ. Trứng phát triển trong cát và được nước biển vỗ hàng ngày. Sau 6 tuần, trứng nở thành ấu trùng có kích thước khoảng 5 mm và không có đuôi. Trải qua 3 giai đoạn phát triển, ấu trùng lớn thành sam con có đuôi ngắn, rồi đuôi dài và lúc này giống hệt như sam trưởng thành nhưng có kích thước bé hơn rất nhiều. Sau 16 lần lột xác, sam con phát triển thành sam trưởng thành và có khả năng cho 1/3 lượng máu cơ thể. Thức ăn của



Hình 768. Con sam - Tachypleus tridentatus
1. Kìm; 2. Chân sờ; 3. Tâm mang; 4. Đuôi.

sam là những loài giun nhiều tơ, các loài tôm cua thuộc lớp giáp xác có nhiều ở các cửa sông, và đầm lầy ven biển (Hình 768).

B. Giá trị kinh tế và khoa học của con sam

Trước đây ta chưa biết. Tại nhiều vùng có sam sống hoang dại, ngư dân bắt được thường đập chết sam đực, sam cái thì lấy trứng ăn, còn vỏ sam phơi khô mang về dùng làm đồ chơi.

1. Gần đây, người ta phát hiện trong máu con sam có chứa một chất có khả năng phát hiện nhanh chóng nội độc tố (endotoxin) của vi khuẩn gram âm tính. Do đó người ta đã nghiên cứu sử dụng máu sam vào mục đích y học và kiểm tra thực phẩm. Từ máu sam, các nhà y và sinh học đã chế ra những chế phẩm gọi là lysate dùng để chuẩn đoán các bệnh nhiễm khuẩn do vi trùng gram âm tính gây nên. Đặc biệt các bệnh nhiễm khuẩn đường nước tiểu, bệnh nhiễm khuẩn máu ở trẻ sơ sinh, bệnh lậu, ... Dùng *lysate* máu sam để chuẩn đoán các bệnh nhiễm khuẩn trên rất tiện lợi, nhanh chóng (chỉ trong vòng 15 phút) lại rất ít tốn kém hơn nhiều so với bất kỳ phương pháp chuẩn đoán khác trước đây.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và thực nghiệm ấy, người ta đã đặt vấn đề nuôi sam lấy máu. Ở nước ta cũng có vài nơi nuôi sam lấy máu như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nha Trang, TP Hồ Chí Minh (Cần Giờ).

Người ta đã tính rằng, mỗi con sam có thể lấy máu 3 lần trong một năm. Lấy xong lại thả xuống đìa nuôi. Mỗi lần lấy được 60ml (đối với sam đực) và gần 150ml (đối với sam cái), mà không ảnh hưởng gì đến sự sống của sam. Như vậy, một con sam có thể lấy máu được nhiều lần và trong nhiều năm. Từ 60ml máu của sam đực ta có thể thu được 10ml lysate. Mỗi ml lysate trị giá năm 1988 (Lê Minh Đức-*Viện nghiên cứu biển Nha Trang*-11/1988) là 5 USD. Như vậy mỗi lần lấy máu ở một con sam đực ta có thể thu được 50 USD.

2. Từ loài sam *Limulus polyphemus* người ta còn chiết được chất có tác dụng đối với u ác.

3. Trong Y học cổ truyền, Tuệ Tĩnh (thế kỷ 17) đã dùng vỏ sam chữa:

Gà lên đậu, sởi: Mai con sam 1 cái. Đốt tán bột, rau mùi một nắm. Hòa với nước sức vào da, lấy nước trộn đều cho uống, bả đắp vào chỗ đau (*Nam dược thần hiệu*).

Chữa rong huyết khi có thai: Mai sam nướng vàng, bẻ nhỏ tán bột uống hoặc bẻ nhỏ sắc uống. Ngày dùng 4-6g mai sam.

ĐỈA 水蛭

Đỉa được dùng làm thuốc từ lâu nhưng bị lãng quên trong một thời gian dài. Gần đây nhu cầu bỗng trở lại và đỉa đã trở thành một nguồn xuất khẩu quan trọng ở nhiều nước.

Tên khoa học *Hirudo medicinalis* L. và nhiều loài khác.

Thuộc họ Đỉa *Hirudinidae*.

A. Mô tả con vật

Đỉa thuộc nhiều loài đều dùng làm thuốc được. Phổ biến có mấy loài sau đây:

Đỉa xám Hirudo medicinalis L. màu lục nhạt, trên lưng có 6 dải dọc màu hung đỏ, bụng có những điểm màu đen và 2 dải dọc màu đen nhạt.

Đỉa xanh lục Hirudo offcinalis Mop. màu xanh lục nhạt trên lưng có 6 dải chạy dọc nhưng ở bụng không có những điểm đen và có 2 dải màu đen chạy dọc, đốt trên thân nhẵn chứ không có những bướu như đỉa xám.

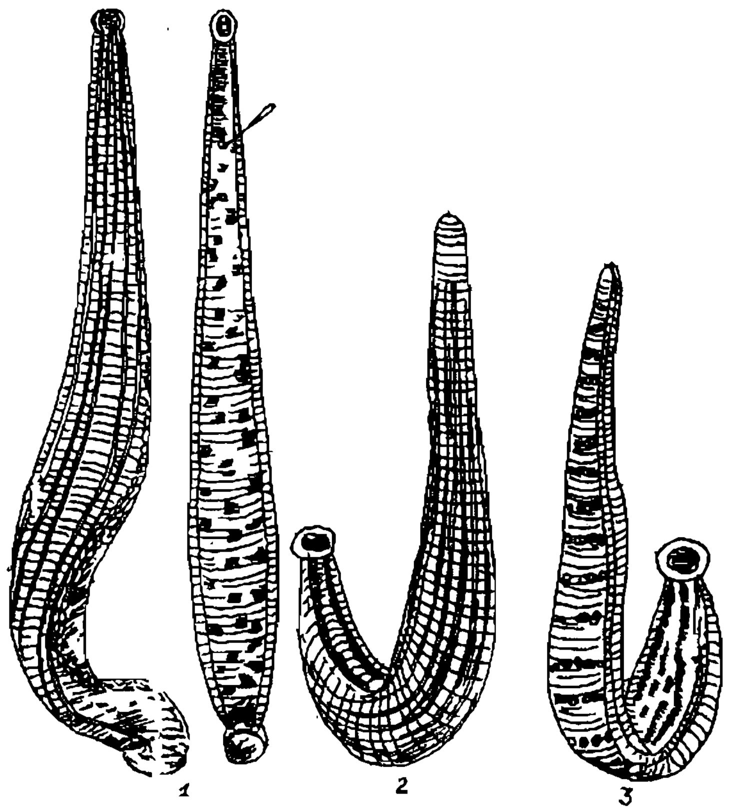
Đỉa trâu có nơi gọi là *đỉa rồng Hirudo troctina* Mop. có lưng màu xanh lục với mép màu vàng cam. Những dải trên lưng được thay thế bởi những chấm riêng lẻ hình tròn hay hình vuông cứ cách 5 đốt lại có một đường. Bụng màu lục vàng nhạt, có đốm hay không đốm, 2 bên có 2 dải không thẳng.

Những chấm này màu đen với mép vàng hay màu vàng cam với mép đen (Hình 769).

B. Phân bố, nuôi, bắt đỉa và chế biến

Đỉa là một con vật sống dưới nước lặng hay nước chảy chậm tại hầu hết các khu vực trên thế giới châu Âu, châu Phi, châu Á ... Đỉa sống bằng hút dịch cây cỏ, hút chất dinh dưỡng của động thực vật thủy sinh và nhất là chúng thích hút máu, trâu, bò, người và động vật. Khi con đỉa muốn hút máu người và con vật, trước hết nó bám vào người hay con vật bằng miệng hút rất chặt, sau đó dùng ba hàng hàm, mỗi hàng hàm là một khối cơ mang trên mép hàng trăm răng nhỏ hình chữ V, đầu nhọn chữ V rạch trên da người hoặc con vật một vết thương rồi hút máu. Người ta đã tính một con đỉa hút khoảng 15g máu trước khi no và rơi ra. Nhưng sau khi con đỉa đã rơi khỏi người và con vật thì khoảng 15g máu nữa tiếp tục chảy. Như vậy mỗi con đỉa lấy ở con vật ra khoảng 30g máu.

Trước đây, vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 nhu cầu dùng đỉa chữa bệnh rất lớn ở châu Âu. Nhiều nước đã đặt vấn đề nuôi đỉa. Người ta đã



Hình 769.

1. Đỉa xám - Hirudo medicinalis 2. Đỉa xanh lục - Hirudo offcinalis 3. Đỉa trâu - Hirudo troctina

thống kê chỉ riêng một số bệnh viện vùng thủ đô Paris của Pháp mà từ 1830 đến 1842, mỗi năm tiêu thụ hết 828.000 con đỉa. Muốn nuôi đỉa, người ta chọn một nơi ao hồ hay dòng nước chảy chậm. nuôi đỉa bằng những con ngựa và la già. Nhưng trước khi bắt đỉa đem bán lại phải cho đỉa nhịn đói.

Năm 1977, công ty ngoại thương Imexco ở thành phố Hồ Chí Minh đã thu mua đỉa để xuất khẩu dưới dạng đông lạnh. Muốn bắt đỉa cần chú ý rằng con đỉa sẽ tụ lại khi có sự khuấy động, hay khi có mùi máu, mùi mồ hôi. Đỉa bắt được cho ngay vào thùng chứa nước, tốt nhất thay nước ngày 1-2 lần bằng nước nơi đỉa sống. Nếu vận chuyển, thỉnh thoảng nhúng gói đỉa xuống nước cho đủ ẩm.

C. Thành phần hóa học

Quanh miệng con đỉa có những tuyến nước bọt tiết ra chất hirudin có tác dụng làm cho máu không đông lại. Hirudin là một chất men có trọng lượng phân tử khoảng 20.000, tan trong nước, trong nước muối sinh lý, không tan trong cồn, ête, axêton, gồm rất nhiều axit amin hợp thành.

D. Công dụng và liều dùng

Trước đây đỉa được dùng sống để cho hút máu trong nhiều trường hợp viêm tấy. Cách điều trị này không được dùng cho những người già, trẻ em và những người máu khó đông. Nhưng việc dùng đỉa để hút máu trực tiếp rất nguy hiểm do đỉa có thể truyền những bệnh như bệnh than, bệnh nhiễm trùng. Cho nên từ lâu không dùng đỉa nữa. Gần đây người ta dùng đỉa làm nguyên liệu chiết men hirudin dùng dưới dạng thuốc tiêm, thuốc xoa để chữa những trường hợp máu hay đông tắc, viêm màng bao tim, trĩ, tụ máu nội tạng, tụ máu ở các vết thương ...

HẢI SÂM 海參

Còn gọi là đỉa biển-đỉa bể, sea-slug (Anh).

Tên khoa học *Stichopus japonicus Selenka.*

Thuộc họ Hải sâm *Holothuridae.*

A. Mô tả con vật

Hải sâm là một loại động vật không xương sống, sống ở biển, chủ yếu hay gặp ở những vịnh và những nơi có nhiều đá ngầm ở biển khơi (Hình 770).

B. Phân bố, săn bắt và chế biến

Hải sâm phân bố ở nhiều nước, ngư dân đánh bắt được thường đem phơi hay sấy khô dùng làm thuốc hay thực phẩm. Loại tốt nhất có màu đen thịt quánh dính, da có nhiều gai. Loại to mà mềm, da không có gai là loại kém.

C. Thành phần hóa học

Trong hải sâm có 21,45% protein, 0,27% lipit, 1,37% gluxit và 1,13% tro, trong tro chủ yếu gồm canxi 0,118, photpho 0,22, sắt 0,0014, kali 0,07.

Thành phần chủ yếu trong protein là acginin và xystin.

Kết quả nghiên cứu trên động vật thí nghiệm cho thấy các chất lipit tổng hợp lấy từ các tế bào của động vật không xương sống ở biển có công dụng lớn trong việc phòng và chữa bệnh xơ vữa



Hình 770. Hải sâm - Stichopus japonicus

động mạch.

P. A. Manaxova (Đại học y khoa quốc gia Vladivoxtoc) đã phát hiện thấy việc đưa vào dạ dày những con thỏ bị xơ vữa động mạch nặng những chất lipit tổng hợp của hải sâm Viễn đông- *Stichopus japonicus* đã làm bình thường hóa quá trình trao đổi chất protit và lipit trong máu và gan của thỏ. Trong cơ tim và gan có sự tăng hoạt tính, hấp thụ ôxy tăng, có nghĩa là quá trình oxy hóa khử đã được đẩy mạnh. Bệnh xơ vữa động mạch đã thuyên giảm rõ rệt trong cơ thể các động vật bị bệnh.

D. Công dụng và liều dùng

Chủ yếu dùng làm thực phẩm cao cấp bồi dưỡng. Tính chất bổ không kém nhân sâm do đó có tên sâm bể (hải sâm).

Còn dùng hải sâm chữa viêm phế quản, thần kinh suy nhược, cầm máu. Trong *y học cổ truyền*, hải sâm được xem như vị thuốc bổ thận, bổ âm, tráng dương, ích tinh, thông trướng, nhuận táo, chữa ly.

Thường dùng dưới dạng nướng dòn, nghiền thành bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6 đến 10g, dùng nước nóng hay rượu để chiêu thuốc.

Chú thích:

Ngoài hải sâm *Stichopus japonicus* nói trên, người ta còn khai thác dưới tên hải sâm nhiều loại khác như Hải sâm *Holothuria, Actinopyga agassizi*...

Do nhu cầu tăng lên, nhiều nước đã đặt vấn đề nuôi hải sâm để đảm bảo nhu cầu dùng trong nước và xuất khẩu.

CON QUY

Tên khoa học *Anphitobius diaperinus* Panzer.

Thuộc họ Quy *Tenebrionidae*.

Bộ cánh cứng *Coleopterae*.

A. Mô tả con vật

Con quy là một loại côn trùng nhỏ, chỉ dài 2-3mm, rộng 1-2mm, cánh cứng màu đen, sinh nở rất nhanh. Thường một cặp con quy sau 30-35 ngày sinh ra được từ 35-50 con quy nhỏ.

Sau khi giao phối, 10-12 ngày thấy xuất hiện giun con, và sau 30-35 ngày con quy trưởng thành. Kết quả theo dõi 3 thí nghiệm:

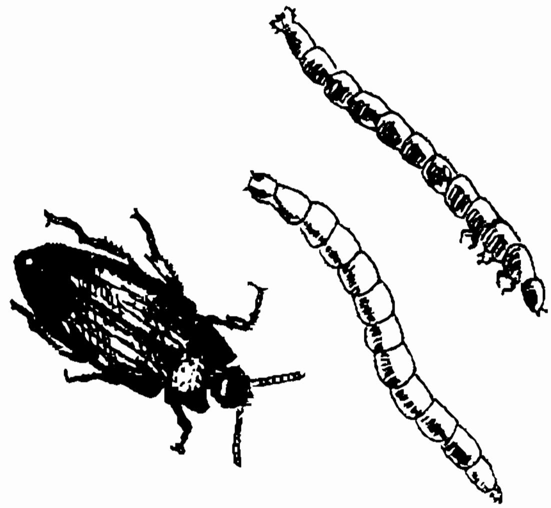
Thí nghiệm 1 giao phối ngày 2-5-1957, ngày 2-6 thấy xuất hiện ấu trùng, 22-6 thấy xuất hiện con quy khoảng 60 con.

Thí nghiệm 2: giao phối ngày 10-6-1957, ngày 22 xuất hiện ấu trùng, ngày 7-7 xuất hiện khoảng 50 con.

Thí nghiệm 3: 23-7-1960 giao phối, 1-8 xuất hiện ấu trùng, 25-8 xuất hiện quy con (Đỗ Tất Lợi) (Hình 771).

B. Phân bố, nuôi và thu hoạch

Con quy thường sống ở những nơi tích trữ lương thực, nhất là ngũ cốc. Một số người thường nuôi con quy bằng bỏng ngô để lấy phân (cứt quy) làm thuốc. Phân quy thu được phải qua rây nhỏ để loại bỏ con quy, sâu quy và bỏng



Hình 771. Con qui - Anphitobius diaperinus

ngô là thức ăn của quy rồi đem sao cho khô và thơm dùng nguyên chất hay phối hợp với một số vị thuốc khác. Phân quy gồm những hạt rất nhỏ, màu nâu xám nhạt, không mùi, vị nhạt.

C. Thành phần hóa học

Năm 1978, Trần Thả và Phạm Nguyệt Hạnh, trường Đại học y khoa miền núi ở Bắc Thái đã phân tích 3 mẫu quy, mỗi mẫu 10g bằng phương pháp sắc ký trên giấy cho thấy các axit amin sau đây: Lysin (trên 70mg%), acginin (trên 70mg%) histidin (trên 50mg%), valin (trên 50mg%), lơxin và isolơxin (trên 50mg%), threonin (trên 40mg%) metionin (trên 30mg%) phenylanin (trên 30mg%) (*Công trình nghiên cứu khoa học y dược1978*. Nhà xuất bản y học Hà Nội 1979, 189).

Chúng tôi cho rằng trong phân quy còn những men tiêu hóa chất bột nhưng chưa có dịp kiểm tra (Đỗ Tất Lợi).

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân thường dùng phân quy sao cho khô và thơm làm thuốc chữa những chứng cam tích (ăn uống không tiêu, gầy yếu ...) của trẻ em. Có thể dùng riêng hay phối hợp với một số vị thuốc khác. Liều dùng hằng ngày 2-4g phân quy.

Đơn thuốc có phân quy dùng trong nhân dân

Chữa trẻ em gầy còm, ăn uống kém và không tiêu: Phân quy 10g, bạch chỉ 2g, sử quân tử 2g, tất cả tán nhỏ, ngày dùng 2-3g bột này, chia làm 2 hay 3 lần uống.

ỐC SÊN 蝸牛

Tên khoa học *Achatina fulica.*

Thuộc họ Ốc sên *Achatinidae.*

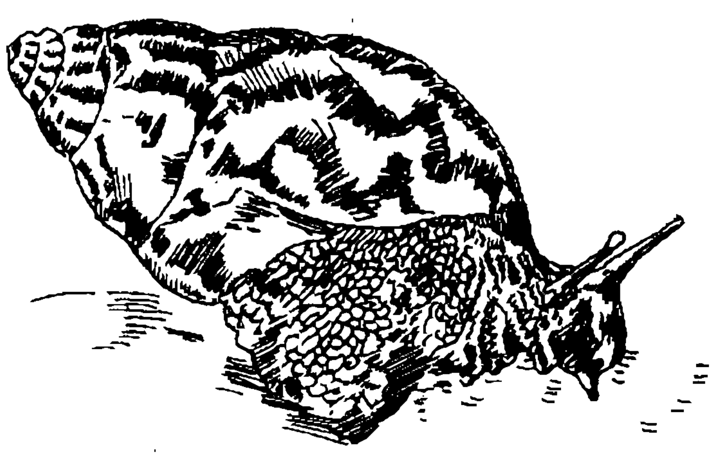
A. Mô tả con vật

Ở nước ta con ốc sống trên cạn thường gọi là ốc sên. Có hai loại chính: Loại *Cyclophorus* (vỏ nâu tròn, to, có nắp) thường thấy ở trên núi đá và loại *Achatina fulica* là loài ốc sên ta nói ở đây có vỏ to màu hơi vàng nâu, miệng không có vẩy. Loại này thường hay phá hoại cây cối, rau màu vào ban đêm. Ban ngày thường nó lẩn kín trong các khe, bụi cây, hốc cây hoặc chui xuống đất (Hình 772).

Ngoài ra còn một số loại ốc sên nhỏ ít ai chú ý.

B. Phân bố, thu nhặt và chế biến

Ốc sên sống hoang dại, ăn hại hoa màu rau cỏ, đặc biệt vào mùa mưa phát triển rất nhanh. Trước đây người ta cho rằng ốc sên ăn độc, chết người. Nhưng từ năm 1961 nhân dân một số vùng ở Hải Phòng và Kiến An, Thái Bình, Hải



Hình 772. Ốc sên – Achatina fulica

Dương, Hưng Yên bắt về nấu ăn chữa hen suyễn.

Chưa thấy ai nuôi. Chỉ mới thấy có nơi thu mua chưa dùng hết đào hố cho ốc sên vào. Đậy bằng lưới mắt cáo cho ốc sên khỏi bò đi, thỉnh thoảng cho lá cây vào làm thức ăn cho ốc sên.

Mùa có thể thu mua nhiều là vào mùa mưa.

C. Thành phần hóa học

Năm 1968, bệnh viện thần kinh có yêu cầu Viện kiểm nghiệm nghiên cứu thành phần nước ốc sên thủy phân kết quả cho thấy có 0,48% nitơ toàn phần, 0,112% nitơ amin với những axit amin như leuxin, alanin, valin, axit aspactic, axit glutamic, nor-leuxin.

Theo những nghiên cứu cũ, người ta cho rằng sở dĩ có những trường hợp ngộ độc do ốc sên chính là do ốc sên ăn cỏ cây nấm độc. Còn bản thân ốc sên không có độc. Do đó nếu chỉ ăn phần thịt của ốc sên còn bỏ hết phần ruột gan, ống tiêu hóa của ốc sên đi thì không có hiện tượng ngộ độc do ăn ốc sên.

Trong loài ốc sên *Helix pomatia* hay loài *Helix aspersa* hoặc *Helix vermiculata* thường phá hoại cây nho ở miền Nam nước Pháp (nhưng được nhân dân Pháp coi là một món ăn quý, có tác dụng chữa bệnh phổi), người ta thấy hoạt chất là một chất nhớt, hoặc có tác giả cho rằng đó là chất helixin với thành phần sunfua trong phân tử.

D. Công dụng và liều dùng

Một số vùng ở nước ta nhân dân ta dùng ốc sên nấu ăn chữa hen suyễn, đau bụng kinh niên, thấp khớp: ốc sên bắt về đập bỏ vỏ, lấy phần lưỡi ốc, còn bỏ hết ruột, mổ đầu ốc, bỏ dạ dày, thực quản rồi dùng muối và phèn chua rửa sạch hết nhớt. Nấu ăn như nấu ốc. Ăn liền trong 7-10 ngày. Có thể kéo dài hàng tháng.

Năm 1968, bệnh viện thần kinh Hà Nội theo kinh nghiệm của nước ngoài dùng loài ốc sên *Helix pomatia* chế thành xirô, bột ốc sên, kẹo gôm sên, dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể với công thức như sau:

Thịt ốc sên	2 kg
Natri bicabonat	25 g
Axit benzoic	5 g
Đậu nành hay hoài sơn	1,2 kg
Đường kính	1,5 kg
Mentol	0,06 g

Ốc sên bắt về đập bỏ vỏ, lấy phần lưỡi bỏ hết ruột, mổ đầu ốc, bỏ dạ dày, thực quản rồi dùng muối và phèn chua rửa sạch hết nhớt như nhân dân ta vẫn làm. Sau đó cho thịt ốc sên và natri bicabonat hấp cho nhừ, thải và giã nhỏ. Cho thêm axit benzoic vào để bảo quản và thêm đường vào nấu cho kỹ. Đậu nành hay hoài sơn rang dòn tán thành bột, rây mịn trộn với thịt ốc sên đã nấu. Dùng dầu parafin để viên cho đỡ dính, mỗi viên 4g. Sấy ở nhiệt độ 50-60°C tới khô. Bỏ vào lọ chống ẩm. Đặt tên là viên BOS (bổ ốc sên). Dùng với liều 4 viên một ngày, uống trước lúc ăn cơm. Là thuốc bổ tăng cường chất đạm cho cơ thể và não. Mỗi đợt dùng liền từ 20-40 ngày (Trần Kim Hiếu và Trần Đình Xiêm - bệnh viện tinh thần Hà Nội) đã theo dõi trên nhiều bệnh nhân, bệnh nhân lên cân rất nhanh.

SÂU BAN MIÊU 斑蝥

Cantharis Mylabris.

Còn gọi là nguyên thanh, ban manh, ban mao (Trung Quốc), sâu đậu (Việt Nam), cantharide vésicante (Pháp).

Tên khoa học *Lytta vesicatoria* Fabr.

Thuộc họ Ban miêu *Meloidae.*

Ban là sặc sỡ, manh là sâu, về sau gọi là miêu, ban miêu là con sâu sặc sỡ.

A. Mô tả con sâu

Tên sâu ban miêu được dùng để chỉ nhiều thứ sâu có tính chất gây rộp da giống nhau, và đều được dùng làm thuốc. Sau đây là một số chính:

Sâu *Cantharis vesicatoria* là một thứ sâu nhỏ, có cánh cứng, màu xanh lục biếc, dài từ 15-20mm, ngang 4-6mm. Đầu hình tim có một rãnh

dọc ở giữa đầu, râu đen hình sợi, có 11 đốt. Giữa đầu và ngực có một chỗ thắt lại. Ngực cũng có một rãnh dọc, bụng dài tròn, dưới cánh cứng là hai cánh mềm, trong. Chân gầy, con đực nhỏ hơn con cái, mùi rất hăng, khó chịu, vị không có gì đặc biệt, nhưng da nơi sâu chạm phải (lưỡi, môi) sẽ bị rộp lên.

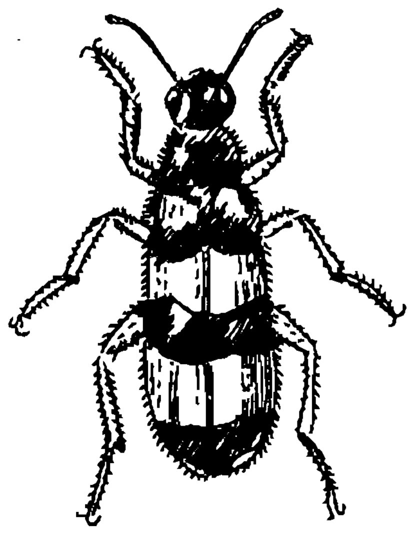
Ở các nước khác (Pháp, Ý, Anh ...) sâu này sống trên các cây táo, cây bông, cây liễu v.v... Việt Nam có thấy con này nhưng ít dùng.

Sâu ban miêu ở Việt Nam hay dùng gọi là sâu đậu vì sống trên cây đậu cùng loài với sâu ban miêu Trung Quốc.

Sâu ban miêu Trung Quốc và một số nước khác thuộc giống *Mylabris*, cũng có râu gồm 11 đốt, đốt cuối phình lớn lên, thân hơi khum màu đen với các điểm màu vàng hoặc đỏ nhạt, có khi thân màu vàng với các điểm hay dải ngang màu đen (Hình 773).

B. Phân bố, thu bắt và chế biến

Sâu ban miêu sống hoang dại ở khắp các tỉnh nước ta. Vào sáng sớm, trước khi mặt trời mọc, lúc sâu chưa tỉnh người ta đi bắt hoặc lắc cành lá cho sâu ngã vào túi vải, hoặc có khi dùng vợt để vợt. Ở Việt Nam mùa bắt vào giữa tháng 5 đến giữa tháng 6 (Khoảng 20-4 đến 15-5 âm lịch). Sau đó nhúng cả túi hay vợt vào nước sôi cho sâu chết. Có nơi sau khi sâu chết lại hơ trên hơi dấm đun sôi rồi mới đem phơi cho khô hoặc sấy trong tủ sấy ở nhiệt độ thấp. Sâu ban miêu phải đựng trong lọ kín, để nơi khô ráo, vì ẩm sẽ làm hỏng sâu.



Hình 773. Sâu ban miêu - Mylabris

Trong y học cổ truyền, khi dùng còn ngắt bỏ đầu, bỏ ruột (Cấu đốt sau cùng rồi rút ra, ruột sẽ ra theo). Khi dùng còn sao với gạo nếp 1-2 lần để giảm bớt độ độc.

Việc bảo quản sâu ban miêu rất khó, vì có một số sâu bọ khác hay ăn các bộ phận mềm của sâu ban miêu. Muốn bảo quản thường người ta cho một ít long não hay thủy ngân vào đáy lọ. Hoặc ngay sau khi ở lò sấy ra, còn đang nóng cho ngay vào các lọ đã tiệt trùng rồi đậy kín.

Thời gian gần đây, do việc sử dụng nhiều loại thuốc trừ sâu hóa học, thêm vào việc sử dụng sâu ban miêu có giảm nên việc thu bắt sâu ban miêu hầu như không được chú ý.

C. Thành phần hóa học

Trong sâu ban miêu ngoài các chất phụ như photphat, axit uric, một dầu béo màu lục không có tính chất gây phồng, có chất cantharidin là hoạt chất gây phồng da với hàm lượng tới 0,4%. (Sâu ban miêu thuộc chi *Mylabris* có thể có tới 1,25%). Chất cantharidin $C_{10}H_{12}$ do Robiquet tìm ra năm 1813, một phần ở thể tự do, một phần ở dạng kết hợp với magiê.

Cantharidin không có trong các bộ phận cứng và bộ phận tiêu hóa. Chủ yếu gặp trong máu, trong các bộ phận sinh dục.

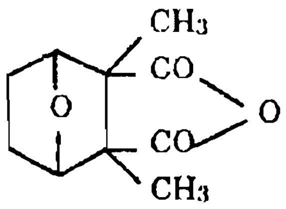
Cantharidin có tinh thể hình phiến không có màu, không mùi, trung tính, rất tan trong nước, tan trong axeton, ête nguội, tinh dầu thông đun sôi, axit axetic nóng và axit focmic. Chảy ở 218°C. Thăng hoa từ nhiệt độ121°C. Các cantharidat tan trong nước nếu có các oxyt kim loại. Những cantharidat này bị axit tác dụng sẽ lại cho cantharidin chứ không cho axit cantharidic.

Đun sôi với kiềm trong môi trường nước sẽ cho axit cantharidic $C_{10}H_{14}O_5$.

$$C_{10}H_{12}O_4 + KOH \rightarrow C_{10}H_{13}H_{55}.H_2O$$

Cantharidat axit kali

Vậy cantharidin là anhydrit của axit cantharidic.



Cantharidin.

D. Công dụng và liều dùng

Ban miêu được dùng chủ yếu *bên ngoài* làm thuốc rộp da để gây mụn dẫn độc hay làm thuốc tụ bệnh.

Uống trong có thể gây xót dạ dày và ruột rồi đi tới viêm các bộ phận sinh dục và tiểu tiện. Có khi chỉ dán thuốc rộp da có ban miêu cũng thấy có hiện tượng này xảy ra.

Ban miêu thuộc loại thuốc độc bảng A, hiện rất ít dùng uống trong. Tuy nhiên người ta còn dùng cồn ban miêu với liều (8-10 giọt) trong bệnh viêm thượng bì thận, hay cường dương (rất nguy hiểm và giả tạo), làm thuốc thông tiểu và chữa phù.

Bột ban miêu: Ngày uống 0,02g-0,03g (tối đa 0,03g một lần, 0,06g trong 24 giờ).

Cồn ban miêu:10%: VI-X giọt uống hoặc xoa để gây rộp da hay tụ máu.

Thuốc cao dán có ban miêu để dán vào nơi định gây rộp.

Ngộ độc do sâu ban miêu. Do việc sử dụng tự động sâu ban miêu trong nhân dân không đúng liều lượng nên đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc đáng tiếc cho nên ta cũng nên biết qua một số triệu chứng khi bị ngộ độc do sâu ban miêu:

Ngộ độc sâu ban miêu thường rất đau đớn và nặng, với những triệu chứng ở dạ dày và ruột, tiểu tiện ít và có máu, dương vật cương lên và rất đau đớn cuối cùng có những rối loạn về thần kinh hôn mê và chết trong vòng 24 giờ.

Người ta cho rằng với liều 3 đến 4g bột sâu ban miêu (liều tối đa 1 lần 0,03g, trong 24 giờ là 0,06g) hoặc 20 đến 30g cồn sâu ban miêu (liều tối đa 1 lần 0,5g, trong 24 giờ là 1,25g), hoặc 0,02g đến 0,03g cantharidin (liều tối đa 1 lần là 2/10mg trong 24 giờ cũng là 2/10mg) đủ làm cho chết người, nhưng người ta cũng nhận thấy có nhiều trường hợp ngộ độc do dùng liều thấp hơn các liều trên rất nhiều.

XXIII. CÁC VỊ THUỐC NGUỒN GỐC KHOÁNG VẬT

Chương này chỉ giới thiệu những vị thuốc nguồn gốc khoáng vật, chưa giới thiệu ở các chương trên.

DIÊM SINH 硫黃

Còn gọi là hoàng nha, lưu hoàng, thạch lưu hoàng, oải lưu hoàng.

Tên khoa học *Sulfur*.

A. Nguồn gốc và tính chất

Diêm sinh là một nguyên tố có sẵn trong thiên nhiên hay do chế từ những hợp chất có lưu hoàng trong thiên nhiên mà được. Tùy theo nguồn gốc và cách chế biến khác nhau, lưu hoàng có khi là một thứ bột màu vàng, không mùi, có khi là những cục to không đều, màu vàng tươi, hơi có mùi đặc biệt, không tan trong nước, trong rượu và ête, tan nhiều hơn trong dầu. Khi đốt lên cháy với ánh lửa xanh và tỏa ra mùi khét khó thở.

Ngoài công dụng làm thuốc, diêm sinh còn là một nguyên liệu rất cần thiết trong kỹ nghệ hóa học nói riêng và trong công nghệ nói chung.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của diêm sinh là chất sunfua nguyên chất, tùy theo nguồn gốc và cách chế tạo, có thể có những tạp chất như đất, vôi, asen, sắt v.v...

C. Công dụng và liều dùng

Diêm sinh được dùng trong cả đông và tây y. *Theo tài liệu cổ* diêm sinh có vị chua, tính ôn, có độc và 2 kinh tâm và thận. Có tác dụng bổ hỏa, tráng dương, bổ mệnh môn chân hỏa, lưu lợi đại trường sát trùng. Dùng trong những trường hợp liệt dương, ly lâu ngày, người già yếu, hư hàn mà bí đại tiện, phong thấp. Dùng trong còn có tác dụng trừ giun sán. Dùng ngoài có tác dụng sát trùng, chữa mẩn ngứa , mụn nhọt.

Ngày dùng 2 đến 3g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc có diêm sinh dùng trong đông y

1. *Bán lưu hoàng:* Chữa người già bị táo bón lâu ngày, mạch máu bị cứng, khớp xương đau. Lưu hoàng rửa sạch (lưu hoàng thăng hoa) 100g, bán hạ 60g tán nhỏ. Cả hai vị trộn đều, thêm mật làm thành viên nhỏ bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-20 viên.

2. *Thuốc bôi ngoài:* Chữa mụn nhọt lưu hoàng, đại phong tử, sà sàng tử, các vị bằng nhau, giã nhỏ, thêm dầu vừng mà bôi lên các mụn nhọt đã rửa sạch (kinh nghiệm nhân dân).

3. *Một hình thức dùng diêm sinh trong đông y:* Chữa người già yếu bí đại tiện, phong thấp. Diêm sinh tán nhỏ cho vào ruột lợn. Đem luộc sôi đều trong 4 giờ lấy ra tán nhỏ. Viên bằng

hạt ngô. Ngày uống 2-4g.

4. Chữa mụn trứng cá đỏ: Diêm sinh 25g, kinh phấn 5g, phèn phi 5g, rượu mạnh 50° 300ml. Lắc đều, ngày bôi nhiều lần.

DUYÊN ĐƠN 鉛丹

Còn gọi là hoàng đơn, hồng đơn, duyên hoàng, đơn phấn, tùng đơn, châu đơn, châu phấn.

Tên khoa học *Minium.*

A. Nguồn gốc và tính chất

Duyên đơn có thể chế biến bằng cách oxy hóa chì (Pb) hay chế từ một chì oxyt gọi là mátsicô (massicot). Tùy theo nhiệt độ khác nhau ta có thể được mật đà tăng hay duyên đơn.

Duyên đơn là một chất bột màu đỏ sẫm tươi, nặng được dùng làm thuốc và trong kỹ nghệ sơn, thủy tinh, tráng men v.v..

Nhân dân Trung Quốc và nhân dân ta đã biết dùng từ lâu. Duyên đơn thấy được ghi trong "*Thần nông bản thảo*" là bộ sách thuốc cổ nhất của Trung Quốc. Trong bộ "*Nam dược thần hiệu* " của Tuệ Tĩnh (Việt Nam) cũng đã ghi.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của duyên đơn là chì oxyt Pb_3O_4 hoặc có thể viết $2PbO.PbO_2$.

C. Công dụng và liều dùng

Tây y không dùng duyên đơn để uống vì độc. Thường chỉ dùng để chế thuốc cao, dán mụt nhọt (emplastra), còn dùng làm bột pha sơn màu đỏ, kỹ nghệ nấu thủy tinh v.v..

Theo *tài liệu cổ* duyên đơn là một vị thuốc có vị cay, tính hơi lạnh và không độc; uống trong có tác dụng long đờm, chấn tâm, bôi ngoài thì đuổi được độc và làm cho mau lên da non. Thường dùng chữa nôn ọe, ăn vào nôn ra, trừ nhiệt độc, cầm máu, thổ huyết, khái huyết, nhưng gần đây ít dùng hơn. Những người hư hàn, không thực nhiệt không dùng được.

Liều dùng uống hàng ngày là 1 đến 2g dưới hình thức thuốc bột hay viên.

Tuy nhiên cần *dùng cẩn thận, thời gian dùng ngắn, tránh nhiễm độc do chì.*

Đơn thuốc có duyên đơn dùng trong đông y

Đơn thuốc chữa mất ngủ do sợ mà tim hồi hộp, kinh giản (của Trương Trọng Cảnh).

Duyên đơn 3g, long cốt 5g, mẫu lệ 20g, phục linh 10g, quế chi3g, bạch thược 5g, cam thỏa 3g, sài hồ 4g, hoàng cầm 5g, nhân sâm 3g, bán hạ 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

ĐẢM PHÀN 膽礬

Còn gọi là thạch phàn.

Tên khoa học *chalcanthitum, vitriolum caeruleum.*

Đảm phàn là một khoáng vật thiên nhiên có chứa đồng sunfat ($CuSO_4$) hoặc là một sản phẩm do chế tạo hóa học mà có.

Đảm phàn được dùng từ lâu trong đông y, có ghi trong "*Thần nông bản thảo* ", một bộ sách cổ nhất của Trung Quốc.

A. Nguồn gốc và tính chất

Trước đây các hiệu thuốc nam, bắc của ta vẫn phải nhập của Trung Quốc, hiện nay ta có thể tự chế mà dùng.

Ở trạng thái thiên nhiên, đảm phàn thường gặp ở những mỏ đồng ở những nơi khô ráo, do tác dụng oxy mà hóa thành. Đảm phàn là những cục to nhỏ không đều, có tinh thể, hơi trong

mờ, chất cứng dễ vỡ, màu xanh da trời, vị tanh mùi đồng gây nôn.

B. Thành phần hóa học

Trong đảm phàn, thành phần chủ yếu là đồng sunfat ($CuSO_4 . 5H_2O$).

Khi cho đảm phàn vào ống nghiệm đốt nóng lên, nước sẽ bốc hơi đi, còn lại bột màu trắng, hơi có mùi SO_2. Hòa tan trong nước sẽ có màu xanh, cho chiếc đinh vào dung dịch này đồng sẽ tách ra và phủ lên chiếc đinh.

C. Công dụng và liều dùng

Trong *sách cổ* ghi đảm phàn vị chua, cay, tính hàn, hơi có độc, vào kinh can. Có tác dụng gây nôn, sát trùng. Dùng chữa bệnh ở cổ họng (hầu tý), làm thuốc gây nôn, chữa đau mắt, sâu răng, mũi mọc thịt. Dùng ngoài chữa rắn cắn, cam mũi, hôi nách.

Liều uống là 0,50 đến 2,50g. Dùng cẩn thận vì có độc. Trong sách cổ nói cơ thể suy nhược cấm dùng.

Tây y không dùng để uống, hoặc dùng với liều rất nhỏ; thường để dùng ngoài làm thuốc sát trùng rửa mụn nhọt, chữa đau mắt hột. Nông nghiệp dùng đảm phàn khô và tinh khiết làm thuốc sát trùng, diệt sâu bọ, nấm mốc hại mùa màng.

Đơn thuốc có đảm phàn trong đông y

1. Chữa hắc lào, lang ben:

Đảm phàn, mẫu lệ, hai phần bằng nhau tán nhỏ, lấy bột này xát vào nơi hắc lào, lang ben.

2.Chữa hôi nách:

Đảm phàn nửa sống, nửa chín tán nhỏ hòa với phèn chua và nước gừng, rửa sạch nách và bôi vào, thấy nóng qúa thì nghỉ, vài ngày lại bôi một lần.

3. Chữa mồm, lưỡi lở:

Đảm phàn cho vào mảnh nồi đồng nung thật đỏ, lấy ra để nguội trong vòng một ngày, tán nhỏ bôi vào, chỉ bôi rất ít vì có độc.

Thuốc có độc. Dùng trong phải cẩn thận.

HÀN THE 硼砂

Còn gọi là bồng sa, bàng sa, bồn sa, nguyệt thạch.

Tên khoa học *Borax*.

A. Tính chất

Hàn the hay bàng sa (borax) là tinh thể màu trắng, hay bột màu trắng vị hơi nồng, không có mùi. Để ngoài trời mất nước dần và thành bột màu trắng; nếu đun nóng thì chảy ở 107°C, sau đó phồng lên mất dần nước để cho chất hàn the nung.

Hàn the tan ít trong nước lạnh, tan nhiều hơn trong nước nóng, không tan trong cồn 90°, tan nhiều trong glyxerin.

B. Thành phần hóa học

Hàn the là natri borat hay tetraborat natri $B_4O_7Na.10H_2O$.

C. Hình thức sử dụng

Hàn the có thể dùng sống; tán nhỏ hoặc cho vào nồi hay chảo sao cho sủi bọt, lấy ra để nguội.

D. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* hàn the có vị ngọt, mặn và tính mát, có tác dụng chữa sốt, tiêu viêm, giải độc. Dùng trong những bệnh viêm cổ họng, viêm hạnh nhân, răng lợi sinh loét, miệng và mắt đau.

Ngày uống 2 đến 4g. Dùng ngoài không có liều lượng.

Ngoài công dụng làm thuốc, trong nhân dân còn hay thêm vào thực phẩm như bánh mứt, giò chả một chút hàn the để bột mỳ, bột gạo thêm tính dai, giòn. Vì hàn the có tính sát trùng, khi thêm vào thực phẩm, sẽ chống lại và không cho vi sinh vật hủy hoại thực phẩm, giữ được tính dai giòn như lúc còn tươi.

Nhưng gần đây, thử nghệm độc tính cấp trên súc vật cho thấy chó mèo dùng hàn the bị tổn thương gan, chậm lớn và có thể tử vong nếu dùng liều cao. Cho súc vật ăn hàn the liều thấp nhưng dài ngày, Gounelle và Boudène nhận thấy súc vật bị teo dịch hoàn, dẫn tới liệt dương, tổn

thương gan, thận,... Khi ăn vào, hàn the tích lũy ở lớp mỡ dưới da, ở gan và cả ở não nữa. Chỉ cần 3-5g hàn the cho một người lớn đã thấy khó chịu toàn thân, ăn mất ngon, lâu ngày suy gan dẫn đến suy nhược cơ thể. Do đó Tổ chức y tế thế giới năm 1983 đã cấm dùng hàn the và axit boric trong thực phẩm với bất kỳ liều lượng nào.

Dùng hàn the làm thuốc, cũng chỉ giới hạn trong việc dùng ngoài.

Đơn thuốc có hàn the

Chữa viêm cổ họng, viêm hạnh nhân, cổ họng sưng đau.

Hàn the, ô mai, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, nặn thành viên bằng củ súng (hay bằng hạt ngô). Mỗi lần thì ngậm 10 viên vào trong miệng cho tan dần chữa viêm cổ họng, viêm hạnh nhân, cổ họng sưng đau (kinh nghiệm nhân dân).

HOẠT THẠCH 滑石

Còn gọi là ngạnh hoạt thạch, hoạt thạch phấn, nguyên hoạt thạch.

Tên khoa học *Talcum.*

A. Thành phần và tính chất

Hoạt thạch là một chất khoáng. Thành phần của nó là magiê silicat $3MgO. 4SiO_2 . H_2O$. Tỷ lệ MgO trong đó 31,7%; SiO_2 là 63,5%; nước H_2O là 4,8%. Thường một bộ phận MgO có lẫn FeO, ngoài ra có lẫn ít Al_2O_3.

Hoạt thạch là một chất bột trắng mịn, sờ trơn mát, không tan trong nước. Tỷ trọng 2,5-2,8, khó bị axit phá hủy.

B. Công dụng và liều dùng

Trong *Tây y* chỉ dùng hoạt thạch (bột talc) làm thuốc bôi như phấn xoa rôm vì làm cho da trơn mau khô, bao thuốc viên cho khỏi dính nhau, xà phòng đánh răng, phấn bôi mặt.

Đông y một phần cũng dùng như tây y nhưng hay dùng làm thuốc uống trong chữa bệnh sốt, tả, lỵ, lợi tiểu tiện, sốt khát nước, viêm ruột, lỵ, da vàng (hoàng đản) tiểu tiện ra máu, viêm niệu đạo hay do có sỏi ở bàng quang mà tiểu tiện đau buốt. Theo *tài liệu cổ,* hoạt thạch có vị ngọt, tính hàn, không có độc, vào 2 kinh vị và bàng quang. Những người âm hư không thấp nhiệt, tỳ hư hạ hãm, phụ nữ có thai không dùng được.

Dùng ngoài: Không có liều lượng.

Dùng trong: Ngày 10-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, uống viên với liều 1-2g.

Đơn thuốc kinh nghiệm dùng trong đông y có hoạt thạch

1. Đơn thuốc lục nhất chữa sốt, tiểu tiện đỏ: Hoạt thạch 6g, cam thảo 1g. Hai vị tán nhỏ, trộn đều. Dùng chữa sốt, đi tiểu khó khăn, đỏ. Ngày uống 4g, dùng nước nóng mà chiêu thuốc.

Tên lục nhất vì bài thuốc gồm 6 phần hoạt thạch 1 phần cam thảo (lục là sáu nhất là một).

2. Bài thuốc chữa viêm ruột, ỉa lỏng, khát nước, tiểu tiện khó khăn (bài thuốc kinh nghiệm của Diệp Quyết Tuyền): Thủy phi hoạt thạch 2g, hoàng bá 2g, sinh cam thảo 2g. Các vị tán bột trộn đều. Gói thuốc thành 3 gói. Chia làm 3 lần uống trong ngày, mỗi lần một gói; dùng nước mà chiêu thuốc.

Chú thích:

Ngoài vị hoạt thạch kể trên, trong đông y còn dùng vị *nhuyễn hoạt thạch* (Kaolinum) còn gọi là cao lãnh thạch. Thành phần chủ yếu của vị này là $Al_2O_3. 2SiO_2. 2H_2O$. Đôi khi có lẫn ít sắt. Cùng một công dụng như hoạt thạch.

HÙNG HOÀNG VÀ THƯ HOÀNG 雄黄，雌黄

Còn gọi là thạch hoàng, hùng tin, hoàng kim thạch.

Tên khoa học *Realgar, Orpiment.*

Hùng hoàng (*Realgar*) và thư hoàng

(*Orpiment, Auripigment*) đều là vị thuốc thường dùng trong đông y có chứa asen (thạch tín). Hùng là đực, hoàng là vàng vì hùng hoàng màu vàng, thường thấy ở núi về phía mặt trời mọc. Có khi đỏ trong thì gọi là *hùng tinh*. Thư là cái, hoàng là vàng vì *thư hoàng* màu vàng nhạt hơn, thường thấy ở núi phía mặt trời lặn *(âm tính)*. Thực tế hùng hoàng có khi có màu đỏ, nền da cam, còn thư hoàng bao giờ cũng màu vàng.

A. Nguồn gốc và tính chất

Hùng hoàng hiện nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc. Tại đây có những nơi hùng hoàng ở trạng thái thiên nhiên thành mỏ dưới hình thức mềm như bún. Quanh năm có thể thu hoạch chế biến. Người ta dùng dao tre cắt thành từng miếng, để ra không khí hùng hoàng sẽ cứng lại; loại bỏ tạp chất là được. Hùng hoàng được bán dưới hình thức cục to nhỏ không đều nhau, màu vàng da cam hay hơi hồng. Không có mùi vị, tỷ trọng chừng 3,5 dễ chảy và bốc hơi ở nhiệt độ 700°. Hòa tan trong dung dịch amoniăc, dung dịch không có màu. Khi ném vào than hồng hùng hoàng cho mùi tỏi và mùi sunfua.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của hùng hoàng là asen sunfua (AsS) trong đó asen chiếm chừng 70,1%; sunfua 29%. Theo hệ dược của viện y học Bắc Kinh phân tích một loại hùng hoàng thì chỉ thấy 64,78% asen và 25,12% sunfua.

Có tác giả lại cho rằng hùng hoàng tương ứng với As_2S_3, còn thư hoàng tương ứng với As_2S_2. Nhưng có tác giả lại cho rằng thành phần hùng hoàng và thư hoàng đều là As_2S_2 nhưng trong thư hoàng có lẫn tạp chất là stibi sunfua Sb_2S_3, sắt sunfua FeS và silic oxyt (SiO_2). Năm 1958, hệ Dược viện y học Bắc Kinh phân tích thư hoàng lưu hành trên thị trường thấy asen 60,64%; sunfua thấy 30,88%; ngoài ra có tạp chất như sắt (Fe), silic (Si).

C. Công dụng và liều dùng

Theo *tài liệu cổ* hùng hoàng có vị đắng hơi cay, tính ôn (có tác giả lại nói tính hàn) có độc, vào 2 kinh can và vị. Được dùng từ lâu. Có thấy ghi trong "*Thần nông bản thảo*" và được xếp vào loại trung phẩm.

Có năng lực thẩm thấp, sát trùng, giải độc, chữa ghẻ, đau mắt, thịt mọc trong mũi, trừ nọc rắn, tràng nhạc, nọc giang mai, sốt rét, trừ đờm.

Đông y thường dùng bôi ngoài chữa mụn nhọt, ghẻ lở, rắn rết cắn, nhất là rắn độc cắn. Uống trong chủ yếu chữa sốt rét lâu năm.

Còn dùng trong công nghiệp làm thuốc pháo màu (trộn với cali nitrat và sunfua để cho pháo thành màu xanh). Có khi được dùng trong kỹ nghệ sơn để cho màu đỏ, nhưng hiện nay ít dùng vì có độc.

Liều dùng hàng ngày là 1,5 đến 3g dưới hình thức thuốc bột hay thuốc viên. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có hùng hoàng dùng trong nhân dân

1. Chữa lông mày rụng: Hùng hoàng tán nhỏ, hòa với dấm bôi vào.

2. Chữa tai chảy mủ: Hùng hoàng 4g, thư hoàng 4g, lưu hoàng (diêm sinh) 4g. Tất cả tán nhỏ, thổi vào tai.

3. Chữa cam răng, cam tẩu mã: Hùng hoàng chừng 7 hạt, mỗi hạt to bằng hạt đậu đen; cho mỗi hạt vào một quả táo đen đã bỏ nhân đi. Đem nướng cho cháy nhưng tồn tính (thành than, không thành tro), tán nhỏ, bôi vào chỗ đau (kinh nghiệm nhân dân).

4. Chữa rắn rết cắn: Bôi một ít hùng hoàng giã nhỏ lên vết cắn.

5. Viên thần nông hoàng chữa ung loét tử cung: Hùng hoàng 0,40 đến 0,80g, kim ngân hoa 12-20g, phục linh 12-20g chế thành viên mỗi viên cân nặng 0,20g. Mỗi tối uống 2 lần sau bữa cơm, mỗi lần uống 3-7 viên. Người yếu chỉ uống 3 viên, người vừa phải 5 viên, người khỏe 7 viên. Tối đa 8-15 viên.

Chữa ung loét tử cung (*Phụ sản khoa lâm sàng thủ sách*, 1959: 281).

6. Thuốc chữa rắn cắn có hùng hoàng (xem vị rắn).

KHINH PHẤN 輕粉

Còn gọi là thủy ngân phấn, hồng phấn, cam phấn.

Tên khoa học *Calomelas*.

Khinh phấn là muối thủy ngân clorua ($HgCl_2$) chế bằng phương pháp thăng hoa.

A. Nguồn gốc và chế biến

Từ thời cổ người ta đã biết chế khinh phấn theo phương pháp sau đây. Trước hết cân 2,100kg đảm phàn (đồng sunfat $CuSO_4 5H_2O$); 1,800kg muối ăn (NaCl) và chừng 1,800kg nước trộn đều, sau đó thêm 3,750kg thủy ngân, trộn đều như cháo và chừng 10 bát đất đỏ, trộn đều một lần nữa thành một khối vừa khô vừa ẩm, chia thành 10 phần, nặn thành 10 cục hình đầu. Lấy 10 nồi bằng đáy, trong mỗi nồi xếp một lớp cát và đặt các cục nặn hình đầu kể trên vào. Đậy vung và dùng đất mềm trát thật kín.

Trước hết đặt những nồi ở cạnh 10 lò đun. Sau đó dùng than củi đốt lò, khi than đã đỏ và cháy đều nhưng không có ngọn lửa, cho các nồi trên vào, vùi kín lại và hầm trong vòng 22 giờ, lấy ra, mở nồi sẽ thấy những tinh thể khinh phấn bám quanh nồi, dùng lông gà quét lấy.

Hiện nay người ta chế khinh phấn bằng cách tác dụng thủy ngân sunfat $HgSO_4$ trên thủy ngân và muối ăn hoặc thủy ngân nitrat $Hg(NO_3)_2$ trên muối ăn (xem các sách về hóa dược vô cơ).

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của khinh phấn là thủy ngân clorua.

C. Công dụng và liều dùng

Khinh phấn được dùng trong cả tây y và đông y.

Tính chất theo *đông y* như sau: Vị cay, tính lạnh, không có độc, có khả năng trừ được tích trệ và nhiệt kết trong ruột và dạ dày, có thể chữa được các chứng thủy thũng phong đàm, thấp nhiệt. Tuy nhiên có tác giả cho rằng khinh phấn dùng nhiều có độc, nếu dùng nhiều quá gân co, xương nhức, răng lung lay, khi không có thuốc khác mới nên dùng. Nhận xét này phù hợp với thực tế khoa học hiện nay hơn.

Tây y coi khinh phấn là một vị thuốc trừ giun, làm đi ngoài, lợi tiểu, thông mật, dùng dưới hình thức bột hay viên. Liều thay đổi tùy theo mục đích điều trị; để làm thuốc tẩy dùng liều 0,25 đến 0,50g chia làm nhiều lần uống trong ngày, mỗi lần uống 0,05g; để làm thuốc thông mật; ngày uống 0,01 đến 0,02g; để làm thuốc sát trùng ruột (liều dùng như thông mật); để tẩy giun (mỗi tuổi 0,02-0,03g). Tây y xếp khinh phấn vào loại thuốc nguy hiểm.

Đơn thuốc có khinh phấn

Trẻ con chốc đầu: Khinh phấn hòa với nước hành bôi lên nơi chốc đã rửa sạch.

LONG CỐT 龍骨

Còn gọi là phấn long cốt, hoa long cốt, thổ long cốt.

Tên khoa học *Os Draconis, (Fossilia Ossis Mastodi), Os Draconis coloratus, Os Draconis nativus*.

Long cốt là một vị thuốc do kết quả hóa thạch (hóa đá) của xương một số động vật thời cổ đại như loại voi mamut, tê giác, lợn rừng v.v...

Cho đến nay, chúng ta vẫn phải nhập vị thuốc này của Trung Quốc. Tại đây người ta xác định long cốt có thể do nhiều động vật cổ đại khác nhau như loài tê giác Trung Quốc *Rhinoceros sinensis* Owen hay một loại tê giác khác *Rhinoceros indet*, loài hươu *Cervidae indet*. loài trâu *Bovidae indet* v.v...

A. Thu hoạch, chế biến

Long cốt có thể thu hoạch quanh năm. Khi đào được cần bọc kỹ ngay vì ra khí trời thường

dễ tả rời ra.

B. Thành phần hóa học

Năm 1958, hệ dược của Viện y học Bắc Kinh đã nghiên cứu phân tích loại long cốt tiêu thụ trên thị trường Bắc Kinh thấy có rất nhiều Ca^{2+},CO_3^{2-}, PO_4^{3-}, một lượng nhỏ Fe^{3+}, Fe^{2+}, Al^{3+}, Mg^{2+} và SO_4^{2-}, Cl^-.

C. Công dụng và liều dùng

Long cốt mới chỉ thấy dùng trong đông y.

Theo *đông y* long cốt có vị ngọt, sáp, tính bình, có khả năng trấn kinh, an thần, sáp tinh và làm hết mồ hôi, dùng chữa trường hợp hồi hộp mất ngủ, thần trí không yên, mồ hôi trộm, xích bạch đới, tả lỵ lâu ngày, vết loét lâu ngày không lành.

Ngày dùng 20-40g, có người chỉ dùng có 2-10g một ngày dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

Đơn thuốc có long cốt

1. Chữa mồ hôi trộm: Ôn phấn (trong sách *Thiên kim phương*). Long cốt nung, mẫu lệ nung, sinh hoàng kỳ, mỗi vị 12g, bột tẻ 40g. Tất cả tán nhỏ thành bột, cho vào lụa thưa gói lại. Xoa lên da để chữa bệnh ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi.

2. Bột cầm máu: Long cốt 30g, ô tặc cốt 30g. Cả hai vị tán nhỏ, khi có vết loét chảy máu rắc bột này lên (kinh nghiệm nhân dân).

Chú thích:

Cùng loại long cốt này còn có loại long sỉ-*Dens Draconis (Fossilia Dentis Mastodi)* cùng thành phần hóa học và cùng một công dụng, cùng nguồn gốc như long cốt. Khi dùng hoặc để sống hoặc nung lên rồi mới tán bột.

LÔ CAM THẠCH 爐甘石

Còn gọi là chế cam thạch, cam thạch, phù thủy cam thạch.

Tên khoa học *Calamina (Smithsonitum).*

A. Nguồn gốc và tính chất

Lô cam thạch là muối kẽm có trong thiên nhiên. Vì trước đây người ta cho rằng, vị thuốc này thường thấy ở trong những lò đúc vàng, vị lại ngọt do đó có tên gọi (lô là lò, cam là ngọt, thạch là đá).

Lô cam thạch là những cục to nhỏ không đều, màu trắng xám hay hơi xanh, chất hơi xốp, khi nếm có vị không rõ rệt, dính vào lưỡi.

Trước đây ta vẫn phải nhập lô cam thạch của Trung Quốc, thực ra ở nước ta cũng có nhưng chưa biết sử dụng. Mỏ kẽm vùng Tuyên Quang ở nước ta có lô cam thạch .

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của lô cam thạch là chất kẽm cacbonat ($ZnCO_3$) có lẫn những tạp chất như sắt (Fe), chì (Pb), crôm (Cr), magiê (Mg) và cadmi (Cd).

C. Công dụng và liều dùng

Lô cam thạch là một vị thuốc thường được dùng trong đông y làm thuốc chữa đau mắt và mụn nhọt.

Theo *tài liệu cổ* lô cam thạch có vị ngọt, tính ôn, không độc, có tác dụng cầm máu, tiêu thũng độc, làm cho lên da non, sáng mắt, tan màng, thường chỉ dùng ngoài, liều lượng tùy theo vết loét.

Những đơn thuốc có lô cam thạch dùng trong đông y

1. Chữa mụn nhọt lâu liền: Lô cam thạch 300g, hoàng liên 160g thái mỏng thêm nước vào cho đủ ngập; đun trong 2 giờ, hễ nước cạn lại đổ thêm nước vào, vớt bỏ hoàng liên lấy lô cam thạch tán nhỏ, thêm 10g băng phiến vào trộn đều tán thật mịn, khi dùng điểm vào mắt đau. Đơn này có thể dùng rắc lên các mụn nhọt lâu liền (kinh nghiệm nhân dân từ thời cổ).

2. Chữa mụn nhọt ẩm ngứa: Lô cam thạch (nung đỏ, nhúng vào nước hoàng liên), mẫu lệ, hai vị bằng nhau tán bột rắc lên những vết loét lâu không liền miệng.

Bột trên có thể dùng xoa lên các nơi ẩm ngứa, ra nhiều mồ hôi.

LỤC PHÀN 綠礬

Còn gọi là tạo phàn, thủy lục phàn, phèn đen.

Tên khoa học *Melanteritum*.

Lục phàn là một khoáng sản thiên nhiên có chứa sắt sunfat ($FeSO_4$); người ta có thể tự chế lấy theo phương pháp hóa học thông thường.

A. Nguồn gốc và tính chất

Trước đây ta vẫn phải nhập lục phàn từ Trung Quốc để dùng trong đông y; từ năm 1958 ta đã tự chế lấy để dùng. Ngay tại Trung Quốc, trước kia chủ yếu cũng dùng lục phàn thiên nhiên, nay phần lớn cũng đã tự chế lấy.

Lục phàn có tinh thể trong mờ, hay trong màu xanh nhạt, để lâu ra không khí sẽ thường bị oxy hóa cho màu vàng nhạt, ròn dễ vỡ vụn, vị sáp.

B. Thành phần hóa học

Trong lục phàn thiên nhiên chủ yếu có sắt sunfat ($FeSO_4.7H_2O$). Tạp chất gồm magiê (Mg), mangan (Mn), canxi (Ca).

Lục phàn tự chế lấy không có các tạp chất.

Khi đun sắt sunfat trong ống nghiệm sẽ có mùi SO_2 bay ra. Hòa tan lục phàn trong nước,dung dịch sẽ cho các phản ứng của sắt và gốc sunfat.

C. Công dụng và liều dùng

Lục phàn là một vị thuốc được dùng trong cả đông y và tây y.

Tây y thường dùng nguyên chất, còn đông y thường dùng lục phàn thiên nhiên. Theo *đông y* tính chất của lục phàn chua mát và không độc, vào 2 kinh can và tỳ, có tác dụng táo thấp hóa đờm, tiêu tích sát trùng, giải độc. Dùng gây nôn và cầm máu, chữa những trường hợp dạ dày, ruột chảy máu, cổ họng sưng đau, loét miệng. Những người tì vị hư nhược và không tích trệ không nên dùng.

Dùng liều nhỏ có tác dụng bổ máu chữa vàng da, thũng trướng thiếu máu và dạ dày, ruột chảy máu. Dùng dưới hình thức thuốc bột hay thuốc viên, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Nhưng nếu dùng nhiều quá thì hay bị táo bón. Dùng liều cao một lần thì hay bị gây nôn, nhưng dạ dày và ruột bị viêm cho nên cẩn thận trọng khi dùng lục phàn để gây nôn.

Liều dùng: Ngày uống 0,10-0,25g để bổ máu. Muốn gây nôn thì mỗi lần dùng 1- 2g, cách 20 phút sau nếu chưa thấy nôn thì lại uống nữa. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có lục phàn

1. Chữa cam tẩu mã: Lục phàn cho vào nồi đất nung đỏ, thêm dấm vào khuấy lên, lại nung nữa và đổ dấm làm như vậy 3 lần; cuối cùng cho ít xạ hương tán nhỏ, trộn đều. Súc miệng cho sạch, bôi thuốc này vào.

2. Thuốc bổ huyết: Lục phàn 12g, lô hội 12g, nhục quế 32g. Tất cả tán nhỏ, trộn đều, làm thành viên 0,25. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1viên. Dùng nước lã đun sôi để chiêu thuốc. Không dùng nước chè vì chất tanin trong chè sẽ làm đen và hỏng thuốc.

3. Chữa sâu bọ vào tai: Lục phàn tán nhỏ, cho vào tai.

4. Thuốc nhuộm tóc: Lục phàn, vỏ quả lựu, 2vị bằng nhau, ngâm với nước, dùng nước này chải tóc hàng ngày (kinh nghiệm ghi trong các sách cổ).

Chú thích:

Lục là xanh lục, phàn là phèn vì lục phàn có màu xanh lục. Cần chú ý tránh nhầm với vị đảm phàn màu xanh da trời có thành phần chủ yếu là đồng sunfat không dùng làm thuốc bổ huyết như vị lục phàn này. Xem vị đảm phàn đã giới thiệu ở trên.

MẬT ĐÀ TĂNG 密陀僧

Còn gọi là đà tăng, kim đà tăng, lô đê.

Tên khoa học *Lithargyrum*.

Mật đà tăng là tiếng Ấn Độ phiên âm. Nguyên là dư phẩm của việc chế biến bạc, thường thấy

ở đáy lò nấu bạc.

A. Tính chất

Mật đà tăng là một thứ bột màu vàng cam đỏ, to nhỏ không đều, có những tinh thể óng ánh. Tỷ trọng cao không mùi vị.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của mật đà tăng là chì oxit (PbO), tuy nhiên cũng còn lại một phần chì chưa bị oxyhóa. Ngoài ra, trong mật đà tăng còn lẫn nhiều tạp chất như Al^{3+}, Sb^{3+} hoặc Sb^{4+}, sắt Fe^{3+}, Ca^{2+} và Mg^{2+}.

C. Công dụng và liều dùng

Mật đà tăng được dùng cả trong đông y và tây y; hiện nay đông y hay dùng hơn để chế cao dán nhọt, đôi khi cũng dùng để uống. Tây y cũng dùng để nấu cao dán nhọt, nhưng hiện ít dùng, cho là loại thuốc dùng nguy hiểm.

Theo *tài liệu cổ* mật đà tăng có vị mặn, cay, tính bình và hơi độc, vào kinh can có tác dụng trừ đờm, sát trùng, thu liễm trấn kinh. Dùng chữa ngũ trĩ, tẩy vết xạm ngoài da, chủ yếu chế cao dán nhọt.

Liều uống hàng ngày là 0,5g đến 1g; tuy nhiên những người trúng hàn không phải thực tà cấm dùng. Dùng lâu có thể gây nhiễm độc chì, do đó cần thận trọng.

Đơn thuốc có mật đà tăng dùng trong đông y

1. Chữa miệng hôi thối: Mật đà tăng 4g, hòa ấm súc miệng, nhổ đi.

2. Chữa hôi nách: Mật đà tăng 100g, bạch chỉ 60g tán bột. Bôi xoa vào nách. Nếu chữa vết loét cần hòa vào dầu vừng mà bôi.

MUỐI ĂN 鹽

Còn gọi là thực diêm.

Tên khoa học *Natrium chloridum crudum.*

Muối ăn là những tinh thể hình lập phương dính với nhau thành hình tháp rỗng, không màu hay hơi đục bẩn, vị mặn, đặc biệt để ở những nơi ẩm ướt thì hay hút nước chảy ướt, nhưng khi rang lên thì mất nước.

A. Thành phần hóa học

Trong muối ăn chủ yếu có natri clorua, còn có lẫn nhiều tạp chất khác như kali clorua, magiê clorua, muối canxi, magiê, sunfat, sắt v.v..

B. Công dụng và liều dùng

Tây y đã xác định vai trò quan trọng của muối trong cơ thể và hay dùng muối dưới dạng tinh khiết để chế huyết thanh mặn đẳng trương và ưu trương tiêm hoặc rửa vết thương (xem các sách tây y).

Trong *tài liệu cổ*, người ta coi muối có vị mặn, tính hàn không độc, vào 3 kinh thận, tâm và vị, có tác dụng tả hỏa, thanh tâm, lương huyết, nhuận táo, dẫn các thuốc khác vào kinh lạc. Dùng trong những trường hợp nhiệt kết trong ruột và dạ dày, táo bón, đau răng, mắt đỏ đau, gây nôn mửa, chữa hạ bộ lở ngứa.

Trong các sách cổ người ta còn ghi những người huyết hư, ứ trệ, thủy thũng (phù) không được dùng.

Ngày dùng 1 đến 3g; nếu để gây nôn mửa dùng luôn một lúc 10-20g.

Đơn thuốc có muối ăn dùng trong nhân dân

1. Cổ họng sưng đỏ, đau: Dùng muối cả hạt mà ngậm; ngậm tan lại lấy hạt khác ngậm cho đến khi khỏi đau.

2. Chữa ho cảm: Cho muối vào múi chanh, ngậm cho tan dần. Những người không chịu được chua có thể chỉ ngậm muối không thôi.

3. Chữa đau bụng: Lấy muối sao cho nóng, bọc vào miếng vải chườm vào rốn và lưng.

4. Chữa răng lung lay, lở lợi: Pha nước muối, ngậm luôn trong 5 ngày liền.

5. Chảy nước mắt: Pha nước muối rửa mắt.

PHÈN CHUA 明礬

Còn gọi là minh phàn, khô phàn, phèn chi, bạch phàn.

Tên khoa học *Alumen*.

Phàn là phèn; minh là trong sáng vì vị phèn chua trong và sáng. Khi rang lên sẽ được một vị xốp nhẹ gọi là *phèn phi* hay *khô phàn*.

A. Nguồn gốc, tính chất và chế biến

Phèn chua có thể chế từ một nguồn nguyên liệu thiên nhiên gọi là minh phàn thạch (Alunite) có công thức $K_2SO_4.Al_2(SO_4)_3.4Al(OH)_3$ thường lẫn ít sắt. Người ta nung đá minh phàn sau đó hòa tan trong nước nóng, lọc và kết tinh.

Có thể chế phèn chua bằng cách nung đất sét cho tác dụng với axit sunfuric, rồi trộn với dung dịch kali sunfat rồi kết tinh.

Còn nhiều phương pháp chế tạo khác. Phèn chua có tinh thể to nhỏ không đều, không màu hay hơi vàng, trong hay hơi đục rất dễ vỡ vụn, mùi không rõ, vị hơi ngọt chua và chát, tan trong nước, trong glyxerin, không tan trong cồn.

B. Thành phần hóa học

Phèn chua là muối kép nhôm sunfat và kali, công thức của phèn chua là $K_2SO_4.Al_2(SO_4)_3.24H_2O$.

C. Công dụng và liều dùng

Phèn chua là một vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y. Theo *tài liệu cổ* phèn chua có vị chua, lạnh (hàn), không độc, vào kinh tỳ, có tác dụng táo thấp, giải độc, sát trùng, làm hết ngứa. Dùng làm thuốc thu liễm, cầm máu, chủ yếu dùng chữa có nhiệt trong xương tủy, thịt mọc trong mũi, chế luyện thành thuốc chữa đau răng, đau mắt, lỵ. Còn dùng làm thuốc cầm máu, chữa ho ra máu, các loại xuất huyết.

Ngày uống 0,3-1g khô phàn. Có thể uống tới 2-4g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc có phèn chua

1. Chữa viêm dạ dày và ruột cấp tính:

Phèn chua 100g, rang lên cho hết nước để có phèn phi hay khô phàn. Tán nhỏ. Ngày dùng 0,5-1g chia làm nhiều lần, uống chữa viêm dạ dày và ruột cấp tính, nôn mửa, đi tả, lỵ mãn tính (kinh nghiệm nhân dân).

2. Chữa rắn cắn:

Phèn chua, cam thảo, hai vị bằng nhau tán nhỏ, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần uống 3-6g, chữa rắn rết cắn, cấm khẩu, mắt quầng thâm.

3. Chữa khí hư bạch đới:

Sà sàng tử, khô phàn, hai vị bằng nhau, tán nhỏ làm thành viên hay sắc nước dùng rửa âm hộ, chữa khí hư bạch đới.

PHỤC LONG CAN 伏龍肝

Còn gọi là đất lòng bếp, táo tâm thổ.

Tên khoa học *Terra flava usta*.

Phục long can là đất lấy ở bếp do đun nhiều bị nung khô cứng mà có, màu đất phía ngoài đỏ, trong vàng hay tía.

Phục long can ở đâu cũng có và là một vị thuốc hay dùng trong đông y.

A. Thành phần hóa học

Năm 1958, hệ dược Viện y học Bắc Kinh đã phân tích một số mẫu phục long can thấy có nhiều ion Fe^{3+}, Fe^{2+}, một ít Ca^{2+} và CO_3^{2-}.

Theo những tài liệu phân tích cũ, trong phục long can có axit silicic, nhôm ôxyt, sắt ôxyt, một ít magiê ôxyt, kali, canxi.

B. Công dụng và liều dùng

Phục long can là một vị thuốc chỉ thấy dùng trong đông y. Theo *tài liệu cổ* phục long can có vị cay, tính hơi nóng (ôn) không có độc, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng ôn trung, cầm nôn, cầm máu. Thường được dùng làm thuốc chữa bệnh băng huyết, thổ huyết, tiểu tiện ra máu,

làm ấm ở trong (ôn trung) chữa nôn đặc biệt thích hợp với nôn mửa của phụ nữ có thai, trẻ con đái dầm. Nếu bị ung nhọt thì hòa phục long can với dấm đắp vào.

Liều dùng hằng ngày, 20 đến 40g dưới dạng thuốc sắc, đợi thuốc lắng xuống, chắt lấy nước mà uống.

Khi không có phục long can, người ta có thể lấy ít hòn gạch hay hòn ngói nung đỏ lên, hòn gạch hay ngói đang nóng đỏ nhúng ngay vào nước, rồi lấy nước đó đun sôi lên mà uống.

Đơn thuốc có phục long can dùng trong nhân dân

1. Phụ nữ có thai nôn mửa:

Phục long can 50g, nước 300ml, sắc còn 20ml, để trong, lọc lấy nước cho uống làm nhiều lần (một thầy thuốc trong quân đội Nhật đã chữa nhiều cho phụ nữ có thai nôn mửa dùng thuốc gì của tây y cũng không khỏi, sau dùng phục long can sắc uống như đơn trên thì hết).

2. Trẻ con đái dầm:

Phục long can tán nhỏ 8g, chu sa 4g, xạ hương 0,03g, tất cả tán nhỏ viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi tối cho uống 2 đến 4 viên.

THẠCH CAO 石膏

Còn gọi là đại thạch cao, bạch hổ, băng thạch.

Tên khoa học *Gypsum*.

Thạch cao (*Gypsum*) là một loại khoáng vật có tinh thể tụ tập thành khối.

A. Tính chất

Thạch cao dùng làm thuốc trong đông y là một muối can xi sunfat thiên nhiên có ngậm 2 phân tử nước.

Thạch cao thường là những cục màu trắng hay hơi hồng, gồm rất nhiều tinh thể không màu hơi hay vàng hoặc hơi hồng, thỉnh thoảng có những vết sắt.

Thành phần chủ yếu của nó là $CaSO_4.2H_2O$. Trong đó có chừng 32,5% CaO; 46,6% SO_3 và 20,9% H_2O, thỉnh thoảng có lẫn ít đất sét, cát, chất hữu cơ, hợp chất sunfua, đôi khi có lẫn ít sắt và magiê.

B. Chế biến

Cần chú ý hết sức tới chế biến, vì nếu không cẩn thận, không nắm vững tính chất có thể gây nguy hiểm đến tính mạng của bệnh nhân.

1. Dùng uống: Khi uống, thạch cao chỉ dùng sống nghĩa là rửa sạch tán nhỏ mà uống hoặc sắc uống.

2. Thạch cao nung chỉ dùng ngoài, khi nung lên thạch cao sẽ mất bớt nước và chỉ còn $CaSO_4 1/2H_2O$. Chất này nếu uống vào sẽ hút nước, nở ra có thể gây tắc ruột mà chết. Trong đông y người ta thường nói sự nguy hiểm ấy như sau: Thạch cao là một vị thuốc đại hàn, nếu gặp lửa sẽ nguy hiểm chết người.

C. Công dụng và liều dùng

Cả đông y và tây y đều dùng. Nhưng việc sử dụng có khác nhau:

1. *Tây y* chỉ dùng thạch cao dưới dạng khan nước $CaSO_4 1/2H_2O$ để băng bó, đắp khuôn, bó bột v.v...

2. *Đông y* coi thạch cao là một vị thuốc lạnh có tác dụng chữa các chứng sốt, sốt rét, trúng phong, sốt cao mê sảng, đầu buốt và nhức.

Ngày uống 10 đến 30g dưới dạng bột hay thuốc sắc.

Theo *tài liệu cổ*, thạch cao có vị ngọt, cay, tính hàn, vào 3 kinh phế, vị và tam tiêu. Có tác dụng thanh nhiệt giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát. Dùng trong các bệnh nhiệt, tráng nhiệt, mồ hôi trộm, phiền khát, miệng khô, lưỡi khô, sốt quá phát cuồng, phổi nhiệt sinh ho, vị hỏa sinh nhức đầu, đau răng. Người vị nhược, không thực nhiệt không dùng được.

Đơn thuốc có thạch cao dùng trong đông y

1. Bạch hổ thang chữa sốt cao mê sảng (đơn thuốc có kinh nghiệm của Trương Trọng Cảnh):

Thạch cao 16g, tri mẫu 6g, ngạnh mễ 12g,

cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 20ml. Chia 3 lần uống trong ngày, chữa những bệnh sốt nóng, mê sảng khát nước, mạch nhanh.

2. Chữa sốt cao, điên cuồng:

Thạch cao 8g, hoàng liên 4g, nước 400ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, chữa sốt nóng đến phát điên.

3. Chữa các chứng máu cam, đầu nhức:

Thạch cao, mẫu lệ, mỗi vị 2g, trộn đều mà uống.

THẠCH TÍN 信石

Còn gọi là tín thạch, nhân ngôn, phê thạch, hồng phê, bạch phê.

Tên khoa học *Arsennicum.*

Thạch tín còn gọi chệch là nhân ngôn vì chữ tín gồm một bên chữ nhân, một bên chữ ngôn. Thường người ta dùng chữ thạch tín để chỉ chất As_2O_3 thiên nhiên, thường có lẫn tạp chất.

Trên thị trường người ta lại còn phân biệt ra thành:

Hồng tín thạch hay *hồng phê-Arsenicum rubrum.*

Bạch tín thạch hay *bạch phê-Arsenicum album.*

Thường thạch phê hiếm hơn hồng phê. Nếu tinh chế hồng phê hay bạch phê bằng cách thăng hoa chúng ta sẽ được *phê sương.*

A. Nguồn gốc

Thạch tín có nguồn gốc thiên nhiên hay do chế biến mà thành. Những nguyên liệu thiên nhiên của thạch tín là:

1. Thân hoa (Arsenolite) có thành phần chủ yếu là As_2O_3 có thể coi là thạch tín thiên nhiên nhưng rất ít.

2. Độc sa (Arsenopyrite) có thành phần chủ yếu là hợp chất có lẫn sắt, asen và sunfua AsFeS.

3. Hùng hoàng (Realgar) có thành phần chủ yếu là asen sunfua.

Từ hai khoáng chất sau phải chế biến mới có được thạch tín.

Thăng hoa thạch tín ta sẽ được *phê sương* là thạch tín nguyên chất.

B. Thành phần hóa học

Thạch tín thiên nhiên hay thân hoa có các thành phần chủ yếu là As_2O_3 tan trong nước, trong kiềm, cacbonat kiềm, axit, cồn etylic, thường lẫn tạp chất bao gồm sắt (Fe), sunfua (S) làm cho thạch tín có màu hồng.

Độc sa có chừng 34,3% Fe; 46% asen; 19,7% sunfua, thường còn lẫn côban, niken, stibi. Một số rất ít độc sa có lẫn vàng.

Hùng hoàng (xem vị này).

Phê sương chỉ gồm có As_2O_3 nguyên chất.

C. Công dụng và liều dùng

Đông y cho rằng thạch tín có vị cay, chua, tính nóng, rất độc, có tác dụng trừ đờm, chữa sốt rét, ăn hết những chỗ thịt thối nát. Còn có tác dụng bổ máu, chữa thiếu máu, vàng da.

Liều dùng 1mg đến 10mg. Dùng ngoài không kể liều lượng. *Thực tế cũng cần chú ý để tránh dùng nhiều quá để khỏi gây ngộ độc.*

Đơn thuốc có thạch tín

Chữa hen suyễn lâu ngày:

Hồng phê thạch 2g, đạm đậu sị 20g. Chế thành viên nhỏ bằng hạt vừng. Mỗi lần uống 2 đến 3 viên chữa hen suyễn lâu ngày (kinh nghiệm nhân dân).

Cùng loại đơn này, nhiều khi người ta cho thạch tín vào trong một quả dừa nung chín lên, rồi dùng than dừa chế thành viên cho người hen suyễn uống.

Thuộc có độc, dùng phải cận thận.

THĂNG DƯỢC 升药

Còn gọi là hồng thăng, hồng phấn, hồng thăng đơn, hoàng thăng, hoàng thăng đơn, thăng dược, thăng đơn, tam tiêu đơn.

Tên khoa học *Hydrargyum oxydatum crudum*.

Thăng dược là thủy ngân oxyt đỏ hay vàng.

A. Chế biến và tính chất

Thăng dược là một vị thuốc chế từ thủy ngân và một số chất khác theo một phương pháp đặc biệt. Sau đây là một phương pháp tương đối phổ biến.

Nguyên liệu: Thủy ngân 40g, diêm tiêu (kali nitrat) 80g, minh phàn (phèn chua) 80g.

Lượng nguyên liệu này thay đổi tùy theo người; có người dùng ba thứ số lượng bằng nhau, có người lại dùng thủy ngân 520g, diêm tiêu 320g, phèn chua 400g.

Cách chế biến: Có nhiều cách chế. Sau đây là một phương pháp chế biến:

Cân 40g thủy ngân, 80g diêm tiêu và 80g phèn chua, trộn đều, cho vào một cái bát nông, đậy lên trên đó bằng một bát khác, dùng dây thép buộc chằng cho chặt. Mép của hai bát được trát bằng xi măng cho kín, cuối cùng dùng xi măng trát kín cả hai bát. Đợi cho xi măng khô rồi cho vào lò than củi đun nhẹ trong vòng 8 tiếng đồng hồ; trong khi đun hễ xi măng nứt ra cần trát lại ngay cho khỏi mất thuốc.

Sau khi để nguội, đập nhẹ để tách bát trên khỏi mặt bát dưới, nạo phấn đỏ phủ trên mặt trong của bát. Lớp phấn đỏ này dày chừng 3mm, có những đám óng ánh tinh thể. Bát dưới chỉ còn một đám trắng xốp của phèn chua phi lốm đốm điểm vàng nhạt của chất sunfat và thủy ngân nitrat.

Phần phấn cạo ở trên gọi là hồng phấn hay hồng thăng dùng làm thuốc.

B. Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của thăng dược là thủy ngân oxyt (HgO) (89%) đỏ hay vàng tùy theo cách chế tạo. Tạp chất rất ít thường là thủy ngân nitrat và thủy ngân oxyt.

C. Công dụng và liều dùng

Thăng dược được dùng trong đông y và tây y.

Đông y chủ yếu dùng làm thuốc bôi ngoài dùng chữa những vết loét lâu lành, mụn nhọt, ung thư sang độc.

Dùng ngoài không cần liều lượng. Loại đỏ có tác dụng mạnh hơn màu vàng. Nhưng tính chất cũng gần như nhau. Tây y dùng dưới dạng bột rắc lên vết loét hay thuốc mỡ, chữa toét mắt, đau mắt.

Thuốc có độc dùng phải cẩn thận.

THỦY NGÂN 水銀

Còn gọi là hống.

Tên khoa học *Hydrargyrum*.

Vị thuốc lỏng như nước, trắng như bạc cho nên gọi là thủy ngân. Thủy là nước, ngân là bạc.

A. Nguồn gốc và tính chất

Trong thiên nhiên, thủy ngân hoặc ở trạng thái tự do (rất hiếm), thường ở trạng thái kết hợp dưới dạng chu sa hay thần sa (Cinabre-SHg).

Khi đun chu sa hay thần sa ta sẽ được thủy ngân. Hiện nay, ta vẫn còn phải nhập thủy ngân và các chế phẩm của thủy ngân từ nước ngoài.

Thủy ngân là một kim loại độc nhất có trạng thái lỏng ở nhiệt độ thường. Tỷ trọng của thủy ngân rất nặng, gấp 13,6 lần nước. Ở nhiệt độ thường dễ chia thành hạt nhỏ, ở nhiệt độ cao thường bay hơi.

B. Công dụng và liều dùng

Đông y dùng thủy ngân nguyên chất hoặc chế thành khinh phấn (calomel), hồng thăng (HgO) (xem các vị này).

Theo *tài liệu cổ*, thủy ngân có vị cay, tính hàn (lạnh) và có độc, có tác dụng sát trùng. Chữa mụn nhọt, giang mai, trừ ghẻ lở, nhiệt độc, làm trụy thai, có khi dùng chữa chấy trên đầu tóc. Thường chỉ dùng ngoài.

Đơn thuốc có thủy ngân

1. Chữa chấy:

Thủy ngân hòa với sáp ong, sát lên đầu tóc.

2. Chữa bạnh điến:

Dùng thủy ngân giã nhỏ với lá trầu không mà bôi lên.

Thuốc có độc dùng phải cẩn thận.

Phần III

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA ĐẠI DANH Y THIỀN SƯ TUỆ TĨNH (1623?-1713)

(Những điều được mọi người thống nhất đồng tình)

Để đánh giá, chúng tôi so sánh những điều được mọi người thống nhất về thân thế và sự nghiệp của đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh với một vị danh y khác cũng của nước ta: Hải Thượng Lãn Ông (HTLO) Lê Hữu Trác:

1. Về mặt thời gian mà xét thì Tuệ Tĩnh sống và hoạt động trước Hải Thượng Lãn Ông ít nhất một thế kỷ (100 năm) nếu ta theo những người cho Tuệ Tĩnh sống và hoạt động ở thế kỷ 17, hoặc là trước Hải Thượng Lãn Ông 4 thế kỷ nếu theo truyền thuyết Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ 14. Hải Thượng Lãn Ông (1720-1791) sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh tý (1720) (Theo báo cáo của *Hội thảo về HTLO* ở Hải Hưng 1993 thì HTLO sinh năm 1724 và mất 1791 - Tạp chí *Sống vui khoẻ* số 18 năm 1995, tr.12) và mất ngày 15 tháng giêng năm Tân hợi (1791) còn Tuệ Tĩnh sinh vào năm 1623 hoặc 1633 và mất vào năm 1713 (thọ 90 hoặc 80 tuổi).

2. Tuệ Tĩnh là người thầy thuốc Việt Nam đầu tiên dương cao ngọn cờ "Thuốc Việt Nam chữa người Việt Nam": Hai bài thuốc nam mà Tuệ Tĩnh là tác giả trong bộ sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" (HNGTYT) với những câu mở đầu:

"Tôi tiên sư kính đạo tiên sư
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"

Tôi ở đây có nghĩa là đầy tớ, học trò của thầy (tiên sư). Hoặc câu:

"Thiên thư riêng định cõi Nam
Thổ sản khác nhiều xứ Bắc..." có thể coi như bản tuyên ngôn về thuốc Việt Nam ta. Chúng ta cần nhớ rằng hơn 100 năm sau, HTLO trong bộ sách "Y tông tâm lĩnh" có quyển "Lĩnh Nam bản thảo" thì phần đầu lấy hoàn toàn ở tập "Nam dược thần hiệu" mà không hề ghi rõ xuất xứ.

3. Tuệ Tĩnh là một vị sư và là một thầy thuốc rất gần gũi quần chúng cho nên hầu hết tài liệu Tuệ Tĩnh biên soạn đều bằng chữ nôm (chữ viết như chữ nho, chữ hán nhưng đọc theo âm tiếng Việt dễ hiểu) lại viết theo thể văn vần thơ phú cho nên đọc lên dễ nhớ, dễ thuộc. Do đó ngay khi Tuệ Tĩnh còn sống, những tài liệu do Tuệ Tĩnh viết ra đã được in đi, in lại nhiều lần: "Sách viết xong, khắc thành bản in, để ở chùa Hộ xá, huyện Giao Thuỷ, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh, lưu truyền đến nay

tiếng tăm vang lừng khắp nước" (Trích từ HNGTYT in năm 1717). Trong khi đó, sách của HTLO viết và hoàn thành từ trước 1791, toàn bằng chữ nho, vừa dày vừa phải dịch ra tiếng Việt mới hiểu được, nên trong suốt thời gian HTLO còn sống, sách vẫn chưa được in ra. Phải chờ đến gần 100 năm sau khi Hải Thượng Lãn Ông đã mất, sách mới được in ra (1885).

4. Năm 1717 (tức Năm Vĩnh Thịnh thứ 13) có thể coi như năm vinh quang đối với Tuệ Tĩnh vì vào "mùa xuân năm Đinh dậu (1717), nhà sách Liễu Tràng đem bản sách (của Tuệ Tĩnh) dâng lên vua..." (xem lời tựa HNGTYT-sdd). Cũng trong năm 1717 bia chùa Giám được sư Như Ứng (học trò của Tuệ Tĩnh) đã dựng bia ghi công Tuệ Tĩnh đã có công đắp tượng phật 24 tay, nhưng chưa kịp dựng bia thì *Tuệ Tĩnh đã mất vào năm Quý Tỵ (1713). Biết được năm mất, ta có thể suy ra năm sinh: Cho rằng Tuệ Tĩnh sống 100 tuổi thì năm sinh là 1613, nếu sống 90. 80 tuổi thì năm sinh 1623 hoặc 1633 tức là vào đầu tế kỷ 17.* Nhưng trước khi phát hiện sự kiện Tuệ Tĩnh mất ở Việt Nam chứ không phải ở Trung Quốc như truyền thuyết, năm mất của Tuệ Tĩnh được ghi trong tấm bia 1717 ở chùa Giám, những người theo truyền thuyết Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỳ 14 vẫn viết:"... khi còn ở trong nước Tuệ Tĩnh đã tu sửa, xây dựng 24 ngôi chùa trong đó có chùa Hải triều ở làng Yên Trang (nay là chùa Giám ở xã Cẩm Sơn hiện còn di tích) "hoặc có người lại nói": có hai Tuệ Tĩnh, một Tuệ Tĩnh chỉ đi tu ghi trong bia chùa Giám là "Sa môn Chân An Giác tính Tuệ Tĩnh thiền sư" và một Tuệ Tĩnh vừa đi tu vừa làm thuốc viết sách thuốc mang tên đầy đủ: "Vô dật, Tráng tử, Thận trai Tuệ Tĩnh thiền sư". Như vậy sẽ đẻ ra một tranh luận mới: "có một hay hai Tuệ Tĩnh?" Chúng tôi sẽ đề cập đến sau.

5. Trong lúc Tuệ Tĩnh còn đang sống, ảnh hưởng và uy tín của Tuệ Tĩnh đã rộng lớn như vậy, đến khi Tuệ Tĩnh mất đi, chỉ trong một vùng bán kính chưa đầy 3km có tới 4 nơi thờ:

5.1 *Chùa Giám:* Tức là chùa Yên Trang hay An Trang hay Hải Triều là nơi Tuệ Tĩnh tu vào cuối đời và mất năm Quý tỵ (1713). Có bức tượng Tuệ Tĩnh tạc năm 1936 – 1939 (theo lương y Thái Văn Liễn trong thời gian này làm việc tại Trường Viễn đông Bác cổ Hà Nội).

5.2 *Đền thánh thuốc nam*: Đặt ngay trong làng Nghĩa Phú, quê hương của Tuệ Tĩnh.

5.3 *Đền bia:* Đặt giữa hai làng Nghĩa Phú và Văn Thai (nơi đây đã xảy ra hai lần chầy hội thuốc thánh đền Bia.

5.4 *Đền trung*: Đặt ở chân đê làng Văn Thai.

6. Hai lần hiển thánh để chữa bệnh cho dân: Ảnh hưởng và uy tín của Tuệ Tĩnh khi còn đang sống lớn như vậy nên đến khi mất đi từ năm 1713, nhưng nhân dân trong vùng cũng như cả nước vẫn tin tưởng về khả năng chữa bệnh bằng thuốc nam của Tuệ Tĩnh. Những người bệnh hay gia đình người bệnh quanh vùng hoặc ở nơi xa đến thường đem vàng hương và một vài bó lá hái sẵn ở nhà hay ở sân các đền thờ Tuệ Tĩnh (đền Bia là nơi được dân tìm đến đông nhất). Sau khi thắp hương cầu khấn Tuệ Tĩnh phù hộ người bệnh, họ đem bó lá ấy về sắc cho người bệnh uống là khỏi bệnh. Phong tục này mang màu sắc mê tín thường diễn ra không được mấy người chú ý, nhưng trong các văn kiện lịch sử có hai lần sự kiện này nổi lên quá lớn nên được ghi lại trong sử sách:

Lần thứ nhất vào năm 1846 sách Đại Nam thực lục chính biên có ghi như sau: ..... vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) xã Văn Thai thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ ngoa truyền (ĐTL gạch dưới) là Tuệ Tĩnh thiền sư giáng thế (1) (thiền sư là người Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu xin, hàng ngày kể đến hàng 100, hàng 1.000, quan tỉnh ấy không thể nào cấm được, đem việc ấy tâu lên vua về việc nhân dân lễ bái xin thuốc và xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Vua Thiệu Trị phê vào đơn ấy như sau: "Hà vật tăng nhân vạn nhân la bái" (nhà sư ấy là người thế nào mà được hàng vạn người lễ lậy) và hạ chiếu cấm chỉ việc lễ bái và xin thuốc đền Bia để bỏ sự mê hoặc cho dân. Theo lệnh đó người ta đục chữ ở bia đi và đem bia bỏ vào nhà kho của tỉnh Hải Dương, từ đó sự đi lại cầu xin thuốc mới hết

(1). Độc giả có thể tìm đọc bài "Thuốc thánh đền Bia" của nhà văn Nguyễn Trọng Thuật trong báo "Đuốc Tuệ" của Hội Phật giáo Việt Nam số 31 ra ngày 17/7/1936 trang 20-24 còn lưu giữ ở thư viện Quốc gia Hà Nội.

(trích ở sách Đại Nam thực lục chính biên dịch ra tiếng Việt do NXBKHXH 1972-tr.171-172).

Lần thứ 2, Tuệ Tĩnh "hiển thánh" xẩy ra vào năm Bảo Đại thứ 11 (1936) trong hoàn cảnh như sau: Có một người quê ở làng Văn Thai làm chức coi kho tỉnh Hải Dương, thấy được tấm bia đó vứt trong kho từ thời Thiệu Trị, bèn lấy trộm đưa về làng, dựng lại bia ở chùa Văn Thai, lấy gạch xây kín xung quanh để dấu trong chùa. Thực chất câu chuyện chỉ có vậy nhưng được một số người có chức sắc ở làng Văn Thai lợi dụng tung tin là Tuệ Tĩnh sống lại để chữa bệnh cho nhân dân. Thế là một đồn mười, mười đồn trăm câu chuyện thuốc thánh đền Bia thời Thiệu Trị lại tái diễn kéo dài 4-5 năm. Sách báo, các nhà văn nói đến rất nhiều: Nhà văn Vũ Trọng Phụng viết trong "Số đỏ", nhà văn Nguyễn Trọng Thuật nhà báo "Đuốc Tuệ" của hội Phật giáo ghi lại một điều mà xưa nay chưa có một thầy thuốc nào ở nước ta có được sự tin tưởng của nhân dân như vậy trong lúc Tuệ Tĩnh còn đang sống cũng như sau khi mất kể cả thầy thuốc Thượng Hải Lãn Ông sống và hoạt động, sống sau gần một thế kỷ.

NHỮNG ĐIỀU KHÔNG AI CHỐI CÃI ĐƯỢC

Trong lịch sử ngành YDHCT của nước ta có hai thầy thuốc lớn các tác phẩm để lại, đó là Đại y thiền sư Tuệ Tĩnh (tác giả Hồng nghĩa giác tư y thư và Nam dược thần hiệu...) và Hải Thượng Lãn Ông (tác giả Y tông tâm lĩnh).

E. Gaspardone, nhà thư mục nổi tiếng người Pháp đã viết trong sách "Thư mục Việt Nam"(Bibliographie annamite)- Tạp chí của Trường Viễn đông bác cổ, 1934 về Tuệ Tĩnh như sau: "Có thể nói không quá đáng rằng Tuệ Tĩnh là người sáng lập thật sự ra nghề thuốc Việt Nam, về sau Hải Thượng Lãn Ông là người tuyên truyền rất có hiệu quả cho nghề này".

Trước cách mạng tháng 8/1945, chỉ một số lương y nhà thơ, nho học biết đến Hải Thượng Lãn Ông, nhưng Tuệ Tĩnh được nhiều người biết đến hơn, được nhân dân coi là vị "Thánh thuốc nam" được nhân dân quanh vùng Nghĩa Phú, Văn Thai, quê hương của Tuệ Tĩnh thờ phụng. Riêng đền Bia được cả nước biết đến vì hai lần do lòng sùng bái, người ta đồn đại Tuệ Tĩnh tái sinh để dùng thuốc Nam chữa bệnh cho dân.

Thế nhưng hiện nay chỉ có Hải Thượng Lãn Ông hàng năm được ngành y tế kỷ niệm và cứ năm năm cả nước lại kỷ niệm, còn Tuệ Tĩnh thì hầu như bị lãng quên hầu như không được ai nhắc đến, người ta chỉ nói ghé vào một đôi lời. Tại sao lại như vậy nhỉ, phải chăng người ta còn tranh luận xem Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ XIV hay thế kỷ XVII ? Tuệ Tĩnh có đậu hoàng giáp ? Tuệ Tĩnh có sang Trung Quốc ? Có chữa bệnh cho vợ vua Trung Quốc và mất ở Trung Quốc không ? Sự thật như thế nào ? Chúng tôi xin góp phần trao đổi một số vấn đề trên.

LỜI TỰA SÁCH "HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THƯ

Lời tựa này do các quan thị nội phủ chúa Trịnh và các quan y viện duyệt lại và bổ sung vào ngày tốt tháng quý hạ, năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).

"Trời Nam mở nước, người làm thuốc kể có hàng trăm nghìn người nhưng hỏi đến người chép sách lập ngôn để giảng dạy cho người sau thì hình như leo lên ngọn cây mà tìm cá vậy. Mạy có bậc lão túc (thầy già học giỏi) biệt hiệu Tuệ Tĩnh, người làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm giàng, phủ Thượng Hồng, là một vị sư cụ, nghiên cứu rộng về học thuyết âm dương, tìm hiểu sâu về bí truyền Kỳ Biển, chép ra bộ bản thảo bằng quốc âm có hơn 630 vị, lại theo kinh nghiệm đem 13 phương chữa tạp bệnh và 37 cách chữa thương hàn dịch ra thành sách, chỉ đường mở lối, dạy bảo mọi người, thật là cả một tấm lòng nhân hậu. Sách viết xong khắc thành bản in, để

ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh, lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang lừng khắp nước. Mùa xuân năm Đinh dậu (1717) nhà sách Liễu Tràng (giống như nhà xuất bản hiện nay - Lời ĐTL) đem bản sách dâng lên vua, vua xem thấy bản khắc còn nhiều thiếu sót, mới sai các thái y xét duyệt, chỗ nào sai thì chữa lại, chỗ nào lộn thì chuyển đi, sắp xếp thành chương mục thứ tự, chia làm 2 quyển thượng hạ.

"Khi sách đã chỉnh đốn xong, vua đặt tên cho là "Hồng nghĩa giác tư y thư" giao lại cho nhà in xuất bản để công bố cho trong nước, đó là ban ơn cho thiên hạ rất nhiều, đưa mọi người lên cõi thọ, đưa đời sống đến đền xuân, thật là bổ ích không phải nhỏ.".

"Chúng tôi vâng chiếu chỉ vua, vui thấy bộ sách đã làm xong, nên kể ngọn ngành để làm tựa.".

Đọc lời tựa do các quan thị nội phủ chúa Trịnh và các quan y viện cũng thuộc phủ chúa Trịnh viết năm 1717, thì:

1.Tuệ Tĩnh chỉ là một vị sư cụ nghiên cứu rộng về học thuyết âm dương, tìm kiếm sâu về bí truyền Kỳ Biển, viết ra bộ bản thảo bằng quốc âm có hơn 630 vị thuốc, soạn ra bộ sách giới thiệu 13 đơn thuốc chữa tạp bệnh và 37 đơn thuốc chữa bệnh thương hàn (Thập tam phương gia giảm và Tam thập thất truỳ pháp). Sách được in ra từ trước nhưng có nhiều lỗi. Nên chúa Trịnh chỉ thị cho sửa, sắp xếp lại và đặt cho bộ sách một tên mới "Hồng nghĩa giác tư y thư".

2. Trong lời tựa *mặc dầu công nhận Tuệ Tĩnh là vị sư giả học giỏi, nhưng không hề nói đến học vị tiến sĩ hay đậu hoàng giáp như truyền thuyết. Thêm vào đấy cố hội trưởng hội y học cổ truyền Nguyễn Sĩ Lâm, trong một hội thảo về Tuệ Tĩnh, đã cho biết trong thời gian này, Nguyễn Danh Nho một vị tiến sĩ cùng quê hương, Nghĩa Phú đang giữ một trọng trách tương đương Bộ trưởng Bộ văn hoá trong phủ chúa Trịnh, có trách nhiệm xem xét mọi văn kiện trước khi đưa chúa Trịnh ký duyệt, biết rất rõ Tuệ Tĩnh có đỗ tiến sĩ hay không, mà các vị ngự y không ghi, nhất định Nguyễn Danh Nho không để yên. Cho nên không thấy có ý kiến gì, chúng tôi cho rằng Tuệ Tĩnh học giỏi văn hay nhưng không hề đi thi, đỗ đạt gì cả.*

3. *Tựa sách* "Ngoại cảm thông trị" *của HTLO (Tựa này được viết vào năm* "Cảnh Hưng năm Quý hợi (1743)": *Niên hiệu Cảnh Hưng năm Quý hợi (1743) tôi ngẫu nhiên cùng vị đạo sĩ Bút phong là người cùng làng và mấy thầy toán số khác cùng ngồi nói chuyện phiếm ở Hà-nhĩ-trai nhân để cập tới 3 vấn đề: địa lý, y mạch và toán số v.v.... có người nói đến chuyện nước ta mới có quyển* "Thập tam phương gia giảm" ... *ai nấy đều khen là hay.*

Tôi nói: Đó là sư ông Tuệ Tĩnh do tấm lòng sáng suốt, tìm ra một lối dễ dàng trong phương pháp sử dụng dược phẩm và gia giảm các bài thuốc. Tuy chưa ra ngoài được phạm vi của người xưa , nhưng đem in thành sách để lưu hành thời giúp cho người ít học rất nhiều, và cũng là một "nhân thuật" đáng kể. Nhưng bệnh tình, bệnh chứng thiên hình vạn trạng, trong sách nói... "Nghề làm thuốc rất khó" và "phương là do sự bắt chước mà đặt ra ..." nếu không phải là người học rộng, tài cao thì không sao biết được.

Tôi vừa nói hết lời, trong đám người ngồi, có người đưa ra một quyển sách nhan đề là "Lãn Ông ngoại cảm thông trị " *(chắc chắn là một quyển chép tay-chú thích của ĐTL) và cất tiếng hỏi:*

-" Quyển này có phải là học mót ý thừa của quyển kia chăng?"

Tôi vội trả lời:

- Ông nhầm rồi, nhầm rồi.

Liền đón đỡ lấy xem một lượt, thấy nội dung quyển sách đó, nào là bài bác phép lệ cổ, biện thuyết 6 kinh truyền biến là nhầm, bàn nước ta không có chứng thương hàn, ôn nhiệt.. cho đến nhận đúng tình hình âm hư khó bổ và nói rõ thương hàn có thể dùng phép bổ.v v.. Phàm những dụng ý xử phương tuy là thay đổi dược phẩm của cổ phương mà không trái đại ý của cổ phương. Tuy thu vào trong có một quyển mà các "Cao, đơn, hoàn tiễn của các nhà đều có đủ", *thật là* "thay hình đổi dạng, bỏ thô lấy tinh" *hợp mọi đường làm một lối, dồn muôn ngòi về bể cả... khiến học giả được lợi về giản ước, tránh cái phiền về phức tạp, xem một lượt có thể hiểu suốt. Lại bàn thêm cả phương pháp thế nào là hư, thế nào thời bổ v.v..đầy đủ chi tiết. Phàm các chứng cảm mạo trong bốn mùa và các chứng thuộc lục dâm (6 thứ khí quá mức) hư thực bổ tả v.v..đều bao quát không sót. Thật đáng là một sách quý trong y giới... xem xong tôi gật đầu*

bảo mọi người:

Các ngài đem quyển này mà so với quyển kia, có khác chi một trời một vực?

Tôi liền viết mấy lời đề trên sách. Bút phong đạo nhân và mọi người đều công nhận là đúng. Nhân đó thay làm bài tựa.

Ngự y. Chính Mặc Trai thái thị đề

Theo lời "Tựa" thì Tựa này được viết vào năm 1743. Đối chiếu với nội dung tấm bia chùa Giám, thì Tuệ Tĩnh đã mất từ 1713 (Quý Tỵ) nghĩa là sau khoảng 30 năm Tuệ Tĩnh vắng mặt trên trái đất này mà sách "Thập tam phương gia giảm" của Tuệ Tĩnh vẫn ... có người nói đến chuyện nước ta mới có quyển Thập tam phương gia giảm ai nấy đều khen hay ... đó là sư ông Tuệ Tĩnh do tấm lòng sáng suốt tìm ra một lối dễ dàng trong phương pháp sử dụng dược phẩm và gia giảm các bài thuốc. Tuy chưa ra ngoài được phạm vi của người xưa nhưng đem in thành sách để lưu hành, thời giúp cho những người ít học rất nhiều và cũng là một nhân thuật đáng kể ..." còn quyển "Lãn Ông ngoại cảm thông trị" nói ở đây hãy còn ở giai đoạn chép truyền tay nhau vì mãi đến năm 1885 (năm đầu niên hiệu Hàm Nghi) sách mới được in ra.

Sách "Thập tam phương gia giảm" của Tuệ Tĩnh còn được ghi lại trong "Hải dương phong vật chí" (Thư viện Hán nôm số A-88 và A-822) do Trần Duy Phác (1754 -1834) hiệu Đạm Trai, người làng Bình Vọng, huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây, đậu hương cống năm 1777 (Cảnh Hưng, Đinh Dậu) và thi hội đậu tam trường, nhưng gặp loạn phải ở nhà. Năm 1804 (Gia Long thứ 3) được triệu ra làm trợ giáo tỉnh Hải Dương và Quảng Yên. Năm 1809 (Gia Long thứ 8) được thực thụ chức ấy, đến 1812 (Gia Long 11) thăng Đốc học Thanh Hoá tước Phác Ngọc Bá. Trong thời gian ở Hải Dương Trần Duy Phác đã soạn sách "Hải dương phong vật chí" trong đó dành cho Tuệ Tĩnh mấy dòng như sau: *"Tuệ Tĩnh tiên sinh, danh y ở xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng chuyên dùng thuốc nam chữa bệnh cứu người rất công hiệu"*, có chép "Sách chỉ dẫn dùng thuốc nam" và "Thập tam phương gia giảm" lưu truyền trong dân gian.

BIA CHÙA GIÁM VỚI THIỀN SƯ TUỆ TĨNH

Hà Văn Tấn

(Viện trưởng Viện Khảo cổ học)

Thiền sư Tuệ Tĩnh, tác giả *Nam dược thần hiệu* và *Hồng nghĩa giác tư y thư*, theo ý kiến truyền thống, là danh y sống vào thế kỷ 14 đời Trần.

Nhưng đã có một số ý kiến cho rằng nhà sư này sống vào cuối thế kỷ 17. Chứng cứ đưa ra bao gồm nhiều mặt: Phân tích những bài Phú Nôm trong các sách của ông có nhiều yếu tố muộn; trong các bài thuốc mà ông nêu lên chứng tỏ chịu ảnh hưởng của các danh y Trung Quốc đời sau, chẳng hạn, Lý Thời Trân.

Trong những chứng cứ đưa ra, có người đã viện dẫn tấm bia năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ở chùa Giám, nơi quê hương của Tuệ Tĩnh và cho rằng đến năm này, Tuệ Tĩnh vẫn còn sống ở đây.

Để làm sáng tỏ những vấn đề thời đại sống của Tuệ Tĩnh, ngày 22 tháng 7 năm 1992, một đoàn nghiên cứu gồm các cán bộ Viện Khảo cổ học, Viện Hán Nôm, giáo sư dược học Đỗ Tất Lợi đã về khảo sát tại chùa Giám ở huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (1).

Chùa Giám có tên chữ là Nghiêm Quang Tự, trước đây vốn ở thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Giàng, huyện Cẩm Bình, tức quê hương của thiền sư Tuệ Tĩnh như đã chép trong các sách.

Nhưng từ năm 1971, do đất xã này bị ngập nước, nhân dân xã đã di cư vào xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Bình và đã dời luôn cả nghè và chùa

---

(1). Đoàn gồm có Đỗ Tất Lợi, Hà Văn Tấn, Tống Trung Tín, Vũ Thế Long, Đoàn Đức Thành và Đinh Khắc Thuận

của xã về đây. Toàn bộ ngôi chùa đã được dựng lên ở đất mới trong vị trí đúng trật tự như đã có ở nơi cũ. Điều đáng khâm phục là toàn bộ các bia đá rất nặng cũng được dời về đây. Trong số gần 20 tấm bia ở đây, có rất nhiều bia đời Lê, có niên hiệu từ Chính Hoà đến Vĩnh Thịnh.

Rất may là tấm bia Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) vẫn còn nguyên vẹn. Bia này có 4 mặt, chữ lớn đề tên bia cũng chạy quanh 4 mặt "Nghiêm Quang thiền tự danh lam cổ tích hưng công cấu tác thánh tượng bi ký". Dòng ghi niên đại của bia ở mặt cuối: "Vĩnh Thịnh thập tam niên tam nguyệt thập nhị nhật" (Vĩnh Thịnh năm thứ 13, tháng ba ngày 12). Ngay dòng đầu bia cho biết người làm bia là Sa di tự Như Ứng hiệu Tuệ Phái. Bia nói về những lần tạo tượng ở trong chùa. Trước hết là nói đến lần đúc tượng quan âm 24 tay vào năm Tân Mão (1711). Sau khi hoàn thành, chùa lập bia thì nghiêm sư đã tịch. "Nghiêm sư" đó là ai? Trong danh sách những người bỏ công của để làm việc này, ta gặp dòng đầu ghi "Hưng công hội thủ sa môn Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thiền sư". Như vậy là thiền sư Tuệ Tĩnh, có cái tên đầy đủ là Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh, đã đứng đầu trong việc đúc tượng Quan Âm năm 1711. Có người cho là Tuệ Tĩnh vẫn còn sống vào năm lập bia tức 1717. Nhưng điều này không đúng. Lúc đó ông đã chết. Vậy ông chết vào năm nào. May thay ở mặt bia bên cạnh có câu ghi rõ "Quý Tỵ niên tôn sư tịch mịch, tư niên thần đệ tử trụ trì tăng Sa di tự Như Ứng hiệu Tuệ Phái kiến lập sao văn tự lưu truyền cổ tích dĩ hậu lai tri" (Năm Quý Tỵ tôn sư tịch, năm đó đệ tử là sư trụ trì Sa di tự là Như Ứng hiệu là Tuệ Phái dựng (bia) sao lại bài văn để lưu truyền dấu xưa cho mai sau biết). Vậy là có thể biết Tuệ Tĩnh mất năm Quý Tỵ tức năm 1713.

Chúng tôi chưa có thì giờ đọc hết những bia đời Lê ở đây, chắc là còn có thể tìm ra được những sự kiện liên quan đến Tuệ Tĩnh. Đáng mừng là trên một cây hương (cột thiên đài) bằng đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) có dòng chữ "Hưng công hội thủ uẩn tồn Tây thổ tự ấu xuất gia tiệm tu giới hạnh Trúc Lâm đầu đà Ma ha tỉ khâu Chỉ Ngu hoà thượng sa môn Chân An".

Chân An, như ta đã thấy, tức Tuệ Tĩnh. Qua câu này ta thấy Tuệ Tĩnh đã xuất gia từ bé. Như vậy, là không có chuyện ông đi học, làm quan, rồi mới xuất gia và chết ở Trung Quốc như truyền thuyết đã nói.

Chân An Tuệ Tĩnh tự gọi là Trúc Lâm đầu đà, có nghĩa là muốn coi mình thuộc phái Trúc Lâm. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo, ta biết rằng bấy giờ phái Lâm Tế thường muốn gắn với phái Trúc Lâm thời Trần. Theo cách đặt tên của phái Lâm Tế thì thế hệ mang chữ Chân là ở trên thế hệ mang chữ Như. Chân An là thầy của Như Ứng cũng như Chân An là thầy của Như Trừng.

Trích từ : "Những phát hiện mới về khảo cổ học", Năm 1992, tr 256-257

Trích từ tạp chí (Nghiên cứu lịch sử)
Viện sử học 1997 số 2 (291) III-IV. tr. 85 - 88.
CÓ MỘT HAY HAI TUỆ TĨNH ?

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ

ĐẠI DANH Y THIỀN SƯ TUỆ TĨNH LÀ NGƯỜI CỦA THẾ KỶ XIV HAY CUỐI THẾ KỶ XVII-ĐẦU THẾ KỶ XVIII?

Đỗ Tất Lợi

Trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (NCLS) số 1 năm 1994, các tác giả Nguyễn Văn Bách, Lê Trần Đức, Mai Hồng, Nguyễn Thiện Quyến và Phó Đức Thảo đã công bố những bài viết nhằm chứng minh đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh sống và hoạt động ở thế kỷ XIV; mặc dù trước đó trong hai bài đăng trên tạp chí NCLS tháng 3/1986 và tháng 1/1993, chúng tôi đã giới thiệu nội dung đầy đủ của cây "Hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm 1706 (Vĩnh Thịnh năm thứ hai). Cây "Hương

đá" này được Tuệ Tĩnh dựng vào năm xây dựng chùa Giám có kể lại rằng Tuệ Tĩnh đi tu từ khi còn nhỏ, điều này xác nhận một điều mà trước đây tưởng chỉ có trong truyền thuyết. Trong số tạp chí NCLS tháng 1/1993, chúng tôi cũng công bố nội dung bản dịch đầy đủ tấm bia đá ở chùa Giám do nhà sư Như Ứng, học trò của Tuệ Tĩnh dựng năm 1717. Qua nội dung của bản dịch này, chúng ta được biết rằng Tuệ Tĩnh mất năm Quý Tỵ (1713), nghĩa là ông sống và hoạt động ở thế kỷ XVII và mất ở vào đầu thế kỷ XVIII. Nhưng theo 5 tác giả trên thì có hai Tuệ Tĩnh: Một Tuệ Tĩnh vừa là sư vừa là thầy thuốc và Tuệ Tĩnh này mới là tác giả của bộ sách "Hồng nghĩa giác tư y thư" có những biệt danh Thận Trai (thận trong trai giới), Vô Dật (không chịu ngồi rồi), Tráng Tử (người khờ dại). Chữ Tĩnh này gồm có chữ Lập với chữ Thanh hay Thanh với tranh, đọc là Tĩnh (yên tĩnh); còn Tuệ Tĩnh trong bia ở chùa Giám là một người chỉ biết đi tu, không làm thuốc, ngoài hai chữ Tuệ Tĩnh là chức vụ của nhà chùa Sa môn Chân An Giác Tính Tuệ Tĩnh thiền sư. Chữ Tịnh ở bia chùa Giám gồm có hai chữ băng và tranh đọc là Tịnh (dấu nặng, có nghĩa là thanh tịnh). Bình thường chúng ta biết rằng cùng một chữ Tĩnh (dấu ngã), người gốc ở Thanh Hoá, Nghệ An hay ở một vùng nào đó đọc là Tịnh (dấu nặng), nhưng ở đây lại thành chuyện hai người khác nhau sống cách nhau tới ba thế kỷ. Năm tác giả đó đã nhấn mạnh đến lập luận này và "được một buổi họp của Viện Khảo cổ học thông qua, có công văn trả lời", trong khi đó giáo sư Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo cổ đã cùng chúng tôi đến khảo sát tại chỗ và đã thông báo trong Hội nghị hàng năm của Viện Khảo cổ, đồng thời viết trong tập "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992" một số kết luận mà chúng tôi đã viết trong NCLS tháng 1/1993. Chúng tôi đến Viện Khảo cổ học để xin đọc văn bản mà năm tác giả đã ghi trong bài viết.

Chúng tôi đã được đọc văn bản này gồm có 13 trang viết tay. Bản sao được gửi cho Viện y học dân tộc (VYHDT) vào tháng 7 năm 1986. vì văn bản này đã làm theo yêu cầu của VYHDT do cụ Lê Trần Đức đại diện phát biểu trong buổi họp hàng năm của Viện cũng như không thấy công bố trong các niên giám của Viện Khảo cổ học.

Theo nội dung của văn bản, sau Hội nghị hàng năm lần thứ 19, Viện Khảo cổ học (VKCH) có tổ chức một đoàn công tác hỗn hợp gồm các ông: Trịnh Cao Tưởng, Trưởng đoàn (VKCH), Phan Tiến Ba (VKCH), Chu Quang Trứ (Viện nghiên cứu nghệ thuật Bộ văn hoá), Nguyễn Thịnh (Bộ văn hoá) và Lê Hiệu (Đại học Sư phạm Hà Nội). Sau khi đến đền Bia, đền Thánh thuốc nam, chùa Giám và làm việc với Phòng bảo tồn bảo tàng Hải Hưng, Đoàn đã có một vài nhận định như sau: (Chúng tôi-Đỗ Tất Lợi-chỉ trích một số ý kiến có liên quan):

1. Các di tích thờ Tuệ Tĩnh đã được khảo sát cho đến nay *chưa tìm thấy dấu vết nào chứng tỏ Tuệ Tĩnh đã sống và dựng chùa, xây dựng tháp, chữa thuốc ở thế kỷ XIV (đời Trần)... các di tích thờ Tuệ Tĩnh cũng như bản thân pho tượng có niên đại từ cuối thế kỷ XVII cho đến năm 1900.....* (Những chữ ở đây chúng tôi viết nghiêng vì trong văn bản chúng tôi gạch dưới).
2. Về tấm bia ở chùa Giám do nhà sư Như Ứng, hiệu Tuệ Trảo cùng các hội chủ lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) không có liên quan gì tới đại danh y Tuệ Tĩnh. Ở đây rõ ràng là có sự nhầm lẫn giữa Tuệ Tĩnh-nhà sư kiêm nhà y dược học với Tuệ Tĩnh-nhà sư đứng chủ trì trong công việc hưng công xây dựng, đúc tượng Quan Âm 24 tay là do đọc không đúng âm của chữ ... Cụ Lê Hiệu còn cho biết thêm rằng theo sách "Kế đăng lục" ghi chép thì vị sư tự là Chân Nguyên, hiệu là Tuệ Đăng (1653-1734), quê ở làng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, Hải Dương, sống cùng thời với vị sư chùa Giám, tự Chân An, hiệu Tuệ Tĩnh.

Chúng tôi xin lược phần cụ Lê Hiệu trình bày sự khác nhau giữa cách viết 2 chữ Tuệ Tĩnh và Tuệ Tịnh, vì trên phần mở đầu chúng tôi đã trình bày... ở tấm bia chùa Giám có khắc: *Vị đứng đầu hưng công là Sa môn Chân An Giác tính Tuệ Tĩnh thiền sư*, trong khi đó ở trang đầu HNGTYT lại ghi *Hồng Nghĩa đường Tráng tử Vô dật túc thiền...*

Về pho tượng, văn bản (tr.10) ghi: Tương truyền đây là tượng Tuệ Tĩnh thì *các nhà nghiên cứu nghệ thuật đã khẳng định tượng được làm vào thế kỷ XIX ... (nt tr.11), bên trong pho tượng có tờ yểm tâm... nếu đúng có tờ yểm tâm đó thật thì chữ Tuệ Tĩnh ở đây viết đúng với chữ Tuệ Tĩnh được in trong HNGTYT tái bản lần thứ nhất năm 1723 ... không giống với tên hiệu Tuệ Tĩnh đã thấy ở văn bia Vĩnh Thịnh, chùa Giám đã*

nói ở trên.

Như vậy văn bản còn lưu ở VKCH đã xác nhận :

1. Không có dấu vết nào chứng tỏ Tuệ Tĩnh sống và dựng chùa, xây tháp, chữa thuốc ở thế kỷ XIV.

2. Có hai Tuệ Tĩnh: Một Tuệ Tĩnh vừa là nhà sư vừa là thầy thuốc (dấu ngã), một Tuệ Tịnh chỉ làm sư không thôi (dấu nặng) còn có mặt ở Việt Nam từ 1706 đến 1713 và mất tại Việt Nam vào năm Quý Tỵ (1713).

Muốn trả lời câu 2, chúng ta phải tìm đến quê hương của người viết và khắc bia ở chùa Giám. Đó là một điều rất khó thực hiện trong điều kiện hiện nay. Chúng ta thử dùng lời văn để phân biệt về hai vị sư đều mang tên Tuệ Tĩnh. Như chúng ta đã biết, Tuệ Tĩnh vừa làm sư vừa làm thuốc có một niềm tự hào về đất nước Việt Nam thể hiện qua những câu sau đây:

"Tôi tiên sư kính đạo tiên sư
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt"
("*Phú thuốc Nam*").
"Thiên thư riêng định cõi Nam
Thổ sản, khác nhiều đất Bắc".
("*Phú thuốc Nam*" viết bằng chữ Hán).

Người ta thường xem đấy như là "Tuyên ngôn" về thuốc của Tuệ Tĩnh, chưa có người thứ hai nào nói lên niềm tự hào này về thuốc Nam như ông. Bây giờ chúng ta thử xem lời văn trên bia ở chùa Giám của nhà sư Như Ứng. Trước hết cần xem Như Ứng là học trò của ai ?

Theo "Việt Nam Phật giáo sử luận" (tập 2), sư Minh Hành (có lẽ là thầy của các nhà sư mang pháp danh có chữ đầu là Chân như: Chân An, Chân Nguyên...) khi mất đi có để lại một bài kệ truyền pháp như sau:

"Minh Chân Như Tĩnh Hải...". Đây là câu đầu trong 4 câu kệ, và các chữ ở bài kệ này được dùng để đặt pháp danh cho những thế hệ kế tiếp của phái Lâm Tế ở Đàng ngoài (miền Bắc). Qua bài kệ này, chúng ta biết Tuệ Tĩnh là học trò của Minh Hành và Như Ứng là học trò của Chân An, tức Tuệ Tĩnh. Nhưng đây là Tuệ Tĩnh nào ? rất may là Tuệ Tĩnh vừa làm sư vừa làm thuốc có một niềm tự hào về đất nước, về nguồn thuốc Nam thể hiện trong lời văn không thể pha trộn được như trên đã dẫn. Như Ứng là học trò của ông chắc cũng bị ảnh hưởng, tuy chưa sâu sắc lắm, chúng ta hãy đọc đoạn văn sau đây trong sách thuốc của Tuệ Tĩnh :

"Dục huệ sinh dân...
Tiên tầm thánh dược
Thiên thư Việt định Nam bang
Thổ sản hữu thù Bắc quốc ...".
(Tuệ Tĩnh-"*Trực giải chỉ Nam dược tính phú*").

Cũng ý ấy, chúng ta hãy đọc Như Ứng trong văn bia: "Thương nước Việt được định bởi sách trời như đất Trung Hoa, là nước văn minh, đời đời thờ phật, lộc nước dài lâu...".

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu tại sao ở cây "Hương đá" do Tuệ Tĩnh dựng năm 1706 cũng như trên bia của chùa Giám do nhà sư Như Ứng dựng năm 1717, không thấy ghi thêm những biệt danh khác của Tuệ Tĩnh như Thận Trai,Vô Dật, Tráng Tử ? Nội dung của bài "Phú thuốc Nam" cho chúng ta biết khi soạn bài phú này, Tuệ Tĩnh chưa có chức vụ nào quan trọng ở chùa, cho nên chỉ dám nhận mình là "sãi". Khi ấy Tuệ Tĩnh còn ở chùa Hộ Xá thuộc huyện Giao Thuỷ, chắc là còn trẻ lắm. Chỉ là một chú "sãi", học được của "thầy" nghề chữa bệnh bằng thuốc Nam, mà thuốc Nam không phải chỉ dùng cây cỏ, mà phải dùng những con vật, phải sát sinh, giết chóc, cho nên chắc chắn ông không tránh khỏi bị nhiều người chỉ trích, chê bai. Bởi thế Tuệ Tĩnh phải lấy biệt danh là "Thận Trai", nghĩa là thận trọng trai giới. Rồi chắc có người lại chê bai ông viết sách, làm thơ phú để làm gì nên Tuệ Tĩnh đã trả lời là "Vô Dật", "Tráng Tử" (không thể ngồi rồi, tôi đành là một người khờ dại). Đến một độ tuổi nào đấy, Tuệ Tĩnh được đề bạt và giao trách nhiệm xây dựng chùa Giám. Lúc đó Tuệ Tĩnh chỉ chăm chú vào việc xây dựng chùa, tô tượng, đúc chuông ... cho nên trước hết là Tuệ Tĩnh (trong cây "Hương đá") sau đến Như Ứng (trong bia ở chùa Giám) chỉ kể lại công đức của thầy vào việc tô tượng đúc chuông, còn việc dùng thuốc chữa bệnh thì không cần nhắc đến nữa. Hiện nay chúng ta không có tài liệu nào chứng tỏ sau khi Tuệ Tĩnh được giao trách nhiệm xây dựng chùa Giám thì tại đây ông có tiếp tục làm thuốc như khi còn ở chùa Hồ Xá hay không, cũng như sau khi Tuệ Tĩnh mất năm 1713, phong trào dùng thuốc Nam do Tuệ Tĩnh đề xướng còn mạnh, yếu như thế nào; nhưng sách "Đại Nam Thực lục. Chính biên"- đệ tam kỷ, quyển 11 cho biết và chúng tôi đã nói ở trên, cùng với những truyền thuyết vô lý tới mức độ vua Thiệu Trị

phải ra lệnh cấm chỉ việc lễ bái và xin thuốc.

Qua nội dung của tấm bia ở chùa Giám, cộng với nội dung của đoạn văn trong "Đại Nam Thực lục. Chính biên" vừa trích ở trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

1. Truyền thuyết về Tuệ Tĩnh bắt đầu xuất hiện vào năm 1846, sau khi Tuệ Tĩnh đã mất được hơn 130 năm.

2. Trong báo cáo của xã, huyện, tỉnh về tình hình nhân dân ta đến lễ bái, xin thuốc ở khu vực đền Bia thuộc xã Văn Thai là nhằm mục đích xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Nhưng xét thấy có nhiều điều quá đáng không có thật nên vua Thiệu Trị đã nổi giận hạ lệnh cấm việc lễ bái, bắt đục chữ ở bia, bỏ tù bia (cho vào kho cất đi), trong sử ghi là ngoa truyền. Chi tiết rằng toàn bộ hồ sơ về vụ Đền Bia được lưu trữ trong "Châu bản triều Nguyễn" đều đã bị thất lạc cho nên chúng ta đã mất quá nhiều thời gian vào việc tìm sự thật trong truyền thuyết về Tuệ Tĩnh.

Trước Cách mạng tháng 8, nhân dân ta chỉ biết về Tuệ Tĩnh, ít biết về Lãn Ông. Ngay nhà *thư mục học Việt Nam* nổi tiếng là ông E. Gaspardone cũng đánh giá cao về Tuệ Tĩnh: "Có thể nói không quá đáng rằng Tuệ Tĩnh là người sáng lập thực sự ra nghề thuốc ở Việt Nam, về sau Lãn Ông chỉ là người tuyên truyền rất có hiệu quả cho nghề này. Thực tế Tuệ Tĩnh luôn luôn được coi là vị thánh thuốc Nam, người thầy của những người hành nghề y dược cổ truyền Việt Nam. Chùa Hồng Vân đã được dựng lên để thờ Tuệ Tĩnh". Nhưng sau Cách mạng tháng 8, chỉ có Lãn Ông mới được Ngành y ở nước ta hàng năm tổ chức lễ kỷ niệm, và cứ 5 năm một lần cả nước ta lại tổ chức kỷ niệm Lãn Ông, trong khi đó Tuệ Tĩnh hầu như ít được nhân dân ta nhắc đến.

Với bài viết này, một lần nữa tôi cho rằng Đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh đã sống và hoạt động trong lĩnh vực Y Dược học cổ truyền Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII.

Ghi chú:

Một số bia đời Lê liên quan đến Tuệ Tĩnh mới phát hiện từ 1992-1996.

1) Trùng tu Nghiêm Quang Tự, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 17 (1697).

2) Tạo đình thiết bi, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 21 (1701).

3) Trú tạo phật tượng bi, niên hiệu Chính Hoà năm thứ 24 (1704).

4) Thiên đài, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (1706).

5) Nghiêm Quang Tự, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717).

(*) Phong thần phải có đỗ đạt nên thêm vào *Đậu hoàng giáp ở thế kỷ XIV* Vua và triều đình mới phê là Ngoa truyền.

Hai tài liệu để tham khảo thêm:

(TUỆ TĨNH) TÀI LIỆU 5.1

(Theo Dương Quảng Hàm "**Việt Nam văn học sử yếu**" biên soạn và in lần đầu vào 6-1941 tại Hà Nội). Ở đây dựa theo bản in lần thứ 10 tại Sài Gòn do Trung tâm học liệu Sài Gòn (1968).

Tra chữ Tuệ Tĩnh ở "bảng kể tên các tác giả và tác phẩm có nói đến ở trong sách" từ 478-492 sẽ đọc được ở tr. 489.

Tuệ Tĩnh 223 (22) nhưng khi tra phải tìm đọc ở tr. 237 dòng 7.

Vua Trần Thái Tông cũng như nhiều vị vua khác đời Trần sau khi thoái vị đi tu và nghiên cứu phật học Ngài có soạn ra cuốn "Khóa hư lục" dạy về đạo hư không (22).

Tra chữ (22) cùng trang sẽ đọc thấy.

(22) quyển này do vị sư Thận Trai (Pháp hiệu Tuệ Tĩnh tức Vô Dật ở vào giữa thế kỷ XVII về đời nhà Lê dịch ra quốc âm và đã khắc in năm 1830 - Minh Mệnh thứ 21).

(TUỆ TĨNH) TÀI LIỆU 5.2

(Trích từ "Thành ngữ, Điển tích, Danh nhân, Từ điển" tổng hợp trên 10.000 thành ngữ, 5.000 điển tích rút trong hàng trăm bộ sách nổi tiếng giáo sư Trịnh Văn Thanh biên soạn. NXB "Hồn thiêng" quyển 2 tr. 1257-1258 Gia Định 7-7-1697 tại miền Nam trước giải phóng). *Cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy được tác giả đã trích đoạn tài liệu này từ đâu* (ĐTL).

Một vị danh sư và cũng là người đầu tiên dạy nghề thuốc ở nước ta, sinh sống vào khoảng cuối đời nhà Đinh và đời nhà tiền Lê.

Khi chưa xuất gia, ông nổi tiếng là người thông minh, trí tuệ. Người làng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Ninh Giang thuộc huyện Hải Dương (Bắc phần). Đã có lần vua Đinh Tiên Hoàng mới ông ra làm quan, nhưng ông khước từ. Sau thấy vua quyết bắt ép, ông liền trốn vào chùa Hồng Vân (phủ Đa Phúc tỉnh Phúc yên). Nhưng không bao lâu bị bại lộ, ông phải lánh sang Tầu, tu tại chùa Vạn Phúc. Nơi đây ông được vị danh y về nha khoa là Vương quan Thanh truyền cho nghề chữa thuốc. Sau hơn 10 năm trời trì chí học hành, ông được họ Vương tận tình chỉ bảo, sau đó ông xin trở về nước.

Tại chùa Hồng Vân, ông đã cứu chữa cho nhiều người lành bệnh, ông còn truyền nghề thuốc lại cho một số môn đệ. Chính ông đã chữa lành bệnh răng cho vua Lê Trang Tôn (con Lê Hoàn-1005, theo T. l. Kim tr.94).

Khi sư Tuệ Tĩnh viên tịch, vua Lê truyền lập đền thờ. Ông còn truyền lại tập sách y học tên là Nam dược ghi chép những điều nghiên cứu về dược tính của nhiều thứ thuốc Nam.

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG - LÊ HỮU TRÁC NHÀ ĐẠI DANH Y DÂN TỘC, NHÀ KHOA HỌC LỚN, ĐỒNG THỜI LÀ NHÀ TƯ TƯỞNG, NHÀ VĂN LỖI LẠC CỦA NƯỚC TA Ở THẾ KỶ THỨ XVIII (1)

Hải Thượng Lãn Ông tên thật là Lê Hữu Trác, quê tại thôn Văn Xá, làng Lưu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên)[2].

Lê Hữu Trác xuất thân từ một gia đình (ông, cha, chú, bác, anh, em) đều học giỏi, đỗ cao, làm quan to của thời vua Lê chúa Trịnh. Cha là Lê Hữu Mưu đỗ đệ tam giáp tiến sĩ và làm quan dưới triều Lê Dụ Tôn tới bậc thượng thư. Mẹ là Bùi Thị Thưởng quê ở xứ Bầu Thượng, xã Tình Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Biệt hiệu Hải Thượng do hai chữ đầu tiên tỉnh (Hải Dương) và tên phủ (Thượng Hồng), những cũng có thể do chữ Bầu thượng là quê mẹ và là nơi Hải Thượng ở lâu nhất, từ năm 26 tuổi đến khi mất. Hải Thượng Lãn Ông có nghĩa là ông lười ở Hải Thượng. Nhưng thực tế chúng ta sẽ thấy lười ở đây là lười với công danh phú quý, nhưng rất chăm chỉ đối với sự nghiệp chữa bệnh cứu người.

Lúc nhỏ, Lê Hữu Trác theo cha lưu học ở thủ đô Thăng Long. Ngày còn đi học, Lê Hữu Trác đã nổi tiếng là học trò hay chữ, và đã thi vào tam trường.

Năm 19 tuổi, cha mất sớm nên Lê Hữu Trác phải thôi học về nhà chịu tang. Lúc này khắp nơi nghĩa quân nổi lên chống chính sách hà khắc của chúa Trịnh, nhân dân rất khổ sở, nghĩa quân lại nổi ngay ở làng bên cạnh quê hương, nên không thể ngồi yên mà học được. Lê Hữu Trác đành xếp bút nghiên theo nghiệp kiếm cung. Nhưng để chuẩn bị vào nghiệp kiếm cung, Lê Hữu Trác đã có những ý kiến khác với nhiều thanh niên thời đó. Lê Hữu Trác đã tìm gặp một ẩn sĩ họ Vũ ở làng Đặng Xá, huyện Hoài An rất giỏi môn Thiên nhân (một môn học về thiên văn, địa lí, bày binh bố trận, bói toán...) dạy cho thuật âm dương[3]. Sau vài năm nghiên cứu thuật âm dương, Lê Hữu Trác mới đeo gươm tòng quân. Lê Hữu Trác đã viết về thời kỳ này của đời mình như sau: "... Tôi nghiên cứu thuật âm dương trong vòng vài năm, cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình. Vượt bao phen nguy hiểm, tôi cũng được bình yên. Những kế hoạch trù tính trong quân cơ phần nhiều đều phù hợp... Thống tướng (của chúa Trịnh) nhiều phen muốn đề bạt nhưng tôi nghĩ: chí bình sinh chưa thỏa mãn thì cầu cạnh làm chi...".

Rõ ràng đây là công việc không hợp ý Lê Hữu Trác. Cho nên khi được tin người anh mất, Lê Hữu Trác xin ra khỏi quân ngũ, lấy cớ về thay anh "nuôi mẹ già 70 tuổi và mấy cháu mồ

---

(1). Đã đăng trong tạp chí " Tin tức hoạt động khoa học " (Tháng 12-1970 tr. 33-37) U.B khoa học và kỹ thuật nhà nước. Những năm trước đây, theo phong tục cũ, chúng ta kỷ niệm ngày sinh của Hải Thượng Lãn Ông- Lê Hữu Trác vào ngày 15 tháng giêng âm lịch (ngày mất của Ông).

(2). Theo Đại Nam Nhất thống chí ghi là Lê Hữu Huân, nhưng các bản in trong tác phẩm của Hải Thượng Lãn Ông đều ghi là Lê Hữu Trác.

(3). Thuật âm dương nói ở đây là một môn học của Vương Hứ thời Đông Chu Liệt quốc tức là Quỷ Cốc tử đã dạy cho Tôn Tẫn và Bàng Quyên về binh pháp, cho Tô Tần và Trương Nghi về thuật biện luận du thuyết, bói toán chỉ là một phần của môn học này.

côi" ở Hương Sơn.

Về Hương sơn không lâu thì Lê Hữu Trác bị ốm nặng trong vòng hai, ba năm liền chữa khắp nơi không khỏi. Chính trận ốm này là bước ngoặt quan trọng đối với cuộc đời của Lê Hữu Trác và nghề thuốc Việt Nam. Sau nhiều năm tìm thầy chữa bệnh không kết quả, Lê Hữu Trác nhờ cáng đến nhà một thầy thuốc ở Rú Thành thuộc xã Trung Cần, huyện Thanh Chương (nay là xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) tên là Trần Độc thi đỗ cử nhân rồi ở nhà làm thuốc được nhân dân rất tín nhiệm. Qua hơn một năm ở nhà thầy thuốc, Lê Hữu Trác đã khỏi bệnh. Trong thời gian nằm chữa bệnh ở đây, những lúc rỗi rãi Lê Hữu Trác mượn bộ sách thuốc Phùng thi cẩm nang Trung quốc để đọc, phần lớn đều hiểu thấu, thầy thuốc Trần Độc lấy làm lạ và đã có ý muốn truyền đạt nghề mình cho Lê Hữu Trác. Mặc dù lúc này Lê Hữu Trác đã phát hiện thấy trên đời còn một công việc rất quan trọng đối với con người là bảo vệ sức khỏe, chữa bệnh cứu người nhưng cũng chưa quyết chí học thuốc. Lê Hữu Trác đã viết: "... Những chỗ ý nghĩa sâu xa về dịch lý âm dương trong sách thuốc, tôi đều hiểu thấu. Trần tiên sinh lấy làm lạ muốn đem hết cái hiểu biết về y học dạy cho tôi, nhưng lúc bấy giờ vì bận việc tôi chưa chú ý học...".

Đến khi Lê Hữu Trác 30 tuổi, sức khỏe đã trở lại, tướng của chúa Trịnh cho người tới mời Lê Hữu Trác trở về quân ngũ, Lê Hữu Trác cố ý xin từ và lúc này mới quyết chí học thuốc. Lê Hữu Trác viết: "... Cái chí bon chen trong trường danh lợi mình đã vứt bỏ đi lâu rồi, nên xin cố từ, lấy cớ còn mẹ già không thể đi xa được. Và trở lại Hương Sơn làm nhà ở ven rừng quyết chí học thuốc, tìm đọc khắp các sách, đêm ngày mài miệt, tiếc từng giây phút". Và từ đấy Lê Hữu Trác lấy biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông.

Vì nơi ở của Hải Thượng rất hẻo lánh, trên không có thầy giỏi để học, dưới không có bạn hiền giúp cho, Hải Thượng phải tự học là chính. Để việc học tập có kết quả hơn, Hải Thượng đã làm bạn với một thầy thuốc nữa cũng họ Trần ở làng Đỗ Xá gần làng Tình Diệm để cùng nhau trao đổi những kiến thức thu thập được trong khi đọc sách.

Do kiến thức rộng, chẩn bệnh kê đơn thận trọng cho nên Hải Thượng Lãn Ông đã chữa khỏi nhiều trường hợp khó mà người khác chữa không khỏi, tên tuổi Hải Thượng lan nhanh khắp nơi, tới tận thủ đô Thăng Long. Trong thời kỳ này, cùng với việc chữa bệnh Hải Thượng Lãn Ông đã *mở trường đào tạo thầy thuốc*, người quanh vùng và các nơi xa nghe tiếng đều tìm đến học. Lãn Ông lại tổ chức ra Hội y ?? nhằm đoàn kết những người đã học xong ra làm nghề và để có cơ sở cho họ liên hệ trao đổi học hỏi nhau.

Vừa chữa bệnh, vừa dạy học, Hải Thượng Lãn Ông vừa biên soạn sách, vì Hải Thượng nghĩ rằng: "... tôi thấy y lí bao la, sách vở chồng chất, chia môn xếp loại tản mạn vô cùng. Những sách do những bậc hiền triết tiền bối luận về bệnh, về ý nghĩa đơn thuốc, về tính vị bài thuốc có nhiều chỗ chưa nói đến nơi đến chốn, tất phải thâu tóm hàng trăm cuốn, đúc thành một pho để tiện xem, tiện đọc".

Năm 62 tuổi, Hải Thượng Lãn Ông được chúa Trịnh Sâm triệu ra thủ đô Thăng Long để chữa bệnh cho con là Trịnh Cán. Việc ra thủ đô vào lúc tuổi già, đó là một điều bất đắc dĩ đối với Hải Thượng. Nhưng lòng mong ước được nhân dịp này tìm cách in ra để phổ biến rộng rãi tác phẩm của mình, vì vậy Hải Thượng ra đi. Hải Thượng đã kể lại tâm sự của mình trong tập Thượng kinh ký sự (kể chuyện ra thủ đô) về lúc này như sau: "... Bấy giờ tôi bứt rứt không biết là chừng nào, suốt đêm không ngủ. Tôi tự nghĩ: mình lúc trẻ mài gươm đọc sách, rồi nay đây mai đó, trong 15 năm đã không làm nên công trạng gì. Nay đã vứt bỏ công danh về ẩn ở núi Hương Sơn, dựng lều, nuôi mẹ, đọc sách mong tiêu dao trong vườn đạo lý của Hoàng Đế, Kỳ Bá hai tổ sư của Đông y tự lấy việc giữ gìn cho mình, cứu giúp người là đắc sách. Ai ngờ nay lại khổ về cái hư danh. Nhưng mình đã dày công nghiên cứu y học trong vòng 30 năm, soạn được một bộ Tâm Lĩnh không dám truyền thụ riêng cho ai, chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết. Nhưng việc thì nặng, sức lại mỏng, khó mà làm được. Quỷ thần hiểu thấu lòng mình, chuyến này đi có chỗ may mắn đây cũng chưa biết chừng".

Không may cho Hải Thượng, ra thủ đô Thăng Long ở gần một năm trời, cả hai việc đều không thành: Đến thủ đô, Hải Thượng được đưa vào khám bệnh ngay cho Trịnh Cán, nhưng đơn

thuốc kê lên bị các thầy thuốc khác trong phủ chúa gièm pha và không được dùng. Sách thuốc cũng chẳng tìm được ai chịu trách nhiệm cho in. Nhưng cũng chính trong chuyến đi này, Hải Thượng đã rất vui mừng được biết sách thuốc của mình biên soạn không những đã được học trò sao chép dùng tại chỗ mà còn được đưa đi rất xa tới tận thủ đô và có người nhờ học sách thuốc của mình mà đã trở thành thầy thuốc giỏi ở thủ đô nên đã lập bàn thờ, thờ sống Hải Thượng để tỏ lòng nhớ ơn.

Cuối năm đó (1782) Hải Thượng Lãn Ông trở lại Hương Sơn, tiếp tục dạy học, biên soạn thêm một số tập trong toàn bộ tác phẩm "Y tông tâm lĩnh" cho đến khi ông mất. Nhân dân táng mộ Hải Thượng ở chân núi Minh Từ, khe Nước cạn, cách thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn 4km, hiện nay vẫn còn.

Hải Thượng Lãn Ông được nhân dân đương thời chú ý và trọng vọng do tài chữa bệnh, dạy học, viết sách và làm thơ văn.

Sau khi Hải Thượng Lãn Ông mất, cho đến ngày nay chúng ta biết, học tập và nhớ ơn Hải Thượng Lãn Ông là do tác phẩm "Y tông tâm lĩnh" nghĩa là những điều đã lĩnh hội được của những thầy thuốc trước. Hiện nay người ta gọi tác phẩm này là "Hải Thượng y tông tâm lĩnh".

Bộ sách này được Hải Thượng Lãn Ông biên soạn trong vòng 10 năm: Bắt đầu vào lúc Hải Thượng 40 tuổi (1760), căn bản hoàn thành khi Hải Thượng Lãn Ông tròn 50 tuổi (1770), nhưng từ đó cho đến một năm trước khi mất, nghĩa là trong vòng 20 năm nữa, Hải Thượng còn bổ sung viết thêm một số tập nữa như y hải cầu nguyên (1782), Thượng kinh ký sự (1783), Vận khí bí điển (1786). Toàn bộ sách Hải Thượng Lãn Ông để lại, bao gồm 28 tập và chia thành 66 quyển.

Một điểm đặc sắc đầu tiên nổi bật của bộ sách "Y tông tâm lĩnh" là *Hải Thượng Lãn Ông đã tiếp thu có phê phán, chọn lọc rồi vận dụng những kiến thức cơ bản vào điều kiện cụ thể về khí hậu, về con người và về cả cách suy nghĩ của con người Việt Nam*, nhất là những lý luận cơ bản của nền y học Trung quốc cũng như những kinh nghiệm chữa bệnh của những thầy thuốc trước, của nhân dân lao động trong và ngoài nước, kể cả một số ít giáo sĩ phương Tây khi ấy mới sang Việt Nam ta. Và khác với nhiều người viết sách trước, có tiếp thu của người khác nhưng cứ lờ đi, coi như đó là của mình, Hải Thượng Lãn Ông đã trình bày rõ ràng, trung thực trong mỗi tập sách viết ra là mình đã tiếp thu ý kiến của người xưa như thế nào để người đọc có thể có điều kiện kiểm tra hoặc dễ dàng có ý kiến phê phán trả lại.

Cùng với những lời tâm sự đã dẫn Hải Thượng Lãn Ông đến việc biên soạn bộ sách đã giới thiệu ở phần trên, chúng ta hãy cùng nhau trích đọc một vài đoạn nữa trong bộ "Y tông tâm lĩnh".

Mở đầu tập "Ấu ấu tu trí" (nói về cách chữa bệnh trẻ em). Hải Thượng viết: "....Sách có nói: Chữa mười người nam không bằng chữa cho một người nữ, chữa cho mười người nữ không bằng chữa cho một người già, chữa mười người già không bằng chữa cho một em bé... vì trẻ con đau đớn chỗ nào không nói lên được mà chỉ thấy khóc, chứ không hiểu được đau bệnh gì cho nên chẩn trị không gì khó bằng. Riêng Cảnh Nhạc có luận rằng: Chữa bệnh trẻ em so với chữa bệnh người lớn lại rất dễ vì trẻ con bên ngoài không bị khí lục dâm dày dạn lâu ngày, bên trong cũng không bị bảy loại tình cảm dày vò, trừ các chứng kinh phong cam tích ra hễ trẻ có bệnh thì phần nhiều là do ăn uống mà ra, nếu xét rõ được nguyên nhân mà điều trị thì đã dễ lại càng thêm dễ. Đọc đến đây, tôi ngạc nhiên, tấm tắc khen rằng: Thật là nghe những lời từ xưa chưa từng nghe nói những lời mà mọi người khó nói được. Từ Hiên Viên, Kỳ Bá đến nay chỉ có một người ấy thôi...

Tại sao người đời trị bệnh trẻ em lại không xét cái ý trẻ em là thuần dương vô âm, nên bỏ âm để phối dương, mà cứ cho là thuần dương nên dễ phát nóng, rồi hễ cho thuốc thì cứ bốc những thứ thuốc đắng, lạnh, trẻ bẩm sinh vốn đã không có phần âm mà lại đánh bạt mất phần dương, âm dương đều không có, mà muốn cho mầm mống tươi tốt, thành được cây to sống lâu, chẳng là viển vông lắm sao? Tôi rất băn khoăn lo ngại về tình trạng này nên gom góp các bài luận, các đơn thuốc về nguồn gốc và chứng trạng bệnh trẻ em, của các nhà y học thành một tập nhan đề "Ấu ấu tu tri" để bổ sung vào các phương pháp lập thành của người xưa, và ở cuối tập lại tiếp thêm một chương Lạc sinh, đây là phần tâm đắc của tôi tự tay viết ra, là có ý dốc

hết sở năng của mình mong muốn cứu sống trẻ em được một phần nào".

Tuy bộ "Y tông tâm lĩnh" là một bộ sách thuốc, nhưng một trong 28 tập không những được giới y dược ưa thích mà còn được các nhà văn, nhà thơ, nhà sử cũng như nhà triết học nước ta đánh giá rất cao. Đó là tập "Thượng kinh ký sự", trong đó Hải Thượng Lãn Ông kể lại chuyến đi ra thủ đô Thăng long chữa bệnh cho hai cha con Trịnh Sâm và Trịnh Cán, một số tầng lớp thượng lưu ở thủ đô, cũng như chuyện giao du với các nhà nho, nhà thơ ở thủ đô Thăng long từ tháng giêng đến tháng mười năm Nhâm Dần (1782). Có thể nói trước và sau Hải Thượng Lãn Ông hầu như văn học nước ta chưa có một tác phẩm viết theo lối văn kể chuyện, người thực chép việc thực, nói lại những chuyện hằng ngày.

Giá trị lịch sử của tập sách này là đã giúp ta thấy lại được một cách sinh động cuộc sống của chúa Trịnh, sinh hoạt giao du của tầng lớp quan lại, nhà nho, mô tả một số người có vai trò nhất định trong lịch sử cuối thời Lê như chúa Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Chánh đường Hoàng Đình Bảo (chức quan cao nhất của chúa Trịnh). Nó lại giúp ta thấy lại thủ đô Thăng long cách đây hơn 200 năm, trong đó có nhiều di tích hiện nay không còn nữa. Cũng trong tập ký sự này, chúng ta được biết đời sống và hoạt động của một số thầy thuốc trong phủ chúa Trịnh, việc bảo vệ sức khỏe của vua chúa trong thời kỳ đó. Đọc tập ký sự này, ta còn được biết trong khi nhiều người lấy làm sung sướng vì được vua chúa ban cho quan tước thì Hải Thượng lại hết sức từ chối, mà cũng chính vì thế mà thoát khỏi bị giết khi quân sĩ trong phủ chúa nổi lên giết hết các quan chức ở đây. Hải Thượng viết: "Mồng 2 tháng 11 về đến nhà..... được vài hôm, nghe tin cả nhà quan chánh đường (Hoàng Đình Bảo) bị hại.... Tôi mừng thầm nói: "Mình ẩn thân nơi rừng suối, chẳng đoái hoài gì đến lợi danh. Bỗng chốc bị triệu, phải chống gậy lên kinh đô ngót một năm trời. Xin xỏ năm lần bảy lượt mới được buông tha. Vạn nhất mình không kiên quyết, mang lấy một chức quan thì bây giờ danh lợi đã chẳng thành, mà cái thân lại bị nhục, hối thì đã muộn. May sao..... tuy thân mắc vào vòng danh lợi nhưng không bị lợi danh mê hoặc..... mình không đến nỗi bị thiên hạ chê cười, chỉ nhờ "không tham" đó thôi".

Do những giá trị văn thơ và lịch sử ấy nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy ngay từ năm 1923, tập truyện ký này đã được Nguyễn Trọng Thuật dịch và đăng ở tạp chí Nam Phong, năm 1950, Dương Quảng Hàm trích in trong Việt Nam văn học sử yếu, năm 1959 Phan Võ dịch lại và nhà xuất bản Văn hóa đã cho in, nhân dịp 250 năm ngày sinh của Hải Thượng, nhà xuất bản Văn học đã cho sửa chữa lại và tái bản lần nữa.

Hai mươi bảy tập còn lại của tác phẩm này dành hoàn toàn cho những vấn đề thuần túy về chữa bệnh, dùng thuốc, nhưng do cách cấu tạo của bộ sách, lối viết đặc biệt của Hải Thượng Lãn Ông, nên bên cạnh những kiến thức chuyên môn về chữa bệnh dùng thuốc, chúng ta còn biết và học tập được ở Hải Thượng quan điểm về ngành nghề, đạo đức của người thầy thuốc cũng như nếp suy nghĩ hiếm có của một tri thức thời đó.

Về quan điểm ngành nghề. Phải sống lại hoàn cảnh lịch sử nước ta ở thế kỷ thứ XVIII, khi mà tư tưởng cầu danh lợi, ham làm quan, làm tướng coi thường nghề thuốc đang ngự trị ở đầu óc hầu hết trí thức nước ta lúc ấy, mới thấy hết khó khăn của Hải Thượng Lãn Ông khi chọn nghề thuốc làm lẽ sống của đời mình. Hãy nghe Hải Thượng kể lại những lời bàn ra: "Một tân thủ khoa họ Trần, người bạn mới quen ở quận bên, một hôm đến chơi thấy trên bàn có chồng sách thuốc, biết tôi say sưa với nghề thuốc đã: "Tỏ lời can ngăn đôi ba lần mà không thể được" lại nói thêm "Đạo lý rất lớn nhưng gọi là Đạo tức là đường lối trị nước"... Chính sách hay phép tắc tốt thì sử sách còn ghi, còn như đạo làm thuốc chỉ thấy chép ở ngoại sử. Tuy Ngũ đế kỉ có chỗ chép về nghề thuốc thì lại *chỉ nói song song với việc làm ruộng mà thôi, ngoài ra không thấy đâu nói đến cả.* Cho nên nhà nho đời này qua đời khác đều học tập kinh nghiệm Xuân Thu, sử Tư Mã, dùi mài suốt đông sang hè đủ để làm bước thang phú quí, lẫy lừng công danh. Còn như việc làm thuốc chỉ là một nghệ thuật mà thôi. Nếu như có ai coi trọng một chút thì nói là nhân thuật là cùng. Như vậy, phải chăng đạo làm thuốc không chính thức là nền tảng trong đạo lý của người đời đó ru?".

Ngay cả khi được thấy Hải Thượng được chúa Trịnh triệu ra thủ đô Thăng long, một vị

quan văn thư có nhiệm vụ đưa Hải Thượng lên kinh đô đã cho rằng, hẳn là vị tài gì khác mà Hải Thượng được tiến cử chứ không phải do nghề thuốc nên vị quan này đã nói: "Tôi nghe quan lớn tôi nói cụ là bậc cao ẩn, mượn tiếng thầy thuốc đó thôi".

Nhưng chúng ta thấy, mặc ai nói ra nói vào, lòng yêu nghề thuốc của Hải Thượng vẫn không thay đổi vì "nghề này có thể giúp người ta yên vui", vì "đạo làm thuốc cũng giống như đạo làm tướng".

Về đạo đức của người thầy thuốc. Hải Thượng viết: "Đã là thầy thuốc thì nên nghĩ đến việc giúp người, không nên vắng nhà lâu để tìm vui thú riêng như đi chơi ngắm cảnh, mang rượu lên núi uống chơi, vì nhỡ có bệnh cấp cứu, người ta tìm thầy không gặp kịp, hại đến tính mạng con người". Hoặc như "Nếu cùng một lúc có nhiều người mời đi thăm bệnh thì phải căn cứ vào bệnh cấp đi trước, bệnh không cấp đi sau chứ không nên vì người bệnh giàu hay nghèo mà đến trước đến sau, như lúc cho thuốc cũng căn cứ vào tật bệnh chứ không nên căn cứ vào tiền ít mà cho thuốc tốt xấu ".

"Phàm học thuốc, phải luôn luôn trau dồi nghiệp vụ: Khi có chút thời giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu sách thuốc xưa nay, luôn luôn phát huy biến hóa thâu nhập được vào tâm, thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng được vào việc làm mà không phạm sai lầm".

"Chữa bệnh phải toàn diện. Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng hay những người mồ côi goá bụa hiếm hoi lại càng nên chăm sóc đặc biệt, vì những người giàu sang không lo không có người chữa, còn những người nghèo khó thì không đủ sức đón thầy giỏi, vậy ta nên để tâm một chút, họ sẽ được sống một đời.... Những người con thảo, vợ hiền, nghèo mà mắc bệnh, ngoài việc cho thuốc, lại tuỳ sức mình mà chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn, thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. Cần phải cho họ được sống toàn diện, thì mới đúng là nhân thuật".

Đáng quý hơn nữa, và điều này hầu như ít thấy ở những thầy thuốc trước và sau Hải Thượng Lãn Ông: Đó là tinh thần không giấu dốt, dám mạnh dạn trình bày những trường hợp bệnh không khỏi, người bệnh đã chết, để người sau rút kinh nghiệm. Thực vậy, cùng với tập "Dương án" trong đó kể lại 17 bệnh án khó mà chữa khỏi, Hải Thượng còn viết một tập gọi là "Âm án", trong đó Hải Thượng đã trình bày 12 trường hợp bệnh khó, và mặc dù đã đem hết tinh thần cứu chữa đến cùng, còn nước còn tát của mình, nhưng cuối cùng người bệnh vẫn chết. Lý do cầm bút biên tập "Âm án", Hải Thượng đã viết như sau:

"Nghề làm thuốc là nhân thuật, thầy thuốc phải việc cứu giúp người làm hay. Nhưng thói thường cứu được một người thì hoa chân múa tay biểu dương cho mọi người cùng biết, còn lỡ thất bại thì giấu đi, thường người ta hay giấu những thói xấu của mình, mà không đem sự thực nói với người khác... Trong việc chữa bệnh, tôi từng ứng biến để đối phó với bệnh tình, chuyển nặng ra nhẹ, cứu chết lấy sống được bao nhiêu trường hợp mà vẫn có những chứng phải bó tay đợi chết cũng không phải là ít.

.....Tôi không tự thẹn với trình độ thấp kém trong việc cứu người cho nên ngoài những "Dương án" lại chép thêm một tập kể lại những lời khó nói ra được, gọi là "Âm án".

Mong những bậc trí thức có chí làm thuốc sau này, khi thấy những chỗ hay của tôi chưa đáng bắt chước, nhưng thấy chỗ dở của tôi cần phải lấy làm gương, không nên quá yêu tôi mà bảo: Chỉ chữa được bệnh mà không chữa được mệnh. Thì đó mới là cái may cho đạo y".

Chỉ đọc một vài đoạn trích trong toàn bộ tác phẩm "Y tông tâm lĩnh", chúng ta cũng thấy những tâm tư suy nghĩ cao quý của Hải Thượng Lãn Ông. Và chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Hải Thượng còn sống, còn dạy học, thì mỗi lời, mỗi câu trong tác phẩm của Hải Thượng đều được học trò của mình chép lại một cách đầy đủ. Cho đến khi Hải Thượng Lãn Ông đã mất đi rồi, những người học trò trực tiếp của Hải Thượng Lãn Ông cũng không còn nữa, đáng lẽ người ta chỉ cần chép lại những kiến thức thuần túy về chuyên môn chữa bệnh, chế thuốc và dùng thuốc thì người ta vẫn chép lại đầy đủ cả những suy nghĩ tâm tư của Hải Thượng. Tác phẩm "Y tông tâm lĩnh" của Hải Thượng Lãn Ông tuy hoàn thành về căn bản vào năm 1770, nhưng đã tồn tại gần như nguyên vẹn bằng con đường chép tay, chuyển người này qua người khác, để chờ 115 năm sau (1885) mới được khắc gỗ và in ra phổ biến rộng rãi trong nhân dân và

truyền đến ngày nay.

Hải Thượng Lãn Ông-Lê Hữu Trác, thân thế và sự nghiệp, là niềm tự hào của dân tộc ta. Tuy sống cách ta hơn 250 năm, những tư tưởng và phương pháp tư tưởng tiến bộ cũng như thái độ khoa học chân chính của Hải Thượng Lãn Ông vẫn còn là bài học còn tính chất thời sự và rất quý báu đối với chúng ta ngày nay.

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH ĐÃ ĐƯỢC VIẾT VÀ IN RA NHƯ THẾ NÀO? (*)

Giáo sư tiến sĩ **Đỗ Tất Lợi**

Hải Thượng Lãn Ông được chúng ta biết, nhớ ơn và kỷ niệm là nhờ tác phẩm "Y tông tâm lĩnh" gồm 28 tập viết về mọi mặt của ngành y dược cổ truyền cả y lẫn dược, cả phòng bệnh và chữa bệnh, cả bệnh phụ nữ và trẻ em...

Nhằm mục đích giới thiệu tài liệu tham khảo, nghiên cứu và phổ biến tác phẩm có giá trị này trong giới y dược từ 1961 trở lại đây, hầu hết những tập sách này đã được Viện nghiên cứu đông y (VNCĐY) cho dịch và nhà xuất bản y học đã cho in, phát hành rộng rãi rồi in lại nhiều lần.

Ngoài những tập chỉ nói về y và dược, trong tác phẩm này còn có một tập nhan đề "Thượng kinh ký sự" kể chuyện Hải Thượng Lãn Ông lên kinh đô chữa bệnh cho Trịnh Sâm, Trịnh Cán và giao du với quan chức, các nhà nho, nhà thơ ở thủ đô Thăng Long (1). Tập ký sự này có giá trị lớn về văn học và sử học vì có thể nói rằng trong thời cổ, trước và sau Lãn Ông hầu như văn học nước ta chưa có một tác phẩm nào viết theo lối văn kể chuyện người thực, việc thực kể những chuyện về cuộc sống hàng ngày. Tập sách giúp ta thấy lại được một phần sự thực của lịch sử hồi đó. Đọc "Thượng kinh ký sự" chúng ta có thể thấy được một cách sinh động cuộc sống của chúa Trịnh, sinh hoạt giao du của tầng lớp quan lại nhà nho và một số người có vai trò nhất định trong lịch sử cuối nhà Lê như Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Hoàng Đình Bảo. Đọc sách, ta thấy lại thủ đô Thăng long cách đây gần 300 năm, có nhiều di tích hiện nay không còn nữa, cũng qua tập ký sự này, chúng ta được biết đời sống và hoạt động của một số thầy thuốc trong phủ chúa Trịnh, việc bảo vệ sức khỏe của vua chúa trong thời kỳ đó.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn đóng khung tìm hiểu một số vấn đề sau đây: Tác phẩm "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" được viết ra như thế nào? Tập sách được bảo tồn như thế nào mà sách viết từ 1770 (năm Canh Dần niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê) đến hơn 100 năm sau nghĩa là vào năm 1885 (năm đầu niên hiệu Hàm Nghi nhà Nguyễn) vẫn còn tìm lại được các bản chép tay để in ra?

Tác phẩm "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" được viết ra trong điều kiện nào? Chỉ cần đọc toàn bộ tác phẩm, đọc những lời tựa, lời nói đầu của các tập sách và nhất là tập đầu của tác phẩm (NXBYH) xuất bản với tên *Y huấn cách ngôn*, chúng ta có thể có được những dẫn liệu dưới đây giúp ta hình dung được điều kiện Hải Thượng Lãn Ông đã viết bộ sách

Ví dụ trong Lời tựa quyển đầu, Hải Thượng viết :

"Trải qua mấy năm, tôi mới biên thành một bộ, đặt tên là "Lãn Ông tâm lĩnh" dùng riêng trong nhà, định để truyền lại cho con cháu... Tuần đầu tháng trọng xuân, năm Canh Dần niên hiệu Cảnh Hưng (1770)". Như vậy là bộ sách được căn bản hoàn thành vào năm Hải Thượng Lãn Ông vừa tròn 45 tuổi, vì Hải Thượng Lãn Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1725).

Trong "Phàm lệ" ở quyển đầu, Hải Thượng Lãn Ông lại viết:

"Tôi từng miệt mài học thuốc trong 20 năm, khổ tâm cầu đạo, muốn được biết đến nơi đến chốn, mới khỏi hổ thẹn, nhưng không phải là tài thánh, sinh ra mà biết, lại không có thầy dậy bảo, sự học tập càng thêm cô độc... mới lấy sách "Nội kinh" làm gốc, sách "Cẩm nang" và "Cảnh Nhạc" làm đề cương tham hợp với các sách của các bậc tiên hiền, hoặc noi theo ý nghĩa,

hoặc giải thích chỗ khó khăn nghi ngờ hoặc bổ sung vào chỗ thiếu sót hoặc thêm vào những kinh nghiệm và tâm đắc, hơn 10 năm giãi bầy can trường đem hết tâm trí mới tìm ra mối manh, viết thành sách, chia làm 28 tập gồm 66 quyển, mỗi tập đều có lời tiểu dẫn và mục lục để lên đầu".

Qua đây, chúng ta thấy căn bản Hải Thượng Lãn Ông dựa vào một số sách thuốc xưa làm nòng cốt, rồi hoặc là viết lại theo nhận thức của mình, thêm vào những kinh nghiệm tâm đắc mà cũng mất hơn 10 năm trời và như vậy sách được bắt đầu viết vào lúc Hải Thượng gần 45 tuổi.

Tuy nhiên, ở mục "Y nghiệp thần chương" cũng ở đoạn đầu Hải Thượng lại viết:

"Tôi từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc, từ 40 đến 50 tuổi mới ít lầm, từ 50 đến 60-70 tuổi mới khỏi lầm...". Như vậy có nghĩa là trong quá trình từ lúc viết xong đến trước khi chết, Hải Thượng Lãn Ông còn sửa chữa và bổ sung nhiều lần. Vì nếu đúng như lời Hải Thượng viết ở đây thì một năm trước khi mất Hải Thượng còn sửa thêm vì Hải Thượng mất vào ngày 15 tháng giêng năm Tân hợi (1791) thọ 71 tuổi.

Sách viết công phu như vậy, nhưng cho đến khi Hải Thượng Lãn Ông 61 tuổi, được mời lên Kinh đô Thăng long, chữa bệnh cho chúa Trịnh vào năm Nhâm Dần niên hiệu Cảnh Hưng thứ 43 (1781) sách vẫn chỉ được dùng cho Hải Thượng dạy học, và được các học trò của mình chép lại mà thôi, chứ không được in ra. Cho nên, mặc dù thấy sự phải lên Kinh đô chữa bệnh cho chúa Trịnh làm phiền phức, nhưng Hải Thượng muốn nhân dịp này tìm cách in bộ sách. Hải Thượng đã giãi bầy tâm sự của mình như sau:

"... Mình lao tâm tiêu tứ về đường y học đã 30 năm nay mới viết được bộ Tâm Lĩnh, không giám truyền thụ riêng cho ai, chỉ muốn đem ra công bố cho mọi người cùng biết. Nhưng việc thì nặng sức lại mỏng, khó mà làm được. Quỷ thần hiểu thấu lòng mình, chuyến này đi có chỗ may mắn đây cũng chưa biết chừng".

Đọc "Thượng kinh ký sự" chúng ta biết được ước mong đó của Hải Thượng không thực hiện được, vì đơn thuốc đưa ra còn không được dùng thì sách làm sao mà được in ra. Nhưng cũng trong chuyến đi này, Hải Thượng đã được biết các sách thuốc ông viết không những đã được học trò của mình chép để sử dụng tại chỗ mà còn được đưa đi các nơi khác, đem lại ảnh hưởng không nhỏ. Hải Thượng viết: "... Bấy giờ có một người học trò tên là Tống Thuần (1) nói với tôi: Năm xưa con có một người bạn thân tên là Sự, con một người Hoa kiều. Anh ta về quê mẹ ở Lai Triều tức là Hiến Nam Cung nay dời nhà đến cửa tây ở Khương Dình làm nghề bốc thuốc. Con thấy anh ta là người hiếu hữu nên có cho anh ta bộ Tâm Lĩnh của thầy. Từ đó anh ta ngày đêm học tập, tay không rời sách, học thuật mỗi ngày một tiến nổi tiếng ở Thủ đô. Anh ta thường than rằng mình ở xa ngàn dặm, không được làm học trò thầy, chỉ được ngưỡng mộ xuông thôi. Anh ta muốn về quê thầy lạy chào, nhưng vì còn phải nuôi mẹ già nên không đi xa được. Anh ta có lập một bàn thờ, thờ sống thầy, sớm chiều hương khói để báo ơn thầy...".

Qua đoạn văn ký sự này ta thấy bộ sách "Lãn Ông tâm lĩnh" được lưu truyền lại như thế nào? Hải Thượng viết sách, dùng sách đó dạy học trò làm thuốc. Các học trò chép bài của thầy, người một bản, người hai bản cứ thế mà phổ biến rộng mãi ra, vượt khỏi vùng Hương Sơn, Hà Tĩnh là nơi Hải Thượng Lãn Ông ở, làm thuốc và dậy học trò. Chỉ bằng cách như vậy mà bộ sách tồn tại tới hơn 100 năm cho đến khi sách được in ra.

Tác phẩm "Lãn ông tâm lĩnh" được in ra như thế nào ?

Hải Thượng Lãn Ông mất đi mà sách vẫn chưa được in. Mãi tới gần một thế kỷ sau, vào năm Ất Hợi niên hiệu Tự Đức (1855) một lương y đem đến cho Vũ Xuân Hiên một vài quyển sách thuốc của Hải Thượng Lãn Ông. Vũ Xuân Hiên xem thấy hay, nhưng vì thiếu sót, mất mát nhiều, nên bắt đầu đặt vấn đề sưu tầm. Phải trải qua một thời gian khá lâu mới tìm và thu thập được 15 tập và gần 10 năm sau, tức là vào mùa thu Giáp Tý (1864), Vũ Xuân Hiên mới được một người cháu năm đời của Hải Thượng, ở làng Tình Diệm huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh đem cho 21 tập bản chính do Hải Thượng để lại. Sau khi đã tham khảo, đính chính, biên chép lại được bảy tám mươi phần trăm toàn bộ sách, Vũ Xuân Hiên có ý định đưa đi in. Lời thuyết minh về việc sưu tầm pho sách của Hải Thượng được viết vào mùa thu năm Bính Dần niên hiệu Tự Đức (1866) và nhờ tiến sĩ Lê Cúc Linh, người có nhà riêng bên Hồ Hoàn Kiếm, viết giới thiệu trước

khi đưa in. Như vậy từ khi Vũ Xuân Hiên có ý thức đặt vấn đề sưu tầm lại cho đến khi thu thập được 70-80% toàn bộ sách để đưa in đã trải qua mất mười một năm. Nhưng từ khi đưa đến nơi in cho đến khi sách được in ra lại phải trải qua một thời gian dài nữa.

Vũ Xuân Hiên đưa bộ sách đã thu thập được đến nhà sư Thanh Cao, trụ trì chùa Đồng Nhân, huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh cũ để cho khắc và in. Nhưng mặc dù sư Thanh Cao là người cùng quê với Hải Thượng (2) và cũng là người rất thích thuốc nên rất mong in bộ sách, nhưng vì công việc in kinh phật của chùa bề bộn, tiền và giấy nhân dân quyên góp có hạn, cho nên đã để kéo dài thêm mười một năm nữa. Cho đến năm Tự Đức thứ ba mươi (1877) có người góp ý là tiền ít thì cứ tiền công khắc đến đâu lại tiếp tục quyên góp đến đấy. Rồi sư Thanh Cao lại thu thập được thêm 4 quyển nữa, là 55 quyển. Do đó năm 1878, sư Thanh Cao đã nhờ một nhà nho đã đỗ Giải nguyên họ Nguyễn làm bài văn quyên tiền (3). Năm 1879 sư Thanh Cao lại mời một số khá đông lương y và nhà nho quanh vùng đính chính lại những chỗ sai sót một lần nữa rồi thuê khắc và cho in.. Và đến năm đầu niên hiệu Hàm Nghi (1885) thì bộ sách hoàn thành. Theo lời giới thiệu của nhà sư Thanh Cao chúng ta biết được rằng lúc này tác phẩm của Hải Thượng Lãn Ông mới thu thập lại được 55 quyển trong số 66 quyển, và tuy thu thập sửa chữa như vậy rồi nhưng trong bản in vẫn còn nhiều chỗ phải bỏ trống để chờ đính chính bổ sung sau. Như vậy tính từ khi Vũ Xuân Hiên bắt đầu thu thập (1855) đến khi sách được in ra 55 quyển (1885) vừa đúng hết 30 năm, và nếu tính từ lúc sách được biên soạn xong (1770) đến khi được in ra (1885) vừa đúng hết một trăm mười lăm năm.

Hiện nay chúng ta có trong tay hơn 55 quyển, vậy thì những quyển sau này và là những quyển nào được tìm thấy và in ra năm nào thì chúng ta chưa có cơ sở để phán đoán. Những phần phân tích trên đã cho chúng ta thấy chỉ bằng nghiên cứu những lời ghi trong tác phẩm của Hải Thượng, rồi đối chiếu so sánh, là ta có thể hiểu được phần nào tại sao Hải Thượng đã viết bộ sách, viết từ bao giờ và thời gian sách được thu thập và in ra.

Cũng chính qua tác phẩm mà chúng ta biết được tâm tư và tình cảm của Hải Thượng Lãn Ông, một phần nào cuộc đời và cách suy nghĩ của Hải Thượng. Tác phẩm giúp ta điều kiện tìm hiểu cuộc đời và tâm tư của Hải Thượng Lãn ông hơn các thầy thuốc khác trước Lãn Ông như Tuệ Tĩnh, tác giả bộ "Nam dược thần hiệu".

Đây cũng là một nét đặc sắc của tác phẩm của Hải Thượng. Khi viết sách y dược luôn luôn chú ý cùng với việc trình bày những kiến thức chuyên môn, lồng những suy nghĩ riêng tư của mình. Và có lẽ những suy nghĩ riêng tư ấy, đã đại diện cho những suy nghĩ của phần đông những người cùng nghề cùng cảnh, cho nên trong thời gian Hải Thượng Lãn Ông còn sống, còn dạy học trò thì học trò chép lại đầy đủ bất cứ lời nào của ông thầy.

Khi Hải Thượng mất đi, người học trò mất đi, mặc dầu thời gian có hạn, giấy viết cũng có hạn nhưng những người sao chép lại những sách của Hải Thượng vẫn thấy những lời nói lên những suy nghĩ riêng tư ấy là của mình, là một phần không thể thiếu được trong bộ sách nên vẫn chép lại đầy đủ.

Phải chăng đó là lý do làm cho tác phẩm của Hải Thượng tồn tại gần như nguyên vẹn qua gần một thế kỷ sao chép người này qua tay người khác trước khi được Vũ Xuân Hiên, được nhà sư Thanh Cao và nhiều người khác đặt vấn đề thu thập lại, đem khắc in, để phổ biến rộng rãi trong nhân dân, và hiện nay được dịch và in ra cho chúng ta tham khảo áp dụng trong phong trào thừa kế và phát huy vốn cũ của dân tộc.

Ghi chú:

(*). Đã đăng trong Tạp chí y học thực hành (Bộ Y tế - số 168 năm 1970 tr.2,3 và 28).

(1).Tống Thuần cùng đi theo Hải Thượng từ Hà Tĩnh ra Thăng Long (Đ.T.L chú thích)

(2). Quê chính Hải Thượng ở thôn Văn Xã, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương nay là xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, về sau Hải Thượng vào ở quê mẹ, Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

(3). Xưa kia, nhà chùa mỗi khi in kinh phật hay sách thuốc, thường phân bố các nhà sư trong chùa đến từng nhà dân, trình bầy ý nghĩa công việc định làm và xin nhân dân kẻ ít, người nhiều góp tiền, gạo để giúp nhà chùa thực hiện nhiệm vụ.

Đã in trong Y học thực hành số 169 năm 1970 tr. 1, 2 và 3.

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG(*)
1725-1792

Cụ Hải Thượng Lãn Ông là người họ Lê, tên là Hữu Trác, có lần đổi là Hữu Chẩn, người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương, hiện bây giờ là huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Cụ là con thứ bảy ông tiến sĩ Lê Hữu Mưu về triều Hậu Lê. Cụ sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1725) ở tỉnh Nghệ An, vì khi ấy thân sinh cụ còn làm tham chánh ở tỉnh Nghệ An. Lúc thiếu thời, cụ đã có nết nghiêm nghị, vì cụ vốn sức yếu, không hay tinh nghịch như các trẻ con khác. Ông bạn thân sinh cụ là Oai quận công thấy thế liền đem về nhà mình để cùng các con làm bạn sách đèn, theo đòi học tập. Đến năm 20 tuổi (1745) Cụ vào được tam trường.

Buổi ấy lại gặp thời loạn, cụ bèn bỏ việc học cử nghiệp, dò tìm các sách binh thư, nhâm cầm độn toán rồi chen chân vào áng binh đao. Vào yết kiến ông Hải tướng quân (?) ông cho làm quân sư đi đánh giặc. Đương lăn lộn trong chốn binh trường, cụ đột nhiên được tin người anh thứ 5 cho hay rằng thân mẫu cụ từ trần. Cụ liền tới huyện Hương Sơn, xã Tình Diệm xứ Bầu Thượng là chỗ quê mẹ. Chí vẫn quyết giúp Lê diệt Trịnh, nhưng không gặp thời. Cụ bèn gác việc binh đao làm người ẩn sĩ, làm nhà ở dưới rừng, quyết chí học thuốc, dò tìm các sách, ngày đêm nghiên cứu, lại thường giao du cùng các bậc cao minh, đàm luận về y lý. Bạn thân cụ có Hoa danh y người làng Xuân Bảng, huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Thường tình thích âm nhạc và chơi diều giấy. Hiện chỗ cụ ở bây giờ vẫn còn dấu tích như là hồ và núi giả để cột diều.

Xứ Bầu Thượng gần núi, nên có khi cụ lên núi ở làm đài dựng cờ gió xem gió và khí trời. Trong nhà, cụ có tưởng tượng vẽ ra một bức chân dung cụ Trương Trọng Cảnh để thờ làm tiên sư...

Thường đi chữa bệnh khắp nơi trong hạt nên đâu đâu cũng đều biết tiếng. Tin đồn đến kinh đô (Hà nội) nên đến năm Cảnh Hưng thứ 44 (1764) phụng chỉ đi chữa bệnh cho Vương thế tử là Trịnh Cán và chúa Trịnh là Trinh Sâm. Khi đi chữa bệnh ở kinh đô, cụ có làm một pho sách nhan đề "Thượng kinh ký sự" trong chép phần nhiều là các bài thơ ngâm vịnh và xướng hoạ cùng các văn nhân tài tử ở kinh đô.

(Trong báo Nam phong năm 1923-2 ông Nguyễn Trọng Thuật đã dịch sách ấy).

Cử nhân Lê Xuân Dư
cháu 7 đời Hải Thượng Lãn Ông

Viết và đăng trong "Tạp chí y học" do Hội y học (Y học cổ truyền Vinh Trung bộ) số 1, 15-03-1937, tr.18-21) do Đỗ Tất lợi chép lại bằng máy vi tính ngày 05-11-1997 như sau:

" Vì có công nên Triều đình ban cho áo mũ cho quan tước nhưng cụ vẫn một mực chối từ. Lại trở về vườn cũ ở Hương Sơn mở trường dạy thuốc. Người theo học có hơn 300.

Cụ soạn một bộ sách thuốc cả thảy có 61 cuốn, nhưng trung gian bị thất lạc chỉ còn 30 cuốn. Sau đến người cháu 5 đời là ông Lê Hữu Phú mới tìm thêm được 21 cuốn nữa. Hiện nay còn mất 10 cuốn. Sách của cụ phần nhiều lấy ở sách Tầu Phùng Thị làm phương châm, nhưng cụ sửa đổi lại để cho hợp với bản chất người mình. Các sách hiện đã ấn hành, bản in để ở chùa Đồng Nhân thuộc xã Đại Tráng phủ Từ Sơn huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh.

Cụ mất ngày 15 tháng giêng năm Tân Hợi niên hiệu Quang Trung đời Tây Sơn năm thứ tư (1792) thọ được 57 tuổi.

Hiện bây giờ ở làng Yên Trung xứ Bầu Thượng thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh có nhà thờ và mộ cụ ".

Từ 1970 (lần đầu tiên ở nước ta tổ chức long trọng lễ kỷ niệm 250 ngày sinh và mất của Hải Thượng Lãn Ông) ta vẫn lấy năm sinh và năm mất của Hải Thượng Lãn Ông là 1720-1791, nhưng từ sau báo cáo của Hội thảo về Hải Thượng Lãn Ông ở Hải Hưng năm 1993, thì đã đổi thành năm 1724-1791 (theo tạp chí "Sống vui khoẻ" Bán nguyệt san của Hội Y học cổ truyền TP. Hồ Chí Minh, số 18-1995 tr.12). Tại đây Đỗ Tất lợi theo bài của cử nhân Lê Xuân Dư đăng trong tạp chí y học số 1-1937 tr.18 là

1725-1792.

Cần lưu ý để điều chỉnh năm sinh và năm mất của Hải Thượng Lãn Ông cho đúng với thực tế, và thống nhất.

Từ lâu ta vẫn lấy năm sinh của Hải Thượng Lãn Ông là 1720 (1), nhưng đối chiếu lại với buổi hội thảo về Hải Thượng Lãn Ông tại Hải Hưng năm 1995 và nhất là bài viết về Hải Thượng Lãn Ông do cử nhân Lê Xuân Dư cháu 7 đời cụ Hải Thượng Lãn Ông viết và đăng trong Y học tạp chí (Đông y) số 1 ra ngày 15-3-1937 tr.18-21, thì Hải Thượng Lãn Ông sinh năm 1725 ở Nghệ An vì khi ấy thân sinh ra Hải Thượng Lãn Ông còn làm tham chánh ở Nghệ An, và mất vào ngày 15 tháng giêng năm Tân Hợi niên hiệu Quang Trung năm thứ tư (1792) thọ được 57 tuổi. Tuy nhiên tác giả viết bài này (Đỗ Tất Lợi) đối chiếu với những lời tựa, lời nói đầu do chính Hải Thượng Lãn Ông khi viết ra trong các tài liệu như "Y huấn cách ngôn" (bản dịch do NXBYH xuất bản năm 1961) Lời tựa quyển đầu, phàm lệ cũng ở quyển đầu Hải Thượng Lãn Ông viết, rồi tính ra thì Hải Thượng Lãn Ông bắt đầu viết bộ sách này vào lúc 45 tuổi. Và nhất là ở mục Y nghiệp thần chương cũng ở quyển đầu chính Hải Thượng viết: "Tôi từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc từ 40 đến 50 mới ít lầm, từ 50 đến 60-70 mới khỏi lầm.. " Như vậy có nghĩa là trong quá trình từ lúc viết xong đến trước khi chết, Hải Thượng Lãn Ông còn sửa chữa và bổ sung nhiều lần. Vì nếu đúng như lời Hải Thượng viết ở đây thì một năm trước khi mất Hải Thượng Lãn Ông còn sửa chữa thêm vì Hải Thượng Lãn Ông mất vào ngày 15 tháng giêng năm Tân Hợi (1791) thọ 71 tuổi. Cho nên theo tôi nghĩ mặc dầu cụ Lê Xuân Dư cháu 7 đời của Hải Thượng Lãn Ông, viết theo gia phả, chúng tôi cũng đề nghị xem lại.

Theo Lê Xuân Dư Hải Thượng Lãn Ông chỉ thọ 57 tuổi vậy sao lại có câu do chính Hải Thượng Lãn Ông viết: "đến 60-70 tuổi mới khỏi lầm" này:

"Tôi từ 30 đến 40 tuổi mới biết làm thuốc từ 40 đến 50 mới ít lầm, từ 50 đến 60-70 mới khỏi lầm" (Y huấn cách ngôn tr. 58- Y nghiệp thần chương tr. 57-58, bản dịch và in lần đầu năm 1961).

Ghi chú:

(*). Đã đăng trong tạp chí "Tin tức hoạt động khoa học" (tháng 12-1970 tr 33-37) UB khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

(1). Những năm trước đây, theo phong tục cũ, chúng ta thường kỷ niệm vào ngày 15 tháng giêng âm lịch là ngày mất của Hải Thượng Lãn Ông.

PHỤ LỤC II

I. TỔ CHỨC KHAI THÁC SỬ DỤNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.

Nghiên cứu tổ chức khai thác, sử dụng cây thuốc và vị thuốc Việt Nam sẽ thấy rõ chúng ta tiến hành điều tra cây thuốc trong hoàn cảnh thuận tiện hay khó khăn như thế nào ?

Chúng ta có thể nghiên cứu tình hình này qua hai thời kỳ: trước và sau Cách Mạng Tháng Tám.

A. Trước Cách Mạng Tháng Tám

Ở nước ta có hai ngành y dược học, đều được coi là hợp pháp:

1. Ngành y dược học khoa học, thường gọi là *tây y* hay *ngành thuốc tây*.

2. Ngành y học cổ truyền, thường gọi là *đông y* hay *thuốc ta*.

Đối với tổ chức ngành y, dược học khoa học (tây y) ta thường thấy nói đến nhiều hơn. Ngành này lại chia thành hai nghề y và dược riêng biệt. Một người chỉ có thể làm một trong hai nghề đó, dù rằng tốt nghiệp cả hai.

Số thầy thuốc và dược sĩ không nhiều lắm, thường tập trung tại các thành phố hay tỉnh lớn. Tại các tỉnh nhỏ thường chỉ có y sĩ và dược sĩ Đông Dương (1). Nhiều tỉnh không có cả dược sĩ Đông Dương, mà chỉ có đại lý tân dược là những người có trình độ tiểu học, học chuyên môn trong vòng 3 tháng rồi thi sát hạch. Họ chỉ được bán một số thuốc nhất định không có chất độc.

Những thuốc bán ở các hiệu thuốc tây đều nhập từ Pháp vào. Các thầy thuốc và các dược sĩ thường không biết và cũng không chú ý đến tài nguyên, cây thuốc trong nước; họ cho rằng thuốc nam không khoa học và không tốt bằng thuốc tây.

Điều đó cũng dễ hiểu, nếu chúng ta biết họ đã được đào tạo như thế nào? Trong quá trình học tập, họ chỉ được học về thuốc tây. Trong môn học về cây thuốc, họ cũng chỉ được học về những cây thuốc của Pháp dùng, mà những cây này toàn mọc ở Pháp hay ở các nước châu Âu, một ít mọc ở châu Phi, châu Mỹ hay châu Á. Tên cây thuốc chỉ được học bằng tiếng Pháp và La-tinh, nên cũng không biết trong nhân dân người ta gọi cây thuốc đó như thế nào, nếu cây

(1). Y sĩ và dược sĩ Đông Dương: học 2-3 năm chuyên môn sau khi tốt nghiệp trung học cấp 2.

đó có mọc ở Việt Nam. Những người giảng dạy về cây thuốc lại là người Pháp, nhiều khi chỉ mới sang Việt Nam có ít ngày cho nên không biết ở nước ta có những cây gì, hay nếu có biết thì cũng chỉ đọc qua sách vở cho nên không đưa vào giảng dạy.

Những mẫu cây thuốc và vị thuốc dùng trong giảng dạy có ở trường đại học, đều nhập của Pháp dán nhãn hiệu các hãng thuốc Pháp và mang tên Pháp. Rất nhiều cây thuốc mọc ở Việt Nam như thuốc phiện, chè, râu ngô, lựu, mã tiền, ngải cứu v.v... họ cũng không mua ở Việt Nam vì họ cho là chưa tốt, không bảo đảm tiêu chuẩn. Do đó có tình trạng những vị thuốc đó xuất sang Pháp để rồi trở lại Việt Nam dưới hình thức đóng gói và tên mới.

Trong phòng thí nghiệm dược liệu của Trường đại học Y dược Hà Nội do Pháp tổ chức hồi chúng còn tạm chiếm Hà Nội, tất cả các vị thuốc dùng để giảng dạy hay nghiên cứu, dù chỉ ở trong nước hay ngoài nước, đều chỉ có tên La tinh hay tên Pháp; nếu có người hỏi tại sao không ghi thêm tên Việt Nam thì nhân viên trong phòng thí nghiệm sẽ trả lời vì tên Việt Nam không chính xác nên không ghi.

Sau khi tốt nghiệp và hành nghề, người dược sĩ cũng như người thầy thuốc chỉ quen với những vị thuốc nhập cảng.

Ngay cả những vị thuốc thảo mộc cũng nhập dưới hình thức thuốc cao, thuốc rượu hay thuốc bột; các vị thuốc hầu như không bao giờ thấy dưới dạng nguyên liệu, làm cho người ta có cảm tưởng rằng môn học về cây thuốc không còn hứng thú gì nữa. Do đó có một số anh em dược sĩ đã phát biểu rằng môn dược liệu là một môn học "khô khan", "khó khăn", ít người thích giảng và ít người thích học.

Trong y dược học cổ truyền (đông y), tình hình còn phức tạp hơn. Ở đây không có sự phân biệt giữa người thầy thuốc và người chế thuốc. Một ông lang có thể vừa khám bệnh, kê đơn, vừa chế thuốc vừa bán thuốc cho bệnh nhân. Người hành nghề đông y không xuất thân ở một trường nào do chính quyền đứng ra tổ chức cả và cũng không phải qua một kỳ thi sát hạch nào cả. Trong chế độ cũ, người ta quan niệm đây là nghề buôn bán tự do. Do đó nếu trong đông y có những thầy thuốc chân chính và có tài, nhiều kinh nghiệm thì cũng có những người đầu cơ trục lợi lẫn vào.

Những ông lang chân chính thường là những nhà nho thời xưa đi thi không đỗ, hay thi đỗ nhưng không thích ra làm quan ở chế độ cũ, họ tự nghiên cứu sách thuốc viết bằng chữ nho hay chữ nôm của những thầy thuốc từ thời trước (hoặc là thầy thuốc Trung Quốc, hoặc là thầy thuốc Việt Nam), bắt đầu tự chữa cho mình và một số người quanh mình, dần dần nổi tiếng, trở thành ông lang chính thức. Có người chỉ chuyên chữa về một loại bệnh như bệnh phụ nữ, bệnh trẻ em, bó gẫy xương v.v...

Những ông lang này tiếp tục đào tạo học trò. Học trò thường là những người được ông lang đã chữa khỏi, có khi là những người cùng làng hay ở những nơi lân cận vì tin phục mà đến học. Người học trò theo thầy trong mọi công việc, khi đi hái thuốc giúp thầy, khi thì chế thuốc, có khi theo thầy đi khám bệnh. Có khi được nghe thầy giảng những rất hiếm; thường nặng về tự học trong công tác. Nếu biết đọc chữ nho, họ có thể mua một số sách thuốc về đọc thêm. Do đó ta thấy những ông lang có lý luận, nhưng có người chỉ biết bài thuốc. Lý luận căn bản của đông y là lý luận về âm dương, hàn nhiệt, ngũ hành (đã trình bày ở phần đầu của bộ sách này).

Ngoài một số ông lang được đào tạo như trên, còn có một số chỉ biết một hai đơn thuốc gia truyền kinh nghiệm, ta vẫn gọi là ông lang gia truyền, chuyên sống bằng việc sản xuất, kinh doanh một hai đơn thuốc do cha mẹ để lại hay do học lại của một người nào đó. Những ông lang nói trên thường chỉ quen dùng thuốc bắc, nghĩa là nhập của Trung Quốc. Hàng năm chúng ta nhập của Trung Quốc một số khá lớn thuốc sống dưới hình thức rễ, lá, thân, vỏ, quả, hạt v.v..và cả thuốc chế sẵn dưới dạng cao, đơn, hoàn, tán như dầu cù là con hổ, dầu quất thần, tam sà đởm trần bì v.v...Theo thống kê thuế quan năm 1935, chúng tôi thấy ghi vào mục thuốc đông y một số lượng thuốc bắc nhập tới 19 tấn 400kg thuốc sống (lá, thân, rễ ...) và 33 tấn 500kg cao đơn hoàn tán.

Điều đáng chú ý trước kia ngành đông y của ta phải nhập cả những vị thuốc mà bản thân Trung Quốc cũng phải nhập của các nước khác. Ví dụ: Phan tả diệp, a ngùy, lô hội, một dược v.v... Nguyên nhân do các thầy lang của ta chỉ

biết tên Trung Quốc vị thuốc và họ cũng chẳng đi sâu tìm hiểu nguồn gốc địa lý của những vị thuốc mà họ sử dụng.

Mặt khác do thiếu sự hiểu biết giữa hai ngành đông và tây y, cho nên nhiều khi cả hai ngành đều dùng một vị thuốc, ví dụ như của vị phan tả diệp, thì đông y nhập của Trung Quốc, còn tây y dùng dưới tên "Sê -nô" và nhập của Pháp, trong khi cả Trung Quốc và Pháp đều nhập của Ấn Độ hay của Ai Cập để rồi đứng trung gian bán sang Việt Nam. Ta có thể kể rất nhiều ví dụ tương tự.

Lại có tình trạng cùng một vị thuốc, nhưng ở tỉnh này thì ta xuất sang Trung Quốc với một tên này, ở tỉnh khác ta lại nhập với tên khác và mang danh thuốc bắc. Ví dụ: Lào Cai xuất củ gấu tàu và hoàng liên, thì Hải Phòng lại nhập cùng những vị đó với tên ô đầu và hoàng liên bắc v.v...

Nếu chỉ nhìn ở thành phố hay ở các thị trấn, ta có cảm tưởng đông y chỉ chuyên dùng thuốc bắc. Nhưng thực tế ngay ở giữa thủ đô Hà Nội, vẫn có người chuyên dùng thuốc nam và bán các thứ thuốc nam. Đó là những bà hàng lá thường ngồi ở đầu đường, góc chợ. Trên gánh hàng của các bà ngoài những vị thuốc nam tươi hay khô, ta còn thấy bán kèm những vị như bồ kết, mớ hương bài, người ta mua về để nấu nước gội đầu; đến ngày tết thì có thêm nắm lá mùi người ta mua về để nấu nước tắm cho thêm thơm trong mấy ngày đầu xuân. Chỉ tiếc rằng ít người chú ý tôn trọng kinh nghiệm của các bà. Ngay cả đông y cũng không kể các bà vào hàng ngũ đông y, mà các bà cũng chỉ tự coi như những người hàng rau, không hề thấy cần thiết phải đấu tranh, các bà chịu sống vất vưởng qua ngày, với gánh lá do tự tay các bà hái lấy ở quanh nhà hay những bãi hoang ở vùng ngoại ô Hà Nội, có khi mua lại những người ở các tỉnh khác đưa về.

Tại miền núi, những nơi xa làng mạc, người ta hầu như không biết đến thuốc tây hay thuốc bắc. Khi có bệnh, những ông mo bà mế thường hái những vị thuốc trong rừng về chữa bệnh; mà người ta vẫn gọi là thuốc mán hay thuốc mường. Thực tế đó là thuốc nam, nhưng không mấy ai tìm cách làm thế nào để người ta giới thiệu những bài thuốc kinh nghiệm quý báu đó được.

Cũng trên miền núi và những vùng nông thôn hẻo lánh, trước đây thường thấy một số người bán thuốc ê, vai gánh hai sọt thuốc nay đây mai đó, họ vừa bán thuốc vừa tìm những nơi nào có nhiều nguyên liệu làm thuốc thì đỗ lại, khai thác cho hết, rồi đem thuốc chế được ra tỉnh bán. Những người này sống một cuộc đời lặng lẽ, không mấy ai chú ý đến.

Dưới thời thuộc Pháp, có một sự cạnh tranh chia rẽ sâu sắc giữa đông y và tây y. Tây y được sự ủng hộ và nâng đỡ của chính quyền thực dân phong kiến; còn đông y bị coi là không khoa học, bị khinh thường nhưng đông y lại được đa số nhân dân tin dùng. Theo thống kê của chính quyền thực dân để lại, các năm 1930-1935, hơn 90% nhân dân vẫn tin dùng thuốc đông y cho nên mặc dầu bọn thực dân phong kiến tìm mọi cách tiêu diệt nhưng đông y vẫn tồn tại trong nhân dân.

Tháng 7 năm 1943, bọn thực dân phong kiến Pháp định bóp chết ngành đông y bằng đạo luật, mệnh danh là "đạo luật Decoux" cấm việc dùng một số thuốc đầu vị vì có chất độc. Đạo luật này đã gây một sự căm phẫn trong giới đông y và họ đã tìm mọi cách để chống lại.

Nhưng cách mạng tháng Tám bùng nổ chấm dứt hết thời kỳ đen tối đó của thực dân phong kiến, đồng thời mở ra một kỷ nguyên mới cho nền y học dân tộc Việt Nam, trước hết là cho ngành đông y.

B. Sau cách mạng tháng Tám

Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì bọn thực dân Pháp, núp sau quân đội của đế quốc Anh-Mỹ vào giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương đã quay trở lại hòng xâm chiếm đất nước ta một lần nữa. Đêm 19 tháng 12 năm 1946, theo tiếng gọi của Đảng, của Hồ Chủ Tịch, toàn dân ta từ Bắc chí Nam đứng lên kháng chiến cứu nước. Cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ những đã kết thúc thắng lợi sau 9 năm chiến đấu anh dũng.

Trong thời gian kháng chiến, nước ta chia làm hai vùng cài răng lược với nhau: Vùng địch

tạm chiếm thường bao gồm một số các thành phố và đường giao thông quan trọng ở đồng bằng, vùng tự do bao gồm hầu hết miền rừng núi và nông thôn.

Tại vùng tạm chiếm, tình hình khai thác thuốc trở lại như hồi trước cách mạng. Thuốc tây lại nhập của Pháp và nhập thêm của Anh-Mỹ, thuốc bắc lại nhập của Trung Quốc (của Tưởng Giới Thạch) và Nam Triều Tiên. Tây y tiếp tục tìm cách bóp nghẹt đông y. Các nhà đông y ở vùng tạm chiếm cũng lại tìm cách chống lại. Họ họp nhau lại thành lập hội y dược (đông y) và hoạt động đầu tiên của hội (28-3-1954) là làm một lá đơn gửi lên chính quyền bù nhìn lúc đó yêu cầu bọn chúng hủy bỏ đạo luật " Decoux" năm 1943.

Nhưng rồi chiến thắng Điện Biên Phủ và tiếp đó là hội nghị Genève đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân ta, một nửa nước được hoàn toàn giải phóng. Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nền y học dân tộc của ta được xây dựng trên phương hướng "kết hợp đông y và tây y", và phương châm "tự lực cánh sinh" do Đảng và Hồ Chủ Tịch đề ra ngay từ đầu kháng chiến. Vai trò của đông y ngày càng được nâng cao, việc khai thác thuốc nam được mở rộng trên cơ sở những kinh nghiệm và kết quả đã đạt được trong vùng tự do của thời kỳ kháng chiến.

Trong vùng tự do, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, theo đề nghị của chúng tôi "Viện khảo cứu và chế tạo dược phẩm" đã được thành lập trực thuộc Cục Quân y, Bộ Quốc phòng tổng tư lệnh để vừa nghiên cứu vừa đào tạo cán bộ vừa sản xuất thuốc bằng những nguyên liệu trong nước. Nhiều vị thuốc trước đây chỉ được dùng trong nhân dân như búp ổi, lá cà độc dược, thường sơn, trần bì, dầu khuynh diệp v.v... đã được nghiên cứu để chế thành những dạng thuốc tiện dùng, công hiệu, thay thế cho những vị thuốc trước đây phải nhập của nước ngoài. Có nhiều vị thuốc như mã tiền trước đây người ta cho rằng không có ở núi rừng miền bắc nước ta, đã được phát hiện và khai thác để chế thuốc dùng trong quân đội và ngoài nhân dân.

Tại vùng giải phóng miền Nam, việc khai thác những kinh nghiệm nhân dân được tiến hành dưới hình thức tập hợp các thầy thuốc đông y, thu thập những bài thuốc kinh nghiệm, rồi phổ biến rộng rãi để nhân dân có thể tự giải quyết lấy bằng những vị thuốc hái quanh nhà, tự điều trị trong khi chờ đợi thầy thuốc.

Ngay trong kháng chiến việc trồng một số cây thuốc trên quy mô tương đối lớn đã được đặt ra để đảm bảo nguồn nguyên liệu đều đặn và chất lượng tốt.

Nói tóm lại, nhờ phương châm tự lực cánh sinh, tận dụng nguyên liệu trong nước cho nên từ Bắc chí Nam, trong những lúc kháng chiến gay go nhất, những thuốc thông thường và các thuốc chữa một số bệnh khó khăn đã được giải quyết bằng những cây thuốc mọc trong nước.

Sau chiến dịch biên giới (1950) việc buôn bán với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa có khả năng được khai thông. Các nước bạn bắt đầu mua một số thuốc nam ở ta. Để đảm bảo cho nhu cầu xuất khẩu thuốc nam, nhập thuốc bắc, trong Sở mậu dịch trung ương thuộc Bộ công thương đã có bộ phận theo dõi, tổ chức mua, khai thác sa nhân, hồi quế, thảo quả v.v...

Tháng 9 năm 1953, do tình hình xuất thuốc nam, nhập thuốc bắc phát triển. *Sở mậu dịch trung ương* chính thức thành lập một bộ phận xuất khẩu thuốc nam, nhập thuốc bắc để chỉ đạo việc khai thác và thu mua thuốc nam ở các tỉnh. Nhưng dù sao trong thời gian này, công cuộc kháng chiến vẫn là trọng tâm thu hút hoạt động của mỗi người chúng ta cho nên công việc khai thác thuốc nam tiến bộ rất chậm và chỉ tập trung vào một số ít vị.

Sau khi hòa bình được lập lại, vào cuối năm 1954, trong Bộ thương nghiệp đã thành lập *Tổng công ty làm thổ sản* với nhiệm vụ khai thác, thu mua các sản phẩm của rừng núi, đồng ruộng trong đó có thuốc nam để dùng trong nước và xuất khẩu. *Một phòng nghiệp vụ* trực thuộc tổng công ty có nhiệm vụ theo dõi chung tất cả các lâm thổ sản, từ tre, gỗ, nứa, lá đến thuốc nam.

Đầu năm 1956, vấn đề khai thác các vị thuốc đã phát triển đòi hỏi một sự chỉ đạo nghiệp vụ chặt chẽ hơn, nên thành lập *phòng Dược liệu thuộc tổng công ty* để giúp cho sự chỉ đạo được sát hơn.

Hoạt động xuất thuốc nam, nhập thuốc bắc ngày một phát triển, thêm vào đó lại có nhiệm vụ tổ chức lại các hiệu thuốc nam thuốc bắc tư nhân, cho nên tháng 10 năm 1957 Bộ thương nghiệp đã thành lập *Công ty thuốc nam thuốc*

bắc trung ương với nhiệm vụ thu mua thuốc nam nhập thuốc bắc để phân phối tiêu dùng trong nước. Cùng với sự thành lập công ty thuốc nam thuốc bắc trung ương, các tỉnh cũng tổ chức các *công ty thuốc nam thuốc bắc địa phương* để quản lý, phân phối thuốc nam, thuốc bắc trong từng tỉnh và thu mua thuốc nam trao về cho trung ương phân phối. Ở một số tỉnh chưa có công ty thuốc nam thuốc bắc thì Ty lâm nghiệp đảm nhiệm việc thu mua thuốc nam.

Bên cạnh Công ty thuốc nam - thuốc bắc trung ương trực thuộc Bộ nội thương, Bộ ngoại thương lại thành lập *Tổng công ty xuất nhập khẩu lâm thổ sản*, có nhiệm vụ thu mua lâm thổ sản trong nước, trong đó có thuốc nam để xuất. Tổng công ty này có chi nhánh ở một số tỉnh.

Từ khi thành lập Công ty thuốc nam thuốc bắc trung ương và Tổng công ty xuất nhập khẩu lâm thổ sản, công tác khai thác thuốc nam đã được đẩy mạnh thêm một bước, một số vị thuốc mới được phát hiện. Nhưng việc khai thác còn do những cán bộ chưa được đào tạo một cách chính quy phụ trách nên còn nhiều thiếu sót, chất lượng thuốc nam thu mua chưa được đảm bảo, ảnh hưởng tới việc đẩy mạnh tiêu thụ trong nước và tăng nguồn xuất khẩu. Các cán bộ trong ngành y tế không có nhiệm vụ theo dõi nên còn ít quan tâm chú ý; chúng tôi đã giúp công ty thuốc nam thuốc bắc đào tạo một số cán bộ dược liệu qua hai lớp học. Cuối năm 1960, theo đề nghị của chúng tôi, được trên duyệt, Công ty thuốc nam thuốc Bắc trung ương đã được chuyển sang Bộ y tế quản lý. Được trao nhiệm vụ nghiên cứu, các cán bộ chuyên môn về cây thuốc tăng dần, đã góp phần đẩy mạnh công tác khai thác cây thuốc tiến lên một bước. Tuy nhiên, tổ chức khai thác cây thuốc còn chưa được hoàn bị và phải tiếp tục kiện toàn hơn nữa.

Nhưng đó không phải là việc chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây. Trong phạm vi mục này, chúng tôi chỉ muốn phác họa một số nét về tình hình khai thác cây thuốc và vị thuốc Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám và trong những năm đầu khi hòa bình mới được lập lại, để chúng ta có thể hình dung được một phần nào sự khó khăn trong công tác điều tra, sưu tầm cây thuốc và vị thuốc ở Việt Nam.

II. NHU CẦU VỀ ĐIỀU TRA VÀ THỐNG KÊ CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC Ở VIỆT NAM

Trong mục trên, chúng ta đã thấy trước khi hòa bình lập lại ở Việt Nam vào năm 1954, thuốc men dùng trong vùng tạm chiếm hoàn toàn phụ thuộc nước ngoài. Thuốc tây hoàn toàn nhập của các nước phương tây; thuốc đông y thì chủ yếu cũng là thuốc nhập của Trung Quốc. Việc khai thác cây thuốc ở vùng tự do chỉ mới bắt đầu và đóng khung trong việc khai thác một số vị để chế một số thuốc cấp thiết trong kháng chiến. Tổ chức khai thác thuốc nam để xuất khẩu chỉ mới được xây dựng. Chúng ta chưa có thời gian để tìm hiểu nước ta có những tài nguyên phong phú như thế nào về mặt thuốc men thảo mộc và động vật.

Muốn khai thác và sử dụng hợp lý những cây thuốc và vị thuốc trong nước, trước hết chúng ta *cần nắm vững ở trong nước ta có những cây thuốc và vị thuốc nào ? Có nhiều hay ít? Việc sử dụng những cây thuốc và vị thuốc đó ở trong nhân dân như thế nào ? Tại các nước khác trên thế giới, những vị đó có được sử dụng không? Đã được nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại chưa ? Nghiên cứu tới đâu ? Nếu đã nghiên cứu rồi, thì nên vận dụng những kết quả nghiên cứu đó vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta hiện nay như thế nào ? Nếu chưa được nghiên cứu thì ta nên làm gì để có thể trong một thời gian ngắn nhất sử dụng được nguồn tài nguyên phong phú đó trong việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân ta mà vẫn bảo đảm cơ sở khoa học cần thiết.*

Muốn trả lời được những câu hỏi trên, nhất thiết chúng ta phải tiến hành điều tra, thống kê các vị thuốc thực có ở Việt Nam. Đây là một nhu cầu trước mắt, đồng thời là một yêu cầu để chuẩn bị tốt cho công việc phát triển công tác

khai thác và nghiên cứu cây thuốc và vị thuốc ở Việt Nam sau này. Công tác này đòi hỏi nhiều cán bộ, tổ chức tốn kém, mất nhiều thời gian mới hy vọng đem lại kết quả, nhưng chúng ta đang ở thời kỳ phục hồi kinh tế, có rất nhiều việc cấp thiết cần phải làm, không thể dành cho công tác này nhiều người, nhiều tiền được.

Thời kỳ mới hòa bình, còn có một số người cho rằng chúng ta không cần phải làm việc điều tra này là vì trước đây Pháp cũng đã làm rồi, và đã xuất bản một số tài liệu về cây thuốc ở Đông Dương; ta có thể tìm mà sử dụng.

Chúng ta phải nhận rằng, hồi thuộc Pháp, có một số tác giả người Pháp đã có những cố gắng để tìm hiểu những cây thuốc và vị thuốc ở Việt Nam và đã biên soạn thành tài liệu để lại. Trong những tài liệu viết một cách tương đối có hệ thống, chúng tôi thấy có hai bộ:

1. Bộ thứ nhất mang tên " *Dược liệu học và dược điển Trung Việt* " *(Matière médicale et pharmacopée sinoannamite)* của hai tác giả E. M. Perrot và Paul Hurrier xuất bản tại Pari năm 1907. Trong bộ sách này các tác giả chia thành hai phần lớn, phần thứ nhất có một số nhận xét chung về nền y học Á Đông, việc hành nghề đông y ở Việt Nam và Trung Quốc; phần thứ hai kê danh mục những vị thuốc có nguồn gốc thực vật, động vật và khoáng vật dùng trong y học Trung Quốc và Việt Nam. Tài liệu có tính chất toàn diện; đáng tiếc là các tác giả chỉ dựa vào những mẫu dược liệu do Trung Quốc và Việt Nam gửi sang Pháp trong các dịp triển lãm hội chợ, chứ chưa có tác giả nào đã có dịp đặt chân lên Việt Nam hay Trung Quốc. Vả lại, bộ sách xuất bản đã lâu nên so với sự tiến bộ của khoa học hiện nay thì có nhiều thiếu sót, cần phải được sửa lại và bổ sung thêm. Nội dung giới thiệu từng vị thuốc còn quá sơ lược so với sự đòi hỏi của chúng ta hiện nay.

2. Bộ sách thứ hai mang tên:"*Danh mục những sản phẩm ở Đông Dương* "-*Phần cây thuốc (Catalogue des produits de l' Indochine-Produits médicinaux)* do hai tác giả Ch. Crévost và A. Pételot biên soạn thành hai tập: Tập I in năm 1928, tập II năm 1935. Bộ sách này chỉ đóng khung trong việc thống kê những vị thuốc nguồn gốc thảo mộc dùng trong y học nhân dân ở ba nước Việt, Lào và Cămpuchia. Tập II in xong được ít lâu, tác giả đang chuẩn bị tập III thì một trong hai tác giả bị chết và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra nên không in được. Đến năm 1952, A. Pételot có sửa chữa lại, bổ sung thêm, đặt cho bộ sách một cái tên mới là "*Những cây thuốc của Campuchia, Lào và Việt Nam*" (*Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam*) và cho in thành 4 tập: Tập I (1952), tập II (1953), tập III (1954), tập IV cũng in trong năm 1954 dành riêng cho các loại mục lục và bảng tra cứu.

Trong bộ sách này tác giả thống kê chừng 1.482 vị thuốc thảo mộc ở cả 3 nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia, so với bộ cũ của hai tác giả chỉ có chừng 1.340 vị.

Chúng ta phải nhận rằng tuy chưa hoàn toàn nhưng bộ sách được biên soạn rất công phu và giúp ích nhiều cho những người muốn nghiên cứu về cây thuốc của cả ba nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Nhưng vì những lý do sau đây chúng ta chưa thấy đầy đủ: Trong bộ sách thiếu hẳn những vị thuốc nguồn gốc động vật và khoáng vật được dùng phổ biến trong y học nhân dân. Ngoài ra chúng ta không phải chỉ cần một danh mục đơn thuần để tra cứu, mà còn cần biết, cần được nhìn tận mắt xem những vị thuốc đó thực tế mọc ở đâu? Hình dạng nó như thế nào? Sử dụng và khai thác ra sao? Đó là chưa nói đến chuyện có nhiều vị thuốc và cây thuốc quan trọng mà không thấy nói tới trong bộ sách, và chưa nói tới việc tên Việt Nam ghi chép không đúng cũng gây khó khăn cho phát hiện, nhiều vị lại chưa được khai thác tại những địa điểm ghi trong tài liệu cho nên rất khó tìm lại. Chỉ kể một vài thí dụ: trong bộ sách của A. Pételot không thấy nói đến những cây ba gạc *Rauwolfia*, một vị thuốc chữa cao huyết áp có giá trị trên thế giới hiện nay. Trong bộ *Thực vật chí Đông Dương* của H. Lecomte có nói đến một số cây *Rauwolfia* và nói là ở miền Bắc chưa ai biết cây đó như thế nào? Mọc ở đâu? Nhiều nước có hỏi mua của ta, chúng tôi đã chú ý tìm nhiều năm ròng nhưng không thấy. Mãi tới tháng 8 năm 1959, chúng tôi mới phát hiện được một số cây đầu tiên ở Sapa (Lào Cai) thuộc loài *Rauwolfia verticillata;* sau đó lại phát hiện thêm được ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình là những địa điểm không thấy nói ở trong các tài liệu cũ. Trong các tài liệu cũ không thấy nói

đến vị mã tiền (*Strychosnux-vomica*) hay một loài mã tiền nào khác được khai thác ở miền Bắc. Trước kháng chiến, vị mã tiền tiêu thụ ở miền Bắc đều mua từ miền Nam ra, vì người ta cho rằng ở miền Bắc không có. Nhưng tình cờ ngay trong kháng chiến (1948) trong khi chúng tôi đi tìm một cây khác thì lại được nhân dân giới thiệu có cây mã tiền ở những tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Phú Thọ. Ngay từ hồi đó mã tiền đã được chúng tôi khai thác để chế strycnin và hiện nay được khai thác để xuất khẩu.

Những loài *Strophanthus* được giới thiệu trong các tài liệu cũ là cây thuốc bán, và cây vôi voi và nói là có mọc nhiều nơi như Bắc Giang, Bắc Ninh, Nghệ An, Quảng Trị, nhưng suốt từ những năm 1956, 1957 đến 1960 mặc dầu chúng tôi đã tìm mọi cách phát hiện (tự đi tìm, vẽ hình cây để giới thiệu, nhờ mọi người cùng tìm, điều tra những vị thuốc dùng tẩm tên độc trong tài liệu đã ghi) đều không thấy. Phải chờ đến cuối năm 1960, một đồng chí ở Bộ môn thực vật của Trường đại học Tổng hợp mới tìm thấy ở vùng Chi nê (Ninh Bình) do đi vào đúng thời kỳ cây đang ra hoa, nên dễ nhận, sau đó chúng ta đã phát hiện thấy ở nhiều nơi khác nhau như Hòa Bình, Hà Tây, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa là những địa điểm không thấy ghi trong các tài liệu cũ.

Cây thuốc giun *Mallotus philippinensis* cũng được ghi trong tài liệu cũ là có khắp mọi nơi, nhưng mặc dầu hết sức tìm kiếm chúng tôi cũng không thấy. Cây mẫu trồng ở trường đã 18 năm không có hoa không có quả. Mãi đến tháng 4 năm 1962 chúng tôi mới thấy lại được cây đầu tiên ở Cao Bằng, sau đó quả nhiên thấy cây đó mọc ở khắp nơi như nói trong tài liệu. Chúng tôi có thể có rất nhiều thí dụ khác nữa.

Trong tài liệu cũ để lại thường chỉ chú ý đến danh mục, ít chú ý giới thiệu những công trình nghiên cứu về hóa học và dược lý, để giúp cho việc lựa chọn sử dụng hay nghiên cứu sau nay. Cách điều chế vị thuốc trong nhân dân cũng không thấy đề cập tới, mà trong thực tế chúng ta thấy cách bào chế trong đông y nhiều khi thay đổi hoàn toàn tác dụng của vị thuốc. Ví dụ, vị thảo quyết minh nếu để sống chỉ có tác dụng tẩy và nhuận tràng, nhưng nếu sao như nhiều người vẫn làm thì hoàn toàn không còn tác dụng tẩy nữa mà chỉ thấy có mùi thơm như cà phê. Cùng là rễ của một cây nhưng để nguyên phơi khô thì là vị ô đầu rất độc, nhưng nếu chế nhiều lần theo những phương pháp đặc biệt trong nhân dân thì lại được vị phụ tử gần như không độc. Ta có thể kể nhiều ví dụ khác nữa để thấy rằng không thể bỏ qua được việc giới thiệu những cách dùng đặc biệt của vị thuốc trong nhân dân, không thể đem những quan niệm của tây y đơn thuần mà hiểu những vị thuốc đông y, và trong tài liệu điều tra không thể không điều tra cách bào chế của vị thuốc trong nhân dân. Những tài liệu cũ còn ít chú ý giới thiệu rõ hơn *những lầm lẫn do cách dùng một tên để chỉ nhiều vị thuốc nguồn gốc khác hẳn nhau hay dùng nhiều tên rất khác nhau để chỉ cùng một vị thuốc*. Ví dụ: tên cam thảo được dùng để chỉ 3-4 cây nguồn gốc thực vật khác hẳn nhau; tên "nhân sâm" hay tên "sâm" thường dùng để chỉ ít nhất hơn 10 cây khác nhau, nếu không chú ý thì dễ dùng nhầm, và do đó có thể đánh giá không đúng tác dụng cảu vị thuốc.

Ngoài những tài liệu giới thiệu theo tây y hay khoa học hiện đại kể trên, còn có nhiều tài liệu giới thiệu vị thuốc và cây thuốc theo tính chất đông y hoặc bằng tiếng Việt hoặc bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Nhưng trong những tài liệu này, hoàn toàn không có tên khoa học để giúp cho ta tìm tài liệu nghiên cứu mới; tính chất tác dụng lại giới thiệu trên cơ sở lý luận cổ, âm dương, hàn nhiệt, nên nhiều người không hiểu, cách bào chế lại tùy tiện, gây nên một tình trạng hỗn loạn làm nản lòng người muốn tìm hiểu nền y học cổ truyền.

Những lý do trên đã bắt buộc chúng tôi phải tiến hành một công tác điều tra thống kê mới về cây thuốc và vị thuốc Việt Nam để làm cơ sở cho mọi công tác khai thác và sử dụng nguồn dược liệu phong phú của nước ta theo khoa học hiện đại. Trong bộ sách, chúng tôi chỉ đề cập đến những vị thuốc chúng tôi đã có dịp kiểm tra.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC

Khi chúng tôi bắt đầu tiến hành công tác điều tra cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, ở nước ta hầu như không thấy có một tài liệu nào giới thiệu phương pháp điều tra tài nguyên thực vật nói

chung và cây thuốc nói riêng. Chúng tôi chỉ biết đại khái là trước đây, để làm công tác điều tra thực vật ở toàn Đông Dương, Pháp đã huy động một lực lượng và một bộ máy khá tinh vi, chi phí một số tiền khá lớn, mà trong vài chục năm chưa hoàn thành.

Chúng tôi cũng chưa được thấy ai đã làm để học tập. Thêm một khó khăn nữa là công tác điều tra thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng, chưa được đánh giá đúng tầm quan trọng của nó, nên chưa có biên chế và ngân sách riêng. Chúng tôi phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm và dần dần đúc kết thành một số nguyên tắc rồi tùy nhiệm vụ, hoàn cảnh cụ thể từng lúc mà vận dụng cho thích hợp. Qua một số năm làm công tác điều tra tìm hiểu cây thuốc đặc biệt là từ khi hòa bình được lập lại, chúng tôi thấy trong công tác điều tra cần phải làm ít nhất một số việc sau đây:

1. Xác định rõ mục đích, yêu cầu của toàn bộ công tác điều tra và của từng đợt điều tra ngắn;

2. Lựa chọn những vùng đi điều tra trước, sau;

3. Tiến hành điều tra cụ thể.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một số việc bản thân đã làm và hướng dẫn nhiều đoàn cùng làm trong những năm vừa qua:

1. Xác định rõ mục đích, yêu cầu của toàn bộ công tác điều tra ngắn. Chúng ta biết rằng công tác điều tra có thể nhằm nhiều mục đích: điều tra sự phân bố, điều tra trữ lượng, điều tra hoạt chất trong cây và hay điều tra công dụng, liều dùng, cách chế biến cây thuốc và vị thuốc trong nhân dân. Tùy theo mục đích, yêu cầu mà tổ chức cần thay đổi cho thích hợp. Hiện nay chúng tôi mới có khả năng đóng khung công tác điều tra trong việc phát hiện lại một số cây thuốc và vị thuốc được nhân dân quen dùng, nhất là những vị thuốc trước đây ta vẫn phải nhập và một số cây thế giới quen dùng, muốn hỏi mua của ta như: mã tiền (*Strychnos nuxvomica*), vòi voi (*Strophan-thus*); ba gạc (*Rauwolfia*) v.v...

Đồng thời chúng tôi chú ý điều tra cả cách chế biến, sử dụng vị thuốc trong nhân dân. Chúng tôi còn tiến hành điều tra một số hoạt chất trong cây thuốc như cây thuốc có tanin, có ancaloit, có tinh dầu, saponin, antraglucozit v.v...

Chúng tôi chưa đi sâu vào điều tra trữ lượng, vì công tác này đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều người, tổ chức phải rất qui mô, tốn kém, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan ở một trình độ cao.

Trong mỗi đợt sưu tầm, chúng tôi lại xác định nhiệm vụ cụ thể của từng đợt. Ví dụ: Trong đợt đi Lạng Sơn (8-1956) chúng tôi nhằm điều tra sơ bộ cây hồi và cách cất dầu hồi trong nhân dân giúp tổng công ty lâm thổ sản, trong đợt đi Sapa (8-1957) chúng tôi đi tìm hiểu cây thảo quả, đợt đi Thanh Hóa và Vinh (1959) chúng tôi nhằm phát hiện vây vòi voi *Strophanthus* và tìm hiểu cây quế v.v... Lẽ dĩ nhiên trong mỗi đợt đi, ngoài nhiệm vụ chính đề ra, chúng tôi không bỏ việc tìm, phát hiện những cây khác.

Cũng vì xác định được nhiệm vụ chính cho vừa với khả năng, nên trong mỗi đợt đi điều tra nói chung, chúng tôi đều đạt kết quả tốt gây phấn khởi cho bản thân và những người cùng đi.

2. Lựa chọn những vùng để điều tra trước sau. Việc lựa chọn vùng để điều tra trước, sau rất cần thiết trong hoàn cảnh nhiều việc cần làm, mà khả năng có hạn. Căn cứ vào mục đích và hoàn cảnh thời gian, chúng tôi đã lựa chọn như sau:

a) Lúc đầu còn ít kinh nghiệm, chúng tôi tiến hành điều tra ở Hà Nội, vì như đã nói trong mục tình hình tổ chức khai thác cây thuốc ở Việt Nam, ở Hà Nội có một số bà hàng lá chuyên bán thuốc nam. Vì ở ngay Hà Nội, cho nên chúng tôi có thể xem cây thuốc khô và nếu cần có thể nhờ các bà dẫn đi xem những cây tươi. Trước kháng chiến, chúng tôi đã có dịp điều tra các hàng lá này và chúng tôi đã phát hiện thấy hầu hết các bà đều quê ở Đại Yên, một làng ngoại thành ngay vườn bách thảo; chúng tôi dã quen biết một số và biết được một số cây thuốc các bà hay buôn. Không những chúng tôi tự tiến hành điều tra, mà còn trao công tác này cho các sinh viên cùng làm, giới thiệu các chuyên gia nước bạn tới tìm hiểu kinh nghiệm của các bà. Có thể nói hòa bình lập lại, chúng tôi đã coi và biến đây thành một nơi để đưa sinh viên đến thực tập xem cây thuốc ở ngoài trời, do đó góp phần làm cho dân làng và các bà thấy rõ tầm quan trọng của việc mình làm và càng thêm phấn khởi; vì trước đây không ai chú ý đến công việc

của các bà. Được khuyến khích và nâng đỡ, chính quyền xã và các bà đã hết sức giúp đỡ chhúng tôi trong công tác điều tra.

Tại Hà Nội, còn có rất nhiều hiệu thuốc đông y và các ông lang. Năm 1955, chúng tôi bắt đầu tìm hiểu những kinh nghiệm quý báu của các cụ. Tuy trong giới đông y lúc đầu còn lẻ tẻ những hiện tượng giữ bí mật nhà nghề, nhưng chúng tôi kiên trì lấy lòng thành cởi mở để gần gũi các cụ, chủ động giới thiệu một số kinh nghiệm của mình trước, chúng tôi thấy các cụ cũng không giấu gì đối với chúng tôi. Chúng tôi cũng đã tham gia hội họp với các cụ trong hội y dược (một tổ chức tập hợp các cụ đông y ở Hà Nội và các tỉnh có từ trước hòa bình trong vùng tạm chiếm, hội này tồn tại cho đến năm 1958 là năm hội đông y mới hiện nay được thành lập) và trong các dịp sinh hoạt này, chúng tôi đã đề nghị và được các cụ chấp thuận, biến vườn hoa của Y miếu (Y miếu là miếu thờ các vị danh y có công đối với nền y học Á Đông, xây dựng từ đời Hậu Lê ở ngõ Ngô Sĩ Liên phố Sinh Từ nay là phố 224, số nhà 19A, được hội y dược dùng làm trụ sở của hội từ trước năm 1934) thành vườn cây thuốc. Từ năm 1955, chúng tôi vui mừng được thấy các cụ có tuổi trực tiếp cuốc vườn, đắp luống để trồng cây thuốc, các cụ đem trồng tại đấy những cây thuốc kinh nghiệm nhất của các cụ, có những cây các cụ đem từ những tỉnh xa về. Nhờ có vườn thuốc này, khi giới thiệu bài thuốc kinh nghiệm, các cụ có thể chỉ cây, thống nhất tên cây, và nếu cần phổ biến giống. Chúng tôi cũng có thể do đó nhận xét cây thuốc tươi và xác định tên khoa học được dễ dàng, chính xác. Kinh nghiệm này về sau được phổ biến để xây dựng vườn thuốc tại các tỉnh.

Một lý do nữa đã quyết định chúng tôi chọn Hà Nội làm thí điểm điều tra đầu tiên vì Hà Nội là nơi tập trung đầu mối kinh doanh cây thuốc; từ cuối 1954, Bộ nội thương đã thành lập Tổng công ty lâm thổ sản chuyên kinh doanh các sản phẩm của rừng núi và đồng ruộng, trong đó cây thuốc chiếm một vị trí quan trọng. Tổng công ty này có chi nhánh khắp các tỉnh ở trong nước, ngoài những vị thuốc đang kinh doanh, Tổng công ty thường nhận được những mặt hàng mới do địa phương phát hiện được, gửi về hỏi xem có nên thu mua không vì nhân dân có dùng, hoặc vì trước đây thấy nói người ta có thu mua. Chúng tôi thường được hỏi đến với tính chất cố vấn do đó vừa giúp được Tổng công ty, đồng thời cũng lại nắm thêm được tài nguyên ở các nơi. Trong trường hợp nghi ngờ, chúng tôi cần tổ chức đi điều tra tại chỗ thì các cơ sở của Tổng công ty ở các tỉnh đã giúp đỡ chúng tôi liên hệ với quần chúng địa phương. Đến năm 1957 do nhu cầu thuốc tăng lên, phần kinh doanh thuốc nam thuốc bắc của tổng công ty này tách ra để thành lập "Công ty thuốc nam thuốc bắc trung ương", chúng tôi lại càng có nhiều điều kiện thuận tiện để hoạt động hơn nữa. Ngoài việc giúp đỡ Tổng công ty xác định những vị thuốc nghi ngờ, chúng tôi còn đề nghị tổ chức giúp Tổng công ty này đào tạo cán bộ thu mua dược liệu. Qua nhiều lớp đào tạo, con số cán bộ dược liệu lên tới 600. Những cán bộ được đào tạo tung đi khắp các tỉnh miền bắc lập thành màng lưới giúp chúng tôi vươn đến khắp nơi. Mỗi khi cần về địa phương nào để xác định lại, chúng tôi đã có sẵn cơ sở giúp đỡ.

Chúng tôi còn chọn Hà Nội làm nơi thí điểm, vì ở Hà Nội việc đi lại dễ dàng, không mất nhiều thời gian; chúng tôi có thể tranh thủ những lúc rỗi rãi dù chỉ một hai giờ! Vì công tác mới làm nên còn đôi khi thiếu sót, trong trường hợp đó chúng tôi vẫn có thể có thời gian điều tra lại nhiều lần để làm cho tốt.

Tại Hà Nội còn tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu, nhiều phòng thí nghiệm, nhiều cán bộ có khả năng. Ngoài sự cố gắng của bản thân, chúng tôi còn có thể tranh thủ sự giúp đỡ kịp thời của đông đảo cán bộ chuyên môn các ngành khác có liên quan, tham khảo các tài liệu về cây thuốc và vị thuốc.

Qua kinh nghiệm, chúng tôi thấy, nếu làm tốt ở Hà Nội, chúng ta có thể nắm được một nửa công việc giúp cho việc đi điều tra ở các địa phương sau này.

b) Sau Hà Nội, *chúng tôi tiến hành điều tra ở các tỉnh vùng núi* biên giới Trung Việt như Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn rồi đến *các tỉnh ven biển*, trước tiên là các tỉnh ở ven biển miền Bắc (Quảng Ninh).

Qua sự tìm hiểu các tài liệu và thực tế theo dõi ở những cơ sở kinh doanh thuốc nam thuốc bắc ở Hà Nội, chúng tôi nhận thấy những vị thuốc mà cả Việt Nam và Trung Quốc đều dùng thường có nhiều tài liệu hơn. Chúng tôi còn biết

là tại các tỉnh miền núi biên giới Trung Việt trước đây, các dân tộc ít người thường khai thác một số vị thuốc bán thẳng sang Trung Quốc qua các đường tiểu ngạch, để rồi các vị thuốc đó lại nhiều khi được bán sang Việt Nam, qua đường biển với tên thuốc bắc. *Một trong những mục đích chúng tôi vạch ra là nhận rõ những vị thuốc bắc cần phải tiếp tục nhập hay di thực hay những vị thuốc bắc giả nghĩa là ở Việt Nam cũng có để đặt vấn đề khai thác hay phát triển.*

Đồng thời với việc tiếp tục điều tra ở Hà Nội và sau khi đã có một số kinh nghiệm, chúng tôi đã đi điều tra ở các tỉnh miền núi, trước tiên là các tỉnh biên giới như Lạng Sơn (8-1956), Lào Cai (8-1957), Cao Bằng (1960 và 1962), Tây Bắc (1960). Do đó chúng tôi đã phát hiện lại được cây kim anh (*Rosa laevigata*) ở Lạng Sơn và Cao Bằng, cây tục đoạn (*Dipsacus japonicus*) ở Lào Cai-Sapa (1957), cây đảng sâm ở Lạng Sơn (1960), nhờ sự phối hợp với Tổng công ty lâm thổ sản, chúng tôi phát hiện lại những cây gấu tàu (*Aconitum fortunei*), hoàng liên (*Coptis*) ở Sapa (1958) v.v... Những vị thuốc đó trước kia thường phải nhập thì nay đã được khai thác ở trong nước.

Tại các tỉnh ven biển, chúng tôi tìm hiểu các vị thuốc đặc biệt miền biển như cá ngựa (*Hippocampus*), rau câu (*Gracilaria sp*), ô tặc cốt (*Sepia esculenta*) ở Hòn Gai (1957), trân châu ở Hải Ninh. Đồng thời chúng tôi cũng biết rằng tại vùng này cũng có nhiều vị thuốc như các tỉnh miền núi. Tại những vùng ven biển này, vì giao thông thuận tiện, có nhiều người Trung Quốc đã đến sinh sống từ lâu đời, họ biết khai thác nhiều vị thuốc mà ông cha họ đã biết khai thác, sử dụng ở Trung Quốc; nay sang đây họ tiếp tục khai thác để sử dụng hay xuất về nước, trong khi nhân dân ta chưa chú ý khai thác như vị ba kích (*Morinda officinalis*), tắc kè (*Gekko gekko*) v.v...

c) Cũng trên tinh thần tìm, phát hiện trước những cây thuốc vẫn gọi là thuốc bắc, chúng tôi chú ý đến những vùng có khí hậu mát, lạnh gần giống khí hậu một số tỉnh miền nam Trung Quốc, chúng tôi đã tìm hiểu các vùng Sapa, Tam Đảo. Tại những vùng này chúng tôi còn chú ý tìm những cây mà Pháp đã di thực vào Việt Nam trước đây như cây Áctisô (*Cynara scolymus*), bồ công anh Trung Quốc (*Taraxacum dens-leonis*).

d) Ngoài những vùng chủ yếu trên đây, khi có hoàn cảnh thuận tiện, chúng tôi cũng không bỏ qua những tỉnh đồng bằng hay miền núi khác, nhất là những tỉnh ở cực nam của miền Bắc nước ta có khí hậu nhiệt đới hơn, để tìm những cây đặc biệt nhiệt đới như cây nhàu (*Morinda citrifolia*).

Trên cơ sở những vùng đã chọn lựa, chúng tôi lần lượt tiến hành điều tra, có những vùng điều tra một lần cũng có những vùng điều tra nhiều lần vào những tháng khác nhau trong năm để có phát hiện những cây vào mùa hoa quả của nó, giúp cho việc xác định tên khoa học được dễ dàng.

Ngoài việc bản thân đi điều tra, chúng tôi còn tranh thủ đề nghị các cơ quan khác cùng làm. Nhờ được thông tri của Cục quân y (1958) và của Bộ y tế (1959) trao trách nhiệm điều tra cho các địa phương, nên các tỉnh đều có gửi báo cáo về tài nguyên hiện đang được khai thác hay có nhiều triển vọng ở tỉnh mình. Nghiên cứu những báo cáo đó, đồng thời đối chiếu với thực tế khai thác của Tổng công ty thuốc nam thuốc bắc trung ương, chúng tôi chọn hướng để đi điều tra dần ở những vùng có những cây chúng tôi chưa được xem tận mắt.

Như vậy, chúng tôi đã có dịp đi điều tra ở hầu hết các tỉnh trên miền Bắc, và chúng tôi rất vui mừng khi phát hiện lại được một số lớn một vị thuốc thông thường nhất, cũng như một số lớn vị thuốc có giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên còn cần phải tiếp tục đi sâu kiểm tra nhiều mặt khác nữa, đồng thời tiếp tục phát hiện thêm những cây mới hay ít nhất cũng phải phát hiện lại cho hết những cây có trong các tài liệu thống kê cũ.

3. *Tiến hành điều tra cụ thể:* Tùy theo vùng điều tra, chúng tôi áp dụng những phương pháp khác nhau. Nhưng nói chung bao giờ cũng gồm ba giai đoạn là: Chuẩn bị, vận động quần chúng, thu thập mẫu, nghiên cứu tại phòng thí nghiệm.

a) Trong khi *chuẩn bị*, cần nghiên cứu những tài liệu đã có về những cây định tìm (tài liệu, hình vẽ màu nếu có, sưu tập cây khô) để có thể hình dung được những cây định tìm, nghiên cứu địa lý những vùng dự định đi điều tra, đặc biệt về mặt kinh tế, nhất là những tài nguyên liên quan đến cây thuốc. Số người tham gia không cần nhiều (thường chỉ 2-3 người, trong

đó cần có người chuyên về dược liệu và thực vật) chuẩn bị những phương tiện để lấy mẫu cây, lấy hạt giống, cây con đem về trồng. Nếu có điều kiện mang theo cả một số thuốc thử hóa học để có thể tìm hoạt chất tại chỗ, nhưng ta nên chú ý tránh mang những dụng cụ có thể nhờ địa phương giúp đỡ mà không trở ngại nhiều đến công tác của họ như kính hiển vi, một số dụng cụ chính xác khác.

Cần liên hệ trước với nơi mình định tới bằng thư từ hay cử người đến trước.

b) *Vận động quần chúng tham gia điều tra.* Vấn đề này có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của công tác điều tra. Nhân dân ta thường nói "ở trong mỗi người chúng ta đều có một ông lang". Thật thế, qua kinh nghiệm thực tế, chúng tôi thấy hầu như ai cũng có thể giới thiệu cho ta một bài thuốc, một vị thuốc kinh nghiệm của mình hay của gia đình mình. Cho nên trong mọi cuộc điều tra chúng tôi đặc biệt chú ý làm sao cho có thật nhiều người giới thiệu cây thuốc hay bài thuốc, rồi dựa trên cơ sở những cây giới thiệu, lựa chọn thêm hướng đi cụ thể ở mỗi địa phương. Đối tượng vận động chủ yếu là những ông lang, bà mế, bà hàng lá, những người từ trước đến nay vẫn sống bằng nghề đi kiếm lâm sản để bán (vì có thể trước đây họ đã lấy cây thuốc để bán). Nhưng còn một lực lượng rất quí, mà ta thường ít chú ý đến là các học sinh và các em bé chăn trâu. Do sống gần thiên nhiên nên các em biết rất tỉ mỉ những điều mà các em chú ý hay các em thấy người khác đã làm. Chính nhờ một em bé chăn trâu 11 tuổi mà năm 1959, chúng tôi đã tìm được rất nhiều cây ba gạc (*Rauwlofia*) ở Sapa, trong khi đó người lớn đều nói không biết hay nói là ở rất xa. Năm 1957, cũng chính nhờ hai em bé học sinh khác ở Sapa hướng dẫn mà chúng tôi đã phát hiện được cây hoàng tinh (*Polygonatum*) làm thuốc bổ, một giống bạc hà mọc hoang rất thơm và một số cây thảo quả mọc hoang ở một khu rừng gần ngay thị trấn Sapa. Tại miền núi có nhiều đồng chí trong Ủy ban hành chính vốn gia đình có biết thuốc, nên cũng đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc phát hiện những cây thuốc mới có giá trị.

Nhưng làm thế nào để khêu gợi được quần chúng? Còn tùy hoàn cảnh cụ thể, tùy người mà thay đổi, nhưng trước hết phải có lòng tin tuyệt đối và thành tâm học tập kinh nghiệm của nhân dân. Ví dụ như ở Hà Nội, thường chúng tôi tới thăm hỏi các nhà ông lang, tham dự các buổi họp mặt của các cụ, hoặc đến tìm các bà hàng lá ở đầu phố, góc chợ. Nhiều khi phải mua của các bà một số thuốc rồi mới lân la hỏi chuyện. Chúng tôi giới thiệu trước những kinh nghiệm của chúng tôi hoặc những điều khoa học mới đã chứng minh kinh nghiệm của các cụ. Sau khi thu thập kinh nghiệm, chúng tôi phải tiến hành một sự chọn lọc kiểm tra cẩn thận, vì nhiều khi các cụ cũng nhầm lẫn.

Khi đến các tỉnh, sau khi tiến hành xong các thủ tục hành chính cần thiết, thường chúng tôi thăm hỏi các cụ lang có uy tín ở địa phương hoặc nếu không có gì phiền nhiễu thì triệu tập mời các cụ họp mặt để trao đổi kinh nghiệm rộng rãi. Từ năm 1958, sau khi Hội đông y chính thức được thành lập ở Hà Nội và ở các tỉnh, đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc tập hợp lực lượng. Đối với những tỉnh chưa có Hội đông y, chúng tôi vẫn dựa vào các Công ty lâm thổ sản địa phương, các cơ quan phụ trách thu mua hàng xuất khẩu hay một tổ chức tương tự ở xã hay huyện.

Trước năm 1960, vì Bộ y tế chưa quản lý vấn đề thuốc nam thuốc bắc, cho nên nói chung, chúng tôi có rất ít liên hệ, nhưng từ năm 1960, khi nhiệm vụ kinh doanh thu mua thuốc nam thuốc bắc được chuyển về ngành y tế phụ trách, thì chúng tôi đã được các ty y tế giúp đỡ, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục liên hệ với những cơ quan cũ.

Trong các cuộc họp mặt, trước hết chúng tôi trình bày mục đích điều tra về các cây thuốc và bài thuốc, sau đó đề nghị các cụ có điều gì chỉ dẫn hay muốn giới thiệu những người nào có kinh nghiệm ở địa phương. Sau đó chúng tôi hỏi thăm về những cây chúng tôi định tìm. Trong trường hợp này cần có hình vẽ màu hay tối thiểu cũng phải có hình vẽ đen. Nếu cần thì phải nói đến công dụng của nó để gợi ý. Khi giới thiệu công dụng chữa bệnh của cây định tìm, phải nói các triệu chứng để các cụ dễ hiểu vì nhiều khi người ta không hiểu tên bệnh mà chỉ biết các triệu chứng thôi. Nhiều khi lại phải hỏi theo đường vòng, ví dụ tìm cây vòi voi (*Strophanthus*) là một cây trong nhân dân chưa dùng để chữa bệnh, chúng tôi phải điều tra bằng cách hỏi về những cây nhân dân vùng đó đã dùng để tẩm tên thuốc độc dùng trong việc săn bắn.

Sau khi nghe các cụ giới thiệu chúng tôi lựa

chọn những cây đáng chú ý, hỏi lại một vài chi tiết để kiểm tra, sau đó nhờ các cụ cho người dẫn đường đi tìm trong rừng. Nếu những cây đó đã có trồng ở vườn đông y các tỉnh thì xem ở vườn trước khi đi rừng. Khi đi theo những người dẫn đường địa phương, đồng thời với việc tìm những cây người ta giới thiệu, chúng tôi tìm thêm những cây dự định tìm và những cây có giá trị khác.

Trong khi đi điều tra thực địa như vậy, do chúng tôi đi thành đoàn, mang theo những dụng cụ hơi lạ mắt với nhân dân địa phương (kẹp ép cây, thùng đựng cây, máy ảnh v.v...) một số người tò mò và nhất là các trẻ em hay đi theo xem, chúng tôi không bỏ lỡ dịp giới thiệu mục đích điều tra và hỏi khéo những cây định tìm, những người có tài chữa bệnh ở địa phương; do đó nhiều khi tìm được những vấn đề mới không ngờ đến. Có nhiều em bé tự nguyện xung phong đi dẫn đường. Cứ như vậy, từ địa phương này đến địa phương khác, chúng tôi dần dần phát hiện lại những cây thuốc hay dùng nhất. Đến địa phương sau chúng tôi giới thiệu những kinh nghiệm của địa phương trước đã được kiểm tra nghiên cứu rồi.

Một hình thức quan trọng nữa để động viên quần chúng đông đảo tham gia công tác điều tra là *triển lãm*. Thường người ta chỉ hay dùng triển lãm để biểu dương kết quả. Nhưng qua nhiều đợt triển lãm, chúng tôi thấy ngoài việc dùng để biểu dương kết quả, triển lãm còn là một phương tiện điều tra rất tốt.

Cuối năm 1956, chúng tôi tổ chức một cuộc triển lãm đầu tiên (ở Trường đại học y dược) nhằm giới thiệu những kết quả bước đầu của việc tìm hiểu và nghiên cứu khai thác từ trong kháng chiến và sau khi hòa bình lập lại để nhằm gây tin tưởng đối với cây thuốc Việt Nam. Cuộc triển lãm được sự cộng tác chặt chẽ của phòng dược liệu thuộc Tổng công ty lâm thổ sản và Cục quân y. Tuy chỉ mở cửa có ít ngày nhưng phòng triển lãm đã thu hút được hàng mấy nghìn người xem, trong đó có rất nhiều chuyên gia nước bạn. Đặc biệt cuộc triển lãm được vinh dự đón tiếp Hồ Chủ Tịch, và phái đoàn chính phủ của Trung Quốc do thủ tướng Chu Ân Lai dẫn đầu tới thăm nhân dịp phái đoàn tới thăm Trường đại học y dược. Trong cuộc triển lãm chúng tôi có dựng một bản đồ cây thuốc đầu tiên ở Việt Nam. Vì mới xây dựng lần đầu, cho nên có nhiều vị thuốc chưa được ghi vào và nhiều vùng có vị thuốc quí chưa được nêu lên. Chúng tôi nhận thấy quần chúng đến xem triển lãm bổ sung khá nhiều chi tiết đáng quí. Do đó, chúng tôi đã rút kinh nghiệm dùng triển lãm làm phương tiện điều tra trong những đợt sau. Sau đó, chúng tôi đã dùng triển lãm phối hợp làm điều tra ở Hồng Quảng (1959), ở Cao Bằng (1962) và ở Hà Tĩnh (1963).

Ngoài những hình thức thông thường để tuyên truyền cho giá trị chữa bệnh và giá trị kinh tế của cây thuốc, chúng tôi chú ý giới thiệu những cây thu thập được ở địa phương mà chúng tôi đã xác nhận giá trị do những nghiên cứu từ trước, giới thiệu cả người nào đã giới thiệu đơn thuốc hay vị thuốc đó, vẽ một bản đồ dược liệu sơ lược của vùng đó, rồi đề nghị những người tới xem bổ sung, góp ý thêm. Trên cơ sở những ý kiến đóng góp, chúng tôi lựa chọn và lại điều tra thêm nữa. Những người mách thuốc thường là những người hướng dẫn chúng tôi trong đợt điều tra mới này.

c) Thu thập mẫu cây, xác định tên khoa học, nghiên cứu hoạt chất và nghiên cứu tác dụng dược lý. Trong khi tiến hành điều tra, cần thu thập những mẫu cây. Phải cố gắng lấy mẫu cây có đủ hoa quả và bộ phận dùng làm thuốc. Nhưng nếu đi điều tra không đúng mùa có hoa quả, thì cũng vẫn phải hái những bộ phận còn lại vì có vẫn hơn không, sau này sẽ chú ý trở lại khi có dịp. Trên cơ sở những bộ phận hái được, nhiều khi cũng có thể xác định được hay ít nhất cũng cho ta một khái niệm về cây. Đồng thời với việc lấy mẫu, cần ghi chép màu sắc của hoa, quả, lá, vì sau này cây ép khô sẽ mất màu tự nhiên, mà màu sắc nhiều khi là một tiêu chuẩn giúp ta xác định cây thuốc.

Nếu có người biết dùng thuốc thì cần hỏi ngay dùng chữa bệnh gì, cách bào chế, dùng tươi hay dùng khô, liều lượng và cách dùng. Chúng ta đã biết rằng do cách bào chế khác nhau, liều lượng tác dụng có thể khác nhau. Ví dụ: dùng tươi mới có tác dụng, còn dùng khô không có tác dụng. Chúng ta chỉ cần nhớ một thí dụ thông thường hàng ngày: mía ăn tươi có vị ngọt, nếu đem phơi khô sẽ mất hết chất ngọt. Từ đó suy ra thuốc cũng vậy. Cho nên càng thu thập được nhiều chi tiết càng tốt.

Cùng với việc thu thập tiêu bản cây khô, cần thu thập cả hạt để về trồng và theo dõi; Nhiều khi hái cành, hay đào cây con, mẩu rễ vì có nhiều cây trồng bằng cành hay mẩu rễ thì mọc bảo đảm hơn.

Đối với một số cây quan trọng định nghiên cứu sâu thêm về hóa học hay dược lý, cần thu hái một lượng nguyên liệu càng nhiều càng tốt, ít nhất cũng 1 đến 5kg.

Việc nghiên cứu sơ bộ hoạt chất có thể tiến hành tại chỗ đối với một số chất không đòi hỏi thiết bị cồng kềnh. Ví dụ: ta có thể sơ bộ xác định sự có mặt của tinh dầu bằng mùi thơm, của chất béo bằng cách ép giữa hai tờ giấy thấy có vết mờ trong hay của chất ancaloit bằng giấy có tẩm thuốc thử Drag-gendorf. Nhưng dù sau sự nghiên cứu tại chỗ cũng chỉ có giá trị sơ bộ; cần phải điều tra lại trong điều kiện đầy đủ của phòng thí nghiệm.

Phương pháp xác định sơ bộ hoạt chất chúng tôi đã có dịp giới thiệu trong bộ sách "*Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam*" và một số tài liệu khác nên không nói lại ở đây.

Việc xác định tên khoa học cũng có thể tiến hành sơ bộ tại chỗ, nhưng bao giờ cũng phải kiểm tra lại cẩn thận tại phòng thí nghiệm, đối chiếu với các tài liệu cho chắc chắn. Sau khi xác định tên khoa học, còn cần xác định tên cổ hay tên Trung Quốc của vị thuốc, vì chúng tôi phải tìm tài liệu về cây thuốc không những trong các sách hiện đại mà còn cả những sách cổ nữa. Trong khi tra khảo các tài liệu mới và cũ về cây thuốc, nếu thấy tài liệu và những điều được giới thiệu trong nhân dân ăn khớp thì thôi; nếu không khớp thì ghi lại để khi có dịp sẽ kiểm tra thêm. Có nhiều vị thuốc không thấy có tài liệu để tham khảo, chúng tôi cũng ghi chép lại, nhưng chú ý trước tới những vị thuốc mà nhiều nơi giới thiệu giống nhau.

Việc nghiên cứu đi sâu đòi hỏi nhiều thời gian, nhiều chi phí, do phương tiện có hạn nên chúng tôi chỉ đóng khung vào việc đi sâu nghiên cứu một số vị thuốc nào cần thiết đối với nhu cầu trong nước hay có giá trị xuất khẩu cao. Đối với những vị khác, chúng tôi để lại sau, hay giới thiệu những người khác nghiên cứu.

Qua hơn 30 năm nghiên cứu, tìm hiểu về cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, đặc biệt từ ngày hòa bình lập lại, chúng tôi rất vui mừng thấy chúng ta đã phát hiện lại hầu hết những vị thuốc thông thường nhất và một số lớn các vị thuốc có giá trị cao về xuất khẩu.

Đối với một số cây thuốc, chúng tôi đã có dịp đi sâu nghiên cứu về thực vật, hóa học và tác dụng dược lý; một số đã được đưa vào sử dụng rộng rãi trong thực tế. Nhưng còn rất nhiều vị chỉ mới nêu được vấn đề, thu thập một số tài liệu tương đối mới nhất để bước đầu giúp các bạn sau này muốn đi sâu nghiên cứu về cây thuốc và vị thuốc ở nước ta.

Dù sao đây cũng mới chỉ là những kết quả đầu tiên còn nghèo nàn. Chúng tôi tin rằng với hoàn cảnh hiện nay, chúng ta đã có Viện dược liệu (thành lập tháng 7-1961) chuyên nghiên cứu về cây thuốc, công tác điều tra cây thuốc lại được chính thức ghi vào trong kế hoạch nghiên cứu của Bộ y tế và của Ủy ban khoa học kỹ thuật nhà nước, có nhiều đơn vị tham gia phối hợp, chắc chắn trong giai đoạn sắp tới công tác dược liệu sẽ thu được nhiều kết quả tốt đẹp hơn nữa, góp phần bảo vệ sức khỏe nhân dân.

IV. CÁCH LÀM MẪU CÂY THUỐC KHÔ

Trong việc điều tra cây thuốc, việc xác định được tên khoa học của cây thuốc là một bước quan trọng. Có biết được tên khoa học của cây thuốc mới tìm được xem cây đó đã được thế giới nghiên cứu chưa? Cây đó có được dùng ở nước nào khác không, hay chỉ được dùng ở Việt Nam? Nếu đã được nghiên cứu thì nên tham khảo, vận dụng phương pháp người ta đã nghiên cứu vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của ta, do đó tiết kiệm được thời gian mò mẫm, chóng được đưa vào sử dụng.

Việc xác định tên khoa học có khi có thể làm tại chỗ, nhưng nhiều khi phải đem về phòng thí nghiệm có đầy đủ điều kiện, tài liệu, sách báo

mới tiến hành được. Muốn thế phải tiến hành ép cây cho khô để mang về. Nhưng vì cây khô nhiều khi màu sắc hoa, lá, quả thay đổi, cho nên đồng thời với việc ép cây cần chú ý ghi chép những đặc điểm khi cây còn tươi để giúp cho việc xác định tên khoa học trong phòng thí nghiệm. Nhiều khi, trong nước không đủ tài liệu, điều kiện để xác định, cần gửi mẫu ra nước ngoài. Một mẫu cây ép khô tốt sẽ làm cho việc xác định được dễ dàng. Muốn làm cây ép khô có 5 việc chính cần phải làm là: 1. Hái cây cho đúng cách; 2. Ép và phơi khô; 3. Đính mẫu cây vào bìa; ghi chép tại nơi cây mọc; 5. Bảo quản.

Hái cây cho đúng cách: Cần hái cho đủ bộ phận của cây: rễ, thân, lá, hoa và quả. Nếu cây to thì chỉ cần hái một cành có đủ hoa, lá và quả.

Ngoài ra, nên chú ý hái những bộ phận dùng làm thuốc như vỏ, thân, rễ, củ, hạt v.v... Một số cây được xác định căn cứ vào rễ, thân và rễ, vì hoa quả khá giống nhau, dễ lẫn.

Khi hái cây cần đính ngay số hay viết ngay tên cây vào. Nên mang theo một số nhãn và dây buộc.

Khi gặp một cây thuốc không có đủ hoa quả thì có hái không? Vẫn nên hái, vì thà thiếu còn hơn không. Nhiều khi chỉ căn cứ vào cành lá và tên địa phương cũng có thể xác định được, nhưng chưa chính xác lắm. Tuy nhiên, cần chú ý để sau này bổ sung cho đủ, vì một mẫu có đủ các bộ phận mới là một mẫu có giá trị.

Sau khi hái có thể ép ngay tại chỗ, nhưng có khi đem về nhà mới ép. Trong trường hợp này, thường người ta đựng những cây thu thập được trong một hòm sắt dày hay một bộ bìa cứng dày. Cũng có khi người ta mang theo một cặp bằng bìa dày trong có nhiều lớp giấy, để các cây cách nhau. Cặp bìa có thể thay bằng hai phên lưới sắt cứng hoặc hai miếng gỗ dán, cặp bìa hay lưới sắt hoặc gỗ dán được buộc chặt bằng một sợi dây da hay dây vải.

Ép và phơi khô: Đặt mỗi cây cần ép vào một tờ giấy gấp đôi, giấy này nên có khổ thống nhất: sau khi gấp đôi, có khổ 28cm x 44cm, nên chọn loại giấy hút nước như giấy thấm, giấy bản, báo cũ. Trải cẩn thận các lá, cành và cánh của hoa. Theo kinh nghiệm, ép lần đầu tiên, việc uốn nắn các lá và hoa rất khó; thường nên tiến hành vào lúc ép lại lần thứ hai. Cố gắng giữ dáng tự nhiên của cây, tuy nhiên cần chú ý có lá mặt trên và có lá quay mặt dưới lên để làm nổi bật sự giống nhau hay khác nhau của hai mặt lá. Nếu cây dài quá, có thể gấp 2-3 phần trên mặt tờ giấy. Sau khi ép, đặt cây ép giữa một chồng giấy khác hay một chồng sách, hay để các vật nặng lên. Có khi bó chặt, treo nơi thoáng gió. Khi ép nhiều mẫu cần bó chặt chúng trong khuôn ép (hình mắt cáo bằng gỗ hay đan bằng tre) để phơi nắng hoặc sấy bằng lửa. Mỗi ngày thay giấy một lần. Riêng ngày đầu và ngày thứ hai, nên thay giấy 2-3 lần, vì cây còn ướt, thấm vào giấy, có thể làm lên men, mốc ẩm và cây ép sẽ bị đen, xấu. Những tờ giấy thay ra bị ẩm, đem phơi khô còn dùng lại nhiều lần. Thời gian ép phơi cần chừng 5-7 ngày là xong. Hiện nay, một số nơi có kinh nghiệm dùng bàn là để là, vừa nhanh vừa đẹp, chỉ cần chú ý đừng nóng quá làm lá bị cháy vàng, trông kém đẹp.

Chú ý:

1. Nếu ép nhiều cây một lượt, giữa các cây nên có nhiều lớp giấy để cây nọ khỏi hằn lên cây kia. Tùy theo cây to dày mà xếp nhiều hay ít lớp giấy.

2. Mỗi cây nên ép 3-4 mẫu; về sau chọn những mẫu đẹp giữ lại.

3. Nếu ép quả to dày, ta có thể cắt bổ dọc đôi, giữ lấy phần có cuống, vì cách quả đính vào cuống nhiều khi giúp ta xác định tên cây. Có khi người ta cắt bỏ hai bên má quả, chỉ giữ phần giữa còn mang cuống. Những quả nạc có thể ngâm cồn 35° hay dung dịch focmol 1%.

4. Các bộ phận to, dày như củ, rễ, thân rễ, có thể phơi khô riêng rồi đính vào sau. Khi phơi cần ghi chép để tránh nhầm lẫn.

Đính mẫu cây vào bìa: Sau khi cây đã khô, cần đính lên bìa. Nên dùng những bìa có khích thước thống nhất, ví dụ khổ 28x 44. Nhưng có thể to hay nhỏ hơn, miễn là thống nhất. Trong một nước nên thống nhất kích thước, kích thước này lại nên thống nhất với kích thước quốc tế. Tuy nhiên, ta vẫn có thể áp dụng một kích thước riêng, miễn là nó giúp ta bảo quản được mẫu. Khi đính cây trên bìa, có thể dùng chỉ, nhưng cũng có thể dùng giấy dán để tránh làm đứt những bộ phận mỏng. Những bộ phận phơi, ép riêng cũng đính vào bìa này.

Trên mỗi bìa cần gián ngay nhãn. Vị trí của nhãn cũng nên gián thống nhất vào bên phải, phía dưới. Trên nhãn nên ghi tên cơ quan làm cây ép, số thứ tự, tên khoa học (nếu biết), tên

địa phương, người hái, người xác định tên khoa học, ngày hái và nơi hái. Ngày hái và nơi hái rất quan trọng, vì sau này nó sẽ giúp ta biết cây đó hái ở đâu, mùa ra hoa hay kết quả.

Ghi chép. Ngay khi hái cây thuốc cần ghi chép những điểm sau đây:

1. Số thứ tự thu hái (một số được ghi trên mảnh bìa và đính ngay vào cây, một số ghi trong sổ);
2. Tên địa phương, nếu cần ghi cả nơi gọi tên đó, vì mỗi địa phương có thể gọi tên khác nhau;
3. Tên họ khoa học (nếu biết);
4. Mô tả sơ qua hình dáng cây: Cây to hay nhỏ, ước bao nhiêu mét, cây leo hay bò, màu sắc của lá, hoa, quả, hạt khi còn tươi. Điều này rất cần cho việc xác định, vì có nhiều loài chỉ căn cứ vào màu hoa mà phân biệt loài nọ với loài kia (ví dụ *Strophanthus*) khi cây khô không còn màu sắc nữa, rất khó xác định.
5. Nơi cây mọc: Trong rừng sâu hay ven rừng, trên đồi hay dưới thung lũng, ở đồng bằng hay ở miền núi, những tài liệu đó sau này sẽ giúp chúng ta nghiên cứu vấn đề trồng tỉa, di thực. Tính chất nơi cây mọc (đất cát, đất thịt hay đất sỏi v.v...).
6. Công dụng, cách dùng theo nhân dân;
7. Nhận xét đặc biệt;
8. Ngày tháng hái và tên người hái.

Qua kinh nghiệm, chúng tôi thấy những điều trên rất cần thiết mà nhiều khi chúng ta còn ít chú ý.

Bảo quản. Những tập cây khô làm như trên đất rất dễ bị mốc, mọt. Muốn đỡ mốc, mọt cần đựng trong hòm kín có vôi, băng phiến hay DDT v.v...

Có thể trước khi khâu cây vào bìa, cần ngâm cây vào một dung dịch cồn sublimé (thủy ngân II clorua 4-5g, cồn 90° 1 lít). Ngâm 5 phút, lấy ra đặt lên giấy bản cho khô, đợi khô hẳn sẽ khâu vào bìa. *Đây là thuốc độc dùng phải hết sức cẩn thận.* Có khi người ta dùng dầu hỏa để sát trùng cây.

V. NỘI DUNG CẦN CHÚ Ý KHI GIỚI THIỆU HAY ĐIỀU TRA CÂY THUỐC HAY ĐƠN THUỐC

Trong khi điều tra cũng như khi hướng dẫn người giới thiệu kinh nghiệm dùng thuốc, chúng ta cần chú ý một số điểm cần thiết cho việc nghiên cứu trong phòng thí nghiệm sau này.

1. Tên họ và địa chỉ người giới thiệu cây thuốc hay bài thuốc để sau này khi cần thiết liên lạc bằng thư từ hỏi thêm hoặc đề nghị khen thưởng hay biểu dương.
2. Tên cây thuốc: Giống như phần làm mẫu cây thuốc khô.
3. Có ở nơi nào? Thu hái ở cây mọc hoang hay ở cây trồng, hay nếu phải mua thì mua ở đâu? Nếu mọc ở địa phương thì ghi chép như phần nơi mọc ở mục làm mẫu cây khô.
4. Mô tả cây thuốc hay vị thuốc.
5. Dùng toàn cây hay những bộ phận nào của cây: Rễ, thân, lá, hay hoa quả. Cần chú ý là những bộ phận khác nhau của cây nhiều khi có tác dụng khác nhau.
6. Hái vào lúc nào? Sáng chiều, mùa hái và tháng hái. Nên chú ý rằng mùa hái khác nhau có thể đem lại kết quả khác nhau. Ví dụ bồ công anh, ma hoàng.
7. Dùng dưới hình thức nào? Tươi hay khô. Phơi trong mát hay ngoài nắng? Nên nhớ rằng nhiều khi vị thuốc tươi không giống vị thuốc khô.
8. Bào chế như thế nào? Thuốc sắc hay thuốc pha? Có phải sao vàng lên hay sao đen, hay không phải sao tẩm gì? Ví dụ: Hạt thảo quyết minh dùng sống thì tẩy, nhưng dùng sao đen thì không có tác dụng tẩy. Nếu phải ngâm rượu thì ngâm trong bao nhiêu rượu? Ngâm trong bao nhiêu lâu?
9. Liều lượng, cách dùng như thế nào? Uống bao nhiêu lần một ngày. Mỗi lần uống bao nhiêu? vào lúc trước hay sau khi ăn cơm.
10. Dùng chữa bệnh gì? Nên ghi chép kỹ những triệu chứng của bệnh vì nhiều khi tên bệnh đó không phù hợp với tên bệnh của ta hiện nay.
11. Đây là kinh nghiệm của bản thân hay kinh nghiệm của gia đình? Có được sử dụng rộng rãi không ? Đã chữa được nhiều người có kết quả chưa? Có phải kiêng khem gì không?

VI. NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CHÚ Ý ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ GÌ KHI TÌM HIỂU "NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM"

Mặc dầu xuất phát từ thực tế Việt Nam, viết bằng tiếng Việt Nam để người Việt Nam sử dụng, nhưng ngay sau khi in lần thứ nhất (1962-1965), bộ sách gồm 6 tập đã được một số nhà khoa học nước ngoài tìm hiểu và nghiên cứu.

Chúng tôi dịch và in gần toàn văn (chỉ bỏ Danh mục những công trình nghiên cứu chính từ 1946 đến 1966, vì cuối bộ sách đã ghi đầy đủ hơn), một bài phân tích đánh giá bộ sách do 4 nhà khoa học thuộc 4 viện khoa học lớn của Liên Xô viết và đăng trong tạp chí "Tài nguyên thực vật" (thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên Xô) tập III, số 1 năm 1967, tr. 114-117.

Qua bài nghiên cứu này, chúng ta hiểu được phần nào ý định của các nhà nghiên cứu khoa học ở một nước đã có một nền khoa học tiên tiến, chú ý và rút ra những bài học gì trong khi tìm hiểu kinh nghiệm dùng thuốc chữa bệnh trong nền y dược học cổ truyền ở một nước mới phát triển như nước ta.

Chúng ta biết rằng muốn khai thác tốt nguồn dược liệu phong phú của nước ta, không những chúng ta phải biết thừa kế tốt những kinh nghiệm chữa bệnh dùng thuốc của cha ông ta, mà còn phải biết thừa kế những kinh nghiệm dùng thuốc chữa bệnh bằng cây cỏ, động vật của nhân dân nhiều nước khác trên thế giới nữa, vì trừ một số ít cây, con đặc hữu của nước ta, rất nhiều cây con làm thuốc ở nước ta đều có mọc, sống và được sử dụng ở nhiều nước khác trên thế giới.

CÂY THUỐC VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA GIÁO SƯ ĐỖ TẤT LỢI TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC CÂY ĐÓ

I. I. Brekhman, A. F. Hammerman, I. V. Gruxvitxki và A. A. Iaxenkô-Khmêlepxki

Giá trị và mức độ nghiên cứu nền y học Việt Nam. Rõ ràng là vô lý, đôi khi ta gọi nền y học khoa học hiện đại là "tây y". Điều đó chỉ có thể đúng theo ý nghĩa địa lý hẹp, bởi vì nền y học đó thực sự bắt đầu vào nửa thế kỷ vừa qua từ các bệnh viện ở Pháp, Anh, Đức và cũng như ở một số nước châu Âu, kể cả nước Nga. Chẳng bao lâu nền y học đó, một nền y học được xây dựng trên kinh nghiệm lâm sàng và trên những dẫn liệu vật lý, hóa học, giải phẫu và sinh lý người đã vượt khỏi biên giới lục địa châu Âu và thực sự trở thành nền y học của cả nhân loại. Ngày nay, các nhà bác học của tất cả các nước trên thế giới đóng góp xây dựng nền y học khoa học đó với mức độ như nhau. Y học khoa học hiện đại hiện nay khác hẳn với nền y học tây y châu Âu trung cổ cũng như nó khác với nền y học cổ truyền của các dân tộc châu Âu, Tây Tạng hay Trung Quốc.

Điểm ưu việt nổi bật của nền y học hiện đại so với nền y học cổ truyền không có nghĩa là các nhà y học hiện đại được quyền bỏ qua những kinh nghiệm quí báu đã tích luỹ được (và hiện nay vẫn còn đang tích lũy nữa) của y học dân gian các nước châu Á, Phi và Mỹ La tinh. Nhất là kho tàng dược liệu của những nền y học đó.

Một số những cây thuốc đó, dưới dạng này hay dạng khác được dùng làm nguyên liệu chế các chế phẩm của nền y học khoa học hiện đại; những cây thuốc đó tuy đã nhiều loại nhưng cũng chỉ là một nhóm rất nhỏ bé so với kho tàng các cây thuốc của y học phương Đông. Về căn bản, đó chỉ là những cây thuốc ở miền Địa Trung

Hải, miền Trung Âu và đã được biết từ thời đại Galiên, Điôtscôriđe và Hipôcrat.

Sau khi đã vứt bỏ một cách không thương tiếc các quan điểm lý thuyết trung cổ của những người tiền bối, nền y học khoa học hiện đại hầu như đã mượn toàn bộ của nền y học cũ những cây cỏ, vỏ, rễ v.v.. mà các thầy thuốc châu Âu trung cổ đã dùng để chữa bệnh. Ta không lấy làm lạ rằng tất cả những kinh nghiệm to lớn của nền y học cổ truyền của các dân tộc Á, Phi, Mỹ La tinh bao gồm hàng trăm nghìn cây thuốc (cả động vật nữa) đã tham gia tương đối ít ỏi vào nền y học khoa học hiện đại. Có thể giải thích tình trạng đó xuất phát từ mâu thuẫn đối kháng vốn có giữa nền y học cổ truyền của những nước thuộc địa và nửa thuộc địa với nền y học hiện đại nằm trong tay những thầy thuốc châu Âu hay Bắc Mỹ. Ngay cả những thầy thuốc của dân tộc Á, Phi và Mỹ La tinh được đào tạo trong các trường đại học y khoa châu Âu tổ chức ngay trên đất nước họ, cũng thường nghi ngờ hoặc khinh thường những kinh nghiệm y học của chính nước mình. Còn những thầy thuốc dân gian (thầy lang) của những nước đó, do bị chê cười và có khi bị truy nã nữa đã coi nền y học khoa học là nền Y học của bọn "da trắng" và thường có thái độ thù địch sâu sắc.

Mới gần đây tình trạng không hiểu biết lẫn nhau và thái độ thù nghịch mới bắt đầu được tiêu tan khi mà trong thời đại chúng ta, đa số các nước vùng nhiệt đới đã dành được độc lập.

Học thuyết y học cổ truyền về bản chất của bệnh đã phát sinh từ thời cổ một cách độc lập trong nền văn hóa của những dân tộc khác nhau ở châu Á, sau đó nó bị biến dạng theo thời gian và có màu sắc riêng đối với từng nước khác nhau ở phương Đông. Dưới ánh sáng của các thành tựu khoa học hiện đại, rất nhiều quan điểm lý thuyết của y học cổ truyền đã tỏ ra rất ngây thơ và tất nhiên đã mất hết giá trị. Nhưng trong nền tảng của y học cổ truyền đã tích lũy được những kinh nghiệm quý báu về việc sử dụng các dược liệu nguồn gốc thực vật và động vật nhằm mục đích chữa bệnh. Kinh nghiệm của rất nhiều thế hệ các nhà y học dân gian đã lựa chọn được những dược liệu hiệu nghiệm nhất. Không phải ngẫu nhiên mà trong kho tàng thuốc đông y có một số dược liệu được lưu truyền hàng trăm, và có khi hàng nghìn năm (nhân sâm, đại hoàng v.v..., Hammerman 1958).

Thuốc đông y và phương pháp sử dụng thuốc đông y có những điểm khác nhau về căn bản so với những vị thuốc mọi người đã quen biết và được ghi trong các Dược điển (Nicônôv và những người khác, 1961; Brekhman 1963; Brekhman và những người khác, 1963):

1) Nhóm những cây thuốc dùng trong đông y khác và nhiều hơn so với nhóm những cây thuốc dùng trong tây y (Hammerman, Xêmitrév 1963).

2) Đông y rất coi trọng sự phức hợp tự nhiên của các chất trong cây. Hơn thế nữa, Đông y còn chú ý làm cho phức hợp thêm. Thường thường trong nhiều đơn phức hợp của đông y, ta thấy nhiều vị thuốc gần gũi nhau về nguồn gốc thực vật hoặc về tác dụng trị bệnh. Còn y học khoa học (tây y) thì thường không dùng những vị thuốc nguồn gốc tự nhiên mà chỉ hay dùng những vị thuốc nguồn gốc tổng hợp. Các cây thuốc thường được loại hết chất độc và dùng dưới dạng các hoạt chất tinh khiết.

3) Trong đông y, dạng thuốc phổ biến nhất là thuốc sắc hay vị thuốc tán thành bột hầu như không chế biến gì khác. Trong y học khoa học hiện đại, người ta dùng riêng từng hoạt chất của vị thuốc được chiết ra bằng những dung môi hữu cơ.

4) Đông y đặc biệt dùng những vị thuốc ít độc có tác dụng chung và thường ít dùng với liều lượng lớn. Y học hiện đại dùng nhiều vị thuốc chữa triệu chứng, có dược lực rõ rệt, thường có tác dụng mạnh và độc.

5) Đơn thuốc của y học cổ truyền rất phức tạp, nó gồm một, vài khi tới hàng chục vị thuốc. Còn y học hiện đại thường dùng các đơn thuốc gồm một vị thuốc.

6) Đông y dùng nhiều vị thuốc nguồn gốc động vật hơn những vị thuốc nguồn gốc động vật được thừa nhận chính thức trong các Dược điển các nước Âu, Mỹ.

Với những điểm khác nhau căn bản đó và một số điểm khác nữa, Đông y đã chữa được nhiều bệnh bằng những vị thuốc đặc biệt của mình và ở các nước phương Đông nó đã được thừa nhận chính thức và về căn bản đã thỏa mãn nhu cầu điều trị thuốc men của nhân dân các nước đó, mặc dầu dân chúng vẫn không từ chối dùng thuốc kháng sinh và những vị thuốc khác

là thành tựu mới nhất của y học khoa học.

Tất cả những điều nói trên áp dụng đầy đủ cho nền y học cổ truyền của nhân dân Việt Nam (đông y).

Sau khi thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam, giữa thế kỷ trước những người châu Âu bắt đầu nghiên cứu một cách khoa học nền y học của Việt Nam và những cây thuốc Việt Nam. Phần lớn những công trình của Pháp dành cho việc nghiên cứu thực vật chí (Flora) của Việt Nam (gồm Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ là ba phần thuộc Pháp và cũng bị chia riêng biệt vào hồi đó) nhưng cũng có những công trình riêng chuyên nghiên cứu về các cây thuốc của y học cổ truyền.

Lần đầu tiên thầy thuốc Torell (theo tài liệu của Brentschneider 1898) đoàn viễn du miền Đông Dương (Indochine) của Pháp đã công bố những bút ký về y học vùng này trong các tài liệu của cuộc viễn du.

Regnault (1902) đã xuất bản một cuốn sách nói tỉ mỉ về nền y học cổ truyền của hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc nhưng chưa phân tích được sự khác nhau giữa hai hệ thống y học đó. Ông đã dẫn ra 494 dạng cây thuốc, tên gọi các cây thuốc được ghi bằng chữ Hán, đồng thời lần đầu tiên các cây đó có tên gọi khoa học bằng tiếng La tinh. Tiếp sau đó xuất hiện công trình về Dược liệu Việt Nam do nhà Dược liệu học nổi tiếng thành phố Paris tên Perô (Perrot, Hurrier 1907) và một số công trình khác nữa. Nhưng tất cả các công trình đó không có những tài liệu về thành phần hóa học của các cây cũng như tác dụng dược lý của chúng.

Những cây thuốc được sử dụng cả trong nền y học Trung Quốc và Ấn Độ đã được các nhà bác học châu Âu khảo cứu và tài liệu về các cây đó phong phú hơn.

Năm 1939, do cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2, quan hệ giữa Pháp và Việt Nam bị gián đoạn và đồng thời công tác khoa học cũng bị ngừng trệ mặc dù những công trình riêng biệt hoàn thành dựa trên các tài liệu thu thập trước đây vẫn tiếp tục xuất bản. Đáng chú ý là các công trình của nhà thực vật học người Pháp Pételot. Ngay từ những năm trước chiến tranh, cùng với Crevost, ông đã xuất bản danh mục sản vật Đông Dương. Vị thuốc (*Catalogue des Produits de l Indochne-Produits médicinaux*) gồm 2 cuốn (Crevost-Pételot, 1928-1935). Sau chiến tranh lại xuất bản cuốn sách gồm 2 tập của Pételot (1952-1953) về cây thuốc của Cămpuchia, Lào và Việt Nam.

Chỉ những năm gần đây mới thấy xuất hiện những công trình tuy vẫn còn ít ỏi của chính những nhà khoa học Việt Nam mà chúng tôi đã có được in (Đỗ tất Lợi 1964, Vũ văn Chuyên 1964).

Trong những năm kháng chiến, nhân dân Việt Nam thiếu hẳn một hệ thống y tế theo nghĩa hiện đại. Chẳng có sunfamit, các thuốc kháng sinh cũng như các dược phẩm quan trọng khác nữa. Mặc dù như vậy nhân dân Việt Nam chiến đấu và quân đội của họ vẫn có được nền y tế có hiệu quả xây dựng trên các nguyên tắc và phương thuốc của nền y học cổ truyền của Việt Nam. Trong các rừng rậm, đôi khi có thể gây ra các bệnh nguy hiểm tới tính mạng, người ta thu hái các cây thuốc, nhiều cây thuốc đó được trồng riêng biệt. Trong các khu du kích không phải chỉ có các cửa hàng thuốc mà còn có cả xưởng bào chế hoạt động nữa.

Hiện nay ở nước Việt Nam có 2 hệ thống y tế: Một hệ thống được xây dựng trên những nguyên lý chung của y học khoa học hiện đại, còn hệ thống kia hoàn toàn dùng các dược liệu của đông y (1), một nền y học hợp pháp được chính phủ Việt Nam nâng đỡ. Cả hai hệ thống đó không mâu thuẫn với nhau mà tồn tại song song làm phong phú cho nhau.

Tại nhiều làng, thôn có các trạm y tế chỉ có những lương y trình độ trung cấp làm việc. Ở những bệnh viện huyện và tỉnh có những nhóm lương y hoạt động và họ điều khiển một khoa riêng biệt. Không những chỉ ở tỉnh, mà ngay ở Hà Nội ta có thể thấy những bệnh viện trong đó mọi việc chữa chạy đều dựa vào đông y mà không lấy một thầy thuốc có bằng cấp tây y. Thường thường những bệnh viện đó chuyên chữa một số ít bệnh nhất định.

Năm 1957, ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thành lập hội đông y, đến nay đã

---

(1) Từ đây về sau, ta hiểu đông y là nền y học cổ truyền của Việt Nam như ở Việt Nam người ta thường gọi.

có tới 16.000 hội viên. Tại các huyện, tỉnh có các ban chấp hành huyện, tỉnh. Hàng năm hội tiến hành mở đại hội để kiểm điểm kết quả sử dụng đông y. Tại Trường Đại học Y khoa ở Hà Nội, nơi giảng dạy tây y đã có bộ môn đông y riêng. Các sinh viên y khoa trong vòng 45 ngày được nghe giới thiệu những cơ sở của nền y học cổ truyền của Việt Nam. Ngoài ra còn tổ chức lớp bổ dưỡng nghiệp vụ cho các lương y trình độ trung cấp và cao cấp. Nhưng phần lớn các lương y được đào tạo theo nguyên tắc "thầy kèm trò".

Đối với sự phát triển của học thuyết đông y, Viện Đông y thành lập năm 1957 đã có một giá trị rất lớn lao. Trong các nhiệm vụ của Viện có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm của đông y, kiểm tra lại những vị thuốc hiệu nghiệm nhất để phổ biến ứng dụng rộng rãi trong nhân dân.

Sự tổ chức các công việc ở đây là một thí dụ về mối liên hệ chặt chẽ và tương hỗ giữa hai nền y học. Mỗi bệnh nhân đều được các lương y và các bác sĩ tây y khám bệnh. Công tác điều trị tại các khoa của Viện (phương pháp chẩn bệnh hiện đại, việc trông nom người bệnh, bệnh án v.v...) ở một trình độ khá cao. Màng lưới tổ chức cung cấp thuốc đông y trong toàn quốc ở mức độ quốc doanh. Có cả một màng lưới thu mua để thu mua các cây thuốc mọc hoang và các cây thuốc do hợp tác xã trồng được để chuyển vào kho quốc doanh dược liệu. Quốc doanh dược liệu cung cấp dược liệu cho các cửa hàng, bệnh viện và các xí nghiệp dược phẩm. Xí nghiệp dược phẩm ở Hải Phòng chuyên sản xuất các thuốc bào chế đông y.

Người có công đóng góp vào việc tổ chức cung cấp thuốc đông y của nhân dân Việt Nam chiến đấu và trong việc nghiên cứu kho tàng to lớn các vị thuốc Việt Nam là một người con của nhân dân, nhà bác học nổi tiếng, giáo sư Đỗ Tất Lợi.

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ DƯỢC LIỆU HỌC LỚN NHẤT CỦA VIỆT NAM, GIÁO SƯ ĐỖ TẤT LỢI

Ông Đỗ Tất Lợi (1) là một trong những nhà hoạt động xuất sắc của y học khoa học hiện đại, người có khả năng bắc cầu giữa y học hiện đại với một trong những nền khoa học vĩ đại của châu Á - nền y học Việt Nam (ảnh chụp).

Đồng thời với việc tiếp thu một nền giáo dục về dược học hoàn hảo, hiện đại, sau đó lại được hấp thụ những thành tựu của khoa dược học thế giới, ngay từ thuở nhỏ, Đỗ Tất Lợi đã rất kính trọng các thành quả văn hóa của nước mình, trong đó có nền y học cổ truyền là một bộ phận gắn liền khăng khít. Hiểu rất rõ thực tế đông y, được biết rằng qua hàng bao thế kỷ, đông y đã chữa bệnh cho nhân dân nước mình, với trình độ khá cao cho nên đối với đông y, ông có tấm lòng nhiệt tình của người dân yêu nước và tính công bằng không thiên vị của một nhà bác học chân chính.

Thu thập các tài liệu về cây thuốc của nền y học cổ truyền, ông đã làm công việc không phải của một nhà dân tộc học hoặc một nhà thực vật học mà đã tạo ra được một cơ sở khoa học chân chính.

Là một công dân của nước Việt Nam, ông Đỗ Tất Lợi đã không có thành kiến dân tộc, cái đó có thể làm tổn hại đến những gì thực sự có giá trị của bất kỳ nền y học cổ truyền nào khác, đồng thời ông cũng không có tư tưởng "sùng bái Âu tây" tư tưởng này cho đến nay đã ngăn cản một số người hoạt động y học khoa học trong việc sử dụng kho tàng phong phú của nền y học cổ truyền đã tích lũy được.

Đường đời của ông Đỗ Tất Lợi rất điển hình cho cuộc đời của một người con của một dân tộc đã nhiều năm đấu tranh vì tự do độc lập của mình. Ông sinh trong một gia đình làm nghề

(1) Bản thân các tác giả đã có dịp gần gũi với ông Đỗ Tất Lợi khi ông sang thăm Leningrad và sau này trong dịp các tác giả công tác ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

nông nghiệp tại làng Phù Xá tỉnh Vĩnh Phú vào ngày 1 tháng 2 năm 1919. Có thể nói rằng tính yêu thiên nhiên đất nước đã thể hiện ở ông Đỗ Tất Lợi ngay từ thời thơ ấu do ảnh hưởng của cha ông là ông Đỗ Văn Kiêm, một người rất say mê trồng trọt và đã đạt được những kết quả không nhỏ trong việc trồng các cây ăn quả, nhất là cây na-*Anono squamosa* L.

Chàng thanh niên 20 tuổi Đỗ Tất Lợi vào Trường đại học y dược Hà Nội. Vào thời đó, trước khi vào đại học phải qua học bậc tiểu học, sau đó là bậc trung học trong vòng 13 năm (trong các trường trung học và đại học, tất cả các môn đều dạy bằng tiếng Pháp), ông Lợi đầu tiên học ở Thái Bình, sau đó ở Phúc Yên, Hải Phòng và cuối cùng là ở Hà Nội.

Đồng thời với việc vào trường đại học năm 1939, ông Đỗ Tất Lợi bắt đầu làm học trò của cụ lang Lê Văn Sáp là người chữa gãy xương nổi tiếng. Ngay cả ở Hà Nội cũng phải mời cụ đi chữa những trường hợp khó khăn.

Theo thầy dạy, ông Đỗ Tất Lợi đi thu thập các cây thuốc và đi thăm các bệnh nhân.

Thời kỳ năm 1939 tới năm 1944, khi ông Đỗ Tất Lợi học tập tại Trường đại học y dược ở Hà Nội, đó là thời kỳ không những học tập cần mẫn mà còn là thời kỳ nghiên cứu có mục đích rõ ràng. Nhà bác học trẻ tuổi kiên quyết đi theo con đường thâm nhập vào bí mật của đông y. Mọi thời gian rỗi ông đều để dành để đọc sách, nói chuyện với các thầy lang đông y.

Năm 1944, trước Cách mạng tháng Tám và tuyên ngôn thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông Đỗ Tất Lợi tốt nghiệp đại học và bắt đầu dốc những năng lực sẵn có cho công tác khoa học. Năm 1945, một tờ báo ở Hà Nội đã đăng bài báo đầu tiên của nhà bác học trẻ tuổi. Sau này, trong kháng chiến, bài báo đó được đăng lại trong tờ báo quân y. Trong bài báo, sau khi đã so sánh các thuốc của tây y và đông y, tác giả đã đi tới kết luận thuốc đông y rất quý giá và đặt vấn đề cần phải tổ chức lại công việc sản xuất thuốc men cho đất nước. Vào tháng 12 năm 1946, khi bắt đầu cuộc kháng chiến, ông Đỗ Tất Lợi đã ở trong hàng ngũ quân đội nhân dân Việt Nam. Đề nghị của ông xây dựng các phòng thí nghiệm nhằm nghiên cứu và sản xuất thuốc bằng nguyên liệu địa phương (nhất là bằng các cây thuốc địa phương) trong hệ thống quân y đã được chấp nhận. Ông được giao nhiệm vụ tổ chức và đứng đầu những phòng thí nghiệm đó-sau này là phòng dược chính. Suốt trong thời kỳ kháng chiến, khi mà những người yêu nước Việt Nam phải sống trong rừng sâu và trên núi cao, ông Đỗ Tất Lợi một dược sĩ chính của quân đội đã thu thập không biết mệt mỏi những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các thầy lang và đã chế nhiều thuốc cung cấp cho quân đội.

Trong giai đoạn này, một mặt ông đã nghiên cứu điều chế cao từ búp ổi *Psidium guyava* Lin. thay thế cho các dạng thuốc có tanin, chế tạo từ cây cà độc dược *Datura metel* L. thay thế cho thuốc belladona (*Atropa belladona* L.) mà Việt Nam không có, chế từ lá cây thường sơn *Dichroa febrifuga* Lam. là một loại thuốc chữa sốt rét.

Mặt khác, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm thấp, việc bảo quản thuốc men gặp rất nhiều khó khăn, ông Đỗ Tất Lợi đề ra phương pháp bảo quản các thuốc viên, giảm tỷ lệ hư hỏng (bị mốc) từ 50-60% xuống 3-5%. Lần đầu tiên ở miền Bắc Việt Nam đã tìm thấy Mã tiền *Strychnos* sp. là nguyên liệu cơ bản để đều chế Strychnin của Việt Nam, tìm thấy Ba gạc *Rauwolfia verticillata* (Lour.) Baill. để chế rauticil là một thứ thuốc phổ biến chữa cao huyết áp.

Hòa bình lập lại, ông Đỗ Tất Lợi giữ nhiệm vụ tổ chức và đứng đầu Bộ môn dược liệu và thực vật của Trường đại học y dược Hà Nội (từ năm 1963 đã tách thành hai trường riêng biệt), đồng thời làm cố vấn chuyên môn cho Công ty thuốc nam thuốc bắc và giảng dạy tại các Trường đại học tổng hợp Hà Nội và Trường đại học nông nghiệp v. v...

Trong Ủy ban khoa học nhà nước của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ông Đỗ Tất Lợi đứng đầu tiểu ban hóa thực vật và là phó tiểu ban thực vật đồng thời ông là trưởng ban dược liệu của Hội đồng dược điển Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông là một trong những người tổ chức và là người hoạt động tích cực của Hội Đông y, Hội dược học, là ủy viên ban chấp hành trung ương Hội phổ biến khoa học và kỹ thuật. Đồng thời với những hoạt động sư phạm và phổ biến khoa học rộng rãi, nhiều mặt và sôi nổi, ông đã tổng kết 26 năm nghiên cứu cây thuốc đông y và đã hoàn thành một bộ sách dược liệu gồm 6 tập.

CÂY THUỐC VIỆT NAM TRONG CÁC CÔNG TRÌNH CỦA GIÁO SƯ ĐỖ TẤT LỢI.[1]

Các công trình nghiên cứu của ông Đỗ Tất Lợi có tới hơn 70 bản đã xuất bản. Nếu xét tới những bước đầu nghiên cứu của ông Đỗ Tất Lợi trong hoàn cảnh kháng chiến, lúc không thể mơ tưởng việc xuất bản các tài liệu khoa học một cách bình thường, ta sẽ phải kinh ngạc năng lực và khả năng lao động của ông.

Trong đại đa số các công trình, ông đã xem xét các cây thuốc đông y với quan điểm thực vật và hóa thực vật. Ngoài những đóng góp chủ yếu đó cho dược liệu học, trong các công trình của ông còn làm sáng tỏ nhiều vấn đề thời sự của nền y và dược học của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong các tác phẩm có ghi lại những phương pháp cổ điển của châu Âu trong việc nghiên cứu các nguyên liệu thực vật như nghiên cứu hóa học, nghiên cứu vi phẫu, dẫn liệu dược lý đối với thầy thuốc v.v...

Trong số các tác phẩm đó có 3 công trình đáng được đặc biệt chú ý. Trước hết đó là một giáo trình tổng quát (320 trang) về các phương pháp chữa bệnh và các vị thuốc của Việt Nam cùng viết với Đỗ Xuân Hợp và đã được xuất bản hai lần (1958, 1960).

Giáo trình dược liệu của ông Đỗ Tất Lợi cũng đáng được chú ý và cũng được xuất bản hai lần. Trong đó ngoài những cây thuốc cổ điển của y học khoa học như *Convallaria majalis* L., *Valeriana officinalis* L., còn mô tả tỉ mỉ rất nhiều cây thuốc Việt Nam. Đa số các cây trong sách có nêu tên gọi latinh chính xác, có mô tả hình dáng chung, cấu tạo vi phẫu và cả thành phần hóa học.

Nhưng công trình chủ yếu của ông Đỗ Tất Lợi có thể coi là bộ sách *"Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam"* gồm 6 tập (1962-1965). Trong bộ sách đó đã trình bầy khoảng 430 loài cây thuốc, thuộc 116 họ, 51 vị thuốc động vật và 19 vị thuốc khoáng vật. Một số các vị thuốc được trình bầy thành một chuyên luận hoàn chỉnh.

Cũng như trong các quyển sách của ông Đỗ Tất Lợi xuất bản từ trước, với mỗi cây trong bộ sách đều có trình bầy đặc điểm hình thái mô tả cấu tạo vi phẫu, thành phần hóa học (thường kèm theo công thức cấu tạo) và những dẫn liệu về tác dụng dược lý.

Bộ sách có khoảng 50 hình vẽ minh họa và có kèm theo các bảng tra cứu. Khi dùng sách chúng ta có thể tra cứu bằng bảng liệt kê tên La tinh của tất cả các cây được xếp theo họ và xếp theo thứ tự mẫu từ La tinh.

Có thể nói rằng, trong số rất nhiều các sách nói về cây thuốc nhiệt đới, chưa có một bộ sách nào có thể so sánh được về mức độ chính xác và tỉ mỉ khoa học. Rất nhiều cây thuốc mà ông Đỗ Tất Lợi giới thiệu mới là lần đầu tiên thấy được dẫn ra trong các tài liệu về dược liệu học.

Sau đây chúng tôi sẽ phân tích danh mục các cây thuốc của bộ sách đó. Các cây thuốc được ông Đỗ Tất Lợi nhóm lại theo tác dụng chữa bệnh.

Nhóm lớn nhất gồm 70 loài cây là nhóm các vị thuốc chữa bệnh ở bộ máy tiêu hóa (trong y học nhân dân của các nước khác nhóm này cũng chiếm ưu thế).

Trong nhóm này có nhiều cây dùng để kích thích tiêu hóa, và trong loại này người ta nghĩ đến gia vị và các chất đắng.

Miền Đông Nam châu Á rất giàu các loài cây gia vị, trong đó có nhiều sản vật như hạt tiêu, đinh hương, quế nổi tiếng trên thế giới. Ông Đỗ Tất Lợi đã mô tả hơn 10 loại trong họ Gừng (*Zingiberaceae*) với các đại biểu của chi Đậu khấu (*Alpinia* L.), Sa nhân (*Amomum* L.), Nghệ (*Curcuma* L.), Địa liền (*Kaempferia* L.) và Gừng (*Zingiber* Adams), trong khi ở châu Âu chỉ biết tới một loài Gừng (*Zingiber officinale* Rosc.).

Trong y học khoa học, người ta coi chất đắng tốt nhất là chất đắng của rễ cây *Gentiana lutea* L. ở Việt Nam dùng một thứ thay thế cho nó là Long đởm *Gentiana scabra* Bunge, cây

(1) Ở phục lục IV có danh mục các công trình nghiên cứu của ông Lợi.

này cũng có mọc ở miền Viễn đông nước ta (đáng được nghiên cứu).

Để làm thuốc săn (astringent), y học Việt nam dùng các cây có nhiều chất tanin, trong đó phổ biến nhất là kha tử quả của cây kha tử *Terminalia chebula* Retz, ở vùng nhiệt đới, họ Bàng (*Combretaceae*). Kha tử được coi là một trong những vị quan trọng nhất của y học Tây Tạng và Ấn Độ (Hammermane, Xêmitrev 1963, Chopra và các người khác, 1965).

Để chữa bệnh lỵ, ở Việt Nam dùng trên 8 loại cây: trong đó chúng ta biết rõ Tỏi *Allium sativum* L. và lựu *Punica granatum* L. Nhưng có những cây mọc ở Liên Xô chúng ta không dùng. Chẳng hạn như rau sam *Portulaca oleracea* L. (có dùng cả trong danh sách của y học Ả Rập và Ấn Độ).

Vị thuốc này được coi là chống kiết lỵ tốt nhất là hoàng liên *Coptis chinensis* Franch, mọc ở nhiều vùng núi miền Bắc Việt Nam và được người ta thu hái để sử dụng. Ở miền Viễn đông Liên Xô, chúng ta cũng thấy có một loài khác của chi đó là *Coptis trifolia* (L.) Salisb. Qua việc thử tính chất chống khuẩn của những cây nói trên, ta thấy chúng đáng được chú ý.

Trong số những vị thuốc nhuận tràng, phải kể tới rễ đại hoàng *Rheum palmatum* L., một vị thuốc nổi tiếng thế giới từ thời cổ. Nước Việt Nam phải nhập đại hoàng từ Trung Quốc. Ông Đỗ Tất Lợi đã đề nghị dùng rễ cây chút chít *Rumex wallichii* Meissn. để thay thế. Ngoài ra các lương y Việt Nam còn kê đơn, những thuốc nhuận tràng mà ai cũng biết tới như dầu thầu dầu, ba đậu. Người ta còn dùng các cây có chứa các anthraglucozit (các chi Muồng *Cassia* L. và Lô hội *Aloe* L. v.v..).

Trong nhóm những thuốc trị giun sán có giới thiệu 11 loài trong đó hàng loạt cây nhiệt đới được dùng phổ biến với mục đích đó, cả ở Trung Quốc, Ấn Độ và Tây Tạng. Đông y Việt Nam thường dùng quả sử quân tử *Quisqualis indica* L. họ Bàng (*Combretaceae*). Một số của nhóm này được dùng rất phổ biến, vượt ra khỏi biên giới châu Á và được xuất sang cả châu Âu. Chẳng hạn ancaloit arecolin lấy từ hạt cau *Areca catechu* L. đã được ghi vào Dược điển Nga từ đầu thế kỷ 20 và được dùng trong ngành thú y (Dược điển quân đội toàn Nga, 1913).

Nhóm các vị thuốc lợi tiểu thông mật có khoảng 30 loại; trong số đó có rất nhiều cây chúng ta còn ít biết, theo quan điểm y học. Đó là cây tai chuột *Dischidia acuminata* Cost., vương thái tô *Oldenlandia corymbosa* L., sòi *Sabium sebiferum* (L.) Roxb., thông thảo *Tetrapanax papyrifera* (Hook.) Kock v.v...

Trong số các loài chứa flavonozit phải kể nghệ *Curcuma longa* L., quả dành dành *Gardenia radicans* Thunb., hoa hiên *Hemerocallis fulva* L.

Để chữa bệnh thận có vị phục linh *Poria cocos* Wolf., loài này được dùng rộng rãi cả ở Trung Quốc (Ibraghimôv, Ibraghimova, 1960) và Triều Tiên (1).

Nhiều vị thuốc ở Việt Nam dùng để chữa bệnh gan thận cũng là những vị được y học khoa học sử dụng. Thí dụ râu ngô *Zea mays* L., actixô *Cynara scolymus* L., râu mèo *Orthosiphon stamineus* Benth. v.v..

Ông Đỗ Tất Lợi nêu ra trên 30 vị thuốc cầm máu. Cũng như trong các nhóm khác, nhóm này có những cây mà y học khoa học và y học nhân dân nước ta cũng dùng. Chẳng hạn rễ cây bông *Gossypium* sp., nghể *Polygonum hydropiper* L., long nha thảo *Agrimonia pilosa* L., hồng hoa *Carthamus tinctorius* L., ngải cứu *Artemisia vulgaris* L., rễ của các loài thuộc chi Thược dược *Paeonia* L. Nhiều hơn cả có những đại biểu của cây cỏ miền Đông và Đông Nam châu Á. Đó là những loài mò *Clerodendron* L., huyết giác *Pleomele cochinchinensis* Merr. và rất nhiều loài khác. Một số trong các vị đó được dùng cả ở Trung Quốc như tam thất *Panax pseudoginseng* Wall., gai *Boehmeria nivea* (L.) Gaud., diếp cá *Houttuynia cordata* Thunb., bán hạ *Pinellia ternata* Breit, gỗ vang *Caesalpinia sappan* L. được dùng ở cả Ấn Độ.

Trong danh sách các vị thuốc cầm máu có những cây có trồng ở nước ta nhưng chỉ để làm cảnh không dùng để làm thuốc như cây Mào gà đỏ *Celosia cristata* L. (và Mào gà trắng *Celosia argentea* L.) được dùng cả trong y học Trung Quốc và Tây Tạng. Cỏ nhọ nồi *Eclipta alba* (L.)

---

(1) Theo tài liệu mà I. V. Gruxvitxki thu thập được ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Hassk. mọc như một loài cỏ dại ở miền Viễn đông nước ta, nhưng ở Việt Nam được coi là một vị thuốc gia đình tốt nhất để chữa các viết thương nhỏ.

Bộ sách có nêu ra khoảng 40 loài cây dùng để chữa ho, hen. Nhiều cây trong số đó được dùng vì có cả những tính chất sát trùng. Người ta dùng các cây có tinh dầu thuộc họ hoa môi (*Labiatae*) như cây é-*Ocimum basilium* L., *Ocimum sanctum* L., húng chanh *Coleus aromaticus* Benth., rễ của một số loài Hoa tán, nhựa cây tô hạp *Liquidambar orientalis* Miller, và cây cánh kiến trắng *Styrax tonkinense* Pierre v.v.. Ở Việt Nam thấy phổ biến và sử dụng trong Đông y cỏ tỹ gà *Drosera burmannii* Wakl., cây này cũng như *Drosera rotundifolia* L. (Somiakin, Khôkhlôv, 1949) đặc trưng do chứa chất naphtoquinon có tác dụng chống khuẩn.

Cũng trong loại thuốc chữa ho, về thuốc long đờm, người ta dùng các loại cây thuộc chi Viễn chí *Polygala* L. cũng như Cát cánh *Platycodon grandiflorum* DC mà rễ của nó, ở đây cũng như ở các nước Đông Á khác được coi là một vị thuốc quí.

Nhóm các vị thuốc chữa bệnh tim tương đối không có nhiều loại. Trong các nhóm này trước hết bao gồm những cây chứa glucozit chữa tim. Trong số 5 cây thuộc nhóm này có 4 cây thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Đó là cây trúc đào *Nerium oleander* L., thông thiên *Thevetia nerrifolia* Juss., mướp sát *Cerbera odollam* Gaertn. và sừng dê *Strophanthus divaricatus* Hook. và Arm., loài thứ năm, vạn niên thanh *Rhodea japonica* Roth. thuộc họ Hành (*Alliaceae*).

Ngoài ra có chín loài có tác dụng hạ huyết áp. Trong số đó trước hết phải kể tới cây có ancaloit đã biết: Cây ba gạc Ấn Độ *Rauwolfia serpentina* Benth. Một dạng khác của loài đó có tác dụng chữa bệnh tương tự đó là Ba gạc Việt Nam *Rauwolfia verticillata* (Lour.) Baill. mà ông Đỗ Tất Lợi đã phát hiện thấy trong các rừng rậm miền Bắc Việt Nam. Để giảm huyết áp người ta còn dùng dừa cạn *Vinca rosea* L., đỗ trọng *Eucommia ulmoides* Oliv. và một số cây nhiệt đới thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*): hai loài *Morinda* L. (nhàu và ba kích), và câu đằng *Uncaria rhynchophylla* (Miq.) Jackson có catêchin và các chất mầu. Một số cây thuốc thuộc nhóm có nhiều chất rutin như hoa hoè *Sophora japonica* L. và hoàng cầm *Scutellaria baicalensis* Georgi.

Y học Việt Nam có nhiều vị thuốc tác dụng tới thần kinh trung ương. Trong thống kê của ông Đỗ Tất Lợi có đưa ra 46 loài trong đó 38 loài có tác dụng bổ, 8 loài thuộc nhóm các vị thuốc an thần kinh. Trong số 8 loài sau, không có một loài nào được tây y sử dụng. Một số cây mà Việt Nam sử dụng có tác dụng an thần cũng được y học cổ truyền các nước khác biết tới: hoa nhài *Jasminum Sambac* Ait., lá vông *Erythrina indica* Lamk. dùng ở Trung Quốc, thiên trúc hoàng (lấy ở thân cây tre nứa) dùng ở Ả Rập.

Ông Đỗ Tất Lợi đã xếp vào nhóm các vị thuốc bổ cả những vị có tác dụng kích thích lẫn những vị có tác dụng bổ toàn thân. Nhân sâm, một loại thuốc bổ nổi tiếng, nhập từ Trung Quốc được dùng phổ biến. Hàng loạt cây khác của Việt Nam thuộc họ Ngũ gia bì (*Ara liaceae*) đều có tác dụng bổ nhiều hay ít (Gruxvitxki, 1967) đặc biệt là tam thất *Panax pseudoginseng* Wall (Gruxvitxki 1966). Tên sâm (các loại có tác dụng tương tự như nhân sâm) ở Việt Nam được dành cho ít nhất 10 cây thuộc họ khác nhau: thổ sâm cao ly (*Talinum crassifolium* Willd.) thuộc họ Rau sam (*Portulacaceae*). Sâm bố chính (*Hibiscus sagittifolius* Kurz.) thuộc họ Bông (*Malvaceae*). Bàn long sâm *Spiranthes sinensis* (Pers.) Ames thuộc họ Lan (*Orchidaceae*), nam sâm *Schefflera octophylla* (Lour.) Harms., thuộc họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*), sâm rừng *Boerhaavia repens* L. thuộc họ Hoa giấy (*Nyctaginaceae*), *Curculigo orchiodes* Gaertn. thuộc họ Thủy tiên (*Amaryllidaceae)* v.v... Trong số các cây ở Viễn đông và ngoại Baican tham gia vào các nhóm này có khổ sâm *Sophora flavescens* Ait., hoàng kỳ *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bunge, hà thủ ô *Polygonum multiflorum* Thunb. và khiếm thực *Euryale ferox* Salisb. (tất cả những cây này đang được chú ý nghiên cứu).

Cũng như trong các hệ thống Đông y khác, người ta sử dụng rộng rãi rễ cây cam thảo, 3 loại ô đầu phụ tử *Aconitum* L. được sử dụng, rễ của nó được chế biến phức tạp, một số các vị giúp ăn ngon và có tác dụng bổ toàn thân (đường, hồ đào, vừng, ý dĩ *Coix lachryma* Jobi L.). Ở đây

có kể tới kim anh *Rosa laevigata* Mich. Quả của nó chứa nhiều vitamin C.

Ngoài một số cây đã nói ở trên, trong số các cây nhiệt đới thuộc nhóm các vị thuốc bổ có khổ sâm cho lá *Croton tonkinensis* Gagnep. thuộc họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), hà thủ ô trắng *Streptocaulon juventas* Merr. thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*); hoài sơn *Dioscorea persimilis* Prain et Burk. thuộc họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*), cây sữa *Alstonia scholaris* R. Brown thuộc họ Trúc đào (*Apocynaceae*), trâu cổ *Ficus pumila* L. thuộc họ Dâu tằm (*Moraceae*), giây cam thảo *Abrus precatorius* L. thuộc họ Cánh bướm (*Fabaceae*) v.v.. Không hiểu làm sao danh sách này lại có đưa vào một số loài quế *Cinnamomum* Blume.

17 cây thuốc chữa tê thấp, đau xương được nêu ra, trong đó không có một cây nào trùng với với vị thuốc mà chúng ta đã biết. Có một số cây chứa saponozit (thổ phục linh *Smilax glabra* Roxb., tỳ giải *Dioscorea tokoro* Makino, độc hoạt *Aralia cordata* Thunb.); một số cây có ancaloit (phòng kỷ *Stephania tetrandra* S. Moore., náng *Crinum asiaticum* L.); thân rễ độc hoạt *Aralia cordata* dùng phổ biến ở miền Viễn Đông nước ta đã được nhập từ Trung Quốc.

Có tới trên 30 loài cây được dùng để chữa các bệnh mụn nhọt. Như ta thấy hàng loạt cây nêu ra đều có tính chất diệt vi khuẩn. Ông Đỗ Tất Lợi đã dẫn ra các nghiên cứu sinh vật chứng tỏ hoạt tính của một số cây còn được nghiên cứu ít như hoa kim ngân *Lonicera japonica* Thunb. thuộc họ Cơm cháy (*Caprifoliaceae*); sài đất *Wedelia chinensis* Merr. thuộc họ Cúc (*Compositae*); quả liên kiều *Forsythia suspensa* Vahl. thuộc họ Nhài (*Oleaceae*). Trong danh sách có nêu ra cây bạch hoa xà *Plumbago zeylanica* L. và cây móng tay *Lawsonia inermis* L. là hai cây chứa *naphtoquinon*. Ở đây có thể kể tới một số cây thuốc chứa tinh dầu như khung *Ligusticum sinensis* Oliv. và một số cây chứa nhiều tanin như hạ khô thảo *Prunella vulgaris* L.

Đông y dùng các cây có chứa indigo để chữa bệnh ngoài da (trong thống kê của ông Đỗ Tất Lợi có 5 loài). Những loại khác chưa được kiểm tra tính chất chống vi khuẩn. Có 4 loài họ Bông chắc là người ta dùng tác dụng làm dịu các vết đau của những cây đó. Để làm lành da người ta dùng các đại biểu của họ Thầu dầu (5 loài).

Nhiều cây nói trên cũng được Trung Quốc sử dụng. Cây móng tay được sử dụng rộng rãi trên toàn vùng cận đông để chữa các vết loét và ung nhọt. Ở Liên Xô chỉ có 6 loài trong nhóm đó.

Ông Đỗ Tất Lợi đã tách các cây độc ra một nhóm riêng. Bên cạnh cây sui (*Antiaris toxicaria* Leschen.) và cây hồi núi (*Illicium griffithii* Hook et Thoms) còn có 7 cây nhiệt đới ta còn biết ít trong đó có cây thân thảo rất độc thuộc họ Mã tiền (*Loganiaceae*) là cây lá ngón *Gelsemium elegans* Benth.

Các nước nhiệt đới có rất nhiều rắn độc cho nên việc tách thành một nhóm các vị thuốc chữa rắn cắn là hợp lý. Những cây thuốc đó của đông y Việt Nam không phải là ít (cuồng *Aralia armata* Seem.; ngũ gia bì *Schefflera* sp. v.v...). Đặc tính của các cây đó được nêu lên ở những nhóm phân loại theo tác dụng trị bệnh.

Trong khi phân tách bảng thống kê của ông Đỗ Tất Lợi, chúng ta chú ý thấy rằng đa số các cây thuốc đều thấy có ở địa phương, chỉ có một số ít loài nhập của Trung Quốc (nhân sâm, đại hoàng v.v...). Rất nhiều cây được trồng ở Việt Nam như cây ăn quả (đu đủ *Carica papaya* L. ổi, chanh, cam, mơ, mận, lựu v.v...), các cây rau (khoai lang *Ipomea batatas* Lamk., hành, tỏi, hạt cây cải xanh, cải củ), các cây công nghiệp (bông, gai, cây móng tay), và các cây gia vị. Tất cả những cây đó đều có tác dụng chữa bệnh ở mức độ nhiều hayít.

Có những cây thuốc di thực từ những nước khác (thầu dầu *Ricinus communis* L., lô hội, thuốc phiện, *Papaver somniferum* L., bạc hà châu Âu *Mentha piperita* L., cây móng tay, canhkina *Cinchona succirubra* Pavon ...).

Nhiều cây thuốc Việt Nam thấy mọc hoang trên lãnh thổ Liên Xô. Đó trước hết là những loại cỏ dại mọc phổ biến như tề thái *Capsella bursa pastorius* (L.) Medic., ngưu bàng *Arctium lappa* L., nghể, ké đầu ngựa *Xanthium strumarium* L.). Có nhiều nhất là những loài trùng với các loài mọc ở Viễn đông và ngoại Baican (đã nêu ra trong quá trình phân tích bản thống kê của ông Đỗ Tất Lợi).

Nếu xét bản thống kê theo quan điểm dân tộc học (tức là xét các nền y học dân tộc của các nước khác cũng dùng những cây thuốc Việt

Nam), thấy rằng y học Việt Nam dùng nhiều cây thuốc mà Trung y cũng dùng. Nhiều cây thuốc nhiệt đới cũng được sử dụng cả trong y học Ấn Độ, một số ít hơn được dùng ở y học Ả Rập.

Dù mới chỉ xem qua bộ sách gồm 6 tập của ông Đỗ Tất Lợi, ta cũng phải thấy các tài liệu mà ông thu thập được rất phong phú, vô cùng bổ ích không những đối với nhân dân Việt Nam mà còn có tác dụng khích lệ việc nghiên cứu y học phương đông sâu sắc hơn nữa bằng các phương pháp khoa học.

Đáng chú ý là đơn thuốc phức hợp phổ biến rộng rãi không những ở y học Việt Nam mà còn ở các nền đông y khác nữa. Để lấy làm thí dụ chúng tôi nêu ra các bài thuốc chữa gẫy xương mà không cần bó bột (phương pháp điều trị độc đáo của Việt Nam).

Ngoài việc chỉnh đốn tại chỗ nơi gẫy và giữ nơi này bất động người ta còn điều trị tại chỗ và toàn thân. Chỗ gẫy được bôi dịch ngâm trong cồn 70 độ một hỗn hợp của 5 vị thảo mộc (nụ đinh hương *Eugenia caryophyllata*, hồi hương *Foeniculum vulgare* Mill., rễ bạch truật *Atractyloides chinensis* (DC) Koidz., ô đầu *Aconitum* sp., đại hoàng *Rheum officinale* Baill. v.v... sau đó đắp lên một lớp thuốc sền sệt như cháo dày 2-3mm gồm nước cơm (10 phần), lá cúc tần *Pluchea indica* Less. (5 phần), lòng trắng trứng (2 phần), bên trên đậy một miếng lá chuối. Đồng thời người bệnh được uống thuốc sắc của 15 vị thuốc: Bổ cốt toái *Polypodium fortunei* Kuntze, đỗ trọng *Eucommia ulmoides*, tục đoạn *Dipsacus chinensis* Bat, sinh địa *Rehmannia chinensis* Libosch. bạch chỉ *Angelica glabra* Makino, bạch thược *Paeonia albiflora* Pall, xích thược *Paeonia obovata* Maxim, xuyên khung *Conioselinum univittatum* Turcz, cam thảo *Glycyrrhiza* L. v.v..

Để chữa bệnh đau thận kinh niên người ta dùng đơn phức hợp bao gồm é *Ocimum sanctum* L. 80g,, tía tô *Perilla frutescens* (L.) Breit. (lá), 70g; thân rễ gừng *Zingiber officinale* Rosc. 12g, quả táo đen *Ziziphus jujuba* Lam. 12g. Sắc tất cả các vị đó trong 500ml nước và cho thêm khoảng 200g hành củ. Thuốc sắc được dùng trong 2 ngày trong suốt quá trình điều trị phải uống 30 liều như thế.

Đáng chú ý hơn nữa việc nghiên cứu phương pháp chữa bệnh không phải bằng đơn thuốc nhiều vị mà những đơn thuốc chỉ dùng một cây thuốc. Chẳng hạn các thầy thuốc ở khoa thuốc nam bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp đã sử dụng thành công nước sắc của cỏ cây núc nác *Oroxylum indicum* Vent. để chữa các bệnh dị ứng.

Bài thuốc đó đã thu thập ở y học dân gian ở một huyện xa xôi của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Qua khảo sát dược lý tiến hành tại phòng thí nghiệm dược lý và trị liệu thực nghiệm của Viện nghiên cứu các hoạt chất sinh vật thuộc phân viện Viễn đông của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô đã thấy rõ các tính chất đáng chú ý của cây đó, chứng minh tác dụng chống dị ứng của nó. Nhưng vấn đề không phải là ở chỗ cho đến nay chúng ta chưa có cây đó (có thể đem trồng cây núc nác ở vùng cận nhiệt đới của nước ta). Qua khảo sát kỹ lưỡng vị hoàng cầm *Scutellaria baicalensis* Georgi. chúng ta thấy nó có thành phần hóa học rất gần với núc nác. Chất Baicalein trong núc nác tương đương với genin của glucozit oroxylin A trong vỏ núc nác, và chất baicalin của núc nác chỉ khác wogoonin của vị hoàng cầm về vị trí của nhóm metoxy. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng cần nghiên cứu vị hoàng cầm để có thể dùng làm một vị thuốc chữa dị ứng.

Cùng với việc nghiên cứu cây họ thuốc Ngũ gia bì (*Araliaceae*) ở nước ta (nhân sâm *Panax ginseng* C. A. Mey; *Eleutherococcus senticosus* (Rupr. et Maxim.) Maxim., *Echinopanax elatum* Nakai, *Acanthopanax sessiliflorum* (Rupr. et Maxim) Seem; *Aralia mandshurica* Rupr. et Maxim) cần chú ý những đại biểu Việt Nam của họ đó.

Trong số rất nhiều cây thuốc họ Ngũ gia bì ở Việt Nam, đông y Việt Nam thường dùng hơn cả là cây tam thất *Panax Pseudoginseng* Wall, cây ngũ gia bì *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Merr., cây cuồng *Aralia armata* Seem, thông thảo *Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch, nhiều loại của chi *Schefflera* J. R. et G. Forst. (Gruxvitxki 1967), ở vùng nhệt đới.

Các dạng đó cần phải được trước hết nghiên cứu trên thực nghiệm.

Tại phòng thí nghiệm dược lý và trị liệu thực nghiệm của VIện nghiên cứu các hoạt chất sinh vật đã tiến hành một công trìnhnhỏ

theo hướng đó (I. I. Brekhman).

Người ta thấy rằng hoạt tính về mặt tác dụng kích thích (thí nghiệm trên chuột bạch chạy trên dây dài vô hạn cho tới mệt mỏi hoàn toàn của rễ loài *Schefflera* sp. vào khoảng 225 CED_{33} (CED là 3 chữ đầu tiếng Nga có nghĩa là đơn vị kích thích), của lá là 118 CED_{33} tức là vào khoảng 2 lần lớn hơn hoạt tính của *Eleutherococcus senticosus* (Rupr. et Maxim, một loài thuốc dùng thay thế cho nhân sâm.

So với bất kỳ nền y học cổ truyền nào, y học khoa học thể hiện rất nhiều tính ưu việt.

Nhưng ta không thể không mượn của nền y học cổ truyền vĩ đại của các dân tộc những vị thuốc (đôi khi cả phương pháp chữa bệnh nữa) mà các lương y đã tích lũy kinh nghiệm từ hàng nghìn năm nay.

Tất nhiên trong việc vay mượn đó, giai đoạn đầu tiên phải là giai đoạn nghiên cứu sâu sắc chân chính, khoa học các cây thuốc của y học cổ truyền.

Về mặt này kinh nghiệm của giáo sư Đỗ Tất Lợi rất đáng được học tập và đáng quý.

Cái cầu mà giáo sư Đỗ Tất Lợi đã bắc từ nền y học cổ truyền của nhân dân Việt Nam tới nền y học khoa học hiện đại tất nhiên mới là bước đầu của quá trình làm phong phú ngành dược liệu của chúng ta bằng rất nhiều cây thuốc vô cùng quý giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Brekhman I.I. (1963)-*Con đường cơ bản và nhiệm vụ nghiên cứu những cây thuốc vùng Viễn đông - Tư liệu để nghiên cứu nhân sâm và những cây thuốc khác - Viễn đông 5 - Vladivốtxtốc* (Nga văn).

Brekhman I.I., A. V. Khllmaxépxkula và V. S. Khmaruc (1963)-*Vài báo cáo về thuốc đông y chữa ung thư-Tư liệu các hội nghị phòng và chữa bệnh ung thư và điều tra những vị thuốc vùng Viễn đông chữa ung thư-Vladivốtxtốc* (Nga văn).

Dược điển quân đội toàn Nga (1913).

Vũ Văn Chuyên (1964)-*Dược thảo chí Việt Nam*-Những vấn đề dược liệu-Viện hóa dược học Leningrad.

Hammerman A. F. (1958)-*Y học Trung Hoa và Tây Tạng trong những bài Hiện tình triển vọng nghiên cứu những nguồn cây thuốc Liên Xô*-Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô M. L. (Nga văn).

Hammerman A. F. và B. V. Xêmitrév (1963)-*Từ điển tên cây thuốc dùng ở Tây Tạng bằng tiếng Tây Tạng, Latinh và Nga, Ulan-Uđê.*

Gruxvitxkii I. V. (1965)-*Tam thất Panax paeudoginseng Wall., một cây thuốc đông y quý*-Những vấn đề dược liệu 3-Viện hóa dược học Leningrad.

Gruxvitxkii I. V. (1967)-*Điều tra những cây thuốc mới trong họ Ngũ gia bì ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*-Những vấn đề dược liệu 4-Viện hóa dược học Leningrad.

Đỗ Tất Lợi (1964)-*Vấn đề nghiên cứu để khai thác thuốc ở Việt Nam* (Nga văn)-những vấn đề dược liệu 2-Viện hóa dược học Leningrad.

Ibraghimốv F. I. và V. S. Ibraghimôva (1960)-*Vị thuốc chính trong y học Trung Quốc (Trung y)*-Nhà xuất bản y học Medghiz.

Nikônốv G. K. -Lâu Chí Sâm-Trị Trình Ze-Lêalin Thiên-Đun Li Li-Min Li Hô Quan Ken-Lôo Ya Trân (1961)-*Tư liệu để nghiên cứu những vị thuốc Trung y dùng chữa cao huyết áp, viêm thận, đái đường và ung thư*-Công tác dược khoa 2 và 6.

Xêmiakin M. M., A. S. Khôkhlốv (1949)-*Hóa học các chất kháng sinh*-Nhà xuất bản hóa học M. L.

Bretschneider (1898)-*Hystory on European botanical discoveries in China*- London.

Chopra N. N., S. L. Nayar., J. C. Chopra (1956)-*Glossary of Indian medicinal plants*-New Delhi.

Crevost Ch., A. Petelot (1928, 1935)-*Cata-*

logue des produits de l Indochine V- Produits médicinaux, Hanoi P.1, P.2.

Perrot E., P. Hurrier (1907) - *Matière médicale et Pharmacopée sino-anamite Rec. des travaux du Labo.* de Mat. Med. de la Fac. de Pharm. 4-Paris.

Pételot A. (1952)-*Les plantes médicinales du Cambodge, du Laoos et du Vietnam*-Arch. des Rech. agronom. et pastorales au Vietnam-Saigon I. 14.

Pételot A. (1953)-*Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam*-Arch. des Rech. agronom, et pastorales au Vietnam-Saigon 2-18.

Regnault J. (1902)-*Médecine et Pharmacie chez les Chinois et chez les Annamite*-Paris.

Viện nghiên cứu các hoạt chất sinh vật Viễn đông

Viện hàn lâm khoa học Liên Xô

Viện thực vật V. L. Komarôv - Viện hàn lâm khoa học Liên Xô

Viện hóa dược học Leningrad

Viện hàn lâm lâm nghiệp Leningrad - S. M. Kirốv

Bài nhận ngày 10 tháng 8 năm 1966

VII. NGHIÊN CỨU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

Sau khi nắm vững được khả năng và nhu cầu của nước ta về một số cây thuốc và vị thuốc (xem I, II, III của phụ lục này) cùng với việc tiếp tục tiến hành điều tra, chúng tôi bắt tay ngay vào nghiên cứu để có thể kịp thời khai thác một số cây thuốc và vị thuốc có nhu cầu lớn, có nhiều khả năng về nguyên liệu và điều kiện chế biến, sản xuất. Trong việc lựa chọn những vấn đề nghiên cứu để khai thác, chúng tôi dựa vào mấy phương hướng sau:

I. Ưu tiên khai thác trước những chất thuốc đã được thế giới nghiên cứu và sử dụng

Chúng tôi nghiên cứu để đưa vào sản xuất những chất đã được nghiên cứu rồi, nhân dân, thầy thuốc đã quen dùng, nguyên liệu ta sẵn có, điều kiện trang bị, thiết bị của ta hiện nay có thể sản xuất được nhưng trước đây vì lý do nào đó ta lại chỉ biết xuất nguyên liệu để rồi nhập thành phẩm. Làm được như vậy, chúng ta sẽ thừa kế được những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và nước ngoài, rút ngắn được thời gian mò mẫm, tiết kiệm chi phí, nhanh chóng đưa vào phục vụ đúng với tinh thần của cấp trên đề ra. Trong khi thực hiện theo phương hướng này luôn luôn nắm vững kỹ thuật thể hiện trên chất lượng và giá thành của sản phẩm.

Ngay từ năm 1948, chúng tôi đã chiết *clorophin* từ lá tre, lá táo chế thành thuốc mỡ, thuốc tiêm vì clorophin là một chất kháng sinh vào loại hiện đại nhất lúc đó để điều trị những vết loét, vết thương, chống hôi thối. Nguyên liệu ta sẵn có, nhưng bí quyết là sản xuất như thế nào cho sản phẩm có chất lượng đảm bảo, số lượng đủ dùng, giá thành có thể so sánh với giá mua của nước ngoài nếu có.

Cũng năm 1948, chúng tôi đã chiết *stricnin* một ancaloit có tác dụng kích thích thần kinh giúp tiêu hóa-từ một loại hạt mã tiền mọc hoang rất nhiều ở vùng núi rừng Việt Bắc. Từ năm 1955, chúng tôi lại còn cải tiến thay dung môi rẻ bằng 1/5 dung môi cũ, cho đến nay vẫn được áp dụng.

Năm 1956, lần đầu tiên ở Việt Nam, chúng tôi đã chế tinh thể *tecpin*-một vị thuốc chữa ho-từ tinh dầu thông, chấm dứt tình trạng từ lâu ta xuất tinh dầu thông để rồi lại nhập tecpin của nước ngoài.

Cũng trong năm 1956, lần đầu tiên ở vùng Đông Nam Á, chúng tôi đã chiết chất *neriolin*-một glucozit chữa tim, chỉ mới được thế giới đưa vào sản xuất ít năm gần đây-từ cây trúc đào, một loại cây trước đây nhân dân ta chỉ trồng làm cảnh.

Cũng để tận dụng những nguồn thuốc mới chữa tim mà nguyên liệu ta sẵn có, năm 1958, chúng tôi đã chiết thành công chất *thevetin*, một glucozit chữa tim khác, từ hạt cây thông thiên trước đây cũng chỉ được

trồng làm cảnh.

Năm 1959, trước nhu cầu thuốc có vitamin của Bộ Y tế đề ra, bằng dụng cụ và dung môi đơn giản, rẻ tiền, lần đầu tiên ở Việt Nam chúng tôi đã chiết được từ hoa hòe chất *vitamin P* (còn gọi là chất rutin, rutozit). Chúng ta biết rằng, chất rutin cũng là một loại thuốc mới được thế giới chú ý ít năm gần đây để làm thuốc chữa bệnh tim mạch, huyết áp. Do công trình nghiên cứu này, nguyên liệu hoa hòe của ta trước đây bị coi là một mặt hàng ứ đọng, ít được chú ý khai thác, đã trở thành một nguyên liệu có giá trị xuất khẩu cao vì hàm lượng rutin gấp 4 đến 5 lần những nguyên liệu khác mà thế giới vẫn sử dụng để chiết rutin.

Tinh dầu là một loại hoạt chất lấy từ các loại cây, đã được nghiên cứu nhiều, tác dụng chữa bệnh không có điều gì phải tranh cãi, cách chiết không đòi hỏi trang thiết bị phức tạp, vốn đầu tư ít, cho nên ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng tôi cũng đã tiến hành cất và *tinh chế tinh dầu tràm (khuynh diệp)* rồi chế thành thuốc xoa, thuốc tiêm, làm thuốc sát trùng chữa ho, chữa bỏng, đắp vết thương, xoa bóp nơi đau nhức. Và từ năm 1956, đã tiến hành nghiên cứu đặt vấn đề trồng và khai thác tinh dầu bạc hà, một loại tinh dầu có nhu cầu rất lớn ở nước ta, vì trước kia hàng năm ta phải nhập dùng cho nhiều ngành công nghiệp: chế biến dầu cù là, chữa cảm cúm, kem đánh răng, nước uống bạc hà...

Do đó, khi được chính thức giao nhiệm vụ, có thêm người, thêm kinh phí, năm 1977 chúng tôi đã góp phần vào việc tự túc sản xuất được 60 tấn tinh dầu bạc hà và trên 10 tấn mentol tinh thể.

Cũng loại hoạt chất chiết bằng cách cất lần đầu tiên ở nước ta, vào năm 1957, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tận dụng hạt mơ, hạt đào, lá đào để cất nước cất hạt mơ, hạt đào và lá đào dùng thay thế cho nước cất lá anh đào (eau disti- llé de laurier cerise) trước đây ta phải mua của Pháp để làm thuốc chữa ho, đau bụng.

Chế được những hoạt chất từ những cây thuốc của ta, không những chúng ta làm tăng giá trị nguyên liệu mà lại còn làm tăng nhu cầu, do đó càng thúc đẩy trồng trọt và chăn nuôi những cây thuốc và động vật làm thuốc sớm đi vào công nghiệp hiện đại.

II. Nghiên cứu chế thành dạng tiện dùng, tiện bảo quản, hiệu lực đồng đều đối với những cây thuốc, vị thuốc hoạt chất chưa được rõ, hoặc còn ít được nghiên cứu

Chúng ta biết rằng, ngay ở những nước có nền khoa học hiện đại, không phải người ta chỉ sử dụng cây thuốc để chiết hoạt chất. Đối với nhiều cây thuốc mà hoạt chất chưa rõ ràng như ngải cứu, râu ngô, nhân sâm, người ta cũng vẫn dùng toàn bộ cây thuốc và tìm cách chế thành những dạng thuốc tiện dùng, tiện bảo quản, hiệu lực tương đối đồng đều. Trong lĩnh vực y học cổ truyền dân tộc của ta lại càng có nhiều vị thuốc chưa được nghiên cứu. Việc nghiên cứu tìm hoạt chất và cơ chế không đơn giản và nhanh chóng như một số người nghĩ. Trước nhu cầu to lớn về thuốc men của nhân dân ta, theo phương châm tự lực cánh sinh, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu chế thành những dạng thuốc tiện dùng, tiện bảo quản và hiệu lực tương đối đồng đều để sớm đưa vào sử dụng, đồng thời chúng tôi cũng vẫn tiến hành nghiên cứu đi sâu về các mặt khác. Điều quan trọng ở đây là lựa chọn những bệnh phổ biến, những cây thuốc, vị thuốc hiệu quả chắc chắn, nguyên liệu ta có sẵn dồi dào để tiến hành trước.

Thuốc chữa các bệnh của phụ nữ là loại thuốc chúng tôi chú ý đầu tiên (1946).

Thuốc đông y chữa bệnh phụ khoa trước đây hoàn toàn phải nhập từ biệt dược như ái mẫu ninh, ô kê, bạch phượng, ninh khôn hoàn v.v... đến các vị thuốc kê đơn như đương quy, thược dược, xuyên khung, thục địa (hai vị sau, ta mới di thực và tự túc một phần trong mấy năm gần đây). Dựa vào kinh nghiệm nhân dân, vào kinh nghiệm gia đình, đối chiếu với những tài liệu đã nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài chúng tôi đã đưa ra một đơn thuốc gồm các vị thuốc hoàn toàn Việt Nam, trước đây bị xem thường, chế thành dạng thuốc ống để uống, dễ bảo quản, khi dùng có ngay không mất công sắc. Đơn thuốc này đã được công nhận chính thức, hoặc đưa vào sản xuất lớn dưới dạng ống và viên với những tên Cao hương ngải, Cao ích mẫu, Viên ích mẫu v.v...

Cũng từ năm 1946, chúng tôi đã chế cây cỏ sữa nhỏ lá thành *thuốc chữa ly* cho trẻ em

dưới dạng thuốc ống để uống. Hiện nay tuy chưa được trồng để sản xuất lớn, cỏ sữa nhỏ lá đã là một vị thuốc được tín nhiệm để chữa ly trẻ em. Cùng với những cây thuốc chữa ly amip và trực trùng khác (nha đảm tử, viên pama) chế từ những vị thuốc trong nước và có thể sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn, thuốc chữa ly từ cây cỏ sữa nhỏ lá đã góp phần nào giải quyết bệnh ly là một bệnh phổ biến ở nước ta. Trước đây thuốc chữa bệnh này cũng gần như lệ thuộc hoàn toàn vào nước ngoài, vì thuốc tây thì chỉ quen với emetin là một ancaloit phải mua của các nước tư bản, cacbason, mixiot, ganidan, cloroxit cũng đều phải mua ở nước ngoài.

Năm 1964, toàn bộ thuốc *chữa những trường hợp mẩn ngứa, dị ứng* cũng chỉ có những thuốc tây phải nhập như pipolphen, thiantan, bimedrol v.v... Chưa nói đến những tác dụng phụ gây khó chịu cho người dùng như buồn ngủ, mệt. Dựa vào kinh nghiệm của nhân dân, có tham khảo các tài liệu nghiên cứu trong nước và nước ngoài, chúng tôi đã đưa vào sản xuất hai loại *thuốc K1 và K2* hoàn toàn dùng những cây thuốc có sẵn ở trong nước, đồng thời chứng minh bằng thực nghiệm và lâm sàng một tác dụng mà trước đây, theo chúng tôi được biết, chưa thấy tài liệu nào nói đến. Hiện nay K1 và K2 đã được sản xuất dưới hai dạng thuốc ống để uống và thuốc viên rất tiện dùng và dễ uống; những cây thuốc trước đây chưa được chú ý nay đã được ghi vào danh mục để phát triển.

Cũng theo hướng này, năm 1969, những nhu cầu rất lớn về thuốc *chữa bướu cổ* ở nước ta, nhờ tham khảo tài liệu, chúng tôi được biết ở Liên Xô đã sử dụng cây ké đầu ngựa (có chứa nhiều iôt) để chữa bướu cổ. Tuy đây là một kinh nghiệm không thấy trong nhân dân ta cũng như trong đông y, nhưng chúng tôi cũng đặt vấn đề tìm thêm một công dụng mới cho một cây có nhiều ở nước ta. Sau khi kiểm tra và định lượng, thấy cây ké đầu ngựa ở nước ta dù mọc ở đồng bằng hay miền núi, đều chứa một lượng iôt khá cao, đủ để chỉ cần sử dụng với 1 đến 2g cây. Chúng tôi đưa vào sử dụng trên lâm sàng thấy kết quả rất tốt. Thế là, chúng ta đã có được một vị thuốc trong nước, mọc nhiều ở miền núi để chữa một bệnh phổ biến. Trước đây, thuốc iôt chữa bướu cổ hoặc phải mua của nước ngoài, hoặc mới đây ta chế được từ một loại rong mơ nhưng vì mọc ở dưới biển nên phải chế biến từ biển rồi vận chuyển lên miền núi, còn đây là một vị thuốc mọc ngay tại địa phương miền núi.

Đối với bệnh *huyết áp*, lúc đầu dựa theo kinh nghiệm của thế giới, chúng tôi đặt vấn đề di thực cây ba gạc Ấn Độ *Rauwoflia serpentina* (1958), nhưng sau đó chúng tôi phát hiện thấy cây ba gạc Việt Nam *Rauwoflia verticillata* trước tiên ở Lào Cai (1959), sau đó ở Cao Bằng, Lạng Sơn và nhiều tỉnh khác. Sau khi so sánh hoạt chất và tác dụng khác, thấy cây ba gạc Việt Nam và cây ba gạc Ấn Độ tương tự nhau, chúng tôi đặt vấn đề chế cây ba gạc Việt Nam dưới dạng cao lỏng và viên ancaloit toàn phần để dùng thay cho ba gạc Ấn Độ. Nhưng dù sao đó cũng chỉ là vận dụng một kinh nghiệm của nước ngoài vào một cây cùng họ, cùng chi ở nước ta. Trước một nhược điểm của thuốc ba gạc, chúng tôi đặt vấn đề tìm một đơn thuốc hoàn toàn Việt Nam, đã đưa ra *đơn thuốc* HA_I, chế thành dạng thuốc ống để uống dùng hạ huyết áp lại tránh được những tác dụng phụ khó chịu của thuốc ba gạc. Đơn thuốc này hiện nay cũng đã được nhiều nơi đưa vào sản xuất hàng loạt hoặc dùng dưới hình thức kê đơn về sắc thuốc.

Thuốc tẩy giun sán cũng là một nhu cầu lớn đối với nước ta, nhưng hầu hết thuốc giun vẫn phải nhập như xăngtônin, piperazin; một số vị thuốc khác có trong nước như tinh dầu giun, sử quân tử, nhưng hoặc phức tạp trong cách dùng, khó uống hoặc không đủ nhu cầu. Chúng tôi dựa vào kinh nghiệm thu thập được trong nhân dân, kiểm tra lại trong phòng thí nghiệm và trên lâm sàng (trên hơn một vạn người), để dùng vỏ xoan (một nguyên liệu ta có rất sẵn, phần vỏ trước đây hoàn toàn vứt bỏ đi mỗi khi người ta chặt xoan lấy gỗ) để làm thuốc tẩy giun, sán. Kết quả: tỷ lệ ra giun rất cao, ra cả giun đũa lẫn giun kim, không phải dùng thuốc tẩy, còn đính chính được một thành kiến sai lầm cũ cho rằng vỏ xoan rất độc. Thực tế khi dùng đúng liều lượng thì không độc như người ta nghĩ, mà hiệu quả lại cao. Đối với *bệnh sán*, ngoài những vị thuốc như vỏ lựu, hạt bí ngô, hạt cau quen thuộc, dựa vào kinh nghiệm nước ngoài chúng tôi đã sử dụng có kết quả lông và hạch cây rùm nao *Mallotus philippinensis* mọc rất phổ biến ở trung du, tăng thêm một vị mới trong danh mục thuốc trị sán ở nước ta.

Cũng nhờ nắm vững được ta có những cây thuốc gì, có nhiều hay ít, đã được nhân dân sử dụng như thế nào, cho nên khi được Bộ y tế đề ra *tìm một loại thuốc cho công nhân làm ở những nơi nóng uống* (lò đúc gang, lò thủy tinh, lò xi măng v.v..) có khả năng giảm lượng mồ hôi, giảm mệt nhọc, giảm hiện tượng đi tiểu ra máu vì lượng rất hại người; sau khi đã nghiên cứu và thí nghiệm trên thực địa, chúng tôi đã đưa vào sử dụng rộng rãi nước quả mơ (trước đây quả mơ chỉ dùng để chế ô mai). Sau công trình nghiên cứu này, một số cơ sở sản xuất đã chế thành nước giải khát phục vụ rộng rãi nhân dân trong mùa hè.

Tóm lại, nhờ theo đúng phương châm: trên cơ sở của khoa học hiện đại, thừa kế và phát huy những truyền thống tốt đẹp của cha ông, cho nên trong thời gian ngắn chúng tôi đã tìm được hai phương hướng trên và đưa được vào sản xuất một số thuốc chữa một số bệnh phổ biến ở nước ta. Những thuốc đưa ra do có hiệu lực, việc sử dụng lại thuận tiện, đơn giản hơn những cách dùng cũ, đã góp phần làm cho quần chúng càng thêm tin tưởng vào kinh nghiệm của cha ôngvà nguồn dược liệu phong phú của nước nhà.

III. Vấn đề trồng cây thuốc và nuôi động vật làm thuốc

Chính qua việc nghiên cứu để đặt vấn đề khai thác nguồn dược liệu của nước ta, đối chiếu so sánh với những bước đi của những nước tiên tiến, chúng tôi thấy rằng dù nguồn dự trữ những cây thuốc hay động vật hoang dại dùng làm thuốc có to lớn đến mức độ nào đi nữa, muốn chủ động và bảo đảm nguồn nguyên liệu lâu dài, có chất lượng đồng đều cho nền công nghiệp dược phẩm dựa trên nguồn dược liệu là chính, thì đi đôi với việc tổ chức và hoàn chỉnh mạng lưới thu mua, chế biến đối với những cây thuốc, động vật hoang dại dùng làm thuốc, nhất thiết phải đặt vấn đề trồng cây thuốc và nuôi động vật làm thuốc trên qui mô lớn.

Nhưng ai làm và chọn cây gì, con gì thì còn rất nhiều ý kiến. Qua kinh nghiệm bản thân, chúng tôi nghĩ rằng, người nghiên cứu và đề xuất vấn đề phải có trách nhiệm theo dõi từ khi vấn đề được đưa ra cho đến khi có người tiếp nhận, để có thuốc cho nhân dân dùng. Vì không phải chức năng chính, cho nên khi lựa chọn cây gì, con gì để nghiên cứu đặt vấn đề nuôi hay trồng, chúng tôi thường bắt đầu *tiến hành bằng những cây và những động vật làm thuốc có nhu cầu lớn, có thể đảm bảo thành công với điều kiện khí hậu, đất đai nước ta.* Trên phương hướng đó, trong hoàn cảnh công tác của chúng tôi, chúng tôi chỉ đóng khung vào một số cây như cây ba gạc Ấn Độ, nhưng sau khi phát hiện được cây ba gạc Việt Nam thì chúng tôi chuyển sang cây sẵn có ở trong nước. Đối với cây bạc hà cũng vậy, khi mới nghiên cứu chúng tôi đặt vấn đề di thực những cây bạc hà từ Pháp, Liên Xô, Đức, Trung Quốc, nhưng sau đó chúng tôi trở lại vấn đề tìm phát triển những loại bạc hà mọc hoang có năng suất và chất lượng thích hợp với đòi hỏi của nước ta.

Đối với một số cây vốn không có sẵn ở nước ta, chúng tôi chọn những cây ta cần mà trước đây đã có người tiến hành nghiên cứu rồi, để rút ngắn thời gian mò mẫm, chúng tôi đã chọn để di thựclại cây actisô, một vị thuốc chữa bệnh gan; cây actisô trước đây Pháp cũng đã di thực thành công nhưng qua thời gian kháng chiến đã mất giống. Bây giờ chỉ cần có giống là lại phát triển được và có nguyên liệu chế thuốc ngay. Đối với một cây hoàn toàn mới, chúng tôi chọn cây cam thảo bắc vì có nhu cầu lớn không những trong y dược mà cả trong nhiều ngành công nghiệp khác nữa.

Về động vật, chúng tôi chọn con *tắc kè* vì đây là một đặc sản của nước ta, nó có giá trị cao về thuốc và kinh tế, nhất là đối với nước ngoài. Chúng ta có thể dùng tắc kè để đổi lấy những thuốc khác mà chúng ta đang cần.

Năm 1973, theo yêu cầu của Ty y tế Hà Sơn Bình chúng tôi đã cùng phó tiến sĩ sinh học Trần Kiên nghiên cứu thành công vấn đề nuôi rắn độc lấy nọc và thịt chế thuốc chữa đau nhức thấp khớp. Trại nuôi rắn Hà Sơn Bình có thể coi như trại nuôi rắn theo khoa học đầu tiên ở nước ta.

Tuy nhiên, trong vấn đề trồng cây thuốc và nuôi động vật làm thuốc, chúng tôi nghĩ rằng ngoài vấn đề kĩ thuật ra, chúng ta phải xây dựng cho mình, cho thế hệ tương lai một quan điểm mới, một truyền thống đi từ nhỏ đến lớn như thế nào.

Để thay cho phần kết luận, chúng tôi muốn nêu lên ở đây một số suy nghĩ và phương

pháp đã dùng trong cả quá trình đi vào nghiên cứu, khai thác nguồn dược liệu phong phú của nước nhà. Đã có người nêu vấn đề với chúng tôi: "Tại sao trong thời đại nguyên tử, trong thời đại mà ngành phẫu thuật đã có những tiến bộ vượt bậc: thay tim, thay một số cơ quan của người, trong thời đại thuốc kháng sinh và thuốc tổng hợp hóa học rất hấp dẫn, mà chúng tôi lại tha thiết quay trở lại với những vị thuốc của nền y học cổ truyền (YHCTDT)? Nếu có gì hay, thuốc nào tốt thì thế giới đã nghiên cứu , khai thác rồi, đâu còn đến lượt chúng ta!".

Từ khi còn nhỏ, không ít trường hợp bản thân chúng tôi đã được cứu chữa bằng thuốc YHCTDT, và chúng tôi đã được chứng kiến không ít trường hợp người bệnh được chữa khỏi bằng thuốc đông y, hay chỉ bằng một cây thuốc, một bài thuốc đơn giản, gần như không tốn kém. Nhưng đến khi bước vào ngưỡng cửa Trường đại học y dược năm 1939, chúng tôi ngạc nhiên: hầu như không thấy ai nói đến những vị thuốc của nền YHCTDT. Hoặc có nói nhưng bao hàm một tinh thần coi thường, khinh miệt.

Cao trào Cách mạng giải phóng dân tộc (1939-1945) và nhất là Cách mạng Tháng Tám thành công lại càng củng cố lòng tin của chúng tôi đối với truyền thống của cha ông nói chung, truyền thống về kinh nghiệm chữa bệnh nói riêng.

Không được học ở nhà trường, thì cùng với việc đi theo những buổi giảng trên ghế nhà trường đại học, chúng tôi tìm đến nhân dân, đến những người thầy thuốc dân tộc danh tiếng, đến những người bệnh đã được cứu khỏi bằng thuốc đông y sau khi đã chạy chữa ở nhiều nơi; và xin làm học trò của một ông lang quê nhà, người đã có dịp cứu chữa bệnh cho tôi mà rất nhiều người ở Hà Nội đã tìm đến. Chúng tôi tìm đọc các sách báo nói đến nền YHCTDT này, và tò mò theo dõi một số ít những công trình của một số ít nhà nghiên cứu Pháp tiến hành để lợi dụng nguồn tài nguyên phong phú của đất nước ta.

Lẽ dĩ nhiên, với những kiến thức của khoa học hiện đại được hấp thụ trên ghế nhà trường đại học thời thuộc Pháp, chúng tôi không hiểu hay hiểu rất ít và không hài lòng với những cách giải thích của những thầy thuốc đông y hoặc được nêu trên các sách báo đông y. Nhưng chúng tôi cũng không có lập luận nào vững để bác được những kết quả chữa khỏi bệnh đã chứng kiến. Tìm những cách giải thích của những công trình nghiên cứu theo khoa học hiện đại cũng không được và không có. Chúng tôi cũng không thấy có thầy để xin học, xin làm. Chúng tôi cũng chưa có dịp ra nước ngoài để xem ở những nước tiên tiến người ta tiếp thu những kinh nghiệm cổ truyền như thế nào. Đến 1956, chúng tôi mới có dịp tiếp xúc làm việc và học cách làm của một số chuyên gia Liên Xô (1956), Rumani và Đức công tác ngay nơi chúng tôi làm việc hay ở cơ quan bạn. Năm 1958, chúng tôi mới có dịp tham quan Liên Xô trong hai tháng và cuối 1966 tham quan một số cơ sở y dược ở tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong 4 tuần. Cho nên không còn con đường nào khác ngoài con đường vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm. Làm rồi lại đọc tài liệu, đọc rồi lại làm. Có những tài liệu, kể cả những tài liệu đông y rất khó hiểu, chúng tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần mà vẫn thấy nhiều điều mới mẻ. Chúng tôi bắt đầu bằng một số việc mà chúng tôi cho là dễ vì phương pháp đã có, nguyên liệu có, nhu cầu có, có người đã làm rồi nhưng ở nước ta chưa thấy làm. Dần dần chúng tôi mới tiến hành đến những đề tài mà phương pháp có, nhưng nguyên liệu, mục đích mới, cuối cùng mới đến những đề tài mà phương pháp đến đối tượng nghiên cứu đều mới. Vì đã biết cái khổ của những người thiếu tài liệu tham khảo cho nên sưu tầm được điều gì hay, đọc được tài liệu nào mới (cổ cũng như hiện đại), tiến hành được những thí nghiệm nào do bản thân làm hay do hướng dẫn người khác cùng làm, chúng tôi đều sắp xếp lại cho có hệ thống, viết thành tài liệu. Dần dần tập hợp và đúc kết lại thành hai bộ sách: "*Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam*", "*Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*" và những công trình đã công bố.

Trong việc lựa chọn những vấn đề để nghiên cứu, bao giờ chúng tôi cũng xuất phát trước tiên từ nhu cầu thuốc chữa bệnh trong nước, khả năng thiết bị, nguyên liệu ta đều có. Nếu đã có người ở nước khác đã làm rồi nhưng chưa được áp dụng ở nước ta càng tốt. Ta phải thừa kế kinh nghiệm các cha ông ta, mà phải thừa kế cả những kinh nghiệm các nhà khoa học của thế giới.

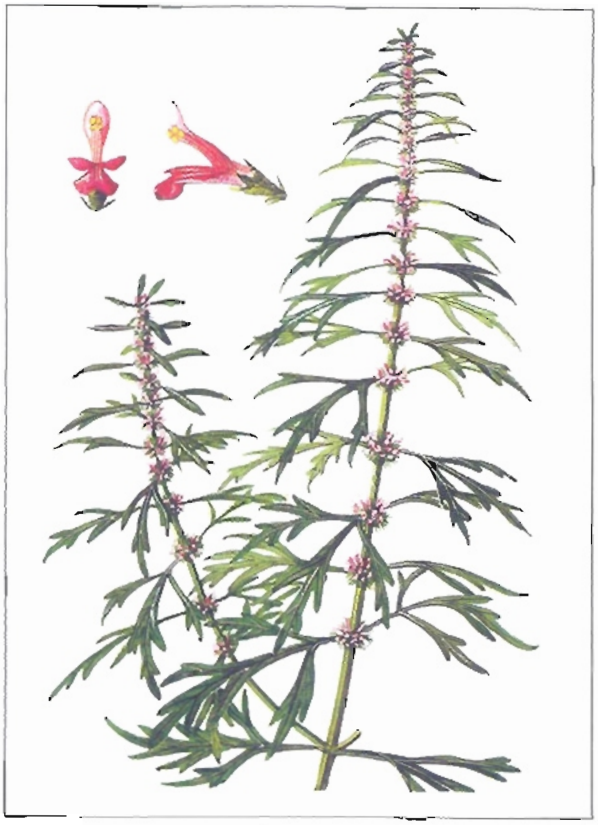
Nhưng dù sao những việc chúng tôi đã làm trong thời gian vừa qua cũng chỉ là những

luống đất mới cầy vỡ trên một mảnh đất còn hoàn toàn hoang dại. Công việc đòi hỏi tài sức của nhiều người, nhiều tổ chức cùng chung lưng vào làm thì mới mong xây dựng cho đất nước ta một truyền thống mới: truyền thống xây dựng trên quy mô lớn trên cơ sở của khoa học hiện đại, nguồn dược liệu phong phú của nước ta, góp phần thực hiện phương châm "tự lực cánh sinh" và phương châm "kết hợp YHCTDT với y học khoa học hiện đại" để xây dựng cho được một nền y học Việt Nam đánh dấu một thời đại vĩ đại của dân tộc ta.

Phụ lục III

CÁC BẢNG TRA CỨU

I. BẢNG TRA CỨU ẢNH MÀU



1. Ích mẫu



2. Ngải cứu



3. Hương phụ



4. Diếp cá

Bảng 1



1. Ngưu tất



2. Cỏ xước



3. Mò trắng

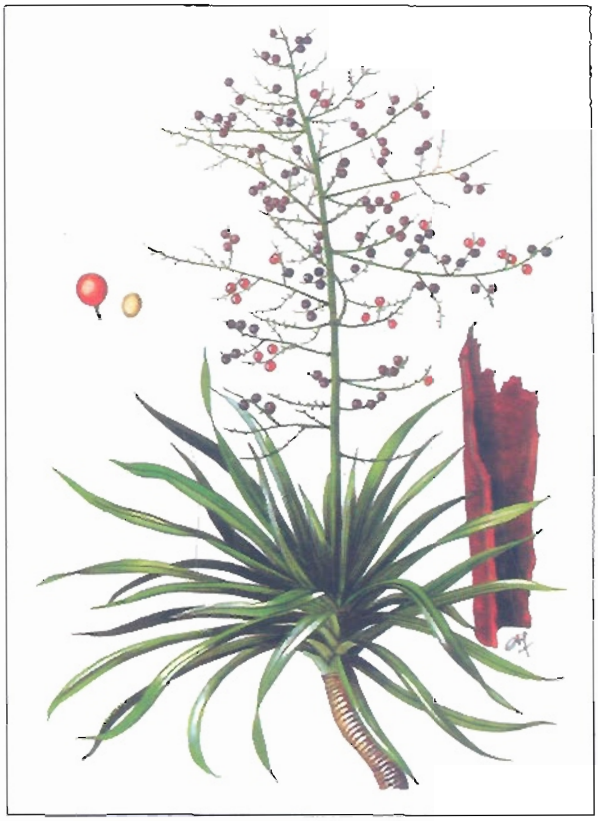


4. Mò đỏ

Bảng 2



1. Đương quy



2. Huyết giác



3. Nhội

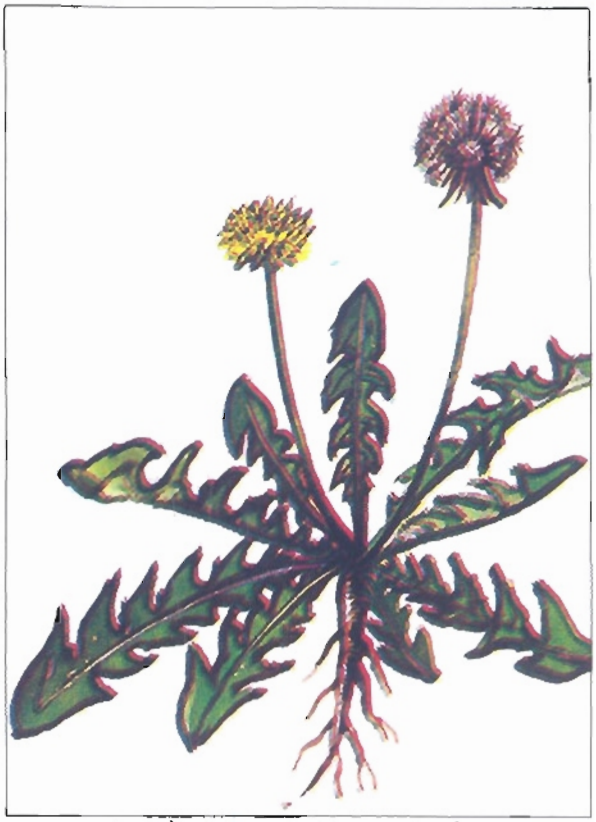


4. Rau ngót

Bảng 3



1. Bồ công anh Việt Nam



2. Bồ công anh Trung Quốc

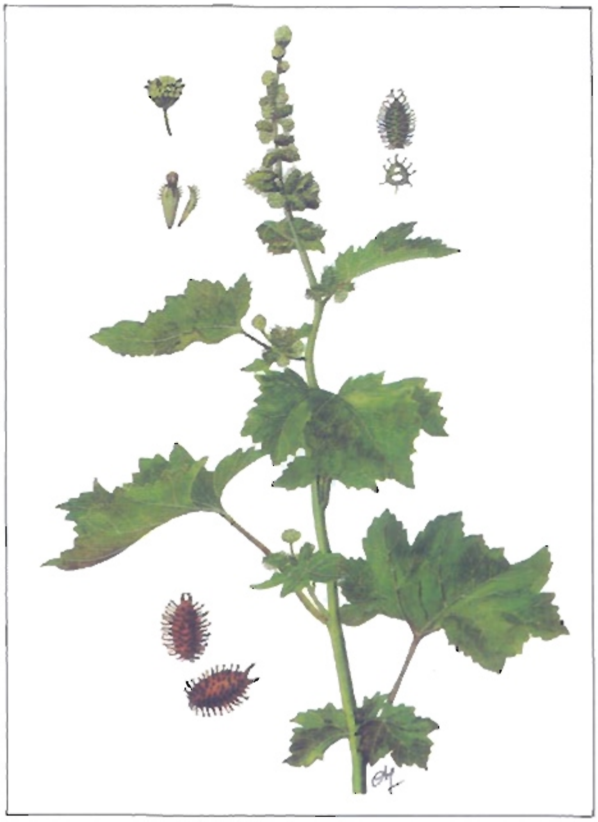


3. Kim ngân



4. Sài đất

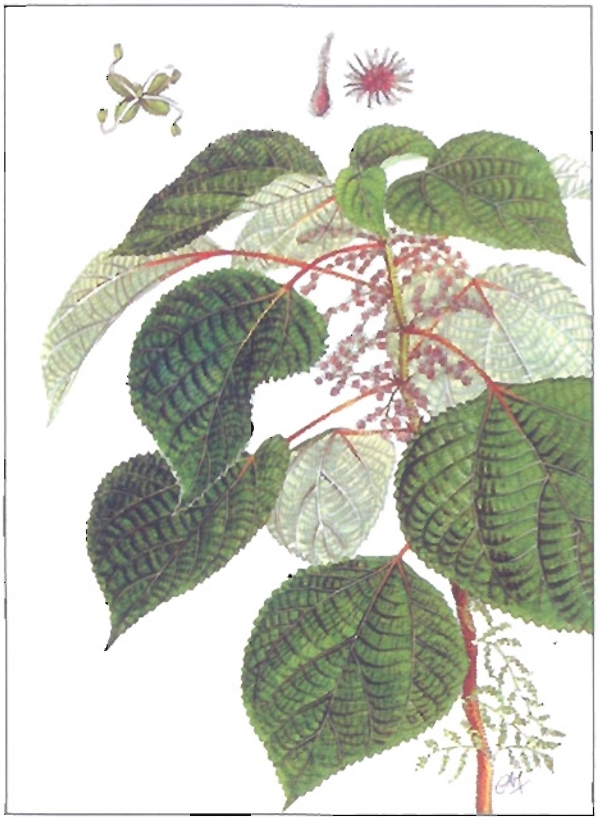
Bảng 4



1. Ké đầu ngựa



2. Liên kiều



3. Lá gai

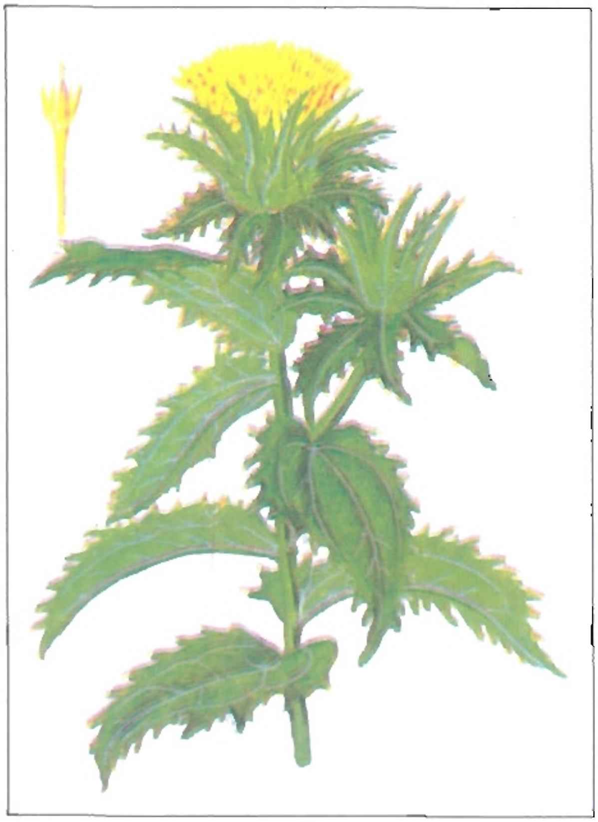


4. Bán hạ Trung Quốc

Bảng 5



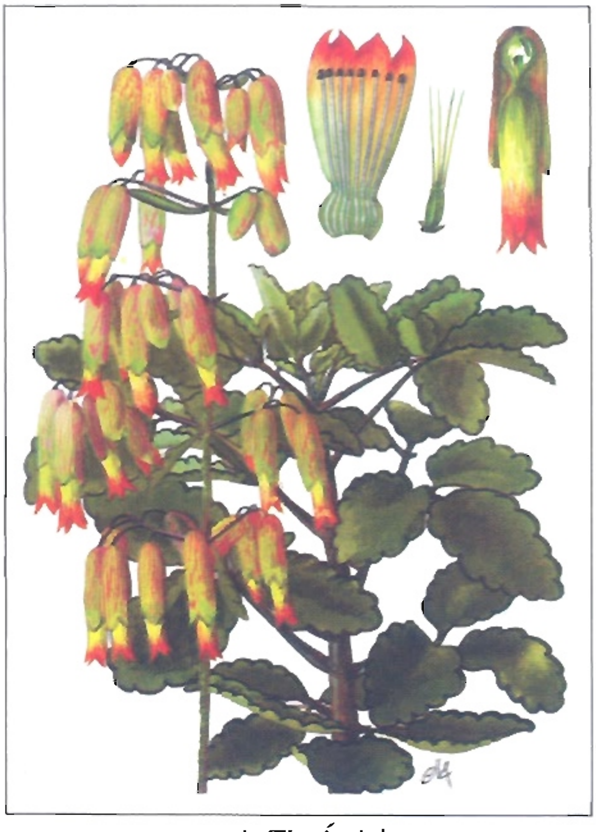
1. *Bạch truật*



2. *Hồng hoa*



3. *Niệt gió*



4. *Thuốc bỏng*

Bảng 6



1. Xoan



2. Keo dậu



3. Sử quân tử

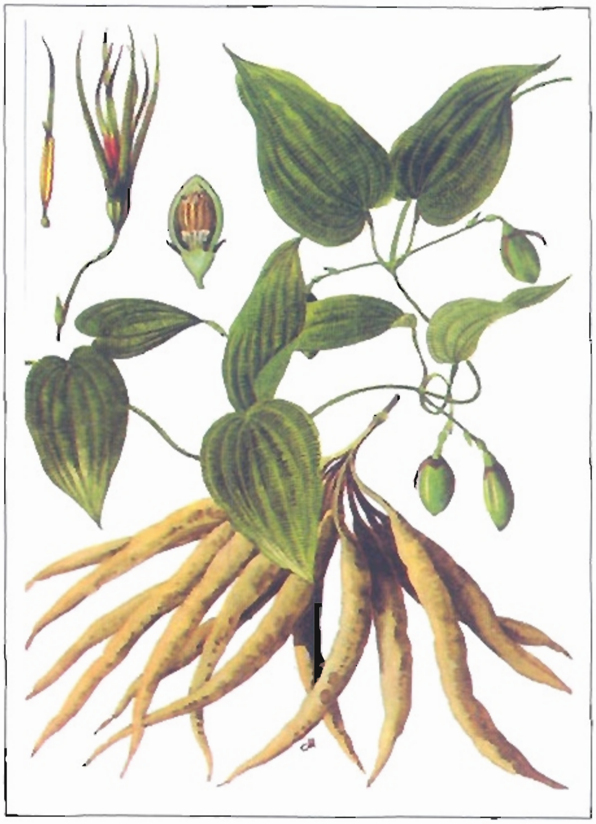


4. Dầu giun

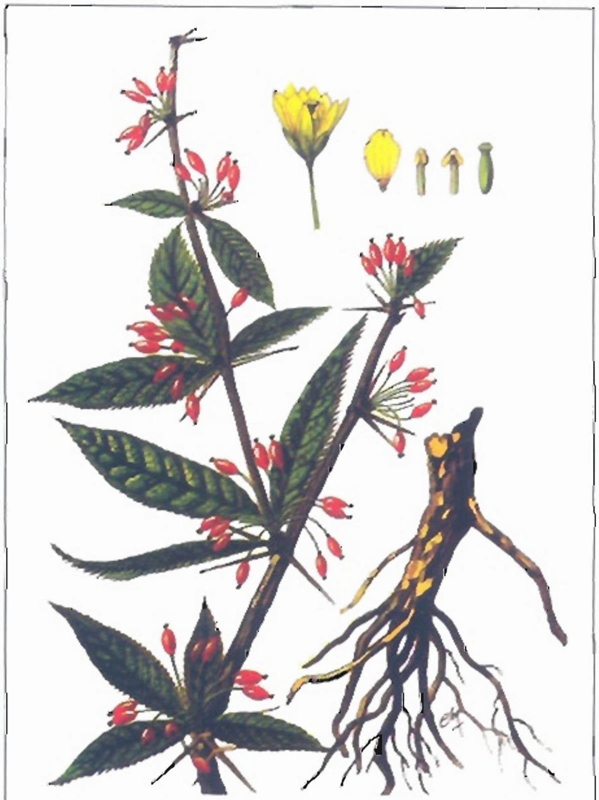
Bảng 7



1. Lựu



2. Bách bộ



3. Hoàng liên gai

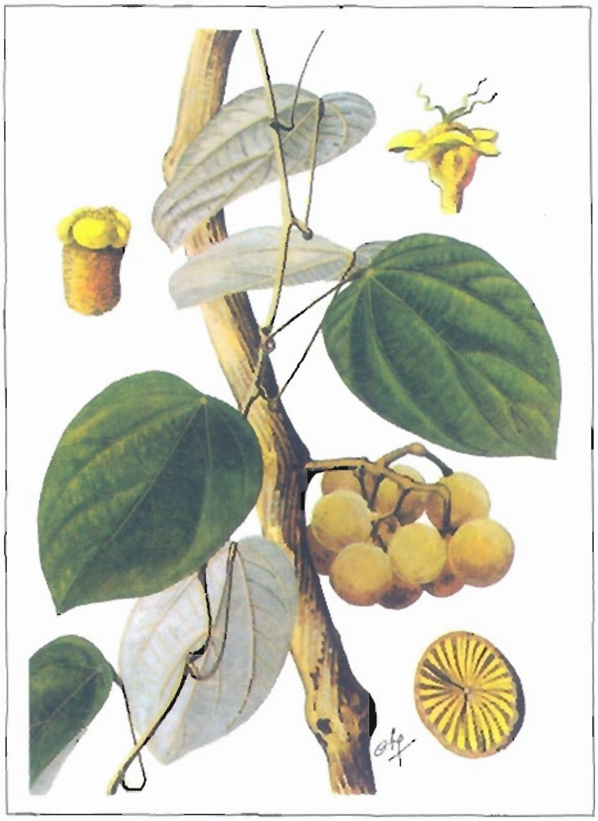


4. Chổi xuể

Bảng 8



1. Hoàng đằng



2. Vàng đắng

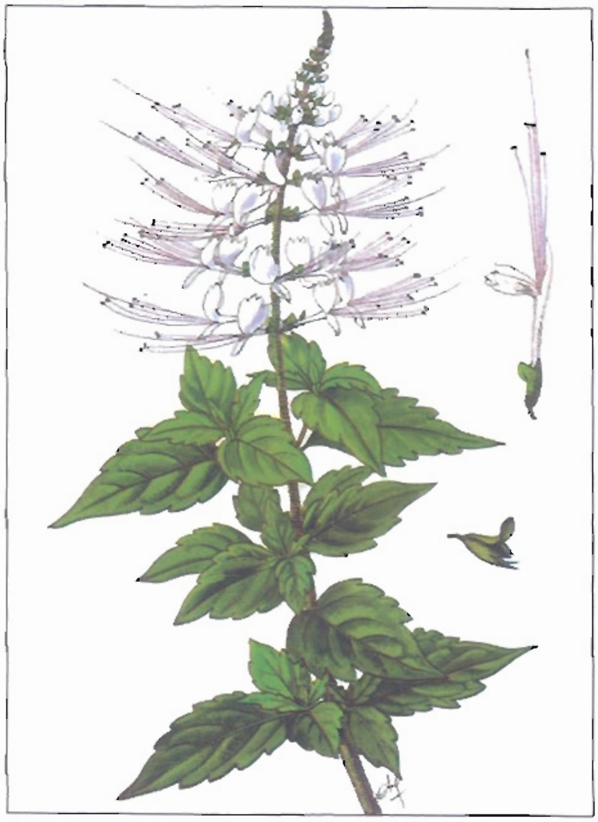


3. Nha đảm tử



4. Mơ tam thể

Bảng 9



1. Râu mèo



2. Râu ngô



3. Cỏ tranh



4. Chè vằng

Bảng 10



1. Bưởi bung thật



2. Bưởi bung giả



3. Hạ khô thảo



4. Phù dung

Bảng 11



1. Tô mộc



2. Tề thái



3. Muồng trâu



4. Thảo quyết minh

Bảng 12



1. Cỏ mần trầu



2. Tỏi đỏ



3. Cỏ mực



4. Kinh giới

Bảng 13



1. Ba đậu



2. Khổ sâm



3. Sả



4. Nga truật

Bảng 14



1. Nghệ



2. Mía dò



3. Húng chanh



4. Ba chẽ

Bảng 15



1. Chân bầu



2. Ý dĩ

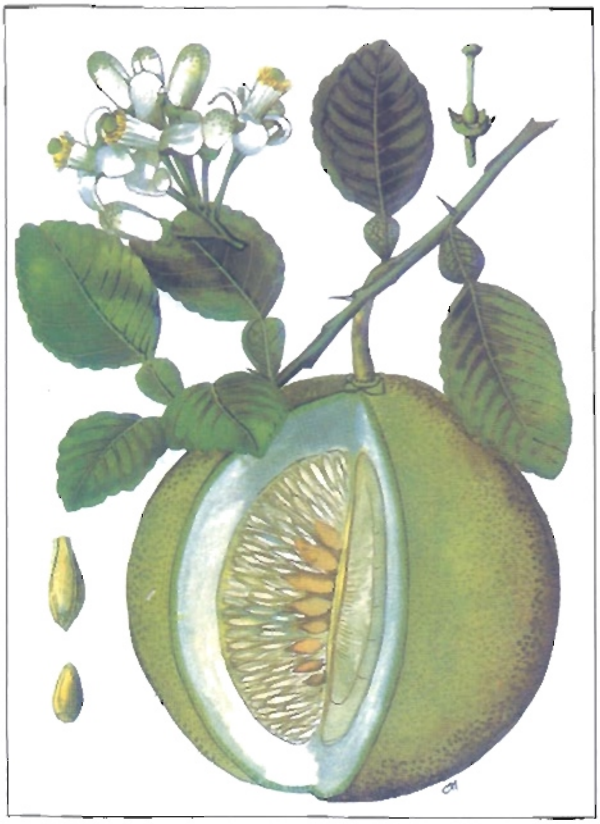


3. Bạch biển đậu

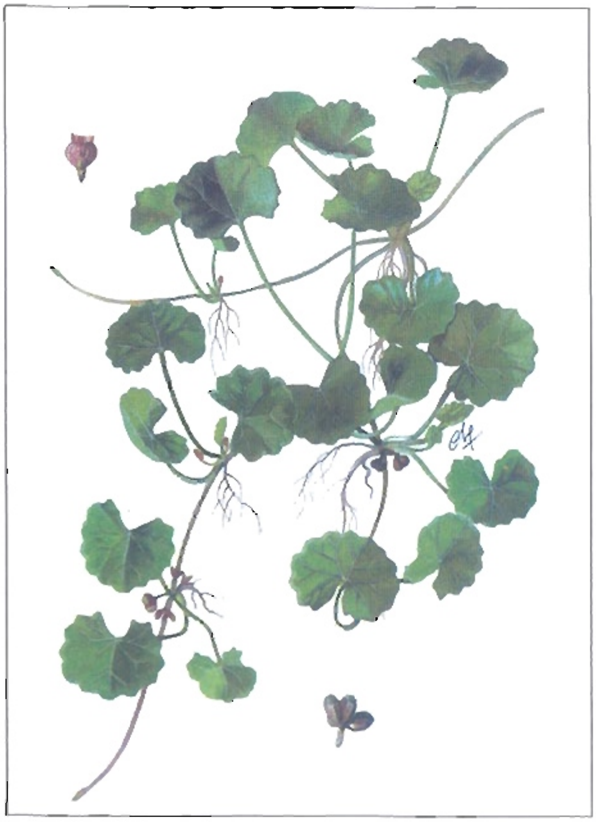


4. Tục đoạn

Bảng 16



1. Bưởi



2. Rau má

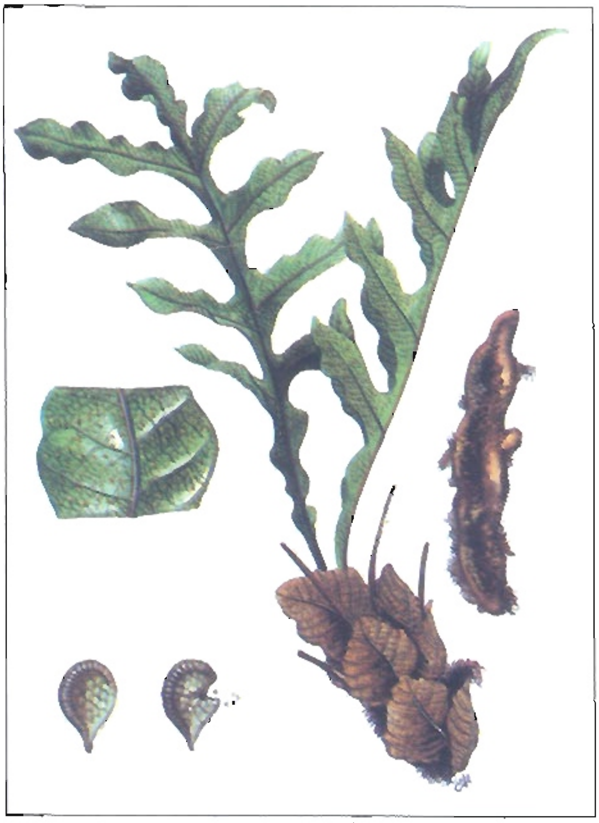


3. Xuyên tiêu



4. Cúc hoa vàng

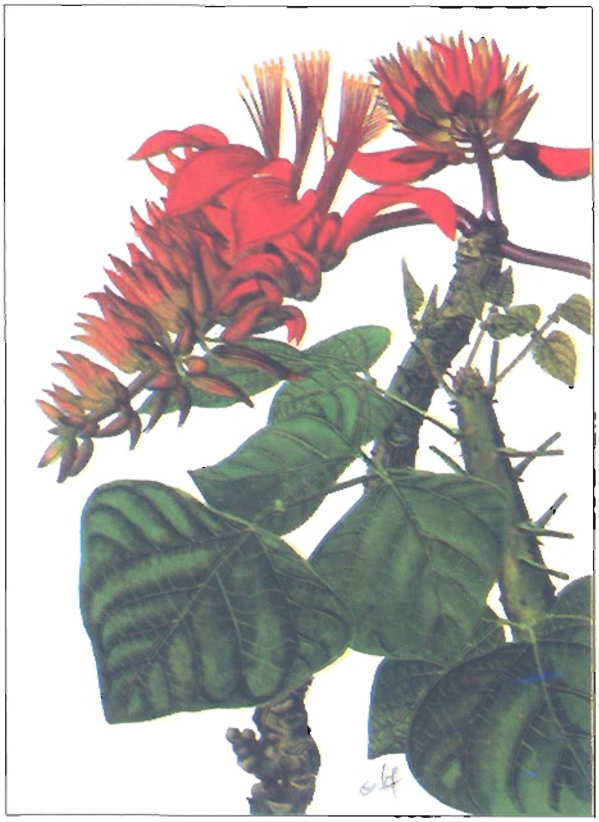
Bảng 17



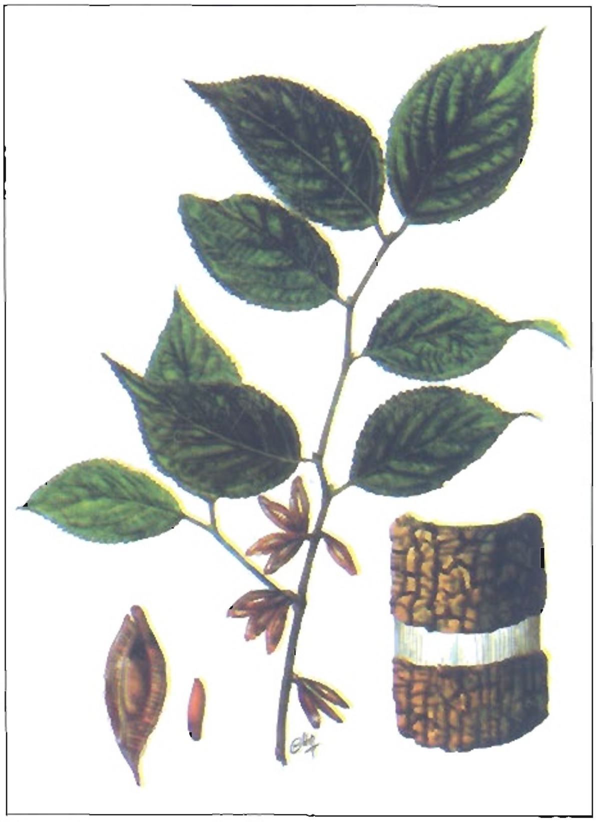
1. Bổ cốt toái



2. Cẩu tích

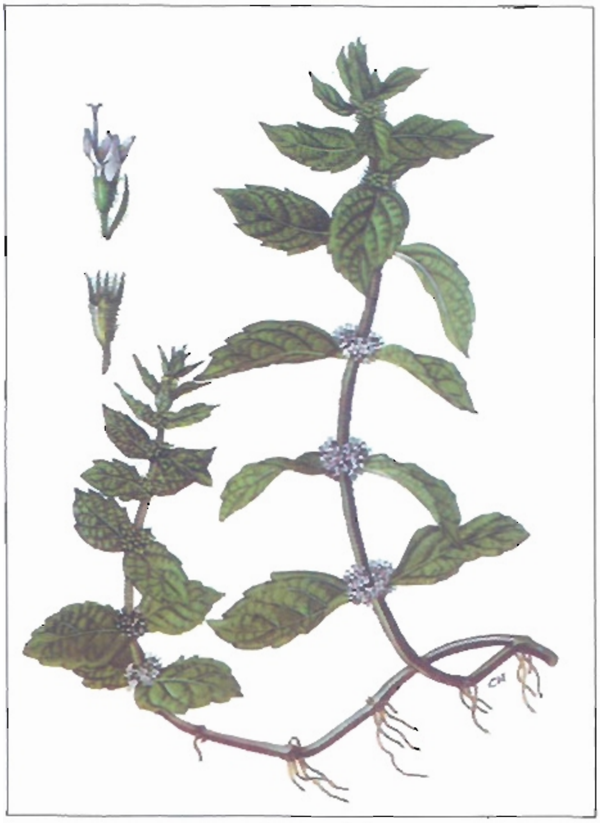


3. Vông nem

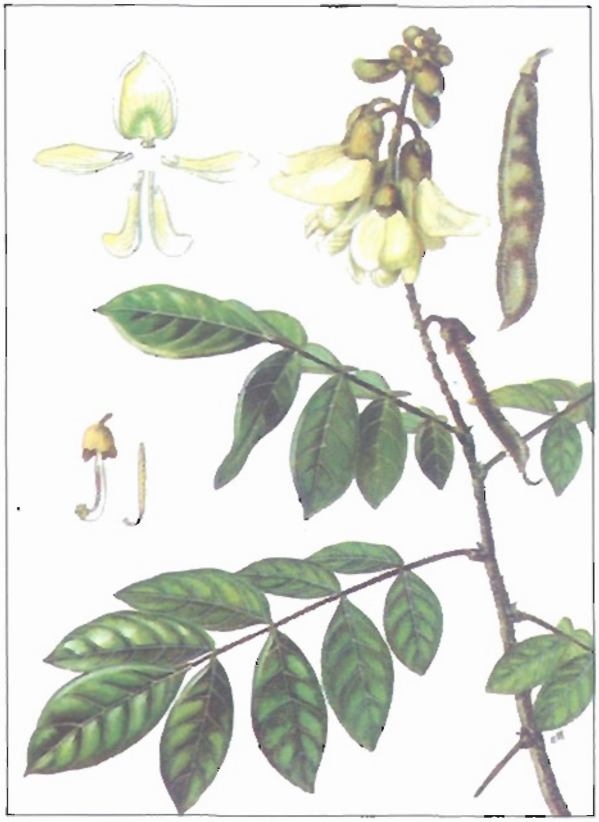


4. Đỗ trọng

Bảng 18



1. Bạc hà



2. Sâm nam

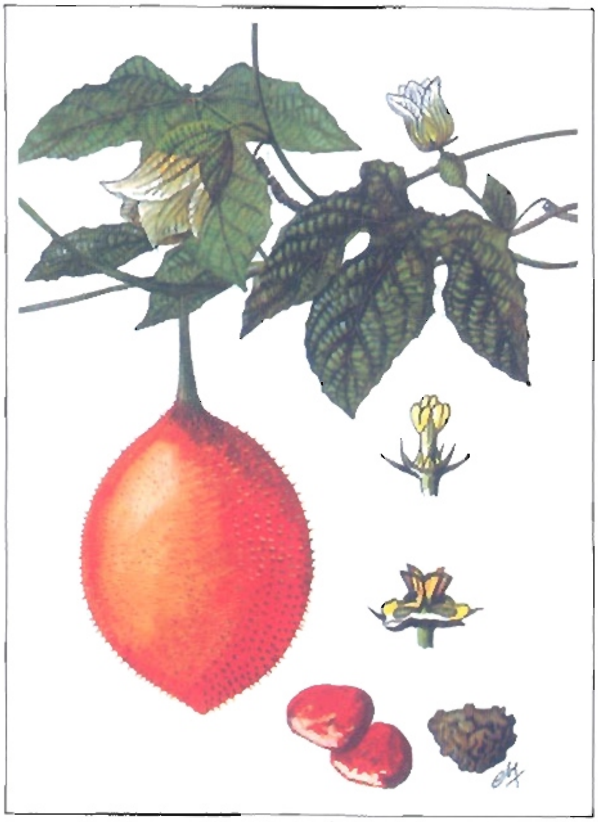


3. Mần tưới



4. Nhầu

Bảng 19



1. Gấc



2. Ba kích



3. Sen



4. Đào

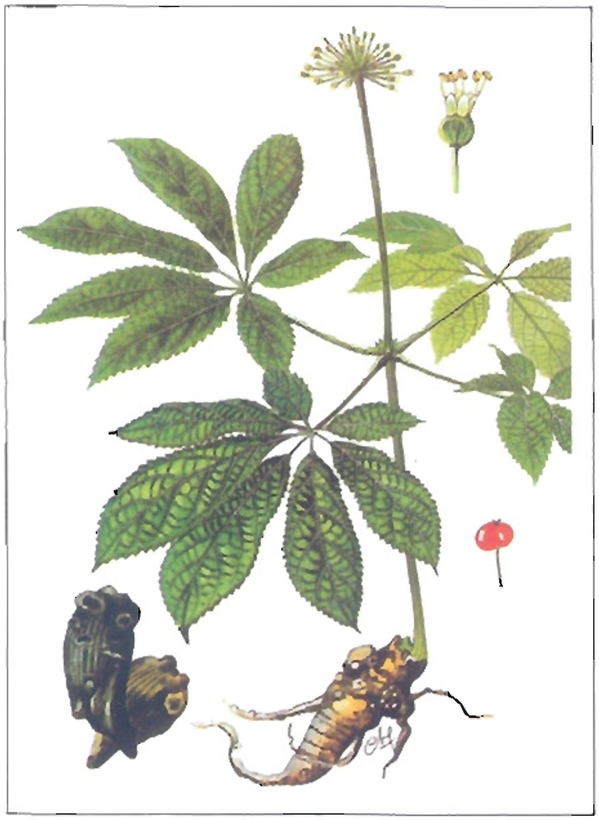
Bảng 20



1. Nhân sâm Triều Tiên



2. Nhân sâm Việt Nam

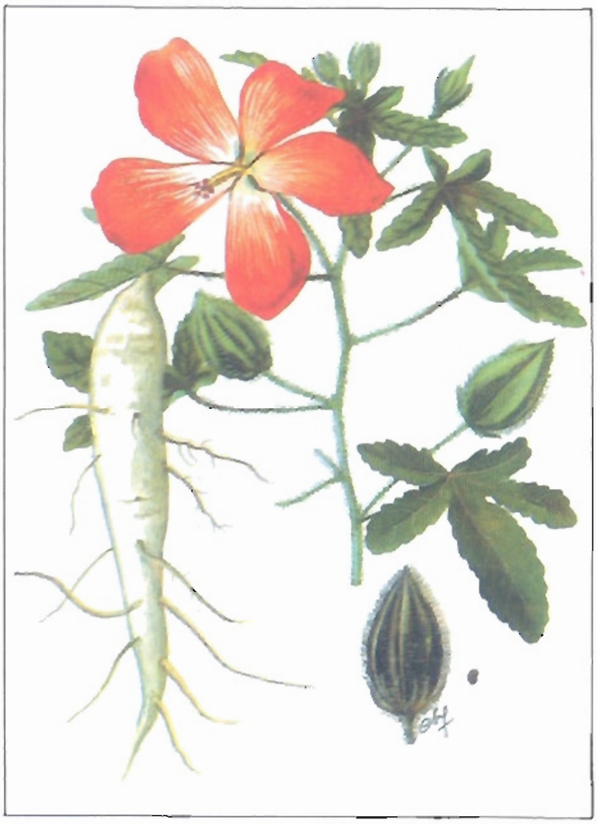


3. Tam thất



4. Tam thất vũ diệp

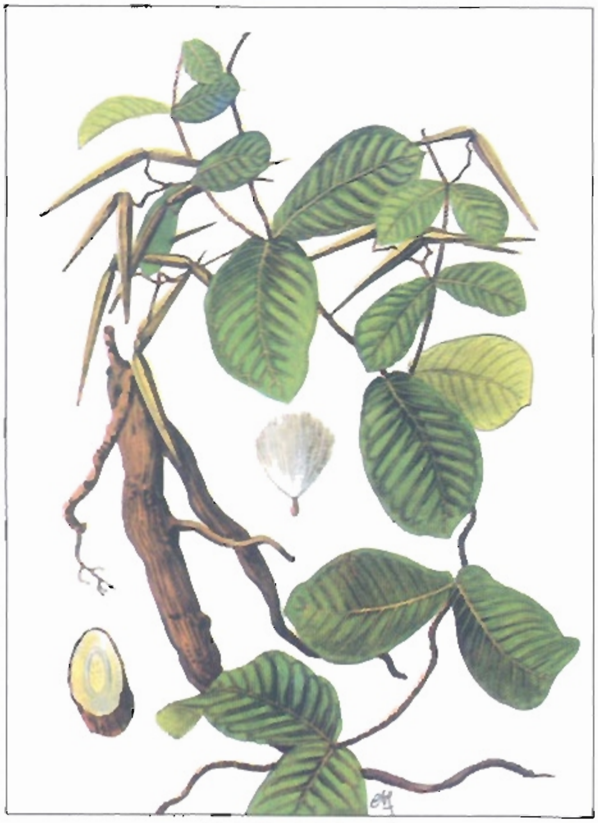
Bảng 21



1. Sâm bố chính



2. Quả kim anh



3. Hà thủ ô trắng



4. Thổ cao ly sâm

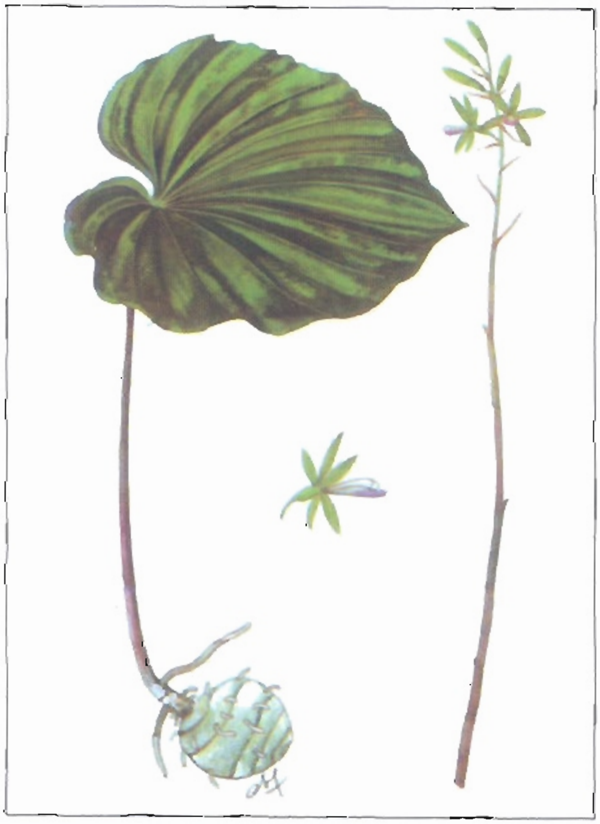
Bảng 22



1. Hà thủ ô đỏ



2. Thồm lồm

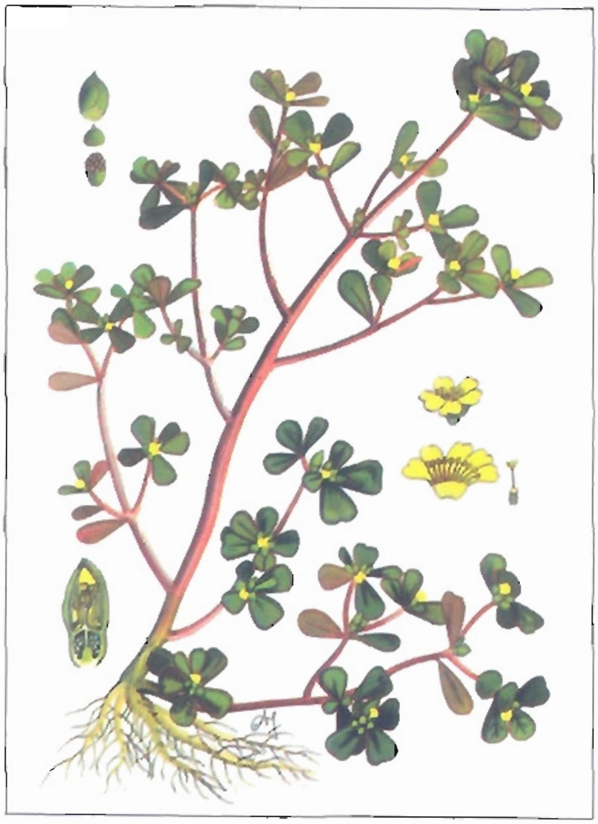


3. Cây một lá



4. Vọng cách

Bảng 23



1. Rau sam



2. Dừa cạn



3. Sắn dây

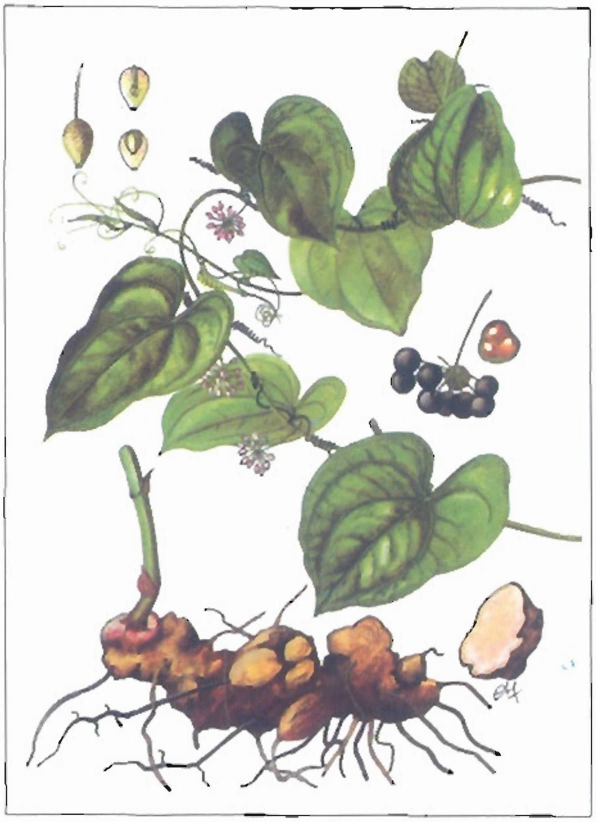


4. Xuyên tâm liên

Bảng 24



1. Náng hoa trắng



2. Khúc khắc gim can



3. Dâu tằm



4. Trinh nữ hoàng cung

Bảng 25



1. Trúc đào



2. Thông thiên



3. Sừng dê

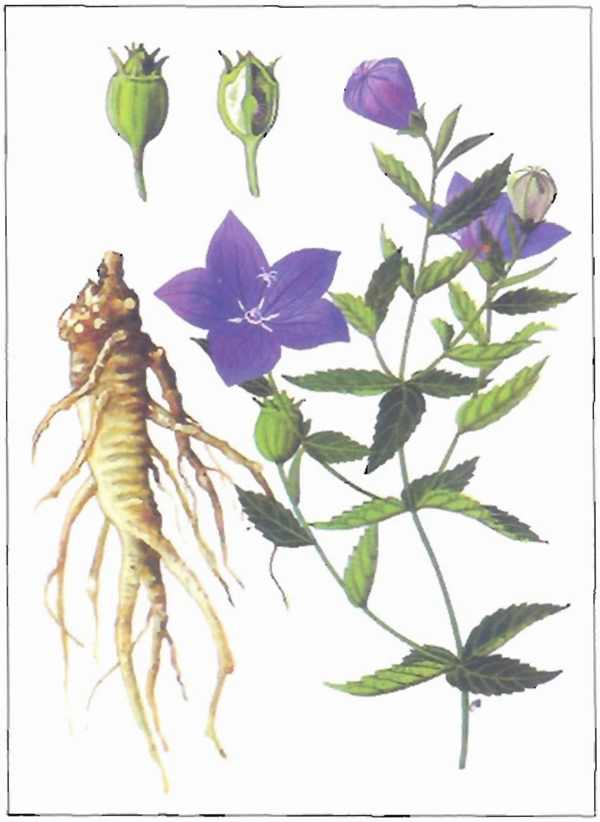


4. Lạc tiên

Bảng 26



1. Mướp sát



2. Cát cánh



3. Mã đề

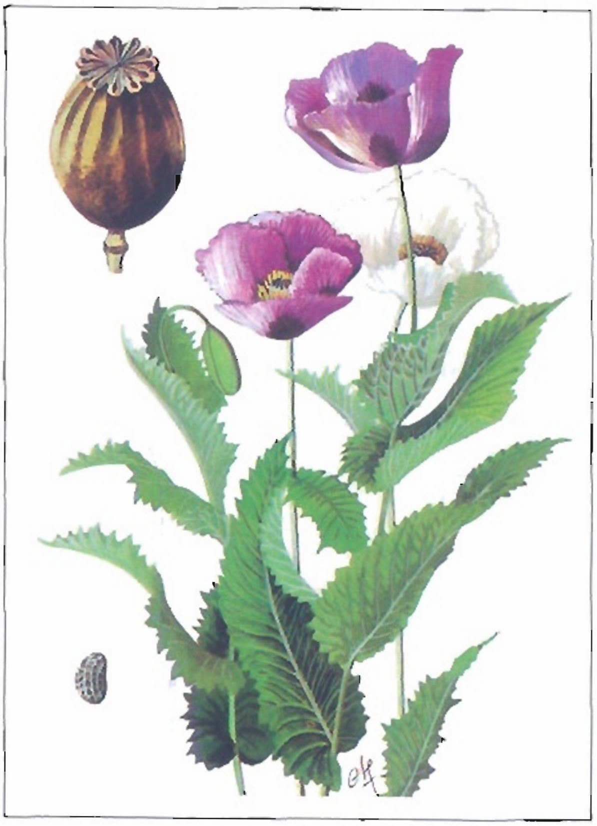


4. Lá tràm

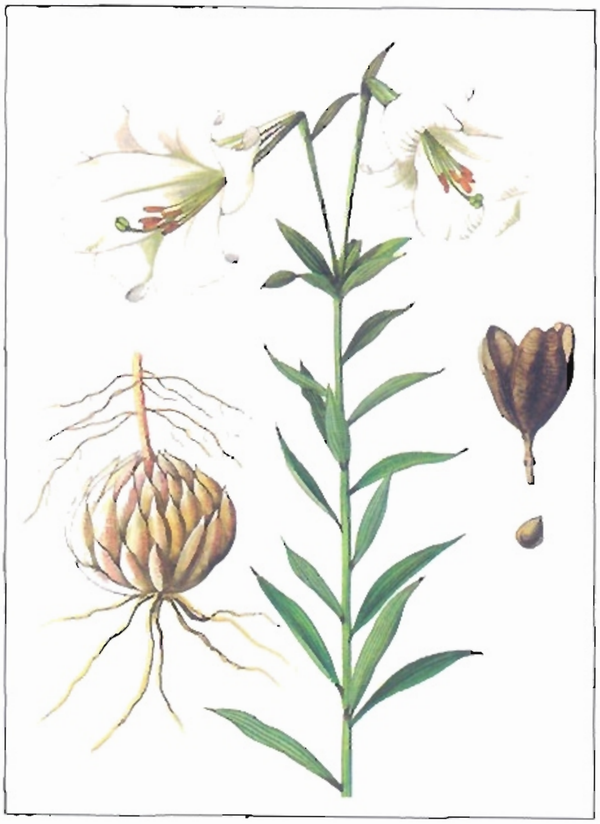
Bảng 27



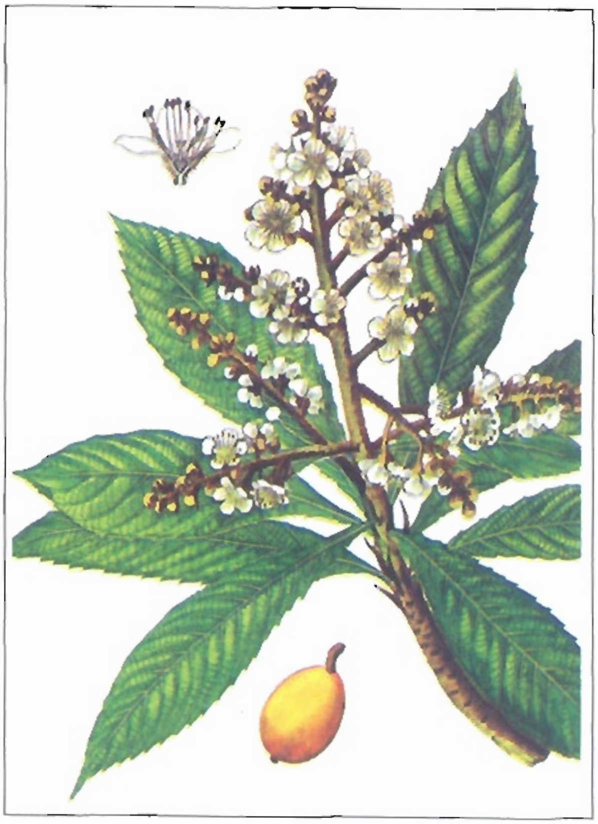
1. Cà độc dược



2. Thuốc phiện

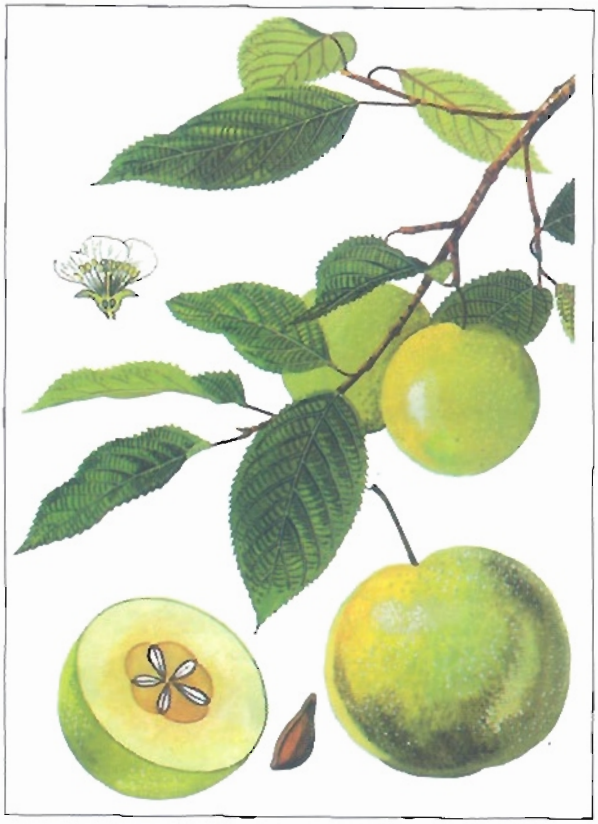


3. Bách hợp



4. Tỳ bà diệp

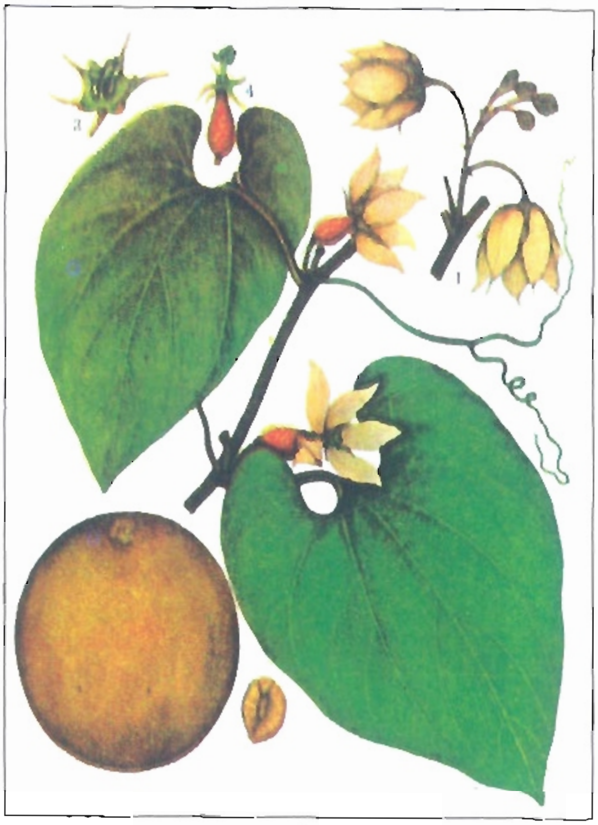
Bảng 28



1. Sơn tra



2. Ngũ vị tử



3. Quả la hán



4. Kim vàng

Bảng 29



1. Ba gạc Việt Nam



2. Ba gạc Ấn Độ



3. Ba gạc Cămpuchia



4. Núc nác

Bảng 30



1. Huyền sâm



2. Hy thiêm



3. Ngũ gia bì chân chim



4. Cam thảo nam

Bảng 31



1. Chiêu liêu



2. Khởi tử



3. Mạch môn



4. Đảng sâm

Bảng 32



1. Quế



2. Long não

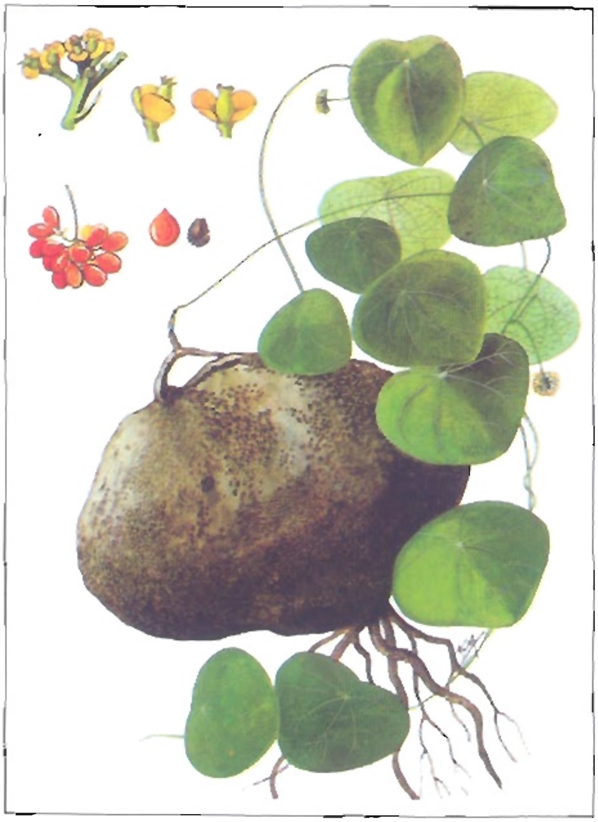


3. Chanh



4. Ngũ gia bì

Bảng 33



1. Củ bình vôi



2. Long nhãn



3. Thảo quả



4. Đại hồi

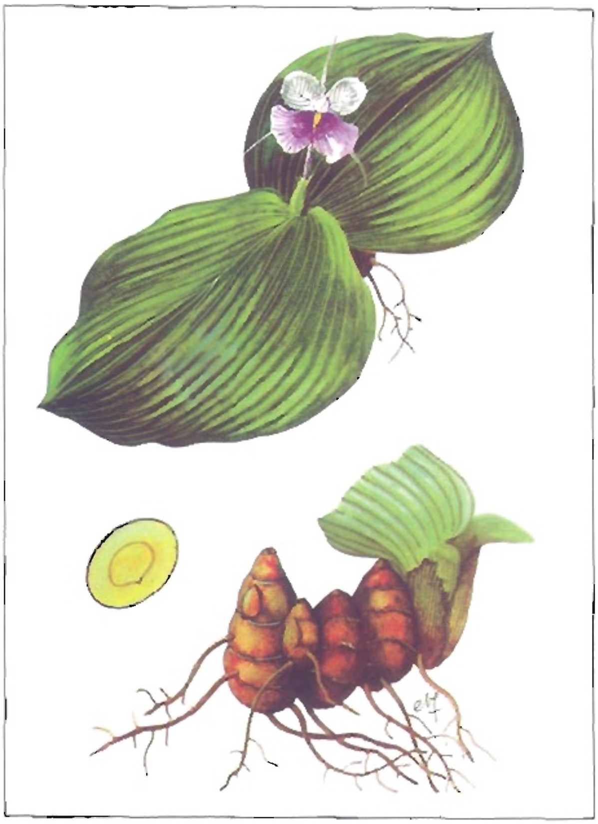
Bảng 34



1. Mỏ quạ



2. Củ mài



3. Địa liền



4. Thường sơn

Bảng 35



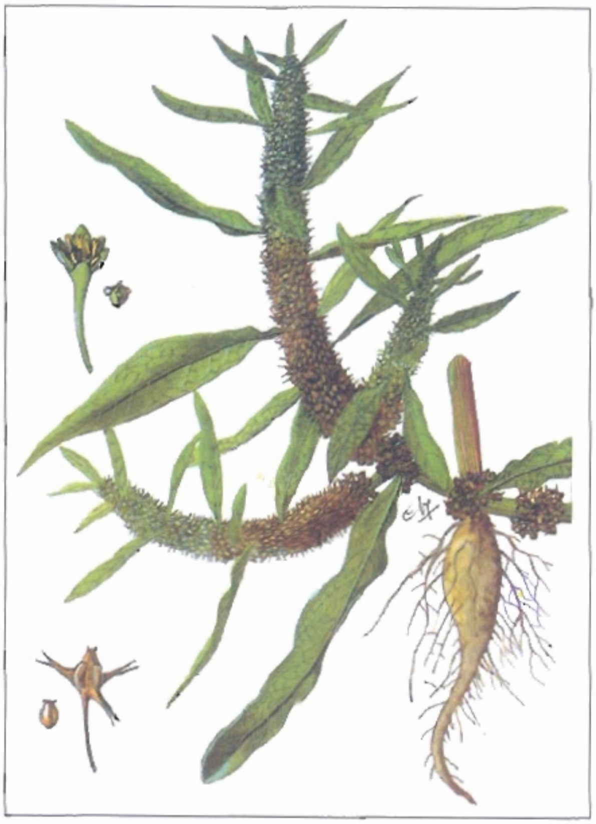
1. Cam thảo dây



2. Sinh địa



3. Hoắc hương



4. Chút chít

Bảng 36



1. Sim



2. Hoa đại



3. Mơ



4. Trạch tả

Bảng 37



1. Lá lốt



2. Hồ tiêu



3. Thạch hộc



4. Thanh long

Bảng 38



1. Trầu không



2. Tía tô



3. Chó đẻ răng cưa



4. Hoàng bá

Bảng 39



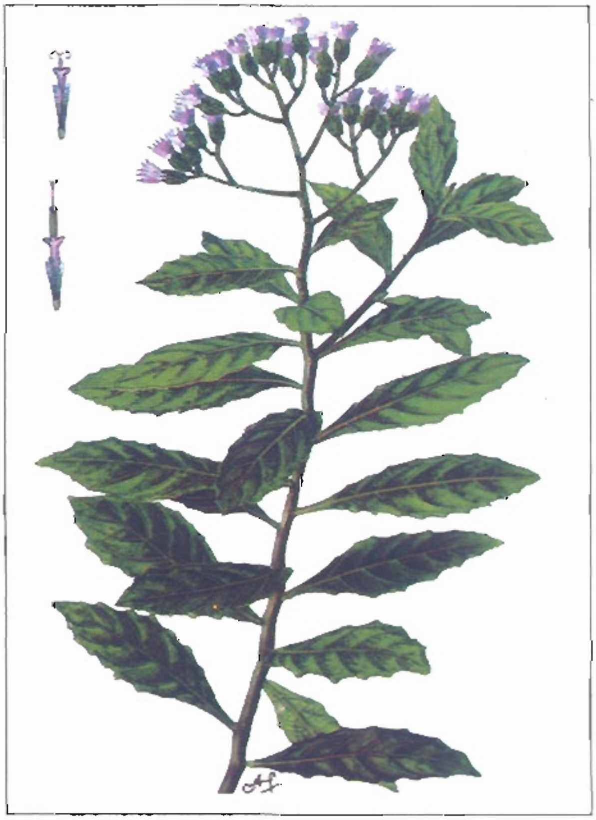
1. Sa nhân



2. Linh chi

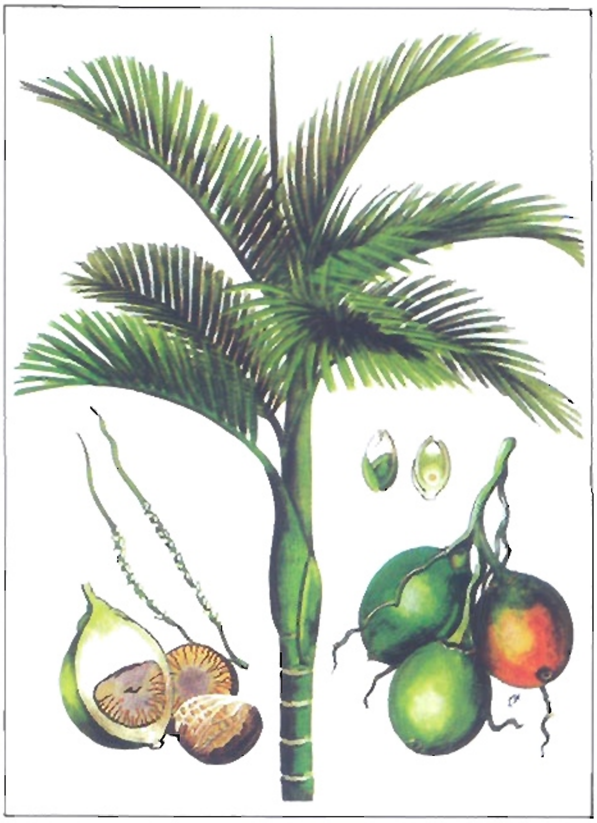


3. Qua lâu



4. Cúc tần

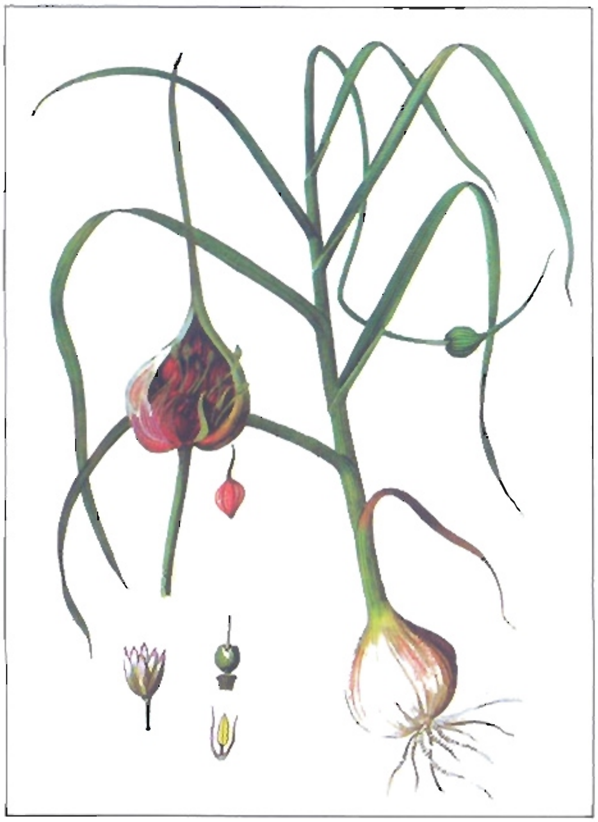
Bảng 40



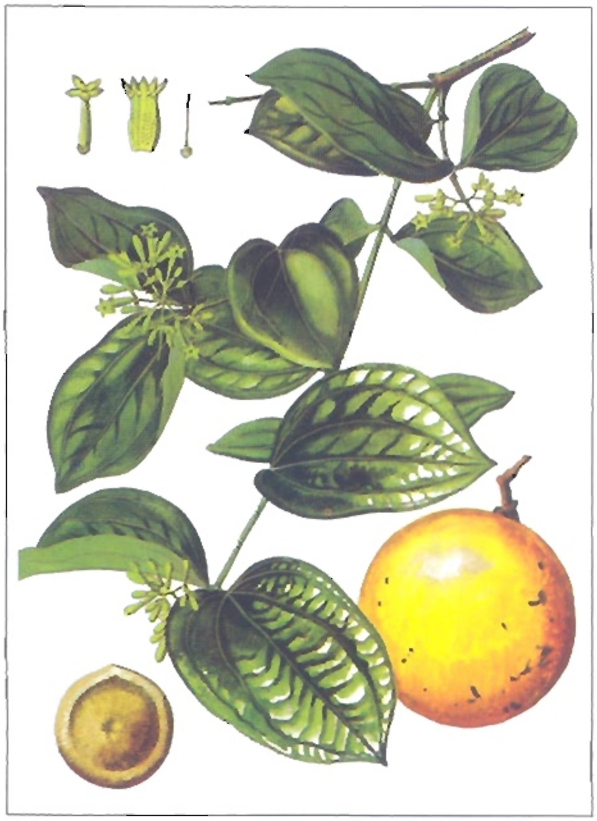
1. Cau



2. Thiên môn

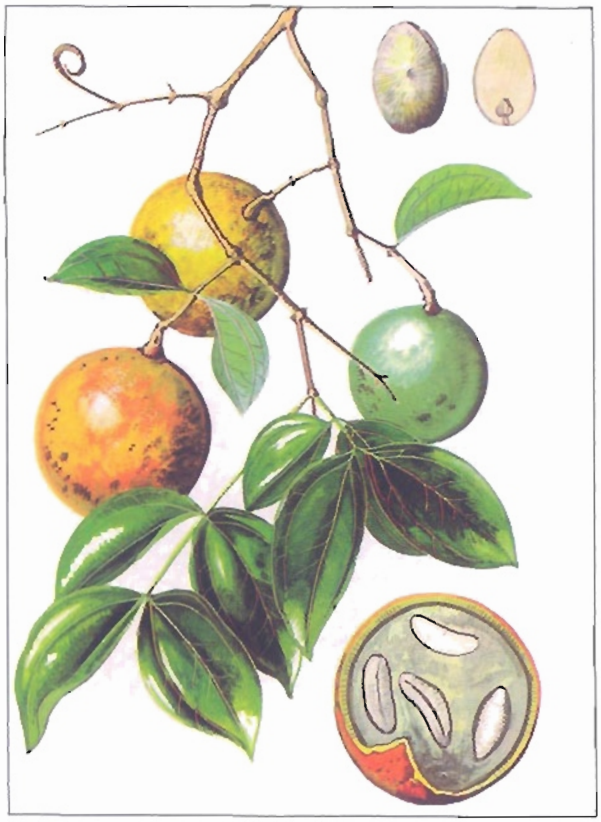


3. Tỏi ra



4. Mã tiền

Bảng 41



1. Hoàng nàn



2. Râu hùm



3. Hành hoa



4. Hẹ

Bảng 42



1. Bạch chỉ



2. Ráy



3. Chàm mèo



4. Gừng

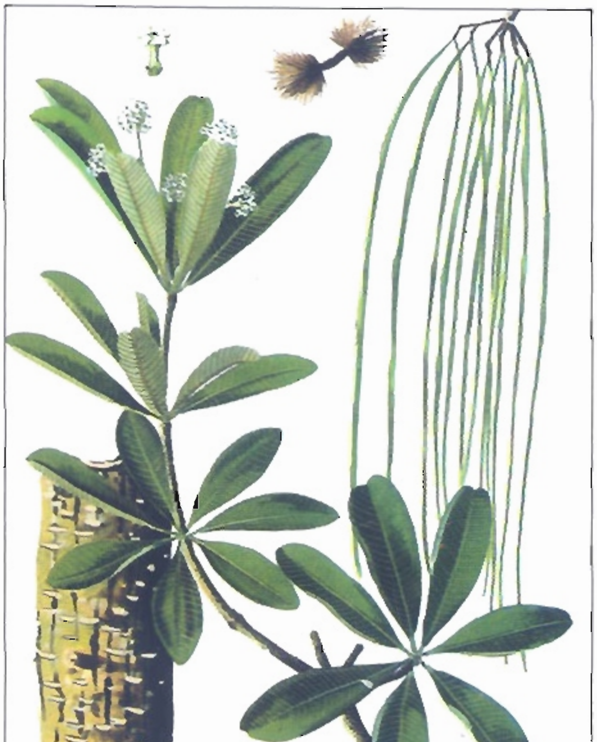
Bảng 43



1. Thiên niên kiện



2. Trắc bá diệp

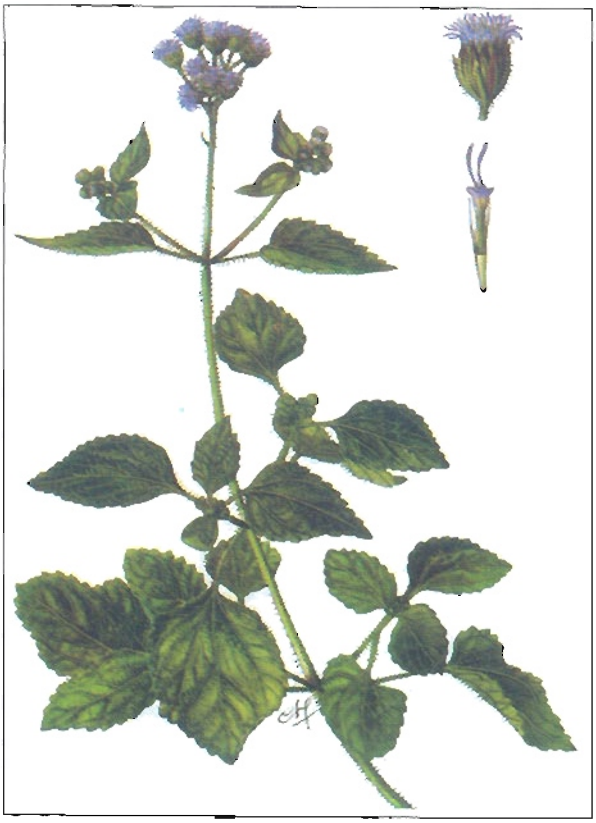


3. Cây sữa



4. Thầu dầu

Bảng 44



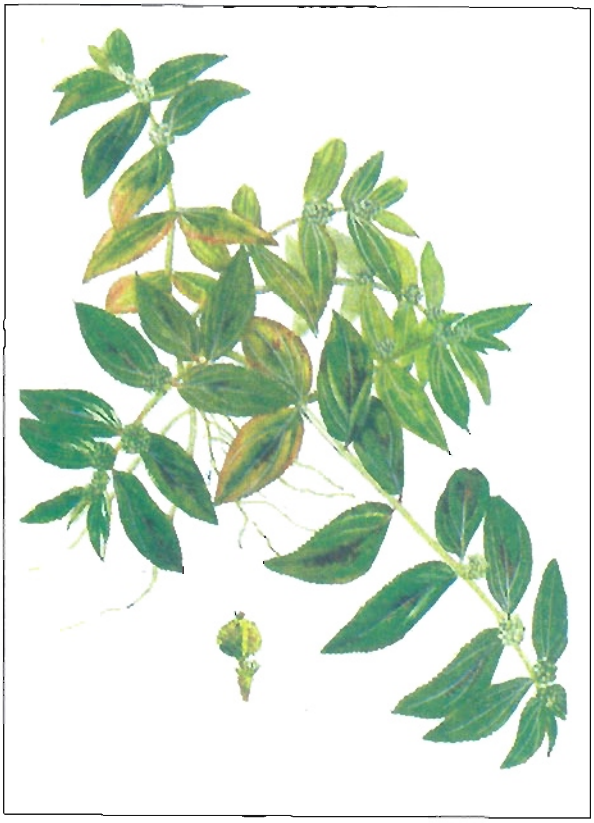
1. Cỏ cứt lợn



2. Mức hoa trắng



3. Cỏ sữa nhỏ lá

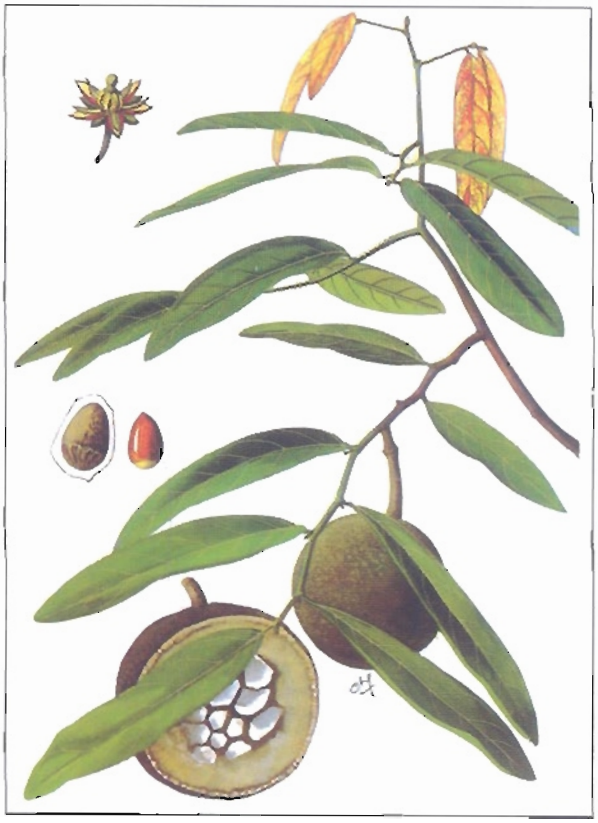


4. Cỏ sữa lá lớn

Bảng 45



1. Cà dại hoa vàng



2. Đại phong tử



3. Dừa nước



4. Chỉ cụ

Bảng 46



1. Quất



2. Rùm nao



3. Đại bi



4. Vòi voi

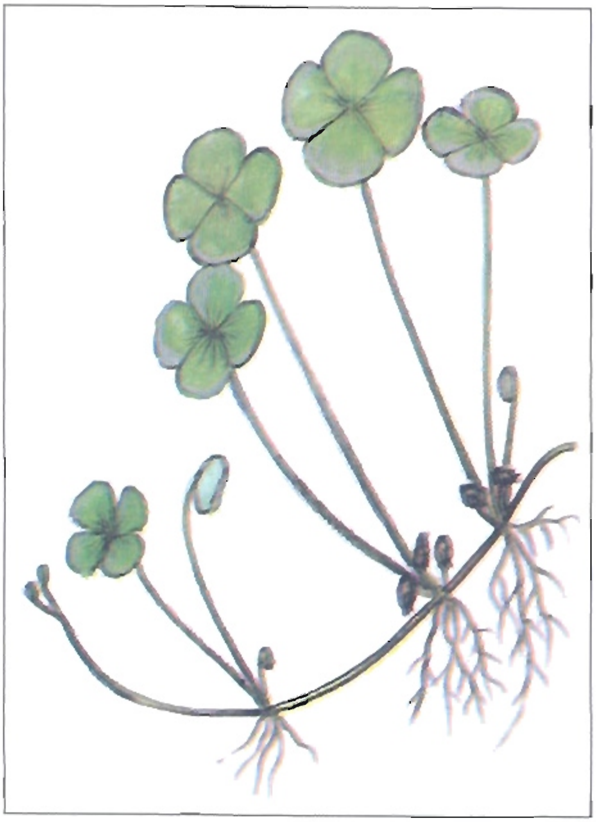
Bảng 47



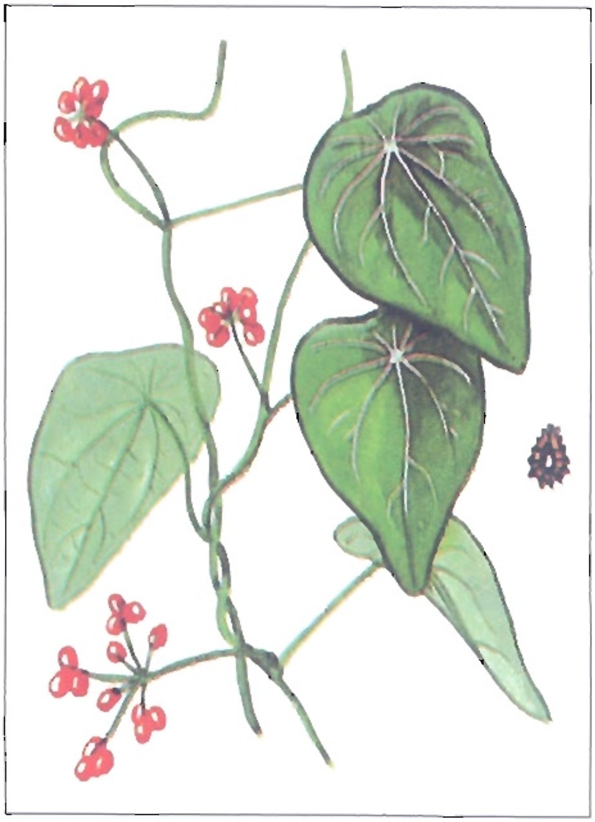
1. Dành dành



2. Hoa hiên

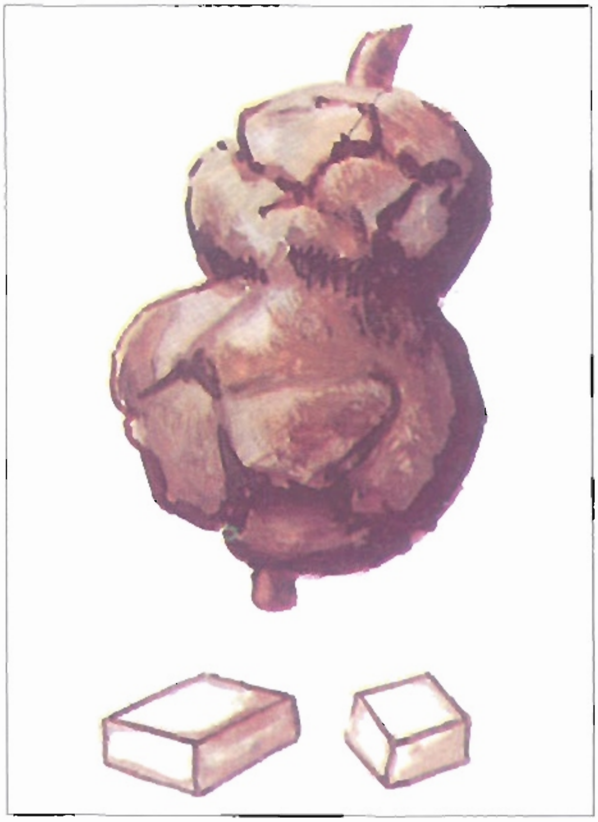


3. Cỏ bợ

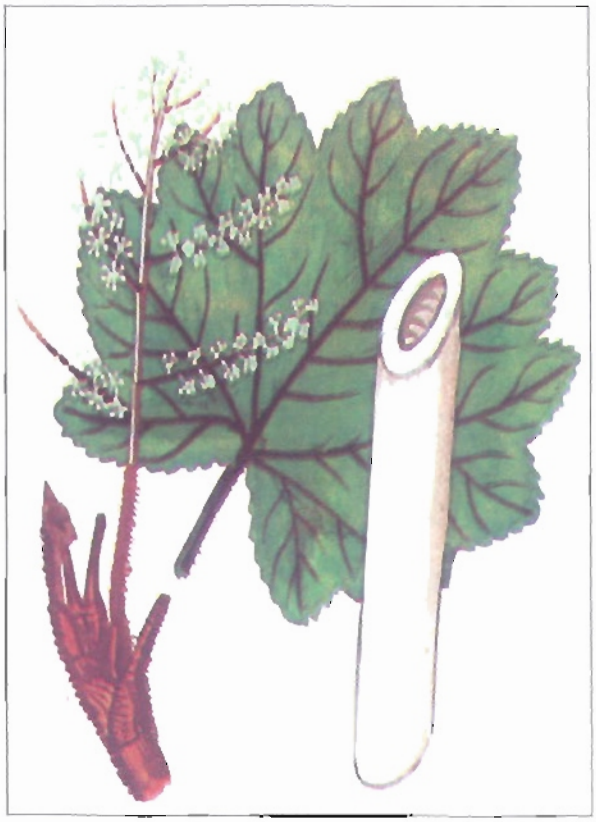


4. Lõi tiền

Bảng 48



1. Phục linh



2. Thông thảo



3. Đông trùng hạ thảo

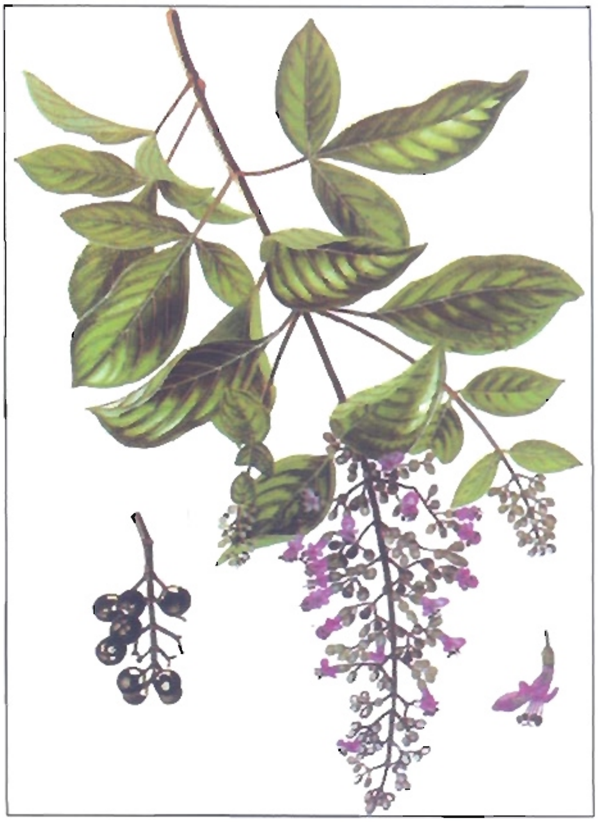


4. Cam thảo bắc

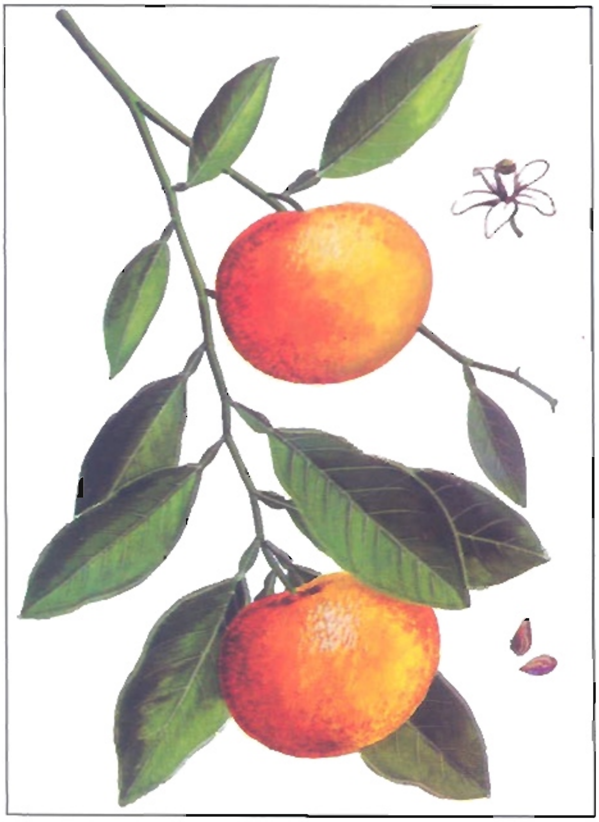
Bảng 49



1. Táo chua



2. Màn kinh

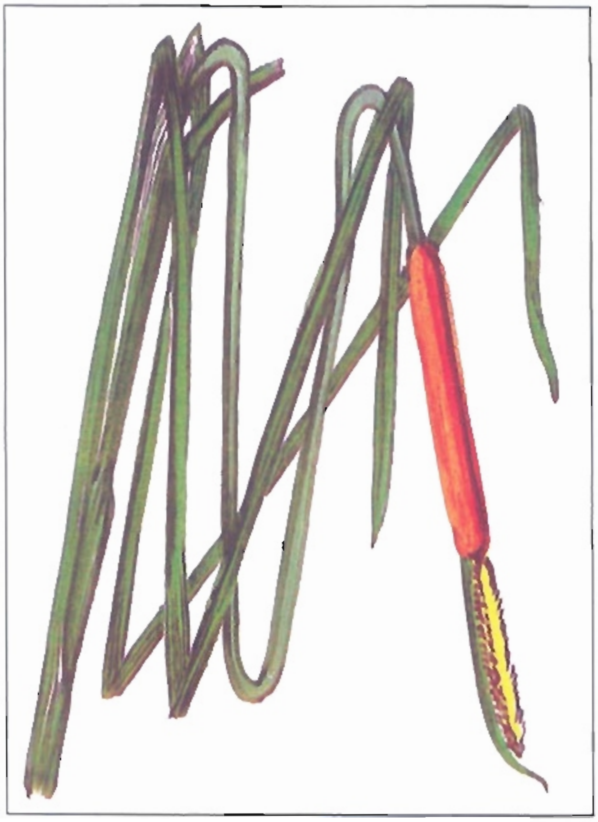


3. Quít



4. Long nha thảo

Bảng 50



1. Cỏ nến



2. Mào gà đỏ



3. Mào gà trắng



4. Huyết dụ

Bảng 51



1. Dâm dương hoắc



2. Dâm dương hoắc lá có lông



3. Nghể



4. Dâm dương hoắc lá mũi tên

Bảng 52



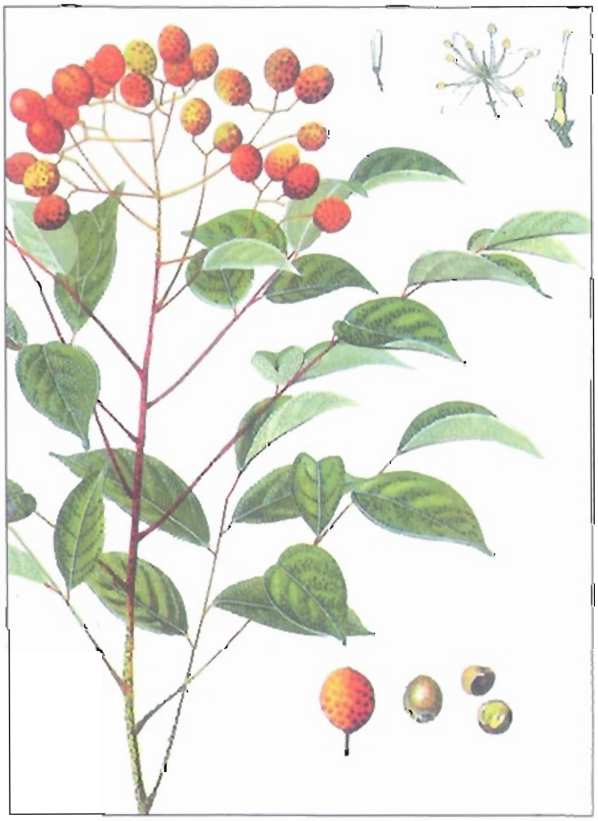
1. Mẫu đơn bì



2. Triết bối mẫu



3. Xuyên bối mẫu



4. Vương tùng

Bảng 53



1. Độc hoạt



2. Khế



3. Cảo bản



4. Sừng trâu

Bảng 54



1. Mặt quỉ



2. Mâm xôi

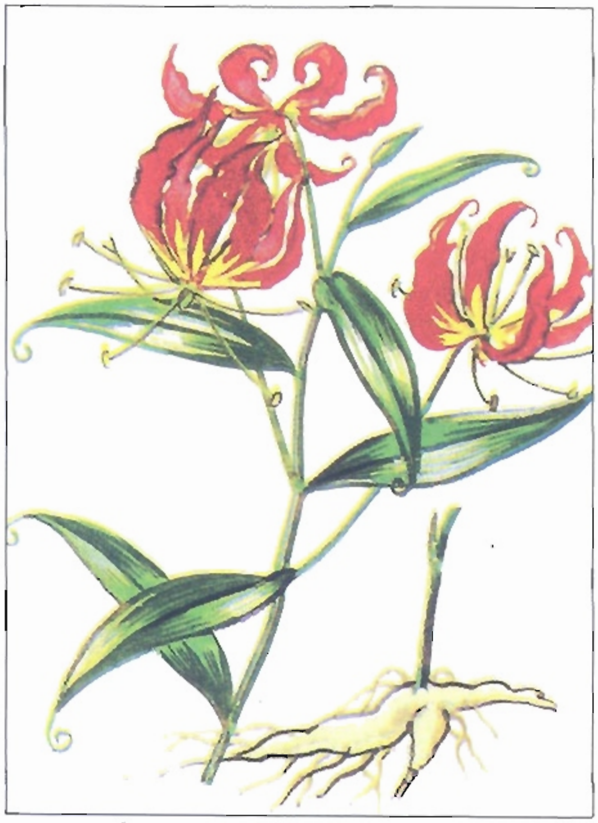


3. Dây bông xanh

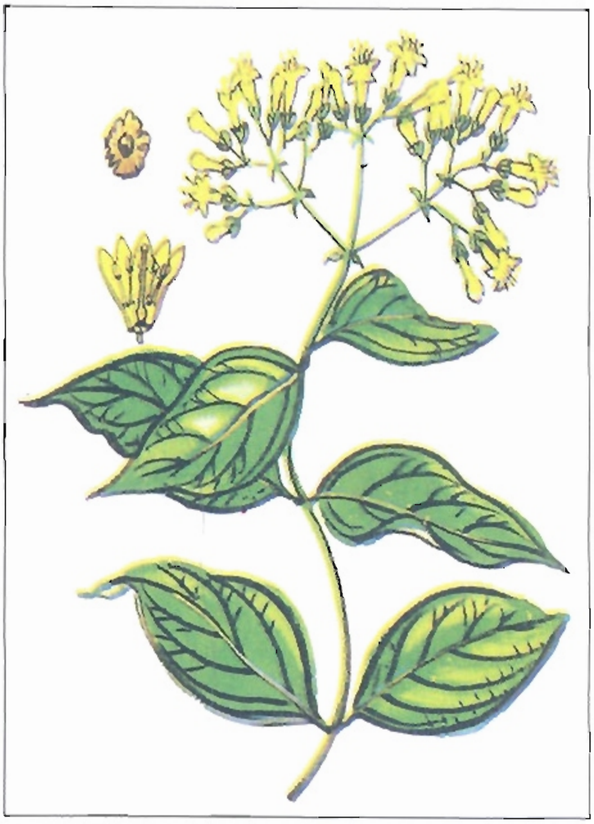


4. Ngưu bàng

Bảng 55



1. Nghẽo ngọt



2. Lá ngón



3. Thàn mát



4. Vải

Bảng 56



1. Tật lê



2. Thổ mộc hương



3. Hoàng cầm



4. Hậu phác

Bảng 57



1. Yến sào
2. Khỉ
3. Cá ngựa
4. Tắc kè
5. Cóc



1. Sâu ban miêu



2. Bạch cương tàm



3. Tử uyển



4. Ngoi

Bảng 59



1. Hy thiêm thảo



2. Con rết



3. Dướng

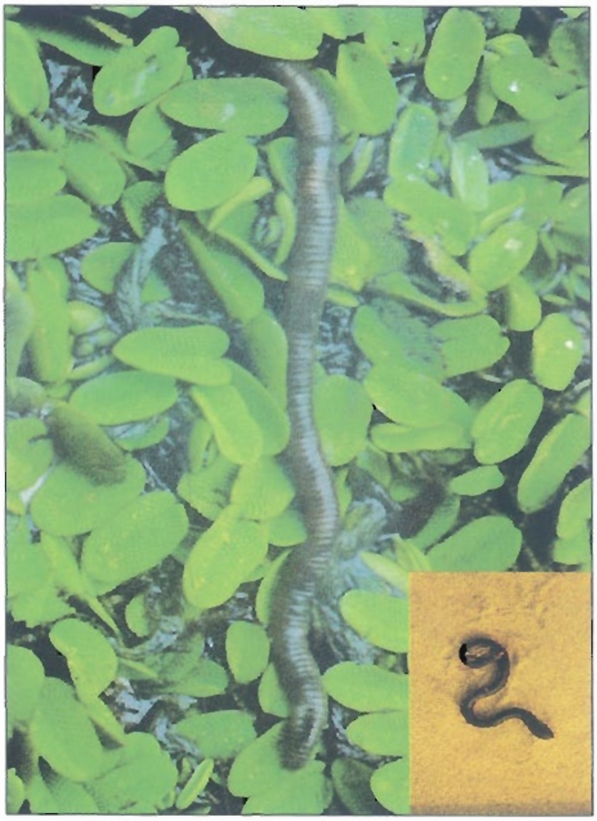


4. Cỏ nhọ nồi

Bảng 60



1. Đại táo



2. Địa long



3. Tất Bạt



4. Màng tang

Bảng 61



1. Đinh hương



2. Toan táo



3. Khoản đông hoa



4. Thuyền thuế

Bảng 62

II. BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THUỐC XẾP THEO HỌ THỰC VẬT

III. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT XẾP THEO CON VẬT CHO VỊ THUỐC

A. Động vật không xương sống

B. Động vật có xương sống

IV. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC NGUỒN GỐC KHOÁNG VẬT

V. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC VÀ HOẠT CHẤT THEO TÊN VIỆT NAM

A

B

C

D

Đ

E

G

H

I

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

X

Y

VI. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC VÀ HOẠT CHẤT THEO TÊN LATINH VÀ TÊN KHOA HỌC

A

B

C

D

E

F

G

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

VII. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC THEO TÊN HÁN

A GIAO	阿膠	*Gelatinum Asini*
A NGUỲ	阿魏	*Ferula Asa-foetida* L.
AN TỨC HƯƠNG	安息香	*Styrax Tonkinensis* Pierre
ANH TÚC XÁC	罌粟殼	*Fructus Papaveris Deseminatus*
BA ĐẬU	罌粟殼	*Croton Tiglium* L.
BA KÍCH THIÊN	巴戟天	*Morinda Officinalis* How
BÁ TỬ NHÂN	柏子仁	*Thujae Orientalis Semen*
BẠC HÀ	薄荷	*Mentha Arvensis* L.
BÁCH BỘ	百部	*Stemona Tuberosa* Lour.
BÁCH HỢP	百合	*Lilium Brownii* F. E. Brown
BÁCH SƯƠNG THẢO	百草霜	*Pulvis Fumi Carbonisatus*
BẠCH BIỂN ĐẬU	白扁豆	*Dolichos Lablab* L.
BẠCH CẬP	白芨	*Bletia Hyacinthina* R. Br.
BẠCH CHỈ	白芷	*Angelica Dahurica* Bentham et J.D.Hooker
BẠC CƯƠNG TÀM	白殭蠶	*Bombyx Botryticatus*
BẠCH ĐẦU ÔNG	白頭翁	*Anemone Cernua* Thunb.
BẠCH ĐẬU KHẤU	白豆蔻	*Amomum Repens* Sonner.
BẠCH ĐỒNG NỮ	白桐女	*Clerodendron Paniculatum* L.
BẠCH GỚI TỬ	白芥子	*Brassica Alba* Boissier
BẠCH HOA XÀ THIỆT THẢO	白雪花舌草	*Oldenlandia Diffusa* Roxb.
BẠCH LIỄM	白蘞	*Ampelopsis Seriaefolia* Bung.
BẠCH MAO CĂN	白茅根	*Imperatae Rhizoma*
BẠCH PHÀN	白礬	*Sulfas Alumino Potassius*
BẠCH PHỤ TỬ	白附子	*Typhonium Giganteum* Engl.
BẠCH QUẢ	白果	*Semen Ginkgo*
BẠCH TẬT LÊ	白蒺藜	*Tribulus Terrestris* L.
BẠCH THƯƠNG	白芍	*Paeonia Lactiflora* Pall.
BẠCH TIỀN	白前	*Vincetoscium Japonicum*
BẠCH TIỂN BÌ	白鮮皮	*Dictamnus Dasycarpus* Turcz
BẠCH TRUẬT	白術	*Atractylis Ovata* Thunb.

BẠCH VI	白薇	*Cynanchum Atratum* Bunge
BAN MIÊU	斑蝥	*Cincindela Chinensis*
BÁN CHI LIÊN	半枝蓮	*Scutellaria Barbata* Don
BÁN HẠ	半夏	*Pinellia Ternatae* (Thunb) Brelt
BẢN LAM CĂN	板藍根	*Clerodendron Cyrtophyllum* Turcz
BĂNG PHIẾN		*Borneo Camphor (Borneola)*
BĂNG SA	硼砂	*Borax*
BIỂN SÚC	萹蓄	*Polygonum Aviculare* L.
BINH LANG	(XEM TÂN LANG)	
BỒ CÔNG ANH	蒲公英	*Taraxacum Officinale* Wigg.
BỒ HOÀNG	蒲黃	*Typha Angustata* Bory et Chaub.
BỔ CỐT CHỈ	補骨脂	*Psoralea Corylifolia* L.
BỐI MẪU	貝母	*Fritillaria Roylei* Hook.
BỒNG NGA TRUẬT	蓬莪術	*Curcuma Zedoaria* Roscoe
CAM CÚC HOA	甘菊花	*Chrysanthenum Sinense* Sabine
CAM THẢO	甘草	*Glycyrrhiza Uralensis* Fisch
CAM TOẠI	甘遂	*Euphorbia Kansui* Liou
CAM TÙNG	甘松	*Valeriana Officinalis* L.
CAN KHƯƠNG	乾姜	*Zingiber Officinale* Roscoe
CAN TẤT	乾漆	*Rhus Vernicifera* DC.
CAO LƯƠNG KHƯƠNG	高良姜	*Alpinia Officinarum* Hance
CẢO BẢN	稿本	*Ligusticum Sinense* Oliv
CÁP GIỚI	蛤蚧	*Gekko Gekko* L.
CÁP PHẤN	蛤粉	*Arca Subcrenata*
CÁT CÁNH	桔梗	*Platycodon Grandifolium* (Jacq) A.DC.
CÁT CĂN	葛根	*Puerria Pseudo-hirsuta* T.Wang
CÂU ĐẰNG	鉤藤	*Uncaria Rhynchophylla* (Miq.) Jacks
CÂU KỲ TỬ	枸杞子	*Fructus Lycii*
CẨU TÍCH	狗脊	*Cibotium Barometz* J.Sm.
CHI TỬ	梔子	*Gardenia Florida* L.
CHỈ THỰC	枳實	*Fructus Ponciri Aurantii*
CHỈ XÁC	枳殼	*Fructus Citri Aurantii*

CHU SA	朱砂	*Sulfatum Hydrargyrium, Cinnabaris*
CHỬ THỰC TỬ	楮實子	*Broussonetia Kazinoki* Sieb. et Zucc
CHƯƠNG NÃO	樟腦	*Camphota*
CỐC NHA	谷芽	*Fructus Oryzae Germinatus*
CỐC TINH THẢO	谷精草	*Eriocaulon Sexangulare* L.
CÔN BỐ	昆布	*Laminaria Japonica* Areschoug
CỐT TOÁI BỔ	骨碎補	*Drynaria Fortunei* J. Sm.
CÙ MẠCH	瞿麥	*Dianthus Caryophyllus* L.
CÚC HOA	菊花	*Chrysanthemum Sinense* Sabine
CỬU THÁI		*Allium Odorum* L.
DẠ GIAO ĐẰNG	夜交藤	*Polygonum Multiflorum* Thunb.
DẠ MINH SA	夜明砂	*Excrementum Vespertilli*
DÂM DƯƠNG HOẮC	淫羊藿	*Epimedium Macranthun* Mooren et Decne
DIÊN ĐƠN	鉛丹	*Minium*
DIÊN HỒ SÁCH	延胡索	*Corydalis Ambigua* Champ. et Shletch
DƯƠNG KHỞI THẠCH	陽起石	*Asbestos Tremolite*
DƯƠNG NHỤC	羊肉	*Capra Sp.*
ĐẠI ĐẬU (ĐẬU NÀNH)	大豆	*Glycine Soja* Sieb. et Zucc
ĐẠI ĐẬU QUYỂN	大豆卷	*Vigna Unguiculata* (L) Walp.
ĐẠI GIẢ THẠCH	代赭石	*Haematite*
ĐẠI HOÀNG	大黃	*Rheum Palmatum* Baill
ĐẠI HỒI	大茴	*Illicium Verum* Hook
ĐẠI KẾ	大薊	*Cnicus Japonicus* Max.
ĐẠI KÍCH	大戟	*Euphorbia Pekinensis* Rupr.
ĐẠI MẠO	玳瑁	*Chelonidae*
ĐẠI PHONG TỬ	大風子	*Hydnocarpus Anthelmintica* Pierre
ĐẠI PHÚC BÌ	大腹皮	*Pericarpium Arecae*
ĐẠI TÁO	大棗	*Zizyphus Vulgaris* Lamk.
ĐẠI THANH (DIỆP)	大青葉	*Isatis Tinctoria* L.
ĐẠI TOÁN	大蒜	*Allium Sativum* L.
ĐẠM ĐẬU XỊ	淡豆赤	*Semen Vignae Cylindricae Praeparatum*
ĐẠM TRÚC DIỆP	淡竹葉	*Lopatherum Gracile* Br.

ĐAN SÂM	丹參	*Salvia Miltiorrhiza* Bunge
ĐẢNG SÂM	黨參	*Codonopsis Pilosula* Franch
ĐÀO NHÂN	桃仁	*Prunus Persica* Stokes
ĐĂNG TÂM THẢO	燈心草	*Juncus Effusus* L.
ĐỊA CỐT BÌ	地骨皮	*Cortex Lycii Sinensis*
ĐỊA DU	地榆	*Sanguisorba Officinalis* L.
ĐỊA LONG	地龍	*Perichaeta Sieboldii* Horst
ĐỊA PHU TỬ	地膚子	*Kochia Scoparia* L. Schrader
ĐIỀN THẤT	田七	*Panax Pseudo-Ginseng* Wall
ĐINH HƯƠNG	丁香	*Eugenia Caryophyllata* Thunb.
ĐÌNH LỊCH	葶藶	*Draba Nemorosa* L. Var H. Ledeb
ĐỖ TRỌNG	杜仲	*Eucommia Ulmoides* Oilv.
ĐỘC HOẠT	獨活	*Angelica Laxiflora* Diels.
ĐÔNG QUÌ TỬ	冬葵子	*Malva Verticillata* L.
ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO	冬蟲夏草	*Cordyceps Sinensis* (Brek) Sacc.
ĐỒNG TIỆN	童便	*Urina Hominis*
ĐỞM PHÀN	膽礬	*Vitriolum Caeruleum*
ĐƠN BÌ	丹皮	*Cortex Moutan*
ĐƯƠNG QUY	當歸	*Anggelia sinensis* (Olv.) Dielz
GIA TỬ	茄子	*Solanum Melongena* L.
GIỚI BẠCH	薤白	*Allium Chinense* G. Don
HÀ DIỆP	荷葉	*Nelumbo Nucifera* Gaertn
HÀ THỦ Ô	何首烏	*Polygonum Multiflorum* Thunb.
HẠ KHÔ THẢO	夏枯草	*Brunella Vulgaris* L.
HÀI NHI TRÀ	孩兒茶	*Acacia Catechu* Willd.
HẢI ĐỒNG BÌ	海桐皮	*Erythrina Indica* Lamk.
HẢI KIM SA	海金砂	*Lygodium Japonicum* Thunb.
HẢI PHIÊU TIÊU	海螵蛸	*Os Sepiae*
HẢI TẢO	海藻	*Sargassum Sp.*
HÀN THUỶ THẠCH	寒水石	*Calcareous Spar*
HẠN LIÊN THẢO	旱蓮草	*Eclipta Alba* Hassk.
HẠNH NHÂN	杏仁	*Prunus Armeniaca* L. Var.

HẬU PHÁC	厚朴	*Magnolia Offcinalis* Rehd. et Wils.
HẮC ĐẬU (ĐẬU ĐEN)	黑豆	*Vigna Cylindrica* Skeels
HOÀI SƠN	山葯	*Dioscorea Batatas* Dcne.
HOÀNG BÁ	黄柏	*Phellodendron Chinensis* Schenid
HOÀNG CẦM	黄芩	*Scutellaria Baicalensis* Georgi
HOÀNG ĐƠN	(XEM DIÊN ĐƠN)	
HOÀNG KỲ	黄其	*Astragalus Membranaceus* Bge
HOÀNG LIÊN	黄連	*Coptis Teeta* Wall.
HOÀNG TINH	黄精	*Polygonatum Kingianum* Coll. et Hemsi
HOẠT THẠCH	滑石	*Talcum*
HOẮC HƯƠNG	藿香	*Pogostemon Cablin* Benth.
HOÈ HOA	槐花	*Sophora Japonica* L.
HỒ ĐÀO	胡桃	*Juglans Regia* L.
HỒ HOÀNG LIÊN	胡黄蓮	*Picrrhiza Kurrosa* Royl.
HỔ PHÁCH	琥珀	*Succinum Ex Carbon*
HỔ TRƯỢNG	虎杖	*Polygonum Cuspidatum* Sieb. et Zucc.
HỒNG HOA	紅花	*Carthamus Tinctorius* L.
HỢP HOAN BÌ	合歡皮	*Albizzia Julibrissin* Durazz.
HÙNG ĐỞM	熊膽	*Fel Ursi*
HÙNG HOÀNG	雄黄	*Realgar*
HUYỀN HỒ SÁCH	(XEM DIÊN HỒ SÁCH)	
HUYỀN SÂM	玄參	*Scrophularia Kakudensis* Franch.
HUYẾT DƯ (THÁN)	血餘炭	*Crinis*
HUYẾT KIỆT	血竭	*Deamonerops Draco* Blume
HƯƠNG NHU	香薷	*Ocimum Gratissimum* L.
HƯƠNG PHỤ TỬ	香附子	*Cyperus Rotundua* L.
HY THIÊM THẢO	豨簽草	*Siegesbeckia Orientalis* L.
ÍCH MẪU	益母	*Leonurus Sibiricus* L.
ÍCH TRÍ NHÂN	益智仁	*Zingiber Nigrum* Gaertn.
KÊ HUYẾT ĐẰNG	雞血藤	*Milletia Reticulata* Benth
KÊ NỘI KIM	雞內金	*Corium Stomachichum* Galli
KHA TỬ	訶子	*Terminalia Chebula* Retz.

KHIÊN NGƯU	牽牛	*Pharbitis Nil* (L.) Choisy
KHOẢN ĐÔNG HOA	款冬花	*Tussilago Farfara* L.
KHỔ SÂM	苦參	*Sophora Flavescens* Ait.
KHƯƠNG HOẠT	姜活	*Notopterygium Incisium* Ting Mss.
KIM ANH TỬ	金樱子	*Rosa Laevigata* Mich.
KIM NGÂN HOA	金銀	*Lonicera Japonica* Thunb.
KINH GIỚI	荆芥	*Elsholtzia Cristata* Willd.
LÊ CHI	荔枝	*Litchi Chinensis* Sonn.
LIÊN KIỀU	連翹	*Forsythia Suspensa* Vahl
LIÊN NHỤC	荔枝	*Nelumbo Nucifera* Gaertn
LONG CỐT	龍骨	*Os Draconis*
LONG ĐỞM THẢO	龍膽草	*Gentiana Scabra* Bunge
LONG NÃO	樟腦	*Cinnamomum Camphora* L.
LONG NHÃN	龍眼	*Euphoria Longana* (Lour.) Steud.
LÔ CĂN	蘆根	*Phragmites Karka* Trin.
LÔ HỘI	蘆薈	*Aloe vera* L. *Var. Chinensis* Han.
LƯU KỲ NÔ	劉寄奴	
MA HOÀNG	麻黃	*Ephedra Sinica Stapf*
MÃ BỘT	馬勃	
MÃ TIỀN	馬錢	*Strychnos Nux-Vomica* L.
MÃ XI HIỆN	馬齒莧	*Portulaca Oleracea* L.
MẠCH MÔN	麥門	*Ophiopogon Japonicus* Wall.
MẠCH NHA	麥芽	*Hordeum Vulgare* L.
MẠN KINH TỬ	蔓荆子	*Vitex Rotundifolia* L. Fit.
MANG TIÊU	芒硝	*Natrium Sulfuricum*
MÃ LIÊN AN	馬連鞍	*Streptocaulon Griffithii* Hook F.
MẬT ĐÀ TĂNG	密陀僧	*Lithargyrum (OPb)*
MẬT MÔNG HOA	蜜蒙花	*Buddleia Officinalis* Maxim.
MẬT ONG	蜂蜜	*Mel*
MẪU ĐƠN BÌ	(XEM ĐƠN BÌ)	
MẪU LỆ	牡蠣	*Ostrea Sp.*
MIẾP GIÁP	鱉甲	*Carapax Amydae*

MỘC HƯƠNG	木香	*Jurinea Souliei* Franch.
MỘC QUA	木瓜	*Chaenomeles Sinensis* (Thonin). K.
MỘC TẶC	木賊	*Equisetum Hiemale* L.
MỘC THÔNG	木通	*Akebia Quinata* (Thunb.) Decne
MỘT DƯỢC	沒藥	*Commiphora Myrrha* Engler
NAM TINH	南星	*Typhonium Divaricatum* Decne.
NÁNG HOA TRẮNG	文殊蘭	*Crinum asiaticum* L.
NGA TRUẬT	(XEM BỒNG NGA TRUẬT)	
NGẢI DIỆP	艾葉	*Artemisia Vulgaris* L.
NGỌC TRÚC	玉竹	*Polygonatum Officinale* All.
NGÔ CÔNG	蜈蚣	*Scolopendra Morsitans* L.
NGÔ THÙ (DU)	吳茱萸	*Evodia Rutaecarpa* Benth.
NGŨ BỘI TỬ	五倍子	*Galla Chinensis*
NGŨ GIA BÌ	五加皮	*Acanthopanax Spinosus* Miq.
NGŨ LINH CHI	五靈脂	*Faeces Trogopterum*
NGŨ BỘI TỬ	五味子	*Schisandra Sinensis* Bail.
NGUYÊN HỒ SÁCH	(XEM DIÊN HỒ SÁCH)	
NGƯ TINH THẢO	魚精草	*Houttuynia Cordata* Thunb.
NGƯU BÀNG TỬ	牛蒡子	*Arctium Lappa* L.
NGƯU HOÀNG	牛黃	*Calculus Bovis*
NGƯU TẤT	牛膝	*Achyranthes Bidentata* Blume
NHA ĐÀM TỬ	鴉膽子	*Brucea Sumatrana* Roxb.
NHÂN SÂM	人參	*Panax Ginseng* C. A. Mey
NHÂN TRẦN	茵陳	*Acrocephalus Capitatus* Benth.
NHÂN TRUNG BẠCH	人中白	*Calamitas Urinae Hominis*
NHẪN ĐÔNG	(XEM KIM NGÂN)	
NHŨ HƯƠNG	乳香	*Pistacia Lentiscus* L.
NHỤC ĐẬU KHẤU	肉豆蔻	*Myristica Fragrans* Houtt
NHỤC QUẾ	肉桂	*Cinnamomum Loureiri* Nees
NHỤC THUNG DUNG	肉蓯蓉	*Boschniakia Glabra* G. A. Meyer
Ô DƯỢC	烏葯	*Lindera Myrrha* Merr.
Ô ĐẦU	烏頭	*Aconitum Sp.*

Ô MAI	烏梅	*Prunus Mume* Sieb. et. Zucc.
Ô TẶC CỐT	烏賊骨	*Sepia Esculenta* Hoyle
PHÁ CỐ CHỈ	(XEM BỔ CỐT CHỈ)	
PHÁC TIÊU	樸消	*Natrium Sulfuricum*
PHẬT THỦ	沸手	*Citrus Medica* L. *Var Sarcodactylus* Sw.
PHI TỬ	榧子	*Torreya Grandis* Fort.
PHÒNG KỶ	防己	*Stephania Tetrandra* S. Moore
PHÒNG PHONG	防風	*Saposhnikovia Divaricata* (Turc) Schischk
PHÙ BÌNH	浮萍	*Pistia Stratiotes* L.
PHỤ TỬ	(XEM BẠCH PHỤ TỬ VÀ Ô ĐẦU)	
PHỤC LONG CAN	伏龍肝	*Terre Flava Usta*
QUA LÂU NHÂN	瓜蔞仁	*Trichosanthes Kirilowii* Maxim.
QUÁN CHÚNG	貫眾	*Cyrtomium Fortunei* J. Sm.
QUẾ	桂	*Cinnamomum Sp.*
QUẤT BÌ	(XEM TRẦN BÌ)	
QUY BẢN	龜板	*Chinemys Reevesii* (Gray)
QUỲ TỬ	(XEM ĐÔNG QUỲ TỬ)	
QUYẾT MINH TỬ	決明子	*Semen Cassiae*
SA NHÂN	砂仁	*Amomum Xanthioides* Wall.
SA SÂM	沙參	*Glehnia Littoralis* F. Schmidt
SÀI ĐẤT	蟛蜞菊	*Wedelia Calendulacea* Less.
SÀI HỒ	柴胡	*Bupleurum Falcatum* L.
SINH ĐỊA	生地	*Rehmannia Glutinosa* Libosch.
SƠN ĐẬU CĂN	山豆根	*Sophora Subrostrata* Chun et T. Chen
SƠN DƯỢC	(XEM HOÀI SƠN)	
SƠN THÙ	山茱	*Cornus Officinalis* Sieb. et Zucc.
SƠN TRA	山楂	*Crataegus Cuneata* S. et Z.
SỬ QUÂN TỬ	使君子	*Quisqualis Indica* L.
TAM LĂNG	三菱	*Scirpus Yagara* Ohwi
TAM THẤT	三七	*Panax Pseudo-Ginseng* Wall.
TANG BẠCH BÌ	桑白皮	*Cortex Mori Radicis*
TANG DIỆP	桑葉	*Folium Mori*

TANG KÝ SINH	桑寄生	*Loranthus Parasiticus* (L.) Merr.
TANG PHIÊU TIÊU	桑螵蛸	*Ootheca Mantidis*
TẠO GIÁP	皂角	*Gleditschia Australis* Hemsl.
TẠO GIÁC THÍCH	皂角刺	*Spina Gleditschiae*
TẠO GIÁC	(XEM TẠO GIÁC)	
TÁO NHÂN	(XEM TOAN TÁO NHÂN)	
TẠO PHÀN	皂礬	*Melanteritum*
TÂN DI	辛夷	*Magnolia Liliflora* Desrousseaux
TÂN LANG	檳榔	*Areca Catechu* L.
TẦN CỬU	秦艽	*Justicia Gendarussa* L.
TẦN GIAO	秦茭	*Gentiana Dahurica* Fisch.
TÊ GIÁC TIÊM	犀角尖	*Rhinoceros Unicornis* L.
TẾ TÂN	細辛	*Asarum Sieboldii* Miq.
THẠCH CAO	石膏	*Gypsum*
THẠCH HỘC	石斛	*Dendrobium Nobile* Lindl.
THẠCH LỰU	石榴	*Punica Granatum* L.
THẠCH QUYẾT MINH	石決明	*Haliotis Sp.*
THẠCH XƯƠNG BỒ	石菖蒲	*Acorus Gramineus* Soland.
THANH CAO (HAO)	青蒿	*Artemisia Apiacea* Hance
THANH ĐẠI	青黛	*Strobilantes Flaccidifolius* Nees
THẢO QUẢ	草果	*Amomum Tsao-Ko* Crév. Et Lem.
THĂNG MA	升麻	*Cimicifuga Foetida* L.
THIỀM THỪ	蟾蜍	*Bufo Vulgaris* Schil.
THIÊN HOA PHẤN	天花粉	*Trichosanthes Kirilowii* Maxim.
THIÊN MA	天麻	*Gastrodia Elata* Blume
THIÊN MÔN (ĐÔNG)	天門冬	*Asparagus Cochinchinensis* (Lour.) Merr.
THIÊN NIÊN KIỆN	千年健	*Homalomena Aff. Sagittaefolia* Jungh.
THỎ TY TỬ	菟絲子	*Cuscuta Chinensis* Lamk.
THỔ PHỤC LINH	土茯苓	*Smilax Sp.*
THỤC ĐỊA	熟地	*Rehmania Glutinosa* Libosch.
THUYỀN THOÁI	退	*Cryptotympama Pustulata Fabricius*
THỬ NIÊM TỬ	(XEM NGƯU BÀNG TỬ)	

THỰC DIÊM	食鹽	*Natrium Chloridum Crudum*
THƯỢC DƯỢC	(XEM THÊM BẠCH THƯỢC VÀ XÍCH THƯỢC)	
THƯƠNG NHĨ TỬ	蒼耳子	*Xanthium Strumarium* L.
THƯƠNG TRUẬT	蒼術	*Atractylodes Lancea* (Thunb.) DC.
THƯỜNG SƠN	常山	*Dichroa Febrituga* Lour.
TIỀN HỒ	前胡	*Peucedanum Decursivum* (Miq.) Maxim.
TOAN TÁO NHÂN	酸棗仁	*Zyzyphus Jujuba* Lamk.
TOÀN YẾT	全蠍	*Buthus Martensii* Karsch
TOẢ DƯƠNG	鎖陽	*Balanophora Sp.*
TÔ MỘC	蘇木	*Caesalpinia Sappan* L.
TRẠCH TẢ	澤瀉	*Alisma Plantago-Aquatica* L.
TRẮC BÁCH DIỆP	側柏葉	*Thuja Orientalis* L.
TRẦM HƯƠNG	沉香	*Aquilaria Agallocha* Roxb.
TRÂN CHÂU	珠珍	*Margarita*
TRẦN BÌ	陳皮	*Citrus Deliciosa* Tenore
TRI MẪU	知母	*Anemarrhena Asphodeloides* Bunge
TRINH NỮ HOÀNG CUNG		*Crinum latifolium* L.
TRÚC DIỆP	竹葉	*Lophatherum Gracile* Brongn.
TRÚC LỊCH	竹瀝	*Succus Bambusae*
TRÚC NHỰ	竹茹	*Caulis Bambusae In Taeniis*
TRƯ LINH	豬苓	*Polyporus Umbellatus* Fries
TỤC ĐOẠN	續斷	*Dipsacus Japonicus* Miq.
TỬ HÀ XA	紫河車	*Placenta Hominis*
TỬ TÔ	紫蘇	*Herba Perillae*
TỬ TÔ TỬ	紫蘇子	*Fructus Perillae*
TỬ UYỂN	紫菀	*Aster Tataricus* L.
TƯỢNG BÌ	象皮	*Corium Elephatis*
TY QUA	絲瓜	*Luffa Cylindrica* (L.) Roem.
TỲ BÀ DIỆP	枇杷葉	*Eriobotrya Japonica* Lindl.
TỲ GIẢI	萆薢	*Dioscorea Tokoro* Makino
TỲ MA TỬ	蓖麻子	*Semen Ricini*
UẤT KIM	鬱金	*Curcuma Longa* L.

TANG KÝ SINH	桑寄生	*Loranthus Parasiticus* (L.) Merr.
TANG PHIÊU TIÊU	桑螵蛸	*Ootheca Mantidis*
TẠO GIÁP	皂角	*Gleditschia Australis* Hemsl.
TẠO GIÁC THÍCH	皂角刺	*Spina Gleditschiae*
TẠO GIÁC	(XEM TẠO GIÁC)	
TÁO NHÂN	(XEM TOAN TÁO NHÂN)	
TẠO PHÀN	皂礬	*Melanteritum*
TÂN DI	辛夷	*Magnolia Liliflora* Desrousseaux
TÂN LANG	檳榔	*Areca Catechu* L.
TẦN CỬU	秦艽	*Justicia Gendarussa* L.
TẦN GIAO	秦茭	*Gentiana Dahurica* Fisch.
TÊ GIÁC TIÊM	犀角尖	*Rhinoceros Unicornis* L.
TẾ TÂN	細辛	*Asarum Sieboldii* Miq.
THẠCH CAO	石膏	*Gypsum*
THẠCH HỘC	石斛	*Dendrobium Nobile* Lindl.
THẠCH LỰU	石榴	*Punica Granatum* L.
THẠCH QUYẾT MINH	石決明	*Haliotis Sp.*
THẠCH XƯƠNG BỒ	石菖蒲	*Acorus Gramineus* Soland.
THANH CAO (HAO)	青蒿	*Artemisia Apiacea* Hance
THANH ĐẠI	青黛	*Strobilantes Flaccidifolius* Nees
THẢO QUẢ	草果	*Amomum Tsao-Ko* Crév. Et Lem.
THĂNG MA	升麻	*Cimicifuga Foetida* L.
THIỀM THỪ	蟾蜍	*Bufo Vulgaris* Schil.
THIÊN HOA PHẤN	天花粉	*Trichosanthes Kirilowii* Maxim.
THIÊN MA	天麻	*Gastrodia Elata* Blume
THIÊN MÔN (ĐÔNG)	天門冬	*Asparagus Cochinchinensis* (Lour.) Merr.
THIÊN NIÊN KIỆN	千年健	*Homalomena Aff. Sagittaefolia* Jungh.
THỎ TY TỬ	菟絲子	*Cuscuta Chinensis* Lamk.
THỔ PHỤC LINH	土茯苓	*Smilax Sp.*
THỤC ĐỊA	熟地	*Rehmania Glutinosa* Libosch.
THUYỀN THOÁI	退	*Cryptotympama Pustulata Fabricius*
THỬ NIÊM TỬ	(XEM NGƯU BÀNG TỬ)	

UY LINH TIÊN	威靈仙	*Clematis Chinensis* Osbeck
VĂN CÁP	文蛤	*Meretris Lusoria* Gmelin
VIỄN CHÍ	遠志	*Polygala Tenuifolia* Willd.
VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH	王不流行	*Vaccaria Piramidata* Medie
XA TIỀN TỬ	車前子	*Semen Plantaginis*
XÀ SÀNG TỬ	蛇床子	*Fructus Cnidii*
XÀ THOÁI	蛇 蜕	*Periostracum Serpentis*
XẠ CAN	射 干	*Belamcanda Chinensis* (L.) DC.
XẠ HƯƠNG	麝香	*Moschus Moschiferus* L.
XÍCH THƯỢC	赤葯	*Paeonia Lactiflora* Pall.
XÍCH TIỂU ĐẬU	赤小豆	*Phaseolus Angularis* Wight
XUYÊN BỐI MẪU	川貝目	*Bulbus Fritillariae Cirrhosae*
XUYÊN KHUNG	川芎	*Ligusticum Wallichii* Franch.
XUYÊN Ô	(XEM Ô ĐẦU)	
XUYÊN SƠN GIÁP	穿山甲	*Manis Pentadaclyla* L.
XUYÊN TIÊU	川椒	*Zanthoxylum Simulans* Hance
Ý DĨ NHÂN	薏苡仁	*Coix Lachrymai Jobi* L.

VIII. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC XẾP THEO LOẠI BỆNH

VIII. Cầm máu

IX - Chấy (trừ)

X - Chốc đầu

XI - Dạ dày

XXIV . Lợi tiểu - Thông mật

XXV. Lỵ

XXIX - Sữa (lợi) phụ nữ

XL. Tai -Mũi - Họng

IX. BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT ĐÔNG Y.

XVI. THUỐC TIÊU HÓA

XVII. THUỐC GIUN SÁN

XVIII. THUỐC DÙNG NGOÀI

PHỤ LỤC IV

I. GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ THỰC VẬT HỌC

(Xếp theo thứ tự A, B, C)

D.S. VŨ VĂN CHUYÊN

Áo hạt (Arillus): Lớp thịt từ cuống hạt mọc lên, bao lấy hạt như một cái áo.

Thí dụ: Nhãn, vải. (Thuật ngữ cũ: tử y).

Bao chung (involucrum): Nhóm lá bắc tập trung thành vòng bao lấy một cụm hoa tán kép, làm nhiệm vụ che chở. (Thuật ngữ cũ: tổng bao)

Bao hoa (perianthium): Bộ phận bao bọc và che chở cho các cơ quan sinh sản của hoa, hoa không có bao hoa gọi là hoa trần.

Bao riêng (involucellum): Lá bắc tụ họp ở gốc các tán đơn trong tán kép, có nhiệm vụ bảo vệ nụ hoa. (Thuật ngữ cũ: tiểu bao)

Bầu (ovarium): Bộ phận sinh sản cái của hoa, gọi là *nhụy* (pistisllum) gồm một phần phồng ở dưới gọi là *bầu* đựng các *noãn* (ovulum), một phần hẹp lại gọi là *vòi*, tận cùng bởi một chỗ phồng nhỏ gọi là *núm* (stigma). Bầu sẽ phát triển thành quả, còn noãn đựng ở trong sẽ phát triển thành hạt.

Bẹ lá (vagina): Phần rộng ở phía dưới cuống lá, ôm lấy thân cây. Thí dụ: lá cau, lá ráy.

Bông (spica): Cành hoa mang hoa không cuống, nụ ở phía ngọn, hoa già đã nở rồi ở phía gốc. Thí dụ: cỏ roi ngựa, bông mã đề.

Bông mo (spadix): cành hoa mang hoa không cuống và bọc bởi một cái lá đặc biệt, gọi là mo. Bông mo có thể phân nhánh (cau, dừa) hoặc không phân nhánh (ráy, bán hạt).

Cánh hoa (petalum): bộ phận thường có mắc sắc sặc sỡ làm nhiệm vụ bao bọc và che chở cho các bộ phận sinh sản của hoa. Tất cả các cánh hoa của một hoa họp thành tràng hoa. Các cánh hoa có thể rời nhau (cánh phân) hoặc dính liền với nhau (cánh hợp). Cũng có hoa không có cánh hoa như hoa thầu dầu.

Chỉ nhị (filamentum): *Nhị* (stamen), tức là bộ phận đực của hoa gồm một phần phồng ở trên, gọi là *bao phấn* (anthera) đựng các hạt phấn, một phần hẹp ở dưới gọi là *chỉ nhị*, có thể coi như là cái cuống của bao phấn.

Chùm (botrys): Cành hoa mang hoa có cuống, hoa già đã nở rồi ở phía gốc, hoa non (nụ) ở phía ngọn. Thí dụ: hoa mõm chó.

Cờ (panicula): Cành hoa gồm có một trục chính mang những trục bên phân nhánh, những nhánh ở phía dưới thường dài hơn ở phía trên. (Thuật ngữ cũ: Chùy).

Cụm hoa (inflorescentia): Cách sắp xếp của các hoa trên cành. Các hoa có thể mọc vô hạn trên cành: cụm hoa vô hạn (chùm, bông, ngù, đầu tán) hoặc mọc có hạn trên cành: cụm hoa có hạn (xim một ngả, xim hai ngả, ...).

Cùng gốc (monoicus): Cây mang cả hai loại hoa, đực và cái trên cùng một cây. Thí dụ: thầu dầu, ngô (thuật ngữ cũ: đồng châu).

Đại (folliculus): Quả khô, khi chín mở bởi một kẽ nứt dọc quả này một ô, do một ô, do một lá noãn tạo thành. Thí dụ: quả mõ.

Đài (calyx): Phần của bao hoa làm nhiệm vụ bảo vệ các bộ phận của hoa trong nụ. Đài cấu tạo bởi những bộ phận màu xanh lục gọi là *lá đài* (sepalum).

Đài phụ (calyculus): Ở phía dưới đài hoa, ở một số cây có thêm một đài phụ cấu tạo bởi một số bộ phận màu xanh lục, như ở hoa dâm bụt. Có khi đài phụ lại lớn hơn đài hoa như ở cây bông.

Đầu (capitulum): Cành hoa đặc sắc cho các cây thuộc họ Cúc (*Asteraceae*). Ngọn cành đó phồng lên thành một cái đế mang nhiều hoa không cuống, tụ họp thành một khối phồng to nom như cái đầu, mà người ta thường coi nhầm như là một chiếc hoa. Thí dụ: hoa thược dược, hoa cúc.

Đậu (legumen): Quả khô một ô do một lá noãn tạo thành, khi chín mở bởi hai kẽ nứt thành hai mảnh vỏ mang hạt. Loại quả này đặc trưng cho các cây thuộc họ cánh bướm (*Fabaceae*). (Thuật ngữ cũ: giác).

Đế hoa (receptaculum): Đầu phồng lên của cuống hoa, mang các bộ phận của hoa: đài, tràng, nhị và nhụy.

Đĩa mật: Bộ phận đặt trên đế hoa, dưới bầu, cấu tạo bởi các tuyến mật để lôi cuốn các sâu bọ đến.

Đơn tính (unisexualis): Chỉ mang một loại bộ phận sinh sản, đực hoặc cái thôi. Thí dụ: cây cau, cây thầu dầu. Hai loại hoa đơn tính này có thể ở trên cùng một cây (cùng gốc), hoặc trên hai cây khác nhau (cây khác gốc).

Khác gốc (dioecius): Khi cây đực chỉ mang hoa đực và cây cái chỉ mang hoa cái, người ta gọi là cây khác gốc. Ví dụ: cây dướng.

Không sinh sản (sterilis): Không tham gia vào sự sinh sản được. (Thuật ngữ cũ: bất thụ).

Lá bắc (bractea): Lá mọc ở gốc một hoa, có thể biến đổi hình dạng và màu sắc khác đi.

Lá chét (foliolum): Lá nhỏ, thành phần hợp thành của lá kép.

Lá đài (sepalum): Bộ phận màu xanh lục, họp thành đài hoa, làm nhiệm vụ bảo vệ các phần của hoa ở trong nụ.

Lá đơn (folium simplex): Lá cấu tạo bởi một bản mỏng gọi là phiến.

Lá kèm (Stipula): Bộ phận nhỏ màu xanh lục mọc ở gốc cuống lá, có thể biến đổi thành gai, thành tua cuốn. Lá kèm đặc trưng cho một số họ như họ Bông, họ Cà phê v.v...

Lá kép (folium compositum): Lá cấu tạo bởi nhiều bản mỏng, mỗi bản mỏng đó gọi là một lá chét. Có 2 loại lá kép: lá kép hình lông chim và lá kép hình chân vịt (lá gạo)

Lá mầm (cotyledon): Lá của cây mầm trong hạt (Thuật ngữ cũ: tử điệp). Có loại cây hạt có hai lá mầm, có loại chỉ có một lá mầm (ngô).

Lá mọc đối (oppositus): Trên cành, mỗi mấu có hai lá mọc đối diện nhau. Thí dụ: họ Cà phê.

Lá mọc so le (alternus): Trên cành, lá mọc riêng lẻ từng cái một, cách xa nhau, mỗi mấu chỉ có một lá.

Lá mọc vòng (verticillatus): Mỗi mấu mang 3 lá trở lên (cây trúc đào, sữa).

Lá chẻ (folium fidum): Phiến lá bị khía sâu quá 1/4 chiều rộng của phiến lá.

Lá chia thùy (folium lobatum): Phiến lá có liền nhau, những chỗ cắt nông không tới 1/4 chiều rộng của phiến lá.

Lá khía răng: Mép lá khía thành nhiều răng cưa nhỏ.

Lá nguyên (integer): Phiến lá hoàn toàn không bị khía.

Lá xẻ (folium sectum): Phiến lá bị khía vào sát tận gân lá.

Lá noãn (carpellum): Lá biến đổi, tụ họp thành bộ phận cái của hoa. Thí dụ ở quả bưởi, cam, chanh, quít, quất, có bao nhiêu múi sẽ có ngần ấy lá noãn thường dính liền với nhau, nhưng cũng có khi rời nhau (sen, hồi). (Thuật ngữ cũ: tâm bì).

Lỗ khí (stoma): Lỗ thông hơi của biểu bì, mỗi lỗ khí cấu tạo bởi hai tế bào lỗ khí hình hạt đậu để hở một khe nhỏ ở giữa gọi là vi khẩu vì giống như một cái mồm nhỏ. (Thuật ngữ cũ: khí khổng).

Lỗ vỏ (lenticella): Lỗ thông khí ở ngoài mặt của các thân cây già và rễ cây già mắt thường trông thấy được dưới dạng những kẽ sần ở ngoài mặt.

Lông bài tiết: Lông cấu tạo bởi những tế bào bài tiết tiết ra những chất như tinh dầu. Thí dụ: cây bạc hà, hương nhu, kinh giới, tía tô v.v...

Lông che chở: Ngoài mặt cây có thể có những lông làm nhiệm vụ bảo vệ cây. Các lông này có thể cấu tạo bởi một tế bào (lông đơn bào) hoặc bởi nhiều tế bào lông (lông đa bào).

Lưỡi nhỏ (ligula): Bộ phận nhỏ, mỏng ở ranh giới giữa phiến lá và bẹ lá, đặc trưng cho các cây họ Lúa và họ Gừng.

Lưỡng tính (hermaphroditus): Hoa có đủ cả hai loại bộ phận sinh sản đực (nhị) và cái (nhụy).

Mồng (caruncula): Cục thịt mọc lồi ở gốc hạt của một số cây như hạt thầu dầu.

Ngù (corymbus): Cành hoa mang nhiều hoa có cuống dài ngắn khác nhau. Cuống hoa ở phía dưới dài hơn cuống hoa ở phía trên, do đó tất cả các hoa đều xếp trên cùng một mặt phẳng nằm ngang. Ở một số cây họ Cúc, các hoa tập hợp thành đầu, rồi các đầu này lại được sắp xếp thành ngù, gọi là ngù đầu. Thí dụ: cây rau má lá rau muống.

Nhị (stamen): Bộ phận sinh sản đực của hoa, gồm có một phần phình rộng ở đỉnh gọi là *bao phấn*, và một phần hẹp ở dưới, gọi là *chỉ nhị*. Tất cả các nhị trong hoa hợp thành *bộ nhị* (androecium).

Nhụy (pistilum): Bộ phận sinh sản của hoa gồm có một phần phình ở dưới được gọi là *bầu*, đựng các *noãn*, một phần hẹp ở giữa gọi là *vòi*, cuối cùng có một đầu nhỏ gọi là *núm*. Nếu bầu không dính liền với bộ phận ngoài của hoa, ta gọi là *bầu trên* (thuật ngữ cũ: bầu thượng). Nếu bầu dính liền với các bộ phận ngoài của hoa, ta gọi là *bầu dưới* (thuật ngữ cũ: bầu hạ).

Noãn (ovulum): Bộ phận sinh sản cái đựng trong bầu của hoa, về sau sẽ phát triển thành hạt.

Nội nhũ (endospermum): Mô dự trữ đựng trong hạt để nuôi cây mầm khi hạt nảy mầm. Chất dự trữ này có thể là chất bột (ngô, gạo) hoặc chất dầu (thầu dầu). Ở một số cây như hạt cau, hạt na, ngoài mặt nội nhũ răn reo, người ta gọi là *nội nhũ xếp nếp* (albumen ruminatum).

Ngoại nhũ (perispermum): Mô dự trữ đựng trong hạt, bắt nguồn từ noãn tâm. Thí dụ: hạt hồ tiêu.

Núm (stigma): Là phần ở đầu vòi nhụy, có nhiệm vụ thu nhận các hạt phấn. Núm có thể phình lên như đầu đinh ghim hoặc phân thành nhiều nhánh.

Phiến lá (lamina): Phần rộng và dẹt của lá cây thường có màu lục và có những đường gân lá nổi rõ.

Quả cải (siliqua): Quả khô, khi chín mở bởi 4 kẽ nứt thành hai mảnh vỏ, để lại ở giữa một vách ngăn mang hạt (thuật ngữ cũ: giác). Loại quả này đặc trưng cho các cây họ Cải. Nếu chiều cao nhỏ hơn bề rộng, ta gọi *quả cải ngắn* (silicula).

Quả đóng (achena): Quả khô, khi chín không mở ra, trong đựng một hạt; vỏ hạt tách rời khỏi vỏ quả. Nếu một hoa sinh ra hai quả đóng, ta gọi quả đóng đôi như ở các cây họ Hoa-tán. Nếu một hoa sinh ra 4 quả đóng, ta gọi là quả đóng tư như ở các cây họ Hoa môi. (Thuật ngữ cũ: quả bế).

Quả hạch (drupa): Quả thịt, gồm có vỏ quả ngoài

mỏng, vỏ quả giữa mọng nước, vỏ quả trong dày và cứng tạo thành một cái hạch trong đựng hạt. Thí dụ: đào, mơ, mận.

Quả hộp (pyxis): Quả khô khi chín mở bằng một kẽ nứt ngang thành hai phần như là một cái hộp và nắp hộp hay một cái nồi với cái vung. Thí dụ: mã đề, rau sam, mào gà.

Quả liệt (schizocarpum): Quả khô do bầu có nhiều lá noãn tạo nên, khi chín mới tách rời nhau, mỗi lá noãn thành một quả, gọi là *phân quả* (mericarpum).

Quả mọng (bacca): Quả chứa nhiều nước do lớp vỏ quả giữa mềm, mọng nước, mang nhiều hạt. Thí dụ: quả cà chua.

Quả nang (capsula): Quả khô có hai hay nhiều ô, khi chín mở theo những khe nứt dọc hoặc bằng lỗ. Thí dụ: cây thuốc lá, cây thuốc phiện.

Quả thóc (caryopsis): Quả khô, khi chín không mở, trong đựng một hạt, vỏ hạt dính liền vỏ quả. Thí dụ: ngô. (Thuật ngữ cũ: quả dĩnh).

Sinh sản (fertilis): Chỉ những bộ phận của hoa có tham gia vào sự thụ tinh. (Thuật ngữ cũ: hữu thụ).

Tán (umbella): Cành hoa có các cuống hoa từ đầu ngọn cành đó mọc tỏa ra, đưa các hoa lên cùng một mặt phẳng, trông như cái lọng, cái tán. Nhiều tán đơn có thể tụ họp thành một cái tán kép. Thí dụ: mùi, thìa là, tiêu hồi. Các lá bắc tập trung ở đầu ngọn thành một bao chung hay tổng bao, có nhiệm vụ bảo vệ nụ hoa. Trên một tán kép mỗi tán đơn có một bao riêng hay tiểu bao che chở cho các nụ hoa.

Thân rễ (rhizoma): Thân cây mọc ngầm ở dưới đất, thường dài và nằm ngang, phủ bởi những lá biến đổi thành vẩy để che chở. Thí dụ: gừng, riềng, nghệ.

Thùy (lobus): Khi một bộ phận của lá cây hay của hoa bị những vết khía nông chia thành nhiều phần nhỏ, mỗi một phần nhỏ đó gọi là một thùy.

Tiền khai hoa (vernatio): Cách sắp xếp các bộ phận của bao hoa (lá đài và cánh hoa) trong nụ trước khi hoa nở.

Tràng (corolla): phần của hoa có màu sặc sỡ, làm nhiệm vụ bảo vệ các bộ phận sinh sản và quyến rũ côn trùng. Tràng cấu tạo bởi những bộ phận gọi là cánh hoa.

Tràng phụ (paracorolla): Các bộ phận tiếp giáp giữa nhị và tràng, sinh bởi các phần phụ của tràng. Thí dụ: cây náng tây, hoa lạc tiên.

Tù (obtusus): Không nhọn.

Tua cuốn (cirrus): Bộ phận sinh bởi cuống lá, cuống hoa hay đầu cành thường cuốn lại khi tiếp xúc với giàn leo. Thí dụ: nho, lạc tiên, bầu, bí, mướp.

Vỏ quả (pericarpium): Sinh bởi sự biến đổi của vách bầu, chia làm ba lớp: vỏ quả ngoài, vỏ quả giữa và vỏ quả trong. (Thuật ngữ cũ: quả bì).

Vòi (stylus): Phần hẹp ở trên bầu của hoa dùng để đưa ống phấn từ đầu nhụy đến tận noãn để thụ tinh.

Xim (cyme): Cành hoa kết thúc bởi một cái hoa ở ngọn cho nên cụm hoa mọc có hạn.

Xim co (glomerulus): Cuống các nhánh của một xim co ngắn lại làm các hoa mọc sát nhau, dày đặc. Thí dụ: cây họ Hoa môi. (Thuật ngữ cũ: xim đơn).

Xim hai ngả: Sự phân nhánh của một xim xảy ra ở cả hai bên. Thí dụ: hoa xoan.

Xim một ngả hình bọ cạp: Các nhánh của một xim chỉ phân nhánh về một bên thôi và luôn luôn về một hướng làm cho toàn bộ cụm hoa cong như đuôi con bọ cạp. Thí dụ: cây vòi voi.

Xim một ngả hình đinh ốc: Các nhánh của một xim vẫn chỉ phân nhánh về một bên thôi, nhưng theo chiều hướng khác nhau, làm cho toàn bộ cụm hoa uốn lượn theo một đường đinh ốc. Thí dụ: hoa ladơn.

II. TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

Ấu ấu tu tri - Hải Thượng Lãn ông (bản dịch). Nhà xuất bản y học, tập I (1961), tập II (1962).

Bác Hồ - Nhà xuất bản văn học, 1960.

Bách gia trân tàng - Hải Thượng Lãn Ông - Nhà xuất bản khoa học, 1963.

400 bài thuốc nam kinh nghiệm - Nhà xuất bản khoa học, tập I (1962), tập II (1962).

Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân (bản dịch viết tay của Nguyễn Tử Siêu) (1962- 1965).

Cây cỏ miền Nam Việt Nam - Phạm Hoàng Hộ, 2 tập, 1970.

Cây thuốc, bài thuốc & Biệt dược - Phạm Thiệp, Lê Văn Thuần, Bùi Xuân Chương, Nhà xuất bản Y học, 2000

450 cây thuốc nam - Phó Đức Thành và cộng sự - Nhà xuất bản y học, 1963.

Chữa bệnh thông thường bằng thuốc nam - Nhà xuất bản y học, 1962.

Dược học phổ thông - Nguyễn Văn Xứng - Nam cường xuất bản , 1950.

Dược liệu và các vị thuốc Việt Nam - Đỗ tất Lợi, Trường đại học y dược khoa, 3 tập (1957) - Nhà xuất

bản y học, in lần thứ hai thành hai tập I (1961) và II (1963).

Đảng đã đem lại niềm tự hào cho nền y học dân tộc - Đỗ Tất Lợi, Báo nhân dân ngày 5-9-1963.

Đời sống con ong và cách nuôi ong - Nhà xuất bản khoa học, 1962.

Đông phương y khoa dược tính - Nhà thuốc Thượng Đức, 1943.

Đông y thực hành - Lê Cường xuất bản, 1955.

Hải Thượng Lãn Ông - Lê Ngọc Vũ, 1943.

Hành giản trân nhu - Hải Thượng Lãn Ông (bản dịch), Nhà xuất bản y học, 1963.

Hoàng đế nội kinh tố vấn - Nguyễn Tử Siêu dịch, Lê Cường xuất bản, 1954.

Hoàng hán y học - Lộc Hà dịch và xuất bản, 1954.

Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập I và tập II - Nhà xuất bản giáo dục, 1960.

Lịch sử Trung Quốc - Trần Văn Giáp,- Khu học xá Trung ương, 1955.

Lịch sử Việt Nam, quyển thượng và quyển hạ - Đào Duy Anh, Nhà xuất bản xây dựng, 1955.

Một số đặc sản có giá trị kinh tế ở vịnh Bắc Bộ - Nhà xuất bản nông thôn, 1963.

Nam dược thần hiệu - Tuệ Tĩnh (bản dịch), Nhà xuất bản y học, 1960.

Nội khoa ngoại cảm bệnh - Lê Cường xuất bản, 1956.

Phân loại thực vật học - Lê Khả Kế , Nhà xuất bản giáo dục, 1963.

Phụ đạo xán nhiên - Hải Thượng Lãn Ông (bản dịch), Nhà xuất bản y học, 1963.

Phụ khoa - Nhà xuất bản Lê Cường, 1952.

Phương pháp bào chế đông dược - Viện nghiên cứu đông y, Nhà xuất bản y học, 1965.

Phương thuốc kinh nghiệm đúc kết tại Thanh Hóa, 1965.

Sách thuốc Việt Nam - Văn Lãng, Nguyễn Xuân Dương, 1940.

Thân thế và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông - Lê Trần Đức, Nhà xuất bản y học, 1966.

Thực vật học phân loại - Vũ Văn Chuyên, Trường đại học y dược, 1958.

Thượng kinh ký sự - Hải Thượng Lãn Ông (bản dịch của Phan Võ), Nhà xuất bản văn hóa, 1959.

Toa thuốc căn bản - Nhà xuất bản y học, 1961.

Trồng cây dược thảo - Lê Văn Giai, Nhà xuất bản nông thôn, tập I và II, (1961).

Trung y khái luận (bản dịch) - Nhà xuất bản y học, tập I (1961), tập II (1962) và tập III (1963)

Việt Nam dược học - Phó Đức Thành, Nhà xuất bản Mai Lĩnh 5 tập, 1944.

Y học giải âm tạp chúng - Tạ Phúc Hải và cộng sự, Hà Nội (1931).

Y học hàm thụ - Thượng Đức xuất bản, 1941-1944.

Tập san và tạp chí:

Tạp chí đông y từ năm 1958

Tập san dược học từ năm 1960.

Y học tạp chí (đông y), 1937 - 1941.

Y học tạp chí (tây y) từ năm 1955

Y học thực hành từ năm 1955.

Tiếng Anh, Đức và Pháp

Dương Bá Bành - Introduction à l'étude de la médecine du Việt Nam - Hà Nội, 1947 (in rônêô)

Bourret (René) - Les serpents de l'Indochine - Toulouse, 1936.

Bourret (René) - Les serpents venimeux en Indochine, Bulletin général de l'Instruction publique 5 - 1938.

Bourret (René) - Lé tortues de l'Indochine - Institut oceanographique de l'Indochine - 1941.

A.Brunel - Traité pratique de chimie végétale tome I, II, III, IV (1952).

Ch. Crevost - Catalogue des produits de l'Indochine tome IV - 1927.

Ch. Crevost và Pételot - catalogue des produits de l'Indochine tome V. fascicule I (1928), fascicule II (1935).

P. Cristol - Précis de chimie biologique médicale - Masson et Cie, 1948.

E.D. Freise và F.von Morgenstern - Der drogist.

J. Golse - Précis de matière médicale N. G. Doin et Cie, 1935.

Hazard (René) - *Précis de thérapeutique et de pharmacologie* Masson et Cie, 1955.

J. Herail-Traité de matière médicale, 1927.

Nghiêm Xuân Huỳnh - Les médicaments mercuriels dans la médecine sino annamite - Annales de l'Ecole supérieure de médecine et de pharmacie de l'Indochine, 1941.

P. Lebeau et M. M. janot - Traité de pharmacie chimique Masson et Cie, 1955 - 1956.

H. Lecomte - Flore générale de l'Indochine.

Mayer (Gabriel) - Alcaloides et glucosides, Paris Liège, 1934.

Mollinedo (berthe joyeux) - Etude des strychnos nux blanda H. Il et du Hoàng nàn, Paris, 1936.

R. R. Paris et H. Moyse - Matière médicale - Masson et Cie 1955 (tome I), 1967 (tome II), 1971 (tome III)

E. Perrot - Matières premières usuelles du règne

végétal Masson et Cie, 1943 - 1944.

A. Pételot - Les plantes médicinales du Cambodge du Laos et du Việt Nam IDEO, 1952 - 1954.

L. Planchon, P. bretin et P. Manceau - Précis de matière médicale, Maloine, 1946.

Polonovski Michel - Biochimie médicale, Masson et Cie, 1948.

Sallet A. - L'offcine sino - annamite en Annam, Paris, 1931.

Bùi Đình Sang - *Contribution à l'étude du stephania rotunda* (Lour), 1944 (dactylographié).

Stahl Egon - Lehrbuch der Pharmakognosie, 1962.

Ulrich R. - La vie des fruits, Masson et Cie, 1952.

Wattiez N. et F. Sternon - Eléments de chimie végétale, Masson et cie, 1934.

Annales de *L'ecole supérieure de medecine et de pharmacie*, 1941.

Annales pharmaceutiques francaises

Bulletin économique de l'Indochine.

Codex medicamentus 1937, 1949, 1965.

Revue médicale francaise d'extrême orient.

Travaux des laboratoires de matière médicale et de pharmacie galénique de la Faculté de Paris tome XXVII 1936.

Trung văn (phiên âm ra tiếng Việt)

Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân (thế kỷ tứ 16) bản in lại năm 1955 của Thương vụ ấn thư quán.

Bản thảo cương mục thập di - Triệu Học Mẫn bản in lại năm 1954 của Thương vụ ấn thư quán.

Dã sinh sát trùng thực vật đề thuyết - Quảng Đông nhân dân xuất bản xã 1959.

Dược dụng thực vật cập sinh lý học - Từ Quốc Quân, Bắc Kinh, 1954.

Dược điển Trung Quốc, 1963 quyển I.

Dược điển Trung Quốc, ảnh màu, 1963.

Dược lý học - Trương Nghị, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1959.

Dược lý học - Trương Xương Thiệu, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1960.

Dược tài học - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã Bắc Kinh, 1960.

Dược tài học giảng nghĩa - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1961.

Giang Tô tỉnh thực vật dược tài chí - Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1959.

Giang Tô trung dược danh thực đồ khảo - Giang Tô nhân dân xuất bản xã, 1959.

Hiện đại thực dụng trung dược - Diệp Quyết Tuyền - Thượng hải vệ sinh xuất bản xã, 1957.

Hoàn tán cao đơn tập thành - Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã, 1959.

Nội khoa lâm sàng thủ sách - Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản, 1960.

Nông dược giám giới - Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã, 1959.

Quảng Tây Trung thú y dược dụng thực vật - Khoa học xuất bản xã, 1959.

Quảng Châu thực vật chí - Khoa học xuất bản xã, 1956.

Quảng Tây trung dược chí - Nam Ninh, tập I (1959), tập II (1963).

Quốc dược học - Lâu Chi Sâm, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1956.

Sinh dược học - Lý Thừa Cố, Trung Quốc khoa học đồ thư khí công ty, 1952.

Sinh dược học - Từ Quốc Quân, Triệu Thủ Huấn, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1958.

Sinh dược học - Vương Diện Tường, Giang Tô nhân dân xuất bản xã, 1959.

Thực vật dược phẩm hóa học - Lâm Khải Thọ, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1956.

Trung dược bào chế kinh nghiệm tập thành - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã Bắc Kinh, 1965.

Trung dược chí - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã, 1960 - 1961: tập I, II, III và IV.

Trung dược đích dược lý dữ ứng dụng - Chu Nhân, Nhân dân vệ sinh xuất bản xã Bắc Kinh, 1958.

Trung dược học - Nhân dân vệ sinh xuất bản xã Bắc Kinh, 1959.

Trung dược tài phẩm chủng luận thuật - Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã, 1964.

Trung dược tài sinh sản kỹ thuật - Bắc Kinh, 1962.

Trung dược tân biên - Khâu thần ba Thượng Hải, 1953.

Trung Quốc dược dụng thực vật chí - Khoa học xuất bản xã, tập I (1955), tập II (1951), tập III (1953), tập IV (1956), tập V (1957), tập VI (1958), tập VIII (1965).

Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám - Thượng Hải giáo dục xuất bản xã, 1960.

Trung Quốc nhân dân cộng hòa quốc dược điển - Đệ nhất tăng bổ bản, 1957.

Trung Quốc thổ nông dược chí - Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1959.

Trung Quốc y học sử - Thượng Hải Thương vụ ấn thư quán, 1957.

Trung y dược lâm sàng thực nghiệm vựng biên - Khoa học kỹ thuật vệ sinh xuất bản xã, 1958.

Trung y nghiên cứu công tác tư liệu vựng biên - Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã, 1959.

Dược học thông báo các năm

Trung dược thông báo Trung y tạp chí các năm.

Tiếng Nga

(vốn là gốc tiếng Nga được dịch ra tiếng Việt vì điều kiện in không cho phép)

Hoạt động hiệu thuốc các năm

Tranh cây Liên Xô - Matxcova, 1962

I. I. Brekhman - *Nhân sâm*, NXB Y học, 1957

I. I. Brekhman – *Eleutherococcus*, Leningrad, 1968

Những vấn đề dược liệu - Leningrad I (1958), II (1961), III (1964), IV (1967)

V. N. Vorochilov - *Thực vật chí Viễn Đông*, NXBKH, Matxcova, 1966

VILAR - *Trồng cây thuốc*, Medguiz, 1952

A. F. Hammerman - *Giáo trình dược liệu học*, Medghiz, 1967

A. F. Hammerman và B. V. Semitrov - *Từ điển cây thuốc dùng ở Tây Tạng* (Tây Tạng - Latinh), Ulan-Udê, 1963.

A. F. Hammerman - M. D. Choupinxkaia và A. A. Yatsenko-Khmelevxki - *Giá trị cây thuốc*, Matxcova, 1963

Dược điển Liên Xô - 10, Medghiz, Matxcova, 1961

P. G. G. Garovoi - *Cây họ hoa tán vùng biển và ven biển* NXBKH Matxcova-Leni- grad, 1966

I. A. Gruchvixkii - *Nhân sâm*, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, 1961

D. Denis- D. Z. Drovanemi - *Sinh hóa cây thuốc*, Matxcova, 1966

M. A. Dobrinxkaia và N. A. Avbovich - *Sinh lý-Sinh hóa*, Medghiz, 1961

A. I. Ermakov, V. V. Arasimovich, M. I. Smirnova - Iconikova, I. K. Mouri - *Phương pháp nghiên cứu hóa sinh-sinh lý cây thuốc*, Matxcova-Leningrad, 1952

S. E. Zemlinskii - *Cây thuốc Liên Xô*, Matxcova, 1961

F. Ibraghimov, V. Ibramghimova - *Cây thuốc và vị thuốc Trung Quốc*, Matxcova, 1960

V. L. Cretovich - *Cơ sở sinh hóa thực vật*, Matxcova, 1961

Cây thuốc Liên Xô - Kolos, Matxcova, 1967

M. D. Machkovskii - *Vị thuốc*, Medghiz, 1960

A. P. Orekhov - *Hóa học alcaloit*, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, 1955

M. N. Prozica - *Vi phẫu thực vật*, Matxcova, 1960.

Tài nguyên thực vật tập I (1965), II (1966), III (1967), IV (1968)

Dược lý học - Medghiz, 1961

V. S. Sokolov - *Cây chứa alcaloit của Liên Xô*, VHLKHLX, 1952

M. D. Choupinskaia - *Dược liệu học*, Medghiz, 1956

Từ điển cây thuốc và cây tinh dầu Liên Xô, Matxcova 1951

N. G. Kovaleva - *Chữa bệnh bằng cây thuốc*, Matxcova, 1972

A. D. Tourova - *Cây thuốc Liên Xô*, Matxcova, 1974

D. A. Mouraeva - A. F. Hammerman - *Cây thuốc vùng nhiệt đới và á nhiệt đới*, Matxcova, 1974.

III. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ TÀI LIỆU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

SÁCH

1. NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

- Xuất bản lần thứ nhất: 6 tập, khổ 13 x 19 cm, 1.494 trang, 10.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1962-1965.

- Xuất bản lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung: 2 tập, khổ 13 x 19 cm, 10.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1969-1970.

- Xuất bản lần thứ ba, có sửa chữa và bổ sung: 1 tập, khổ 16 x 24 cm, 20.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1977.

- Xuất bản lần thứ tư, có sửa chữa và bổ sung: 1 tập, khổ 16 x 24 cm, 1.250 trang, 20.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1969-1970.

- Xuất bản lần thứ năm, có sửa chữa và bổ sung: 1 tập, khổ 16 x 24 cm, 1.250 trang, 30.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1986.

- Xuất bản lần thứ sáu, có sửa chữa và bổ sung: 1 tập, khổ 16 x 24 cm, 2.500 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1991.

- Xuất bản lần thứ bảy, có sửa chữa và bổ sung: 1 tập, khổ 16 x 24 cm, 1.688 trang, 2.000 cuốn, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1995.

- Xuất bản lần thứ tám, có sửa chữa và bổ sung, 1 tập, khổ 19x27cm, 1.1294 trang, 1.500 cuốn, NXB Y học, 1999

- Xuất bản lần thứ chín, có sửa chữa và bổ sung, 1 tập, khổ 19x27cm, 1.1294 trang, 1.000 cuốn, NXB Y học, 2000

- Xuất bản lần thứ mười, có sửa chữa và bổ sung, 1 tập, khổ 19x27cm, 1.1294 trang, 1.000 cuốn, NXB Y học, 2001

- Xuất bản lần thứ mười một, có sửa chữa và bổ sung, 1 tập, khổ 19x27cm, 1.1294 trang, 1.000 cuốn, NXB Y học, 2003

2. TƯƠNG LAI CHỮA BỆNH CỦA CLOROPHYL (cùng với Nguyễn Văn Đàn) - In hai lần (litô) do *Vui sống* và tổ in *Viện khảo cứu và chế tạo dược phẩm* - 15 trang, Cục quân y. Báo cáo tại hội nghị quân y, 1948.

3. THUỐC TIÊM - Do *Vui sống* in, 88 trang, 1950.

4. THUỐC MỠ VÀ THUỐC VIÊN (cùng với Nguyễn Xuân Hiền và Nguyễn Xuân Tiến) - Do *Vui sống* in, 50 trang, 1950.

5. SỔ TAY DÙNG THUỐC

- Lần thứ nhất: Do *Mai Huy Thịnh* in, 148 trang, 1956.

- Lần thứ hai: Có sửa chữa và bổ sung, Nhà xuất bản y học, 1957.

6. DƯỢC LIỆU VÀ CÁC VỊ THUỐC VIỆT NAM (*Giáo trình*)

- Lần thứ nhất: Ba tập, 660 trang, Trường đại học y dược xuất bản, 1957.

- Lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung: Tập I, 356 trang, Nhà xuất bản y học, 1961.

Tập II, 300 trang, Nhà xuất bản y học, 1963.

- Lần thứ ba, có sửa chữa và bổ sung (cùng Ngô Văn Thu): Hai tập, 499 trang, Nhà xuất bản y học, 1970.

7. SỔ TAY DÙNG THUỐC VÀ CHỮA BỆNH - Cùng Đỗ Xuân Hợp dựa trên cuốn *Sổ tay dùng thuốc* có sửa chữa và bổ sung.

- Lần thứ nhất: 320 trang, Nhà xuất bản y học, 1958.

- Lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung: 406 trang, Nhà xuất bản y học, 1960.

8. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHẾ TINH DẦU: 82 trang, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1962.

9. PHƯƠNG PHÁP PHƠI SẤY VÀ LÒ SẤY THỦ CÔNG (cùng kỹ sư Phạm Mạnh Toàn) - 44 trang, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1962.

10. DỰ THẢO DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM TẬP 1: *Các chuyên luận rễ ba gạc, cam thảo, hoàng đằng, vỏ lựu.* Nhà xuất bản y học, 1965.

11. THUỐC NAM THƯỜNG DÙNG - 212 trang, 30.000 cuốn, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 1969.

12. KỸ THUẬT TRỒNG SẢ VÀ CẤT TINH DẦU SẢ - 120 trang, khổ 13 x 19 cm, NXB TP Hồ Chí Minh, 1984.

13. TINH DẦU VIỆT NAM - 152 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm, Nhà xuất bản y học, 1985.

14. CÂY BẠC HÀ - 198 trang, khổ 13 x 19 cm, NXB TP Hồ Chí Minh, 1987.

15. CÂY TRÀM VÀ TINH DẦU TRÀM (cùng Phan Bá Minh) - 104 trang, khổ 13 x 19 cm, NXB Long An, 1989.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

1.*Vấn đề bán và chế thuốc ở nước ta* - Báo Dân thanh ngày 31-10-1946.

2.*Neriolin, một vị thuốc chữa bệnh tim lấy ở cây trúc đào có sẵn trong nước ta* - Tạp chí y học Việt Nam số 1. XII., 2 trang, 1955.

3.*Chế tecpin từ tinh dầu thông Việt Nam* - Báo cáo ở Bộ y tế, 4 trang. Xí nghiệp dược phẩm 1 đầu tư phương tiện cho Trường sản xuất, 1956.

4.*Chế thuốc tiêm cao ban long* - Báo cáo ở Hội y học, 4 trang, 1956.

5.*Nên trồng cây bạc hà, một cây nguyên liệu kỹ nghệ phổ thông* - Báo Thời mới ngày 22-6-1956, 3 trang.

6.*Sur le Gekko gekko L. un lézard à propriésté pharmaceutiques* (cùng với Đào Văn Tiến Trường đại học tổng hợp Hà Nội) - Đánh máy, không in, 15 trang, 1957.

7.*Con tắc kè, một vị thuốc bổ và chữa hen suyễn của nhân dân* - Y học thực hành, số 28, 3 trang,1957.

8.*Trồng cây bạc hà* - Báo Nhân dân ngày 6.2.1958, số 1429.

9.*La nérioline et ses effets thérapeutiques* (tiếng Pháp) (cùng với Đặng Văn Chung và Trịnh Xuân Giáp), Semaine des hôpitaux - 1 trang, Paris, 1958.

10.*Một phương pháp đơn giản để lấy thevetine trong hạt cây thông thiên* (cùng với Hoàng Xuân Vinh) - Kỷ yếu công trình Trường đại học y dược khoa Hà Nội, 4 trang, 1958.

11.*Góp phần nghiên cứu rễ chút chít - Rumex wallichii để áp dụng trong việc điều trị* (cùng với Herman G., Ciulei I. và Ngô Ứng Long) - Tạp chí y học Việt nam, 5 trang, 2. 1960.

12.*15 années d'étude de la mise en valeur des drogues vietnamiennes* (tiếng Pháp, in nhân dịp 15 năm thành lập nước VNDCCH) - Tạp chí y học, 5 trang, 1960.

13. *Phương pháp đơn giản để cố định vi phẫu thực vật* (cùng với Phạm Xuân Cù) - Tập san sinh vật địa Ủy ban khoa học nhà nước, 2 tr, 1.1960.

14.*Nghiên cứu tinh dầu Pomu* (cùng với Herman G. I Ciulei) - Tập san khoa học kỹ thuật - Ủy ban khoa học

nhà nước, 6 trang, 1.1960.

15.*Nghiên cứu tác dụng nhuận tràng của lá khoai lang* (cùng với Bùi Tá Hoan) - Y học thực hành, Phần dược, 3 trang, 1.1961.

16.*Góp phần nghiên cứu quả bồ kết* (cùng với Herman G., I.Ciulei I) - Tạp chí y học Việt Nam, 4 trang, 1.1961.

17.*Góp phần nghiên cứu vị sâm bố chính* (cùng với Vũ Văn Chuyên và Trương Vinh) - Y học thực hành, Phần dược, 3 trang, 1.1961.

18.*Dùng phế phẩm kỹ nghệ cánh kiến đỏ làm thuốc nhuộn vi phẫu thay cacmin* (cùng với Herman G. và Phạm Xuân Cù) - Tập san sinh vật địa Ủy ban khoa học nhà nước, 2 trang, 4.1961.

19.*Sơ bộ nghiên cứu vị thổ hoàng liên, Thalictrum sp.* - Tạp chí y học Việt Nam, 6 trang, 1.1961.

20.*Nghiên cứu chiết xuất rutozit từ hoa hòe trong điều kiện Việt Nam* (cùng với Herman G., Ciulei I. và Đặng Hồng Vân) - Tạp chí y học, 3 trang, 1.1962.

21.*Giới thiệu cây Rauwolfia ở miền Bắc Việt Nam* - Tập san sinh vật địa Ủy ban khoa học nhà nước số V, 5 trang, 6.1962.

22.*Góp phần nghiên cứu vị ba kích* (cùng với Võ Hữu Đức) - Tập san sinh vật địa, Ủy ban khoa học nhà nước, 4 trang, 1.1963.

23.*Nghiên cứu sự tích lũy ancaloit trong rễ cây ba gạc trồng so sánh với cây ba gạc mọc hoang* (cùng với Phạm Xuân Cù) - Một số công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật ngành dược, Nhà xuất bản y học, 8 trang, 1963.

24.*Nghiên cứu những vị thuốc mang tên cam thảo* (cùng với Phạm Xuân Cù và Ngô Văn Thu) - Tạp chí khoa học kỹ thuật nông nghiệp, 5 trang, 8.1963.

25.*Điều tra có ancaloit trong họ Đậu* (cùng với Thịnh và Châu) - Báo cáo tại hội nghị khoa học Trường đại học tổng hợp, 15 trang, 1963.

26.*Góp phần điều tra những cây thuốc có ancaloit ở Việt Nam* (cùng với Ngô Văn Thu và Phạm Xuân Cù) - Một số công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật ngành dược, Nhà xuất bản y học, 6 trang, 1963.

27.*Contribution à l'éttude de l'extrait gekkogekko L.* (tiếng Rumani) (cùng với Herman G., Ciulei I., M. Marin...), Farmacia, 12 trang, 5. 1963.

28.*Sơ bộ nghiên cứu cây hương bài ở miền Bắc Việt Nam* (cùng với Phạm Xuân Cù và Vũ Ngọc Lộ) - Báo cáo tại hội nghị khoa học Trường đại học dược khoa, 5 trang, 1963.

29.*Nghiên cứu về cây bạc hà Việt Nam* - Báo cáo tại Ủy ban khoa học nhà nước, 5 trang, 1963.

30.*Nghiên cứu sâu bọ ăn hại dược liệu ở Việt Nam* (cùng với Trần Công Khánh) - Tập san sinh vật đại, 5 trang, 2.1963.

31.*Ubęr Rauwolfia in Nord Vietnam* (tiếng Đức) - Die Pharmazie, 2 trang, 10.1963.

32.*Sơ bộ nghiên cứu một số cây chứa becberin và panmatin ở Việt Nam* - Tạp chí y học, 8 trang, 1.1963.

33.*Bạc hà và tinh dầu bạc hà* - Khoa học thường thức 103, 25,V, 1.1963.

34.*Góp phần nghiên cứu chế từ tắc kè* - Tạp chí y học Việt Nam, 13 trang, 1.1964.

35.*Contribution à l'étude des plantes à ancaloides du Vietnam* (tiếng Pháp) (cùng với Ngô Văn Thu và Phạm Xuân Cù) - In nhân dịp hội nghị khoa học Bắc Kinh, Tạp chí y học, 8 trang, 7.1964.

36.*Các chuyên luận Dược điển: Rễ chút chít, cao lỏng chút chít, cao mềm chút chít* - Dược học, 3 trang, 5.1964.

37.*Giới thiệu Dược điển Trung Quốc 1963* - Dược học, 3 trang, 6.1964.

38. *Xây dựng Dược điển* - Dược học, 4.1964.

39.*Etude pour la valorisation des plantes médicinales au Vietnam* (được dịch ra tiếng Nga in trong tập Vấn đề dược liệu) - Viện hóa dược học Leningrad, 8 trang, 2.1964.

40.*Nghiên cứu trồng cây bạc hà và cất tinh dầu bạc hà ở Việt Nam* - Tập san khoa học kỹ thuật nông nghiệp, 6 trang (tóm tắt bằng tiếng Pháp và tiếng Nga), 9.1965.

41.*Góp phần nghiên cứu cây hương bài và tinh dầu hương bài ở Việt Nam*, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp, 5 trang, 9.1965.

42.*Nghiên cứu tác dụng diệt chuột của cây hành biển Scilla maritima di thực từ miền nam Liên Xô vào Việt Nam* (cùng với Nguyễn Chác Tiến, Trần Đức Diên, Nguyễn Văn Biền và Phạm Ngọc Diệp) - Báo cáo tại Hội đồng khoa học Viện vệ sinh dịch tễ, Tạp chí y học Việt Nam 3-4, 3 trang (tóm tắt tiếng Pháp).

Còn in trong Công trình nghiên cứu khoa học 1960-1965 của Viện vệ sinh dịch tễ - Nhà xuất bản y học tr. 135-138 (tóm tắt Nga, Anh, Pháp), 1966.

43.*Cơ sở khoa học và thực tiễn của phương châm kết hợp đông y và tây y* - Tin tức hoạt động khoa học, 5 trang, 9.1966.

44.*Chiết một loại cacmin từ nhựa cánh kiến đỏ Việt Nam* - Tập san sinh vật địa V-3, 3 trang, 8.1966.

45.*Nghiên cứu tác dụng chống dị ứng của vị kim ngân trên thực nghiệm và trên lâm sàng* (cùng với Nguyễn Năng An, Bùi Chí Hiếu)- Tạp chí y học Việt Nam 3-4, 8 trang, 1967.

46.*Một số ý kiến về hướng phát triển ngành hóa thực vật Việt Nam* - Tin tức hoạt động khoa học, 9 trang, 12.1967.

47.*Nghiên cứu đưa vào sản xuất vấn đề trồng cây bạc hà và cất tinh dầu bạc hà ở Việt Nam* - Tạp chí y học Việt Nam, 10 trang, 2.1967.

- Tạp san hóa học V-2, 9 trang, 6.1967.
- Khoa học kỹ thuật nông nghiệp (347-350), 9.1967.

48.*Chiết một loại cacmin từ cánh kiến đỏ Việt Nam* - Dược học, trang 4-9, 10.1967.

49.*Một số ý kiến về phát triển nền đông y Việt Nam* - Tin tức hoạt động khoa học, 10 trang, 3. 1968.

50.*Nghiên cứu cây bạc hà Việt Nam* (cùng với Trần Văn Bính) - Báo cáo tại hội nghị khoa học Trường đại học dược khoa, 7.4.1969.

- Báo cáo tại hội nghị sinh vật UBKHNN, 28.4.1969.
- Khoa học kỹ thuật nông nghiệp, 12.1969.

51.*Kết quả bước đầu nghiên cứu đời sống con tắc kè để đặt vấn đề nuôi tắc kè dùng làm thuốc* - Dược học 5, tr. 11-20, 1969.

- Báo cáo ở Phân hội động vật 3.1969.
- Báo cáo tại Hội nghị khoa học Trường đại học dược khoa 7.4.1969.
- Báo cáo tại Hội nghị sinh vật học UBKHNN 28.4.1969.
- Báo cáo tại Hội nghị thuốc nam châm cứu 25.6.1969.
- Báo cáo ở Viện nghiên cứu đông y 27.8.1969.

52.*Nghiên cứu dùng vỏ thân và vỏ rễ xoan làm thuốc tẩy giun* (cùng với Đỗ Văn Thủ) - Báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu khoa học Trường đại học dược khoa 7.4.1969.

53.*Một số ý kiến về hướng phát triển ngành dược học trong những năm tới* - Tin tức hoạt động khoa học, 6 trang, 4.1969.

54.*Y miếu Hà Nội* - Tập san nghiên cứu lịch sử UBKHNN, số 124, tr. 61-62, 7.1969.

- Đăng trên báo Hà Nội mới 2.XI.1969.
- Tạp chí đông y số 102, tr. 74-77.

55.*Nghiên cứu sử dụng ké để chữa bướu cổ* (cùng Phạm Kim Loan) - Báo cáo tại Hội nghị thuốc nam châm cứu 25.9.1969.

56.*Nghiên cứu tận dụng nguồn xương động vật để chế thuốc* (cùng Nguyễn Thị Hanh) - Tạp chí y học Việt Nam 1-2, tr. 8-14, 1969.

57.*Kết quả bước đầu của đơn thuốc nam HA1 chữa tăng huyết áp* (cùng Nguyễn Văn Tân và Phạm Tuyết Mai) - Tạp chí y học Việt Nam, tr. 7-15 (có tóm tắt tiếng Pháp), 1.1970.

58.*Một số ý kiến về công tác nghiên cứu khoa học* - Tin tức hoạt động khoa học, tr. 6-10, 6.1970.

59.*Nghiên cứu cây bạc hà Việt Nam* (cùng Trần Văn Bính) - Dược học, tr. 10-16, 2.1970.

60.*Dùng cây ké đầu ngựa để phòng và chữa bệnh bướu cổ* - Tạp chí đông y số 109, tr. 31-33, 1970.

- Khoa học thường thức Chuyên đề bướu cổ - Trường đại học y khoa (in rônêô), tr. 123-126.

61.*Góp phần nghiên cứu sinh thái con mối dùng làm thuốc* (cùng Trần Huyền Trân)- Báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu khoa học Trường đại học dược khoa 8.1970.

62.*25 năm công tác điều tra những cây thuốc và đơn thuốc kinh nghiệm trong nhân dân Việt Nam* - Báo cáo tại Hội nghị nghiên cứu khoa học Trường đại học dược khoa 8.1970.

63.*Dùng vỏ thân và vỏ rễ xoan để chữa giun* (cùng Đỗ Văn Thủ, Nguyễn Văn Niêm) . Tạp chí y học thực hành 164, tr.13-14, 1970.

64.*Nghiên cứu sử dụng vỏ xoan làm thuốc tẩy giun* (cùng Đỗ Văn Thủ, Lều Thị Sắc, Nguyễn Văn Niêm, Nguyễn Ngọc An, Nguyễn Cao Bảo) - Tạp chí y học Việt Nam (tóm tắt tiếng Pháp), tr. 1-10, 4.1970.

65.*Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, nhà đại danh y dân tộc, nhà khoa học lớn, đồng thời là nhà tư tưởng, nhà văn lỗi lạc của nước ta ở thế kỷ 18* - Tin tức hoạt động khoa học, tr. 33-37, 12.1970.

66.*Hải Thượng Lãn Ông, nhà khoa học nổi tiếng của nước ta ở thế kỷ 18* - Khoa học thường thức 30.11.1970.

67.*Hải Thượng Lãn Ông với ngành dược* - Dược học, tr. 1-4, 6.1970.

68.*Các vị thuốc và đơn thuốc trong tác phẩm của Hải Thượng Lãn Ông* - Tạp chí đông y số 110-111 tr. 188-195, 1970.

69.*Tác phẩm Hải Thượng y tông tâm lĩnh đã được viết và phổ biến như thế nào ?* - Y học thực hành 168, tr. 2-28, 1970.

- Tuyển tập kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nhà xuất bản y học, tr. 94-101, 1970.

70.*Nghiên cứu dùng vỏ xoan làm thuốc tẩy giun* (cùng Nguyễn Ngọc An, Lều Thị Sắc, Chu Mai Hào, Nguyễn Văn Ngót, Đặng Văn Trường) - Dược học, tr. 4-7, 1.1971.

71.*Về tên khoa học của cây ích mẫu Việt Nam* - Dược học, tr. 3-5, 2.1971.

72.*Tình hình nghiên cứu và sử dụng ích mẫu ở trong và ngoài nước từ trước đến nay* - Dược học, tr. 1-8, 5.1971.

- Báo cáo của Hội đồng khoa học kỹ thuật Bộ y tế, 8.1969.
- Thông báo khoa học Trường đại học dược khoa số 7.1970 (in rônêô).

73.*Nghiên cứu dùng vị sầu đâu cứt chuột để chữa lỵ amip* - Thông báo số 1: Tìm hiểu về thực vật và phân bố - Dược học, tr. 17-21, 3.1971.

74.*Nghiên cứu dùng vị sầu đâu cứt chuột để chữa lỵ amip chế* (cùng Nguyễn Tất Tế, Nguyễn Thị Giao Tiên, Lê Văn Khâm)- Thông báo số 2: Nghiên cứu tìm dạng bào - Dược học, tr. 5-10, 6.1971.

75.*Một công nghiệp trẻ ở nước ta: công nghiệp tinh dầu và nhựa* - Tạp chí Hoạt động khoa học, tr. 37-43, 12.1971.

76.*Dùng xirô mơ làm nước uống cho công nhân lao động chỗ nóng* (cùng Bùi Thụ, Phạm Quý Soạn, Lê Gia Khải, Nguyễn Đình Thái, Dương Văn Đồng) - Tạp chí y học Việt Nam (tóm tắt tiếng Pháp), tr. 34-40, 3.1971.

77.*Sur le gekko - gekko Linn., un lézard à propriétés*

pharmaceutiques (cùng với Đào Văn Tiến) - Travaux scientiques, Institut de pharmacie, Editions médicales, tr. 48-52, 1971.

78.*Etude experimentale et clinique de l'action antiallergique du Lonicera japonica Thunb*. (cùng với Nguyễn Năng An, Bùi Chí Hiếu) - Revue médicale, Editions médicales Hà Nội, tr. 128-137 (tóm tắt Anh, Nga), 1971.

79.*25 năm góp phần nghiên cứu, khai thác cây thuốc, vị thuốc và những đơn thuốc kinh nghiệm trong y học nhân dân Việt Nam* - Dược học, tr. 1-6, 1.1972.

80.*Nghiên cứu khai thác sử dụng những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* - Tạp chí Hoạt động khoa học UBKHKTNN, tr. 5-14, 9.1972.

81.*Nghiên cứu vị kim ngân làm thuốc chữa dị ứng* (cùng với Nguyễn Văn Khả, Nguyễn Hải Ban và Lê Văn Diên) - Thông báo số 2: Nghiên cứu tác dụng chữa dị ứng trên thực nghiệm của một số loài kim ngân thường gặp ở miền Bắc nước ta, Y học Việt Nam, tr. 44-47, 2.1972.

82.*Nghiên cứu dùng vị sầu đâu cứt chuột để chữa lỵ amip* (cùng với Lê Phi Phương và Lê Văn Khâm) - Thông báo số 3: Xây dựng tiêu chuẩn thành phần và phương pháp kiểm nghiệm những vị thuốc chế từ vị sầu đâu cứt chuột, Dược học, tr. 11-15, 5.1972.

83.*Etude sur l'emploi de l'écorce de racine et de tronc du Melia azedarach Linn. comme vermifuge* (en collaboration avec Đỗ Văn Thủ, Lều Thị Sắc, Nguyễn Văn Niêm, Nguyễn Ngọc An, Nguyễn Cao Bảo) - Revue médicale, p. 149-163, 1972.

84.*Nghiên cứu sử dụng các bộ phận của con cóc để chế thuốc* (cùng với Đào Kim Long, Trần Kiên, Nguyễn Quốc Thắng)- Thông báo số 1: Tìm hiểu về phân loại sinh học và phân bố của con cóc ở miền Bắc Việt Nam, Dược học, tr.1-4, 2.1973.

85.*Nghiên cứu sử dụng các bộ phận của con cóc để làm thuốc* (cùng với Đào Kim Long)- Thông báo số 2: Nghiên cứu chế vị thiềm tô, Dược học, tr. 15-19, 5.1973.

86.*Nghiên cứu sử dụng các bộ phận của con cóc để làm thuốc* (cùng với Đào Kim Long)- Thông báo số 3: Tìm hiểu về chế biến thịt cóc chữa bệnh suy dinh dưỡng của trẻ em, Dược học, tr. 7-9, 6.1973.

87.*Nghiên cứu xử lý lông gia cầm (vịt, ngỗng) để làm chăn và áo* - Khoa học kỹ thuật nông nghiệp, tr. 765-767, 10.1973.

88.*Nghiên cứu dùng clorua panmatin để điều trị hội chứng lỵ* (cùng với Nguyễn Tất Tế, Nguyễn Thị Giao Tiên, Phạm Tuyết Mai và Nguyễn Thu Hường)- Thông báo khoa học Trường đại học dược khoa số 17-1973.

89.*Nghiên cứu đưa clorua panmatin vào làm thuốc hội chứng lỵ* (cùng với Nguyễn Tất Tế, Nguyễn Thị Giao Tiên, Phạm Tuyết Mai và Nguyễn Thu Hường) - Dược học, tr. 16-19, 3.1974.

90.*Nghiên cứu đưa vào trồng trọt một số loài bạc hà hoang dại* (Đỗ Tất Lợi, Chu Bá Nam) - Dược học, tr. 4-7, 2.1975.

91.*Một số dẫn liệu bước đầu về tốc độ nhân giống, thời vụ và năng suất của chủng bạc hà BH-974* - Dược học, tr. 28-33, 5. 1976.

92.*Nghiên cứu lấy nọc rắn và sử dụng nọc rắn để chế thuốc* (cùng Trần Kiên và cộng sự) - Dược học, tr. 10-13, 6.1976.

93.*Góp phần nghiên cứu cây chùa dù* (cùng Nguyễn Hải Ban)- Dược học, tr. 10-12, 6.1977.

94.*Nghiên cứu sự biến đổi hàm lượng metol trong tinh dầu bạc hà qua các tháng trong năm* - Dược học, tr. 9-11, 6.1978.

95.*Những vị thuốc nguồn gốc động vật dùng ở Việt nam* (tiếng Nga) - Nguồn gốc tài nguyên sinh học và công dụng của chúng tại Đông và Đông Nam châu Á - Vladivaxtoc, 1978.

96.*Một số chủng hóa học của Menthal Tây Bắc - Việt Nam* (cùng Chu Bá Nam) - Dược học, tr. 16-18, 2.1979.

97.*Ở Việt Nam có loài ích mẫu Leonurus sibiricus L*, Dược học, tr. 11-12, 4.1979.

98.*Tìm hiểu tư liệu về cây xuyên tâm liên* - Dược học, tr. 29-31, 2.1980.

99.*Tìm thời vụ trồng và thu hoạch bạc hà cho năng suất cao nhất trên đơn vị diện tích ở một số tỉnh miền Nam* - Dược học, tr. 13-18, 4.1981.

100.*Làm gì để sớm giải quyết vấn đề thiếu thuốc chữa bệnh* - Báo Nhân dân ngày 18 và 19 tháng 2-1982.

101.*Đề nghị thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển cây tinh dầu* - Sài gòn Giải phóng, 28-1-1982.

102.*Nghiên cứu ứng dụng phương pháp vi định lượng vào khảo sát thành phần hóa học tinh dầu bạc hà* (cùng Nguyễn Mạnh Pha và Lê Thúy Hạnh) - Dược học, tr. 23-24, 2.1984.

103.*Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?* - Nghiên cứu lịch sử 3 (228), tr. 42-45, 1986.

104.*Tuệ Tĩnh sống và hoạt động ở thế kỷ XIV hay XVII?* - Dược học, tr. 4-9, 5. 1986.

105.*Native drugs of Vietnam: which traditinal and scientific approaches?* (cùng Nguyễn Xuân Dũng) - Journal of Ethnopharmacology 32, pp. 51-56 (Nguồn dược liệu Việt Nam: Các lương y và các nhà khoa học tiếp cận nguồn dược liệu đó như thế nào?).

106.*Selection of tranditional medicines for study* (cùng Nguyễn Xuân Dũng) - Journal of Ethenopharmacology 32, pp. 57-70 (Lựa chọn để nghiên cứu nguồn thuốc y học dân tộc cổ truyền như thế nào?)

Cả hai bản đều đã báo cáo tại Hội nghị quốc tế y học dân tộc cổ truyền lần thứ nhất tại Strasbourg (Pháp), 5-

9/6/1990.

107.*Nghiên cứu thành phần, hàm lượng và phân bố các chất vi lượng trong nấm linh chi giống và trồng ở Việt Nam* (cùng Trần Văn Luyến, Cổ Đức Trọng) - Dược học, tr. 21-24, 1. 1992.

108.*Tư liệu xác định năm mất của Đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh là ở Việt Nam năm 1713* - Dược học, tr. 29-30, 6. 1992.

109.*Văn bản xác minh năm mất của Đại danh y thiền sư Tuệ Tĩnh là 1713* - Tạp chí nghiên cứu lịch sử (226), tr. 76-80, 1.1993.

110.*Một số điều mới phát hiện về "Vị thánh thuốc nam" Tuệ Tĩnh* - Nhân dân chủ nhật số 23 (408), tr 6, 6-6-1993.

111.*Bao giờ ngành Dược Việt Nam được tổ chức lại?* - Nhân dân chủ nhật số 13 (268), 27-3-1994.

112.*Tìm sự thật về truyền thuyết "Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ IV"?* - Dược học số 2, tr 5-6, 1996.

113.*Trở lại vấn đề đại danh y Tuệ Tĩnh* - Nghiên cứu lịch sử, III-IV, 1997.

DỊCH

1.*Nghiên cứu tác dụng chống dị ứng của vỏ núc nác*, dịch từ tài liệu Liên Xô - Dược học, 10 trang, 5.1967.

2.*Tam thất, một cây thuốc quý của y học phương đông*, dịch từ tài liệu Liên Xô - Dược học, 9 trang, 7.1967.

3.*Phân loại thực vật hóa học* (cùng Đỗ Thái Bình), dịch từ tài liệu Liên Xô - Tin tức hoạt động khoa học, 10 trang, 11. 1967.

4.*Những loài thuộc nhóm phụ mới của chi chân chim Schefflera Forst và Forst f. ở miền Bắc Việt Nam*, dịch từ tài liệu Liên Xô do UBKHNN chuyển - Tin tức hoạt động khoa học, 5.1968.

5.*Về việc tìm những cây thuốc mới thuộc họ Ngũ gia bì ở nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa* (cùng Đỗ Thái Bình) - Dược học, tr. 10-16, 1.1969.

6.*Trồng cây tam thất Pseudoginseng Wall. tại nước VNDCCH* (cùng Nguyễn Ngọc Dung và Đỗ Thái Bình), dịch từ tài liệu Liên Xô - Dược học, tr. 5-11, 6.1969.

7.*Kết quả di thực cây củ bình vôi vào Liên Xô* (cùng Nguyễn Ngọc Dung), dịch từ tài liệu Liên Xô - Dược học, tr. 17-120, 1.1970.

8.*Những loài mới trong chi chân chim Schefflera Forst và Forst f. thuộc họ Ngũ gia bì* (cùng Đỗ Thái Bình), dịch của I.V Grutxvixkii và N.T Xkocxôva - Tập san sinh vật địa, tr. 59-64, 2 và 5.1970.

9.*Những loài mới trong chi chân chim Schefflera Forst và Forst f. thuộc họ Ngũ gia bì ở Việt Nam*, dịch từ bài của I.V. Grutxvixkii và N.T. Xkocxôva - Sinh vật địa VIII, 1 và 2, tháng 2 và 5.1970.

10.*Về đặc điểm của loài chân chim Schefflera tunkinesis Viguier* - Sinh vật địa, tr. 61-62, 3 và 4.

11.*Dùng máy tính điện tử để nghiên cứu đơn thuốc phức hợp đông y và các vị thuốc trong đó - Thông báo số 2: Ba chục cây thuốc thường dùng nhất của y học cổ truyền ở các nước Đông Nam Á* (cùng Đỗ Thái Bình), dịch từ Liên Xô - Tạp chí đông y số 112, tr. 65-73, 1971.

12.*Dùng máy tính điện tử để nghiên cứu những đơn thuốc đông y và các vị thuốc đông y - Thông báo số 1: Đặc điểm chung và những nguyên tắc cấu trúc thuốc đông y* (cùng Đỗ Thái Bình) - Tin tức hoạt động khoa học, tr. 39-45, 11.1972.

13.*Con ong, dược sĩ có cánh*, dịch từ Nga văn

- Lần thứ nhất: Thư viện y học trung ương (rônêô), 110 trang, 1971.
- Lần thứ hai: NXB Y học Hà nội và NXB Mir Matxcơva, 120 trang, 1984.

DANH MỤC MỘT SỐ LUẬN ÁN VỀ CÂY THUỐC DO TÁC GIẢ ĐÃ HƯỚNG DẪN VÀ ĐÃ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN BỘ SÁCH

1. Nghiên cứu về cây hồi và tinh dầu hồi - *Trịnh Đức Trân*, 1956.

2. Nghiên cứu tác dụng nhuận tràng của lá khoai lang - *Bùi Tá Hoan*, 1957.

3. Nghiên cứu về lá ổi - *Nguyễn Thị Lè*, 1957.

4. Tìm hiểu về các vị thuốc nam trong cửa hàng thuốc nam thuộc Tổng công ty lâm thổ sản - *Đỗ Huy Bân, Vũ Khánh, Nguyễn Đức Thịnh*, 1957.

5. Sơ bộ định lượng vitamin C trong chanh, ớt và kim anh ở Việt Nam - *Nguyễn Xuân Thu*, 1957.

6. Góp phần nghiên cứu cây vải và hạt vải - *Nguyễn Văn Toại*, 1957.

7. Đảng sâm và tiền hồ - ***Nguyễn Trọng Khánh***, 1961.

8. Bạch giới tử, bạch biển đậu và cốt khí - *Đặng Thu Cúc*, 1961.

9. Hậu phác và huyết giác - *Đặng Thị Mai An*, 1961.

10. Sa sâm và hoàng nàn - ***Nguyễn Văn Chi***, 1961.

11. Sen và hà thủ ô trắng - ***Phạm Thị Kim***, 1961.

12. Nam sài hồ và kim thoa hoàng thảo - ***Trần Văn Hợp***, 1961.

13. Sơn tra và tục đoạn - ***Lê Ánh***, 1961.

14. Nghiên cứu vị ba kích - ***Võ Hữu Đức***, 1961.

15. Phương pháp xác định đơn giản và cấp tốc các axit hữu cơ trong dược liệu - ***Đinh Bá Bi***, 1964.

16. Phát hiện và định tính đường trong dược liệu - ***Nguyễn Vi Ninh***, 1964.

17. Cao xương động vật - ***Nguyễn Thị Hạnh***, 1966.

18. Nghiên cứu sử dụng vỏ xoan làm thuốc chữa giun - ***Đỗ Văn Thủ***, 1968.

19. Nghiên cứu áp dụng thuốc chế từ clorophyl trong điều trị bỏng và vết thương - ***Trần Phượng Thu***, 1968.

20. Nghiên cứu trồng bạc hà và cất tinh dầu bạc hà - trong quy mô hợp tác xã - ***Trần Văn Bính***, 1968.

21. Góp phần nghiên cứu cây bòn bọt - ***Nguyễn Thị Bát***, 1968.

22. Góp phần nghiên cứu cây kim ngân dại - ***Nguyễn Văn Khả***, 1968.

23. Góp phần nghiên cứu con tắc kè - ***Phạm Thị Đường***, 1968.

24. Quy trình sấy một số dược liệu (cùng hướng dẫn với Phạm Mạnh Toàn) - ***Hoàng Thị Kim Thoa***, 1968.

25. Dùng phơi sấy để bảo quản dược liệu (cùng hướng dẫn với Phạm Mạnh Toàn) - ***Trần Thị Minh Nguyệt***, 1968.

26. Nghiên cứu vị bạch đồng nữ (cùng hướng dẫn với Bùi Chí Hiếu) - ***Lý Bích Trinh***, 1968.

27. Tiếp tục nghiên cứu dùng vỏ xoan làm thuốc - ***Nguyễn Văn Niêm***, 1969.

28. Góp phần nghiên cứu cây ké đầu ngựa - ***Phạm Thị Kim Loan***, 1969.

29. Góp phần nghiên cứu cây mơ dùng làm nước giải khát - ***Dương Văn Đồng***, 1969.

30. Góp phần nghiên cứu cây dâu tằm - ***Nguyễn Thành Ân***, 1969.

31. Sinh thái các loài bạc hà mọc hoang dại ở Sơn La - ***Nguyễn Công Đăng***, 1969.

32. Vấn đề thuần hóa bạc hà mọc hoang ở Sơn La - ***Phan Các***, 1969.

33. Xây dựng các dạng thuốc từ xoan - ***Đặng Văn Trường***, 1970.

34. Xây dựng chuyên luận vị kim ngân - ***Nguyễn Hải Ban***, 1970.

35. Tác dụng kháng sinh của các loài kim ngân - ***Lê Văn Diên***, 1970.

36. Tìm hiểu sinh thái của loài thạch sùng làm thuốc - ***Trần Huyền Trân***, 1970.

37. Phấn hoa và ong - ***Võ Ngọc Sơn***, 1970.

38. Xây dựng chuyên luận vị ké đầu ngựa - ***Nguyễn Cát***, 1970.

39. Tìm hiểu tổ chức hợp tác xã thuốc dân tộc - ***Đoàn Thị Hải***, 1970.

40. Góp phần nghiên cứu vị nha đảm tử - ***Lê Văn Khâm***, 1971.

41. Nghiên cứu chiết hoạt chất của xoan - ***Nguyễn Huy Cửu***, 1971.

42. Góp phần nghiên cứu vị kim ngân lông - ***Nguyễn Thị Diệp***, 1971.

43. Góp phần nghiên cứu cây húng và tinh dầu húng ở Sơn La - ***Lê Thị Hậu***, 1973.

44. Góp phần nghiên cứu cây đại bi làm nguồn chiết bocneol - ***Trịnh Văn Diện***, 1974.

45. Góp phần nghiên cứu cây húng và tinh dầu húng ở Sơn La - ***Lê Thị Hậu***, Dược sĩ, 1974.

46. Góp phần nghiên cứu cây chùa dù ở Lai Châu, một cây trong họ Hoa môi chứa tinh dầu có hàm lượng xineol cao - ***Nguyễn Hải Ban***, Dược sĩ, 1974.

47. Góp phần nghiên cứu đưa hoạt chất vỏ lụa thân cây xoan vào trị giun (cùng hướng dẫn BS. Phó Đức Thuần) - ***Lê Đức Thọ***, Hà nội, 1978.

48. Góp phần nghiên cứu tiêu chuẩn quy cách nhung hươu nai ở Việt Nam - ***Đỗ Trọng Khánh***, Chuyên khoa cấp II, 1979.

49. So sánh tác dụng chế phẩm Xirô Melia azedarach và viên piperazin - ***Lương y Hoàng Đắc Trung***, Trung tâm YHCTDT, TP. Hồ Chí Minh, 1989.

50. Điều trị giun bằng chế phẩm từ vỏ cây xoan Melia azedarach Lin. - ***Lương y Nguyễn Đức Nghĩa***, Trung tâm YHCTDT, TP. Hồ Chí Minh, 1989.

51. Những kết quả nghiên cứu bước đầu về cây Rau rừa nước - ***Trần Thị Kim Hiếu***, Chuyên khoa cấp II, Đại học Dược Hà nội, 1983.

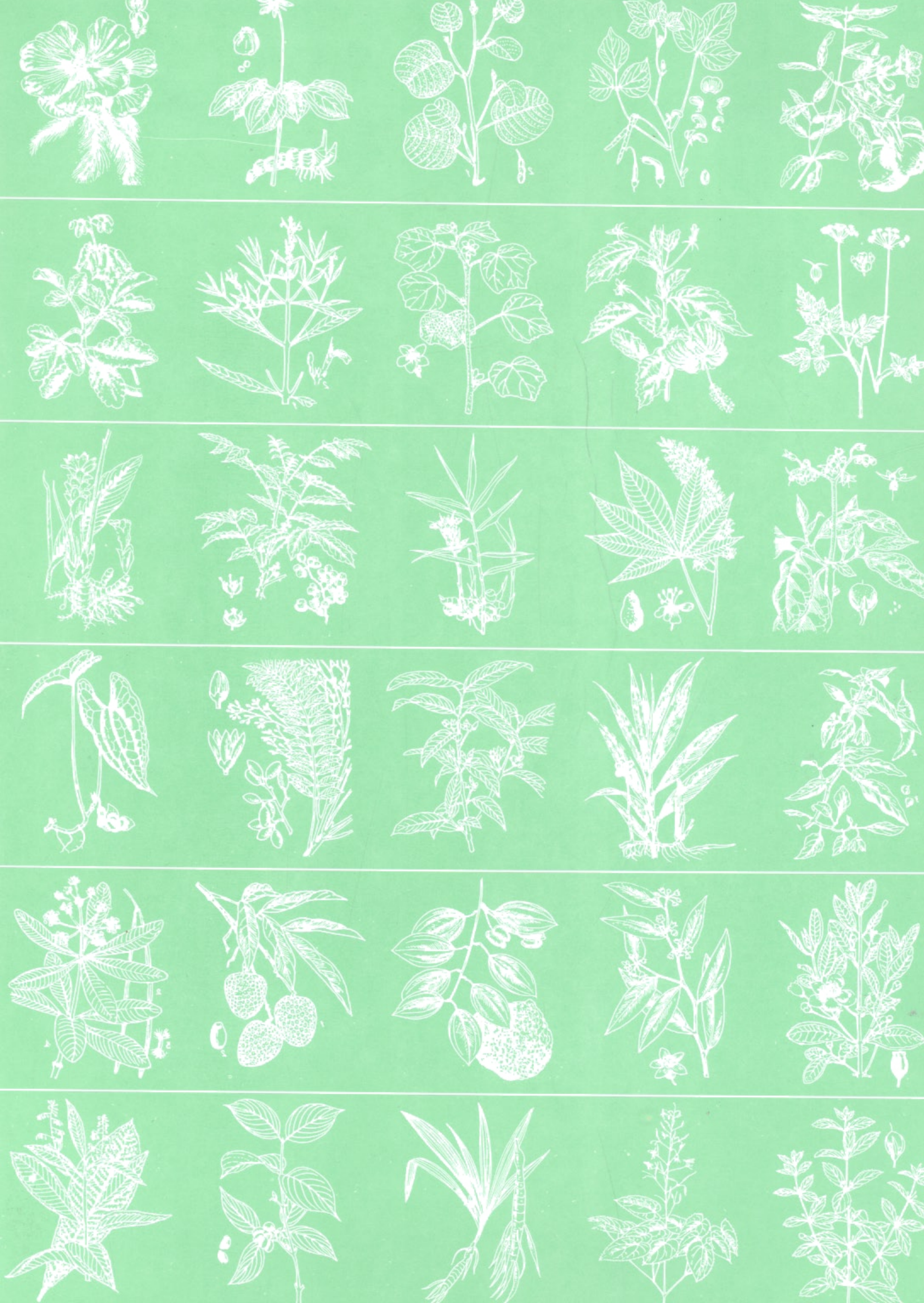
52. Nghiên cứu tách chiết cineol từ tinh dầu tràm trên quy mô công nghiệp trong điều kiện Việt Nam - ***Phan Bá Minh***, Luận án PTS, Đại học Dược Hà nội, 1989.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
DS. HOÀNG TRỌNG QUANG
Biên tập:
ĐẶNG THẾ VĨNH
HOÀNG TRỌNG QUANG
ĐỖ THANH BÌNH
Sửa bản in:
ĐỖ TẤT LỢI
NGUYỄN DUY DINH
Trình bày bìa:
VĂN SÁNG
Tham gia vẽ hình:
DS. BÙI XUÂN CHƯƠNG
Làm chế bản:
KHUẤT DUY LINH ANH

In 1.000 cuốn, khổ 19x27 cm, tại Công ty In Công Đoàn Việt Nam, 167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Giấy phép XB số: 23-2006/CXB/345-271/YH cấp ngày 28/3/2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.



Giáo sư Tiến sĩ

ĐỖ TẤT LỢI

NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM

"TÌNH YÊU VÀ NIỀM SAY MÊ ĐỐI VỚI NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC ĐÃ ĐƯA DƯỢC SĨ KHÓA CUỐI CÙNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀ NỘI THỜI THUỘC PHÁP TRỞ THÀNH NHÀ DƯỢC HỌC LỚN NHẤT VIỆT NAM, VỚI CÔNG TRÌNH ĐƯỢC GIỚI Y DƯỢC KHOA THẾ GIỚI NỂ PHỤC. BỘ SÁCH "NHỮNG CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC VIỆT NAM" CỦA GS. TS ĐỖ TẤT LỢI CÓ THỂ SÁNH NGANG VỚI BẤT KỲ MỘT CÔNG TRÌNH NÀO KHÁC VỀ DƯỢC LIỆU NHIỆT ĐỚI..."

Giá: 240.000đ